TRẦN MINH THÀNH

VIỆT NAM NIÊN GIÁM CHỨNG KHOÁN

(2023 - 2013)

Như thế nào là công ty tốt?
So sánh với doanh nghiệp của bạn?

Tây Đô, tháng 06 năm 2024

LỜI MỞ ĐẦU

Chào ACE,

Như thế nào là công ty tốt?

Để đi tìm đáp án cho câu hỏi đó; đã dành hơn 15 năm để đi và làm việc ở những lĩnh vực: Xi măng, thủy điện, nhà máy bột mì, nhiệt điện; đọc hơn 20,000 năm báo cáo tài chính; đọc gần như tất cả sách liên quan về chứng khoán cũng như tìm hiểu các trang Web về tài chính. Nhưng vẫn chưa có tài liệu nào thỏa mãn: Con số định lượng, ngắn gọn nhưng bao quát lịch sử (10 năm) về hơn 1,600 công ty trên sàn chứng khoán Việt Nam.

Từ những mong muốn đó, đã dành thời gian gần bốn năm gửi đến bạn cuốn sách này. ACE cũng có thể không đồng ý với các thông số của tôi bằng cách tăng hay giảm (%) thông số mà mình thấy phù hợp.

<u>Đến các bạn đã, đang và sẽ tham gia thị trường chứng khoán:</u>

Theo Glen Arnold: Phải chuẩn bị trước. Ví dụ như rà soát từ công ty này đến công ty kia để tìm một hoặc hai viên ngọc quý mỗi năm. Peter Lynch so sánh điều này giống như tìm kiếm các sinh vật dưới đá: Nếu bạn lật qua 10 tảng đá, bạn sẽ tìm thấy một con sâu; nếu bạn lật qua 20 tảng đá, bạn sẽ tìm thấy hai con sâu. Vào năm 1986-1987, Buffett và Munger đã tìm kiếm dướng hàng trăm tảng đá, nhưng không phát hiện bất kỳ con sâu nào. Tuy nhiên, công việc vẫn phải tiếp tục. Bản thân hành động tìm kiếm cũng có giá trị. Thậm chí, nếu một công ty tốt có định quá quá cao tại thời điểm phân tích, và do đó không phải là một khoản đầu tư tốt, thì có lẽ vẫn lên tiếp tục theo dõi công ty này với hy vọng rằng một ngày nào đó, định giá sẽ giảm xuống một mức độ hợp lý, tức là chênh lệch giữu giá trị nội tại và giá trị Thị Trường nằm trong biên độ an toàn thích hợp.

Cũng hy vọng cung cấp thêm kiến thức cho các bạn trường phái phân tích kỹ thuật: Lướt sóng trên những cổ phiếu tốt.

<u>Đến các bạn đã, đang, sẽ điều hành doanh nghiệp:</u>

Đừng chỉ nghe lời tôi nói, hãy nghe Warren Buffett: *Tôi đọc báo cáo thường niên của công ty mà tôi đang xem xét và cũng đọc báo cáo thường niên của các đối thủ cạnh tranh với nó - đó là nguồn tài liệu chính.*

Cuốn sách này được biên soạn thuần túy vì mục đích thông tin. Cuốn sách không phải là lời chào mua / bán, tư vấn mua / bán bất kỳ loại chứng khoán hay công cụ tài chính nào, hay tư vấn áp dụng bất kỳ chiến lược đầu tư nào. Nếu có sai sót mong bỏ qua.

Trân trọng!

Tây Đô, tháng 6 năm 2024

https://vnngck.com.vn

Email: vnngck@gmail.com, vnngck@vnngck.com.vn.

BẢNG MỤC LỤC TỔNG HỢP CỔ PHIẾU				
STT	Mã	Công ty	Lĩnh vực	Ghi chú
1	A32	CTCP 32	Sản xuất giày dép	
2	AAA	CTCP Nhựa An Phát Xanh	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
3	AAH	CTCP Hợp Nhất	Khai thác than	
4	AAM	CTCP Thủy sản MeKong	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
5	AAS	CTCP Chứng khoán SmartInvest	Công ty chứng khoán	
6	AAT	CTCP Tập Đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
7	AAV	CTCP AAV Group	Phát triển bất động sản	
8	ABB	Ngân hàng TMCP An Bình	Ngân hàng	
9	ABC	CTCP Truyền thông VMG	Các loại hình viễn thông	
10	ABI	CTCP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
11	ABR	CTCP Đầu tư Nhãn hiệu Việt	Các loại hình viễn thông	
12	ABS	CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận	Kinh doanh phân bón & sản phẩm nông nghiệp	
13	ABT	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
14	ABW	CTCP Chứng khoán An Bình	Công ty chứng khoán	
15	ACB	Ngân hàng TMCP Á Châu	Ngân hàng	
16	ACC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
17	ACE	CTCP Bê tông Ly tâm An Giang	Các sản phẩm bê tông công nghiệp	
18	ACG	CTCP Gỗ An Cường	Sản xuất gỗ ốp, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
19	ACL	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
20	ACM	CTCP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường	Khai thác quặng kim loại	
21	ACS	CTCP Xây lắp Thương mại 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
22	ACV	Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
23	ADC	CTCP Mỹ thuật và Truyền thông	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
24	ADG	CTCP Clever Group	Các dịch vụ khác liên quan đến quảng cáo	
25	ADP	CTCP Sơn Á Đông	Sản xuất sơn	
26	ADS	CTCP Damsan	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
27	AFX	CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	Sản xuất thức ăn cho động vật	
28	AG1	CTCP 28.1	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
29	AGF	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
30	AGG	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia	Bán căn hộ	
31	AGM	CTCP Xuất Nhập khẩu An Giang	Bán xe máy và phụ tùng. Bán lúa & gạo	
32	AGP	CTCP Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
33	AGR	CTCP Chứng khoán Agribank	Công ty chứng khoán	
34	AGX	CTCP Thực phẩm Nông Sản xuất khẩu Sài Gòn	Sản xuất các loại thực phẩm	
35	AIC	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	Công ty bảo hiểm	
36	ALT	CTCP Văn hóa Tân Bình	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
37	ALV	CTCP Xây dựng ALVICO	Hợp đồng xây lắp	
38	AMC	CTCP Khoáng sản Á Châu	Sản xuất bột đá CaCo3	
39	AMD	CTCP Đầu tư và Khoáng sản FLC Stone	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
40	AME	CTCP Alphanam E&C	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
41	AMP	CTCP Armephaco	Bán buôn các thiết bị, vật tư chuyên môn và thương mại	
42	AMS	CTCP Cơ khí Xây dựng AMECC	Gia công sản phẩm thép & lắp đặt	
43	AMV	CTCP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
44	ANT	CTCP Rau quả Thực phẩm An Giang	Bảo quản rau quả và sản xuất thực phẩm	
45	ANV	CTCP Nam Việt	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
46	APC	CTCP Chiếu xạ An Phú	Chiếu xạ khử trùng các loại thủy hải sản, các loại dụng cụ y tế, trái cây	
47	APF	CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi	Sản xuất tinh bột sắn	
48	APG	CTCP Chứng khoán APG	Công ty chứng khoán	
49	APH	CTCP Tập đoàn An Phát Holdings	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
50	API	CTCP Đầu tư Châu Á - Thái Bình Dương	Phát triển bất động sản	
51	APL	CTCP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
52	APP	CTCP Phát triển Phụ gia và Sản phẩm Dầu Mỏ	Sản xuất sản phẩm xăng dầu	
53	APS	CTCP Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương	Công ty chứng khoán	
54	APT	CTCP Kinh doanh Thủy Hải Sản Sài Gòn	Nuôi trồng thủy sản	
55	ARM	CTCP Xuất nhập khẩu Hàng không	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
56	ART	CTCP Chứng khoán BOS	Công ty chứng khoán	
57	ASA	CTCP ASA	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
58	ASG	CTCP Tập đoàn ASG	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
59	ASM	CTCP Tập đoàn Sao Mai	Sản xuất thức ăn cho cá	
60	ASP	CTCP Tập đoàn Dầu khí An Pha	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
61	AST	CTCP Dịch vụ Hàng không Taseco	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
62	ATA	CTCP Ntaco	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
63	ATB	CTCP An Thịnh	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
64	ATG	CTCP An Trường An	Khai thác quặng kim loại	
65	ATS	CTCP Tập Đoàn Dược Phẩm Atesco	Cung cấp xuất ăn	
66	AVC	CTCP Thủy điện A Vương	Phát điện (Thủy điện)	
67	AVF	CTCP Việt An	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
68	B82	CTCP 482	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
69	BAB	Ngân hàng TMCP Bắc Á	Ngân hàng	
70	BAF	CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam	Sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	
71	BAL	CTCP Bao bì Bia - Rượu - Nước giải khát	Sản xuất nắp chai cho ngành bia, rượu, nước giải khát	
72	BAX	CTCP Thống Nhất	Cho thuê đất và cơ sở hạ tầng	
73	BBC	CTCP Bibica	Sản xuất bánh kẹo	
74	BBH	CTCP Bao bì Hoàng Thạch	Sản xuất vỏ bao xi măng	
75	BBM	CTCP Bia Hà Nội - Nam Định	Sản xuất đồ uống (Bia)	
76	BBS	CTCP VICEM Bao bì Bút Sơn	Sản xuất vỏ bao xi măng	
77	BBT	CTCP Bông Bạch Tuyết	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
78	BCA	CTCP B.C.H	Kinh doanh sắt, thép	
79	BCB	CTCP 397	Kinh doanh than	
80	BCC	CTCP Xi măng Bỉm Sơn	Sản xuất xi măng	
81	BCE	CTCP Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
82	BCF	CTCP Thực phẩm Bích Chi	Sản xuất các loại thực phẩm	
83	BCG	CTCP Tập đoàn Bamboo Capital	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
84	BCM	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	Cho thuê bất động sản	
85	BCO	CTCP Xây dựng Bình Phước	Xây dựng, tư vấn xây dựng và sản xuất đá làm vật liệu xây dựng	
86	BCP	CTCP Dược ENLIE	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
87	BCR	CTCP BCG Land	Phát triển bất động sản	
88	BCV	CTCP Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico	Dịch vụ ăn uống cho khách du lịch	
89	BDB	CTCP Sách và Thiết bị Bình Định	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
90	BDG	CTCP May mặc Bình Dương	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
91	BDT	CTCP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp	Kinh doanh cát	
92	BDW	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	Cung cấp nước	
93	BED	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
94	BEL	CTCP Điện tử Biên Hòa	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện, điện tử và tin học.	
95	BFC	CTCP Phân bón Bình Điền	Sản xuất phân bón	
96	BGW	CTCP Nước sạch Bắc Giang	Cung cấp nước	
97	BHA	CTCP Thủy điện Bắc Hà	Phát điện (Thủy điện)	

98	BHC	CTCP Bê tông Biên Hòa	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
99	BHG	CTCP Chè Bến Hồ	Trồng trọt các loại cây khác (Chè, cà phê, chuối)	
100	BHI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	Công ty bảo hiểm	
101	BHK	CTCP Bia Hà Nội - Kim Bài	Sản xuất đồ uống (Bia)	
102	BHN	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
103	BHP	CTCP Bia Hà Nội - Hải Phòng	Sản xuất đồ uống (Bia)	
104	BIC	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
105	BID	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng	
106	BIG	CTCP Big Invest Group	Bất động sản	
107	BII	CTCP Louis Land	Cho thuê bất động sản	
108	BIO	CTCP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
109	BKC	CTCP Khoáng sản Bắc Kạn	Khai thác quặng kim loại	
110	BKG	CTCP Đầu tư BKG Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Ván thanh, coppha)	
111	BLF	CTCP Thủy sản Bạc Liêu	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
112	BLI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Công ty bảo hiểm	
113	BLN	CTCP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	Hệ thống trung chuyển nội đô bằng xe buýt	
114	BLT	CTCP Lương thực Bình Định	Kinh doanh gạo	
115	BMC	CTCP Khoáng sản Bình Định	Khai thác quặng kim loại	
116	BMD	CTCP Môi trường và Dịch vụ Đô thị Bình Thuận	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
117	BMF	CTCP Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai	Các trạm xăng	
118	BMG	CTCP May Bình Minh	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
119	BMI	Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh	Công ty bảo hiểm	
120	BMJ	CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP	Khai thác đá	
121	BMN	CTCP 715	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
122	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
123	BMS	CTCP Chứng khoán Bảo Minh	Công ty chứng khoán	
124	BMV	CTCP Bột mỳ Vinafood 1	Sản xuất bột mỳ	
125	BNA	CTCP Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc	Sản xuất bánh kẹo	
126	BNW	CTCP Nước sạch Bắc Ninh	Cung cấp nước	
127	BOT	CTCP BOT Cầu Thái Hà	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
128	BPC	CTCP VICEM Bao bì Bỉm Sơn	Sản xuất vỏ bao xi măng	
129	BQB	CTCP Bia Hà Nội - Quảng Bình	Sản xuất đồ uống (Bia)	
130	BRC	CTCP Cao su Bến Thành	Sản xuất các sản phẩm cao su (Băng tải & dây cu roa)	
131	BRR	CTCP Cao su Bà Rịa	Mủ cao su	
132	BRS	CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa	Dịch vụ cây xanh & Vệ sinh môi trường	
133	BSA	CTCP Thủy điện Buôn Đôn	Phát điện (Thủy điện)	
134	BSC	CTCP Dịch vụ Bến Thành	Lưu trữ và kho bãi	
135	BSD	CTCP Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất đồ uống (Bia)	
136	BSG	CTCP Xe khách Sài Gòn	Vận tải trung chuyển nội đô bằng xe buýt	
137	BSH	CTCP Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
138	BSI	CTCP Chứng khoán BIDV	Công ty chứng khoán	
139	BSL	CTCP Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất đồ uống (Bia)	
140	BSP	CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất đồ uống (Bia)	
141	BSQ	CTCP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất đồ uống (Bia)	
142	BSR	CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Lọc dầu	
143	BST	CTCP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
144	BT1	CTCP Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương	Sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón và các loại hóa chất nông nghiệp	
145	BT6	CTCP Beton 6	Sản xuất sản phẩm bê tông	
146	BTB	CTCP Bia Hà Nội - Thái Bình	Sản xuất đồ uống (Bia)	
147	BTD	CTCP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Sản xuất sản phẩm bê tông	
148	BTG	CTCP Bao bì Tiền Giang	Sản xuất các sản phẩm từ giấy (Bao bì)	
149	BTH	CTCP Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	Sản xuất thiết bị điện	
150	BTN	CTCP Đầu tư Bitco Bình Định	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch không nung)	
151	BTP	CTCP Nhiệt điện Bà Rịa	Phát điện (Nhiệt điện)	
152	BTS	CTCP Xi măng VICEM Bút Sơn	Sản xuất xi măng	
153	BTT	CTCP Thương mại Dịch vụ Bến Thành	Cửa hàng tổng hợp	
154	BTU	CTCP Công trình Đô thị Bến Tre	Thu gom chất thải (Vệ sinh đô thị)	
155	BTV	CTCP Dịch vụ Du lịch Bến Thành	Dịch vụ du lịch	
156	BTW	CTCP Cấp nước Bến Thành	Cung cấp nước	
157	BVB	Ngân hàng TMCP Bản Việt	Ngân hàng	
158	BVG	CTCP Group Bắc Việt	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại	
159	BVH	Tập đoàn Bảo Việt	Công ty bảo hiểm	
160	BVL	CTCP BV Land	Phát triển bất động sản	
161	BVN	CTCP Bông Việt Nam	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
162	BVS	CTCP Chứng khoán Bảo Việt	Công ty chứng khoán	
163	BWA	CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Bảo Lộc	Cung cấp nước	
164	BWE	CTCP - Tổng công ty nước - môi trường Bình Dương	Cung cấp nước	
165	BWS	CTCP Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cung cấp nước	
166	BXH	CTCP VICEM Bao bì Hải Phòng	Sản xuất vỏ bao xi măng	
167	C12	CTCP Cầu 12	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
168	C21	CTCP Thế Kỷ 21	Dịch vụ tắm khoáng và bùn. Cho thuê bất động sản	
169	C22	CTCP 22	Sản xuất đường và bánh kẹo	
170	C32	CTCP CIC39	Sản xuất sản phẩm bê tông	
171	C47	CTCP Xây dựng 47	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
172	C4G	CTCP Tập đoàn CIENCO4	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
173	C69	CTCP Xây dựng 1369	Xây dựng công trình khác	
174	C92	CTCP Xây dựng và Đầu tư 492	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
175	CAB	CTCP Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	Truyền hình cáp	
176	CAD	CTCP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
177	CAG	CTCP Cảng An Giang	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	
178	CAN	CTCP Đồ hộp Hạ Long	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
179	CAP	CTCP Lâm Nông sản Thực phẩm Yên Bái	Nhà máy sản xuất bột giấy, giấy và giấy bìa	
180	CAR	CTCP Tập đoàn Giáo dục Trí Việt	Các trường và cơ sở giáo dục	
181	CAT	CTCP Thủy sản Cà Mau	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
182	CAV	CTCP Dây Cáp điện Việt Nam	Sản xuất các thiết bị điện và dụng cụ khác	
183	CBI	CTCP Gang thép Cao Bằng	Sản xuất sắt, thép	
184	CBS	CTCP Mía Đường Cao Bằng	Sản xuất đường	
185	CC1	Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
186	CC4	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 4	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
187	CCA	CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Cần Thơ	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
188	CCI	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi	Kinh doanh Bất động sản	
189	CCL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long	Kinh doanh Bất động sản	
190	CCM	CTCP khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	Sản xuất xi măng	
191	CCP	CTCP Cảng Cửa Cấm Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	
192	CCR	CTCP Cảng Cam Ranh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
193	CCT	CTCP Cảng Cần Thơ	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	
194	CCV	CTCP Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
195	CDC	CTCP Chương Dương	Phát triển bất động sản	
196	CDG	CTCP Cầu Đuống	Kinh doanh Bất động sản	
197	CDH	CTCP Công trình Công cộng và Dịch vụ Du lịch Hải Phòng	Thu gom chất thải	

198	CDN	CTCP Cảng Đà Nẵng	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cảng)	
199	CDO	CTCP Tư vấn Thiết kế và Phát triển Đô thị	Tư vấn thiết kế công trình xây dựng	
200	CDP	CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha	Bán buôn dược phẩm và tạp hóa dược	
201	CDR	CTCP Xây dựng Cao su Đồng Nai	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
202	CE1	CTCP Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp CIE1	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp	
203	CEG	CTCP Tập đoàn Xây dựng và Thiết bị Công nghiệp	Kinh doanh máy và thiết bị công nghiệp phục vụ ngành xây dựng	
204	CEN	CTCP CENCON Việt Nam	Kinh doanh thực phẩm, tạp hóa và các sản phẩm có liên quan	
205	CEO	CTCP Tập đoàn C.E.O	Phát triển bất động sản	
206	CET	CTCP HTC Holding	Sản xuất chiết xuất các sản phẩm hương liệu tự nhiên (Cây quế)	
207	CFM	CTCP Đầu tư CFM	Các trường và cơ sở giáo dục	
208	CFV	CTCP Cà phê Thắng Lợi	Sản xuất cà phê	
209	CGV	CTCP Vinaceglass	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
210	CH5	CTCP Xây dựng Số 5 Hà Nội	Xây dựng công trình	
211	CHC	CTCP Cẩm Hà	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
212	CHP	CTCP Thủy điện Miền Trung	Phát điện (Thủy điện)	
213	CHS	CTCP Chiếu sáng Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng duy tu bảo dưỡng công cộng (Đèn đường,...)	
214	CI5	CTCP Đầu Tư Xây dựng Số 5	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
215	CIA	CTCP Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Dịch vụ ăn uống)	
216	CID	CTCP Xây dựng và Phát triển Cơ sở Hạ tầng	Cho thuê bất động sản	
217	CIG	CTCP COMA 18	Thi công xây dựng	
218	CII	CTCP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	Phí giao thông & Kinh doanh Bất động sản	
219	CIP	CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
220	CJC	CTCP Cơ điện Miền Trung	Sản xuất động cơ, tua bin và thiết bị truyền tải điện	
221	CK8	CTCP Cơ khí 120	Cho thuê kho và văn phòng	
222	CKA	CTCP Cơ Khí An Giang	Kinh doanh máy cơ khí, máy nông nghiệp và xây dựng các loại cầu	
223	CKD	CTCP Cơ khí Đông Anh LICOGI	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại	
224	CKG	CTCP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	Kinh doanh Bất động sản	
225	CKV	CTCP COKYVINA	Các loại hình viễn thông	
226	CLC	CTCP Cát Lợi	Sản xuất thuốc lá	
227	CLG	CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà đất COTEC	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
228	CLH	CTCP Xi măng La Hiên VVMI	Sản xuất xi măng	
229	CLL	CTCP Cảng Cát Lái	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
230	CLM	CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Kinh doanh than	
231	CLW	CTCP Cấp nước Chợ Lớn	Cung cấp nước	
232	CLX	CTCP Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ Lớn (CHOLIMEX)	Phát triển bất động sản	
233	CMC	CTCP Đầu tư CMC	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
234	CMD	CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Xi măng)	
235	CMF	CTCP Thực phẩm Cholimex	Sản xuất các loại thực phẩm	
236	CMG	CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC	Sản xuất phần mềm	
237	CMI	CTCP CMISTONE Việt Nam	Sản xuất đá ốp lát nhân tạo	
238	CMK	CTCP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư	
239	CMM	CTCP Camimex	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
240	CMN	CTCP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	Sản xuất thực phẩm (Miliket-Colusa)	
241	CMP	CTCP Cảng Chân Mây	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
242	CMS	CTCP Tập Đoàn CMH Việt Nam	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
243	CMT	CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông	Công nghệ Mạng và Truyền thông	
244	CMV	CTCP Công nghệ Mạng và Truyền thông	Cửa hàng tổng hợp	
245	CMW	CTCP Cấp nước Cà Mau	Cung cấp nước	
246	CMX	CTCP Camimex Group	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
247	CNA	CTCP Tổng Công ty Chè Nghệ An	Trồng trọt các loại cây (Chè)	
248	CNC	CTCP Công nghệ Cao Traphaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
249	CNG	CTCP CNG Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (CNG)	
250	CNN	CTCP Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm Định Xây dựng - Coninco	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
251	CNT	CTCP Tập đoàn CNT	Kinh doanh Bất động sản	
252	COM	CTCP Vật tư Xăng Dầu	Các trạm xăng	
253	CPA	CTCP Cà phê Phước An	Trồng trọt các loại cây (Cà phê)	
254	CPC	CTCP Thuốc sát trùng Cần Thơ	Sản xuất thuốc trừ sâu, phân bón và các loại hóa chất nông	
255	CPH	CTCP Phục vụ Mai táng Hải Phòng	Dịch vụ mai táng	
256	CPI	CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân	Sắp xếp vận tải hàng hóa đường thủy	
257	CQN	CTCP Cảng Quảng Ninh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
258	CQT	CTCP Xi măng Quán Triều VVMI	Sản xuất xi măng	
259	CRC	CTCP Create Capital Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt	
260	CRE	CTCP Bất động sản Thế Kỷ	Đại lý và môi giới bất động sản	
261	CSC	CTCP Tập đoàn COTANA	Kinh doanh bất động sản	
262	CSI	CTCP Chứng khoán Kiến thiết Việt Nam	Công ty chứng khoán	
263	CSM	CTCP Công nghiệp Cao su Miền Nam	Sản xuất các sản phẩm cao su (Lốp xe)	
264	CST	CTCP Than Cao Sơn - TKV	Khai thác than	
265	CSV	CTCP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Sản xuất hóa chất cơ bản (NaOH, H2SO4)	
266	CT3	CTCP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
267	CT6	CTCP Công trình 6	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
268	CTA	CTCP Vinavico	Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
269	CTB	CTCP Chế tạo Bơm Hải Dương	Sản xuất máy bơm	
270	CTC	CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên	Chỗ ở & dịch vụ cho khách du lịch	
271	CTD	CTCP Xây dựng Coteccons	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
272	CTF	CTCP City Auto	Phân phối ô tô	
273	CTG	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	Ngân hàng	
274	CTI	CTCP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Trạm thu phí đường bộ	
275	CTN	CTCP Xây dựng Công trình ngầm	Thi công xây lắp các công trình	
276	CTP	CTCP Minh Khang Capital Trading Public	Kinh doanh cà phê	
277	CTR	Tổng Công ty cổ phần Công trình Viettel	Khai thác & Ứng cứu thông tin	
278	CTS	CTCP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	Công ty chứng khoán	
279	CTT	CTCP Chế tạo Máy - Vinacomin	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp (Phục vụ ngành than)	
280	CTW	CTCP Cấp thoát nước Cần Thơ	Cung cấp nước	
281	CTX	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	
282	CVN	CTCP Vinam	Kinh doanh thiết bị y tế, phần mềm y tế, thực phẩm, đồ uống	
283	CVT	CTCP CMC	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
284	CX8	CTCP Đầu tư và Xây lắp Constrexim Số 8	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
285	CYC	CTCP Gạch men Chang Yih	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
286	D11	CTCP Địa ốc 11	Phát triển bất động sản	
287	D17	CTCP Đồng Tân	Kinh doanh cát, đá	
288	D2D	CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Phát triển bất động sản	
289	DAC	CTCP 382 Đông Anh	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
290	DAD	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
291	DAE	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Đà Nẵng	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
292	DAG	CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
293	DAH	CTCP Tập đoàn Khách sạn Đông Á	Chỗ ở cho khách du lịch	
294	DAN	CTCP Dược Danapha	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
295	DAS	CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Bán buôn xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới	
296	DAT	CTCP Đầu tư du lịch và Phát triển Thủy sản	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Bột, mỡ cá tra)	
297	DBC	CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam	Giết mổ và chế biến thịt động vật	

298	DBD	CTCP Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (BIDIPHAR)	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
299	DBM	CTCP Dược - Vật tư Y Tế Đắk Lắk	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
300	DBT	CTCP Dược phẩm Bến Tre	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
301	DC1	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng Số 1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
302	DC2	CTCP Đầu tư - Phát triển - Xây dựng (DIC) Số 2	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
303	DC4	CTCP Xây dựng DIC Holdings	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
304	DCF	CTCP Xây dựng và Thiết kế Số 1	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
305	DCG	CTCP Tổng Công ty May Đáp Cầu	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
306	DCH	CTCP Địa chính Hà Nội	Dịch vụ khảo sát địa lý và bản đồ	
307	DCL	CTCP Dược phẩm Cửu Long	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
308	DCM	CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	Sản xuất phân bón (Urê)	
309	DCR	CTCP Gạch men Cosevco	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
310	DCS	CTCP Tập đoàn Đại Châu	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
311	DCT	CTCP Tấm lợp Vật liệu Xây dựng Đồng Nai	Gia công Xi măng	
312	DDG	CTCP Đầu tư Công nghiệp Xuất nhập khẩu Đông Dương	Sản xuất nồi hơi	
313	DDH	CTCP Đảm bảo Giao thông Đường thủy Hải Phòng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Phà)	
314	DDM	CTCP Hàng Hải Đông Đô	Vận tải đường biển	
315	DDN	CTCP Dược và Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
316	DDV	CTCP DAP - VINACHEM	Sản xuất phân bón	
317	DFC	CTCP Xích líp Đông Anh	Sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp (Xích líp)	
318	DFF	CTCP Tập đoàn Đua Fat	Nhà thầu về nền móng, cấu trúc	
319	DGC	CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Sản xuất hóa chất cơ bản (Phốt pho vàng)	
320	DGT	CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Bán đá)	
321	DGW	CTCP Thế Giới Số	Bán buôn các mặt hàng điện, điện tử (Máy vi tính)	
322	DHA	CTCP Hóa An	Khai thác đá	
323	DHB	CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Sản xuất phân bón	
324	DHC	CTCP Đông Hải Bến Tre	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
325	DHD	CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
326	DHG	CTCP Dược Hậu Giang	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
327	DHM	CTCP Thương mại và Khai thác Khoáng sản Dương Hiếu	Kinh doanh sắt thép, hoạt động xây lắp	
328	DHN	CTCP Dược phẩm Hà Nội	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
329	DHP	CTCP Điện cơ Hải Phòng	Sản xuất đồ điện gia dụng (Quạt điện)	
330	DHT	CTCP Dược phẩm Hà Tây	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
331	DIC	CTCP Đầu tư và Thương mại DIC	Kinh doanh gỗ xẻ và vật liệu xây dựng	
332	DID	CTCP DIC - Đồng Tiến	Kinh doanh các sản phẩm bê tông	
333	DIG	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng	Phát triển bất động sản	
334	DIH	CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
335	DKC	CTCP Chợ Lạng Sơn	Kinh doanh bất động sản (Chợ Lạng Sơn)	
336	DL1	CTCP Tập đoàn Alpha Seven	Phát điện (Điện mặt trời)	
337	DLD	CTCP Du lịch Đắk Lắk	Kinh doanh dịch vụ Khách sạn	
338	DLG	CTCP Tập đoàn Đức Long Gia Lai	Sản xuất các linh kiện điện tử	
339	DLR	CTCP Địa ốc Đà Lạt	Kinh doanh bất động sản	
340	DLT	CTCP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	Kinh doanh dịch vụ lữ hành trong và ngoài nước	
341	DM7	CTCP Dệt May 7	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
342	DMC	CTCP Xuất nhập khẩu Y Tế Domesco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
343	DMN	CTCP Domenal	Sản xuất thức ăn cho động vật (Cho cá)	
344	DMS	CTCP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	Sản xuất các sản phẩm hóa chất	
345	DNA	CTCP Điện Nước An Giang	Truyền tải và phân phối điện (Điện mặt trời)	
346	DNC	CTCP Điện Nước Lắp máy Hải Phòng	Truyền tải và phân phối, bán lẻ điện	
347	DND	CTCP Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
348	DNE	CTCP Môi trường Đô thị Đà Nẵng	Dịch vụ môi trường (Rác thải)	
349	DNH	CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Phát điện (Điện mặt trời)	
350	DNL	CTCP Logistics Cảng Đà Nẵng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
351	DNM	Tổng Công ty cổ phần Y tế DANAMECO	Sản xuất dụng cụ và thiết bị y tế	
352	DNN	CTCP Cấp nước Đà Nẵng	Cung cấp nước	
353	DNP	CTCP DNP Holding	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
354	DNT	CTCP Du lịch Đồng Nai	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống	
355	DNW	CTCP Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước	
356	DOC	CTCP Vật tư Nông Nghiệp Đồng Nai	Sản xuất phân bón	
357	DOP	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Vận tải Xăng dầu	
358	DP1	CTCP Dược phẩm Trung ương CPC1	Bán buôn dược phẩm	
359	DP2	CTCP Dược phẩm Trung ương 2	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
360	DP3	CTCP Dược phẩm Trung ương 3	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
361	DPC	CTCP Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
362	DPG	CTCP Tập đoàn Đạt Phương	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
363	DPH	CTCP Dược phẩm Hải Phòng	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
364	DPM	Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Sản xuất phân bón	
365	DPP	CTCP Dược Đồng Nai	Kinh doanh thuốc và dược phẩm	
366	DPR	CTCP Cao su Đồng Phú	Trồng và chế biến mủ cao su	
367	DPS	CTCP Đầu tư Phát triển Sóc Sơn	Kinh doanh sắt thép	
368	DQC	CTCP Tập đoàn Điện Quang	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
369	DRC	CTCP Cao su Đà Nẵng	Sản xuất các sản phẩm cao su (Săm lốp, yếm ô tô)	
370	DRG	CTCP Cao su Đắk Lắk	Trồng và chế biến mủ cao su	
371	DRH	CTCP DRH Holdings	Hoạt động bất động sản	
372	DRI	CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	Trồng và chế biến mủ cao su	
373	DRL	CTCP Thủy điện - Điện Lực 3	Phát điện (Thủy điện)	
374	DS3	CTCP Quản lý Đường sông Số 3	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Bảo trì đường thủy)	
375	DSC	CTCP Chứng khoán DSC	Công ty chứng khoán	
376	DSD	CTCP DHC Suối Đôi	Khu vui chơi giải trí	
377	DSG	CTCP Kính Đáp Cầu	Sản xuất sản phẩm thủy tinh (Kính)	
378	DSN	CTCP Công viên nước Đầm Sen	Khu vui chơi giải trí	
379	DSP	CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	Khu vui chơi giải trí	
380	DST	CTCP Đầu tư Sao Thăng Long	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
381	DSV	CTCP Đường sắt Vĩnh Phú	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Đường sắt)	
382	DTA	CTCP Đệ Tam	Phát triển bất động sản	
383	DTB	CTCP Công trình Đô thị Bảo Lộc	Thu gom chất thải	
384	DTC	CTCP Viglacera Đông Triều	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
385	DTD	CTCP Đầu tư Phát triển Thành Đạt	Kinh doanh bất động sản (Khu công nghiệp)	
386	DTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings	Phát điện	
387	DTG	CTCP Dược phẩm Tipharco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
388	DTH	CTCP Dược Vật tư Y Tế Thanh Hóa	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
389	DTI	CTCP Đầu tư Đức Trung	Cho thuê bất động sản	
390	DTK	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	Phát điện	
391	DTL	CTCP Đại Thiên Lộc	Sản xuất sản phẩm thép	
392	DTP	CTCP Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
393	DTT	CTCP Kỹ nghệ Đô Thành	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
394	DTV	CTCP Phát triển Điện Trà Vinh	Truyền tải và phân phối điện	
395	DUS	CTCP Dịch vụ Đô thị Đà Lạt	Dịch vụ vệ sinh Đô thị	
396	DVC	CTCP Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng	Kinh doanh kho bãi	
397	DVG	CTCP Đại Việt Group DVG	Sản xuất sơn và chất kết dính	

398	DVM	CTCP Dược liệu Việt Nam	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
399	DVN	Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
400	DVP	CTCP Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Bốc dỡ Container)	
401	DVW	CTCP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Cung cấp nước	
402	DWC	CTCP Cấp nước Đắk Lắk	Cung cấp nước	
403	DWS	CTCP Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp	Cung cấp nước	
404	DXG	CTCP Tập đoàn Đất Xanh	Phát triển bất động sản	
405	DXL	CTCP Du Lịch và Xuất nhập khẩu Lạng Sơn	Dịch vụ du lịch	
406	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá	Kinh doanh nhựa đường. Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
407	DXS	CTCP Dịch vụ Bất động sản Đất Xanh	Bán căn hộ, nhà phố và đất nền	
408	DXV	CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Kinh doanh xi măng	
409	DZM	CTCP Cơ điện Dĩ An	Sản xuất thiết bị, máy móc	
410	E12	CTCP Xây dựng Điện VNECO12	Xây dựng công trình	
411	E1VFVN30	Quỹ ETF DCVFMVN30	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
412	E29	CTCP Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật 29	Xây dựng công trình	
413	EBS	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
414	ECI	CTCP Tập Đoàn ECI	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
415	EFI	CTCP Đầu tư Tài chính Giáo dục	Các hoạt động đầu tư tài chính	
416	EIB	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Ngân hàng	
417	EIC	CTCP EVN Quốc tế	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
418	EID	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
419	EIN	CTCP Đầu tư - Thương mại - Dịch vụ Điện Lực	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
420	ELC	CTCP Công Nghệ - Viễn Thông Elcom	Các loại hình viễn thông	
421	EME	CTCP Điện cơ	Xây lắp công trình	
422	EMG	CTCP Thiết bị Phụ Tùng Cơ Điện	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp	
423	EMS	Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu Điện - CTCP	Dịch vụ đưa thư và chuyển phát nhanh	
424	EPC	CTCP Cà phê Ea Pốk	Kinh doanh cà phê	
425	EPH	CTCP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
426	EVE	CTCP Everpia	Sản xuất chăn ga gối đệm	
427	EVF	Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Công ty tín dụng	
428	EVG	CTCP Tập đoàn EverLand	Phát triển bất động sản	
429	EVS	CTCP Chứng khoán Everest	Công ty chứng khoán	
430	FBA	CTCP Tập đoàn Quốc tế FBA	Kinh doanh hàng điện, điện tử	
431	FBC	CTCP Cơ khí Phố Yên	Sản xuất phụ tùng xe cơ giới	
432	FCC	CTCP Liên hợp Thực phẩm	Sản xuất các loại thực phẩm	
433	FCM	CTCP Khoáng sản FECON	Sản xuất cọ bê tông	
434	FCN	CTCP Khoáng sản FECON	Nhà thầu về nền móng, cấu trúc	
435	FCS	CTCP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất các loại thực phẩm	
436	FDC	CTCP Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê bất động sản	
437	FGL	CTCP Cà phê Gia Lai	Trồng trọt các loại cây (Cà phê)	
438	FHN	CTCP Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội	Kinh doanh các loại hạt và hạt có dầu	
439	FHS	CTCP Phát hành Sách Thành phố Hồ Chí Minh	Cửa hàng sách, ấn bản và âm nhạc	
440	FIC	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
441	FID	CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam	Kinh doanh kim loại và khoáng sản (trừ dầu khí)	
442	FIR	CTCP Địa ốc First Real	Chuyển nhượng bất động sản	
443	FIT	CTCP Tập đoàn F.I.T	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
444	FLC	CTCP Tập đoàn FLC	Phát triển bất động sản	
445	FMC	CTCP Thực phẩm Sao Ta	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
446	FOC	CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT	Dịch vụ quản cáo và tổ chức sự kiện	
447	FOX	CTCP Viễn thông FPT	Các loại hình viễn thông	
448	FPT	CTCP FPT	Công nghệ thông tin	
449	FRC	CTCP Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
450	FRM	CTCP Lâm Nghiệp Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
451	FRT	CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Cửa hàng máy tính và điện tử	
452	FSO	CTCP Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	Sản xuất vàng mã	
453	FT1	CTCP Phụ tùng Máy số 1	Sản xuất phụ tùng xe máy	
454	FTI	CTCP Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	Hoạt động bất động sản	
455	FTM	CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	Sản xuất sợi	
456	FTS	CTCP Chứng khoán FPT	Công ty chứng khoán	
457	FUCTVGF3	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 3	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
458	FUCTVGF4	Chứng chỉ Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 4	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
459	FUCTVGF5	Chứng chỉ Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 5	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
460	FUCVREIT	Quỹ đầu tư Bất động sản Techcom Việt Nam	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
461	FUEBFVND	Chứng chỉ Quỹ ETF BVFVN DIAMOND	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
462	FUEDCMID	Chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVNMIDCAP	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
463	FUEFCV50	Chứng chỉ Quỹ ETF FPT CAPITAL VNX50	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
464	FUEIP100	Chứng chỉ Quỹ ETF IPAAM VN100	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
465	FUEKIV30	Chứng chỉ Quỹ ETF KIM GROWTH VN30	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
466	FUEKIVFS	Chứng chỉ Quỹ ETF Kim Growth VNFINSELECT	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
467	FUEMAV30	Quỹ ETF MAFM VN30	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
468	FUEMAVND	Chứng chỉ Quỹ ETF MAFM VNDIAMOND	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
469	FUESSV30	Quỹ ETF SSIAM VN30	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
470	FUESSV50	Quỹ ETF SSIAM VNX50	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
471	FUESSVFL	Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
472	FUEVFVND	Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
473	FUEVN100	Quỹ ETF VINACAPITALVN100	Quỹ đầu tư	BCTC = 0
474	G20	CTCP Đầu tư Dệt may Vĩnh Phúc	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
475	G36	Tổng Công ty 36 - CTCP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
476	GAB	CTCP Đầu tư Khai Khoáng và Quản lý Tài sản FLC	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch tuynel)	
477	GAS	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Khí khô)	
478	GCB	CTCP Petec Bình Định	Kinh doanh thép, dây đồng	
479	GCF	CTCP Thực phẩm G.C	Sản xuất chế biến nha đam và thạch	
480	GDA	CTCP Tôn Đông Á	Sản xuất tôn	
481	GDT	CTCP Chế biến Gỗ Đức Thành	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
482	GDW	CTCP Cấp nước Gia Định	Cung cấp nước	
483	GEE	CTCP Điện lực Gelex	Sản xuất thiết bị điện	
484	GEG	CTCP Điện Gia Lai	Phát điện	
485	GER	CTCP Thể thao Ngôi sao Geru	Sản xuất các sản phẩm cao su (Bóng thể thao)	
486	GEX	CTCP Tập đoàn GELEX	Sản xuất thiết bị điện	
487	GGG	CTCP Ô tô Giải Phóng	Sản xuất các thiết bị vận tải	
488	GH3	CTCP Công trình Giao thông Hà Nội	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
489	GHC	CTCP Thủy điện Gia Lai	Phát điện (Thủy điện)	
490	GIC	CTCP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Bốc dỡ container)	
491	GIL	CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh	Sản xuất phụ kiện và các sản phẩm may mặc	
492	GKM	CTCP GKM Holdings	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt	
493	GLC	CTCP Vàng Lào Cai	Khai thác quặng kim loại	
494	GLT	CTCP Kỹ thuật Điện Toàn cầu	Lĩnh vực M&E (Chống sét, năng lượng xanh, viễn thông)	
495	GLW	CTCP Cấp thoát nước Gia Lai	Cung cấp nước	
496	GMA	CTCP G-Automobile	Kinh doanh ô tô	
497	GMC	CTCP Garmex Sài Gòn	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	

498	GMD	CTCP Gemadept	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
499	GMH	CTCP Minh Hưng Quảng Trị	Kinh doanh xi măng	
500	GMX	CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
501	GND	CTCP Gạch ngói Đồng Nai	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
502	GPC	CTCP Tập đoàn Green+	Kinh doanh thực phẩm, tạp hóa và các sản phẩm có liên quan	
503	GSM	CTCP Thủy điện Hương Sơn	Phát điện (Thủy điện)	
504	GSP	CTCP Vận tải Sản Phẩm Khí Quốc tế	Vận tải đường thủy nội địa	
505	GTA	CTCP Chế biến gỗ Thuận An	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
506	GTD	CTCP Giầy Thượng Đình	Sản xuất giày dép	
507	GTS	CTCP Công trình Giao thông Sài Gòn	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
508	GTT	CTCP Thuận Thảo	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
509	GVR	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	Sản xuất và kinh doanh mủ cao su	
510	GVT	CTCP Giấy Việt Trì	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
511	H11	CTCP Xây dựng HUD101	Xây dựng công trình	
512	HAC	CTCP Chứng khoán Hải Phòng	Công ty chứng khoán	
513	HAD	CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương	Sản xuất đồ uống (Bia)	
514	HAF	CTCP Thực phẩm Hà Nội	Sản xuất các loại thực phẩm	
515	HAG	CTCP Hoàng Anh Gia Lai	Trồng trọt cây có hạt và các loại trái cây	
516	HAH	CTCP Vận tải và Xếp dỡ Hải An	Hoạt động vận tải đường thủy (Khai thác tàu)	
517	HAI	CTCP Nông dược H.A.I	Kinh doanh hóa chất và các sản phẩm liên quan	
518	HAM	CTCP Vật tư Hậu Giang	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
519	HAN	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	Xây dựng công trình	
520	HAP	CTCP Tập đoàn Hapaco	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
521	HAR	CTCP Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền	Kinh doanh môi giới bất động sản	
522	HAS	CTCP Hacisco	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
523	HAT	CTCP Thương mại Bia Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Bia)	
524	HAV	CTCP Rượu Hapro	Cho thuê bất động sản	
525	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Phân phối ô tô	
526	HBC	CTCP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
527	HBD	CTCP Bao Bì PP Bình Dương	Nhà máy sản xuất bột giấy, giấy và giấy bìa (Bao bì)	
528	HBH	CTCP Habeco - Hải Phòng	Sản xuất đồ uống (Bia)	
529	HBS	CTCP Chứng khoán Hòa Bình	Công ty chứng khoán	
530	HC1	CTCP Xây dựng Số 1 Hà Nội	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
531	HC3	CTCP Xây dựng Số 3 Hải Phòng	Cho thuê bất động sản	
532	HCB	CTCP Dệt may 29/3	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
533	HCC	CTCP Bê tông Hòa Cầm - Intimex	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
534	HCD	CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
535	HCI	CTCP Đầu tư Xây dựng Hà Nội	Phát triển bất động sản	
536	HCM	CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty chứng khoán	
537	HCT	CTCP Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Vận tải đường bộ (Xi măng)	
538	HD2	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà HUD2	Xây dựng công trình	
539	HD6	CTCP Đầu tư và Phát triển Nhà Số 6 Hà Nội	Cho thuê bất động sản	
540	HD8	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD8	Phát triển bất động sản	
541	HDA	CTCP Hãng sơn Đông Á	Sản xuất sơn	
542	HDB	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	Ngân hàng	
543	HDC	CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	Phát triển bất động sản	
544	HDG	CTCP Tập đoàn Hà Đô	Phát điện (Thủy điện)	
545	HDM	CTCP Dệt may Huế	Sản xuất phụ kiện và các sản phẩm may mặc	
546	HDO	CTCP Hưng Đạo Container	Bốc xếp, vận tải hàng hóa bằng container và sửa chữa thùng container	
547	HDP	CTCP Dược Hà Tĩnh	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
548	HDS	CTCP Giống cây trồng Hải Dương	Bán buôn sản phẩm nuôi trồng thô	
549	HDW	CTCP Kinh doanh Nước sạch Hải Dương	Cung cấp nước	
550	HEC	CTCP Tư vấn Xây dựng Thủy Lợi II	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
551	HEJ	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
552	HEM	CTCP Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Sản xuất máy móc	
553	HEP	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Huế	Dịch vụ môi trường	
554	HES	CTCP Dịch vụ Giải trí Hà Nội	Công nghiệp giải trí, vui chơi	
555	HEV	CTCP Sách Đại học - Dạy nghề	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
556	HFB	CTCP Công trình Cầu phà Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
557	HFC	CTCP Xăng dầu HFC	Kinh doanh xăng dầu	
558	HFX	CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Thanh Hà	Kinh doanh nông sản	
559	HGM	CTCP Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Khai thác quặng kim loại	
560	HGT	CTCP Du lịch Hương Giang	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
561	HGW	CTCP Cấp thoát nước - Công trình Đô thị Hậu Giang	Cung cấp nước	
562	HHC	CTCP Bánh kẹo Hải Hà	Sản xuất bánh kẹo	
563	HHG	CTCP Hoàng Hà	Vận tải đường bộ	
564	HHN	CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hóa Hà Nội	Các hoạt động hỗ trợ vận tải	
565	HHP	CTCP HHP Global	Sản xuất các sản phẩm từ giấy	
566	HHR	CTCP Đường sắt Hà Hải	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc (Đường sắt)	
567	HHS	CTCP Đầu tư Dịch vụ Hoàng Huy	Kinh doanh xe cơ giới và phụ tùng xe cơ giới (Ô tô tải, đầu kéo)	
568	HHV	CTCP Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	Kinh doanh trạm thu phí	
569	HID	CTCP Halcom Việt Nam	Phát điện (Điện gió, mặt trời), cấp nước sạch	
570	HIG	CTCP Tập đoàn HIPT	Giải pháp, dịch vụ công nghệ thông tin	
571	HII	CTCP An Tiến Industries	Sản xuất hạt phụ gia ngành nhựa và bột đá	
572	HIO	CTCP Helio Energy	Phát điện	
573	HJC	CTCP Hòa Việt	Sản xuất nguyên liệu thuốc lá	
574	HJS	CTCP Thủy điện Nậm Mu	Phát điện (Thủy điện)	
575	HKB	CTCP Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội - Kinh Bắc	Kinh doanh nông sản	
576	HKT	CTCP Đầu tư Ego Việt Nam	Trồng trọt các loại cây khác (Chè)	
577	HLA	CTCP Hữu Liên Á Châu	Kinh doanh sắt thép	
578	HLB	CTCP Bia và Nước giải khát Hạ Long	Sản xuất đồ uống (Bia)	
579	HLC	CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin	Khai thác than	
580	HLD	CTCP Đầu tư và Phát triển Bất động sản HUDLAND	Phát triển bất động sản	
581	HLR	CTCP Đường sắt Hà Lạng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường sắt (Bảo trì)	
582	HLS	CTCP Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	Sản xuất thiết bị điện (Sứ cách điện)	
583	HLT	CTCP Dệt may Hoàng Thị Loan	Sản xuất sợi	
584	HLY	CTCP Gốm Xây Dựng Yên Hưng	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
585	HMC	CTCP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép	
586	HMG	CTCP Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép	
587	HMH	CTCP Hải Minh	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cho thuê kho bãi)	
588	HMR	CTCP Đá Hoàng Mai	Khai thác đá	
589	HMS	CTCP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
590	HNA	CTCP Thủy điện Hủa Na	Phát điện (Thủy điện)	
591	HNB	CTCP Bến xe Hà Nội	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
592	HND	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	Phát điện (Nhiệt điện)	
593	HNF	CTCP Thực phẩm Hữu Nghị	Sản xuất bánh kẹo	
594	HNG	CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng trọt cây có hạt và các loại trái cây	
595	HNI	CTCP May Hữu Nghị	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
596	HNM	CTCP Sữa Hà Nội	Sản xuất sản phẩm sữa	
597	HNP	CTCP Hanel Xốp nhựa	Sản xuất các sản phẩm nhựa	

598	HNR	CTCP Rượu và Nước giải khát Hà Nội	Sản xuất đồ uống (Rượu)	
599	HOM	CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai	Sản xuất xi măng	
600	HOT	CTCP Du lịch Dịch vụ Hội An	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
601	HPB	CTCP Bao bì PP	Sản xuất vỏ bao cho nhà máy phân đạm	
602	HPD	CTCP Thủy điện ĐăK Đoa	Phát điện (Thủy điện)	
603	HPG	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	Sản xuất gang thép	
604	HPH	CTCP Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	Sản xuất các sản phẩm hóa chất (H2O2)	
605	HPI	CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước	Cung cấp nước sạch	
606	HPM	CTCP Xây dựng Thương mại và Khoáng Sản Hoàng Phúc	Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
607	HPP	CTCP Sơn Hải Phòng	Sản xuất sơn	
608	HPT	CTCP Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	Các dịch vụ máy tính	
609	HPW	CTCP Cấp nước Hải Phòng	Cung cấp nước	
610	HPX	CTCP Đầu tư Hải Phát	Phát triển bất động sản	
611	HQC	CTCP Tư vấn Thương mại Dịch vụ Địa Ốc Hoàng Quân	Phát triển bất động sản	
612	HRB	CTCP Harec Đầu tư và Thương mại	Cho thuê bất động sản (Văn phòng)	
613	HRC	CTCP Cao su Hòa Bình	Trồng và chế biến mủ cao su	
614	HRT	CTCP Vận tải Đường sắt Hà Nội	Vận tải đường sắt	
615	HSA	CTCP Hestia	Các hoạt động đầu tư tài chính	
616	HSG	CTCP Tập đoàn Hoa Sen	Sản xuất tôn mạ, ống thép	
617	HSI	CTCP Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Sản xuất phân bón (NPK)	
618	HSL	CTCP Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà	Trồng trọt cây lương thực (Ngô, khoai)	
619	HSM	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hà Nội	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
620	HSP	CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội	Sản xuất sơn	
621	HSV	CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam	Kinh doanh sắt, thép	
622	HT1	CTCP Xi Măng Vicem Hà Tiên	Sản xuất xi măng	
623	HTC	CTCP Thương mại Hóc Môn	Các trạm xăng	
624	HTE	CTCP Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	Thi công xây lắp các công trình	
625	HTG	Tổng Công ty cổ phần Dệt may Hòa Thọ	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
626	HTI	CTCP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Thu phí đường bộ	
627	HTL	CTCP Kỹ thuật và Ô tô Trường Long	Kinh doanh ô tô (Thương hiệu Hino)	
628	HTM	Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP	Kinh doanh nông sản	
629	HTN	CTCP Hưng Thịnh Incons	Thi công xây lắp các công trình	
630	HTP	CTCP In Sách Giáo khoa Hòa Phát	Dịch vụ quản lý dự án	
631	HTT	CTCP Thương mại Hà Tây	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
632	HTV	CTCP Logistics Vicem	Vận tải đường thủy	
633	HU1	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
634	HU3	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD3	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
635	HU4	CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
636	HU6	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị HUD6	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
637	HUB	CTCP Xây lắp Thừa Thiên Huế	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc, kinh doanh vật liệu xây dựng	
638	HUG	Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
639	HUT	CTCP Tasco	Kinh doanh ô tô. Thu phí đường bộ	
640	HVA	CTCP Đầu tư HVA	Công ty đầu tư	
641	HVG	CTCP Hùng Vương	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
642	HVH	CTCP Đầu tư và Công nghệ HVC	Nhà thầu chuyên môn (Công viên nước, hồ bơi, sân trượt băng)	
643	HVN	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Vận tải hàng không	
644	HVT	CTCP Hóa chất Việt Trì	Sản xuất hóa chất cơ bản	
645	HVX	CTCP Xi măng VICEM Hải Vân	Gia công Xi măng	
646	HWS	CTCP Cấp nước Thừa Thiên Huế	Cung cấp nước	
647	IBC	CTCP Đầu tư Apax Holdings	Các trường và cơ sở giáo dục	
648	IBD	CTCP In Tổng hợp Bình Dương	In ấn	
649	ICC	CTCP Xây dựng Công nghiệp (ICC)	Thi công xây lắp các công trình	
650	ICF	CTCP Đầu tư Thương mại Thủy sản	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
651	ICG	CTCP Xây dựng Sông Hồng	Phát triển bất động sản	
652	ICI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
653	ICN	CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
654	ICT	CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện	Dịch vụ xây lắp, tích hợp hạ tầng cơ sở mạng di động	
655	IDC	Tổng Công ty IDICO – CTCP	Phát điện (Thủy điện)	
656	IDI	CTCP Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia - IDI	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
657	IDJ	CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	
658	IDP	CTCP Sữa Quốc tế	Sản xuất sản phẩm sữa	
659	IDV	CTCP Phát triển Hạ tầng Vĩnh Phúc	Quản lý hạ tầng, xử lý Nước thải	
660	IFS	CTCP Thực phẩm Quốc tế	Sản xuất nước giải khát	
661	IHK	CTCP In Hàng Không	In ấn	
662	IJC	CTCP Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Phát triển bất động sản	
663	ILA	CTCP ILA	Kinh doanh bất động sản, thương mại - dịch vụ	
664	ILB	CTCP ICD Tân Cảng - Long Bình	Lưu trữ và kho bãi	
665	ILC	CTCP Hợp tác Lao động với nước ngoài	Dịch vụ cho thuê thuyền viên	
666	ILS	CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Quốc tế	Sắp xếp vận tải hàng hóa	
667	IME	CTCP Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	Sản xuất thiết bị, máy móc công nghiệp	
668	IMP	CTCP Dược phẩm Imexpharm	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
669	IN4	CTCP In Số 4	In ấn	
670	INC	CTCP Tư vấn Đầu tư IDICO	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
671	ING	CTCP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Doanh thu xây lắp các công trình và dự án	
672	INN	CTCP Bao bì và In Nông nghiệp	Sản xuất bao bì	
673	IPA	CTCP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Phát điện	
674	IRC	CTCP Cao su Công nghiệp	Kinh doanh mủ cao su	
675	ISG	CTCP Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc tế	Cho thuê tàu & Vận tải	
676	ISH	CTCP Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Phát điện (Thủy điện)	
677	IST	CTCP ICD Tân Cảng Sóng Thần	Lưu trữ và kho bãi	
678	ITA	CTCP Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
679	ITC	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà	Dịch vụ khách sạn	
680	ITD	CTCP Công nghệ Tiên Phong	Dịch vụ hạ tầng kỹ thuật điện	
681	ITQ	CTCP Tập đoàn Thiên Quang	Sản xuất inox tấm cuộn, ống công nghiệp, inox trang trí	
682	ITS	CTCP Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin	Kinh doanh than	
683	IVS	CTCP Chứng khoán Guotai Junan (Việt Nam)	Công ty chứng khoán	
684	JOS	CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Minh Hải	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
685	JVC	CTCP Thiết bị Y tế Việt Nhật	Kinh doanh thiết bị và dụng cụ y tế	
686	KAC	CTCP Đầu tư Địa ốc Khang An	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
687	KBC	Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
688	KCB	CTCP khoáng Sản và Luyện Kim Cao Bằng	Khai thác quặng kim loại	
689	KCE	CTCP Bê tông Ly tâm Điện Lực Khánh Hòa	Kinh doanh sản phẩm bê tông	
690	KDC	CTCP Tập đoàn KIDO	Sản xuất dầu ăn	
691	KDH	CTCP Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	Phát triển bất động sản	
692	KDM	CTCP Tập Đoàn GCL	Kinh doanh sắt thép, hoạt động xây lắp	
693	KGM	CTCP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	Kinh doanh gạo	
694	KHD	CTCP Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư (Đá)	
695	KHG	CTCP Tập đoàn Khải Hoàn Land	Công ty môi giới bất động sản	
696	KHL	CTCP Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Hưng Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
697	KHP	CTCP Điện lực Khánh Hòa	Truyền tải, kiểm soát và phân phối điện	

698	KHS	CTCP Kiên Hùng	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
699	KHW	CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa	Cung cấp nước	
700	KIP	CTCP K.I.P Việt Nam	Sản xuất thiết bị điện	
701	KKC	CTCP Tập Đoàn Thành Thái	Kinh doanh sắt, thép	
702	KLB	Ngân hàng TMCP Kiên Long	Ngân hàng	
703	KLF	CTCP Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu CFS	Thương mại tổng hợp	
704	KLM	CTCP Kim loại màu Nghệ Tĩnh	Khai thác quặng kim loại	
705	KMR	CTCP Mirae	Sản xuất gòng nhân tạo	
706	KMT	CTCP Kim khí Miền Trung	Kinh doanh sắt, thép	
707	KOS	CTCP KOSY	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
708	KPF	CTCP Đầu tư tài sản Koji	Kinh doanh bất động sản	
709	KSB	CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	Bất động sản khu công nghiệp. Khai thác đá và khoáng sản phi kim	
710	KSD	CTCP Đầu tư DNA	Sản xuất móc treo quần áo, linh kiện nhựa, cho thuê logistics kho vận	
711	KSF	CTCP Tập đoàn Real Tech	Kinh doanh bất động sản	
712	KSH	CTCP DAMAC GLS	Các hoạt động đầu tư tài chính	
713	KSQ	CTCP CNC Capital Việt Nam	Các hoạt động đầu tư tài chính	
714	KST	CTCP KASATI	Công ty viễn thông	
715	KSV	Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	Khai thác quặng kim loại	
716	KTC	CTCP Thương mại Kiên Giang	Kinh doanh gạo, đồ hộp	
717	KTL	CTCP Kim Khí Thăng Long	Sản xuất phụ tùng xe cơ giới	
718	KTS	CTCP Đường Kon Tum	Sản xuất đường	
719	KTT	CTCP Tập đoàn Đầu tư KTT	Xây dựng hệ thống tiện ích (Đường dây, trạm điện)	
720	KTW	CTCP Cấp nước Kon Tum	Cung cấp nước	
721	KVC	CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ	Sản xuất Inox	
722	L10	CTCP Lilama 10	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
723	L12	CTCP Licogi 12	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
724	L14	CTCP Licogi 14	Hợp đồng xây dựng	
725	L18	CTCP Đầu tư và Xây dựng Số 18	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
726	L35	CTCP Cơ khí Lắp máy Lilama	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
727	L40	CTCP Đầu Tư và Xây dựng 40	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
728	L43	CTCP Lilama 45.3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
729	L44	CTCP Lilama 45.4	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
730	L45	CTCP Lilama 45.1	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
731	L61	CTCP Lilama 69-1	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
732	L62	CTCP Lilama 69-2	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
733	L63	CTCP Lilama 69-3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
734	LAF	CTCP Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Kinh doanh hạt điều	
735	LAI	CTCP Đầu Tư Xây dựng Long An IDICO	Chuyển nhượng bất động sản	
736	LAS	CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Sản xuất phân bón	
737	LAW	CTCP Cấp thoát nước Long An	Cung cấp nước	
738	LBC	CTCP Thương mại - Đầu tư Long Biên	Cửa hàng tổng hợp	
739	LBE	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Long An	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
740	LBM	CTCP Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
741	LCC	CTCP Xi măng Hồng Phong	Kinh doanh xi măng	
742	LCD	CTCP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Nhà thầu lắp máy - thí nghiệm thiết bị	
743	LCG	CTCP Lizen	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
744	LCM	CTCP Khai thác và Chế biến khoáng sản Lào Cai	Khai thác quặng kim loại	
745	LCS	CTCP Licogi 166	Hoạt động thi công xây lắp và kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá)	
746	LDG	CTCP Đầu tư LDG	Kinh doanh bất động sản	
747	LDP	CTCP Dược Lâm Đồng (Ladophar)	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
748	LDW	CTCP Cấp thoát nước Lâm Đồng	Cung cấp nước	
749	LEC	CTCP Bất động sản Điện lực Miền Trung	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
750	LG9	CTCP Cơ giới và Xây lắp Số 9	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
751	LGC	CTCP Đầu tư Cầu đường CII	Thu phí đường bộ	
752	LGL	CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
753	LGM	CTCP Giày da và May mặc Xuất khẩu	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
754	LHC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
755	LHG	CTCP Long Hậu	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
756	LIC	Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Sản xuất sản phẩm đúc, bi nghiền xi măng	
757	LIG	CTCP Licogi 13	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
758	LIX	CTCP Bột Giặt Lix	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa	
759	LKW	CTCP Cấp nước Long Khánh	Cung cấp nước	
760	LLM	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
761	LM3	CTCP Lilama 3	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
762	LM7	CTCP Lilama 7	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
763	LM8	CTCP Lilama 18	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
764	LMC	CTCP Long Beach LMC	Thi công xây dựng và mua bán thiết bị điều hòa	
765	LMH	CTCP Quốc Tế Holding	Kinh doanh bất động sản	
766	LMI	CTCP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
767	LNC	CTCP Lệ Ninh	Bán dăm gỗ keo	
768	LO5	CTCP Lilama 5	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
769	LPB	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	Ngân hàng	
770	LPT	CTCP Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành	Đào tạo lái xe	
771	LQN	CTCP Licogi Quảng Ngãi	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
772	LSG	CTCP Bất động sản Sài Gòn Vina	Phát triển bất động sản	
773	LSS	CTCP Mía Đường Lam Sơn	Sản xuất đường	
774	LTC	CTCP Điện nhẹ Viễn Thông	Thi công xây lắp các công trình bưu chính viễn thông	
775	LTG	CTCP Tập đoàn Lộc Trời	Kinh doanh gạo	
776	LUT	CTCP Đầu tư Xây dựng Lương Tài	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
777	M10	Tổng Công ty May 10 - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
778	MA1	CTCP Thiết bị	Cho thuê bất động sản	
779	MAC	CTCP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ thuật Hàng Hải	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
780	MAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Cung cấp xuất ăn)	
781	MBB	Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	
782	MBG	CTCP Tập đoàn MBG	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
783	MBN	CTCP Môi trường và Công trình đô thị Bắc Ninh	Thu gom chất thải	
784	MBS	CTCP Chứng khoán MB	Công ty chứng khoán	
785	MCC	CTCP Gạch ngói Cao cấp	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
786	MCF	CTCP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Kinh doanh gạo	
787	MCG	CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG	Bán điện thương phẩm	
788	MCH	CTCP Hàng tiêu dùng Masan	Sản xuất các loại thực phẩm (Gia vị)	
789	MCM	CTCP Giống Bò sữa Mộc Châu	Sản xuất sản phẩm sữa	
790	MCO	CTCP Đầu tư và Xây dựng BDC Việt Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
791	MCP	CTCP In và Bao bì Mỹ Châu	In và sản xuất bao bì bằng kim loại (Hộp thiếc)	
792	MDA	CTCP Môi trường Đô thị Đông Anh	Thu gom chất thải	
793	MDC	CTCP Than Mông Dương - Vinacomi	Khai thác than	
794	MDF	CTCP Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Gỗ MDF)	
795	MDG	CTCP Miền Đông	Khai thác đá	
796	MEC	CTCP Cơ khí - Lắp máy Sông Đà	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
797	MED	CTCP Dược Trung ương Mediplantex	Sản xuất thuốc và dược phẩm	

798	MEF	CTCP MEINFA	Sản xuất dụng cụ cầm tay (Kim)	
799	MEL	CTCP Thép Mê Lin	Kinh doanh sắt, thép	
800	MES	CTCP Cơ điện Công trình	Dịch vụ hệ thống tiện ích (Duy trì cây xanh, thảm cỏ,..)	
801	MFS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Mobifone	Dịch vụ viễn thông	
802	MGC	CTCP Địa chất mỏ - TKV	Dịch vụ hỗ trợ cho khai thác than (Khảo sát, trắc địa)	
803	MGG	Tổng Công ty Đức Giang - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
804	MGR	CTCP Tập đoàn MGROUP	Mô giới bất động sản	
805	MH3	CTCP Khu Công nghiệp Cao su Bình Long	Cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	
806	MHC	CTCP MHC	Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị	
807	MHL	CTCP Minh Hữu Liên	Sản xuất các sản phẩm từ thép (Xe đẩy)	
808	MIC	CTCP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam	Kinh doanh cát trắng	
809	MIE	Tổng Công ty Máy và Thiết bị Công nghiệp - CTCP	Sản xuất, gia công các sản phẩm từ thép	
810	MIG	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân Đội	Công ty bảo hiểm	
811	MIM	CTCP Khoáng sản và Cơ khí	Khai thác quặng kim loại	
812	MKP	CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
813	MKV	CTCP Dược thú Y Cai Lậy	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thuốc thú y)	
814	MLC	CTCP Môi trường Đô thị Tỉnh Lào Cai	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
815	MLS	CTCP Chăn nuôi - Mitraco	Chăn nuôi heo	
816	MML	CTCP Masan MeatLife	Giết mổ và chế biến thịt động vật	
817	MNB	Tổng Công ty May Nhà Bè - CTCP	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
818	MND	CTCP Môi trường Nam Định	Thu gom chất thải	
819	MPC	CTCP Tập đoàn Thủy sản Minh Phú	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
820	MPT	CTCP Tập đoàn MPT	Hoạt động thương mại	
821	MPY	CTCP Môi trường Đô thị Phú Yên	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
822	MQB	CTCP Môi trường và Phát triển Đô thị Quảng Bình	Xử lý ô nhiễm và các dịch vụ quản lý chất thải	
823	MQN	CTCP Môi trường đô thị Quảng Ngãi	Thu gom chất thải	
824	MRF	CTCP Merufa	Sản xuất các sản phẩm cao su (Dùng trong y tế)	
825	MSB	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Ngân hàng	
826	MSH	CTCP May Sông Hồng	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
827	MSN	CTCP Tập đoàn Masan	Sản xuất các loại thực phẩm	
828	MSR	CTCP Masan High-Tech Materials	Khai thác kim loại (Vonfram)	
829	MST	CTCP Đầu tư MST	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
830	MTA	Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh - CTCP	Kinh doanh tổng hợp	
831	MTB	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Tỉnh Thái Bình	Thu gom chất thải	
832	MTC	CTCP Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	
833	MTG	CTCP MT Gas	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
834	MTH	CTCP Môi trường Đô thị Hà Đông	Thu gom chất thải	
835	MTL	CTCP Dịch vụ Môi trường Đô thị Từ Liêm	Thu gom chất thải	
836	MTP	CTCP Dược Medipharco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
837	MTS	CTCP Vật tư - TKV	Bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư (Dầu nhờn Cominlub)	
838	MTV	CTCP Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu	Thu gom chất thải	
839	MVB	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Khai thác đá và khoáng sản phi kim (Than)	
840	MVC	CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá, gạch ngói)	
841	MVN	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
842	MWG	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	Cửa hàng bán lẻ (Thiết bị điện tử: Máy tính, điện thoại)	
843	NAB	Ngân hàng TMCP Nam Á	Ngân hàng	
844	NAC	CTCP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
845	NAF	CTCP Nafoods Group	Sản xuất trái cây sấy & hạt	
846	NAG	CTCP Tập đoàn Nagakawa	Sản xuất máy điều hòa	
847	NAP	CTCP Cảng Nghệ Tĩnh	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Xếp dỡ)	
848	NAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
849	NAU	CTCP Môi trường Đô thị Nghệ An	Thu gom chất thải	
850	NAV	CTCP Nam Việt	Dịch vụ kho và logistic	
851	NAW	CTCP Cấp nước Nghệ An	Cung cấp nước	
852	NBB	CTCP Đầu tư Năm Bảy Bảy	Phát triển bất động sản	
853	NBC	CTCP Than Núi Béo - Vinacomin	Khai thác than	
854	NBE	CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Bắc	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
855	NBP	CTCP Nhiệt điện Ninh Bình	Phát điện (Nhiệt điện)	
856	NBT	CTCP Cấp thoát nước Bến Tre	Cung cấp nước	
857	NBW	CTCP Cấp nước Nhà Bè	Cung cấp nước	
858	NCG	CTCP Tập đoàn Nova Consumer	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	
859	NCS	CTCP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Suất ăn)	
860	NCT	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Hàng hóa)	
861	ND2	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	Phát điện (Thủy điện)	
862	NDC	CTCP Nam Dược	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
863	NDF	CTCP Chế biến Thực phẩm Nông sản xuất khẩu Nam Định	Chế biến các sản phẩm từ thịt; kinh doanh nông, lâm sản	
864	NDN	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
865	NDP	CTCP Dược phẩm 2/9	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
866	NDT	Tổng Công ty cổ phần Dệt May Nam Định	Sản xuất sợi, vải dệt	
867	NDW	CTCP Cấp nước Nam Định	Cung cấp nước	
868	NDX	CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
869	NED	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc	Phát điện (Thủy điện)	
870	NEM	CTCP Thiết bị điện Miền Bắc	Kinh doanh thiết bị điện (Tủ,...)	
871	NET	CTCP Bột giặt NET	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa (Bột giặt NET)	
872	NFC	CTCP Phân lân Ninh Bình	Sản xuất phân bón	
873	NGC	CTCP Chế biến Thủy sản xuất khẩu Ngô Quyền	Kinh doanh thức ăn thủy sản	
874	NHA	Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
875	NHC	CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
876	NHH	CTCP Nhựa Hà Nội	Sản xuất linh kiện, phụ kiện nhựa ngành ô tô, xe máy	
877	NHP	CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu NHP	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Hạt nhựa, bao bì)	
878	NHT	CTCP Sản xuất và Thương mại Nam Hoa	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Đồ chơi, nhà bếp)	
879	NHV	CTCP Sức Khỏe Hồi Sinh Việt Nam	Đầu tư tài chính	
880	NJC	CTCP May Nam Định	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
881	NKG	CTCP Thép Nam Kim	Sản xuất sản phẩm thép	
882	NLG	CTCP Đầu tư Nam Long	Phát triển bất động sản	
883	NLS	CTCP Cấp thoát nước Lạng Sơn	Cung cấp nước	
884	NNC	CTCP Đá Núi Nhỏ	Khai thác đá	
885	NNT	CTCP Cấp nước Ninh Thuận	Cung cấp nước	
886	NO1	CTCP Tập đoàn 911	Bán máy móc thiết bị công trình (Xe bơm bê tông,..)	
887	NOS	CTCP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Vận tải đường biển	
888	NQB	CTCP Cấp nước Quảng Bình	Cung cấp nước	
889	NQN	CTCP Nước sạch Quảng Ninh	Cung cấp nước	
890	NQT	CTCP Nước sạch Quảng Trị	Cung cấp nước	
891	NRC	CTCP Tập Đoàn Danh Khôi	Phát triển bất động sản	
892	NS2	CTCP Nước sạch Số 2 Hà Nội	Cung cấp nước	
893	NSC	CTCP Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam	Cung cấp giống cây trồng (Lúa, ngô, rau quả)	
894	NSG	CTCP Nhựa Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Pallet, thùng rác,...)	
895	NSH	CTCP Tập Đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi	Sản xuất và chế biến nhôm	
896	NSL	CTCP Cấp nước Sơn La	Cung cấp nước	
897	NSS	CTCP Nông Súc Sản Đồng Nai	Chăn nuôi heo	

898	NST	CTCP Ngân Sơn	Sản xuất nguyên liệu thuốc lá	
899	NT2	CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Phát điện (Nhiệt điện)	
900	NTB	CTCP Đầu tư Xây dựng và Khai thác Công trình Giao thông 584	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
901	NTC	CTCP Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
902	NTF	CTCP Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
903	NTH	CTCP Thủy điện Nước Trong	Phát điện (Thủy điện)	
904	NTL	CTCP Phát triển Đô thị Từ Liêm	Phát triển bất động sản	
905	NTP	CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Ống nhựa, phụ kiện)	
906	NTT	CTCP Dệt - May Nha Trang	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
907	NTW	CTCP Cấp nước Nhơn Trạch	Cung cấp nước	
908	NUE	CTCP Môi trường Đô thị Nha Trang	Dịch vụ vệ sinh Đô thị	
909	NVB	Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Ngân hàng	
910	NVL	CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	Phát triển bất động sản	
911	NVP	CTCP Nước sạch Vĩnh Phúc	Cung cấp nước	
912	NVT	CTCP Bất động sản Du lịch Ninh Vân Bay	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	
913	NWT	CTCP Vận tải Newway	Vận chuyển du lịch bằng đường bộ (Xe buýt)	
914	NXT	CTCP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kon Tum	Kinh doanh vật liệu xây dựng	
915	OCB	Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	
916	OCH	CTCP One Capital Hospitality	Kinh doanh thực phẩm (Bánh, kem)	
917	ODE	CTCP Tập đoàn Truyền thông và Giải trí ODE	Các dịch vụ khác liên quan đến quảng cáo	
918	OGC	CTCP Tập đoàn Đại Dương	Các hoạt động đầu tư tài chính	
919	OIL	Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Kinh doanh dầu	
920	ONE	CTCP Công nghệ One	Các loại hình viễn thông	
921	ONW	CTCP Dịch vụ Một Thế Giới	Dịch vụ trò chơi điện tử trực tuyến	
922	OPC	CTCP Dược phẩm OPC	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
923	ORS	CTCP Chứng khoán Tiên Phong	Công ty chứng khoán	
924	PAC	CTCP Pin Ắc quy Miền Nam	Sản xuất pin, ắc quy	
925	PAI	CTCP Công nghệ thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu Khí	Dịch vụ công nghệ thông tin , tự động hóa	
926	PAN	CTCP Tập đoàn Pan	Sản xuất các loại thực phẩm (Tôm)	
927	PAP	CTCP Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	Đầu tư tài chính	
928	PAS	CTCP Quốc tế Phương Anh	Kinh doanh sắt, thép	
929	PAT	CTCP Phốt Pho Apatit Việt Nam	Sản xuất sản phẩm phốt pho vàng	
930	PBC	CTCP Dược phẩm Trung Ương 1- Pharbaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
931	PBP	CTCP Bao bì Dầu khí Việt Nam	Sản xuất bao bì (Cho ngành phân bón)	
932	PBT	CTCP Nhà và Thương mại Dầu khí	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Hạt nhựa)	
933	PC1	CTCP Tập Đoàn PC1	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
934	PCC	CTCP Tập đoàn Xây lắp 1 - Petrolimex	Xây lắp công trình đường ống, bồn bể chứa xăng dầu, gas, hóa chất	
935	PCE	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mỹ)	
936	PCF	CTCP Cà phê PETEC	Kinh doanh cà phê, xăng dầu	
937	PCG	CTCP Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
938	PCH	CTCP Nhựa Picomat	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Ván nhựa)	
939	PCM	CTCP Vật liệu Xây dựng Bưu điện	Sản xuất ông nhựa, cột bê tông cho ngành Bưu chính Viễn thông	
940	PCN	CTCP Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	Kinh doanh hóa chất và các sản phẩm liên quan ngành dầu khí	
941	PCT	CTCP Vận tải Khí và Hoá chất Việt Nam	Vận tải đường thủy	
942	PDB	CTCP Tập đoàn Đầu tư Din Capital	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
943	PDC	CTCP Du lịch Dầu khí Phương Đông	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
944	PDN	CTCP Cảng Đồng Nai	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
945	PDR	CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	Phát triển bất động sản	
946	PDV	CTCP Vận Tải Và Tiếp Vận Phương Đông Việt	Vận tải đường thủy	
947	PEC	CTCP Cơ khí Điện lực	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại (Cột thép mạ kẽm)	
948	PEG	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Kinh doanh xăng, dầu	
949	PEN	CTCP Xây lắp III Petrolimex	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
950	PEQ	CTCP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	Kinh doanh xăng dầu	
951	PET	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Kinh doanh các mặt hàng điện, điện tử	
952	PFL	CTCP Dầu khí Đông Đô	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
953	PGB	Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	Ngân hàng	
954	PGC	Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
955	PGD	CTCP Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (Gas)	
956	PGI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Công ty bảo hiểm	
957	PGN	CTCP Phụ Gia Nhựa	Sản xuất xốp, hóa chất, phụ gia ngành nhựa	
958	PGS	CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
959	PGT	CTCP PGT Holdings	Hoạt động tài chính	
960	PGV	Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	Phát điện (Nhiệt điện)	
961	PHC	CTCP Xây dựng Phục Hưng Holdings	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
962	PHH	CTCP Hồng Hà Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	
963	PHN	CTCP Pin Hà Nội	Sản xuất pin, ắc quy	
964	PHP	CTCP Cảng Hải Phòng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
965	PHR	CTCP Cao su Phước Hòa	Sản xuất, chế biến mủ cao su	
966	PHS	CTCP Chứng khoán Phú Hưng	Công ty chứng khoán	
967	PIA	CTCP Tin học Viễn thông Petrolimex	Kinh doanh thiết bị, dịch vu & phần mềm	
968	PIC	CTCP Đầu tư Điện lực 3	Phát điện (Thủy điện)	
969	PID	CTCP Trang Trí Nội Thất Dầu khí	Tư vấn, thiết kế, thi công nội thất	
970	PIS	Tổng Công ty Pisico Bình Định - CTCP	Sản xuất gỗ ốp, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
971	PIT	CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex	Kinh doanh nông sản (Hạt tiêu)	
972	PIV	CTCP PIV	Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật tư	
973	PJC	CTCP Thương mại và Vận tải Petrolimex Hà Nội	Vận tải đường bộ	
974	PJS	CTCP Cấp nước Phú Hòa Tân	Cung cấp nước	
975	PJT	CTCP Vận tải Xăng dầu đường Thủy Petrolimex	Vận tải đường thủy (Dầu)	
976	PLA	CTCP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu	Dịch vụ tư vấn thiết kế	
977	PLC	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Sản xuất nhựa đường	
978	PLE	CTCP Tư vấn Xây dựng Petrolimex	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
979	PLO	CTCP Kho Vận Petec	Kinh doanh xăng dầu	
980	PLP	CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê	Sản xuất nhựa, cao su tổng hợp, sợi tổng hợp nhân tạo	
981	PLX	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu	
982	PMB	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mỹ)	
983	PMC	CTCP Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
984	PMG	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung	Kinh doanh các sản phẩm dầu khí (Gas)	
985	PMJ	CTCP Vật tư Bưu Điện	Cung cấp vật tư thiết bị Bưu chính-Viễn thông	
986	PMP	CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ	Sản xuất bao bì (Cho ngành phân bón)	
987	PMS	CTCP Cơ khí Xăng dầu	Kinh doanh xăng dầu & sản phẩm hóa dầu	
988	PMT	CTCP Viễn thông TELVINA Việt Nam	Sản xuất các loại cáp, dây thông tin ngành Bưu chính viễn thông	
989	PMW	CTCP Cấp nước Phú Mỹ	Cung cấp nước	
990	PNC	CTCP Văn hóa Phương Nam	Cửa hàng dụng cụ, văn phòng phẩm và quà tặng	
991	PND	CTCP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	
992	PNG	CTCP Thương mại Phú Nhuận	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	
993	PNJ	CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Cửa hàng đồ trang sức (Vàng)	
994	PNP	CTCP Tân Cảng - Phú Hữu	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Kho bãi, dịch vụ)	
995	PNT	CTCP Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	Phát triển bất động sản	
996	POB	CTCP Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	
997	POM	CTCP Thép Pomina	Sản xuất sản phẩm thép	

998	POS	CTCP Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí Biển PTSC	Vận chuyển, lắp đặt, đấu nối & tháo dỡ công trình biển	
999	POT	CTCP Thiết bị Bưu điện	Sản xuất thiết bị truyền thông	
1000	POV	CTCP Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Kinh doanh xăng dầu	
1001	POW	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Phát điện (Nhiệt điện)	
1002	PPC	CTCP Nhiệt điện Phả Lại	Phát điện (Nhiệt điện)	
1003	PPE	CTCP Tư vấn đầu tư PP Enterprise	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1004	PPH	Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
1005	PPI	CTCP Đầu tư và Phát triển Dự án Hạ tầng Thái Bình Dương	Phát triển bất động sản	
1006	PPP	CTCP Dược phẩm Phong Phú	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1007	PPS	CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu sửa chữa	
1008	PPT	CTCP Petro Times	Kinh doanh xăng dầu	
1009	PPY	CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Kinh doanh xăng dầu	
1010	PQN	CTCP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1011	PRC	CTCP Logistics Portserco	Vận tải đường bộ	
1012	PRE	Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Công ty bảo hiểm	
1013	PRO	CTCP Procimex Việt Nam	Dịch vụ chế biến gia súc gia cầm	
1014	PRT	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP	Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng giấy, bao bì, may mặc	
1015	PSB	CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Các hoạt động hỗ trợ cho khai thác dầu và khí đốt	
1016	PSC	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Kinh doanh xăng dầu	
1017	PSD	CTCP Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Kinh doanh các mặt hàng điện, điện tử	
1018	PSE	CTCP Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Kinh doanh phân bón	
1019	PSG	CTCP Đầu Tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Xây dựng nhà cửa, cao ốc; bất động sản	
1020	PSH	CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu	Kinh doanh xăng dầu	
1021	PSI	CTCP Chứng khoán Dầu khí	Công ty chứng khoán	
1022	PSL	CTCP Chăn nuôi Phú Sơn	Chăn nuôi heo	
1023	PSN	CTCP Dịch Vụ Kỹ Thuật PTSC Thanh Hóa	Dịch vụ cần cứ cảng, logistics; dịch vụ cơ khí dầu khí, xây lắp	
1024	PSP	CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
1025	PSW	CTCP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Kinh doanh phân bón (Đạm phú mỹ)	
1026	PTB	CTCP Phú Tài	Sản xuất các sản phẩm gỗ	
1027	PTC	CTCP Đầu Tư Icapital	Phát điện (Điện gió)	
1028	PTD	CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1029	PTE	CTCP Xi măng Phú Thọ	Sản xuất xi măng	
1030	PTG	CTCP May Xuất khẩu Phan Thiết	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1031	PTH	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	Kinh doanh xăng dầu	
1032	PTI	Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	Công ty bảo hiểm	
1033	PTL	CTCP Victory Capital	Bất động sản	
1034	PTO	CTCP Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1035	PTP	CTCP Dịch vụ Viễn thông và In Bưu điện	Dịch vụ Trang in & thẻ viễn thông	
1036	PTS	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hải Phòng	Vận tải đường thủy	
1037	PTT	CTCP Vận tải Dầu khí Đông Dương	Vận tải đường bộ (Cho thuê xe dùng cho văn phòng, công ty)	
1038	PTV	CTCP Thương mại Dầu khí	Kinh doanh chất phụ gia xăng dầu, hàng hóa	
1039	PTX	CTCP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh	Kinh doanh dầu và các sản phẩm dầu khí (xăng dầu)	
1040	PV2	CTCP Đầu tư PV2	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1041	PVA	CTCP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Xây dựng công trình	
1042	PVB	CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Các hoạt động hỗ trợ cho khai thác dầu và khí đốt (Bọc ống)	
1043	PVC	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Dịch vụ hóa kỹ thuật, dung dịch khoan (Khai thác dầu và khí đốt)	
1044	PVD	Tổng Công ty cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Khoan giếng dầu và khí đốt	
1045	PVE	Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	Nhà thầu thi công các công trình liên quan quan đến Dầu khí	
1046	PVG	CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
1047	PVH	CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1048	PVI	CTCP PVI	Công ty bảo hiểm	
1049	PVL	CTCP Đầu tư Nhà Đất Việt	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1050	PVM	CTCP Máy - Thiết bị Dầu khí	Kinh doanh thiết bị, máy móc công nghiệp	
1051	PVO	CTCP Dầu nhờn PV Oil	Kinh doanh dầu và các sản phẩm dầu khí	
1052	PVP	CTCP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải đường thủy (Dầu thô)	
1053	PVR	CTCP Đầu tư PVR Hà Nội	Phát triển bất động sản	
1054	PVS	Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Dịch vụ cơ khí dầu khí và công trình công nghiệp	
1055	PVT	Tổng Công ty cổ phần Vận tải Dầu khí	Vận tải đường biển	
1056	PVV	CTCP Vinaconex 39	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1057	PVX	Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1058	PVY	CTCP Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Dịch vụ chế tạo, đóng mới, sửa chữa phương tiện nổi	
1059	PWA	CTCP Bất động sản Dầu khí	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1060	PWS	CTCP Cấp thoát nước Phú Yên	Cung cấp nước	
1061	PX1	CTCP Xi măng Sông Lam 2	Kinh doanh xi măng	
1062	PXA	CTCP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1063	PXC	CTCP Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động xây lắp	
1064	PXI	CTCP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Hoạt động xây dựng	
1065	PXL	CTCP Đầu tư Khu Công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1066	PXM	CTCP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	Cho thuê máy móc thiết bị, nhà xưởng kho bãi	
1067	PXS	CTCP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	Nhà thầu chế tạo, lắp đặt các kết cấu kim loại và thiết bị	
1068	PXT	CTCP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí	Nhà thầu lắp máy (Thiết bị, kết cấu thép)	
1069	QBS	CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Kinh doanh phân bón	
1070	QCC	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông	Xây dựng công trình viễn thông	
1071	QCG	CTCP Quốc Cường Gia Lai	Phát triển bất động sản	
1072	QHD	CTCP Que hàn điện Việt Đức	Sản xuất que hàn	
1073	QHW	CTCP Nước khoáng Quảng Ninh	Sản xuất đồ uống (Nước khoáng)	
1074	QNC	CTCP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	Sản xuất xi măng	
1075	QNP	CTCP Cảng Quy Nhơn	Dịch vụ cảng	
1076	QNS	CTCP Đường Quảng Ngãi	Sản xuất sản phẩm sữa đậu nành	
1077	QNT	Trung tâm Tư vấn xây dựng thị xã Điện Bàn	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1078	QNU	CTCP Môi trường Đô thị Quảng Nam	Tiện ích (Vệ sinh môi trường, rác thải)	
1079	QNW	CTCP Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi	Cung cấp nước	
1080	QPH	CTCP Thủy điện Quế Phong	Phát điện (Thủy điện)	
1081	QSP	CTCP Tân Cảng Quy Nhơn	Hỗ trợ vận tải (Khai thác cầu cảng)	
1082	QST	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1083	QTC	CTCP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1084	QTP	CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	Phát điện (Nhiệt điện)	
1085	RAL	CTCP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
1086	RAT	CTCP Vận tải và Thương mại Đường sắt	Dịch vụ vận tải đường sắt	
1087	RBC	CTCP Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	Sản xuất các sản phẩm cao su	
1088	RCC	CTCP Tổng Công ty Công trình Đường sắt	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1089	RCD	CTCP Xây dựng - Địa ốc Cao su	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1090	RCL	CTCP Địa ốc Chợ Lớn	Phát triển bất động sản	
1091	RDP	CTCP Rạng Đông Holding	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1092	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh	Nhà thầu thiết bị xây dựng (Điện, nước)	
1093	RIC	CTCP Quốc tế Hoàng Gia	Cho thuê khách sạn & mặt bằng (Cá cược & đánh bạc)	
1094	RTB	CTCP Cao su Tân Biên	Sản xuất hóa chất cơ bản (Sản phẩm mủ cao su)	
1095	S12	CTCP Sông Đà 12	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1096	S27	CTCP Sông Đà 27	Xây lắp và sản xuất vật liệu xây dựng (Gạch)	
1097	S4A	CTCP Thủy điện Sê San 4A	Phát điện (Thủy điện)	

1098	S55	CTCP Sông Đà 505	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1099	S72	CTCP Sông Đà 7.02	Phát điện (Thủy điện)	
1100	S74	CTCP Sông Đà 7.04	Chuyển nhượng bất động sản	
1101	S96	CTCP Sông Đà 9.06	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1102	S99	CTCP SCI	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1103	SAB	Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1104	SAC	CTCP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Xếp dỡ)	
1105	SAF	CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco	Sản xuất các loại thực phẩm (Nui, mì tôm,..)	
1106	SAL	CTCP Trục vớt Cứu hộ Việt Nam	Đóng mới, sữa chữa phương tiện thủy	
1107	SAM	CTCP SAM HOLDINGS	Sản xuất các thiết bị điện và dụng cụ (Dây cáp, cáp điện)	
1108	SAP	CTCP In Sách giáo khoa Thành phố Hồ Chí Minh	In ấn	
1109	SAS	CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cửa hàng tổng hợp (Bên trong sân bay)	
1110	SAV	CTCP Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex	Sản xuất tủ bếp và nội thất hộ gia đình	
1111	SB1	CTCP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1112	SBA	CTCP Sông Ba	Phát điện (Thủy điện)	
1113	SBB	CTCP Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1114	SBD	CTCP Công nghệ Sao Bắc Đẩu	Cung cấp các sản phẩm/giải pháp/dịch vụ trong ngành CNTT	
1115	SBG	CTCP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	Kinh doanh hạt ngô	
1116	SBH	CTCP Thủy điện Sông Ba Hạ	Phát điện (Thủy điện)	
1117	SBL	CTCP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1118	SBM	CTCP Đầu tư Phát triển Bắc Minh	Phát điện (Thủy điện)	
1119	SBR	CTCP Cao su Sông Bé	Sản xuất hóa chất cơ bản (Sản phẩm mủ cao su)	
1120	SBS	CTCP Chứng khoán SBS	Công ty chứng khoán	
1121	SBT	CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa	Sản xuất đường	
1122	SBV	CTCP Siam Brothers Việt Nam	Sản xuất dây thừng ngư nghiệp	
1123	SC5	CTCP Xây dựng Số 5	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1124	SCC	CTCP Thương mại Đầu tư SHB	Kinh doanh xi măng	
1125	SCD	CTCP Nước giải khát Chương Dương	Sản xuất đồ uống (Nước sá xị)	
1126	SCG	CTCP Tập Đoàn Xây Dựng SCG	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1127	SCI	CTCP SCI E&C	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1128	SCJ	CTCP Xi măng Sài Sơn	Sản xuất xi măng	
1129	SCL	CTCP Sông Đà Cao Cường	Sản xuất vật liệu xây dựng (Tro bay, gạch nhẹ)	
1130	SCO	CTCP Công nghiệp Thủy sản	Kinh doanh cho thuê kho, bãi và dịch vụ cầu cảng	
1131	SCR	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Phát triển bất động sản	
1132	SCS	CTCP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không (Hàng hóa)	
1133	SCY	CTCP Đóng tàu Sông Cấm	Đóng tàu, thuyền	
1134	SD1	CTCP Sông Đà 1	Xây dựng công trình	
1135	SD2	CTCP Sông Đà 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1136	SD3	CTCP Sông Đà 3	Phát điện (Thủy điện)	
1137	SD4	CTCP Sông Đà 4	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1138	SD5	CTCP Sông Đà 5	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1139	SD6	CTCP Sông Đà 6	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1140	SD7	CTCP Sông Đà 7	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1141	SD8	CTCP Sông Đà 8	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1142	SD9	CTCP Sông Đà 9	Phát điện (Thủy điện)	
1143	SDA	CTCP Simco Sông Đà	Dịch vụ xuất khẩu lao động	
1144	SDB	CTCP Sông Đà 207	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1145	SDC	CTCP Tư vấn Sông Đà	Dịch vụ tư vấn, thiết kế công nghiệp	
1146	SDD	CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1147	SDG	CTCP Sadico Cần Thơ	Sản xuất bao bì (Bao bì Xi măng Tây Đô)	
1148	SDJ	CTCP Sông Đà 25	Kinh daonh vật liệu xây dựng & Xây dựng công trình	
1149	SDK	CTCP Cơ khí Luyện kim	Chế tạo các sản phẩm cơ khí	
1150	SDN	CTCP Sơn Đồng Nai	Sản xuất sơn	
1151	SDP	CTCP SDP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1152	SDT	CTCP Sông Đà 10	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1153	SDU	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Cho thuê bất động sản	
1154	SDV	CTCP Dịch vụ Sonadezi	Xử lý nước thải công nghiệp và xử lý chất thải	
1155	SDX	CTCP Phòng cháy Chữa cháy và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1156	SDY	CTCP Xi măng Sông Đà Yaly	Gia công Xi măng	
1157	SEA	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP	Nuôi trồng thủy sản	
1158	SEB	CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung	Phát điện (Thủy điện)	
1159	SED	CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1160	SEP	CTCP Tổng Công ty Thương mại Quảng Trị	Sản xuất tinh bột sắn	
1161	SFC	CTCP Nhiên liệu Sài Gòn	Các trạm xăng	
1162	SFG	CTCP Phân Bón Miền Nam	Sản xuất phân bón	
1163	SFI	CTCP Đại lý Vận tải SAFI	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy	
1164	SFN	CTCP Dệt lưới Sài Gòn	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Lưới đánh cá)	
1165	SGB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	Ngân hàng	
1166	SGC	CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang	Sản xuất các loại thực phẩm (Bánh phồng tôm)	
1167	SGD	CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1168	SGH	CTCP Khách sạn Sài Gòn	Kinh doanh khách sạn, nhà hàng	
1169	SGI	CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1170	SGN	CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường hàng không	
1171	SGP	CTCP Cảng Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Cảng)	
1172	SGR	CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn	Cho thuê bất động sản. Thi công xây dựng	
1173	SGS	CTCP Vận tải biển Sài Gòn	Vận tải đường thủy và kho bãi (Kho bãi)	
1174	SGT	CTCP Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Hoạt động liên quan bất động sản	
1175	SHA	CTCP Sơn Hà Sài Gòn	Sản xuất bồn nước Inox và nhựa	
1176	SHB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Ngân hàng	
1177	SHC	CTCP Hàng hải Sài Gòn	Vận tải đường thủy	
1178	SHE	CTCP Phát triển năng lượng Sơn Hà	Kinh doanh xe máy điện	
1179	SHG	Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1180	SHI	CTCP Quốc tế Sơn Hà	Sản xuất sản phẩm kim loại tổng hợp (Ống Inox, bồn công nghiệp)	
1181	SHN	CTCP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Kinh doanh than	
1182	SHP	CTCP Thủy điện Miền Nam	Phát điện (Thủy điện)	
1183	SHS	CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	Công ty chứng khoán	
1184	SID	CTCP Đầu tư Phát triển Sài Gòn Co.op	Cho thuê bất động sản	
1185	SIG	CTCP Đầu tư và Thương mại Sông Đà	Phát điện (Thủy điện)	
1186	SII	CTCP Hạ tầng Nước Sài Gòn	Cung cấp nước	
1187	SIP	CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG	Cung cấp điện, nước cho khu công nghiệp	
1188	SIV	CTCP SIVICO	Kinh doanh sơn giao thông nhiệt dẻo phản quan & Bao bì	
1189	SJ1	CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1190	SJC	CTCP Sông Đà 1.01	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1191	SJD	CTCP Thủy điện Cần Đơn	Phát điện (Thủy điện)	
1192	SJE	CTCP Sông Đà 11	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1193	SJF	CTCP Đầu tư Sao Thái Dương	Sản xuất các sản phẩm tre ép công nghiệp và nội thất tre	
1194	SJG	Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1195	SJM	CTCP Sông Đà 19	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1196	SJS	CTCP Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	Phát triển bất động sản	
1197	SKG	CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang	Vận tải đường thủy (Vé khách tuyến Rạch Giá - Phú Quốc)	

1198	SKH	CTCP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước yến)	
1199	SKN	CTCP Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước uống đóng chai)	
1200	SKV	CTCP Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	Sản xuất đồ uống (Nước yến)	
1201	SLS	CTCP Mía Đường Sơn La	Sản xuất đường	
1202	SMA	CTCP Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn	Phát điện (Thủy điện)	
1203	SMB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1204	SMC	CTCP Đầu tư Thương mại SMC	Kinh doanh sắt, thép	
1205	SMN	CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1206	SMT	CTCP Sametel	Thương mại ngành điện	
1207	SNC	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Năm Căn	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1208	SNZ	Tổng Công ty cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Phát triển bất động sản	
1209	SP2	CTCP Thủy điện Sử Pán 2	Phát điện (Thủy điện)	
1210	SPB	CTCP Sợi Phú Bài	Sản xuất sợi, vải thành phẩm (Sợi)	
1211	SPC	CTCP Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	Sản xuất thuốc trừ cỏ	
1212	SPD	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1213	SPH	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Hà Nội	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1214	SPI	CTCP Spiral Galaxy	Kinh doanh vật liệu xây dựng	
1215	SPM	CTCP SPM	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1216	SPV	CTCP Thủy Đặc sản	Sản xuất các loại thực phẩm (Thủy sản đóng hộp)	
1217	SQC	CTCP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	Cho thuê nhà xưởng	
1218	SRA	CTCP Sara Việt Nam	Kinh doanh các thiết bị y tế	
1219	SRB	CTCP Tập đoàn Sara	Hoạt động đào tạo & Cung cấp phần mềm	
1220	SRC	CTCP Cao su Sao Vàng	Sản xuất các sản phẩm cao su (Lốp xe)	
1221	SRF	CTCP Searefico	Nhà thầu cơ Điện công trình (M&E) và Hệ thống lạnh công nghiệp	
1222	SRT	CTCP Vận tải Đường sắt Sài Gòn	Vận tải đường sắt	
1223	SSB	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Ngân hàng	
1224	SSC	CTCP Giống cây trồng Miền Nam	Cung cấp hạt giống lúa	
1225	SSF	CTCP Giáo dục G Sài Gòn	Cho thuê bất động sản	
1226	SSG	CTCP Vận tải biển Hải Âu	Vận tải đường biển	
1227	SSH	CTCP Phát triển Sunshine Homes	Phát triển bất động sản	
1228	SSI	CTCP Chứng khoán SSI	Công ty chứng khoán	
1229	SSM	CTCP Chế tạo kết cấu Thép Vneco.SSM	Sản xuất kiến trúc và kết cấu kim loại	
1230	SSN	CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Sài Gòn	Phát triển bất động sản	
1231	ST8	CTCP Đầu tư phát triển ST8	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1232	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	Ngân hàng	
1233	STC	CTCP Sách và Thiết bị Trường học Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1234	STG	CTCP Kho vận Miền Nam	Kho bãi	
1235	STH	CTCP Phát hành Sách Thái Nguyên	Cửa hàng dụng cụ, văn phòng phẩm và quà tặng	
1236	STK	CTCP Sợi Thế Kỷ	Sản xuất sợi	
1237	STL	CTCP Sông Đà Thăng Long	Bất động sản	
1238	STP	CTCP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	Sản xuất vỏ bao xi măng	
1239	STS	CTCP Dịch vụ Vận tải Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ	
1240	STT	CTCP Vận chuyển Sài Gòn Tourist	Đào tạo lái xe	
1241	STW	CTCP Cấp nước Sóc Trăng	Cung cấp nước	
1242	SVC	CTCP Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Bán lẻ xe hơi	
1243	SVD	CTCP Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng	Sản xuất sợi	
1244	SVG	CTCP Hơi Kỹ nghệ Que hàn	Sản phẩm khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện và hóa chất (Que hàn)	
1245	SVH	CTCP Thủy điện Sông Vàng	Phát điện (Thủy điện)	
1246	SVI	CTCP Bao bì Biên Hòa	Sản xuất các sản phẩm từ giấy (Bao bì)	
1247	SVN	CTCP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	Góp vốn đầu tư vào các doanh nghiệp khác	
1248	SVT	CTCP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông	Kinh doanh giấy thương mại	
1249	SWC	Tổng Công ty cổ phần Đường sông Miền Nam	Vận tải đường thủy	
1250	SZB	CTCP Sonadezi Long Bình	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Nhà xưởng,...)	
1251	SZC	CTCP Sonadezi Châu Đức	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1252	SZE	CTCP Môi trường Sonadezi	Xử lý và tiêu hủy chất thải	
1253	SZG	CTCP Sonadezi Giang Điền	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1254	SZL	CTCP Sonadezi Long Thành	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp (Cho thuê nhà xưởng)	
1255	TA3	CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 386	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1256	TA6	CTCP Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1257	TA9	CTCP Xây lắp Thành An 96	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1258	TAL	CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco	Phát triển bất động sản	
1259	TAN	CTCP Cà phê Thuận An	Kinh doanh gạo	
1260	TAR	CTCP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An	Kinh doanh gạo	
1261	TAW	CTCP Cấp nước Trung An	Cung cấp nước	
1262	TB8	CTCP Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	Sản xuất vỏ bao xi măng	
1263	TBC	CTCP Thủy điện Thác Bà	Phát điện (Thủy điện)	
1264	TBD	Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh - CTCP	Sản xuất thiết bị điện	
1265	TBH	CTCP Tổng Bách Hóa	Cho thuê bất động sản	
1266	TBR	CTCP Địa ốc Tân Bình	Bán căn hộ	
1267	TBT	CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1268	TBW	CTCP Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	Cung cấp nước	
1269	TBX	CTCP Xi măng Thái Bình	Kinh doanh xi măng	
1270	TC6	CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Khai thác than	
1271	TCB	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Ngân hàng	
1272	TCD	CTCP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1273	TCH	CTCP Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	Phát triển bất động sản	
1274	TCI	CTCP Chứng khoán Thành Công	Công ty chứng khoán	
1275	TCJ	CTCP Tô Châu	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
1276	TCK	Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Nhà thầu chế tạo, lắp đặt các kết cấu kim loại và thiết bị	
1277	TCL	CTCP Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Kho bãi, dịch vụ)	
1278	TCM	CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1279	TCO	CTCP TCO Holdings	Dịch vụ bãi	
1280	TCR	CTCP Công nghiệp Gốm sứ Taicera	Sản xuất gốm sứ	
1281	TCT	CTCP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Vận chuyển du lịch (Cáp treo, máng trượt)	
1282	TCW	CTCP Kho Vận Tân Cảng	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Kho bãi)	
1283	TDB	CTCP Thủy điện Định Bình	Phát điện (Thủy điện)	
1284	TDC	CTCP Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Phát triển bất động sản	
1285	TDF	CTCP Trung Đô	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
1286	TDG	CTCP Đầu tư TDG GLOBAL	Kinh doanh gas	
1287	TDH	CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức	Bất động sản	
1288	TDM	CTCP Nước Thủ Dầu Một	Cung cấp nước	
1289	TDN	CTCP Than Đèo Nai - Vinacomin	Khai thác than	
1290	TDP	CTCP Thuận Đức	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Túi siêu thị xuất khẩu, bao bì)	
1291	TDS	CTCP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Kinh doanh sắt thép	
1292	TDT	CTCP Đầu tư và Phát triển TDT	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1293	TDW	CTCP Cấp nước Thủ Đức	Cung cấp nước	
1294	TED	Tổng Công ty tư vấn thiết kế giao thông vận tải - CTCP	Tư vấn, thiết kế công trình (Giao thông, xây dựng)	
1295	TEG	CTCP Năng lượng và Bất động sản Trường Thành	Kinh doanh bất động sản và năng lượng tái tạo	
1296	TEL	CTCP Phát triển Công trình Viễn thông	Xây lắp các công trình viễn thông	
1297	TET	CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng làm việc, kho bãi	

1298	TFC	CTCP Trang	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1299	TGG	CTCP The Golden Group	Kinh doanh dược liệu, nông sản, bất động sản, mua bán nợ	
1300	TGP	CTCP Trường Phú	Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ điện (Dây cáp điện)	
1301	TH1	CTCP Xuất nhập khẩu tổng hợp 1 Việt Nam	Kinh doanh hàng tiêu dùng (Hồ tiêu, cao su, gia công may mặc,..)	
1302	THB	CTCP Bia Hà Nội - Thanh Hóa	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1303	THD	CTCP Thaiholdings	Kinh doanh thực phẩm và nông sản	
1304	THG	CTCP Đầu tư và Xây dựng Tiền Giang	Sản xuất các sản phẩm bê tông	
1305	THM	CTCP Tứ Hải Hà Nam	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1306	THN	CTCP Cấp nước Thanh Hóa	Cung cấp nước	
1307	THP	CTCP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Tôm)	
1308	THS	CTCP Thanh Hoa - Sông Đà	Kinh doanh hàng hóa (Nhôm, nhựa, sứ, điện lạnh)	
1309	THT	CTCP Than Hà Tu - Vinacomin	Khai thác than	
1310	THU	CTCP Môi trường và Công trình Đô thị Thanh Hóa	Xử lý nước, chất thải và các hệ thống khác	
1311	THW	CTCP Cấp nước Tân Hòa	Cung cấp nước	
1312	TID	CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa	Kinh doanh xăng dầu	
1313	TIE	CTCP TIE	Kinh doanh các mặt hàng điện, điện tử	
1314	TIG	CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	Bất động sản	
1315	TIN	Công Ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	Công ty tài chính	
1316	TIP	CTCP Phát triển Khu Công nghiệp Tín Nghĩa	Doanh thu phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp	
1317	TIS	CTCP Gang thép Thái Nguyên	Sản xuất sắt thép	
1318	TIX	CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình	Cho thuê bất động sản	
1319	TJC	CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Vận tải đường biển	
1320	TKA	CTCP Bao bì Tân Khánh An	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì)	
1321	TKC	CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỷ	Hợp đồng xây dựng	
1322	TKG	CTCP Sản xuất và Thương mại Tùng Khánh	Sản xuất đồng inox	
1323	TKU	CTCP Công nghiệp Tung Kuang	Sản xuất và chế biến nhôm (Ống nhôm, cửa,...)	
1324	TL4	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Thủy Lợi 4	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1325	TLD	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Thăng Long	Sản xuất gỗ ốp, ván ép và các sản phẩm gỗ lắp ghép	
1326	TLG	CTCP Tập đoàn Thiên Long	Sản xuất bút viết	
1327	TLH	CTCP Tập đoàn Thép Tiến Lên	Kinh doanh sắt thép	
1328	TLI	CTCP May Quốc tế Thắng Lợi	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1329	TLP	Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ - CTCP	Kinh doanh xăng dầu	
1330	TLT	CTCP Viglacera Thăng Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)	
1331	TMB	CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Kinh doanh than	
1332	TMC	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Kinh doanh xăng dầu	
1333	TMG	CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Khai thác quặng kim loại	
1334	TMP	CTCP Thủy điện Thác Mơ	Phát điện (Thủy điện)	
1335	TMS	CTCP Transimex	Sắp xếp vận tải hàng hóa	
1336	TMT	CTCP Ô tô TMT	Kinh doanh xe cơ giới	
1337	TMW	CTCP Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Sản xuất gỗ ván ép	
1338	TMX	CTCP VICEM Thương mại Xi măng	Kinh doanh xi măng	
1339	TN1	CTCP Rox Key Holdings	Dịch vụ quản lý toàn nhà, khu công nghiệp (Bảo dưỡng tòa nhà, bảo vệ)	
1340	TNA	CTCP Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam	Kinh doanh sắt thép	
1341	TNB	CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Kinh doanh sắt thép	
1342	TNC	CTCP Cao su Thống Nhất	Bán mủ cao su	
1343	TNG	CTCP Đầu tư và Thương mại TNG	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1344	TNH	CTCP Bệnh viện Quốc tế Thái Nguyên	Dịch vụ khám chữa bệnh	
1345	TNI	CTCP Tập đoàn Thành Nam	Kinh doanh sắt thép	
1346	TNM	CTCP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Công trình	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1347	TNP	CTCP Cảng Thị Nại	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Xếp dỡ)	
1348	TNS	CTCP Thép tấm lá Thống Nhất	Kinh doanh sắt thép (Thép cán cuộn)	
1349	TNT	CTCP Tập đoàn TNT	Kinh doanh thực phẩm đông lạnh, dịch vụ bất động sản	
1350	TNW	CTCP Nước sạch Thái Nguyên	Cung cấp nước	
1351	TOP	CTCP Phân phối Top One	Kinh doanh thực phẩm, tạp hóa và các sản phẩm có liên quan	
1352	TOS	CTCP Dịch vụ biển Tân Cảng	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Dịch vụ lai dắt, cứu hộ,...)	
1353	TOT	CTCP Transimex Logistics	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	
1354	TOW	CTCP Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn	Cung cấp nước	
1355	TPB	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Ngân hàng	
1356	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì nhựa)	
1357	TPH	CTCP In sách giáo khoa tại Thành phố Hà Nội	Công ty xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1358	TPP	CTCP Tân Phú Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1359	TPS	CTCP Bến Bãi Vận tải Sài Gòn	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
1360	TQN	CTCP Thông Quảng Ninh	Sản xuất nhựa thông	
1361	TQW	CTCP Cấp thoát nước Tuyên Quang	Cung cấp nước	
1362	TR1	CTCP Vận Tải 1 Traco	Hoạt động Logistics	
1363	TRA	CTCP Traphaco	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1364	TRC	CTCP Cao su Tây Ninh	Sản xuất mủ cao su	
1365	TRS	CTCP Vận tải và Dịch vụ Hàng hải	Vận tải đường thủy	
1366	TRT	CTCP RedstarCera	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch)	
1367	TS3	CTCP Trường Sơn 532	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1368	TS4	CTCP Thủy sản Số 4	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1369	TSB	CTCP Ắc quy Tia Sáng	Sản xuất pin, ắc quy	
1370	TSC	CTCP Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ	Kinh doanh nông sản, hóa mỹ phẩm	
1371	TSD	CTCP Du lịch Trường Sơn COECCO	Dịch vụ đặt phòng và tour du lịch	
1372	TSG	CTCP Thông tin Tín hiệu Đường sắt Sài Gòn	Dịch vụ quản lý, bảo trì đường sắt	
1373	TSJ	CTCP Du lịch Dịch vụ Hà Nội	Dịch vụ cho thuê văn phòng, Tour du lịch	
1374	TST	CTCP Dịch vụ Kỹ Thuật Viễn thông	Nhà thầu thiết bị xây dựng viễn thông	
1375	TTA	CTCP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Trường Thành	Phát điện (Thủy điện)	
1376	TTB	CTCP Tập đoàn Tiến Bộ	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1377	TTC	CTCP Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch granite)	
1378	TTD	CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức	Dịch vụ khám chữa bệnh	
1379	TTE	CTCP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh	Phát điện (Thủy điện)	
1380	TTF	CTCP Tập đoàn Kỹ nghệ gỗ Trường Thành	Sản xuất đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoại thất, ván sàn gỗ	
1381	TTG	CTCP May Thanh Trì	Gia công hàng may mặc	
1382	TTH	CTCP Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	Kinh doanh bất động sản	
1383	TTL	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1384	TTN	CTCP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	Dịch vụ viễn thông (Internet, truyền hình kỹ thuật số,..)	
1385	TTP	CTCP Bao bì Tân Tiến	Sản xuất các sản phẩm nhựa (Bao bì nhựa)	
1386	TTS	CTCP Cán Thép Thái Trung	Kinh doanh sắt thép (Thép thanh vằn, thanh tròn trơn)	
1387	TTT	CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	Vận chuyển du lịch (Cáp treo, máng trượt)	
1388	TTZ	CTCP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Gạch Tuynel), vận tải	
1389	TUG	CTCP Lai Dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	Hỗ trợ lai dắt tàu	
1390	TV1	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1391	TV2	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1392	TV3	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 3	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1393	TV4	CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1394	TV6	CTCP Thương mại Đầu tư xây lắp điện Thịnh Vượng	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1395	TVA	CTCP Sứ Viglacera Thanh Trì	Sản xuất các sản phẩm sứ vệ sinh	
1396	TVB	CTCP Chứng khoán Trí Việt	Công ty chứng khoán	
1397	TVC	CTCP Tập đoàn Quản lý Tài sản Trí Việt	Công ty tài chính	

1398	TVD	CTCP Than Vàng Danh - Vinacomin	Khai thác than	
1399	TVG	CTCP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông Vận tải	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1400	TVH	CTCP Tư vấn Xây dựng công trình Hàng hải	Dịch vụ tư vấn, thiết kế xây dựng	
1401	TVM	CTCP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công Nghiệp - Vinacomin	Dịch vụ tư vấn, thiết kế (Lĩnh vực than và khoáng sản)	
1402	TVN	Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Kinh doanh sắt thép	
1403	TVS	CTCP Chứng khoán Thiên Việt	Công ty chứng khoán	
1404	TVT	Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	Sản xuất sợi, vải thành phẩm	
1405	TW3	CTCP Dược Trung ương 3	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1406	TXM	CTCP VICEM Thạch cao Xi măng	Kinh doanh thạch cao	
1407	TYA	CTCP Dây và Cáp Điện Taya Việt Nam	Sản xuất các thiết bị điện và dụng cụ (Cáp điện)	
1408	UCT	CTCP Đô thị Cần Thơ	Vệ sinh đô thị	
1409	UDC	CTCP Xây dựng và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1410	UDJ	CTCP Phát triển Đô thị	Kinh daonh bất động sản	
1411	UDL	CTCP Đô thị và Môi trường Đắk Lắk	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	
1412	UEM	CTCP Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	
1413	UIC	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Dịch vụ cung cấp điện trong khu công nghiệp	
1414	UMC	CTCP Công trình Đô thị Nam Định	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	
1415	UNI	CTCP Đầu Tư Và Phát Triển Sao Mai Việt	Tư vấn bất động sản	
1416	UPC	CTCP Phát triển Công viên Cây xanh và Đô thị Vũng Tàu	Dịch vụ kiến trúc cảnh quan	
1417	UPH	CTCP Dược phẩm TW 25	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1418	USC	CTCP Khảo sát và Xây dựng -USCO	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1419	USD	CTCP Công trình Đô thị Sóc Trăng	Dịch vụ quản lý đô thị và vệ sinh môi trường	
1420	V11	CTCP Xây dựng Số 11	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1421	V12	CTCP Xây dựng Số 12	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1422	V15	CTCP Xây dựng Số 15	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1423	V21	CTCP Vinaconex 21	Hợp đồng xây dựng	
1424	VAB	Ngân hàng TMCP Việt Á	Ngân hàng	
1425	VAF	CTCP Phân lân Nung chảy Văn Điển	Sản xuất phân bón	
1426	VAV	CTCP VIWACO	Cung cấp nước	
1427	VBB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	Ngân hàng	
1428	VBC	CTCP Nhựa - Bao bì Vinh	Sản xuất bao xi măng	
1429	VBG	CTCP Địa chất Việt Bắc - TKV	Dịch vụ khảo sát địa lý và bản đồ	
1430	VBH	CTCP Điện tử Bình Hòa	Sản xuất linh kiện bán dẫn và các linh kiện điện tử	
1431	VC1	CTCP Xây dựng Số 1	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1432	VC2	CTCP Đầu tư và Xây dựng Vina2	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1433	VC3	CTCP Tập đoàn Nam Mê Kông	Phát triển bất động sản	
1434	VC5	CTCP Xây dựng Số 5	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1435	VC6	CTCP Xây dựng và Đầu tư Visicons	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1436	VC7	CTCP Tập đoàn BGI	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1437	VC9	CTCP Xây dựng số 9 - VC9	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1438	VCA	CTCP Thép VICASA - VNSTEEL	Kinh doanh sắt, thép	
1439	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng	
1440	VCC	CTCP Vinaconex 25	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1441	VCE	CTCP Xây lắp Môi trường	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1442	VCF	CTCP Vinacafé Biên Hòa	Sản xuất đồ uống (Cà phê hòa tan)	
1443	VCG	Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Xây dựng nhà ở, khu dân cư, cao ốc	
1444	VCI	CTCP Chứng khoán Vietcap	Công ty chứng khoán	
1445	VCM	CTCP Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Kinh daonh & lắp đặt máy móc, thiết bị	
1446	VCP	CTCP Xây Dựng Và Năng Lượng VCP	Phát điện (Thủy điện)	
1447	VCR	CTCP Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex	Phát triển bất động sản	
1448	VCS	CTCP Vicostone	Sản xuất đá thạch anh	
1449	VCT	CTCP Tư vấn Xây dựng Vinaconex	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1450	VCW	CTCP Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cung cấp nước	
1451	VCX	CTCP Xi măng Yên Bình	Sản xuất xi măng	
1452	VDB	CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	Khai thác than	
1453	VDL	CTCP Thực phẩm Lâm Đồng	Sản xuất rượu vang, hạt điều	
1454	VDN	CTCP Vinatex Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1455	VDP	CTCP Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	Sản xuất thuốc và dược phẩm	
1456	VDS	CTCP Chứng khoán Rồng Việt	Công ty chứng khoán	
1457	VDT	CTCP Lưới thép Bình Tây	Sản xuất lưới thép	
1458	VE1	CTCP Xây dựng Điện VNECO 1	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1459	VE2	CTCP Xây dựng Điện VNECO 2	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1460	VE3	CTCP Xây dựng Điện VNECO 3	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1461	VE4	CTCP Xây dựng Điện VNECO 4	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1462	VE8	CTCP Xây dựng Điện VNECO 8	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1463	VE9	CTCP Đầu tư và Xây dựng VNECO 9	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1464	VEA	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam – CTCP	Sản xuất thiết bị, máy móc (Phụ tùng xe máy)	
1465	VEC	Tổng Công ty cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam	Sản xuất các thiết bị điện	
1466	VEF	CTCP Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam	Tổ chức hội chợ, triển lãm, hội nghị	
1467	VES	CTCP Đầu tư và Xây dựng Điện Mêca Vneco	Cho thuê bất động sản	
1468	VET	CTCP Thuốc thú y Trung ương Navetco	Sản xuất thuốc thú y	
1469	VFC	CTCP Vinafco	Vận tải và kho bãi	
1470	VFG	CTCP Khử trùng Việt Nam	Bán buôn hóa chất và các sản phẩm liên quan (Nông dược)	
1471	VFR	CTCP Vận tải và Thuê tàu	Hoạt động vận tải đường thủy	
1472	VFS	CTCP Chứng khoán Nhất Việt	Công ty chứng khoán	
1473	VGC	Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)	
1474	VGG	Tổng Công ty cổ phần May Việt Tiến	Sản xuất các sản phẩm may mặc	
1475	VGI	Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	Dịch vụ Viễn thông không dây	
1476	VGL	CTCP Mạ Kẽm Công Nghiệp Vingal - Vnsteel	Sản xuất các sản phẩm thép & Mạ kẽm	
1477	VGP	CTCP Cảng Rau Quả	Khai thác cảng, phao neo tàu; kinh doanh nông sản	
1478	VGR	CTCP Cảng Xanh Vip	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Bốc dỡ container)	
1479	VGS	CTCP Ống thép Việt Đức VG PIPE	Sản xuất sản phẩm thép (Ống thép)	
1480	VGT	Tập đoàn Dệt May Việt Nam	Sản xuất phụ kiện và các sản phẩm may mặc	
1481	VGV	Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Việt Nam - CTCP	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1482	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn	Sơ chế và đóng gói thủy sản (Cá tra)	
1483	VHD	CTCP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô Thị VINAHUD	Phát triển bất động sản	
1484	VHE	CTCP Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam	Kinh doanh nông sản (Quế, hồi)	
1485	VHF	CTCP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	Kinh doanh các loại thực phẩm	
1486	VHG	CTCP Đầu tư Phát triển Việt Trung Nam	Sản xuất hóa chất cơ bản (Cao su)	
1487	VHH	CTCP Đầu tư Kinh doanh Nhà Thành Đạt	Kinh doanh bê tông thương phẩm	
1488	VHL	CTCP Viglacera Hạ Long	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Ngói)	
1489	VHM	CTCP Vinhomes	Phát triển bất động sản	
1490	VIB	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Ngân hàng	
1491	VIC	Tập đoàn VINGROUP - CTCP	Phát triển bất động sản	
1492	VID	CTCP Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông	Kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm từ giấy	
1493	VIE	CTCP Công nghệ Viễn thông VITECO	Hoạt động liên quan đến lĩnh vực bưu chính viễn thông	
1494	VIF	Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - CTCP	Trồng rừng và khai thác gỗ	
1495	VIG	CTCP Chứng khoán Đầu tư tài chính Việt Nam	Công ty chứng khoán	
1496	VIH	CTCP Viglacera Hà Nội	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)	
1497	VIM	CTCP Khoáng sản Viglacera	Khai thác đá và khoáng sản phi kim	

1498	VIN	CTCP Giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	Các hoạt động hỗ trợ vận tải	
1499	VIP	CTCP Vận tải Xăng dầu Vipco	Vận tải đường thủy	
1500	VIR	CTCP Du lịch Quốc tế Vũng Tàu	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	
1501	VIT	CTCP Viglacera Tiên Sơn	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch ốp lát)	
1502	VIW	Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	Xây dựng công trình cấp thoát nước, vệ sinh môi trường	
1503	VIX	CTCP Chứng khoán VIX	Công ty chứng khoán	
1504	VJC	CTCP Hàng không Vietjet	Vận tải hàng không	
1505	VKC	CTCP VKC Holdings	Kinh doanh vỏ xe, ống nhựa, cáp viễn thông	
1506	VKP	CTCP Nhựa Tân Hóa	Các sản phẩm nhựa (Màng nông nghiệp, thủy hải sản)	
1507	VLA	CTCP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang	Dịch vụ giáo dục	
1508	VLB	CTCP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa	Kinh doanh vật liệu xây dựng (Đá)	
1509	VLC	Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	Sản xuất sản phẩm sữa	
1510	VLF	CTCP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	Kinh doanh gạo	
1511	VLG	CTCP VIMC Logistics	Vận tải và kho bãi	
1512	VLP	CTCP Công trình Công cộng Vĩnh Long	Thu gom chất thải	
1513	VLW	CTCP Cấp nước Vĩnh Long	cung cấp nước	
1514	VMA	CTCP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Sản xuất xe cơ giới	
1515	VMC	CTCP Vimeco	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1516	VMD	CTCP Y Dược phẩm Vimedimex	Dược phẩm	
1517	VMG	CTCP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	Phân phối khí đốt thiên nhiên (LPG)	
1518	VMK	CTCP Vimarko	Phát, truyền tải và phân phối điện năng	
1519	VMS	CTCP Phát triển Hàng Hải	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Dịch vụ kho bãi)	
1520	VMT	CTCP Giao nhận Vận tải miền Trung	Các hoạt động hỗ trợ vận tải (Dịch vụ vận tải)	
1521	VNA	CTCP Vận tải Biển Vinaship	Vận tải đường biển	
1522	VNB	CTCP Sách Việt Nam	Xuất bản báo, ấn phẩm, sách	
1523	VNC	CTCP Tập đoàn Vinacontrol	Dịch vụ chuyên môn, khoa học và kỹ thuật (Giám định)	
1524	VND	CTCP Chứng khoán VNDIRECT	Công ty chứng khoán	
1525	VNE	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam	Thi công xây lắp công trình điện (Đường dây & trạm biến áp)	
1526	VNF	CTCP Vinafreight	Hỗ trợ vận tải (Cước vận tải quốc tế)	
1527	VNG	CTCP Du lịch Thành Thành Công	Khách sạn & nhà hàng	
1528	VNH	CTCP Đầu tư Việt Việt Nhật	Sơ chế và đóng gói thủy sản	
1529	VNI	CTCP Đầu tư Bất động sản Việt Nam	Các hoạt động liên quan đến bất động sản	
1530	VNL	CTCP Logistics Vinalink	Sắp xếp vận tải hàng hóa	
1531	VNM	CTCP Sữa Việt Nam	Sản xuất sản phẩm sữa	
1532	VNP	CTCP Nhựa Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1533	VNR	Tổng Công ty cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	Công ty bảo hiểm	
1534	VNS	CTCP Ánh Dương Việt Nam	Dịch vụ taxi	
1535	VNT	CTCP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Sắp xếp vận tải hàng hóa (Cước vận tải đường biển)	
1536	VNX	CTCP Quảng cáo và Hội chợ Thương mại	Quảng cáo và Hội chợ Thương mại	
1537	VNY	CTCP Thuốc thú y Trung ương I	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thú y, thủy sản)	
1538	VNZ	CTCP VNG	Trò chơi trực tuyến	
1539	VOC	Tổng Công ty Công Nghiệp Dầu Thực Vật Việt Nam - CTCP	Sản xuất dầu thực vật	
1540	VOS	CTCP Vận tải Biển Việt Nam	Vận tải đường thủy	
1541	VPA	CTCP Vận tải Hoá Dầu VP	Vận tải đường thủy (Nhựa đường lỏng)	
1542	VPB	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Ngân hàng	
1543	VPC	CTCP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam	Dịch vụ đà tạo (Dạy thực hành lái xe)	
1544	VPD	CTCP Phát triển Điện lực Việt Nam	Phát điện (Thủy điện)	
1545	VPG	CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	Kinh doanh than	
1546	VPH	CTCP Vạn Phát Hưng	Phát triển bất động sản	
1547	VPI	CTCP Đầu tư Văn Phú - INVEST	Phát triển bất động sản	
1548	VPR	CTCP VinaPrint	Kinh doanh bất động sản	
1549	VPS	CTCP Thuốc sát trùng Việt Nam (VIPESCO)	Sản xuất thuốc nông dược, khử trùng	
1550	VPW	CTCP Cấp thoát nước Số 1 Vĩnh Phúc	Cấp nước	
1551	VQC	CTCP Giám định - Vinacomin	Giám định than	
1552	VRC	CTCP Bất động sản và Đầu tư VRC	Dịch vụ tư vấn (Môi giới bất động sản)	
1553	VRE	CTCP Vincom Retail	Cho thuê bất động sản	
1554	VRG	CTCP Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cho thuê bất động sản (Khu công nghiệp)	
1555	VSA	CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Đại lý vận tải)	
1556	VSC	CTCP Container Việt Nam	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường thủy (Bốc dỡ container)	
1557	VSE	CTCP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Xây dựng cầu đường, đường cao tốc	
1558	VSF	Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Kinh doanh lúa gạo	
1559	VSG	CTCP Container Phía Nam	Vận tải đường thủy (Cho thuê tàu)	
1560	VSH	CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Phát điện (Thủy điện)	
1561	VSI	CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1562	VSM	CTCP Container Miền Trung	Vận tải đường bộ	
1563	VSN	CTCP Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	Giết mổ và chế biến thịt động vật	
1564	VST	CTCP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Vận tải đường biển	
1565	VTA	CTCP Vitaly	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch men)	
1566	VTB	CTCP Viettronics Tân Bình	Sản xuất các sản phẩm điện tử, vi tính	
1567	VTC	CTCP Viễn thông VTC	Dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông	
1568	VTD	CTCP Du lịch Vietourist	Đại lý tour du lịch	
1569	VTE	CTCP VINACAP Kim Long	Kinh doanh dây cáp quang	
1570	VTG	CTCP Du lịch Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ khách sạn, nhà hàng	
1571	VTH	CTCP Dây cáp Điện Việt Thái	Sản xuất trang thiết bị, dụng cụ điện (Dây cáp điện)	
1572	VTI	CTCP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	Kinh doanh sợi, vải	
1573	VTJ	CTCP Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA	Phát triển bất động sản	
1574	VTK	CTCP Tư Vấn Và Dịch Vụ Viettel	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1575	VTL	CTCP Vang Thăng Long	Sản xuất đồ uống (Rượu vang)	
1576	VTM	CTCP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - VINACOMIN	Vận tải hành khách bằng đường bộ (Thợ mỏ ngành than)	
1577	VTO	CTCP Vận tải Xăng dầu Vitaco	Vận tải đường biển	
1578	VTP	Tổng Công ty cổ phần Bưu chính Viettel	Chuyển phát và Logistics	
1579	VTQ	CTCP Việt Trung Quảng Bình	Kinh doanh mủ cao su	
1580	VTR	CTCP Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Vietravel	Dịch vụ tour du lịch	
1581	VTS	CTCP Viglacera Từ Sơn	Sản xuất các sản phẩm từ đất sét và vật liệu chịu nhiệt (Gạch men)	
1582	VTV	CTCP Năng lượng và Môi trường VICEM	Kinh doanh than	
1583	VTX	CTCP Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Vận tải hàng hóa	
1584	VTZ	CTCP Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	Sản xuất các sản phẩm nhựa	
1585	VUA	CTCP Chứng khoán Stanley Brothers	Công ty chứng khoán	
1586	VVN	Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng khác	
1587	VVS	CTCP Đầu tư phát triển máy Việt Nam	Kinh doanh xe cơ giới (Xe tải Sinotruk)	
1588	VW3	CTCP Viwaseen3	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng khác (Ngành cấp nước)	
1589	VWS	CTCP Nước và Môi Trường Việt Nam	Dịch vụ tư vấn xây dựng	
1590	VXB	CTCP Vật liệu Xây dựng Bến Tre	Xây dựng nhà cửa, cao ốc	
1591	VXP	CTCP Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	Sản xuất thuốc và dược phẩm (Thú y)	
1592	VXT	CTCP Kho vận và Dịch vụ Thương mại	Kinh doanh dầu mỡ, dung môi, hóa chất dầu khí	
1593	WCS	CTCP Bến xe Miền Tây	Hoạt động hỗ trợ vận tải đường bộ (Bến xe)	
1594	WSB	CTCP Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất đồ uống (Bia)	
1595	WSS	CTCP Chứng khoán Phố Wall	Công ty chứng khoán	
1596	WTC	CTCP Vận tải Thủy - Vinacomin	Vận tải đường thủy (Than)	
1597	X20	CTCP X20	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	

1598	X26	CTCP 26	Sản xuất sản phẩm may mặc công nghiệp	
1599	X77	CTCP Thành An 77	Hợp tác kinh doanh	
1600	XDH	CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội	Xây lắp & Phát triển bất động sản	
1601	XHC	CTCP Xuân Hòa Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm gỗ (Đồ gỗ nội thất, văn phòng)	
1602	XLV	CTCP Xây Lắp và Dịch vụ Sông Đà	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1603	XMC	CTCP Đầu tư và Xây dựng Xuân Mai	Xây dựng công nghiệp nặng và dân dụng	
1604	XMD	CTCP Xuân Mai - Đạo Tú	Sản xuất bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm	
1605	XMP	CTCP Thủy điện Xuân Minh	Phát điện (Thủy điện)	
1606	XPH	CTCP Xà phòng Hà Nội	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa	
1607	YBC	CTCP Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Sản xuất xi măng & Bột đá CaCO3	
1608	YBM	CTCP Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái	Sản xuất bột đá Caco3	
1609	YEG	CTCP Tập đoàn Yeah1	Quảng cáo và chia sẻ nội dung trên nền tảng kỹ thuật số	
1610	YTC	CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm	

A32	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	719,516,620,989	719,280,459,321	650,148,136,248	728,581,046,415	691,485,702,395	646,194,779,056	611,820,717,623	629,259,462,639			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.03	10.63	-10.77	5.36	7.01	5.62	-2.77	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.24	3.34	2.73	3.01	3.09	3,217.68	3.47	3.86			
2	**Giá vốn**	636,431,780,680	625,906,575,936	578,731,775,257	648,984,925,398	609,105,657,982	583,746,959,157	546,258,715,162	563,614,430,007			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	83,084,840,309	93,373,883,385	71,416,360,991	79,596,121,017	82,380,044,413	62,447,819,899	65,562,002,461	65,645,032,632			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.55	12.98	10.98	10.92	11.91	9.66	10.72	10.43			
4	**Chi phí tài chính**	145,074,523	1,296,492,589	406,023,529	924,890,156	632,122,912	577,387,667	512,163,234	665,605,942			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.18	0.06	0.13	0.09	0.09	0.08	0.11			
5	**Chi phí bán hàng**	5,331,702,637	5,894,142,351	4,750,944,770	5,128,939,576	5,855,208,476	5,863,308,315	6,871,193,981	6,437,313,752			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.74	0.82	0.73	0.70	0.85	0.91	1.12	1.02			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,306,626,843	56,306,851,021	33,817,431,627	32,226,921,969	30,320,927,880	18,520,452,076	29,728,199,455	31,083,611,651			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.16	7.83	5.20	4.42	4.38	2.87	4.86	4.94			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,629,185,588	36,666,733,445	34,609,256,742	42,107,027,168	46,960,820,197	43,095,883,812	35,443,022,026	36,473,362,657			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.08	5.94	-17.81	-10.34	8.97	21.59	-2.82	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.51	5.10	5.32	5.78	6.79	6.67	5.79	5.80			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.85	17.02	14.54	17.38	21.00	21,459.25	20.10	22.40			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	56,203,838,579	57,796,091,197	97,299,243,376	44,359,080,786	60,513,753,437	58,290,805,780	145,658,316,125	139,773,542,715			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	158,277,683,784	177,262,331,882	112,325,433,320	121,819,457,596	55,847,300,049	112,012,783,818	97,944,557,815	76,036,206,848			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.00	24.64	17.28	16.72	8.08	17.33	16.01	12.08			
10	**Tồn kho (TK)**	159,573,420,838	177,086,218,598	192,225,986,980	190,450,695,083	182,344,872,325	164,355,410,664	130,440,960,114	120,913,598,151			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.18	24.62	29.57	26.14	26.37	25.43	21.32	19.22			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	256,418,325,997	252,528,435,234	242,736,090,484	255,420,026,077	252,651,764,543	241,104,000,097	224,452,709,589	216,229,915,898			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.81	2.85	2.68	2.85	2.74	2.68	2.73	2.91			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	108,026,444	819,656,802	808,290,909	672,559,925	796,347,600	500,000,000	7,020,478,522	941,206,300			
13	**Tổng nợ**	283,410,087,953	332,052,517,651	289,745,705,674	246,078,511,317	211,317,565,955	268,029,347,597	324,709,022,028	301,602,887,181			
	Nợ ngắn hạn	279,600,987,153	332,052,517,651	289,745,705,674	246,078,511,317	209,888,187,455	265,599,969,097	322,279,643,528	299,173,508,681			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,809,100,800	0	0	0	1,429,378,500	2,429,378,500	2,429,378,500	2,429,378,500			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.28	1.54	1.22	1.02	0.95	1,334.63	1.84	1.85			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.39	46.16	44.57	33.78	30.56	41.48	53.07	47.93			
14	**Vốn điều lệ**	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	222,024,135,300	215,399,734,531	238,057,190,324	242,222,852,600	223,615,948,462	200,826,610	176,299,950,329	162,842,495,448			
AAA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,621,514,144,947	15,290,297,073,087	13,143,109,864,001	7,428,557,015,044	9,258,073,280,674	8,011,572,613,389	4,069,608,303,141	2,143,769,808,850	1,614,548,947,901	1,560,643,609,091	1,157,507,782,869
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.45	16.34	76.93	-19.76	15.56	96.86	89.83	32.78	3.45	34.83	14.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.12	2.48	2.41	1.85	2.84	2.69	2.50	2.25	1.97	1.98	2.13
2	**Giá vốn**	11,512,820,822,177	14,204,057,189,374	11,841,734,480,539	6,651,621,793,680	8,215,933,902,107	7,338,636,540,198	3,519,223,197,973	1,836,734,397,150	1,424,741,156,735	1,377,898,703,125	978,972,604,135
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,108,693,322,770	1,086,239,883,713	1,301,375,383,462	776,935,221,364	1,042,139,378,567	672,936,073,191	550,385,105,168	307,035,411,700	189,807,791,166	182,744,905,966	178,535,178,734
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.78	7.10	9.90	10.46	11.26	8.40	13.52	14.32	11.76	11.71	15.42
4	**Chi phí tài chính**	239,294,342,399	257,402,705,373	199,733,463,745	228,577,022,279	267,714,576,028	208,587,237,486	95,052,847,758	53,927,481,929	49,991,756,319	25,896,787,122	21,635,143,514
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.90	1.68	1.52	3.08	2.89	2.60	2.34	2.52	3.10	1.66	1.87
5	**Chi phí bán hàng**	511,055,878,824	666,097,260,650	738,538,104,564	255,844,520,910	214,621,335,478	156,562,809,984	105,724,321,494	56,882,135,462	75,230,050,612	78,937,784,265	63,352,391,866
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.05	4.36	5.62	3.44	2.32	1.95	2.60	2.65	4.66	5.06	5.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	285,281,847,427	247,607,549,844	194,751,557,339	166,965,892,910	149,020,821,435	123,618,312,196	79,322,555,685	62,622,750,100	41,608,410,264	35,977,045,351	36,338,296,308
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.26	1.62	1.48	2.25	1.61	1.54	1.95	2.92	2.58	2.31	3.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	309,193,823,134	117,291,267,937	324,143,024,419	283,172,810,679	491,028,872,669	212,148,913,561	263,364,105,956	142,925,017,617	40,548,813,597	47,780,875,107	55,471,541,114
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	163.61	-63.81	14.47	-42.33	131.45	-19.45	84.27	252.48	-15.14	-13.86	-1.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.45	0.77	2.47	3.81	5.30	2.65	6.47	6.67	2.51	3.06	4.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.18	1.90	5.94	7.04	15.08	7.12	16.21	14.97	4.95	6.08	10.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,514,668,268,483	1,666,634,052,440	1,999,326,740,182	1,646,317,122,052	1,273,300,763,177	1,005,481,303,699	509,577,636,533	406,676,809,154	470,061,718,120	366,807,716,067	130,266,723,762
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,204,888,211,832	1,572,889,266,273	1,795,468,441,466	1,669,170,204,812	2,079,278,885,563	1,612,785,115,376	961,381,022,420	455,567,565,640	363,509,670,487	179,292,636,069	146,942,387,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.55	10.29	13.66	22.47	22.46	20.13	23.62	21.25	22.51	11.49	12.69
10	**Tồn kho (TK)**	781,680,229,197	1,790,091,357,848	997,384,835,429	946,809,379,604	1,221,502,966,657	862,749,230,434	536,681,725,193	450,591,281,857	214,186,555,570	137,522,087,909	200,025,997,066
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.19	11.71	7.59	12.75	13.19	10.77	13.19	21.02	13.27	8.81	17.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,825,525,516,174	3,706,995,504,215	3,482,794,904,334	3,478,172,861,811	2,982,612,885,000	2,858,372,141,820	2,707,435,817,410	1,703,369,654,599	901,299,077,489	851,063,493,212	709,289,929,529
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.30	4.12	3.77	2.14	3.10	2.80	1.50	1.26	1.79	1.83	1.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	296,545,648,857	693,446,604,066	853,176,364,818	361,230,196,821	293,779,658,961	1,208,008,703,897	98,121,103,896	214,999,542,284	191,159,377,827	28,573,163,310	37,086,965,523
13	**Tổng nợ**	5,619,574,565,686	4,624,647,264,247	4,555,104,442,715	4,545,451,942,307	4,732,215,965,361	4,548,916,573,712	2,951,186,840,177	2,122,863,876,413	1,135,279,409,795	635,324,911,650	598,551,168,719
	Nợ ngắn hạn	3,737,041,187,457	3,206,482,597,038	3,282,339,419,557	3,772,834,861,266	3,236,645,563,011	3,206,103,405,725	1,990,803,708,402	1,140,284,738,375	667,079,248,529	507,673,920,248	515,468,247,067
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,882,533,378,229	1,418,164,667,209	1,272,765,023,158	772,617,081,041	1,495,570,402,350	1,342,813,167,987	960,383,131,775	982,579,138,038	468,200,161,266	127,650,991,402	83,082,921,652
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	0.75	0.84	1.13	1.45	1.53	1.82	2.22	1.39	0.81	1.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.52	30.25	34.66	61.19	51.11	56.78	72.52	99.02	70.32	40.71	51.71
14	**Vốn điều lệ**	3,822,744,960,000	3,822,744,960,000	3,264,344,960,000	2,217,599,740,000	1,711,999,760,000	1,711,999,760,000	835,999,880,000	569,649,880,000	494,999,880,000	396,000,000,000	198,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,963,870,940,230	6,171,185,417,465	5,454,381,737,050	4,023,962,458,501	3,255,238,193,170	2,980,250,148,691	1,624,970,288,622	954,752,102,324	819,485,268,245	786,325,823,263	543,446,500,724

AAH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	232,366,388,430	591,878,635,000	452,387,822,368	448,774,972,690	446,434,409,783						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-60.74	30.83	0.81	0.52	#REF!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.51	0.42	1.71	1.42						
2	**Giá vốn**	194,525,817,277	440,251,286,829	418,197,804,626	416,568,116,751	449,908,032,019						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,840,571,153	151,627,348,171	34,190,017,742	32,206,855,939	-3,473,622,236						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.28	25.62	7.56	7.18	-0.78						
4	**Chi phí tài chính**	2,460,598,527	3,507,940,701	24,274,677,067	6,148,983,186	7,811,062,481						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.06	0.59	5.37	1.37	1.75						
5	**Chi phí bán hàng**	5,822,887,280	9,520,645,126	3,990,214,942	3,261,071,117	4,919,907,798						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.51	1.61	0.88	0.73	1.10						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,032,584,280	23,538,520,754	20,660,319,624	64,233,630,464	7,708,190,841						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.62	3.98	4.57	14.31	1.73						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,641,892,622	101,864,568,181	-17,038,391,839	-53,168,399,747	-23,004,215,570						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-88.57	-697.85	-67.95	131.12	#REF!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.01	17.21	-3.77	-11.85	-5.15						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.99	8.72	-1.60	-20.31	-7.30						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,707,946,683	3,313,407,474	41,895,755,678	44,518,891,554	40,976,594,765						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	259,225,146,737	401,207,299,852	185,186,876,419	111,608,009,535	656,103,685,522						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	111.56	67.79	40.94	24.87	146.97						
10	**Tồn kho (TK)**	129,093,133,831	93,791,492,616	341,529,032,016	436,243,369,050	519,763,961,695						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	55.56	15.85	75.49	97.21	116.43						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,087,989,392,481	1,100,132,889,092	915,876,188,449	771,423,888,311	693,888,388,427						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.54	0.49	0.58	0.64						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	84,961,299,243	0	37,629,650,708	122,822,050,843	135,924,520,535						
13	**Tổng nợ**	144,846,631,440	129,949,745,878	217,749,161,809	949,288,841,329	1,479,337,363,273						
	Nợ ngắn hạn	143,471,507,627	128,102,116,636	215,500,521,410	948,799,189,773	236,546,464,166						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,375,123,813	1,847,629,242	2,248,640,399	489,651,556	1,242,790,899,107						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.11	0.20	3.63	4.70						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.34	21.96	48.13	211.53	331.37						
14	**Vốn điều lệ**	1,179,000,000,000	1,179,000,000,000	1,179,000,000,000	358,000,000,000	358,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,179,225,599,547	1,167,583,706,925	1,065,719,138,744	261,757,530,583	314,925,930,330						
AAM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	136,763,342,398	212,007,837,549	134,110,305,244	120,886,522,630	216,121,936,349	218,263,890,048	224,189,186,844	274,778,205,874	349,631,008,741	439,016,740,568	533,486,920,167
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.49	58.08	10.94	-44.07	-0.98	-2.64	-18.41	-21.41	-20.36	-17.71	9.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.67	1.01	0.69	0.62	1.02	1.03	0.93	1.12	1.40	1.71	2.06
2	**Giá vốn**	135,861,757,126	184,746,905,066	126,638,446,298	120,739,525,348	194,982,437,674	195,139,379,102	205,602,824,635	253,726,836,877	319,863,116,587	395,911,696,402	471,142,801,812
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	901,585,272	27,260,932,483	7,471,858,946	146,997,282	21,139,498,675	23,124,510,946	18,586,362,209	21,051,368,997	29,767,892,154	43,105,044,166	62,344,118,355
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.66	12.86	5.57	0.12	9.78	10.59	8.29	7.66	8.51	9.82	11.69
4	**Chi phí tài chính**	114,230,762	225,882,888	207,910,426	225,236,031	135,959,609	312,510,941	-1,161,839,809	2,533,438,942	1,385,287,619	612,869,021	411,451,490
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.11	0.16	0.19	0.06	0.14	-0.52	0.92	0.40	0.14	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	3,971,638,521	12,763,496,085	6,242,311,631	8,182,671,805	9,405,642,814	9,810,361,128	12,077,375,014	13,891,210,831	20,981,201,958	29,113,198,590	41,050,547,512
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.90	6.02	4.65	6.77	4.35	4.49	5.39	5.06	6.00	6.63	7.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,001,675,362	7,558,596,102	6,424,610,723	7,866,720,432	9,863,117,856	9,717,449,618	8,407,367,160	7,510,575,347	10,116,770,474	10,158,678,522	12,898,919,629
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.39	3.57	4.79	6.51	4.56	4.45	3.75	2.73	2.89	2.31	2.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	703,150,885	16,899,756,334	225,510,011	-11,967,345,859	8,308,840,156	9,591,230,681	1,131,598,086	1,569,522,682	2,563,684,319	8,881,282,070	8,187,352,343
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.84	7,394.02	-101.88	-244.03	-13.37	747.58	-27.90	-38.78	-71.13	8.48	-25.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.51	7.97	0.17	-9.90	3.84	4.39	0.50	0.57	0.73	2.02	1.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.35	8.07	0.12	-6.17	3.93	4.53	0.47	0.64	1.03	3.45	3.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,888,984,646	59,250,896,174	63,812,295,456	26,258,747,855	45,793,393,220	77,098,787,731	84,656,304,758	39,386,493,510	96,955,052,472	70,865,516,720	59,686,997,644
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,844,480,998	12,335,204,474	7,766,546,518	17,196,382,641	19,122,527,353	31,109,921,341	54,680,963,617	68,008,187,406	62,901,421,341	53,712,660,151	64,945,718,533
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.12	5.82	5.79	14.23	8.85	14.25	24.39	24.75	17.99	12.23	12.17
10	**Tồn kho (TK)**	127,268,351,742	101,871,951,690	84,836,260,629	119,394,550,727	111,849,031,059	65,189,400,109	47,300,323,400	96,580,328,481	101,526,511,578	99,315,976,914	93,331,610,053
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	93.06	48.05	63.26	98.77	51.75	29.87	21.10	35.15	29.04	22.62	17.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	92,155,547,390	91,917,547,390	88,699,903,654	87,926,330,927	87,276,283,731	85,338,715,035	82,131,333,000	79,115,643,712	79,555,571,666	78,694,691,666	78,759,430,155
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	2.31	1.51	1.37	2.48	2.56	2.73	3.47	4.39	5.58	6.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	27,500,000	205,386,017	98,007,312	128,101,708	0	0	28,949,203	1,024,003,593
13	**Tổng nợ**	10,221,544,787	9,043,271,702	6,761,017,862	16,718,282,839	16,092,542,851	18,279,981,958	10,603,590,916	12,925,353,606	72,280,501,243	39,846,367,520	42,695,809,780
	Nợ ngắn hạn	9,148,047,007	7,937,231,960	5,544,333,271	15,503,668,591	15,017,457,297	15,244,981,958	7,538,694,580	9,842,469,002	69,148,653,675	36,753,065,804	39,602,524,709
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,073,497,780	1,106,039,742	1,216,684,591	1,214,614,248	1,075,085,554	3,035,000,000	3,064,896,336	3,082,884,604	3,131,847,568	3,093,301,716	3,093,285,071
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.04	0.03	0.09	0.08	0.09	0.04	0.05	0.29	0.15	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.47	4.27	5.04	13.83	7.45	8.38	4.73	4.70	20.67	9.08	8.00
14	**Vốn điều lệ**	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	123,464,110,000	99,357,010,000	126,358,400,000	126,358,400,000	126,358,400,000	126,358,400,000	126,358,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	202,635,778,918	209,536,270,522	194,326,489,821	194,100,979,810	211,415,416,669	211,679,054,829	240,957,002,605	244,978,414,828	249,653,265,014	257,344,650,127	259,375,697,264

AAS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	656,522,206,728	1,226,588,290,017	958,499,341,053	503,504,978,672	134,758,065,939	73,961,515,828	11,638,136,698	1,780,000,000	565,879,184	143,587,877	292,959,233
	Tăng trưởng (%)	-46.48	27.97	90.37	273.64	82.20	535.51	553.83	214.55	294.10	-50.99	-50.90
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	86,939,040,221	318,907,695,192	377,696,840,459	3,368,486,494	19,089,903,614	19,280,739,582	2,450,871,147	10,492,138	62,744,134	1,536,469,610	-1,815,534,666
	Tăng trưởng (%)	-72.74	-15.57	11,112.66	-82.35	-0.99	686.69	23,259.12	-83.28	-95.92	-184.63	-38,429.35
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	3.59	20.80	31.10	0.97	5.56	5.95	0.80	0.00	0.44	10.73	-13.34
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	55,996,584,592	28,965,593,186	220,457,584,982	24,760,063,581	30,318,897,598	11,320,280,172					
	Tăng trưởng (%)	93.32	-86.86	790.38	-18.33	167.83	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
4	**Nợ phải trả**	1,146,697,038,475	773,750,089,457	431,272,129,201	304,839,081,334	178,010,751,045	15,563,649,231	2,510,908,897	3,696,209,389	691,721,546	1,116,356,370	882,639,980
	Tăng trưởng (%)	48.20	79.41	41.48	71.25	1,043.76	519.84	-32.07	434.35	-38.04	26.48	-11.32
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,420,065,069,587	1,533,187,629,366	1,214,279,934,174	346,583,093,715	343,214,607,221	324,124,703,607	304,843,964,025	302,393,092,878	14,382,600,740	14,319,856,606	13,609,665,836
6	**Vốn điều lệ**	2,299,933,610,000	800,000,000,000	800,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000

AAT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		961,625,809,112	473,174,997,084	287,098,931,865	296,395,817,053	295,584,707,203	120,301,104,114	79,320,639,973	222,226,944,550	51,677,089,287	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		103.23	64.81	-3.14	0.27	145.70	51.66	-64.31	330.03	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.31	0.72	0.68	0.72	0.76	0.33	0.22	0.60	0.14	
2	**Giá vốn**		808,862,931,921	415,233,741,318	251,001,713,755	253,246,401,110	245,631,781,124	103,822,065,720	66,710,346,716	205,061,009,616	60,107,630,898	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		152,762,877,191	57,941,255,766	36,097,218,110	43,149,415,943	49,952,926,079	16,479,038,394	12,610,293,257	17,165,934,934	-8,430,541,611	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		15.89	12.25	12.57	14.56	16.90	13.70	15.90	7.72	-16.31	
4	**Chi phí tài chính**		21,009,080,819	10,628,628,929	10,839,135,730	11,620,576,413	14,189,807,556	14,233,731,754	5,233,007,287	3,892,258,649	4,107,003,116	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.18	2.25	3.78	3.92	4.80	11.83	6.60	1.75	7.95	
5	**Chi phí bán hàng**		2,492,847,148	2,161,163,311	2,568,852,966	4,860,590,531	5,915,010,046	4,163,692,838	2,515,046,344	3,153,532,457	2,377,050,111	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.26	0.46	0.89	1.64	2.00	3.46	3.17	1.42	4.60	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		16,999,024,767	14,185,263,565	9,695,885,090	5,004,466,684	6,256,016,559	4,849,837,823	6,966,347,924	9,280,679,086	5,793,887,963	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		1.77	3.00	3.38	1.69	2.12	4.03	8.78	4.18	11.21	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		89,028,136,264	28,027,696,806	14,038,467,792	21,147,090,793	23,989,962,076	1,514,265,452	-5,765,317,741	711,763,447	23,173,652,458	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		217.64	99.65	-33.62	-11.85	1,484.26	-126.27	-910.00	-96.93	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		9.26	5.92	4.89	7.13	8.12	1.26	-7.27	0.32	44.84	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		12.17	4.24	3.30	5.15	6.16	0.41	-1.58	0.19	6.26	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		16,812,579,609	94,316,439,908	20,726,020,423	6,126,341,358	7,716,559,064	2,141,159,364	1,198,647,976	2,596,627,141	2,780,349,029	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		412,319,618,339	211,634,262,990	134,465,379,924	112,671,856,717	97,753,776,413	102,613,813,612	41,742,615,956	145,927,813,896	26,503,780,349	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		42.88	44.73	46.84	38.01	33.07	85.30	52.63	65.67	51.29	
10	**Tồn kho (TK)**		14,106,487,540	17,819,372,760	16,993,740,870	24,336,367,715	19,341,659,872	17,807,001,192	16,724,109,094	2,361,540,990	9,957,960,286	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.47	3.77	5.92	8.21	6.54	14.80	21.08	1.06	19.27	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		365,278,296,297	688,719,804,617	527,632,224,828	564,824,325,086	514,005,252,559	516,227,422,896	508,773,576,418	369,054,772,102	357,158,910,991	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.63	0.69	0.54	0.52	0.58	0.23	0.16	0.60	0.14	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		5,931,923,000	55,217,003,411	16,121,923,000	28,260,518,718	42,625,703,895	13,318,820,426	13,318,820,426	70,782,559,843	19,992,977,426	
13	**Tổng nợ**		321,963,823,486	315,018,040,553	154,930,285,791	189,984,624,788	203,497,051,793	244,514,162,328	249,194,760,935	239,106,319,071	89,445,954,514	
	Nợ ngắn hạn		212,741,734,316	176,531,762,933	92,181,891,828	71,344,009,351	83,935,365,462	146,393,796,136	136,588,155,157	151,960,544,059	57,487,624,510	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		109,222,089,170	138,486,277,620	62,748,393,963	118,640,615,437	119,561,686,331	98,120,366,192	112,606,605,778	87,145,775,012	31,958,330,004	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.44	0.48	0.36	0.46	0.52	0.67	0.68	0.65	0.24	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		33.48	66.58	53.96	64.10	68.85	203.25	314.16	107.60	173.09	
14	**Vốn điều lệ**		638,014,890,000	638,014,890,000	348,000,000,000	348,000,000,000	348,000,000,000	348,000,000,000	348,000,000,000	348,000,000,000	348,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		731,482,064,342	661,594,374,778	424,933,545,217	410,895,077,425	389,747,986,631	365,758,024,555	364,243,759,103	370,009,076,844	370,094,968,742	

AAV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	73,112,403,857	496,455,980,482	500,844,443,428	323,656,900,902	547,472,229,156	469,405,732,945	244,738,549,346	163,721,670,913	87,365,153,539	14,659,320,102	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-85.27	-0.88	54.75	-40.88	16.63	91.80	49.48	87.40	495.97	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.61	0.62	0.84	1.47	2.36	1.47	1.04	3.60	0.64	
2	**Giá vốn**	69,897,908,708	456,507,816,862	449,882,976,432	291,938,650,993	490,132,700,071	406,572,261,390	203,468,064,315	144,105,649,092	84,080,594,088	13,605,210,578	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,214,495,149	39,948,163,620	50,961,466,996	31,718,249,909	57,339,529,085	62,833,471,555	41,270,485,031	19,616,021,821	3,284,559,451	1,054,109,524	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.40	8.05	10.18	9.80	10.47	13.39	16.86	11.98	3.76	7.19	
4	**Chi phí tài chính**	5,264,603,024	6,675,069,808	3,278,915,163	4,372,532,123	4,232,709,515	6,168,037,276	2,546,360,191	595,515,333	306,749,611	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.20	1.34	0.65	1.35	0.77	1.31	1.04	0.36	0.35	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	1,226,760,920	1,718,178	531,014,951	521,050,962	739,587,008	731,597,708	636,435,103	2,955,000	8,594,546	294,611,206	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.68	0.00	0.11	0.16	0.14	0.16	0.26	0.00	0.01	2.01	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,718,007,120	28,273,788,066	12,556,908,501	22,298,065,284	14,191,194,919	11,085,580,788	9,149,894,772	5,025,853,623	2,894,148,333	1,476,499,935	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.23	5.70	2.51	6.89	2.59	2.36	3.74	3.07	3.31	10.07	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-17,328,079,341	3,516,456,338	30,173,648,207	14,386,292,014	30,804,265,918	36,765,880,123	22,254,098,321	15,352,511,033	1,486,400,926	-515,008,347	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-592.77	-88.35	109.74	-53.30	-16.22	65.21	44.95	932.86	-388.62	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.70	0.71	6.02	4.44	5.63	7.83	9.09	9.38	1.70	-3.51	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.22	0.43	3.74	3.71	8.26	18.50	13.40	9.76	6.13	-2.26	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	437,495,089	2,442,273,584	2,213,058,463	3,703,308,762	19,757,069,423	19,669,744,173	1,558,654,657	14,587,846,318	21,418,027,516	15,062,778,503	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	652,037,971,396	727,283,102,428	635,484,543,500	311,812,460,690	290,431,953,124	126,287,275,026	101,421,422,780	74,509,734,604	68,006,139,841	51,979,140,297	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	891.83	146.49	126.88	96.34	53.05	26.90	41.44	45.51	77.84	354.58	
10	**Tồn kho (TK)**	6,475,941,593	9,713,715,449	13,930,491,386	18,519,846,756	24,245,274,352	28,605,817,258	22,762,925,848	27,994,126,938	6,078,789,370	8,333,507,195	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.86	1.96	2.78	5.72	4.43	6.09	9.30	17.10	6.96	56.85	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	39,527,564,747	39,527,564,747	39,195,789,855	55,154,633,827	55,154,633,827	53,941,473,827	52,716,292,009	45,049,241,271	22,585,034,965	26,534,235,874	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	12.56	12.78	5.87	9.93	8.70	4.64	3.63	3.87	0.55	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	164,536,597,756	172,536,597,756	161,563,581,652	153,117,837,001	132,134,177,750	118,544,809,876	115,790,400,538	122,120,340,942	116,228,964,023	121,789,958,959	
13	**Tổng nợ**	138,202,913,378	270,529,247,088	185,198,594,703	213,243,141,474	215,641,052,169	191,441,882,378	203,573,230,794	212,609,381,282	249,423,437,731	242,034,319,907	
	Nợ ngắn hạn	87,391,860,712	219,473,052,349	133,492,833,201	156,874,093,745	161,286,878,080	144,867,079,303	134,143,777,348	57,548,274,875	56,149,286,221	29,771,240,216	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,811,052,666	51,056,194,739	51,705,761,502	56,369,047,729	54,354,174,089	46,574,803,075	69,429,453,446	155,061,106,407	193,274,151,510	212,263,079,691	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.33	0.23	0.55	0.58	0.96	1.23	1.35	10.28	10.63	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	189.03	54.49	36.98	65.89	39.39	40.78	83.18	129.86	285.50	1,651.06	
14	**Vốn điều lệ**	689,876,610,000	689,876,610,000	666,561,800,000	318,749,960,000	318,749,960,000	143,749,960,000	125,000,000,000	125,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	779,898,572,112	809,076,035,879	806,780,814,611	387,476,564,004	373,094,271,991	198,710,766,800	166,112,553,322	157,312,455,001	24,252,648,198	22,766,247,272	
ABB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	2,758,206	3,765,380	3,064,563	2,381,546	2,478,252	2,038,500	2,181,839	1,825,950	1,647,256	1,486,473	1,257,899
	Tăng trưởng (%)	-26.75	22.87	28.68	-3.90	21.57	-6.57	19.49	10.85	10.82	18.17	-26.75
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	453,502	1,356,730	1,559,978	1,117,657	1,000,675	714,907	488,836	243,914	91,279	116,973	140,562
	Tăng trưởng (%)	-66.57	-13.03	39.58	11.69	39.97	46.25	100.41	167.22	-21.97	-16.78	-64.80
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	3.36	10.39	13.30	12.54	12.76	10.41	7.99	4.17	1.58	2.05	2.45
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,479,217	13,053,393	11,729,061	8,911,349	7,842,779	6,868,745	6,118,589	5,842,462	5,790,261	5,715,376	5,744,476
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	10,350,368	9,409,471	6,969,999	5,713,114	5,713,114	5,319,496	5,319,496	5,319,496	4,798,000	4,798,000	4,798,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	100,034,291	84,124,615	67,839,732	72,508,223	69,574,328	62,259,884	57,897,880	51,524,592	47,529,915	45,102,698	37,161,637
	Tăng trưởng (%)	18.91	24.00	-6.44	4.22	11.75	7.53	12.37	8.40	5.38	21.37	29.33
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	93,640,274	77,986,208	65,372,339	60,931,045	54,803,342	50,210,955	45,973,603	38,374,953	29,848,664	24,311,498	20,294,141
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	1,609,750	1,658,835	1,994,898	1,038,320	687,244	988,962	601,866	400,879	317,291	486,977	1,548,238
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	732,173	540,524	334,497	208,448	291,751	142,084	172,679	165,416	77,417	175,093	264,385
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,089,785	420,714	418,614	493,346	423,449	189,921	222,058	183,624	77,144	133,378	370,056
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,035,207	1,404,371	863,651	621,992	597,179	652,225	932,287	671,295	594,792	862,204	1,169,932
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	98,107,189	82,010,652	68,983,999	63,293,151	56,802,965	52,184,147	47,902,493	39,796,167	30,915,308	25,969,150	23,646,752
	Tăng trưởng (%)	19.63	18.88	8.99	11.43	8.85	8.94	20.37	28.73	19.05	9.82	26.08
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	2,857,165	2,365,609	1,616,762	1,323,786	1,312,379	984,230	1,327,024	1,020,335	749,353	1,170,675	1,804,373
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.91	2.88	2.34	2.09	2.31	1.89	2.77	2.56	2.42	4.51	7.63

ABC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,078,709,786,617	1,276,427,835,966	1,525,530,077,939	3,371,336,101,295	2,294,099,928,691	935,968,481,132	4,236,069,360,770	7,306,196,984,097	4,103,584,641,066	2,361,710,422,749	2,664,038,911,149
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.49	-16.33	-54.75	46.96	145.10	-77.90	-42.02	78.04	73.75	-11.35	69.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.17	2.51	-6.72	9.29	4.04	1.66	7.77	10.60	6.66	3.99	4.69
2	**Giá vốn**	1,080,547,125,023	1,174,341,221,391	1,466,128,557,474	3,294,119,204,023	2,234,305,439,672	901,901,482,543	4,191,915,745,503	7,161,273,422,449	3,973,913,680,019	2,248,034,370,993	2,534,773,032,373
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,837,338,406	102,086,614,575	59,401,520,465	77,216,897,272	59,794,489,019	34,066,998,589	44,153,615,267	144,923,561,648	129,670,961,047	113,676,051,756	129,265,878,776
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.17	8.00	3.89	2.29	2.61	3.64	1.04	1.98	3.16	4.81	4.85
4	**Chi phí tài chính**	2,606,935,012	8,158,476,178	13,159,787,636	7,697,882,924	2,097,448,288	1,170,878,581	47,925,752,215	3,011,649,179	670,106,438	317,779,330	317,451,071
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.64	0.86	0.23	0.09	0.13	1.13	0.04	0.02	0.01	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	313,472,567	1,457,567,182	3,759,169,571	15,344,028,906	14,066,111,045	6,796,883,013	9,888,423,484	13,097,649,372	57,670,879,750	25,944,246,331	5,203,873,985
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.11	0.25	0.46	0.61	0.73	0.23	0.18	1.41	1.10	0.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,639,975,850	-672,497,807,454	649,861,987,368	245,995,921,208	30,022,411,603	22,775,510,631	31,554,697,710	39,069,692,203	44,874,890,488	39,392,326,090	32,241,585,092
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.15	-52.69	42.60	7.30	1.31	2.43	0.74	0.53	1.09	1.67	1.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	26,324,248,099	774,790,120,997	-589,953,003,660	-177,504,911,790	29,988,496,556	24,471,639,934	321,463,447,230	91,367,472,401	83,052,378,575	60,027,054,569	101,915,508,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.60	-231.33	232.36	-691.91	22.54	-92.39	251.84	10.01	38.36	-41.10	-26.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.44	60.70	-38.67	-5.27	1.31	2.61	7.59	1.25	2.02	2.54	3.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.28	152.42	259.78	-48.91	5.27	4.35	58.99	13.25	13.49	10.14	17.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	99,650,305,341	223,084,707,315	149,491,453,431	262,968,331,463	358,263,890,542	433,835,119,259	323,299,571,003	488,188,651,634	485,216,052,733	472,407,060,413	564,257,770,666
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	403,409,262,508	183,760,007,332	351,453,933,291	301,235,409,188	177,458,047,975	197,856,150,056	161,323,172,178	524,319,807,866	264,112,368,444	169,177,011,309	112,359,965,436
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.40	14.40	23.04	8.94	7.74	21.14	3.81	7.18	6.44	7.16	4.22
10	**Tồn kho (TK)**	1,129,830,086	1,537,600,070	16,433,245,975	22,264,956,528	155,181,077,329	132,583,394,308	52,894,424,202	101,446,128,901	88,708,898,190	52,790,210,423	38,500,294,953
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.10	0.12	1.08	0.66	6.76	14.17	1.25	1.39	2.16	2.24	1.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,024,743,572	31,835,874,819	36,634,953,092	39,259,577,471	36,528,940,267	33,833,307,019	60,438,409,552	68,820,665,084	60,055,309,084	53,145,222,825	50,420,232,461
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	33.68	40.09	41.64	85.87	62.80	27.66	70.09	106.16	68.33	44.44	52.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,571,500,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	143,101,541,523	191,576,466,306	1,151,262,539,351	517,973,242,595	289,498,128,754	268,839,246,800	165,272,727,423	489,246,370,093	288,127,866,264	160,023,149,657	185,972,367,807
	Nợ ngắn hạn	141,991,230,328	190,183,901,183	1,144,131,582,983	511,019,403,936	282,517,068,989	261,933,468,496	158,572,066,324	482,888,374,193	287,573,266,884	159,880,592,127	185,854,810,277
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,110,311,195	1,392,565,123	7,130,956,368	6,953,838,659	6,981,059,765	6,905,778,304	6,700,661,099	6,357,995,900	554,599,380	142,557,530	117,557,530
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.38	-5.07	1.43	0.51	0.48	0.30	0.71	0.47	0.27	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.27	15.01	75.47	15.36	12.62	28.72	3.90	6.70	7.02	6.78	6.98
14	**Vốn điều lệ**	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000	203,930,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	498,205,298,336	508,315,473,289	-227,093,315,382	362,905,129,948	568,541,813,981	562,975,252,516	544,981,920,015	689,555,243,462	615,741,290,231	591,862,583,226	567,908,727,024
ABI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	1,998,105,339,533	2,118,235,211,132	1,957,310,223,978	1,905,660,873,074	1,742,510,522,452	1,413,430,663,845	1,235,110,539,920	1,086,529,127,840	784,451,781,752	632,693,721,139	526,095,263,020
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	1,342,907,130,937	1,499,888,468,073	1,375,157,935,269	1,373,420,102,994	1,295,470,298,478	1,020,553,732,400	894,443,769,063	796,198,648,494	562,552,922,419	415,129,908,968	310,500,654,395
	Bảo hiểm xe cơ giới	337,128,143,722	352,138,080,664	331,467,696,935	309,004,930,000	262,194,534,193	232,561,874,940	195,817,205,377	177,705,493,839	141,796,435,234	109,368,083,322	103,219,201,941
	Các loại hình bảo hiểm khác	318,070,064,874	266,208,662,395	250,684,591,774	223,235,840,080	184,845,689,781	160,315,056,505	144,849,565,480	112,624,985,507	80,102,424,099	108,195,728,849	112,375,406,684
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	2,018,415,582,464	1,926,360,020,098	1,798,652,767,423	1,701,650,461,058	1,450,008,550,796	1,230,766,275,335	1,003,494,506,054	924,666,335,875	699,409,449,505	552,290,468,736	458,887,808,255
	Tăng trưởng (%)	4.78	7.10	5.70	17.35	17.81	22.65	8.53	32.21	26.64	20.35	21.38
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	101.02	90.94	91.89	89.29	83.21	87.08	81.25	85.10	89.16	87.29	87.23
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	581,251,184,566	458,671,912,948	469,435,540,352	483,123,042,323	477,374,335,287	408,897,068,564	349,265,011,639	314,648,827,047	256,952,134,672	199,764,282,486	186,551,547,321
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	28.80	23.81	26.10	28.39	32.92	33.22	34.80	34.03	36.74	36.17	40.65
4	**Chi phí tài chính**	33,131,920	27,976,476	31,506,824	105,357,132	56,741,793	43,870,940	42,994,152	90,874,287	64,834,352	-5,196,694,545	7,099,376,860
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	-0.94	1.55
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	172,570,826,907	132,027,280,499	124,883,963,987	137,694,852,955	121,271,186,255	96,529,386,360	80,544,560,642	63,114,972,269	47,524,269,244	43,199,471,926	41,826,130,133
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	172,236,721,653	131,742,908,767	124,880,782,114	137,470,062,330	120,916,357,449	96,351,669,182	80,196,371,947	62,581,468,724	46,902,438,208	41,732,256,237	34,809,687,342
	Lãi đầu tư trái phiếu											
	Lãi kinh doanh chứng khoán											
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	334,105,254	284,371,732	3,181,873	224,790,625	354,828,806	177,717,178	348,188,695	533,503,545	621,831,036	1,467,215,689	7,016,442,791
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	246,312,160,876	221,798,438,057	272,522,170,993	293,019,923,850	242,495,520,043	171,798,349,932	128,358,178,126	111,148,526,045	81,827,543,613	115,235,860,710	52,721,143,062
	Tăng trưởng (%)	11.05	-18.61	-7.00	20.84	41.15	33.84	15.48	35.83	-28.99	118.58	-23.80
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	16.08	15.93	22.07	28.04	27.21	22.95	19.51	18.47	14.69	21.68	11.37
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,532,182,536,944	1,392,611,106,446	1,234,877,919,521	1,044,879,964,624	891,074,816,051	748,679,730,740	657,771,750,203	601,751,102,117	557,040,139,288	531,630,854,163	463,811,490,137
8	**Vốn điều lệ**	723,917,500,000	515,574,170,000	431,578,150,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000

ABR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	53,676,044,563	104,178,591,209	91,154,043,167	98,258,258,741	27,047,585,936	21,250,147,000	28,484,385,520	30,279,746,200	24,716,743,500		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.48	14.29	-7.23	263.28	27.28	-25.40	-5.93	22.51	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.37	0.36	0.42	0.13	0.64	0.84	0.91	0.79		
2	**Giá vốn**	20,413,909,865	51,082,548,292	46,670,212,316	45,513,681,919	14,820,415,822	18,476,028,735	26,770,695,933	26,809,690,852	23,180,289,143		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,262,134,698	53,096,042,917	44,483,830,851	52,744,576,822	12,227,170,114	2,774,118,265	1,713,689,587	3,470,055,348	1,536,454,357		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.97	50.97	48.80	53.68	45.21	13.05	6.02	11.46	6.22		
4	**Chi phí tài chính**	305,218,180	117,581,159	2,365,839	5,292,322	59,903,820	110,356,220	34,270,081	29,118,017	25,716,012		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.11	0.00	0.01	0.22	0.52	0.12	0.10	0.10		
5	**Chi phí bán hàng**	2,417,763,340	5,161,635,756	5,551,761,617	8,332,551,198	601,707,494	118,353,677	218,264,815	245,790,889	184,448,239		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.50	4.95	6.09	8.48	2.22	0.56	0.77	0.81	0.75		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,725,236,220	19,684,954,719	22,096,806,925	21,732,837,251	2,801,680,677	387,217,702	491,457,423	523,137,103	153,568,308		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	42.34	18.90	24.24	22.12	10.36	1.82	1.73	1.73	0.62		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,982,405,215	29,390,746,456	19,324,742,565	24,728,636,392	8,398,405,939	1,726,638,600	769,413,740	1,789,215,039	1,134,086,698		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.42	52.09	-21.85	194.44	386.40	124.41	-57.00	57.77	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	57.72	28.21	21.20	25.17	31.05	8.13	2.70	5.91	4.59		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.80	10.31	7.56	10.46	3.97	5.18	2.27	5.40	3.64		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	133,061,783,485	138,721,141,621	193,949,740,822	175,236,741,925	147,104,279,928	1,087,741,742	4,146,753,641	1,201,748,352	136,348,072		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,640,096,445	55,873,763,866	41,804,446,936	20,838,689,832	23,354,865,277	19,111,044,000	20,915,906,736	19,347,263,936	13,561,566,200		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	73.85	53.63	45.86	21.21	86.35	89.93	73.43	63.90	54.87		
10	**Tồn kho (TK)**	0	419,821,256	407,812,936	1,568,254,608	273,732,408	2,807,659,633	1,690,700,726	3,157,104,659	3,776,373,657		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.40	0.45	1.60	1.01	13.21	5.94	10.43	15.28		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	440,300,000	19,048,594,398	19,048,594,398	9,142,640,738	2,489,351,992	2,660,714,000	97,714,000	97,714,000	692,068,545		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	121.91	5.47	4.79	10.75	10.87	7.99	291.51	309.88	35.71		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	3,954,077,162	3,727,210,681	12,440,933,660	14,952,838,784	0	3,343,000,000	2,980,000,000	0		
13	**Tổng nợ**	67,673,209,116	87,026,800,886	56,749,743,771	46,002,480,531	46,721,722,870	2,776,294,714	4,731,830,947	2,247,784,550	8,719,996,725		
	Nợ ngắn hạn	50,640,776,335	82,428,749,105	52,752,149,490	43,077,671,349	44,497,062,088	2,776,294,714	4,729,665,284	2,245,618,887	8,408,336,725		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,032,432,781	4,598,051,781	3,997,594,281	2,924,809,182	2,224,660,782	0	2,165,663	2,165,663	311,660,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.31	0.22	0.19	0.22	0.08	0.14	0.07	0.28		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	126.08	83.54	62.26	46.82	172.74	13.06	16.61	7.42	35.28		
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	316,138,316,256	285,155,911,041	255,765,164,585	236,440,422,020	211,711,785,628	33,313,379,689	33,898,038,958	33,128,625,219	31,136,382,708		
ABS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,025,222,515,712	1,605,336,430,616	1,198,652,069,061	1,103,963,430,657	790,568,426,368	472,413,878,399	563,967,836,152	451,069,042,453			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.14	33.93	8.58	39.64	67.35	-16.23	25.03	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	1.77	1.29	2.54	1.96	1.28	1.65	1.45			
2	**Giá vốn**	986,524,541,756	1,517,584,819,667	1,140,220,607,026	1,019,980,066,851	736,784,556,224	446,385,966,315	530,066,465,308	411,941,988,846			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,697,973,956	87,751,610,949	58,431,462,035	83,983,363,806	53,783,870,144	26,027,912,084	33,901,370,844	39,127,053,607			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.77	5.47	4.87	7.61	6.80	5.51	6.01	8.67			
4	**Chi phí tài chính**	76,016,484,354	44,263,638,100	33,498,921,727	8,135,932,745	10,381,145,211	9,713,972,951	8,861,744,342	6,724,547,143			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.41	2.76	2.79	0.74	1.31	2.06	1.57	1.49			
5	**Chi phí bán hàng**	5,852,109,940	6,051,108,067	6,787,143,285	8,044,270,063	8,923,699,991	10,959,634,569	9,097,182,595	7,573,207,235			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.57	0.38	0.57	0.73	1.13	2.32	1.61	1.68			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,766,279,452	14,031,541,636	8,972,183,476	9,014,558,649	6,854,253,251	7,373,605,002	7,420,244,620	9,397,128,383			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.78	0.87	0.75	0.82	0.87	1.56	1.32	2.08			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,287,009,671	22,539,691,244	65,351,945,620	47,909,667,474	33,021,177,534	29,574,467,704	29,104,790,018	16,392,067,063			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.23	-65.51	36.41	45.09	11.65	1.61	77.55	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	1.40	5.45	4.34	4.18	6.26	5.16	3.63			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.91	2.49	7.05	11.01	8.19	7.99	8.54	5.26			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,779,130,645	3,561,560,094	3,143,094,202	2,555,336,789	1,790,467,927	813,907,244	913,919,650	728,157,844			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,115,689,147,876	1,007,432,302,007	917,672,393,436	855,987,302,605	332,267,028,318	280,742,509,982	200,127,911,062	152,872,540,667			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	108.82	62.76	76.56	77.54	42.03	59.43	35.49	33.89			
10	**Tồn kho (TK)**	3,740,672,972	5,137,609,230	20,203,291,172	5,245,755,627	19,813,768,956	9,142,268,412	46,468,730,403	29,015,357,426			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.36	0.32	1.69	0.48	2.51	1.94	8.24	6.43			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,195,636,395	13,737,423,187	4,258,336,232	14,312,650,799	14,247,650,799	13,017,650,799	13,017,650,799	13,632,893,971			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	77.69	116.86	281.48	77.13	55.49	36.29	43.32	33.09			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,230,000,000	1,230,000,000	1,230,000,000			
13	**Tổng nợ**	665,242,118,219	763,594,899,943	666,547,625,424	734,838,760,387	259,922,636,372	210,288,451,846	194,358,579,715	159,692,398,578			
	Nợ ngắn hạn	664,304,618,219	762,417,399,943	666,155,125,424	734,809,510,387	259,395,929,372	209,281,756,846	192,871,896,715	158,125,727,578			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	937,500,000	1,177,500,000	392,500,000	29,250,000	526,707,000	1,006,695,000	1,486,683,000	1,566,671,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.84	0.72	1.69	0.64	0.57	0.57	0.51			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.89	47.57	55.61	66.56	32.88	44.51	34.46	35.40			
14	**Vốn điều lệ**	800,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	374,398,730,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	913,963,226,279	905,676,216,608	926,404,122,645	435,286,263,398	403,427,654,800	370,368,149,990	340,793,682,286	311,688,892,269			

ABT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	532,664,144,385	616,639,119,539	341,647,434,418	318,110,066,173	361,150,388,856	395,938,370,327	383,695,267,668	422,104,871,889	474,006,780,872	452,531,174,507	534,534,415,471
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.62	80.49	7.40	-11.92	-8.79	3.19	-9.10	-10.95	4.75	-15.34	-15.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.09	1.31	0.82	0.77	0.87	0.94	0.95	1.02	1.16	1.09	1.29
2	**Giá vốn**	449,072,816,907	499,863,174,076	276,870,531,229	280,984,167,414	306,823,296,000	305,667,128,866	335,580,854,557	347,579,382,450	356,417,703,872	348,334,808,104	432,095,731,935
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	83,591,327,478	116,775,945,463	64,776,903,189	37,125,898,759	54,327,092,856	90,271,241,461	48,114,413,111	74,525,489,439	117,589,077,000	104,196,366,403	102,438,683,536
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.69	18.94	18.96	11.67	15.04	22.80	12.54	17.66	24.81	23.03	19.16
4	**Chi phí tài chính**	8,177,937,085	12,396,370,319	4,113,160,778	4,147,116,425	5,546,733,767	10,582,172,756	9,845,524,904	15,792,335,614	36,684,395,761	310,998,645	6,339,211,974
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.54	2.01	1.20	1.30	1.54	2.67	2.57	3.74	7.74	0.07	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	17,661,570,715	46,048,809,483	33,913,210,227	17,811,678,237	16,573,414,591	19,776,265,538	19,960,447,532	18,307,790,479	24,919,959,710	26,973,715,162	32,289,809,700
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	7.47	9.93	5.60	4.59	4.99	5.20	4.34	5.26	5.96	6.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,480,972,114	15,289,588,029	11,140,817,398	11,063,570,679	11,111,997,610	12,122,481,641	9,688,941,364	8,428,270,448	10,827,992,007	17,614,515,316	9,438,934,946
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	2.48	3.26	3.48	3.08	3.06	2.53	2.00	2.28	3.89	1.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	63,871,593,981	64,289,101,233	33,793,208,794	14,288,053,557	48,695,389,251	66,728,981,488	28,224,983,257	47,670,539,891	68,885,003,749	77,505,439,966	73,928,882,002
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.65	90.24	136.51	-70.66	-27.03	136.42	-40.79	-30.80	-11.12	4.84	-6.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.99	10.43	9.89	4.49	13.48	16.85	7.36	11.29	14.53	17.13	13.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.01	13.65	8.07	3.48	11.79	15.90	6.98	11.47	16.90	18.64	17.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	156,469,446,214	142,303,560,011	68,066,068,838	63,635,132,696	48,874,938,365	90,331,812,975	207,720,471,436	405,009,489,347	263,770,933,903	252,188,711,694	304,932,626,374
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	88,063,011,151	42,937,688,322	49,004,070,602	37,928,335,018	45,504,389,848	48,821,413,582	62,143,705,810	51,986,751,333	91,402,344,238	132,108,102,818	62,296,581,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.53	6.96	14.34	11.92	12.60	12.33	16.20	12.32	19.28	29.19	11.65
10	**Tồn kho (TK)**	91,616,087,602	108,132,084,463	176,659,207,214	154,960,169,508	162,287,219,983	122,690,174,087	94,847,023,014	110,740,513,226	137,213,775,793	104,686,492,665	88,257,611,880
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.20	17.54	51.71	48.71	44.94	30.99	24.72	26.24	28.95	23.13	16.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	177,479,737,682	167,831,094,800	134,215,745,527	130,134,748,115	120,596,609,970	116,036,629,944	107,784,389,665	101,304,346,454	98,129,273,155	92,223,068,958	91,194,335,503
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.00	3.67	2.55	2.44	2.99	3.41	3.56	4.17	4.83	4.91	5.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,550,900,076	5,879,777,497	22,584,935,533	8,150,873,702	9,732,254,624	2,130,280,259	3,076,889,115	1,121,049,580	1,021,463,456	1,681,372,727	0
13	**Tổng nợ**	160,564,993,618	151,648,445,347	175,678,304,886	132,991,764,108	125,319,959,302	115,867,322,818	230,224,011,402	233,569,935,333	177,163,895,203	240,949,493,430	273,455,307,903
	Nợ ngắn hạn	157,455,382,618	148,066,249,347	171,507,973,886	128,440,632,608	120,179,021,802	110,713,179,243	226,553,654,152	229,103,990,833	171,771,168,578	234,018,840,180	273,455,307,903
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,109,611,000	3,582,196,000	4,170,331,000	4,551,131,500	5,140,937,500	5,154,143,575	3,670,357,250	4,465,944,500	5,392,726,625	6,930,653,250	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.32	0.42	0.32	0.30	0.28	0.57	0.56	0.43	0.58	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.14	24.59	51.42	41.81	34.70	29.26	60.00	55.33	37.38	53.24	51.16
14	**Vốn điều lệ**	143,891,070,000	143,891,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000	141,072,070,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	490,819,412,613	470,891,464,340	418,595,693,926	410,683,399,132	413,141,657,575	419,677,992,812	404,122,206,324	415,706,533,927	407,492,081,623	415,708,724,074	414,813,988,498
ABW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	292,783,052,713	363,638,445,420	401,288,878,849	157,497,866,087							
	Tăng trưởng (%)	-19.49	-9.38	154.79	#DIV/0!							
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,854,160,969	87,546,127,456	105,085,757,235	34,235,254,214							
	Tăng trưởng (%)	-15.64	-16.69	206.95	#DIV/0!							
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.52	6.93	8.75	6.77							
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	652,677,910,069	356,575,486,210	806,208,850,384	409,298,627,309							
	Tăng trưởng (%)	83.04	-55.77	96.97	#DIV/0!							
4	**Nợ phải trả**	961,540,675,747	718,937,556,508	922,349,767,325	353,787,818,345							
	Tăng trưởng (%)	33.74	-22.05	160.71	#DIV/0!							
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,337,191,458,527	1,262,468,234,984	1,201,304,197,228	505,845,506,115							
6	**Vốn điều lệ**	1,011,500,000,000	1,011,500,000,000	1,000,439,880,000	397,000,000,000							

ACB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	24,959,570	23,533,529	18,944,792	14,582,123	12,112,160	10,362,920	8,457,754	6,891,889	5,883,527	4,765,633	4,386,413
	Tăng trưởng (%)	6.06	24.22	29.92	20.39	16.88	22.53	22.72	17.14	23.46	8.65	-36.16
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,044,733	13,688,193	9,602,746	7,682,823	6,009,937	5,137,052	2,118,131	1,325,174	1,028,232	2,094,715	826,493
	Tăng trưởng (%)	17.22	42.54	24.99	27.84	16.99	142.53	59.84	28.88	-50.91	153.45	5.41
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	22.61	23.42	21.39	21.67	21.65	24.44	13.21	9.42	8.04	16.90	6.61
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	70,955,961	58,438,663	44,900,909	35,448,163	27,765,359	21,017,899	16,030,847	14,062,716	12,787,542	12,397,303	12,504,202
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	38,840,504	33,774,351	27,019,481	21,615,585	16,627,373	12,885,877	10,273,239	9,376,965	9,376,965	9,376,965	9,376,965
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	481,702,731	413,952,789	379,920,669	353,195,838	308,129,391	269,998,503	241,392,932	207,051,269	174,918,997	154,613,588	138,110,836
	Tăng trưởng (%)	16.37	8.96	7.57	14.63	14.12	11.85	16.59	18.37	13.13	11.95	10.28
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Cho vay giao dịch và ứng trước tiền bán chứng khoán (Triệ	4,574,996	2,047,937	4,749,379	2,650,256	1,679,238	1,953,097	2,157,288	1,445,096			
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	473,964,363	406,268,269	352,465,842	306,412,308	264,940,868	226,515,993	194,516,919	158,512,250	129,923,268	110,796,873	100,980,134
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	3,175,268	2,345,123	1,897,953	576,041	631,083	383,152	449,568	2,023,328	2,337,843	2,993,934	2,967,018
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	940,414	442,270	537,788	212,494	235,338	172,866	325,864	193,836	174,499	293,035	656,978
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,048,813	437,272	882,155	411,284	310,859	338,018	275,371	180,518	530,241	444,308	463,358
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	3,897,998	2,165,373	1,379,421	1,216,606	903,155	1,164,094	788,384	1,046,193	1,065,953	1,795,905	2,122,533
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	487,601,852	413,706,244	361,912,538	311,478,989	268,700,541	230,527,220	198,513,394	163,401,221	134,031,804	116,324,055	107,190,021
	Tăng trưởng (%)	17.86	14.31	16.19	15.92	16.56	16.13	21.49	21.91	15.22	8.52	4.26
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	5,887,225	3,044,915	2,799,364	1,840,384	1,449,352	1,674,978	1,389,619	1,420,547	1,770,693	2,533,248	3,242,869
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.21	0.74	0.77	0.59	0.54	0.73	0.70	0.87	1.32	2.18	3.03

ACC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	651,590,436,819	642,233,570,321	352,999,336,076	484,860,108,810	473,638,332,071	380,456,965,040	276,202,670,898	401,991,176,643	350,064,920,258	344,274,431,439	361,050,436,868
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.46	81.94	-27.20	2.37	24.49	37.75	-31.29	14.83	1.68	-4.65	-4.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.51	0.53	0.74	0.96	1.91	1.64	1.24	1.82	1.66	1.54	1.83
2	**Giá vốn**	525,032,743,214	539,784,138,931	280,016,502,794	351,892,258,791	383,961,841,279	304,205,198,736	215,056,016,417	301,217,495,465	261,699,179,322	281,236,288,894	306,494,149,593
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	126,557,693,605	102,449,431,390	72,982,833,282	132,967,850,019	89,676,490,792	76,251,766,304	61,146,654,481	100,773,681,178	88,365,740,936	63,038,142,545	54,556,287,275
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.42	15.95	20.68	27.42	18.93	20.04	22.14	25.07	25.24	18.31	15.11
4	**Chi phí tài chính**	44,623,825,944	23,626,526,934	24,501,646,303	13,155,003,563	2,137,872,293	-1,024,993,545	-1,549,263,650	4,152,632,461	2,110,507,890	10,233,820	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.85	3.68	6.94	2.71	0.45	-0.27	-0.56	1.03	0.60	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	13,138,682,809	14,415,686,294	9,090,607,747	15,581,745,190	13,295,050,427	13,827,497,176	9,567,338,104	20,059,389,843	20,909,607,257	11,850,529,633	7,092,910,611
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.02	2.24	2.58	3.21	2.81	3.63	3.46	4.99	5.97	3.44	1.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,043,068,730	18,798,960,265	16,889,580,038	29,649,624,789	25,077,536,011	23,514,431,398	22,733,057,585	23,794,524,392	19,212,283,033	14,106,668,339	12,198,954,926
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.62	2.93	4.78	6.12	5.29	6.18	8.23	5.92	5.49	4.10	3.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,154,709,497	81,593,658,179	38,497,402,252	65,030,620,646	45,862,526,564	33,274,982,048	26,403,430,478	45,470,580,147	39,088,106,379	39,302,396,514	34,276,518,940
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.02	111.95	-40.80	41.79	37.83	26.03	-41.93	16.33	-0.55	14.66	-44.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.77	12.70	10.91	13.41	9.68	8.75	9.56	11.31	11.17	11.42	9.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.46	6.71	8.10	12.83	18.45	14.34	11.81	20.54	18.50	17.54	17.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,393,373,718	110,327,323,001	92,114,784,125	204,718,811,131	132,036,290,477	55,112,123,768	30,363,801,465	18,988,160,022	55,548,991,201	39,481,629,482	50,969,275,532
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	697,595,883,406	864,707,149,808	179,508,841,357	214,726,648,378	170,081,434,184	83,272,681,232	106,111,903,167	168,265,319,651	128,086,678,721	165,301,891,576	113,737,607,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.06	134.64	50.85	44.29	35.91	21.89	38.42	41.86	36.59	48.01	31.50
10	**Tồn kho (TK)**	1,006,505,319,661	911,989,583,809	536,798,531,534	354,272,987,345	78,330,279,824	149,372,302,975	125,983,438,972	58,728,635,949	76,164,725,084	40,410,214,010	26,369,609,666
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	154.47	142.00	152.07	73.07	16.54	39.26	45.61	14.61	21.76	11.74	7.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	127,892,342,162	129,962,846,995	128,252,138,424	175,428,166,345	175,135,235,818	185,285,964,946	177,934,925,938	175,590,325,149	166,443,286,846	158,516,444,751	96,969,901,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.09	4.94	2.75	2.76	2.70	2.05	1.55	2.29	2.10	2.17	3.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	392,613,285,108	0	0	0	291,895,894	0	254,245,359	21,818,182	166,256,138	0	11,450,000
13	**Tổng nợ**	1,067,001,928,819	883,646,264,180	700,477,035,724	406,277,692,502	248,437,176,308	135,069,991,062	109,308,060,844	100,715,381,635	131,301,068,178	111,201,707,390	49,694,655,209
	Nợ ngắn hạn	884,553,037,561	872,263,682,283	447,670,757,977	364,901,245,748	202,757,207,103	125,520,807,675	105,239,757,445	98,970,744,122	127,731,377,002	108,507,507,045	49,694,655,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	182,448,891,258	11,382,581,897	252,806,277,747	41,376,446,754	45,679,969,205	9,549,183,387	4,068,303,399	1,744,637,513	3,569,691,176	2,694,200,345	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.73	1.47	0.80	1.00	0.58	0.49	0.46	0.62	0.50	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	163.75	137.59	198.44	83.79	52.45	35.50	39.58	25.05	37.51	32.30	13.76
14	**Vốn điều lệ**	1,049,999,930,000	1,049,999,930,000	300,000,000,000	300,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,285,040,813,541	1,216,128,356,897	475,085,989,877	506,726,575,400	248,582,839,502	231,978,573,373	223,570,753,174	221,324,026,528	211,266,729,247	224,106,372,735	197,775,433,032

ACE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	295,481,188,173	313,255,998,102	251,196,194,286	294,695,478,559	285,490,613,361	249,914,448,253	256,824,109,389	278,391,751,801	253,321,333,060	237,711,072,637	179,733,863,371
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.67	24.71	-14.76	3.22	14.24	-2.69	-7.75	9.90	6.57	32.26	-0.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.14	4.38	3.44	4.07	4.08	3.60	3.60	3.94	3.78	4.26	3.49
2	**Giá vốn**	242,213,773,887	265,287,146,549	196,769,987,318	236,838,383,822	230,525,813,717	206,959,577,984	216,847,856,613	220,684,829,397	203,013,659,754	199,596,137,404	150,737,648,928
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,267,414,286	47,968,851,553	54,426,206,968	57,857,094,737	54,964,799,644	42,954,870,269	39,976,252,776	57,706,922,404	50,307,673,306	38,114,935,233	28,996,214,443
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.03	15.31	21.67	19.63	19.25	17.19	15.57	20.73	19.86	16.03	16.13
4	**Chi phí tài chính**	4,097,485,190	3,172,910,774	2,168,491,806	1,683,321,053	2,555,775,117	1,312,615,224	956,085,836	289,999,052	1,837,645,291	2,744,110,550	3,892,123,644
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.01	0.86	0.57	0.90	0.53	0.37	0.10	0.73	1.15	2.17
5	**Chi phí bán hàng**	8,986,694,807	4,085,878,658	7,699,921,227	11,658,832,706	8,459,142,481	8,226,417,814	6,752,218,964	11,155,618,777	7,605,552,698	6,107,739,778	5,242,857,974
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.04	1.30	3.07	3.96	2.96	3.29	2.63	4.01	3.00	2.57	2.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,945,996,880	19,834,497,945	19,824,816,758	21,468,198,899	25,375,057,238	19,156,993,273	15,613,572,588	22,853,039,222	19,257,797,751	15,862,126,655	10,343,297,390
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.43	6.33	7.89	7.28	8.89	7.67	6.08	8.21	7.60	6.67	5.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,870,387,668	17,253,937,538	19,224,555,979	19,070,726,476	15,311,476,810	13,034,507,492	15,011,312,190	21,288,632,076	18,666,680,364	11,304,616,151	8,319,502,144
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.81	-10.25	0.81	24.55	17.47	-13.17	-29.49	14.05	65.12	35.88	-9.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.03	5.51	7.65	6.47	5.36	5.22	5.84	7.65	7.37	4.76	4.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.85	24.13	26.35	26.31	21.91	18.78	21.05	30.12	27.85	20.25	16.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,232,347,874	17,139,574,737	29,080,905,158	62,552,910,959	17,683,864,753	7,928,919,439	5,315,996,636	8,554,782,805	9,325,117,874	4,759,511,122	2,703,250,851
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	80,711,142,013	63,035,802,315	64,825,572,771	68,058,897,737	63,199,622,657	54,566,716,938	53,256,135,062	63,062,043,869	74,615,651,670	62,816,459,360	59,593,772,752
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.32	20.12	25.81	23.09	22.14	21.83	20.74	22.65	29.45	26.43	33.16
10	**Tồn kho (TK)**	56,881,522,818	73,147,537,721	64,455,014,291	46,500,421,319	60,165,213,580	63,202,469,330	35,349,077,304	38,885,896,355	30,263,354,741	35,779,571,820	39,687,848,598
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.25	23.35	25.66	15.78	21.07	25.29	13.76	13.97	11.95	15.05	22.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	123,096,220,953	122,183,550,567	119,825,404,092	112,511,002,203	106,510,769,120	104,261,552,466	100,743,359,269	92,832,774,264	85,706,101,562	81,263,059,360	77,231,688,552
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.40	2.56	2.10	2.62	2.68	2.40	2.55	3.00	2.96	2.93	2.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	941,820,740	0	45,002,148	449,264,692	145,254,695	0	0	243,943,270	86,134,545	0	9,301,651
13	**Tổng nợ**	96,130,771,611	103,564,138,891	108,963,728,191	128,037,061,234	91,403,259,265	80,228,222,527	48,448,431,962	61,418,143,890	66,731,943,980	68,802,260,192	72,589,925,243
	Nợ ngắn hạn	94,423,601,611	103,564,138,891	108,963,728,191	103,651,005,489	89,842,539,465	80,228,222,527	48,052,425,588	60,324,103,890	66,578,343,980	68,023,660,192	72,436,325,243
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,707,170,000	0	0	24,386,055,745	1,560,719,800	0	396,006,374	1,094,040,000	153,600,000	778,600,000	153,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.35	1.45	1.49	1.77	1.31	1.16	0.68	0.87	1.00	1.23	1.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.53	33.06	43.38	43.45	32.02	32.10	18.86	22.06	26.34	28.94	40.39
14	**Vốn điều lệ**	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	30,507,810,000	26,529,100,000	26,529,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	71,337,332,381	71,494,678,213	72,969,255,175	72,473,213,696	69,895,605,788	69,411,862,478	71,305,088,486	70,691,119,296	67,034,385,531	55,821,405,167	51,562,609,016
ACG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,762,129,251,748	4,475,478,438,823	3,293,507,585,511	3,753,605,045,436	4,434,569,752,408	3,872,992,060,116	3,183,529,934,636				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.94	35.89	-12.26	-15.36	14.50	21.66	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.90	1.14	0.87	1.07	1.32	1.52	1.54				
2	**Giá vốn**	2,654,516,188,302	3,137,632,133,507	2,397,612,834,481	2,735,642,853,637	3,332,465,646,913	2,704,715,320,183	2,107,966,670,181				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,107,613,063,446	1,337,846,305,316	895,894,751,030	1,017,962,191,799	1,102,104,105,495	1,168,276,739,933	1,075,563,264,455				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.44	29.89	27.20	27.12	24.85	30.16	33.79				
4	**Chi phí tài chính**	45,348,374,449	56,857,728,070	24,158,148,267	18,526,863,293	19,718,789,117	17,691,117,201	8,772,955,147				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.21	1.27	0.73	0.49	0.44	0.46	0.28				
5	**Chi phí bán hàng**	522,386,144,114	547,870,944,173	383,770,408,773	442,795,174,301	482,912,415,593	427,309,937,209	330,713,705,220				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.89	12.24	11.65	11.80	10.89	11.03	10.39				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	172,404,565,592	167,893,855,307	100,092,496,584	107,320,377,926	129,303,687,159	111,630,597,063	105,708,701,344				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.58	3.75	3.04	2.86	2.92	2.88	3.32				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	436,716,800,582	615,581,289,335	451,279,222,834	491,977,935,402	486,382,202,889	505,189,736,129	515,322,292,979				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.06	36.41	-8.27	1.15	-3.72	-1.97	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.61	13.75	13.70	13.11	10.97	13.04	16.19				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.46	15.73	11.95	13.99	14.43	19.81	24.93				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,977,382,261,518	1,436,855,741,942	1,627,014,654,211	1,733,284,262,788	1,026,706,705,957	511,831,088,573	592,929,719,530				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,078,715,271,161	888,079,373,885	618,583,366,551	689,453,876,955	687,239,888,913	577,262,841,105	587,646,101,357				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.67	19.84	18.78	18.37	15.50	14.90	18.46				
10	**Tồn kho (TK)**	1,134,504,136,989	1,466,857,166,709	1,380,301,310,465	1,132,964,681,719	1,319,951,979,677	1,386,802,158,791	1,006,231,262,656				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.16	32.78	41.91	30.18	29.77	35.81	31.61				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,072,429,376,434	1,026,347,861,999	1,020,819,135,402	1,009,655,377,117	992,164,123,312	916,346,644,549	481,842,727,202				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.51	4.36	3.23	3.72	4.47	4.23	6.61				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,542,045,902	4,590,174,133	1,425,546,949	2,660,445,161	1,284,804,836	23,117,271,830	813,664,796				
13	**Tổng nợ**	1,348,528,134,560	1,554,989,645,974	1,206,120,120,534	936,426,104,376	808,737,916,632	1,018,929,600,100	728,067,417,667				
	Nợ ngắn hạn	1,333,507,312,650	1,542,319,419,092	1,196,572,464,437	929,831,152,397	806,390,976,632	1,018,929,600,100	728,067,417,667				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,020,821,910	12,670,226,882	9,547,656,097	6,594,951,979	2,346,940,000	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.40	0.32	0.27	0.24	0.40	0.35				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.84	34.74	36.62	24.95	18.24	26.31	22.87				
14	**Vốn điều lệ**	1,507,879,460,000	1,358,461,220,000	876,568,440,000	876,568,440,000	859,380,830,000	803,160,690,000	428,065,220,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,173,555,900,991	3,912,217,369,890	3,776,798,905,190	3,516,691,508,324	3,370,708,351,466	2,549,899,102,527	2,066,997,144,223				

ACL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,116,700,500,707	1,166,952,761,236	1,213,721,451,306	951,757,295,297	1,417,534,830,645	1,688,853,524,404	1,187,698,929,193	1,289,474,020,241	1,139,475,146,351	854,489,733,407	987,211,658,990
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.31	-3.85	27.52	-32.86	-16.07	42.20	-7.89	13.16	33.35	-13.44	-4.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.40	1.42	1.72	1.37	2.13	3.02	3.18	3.66	3.79	3.05	3.64
2	**Giá vốn**	950,904,483,385	891,693,640,383	1,059,294,956,614	801,698,919,350	1,102,297,739,441	1,260,026,137,105	1,008,432,238,940	1,099,159,560,147	967,100,757,018	732,310,352,861	832,857,992,601
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	165,796,017,322	275,259,120,853	154,426,494,692	150,058,375,947	315,237,091,204	428,827,387,299	179,266,690,253	190,314,460,094	172,374,389,333	122,179,380,546	154,353,666,389
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.85	23.59	12.72	15.77	22.24	25.39	15.09	14.76	15.13	14.30	15.64
4	**Chi phí tài chính**	46,524,075,365	37,282,971,944	34,447,397,726	46,525,201,004	45,068,488,036	44,897,720,200	50,002,822,375	59,320,496,343	47,507,563,649	24,097,980,330	28,559,728,891
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.17	3.19	2.84	4.89	3.18	2.66	4.21	4.60	4.17	2.82	2.89
5	**Chi phí bán hàng**	66,960,002,328	68,457,004,014	48,034,687,524	44,409,369,533	68,312,885,990	77,015,590,064	74,228,960,299	76,906,782,890	67,733,048,152	57,506,453,018	97,455,892,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.00	5.87	3.96	4.67	4.82	4.56	6.25	5.96	5.94	6.73	9.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,032,700,058	43,930,779,726	28,988,215,361	31,160,991,274	47,484,918,085	55,269,212,805	34,773,652,589	35,894,929,041	35,466,162,855	28,775,990,129	26,224,756,870
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.85	3.76	2.39	3.27	3.35	3.27	2.93	2.78	3.11	3.37	2.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,852,743,462	117,947,830,085	42,088,175,559	28,183,404,907	141,712,527,957	230,400,225,707	21,578,362,657	23,502,703,307	29,132,663,973	12,312,210,987	5,148,217,772
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.65	180.24	49.34	-80.11	-38.49	967.74	-8.19	-19.33	136.62	139.15	-65.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	10.11	3.47	2.96	10.00	13.64	1.82	1.82	2.56	1.44	0.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.23	14.31	5.96	4.06	21.27	41.23	5.77	6.67	9.70	4.39	1.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,092,013,296	38,066,909,586	102,152,820,485	38,781,028,129	61,326,462,614	79,683,356,225	48,710,043,582	38,290,348,616	45,715,575,206	28,785,124,424	8,575,263,155
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	221,041,322,948	165,650,952,871	137,045,756,610	240,383,499,378	263,838,151,381	363,485,118,264	284,376,365,257	233,524,104,807	290,849,165,255	229,559,288,020	230,048,398,391
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.79	14.20	11.29	25.26	18.61	21.52	23.94	18.11	25.52	26.87	23.30
10	**Tồn kho (TK)**	1,093,060,182,479	922,521,285,073	852,626,851,763	974,390,498,623	706,496,044,306	462,227,677,729	325,220,929,270	462,801,348,264	449,918,224,544	297,528,217,603	194,453,743,961
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	97.88	79.05	70.25	102.38	49.84	27.37	27.38	35.89	39.48	34.82	19.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	685,960,526,421	658,496,427,339	647,861,784,219	642,565,177,299	621,727,380,776	590,726,477,498	541,019,092,520	525,543,764,241	452,017,179,332	282,565,264,082	263,756,460,874
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	1.77	1.87	1.48	2.28	2.86	2.20	2.45	2.52	3.02	3.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,095,218,123	6,095,218,123	6,104,041,243	8,833,051,083	6,095,218,123	6,193,793,473	19,304,957,208	8,298,526,894	33,773,526,705	6,691,704,494	13,412,672,712
13	**Tổng nợ**	950,038,273,743	656,969,596,548	751,726,674,397	965,082,211,504	794,911,588,461	784,614,523,556	725,671,599,309	832,678,485,910	909,403,298,427	556,643,398,760	447,693,459,992
	Nợ ngắn hạn	950,038,273,743	656,969,596,548	751,726,674,397	965,082,211,504	794,911,588,461	784,614,523,556	689,288,177,082	770,551,109,693	821,173,311,333	545,255,807,591	423,625,344,999
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	36,383,422,227	62,127,376,217	88,229,987,094	11,387,591,169	24,068,114,993
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	0.80	1.06	1.39	1.19	1.40	1.94	2.36	3.03	1.99	1.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	85.08	56.30	61.94	101.40	56.08	46.46	61.10	64.58	79.81	65.14	45.35
14	**Vốn điều lệ**	501,590,190,000	501,590,190,000	501,590,190,000	501,590,190,000	227,996,750,000	227,996,750,000	227,996,750,000	227,996,750,000	183,996,750,000	183,996,750,000	183,996,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	799,141,900,684	824,400,470,522	706,452,640,437	694,459,876,278	666,276,471,371	558,763,455,914	373,962,580,207	352,384,217,550	300,321,319,243	280,388,492,770	271,263,181,783
ACM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	0	0	14,979,600,000	19,087,166,000	16,854,958,000	126,242,986,568	276,468,040,028	86,118,427,480	106,955,853,512
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-21.52	13.24	-86.65	-54.34	221.03	-19.48	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.04	0.03	0.23	0.50	0.68	0.93
2	**Giá vốn**	0	0	0	0	13,506,546,769	12,857,479,872	13,126,800,709	103,631,483,032	215,230,248,193	60,570,353,615	95,713,966,989
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	0	0	1,473,053,231	6,229,686,128	3,728,157,291	22,611,503,536	61,237,791,835	25,548,073,865	11,241,886,523
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9.83	32.64	22.12	17.91	22.15	29.67	10.51
4	**Chi phí tài chính**	8,911,128,131	8,911,128,120	8,911,128,095	8,937,064,311	8,748,825,926	8,210,171,811	7,736,390,897	8,086,664,867	9,157,304,026	9,145,163,035	7,913,638,007
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	58.40	43.01	45.90	6.41	3.31	10.62	7.40
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,017,418,144	572,783,436	1,107,696,370	44,766,700,050	-7,863,412,621	77,707,753,969	23,370,142,551	2,780,436,946	1,329,164,105	4,373,004,510	2,315,509,565
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-52.49	407.12	138.65	2.20	0.48	5.08	2.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-9,928,521,203	-9,580,872,005	-12,864,133,470	-53,703,746,451	119,867,986	-82,841,505,096	-27,335,502,032	8,661,675,148	45,747,964,519	11,836,527,103	83,323,694
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.63	-25.52	-76.05	-44,902.41	-100.14	203.05	-415.59	-81.07	286.50	14,105.48	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.80	-434.02	-162.18	6.86	16.55	13.74	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.89	-2.71	-3.55	-14.31	0.03	-19.31	-5.34	1.61	8.21	9.31	0.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	910,099,263	145,128,824	435,953,646	2,158,881,515	3,002,960,173	296,501,279	16,232,052,288	8,760,560,378	3,016,578,792	3,225,987,873	2,647,476,498
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,865,709,000	20,549,709,000	21,572,751,462	21,850,000,000	66,454,121,767	43,746,151,157	114,474,505,823	159,766,344,282	117,216,238,835	103,628,088,287	124,195,988,966
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	443.63	229.19	679.17	126.55	42.40	120.33	116.12
10	**Tồn kho (TK)**	149,034,550,587	127,129,206,864	105,807,083,505	84,710,773,267	63,947,653,283	75,800,578,814	109,487,606,112	88,074,790,778	56,780,801,396	20,027,151,969	55,163,331,565
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	426.90	397.13	649.59	69.77	20.54	23.26	51.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	316,878,669,988	317,562,853,006	317,562,853,006	316,727,787,903	75,260,333,358	31,353,772,049
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.06	0.05	0.40	0.87	1.14	3.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	59,166,155,111	59,166,155,111	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	58,057,523,952	62,040,518,752	54,033,419,726	14,675,064,198	52,039,179,532
13	**Tổng nợ**	190,714,168,026	181,784,349,044	171,328,399,500	159,727,056,260	151,192,041,153	140,422,414,924	132,693,195,102	143,551,770,949	97,807,701,313	97,355,428,785	163,916,015,317
	Nợ ngắn hạn	190,714,168,026	181,784,349,044	171,328,399,500	159,727,056,260	115,324,072,145	78,952,739,805	87,223,788,524	98,082,364,371	50,173,547,850	62,833,260,386	142,953,031,977
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	35,867,969,008	61,469,675,119	45,469,406,578	45,469,406,578	47,634,153,463	34,522,168,399	20,962,983,340
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.52	0.47	0.43	0.35	0.33	0.26	0.27	0.18	0.77	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,009.32	735.69	787.27	113.71	35.38	113.05	153.26
14	**Vốn điều lệ**	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	342,987,096,092	352,915,617,295	362,496,489,300	375,360,622,770	429,064,369,221	428,944,501,235	511,786,006,331	538,976,374,363	556,914,699,215	127,166,734,696	115,330,207,593

ACS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	272,124,901,184	277,915,586,281	418,594,056,001	1,031,090,432,515	877,012,363,687	521,572,063,203	301,473,997,755	333,366,969,586	247,318,905,456		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.08	-33.61	-59.40	17.57	68.15	73.01	-9.57	34.79	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.76	3.84	5.77	15.37	14.82	8.37	5.26	5.98	4.88		
2	**Giá vốn**	241,323,451,834	247,083,803,730	377,632,821,051	969,500,400,988	824,390,815,484	479,070,586,583	272,044,830,363	304,746,477,679	224,625,956,946		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,801,449,350	30,831,782,551	40,961,234,950	61,590,031,527	52,621,548,203	42,501,476,620	29,429,167,392	28,620,491,907	22,692,948,510		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.32	11.09	9.79	5.97	6.00	8.15	9.76	8.59	9.18		
4	**Chi phí tài chính**	9,724,369,462	9,021,967,359	11,002,296,982	10,734,279,505	15,179,119,234	6,068,965,605	7,673,741,900	6,777,613,199	7,574,119,393		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.57	3.25	2.63	1.04	1.73	1.16	2.55	2.03	3.06		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,265,022,820	32,112,650,792	28,096,059,310	36,620,818,194	35,668,790,049	28,136,523,671	20,447,105,764	18,195,738,545	13,925,545,801		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.55	11.55	6.71	3.55	4.07	5.39	6.78	5.46	5.63		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,633,272	7,894,482	2,469,149,503	11,867,288,531	4,231,548,791	9,984,491,665	6,971,608,365	7,183,839,761	4,081,577,249		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	148.70	-99.68	-79.19	180.45	-57.62	43.22	-2.95	76.01	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.01	0.00	0.59	1.15	0.48	1.91	2.31	2.15	1.65		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	0.01	3.40	17.69	7.15	16.01	12.17	12.88	8.06		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,579,026,697	11,187,904,669	17,814,014,704	67,743,321,392	146,431,364,102	114,466,423,752	95,550,799,310	47,218,076,966	1,366,234,547		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	91,379,893,024	140,392,969,637	233,311,866,790	205,777,596,177	155,172,209,279	161,777,334,846	128,414,116,587	72,788,558,001	62,763,791,192		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.58	50.52	55.74	19.96	17.69	31.02	42.60	21.83	25.38		
10	**Tồn kho (TK)**	207,783,361,794	144,530,217,221	146,496,458,907	126,385,494,663	531,317,331,875	97,875,716,753	19,861,944,038	50,883,830,227	36,256,036,250		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	76.36	52.01	35.00	12.26	60.58	18.77	6.59	15.26	14.66		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,257,516,417	28,472,630,448	28,472,630,448	35,224,650,448	32,552,550,448	28,088,745,038	26,876,550,481	22,402,213,749	21,528,331,640		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.70	9.76	14.70	29.27	26.94	18.57	11.22	14.88	11.49		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	2,026,405,712	758,608,639	0	315,221,500,091	152,421,493,697	90,618,434,950	82,691,628,467		
13	**Tổng nợ**	310,928,818,869	288,783,467,815	400,411,253,413	410,103,892,053	909,236,925,299	721,152,381,033	390,572,212,274	253,988,358,814	178,863,407,837		
	Nợ ngắn hạn	309,763,560,073	287,618,489,942	399,246,171,402	409,937,972,012	908,977,873,660	381,191,236,907	336,588,994,274	236,932,978,064	170,239,494,087		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,165,258,796	1,164,977,873	1,165,082,011	165,920,041	259,051,639	339,961,144,126	53,983,218,000	17,055,380,750	8,623,913,750		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.29	3.99	5.51	6.11	15.36	11.57	6.82	4.55	3.53		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	114.26	103.91	95.66	39.77	103.67	138.27	129.55	76.19	72.32		
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	72,431,737,152	72,412,103,880	72,607,553,448	67,072,850,736	59,178,921,600	62,347,208,365	57,293,590,443	55,776,264,800	50,633,213,663		
ACV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,998,142,418,629	13,804,902,194,961	4,752,036,055,205	7,767,469,409,673	18,328,551,736,948	16,123,160,717,170	13,830,215,020,055	10,690,586,320,936	13,172,759,348,530	10,554,711,002,124	9,548,495,586,465
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.86	190.50	-38.82	-57.62	13.68	16.58	29.37	-18.84	24.80	10.54	19.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.31	0.13	0.21	0.50	0.52	0.51	0.44	0.64	0.52	0.56
2	**Giá vốn**	8,136,697,068,005	7,288,381,920,852	5,537,389,768,144	6,378,052,818,692	8,994,924,115,637	8,295,605,070,971	8,182,344,566,381	6,590,038,902,562	9,656,021,461,154	7,489,025,377,090	7,451,994,759,756
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,861,445,350,624	6,516,520,274,109	-785,353,712,939	1,389,416,590,981	9,333,627,621,311	7,827,555,646,199	5,647,870,453,674	4,100,547,418,374	3,516,737,887,376	3,065,685,625,034	2,096,500,826,709
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.31	47.20	-16.53	17.89	50.92	48.55	40.84	38.36	26.70	29.05	21.96
4	**Chi phí tài chính**	104,608,564,203	93,043,675,547	204,089,149,329	968,296,437,082	103,842,775,190	755,865,128,377	606,234,236,094	133,860,480,063	810,631,345,912	501,363,338,417	117,326,614,330
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	0.67	4.29	12.47	0.57	4.69	4.38	1.25	6.15	4.75	1.23
5	**Chi phí bán hàng**	337,549,710,395	220,063,489,580	84,663,450,420	146,210,582,200	379,134,439,315	340,121,610,771	293,254,169,925	527,517,697,127	428,367,727,111	416,368,207,172	401,316,564,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	1.59	1.78	1.88	2.07	2.11	2.12	4.93	3.25	3.94	4.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,427,029,949,656	1,651,005,051,963	1,231,835,815,756	666,030,319,372	1,006,436,658,672	878,228,923,176	808,621,588,698	897,474,560,608	1,203,303,426,997	1,296,312,510,699	1,219,399,065,481
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.14	11.96	25.92	8.57	5.49	5.45	5.85	8.39	9.13	12.28	12.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,469,709,529,676	7,237,374,012,125	789,599,471,010	1,641,546,527,940	8,214,156,921,613	6,185,353,800,710	4,121,720,178,571	2,885,717,323,247	1,753,100,686,138	2,633,818,226,985	2,301,214,217,126
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.03	816.59	-51.90	-80.02	32.80	50.07	42.83	64.61	-33.44	14.45	50.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.35	52.43	16.62	21.13	44.82	38.36	29.80	26.99	13.31	24.95	24.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.80	16.48	2.10	4.37	22.35	20.09	15.05	11.84	8.50	12.85	13.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,739,413,782,836	32,994,615,921,711	33,289,833,249,811	33,683,768,321,787	31,271,166,161,339	24,368,790,855,963	18,876,665,194,187	16,805,744,917,074	17,301,882,193,053	14,537,838,211,993	12,442,821,568,932
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,672,492,742,004	6,478,349,470,381	3,660,055,407,281	3,810,895,583,006	5,360,502,000,000	6,155,897,512,413	6,957,603,601,735	4,487,737,276,046	3,478,339,376,601	3,375,900,631,637	5,408,121,771,798
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.37	46.93	77.02	49.06	29.25	38.18	50.31	41.98	26.41	31.98	56.64
10	**Tồn kho (TK)**	468,060,286,710	452,360,521,938	289,723,600,756	356,975,953,720	493,477,521,187	469,441,554,267	404,108,690,705	721,296,213,296	711,653,416,259	540,335,803,347	503,992,641,236
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.34	3.28	6.10	4.60	2.69	2.91	2.92	6.75	5.40	5.12	5.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,710,405,763,251	44,982,305,865,198	43,537,464,563,257	42,891,304,952,017	41,893,901,590,433	40,087,651,629,600	36,768,825,851,976	35,306,124,967,362	37,173,063,774,268	34,322,135,820,487	21,334,108,625,393
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.31	0.11	0.18	0.44	0.40	0.38	0.30	0.35	0.31	0.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,888,086,590,183	4,761,336,391,800	1,685,517,889,556	1,064,574,052,577	865,253,027,542	591,549,228,201	635,700,153,017	738,370,016,000	1,053,856,872,618	2,527,454,359,102	5,360,352,060,595
13	**Tổng nợ**	16,933,960,524,126	16,286,059,480,968	17,326,792,046,523	19,337,072,333,645	21,418,960,995,248	22,838,548,658,743	21,778,430,131,363	22,250,979,766,180	24,237,053,736,107	23,281,898,790,159	17,593,152,722,502
	Nợ ngắn hạn	6,721,951,623,862	5,374,150,996,209	3,688,003,367,556	3,892,509,191,498	6,518,193,955,432	7,683,984,257,773	7,354,070,823,240	8,222,669,075,107	8,151,139,856,837	7,539,997,750,334	8,906,302,472,007
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,212,008,900,264	10,911,908,484,759	13,638,788,678,967	15,444,563,142,147	14,900,767,039,816	15,154,564,400,970	14,424,359,308,123	14,028,310,691,073	16,085,913,879,270	15,741,901,039,825	8,686,850,250,495
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.37	0.46	0.51	0.58	0.74	0.80	0.91	1.18	1.14	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	84.68	117.97	364.62	248.95	116.86	141.65	157.47	208.14	183.99	220.58	184.25
14	**Vốn điều lệ**	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	21,771,732,360,000	17,093,269,312,227	16,274,430,190,554	10,610,862,860,436
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,413,643,832,512	43,906,915,371,215	37,652,691,877,590	37,565,218,479,887	36,757,234,341,406	30,786,305,383,869	27,384,495,248,999	24,363,325,730,957	20,614,014,669,941	20,489,665,323,939	16,977,048,091,307

ADC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	431,661,958,216	390,415,031,494	299,308,198,903	380,804,401,650	378,917,948,546	348,973,966,601	303,921,066,463	239,416,581,774	201,382,391,129	155,739,624,932	116,681,861,843
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.56	30.44	-21.40	0.50	8.58	14.82	26.94	18.89	29.31	33.47	29.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.53	5.39	4.47	5.99	6.57	6.60	6.19	5.27	6.05	5.64	5.24
2	**Giá vốn**	289,735,168,344	249,906,654,044	186,750,320,782	245,802,770,633	253,391,620,133	230,948,441,251	203,191,870,198	160,372,914,645	135,880,323,523	108,046,281,842	82,520,915,258
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	141,926,789,872	140,508,377,450	112,557,878,121	135,001,631,017	125,526,328,413	118,025,525,350	100,729,196,265	79,043,667,129	65,502,067,606	47,693,343,090	34,160,946,585
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.88	35.99	37.61	35.45	33.13	33.82	33.14	33.02	32.53	30.62	29.28
4	**Chi phí tài chính**	319,821,018	153,110,810	-105,000,000	-596,255,694	219,970,363	487,942,795	124,420,545	276,665,369	15,840,127	4,904,167	32,615,777
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.04	-0.04	-0.16	0.06	0.14	0.04	0.12	0.01	0.00	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	103,836,866,327	104,256,533,990	85,334,708,548	99,214,366,006	87,750,296,594	85,475,689,488	68,440,937,607	51,085,034,118	43,532,310,448	29,498,420,742	18,452,756,155
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	24.06	26.70	28.51	26.05	23.16	24.49	22.52	21.34	21.62	18.94	15.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,917,595,751	19,698,555,558	15,458,082,586	22,678,543,019	25,833,865,628	21,631,857,768	22,062,000,177	19,779,352,799	13,789,666,213	11,753,228,047	10,388,335,817
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.85	5.05	5.16	5.96	6.82	6.20	7.26	8.26	6.85	7.55	8.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,231,819,170	13,152,194,273	10,390,276,667	12,368,860,367	11,067,512,794	10,000,305,931	9,415,271,399	7,257,172,918	6,556,719,262	5,997,885,701	4,406,485,483
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.21	26.58	-16.00	11.76	10.67	6.21	29.74	10.68	9.32	36.11	5.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.30	3.37	3.47	3.25	2.92	2.87	3.10	3.03	3.26	3.85	3.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.24	18.17	15.53	19.46	19.18	18.90	19.18	15.99	19.71	21.73	19.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,344,466,716	28,582,119,974	28,812,720,247	53,822,911,700	50,951,936,310	42,375,829,171	41,233,071,832	39,169,790,212	20,863,143,255	17,226,444,381	16,839,710,614
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,546,798,458	39,898,300,766	42,377,488,656	15,576,847,407	18,631,150,035	17,052,253,803	20,017,879,858	16,115,956,600	26,372,369,418	34,167,217,783	26,438,352,916
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.77	10.22	14.16	4.09	4.92	4.89	6.59	6.73	13.10	21.94	22.66
10	**Tồn kho (TK)**	42,426,743,706	52,891,581,793	35,466,294,879	25,393,737,216	21,795,437,197	22,761,617,411	14,415,964,019	7,428,450,769	9,358,215,345	8,371,656,199	5,460,247,619
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.83	13.55	11.85	6.67	5.75	6.52	4.74	3.10	4.65	5.38	4.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	35,351,221,012	35,119,414,952	34,835,314,952	34,835,314,952	32,185,245,027	30,615,559,118	11,105,515,289	10,566,237,564	8,347,658,510	7,941,146,762	7,349,344,944
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.21	11.12	8.59	10.93	11.77	11.40	27.37	22.66	24.12	19.61	15.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	81,818,182	157,158,000	1,181,476,364	561,863,314	0	0	0	17,170,244,739	0	0
13	**Tổng nợ**	84,214,754,129	89,556,758,951	76,922,895,348	73,778,052,965	71,276,541,967	64,672,192,390	60,710,470,373	46,279,645,856	48,673,751,474	40,107,962,858	32,883,000,527
	Nợ ngắn hạn	84,214,754,129	89,556,758,951	76,922,895,348	73,778,052,965	71,276,541,967	64,672,192,390	60,710,470,373	46,258,745,856	48,673,751,474	40,107,962,858	32,883,000,527
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	20,900,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.24	1.15	1.16	1.24	1.22	1.24	1.02	1.46	1.45	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.51	22.94	25.70	19.37	18.81	18.53	19.98	19.33	24.17	25.75	28.18
14	**Vốn điều lệ**	39,779,360,000	39,779,360,000	39,779,360,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	78,033,222,272	72,398,754,957	66,893,726,417	63,567,221,823	57,695,864,015	52,912,412,408	49,079,160,757	45,399,323,942	33,261,894,876	27,604,858,469	22,267,674,090
ADG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	411,871,183,400	536,831,515,880	584,729,910,315	451,893,281,504	362,640,226,981	335,125,002,766	246,545,424,510	212,041,385,750			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.28	-8.19	29.40	24.61	8.21	35.93	16.27	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.65	2.17	1.88	2.83	#DIV/0!	4.22	26.17			
2	**Giá vốn**	333,785,749,261	444,183,173,889	513,812,453,495	374,428,155,037	290,002,414,499	293,907,503,012	205,770,239,515	192,313,035,878			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	78,085,434,139	92,648,341,991	70,917,456,820	77,465,126,467	72,637,812,482	41,217,499,754	40,775,184,995	19,728,349,872			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.96	17.26	12.13	17.14	20.03	12.30	16.54	9.30			
4	**Chi phí tài chính**	4,193,778,271	9,577,554,881	4,498,613,330	2,122,323,373	391,938,628	180,569,451	9,232,433	471,861,402			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.02	1.78	0.77	0.47	0.11	0.05	0.00	0.22			
5	**Chi phí bán hàng**	27,187,986,035	21,251,368,034	17,410,517,988	14,569,654,997	12,150,158,989	10,174,442,798	13,466,240,518	6,496,369,250			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.60	3.96	2.98	3.22	3.35	3.04	5.46	3.06			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,049,471,776	24,599,244,248	20,969,249,968	23,777,259,570	14,280,442,829	9,660,857,674	8,111,105,281	6,162,213,358			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.54	4.58	3.59	5.26	3.94	2.88	3.29	2.91			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	22,242,445,322	52,682,672,025	38,665,781,450	39,517,747,913	40,671,703,006	20,106,940,906	15,885,012,121	4,549,757,273			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.78	36.25	-2.16	-2.84	102.28	26.58	249.14	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.40	9.81	6.61	8.74	11.22	6.00	6.44	2.15			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.43	16.22	14.35	16.45	31.70	#DIV/0!	27.17	56.14			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	184,988,173,579	68,785,812,809	15,924,323,088	22,045,905,093	45,674,598,867	23,175,495,324	27,555,246,776	10,945,699,435			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	70,087,089,711	115,759,899,266	128,416,004,901	194,274,316,752	60,335,764,216	37,969,711,126	31,586,000,029	35,202,074,008			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.02	21.56	21.96	42.99	16.64	11.33	12.81	16.60			
10	**Tồn kho (TK)**	2,009,453,522	1,401,933,598	6,854,461,847	896,392,784	0	553,951,581	1,131,353,025	0			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.49	0.26	1.17	0.20	0.00	0.17	0.46	0.00			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,339,493,001	14,339,493,001	14,133,127,001	12,341,852,455	12,341,852,455	12,152,150,636	8,079,543,363	7,179,470,636			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.72	37.44	41.37	36.61	29.38	27.58	30.51	29.53			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	40,216,000	1,639,396,885									
13	**Tổng nợ**	103,725,123,616	84,998,068,448	180,148,111,892	204,822,403,704	82,619,865,948	33,531,053,628	53,958,990,763	43,939,188,664			
	Nợ ngắn hạn	100,784,993,780	82,180,916,257	177,907,103,818	203,042,957,795	81,760,901,834	33,531,053,628	53,958,990,763	43,939,188,664			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,940,129,836	2,817,152,191	2,241,008,074	1,779,445,909	858,964,114	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.26	0.67	0.85	0.64	#DIV/0!	0.92	5.42			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.18	15.83	30.81	45.33	22.78	10.01	21.89	20.72			
14	**Vốn điều lệ**	213,805,210,000	213,805,210,000	198,890,980,000	180,003,330,000	74,000,000,000	50,000,000,000	35,345,600,000	5,599,990,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	346,169,129,826	324,724,588,325	269,452,677,364	240,187,778,693	128,310,927,625		58,465,130,177	8,103,870,461			

ADP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	516,211,896,976	587,390,224,936	414,641,967,106	572,338,787,422	545,396,516,912	523,938,405,921	521,608,358,595	638,539,683,684	527,594,358,450	426,532,906,989	422,959,183,150
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.12	41.66	-27.55	4.94	4.10	0.45	-18.31	21.03	23.69	0.84	14.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.80	2.14	1.49	2.13	2.37	2.39	2.40	3.15	3.63	3.80	4.54
2	**Giá vốn**	416,674,279,804	498,238,820,034	322,981,713,037	429,756,171,038	447,379,927,749	444,863,655,292	420,192,680,670	487,414,258,519	422,710,999,617	354,347,250,143	347,221,699,645
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	99,537,617,172	89,151,404,902	91,660,254,069	142,582,616,384	98,016,589,163	79,074,750,629	101,415,677,925	151,125,425,165	104,883,358,833	72,185,656,846	75,737,483,505
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.28	15.18	22.11	24.91	17.97	15.09	19.44	23.67	19.88	16.92	17.91
4	**Chi phí tài chính**	1,210,585,775	564,945,490	23,424,500	1,017,230,937	1,901,457,652	3,565,398,180	1,932,350,395	2,061,123,408	2,531,326,712	1,850,626,916	2,018,470,873
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.10	0.01	0.18	0.35	0.68	0.37	0.32	0.48	0.43	0.48
5	**Chi phí bán hàng**	15,444,303,273	22,949,104,554	17,988,693,626	25,568,118,969	25,090,331,972	22,397,584,727	23,588,428,311	25,525,272,586	20,351,526,776	15,831,774,030	17,065,310,466
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.99	3.91	4.34	4.47	4.60	4.27	4.52	4.00	3.86	3.71	4.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,385,005,461	23,816,505,625	17,517,041,268	22,847,611,757	23,006,885,825	19,689,980,043	20,731,338,714	23,070,389,375	18,436,197,058	12,977,208,739	17,185,135,730
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.95	4.05	4.22	3.99	4.22	3.76	3.97	3.61	3.49	3.04	4.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	58,934,029,150	40,046,140,679	49,583,636,438	78,398,729,204	41,458,914,075	30,864,970,823	47,341,222,547	83,802,528,889	52,584,773,426	34,434,656,273	30,101,691,236
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.17	-19.24	-36.75	89.10	34.32	-34.80	-43.51	59.37	52.71	14.39	41.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.42	6.82	11.96	13.70	7.60	5.89	9.08	13.12	9.97	8.07	7.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.52	14.60	17.83	29.21	18.03	14.08	21.76	41.39	36.13	30.71	32.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	148,513,911,255	150,745,023,537	140,563,257,221	115,889,981,404	52,388,463,214	54,334,826,975	77,512,282,170	78,481,489,398	82,583,487,915	38,552,284,059	21,135,094,606
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,341,854,280	82,359,824,196	58,521,066,983	50,002,910,694	77,793,055,974	50,171,816,978	47,429,204,082	64,980,208,793	30,904,157,972	46,272,773,112	38,234,877,683
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.66	14.02	14.11	8.74	14.26	9.58	9.09	10.18	5.86	10.85	9.04
10	**Tồn kho (TK)**	124,184,683,018	74,331,708,089	71,587,688,460	87,291,954,738	73,839,029,339	79,798,074,474	74,038,900,640	55,041,556,238	57,859,492,703	45,028,760,657	50,287,801,222
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.06	12.65	17.26	15.25	13.54	15.23	14.19	8.62	10.97	10.56	11.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	139,059,824,773	139,530,721,565	141,179,203,005	158,029,682,388	155,298,078,570	156,915,551,799	96,558,770,397	78,685,454,604	63,527,559,590	53,876,264,410	47,130,512,412
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.71	4.21	2.94	3.62	3.51	3.34	5.40	8.12	8.30	7.92	8.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	68,839,891	137,500,000	0	61,050,000	414,666,450	0	54,810,791,193	44,986,959,919	18,116,230,409	3,342,180,230	2,633,700,650
13	**Tổng nợ**	94,138,398,232	84,167,434,784	52,864,665,516	61,339,876,493	63,381,866,596	67,238,599,571	93,346,820,227	88,716,884,871	82,126,249,263	55,342,994,283	54,132,298,044
	Nợ ngắn hạn	94,138,398,232	84,167,434,784	52,864,665,516	61,339,876,493	63,381,866,596	67,238,599,571	93,346,820,227	88,716,884,871	82,126,249,263	55,342,994,283	54,132,298,044
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.31	0.19	0.23	0.28	0.31	0.43	0.44	0.56	0.49	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.24	14.33	12.75	10.72	11.62	12.83	17.90	13.89	15.57	12.98	12.80
14	**Vốn điều lệ**	230,398,500,000	230,398,500,000	230,398,500,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	153,599,140,000	95,999,740,000	64,999,999,999	64,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	287,190,211,888	274,335,986,648	278,065,560,969	268,417,692,531	229,954,739,727	219,215,653,652	217,534,519,429	202,449,116,282	145,526,492,393	112,141,691,467	93,067,032,794
ADS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,641,849,464,703	1,692,564,335,015	1,513,151,486,160	1,339,010,462,998	1,705,142,316,528	1,839,106,190,634	1,502,645,448,844	1,100,975,952,774	1,301,142,621,060	1,369,626,339,415	1,326,012,149,899
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.00	11.86	13.01	-21.47	-7.28	22.39	36.48	-15.38	-5.00	3.29	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.79	2.58	2.59	3.17	4.23	4.07	3.49	4.29	5.56	8.16	7.88
2	**Giá vốn**	1,455,825,774,548	1,555,058,688,487	1,335,818,060,189	1,275,630,164,404	1,648,339,046,507	1,709,214,196,484	1,380,874,334,410	1,011,173,830,572	1,219,522,830,880	1,300,999,100,651	1,218,309,894,062
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	186,023,690,155	137,505,646,528	177,333,425,971	63,380,298,594	56,803,270,021	129,891,994,150	121,771,114,434	89,802,122,202	81,619,790,180	68,627,238,764	107,702,255,837
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.33	8.12	11.72	4.73	3.33	7.06	8.10	8.16	6.27	5.01	8.12
4	**Chi phí tài chính**	87,044,325,327	76,430,214,303	41,407,141,325	45,854,956,567	48,894,397,607	62,509,756,314	39,430,268,948	46,654,642,104	73,068,748,144	35,982,236,157	33,431,816,754
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.30	4.52	2.74	3.42	2.87	3.40	2.62	4.24	5.62	2.63	2.52
5	**Chi phí bán hàng**	13,263,117,610	17,223,196,686	17,070,613,409	10,750,545,937	11,480,293,586	11,125,290,346	13,050,112,324	9,982,627,810	11,284,645,894	13,065,294,137	16,097,823,721
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.81	1.02	1.13	0.80	0.67	0.60	0.87	0.91	0.87	0.95	1.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,537,439,750	29,996,528,239	39,298,688,073	22,383,338,041	21,479,254,192	30,773,445,415	29,884,017,807	26,453,627,764	21,384,778,325	23,902,277,025	19,846,422,536
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.23	1.77	2.60	1.67	1.26	1.67	1.99	2.40	1.64	1.75	1.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	74,990,043,518	74,943,592,882	100,486,275,127	24,442,416,654	8,282,329,120	56,440,342,614	62,858,760,798	35,493,396,636	11,672,337,553	19,644,205,072	35,502,338,849
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.06	-25.42	311.11	195.12	-85.33	-10.21	77.10	204.08	-40.58	-44.67	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.57	4.43	6.64	1.83	0.49	3.07	4.18	3.22	0.90	1.43	2.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.17	11.41	17.21	5.79	2.05	12.49	14.59	13.84	4.99	11.70	21.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	467,495,694,003	330,863,657,751	368,817,056,031	342,093,771,610	328,322,532,814	347,159,399,495	436,547,314,897	340,276,800,045	444,939,917,066	430,191,323,643	147,599,190,631
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	881,033,776,648	830,041,530,929	614,230,059,133	663,905,444,963	624,331,410,145	506,430,182,003	352,653,082,238	212,551,874,581	202,176,784,734	174,000,578,505	183,570,106,213
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	53.66	49.04	40.59	49.58	36.61	27.54	23.47	19.31	15.54	12.70	13.84
10	**Tồn kho (TK)**	518,206,692,341	448,378,013,291	568,429,137,567	474,923,821,249	387,962,001,237	400,102,945,667	293,907,403,178	204,473,662,880	171,181,878,849	170,959,712,971	93,581,602,614
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.56	26.49	37.57	35.47	22.75	21.76	19.56	18.57	13.16	12.48	7.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	444,425,393,215	440,045,175,474	559,096,199,126	584,709,460,976	705,490,322,453	727,266,620,651	699,611,800,935	542,291,875,230	365,755,655,200	355,326,705,829	328,511,602,767
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.69	3.85	2.71	2.29	2.42	2.53	2.15	2.03	3.56	3.85	4.04
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	49,394,788,548	2,181,768,111	1,938,339,273	895,936,255	0	424,565,305	2,122,024,829	109,587,199,057	1,082,870,882	2,436,369,276	1,550,750,704
13	**Tổng nợ**	1,585,541,464,673	1,524,599,781,838	1,401,266,277,396	1,415,747,458,812	1,330,375,327,500	1,260,931,695,544	1,134,303,014,496	1,008,829,428,912	821,579,307,489	893,303,477,539	498,656,583,074
	Nợ ngắn hạn	1,472,931,616,830	1,364,727,235,938	1,299,461,694,986	1,317,852,535,134	1,217,138,419,909	1,118,680,174,347	933,050,103,837	858,828,696,618	758,898,609,943	770,808,578,002	400,973,413,489
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	112,609,847,843	159,872,545,900	101,804,582,410	97,894,923,678	113,236,907,591	142,251,521,197	201,252,910,659	150,000,732,294	62,680,697,546	122,494,899,537	97,683,169,585
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.73	2.32	2.40	3.35	3.30	2.79	2.63	3.93	3.51	5.32	2.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	96.57	90.08	92.61	105.73	78.02	68.56	75.49	91.63	63.14	65.22	37.61
14	**Vốn điều lệ**	583,947,270,000	437,790,340,000	380,694,500,000	280,694,500,000	255,178,010,000	255,178,010,000	255,178,010,000	168,734,810,000	160,700,000,000	100,700,000,000	100,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	918,250,792,229	657,094,970,041	583,902,322,656	422,143,664,088	403,108,170,902	451,976,486,643	430,828,921,245	256,380,235,174	234,105,611,977	167,872,274,424	168,368,069,352

AFX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,138,027,946,988	1,612,061,251,526	765,923,302,269	750,170,074,567	773,147,603,623	870,262,455,130	897,256,143,643	1,191,293,018,080	1,411,804,724,092	1,626,477,013,887	1,732,599,711,105
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.63	110.47	2.10	-2.97	-11.16	-3.01	-24.68	-15.62	-13.20	-6.13	-26.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.75	3.79	1.92	1.99	2.16	2.39	2.42	3.42	3.95	4.56	4.80
2	**Giá vốn**	2,045,897,769,829	1,572,011,929,409	758,485,397,704	705,632,335,802	722,204,298,100	822,729,713,748	843,684,985,907	1,123,394,879,588	1,319,019,518,247	1,540,286,106,126	1,637,118,712,105
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	92,130,177,159	40,049,322,117	7,437,904,565	44,537,738,765	50,943,305,523	47,532,741,382	53,571,157,736	67,898,138,492	92,785,205,845	86,190,907,761	95,480,999,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.31	2.48	0.97	5.94	6.59	5.46	5.97	5.70	6.57	5.30	5.51
4	**Chi phí tài chính**	52,221,710,715	26,345,668,820	8,339,511,711	4,048,158,500	7,642,498,233	5,949,075,135	9,994,190,543	22,567,119,614	37,945,867,376	40,595,312,588	51,313,470,214
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.44	1.63	1.09	0.54	0.99	0.68	1.11	1.89	2.69	2.50	2.96
5	**Chi phí bán hàng**	12,136,545,244	16,336,167,424	12,980,081,963	17,276,132,488	22,731,899,503	26,926,521,552	26,488,869,142	38,318,020,009	55,112,170,867	65,212,388,073	71,121,749,122
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.57	1.01	1.69	2.30	2.94	3.09	2.95	3.22	3.90	4.01	4.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,089,318,596	21,729,073,799	18,802,010,324	12,895,170,127	13,917,335,154	13,256,284,498	15,461,717,589	10,179,150,503	15,720,211,047	11,206,664,890	12,302,605,623
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.80	1.35	2.45	1.72	1.80	1.52	1.72	0.85	1.11	0.69	0.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	26,515,832,213	28,626,004,427	21,037,984,124	18,878,902,155	122,519,155	6,021,447,620	23,088,484,494	7,495,235,410	718,118,152	-2,796,830,518	978,789,872
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.37	36.07	11.44	15,308.94	-97.97	-73.92	208.04	943.73	-125.68	-385.74	-91.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.24	1.78	2.75	2.52	0.02	0.69	2.57	0.63	0.05	-0.17	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.90	6.73	5.28	5.00	0.03	1.65	6.22	2.15	0.20	-0.78	0.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,305,692,619	141,330,216,819	63,653,027,817	82,864,771,521	3,284,302,038	5,988,269,945	74,378,394,978	14,443,883,918	33,547,123,872	202,041,322,053	46,481,790,475
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	801,384,697,146	699,650,061,352	279,868,832,287	62,411,450,073	48,997,673,368	56,569,925,348	25,338,457,813	29,408,187,760	103,959,777,841	129,831,437,194	254,688,837,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.48	43.40	36.54	8.32	6.34	6.50	2.82	2.47	7.36	7.98	14.70
10	**Tồn kho (TK)**	145,532,626,901	157,462,359,800	106,460,184,040	141,169,520,606	274,845,205,188	267,606,461,070	123,744,927,139	254,748,497,670	358,355,590,056	366,371,612,283	349,401,310,691
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.81	9.77	13.90	18.82	35.55	30.75	13.79	21.38	25.38	22.53	20.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	269,223,467,508	268,975,702,963	265,872,100,642	280,700,270,128	270,985,357,961	271,215,905,600	270,927,913,418	360,706,086,849	359,994,721,586	359,965,541,117	352,608,123,099
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.94	5.99	2.88	2.67	2.85	3.21	3.31	3.30	3.92	4.52	4.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	980,255,685	352,969,685	22,702,906,488	15,815,139,007	15,780,879,735	15,717,711,735	15,707,038,917	15,817,954,371	16,251,323,018	19,303,674,958	19,001,800,631
13	**Tổng nợ**	705,250,015,203	668,956,187,033	243,969,190,579	57,910,794,914	114,772,596,207	131,621,061,690	32,402,287,572	175,037,515,500	388,331,206,341	584,133,008,667	543,135,782,684
	Nợ ngắn hạn	704,856,515,203	668,562,687,033	243,955,690,579	57,437,294,914	114,455,096,207	131,176,561,690	31,947,787,572	174,294,515,500	387,828,206,341	583,569,170,972	538,395,448,472
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	393,500,000	393,500,000	13,500,000	473,500,000	317,500,000	444,500,000	454,500,000	743,000,000	503,000,000	563,837,695	4,740,334,212
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.57	1.57	0.61	0.15	0.32	0.36	0.09	0.50	1.09	1.64	1.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.99	41.50	31.85	7.72	14.84	15.12	3.61	14.69	27.51	35.91	31.35
14	**Vốn điều lệ**	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	449,743,219,775	425,226,687,783	398,502,582,562	377,464,598,438	358,585,696,283	364,014,249,509	371,248,778,710	348,160,294,216	357,740,731,800	357,022,613,648	361,021,605,592
AG1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	269,008,921,046	262,611,441,370	139,538,707,848	144,297,167,226	346,501,606,711	388,222,166,590	462,826,884,898	116,582,132,715			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.44	88.20	-3.30	-58.36	-10.75	-16.12	297.00	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.29	6.49	5.04	3.55	6.11	6.81	9.31	2.39			
2	**Giá vốn**	229,665,158,046	224,070,139,698	133,273,749,396	130,875,789,304	316,186,071,371	340,953,634,820	418,902,298,207	103,330,241,239			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,343,763,000	38,541,301,672	6,264,958,452	13,421,377,922	30,315,535,340	47,268,531,770	43,924,586,691	13,251,891,476			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.63	14.68	4.49	9.30	8.75	12.18	9.49	11.37			
4	**Chi phí tài chính**	1,321,888,179	4,059,680,148	1,701,724,985	883,394,623	1,937,302,932	2,352,919,392	2,062,332,717	1,456,147,054			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.49	1.55	1.22	0.61	0.56	0.61	0.45	1.25			
5	**Chi phí bán hàng**	2,395,529,498	2,944,018,382	1,973,725,564	2,924,130,903	1,365,175,434	3,241,175,824	4,198,807,420	1,714,896,078			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.89	1.12	1.41	2.03	0.39	0.83	0.91	1.47			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,198,580,453	23,060,330,011	16,744,766,498	19,643,773,170	22,294,084,881	34,156,353,175	29,883,763,838	9,106,430,082			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.11	8.78	12.00	13.61	6.43	8.80	6.46	7.81			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,796,262,054	12,786,316,752	-13,017,675,792	-9,277,922,562	7,204,919,350	8,464,672,511	8,402,156,614	2,054,131,191			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.56	-198.22	40.31	-228.77	-14.88	0.74	309.04	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.01	4.87	-9.33	-6.43	2.08	2.18	1.82	1.76			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.22	31.59	-47.02	-22.80	12.71	14.85	16.90	4.21			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,804,199,578	7,754,754,172	8,370,695,514	6,224,763,750	2,666,338,252	3,765,424,144	3,457,758,515	22,433,258,196			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,648,944,939	13,424,249,825	15,751,028,079	14,037,655,327	25,735,536,014	31,801,636,773	32,146,698,087	27,784,738,704			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.91	5.11	11.29	9.73	7.43	8.19	6.95	23.83			
10	**Tồn kho (TK)**	93,402,244,974	90,138,303,318	46,606,689,705	46,681,400,889	51,589,607,754	76,896,385,992	69,993,771,646	91,221,845,290			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.72	34.32	33.40	32.35	14.89	19.81	15.12	78.25			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	94,091,578,897	92,700,354,097	90,498,955,271	90,525,788,605	90,345,124,605	85,544,992,716	83,089,463,672	77,372,576,218			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.86	2.83	1.54	1.59	3.84	4.54	5.57	1.51			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	93,227,725,693	90,576,205,897	63,466,346,319	55,422,470,954	59,015,528,195	88,648,980,674	97,648,768,160	135,057,881,540			
	Nợ ngắn hạn	93,227,725,693	90,576,205,897	63,466,346,319	55,322,470,954	58,915,528,195	88,548,980,674	97,543,768,160	131,702,881,540			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	105,000,000	3,355,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.83	2.24	2.29	1.36	1.04	1.56	1.96	2.77			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.66	34.49	45.48	38.41	17.03	22.83	21.10	115.85			
14	**Vốn điều lệ**	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000	48,633,860,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,887,696,399	40,469,520,996	27,683,204,244	40,700,880,036	56,678,570,637	57,002,883,622	49,723,265,262	48,819,812,374			

AGF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	451,901,499,463	540,354,169,388	468,441,833,724	683,572,143,251	821,078,327,610	1,284,914,997,750	2,273,878,185,861	3,291,370,168,598	2,360,641,985,723	2,780,325,053,335	3,056,402,745,597
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.37	15.35	-31.47	-16.75	-36.10	-43.49	-30.91	39.43	-15.09	-9.03	9.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-2.53	-3.13	-3.06	-11.23	5.09	3.03	3.78	4.17	2.76	3.22	3.73
2	**Giá vốn**	399,116,662,824	505,121,893,236	436,051,751,691	603,407,460,190	708,134,137,701	1,314,714,549,561	2,184,448,148,309	3,066,559,694,958	2,123,418,844,429	2,442,577,662,787	2,685,185,106,986
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,784,836,639	35,232,276,152	32,390,082,033	80,164,683,061	112,944,189,909	-29,799,551,811	89,430,037,552	224,810,473,640	237,223,141,294	337,747,390,548	371,217,638,611
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.68	6.52	6.91	11.73	13.76	-2.32	3.93	6.83	10.05	12.15	12.15
4	**Chi phí tài chính**	42,471,088,505	36,125,822,979	38,537,234,839	46,149,738,326	49,283,869,956	48,131,507,534	71,696,511,928	86,252,459,708	69,506,592,846	54,437,116,020	46,996,997,058
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.40	6.69	8.23	6.75	6.00	3.75	3.15	2.62	2.94	1.96	1.54
5	**Chi phí bán hàng**	3,975,295,707	14,643,161,013	32,915,807,136	32,541,718,311	37,471,442,452	69,145,303,063	123,042,831,643	138,280,333,477	159,914,160,350	218,806,915,104	243,117,437,856
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.88	2.71	7.03	4.76	4.56	5.38	5.41	4.20	6.77	7.87	7.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,143,325,277	-1,939,998,841	9,013,687,777	221,671,518,574	282,777,002,121	22,517,921,223	102,795,215,920	21,091,410,084	30,017,239,024	31,193,182,142	59,548,343,690
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.24	-0.36	1.92	32.43	34.44	1.75	4.52	0.64	1.27	1.12	1.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,023,001,615	-19,416,791,505	-92,357,864,904	-222,273,310,689	-263,664,247,014	-178,107,348,367	-187,329,236,363	2,585,464,997	-3,162,410,128	72,124,576,563	21,331,849,907
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.98	-78.98	-58.45	-15.70	48.04	-4.92	-7,345.48	-181.76	-104.38	238.11	-37.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.33	-3.59	-19.72	-32.52	-32.11	-13.86	-8.24	0.08	-0.13	2.59	0.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.37	11.25	60.27	365.02	-163.38	-42.06	-31.14	0.33	-0.37	8.34	2.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,786,285,629	22,770,043,214	21,159,190,416	2,310,058,540	5,599,622,368	4,693,780,633	14,703,368,003	27,815,947,456	46,056,851,546	128,928,106,648	235,690,051,034
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	57,457,042,225	50,430,356,840	38,090,364,929	63,069,333,449	295,645,388,179	717,396,777,336	1,087,344,355,153	1,246,327,293,853	508,208,790,936	785,217,342,271	703,434,662,156
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.71	9.33	8.13	9.23	36.01	55.83	47.82	37.87	21.53	28.24	23.02
10	**Tồn kho (TK)**	23,531,157,588	35,162,366,829	109,063,760,922	173,893,676,004	136,005,293,585	135,612,285,748	538,458,816,498	591,685,298,557	1,176,476,606,594	820,516,470,102	848,638,446,101
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.21	6.51	23.28	25.44	16.56	10.55	23.68	17.98	49.84	29.51	27.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	564,684,339,757	571,752,967,789	595,731,549,544	620,458,026,323	613,522,006,664	605,718,270,482	597,840,112,339	588,313,497,838	575,988,702,988	573,344,582,459	575,041,217,589
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	0.95	0.79	1.10	1.34	2.12	3.80	5.59	4.10	4.85	5.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,116,372,278	23,500,000,000	23,500,000,000	24,541,658,097	23,581,658,097	34,696,617,255	32,415,668,553	39,644,690,978	17,768,578,913	14,886,493,222	31,432,442,653
13	**Tổng nợ**	467,055,119,300	507,153,060,960	579,355,131,354	595,688,213,963	599,491,543,543	805,582,814,827	1,470,539,603,727	1,665,410,150,170	1,672,983,405,842	1,351,699,570,353	1,431,097,187,214
	Nợ ngắn hạn	463,658,238,800	503,355,970,260	574,597,353,204	590,093,481,513	585,634,112,193	787,146,109,660	1,444,424,514,254	1,638,595,187,670	1,661,508,141,717	1,339,421,676,081	1,417,804,654,634
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,396,880,500	3,797,090,700	4,757,778,150	5,594,732,450	13,857,431,350	18,436,705,167	26,115,089,473	26,814,962,500	11,475,264,125	12,277,894,272	13,292,532,580
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.61	-2.94	-3.78	-9.78	3.71	1.90	2.44	2.11	1.95	1.56	1.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	103.35	93.86	123.68	87.14	73.01	62.70	64.67	50.60	70.87	48.62	46.82
14	**Vốn điều lệ**	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	281,097,430,000	255,544,500,000	255,544,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-178,691,539,936	-172,668,538,321	-153,251,746,816	-60,893,881,912	161,379,428,777	423,464,705,167	601,572,053,534	788,901,289,897	856,848,729,710	864,506,692,970	819,811,881,949
AGG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,891,046,850,177	6,188,634,735,154	1,808,364,764,217	1,753,642,818,367	384,626,718,133	1,125,411,828,970	989,145,459,985	602,637,402,687			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.13	242.22	3.12	355.93	-65.82	13.78	64.14	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.35	2.27	0.68	0.76	0.26	1.34	5.24	14.83			
2	**Giá vốn**	2,914,160,760,231	5,141,340,731,721	1,409,599,539,119	1,481,813,828,861	103,708,085,761	724,016,231,591	767,833,548,272	472,928,027,652			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	976,886,089,946	1,047,294,003,433	398,765,225,098	271,828,989,506	280,918,632,372	401,395,597,379	221,311,911,713	129,709,375,035			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.11	16.92	22.05	15.50	73.04	35.67	22.37	21.52			
4	**Chi phí tài chính**	203,969,933,320	321,236,566,429	262,770,859,657	64,544,829,544	39,977,263,275	27,334,453,188	21,954,703,779	15,019,092,845			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.24	5.19	14.53	3.68	10.39	2.43	2.22	2.49			
5	**Chi phí bán hàng**	509,964,135,698	666,803,874,993	207,950,840,069	129,796,417,414	6,188,087,324	49,073,551,748	48,093,749,235	94,737,900,338			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.11	10.77	11.50	7.40	1.61	4.36	4.86	15.72			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,714,514,227	104,648,466,433	113,204,637,015	86,837,318,486	127,781,581,226	64,281,876,902	31,039,634,921	51,784,739,904			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.56	1.69	6.26	4.95	33.22	5.71	3.14	8.59			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	460,384,055,847	96,554,361,414	421,167,355,783	444,748,195,840	333,227,557,444	565,801,914,672	102,572,476,844	-15,835,946,443			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	376.81	-77.07	-5.30	33.47	-41.11	451.61	-747.72	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.83	1.56	23.29	25.36	86.64	50.28	10.37	-2.63			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.01	3.54	15.74	19.16	22.93	67.41	54.35	-38.96			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	826,938,111,356	790,946,008,076	516,167,228,581	627,242,592,124	278,418,640,516	546,560,839,997	286,098,351,763	165,447,064,236			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,194,930,666,104	3,641,293,200,101	3,123,319,222,976	1,877,514,984,735	1,306,926,141,077	948,435,657,696	1,094,633,496,954	334,637,879,268			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	133.51	58.84	172.72	107.06	339.79	84.27	110.66	55.53			
10	**Tồn kho (TK)**	2,014,477,764,028	3,722,765,386,283	6,729,654,700,535	5,734,218,227,175	2,611,316,273,160	52,794,843,422	674,119,488,210	1,072,018,957,884			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.77	60.15	372.14	326.99	678.92	4.69	68.15	177.89			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,058,531,773	29,892,622,682	43,470,622,905	42,272,497,682	17,263,970,409	12,230,606,773	14,367,624,955	15,113,912,228			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	138.68	207.03	41.60	41.48	22.28	92.02	68.85	39.87			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	13,105,955,358	8,510,341,134	0	3,172,876,588	5,800,192,256	5,680,192,246	301,500,000			
13	**Tổng nợ**	6,417,276,635,123	8,372,909,599,435	9,889,238,534,248	7,432,653,801,550	3,945,462,938,108	1,451,712,327,107	2,262,887,805,302	2,226,697,649,887			
	Nợ ngắn hạn	5,284,699,369,902	6,015,500,152,502	6,063,134,933,540	4,461,043,585,827	2,989,776,572,922	1,321,435,965,044	2,110,833,518,867	2,033,519,204,432			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,132,577,265,221	2,357,409,446,933	3,826,103,600,708	2,971,610,215,723	955,686,365,186	130,276,362,063	152,054,286,435	193,178,445,455			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	3.07	3.70	3.20	2.71	1.73	11.99	54.78			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	164.92	135.29	546.86	423.84	1,025.79	128.99	228.77	369.49			
14	**Vốn điều lệ**	1,251,183,680,000	1,251,183,680,000	827,505,770,000	824,925,170,000	750,000,000,000	450,000,000,000	105,263,160,000	100,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,876,121,441,641	2,725,618,707,754	2,675,589,374,808	2,320,738,022,492	1,453,449,945,894	839,347,188,858	188,739,988,306	40,646,293,262			

AGM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	787,963,996,723	3,429,849,144,831	3,924,840,576,782	1,960,177,886,857	2,119,646,184,327	2,073,305,168,140	2,253,979,212,733	1,901,922,769,930	2,091,626,547,123	1,760,524,887,330	1,769,993,874,442
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-77.03	-12.61	100.23	-7.52	2.24	-8.02	18.51	-9.07	18.81	-0.53	-20.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	36.10	11.75	8.13	4.47	4.80	5.06	6.26	5.44	5.46	5.09	4.92
2	**Giá vốn**	768,899,325,495	3,250,300,784,906	3,690,587,174,472	1,805,892,402,623	1,939,795,901,259	1,917,013,327,011	2,119,946,474,465	1,781,139,367,897	1,960,994,833,566	1,655,489,052,046	1,673,843,790,372
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,064,671,228	179,548,359,925	234,253,402,310	154,285,484,234	179,850,283,068	156,291,841,129	134,032,738,268	120,783,402,033	130,631,713,557	105,035,835,284	96,150,084,070
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.42	5.23	5.97	7.87	8.48	7.54	5.95	6.35	6.25	5.97	5.43
4	**Chi phí tài chính**	102,881,761,113	163,179,622,119	27,304,487,510	18,000,479,885	12,706,881,092	10,545,872,093	10,988,418,450	19,807,495,277	28,422,386,199	35,199,624,636	39,460,481,524
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.06	4.76	0.70	0.92	0.60	0.51	0.49	1.04	1.36	2.00	2.23
5	**Chi phí bán hàng**	46,464,451,126	200,410,712,380	176,170,896,878	114,020,091,109	123,921,543,620	113,292,278,703	116,642,462,141	99,866,125,759	112,991,402,076	84,512,407,764	70,427,192,569
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.90	5.84	4.49	5.82	5.85	5.46	5.17	5.25	5.40	4.80	3.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	67,091,195,302	141,827,661,457	36,235,694,251	19,968,519,203	20,006,546,004	15,597,643,197	13,298,660,222	12,957,575,639	19,404,387,734	16,754,973,686	22,084,757,184
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.51	4.14	0.92	1.02	0.94	0.75	0.59	0.68	0.93	0.95	1.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-220,865,607,056	-232,982,758,970	44,712,467,421	24,752,553,679	40,321,068,487	31,573,305,285	11,264,698,171	6,419,760,294	47,357,756,583	5,186,310,035	31,991,091,511
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.20	-621.07	80.64	-38.61	27.71	180.29	75.47	-86.44	813.13	-83.79	-37.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-28.03	-6.79	1.14	1.26	1.90	1.52	0.50	0.34	2.26	0.29	1.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1,011.91	-79.78	9.26	5.64	9.14	7.70	3.13	1.83	12.36	1.50	8.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,762,686,712	65,126,300,334	290,177,264,187	272,990,348,675	231,898,388,934	70,412,435,942	165,540,105,542	157,403,326,113	260,122,100,627	60,188,094,759	457,153,759,069
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	282,116,585,499	531,975,090,526	778,176,036,528	87,708,223,563	100,456,913,716	57,882,367,099	57,313,848,956	52,815,736,685	95,594,609,022	37,047,900,866	64,497,745,561
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.80	15.51	19.83	4.47	4.74	2.79	2.54	2.78	4.57	2.10	3.64
10	**Tồn kho (TK)**	25,086,652,060	128,677,894,457	211,952,992,951	215,381,629,623	252,547,541,220	272,099,307,862	323,724,632,897	347,607,458,062	247,623,041,879	332,445,961,142	194,065,944,289
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.18	3.75	5.40	10.99	11.91	13.12	14.36	18.28	11.84	18.88	10.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	363,094,791,520	458,745,646,445	411,664,087,904	298,663,131,373	288,809,755,325	264,660,329,686	264,588,551,403	253,646,487,403	237,113,647,767	198,839,040,731	189,502,911,211
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.17	7.48	9.53	6.56	7.34	7.83	8.52	7.50	8.82	8.85	9.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,911,600,000	10,070,413,840	1,094,964,143	557,275,398	31,048,000	825,916,864	248,068,800	9,248,078,953	8,386,610,896	3,114,798,990	613,825,000
13	**Tổng nợ**	1,215,253,196,135	1,288,785,900,554	1,373,757,471,254	319,659,586,375	330,698,563,776	174,598,541,767	358,970,828,214	391,434,411,675	408,393,373,855	388,038,486,570	660,381,782,726
	Nợ ngắn hạn	1,182,332,669,362	1,028,891,503,676	1,029,553,766,087	315,626,085,041	325,511,521,333	169,160,749,324	352,927,400,922	382,023,433,133	401,065,027,355	381,312,906,070	653,381,782,726
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,920,526,773	259,894,396,878	344,203,705,167	4,033,501,334	5,187,042,443	5,437,792,443	6,043,427,292	9,410,978,542	7,328,346,500	6,725,580,500	7,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	55.68	4.41	2.85	0.73	0.75	0.43	1.00	1.12	1.07	1.12	1.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	154.23	37.58	35.00	16.31	15.60	8.42	15.93	20.58	19.53	22.04	37.31
14	**Vốn điều lệ**	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	21,826,579,198	292,013,310,190	482,658,572,569	438,946,105,148	441,363,551,469	409,818,662,782	360,078,516,034	349,913,817,863	383,242,057,569	345,784,300,986	359,750,990,951
AGP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	725,130,106,273	687,047,150,664	521,798,596,027	494,978,421,526	467,530,961,103	419,496,465,485	337,394,102,207	331,077,173,165	409,254,644,858	343,051,579,733	253,266,132,086
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.54	31.67	5.42	5.87	11.45	24.33	1.91	-19.10	19.30	35.45	23.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.04	2.19	2.25	2.27	2.20	2.41	2.22	3.30	4.42	3.84	3.74
2	**Giá vốn**	510,403,984,936	457,695,910,428	334,800,294,729	332,372,550,439	323,135,416,100	281,931,481,656	189,613,025,288	176,964,488,183	285,625,564,268	223,070,939,825	160,744,968,535
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	214,726,121,337	229,351,240,236	186,998,301,298	162,605,871,087	144,395,545,003	137,564,983,829	147,781,076,919	154,112,684,982	123,629,080,590	119,980,639,908	92,521,163,551
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.61	33.38	35.84	32.85	30.88	32.79	43.80	46.55	30.21	34.97	36.53
4	**Chi phí tài chính**	39,089,942,209	28,616,111,204	21,394,892,545	19,616,940,474	16,553,401,743	10,176,038,736	8,628,270,342	6,166,123,773	6,461,723,221	5,931,569,488	5,431,763,642
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.39	4.17	4.10	3.96	3.54	2.43	2.56	1.86	1.58	1.73	2.14
5	**Chi phí bán hàng**	82,644,842,348	108,171,572,572	95,355,625,008	81,447,392,345	69,751,832,482	65,118,969,954	81,384,714,003	103,353,143,135	87,449,494,420	77,369,095,578	57,064,811,817
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.40	15.74	18.27	16.45	14.92	15.52	24.12	31.22	21.37	22.55	22.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,692,723,111	40,746,657,112	29,918,114,705	26,148,646,059	24,293,143,035	23,396,514,307	23,196,621,123	18,107,467,610	16,382,965,955	23,480,265,494	15,247,835,853
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.47	5.93	5.73	5.28	5.20	5.58	6.88	5.47	4.00	6.84	6.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,612,786,683	42,910,272,595	33,226,414,373	28,870,362,975	28,411,114,408	32,387,247,391	29,160,589,148	21,987,485,635	13,417,301,558	16,631,844,572	11,032,519,866
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.64	29.15	15.09	1.62	-12.28	11.07	32.62	63.87	-19.33	50.75	60.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.01	6.25	6.37	5.83	6.08	7.72	8.64	6.64	3.28	4.85	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.30	13.66	14.31	13.26	13.36	18.60	19.17	21.89	14.49	18.60	16.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,593,912,944	8,883,989,927	24,176,963,807	17,887,528,119	26,224,895,979	18,436,836,760	30,487,300,129	48,304,777,023	7,946,204,217	9,342,522,787	8,211,470,076
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	239,341,930,244	231,729,881,513	202,096,381,166	197,475,036,542	161,695,810,679	166,481,519,048	114,111,641,998	87,839,161,878	79,893,012,948	74,027,190,636	49,514,431,035
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.01	33.73	38.73	39.90	34.59	39.69	33.82	26.53	19.52	21.58	19.55
10	**Tồn kho (TK)**	290,485,910,070	272,281,666,695	258,984,087,580	196,323,395,289	174,279,707,257	125,895,348,620	101,720,502,063	78,601,820,798	55,726,936,664	61,965,982,520	36,241,367,332
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.06	39.63	49.63	39.66	37.28	30.01	30.15	23.74	13.62	18.06	14.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	285,731,543,646	238,658,537,541	166,791,075,189	159,954,092,402	141,830,143,848	145,819,236,019	79,906,524,257	67,308,543,395	61,675,130,807	56,940,207,563	51,244,937,635
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.54	2.88	3.13	3.09	3.30	2.88	4.22	4.92	6.64	6.02	4.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	44,025,276,144	32,048,828,270	20,258,711,453	8,572,180,271	18,295,113,424	2,254,198,773	9,463,021,819	4,452,050,846	1,400,804,160	0	0
13	**Tổng nợ**	543,079,077,260	488,272,260,388	438,640,031,595	381,442,215,583	328,655,225,120	290,972,640,595	190,522,948,188	186,036,910,580	115,795,094,330	105,205,918,431	77,694,954,119
	Nợ ngắn hạn	525,293,552,412	456,230,994,792	415,892,754,462	363,737,578,079	307,565,046,386	270,653,287,201	190,194,059,188	184,917,825,580	114,580,927,553	101,934,718,431	73,867,753,930
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,785,524,848	32,041,265,596	22,747,277,133	17,704,637,504	21,090,178,734	20,319,353,394	328,889,000	1,119,085,000	1,214,166,777	3,271,200,000	3,827,200,189
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.53	1.55	1.89	1.75	1.55	1.67	1.25	1.85	1.25	1.18	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	74.89	71.07	84.06	77.06	70.30	69.36	56.47	56.19	28.29	30.67	30.68
14	**Vốn điều lệ**	206,644,530,000	179,692,470,000	128,351,770,000	128,351,770,000	128,351,770,000	96,263,830,000	74,049,960,000	43,558,800,000	43,558,800,000	39,599,400,000	26,399,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	354,684,336,804	314,167,534,002	232,229,592,659	217,768,914,220	212,695,223,683	174,086,610,390	152,100,194,126	100,456,203,311	92,615,459,338	89,435,267,368	67,729,890,203

AGR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	361,377,046,270	367,374,466,987	394,171,751,184	224,796,382,907	204,080,452,867	181,215,198,157	184,849,879,214	133,636,127,646	168,786,511,613	293,437,919,421	413,751,334,426
	Tăng trưởng (%)	-1.63	-6.8	75.3	10.2	12.6	-2.0	38.3	-20.8	-42.5	-29.1	-52.8
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	146,309,079,421	146,342,776,418	390,130,202,453	96,793,289,690	68,256,885,192	67,815,231,463	65,275,274,846	-405,397,932,938	-186,705,943,166	25,697,870,141	19,781,653,557
	Tăng trưởng (%)	-0.02	-62.49	303.06	41.81	0.65	3.89	-116.10	117.13	-826.54	29.91	-69.87
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.86	5.86	15.92	4.62	3.47	3.63	3.70	-24.59	-9.09	1.15	0.89
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	1,342,869,437,115	960,130,024,676	1,518,076,649,026	696,452,323,416	828,800,732,087	820,336,268,950	606,895,804,133	684,551,115,476	340,485,467,179	233,225,287,246	77,360,828,888
	Tăng trưởng (%)	39.86	-36.75	117.97	-15.97	1.03	35.17	-11.34	101.05	45.99	201.48	314,068.41
4	**Nợ phải trả**	567,859,059,590	307,969,917,729	288,227,817,971	189,791,546,527	144,414,199,839	46,650,397,331	12,812,979,026	12,044,370,105	188,108,742,589	467,033,417,114	1,596,562,795,665
	Tăng trưởng (%)	84.39	6.85	51.87	31.42	209.57	264.09	6.38	-93.60	-59.72	-70.75	-56.41
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,494,739,109,258	2,497,221,370,513	2,451,041,396,547	2,096,628,990,546	1,966,894,756,622	1,870,422,080,013	1,763,858,331,905	1,648,335,127,059	2,054,063,059,998	2,242,841,905,087	2,225,718,342,618
6	**Vốn điều lệ**	2,153,913,090,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	2,120,000,000,000

AGX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	916,273,621,904	973,985,656,196	648,051,740,901	613,598,547,322	584,959,327,407	602,844,710,012	591,829,795,122	487,665,640,651	403,132,750,658	405,582,306,445	346,917,770,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.93	50.29	5.61	4.90	-2.97	1.86	21.36	20.97	-0.60	16.91	8.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.24	1.58	1.32	1.40	1.46	1.60	1.59	1.46	1.27	1.41	1.26
2	**Giá vốn**	720,274,031,541	732,346,229,681	485,041,243,079	495,646,326,831	457,360,536,682	497,318,465,271	478,092,150,171	400,199,173,885	331,769,016,710	337,973,676,034	290,113,670,741
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	195,999,590,363	241,639,426,515	163,010,497,822	117,952,220,491	127,598,790,725	105,526,244,741	113,737,644,951	87,466,466,766	71,363,733,948	67,608,630,411	56,804,099,667
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.39	24.81	25.15	19.22	21.81	17.50	19.22	17.94	17.70	16.67	16.37
4	**Chi phí tài chính**	7,023,090,960	13,051,454,597	2,916,855,574	4,108,560,018	1,117,598,998	2,343,541,706	729,775,088	1,590,082,854	2,253,551,403	715,125,810	741,725,185
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.77	1.34	0.45	0.67	0.19	0.39	0.12	0.33	0.56	0.18	0.21
5	**Chi phí bán hàng**	30,642,983,914	67,026,711,721	40,121,325,863	29,541,206,240	31,393,741,330	29,105,013,410	25,973,258,309	23,881,455,744	17,543,244,614	19,919,605,545	17,324,107,991
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.34	6.88	6.19	4.81	5.37	4.83	4.39	4.90	4.35	4.91	4.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,963,693,065	26,041,148,277	24,167,873,389	23,105,804,959	21,692,417,404	17,945,323,535	16,855,625,334	22,307,168,749	20,302,767,058	16,450,451,451	14,217,355,543
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.05	2.67	3.73	3.77	3.71	2.98	2.85	4.57	5.04	4.06	4.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	139,298,379,971	136,727,643,394	70,858,007,640	61,347,843,653	69,693,484,858	54,915,933,885	67,782,207,248	56,286,686,200	33,669,624,972	34,159,521,946	27,038,693,892
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.88	92.96	15.50	-11.97	26.91	-18.98	20.42	67.17	-1.43	26.34	-3.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.20	14.04	10.93	10.00	11.91	9.11	11.45	11.54	8.35	8.42	7.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.88	22.12	14.43	14.05	17.44	14.53	18.25	16.86	10.64	11.90	9.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	387,090,472,366	269,933,004,289	215,584,757,973	156,422,470,252	142,370,022,279	151,137,086,956	190,463,439,905	85,378,537,320	117,900,295,481	92,987,280,691	96,926,148,931
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	111,686,402,621	122,651,535,930	91,793,742,383	69,961,631,074	49,375,284,499	49,563,681,862	28,681,464,316	25,633,876,287	25,541,397,813	33,720,727,284	22,141,659,902
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.19	12.59	14.16	11.40	8.44	8.22	4.85	5.26	6.34	8.31	6.38
10	**Tồn kho (TK)**	99,603,986,010	108,043,751,954	109,747,282,259	99,605,754,701	65,135,923,713	59,518,990,772	59,841,474,178	44,356,622,771	35,069,381,550	27,213,301,951	39,752,312,356
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.87	11.09	16.93	16.23	11.14	9.87	10.11	9.10	8.70	6.71	11.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	299,366,379,125	286,171,832,154	263,809,723,487	231,178,168,270	135,149,217,995	132,001,063,995	120,363,659,441	112,416,659,646	101,879,680,428	72,743,881,915	66,036,479,786
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.06	3.40	2.46	2.65	4.33	4.57	4.92	4.34	3.96	5.58	5.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,887,617,273	6,056,617,273	7,997,201,815	24,520,661,068	95,447,154,560	34,000,212,996	16,925,717,239	9,556,516,601	8,425,318,562	10,834,003,379	6,625,954,925
13	**Tổng nợ**	89,115,388,061	124,074,473,129	171,804,988,950	136,818,478,335	102,406,380,786	72,816,145,002	85,060,527,038	67,065,397,839	61,525,607,393	47,705,168,261	66,258,629,215
	Nợ ngắn hạn	83,315,717,731	120,067,727,697	165,181,424,573	130,319,889,183	96,294,266,584	65,750,630,480	78,239,749,221	59,936,259,941	54,870,321,473	42,994,230,386	59,923,843,522
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,799,670,330	4,006,745,432	6,623,564,377	6,498,589,152	6,112,114,202	7,065,514,522	6,820,777,817	7,129,137,898	6,655,285,920	4,710,937,875	6,334,785,693
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.20	0.35	0.31	0.26	0.19	0.23	0.20	0.19	0.17	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.73	12.74	26.51	22.30	17.51	12.08	14.37	13.75	15.26	11.76	19.10
14	**Vốn điều lệ**	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	737,796,069,900	618,140,243,929	491,054,807,268	436,740,590,433	399,599,616,163	377,917,850,176	371,422,075,572	333,851,072,481	316,318,100,921	287,040,834,774	274,281,852,469

AIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Phí bảo hiểm gốc**	2,547,249,762,794	2,812,265,757,795	2,178,945,551,571	1,708,386,270,408	1,180,213,875,466	902,616,182,842	637,713,272,735	415,296,916,249	369,810,451,574	376,760,022,449	412,478,840,251
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	417,566,783,287	659,572,260,049	305,660,001,073	220,032,078,002	90,028,271,784	57,326,455,648	35,066,054,382	19,315,342,954	10,846,275,403	12,056,618,578	12,906,675,710
	Bảo hiểm xe cơ giới	1,708,910,733,325	1,754,326,758,308	1,487,898,341,573	1,172,627,111,122	822,538,231,699	660,824,573,340	446,525,506,817	276,103,117,724	147,457,836,365	95,426,271,012	84,163,242,195
	Các loại hình bảo hiểm khác	420,772,246,182	398,366,739,438	385,387,208,925	315,727,081,284	267,647,371,983	184,465,153,854	156,121,711,536	119,878,455,571	211,506,339,806	269,277,132,859	315,408,922,346
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	1,988,359,722,393	2,333,623,736,202	1,488,192,855,501	1,200,488,271,712	890,805,511,352	638,670,355,327	459,238,418,019	289,250,751,546	189,464,184,008	170,512,274,849	174,154,240,022
	Tăng trưởng (%)	-14.80	56.81	23.97	34.76	39.48	39.07	58.77	52.67	11.11	-2.09	-15.38
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	78.06	82.98	68.30	70.27	75.48	70.76	72.01	69.65	51.23	45.26	42.22
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	284,200,139,529	256,181,094,098	256,608,717,924	232,967,689,234	157,826,475,571	119,030,378,167	77,742,460,136	52,096,449,041	26,802,349,598	29,839,916,685	60,914,464,055
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	14.29	10.98	17.24	19.41	17.72	18.64	16.93	18.01	14.15	17.50	34.98
4	**Chi phí tài chính**	312,779,009	24,457,366,466	-10,000,825,365	-5,203,669,589	44,819,565,771	40,450,744,695	3,948,736,202	11,372,723,725	17,501,797,376	23,773,290,684	22,550,876,038
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	0.02	1.05	-0.67	-0.43	5.03	6.33	0.86	3.93	9.24	13.94	12.95
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	185,924,940,807	249,759,163,968	237,096,309,417	225,772,008,545	206,200,476,022	158,287,343,819	89,799,171,160	58,887,910,146	48,487,570,632	70,028,692,668	61,701,601,658
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87,833,011,950	28,890,811,742	21,362,358,093	22,704,646,458	25,786,658,765	25,290,181,516	21,265,159,497	20,196,255,541	38,935,535,541	37,630,173,440	40,590,096,190
	Lãi đầu tư trái phiếu		0	0	707,105,503	1,464,041,096						13,710,893,290
	Lãi kinh doanh chứng khoán	72,885,073,375	177,579,970,891	182,503,339,665	162,783,330,838	124,809,406,872	83,626,881,745	41,470,298,410	8,581,942,520			4,738,044,776
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	25,206,855,482	43,288,381,335	33,230,611,659	39,576,925,746	54,140,369,289	49,370,280,558	27,063,713,253	30,109,712,085	9,552,035,091	32,398,519,228	2,662,567,402
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,623,412,908	20,758,247,308	17,246,737,810	10,486,706,639	8,407,431,876	5,574,560,670	16,034,490,032	6,816,348,744	6,265,153,864	29,941,025,476	25,000,095,059
	Tăng trưởng (%)	18.62	20.36	64.46	24.73	50.82	-65.23	135.24	8.80	-79.08	19.76	-34.28
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	2.24	1.93	1.64	1.01	1.02	0.68	1.94	1.32	1.21	5.58	4.71
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,096,932,209,202	1,073,029,131,238	1,052,275,284,849	1,035,090,918,346	824,671,271,988	816,559,672,749	826,217,877,609	515,708,918,884	515,844,466,311	536,700,820,940	531,010,289,464
8	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
ALT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	303,730,594,211	261,515,919,945	222,964,375,950	192,421,551,621	201,551,986,980	156,505,952,367	144,589,709,984	129,104,983,617	135,286,205,191	132,621,747,720	121,759,394,063
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.14	17.29	15.87	-4.53	28.78	8.24	11.99	-4.57	2.01	8.92	-8.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.38	1.19	1.04	0.90	0.94	0.74	0.69	0.63	0.66	0.67	0.62
2	**Giá vốn**	260,601,563,379	218,079,654,906	184,206,551,660	165,876,816,600	169,243,771,372	135,772,649,041	126,520,963,711	108,867,735,748	117,701,296,570	124,454,548,607	114,599,927,246
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	43,129,030,832	43,436,265,039	38,757,824,290	26,544,735,021	32,308,215,608	20,733,303,326	18,068,746,273	20,237,247,869	17,584,908,621	8,167,199,113	7,159,466,817
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.20	16.61	17.38	13.80	16.03	13.25	12.50	15.68	13.00	6.16	5.88
4	**Chi phí tài chính**	3,474,591,674	3,283,490,720	2,151,747,620	1,079,907,362	609,090,725	764,926,900	329,705,613	533,619,400	737,506,288	886,170,464	888,105,576
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	1.26	0.97	0.56	0.30	0.49	0.23	0.41	0.55	0.67	0.73
5	**Chi phí bán hàng**	12,370,887,138	11,877,062,483	11,820,929,605	9,714,854,083	8,281,340,820	5,412,912,219	5,029,290,178	4,281,767,248	3,400,445,128	2,592,106,097	1,650,703,533
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.07	4.54	5.30	5.05	4.11	3.46	3.48	3.32	2.51	1.95	1.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,025,040,571	22,686,702,883	20,751,335,506	16,845,306,861	16,504,831,063	11,294,280,238	10,591,297,108	13,055,646,460	10,592,342,259	5,576,026,087	5,049,279,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.57	8.68	9.31	8.75	8.19	7.22	7.33	10.11	7.83	4.20	4.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,019,439,906	9,432,070,824	5,260,993,498	4,088,776,544	8,401,309,085	7,494,992,753	7,682,732,707	5,795,920,627	6,011,381,394	938,863,426	2,115,520,224
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.58	79.28	28.67	-51.33	12.09	-2.44	32.55	-3.58	540.28	-55.62	-130.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.31	3.61	2.36	2.12	4.17	4.79	5.31	4.49	4.44	0.71	1.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.18	4.30	2.45	1.91	3.90	3.54	3.68	2.82	2.95	0.48	1.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	79,099,544,541	75,820,250,577	74,941,042,961	71,768,433,963	51,384,575,960	63,386,594,147	60,888,736,222	54,086,135,209	53,184,818,983	31,880,002,460	21,742,381,162
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,780,263,891	70,738,522,789	55,703,475,064	57,575,843,665	44,813,316,890	32,212,597,682	30,129,308,670	24,080,213,617	26,041,774,899	22,841,467,405	21,123,780,640
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.34	27.05	24.98	29.92	22.23	20.58	20.84	18.65	19.25	17.22	17.35
10	**Tồn kho (TK)**	40,234,892,062	48,696,115,376	24,259,027,090	27,017,633,983	32,030,530,358	41,676,101,295	28,312,303,468	33,705,203,336	42,790,873,854	51,953,504,404	54,681,574,456
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.25	18.62	10.88	14.04	15.89	26.63	19.58	26.11	31.63	39.17	44.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	203,730,626,984	182,249,032,111	178,382,397,421	150,041,282,854	168,466,760,941	155,666,597,020	146,739,878,836	144,710,208,961	140,477,784,249	138,476,513,834	135,358,097,569
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.43	1.25	1.28	1.20	1.01	0.99	0.89	0.96	0.96	0.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,655,709,431	6,319,780,262	4,442,853,634	40,964,167,257	5,154,107,675	5,800,061,623	4,624,064,357	2,403,498,771	1,065,554,594	163,717,636	237,653,091
13	**Tổng nợ**	106,196,667,651	93,041,519,572	61,594,537,161	78,760,246,362	29,737,382,118	39,573,907,599	19,338,204,712	18,893,028,533	31,553,946,181	24,150,438,320	23,262,150,758
	Nợ ngắn hạn	104,279,414,370	89,659,584,401	58,763,766,380	73,442,233,326	29,737,382,118	39,573,907,599	18,788,204,712	18,893,028,533	24,453,946,181	22,350,438,320	23,262,150,758
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,917,253,281	3,381,935,171	2,830,770,781	5,318,013,036	0	0	550,000,000	0	7,100,000,000	1,800,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.42	0.29	0.37	0.14	0.19	0.09	0.09	0.15	0.12	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.96	35.58	27.63	40.93	14.75	25.29	13.37	14.63	23.32	18.21	19.11
14	**Vốn điều lệ**	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	61,725,230,000	58,480,640,000	53,562,120,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	220,544,546,183	219,261,815,277	214,980,669,081	213,735,371,883	215,357,270,649	211,545,328,764	208,981,636,682	205,711,095,088	203,638,495,966	197,627,114,572	195,596,818,946

ALV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	102,722,207,582	105,287,119,087	100,876,996,531	106,531,507,056	69,364,267,768	7,679,525,550	113,881,518,401	42,372,351,088	33,162,454,600	5,795,695,628	15,060,280,200
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.44	4.37	-5.31	53.58	803.24	-93.26	168.76	27.77	472.19	-61.52	27.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.39	1.41	1.60	1.09	0.13	2.27	1.17	0.99	0.19	0.75
2	**Giá vốn**	89,385,047,708	94,833,763,869	93,117,749,582	101,074,383,504	63,398,416,500	7,633,933,799	101,428,191,949	35,463,981,372	27,254,088,545	4,017,724,483	11,936,394,976
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,337,159,874	10,453,355,218	7,759,246,949	5,457,123,552	5,965,851,268	45,591,751	12,453,326,452	6,908,369,716	5,908,366,055	1,777,971,145	3,123,885,224
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.98	9.93	7.69	5.12	8.60	0.59	10.94	16.30	17.82	30.68	20.74
4	**Chi phí tài chính**	1,445,356,802	1,036,165,621	0	0	990,355,778	1,587,266,737	171,308,313	0	7,774,961	221,775,773	377,351,811
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.41	0.98	0.00	0.00	1.43	20.67	0.15	0.00	0.02	3.83	2.51
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	72,345,000	989,250,272	2,197,504,107	1,916,071,634	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.94	0.87	5.19	5.78	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,827,230,521	3,571,046,007	3,149,878,506	6,065,231,659	3,407,327,295	8,055,008,015	2,331,715,788	1,399,952,407	2,229,548,641	671,169,529	1,570,194,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.67	3.39	3.12	5.69	4.91	104.89	2.05	3.30	6.72	11.58	10.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,285,848,001	4,534,116,997	5,603,733,413	2,858,042,856	3,237,640,407	-3,363,523,758	7,953,405,259	2,657,300,179	2,458,858,398	691,855,447	696,986,962
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	104.80	-19.09	96.07	-11.72	-196.26	-142.29	199.30	8.07	255.40	-0.74	26.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.04	4.31	5.56	2.68	4.67	-43.80	6.98	6.27	7.41	11.94	4.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.89	5.97	7.84	4.30	5.10	-5.58	15.88	7.35	7.34	2.23	3.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,227,377,101	16,811,321,493	13,602,407,869	9,540,587,006	1,432,229,586	105,616,273	23,956,950,430	888,761,069	3,721,487,601	1,457,849,029	519,618,067
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,206,901,189	53,557,840,363	9,516,173,612	72,416,586,180	33,041,623,893	37,080,332,650	64,895,979,255	55,039,175,128	36,071,038,763	26,256,728,096	12,960,954,517
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.96	50.87	9.43	67.98	47.63	482.85	56.99	129.89	108.77	453.04	86.06
10	**Tồn kho (TK)**	12,135,224,841	5,653,331,901	16,802,198,334	601,798,117	4,005,884,266	1,492,935,657	21,833,480,341	2,686,879,244	6,021,118,665	2,506,894,614	3,684,517,602
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.81	5.37	16.66	0.56	5.78	19.44	19.17	6.34	18.16	43.25	24.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	55,317,678,057	55,317,678,057	44,347,718,182	2,000,000,000	22,146,100,000	8,030,171,549	16,904,355,729	2,061,989,731	2,061,989,731	2,061,989,731	6,262,444,274
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.86	1.90	2.27	53.27	3.13	0.96	6.74	20.55	16.08	2.81	2.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	624,139,100	0	0	0	117,284,179	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	54,332,185,938	50,716,243,219	17,796,747,105	47,571,162,370	42,078,374,092	32,570,140,517	81,732,806,478	26,027,249,921	17,044,615,379	9,218,799,019	8,869,390,179
	Nợ ngắn hạn	50,975,729,402	41,112,944,329	12,247,178,215	47,571,162,370	42,078,374,092	32,570,140,517	80,267,581,478	26,027,249,921	17,044,615,379	9,218,799,019	8,869,390,179
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,356,456,536	9,603,298,890	5,549,568,890	0	0	0	1,465,225,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.67	0.25	0.72	0.66	0.54	1.63	0.72	0.51	0.30	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.89	48.17	17.64	44.65	60.66	424.12	71.77	61.43	51.40	159.06	58.89
14	**Vốn điều lệ**	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	56,579,360,000	31,579,360,000	30,079,360,000	30,079,360,000	30,079,360,000	17,249,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	85,273,120,001	75,987,272,000	71,453,155,003	66,394,243,948	63,536,201,092	60,298,560,685	50,092,212,447	36,163,138,819	33,505,838,640	31,046,980,242	20,112,124,795
AMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	146,862,618,091	165,171,459,239	157,803,608,857	153,539,180,123	139,175,749,937	144,586,012,825	147,497,010,879	166,389,412,541	162,214,595,860	136,216,510,903	110,466,782,155
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.08	4.67	2.78	10.32	-3.74	-1.97	-11.35	2.57	19.09	23.31	13.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.87	3.31	3.13	3.07	2.82	3.08	3.10	3.33	3.32	2.97	2.44
2	**Giá vốn**	85,929,673,076	88,521,723,094	87,009,376,770	82,947,804,515	74,792,352,152	82,351,013,110	88,324,704,717	100,765,319,105	92,696,059,497	72,930,417,404	58,448,275,711
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,932,945,015	76,649,736,145	70,794,232,087	70,591,375,608	64,383,397,785	62,234,999,715	59,172,306,162	65,624,093,436	69,518,536,363	63,286,093,499	52,018,506,444
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.49	46.41	44.86	45.98	46.26	43.04	40.12	39.44	42.86	46.46	47.09
4	**Chi phí tài chính**	316,043,113	1,013,562,024	916,971,405	1,455,512,034	1,195,517,489	1,454,069,159	915,707,845	990,729,227	1,543,594,050	686,390,421	186,464,489
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.61	0.58	0.95	0.86	1.01	0.62	0.60	0.95	0.50	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	44,054,880,931	58,574,319,378	53,873,236,823	49,788,334,273	43,857,888,034	39,562,042,044	38,779,074,086	43,275,899,677	47,721,351,835	48,030,617,412	36,101,423,020
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	30.00	35.46	34.14	32.43	31.51	27.36	26.29	26.01	29.42	35.26	32.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,829,516,723	9,083,070,693	8,351,115,404	11,331,315,147	9,391,038,462	9,031,562,864	8,462,194,160	8,060,660,489	7,406,387,465	4,993,199,750	5,546,946,332
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.01	5.50	5.29	7.38	6.75	6.25	5.74	4.84	4.57	3.67	5.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,436,466,355	6,319,471,769	7,079,045,972	7,619,995,551	9,085,934,580	10,789,753,017	10,431,977,789	12,644,850,743	12,260,889,479	9,515,791,200	9,768,069,884
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.85	-10.73	-7.10	-16.13	-15.79	3.43	-17.50	3.13	28.85	-2.58	12.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.38	3.83	4.49	4.96	6.53	7.46	7.07	7.60	7.56	6.99	8.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.57	12.65	14.06	15.23	18.42	22.99	21.91	25.31	25.11	20.78	21.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,262,158,403	9,610,582,290	5,170,133,747	9,982,661,776	4,377,608,037	1,688,016,471	259,287,553	3,106,708,811	5,325,857,012	7,146,535,931	14,343,834,559
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,062,081,726	16,322,115,789	28,725,728,392	22,487,736,989	24,908,585,608	23,141,697,851	22,684,823,586	20,860,966,913	23,988,231,856	14,174,348,696	14,926,469,624
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.98	9.88	18.20	14.65	17.90	16.01	15.38	12.54	14.79	10.41	13.51
10	**Tồn kho (TK)**	12,481,110,800	8,966,080,197	7,192,727,288	12,359,786,557	12,602,795,880	9,605,884,057	10,784,391,611	9,434,366,439	10,314,388,732	12,668,681,333	9,473,352,258
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.50	5.43	4.56	8.05	9.06	6.64	7.31	5.67	6.36	9.30	8.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	87,814,787,617	84,669,050,363	84,318,553,475	83,887,280,748	86,191,423,388	84,552,930,755	84,014,890,755	73,986,626,144	65,569,826,302	57,270,586,564	42,859,121,972
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.95	1.87	1.83	1.61	1.71	1.76	2.25	2.47	2.38	2.58
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	403,604,783	0	177,980,000	0	0	131,863,047	0	0	8,197,802,931	3,928,706,727	3,210,441,917
13	**Tổng nợ**	27,168,900,820	24,903,955,254	35,144,339,247	45,689,741,755	43,166,201,350	39,025,814,325	40,915,694,197	34,377,104,467	41,440,190,941	32,611,485,069	24,601,338,579
	Nợ ngắn hạn	24,374,802,203	21,716,534,213	31,517,272,038	41,143,468,058	40,112,678,111	35,670,616,714	36,578,394,197	34,377,104,467	34,573,705,941	28,942,256,069	23,195,206,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,794,098,617	3,187,421,041	3,627,067,209	4,546,273,697	3,053,523,239	3,355,197,611	4,337,300,000	0	6,866,485,000	3,669,229,000	1,406,132,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.50	0.70	0.91	0.88	0.83	0.86	0.69	0.85	0.71	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.50	15.08	22.27	29.76	31.02	26.99	27.74	20.66	25.55	23.94	22.27
14	**Vốn điều lệ**	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000	28,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	51,193,007,345	49,971,474,961	50,359,907,789	50,042,861,372	49,331,459,279	46,927,985,800	47,619,063,537	49,965,383,089	48,821,621,294	45,792,310,935	45,233,326,723

AMD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			1,534,374,727,054	1,121,380,190,864	2,235,727,102,888	2,575,810,450,153	2,087,753,936,635	1,382,929,835,111	1,030,151,235,591	478,618,451,700	55,541,213,148
	Tăng trưởng doanh thu (%)			36.83	-49.84	-13.20	23.38	50.97	34.25	115.23	761.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.78	0.57	1.15	1.42	2.63	1.89	2.87	1.43	1.67
2	**Giá vốn**			1,489,321,064,277	1,030,331,985,794	2,133,291,492,374	2,471,966,381,698	1,962,727,386,697	1,277,411,027,688	970,733,469,497	451,451,354,702	53,341,268,961
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			45,053,662,777	91,048,205,070	102,435,610,514	103,844,068,455	125,026,549,938	105,518,807,423	59,417,766,094	27,167,096,998	2,199,944,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			2.94	8.12	4.58	4.03	5.99	7.63	5.77	5.68	3.96
4	**Chi phí tài chính**			29,396,011,202	35,746,386,226	35,800,915,860	71,430,316,882	20,181,720,955	2,186,391,257	436,542,392	541,490,219	28,272,302
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			1.92	3.19	1.60	2.77	0.97	0.16	0.04	0.11	0.05
5	**Chi phí bán hàng**			8,808,080,704	11,113,213,078	9,609,082,023	23,624,190,540	5,150,510,184	2,099,957,547	492,389,145	1,189,316,124	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.57	0.99	0.43	0.92	0.25	0.15	0.05	0.25	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			9,951,927,702	23,532,525,473	27,656,599,275	36,846,496,149	42,609,701,413	44,714,387,937	25,943,835,825	20,474,489,142	370,988,629
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.65	2.10	1.24	1.43	2.04	3.23	2.52	4.28	0.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			11,110,988,285	24,083,006,731	34,130,261,584	47,944,164,536	41,148,859,322	43,401,649,627	25,020,720,996	17,851,991,937	3,037,830,205
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-53.86	-29.44	-28.81	16.51	-5.19	73.46	40.16	487.66	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.72	2.15	1.53	1.86	1.97	3.14	2.43	3.73	5.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.56	1.23	1.75	2.64	5.18	5.93	6.97	5.32	9.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			32,624,473,676	52,363,311,344	34,959,455,554	42,039,175,901	41,342,918,157	63,915,695,374	25,729,632,435	16,244,102,198	85,116,376
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			1,538,744,230,553	1,771,455,035,281	1,674,275,238,468	1,809,149,015,854	456,891,327,754	621,651,316,829	127,492,337,748	182,537,959,555	87,689,053,738
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			100.28	157.97	74.89	70.24	21.88	44.95	12.38	38.14	157.88
10	**Tồn kho (TK)**			443,381,858,516	289,267,609,990	237,433,100,915	177,855,487,113	120,980,771,440	149,065,150,408	70,203,116,891	15,450,013,549	19,999,895
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			28.90	25.80	10.62	6.90	5.79	10.78	6.81	3.23	0.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			348,307,831,166	325,170,370,767	295,966,735,174	219,836,969,641	187,947,914,730	11,091,252,288	7,742,929,560	6,340,875,014	1,542,738,636
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			4.41	3.45	7.55	11.72	11.11	124.69	133.04	75.48	36.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			8,106,919,422	23,652,486,154	26,252,194,051	51,777,962,466	47,849,790,563	66,314,841,639	36,229,211,827	36,215,575,463	0
13	**Tổng nợ**			620,192,400,682	745,618,533,248	774,682,839,779	745,817,637,209	463,199,899,877	573,400,536,987	146,385,668,680	125,365,972,076	58,261,640,824
	Nợ ngắn hạn			603,267,851,873	714,790,234,800	703,781,552,713	666,144,270,900	351,036,702,254	497,039,641,027	139,197,468,680	118,070,972,076	58,261,640,824
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			16,924,548,809	30,828,298,448	70,901,287,066	79,673,366,309	112,163,197,623	76,360,895,960	7,188,200,000	7,295,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.31	0.38	0.40	0.41	0.58	0.78	0.41	0.37	1.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			40.42	66.49	34.65	28.95	22.19	41.46	14.21	26.19	104.90
14	**Vốn điều lệ**			1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	1,635,048,740,000	648,783,940,000	623,999,360,000	300,000,000,000	300,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			1,976,945,549,809	1,965,834,561,524	1,944,774,372,407	1,814,082,435,759	795,035,863,333	732,206,353,642	359,038,572,558	335,503,050,756	33,245,061,039
AME	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,215,317,341,019	2,213,252,011,607	1,784,702,868,306	1,410,777,561,757	1,009,257,291,364	796,015,888,708	761,220,453,834	407,803,857,634	349,273,066,344	297,054,634,760	233,415,484,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.09	24.01	26.50	39.78	26.79	4.57	86.66	16.76	17.58	27.26	-30.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.82	2.89	5.17	4.33	3.31	4.82	5.13	2.99	2.60	2.24	1.77
2	**Giá vốn**	2,099,603,626,568	2,093,291,709,111	1,674,598,141,520	1,306,246,462,133	940,123,098,375	735,355,680,766	726,493,185,042	383,324,650,854	322,213,666,574	272,301,251,452	206,367,265,566
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	115,713,714,451	119,960,302,496	110,104,726,786	104,531,099,624	69,134,192,989	60,660,207,942	34,727,268,792	24,479,206,780	27,059,399,770	24,753,383,308	27,048,218,994
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.22	5.42	6.17	7.41	6.85	7.62	4.56	6.00	7.75	8.33	11.59
4	**Chi phí tài chính**	64,917,520,658	56,558,951,468	56,591,506,475	53,513,831,191	23,040,260,877	16,260,329,113	5,855,423,428	5,392,589,677	9,610,649,043	9,350,161,402	11,659,925,813
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.93	2.56	3.17	3.79	2.28	2.04	0.77	1.32	2.75	3.15	5.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	85,956,000	884,852,239	1,717,909,612	5,576,254,318	7,835,776,174	7,087,771,672	6,671,475,020
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.11	0.23	1.37	2.24	2.39	2.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,500,951,616	38,379,572,991	26,246,085,124	25,576,951,287	27,341,899,573	20,712,384,882	11,590,989,740	10,601,370,217	8,465,310,576	5,553,731,985	6,370,255,689
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.24	1.73	1.47	1.81	2.71	2.60	1.52	2.60	2.42	1.87	2.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,197,554,991	20,845,680,117	20,908,368,641	21,031,665,820	19,010,025,005	16,969,023,801	12,057,078,810	2,220,099,320	1,304,180,083	1,013,531,252	21,447,210,668
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.69	-0.30	-0.59	10.63	12.03	40.74	443.09	70.23	28.68	-95.27	-401.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.96	0.94	1.17	1.49	1.88	2.13	1.58	0.54	0.37	0.34	9.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.69	2.72	6.06	6.45	6.23	10.27	8.13	1.63	0.97	0.76	16.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,217,099,514	34,969,766,460	25,436,013,725	12,661,165,047	7,924,477,191	12,740,743,853	22,073,139,576	3,317,784,431	3,572,923,102	4,750,754,442	1,264,967,936
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,747,781,942,437	1,115,533,876,193	985,420,684,279	1,217,386,769,568	714,399,983,163	516,760,473,903	322,778,199,294	176,059,429,340	138,916,017,142	166,565,888,486	133,434,700,496
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	78.90	50.40	55.21	86.29	70.78	64.92	42.40	43.17	39.77	56.07	57.17
10	**Tồn kho (TK)**	668,564,048,602	879,905,486,436	563,854,989,350	719,823,303,271	291,735,269,029	50,439,893,473	97,789,533,294	111,322,129,123	82,055,258,305	72,146,048,545	53,549,214,456
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.18	39.76	31.59	51.02	28.91	6.34	12.85	27.30	23.49	24.29	22.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	43,831,353,315	40,596,323,685	23,899,178,230	23,787,507,322	23,628,736,437	35,610,753,497	20,631,247,166	19,533,385,683	11,958,066,873	12,083,259,419	13,327,374,824
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	50.54	54.52	74.68	59.31	42.71	22.35	36.90	20.88	29.21	24.58	17.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	760,409,091	0	0
13	**Tổng nợ**	1,729,144,510,179	1,379,554,863,704	2,558,220,962,608	1,746,888,297,511	805,212,873,527	511,245,564,349	382,485,402,926	311,027,946,954	247,390,547,257	231,693,983,092	146,708,114,558
	Nợ ngắn hạn	1,729,144,510,179	1,379,554,863,704	1,270,712,200,983	1,741,392,867,380	798,676,342,512	503,001,365,269	376,026,627,753	303,079,938,065	243,251,326,736	227,754,661,571	136,348,130,737
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,287,508,761,625	5,495,430,131	6,536,531,015	8,244,199,080	6,458,775,173	7,948,008,889	4,139,220,521	3,939,321,521	10,359,983,821
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.20	1.80	7.41	5.36	2.64	3.09	2.58	2.28	1.84	1.74	1.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	78.05	62.33	143.34	123.82	79.78	64.23	50.25	76.27	70.83	78.00	62.85
14	**Vốn điều lệ**	652,000,000,000	652,000,000,000	252,000,000,000	252,000,000,000	252,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	786,897,399,362	765,699,844,371	345,048,564,254	326,179,610,505	305,147,944,685	165,306,047,235	148,365,858,106	136,308,779,296	134,088,679,976	132,784,499,893	131,770,968,641

AMP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,024,231,986,023	1,171,763,146,631	1,374,447,634,922	1,008,661,224,694	1,447,490,940,527	1,151,213,539,830	1,225,437,134,781	1,196,848,229,467	1,095,722,292,912	997,445,460,112	930,029,648,848
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.59	-14.75	36.26	-30.32	25.74	-6.06	2.39	9.23	9.85	7.25	4.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.03	6.09	7.22	5.27	7.83	6.47	7.13	7.21	6.90	6.44	6.41
2	**Giá vốn**	950,396,506,289	1,097,164,259,542	1,290,771,501,579	914,605,326,894	1,341,735,235,966	1,046,962,984,035	1,112,528,311,069	1,091,188,971,563	997,032,665,040	911,654,597,327	853,975,055,780
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	73,835,479,734	74,598,887,089	83,676,133,343	94,055,897,800	105,755,704,561	104,250,555,795	112,908,823,712	105,659,257,904	98,689,627,872	85,790,862,785	76,054,593,068
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.21	6.37	6.09	9.32	7.31	9.06	9.21	8.83	9.01	8.60	8.18
4	**Chi phí tài chính**	20,482,880,444	22,037,862,954	25,358,688,595	37,727,648,340	42,343,137,371	32,295,846,528	27,413,896,356	21,398,909,526	15,327,239,205	11,470,344,227	11,764,650,721
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.00	1.88	1.85	3.74	2.93	2.81	2.24	1.79	1.40	1.15	1.26
5	**Chi phí bán hàng**	23,531,288,742	23,022,524,182	29,257,506,167	28,685,267,254	32,430,147,361	40,650,267,659	35,254,068,078	36,788,253,781	39,660,096,851	36,558,454,863	33,938,708,304
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.30	1.96	2.13	2.84	2.24	3.53	2.88	3.07	3.62	3.67	3.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,561,197,566	35,792,989,036	33,301,005,305	31,785,777,907	30,994,561,245	29,897,361,006	32,083,283,562	31,361,425,286	31,115,574,500	30,081,582,728	23,708,259,467
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.57	3.05	2.42	3.15	2.14	2.60	2.62	2.62	2.84	3.02	2.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,619,862,068	3,976,468,157	5,260,421,137	6,426,912,794	6,954,448,106	6,052,597,606	19,995,865,762	19,556,835,730	15,727,844,819	17,427,660,127	9,438,163,851
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.97	-24.41	-18.15	-7.59	14.90	-69.73	2.24	24.35	-9.75	84.65	-9.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	0.34	0.38	0.64	0.48	0.53	1.63	1.63	1.44	1.75	1.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.13	2.07	2.77	3.36	3.76	3.40	11.63	11.79	9.90	11.25	6.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	61,755,596,542	54,170,595,650	81,996,829,890	45,450,404,248	41,954,683,594	54,216,728,450	54,919,382,124	62,539,841,925	109,229,876,702	47,547,366,480	62,758,487,016
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	626,529,469,054	656,313,020,078	739,003,010,123	575,314,383,116	602,046,596,230	806,203,656,697	568,743,272,287	551,371,238,238	463,659,381,067	518,920,536,282	394,265,707,862
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	61.17	56.01	53.77	57.04	41.59	70.03	46.41	46.07	42.32	52.02	42.39
10	**Tồn kho (TK)**	240,823,952,148	230,812,115,047	264,910,259,722	249,561,514,312	254,447,664,432	235,094,016,048	216,610,862,958	156,252,092,648	136,605,626,027	128,453,966,313	112,324,905,320
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.51	19.70	19.27	24.74	17.58	20.42	17.68	13.06	12.47	12.88	12.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	194,736,217,944	188,574,582,255	187,458,192,255	182,867,868,754	176,710,525,620	176,450,926,711	178,196,371,849	174,375,159,312	172,400,778,204	165,467,398,068	161,305,742,136
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.26	6.21	7.33	5.52	8.19	6.52	6.88	6.86	6.36	6.03	5.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	611,347,169	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	860,204,816,144	843,358,124,965	992,361,540,166	776,292,256,243	806,790,061,224	1,017,775,371,708	778,401,848,944	716,962,709,325	661,546,398,986	650,819,355,696	556,648,694,007
	Nợ ngắn hạn	859,270,364,144	842,423,672,965	992,361,540,166	775,357,804,243	805,855,609,224	1,015,840,919,708	776,242,396,944	714,728,257,325	659,011,946,986	648,584,903,696	554,332,423,826
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	934,452,000	934,452,000	0	934,452,000	934,452,000	1,934,452,000	2,159,452,000	2,234,452,000	2,534,452,000	2,234,452,000	2,316,270,181
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.07	4.39	5.22	4.06	4.36	5.72	4.53	4.32	4.16	4.20	3.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	83.99	71.97	72.20	76.96	55.74	88.41	63.52	59.90	60.38	65.25	59.85
14	**Vốn điều lệ**	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	169,718,439,139	192,303,231,646	190,246,935,854	191,270,893,146	184,843,980,352	178,042,181,335	171,989,583,729	165,929,679,276	158,859,250,986	154,929,041,350	145,145,197,608
AMS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,003,591,091,488	2,621,440,531,923	2,677,987,829,210	2,982,562,532,161	2,156,797,244,733	1,692,155,053,912	1,128,586,934,569	1,048,047,989,445	742,216,307,877	540,857,733,167	361,116,848,493
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.58	-2.11	-10.21	38.29	27.46	49.94	7.68	41.21	37.23	49.77	26.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.82	5.26	5.73	6.57	5.29	4.68	6.19	5.85	5.69	7.22	4.96
2	**Giá vốn**	2,756,642,522,030	2,409,684,635,675	2,480,951,417,936	2,790,179,365,413	2,010,938,796,829	1,570,739,384,292	1,043,772,397,750	952,729,185,202	646,553,643,045	486,296,924,253	316,535,509,709
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	246,948,569,458	211,755,896,248	197,036,411,274	192,383,166,748	145,858,447,904	121,415,669,620	84,814,536,819	95,318,804,243	95,662,664,832	54,560,808,914	44,581,338,784
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.22	8.08	7.36	6.45	6.76	7.18	7.52	9.09	12.89	10.09	12.35
4	**Chi phí tài chính**	105,603,808,617	74,122,172,300	58,924,601,726	88,988,445,004	59,961,021,847	42,883,204,248	35,655,157,105	36,024,915,781	32,074,528,306	30,651,495,722	25,684,620,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.52	2.83	2.20	2.98	2.78	2.53	3.16	3.44	4.32	5.67	7.11
5	**Chi phí bán hàng**	3,381,024,966	24,981,478,118	15,028,398,596	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.95	0.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	91,630,198,282	66,614,661,136	76,627,541,874	53,263,015,823	52,598,937,381	44,596,089,367	40,441,857,492	36,818,457,361	42,207,662,593	20,687,712,105	15,219,160,781
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.05	2.54	2.86	1.79	2.44	2.64	3.58	3.51	5.69	3.82	4.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,492,574,602	38,667,171,752	39,727,195,075	46,777,054,773	29,112,739,078	24,772,785,639	11,027,385,076	17,338,760,204	10,444,402,876	3,528,789,628	2,881,697,064
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.75	-2.67	-15.07	60.68	17.52	124.65	-36.40	66.01	195.98	22.46	143.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.75	1.48	1.48	1.57	1.35	1.46	0.98	1.65	1.41	0.65	0.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.67	7.76	8.49	10.30	7.14	6.86	6.05	9.68	8.00	4.71	3.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	273,425,890,965	240,507,249,191	157,913,412,539	317,530,405,325	324,297,091,561	118,525,789,033	38,480,395,832	37,266,082,027	64,523,185,857	20,593,736,661	10,923,047,079
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,193,178,025,787	690,540,763,603	489,419,438,391	565,895,323,243	436,087,642,225	539,052,407,225	386,718,905,744	278,891,070,159	245,689,684,252	131,129,164,787	122,038,985,943
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.73	26.34	18.28	18.97	20.22	31.86	34.27	26.61	33.10	24.24	33.79
10	**Tồn kho (TK)**	957,315,310,985	969,216,335,981	812,973,753,162	952,080,594,629	791,750,627,582	419,924,525,185	272,013,790,073	193,802,397,995	317,339,705,565	188,779,706,508	182,608,328,480
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.87	36.97	30.36	31.92	36.71	24.82	24.10	18.49	42.76	34.90	50.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	417,617,328,863	530,885,870,644	433,043,435,219	329,383,474,136	308,440,126,266	282,729,688,972	237,743,348,481	242,515,989,633	212,952,935,501	173,077,223,658	164,397,236,666
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.19	4.94	6.18	9.05	6.99	5.99	4.75	4.32	3.49	3.12	2.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	179,114,896,532	116,221,923,101	92,713,117,498	46,104,968,117	13,179,233,525	5,991,729,265	2,894,444,820	6,606,488,950	1,045,990,483	10,226,628,067	5,575,647,204
13	**Tổng nợ**	2,595,188,595,992	2,280,966,198,593	1,698,530,776,914	1,929,090,144,767	1,616,935,182,537	971,964,492,981	748,018,904,921	567,669,275,004	717,216,487,220	461,437,159,548	437,397,030,186
	Nợ ngắn hạn	2,329,848,967,522	1,937,208,852,454	1,432,464,016,197	1,808,533,869,968	1,493,093,748,152	909,201,422,157	664,563,744,655	481,671,498,310	592,767,693,178	334,869,504,517	295,237,230,939
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	265,339,628,470	343,757,346,139	266,066,760,717	120,556,274,799	123,841,434,385	62,763,070,824	83,455,160,266	85,997,776,694	124,448,794,042	126,567,655,031	142,159,799,247
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.30	4.58	3.63	4.25	3.97	2.69	4.10	3.17	5.50	6.16	6.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	86.40	87.01	63.43	64.68	74.97	57.44	66.28	54.16	96.63	85.32	121.12
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	366,298,650,000	366,298,650,000	366,298,650,000	333,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	787,092,464,419	498,288,783,431	467,722,458,591	454,254,132,754	407,540,935,726	361,211,783,313	182,304,436,197	179,164,628,474	130,505,751,941	74,958,592,795	72,775,420,345

AMV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	196,570,129,159	284,844,513,275	220,412,895,067	161,982,427,153	487,382,443,636	450,796,199,296	71,859,931,956	11,351,682,997	8,054,848,829	4,172,714,450	7,740,903,709
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.99	29.23	36.07	-66.76	8.12	527.33	533.03	40.93	93.04	-46.10	-19.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.17	0.18	0.20	0.62	0.79	0.20	0.94	0.72	0.35	0.37
2	**Giá vốn**	146,977,874,958	201,454,126,123	110,337,658,020	80,713,486,506	248,690,143,010	225,250,866,223	29,396,031,954	7,422,286,989	5,526,819,878	4,361,282,599	5,449,016,139
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,592,254,201	83,390,387,152	110,075,237,047	81,268,940,647	238,692,300,626	225,545,333,073	42,463,900,002	3,929,396,008	2,528,028,951	-188,568,149	2,291,887,570
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.23	29.28	49.94	50.17	48.97	50.03	59.09	34.62	31.39	-4.52	29.61
4	**Chi phí tài chính**	20,445,574,688	20,783,237,178	20,638,098,695	5,866,175,340	2,165,145,665	2,453,708,647	968,083,605	855,224,911	1,005,687,306	4,821,063,092	322,891,911
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.40	7.30	9.36	3.62	0.44	0.54	1.35	7.53	12.49	115.54	4.17
5	**Chi phí bán hàng**	2,262,368,030	1,804,102,413	992,056,629	429,292,798	2,614,543,344	158,608,938	530,933,336	18,262,544	38,044,697	212,638,011	219,321,875
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.15	0.63	0.45	0.27	0.54	0.04	0.74	0.16	0.47	5.10	2.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,859,137,233	15,199,443,883	12,763,078,659	10,908,238,370	9,095,434,349	2,741,981,430	1,967,393,101	2,144,860,869	1,917,349,020	2,707,408,986	1,633,958,486
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.56	5.34	5.79	6.73	1.87	0.61	2.74	18.89	23.80	64.88	21.11
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,850,571,354	56,413,002,627	78,311,799,010	86,712,140,024	224,344,936,184	219,475,673,052	39,145,953,876	811,385,583	-654,065,413	-9,446,500,733	144,716,021
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-75.45	-27.96	-9.69	-61.35	2.22	460.66	4,724.58	-224.05	-93.08	-6,627.61	-127.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.05	19.80	35.53	53.53	46.03	48.69	54.48	7.15	-8.12	-226.39	1.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.82	3.36	6.45	10.58	28.34	38.50	11.14	6.73	-5.82	-79.45	0.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	83,853,297,727	73,050,380,259	29,030,212,539	26,303,690,030	10,660,888,116	90,671,988,217	504,784,781	2,241,610,810	1,053,101,499	1,503,535,227	2,181,523,772
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,180,581,684,693	1,162,504,258,873	657,298,279,031	281,227,709,102	113,745,508,384	237,361,751,413	366,302,447,908	7,100,466,590	4,103,865,177	4,630,981,458	4,982,321,443
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	600.59	408.12	298.21	173.62	23.34	52.65	509.75	62.55	50.95	110.98	64.36
10	**Tồn kho (TK)**	312,591,854,551	238,513,181,671	308,283,136,308	36,240,947,196	16,255,625,772	8,593,403,302	15,331,723,568	1,095,867,910	2,332,335,490	2,095,996,728	1,999,663,847
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	159.02	83.73	139.87	22.37	3.34	1.91	21.34	9.65	28.96	50.23	25.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	180,266,030,695	169,561,091,105	152,154,914,321	38,440,567,569	38,440,567,569	30,497,232,180	0	11,629,725,001	11,580,711,001	10,173,918,646	6,052,066,506
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.68	1.45	4.21	12.68	14.78	#DIV/0!	0.98	0.70	0.41	1.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	109,660,397,931	238,904,458,906	261,734,734,192	282,388,874,328	279,307,702,098	206,412,572,362	30,080,610,017	0	0	2,363,483,322	5,139,435,958
13	**Tổng nợ**	282,835,468,368	325,132,985,240	315,807,086,795	101,263,786,548	80,385,767,951	81,547,409,601	63,857,416,140	8,373,367,947	10,675,245,629	13,420,419,670	6,038,550,759
	Nợ ngắn hạn	154,993,592,731	188,887,396,967	157,191,725,259	66,297,224,977	36,911,014,089	64,321,686,534	28,687,849,240	3,513,833,727	3,171,711,409	2,058,885,450	4,525,416,539
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	127,841,875,637	136,245,588,273	158,615,361,536	34,966,561,571	43,474,753,862	17,225,723,067	35,169,566,900	4,859,534,220	7,503,534,220	11,361,534,220	1,513,134,220
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.19	0.26	0.12	0.10	0.14	0.18	0.70	0.95	1.13	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.89	114.14	143.28	62.52	16.49	18.09	88.86	73.76	132.53	321.62	78.01
14	**Vốn điều lệ**	1,311,056,500,000	1,311,056,500,000	911,088,610,000	379,620,450,000	379,620,450,000	271,157,500,000	271,157,500,000	21,157,500,000	21,157,500,000	21,157,500,000	21,157,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,690,082,836,325	1,676,780,087,184	1,214,231,568,132	819,198,504,363	791,593,496,763	570,138,299,439	351,428,569,942	12,047,616,066	11,236,230,483	11,890,295,896	21,004,535,491
ANT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	756,399,512,444	584,539,184,948	498,309,680,215	408,298,507,650	368,667,110,815	351,299,085,239	309,003,781,255	335,985,065,979	285,746,599,860	257,487,808,834	262,600,659,022
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.40	17.30	22.05	10.75	4.94	13.69	-8.03	17.58	10.97	-1.95	65.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.31	4.46	5.20	6.14	6.79	7.26	6.57	4.82	4.15	3.69	3.69
2	**Giá vốn**	601,541,860,648	418,290,792,626	385,120,404,896	342,197,243,151	312,501,712,214	293,914,548,415	272,641,452,637	280,647,644,381	232,664,697,377	214,104,749,127	209,003,345,453
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	154,857,651,796	166,248,392,322	113,189,275,319	66,101,264,499	56,165,398,601	57,384,536,824	36,362,328,618	55,337,421,598	53,081,902,483	43,383,059,707	53,597,313,569
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.47	28.44	22.71	16.19	15.23	16.33	11.77	16.47	18.58	16.85	20.41
4	**Chi phí tài chính**	41,270,900,083	12,050,444,473	9,426,265,548	10,515,765,647	9,906,928,233	11,896,147,887	12,854,890,587	13,570,121,792	5,578,313,784	1,248,205,776	1,038,481,409
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.46	2.06	1.89	2.58	2.69	3.39	4.16	4.04	1.95	0.48	0.40
5	**Chi phí bán hàng**	64,271,900,083	70,372,337,826	64,346,866,986	27,228,019,534	22,935,734,774	26,034,946,597	26,994,368,195	23,700,853,185	25,484,791,233	23,245,168,954	23,308,912,506
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.50	12.04	12.91	6.67	6.22	7.41	8.74	7.05	8.92	9.03	8.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,736,615,793	54,524,508,343	32,250,481,746	19,413,781,385	19,745,924,899	19,604,996,416	16,018,376,126	16,976,793,468	11,440,446,378	10,878,170,014	14,719,692,383
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.90	9.33	6.47	4.75	5.36	5.58	5.18	5.05	4.00	4.22	5.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,060,501,241	35,207,324,309	9,625,920,991	12,217,013,200	5,872,855,175	1,322,233,812	-18,621,745,002	4,522,451,917	11,707,739,387	9,907,158,353	15,169,991,088
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.42	265.76	-21.21	108.03	344.16	-107.10	-511.76	-61.37	18.17	-34.69	23.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.33	6.02	1.93	2.99	1.59	0.38	-6.03	1.35	4.10	3.85	5.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.41	26.87	10.05	18.38	10.82	2.73	-39.57	6.49	17.01	14.21	21.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	37,121,131,607	35,275,612,274	24,694,943,415	58,247,486,363	51,914,377,239	19,732,579,052	7,594,822,640	11,397,508,916	28,244,079,803	42,631,868,287	33,073,577,372
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	135,285,988,840	40,936,270,295	28,504,060,323	25,911,854,704	17,727,200,504	17,210,624,798	18,590,532,175	9,391,842,113	32,685,361,387	12,684,502,079	6,818,084,012
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.89	7.00	5.72	6.35	4.81	4.90	6.02	2.80	11.44	4.93	2.60
10	**Tồn kho (TK)**	166,675,513,974	94,512,658,821	57,552,195,247	52,253,870,499	49,977,844,655	44,579,293,341	75,284,375,021	72,321,821,498	53,194,843,068	57,475,342,440	61,099,815,269
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.04	16.17	11.55	12.80	13.56	12.69	24.36	21.53	18.62	22.32	23.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	558,288,912,906	255,129,969,924	258,943,433,000	252,296,448,405	251,875,190,327	243,835,756,394	242,664,642,007	241,773,149,882	96,274,192,801	94,501,819,391	93,506,504,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	2.29	1.92	1.62	1.46	1.44	1.27	1.39	2.97	2.72	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	426,650,000	70,919,671,899	0	590,000,000	104,648,000	12,090,380	734,137,753	41,172,000	103,027,195,684	1,148,670,969	40,680,160
13	**Tổng nợ**	558,424,234,908	273,186,264,761	144,610,481,729	206,860,381,413	196,347,209,083	170,765,081,387	207,477,476,127	193,599,380,729	182,877,149,747	74,733,163,288	62,494,703,545
	Nợ ngắn hạn	363,367,712,377	226,601,943,934	112,388,881,729	161,822,794,972	145,000,945,534	108,966,309,347	132,662,679,804	106,576,959,017	114,303,717,209	74,733,163,288	62,494,703,545
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	195,056,522,531	46,584,320,827	32,221,600,000	45,037,586,441	51,346,263,549	61,798,772,040	74,814,796,323	87,022,421,712	68,573,432,538	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	2.09	1.51	3.11	3.62	3.53	4.41	2.78	2.66	1.07	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.83	46.74	29.02	50.66	53.26	48.61	67.14	57.62	64.00	29.02	23.80
14	**Vốn điều lệ**	143,999,880,000	80,000,000,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	228,182,707,080	131,009,715,771	95,802,391,462	66,476,470,471	54,259,457,271	48,386,602,096	47,064,368,284	69,706,113,286	68,847,783,965	69,708,033,267	71,095,312,968

ANV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,439,122,632,880	4,896,647,040,438	3,493,926,321,274	3,438,664,359,684	4,480,866,466,625	4,117,989,393,205	2,949,140,559,260	2,824,525,366,938	2,494,423,139,570	2,769,743,227,564	2,559,210,020,752
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.34	40.15	1.61	-23.26	8.81	39.63	4.41	13.23	-9.94	8.23	46.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.56	1.70	1.50	1.47	1.88	2.23	2.12	2.16	1.93	2.05	1.88
2	**Giá vốn**	3,991,672,291,149	3,561,104,727,938	2,940,612,855,979	2,953,993,101,824	3,438,294,141,749	3,255,566,716,712	2,516,690,402,944	2,463,126,958,386	2,111,826,263,293	2,349,241,515,044	2,210,432,591,800
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	447,450,341,731	1,335,542,312,500	553,313,465,295	484,671,257,860	1,042,572,324,876	862,422,676,493	432,450,156,316	361,398,408,552	382,596,876,277	420,501,712,520	348,777,428,952
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.08	27.27	15.84	14.09	23.27	20.94	14.66	12.80	15.34	15.18	13.63
4	**Chi phí tài chính**	164,570,703,519	188,158,406,601	115,345,794,726	80,030,865,651	60,121,583,999	75,915,010,635	63,841,930,045	89,338,408,552	40,941,885,959	83,338,624,982	75,326,415,902
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.71	3.84	3.30	2.33	1.34	1.84	2.16	3.16	1.64	3.01	2.94
5	**Chi phí bán hàng**	188,416,893,163	378,198,470,565	280,956,940,056	185,263,413,739	190,709,050,070	160,835,971,165	145,839,451,266	135,790,798,077	160,468,767,969	192,476,479,686	199,000,036,451
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.24	7.72	8.04	5.39	4.26	3.91	4.95	4.81	6.43	6.95	7.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,715,825,411	94,215,760,513	56,474,052,865	56,561,834,630	46,560,789,498	8,659,023,070	39,379,588,561	134,238,562,073	69,659,169,698	113,734,619,822	94,082,706,866
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.71	1.92	1.62	1.64	1.04	0.21	1.34	4.75	2.79	4.11	3.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,191,645,110	673,745,234,347	128,739,197,732	202,170,290,929	704,044,374,234	604,167,404,298	143,999,171,967	13,432,411,556	1,590,855,243	61,306,236,850	6,302,510,490
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.18	423.34	-36.32	-71.28	16.53	319.56	972.03	744.35	-97.41	872.73	-74.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	13.76	3.68	5.88	15.71	14.67	4.88	0.48	0.06	2.21	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.38	23.38	5.51	8.66	29.51	32.69	10.33	1.03	0.12	4.53	0.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	111,594,702,415	388,863,714,794	689,191,081,617	365,168,851,185	609,647,652,497	520,683,027,332	25,901,681,098	22,696,050,462	12,707,313,325	8,912,863,533	58,607,682,807
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	369,116,043,577	434,578,670,778	381,082,083,334	431,621,691,451	443,060,325,652	569,193,598,874	383,435,171,495	643,133,691,739	464,251,734,079	711,352,936,274	608,037,821,375
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.32	8.88	10.91	12.55	9.89	13.82	13.00	22.77	18.61	25.68	23.76
10	**Tồn kho (TK)**	2,346,798,785,910	2,333,299,861,772	1,779,610,449,264	1,900,267,458,623	1,583,402,400,016	962,242,374,932	873,818,902,160	1,195,089,723,644	1,302,402,580,305	1,147,570,616,730	877,269,987,632
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.87	47.65	50.93	55.26	35.34	23.37	29.63	42.31	52.21	41.43	34.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,476,855,424,151	1,599,867,178,952	1,584,024,277,729	1,543,954,041,612	1,159,887,986,836	1,079,663,726,573	986,815,165,173	857,047,908,265	810,569,153,701	796,016,936,496	788,077,955,741
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	3.06	2.21	2.23	3.86	3.81	2.99	3.30	3.08	3.48	3.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	918,169,485,953	896,238,268,370	778,531,417,988	783,849,666,384	670,941,792,263	392,882,356,500	66,176,144,368	125,878,060,932	110,453,867,900	164,744,293,920	113,915,805,808
13	**Tổng nợ**	2,264,803,367,530	2,585,450,152,251	2,551,594,214,788	2,500,105,355,903	1,748,537,857,844	1,577,085,927,965	1,308,352,616,500	1,708,818,166,318	1,978,296,598,084	1,973,635,875,401	1,446,271,050,125
	Nợ ngắn hạn	2,103,113,559,761	2,417,509,035,225	2,336,515,879,518	2,338,994,193,517	1,728,264,509,491	1,567,561,565,110	1,232,274,555,975	1,486,752,388,722	1,639,410,983,687	1,855,014,741,530	1,392,149,307,372
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	161,689,807,769	167,941,117,026	215,078,335,270	161,111,162,386	20,273,348,353	9,524,362,855	76,078,060,525	222,065,777,596	338,885,614,397	118,621,133,871	54,121,742,753
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.80	0.90	1.09	1.07	0.73	0.85	0.94	1.31	1.53	1.46	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.02	52.80	73.03	72.71	39.02	38.30	44.36	60.50	79.31	71.26	56.51
14	**Vốn điều lệ**	1,335,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,275,396,250,000	1,250,446,250,000	1,250,446,250,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,847,866,755,609	2,882,202,985,499	2,335,585,626,152	2,333,974,303,420	2,386,059,762,491	1,847,982,700,757	1,393,962,155,297	1,309,007,708,330	1,295,775,296,774	1,353,229,166,531	1,364,503,403,110
APC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	117,910,322,495	135,739,780,744	128,544,187,669	141,977,754,395	143,323,583,498	165,892,148,640	153,896,880,857	110,430,945,367	79,189,577,591	97,737,848,995	91,665,520,065
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.14	5.60	-9.46	-0.94	-13.60	7.79	39.36	39.45	-18.98	6.62	-9.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.22	0.20	0.22	0.24	0.49	0.57	0.51	0.43	0.57	0.58
2	**Giá vốn**	92,509,685,062	90,846,764,698	83,203,906,521	58,951,490,651	46,263,947,501	46,147,877,275	45,885,628,446	48,350,588,288	40,189,577,591	47,133,559,838	48,911,531,718
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,400,637,433	44,893,016,046	45,340,281,148	83,026,263,744	97,059,635,997	119,744,271,365	108,011,252,411	62,080,357,079	39,000,000,000	50,604,289,157	42,753,988,347
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.54	33.07	35.27	58.48	67.72	72.18	70.18	56.22	49.25	51.78	46.64
4	**Chi phí tài chính**	32,044,190,850	26,330,647,668	20,580,771,778	3,973,890,727	202,769,539	221,855,788	560,311,705	2,160,817,365	144,482,897	3,833,724,576	7,208,068,404
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	27.18	19.40	16.01	2.80	0.14	0.13	0.36	1.96	0.18	3.92	7.86
5	**Chi phí bán hàng**	4,832,639,449	5,885,626,283	5,428,747,780	6,385,418,254	7,313,109,500	6,098,677,374	4,742,961,483	1,448,440,260	1,816,181,284	3,764,631,940	4,122,626,453
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.10	4.34	4.22	4.50	5.10	3.68	3.08	1.31	2.29	3.85	4.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,968,518,839	27,250,138,940	27,721,279,283	26,778,510,072	19,121,971,481	19,745,334,784	19,091,583,107	13,446,904,959	8,118,856,447	12,152,381,400	12,368,244,476
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.72	20.08	21.57	18.86	13.34	11.90	12.41	12.18	10.25	12.43	13.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-35,609,056,361	-9,007,091,555	-1,595,270,215	45,575,065,385	55,970,793,838	74,399,725,541	66,303,718,992	41,373,826,073	22,272,076,085	24,998,942,917	15,557,164,332
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	295.34	464.61	-103.50	-18.57	-24.77	12.21	60.26	85.77	-10.91	60.69	20.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-30.20	-6.64	-1.24	32.10	39.05	44.85	43.08	37.47	28.13	25.58	16.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.03	-1.44	-0.25	7.12	9.35	21.88	24.49	19.25	11.99	14.57	9.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,130,282,123	108,491,004,902	126,061,385,662	160,804,249,664	206,944,850,128	33,278,683,056	14,964,044,747	17,089,641,717	10,651,498,635	20,592,598,122	8,570,988,661
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	90,472,931,784	129,614,648,206	89,546,532,366	40,597,448,994	49,186,112,760	135,037,149,172	98,920,003,596	24,694,798,449	17,722,626,124	14,876,066,712	14,837,428,063
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	76.73	95.49	69.66	28.59	34.32	81.40	64.28	22.36	22.38	15.22	16.19
10	**Tồn kho (TK)**	668,589,590	562,266,698	63,628,680	41,541,126	98,572,698	80,778,275	36,209,564	66,363,574	75,283,006	338,303,322	354,919,623
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.57	0.41	0.05	0.03	0.07	0.05	0.02	0.06	0.10	0.35	0.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	902,950,712,603	856,487,087,428	854,557,406,771	284,663,428,631	197,989,472,445	196,204,159,139	191,698,450,936	187,165,101,010	109,453,675,811	174,311,571,596	174,311,571,596
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.16	0.15	0.50	0.72	0.85	0.80	0.59	0.72	0.56	0.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	78,000,000	2,416,605,041	202,895,000	549,866,151,142	571,059,441,043	38,729,892,329	3,976,879,219	1,103,777,644	1,103,777,644	0	0
13	**Tổng nợ**	299,833,546,989	347,668,563,855	364,592,879,073	372,054,069,584	421,858,827,750	31,331,711,887	30,010,515,801	30,067,032,801	40,449,981,211	49,932,162,159	64,886,331,002
	Nợ ngắn hạn	114,056,438,107	87,491,454,973	43,215,770,191	35,476,960,702	92,071,719,388	31,331,711,887	27,620,563,419	26,777,080,418	31,555,425,552	27,441,500,911	26,024,203,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	185,777,108,882	260,177,108,882	321,377,108,882	336,577,108,882	329,787,108,362		2,389,952,382	3,289,952,383	8,894,555,659	22,490,661,248	38,862,127,104
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.56	0.57	0.58	0.70	0.09	0.11	0.14	0.22	0.29	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	254.29	256.13	283.63	262.05	294.34	18.89	19.50	27.23	51.08	51.09	70.79
14	**Vốn điều lệ**	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	201,213,950,000	120,204,000,000	120,204,000,000	120,204,000,000	120,204,000,000	120,204,000,000	114,480,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	590,640,920,603	626,249,976,964	635,257,068,519	640,042,593,311	598,395,483,494	339,971,369,202	270,779,624,449	214,978,433,853	185,780,484,511	171,527,714,096	157,406,419,709

APF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,486,204,958,903	7,144,333,671,200	5,445,042,613,234	4,963,112,126,688	4,602,852,900,407	3,574,016,070,400	3,043,684,595,782	2,850,083,788,918	3,267,653,859,619	2,273,551,184,502	2,251,974,751,812
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.21	31.21	9.71	7.83	28.79	17.42	6.79	-12.78	43.72	0.96	-6.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.85	6.55	6.68	6.28	7.42	6.22	5.64	6.71	7.34	6.12	6.23
2	**Giá vốn**	5,908,042,577,724	6,159,567,152,305	4,895,141,414,172	4,315,887,169,423	4,148,670,341,101	3,195,486,504,979	2,639,584,817,084	2,492,563,963,046	2,833,679,914,511	2,003,893,128,545	1,923,500,830,540
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	578,162,381,179	984,766,518,895	549,901,199,062	647,224,957,265	454,182,559,306	378,529,565,421	404,099,778,698	357,519,825,872	433,973,945,108	269,658,055,957	328,473,921,272
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.91	13.78	10.10	13.04	9.87	10.59	13.28	12.54	13.28	11.86	14.59
4	**Chi phí tài chính**	95,226,869,926	102,731,357,079	77,698,478,074	92,444,375,254	103,997,961,019	88,930,057,451	93,221,570,325	84,101,994,837	73,512,533,553	66,287,977,786	46,332,390,037
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	1.44	1.43	1.86	2.26	2.49	3.06	2.95	2.25	2.92	2.06
5	**Chi phí bán hàng**	317,407,101,987	492,841,980,172	284,131,167,193	294,120,644,573	240,182,583,502	165,234,059,990	192,068,893,998	180,963,138,026	208,987,444,321	138,775,372,631	123,077,493,194
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.89	6.90	5.22	5.93	5.22	4.62	6.31	6.35	6.40	6.10	5.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,000,163,307	46,901,188,209	32,428,042,113	43,328,801,897	27,649,510,652	30,948,015,745	39,697,197,114	18,270,567,943	46,899,320,811	20,030,876,224	36,302,356,194
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.66	0.66	0.60	0.87	0.60	0.87	1.30	0.64	1.44	0.88	1.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	181,684,745,055	404,564,301,513	182,601,714,636	230,274,237,740	90,702,192,202	98,499,931,676	82,476,633,394	78,886,647,559	103,480,436,928	42,086,301,568	104,373,368,639
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.09	121.56	-20.70	153.88	-7.92	19.43	4.55	-23.77	145.88	-59.68	-23.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.80	5.66	3.35	4.64	1.97	2.76	2.71	2.77	3.17	1.85	4.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.39	37.09	22.40	29.15	14.63	17.14	15.29	18.57	23.24	11.33	28.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	128,974,297,515	106,209,674,612	36,209,576,874	56,118,571,543	117,824,649,930	48,694,888,362	17,402,696,136	27,102,555,089	52,006,528,022	71,337,986,849	47,935,464,408
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	575,409,263,072	713,453,738,889	381,810,274,679	452,698,032,616	543,484,697,476	314,001,328,621	353,162,854,735	517,128,856,557	275,790,620,393	181,177,443,339	248,520,617,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.87	9.99	7.01	9.12	11.81	8.79	11.60	18.14	8.44	7.97	11.04
10	**Tồn kho (TK)**	1,013,690,526,550	936,902,155,281	898,995,134,593	488,649,582,099	493,520,121,555	515,501,714,434	513,966,826,279	480,503,158,980	479,934,114,419	631,115,329,877	392,691,439,967
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.63	13.11	16.51	9.85	10.72	14.42	16.89	16.86	14.69	27.76	17.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,431,742,793,193	2,175,569,309,066	2,085,195,628,071	1,925,704,713,566	1,786,698,875,439	1,648,258,593,635	1,576,736,652,517	1,314,119,713,593	1,202,882,014,513	1,079,851,381,939	785,402,823,691
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.67	3.28	2.61	2.58	2.58	2.17	1.93	2.17	2.72	2.11	2.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	108,798,583,055	20,414,577,532	22,368,897,912	48,089,215,208	50,642,767,874	38,238,206,352	50,440,787,060	133,767,918,984	43,130,243,665	39,904,100,767	178,003,170,171
13	**Tổng nợ**	2,059,936,157,508	2,048,496,354,051	1,695,181,261,665	1,376,845,571,735	1,671,908,958,763	1,448,506,690,340	1,470,414,722,832	1,522,611,843,422	1,159,413,718,826	1,251,351,822,683	1,033,466,090,496
	Nợ ngắn hạn	1,936,077,381,896	1,947,073,036,649	1,557,990,022,171	1,286,540,219,758	1,589,577,169,334	1,392,797,386,042	1,353,803,165,966	1,395,097,882,746	1,005,153,329,539	993,356,954,028	813,900,421,682
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	123,858,775,612	101,423,317,402	137,191,239,494	90,305,351,977	82,331,789,429	55,709,304,298	116,611,556,866	127,513,960,676	154,260,389,287	257,994,868,655	219,565,668,814
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.86	1.88	2.08	1.74	2.70	2.52	2.73	3.58	2.60	3.37	2.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.76	28.67	31.13	27.74	36.32	40.53	48.31	53.42	35.48	55.04	45.89
14	**Vốn điều lệ**	225,539,970,000	225,539,970,000	200,077,840,000	181,891,460,000	165,358,870,000	150,328,680,000	130,722,680,000	108,935,570,000	108,935,570,000	108,935,570,000	90,781,180,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,108,194,015,584	1,090,690,408,566	815,128,070,591	789,912,831,982	620,036,536,392	574,779,078,962	539,543,144,475	424,794,318,489	445,231,069,602	371,565,866,980	361,751,275,435
APG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	264,672,217,317	184,487,809,541	378,735,930,356	36,911,347,045	130,526,465,739	16,681,351,578	16,754,607,524	5,250,017,294	32,217,786,915	6,474,767,605	11,992,507,446
	Tăng trưởng (%)	43.46	-51.29	926.07	-71.72	682.47	-0.44	219.13	-83.70	397.59	-46.01	56.83
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	140,238,801,230	-190,222,982,007	268,436,656,833	25,247,518,978	23,880,690,282	7,281,317,735	8,283,009,135	124,003,504	24,266,358,919	7,912,879,017	4,780,009,384
	Tăng trưởng (%)	-173.72	-170.86	963.22	5.72	227.97	-12.09	6,579.66	-99.49	206.67	65.54	1,059.95
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	7.96	-12.28	26.63	6.32	6.38	5.00	5.73	0.09	17.81	7.06	4.59
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	104,312,851,504	82,871,639,097	357,177,466,833	8,730,598,614	16,483,673,329	16,116,500,000	3,932,829,113	2,616,755,934	6,933,525,427	12,099,525,427	7,650,297,479
	Tăng trưởng (%)	25.87	-76.80	3,991.10	-47.03	2.28	309.79	50.29	-62.26	-42.70	58.16	4.36
4	**Nợ phải trả**	64,374,225,635	54,966,151,912	164,785,368,059	15,459,978,776	11,730,581,804	3,817,120,236	2,431,074,805	11,184,511,606	17,779,830,474	23,337,531,734	45,487,479,734
	Tăng trưởng (%)	17.12	-66.64	965.88	31.79	207.31	57.01	-78.26	-37.09	-23.81	-48.69	5,581.28
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,762,832,943,624	1,549,440,842,394	1,008,190,895,201	399,612,008,368	374,364,489,390	145,483,799,108	144,679,983,373	136,396,974,238	136,272,970,734	112,006,611,815	104,093,732,798
6	**Vốn điều lệ**	1,536,219,420,000	1,463,066,120,000	731,533,060,000	340,289,000,000	340,289,000,000	135,289,000,000	135,289,000,000	135,289,000,000	135,289,000,000	135,289,000,000	135,289,000,000

APH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	14,521,936,086,876	17,326,614,572,624	14,793,870,656,369	8,484,890,948,369	9,513,195,577,552	8,027,337,868,459	2,485,326,718,738				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.19	17.12	74.36	-10.81	18.51	222.99	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.54	2.77	2.49	1.93	2.34	2.74	1.25				
2	**Giá vốn**	13,095,883,733,741	15,808,814,454,827	13,095,850,096,406	7,529,474,887,367	8,431,516,725,941	7,353,193,244,143	2,159,956,119,598				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,426,052,353,135	1,517,800,117,797	1,698,020,559,963	955,416,061,002	1,081,678,851,611	674,144,624,316	325,370,599,140				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.82	8.76	11.48	11.26	11.37	8.40	13.09				
4	**Chi phí tài chính**	333,061,379,491	379,406,076,463	317,006,290,329	296,744,052,757	316,795,061,693	212,218,626,054	47,426,488,294				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	2.19	2.14	3.50	3.33	2.64	1.91				
5	**Chi phí bán hàng**	600,039,044,890	849,701,030,270	936,812,769,118	286,274,700,803	220,233,921,035	157,031,943,750	75,297,027,331				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.13	4.90	6.33	3.37	2.32	1.96	3.03				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	476,006,882,373	427,331,983,950	361,769,177,230	323,383,655,651	237,539,613,708	171,160,906,003	58,385,612,928				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.28	2.47	2.45	3.81	2.50	2.13	2.35				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	219,282,878,375	57,410,119,979	238,449,222,687	242,164,597,181	711,737,736,827	176,120,895,055	133,542,376,109				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	281.96	-75.92	-1.53	-65.98	304.12	31.88	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.51	0.33	1.61	2.85	7.48	2.19	5.37				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.83	0.92	4.01	5.51	17.52	6.00	6.71				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,784,368,147,779	2,354,665,536,247	2,188,540,953,432	1,815,912,021,167	1,349,572,427,506	1,040,356,831,282	560,982,817,301				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,442,902,494,496	1,898,404,576,514	2,507,506,743,395	1,838,483,501,495	2,438,427,006,275	1,571,781,032,554	954,175,392,265				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.94	10.96	16.95	21.67	25.63	19.58	38.39				
10	**Tồn kho (TK)**	1,012,787,360,648	2,154,955,980,562	1,336,537,016,869	1,156,783,317,868	2,438,427,006,275	863,766,911,261	537,764,708,397				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.97	12.44	9.03	13.63	25.63	10.76	21.64				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,863,137,173,835	4,617,621,152,615	4,343,023,376,425	4,265,448,953,198	3,338,940,951,166	2,860,770,157,911	2,707,947,368,046				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.99	3.75	3.41	1.99	2.85	2.81	0.92				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	298,454,303,329	821,996,674,576	939,543,732,943	386,729,339,630	364,394,998,682	1,208,008,703,897	99,520,650,169				
13	**Tổng nợ**	6,645,048,176,169	6,297,880,001,215	6,385,130,555,343	6,040,979,859,874	5,924,897,069,446	5,257,742,693,053	3,010,156,280,018				
	Nợ ngắn hạn	4,661,655,654,126	4,235,154,770,359	4,165,330,153,571	4,395,758,509,781	3,780,899,952,418	3,912,733,875,196	2,049,773,148,243				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,983,392,522,043	2,062,725,230,856	2,219,800,401,772	1,645,221,350,093	2,143,997,117,028	1,345,008,817,857	960,383,131,775				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.16	1.01	1.07	1.38	1.46	1.79	1.51				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.76	36.35	43.16	71.20	62.28	65.50	121.12				
14	**Vốn điều lệ**	2,438,842,680,000	2,511,991,480,000	2,024,223,220,000	1,466,773,390,000	1,423,773,390,000	1,282,943,480,000	1,100,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,727,427,796,460	6,256,280,166,844	5,942,936,972,157	4,392,549,815,288	4,063,099,816,493	2,933,519,506,236	1,990,872,650,943				
API	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	193,185,712,948	782,603,716,800	1,168,012,481,708	490,035,760,636	451,600,095,067	828,459,163,403	268,030,832,538	49,722,122,626	2,238,926,568	4,247,486,490	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-75.32	-33.00	138.35	8.51	-45.49	209.09	439.06	2,120.80	-47.29	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.79	1.38	0.91	0.92	1.77	0.62	0.13	0.01	0.02	0.00
2	**Giá vốn**	136,612,796,058	573,442,545,335	758,816,001,731	333,139,297,158	341,330,729,941	675,719,344,869	179,086,015,976	43,549,244,729	2,157,929,175	5,191,540,938	0
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,572,916,890	209,161,171,465	409,196,479,977	156,896,463,478	110,269,365,126	152,739,818,534	88,944,816,562	6,172,877,897	80,997,393	-944,054,448	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.28	26.73	35.03	32.02	24.42	18.44	33.18	12.41	3.62	-22.23	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	80,986,752,598	59,414,654,337	32,379,886,616	19,822,032,236	11,430,780,958	30,333,921,137	2,406,359,433	952,462,899	38,657,162,980	1,335,466,194	-3,023,276,327
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	41.92	7.59	2.77	4.05	2.53	3.66	0.90	1.92	1,726.59	31.44	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	23,750,196,692	54,672,153,268	65,886,470,804	27,835,708,390	18,731,482,912	36,179,953,483	9,594,419,424	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.29	6.99	5.64	5.68	4.15	4.37	3.58	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,436,567,312	56,817,374,590	67,012,796,933	70,934,668,348	59,698,829,898	29,389,786,640	14,974,106,854	9,364,632,196	16,855,275,206	6,277,795,609	4,584,186,246
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.97	7.26	5.74	14.48	13.22	3.55	5.59	18.83	752.83	147.80	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-53,815,187,926	121,282,006,313	201,527,539,068	51,419,687,368	24,181,781,362	34,786,528,971	55,608,511,173	-3,685,007,219	9,860,527,087	1,029,667,942	45,947,469,619
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-144.37	-39.82	291.93	112.64	-30.49	-37.44	-1,609.05	-137.37	857.64	-97.76	-328.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-27.86	15.50	17.25	10.49	5.35	4.20	20.75	-7.41	440.41	24.24	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.78	12.31	23.85	9.57	4.91	7.42	12.97	-0.99	2.62	0.37	16.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	294,814,899,604	311,521,656,208	343,922,268,271	385,899,406,464	313,088,658,596	201,289,348,965	284,785,863,731	41,917,264,124	62,029,841,983	18,569,330,576	6,904,553,830
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	496,577,014,756	654,155,474,431	296,509,106,962	496,255,959,020	662,850,094,880	537,350,541,001	405,036,532,429	310,621,145,544	233,254,666,784	141,655,751,817	65,268,240,591
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	257.05	83.59	25.39	101.27	146.78	64.86	151.12	624.71	10,418.15	3,335.05	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	877,474,425,687	1,080,994,005,934	1,525,802,869,197	1,708,723,251,260	1,124,858,424,557	718,881,367,932	603,815,483,769	2,332,566,963	3,516,757,980	13,810,610,476	10,181,619,207
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	454.21	138.13	130.63	348.69	249.08	86.77	225.28	4.69	157.07	325.15	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	207,369,914,601	193,935,414,952	140,941,558,352	77,353,388,307	76,901,212,626	43,745,711,213	638,401,942	1,076,727,272	1,537,360,605	1,537,360,605	1,941,980,650
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	4.04	8.29	6.34	5.87	18.94	419.85	46.18	1.46	2.76	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,535,707,389	73,155,154,360	79,104,645,735	68,472,898,708	68,280,886,696	86,497,118,674	55,127,292,458	284,923,404,080	168,659,348,520	277,282,487,921	233,225,633,547
13	**Tổng nợ**	1,354,624,620,157	1,549,200,635,231	2,005,044,947,283	2,401,622,871,067	1,959,862,012,115	1,250,454,253,196	1,017,969,476,198	345,371,149,360	191,810,163,274	295,420,784,860	227,491,657,136
	Nợ ngắn hạn	1,236,993,133,431	1,275,348,167,928	1,938,895,288,320	2,217,200,799,659	1,744,054,043,375	954,117,193,714	930,555,188,800	260,712,980,440	149,943,616,774	246,278,382,360	179,349,254,636
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	117,631,486,726	273,852,467,303	66,149,658,963	184,422,071,408	215,807,968,740	296,337,059,482	87,414,287,398	84,658,168,920	41,866,546,500	49,142,402,500	48,142,402,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.45	1.57	2.37	4.47	3.98	2.67	2.37	0.93	0.51	1.06	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	701.20	197.95	171.66	490.09	433.98	150.94	379.80	694.60	8,567.06	6,955.19	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	840,839,760,000	840,839,760,000	382,200,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	364,000,000,000	264,000,000,000	264,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	931,341,654,066	985,156,841,992	845,074,835,679	537,067,196,611	492,910,237,308	468,728,455,946	428,858,539,482	373,250,028,309	376,935,035,528	278,907,618,443	277,857,950,501

APL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	446,430,469,162	530,163,297,687	423,059,858,324	399,117,619,436	503,704,407,427	370,444,530,083	355,873,860,025	347,701,751,417	419,766,350,227	519,330,899,550	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.79	25.32	6.00	-20.76	35.97	4.09	2.35	-17.17	-19.17	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	25.90	31.77	25.37	24.12	30.73	23.35	24.65	25.73	32.22	43.58	
2	**Giá vốn**	402,173,592,613	492,951,373,628	392,812,610,358	369,699,808,431	472,174,835,192	346,285,328,136	332,274,474,859	323,185,478,951	390,684,631,331	486,719,923,954	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	44,256,876,549	37,211,924,059	30,247,247,966	29,417,811,005	31,529,572,235	24,159,201,947	23,599,385,166	24,516,272,466	29,081,718,896	32,610,975,596	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.91	7.02	7.15	7.37	6.26	6.52	6.63	7.05	6.93	6.28	
4	**Chi phí tài chính**	4,332,580,580	5,643,723,052	3,835,573,324	3,461,803,655	3,750,145,415	3,025,309,140	2,107,391,898	1,994,864,332	1,044,929,293	1,997,521,076	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	1.06	0.91	0.87	0.74	0.82	0.59	0.57	0.25	0.38	
5	**Chi phí bán hàng**	26,589,077,407	17,425,383,365	13,894,840,278	16,341,795,975	15,733,241,032	11,161,492,123	11,891,437,599	13,058,476,570	18,240,605,834	22,324,263,619	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.96	3.29	3.28	4.09	3.12	3.01	3.34	3.76	4.35	4.30	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,009,940,047	10,517,442,361	9,043,287,021	6,779,561,242	9,039,822,758	7,099,786,969	7,096,045,066	6,459,460,184	6,393,663,326	6,765,444,765	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.47	1.98	2.14	1.70	1.79	1.92	1.99	1.86	1.52	1.30	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,600,665,755	2,053,038,682	2,264,114,599	2,437,368,538	2,280,883,515	1,886,292,913	2,368,265,623	2,403,031,130	2,755,328,760	2,568,417,543	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.67	-9.32	-7.11	6.86	20.92	-20.35	-1.45	-12.79	7.28	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.58	0.39	0.54	0.61	0.45	0.51	0.67	0.69	0.66	0.49	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.09	12.30	13.58	14.73	13.92	11.89	16.40	17.78	21.15	21.55	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,285,302,116	4,606,110,568	1,266,160,154	2,376,155,604	649,069,466	1,490,642,175	301,390,697	259,873,008	526,036,460	3,567,667,093	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	109,155,843,819	157,721,125,633	141,359,451,798	107,371,134,267	126,074,442,902	97,589,223,134	94,340,239,106	86,116,665,107	94,857,658,276	89,461,604,382	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.45	29.75	33.41	26.90	25.03	26.34	26.51	24.77	22.60	17.23	
10	**Tồn kho (TK)**	44,281,963,566	8,708,856,649	9,690,442,511	12,470,373,005	25,122,742,010	48,967,239,896	23,004,498,951	15,493,045,954	9,321,612,955	4,998,169,084	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.92	1.64	2.29	3.12	4.99	13.22	6.46	4.46	2.22	0.96	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,630,067,525	28,630,067,525	27,338,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	27,164,213,675	24,751,862,201	24,740,041,580	21,991,662,069	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.59	18.52	15.48	14.69	18.54	13.64	13.10	14.05	16.97	23.61	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	560,879,981	0	0	
13	**Tổng nợ**	146,068,129,426	157,556,866,849	138,781,134,068	109,456,285,029	139,602,393,900	137,470,432,421	109,550,255,979	93,740,951,628	97,745,889,771	90,757,836,521	
	Nợ ngắn hạn	146,068,129,426	157,556,866,849	138,781,134,068	109,456,285,029	139,602,393,900	137,470,432,421	109,550,255,979	93,740,951,628	97,745,889,771	90,757,836,521	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.47	9.44	8.32	6.61	8.52	8.67	7.59	6.94	7.50	7.62	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.72	29.72	32.80	27.42	27.72	37.11	30.78	26.96	23.29	17.48	
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,235,959,080	16,688,332,007	16,672,996,464	16,547,039,842	16,390,554,819	15,862,076,343	14,439,916,241	13,511,650,618	13,030,135,053	11,916,937,797	
APP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	200,823,945,103	271,283,887,276	199,699,220,198	189,549,408,168	257,313,647,139	121,058,161,775	82,481,345,931	96,964,725,547	103,753,027,662	138,222,196,356	144,454,838,809
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.97	35.85	5.35	-26.34	112.55	46.77	-14.94	-6.54	-24.94	-4.31	4.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.40	5.41	4.01	3.99	5.41	2.54	1.70	1.86	2.04	2.58	2.69
2	**Giá vốn**	184,099,712,794	247,279,562,712	170,221,091,827	165,973,275,092	231,173,904,876	95,894,270,558	55,742,447,703	64,629,247,808	71,191,129,841	95,966,813,707	98,418,931,117
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,724,232,309	24,004,324,564	29,478,128,371	23,576,133,076	26,139,742,263	25,163,891,217	26,738,898,228	32,335,477,739	32,561,897,821	42,255,382,649	46,035,907,692
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.33	8.85	14.76	12.44	10.16	20.79	32.42	33.35	31.38	30.57	31.87
4	**Chi phí tài chính**	2,284,446,027	2,441,973,622	2,435,439,570	2,909,632,202	3,380,251,234	1,547,536,215	1,409,182,570	709,290,481	1,345,615,237	1,788,122,391	1,693,757,426
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	0.90	1.22	1.54	1.31	1.28	1.71	0.73	1.30	1.29	1.17
5	**Chi phí bán hàng**	10,065,721,521	11,775,949,597	12,273,109,029	10,549,970,212	1,024,539,357	9,557,611,014	10,056,276,575	10,973,701,665	14,586,483,074	19,725,391,256	21,616,789,173
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.01	4.34	6.15	5.57	0.40	7.90	12.19	11.32	14.06	14.27	14.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,058,330,540	9,550,894,718	11,809,642,895	10,903,883,439	13,248,584,732	13,303,877,260	13,221,069,760	13,644,359,725	11,769,166,662	11,799,838,748	11,548,242,456
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	3.52	5.91	5.75	5.15	10.99	16.03	14.07	11.34	8.54	7.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,502,149,817	433,973,883	2,647,563,579	15,580,675	22,936,297	637,856,744	1,121,477,249	5,615,347,456	3,855,963,021	7,412,279,045	8,502,753,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,137.42	-83.61	16,892.61	-32.07	-96.40	-43.12	-80.03	45.63	-47.98	-12.82	-1.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.24	0.16	1.33	0.01	0.01	0.53	1.36	5.79	3.72	5.36	5.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.87	0.87	5.32	0.03	0.05	1.34	2.31	10.76	7.60	13.81	15.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,789,901,208	4,535,665,380	6,095,823,703	5,461,778,250	8,982,340,745	1,807,954,892	1,376,067,628	1,551,941,324	5,062,696,785	8,512,768,173	9,767,752,775
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,919,839,307	20,139,046,584	22,951,734,126	26,991,392,017	32,220,167,909	15,925,736,312	12,560,231,186	14,925,530,589	13,629,454,850	16,111,643,998	22,225,517,858
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.42	7.42	11.49	14.24	12.52	13.16	15.23	15.39	13.14	11.66	15.39
10	**Tồn kho (TK)**	25,736,236,408	29,404,053,004	40,122,576,622	27,440,436,583	28,925,257,541	37,527,051,336	52,640,516,925	41,201,278,387	37,573,481,301	54,052,041,897	39,571,140,958
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.82	10.84	20.09	14.48	11.24	31.00	63.82	42.49	36.21	39.11	27.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,049,822,773	54,707,306,045	51,773,787,863	52,005,027,084	50,659,813,189	47,803,131,631	47,071,532,548	38,198,256,494	35,338,739,539	35,240,705,239	34,630,865,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.58	4.96	3.86	3.64	5.08	2.53	1.75	2.54	2.94	3.92	4.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	430,780,835	430,780,835	430,780,835	430,780,835	430,780,835	467,780,835	0	1,125,000,000	0	2,625,000	0
13	**Tổng nợ**	36,241,135,357	35,584,206,276	49,079,578,729	43,986,558,726	54,902,691,864	27,919,171,230	32,311,594,489	11,886,736,210	9,518,461,032	31,236,338,153	24,344,947,267
	Nợ ngắn hạn	36,241,135,357	35,584,206,276	49,079,578,729	43,986,558,726	54,902,691,864	27,919,171,230	32,311,594,489	11,886,736,210	9,518,461,032	31,236,338,153	24,344,947,267
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.71	0.99	0.93	1.15	0.59	0.67	0.23	0.19	0.58	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.05	13.12	24.58	23.21	21.34	23.06	39.17	12.26	9.17	22.60	16.85
14	**Vốn điều lệ**	47,246,320,000	47,246,320,000	47,246,320,000	47,246,320,000	47,246,320,000	47,321,170,000	44,116,550,000	42,016,820,000	39,639,600,000	39,639,600,000	39,639,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,633,691,691	50,135,841,508	49,801,867,625	47,523,316,789	47,557,736,114	47,634,799,817	48,520,439,573	52,210,644,324	50,751,255,321	53,667,344,272	53,703,259,717

APS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	434,751,876,855	421,382,669,585	747,450,057,604	158,174,204,600	25,843,115,004	169,497,532,086	119,564,396,638	51,921,766,090	43,747,181,025	45,520,165,337	24,912,043,544
	Tăng trưởng (%)	3.17	-43.62	372.55	512.06	-84.75	41.76	130.28	18.69	-3.89	82.72	-19.72
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-179,918,621,741	-449,048,318,779	562,596,953,375	56,538,370,262	-34,382,685,779	1,965,801,532	10,354,435,678	4,439,633,443	6,555,254,402	18,090,701,347	11,689,152,489
	Tăng trưởng (%)	-59.93	-179.82	895.07	-264.44	-1,849.04	-81.01	133.23	-32.27	-63.76	54.76	-17.53
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	-23.03	-46.72	39.89	14.14	-10.01	0.52	2.76	1.22	1.82	5.10	3.48
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	138,480,347,032	165,829,096,965	413,919,821,571	151,296,436,543	166,434,527,002	154,663,191,553	158,097,438,219	145,172,510,351	163,830,249,063	141,524,502,721	113,626,926,492
	Tăng trưởng (%)	-16.49	-59.94	173.58	-9.10	7.61	-2.17	8.90	-11.39	15.76	24.55	16.82
4	**Nợ phải trả**	21,445,071,767	13,822,653,177	202,462,582,344	10,839,247,294	14,576,454,102	15,494,281,818	15,176,650,867	8,676,583,192	116,573,966,685	90,048,351,244	69,191,483,168
	Tăng trưởng (%)	55.14	-93.17	1,767.87	-25.64	-5.92	2.09	74.92	-92.56	29.46	30.14	13.11
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	781,263,698,921	961,182,320,662	1,410,230,639,441	399,874,236,066	343,335,865,804	377,718,551,583	375,752,750,051	365,398,314,373	360,958,680,930	354,403,426,528	336,312,725,181
6	**Vốn điều lệ**	830,000,000,000	830,000,000,000	830,000,000,000	396,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000

APT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	246,810,003,439	250,011,739,944	303,051,074,479	350,023,760,332	352,560,837,957	290,789,362,565	260,815,885,192	200,758,906,662	193,779,419,991	175,927,694,943	180,321,547,353
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.28	-17.50	-13.42	-0.72	21.24	11.49	29.91	3.60	10.15	-2.44	22.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.20	-0.22	-0.31	-0.41	-0.55	-0.54	-0.52	-0.43	-0.48	-0.60	0.68
2	**Giá vốn**	206,434,098,982	204,517,263,838	260,273,079,649	301,041,371,402	298,726,842,693	250,574,127,821	214,678,832,825	160,295,345,812	151,637,382,721	136,200,152,859	137,904,837,346
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,375,904,457	45,494,476,106	42,777,994,830	48,982,388,930	53,833,995,264	40,215,234,744	46,137,052,367	40,463,560,850	42,142,037,270	39,727,542,084	42,416,710,007
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.36	18.20	14.12	13.99	15.27	13.83	17.69	20.16	21.75	22.58	23.52
4	**Chi phí tài chính**	142,031,200,833	147,529,551,078	132,805,268,064	205,978,911,242	111,067,142,324	35,561,766,611	37,508,703,464	72,620,672,349	116,395,081,769	34,081,769,966	12,582,336,107
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	57.55	59.01	43.82	58.85	31.50	12.23	14.38	36.17	60.07	19.37	6.98
5	**Chi phí bán hàng**	23,287,175,403	28,746,370,549	35,580,301,237	39,381,341,139	37,134,758,601	30,560,413,574	29,102,406,684	24,484,569,799	25,630,757,158	24,720,153,050	22,616,942,156
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.44	11.50	11.74	11.25	10.53	10.51	11.16	12.20	13.23	14.05	12.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,178,543,550	11,842,263,619	13,810,234,002	12,201,966,703	14,289,794,935	11,902,080,810	13,385,112,674	13,508,873,598	12,860,261,279	11,826,513,088	26,584,331,605
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.15	4.74	4.56	3.49	4.05	4.09	5.13	6.73	6.64	6.72	14.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-135,954,867,624	-140,994,623,540	-138,711,298,066	-206,050,676,743	-106,364,560,899	-35,751,988,557	-31,415,393,862	-67,360,111,061	-109,812,665,117	-28,974,585,154	-17,632,343,034
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.57	1.65	-32.68	93.72	197.51	13.80	-53.36	-38.66	279.00	64.33	-60.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-55.08	-56.40	-45.77	-58.87	-30.17	-12.29	-12.05	-33.55	-56.67	-16.47	-9.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.75	12.49	14.04	24.27	16.49	6.64	6.25	14.29	27.18	9.85	-6.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,733,541,616	25,838,835,915	23,399,776,339	33,149,781,230	56,836,244,463	26,106,080,170	34,223,346,548	54,272,247,023	58,891,138,826	38,406,809,733	38,028,371,845
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,030,032,478	24,966,737,680	14,353,213,033	16,461,995,364	21,395,650,161	25,538,113,627	26,324,126,428	21,582,891,695	18,759,424,936	13,915,529,706	21,286,809,667
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.09	9.99	4.74	4.70	6.07	8.78	10.09	10.75	9.68	7.91	11.80
10	**Tồn kho (TK)**	38,594,844,340	32,840,442,886	44,312,276,283	35,420,777,437	23,293,625,074	43,326,746,455	19,398,519,537	20,567,006,295	19,776,481,797	25,316,533,285	27,578,104,194
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.64	13.14	14.62	10.12	6.61	14.90	7.44	10.24	10.21	14.39	15.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	130,748,179,545	133,342,328,169	133,430,183,167	132,022,488,107	130,503,809,562	129,726,484,320	128,788,677,049	100,615,813,994	95,981,268,636	96,953,251,832	93,031,502,580
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	1.87	2.27	2.65	2.70	2.24	2.03	2.00	2.02	1.81	1.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,090,412,550	0	3,745,793,506	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,435,020,913,492	1,290,082,114,613	1,150,499,488,286	1,013,746,808,144	814,525,412,534	709,255,777,841	661,565,641,647	623,920,613,341	552,175,251,238	427,630,814,295	410,264,172,781
	Nợ ngắn hạn	1,431,836,840,587	1,287,415,359,387	1,147,747,859,060	1,013,490,078,918	811,769,993,153	705,450,541,841	659,195,443,647	622,089,885,341	550,491,631,238	426,035,564,295	408,971,930,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,184,072,905	2,666,755,226	2,751,629,226	256,729,226	2,755,419,381	3,805,236,000	2,370,198,000	1,830,728,000	1,683,620,000	1,595,250,000	1,292,241,853
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.13	-1.14	-1.16	-1.19	-1.26	-1.32	-1.32	-1.32	-1.37	-1.45	1.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	581.43	516.01	379.64	289.62	231.03	243.91	253.65	310.78	284.95	243.07	227.52
14	**Vốn điều lệ**	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-1,264,715,616,922	-1,128,760,749,298	-987,765,825,758	-849,054,527,692	-644,969,563,949	-538,605,003,050	-502,853,014,493	-471,437,620,631	-404,077,509,570	-294,264,844,453	265,290,259,299

ARM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	204,268,509,037	180,389,415,813	191,456,752,059	179,284,230,166	290,381,410,222	181,426,709,854	253,636,859,325	183,417,360,115	219,510,211,604	372,873,182,087	340,252,813,336
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.24	-5.78	6.79	-38.26	60.05	-28.47	38.28	-16.44	-41.13	9.59	-25.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.46	5.05	5.26	4.92	6.95	4.52	6.63	4.88	5.66	8.86	8.73
2	**Giá vốn**	171,411,273,774	152,561,273,888	167,945,986,250	153,259,700,259	248,523,504,224	145,300,490,319	202,975,440,753	138,989,339,220	169,136,691,019	328,473,181,155	298,018,897,362
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,857,235,263	27,828,141,925	23,510,765,809	26,024,529,907	41,857,905,998	36,126,219,535	50,661,418,572	44,428,020,895	50,373,520,585	44,400,000,932	42,233,915,974
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.09	15.43	12.28	14.52	14.41	19.91	19.97	24.22	22.95	11.91	12.41
4	**Chi phí tài chính**	1,140,012,264	608,459,106	2,007,764,772	2,948,600,160	3,565,560,937	945,016,572	1,492,436,711	410,566,351	1,972,826,944	3,370,655,321	4,165,794,055
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	0.34	1.05	1.64	1.23	0.52	0.59	0.22	0.90	0.90	1.22
5	**Chi phí bán hàng**	5,734,521,576	4,419,825,772	3,418,703,010	4,727,022,615	7,566,219,062	6,662,804,835	20,105,977,879	17,909,521,970	21,764,370,134	18,906,197,951	7,034,654,503
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	2.45	1.79	2.64	2.61	3.67	7.93	9.76	9.91	5.07	2.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,061,018,674	20,484,839,259	15,946,346,225	18,370,383,167	22,009,371,854	20,183,385,699	19,939,889,641	17,352,492,049	18,947,955,124	17,709,460,029	24,253,287,955
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.31	11.36	8.33	10.25	7.58	11.12	7.86	9.46	8.63	4.75	7.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,907,988,870	2,373,036,955	1,931,497,423	1,734,660,186	7,489,856,045	6,822,023,886	8,163,456,309	7,520,946,397	7,096,402,370	6,186,504,500	7,650,834,299
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.54	22.86	11.35	-76.84	9.79	-16.43	8.54	5.98	14.71	-19.14	-25.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.42	1.32	1.01	0.97	2.58	3.76	3.22	4.10	3.23	1.66	2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.77	6.65	5.31	4.76	17.93	16.99	21.35	20.01	18.30	14.70	19.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,556,416,481	7,935,462,995	8,076,345,355	13,494,896,970	37,036,720,768	21,440,788,185	29,701,251,260	24,038,147,731	16,080,980,957	24,425,413,023	20,360,846,173
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	146,768,297,533	89,251,830,699	86,013,619,853	149,076,785,409	89,759,496,975	65,333,578,085	69,893,473,156	66,125,605,803	57,369,959,535	72,914,024,211	59,379,009,143
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.85	49.48	44.93	83.15	30.91	36.01	27.56	36.05	26.14	19.55	17.45
10	**Tồn kho (TK)**	12,382,807,318	9,947,915,451	13,809,897,950	19,085,258,253	17,146,888,074	10,083,035,866	11,149,621,336	5,002,270,464	11,104,640,397	14,187,048,255	12,528,354,411
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.06	5.51	7.21	10.65	5.90	5.56	4.40	2.73	5.06	3.80	3.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,779,527,138	21,505,269,020	16,560,198,293	15,193,775,384	17,177,359,133	17,428,324,274	25,655,783,944	18,943,959,301	19,370,328,811	19,352,149,761	19,229,655,150
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.97	8.39	11.56	11.80	16.90	10.41	9.89	9.68	11.33	19.27	17.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	140,232,238,950	83,758,689,142	83,525,549,105	157,233,555,035	118,936,139,771	74,679,508,735	86,284,892,351	63,709,442,707	53,199,823,794	78,605,228,922	62,613,946,043
	Nợ ngắn hạn	138,877,408,950	82,037,841,392	81,804,701,355	155,602,707,285	117,305,292,021	68,722,475,985	82,348,787,999	60,474,442,707	49,964,823,794	75,370,228,922	62,613,946,043
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,354,830,000	1,720,847,750	1,720,847,750	1,630,847,750	1,630,847,750	5,957,032,750	3,936,104,352	3,235,000,000	3,235,000,000	3,235,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.75	2.35	2.30	4.32	2.85	1.86	2.26	1.70	1.37	1.87	1.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	68.65	46.43	43.63	87.70	40.96	41.16	34.02	34.73	24.24	21.08	18.40
14	**Vốn điều lệ**	31,112,830,000	31,112,830,000	31,112,830,000	31,112,830,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000	25,927,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,413,212,517	35,694,246,458	36,386,417,358	36,409,323,409	41,765,978,913	40,143,805,257	38,236,722,507	37,581,100,701	38,784,275,840	42,070,941,447	38,969,184,697
ART	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	3,548,410,498	29,459,470,233	93,507,991,894	151,390,635,154	232,263,672,394	111,052,749,928	154,168,267,344	25,724,289,946	15,767,902,602	44,461,564,235	41,959,490,563
	Tăng trưởng (%)	*-87.95*	*-68.50*	*-38.23*	*-34.82*	*109.15*	*-27.97*	*499.31*	*63.14*	*-64.54*	*5.96*	*104.40*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-18,020,411,911	-986,229,401,357	33,890,875,937	1,569,056,159	79,369,094,942	55,054,366,968	87,969,806,732	5,187,832,953	24,749,401,250	24,247,671,787	-55,795,240,585
	Tăng trưởng (%)	*-98.17*	*-3,010.01*	*2,059.95*	*-98.02*	*44.16*	*-37.42*	*1,595.69*	*-79.04*	*2.07*	*-143.46*	*-14,514.00*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	-11.82	-578.35	2.93	0.14	7.05	5.25	22.04	3.82	18.95	22.90	-68.36
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	558,239,063	13,417,783,115	170,419,321,731	142,230,213,295	141,956,337,435	126,832,459,306	71,704,783,801	10,227,772,503			
	Tăng trưởng (%)	*-95.84*	*-92.13*	*19.82*	*0.19*	*11.92*	*76.88*	*601.08*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	7,835,394,104	7,067,581,419	13,982,363,301	11,888,148,803	34,370,207,907	32,037,629,095	33,454,828,499	21,151,398,314	24,457,260,639	89,443,837,399	61,638,084,160
	Tăng trưởng (%)	*10.86*	*-49.45*	*17.62*	*-65.41*	*7.28*	*-4.24*	*58.17*	*-13.52*	*-72.66*	*45.11*	*-27.70*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	152,503,166,370	170,523,578,281	1,157,512,792,155	1,124,196,916,219	1,126,573,783,304	1,049,152,310,856	399,211,238,876	135,809,762,144	130,621,929,191	105,872,527,941	81,624,856,154
6	**Vốn điều lệ**	969,225,090,000	969,225,090,000	969,225,090,000	969,225,090,000	969,225,090,000	969,225,090,000	310,500,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000

ASA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**				117,946,176,237	115,035,816,653	61,554,619,030	71,766,226,478	151,088,106,750	198,961,892,137	177,209,021,750	321,624,041,629
	Tăng trưởng doanh thu (%)				2.53	86.88	-14.23	-52.50	-24.06	12.28	-44.90	156.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				1.13	1.11	0.59	0.69	1.45	1.92	1.73	3.17
2	**Giá vốn**				117,795,765,234	114,330,242,190	60,857,514,538	70,050,510,592	146,879,745,738	194,962,059,857	173,944,413,313	317,933,270,572
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**				150,411,003	705,574,463	697,104,492	1,715,715,886	4,208,361,012	3,999,832,280	3,264,608,437	3,690,771,057
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				0.13	0.61	1.13	2.39	2.79	2.01	1.84	1.15
4	**Chi phí tài chính**				0	0	0	70,314,402	161,590,045	243,760,749	246,595,463	237,799,784
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	0.00	0.00	0.10	0.11	0.12	0.14	0.07
5	**Chi phí bán hàng**				0	0	0	510,815,859	767,963,228	485,660,645	556,489,191	976,647,895
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.00	0.00	0.71	0.51	0.24	0.31	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				938,446,272	884,420,394	296,931,372	1,054,532,131	957,969,886	1,592,917,693	967,205,626	1,659,121,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.80	0.77	0.48	1.47	0.63	0.80	0.55	0.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				126,318,306	104,481,351	129,935,311	-845,526,876	1,802,627,326	1,386,848,120	1,265,972,448	422,980,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				20.90	-19.59	-115.37	-146.91	29.98	9.55	199.30	3.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				0.11	0.09	0.21	-1.18	1.19	0.70	0.71	0.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				0.12	0.10	0.13	-0.82	1.72	1.34	1.23	0.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				136,675,045	210,822,788	809,800,357	2,107,546,219	3,086,424,913	5,580,607,455	1,424,580,322	2,555,955,686
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				59,270,500,877	58,483,242,903	8,713,121,130	21,168,563,276	45,985,889,563	20,956,955,069	27,479,432,479	30,808,823,981
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				50.25	50.84	14.16	29.50	30.44	10.53	15.51	9.58
10	**Tồn kho (TK)**				3,691,785,500	15,126,376,844	66,726,877,909	15,729,131,936	19,536,889,516	25,247,058,676	26,244,007,336	13,079,088,730
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				3.13	13.15	108.40	21.92	12.93	12.69	14.81	4.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				2,938,230,357	2,938,230,357	7,181,867,625	7,711,867,625	10,873,547,084	10,640,367,084	10,640,367,084	9,612,907,357
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				40.14	39.15	8.57	9.31	13.90	18.70	16.65	33.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**				154,532,488	11,699,180,391	14,051,252,133	7,601,532,749	38,504,631,004	22,892,049,012	28,303,792,935	18,782,362,930
	Nợ ngắn hạn				154,532,488	11,699,180,391	14,051,252,133	7,601,532,749	38,504,631,004	22,638,424,970	27,585,278,077	18,248,842,930
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				0	0	0	0	0	253,624,042	718,514,858	533,520,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				0.00	0.11	0.14	0.07	0.37	0.22	0.28	0.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%				0.13	10.17	22.83	10.59	25.48	11.51	15.97	5.84
14	**Vốn điều lệ**				100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				104,020,276,469	103,893,958,163	103,789,476,812	103,659,541,501	104,505,068,377	103,843,641,051	102,674,590,175	101,542,115,727
ASG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,919,850,676,354	1,979,509,448,075	722,200,182,004	688,099,141,530	884,519,470,501	644,237,173,018	537,995,067,097	391,483,127,698			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.01	174.09	4.96	-22.21	37.30	19.75	37.42	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.04	1.05	0.52	0.52	0.85	0.77	0.98	1.08			
2	**Giá vốn**	1,670,926,078,316	1,620,057,795,735	541,445,775,647	508,768,280,067	588,161,906,900	409,643,953,877	331,515,295,512	203,716,051,453			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	248,924,598,038	359,451,652,340	180,754,406,357	179,330,861,463	296,357,563,601	234,593,219,141	206,479,771,585	187,767,076,245			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.97	18.16	25.03	26.06	33.50	36.41	38.38	47.96			
4	**Chi phí tài chính**	64,983,823,674	75,321,384,040	44,037,687,809	32,010,004,005	23,597,628,687	29,173,124,141	15,988,609,760	27,527,395,049			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.38	3.81	6.10	4.65	2.67	4.53	2.97	7.03			
5	**Chi phí bán hàng**	12,371,818,100	8,375,215,228	5,157,685,533	8,064,954,136	14,602,213,843	4,061,788,082	0	58,969,559			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.64	0.42	0.71	1.17	1.65	0.63	0.00	0.02			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	172,996,951,025	192,533,867,728	103,629,149,406	91,783,678,590	100,480,291,479	58,546,879,888	57,634,802,056	28,745,929,426			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.01	9.73	14.35	13.34	11.36	9.09	10.71	7.34			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	27,024,912,994	151,208,432,375	34,844,622,203	63,924,756,786	156,368,491,932	16,536,904,224	163,139,457,091	144,595,670,269			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-82.13	333.95	-45.49	-59.12	845.57	-89.86	12.82	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.41	7.64	4.82	9.29	17.68	2.57	30.32	36.94			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.46	8.05	2.52	4.83	14.95	1.97	29.71	39.71			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	555,780,656,322	461,951,118,965	156,265,931,515	425,119,477,932	300,355,454,072	265,927,658,784	183,318,467,505	85,209,604,463			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	529,380,321,515	611,097,190,355	301,046,404,409	262,399,107,318	319,470,315,464	256,847,557,539	164,408,254,513	121,718,225,033			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.57	30.87	41.68	38.13	36.12	39.87	30.56	31.09			
10	**Tồn kho (TK)**	32,534,813,939	33,761,135,694	14,073,821,238	9,006,715,540	9,920,131,792	6,663,457,440	3,462,694,061	2,219,812,685			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.69	1.71	1.95	1.31	1.12	1.03	0.64	0.57			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,170,492,932,058	1,194,810,916,869	596,070,781,234	548,273,126,401	522,206,838,539	451,342,044,425	291,832,941,431	194,120,456,233			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.64	1.66	1.21	1.26	1.69	1.43	1.84	2.02			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	118,247,223,231	28,664,568,766	23,712,847,636	41,005,765,423	22,373,368,341	18,567,181,794	595,883,081	11,016,000			
13	**Tổng nợ**	1,199,705,126,023	1,222,535,641,292	759,187,148,723	674,286,863,164	366,064,791,927	409,992,067,063	339,164,348,820	259,833,582,369			
	Nợ ngắn hạn	668,500,376,081	599,900,634,356	414,908,934,216	338,067,322,978	241,496,695,494	155,572,385,612	215,549,766,203	175,230,346,966			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	531,204,749,942	622,635,006,936	344,278,214,507	336,219,540,186	124,568,096,433	254,419,681,451	123,614,582,617	84,603,235,403			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.65	0.55	0.51	0.35	0.49	0.62	0.71			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.49	61.76	105.12	97.99	41.39	63.64	63.04	66.37			
14	**Vốn điều lệ**	756,538,910,000	756,538,910,000	756,538,910,000	630,449,640,000	482,999,170,000	345,000,000,000	200,000,000,000	160,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,850,405,703,213	1,879,102,394,876	1,380,881,294,925	1,322,161,674,671	1,046,250,081,810	841,189,418,498	549,146,267,044	364,091,288,232			

ASM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,973,153,752,107	13,749,221,971,690	11,397,925,912,454	12,524,613,811,857	14,223,773,341,105	8,887,128,219,281	2,100,781,280,997	1,406,490,201,935	880,615,941,408	1,199,288,798,258	1,135,079,426,456
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.92	20.63	-9.00	-11.95	60.05	323.04	49.36	59.72	-26.57	5.66	11.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.53	1.75	1.51	1.82	2.26	1.55	0.74	0.53	0.36	0.94	1.61
2	**Giá vốn**	10,632,177,882,578	11,802,962,885,062	10,098,311,058,303	11,174,196,208,444	12,855,028,307,209	7,818,406,057,159	1,850,835,745,513	1,062,153,110,781	691,231,554,631	1,001,869,699,030	1,012,702,268,750
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,340,975,869,529	1,946,259,086,628	1,299,614,854,151	1,350,417,603,413	1,368,745,033,896	1,068,722,162,122	249,945,535,484	344,337,091,154	189,384,386,777	197,419,099,228	122,377,157,706
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.20	14.16	11.40	10.78	9.62	12.03	11.90	24.48	21.51	16.46	10.78
4	**Chi phí tài chính**	791,357,925,125	564,524,518,008	463,008,189,278	534,709,026,110	275,682,838,120	266,797,763,176	63,786,280,653	41,872,667,203	20,888,947,425	52,680,947,242	56,045,499,924
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.61	4.11	4.06	4.27	1.94	3.00	3.04	2.98	2.37	4.39	4.94
5	**Chi phí bán hàng**	164,671,561,165	370,938,611,104	236,820,091,115	199,682,041,549	261,812,433,412	194,250,397,523	54,546,776,726	26,992,284,378	32,719,089,195	39,764,137,730	33,772,684,584
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.38	2.70	2.08	1.59	1.84	2.19	2.60	1.92	3.72	3.32	2.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	299,639,710,656	246,384,417,419	190,895,614,951	226,555,585,232	226,964,665,248	191,801,701,086	137,645,982,330	98,984,827,905	51,180,900,581	22,615,245,646	19,785,151,070
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.50	1.79	1.67	1.81	1.60	2.16	6.55	7.04	5.81	1.89	1.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	251,699,371,212	962,584,745,306	703,887,618,610	572,357,267,708	823,348,506,552	1,197,875,672,560	167,736,072,436	173,784,735,491	85,851,264,739	89,154,359,443	25,484,245,170
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-73.85	36.75	22.98	-30.48	-31.27	614.14	-3.48	102.43	-3.70	249.84	92.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.10	7.00	6.18	4.57	5.79	13.48	7.98	12.36	9.75	7.43	2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.22	12.28	9.30	8.34	13.07	20.88	5.90	6.57	3.52	6.98	3.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,341,787,403,400	1,907,713,719,395	2,330,566,166,202	2,221,019,453,955	2,626,387,516,032	2,754,385,515,525	507,349,773,108	484,632,617,607	477,449,566,075	389,731,896,437	25,768,808,229
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,132,251,499,975	4,202,309,361,906	4,177,668,128,101	3,198,080,939,368	3,014,848,550,079	3,126,214,834,384	1,868,053,690,756	1,400,216,781,606	1,572,441,057,813	685,843,509,651	470,830,267,834
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.51	30.56	36.65	25.53	21.20	35.18	88.92	99.55	178.56	57.19	41.48
10	**Tồn kho (TK)**	4,556,408,772,709	3,188,527,385,427	2,856,255,788,611	3,041,691,988,354	2,899,216,786,287	2,310,634,765,599	1,322,499,900,604	1,259,337,702,182	1,005,217,662,090	861,193,048,643	502,827,932,449
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.06	23.19	25.06	24.29	20.38	26.00	62.95	89.54	114.15	71.81	44.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,394,334,913,051	6,167,162,954,516	6,261,072,263,062	6,130,403,091,366	4,669,191,736,536	1,129,710,798,709	274,776,080,644	259,381,188,476	153,766,616,301	88,892,920,841	43,370,265,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.87	2.23	1.82	2.04	3.05	7.87	7.65	5.42	5.73	13.49	26.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,020,715,644,092	1,144,324,775,075	885,216,106,407	1,036,863,496,844	232,378,343,640	838,061,894,958	98,399,177,688	51,598,658,406	51,697,679,793	51,777,679,793	205,093,653,117
13	**Tổng nợ**	12,481,170,985,844	11,246,527,040,268	10,592,774,179,941	10,732,486,502,082	9,294,439,281,421	6,238,067,031,590	2,769,287,944,987	2,235,948,552,746	1,472,343,617,299	1,203,534,595,293	969,098,345,820
	Nợ ngắn hạn	8,203,972,540,991	7,597,608,876,479	6,531,470,969,868	6,533,710,844,134	6,553,945,695,900	5,114,065,375,349	2,138,666,575,147	1,692,139,452,717	933,396,244,244	778,826,401,977	566,207,903,871
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,277,198,444,853	3,648,918,163,789	4,061,303,210,073	4,198,775,657,948	2,740,493,585,521	1,124,001,656,241	630,621,369,840	543,809,100,029	538,947,373,055	424,708,193,316	402,890,441,949
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.59	1.43	1.40	1.56	1.47	1.09	0.97	0.85	0.60	0.94	1.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	104.24	81.80	92.94	85.69	65.34	70.19	131.82	158.97	167.19	100.35	85.38
14	**Vốn điều lệ**	3,365,267,520,000	3,365,267,520,000	2,588,678,490,000	2,588,678,490,000	2,588,678,490,000	2,419,338,530,000	2,419,338,530,000	2,199,398,670,000	2,199,398,670,000	1,072,877,400,000	476,834,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,826,282,172,735	7,839,818,224,523	7,568,709,729,259	6,865,372,851,821	6,301,872,413,772	5,737,392,756,220	2,841,504,826,017	2,644,573,884,253	2,436,158,317,264	1,277,709,897,140	702,895,595,733
ASP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,722,692,836,005	4,082,067,936,866	3,391,420,279,087	2,723,449,863,375	2,558,352,202,799	2,641,932,152,200	1,909,941,813,559	1,336,478,322,448	1,328,222,549,906	1,811,941,566,002	1,970,759,093,856
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.80	20.36	24.53	6.45	-3.16	38.33	42.91	0.62	-26.70	-8.06	-1.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.54	8.32	6.90	5.37	5.17	5.49	4.50	3.45	3.53	4.46	7.75
2	**Giá vốn**	3,330,814,800,504	3,700,181,202,431	2,942,217,986,403	2,288,765,534,708	2,037,430,158,879	2,141,536,138,916	1,501,059,086,520	1,079,617,678,096	1,083,397,926,329	1,647,921,253,769	1,803,694,065,883
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	391,878,035,501	381,886,734,435	449,202,292,684	434,684,328,667	520,922,043,920	500,396,013,284	408,882,727,039	256,860,644,352	244,824,623,577	164,020,312,233	167,065,027,973
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.53	9.36	13.25	15.96	20.36	18.94	21.41	19.22	18.43	9.05	8.48
4	**Chi phí tài chính**	71,329,582,126	54,312,769,222	20,095,854,316	32,222,307,660	35,758,169,573	41,039,984,565	20,956,309,875	12,886,217,700	14,981,464,495	23,241,523,882	29,824,526,073
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	1.33	0.59	1.18	1.40	1.55	1.10	0.96	1.13	1.28	1.51
5	**Chi phí bán hàng**	275,867,289,568	273,852,726,352	323,383,390,872	313,598,787,019	338,591,137,263	332,759,366,386	279,257,845,593	187,499,633,548	155,833,509,366	95,635,867,984	91,106,392,174
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.41	6.71	9.54	11.51	13.23	12.60	14.62	14.03	11.73	5.28	4.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	182,943,723,971	110,728,026,266	110,260,087,202	157,520,696,852	111,136,593,821	78,266,140,711	83,396,783,059	60,096,391,574	85,223,628,773	42,228,676,765	35,130,118,528
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.91	2.71	3.25	5.78	4.34	2.96	4.37	4.50	6.42	2.33	1.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-84,200,722,522	13,687,118,400	25,347,131,026	32,000,602,704	40,045,799,500	55,032,915,093	44,150,231,641	15,503,592,407	-17,387,420,576	4,325,495,041	898,454,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-715.18	-46.00	-20.79	-20.09	-27.23	24.65	184.77	-189.17	-501.98	381.44	-59.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.26	0.34	0.75	1.18	1.57	2.08	2.31	1.16	-1.31	0.24	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-21.57	2.79	5.16	6.31	8.09	11.43	10.41	4.00	-4.62	1.06	0.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	287,389,245,836	213,347,722,806	317,797,102,187	191,366,469,405	62,748,206,421	106,321,973,092	189,820,539,248	89,021,384,751	60,564,061,676	128,927,402,998	67,618,909,145
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	890,473,498,514	745,293,619,310	533,409,333,887	395,681,719,250	319,189,787,560	301,107,958,387	268,148,069,109	187,914,709,242	169,984,763,093	269,930,320,129	203,901,407,438
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.92	18.26	15.73	14.53	12.48	11.40	14.04	14.06	12.80	14.90	10.35
10	**Tồn kho (TK)**	100,305,631,204	83,809,113,672	75,419,845,419	77,653,639,156	174,865,436,141	74,190,470,273	62,082,765,992	41,879,791,174	40,299,294,358	45,321,181,146	49,066,720,509
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.69	2.05	2.22	2.85	6.84	2.81	3.25	3.13	3.03	2.50	2.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	272,854,342,370	212,347,723,809	265,448,650,368	263,407,070,938	253,180,013,916	247,168,870,887	168,566,646,391	139,292,197,233	128,456,946,594	128,383,897,719	99,148,598,852
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.64	19.22	12.78	10.34	10.10	10.69	11.33	9.59	10.34	14.11	19.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,015,150,000	5,268,758,592	10,749,940,837	2,547,654,229	0	0	1,024,044,000	0	311,131,818	0	0
13	**Tổng nợ**	1,881,448,429,012	1,612,685,896,983	1,536,563,764,497	1,288,638,251,374	1,131,730,872,412	1,089,759,886,645	922,115,035,468	478,886,625,927	375,265,952,841	528,200,254,651	546,630,269,540
	Nợ ngắn hạn	1,647,573,925,363	1,376,492,455,907	1,305,610,537,867	1,065,971,310,482	871,653,864,784	768,310,595,843	747,553,624,687	447,561,193,820	342,496,857,886	453,600,755,492	429,471,564,190
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	233,874,503,649	236,193,441,076	230,953,226,630	222,666,940,892	260,077,007,628	321,449,290,802	174,561,410,781	31,325,432,107	32,769,094,955	74,599,499,159	117,158,705,350
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.82	3.29	3.13	2.54	2.29	2.26	2.17	1.24	1.00	1.30	2.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.54	39.51	45.31	47.32	44.24	41.25	48.28	35.83	28.25	29.15	27.74
14	**Vốn điều lệ**	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	373,399,290,000	228,299,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	390,407,232,034	490,382,930,691	491,526,339,173	507,419,399,632	495,274,299,848	481,415,303,133	424,117,368,129	387,435,044,888	376,465,666,944	406,583,700,597	254,389,647,786

AST	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,099,692,496,428	603,589,731,224	154,062,023,096	359,460,584,691	1,140,993,689,561	864,927,013,851	659,026,353,204	316,889,542,561	38,661,266,514		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	82.19	291.78	-57.14	-68.50	31.92	31.24	107.97	719.66	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.87	1.33	0.37	0.67	1.77	1.56	1.40	1.57	1.42		
2	**Giá vốn**	460,370,080,058	284,185,930,625	111,100,095,512	209,397,901,004	522,935,586,952	398,810,030,832	310,900,524,719	148,447,292,324	19,783,126,313		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	639,322,416,370	319,403,800,599	42,961,927,584	150,062,683,687	618,058,102,609	466,116,983,019	348,125,828,485	168,442,250,237	18,878,140,201		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	58.14	52.92	27.89	41.75	54.17	53.89	52.82	53.15	48.83		
4	**Chi phí tài chính**	4,520,670,944	3,931,703,485	2,963,047,422	2,882,997,053	3,249,057,682	4,811,020,566	6,282,004,438	2,539,385,217	86,549,926		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.41	0.65	1.92	0.80	0.28	0.56	0.95	0.80	0.22		
5	**Chi phí bán hàng**	313,935,912,157	163,876,659,304	74,177,786,976	126,402,337,849	252,650,091,758	178,964,521,183	126,655,124,610	77,998,473,679	13,775,713,129		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	28.55	27.15	48.15	35.16	22.14	20.69	19.22	24.61	35.63		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	167,780,284,289	121,224,762,186	76,104,852,445	89,152,558,379	137,630,814,701	84,302,481,112	63,722,057,878	39,050,991,156	3,690,441,778		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.26	20.08	49.40	24.80	12.06	9.75	9.67	12.32	9.55		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	150,597,519,364	33,801,769,082	-128,504,442,550	-51,546,898,508	212,369,241,022	163,250,676,055	148,138,874,160	43,644,209,093	1,098,944,279		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	345.53	-126.30	149.30	-124.27	30.09	10.20	239.42	3,871.47	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.69	5.60	-83.41	-14.34	18.61	18.87	22.48	13.77	2.84		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.62	7.42	-31.16	-9.54	32.97	29.42	31.56	21.63	4.04		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	340,931,420,501	215,989,386,900	157,628,795,138	234,573,344,686	310,213,195,007	111,664,568,310	177,776,713,412	41,414,286,153	836,087,367		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	59,016,181,383	65,970,715,009	83,675,499,671	66,361,459,268	41,871,208,508	34,784,982,430	29,133,323,141	124,666,682,266	22,764,434,145		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.37	10.93	54.31	18.46	3.67	4.02	4.42	39.34	58.88		
10	**Tồn kho (TK)**	100,560,155,659	53,585,399,003	28,261,870,280	48,187,025,497	102,321,020,697	42,543,303,128	40,270,817,138	20,929,083,181	4,611,732,241		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.14	8.88	18.34	13.41	8.97	4.92	6.11	6.60	11.93		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	298,734,152,963	257,325,228,067	236,780,392,925	227,542,648,813	236,503,443,216	186,295,595,784	156,145,277,658	103,437,151,557	14,934,683,131		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.68	2.35	0.65	1.58	4.82	4.64	4.22	3.06	2.59		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,184,411,021	4,981,246,890	4,799,757,951	4,292,028,588	3,010,557,556	30,000,000	751,601,271	922,329,021		
13	**Tổng nợ**	173,523,573,182	123,391,649,701	90,075,426,669	84,709,352,262	229,638,515,438	111,127,698,190	157,149,971,179	166,262,176,138	23,601,351,653		
	Nợ ngắn hạn	171,323,573,182	115,514,834,226	87,335,411,194	83,624,828,787	229,638,515,438	111,127,698,190	136,120,071,179	131,432,976,138	23,601,351,653		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,200,000,000	7,876,815,475	2,740,015,475	1,084,523,475			21,029,900,000	34,829,200,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.27	0.22	0.16	0.36	0.20	0.33	0.82	0.87		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.78	20.44	58.47	23.57	20.13	12.85	23.85	52.47	61.05		
14	**Vốn điều lệ**	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	160,480,000,000	27,126,277,100		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	587,720,666,441	455,473,982,746	412,458,269,610	540,261,653,661	644,070,516,419	554,938,072,628	469,316,114,533	201,742,547,995	27,226,221,379		
ATA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	1,353,943,920	900,000,000	1,800,000,000	2,340,000,000	5,683,946,697	60,761,511,459	84,624,272,838	253,377,419,644	236,956,386,823
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	50.44	-50.00	-23.08	-58.83	-90.65	-28.20	-66.60	6.93	-43.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.20	-0.28	2.03	1.51
2	**Giá vốn**	0	0	967,102,800	3,317,090,316	4,007,895,094	5,067,609,649	9,796,512,305	50,091,449,777	93,025,232,025	220,148,214,375	174,209,257,192
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	386,841,120	-2,417,090,316	-2,207,895,094	-2,727,609,649	-4,112,565,608	10,670,061,682	-8,400,959,187	33,229,205,269	62,747,129,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	28.57	-268.57	-122.66	-116.56	-72.35	17.56	-9.93	13.11	26.48
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	1,798,088	25,541	59,406,489,730	29,264,358	50,774,817,119	41,491,744,499	45,480,905,549
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.10	0.00	1,045.16	0.05	60.00	16.38	19.19
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	82,413,749	658,947,196	2,725,114,392	8,044,236,161
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.14	0.78	1.08	3.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	68,204,400	66,000,000	611,084,825	2,662,123,899	2,816,986,011	4,010,723,135	8,029,253,281	8,995,113,123	116,531,097,363	15,342,102,392	11,658,569,423
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	45.13	295.79	156.50	171.40	141.26	14.80	137.70	6.06	4.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-68,198,605	-66,000,000	-224,179,025	-5,079,206,907	-4,926,068,915	-6,934,248,358	-163,779,382,254	1,476,046,412	-425,667,351,283	-23,698,349,887	321,475,583
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.33	-70.56	-95.59	3.11	-28.96	-95.77	-11,195.82	-100.35	1,696.19	-7,471.74	-93.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	-16.56	-564.36	-273.67	-296.34	-2,881.44	2.43	-503.01	-9.35	0.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.01	0.01	0.05	1.06	1.04	1.48	35.36	-0.49	141.48	-18.99	0.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,931,719	19,061,665	19,061,665	15,054,371	28,433,994	105,537,507	111,983,306	706,681,689	1,491,188,857	876,602,038	25,456,692,317
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,995,228,089	9,440,296,748	9,506,296,748	9,173,352,828	345,554,169	1,211,000	723,164,847	121,674,597,536	109,815,963,669	208,392,374,460	148,278,145,592
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	702.12	1,019.26	19.20	0.05	12.72	200.25	129.77	82.25	62.58
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	398,830,760,408	421,012,123,935
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	157.41	177.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	97,638,079,587	109,888,593,916	110,663,265,916	114,989,901,825	115,939,559,159	136,623,325,205	140,494,529,445
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.01	0.01	0.02	0.02	0.05	0.53	0.73	1.85	1.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	31,814,078	5,814,606,784	5,200,131,764
13	**Tổng nợ**	502,577,837,450	506,949,837,450	506,949,837,450	506,388,707,211	496,447,464,451	499,665,579,612	499,106,948,114	464,807,040,598	464,970,381,404	627,041,667,786	598,041,258,487
	Nợ ngắn hạn	502,577,837,450	506,949,837,450	506,949,837,450	506,388,707,211	496,447,464,451	499,665,579,612	499,106,948,114	464,807,040,598	464,970,381,404	627,041,667,786	598,041,258,487
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.05	-1.06	-1.06	-1.05	-1.05	-1.06	-1.08	-1.55	-1.55	5.02	3.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	37,442.45	56,265.41	27,580.41	21,353.23	8,780.99	764.97	549.45	247.47	252.38
14	**Vốn điều lệ**	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000	119,999,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-480,467,314,053	-480,399,115,448	-480,333,115,448	-480,108,936,423	-475,029,729,516	-470,103,660,601	-463,169,412,243	-299,390,029,989	-300,866,076,401	124,801,274,882	156,820,454,874

ATB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			91,681,817	59,254,547	89,023,637	21,680,795,909	34,794,020,551	69,829,108,760	56,184,645,049	54,459,425,144	59,792,981,552
	Tăng trưởng doanh thu (%)			54.73	-33.44	-99.59	-37.69	-50.17	24.29	3.17	-8.92	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	0.00	0.00	0.14	0.23	0.47	0.70	0.72	0.80
2	**Giá vốn**			49,132,565	88,074,220	194,222,965	19,367,874,240	26,376,556,788	53,903,559,922	43,548,433,081	43,454,345,987	48,293,314,925
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			42,549,252	-28,819,673	-105,199,328	2,312,921,669	8,417,463,763	15,925,548,838	12,636,211,968	11,005,079,157	11,499,666,627
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			46.41	-48.64	-118.17	10.67	24.19	22.81	22.49	20.21	19.23
4	**Chi phí tài chính**			4,791,689,724	4,525,280,201	3,874,402,954	4,107,947,865	4,716,588,840	6,765,806,640	5,880,535,213	10,553,840,990	8,148,393,656
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			5,226.43	7,637.02	4,352.11	18.95	13.56	9.69	10.47	19.38	13.63
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			74,632,454,006	8,419,557,382	11,577,158,234	2,118,480,741	1,848,301,236	2,020,740,922	2,476,224,425	3,584,616,752	4,492,535,226
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			81,403.77	14,209.13	13,004.59	9.77	5.31	2.89	4.41	6.58	7.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-77,283,552,863	-10,778,399,979	-14,145,695,385	-1,689,928,067	3,371,954,356	7,670,692,151	5,361,347,625	348,570,807	-1,137,742,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			617.02	-23.80	737.06	-150.12	-56.04	43.07	1,438.09	-130.64	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-84,295.40	-18,190.00	-15,889.82	-7.79	9.69	10.98	9.54	0.64	-1.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-179.55	-8.96	-10.79	-1.11	2.20	5.11	6.67	0.46	-1.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			19,637,924,281	2,949,551,165	3,639,979,047	10,951,283,186	1,271,919,400	2,854,015,089	1,656,740,529	1,245,507,246	1,667,670,828
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			36,886,341,095	79,875,884,958	88,735,430,275	61,234,105,156	77,860,580,291	60,779,935,867	23,552,412,402	22,315,478,843	32,026,279,915
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			40,233.00	134,801.28	99,676.26	282.43	223.78	87.04	41.92	40.98	53.56
10	**Tồn kho (TK)**			4,821,275,234	4,867,907,799	4,808,816,890	4,766,674,511	6,634,605,810	6,038,352,738	36,977,290,753	37,366,893,297	35,461,687,852
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			5,258.70	8,215.25	5,401.73	21.99	19.07	8.65	65.81	68.61	59.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			29,766,135,672	30,392,562,511	30,392,562,511	31,848,011,835	36,039,202,311	36,039,511,311	36,953,322,820	36,953,322,820	40,388,777,365
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.00	0.00	0.00	0.68	0.97	1.94	1.52	1.47	1.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			4,870,939,510	4,870,939,510	4,865,636,480	4,432,725,115	1,490,638,313	1,490,638,313	1,490,638,313	1,490,638,313	1,490,638,313
13	**Tổng nợ**			83,500,337,475	81,115,852,751	80,295,235,332	87,243,922,136	90,765,168,436	77,860,709,196	78,697,877,360	84,212,485,815	93,710,628,591
	Nợ ngắn hạn			80,500,337,475	81,115,852,751	57,234,583,748	48,143,035,662	90,765,168,436	77,860,709,196	78,697,877,360	84,212,485,815	91,910,628,591
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			3,000,000,000	0	23,060,651,584	39,100,886,474	0	0	0	0	1,800,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.94	0.67	0.61	0.57	0.59	0.52	0.98	1.12	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			91,076.22	136,893.89	90,195.41	402.40	260.86	111.50	140.07	154.63	156.73
14	**Vốn điều lệ**			138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	138,840,000,000	76,840,000,000	76,840,000,000	76,840,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			43,042,938,244	120,326,491,107	131,104,891,086	151,731,341,190	153,421,269,257	150,049,314,901	80,378,622,750	75,117,275,125	74,768,704,318
ATG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		5,392,188,000	0	0	1,909,090,909	9,374,800,000	107,042,395,853	33,038,385,023	59,142,163,636	1,726,747,727	51,000,736,364
	Tăng trưởng doanh thu (%)		#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-79.64	-91.24	223.99	-44.14	3,325.06	-96.61	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		83.42	0.00	0.00	0.01	0.06	0.67	0.21	0.37	0.13	5.82
2	**Giá vốn**		5,338,800,000	0	0	1,818,181,818	8,303,026,500	103,860,962,502	30,948,377,068	50,856,081,468	0	50,030,834,500
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		53,388,000	0	0	90,909,091	1,071,773,500	3,181,433,351	2,090,007,955	8,286,082,168	1,726,747,727	969,901,864
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		0.99	#DIV/0!	#DIV/0!	4.76	11.43	2.97	6.33	14.01	100.00	1.90
4	**Chi phí tài chính**		0	158,550	2,118,658,871	3,704,619,607	1,484,949,464	442,900,000	713,135,567	1,654,566,649	2,761,697,725	1,345,186,293
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	194.05	15.84	0.41	2.16	2.80	159.94	2.64
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		16,735,276,120	4,238,450,565	10,796,842,357	8,497,185,686	11,456,503,896	1,347,127,723	923,874,917	450,490,708	896,513,542	3,269,516,425
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		310.36	#DIV/0!	#DIV/0!	445.09	122.21	1.26	2.80	0.76	51.92	6.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-123,365,929,077	2,822,433,696	-12,945,500,658	-12,110,339,043	-11,871,597,040	1,160,309,684	363,171,336	5,409,701,221	4,549,061,177	4,772,956,526
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-4,470.91	-121.80	6.90	2.01	-1,123.14	219.49	-93.29	18.92	-4.69	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-2,287.86	#DIV/0!	#DIV/0!	-634.35	-126.63	1.08	1.10	9.15	263.45	9.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-190,842.80	2.29	-10.60	-8.97	-8.07	0.73	0.23	3.43	34.17	54.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		11,254,695	920,416,809	127,047,236	442,009,174	468,270,695	588,062,193	103,082,447	562,133,520	990,398,331	1,007,761,985
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		5,823,563,040	76,319,237,250	16,165,611,750	27,375,385,273	157,997,094,204	161,284,992,437	159,561,223,180	142,274,815,407	27,637,403,480	27,333,789,480
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		108.00	#DIV/0!	#DIV/0!	1,433.95	1,685.34	150.67	482.96	240.56	1,600.55	53.59
10	**Tồn kho (TK)**		0	0	0	0	0	0	7,372,116,060	1,052,133,750	51,908,215,218	51,908,215,218
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	22.31	1.78	3,006.13	101.78	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		0	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397	4,005,171,397
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		#DIV/0!	0.00	0.00	0.48	2.34	26.73	8.25	14.77	0.43	12.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	36,870,197,869	60,601,316,334	59,730,143,182	40,880,169,369	39,142,925,142	35,249,271,012	34,386,934,906	18,797,834,812	0
13	**Tổng nợ**		5,770,175,040	11,981,700,976	61,151,275,265	58,992,095,232	54,266,129,215	44,125,707,014	48,778,792,417	22,723,598,866	91,471,151,010	77,168,559,628
	Nợ ngắn hạn		5,770,175,040	11,981,700,976	61,151,275,265	52,992,095,232	48,266,129,215	38,125,707,014	42,778,792,417	16,723,598,866	85,471,151,010	77,168,559,628
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		89.26	0.10	0.50	0.44	0.37	0.28	0.31	0.14	6.87	8.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		107.01	#DIV/0!	#DIV/0!	3,090.06	578.85	41.22	147.64	38.42	5,297.31	151.31
14	**Vốn điều lệ**		152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	152,200,000,000	13,200,000,000	13,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		64,642,695	123,430,571,772	122,108,138,076	135,053,638,734	147,163,977,777	159,035,574,817	158,087,265,040	157,724,093,704	13,314,392,483	8,765,331,306

ATS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	47,943,633,600	42,249,349,300	38,397,925,728	36,856,919,956	39,769,396,473	45,454,895,234	71,598,584,034	54,283,974,740	57,162,083,611	27,495,896,549	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.48	10.03	4.18	-7.32	-12.51	-36.51	31.90	-5.03	107.89	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.10	0.98	0.91	0.88	0.96	1.08	1.72	1.33	1.47	0.78	
2	**Giá vốn**	45,738,928,480	37,945,710,730	34,339,781,442	33,135,106,175	31,134,565,013	37,367,462,007	64,300,438,550	45,865,787,800	46,481,944,692	20,762,253,141	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,204,705,120	4,303,638,570	4,058,144,286	3,721,813,781	8,634,831,460	8,087,433,227	7,298,145,484	8,418,186,940	10,680,138,919	6,733,643,408	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.60	10.19	10.57	10.10	21.71	17.79	10.19	15.51	18.68	24.49	
4	**Chi phí tài chính**	0	63,432,803	106,448,164	0	331,214,971	1,483,138,258	843,351,796	877,831,812	825,561,433	456,836,173	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.15	0.28	0.00	0.83	3.26	1.18	1.62	1.44	1.66	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	563,847,393	87,143,506	1,206,108,987	1,148,754,959	2,311,542,102	1,373,270,607	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	1.42	0.19	1.68	2.12	4.04	4.99	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,928,550,036	1,890,361,159	2,035,552,502	3,545,308,033	3,087,971,467	4,727,770,666	4,109,108,795	4,226,018,167	3,409,942,205	671,171,932	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.02	4.47	5.30	9.62	7.76	10.40	5.74	7.79	5.97	2.44	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	230,875,646	808,528,710	2,231,874,177	135,669,183	-163,490,897	397,989,142	941,945,462	1,954,921,898	3,550,941,031	3,767,663,860	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.44	-63.77	1,545.09	-182.98	-141.08	-57.75	-51.82	-44.95	-5.75	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	1.91	5.81	0.37	-0.41	0.88	1.32	3.60	6.21	13.70	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.53	1.87	5.26	0.32	-0.39	0.95	2.26	4.80	9.11	10.63	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,907,158	145,878,117	3,210,644,255	2,749,593,958	1,132,651,898	1,477,598,666	2,055,998,787	2,142,626,063	1,686,834,679	1,185,905,155	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,637,577,858	6,269,145,601	14,939,107,200	10,293,344,872	41,300,516,064	24,486,350,980	41,760,501,042	29,069,220,118	33,967,788,222	21,506,218,836	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.67	14.84	38.91	27.93	103.85	53.87	58.33	53.55	59.42	78.22	
10	**Tồn kho (TK)**	68,206,939	26,823,712	10,569,637	49,898,847	41,668,430	6,484,346,972	4,821,050,631	1,749,058,152	3,722,454,321	5,979,059,884	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.14	0.06	0.03	0.14	0.10	14.27	6.73	3.22	6.51	21.75	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	101,348,000	101,348,000	101,348,000	101,348,000	101,348,000	13,939,240,635	13,889,642,635	11,984,656,635	11,984,656,635	11,984,656,635	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	473.06	416.87	378.87	363.67	392.40	3.26	5.15	4.53	4.77	2.29	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	6,182,845,433	6,182,845,433	6,393,801,000	6,182,845,433	1,504,850,147	
13	**Tổng nợ**	6,942,126,957	4,999,287,291	16,701,568,045	11,605,384,561	11,343,602,442	20,285,271,233	32,843,465,248	24,857,556,767	22,775,146,269	20,343,153,279	
	Nợ ngắn hạn	6,942,126,957	4,999,287,291	16,701,568,045	11,605,384,561	11,343,602,442	19,312,509,463	31,570,545,248	24,857,556,767	17,360,843,269	15,093,142,279	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	972,761,770	1,272,920,000	0	5,414,303,000	5,250,011,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.12	0.39	0.28	0.27	0.48	0.79	0.61	0.58	0.57	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.48	11.83	43.50	31.49	28.52	44.63	45.87	45.79	39.84	73.99	
14	**Vốn điều lệ**	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	43,454,150,329	43,223,274,683	42,414,745,973	41,746,352,201	41,610,683,018	42,100,190,415	41,702,201,273	40,760,255,811	38,985,333,913	35,434,392,882	
AVC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	696,760,758,166	1,003,926,877,083	682,139,239,176	526,135,801,759	302,409,131,880	654,746,573,093	887,451,804,649	597,241,084,974	603,005,655,865	609,548,522,788	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.60	47.17	29.65	73.98	-53.81	-26.22	48.59	-0.96	-1.07	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	0.58	0.48	0.40	0.25	0.50	0.71	0.57	0.59	0.65	
2	**Giá vốn**	297,211,612,493	333,645,622,313	293,519,850,923	278,818,974,353	225,230,192,513	427,105,854,275	427,067,009,881	333,232,299,954	319,223,753,990	313,740,089,714	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	399,549,145,673	670,281,254,770	388,619,388,253	247,316,827,406	77,178,939,367	227,640,718,818	460,384,794,768	264,008,785,020	283,781,901,875	295,808,433,074	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.34	66.77	56.97	47.01	25.52	34.77	51.88	44.20	47.06	48.53	
4	**Chi phí tài chính**	0	3,851,779,305	-4,008,992,220	5,016,285,821	26,136,442,705	38,510,786,482	61,686,115,840	107,861,388,580	106,872,076,477	122,975,598,909	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.38	-0.59	0.95	8.64	5.88	6.95	18.06	17.72	20.17	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,319,889,200	50,279,475,472	46,784,544,370	48,304,751,221	28,228,337,124	33,119,153,764	32,250,810,974	28,670,277,901	27,703,450,118	27,419,493,782	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.22	5.01	6.86	9.18	9.33	5.06	3.63	4.80	4.59	4.50	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	346,494,054,549	571,717,105,723	331,885,006,339	186,399,455,475	29,918,884,783	162,009,797,920	350,809,675,236	122,538,413,504	143,565,235,319	140,198,612,514	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.39	72.26	78.05	523.02	-81.53	-53.82	186.29	-14.65	2.40	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	49.73	56.95	48.65	35.43	9.89	24.74	39.53	20.52	23.81	23.00	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.09	33.21	23.13	14.02	2.44	12.29	28.08	11.69	14.15	14.88	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	64,620,691,608	587,815,162,393	301,276,483,829	59,837,345,251	106,141,438,178	287,040,042,412	299,252,304,891	26,510,671,392	46,709,361,610	100,385,006,194	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	468,016,604,904	193,384,461,433	160,659,466,727	232,951,508,989	33,207,520,583	47,893,026,198	104,439,362,982	195,792,963,434	131,910,142,211	68,313,141,917	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.17	19.26	23.55	44.28	10.98	7.31	11.77	32.78	21.88	11.21	
10	**Tồn kho (TK)**	15,707,037,577	14,176,046,174	10,666,934,289	18,190,111,824	9,037,091,940	9,799,971,466	6,608,514,379	5,341,165,224	17,769,154,573	19,872,334,525	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.25	1.41	1.56	3.46	2.99	1.50	0.74	0.89	2.95	3.26	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,335,081,152,292	3,318,136,089,648	3,302,481,739,194	3,294,425,274,127	3,279,332,153,765	3,294,850,959,196	3,294,202,052,288	3,298,798,549,887	3,292,609,434,447	3,283,439,240,564	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.30	0.21	0.16	0.09	0.20	0.27	0.18	0.18	0.19	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	53,377,208,036	3,237,975,522	5,005,177,910	552,648,400	7,489,072,317	16,965,430,814	5,237,025,530	22,920,432,085	20,383,997,946	21,314,009,464	
13	**Tổng nợ**	261,971,386,188	133,663,310,034	166,000,418,991	170,434,649,072	181,882,585,928	371,182,884,232	756,225,605,578	1,008,452,760,666	1,202,284,000,742	1,476,492,527,173	
	Nợ ngắn hạn	261,971,386,188	133,663,310,034	166,000,418,991	170,434,649,072	181,882,585,928	313,607,520,112	149,974,593,659	402,946,812,410	448,144,901,957	554,785,265,107	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	57,575,364,120	606,251,011,919	605,505,948,256	754,139,098,785	921,707,262,066	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.08	0.12	0.13	0.15	0.28	0.61	0.96	1.19	1.57	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.60	13.31	24.34	32.39	60.14	56.69	85.21	168.85	199.38	242.23	
14	**Vốn điều lệ**	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	750,520,520,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,327,887,918,758	1,721,435,850,214	1,434,740,320,866	1,329,955,931,967	1,225,795,652,992	1,318,239,866,592	1,249,504,223,997	1,048,045,100,811	1,014,437,524,907	942,079,516,219	

AVF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					93,277,457,336	123,668,231,180	113,912,117,123	140,007,692,176	102,371,961,005	155,116,351,445	1,510,227,393,326
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-24.57	8.56	-18.64	36.76	-34.00	-89.73	-19.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					-0.05	-0.07	-0.07	-0.09	-0.14	-0.40	3.32
2	**Giá vốn**					93,420,345,354	115,866,854,427	99,603,819,177	115,560,236,841	95,594,738,158	191,181,230,580	1,291,156,581,635
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					-142,888,018	7,801,376,753	14,308,297,946	24,447,455,335	6,777,222,847	-36,064,879,135	219,070,811,691
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					-0.15	6.31	12.56	17.46	6.62	-23.25	14.51
4	**Chi phí tài chính**					92,020,314,040	99,002,542,997	87,225,241,873	86,244,387,601	163,933,276,998	104,210,853,755	89,987,239,693
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					98.65	80.05	76.57	61.60	160.13	67.18	5.96
5	**Chi phí bán hàng**					67,328,571	31,677,000	75,543,636	140,296,809	1,866,739,676	27,844,074,571	94,977,630,971
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.07	0.03	0.07	0.10	1.82	17.95	6.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					13,341,133,788	13,143,498,600	6,774,465,968	341,352,936,429	157,312,421,519	59,444,888,233	29,371,738,225
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					14.30	10.63	5.95	243.81	153.67	38.32	1.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-107,004,579,569	-116,424,747,087	-81,107,147,408	-844,473,985,628	-349,711,300,503	-912,677,945,036	17,897,606,282
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-8.09	43.54	-90.40	141.48	-61.68	-5,199.44	-44.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-114.72	-94.14	-71.20	-603.16	-341.61	-588.38	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					5.67	6.54	4.88	53.39	47.43	235.41	3.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					59,002,261	47,291,750	59,864,211	102,951,428	290,175,136	818,975,553	30,419,821,258
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					3,461,172,945	4,472,903,722	1,619,584,464	5,509,838,628	737,976,473,848	888,912,115,368	719,217,166,804
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					3.71	3.62	1.42	3.94	720.88	573.06	47.62
10	**Tồn kho (TK)**					495,435,729	672,362,857	415,465,302	527,096,898	4,543,876,663	11,706,171,768	572,072,120,322
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					0.53	0.54	0.36	0.38	4.44	7.55	37.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					185,874,339,174	184,059,339,174	185,930,295,670	185,930,295,670	198,241,137,444	217,007,077,187	264,865,107,378
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					0.50	0.67	0.61	0.75	0.52	0.71	5.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					0	0	14,482,442,000	14,482,442,000	56,009,243,053	73,517,877,053	80,951,921,918
13	**Tổng nợ**					1,947,684,964,390	1,847,627,129,800	1,752,749,681,292	1,686,828,335,893	1,636,396,891,452	1,565,704,131,988	1,392,670,717,369
	Nợ ngắn hạn					1,947,684,964,390	1,847,627,129,800	1,752,749,681,292	1,686,828,335,893	1,636,396,891,452	1,564,188,313,731	1,389,030,790,575
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					0	0	0	0	0	1,515,818,257	3,639,926,794
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.03	-1.04	-1.05	-1.07	-2.22	-4.04	3.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					2,088.06	1,494.02	1,538.69	1,204.81	1,598.48	1,009.37	92.22
14	**Vốn điều lệ**					433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	433,380,000,000	279,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					-1,886,390,470,897	-1,779,385,891,328	-1,662,961,144,241	-1,581,853,996,833	-737,380,011,205	-387,697,750,474	455,080,194,562
B82	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**								304,238,787,160	446,000,690,704	719,321,790,143	729,267,213,973
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-31.79	-38.00	-1.36	111.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								6.10	10.85	16.20	15.34
2	**Giá vốn**								276,246,267,225	409,285,660,675	676,312,001,658	692,429,462,790
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**								27,992,519,935	36,715,030,029	43,009,788,485	36,837,751,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								9.20	8.23	5.98	5.05
4	**Chi phí tài chính**								16,916,954,097	19,493,745,768	17,432,825,483	12,179,900,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								5.56	4.37	2.42	1.67
5	**Chi phí bán hàng**								0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								10,595,116,257	16,493,123,404	20,697,120,544	17,645,886,161
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								3.48	3.70	2.88	2.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**								47,047,004	621,409,623	3,283,980,134	7,056,395,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-92.43	-81.08	-53.46	41.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								0.02	0.14	0.46	0.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								0.09	1.51	7.40	14.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								5,108,624,995	17,390,378,662	20,427,737,066	16,826,738,476
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								175,056,284,105	166,080,709,633	95,176,382,409	101,260,681,317
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								57.54	37.24	13.23	13.89
10	**Tồn kho (TK)**								255,002,362,279	312,031,387,542	291,895,603,572	229,402,718,021
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								83.82	69.96	40.58	31.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								147,707,479,510	149,681,947,934	140,229,806,196	124,018,654,689
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								2.06	2.98	5.13	5.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								0	0	0	973,545,455
13	**Tổng nợ**								446,547,334,039	515,628,120,180	447,851,976,676	370,674,613,050
	Nợ ngắn hạn								443,508,916,728	505,812,199,931	437,670,326,450	366,635,677,095
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								3,038,417,311	9,815,920,249	10,181,650,226	4,038,935,955
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								8.95	12.54	10.09	7.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								146.78	115.61	62.26	50.83
14	**Vốn điều lệ**								50,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**								49,905,057,004	41,121,399,623	44,401,181,391	47,542,000,684

BAB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	2,389,271	2,513,199	2,117,228	2,031,071	1,966,555	1,698,672	1,657,917	1,333,912	1,083,615	1,093,042	1,229,639
	Tăng trưởng (%)	-4.93	18.70	4.24	3.28	15.77	2.46	24.29	23.10	-0.86	-11.11	79.22
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	854,367	832,519	726,339	587,794	749,456	677,210	602,472	500,686	360,408	274,075	192,295
	Tăng trưởng (%)	2.62	14.62	23.57	-21.57	10.67	12.41	20.33	38.92	31.50	42.53	456.07
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	7.86	8.49	8.02	7.03	9.59	9.56	9.45	8.62	7.19	6.65	5.81
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	10,868,259	9,800,431	9,051,143	8,363,582	7,814,985	7,082,456	6,374,612	5,807,109	5,011,667	4,122,044	3,311,896
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	8,334,266	8,133,863	7,531,355	7,085,000	6,500,000	5,500,000	5,000,000	5,000,000	4,400,000	3,700,000	3,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	118,476,923	96,904,601	93,440,398	86,442,223	76,163,271	72,534,422	63,415,099	59,156,703	52,895,602	46,312,474	42,407,603
	Tăng trưởng (%)	22.26	3.71	8.10	13.50	5.00	14.38	7.20	11.84	14.21	9.21	46.09
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	98,002,661	92,989,575	83,787,699	78,768,014	72,385,261	63,451,150	55,093,807	47,667,434	41,413,873	35,610,146	28,780,992
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	935,647	617,146	155,377	44,409	48,025	40,190	42,154	44,693	47,914	43,151	48,023
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	170,642	42,180	61,465	23,123	264,743	251,322	5,004	3,153	5,581	218,095	224,535
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	229,532	49,635	40,122	271,073	17,576	7,448	9,209	5,242	7,984	15,343	46,611
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	515,493	422,064	553,716	333,804	217,707	229,305	337,399	381,793	279,255	551,488	412,921
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	99,853,975	94,120,600	84,598,379	79,440,423	72,933,312	63,979,415	55,487,573	48,102,315	41,754,607	36,438,223	29,513,082
	Tăng trưởng (%)	6.09	11.26	6.49	8.92	13.99	15.30	15.35	15.20	14.59	23.46	32.21
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	915,667	513,879	655,303	628,000	500,026	488,075	351,612	390,188	292,820	784,926	684,067
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	0.92	0.55	0.77	0.79	0.69	0.76	0.63	0.81	0.70	2.15	2.32

BAF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,198,785,295,390	7,083,418,349,258	10,434,354,736,315	12,845,606,077,426	17,288,063,955,538	9,226,288,153,585					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.61	-32.11	-18.77	-25.70	87.38	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.72	4.06	7.17	22.71	144.35	86.39					
2	**Giá vốn**	4,855,521,787,959	6,558,010,136,271	9,946,794,250,651	12,650,419,341,158	17,092,369,759,761	9,102,808,416,006					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	343,263,507,431	525,408,212,987	487,560,485,664	195,186,736,268	195,694,195,777	123,479,737,579					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.60	7.42	4.67	1.52	1.13	1.34					
4	**Chi phí tài chính**	155,387,524,067	31,212,497,153	32,098,742,607	119,150,779,549	180,134,517,498	98,602,465,018					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.99	0.44	0.31	0.93	1.04	1.07					
5	**Chi phí bán hàng**	93,220,306,421	72,229,870,717	15,742,973,158	1,662,852,857	1,274,944,944	1,227,218,177					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.79	1.02	0.15	0.01	0.01	0.01					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,534,558,673	87,624,647,284	54,255,438,010	14,840,343,136	7,512,319,491	6,072,119,685					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.91	1.24	0.52	0.12	0.04	0.07					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,325,349,728	287,778,738,448	321,791,002,053	45,826,798,206	12,960,204,739	15,446,717,948					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-89.46	-10.57	602.19	253.60	-16.10	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.58	4.06	3.08	0.36	0.07	0.17					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.59	16.51	22.12	8.10	10.82	14.46					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	421,690,075,409	251,374,475,776	240,885,247,960	85,075,924,740	40,612,879,719	61,579,960,213					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,105,065,760,580	1,502,476,580,095	2,933,059,782,424	3,583,378,328,039	5,088,527,426,607	3,110,274,272,660					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.26	21.21	28.11	27.90	29.43	33.71					
10	**Tồn kho (TK)**	1,592,961,230,786	881,821,214,156	1,087,718,158,115	989,390,585,293	906,937,193,285	405,763,883,815					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.64	12.45	10.42	7.70	5.25	4.40					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,686,171,058,387	1,048,316,645,849	419,331,312,611	255,764,754,986	52,956,736,860	47,430,379,949					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.08	6.76	24.88	50.22	326.46	194.52					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	901,789,996,097	353,356,265,502	248,201,967,791	117,655,343,850	111,473,100,000	0					
13	**Tổng nợ**	4,625,338,672,211	2,986,428,033,002	4,002,427,538,977	4,680,244,176,971	6,217,968,736,522	3,596,130,872,456					
	Nợ ngắn hạn	3,011,074,968,540	2,291,719,028,034	3,851,377,414,740	4,615,926,176,012	5,966,522,553,367	3,536,280,872,456					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,614,263,703,671	694,709,004,968	151,050,124,237	64,318,000,959	251,446,183,155	59,850,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.42	1.71	2.75	8.28	51.92	33.67					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	88.97	42.16	38.36	36.43	35.97	38.98					
14	**Vốn điều lệ**	1,435,200,000,000	1,435,200,000,000	780,000,000,000	500,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,908,322,023,619	1,742,668,059,914	1,454,818,471,466	565,588,418,869	119,761,620,663	106,801,415,924					

BAL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,967,810,745	68,060,422,336	61,989,226,765	45,115,059,907	60,289,516,418	63,500,561,296	83,200,002,062	100,386,492,626	100,519,105,152	99,138,977,538	97,178,325,967
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.93	9.79	37.40	-25.17	-5.06	-23.68	-17.12	-0.13	1.39	2.02	5.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	2.24	2.22	1.67	2.19	1.99	2.37	2.76	2.94	3.09	3.25
2	**Giá vốn**	37,202,291,262	59,105,947,375	55,447,803,483	37,847,306,720	52,233,448,788	55,871,151,160	72,654,629,848	85,381,862,334	87,931,577,848	85,845,252,152	84,461,196,820
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,765,519,483	8,954,474,961	6,541,423,282	7,267,753,187	8,056,067,630	7,629,410,136	10,545,372,214	15,004,630,292	12,587,527,304	13,293,725,386	12,717,129,147
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.27	13.16	10.55	16.11	13.36	12.01	12.67	14.95	12.52	13.41	13.09
4	**Chi phí tài chính**	1,835,822	207,774	0	0	0	20,136,986	0	0	151,239,737	533,282,215	1,238,337,695
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.15	0.54	1.27
5	**Chi phí bán hàng**	1,127,802,273	1,273,590,117	952,552,311	2,493,598,892	3,116,904,401	2,390,838,348	1,665,846,627	2,401,370,505	2,398,188,004	2,384,556,727	2,302,717,059
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.51	1.87	1.54	5.53	5.17	3.77	2.00	2.39	2.39	2.41	2.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,516,161,912	4,981,386,397	4,867,181,252	5,334,418,424	6,667,501,250	4,217,446,351	45,010,343,407	6,015,741,405	4,027,854,740	4,418,321,708	3,843,087,491
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.27	7.32	7.85	11.82	11.06	6.64	54.10	5.99	4.01	4.46	3.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,622,699,882	2,390,089,211	926,449,552	-487,463,229	-1,505,054,754	948,073,443	4,106,810,747	5,400,079,756	4,747,752,167	4,744,925,237	3,994,015,666
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.11	157.98	-290.06	-67.61	-258.75	-76.91	-23.95	13.74	0.06	18.80	0.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.61	3.51	1.49	-1.08	-2.50	1.49	4.94	5.38	4.72	4.79	4.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.23	7.87	3.31	-1.80	-5.47	2.97	11.71	14.85	13.90	14.80	13.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,717,814,332	13,344,928,712	7,846,092,949	5,422,454,667	2,958,773,239	8,270,318,797	9,958,050,210	11,924,005,837	9,108,639,417	2,938,341,454	4,274,385,351
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,931,736,280	4,208,204,547	2,967,464,700	5,075,378,916	7,000,118,193	7,908,450,253	8,489,426,897	13,830,300,250	5,091,299,312	5,816,210,934	3,534,245,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.52	6.18	4.79	11.25	11.61	12.45	10.20	13.78	5.07	5.87	3.64
10	**Tồn kho (TK)**	9,140,988,215	9,938,274,489	14,196,291,432	9,311,073,154	12,408,725,998	11,918,493,751	9,768,163,727	10,213,118,069	10,376,037,269	10,212,447,065	12,294,821,491
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.33	14.60	22.90	20.64	20.58	18.77	11.74	10.17	10.32	10.30	12.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	62,465,030,369	62,465,030,369	62,465,030,369	62,555,530,369	61,260,781,982	57,667,273,697	57,261,715,671	56,795,419,489	56,795,419,489	56,795,419,489	55,287,528,580
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	1.09	0.99	0.72	0.98	1.10	1.45	1.77	1.77	1.75	1.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	231,659,000	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	5,600,239,194	2,602,886,961	4,522,588,025	3,481,309,265	6,497,314,163	6,715,560,508	5,296,645,936	11,185,400,050	6,486,708,955	7,887,937,467	14,980,031,043
	Nợ ngắn hạn	5,590,239,194	2,602,886,961	4,416,088,025	3,481,309,265	6,497,314,163	6,715,560,508	5,296,645,936	11,185,400,050	6,486,708,955	5,079,202,570	9,924,308,218
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,000,000	0	106,500,000	0	0	0	0	0	0	2,808,734,897	5,055,722,825
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.09	0.16	0.13	0.24	0.21	0.15	0.31	0.19	0.25	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.45	3.82	7.30	7.72	10.78	10.58	6.37	11.14	6.45	7.96	15.41
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	31,052,896,829	30,353,196,947	27,963,107,736	27,036,658,184	27,524,121,413	31,901,426,167	35,060,163,471	36,353,432,480	34,165,515,549	32,055,009,644	29,909,785,190
BAX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	74,522,860,806	232,289,678,070	171,905,798,278	311,296,216,195	183,774,710,168	68,369,463,986	70,830,789,628	59,390,847,713	67,397,918,810	61,902,906,539	47,131,595,521
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-67.92	35.13	-44.78	69.39	168.80	-3.47	19.26	-11.88	8.88	31.34	15.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.95	0.76	1.11	1.01	0.52	0.49	0.43	0.50	0.47	0.42
2	**Giá vốn**	38,491,469,855	145,001,204,099	101,864,616,644	132,528,277,273	77,589,921,878	31,917,730,842	35,293,631,115	27,381,335,248	33,502,224,062	25,757,674,595	22,001,287,484
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,031,390,951	87,288,473,971	70,041,181,634	178,767,938,922	106,184,788,290	36,451,733,144	35,537,158,513	32,009,512,465	33,895,694,748	36,145,231,944	25,130,308,037
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.35	37.58	40.74	57.43	57.78	53.32	50.17	53.90	50.29	58.39	53.32
4	**Chi phí tài chính**	0	0	2,369,968	1,912,960	2,906,629	19,726,028	74,159	34,770	84,505,309	529,875,333	791,105,311
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.13	0.86	1.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,196,110,344	26,059,222,656	24,086,359,375	22,966,775,847	19,723,801,040	18,472,093,413	16,959,400,903	15,936,030,291	15,340,579,011	15,264,334,362	11,003,173,806
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	29.78	11.22	14.01	7.38	10.73	27.02	23.94	26.83	22.76	24.66	23.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,766,331,975	64,658,857,784	60,333,386,197	145,588,712,320	85,024,748,660	23,068,344,901	25,722,525,837	22,693,122,052	22,889,375,079	24,593,426,018	25,283,627,708
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.51	7.17	-58.56	71.23	268.58	-10.32	13.35	-0.86	-6.93	-2.73	20.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.60	27.84	35.10	46.77	46.27	33.74	36.32	38.21	33.96	39.73	53.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.66	26.38	26.65	52.07	46.94	17.51	17.83	16.48	16.94	18.58	22.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	225,502,281,214	269,646,902,752	281,696,504,162	357,762,467,370	330,463,604,411	117,197,427,688	36,144,687,460	97,901,578,891	107,502,265,230	121,824,531,423	105,744,450,765
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	30,560,094,300	19,101,723,632	11,081,114,833	8,750,002,916	12,491,811,365	4,549,610,659	3,908,997,574	6,879,310,352	3,612,168,961	7,919,090,369	3,054,339,910
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.01	8.22	6.45	2.81	6.80	6.65	5.52	11.58	5.36	12.79	6.48
10	**Tồn kho (TK)**	13,854,003,713	15,905,986,861	69,559,992,772	34,613,957,485	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.59	6.85	40.46	11.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	68,389,143,334	67,389,878,230	66,961,144,609	67,010,821,850	63,172,302,191	61,590,844,335	61,590,844,335	61,590,844,335	191,499,540,709	177,500,476,296	173,258,616,726
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	3.45	2.57	4.65	2.91	1.11	1.15	0.96	0.35	0.35	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	135,140,642,347	183,622,529,527	176,684,636,650	166,881,002,912	249,548,687,957	189,338,409,022	128,360,081,032	52,818,655,450	62,385,026,715	53,314,659,119	50,325,009,749
13	**Tổng nợ**	514,174,691,284	522,671,267,944	601,956,768,821	589,029,172,090	709,519,538,332	507,158,692,847	355,359,085,366	360,823,075,137	359,618,641,909	355,755,392,575	365,023,896,919
	Nợ ngắn hạn	45,047,590,253	39,363,657,555	136,799,243,190	141,379,155,813	266,665,198,128	109,538,184,895	25,967,756,672	25,269,522,483	27,331,050,371	19,466,649,107	29,206,798,991
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	469,127,101,031	483,307,610,389	465,157,525,631	447,650,016,277	442,854,340,204	397,620,507,952	329,391,328,694	335,553,552,654	332,287,591,538	336,288,743,468	335,817,097,928
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.44	2.13	2.66	2.11	3.92	3.85	2.46	2.62	2.66	2.69	3.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	689.96	225.01	350.17	189.22	386.08	741.79	501.70	607.54	533.58	574.70	774.48
14	**Vốn điều lệ**	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000	82,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	210,655,900,894	245,085,836,825	226,416,428,053	279,585,838,943	181,142,451,107	131,720,367,492	144,237,278,886	137,665,347,648	135,099,459,973	132,367,048,723	113,490,290,843

BBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,487,689,957,236	1,612,663,159,316	1,091,174,440,134	1,218,556,328,126	1,503,561,238,319	1,421,862,774,450	1,289,892,987,833	1,263,432,638,244	1,171,783,252,555	1,129,411,596,730	1,052,962,619,023
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.75	47.79	-10.45	-18.96	5.75	10.23	2.09	7.82	3.75	7.26	13.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	1.18	1.11	1.11	1.50	1.55	1.57	1.68	1.66	1.76	1.77
2	**Giá vốn**	991,142,240,336	1,135,991,688,092	770,006,470,567	889,301,451,589	1,019,916,536,412	996,395,230,346	880,639,525,129	818,052,516,238	764,731,007,924	737,178,059,041	721,264,092,735
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	496,547,716,900	476,671,471,224	321,167,969,567	329,254,876,537	483,644,701,907	425,467,544,104	409,253,462,704	445,380,122,006	407,052,244,631	392,233,537,689	331,698,526,288
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.38	29.56	29.43	27.02	32.17	29.92	31.73	35.25	34.74	34.73	31.50
4	**Chi phí tài chính**	19,624,374,948	11,449,273,329	3,519,791,760	7,260,732,106	1,769,899,272	1,321,566,570	1,461,461,285	711,421,616	372,218,871	-269,327,596	-166,055,238
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	0.71	0.32	0.60	0.12	0.09	0.11	0.06	0.03	-0.02	-0.02
5	**Chi phí bán hàng**	327,528,128,662	324,109,907,761	237,232,633,555	237,326,460,993	321,268,951,325	255,778,704,774	242,232,171,010	285,308,631,412	236,787,465,453	236,997,263,559	233,713,956,801
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.02	20.10	21.74	19.48	21.37	17.99	18.78	22.58	20.21	20.98	22.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	90,641,835,194	102,159,327,763	69,514,930,066	80,789,467,262	70,341,754,848	68,179,965,114	71,219,422,814	72,892,714,000	76,838,559,693	71,584,351,680	42,881,468,314
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.09	6.33	6.37	6.63	4.68	4.80	5.52	5.77	6.56	6.34	4.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,162,350,969	192,916,695,007	22,400,282,622	96,616,397,824	95,434,359,560	109,523,136,818	97,328,976,816	81,281,272,751	85,815,325,312	57,792,820,472	44,880,175,418
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.15	761.22	-76.82	1.24	-12.86	12.53	19.74	-5.28	48.49	28.77	73.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.46	11.96	2.05	7.93	6.35	7.70	7.55	6.43	7.32	5.12	4.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.81	14.15	2.28	8.82	9.51	11.94	11.88	10.80	12.16	9.01	7.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	296,984,220,034	341,012,664,843	204,316,924,776	207,006,332,101	534,209,712,255	474,811,739,215	574,908,116,622	582,688,250,041	428,793,647,514	287,205,941,806	166,707,165,726
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	770,158,028,721	183,432,400,468	208,097,331,170	348,649,851,196	152,453,251,292	142,663,268,753	125,182,971,053	97,490,045,760	203,668,938,971	193,229,435,408	191,465,624,100
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.77	11.37	19.07	28.61	10.14	10.03	9.70	7.72	17.38	17.11	18.18
10	**Tồn kho (TK)**	125,551,511,587	112,525,050,240	85,603,515,584	126,216,676,633	116,077,819,258	101,126,743,783	104,786,755,587	100,903,638,657	83,488,669,382	86,737,124,976	87,595,585,182
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.44	6.98	7.85	10.36	7.72	7.11	8.12	7.99	7.12	7.68	8.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,145,915,108,037	1,144,028,967,938	1,262,515,170,634	1,044,515,642,993	689,526,553,879	679,956,656,623	666,994,225,734	584,347,444,852	577,719,768,533	582,389,574,437	577,464,478,101
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.41	0.86	1.17	2.18	2.09	1.93	2.16	2.03	1.94	1.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	64,253,064,058	67,656,553,763	201,918,552,924	2,450,489,091	370,513,998,729	123,032,972,694	7,023,092,969	3,043,705,374	2,104,475,920	1,276,066,787	34,330,635,143
13	**Tổng nợ**	915,458,308,963	487,056,290,781	658,073,870,149	447,380,119,508	566,570,957,632	337,074,937,815	300,010,528,683	288,291,233,439	301,304,231,873	251,949,790,138	213,413,001,860
	Nợ ngắn hạn	900,370,872,486	472,466,240,448	520,240,164,491	430,844,581,582	548,163,424,871	318,535,430,284	279,141,091,005	267,550,910,686	281,964,321,466	240,574,058,431	211,942,385,860
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,087,436,477	14,590,050,333	137,833,705,658	16,535,537,926	18,407,532,761	18,539,507,531	20,869,437,678	20,740,322,753	19,339,910,407	11,375,731,707	1,470,616,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.36	0.67	0.41	0.56	0.37	0.37	0.38	0.43	0.39	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.54	30.20	60.31	36.71	37.68	23.71	23.26	22.82	25.71	22.31	20.27
14	**Vốn điều lệ**	187,526,870,000	187,526,870,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000	154,207,820,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,412,332,401,732	1,363,321,481,833	981,464,266,337	1,095,722,056,545	1,003,877,376,699	917,562,021,032	819,448,489,455	752,856,827,477	705,598,119,592	641,177,373,704	594,881,031,203
BBH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	89,029,841,380	148,068,164,834	148,846,772,982	147,737,433,529	204,665,667,554	254,923,065,732					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.87	-0.52	0.75	-27.82	-19.71	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.94	1.90	1.84	2.61	3.22					
2	**Giá vốn**	82,852,830,498	140,859,168,504	140,732,144,496	131,476,516,746	188,117,002,388	237,206,133,876					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,177,010,882	7,208,996,330	8,114,628,486	16,260,916,783	16,548,665,166	17,716,931,856					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.94	4.87	5.45	11.01	8.09	6.95					
4	**Chi phí tài chính**	1,438,356	28,227,690	2,707,760	1,094,849	1,239,407,643	760,319,704					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.00	0.00	0.61	0.30					
5	**Chi phí bán hàng**	581,077,572	903,390,653	1,021,737,210	897,734,046	978,828,652	1,355,025,842					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.65	0.61	0.69	0.61	0.48	0.53					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,563,108,376	6,988,885,920	5,990,396,979	9,143,727,836	9,738,924,363	9,571,605,110					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.37	4.72	4.02	6.19	4.76	3.75					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	524,650,470	799,118,804	2,286,218,533	5,671,653,889	4,258,735,825	5,364,335,176					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.35	-65.05	-59.69	33.18	-20.61	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.59	0.54	1.54	3.84	2.08	2.10					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.70	1.05	2.92	7.08	5.44	6.77					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,435,373,470	22,003,427,665	21,889,943,491	25,035,006,052	15,942,053,662	4,039,585,078					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	35,504,546,865	34,789,856,099	42,029,069,225	39,088,270,929	51,045,760,412	111,503,179,733					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.88	23.50	28.24	26.46	24.94	43.74					
10	**Tồn kho (TK)**	28,505,546,865	29,809,581,657	33,392,935,457	28,027,089,436	31,667,939,194	40,449,434,963					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.02	20.13	22.43	18.97	15.47	15.87					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	68,916,523,750	66,382,884,750	66,111,181,114	62,685,648,511	61,655,648,511	59,750,329,338					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	2.23	2.25	2.36	3.32	4.27					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0					
13	**Tổng nợ**	17,718,237,571	15,024,531,801	24,376,885,161	15,727,725,073	22,703,903,337	79,999,764,790					
	Nợ ngắn hạn	17,718,237,571	15,024,531,801	24,376,885,161	15,727,725,073	22,703,903,337	79,999,764,790					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.20	0.31	0.20	0.29	1.01					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.90	10.15	16.38	10.65	11.09	31.38					
14	**Vốn điều lệ**	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000	20,479,320,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	74,991,397,958	76,144,713,488	78,197,353,884	80,109,067,351	78,354,931,862	79,207,094,037					

BBM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	60,196,099,294	58,031,807,924	52,493,917,613	56,305,213,617	60,939,860,886	56,330,412,332	55,638,321,079	55,380,910,101	54,540,255,272		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.73	10.55	-6.77	-7.61	8.18	1.24	0.46	1.54	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.47	2.29	2.06	2.14	2.31	2.22	2.21	25.53	2.18		
2	**Giá vốn**	45,673,048,979	40,791,710,365	38,565,826,603	40,496,140,834	44,542,308,491	41,104,771,460	39,542,517,114	41,736,283,645	39,488,757,246		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,523,050,315	17,240,097,559	13,928,091,010	15,809,072,783	16,397,552,395	15,225,640,872	16,095,803,965	13,644,626,456	15,051,498,026		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.13	29.71	26.53	28.08	26.91	27.03	28.93	24.64	27.60		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	35,287,671	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	7,573,335,572	9,254,355,372	6,576,600,387	6,611,144,151	6,465,748,135	6,290,422,057	7,974,822,719	7,033,636,342	6,453,403,268		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.58	15.95	12.53	11.74	10.61	11.17	14.33	12.70	11.83		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,698,845,999	5,981,475,083	5,607,258,624	6,805,366,110	6,936,400,767	5,870,295,723	5,467,695,762	5,006,389,446	4,712,948,735		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.13	10.31	10.68	12.09	11.38	10.42	9.83	9.04	8.64		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	795,328,589	1,757,742,768	1,987,034,831	2,808,603,540	3,217,399,208	2,551,566,110	2,535,637,198	1,530,376,994	3,233,191,760		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.75	-11.54	-29.25	-12.71	26.10	0.63	65.69	-52.67	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.32	3.03	3.79	4.99	5.28	4.53	4.56	2.76	5.93		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.27	6.95	7.78	10.66	12.21	10.03	10.07	70.55	12.95		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,102,098,622	8,691,892,423	7,261,678,000	11,026,637,745	12,482,131,322	15,364,869,656	7,363,117,814	3,212,201,951	6,207,861,189		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	108,047,633	935,892,602	997,856,504	1,125,554,545	1,228,870,207	524,234,127	1,626,013,273	329,333,717	802,160,794		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.18	1.61	1.90	2.00	2.02	0.93	2.92	0.59	1.47		
10	**Tồn kho (TK)**	6,249,691,234	6,270,726,702	5,462,011,752	4,709,535,374	4,776,312,546	5,073,989,068	4,929,522,992	3,572,573,247	3,441,698,324		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.38	10.81	10.41	8.36	7.84	9.01	8.86	6.45	6.31		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,455,639,221	59,802,139,221	56,227,603,387	55,123,507,687	50,960,005,869	49,573,309,363	46,130,728,468	46,037,728,468	40,690,858,543		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.98	0.97	0.93	1.02	1.20	1.14	1.21	1.20	1.34		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	64,207,273	0	55,880,909	0	110,352,727	0	45,338,181		
13	**Tổng nợ**	11,346,034,408	10,297,598,434	9,054,704,276	12,458,779,740	13,132,832,769	17,916,875,241	11,006,713,530	10,763,292,676	11,002,403,333		
	Nợ ngắn hạn	11,346,034,408	10,297,598,434	9,054,704,276	12,458,779,740	13,132,832,769	15,664,944,332	11,006,713,530	10,763,292,676	11,002,403,333		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	2,251,930,909	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.41	0.35	0.47	0.50	0.70	0.44	4.96	0.44		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.85	17.74	17.25	22.13	21.55	31.81	19.78	19.44	20.17		
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,345,579,674	25,307,993,853	25,537,285,916	26,358,854,625	26,353,251,085	25,428,479,877	25,174,502,767	2,169,242,563	24,971,865,569		

BBS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	355,621,825,662	448,420,784,262	523,353,809,694	490,253,981,976	453,576,633,764	483,241,966,605	354,619,616,748	424,410,668,422	389,085,766,960	489,984,753,855	419,003,633,152
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.69	-14.32	6.75	8.09	-6.14	36.27	-16.44	9.08	-20.59	16.94	24.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.32	4.11	4.73	4.60	4.31	4.62	3.43	3.99	4.69	6.07	5.46
2	**Giá vốn**	320,729,593,181	406,891,947,489	480,529,953,719	434,652,263,669	412,091,828,213	444,256,868,816	322,975,613,285	383,425,883,991	354,201,900,429	452,268,633,026	378,940,065,677
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	34,892,232,481	41,528,836,773	42,823,855,975	55,601,718,307	41,484,805,551	38,985,097,789	31,644,003,463	40,984,784,431	34,883,866,531	37,716,120,829	40,063,567,475
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.81	9.26	8.18	11.34	9.15	8.07	8.92	9.66	8.97	7.70	9.56
4	**Chi phí tài chính**	10,805,614,084	11,197,980,073	12,543,634,377	14,607,735,128	15,470,688,184	13,000,950,201	7,096,360,815	4,251,925,570	5,164,429,200	5,156,880,799	8,022,168,920
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.04	2.50	2.40	2.98	3.41	2.69	2.00	1.00	1.33	1.05	1.91
5	**Chi phí bán hàng**	7,051,927,533	7,859,168,964	7,099,466,240	7,786,315,745	6,720,131,221	7,178,086,234	8,517,983,145	11,397,040,877	10,141,985,438	10,978,074,746	8,313,208,543
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.98	1.75	1.36	1.59	1.48	1.49	2.40	2.69	2.61	2.24	1.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,344,171,443	13,543,071,226	10,713,229,216	25,012,320,745	12,271,546,784	12,521,201,605	14,015,503,762	14,056,315,837	9,042,493,463	11,999,202,150	14,104,688,341
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.91	3.02	2.05	5.10	2.71	2.59	3.95	3.31	2.32	2.45	3.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,657,928,639	7,812,598,931	10,208,419,100	6,739,428,340	5,608,509,307	4,974,795,187	3,954,106,386	8,658,535,637	8,353,511,178	8,344,578,172	7,936,342,994
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.58	-23.47	51.47	20.16	12.74	25.81	-54.33	3.65	0.11	5.14	-7.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.59	1.74	1.95	1.37	1.24	1.03	1.12	2.04	2.15	1.70	1.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.28	7.16	9.24	6.32	5.32	4.76	3.83	8.14	10.07	10.34	10.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	638,088,747	3,885,538,849	4,529,209,991	1,194,545,232	6,688,832,279	5,364,103,689	4,068,690,569	5,003,308,803	6,904,082,678	18,184,810,383	21,596,524,765
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	163,616,834,582	168,302,312,388	222,331,837,375	189,399,113,496	204,412,709,905	199,174,561,470	124,187,677,494	165,014,308,803	137,820,089,789	112,336,453,452	119,716,873,724
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.01	37.53	42.48	38.63	45.07	41.22	35.02	38.88	35.42	22.93	28.57
10	**Tồn kho (TK)**	50,483,888,838	58,766,376,068	53,637,344,732	49,634,384,560	51,140,997,191	47,632,949,092	35,958,487,188	24,558,560,881	24,076,705,028	23,311,970,272	34,460,033,106
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.20	13.11	10.25	10.12	11.28	9.86	10.14	5.79	6.19	4.76	8.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	331,430,900,880	338,814,106,138	312,966,872,080	309,531,777,891	299,992,427,556	296,261,044,645	289,423,436,809	161,183,462,423	136,689,007,637	136,221,465,455	111,630,380,723
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.07	1.32	1.67	1.58	1.51	1.63	1.23	2.63	2.85	3.60	3.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,000,000	4,000,000	110,920,686	3,284,815,442	15,261,193,325	0	0	50,000,000	7,336,363,636	0	114,171,288
13	**Tổng nợ**	192,158,253,057	234,471,297,030	284,028,643,923	279,132,469,496	323,354,319,084	323,313,270,766	261,294,694,767	154,932,067,620	141,627,842,623	131,930,768,514	140,545,226,660
	Nợ ngắn hạn	192,158,253,057	231,601,297,030	281,128,643,923	261,036,571,118	291,949,106,146	286,896,383,188	212,616,875,059	154,932,067,620	136,624,025,823	116,847,031,470	128,310,438,359
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	2,870,000,000	2,900,000,000	18,095,898,378	31,405,212,938	36,416,887,578	48,677,819,708	0	5,003,816,800	15,083,737,044	12,234,788,301
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.79	2.15	2.57	2.62	3.07	3.09	2.53	1.46	1.71	1.63	1.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	54.03	52.29	54.27	56.94	71.29	66.91	73.68	36.51	36.40	26.93	33.54
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	107,198,491,900	109,040,563,261	110,536,383,430	106,564,986,790	105,325,558,450	104,517,049,143	103,342,253,956	106,388,147,570	82,925,267,933	80,739,756,755	76,711,178,583

BBT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	152,510,731,548	150,009,684,151	135,030,069,752	144,712,459,975	108,600,923,998	91,502,787,743	92,402,874,313	80,446,926,112	75,209,600,829	63,799,434,304	60,714,854,348
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.67	11.09	-6.69	33.25	18.69	-0.97	14.86	6.96	17.88	5.08	28.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.19	1.04	1.17	2.50	3.50	5.78	32.88	-3.86	-2.61	-2.25
2	**Giá vốn**	102,013,698,425	103,218,271,889	88,334,539,245	86,018,637,472	70,371,458,172	59,143,177,384	59,361,877,313	47,633,523,558	43,441,008,341	36,473,291,088	35,339,793,545
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,497,033,123	46,791,412,262	46,695,530,507	58,693,822,503	38,229,465,826	32,359,610,359	33,040,997,000	32,813,402,554	31,768,592,488	27,326,143,216	25,375,060,803
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.11	31.19	34.58	40.56	35.20	35.36	35.76	40.79	42.24	42.83	41.79
4	**Chi phí tài chính**	11,721,396,359	16,972,806,769	3,151,367,219	278,714,782	60,710,181	426,638,976	-95,239,842	534,451,124	10,921,792,382	9,534,043,948	9,111,257,061
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.69	11.31	2.33	0.19	0.06	0.47	-0.10	0.66	14.52	14.94	15.01
5	**Chi phí bán hàng**	26,894,493,948	22,169,567,109	16,720,773,210	15,700,794,960	6,561,298,532	6,386,972,717	8,362,412,966	8,625,261,569	7,022,264,256	6,736,570,027	6,372,032,340
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.63	14.78	12.38	10.85	6.04	6.98	9.05	10.72	9.34	10.56	10.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,598,033,706	22,085,914,346	22,668,680,605	19,026,544,667	14,968,250,216	13,330,633,786	12,184,135,760	10,673,823,153	9,860,664,657	8,063,140,647	8,061,162,323
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.51	14.72	16.79	13.15	13.78	14.57	13.19	13.27	13.11	12.64	13.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,962,788,281	1,438,804,999	6,364,910,258	25,587,270,375	17,385,385,595	10,111,732,249	14,216,710,452	14,749,613,328	4,926,680,577	2,497,390,204	-8,077,310,441
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	383.93	-77.39	-75.12	47.18	71.93	-28.87	-3.61	199.38	97.27	-130.92	65.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.57	0.96	4.71	17.68	16.01	11.05	15.39	18.33	6.55	3.91	-13.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.23	1.14	4.91	20.66	39.95	38.69	88.96	602.77	-25.26	-10.22	30.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,501,371,304	37,257,234,323	98,495,953,425	47,570,104,781	8,145,220,076	22,262,660,680	33,560,431,330	26,574,622,177	23,387,536,628	2,163,175,580	1,873,234,070
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	160,574,022,697	152,421,723,444	92,640,750,394	30,190,363,541	28,609,332,689	17,946,469,247	15,819,693,590	14,599,681,295	15,229,511,464	9,354,125,147	13,244,425,743
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	105.29	101.61	68.61	20.86	26.34	19.61	17.12	18.15	20.25	14.66	21.81
10	**Tồn kho (TK)**	41,976,916,667	35,110,786,552	36,982,435,091	24,436,396,395	25,023,386,919	23,152,321,367	15,278,486,301	11,848,336,468	9,944,030,552	10,341,295,019	9,314,782,490
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.52	23.41	27.39	16.89	23.04	25.30	16.53	14.73	13.22	16.21	15.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	131,703,726,229	126,135,894,316	110,768,842,453	100,420,792,209	74,450,618,441	87,638,813,715	86,221,098,569	72,171,061,804	71,373,519,241	82,124,789,668	81,585,597,642
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.16	1.19	1.22	1.44	1.46	1.04	1.07	1.11	1.05	0.78	0.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,387,279,862	0	657,832,526	354,591,000	1,254,342,425	0	0	10,959,159,165	0	0	10,000,000
13	**Tổng nợ**	161,850,579,025	193,092,480,085	186,952,409,611	43,169,902,892	55,905,521,502	69,989,465,100	84,261,947,898	94,670,803,596	94,797,689,985	88,724,217,556	95,160,033,741
	Nợ ngắn hạn	88,575,579,025	86,172,480,085	71,404,318,258	42,556,026,892	55,290,156,605	69,375,589,100	83,643,071,898	94,051,927,596	94,133,012,985	88,011,840,556	93,764,122,037
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	73,275,000,000	106,920,000,000	115,548,091,353	613,876,000	615,364,897	613,876,000	618,876,000	618,876,000	664,677,000	712,377,000	1,395,911,704
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.53	1.44	0.35	1.28	2.68	5.27	38.69	-4.86	-3.63	-3.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.12	128.72	138.45	29.83	51.48	76.49	91.19	117.68	126.04	139.07	156.73
14	**Vốn điều lệ**	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000	68,400,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	133,013,316,334	126,050,528,053	129,712,539,453	123,867,492,713	43,520,222,338	26,134,836,743	15,981,672,155	2,446,961,703	-19,500,591,108	-24,427,271,685	-26,924,661,889
BCA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,835,337,152,692	2,470,745,686,449	2,055,888,780,807	1,866,543,640,269	2,096,301,337,287						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.23	20.18	10.14	-10.96	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.12	17.85	9.68	8.89	10.07						
2	**Giá vốn**	3,808,488,581,745	2,457,475,238,556	2,042,972,216,131	1,862,423,439,630	2,081,573,463,191						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,848,570,947	13,270,447,893	12,916,564,676	4,120,200,639	14,727,874,096						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.70	0.54	0.63	0.22	0.70						
4	**Chi phí tài chính**	24,104,883,991	9,396,238,665	7,292,976,899	5,695,865,741	-7,000,228,642						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.38	0.35	0.31	-0.33						
5	**Chi phí bán hàng**	1,552,933,085	1,121,435,706	2,631,585,639	2,744,928,973	1,343,341,950						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.05	0.13	0.15	0.06						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,930,824,393	79,605,119,806	3,408,732,760	4,645,153,008	3,304,857,080						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.10	3.22	0.17	0.25	0.16						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	400,047,284,757	-73,927,996,734	2,454,540,849	1,919,647,996	33,998,705,230						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-641.13	-3,111.89	27.86	-94.35	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.43	-2.99	0.12	0.10	1.62						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	74.29	-53.40	1.16	0.91	16.34						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,111,024,304,755	74,123,716,537	41,302,940,296	75,225,868,724	71,682,245,229						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	826,182,777,946	99,026,971,125	143,836,983,238	109,130,003,833	154,180,715,513						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.54	4.01	7.00	5.85	7.35						
10	**Tồn kho (TK)**	527,228,306,217	197,333,944,826	164,173,428,817	209,754,786,299	104,520,624,586						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.75	7.99	7.99	11.24	4.99						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,738,157,584,937	521,746,255,548	521,746,255,548	521,969,591,241	523,157,119,973						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.40	4.74	3.94	3.58	4.01						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**	3,481,166,215,449	464,872,281,088	387,430,933,688	454,508,278,562	526,014,358,823						
	Nợ ngắn hạn	2,941,166,215,449	456,877,407,103	359,636,059,703	405,913,404,577	526,014,358,823						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	540,000,000,000	7,994,873,985	27,794,873,985	48,594,873,985	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.46	3.36	1.82	2.17	2.53						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	90.77	18.82	18.84	24.35	25.09						
14	**Vốn điều lệ**	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	538,484,926,006	138,437,641,249	212,365,637,983	209,911,097,134	208,077,597,866						

BCB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,509,162,129,968	1,263,001,526,511	1,146,419,818,246	707,333,364,125	701,302,634,353	486,377,440,138	93,754,806,867	481,639,946,266	496,081,464,847		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.49	10.17	62.08	0.86	44.19	418.78	-80.53	-2.91	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	18.88	15.69	14.10	9.60	11.16	9.47	1.84	16.05	16.54		
2	**Giá vốn**	1,376,584,533,250	1,137,907,076,551	1,009,095,325,429	585,182,352,466	582,256,939,632	402,011,512,910	74,451,428,632	403,963,753,178	407,235,906,259		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	132,577,596,718	125,094,449,960	137,324,492,817	122,151,011,659	119,045,694,721	84,365,927,228	19,303,378,235	77,676,193,088	88,845,558,588		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.78	9.90	11.98	17.27	16.97	17.35	20.59	16.13	17.91		
4	**Chi phí tài chính**	13,707,734,935	18,255,730,852	16,035,682,190	16,065,040,987	12,639,740,735	17,111,880,890	6,190,138,501	7,639,861,964	3,956,572,802		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.91	1.45	1.40	2.27	1.80	3.52	6.60	1.59	0.80		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	13,411,767,760	15,427,990,850	31,579,978,739	13,560,567,814	0	16,946,658,072	27,438,515,553		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	1.17	2.18	4.50	2.79	0.00	3.52	5.53		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	93,438,766,272	82,797,320,966	74,244,764,653	65,278,148,504	58,413,605,313	39,058,584,435	12,684,652,313	42,272,621,857	44,594,428,140		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.19	6.56	6.48	9.23	8.33	8.03	13.53	8.78	8.99		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,799,842,495	19,536,520,015	26,661,433,613	21,134,022,495	11,453,362,776	13,866,839,957	814,878,854	9,232,496,849	10,361,211,502		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.47	-26.72	26.15	84.52	-17.40	1,601.71	-91.17	-10.89	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	1.55	2.33	2.99	1.63	2.85	0.87	1.92	2.09		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.03	24.27	32.79	28.69	18.23	26.99	1.60	30.77	34.54		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,957,189,189	1,664,080,666	3,031,050,039	552,737,644	372,107,071	27,932,647,031	26,125,685,221	1,125,464,722	3,595,563,357		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,445,424,618	17,612,992,724	2,659,051,228	805,219,048	7,673,905,233	9,121,172,458	7,264,640,867	72,674,745,355	14,729,273,691		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.02	1.39	0.23	0.11	1.09	1.88	7.75	15.09	2.97		
10	**Tồn kho (TK)**	5,010,835,716	2,283,124,247	10,058,135,534	30,435,104,938	7,537,428,455	1,753,528,915	45,805,564,511	2,159,666,276	16,968,133,554		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.33	0.18	0.88	4.30	1.07	0.36	48.86	0.45	3.42		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	229,915,404,218	218,346,777,190	189,177,227,684	185,439,080,197	169,181,764,938	162,696,785,881	117,179,503,344	138,187,366,474	130,862,075,994		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.56	5.78	6.06	3.81	4.15	2.99	0.80	3.49	3.79		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	291,442,596,208	353,335,458,791	333,917,826,030	263,386,599,805	286,499,526,845	318,158,509,353	365,846,186,872	207,534,701,013	172,954,202,766		
	Nợ ngắn hạn	258,822,157,414	273,536,468,549	191,358,512,839	253,481,184,354	204,431,278,025	254,086,669,357	348,903,911,743	145,417,618,497	165,153,017,978		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,620,438,794	79,798,990,242	142,559,313,191	9,905,415,451	82,068,248,820	64,071,839,996	16,942,275,129	62,117,082,516	7,801,184,788		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.65	4.39	4.11	3.58	4.56	6.19	7.18	6.92	5.77		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.31	27.98	29.13	37.24	40.85	65.41	390.22	43.09	34.86		
14	**Vốn điều lệ**	57,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,923,442,497	30,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	79,914,531,617	80,500,111,863	81,306,856,137	73,666,042,769	62,840,046,772	51,386,683,996	50,923,442,497	30,000,000,000	30,000,000,000		
BCC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,081,365,372,469	4,218,317,356,885	4,330,051,249,712	4,298,833,209,839	3,826,012,873,136	3,678,506,436,625	3,475,367,196,338	4,280,229,611,463	4,153,080,066,675	4,264,332,074,485	3,728,692,069,601
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.95	-2.58	0.73	12.36	4.01	5.85	-18.80	3.06	-2.61	14.37	6.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.73	1.99	2.04	2.03	1.91	1.94	1.93	2.21	2.44	2.90	3.31
2	**Giá vốn**	2,972,422,202,204	3,782,193,396,559	3,831,553,695,353	3,760,158,437,764	3,270,748,346,828	3,227,776,969,731	3,062,683,250,276	3,417,723,237,173	3,377,946,800,581	3,418,907,993,241	3,019,746,113,314
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	108,943,170,265	436,123,960,326	498,497,554,359	538,674,772,075	555,264,526,308	450,729,466,894	412,683,946,062	862,506,374,290	775,133,266,094	845,424,081,244	708,945,956,287
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.54	10.34	11.51	12.53	14.51	12.25	11.87	20.15	18.66	19.83	19.01
4	**Chi phí tài chính**	49,299,710,134	36,349,528,017	44,670,687,881	76,362,824,479	111,099,842,584	90,026,528,381	168,442,529,185	117,562,755,696	147,753,215,654	398,460,510,731	381,451,490,244
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	0.86	1.03	1.78	2.90	2.45	4.85	2.75	3.56	9.34	10.23
5	**Chi phí bán hàng**	148,083,124,011	167,783,519,068	161,444,544,657	142,061,562,954	126,788,308,062	124,791,654,653	168,442,529,185	264,155,100,415	202,590,203,575	210,590,938,316	195,836,193,780
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.81	3.98	3.73	3.30	3.31	3.39	4.85	6.17	4.88	4.94	5.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	124,874,241,528	148,297,592,156	140,998,527,820	146,080,472,736	142,505,662,802	101,131,656,212	119,062,275,246	172,871,638,308	167,310,459,018	182,387,408,211	174,201,365,984
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.05	3.52	3.26	3.40	3.72	2.75	3.43	4.04	4.03	4.28	4.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-233,536,479,368	63,134,725,541	102,912,763,548	144,939,584,488	123,198,310,828	98,577,349,582	-3,481,630,713	249,420,586,318	253,382,613,371	162,259,855,252	-27,807,000,891
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-469.90	-38.65	-29.00	17.65	24.98	-2,931.36	-101.40	-1.56	56.16	-683.52	-140.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.58	1.50	2.38	3.37	3.22	2.68	-0.10	5.83	6.10	3.81	-0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.08	2.97	4.86	6.85	6.14	5.21	-0.19	12.86	14.89	11.03	-2.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	188,202,362,327	42,606,774,972	94,822,306,112	88,125,503,724	127,117,264,588	120,897,378,539	112,445,561,513	162,262,526,033	158,033,536,811	352,259,961,902	97,226,650,233
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	77,351,509,524	118,938,522,302	106,357,373,496	91,032,608,821	130,307,588,465	117,383,103,775	148,610,360,409	191,255,859,699	345,237,808,750	449,983,963,258	430,773,804,901
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.51	2.82	2.46	2.12	3.41	3.19	4.28	4.47	8.31	10.55	11.55
10	**Tồn kho (TK)**	337,304,683,901	604,712,418,646	318,314,929,079	345,565,169,764	353,128,561,284	775,939,803,211	887,772,653,895	605,911,632,594	584,127,530,033	445,263,104,977	475,335,706,140
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.95	14.34	7.35	8.04	9.23	21.09	25.54	14.16	14.06	10.44	12.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,940,179,627,665	7,867,142,315,276	7,602,997,073,097	7,588,464,081,225	7,571,925,440,365	6,763,105,521,159	6,778,384,732,506	6,847,415,790,351	6,816,575,634,000	6,815,451,617,824	6,755,429,176,677
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.54	0.57	0.57	0.51	0.54	0.51	0.63	0.61	0.63	0.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,647,506,861	18,163,890,231	89,095,992,314	50,065,533,747	66,866,792,713	301,751,100,054	218,865,737,707	37,894,479,737	43,469,109,222	75,636,577,239	69,629,360,214
13	**Tổng nợ**	1,871,791,299,592	1,976,541,810,162	1,764,802,782,927	2,012,132,904,102	2,532,293,189,465	2,679,139,126,453	3,038,648,198,393	2,801,703,304,666	3,427,487,210,403	4,141,980,663,762	4,636,147,388,140
	Nợ ngắn hạn	1,819,751,836,421	1,898,364,424,251	1,724,931,321,533	1,980,869,725,741	2,503,333,573,703	2,641,165,414,275	2,650,026,507,641	2,726,020,231,773	2,689,123,750,992	2,703,090,703,789	2,391,654,106,442
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,039,463,171	78,177,385,911	39,871,461,394	31,263,178,361	28,959,615,762	37,973,712,178	388,621,690,752	75,683,072,893	738,363,459,411	1,438,889,959,973	2,244,493,281,698
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	0.93	0.83	0.95	1.26	1.42	1.69	1.44	2.01	2.82	4.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.75	46.86	40.76	46.81	66.19	72.83	87.43	65.46	82.53	97.13	124.34
14	**Vốn điều lệ**	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,232,098,120,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	1,100,100,540,000	956,613,970,000	956,613,970,000	956,613,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,784,922,141,815	2,122,642,402,183	2,118,650,183,625	2,115,712,203,695	2,006,637,619,207	1,891,992,979,522	1,801,580,362,940	1,939,624,547,653	1,702,173,053,230	1,471,122,087,275	1,124,853,195,666

BCE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	122,673,733,246	110,553,230,706	111,236,733,368	422,702,772,553	630,951,942,380	341,837,266,493	599,389,508,968	862,102,062,196	818,572,996,453	611,372,719,379	762,567,372,198
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.96	-0.61	-73.68	-33.01	84.58	-42.97	-30.47	5.32	33.89	-19.83	5.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.33	0.28	1.18	1.72	0.93	1.67	2.42	2.24	1.74	2.05
2	**Giá vốn**	84,908,887,499	131,203,546,837	74,486,716,395	364,639,584,547	572,383,490,630	289,308,906,758	570,528,676,686	831,183,012,196	753,757,447,799	574,898,702,664	687,145,300,296
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,764,845,747	-20,650,316,131	36,750,016,973	58,063,188,006	58,568,451,750	52,528,359,735	28,860,832,282	30,919,050,000	64,815,548,654	36,474,016,715	75,422,071,902
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.78	-18.68	33.04	13.74	9.28	15.37	4.82	3.59	7.92	5.97	9.89
4	**Chi phí tài chính**	9,609,506,260	8,900,663,683	5,191,108,583	7,833,770,664	4,408,159,225	5,747,881,446	6,887,879,566	5,780,548,268	8,614,435,477	10,200,147,118	5,390,901,563
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.83	8.05	4.67	1.85	0.70	1.68	1.15	0.67	1.05	1.67	0.71
5	**Chi phí bán hàng**	880,062,189	350,150,954	0	0	0	0	0	44,500,000	0	112,267,777	464,256,199
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.72	0.32	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.02	0.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,045,318,645	25,356,644,826	14,044,320,504	13,513,751,261	11,695,228,170	9,357,441,624	8,976,721,524	7,784,899,513	6,997,053,014	6,221,959,359	7,092,568,929
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.60	22.94	12.63	3.20	1.85	2.74	1.50	0.90	0.85	1.02	0.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	779,086,770	-58,396,060,591	22,134,681,589	33,068,554,730	37,176,055,341	36,786,984,948	30,533,571,701	15,443,470,609	38,453,813,896	21,422,739,120	47,055,423,011
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.33	-363.82	-33.06	-11.05	1.06	20.48	97.71	-59.84	79.50	-54.47	-8.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.64	-52.82	19.90	7.82	5.89	10.76	5.09	1.79	4.70	3.50	6.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.23	-17.56	5.63	9.25	10.13	10.06	8.53	4.34	10.51	6.11	12.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,766,210,687	19,316,813,071	71,851,739,343	15,608,628,480	50,801,720,827	44,315,084,696	14,460,733,213	10,960,197,052	51,106,570,472	19,660,901,245	28,879,047,461
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	422,787,371,262	404,581,095,117	511,035,096,829	661,830,195,826	565,932,041,797	651,403,803,169	891,028,862,204	658,728,853,322	651,046,885,851	400,713,781,536	306,322,559,246
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	344.64	365.96	459.41	156.57	89.69	190.56	148.66	76.41	79.53	65.54	40.17
10	**Tồn kho (TK)**	36,473,742,864	33,833,100,700	74,007,933,844	135,798,947,734	130,715,514,079	407,795,741,428	190,639,679,604	550,618,175,010	1,119,421,077,118	413,278,150,980	366,691,148,637
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.73	30.60	66.53	32.13	20.72	119.30	31.81	63.87	136.75	67.60	48.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	90,659,218,147	91,958,791,573	64,344,628,131	64,253,041,131	62,614,315,022	60,841,556,839	47,788,795,746	47,757,895,746	47,566,439,146	47,947,963,068	49,612,946,817
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.20	1.73	6.58	10.08	5.62	12.54	18.05	17.21	12.75	15.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,674,400,139	11,403,476,140	4,729,810,453	861,801,250	0	0	0	0	0		0
13	**Tổng nợ**	354,234,034,804	315,712,673,997	415,919,594,152	580,220,952,767	489,211,463,749	926,448,221,698	803,363,098,233	808,559,296,219	1,565,537,735,355	599,187,209,309	395,169,101,350
	Nợ ngắn hạn	353,502,573,475	312,816,799,193	415,919,594,152	580,220,952,767	489,211,463,749	926,448,221,698	803,363,098,233	808,559,296,219	1,130,407,333,173	506,714,624,698	395,169,101,350
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	731,461,329	2,895,874,804	0	0	0	0	0	0	435,130,402,182	92,472,584,611	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.95	1.06	1.62	1.33	2.53	2.24	2.27	4.28	1.71	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	288.76	285.58	373.90	137.26	77.54	271.02	134.03	93.79	191.25	98.01	51.82
14	**Vốn điều lệ**	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	333,402,976,646	332,623,889,876	392,809,088,482	357,568,584,558	366,887,838,129	365,819,377,843	357,849,385,086	356,053,657,493	365,768,510,665	350,896,762,370	372,017,348,630
BCF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	594,362,876,099	697,866,434,137	511,689,011,348	591,641,978,174	530,415,238,394	489,590,867,228	454,095,202,306	448,482,138,445	373,960,075,775	339,301,312,494	305,829,225,207
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.83	36.38	-13.51	11.54	8.34	7.82	1.25	19.93	10.21	10.94	4.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.68	2.06	1.69	2.15	2.37	2.61	2.58	2.90	3.12	3.25	3.37
2	**Giá vốn**	454,921,325,570	505,648,092,384	390,462,189,607	418,653,081,021	385,680,287,669	383,301,384,735	347,883,341,537	335,000,131,127	273,049,660,743	245,029,386,388	225,343,043,258
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	139,441,550,529	192,218,341,753	121,226,821,741	172,988,897,153	144,734,950,725	106,289,482,493	106,211,860,769	113,482,007,318	100,910,415,032	94,271,926,106	80,486,181,949
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.46	27.54	23.69	29.24	27.29	21.71	23.39	25.30	26.98	27.78	26.32
4	**Chi phí tài chính**	3,699,626,650	3,903,475,540	2,178,923,756	1,497,028,712	2,189,055,440	3,059,958,358	1,787,378,527	3,441,765,417	4,799,619,968	2,047,570,622	1,662,492,573
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.62	0.56	0.43	0.25	0.41	0.63	0.39	0.77	1.28	0.60	0.54
5	**Chi phí bán hàng**	42,411,356,341	58,299,855,569	45,495,223,869	39,646,950,178	38,072,845,201	35,218,506,091	33,967,472,779	33,351,108,461	33,098,609,163	28,770,182,700	28,025,624,970
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.14	8.35	8.89	6.70	7.18	7.19	7.48	7.44	8.85	8.48	9.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,668,079,720	25,729,416,849	22,849,191,389	23,636,325,752	22,651,754,436	23,165,398,856	20,471,435,578	17,765,650,690	14,612,242,417	14,904,825,605	15,305,092,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.49	3.69	4.47	4.00	4.27	4.73	4.51	3.96	3.91	4.39	5.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	63,490,277,155	108,163,279,789	53,796,964,152	92,979,302,735	64,888,493,533	38,802,932,993	41,297,779,107	45,466,840,000	40,806,983,347	40,105,162,397	27,681,640,138
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.30	101.06	-42.14	43.29	67.23	-6.04	-9.17	11.42	1.75	44.88	-28.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.68	15.50	10.51	15.72	12.23	7.93	9.09	10.14	10.91	11.82	9.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.96	31.90	17.77	33.85	28.96	20.71	23.47	29.36	34.05	38.40	30.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	168,400,966,227	173,830,790,762	156,873,257,553	163,302,142,305	96,827,752,969	43,790,553,682	44,560,554,275	43,228,492,810	41,316,821,510	41,835,675,492	28,995,442,239
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,916,578,797	76,251,152,650	69,393,469,064	62,334,262,959	62,241,582,345	67,025,912,628	64,108,485,833	56,125,119,129	39,120,461,502	33,434,798,359	42,079,081,767
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.09	10.93	13.56	10.54	11.73	13.69	14.12	12.51	10.46	9.85	13.76
10	**Tồn kho (TK)**	104,428,860,449	105,075,039,881	94,445,822,494	89,012,561,216	67,797,446,789	75,325,816,698	61,100,608,572	58,033,349,149	44,010,930,037	35,832,707,812	40,502,295,885
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.57	15.06	18.46	15.05	12.78	15.39	13.46	12.94	11.77	10.56	13.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	259,915,984,677	249,814,861,235	201,909,842,712	201,584,932,254	192,362,778,309	180,770,933,077	168,829,911,944	160,962,600,545	145,936,170,167	103,113,584,501	82,302,986,951
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.29	2.79	2.53	2.93	2.76	2.71	2.69	2.79	2.56	3.29	3.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	68,676,569,860	17,014,885,559	37,357,401,385	17,462,183,236	17,800,297,503	11,640,168,755	10,153,989,609	6,020,660,813	3,467,580,413	15,743,158,987	4,892,465,621
13	**Tổng nợ**	127,822,557,303	113,058,025,837	103,854,749,661	119,052,503,255	92,697,838,724	93,006,764,306	89,642,806,524	105,979,813,061	103,989,204,112	87,479,598,453	78,430,846,342
	Nợ ngắn hạn	127,483,437,303	112,831,025,837	103,648,749,661	119,052,503,255	92,697,838,724	93,006,764,306	89,642,806,524	105,979,813,061	103,989,204,112	87,479,598,453	78,430,846,342
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	339,120,000	227,000,000	206,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.33	0.34	0.43	0.41	0.50	0.51	0.68	0.87	0.84	0.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.51	16.20	20.30	20.12	17.48	19.00	19.74	23.63	27.81	25.78	25.65
14	**Vốn điều lệ**	322,831,800,000	278,304,120,000	253,004,230,000	210,837,250,000	183,337,360,000	171,343,870,000	1,130,797,230,000	100,613,540,000	100,613,540,000	50,306,770,000	50,306,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	353,589,597,980	339,024,090,825	302,707,886,636	274,711,345,484	224,074,498,249	187,370,390,307	175,985,037,814	154,841,843,207	119,842,357,207	104,441,986,410	90,707,481,300

BCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,012,158,890,306	4,531,193,174,145	2,589,458,593,775	1,854,944,920,128	1,575,879,320,250	1,113,320,994,094	1,990,883,516,179	1,648,404,813,002	975,042,348,750	17,394,727,270	5,404,660,495
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.45	74.99	39.60	17.71	41.55	-44.08	20.78	69.06	5,505.39	221.85	128.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.30	0.33	0.31	0.63	0.97	0.79	1.47	1.25	1.91	0.80	2.03
2	**Giá vốn**	2,812,461,806,552	3,189,332,351,111	1,650,466,787,476	1,434,689,298,404	1,296,835,969,473	881,947,146,329	1,758,010,033,594	1,441,903,752,131	877,485,516,369	780,000,000	1,774,336,314
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,199,697,083,754	1,341,860,823,034	938,991,806,299	420,255,621,724	279,043,350,777	231,373,847,765	232,873,482,585	206,501,060,871	97,556,832,381	16,614,727,270	3,630,324,181
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.90	29.61	36.26	22.66	17.71	20.78	11.70	12.53	10.01	95.52	67.17
4	**Chi phí tài chính**	2,396,198,400,598	2,401,761,378,741	1,483,743,470,592	554,636,710,060	185,468,325,232	224,878,059,174	242,281,415,109	180,715,036,450	19,169,804,040	0	263,023,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	59.72	53.01	57.30	29.90	11.77	20.20	12.17	10.96	1.97	0.00	4.87
5	**Chi phí bán hàng**	192,306,085,574	215,786,591,177	98,413,395,312	110,384,533,662	71,375,466,552	64,443,731,118	74,652,901,229	64,776,248,332	9,650,301,405	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.79	4.76	3.80	5.95	4.53	5.79	3.75	3.93	0.99	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	449,868,785,732	483,455,987,491	369,133,623,849	222,506,858,853	176,125,224,111	105,831,576,188	98,970,759,595	84,792,351,651	61,311,929,130	2,431,160,558	3,209,868,511
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.21	10.67	14.26	12.00	11.18	9.51	4.97	5.14	6.29	13.98	59.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	171,077,335,293	566,796,804,187	1,000,342,632,216	266,419,180,577	140,521,828,241	11,326,171,260	59,668,154,955	62,041,623,734	52,415,562,164	18,952,442,147	141,683,533
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.82	-43.34	275.48	89.59	1,140.68	-81.02	-3.83	18.36	176.56	13,276.60	-100.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.26	12.51	38.63	14.36	8.92	1.02	3.00	3.76	5.38	108.96	2.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.79	4.10	11.98	8.99	8.65	0.80	4.40	4.69	10.29	87.67	5.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,199,371,984,887	1,102,648,760,938	1,626,052,028,431	930,386,455,277	179,391,393,104	82,624,944,553	237,886,042,230	181,274,696,891	30,025,351,416	20,582,606	45,139,094
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,941,466,941,737	13,461,025,497,288	10,285,205,921,122	7,083,496,019,552	1,196,331,928,863	1,628,797,201,057	774,036,506,945	801,616,485,678	311,201,555,612	8,441,591,951	392,487,356
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	347.48	297.07	397.20	381.87	75.92	146.30	38.88	48.63	31.92	48.53	7.26
10	**Tồn kho (TK)**	3,775,256,086,691	2,754,762,193,315	2,866,554,053,670	2,276,299,016,968	841,786,455,109	179,890,398,131	258,546,625,745	137,489,910,967	94,777,955,119	40,766,100,000	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	94.10	60.80	110.70	122.72	53.42	16.16	12.99	8.34	9.72	234.36	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	10,935,307,193,271	8,899,057,038,021	6,292,017,516,316	529,839,615,007	443,250,416,648	347,976,127,556	223,367,959,386	197,979,879,134	149,903,202,005	317,496,200	317,496,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.37	0.51	0.41	3.50	3.56	3.20	8.91	8.33	6.50	54.79	17.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,609,462,496,210	2,617,616,475,893	3,320,674,728,246	4,033,615,584,636	17,587,179,235	214,400,230,612	41,644,042,185	34,628,185,285	7,575,256,639	0	0
13	**Tổng nợ**	24,541,590,941,015	30,017,466,099,075	29,339,761,323,132	21,173,517,662,549	5,630,117,129,620	3,912,914,216,523	2,190,703,522,835	3,148,984,571,074	371,209,118,353	297,278,937,567	159,641,009,024
	Nợ ngắn hạn	12,090,231,559,815	11,380,169,032,120	10,197,137,592,712	10,609,458,384,565	3,118,305,879,114	2,883,522,667,907	1,007,423,836,404	639,509,088,002	337,406,515,468	33,065,459,967	4,245,878,224
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,451,359,381,200	18,637,297,066,955	19,142,623,730,420	10,564,059,277,984	2,511,811,250,506	1,029,391,548,616	1,183,279,686,431	2,509,475,483,072	33,802,602,885	264,213,477,600	155,395,130,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	14.05	2.17	3.51	7.15	3.47	2.78	1.61	2.38	0.73	13.75	59.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	611.68	662.46	1,133.05	1,141.46	357.27	351.46	110.04	191.03	38.07	1,709.02	2,953.77
14	**Vốn điều lệ**	5,334,676,220,000	5,334,676,220,000	2,975,371,740,000	1,360,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000	407,000,000,000	21,600,000,000	21,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,746,744,181,248	13,825,230,841,963	8,349,564,582,593	2,963,308,030,892	1,624,527,617,907	1,407,711,574,154	1,357,348,503,846	1,321,887,942,100	509,437,133,220	21,617,858,745	2,665,416,598
BCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,882,566,359,226	6,565,186,159,079	6,981,767,533,356	6,506,633,596,858	8,213,443,164,086	6,462,061,639,002	6,879,245,281,047	7,299,656,553,730	7,158,868,117,595	5,832,349,077,599	4,402,747,797,099
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.07	-5.97	7.30	-20.78	27.10	-6.06	-5.76	1.97	22.74	32.47	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.37	0.41	0.38	0.52	0.48	0.58	0.56	0.63	0.54	0.50
2	**Giá vốn**	3,634,733,022,767	3,790,909,227,312	3,759,144,314,641	3,245,441,164,439	4,826,181,247,206	3,242,059,596,749	4,720,731,121,888	5,417,453,554,056	5,478,879,293,162	4,634,465,037,409	2,678,007,635,252
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,247,833,336,459	2,774,276,931,767	3,222,623,218,715	3,261,192,432,419	3,387,261,916,880	3,220,002,042,253	2,158,514,159,159	1,882,202,999,674	1,679,988,824,433	1,197,884,040,190	1,724,740,161,847
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.89	42.26	46.16	50.12	41.24	49.83	31.38	25.78	23.47	20.54	39.17
4	**Chi phí tài chính**	906,368,644,124	879,521,392,089	874,671,047,025	591,474,869,335	656,142,837,389	684,296,680,060	1,061,078,752,240	842,218,359,355	658,331,377,440	361,290,400,027	358,053,731,660
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.50	13.40	12.53	9.09	7.99	10.59	15.42	11.54	9.20	6.19	8.13
5	**Chi phí bán hàng**	873,156,796,031	763,860,128,555	623,840,704,299	702,668,534,758	801,918,149,009	653,163,069,427	736,668,564,459	726,407,145,675	653,672,557,581	610,114,137,927	579,997,809,602
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.08	11.64	8.94	10.80	9.76	10.11	10.71	9.95	9.13	10.46	13.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	592,087,610,965	533,809,802,709	596,936,462,567	648,874,356,089	773,427,851,053	504,735,829,787	527,143,240,963	418,166,196,271	375,733,139,473	329,606,266,226	394,818,559,553
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.51	8.13	8.55	9.97	9.42	7.81	7.66	5.73	5.25	5.65	8.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,280,087,767,209	1,723,804,910,930	1,503,686,614,442	2,298,694,991,974	2,630,885,732,938	2,336,714,231,467	1,015,102,315,681	893,530,151,000	695,594,730,567	646,456,952,626	1,415,230,308,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.27	14.64	-34.59	-12.63	12.59	130.19	13.61	28.46	7.60	-54.32	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.93	26.26	21.54	35.33	32.03	36.16	14.76	12.24	9.72	11.08	32.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.71	9.70	8.79	13.37	16.70	17.32	8.49	6.85	6.12	5.95	16.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,419,568,197,549	1,507,141,735,919	3,200,219,227,533	1,841,370,062,239	744,218,624,225	2,996,752,900,584	3,200,985,252,257	3,689,018,001,525	3,010,165,210,628	3,394,200,507,061	5,171,574,203,374
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,023,976,107,081	5,333,204,527,012	4,988,378,293,993	4,094,579,190,485	4,318,892,531,593	5,831,761,103,790	6,369,420,383,218	6,801,388,929,761	9,136,693,495,706	4,415,934,723,471	3,311,187,726,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	89.11	81.23	71.45	62.93	52.58	90.25	92.59	93.17	127.63	75.71	75.21
10	**Tồn kho (TK)**	19,833,611,109,149	20,840,989,008,652	20,930,609,125,935	24,269,677,003,329	22,877,133,518,012	21,618,842,071,107	27,240,906,886,968	26,271,963,509,946	23,130,259,449,774	21,205,034,258,049	18,244,355,360,044
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	251.61	317.45	299.79	373.00	278.53	334.55	395.99	359.91	323.10	363.58	414.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,620,565,341,678	2,546,223,203,610	2,401,239,010,691	3,429,697,806,908	3,198,460,813,756	3,159,554,048,994	3,041,253,787,496	8,331,985,175,051	7,503,667,501,171	6,588,493,889,959	5,744,661,844,252
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	2.58	2.91	1.90	2.57	2.05	2.26	0.88	0.95	0.89	0.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,190,878,584,313	1,903,972,166,697	2,296,538,741,682	2,936,418,080,995	2,052,551,817,898	2,161,705,686,414	1,814,161,704,651	5,223,768,028,670	4,013,912,854,362	2,246,108,485,839	1,930,355,035,031
13	**Tổng nợ**	33,951,011,068,428	30,540,617,201,248	31,900,808,764,735	32,538,992,444,118	27,765,475,536,314	31,694,260,559,889	39,239,213,759,470	44,195,285,687,451	40,599,585,519,209	36,257,523,686,143	31,105,289,897,596
	Nợ ngắn hạn	22,997,575,585,298	18,837,735,330,910	18,563,640,828,074	22,693,848,606,580	21,812,703,842,728	22,184,209,653,041	25,288,208,302,330	25,045,416,357,126	23,224,400,935,869	22,304,754,187,120	20,081,622,036,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,953,435,483,130	11,702,881,870,338	13,337,167,936,661	9,845,143,837,538	5,952,771,693,586	9,510,050,906,848	13,951,005,457,140	19,149,869,330,325	17,375,184,583,340	13,952,769,499,023	11,023,667,861,105
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	1.72	1.87	1.89	1.76	2.35	3.28	3.39	3.57	3.34	3.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	430.71	465.19	456.92	500.09	338.05	490.47	570.40	605.44	567.12	621.66	706.50
14	**Vốn điều lệ**	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,350,000,000,000	10,125,811,000,000	10,125,811,000,000	7,951,756,326,147	8,096,176,859,626	8,029,723,958,533	6,133,086,227,707
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,472,890,868,829	17,764,824,309,155	17,097,612,013,878	17,187,471,806,127	15,750,120,751,105	13,490,782,149,015	11,962,670,112,398	13,051,105,999,664	11,361,682,926,497	10,863,102,267,215	8,746,913,517,615

BCO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	69,644,214,274	69,888,101,176	47,004,647,376								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.35	48.68	#DIV/0!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	1.01	0.70								
2	**Giá vốn**	56,724,234,163	55,585,940,484	37,539,305,643								
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,919,980,111	14,302,160,692	9,465,341,733								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.55	20.46	20.14								
4	**Chi phí tài chính**	0	2,942,079	960,736,279								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	2.04								
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00								
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,874,205,668	10,654,532,462	7,573,607,509								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.61	15.25	16.11								
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,098,668,829	4,279,724,063	-33,339,570								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.60	-12,936.77	#DIV/0!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.45	6.12	-0.07								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.68	6.19	-0.05								
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	42,606,599,141	45,759,854,246	45,673,516,603								
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,704,494,983	8,390,149,881	8,137,187,726								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.50	12.01	17.31								
10	**Tồn kho (TK)**	1,076,452,985	1,466,905,062	2,543,851,890								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.55	2.10	5.41								
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	27,064,643,326	27,403,357,612	24,857,451,225								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.57	2.55	1.89								
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0								
13	**Tổng nợ**	14,895,973,316	22,183,724,155	25,038,229,892								
	Nợ ngắn hạn	11,391,346,173	21,872,724,155	25,038,229,892								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,504,627,143	311,000,000	0								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.32	0.37								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.39	31.74	53.27								
14	**Vốn điều lệ**	56,318,950,000	56,318,950,000	56,318,950,000								
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	66,270,935,970	69,165,073,726	66,805,016,754								
BCP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	143,050,014,522	118,986,044,836	75,507,235,905	53,924,304,845	56,198,298,308	81,645,197,948	74,941,517,900	73,640,627,422	72,487,681,995	83,225,809,379	87,563,921,319
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.22	57.58	40.02	-4.05	-31.17	8.95	1.77	1.59	-12.90	-4.95	-41.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.15	2.96	1.81	1.17	0.98	1.03	1.38	1.41	1.41	1.54	1.69
2	**Giá vốn**	134,756,673,708	102,593,078,403	66,594,885,510	53,381,516,942	47,379,773,503	53,634,030,376	52,516,307,369	50,928,190,811	53,591,017,643	58,422,087,268	64,639,071,787
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,293,340,814	16,392,966,433	8,912,350,395	542,787,903	8,818,524,805	28,011,167,572	22,425,210,531	22,712,436,611	18,896,664,352	24,803,722,111	22,924,849,532
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.80	13.78	11.80	1.01	15.69	34.31	29.92	30.84	26.07	29.80	26.18
4	**Chi phí tài chính**	4,011,232,769	3,714,746,944	1,360,598,470	308,579,337	66,066,385	505,324,993	2,206,319,134	2,295,938,014	2,416,893,353	2,151,602,724	1,399,559,050
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.80	3.12	1.80	0.57	0.12	0.62	2.94	3.12	3.33	2.59	1.60
5	**Chi phí bán hàng**	3,202,267,056	4,163,444,889	4,311,792,262	3,353,438,221	5,516,157,536	5,834,868,353	4,952,697,042	4,799,882,182	4,284,308,235	5,855,072,238	4,639,138,705
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.24	3.50	5.71	6.22	9.82	7.15	6.61	6.52	5.91	7.04	5.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,912,803,976	10,438,282,529	9,319,971,473	9,502,242,590	6,786,471,327	7,923,542,164	9,049,883,497	11,598,010,568	9,855,111,184	8,692,863,235	9,899,467,897
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.23	8.77	12.34	17.62	12.08	9.70	12.08	15.75	13.60	10.44	11.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,674,556,949	-1,440,863,115	-4,302,781,707	-11,492,142,733	-2,599,973,592	11,992,765,586	4,687,370,951	2,752,728,456	1,109,695,924	5,008,167,053	3,010,666,536
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	293.83	-66.51	-62.56	342.01	-121.68	155.85	70.28	148.06	-77.84	66.35	-69.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.97	-1.21	-5.70	-21.31	-4.63	14.69	6.25	3.74	1.53	6.02	3.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.46	-3.59	-10.34	-25.02	-4.53	15.12	8.62	5.28	2.16	9.29	5.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,310,777,512	1,880,245,092	3,371,330,506	4,534,410,115	11,214,384,763	16,135,902,523	21,232,613,462	3,600,245,435	11,053,456,167	561,463,531	2,514,926,430
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,635,423,456	23,949,660,660	13,312,258,237	9,752,384,841	9,814,359,354	27,608,867,849	101,075,538,556	113,384,694,079	98,659,227,496	127,098,912,933	148,701,031,503
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.53	20.13	17.63	18.09	17.46	33.82	134.87	153.97	136.10	152.72	169.82
10	**Tồn kho (TK)**	34,562,404,940	39,787,164,531	27,480,642,800	14,500,158,530	16,101,418,739	15,234,319,665	14,215,599,894	22,142,884,845	27,138,541,698	18,341,459,267	31,429,441,274
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.16	33.44	36.39	26.89	28.65	18.66	18.97	30.07	37.44	22.04	35.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	100,310,898,561	95,601,269,815	86,060,090,876	79,247,292,767	79,243,092,767	73,757,658,222	72,017,992,767	71,728,028,315	71,333,888,315	71,029,888,315	70,263,053,136
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.43	1.24	0.88	0.68	0.71	1.11	1.04	1.03	1.02	1.17	1.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	5,413,914,545	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	67,498,269,316	75,838,615,568	44,220,870,900	23,171,220,688	17,077,272,950	14,443,948,920	118,473,548,313	126,259,388,046	127,910,560,667	139,548,471,370	183,659,436,563
	Nợ ngắn hạn	63,377,341,816	71,986,156,932	41,293,334,687	19,493,595,624	14,672,012,950	12,748,270,638	116,680,203,880	124,304,698,381	126,636,515,917	136,278,899,120	181,130,001,063
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,120,927,500	3,852,458,636	2,927,536,213	3,677,625,064	2,405,260,000	1,695,678,282	1,793,344,433	1,954,689,665	1,274,044,750	3,269,572,250	2,529,435,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.96	1.89	1.06	0.50	0.30	0.18	2.18	2.42	2.49	2.59	3.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.19	63.74	58.57	42.97	30.39	17.69	158.09	171.45	176.46	167.67	209.74
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000	40,400,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,479,716,571	40,163,105,247	41,626,711,557	45,937,426,880	57,429,569,613	79,326,472,675	54,382,166,312	52,172,268,207	51,338,154,139	53,891,200,732	51,891,222,488

BCR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	944,398,199,129	1,131,925,266,381	434,616,675,279	29,147,774,156							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.57	160.44	1,391.08	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.22	0.12	0.01							
2	**Giá vốn**	668,291,139,055	885,273,539,237	253,475,747,459	19,661,755,596							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	276,107,060,074	246,651,727,144	181,140,927,820	9,486,018,560							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.24	21.79	41.68	32.54							
4	**Chi phí tài chính**	549,336,293,263	721,360,630,623	820,519,559,539	228,624,002,353							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	58.17	63.73	188.79	784.36							
5	**Chi phí bán hàng**	108,557,235,526	108,076,217,760	21,426,898,156	61,434,625							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.49	9.55	4.93	0.21							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	85,099,928,528	124,070,959,226	97,047,903,528	14,035,828,473							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.01	10.96	22.33	48.15							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	137,830,161,995	316,144,956,794	660,273,460,364	107,502,370,247							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-56.40	-52.12	514.19	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.59	27.93	151.92	368.82							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.33	6.04	18.96	4.72							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,003,934,936	22,323,102,873	36,961,265,398	254,866,742,388							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,486,868,943,925	2,326,265,750,043	3,116,224,874,572	1,200,149,876,837							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	157.44	205.51	717.01	4,117.47							
10	**Tồn kho (TK)**	3,448,605,094,896	2,512,295,255,667	722,375,522,249	637,658,499,102							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	365.16	221.95	166.21	2,187.67							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	129,956,826,457	125,971,498,763	121,672,786,492	113,782,666,765							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.27	8.99	3.57	0.26							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	585,743,221,559	0	1,486,707,806,662	263,761,831,901							
13	**Tổng nợ**	6,102,385,456,005	6,321,230,387,646	9,440,699,273,541	3,547,757,945,143							
	Nợ ngắn hạn	2,518,052,750,779	3,158,278,765,886	2,873,888,816,104	2,134,377,726,345							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,584,332,705,226	3,162,951,621,760	6,566,810,457,437	1,413,380,218,798							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	1.21	2.71	1.56							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	646.17	558.45	2,172.19	12,171.63							
14	**Vốn điều lệ**	4,600,000,000,000	4,600,000,000,000	2,000,000,000,000	1,757,800,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,917,851,176,033	5,235,982,757,649	3,483,197,045,364	2,276,795,151,433							
BCV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,091,459,039	10,553,325,314	6,127,894,169	9,171,202,961	17,158,081,282	14,473,938,673					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.57	72.22	-33.18	-46.55	18.54	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	0.74	0.45	0.64	1.06	0.90					
2	**Giá vốn**	9,183,066,203	8,260,738,142	6,080,075,144	9,192,863,863	14,216,472,838	11,948,103,691					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,908,392,836	2,292,587,172	47,819,025	-21,660,902	2,941,608,444	2,525,834,982					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.05	21.72	0.78	-0.24	17.14	17.45					
4	**Chi phí tài chính**	28,850,314	41,612,170	80,987,237	185,869,545	306,266,129	423,140,985					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.39	1.32	2.03	1.78	2.92					
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,831,019,200	2,401,532,357	1,926,008,268	2,333,073,232	2,712,093,794	2,531,237,622					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.41	22.76	31.43	25.44	15.81	17.49					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	401,804,587	650,993,913	-698,264,161	-1,876,196,681	0	-289,926,298					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.28	-193.23	-62.78	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.32	6.17	-11.39	-20.46	0.00	-2.00					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.75	4.57	-5.14	-13.14	0.00	-1.79					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,926,943,882	3,040,676,896	1,531,707,803	1,193,067,824	1,448,856,303	1,208,009,749					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	927,860,583	1,086,969,808	790,317,043	1,336,036,148	1,597,606,365	1,619,425,688					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.67	10.30	12.90	14.57	9.31	11.19					
10	**Tồn kho (TK)**	159,951,734	192,900,428	157,592,854	231,710,569	201,122,508	246,434,760					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.32	1.83	2.57	2.53	1.17	1.70					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	45,199,881,229	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385	45,532,442,385					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.23	0.13	0.20	0.38	0.32					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0					
13	**Tổng nợ**	3,796,270,451	5,721,000,990	5,607,159,994	7,464,757,268	8,181,313,603	9,551,008,464					
	Nợ ngắn hạn	2,242,888,717	3,636,989,764	3,549,753,846	4,724,904,909	4,757,579,069	6,529,743,577					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,553,381,734	2,084,011,226	2,057,406,148	2,739,852,359	3,423,734,534	3,021,264,887					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.40	0.41	0.52	0.51	0.59					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.40	54.21	91.50	81.39	47.68	65.99					
14	**Vốn điều lệ**	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	14,631,249,267	14,229,444,680	13,578,450,767	14,276,714,928	16,152,911,609	16,152,911,609					

BDB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	64,460,865,202	74,833,173,027	65,522,365,395	62,032,399,700	50,341,092,973	43,721,389,739	42,746,054,922	41,959,871,349	54,174,338,347	55,526,956,732	48,553,873,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.86	14.21	5.63	23.22	15.14	2.28	1.87	-22.55	-2.44	14.36	21.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.69	5.30	4.65	4.57	3.87	3.44	3.35	3.24	4.35	4.55	3.98
2	**Giá vốn**	57,951,321,574	67,348,231,059	57,837,960,456	55,380,001,250	44,876,946,411	39,291,847,372	38,016,512,924	37,008,174,058	49,132,981,485	50,726,561,678	43,750,108,238
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,509,543,628	7,484,941,968	7,684,404,939	6,652,398,450	5,464,146,562	4,429,542,367	4,729,541,998	4,951,697,291	5,041,356,862	4,800,395,054	4,803,764,762
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.10	10.00	11.73	10.72	10.85	10.13	11.06	11.80	9.31	8.65	9.89
4	**Chi phí tài chính**	395,784,894	382,566,988	279,746,680	123,260,625	101,144,650	71,014,132	115,449,857	146,420,501	203,855,782	123,809,700	231,112,955
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.51	0.43	0.20	0.20	0.16	0.27	0.35	0.38	0.22	0.48
5	**Chi phí bán hàng**	2,631,144,289	2,813,952,760	3,300,036,416	2,956,349,715	2,324,137,290	1,757,235,624	1,975,610,827	2,225,905,348	2,365,017,809	2,478,203,753	2,310,279,431
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.08	3.76	5.04	4.77	4.62	4.02	4.62	5.30	4.37	4.46	4.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,477,429,861	3,056,016,605	2,864,808,650	2,549,005,016	2,474,432,797	2,137,658,365	2,181,780,803	2,203,206,857	2,430,529,225	2,241,499,139	2,224,151,189
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.84	4.08	4.37	4.11	4.92	4.89	5.10	5.25	4.49	4.04	4.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	943,105,107	1,394,812,734	1,573,473,656	1,365,086,716	1,090,073,291	707,042,390	759,662,156	1,117,795,590	630,865,199	393,139,131	401,629,897
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.38	-11.35	15.27	25.23	54.17	-6.93	-32.04	77.18	60.47	-2.11	-35.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.46	1.86	2.40	2.20	2.17	1.62	1.78	2.66	1.16	0.71	0.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.86	9.87	11.16	10.06	8.39	5.57	5.94	8.63	5.06	3.22	3.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	705,533,145	754,196,181	5,792,422,655	6,053,287,481	3,336,339,547	3,566,465,128	4,667,164,109	4,369,199,842	3,818,816,924	2,776,223,634	2,379,159,796
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,408,987,700	2,416,452,777	1,907,960,490	2,306,941,164	1,979,797,953	2,063,862,098	1,524,336,762	1,264,599,021	1,266,804,301	2,854,647,924	2,697,275,186
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.74	3.23	2.91	3.72	3.93	4.72	3.57	3.01	2.34	5.14	5.56
10	**Tồn kho (TK)**	12,141,259,188	13,456,283,652	12,441,214,874	5,122,183,931	7,055,741,200	5,441,244,827	4,505,475,322	4,904,751,978	5,198,512,010	4,792,864,374	5,708,512,386
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.84	17.98	18.99	8.26	14.02	12.45	10.54	11.69	9.60	8.63	11.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,317,629,279	6,317,629,279	5,593,238,150	5,668,238,150	5,668,238,150	5,733,878,150	5,345,069,059	5,345,069,059	5,603,444,059	5,429,706,523	5,789,706,523
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.20	11.85	11.71	10.94	8.88	7.63	8.00	7.85	9.67	10.23	8.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,203,206,079	674,629,191	901,557,963	1,131,326,487	1,361,095,011	805,778,044	975,297,646	1,158,357,437	1,028,924,166	1,253,886,883
13	**Tổng nợ**	5,917,817,064	7,224,047,237	10,431,557,740	4,241,671,407	3,962,262,172	3,190,620,356	2,361,125,521	2,381,830,169	2,821,615,494	3,088,101,091	3,896,249,977
	Nợ ngắn hạn	5,917,817,064	7,134,047,237	10,341,557,740	4,193,671,407	3,674,262,172	3,022,620,356	2,221,125,521	2,289,830,169	2,819,615,494	3,086,101,091	3,894,249,977
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	90,000,000	90,000,000	48,000,000	288,000,000	168,000,000	140,000,000	92,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.51	0.74	0.31	0.30	0.25	0.18	0.18	0.23	0.25	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.18	9.65	15.92	6.84	7.87	7.30	5.52	5.68	5.21	5.56	8.02
14	**Vốn điều lệ**	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000	11,264,740,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,744,145,648	14,126,112,638	14,093,794,952	13,569,939,803	12,992,786,286	12,697,551,442	12,779,040,852	12,958,541,974	12,459,873,164	12,215,652,408	12,203,858,234
BDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,559,925,137,801	1,893,597,747,277	1,147,648,599,612	1,196,265,853,632	1,513,613,547,121	1,432,265,972,650	1,409,681,845,402	1,481,299,736,346	1,196,079,905,671	1,206,687,809,016	1,095,258,246,792
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.62	65.00	-4.06	-20.97	5.68	1.60	-4.83	23.85	-0.88	10.17	30.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.85	3.59	3.54	4.33	5.37	5.23	6.97	8.44	8.41	13.53	12.71
2	**Giá vốn**	1,293,751,936,222	1,540,094,560,748	973,912,633,148	987,044,260,062	1,290,304,951,972	1,208,996,597,521	1,188,353,895,402	1,292,883,231,888	1,091,888,178,424	1,115,666,023,083	996,595,232,677
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	266,173,201,579	353,503,186,529	173,735,966,464	209,221,593,570	223,308,595,149	223,269,375,129	221,327,950,000	188,416,504,458	104,191,727,247	91,021,785,933	98,663,014,115
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.06	18.67	15.14	17.49	14.75	15.59	15.70	12.72	8.71	7.54	9.01
4	**Chi phí tài chính**	35,982,525,942	52,491,181,203	5,959,022,227	7,891,529,462	7,736,893,059	18,102,117,254	12,818,359,910	17,010,367,421	35,868,628,389	23,939,883,606	13,293,541,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.31	2.77	0.52	0.66	0.51	1.26	0.91	1.15	3.00	1.98	1.21
5	**Chi phí bán hàng**	19,846,457,680	28,771,865,239	24,999,160,834	21,196,639,296	23,258,712,917	18,309,546,314	40,510,140,778	15,143,932,930	26,692,618,515	35,478,914,211	41,264,616,933
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.27	1.52	2.18	1.77	1.54	1.28	2.87	1.02	2.23	2.94	3.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	96,647,787,314	67,927,628,096	59,647,083,903	69,794,344,754	91,849,929,562	60,505,700,255	96,392,011,358	90,028,623,449	49,783,653,455	36,044,188,753	36,152,880,929
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.20	3.59	5.20	5.83	6.07	4.22	6.84	6.08	4.16	2.99	3.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	122,561,311,925	217,734,357,055	68,184,960,770	89,327,616,335	101,075,448,968	126,426,009,385	74,443,812,519	73,413,313,484	11,952,045,097	11,279,506,365	10,607,741,437
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.71	219.33	-23.67	-11.62	-20.05	69.83	1.40	514.23	5.96	6.33	-1.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.86	11.50	5.94	7.47	6.68	8.83	5.28	4.96	1.00	0.93	0.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.41	41.29	21.04	32.30	35.86	46.18	36.83	41.82	8.40	12.65	12.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	236,343,227,662	286,886,441,272	151,870,684,772	180,011,264,980	123,241,989,215	129,777,905,987	36,943,925,428	128,277,807,524	36,319,314,658	39,209,844,656	20,903,055,591
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	222,761,345,790	194,021,006,719	212,106,943,399	132,182,996,179	182,413,629,333	162,432,079,782	227,656,635,812	123,653,687,989	283,695,852,919	215,396,537,645	249,434,555,599
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.28	10.25	18.48	11.05	12.05	11.34	16.15	8.35	23.72	17.85	22.77
10	**Tồn kho (TK)**	257,014,934,641	274,884,195,795	314,808,507,878	227,229,982,691	177,999,067,713	176,095,918,654	161,896,278,842	142,576,619,054	198,188,595,725	189,558,326,335	258,877,956,342
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.48	14.52	27.43	18.99	11.76	12.29	11.48	9.63	16.57	15.71	23.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	512,534,834,858	518,712,576,609	266,770,807,815	278,930,683,674	268,570,597,170	262,990,846,024	214,078,422,223	210,269,143,369	199,971,245,134	158,870,281,319	147,580,386,724
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.04	3.65	4.30	4.29	5.64	5.45	6.58	7.04	5.98	7.60	7.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	210,649,100	619,617,400	0	0	154,000,000	0	335,520,500	261,000,000	0	2,315,475,000	511,120,185
13	**Tổng nợ**	464,813,993,284	557,648,875,830	443,388,194,005	372,005,693,722	315,480,964,061	340,052,726,387	325,546,853,762	329,391,228,049	473,164,737,337	423,533,968,670	585,555,012,930
	Nợ ngắn hạn	371,344,800,413	433,740,701,181	432,259,379,277	363,485,578,938	310,910,078,934	334,576,625,376	325,546,853,762	329,359,037,516	473,003,216,137	423,418,817,246	581,458,847,460
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	93,469,192,871	123,908,174,649	11,128,814,728	8,520,114,784	4,570,885,127	5,476,101,011	0	32,190,533	161,521,200	115,151,424	4,096,165,470
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.06	1.37	1.34	1.12	1.24	1.61	1.88	3.33	4.75	6.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.80	29.45	38.63	31.10	20.84	23.74	23.09	22.24	39.56	35.10	53.46
14	**Vốn điều lệ**	247,999,200,000	247,999,200,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	546,894,493,653	527,317,459,457	324,089,762,395	276,590,180,206	281,862,775,076	273,787,763,007	202,114,395,183	175,543,647,743	142,232,643,186	89,168,424,048	86,198,600,400

BDT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	456,261,093,100	604,098,401,511	448,453,614,774	588,455,047,631	594,281,038,447	546,501,227,604	562,145,932,736	310,951,821,179	359,017,945,346	318,652,000,000	289,280,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.47	34.71	-23.79	-0.98	8.74	-2.78	80.78	-13.39	12.67	10.15	19.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	1.01	0.80	1.03	1.13	1.09	1.18	0.78	1.01	0.89	0.82
2	**Giá vốn**	330,024,572,050	416,845,296,309	302,469,550,654	393,393,412,484	413,793,537,259	375,794,686,401	384,963,340,147	219,263,327,420	258,124,182,230		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	126,236,521,050	187,253,105,202	145,984,064,120	195,061,635,147	180,487,501,188	170,706,541,203	177,182,592,589	91,688,493,759	100,893,763,116	318,652,000,000	289,280,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.67	31.00	32.55	33.15	30.37	31.24	31.52	29.49	28.10	100.00	100.00
4	**Chi phí tài chính**	34,510,077,030	25,388,531,599	10,160,167,485	12,934,514,027	9,228,299,674	4,628,077,360	2,425,059,066	579,196,749	-435,384,969		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.56	4.20	2.27	2.20	1.55	0.85	0.43	0.19	-0.12	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	28,328,749,576	36,367,400,891	29,870,105,829	35,112,169,315	38,062,294,551	35,609,386,913	41,124,379,707	29,996,286,766	35,525,511,890		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.21	6.02	6.66	5.97	6.40	6.52	7.32	9.65	9.90	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,590,637,036	41,308,335,563	33,109,316,644	41,815,680,267	35,829,728,790	41,151,488,456	48,836,999,061	50,420,254,035	47,561,583,781		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.80	6.84	7.38	7.11	6.03	7.53	8.69	16.21	13.25	0.00	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,420,358,153	89,447,269,736	70,677,529,529	118,662,445,509	101,115,165,129	93,391,567,985	84,968,931,015	29,473,991,169	30,178,558,292	23,497,000,000	20,574,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.69	26.56	-40.44	17.35	8.27	9.91	188.28	-2.33	28.44	14.21	12.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.08	14.81	15.76	20.17	17.01	17.09	15.12	9.48	8.41	7.37	7.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.11	14.94	12.54	20.72	19.21	18.58	17.81	7.38	8.47	6.55	5.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	351,197,657,103	414,265,080,786	378,246,773,742	445,975,856,672	461,721,367,012	397,738,820,198	320,384,219,320	232,170,683,508	231,978,273,587		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	78,243,513,630	98,017,768,119	72,699,404,466	109,245,681,190	90,115,000,000	90,041,115,136	72,042,474,870	89,481,313,333	71,645,823,173		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.15	16.23	16.21	18.56	15.16	16.48	12.82	28.78	19.96	0.00	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	64,024,594,891	81,320,511,280	80,089,184,175	52,354,945,420	64,795,631,355	73,396,619,945	74,233,402,820	91,157,343,035	93,821,642,981		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.03	13.46	17.86	8.90	10.90	13.43	13.21	29.32	26.13	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	372,432,010,741	375,299,826,996	372,614,110,047	349,284,210,617	349,558,701,177	347,431,251,473	325,570,263,087	321,234,181,343	224,070,070,127		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.61	1.20	1.68	1.70	1.57	1.73	0.97	1.60		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	429,507,168,211	390,733,232,102	418,167,992,589	295,470,596,298	134,355,731,543	111,641,233,317	75,128,736,212	411,306,325	1,130,181,818		
13	**Tổng nợ**	860,194,333,646	930,332,502,660	856,608,297,098	575,920,232,162	490,005,407,422	450,814,806,793	323,571,025,592	183,413,528,591	168,891,030,481	97,043,000,000	109,004,000,000
	Nợ ngắn hạn	616,358,978,834	565,387,142,527	484,355,425,037	395,392,699,172	363,246,622,659	311,005,371,013	226,324,936,333	139,926,732,462	123,862,517,531	97,043,000,000	109,004,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	243,835,354,812	364,945,360,133	372,252,872,061	180,527,532,990	126,758,784,763	139,809,435,780	97,246,089,259	43,486,796,129	45,028,512,950		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.48	1.55	1.52	1.01	0.93	0.90	0.68	0.46	0.47	0.27	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	188.53	154.00	191.01	97.87	82.45	82.49	57.56	58.98	47.04	30.45	37.68
14	**Vốn điều lệ**	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	386,000,000,000	307,249,526,616		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	582,699,426,089	598,866,362,204	563,676,775,837	572,561,788,235	526,281,651,555	502,578,865,710	477,146,056,208	399,200,101,254	356,173,366,113	358,986,000,000	352,340,000,000
BDW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	273,045,291,090	260,754,930,381	222,795,749,794	217,812,970,815	207,580,847,053	175,473,134,495	159,931,695,116	138,493,223,233	99,611,000,000	147,937,000,000	102,980,522,978
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.71	17.04	2.29	4.93	18.30	9.72	15.48	39.03	-32.67	43.66	12.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.27	1.46	1.50	1.51	1.33	1.25	1.07	0.69	0.37	0.81
2	**Giá vốn**	163,898,119,787	149,758,218,928	138,868,534,832	133,837,500,715	133,891,676,884	118,081,616,735	126,516,372,839	99,820,146,664			75,175,786,708
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	109,147,171,303	110,996,711,453	83,927,214,962	83,975,470,100	73,689,170,169	57,391,517,760	33,415,322,277	38,673,076,569	99,611,000,000	147,937,000,000	27,804,736,270
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.97	42.57	37.67	38.55	35.50	32.71	20.89	27.92	100.00	100.00	27.00
4	**Chi phí tài chính**	2,948,069,098	3,788,520,282	4,138,397,140	4,372,923,727	4,617,980,179	4,418,117,173	4,771,844,165	5,402,409,020			7,299,335,497
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.08	1.45	1.86	2.01	2.22	2.52	2.98	3.90	0.00	0.00	7.09
5	**Chi phí bán hàng**	30,799,252,873	28,291,533,759	29,407,958,574	31,598,401,968	27,730,031,482	22,621,681,859	9,090,544,826	9,272,224,095			4,771,713,331
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.28	10.85	13.20	14.51	13.36	12.89	5.68	6.70	0.00	0.00	4.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,944,148,604	24,248,752,789	19,517,048,453	18,619,976,655	17,525,111,638	14,694,080,357	12,803,941,475	12,768,809,259			11,184,391,676
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.40	9.30	8.76	8.55	8.44	8.37	8.01	9.22	0.00	0.00	10.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	45,020,989,183	45,408,953,327	26,914,959,380	24,378,493,943	20,621,914,829	13,552,353,810	6,726,951,166	10,961,098,396	5,259,000,000	9,589,000,000	3,813,964,419
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.85	68.71	10.40	18.22	52.16	101.46	-38.63	108.43	-45.16	151.42	17.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.49	17.41	12.08	11.19	9.93	7.72	4.21	7.91	5.28	6.48	3.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.95	22.18	17.65	16.81	14.96	10.29	5.26	8.47	3.65	2.41	2.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,495,075,039	49,531,808,172	37,427,036,158	23,703,735,303	11,077,480,914	11,558,514,578	35,546,635,895	35,639,455,130			15,486,011,487
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,864,182,837	14,054,536,570	15,282,876,701	15,680,598,562	18,895,171,274	16,981,908,179	17,122,001,268	17,635,505,456			12,074,723,399
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.91	5.39	6.86	7.20	9.10	9.68	10.71	12.73	0.00	0.00	11.73
10	**Tồn kho (TK)**	14,646,567,428	13,773,785,160	13,971,708,104	15,597,019,753	14,788,635,637	16,516,346,810	14,916,512,727	17,582,710,982			18,456,143,106
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.36	5.28	6.27	7.16	7.12	9.41	9.33	12.70	0.00	0.00	17.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	904,433,907,324	849,063,941,101	774,887,144,049	758,574,870,114	704,547,544,534	661,322,045,448	607,260,532,652	588,492,312,853			522,756,152,983
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.31	0.29	0.29	0.29	0.27	0.26	0.24	#DIV/0!	#DIV/0!	0.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,616,535,984	7,505,109,021	35,623,698,005	2,859,924,003	13,227,925,241	9,748,349,072	1,495,531,965	1,577,302,003			442,414,098
13	**Tổng nợ**	233,647,134,912	227,186,698,391	236,136,251,974	231,083,520,597	236,037,822,112	235,709,603,408	236,173,346,292	256,837,005,768	33,757,000,000	37,094,000,000	307,374,551,431
	Nợ ngắn hạn	117,539,000,022	92,394,150,501	85,796,582,084	78,098,100,707	66,852,752,222	54,449,568,718	46,241,033,452	44,825,597,928	33,757,000,000	37,094,000,000	39,391,307,673
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	116,108,134,890	134,792,547,890	150,339,669,890	152,985,419,890	169,185,069,890	181,260,034,690	189,932,312,840	212,011,407,840			267,983,243,758
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	1.11	1.55	1.59	1.71	1.79	1.85	1.98	0.23	0.09	2.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	85.57	87.13	105.99	106.09	113.71	134.33	147.67	185.45	33.89	25.07	298.48
14	**Vốn điều lệ**	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000	124,108,000,000			105,424,054,109
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	237,540,917,519	204,769,657,336	152,490,822,774	145,029,407,146	137,848,790,780	131,681,041,883	127,893,409,597	129,442,098,431	143,921,000,000	397,706,000,000	127,437,242,456

BED	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	82,453,904,435	84,633,875,139	73,723,414,775	76,781,470,167	88,729,825,929	83,195,926,473	77,390,220,203	71,305,792,347	67,537,637,714	66,947,762,997	73,641,266,036
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.58	14.80	-3.98	-13.47	6.65	7.50	8.53	5.58	0.88	-9.09	-6.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.92	2.17	1.82	1.82	2.16	1.34	1.96	1.58	1.55	1.56	1.74
2	**Giá vốn**	58,418,825,023	62,059,228,926	55,144,511,580	55,837,568,889	64,361,576,375	59,442,189,089	55,448,354,690	51,389,786,447	46,954,446,451	49,277,509,679	52,486,991,748
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,035,079,412	22,574,646,213	18,578,903,195	20,943,901,278	24,368,249,554	23,753,737,384	21,941,865,513	19,916,005,900	20,583,191,263	17,670,253,318	21,154,274,288
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.15	26.67	25.20	27.28	27.46	28.55	28.35	27.93	30.48	26.39	28.73
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	13,701,094	54,062,795	33,297,534	2,040,372	62,416,667	12,754,394	162,494,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.06	0.04	0.00	0.09	0.02	0.22
5	**Chi phí bán hàng**	11,440,746,733	9,560,331,189	8,321,449,254	9,862,131,271	13,066,887,417	11,862,729,230	11,582,786,284	11,075,553,144	12,446,101,813	11,659,775,361	14,014,273,264
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.88	11.30	11.29	12.84	14.73	14.26	14.97	15.53	18.43	17.42	19.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,349,024,323	3,328,106,555	4,062,762,721	2,808,923,291	3,281,380,230	2,802,698,610	3,004,616,046	2,483,298,960	2,627,399,126	2,331,012,830	2,937,224,973
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.06	3.93	5.51	3.66	3.70	3.37	3.88	3.48	3.89	3.48	3.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,107,044,592	4,250,697,612	5,517,833,463	7,530,480,196	7,221,372,423	28,370,729,807	6,308,108,442	6,152,065,548	4,845,717,821	4,298,707,771	4,333,557,978
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	90.72	-22.96	-26.73	4.28	-74.55	349.75	2.54	26.96	12.72	-0.80	-4.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.83	5.02	7.48	9.81	8.14	34.10	8.15	8.63	7.17	6.42	5.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.83	10.89	13.63	17.85	17.61	45.80	15.96	13.65	11.16	10.05	10.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,069,100,442	8,441,282,208	10,708,548,613	14,478,488,645	11,800,148,517	33,151,937,658	9,812,310,712	14,321,869,526	16,969,336,118	14,593,192,307	10,130,595,874
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,333,833,534	4,234,002,831	2,014,759,114	1,293,913,629	1,196,904,990	1,777,350,755	1,693,772,271	1,233,381,061	1,426,883,954	1,038,910,262	4,780,914,623
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.83	5.00	2.73	1.69	1.35	2.14	2.19	1.73	2.11	1.55	6.49
10	**Tồn kho (TK)**	13,900,769,280	14,305,415,144	14,501,984,769	11,291,094,906	10,874,576,372	9,843,214,283	10,985,554,566	9,273,619,010	8,606,661,563	8,136,266,951	10,973,203,463
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.86	16.90	19.67	14.71	12.26	11.83	14.20	13.01	12.74	12.15	14.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,837,188,576	13,775,568,576	13,775,568,576	15,603,220,942	15,603,220,942	14,845,542,462	15,156,462,518	14,029,254,785	35,049,542,191	35,049,542,191	39,488,761,977
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.96	6.14	5.35	4.92	5.69	5.60	5.11	5.08	1.93	1.91	1.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	90,909,091
13	**Tổng nợ**	10,655,475,943	10,208,279,126	10,450,205,797	10,285,942,174	9,587,611,013	10,044,244,465	11,910,253,136	8,793,798,880	9,725,104,822	9,584,827,720	16,113,098,632
	Nợ ngắn hạn	9,912,025,943	9,479,930,726	9,916,725,797	9,705,973,774	8,885,701,013	9,308,472,964	11,406,692,736	7,512,002,404	8,408,085,846	8,230,467,490	14,699,789,328
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	743,450,000	728,348,400	533,480,000	579,968,400	701,910,000	735,771,501	503,560,400	1,281,796,476	1,317,018,976	1,354,360,230	1,413,309,304
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.26	0.26	0.24	0.23	0.16	0.30	0.20	0.22	0.22	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.92	12.06	14.17	13.40	10.81	12.07	15.39	12.33	14.40	14.32	21.88
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	43,047,370,011	39,046,308,329	40,471,502,390	42,184,149,123	41,014,737,548	61,943,365,125	39,523,972,040	45,077,859,869	43,435,400,751	42,791,081,566	42,371,221,773
BEL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	23,046,990,694	22,137,781,986	22,023,458,257	20,040,008,867	19,647,098,064	19,505,525,443	21,073,274,128	20,278,628,605	40,721,943,704	59,858,516,624	46,824,279,238
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.11	0.52	9.90	2.00	0.73	-7.44	3.92	-50.20	-31.97	27.84	-0.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.34	0.34	0.31	0.29	0.38	0.43	0.41	0.80	1.06	0.63
2	**Giá vốn**	8,136,236,470	6,932,902,053	7,546,996,238	8,272,438,892	6,172,916,729	9,875,756,443	12,711,276,657	13,487,093,990	30,272,745,246	46,819,742,107	40,263,279,238
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,910,754,224	15,204,879,933	14,476,462,019	11,767,569,975	13,474,181,335	9,629,769,000	8,361,997,471	6,791,534,615	10,449,198,458	13,038,774,517	6,561,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.70	68.68	65.73	58.72	68.58	49.37	39.68	33.49	25.66	21.78	14.01
4	**Chi phí tài chính**	0	0	1,055,250	846,952,445	-12,907,809,740	425,137,603	1,117,510	-1,953,070,476	-482,857,797	16,521,953,724	54,432
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	4.23	-65.70	2.18	0.01	-9.63	-1.19	27.60	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	946,777,153	1,175,631,056	1,325,294,994	1,323,543,499	1,257,278,933	2,142,717,335	4,878,942,184	5,173,098,786	4,640,973,890	6,072,016,663	2,493,717,082
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.11	5.31	6.02	6.60	6.40	10.99	23.15	25.51	11.40	10.14	5.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,492,978,003	8,760,386,680	7,409,886,722	7,505,860,760	6,506,196,099	4,590,377,034	4,932,294,236	5,489,132,241	13,282,974,224	15,666,540,386	5,342,274,661
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	41.19	39.57	33.65	37.45	33.12	23.53	23.41	27.07	32.62	26.17	11.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,539,379,877	6,707,253,882	7,156,246,937	5,269,258,319	15,703,373,455	2,903,406,123	-550,099,389	-1,451,727,869	-5,298,008,816	-16,635,629,437	1,082,885,497
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.50	-6.27	35.81	-66.45	440.86	-627.80	-62.11	-72.60	-68.15	-1,636.23	-73.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.37	30.30	32.49	26.29	79.93	14.89	-2.61	-7.16	-13.01	-27.79	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.16	10.37	10.98	8.05	23.32	5.59	-1.12	-2.93	-10.38	-29.53	1.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	64,625,291,709	63,636,422,990	65,295,271,333	62,282,284,434	27,207,230,776	20,002,103,905	11,320,364,955	863,134,167	889,441,001	3,441,801,520	20,357,623,054
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,000,175,080	2,344,959,717	3,128,304,169	3,572,864,371	2,041,592,777	2,041,828,343	1,691,306,288	2,183,002,084	10,015,127,176	15,777,492,282	10,592,364,448
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.36	10.59	14.20	17.83	10.39	10.47	8.03	10.77	24.59	26.36	22.62
10	**Tồn kho (TK)**	425,826,625	471,536,112	815,303,969	491,955,312	4,924,367,345	5,507,483,787	6,856,987,555	14,170,588,158	14,813,315,612	13,498,651,292	9,097,402,935
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.85	2.13	3.70	2.45	25.06	28.24	32.54	69.88	36.38	22.55	19.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,803,838,547	11,811,386,781	13,074,635,872	13,074,635,872	11,845,015,915	16,826,310,990
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.95	1.88	1.87	1.70	1.66	1.65	1.78	1.55	3.11	5.05	2.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	150,000,000	0
13	**Tổng nợ**	13,482,306,399	10,331,321,713	12,472,715,610	10,021,614,135	8,591,415,933	9,636,545,825	6,203,413,510	6,644,809,774	12,234,883,398	8,438,993,142	6,084,261,603
	Nợ ngắn hạn	6,327,289,603	3,176,304,917	5,587,698,814	3,136,597,339	1,706,399,137	2,750,735,029	2,884,459,510	3,570,855,774	10,390,483,398	6,594,593,142	3,176,061,603
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,155,016,796	7,155,016,796	6,885,016,796	6,885,016,796	6,885,016,796	6,885,810,796	3,318,954,000	3,073,954,000	1,844,400,000	1,844,400,000	2,908,200,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.16	0.19	0.15	0.13	0.19	0.13	0.13	0.24	0.15	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.50	46.67	56.63	50.01	43.73	49.40	29.44	32.77	30.04	14.10	12.99
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	64,374,261,068	64,654,881,191	65,197,627,309	65,441,380,372	67,336,122,053	51,942,748,598	49,039,342,475	49,589,441,864	51,041,169,733	56,339,178,549	74,369,807,986

BFC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,588,309,084,029	8,581,358,101,346	7,742,796,484,313	5,418,392,614,443	6,132,431,878,676	6,381,888,977,107	6,305,840,078,565	5,942,917,118,870	6,037,884,041,616	6,377,224,795,080	6,585,109,756,300
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.08	10.83	42.90	-11.64	-3.91	1.21	6.11	-1.57	-5.32	-3.16	-11.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.68	6.31	5.68	4.49	5.32	5.37	5.17	5.27	5.45	6.35	9.84
2	**Giá vốn**	7,680,240,977,445	7,693,227,464,289	6,837,873,044,540	4,663,281,634,179	5,396,605,135,223	5,542,136,460,138	5,295,534,771,348	5,038,819,953,269	5,278,378,130,222	5,696,731,658,016	5,887,220,428,233
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	908,068,106,584	888,130,637,057	904,923,439,773	755,110,980,264	735,826,743,453	839,752,516,969	1,010,305,307,217	904,097,165,601	759,505,911,394	680,493,137,064	697,889,328,067
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.57	10.35	11.69	13.94	12.00	13.16	16.02	15.21	12.58	10.67	10.60
4	**Chi phí tài chính**	140,370,636,938	145,413,457,358	87,169,294,707	106,267,481,248	146,317,181,393	139,295,163,682	142,252,153,285	124,671,589,806	103,337,218,924	106,704,347,032	133,799,837,197
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.63	1.69	1.13	1.96	2.39	2.18	2.26	2.10	1.71	1.67	2.03
5	**Chi phí bán hàng**	423,662,994,344	346,236,733,644	291,714,253,578	309,734,470,623	349,663,317,909	301,713,320,873	319,928,555,653	252,855,390,558	230,404,484,831	169,632,209,236	209,309,854,929
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.93	4.03	3.77	5.72	5.70	4.73	5.07	4.25	3.82	2.66	3.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	165,628,465,529	164,258,019,428	164,574,775,238	148,482,664,003	129,419,642,324	119,868,738,343	132,172,969,352	112,399,535,434	91,273,163,906	59,966,858,316	44,714,202,321
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.93	1.91	2.13	2.74	2.11	1.88	2.10	1.89	1.51	0.94	0.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	134,817,816,000	193,463,543,209	296,756,528,445	165,939,687,155	99,254,487,723	253,299,977,286	349,056,962,549	350,100,379,261	280,233,549,944	288,548,975,593	261,683,897,210
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.31	-34.81	78.83	67.19	-60.82	-27.43	-0.30	24.93	-2.88	10.27	64.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.57	2.25	3.83	3.06	1.62	3.97	5.54	5.89	4.64	4.52	3.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.49	14.22	21.79	13.75	8.61	21.31	28.59	31.05	25.31	28.71	39.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	627,044,366,543	544,052,131,617	237,941,623,517	419,558,739,639	421,631,964,455	364,720,196,040	362,234,620,233	404,811,149,877	435,567,717,430	411,281,268,344	365,203,192,790
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	561,030,719,124	566,256,304,550	230,761,683,389	568,497,588,655	695,917,534,807	577,522,068,666	499,228,125,398	602,608,241,443	481,284,642,434	485,794,077,054	467,532,530,487
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.53	6.60	2.98	10.49	11.35	9.05	7.92	10.14	7.97	7.62	7.10
10	**Tồn kho (TK)**	1,519,917,491,207	2,333,762,829,776	2,534,995,187,662	1,184,666,131,961	1,347,103,381,416	1,898,573,810,102	2,099,092,747,404	1,564,226,394,100	1,760,076,255,954	1,454,289,967,690	1,490,112,610,351
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.70	27.20	32.74	21.86	21.97	29.75	33.29	26.32	29.15	22.80	22.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,220,654,250,878	1,214,233,567,521	1,130,630,303,185	1,058,876,079,911	978,585,107,846	832,947,345,821	718,744,457,199	652,933,105,508	521,218,591,997	309,352,144,544	326,580,427,514
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.04	7.07	6.85	5.12	6.27	7.66	8.77	9.10	11.58	20.61	20.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	39,143,576,687	36,109,772,841	31,983,098,544	58,939,447,625	63,749,183,308	51,332,481,028	41,337,192,473	42,574,275,068	86,415,660,093	45,602,431,515	21,879,331,758
13	**Tổng nợ**	2,168,890,124,722	2,939,465,557,161	2,492,109,264,299	1,849,444,802,121	2,184,088,929,366	2,528,663,221,235	2,619,998,816,872	2,297,989,190,689	2,462,138,197,120	1,980,273,212,073	2,132,347,176,257
	Nợ ngắn hạn	2,159,289,937,729	2,917,765,290,534	2,441,142,622,433	1,734,668,452,072	2,043,077,163,659	2,352,076,445,840	2,449,228,002,686	2,110,511,935,914	2,347,808,033,982	1,941,496,170,215	2,112,643,901,369
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,600,186,993	21,700,266,627	50,966,641,866	114,776,350,049	141,011,765,707	176,586,775,395	170,770,814,186	187,477,254,775	114,330,163,138	38,777,041,858	19,703,274,888
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	2.16	1.83	1.53	1.89	2.13	2.15	2.04	2.22	1.97	3.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.25	34.25	32.19	34.13	35.62	39.62	41.55	38.67	40.78	31.05	32.38
14	**Vốn điều lệ**	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	571,679,930,000	476,400,000,000	476,400,000,000	397,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,285,757,822,876	1,360,190,830,023	1,361,970,799,580	1,207,250,210,992	1,153,439,432,366	1,188,838,333,072	1,220,852,600,536	1,127,652,769,542	1,107,403,722,284	1,004,907,425,024	669,112,635,743
BGW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	170,809,665,908	158,985,373,321	147,236,242,279	151,844,260,959	149,201,674,587	122,236,092,728	113,356,598,247	88,291,910,554	40,265,156,758	62,430,810,695	57,993,526,356
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.44	7.98	-3.03	1.77	22.06	7.83	28.39	119.28	-35.50	7.65	9.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.89	0.83	0.77	0.80	0.80	0.66	0.61	0.48	0.22	0.41	0.39
2	**Giá vốn**	103,637,333,235	101,228,972,117	94,573,396,107	101,170,605,315	99,457,725,920	74,752,914,694	66,733,236,999	50,415,766,696	26,215,280,167	39,769,785,178	40,520,725,348
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,172,332,673	57,756,401,204	52,662,846,172	50,673,655,644	49,743,948,667	47,483,178,034	46,623,361,248	37,876,143,858	14,049,876,591	22,661,025,517	17,472,801,008
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.33	36.33	35.77	33.37	33.34	38.85	41.13	42.90	34.89	36.30	30.13
4	**Chi phí tài chính**	16,339,725	0	0	0	0	1,076,864,387	0	82,186,718	0	0	8,501,048
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.88	0.00	0.09	0.00	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	37,877,717,266	34,145,939,751	31,256,349,752	30,326,724,015	34,507,916,673	30,752,202,115	29,488,894,172	24,781,367,020	7,904,927,073	11,027,720,524	9,021,600,708
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.18	21.48	21.23	19.97	23.13	25.16	26.01	28.07	19.63	17.66	15.56
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,495,120,497	14,630,287,723	14,819,072,486	15,518,161,372	14,417,203,006	13,752,202,115	15,385,278,670	12,782,574,611	5,870,045,543	12,061,602,472	9,682,766,340
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.83	9.20	10.06	10.22	9.66	11.25	13.57	14.48	14.58	19.32	16.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,716,428,593	10,676,551,257	10,374,804,420	9,621,695,804	5,557,645,887	6,229,466,128	5,709,405,031	3,804,212,947	1,357,999,850	1,654,482,624	947,692,022
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.74	2.91	7.83	73.13	-10.78	9.11	50.08	180.13	-17.92	74.58	9.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.86	6.72	7.05	6.34	3.72	5.10	5.04	4.31	3.37	2.65	1.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.09	5.58	5.44	5.06	2.99	3.34	3.08	2.06	0.74	1.10	0.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,526,368,409	84,002,932,578	97,648,990,446	91,349,360,286	104,014,040,080	98,416,093,350	108,626,333,813	94,136,284,405	80,963,944,078	47,825,754,555	42,178,635,367
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,807,669,449	18,313,342,962	9,941,915,868	23,592,666,450	6,389,987,241	6,825,548,114	5,706,722,875	7,128,112,931	28,986,951,782	16,458,381,203	8,559,102,478
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.52	11.52	6.75	15.54	4.28	5.58	5.03	8.07	71.99	26.36	14.76
10	**Tồn kho (TK)**	10,155,129,649	9,569,192,175	9,518,811,251	8,229,391,286	8,113,239,526	10,505,792,882	5,059,259,463	5,957,318,965	6,097,367,786	6,346,843,079	6,413,339,088
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.95	6.02	6.46	5.42	5.44	8.59	4.46	6.75	15.14	10.17	11.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	315,029,522,699	304,636,597,014	294,422,288,528	284,818,635,091	273,148,866,424	249,748,796,394	227,711,576,602	211,601,212,293	173,718,899,425	158,702,569,101	158,101,100,211
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.52	0.50	0.53	0.55	0.49	0.50	0.42	0.23	0.39	0.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	60,568,633,479	34,708,741,717	25,931,261,521	19,737,259,073	17,121,040,271	13,604,554,664	12,046,406,263	2,671,456,502	590,909,091	590,909,091	1,939,151,849
13	**Tổng nợ**	40,706,043,047	34,543,865,760	34,544,833,464	38,584,142,291	33,845,845,441	29,055,818,832	33,727,502,054	19,835,474,506	7,616,023,875	4,619,904,136	6,761,753,836
	Nợ ngắn hạn	40,706,043,047	34,543,865,760	34,544,833,464	38,584,142,291	33,845,845,441	29,055,818,832	22,951,577,894	15,620,969,260	7,616,023,875	4,619,904,136	6,761,753,836
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	10,775,924,160	4,214,505,246	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.18	0.18	0.20	0.18	0.16	0.18	0.11	0.04	0.03	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.83	21.73	23.46	25.41	22.68	23.77	29.75	22.47	18.91	7.40	11.66
14	**Vốn điều lệ**	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	181,494,460,205	145,891,363,005	145,891,363,005
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	192,335,650,633	191,451,409,329	190,688,787,029	190,084,308,597	185,998,691,708	186,433,229,730	185,178,214,864	184,225,309,261	182,852,460,055	150,504,673,826	149,815,971,502

BHA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	307,776,844,027	368,712,524,675	265,825,456,802	296,171,269,275	207,556,006,761	301,093,729,832	329,222,107,312	265,925,205,840	268,125,057,064		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.53	38.70	-10.25	42.69	-31.07	-8.54	23.80	-0.82	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.45	0.38	0.44	0.34	0.45	0.53	0.48	0.49		
2	**Giá vốn**	115,007,928,498	115,379,230,636	112,840,991,595	114,789,377,699	114,999,384,303	112,363,322,163	112,736,467,645	110,023,630,042	145,802,213,480		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	192,768,915,529	253,333,294,039	152,984,465,207	181,381,891,576	92,556,622,458	188,730,407,669	216,485,639,667	155,901,575,798	122,322,843,584		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.63	68.71	57.55	61.24	44.59	62.68	65.76	58.63	45.62		
4	**Chi phí tài chính**	73,376,296,081	80,988,701,862	114,917,016,520	115,019,907,338	125,224,879,474	131,399,595,025	139,622,300,687	137,765,737,258	140,090,535,205		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.84	21.97	43.23	38.84	60.33	43.64	42.41	51.81	52.25		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,215,320,970	8,472,476,320	6,380,247,119	4,134,771,818	8,828,349,236	9,829,381,705	9,956,552,206	8,211,482,111	8,962,236,117		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.99	2.30	2.40	1.40	4.25	3.26	3.02	3.09	3.34		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	107,691,742,854	154,204,181,184	27,557,725,028	60,033,322,969	-41,049,312,574	43,164,497,692	63,171,217,964	10,747,817,187	-21,690,609,648		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.16	459.57	-54.10	-246.25	-195.10	-31.67	487.76	-149.55	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.99	41.82	10.37	20.27	-19.78	14.34	19.19	4.04	-8.09		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.18	18.65	3.90	8.85	-6.64	6.44	10.24	1.94	-3.99		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,049,778,358	7,669,994,770	1,446,361,137	9,866,985,511	1,202,905,924	49,685,878,257	1,499,653,678	627,232,038	1,197,593,239		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,236,431,662	28,286,244,002	22,528,637,335	25,559,807,571	21,609,954,881	32,871,030,515	72,483,530,543	58,037,851,575	62,115,919,422		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.22	7.67	8.47	8.63	10.41	10.92	22.02	21.82	23.17		
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,607,768,668,981	2,608,375,997,785	2,606,741,917,785	2,602,682,512,785	2,599,627,955,465	2,597,199,491,929	2,589,716,833,705	2,569,108,438,737	2,360,881,505,604		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.14	0.10	0.11	0.08	0.12	0.13	0.10	0.11		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	13,052,329,944	132,923,726,485		
13	**Tổng nợ**	733,255,735,771	795,505,398,035	1,004,039,416,183	1,162,400,868,549	1,293,593,673,518	1,391,034,011,700	1,526,054,819,019	1,665,312,890,822	1,689,971,667,008		
	Nợ ngắn hạn	193,393,561,119	108,639,223,383	175,169,241,531	183,799,421,170	185,715,498,866	159,697,020,880	304,168,644,367	346,422,716,170	290,730,535,165		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	539,862,174,652	686,866,174,652	828,870,174,652	978,601,447,379	1,107,878,174,652	1,231,336,990,820	1,221,886,174,652	1,318,890,174,652	1,399,241,131,843		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.96	1.42	1.71	2.09	2.08	2.47	3.01	3.11		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	238.24	215.75	377.71	392.48	623.25	461.99	463.53	626.23	630.29		
14	**Vốn điều lệ**	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	884,364,549,811	827,011,829,368	706,007,648,184	678,449,923,156	618,416,600,187	670,342,912,761	617,178,415,069	554,007,197,105	543,259,379,918		
BHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,198,183,372	6,580,678,583	12,622,656,494	13,560,802,172	41,084,911,440	146,156,743,242	182,656,910,608	232,154,069,088	167,184,667,953	89,936,850,883	79,285,959,499
	Tăng trưởng doanh thu (%)	54.97	-47.87	-6.92	-66.99	-71.89	-19.98	-21.32	38.86	85.89	13.43	-38.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.13	-0.08	-0.16	-0.17	-0.51	-1.83	-2.75	-8.45	-7.17	-5.57	-74.05
2	**Giá vốn**	5,783,877,895	6,362,564,947	7,522,269,012	8,327,567,935	36,596,574,764	141,479,943,005	170,432,397,729	204,379,905,104	141,037,865,173	84,206,842,001	68,587,970,333
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,414,305,477	218,113,636	5,100,387,482	5,233,234,237	4,488,336,676	4,676,800,237	12,224,512,879	27,774,163,984	26,146,802,780	5,730,008,882	10,697,989,166
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.29	3.31	40.41	38.59	10.92	3.20	6.69	11.96	15.64	6.37	13.49
4	**Chi phí tài chính**	4,050,921,236	4,279,430,462	3,963,512,612	5,434,263,540	4,918,968,205	4,253,303,522	5,149,998,306	7,125,643,857	7,252,802,396	10,007,839,862	9,576,530,013
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	39.72	65.03	31.40	40.07	11.97	2.91	2.82	3.07	4.34	11.13	12.08
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	311,523,159	2,365,610,550	4,445,535,031	11,758,802,396	4,329,131,810	7,809,422,040
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	1.30	1.91	7.03	4.81	9.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,392,320	58,354,850	709,941,493	-732,177,559	-398,124,184	13,440,750,712	31,874,711,577	14,334,123,904	13,887,968,862	11,507,832,059	11,943,012,417
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.25	0.89	5.62	-5.40	-0.97	9.20	17.45	6.17	8.31	12.80	15.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	451,141,434	439,458,900	533,874,026	1,097,217,377	143,489,274	-13,627,374,007	-37,779,204,014	-2,668,409,949	-7,169,712,861	-15,061,706,243	-16,204,885,183
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.66	-17.68	-51.34	664.67	-101.05	-63.93	1,315.79	-62.78	-52.40	-7.05	-20.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.42	6.68	4.23	8.09	0.35	-9.32	-20.68	-1.15	-4.29	-16.75	-20.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.58	-0.56	-0.68	-1.39	-0.18	17.03	56.91	9.72	30.77	93.36	1,513.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	132,936,877	189,619,936	197,148,346	66,803,605	2,966,887,725	1,853,858,205	1,971,868,848	5,081,580,791	1,458,198,684	2,674,772,402	2,329,666,720
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	310,341,719	326,802,321	330,397,125	1,034,027,950	1,863,931,725	29,547,860,475	32,742,640,482	49,810,267,768	41,560,843,905	33,912,829,061	33,781,805,404
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.04	4.97	2.62	7.63	4.54	20.22	17.93	21.46	24.86	37.71	42.61
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	28,400,799,289	10,237,138,886	24,571,140,044	13,523,406,557	19,060,905,015	18,545,528,069
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	19.43	5.60	10.58	8.09	21.19	23.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,657,474,918	86,547,446,808	90,340,979,753	91,848,508,717	109,833,862,437	109,833,862,437	103,853,274,685	102,028,729,157	97,435,279,097	96,410,148,414	102,344,688,920
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.08	0.14	0.15	0.37	1.33	1.76	2.28	1.72	0.93	0.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	133,486,700	117,890,000	0	179,925,531	21,368,637	0
13	**Tổng nợ**	115,230,109,226	119,672,228,586	123,674,884,253	129,699,038,551	143,276,047,978	206,526,750,833	175,719,219,685	190,946,132,317	167,156,889,132	158,117,870,636	147,049,485,731
	Nợ ngắn hạn	77,201,677,664	79,104,597,024	80,068,852,691	83,054,606,989	91,495,414,050	154,471,016,905	121,598,228,114	189,349,532,317	165,340,289,132	146,973,870,636	126,053,485,731
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,028,431,562	40,567,631,562	43,606,031,562	46,644,431,562	51,780,633,928	52,055,733,928	54,120,991,571	1,596,600,000	1,816,600,000	11,144,000,000	20,996,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.49	-1.54	-1.58	-1.65	-1.79	-2.58	-2.65	-6.95	-7.17	-9.80	-137.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,129.91	1,818.54	979.78	956.43	348.73	141.30	96.20	82.25	99.98	175.81	185.47
14	**Vốn điều lệ**	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-77,343,418,594	-77,794,560,028	-78,234,018,928	-78,767,892,954	-79,865,110,331	-80,008,599,605	-66,381,225,598	-27,459,852,655	-23,302,173,708	-16,132,460,847	-1,070,754,604

BHG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	108,260,684,557	93,376,805,627	60,708,694,044	70,451,858,611	92,943,131,340	17,869,159,414	76,656,172,026	73,025,717,239	83,228,000,000	81,271,000,000	64,995,500,108
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.94	53.81	-13.83	-24.20	420.13	-76.69	4.97	-12.26	2.41	25.04	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.00	0.66	0.76	1.01	0.20	3.50	3.56	0.44	4.56	3.89
2	**Giá vốn**	97,330,079,971	82,070,103,077	52,769,831,756	60,750,038,871	82,398,794,665	13,245,686,947	63,863,449,838	63,399,565,635			55,073,162,901
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,930,604,586	11,306,702,550	7,938,862,288	9,701,819,740	10,544,336,675	4,623,472,467	12,792,722,188	9,626,151,604	83,228,000,000	81,271,000,000	9,922,337,207
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.10	12.11	13.08	13.77	11.34	25.87	16.69	13.18	100.00	100.00	15.27
4	**Chi phí tài chính**	6,519,688,477	5,139,444,360	4,072,756,746	3,943,197,272	3,206,021,140	81,441,524	174,050,317	394,596,831			516,395,777
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.02	5.50	6.71	5.60	3.45	0.46	0.23	0.54	0.00	0.00	0.79
5	**Chi phí bán hàng**	3,683,631,760	7,185,867,611	3,980,962,116	3,353,643,917	2,654,614,566	771,929,564	2,509,791,755	2,005,373,858			1,814,556,540
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.40	7.70	6.56	4.76	2.86	4.32	3.27	2.75	0.00	0.00	2.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,388,142,882	5,006,245,842	4,786,771,436	4,811,939,598	6,252,186,542	1,797,568,412	6,017,541,980	4,442,603,194			5,054,230,621
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.90	5.36	7.88	6.83	6.73	10.06	7.85	6.08	0.00	0.00	7.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,225,140,495	540,797,731	166,882,426	630,936,215	1,801,529,804	1,221,776,912	5,286,936,216	4,410,603,169	4,606,000,000	3,677,000,000	2,605,174,800
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	126.54	224.06	-73.55	-64.98	47.45	-76.89	19.87	-4.24	25.27	41.14	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.13	0.58	0.27	0.90	1.94	6.84	6.90	6.04	5.53	4.52	4.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.30	0.58	0.18	0.68	1.95	1.35	24.14	21.49	2.43	20.65	15.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,998,724,575	2,199,789,806	1,211,073,516	4,186,997,426	2,078,063,176	1,473,810,427	4,746,681,070	4,654,484,108	2,646,746,355	1,598,770,653	2,237,074,828
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	57,162,507,532	67,445,901,416	63,760,130,492	64,549,092,494	63,334,873,249	35,158,235,568	7,449,356,973	13,979,877,125	6,475,904,480	758,167,755	3,693,082,606
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.80	72.23	105.03	91.62	68.14	196.75	9.72	19.14	7.78	0.93	5.68
10	**Tồn kho (TK)**	10,856,451,882	20,276,355,233	31,571,288,081	18,934,836,933	11,574,145,581	41,618,709,426	14,076,600,757	16,437,774,732	15,231,356,205	21,773,378,789	14,162,440,223
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.03	21.71	52.00	26.88	12.45	232.91	18.36	22.51	18.30	26.79	21.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	148,948,790,987	147,645,368,012	148,369,703,579	151,717,020,405	151,431,868,508	148,915,644,235	27,933,190,542	27,420,777,684	26,507,174,412	25,050,843,548	23,318,905,569
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.73	0.63	0.41	0.46	0.61	0.12	2.74	2.66	3.14	3.24	2.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,901,254,249	1,146,877,212	0	1,749,114,583	3,542,988,019	64,926,363	0	0	17,864,000	302,930,728	958,002,402
13	**Tổng nợ**	74,240,652,178	71,948,320,478	70,844,133,859	58,847,769,152	58,855,875,576	62,042,553,643	14,019,442,986	25,351,439,243	17,060,338,541	18,250,525,915	15,281,291,932
	Nợ ngắn hạn	72,935,524,819	69,716,252,254	68,750,379,260	57,767,412,386	57,589,675,008	60,974,287,262	12,464,783,796	23,856,762,866	15,532,473,738	17,026,820,575	14,086,117,340
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,305,127,359	2,232,068,224	2,093,754,599	1,080,356,766	1,266,200,568	1,068,266,381	1,554,659,190	1,494,676,377	1,527,864,803	1,223,705,340	1,195,174,592
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.77	0.77	0.63	0.64	0.68	0.64	1.24	0.09	1.02	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	68.58	77.05	116.70	83.53	63.32	347.20	18.29	34.72	20.50	22.46	23.51
14	**Vốn điều lệ**	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	89,356,430,000	19,500,000,000	19,500,000,000	189,879,375,445	17,808,610,402	10,428,011,357
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	94,312,557,369	93,087,416,874	92,546,619,143	93,010,672,932	92,379,736,717	90,578,206,913	21,905,467,246	20,520,961,853	189,879,375,445	17,808,610,402	16,705,415,685
BHI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	3,012,553,791,267	3,061,324,680,004	2,705,731,583,692		1,486,326,259,953	880,160,312,945	603,346,403,543	460,402,829,769	371,157,372,514		218,127,859,221
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	656,218,283,511	906,210,215,099	830,216,434,739		239,370,016,074	94,786,205,814	50,286,133,190	41,070,088,234	33,397,376,732		26,437,070,641
	Bảo hiểm xe cơ giới	1,790,482,905,147	1,695,323,274,610	1,484,104,564,853		1,013,629,868,903	591,821,669,022	404,618,425,214	279,813,182,103	210,874,101,544		109,589,985,290
	Các loại hình bảo hiểm khác	565,852,602,609	459,791,190,295	391,410,584,100		233,326,374,976	193,552,438,109	148,441,845,139	139,519,559,432	126,885,894,238		82,100,803,290
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	2,630,247,193,200	2,718,328,579,478	2,829,295,865,722	1,020,852,000,000	1,018,230,389,531	600,059,841,387	483,216,169,245	387,216,201,541	323,508,669,663		227,754,059,287
	Tăng trưởng (%)	-3.24	-3.92	177.15	0.26	69.69	24.18	24.79	19.69	#DIV/0!		-20.19
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	87.31	88.80	104.57	#DIV/0!	68.51	68.18	80.09	84.10	87.16		104.41
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	164,316,908,607	138,885,308,609	167,451,207,359	110,995,000,000	119,513,005,761	80,587,593,336	67,835,734,221	65,470,417,917	49,155,373,822		89,928,802,527
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	6.25	5.11	5.92	10.87	11.74	13.43	14.04	16.91	15.19		39.49
4	**Chi phí tài chính**	-3,032,330,456	78,855,814,439	33,624,644,487	7,646,000,000	8,146,128,004	17,062,994,266	2,107,519,640	3,276,430,073	5,075,114,993		30,415,573,227
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	-0.12	2.90	1.19	0.75	0.80	2.84	0.44	0.85	1.57		13.35
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	186,316,656,327	345,019,324,977	167,817,095,284	321,534,000,000	311,494,028,959	205,877,590,249	112,725,251,239	69,753,714,916	48,482,066,708		46,290,378,107
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	93,736,321,541	61,281,800,195	60,437,599,170		17,546,729,504	11,829,434,422	15,190,972,717	11,286,684,984	21,312,375,211		31,086,903,168
	Lãi đầu tư trái phiếu						1,238,200,000	14,310,466,667	9,832,331,086	22,042,838,550		14,894,486,314
	Lãi kinh doanh chứng khoán											0
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	92,580,334,786	283,737,524,782	107,379,496,114	321,534,000,000	293,947,299,455	192,809,955,827	83,223,811,855	48,634,698,846	5,126,852,947		308,988,625
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,475,509,658	33,303,517,716	206,755,253,211	3,062,000,000	4,827,354,630	4,724,358,931	8,926,679,060	28,945,737,537	11,319,747,280		12,369,736,347
	Tăng trưởng (%)	-53.53	-83.89	6,652.29	-36.57	2.18	-47.08	-69.16	155.71	#DIV/0!		-44.82
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	1.27	2.75	16.76	0.30	0.47	0.46	0.88	3.93	1.58		3.90
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,214,183,989,867	1,209,302,759,384	1,233,382,757,657	1,019,382,000,000	1,021,148,036,970	1,019,176,102,445	1,017,328,529,376	736,425,613,412	718,233,635,791		317,389,040,273
8	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000		300,000,000,000

BHK	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	157,457,259,545	132,289,060,466	98,637,593,823	131,632,356,115	182,963,666,131	153,425,443,270	145,738,334,734	140,889,320,538			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.03	34.12	-25.07	-28.06	19.25	5.27	3.44	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.17	2.65	2.09	2.51	3.33	3.00	2.92	2.93			
2	**Giá vốn**	119,534,665,822	97,679,177,535	76,519,878,661	94,494,469,222	139,261,591,349	116,748,822,994	112,574,250,254	110,865,657,990			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,922,593,723	34,609,882,931	22,117,715,162	37,137,886,893	43,702,074,782	36,676,620,276	33,164,084,480	30,023,662,548			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.08	26.16	22.42	28.21	23.89	23.91	22.76	21.31			
4	**Chi phí tài chính**	874,503,819	353,741,120	461,330,828	463,231,067	1,282,629,278	1,999,059,951	2,348,280,300	2,055,284,778			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	0.27	0.47	0.35	0.70	1.30	1.61	1.46			
5	**Chi phí bán hàng**	20,779,470,451	19,110,358,109	14,357,459,050	18,781,483,172	22,913,860,688	19,450,675,164	16,251,116,619	11,941,563,297			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.20	14.45	14.56	14.27	12.52	12.68	11.15	8.48			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,863,808,444	10,240,435,335	7,832,683,352	12,187,869,411	9,787,312,355	8,121,997,083	7,388,274,722	8,861,618,444			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.80	7.74	7.94	9.26	5.35	5.29	5.07	6.29			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,984,052,948	5,000,376,168	687,724,305	5,847,773,360	10,019,531,339	7,226,478,958	6,597,805,456	5,837,974,551			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.32	627.09	-88.24	-41.64	38.65	9.53	13.02	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.53	3.78	0.70	4.44	5.48	4.71	4.53	4.14			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.01	10.02	1.45	11.14	18.24	14.11	13.22	12.13			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	80,604,924	163,789,410	675,802,431	2,877,018,084	1,240,813,675	444,779,751	217,435,245	260,051,122			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,399,303,749	1,671,428,320	495,220,000	2,983,778,000	11,414,424,992	5,906,248,606	5,875,793,345	1,626,561,169			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.52	1.26	0.50	2.27	6.24	3.85	4.03	1.15			
10	**Tồn kho (TK)**	26,136,609,610	21,865,374,737	19,875,689,997	7,226,489,541	7,874,028,607	11,045,514,243	10,409,724,899	10,346,306,991			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.60	16.53	20.15	5.49	4.30	7.20	7.14	7.34			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	161,375,756,135	144,432,707,654	142,865,665,950	140,214,275,950	134,217,380,950	128,537,904,759	122,762,315,759	139,897,865,507			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.98	0.92	0.69	0.94	1.36	1.19	1.19	1.01			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	183,333,338	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	56,396,946,236	37,332,276,379	38,942,654,736	28,433,547,626	29,515,017,205	51,645,842,487	60,974,853,357	62,300,519,209			
	Nợ ngắn hạn	51,490,631,236	31,413,285,179	32,955,670,036	26,631,382,626	26,400,267,205	44,173,660,037	54,156,238,483	56,416,971,911			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,906,315,000	5,918,991,200	5,986,984,700	1,802,165,000	3,114,750,000	7,472,182,450	6,818,614,874	5,883,547,298			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	0.75	0.82	0.54	0.54	1.01	1.22	1.29			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.82	28.22	39.48	21.60	16.13	33.66	41.84	44.22			
14	**Vốn điều lệ**	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000	39,860,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,740,256,944	49,916,203,996	47,303,552,133	52,493,613,327	54,924,839,967	51,199,027,828	49,900,592,270	48,142,386,814			
BHN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,754,352,899,163	8,401,769,059,657	6,950,539,185,083	7,452,592,109,444	9,335,205,047,737	9,100,266,921,478	9,801,759,541,796	9,996,274,312,293	9,638,445,669,524	9,172,583,831,654	6,446,569,078,678
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.71	20.88	-6.74	-20.17	2.58	-7.16	-1.95	3.71	5.08	42.29	-0.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.46	1.58	1.44	1.30	1.80	1.85	2.17	2.27	1.59	1.62	1.42
2	**Giá vốn**	5,839,789,214,571	6,085,486,647,149	5,254,288,802,691	5,473,064,507,898	6,878,041,273,589	6,852,693,937,959	7,234,211,528,020	7,209,063,905,549	7,020,510,800,803	6,814,526,463,238	3,895,037,206,902
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,914,563,684,592	2,316,282,412,508	1,696,250,382,392	1,979,527,601,546	2,457,163,774,148	2,247,572,983,519	2,567,548,013,776	2,787,210,406,744	2,617,934,868,721	2,358,057,368,416	2,551,531,871,776
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.69	27.57	24.40	26.56	26.32	24.70	26.19	27.88	27.16	25.71	39.58
4	**Chi phí tài chính**	6,521,334,125	10,833,882,164	14,600,423,894	24,321,027,003	31,271,567,333	46,399,001,195	69,948,174,544	74,578,008,512	82,108,174,123	103,207,085,018	100,056,027,276
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.13	0.21	0.33	0.33	0.51	0.71	0.75	0.85	1.13	1.55
5	**Chi phí bán hàng**	1,201,367,368,741	1,289,350,725,768	989,045,745,823	1,074,390,462,145	1,439,147,245,507	1,344,299,492,651	1,262,190,887,040	1,186,033,869,317	1,162,132,282,867	970,403,772,831	913,608,245,538
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.49	15.35	14.23	14.42	15.42	14.77	12.88	11.86	12.06	10.58	14.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	507,108,723,263	554,221,803,654	441,868,306,679	515,589,422,823	503,117,694,787	429,927,258,420	471,585,723,279	506,090,275,771	407,745,072,106	372,842,296,335	401,027,298,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.54	6.60	6.36	6.92	5.39	4.72	4.81	5.06	4.23	4.06	6.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	354,684,835,160	506,195,681,928	324,172,819,885	660,588,740,136	523,127,874,893	484,332,728,484	658,050,829,837	803,965,658,608	945,353,475,629	894,087,980,472	830,805,491,976
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.93	56.15	-50.93	26.28	8.01	-26.40	-18.15	-14.96	5.73	7.62	-15.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.57	6.02	4.66	8.86	5.60	5.32	6.71	8.04	9.81	9.75	12.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.68	9.50	6.71	11.52	10.10	9.83	14.57	18.24	15.57	15.78	18.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,888,663,527,085	3,534,356,829,623	3,166,304,200,598	3,204,916,165,651	2,877,544,461,608	3,776,824,842,887	3,765,451,945,989	3,561,982,620,291	3,670,198,293,445	2,945,491,389,193	1,887,670,290,957
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	428,020,603,331	433,553,647,897	378,139,968,035	384,457,518,077	374,515,520,691	431,414,092,300	334,765,969,285	499,374,134,994	461,599,174,983	364,188,158,855	333,621,576,431
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.52	5.16	5.44	5.16	4.01	4.74	3.42	5.00	4.79	3.97	5.18
10	**Tồn kho (TK)**	7,194,228,967,211	724,445,062,089	552,768,030,357	597,223,915,582	638,556,987,266	805,567,892,520	950,173,058,560	912,235,618,005	834,635,656,685	803,348,462,670	814,546,897,907
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	92.78	8.62	7.95	8.01	6.84	8.85	9.69	9.13	8.66	8.76	12.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,463,903,965,561	9,382,118,674,875	9,326,956,303,259	9,280,468,958,188	9,177,824,724,533	9,073,748,530,708	9,001,412,868,650	8,859,193,021,630	8,646,313,832,874	8,276,876,849,731	7,467,841,258,306
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.82	0.90	0.75	0.80	1.02	1.00	1.09	1.13	1.11	1.11	0.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,702,730,485	15,160,682,815	35,635,024,928	47,359,180,340	38,318,718,943	13,259,193,549	41,113,957,358	167,688,201,895	149,409,386,660	330,905,475,557	184,960,260,355
13	**Tổng nợ**	1,842,472,207,856	1,928,324,905,822	2,252,851,201,633	1,948,544,585,402	2,590,612,906,434	4,272,090,964,923	5,091,035,187,614	5,451,038,168,962	3,849,214,243,578	3,696,384,844,451	2,651,231,948,685
	Nợ ngắn hạn	1,726,342,324,471	1,815,508,334,712	2,104,987,465,003	1,746,185,904,092	2,328,507,312,879	3,869,912,809,304	4,519,237,983,755	4,731,445,079,515	2,898,671,563,125	2,668,317,850,100	1,656,888,271,819
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	116,129,883,385	112,816,571,110	147,863,736,630	202,358,681,310	262,105,593,555	402,178,155,619	571,797,203,859	719,593,089,447	950,542,680,453	1,028,066,994,351	994,343,676,866
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.36	0.47	0.34	0.50	0.87	1.13	1.24	0.63	0.65	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.76	22.95	32.41	26.15	27.75	46.94	51.94	54.53	39.94	40.30	41.13
14	**Vốn điều lệ**	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000	2,318,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,307,509,139,449	5,327,097,748,704	4,833,416,250,202	5,733,808,658,790	5,179,566,526,708	4,928,453,737,576	4,517,297,081,649	4,407,665,730,556	6,071,463,431,805	5,666,086,333,713	4,539,085,230,210

BHP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	210,311,901,968	210,492,047,281	176,132,933,592	206,611,669,683	212,713,063,468	216,808,350,236	230,771,935,905	247,167,958,661	251,881,079,116	238,622,514,543	226,805,892,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.09	19.51	-14.75	-2.87	-1.89	-6.05	-6.63	-1.87	5.56	5.21	-5.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.35	1.35	1.14	1.33	1.36	1.39	1.47	1.57	1.60	1.49	1.38
2	**Giá vốn**	159,572,799,334	157,625,028,995	138,883,418,373	153,757,586,313	156,933,645,321	172,123,407,712	181,128,289,082	194,366,094,782	202,416,031,634	180,632,137,985	168,435,604,933
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,739,102,634	52,867,018,286	37,249,515,219	52,854,083,370	55,779,418,147	44,684,942,524	49,643,646,823	52,801,863,879	49,465,047,482	57,990,376,558	58,370,287,715
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.13	25.12	21.15	25.58	26.22	20.61	21.51	21.36	19.64	24.30	25.74
4	**Chi phí tài chính**	985,652,488	-273,798,511	356,965,830	1,835,124,192	1,279,257,636	4,301,223,731	5,475,596,822	6,612,272,200	5,265,084,628	10,634,721,170	969,332,316
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	-0.13	0.20	0.89	0.60	1.98	2.37	2.68	2.09	4.46	0.43
5	**Chi phí bán hàng**	28,219,170,109	29,787,410,831	20,654,906,261	30,248,305,758	22,411,760,720	22,623,474,958	25,809,715,586	25,382,630,727	26,939,543,784	21,292,818,311	19,793,041,605
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.42	14.15	11.73	14.64	10.54	10.43	11.18	10.27	10.70	8.92	8.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,761,287,195	21,900,494,717	16,134,407,575	19,062,416,735	29,535,039,993	15,857,786,717	15,397,260,888	17,151,571,967	17,832,091,125	15,454,278,389	15,103,239,174
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.40	10.40	9.16	9.23	13.88	7.31	6.67	6.94	7.08	6.48	6.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,728,988,801	2,592,318,635	1,811,442,913	2,672,907,767	4,338,940,347	3,458,411,486	3,512,646,922	4,522,676,906	3,746,417,616	8,873,376,568	17,548,628,579
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.27	43.11	-32.23	-38.40	25.46	-1.54	-22.33	20.72	-57.78	-49.44	-1.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.30	1.23	1.03	1.29	2.04	1.60	1.52	1.83	1.49	3.72	7.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.76	1.67	1.17	1.72	2.77	2.22	2.24	2.87	2.39	5.55	10.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,196,593,387	7,684,493,919	3,968,603,045	9,059,699,311	3,603,310,104	986,602,910	2,192,982,339	198,829,421	3,669,371,661	4,684,897,547	9,055,168,166
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,468,002,146	5,519,435,987	3,402,539,102	5,217,332,247	5,310,042,585	12,795,353,411	17,106,685,604	17,204,180,798	6,884,384,115	6,898,319,372	5,902,923,322
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.60	2.62	1.93	2.53	2.50	5.90	7.41	6.96	2.73	2.89	2.60
10	**Tồn kho (TK)**	28,732,081,709	20,211,047,407	27,288,885,419	21,092,288,525	25,967,257,999	29,366,060,050	32,648,985,262	34,107,670,582	27,090,254,651	27,254,435,608	20,949,831,384
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.66	9.60	15.49	10.21	12.21	13.54	14.15	13.80	10.76	11.42	9.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	520,157,469,554	502,009,417,092	493,459,547,938	494,009,285,363	492,767,164,179	479,672,045,048	481,791,852,541	455,512,307,465	446,982,376,093	464,669,808,896	271,733,863,611
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.42	0.36	0.42	0.43	0.45	0.48	0.54	0.56	0.51	0.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,000,000	139,814,815	0	0	0	3,231,447,714	0	3,358,458,350	8,504,088,800	1,659,624,931	119,329,979,929
13	**Tổng nợ**	44,057,267,511	37,725,187,983	42,813,477,995	63,089,962,271	81,518,724,936	101,685,425,279	132,585,722,620	128,116,939,678	132,014,840,124	154,179,292,661	104,029,556,124
	Nợ ngắn hạn	37,233,568,796	37,030,936,432	41,730,553,608	50,938,718,839	63,900,240,668	82,789,271,520	111,984,324,580	106,122,603,234	87,175,975,719	86,243,749,012	50,524,303,219
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,823,698,715	694,251,551	1,082,924,387	12,151,243,432	17,618,484,268	18,896,153,759	20,601,398,040	21,994,336,444	44,838,864,405	67,935,543,649	53,505,252,905
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.24	0.28	0.41	0.52	0.65	0.84	0.81	0.84	0.96	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.95	17.92	24.31	30.54	38.32	46.90	57.45	51.83	52.41	64.61	45.87
14	**Vốn điều lệ**	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000	91,792,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	155,478,238,950	155,457,101,708	154,727,392,971	155,653,211,130	156,912,349,783	156,096,108,927	156,930,745,190	157,578,253,442	157,035,665,440	159,772,893,246	163,845,013,822
BIC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	4,929,995,267,081	3,847,388,363,221	2,976,119,016,946	2,659,478,785,807	2,332,075,672,073	2,075,610,533,118	1,842,741,738,547	1,668,507,934,733	1,550,942,831,613	1,220,424,538,401	855,868,056,390
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	2,343,714,050,503	1,445,153,751,801	869,734,819,514	654,384,026,630	453,133,634,354	319,704,067,252	249,059,517,085	183,777,145,703	161,228,259,626	122,688,402,506	82,698,813,247
	Bảo hiểm xe cơ giới	919,198,684,060	862,227,970,120	767,999,446,915	766,810,591,169	736,285,400,913	690,988,657,086	649,282,457,373	629,732,259,471	551,351,373,890	412,884,211,639	325,882,815,750
	Các loại hình bảo hiểm khác	1,667,082,532,518	1,540,006,641,300	1,338,384,750,517	1,238,284,168,008	1,142,656,636,806	1,064,917,808,780	944,399,764,089	854,998,529,559	838,363,198,097	684,851,924,256	447,286,427,393
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	3,630,067,773,740	2,655,899,860,425	2,155,070,426,444	1,887,816,084,145	1,663,918,650,448	1,487,513,108,238	1,380,493,155,998	1,235,190,217,149	1,065,501,641,629	798,989,923,350	680,240,567,611
	Tăng trưởng (%)	36.68	23.24	14.16	13.46	11.86	7.75	11.76	15.93	33.36	17.46	28.40
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	73.63	69.03	72.41	70.98	71.35	71.67	74.92	74.03	68.70	65.47	79.48
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	704,205,824,987	533,562,090,716	472,802,771,733	422,340,503,372	375,013,187	342,017,231,720	315,296,614,236	284,978,095,524	241,431,233,229	232,079,587,304	249,750,899,429
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	19.40	20.09	21.94	22.37	0.02	22.99	22.84	23.07	22.66	29.05	36.72
4	**Chi phí tài chính**	38,192,102,616	37,943,849,471	23,911,016,422	17,042,496,139	18,770,780,358	25,050,533,350	20,679,577,509	37,827,804,248	18,019,065,685	25,801,906,269	16,459,588,462
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	1.05	1.43	1.11	0.90	1.13	1.68	1.50	3.06	1.69	3.23	2.42
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	431,315,325,531	391,825,131,776	345,537,413,791	295,176,689,142	282,985,591,555	263,773,233,566	219,694,353,588	208,144,723,142	157,976,700,528	148,880,793,220	139,929,751,583
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	317,009,090,477	203,296,278,990	189,393,600,223	211,787,788,475	211,127,279,824	181,299,604,065	175,162,964,145	165,015,472,794	104,049,322,214	90,912,867,700	92,412,757,247
	Lãi đầu tư trái phiếu	50,874,330,022	48,840,085,605	46,308,219,929	44,348,019,687	39,741,282,063	38,743,076,280	26,032,924,245	20,456,157,368	16,173,985,921	16,409,056,557	24,981,602,928
	Lãi kinh doanh chứng khoán	11,538,775,939	83,227,182,086	67,130,563,677	8,026,486,291	4,234,741,042	22,044,213,642	725,870,858	2,518,242,033	15,147,288,131	22,343,383,568	4,100,131,848
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	51,893,129,093	56,461,585,095	42,705,029,962	31,014,394,689	27,882,288,626	21,686,339,579	17,772,594,340	20,154,850,947	22,606,104,262	19,215,485,395	18,435,259,560
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	456,048,422,949	320,887,961,523	399,695,348,901	297,652,904,911	211,316,851,986	158,123,675,454	143,229,804,844	134,451,125,253	124,295,428,890	108,081,086,850	96,401,817,089
	Tăng trưởng (%)	42.12	-19.72	34.28	40.86	33.64	10.40	6.53	8.17	15.00	12.12	14.52
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	16.38	12.34	15.52	12.31	9.43	7.38	6.84	6.45	6.12	11.50	12.17
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,783,989,306,951	2,601,022,085,212	2,575,490,128,091	2,417,617,977,759	2,241,284,796,582	2,142,315,109,580	2,095,148,384,555	2,083,066,338,679	2,031,548,040,462	939,528,810,890	791,935,586,193
8	**Vốn điều lệ**	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	1,172,768,950,000	762,299,820,000	660,000,000,000

BID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	56,135,566	55,959,698	46,823,308	35,796,799	35,977,808	34,955,864	30,955,331	23,393,613	19,314,969	16,844,262	14,844,647
	Tăng trưởng (%)	0.31	19.51	30.80	-0.50	2.92	12.92	32.32	21.12	14.67	13.47	61.21
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,977,141	18,348,524	10,841,271	7,223,565	8,547,757	7,541,833	6,945,586	6,196,434	6,376,756	4,985,667	4,051,008
	Tăng trưởng (%)	19.78	69.25	50.08	-15.49	13.34	8.58	12.09	-2.83	27.90	23.07	57.51
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	17.89	17.62	12.56	9.07	11.01	17.87	14.22	14.05	15.06	14.84	12.54
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	122,866,889	104,118,505	86,329,026	79,646,612	77,652,981	42,210,036	48,834,010	44,114,962	42,335,460	33,606,199	32,292,565
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	57,004,359	50,585,239	50,585,239	40,220,180	40,220,180	34,187,153	34,187,153	34,187,153	34,187,153	28,112,026	28,112,026
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	1,704,690,185	1,473,598,150	1,380,397,799	1,226,673,942	1,114,162,624	989,671,155	859,985,173	726,021,696	564,692,853	440,471,589	338,902,132
	Tăng trưởng (%)	15.68	6.75	12.53	10.10	12.58	15.08	18.45	28.57	28.20	29.97	11.83
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,727,244,452	1,478,737,759	1,325,854,570	1,179,268,926	1,072,557,727	946,912,042	822,297,723	682,185,112	570,845,421	417,287,729	339,091,600
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	28,052,516	25,394,770	15,231,757	13,657,572	24,943,852	23,024,323	30,523,478	27,083,337	17,535,374	19,347,802	25,338,341
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	3,819,550	3,509,216	2,757,520	2,382,136	3,835,155	5,449,678	3,749,610	6,481,930	3,975,637	4,714,212	3,946,370
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	5,523,163	2,700,900	3,505,769	2,462,228	4,305,007	6,182,267	5,084,324	1,035,811	887,764	1,075,813	683,715
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	13,025,201	11,879,069	7,283,027	16,525,054	11,356,244	7,170,170	5,230,172	6,911,218	5,190,279	3,266,808	4,209,282
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	1,777,664,882	1,522,221,714	1,354,632,643	1,214,295,916	1,116,997,985	988,738,480	866,885,307	723,697,408	598,434,475	445,692,364	373,269,308
	Tăng trưởng (%)	16.78	12.37	11.56	8.71	12.97	14.06	19.79	20.93	34.27	19.40	18.82
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	22,367,914	18,089,185	13,546,316	21,369,418	19,496,406	18,802,115	14,064,106	14,428,959	10,053,680	9,056,833	8,839,367
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.26	1.19	1.00	1.76	1.75	1.90	1.62	1.99	1.68	2.03	2.37

BIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	204,299,854,843	176,607,389,816	139,821,746,813	101,744,016,948	85,386,596,975						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.68	26.31	37.43	19.16	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.41	3.07	2.38	1.86	1.67						
2	**Giá vốn**	192,678,335,297	169,257,193,546	129,570,334,336	92,470,843,248	81,901,304,221						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,621,519,546	7,350,196,270	10,251,412,477	9,273,173,700	3,485,292,754						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.69	4.16	7.33	9.11	4.08						
4	**Chi phí tài chính**	8,590,014,295	2,948,074,371	1,754,525,092	603,888,153	82,228,714						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.20	1.67	1.25	0.59	0.10						
5	**Chi phí bán hàng**	1,628,438,659	1,502,093,835	1,366,625,420	539,891,568	176,909,006						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.80	0.85	0.98	0.53	0.21						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,868,915,191	2,839,509,581	2,417,622,386	3,874,443,864	1,891,413,498						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.89	1.61	1.73	3.81	2.22						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,296,680,202	-1,222,540,211	4,016,194,189	3,633,530,741	1,095,168,270						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-287.86	-130.44	10.53	231.78	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.12	-0.69	2.87	3.57	1.28						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.83	-2.12	6.83	6.63	2.14						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,249,190,526	8,457,802,099	7,761,842,697	2,087,435,164	5,704,136,936						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,672,101,880	24,053,281,707	10,727,034,921	14,125,621,225	40,706,340,916						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.27	13.62	7.67	13.88	47.67						
10	**Tồn kho (TK)**	16,436,925,593	9,512,153,031	1,411,066,248	10,731,193,878	4,575,883,019						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.05	5.39	1.01	10.55	5.36						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,174,612,182	3,790,909,091	3,790,909,091	15,484,671,819	10,351,671,819						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.65	46.59	36.88	6.57	8.25						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	31,583,703,091	31,480,975,818								
13	**Tổng nợ**	131,363,634,650	50,819,300,414	49,626,915,819	20,502,878,341	22,892,067,308						
	Nợ ngắn hạn	86,319,634,650	50,727,300,414	35,490,627,819	18,985,058,890	20,954,581,193						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,044,000,000	92,000,000	14,136,288,000	1,517,819,451	1,937,486,115						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.19	0.88	0.84	0.37	0.45						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.30	28.78	35.49	20.15	26.81						
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,892,935,124	57,596,254,922	58,818,795,133	54,802,600,944	51,169,070,203						

BII	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		175,763,024,192	493,008,106,538	69,363,636,363	12,892,394,574	77,005,509,935	27,478,163,821	140,437,427,260	102,693,104,014	124,516,079,000	46,650,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-64.35	610.76	438.02	-83.26	180.24	-80.43	36.75	-17.53	166.92	174.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.34	0.77	0.12	0.03	0.12	0.04	0.23	0.17	0.34	0.19
2	**Giá vốn**		175,565,857,087	488,234,157,443	68,284,179,786	8,518,445,666	51,654,333,230	23,277,506,774	114,535,317,184	48,056,692,275	75,113,439,844	24,421,991,882
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		197,167,105	4,773,949,095	1,079,456,577	4,373,948,908	25,351,176,705	4,200,657,047	25,902,110,076	54,636,411,739	49,402,639,156	22,228,008,118
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		0.11	0.97	1.56	33.93	32.92	15.29	18.44	53.20	39.68	47.65
4	**Chi phí tài chính**		22,679,332,807	56,784,684,275	9,852,624,075	9,789,388,732	8,347,218,674	8,196,283,958	4,925,604,672	1,160,974,359	947,123,175	597,031,954
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		12.90	11.52	14.20	75.93	10.84	29.83	3.51	1.13	0.76	1.28
5	**Chi phí bán hàng**		1,082,975,140	1,146,617,679	0	201,326,148	2,705,992,082	4,971,941,334	11,300,559,310	4,891,510,956	938,823,000	949,603,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.62	0.23	0.00	1.56	3.51	18.09	8.05	4.76	0.75	2.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		73,999,027,509	8,141,266,208	-26,424,264,851	92,572,406,816	9,320,965,054	8,079,343,515	12,879,819,989	16,211,833,293	6,440,946,508	1,030,234,466
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		42.10	1.65	-38.10	718.04	12.10	29.40	9.17	15.79	5.17	2.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-118,306,860,337	32,613,463,527	49,725,327,651	-102,296,087,325	2,855,181,761	-10,505,613,314	6,353,702,256	10,763,262,179	33,212,172,652	14,199,414,619
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-462.75	-34.41	-148.61	-3,682.82	-127.18	-265.35	-40.97	-67.59	133.90	83.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-67.31	6.62	71.69	-793.46	3.71	-38.23	4.52	10.48	26.67	30.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-22.62	5.08	8.80	-19.89	0.46	-1.71	1.05	1.79	8.97	5.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		285,678,828	956,945,592	2,581,203,771	1,094,662,844	2,117,260,770	10,196,348,291	2,493,140,005	10,518,334,990	1,014,646,642	24,262,496,465
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		396,882,241,003	401,402,812,168	444,453,635,732	244,388,673,320	409,981,095,241	424,811,852,316	406,723,627,809	414,496,485,288	196,908,822,983	6,194,800,881
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		225.81	81.42	640.76	1,895.60	532.40	1,546.00	289.61	403.63	158.14	13.28
10	**Tồn kho (TK)**		11,322,361,628	41,879,076,584	86,323,055,914	7,092,788,863	4,934,074,231	4,341,862,553	3,051,554,002	21,181,034,063	3,545,443,238	327,332,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		6.44	8.49	124.45	55.02	6.41	15.80	2.17	20.63	2.85	0.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		23,555,831,634	23,482,395,270	101,122,954,727	90,501,504,241	90,501,504,241	90,772,212,695	33,305,270,848	7,655,620,209	3,024,011,671	2,339,185,853
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		7.46	20.99	0.69	0.14	0.85	0.30	4.22	13.41	41.18	19.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		156,296,002,267	176,109,917,833	174,457,107,488	211,026,783,861	208,707,976,155	214,560,661,518	279,052,618,084	256,586,675,144	146,310,083,358	170,058,584,513
13	**Tổng nợ**		452,978,070,062	359,227,611,356	449,673,791,235	212,206,568,910	193,636,932,999	220,729,631,820	199,986,699,591	172,148,066,171	52,114,602,737	26,188,431,874
	Nợ ngắn hạn		436,494,655,019	356,142,878,932	346,830,068,709	200,843,001,384	164,498,391,785	175,853,775,235	139,961,695,307	145,883,345,961	43,683,470,658	26,188,431,874
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		16,483,415,043	3,084,732,424	102,843,722,526	11,363,567,526	29,138,541,214	44,875,856,585	60,025,004,284	26,264,720,210	8,431,132,079	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.87	0.56	0.80	0.41	0.31	0.36	0.33	0.29	0.14	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		257.72	72.86	648.28	1,645.98	251.46	803.29	142.40	167.63	41.85	56.14
14	**Vốn điều lệ**		576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	576,800,000,000	328,000,000,000	228,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		523,070,022,603	641,376,882,940	565,243,419,327	514,317,006,711	616,613,094,036	615,322,386,720	607,764,763,359	600,332,561,103	370,209,298,925	250,256,572,557

BIO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	70,026,943,201	56,313,100,559	38,334,975,942	35,979,060,331	36,552,210,793	32,812,349,466	32,526,952,525	10,686,655,087		31,388,758,025	26,485,352,374
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.35	46.90	6.55	-1.57	11.40	0.88	204.37	#DIV/0!		18.51	4.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.72	0.57	0.41	0.39	0.40	0.37	0.38	0.31		0.89	0.74
2	**Giá vốn**	50,637,334,941	38,288,570,932	28,591,905,733	25,970,534,661	25,083,712,142	24,473,131,600	21,383,946,886	6,346,862,577		16,384,074,582	12,868,888,365
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,389,608,260	18,024,529,627	9,743,070,209	10,008,525,670	11,468,498,651	8,339,217,866	11,143,005,639	4,339,792,510		15,004,683,443	13,616,464,009
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.69	32.01	25.42	27.82	31.38	25.41	34.26	40.61		47.80	51.41
4	**Chi phí tài chính**	254,174,651	458,047,521	0	0	0	0	671,576,115	509,218,645		1,972,962,131	150,237,978
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.36	0.81	0.00	0.00	0.00	0.00	2.06	4.76		6.29	0.57
5	**Chi phí bán hàng**	498,871,556	336,551,747	228,130,966	254,993,248	622,618,193	204,251,414	297,479,422	283,539,497		1,667,753,752	1,513,631,218
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.71	0.60	0.60	0.71	1.70	0.62	0.91	2.65		5.31	5.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,332,249,747	9,121,142,180	6,389,894,956	6,048,756,920	6,980,009,406	7,521,100,346	11,228,801,946	3,560,417,821		10,716,711,928	10,197,582,949
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.61	16.20	16.67	16.81	19.10	22.92	34.52	33.32		34.14	38.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,015,105,057	7,871,926,506	3,607,520,173	5,094,987,834	4,904,609,981	2,046,965,594	2,399,563	-1,610,192		390,687,872	1,575,443,744
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.59	118.21	-29.19	3.88	139.60	85,205.77	-249.02	#DIV/0!		-75.20	-26.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.59	13.98	9.41	14.16	13.42	6.24	0.01	-0.02		1.24	5.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.16	7.96	3.85	5.48	5.41	2.34	0.00	0.00		1.10	4.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,719,589,783	24,168,272,493	38,797,479,188	45,765,310,285	50,869,944,521	44,964,951,520	37,584,031,753	5,559,129,973		4,689,292,965	6,732,424,875
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	30,754,497,344	31,713,743,710	17,573,392,798	16,689,929,690	2,656,407,906	8,656,028,412	6,263,330,086	5,236,654,187		3,686,669,445	6,193,014,886
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.92	56.32	45.84	46.39	7.27	26.38	19.26	49.00		11.75	23.38
10	**Tồn kho (TK)**	8,977,231,079	10,270,813,187	6,471,204,761	7,209,277,217	4,602,191,434	4,598,709,691	5,899,047,806	4,904,622,608		4,412,568,503	5,423,467,723
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.82	18.24	16.88	20.04	12.59	14.02	18.14	45.89		14.06	20.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	96,462,693,457	94,086,696,099	65,111,933,572	65,865,205,109	58,611,268,845	58,138,489,754	57,233,340,754	53,251,111,610		58,739,250,145	15,592,475,431
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.73	0.60	0.59	0.55	0.62	0.56	0.57	0.20		0.53	1.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	12,074,964,590	2,978,132,800	0	0	0	0		0	37,670,639,612
13	**Tổng nợ**	12,820,144,290	20,502,317,735	7,952,238,287	11,042,570,449	5,654,990,420	3,894,442,674	2,415,425,252	20,314,619,152		25,978,262,948	29,502,265,348
	Nợ ngắn hạn	12,820,144,290	15,458,825,795	7,952,238,287	11,042,570,449	5,654,990,420	3,894,442,674	2,415,425,252	10,292,619,152		11,256,262,948	13,780,265,348
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	5,043,491,940	0	0	0	0	0	10,022,000,000		14,722,000,000	15,722,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.21	0.08	0.12	0.06	0.04	0.03	0.59		0.73	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.31	36.41	20.74	30.69	15.47	11.87	7.43	190.09		82.76	111.39
14	**Vốn điều lệ**	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	85,620,000,000	34,620,000,000		25,402,076,412	25,402,076,412
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	97,617,213,111	98,836,904,379	93,710,803,882	92,923,483,101	90,639,175,766	87,541,085,441	85,575,998,471	34,603,898,908		35,400,309,564	35,850,388,611

BKC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	439,951,065,783	240,298,998,787	377,971,840,359	214,695,201,486	235,186,442,292	180,630,891,660	182,920,006,383	154,082,535,912	126,899,615,393	75,275,882,893	14,372,798,661
	Tăng trưởng doanh thu (%)	83.08	-36.42	76.05	-8.71	30.20	-1.25	18.72	21.42	68.58	423.74	-70.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.40	1.35	2.16	1.63	1.52	1.27	1.21	1.02	0.86	0.59	0.23
2	**Giá vốn**	409,576,160,480	221,945,101,880	347,547,610,132	212,009,955,863	210,849,252,310	170,167,022,079	155,362,350,030	133,681,890,767	94,257,992,326	53,602,319,552	28,185,200,841
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,374,905,303	18,353,896,907	30,424,230,227	2,685,245,623	24,337,189,982	10,463,869,581	27,557,656,353	20,400,645,145	32,641,623,067	21,673,563,341	-13,812,402,180
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.90	7.64	8.05	1.25	10.35	5.79	15.07	13.24	25.72	28.79	-96.10
4	**Chi phí tài chính**	11,454,706,926	13,420,083,046	18,447,637,921	15,296,377,606	10,334,041,672	3,656,337,683	7,388,935,015	9,245,933,195	4,634,761,690	3,889,019,176	2,177,698,367
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.60	5.58	4.88	7.12	4.39	2.02	4.04	6.00	3.65	5.17	15.15
5	**Chi phí bán hàng**	2,789,541,716	926,738,298	457,782,000	0	0	0	0	0	53,537,641	234,109,970	320,174,194
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.39	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.31	2.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,995,577,833	12,602,671,554	10,636,027,273	11,588,212,440	13,783,974,318	15,627,421,010	16,392,059,797	12,227,400,195	9,650,101,021	11,308,622,496	7,568,399,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.18	5.24	2.81	5.40	5.86	8.65	8.96	7.94	7.60	15.02	52.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,129,088,939	2,968,428,038	6,431,474,474	-23,030,492,693	12,773,189,988	-8,996,192,491	3,003,611,439	1,710,615,304	20,693,791,531	7,899,644,386	-20,235,620,057
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	72.79	-53.85	-127.93	-280.30	-241.98	-399.51	75.59	-91.73	161.96	-139.04	19.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.17	1.24	1.70	-10.73	5.43	-4.98	1.64	1.11	16.31	10.49	-140.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.80	1.67	3.68	-17.46	8.24	-6.33	1.99	1.13	13.99	6.21	-32.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,424,122,422	3,617,178,464	13,276,062,876	1,564,792,242	2,659,187,880	315,858,096	16,123,152,597	8,731,369,411	1,351,022,482	1,757,989,488	2,924,192,522
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	80,038,622,855	86,468,595,160	183,625,514,452	121,281,131,899	113,669,288,358	23,204,313,514	27,910,067,070	28,331,930,525	30,965,241,867	32,570,837,822	15,008,489,585
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.19	35.98	48.58	56.49	48.33	12.85	15.26	18.39	24.40	43.27	104.42
10	**Tồn kho (TK)**	146,117,484,978	169,286,820,467	105,512,674,957	136,524,245,389	110,047,241,401	122,124,865,705	56,726,901,462	48,743,788,288	44,777,477,634	42,992,498,614	16,450,318,735
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.21	70.45	27.92	63.59	46.79	67.61	31.01	31.63	35.29	57.11	114.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	228,250,490,775	210,803,542,899	205,326,448,329	219,834,621,609	201,383,509,592	193,577,621,004	193,993,044,606	133,486,064,798	120,375,769,103	101,370,326,369	89,217,656,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.93	1.14	1.84	0.98	1.17	0.93	0.94	1.15	1.05	0.74	0.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,595,777,186	21,442,754,124	11,660,586,688	6,925,798,347	13,245,898,905	19,949,581,300	23,516,976,738	92,204,505,660	75,350,241,291	47,233,308,247	26,675,720,524
13	**Tổng nợ**	185,398,443,033	207,112,549,383	278,027,422,609	256,571,341,194	206,544,777,787	153,203,246,908	115,533,274,274	115,058,580,921	94,112,359,616	79,252,051,422	55,386,078,133
	Nợ ngắn hạn	155,008,443,033	197,112,549,383	268,027,422,609	246,571,341,194	201,544,777,787	150,627,746,908	112,143,399,274	110,840,580,921	87,094,359,616	79,234,051,422	55,368,078,133
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,390,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	5,000,000,000	2,575,500,000	3,389,875,000	4,218,000,000	7,018,000,000	18,000,000	18,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.16	1.59	1.95	1.33	1.08	0.76	0.76	0.64	0.62	0.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.14	86.19	73.56	119.50	87.82	84.82	63.16	74.67	74.16	105.28	385.35
14	**Vốn điều lệ**	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	117,377,280,000	60,347,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	183,059,394,325	177,930,305,386	174,961,877,348	131,897,807,208	154,928,299,901	142,155,109,913	151,151,302,404	150,999,686,988	147,912,543,261	127,218,751,730	61,541,917,109
BKG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	186,121,113,093	384,986,949,845	366,732,375,032	361,266,732,247	422,706,407,435	406,227,142,206	51,537,926,401				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-51.66	4.98	1.51	-14.53	4.06	688.21	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.44	0.91	0.96	1.18	1.20	1.24				
2	**Giá vốn**	161,821,972,878	343,034,839,178	327,392,545,159	330,427,800,439	393,249,507,735	387,078,209,675	48,339,319,248				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,299,140,215	41,952,110,667	39,339,829,873	30,838,931,808	29,456,899,700	19,148,932,531	3,198,607,153				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.06	10.90	10.73	8.54	6.97	4.71	6.21				
4	**Chi phí tài chính**	1,664,046,274	2,392,258,494	3,928,621,173	3,360,736,379	3,126,662,918	3,749,831,483	977,788,262				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.89	0.62	1.07	0.93	0.74	0.92	1.90				
5	**Chi phí bán hàng**	3,712,584,409	3,255,418,079	2,745,998,142	2,816,555,430	2,914,497,918	1,525,812,994	438,322,908				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.99	0.85	0.75	0.78	0.69	0.38	0.85				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,456,959,771	6,081,997,768	4,718,883,890	4,938,880,018	3,724,627,038	1,321,242,334	655,373,662				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	1.58	1.29	1.37	0.88	0.33	1.27				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,770,347,895	26,340,431,852	23,472,343,380	20,153,290,587	19,815,777,103	9,795,032,387	1,194,752,472				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.11	12.22	16.47	1.70	102.30	719.84	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.79	6.84	6.40	5.58	4.69	2.41	2.32				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.22	3.02	5.85	5.34	5.54	2.90	2.87				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	81,229,214,294	29,482,041,128	39,426,026,243	21,046,176,825	16,985,744,312	12,973,144,838	1,542,209,954				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	464,362,153,197	661,875,274,994	209,258,954,092	218,660,088,038	189,227,473,834	187,480,552,660	53,359,909,574				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	249.49	171.92	57.06	60.53	44.77	46.15	103.54				
10	**Tồn kho (TK)**	98,803,761,346	94,721,471,263	79,854,434,805	83,263,936,167	78,032,435,879	127,880,865,355	14,109,480,742				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.09	24.60	21.77	23.05	18.46	31.48	27.38				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	44,500,231,496	43,931,794,202	34,954,798,194	34,431,216,376	33,216,351,650	25,767,563,010	36,392,508,545				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.18	8.76	10.49	10.49	12.73	15.77	1.42				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	80,693,906,813	51,855,914,610	53,140,845,682	57,529,269,140	57,137,503,809	63,182,980,480	0				
13	**Tổng nợ**	33,537,190,949	52,607,508,932	62,326,987,407	73,226,924,198	51,240,804,787	76,545,093,763	62,364,039,667				
	Nợ ngắn hạn	31,849,229,949	51,205,275,932	59,238,722,407	67,113,147,198	44,875,915,787	69,570,398,680	54,371,041,184				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,687,961,000	1,402,233,000	3,088,265,000	6,113,777,000	6,364,889,000	6,974,695,083	7,992,998,483				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.06	0.16	0.19	0.14	0.23	1.50				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.02	13.66	17.00	20.27	12.12	18.84	121.01				
14	**Vốn điều lệ**	681,999,830,000	681,999,830,000	320,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	40,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	881,880,728,030	871,708,380,135	401,000,422,559	377,528,079,009	357,374,788,422	337,559,011,319	41,563,978,932				

BLF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	577,143,990,626	646,136,419,219	418,739,068,223	529,686,135,705	607,264,750,683	492,197,963,631	489,157,035,446	647,926,913,454	877,346,552,646	1,356,663,385,788	495,115,630,370
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.68	54.31	-20.95	-12.78	23.38	0.62	-24.50	-26.15	-35.33	174.01	87.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.97	5.77	2.78	3.28	3.85	3.45	3.45	4.63	10.27	16.23	5.89
2	**Giá vốn**	483,385,738,922	577,007,198,283	326,645,594,773	395,491,676,888	454,038,793,207	378,133,854,153	395,640,660,221	533,182,295,100	735,120,553,834	1,236,454,251,826	421,383,296,729
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	93,758,251,704	69,129,220,936	92,093,473,450	134,194,458,817	153,225,957,476	114,064,109,478	93,516,375,225	114,744,618,354	142,225,998,812	120,209,133,962	73,732,333,641
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.25	10.70	21.99	25.33	25.23	23.17	19.12	17.71	16.21	8.86	14.89
4	**Chi phí tài chính**	18,919,338,829	19,382,531,783	15,612,522,702	19,766,951,838	19,906,025,033	26,466,149,749	20,536,890,603	33,281,657,977	37,859,371,576	30,768,317,009	31,136,304,796
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.28	3.00	3.73	3.73	3.28	5.38	4.20	5.14	4.32	2.27	6.29
5	**Chi phí bán hàng**	63,887,253,829	82,700,345,447	71,777,186,550	88,397,980,509	85,133,815,658	68,398,990,178	49,683,660,695	58,771,191,855	73,103,470,474	65,129,016,213	27,574,998,734
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.07	12.80	17.14	16.69	14.02	13.90	10.16	9.07	8.33	4.80	5.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,941,947,114	21,276,326,047	22,600,802,878	34,795,124,956	46,839,899,143	19,948,990,178	21,235,327,324	21,864,589,493	32,342,382,797	27,561,011,185	13,877,983,196
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.63	3.29	5.40	6.57	7.71	4.05	4.34	3.37	3.69	2.03	2.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,258,929,956	-38,573,154,879	-10,994,138,679	3,744,524,845	5,149,931,175	946,241,454	2,472,092,083	4,996,234,994	2,612,249,744	1,535,333,670	3,212,816,757
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-111.04	250.85	-393.61	-27.29	444.25	-61.72	-50.52	91.26	70.14	-52.21	266.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.74	-5.97	-2.63	0.71	0.85	0.19	0.51	0.77	0.30	0.11	0.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.67	-34.46	-7.30	2.32	3.26	0.66	1.74	3.57	3.06	1.84	3.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,372,650,149	8,766,918,292	16,385,821,190	28,144,741,868	53,815,515,513	38,777,019,947	13,740,856,686	16,332,565,167	22,747,354,963	28,090,528,740	24,034,833,235
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	121,852,193,322	129,141,842,621	106,299,301,636	97,013,497,365	91,237,392,575	115,248,549,147	104,957,630,540	149,408,533,265	168,674,132,192	355,040,547,822	65,534,499,320
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.11	19.99	25.39	18.32	15.02	23.42	21.46	23.06	19.23	26.17	13.24
10	**Tồn kho (TK)**	276,743,218,994	315,961,957,886	253,863,272,421	243,385,714,578	206,450,973,344	220,336,917,062	255,125,810,483	263,998,482,010	277,996,874,893	249,836,953,110	243,156,226,630
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.95	48.90	60.63	45.95	34.00	44.77	52.16	40.75	31.69	18.42	49.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	365,591,079,424	362,362,003,396	360,356,425,424	347,894,170,857	334,409,494,251	299,287,748,589	302,995,588,015	278,939,742,059	252,142,739,231	240,318,409,940	198,134,731,678
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.58	1.78	1.16	1.52	1.82	1.64	1.61	2.32	3.48	5.65	2.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,132,788,908	2,312,788,908	2,315,788,908	9,279,327,833	3,131,282,666	9,965,091,345	4,907,695,391	9,190,258,685	4,235,775,899	8,992,992,762	3,169,835,154
13	**Tổng nợ**	378,508,373,892	456,157,274,299	363,407,522,630	366,830,772,293	367,073,109,936	401,360,761,360	408,465,267,057	476,240,358,699	566,339,375,732	723,924,806,779	395,625,229,318
	Nợ ngắn hạn	358,990,989,010	436,657,649,562	328,486,629,419	338,959,396,830	333,601,488,826	359,473,514,614	382,339,607,245	440,178,804,199	485,428,955,232	661,577,108,779	369,323,507,318
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,517,384,882	19,499,624,737	34,920,893,211	27,871,375,463	33,471,621,110	41,887,246,746	26,125,659,812	36,061,554,500	80,910,420,500	62,347,698,000	26,301,722,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.26	4.07	2.41	2.27	2.32	2.81	2.88	3.40	6.63	8.66	4.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.58	70.60	86.79	69.25	60.45	81.54	83.50	73.50	64.55	53.36	79.91
14	**Vốn điều lệ**	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	116,201,920,503	111,942,990,547	150,516,145,426	161,670,001,493	157,925,476,648	142,785,545,473	141,894,476,059	139,875,626,332	85,446,392,764	83,595,385,798	84,063,386,806
BLI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	1,262,966,824,585	1,360,904,710,589	1,237,059,394,829	1,274,703,870,180	1,136,747,642,195	1,020,029,527,501	892,990,614,957	764,642,146,562	567,260,426,484	498,874,518,077	432,409,978,450
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	299,483,363,065	306,717,622,659	283,364,658,615	348,855,557,556	241,199,710,699	151,356,892,350	103,002,354,568	61,321,270,647	37,127,271,877	33,776,013,932	
	Bảo hiểm xe cơ giới	483,832,554,223	541,101,401,016	498,511,355,416	553,600,892,454	543,894,442,162	561,241,078,120	533,077,910,831	445,596,169,062	287,236,810,677	224,528,670,021	
	Các loại hình bảo hiểm khác	479,650,907,297	513,085,686,914	455,183,380,798	372,247,420,170	351,653,489,334	307,431,557,031	256,910,349,558	257,724,706,853	242,896,343,930	240,569,834,124	
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	1,257,810,418,444	1,177,438,957,389	1,092,236,268,741	937,642,619,938	885,631,711,419	828,175,716,984	792,021,820,621	604,672,913,736	491,170,114,974	418,797,660,795	353,487,944,527
	Tăng trưởng (%)	6.83	7.80	16.49	5.87	6.94	4.56	30.98	23.11	17.28	18.48	20.47
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	99.59	86.52	88.29	73.56	77.91	81.19	88.69	79.08	86.59	83.95	81.75
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	244,743,208,584	262,839,158,897	282,449,879,617	242,963,480,950	225,486,029,813	218,113,586,695	211,679,137,744	179,401,099,811	125,609,219,018	116,449,132,661	179,821,070,207
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	19.46	22.32	25.86	25.91	25.46	26.34	26.73	29.67	25.57	27.81	50.87
4	**Chi phí tài chính**	2,699,581,064	14,243,216,744	6,990,629,125	5,795,656,352	7,278,289,517	21,781,027,835	9,480,991,719	13,557,710,726	9,906,041,791	11,093,831,377	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	0.21	1.21	0.64	0.62	0.82	2.63	1.20	2.24	2.02	2.65	0.00
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	122,542,365,599	150,519,250,329	103,656,230,835	113,468,695,500	94,398,069,572	107,871,782,783	103,885,112,189	89,922,431,381	68,786,224,228	56,824,456,107	62,033,048,180
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	108,008,644,630	73,998,793,356	74,654,328,542	81,617,523,117	65,591,572,967	58,342,319,613	63,444,947,849	50,992,666,908	45,116,472,670	43,547,062,653	
	Lãi đầu tư trái phiếu	1,846,854,452	11,067,661,540	10,749,438,066	15,090,193,060	18,330,927,628	15,498,787,390	14,803,818,570	13,763,313,434	5,557,786,999	0	
	Lãi kinh doanh chứng khoán	1,231,057,386	61,063,030,515	15,313,401,826	14,440,807,118	8,622,345,599	15,229,526,288	23,491,372,224	23,750,236,295	14,085,070,674	8,765,484,800	
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	11,455,809,131	4,389,764,918	2,939,062,401	2,320,172,205	1,853,223,378	18,801,149,492	2,144,973,546	1,416,214,744	4,026,893,885	4,511,908,654	
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	88,937,406,175	87,844,222,372	82,967,242,850	66,590,020,704	41,546,246,408	38,479,938,274	22,000,409,969	12,003,467,124	15,313,864,023	24,584,736,146	26,360,051,379
	Tăng trưởng (%)	1.24	5.88	24.59	60.28	7.97	74.91	83.28	-21.62	-37.71	-6.73	-50.33
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	10.63	11.74	11.33	9.43	6.15	5.77	3.41	2.20	3.51	6.57	7.09
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	836,904,726,398	747,967,320,223	732,302,465,073	706,274,723,049	675,204,390,953	666,537,856,296	645,877,761,796	544,651,296,399	436,517,071,075	374,133,657,337	371,861,061,191
8	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	500,000,000,000	403,614,000,000	336,345,000,000	336,345,000,000

BLN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	187,981,644,680	203,848,498,503	140,880,096,697	157,973,795,642	184,489,509,556	174,307,328,448	156,509,314,835	135,219,992,133	57,203,573,818		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.78	44.70	-10.82	-14.37	5.84	11.37	15.74	136.38	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.52	3.78	2.64	2.91	3.41	3.27	2.98	2.58	1.14		
2	**Giá vốn**	175,715,424,776	185,810,764,199	125,123,186,004	141,987,633,090	167,718,910,556	157,222,752,149	140,825,175,731	118,255,682,026	50,570,039,448		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,266,219,904	18,037,734,304	15,756,910,693	15,986,162,552	16,770,599,000	17,084,576,299	15,684,139,104	16,964,310,107	6,633,534,370		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.53	8.85	11.18	10.12	9.09	9.80	10.02	12.55	11.60		
4	**Chi phí tài chính**	6,308,625,088	7,402,350,772	8,920,562,866	9,566,740,837	3,060,876,020	2,376,681,220	1,534,741,403	1,925,218,242	820,701,617		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.36	3.63	6.33	6.06	1.66	1.36	0.98	1.42	1.43		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,670,765,634	9,190,510,926	6,973,948,072	8,801,425,816	13,284,601,223	13,386,794,050	12,246,275,960	12,640,486,117	5,529,353,812		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.08	4.51	4.95	5.57	7.20	7.68	7.82	9.35	9.67		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	898,593,066	1,534,349,293	131,035,380	280,878,334	2,193,248,905	1,781,505,869	1,598,431,649	1,948,541,260	231,487,218		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.43	1,070.94	-53.35	-87.19	23.11	11.45	-17.97	741.75	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.75	0.09	0.18	1.19	1.02	1.02	1.44	0.40		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.68	2.85	0.25	0.52	4.06	3.35	3.05	3.72	0.46		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,488,098,047	6,766,876,360	17,891,904,476	19,874,633,089	19,666,128,048	17,593,964,235	11,602,559,829	12,611,882,541	9,865,631,787		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,086,004,854	86,058,162,642	26,735,705,943	43,991,633,089	28,027,004,813	25,297,595,275	28,646,135,747	25,853,571,985	20,301,887,061		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.98	42.22	18.98	27.85	15.19	14.51	18.30	19.12	35.49		
10	**Tồn kho (TK)**	590,694,943	1,360,665,297	1,960,664,904	1,545,591,160	1,608,735,353	924,005,612	1,749,426,841	2,579,435,213	2,161,277,395		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.31	0.67	1.39	0.98	0.87	0.53	1.12	1.91	3.78		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	265,598,900,604	256,525,493,296	256,525,493,296	244,295,572,296	193,642,321,585	171,133,953,585	184,518,329,585	147,517,926,585	145,850,070,835		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.71	0.79	0.55	0.65	0.95	1.02	0.85	0.92	0.39		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	116,912,789,412	136,261,331,992	127,672,107,499	165,471,025,043	88,133,323,649	45,194,914,984	55,133,512,575	34,197,064,768	42,356,232,117		
	Nợ ngắn hạn	41,194,423,912	77,638,516,492	30,991,068,499	72,429,050,043	38,712,798,649	26,725,914,984	27,092,043,575	18,427,595,768	20,624,936,117		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	75,718,365,500	58,622,815,500	96,681,039,000	93,041,975,000	49,420,525,000	18,469,000,000	28,041,469,000	15,769,469,000	21,731,296,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.19	2.53	2.39	3.05	1.63	0.85	1.05	0.65	0.84		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.19	66.84	90.62	104.75	47.77	25.93	35.23	25.29	74.04		
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	53,432,854,628	53,887,696,491	53,403,347,198	54,307,934,324	54,027,055,990	53,257,034,727	52,475,438,253	52,310,524,336	50,231,487,218	50,000,000,000	
BLT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,478,291,556,479	1,158,224,882,211	1,720,673,660,035	1,153,846,548,686	739,435,772,310	626,675,653,192	615,996,418,632	580,813,891,476	690,135,832,551	722,654,904,870	1,077,705,023,114
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.63	-32.69	49.12	56.04	17.99	1.73	6.06	-15.84	-4.50	-32.95	-21.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.38	9.82	11.31	6.93	4.74	3.96	3.79	3.50	4.41	4.99	7.99
2	**Giá vốn**	1,378,402,651,515	1,046,633,597,927	1,590,671,817,640	1,060,153,064,438	679,873,401,058	581,329,466,972	552,013,651,073	512,747,260,006	599,037,204,024	642,233,428,574	964,257,116,331
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	99,888,904,964	111,591,284,284	130,001,842,395	93,693,484,248	59,562,371,252	45,346,186,220	63,982,767,559	68,066,631,470	91,098,628,527	80,421,476,296	113,447,906,783
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.76	9.63	7.56	8.12	8.06	7.24	10.39	11.72	13.20	11.13	10.53
4	**Chi phí tài chính**	6,514,793,602	6,322,431,093	6,530,962,121	4,379,574,972	1,944,493,685	3,956,388,256	3,683,693,872	3,079,868,493	7,711,082,901	6,408,751,264	7,003,126,995
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.44	0.55	0.38	0.38	0.26	0.63	0.60	0.53	1.12	0.89	0.65
5	**Chi phí bán hàng**	80,114,153,339	95,900,783,840	117,065,760,183	63,509,958,451	49,549,456,510	26,845,718,531	42,990,078,208	32,292,255,905	44,627,924,929	45,066,973,875	75,221,927,033
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.42	8.28	6.80	5.50	6.70	4.28	6.98	5.56	6.47	6.24	6.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,532,598,467	6,539,494,318	6,875,079,646	11,280,397,111	4,747,027,334	4,862,668,676	5,736,284,911	14,783,111,119	15,842,256,574	5,163,580,962	8,219,307,743
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.64	0.56	0.40	0.98	0.64	0.78	0.93	2.55	2.30	0.71	0.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,501,759,690	9,943,661,013	7,864,463,222	16,314,158,590	4,002,123,401	9,892,016,704	12,456,241,738	21,206,813,848	23,319,059,773	23,050,498,059	26,003,586,200
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.84	26.44	-51.79	307.64	-59.54	-20.59	-41.26	-9.06	1.17	-11.36	-30.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.98	0.86	0.46	1.41	0.54	1.58	2.02	3.65	3.38	3.19	2.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.12	8.43	5.17	9.79	2.57	6.26	7.67	12.78	14.91	15.92	19.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,412,852,722	37,411,016,587	5,597,720,403	31,241,302,193	44,609,151,468	6,085,255,541	20,993,029,194	50,444,779,779	34,842,625,165	8,334,213,402	23,364,047,110
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,616,413,653	31,041,715,188	50,188,239,273	11,566,451,141	4,183,251,336	13,563,905,556	28,035,907,953	20,870,238,526	31,726,338,117	44,322,903,530	30,949,522,806
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.26	2.68	2.92	1.00	0.57	2.16	4.55	3.59	4.60	6.13	2.87
10	**Tồn kho (TK)**	7,806,963,214	3,897,552,747	63,853,686,046	83,235,969,161	52,500,518,087	140,063,704,109	73,191,936,550	55,024,528,301	42,804,276,854	41,456,287,291	34,570,998,909
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.53	0.34	3.71	7.21	7.10	22.35	11.88	9.47	6.20	5.74	3.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	111,129,453,006	103,263,049,295	103,263,049,295	102,606,246,534	95,654,940,968	93,342,002,600	82,898,342,753	84,638,931,543	87,280,128,560	85,333,815,410	85,508,169,472
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.30	11.22	16.66	11.25	7.73	6.71	7.43	6.86	7.91	8.47	12.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,922,679,720	2,197,807,720	1,922,679,720	2,900,946,917	2,552,618,850	1,922,679,720	10,133,323,413	1,937,679,720	1,922,679,720	1,909,687,465	1,909,687,465
13	**Tổng nợ**	28,785,858,753	13,039,707,803	31,052,610,982	27,357,757,622	7,975,759,738	64,759,891,447	24,493,922,776	19,925,672,163	17,202,522,593	16,972,418,926	27,495,549,337
	Nợ ngắn hạn	28,785,858,753	13,039,707,803	31,052,610,982	27,357,757,622	7,975,759,738	64,759,891,447	24,493,922,776	19,925,672,163	17,202,522,593	16,972,418,926	27,495,549,337
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.11	0.20	0.16	0.05	0.41	0.15	0.12	0.11	0.12	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.95	1.13	1.80	2.37	1.08	10.33	3.98	3.43	2.49	2.35	2.55
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	110,517,759,690	117,963,560,112	152,181,460,667	166,575,298,695	156,027,140,105	158,092,016,704	162,424,385,455	165,977,094,962	156,431,187,091	144,771,177,124	134,830,234,065

BMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	179,941,814,244	183,075,771,767	137,444,673,822	225,740,311,192	191,005,295,598	132,238,651,130	217,379,891,171	109,801,335,798	123,231,338,944	153,888,175,391	372,582,594,282
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.71	33.20	-39.11	18.19	44.44	-39.17	97.98	-10.90	-19.92	-58.70	12.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.84	0.66	1.12	0.95	0.67	1.13	0.57	0.63	0.69	1.74
2	**Giá vốn**	130,515,398,052	139,641,545,844	96,388,237,736	171,205,947,274	145,713,309,532	91,214,242,828	185,601,058,527	90,331,892,767	92,380,164,506	107,040,687,482	228,780,685,621
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,426,416,192	43,434,225,923	41,056,436,086	54,534,363,918	45,291,986,066	41,024,408,302	31,778,832,644	19,469,443,031	30,851,174,438	46,847,487,909	143,801,908,661
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.47	23.72	29.87	24.16	23.71	31.02	14.62	17.73	25.04	30.44	38.60
4	**Chi phí tài chính**	117,715,514	141,513,807	1,469,488,293	1,113,981,038	161,091,731	121,572,051	107,166,647	441,386,464	506,995,435	106,275,590	682,117,342
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.08	1.07	0.49	0.08	0.09	0.05	0.40	0.41	0.07	0.18
5	**Chi phí bán hàng**	6,427,190,337	9,732,636,074	4,714,298,156	10,246,450,864	9,078,488,194	4,530,354,091	6,916,089,490	4,032,538,555	10,181,218,469	11,365,082,804	33,660,324,443
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.57	5.32	3.43	4.54	4.75	3.43	3.18	3.67	8.26	7.39	9.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,872,990,588	13,915,784,530	13,469,159,504	24,519,687,542	17,955,465,437	21,019,820,090	12,662,360,669	7,301,674,529	7,730,222,992	12,536,550,187	14,653,525,816
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.38	7.60	9.80	10.86	9.40	15.90	5.82	6.65	6.27	8.15	3.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,197,136,802	21,339,061,199	17,441,618,799	14,893,937,632	16,078,743,736	13,467,380,500	9,678,091,170	9,235,771,658	12,074,316,964	21,064,069,659	80,020,596,646
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.39	22.35	17.11	-7.37	19.39	39.15	4.79	-23.51	-42.68	-73.68	-7.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.45	11.66	12.69	6.60	8.42	10.18	4.45	8.41	9.80	13.69	21.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.60	9.81	8.38	7.37	8.00	6.86	5.03	4.83	6.17	9.44	37.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	88,739,704,446	115,302,204,683	79,544,966,380	4,030,079,037	34,019,224,068	53,151,024,088	78,327,020,017	5,111,022,297	21,186,241,431	4,494,159,196	41,428,596,410
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,600,930,807	1,785,645,864	4,616,195,705	65,447,392,480	2,303,186,574	4,338,775,178	1,031,690,800	617,463,571	1,642,612,202	21,420,933,856	20,074,001,178
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.78	0.98	3.36	28.99	1.21	3.28	0.47	0.56	1.33	13.92	5.39
10	**Tồn kho (TK)**	77,100,769,856	59,633,290,192	90,561,125,010	82,873,849,227	93,681,015,928	100,316,261,169	46,923,762,062	115,238,224,569	99,207,531,329	101,259,590,866	61,203,057,574
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.85	32.57	65.89	36.71	49.05	75.86	21.59	104.95	80.51	65.80	16.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	221,414,794,078	215,064,584,729	212,588,242,811	210,590,754,987	202,748,940,660	198,345,677,658	210,754,249,406	205,516,933,481	204,781,144,271	204,820,716,997	196,142,420,726
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	0.85	0.65	1.07	0.94	0.67	1.03	0.53	0.60	0.75	1.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	48,976,852	24,190,741	0	0	86,797,772	0	0	0	0	125,881,819	1,624,002,823
13	**Tổng nợ**	22,467,234,052	21,479,143,618	35,404,296,143	26,390,675,351	20,162,054,479	48,982,599,544	33,575,770,946	28,319,367,844	42,055,972,059	33,565,086,562	58,344,986,242
	Nợ ngắn hạn	22,467,234,052	21,479,143,618	35,404,296,143	25,210,847,350	18,032,925,140	45,579,468,904	28,978,089,057	22,544,391,416	35,241,550,464	26,093,008,666	49,799,000,687
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,179,828,001	2,129,129,339	3,403,130,640	4,597,681,889	5,774,976,428	6,814,421,595	7,472,077,896	8,545,985,555
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.10	0.17	0.13	0.10	0.25	0.17	0.15	0.21	0.15	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.49	11.73	25.76	11.69	10.56	37.04	15.45	25.79	34.13	21.81	15.66
14	**Vốn điều lệ**	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000	123,926,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	228,309,505,584	217,613,032,514	208,106,653,383	202,217,471,723	200,870,299,902	196,187,072,166	192,459,122,666	191,232,544,496	195,717,577,838	223,138,198,874	214,466,759,215
BMD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	95,230,187,598	94,575,181,669	87,880,062,103	96,940,438,982	91,646,966,760	81,836,145,115	740,000,759,897	48,952,675,758	24,912,578,291		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.69	7.62	-9.35	5.78	11.99	-88.94	1,411.67	96.50	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	2.54	2.37	2.62	2.70	2.69	24.69	1.68	0.86		
2	**Giá vốn**	75,573,511,502	75,540,567,950	68,926,726,208	74,738,596,137	71,104,710,733	67,692,126,285	58,967,296,998	39,408,327,703	20,845,722,077		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,656,676,096	19,034,613,719	18,953,335,895	22,201,842,845	20,542,256,027	14,144,018,830	681,033,462,899	9,544,348,055	4,066,856,214		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.64	20.13	21.57	22.90	22.41	17.28	92.03	19.50	16.32		
4	**Chi phí tài chính**	27,897,647	60,137,642	102,653,560	215,114,374	146,879,853	168,937,879	95,633,434	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.06	0.12	0.22	0.16	0.21	0.01	0.00	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,812,920,762	11,060,577,241	10,689,061,330	13,737,719,305	12,244,692,330	10,564,837,748	12,276,115,715	7,475,981,015	2,114,421,895		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.40	11.70	12.16	14.17	13.36	12.91	1.66	15.27	8.49		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,037,529,270	6,010,760,894	6,491,908,272	7,383,777,148	5,836,098,137	2,740,198,295	2,358,490,396	1,580,982,983	1,590,602,275		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.45	-7.41	-12.08	26.52	112.98	16.18	49.18	-0.60	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.34	6.36	7.39	7.62	6.37	3.35	0.32	3.23	6.38		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.17	16.16	17.49	19.96	17.18	8.99	7.87	5.43	5.46		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,344,826,587	27,143,475,601	26,017,883,967	42,898,122,339	45,304,226,185	8,444,657,371	14,392,573,745	10,283,366,082	22,697,660,825		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,703,612,095	40,824,117,598	47,003,277,160	40,155,577,363	35,231,683,802	80,788,645,186	69,578,395,828	66,813,238,215	83,507,815,897		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.89	43.17	53.49	41.42	38.44	98.72	9.40	136.49	335.20		
10	**Tồn kho (TK)**	1,560,616,258	2,057,888,105	1,584,665,720	1,104,982,612	2,035,183,014	1,068,745,039	1,013,989,503	81,617,989	984,131,175		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.64	2.18	1.80	1.14	2.22	1.31	0.14	0.17	3.95		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,222,987,167	33,398,814,167	34,815,108,167	34,860,792,167	34,945,961,167	28,851,671,697	28,774,671,697	22,201,749,879	22,087,881,752		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.87	2.83	2.52	2.78	2.62	2.84	25.72	2.20	1.13		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	34,561,232,362	42,140,565,572	48,561,035,097	60,138,237,857	63,578,223,240	70,040,224,664	69,263,669,643	62,424,513,381	95,440,346,981		
	Nợ ngắn hạn	34,561,232,362	41,580,565,572	46,761,035,097	57,098,237,857	62,758,223,240	68,260,224,664	66,523,669,643	62,419,513,381	95,435,346,981		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	560,000,000	1,800,000,000	3,040,000,000	820,000,000	1,780,000,000	2,740,000,000	5,000,000	5,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.13	1.31	1.63	1.87	2.30	2.31	2.14	3.28		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.29	44.56	55.26	62.04	69.37	85.59	9.36	127.52	383.10		
14	**Vốn điều lệ**	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000	27,532,800,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,332,939,387	37,188,331,011	37,115,536,840	36,994,963,374	33,964,287,590	30,469,971,453	29,970,339,558	29,113,782,983	29,113,782,983		

BMF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,517,074,643,637	3,171,926,468,892	2,658,725,511,271	1,031,804,903,401	1,124,247,231,567	1,023,852,128,748	864,647,206,494	706,882,907,908			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.88	19.30	157.68	-8.22	9.81	18.41	22.32	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	21.45	20.01	17.62	7.84	9.77	18.22	24.30	13.49			
2	**Giá vốn**	3,444,416,802,573	3,097,634,987,468	2,588,964,160,969	977,769,245,399	1,073,512,312,959	965,610,664,548	806,770,505,004	649,180,920,605			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	72,657,841,064	74,291,481,424	69,761,350,302	54,035,658,002	50,734,918,608	58,241,464,200	57,876,701,490	57,701,987,303			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.07	2.34	2.62	5.24	4.51	5.69	6.69	8.16			
4	**Chi phí tài chính**	29,801,854,214	10,179,280,377	3,127,672,616	1,880,331,198	1,212,684,467	1,082,420,080	100,281,263	92,559,485			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.85	0.32	0.12	0.18	0.11	0.11	0.01	0.01			
5	**Chi phí bán hàng**	26,300,037,550	30,062,526,645	27,238,887,366	20,425,335,786	16,380,583,106	21,934,179,710	23,894,203,744	23,465,960,012			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.75	0.95	1.02	1.98	1.46	2.14	2.76	3.32			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,535,859,275	25,589,602,574	15,358,134,955	12,169,386,660	10,705,722,168	9,973,421,710	10,200,416,135	11,960,626,011			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.61	0.81	0.58	1.18	0.95	0.97	1.18	1.69			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,447,914,074	9,261,967,699	19,238,352,824	17,211,860,700	17,537,458,271	20,614,036,942	18,975,825,121	19,308,918,865			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.18	-51.86	11.77	-1.86	-14.92	8.63	-1.73	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	0.29	0.72	1.67	1.56	2.01	2.19	2.73			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.32	5.84	12.75	13.08	15.23	36.69	53.34	36.85			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	314,134,578,596	155,363,525,260	44,386,620,113	65,706,224,630	50,762,805,712	12,365,051,944	14,209,574,348	7,538,944,154			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	142,421,273,546	245,127,126,536	172,783,729,246	74,049,774,336	91,385,186,218	41,556,609,548	34,680,884,128	27,121,239,781			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.05	7.73	6.50	7.18	8.13	4.06	4.01	3.84			
10	**Tồn kho (TK)**	162,994,348,463	59,061,956,524	42,570,412,484	16,026,468,375	24,854,882,474	7,440,063,588	12,219,261,410	30,138,340,180			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.63	1.86	1.60	1.55	2.21	0.73	1.41	4.26			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	34,091,867,241	33,478,932,583	31,180,905,765	26,129,837,584	23,528,007,039	20,398,657,039	20,343,357,039	18,008,229,434			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	103.16	94.74	85.27	39.49	47.78	50.19	42.50	39.25			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	70,610,000	132,000,000	132,000,000	132,000,000	0	0			
13	**Tổng nợ**	543,683,268,616	342,856,157,133	136,180,151,985	48,797,468,372	75,549,594,236	25,476,178,660	50,766,705,844	31,613,730,698			
	Nợ ngắn hạn	539,089,701,949	338,017,590,466	134,494,652,743	47,396,781,705	75,167,027,569	25,273,611,993	50,524,139,177	31,377,164,031			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,593,566,667	4,838,566,667	1,685,499,242	1,400,686,667	382,566,667	202,566,667	242,566,667	236,566,667			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.32	2.16	0.90	0.37	0.66	0.45	1.43	0.60			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.46	10.81	5.12	4.73	6.72	2.49	5.87	4.47			
14	**Vốn điều lệ**	158,480,630,000	41,596,000,000	41,596,000,000	41,596,000,000	41,596,000,000	20,798,000,000	20,798,000,000	20,798,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	163,929,064,174	158,481,150,100	150,860,574,470	131,631,221,646	115,120,859,277	56,190,501,006	35,576,464,064	52,403,160,163			
BMG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	295,724,897,278	317,409,781,644	266,977,650,013	335,231,886,091	436,581,023,709	447,960,661,028	405,757,169,235	372,082,606,849			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.83	18.89	-20.36	-23.21	-2.54	10.40	9.05	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.66	2.95	2.64	3.55	4.85	5.34	5.24	5.32			
2	**Giá vốn**	246,122,498,085	265,657,487,769	224,957,087,709	279,807,863,220	370,527,528,956	381,814,956,837	344,521,628,047	319,191,227,516			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,602,399,193	51,752,293,875	42,020,562,304	55,424,022,871	66,053,494,753	66,145,704,191	61,235,541,188	52,891,379,333			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.77	16.30	15.74	16.53	15.13	14.77	15.09	14.21			
4	**Chi phí tài chính**	814,349,818	12,206,232	594,022,136	1,081,491,661	266,127,311	129,769,202	830,654,486	1,699,235,010			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.00	0.22	0.32	0.06	0.03	0.20	0.46			
5	**Chi phí bán hàng**	7,862,851,389	8,683,555,146	5,915,862,153	6,667,163,825	7,552,420,008	9,080,445,804	8,100,582,206	8,781,036,942			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.66	2.74	2.22	1.99	1.73	2.03	2.00	2.36			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,312,864,872	32,720,164,282	29,069,226,109	32,674,758,166	39,836,109,259	37,550,998,503	34,086,461,027	32,107,428,008			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.91	10.31	10.89	9.75	9.12	8.38	8.40	8.63			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,757,476,122	12,341,192,303	6,776,128,423	13,298,196,288	16,026,449,938	16,127,061,634	14,502,285,566	10,452,318,204			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.37	82.13	-49.04	-17.02	-0.62	11.20	38.75	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.31	3.89	2.54	3.97	3.67	3.60	3.57	2.81			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.48	11.48	6.70	14.09	17.79	19.21	18.74	14.94			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,020,331,210	66,549,396,057	70,147,831,947	61,249,138,297	55,669,713,489	31,110,042,773	30,159,246,753	26,605,266,827			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,978,683,302	30,055,492,822	22,725,722,889	37,229,004,355	44,235,278,221	45,100,648,830	36,996,626,081	46,605,362,011			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.80	9.47	8.51	11.11	10.13	10.07	9.12	12.53			
10	**Tồn kho (TK)**	34,200,655,246	47,908,519,194	44,340,842,862	36,385,853,742	40,759,719,715	65,616,426,850	50,131,472,740	46,691,742,493			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.57	15.09	16.61	10.85	9.34	14.65	12.36	12.55			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	105,776,099,690	87,939,515,050	89,132,439,095	89,548,349,095	87,359,364,622	84,572,423,213	83,141,346,705	82,099,501,613			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.80	3.61	3.00	3.74	5.00	5.30	4.88	4.53			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,658,055,158	6,675,929,700	6,653,589,700	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	59,415,641,567	66,208,239,580	68,287,197,883	73,401,608,839	87,733,927,753	100,994,830,205	89,594,058,388	99,940,182,830			
	Nợ ngắn hạn	57,215,676,567	64,008,274,580	67,751,197,883	73,190,608,839	87,320,427,753	100,641,830,205	89,379,058,388	99,765,182,830			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,199,965,000	2,199,965,000	536,000,000	211,000,000	413,500,000	353,000,000	215,000,000	175,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.62	0.68	0.78	0.97	1.20	1.16	1.43			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.09	20.86	25.58	21.90	20.10	22.55	22.08	26.86			
14	**Vốn điều lệ**	52,920,000,000	52,920,000,000	52,920,000,000	52,920,000,000	52,920,000,000	52,920,000,000	37,800,000,000	37,800,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	111,104,200,046	107,518,843,154	101,147,263,694	94,371,135,271	90,101,352,074	83,950,887,130	77,374,531,660	69,951,202,521			

BMI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Phí bảo hiểm gốc**	5,559,729,834,895	5,398,970,915,879	4,496,389,413,326	4,295,331,685,235	3,881,122,060,723	3,547,814,788,350	3,395,911,007,441	3,101,991,937,467	2,822,297,251,515	2,601,112,991,829	2,306,342,880,038
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	2,080,937,239,887	2,160,601,246,823	1,708,985,043,944	1,439,038,209,437	1,249,113,283,004	1,095,276,138,921	1,224,062,143,066	962,934,342,992	896,629,192,194	846,275,271,878	
	Bảo hiểm xe cơ giới	861,382,768,161	863,016,177,101	743,322,468,232	824,644,856,559	795,892,999,551	762,768,165,679	831,019,970,513	849,656,983,070	734,871,905,618	639,777,404,648	
	Các loại hình bảo hiểm khác	2,617,409,826,847	2,375,353,491,955	2,044,081,901,150	2,031,648,619,239	1,836,115,778,168	1,689,770,483,750	1,340,828,893,862	1,289,400,611,405	1,190,796,153,703	1,115,060,315,303	
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	4,720,461,657,562	4,510,394,614,092	3,768,683,589,271	3,791,576,626,371	3,436,581,975,243	3,184,697,861,086	3,176,568,815,064	2,729,332,950,636	2,451,958,403,021	2,170,396,523,516	1,951,929,000,000
	Tăng trưởng (%)	4.66	19.68	-0.60	10.33	7.91	0.26	16.39	11.31	12.97	11.19	9.20
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	84.90	83.54	83.82	88.27	88.55	89.77	93.54	87.99	86.88	83.44	84.63
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	174,821,461,388	138,622,431,580	132,882,599,763	122,165,096,992	123,697,879,140	115,947,927,100	114,140,835,150	158,470,162,861	145,855,613,740	136,854,112,524	579,942,795,719
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	3.70	3.07	3.53	3.22	3.60	3.64	3.59	5.81	5.95	6.31	29.71
4	**Chi phí tài chính**	131,934,906,549	125,537,868,859	75,983,947,890	55,299,646,634	78,608,588,153	109,947,927,100	73,685,408,318	98,394,316,548	104,510,672,791	99,907,953,226	174,669,802,020
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	2.79	2.78	2.02	1.46	2.29	3.45	2.32	3.61	4.26	4.60	8.95
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	412,096,396,364	311,079,148,811	314,066,355,382	247,590,947,318	205,037,134,513	230,007,971,150	248,268,096,683	266,831,395,980	195,572,374,920	171,235,491,689	195,998,458,805
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	231,047,165,078	171,072,464,458	171,634,155,411	177,987,159,542	154,399,745,200	150,367,238,865	136,426,314,916	114,950,856,830	117,216,273,464	124,334,053,032	129,545,324,348
	Lãi đầu tư trái phiếu	9,053,337,425	10,288,930,626	12,460,838,356	10,460,838,356					12,737,690,000	12,024,433,456	19,404,405,712
	Lãi kinh doanh chứng khoán	197,472,177	13,418,092,153	59,848,629,420	6,555,326,675		52,071,341,143	41,067,541,177	79,090,798,465	1,295,104,534	3,971,152,687	
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	171,798,421,684	116,299,661,574	70,122,732,195	52,587,622,745	50,637,389,313	27,569,391,142	70,774,240,590	72,789,740,685	64,323,306,922	30,905,852,514	47,048,728,745
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	328,992,884,771	281,858,492,177	255,081,627,969	195,222,427,308	207,880,229,876	162,302,812,041	163,185,303,023	182,413,589,694	129,220,192,221	120,318,258,358	90,819,939,748
	Tăng trưởng (%)	16.72	10.50	30.66	-6.09	28.08	-0.54	-10.54	41.16	7.40	32.48	-1.83
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.45	11.69	10.92	8.48	9.06	7.24	7.67	8.40	5.60	5.27	4.19
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,642,869,861,216	2,411,138,482,944	2,335,356,320,428	2,302,675,770,279	2,295,119,293,076	2,241,933,036,486	2,127,742,416,343	2,171,161,527,328	2,307,031,055,135	2,281,718,603,757	2,165,839,369,158
8	**Vốn điều lệ**	1,205,854,080,000	1,096,239,850,000	1,096,239,850,000	913,540,378,000	913,540,378,000	913,540,378,000	913,540,378,000	913,540,378,000	830,498,888,000	755,000,000,000	755,000,000,000

BMJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	454,133,802,239	200,613,152,592	76,061,039,328	97,270,510,811	77,406,556,386	76,587,187,753	61,576,329,647	73,829,969,171	48,000,633,800	62,542,227,351	87,540,696,876
	Tăng trưởng doanh thu (%)	126.37	163.75	-21.80	25.66	1.07	24.38	-16.60	53.81	-23.25	-28.56	-18.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.18	0.22	0.98	0.95	0.98	0.81	0.98	0.68	0.90	1.33
2	**Giá vốn**	372,929,077,875	163,273,808,429	50,286,369,229	60,955,542,189	53,054,754,657	51,868,634,771	40,824,566,463	44,139,688,731	24,331,322,914	45,142,313,579	77,416,340,515
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	81,204,724,364	37,339,344,163	25,774,670,099	36,314,968,622	24,351,801,729	24,718,552,982	20,751,763,184	29,690,280,440	23,669,310,886	17,399,913,772	10,124,356,361
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.88	18.61	33.89	37.33	31.46	32.28	33.70	40.21	49.31	27.82	11.57
4	**Chi phí tài chính**	11,996,665,282	1,493,001,058	214,056,002	0	0	0	0	0	0	0	5,200,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.64	0.74	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	15,715,823,292	4,309,584,887	1,858,512,119	3,215,989,989	1,709,991,294	2,248,466,054	1,210,666,387	7,088,749,610	10,233,357,907	5,583,814,812	1,122,540,218
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.46	2.15	2.44	3.31	2.21	2.94	1.97	9.60	21.32	8.93	1.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,802,118,796	8,023,229,372	7,659,575,551	8,355,839,925	7,299,206,408	7,488,916,398	7,136,475,025	6,809,732,671	4,728,489,611	4,088,007,700	4,994,223,406
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.16	4.00	10.07	8.59	9.43	9.78	11.59	9.22	9.85	6.54	5.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,667,707,418	26,060,816,277	19,073,521,197	21,612,081,790	15,302,559,920	13,119,352,391	11,366,265,615	13,478,102,796	7,923,675,411	6,237,630,425	3,561,481,617
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	102.10	36.63	-11.75	41.23	16.64	15.42	-15.67	70.10	27.03	75.14	-58.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.60	12.99	25.08	22.22	19.77	17.13	18.46	18.26	16.51	9.97	4.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.51	2.34	5.57	21.76	18.71	16.83	14.86	17.93	11.15	9.01	5.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,397,289,524	21,602,344,638	48,140,372,970	63,195,116,639	49,637,274,064	40,185,775,330	19,230,689,485	13,177,788,408	13,675,202,416	6,624,190,050	1,528,019,745
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	484,649,579,815	67,257,656,993	17,288,708,665	26,960,388,624	24,785,750,484	35,813,328,725	48,176,674,207	53,494,989,255	39,381,914,812	50,501,883,182	61,227,506,097
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	106.72	33.53	22.73	27.72	32.02	46.76	78.24	72.46	82.04	80.75	69.94
10	**Tồn kho (TK)**	155,801,736,352	361,483,764,534	82,014,382,041	5,901,253,862	1,252,728,537	2,977,779,134	6,909,041,491	8,764,010,219	17,495,179,891	8,645,917,656	7,410,717,325
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.31	180.19	107.83	6.07	1.62	3.89	11.22	11.87	36.45	13.82	8.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	126,248,302,454	116,693,005,768	90,275,111,085	45,206,446,102	52,910,092,911	54,791,421,600	54,791,421,600	55,760,457,175	53,286,153,373	52,170,800,050	64,778,186,141
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.60	1.72	0.84	2.15	1.46	1.40	1.12	1.32	0.90	1.20	1.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	21,818,182	0	0
13	**Tổng nợ**	362,273,197,860	142,269,481,385	63,763,128,369	61,876,146,715	56,272,779,315	18,027,450,944	9,937,102,598	14,382,863,212	15,623,574,408	23,779,177,104	27,870,379,073
	Nợ ngắn hạn	327,674,729,954	123,697,753,771	27,000,363,191	31,409,881,537	21,283,205,413	15,983,878,544	8,042,997,645	12,638,225,699	12,053,883,232	21,084,976,759	27,870,379,073
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,598,467,906	18,571,727,614	36,762,765,178	30,466,265,178	34,989,573,902	2,043,572,400	1,894,104,953	1,744,637,513	3,569,691,176	2,694,200,345	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.13	0.19	0.62	0.69	0.23	0.13	0.19	0.22	0.34	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	79.77	70.92	83.83	63.61	72.70	23.54	16.14	19.48	32.55	38.02	31.84
14	**Vốn điều lệ**	1,049,999,780,000	1,049,999,780,000	300,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,168,204,508,747	1,115,927,713,573	342,599,098,992	99,338,440,249	81,806,962,548	77,941,896,178	76,483,904,190	75,185,952,201	71,036,573,715	69,226,202,225	65,887,703,983

BMN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	103,783,763,006	91,490,753,007	120,145,012,727	104,994,463,873	104,668,481,546	88,090,039,170	89,430,260,063	105,211,349,823	91,372,896,790	96,485,807,063	86,757,002,377
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.44	-23.85	14.43	0.31	18.82	-1.50	-15.00	15.15	-5.30	11.21	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.49	2.99	4.03	3.50	3.46	2.95	2.97	3.42	3.05	3.51	4.20
2	**Giá vốn**	90,045,395,485	77,690,984,860	106,574,588,566	91,848,956,320	91,792,582,986	73,166,494,686	74,170,086,148	93,074,973,336	80,391,466,733	84,546,715,802	77,836,475,665
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,738,367,521	13,799,768,147	13,570,424,161	13,145,507,553	12,875,898,560	14,923,544,484	15,260,173,915	12,136,376,487	10,981,430,057	11,939,091,261	8,920,526,712
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.24	15.08	11.30	12.52	12.30	16.94	17.06	11.54	12.02	12.37	10.28
4	**Chi phí tài chính**	101,536,047	71,173,840	332,759,433	227,495,696	183,805,871	229,279,965	331,519,843	54,814,184	152,008,807	868,390,902	432,615,354
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.08	0.28	0.22	0.18	0.26	0.37	0.05	0.17	0.90	0.50
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,821,244,657	7,381,976,651	7,672,043,835	8,421,108,659	7,667,954,089	9,795,028,906	10,263,618,714	8,167,933,635	8,671,417,301	10,035,622,412	9,107,982,945
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.54	8.07	6.39	8.02	7.33	11.12	11.48	7.76	9.49	10.40	10.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,726,438,855	5,127,220,429	4,503,482,709	4,400,215,365	4,524,609,010	4,471,963,873	4,035,625,556	3,844,142,009	3,005,564,802	430,102,165	1,529,044,580
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.32	13.85	2.35	-2.75	1.18	10.81	4.98	27.90	598.80	-71.87	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.59	5.60	3.75	4.19	4.32	5.08	4.51	3.65	3.29	0.45	1.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.52	16.74	15.10	14.67	14.95	14.99	13.40	12.49	10.03	1.56	7.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,390,614,781	7,765,198,312	14,844,077,292	8,778,714,621	3,408,142,257	15,809,190,048	3,548,347,919	803,266,323	7,581,402,085	7,231,054,473	23,293,551,618
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,781,201,834	49,247,036,541	60,050,500,839	52,853,061,685	52,592,972,593	58,095,186,808	55,816,402,351	47,501,682,705	34,966,671,886	13,296,337,866	17,086,869,435
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.33	53.83	49.98	50.34	50.25	65.95	62.41	45.15	38.27	13.78	19.70
10	**Tồn kho (TK)**	2,232,331,465	3,995,016,816	4,869,592,816	17,564,152,120	19,993,940,908	2,890,420,760	5,415,830,581	16,896,279,886	17,098,971,498	14,356,776,149	3,233,095,382
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.15	4.37	4.05	16.73	19.10	3.28	6.06	16.06	18.71	14.88	3.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,527,398,091	35,885,768,091	35,885,768,091	35,885,768,091	35,113,040,818	35,113,040,818	32,000,022,493	31,730,931,584	31,692,431,584	32,465,227,744	30,818,544,605
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.84	2.55	3.35	2.93	2.98	2.51	2.79	3.32	2.88	2.97	2.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	801,581,234	0	0	0	88,181,818
13	**Tổng nợ**	28,799,966,858	37,408,659,591	55,568,399,639	56,851,105,248	53,059,782,886	55,458,848,590	43,008,720,462	43,599,710,313	41,017,881,775	21,127,768,997	30,938,624,495
	Nợ ngắn hạn	28,799,966,858	37,408,659,591	55,336,486,881	56,851,105,248	52,765,192,327	55,313,394,044	43,008,720,462	42,804,185,366	40,863,196,828	21,127,768,997	30,770,617,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	231,912,758	0	294,590,559	145,454,546	0	795,524,947	154,684,947	0	168,007,273
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	1.22	1.86	1.89	1.75	1.86	1.43	1.42	1.37	0.77	1.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.75	40.89	46.25	54.15	50.69	62.96	48.09	41.44	44.89	21.90	35.66
14	**Vốn điều lệ**	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	27,500,000,000	14,627,844,607
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	29,756,274,134	30,634,442,429	29,814,682,627	30,001,215,365	30,265,614,236	29,824,019,343	30,120,458,765	30,788,224,958	29,970,801,782	27,500,000,000	20,638,337,158
BMP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,156,984,370,216	5,808,344,375,260	4,552,756,604,117	4,685,640,326,405	4,337,339,410,618	3,919,637,438,056	3,824,658,667,478	3,308,743,610,428	2,791,614,085,108	2,415,552,623,633	2,088,144,818,845
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.21	27.58	-2.84	8.03	10.66	2.48	15.59	18.52	15.57	15.68	10.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.92	2.22	1.99	1.90	1.76	1.60	1.59	1.44	1.39	1.41	1.40
2	**Giá vốn**	3,040,564,400,058	4,200,684,049,568	3,848,837,736,824	3,438,658,560,035	3,349,334,639,351	3,047,590,783,016	2,901,883,582,006	2,248,176,459,769	1,901,883,604,157	1,746,457,773,865	1,466,114,810,947
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,116,419,970,158	1,607,660,325,692	703,918,867,293	1,246,981,766,370	988,004,771,267	872,046,655,040	922,775,085,472	1,060,567,150,659	889,730,480,951	669,094,849,768	622,030,007,898
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.04	27.68	15.46	26.61	22.78	22.25	24.13	32.05	31.87	27.70	29.79
4	**Chi phí tài chính**	145,561,663,111	157,564,928,385	124,995,428,345	123,875,152,159	110,971,229,562	105,484,986,226	97,838,321,698	41,507,236,190	29,603,449,284	20,316,634,466	17,504,446,599
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.82	2.71	2.75	2.64	2.56	2.69	2.56	1.25	1.06	0.84	0.84
5	**Chi phí bán hàng**	676,251,353,235	503,332,468,504	281,415,832,067	485,053,580,341	270,352,326,675	165,853,774,242	135,639,589,779	166,921,964,902	125,938,131,868	123,639,695,429	68,631,181,008
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.11	8.67	6.18	10.35	6.23	4.23	3.55	5.04	4.51	5.12	3.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	106,918,740,381	128,936,965,691	87,569,890,551	63,737,864,888	116,704,322,723	97,832,603,890	124,418,207,374	115,282,371,963	95,995,478,314	73,249,521,841	67,049,442,056
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.07	2.22	1.92	1.36	2.69	2.50	3.25	3.48	3.44	3.03	3.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,041,006,333,282	694,268,766,316	214,376,817,966	522,585,571,930	422,766,296,917	427,610,187,562	464,694,985,595	627,404,483,115	518,900,521,899	376,811,604,540	369,930,661,754
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	49.94	223.85	-58.98	23.61	-1.13	-7.98	-25.93	20.91	37.71	1.86	2.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.19	11.95	4.71	11.15	9.75	10.91	12.15	18.96	18.59	15.60	17.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	38.70	26.49	9.35	21.14	17.12	17.43	19.36	27.31	25.75	21.93	24.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,011,414,457,106	1,323,572,233,870	1,027,938,679,946	1,405,737,830,491	689,509,353,245	612,303,012,109	895,325,555,042	894,984,303,020	1,040,744,808,359	703,691,456,593	438,728,212,089
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	174,027,942,449	278,727,408,937	369,689,155,082	322,587,526,693	357,163,197,528	599,424,414,290	460,388,459,618	810,289,964,598	504,946,400,210	406,997,482,675	366,476,115,793
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.37	4.80	8.12	6.88	8.23	15.29	12.04	24.49	18.09	16.85	17.55
10	**Tồn kho (TK)**	364,225,974,474	576,848,239,590	618,888,600,745	396,479,953,684	453,880,133,640	567,338,833,213	384,705,882,686	471,566,033,404	332,550,008,993	373,501,801,097	367,792,833,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.06	9.93	13.59	8.46	10.46	14.47	10.06	14.25	11.91	15.46	17.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,105,226,350,984	2,035,656,756,132	1,881,825,515,176	1,809,855,508,408	1,745,318,766,445	1,549,747,724,415	1,474,192,790,354	1,047,248,364,219	878,476,258,771	737,879,057,442	682,778,451,151
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.45	2.85	2.42	2.59	2.49	2.53	2.59	3.16	3.18	3.27	3.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,421,681,336	25,071,276,356	20,422,985,140	14,553,656,580	27,925,505,552	13,366,617,816	10,285,864,322	34,015,745,834	9,491,701,757	9,417,513,006	7,922,955,687
13	**Tổng nợ**	565,271,946,212	423,473,389,660	544,546,223,660	551,220,912,521	380,623,569,705	358,546,067,527	423,168,399,861	593,701,687,314	423,055,647,042	210,257,819,802	192,208,752,624
	Nợ ngắn hạn	546,150,418,753	403,473,029,077	522,694,582,284	527,728,036,413	357,538,491,866	358,546,067,527	423,168,399,861	593,533,958,214	422,719,284,642	210,257,819,802	192,208,752,624
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,121,527,459	20,000,360,583	21,851,641,376	23,492,876,108	23,085,077,839	0	0	167,729,100	336,362,400	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.16	0.24	0.22	0.15	0.15	0.18	0.26	0.21	0.12	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.96	7.29	11.96	11.76	8.78	9.15	11.06	17.94	15.15	8.70	9.20
14	**Vốn điều lệ**	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	818,609,380,000	454,784,800,000	454,784,800,000	454,784,800,000	454,784,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,689,728,981,899	2,621,318,604,133	2,293,474,780,117	2,471,524,642,661	2,469,283,578,651	2,453,652,521,734	2,399,955,584,171	2,297,373,610,663	2,015,279,084,034	1,718,260,413,418	1,489,073,090,875

BMS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	322,584,239,829	530,248,680,790	552,112,598,674	434,857,745,068	251,199,415,677	327,994,546,017	126,155,749,531	65,618,885,728	21,921,168,459	25,341,600,403	34,948,865,177
	Tăng trưởng (%)	*-39.16*	*-3.96*	*26.96*	*73.11*	*-23.41*	*159.99*	*92.26*	*199.34*	*-13.50*	*-27.49*	*-38.95*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	84,031,453,386	-96,492,393,492	186,797,802,995	46,432,253,191	53,346,552,912	31,626,654,815	40,823,822,692	11,166,115,591	9,826,210,626	14,202,645,581	4,456,151,367
	Tăng trưởng (%)	*-187.09*	*-151.66*	*302.30*	*-12.96*	*68.68*	*-22.53*	*265.60*	*13.64*	*-30.81*	*218.72*	*-77.67*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	10.64	-13.56	23.12	7.30	8.95	5.78	11.44	3.48	3.09	4.42	1.41
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	3,641,652,645	3,641,652,645	13,303,057,074	3,641,652,645	25,916,492,953	3,641,652,645	3,641,652,645	6,489,200,570	3,641,652,645	8,726,999,909	63,396,120,728
	Tăng trưởng (%)	*0.00*	*-72.63*	*265.30*	*-85.95*	*611.67*	*0.00*	*-43.88*	*78.19*	*-58.27*	*-86.23*	*434.17*
4	**Nợ phải trả**	372,639,501,462	315,365,707,656	405,117,145,210	215,261,323,582	207,960,357,621	207,331,805,600	19,185,197,369	1,254,764,091,138	8,087,270,760	8,823,212,300	12,461,400,237
	Tăng trưởng (%)	*18.16*	*-22.15*	*88.20*	*3.51*	*0.30*	*980.69*	*-98.47*	*15,415.30*	*-8.34*	*-29.20*	*-81.11*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	789,510,097,856	711,360,846,207	807,853,239,699	635,999,260,944	596,067,523,199	546,988,694,519	356,979,135,328	321,054,171,359	317,926,341,597	320,989,727,819	316,464,788,061
6	**Vốn điều lệ**	646,476,130,000	609,893,750,000	569,999,860,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000

BMV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	667,804,525,529	833,720,454,331	773,394,428,611	625,053,335,796	612,002,892,875	525,015,477,853	411,191,340,321	482,387,371,881	527,066,613,584		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.90	7.80	23.73	2.13	16.57	27.68	-14.76	-8.48	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	3.41	3.13	2.55	2.51	2.17	1.73	1.99	#DIV/0!		
2	**Giá vốn**	629,929,116,621	800,104,596,690	731,697,902,926	590,768,246,826	579,002,892,875	488,956,632,705	389,607,986,086	447,742,882,390	501,597,708,404		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,875,408,908	33,615,857,641	41,696,525,685	34,285,088,970	33,000,000,000	36,058,845,148	21,583,354,235	34,644,489,491	25,468,905,180		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.67	4.03	5.39	5.49	5.39	6.87	5.25	7.18	4.83		
4	**Chi phí tài chính**	8,396,753,780	7,728,445,965	1,875,245,420	3,194,928,057	4,670,628,499	4,988,911,126	4,393,463,146	5,060,984,583	12,056,039,046		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.26	0.93	0.24	0.51	0.76	0.95	1.07	1.05	2.29		
5	**Chi phí bán hàng**	15,792,071,594	12,972,528,810	15,331,178,201	11,315,695,734	11,411,489,330	10,543,231,450	7,785,498,230	7,912,681,792	9,330,369,348		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	1.56	1.98	1.81	1.86	2.01	1.89	1.64	1.77		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,415,707,503	15,055,744,598	21,692,618,271	17,476,830,479	15,815,261,701	16,498,024,000	14,318,370,415	16,385,897,570	7,638,541,138		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.61	1.81	2.80	2.80	2.58	3.14	3.48	3.40	1.45		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,430,974,602	1,529,013,334	4,198,564,541	3,054,190,039	1,577,971,645	3,859,335,098	-3,763,053,292	3,862,283,644	-2,673,543,451		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	124.39	-63.58	37.47	93.55	-59.11	-202.56	-197.43	-244.46	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.51	0.18	0.54	0.49	0.26	0.74	-0.92	0.80	-0.51		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.39	0.62	1.70	1.24	0.65	1.59	-1.58	1.60	#DIV/0!		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	97,671,969,966	20,541,939,065	45,577,366,657	43,129,648,276	9,074,445,965	11,265,062,797	12,233,845,865	3,841,790,869	32,672,234,351	52,659,939,946	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	119,714,947,256	157,201,416,325	103,802,229,069	65,529,697,377	77,986,194,761	88,013,234,155	62,137,338,263	53,638,227,368	69,461,350,897	78,656,476,072	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.93	18.86	13.42	10.48	12.74	16.76	15.11	11.12	13.18	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	171,009,139,130	149,339,966,723	67,725,846,315	88,077,528,003	146,036,215,367	130,053,555,934	128,053,260,098	110,085,415,428	115,823,913,712	145,671,111,860	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.61	17.91	8.76	14.09	23.86	24.77	31.14	22.82	21.98	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	294,033,727,503	291,119,096,433	288,929,247,364	285,093,515,744	285,328,782,924	285,082,964,742	281,122,306,732	284,362,886,771	216,931,221,406	116,609,410,851	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.27	2.86	2.68	2.19	2.14	1.84	1.46	1.70	2.43	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	463,979,377	139,819,444	71,363,637	0	0	0	3,176,788,405	0	38,227,572,110	138,481,078,964	
13	**Tổng nợ**	235,938,870,508	186,727,496,769	85,517,912,943	75,156,526,993	125,594,842,603	137,325,925,500	129,075,388,049	101,778,480,167	384,120,793,234	462,991,996,283	
	Nợ ngắn hạn	235,903,315,008	186,618,725,269	85,409,141,443	74,963,165,493	125,368,925,603	137,161,036,500	128,977,188,249	101,684,800,167	384,027,113,234	268,213,395,704	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	35,555,500	108,771,500	108,771,500	193,361,500	225,917,000	164,889,000	98,199,800	93,680,000	93,680,000	194,778,600,579	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	0.76	0.35	0.31	0.52	0.57	0.54	0.42	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.33	22.40	11.06	12.02	20.52	26.16	31.39	21.10	72.88	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000	242,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	247,341,974,602	244,819,663,536	247,331,914,339	245,474,190,039	243,674,253,451	242,096,281,806	238,236,946,708	242,000,000,000			

BNA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,432,606,865,792	1,014,944,177,165	1,001,375,394,015	596,860,845,934	251,954,898,401	168,542,524,847	91,399,346,348				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	41.15	1.36	67.77	136.89	49.49	84.40	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.98	2.35	2.69	3.76	2.06	1.56	1.00				
2	**Giá vốn**	1,269,690,772,321	851,507,833,741	846,878,309,462	512,125,889,576	202,859,232,095	120,752,962,830	71,463,505,839				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	162,916,093,471	163,436,343,424	154,497,084,553	84,734,956,358	49,095,666,306	47,789,562,017	19,935,840,509				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.37	16.10	15.43	14.20	19.49	28.35	21.81				
4	**Chi phí tài chính**	35,099,847,238	17,759,970,531	8,659,777,603	3,214,350,349	2,779,834,559	2,147,133,667	1,787,620,095				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.45	1.75	0.86	0.54	1.10	1.27	1.96				
5	**Chi phí bán hàng**	43,926,801,998	35,318,111,909	44,615,063,501	22,422,864,998	21,109,540,995	11,874,851,750	5,472,025,205				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.07	3.48	4.46	3.76	8.38	7.05	5.99				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,336,358,308	22,814,450,977	20,831,725,153	18,936,635,440	10,127,504,464	12,722,379,005	3,691,268,795				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.63	2.25	2.08	3.17	4.02	7.55	4.04				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	45,803,081,019	69,066,446,442	65,851,501,923	32,366,773,861	11,638,878,685	16,497,643,465	6,302,811,428				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.68	4.88	103.45	178.09	-29.45	161.75	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.20	6.80	6.58	5.42	4.62	9.79	6.90				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.51	16.02	17.69	20.39	9.51	15.30	6.87				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	93,971,637,261	32,769,399,768	55,734,815,774	11,079,816,844	5,255,673,795	12,800,408,785	5,543,041,916				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	409,754,679,751	273,087,180,210	138,641,247,932	44,131,451,883	56,269,696,506	19,376,606,129	28,362,218,226				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.60	26.91	13.85	7.39	22.33	11.50	31.03				
10	**Tồn kho (TK)**	438,414,293,965	403,996,625,024	203,064,528,258	65,267,810,884	21,356,285,000	28,577,821,558	32,452,994,998				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.60	39.80	20.28	10.94	8.48	16.96	35.51				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	175,241,512,556	200,076,779,465	192,661,882,353	166,078,530,435	121,788,729,132	106,800,113,866	74,335,136,804				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.18	5.07	5.20	3.59	2.07	1.58	1.23				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,484,769,913	3,524,407,011	4,554,069,667	24,020,705	360,636,240	0	0				
13	**Tổng nợ**	587,618,419,038	448,749,930,397	205,188,409,002	155,948,533,758	62,267,950,529	50,131,132,284	48,710,208,618				
	Nợ ngắn hạn	581,778,469,038	440,732,859,397	194,217,563,502	154,645,358,428	54,670,701,339	43,307,401,057	42,042,632,410				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,839,950,000	8,017,071,000	10,970,845,500	1,303,175,330	7,597,249,190	6,823,731,227	6,667,576,208				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.04	0.55	0.98	0.51	0.46	0.53				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.02	44.21	20.49	26.13	24.71	29.74	53.29				
14	**Vốn điều lệ**	249,998,550,000	249,998,550,000	199,999,890,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	481,524,141,278	431,254,834,246	372,227,803,061	158,740,745,984	122,391,433,753	107,852,555,068	91,731,633,256				
BNW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	254,538,238,109	209,112,504,058	197,437,931,706	185,016,900,497	148,364,718,599	141,909,050,855	81,039,545,857	30,266,228,951	115,550,687,233	122,308,153,183	108,468,056,670
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.72	5.91	6.71	24.70	4.55	75.11	167.76	-73.81	-5.52	12.76	11.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.62	0.53	0.48	0.45	0.36	0.35	0.21	0.08	0.78	0.80	0.76
2	**Giá vốn**	187,738,217,931	174,941,759,267	160,787,236,689	136,579,251,160	111,166,173,269	110,508,998,473	64,390,331,994	21,740,080,865	105,780,395,447	108,864,636,913	95,677,998,050
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,800,020,178	34,170,744,791	36,650,695,017	48,437,649,337	37,198,545,330	31,400,052,382	16,649,213,863	8,526,148,086	9,770,291,786	13,443,516,270	12,790,058,620
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.24	16.34	18.56	26.18	25.07	22.13	20.54	28.17	8.46	10.99	11.79
4	**Chi phí tài chính**	13,309,598,568	2,881,020,761	2,666,847,505	2,883,424,696	2,095,289,991	3,378,793,170	1,467,730,225	1,141,787,001	1,496,653,369	1,485,567,530	741,573,184
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.23	1.38	1.35	1.56	1.41	2.38	1.81	3.77	1.30	1.21	0.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51,955,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,123,375,767	15,252,342,267	12,627,086,203	13,156,819,425	10,129,207,503	8,203,988,672	8,754,110,853	1,696,500,215	7,913,367,842	9,188,139,198	7,487,343,848
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.73	7.29	6.40	7.11	6.83	5.78	10.80	5.61	6.85	7.51	6.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,475,435,785	18,652,268,123	23,854,616,722	34,586,518,060	26,788,569,136	25,044,712,894	6,137,180,130	4,765,386,731	2,560,536,982	3,267,523,998	4,121,449,545
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	90.19	-21.81	-31.03	29.11	6.96	308.08	28.79	86.11	-21.64	-20.72	53.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.94	8.92	12.08	18.69	18.06	17.65	7.57	15.74	2.22	2.67	3.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.64	4.74	5.83	8.33	6.51	6.17	1.60	1.27	1.74	2.13	2.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,090,096,070	43,127,490,886	115,578,530,501	122,871,721,269	111,911,018,307	180,205,680,778	167,996,631,989	207,102,568,463	20,891,522,294	21,130,331,781	15,319,921,816
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,620,438,386	23,046,964,502	32,320,061,648	30,149,365,280	46,431,690,963	36,231,089,880	63,855,855,657	22,400,653,443	21,058,671,269	40,208,343,705	36,498,999,278
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.28	11.02	16.37	16.30	31.30	25.53	78.80	74.01	18.22	32.87	33.65
10	**Tồn kho (TK)**	18,539,104,092	17,995,381,637	19,043,231,671	17,363,762,189	9,914,424,783	14,451,748,203	13,089,882,572	12,365,022,636	6,797,856,256	44,606,382,390	71,538,487,100
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.28	8.61	9.65	9.38	6.68	10.18	16.15	40.85	5.88	36.47	65.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	935,392,430,632	916,188,374,683	703,223,060,963	690,309,681,886	598,612,748,220	554,912,163,904	461,659,616,809	400,117,454,707	206,021,973,741	222,051,368,567	213,873,822,363
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.23	0.28	0.27	0.25	0.26	0.18	0.08	0.56	0.55	0.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	44,716,435,558	14,236,556,395	10,503,913,962	8,962,623,864	82,831,533,410	36,712,209,708	42,959,322,317	58,342,552,847	19,115,078,265	6,687,603,724	9,516,746,817
13	**Tổng nợ**	335,964,991,840	324,800,621,859	193,461,172,508	211,432,526,271	221,708,518,209	215,932,599,241	194,163,520,818	164,223,989,265	93,850,363,973	138,968,040,431	159,680,666,597
	Nợ ngắn hạn	96,390,192,011	80,388,260,084	65,713,960,399	67,453,003,638	110,674,699,029	96,573,458,171	61,673,084,371	54,359,605,631	25,302,214,620	75,226,327,345	110,350,434,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	239,574,799,829	244,412,361,775	127,747,212,109	143,979,522,633	111,033,819,180	119,359,141,070	132,490,436,447	109,864,383,634	68,548,149,353	63,741,713,086	49,330,232,538
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.82	0.47	0.51	0.54	0.53	0.51	0.44	0.64	0.91	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	131.99	155.32	97.99	114.28	149.43	152.16	239.59	542.60	81.22	113.62	147.21
14	**Vốn điều lệ**	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,493,910,000	375,069,419,928	375,069,419,928	145,793,325,543	144,981,260,647	138,756,666,647
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	410,681,345,785	393,858,178,123	409,053,867,762	415,313,325,411	411,474,820,151	406,215,309,111	383,067,632,742	376,343,702,466	147,380,212,223	153,474,544,636	142,755,158,467

BOT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,751,230,136	45,842,990,907	114,850,163,804	25,694,359,091	24,004,687,267						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.38	-60.08	346.99	7.04	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.19	0.36	0.06	0.06						
2	**Giá vốn**	16,964,921,117	21,523,619,046	85,374,652,572	12,897,166,377	12,383,330,909						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,786,309,019	24,319,371,861	29,475,511,232	12,797,192,714	11,621,356,358						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.09	53.05	25.66	49.81	48.41						
4	**Chi phí tài chính**	102,819,053,606	106,694,594,848	102,915,149,222	108,136,744,849	106,993,971,101						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	229.76	232.74	89.61	420.86	445.72						
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,032,097,054	-2,892,665,105	7,482,331,163	1,094,305,467	1,345,674,479						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.95	-6.31	6.51	4.26	5.61						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-83,064,681,558	-79,485,965,968	-81,106,759,910	-96,433,210,817	-96,717,560,068						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.50	-2.00	-15.89	-0.29	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-185.61	-173.39	-70.62	-375.31	-402.91						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-53.36	-33.30	-25.49	-24.15	-24.91						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	587,326,569	472,441,388	1,105,246,192	3,684,139,473	842,878,023	66,540,070	1,667,133,695	565,017,149			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,483,907,495	33,498,660,361	80,429,492,079	7,792,997,474	6,651,984,844	6,491,984,844	6,475,790,960	3,899,796,412			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	106.11	73.07	70.03	30.33	27.71						
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,375,425,634,893	1,375,425,634,893	1,375,425,634,893	1,381,314,802,070	1,381,314,802,070						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.03	0.03	0.08	0.02	0.02						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,381,314,802,070	1,270,942,282,658	1,079,279,183,709			
13	**Tổng nợ**	1,300,633,817,862	1,221,328,220,570	1,204,617,200,949	1,072,251,058,596	1,090,089,634,879	1,087,579,584,114	1,104,903,211,455	926,575,321,499			
	Nợ ngắn hạn	630,209,943,449	358,755,346,157	240,793,326,536	82,227,184,183	77,865,760,466	49,155,709,701	58,479,337,042	26,024,682,273			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	670,423,874,413	862,572,874,413	963,823,874,413	990,023,874,413	1,012,223,874,413	1,038,423,874,413	1,046,423,874,413	900,550,639,226			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.36	5.12	3.79	2.69	2.81	2.72	4.03	3.78			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,906.36	2,664.15	1,048.86	4,173.10	4,541.15	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!			
14	**Vốn điều lệ**	592,468,000,000	592,468,000,000	592,468,000,000	592,468,000,000	485,000,000,000	400,000,000,000	273,831,000,000	245,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	155,659,821,679	238,724,503,237	318,210,469,205	399,317,229,115	388,282,439,932	400,000,000,000	273,831,000,000	245,000,000,000			
BPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	227,620,231,241	263,638,400,628	264,008,334,883	249,325,768,724	281,982,071,856	315,926,765,022	333,444,790,653	330,647,911,685	293,878,429,071	291,883,157,676	321,052,891,477
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.66	-0.14	5.89	-11.58	-10.74	-5.25	0.85	12.51	0.68	-9.09	9.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	2.81	2.74	2.56	2.88	3.21	3.24	3.33	3.25	3.34	3.77
2	**Giá vốn**	204,873,370,105	239,742,452,443	237,837,157,480	214,128,592,457	248,891,999,763	284,149,175,453	286,287,483,234	278,824,260,510	258,208,406,992	264,507,974,969	289,611,524,157
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,746,861,136	23,895,948,185	26,171,177,403	35,197,176,267	33,090,072,093	31,777,589,569	47,157,307,419	51,823,651,175	35,670,022,079	27,375,182,707	31,441,367,320
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.99	9.06	9.91	14.12	11.73	10.06	14.14	15.67	12.14	9.38	9.79
4	**Chi phí tài chính**	2,253,427,417	2,802,246,297	618,732,868	3,714,757,344	5,706,191,676	4,598,923,313	4,852,167,513	3,132,534,443	2,992,427,945	1,079,052,999	2,986,005,102
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.99	1.06	0.23	1.49	2.02	1.46	1.46	0.95	1.02	0.37	0.93
5	**Chi phí bán hàng**	5,885,867,292	6,724,919,954	6,822,860,610	6,024,114,294	6,773,571,076	5,427,361,055	5,981,019,663	5,592,735,708	4,244,972,585	3,538,867,605	4,145,204,581
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.59	2.55	2.58	2.42	2.40	1.72	1.79	1.69	1.44	1.21	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,261,705,772	12,842,323,336	14,425,312,080	18,334,806,580	14,645,195,712	15,705,803,523	19,111,590,149	22,140,569,532	15,146,164,445	12,321,596,629	13,685,022,873
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.83	4.87	5.46	7.35	5.19	4.97	5.73	6.70	5.15	4.22	4.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,127,512,465	1,090,193,306	3,755,997,333	5,321,549,195	5,237,500,181	5,685,104,590	14,102,925,515	16,921,001,874	10,520,576,546	8,308,428,940	8,279,221,439
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.42	-70.97	-29.42	1.60	-7.87	-59.69	-16.65	60.84	26.63	0.35	-8.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.50	0.41	1.42	2.13	1.86	1.80	4.23	5.12	3.58	2.85	2.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.20	1.16	3.89	5.47	5.35	5.78	13.68	17.07	11.64	9.50	9.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,866,206,750	2,626,189,508	2,854,887,034	10,575,679,400	19,903,784,009	3,904,553,911	24,824,612,413	9,991,437,503	968,785,187	5,807,327,221	6,071,988,999
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	154,144,362,292	164,028,746,591	133,094,294,737	161,689,776,804	174,937,173,024	177,060,316,010	194,525,975,564	166,783,428,179	146,170,316,621	112,391,063,261	114,158,038,167
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.72	62.22	50.41	64.85	62.04	56.04	58.34	50.44	49.74	38.51	35.56
10	**Tồn kho (TK)**	27,604,893,862	37,006,035,469	41,214,322,078	28,765,680,792	24,294,427,019	32,361,463,614	24,920,154,598	26,198,509,382	18,585,529,146	23,866,158,111	27,075,963,752
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.13	14.04	15.61	11.54	8.62	10.24	7.47	7.92	6.32	8.18	8.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	106,180,027,326	106,180,027,326	106,030,027,326	105,465,113,053	110,589,481,345	110,680,593,189	110,047,827,280	109,670,519,152	108,506,809,405	108,265,663,950	106,402,321,119
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.14	2.48	2.49	2.36	2.55	2.85	3.03	3.01	2.71	2.70	3.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	913,000,000	0	0	144,037,668	144,037,668	669,237,811
13	**Tổng nợ**	93,180,736,656	113,314,107,411	86,698,946,519	108,532,384,054	125,657,654,586	120,414,317,243	149,053,780,669	114,802,494,900	95,566,357,357	82,102,061,153	97,465,663,600
	Nợ ngắn hạn	93,180,736,656	113,314,107,411	86,698,946,519	108,532,384,054	125,657,654,586	120,414,317,243	149,053,780,669	114,802,494,900	95,566,357,357	82,102,061,153	97,465,663,600
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.21	0.90	1.11	1.28	1.22	1.45	1.16	1.06	0.94	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.94	42.98	32.84	43.53	44.56	38.11	44.70	34.72	32.52	28.13	30.36
14	**Vốn điều lệ**	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	93,863,745,244	93,826,426,085	96,492,230,112	97,357,781,974	97,973,732,960	98,421,337,369	103,058,158,294	99,155,234,653	90,370,578,707	87,434,522,740	85,058,809,012

BQB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	50,858,230,013	24,933,252,763	24,801,053,272	29,752,417,629	37,709,055,982	76,222,982,382	89,741,577,214	106,604,624,490	119,006,954,005	118,898,003,562	108,818,587,310
	Tăng trưởng doanh thu (%)	103.98	0.53	-16.64	-21.10	-50.53	-15.06	-15.82	-10.42	0.09	9.26	0.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.89	0.80	0.60	0.58	0.63	1.11	1.27	1.49	1.55	2.51	2.42
2	**Giá vốn**	47,421,957,457	27,857,038,683	28,579,867,799	31,366,141,633	38,814,997,162	68,311,853,172	77,867,740,041	94,654,710,558	95,064,902,097	95,553,180,623	89,039,843,541
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,436,272,556	-2,923,785,920	-3,778,814,527	-1,613,724,004	-1,105,941,180	7,911,129,210	11,873,837,173	11,949,913,932	23,942,051,908	23,344,822,939	19,778,743,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.76	-11.73	-15.24	-5.42	-2.93	10.38	13.23	11.21	20.12	19.63	18.18
4	**Chi phí tài chính**	0	158,905	0	0	26,207	159,983,650	880,093,635	277,331,803	42,599,632	202,232,713	1,057,233,265
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	0.98	0.26	0.04	0.17	0.97
5	**Chi phí bán hàng**	2,944,135,074	2,596,730,601	1,874,089,649	2,078,190,151	1,761,921,654	2,368,692,432	2,103,841,820	2,020,783,538	2,165,682,992	2,327,303,317	3,098,969,491
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.79	10.41	7.56	6.98	4.67	3.11	2.34	1.90	1.82	1.96	2.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,128,420,253	4,851,143,522	4,509,174,583	5,560,953,429	6,158,632,480	7,360,489,319	8,177,377,147	9,580,764,219	8,523,352,296	7,894,160,089	6,508,935,545
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.08	19.46	18.18	18.69	16.33	9.66	9.11	8.99	7.16	6.64	5.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,580,876,533	-10,256,704,130	-9,982,610,312	-8,786,412,355	-8,854,457,940	-1,950,691,875	380,846,692	1,201,716,689	9,712,511,247	9,772,521,933	6,946,492,425
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.34	2.75	13.61	-0.77	353.91	-612.20	-68.31	-87.63	-0.61	40.68	-12.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.01	-41.14	-40.25	-29.53	-23.48	-2.56	0.42	1.13	8.16	8.22	6.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.03	-33.08	-24.19	-17.15	-14.75	-2.83	0.54	1.68	12.62	20.63	15.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,023,753,660	59,769,097	4,512,889,510	7,749,290,361	7,353,356,406	4,244,176,395	2,463,939,108	7,921,946,413	31,398,267,040	23,407,558,723	4,647,974,242
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,391,666,940	7,360,227,752	1,006,170,406	1,645,007,264	6,773,167,777	11,754,215,544	6,901,382,797	14,013,170,962	13,690,125,353	5,730,324,399	8,054,627,705
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.47	29.52	4.06	5.53	17.96	15.42	7.69	13.14	11.50	4.82	7.40
10	**Tồn kho (TK)**	7,842,877,509	7,521,468,597	8,195,155,344	9,455,069,819	11,712,149,465	14,658,007,628	15,161,075,407	13,974,947,736	13,181,257,589	10,390,025,942	8,710,947,416
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.42	30.17	33.04	31.78	31.06	19.23	16.89	13.11	11.08	8.74	8.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	165,036,261,125	164,980,161,125	165,115,561,125	164,520,868,510	164,395,593,791	165,264,852,070	164,819,517,852	164,091,899,852	128,646,183,577	128,128,602,427	131,597,604,979
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.15	0.15	0.18	0.23	0.46	0.54	0.65	0.93	0.93	0.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	115,000,000	0	136,654,545	91,200,000	87,660,000	458,065,918	272,675,065	874,474,102
13	**Tổng nợ**	14,295,012,803	11,271,330,862	5,251,762,150	6,198,540,616	10,135,085,230	14,408,783,949	17,732,119,816	42,381,198,321	28,059,653,898	47,916,847,441	38,109,881,669
	Nợ ngắn hạn	14,146,632,803	11,096,250,862	5,049,822,150	6,112,440,616	10,069,085,230	14,333,783,949	17,138,169,816	31,787,248,321	26,453,503,898	42,854,180,641	38,023,368,769
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	148,380,000	175,080,000	201,940,000	86,100,000	66,000,000	75,000,000	593,950,000	10,593,950,000	1,606,150,000	5,062,666,800	86,512,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.36	0.13	0.12	0.17	0.21	0.25	0.59	0.36	1.01	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.11	45.21	21.18	20.83	26.88	18.90	19.76	39.76	23.58	40.30	35.02
14	**Vốn điều lệ**	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	58,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,891,127,925	31,006,718,062	41,263,422,192	51,246,032,504	60,032,444,859	68,886,902,799	70,884,630,862	71,705,500,859	76,966,295,417	47,365,306,103	44,963,277,038
BRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	332,243,203,432	338,057,891,874	348,077,052,557	288,669,893,119	269,908,304,437	232,973,887,535	219,288,654,389	202,884,786,897	179,934,487,179	203,713,152,748	203,561,355,659
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.72	-2.88	20.58	6.95	15.85	6.24	8.09	12.75	-11.67	0.07	6.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.58	1.61	1.65	1.40	1.32	1.17	1.12	1.05	0.97	1.09	1.15
2	**Giá vốn**	260,259,532,802	262,907,525,326	268,554,541,934	215,310,615,947	199,070,333,690	170,511,315,663	163,757,135,790	145,843,222,135	128,595,948,179	150,214,770,217	159,388,156,446
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,983,670,630	75,150,366,548	79,522,510,623	73,359,277,172	70,837,970,747	62,462,571,872	55,531,518,599	57,041,564,762	51,338,539,000	53,498,382,531	44,173,199,213
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.67	22.23	22.85	25.41	26.25	26.81	25.32	28.12	28.53	26.26	21.70
4	**Chi phí tài chính**	3,558,137,601	3,729,621,225	2,779,182,844	2,547,603,325	2,568,931,046	1,832,504,258	2,877,188,621	3,192,811,727	2,532,056,444	1,480,622,895	3,057,830,041
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.07	1.10	0.80	0.88	0.95	0.79	1.31	1.57	1.41	0.73	1.50
5	**Chi phí bán hàng**	34,872,268,125	39,160,596,214	38,779,813,672	36,453,999,400	33,883,118,600	29,029,147,613	26,025,461,387	29,048,969,140	26,052,025,566	23,817,374,803	20,592,775,856
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.50	11.58	11.14	12.63	12.55	12.46	11.87	14.32	14.48	11.69	10.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,307,060,248	10,444,441,423	12,066,178,323	9,535,779,337	11,114,921,884	11,680,187,135	8,755,542,061	8,559,211,325	7,082,211,842	9,108,631,164	8,114,672,502
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.40	3.09	3.47	3.30	4.12	5.01	3.99	4.22	3.94	4.47	3.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,420,087,019	18,621,364,579	21,697,184,017	21,124,299,519	19,576,492,593	16,980,997,288	15,355,314,812	21,692,134,300	13,229,951,136	16,522,876,713	10,968,295,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.29	-14.18	2.71	7.91	15.28	10.59	-29.21	63.96	-19.93	50.64	-32.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.85	5.51	6.23	7.32	7.25	7.29	7.00	10.69	7.35	8.11	5.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.26	8.85	10.26	10.22	9.60	8.52	7.84	11.18	7.13	8.82	6.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,038,185,962	24,450,658,839	19,897,213,786	16,568,057,968	16,979,627,567	20,254,932,776	17,774,860,152	21,871,503,671	35,172,234,615	55,487,287,749	54,223,198,968
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	92,928,030,734	95,205,760,876	101,660,417,660	81,343,861,297	64,269,960,280	78,340,075,927	70,167,042,979	67,890,925,160	50,808,102,527	41,851,048,511	45,665,416,788
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.97	28.16	29.21	28.18	23.81	33.63	32.00	33.46	28.24	20.54	22.43
10	**Tồn kho (TK)**	77,948,217,214	86,773,317,699	79,465,683,390	79,738,790,372	58,721,856,495	54,823,877,665	47,849,016,498	48,805,507,300	38,941,560,957	33,132,761,645	29,627,905,060
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.46	25.67	22.83	27.62	21.76	23.53	21.82	24.06	21.64	16.26	14.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	262,158,711,437	256,586,613,937	250,153,876,253	240,546,911,015	237,009,442,115	233,753,558,241	225,890,694,522	220,760,968,219	219,884,882,881	150,558,848,323	116,523,169,290
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.27	1.32	1.39	1.20	1.14	1.00	0.97	0.92	0.82	1.35	1.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	635,373,000	335,698,000	0	2,821,299,143	821,780,952	59,881,397,955	83,058,044,161
13	**Tổng nợ**	80,799,953,036	98,933,269,429	99,808,466,453	87,426,873,676	65,140,980,238	67,101,066,751	60,959,538,240	78,074,805,790	96,101,699,254	105,944,649,324	115,522,974,554
	Nợ ngắn hạn	80,799,953,036	98,933,269,429	99,808,466,453	87,426,873,676	65,040,980,238	67,001,066,751	47,659,538,240	51,650,512,990	56,377,295,254	56,773,393,033	43,668,494,609
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	100,000,000	100,000,000	13,300,000,000	26,424,292,800	39,724,404,000	49,171,256,291	71,854,479,945
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.47	0.47	0.42	0.32	0.34	0.31	0.40	0.52	0.57	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.32	29.27	28.67	30.29	24.13	28.80	27.80	38.48	53.41	52.01	56.75
14	**Vốn điều lệ**	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000	123,749,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	209,809,606,491	210,297,935,110	211,543,768,178	206,655,374,032	203,844,245,848	199,389,899,848	195,864,663,606	194,057,882,054	185,637,956,944	187,341,896,879	176,263,173,811

BRR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	406,678,146,252	423,088,812,472	499,782,044,898	393,128,454,080	406,108,085,984	367,237,298,792	388,487,317,249	217,499,750,090	272,808,263,096	336,151,192,348	474,763,525,797
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.88	-15.35	27.13	-3.20	10.58	-5.47	78.62	-20.27	-18.84	-29.20	-21.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.31	0.38	0.30	0.33	0.30	0.31	0.19	0.25	0.32	0.48
2	**Giá vốn**	342,755,218,898	324,023,387,611	367,164,985,145	310,415,418,051	318,496,753,748	296,928,714,452	278,846,191,756	178,291,543,900	237,508,372,121	288,634,966,068	373,173,971,103
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,922,927,354	99,065,424,861	132,617,059,753	82,713,036,029	87,611,332,236	70,308,584,340	109,641,125,493	39,208,206,190	35,299,890,975	47,516,226,280	101,589,554,694
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.72	23.41	26.53	21.04	21.57	19.15	28.22	18.03	12.94	14.14	21.40
4	**Chi phí tài chính**	1,904,177,946	-1,647,197,313	2,230,513,341	8,788,895,689	5,096,236,354	7,934,941,074	4,817,428,667	1,784,111,083	2,087,746,286	3,854,198,927	1,318,624,718
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	-0.39	0.45	2.24	1.25	2.16	1.24	0.82	0.77	1.15	0.28
5	**Chi phí bán hàng**	9,103,625,865	7,897,594,791	7,847,429,367	6,110,940,764	4,902,005,431	6,794,511,609	5,554,851,690	2,541,579,012	4,706,051,396	7,381,173,406	7,778,350,332
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.24	1.87	1.57	1.55	1.21	1.85	1.43	1.17	1.73	2.20	1.64
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,718,859,387	25,648,438,423	29,107,734,662	23,572,883,171	27,403,035,906	30,077,644,822	35,383,753,186	20,969,842,448	36,288,083,963	37,111,577,158	27,237,958,611
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.32	6.06	5.82	6.00	6.75	8.19	9.11	9.64	13.30	11.04	5.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	134,684,445,712	146,881,827,080	146,320,026,466	109,035,287,439	74,164,196,550	81,158,368,807	91,782,035,505	32,946,547,225	4,687,750,709	47,982,638,014	74,086,882,252
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.30	0.38	34.20	47.02	-8.62	-11.57	178.58	602.82	-90.23	-35.23	-6.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.12	34.72	29.28	27.74	18.26	22.10	23.63	15.15	1.72	14.27	15.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.49	10.86	10.99	8.42	5.98	6.65	7.43	2.85	0.42	4.60	7.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	160,955,632,081	126,530,408,383	87,733,117,977	93,641,244,281	78,538,763,973	76,138,060,814	124,986,677,923	60,157,522,519	54,470,847,059	71,245,628,370	96,072,538,078
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,363,842,883	72,958,110,068	92,780,601,544	74,166,921,608	19,299,550,405	27,752,225,351	17,862,100,516	18,875,820,150	18,027,127,624	15,045,940,644	17,783,452,271
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.79	17.24	18.56	18.87	4.75	7.56	4.60	8.68	6.61	4.48	3.75
10	**Tồn kho (TK)**	57,102,200,598	64,442,393,244	76,694,098,430	59,877,449,494	56,686,482,371	55,577,287,730	61,591,408,057	54,111,277,238	50,748,589,201	76,773,712,606	103,505,239,553
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.04	15.23	15.35	15.23	13.96	15.13	15.85	24.88	18.60	22.84	21.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	845,986,175,068	816,517,204,636	816,410,325,286	798,492,261,524	772,256,692,926	720,495,598,334	490,856,508,043	386,081,846,944	396,669,026,286	387,158,419,692	328,792,976,275
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.52	0.61	0.49	0.53	0.51	0.79	0.56	0.69	0.87	1.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	140,146,707,777	152,046,809,315	133,199,260,567	138,199,860,993	151,007,266,274	182,387,639,771	386,086,027,369	464,408,346,319	430,202,911,100	393,329,619,641	397,023,971,051
13	**Tổng nợ**	176,815,230,115	233,654,571,075	247,537,691,540	259,504,883,582	247,019,909,113	271,618,116,713	295,623,152,064	285,884,102,060	315,882,812,658	325,926,358,253	331,565,708,772
	Nợ ngắn hạn	163,753,961,176	219,554,578,404	232,175,984,787	175,181,538,125	143,756,369,318	169,162,977,986	149,347,138,139	106,767,330,237	117,754,300,353	118,696,439,505	148,683,176,890
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,061,268,939	14,099,992,671	15,361,706,753	84,323,345,457	103,263,539,795	102,455,138,727	146,276,013,925	179,116,771,823	198,128,512,305	207,229,918,748	182,882,531,882
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.17	0.19	0.20	0.20	0.22	0.24	0.25	0.29	0.31	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.48	55.23	49.53	66.01	60.83	73.96	76.10	131.44	115.79	96.96	69.84
14	**Vốn điều lệ**	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	1,125,000,000,000	633,511,436,523	633,511,436,523	628,186,548,294
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,419,862,078,954	1,352,118,710,057	1,330,811,806,162	1,294,808,779,696	1,241,005,492,257	1,220,795,951,537	1,234,553,582,730	1,157,946,547,225	1,105,413,736,657	1,043,258,736,657	993,426,336,482
BRS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	142,471,819,009	146,056,334,995	124,671,210,985	114,725,056,040	106,790,412,097	93,554,527,211	99,732,900,829	68,558,011,721	54,631,881,240	52,517,004,657	21,352,332,649
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.45	17.15	8.67	7.43	14.15	-6.19	45.47	25.49	4.03	145.95	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.22	2.21	1.96	1.81	1.74	1.56	1.72	1.27	1.05	1.04	0.46
2	**Giá vốn**	112,433,165,773	117,151,252,274	97,380,274,622	87,123,087,002	80,230,037,386	69,449,972,868	74,350,056,118	50,230,318,012	39,311,415,899	39,843,214,253	17,361,747,447
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,038,653,236	28,905,082,721	27,290,936,363	27,601,969,038	26,560,374,711	24,104,554,343	25,382,844,711	18,327,693,709	15,320,465,341	12,673,790,404	3,990,585,202
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.08	19.79	21.89	24.06	24.87	25.77	25.45	26.73	28.04	24.13	18.69
4	**Chi phí tài chính**	5,903,014	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,141,687,705	11,451,556,010	9,878,549,072	11,082,415,335	10,948,931,216	9,885,008,694	11,165,821,647	9,237,458,962	8,195,935,094	6,858,114,993	2,103,770,157
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.52	7.84	7.92	9.66	10.25	10.57	11.20	13.47	15.00	13.06	9.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,804,003,495	14,515,160,546	14,183,461,399	14,825,134,324	13,477,617,019	12,596,089,119	11,704,207,097	8,187,702,929	6,055,027,735	4,882,356,852	1,454,579,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.99	2.34	-4.33	10.00	7.00	7.62	42.95	35.22	24.02	235.65	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.39	9.94	11.38	12.92	12.62	13.46	11.74	11.94	11.08	9.30	6.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.03	21.93	22.28	23.36	21.95	21.03	20.20	15.12	11.68	9.67	3.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,737,954,495	27,351,972,218	29,641,913,717	33,675,359,580	28,824,904,374	37,296,591,545	31,748,995,772	24,630,868,821	24,197,152,083	17,680,339,327	7,258,624,955
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,868,073,735	45,672,410,497	39,922,246,816	28,389,423,714	32,362,266,228	18,001,476,275	20,023,775,018	17,926,139,877	16,658,877,671	22,120,295,477	35,656,975,210
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.41	31.27	32.02	24.75	30.30	19.24	20.08	26.15	30.49	42.12	166.99
10	**Tồn kho (TK)**	3,792,952,669	3,509,044,783	5,219,769,165	3,951,056,856	3,483,935,225	4,259,582,373	6,439,412,123	9,257,616,984	6,463,261,127	4,018,592,171	6,574,066,717
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.66	2.40	4.19	3.44	3.26	4.55	6.46	13.50	11.83	7.65	30.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	60,009,344,660	59,975,724,660	57,695,043,178	54,096,325,678	50,420,871,133	46,949,489,315	44,763,433,133	40,651,803,951	36,385,520,145	34,960,065,600	31,564,101,782
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.37	2.44	2.16	2.12	2.12	1.99	2.23	1.69	1.50	1.50	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	2,446,500,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	52,219,887,256	46,230,809,855	46,137,167,085	36,688,375,915	36,027,753,496	31,039,410,022	29,186,984,163	26,572,022,262	19,387,106,319	17,929,199,608	26,889,772,475
	Nợ ngắn hạn	52,219,887,256	46,230,809,855	46,137,167,085	36,688,375,915	36,027,753,496	31,039,410,022	29,186,984,163	26,572,022,262	19,387,106,319	17,929,199,608	26,889,772,475
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.70	0.72	0.58	0.59	0.52	0.50	0.49	0.37	0.36	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.65	31.65	37.01	31.98	33.74	33.18	29.27	38.76	35.49	34.14	125.93
14	**Vốn điều lệ**	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000	45,419,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	64,286,600,541	66,173,539,592	63,666,058,445	63,461,090,938	61,401,684,931	59,896,421,119	57,935,443,678	54,145,203,217	51,830,877,191	50,491,445,404	46,874,079,397

BSA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	344,150,881,725	397,881,872,013	328,406,492,988	318,358,790,493	318,712,323,651	277,015,545,586	400,058,515,724	246,256,324,421	163,759,419,179	238,656,178,493	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.50	21.16	3.16	-0.11	15.05	-30.76	62.46	50.38	-31.38	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.45	0.40	0.42	0.45	0.45	0.68	0.60	0.46	0.68	0.00
2	**Giá vốn**	191,300,726,979	193,009,431,087	186,404,483,401	186,650,371,703	120,767,362,990	112,049,247,923	122,900,951,284	102,965,494,901	93,175,282,820	96,951,581,981	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	152,850,154,746	204,872,440,926	142,002,009,587	131,708,418,790	197,944,960,661	164,966,297,663	277,157,564,440	143,290,829,520	70,584,136,359	141,704,596,512	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.41	51.49	43.24	41.37	62.11	59.55	69.28	58.19	43.10	59.38	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	38,501,313,887	28,795,216,482	26,502,009,587	42,936,368,586	59,729,257,373	64,983,884,953	60,675,129,580	55,476,798,864	45,690,231,326	54,688,136,091	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.19	7.24	8.07	13.49	18.74	23.46	15.17	22.53	27.90	22.92	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,518,342,855	17,124,493,187	15,380,951,258	14,677,232,829	15,125,065,713	14,630,224,348	14,485,521,921	15,554,818,660	11,710,065,723	9,021,159,458	441,728,008
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	4.30	4.68	4.61	4.75	5.28	3.62	6.32	7.15	3.78	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,995,724,301	153,663,849,613	96,724,706,560	72,161,894,859	117,597,578,947	88,981,669,451	204,875,738,013	73,156,264,705	14,135,630,309	78,459,582,707	10,019,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.88	58.87	34.04	-38.64	32.16	-56.57	180.05	417.53	-81.98	782,973.14	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.18	38.62	29.45	22.67	36.90	32.12	51.21	29.71	8.63	32.88	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.72	17.53	11.79	9.55	16.52	14.48	35.01	17.89	3.95	22.39	0.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,893,719,431	80,729,053,970	80,085,025,222	70,404,716,146	59,166,017,289	73,492,495,581	104,351,520,236	38,883,666,315	34,495,635,100	58,951,100,106	38,769,256,615
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	318,795,337,718	300,479,245,486	200,086,687,927	207,137,735,584	221,308,394,577	161,985,847,650	189,359,494,149	184,288,430,621	124,566,666,017	33,635,999,539	26,418,187,733
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	92.63	75.52	60.93	65.06	69.44	58.48	47.33	74.84	76.07	14.09	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	10,309,975,518	8,989,820,802	7,865,541,212	7,602,725,105	14,209,911,952	953,318,752	898,687,296	676,125,531	413,779,617	186,065,256	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.00	2.26	2.40	2.39	4.46	0.34	0.22	0.27	0.25	0.08	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,839,141,229,557	1,838,108,233,995	1,835,845,875,870	1,833,604,813,259	1,828,280,824,016	1,827,852,634,016	1,802,841,934,426	1,799,751,140,705	1,798,651,440,705	1,798,173,301,438	2,999,384,315
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.22	0.18	0.17	0.17	0.15	0.22	0.14	0.09	0.13	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,963,612,188	2,584,706,545	2,317,669,508	2,317,669,508	2,311,469,508	4,885,049,500	11,338,296,634	9,109,068,570	5,073,935,190	0	1,663,914,736,715
13	**Tổng nợ**	451,555,425,557	602,637,448,264	729,587,825,539	919,546,524,367	1,096,461,287,046	1,207,393,841,754	1,350,715,330,635	1,516,194,237,035	1,570,608,783,113	1,572,583,970,175	1,533,348,989,866
	Nợ ngắn hạn	201,168,294,293	196,189,157,000	178,834,014,275	205,604,203,103	242,987,955,782	226,770,980,490	239,755,669,371	273,095,825,771	280,647,090,373	262,702,595,175	177,765,989,866
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	250,387,131,264	406,448,291,264	550,753,811,264	713,942,321,264	853,473,331,264	980,622,861,264	1,110,959,661,264	1,243,098,411,264	1,289,961,692,740	1,309,881,375,000	1,355,583,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.69	0.89	1.22	1.54	1.96	2.31	3.71	4.39	4.49	5.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	131.21	151.46	222.16	288.84	344.03	435.86	337.63	615.70	959.10	658.93	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	668,509,750,000	655,403,460,000	630,197,230,000	600,189,420,000	529,998,590,687	456,267,720,000	380,223,820,000	335,000,000,000	335,000,000,000	335,000,000,000	305,747,068,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	904,926,001,549	876,359,245,594	820,568,358,396	755,344,170,510	711,998,590,687	614,576,445,582	585,267,106,511	409,023,199,832	358,066,503,127	350,379,615,893	291,631,515,401
BSC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,706,413,542	7,388,385,542	7,305,592,782	12,536,697,995	21,305,917,677	26,712,808,742	22,546,914,635	47,397,185,573	26,169,706,669	27,901,209,751	26,894,998,550
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.30	1.13	-41.73	-41.16	-20.24	18.48	-52.43	81.11	-6.21	3.74	-9.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.19	0.19	0.33	0.58	0.69	0.60	1.31	0.66	0.69	0.78
2	**Giá vốn**	2,203,393,056	2,258,278,319	3,136,602,224	8,359,644,995	10,852,917,677	13,487,713,179	11,405,814,598	32,898,774,629	12,359,311,147	14,501,601,246	14,531,318,140
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,503,020,486	5,130,107,223	4,168,990,558	4,177,053,000	10,453,000,000	13,225,095,563	11,141,100,037	14,498,410,944	13,810,395,522	13,399,608,505	12,363,680,410
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	71.41	69.43	57.07	33.32	49.06	49.51	49.41	30.59	52.77	48.03	45.97
4	**Chi phí tài chính**	1,194,673,705	1,097,188,480	2,511,441,425	580,458,567	664,696,290	726,598,919	74,437,650	3,269,822,255	2,453,363,480	2,409,425,732	228,547,267
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.50	14.85	34.38	4.63	3.12	2.72	0.33	6.90	9.37	8.64	0.85
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	105,630,757	279,884,643	1,033,967,222	2,016,325,872	2,181,933,235	2,792,316,096	4,058,674,339	3,742,501,560
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.84	1.31	3.87	8.94	4.60	10.67	14.55	13.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,730,314,450	4,309,037,567	2,787,641,954	6,172,166,996	9,824,500,973	12,486,225,142	9,980,476,686	9,473,370,256	10,628,820,902	9,562,759,400	9,057,165,001
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.41	58.32	38.16	49.23	46.11	46.74	44.27	19.99	40.61	34.27	33.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,665,237,570	1,870,565,128	114,529,218	890,621,016	902,330,271	670,624,135	899,235,268	1,513,643,847	1,943,428,748	7,192,215,425	1,724,205,334
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.48	1,533.26	-87.14	-1.30	34.55	-25.42	-40.59	-22.11	-72.98	317.13	-48.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.58	25.32	1.57	7.10	4.24	2.51	3.99	3.19	7.43	25.78	6.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.88	4.93	0.30	2.36	2.44	1.73	2.41	4.19	4.88	17.90	4.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,690,458,009	26,243,947,045	32,848,759,500	30,613,219,474	26,217,997,223	34,186,033,503	35,329,947,665	35,670,261,251	28,785,730,027	23,203,000,245	11,102,153,056
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,229,111,224	2,805,120,175	3,387,912,162	4,295,486,090	7,628,655,914	4,691,450,305	6,217,426,662	3,385,353,369	4,009,496,182	4,030,417,025	3,029,597,037
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.95	37.97	46.37	34.26	35.81	17.56	27.58	7.14	15.32	14.45	11.26
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	51,276,406	354,024,752	56,774,121	57,098,479	287,159,173	182,729,396	152,617,748
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	1.33	0.25	0.12	1.10	0.65	0.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,807,271,000	2,807,271,000	2,807,271,000	2,807,271,000	3,531,418,511	6,673,454,219	3,477,846,693	3,477,846,693	6,373,926,816	6,140,113,067	7,718,713,350
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.75	2.63	2.60	4.47	6.03	4.00	6.48	13.63	4.11	4.54	3.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,056,454,647	0	14,531,441,633	14,531,441,633	14,531,441,633
13	**Tổng nợ**	3,030,682,012	2,743,340,432	2,871,558,518	2,666,070,626	5,098,649,857	7,703,653,569	10,274,243,895	8,809,457,362	14,075,253,168	11,459,938,269	8,197,670,430
	Nợ ngắn hạn	2,467,682,012	2,203,340,432	2,431,558,518	2,520,070,626	2,157,347,117	3,121,664,870	3,771,398,686	2,983,599,778	5,397,505,961	6,634,039,481	5,094,092,430
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	563,000,000	540,000,000	440,000,000	146,000,000	2,941,302,740	4,581,988,699	6,502,845,209	5,825,857,584	8,677,747,207	4,825,898,788	3,103,578,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.07	0.08	0.07	0.14	0.20	0.28	0.24	0.35	0.29	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.33	37.13	39.31	21.27	23.93	28.84	45.57	18.59	53.78	41.07	30.48
14	**Vốn điều lệ**	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000	31,507,470,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,761,370,602	37,952,091,302	37,656,899,674	37,672,606,264	36,918,075,684	38,784,146,470	37,300,924,362	36,135,885,950	39,832,737,551	40,183,903,845	34,543,473,220

BSD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	311,192,583,425	289,078,607,069	273,423,024,272	253,703,105,111	306,169,735,303	285,026,343,440	289,140,809,845	250,070,333,583	228,730,221,599	212,975,170,575	244,215,613,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.65	5.73	7.77	-17.14	7.42	-1.42	15.62	9.33	7.40	-12.79	-18.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.60	4.22	3.97	4.11	5.25	4.95	4.40	3.74	3.04	2.44	3.03
2	**Giá vốn**	296,465,805,629	270,998,084,683	244,920,799,384	222,739,801,926	273,454,198,990	256,793,343,440	246,558,375,945	214,257,207,595	191,703,486,428	177,114,069,047	204,849,442,468
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,726,777,796	18,080,522,386	28,502,224,888	30,963,303,185	32,715,536,313	28,233,000,000	42,582,433,900	35,813,125,988	37,026,735,171	35,861,101,528	39,366,171,504
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.73	6.25	10.42	12.20	10.69	9.91	14.73	14.32	16.19	16.84	16.12
4	**Chi phí tài chính**	1,351,486,514	1,627,295,249	2,571,443,926	3,687,012,179	2,446,284,050	1,203,701,207	1,433,721,535	2,122,586,701	252,642,193	476,706,716	299,773,825
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.56	0.94	1.45	0.80	0.42	0.50	0.85	0.11	0.22	0.12
5	**Chi phí bán hàng**	1,476,144,867	2,285,880,751	2,657,981,155	4,786,292,049	8,391,167,230	9,786,054,196	13,530,634,380	14,379,087,386	11,036,855,504	11,086,238,810	8,487,387,895
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.47	0.79	0.97	1.89	2.74	3.43	4.68	5.75	4.83	5.21	3.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,148,741,085	9,318,343,062	9,753,394,504	8,655,594,227	10,067,853,250	13,558,766,433	11,414,493,713	11,135,522,564	10,817,845,143	10,464,423,771	9,561,386,087
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.58	3.22	3.57	3.41	3.29	4.76	3.95	4.45	4.73	4.91	3.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,118,308,131	5,418,506,676	12,812,903,040	12,343,727,467	13,045,129,721	6,740,082,838	14,951,511,967	9,021,170,020	13,509,988,199	13,585,728,626	20,751,214,010
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.45	-57.71	3.80	-5.38	93.55	-54.92	65.74	-33.23	-0.56	-34.53	-25.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.00	1.87	4.69	4.87	4.26	2.36	5.17	3.61	5.91	6.38	8.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.61	7.91	18.60	20.02	22.37	11.71	22.76	13.48	17.96	15.58	25.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,303,185,700	17,921,069,328	23,125,155,968	40,508,328,401	12,798,002,507	14,653,139,351	12,119,133,465	43,248,468,715	12,108,220,110	24,734,864,865	36,253,799,396
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,772,660,159	10,614,331,887	16,101,044,363	19,757,695,644	11,580,836,757	23,365,139,351	51,298,917,883	15,893,318,939	54,245,966,180	50,854,047,711	15,154,217,461
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.78	3.67	5.89	7.79	3.78	8.20	17.74	6.36	23.72	23.88	6.21
10	**Tồn kho (TK)**	38,741,745,200	40,556,118,655	35,063,801,307	40,641,794,609	48,574,252,550	44,111,008,533	38,511,752,002	38,016,158,024	40,497,922,728	50,276,499,794	53,422,182,017
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.45	14.03	12.82	16.02	15.87	15.48	13.32	15.20	17.71	23.61	21.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,318,629,386	259,983,087,144	260,392,642,041	254,913,772,201	259,517,708,330	220,288,122,253	215,590,651,221	200,858,512,472	196,378,375,670	193,001,562,244	191,376,623,530
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.29	1.11	1.05	1.00	1.18	1.29	1.34	1.25	1.16	1.10	1.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	414,903,165	414,903,165	883,155,345	0	0	0	93,970,909	0
13	**Tổng nợ**	88,639,116,630	83,607,026,362	98,988,807,509	137,605,281,000	130,757,054,357	115,810,241,521	114,047,102,304	95,002,703,353	96,326,986,678	96,399,317,496	81,942,101,203
	Nợ ngắn hạn	84,588,290,489	80,451,351,739	95,865,830,193	126,663,062,677	109,561,756,166	111,458,770,896	112,652,955,663	95,002,703,353	95,526,986,678	96,399,317,496	81,942,101,203
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,050,826,141	3,155,674,623	3,122,977,316	10,942,218,323	21,195,298,191	4,351,470,625	1,394,146,641	0	800,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.22	1.44	2.23	2.24	2.01	1.74	1.42	1.28	1.11	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.48	28.92	36.20	54.24	42.71	40.63	39.44	37.99	42.11	45.26	33.55
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,607,645,278	68,496,577,147	68,903,880,471	61,656,190,532	58,320,669,763	57,550,046,262	65,692,501,142	66,902,530,534	75,207,089,153	87,209,862,395	80,722,445,426
BSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	515,210,692,367	485,266,529,373	281,196,575,625	398,435,637,747	578,829,383,452	628,936,414,559	564,447,384,686	203,126,409,344	692,085,641,881	645,237,251,620	651,146,135,358
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.17	72.57	-29.42	-31.17	-7.97	11.43	177.88	-70.65	7.26	-0.91	2.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.56	1.64	1.00	1.15	1.42	1.09	0.91	0.33	3.88	3.59	3.61
2	**Giá vốn**	429,955,858,924	425,061,534,802	267,891,968,256	359,716,806,562	586,017,539,772	607,350,077,698	502,593,666,770	179,512,568,309	619,645,731,119	569,196,969,356	551,294,203,101
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	85,254,833,443	60,204,994,571	13,304,607,369	38,718,831,185	-7,188,156,320	21,586,336,861	61,853,717,916	23,613,841,035	72,439,910,762	76,040,282,264	99,851,932,257
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.55	12.41	4.73	9.72	-1.24	3.43	10.96	11.63	10.47	11.78	15.33
4	**Chi phí tài chính**	1,394,440,110	3,261,037,201	4,782,944,715	8,911,929,005	11,123,488,263	11,938,554,170	10,184,592,975	2,077,533,320	2,268,044,047	3,323,939,021	6,072,826,235
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.67	1.70	2.24	1.92	1.90	1.80	1.02	0.33	0.52	0.93
5	**Chi phí bán hàng**	2,059,266,981	811,184,607	46,604,616	118,004,492	542,450,500	1,137,374,157	1,020,775,814	495,064,023	1,263,810,244	355,277,635	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.40	0.17	0.02	0.03	0.09	0.18	0.18	0.24	0.18	0.06	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,002,199,481	44,013,051,625	49,585,583,011	79,609,760,682	61,412,689,780	60,693,046,814	55,196,291,927	22,447,841,812	62,620,525,328	74,232,358,790	92,444,435,428
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.29	9.07	17.63	19.98	10.61	9.65	9.78	11.05	9.05	11.50	14.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,020,619,225	15,015,018,098	-64,485,400,549	-49,429,999,843	-65,173,777,671	-37,407,290,022	3,968,743,522	2,502,769,783	18,189,825,808	16,556,677,708	13,341,328,606
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	133.24	-123.28	30.46	-24.16	74.23	-1,042.55	58.57	-86.24	9.86	24.10	15.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.80	3.09	-22.93	-12.41	-11.26	-5.95	0.70	1.23	2.63	2.57	2.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.58	5.07	-22.94	-14.30	-16.04	-6.47	0.64	0.41	10.19	9.21	7.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	108,459,745,159	72,614,492,377	32,718,807,358	63,591,541,605	28,736,651,608	22,023,936,495	96,723,115,729	84,258,389,830	31,530,071,248	10,747,609,446	6,588,776,367
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	70,269,505,790	59,982,491,537	56,429,003,400	66,569,361,459	124,195,391,469	161,175,175,983	147,904,766,436	99,190,152,861	45,932,080,086	93,809,865,818	97,503,013,398
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.64	12.36	20.07	16.71	21.46	25.63	26.20	48.83	6.64	14.54	14.97
10	**Tồn kho (TK)**	5,494,107,948	4,983,699,427	5,628,182,105	5,811,064,715	10,974,976,644	40,369,227,245	43,503,337,177	29,781,685,819	26,465,183,243	26,376,054,839	13,693,435,124
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.07	1.03	2.00	1.46	1.90	6.42	7.71	14.66	3.82	4.09	2.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	921,560,596,028	970,739,232,581	1,048,949,741,048	1,048,749,341,048	1,292,432,455,006	1,366,241,148,493	1,304,657,836,959	1,271,053,813,271	800,510,602,582	799,044,703,054	851,490,468,090
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.50	0.27	0.38	0.45	0.46	0.43	0.16	0.86	0.81	0.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	664,083,636	664,083,636	664,083,636	664,083,636	46,453,519,280	864,831,580	391,356,364	3,246,257,439	391,356,364	0	910,909,182
13	**Tổng nợ**	182,377,347,432	233,766,362,408	284,002,662,715	338,947,407,455	339,088,533,079	297,207,661,901	334,638,730,782	230,542,456,739	107,094,347,775	160,685,525,849	234,496,523,414
	Nợ ngắn hạn	152,587,119,972	170,286,001,940	184,935,495,574	208,840,276,534	223,940,555,022	123,186,646,584	172,992,958,565	87,407,508,037	95,052,906,839	140,567,774,081	189,068,639,109
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,790,227,460	63,480,360,468	99,067,167,141	130,107,130,921	115,147,978,057	174,021,015,317	161,645,772,217	143,134,948,702	12,041,440,936	20,117,751,768	45,427,884,305
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.79	1.01	0.98	0.83	0.51	0.54	0.38	0.60	0.89	1.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.40	48.17	101.00	85.07	58.58	47.26	59.29	113.50	15.47	24.90	36.01
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	594,386,808,230	176,147,577,392	176,147,577,392	177,002,750,942
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	331,151,872,337	296,131,253,112	281,116,235,014	345,601,635,563	406,227,252,725	578,568,106,432	622,181,266,169	613,306,159,797	178,560,257,427	179,725,515,472	180,580,689,022

BSH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	609,056,529,084	628,594,634,114	564,299,991,169	551,172,717,878	778,438,545,956	677,473,179,332	664,494,631,494	666,906,473,091			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.11	11.39	2.38	-29.20	14.90	1.95	-0.36	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.00	2.13	1.91	2.03	2.88	2.38	2.15	2.11			
2	**Giá vốn**	542,929,216,731	551,631,824,151	482,775,945,572	503,742,730,843	668,112,428,407	581,153,765,049	518,141,129,618	529,442,710,410			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,127,312,353	76,962,809,963	81,524,045,597	47,429,987,035	110,326,117,549	96,319,414,283	146,353,501,876	137,463,762,681			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.86	12.24	14.45	8.61	14.17	14.22	22.02	20.61			
4	**Chi phí tài chính**	3,857,317,308	1,636,865,667	1,017,529,654	777,342,670	2,900,366,351	3,895,015,285	4,190,379,176	11,705,509,498			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.26	0.18	0.14	0.37	0.57	0.63	1.76			
5	**Chi phí bán hàng**	2,456,485,779	3,488,026,230	3,265,564,923	5,517,291,367	8,009,291,858	12,569,998,204	14,037,320,008	17,835,489,041			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.40	0.55	0.58	1.00	1.03	1.86	2.11	2.67			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,925,165,677	16,305,531,269	17,756,351,979	17,804,988,875	23,448,516,092	30,007,701,206	23,774,300,934	19,646,290,181			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.78	2.59	3.15	3.23	3.01	4.43	3.58	2.95			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		57,585,455,479	54,393,545,889	23,219,489,175	66,083,980,642	42,644,370,657	88,525,029,676	72,919,356,371			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.00	5.87	134.26	-64.86	54.97	-51.83	21.40	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	9.16	9.64	4.21	8.49	6.29	13.32	10.93			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	19.52	18.39	8.56	24.45	15.00	28.69	23.03			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	298,748,112,355	316,450,553,386	218,617,641,058	216,909,989,474	102,450,355,090	128,286,361,990	176,594,314,345	200,605,779,918			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,769,441,876	28,068,303,850	15,862,227,714	23,773,677,273	40,608,693,359	39,516,977,858	42,478,407,051	29,834,418,993			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.38	4.47	2.81	4.31	5.22	5.83	6.39	4.47			
10	**Tồn kho (TK)**	1,898,350,009	59,319,752,243	46,373,722,274	59,125,657,600	62,404,675,764	82,235,900,075	75,539,781,898	72,212,397,282			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.31	9.44	8.22	10.73	8.02	12.14	11.37	10.83			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	711,902,235,793	704,817,646,793	704,592,646,793	696,016,501,043	689,621,352,499	667,022,012,488	645,859,710,215	637,163,268,456			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.89	0.80	0.79	1.13	1.02	1.03	1.05			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	3,455,630,456	18,697,143,987	0	0			
13	**Tổng nợ**	164,611,271,984	199,642,889,987	98,892,154,120	155,999,427,635	125,122,930,801	221,468,267,661	264,093,259,117	309,297,547,653			
	Nợ ngắn hạn	164,379,393,734	199,416,520,903	98,672,888,123	155,796,411,385	124,683,655,106	206,410,969,919	264,093,259,117	305,914,702,742			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	231,878,250	226,369,084	219,265,997	203,016,250	439,275,695	15,057,297,742	0	3,382,844,911			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.68	0.33	0.57	0.46	0.78	0.86	0.98			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.03	31.76	17.52	28.30	16.07	32.69	39.74	46.38			
14	**Vốn điều lệ**	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	305,078,125,645	294,987,450,984	295,724,737,949	271,307,312,754	270,246,628,323	284,255,404,506	308,570,528,504	316,579,047,338			
BSI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,258,998,058,599	1,089,005,392,430	1,333,024,979,176	912,577,380,050	608,349,810,468	911,959,221,308	566,869,759,149	412,893,181,169	465,288,302,248	531,113,434,438	218,500,785,286
	Tăng trưởng (%)	*15.61*	*-18.31*	*46.07*	*50.01*	*-33.29*	*60.88*	*37.29*	*-11.26*	*-12.39*	*143.07*	*-1.19*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	408,259,606,627	112,370,678,169	356,889,768,929	127,384,612,997	113,442,445,762	195,476,312,651	174,972,605,593	120,421,068,994	101,490,562,974	75,677,306,366	15,125,718,619
	Tăng trưởng (%)	*263.32*	*-68.51*	*180.17*	*12.29*	*-41.97*	*11.72*	*45.30*	*18.65*	*34.11*	*400.32*	*-28.57*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	8.72	2.57	20.76	8.55	8.22	13.55	14.47	12.17	11.68	9.86	2.18
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	4,146,626,421,580	2,694,821,373,492	2,659,135,585,524	1,415,287,265,850	1,050,176,881,224	736,637,828,582	601,558,660,566	330,208,846,357	618,346,538,678	551,618,830,035	
	Tăng trưởng (%)	*53.87*	*1.34*	*87.89*	*34.77*	*42.56*	*22.45*	*82.18*	*-46.60*	*12.10*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	3,641,963,845,387	1,224,689,050,241	4,285,475,351,346	1,430,567,787,432	1,010,647,975,661	317,044,790,845	1,136,575,685,363	462,706,636,406	1,522,024,254,263	1,075,328,323,036	849,392,412,152
	Tăng trưởng (%)	*197.38*	*-71.42*	*199.56*	*41.55*	*218.77*	*-72.11*	*145.64*	*-69.60*	*41.54*	*26.60*	*34.79*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,684,415,112,510	4,366,397,458,467	1,719,257,051,388	1,490,452,962,672	1,379,953,394,160	1,442,326,829,809	1,209,399,916,877	989,270,273,898	869,135,367,974	767,906,805,000	692,445,498,634
6	**Vốn điều lệ**	2,027,831,270,000	1,878,001,200,000	1,220,700,780,000	1,220,700,780,000	1,220,700,780,000	1,109,736,440,000	976,374,350,000	902,191,150,000	865,000,000,000	865,000,000,000	865,000,000,000

BSL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	809,156,113,830	865,290,976,459	715,253,026,190	700,309,398,273	960,833,511,473	868,824,159,686	863,496,777,241	812,484,552,640	860,730,471,978		860,212,074,057
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.49	20.98	2.13	-27.11	10.59	0.62	6.28	-5.61	#DIV/0!		1.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.77	1.44	1.43	1.85	1.79	1.74	1.58	1.62		2.16
2	**Giá vốn**	762,442,770,131	795,840,317,643	648,128,086,598	634,603,394,080	839,230,002,949	792,284,970,183	766,325,923,319	718,141,828,837	735,475,347,985		727,633,665,397
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,713,343,699	69,450,658,816	67,124,939,592	65,706,004,193	121,603,508,524	76,539,189,503	97,170,853,922	94,342,723,803	125,255,123,993		132,578,408,660
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.77	8.03	9.38	9.38	12.66	8.81	11.25	11.61	14.55		15.41
4	**Chi phí tài chính**	735,786,303	59,068,493	878,647,713	7,111,420,994	9,952,360,490	11,866,818,659	12,509,771,517	16,449,206,290	16,754,660,889		71,910,710,489
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.01	0.12	1.02	1.04	1.37	1.45	2.02	1.95		8.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	1,198,892,633	985,616,364	976,819,134	1,404,493,820	1,177,222,999	1,233,273,136	1,140,864,909	2,310,574,518		6,783,510,683
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.14	0.14	0.14	0.15	0.14	0.14	0.14	0.27		0.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,405,844,312	23,218,914,892	23,253,599,139	24,620,339,037	24,563,526,487	24,239,152,837	24,829,898,665	24,324,774,833	23,915,996,163		21,948,186,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.15	2.68	3.25	3.52	2.56	2.79	2.88	2.99	2.78		2.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,299,643,777	40,504,967,456	35,108,695,082	34,001,765,994	68,561,332,210	32,288,916,924	48,319,630,265	49,680,816,330	74,989,480,156		44,643,292,098
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.79	15.37	3.26	-50.41	112.34	-33.18	-2.74	-33.75	#DIV/0!		-214.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.12	4.68	4.91	4.86	7.14	3.72	5.60	6.11	8.71		5.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.62	8.31	7.06	6.96	13.23	6.66	9.74	9.65	14.14		11.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	278,293,165,841	182,088,325,307	127,827,647,594	92,255,619,506	93,608,853,476	49,526,992,982	14,826,986,462	104,149,314,987	62,566,190,115		165,492,043,381
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,794,167,861	21,823,109,067	18,671,346,129	26,969,839,771	39,186,732,203	63,671,607,874	33,333,643,371	56,188,559,327	188,301,134,770		63,620,246,909
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.29	2.52	2.61	3.85	4.08	7.33	3.86	6.92	21.88		7.40
10	**Tồn kho (TK)**	64,250,105,470	71,295,102,101	53,141,316,195	68,168,930,135	77,769,025,502	87,205,047,650	75,074,714,165	98,162,620,238	80,077,484,384		92,278,063,142
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.94	8.24	7.43	9.73	8.09	10.04	8.69	12.08	9.30		10.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,293,531,539,850	1,292,457,074,877	1,291,123,313,803	1,276,537,420,925	1,269,224,518,816	1,262,345,715,800	1,254,381,678,445	1,239,336,122,885	1,217,422,346,822		1,207,826,224,151
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.67	0.55	0.55	0.76	0.69	0.69	0.66	0.71		0.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,041,157,990	608,539,091	608,539,091	562,500,000	3,134,294,000	562,500,000	562,500,000	1,256,066,865	1,036,453,636		2,627,442,728
13	**Tổng nợ**	154,067,624,035	130,864,353,223	123,656,171,965	191,216,824,355	263,439,038,658	350,509,934,853	328,569,154,288	503,700,899,697	605,378,931,810		884,146,880,760
	Nợ ngắn hạn	153,416,993,635	130,372,353,223	123,164,171,965	190,724,824,355	262,947,038,658	350,189,934,853	328,249,154,288	503,380,899,697	407,017,754,129		394,376,401,408
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	650,630,400	492,000,000	492,000,000	492,000,000	492,000,000	320,000,000	320,000,000	320,000,000	198,361,177,681		489,770,479,352
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.27	0.25	0.39	0.51	0.72	0.66	0.98	1.14		2.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.04	15.12	17.29	27.30	27.42	40.34	38.05	62.00	70.33		102.78
14	**Vốn điều lệ**	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	502,864,684,617	487,594,668,677	497,444,288,891	488,241,874,292	518,325,255,081	484,836,718,842	496,323,531,421	514,612,330,391	530,468,696,897		398,635,430,454
BSP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	339,027,015,109	398,741,532,649	391,359,590,054	345,542,706,412	593,391,210,490	561,428,356,080	562,761,710,457	477,068,247,590	441,699,041,784	406,388,049,838	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.98	1.89	13.26	-41.77	5.69	-0.24	17.96	8.01	8.69	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.70	1.98	1.75	1.52	2.47	2.44	2.28	2.10	1.95	1.85	
2	**Giá vốn**	309,181,850,606	381,450,349,268	353,361,591,178	316,580,574,297	503,801,016,781	496,619,513,780	481,295,330,657	414,337,923,828	381,866,866,597	344,360,135,661	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,845,164,503	17,291,183,381	37,997,998,876	28,962,132,115	89,590,193,709	64,808,842,300	81,466,379,800	62,730,323,762	59,832,175,187	62,027,914,177	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.80	4.34	9.71	8.38	15.10	11.54	14.48	13.15	13.55	15.26	
4	**Chi phí tài chính**	1,885,187,824	1,679,944,089	1,445,269,703	3,019,183,894	2,832,916,937	2,930,109,490	2,337,849,018	2,889,949,218	5,762,010,215	12,275,646,662	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	0.42	0.37	0.87	0.48	0.52	0.42	0.61	1.30	3.02	
5	**Chi phí bán hàng**	1,630,965,952	1,734,112,626	1,465,326,064	4,148,259,011	5,052,692,194	5,823,044,260	5,583,157,848	5,915,978,507	2,440,025,591	2,672,503,504	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.48	0.43	0.37	1.20	0.85	1.04	0.99	1.24	0.55	0.66	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,588,055,543	14,437,577,922	15,161,558,774	12,388,661,302	16,613,088,105	13,487,402,146	13,506,874,524	12,383,103,395	11,245,350,071	11,509,771,035	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.89	3.62	3.87	3.59	2.80	2.40	2.40	2.60	2.55	2.83	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,084,679,522	712,400,709	18,462,993,341	11,290,760,012	61,203,133,628	39,600,489,656	56,067,248,712	37,910,785,237	37,625,407,645	33,506,617,514	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	613.74	-96.14	63.52	-81.55	54.55	-29.37	47.89	0.76	12.29	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.50	0.18	4.72	3.27	10.31	7.05	9.96	7.95	8.52	8.24	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.55	0.35	8.26	4.95	25.52	17.21	22.68	16.65	16.61	15.23	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	56,427,565,364	43,730,498,502	76,683,583,405	133,066,762,733	56,780,688,071	2,396,341,421	69,829,073,376	65,450,008,669	90,609,879,190	6,550,033,212	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	22,112,315,386	16,305,634,906	19,321,626,812	15,977,545,619	27,364,063,754	39,198,341,421	47,825,624,239	23,816,144,725	38,988,683,308	110,740,722,602	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.52	4.09	4.94	4.62	4.61	6.98	8.50	4.99	8.83	27.25	
10	**Tồn kho (TK)**	88,006,133,667	114,803,948,534	70,005,087,482	64,294,669,220	60,901,072,344	47,524,562,355	43,622,600,141	36,702,599,580	43,788,795,269	35,655,029,066	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.96	28.79	17.89	18.61	10.26	8.46	7.75	7.69	9.91	8.77	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	586,222,537,489	546,181,466,209	527,616,057,013	523,222,244,712	509,995,048,427	486,708,025,314	454,409,767,095	441,367,314,126	406,188,933,884	403,695,006,612	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.73	0.74	0.66	1.16	1.15	1.24	1.08	1.09	1.01	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	433,478,829	1,599,772,626	1,152,967,002	0	0	0	1,756,529,175	826,200,000	0	0	
13	**Tổng nợ**	141,258,914,819	120,378,919,895	108,299,958,441	184,211,910,085	154,600,660,349	106,794,470,864	167,599,699,950	173,981,801,413	213,345,567,520	222,571,745,885	
	Nợ ngắn hạn	130,598,240,888	114,573,919,895	105,158,114,717	175,596,321,995	137,941,072,259	94,934,442,250	153,375,762,505	164,981,801,413	213,345,567,520	202,021,745,885	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,660,673,931	5,805,000,000	3,141,843,724	8,615,588,090	16,659,588,090	11,860,028,614	14,223,937,445	9,000,000,000	0	20,550,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.60	0.48	0.81	0.64	0.46	0.68	0.76	0.94	1.01	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.67	30.19	27.67	53.31	26.05	19.02	29.78	36.47	48.30	54.77	
14	**Vốn điều lệ**	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	199,034,420,994	201,499,741,472	223,621,970,696	227,921,884,955	239,858,162,242	230,101,028,614	247,232,211,445	227,701,087,979	226,525,780,397	220,043,112,526	

BSQ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,862,838,978,281	1,936,218,794,229	1,192,152,873,661	1,090,606,392,692	1,120,111,351,559	1,056,073,023,997	998,140,037,328	955,350,720,546	762,239,575,156	767,506,831,144	572,167,074,480
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.79	62.41	9.31	-2.63	6.06	5.80	4.48	25.33	-0.69	34.14	40.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.23	2.40	1.57	1.61	1.74	1.75	1.66	1.67	1.40	1.50	1.30
2	**Giá vốn**	1,703,815,646,687	1,732,446,337,711	1,020,071,787,404	943,534,996,577	931,694,976,632	915,416,590,366	852,963,780,557	821,538,989,320	639,902,267,690	638,092,294,389	442,673,938,901
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	159,023,331,594	203,772,456,518	172,081,086,257	147,071,396,115	188,416,374,927	140,656,433,631	145,176,256,771	133,811,731,226	122,337,307,466	129,414,536,755	129,493,135,579
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.54	10.52	14.43	13.49	16.82	13.32	14.54	14.01	16.05	16.86	22.63
4	**Chi phí tài chính**	28,614,399,165	16,927,032,621	11,335,396,391	18,150,845,347	4,433,016,819	9,868,941,217	11,643,733,637	23,478,533,195	26,240,937,190	39,159,301,631	57,944,972,902
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.54	0.87	0.95	1.66	0.40	0.93	1.17	2.46	3.44	5.10	10.13
5	**Chi phí bán hàng**	8,590,317,794	7,777,132,490	8,522,981,446	9,640,986,230	9,944,567,633	8,857,977,872	7,940,478,000	3,267,434,663	2,750,254,060	3,385,183,767	5,529,259,330
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.46	0.40	0.71	0.88	0.89	0.84	0.80	0.34	0.36	0.44	0.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,926,318,643	14,573,458,859	12,238,419,099	12,999,579,968	15,385,814,980	15,889,555,906	12,125,962,051	14,669,149,867	11,888,420,989	10,583,451,136	10,304,103,726
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.80	0.75	1.03	1.19	1.37	1.50	1.21	1.54	1.56	1.38	1.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	100,714,194,461	170,636,402,176	158,370,550,112	107,640,548,597	150,704,823,986	99,617,680,787	107,758,273,040	86,703,702,839	82,907,681,617	77,712,930,215	69,322,072,601
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.98	7.75	47.13	-28.58	51.28	-7.55	24.28	4.58	6.68	12.10	-718.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.41	8.81	13.28	9.87	13.45	9.43	10.80	9.08	10.88	10.13	12.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.07	21.17	20.89	15.88	23.43	16.55	17.97	15.17	15.19	15.21	15.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	266,189,958,489	344,931,749,856	331,406,237,842	183,300,170,485	27,615,200,518	70,619,535,660	62,050,923,517	215,677,001,967	24,304,775,471	47,846,704,445	90,001,193,156
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	91,415,856,085	30,450,401,618	38,639,247,295	164,119,377,265	48,300,124,369	47,062,954,082	63,488,038,742	47,694,983,299	202,311,922,759	51,389,605,371	52,959,838,980
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.91	1.57	3.24	15.05	4.31	4.46	6.36	4.99	26.54	6.70	9.26
10	**Tồn kho (TK)**	163,343,622,554	190,812,906,764	66,834,815,803	74,287,500,157	107,954,776,828	88,464,297,201	69,560,566,838	56,217,242,595	57,713,431,208	57,899,168,570	78,955,316,901
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.77	9.85	5.61	6.81	9.64	8.38	6.97	5.88	7.57	7.54	13.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,009,248,249,155	2,002,275,193,079	1,490,592,567,067	1,488,497,902,470	1,358,680,104,096	1,351,427,068,888	1,288,500,983,570	1,262,494,611,976	1,250,086,403,565	1,243,951,908,994	1,217,979,267,930
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.93	0.97	0.80	0.73	0.82	0.78	0.77	0.76	0.61	0.62	0.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,798,307,815	2,154,816,792	454,434,228,253	2,216,320,512	24,541,679,935	-1,500,000	27,684,480,729	24,847,255,413	4,377,029,728	4,019,939,120	21,931,908,666
13	**Tổng nợ**	691,780,400,512	869,096,362,664	756,890,699,027	499,542,417,903	251,729,347,338	341,189,924,186	378,087,741,292	579,359,837,180	626,492,730,134	617,523,754,993	842,226,509,020
	Nợ ngắn hạn	691,780,400,512	749,135,405,864	633,470,094,227	400,357,705,903	251,729,347,338	341,153,919,379	378,087,741,292	485,863,397,077	479,159,620,882	404,510,055,338	461,706,870,847
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	119,960,956,800	123,420,604,800	99,184,712,000	0	36,004,807	0	93,496,440,103	147,333,109,252	213,013,699,655	380,519,638,173
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	1.08	1.00	0.74	0.39	0.57	0.63	1.01	1.15	1.21	1.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.14	44.89	63.49	45.80	22.47	32.31	37.88	60.64	82.19	80.46	147.20
14	**Vốn điều lệ**	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	834,563,437,852	806,063,744,627	757,985,901,228	677,646,941,603	643,220,353,235	601,794,306,213	599,795,185,834	571,616,635,814	545,892,932,975	510,901,251,358	440,674,662,453
BSR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	147,423,365,943,576	167,123,712,786,024	101,080,035,258,130	57,959,112,673,412	102,823,752,645,297	56,058,842,429,120	81,332,531,189,780	73,686,050,815,612	95,272,065,852,805	127,224,468,737,597	152,834,013,597,247
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.79	65.34	74.40	-43.63	83.42	-31.07	10.38	-22.66	-25.11	-16.76	19.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.57	3.26	2.69	1.87	3.02	1.79	2.36	2.24	3.05	4.65	5.72
2	**Giá vốn**	137,663,837,918,959	151,027,307,397,420	93,381,313,715,080	60,183,939,693,526	98,850,991,293,829	55,111,289,678,611	72,239,469,655,221	67,353,007,246,481	85,438,351,701,785	125,346,928,941,106	144,063,842,370,250
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,759,528,024,617	16,096,405,388,604	7,698,721,543,050	-2,224,827,020,114	3,972,761,351,468	947,552,750,509	9,093,061,534,559	6,333,043,569,131	9,833,714,151,020	1,877,539,796,491	8,770,171,226,997
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.62	9.63	7.62	-3.84	3.86	1.69	11.18	8.59	10.32	1.48	5.74
4	**Chi phí tài chính**	1,154,774,797,936	923,195,487,108	619,255,475,339	497,659,186,225	416,118,869,286	494,697,028,827	571,712,433,072	1,098,134,057,429	2,272,713,453,512	2,436,844,223,738	6,271,356,323,734
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.78	0.55	0.61	0.86	0.40	0.88	0.70	1.49	2.39	1.92	4.10
5	**Chi phí bán hàng**	1,032,111,954,829	908,980,731,417	781,029,744,856	551,873,123,765	714,115,014,949	374,634,440,194	588,195,412,527	617,839,488,165	598,552,446,856	567,197,116,810	712,934,401,947
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	0.54	0.77	0.95	0.69	0.67	0.72	0.84	0.63	0.45	0.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	623,486,470,367	514,762,438,322	406,693,387,067	269,294,376,639	389,424,547,940	168,627,162,125	571,112,198,825	830,705,955,545	1,059,512,446,856	295,160,700,979	294,268,079,700
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.42	0.31	0.40	0.46	0.38	0.30	0.70	1.13	1.11	0.23	0.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,592,578,972,011	14,669,336,789,079	6,683,539,852,376	-2,858,127,502,374	2,872,997,410,347	226,139,161,721	7,672,518,844,206	4,435,734,601,163	6,055,480,039,157	60,524,751,100	2,967,922,272,143
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.42	119.48	-333.84	-199.48	1,170.46	-97.05	72.97	-26.75	9,904.96	-97.96	-323.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.83	8.78	6.61	-4.93	2.79	0.40	9.43	6.02	6.36	0.05	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.00	28.66	17.79	-9.20	8.44	0.72	22.28	13.49	19.39	0.22	11.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,122,287,256,736	25,025,362,486,348	20,535,242,980,133	13,750,679,582,897	8,356,397,877,468	5,766,092,884,337	12,595,357,247,996	12,788,787,396,432	12,863,331,196,548	25,017,948,058,965	23,627,847,644,787
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,954,714,750,319	16,553,037,481,898	13,600,571,686,422	7,814,097,149,495	9,972,423,123,156	8,965,318,338,722	11,103,428,286,635	10,493,651,023,643	7,770,728,247,021	12,837,358,848,183	15,185,039,134,837
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.14	9.90	13.46	13.48	9.70	15.99	13.65	14.24	8.16	10.09	9.94
10	**Tồn kho (TK)**	15,530,866,954,976	16,809,029,395,688	10,358,095,365,157	8,386,688,832,594	8,515,237,725,245	9,226,599,613,860	8,042,898,581,193	6,805,220,928,631	5,319,744,630,423	7,771,898,223,593	14,855,055,933,297
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.53	10.06	10.25	14.47	8.28	16.46	9.89	9.24	5.58	6.11	9.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	47,677,876,854,684	47,550,903,268,739	47,445,942,979,103	47,379,785,624,357	47,318,448,424,010	47,131,761,180,980	46,769,797,561,460	46,542,278,498,451	45,300,305,734,517	44,742,889,913,761	42,819,583,888,471
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.09	3.51	2.13	1.22	2.17	1.19	1.74	1.58	2.10	2.84	3.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,195,207,150,125	1,274,551,993,557	1,205,504,779,827	1,101,844,765,433	1,026,498,425,110	990,359,037,285	1,066,937,323,006	789,571,744,892	250,854,467,646	417,270,249,671	1,874,565,178,447
13	**Tổng nợ**	29,325,965,248,034	27,297,582,189,790	29,231,857,736,538	24,830,395,140,151	19,530,395,992,348	21,834,058,479,841	28,820,989,713,462	30,297,532,297,406	28,127,712,847,267	53,813,689,177,515	63,917,323,143,396
	Nợ ngắn hạn	28,442,061,214,665	26,015,466,987,812	26,940,444,771,659	20,407,344,880,956	12,916,387,379,661	13,100,402,057,914	17,809,683,942,520	15,776,454,279,722	11,347,951,422,710	35,680,966,633,881	41,732,941,637,148
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	883,904,033,369	1,282,115,201,978	2,291,412,964,879	4,423,050,259,195	6,614,008,612,687	8,733,656,421,927	11,011,305,770,942	14,521,078,017,684	16,779,761,424,557	18,132,722,543,634	22,184,381,506,248
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.53	0.78	0.80	0.57	0.70	0.84	0.92	0.90	1.97	2.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.89	16.33	28.92	42.84	18.99	38.95	35.44	41.12	29.52	42.30	41.82
14	**Vốn điều lệ**	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	31,004,996,160,000	28,601,997,800,456	29,315,353,320,260	28,601,997,800,456	28,146,351,709,039	27,975,193,359,614
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,268,695,746,376	51,190,346,872,060	37,563,804,992,111	31,064,538,930,922	34,053,597,003,711	31,377,546,329,840	34,439,804,735,189	32,883,849,825,496	31,233,130,461,794	27,342,759,598,320	26,731,763,504,704

BST	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	100,278,142,019	101,021,801,166	68,694,789,608	61,648,832,368	57,013,588,875	52,413,926,392	53,067,435,712	50,243,724,626	48,180,852,451	46,650,033,043	46,916,086,340
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.74	47.06	11.43	8.13	8.78	-1.23	5.62	4.28	3.28	-0.57	14.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.46	6.78	4.79	4.37	4.08	3.76	3.97	3.74	3.59	3.40	3.43
2	**Giá vốn**	87,057,917,539	86,049,365,017	58,830,612,408	52,238,132,224	48,290,469,949	43,917,846,138	44,153,642,831	42,189,850,102	39,639,392,330	38,096,438,835	39,077,779,597
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,220,224,480	14,972,436,149	9,864,177,200	9,410,700,144	8,723,118,926	8,496,080,254	8,913,792,881	8,053,874,524	8,541,460,121	8,553,594,208	7,838,306,743
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.18	14.82	14.36	15.27	15.30	16.21	16.80	16.03	17.73	18.34	16.71
4	**Chi phí tài chính**	82,553,200	104,067,542	402,546,688	444,503,297	218,815,116	580,586,114	658,819,520	793,183,063	823,579,894	553,555,209	384,587,390
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.10	0.59	0.72	0.38	1.11	1.24	1.58	1.71	1.19	0.82
5	**Chi phí bán hàng**	8,733,473,886	9,576,050,461	5,987,471,560	5,652,225,981	5,367,555,723	4,863,188,762	5,311,637,439	4,191,466,398	4,555,067,763	4,927,268,843	4,589,550,335
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.71	9.48	8.72	9.17	9.41	9.28	10.01	8.34	9.45	10.56	9.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,095,549,587	3,394,613,020	1,936,587,002	2,067,477,015	1,964,588,524	1,716,498,256	1,548,365,567	1,596,166,788	1,508,249,830	1,291,447,727	1,411,194,512
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.09	3.36	2.82	3.35	3.45	3.27	2.92	3.18	3.13	2.77	3.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,226,318,785	2,065,139,956	1,519,108,592	1,526,816,402	1,362,823,801	1,391,025,976	1,413,151,161	1,514,291,680	1,613,177,175	1,906,950,296	2,502,885,094
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.80	35.94	-0.50	12.03	-2.03	-1.57	-6.68	-6.13	-15.41	-23.81	28.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.22	2.04	2.21	2.48	2.39	2.65	2.66	3.01	3.35	4.09	5.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.35	13.86	10.59	10.83	9.76	9.98	10.58	11.28	12.03	13.89	18.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,318,477,315	16,012,073,641	6,351,087,513	8,127,399,521	8,308,442,328	9,585,287,303	6,483,447,989	8,038,454,287	8,197,397,999	5,087,739,283	8,149,617,870
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,821,281,793	3,675,391,801	6,199,071,486	4,452,552,192	4,930,613,603	6,616,743,175	6,120,480,018	4,420,458,677	4,407,026,837	8,748,275,968	5,339,226,802
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.81	3.64	9.02	7.22	8.65	12.62	11.53	8.80	9.15	18.75	11.38
10	**Tồn kho (TK)**	6,105,751,558	4,289,893,632	7,511,446,936	4,399,410,941	3,522,483,319	2,974,965,263	3,388,086,571	3,508,533,127	3,293,264,063	3,011,438,350	2,475,444,157
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.09	4.25	10.93	7.14	6.18	5.68	6.38	6.98	6.84	6.46	5.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,479,933,936	3,479,933,936	3,437,883,936	3,437,883,936	3,437,883,936	3,648,609,736	3,611,589,736	3,611,589,736	3,611,589,736	3,611,589,736	3,279,511,554
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.82	29.03	19.98	17.93	16.58	14.37	14.69	13.91	13.34	12.92	14.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	11,899,581,977	10,263,703,588	6,803,691,639	4,184,762,323	4,281,097,592	6,707,245,220	4,226,249,184	4,411,186,743	4,684,955,035	5,101,070,858	5,521,073,360
	Nợ ngắn hạn	11,899,581,977	10,263,703,588	6,803,691,639	4,184,762,323	4,281,097,592	6,707,245,220	4,226,249,184	4,411,186,743	4,684,955,035	5,101,070,858	5,521,073,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	0.69	0.47	0.30	0.31	0.48	0.32	0.33	0.35	0.37	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.87	10.16	9.90	6.79	7.51	12.80	7.96	8.78	9.72	10.93	11.77
14	**Vốn điều lệ**	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,512,481,048	14,896,899,644	14,344,787,679	14,100,376,087	13,964,021,685	13,932,877,930	13,356,146,889	13,428,731,016	13,404,439,336	13,731,262,161	13,664,311,865
BT1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	280,543,353,854	236,108,188,418	299,410,632,252	331,430,299,062	465,744,476,021	449,562,884,262	540,579,232,414	480,277,869,402	537,549,541,868	583,364,359,851	469,992,743,146
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.82	-21.14	-9.66	-28.84	3.60	-16.84	12.56	-10.65	-7.85	24.12	25.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.78	2.37	2.89	3.18	4.56	4.50	5.52	5.01	5.71	6.22	5.32
2	**Giá vốn**	211,144,082,694	163,043,247,252	206,604,804,077	235,091,728,342	349,864,562,183	342,843,565,068	419,714,393,954	371,061,341,096	429,877,970,594	455,893,329,900	367,046,952,541
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,399,271,160	73,064,941,166	92,805,828,175	96,338,570,720	115,879,913,838	106,719,319,194	120,864,838,460	109,216,528,306	107,671,571,274	127,471,029,951	102,945,790,605
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.74	30.95	31.00	29.07	24.88	23.74	22.36	22.74	20.03	21.85	21.90
4	**Chi phí tài chính**	6,243,168,458	5,700,316,239	3,953,933,628	5,048,123,203	9,176,460,354	8,902,791,810	7,068,035,354	7,097,642,237	12,774,131,461	13,170,290,104	12,722,727,393
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.23	2.41	1.32	1.52	1.97	1.98	1.31	1.48	2.38	2.26	2.71
5	**Chi phí bán hàng**	34,716,036,583	35,949,315,022	53,289,445,921	47,794,874,079	56,012,144,557	47,818,813,626	56,081,643,850	47,998,690,604	47,180,913,419	61,581,317,244	42,020,571,229
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.37	15.23	17.80	14.42	12.03	10.64	10.37	9.99	8.78	10.56	8.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,748,990,774	28,119,722,812	27,126,399,611	29,873,057,086	37,451,724,925	36,597,395,578	46,900,341,476	41,366,057,447	36,519,173,378	36,899,346,924	34,106,672,418
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.53	11.91	9.06	9.01	8.04	8.14	8.68	8.61	6.79	6.33	7.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,543,369,569	3,270,579,969	8,547,545,838	11,063,340,266	11,080,146,677	11,064,509,030	11,071,410,567	10,650,931,738	10,016,767,884	14,488,463,902	11,819,344,152
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.81	-61.74	-22.74	-0.15	0.14	-0.06	3.95	6.33	-30.86	22.58	17.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.55	1.39	2.85	3.34	2.38	2.46	2.05	2.22	1.86	2.48	2.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.53	3.29	8.24	10.62	10.85	11.07	11.31	11.11	10.64	15.44	13.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,812,643,831	4,319,322,883	12,470,226,972	6,964,862,322	6,694,838,392	6,779,311,266	20,974,357,001	43,131,683,954	37,433,894,760	31,541,158,575	21,104,727,608
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,489,279,717	5,340,403,488	10,406,742,239	14,834,442,342	16,049,838,392	20,000,071,089	18,241,423,187	12,069,268,412	30,009,363,102	50,564,690,668	22,767,271,122
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.23	2.26	3.48	4.48	3.45	4.45	3.37	2.51	5.58	8.67	4.84
10	**Tồn kho (TK)**	152,656,531,409	170,168,290,509	160,012,132,117	129,504,666,191	209,514,776,406	219,800,816,159	197,765,157,757	170,740,914,396	189,706,979,719	221,951,520,135	222,590,940,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.41	72.07	53.44	39.07	44.98	48.89	36.58	35.55	35.29	38.05	47.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,738,874,978	74,577,257,685	73,966,243,999	69,583,109,912	66,973,792,088	64,365,042,627	59,522,901,608	56,327,709,271	54,558,918,425	50,440,042,717	47,847,800,077
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.70	3.17	4.05	4.76	6.95	6.98	9.08	8.53	9.85	11.57	9.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	573,050,578	0	0	34,392,728	0	0	0
13	**Tổng nợ**	130,792,884,081	140,473,705,928	143,807,145,211	86,008,593,588	173,640,807,497	184,805,274,012	174,943,149,938	162,882,876,930	198,984,475,490	241,683,698,000	218,241,249,662
	Nợ ngắn hạn	130,442,884,081	139,948,705,928	143,807,145,211	86,008,593,588	172,296,154,689	183,012,403,612	174,507,740,992	162,187,190,189	197,189,119,585	240,298,281,502	218,241,249,662
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	350,000,000	525,000,000	0	0	1,344,652,808	1,792,870,400	435,408,946	695,686,741	1,795,355,905	1,385,416,498	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.30	1.41	1.39	0.83	1.70	1.85	1.79	1.70	2.11	2.58	2.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.62	59.50	48.03	25.95	37.28	41.11	32.36	33.91	37.02	41.43	46.44
14	**Vốn điều lệ**	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	100,907,102,978	99,477,993,498	103,721,542,821	104,127,163,996	102,089,679,205	99,979,644,580	97,914,229,335	95,825,053,741	94,133,685,147	93,817,172,788	88,297,489,467

BT6	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			46,562,036,677	89,636,662,559	59,587,600,343	130,245,228,217	520,310,335,256	954,955,728,089	1,139,655,906,739	779,870,403,047	1,073,650,602,298
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-48.05	50.43	-54.25	-74.97	-45.51	-16.21	46.13	-27.36	-19.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			-0.13	-0.32	-2.62	2.19	1.36	1.83	2.17	1.56	2.43
2	**Giá vốn**			52,198,271,898	139,960,171,382	76,400,026,597	233,249,762,756	514,875,255,899	950,626,553,513	994,626,696,534	679,788,224,142	926,290,456,614
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-5,636,235,221	-50,323,508,823	-16,812,426,254	-103,004,534,539	5,435,079,357	4,329,174,576	145,029,210,205	100,082,178,905	147,360,145,684
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-12.10	-56.14	-28.21	-79.09	1.04	0.45	12.73	12.83	13.73
4	**Chi phí tài chính**			31,108,907,019	54,467,124,376	55,652,055,938	193,329,420,612	100,614,379,889	91,073,412,194	57,660,476,990	54,467,406,861	77,087,506,333
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			66.81	60.76	93.40	148.43	19.34	9.54	5.06	6.98	7.18
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	96,252,182	515,136,560	3,954,371,491	5,383,756,376	5,481,782,181	4,547,796,020	6,730,813,899
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.16	0.40	0.76	0.56	0.48	0.58	0.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			1,559,780,921	1,704,424,258	1,832,909,261	1,939,657,880	2,694,472,440	17,710,272,248	16,027,396,912	37,134,686,960	27,340,692,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			99.60	173.95	24.61	18.79	5.42	13.25	7.09	6.50	6.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-82,142,985,361	-261,646,956,986	-82,064,014,388	-322,931,433,079	-139,349,280,846	8,658,976,147	25,979,387,949	40,704,067,586	7,968,258,632
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-68.61	218.83	-74.59	131.74	-1,709.30	-66.67	-36.17	410.83	-52.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-176.42	-291.90	-137.72	-247.94	-26.78	0.91	2.28	5.22	0.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			22.41	92.01	361.37	-544.07	-36.45	1.66	4.94	8.16	1.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			1,559,780,921	1,704,424,258	1,832,909,261	1,939,657,880	2,694,472,440	17,710,272,248	16,027,396,912	37,134,686,960	80,649,692,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			195,276,729,100	232,452,452,337	408,796,673,613	446,527,475,685	644,955,526,898	820,450,406,346	885,611,866,640	861,983,373,509	745,837,177,781
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			419.39	259.33	686.04	342.84	123.96	85.92	77.71	110.53	69.47
10	**Tồn kho (TK)**			53,830,577,943	74,181,504,373	115,125,982,482	114,084,965,303	229,562,725,787	309,975,546,985	371,194,343,051	324,217,506,103	325,440,823,880
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			115.61	82.76	193.20	87.59	44.12	32.46	32.57	41.57	30.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			181,523,998,410	178,565,670,052	185,014,880,696	185,922,842,384	87,974,986,730	112,812,193,798	225,205,552,270	236,813,503,064	253,521,349,345
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.26	0.50	0.32	0.70	5.91	8.47	5.06	3.29	4.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	8,993,791,207	120,256,116,741	119,730,380,963	38,397,062,108	38,397,062,108	53,567,512,314
13	**Tổng nợ**			964,741,265,434	947,172,947,673	913,298,738,265	878,811,227,338	900,934,660,845	1,127,418,815,870	1,131,906,992,545	1,119,078,480,931	1,122,520,361,258
	Nợ ngắn hạn			964,741,265,434	947,011,144,463	911,568,248,595	874,707,040,458	736,257,397,022	1,103,504,318,568	1,131,005,856,222	1,117,609,686,956	1,116,944,753,186
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	161,803,210	1,730,489,670	4,104,186,880	164,677,263,823	23,914,497,302	901,136,323	1,468,793,975	5,575,608,072
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-2.63	-3.33	-40.22	14.81	2.36	2.16	2.15	2.24	2.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			2,071.95	1,056.68	1,532.70	674.74	173.15	118.06	99.32	143.50	104.55
14	**Vốn điều lệ**			329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000	329,935,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			-366,499,213,161	-284,356,227,800	-22,709,270,814	59,354,743,574	382,286,176,653	521,635,457,499	525,635,474,934	498,796,600,302	442,243,822,055
BTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	159,950,439,070	135,659,074,895	122,018,663,790	136,631,087,800	152,165,877,642	141,694,677,124	165,852,064,858	181,180,820,832	173,657,730,431	127,246,465,270	98,233,488,703
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.91	11.18	-10.69	-10.21	7.39	-14.57	-8.46	4.33	36.47	29.53	-15.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.19	1.10	1.22	1.37	1.31	1.57	1.82	1.91	1.52	0.88
2	**Giá vốn**	138,438,784,387	112,109,248,918	104,714,562,125	111,144,148,461	126,050,907,901	117,381,463,370	133,632,685,001	146,661,265,197	139,426,105,628	119,048,834,221	84,852,229,856
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,511,654,683	23,549,825,977	17,304,101,665	25,486,939,339	26,114,969,741	24,313,213,754	32,219,379,857	34,519,555,635	34,231,624,803	8,197,631,049	13,381,258,847
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.45	17.36	14.18	18.65	17.16	17.16	19.43	19.05	19.71	6.44	13.62
4	**Chi phí tài chính**	3,768,042,714	4,961,499,051	5,903,532,597	8,706,474,284	10,554,178,104	12,402,824,987	13,615,824,817	16,682,906,873	18,849,631,366	27,257,741,011	6,567,344,603
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.36	3.66	4.84	6.37	6.94	8.75	8.21	9.21	10.85	21.42	6.69
5	**Chi phí bán hàng**	5,691,835,296	3,645,935,426	3,385,646,799	4,015,561,089	3,733,071,483	3,616,685,435	3,672,879,869	5,529,577,885	3,616,608,741	3,776,765,372	3,116,513,815
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.56	2.69	2.77	2.94	2.45	2.55	2.21	3.05	2.08	2.97	3.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,566,176,225	10,895,472,358	8,919,672,219	11,382,629,271	8,041,103,129	7,210,868,327	11,615,933,345	8,187,629,306	8,732,017,375	4,481,235,178	4,007,126,420
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.61	8.03	7.31	8.33	5.28	5.09	7.00	4.52	5.03	3.52	4.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	986,301,757	3,403,901,223	-883,203,296	796,388,391	2,809,866,963	2,782,150,607	5,958,627,511	8,823,611,389	7,147,427,929	-27,518,849,219	126,726,304
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.02	-485.40	-210.90	-71.66	1.00	-53.31	-32.47	23.45	-125.97	-21,815.18	-98.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	2.51	-0.72	0.58	1.85	1.96	3.59	4.87	4.12	-21.63	0.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.86	2.98	-0.80	0.71	2.52	2.56	5.64	8.85	7.86	-32.85	0.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,231,566,013	13,759,755,451	101,590,001	2,093,140,410	7,219,512,427	5,683,663,224	10,320,801,926	10,616,231,600	5,556,818,931	6,032,988,884	5,547,784,772
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,294,897,915	1,150,527,713	2,057,175,747	7,049,755,229	13,231,711,123	21,547,264,769	18,887,749,099	30,141,315,617	15,053,660,563	5,845,501,244	11,997,744,957
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.31	0.85	1.69	5.16	8.70	15.21	11.39	16.64	8.67	4.59	12.21
10	**Tồn kho (TK)**	8,509,739,805	12,304,645,038	9,285,966,434	8,365,217,895	10,318,798,023	16,163,881,107	16,109,399,881	13,411,186,083	11,134,706,846	10,652,604,428	13,797,219,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.32	9.07	7.61	6.12	6.78	11.41	9.71	7.40	6.41	8.37	14.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	412,402,246,495	412,315,242,099	412,576,016,969	414,148,735,449	412,817,517,267	412,733,534,156	410,462,465,579	410,464,076,196	456,572,978,977	469,414,770,691	487,732,795,744
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.33	0.30	0.33	0.37	0.34	0.40	0.44	0.38	0.27	0.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	59,395,875	0	0	0
13	**Tổng nợ**	76,172,296,284	110,694,915,969	121,505,859,396	150,155,003,118	186,831,587,134	225,805,579,154	251,387,568,527	291,317,766,205	306,998,328,353	328,987,103,058	356,741,920,500
	Nợ ngắn hạn	73,235,516,284	107,880,455,969	70,135,319,396	60,108,983,118	69,057,367,134	65,035,599,154	62,334,556,527	71,006,714,205	50,443,735,357	68,656,717,530	102,372,818,577
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,936,780,000	2,814,460,000	51,370,540,000	90,046,020,000	117,774,220,000	160,769,980,000	189,053,012,000	220,311,052,000	256,554,592,996	260,330,385,528	254,369,101,923
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.97	1.10	1.34	1.68	2.08	2.38	2.92	3.38	3.93	3.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.62	81.60	99.58	109.90	122.78	159.36	151.57	160.79	176.78	258.54	363.16
14	**Vốn điều lệ**	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000	76,912,260,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	114,797,561,402	114,311,259,645	110,907,358,422	112,090,561,718	111,297,008,507	108,487,141,544	105,704,990,937	99,746,363,426	90,922,752,037	83,775,324,108	111,294,173,327

BTD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	783,944,050,339	726,179,396,280	1,202,118,007,800	1,181,292,670,827	929,511,364,655	951,635,949,763	966,645,073,944	774,467,380,086	627,367,336,690	397,964,991,920	305,087,270,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.95	-39.59	1.76	27.09	-2.32	-1.55	24.81	23.45	57.64	30.44	12.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	2.88	4.32	4.34	3.61	3.94	4.35	4.08	3.71	2.58	3.11
2	**Giá vốn**	711,440,074,392	653,729,217,832	1,086,291,346,579	1,037,415,460,670	821,531,807,195	852,676,422,524	850,057,619,934	658,167,304,905	531,357,604,255	337,357,895,271	256,989,393,716
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	72,503,975,947	72,450,178,448	115,826,661,221	143,877,210,157	107,979,557,460	98,959,527,239	116,587,454,010	116,300,075,181	96,009,732,435	60,607,096,649	48,097,876,369
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.25	9.98	9.64	12.18	11.62	10.40	12.06	15.02	15.30	15.23	15.77
4	**Chi phí tài chính**	16,130,352,195	17,227,980,328	12,560,084,214	12,866,387,256	12,656,777,415	9,087,675,653	6,421,852,195	5,390,178,514	5,545,087,182	4,996,386,766	8,306,265,614
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.06	2.37	1.04	1.09	1.36	0.95	0.66	0.70	0.88	1.26	2.72
5	**Chi phí bán hàng**	3,508,829,110	588,348,574	4,971,226,705	7,882,734,541	10,022,562,775	1,217,939,020	8,710,881,806	12,164,843,271	7,150,894,901	5,202,555,065	3,532,501,641
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.08	0.41	0.67	1.08	0.13	0.90	1.57	1.14	1.31	1.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,939,030,163	33,390,426,103	41,991,983,140	56,093,772,071	37,568,120,332	40,756,298,149	43,761,137,031	47,603,536,965	40,811,942,968	21,812,459,931	30,446,910,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.46	4.60	3.49	4.75	4.04	4.28	4.53	6.15	6.51	5.48	9.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,054,197,273	15,969,825,170	45,019,049,479	54,182,332,179	39,587,633,856	39,660,056,391	46,872,354,588	43,214,915,103	33,430,219,529	23,226,774,539	4,446,542,051
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.73	-64.53	-16.91	36.87	-0.18	-15.39	8.46	29.27	43.93	422.36	-185.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.92	2.20	3.74	4.59	4.26	4.17	4.85	5.58	5.33	5.84	1.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.06	6.33	16.20	19.91	15.39	16.41	21.11	22.76	19.76	15.04	4.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,957,699,083	38,555,050,660	52,365,236,121	102,009,561,123	35,374,841,313	48,178,243,503	75,332,190,905	76,188,346,394	60,844,511,786	21,724,096,983	15,024,255,823
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	331,779,039,052	308,466,258,993	294,923,214,798	260,640,118,065	301,489,462,247	323,721,816,490	245,273,682,491	138,338,717,019	109,842,845,673	93,560,993,984	108,726,720,167
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.32	42.48	24.53	22.06	32.44	34.02	25.37	17.86	17.51	23.51	35.64
10	**Tồn kho (TK)**	160,022,498,897	169,636,598,292	207,037,719,255	170,060,380,218	134,025,156,526	207,947,494,799	167,900,027,247	131,671,789,901	138,015,797,197	78,797,720,304	54,155,947,829
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.41	23.36	17.22	14.40	14.42	21.85	17.37	17.00	22.00	19.80	17.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	403,373,910,253	397,592,095,839	382,226,495,975	333,258,699,900	302,812,101,548	284,702,819,759	159,154,269,893	137,370,302,967	118,714,645,699	105,308,807,618	96,436,841,789
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.94	1.83	3.15	3.54	3.07	3.34	6.07	5.64	5.28	3.78	3.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	827,066,802	932,214,133	4,417,382,062	2,389,665,705	6,560,993,836	149,425,000	45,704,025,811	509,975,556	1,667,760,274	4,021,966,449	397,434,544
13	**Tổng nợ**	512,086,274,336	516,872,480,256	549,534,716,485	503,669,161,111	452,130,210,116	575,467,627,228	424,700,904,062	258,233,045,865	225,074,388,214	146,283,124,805	145,992,919,945
	Nợ ngắn hạn	494,218,659,728	484,713,289,148	512,285,703,891	479,004,789,466	409,699,602,048	536,768,617,065	414,282,597,923	257,836,911,869	224,103,380,935	144,451,054,805	143,552,919,945
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,867,614,608	32,159,191,108	37,249,012,594	24,664,371,645	42,430,608,068	38,699,010,163	10,418,306,139	396,133,996	971,007,279	1,832,070,000	2,440,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.06	2.05	1.98	1.85	1.76	2.38	1.91	1.36	1.33	0.95	1.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.32	71.18	45.71	42.64	48.64	60.47	43.94	33.34	35.88	36.76	47.85
14	**Vốn điều lệ**	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000	64,141,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	248,567,072,174	252,361,311,401	277,980,359,231	272,130,473,752	257,251,305,573	241,711,167,717	222,070,080,934	189,907,871,846	169,194,538,743	154,466,567,978	97,948,027,908
BTG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	50,836,456,730	21,048,870,933	19,860,409,177	29,551,690,836	37,306,410,271	58,374,796,925	57,593,929,371	56,962,676,906	64,761,507,652	71,521,186,555	72,592,042,136
	Tăng trưởng doanh thu (%)	141.52	5.98	-32.79	-20.79	-36.09	1.36	1.11	-12.04	-9.45	-1.48	-29.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.77	1.16	1.10	1.52	1.94	2.72	2.65	2.66	2.92	3.03	2.84
2	**Giá vốn**	47,716,871,920	18,337,265,379	17,965,745,450	26,155,978,278	35,406,354,607	53,953,887,605	52,406,268,794	52,007,254,671	58,842,636,314	63,097,039,454	62,809,999,145
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,119,584,810	2,711,605,554	1,894,663,727	3,395,712,558	1,900,055,664	4,420,909,320	5,187,660,577	4,955,422,235	5,918,871,338	8,424,147,101	9,782,042,991
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.14	12.88	9.54	11.49	5.09	7.57	9.01	8.70	9.14	11.78	13.48
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	801,767,685	326,381,027	348,234,814	367,978,481	661,789,789	1,067,741,095	1,182,569,821	971,336,908	1,206,768,772	1,245,517,518	1,380,468,206
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.58	1.55	1.75	1.25	1.77	1.83	2.05	1.71	1.86	1.74	1.90
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,794,347,909	2,447,945,454	2,338,669,527	3,047,316,639	3,437,240,286	3,170,807,958	3,378,680,033	3,718,619,761	4,053,055,574	4,405,183,200	4,729,165,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.50	11.63	11.78	10.31	9.21	5.43	5.87	6.53	6.26	6.16	6.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	241,847,579	19,479,839	-1,311,961,050	139,638,558	-1,982,260,856	247,794,164	565,885,180	284,314,432	604,827,603	2,338,562,357	3,212,732,483
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,141.53	-101.48	-1,039.54	-107.04	-899.96	-56.21	99.03	-52.99	-74.14	-27.21	-47.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.09	-6.61	0.47	-5.31	0.42	0.98	0.50	0.93	3.27	4.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.32	0.11	-7.25	0.72	-10.29	1.16	2.60	1.33	2.73	9.89	12.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,694,908,707	3,640,436,035	5,364,644,481	6,680,688,679	8,988,817,749	6,103,473,216	8,244,713,586	4,606,215,617	4,813,499,223	10,882,968,610	9,802,945,523
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,457,942,385	5,579,761,789	5,402,780,659	1,876,791,053	3,315,923,442	8,982,591,980	2,582,847,141	7,848,235,946	7,835,881,820	3,649,683,286	6,860,575,547
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.77	26.51	27.20	6.35	8.89	15.39	4.48	13.78	12.10	5.10	9.45
10	**Tồn kho (TK)**	8,911,556,497	8,265,106,390	7,376,247,039	9,804,519,051	7,198,665,719	9,069,643,095	11,359,903,015	8,565,058,229	9,299,610,403	8,507,214,542	10,117,535,868
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.53	39.27	37.14	33.18	19.30	15.54	19.72	15.04	14.36	11.89	13.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,249,734,991	28,254,608,921	28,254,608,921	28,254,608,921	28,050,366,444	27,916,366,444	27,752,166,444	27,752,166,444	26,998,461,445	26,724,840,445	26,407,124,445
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.19	0.74	0.70	1.05	1.33	2.09	2.08	2.05	2.40	2.68	2.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,000,000	0
13	**Tổng nợ**	448,272,712	499,926,943	1,423,958,537	617,269,050	1,266,781,909	3,904,588,211	2,129,417,043	2,121,788,627	2,432,941,084	2,850,334,091	5,566,679,391
	Nợ ngắn hạn	448,272,712	499,926,943	1,423,958,537	617,269,050	1,266,781,909	3,904,588,211	2,129,417,043	2,121,788,627	2,432,941,084	2,850,334,091	5,566,679,391
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.03	0.08	0.03	0.07	0.18	0.10	0.10	0.11	0.12	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	0.88	2.38	7.17	2.09	3.40	6.69	3.70	3.72	3.76	3.99	7.67
14	**Vốn điều lệ**	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000	11,900,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	18,354,382,763	18,112,535,184	18,093,055,345	19,405,016,395	19,265,377,837	21,450,918,109	21,735,712,463	21,436,258,726	22,164,427,054	23,636,455,687	25,536,166,578

BTH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,052,860,194	984,933,827	114,040,597	4,276,312,228	7,188,739,927	8,764,773,719	16,006,076,554	21,709,831,118	27,593,190,242	23,176,113,927	20,042,957,834
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.90	763.67	-97.33	-40.51	-17.98	-45.24	-26.27	-21.32	19.06	15.63	31.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.02	0.03	0.04	0.64	0.85	1.06	0.92	0.76
2	**Giá vốn**	0	0	0	2,386,640,867	11,498,106,745	9,273,374,435	13,884,526,976	19,238,235,479	25,640,714,996	21,523,425,691	18,418,264,762
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,052,860,194	984,933,827	114,040,597	1,889,671,361	-4,309,366,818	-508,600,716	2,121,549,578	2,471,595,639	1,952,475,246	1,652,688,236	1,624,693,072
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	100.00	100.00	100.00	44.19	-59.95	-5.80	13.25	11.38	7.08	7.13	8.11
4	**Chi phí tài chính**	12,001,987,523	2,076,076,706	958,177	2,939,027,520	288,110,036	0	0	0	0	27,166,667	76,250,500
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,139.94	210.78	0.84	68.73	4.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.38
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	83,834,442	318,617,535	445,160,377	577,950,331	639,679,006	662,423,078	793,371,870	468,348,069
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	1.96	4.43	5.08	3.61	2.95	2.40	3.42	2.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,009,747,479	2,227,237,732	1,063,615,119	1,512,304,009	2,088,605,703	2,911,882,096	3,450,622,631	3,037,307,468	3,448,259,912	2,329,724,920	2,409,955,225
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	285.86	226.13	932.66	35.36	29.05	33.22	21.56	13.99	12.50	10.05	12.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	104,731,222	1,695,870,354	13,959,219,735	13,711,142,910	4,512,489,218	2,140,766,959	-515,439,755	-369,600,235	735,093,232	-1,204,505,401	-3,231,598,424
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.82	-87.85	1.81	203.85	110.79	-515.33	39.46	-150.28	-161.03	-62.73	-76.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.95	172.18	12,240.57	320.63	62.77	24.42	-3.22	-1.70	2.66	-5.20	-16.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.04	0.61	5.09	5.27	1.83	0.88	-2.05	-1.44	2.83	-4.77	-12.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	201,337,412,515	165,484,985,629	1,983,325,106	227,060,782,819	212,346,988,949	220,071,386,247	5,469,403,308	4,163,428,431	4,611,814,433	2,648,718,138	9,076,730,496
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,805,551,068	52,238,709,326	13,598,613,863	2,501,448,472	832,408,182	2,892,542,146	2,269,510,868	1,676,714,739	1,762,613,336	1,037,951,594	1,940,265,880
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,830.91	5,303.78	11,924.36	58.50	11.58	33.00	14.18	7.72	6.39	4.48	9.68
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	1,560,378,395	10,052,839,760	15,069,295,692	16,376,947,604	17,019,864,072	19,263,325,786	19,584,252,113
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	21.71	114.70	94.15	75.44	61.68	83.12	97.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	38,881,818	750,377,278	750,377,278	750,377,278	26,310,036,241	26,310,036,241	26,973,167,870	29,649,796,327	29,580,515,375	30,895,431,561	30,957,931,561
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.08	1.31	0.15	5.70	0.27	0.33	0.59	0.73	0.93	0.75	0.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	900,591,916,150	506,254,003,731	157,236,776,072	22,761,358,042	12,718,376,399	10,296,191,422	3,571,506,818	3,530,030,000	3,530,030,000	3,530,030,000	4,010,062,500
13	**Tổng nợ**	918,140,195,462	473,019,845,701	8,208,130,399	8,098,558,615	7,562,163,536	7,277,330,676	8,385,156,770	8,438,097,657	10,184,381,758	11,851,413,001	18,171,185,814
	Nợ ngắn hạn	918,140,195,462	306,927,801,043	8,208,130,399	8,098,558,615	7,562,163,536	7,277,330,676	8,385,156,770	8,438,097,657	10,184,381,758	11,851,413,001	18,171,185,814
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	166,092,044,658	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.32	1.71	0.03	0.03	0.03	0.03	0.33	0.33	0.39	0.47	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	87,204.38	48,025.55	7,197.55	189.38	105.19	83.03	52.39	38.87	36.91	51.14	90.66
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	276,136,077,028	276,031,345,806	274,335,475,452	260,376,255,717	246,665,112,807	242,152,623,589	25,093,856,630	25,609,296,385	25,978,896,620	25,243,803,388	26,448,308,789
BTN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	46,788,919,472	13,574,426,142	7,946,186,800	13,053,691,641	18,707,017,652	27,918,638,497	32,197,777,711	35,679,287,794	32,350,568,145		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	244.68	70.83	-39.13	-30.22	-32.99	-13.29	-9.76	10.29	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.04	0.44	0.21	0.29	0.37	0.53	0.62	0.79	0.85		
2	**Giá vốn**	44,369,620,078	12,630,850,975	6,565,810,252	9,483,411,739	15,430,852,232	16,942,671,190	18,622,579,903	17,637,429,988	19,165,366,906		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,419,299,394	943,575,167	1,380,376,548	3,570,279,902	3,276,165,420	10,975,967,307	13,575,197,808	18,041,857,806	13,185,201,239		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.17	6.95	17.37	27.35	17.51	39.31	42.16	50.57	40.76		
4	**Chi phí tài chính**	3,823,483,923	2,571,113,241	2,565,597,141	2,708,998,841	2,842,120,005	1,712,646,670	359,761,109	20,297,143	23,529,219		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.17	18.94	32.29	20.75	15.19	6.13	1.12	0.06	0.07		
5	**Chi phí bán hàng**	2,652,843,744	1,085,033,776	765,171,475	572,844,462	1,016,732,875	1,156,339,281	1,376,599,706	1,454,051,708	1,301,601,725		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.67	7.99	9.63	4.39	5.44	4.14	4.28	4.08	4.02		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,161,408,120	2,390,466,441	2,703,611,914	2,423,044,173	3,568,205,494	4,493,661,238	5,839,750,090	7,695,358,291	5,783,335,276		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.62	17.61	34.02	18.56	19.07	16.10	18.14	21.57	17.88		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,109,780,301	-6,896,568,040	-7,699,355,192	-5,367,307,887	151,643,473	3,236,404,754	7,112,278,637	10,181,234,097	6,887,380,399		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.59	-10.43	43.45	-3,639.43	-95.31	-54.50	-30.14	47.82	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-17.33	-50.81	-96.89	-41.12	0.81	11.59	22.09	28.54	21.29		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-35.30	-22.19	-20.27	-11.75	0.30	6.17	13.67	22.61	18.20		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	151,961,197	804,261,931	611,053,111	617,804,489	1,833,590,914	10,614,169,771	17,142,544,655	39,097,723,318	33,556,245,854		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,988,746,466	3,058,675,819	1,349,061,604	1,702,166,725	915,446,674	1,962,780,830	2,750,182,079	2,370,048,800	1,053,158,547		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.66	22.53	16.98	13.04	4.89	7.03	8.54	6.64	3.26		
10	**Tồn kho (TK)**	3,195,141,495	7,165,364,380	4,083,822,840	6,851,714,047	8,213,200,024	9,943,949,481	5,916,446,017	7,346,581,624	5,128,385,890		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.83	52.79	51.39	52.49	43.90	35.62	18.38	20.59	15.85		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	92,503,439,339	94,035,181,839	99,792,140,257	101,758,545,877	102,659,759,180	34,961,816,654	34,961,816,654	35,131,816,654	23,712,191,168		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.14	0.08	0.13	0.18	0.80	0.92	1.02	1.36		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	56,577,024,926	44,891,152,477	2,970,135,410	11,198,166,344		
13	**Tổng nợ**	41,706,806,223	40,730,570,447	33,611,140,679	34,545,159,599	37,824,693,923	40,272,123,963	32,927,203,220	18,922,842,335	16,091,132,319		
	Nợ ngắn hạn	34,713,990,390	40,730,570,447	22,094,534,958	17,173,005,878	18,945,192,202	27,491,044,963	26,253,704,220	11,732,872,335	8,022,254,319		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,992,815,833	0	11,516,605,721	17,372,153,721	18,879,501,721	12,781,079,000	6,673,499,000	7,189,970,000	8,068,878,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.82	1.31	0.89	0.76	0.74	0.77	0.63	0.42	0.43		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.14	300.05	422.98	264.64	202.20	144.25	102.27	53.04	49.74		
14	**Vốn điều lệ**	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	44,655,700,000	30,000,000,000	30,000,000,000	9,950,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,970,751,833	31,080,532,134	37,977,100,174	45,676,455,366	51,043,763,253	52,454,787,184	52,043,939,425	45,031,660,788	37,848,365,212		

BTP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	779,821,402,943	513,491,554,756	1,212,906,923,062	750,176,815,347	1,894,822,106,720	1,107,048,137,491	2,443,914,353,308	1,667,847,250,820	1,830,980,819,813	2,100,967,217,237	1,132,553,041,866
	Tăng trưởng doanh thu (%)	51.87	-57.66	61.68	-60.41	71.16	-54.70	46.53	-8.91	-12.85	85.51	-20.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	0.41	0.95	0.61	1.54	1.02	2.18	1.51	1.73	2.02	1.18
2	**Giá vốn**	767,355,160,395	480,715,391,500	1,145,617,566,937	656,577,977,775	1,698,132,534,994	985,270,429,803	2,320,201,067,542	1,542,525,018,032	1,641,817,387,535	1,970,001,499,253	1,052,283,777,041
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,466,242,548	32,776,163,256	67,289,356,125	93,598,837,572	196,689,571,726	121,777,707,688	123,713,285,766	125,322,232,788	189,163,432,278	130,965,717,984	80,269,264,825
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.60	6.38	5.55	12.48	10.38	11.00	5.06	7.51	10.33	6.23	7.09
4	**Chi phí tài chính**	5,261,954,982	6,300,576,749	2,049,809,777	39,228,369,833	15,468,381,279	12,137,057,027	78,255,576,919	74,454,914,995	193,161,611,750	63,222,691,663	91,630,176,557
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	1.23	0.17	5.23	0.82	1.10	3.20	4.46	10.55	3.01	8.09
5	**Chi phí bán hàng**	13,777,960	23,158,209	16,963,362	27,699,461	37,506,843	40,039,827	39,481,415	45,761,974	188,037,496	231,433,253	234,820,524
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,311,327,498	33,955,487,751	37,127,400,606	28,898,593,624	41,531,070,728	32,914,091,681	33,278,483,093	31,922,253,427	27,747,683,880	36,994,564,465	28,787,389,813
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.78	6.61	3.06	3.85	2.19	2.97	1.36	1.91	1.52	1.76	2.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	71,821,405,002	70,744,270,207	127,217,720,754	80,929,781,091	182,422,996,029	137,304,917,216	92,149,646,406	119,839,882,160	95,979,151,188	133,513,258,884	55,021,182,049
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.52	-44.39	57.20	-55.64	32.86	49.00	-23.11	24.86	-28.11	142.66	-59.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.21	13.78	10.49	10.79	9.63	12.40	3.77	7.19	5.24	6.35	4.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.98	5.69	9.98	6.62	14.86	12.62	8.22	10.83	9.05	12.87	5.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	377,812,302,266	387,169,923,801	399,985,519,094	576,550,660,890	519,673,818,171	884,362,226,324	878,483,621,660	837,343,435,731	906,880,701,123	972,978,985,497	1,078,888,793,535
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	76,221,022,287	255,073,997,919	451,205,494,437	107,623,465,049	652,376,757,232	71,624,102,968	1,323,258,703,562	300,597,848,459	519,799,907,378	395,316,508,768	48,017,527,072
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.77	49.67	37.20	14.35	34.43	6.47	54.15	18.02	28.39	18.82	4.24
10	**Tồn kho (TK)**	166,546,354,030	106,483,747,763	106,515,580,730	114,851,387,442	151,499,005,599	147,170,073,068	148,961,187,031	149,739,656,095	154,574,006,499	149,117,539,986	147,427,024,336
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.36	20.74	8.78	15.31	8.00	13.29	6.10	8.98	8.44	7.10	13.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,781,606,210,562	2,761,167,140,438	2,657,695,026,434	2,618,635,233,070	2,611,308,840,172	2,551,204,323,432	2,540,687,172,031	2,476,344,129,214	2,382,403,879,281	2,345,864,183,435	2,342,273,406,680
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.19	0.46	0.29	0.73	0.43	0.96	0.67	0.77	0.90	0.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,319,291,433	3,319,291,433	62,761,592,524	3,281,773,433	1,334,432,250	132,043,939,157	64,771,181,148	18,648,769,392	3,957,034,333	0	0
13	**Tổng nợ**	255,423,575,295	356,419,893,057	634,081,645,337	486,356,420,832	770,164,007,556	801,415,602,072	1,852,930,873,478	700,253,394,145	932,092,931,467	939,985,896,480	850,783,479,002
	Nợ ngắn hạn	108,787,506,936	159,805,614,560	380,054,897,948	149,840,637,629	401,424,773,352	377,600,380,295	1,359,046,201,093	212,466,063,374	403,773,272,270	407,717,958,666	226,188,258,709
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	146,636,068,359	196,614,278,497	254,026,747,389	336,515,783,203	368,739,234,204	423,815,221,777	493,884,672,385	487,787,330,771	528,319,659,197	532,267,937,814	624,595,220,293
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.29	0.50	0.40	0.63	0.74	1.65	0.63	0.88	0.91	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.75	69.41	52.28	64.83	40.65	72.39	75.82	41.99	50.91	44.74	75.12
14	**Vốn điều lệ**	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000	604,856,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,201,980,525,359	1,242,982,118,785	1,275,277,907,854	1,223,203,245,267	1,227,301,324,068	1,088,093,142,964	1,121,555,285,027	1,106,267,064,621	1,060,663,475,242	1,037,775,040,541	962,349,046,956
BTS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,573,299,307,071	3,125,072,109,075	2,979,817,834,159	3,063,546,784,661	3,253,304,788,275	3,084,500,507,987	3,151,281,716,400	3,252,050,362,477	2,999,849,001,768	2,930,278,750,214	2,870,361,734,586
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.66	4.87	-2.73	-5.83	5.47	-2.12	-3.10	8.41	2.37	2.09	10.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.03	2.20	2.06	2.19	2.31	2.28	2.37	2.38	2.43	2.68	3.14
2	**Giá vốn**	2,452,400,144,299	2,810,544,312,451	2,654,166,478,176	2,742,610,190,960	2,845,612,549,549	2,653,284,972,424	2,710,191,357,025	2,699,394,191,256	2,467,772,042,768	2,330,490,084,985	2,335,874,070,447
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,899,162,772	314,527,796,624	325,651,355,983	320,936,593,701	407,692,238,726	431,215,535,563	441,090,359,375	552,656,171,221	532,076,959,000	599,788,665,229	534,487,664,139
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.70	10.06	10.93	10.48	12.53	13.98	14.00	16.99	17.74	20.47	18.62
4	**Chi phí tài chính**	91,986,877,340	55,916,454,810	60,846,308,352	76,706,547,677	99,355,892,022	124,343,344,285	213,096,033,078	129,642,679,858	159,495,764,466	296,981,892,657	527,375,518,520
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.57	1.79	2.04	2.50	3.05	4.03	6.76	3.99	5.32	10.13	18.37
5	**Chi phí bán hàng**	71,418,139,237	113,354,049,234	113,453,851,220	122,627,265,329	124,443,925,458	163,723,974,010	120,731,613,420	167,303,068,928	157,150,287,533	204,417,694,795	151,797,998,529
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.78	3.63	3.81	4.00	3.83	5.31	3.83	5.14	5.24	6.98	5.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	100,098,794,897	113,102,583,698	107,616,340,950	112,556,020,263	113,390,997,528	112,930,074,028	104,532,502,098	116,991,918,524	129,523,651,564	116,009,827,337	91,321,597,731
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.89	3.62	3.61	3.67	3.49	3.66	3.32	3.60	4.32	3.96	3.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-96,254,664,729	53,929,807,849	48,211,463,569	17,270,117,575	58,337,660,708	20,132,458,488	3,208,576,455	132,746,216,003	141,675,261,172	121,785,315,563	-228,398,428,191
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-278.48	11.86	179.16	-70.40	189.77	527.46	-97.58	-6.30	16.33	-153.32	617.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.74	1.73	1.62	0.56	1.79	0.65	0.10	4.08	4.72	4.16	-7.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.59	3.79	3.33	1.24	4.14	1.49	0.24	9.71	11.47	11.13	-25.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	134,944,548,241	188,549,663,705	146,454,409,312	113,497,900,651	244,223,715,979	104,845,473,264	225,417,985,795	149,924,172,454	191,883,098,719	217,558,402,516	316,083,691,093
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	104,835,734,943	128,185,778,622	35,910,709,599	36,042,803,520	58,488,393,784	150,503,596,562	52,581,134,531	95,454,183,484	55,861,951,797	173,647,923,896	333,274,746,718
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.07	4.10	1.21	1.18	1.80	4.88	1.67	2.94	1.86	5.93	11.61
10	**Tồn kho (TK)**	655,452,991,740	627,958,547,011	382,325,339,557	376,887,920,786	381,371,738,833	395,609,662,342	439,367,297,674	545,075,568,612	491,828,179,936	397,254,846,345	383,054,538,889
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.47	20.09	12.83	12.30	11.72	12.83	13.94	16.76	16.40	13.56	13.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,866,382,663,503	6,827,914,144,088	6,791,230,190,170	6,755,639,245,126	6,532,483,364,267	6,490,821,946,135	6,467,736,239,254	6,372,823,646,058	6,189,931,451,105	6,380,896,904,228	6,328,289,590,892
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.37	0.46	0.44	0.45	0.50	0.48	0.49	0.51	0.48	0.46	0.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	487,560,058,269	100,901,598,224	93,001,894,809	99,792,452,763	208,498,062,490	113,258,275,881	60,723,367,671	59,108,242,119	40,405,291,464	34,691,560,003	65,313,998,418
13	**Tổng nợ**	2,230,379,469,393	1,902,693,874,231	1,622,710,914,849	1,864,886,149,925	2,098,231,078,026	2,180,206,894,692	2,487,265,078,441	2,709,895,720,509	2,829,894,289,054	3,363,666,374,030	4,108,219,680,276
	Nợ ngắn hạn	2,062,623,072,645	1,859,586,373,694	1,599,017,004,520	1,836,559,133,632	2,063,073,046,312	1,954,823,864,589	1,746,784,001,691	1,689,149,061,491	1,794,993,002,817	1,781,024,494,537	2,240,123,034,677
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	167,756,396,748	43,107,500,537	23,693,910,329	28,327,016,293	35,158,031,714	225,383,030,103	740,481,076,750	1,020,746,659,018	1,034,901,286,237	1,582,641,879,493	1,868,096,645,599
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.76	1.34	1.12	1.33	1.49	1.61	1.87	1.98	2.29	3.07	4.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	86.67	60.88	54.46	60.87	64.50	70.68	78.93	83.33	94.33	114.79	143.13
14	**Vốn điều lệ**	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,235,598,580,000	1,199,617,690,000	1,199,617,690,000	1,199,617,690,000	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000	1,090,561,920,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,268,202,255,962	1,421,858,627,758	1,448,165,388,109	1,397,110,959,770	1,410,280,197,355	1,352,111,136,647	1,332,209,604,476	1,367,744,830,821	1,235,338,581,818	1,093,954,120,646	913,157,392,763

BTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	232,433,439,105	162,761,152,465	103,253,019,965	167,191,281,546	318,919,863,802	353,861,505,091	357,383,556,597	365,708,411,540	333,861,547,823	329,240,772,567	338,365,390,589
	Tăng trưởng doanh thu (%)	42.81	57.63	-38.24	-47.58	-9.87	-0.99	-2.28	9.54	1.40	-2.70	4.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.45	0.29	0.46	0.87	1.06	1.15	1.26	1.17	1.21	1.25
2	**Giá vốn**	115,409,005,800	79,392,770,756	61,384,364,891	101,352,185,246	186,630,853,951	226,356,488,523	240,384,894,212	271,535,447,313	245,121,183,984	234,426,786,149	241,765,626,194
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	117,024,433,305	83,368,381,709	41,868,655,074	65,839,096,300	132,289,009,851	127,505,016,568	116,998,662,385	94,172,964,227	88,740,363,839	94,813,986,418	96,599,764,395
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.35	51.22	40.55	39.38	41.48	36.03	32.74	25.75	26.58	28.80	28.55
4	**Chi phí tài chính**	2,109,317,675	5,725,645,625	11,125,974,395	8,675,873,317	288,501,286	64,965,857	832,976,601	779,072,868	-880,247,606	346,168,132	-12,839,283,342
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.91	3.52	10.78	5.19	0.09	0.02	0.23	0.21	-0.26	0.11	-3.79
5	**Chi phí bán hàng**	38,349,013,445	25,117,237,593	12,278,636,445	19,208,115,671	37,680,631,190	41,296,762,348	41,198,674,726	32,393,512,105	36,719,519,273	33,962,409,659	39,601,859,381
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.50	15.43	11.89	11.49	11.82	11.67	11.53	8.86	11.00	10.32	11.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,422,614,612	23,117,237,593	14,322,438,845	21,577,489,799	33,255,659,743	25,513,467,674	27,023,079,016	22,460,185,175	23,148,032,825	18,616,173,098	20,526,538,612
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.23	14.20	13.87	12.91	10.43	7.21	7.56	6.14	6.93	5.65	6.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	49,421,453,589	17,701,097,599	4,880,093,980	16,830,293,002	53,596,296,066	52,656,263,312	38,523,596,944	31,137,806,340	38,278,512,961	38,697,211,023	47,466,570,513
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	179.20	262.72	-71.00	-68.60	1.79	36.69	23.72	-18.65	-1.08	-18.47	32.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.26	10.88	4.73	10.07	16.81	14.88	10.78	8.51	11.47	11.75	14.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.74	4.84	1.36	4.62	14.66	15.76	12.40	10.70	13.39	14.28	17.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	66,020,552,709	77,787,676,244	49,836,994,832	59,628,489,914	96,502,801,539	107,053,455,891	57,901,332,933	51,544,007,434	80,125,198,577	61,506,719,534	65,660,552,187
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,465,120,708	15,500,046,786	12,508,627,731	5,724,942,023	19,524,306,959	2,111,621,542	29,981,302,158	7,649,494,238	3,161,420,235	10,333,001,857	32,703,561,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.08	9.52	12.11	3.42	6.12	0.60	8.39	2.09	0.95	3.14	9.67
10	**Tồn kho (TK)**	36,571,366,363	25,836,754,467	21,384,258,801	14,900,353,192	25,943,559,328	27,469,169,468	35,387,174,812	34,597,003,401	41,096,969,664	37,909,906,397	40,378,035,381
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.73	15.87	20.71	8.91	8.13	7.76	9.90	9.46	12.31	11.51	11.93
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	252,791,521,360	252,812,311,178	253,279,042,997	255,792,891,265	241,072,452,536	238,405,693,722	201,383,949,437	163,511,810,947	116,605,033,612	114,592,488,289	105,054,422,667
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	0.64	0.41	0.65	1.32	1.48	1.77	2.24	2.86	2.87	3.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	32,913,838,319	33,191,871,045	33,667,625,591	33,199,730,136	34,219,654,369	34,040,563,105	34,094,237,997	72,230,688,134	75,213,010,696	45,052,878,193	52,362,810,155
13	**Tổng nợ**	120,527,505,107	105,427,307,410	105,055,041,205	131,198,667,154	169,930,169,720	156,655,688,771	147,724,369,722	127,472,064,219	87,828,644,449	70,624,131,687	82,120,475,421
	Nợ ngắn hạn	44,782,420,363	25,015,781,060	16,455,233,759	30,602,188,081	65,238,160,969	64,937,663,771	57,334,259,822	56,352,400,394	52,967,822,957	48,626,822,120	60,268,632,535
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	75,745,084,744	80,411,526,350	88,599,807,446	100,596,479,073	104,692,008,751	91,718,025,000	90,390,109,900	71,119,663,825	34,860,821,492	21,997,309,567	21,851,842,886
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.29	0.29	0.36	0.46	0.47	0.48	0.44	0.31	0.26	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.85	64.77	101.75	78.47	53.28	44.27	41.33	34.86	26.31	21.45	24.27
14	**Vốn điều lệ**	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	387,842,534,498	365,421,080,909	357,958,305,490	363,957,160,876	365,713,888,311	334,093,477,773	310,764,590,020	291,015,456,298	285,837,692,521	271,031,571,810	269,671,302,410
BTU	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	103,096,032,184	78,338,292,716	88,541,789,213	83,999,368,903	81,385,544,662	79,663,687,874	68,758,040,121	55,697,419,224	47,921,453,837	65,231,196,056	66,735,927,969
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.60	-11.52	5.41	3.21	2.16	15.86	23.45	16.23	-26.54	-2.25	3.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.78	1.43	1.66	1.60	1.59	1.74	1.59	1.34	1.20	1.71	2.62
2	**Giá vốn**	76,823,256,237	59,718,610,652	73,749,579,592	63,391,365,274	62,508,270,800	59,191,226,531	51,735,960,912	41,595,506,555	34,132,658,525	53,520,021,538	52,909,070,945
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,272,775,947	18,619,682,064	14,792,209,621	20,608,003,629	18,877,273,862	20,472,461,343	17,022,079,209	14,101,912,669	13,788,795,312	11,711,174,518	13,826,857,024
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.48	23.77	16.71	24.53	23.19	25.70	24.76	25.32	28.77	17.95	20.72
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,897,586	9,120,670	241,626
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,822,906,292	11,930,525,547	7,738,216,431	12,944,252,299	8,449,233,679	10,118,195,602	9,240,347,343	7,445,041,623	8,151,234,705	4,732,918,843	4,666,925,662
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.29	15.23	8.74	15.41	10.38	12.70	13.44	13.37	17.01	7.26	6.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,539,515,231	6,984,590,029	6,610,828,946	8,091,921,468	9,068,790,895	10,029,718,627	6,515,608,043	5,571,119,651	4,515,208,091	5,727,093,711	7,126,037,368
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.26	5.65	-18.30	-10.77	-9.58	53.93	16.95	23.39	-21.16	-19.63	-4.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.28	8.92	7.47	9.63	11.14	12.59	9.48	10.00	9.42	8.78	10.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.76	12.78	12.37	15.39	17.68	21.91	15.10	13.42	11.34	14.99	27.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,430,457,171	34,952,864,264	26,040,557,924	15,902,778,118	23,007,257,847	19,426,739,841	14,516,998,690	9,620,207,987	16,659,066,540	2,590,405,877	1,745,055,013
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	35,978,569,752	21,071,270,161	31,831,819,002	39,817,101,905	35,513,976,270	34,374,881,955	27,913,181,257	26,554,419,789	20,290,759,724	24,919,022,955	26,268,205,169
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.90	26.90	35.95	47.40	43.64	43.15	40.60	47.68	42.34	38.20	39.36
10	**Tồn kho (TK)**	10,838,974,958	7,822,095,399	3,247,023,164	7,676,764,597	1,776,084,799	4,271,003,148	4,169,068,132	6,291,523,161	580,050,441	5,317,805,845	5,530,208,447
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.51	9.99	3.67	9.14	2.18	5.36	6.06	11.30	1.21	8.15	8.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	31,501,735,570	30,210,826,479	29,530,895,898	29,321,675,736	26,000,171,185	23,479,243,275	22,681,009,829	19,074,518,640	17,435,491,368	17,435,491,368	15,646,464,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.27	2.59	3.00	2.86	3.13	3.39	3.03	2.92	2.75	3.74	4.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	34,726,800	0	0	0	767,684,000	1,433,562,047	0	160,827,965	22,058,827	0	1,744,307,412
13	**Tổng nợ**	30,620,987,430	20,976,270,867	18,222,689,407	22,769,134,955	19,805,666,324	23,414,660,674	14,045,892,090	11,910,033,325	11,400,556,367	12,599,529,544	19,293,668,244
	Nợ ngắn hạn	30,620,987,430	20,911,725,412	17,908,143,952	22,204,589,500	18,991,120,869	22,350,115,219	12,231,346,635	11,910,033,325	11,400,556,367	12,599,529,544	19,293,668,244
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	64,545,455	314,545,455	564,545,455	814,545,455	1,064,545,455	1,814,545,455	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.38	0.34	0.43	0.39	0.51	0.33	0.29	0.29	0.33	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.70	26.78	20.58	27.11	24.34	29.39	20.43	21.38	23.79	19.32	28.91
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	10,782,740,108
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,862,194,825	54,667,107,471	53,432,395,634	52,566,737,282	51,300,507,983	45,784,477,596	43,148,094,787	41,505,241,490	39,829,019,727	38,218,800,685	25,467,255,077

BTV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	932,406,631,862	791,189,715,576	315,264,612,410	358,619,224,824	976,811,862,471	888,506,140,622	814,009,536,780	667,353,000,804	597,653,328,278	601,329,000,000	455,116,734,171
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.85	150.96	-12.09	-63.29	9.94	9.15	21.98	11.66	-0.61	32.13	-9.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.16	4.08	1.79	1.79	3.90	3.30	3.14	2.57	2.23	2.40	1.36
2	**Giá vốn**	791,509,816,111	675,870,326,309	267,492,226,990	295,761,410,125	840,816,118,587	763,658,786,923	697,091,401,658	557,284,544,914	520,563,156,740		369,330,467,054
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	140,896,815,751	115,319,389,267	47,772,385,420	62,857,814,699	135,995,743,884	124,847,353,699	116,918,135,122	110,068,455,890	77,090,171,538	601,329,000,000	85,786,267,117
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.11	14.58	15.15	17.53	13.92	14.05	14.36	16.49	12.90	100.00	18.85
4	**Chi phí tài chính**	6,227,910,849	4,323,231,429	9,525,948,994	7,127,895,202	6,383,004,899	4,962,605,881	5,177,711,438	3,099,529,913	2,244,389,534		-6,177,505,428
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	0.55	3.02	1.99	0.65	0.56	0.64	0.46	0.38	0.00	-1.36
5	**Chi phí bán hàng**	66,589,933,588	48,601,705,294	31,635,673,001	46,700,121,718	69,134,663,238	60,614,870,099	44,328,370,482	41,093,565,896	32,332,762,071		34,258,368,281
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.14	6.14	10.03	13.02	7.08	6.82	5.45	6.16	5.41	0.00	7.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,196,881,324	45,614,763,598	32,323,111,189	46,752,581,696	55,580,483,126	55,858,719,799	53,275,719,274	47,448,525,169	36,166,357,104		55,710,431,495
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.53	5.77	10.25	13.04	5.69	6.29	6.54	7.11	6.05	0.00	12.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,413,620,082	18,617,127,553	-23,779,654,467	-37,115,894,640	8,167,128,183	11,881,925,270	24,740,030,029	24,588,825,610	18,513,723,913	26,782,000,000	63,677,245,664
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	63.36	-178.29	-35.93	-554.45	-31.26	-51.97	0.61	32.81	-30.87	-57.94	94.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.26	2.35	-7.54	-10.35	0.84	1.34	3.04	3.68	3.10	4.45	13.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.58	9.59	-13.50	-18.55	3.26	4.42	9.54	9.46	6.91	10.68	18.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,156,061,696	14,750,117,374	11,459,119,999	36,652,275,423	42,053,523,734	29,165,872,075	89,450,566,304	76,045,599,475	28,012,611,819	405,869,458,810	163,030,928,175
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	185,830,749,325	145,048,148,899	78,541,639,652	73,720,919,563	130,380,458,552	94,687,584,820	74,437,670,832	33,230,218,427	46,572,487,746	74,918,931,540	100,425,433,882
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.93	18.33	24.91	20.56	13.35	10.66	9.14	4.98	7.79	12.46	22.07
10	**Tồn kho (TK)**	45,465,444,730	29,025,043,248	13,379,449,802	16,561,996,487	11,151,309,087	9,087,657,242	25,802,864,323	24,482,126,676	22,135,606,976	22,754,508,010	18,625,881,454
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.88	3.67	4.24	4.62	1.14	1.02	3.17	3.67	3.70	3.78	4.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	154,636,451,715	154,352,626,607	154,166,726,607	155,696,248,805	154,828,548,805	154,045,009,753	147,472,665,517	145,313,199,221	152,484,393,654	152,901,078,862	112,024,611,281
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.03	5.13	2.04	2.30	6.31	5.77	5.52	4.59	3.92	3.93	4.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	194,182,533	194,182,533	194,182,533	194,182,533	534,182,533	6,287,699,441	1,603,279,571	8,846,494,292	1,566,254,849	20,313,781,272
13	**Tổng nợ**	236,537,541,954	192,720,262,180	130,676,805,849	148,340,893,395	181,007,226,212	128,576,648,645	171,850,369,831	141,819,147,393	84,457,304,214	492,074,270,698	174,687,671,898
	Nợ ngắn hạn	203,275,120,688	158,431,214,698	94,523,263,151	119,287,660,483	154,593,209,082	102,135,120,799	144,356,228,201	110,744,551,165	38,831,478,704	451,031,435,945	156,906,638,277
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,262,421,266	34,289,047,482	36,153,542,698	29,053,232,912	26,414,017,130	26,441,527,846	27,494,141,630	31,074,596,228	45,625,825,510	41,042,834,753	17,781,033,621
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.99	0.74	0.74	0.72	0.48	0.66	0.55	0.32	1.96	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.37	24.36	41.45	41.36	18.53	14.47	21.11	21.25	14.13	81.83	38.38
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	320,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	223,984,717,698	194,135,097,616	176,081,970,063	200,113,624,530	250,144,387,162	268,907,769,091	259,361,957,311	259,924,385,766	268,013,723,913	250,789,521,405	335,508,549,484
BTW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	529,806,369,062	468,747,514,020	389,679,505,086	454,005,483,997	467,525,681,128	455,556,623,735	441,946,614,893	434,753,747,926	401,342,328,316	387,478,281,344	378,069,418,712
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.03	20.29	-14.17	-2.89	2.63	3.08	1.65	8.32	3.58	2.49	11.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.17	2.01	1.75	2.16	2.46	2.73	3.01	3.05	2.88	2.63	2.59
2	**Giá vốn**	331,904,597,541	304,430,065,852	261,748,271,490	310,172,648,837	317,708,217,511	325,247,089,190	317,105,031,649	319,253,905,550	317,503,370,963	317,901,278,834	290,862,851,750
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	197,901,771,521	164,317,448,168	127,931,233,596	143,832,835,160	149,817,463,617	130,309,534,545	124,841,583,244	115,499,842,376	83,838,957,353	69,577,002,510	87,206,566,962
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.35	35.05	32.83	31.68	32.04	28.60	28.25	26.57	20.89	17.96	23.07
4	**Chi phí tài chính**	1,396,986,527	1,461,486,514	1,654,233,130	2,232,095,116	2,309,684,597	917,458,420	52,565,416	0	0	0	41,763,889
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.31	0.42	0.49	0.49	0.20	0.01	0.00	0.00	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	90,664,484,000	63,171,915,563	55,955,115,363	60,254,869,011	63,579,855,108	64,364,036,189	79,941,689,127	71,178,259,205	49,226,883,547	27,412,645,049	43,802,501,144
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.11	13.48	14.36	13.27	13.60	14.13	18.09	16.37	12.27	7.07	11.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	56,058,918,578	50,578,168,200	41,047,788,613	39,155,620,851	38,296,989,342	39,262,192,966	34,119,548,055	33,042,384,630	28,267,500,576	26,729,818,882	22,903,999,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.58	10.79	10.53	8.62	8.19	8.62	7.72	7.60	7.04	6.90	6.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,644,832,172	40,881,859,642	30,480,046,091	35,913,980,199	36,539,505,668	22,064,698,245	13,435,364,213	10,582,850,675	7,795,170,127	22,087,043,469	24,756,693,085
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.76	34.13	-15.13	-1.71	65.60	64.23	26.95	35.76	-64.71	-10.78	1.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.24	8.72	7.82	7.91	7.82	4.84	3.04	2.43	1.94	5.70	6.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.84	17.57	13.66	17.08	19.22	13.20	9.15	7.43	5.60	15.02	16.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	140,372,973,450	166,431,732,580	87,817,637,816	75,661,535,427	56,213,034,325	40,038,292,874	36,134,054,320	61,739,239,512	51,216,775,073	86,990,215,852	103,778,082,050
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,202,136,025	8,418,581,135	18,652,122,320	12,188,705,304	11,207,193,095	17,719,971,970	13,213,629,173	11,119,217,854	10,337,377,478	8,821,939,480	8,596,323,305
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.55	1.80	4.79	2.68	2.40	3.89	2.99	2.56	2.58	2.28	2.27
10	**Tồn kho (TK)**	21,361,107,209	17,755,218,915	16,697,326,829	8,996,150,782	8,221,151,790	8,573,126,621	15,980,402,328	10,858,745,261	9,098,776,528	10,284,387,886	7,843,619,472
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.03	3.79	4.28	1.98	1.76	1.88	3.62	2.50	2.27	2.65	2.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	448,842,157,683	411,975,262,578	363,652,766,910	323,990,433,095	289,678,786,836	258,985,351,502	197,586,898,406	174,029,303,803	160,678,359,256	127,688,161,767	93,236,128,321
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	1.14	1.07	1.40	1.61	1.76	2.24	2.50	2.50	3.03	4.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,888,456,669	6,629,929,451	9,061,785,674	25,119,297,300	46,635,146,973	42,650,585,623	40,656,967,431	18,542,725,595	14,286,814,285	7,559,293,144	11,159,128,185
13	**Tổng nợ**	124,782,230,039	150,670,056,533	80,049,467,915	74,866,818,795	90,052,810,930	94,560,863,662	72,267,217,213	57,350,265,458	58,469,424,541	50,160,008,089	29,895,950,458
	Nợ ngắn hạn	114,905,911,850	136,762,294,876	62,110,262,790	52,895,770,202	64,047,894,408	71,007,184,399	59,154,279,480	57,350,265,458	58,469,424,541	50,160,008,089	29,895,950,458
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,876,318,189	13,907,761,657	17,939,205,125	21,971,048,593	26,004,916,522	23,553,679,263	13,112,937,733	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.65	0.36	0.36	0.47	0.57	0.49	0.40	0.42	0.34	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.55	32.14	20.54	16.49	19.26	20.76	16.35	13.19	14.57	12.95	7.91
14	**Vốn điều lệ**	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000	93,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	244,596,564,413	232,733,426,224	223,204,944,141	210,216,598,050	190,148,417,851	167,095,662,183	146,763,343,240	142,357,979,027	139,214,662,745	147,095,901,312	145,950,265,866

BVB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	1,478,618	1,713,866	1,434,862	1,104,675	932,376	932,376	668,883	549,623	437,633	524,653	475,729
	Tăng trưởng (%)	-13.73	19.44	29.89	18.48	0.00	39.39	21.70	25.59	-16.59	10.28	1.36
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	56,568	364,048	248,838	160,856	126,056	94,332	33,532	2,685	53,211	162,110	103,104
	Tăng trưởng (%)	-84.46	46.30	54.70	27.61	33.63	181.32	1,148.86	-94.95	-67.18	57.23	-49.98
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	0.97	7.28	5.36	4.13	3.38	2.74	1.00	0.08	1.61	4.89	3.20
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,843,904	5,002,586	4,639,089	3,890,353	3,734,974	3,437,957	3,343,722	3,310,648	3,313,238	3,313,144	3,218,641
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	5,016,800	3,670,900	3,670,900	3,171,000	3,171,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	57,138,791	50,129,097	45,244,577	41,372,546	35,218,568	33,495,353	27,022,524	24,610,095	18,623,768	14,687,247	12,042,042
	Tăng trưởng (%)	13.98	10.80	9.36	17.47	5.14	23.95	9.80	32.14	26.80	21.97	16.93
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	54,934,525	48,214,197	44,630,469	38,353,367	32,706,678						
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	919,120	1,226,634	582,817	367,843	435,260						
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	311,311	149,080	166,103	133,635	139,354						
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	584,346	407,771	185,524	217,778	154,649						
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,018,931	861,708	824,302	760,173	558,745						
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	57,768,233	50,859,390	46,389,215	39,832,796	33,994,686	29,690,468	25,031,901	20,994,294	15,863,224	12,989,519	10,033,509
	Tăng trưởng (%)	13.58	9.64	16.46	17.17	14.50	18.61	19.23	32.35	22.12	29.46	28.93
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	1,914,588	1,418,559	1,175,929	1,111,586	852,748	0	0	0	0	0	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	3.31	2.79	2.53	2.79	2.51	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

BVG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,203,310,000	3,202,100,000	0	135,399,418,570	257,928,746,943	286,037,674,679	169,605,301,296	121,140,545,780	224,378,580,743	183,676,414,489	189,258,098,734
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.04	#DIV/0!	-100.00	-47.51	-9.83	68.65	40.01	-46.01	22.16	-2.95	-64.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.08	0.09	0.00	1.91	3.36	4.10	2.53	1.86	3.99	3.05	2.47
2	**Giá vốn**	2,686,600,000	2,271,030,594	0	105,805,407,209	214,564,344,669	232,518,346,183	143,125,950,822	101,000,794,278	182,671,869,276	148,438,598,570	160,652,293,721
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	516,710,000	931,069,406	0	29,594,011,361	43,364,402,274	53,519,328,496	26,479,350,474	20,139,751,502	41,706,711,467	35,237,815,919	28,605,805,013
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.13	29.08	#DIV/0!	21.86	16.81	18.71	15.61	16.63	18.59	19.18	15.11
4	**Chi phí tài chính**	0	-2,639,123,595	21,031,986,600	9,364,769,548	14,576,135,125	9,784,314,340	6,819,128,899	17,553,993,944	31,383,314,128	26,456,806,450	27,113,259,705
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	-82.42	#DIV/0!	6.92	5.65	3.42	4.02	14.49	13.99	14.40	14.33
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	13,999,381,078	16,482,536,704	24,250,277,097	4,927,319,054	1,461,157	2,067,153,042	1,333,323,902	1,450,659,630
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	#DIV/0!	10.34	6.39	8.48	2.91	0.00	0.92	0.73	0.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	216,821,461	299,967,862	1,986,197,859	9,157,318,984	14,122,647,063	32,166,871,965	13,197,074,791	12,660,790,631	23,150,649,328	19,031,117,793	19,631,347,031
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.77	9.37	#DIV/0!	6.76	5.48	11.25	7.78	10.45	10.32	10.36	10.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,861,385,882	6,764,762,882	-38,078,318,264	-5,907,611,319	1,087,856,365	2,739,135,341	1,956,426,484	-4,382,349,538	-11,195,621,883	-15,974,744,540	-7,742,780,464
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.92	-117.77	544.56	-643.05	-60.28	40.01	-144.64	-60.86	-29.92	106.32	-80.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	120.54	211.26	#DIV/0!	-4.36	0.42	0.96	1.15	-3.62	-4.99	-8.70	-4.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.62	18.64	-129.00	-8.33	1.42	3.92	2.91	-6.72	-19.92	-26.55	-10.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,025,368,363	182,513,014	293,436,642	1,273,429,951	15,759,287,322	3,669,320,833	1,181,578,297	5,502,290,296	16,119,787,340	5,212,709,298	4,911,477,361
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,488,228,353	7,743,650,000	21,916,264,500	38,339,085,332	81,788,077,419	81,479,472,387	127,963,059,243	125,460,495,853	99,571,205,077	106,862,487,735	109,921,625,523
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	171.33	241.83	#DIV/0!	28.32	31.71	28.49	75.45	103.57	44.38	58.18	58.08
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	42,628,558,095	46,158,994,715	70,816,312,280	64,573,311,386	62,723,765,167	114,882,540,833	127,502,851,004	103,070,158,449
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	#DIV/0!	31.48	17.90	24.76	38.07	51.78	51.20	69.42	54.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	154,286,000	154,286,000	154,286,000	101,460,716,058	147,108,295,267	126,204,153,850	110,420,810,929	99,848,245,394	227,236,589,619	230,764,141,087	225,673,564,791
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.76	20.75	0.00	1.33	1.75	2.27	1.54	1.21	0.99	0.80	0.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,342,790,535	1,834,857,548	8,230,664,643	10,292,818,360	10,499,795,711	16,080,098,286	14,304,944,150	8,491,297,306
13	**Tổng nợ**	159,619,158	284,695,687	16,742,627,306	94,193,752,599	172,878,398,686	225,314,685,268	219,956,183,247	215,389,921,313	358,256,015,497	379,509,511,440	344,354,694,582
	Nợ ngắn hạn	159,619,158	284,695,687	16,742,627,306	70,794,615,155	83,669,872,973	124,158,092,784	135,275,007,378	129,687,989,331	140,703,608,320	180,009,793,910	142,032,828,289
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	23,399,137,444	89,208,525,713	101,156,592,484	84,681,175,869	85,701,931,982	217,552,407,177	199,499,717,530	202,321,866,293
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.01	0.57	1.33	2.25	3.23	3.28	3.30	6.38	6.31	4.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.98	8.89	#DIV/0!	69.57	67.03	78.77	129.69	177.80	159.67	206.62	181.95
14	**Vốn điều lệ**	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000	97,509,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,144,017,311	36,282,631,429	29,517,868,547	70,913,351,390	76,820,962,709	69,839,075,333	67,144,043,118	65,187,616,634	56,195,410,140	60,163,253,393	76,480,322,328

BVH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Phí bảo hiểm gốc**	42,637,147,155,713	42,961,317,756,207	39,503,608,139,870	37,727,000,410,986	35,748,172,611,052	31,365,065,577,361	25,521,511,280,522	20,018,586,566,154	15,943,461,828,362	13,613,450,590,452	11,989,345,135,217
	Bảo hiểm nhân thọ	32,493,116,663,598	33,201,783,786,895	30,557,561,345,615	28,037,647,238,840	25,451,555,717,412	21,507,292,021,500	17,470,699,956,465	13,456,428,854,056	10,114,824,622,246	7,957,982,179,174	6,316,193,730,447
	Bảo hiểm con người	4,680,212,146,244	4,434,370,390,175	4,104,720,313,670	4,390,842,096,726	4,324,771,244,692	3,708,301,353,766	2,929,462,116,567	2,335,791,585,627	2,181,905,604,238	2,103,931,837,406	1,946,954,167,881
	Bảo hiểm xe cơ giới							2,883,015,358,642	2,221,533,598,351	1,897,165,240,805	1,765,692,698,608	1,710,816,320,281
	Các loại hình bảo hiểm khác	5,463,818,345,871	5,325,163,579,137	4,841,326,480,585	5,298,511,075,420	5,971,845,648,948	6,149,472,202,095	2,238,333,848,848	2,004,832,528,120	1,749,566,361,073	1,785,843,875,264	2,015,380,916,608
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	40,080,480,185,553	40,688,247,074,927	36,830,138,479,863	34,524,044,284,544	33,309,136,087,180	29,063,484,567,594	24,042,084,842,027	19,009,468,345,511	15,326,553,145,526	12,782,605,281,684	8,366,330,120,246
	Tăng trưởng (%)	-1.49	10.48	6.68	3.65	14.61	20.89	26.47	24.03	19.90	52.79	-0.57
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	94.00	94.71	93.23	91.51	93.18	92.66	94.20	94.96	96.13	93.90	69.78
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,968,385,574,451	4,019,572,408,261	3,996,411,660,861	3,756,517,474,608	3,517,026,355,581	3,458,775,577,778	3,147,504,547,029	2,628,432,875,224	2,011,740,532,968	1,887,130,943,926	2,681,154,696,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	12.40	9.88	10.85	10.88	10.56	11.90	13.09	13.83	13.13	14.76	32.05
4	**Chi phí tài chính**	2,826,923,433,974	1,840,260,685,326	1,059,722,118,833	1,841,912,602,607	2,184,189,260,231	1,696,261,788,194	1,420,797,149,598	1,124,009,912,309	902,875,801,850	823,337,077,107	734,501,891,093
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	7.05	4.52	2.88	5.34	6.56	5.84	5.91	5.91	5.89	6.44	8.78
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	13,543,366,344,269	9,922,384,516,749	8,911,612,242,924	9,495,658,687,333	7,870,747,650,846	9,043,798,954,353	5,758,691,819,023	4,627,972,875,906	3,792,751,239,962	3,679,557,715,587	3,129,407,493,920
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,641,747,883,694	5,455,672,102,452	4,742,324,964,852	5,718,119,483,622	4,595,692,187,825	2,891,108,179,149	1,728,980,417,978	1,140,156,303,803	1,228,878,869,420	1,274,065,776,604	1,311,450,144,086
	Lãi đầu tư trái phiếu	3,941,112,151,728	3,466,408,455,403	2,851,722,219,325	2,494,064,231,788	2,531,713,114,844	2,803,911,249,687	3,193,575,909,090	2,844,012,253,909	1,980,743,611,297	1,809,108,375,773	1,576,646,137,186
	Lãi kinh doanh chứng khoán	50,244,753,336	244,217,942,287	552,428,758,106	661,437,392,467	187,285,468,456	2,870,007,823,240	423,613,582,593	321,109,508,048	272,890,182,701	342,931,686,524	5,700,133,398
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	910,261,555,511	756,086,016,607	765,136,300,641	622,037,579,456	556,056,879,721	478,771,702,277	412,521,909,362	322,694,810,146	310,238,576,544	253,451,876,686	235,611,079,250
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,859,989,244,171	1,625,606,380,385	2,018,414,008,450	1,649,846,972,925	1,242,704,619,582	1,174,508,216,165	1,603,096,073,974	1,164,948,927,113	1,174,931,420,174	1,331,268,555,428	1,233,974,444,510
	Tăng trưởng (%)	14.42	-19.46	22.34	32.76	5.81	-26.74	37.61	-0.85	-11.74	7.88	-13.78
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	8.36	7.64	9.16	7.92	6.24	7.59	11.08	8.51	8.90	10.39	10.18
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,259,023,109,082	21,270,957,604,962	22,031,321,132,756	20,821,766,040,844	19,902,608,518,614	15,475,971,888,731	14,467,397,747,794	13,686,535,625,044	13,198,191,246,848	12,816,821,073,013	12,125,472,235,060
8	**Vốn góp của chủ sở hữu**	7,423,227,640,000	7,423,227,640,000	7,423,227,640,000	7,423,227,640,000	7,423,227,640,000	7,008,864,340,000	6,804,714,340,000	6,804,714,340,000	6,804,714,340,000	6,804,714,340,000	6,804,714,340,000

BVL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,035,173,221,559	1,158,344,511,432	599,622,251,490	312,078,815,808	313,794,549,120						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.63	93.18	92.14	-0.55	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.25	2.02	1.17	1.17						
2	**Giá vốn**	857,487,944,919	925,230,559,416	521,794,124,461	265,146,236,099	269,311,400,572						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	177,685,276,640	233,113,952,016	77,828,127,029	46,932,579,709	44,483,148,548						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.16	20.12	12.98	15.04	14.18						
4	**Chi phí tài chính**	42,448,015,439	34,282,018,116	9,828,280,956	3,413,578,168	4,732,316,790						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.10	2.96	1.64	1.09	1.51						
5	**Chi phí bán hàng**	51,492,145,156	48,647,215,386	26,665,233,089	25,735,967,259	17,479,920,481						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.97	4.20	4.45	8.25	5.57						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,942,883,366	44,852,373,584	21,889,442,219	15,448,422,913	12,331,544,622						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.47	3.87	3.65	4.95	3.93						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,593,081,192	144,087,001,550	23,043,165,657	6,592,584,514	10,208,298,193						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.42	525.29	249.53	-35.42	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	12.44	3.84	2.11	3.25						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.71	15.61	7.77	2.47	3.81						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,022,384,883	239,411,046,462	98,086,121,003	100,838,370,740	72,425,356,954						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	534,913,914,319	619,584,589,658	262,493,283,031	124,800,635,790	154,581,934,899						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.67	53.49	43.78	39.99	49.26						
10	**Tồn kho (TK)**	536,122,369,238	593,104,529,461	58,707,070,915	50,404,055,694	46,131,937,467						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.79	51.20	9.79	16.15	14.70						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	68,354,469,265	68,054,360,047	65,440,697,049	49,649,111,454	36,814,097,772						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.14	17.02	9.16	6.29	8.52						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	6,155,442,247	3,354,805,593						
13	**Tổng nợ**	498,676,230,683	902,121,495,099	221,134,902,798	108,903,362,409	93,913,473,901						
	Nợ ngắn hạn	430,906,468,288	524,422,226,661	205,031,057,688	92,749,955,832	86,622,839,694						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	67,769,762,395	377,699,268,438	16,103,845,110	16,153,406,577	7,290,634,207						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.98	0.75	0.41	0.35						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.17	77.88	36.88	34.90	29.93						
14	**Vốn điều lệ**	573,128,000,000	573,128,000,000	231,000,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	972,791,272,169	923,338,154,143	296,421,309,761	266,695,153,414	268,223,803,190						

BVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	49,378,345,344	50,825,135,023	46,786,210,002	24,808,731,569	190,342,667,050	255,372,991,440	247,938,139,692	256,368,412,528	285,344,954,244	489,008,967,309	412,316,889,647
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.85	8.63	88.59	-86.97	-25.46	3.00	-3.29	-10.15	-41.65	18.60	-18.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.68	0.87	0.49	3.55	3.08	2.88	2.87	3.21	5.37	5.59
2	**Giá vốn**	19,978,192,310	18,950,730,752	17,912,380,460	17,312,794,499	179,041,229,478	223,710,830,210	216,576,865,949	230,471,240,028	250,924,452,404	450,724,246,231	374,912,465,463
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,400,153,034	31,874,404,271	28,873,829,542	7,495,937,070	11,301,437,572	31,662,161,230	31,361,273,743	25,897,172,500	34,420,501,840	38,284,721,078	37,404,424,184
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.54	62.71	61.71	30.21	5.94	12.40	12.65	10.10	12.06	7.83	9.07
4	**Chi phí tài chính**	1,279,168,037	3,974,384,019	14,236,753,594	-329,462,836	10,186,636,178	6,556,792,791	5,065,522,832	5,623,440,241	7,014,455,901	8,440,306,662	7,706,453,786
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.59	7.82	30.43	-1.33	5.35	2.57	2.04	2.19	2.46	1.73	1.87
5	**Chi phí bán hàng**	82,526,816	94,181,819	524,985,454	654,455,802	1,411,923,458	7,499,345,186	9,024,278,503	8,457,113,989	13,003,783,579	11,462,983,283	9,840,512,858
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.17	0.19	1.12	2.64	0.74	2.94	3.64	3.30	4.56	2.34	2.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,631,952,604	10,432,372,448	12,744,413,319	13,609,626,795	13,093,568,869	23,044,939,624	22,784,736,552	20,769,583,866	19,274,984,995	18,937,911,279	19,497,607,963
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.46	20.53	27.24	54.86	6.88	9.02	9.19	8.10	6.75	3.87	4.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,907,555,020	21,250,188,392	3,547,421,843	-3,977,185,654	-6,575,702,814	1,954,836,578	4,430,616,827	6,211,442,194	7,128,756,212	10,664,776,046	9,312,379,521
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.44	499.03	-189.19	-39.52	-436.38	-55.88	-28.67	-12.87	-33.16	14.52	-23.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.24	41.81	7.58	-16.03	-3.45	0.77	1.79	2.42	2.50	2.18	2.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.42	28.26	6.57	-7.89	-12.27	2.35	5.15	6.95	8.03	11.72	12.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,537,555,118	2,671,981,027	432,827,470	3,982,034,532	5,465,031,083	14,769,784,577	27,197,431,337	34,544,073,618	18,703,131,614	19,172,470,433	20,767,239,114
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,058,767,583	13,721,156,582	11,504,442,252	9,347,166,257	50,411,557,494	94,634,660,697	76,504,710,935	54,631,431,617	77,187,209,436	81,636,885,977	74,562,399,584
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.37	27.00	24.59	37.68	26.48	37.06	30.86	21.31	27.05	16.69	18.08
10	**Tồn kho (TK)**	242,308,998	245,279,597	398,786,409	350,015,681	7,537,015,953	47,935,094,083	42,606,743,144	33,563,974,258	58,140,270,160	46,690,514,637	43,824,986,762
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.49	0.48	0.85	1.41	3.96	18.77	17.18	13.09	20.38	9.55	10.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,500,884,249	75,470,301,322	75,962,163,674	81,032,368,937	76,567,177,466	149,185,375,182	150,146,145,148	155,805,151,817	161,089,851,946	162,457,886,408	163,480,361,240
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.67	0.62	0.31	2.49	1.71	1.65	1.65	1.77	3.01	2.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,101,068,537	10,824,218,671	4,314,041,498	21,372,257,055	4,408,817,861	7,620,068,598	7,556,768,598	4,560,020,062	6,162,672,199	5,849,101,896	6,393,928,836
13	**Tổng nợ**	16,532,014,513	38,131,599,434	63,372,794,914	82,150,624,276	57,133,354,506	132,675,637,154	123,129,561,190	92,131,527,578	124,918,223,132	142,292,810,141	113,213,306,896
	Nợ ngắn hạn	16,532,014,513	18,131,599,434	36,372,794,914	55,150,624,276	50,557,470,159	112,446,924,807	99,162,914,843	64,416,947,231	93,215,708,785	106,802,361,794	73,634,924,549
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	20,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	6,575,884,347	20,228,712,347	23,966,646,347	27,714,580,347	31,702,514,347	35,490,448,347	39,578,382,347
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.51	1.17	1.63	1.07	1.60	1.43	1.03	1.41	1.56	1.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.48	75.03	135.45	331.14	30.02	51.95	49.66	35.94	43.78	29.10	27.46
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	91,813,276,673	75,204,335,945	53,954,147,553	50,406,725,710	53,591,695,364	83,043,325,040	86,039,934,336	89,372,388,362	88,758,295,600	91,011,424,709	73,725,189,923
BVS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	870,493,836,206	855,266,055,502	1,138,320,047,459	568,059,725,331	541,263,778,089	522,954,404,370	462,044,163,038	308,896,519,808	287,179,455,911	305,343,799,112	207,350,609,633
	Tăng trưởng (%)	*1.78*	*-24.87*	*100.39*	*4.95*	*3.50*	*13.18*	*49.58*	*7.56*	*-5.95*	*47.26*	*-0.63*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	195,723,439,903	146,887,886,231	282,944,321,418	132,380,157,272	135,509,609,995	103,531,794,433	122,444,616,421	102,173,934,708	116,105,180,030	131,642,224,052	85,817,719,866
	Tăng trưởng (%)	*33.25*	*-48.09*	*113.74*	*-2.31*	*30.89*	*-15.45*	*19.84*	*-12.00*	*-11.80*	*53.40*	*10.99*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	8.46	6.74	13.19	7.06	7.50	6.12	7.21	6.52	8.00	9.82	7.08
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	2,708,111,871,986	1,870,447,859,022	2,670,081,302,288	1,730,670,665,606	1,287,737,369,585	1,452,056,655,240	1,116,594,118,657	735,872,635,238	604,420,360,977	444,467,527,806	242,787,548,790
	Tăng trưởng (%)	*44.78*	*-29.95*	*54.28*	*34.40*	*-11.32*	*30.04*	*51.74*	*21.75*	*35.99*	*83.07*	*144.07*
4	**Nợ phải trả**	3,698,887,715,085	1,676,711,034,031	3,574,845,820,516	1,538,249,222,865	591,219,993,235	1,235,009,147,192	500,850,839,962	311,973,787,920	657,551,227,173	542,528,749,298	580,640,946,983
	Tăng trưởng (%)	*120.60*	*-53.10*	*132.40*	*160.18*	*-52.13*	*146.58*	*60.54*	*-52.56*	*21.20*	*-6.56*	*41.89*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,314,776,715,581	2,180,939,806,045	2,144,451,663,109	1,874,743,668,855	1,806,633,192,421	1,692,152,042,464	1,698,103,606,710	1,567,684,885,495	1,450,739,880,694	1,341,205,921,867	1,212,053,905,365
6	**Vốn điều lệ**	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000	722,339,370,000

BWA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	35,334,528,342	32,055,721,362	29,798,147,483	26,178,042,069	25,733,993,349	25,363,816,876	25,048,285,960	23,883,127,648	22,944,148,357	22,193,707,817	18,951,952,597
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.23	7.58	13.83	1.73	1.46	1.26	4.88	4.09	3.38	17.11	12.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.91	0.84	0.74	0.75	0.75	0.78	0.74	0.76	0.74	0.63
2	**Giá vốn**	25,184,541,835	20,901,332,519	19,384,849,345	15,268,838,406	15,181,866,761	15,793,369,111	15,665,078,389	14,421,736,233	13,596,556,512	13,475,598,638	10,469,734,675
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,149,986,507	11,154,388,843	10,413,298,138	10,909,203,663	10,552,126,588	9,570,447,765	9,383,207,571	9,461,391,415	9,347,591,845	8,718,109,179	8,482,217,922
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.73	34.80	34.95	41.67	41.00	37.73	37.46	39.62	40.74	39.28	44.76
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	4,700,000	99,572,119	46,764,928	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.43	0.21	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	5,649,406,506	6,631,929,068	5,901,374,133	5,411,508,227	5,240,326,058	5,063,296,699	4,821,791,492	4,661,690,938	4,377,731,749	4,236,056,682	4,024,341,304
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.99	20.69	19.80	20.67	20.36	19.96	19.25	19.52	19.08	19.09	21.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,973,308,420	2,891,857,472	2,361,488,138	2,854,228,003	2,855,568,102	2,274,693,618	2,645,704,548	2,665,393,938	2,208,041,326	1,954,667,435	1,553,995,859
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.41	9.02	7.92	10.90	11.10	8.97	10.56	11.16	9.62	8.81	8.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	794,671,357	1,431,363,046	1,477,955,036	2,377,783,708	2,013,689,727	2,788,936,739	1,532,738,618	1,703,630,795	1,776,496,656	1,999,620,522	2,267,979,159
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.48	-3.15	-37.84	18.08	-27.80	81.96	-10.03	-4.10	-11.16	-11.83	1.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.25	4.47	4.96	9.08	7.83	11.00	6.12	7.13	7.74	9.01	11.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.28	4.04	4.18	6.72	5.86	8.26	4.75	5.31	5.87	6.63	7.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,655,820,041	10,102,113,160	9,550,533,123	7,525,580,297	5,229,949,725	3,991,398,739	1,349,169,983	1,166,441,112	561,515,742	352,462,973	322,247,212
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,908,400,149	3,471,133,648	3,248,769,746	3,083,548,767	3,446,212,068	2,775,189,531	1,687,517,664	3,061,676,333	2,588,663,097	1,873,446,818	559,215,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.23	10.83	10.90	11.78	13.39	10.94	6.74	12.82	11.28	8.44	2.95
10	**Tồn kho (TK)**	3,117,912,043	3,043,684,534	2,387,390,087	1,953,034,809	2,133,362,588	2,365,366,263	2,190,708,389	2,425,920,613	1,502,080,212	2,170,440,958	1,380,980,004
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.82	9.49	8.01	7.46	8.29	9.33	8.75	10.16	6.55	9.78	7.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	62,820,952,743	60,481,227,288	59,370,357,584	57,851,663,968	55,923,835,113	52,808,089,196	53,415,757,661	51,553,448,249	51,123,680,321	50,387,695,364	45,581,379,616
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.53	0.50	0.45	0.46	0.48	0.47	0.46	0.45	0.44	0.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,221,365,840	1,207,427,163	78,872,432	88,642,520	10,529,139	21,948,399	0	74,212,547	286,308,338	265,621,869	941,391,047
13	**Tổng nợ**	5,427,044,675	4,576,085,842	4,654,169,699	3,848,697,665	3,178,602,039	1,410,481,094	1,937,232,216	3,994,698,755	6,224,887,771	7,762,940,011	4,497,259,831
	Nợ ngắn hạn	5,293,547,605	4,479,303,392	4,592,602,349	3,848,697,665	3,178,602,039	1,410,481,094	1,937,232,216	3,994,698,755	6,224,887,771	7,762,940,011	4,497,259,831
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	133,497,070	96,782,450	61,567,350	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.13	0.13	0.11	0.09	0.04	0.06	0.12	0.21	0.26	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.36	14.28	15.62	14.70	12.35	5.56	7.73	16.73	27.13	34.98	23.73
14	**Vốn điều lệ**	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,810,385,859	35,415,160,807	35,387,903,266	35,404,036,601	34,348,931,866	33,745,570,813	32,243,367,936	32,061,027,398	30,283,412,823	30,181,078,219	30,166,495,613
BWE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,525,936,181,744	3,483,746,674,741	3,118,867,216,733	3,025,337,455,580	2,545,676,753,341	2,197,515,745,549	1,795,861,124,399	379,258,069,155	1,213,190,130,357	973,780,035,503	776,796,038,278
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.21	11.70	3.09	18.84	15.84	22.37	373.52	-68.74	24.59	25.36	39.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	0.77	0.79	0.89	1.16	0.53	0.53	0.13	0.46	0.44	0.41
2	**Giá vốn**	1,962,320,990,062	2,062,680,280,274	1,804,086,443,409	1,789,258,947,036	1,510,715,243,446	1,326,235,069,961	1,145,951,496,846	232,934,750,074	801,017,711,009	667,400,584,463	507,003,524,465
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,563,615,191,682	1,421,066,394,467	1,314,780,773,324	1,236,078,508,544	1,034,961,509,895	871,280,675,588	649,909,627,553	146,323,319,081	412,172,419,348	306,379,451,040	269,792,513,813
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.35	40.79	42.16	40.86	40.66	39.65	36.19	38.58	33.97	31.46	34.73
4	**Chi phí tài chính**	394,531,834,851	225,660,680,172	79,127,457,133	214,600,628,063	128,531,591,970	185,799,592,411	87,010,455,133	54,441,663,385	86,100,005,244	56,328,067,295	70,082,962,331
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.19	6.48	2.54	7.09	5.05	8.45	4.85	14.35	7.10	5.78	9.02
5	**Chi phí bán hàng**	370,124,454,272	320,162,135,327	324,823,029,624	356,175,239,117	309,317,467,193	274,622,236,908	267,643,228,208	51,974,449,768	130,947,070,482	97,630,610,138	80,970,356,034
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.50	9.19	10.41	11.77	12.15	12.50	14.90	13.70	10.79	10.03	10.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	213,812,575,167	181,992,620,764	145,443,725,956	132,884,167,797	107,133,257,085	110,537,370,549	101,516,786,922	30,623,807,553	58,403,328,123	43,756,629,888	26,844,136,021
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.06	5.22	4.66	4.39	4.21	5.03	5.65	8.07	4.81	4.49	3.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	681,981,565,164	746,559,670,886	755,142,495,421	535,430,409,812	476,244,987,652	325,004,264,998	206,513,854,363	17,661,830,664	170,593,428,664	156,246,071,883	107,418,012,123
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.65	-1.14	41.03	12.43	46.53	57.38	1,069.27	-89.65	9.18	45.46	20.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.34	21.43	24.21	17.70	18.71	14.79	11.50	4.66	14.06	16.05	13.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.74	16.45	19.24	15.70	21.65	7.88	6.09	0.62	6.42	7.07	5.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	920,072,821,838	1,147,173,312,534	1,075,676,690,173	1,064,602,889,164	329,006,954,777	343,654,746,590	441,325,171,262	347,383,870,608	430,482,907,386	340,584,837,666	174,589,529,481
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	780,691,722,745	912,083,198,836	910,549,920,943	690,744,308,041	824,530,813,940	752,343,290,669	756,823,391,658	604,787,891,610	525,799,663,693	517,862,161,418	313,561,033,476
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.14	26.18	29.19	22.83	32.39	34.24	42.14	159.47	43.34	53.18	40.37
10	**Tồn kho (TK)**	923,220,324,371	713,823,785,462	697,709,085,585	621,717,698,385	484,074,036,789	379,813,778,157	312,473,720,179	275,157,014,249	270,424,656,727	238,389,039,129	139,551,101,848
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.18	20.49	22.37	20.55	19.02	17.28	17.40	72.55	22.29	24.48	17.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,306,055,362,724	7,724,903,205,553	6,882,748,548,275	5,849,368,152,523	5,003,645,661,062	6,642,190,458,696	5,944,569,651,718	5,513,431,274,248	4,743,943,399,113	4,200,577,214,108	3,488,484,230,868
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.45	0.45	0.52	0.51	0.33	0.30	0.07	0.26	0.23	0.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,395,492,701,794	999,951,284,685	1,104,163,901,678	1,355,352,625,995	597,980,565,916	7,280,481,940,607	5,154,022,065,631	3,380,540,269,808	2,157,554,536,728	1,977,260,794,048	1,722,348,970,676
13	**Tổng nợ**	7,157,962,992,190	5,449,453,701,636	5,148,517,555,210	4,836,484,817,397	4,007,720,334,196	9,651,608,150,400	7,678,869,032,497	5,875,579,045,653	4,484,324,019,421	4,212,929,021,378	3,267,640,526,297
	Nợ ngắn hạn	2,384,770,328,872	1,989,020,330,518	2,007,847,067,953	1,987,505,892,604	1,457,648,154,825	2,440,791,323,489	1,759,418,478,012	1,495,530,096,816	1,030,805,323,501	1,017,017,858,456	745,616,181,678
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,773,192,663,318	3,460,433,371,118	3,140,670,487,257	2,848,978,924,793	2,550,072,179,371	7,210,816,826,911	5,919,450,554,485	4,380,048,948,837	3,453,518,695,920	3,195,911,162,922	2,522,024,344,619
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.44	1.20	1.31	1.42	1.82	2.34	2.27	2.06	1.69	1.91	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	203.01	156.43	165.08	159.87	157.43	439.21	427.59	1,549.23	369.63	432.64	420.66
14	**Vốn điều lệ**	1,929,200,000,000	1,929,200,000,000	1,929,200,000,000	1,875,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,034,413,573,264	896,307,149,116	407,554,830,858
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,963,757,389,338	4,537,838,456,287	3,925,336,410,777	3,409,358,638,993	2,199,762,186,087	4,125,774,573,072	3,390,099,749,393	2,852,526,779,947	2,656,105,328,581	2,210,498,080,019	1,888,364,352,470

BWS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	682,500,956,634	680,529,275,352	628,981,911,965	674,546,954,114	644,674,678,373	602,329,621,561	563,830,767,391	533,997,060,923	438,948,446,957	380,728,680,326	357,313,002,904
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.29	8.20	-6.75	4.63	7.03	6.83	5.59	21.65	15.29	6.55	2.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	0.65	0.66	0.70	0.78	0.84	0.89	1.12	1.19	1.12	1.15
2	**Giá vốn**	324,717,561,503	310,035,176,464	283,856,244,372	345,754,472,627	321,654,556,913	289,667,846,872	296,057,569,258	299,860,320,470	250,679,142,076	229,115,921,899	219,570,744,254
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	357,783,395,131	370,494,098,888	345,125,667,593	328,792,481,487	323,020,121,460	312,661,774,689	267,773,198,133	234,136,740,453	188,269,304,881	151,612,758,427	137,742,258,650
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.42	54.44	54.87	48.74	50.11	51.91	47.49	43.85	42.89	39.82	38.55
4	**Chi phí tài chính**	0	497,881,273	231,147,598	272,466,212	78,473,485	753,821,041	262,125,772	0	0	0	-1,069,819,633
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.07	0.04	0.04	0.01	0.13	0.05	0.00	0.00	0.00	-0.30
5	**Chi phí bán hàng**	62,716,523,327	118,107,083,745	83,060,469,291	61,479,349,233	56,819,483,816	52,643,668,210	60,480,373,014	47,301,266,511	38,501,430,138	34,494,661,836	27,286,876,813
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.19	17.36	13.21	9.11	8.81	8.74	10.73	8.86	8.77	9.06	7.64
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,437,707,538	71,275,977,669	58,417,346,390	41,987,689,212	44,267,638,090	39,047,126,187	38,712,661,007	36,110,197,223	32,284,824,491	22,143,348,857	21,389,777,447
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.05	10.47	9.29	6.22	6.87	6.48	6.87	6.76	7.36	5.82	5.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	232,482,313,045	191,660,810,990	198,823,667,812	231,881,137,944	225,150,240,481	219,978,278,378	158,663,006,754	139,626,627,479	98,108,343,532	85,882,340,469	73,055,617,081
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.30	-3.60	-14.26	2.99	2.35	38.64	13.63	42.32	14.24	17.56	-0.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.06	28.16	31.61	34.38	34.92	36.52	28.14	26.15	22.35	22.56	20.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.25	18.27	20.75	24.14	27.37	30.80	25.09	29.37	26.66	25.21	23.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	116,503,141,068	80,960,203,523	232,061,350,886	280,723,168,089	282,324,842,599	282,587,003,669	311,038,956,546	145,801,822,973	63,122,578,713	55,489,994,164	51,848,118,651
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,486,986,129	89,803,023,951	29,910,509,891	69,114,579,181	24,375,957,412	34,309,471,820	65,982,245,681	79,426,167,749	71,214,294,194	68,444,812,877	47,013,694,950
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.84	13.20	4.76	10.25	3.78	5.70	11.70	14.87	16.22	17.98	13.16
10	**Tồn kho (TK)**	55,945,585,290	47,222,592,114	52,900,834,821	38,273,761,857	42,431,272,711	45,337,211,506	45,779,661,157	36,730,185,113	34,722,204,913	16,951,083,811	15,280,993,943
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.20	6.94	8.41	5.67	6.58	7.53	8.12	6.88	7.91	4.45	4.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,927,756,971,177	1,698,149,779,029	1,450,912,433,522	1,401,808,887,211	1,323,020,574,625	1,079,764,783,443	911,714,738,922	853,795,773,289	790,652,977,557	690,338,416,236	625,576,193,657
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.40	0.43	0.48	0.49	0.56	0.62	0.63	0.56	0.55	0.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,256,356,412	220,055,245,368	309,304,347,886	97,106,282,668	14,971,135,006	121,476,250,758	27,492,110,150	17,499,153,180	2,651,940,035	3,952,403,892	61,277,079
13	**Tổng nợ**	69,359,751,815	75,811,662,888	207,872,349,229	97,275,219,155	126,049,058,119	196,143,342,111	128,760,762,952	111,180,985,285	132,615,080,824	95,307,908,555	100,531,099,390
	Nợ ngắn hạn	65,113,579,589	71,250,959,386	202,997,114,451	92,085,453,101	120,544,760,789	190,324,513,505	122,627,403,070	104,733,094,127	125,852,658,390	88,230,954,845	93,139,614,404
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,246,172,226	4,560,703,502	4,875,234,778	5,189,766,054	5,504,297,330	5,818,828,606	6,133,359,882	6,447,891,158	6,762,422,434	7,076,953,710	7,391,484,986
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.07	0.22	0.10	0.15	0.27	0.20	0.23	0.36	0.28	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.16	11.14	33.05	14.42	19.55	32.56	22.84	20.82	30.21	25.03	28.14
14	**Vốn điều lệ**	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	800,000,000,000	630,000,000,000	630,000,000,000	465,000,000,000	360,000,000,000	273,000,000,000	210,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,044,682,300,458	1,049,299,987,413	958,388,298,072	960,388,180,432	822,651,590,421	714,235,541,203	632,254,004,582	475,409,117,467	367,976,484,110	340,684,392,108	309,684,402,710
BXH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	217,191,879,661	214,861,128,652	229,499,772,416	203,893,516,622	227,676,210,945	231,582,048,680	181,253,007,937	218,354,212,616	176,039,305,390	210,541,514,754	188,351,569,862
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.08	-6.38	12.56	-10.45	-1.69	27.77	-16.99	24.04	-16.39	11.78	17.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.93	3.86	4.12	3.51	3.95	4.10	3.17	4.04	3.43	4.28	4.08
2	**Giá vốn**	191,159,718,746	188,975,933,003	203,898,923,118	173,086,293,643	200,154,765,393	209,553,544,685	159,070,677,074	184,704,028,235	150,854,916,034	186,499,007,638	160,945,157,208
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,032,160,915	25,885,195,649	25,600,849,298	30,807,222,979	27,521,445,552	22,028,503,995	22,182,330,863	33,650,184,381	25,184,389,356	24,042,507,116	27,406,412,654
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.99	12.05	11.16	15.11	12.09	9.51	12.24	15.41	14.31	11.42	14.55
4	**Chi phí tài chính**	390,085,421	1,218,209,269	1,546,828,070	1,944,546,999	2,327,027,159	2,234,702,929	2,328,005,444	2,203,645,743	2,222,657,170	3,278,568,911	3,677,647,419
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.18	0.57	0.67	0.95	1.02	0.96	1.28	1.01	1.26	1.56	1.95
5	**Chi phí bán hàng**	6,737,122,367	4,571,572,558	4,887,347,116	5,192,462,983	4,519,673,046	3,792,907,880	2,018,855,283	3,900,374,036	2,619,921,115	2,687,690,299	3,351,888,550
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.10	2.13	2.13	2.55	1.99	1.64	1.11	1.79	1.49	1.28	1.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,707,911,412	18,543,560,155	17,385,834,172	19,174,518,983	15,977,941,447	13,808,424,154	14,661,752,356	17,959,556,279	12,561,016,475	12,526,964,403	10,597,777,998
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.61	8.63	7.58	9.40	7.02	5.96	8.09	8.22	7.14	5.95	5.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,203,613,002	1,555,950,724	1,629,013,406	3,992,954,277	3,479,346,774	2,401,277,180	3,134,323,241	8,543,070,650	5,365,171,877	6,089,283,988	7,865,606,776
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.64	-4.49	-59.20	14.76	44.90	-23.39	-63.31	59.23	-11.89	-22.58	30.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.55	0.72	0.71	1.96	1.53	1.04	1.73	3.91	3.05	2.89	4.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.18	2.80	2.92	6.87	6.04	4.25	5.48	15.79	10.45	12.39	17.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,534,962,169	6,685,609,010	9,528,546,157	10,712,741,241	1,542,327,357	8,821,821,560	2,269,632,290	8,518,130,215	8,328,781,374	673,658,018	3,366,569,386
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	74,978,131,009	72,756,704,545	77,437,841,690	96,549,712,226	106,731,221,172	99,320,153,932	81,436,937,478	90,099,312,653	88,583,961,922	82,298,387,329	78,964,963,640
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.52	33.86	33.74	47.35	46.88	42.89	44.93	41.26	50.32	39.09	41.92
10	**Tồn kho (TK)**	25,259,664,830	23,764,252,075	35,024,682,547	30,705,725,072	22,124,226,120	16,391,428,964	23,062,084,621	22,602,884,088	15,335,467,723	17,349,608,382	19,211,874,059
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.63	11.06	15.26	15.06	9.72	7.08	12.72	10.35	8.71	8.24	10.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	96,825,168,997	96,348,485,272	96,701,688,908	95,038,281,176	94,540,441,170	94,540,441,170	94,050,767,047	89,962,465,657	89,466,058,566	88,322,013,074	88,931,769,578
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.24	2.23	2.37	2.15	2.41	2.45	1.93	2.43	1.97	2.38	2.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	222,818,000	0	173,192,628
13	**Tổng nợ**	58,639,003,151	52,614,821,646	74,002,032,297	85,866,451,273	80,922,161,972	79,039,320,579	61,874,001,085	78,107,734,773	74,236,150,226	66,218,812,212	71,092,177,643
	Nợ ngắn hạn	58,639,003,151	52,614,821,646	74,002,032,297	85,866,451,273	80,922,161,972	79,039,320,579	61,874,001,085	78,107,734,773	74,236,150,226	63,739,760,212	67,728,036,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,479,052,000	3,364,141,091
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.95	1.33	1.48	1.41	1.40	1.08	1.44	1.45	1.35	1.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.00	24.49	32.24	42.11	35.54	34.13	34.14	35.77	42.17	31.45	37.74
14	**Vốn điều lệ**	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000	30,120,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	55,301,995,929	55,654,333,651	55,727,396,333	58,091,337,204	57,577,729,699	56,499,660,107	57,241,706,169	54,098,382,928	51,357,884,529	49,158,872,349	46,112,348,172

C12	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**						301,619,040,221	1,033,467,442,025	950,505,468,153	740,520,154,343	804,826,432,365	924,680,361,146
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-70.81	8.73	28.36	-7.99	-12.96	5.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						3.81	12.14	11.74	9.97	11.70	14.76
2	**Giá vốn**						255,905,937,303	962,798,169,791	869,925,696,057	644,180,439,906	744,837,708,827	853,540,094,575
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**						45,713,102,918	70,669,272,234	80,579,772,096	96,339,714,437	59,988,723,538	71,140,266,571
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						15.16	6.84	8.48	13.01	7.45	7.69
4	**Chi phí tài chính**						17,970,507,230	25,748,361,712	18,161,071,243	14,816,530,639	14,134,657,073	15,301,887,249
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						5.96	2.49	1.91	2.00	1.76	1.65
5	**Chi phí bán hàng**						0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**						34,949,765,957	31,055,005,982	47,119,093,408	58,316,376,396	29,814,330,140	37,461,576,098
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						11.59	3.00	4.96	7.88	3.70	4.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**						3,434,973,113	13,829,372,673	14,446,967,103	12,579,545,856	14,456,825,191	15,263,756,227
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-75.16	-4.27	14.84	-12.99	-5.29	22.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						1.14	1.34	1.52	1.70	1.80	1.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						4.34	16.24	17.84	16.94	21.02	24.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**						8,793,228,303	12,695,518,381	92,708,901,965	49,133,317,095	138,831,615,291	93,371,485,850
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**						652,161,780,165	698,982,649,425	553,193,563,816	393,518,640,353	374,526,012,281	268,929,899,375
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						216.22	67.63	58.20	53.14	46.54	29.08
10	**Tồn kho (TK)**						160,935,024,220	149,789,880,195	221,314,033,321	152,920,733,651	41,231,361,815	36,004,798,200
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						53.36	14.49	23.28	20.65	5.12	3.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**						175,267,111,653	193,435,640,370	183,564,703,407	183,363,852,018	158,960,824,743	150,276,298,700
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						1.72	5.34	5.18	4.04	5.06	6.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**						0	0	440,548,891	0	0	392,308,864
13	**Tổng nợ**						816,631,663,419	876,654,117,803	872,885,132,823	593,677,871,746	569,096,370,827	449,269,564,307
	Nợ ngắn hạn						791,241,712,207	845,782,329,362	849,021,495,679	581,262,253,746	569,095,823,198	448,719,380,314
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						25,389,951,212	30,871,788,441	23,863,637,144	12,415,618,000	547,629	550,183,993
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						10.33	10.29	10.78	7.99	8.27	7.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%						270.75	84.83	91.83	80.17	70.71	48.59
14	**Vốn điều lệ**						48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000	48,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**						79,069,226,479	85,159,864,052	80,993,118,297	74,274,187,084	68,791,932,675	62,640,932,703
C21	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	79,075,042,297	67,723,606,048	33,534,151,586	80,859,583,630	184,684,433,809	358,694,861,255	433,533,082,110	147,591,054,378	240,012,198,236	207,953,564,062	106,825,225,273
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.76	101.95	-58.53	-56.22	-48.51	-17.26	193.74	-38.51	15.42	94.67	-6.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.11	0.05	0.12	0.27	0.53	0.83	0.31	0.52	0.39	0.21
2	**Giá vốn**	30,816,457,401	30,861,809,534	27,151,609,899	59,086,426,007	49,644,523,600	205,034,612,118	253,848,567,957	77,511,787,819	128,182,134,870	106,981,901,118	46,829,795,190
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,258,584,896	36,861,796,514	6,382,541,687	21,773,157,623	135,039,910,209	153,660,249,137	179,684,514,153	70,079,266,559	111,830,063,366	100,971,662,944	59,995,430,083
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.03	54.43	19.03	26.93	73.12	42.84	41.45	47.48	46.59	48.55	56.16
4	**Chi phí tài chính**	9,492,510,686	8,643,637,204	6,103,872,096	71,497,356,565	36,962,032,202	46,125,641,982	1,063,994,091	0	1,476,279,689	16,941,289,397	397,461,333
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.00	12.76	18.20	88.42	20.01	12.86	0.25	0.00	0.62	8.15	0.37
5	**Chi phí bán hàng**	5,185,145,451	5,402,765,024	3,755,096,237	5,534,306,154	11,370,108,524	21,879,174,508	21,214,627,660	10,773,379,338	13,917,249,023	9,047,735,423	11,700,990,109
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.56	7.98	11.20	6.84	6.16	6.10	4.89	7.30	5.80	4.35	10.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,058,681,640	21,646,757,712	15,488,703,784	22,531,145,356	29,062,606,670	30,184,411,931	25,837,598,506	19,262,523,437	17,345,663,583	18,594,297,792	19,125,541,286
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.37	31.96	46.19	27.86	15.74	8.42	5.96	13.05	7.23	8.94	17.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,106,892,321	1,652,196,752	1,138,043,530	5,411,709,415	44,663,553,436	79,957,609,955	136,737,618,460	39,371,858,147	68,820,166,837	46,567,781,149	36,625,850,408
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	753.83	45.18	-78.97	-87.88	-44.14	-41.52	247.30	-42.79	47.78	27.14	-47.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.84	2.44	3.39	6.69	24.18	22.29	31.54	26.68	28.67	22.39	34.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.17	0.26	0.18	0.81	6.52	11.92	26.11	8.28	14.80	8.80	7.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,127,000,922	34,061,396,627	25,937,336,993	46,897,392,762	366,883,580,036	513,713,587,829	277,625,984,049	209,412,737,573	231,435,210,735	224,545,421,803	130,037,845,158
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	125,214,758,065	91,697,809,797	136,877,634,837	183,316,539,021	72,780,588,224	51,602,217,458	35,794,993,696	43,104,637,748	8,852,315,090	11,455,473,734	9,466,601,037
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	158.35	135.40	408.17	226.71	39.41	14.39	8.26	29.21	3.69	5.51	8.86
10	**Tồn kho (TK)**	503,015,651	719,088,346	1,035,998,945	4,227,061,292	20,004,181,891	1,628,594,832	2,038,611,003	2,183,200,937	1,635,102,309	1,887,804,878	282,740,540,076
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.64	1.06	3.09	5.23	10.83	0.45	0.47	1.48	0.68	0.91	264.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	183,474,835,330	179,455,621,653	178,630,504,772	219,744,901,952	200,154,543,191	190,609,112,458	180,659,843,421	133,003,366,307	114,306,947,228	86,175,169,305	86,602,956,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.38	0.19	0.37	0.92	1.88	2.40	1.11	2.10	2.41	1.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	145,411,921,936	146,754,424,852	144,656,857,685	151,356,981,626	148,729,953,229	147,955,570,070	181,313,298,374	335,328,352,820	204,251,887,425	45,935,588,162	16,120,681,500
13	**Tổng nợ**	194,281,204,202	168,577,161,864	180,084,380,511	142,798,233,426	217,078,537,886	353,472,593,337	263,614,828,049	284,553,676,627	125,258,029,087	98,792,408,964	85,203,943,675
	Nợ ngắn hạn	130,302,285,366	111,887,729,032	151,747,727,938	117,076,549,528	169,084,719,050	281,192,767,015	174,930,923,532	136,344,792,432	27,551,005,326	20,156,679,203	24,133,811,190
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	63,978,918,836	56,689,432,832	28,336,652,573	25,721,683,898	47,993,818,836	72,279,826,322	88,683,904,517	148,208,884,195	97,707,023,761	78,635,729,761	61,070,132,485
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.27	0.28	0.21	0.32	0.53	0.50	0.60	0.27	0.19	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	245.69	248.92	537.02	176.60	117.54	98.54	60.81	192.80	52.19	47.51	79.76
14	**Vốn điều lệ**	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000	193,363,710,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	648,848,362,462	630,341,323,504	643,917,067,366	669,302,432,340	685,197,362,422	670,855,017,901	523,781,547,905	475,489,177,808	465,135,502,946	529,465,731,997	509,493,625,214

C22	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	302,083,843,778	356,877,070,489	341,679,065,926	431,817,675,801	347,892,374,820	295,919,443,281	367,605,929,568	405,176,529,977			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.35	4.45	-20.87	24.12	17.56	-19.50	-9.27	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.38	4.98	4.64	5.99	4.99	4.40	5.37	6.31			
2	**Giá vốn**	257,405,828,288	316,083,786,579	295,466,831,626	379,770,720,922	299,730,220,116	259,223,999,367	315,229,217,809	347,364,147,155			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	44,678,015,490	40,793,283,910	46,212,234,300	52,046,954,879	48,162,154,704	36,695,443,914	52,376,711,759	57,812,382,822			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.79	11.43	13.53	12.05	13.84	12.40	14.25	14.27			
4	**Chi phí tài chính**	310,342,169	106,073,225	85,738,745	97,770,070	376,449,185	120,736,162	65,186,907	120,146,598			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.03	0.03	0.02	0.11	0.04	0.02	0.03			
5	**Chi phí bán hàng**	12,209,692,400	8,727,777,156	7,914,518,061	12,147,692,565	11,343,456,938	9,831,253,539	10,743,366,708	15,287,598,347			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.04	2.45	2.32	2.81	3.26	3.32	2.92	3.77			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,327,852,517	22,640,588,321	28,367,495,831	29,327,136,831	27,463,145,361	20,625,750,729	26,108,855,354	26,939,714,774			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.05	6.34	8.30	6.79	7.89	6.97	7.10	6.65			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,589,482,450	8,332,035,902	8,103,444,577	9,294,551,839	8,477,184,262	7,230,436,734	13,028,203,006	13,783,668,020			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.91	2.82	-12.82	9.64	17.24	-44.50	-5.48	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.18	2.33	2.37	2.15	2.44	2.44	3.54	3.40			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.55	11.64	11.00	12.89	12.15	10.74	19.04	21.46			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,465,077,756	55,661,372,250	40,193,536,782	42,791,671,827	38,495,035,140	76,141,540,976	79,488,428,758	23,136,950,180			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,588,775,656	70,759,360,756	50,676,786,427	47,969,233,433	38,349,866,193	43,150,422,874	78,470,113,096	28,508,960,088			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.79	19.83	14.83	11.11	11.02	14.58	21.35	7.04			
10	**Tồn kho (TK)**	39,984,262,696	38,730,676,627	85,666,597,364	49,417,713,380	84,515,669,491	39,935,277,875	38,762,618,510	90,537,785,500			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.24	10.85	25.07	11.44	24.29	13.50	10.54	22.35			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	133,848,428,573	132,464,248,664	132,292,248,664	127,869,907,783	129,678,613,400	129,046,287,837	121,648,882,412	118,704,427,472			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.26	2.69	2.58	3.38	2.68	2.29	3.02	3.41			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,899,476,469	608,855,225			
13	**Tổng nợ**	96,647,512,012	132,263,542,288	148,311,032,166	115,255,435,181	143,039,178,963	147,990,081,940	185,125,780,541	136,792,976,676			
	Nợ ngắn hạn	91,953,721,103	128,316,794,571	147,666,666,075	115,255,435,181	143,039,178,963	147,990,081,940	185,125,780,541	136,792,976,676			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,693,790,909	3,946,747,717	644,366,091	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.40	1.85	2.01	1.60	2.05	2.20	2.71	2.13			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.99	37.06	43.41	26.69	41.12	50.01	50.36	33.76			
14	**Vốn điều lệ**	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000	35,500,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	68,974,206,445	71,592,159,572	73,654,144,666	72,126,365,421	69,755,404,582	67,293,180,257	68,408,306,333	64,240,369,047			
C32	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	494,116,022,209	571,763,259,757	515,892,584,204	638,219,363,218	802,112,861,664	722,333,337,591	559,746,009,852	520,269,497,206	557,407,301,657	453,660,817,396	427,534,725,481
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.58	10.83	-19.17	-20.43	11.04	29.05	7.59	-6.66	22.87	6.11	28.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.92	0.97	0.88	1.16	1.57	1.51	1.27	1.37	1.71	1.77	1.94
2	**Giá vốn**	446,720,856,972	510,015,748,603	443,744,073,295	512,512,999,760	677,427,024,155	570,900,558,770	418,737,869,696	382,480,192,444	413,001,085,974	347,967,404,922	313,656,181,684
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	47,395,165,237	61,747,511,154	72,148,510,909	125,706,363,458	124,685,837,509	151,432,778,821	141,008,140,156	137,789,304,762	144,406,215,683	105,693,412,474	113,878,543,797
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.59	10.80	13.99	19.70	15.54	20.96	25.19	26.48	25.91	23.30	26.64
4	**Chi phí tài chính**	14,836,349,988	21,648,413,104	13,394,553,818	18,003,512,920	14,522,730,676	7,986,225,401	6,526,460,217	2,430,204,288	325,805,793	590,072,664	3,119,669,332
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.00	3.79	2.60	2.82	1.81	1.11	1.17	0.47	0.06	0.13	0.73
5	**Chi phí bán hàng**	27,785,326,370	22,087,834,334	24,841,576,471	35,151,850,484	28,875,707,593	23,828,310,385	15,346,437,713	16,257,144,425	8,905,486,481	8,816,530,427	5,074,081,804
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.62	3.86	4.82	5.51	3.60	3.30	2.74	3.12	1.60	1.94	1.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,744,767,798	17,360,703,360	21,906,132,281	4,056,818,583	21,572,788,275	35,616,207,647	172,276,820,111	16,670,357,188	15,427,120,824	13,040,967,935	13,654,600,824
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.25	3.04	4.25	0.64	2.69	4.93	30.78	3.20	2.77	2.87	3.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-26,982,148,276	20,510,942,791	75,289,583,290	83,112,130,287	75,819,061,459	77,744,819,331	91,653,298,035	93,326,589,044	101,287,113,188	67,860,093,543	66,617,821,949
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-231.55	-72.76	-9.41	9.62	-2.48	-15.18	-1.79	-7.86	49.26	1.86	54.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.46	3.59	14.59	13.02	9.45	10.76	16.37	17.94	18.17	14.96	15.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.03	3.49	12.89	15.10	14.81	16.30	20.83	24.54	31.10	26.48	30.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,215,235,830	184,000,183,685	202,791,959,466	201,747,572,688	172,037,773,280	137,440,502,587	147,795,473,968	149,792,689,087	108,068,783,795	69,861,328,609	72,918,698,848
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	254,023,036,254	268,481,421,782	256,154,719,465	218,610,229,322	179,134,553,767	210,019,210,842	163,091,482,277	138,917,522,500	178,935,899,779	152,401,032,781	85,692,511,019
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.41	46.96	49.65	34.25	22.33	29.08	29.14	26.70	32.10	33.59	20.04
10	**Tồn kho (TK)**	95,799,786,321	74,395,772,824	72,312,901,329	67,112,186,180	79,070,247,760	59,676,604,164	82,132,329,700	58,075,136,308	56,422,082,148	60,010,575,556	65,846,011,944
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.39	13.01	14.02	10.52	9.86	8.26	14.67	11.16	10.12	13.23	15.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	254,571,601,788	253,143,002,508	253,912,481,716	269,941,213,320	256,132,235,931	215,466,404,362	203,879,341,800	127,435,263,961	109,600,844,056	98,202,770,015	98,683,660,880
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.94	2.26	2.03	2.36	3.13	3.35	2.75	4.08	5.09	4.62	4.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,716,513,370	2,870,947,603	437,728,137	2,193,394,735	25,724,284,603	17,872,494,298	6,634,747,405	5,651,472,424	3,568,327,741	753,452,925	176,134,261
13	**Tổng nợ**	328,578,069,072	423,241,046,718	389,131,078,397	425,615,849,859	383,721,854,880	309,468,065,869	307,670,709,037	172,628,504,087	119,808,544,697	117,619,758,840	110,128,827,641
	Nợ ngắn hạn	328,578,069,072	394,137,779,218	350,739,410,897	382,985,782,359	337,421,263,380	267,657,237,869	267,676,461,037	159,031,144,087	119,808,544,697	116,682,957,480	110,128,827,641
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	29,103,267,500	38,391,667,500	42,630,067,500	46,300,591,500	41,810,828,000	39,994,248,000	13,597,360,000	0	936,801,360	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.72	0.67	0.77	0.75	0.65	0.70	0.45	0.37	0.46	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.50	74.02	75.43	66.69	47.84	42.84	54.97	33.18	21.49	25.93	25.76
14	**Vốn điều lệ**	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	150,301,450,000	136,639,920,000	112,000,000,000	112,000,000,000	112,000,000,000	112,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	535,932,188,524	587,204,394,856	583,903,617,998	550,265,349,680	511,834,115,585	476,886,182,166	439,990,058,098	380,276,411,696	325,687,073,971	256,306,246,081	219,989,400,075

C47	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	986,064,220,977	788,942,499,602	881,942,578,263	1,233,083,426,639	894,619,629,222	892,704,389,290	1,057,524,358,827	1,490,531,249,489	1,523,506,441,283	1,009,921,521,437	1,426,359,784,398
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.99	-10.54	-28.48	37.83	0.21	-15.59	-29.05	-2.16	50.85	-29.20	43.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.25	1.87	2.56	4.06	3.10	2.76	3.54	5.08	5.83	4.52	8.91
2	**Giá vốn**	877,879,923,422	690,135,582,681	767,104,739,366	1,090,571,479,769	813,981,149,633	743,496,582,889	909,225,698,335	1,334,772,295,164	1,341,740,274,334	834,897,749,852	1,262,622,885,179
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	108,184,297,555	98,806,916,921	114,837,838,897	142,511,946,870	80,638,479,589	149,207,806,401	148,298,660,492	155,758,954,325	181,766,166,949	175,023,771,585	163,736,899,219
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.97	12.52	13.02	11.56	9.01	16.71	14.02	10.45	11.93	17.33	11.48
4	**Chi phí tài chính**	69,098,406,076	53,469,891,112	60,765,375,016	67,013,720,873	82,425,711,539	101,972,536,712	119,579,695,284	119,650,739,952	111,906,896,932	107,507,869,096	104,306,268,816
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.01	6.78	6.89	5.43	9.21	11.42	11.31	8.03	7.35	10.65	7.31
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,667,258,604	27,243,076,289	32,015,960,586	35,339,093,610	36,063,322,488	37,614,042,412	41,598,422,753	39,821,200,449	46,994,829,788	40,764,532,633	38,846,878,854
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.70	3.45	3.63	2.87	4.03	4.21	3.93	2.67	3.08	4.04	2.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,631,908,182	15,649,342,966	43,220,042,699	18,342,833,960	3,539,314,001	43,168,686,883	21,993,682,107	3,136,397,295	26,852,879,675	30,881,834,692	21,654,861,103
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.50	-63.79	135.62	418.26	-91.80	96.28	601.24	-88.32	-13.05	42.61	0.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.48	1.98	4.90	1.49	0.40	4.84	2.08	0.21	1.76	3.06	1.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.35	3.70	12.52	6.03	1.23	13.36	7.35	1.07	10.28	13.82	13.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,954,166,449	18,793,509,490	98,774,118,560	16,892,129,583	46,965,478,327	162,861,276,342	18,441,396,320	16,483,147,337	28,399,058,563	112,523,964,469	120,666,617,250
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	405,971,659,045	471,551,532,119	282,362,302,536	339,040,867,913	393,527,033,315	315,030,984,712	449,018,436,703	440,142,882,061	533,359,350,555	405,633,520,963	706,260,058,703
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.17	59.77	32.02	27.50	43.99	35.29	42.46	29.53	35.01	40.16	49.51
10	**Tồn kho (TK)**	845,362,076,023	777,198,441,519	659,327,392,955	727,852,950,670	831,215,629,546	833,391,315,629	827,488,210,341	845,371,493,229	924,931,672,141	956,342,452,051	509,137,957,431
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	85.73	98.51	74.76	59.03	92.91	93.36	78.25	56.72	60.71	94.69	35.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,262,965,592,260	1,287,829,874,186	1,280,422,808,379	1,261,536,023,724	1,434,249,703,955	1,488,672,137,055	1,548,404,789,393	1,468,801,126,619	1,210,508,236,547	903,401,647,029	805,336,999,627
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.61	0.69	0.98	0.62	0.60	0.68	1.01	1.26	1.12	1.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,451,381,384	4,313,435,858	3,690,227,666	56,830,188,439	17,523,248,297	121,691,195,731	33,742,210,607	23,163,787,843	50,920,421,048	165,880,738,366	62,173,633,249
13	**Tổng nợ**	1,370,621,917,241	1,421,360,612,455	1,227,173,060,017	1,316,163,960,644	1,631,450,881,647	1,841,173,859,065	1,913,832,525,099	1,964,998,076,499	2,024,450,588,370	1,946,833,443,067	1,709,294,047,346
	Nợ ngắn hạn	1,038,829,167,189	886,933,657,193	811,501,480,617	992,932,767,542	1,094,274,594,254	1,263,904,699,033	1,221,526,887,919	1,301,649,940,336	1,373,114,914,951	1,291,427,645,719	1,069,198,380,673
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	331,792,750,052	534,426,955,262	415,671,579,400	323,231,193,102	537,176,287,393	577,269,160,032	692,305,637,180	663,348,136,163	651,335,673,419	655,405,797,348	640,095,666,673
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.13	3.36	3.56	4.33	5.65	5.70	6.40	6.69	7.75	8.71	10.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	139.00	180.16	139.14	106.74	182.36	206.25	180.97	131.83	132.88	192.77	119.84
14	**Vốn điều lệ**	363,422,690,000	275,295,040,000	215,295,040,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	170,201,300,000	120,000,000,000	96,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	437,351,799,868	422,699,121,686	345,077,947,734	304,021,616,020	288,699,213,981	323,118,054,607	299,128,013,463	293,609,409,148	261,246,747,888	223,390,118,525	160,006,883,137
C4G	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,628,515,316,451	2,726,045,207,093	1,885,076,172,644	2,089,845,183,890	2,342,974,279,521	3,125,591,897,697	4,049,013,877,988	5,030,337,439,694	6,146,907,403,242	4,102,222,628,542	4,259,936,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.58	44.61	-9.80	-10.80	-25.04	-22.81	-19.51	-18.16	49.84	-3.70	-17.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	1.09	1.47	1.80	1.93	2.79	3.48	4.20	7.31	5.78	10.98
2	**Giá vốn**	2,224,598,087,704	2,328,051,261,477	1,493,128,988,971	1,729,748,046,708	1,982,886,660,682	2,636,603,090,152	3,540,175,353,486	4,482,039,426,751	5,714,023,090,677	3,774,770,794,690	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	403,917,228,747	397,993,945,616	391,947,183,673	360,097,137,182	360,087,618,839	488,988,807,545	508,838,524,502	548,298,012,943	432,884,312,565	327,451,833,852	4,259,936,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.37	14.60	20.79	17.23	15.37	15.64	12.57	10.90	7.04	7.98	100.00
4	**Chi phí tài chính**	229,475,720,900	230,455,252,571	245,344,412,277	250,678,812,284	249,205,488,180	284,122,209,134	255,357,599,985	303,003,478,853	266,168,049,801	125,081,378,222	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.73	8.45	13.02	12.00	10.64	9.09	6.31	6.02	4.33	3.05	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,741,616,450	3,773,271,290	400,234,897	2,202,707,602	694,323,134	1,692,011,815	2,541,512,995	2,292,787,271	2,758,852,881	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.07	0.14	0.02	0.11	0.03	0.05	0.06	0.05	0.04	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	119,898,813,648	92,835,921,414	86,481,224,079	69,435,456,059	69,790,029,273	103,726,242,749	167,620,761,776	176,986,550,166	195,652,792,664	167,156,604,264	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.56	3.41	4.59	3.32	2.98	3.32	4.14	3.52	3.18	4.07	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	128,350,934,034	154,772,116,500	61,753,623,322	64,425,337,024	92,235,119,099	136,458,267,210	133,848,551,523	170,876,313,500	77,443,928,036	73,152,497,792	59,170,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.07	150.63	-4.15	-30.15	-32.41	1.95	-21.67	120.65	5.87	23.63	-44.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.88	5.68	3.28	3.08	3.94	4.37	3.31	3.40	1.26	1.78	1.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.43	6.21	4.82	5.55	7.61	12.17	11.49	14.28	9.21	10.31	15.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	741,068,094,444	231,150,382,331	119,150,179,382	204,521,746,691	226,638,769,670	365,343,069,481	544,587,849,382	697,781,748,577	574,557,676,917	566,694,025,572	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,983,004,360,961	3,214,495,323,218	2,377,309,156,854	2,697,570,180,703	2,445,957,118,011	2,882,592,867,511	2,038,071,633,906	2,042,185,094,726	2,367,689,713,214	1,880,266,276,189	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	151.53	117.92	126.11	129.08	104.40	92.23	50.34	40.60	38.52	45.84	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	796,335,420,209	802,739,438,567	1,325,686,172,050	631,956,378,272	474,556,471,703	429,517,453,239	761,833,351,080	512,641,941,065	729,796,018,259	863,038,571,768	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.30	29.45	70.33	30.24	20.25	13.74	18.82	10.19	11.87	21.04	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,335,828,271,744	3,365,658,666,969	3,448,973,784,819	3,350,442,887,940	3,302,628,218,855	3,293,002,952,824	3,512,635,570,967	2,986,489,534,562	2,608,210,918,728	2,731,692,669,240	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.81	0.55	0.62	0.71	0.95	1.15	1.68	2.36	1.50	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	23,448,080,658	23,098,873,601	15,174,864,192	14,133,454,053	15,727,879,041	9,033,438,247	106,162,951,482	517,187,614,689	390,935,075,329	80,079,197,881	
13	**Tổng nợ**	5,862,516,357,059	5,777,740,132,878	6,529,264,251,155	6,247,135,522,643	5,861,346,223,343	6,734,620,467,605	6,233,133,226,792	6,077,946,691,043	6,188,824,876,542	5,477,629,313,092	2,561,935,000,000
	Nợ ngắn hạn	2,894,654,408,073	2,821,836,953,503	3,488,416,190,202	3,271,033,063,986	3,027,364,874,662	3,694,529,422,200	3,317,499,851,826	3,271,614,898,152	3,689,774,663,907	3,397,711,214,140	2,561,935,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,967,861,948,986	2,955,903,179,375	3,040,848,060,953	2,976,102,458,657	2,833,981,348,681	3,040,091,045,405	2,915,633,374,966	2,806,331,792,891	2,499,050,212,635	2,079,918,098,952	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.57	2.32	5.10	5.38	4.83	6.01	5.35	5.08	7.36	7.72	6.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	223.04	211.95	346.37	298.93	250.17	215.47	153.94	120.83	100.68	133.53	60.14
14	**Vốn điều lệ**	3,573,007,540,000	2,247,182,020,000	1,123,591,010,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	720,000,000,000	600,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,742,842,059,405	2,493,370,648,166	1,280,607,012,521	1,160,149,806,544	1,212,734,161,778	1,121,018,532,342	1,164,491,570,076	1,196,715,806,429	841,223,695,680	709,505,093,716	388,075,000,000

C69	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,249,444,244,471	1,047,842,981,512	338,070,440,940	327,368,360,966	387,316,596,685	199,264,113,789	180,183,584,722	142,887,352,856	87,491,638,784	60,706,719,877	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.24	209.95	3.27	-15.48	94.37	10.59	26.10	63.32	44.12	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.51	1.38	0.48	1.04	2.48	1.87	3.33	2.74	4.37	3.27	
2	**Giá vốn**	1,192,102,436,564	984,935,713,525	298,912,521,665	293,754,177,915	349,195,199,579	175,206,854,407	163,670,928,401	127,242,955,003	77,827,008,838	58,096,122,800	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	57,341,807,907	62,907,267,987	39,157,919,275	33,614,183,051	38,121,397,106	24,057,259,382	16,512,656,321	15,644,397,853	9,664,629,946	2,610,597,077	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.59	6.00	11.58	10.27	9.84	12.07	9.16	10.95	11.05	4.30	
4	**Chi phí tài chính**	35,718,499,020	19,218,409,634	7,717,045,552	6,723,615,702	7,005,928,076	4,300,804,223	1,561,018,575	1,518,517,521	1,476,250,901	1,609,862,551	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.86	1.83	2.28	2.05	1.81	2.16	0.87	1.06	1.69	2.65	
5	**Chi phí bán hàng**	8,955,573,266	6,886,367,479	1,047,761,221	7,066,324,478	14,626,487,490	5,417,331,336	2,324,045,605	4,608,783,245	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.72	0.66	0.31	2.16	3.78	2.72	1.29	3.23	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,442,090,178	19,481,682,659	10,289,749,352	9,360,833,528	10,872,263,453	8,816,910,732	7,897,695,547	6,741,804,208	5,814,046,074	2,405,607,776	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.64	1.86	3.04	2.86	2.81	4.42	4.38	4.72	6.65	3.96	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,592,022,070	28,446,878,335	16,624,127,537	12,841,274,264	4,920,455,050	5,207,501,847	3,898,290,603	2,127,392,598	1,444,304,886	-1,444,394,898	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.28	71.12	29.46	160.98	-5.51	33.58	83.24	47.30	-199.99	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.77	2.71	4.92	3.92	1.27	2.61	2.16	1.49	1.65	-2.38	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.16	3.74	2.35	4.08	3.15	4.90	7.21	4.08	7.21	-7.77	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	132,812,161,922	238,652,549,249	139,793,923,441	58,905,779,435	13,813,646,236	1,176,412,894	1,542,083,807	417,575,658	299,378,028	135,853,581	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	604,946,181,638	514,415,959,501	305,935,909,237	140,158,636,654	132,560,364,519	37,825,603,934	53,164,358,918	29,320,461,656	9,699,189,995	8,069,429,771	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.42	49.09	90.49	42.81	34.23	18.98	29.51	20.52	11.09	13.29	
10	**Tồn kho (TK)**	473,106,178,498	498,650,163,402	359,593,879,734	152,708,202,809	152,757,042,835	52,591,398,888	43,015,570,213	58,326,472,657	54,299,289,185	27,679,392,382	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.87	47.59	106.37	46.65	39.44	26.39	23.87	40.82	62.06	45.60	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	97,822,230,550	95,236,215,697	56,868,418,223	42,646,664,992	41,054,680,934	37,125,251,756	35,635,740,380	29,597,599,493	24,515,144,948	22,336,170,680	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.77	11.00	5.94	7.68	9.43	5.37	5.06	4.83	3.57	2.72	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	482,159,355	364,819,555	136,153,000	0	522,763,636	0	0	0	11,686,448,930	11,330,085,294	
13	**Tổng nợ**	498,137,616,279	606,338,869,710	191,835,825,441	143,844,947,650	189,196,174,982	122,799,751,672	87,217,073,861	67,564,926,994	71,986,851,012	42,182,421,365	
	Nợ ngắn hạn	480,030,401,989	571,496,426,231	151,865,554,696	142,018,802,639	184,239,999,975	117,969,371,672	82,076,485,861	57,934,926,994	61,356,851,012	38,182,421,365	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,107,214,290	34,842,443,479	39,970,270,745	1,826,145,011	4,956,175,007	4,830,380,000	5,140,588,000	9,630,000,000	10,630,000,000	4,000,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.80	0.27	0.46	1.21	1.16	1.61	1.30	3.59	2.27	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.87	57.87	56.74	43.94	48.85	61.63	48.40	47.29	82.28	69.49	
14	**Vốn điều lệ**	617,999,720,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	828,793,899,798	760,310,868,151	706,936,123,411	314,546,301,795	156,196,027,531	106,275,572,481	54,068,070,634	52,155,282,012	20,027,889,413	18,583,584,527	
C92	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	309,646,552,915	205,451,794,841	180,895,537,028	194,038,042,387	86,208,997,952	157,981,389,717	192,921,010,078	367,434,693,145	337,633,954,556	353,820,519,373	407,699,248,049
	Tăng trưởng doanh thu (%)	50.71	13.57	-6.77	125.08	-45.43	-18.11	-47.50	8.83	-4.57	-13.22	34.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.01	3.33	2.94	3.20	1.46	2.45	3.01	5.77	5.49	5.65	10.38
2	**Giá vốn**	280,549,262,296	187,740,286,465	171,308,073,566	177,059,713,678	77,412,986,476	144,224,707,658	181,116,062,693	358,478,389,916	324,090,704,304	335,026,968,022	385,055,077,350
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,097,290,619	17,711,508,376	9,587,463,462	16,978,328,709	8,796,011,476	13,756,682,059	11,804,947,385	8,956,303,229	13,543,250,252	18,793,551,351	22,644,170,699
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.40	8.62	5.30	8.75	10.20	8.71	6.12	2.44	4.01	5.31	5.55
4	**Chi phí tài chính**	9,038,977,414	7,461,068,776	6,639,542,299	9,850,746,869	9,242,941,833	8,508,563,470	9,293,823,397	8,409,135,416	4,377,272,502	3,943,662,596	6,710,916,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.92	3.63	3.67	5.08	10.72	5.39	4.82	2.29	1.30	1.11	1.65
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,686,375,995	10,720,394,529	5,301,317,737	6,112,130,435	4,880,410,014	5,965,085,191	6,404,545,830	7,546,712,851	8,767,553,879	10,167,591,448	9,083,274,122
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.65	5.22	2.93	3.15	5.66	3.78	3.32	2.05	2.60	2.87	2.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	178,433,799	39,340,301	1,033,185,958	1,565,813,708	-5,123,902,461	336,266,365	368,362,379	2,127,585,798	6,390,852,171	8,790,164,828	6,139,224,066
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	353.56	-96.19	-34.02	-130.56	-1,623.76	-8.71	-82.69	-66.71	-27.30	43.18	28.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.02	0.57	0.81	-5.94	0.21	0.19	0.58	1.89	2.48	1.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.29	0.06	1.68	2.58	-8.68	0.52	0.58	3.34	10.39	14.02	15.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	125,676,609,577	19,029,938,803	54,246,477,351	20,498,770,227	17,950,169,753	16,154,919,283	4,298,476,065	15,997,657,931	9,659,969,041	15,261,119,517	10,971,347,328
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	144,564,966,211	111,224,598,479	116,494,955,451	124,793,642,070	111,746,953,548	113,956,927,867	132,696,000,109	139,456,862,965	86,643,900,907	114,299,836,608	106,950,144,219
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.69	54.14	64.40	64.31	129.62	72.13	68.78	37.95	25.66	32.30	26.23
10	**Tồn kho (TK)**	154,029,337,298	118,434,958,646	133,264,757,120	182,242,128,386	180,289,649,405	130,190,772,095	113,563,696,582	125,956,349,224	172,909,605,007	85,016,287,518	78,002,640,128
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.74	57.65	73.67	93.92	209.13	82.41	58.87	34.28	51.21	24.03	19.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	129,010,708,256	120,601,340,560	120,601,340,560	124,817,234,169	124,817,234,169	124,316,293,260	131,332,779,632	133,036,276,602	131,135,074,871	116,039,938,822	110,458,444,039
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.40	1.70	1.50	1.55	0.69	1.27	1.47	2.76	2.57	3.05	3.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	73,427,085	73,427,085	73,427,085	73,427,085
13	**Tổng nợ**	403,006,394,426	211,252,883,776	260,147,854,249	292,561,957,339	284,305,975,824	231,598,139,261	232,298,942,992	264,102,044,980	266,495,304,590	191,483,166,102	193,864,867,447
	Nợ ngắn hạn	392,579,941,335	209,017,021,935	257,911,992,408	289,105,082,766	280,386,822,369	223,575,985,806	221,989,755,980	253,404,120,395	236,908,966,803	163,734,322,381	156,401,399,683
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,426,453,091	2,235,861,841	2,235,861,841	3,456,874,573	3,919,153,455	8,022,153,455	10,309,187,012	10,697,924,585	29,586,337,787	27,748,843,721	37,463,467,764
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.52	3.43	4.22	4.83	4.82	3.60	3.63	4.15	4.33	3.06	4.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	130.15	102.82	143.81	150.78	329.79	146.60	120.41	71.88	78.93	54.12	47.55
14	**Vốn điều lệ**	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	53,129,200,000	27,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	61,830,308,950	61,651,875,151	61,612,534,850	60,579,348,892	59,013,535,184	64,353,108,287	64,016,841,922	63,648,479,543	61,520,893,745	62,675,616,152	39,268,956,910

CAB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,170,255,669,643	2,401,310,595,841	2,246,572,297,479	2,240,845,903,981	2,189,362,966,349	1,170,325,443,408	2,396,426,000,000	2,144,060,894,490	2,016,624,688,407	1,969,296,000,000	1,153,644,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.62	6.89	0.26	2.35	87.07	-51.16	11.77	6.32	2.40	70.70	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.79	3.77	3.71	3.75	3.82	1.88	3.77	3.47	3.33	3.52	2.57
2	**Giá vốn**	1,747,770,242,290	1,804,227,919,115	1,726,634,843,385	1,612,584,756,236	1,596,336,799,663	826,092,598,129		1,488,563,810,760	1,384,135,439,644		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	422,485,427,353	597,082,676,726	519,937,454,094	628,261,147,745	593,026,166,686	344,232,845,279	2,396,426,000,000	655,497,083,730	632,489,248,763	1,969,296,000,000	1,153,644,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.47	24.86	23.14	28.04	27.09	29.41	100.00	30.57	31.36	100.00	100.00
4	**Chi phí tài chính**	16,994,144,607	14,558,572,403	14,961,674,934	33,686,893,816	61,063,871,862	37,673,975,476		38,960,257,079	86,150,663,436		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.78	0.61	0.67	1.50	2.79	3.22	0.00	1.82	4.27	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	182,995,533,709	198,591,417,611	174,890,574,264	220,649,137,400	213,702,849,634	111,114,338,294		194,771,500,568	169,325,196,222		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.43	8.27	7.78	9.85	9.76	9.49	0.00	9.08	8.40	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	244,736,345,460	293,429,778,260	233,177,520,696	262,990,762,891	274,140,464,607	133,930,186,351		300,155,421,830	234,501,217,331		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.28	12.22	10.38	11.74	12.52	11.44	0.00	14.00	11.63	0.00	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,689,958,881	61,270,947,146	67,879,276,472	79,626,742,196	11,216,439,579	41,095,080,318	57,869,000,000	76,474,093,254	130,501,897,847	126,554,000,000	55,006,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.19	-9.74	-14.75	609.91	-72.71	-28.99	-24.33	-41.40	3.12	130.07	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.45	2.55	3.02	3.55	0.51	3.51	2.41	3.57	6.47	6.43	4.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.69	9.61	11.21	13.32	1.96	6.61	9.12	12.38	21.55	22.65	12.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	130,915,670,757	130,055,817,602	143,333,622,835	113,150,859,276	106,309,500,772	131,125,314,090		142,244,696,676	217,991,486,441		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	683,768,164,068	680,436,506,275	529,794,517,290	482,864,867,618	432,008,591,834	345,232,390,149		268,848,548,355	274,224,094,333		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.51	28.34	23.58	21.55	19.73	29.50	0.00	12.54	13.60	0.00	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	130,079,079,120	126,525,856,166	114,613,860,874	152,404,720,011	184,036,551,112	255,363,631,112		413,159,679,049	363,598,241,771		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.99	5.27	5.10	6.80	8.41	21.82	0.00	19.27	18.03	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,166,354,719,534	3,068,324,214,267	2,889,264,678,530	2,803,390,015,607	2,763,015,684,526	2,703,804,695,033		1,977,977,427,089	1,556,569,112,192		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.78	0.78	0.80	0.79	0.43	#DIV/0!	1.08	1.30	#DIV/0!	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,096,745,927	35,520,343,900	48,786,088,778	41,560,799,871	22,625,553,015	63,783,815,783		187,999,307,227	202,525,422,252		
13	**Tổng nợ**	1,324,339,187,123	1,271,614,644,425	1,162,326,744,427	1,277,498,739,379	1,437,520,417,675	1,796,068,595,221	1,534,738,000,000	1,985,069,710,505	1,600,779,115,208	1,107,697,000,000	837,812,000,000
	Nợ ngắn hạn	1,242,547,460,766	1,175,698,081,456	1,072,809,660,712	1,092,854,359,404	1,146,064,961,641	1,366,217,964,259	1,534,738,000,000	1,378,048,637,716	1,170,330,498,659	1,107,697,000,000	837,812,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	81,791,726,357	95,916,562,969	89,517,083,715	184,644,379,975	291,455,456,034	429,850,630,962		607,021,072,789	430,448,616,549		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.31	2.00	1.92	2.14	2.51	2.89	2.42	3.21	2.64	1.98	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.02	52.96	51.74	57.01	65.66	153.47	64.04	92.58	79.38	56.25	72.62
14	**Vốn điều lệ**	457,458,760,000	457,458,760,000	457,458,760,000	457,458,760,000	457,458,760,000	457,458,760,000		458,000,000,000	440,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	572,800,033,887	637,246,493,052	605,728,544,017	597,897,184,128	572,556,042,028	621,432,701,998	634,828,000,000	617,519,851,641	605,588,968,371	558,695,000,000	448,839,000,000
CAD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	20,744,651,793	23,314,352,498	22,820,721,736	22,283,517,261	29,753,236,465	17,351,766,382	22,317,294,142	115,684,504,994	190,673,426,928	473,944,808,902	403,162,312,359
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.02	2.16	2.41	-25.11	71.47	-22.25	-80.71	-39.33	-59.77	17.56	83.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.01	-0.02	-0.02	-0.02	-0.03	-0.02	-0.03	-0.16	-0.30	-8.42	-6.87
2	**Giá vốn**	17,743,009,225	18,065,014,066	15,395,679,467	17,334,972,403	29,594,957,338	14,196,124,263	28,869,070,186	137,660,637,755	165,763,159,099	432,969,515,230	389,446,413,136
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,001,642,568	5,249,338,432	7,425,042,269	4,948,544,858	158,279,127	3,155,642,119	-6,551,776,044	-21,976,132,761	24,910,267,829	40,975,293,672	13,715,899,223
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.47	22.52	32.54	22.21	0.53	18.19	-29.36	-19.00	13.06	8.65	3.40
4	**Chi phí tài chính**	143,251,174,830	84,648,903,435	71,241,632,721	78,933,133,754	78,458,230,098	80,671,994,545	100,605,672,311	45,860,527,246	68,329,300,861	13,124,367,877	13,315,569,117
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	690.55	363.08	312.18	354.22	263.70	464.92	450.80	39.64	35.84	2.77	3.30
5	**Chi phí bán hàng**	236,148,901	615,777,983	2,369,106,789	1,832,966,969	1,444,406,016	1,122,273,496	1,802,759,704	7,418,746,462	14,231,543,441	24,476,978,750	22,346,703,861
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.14	2.64	10.38	8.23	4.85	6.47	8.08	6.41	7.46	5.16	5.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,596,728,976	4,886,885,188	4,194,835,926	3,815,551,234	3,151,034,135	5,227,329,620	5,070,512,024	12,774,250,877	7,832,039,586	8,240,994,795	-16,108,996,787
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.16	20.96	18.38	17.12	10.59	30.13	22.72	11.04	4.11	1.74	-4.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-144,357,526,753	-87,491,235,821	-69,530,751,864	-81,519,172,413	-92,868,716,208	-80,951,375,104	-113,451,699,542	-88,242,628,708	-61,498,011,213	1,207,317,477	292,653,664
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.00	25.83	-14.71	-12.22	14.72	-28.65	28.57	43.49	-5,193.77	312.54	-106.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-695.88	-375.27	-304.68	-365.83	-312.13	-466.53	-508.36	-76.28	-32.25	0.25	0.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.12	6.83	5.83	7.48	9.21	8.85	13.62	12.28	9.76	-2.14	-0.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	728,185,703	936,442,851	1,037,323,911	2,099,867,383	1,902,705,731	770,164,704	780,094,842	1,482,656,712	13,824,986,305	3,144,907,327	22,385,519,642
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,972,652,784	4,895,557,962	9,211,048,290	13,129,835,832	8,155,450,284	2,000,267,419	5,014,905,293	9,203,245,060	11,067,561,446	77,046,554,135	79,954,928,219
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.33	21.00	40.36	58.92	27.41	11.53	22.47	7.96	5.80	16.26	19.83
10	**Tồn kho (TK)**	225,098,910	366,665,975	388,016,114	406,164,656	434,675,755	7,552,496,102	6,774,312,155	13,935,316,244	45,562,066,294	87,453,712,181	44,711,673,235
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.09	1.57	1.70	1.82	1.46	43.53	30.35	12.05	23.90	18.45	11.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,154,165,904	73,154,165,904	73,154,165,904	72,175,258,960	71,836,257,233	74,084,035,278	105,065,900,136	104,894,081,955	104,496,695,030	122,854,636,032	128,267,997,890
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.32	0.31	0.31	0.41	0.23	0.21	1.10	1.82	3.86	3.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,561,600,000	1,560,600,000	0	0	0	0	0	76,465,366	155,452,834	0	0
13	**Tổng nợ**	1,439,756,665,962	1,297,178,483,189	1,213,241,593,161	1,116,888,671,964	1,030,937,537,448	942,778,714,731	869,245,185,263	770,180,487,536	732,041,332,016	724,132,731,193	670,805,425,254
	Nợ ngắn hạn	1,438,680,400,612	1,296,102,217,839	1,212,135,327,811	1,115,792,406,614	1,029,841,272,098	941,682,449,381	868,113,919,913	769,145,785,286	731,006,629,766	723,098,028,943	669,620,723,004
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,076,265,350	1,076,265,350	1,106,265,350	1,096,265,350	1,096,265,350	1,096,265,350	1,131,265,350	1,034,702,250	1,034,702,250	1,034,702,250	1,184,702,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.01	-1.01	-1.02	-1.02	-1.02	-1.03	-1.04	-1.07	-1.16	-12.86	-11.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6,940.38	5,563.86	5,316.40	5,012.17	3,464.96	5,433.33	3,894.94	665.76	383.92	152.79	166.39
14	**Vốn điều lệ**	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000	207,999,270,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-1,425,995,267,686	-1,280,816,587,087	-1,192,488,254,492	-1,090,151,794,148	-1,008,066,641,090	-914,532,591,549	-832,787,216,445	-718,745,984,647	-630,196,855,939	-56,312,368,957	-58,652,138,302

CAG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	59,082,598,087	74,995,839,709	53,351,062,480	57,137,746,005	69,635,598,914	66,332,377,000	67,836,812,732	82,245,318,682	94,930,476,709	102,899,864,485	107,888,866,146
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.22	40.57	-6.63	-17.95	4.98	-2.22	-17.52	-13.36	-7.74	-4.62	34.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.50	0.36	0.39	0.47	0.46	0.47	0.54	0.62	0.67	0.70
2	**Giá vốn**	50,396,260,940	57,583,513,914	39,739,413,515	43,467,120,085	55,586,547,668	53,578,824,508	52,605,200,089	57,165,970,024	64,196,526,912	73,075,494,414	80,747,508,068
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,686,337,147	17,412,325,795	13,611,648,965	13,670,625,920	14,049,051,246	12,753,552,492	15,231,612,643	25,079,348,658	30,733,949,797	29,824,370,071	27,141,358,078
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.70	23.22	25.51	23.93	20.18	19.23	22.45	30.49	32.38	28.98	25.16
4	**Chi phí tài chính**	-164,997,282	-104,521,535	9,584,618	404,276,119	35,853,560	46,645,115	51,925,422	223,819,350	1,323,373,261	86,209,621	2,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.28	-0.14	0.02	0.71	0.05	0.07	0.08	0.27	1.39	0.08	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,154,634,228	1,445,714,567	11,260,800,567	1,526,140,743	1,532,540,509	1,464,063,077	1,349,310,652	1,325,743,608	1,486,088,102	1,593,880,991	1,590,821,405
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.95	1.93	21.11	2.67	2.20	2.21	1.99	1.61	1.57	1.55	1.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,704,713,596	9,960,695,915	8,778,875,224	9,041,536,758	8,910,019,174	8,356,113,294	11,001,628,529	10,273,929,704	10,266,051,802	9,629,670,103	8,569,885,777
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.04	13.28	16.45	15.82	12.80	12.60	16.22	12.49	10.81	9.36	7.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,093,243,831	6,276,901,667	5,306,750,165	4,585,787,579	4,128,722,587	3,187,107,886	3,133,637,665	11,389,422,034	13,718,776,314	16,014,748,437	15,058,937,709
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.72	18.28	15.72	11.07	29.54	1.71	-72.49	-16.98	-14.34	6.35	31.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.24	8.37	9.95	8.03	5.93	4.80	4.62	13.85	14.45	15.56	13.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.11	4.19	3.57	3.11	2.81	2.19	2.15	7.48	8.92	10.35	9.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	61,546,241,903	59,509,065,661	57,435,099,618	50,294,163,175	41,851,482,820	38,393,986,632	32,931,460,903	27,820,371,566	37,501,397,748	33,150,981,220	43,686,813,257
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,880,781,189	14,656,041,473	11,634,173,033	11,270,304,487	13,317,727,551	13,781,380,072	12,810,487,045	17,174,937,274	12,325,936,362	12,874,308,340	24,683,821,313
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.80	19.54	21.81	19.72	19.12	20.78	18.88	20.88	12.98	12.51	22.88
10	**Tồn kho (TK)**	2,602,735,344	3,928,021,399	2,889,366,008	2,054,681,898	2,378,727,551	2,601,292,060	2,544,787,900	2,465,328,012	1,543,306,447	2,263,788,979	2,177,101,541
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.41	5.24	5.42	3.60	3.42	3.92	3.75	3.00	1.63	2.20	2.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	188,346,597,736	187,856,597,736	185,082,736,020	184,787,736,020	181,431,204,202	176,730,152,114	175,528,642,105	174,274,797,669	167,350,615,850	158,715,088,168	138,026,440,561
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.40	0.29	0.31	0.38	0.38	0.39	0.47	0.57	0.65	0.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	692,882,652	639,405,800	639,405,800	639,405,800	615,796,800	78,567,000	78,567,000	78,165,081	0	0	88,388,199
13	**Tổng nợ**	5,242,720,271	7,783,767,970	7,074,802,392	6,021,638,203	5,780,545,663	6,200,032,236	7,629,190,962	9,511,170,073	13,742,057,278	10,013,263,984	10,237,579,548
	Nợ ngắn hạn	3,742,830,271	6,553,877,970	5,363,791,890	5,425,148,203	5,029,510,213	5,634,486,786	6,322,730,736	7,875,187,123	11,015,097,052	8,364,879,008	8,589,194,572
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,499,890,000	1,229,890,000	1,711,010,502	596,490,000	751,035,450	565,545,450	1,306,460,226	1,635,982,950	2,726,960,226	1,648,384,976	1,648,384,976
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.05	0.05	0.04	0.04	0.04	0.05	0.06	0.09	0.06	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.87	10.38	13.26	10.54	8.30	9.35	11.25	11.56	14.48	9.73	9.49
14	**Vốn điều lệ**	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	146,822,168,299	149,691,981,052	148,456,492,042	147,506,240,077	146,847,172,676	145,741,960,877	145,531,616,757	152,241,792,935	153,841,133,469	154,713,610,791	153,034,771,589
CAN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	741,582,011,003	806,079,484,385	864,076,855,698	734,343,175,946	574,850,553,578	476,651,339,050	415,779,028,494	428,468,119,130	431,571,603,320	405,312,835,334	482,183,435,339
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.00	-6.71	17.67	27.75	20.60	14.64	-2.96	-0.72	6.48	-15.94	-28.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.89	5.46	5.85	5.67	4.87	4.42	3.60	3.80	3.57	3.51	4.52
2	**Giá vốn**	595,496,589,971	656,447,955,155	679,962,653,943	591,909,411,496	445,264,975,552	371,018,654,033	328,150,205,648	342,913,807,698	326,674,119,795	293,793,497,042	365,147,147,157
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	146,085,421,032	149,631,529,230	184,114,201,755	142,433,764,450	129,585,578,026	105,632,685,017	87,628,822,846	85,554,311,432	104,897,483,525	111,519,338,292	117,036,288,182
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.70	18.56	21.31	19.40	22.54	22.16	21.08	19.97	24.31	27.51	24.27
4	**Chi phí tài chính**	15,683,616,744	15,139,858,698	9,025,382,828	6,855,076,500	4,146,233,999	1,486,865,278	-1,608,913,562	3,237,380,907	1,542,607,424	174,476,405	4,257,313,067
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	1.88	1.04	0.93	0.72	0.31	-0.39	0.76	0.36	0.04	0.88
5	**Chi phí bán hàng**	91,895,484,100	86,511,957,520	107,276,328,366	87,424,018,878	81,478,738,662	77,419,099,364	55,105,111,643	56,412,266,793	54,729,713,576	49,760,155,834	50,525,224,541
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.39	10.73	12.42	11.91	14.17	16.24	13.25	13.17	12.68	12.28	10.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,319,545,903	33,817,049,073	33,816,247,255	28,211,406,868	32,810,606,115	34,857,769,913	29,059,827,293	26,576,539,519	35,453,359,965	39,022,139,097	43,316,438,057
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.22	4.20	3.91	3.84	5.71	7.31	6.99	6.20	8.21	9.63	8.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,069,112,131	16,017,212,948	29,418,465,276	18,116,410,835	12,586,866,487	-2,421,459,105	5,110,168,890	40,487,188	13,722,364,125	17,655,654,032	12,737,079,811
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.65	-45.55	62.39	43.93	-619.81	-147.39	12,521.69	-99.70	-22.28	38.62	18.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.63	1.99	3.40	2.47	2.19	-0.51	1.23	0.01	3.18	4.36	2.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.95	10.84	19.91	13.98	10.67	-2.24	4.43	0.04	11.35	15.27	11.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,399,202,616	12,151,437,243	11,608,254,553	13,573,889,382	13,681,388,435	8,109,171,957	48,332,558,940	11,549,132,249	16,887,751,473	14,127,622,047	22,228,467,834
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,850,746,109	66,680,531,064	92,400,030,673	61,953,217,110	36,833,886,435	16,652,010,641	16,023,594,800	35,878,424,566	27,174,054,889	18,076,914,553	9,792,197,378
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.48	8.27	10.69	8.44	6.41	3.49	3.85	8.37	6.30	4.46	2.03
10	**Tồn kho (TK)**	274,032,295,378	346,452,198,183	274,147,530,118	248,937,054,925	182,293,658,099	153,176,511,196	84,076,341,798	105,547,354,476	121,610,930,650	99,622,361,321	87,391,494,152
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.95	42.98	31.73	33.90	31.71	32.14	20.22	24.63	28.18	24.58	18.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	146,404,933,245	150,088,524,861	152,097,744,457	140,231,174,327	130,265,471,639	127,769,811,639	134,124,677,380	133,213,538,330	123,716,899,459	131,083,611,646	122,640,635,102
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.07	5.37	5.68	5.24	4.41	3.73	3.10	3.22	3.49	3.09	3.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	6,617,163,883	45,500,000	0	630,272,590	483,272,590	1,833,461,590	1,612,961,590	1,392,461,590
13	**Tổng nợ**	251,076,208,320	342,370,104,186	307,006,014,263	267,789,965,375	175,393,304,746	134,384,594,979	104,785,750,237	110,359,513,574	113,256,545,610	80,588,758,864	72,582,370,251
	Nợ ngắn hạn	246,128,061,304	337,397,788,150	302,099,529,207	262,509,742,299	171,438,481,650	127,918,818,561	98,429,933,884	110,077,013,411	112,985,259,895	80,317,473,149	72,311,084,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,948,147,016	4,972,316,036	4,906,485,056	5,280,223,076	3,954,823,096	6,465,776,418	6,355,816,353	282,500,163	271,285,715	271,285,715	271,285,715
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	2.32	2.08	2.07	1.49	1.25	0.91	0.98	0.94	0.70	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.86	42.47	35.53	36.47	30.51	28.19	25.20	25.76	26.24	19.88	15.05
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	151,773,370,198	147,704,258,067	147,787,045,119	129,618,579,843	118,002,169,008	107,915,302,521	115,336,761,626	112,726,592,736	120,872,223,754	115,632,642,330	106,753,842,289

CAP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	611,388,119,235	657,022,543,534	517,968,805,443	375,710,311,234	443,864,564,348	310,638,307,772	272,376,682,585	322,819,971,378	306,863,524,831	299,852,828,173	281,130,221,494
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.95	26.85	37.86	-15.35	42.89	14.05	-15.63	5.20	2.34	6.66	1.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.31	3.38	3.47	4.37	5.83	4.04	4.14	4.71	4.11	5.23	5.09
2	**Giá vốn**	430,038,328,181	478,975,592,840	420,170,198,433	307,591,014,544	380,211,894,629	251,205,843,772	225,418,690,783	271,413,107,175	246,109,289,456	245,181,170,882	233,545,224,420
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	181,349,791,054	178,046,950,694	97,798,607,010	68,119,296,690	63,652,669,719	59,432,464,000	46,957,991,802	51,406,864,203	60,754,235,375	54,671,657,291	47,584,997,074
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.66	27.10	18.88	18.13	14.34	19.13	17.24	15.92	19.80	18.23	16.93
4	**Chi phí tài chính**	513,947,439	1,332,803,542	1,693,379,884	363,459,722	2,181,897,903	903,713,148	220,986,408	914,090,320	691,795,640	1,328,134,791	2,432,506,940
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.20	0.33	0.10	0.49	0.29	0.08	0.28	0.23	0.44	0.87
5	**Chi phí bán hàng**	34,064,689,216	30,647,257,188	12,454,302,686	8,980,366,564	9,342,882,291	5,959,067,130	7,965,809,102	12,164,371,451	13,020,181,917	13,761,569,245	11,428,159,663
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.57	4.66	2.40	2.39	2.10	1.92	2.92	3.77	4.24	4.59	4.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,534,193,216	22,357,549,443	17,777,272,058	23,731,375,160	22,781,765,707	14,295,845,245	14,053,840,904	16,532,356,284	10,554,127,927	19,283,690,800	14,715,645,322
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.85	3.40	3.43	6.32	5.13	4.60	5.16	5.12	3.44	6.43	5.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	114,408,909,365	106,050,406,628	57,251,127,630	30,116,336,512	22,584,872,865	33,548,346,657	14,681,089,150	19,035,936,107	31,991,195,004	17,210,579,121	16,175,071,372
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.88	85.24	90.10	33.35	-32.68	128.51	-22.88	-40.50	85.88	6.40	-20.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.71	16.14	11.05	8.02	5.09	10.80	5.39	5.90	10.43	5.74	5.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	43.17	54.61	38.30	35.07	29.67	43.60	22.30	27.77	42.85	30.00	29.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	198,353,321,149	153,562,737,459	78,943,429,566	39,632,790,637	50,545,556,785	12,459,337,966	11,039,159,664	32,455,265,230	26,017,380,684	23,230,655,305	15,416,800,014
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,814,196,534	17,568,182,688	6,157,233,822	24,724,125,540	8,911,191,854	12,799,106,574	6,894,733,101	5,121,217,388	8,420,788,060	8,083,214,892	7,888,003,636
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.22	2.67	1.19	6.58	2.01	4.12	2.53	1.59	2.74	2.70	2.81
10	**Tồn kho (TK)**	31,494,321,598	17,146,104,503	15,167,059,038	11,505,873,997	16,994,737,100	68,763,097,340	73,455,441,805	40,855,543,348	41,980,248,343	30,046,023,575	31,094,072,462
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.15	2.61	2.93	3.06	3.83	22.14	26.97	12.66	13.68	10.02	11.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	183,946,225,604	177,076,240,922	174,604,424,168	141,068,815,030	156,249,342,359	169,978,305,690	164,931,209,008	155,599,267,216	153,912,094,264	152,772,995,545	137,293,816,599
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.32	3.71	2.97	2.66	2.84	1.83	1.65	2.07	1.99	1.96	2.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,526,152,120	3,411,653,220	1,355,035,700	14,925,466,360	5,142,875,771	0	0	0	84,221,300	203,439,622	12,105,836,003
13	**Tổng nợ**	27,162,360,422	38,826,273,140	33,209,388,286	30,366,852,283	26,620,654,421	43,016,986,009	53,750,900,522	36,928,996,231	36,607,639,920	47,541,475,336	46,383,997,543
	Nợ ngắn hạn	27,135,510,422	38,799,423,140	33,182,538,286	30,340,002,283	26,593,804,421	42,990,136,009	53,559,050,522	36,887,146,231	34,743,850,873	45,620,536,289	46,343,997,543
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	26,850,000	191,850,000	41,850,000	1,863,789,047	1,920,939,047	40,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.20	0.22	0.35	0.35	0.56	0.82	0.54	0.49	0.83	0.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.44	5.91	6.41	8.08	6.00	13.85	19.73	11.44	11.93	15.85	16.50
14	**Vốn điều lệ**	100,529,200,000	78,539,680,000	52,360,230,000	52,360,230,000	52,360,230,000	47,600,880,000	47,600,880,000	47,600,880,000	34,000,900,000	34,000,900,000	34,000,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	265,011,466,133	194,194,250,832	149,476,560,691	85,879,995,347	76,109,920,413	76,938,771,223	65,846,068,912	68,551,075,767	74,655,020,260	57,374,714,217	55,258,500,806
CAR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	40,508,302,285	29,812,631,077	11,262,167,388	13,130,056,301							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	35.88	164.71	-14.23	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.95	0.76	0.32	0.38							
2	**Giá vốn**	26,141,783,443	18,442,242,379	9,302,473,774	10,001,493,165							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,366,518,842	11,370,388,698	1,959,693,614	3,128,563,136							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.47	38.14	17.40	23.83							
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00							
5	**Chi phí bán hàng**	4,436,831,046	2,215,446,626	783,796,101	1,328,644,509							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.95	7.43	6.96	10.12							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,318,694,679	4,104,081,291	1,405,484,436	2,377,544,895							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.13	13.77	12.48	18.11							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,592,531,779	4,038,452,934	601,481,670	28,427,526							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.04	571.42	2,015.84	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.87	13.55	5.34	0.22							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.42	10.34	1.72	0.08							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,017,103,939	6,741,373,400	3,766,145,528	1,748,883,137							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,099,351,602	3,789,287,144	1,820,099,997	12,318,928,821							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.87	12.71	16.16	93.82							
10	**Tồn kho (TK)**	660,057,000	400,311,000	0	391,547,000							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.63	1.34	0.00	2.98							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	35,681,054,553	35,681,054,553	27,661,983,352	16,307,800,161							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	0.84	0.41	0.81							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	2,532,272,730	0							
13	**Tổng nợ**	6,899,953,823	8,808,457,515	4,458,220,607	5,748,066,234							
	Nợ ngắn hạn	6,899,953,823	8,808,457,515	4,458,220,607	5,748,066,234							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.23	0.13	0.17							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.03	29.55	39.59	43.78							
14	**Vốn điều lệ**	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,657,892,634	39,065,360,855	35,026,907,921	34,425,426,251							

CAT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	569,498,712,751	689,306,063,127	821,128,882,854	753,300,254,928	611,093,286,761	574,982,415,547	625,547,498,065	548,113,739,311	578,223,595,928	787,518,251,057	658,000,925,029
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.38	-16.05	9.00	23.27	6.28	-8.08	14.13	-5.21	-26.58	19.68	16.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.73	4.72	6.12	5.54	5.30	5.20	7.77	22.12	67.37	-45.16	-9.58
2	**Giá vốn**	493,884,742,728	596,035,867,184	730,304,054,227	652,472,828,791	535,360,076,605	497,783,810,839	559,370,397,260	489,617,950,870	504,652,096,150	699,741,607,799	602,100,629,006
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	75,613,970,023	93,270,195,943	90,824,828,627	100,827,426,137	75,733,210,156	77,198,604,708	66,177,100,805	58,495,788,441	73,571,499,778	87,776,643,258	55,900,296,023
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.28	13.53	11.06	13.38	12.39	13.43	10.58	10.67	12.72	11.15	8.50
4	**Chi phí tài chính**	12,963,068,238	11,748,235,553	9,816,376,120	10,086,262,735	11,288,974,390	16,238,399,828	11,341,227,585	11,821,239,891	17,990,842,151	29,659,524,460	60,088,777,522
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.28	1.70	1.20	1.34	1.85	2.82	1.81	2.16	3.11	3.77	9.13
5	**Chi phí bán hàng**	29,174,487,257	43,078,229,865	40,478,912,898	30,223,139,847	31,771,745,193	26,626,729,147	28,456,512,941	24,689,699,924	23,808,370,545	26,755,723,408	23,101,448,077
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.12	6.25	4.93	4.01	5.20	4.63	4.55	4.50	4.12	3.40	3.51
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,298,768,111	16,440,091,708	16,033,015,435	15,825,546,560	14,188,885,602	12,188,281,752	110,033,072,796	10,084,279,296	10,458,368,930	13,418,285,397	19,803,089,614
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.86	2.39	1.95	2.10	2.32	2.12	17.59	1.84	1.81	1.70	3.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,731,683,148	31,939,352,422	28,464,155,147	47,039,917,981	20,862,458,485	24,115,355,781	18,469,523,837	16,895,929,582	26,613,566,504	14,604,728,729	-44,929,822,167
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.57	12.21	-39.49	125.48	-13.49	30.57	9.31	-36.51	82.23	-132.51	-17.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.34	4.63	3.47	6.24	3.41	4.19	2.95	3.08	4.60	1.85	-6.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.21	21.88	21.21	34.59	18.08	21.80	22.93	68.20	310.09	-83.75	65.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,683,331,236	41,417,978,875	65,949,955,193	34,019,595,624	22,293,599,189	22,616,490,801	43,111,150,600	10,784,277,347	4,236,948,460	5,663,406,763	1,988,431,623
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,769,952,539	60,886,199,076	86,020,852,840	57,120,353,092	45,560,224,030	45,946,916,179	46,330,137,933	37,656,874,048	44,571,537,963	48,445,259,121	78,162,571,566
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.85	8.83	10.48	7.58	7.46	7.99	7.41	6.87	7.71	6.15	11.88
10	**Tồn kho (TK)**	237,317,873,862	218,919,677,345	139,407,508,194	152,466,751,236	166,238,372,605	184,651,285,986	142,753,108,355	147,628,526,627	169,611,029,422	155,703,616,682	119,403,188,747
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	41.67	31.76	16.98	20.24	27.20	32.11	22.82	26.93	29.33	19.77	18.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	192,187,223,895	184,136,541,187	172,701,627,611	159,280,356,545	154,453,933,046	151,729,823,965	130,679,713,725	303,955,166,183	297,930,879,842	292,266,808,379	290,490,872,246
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.96	3.74	4.75	4.73	3.96	3.79	4.79	1.80	1.94	2.69	2.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,692,949,610	4,603,411,638	5,477,051,111	317,190,376	0	2,125,922,307	2,681,329,925	2,138,065,515	1,290,732,168	2,070,830,491	273,650,987
13	**Tổng nợ**	281,521,272,786	267,131,145,944	246,029,127,005	189,320,428,004	191,954,615,465	214,618,693,457	203,624,081,975	384,025,664,776	419,691,980,202	439,420,481,736	500,170,115,775
	Nợ ngắn hạn	281,521,272,786	267,131,145,944	246,029,127,005	189,320,428,004	190,189,658,169	214,618,693,457	203,624,081,975	334,289,635,692	369,955,951,118	389,684,452,652	424,376,586,691
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	1,764,957,296	0	0	49,736,029,084	49,736,029,084	49,736,029,084	75,793,529,084
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.85	1.83	1.83	1.39	1.66	1.94	2.53	15.50	48.90	-25.20	-7.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.43	38.75	29.96	25.13	31.41	37.33	32.55	70.06	72.58	55.80	76.01
14	**Vốn điều lệ**	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000	97,485,790,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	152,530,815,289	145,974,858,286	134,226,809,172	135,991,835,025	115,401,952,644	110,604,084,659	80,539,242,275	24,775,515,307	8,582,500,630	-17,439,459,216	-68,700,129,482
CAV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,083,885,128,642	11,333,927,180,589	10,479,095,976,847	10,578,972,852,907	9,030,330,952,657	8,546,043,264,702	6,825,487,972,073	5,629,033,883,998	5,667,844,478,579	5,394,565,458,184	4,462,425,970,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.03	8.16	-0.94	17.15	5.67	25.21	21.26	-0.68	5.07	20.89	31.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.99	6.19	5.82	6.02	5.65	5.81	5.33	7.52	8.86	9.43	8.22
2	**Giá vốn**	8,980,119,405,830	10,170,311,994,252	9,507,181,337,830	9,544,283,287,153	7,926,081,606,222	7,660,099,875,840	6,138,931,065,588	5,069,318,240,277	5,177,772,646,817	4,980,047,817,446	4,032,456,126,469
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,103,765,722,812	1,163,615,186,337	971,914,639,017	1,034,689,565,754	1,104,249,346,435	885,943,388,862	686,556,906,485	559,715,643,721	490,071,831,762	414,517,640,738	429,969,844,001
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.95	10.27	9.27	9.78	12.23	10.37	10.06	9.94	8.65	7.68	9.64
4	**Chi phí tài chính**	249,332,566,645	354,805,757,524	226,031,867,259	216,243,807,784	162,565,874,813	86,114,690,431	59,473,991,557	51,535,333,198	51,170,510,508	56,761,561,762	75,061,754,187
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.47	3.13	2.16	2.04	1.80	1.01	0.87	0.92	0.90	1.05	1.68
5	**Chi phí bán hàng**	213,742,602,871	237,294,217,947	226,323,299,363	252,243,807,784	199,737,081,768	184,073,760,317	98,338,733,336	80,832,403,259	70,579,045,873	76,345,783,999	78,845,805,329
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.12	2.09	2.16	2.38	2.21	2.15	1.44	1.44	1.25	1.42	1.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	136,341,929,531	127,626,813,648	144,021,443,626	136,861,909,350	169,601,679,362	170,721,570,122	134,599,373,974	113,153,354,544	157,417,804,174	125,851,958,678	113,758,216,300
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.35	1.13	1.37	1.29	1.88	2.00	1.97	2.01	2.78	2.33	2.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	420,446,531,421	384,245,471,187	335,784,640,284	393,496,193,630	493,770,996,558	415,145,050,018	326,059,243,880	239,371,805,384	170,576,026,205	129,817,834,097	126,725,694,223
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.42	14.43	-14.67	-20.31	18.94	27.32	36.21	40.33	31.40	2.44	1.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.17	3.39	3.20	3.72	5.47	4.86	4.78	4.25	3.01	2.41	2.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.13	20.98	18.66	22.38	30.89	28.23	25.46	31.99	26.66	22.70	23.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	111,623,355,056	67,494,179,359	65,600,008,248	94,690,644,430	132,270,585,803	313,860,067,997	248,829,747,235	143,017,775,205	258,121,948,784	76,210,731,580	76,861,563,347
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	452,366,718,372	778,731,926,615	888,129,656,666	2,243,353,236,152	1,153,075,780,010	825,478,915,806	703,833,584,094	650,182,676,994	643,166,500,003	533,190,629,544	616,043,757,585
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.49	6.87	8.48	21.21	12.77	9.66	10.31	11.55	11.35	9.88	13.81
10	**Tồn kho (TK)**	1,929,519,562,169	2,430,817,423,121	4,006,012,179,332	1,653,303,998,772	1,278,206,398,701	856,829,333,487	758,676,082,741	718,066,467,926	660,574,964,273	649,390,565,726	679,392,500,320
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.13	21.45	38.23	15.63	14.15	10.03	11.12	12.76	11.65	12.04	15.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,840,656,338,377	1,828,926,743,607	1,795,392,564,813	1,728,120,215,728	1,477,399,889,653	1,087,694,556,388	935,782,729,277	701,801,446,841	644,176,329,552	578,321,786,723	536,930,700,815
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.48	6.20	5.84	6.12	6.11	7.86	7.29	8.02	8.80	9.33	8.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	250,722,902,423	146,410,486,653	262,489,726,852	226,275,266,691	265,205,284,736	269,047,381,106	217,877,035,029	228,370,721,035	13,912,448,153	16,140,837,374	8,114,726,317
13	**Tổng nợ**	2,439,830,109,387	2,878,316,817,228	4,849,530,414,623	3,849,934,231,017	2,456,799,004,353	2,014,073,115,772	1,682,340,811,178	1,485,463,844,208	1,401,244,775,329	1,113,963,693,903	1,260,100,437,697
	Nợ ngắn hạn	2,203,622,400,682	2,582,575,236,230	4,451,760,389,174	3,377,474,232,392	1,993,470,633,984	1,753,719,813,335	1,550,716,524,885	1,371,756,996,920	1,383,793,633,599	1,085,370,655,974	1,217,275,084,255
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	236,207,708,705	295,741,580,998	397,770,025,449	472,459,998,625	463,328,370,369	260,353,302,437	131,624,286,293	113,706,847,288	17,451,141,730	28,593,037,929	42,825,353,442
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	1.57	2.70	2.19	1.54	1.37	1.31	1.99	2.19	1.95	2.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.20	25.40	46.28	36.39	27.21	23.57	24.65	26.39	24.72	20.65	28.24
14	**Vốn điều lệ**	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	576,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,443,383,598,925	1,831,631,542,216	1,799,038,343,835	1,758,570,777,424	1,598,277,208,037	1,470,752,547,440	1,280,732,984,810	748,216,979,008	639,787,757,214	571,972,198,581	543,162,033,591

CBI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,616,360,392,308	2,131,189,046,456	2,892,446,834,164	2,153,515,519,216	2,369,646,837,008	1,803,432,879,761	2,183,608,948,721	572,062,314,040	49,410,313,145		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.77	-26.32	34.31	-9.12	31.40	-17.41	281.71	1,057.78	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.96	4.82	6.62	22.53	100.14	11.48	15.80	4.21	0.13		
2	**Giá vốn**	2,511,920,505,263	2,000,572,883,253	2,441,761,393,099	1,950,587,214,591	2,375,608,470,878	1,627,798,096,534	2,031,465,812,607	678,869,037,293	36,164,750,576		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,439,887,045	130,616,163,203	450,685,441,065	202,928,304,625	-5,961,633,870	175,634,783,227	152,143,136,114	-106,806,723,253	13,245,562,569		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.99	6.13	15.58	9.42	-0.25	9.74	6.97	-18.67	26.81		
4	**Chi phí tài chính**	74,934,058,721	75,018,808,906	63,977,545,000	89,206,238,640	98,770,960,854	130,091,613,744	132,937,311,566	130,175,379,541	48,400,077,905		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.86	3.52	2.21	4.14	4.17	7.21	6.09	22.76	97.96		
5	**Chi phí bán hàng**	3,236,424,549	2,303,421,425	1,640,596,051	21,761,240,551	16,976,635,960	6,231,617,500	3,688,479,068	1,047,367,495	177,644,318		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.11	0.06	1.01	0.72	0.35	0.17	0.18	0.36		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,752,514,389	30,177,850,548	35,313,238,557	21,322,743,272	18,845,842,280	20,030,316,383	14,153,019,029	13,564,265,411	10,598,566,755		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.98	1.42	1.22	0.99	0.80	1.11	0.65	2.37	21.45		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,388,353,578	7,749,224,598	341,228,014,094	71,929,895,577	-133,365,408,354	18,825,080,016	2,300,349,867	-248,168,249,775	-45,992,671,883		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-82.08	-97.73	374.39	-153.93	-808.45	718.36	-100.93	439.58	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	0.36	11.80	3.34	-5.63	1.04	0.11	-43.38	-93.08		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.32	1.75	78.12	75.25	-563.61	11.99	1.66	-182.61	-11.98		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,233,263,808	20,108,580,806	23,387,547,860	4,733,789,303	4,274,100,986	3,306,416,939	1,523,828,427	25,261,216,743	64,674,505,949		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,233,392,849	4,981,419,455	5,297,846,298	4,643,571,601	4,207,164,789	5,273,617,978	3,341,934,086	25,319,069,833	31,613,350,300		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.24	0.23	0.18	0.22	0.18	0.29	0.15	4.43	63.98		
10	**Tồn kho (TK)**	792,946,714,982	675,556,319,483	444,679,630,750	394,305,809,827	602,156,180,446	833,939,195,917	434,222,299,886	466,151,590,826	236,182,943,441		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.31	31.70	15.37	18.31	25.41	46.24	19.89	81.49	478.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,011,565,268,238	1,999,011,662,559	2,004,492,840,528	2,001,860,840,528	1,991,738,881,167	1,987,279,384,167	1,984,025,782,017	1,837,317,664,512	142,864,304,987		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.07	1.44	1.08	1.19	0.91	1.10	0.31	0.35		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	353,484,519	239,966,000	1,231,303,351	1,639,538,377	10,357,648,248	10,811,196,566	165,079,624,103	1,827,251,486,106		
13	**Tổng nợ**	1,522,080,045,555	1,543,968,716,039	1,395,662,804,934	1,767,476,486,443	2,171,942,928,746	2,396,235,068,210	2,156,813,111,929	2,392,039,493,085	1,963,382,883,161		
	Nợ ngắn hạn	1,261,013,594,963	1,200,541,700,737	905,660,262,153	1,081,009,230,842	1,304,302,353,755	1,290,147,481,065	830,251,004,089	926,518,599,450	498,846,766,776		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	261,066,450,592	343,427,015,302	490,002,542,781	686,467,255,601	867,640,574,991	1,106,087,587,145	1,326,562,107,840	1,465,520,893,635	1,464,536,116,385		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.47	3.49	3.20	18.49	91.79	15.26	15.61	17.60	5.11		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.18	72.45	48.25	82.07	91.66	132.87	98.77	418.14	3,973.63		
14	**Vốn điều lệ**	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000	430,063,660,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	438,661,416,544	442,273,062,966	436,820,669,542	95,592,655,448	23,662,759,871	157,028,168,225	138,203,088,209	135,902,738,342	384,070,988,117		
CBS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		297,313,273,546	240,467,003,242	243,753,082,222	255,800,951,038	162,145,805,323	216,151,964,637	198,395,888,389	227,984,195,266	205,037,000,000	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		23.64	-1.35	-4.71	57.76	-24.99	8.95	-12.98	11.19	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.39	1.47	2.06	4.14	2.99	2.61	1.63	2.34	2.26	
2	**Giá vốn**		236,643,040,602	169,388,635,314	180,405,459,893	236,535,512,973	181,083,070,427	237,060,090,221	154,371,706,028	203,844,190,752		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		60,670,232,944	71,078,367,928	63,347,622,329	19,265,438,065	-18,937,265,104	-20,908,125,584	44,024,182,361	24,140,004,514	205,037,000,000	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		20.41	29.56	25.99	7.53	-11.68	-9.67	22.19	10.59	100.00	
4	**Chi phí tài chính**		908,928,055	1,165,440,735	3,201,411,828	5,471,936,524	3,743,542,194	3,109,536,857	2,680,797,631	3,538,618,077		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.31	0.48	1.31	2.14	2.31	1.44	1.35	1.55	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**		1,278,372,138	1,185,819,306	1,190,046,363	1,471,944,477	1,132,519,049	1,377,075,146	1,276,864,522	1,098,562,853		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.43	0.49	0.49	0.58	0.70	0.64	0.64	0.48	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		6,539,484,122	6,492,370,189	5,539,922,049	5,657,669,380	5,162,940,370	7,360,438,349	10,454,293,358	7,979,786,836		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.20	2.70	2.27	2.21	3.18	3.41	5.27	3.50	0.00	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		54,978,715,042	49,938,962,349	56,452,990,327	7,600,828,614	-28,755,142,244	-33,287,883,949	26,230,724,254	6,574,853,673	-6,549,000,000	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		10.09	-11.54	642.72	-126.43	-13.62	-226.90	298.95	-200.39	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		18.49	20.77	23.16	2.97	-17.73	-15.40	13.22	2.88	-3.19	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		25.66	30.58	47.77	12.31	-53.10	-40.15	21.53	6.75	-7.21	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		118,895,458,179	77,509,979,861	63,298,896,318	16,881,696,811	1,333,599,959	937,926,685	15,681,634,148	2,352,764,656		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		21,104,403,738	18,912,733,005	19,054,624,775	13,606,352,466	10,768,573,241	19,978,364,218	19,019,689,529	24,371,359,964		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		7.10	7.87	7.82	5.32	6.64	9.24	9.59	10.69	0.00	
10	**Tồn kho (TK)**		33,946,357,298	70,259,446,191	24,393,565,301	29,596,595,585	96,668,963,079	54,159,784,611	68,281,075,934	24,230,696,082		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		11.42	29.22	10.01	11.57	59.62	25.06	34.42	10.63	0.00	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		241,757,203,949	240,538,929,607	244,215,197,197	241,943,709,679	242,923,809,938	238,128,744,362	228,897,031,768	223,091,913,101		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.23	1.00	1.00	1.06	0.67	0.91	0.87	1.02	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		10,640,634,678	10,409,250,419	5,671,085,765	5,650,173,955	5,650,173,955	5,157,327,906	5,612,807,791	5,002,237,423		
13	**Tổng nợ**		26,792,600,829	64,261,194,248	48,556,123,167	66,076,713,478	136,072,739,383	81,897,320,444	66,798,342,553	45,717,639,753	83,550,000,000	
	Nợ ngắn hạn		26,792,600,829	64,261,194,248	48,556,123,167	63,545,322,478	133,541,348,383	79,365,929,444	64,266,951,553	45,717,639,753	83,550,000,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	2,531,391,000	2,531,391,000	2,531,391,000	2,531,391,000	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.13	0.39	0.41	1.07	2.51	0.99	0.55	0.47	0.92	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		9.01	26.72	19.92	25.83	83.92	37.89	33.67	20.05	40.75	
14	**Vốn điều lệ**		52,918,680,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	35,279,250,000	25,200,000,000	18,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		214,223,078,889	163,309,689,130	118,173,877,317	61,720,886,990	54,155,058,376	82,910,200,620	121,845,156,994	97,351,918,108	90,777,000,000	

CC1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,611,266,151,548	6,435,712,099,878	5,664,069,476,114	6,845,439,974,391	6,586,090,113,684	5,939,978,479,634	6,093,327,465,131	1,037,114,259,089	5,593,286,864,923	4,681,112,071,300	3,030,956,949,971
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.81	13.62	-17.26	3.94	10.88	-2.52	487.53	-81.46	19.49	54.44	-13.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.32	1.55	3.06	3.70	3.59	3.21	3.73	0.72	2.53	2.29	4.25
2	**Giá vốn**	5,282,695,416,137	5,938,878,565,364	5,428,507,938,997	6,538,311,363,288	6,131,605,909,965	5,499,926,356,550	5,673,412,996,319	958,441,381,609	4,800,656,852,244	3,974,948,224,511	2,478,126,671,113
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	328,570,735,411	496,833,534,514	235,561,537,117	307,128,611,103	454,484,203,719	440,052,123,084	419,914,468,812	78,672,877,480	792,630,012,679	706,163,846,789	552,830,278,858
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.86	7.72	4.16	4.49	6.90	7.41	6.89	7.59	14.17	15.09	18.24
4	**Chi phí tài chính**	473,997,725,728	423,069,690,544	234,167,450,451	268,230,595,209	288,468,490,954	227,749,617,979	261,095,246,366	63,567,505,813	404,815,665,944	309,666,818,652	346,801,695,898
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.45	6.57	4.13	3.92	4.38	3.83	4.28	6.13	7.24	6.62	11.44
5	**Chi phí bán hàng**	3,101,777,275	30,593,324,167	24,887,650,842	37,179,904,209	26,723,264,586	34,535,958,475	34,426,396,007	1,723,783,618	15,681,428,774	7,497,851,622	9,724,799,158
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.48	0.44	0.54	0.41	0.58	0.56	0.17	0.28	0.16	0.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	347,952,792,036	189,849,618,407	288,334,867,596	185,574,210,798	185,600,243,159	176,683,809,009	154,259,983,912	36,359,623,197	137,989,365,667	121,457,895,116	103,214,848,367
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.20	2.95	5.09	2.71	2.82	2.97	2.53	3.51	2.47	2.59	3.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	220,414,298,835	222,657,534,190	312,503,269,880	39,710,870,643	90,723,049,605	192,447,319,004	38,725,679,005	9,019,669,716	297,862,262,332	306,894,110,713	99,345,651,321
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.01	-28.75	686.95	-56.23	-52.86	396.95	329.35	-96.97	-2.94	208.92	-55.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.93	3.46	5.52	0.58	1.38	3.24	0.64	0.87	5.33	6.56	3.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.19	5.35	16.87	2.15	4.95	10.39	2.37	0.62	13.45	14.98	13.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,853,110,783,761	1,844,432,429,730	1,687,838,238,186	913,991,338,813	2,109,353,762,833	1,828,611,321,047	1,339,287,452,896	1,419,770,125,536	1,284,230,968,872	1,211,084,789,371	358,239,119,510
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,881,061,348,458	7,300,882,535,046	4,927,210,448,301	4,172,575,144,895	3,525,572,001,669	2,953,913,492,767	2,386,733,670,053	2,231,671,395,250	1,944,746,502,828	1,720,064,111,169	1,291,779,637,155
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	104.81	113.44	86.99	60.95	53.53	49.73	39.17	215.18	34.77	36.74	42.62
10	**Tồn kho (TK)**	927,861,827,508	1,006,428,454,372	1,256,293,798,669	1,367,958,306,912	1,420,780,780,237	1,175,414,861,124	1,092,381,939,099	1,185,701,836,132	1,186,431,578,977	677,486,007,367	510,331,317,196
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.54	15.64	22.18	19.98	21.57	19.79	17.93	114.33	21.21	14.47	16.84
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,483,896,566,374	2,934,679,362,087	2,861,449,560,617	3,154,412,036,889	3,114,940,031,658	2,420,919,512,826	2,397,322,618,073	662,826,364,592	3,672,539,360,973	3,967,307,815,714	3,898,079,661,758
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.26	2.19	1.98	2.17	2.11	2.45	2.54	1.56	1.52	1.18	0.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,585,778,168,705	2,118,253,260,662	1,369,678,250,180	471,716,653,775	456,431,779,107	1,001,263,959,154	1,203,394,979,872	2,757,139,254,962	2,189,470,716,905	1,752,247,480,641	1,095,938,931,684
13	**Tổng nợ**	10,702,927,085,088	11,421,186,317,434	9,814,924,083,612	8,037,269,837,118	8,606,135,632,671	7,589,679,597,133	6,712,481,487,313	7,973,182,140,562	8,260,130,305,575	7,376,287,229,857	5,769,441,847,995
	Nợ ngắn hạn	7,345,668,472,751	6,096,450,980,649	5,709,895,213,874	5,708,857,322,017	6,137,973,875,111	4,901,615,158,251	3,518,425,128,993	4,323,008,398,222	4,338,613,798,107	3,700,958,583,279	2,285,075,856,581
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,357,258,612,337	5,324,735,336,785	4,105,028,869,738	2,328,412,515,101	2,468,161,757,560	2,688,064,438,882	3,194,056,358,320	3,650,173,742,340	3,921,516,507,468	3,675,328,646,578	3,484,365,991,414
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.52	2.74	5.30	4.35	4.69	4.10	4.11	5.51	3.73	3.60	8.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	190.74	177.47	173.28	117.41	130.67	127.77	110.16	768.79	147.68	157.58	190.35
14	**Vốn điều lệ**	3,585,078,250,000	3,289,344,690,000	1,143,864,740,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	517,913,525,296	511,805,603,527	416,191,616,648
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,247,450,544,391	4,161,947,361,718	1,852,392,874,608	1,848,580,429,446	1,833,194,756,256	1,852,296,491,267	1,634,251,065,163	1,448,002,497,039	2,213,771,931,188	2,048,287,953,186	713,915,418,671
CC4	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,413,416,351,806	626,410,537,109	163,612,494,257	283,539,010,834	290,834,863,658	370,643,145,347	653,354,570,192	652,198,143,861	1,004,903,382,650	1,278,558,267,289	1,506,369,482,335
	Tăng trưởng doanh thu (%)	125.64	282.86	-42.30	-2.51	-21.53	-43.27	0.18	-35.10	-21.40	-15.12	10.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	0.75	0.42	0.77	1.48	1.64	2.90	2.90	3.31	4.34	6.74
2	**Giá vốn**	1,311,252,606,099	571,175,837,510	147,851,341,715	257,056,110,691	257,581,388,779	334,426,892,961	606,192,510,711	638,533,815,200	922,620,806,591	1,183,767,993,913	1,416,349,107,047
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	102,163,745,707	55,234,699,599	15,761,152,542	26,482,900,143	33,253,474,879	36,216,252,386	47,162,059,481	13,664,328,661	82,282,576,059	94,790,273,376	90,020,375,288
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.23	8.82	9.63	9.34	11.43	9.77	7.22	2.10	8.19	7.41	5.98
4	**Chi phí tài chính**	16,398,166,204	2,644,717,389	7,682,922,979	5,615,521,517	5,203,020,594	8,305,351,627	13,806,450,245	26,365,223,583	25,473,659,308	38,269,672,311	47,146,350,202
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.16	0.42	4.70	1.98	1.79	2.24	2.11	4.04	2.53	2.99	3.13
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	43,621,455	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,654,525,026	28,126,672,972	15,876,626,982	14,884,674,782	26,217,778,495	20,380,985,310	20,726,461,383	20,398,443,533	37,246,984,712	40,824,377,232	46,698,802,389
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.88	4.49	9.70	5.25	9.01	5.50	3.17	3.13	3.71	3.19	3.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,553,416,986	18,444,214,349	19,797,460,931	3,721,582,072	1,361,138,541	487,597,912	445,113,511	3,721,553,458	17,658,263,686	19,865,061,238	148,811,693
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	201.20	-6.84	431.96	173.42	179.15	9.54	-88.04	-78.92	-11.11	13,249.13	-98.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.93	2.94	12.10	1.31	0.47	0.13	0.07	0.57	1.76	1.55	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.33	2.22	5.11	1.01	0.69	0.22	0.20	1.65	5.81	6.75	0.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	136,438,279,134	174,739,200,238	32,837,885,421	35,801,745,444	6,353,864,470	18,878,223,190	35,568,605,884	71,242,036,279	37,912,163,398	51,107,323,251	25,072,426,560
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	687,821,979,513	482,967,858,673	231,100,429,429	281,523,740,015	360,208,779,343	397,970,778,954	463,859,340,187	473,154,701,898	756,550,858,962	704,378,787,636	671,443,010,400
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.66	77.10	141.25	99.29	123.85	107.37	71.00	72.55	75.29	55.09	44.57
10	**Tồn kho (TK)**	216,912,784,999	183,349,813,480	188,925,880,269	220,176,691,841	259,034,818,726	275,195,093,871	395,734,343,174	538,993,112,256	815,044,823,877	835,445,824,542	933,562,186,813
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.35	29.27	115.47	77.65	89.07	74.25	60.57	82.64	81.11	65.34	61.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	149,961,342,703	205,469,159,656	185,892,962,085	281,117,375,434	278,004,480,895	298,691,552,216	274,765,117,159	155,290,744,484	195,496,669,121	174,870,905,437	166,459,615,342
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.43	3.05	0.88	1.01	1.05	1.24	2.38	4.20	5.14	7.31	9.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	97,651,107,606	96,045,723,235	94,626,356,882	90,334,691,188	84,982,204,054	84,922,594,054	81,091,784,693	77,965,427,545	87,917,071,806	183,786,126,539	289,911,435,818
13	**Tổng nợ**	761,879,000,469	615,924,952,363	476,031,609,085	584,265,057,987	827,607,783,888	910,323,255,152	1,145,608,351,910	1,173,255,871,385	1,710,564,103,016	1,827,868,222,760	2,098,377,047,132
	Nợ ngắn hạn	629,168,702,344	475,369,527,338	335,255,044,335	436,670,979,287	673,294,346,138	749,090,836,602	977,691,447,410	979,532,649,446	1,444,257,230,578	1,403,446,260,007	1,650,476,859,476
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	132,710,298,125	140,555,425,025	140,776,564,750	147,594,078,700	154,313,437,750	161,232,418,550	167,916,904,500	193,723,221,939	266,306,872,438	424,421,962,753	447,900,187,656
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.74	1.23	1.59	4.23	4.03	5.08	5.21	5.63	6.21	9.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.90	98.33	290.95	206.06	284.56	245.61	175.34	179.89	170.22	142.96	139.30
14	**Vốn điều lệ**	640,000,000,000	640,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	877,807,760,992	831,496,079,750	387,545,007,619	367,909,546,688	195,875,419,161	225,881,560,961	225,393,963,049	225,269,849,538	304,006,446,263	294,477,909,321	223,629,550,650

CCA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,237,083,880,175	1,314,692,944,427	946,687,223,018	653,041,542,473	625,372,274,212	705,439,495,475	526,916,828,955	625,365,649,838	500,614,954,867	553,042,629,221	1,728,461,535,276
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.90	38.87	44.97	4.42	-11.35	33.88	-15.74	24.92	-9.48	-68.00	26.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.13	5.22	4.08	3.03	2.82	3.15	2.44	2.90	2.20	2.43	8.65
2	**Giá vốn**	1,141,125,265,436	1,045,535,903,608	756,597,985,475	566,152,864,603	545,500,747,504	611,392,177,723	472,468,635,342	568,095,980,952	452,406,401,964	487,107,693,256	1,590,663,961,687
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	95,958,614,739	269,157,040,819	190,089,237,543	86,888,677,870	79,871,526,708	94,047,317,752	54,448,193,613	57,269,668,886	48,208,552,903	65,934,935,965	137,797,573,589
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.76	20.47	20.08	13.31	12.77	13.33	10.33	9.16	9.63	11.92	7.97
4	**Chi phí tài chính**	32,121,144,118	29,466,644,284	22,582,103,744	19,739,384,165	16,729,443,437	16,050,653,751	11,636,816,001	14,263,621,563	14,339,910,726	13,803,046,914	20,470,931,004
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.60	2.24	2.39	3.02	2.68	2.28	2.21	2.28	2.86	2.50	1.18
5	**Chi phí bán hàng**	69,760,460,206	172,333,922,946	134,565,691,078	55,242,353,374	36,205,377,410	43,459,221,332	29,475,916,073	31,839,089,582	28,916,682,854	44,007,377,792	86,037,364,806
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.64	13.11	14.21	8.46	5.79	6.16	5.59	5.09	5.78	7.96	4.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,117,816,243	33,049,055,890	15,542,265,920	5,660,376,831	12,558,657,309	16,288,845,302	7,761,339,088	11,524,320,373	10,500,418,634	7,210,428,737	20,901,330,994
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.49	2.51	1.64	0.87	2.01	2.31	1.47	1.84	2.10	1.30	1.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,712,950,482	43,442,248,257	17,774,961,972	5,660,376,831	12,558,657,309	16,977,104,018	7,389,246,652	4,170,050,968	8,510,370,683	11,609,283,648	14,619,954,796
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.45	144.40	214.02	-54.93	-26.03	129.75	77.20	-51.00	-26.69	-20.59	360.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.30	3.30	1.88	0.87	2.01	2.41	1.40	0.67	1.70	2.10	0.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.54	17.26	7.67	2.62	5.67	7.58	3.43	1.93	3.74	5.10	7.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	120,803,845,905	104,877,180,552	54,184,964,712	32,874,000,628	17,060,781,826	30,731,850,718	25,102,408,086	17,021,689,481	15,240,422,822	12,499,115,672	9,133,144,752
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	277,497,817,942	242,863,224,837	273,687,837,608	230,424,094,168	174,910,463,220	153,488,557,050	140,493,355,715	288,195,756,063	243,072,951,225	313,778,786,075	560,343,610,243
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.43	18.47	28.91	35.28	27.97	21.76	26.66	46.08	48.55	56.74	32.42
10	**Tồn kho (TK)**	486,108,762,753	443,539,159,571	247,340,988,291	269,673,512,434	248,081,677,472	164,898,283,059	194,758,943,960	199,205,218,008	228,523,527,900	187,920,862,953	258,530,870,208
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.29	33.74	26.13	41.30	39.67	23.38	36.96	31.85	45.65	33.98	14.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	255,855,262,987	253,308,835,967	235,770,164,015	233,215,758,470	227,032,270,408	220,777,036,110	202,466,121,246	197,599,238,022	196,715,316,290	195,906,365,199	253,221,336,305
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.84	5.19	4.02	2.80	2.75	3.20	2.60	3.16	2.54	2.82	6.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	631,000,000	113,931,490,810	98,958,916,548	98,872,975,814	97,700,552,101	95,624,592,142	104,408,698,501	86,919,557,231	3,519,042,596	2,300,772,300	2,831,000,000
13	**Tổng nợ**	743,050,637,225	761,902,567,397	549,136,060,036	528,492,800,033	427,956,235,987	345,736,990,163	351,913,995,717	479,973,084,281	393,859,161,933	420,473,527,885	780,799,113,093
	Nợ ngắn hạn	743,050,637,225	761,902,567,397	540,929,916,886	523,692,834,983	412,307,471,664	320,501,281,663	309,912,995,717	414,288,084,281	363,159,161,933	409,273,527,885	766,034,215,100
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	8,206,143,150	4,799,965,050	15,648,764,323	25,235,708,500	42,001,000,000	65,685,000,000	30,700,000,000	11,200,000,000	14,764,897,993
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.08	3.03	2.37	2.45	1.93	1.54	1.63	2.22	1.73	1.85	3.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.06	57.95	58.01	80.93	68.43	49.01	66.79	76.75	78.68	76.03	45.17
14	**Vốn điều lệ**	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	150,923,260,000	143,739,740,000	114,993,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	241,254,934,176	251,647,295,742	231,776,896,111	215,779,430,336	221,672,304,788	224,103,530,210	215,691,145,094	215,907,831,607	227,742,311,405	227,421,372,293	199,728,923,524
CCI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	425,126,763,680	474,168,351,094	299,154,973,976	290,363,485,925	384,577,418,908	398,487,536,955	335,015,601,852	293,946,135,410	364,679,356,819	507,015,050,505	444,429,004,030
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.34	58.50	3.03	-24.50	-3.49	18.95	13.97	-19.40	-28.07	14.08	13.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.60	1.79	1.07	1.05	1.41	1.47	1.25	1.11	1.69	2.46	2.17
2	**Giá vốn**	378,505,509,574	420,922,349,968	253,504,427,141	248,462,496,922	342,348,042,134	354,044,607,753	293,706,909,662	253,096,356,835	326,316,750,574	475,749,318,135	416,925,097,044
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,621,254,106	53,246,001,126	45,650,546,835	41,900,989,003	42,229,376,774	44,442,929,202	41,308,692,190	40,849,778,575	38,362,606,245	31,265,732,370	27,503,906,986
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.97	11.23	15.26	14.43	10.98	11.15	12.33	13.90	10.52	6.17	6.19
4	**Chi phí tài chính**	10,671,526,600	23,325,340,540	64,802,085	-608,143,973	1,218,603,614	917,917,303	531,775,969	388,203,999	138,618,381	365,947,271	344,918,657
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.51	4.92	0.02	-0.21	0.32	0.23	0.16	0.13	0.04	0.07	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	18,965,659,570	15,657,202,684	15,124,355,529	13,857,692,392	15,560,865,747	15,220,655,039	14,028,940,127	14,563,598,071	13,679,462,641	12,274,521,134	10,610,535,316
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.46	3.30	5.06	4.77	4.05	3.82	4.19	4.95	3.75	2.42	2.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,311,683,733	11,516,930,292	13,058,807,660	11,777,476,084	9,142,682,983	7,425,037,521	7,911,544,175	7,292,002,274	6,383,523,681	8,516,797,553	7,320,326,026
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.07	2.43	4.37	4.06	2.38	1.86	2.36	2.48	1.75	1.68	1.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,155,426,972	24,913,956,670	32,563,469,753	30,143,039,878	29,608,090,969	29,252,584,939	28,728,774,624	26,505,758,057	22,659,271,718	15,070,379,838	15,789,869,337
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.97	-23.49	8.03	1.81	1.22	1.82	8.39	16.98	50.36	-4.56	-32.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.92	5.25	10.89	10.38	7.70	7.34	8.58	9.02	6.21	2.97	3.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.50	9.41	11.63	10.94	10.86	10.81	10.69	10.05	10.53	7.32	7.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	399,657,405,508	436,508,770,960	334,542,995,549	292,640,647,607	266,168,275,714	259,815,787,479	255,187,668,504	241,435,485,832	186,702,381,067	177,102,694,634	101,858,795,727
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,353,905,306	19,940,544,954	14,962,835,724	13,937,502,575	27,187,753,346	23,512,488,495	20,535,824,975	15,504,425,163	15,382,151,124	10,418,315,429	16,518,601,729
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.55	4.21	5.00	4.80	7.07	5.90	6.13	5.27	4.22	2.05	3.72
10	**Tồn kho (TK)**	7,339,138,203	7,468,097,333	14,846,619,484	10,343,276,221	9,763,067,044	4,624,766,052	10,459,677,338	13,776,348,455	3,257,143,588	5,666,526,363	26,725,948,410
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.73	1.57	4.96	3.56	2.54	1.16	3.12	4.69	0.89	1.12	6.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	58,810,873,657	58,609,069,769	52,823,319,625	52,605,819,625	52,415,049,625	53,941,331,227	53,397,296,719	51,300,242,644	51,494,939,644	50,706,808,874	43,962,596,144
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.23	8.09	5.66	5.52	7.34	7.39	6.27	5.73	7.08	10.00	10.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	105,958,309,778	41,417,997,396	30,841,782,332	34,006,109,853	33,732,631,800	33,207,705,388	28,645,759,634	16,452,211,798	10,430,931,644	13,721,003,054	50,359,249,522
13	**Tổng nợ**	518,627,937,710	513,657,819,905	409,071,905,910	417,454,631,298	418,291,269,771	417,662,789,728	416,286,694,418	399,434,410,098	387,113,881,940	386,626,455,896	362,718,380,458
	Nợ ngắn hạn	34,344,075,766	33,842,638,791	29,032,876,094	25,810,030,208	25,176,509,552	24,408,714,503	23,839,099,379	23,121,133,264	21,278,285,839	17,046,183,673	15,977,504,889
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	484,283,861,944	479,815,181,114	380,039,029,816	391,644,601,090	393,114,760,219	393,254,075,225	392,447,595,039	376,313,276,834	365,835,596,101	369,580,272,223	346,740,875,569
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.96	1.94	1.46	1.52	1.53	1.54	1.55	1.51	1.80	1.88	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	121.99	108.33	136.74	143.77	108.77	104.81	124.26	135.89	106.15	76.26	81.61
14	**Vốn điều lệ**	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	177,438,650,000	133,986,200,000	133,986,200,000	133,986,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	264,895,665,876	264,654,195,574	280,090,850,244	275,405,635,202	272,758,914,243	270,590,794,486	268,757,102,668	263,751,193,136	215,190,254,206	205,985,728,718	204,561,794,896

CCL	Chỉ tiêu	2023 (M)	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	316,621,101,945	516,249,816,807	974,002,031,939	880,708,521,753	528,775,446,793	329,942,742,047	98,980,855,641	70,776,307,789	43,250,747,042	36,922,721,700	44,792,193,956
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.67	-47.00	10.59	66.56	60.26	233.34	39.85	63.64	17.14	-17.57	-23.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.46	0.81	1.65	1.55	0.98	0.62	0.26	0.19	0.15	0.13	0.16
2	**Giá vốn**	196,408,505,503	389,712,889,352	790,366,687,123	745,580,821,769	456,690,749,281	274,359,823,059	81,014,111,557	57,888,660,710	36,998,360,224	30,008,560,328	38,172,185,369
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,212,596,442	126,536,927,455	183,635,344,816	135,127,699,984	72,084,697,512	55,582,918,988	17,966,744,084	12,887,647,079	6,252,386,818	6,914,161,372	6,620,008,587
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.97	24.51	18.85	15.34	13.63	16.85	18.15	18.21	14.46	18.73	14.78
4	**Chi phí tài chính**	33,728,727,048	30,535,111,456	27,164,715,327	21,488,545,326	16,253,236,573	10,904,227,993	455,964,828	483,202,273	451,865,578	2,203,862,596	311,038,440
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.65	5.91	2.79	2.44	3.07	3.30	0.46	0.68	1.04	5.97	0.69
5	**Chi phí bán hàng**	13,203,171,106	21,534,086,526	55,085,453,206	23,343,009,054	324,376,415	270,068,290	172,133,684	185,959,536	89,497,538	182,988,394	299,511,317
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.17	4.17	5.66	2.65	0.06	0.08	0.17	0.26	0.21	0.50	0.67
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,362,440,284	13,344,569,491	8,898,729,797	8,088,986,693	7,391,070,769	6,205,016,038	4,534,440,270	4,341,933,919	3,487,824,321	3,897,082,711	3,666,165,540
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	2.58	0.91	0.92	1.40	1.88	4.58	6.13	8.06	10.55	8.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	57,697,557,914	56,134,697,351	78,019,685,893	69,804,307,006	42,200,953,567	32,225,527,275	10,454,763,776	4,563,393,929	2,075,400,551	2,192,979,433	2,123,653,332
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.78	-28.05	11.77	65.41	30.96	208.24	129.10	119.88	-5.36	3.26	-74.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.22	10.87	8.01	7.93	7.98	9.77	10.56	6.45	4.80	5.94	4.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.41	8.77	13.24	12.32	7.79	6.01	2.71	1.21	0.74	0.79	0.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,194,441,951	8,314,309,318	13,649,045,337	18,937,280,923	10,153,284,739	10,206,164,310	8,948,619,736	864,195,423	505,868,414	389,211,506	384,012,689
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	685,783,823,337	854,704,108,124	783,938,070,297	634,427,844,886	414,980,736,646	257,583,272,971	81,271,407,067	49,106,895,071	33,219,038,894	59,468,027,566	54,003,524,995
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	216.59	165.56	80.49	72.04	78.48	78.07	82.11	69.38	76.81	161.06	120.56
10	**Tồn kho (TK)**	274,215,521,774	284,294,083,161	278,739,164,927	261,180,655,645	181,023,292,177	158,223,351,035	99,158,679,255	119,817,790,142	152,534,479,482	145,486,684,804	394,467,557,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	86.61	55.07	28.62	29.66	34.23	47.95	100.18	169.29	352.67	394.03	880.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,933,826,034	17,371,266,712	17,227,007,453	16,606,680,801	15,728,601,710	14,156,286,255	15,922,296,212	15,714,510,512	15,714,510,512	15,791,026,628	16,545,023,621
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.87	29.72	56.54	53.03	33.62	23.31	6.22	4.50	2.75	2.34	2.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	73,764,116,797	101,555,084,112	77,478,196,287	173,610,776,919	255,377,982,390	297,861,470,197	295,967,724,540	293,806,967,118	289,274,051,561	2,281,230,542	2,281,230,542
13	**Tổng nợ**	453,213,056,334	720,941,806,324	611,844,183,867	562,957,865,525	394,329,956,974	265,640,438,350	183,762,749,352	170,943,252,059	280,437,616,350	273,783,620,160	256,282,224,742
	Nợ ngắn hạn	256,612,543,477	511,573,094,915	500,184,170,503	468,156,648,089	348,980,525,491	236,206,765,710	101,388,029,206	104,417,478,439	108,961,147,808	127,317,879,540	134,823,764,883
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	196,600,512,857	209,368,711,409	111,660,013,364	94,801,217,436	45,349,431,483	29,433,672,640	82,374,720,146	66,525,773,620	171,476,468,542	146,465,740,620	121,458,459,859
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	1.13	1.04	0.99	0.73	0.50	0.48	0.45	1.00	0.99	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.14	139.65	62.82	63.92	74.57	80.51	185.65	241.53	648.40	741.50	572.16
14	**Vốn điều lệ**	595,814,180,000	531,995,790,000	474,998,850,000	474,998,850,000	474,998,850,000	474,998,850,000	354,998,850,000	354,998,850,000	262,498,850,000	250,000,000,000	250,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	685,855,226,228	639,962,381,008	589,431,428,896	566,689,109,411	541,629,590,777	536,312,572,560	385,229,489,115	375,820,201,717	279,294,497,494	277,426,636,898	275,452,955,407
CCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,073,534,278,414	1,259,101,230,925	944,278,568,417	1,131,672,849,898	1,097,567,194,234	959,775,221,243	693,622,121,381	347,327,375,071	309,013,847,765	281,062,456,091	245,689,492,569
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.74	33.34	-16.56	3.11	14.36	38.37	99.70	12.40	9.94	14.40	42.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.27	2.98	2.43	3.14	3.77	4.10	3.51	2.53	2.50	2.34	2.12
2	**Giá vốn**	942,421,341,665	1,139,801,333,907	848,941,162,721	995,014,099,193	960,387,221,638	854,201,687,257	600,230,782,630	303,908,583,873	275,980,985,883	252,849,474,434	215,549,073,167
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	131,112,936,749	119,299,897,018	95,337,405,696	136,658,750,705	137,179,972,596	105,573,533,986	93,391,338,751	43,418,791,198	33,032,861,882	28,212,981,657	30,140,419,402
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.21	9.48	10.10	12.08	12.50	11.00	13.46	12.50	10.69	10.04	12.27
4	**Chi phí tài chính**	16,529,464,727	19,425,916,829	11,333,330,165	15,053,478,144	18,372,013,256	16,581,549,436	12,000,596,315	8,054,145,186	7,518,818,225	8,882,994,358	8,921,501,519
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.54	1.54	1.20	1.33	1.67	1.73	1.73	2.32	2.43	3.16	3.63
5	**Chi phí bán hàng**	28,204,947,341	30,845,809,950	18,782,840,010	21,385,064,462	33,286,605,332	24,507,913,267	17,186,643,739	5,951,145,186	4,198,001,684	4,905,026,683	7,472,403,075
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.63	2.45	1.99	1.89	3.03	2.55	2.48	1.71	1.36	1.75	3.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,428,902,778	10,665,739,488	11,520,615,595	14,923,437,550	13,309,420,344	16,161,350,859	14,105,203,292	10,266,175,593	11,936,401,240	8,135,259,891	8,417,050,991
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.25	0.85	1.22	1.32	1.21	1.68	2.03	2.96	3.86	2.89	3.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	66,600,401,608	53,334,424,079	47,274,176,479	75,274,380,380	63,855,857,444	43,011,423,145	45,557,852,626	14,892,624,474	3,734,761,936	2,923,487,670	2,084,776,791
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.87	12.82	-37.20	17.88	48.46	-5.59	205.91	298.76	27.75	40.23	-72.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.20	4.24	5.01	6.65	5.82	4.48	6.57	4.29	1.21	1.04	0.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.07	12.61	12.16	20.90	21.94	18.38	23.03	10.84	3.02	2.43	1.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	42,319,944,623	21,506,077,849	39,152,429,898	37,252,619,353	34,353,380,966	25,336,352,976	33,239,330,241	26,981,503,661	17,970,585,418	4,781,663,640	11,020,223,776
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	197,512,063,612	171,784,023,611	168,997,387,151	125,152,779,552	110,967,390,760	91,903,357,602	66,609,914,401	60,917,974,829	74,561,333,026	74,473,254,833	71,109,431,947
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.40	13.64	17.90	11.06	10.11	9.58	9.60	17.54	24.13	26.50	28.94
10	**Tồn kho (TK)**	86,881,532,940	100,320,370,025	58,574,204,401	89,671,478,581	45,592,583,945	59,694,243,451	61,779,460,035	50,936,068,722	63,819,331,230	20,448,391,074	54,429,937,363
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.09	7.97	6.20	7.92	4.15	6.22	8.91	14.67	20.65	7.28	22.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	552,101,950,633	536,782,971,690	437,066,122,727	393,623,480,381	376,984,248,221	301,866,720,557	248,291,409,518	150,694,964,759	64,940,055,780	57,472,127,416	56,231,255,889
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.94	2.35	2.16	2.88	2.91	3.18	2.79	2.30	4.76	4.89	4.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,353,502,916	16,033,132,053	14,616,282,647	13,586,408,707	7,353,648,898	19,252,271,836	7,511,316,468	6,973,137,906	12,421,706,091	18,825,245,071	18,662,181,238
13	**Tổng nợ**	297,173,332,158	309,402,433,414	247,420,262,957	213,678,932,988	246,736,993,577	264,268,331,545	225,615,318,001	172,446,418,449	119,663,165,725	102,674,350,362	104,945,023,552
	Nợ ngắn hạn	138,061,268,195	116,365,433,414	100,692,262,957	152,750,932,988	144,721,362,462	156,331,165,672	164,091,710,436	118,289,676,045	119,663,165,725	102,674,350,362	104,945,023,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	159,112,063,963	193,037,000,000	146,728,000,000	60,928,000,000	102,015,631,115	107,937,165,873	61,523,607,565	54,156,742,404	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.73	0.64	0.59	0.85	1.13	1.14	1.26	0.97	0.86	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.68	24.57	26.20	18.88	22.48	27.53	32.53	49.65	38.72	36.53	42.71
14	**Vốn điều lệ**	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	61,999,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000	46,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	473,311,878,879	422,982,635,263	388,718,776,681	360,118,195,507	291,043,711,127	234,038,598,354	197,832,907,729	137,338,997,500	123,512,062,149	120,084,516,675	115,953,564,640

CCP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,289,816,680	230,816,591,794	65,721,289,679	112,217,017,633	98,187,387,743	107,538,107,453	71,644,623,532	45,423,977,638	37,483,617,787	33,471,879,907	20,551,649,100
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-91.64	251.21	-41.43	14.29	-8.70	50.10	57.72	21.18	11.99	62.87	20.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	8.38	2.21	3.40	2.94	3.25	2.07	1.27	1.13	1.01	0.63
2	**Giá vốn**	17,867,734,675	229,696,626,820	65,878,763,489	108,943,177,150	96,029,685,841	105,453,987,434	67,011,410,372	38,869,393,090	28,840,970,983	26,906,645,262	14,805,611,023
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,422,082,005	1,119,964,974	-157,473,810	3,273,840,483	2,157,701,902	2,084,120,019	4,633,213,160	6,554,584,548	8,642,646,804	6,565,234,645	5,746,038,077
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.37	0.49	-0.24	2.92	2.20	1.94	6.47	14.43	23.06	19.61	27.96
4	**Chi phí tài chính**	0	8,587,811	314,722	22,969,887	461,533	13,537,837	0	0	1,744,267	6,041,733	2,485,243
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.02	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	26,015,075	163,704,327	0	308,131,207	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.13	0.07	0.00	0.27	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,179,540,136	4,192,862,372	4,231,660,285	4,355,544,521	3,227,178,254	3,252,750,563	3,791,449,750	4,211,608,327	662,697,974	4,508,871,322	3,616,869,606
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.67	1.82	6.44	3.88	3.29	3.02	5.29	9.27	1.77	13.47	17.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-979,852,600	-2,211,011,680	-3,250,216,891	23,770,038	387,883,687	59,295,495	1,624,910,906	2,986,164,421	2,885,372,912	2,744,602,068	2,692,336,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.68	-31.97	-13,773.59	-93.87	554.15	-96.35	-45.59	3.49	5.13	1.94	2.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.08	-0.96	-4.95	0.02	0.40	0.06	2.27	6.57	7.70	8.20	13.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.69	-8.03	-10.93	0.07	1.16	0.18	4.69	8.34	8.68	8.29	8.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,429,538,195	19,895,534,054	19,968,427,830	24,653,627,972	21,742,458,144	20,596,529,577	20,480,226,027	19,828,905,826	19,253,981,469	15,518,274,872	13,804,521,116
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	668,488,842	12,801,647,242	6,154,669,183	8,271,625,607	10,312,068,930	900,269,481	12,728,625,485	1,666,736,747	1,498,923,994	1,773,265,627	1,862,651,623
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.47	5.55	9.36	7.37	10.50	0.84	17.77	3.67	4.00	5.30	9.06
10	**Tồn kho (TK)**	2,842,105	5,266,347	4,598,848	6,020,000	10,544,165	13,771,785	12,803,817	10,896,646	8,447,232	15,869,887	23,365,485
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02	0.02	0.05	0.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,938,838,873	42,938,838,873	42,938,838,873	42,938,838,873	41,161,169,847	41,341,887,619	41,191,887,619	41,191,887,619	40,761,844,329	39,480,416,311	38,921,777,236
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	5.38	1.53	2.61	2.39	2.60	1.74	1.10	0.92	0.85	0.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	311,636,364	311,636,364	311,636,364	1,692,466,664	405,354,546	405,354,546	405,354,546	639,790,000	351,536,364	889,877,326
13	**Tổng nợ**	2,478,307,772	13,328,892,726	6,726,481,518	13,021,588,521	11,722,943,067	21,122,434,468	13,506,214,944	3,217,538,969	6,890,112,990	4,555,757,611	4,828,992,284
	Nợ ngắn hạn	959,807,772	13,326,892,726	6,724,481,518	13,019,588,521	11,720,943,067	21,118,434,468	13,502,214,944	3,206,538,969	6,875,112,990	4,540,757,611	4,828,992,284
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,518,500,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	4,000,000	4,000,000	11,000,000	15,000,000	15,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.48	0.23	0.39	0.35	0.64	0.39	0.09	0.21	0.14	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.85	5.77	10.23	11.60	11.94	19.64	18.85	7.08	18.38	13.61	23.50
14	**Vốn điều lệ**	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,557,390,468	27,537,243,068	29,748,254,748	33,022,241,677	33,386,353,326	33,057,767,134	34,623,382,545	35,788,331,639	33,242,517,218	33,117,144,306	32,842,542,238
CCR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	143,511,134,641	151,878,447,920	194,943,679,387	138,417,257,698	159,872,648,275	159,549,618,762	123,878,486,849	104,627,846,665	57,087,749,766	117,242,725,987	99,296,510,105
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.51	-22.09	40.84	-13.42	0.20	28.80	18.40	83.28	-51.31	18.07	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	0.54	0.65	0.49	0.58	0.60	0.48	0.40	0.22	0.54	0.50
2	**Giá vốn**	103,299,259,685	111,714,886,096	109,430,409,599	84,323,116,696	95,571,795,421	105,642,724,763	90,246,369,105	73,607,793,676	42,165,355,766	93,563,730,712	81,992,909,205
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,211,874,956	40,163,561,824	85,513,269,788	54,094,141,002	64,300,852,854	53,906,893,999	33,632,117,744	31,020,052,989	14,922,394,000	23,678,995,275	17,303,600,900
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.02	26.44	43.87	39.08	40.22	33.79	27.15	29.65	26.14	20.20	17.43
4	**Chi phí tài chính**	909,047,373	0	741,392,109	3,882,394,645	7,023,386,198	7,997,058,333	8,690,880,556	7,483,322,028	793,321,581	8,885,395,500	9,957,338,466
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.00	0.38	2.80	4.39	5.01	7.02	7.15	1.39	7.58	10.03
5	**Chi phí bán hàng**	283,061,382	298,293,534	239,937,644	262,606,008	527,474,007	304,994,065	312,614,746	281,753,480	164,043,586	333,954,524	292,433,546
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.20	0.12	0.19	0.33	0.19	0.25	0.27	0.29	0.28	0.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,324,488,952	22,020,053,175	29,248,616,647	22,958,446,886	28,682,863,083	27,933,294,758	15,252,957,946	15,615,889,732	9,063,513,994	15,663,052,544	10,706,297,359
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.86	14.50	15.00	16.59	17.94	17.51	12.31	14.93	15.88	13.36	10.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,365,974,931	14,907,425,300	43,022,632,835	23,825,663,348	22,483,979,483	15,564,814,868	8,102,016,477	8,140,461,727	6,282,485,885	824,945,531	-3,228,609,189
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.63	-65.35	80.57	5.97	44.45	92.11	-0.47	29.57	661.56	-125.55	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.01	9.82	22.07	17.21	14.06	9.76	6.54	7.78	11.00	0.70	-3.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.17	5.33	14.24	8.51	8.16	5.83	3.12	3.15	2.47	0.38	-1.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,806,180,589	8,151,661,667	29,360,608,901	15,630,997,417	35,751,336,394	45,823,488,827	37,545,354,541	48,793,567,722	34,175,145,071	17,903,304,627	17,944,399,773
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,578,514,877	27,745,536,172	16,715,224,596	9,633,213,861	11,285,242,175	15,437,490,216	13,401,408,747	5,963,967,410	9,813,185,113	10,993,441,363	8,998,950,296
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.25	18.27	8.57	6.96	7.06	9.68	10.82	5.70	17.19	9.38	9.06
10	**Tồn kho (TK)**	728,421,089	1,172,653,073	1,232,734,810	729,284,591	1,012,257,242	1,050,716,722	775,483,845	676,616,393	682,273,241	1,119,332,190	1,417,137,187
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.51	0.77	0.63	0.53	0.63	0.66	0.63	0.65	1.20	0.95	1.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	555,334,709,126	534,689,350,177	526,024,359,465	524,917,023,753	521,211,969,870	506,587,054,721	486,536,211,085	484,139,392,130	469,584,250,093	468,435,896,449	458,990,234,127
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.28	0.37	0.26	0.31	0.31	0.25	0.22	0.12	0.25	0.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,413,713,905	1,533,323,783	463,948,181	225,766,363	0	800,953,183	328,303,637	2,689,927,272	18,548,000	54,000,000	488,402,727
13	**Tổng nợ**	29,661,284,754	28,060,351,807	24,534,790,191	42,073,440,115	84,488,747,734	111,458,020,957	107,459,485,487	127,117,391,984	137,340,907,444	173,554,048,700	170,062,802,002
	Nợ ngắn hạn	17,757,384,754	15,258,786,807	20,183,290,191	24,693,240,115	30,700,147,734	29,261,020,957	15,171,365,487	29,249,392,984	30,973,933,444	64,820,912,607	20,489,904,985
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,903,900,000	12,801,565,000	4,351,500,000	17,380,200,000	53,788,600,000	82,197,000,000	92,288,120,000	97,867,999,000	106,366,974,000	108,733,136,093	149,572,897,017
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.10	0.08	0.15	0.31	0.42	0.41	0.49	0.54	0.79	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.67	18.48	12.59	30.40	52.85	69.86	86.75	121.49	240.58	148.03	171.27
14	**Vốn điều lệ**	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	245,018,170,000	158,407,466,403	158,407,466,403
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	277,873,352,274	279,570,989,351	302,142,016,034	280,018,170,000	275,532,970,108	266,965,555,732	259,404,199,214	258,391,693,556	254,475,978,550	218,821,200,138	200,573,157,323

CCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	147,148,914,841	129,739,184,917	121,946,310,725	112,564,820,588	113,790,377,438	96,803,715,149	96,846,000,595	89,690,563,729	97,596,020,408		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.42	6.39	8.33	-1.08	17.55	-0.04	7.98	-8.10	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.55	0.50	0.46	0.43	0.44	0.38	0.37	0.34	0.35		
2	**Giá vốn**	119,431,954,602	102,649,791,770	91,683,266,803	86,539,345,290	94,365,995,276	75,841,637,808	71,833,799,013	74,904,979,450	69,771,764,963		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,716,960,239	27,089,393,147	30,263,043,922	26,025,475,298	19,424,382,162	20,962,077,341	25,012,201,582	14,785,584,279	27,824,255,445		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.84	20.88	24.82	23.12	17.07	21.65	25.83	16.49	28.51		
4	**Chi phí tài chính**	2,520,840,360	2,355,672,619	2,774,722,586	3,234,413,797	0	60,022,521	5,508,565,328	5,994,226,250	4,269,772,762		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.71	1.82	2.28	2.87	0.00	0.06	5.69	6.68	4.37		
5	**Chi phí bán hàng**	671,621,072	730,348,404	850,827,432	797,411,130	921,500,635	1,666,794,725	5,505,386,739	2,588,183,691	3,100,055,013		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.46	0.56	0.70	0.71	0.81	1.72	5.68	2.89	3.18		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,220,742,430	24,737,982,458	25,094,572,424	22,539,806,707	25,670,709,469	28,273,794,725	22,880,492,377	22,199,416,231	21,984,277,047		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.42	19.07	20.58	20.02	22.56	29.21	23.63	24.75	22.53		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,452,277,430	729,364,353	2,641,028,510	1,353,188,334	3,946,991,805	-6,876,936,921	-215,067,134	-12,973,191,900	1,077,051,967		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	784.64	-72.38	95.17	-65.72	-157.39	3,097.58	-98.34	-1,304.51	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.38	0.56	2.17	1.20	3.47	-7.10	-0.22	-14.46	1.10		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.42	0.28	1.00	0.52	1.51	-2.68	-0.08	-4.96	0.39		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,198,578,997	32,030,178,555	38,377,471,984	21,297,862,474	24,373,860,135	17,917,924,639	23,413,204,721	26,234,636,343	36,179,686,455		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	48,261,894,225	39,050,814,033	37,979,507,435	43,316,885,978	42,364,902,731	36,811,431,617	37,122,231,308	24,786,006,841	31,613,239,473		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.80	30.10	31.14	38.48	37.23	38.03	38.33	27.64	32.39		
10	**Tồn kho (TK)**	925,110,799	885,877,249	990,046,293	1,143,448,892	1,070,805,759	720,464,397	790,070,999	630,494,383	542,964,707		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.63	0.68	0.81	1.02	0.94	0.74	0.82	0.70	0.56		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	449,222,511,243	460,581,182,152	457,546,672,026	450,022,184,254	445,537,916,964	444,235,221,300	428,875,078,420	389,015,798,956	387,933,609,461		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.28	0.27	0.25	0.26	0.22	0.23	0.23	0.25		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	78,018,763,496	73,760,524,276	74,511,730,106	74,252,722,837	73,318,854,447	74,585,764,194	70,956,302,634	70,074,223,543	68,124,198,408		
13	**Tổng nợ**	85,751,255,428	87,822,963,091	100,439,608,981	101,128,908,001	112,945,808,996	123,927,414,912	116,688,668,895	119,728,644,949	139,673,176,653		
	Nợ ngắn hạn	18,943,773,819	19,765,221,842	26,190,760,351	20,254,096,374	16,275,411,166	51,593,345,014	40,914,212,347	13,273,465,633	34,705,883,515		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	66,807,481,609	68,057,741,249	74,248,848,630	80,874,811,627	96,670,397,830	72,334,069,898	75,774,456,548	106,455,179,316	104,967,293,138		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.34	0.38	0.39	0.43	0.48	0.44	0.46	0.51		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.28	67.69	82.36	89.84	99.26	128.02	120.49	133.49	143.11		
14	**Vốn điều lệ**	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	275,281,179,597	284,800,000,000	284,800,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	266,155,238,095	259,702,960,665	264,633,781,452	261,992,752,942	260,639,564,608	256,692,572,803	263,569,509,724	261,687,144,143	275,091,156,830		
CCV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	164,119,502,826	170,374,237,659	121,785,987,910	159,423,523,585	168,003,447,361	202,988,957,616	193,075,834,563	169,957,304,215	112,984,479,115	106,998,419,496	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.67	39.90	-23.61	-5.11	-17.24	5.13	13.60	50.43	5.59	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.07	4.20	3.19	3.71	3.88	6.70	6.52	5.90	3.99	3.84	
2	**Giá vốn**	130,884,841,495	135,735,979,241	96,334,482,552	126,791,937,951	133,707,690,782	161,852,932,852	159,223,539,921	140,118,173,449	91,516,994,610	88,317,747,023	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,234,661,331	34,638,258,418	25,451,505,358	32,631,585,634	34,295,756,579	41,136,024,764	33,852,294,642	29,839,130,766	21,467,484,505	18,680,672,473	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.25	20.33	20.90	20.47	20.41	20.27	17.53	17.56	19.00	17.46	
4	**Chi phí tài chính**	0	13,296,864	139,684,585	137,218,903	57,627,259	0	9,408,410	591,058,560	284,034,584	-64,378,482	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.11	0.09	0.03	0.00	0.00	0.35	0.25	-0.06	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,220,875,826	22,521,261,980	18,767,356,168	20,550,098,169	21,347,927,221	21,044,091,678	24,952,613,956	24,077,127,238	16,080,107,182	13,129,163,563	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.15	13.22	15.41	12.89	12.71	10.37	12.92	14.17	14.23	12.27	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,372,519,624	9,726,698,700	7,276,461,268	12,100,916,217	13,110,865,964	10,424,055,136	8,215,029,077	5,667,606,528	4,424,110,906	4,021,262,581	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.64	33.67	-39.87	-7.70	25.78	26.89	44.95	28.11	10.02	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.71	5.71	5.97	7.59	7.80	5.14	4.25	3.33	3.92	3.76	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.25	23.97	19.06	28.15	30.27	34.39	27.75	19.66	15.61	14.42	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,298,121,124	69,589,972,559	66,038,970,109	60,120,363,208	53,441,488,501	55,536,675,190	53,075,745,938	40,349,144,543	32,631,802,733	33,774,260,840	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	63,213,045,544	73,001,489,412	44,510,741,707	59,650,600,880	67,860,614,002	57,973,640,290	54,383,248,962	36,672,286,416	40,545,859,206	35,362,698,335	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.52	42.85	36.55	37.42	40.39	28.56	28.17	21.58	35.89	33.05	
10	**Tồn kho (TK)**	112,832,656,523	111,811,828,117	138,226,303,986	125,297,042,535	119,516,127,935	92,224,193,568	73,959,258,249	59,400,188,142	47,947,704,341	27,271,047,466	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	68.75	65.63	113.50	78.59	71.14	45.43	38.31	34.95	42.44	25.49	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,721,572,447	23,616,680,447	23,479,772,111	21,686,079,938	20,763,587,406	20,763,587,406	20,763,587,406	20,794,733,121	19,623,808,134	19,656,555,672	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.92	7.21	5.19	7.35	8.09	9.78	9.30	8.17	5.76	5.44	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	309,240,000	309,240,000	309,240,000	1,229,253,369	1,691,436,200	1,102,610,336	309,240,000	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	218,242,504,049	225,855,062,922	149,905,674,409	211,989,718,283	206,451,256,928	184,806,436,537	160,433,943,097	119,047,759,652	103,765,162,923	80,905,556,856	
	Nợ ngắn hạn	218,242,504,049	225,855,062,922	149,905,674,409	210,751,303,903	205,644,270,564	184,192,581,991	159,623,320,370	118,295,223,289	102,604,772,469	79,923,088,129	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,238,414,380	806,986,364	613,854,546	810,622,727	752,536,363	1,160,390,454	982,468,727	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.41	5.56	3.93	4.93	4.77	6.10	5.42	4.13	3.66	2.90	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	132.98	132.56	123.09	132.97	122.89	91.04	83.09	70.05	91.84	75.61	
14	**Vốn điều lệ**	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,319,072,340	40,586,857,458	38,168,593,594	42,982,635,852	43,314,263,072	30,309,101,645	29,602,215,574	28,822,158,988	28,346,676,861	27,883,842,102	

CDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,303,709,442,511	1,325,252,226,853	769,063,338,995	322,270,550,065	473,896,821,168	436,679,126,899	228,802,558,674	284,388,808,993	352,811,180,795	250,544,295,859	189,644,670,365
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.63	72.32	138.64	-32.00	8.52	90.85	-19.55	-19.39	40.82	32.11	-20.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.85	4.12	2.47	1.29	1.66	1.57	0.83	1.00	1.34	0.99	0.75
2	**Giá vốn**	1,207,878,440,093	1,266,173,273,862	722,483,307,495	289,913,885,986	430,961,681,187	392,966,591,981	200,497,617,250	253,402,051,996	291,169,979,460	215,084,985,824	166,658,251,044
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	95,831,002,418	59,078,952,991	46,580,031,500	32,356,664,079	42,935,139,981	43,712,534,918	28,304,941,424	30,986,756,997	61,641,201,335	35,459,310,035	22,986,419,321
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.35	4.46	6.06	10.04	9.06	10.01	12.37	10.90	17.47	14.15	12.12
4	**Chi phí tài chính**	59,459,139,502	40,267,396,578	12,796,041,038	4,379,945,817	5,376,198,981	10,175,748,056	7,465,667,943	11,649,120,859	13,901,985,003	9,216,849,062	10,805,967,033
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.56	3.04	1.66	1.36	1.13	2.33	3.26	4.10	3.94	3.68	5.70
5	**Chi phí bán hàng**	1,869,547,896	3,295,361,978	1,927,176,758	62,025,387	0	0	597,837,576	3,373,153,238	15,381,242,808	4,455,630,285	579,376,764
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.25	0.25	0.02	0.00	0.00	0.26	1.19	4.36	1.78	0.31
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,420,645,149	47,113,751,711	35,921,160,468	22,090,454,796	18,312,410,987	13,324,988,675	13,653,457,506	12,931,069,714	13,541,110,150	11,977,511,513	8,762,998,267
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.10	3.56	4.67	6.85	3.86	3.05	5.97	4.55	3.84	4.78	4.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,655,793,482	4,489,610,719	30,652,671,909	27,819,659,370	33,980,443,155	33,834,869,118	28,971,746,747	16,173,695,862	17,143,463,351	7,944,871,643	2,079,124,824
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	137.34	-85.35	10.18	-18.13	0.43	16.79	79.13	-5.66	115.78	282.13	-16.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.82	0.34	3.99	8.63	7.17	7.75	12.66	5.69	4.86	3.17	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.15	1.40	9.85	11.11	11.89	12.13	10.57	5.68	6.53	3.14	0.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	470,866,939,584	446,373,460,329	423,713,755,787	362,385,134,573	396,760,245,656	329,835,040,138	204,652,598,285	18,410,711,141	76,490,778,896	55,799,925,123	22,011,292,339
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	745,816,923,170	740,961,669,567	428,715,785,398	118,022,347,616	160,815,252,231	186,923,037,704	192,712,235,237	181,192,410,611	170,079,645,998	163,525,305,374	177,048,623,069
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.21	55.91	55.75	36.62	33.93	42.81	84.23	63.71	48.21	65.27	93.36
10	**Tồn kho (TK)**	382,430,670,682	243,168,716,619	218,688,903,616	205,122,696,016	226,922,578,309	429,215,469,784	463,847,585,147	463,555,391,881	488,861,893,151	459,003,343,466	461,725,581,308
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.33	18.35	28.44	63.65	47.88	98.29	202.73	163.00	138.56	183.20	243.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	159,062,558,568	150,258,644,209	151,161,660,535	26,211,375,852	32,981,678,247	32,543,733,448	32,543,733,448	30,535,428,902	45,634,407,631	45,849,035,411	48,354,875,728
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.20	8.82	5.09	12.30	14.37	13.42	7.03	9.31	7.73	5.46	3.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	28,790,208,927	28,827,137,312	28,703,807,112	28,703,807,112	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,467,567,753,766	1,329,123,477,191	975,950,751,900	577,185,738,753	565,044,701,131	746,454,004,590	668,163,548,720	450,162,448,756	543,921,593,252	554,555,904,657	516,262,923,620
	Nợ ngắn hạn	1,216,344,692,532	1,019,925,873,711	901,160,357,579	490,398,628,676	423,395,271,616	551,045,701,804	503,758,313,236	382,886,706,644	388,303,856,132	393,998,849,551	449,772,398,070
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	251,223,061,234	309,197,603,480	74,790,394,321	86,787,110,077	141,649,429,515	195,408,302,786	164,405,235,484	67,275,742,112	155,617,737,120	160,557,055,106	66,490,525,550
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.34	4.14	3.14	2.30	1.98	2.68	2.44	1.58	2.07	2.19	2.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	112.57	100.29	126.90	179.10	119.23	170.94	292.03	158.29	154.17	221.34	272.23
14	**Vốn điều lệ**	219,887,160,000	219,887,160,000	219,887,160,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	157,064,060,000	149,587,330,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	338,314,478,919	321,308,778,598	311,068,239,311	250,432,216,257	285,874,183,933	278,858,573,592	274,037,646,037	284,591,335,520	262,369,605,333	253,208,430,449	252,719,094,161
CDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	25,451,190,507	30,789,399,375	22,791,130,723	31,382,404,050	38,047,128,449	28,001,207,000	42,764,710,223	69,930,921,303	52,512,425,392	53,789,158,326	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.34	35.09	-27.38	-17.52	35.88	-34.52	-38.85	33.17	-2.37	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.57	0.65	0.50	0.67	0.84	0.59	0.95	1.82	1.53	1.57	
2	**Giá vốn**	16,802,326,622	21,776,503,676	14,892,424,112	19,867,270,032	27,613,619,426	17,096,619,169	29,927,800,626	54,862,679,607	42,068,729,911	45,764,060,363	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,648,863,885	9,012,895,699	7,898,706,611	11,515,134,018	10,433,509,023	10,904,587,831	12,836,909,597	15,068,241,696	10,443,695,481	8,025,097,963	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.98	29.27	34.66	36.69	27.42	38.94	30.02	21.55	19.89	14.92	
4	**Chi phí tài chính**	242,408,027	118,854,131	421,066,462	154,613,833	247,113,308	18,169,233	1,054,785,398	229,657,461	739,936,574	5,581,734,532	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	0.39	1.85	0.49	0.65	0.06	2.47	0.33	1.41	10.38	
5	**Chi phí bán hàng**	430,864,367	597,262,982	280,331,701	584,959,609	873,120,437	711,837,084	864,432,765	1,781,993,291	1,954,887,705	2,006,372,712	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	1.94	1.23	1.86	2.29	2.54	2.02	2.55	3.72	3.73	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,976,805,421	7,350,712,076	6,213,882,796	6,491,277,011	6,316,219,317	6,079,059,740	7,254,446,844	9,690,074,537	8,180,729,290	7,270,834,248	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.48	23.87	27.26	20.68	16.60	21.71	16.96	13.86	15.58	13.52	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,052,225,294	4,292,019,240	2,858,230,913	4,589,961,060	2,240,313,020	3,719,298,178	5,863,274,719	3,965,363,272	102,071,150	-5,853,963,740	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.19	50.16	-37.73	104.88	-39.77	-36.57	47.86	3,784.90	-101.74	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.06	13.94	12.54	14.63	5.89	13.28	13.71	5.67	0.19	-10.88	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.56	9.10	6.24	9.82	4.97	7.80	13.09	10.34	0.30	-17.04	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,692,238,256	8,481,940,046	17,308,195,749	14,540,726,050	14,360,731,843	10,655,828,749	8,201,371,258	9,952,423,472	2,462,042,916	1,908,211,918	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,470,778,248	7,089,064,606	3,725,914,365	4,167,358,647	6,820,358,501	14,561,358,642	18,615,429,457	10,954,107,207	12,554,363,578	7,046,561,198	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.71	23.02	16.35	13.28	17.93	52.00	43.53	15.66	23.91	13.10	
10	**Tồn kho (TK)**	13,045,589,050	10,754,516,809	14,119,336,130	13,095,160,137	13,959,838,117	18,539,770,479	19,787,842,970	19,249,561,469	25,289,722,613	28,807,431,456	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.26	34.93	61.95	41.73	36.69	66.21	46.27	27.53	48.16	53.56	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	89,512,746,632	75,212,658,702	73,257,705,176	76,179,615,418	73,445,299,988	71,898,450,450	82,362,236,015	88,574,962,811	89,950,492,527	89,950,492,527	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.41	0.31	0.41	0.52	0.39	0.52	0.79	0.58	0.60	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	5,178,865,068	0	0	17,169,717	259,556,000	0	897,707,143	0	12,580,223	
13	**Tổng nợ**	9,076,676,196	11,126,481,257	11,052,899,737	10,782,246,067	10,962,323,964	19,000,321,729	29,765,525,514	44,307,280,477	52,650,511,000	54,417,644,918	
	Nợ ngắn hạn	7,735,251,696	9,751,247,757	10,231,374,237	10,262,926,067	10,962,323,964	18,997,750,602	29,723,173,304	43,391,121,422	51,097,683,547	51,690,375,341	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,341,424,500	1,375,233,500	821,525,500	519,320,000	0	2,571,127	42,352,210	916,159,055	1,552,827,453	2,727,269,577	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.24	0.24	0.23	0.24	0.40	0.66	1.15	1.53	1.58	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.66	36.14	48.50	34.36	28.81	67.86	69.60	63.36	100.26	101.17	
14	**Vốn điều lệ**	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	34,649,950,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,005,882,624	47,175,586,500	45,785,495,690	46,742,175,777	45,086,341,088	47,688,111,763	44,798,094,463	38,363,680,891	34,398,317,620	34,348,390,139	

CDH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	123,401,936,708	124,310,559,052	116,157,146,588	109,830,648,416	88,604,353,810	81,650,795,825	61,897,171,606	53,215,000,000	40,482,000,000		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.73	7.02	5.76	23.96	8.52	31.91	16.32	31.45	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.30	3.31	4.47	4.41	3.82	3.61	2.82	2.53	1.02		
2	**Giá vốn**	104,720,703,845	106,524,324,444	100,823,400,026	95,673,019,632	77,096,515,085	70,851,863,923	52,052,603,109				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,681,232,863	17,786,234,608	15,333,746,562	14,157,628,784	11,507,838,725	10,798,931,902	9,844,568,497	53,215,000,000	40,482,000,000		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.14	14.31	13.20	12.89	12.99	13.23	15.90	100.00	100.00		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,597,554,465	12,850,077,160	11,187,242,706	10,312,455,534	9,193,840,056	9,243,077,940	8,727,744,917				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.83	10.34	9.63	9.39	10.38	11.32	14.10	0.00	0.00		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,926,678,377	3,617,571,823	3,590,169,123	3,480,837,225	2,203,721,266	2,079,432,084	1,727,915,072	893,000,000	893,000,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.54	0.76	3.14	57.95	5.98	20.34	93.50	0.00	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.18	2.91	3.09	3.17	2.49	2.55	2.79	1.68	2.21		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.50	9.63	13.83	13.98	9.51	9.18	7.88	4.24	2.25		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,196,214,596	17,998,390,556	10,245,283,533	9,823,278,686	6,118,503,470	10,104,613,441	12,039,196,765	23,300,749,502	14,243,315,627		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,271,315,982	24,968,033,404	20,947,861,476	30,850,740,922	32,617,842,323	19,165,623,361	11,876,270,814	3,112,688,106	3,117,309,981		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.25	20.09	18.03	28.09	36.81	23.47	19.19	5.85	7.70		
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	3,508,375,575	0	1,810,780		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.67	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	65,203,928,159	67,924,435,212	66,192,401,546	63,190,659,669	61,178,642,669	59,639,714,260	54,146,277,123	47,933,738,395	47,933,738,395		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	1.83	1.75	1.74	1.45	1.37	1.14	1.11	0.84		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	38,474,944,899	30,861,944,472	20,201,794,055	30,686,477,969	31,320,199,728	23,363,866,891	17,505,620,158	13,159,488,512	9,978,875,733		
	Nợ ngắn hạn	38,474,944,899	30,861,944,472	20,201,794,055	30,686,477,969	31,320,199,728	23,363,866,891	17,505,620,158	12,937,854,096	9,578,635,302		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	221,634,416	400,240,431		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	0.82	0.78	1.23	1.35	1.03	0.80	0.63	0.25		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.18	24.83	17.39	27.94	35.35	28.61	28.28	24.73	24.65		
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,393,579,996	37,585,042,160	25,962,860,188	24,896,298,053	23,178,437,841	22,644,410,879	21,935,325,072	21,054,252,909	39,688,585,135		

CDN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,235,319,352,961	1,196,375,008,642	1,078,888,885,510	904,395,866,531	823,758,029,980	694,741,517,124	601,116,436,666	553,290,803,472	573,239,340,006	251,576,803,135	470,967,085,535
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.26	10.89	19.29	9.79	18.57	15.58	8.64	-3.48	127.86	-46.58	14.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.75	0.73	0.64	0.61	0.57	0.69	0.68	0.70	0.34	0.96
2	**Giá vốn**	779,598,605,813	734,397,206,259	690,970,765,355	584,619,668,823	532,568,441,686	460,504,519,525	387,222,357,676	360,032,197,769	373,574,882,857	191,573,056,452	385,844,238,400
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	455,720,747,148	461,977,802,383	387,918,120,155	319,776,197,708	291,189,588,294	234,236,997,599	213,894,078,990	193,258,605,703	199,664,457,149	60,003,746,683	85,122,847,135
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.89	38.61	35.96	35.36	35.35	33.72	35.58	34.93	34.83	23.85	18.07
4	**Chi phí tài chính**	15,344,965,099	13,267,146,480	9,929,530,479	15,876,879,294	13,105,083,777	17,490,061,145	7,408,164,037	8,454,444,904	3,832,663,981	927,628,268	4,754,917,665
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.24	1.11	0.92	1.76	1.59	2.52	1.23	1.53	0.67	0.37	1.01
5	**Chi phí bán hàng**	17,879,288,261	17,087,041,587	9,654,547,806	5,008,386,778	5,335,039,348	3,049,403,916	2,643,020,890	2,057,411,452	3,486,697,153	2,485,488,819	6,228,711,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.45	1.43	0.89	0.55	0.65	0.44	0.44	0.37	0.61	0.99	1.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	131,341,408,264	134,731,130,376	91,635,453,840	72,363,930,820	75,651,091,191	53,217,636,227	60,080,371,052	62,818,327,340	68,456,304,067	27,156,980,681	60,229,693,965
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.63	11.26	8.49	8.00	9.18	7.66	9.99	11.35	11.94	10.79	12.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	275,323,834,153	271,754,310,520	242,696,495,191	209,382,098,769	184,160,413,267	147,484,206,758	131,566,308,092	127,604,985,235	131,194,280,703	43,546,128,923	51,712,610,907
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.31	11.97	15.91	13.70	24.87	12.10	3.10	-2.74	201.28	-15.79	162.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.29	22.71	22.50	23.15	22.36	21.23	21.89	23.06	22.89	17.31	10.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.29	17.13	16.42	14.89	13.60	12.04	15.12	15.57	16.08	5.93	10.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	730,963,344,429	645,903,005,653	610,224,957,041	508,112,185,917	416,109,266,936	317,795,033,512	142,151,996,201	390,616,658,652	386,281,945,311	258,158,557,673	154,269,317,796
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	231,174,179,951	191,018,812,565	158,309,502,735	128,692,256,392	119,946,660,710	97,310,360,889	103,294,085,577	126,312,261,035	81,590,714,684	68,079,913,819	110,866,359,346
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.71	15.97	14.67	14.23	14.56	14.01	17.18	22.83	14.23	27.06	23.54
10	**Tồn kho (TK)**	21,142,522,633	23,638,271,601	21,196,397,518	20,430,590,390	10,967,155,382	9,182,867,075	9,540,430,753	7,659,750,908	9,710,103,141	11,170,652,091	5,526,720,249
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.71	1.98	1.96	2.26	1.33	1.32	1.59	1.38	1.69	4.44	1.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,376,605,650,292	2,323,331,165,736	2,111,543,299,604	2,073,826,511,633	2,034,822,427,954	2,027,390,537,686	1,282,531,144,077	1,162,319,253,340	1,160,425,146,710	1,090,004,998,132	759,254,067,672
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.51	0.51	0.44	0.40	0.34	0.47	0.48	0.49	0.23	0.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	142,596,494,111	77,806,187,140	19,434,344,410	16,827,434,746	6,159,640,536	5,798,207,662	462,489,573,464	39,147,284,763	5,597,167,402	7,494,909,421	3,595,182,566
13	**Tổng nợ**	511,696,300,498	473,270,235,795	307,007,375,477	314,408,557,109	308,417,836,741	401,876,650,118	416,487,606,006	225,689,950,140	177,618,815,472	276,086,273,613	262,133,617,120
	Nợ ngắn hạn	220,519,728,635	231,484,144,650	170,901,352,601	137,475,072,132	120,264,867,427	199,175,294,866	230,972,507,951	150,786,297,497	98,792,815,737	184,366,355,239	145,658,054,899
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	291,176,571,863	241,786,091,145	136,106,022,876	176,933,484,977	188,152,969,314	202,701,355,252	185,515,098,055	74,903,652,643	78,825,999,735	91,719,918,374	116,475,562,221
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.30	0.21	0.22	0.23	0.33	0.48	0.28	0.22	0.38	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.42	39.56	28.46	34.76	37.44	57.85	69.29	40.79	30.99	109.74	55.66
14	**Vốn điều lệ**	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	990,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	462,967,098,725
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,690,582,848,423	1,586,135,773,362	1,478,208,333,676	1,405,732,081,183	1,353,878,023,740	1,224,526,717,149	870,350,948,216	819,598,974,823	816,053,487,225	734,938,743,651	492,956,303,790

CDO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			5,668,797,258	10,525,180,328	22,168,856,846	21,840,765,173	35,628,254,172	156,381,027,006	181,502,554,766	80,597,864,729	46,766,726,180
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-46.14	-52.52	1.50	-38.70	-77.22	-13.84	125.20	72.34	694.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.02	0.04	0.07	0.06	0.10	0.45	0.75	0.40	3.06
2	**Giá vốn**			12,975,763,209	17,772,388,213	20,858,412,685	20,609,058,434	30,287,723,474	123,497,138,102	128,926,880,861	68,765,344,520	41,241,644,837
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-7,306,965,951	-7,247,207,885	1,310,444,161	1,231,706,739	5,340,530,698	32,883,888,904	52,575,673,905	11,832,520,209	5,525,081,343
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-128.90	-68.86	5.91	5.64	14.99	21.03	28.97	14.68	11.81
4	**Chi phí tài chính**			10,675,643,842	3,561,694,569	1,200,000	1,542,280,909	0	0	336,375,000	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			188.32	33.84	0.01	7.06	0.00	0.00	0.19	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	0	8,733,760,000	1,002,239,636	1,445,395,637
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.81	1.24	3.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			2,855,121,253	3,169,879,186	24,226,752,987	6,755,674,709	3,610,517,118	3,830,824,895	3,322,584,780	3,271,976,835	1,775,029,526
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			50.37	30.12	109.28	30.93	10.13	2.45	1.83	4.06	3.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-20,993,685,280	-13,993,221,005	-22,925,821,745	-14,496,890,624	1,330,212,959	23,241,940,118	37,332,047,773	5,895,654,174	1,753,717,943
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			50.03	-38.96	58.14	-1,189.82	-94.28	-37.74	533.21	236.18	156.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-370.34	-132.95	-103.41	-66.38	3.73	14.86	20.57	7.31	3.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-8.01	-4.82	-7.34	-4.26	0.37	6.71	15.52	2.90	11.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			993,669,695	1,593,407,649	1,209,069,127	2,896,657,841	1,266,785,423	4,701,081,628	3,437,611,546	2,360,616,056	720,025,600
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			84,778,801,750	95,117,212,339	116,012,728,930	123,831,225,527	152,302,125,694	232,389,192,086	100,346,612,449	170,026,425,663	4,719,057,968
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,495.53	903.71	523.31	566.97	427.48	148.60	55.29	210.96	10.09
10	**Tồn kho (TK)**			0	0	0	0	16,200,429,082	8,294,310,550	21,793,891,668	27,370,895,687	15,811,726,507
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	0.00	0.00	0.00	45.47	5.30	12.01	33.96	33.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			21,970,239,318	21,970,239,318	21,970,239,318	21,970,239,318	3,716,242,621	3,716,242,621	2,066,156,921	2,066,156,921	2,066,156,921
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.26	0.48	1.01	0.99	9.59	42.08	87.85	39.01	22.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			52,346,391,614	57,847,792,442	62,206,077,522	55,909,969,431	4,351,522,546	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**			31,590,608,031	32,463,372,695	54,664,710,051	52,394,963,259	30,934,034,077	121,504,804,705	39,626,293,774	17,913,081,791	15,457,343,211
	Nợ ngắn hạn			31,590,608,031	32,463,372,695	54,664,710,051	52,394,963,259	30,934,034,077	121,504,804,705	39,626,293,774	17,913,081,791	15,457,343,211
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.12	0.11	0.18	0.15	0.09	0.35	0.16	0.09	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			557.27	308.44	246.58	239.90	86.82	77.70	21.83	22.23	33.05
14	**Vốn điều lệ**			315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	315,049,750,000	200,000,000,000	200,000,000,000	18,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			262,146,981,945	290,317,336,824	312,164,440,785	340,206,050,091	357,198,065,174	346,481,879,582	240,503,041,541	203,170,993,768	15,275,339,594
CDP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,064,030,051,542	3,045,915,010,040	2,450,388,738,510	2,957,140,733,200	2,992,345,445,636	3,083,091,454,130	3,663,399,266,517	3,211,742,121,902		3,011,675,567,522	2,825,261,452,850
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.59	24.30	-17.14	-1.18	-2.94	-15.84	14.06	#DIV/0!		6.60	5.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	15.05	14.86	11.61	13.99	13.93	14.69	17.93	16.59		18.68	19.12
2	**Giá vốn**	2,854,066,243,219	2,835,083,080,965	2,286,264,722,189	2,761,472,255,832	2,812,703,074,662	2,891,403,239,051	3,446,997,912,358	3,002,206,251,214		2,800,586,270,734	2,618,603,959,280
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	209,963,808,323	210,831,929,075	164,124,016,321	195,668,477,368	179,642,370,974	191,688,215,079	216,401,354,159	209,535,870,688		211,089,296,788	206,657,493,570
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.85	6.92	6.70	6.62	6.00	6.22	5.91	6.52		7.01	7.31
4	**Chi phí tài chính**	60,876,555,059	46,837,267,047	36,619,710,529	48,263,853,781	42,173,100,108	45,693,570,376	47,383,324,508	44,973,773,373		48,624,468,780	59,882,546,303
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.99	1.54	1.49	1.63	1.41	1.48	1.29	1.40		1.61	2.12
5	**Chi phí bán hàng**	115,938,626,850	121,815,082,681	97,111,654,566	101,025,345,284	106,069,741,380	115,422,561,363	120,494,210,586	120,872,655,054		111,726,685,665	111,196,583,056
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.78	4.00	3.96	3.42	3.54	3.74	3.29	3.76		3.71	3.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	54,698,237,214	46,970,835,569	33,932,897,034	35,781,387,861	37,712,026,597	32,912,601,430	54,357,816,072	30,779,566,361		50,994,371,622	43,597,790,241
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.79	1.54	1.38	1.21	1.26	1.07	1.48	0.96		1.69	1.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,189,179,894	23,153,332,053	17,023,675,711	18,661,847,140	25,623,287,560	24,763,137,803	3,187,092,832	21,417,916,645		26,099,878,301	21,082,685,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.31	36.01	-8.78	-27.17	3.47	676.98	-85.12	#DIV/0!		23.80	9.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.30	0.76	0.69	0.63	0.86	0.80	0.09	0.67		0.87	0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.51	11.29	8.07	8.83	11.93	11.80	1.56	11.06		16.19	14.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,493,258,886	30,871,217,120	87,322,037,471	32,659,514,174	68,466,320,851	55,572,813,497	95,668,497,187	78,548,631,370		50,036,663,830	54,690,087,173
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,024,822,468,297	1,101,534,712,315	1,039,279,227,543	1,154,742,367,988	930,957,600,900	948,309,869,698	1,036,545,228,231	851,980,267,577		759,773,392,085	735,369,213,867
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.45	36.16	42.41	39.05	31.11	30.76	28.29	26.53		25.23	26.03
10	**Tồn kho (TK)**	860,259,783,505	738,348,072,070	661,465,966,535	774,743,840,683	558,541,139,335	572,717,650,424	648,976,967,318	697,732,505,606		552,431,477,166	416,614,960,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.08	24.24	26.99	26.20	18.67	18.58	17.72	21.72		18.34	14.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	198,145,485,999	197,892,503,783	202,455,194,643	209,789,574,892	206,593,256,914	205,148,569,429	113,835,475,443	205,805,766,547		99,728,507,153	96,599,918,535
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.46	15.39	12.10	14.10	14.48	15.03	32.18	15.61		30.20	29.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	270,000,001	1,732,602,698	1,479,872,301	1,840,948,000	1,417,792,744	710,585,000	82,113,715,372	2,222,362,000		76,667,586	4,279,046,446
13	**Tổng nợ**	1,957,396,081,115	1,904,685,296,479	1,825,252,487,510	2,025,379,973,943	1,617,966,294,206	1,612,596,050,447	1,821,330,854,369	1,669,639,721,297		1,303,575,125,303	1,151,716,232,733
	Nợ ngắn hạn	1,898,147,861,423	1,840,760,256,907	1,774,998,135,510	1,969,498,445,943	1,552,257,590,206	1,559,273,657,304	1,762,808,461,226	1,603,317,328,154		1,303,575,125,303	1,150,132,171,321
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	59,248,219,692	63,925,039,572	50,254,352,000	55,881,528,000	65,708,704,000	53,322,393,143	58,522,393,143	66,322,393,143		0	1,584,061,412
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.61	9.29	8.65	9.58	7.53	7.68	8.91	8.62		8.09	7.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.88	62.53	74.49	68.49	54.07	52.30	49.72	51.99		43.28	40.76
14	**Vốn điều lệ**	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000	182,700,000,000		76,003,172,145	76,003,172,145
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	203,612,611,712	205,040,465,738	211,049,301,937	211,444,649,858	214,849,710,998	209,934,179,285	204,314,141,793	193,639,284,280		161,221,973,214	147,749,746,892

CDR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	115,568,412,079	60,131,224,197	139,502,329,383	161,603,537,649	194,206,081,577	191,439,510,026	183,525,806,208	125,628,843,729	160,996,272,107	175,072,467,687	116,579,628,094
	Tăng trưởng doanh thu (%)	92.19	-56.90	-13.68	-16.79	1.45	4.31	46.09	-21.97	-8.04	50.17	25.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.44	2.40	5.63	6.30	7.30	7.35	7.15	4.81	6.03	6.65	5.13
2	**Giá vốn**	106,860,229,671	53,893,388,880	132,796,832,436	152,514,167,638	183,199,051,772	180,958,720,687	171,763,349,518	117,244,240,365	150,693,692,369	160,352,427,661	108,821,636,090
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,708,182,408	6,237,835,317	6,705,496,947	9,089,370,011	11,007,029,805	10,480,789,339	11,762,456,690	8,384,603,364	10,302,579,738	14,720,040,026	7,757,992,004
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.54	10.37	4.81	5.62	5.67	5.47	6.41	6.67	6.40	8.41	6.65
4	**Chi phí tài chính**	1,117,411,458	832,206,320	638,270,098	1,426,689,026	1,117,571,503	1,140,989,753	1,531,069,569	1,146,952,315	1,458,626,312	2,890,348,617	981,054,719
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.97	1.38	0.46	0.88	0.58	0.60	0.83	0.91	0.91	1.65	0.84
5	**Chi phí bán hàng**	6,000,000	0	0	0	22,500,000	40,500,000	34,727,273	46,855,000	31,254,794	117,806,957	126,907,311
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02	0.02	0.04	0.02	0.07	0.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,250,757,701	5,273,731,438	5,904,585,118	6,717,136,885	6,773,077,774	6,417,744,982	6,723,089,317	5,857,436,414	6,352,475,716	6,542,209,454	5,873,244,764
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.41	8.77	4.23	4.16	3.49	3.35	3.66	4.66	3.95	3.74	5.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,257,458,043	427,772,003	508,972,672	731,122,953	2,277,702,615	2,352,981,665	2,429,743,063	1,774,624,989	2,483,947,052	4,580,864,123	2,556,418,387
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	193.96	-15.95	-30.38	-67.90	-3.20	-3.16	36.92	-28.56	-45.78	79.19	-29.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.09	0.71	0.36	0.45	1.17	1.23	1.32	1.41	1.54	2.62	2.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.83	1.70	2.05	2.85	8.56	9.03	9.47	6.80	9.31	17.40	11.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,661,361,535	11,066,439,342	13,174,415,325	9,714,100,840	5,167,374,277	12,234,614,756	8,390,753,801	2,455,274,701	4,045,860,357	19,853,656,622	1,288,390,670
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,527,172,771	35,818,539,840	32,650,380,306	67,772,454,412	103,991,686,298	65,468,777,121	78,528,789,473	70,859,332,987	68,020,273,995	33,390,721,974	78,203,398,269
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.18	59.57	23.40	41.94	53.55	34.20	42.79	56.40	42.25	19.07	67.08
10	**Tồn kho (TK)**	14,149,621,423	3,989,772,771	4,909,065,409	6,079,681,678	2,836,858,537	13,765,362,148	44,171,513,772	10,784,101,582	9,594,946,412	27,561,124,399	4,132,223,085
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.24	6.64	3.52	3.76	1.46	7.19	24.07	8.58	5.96	15.74	3.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	997,781,317	10,476,468,388	10,475,463,888	11,528,233,621	11,528,233,621	13,113,713,330	13,112,917,080	14,359,156,615	17,215,985,410	17,757,423,659	16,539,454,217
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	115.83	5.74	13.32	14.02	16.85	14.60	14.00	8.75	9.35	9.86	7.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	68,400,356,100	26,978,276,379	27,852,578,322	60,778,968,089	87,707,465,332	67,572,152,981	111,796,775,338	64,998,185,747	63,040,531,620	63,056,608,108	73,328,675,431
	Nợ ngắn hạn	68,400,356,100	26,978,276,379	27,852,578,322	60,778,968,089	87,707,465,332	67,572,152,981	111,796,775,338	64,998,185,747	63,040,531,620	63,056,608,108	73,192,565,535
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	136,109,896
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.63	1.07	1.12	2.37	3.30	2.59	4.36	2.49	2.36	2.40	3.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.19	44.87	19.97	37.61	45.16	35.30	60.92	51.74	39.16	36.02	62.90
14	**Vốn điều lệ**	21,332,710,000	21,332,710,000	21,332,710,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,046,557,866	25,103,656,784	24,782,062,733	25,638,013,165	26,609,187,626	26,049,783,535	25,658,961,325	26,114,686,097	26,690,524,327	26,328,149,137	22,733,151,271
CE1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	95,949,767,038	125,879,329,427	100,901,089,645	108,020,964,265	96,869,603,345	131,878,921,862	157,196,574,444	212,112,370,964	211,877,923,840		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.78	24.76	-6.59	11.51	-26.55	-16.11	-25.89	0.11	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.30	1.42	1.17	1.28	1.16	1.54	1.92	2.45	2.60		
2	**Giá vốn**	84,055,393,500	113,015,633,697	90,613,675,035	94,248,434,661	84,424,155,878	111,643,215,732	139,291,357,726	181,002,272,289	183,136,974,258		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,894,373,538	12,863,695,730	10,287,414,610	13,772,529,604	12,445,447,467	20,235,706,130	17,905,216,718	31,110,098,675	28,740,949,582		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.40	10.22	10.20	12.75	12.85	15.34	11.39	14.67	13.56		
4	**Chi phí tài chính**	4,084,430,669	3,418,547,018	2,957,005,774	2,643,474,551	2,562,213,425	3,408,002,543	3,979,356,507	2,911,721,810	2,768,930,327		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.26	2.72	2.93	2.45	2.65	2.58	2.53	1.37	1.31		
5	**Chi phí bán hàng**	470,416,917	541,744,313	528,761,426	406,858,076	1,269,125,827	5,308,921,487	3,854,770,986	2,893,212,971	1,539,796,173		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.49	0.43	0.52	0.38	1.31	4.03	2.45	1.36	0.73		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,919,282,739	5,803,485,772	6,291,947,931	7,060,692,105	6,069,021,095	7,594,218,791	8,468,016,704	15,351,536,798	9,273,105,301		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.72	4.61	6.24	6.54	6.27	5.76	5.39	7.24	4.38		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-11,249,128,231	1,779,018,674	5,297,821,746	3,357,839,492	1,772,798,470	3,708,681,507	1,489,445,176	11,015,865,953	17,655,779,700		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-732.32	-66.42	57.77	89.41	-52.20	149.00	-86.48	-37.61	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.72	1.41	5.25	3.11	1.83	2.81	0.95	5.19	8.33		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-15.24	2.01	6.12	3.98	2.12	4.34	1.82	12.75	21.68		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	318,609,784	1,951,187,180	2,073,613,557	411,826,265	4,852,054,645	5,554,536,572	10,393,703,400	1,638,459,035	4,476,276,997		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	31,904,572,058	45,511,127,734	43,261,454,147	51,679,691,835	66,797,724,463	72,107,051,249	82,296,615,049	88,506,365,305	78,385,110,730		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.25	36.15	42.88	47.84	68.96	54.68	52.35	41.73	37.00		
10	**Tồn kho (TK)**	122,483,225,744	134,992,299,902	119,596,953,613	104,736,124,853	89,904,144,718	83,603,027,493	83,396,176,171	75,598,548,829	62,931,852,640		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	127.65	107.24	118.53	96.96	92.81	63.39	53.05	35.64	29.70		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,650,413,357	42,914,823,902	42,618,823,902	43,870,632,704	44,569,857,250	43,387,769,068	43,910,312,277	43,029,354,057	40,810,527,355		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.25	2.93	2.37	2.46	2.17	3.04	3.58	4.93	5.19		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	59,090,909		
13	**Tổng nợ**	95,143,740,835	110,300,751,746	96,015,273,619	92,281,509,501	95,332,075,742	93,441,563,710	112,718,742,993	104,441,225,372	91,099,145,582		
	Nợ ngắn hạn	94,973,740,835	110,115,751,746	95,780,273,619	91,326,509,501	93,445,517,755	91,423,542,303	109,863,742,993	101,436,225,372	89,529,086,135		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	170,000,000	185,000,000	235,000,000	955,000,000	1,886,557,987	2,018,021,407	2,855,000,000	3,005,000,000	1,570,059,447		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.29	1.25	1.11	1.10	1.14	1.09	1.38	1.21	1.12		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	99.16	87.62	95.16	85.43	98.41	70.85	71.71	49.24	43.00		
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	73,802,841,860	88,351,970,091	86,572,951,417	84,275,129,671	83,517,290,179	85,394,491,709	81,685,810,202	86,406,365,026	81,449,019,073		

CEG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	96,348,659,902	153,743,358,732	122,396,713,883	148,085,323,169	159,331,370,429	201,154,917,297	209,122,057,444	289,003,904,940	270,240,504,176	198,890,208,756	144,598,089,239
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.33	25.61	-17.35	-7.06	-20.79	-3.81	-27.64	6.94	35.87	37.55	25.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	1.22	0.97	1.13	1.20	1.49	1.60	2.17	2.17	1.82	2.01
2	**Giá vốn**	84,141,330,782	137,295,954,118	109,123,213,758	128,000,862,803	139,784,356,442	174,297,915,666	181,063,018,100	242,279,154,004	229,609,466,696	172,323,948,512	126,459,448,141
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,207,329,120	16,447,404,614	13,273,500,125	20,084,460,366	19,547,013,987	26,857,001,631	28,059,039,344	46,724,750,936	40,631,037,480	26,566,260,244	18,138,641,098
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.67	10.70	10.84	13.56	12.27	13.35	13.42	16.17	15.04	13.36	12.54
4	**Chi phí tài chính**	5,626,053,712	4,146,025,662	3,533,228,279	3,511,167,170	4,137,968,603	4,979,279,793	7,400,787,390	4,339,531,792	3,394,341,345	3,165,298,458	3,515,194,651
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.84	2.70	2.89	2.37	2.60	2.48	3.54	1.50	1.26	1.59	2.43
5	**Chi phí bán hàng**	499,816,917	541,744,313	705,033,843	561,401,741	1,546,477,794	5,677,914,911	4,627,402,039	4,024,930,336	2,271,246,310	1,088,824,173	855,372,081
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.52	0.35	0.58	0.38	0.97	2.82	2.21	1.39	0.84	0.55	0.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,779,649,648	7,890,387,507	9,443,503,023	10,009,934,562	11,584,733,850	12,143,393,729	15,569,747,039	22,088,108,953	14,350,240,340	7,132,191,629	3,900,548,957
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.83	5.13	7.72	6.76	7.27	6.04	7.45	7.64	5.31	3.59	2.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-20,606,463,235	2,298,229,246	2,634,485,808	4,859,816,481	2,298,105,678	5,111,863,618	100,202,325	15,637,988,097	23,108,301,010	15,199,356,947	9,307,667,855
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-996.62	-12.76	-45.79	111.47	-55.04	5,001.54	-99.36	-32.33	52.03	63.30	42.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-21.39	1.49	2.15	3.28	1.44	2.54	0.05	5.41	8.55	7.64	6.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-20.07	1.82	2.09	3.72	1.73	3.80	0.08	11.74	18.57	13.91	12.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,902,616,195	5,416,672,369	4,299,534,142	6,436,375,573	9,995,856,742	12,260,747,317	15,857,399,405	10,425,104,388	12,710,759,106	5,797,726,862	5,829,711,292
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	37,828,197,385	73,654,975,121	70,619,589,498	74,932,627,590	87,456,285,860	90,181,223,426	96,966,236,103	106,450,311,265	91,255,274,825	101,256,318,243	69,384,530,572
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.26	47.91	57.70	50.60	54.89	44.83	46.37	36.83	33.77	50.91	47.98
10	**Tồn kho (TK)**	128,019,203,289	144,476,314,348	137,340,166,537	125,206,154,678	111,169,171,330	103,257,389,970	106,996,610,126	97,909,976,567	75,236,589,930	46,725,801,506	48,309,311,037
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	132.87	93.97	112.21	84.55	69.77	51.33	51.16	33.88	27.84	23.49	33.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	47,781,279,024	48,045,689,569	46,563,094,163	48,484,764,524	53,183,594,025	54,536,567,752	54,284,110,961	51,725,263,505	49,073,029,803	42,562,218,484	41,866,184,220
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.02	3.20	2.63	3.05	3.00	3.69	3.85	5.59	5.51	4.67	3.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	207,156,897,405	206,292,818,473	205,428,739,541	204,477,387,881	203,274,787,798	199,486,287,762	198,640,794,067
13	**Tổng nợ**	134,206,705,520	171,430,805,591	192,724,074,752	186,761,360,313	339,726,489,529	339,854,960,123	345,492,391,616	348,597,226,016	334,965,774,547	310,854,495,166	276,897,109,481
	Nợ ngắn hạn	95,416,461,942	132,080,592,743	123,398,602,646	116,848,888,207	117,078,214,133	118,618,468,834	124,345,641,094	128,246,154,427	106,872,339,127	94,502,954,758	80,975,411,974
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,790,243,578	39,350,212,848	69,325,472,106	69,912,472,106	222,648,275,396	221,236,491,289	221,146,750,522	220,351,071,589	228,093,435,420	216,351,540,408	195,921,697,507
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.36	1.53	1.43	2.56	2.52	2.65	2.62	2.69	2.84	3.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	139.29	111.50	157.46	126.12	213.22	168.95	165.21	120.62	123.95	156.29	191.49
14	**Vốn điều lệ**	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	102,686,572,588	126,419,245,584	126,319,766,305	130,472,891,439	132,736,072,171	134,624,766,492	130,348,924,658	133,229,536,566	124,442,893,199	109,306,251,849	71,996,003,223
CEN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	89,673,205,957	186,483,529,213	111,443,538,129	76,057,982,300	60,694,161,671	120,017,393,122	80,360,904,679	0			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-51.91	67.33	46.52	25.31	-49.43	49.35	#DIV/0!	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.85	0.96	1.79	3.53	6.69	5.88	0.00			
2	**Giá vốn**	84,815,727,732	178,551,415,014	101,212,139,409	71,941,765,900	55,723,113,913	111,878,456,947	80,007,777,589	0			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,857,478,225	7,932,114,199	10,231,398,720	4,116,216,400	4,971,047,758	8,138,936,175	353,127,090	0			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.42	4.25	9.18	5.41	8.19	6.78	0.44	#DIV/0!			
4	**Chi phí tài chính**	0	2,361,446,809	2,077,929,368	933,363,184	983,499,420	0	764,786,303	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	1.27	1.86	1.23	1.62	0.00	0.95	#DIV/0!			
5	**Chi phí bán hàng**	2,345,810,595	1,778,783,000	1,646,998,089	547,240,000	678,130,000	1,137,717,000	594,805,500	85,920,000			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.62	0.95	1.48	0.72	1.12	0.95	0.74	#DIV/0!			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,400,435,168	3,647,732,227	3,042,613,793	2,313,004,170	2,297,719,529	2,647,222,885	531,049,978	265,302,750			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.68	1.96	2.73	3.04	3.79	2.21	0.66	#DIV/0!			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	108,347,054	1,107,952	2,829,110,343	262,847,908	757,832,520	3,514,999,606	554,962,244	24,128,700			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9,679.04	-99.96	976.33	-65.32	-78.44	533.38	2,200.01	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	0.00	2.54	0.35	1.25	2.93	0.69	#DIV/0!			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.05	0.00	2.44	0.62	4.41	19.60	4.06	0.80			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,033,740,350	13,838,870,753	3,359,852,036	3,742,796,982	181,328,457	1,512,052,747	2,916,929,264	2,719,519,625			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,401,644,814	16,133,212,751	5,665,842,906	24,332,428,933	24,654,185,443	18,045,107,885	3,287,639,926	40,000,000,000			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.91	8.65	5.08	31.99	40.62	15.04	4.09	#DIV/0!			
10	**Tồn kho (TK)**	88,356,625,159	119,546,988,978	38,200,648,865	32,248,514,517	4,898,394,664	17,355,511,529	4,625,690,672	205,000,000			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	98.53	64.11	34.28	42.40	8.07	14.46	5.76	#DIV/0!			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,869,166,546	2,108,893,819	2,108,893,819	2,556,488,364	1,348,645,455	1,348,645,455	927,900,000	0			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	23.18	88.43	52.84	29.75	45.00	88.99	86.61	#DIV/0!			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	68,381,500,000	68,381,500,000	68,381,500,000	0	118,181,818	4,377,275,000	0	0			
13	**Tổng nợ**	2,635,659,832	503,847,188	1,531,794,276	20,540,463,529	24,350,113,102	36,386,022,797	7,543,423,698	39,900,390,925			
	Nợ ngắn hạn	2,635,659,832	503,847,188	1,531,794,276	19,877,439,501	24,350,113,102	36,386,022,797	7,543,423,698	39,900,390,925			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	663,024,028	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.00	0.01	0.48	1.42	2.03	0.55	13.19			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2.94	0.27	1.37	27.01	40.12	30.32	9.39	#DIV/0!			
14	**Vốn điều lệ**	217,124,400,000	217,124,400,000	114,276,000,000	38,092,000,000	13,092,000,000	13,092,000,000	13,092,000,000	3,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	218,664,187,950	218,555,840,896	115,850,332,944	42,462,062,601	17,199,214,693	17,933,418,339	13,671,090,944	3,024,128,700			

CEO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,393,472,559,291	2,548,998,570,685	901,852,704,609	1,323,834,759,536	4,550,054,911,313	2,246,237,955,258	1,832,798,695,679	1,410,434,269,648	639,404,204,539	448,924,052,448	169,987,401,254
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.33	182.64	-31.88	-70.91	102.56	22.56	29.95	120.59	42.43	164.09	1.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.69	0.26	0.38	1.24	0.91	0.82	0.90	0.58	0.82	0.42
2	**Giá vốn**	960,432,094,097	1,636,738,217,215	784,906,301,514	996,007,451,201	3,110,631,520,602	1,390,960,786,519	1,108,712,650,495	911,085,419,917	301,504,773,733	253,450,862,756	101,765,865,808
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	433,040,465,194	912,260,353,470	116,946,403,095	327,827,308,335	1,439,423,390,711	855,277,168,739	724,086,045,184	499,348,849,731	337,899,430,806	195,473,189,692	68,221,535,446
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.08	35.79	12.97	24.76	31.64	38.08	39.51	35.40	52.85	43.54	40.13
4	**Chi phí tài chính**	48,011,321,902	129,368,665,552	147,724,503,536	134,144,201,026	159,434,784,094	140,189,874,051	124,371,032,813	73,844,014,411	15,201,965,838	9,717,906,735	13,557,966,861
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.45	5.08	16.38	10.13	3.50	6.24	6.79	5.24	2.38	2.16	7.98
5	**Chi phí bán hàng**	122,608,818,719	272,693,690,778	31,169,554,878	76,647,830,428	210,210,242,008	60,902,502,572	36,896,437,667	34,242,182,310	0	-1,873,032	916,592,487
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.80	10.70	3.46	5.79	4.62	2.71	2.01	2.43	0.00	0.00	0.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	101,910,510,304	97,575,228,385	164,781,994,727	241,153,243,763	294,497,758,058	241,629,255,790	197,033,008,898	101,843,525,031	49,574,787,145	38,163,592,535	26,576,651,788
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.31	3.83	18.27	18.22	6.47	10.76	10.75	7.22	7.75	8.50	15.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	121,198,197,396	310,615,310,502	82,140,071,306	-103,301,508,516	607,806,414,082	372,077,527,976	321,160,385,170	229,967,971,147	205,625,997,400	107,471,689,161	21,253,374,713
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.98	278.15	-179.51	-117.00	63.35	15.85	39.65	11.84	91.33	405.67	378.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.70	12.19	9.11	-7.80	13.36	16.56	17.52	16.30	32.16	23.94	12.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.31	8.35	2.32	-2.99	16.58	15.06	14.35	14.68	18.71	19.71	5.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,695,644,193,052	790,767,579,038	899,249,306,002	708,376,068,578	1,224,673,951,053	1,522,211,289,562	803,997,062,786	121,150,408,600	44,726,779,101	40,768,091,246	6,423,990,709
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,520,620,567,390	1,248,379,796,818	847,527,942,680	893,550,160,861	1,013,248,643,463	1,563,086,862,974	1,386,812,938,234	1,326,311,209,468	649,898,228,175	431,684,616,707	108,773,057,636
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.12	48.98	93.98	67.50	22.27	69.59	75.67	94.04	101.64	96.16	63.99
10	**Tồn kho (TK)**	1,275,134,325,582	1,467,663,040,362	606,707,616,874	665,079,499,806	1,021,560,301,438	2,244,364,133,826	1,256,574,401,471	609,916,571,175	759,509,287,430	483,901,808,983	321,287,789,717
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	91.51	57.58	67.27	50.24	22.45	99.92	68.56	43.24	118.78	107.79	189.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,750,285,914,169	1,724,741,385,264	1,715,276,091,730	1,556,910,558,463	1,549,783,706,951	1,302,851,921,753	1,262,174,477,864	1,084,172,336,615	62,880,003,730	41,780,745,615	29,799,808,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	1.48	0.53	0.85	2.94	1.72	1.45	1.30	10.17	10.74	5.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,540,257,411,644	1,210,474,059,629	2,121,591,044,273	2,338,095,559,133	1,747,248,052,558	1,167,244,076,367	415,481,063,859	191,585,684,191	737,508,416,021	75,458,067,344	134,354,318,767
13	**Tổng nợ**	3,178,791,514,995	3,341,332,518,341	3,515,699,437,284	3,981,924,727,646	4,371,607,259,882	5,951,210,958,377	3,414,002,551,720	2,267,972,420,308	1,521,966,646,150	847,553,706,507	434,721,957,853
	Nợ ngắn hạn	2,471,858,681,858	2,426,012,282,336	2,192,825,376,722	2,101,353,227,427	2,654,414,238,013	4,964,993,749,028	2,307,407,865,607	1,220,200,386,810	630,514,062,335	297,117,303,894	161,464,110,265
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	706,932,833,137	915,320,236,005	1,322,874,060,562	1,880,571,500,219	1,717,193,021,869	986,217,209,349	1,106,594,686,113	1,047,772,033,498	891,452,583,815	550,436,402,613	273,257,847,588
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.90	0.99	1.15	1.19	2.41	1.53	1.45	1.38	1.55	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	228.12	131.08	389.83	300.79	96.08	264.94	186.27	160.80	238.03	188.80	255.74
14	**Vốn điều lệ**	5,146,787,600,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	2,573,399,850,000	1,544,039,910,000	1,544,039,910,000	1,029,359,940,000	686,239,960,000	343,119,980,000	343,119,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,246,056,011,589	3,719,154,879,804	3,534,352,256,375	3,456,345,350,739	3,665,754,321,085	2,471,279,455,701	2,238,283,026,815	1,566,576,778,942	1,099,045,843,700	545,378,536,846	400,497,610,452
CET	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	93,726,778,874	97,793,150,000	29,881,583,484	28,655,822,080	53,185,179,044	90,855,605,313	54,780,147,218	48,907,939,021	52,316,898,325	11,183,001,853	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.16	227.27	4.28	-46.12	-41.46	65.85	12.01	-6.52	367.83	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.45	0.45	0.43	0.81	1.36	0.83	0.77	0.91	1.14	
2	**Giá vốn**	89,621,680,320	95,980,400,000	29,150,619,203	22,865,569,204	46,883,756,703	83,831,292,321	48,743,955,831	39,792,694,485	47,032,590,987	8,028,665,410	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,105,098,554	1,812,750,000	730,964,281	5,790,252,876	6,301,422,341	7,024,312,992	6,036,191,387	9,115,244,536	5,284,307,338	3,154,336,443	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.38	1.85	2.45	20.21	11.85	7.73	11.02	18.64	10.10	28.21	
4	**Chi phí tài chính**	679,320,426	39,894	148,255,576	837,056,917	1,261,729,228	1,607,146,106	1,043,689,303	910,137,744	616,006,691	471,619,267	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.72	0.00	0.50	2.92	2.37	1.77	1.91	1.86	1.18	4.22	
5	**Chi phí bán hàng**	2,952,260,618	0	578,282,969	1,446,423,566	2,583,852,053	1,953,452,284	599,933,260	12,147,737	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.15	0.00	1.94	5.05	4.86	2.15	1.10	0.02	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	570,062,865	543,023,988	838,381,101	2,945,324,532	3,652,730,094	2,666,701,258	2,035,631,691	1,671,704,495	1,548,140,029	2,492,728,192	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.61	0.56	2.81	10.28	6.87	2.94	3.72	3.42	2.96	22.29	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	111,578,480	992,767,186	127,904,363	606,275,576	-1,130,294,105	751,575,638	2,445,079,444	6,203,726,311	2,947,520,159	435,115,307	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-88.76	676.18	-78.90	-153.64	-250.39	-69.26	-60.59	110.47	577.41	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	1.02	0.43	2.12	-2.13	0.83	4.46	12.68	5.63	3.89	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.17	1.48	0.19	0.92	-1.73	1.13	3.71	9.73	5.11	4.45	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,526,158,207	309,801,432	258,140,914	160,002,243	870,373,800	525,837,915	228,683,240	2,718,637,101	3,921,261,216	1,184,789,821	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,653,178,316	10,170,908,611	51,245,000,000	3,486,381,449	11,850,652,838	33,209,520,071	26,546,214,938	11,019,227,945	16,324,686,780	3,680,376,479	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.17	10.40	171.49	12.17	22.28	36.55	48.46	22.53	31.20	32.91	
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	36,700,745,750	40,700,293,306	34,775,897,684	35,740,960,817	30,388,506,968	20,693,733,648	7,052,657,930	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	128.07	76.53	38.28	65.24	62.13	39.55	63.07	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	43,439,936,274	25,594,821,485	25,812,820,286	22,953,105,862	22,508,257,544	21,620,257,544	7,020,196,494	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.66	2.08	3.52	2.39	2.17	2.42	1.59	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	8,214,458,601	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	15,732,373,391	7,857,918,113	7,867,229,770	18,830,809,235	21,386,989,289	33,125,255,303	19,253,491,066	12,044,633,452	14,703,171,909	8,026,287,673	
	Nợ ngắn hạn	15,732,373,391	7,857,918,113	7,867,229,770	18,830,809,235	21,386,989,289	32,926,255,303	19,253,491,066	11,710,533,452	13,883,471,909	6,720,987,673	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	199,000,000	0	334,100,000	819,700,000	1,305,300,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.12	0.12	0.28	0.33	0.50	0.29	0.19	0.25	0.82	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.79	8.04	26.33	65.71	40.21	36.46	35.15	24.63	28.10	71.77	
14	**Vốn điều lệ**	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	60,500,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	10,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,355,256,810	67,228,678,330	66,235,911,144	66,108,006,781	65,501,731,205	66,677,637,618	65,926,061,980	63,791,168,851	57,723,623,726	9,776,103,567	

CFM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,965,576,577	2,715,629,632	3,999,000,000	2,284,080,000	1,807,609,089	1,050,272,726	0				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.20	-32.09	75.08	26.36	72.11	#DIV/0!	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	0.15	0.21	0.23	0.09	0.66	0.00				
2	**Giá vốn**	1,494,009,216	1,637,288,089	1,877,593,432	1,111,686,375	1,190,683,470	411,731,651	0				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,471,567,361	1,078,341,543	2,121,406,568	1,172,393,625	616,925,619	638,541,075	0				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.62	39.71	53.05	51.33	34.13	60.80	#DIV/0!				
4	**Chi phí tài chính**	-29,279,957	245,271,706	68,730,442	91,846,018	503,936,709	99,424,313					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.99	9.03	1.72	4.02	27.88	9.47	#DIV/0!				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,054,031,692	1,741,743,326	2,125,267,472	1,795,407,809	1,875,395,162	604,226,121					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	35.54	64.14	53.14	78.61	103.75	57.53	#DIV/0!				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,625,967,215	-844,280,831	137,098,023	-321,453,539	-472,052,973	-65,223,078	-52,000,000				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-292.59	-715.82	-142.65	-31.90	623.75	25.43	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	54.83	-31.09	3.43	-14.07	-26.11	-6.21	#DIV/0!				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.13	-4.59	0.71	-3.19	-2.43	-4.12	-9.49				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,796,548,556	1,716,325,562	8,492,092,890	5,119,403,512	12,087,635,805	69,540,199					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	116,786,517	66,000,000	71,609,979	222,800,000	1,287,319,189	927,033,477					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.94	2.43	1.79	9.75	71.22	88.27	#DIV/0!				
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	8,580,000	26,689,104	0	23,822,727					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.21	1.17	0.00	2.27	#DIV/0!				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,500,000,000	8,577,676,091	8,577,676,091	6,077,676,091	6,077,676,091	1,540,909,091					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	0.32	0.47	0.38	0.30	0.68	#DIV/0!				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,500,000,000	830,000,000	0					
13	**Tổng nợ**	323,231,519	975,420,956	1,432,028,326	1,152,792,787	1,212,672,389	1,098,786,111	4,000,000				
	Nợ ngắn hạn	297,231,519	821,268,185	1,109,708,887	662,306,680	554,019,614	271,841,668	4,000,000				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,000,000	154,152,771	322,319,439	490,486,107	658,652,775	826,944,443					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.05	0.07	0.11	0.06	0.69	0.01				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.90	35.92	35.81	50.47	67.09	104.62	#DIV/0!				
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	1,700,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	20,008,273,450	18,382,306,235	19,226,587,066	10,089,489,043	19,410,942,582	1,582,995,555	548,000,000				
CFV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	456,039,524,753	450,680,425,982	351,976,448,149	247,693,792,664	40,736,000,000	188,358,100,972	123,803,175,818	220,530,433,000	187,407,905,626	144,231,504,632	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.19	28.04	42.10	508.05	-78.37	52.14	-43.86	17.67	29.94	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.28	3.33	2.63	1.93	0.32	1.44	0.98	1.70	1.50	1.18	
2	**Giá vốn**	434,197,763,367	432,601,251,463	325,825,377,210	226,345,899,379		158,411,496,067	92,275,807,942	191,067,800,085	163,606,277,764	111,461,620,908	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,841,761,386	18,079,174,519	26,151,070,939	21,347,893,285	40,736,000,000	29,946,604,905	31,527,367,876	29,462,632,915	23,801,627,862	32,769,883,724	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.79	4.01	7.43	8.62	100.00	15.90	25.47	13.36	12.70	22.72	
4	**Chi phí tài chính**	6,074,212,616	3,995,324,849	2,997,124,152	2,598,061,043		1,042,002,669	190,335,881	807,139,493	3,021,022,386	3,116,307,333	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.33	0.89	0.85	1.05	0.00	0.55	0.15	0.37	1.61	2.16	
5	**Chi phí bán hàng**	8,320,954,261	8,528,059,843	9,174,742,156	12,698,969,629		7,473,809,378	4,826,660,209	8,971,282,896	7,345,686,999	5,683,240,977	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.82	1.89	2.61	5.13	0.00	3.97	3.90	4.07	3.92	3.94	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,702,795,661	13,284,566,930	13,100,229,554	9,440,550,086		7,317,387,314	12,357,825,245	10,373,988,759	9,861,070,396	9,624,459,234	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.79	2.95	3.72	3.81	0.00	3.88	9.98	4.70	5.26	6.67	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,535,047,283	1,351,255,672	5,898,847,907	1,596,247,913	-2,562,000,000	13,027,996,504	13,181,048,431	9,567,044,176	7,922,006,556	17,651,419,750	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	161.61	-77.09	269.54	-162.30	-119.67	-1.16	37.78	20.77	-55.12	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	0.30	1.68	0.64	-6.29	6.92	10.65	4.34	4.23	12.24	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.55	1.00	4.40	1.25	-2.03	9.97	10.40	7.38	6.35	14.42	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,476,615,343	54,616,731,873	54,438,161,301	46,812,025,772	54,979,500,510	45,838,938,721	45,101,832,211	41,510,698,280	27,598,445,996	72,531,624,007	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,279,055,963	22,668,996,739	19,221,570,194	13,858,990,920	15,924,412,124	15,889,871,779	9,795,497,521	1,145,926,527	739,610,424	1,702,636,333	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.32	5.03	5.46	5.60	39.09	8.44	7.91	0.52	0.39	1.18	
10	**Tồn kho (TK)**	128,403,229,117	63,097,319,351	36,547,808,883	76,056,787,474	12,006,049,802	18,394,823,455	24,056,476,993	16,123,723,509	24,498,192,204	43,439,351,188	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.16	14.00	10.38	30.71	29.47	9.77	19.43	7.31	13.07	30.12	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	147,788,706,331	145,115,080,653	145,115,080,653	139,846,245,351	138,445,397,290	169,211,951,898	162,723,698,828	162,688,467,635	149,453,064,141	144,561,784,611	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.09	3.11	2.43	1.77	0.29	1.11	0.76	1.36	1.25	1.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,530,847,492	5,740,992,183	1,980,111,413	1,527,000,000	0	0	4,460,410,908	0	70,438,994	741,988,994	
13	**Tổng nợ**	140,456,674,037	74,707,624,011	49,798,456,327	88,630,580,586	32,232,342,926	29,583,627,815	38,693,870,535	24,226,036,444	18,174,011,957	91,325,215,131	
	Nợ ngắn hạn	138,376,199,037	72,627,149,011	48,133,981,327	87,129,505,586	30,646,429,176	29,583,627,815	38,693,870,535	22,512,594,214	16,864,397,207	90,015,600,381	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,080,475,000	2,080,475,000	1,664,475,000	1,501,075,000	1,585,913,750	0	0	1,713,442,230	1,309,614,750	1,309,614,750	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	0.55	0.37	0.69	0.25	0.23	0.31	0.19	0.15	0.75	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.80	16.58	14.15	35.78	79.12	15.71	31.25	10.99	9.70	63.32	
14	**Vốn điều lệ**	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	126,500,000,000	130,661,406,451	126,753,007,499	129,639,369,971	124,749,764,621	122,373,162,654	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	138,881,398,775	135,346,351,492	133,995,095,820	128,096,247,913	126,500,000,000	130,661,406,451	126,753,007,499	129,639,369,971	124,814,738,278	122,438,136,311	

CGV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	23,479,277,587	29,398,555,271	17,915,668,267	71,918,203,077	46,154,550,880	28,140,724,663	50,031,675,708	47,000,612,789	18,848,934,309	19,125,622,910	17,864,885,240
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.13	64.09	-75.09	55.82	64.01	-43.75	6.45	149.35	-1.45	7.06	11.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.37	0.22	0.85	0.55	0.33	0.58	0.60	0.26	0.25	0.22
2	**Giá vốn**	19,297,041,696	23,835,441,177	17,215,616,249	66,483,058,324	35,631,435,347	23,014,704,911	36,079,581,107	34,405,816,257	15,328,562,527	14,772,057,519	12,656,299,734
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,182,235,891	5,563,114,094	700,052,018	5,435,144,753	10,523,115,533	5,126,019,752	13,952,094,601	12,594,796,532	3,520,371,782	4,353,565,391	5,208,585,506
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.81	18.92	3.91	7.56	22.80	18.22	27.89	26.80	18.68	22.76	29.16
4	**Chi phí tài chính**	1,166,594,160	1,191,770,090	1,110,615,113	978,168,362	1,131,598,710	1,188,846,818	891,975,240	319,824,988	-75,070,355	338,264,378	515,135,622
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.97	4.05	6.20	1.36	2.45	4.22	1.78	0.68	-0.40	1.77	2.88
5	**Chi phí bán hàng**	164,129,230	437,175,903	404,885,184	276,108,739	330,085,460	1,048,164,261	1,139,959,130	769,570,514	803,004,489	835,506,566	987,396,481
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	1.49	2.26	0.38	0.72	3.72	2.28	1.64	4.26	4.37	5.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,408,305,066	5,522,906,576	5,276,913,996	5,964,820,331	8,593,476,815	8,174,678,008	8,343,985,529	7,456,471,653	8,354,157,166	10,062,111,924	12,097,789,955
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.03	18.79	29.45	8.29	18.62	29.05	16.68	15.86	44.32	52.61	67.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	843,037,928	-256,013,299	-3,551,875,837	100,444,342	36,806,220	-1,704,674,388	7,820,191,465	6,432,173,943	-4,324,116,527	-7,032,454,929	-6,309,203,394
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-429.29	-92.79	-3,636.16	172.90	-102.16	-121.80	21.58	-248.75	-38.51	11.46	78.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.59	-0.87	-19.83	0.14	0.08	-6.06	15.63	13.69	-22.94	-36.77	-35.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.04	-0.32	-4.40	0.12	0.04	-2.02	9.10	8.24	-6.04	-9.26	-7.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,083,770,495	3,357,329,605	1,155,481,634	3,002,127,331	2,740,765,345	2,512,868,404	2,078,430,512	2,582,977,317	4,957,244,844	4,195,341,397	2,314,405,257
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,366,328,765	4,136,651,292	3,251,788,395	8,872,905,079	7,321,093,308	10,957,564,092	8,649,005,023	16,246,043,633	8,796,497,748	6,138,383,594	14,209,863,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.34	14.07	18.15	12.34	15.86	38.94	17.29	34.57	46.67	32.10	79.54
10	**Tồn kho (TK)**	5,252,634,647	7,676,137,866	11,378,026,734	11,903,409,130	23,026,573,365	6,459,819,059	11,439,456,301	9,322,036,533	7,225,276,832	8,007,928,565	9,009,272,898
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.37	26.11	63.51	16.55	49.89	22.96	22.86	19.83	38.33	41.87	50.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,237,670,479	14,013,357,752	14,364,093,702	15,418,593,162	15,505,114,028	16,797,701,329	21,868,455,386	21,728,955,386	20,736,578,386	20,736,578,386	21,128,924,422
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	2.10	1.25	4.66	2.98	1.68	2.29	2.16	0.91	0.92	0.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,019,850,892	0	555,337,708	0	0
13	**Tổng nợ**	17,947,743,749	18,840,971,129	21,823,049,726	19,959,212,890	31,867,735,719	19,383,962,891	21,905,541,370	19,174,361,600	6,302,900,837	7,582,399,223	8,795,994,235
	Nợ ngắn hạn	15,818,039,513	5,129,026,634	20,340,608,731	18,522,958,414	30,430,485,453	16,766,927,107	19,339,193,827	18,610,644,525	6,302,900,837	7,582,399,223	8,795,994,235
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,129,704,236	13,711,944,495	1,482,440,995	1,436,254,476	1,437,250,266	2,617,035,784	2,566,347,543	563,717,075	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.23	0.27	0.24	0.38	0.23	0.26	0.25	0.09	0.10	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	76.44	64.09	121.81	27.75	69.05	68.88	43.78	40.80	33.44	39.65	49.24
14	**Vốn điều lệ**	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000	94,999,560,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,369,913,442	80,526,875,514	80,782,888,813	84,334,764,650	84,234,320,308	84,197,514,088	85,902,188,476	78,081,997,011	71,649,823,068	75,973,939,595	83,006,394,524
CH5	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	265,388,268,602	251,465,615,122	81,918,358,695	142,648,109,749	123,925,173,092	206,166,667,843	136,006,288,989	183,044,795,972	214,165,486,038		263,317,037,902
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.54	206.97	-42.57	15.11	-39.89	51.59	-25.70	-14.53	#DIV/0!		-5.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.39	3.20	1.07	1.85	1.61	2.70	1.80	2.44	3.04		3.41
2	**Giá vốn**	252,157,743,419	237,251,768,002	71,828,427,768	130,715,383,385	11,309,367,180	190,617,660,107	122,741,411,936	167,251,958,499	199,595,911,897		243,403,014,463
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,230,525,183	14,213,847,120	10,089,930,927	11,932,726,364	112,615,805,912	15,549,007,736	13,264,877,053	15,792,837,473	14,569,574,141		19,914,023,439
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.99	5.65	12.32	8.37	90.87	7.54	9.75	8.63	6.80		7.56
4	**Chi phí tài chính**	664,020,080	956,553,929	0	-153,336,000	17,020,213	411,516,000	-92,101,200	37,232,400	31,353,600		-19,596,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.38	0.00	-0.11	0.01	0.20	-0.07	0.02	0.01		-0.01
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,909,174,632	6,085,043,823	5,365,583,541	6,377,477,495	5,982,292,245	8,116,791,458	6,940,895,462	7,694,793,479	7,549,082,740		5,620,393,537
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.23	2.42	6.55	4.47	4.83	3.94	5.10	4.20	3.52		2.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,214,962,054	6,149,280,169	4,670,303,497	6,150,860,923	7,037,697,227	7,106,763,653	6,737,138,790	7,305,921,374	5,771,367,732		5,925,212,001
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.19	31.67	-24.07	-12.60	-0.97	5.49	-7.79	26.59	#DIV/0!		-70.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.97	2.45	5.70	4.31	5.68	3.45	4.95	3.99	2.69		2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.66	7.82	6.13	8.00	9.13	9.30	8.90	9.75	8.20		7.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,969,744,335	15,503,730,465	16,845,180,903	22,697,177,243	55,505,601,274	53,129,192,474	33,423,339,178	27,078,885,485	42,103,851,705		39,162,695,928
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	102,830,420,303	111,023,677,093	81,837,580,169	79,919,215,046	71,439,627,984	42,371,245,954	97,910,265,603	25,834,240,309	55,571,937,172		43,554,857,262
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.75	44.15	99.90	56.03	57.65	20.55	71.99	14.11	25.95		16.54
10	**Tồn kho (TK)**	79,012,545,736	48,759,639,460	15,176,271,575	18,399,365,992	15,055,763,024	17,752,512,066	23,652,907,369	28,368,889,039	25,841,403,633		41,884,442,235
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.77	19.39	18.53	12.90	12.15	8.61	17.39	15.50	12.07		15.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	77,123,759,392	77,123,759,392	77,123,759,392	78,255,542,108	70,710,025,821	71,666,631,534	72,623,237,247	58,777,702,653	54,992,291,537		56,123,684,781
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.44	3.26	1.06	1.82	1.75	2.88	1.87	3.11	3.89		4.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	551,543,514	4,891,683,985	0	8,378,862,583	521,700,956	1,117,422,186		181,823,681
13	**Tổng nợ**	166,912,273,173	154,235,329,740	95,286,399,974	104,960,475,518	123,369,310,704	94,286,681,136	148,161,028,003	55,117,722,874	101,002,593,362		101,386,735,740
	Nợ ngắn hạn	166,318,197,173	153,641,253,740	94,725,731,974	104,737,287,518	122,850,615,844	93,772,664,636	147,403,105,348	54,569,243,844	100,586,347,362		93,186,349,693
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	594,076,000	594,076,000	560,668,000	223,188,000	518,694,860	514,016,500	757,922,655	548,479,030	416,246,000		8,200,386,047
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	1.96	1.25	1.36	1.60	1.23	1.96	0.74	1.44		1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.89	61.33	116.32	73.58	99.55	45.73	108.94	30.11	47.16		38.50
14	**Vốn điều lệ**	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	37,324,500,000	34,000,000,000		34,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	78,338,182,639	78,651,826,403	76,234,996,234	76,930,611,121	77,055,019,899	76,390,144,367	75,665,359,716	74,894,736,151	70,345,717,450		77,293,587,308

CHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	148,686,530,337	272,390,403,762	379,643,072,588	312,470,496,530	276,138,938,464	270,731,110,974	255,882,899,008	194,765,342,183	192,811,419,470	207,272,673,214	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.41	-28.25	21.50	13.16	2.00	5.80	31.38	1.01	-6.98	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.81	3.23	6.64	6.66	6.23	6.18	6.04	4.87	4.98	6.25	
2	**Giá vốn**	116,378,688,010	214,143,204,691	299,925,888,882	243,862,303,780	210,953,338,144	205,890,755,038	195,940,491,485	151,236,699,467	154,997,794,202	175,148,353,532	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,307,842,327	58,247,199,071	79,717,183,706	68,608,192,750	65,185,600,320	64,840,355,936	59,942,407,523	43,528,642,716	37,813,625,268	32,124,319,682	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.73	21.38	21.00	21.96	23.61	23.95	23.43	22.35	19.61	15.50	
4	**Chi phí tài chính**	2,364,110,435	5,066,157,339	4,080,500,804	38,226,659,219	3,757,057,522	2,997,392,197	3,161,941,281	2,590,492,625	2,052,783,381	4,776,181,388	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.59	1.86	1.07	12.23	1.36	1.11	1.24	1.33	1.06	2.30	
5	**Chi phí bán hàng**	11,159,344,064	24,011,559,921	40,546,937,962	3,612,108,178	24,679,967,542	2,235,952,399	25,919,529,357	16,917,845,258	14,287,916,888	15,575,834,400	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.51	8.82	10.68	1.16	8.94	0.83	10.13	8.69	7.41	7.51	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,447,141,752	25,659,932,792	24,221,472,353	20,325,414,457	26,839,121,887	25,325,101,490	22,816,330,185	17,342,529,336	14,221,086,328	11,179,877,144	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.75	9.42	6.38	6.50	9.72	9.35	8.92	8.90	7.38	5.39	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	364,493,272	6,056,988,876	10,732,130,028	9,193,483,841	9,363,409,599	9,923,885,042	9,427,270,859	7,818,779,019	7,861,156,778	2,823,683,793	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.98	-43.56	16.74	-1.81	-5.65	5.27	20.57	-0.54	178.40	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	2.22	2.83	2.94	3.39	3.67	3.68	4.01	4.08	1.36	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.44	7.17	18.78	19.59	21.11	22.65	22.25	19.55	20.28	8.52	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,230,325,829	2,537,405,963	1,417,220,825	6,131,562,419	1,455,879,725	1,038,101,223	2,092,861,619	3,659,606,939	12,101,151,531	2,030,513,467	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,488,474,448	14,116,554,488	17,386,444,426	22,893,679,581	37,949,080,111	21,053,815,743	19,940,138,578	38,655,637,903	38,271,101,233	49,986,454,931	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.71	5.18	4.58	7.33	13.74	7.78	7.79	19.85	19.85	24.12	
10	**Tồn kho (TK)**	41,592,482,782	100,509,582,207	119,539,879,218	105,572,854,596	94,434,490,396	95,931,911,146	75,957,768,103	62,712,647,273	45,559,245,618	49,813,625,549	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.97	36.90	31.49	33.79	34.20	35.43	29.68	32.20	23.63	24.03	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	168,291,300,160	129,191,479,187	131,536,795,520	123,892,022,323	121,887,813,175	113,844,929,928	105,430,424,252	103,715,200,355	93,795,049,819	92,810,149,411	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	2.11	2.89	2.52	2.27	2.38	2.43	1.88	2.06	2.23	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	38,716,116,740	2,107,573,469	148,684,458	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	32,183,521,430	98,715,498,724	120,084,946,184	126,580,250,732	124,088,880,787	108,863,864,734	94,275,668,739	101,576,241,014	85,514,628,857	91,921,357,774	
	Nợ ngắn hạn	32,183,521,430	98,715,498,724	120,084,946,184	126,580,250,732	124,088,880,787	108,863,864,734	94,275,668,739	101,576,241,014	85,514,628,857	91,921,357,774	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	1.17	2.10	2.70	2.80	2.48	2.22	2.54	2.21	2.77	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.65	36.24	31.63	40.51	44.94	40.21	36.84	52.15	44.35	44.35	
14	**Vốn điều lệ**	67,315,960,000	67,315,960,000	44,877,310,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	27,200,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	82,296,878,905	84,443,055,309	57,147,416,433	46,939,356,429	44,347,383,588	43,817,973,989	42,378,632,720	39,988,262,979	38,755,091,295	33,140,407,818	
CHP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	881,377,927,945	1,100,534,048,069	787,447,457,857	830,524,857,602	713,535,772,923	470,018,416,948	860,533,949,341	649,689,421,049	729,310,348,282	626,484,328,598	528,414,619,633
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.91	39.76	-5.19	16.40	51.81	-45.38	32.45	-10.92	16.41	18.56	126.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.55	0.42	0.44	0.40	0.27	0.46	0.39	0.45	0.44	0.42
2	**Giá vốn**	412,189,092,858	438,828,877,599	387,270,729,401	372,814,524,716	330,413,012,063	265,313,136,624	295,644,307,968	252,622,786,161	242,498,146,020	225,688,342,944	197,393,358,156
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	469,188,835,087	661,705,170,470	400,176,728,456	457,710,332,886	383,122,760,860	204,705,280,324	564,889,641,373	397,066,634,888	486,812,202,262	400,795,985,654	331,021,261,477
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.23	60.13	50.82	55.11	53.69	43.55	65.64	61.12	66.75	63.98	62.64
4	**Chi phí tài chính**	85,658,998,111	97,371,400,909	115,898,731,417	137,041,286,357	129,622,646,264	84,961,176,811	98,614,486,660	111,394,831,692	131,540,686,925	167,204,544,425	190,896,164,746
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.72	8.85	14.72	16.50	18.17	18.08	11.46	17.15	18.04	26.69	36.13
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,252,523,956	44,100,123,741	33,724,943,886	37,447,429,766	32,318,543,792	29,535,397,243	45,444,036,333	37,727,566,842	39,007,398,539	35,544,113,059	23,301,903,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.45	4.01	4.28	4.51	4.53	6.28	5.28	5.81	5.35	5.67	4.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	336,954,868,099	510,295,093,778	242,074,622,322	278,372,060,882	216,054,818,493	95,892,316,467	410,334,082,470	257,774,803,645	328,301,148,300	213,069,688,936	125,964,842,356
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.97	110.80	-13.04	28.84	125.31	-76.63	59.18	-21.48	54.08	69.15	-1,910.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.23	46.37	30.74	33.52	30.28	20.40	47.68	39.68	45.02	34.01	23.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.38	25.55	12.78	14.70	12.25	5.45	21.84	15.43	20.19	14.99	10.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	143,250,882,968	271,256,101,502	91,038,683,484	269,707,837,090	179,174,174,566	7,418,953,038	527,818,675,404	194,158,296,828	250,617,544,993	115,109,134,402	117,109,954,647
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	423,667,839,667	342,555,545,971	296,991,649,943	177,103,429,373	144,498,830,659	333,873,543,132	123,148,081,040	276,167,744,916	214,916,399,849	264,571,354,178	188,179,144,274
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.07	31.13	37.72	21.32	20.25	71.03	14.31	42.51	29.47	42.23	35.61
10	**Tồn kho (TK)**	4,979,737,614	13,610,572,204	6,619,059,170	7,450,321,030	8,902,003,669	9,108,714,919	166,577,522	7,717,139,062	47,984,104,146	48,260,175,156	47,344,426,834
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.56	1.24	0.84	0.90	1.25	1.94	0.02	1.19	6.58	7.70	8.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,457,341,376,655	4,457,507,604,729	4,454,979,779,811	4,219,291,744,957	4,212,091,696,647	3,275,140,317,122	3,267,010,278,954	3,268,764,157,885	3,290,550,066,145	3,289,120,155,017	3,288,402,013,381
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.25	0.18	0.20	0.17	0.14	0.26	0.20	0.22	0.19	0.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	416,016,476	0	157,981,994	234,366,305,028	201,609,737,937	165,680,529,168	2,689,767,772	6,353,777,723	4,469,273,473	4,700,065,168	4,700,065,168
13	**Tổng nợ**	1,028,712,833,207	1,262,523,099,510	1,378,509,314,738	1,638,902,933,324	1,847,430,100,115	1,088,086,477,618	1,226,633,811,914	1,413,600,489,341	1,629,185,345,862	1,900,601,099,646	2,154,726,420,079
	Nợ ngắn hạn	433,121,421,760	458,135,420,679	325,325,368,538	376,922,719,745	441,506,514,704	220,062,987,284	272,810,321,580	295,976,999,007	347,761,855,528	455,377,609,312	539,502,929,745
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	595,591,411,447	804,387,678,831	1,053,183,946,200	1,261,980,213,579	1,405,923,585,411	868,023,490,334	953,823,490,334	1,117,623,490,334	1,281,423,490,334	1,445,223,490,334	1,615,223,490,334
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.63	0.73	0.87	1.05	0.62	0.65	0.85	1.00	1.34	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	116.72	114.72	175.06	197.33	258.91	231.50	142.54	217.58	223.39	303.38	407.77
14	**Vốn điều lệ**	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,469,126,680,000	1,385,985,050,000	1,385,985,050,000	1,259,995,110,000	1,259,995,110,000	1,259,995,110,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,938,518,281,144	1,997,177,349,845	1,894,194,143,805	1,893,861,790,283	1,764,242,810,870	1,760,880,365,700	1,878,897,289,307	1,670,162,424,437	1,626,086,704,556	1,421,059,107,930	1,254,077,554,996

CHS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	635,625,302,610	557,779,966,278	437,067,883,255	438,067,588,700	404,179,885,949	375,713,506,098	383,141,397,845	223,553,882,155	290,200,483,615	454,318,776,178	437,681,848,667
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.96	27.62	-0.23	8.38	7.58	-1.94	71.39	-22.97	-36.12	3.80	-28.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.94	1.81	1.45	1.40	1.32	1.26	1.22	0.70	1.50	2.42	1.33
2	**Giá vốn**	514,720,520,083	446,412,969,702	336,054,903,992	324,656,051,464	299,563,471,233	290,174,634,403	293,181,858,175	158,440,348,343	187,535,148,362	315,659,537,959	307,003,363,039
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,904,782,527	111,366,996,576	101,012,979,263	113,411,537,236	104,616,414,716	85,538,871,695	89,959,539,670	65,113,533,812	102,665,335,253	138,659,238,219	130,678,485,628
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.02	19.97	23.11	25.89	25.88	22.77	23.48	29.13	35.38	30.52	29.86
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	82,506,216,846	74,451,761,084	73,804,932,168	76,885,930,874	69,988,499,302	61,703,800,607	61,054,065,044	38,345,496,458	49,222,649,441	55,985,365,227	58,325,337,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.98	13.35	16.89	17.55	17.32	16.42	15.94	17.15	16.96	12.32	13.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,589,370,103	33,277,314,875	27,380,943,205	35,956,909,992	32,500,827,350	24,013,231,547	25,280,559,201	24,143,361,023	47,719,993,795	67,415,418,644	72,155,104,257
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.97	21.53	-23.85	10.63	35.35	-5.01	4.71	-49.41	-29.22	-6.57	-29.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.23	5.97	6.26	8.21	8.04	6.39	6.60	10.80	16.44	14.84	16.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.09	10.79	9.07	11.51	10.59	8.03	8.02	7.54	24.62	35.91	21.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	262,119,012,169	130,036,558,663	236,305,299,271	188,742,101,550	199,268,087,468	127,840,901,749	112,392,465,396	126,958,167,721	154,215,273,014	212,602,764,504	360,157,224,613
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	197,178,186,292	167,435,493,095	126,010,321,563	158,256,578,115	153,840,044,483	198,956,128,023	210,011,305,866	207,176,105,331	86,346,287,609	177,692,228,436	77,578,969,666
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.02	30.02	28.83	36.13	38.06	52.95	54.81	92.67	29.75	39.11	17.72
10	**Tồn kho (TK)**	43,949,029,295	106,160,802,938	53,637,199,563	34,575,600,834	33,685,535,139	31,341,380,530	23,340,775,820	57,047,053,331	53,634,630,549	41,093,022,872	82,448,164,474
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.91	19.03	12.27	7.89	8.33	8.34	6.09	25.52	18.48	9.04	18.84
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	76,852,571,891	76,704,571,891	76,568,771,891	76,508,648,891	76,291,648,891	76,291,648,891	76,291,648,891	75,667,669,891	76,781,422,286	76,397,892,286	69,451,183,652
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.27	7.27	5.71	5.73	5.30	4.92	5.02	2.95	3.78	5.95	6.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	32,133,838
13	**Tổng nợ**	215,110,139,218	225,069,584,941	173,484,679,230	137,555,217,408	163,684,883,103	163,122,313,169	157,778,226,454	197,718,899,161	278,442,086,088	417,213,512,290	272,822,749,839
	Nợ ngắn hạn	215,110,139,218	225,069,584,941	173,484,679,230	137,555,217,408	163,684,883,103	163,122,313,169	157,778,226,454	197,718,899,161	278,442,086,088	415,716,735,527	271,325,973,076
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,496,776,763	1,496,776,763
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.73	0.57	0.44	0.53	0.55	0.50	0.62	1.44	2.22	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.84	40.35	39.69	31.40	40.50	43.42	41.18	88.44	95.95	91.83	62.33
14	**Vốn điều lệ**	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	284,000,000,000	167,911,001,343	167,911,001,343	81,158,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	327,398,685,107	308,546,834,846	301,818,788,205	312,341,320,108	306,998,132,116	299,028,204,389	315,225,229,250	320,163,677,620	193,828,632,986	187,710,684,644	328,207,969,982
CI5	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	50,542,755,575	66,733,667,224	76,842,140,840	144,059,026,488	137,242,623,981	240,127,070,194	251,104,572,491	554,179,277,178	434,596,150,792	481,128,557,494	495,919,530,635
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.26	-13.15	-46.66	4.97	-42.85	-4.37	-54.69	27.52	-9.67	-2.98	18.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.42	1.87	2.16	4.04	3.84	6.52	6.55	12.96	11.25	13.76	14.89
2	**Giá vốn**	45,107,166,410	59,447,716,647	69,216,161,027	134,024,794,879	124,788,323,143	219,772,633,674	225,840,396,693	525,535,362,913	409,441,042,485	450,746,926,630	462,785,245,232
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,435,589,165	7,285,950,577	7,625,979,813	10,034,231,609	12,454,300,838	20,354,436,520	25,264,175,798	28,643,914,265	25,155,108,307	30,381,630,864	33,134,285,403
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.75	10.92	9.92	6.97	9.07	8.48	10.06	5.17	5.79	6.31	6.68
4	**Chi phí tài chính**	80,351,495	527,400,913	1,039,235,481	1,617,631,320	3,669,148,452	4,952,262,112	6,158,475,759	4,967,884,397	2,611,251,479	2,215,144,660	4,157,858,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.79	1.35	1.12	2.67	2.06	2.45	0.90	0.60	0.46	0.84
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	16,494,545	432,841,947	315,036,053	105,886,982	112,339,679	223,164,008	182,809,110	255,379,516	285,238,235
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.02	0.30	0.23	0.04	0.04	0.04	0.04	0.05	0.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,086,890,505	6,566,106,857	6,248,744,773	7,930,149,656	7,927,452,157	14,072,200,980	17,044,649,227	19,579,983,499	14,832,577,138	22,088,329,300	20,838,597,981
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.06	9.84	8.13	5.50	5.78	5.86	6.79	3.53	3.41	4.59	4.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	241,680,455	188,324,195	187,467,130	250,089,768	565,106,322	1,951,959,094	2,003,997,441	7,202,237,173	6,245,542,079	6,682,556,425	6,440,861,923
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.33	0.46	-25.04	-55.74	-71.05	-2.60	-72.18	15.32	-6.54	3.75	29.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	0.28	0.24	0.17	0.41	0.81	0.80	1.30	1.44	1.39	1.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.68	0.53	0.53	0.70	1.58	5.30	5.23	16.84	16.17	19.11	19.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,169,378,200	1,929,718,022	3,866,059,671	3,509,691,357	15,945,393,487	15,207,422,149	9,955,475,810	16,350,187,235	34,559,695,027	8,568,797,074	13,212,341,064
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	38,628,332,998	36,847,523,132	43,108,732,255	37,812,647,402	40,091,918,944	62,632,412,952	64,485,241,086	113,716,024,136	186,784,099,922	96,363,021,819	83,873,541,072
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	76.43	55.22	56.10	26.25	29.21	26.08	25.68	20.52	42.98	20.03	16.91
10	**Tồn kho (TK)**	7,328,427,874	28,704,235,759	33,256,794,752	59,586,846,026	53,336,946,366	54,458,564,047	56,440,563,519	55,971,938,024	35,881,621,364	57,960,912,767	131,411,696,993
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.50	43.01	43.28	41.36	38.86	22.68	22.48	10.10	8.26	12.05	26.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,584,668,089	29,407,641,032	28,657,641,032	28,657,641,032	33,417,996,763	33,478,996,763	33,670,432,218	39,283,773,942	35,217,211,932	34,225,911,932	30,383,059,139
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.77	2.27	2.68	5.03	4.11	7.17	7.46	14.11	12.34	14.06	16.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	29,884,955,303	39,654,895,603	53,720,158,956	75,601,489,615	89,945,529,458	118,510,839,625	112,624,793,103	168,602,940,348	236,729,683,324	147,897,937,644	216,968,456,632
	Nợ ngắn hạn	29,161,621,973	39,654,895,603	53,720,158,956	75,601,489,615	89,945,529,458	118,510,839,625	112,624,793,103	168,602,940,348	236,507,461,104	138,728,885,131	214,818,104,973
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	723,333,330	0	0	0	0	0	0	0	222,222,220	9,169,052,513	2,150,351,659
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	1.11	1.51	2.12	2.52	3.22	2.94	3.94	6.13	4.23	6.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.13	59.42	69.91	52.48	65.54	49.35	44.85	30.42	54.47	30.74	43.75
14	**Vốn điều lệ**	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	26,671,070,000	17,000,000,000	17,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	35,658,407,926	35,605,051,666	35,596,727,471	35,659,350,109	35,709,260,341	36,844,115,019	38,307,616,925	42,766,602,486	38,617,474,911	34,969,117,834	33,303,272,666

CIA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	94,267,289,222	106,147,531,408	41,594,673,926	100,644,886,063	292,590,814,346	294,859,986,089	439,443,189,490	273,952,248,693	133,174,994,713	133,656,654,051	97,447,246,696
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.19	155.20	-58.67	-65.60	-0.77	-32.90	60.41	105.71	-0.36	37.16	59.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.33	0.16	0.32	0.74	1.03	1.74	2.43	5.01	7.63	5.15
2	**Giá vốn**	76,260,411,125	103,070,133,036	68,610,618,302	114,162,266,635	211,771,938,381	211,003,147,221	335,250,812,829	208,602,123,685	100,474,081,944	103,610,887,285	75,222,897,975
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,006,878,097	3,077,398,372	-27,015,944,376	-13,517,380,572	80,818,875,965	83,856,838,868	104,192,376,661	65,350,125,008	32,700,912,769	30,045,766,766	22,224,348,721
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.10	2.90	-64.95	-13.43	27.62	28.44	23.71	23.85	24.55	22.48	22.81
4	**Chi phí tài chính**	-2,244,833,886	5,912,090,619	2,741,220,959	9,345,872,524	5,146,894,349	8,396,265,680	6,472,460,015	3,107,897,438	887,530,458	239,729,656	25,341,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2.38	5.57	6.59	9.29	1.76	2.85	1.47	1.13	0.67	0.18	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	12,310,414,405	8,262,497,579	5,050,666,289	6,922,418,515	14,602,213,843	9,825,880,875	13,787,538,155	13,015,448,738	11,075,680,584	11,642,876,380	6,925,442,734
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.06	7.78	12.14	6.88	4.99	3.33	3.14	4.75	8.32	8.71	7.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,597,529,035	17,227,714,019	19,071,735,825	23,131,195,590	29,858,444,141	26,283,187,814	27,601,001,802	20,116,732,728	5,059,792,382	8,862,667,319	6,594,438,971
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.42	16.23	45.85	22.98	10.20	8.91	6.28	7.34	3.80	6.63	6.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,487,667,919	59,489,118,798	-50,406,991,585	-43,929,817,803	29,108,195,846	37,368,285,952	48,645,620,923	22,587,814,457	14,712,580,611	8,753,128,272	6,983,312,823
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.78	-218.02	14.74	-250.92	-22.10	-23.18	115.36	53.53	68.08	25.34	16.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.82	56.04	-121.19	-43.65	9.95	12.67	11.07	8.25	11.05	6.55	7.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.68	18.39	-19.57	-13.84	7.40	13.07	19.24	20.03	55.38	49.95	36.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,895,056,412	24,407,352,951	23,294,057,128	66,521,786,541	83,573,654,215	62,772,528,467	160,747,046,152	61,654,606,340	36,108,770,705	18,802,571,618	12,262,856,784
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	172,672,280,531	156,538,253,454	61,530,409,113	80,259,456,949	105,778,581,269	84,603,826,929	27,514,283,041	8,532,764,408	4,144,808,794	1,427,459,479	1,881,323,101
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	183.17	147.47	147.93	79.75	36.15	28.69	6.26	3.11	3.11	1.07	1.93
10	**Tồn kho (TK)**	4,265,141,664	3,723,793,880	10,463,081,856	5,374,803,519	6,667,674,358	4,154,114,009	44,115,104,403	49,046,254,240	17,898,512,496	19,190,095,651	8,663,584,299
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.52	3.51	25.15	5.34	2.28	1.41	10.04	17.90	13.44	14.36	8.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,766,058,024	21,827,948,380	198,701,378,903	198,695,752,507	185,859,858,737	154,902,287,824	147,093,997,617	92,974,217,877	9,379,189,201	33,783,291,498	34,691,585,863
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.33	4.86	0.21	0.51	1.57	1.90	2.99	2.95	14.20	3.96	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,823,997,153	1,921,269,153	1,865,147,153	1,865,147,153	1,874,627,153	1,860,107,880	1,516,238,062	20,092,989,464	0	0	0
13	**Tổng nợ**	13,934,102,231	13,260,038,132	74,044,144,224	90,771,503,242	76,171,104,710	95,993,007,785	199,306,535,542	140,517,476,599	37,828,482,415	34,962,130,177	22,518,807,575
	Nợ ngắn hạn	12,791,278,781	11,610,114,668	61,135,291,512	77,849,228,273	67,576,248,946	56,031,068,006	111,440,078,606	92,667,162,680	37,724,482,415	34,274,130,177	21,478,807,575
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,142,823,450	1,649,923,464	12,908,852,712	12,922,274,969	8,594,855,764	39,961,939,779	87,866,456,936	47,850,313,919	104,000,000	688,000,000	1,040,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.29	0.29	0.19	0.34	0.79	1.25	1.42	2.00	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.78	12.49	178.01	90.19	26.03	32.56	45.35	51.29	28.41	26.16	23.11
14	**Vốn điều lệ**	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	197,099,040,000	110,999,820,000	80,000,000,000	60,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	326,069,608,698	323,563,659,448	257,528,693,000	317,485,434,608	393,124,706,041	285,860,618,921	252,874,701,183	112,766,168,876	26,566,473,450	17,523,719,840	18,930,309,455
CID	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,208,009,455	4,650,540,000	4,539,540,000	4,356,540,000	4,371,540,000	4,191,540,000	2,532,352,419	4,058,149,091	2,832,112,055	5,807,912,445	1,298,010,381
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.99	2.45	4.20	-0.34	4.29	65.52	-37.60	43.29	-51.24	347.45	-87.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.41	0.45	0.48	0.53	0.63	0.43	0.71	0.63	1.10	0.12
2	**Giá vốn**	1,171,768,574	1,332,043,875	1,563,709,914	1,743,025,183	1,355,045,569	1,219,317,153	1,500,665,832	1,298,752,826	1,893,702,593	8,346,057,617	833,527,235
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,036,240,881	3,318,496,125	2,975,830,086	2,613,514,817	3,016,494,431	2,972,222,847	1,031,686,587	2,759,396,265	938,409,462	-2,538,145,172	464,483,146
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	77.50	71.36	65.55	59.99	69.00	70.91	40.74	68.00	33.13	-43.70	35.78
4	**Chi phí tài chính**	0	0	44,711	13,069	6,190	96,490,531	8,942	0	0	0	5,704
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,681,140,452	1,667,391,472	1,711,675,555	1,695,218,385	1,654,715,744	1,293,465,165	1,441,810,474	1,067,644,031	1,807,878,358	3,166,655,730	2,099,503,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.28	35.85	37.71	38.91	37.85	30.86	56.94	26.31	63.83	54.52	161.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,055,247,377	1,415,362,130	1,019,248,309	710,084,992	1,619,560,129	863,684,582	133,239,301	1,447,112,086	-835,262,012	-5,646,109,985	-2,075,052,634
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	45.21	38.86	43.54	-56.16	87.52	548.22	-90.79	-273.25	-85.21	172.09	-478.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.46	30.43	22.45	16.30	37.05	20.61	5.26	35.66	-29.49	-97.21	-159.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.20	12.35	10.14	7.86	19.47	12.89	2.28	25.38	-18.72	-106.57	-18.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,776,539,645	3,949,358,308	2,123,631,551	220,420,081	2,844,559,472	900,933,343	8,384,792,320	6,548,870,592	6,146,623,922	4,488,137,087	4,912,872,761
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,501,702,859	5,501,702,859	5,497,229,682	5,580,892,365	1,289,803,905	2,382,994,405	3,001,013,233	2,939,633,776	2,761,907,487	2,939,785,338	4,671,190,246
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	105.64	118.30	121.10	128.10	29.50	56.85	118.51	72.44	97.52	50.62	359.87
10	**Tồn kho (TK)**	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,018,481,777	1,045,379,107	6,531,113,811
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.56	21.90	22.44	23.38	23.30	24.30	40.22	25.10	35.96	18.00	503.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,144,550,018	2,780,913,654	2,735,456,381	4,755,475,732	19,007,038,419	19,217,373,681	19,249,173,681
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.43	2.17	2.12	2.03	2.04	1.51	0.93	0.85	0.15	0.30	0.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	245,202,727	245,202,727	245,202,727	245,202,727
13	**Tổng nợ**	1,649,024,418	1,563,068,610	1,599,325,360	1,462,622,078	1,607,158,145	1,601,050,225	11,144,532,666	10,026,019,831	11,337,442,704	10,172,972,683	14,224,454,828
	Nợ ngắn hạn	1,649,024,418	1,563,068,610	1,599,325,360	1,462,622,078	1,607,158,145	1,601,050,225	11,144,532,666	10,026,019,831	11,337,442,704	10,172,972,683	12,711,869,828
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,512,585,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.14	0.16	0.16	0.19	0.24	1.91	1.76	2.54	1.92	1.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.66	33.61	35.23	33.57	36.76	38.20	440.09	247.06	400.32	175.16	1,095.87
14	**Vốn điều lệ**	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000	10,820,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,519,313,856	11,464,066,479	10,048,704,349	9,029,456,040	8,319,371,048	6,699,810,919	5,836,126,337	5,702,887,036	4,462,920,610	5,298,182,622	10,952,997,286

CIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	66,138,358,271	83,224,739,215	29,583,834,844	25,610,385,676	2,589,213,336	24,390,973,052	41,315,689,212	46,976,960,549	94,145,024,398	179,682,260,328	146,089,415,488
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.53	181.32	15.51	889.12	-89.38	-40.96	-12.05	-50.10	-47.60	22.99	237.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.51	0.17	0.16	0.01	0.07	0.20	0.23	4.25	3.29	1.19
2	**Giá vốn**	45,048,873,790	87,860,742,321	13,737,141,163	201,620,453,229	2,082,337,310	14,812,121,033	35,133,839,897	30,659,073,419	99,039,217,016	222,283,675,549	124,112,510,177
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,089,484,481	-4,636,003,106	15,846,693,681	-176,010,067,553	506,876,026	9,578,852,019	6,181,849,315	16,317,887,130	-4,894,192,618	-42,601,415,221	21,976,905,311
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.89	-5.57	53.57	-687.26	19.58	39.27	14.96	34.74	-5.20	-23.71	15.04
4	**Chi phí tài chính**	3,322,521,587	1,623,843,366	719,451,368	789,972,341	817,136,579	4,481,704,935	726,580,679	-113,982,547	2,737,719,259	314,485,655	2,658,829,628
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.02	1.95	2.43	3.08	31.56	18.37	1.76	-0.24	2.91	0.18	1.82
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	22,200,000	0	268,200,000	1,762,566,114	4,514,434,172	7,126,927,192	3,526,687,927
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.86	0.00	0.65	3.75	4.80	3.97	2.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,800,716,983	11,330,657,516	6,178,452,887	6,355,095,070	5,569,726,145	10,835,883,738	7,366,262,114	12,306,546,596	16,753,297,645	13,103,648,873	9,955,000,592
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.43	13.61	20.88	24.81	215.11	44.43	17.83	26.20	17.80	7.29	6.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,212,365,906	-6,656,969,478	16,548,612,398	-174,896,569,573	1,208,278,920	2,320,453,473	233,940,382	1,468,147,562	-38,383,375,936	-61,894,601,713	1,720,875,931
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.34	-140.23	-109.46	-14,574.85	-47.93	891.90	-84.07	-103.82	-37.99	-3,696.69	-110.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.90	-8.00	55.94	-682.91	46.67	9.51	0.57	3.13	-40.77	-34.45	1.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.68	-4.11	9.66	-112.45	0.36	0.69	0.11	0.71	-173.25	-113.23	1.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	537,628,358	979,933,550	916,253,049	2,378,308,561	2,493,226,527	2,873,508,899	1,113,883,237	1,948,457,090	6,957,958,456	9,013,157,765	8,743,908,661
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	453,226,009,860	558,819,825,825	177,396,569,856	382,447,567,246	395,352,053,954	402,328,152,406	296,313,273,620	244,871,327,823	82,936,933,819	75,607,143,631	63,011,196,172
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	685.27	671.46	599.64	1,493.33	15,269.20	1,649.50	717.19	521.26	88.09	42.08	43.13
10	**Tồn kho (TK)**	15,279,542,387	46,358,555,925	95,774,862,607	111,638,864,220	379,571,580,805	329,210,683,732	293,896,812,355	305,393,012,562	295,924,483,120	288,846,487,728	371,023,399,098
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.10	55.70	323.74	435.91	14,659.73	1,349.72	711.34	650.09	314.33	160.75	253.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,382,589,654	121,363,960,563	121,363,960,563	96,398,213,706	23,781,820,121	22,510,892,848	31,011,262,232	44,750,598,329	30,375,027,019	29,766,904,939	28,681,827,657
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.69	0.24	0.27	0.11	1.08	1.33	1.05	3.10	6.04	5.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	122,848,060,890	12,078,892,176	24,925,821,424	22,072,396,344	20,352,350,279	15,766,734,925	21,304,809,468	24,100,272,127	20,235,705,391	10,369,060,270	4,526,280,283
13	**Tổng nợ**	544,939,609,792	567,677,339,481	536,185,112,419	531,474,453,978	565,828,068,045	515,799,864,668	460,523,105,172	397,938,748,037	404,435,679,971	371,744,266,901	378,328,279,312
	Nợ ngắn hạn	544,904,872,475	567,454,061,663	535,469,659,711	438,131,538,787	471,533,300,858	419,291,915,489	363,260,904,001	302,394,771,074	310,125,077,852	224,344,266,901	180,938,279,312
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,737,317	223,277,818	715,452,708	93,342,915,191	94,294,767,187	96,507,949,179	97,262,201,171	95,543,976,963	94,310,602,119	147,400,000,000	197,390,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.54	3.51	3.13	3.42	1.71	1.54	2.23	1.93	18.26	6.80	3.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	823.94	682.10	1,812.43	2,075.23	21,853.28	2,114.72	1,114.64	847.09	429.59	206.89	258.97
14	**Vốn điều lệ**	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	315,399,470,000	134,399,470,000	134,399,470,000	134,399,470,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	154,139,332,431	161,874,308,589	171,317,478,262	155,537,476,116	331,323,820,563	335,976,282,269	206,101,888,444	206,211,755,954	22,154,563,582	54,663,641,607	123,053,281,899
CII	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,089,709,940,045	5,747,990,668,290	2,860,034,048,409	5,374,091,664,520	1,813,161,121,691	2,686,002,677,838	2,041,166,113,897	1,210,755,809,807	1,750,947,734,745	2,606,471,373,995	706,524,882,134
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.25	100.98	-46.78	196.39	-32.50	31.59	68.59	-30.85	-32.82	268.91	197.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.69	0.34	0.69	0.21	0.35	0.27	0.28	0.38	0.81	0.43
2	**Giá vốn**	1,934,641,230,864	4,404,023,358,553	2,036,064,393,949	4,229,385,489,945	1,242,910,738,099	1,937,276,901,153	1,642,864,373,189	794,509,705,518	1,161,841,229,700	2,300,751,803,976	236,197,125,711
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,155,068,709,181	1,343,967,309,737	823,969,654,460	1,144,706,174,575	570,250,383,592	748,725,776,685	398,301,740,708	416,246,104,289	589,106,505,045	305,719,570,019	470,327,756,423
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.38	23.38	28.81	21.30	31.45	27.88	19.51	34.38	33.65	11.73	66.57
4	**Chi phí tài chính**	1,660,256,933,884	1,358,947,815,603	1,416,444,228,424	1,214,708,824,499	1,137,989,318,636	649,685,337,919	534,380,902,929	458,340,282,003	617,916,650,424	246,753,004,656	248,717,528,969
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	53.74	23.64	49.53	22.60	62.76	24.19	26.18	37.86	35.29	9.47	35.20
5	**Chi phí bán hàng**	79,931,706,748	76,865,705,632	62,945,222,581	157,032,487,871	40,199,009,381	34,923,399,670	24,995,946,233	31,309,041,628	27,649,847,217	19,549,038,739	256,016,652,655
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.59	1.34	2.20	2.92	2.22	1.30	1.22	2.59	1.58	0.75	36.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	468,374,365,569	461,975,667,642	494,236,687,562	532,995,652,932	542,395,441,037	515,112,107,921	481,716,999,780	277,009,876,251	177,593,029,243	117,413,008,232	67,922,089,808
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.16	8.04	17.28	9.92	29.91	19.18	23.60	22.88	10.14	4.50	9.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	369,952,270,581	860,548,281,340	-242,076,368,335	472,023,633,411	458,943,648,024	215,127,700,326	1,612,683,880,881	998,510,930,438	791,610,771,582	544,284,669,971	118,779,884,257
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.01	-455.49	-151.28	2.85	113.34	-86.66	61.51	26.14	45.44	358.23	-75.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.97	14.97	-8.46	8.78	25.31	8.01	79.01	82.47	45.21	20.88	16.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.35	10.37	-2.89	6.06	5.32	2.79	21.13	23.24	17.06	16.92	7.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,210,307,293,875	288,610,410,902	737,296,237,089	496,791,813,550	770,408,452,879	807,601,545,812	1,693,311,733,734	760,066,041,083	2,238,465,472,414	1,568,118,042,293	864,248,819,452
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,059,839,397,641	4,619,145,218,285	4,379,715,984,597	4,995,625,025,151	3,572,279,751,558	4,001,479,319,860	2,954,965,277,949	1,907,666,184,743	1,431,910,735,253	834,207,466,598	329,241,109,500
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	131.40	80.36	153.14	92.96	197.02	148.98	144.77	157.56	81.78	32.01	46.60
10	**Tồn kho (TK)**	581,771,928,736	1,616,876,485,186	4,549,360,587,837	4,685,547,638,419	5,941,090,828,571	981,905,020,740	868,751,189,762	111,155,872,899	750,861,629,219	519,154,186,641	435,358,503,473
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.83	28.13	159.07	87.19	327.66	36.56	42.56	9.18	42.88	19.92	61.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	114,235,125,600	2,597,790,778,682	2,979,194,975,798	2,950,666,799,770	3,059,008,594,927	2,863,510,793,247	2,682,806,144,934	391,716,096,353	528,200,313,199	145,832,706,303	127,460,137,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.05	2.21	0.96	1.82	0.59	0.94	0.76	3.09	3.31	17.87	5.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	546,874,011,189	535,774,434,956	2,118,438,822,340	5,774,849,874,291	4,935,006,914,900	4,310,241,753,437	3,811,070,512,556	2,343,906,545,332	3,723,280,067,538	1,042,536,353,094	2,330,778,127,986
13	**Tổng nợ**	24,678,766,295,450	20,258,490,377,579	22,491,394,695,423	21,761,422,303,679	20,624,170,380,819	14,558,270,454,602	13,078,321,310,246	5,844,391,013,411	10,424,462,192,919	5,777,636,332,771	6,020,812,243,152
	Nợ ngắn hạn	8,144,174,339,900	9,570,468,969,755	9,158,744,875,875	8,293,105,685,208	11,553,322,966,839	6,502,279,380,887	4,021,436,158,562	1,936,597,721,758	1,664,036,717,769	1,482,031,348,746	2,429,713,063,681
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,534,591,955,550	10,688,021,407,824	13,332,649,819,548	13,468,316,618,471	9,070,847,413,980	8,055,991,073,715	9,056,885,151,684	3,907,793,291,653	8,760,425,475,150	4,295,604,984,025	3,591,099,179,471
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.90	2.44	2.68	2.80	2.39	1.89	1.71	1.36	2.25	1.80	3.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	798.74	352.44	786.40	404.93	1,137.47	542.01	640.73	482.71	595.36	221.67	852.17
14	**Vốn điều lệ**	3,183,648,130,000	2,840,195,130,000	2,833,047,710,000	2,831,681,520,000	2,831,681,520,000	2,830,432,730,000	2,798,064,150,000	2,748,282,370,000	2,280,640,380,000	1,867,549,040,000	1,128,615,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,505,328,220,948	8,301,006,107,213	8,378,778,491,690	7,785,611,797,819	8,624,957,556,298	7,713,483,398,448	7,630,865,430,967	4,296,795,292,769	4,641,386,603,896	3,216,814,437,294	1,631,242,124,680

CIP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	43,968,131,318	94,127,076,226	184,357,265,888	121,403,264,834	275,690,207,442	315,140,410,003	502,256,598,010	243,958,047,188	252,957,564,164	410,113,418,095	380,675,328,139
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-53.29	-48.94	51.86	-55.96	-12.52	-37.26	105.88	-3.56	-38.32	7.73	-3.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	5.28	10.41	4.01	6.07	6.98	9.49	4.63	5.03	7.71	#DIV/0!
2	**Giá vốn**	43,153,186,757	92,136,613,620	190,856,623,443	125,078,808,269	270,079,828,504	324,731,134,414	484,816,533,098	231,132,451,931	232,872,034,412	390,502,357,883	357,631,048,290
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	814,944,561	1,990,462,606	-6,499,357,555	-3,675,543,435	5,610,378,938	-9,590,724,411	17,440,064,912	12,825,595,257	20,085,529,752	19,611,060,212	23,044,279,849
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.85	2.11	-3.53	-3.03	2.04	-3.04	3.47	5.26	7.94	4.78	6.05
4	**Chi phí tài chính**	1,247,959,430	3,769,104,031	5,877,112,571	3,745,016,297	3,114,727,199	1,336,205,881	4,192,915,830	3,460,475,607	6,399,011,992	7,325,675,276	9,639,872,157
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.84	4.00	3.19	3.08	1.13	0.42	0.83	1.42	2.53	1.79	2.53
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35,610,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,425,247,148	3,261,606,857	2,986,845,271	2,923,650,315	4,558,749,147	6,596,559,837	10,016,372,639	5,286,217,174	15,027,559,361	30,885,532,775	22,424,136,922
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.06	3.47	1.62	2.41	1.65	2.09	1.99	2.17	5.94	7.53	5.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	132,943,003	122,203,824	-12,584,727,075	-15,141,730,012	273,003,315	-4,787,332,019	3,162,048,202	2,401,348,480	229,062,937	1,819,311,367	143,307,947
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.79	-100.97	-16.89	-5,646.35	-105.70	-251.40	31.68	948.34	-87.41	1,169.51	-96.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.30	0.13	-6.83	-12.47	0.10	-1.52	0.63	0.98	0.09	0.44	0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.74	0.69	-71.07	-49.98	0.60	-10.60	5.98	4.56	0.46	3.42	#DIV/0!
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,089,629,825	3,073,881,600	27,870,730,402	28,377,182,600	67,937,937,470	42,060,468,929	31,691,296,025	32,596,208,283	22,026,364,852	24,889,836,152	49,532,153,273
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	155,853,298,318	160,365,606,305	184,202,277,764	218,757,654,742	222,752,507,533	319,911,764,148	288,776,551,934	199,428,580,877	184,900,648,577	162,661,445,590	187,117,317,369
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	354.47	170.37	99.92	180.19	80.80	101.51	57.50	81.75	73.10	39.66	49.15
10	**Tồn kho (TK)**	71,159,609,532	74,028,110,768	76,389,818,276	95,657,900,354	128,405,941,884	164,247,789,824	156,266,909,296	141,132,474,273	204,783,961,809	209,280,003,210	301,862,549,508
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	161.84	78.65	41.44	78.79	46.58	52.12	31.11	57.85	80.96	51.03	79.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,641,951,075	16,641,951,075	21,425,379,516	21,620,879,516	23,218,279,516	30,592,869,992	36,742,701,078	34,213,063,112	36,657,457,996	43,126,425,539	47,591,737,764
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.64	5.66	8.60	5.62	11.87	10.30	13.67	7.13	6.90	9.51	8.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	252,950,947	18,215,446,063	18,228,913,617	18,228,913,617	18,228,913,617	18,275,631,799	18,769,521,799	12,564,172,608	10,838,644,214	5,058,629,207	5,171,704,529
13	**Tổng nợ**	263,477,525,290	265,638,394,638	316,476,428,083	356,916,718,078	418,490,423,079	529,027,261,077	484,017,206,733	370,684,315,826	403,683,096,025	386,058,916,988	0
	Nợ ngắn hạn	235,644,728,407	265,638,394,638	316,476,428,083	356,916,718,078	418,276,534,174	527,446,705,512	480,513,574,208	367,334,140,965	399,316,742,795	380,481,539,270	0
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,832,796,883	0	0	0	213,888,905	1,580,555,565	3,503,632,525	3,350,174,861	4,366,353,230	5,577,377,718	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	14.67	14.90	17.87	11.78	9.21	11.71	9.15	7.03	8.03	7.26	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	599.25	282.21	171.66	293.99	151.80	167.87	96.37	151.95	159.59	94.13	0.00
14	**Vốn điều lệ**	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000	45,450,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,963,311,036	17,830,368,033	17,708,164,209	30,292,891,284	45,434,621,296	45,161,617,981	52,919,933,873	52,695,363,297	50,294,014,817	53,202,836,164	
CJC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	252,387,561,856	240,232,029,321	95,921,122,117	245,556,144,729	294,987,561,037	142,858,668,880	166,020,277,267	271,081,812,946	359,704,310,445	318,077,632,771	336,961,212,503
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.06	150.45	-60.94	-16.76	106.49	-13.95	-38.76	-24.64	13.09	-5.60	-0.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.93	5.69	2.37	5.73	7.33	1.99	2.16	5.13	6.81	6.16	5.79
2	**Giá vốn**	227,127,904,425	222,111,645,197	82,851,985,042	222,427,157,176	303,089,857,582	131,276,640,549	140,717,958,577	236,883,539,440	327,818,480,149	289,222,241,833	293,487,398,689
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,259,657,431	18,120,384,124	13,069,137,075	23,128,987,553	-8,102,296,545	11,582,028,331	25,302,318,690	34,198,273,506	31,885,830,296	28,855,390,938	43,473,813,814
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.01	7.54	13.62	9.42	-2.75	8.11	15.24	12.62	8.86	9.07	12.90
4	**Chi phí tài chính**	5,947,964,908	4,151,022,786	4,035,823,189	8,288,504,457	12,338,355,057	6,014,122,280	5,820,182,087	6,620,084,866	11,846,395,998	10,338,478,780	8,944,892,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.36	1.73	4.21	3.38	4.18	4.21	3.51	2.44	3.29	3.25	2.65
5	**Chi phí bán hàng**	4,727,360,425	0	0	319,226,477	0	-8,915,888,590	-5,292,840,298	4,664,599,434	-3,122,691,147	-5,143,619,242	804,235,915
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.87	0.00	0.00	0.13	0.00	-6.24	-3.19	1.72	-0.87	-1.62	0.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,981,185,510	12,618,416,315	11,896,796,022	12,354,815,313	16,801,336,986	14,617,865,704	18,451,844,555	16,378,588,581	17,726,639,241	20,472,811,342	21,466,899,325
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.14	5.25	12.40	5.03	5.70	10.23	11.11	6.04	4.93	6.44	6.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,996,754,011	1,828,615,244	-2,466,734,472	2,637,235,346	-31,273,980,614	108,910,406	5,334,159,895	5,117,762,610	5,099,384,310	3,928,332,321	11,733,472,305
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	118.57	-174.13	-193.53	-108.43	-28,815.33	-97.96	4.23	0.36	29.81	-66.52	-7.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.58	0.76	-2.57	1.07	-10.60	0.08	3.21	1.89	1.42	1.24	3.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.64	4.33	-6.10	6.15	-77.69	0.15	6.94	9.68	9.65	7.60	20.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,380,837,980	28,804,557,323	8,872,256,384	4,600,809,952	6,656,568,306	37,252,070,632	30,005,287,165	12,771,392,750	22,689,581,591	4,971,096,637	11,011,187,328
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	132,076,845,892	81,686,039,288	58,268,705,246	93,963,400,089	134,745,726,454	102,709,955,289	131,189,824,447	136,634,697,334	116,263,193,627	123,944,290,955	127,855,352,909
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.33	34.00	60.75	38.27	45.68	71.90	79.02	50.40	32.32	38.97	37.94
10	**Tồn kho (TK)**	51,005,049,710	87,447,325,154	43,130,991,583	26,234,707,202	82,155,422,931	48,451,685,330	29,007,795,925	20,407,535,018	47,789,777,888	153,045,297,624	95,788,282,185
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.21	36.40	44.97	10.68	27.85	33.92	17.47	7.53	13.29	48.12	28.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	118,297,057,828	114,493,478,440	112,746,578,200	111,329,849,098	112,511,852,984	109,226,778,177	97,629,400,304	93,093,605,606	90,787,436,130	90,277,874,115	86,921,172,891
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.13	2.10	0.85	2.21	2.62	1.31	1.70	2.91	3.96	3.52	3.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	451,019,003	1,221,399,429	1,119,199,449	0	56,386,774	117,461,944	894,499,306	849,195,504	1,284,280,537	720,248,612	521,130,534
13	**Tổng nợ**	134,420,798,620	173,844,023,671	87,010,704,501	99,676,020,354	206,740,271,814	184,915,048,818	177,555,093,476	130,200,341,139	150,009,169,951	264,711,285,480	204,193,847,455
	Nợ ngắn hạn	130,347,515,488	173,717,291,269	87,010,704,501	98,716,690,858	206,740,271,814	184,892,670,740	125,538,157,992	124,762,311,423	140,634,485,230	254,456,156,762	189,122,719,461
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,073,283,132	126,732,402	0	959,329,496	0	22,378,078	52,016,935,484	5,438,029,716	9,374,684,721	10,255,128,718	15,071,127,994
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.56	4.11	2.15	2.32	5.14	2.58	2.31	2.46	2.84	5.12	3.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.26	72.37	90.71	40.59	70.08	129.44	106.95	48.03	41.70	83.22	60.60
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	86,129,246,317	42,252,492,306	40,423,877,062	42,890,611,534	40,253,376,188	71,636,267,208	76,861,516,697	52,844,920,412	52,826,542,112	51,655,490,123	58,160,630,107

CK8	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,112,793,858	10,698,014,990	9,830,627,041	9,234,299,322	8,593,723,365	7,879,229,524	7,327,365,288	6,131,518,353			24,427,459,180
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.88	8.82	6.46	7.45	9.07	7.53	19.50	#DIV/0!			255.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.04	-0.80	-0.65	-0.56	-0.49	-0.86	8.14	-0.10			-0.64
2	**Giá vốn**	3,890,729,577	3,745,909,137	3,604,346,634	3,365,306,201	2,528,730,310	3,170,555,869	2,062,388,393	2,129,339,894			67,624,253,054
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,222,064,281	6,952,105,853	6,226,280,407	5,868,993,121	6,064,993,055	4,708,673,655	5,264,976,895	4,002,178,459			-43,196,793,874
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.99	64.99	63.34	63.56	70.57	59.76	71.85	65.27			-176.84
4	**Chi phí tài chính**	3,511,806,469	3,621,960,353	3,746,875,369	3,816,252,801	3,817,810,705	13,269,263,864	8,301,506,332	10,612,562,873			10,571,195,063
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	31.60	33.86	38.11	41.33	44.43	168.41	113.29	173.08			43.28
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	29,200,000	48,273,120			0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.40	0.79			0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,211,339,682	2,000,851,349	1,619,950,315	1,811,883,553	8,316,917,894	1,838,491,730	1,937,147,269	2,602,413,451			7,966,418,066
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.90	18.70	16.48	19.62	96.78	23.33	26.44	42.44			32.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,698,009,967	1,731,334,617	1,336,224,160	1,074,971,402	-8,336,629,372	-10,060,118,232	59,978,498,198	-9,622,103,840			-58,753,074,868
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	55.83	29.57	24.30	-112.89	-17.13	-116.77	-723.34	#DIV/0!			1,300.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.28	16.18	13.59	11.64	-97.01	-127.68	818.55	-156.93			-240.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-25.32	-12.96	-8.86	-6.55	47.65	109.82	6,665.20	16.29			154.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,752,191,894	1,341,410,398	1,482,558,207	1,172,004,204	1,077,430,586	120,787,542	126,362,527	52,915,938			537,944,019
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,711,847,659	14,106,325,615	11,367,529,219	10,733,651,162	10,781,495,086	10,902,691,361	10,640,641,036	9,401,669,553			13,912,930,136
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	132.39	131.86	115.63	116.24	125.46	138.37	145.22	153.33			56.96
10	**Tồn kho (TK)**	9,485,254	177,153,613	177,153,613	177,153,613	181,404,680	186,527,881	963,707,229	1,100,402,228			14,590,772,898
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	1.66	1.80	1.92	2.11	2.37	13.15	17.95			59.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,166,881,123	12,340,831,912	12,340,831,912	12,722,251,747	12,722,251,747	12,764,464,473	10,801,162,291	12,960,715,221			11,626,459,319
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	0.87	0.80	0.73	0.68	0.62	0.68	0.47			2.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	43,836,734,451	44,702,946,101	44,095,030,142	44,095,030,142	44,095,030,142	54,905,617,436	54,730,091,834	54,549,733,922			57,163,934,847
13	**Tổng nợ**	92,433,279,121	93,662,395,915	93,945,374,844	93,449,340,407	93,500,192,955	95,175,849,379	83,499,910,932	143,582,146,027			130,201,244,621
	Nợ ngắn hạn	92,358,415,481	93,355,714,093	93,214,200,708	92,607,624,981	93,122,565,339	94,945,262,630	83,132,257,387	142,176,823,484			118,177,246,696
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	74,863,640	306,681,822	731,174,136	841,715,426	377,627,616	230,586,749	367,653,545	1,405,322,543			12,023,997,925
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-8.67	-7.01	-6.23	-5.69	-5.34	-10.39	92.79	-2.43			-3.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	831.77	875.51	955.64	1,011.98	1,088.01	1,207.93	1,139.56	2,341.71			533.01
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-10,656,331,542	-13,354,341,509	-15,085,676,126	-16,421,900,286	-17,496,871,688	-9,160,242,316	899,875,916	-59,078,622,282			-38,024,131,878

CKA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	228,544,905,598	154,723,746,357	114,256,684,617	134,210,511,054	135,384,746,660	192,538,353,838	130,055,205,711	179,309,786,879			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	47.71	35.42	-14.87	-0.87	-29.68	48.04	-27.47	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.84	1.50	1.18	1.47	1.65	2.55	1.92	3.25			
2	**Giá vốn**	203,475,352,098	137,530,040,287	97,395,179,896	111,329,762,933	107,163,595,241	169,170,121,382	107,477,781,270	148,400,444,256			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,069,553,500	17,193,706,070	16,861,504,721	22,880,748,121	28,221,151,419	23,368,232,456	22,577,424,441	30,909,342,623			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.97	11.11	14.76	17.05	20.85	12.14	17.36	17.24			
4	**Chi phí tài chính**	1,032,942,111	1,241,319,115	1,209,629,775	1,370,782,160	2,383,454,341	2,459,410,004	1,363,999,802	1,286,192,428			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	0.80	1.06	1.02	1.76	1.28	1.05	0.72			
5	**Chi phí bán hàng**	785,500,149	1,607,865,439	2,255,720,052	2,588,238,725	2,660,754,194	5,134,814,471	3,984,773,068	5,375,315,783			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.34	1.04	1.97	1.93	1.97	2.67	3.06	3.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,322,243,276	15,646,841,320	14,527,761,873	19,268,713,806	19,809,554,728	21,350,279,569	19,023,711,288	21,932,872,774			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.02	10.11	12.72	14.36	14.63	11.09	14.63	12.23			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,197,188,413	21,674,256,560	16,952,435,317	18,962,075,413	15,670,179,376	10,255,798,709	21,087,473,125	16,519,505,432			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	90.07	27.85	-10.60	21.01	52.79	-51.37	27.65	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.03	14.01	14.84	14.13	11.57	5.33	16.21	9.21			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.22	21.08	17.43	20.76	19.09	13.56	31.12	29.94			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	47,800,093,493	26,951,383,333	8,158,831,138	5,966,685,484	9,090,306,297	8,400,573,499	4,147,847,042	6,544,839,512			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,014,168,396	67,624,450,829	80,842,975,445	84,196,587,965	86,828,870,185	95,649,871,067	61,240,025,800	53,115,716,550			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.45	43.71	70.76	62.73	64.13	49.68	47.09	29.62			
10	**Tồn kho (TK)**	37,478,098,234	34,094,161,911	23,001,941,721	20,038,587,965	21,353,088,200	30,717,295,897	23,641,258,531	25,901,154,780			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.40	22.04	20.13	14.93	15.77	15.95	18.18	14.44			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,882,374,875	56,738,930,431	54,749,733,754	51,853,277,786	48,466,116,722	48,201,415,220	46,862,085,281	43,769,019,149			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.02	2.73	2.09	2.59	2.79	3.99	2.78	4.10			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	629,519,818	822,709,908	588,730,000	1,565,843,521	29,588,969,780	4,156,913,372	817,313,850	1,967,310,681			
13	**Tổng nợ**	61,728,303,486	71,584,955,625	51,918,041,372	56,298,838,069	99,298,533,914	104,291,336,780	54,554,302,638	64,279,851,624			
	Nợ ngắn hạn	61,360,235,107	71,236,444,487	51,743,007,504	56,087,606,070	99,058,847,911	101,777,415,380	39,554,302,638	49,279,851,624			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	368,068,379	348,511,138	175,033,868	211,231,999	239,686,003	2,513,921,400	15,000,000,000	15,000,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.70	0.53	0.62	1.21	1.38	0.81	1.16			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.01	46.27	45.44	41.95	73.35	54.17	41.95	35.85			
14	**Vốn điều lệ**	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000	32,864,040,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,997,120,001	102,841,783,271	97,232,256,120	91,338,696,101	82,093,740,000	75,646,895,530	67,752,216,157	55,178,620,072			

CKD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,023,105,381,741	1,032,280,338,116	758,009,710,510	1,043,052,457,762	1,101,935,223,177	1,261,767,946,803	1,188,392,583,926	1,111,665,894,126	1,070,235,728,504	752,833,592,308	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.89	36.18	-27.33	-5.34	-12.67	6.17	6.90	3.87	42.16	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.02	2.07	1.54	2.17	2.57	2.89	2.82	3.26	3.28	2.37	
2	**Giá vốn**	925,241,481,472	945,300,604,763	663,433,266,842	906,195,593,679	1,009,141,690,812	1,137,768,962,316	1,058,425,117,431	999,167,742,631	966,501,136,762	687,979,978,449	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	97,863,900,269	86,979,733,353	94,576,443,668	136,856,864,083	92,793,532,365	123,998,984,487	129,967,466,495	112,498,151,495	103,734,591,742	64,853,613,859	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.57	8.43	12.48	13.12	8.42	9.83	10.94	10.12	9.69	8.61	
4	**Chi phí tài chính**	17,660,091,008	11,059,993,715	11,637,964,000	15,852,850,450	19,858,270,281	19,264,847,838	19,897,367,923	20,827,467,073	20,235,498,926	13,778,534,491	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.73	1.07	1.54	1.52	1.80	1.53	1.67	1.87	1.89	1.83	
5	**Chi phí bán hàng**	32,211,302,548	33,776,801,995	24,636,922,433	37,203,816,168	31,581,543,256	28,113,697,535	31,667,943,065	27,442,592,863	22,652,505,316	11,109,156,144	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.15	3.27	3.25	3.57	2.87	2.23	2.66	2.47	2.12	1.48	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,308,040,275	36,057,491,027	46,998,211,437	55,172,588,504	63,886,115,665	64,889,218,081	51,996,880,808	53,144,786,989	59,309,164,932	33,963,007,074	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.65	3.49	6.20	5.29	5.80	5.14	4.38	4.78	5.54	4.51	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	101,952,817,123	101,041,683,075	109,805,590,068	107,254,196,520	58,256,787,377	109,383,815,739	89,533,191,301	69,005,411,477	63,280,117,549	42,008,685,404	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.90	-7.98	2.38	84.11	-46.74	22.17	29.75	9.05	50.64	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.97	9.79	14.49	10.28	5.29	8.67	7.53	6.21	5.91	5.58	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.14	20.29	22.33	22.31	13.58	25.01	21.27	20.23	19.38	13.25	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	104,197,611,235	128,872,765,574	109,175,664,406	126,854,766,425	44,899,018,054	26,751,972,709	52,478,909,339	56,647,406,704	78,453,202,474	63,030,685,584	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	469,599,342,966	321,156,956,448	307,840,508,068	429,612,880,627	401,627,506,708	418,656,022,398	408,641,815,793	289,711,392,573	253,000,980,911	199,858,664,206	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.90	31.11	40.61	41.19	36.45	33.18	34.39	26.06	23.64	26.55	
10	**Tồn kho (TK)**	260,647,003,369	228,210,630,724	181,589,098,706	115,433,592,274	173,422,142,510	216,152,883,615	200,535,420,221	207,387,093,740	208,149,003,494	207,733,253,988	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.48	22.11	23.96	11.07	15.74	17.13	16.87	18.66	19.45	27.59	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	380,930,209,387	392,599,949,482	389,623,274,409	388,845,724,409	386,051,141,815	357,730,289,312	337,576,165,739	328,722,500,220	319,197,990,987	288,707,685,533	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.69	2.63	1.95	2.68	2.85	3.53	3.52	3.38	3.35	2.61	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,695,541,245	1,279,692,630	720,771,714	2,052,444,409	1,153,234,535	21,504,248,893	2,223,702,348	913,272,727	1,748,763,636	20,495,162,620	
13	**Tổng nợ**	563,560,496,426	416,434,136,352	359,023,572,839	453,411,851,097	464,391,120,125	509,774,899,843	491,659,987,051	468,267,252,156	489,809,900,928	429,954,506,835	
	Nợ ngắn hạn	561,809,016,865	414,670,264,269	353,605,255,279	444,390,590,963	446,714,203,555	483,887,883,807	479,522,184,198	457,817,252,156	479,038,192,566	400,540,252,016	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,751,479,561	1,763,872,083	5,418,317,560	9,021,260,134	17,676,916,570	25,887,016,036	12,137,802,853	10,450,000,000	10,771,708,362	29,414,254,819	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.11	0.84	0.73	0.94	1.08	1.17	1.17	1.37	1.50	1.36	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.08	40.34	47.36	43.47	42.14	40.40	41.37	42.12	45.77	57.11	
14	**Vốn điều lệ**	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	310,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	506,189,653,218	498,041,004,403	491,679,880,335	480,642,549,223	429,047,982,047	437,339,105,496	420,955,289,757	341,077,636,716	326,504,207,534	317,135,639,403	

CKG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,300,756,143,249	1,445,812,531,925	1,103,225,478,728	1,114,743,260,055	1,049,989,740,112	850,280,321,851	794,727,245,533	688,943,212,177	566,723,596,739	567,277,783,245	479,461,118,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.03	31.05	-1.03	6.17	23.49	6.99	15.35	21.57	-0.10	18.32	23.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	1.27	1.14	1.74	1.67	1.40	2.25	1.97	2.34	1.02	2.22
2	**Giá vốn**	910,807,947,277	1,038,014,745,491	744,532,049,610	784,692,756,468	743,668,176,045	608,318,526,358	621,044,242,565	559,909,500,045	450,347,695,698	453,813,364,847	371,129,099,771
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	389,948,195,972	407,797,786,434	358,693,429,118	330,050,503,587	306,321,564,067	241,961,795,493	173,683,002,968	129,033,712,132	116,375,901,041	113,464,418,398	108,332,018,877
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.98	28.21	32.51	29.61	29.17	28.46	21.85	18.73	20.53	20.00	22.59
4	**Chi phí tài chính**	29,911,110,390	21,416,610,985	28,316,967,537	39,936,807,340	43,511,488,486	40,768,634,633	17,196,752,805	6,304,404,711	8,450,322,309	14,463,253,527	9,416,566,402
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.30	1.48	2.57	3.58	4.14	4.79	2.16	0.92	1.49	2.55	1.96
5	**Chi phí bán hàng**	35,942,861,044	33,023,029,903	22,187,422,465	21,035,269,073	26,741,300,187	20,786,420,608	17,453,745,763	11,926,316,502	11,018,069,106	6,606,266,322	10,294,595,200
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.76	2.28	2.01	1.89	2.55	2.44	2.20	1.73	1.94	1.16	2.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	139,973,368,054	144,758,547,742	165,964,998,113	139,204,187,323	129,618,648,820	79,174,955,369	73,210,106,442	56,429,320,609	51,898,197,503	51,877,112,757	44,291,262,601
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.76	10.01	15.04	12.49	12.34	9.31	9.21	8.19	9.16	9.14	9.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	155,213,047,372	169,411,736,203	152,718,693,303	116,227,696,277	101,017,273,166	89,464,097,369	60,629,235,599	65,549,108,428	52,078,791,284	48,460,341,494	41,855,931,454
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.38	10.93	31.40	15.06	12.91	47.56	-7.51	25.87	7.47	15.78	27.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.93	11.72	13.84	10.43	9.62	10.52	7.63	9.51	9.19	8.54	8.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.24	14.87	15.79	18.16	16.05	14.69	17.16	18.70	21.53	8.70	19.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	44,378,437,559	82,157,901,718	70,995,329,166	51,682,776,751	66,818,690,585	39,600,934,350	39,873,420,794	100,299,605,918	37,839,634,827	43,582,158,574	21,166,447,315
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	844,855,919,636	931,830,956,950	1,013,485,330,389	1,239,429,066,532	1,291,081,967,772	907,830,263,918	761,405,656,713	727,536,521,027	599,577,046,696	666,305,338,409	338,239,263,907
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	64.95	64.45	91.87	111.19	122.96	106.77	95.81	105.60	105.80	117.46	70.55
10	**Tồn kho (TK)**	2,906,203,959,089	2,816,272,887,544	2,787,225,810,856	2,796,173,112,818	2,709,510,060,211	1,807,757,249,708	1,280,054,723,262	963,139,167,534	461,059,458,842	286,004,189,740	529,443,316,023
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	223.42	194.79	252.64	250.84	258.05	212.61	161.07	139.80	81.36	50.42	110.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	355,429,746,059	364,084,387,386	214,798,770,599	201,614,184,006	167,493,692,933	154,748,583,138	144,707,121,993	109,802,373,372	86,175,011,763	76,290,445,878	74,037,512,909
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.66	3.97	5.14	5.53	6.27	5.49	5.49	6.27	6.58	7.44	6.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	299,080,403,465	272,813,992,267	393,563,103,799	213,479,036,219	78,223,859,882	166,679,352,577	159,583,651,082	108,687,396,530	44,951,482,675	32,090,116,842	33,998,231,633
13	**Tổng nợ**	3,357,647,580,407	3,609,201,917,576	3,719,111,927,346	4,046,876,362,527	3,860,845,036,175	2,705,993,072,209	2,068,108,441,176	1,691,291,838,398	1,034,982,321,357	953,409,829,939	917,677,848,464
	Nợ ngắn hạn	2,198,179,740,576	1,843,095,964,421	1,996,218,323,552	1,993,756,077,359	2,057,524,408,318	1,503,820,435,324	1,070,955,612,112	789,313,220,540	607,631,482,638	556,811,167,989	646,183,276,834
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,159,467,839,831	1,766,105,953,155	1,722,893,603,794	2,053,120,285,168	1,803,320,627,857	1,202,172,636,885	997,152,829,064	901,978,617,858	427,350,838,719	396,598,661,950	271,494,571,630
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.43	3.17	3.85	6.32	6.13	4.44	5.85	4.83	4.28	1.71	4.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	258.13	249.63	337.11	363.03	367.70	318.25	260.23	245.49	182.63	168.07	191.40
14	**Vốn điều lệ**	952,593,610,000	952,593,610,000	824,997,810,000	524,997,810,000	500,000,000,000	500,000,000,000	276,000,000,000	276,000,000,000	147,808,800,000	147,808,800,000	147,808,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,381,302,567,196	1,138,979,527,418	967,159,312,025	639,894,133,584	629,461,118,554	608,981,478,759	353,295,748,114	350,438,850,845	241,862,290,352	556,811,167,989	216,146,929,949

CKV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	810,343,913,079	555,279,207,586	482,091,125,467	433,688,841,186	392,202,866,866	268,088,523,133	177,435,651,074	205,653,071,545	199,645,938,184	212,462,576,724	135,351,910,982
	Tăng trưởng doanh thu (%)	45.93	15.18	11.16	10.58	46.30	51.09	-13.72	3.01	-6.03	56.97	126.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.24	6.82	5.91	5.17	4.46	3.08	2.05	2.41	2.35	2.54	1.64
2	**Giá vốn**	772,662,594,559	523,351,643,781	455,663,764,694	403,539,873,269	357,167,133,114	232,923,029,964	143,978,276,474	160,087,693,211	161,198,127,751	186,727,954,876	117,703,202,126
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,681,318,520	31,927,563,805	26,427,360,773	30,148,967,917	35,035,733,752	35,165,493,169	33,457,374,600	45,565,378,334	38,447,810,433	25,734,621,848	17,648,708,856
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.65	5.75	5.48	6.95	8.93	13.12	18.86	22.16	19.26	12.11	13.04
4	**Chi phí tài chính**	280,939,051	197,862,985	804,674,209	63,958,778	1,404,907,351	2,139,683,298	2,381,782,305	3,593,446,344	7,853,633,575	368,765,408	2,572,885,652
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.04	0.17	0.01	0.36	0.80	1.34	1.75	3.93	0.17	1.90
5	**Chi phí bán hàng**	34,477,406,381	27,167,649,979	22,641,818,858	23,698,290,203	23,275,713,859	24,250,680,105	25,428,984,817	32,660,484,138	25,584,027,744	20,219,412,305	17,342,057,331
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.25	4.89	4.70	5.46	5.93	9.05	14.33	15.88	12.81	9.52	12.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,379,794,851	3,331,548,970	4,153,858,794	8,084,283,821	5,920,882,766	4,782,812,358	5,829,664,173	8,223,340,574	8,829,722,488	5,828,808,398	4,911,531,983
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.54	0.60	0.86	1.86	1.51	1.78	3.29	4.00	4.42	2.74	3.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,472,566,626	2,156,096,638	4,486,726,521	450,400,437	5,332,619,090	4,812,185,168	4,167,194,714	4,258,941,549	4,407,349,214	3,585,949,016	3,474,753,169
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.68	-51.94	896.16	-91.55	10.81	15.48	-2.15	-3.37	22.91	3.20	-71.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	0.39	0.93	0.10	1.36	1.79	2.35	2.07	2.21	1.69	2.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.12	2.65	5.50	0.54	6.06	5.52	4.82	4.98	5.19	4.29	4.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,208,866,555	32,727,748,234	61,066,788,298	39,811,612,225	30,626,854,143	28,436,194,222	38,065,397,641	41,322,520,590	70,114,275,887	92,378,334,986	88,296,121,905
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	44,449,034,523	64,898,880,600	48,826,621,726	53,440,245,659	81,485,414,772	66,742,068,375	59,875,245,041	50,376,067,139	71,056,938,935	110,422,424,997	54,941,426,448
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.49	11.69	10.13	12.32	20.78	24.90	33.74	24.50	35.59	51.97	40.59
10	**Tồn kho (TK)**	7,363,480,986	3,629,467,955	3,764,766,087	3,855,305,062	6,191,288,092	41,951,564,366	43,824,306,539	13,973,197,733	19,885,631,452	6,249,977,974	9,229,035,947
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.91	0.65	0.78	0.89	1.58	15.65	24.70	6.79	9.96	2.94	6.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,168,284,641	103,762,009,930	105,028,961,307	102,679,235,034	94,381,042,308	90,977,100,763	88,507,035,903	88,739,416,855	29,484,786,716	31,417,867,055	30,494,255,065
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.19	5.35	4.59	4.22	4.16	2.95	2.00	2.32	6.77	6.76	4.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	575,241,458	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	72,833,300,605	72,954,642,270	88,831,219,332	74,531,599,839	100,479,172,238	120,464,175,056	134,342,529,697	112,938,225,218	122,320,088,297	177,608,985,280	124,768,745,344
	Nợ ngắn hạn	72,833,300,605	72,954,642,270	88,831,219,332	73,858,994,300	99,806,566,699	119,810,743,139	125,565,269,245	89,726,367,185	119,600,284,952	167,227,079,601	123,050,592,425
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	672,605,539	672,605,539	653,431,917	8,777,260,452	23,211,858,033	2,719,803,345	10,381,905,679	1,718,152,919
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	0.90	1.09	0.89	1.14	1.38	1.56	1.32	1.44	2.12	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.99	13.14	18.43	17.19	25.62	44.93	75.71	54.92	61.27	83.60	92.18
14	**Vốn điều lệ**	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	79,164,139,199	81,451,509,573	81,572,867,130	83,925,377,414	88,017,339,700	87,168,109,610	86,374,924,442	85,443,000,422	84,900,025,673	83,684,548,640	82,620,885,465
CLC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,970,830,028,691	2,304,869,186,924	2,142,096,427,823	1,899,749,410,421	1,928,712,476,911	2,070,206,467,310	1,833,515,150,773	1,817,520,543,073	1,762,605,673,250	1,472,157,768,426	1,602,041,379,642
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.89	7.60	12.76	-1.50	-6.83	12.91	0.88	3.12	19.73	-8.11	16.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.39	2.74	2.74	2.60	2.78	3.25	4.11	4.80	5.44	5.34	5.76
2	**Giá vốn**	2,639,172,829,355	1,989,917,569,384	1,848,532,312,134	1,682,085,098,094	1,622,898,992,379	1,756,711,590,530	1,576,543,222,430	1,556,670,926,569	1,524,988,492,817	1,306,196,318,638	1,460,469,358,822
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	331,657,199,336	314,951,617,540	293,564,115,689	217,664,312,327	305,813,484,532	313,494,876,780	256,971,928,343	260,849,616,504	237,617,180,433	165,961,449,788	141,572,020,820
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.16	13.66	13.70	11.46	15.86	15.14	14.02	14.35	13.48	11.27	8.84
4	**Chi phí tài chính**	53,790,625,095	39,063,592,393	20,206,909,327	29,096,254,838	29,094,382,825	26,337,622,238	33,859,017,846	35,291,937,223	37,012,242,738	25,351,566,463	16,218,189,400
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.81	1.69	0.94	1.53	1.51	1.27	1.85	1.94	2.10	1.72	1.01
5	**Chi phí bán hàng**	33,976,048,564	31,695,752,718	27,059,013,149	24,461,936,589	32,323,380,299	30,739,742,293	33,379,388,008	29,388,229,790	30,735,820,429	28,081,649,126	25,186,541,895
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.14	1.38	1.26	1.29	1.68	1.48	1.82	1.62	1.74	1.91	1.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	78,418,027,049	78,098,236,348	76,074,878,920	61,221,410,405	72,875,389,986	74,296,829,153	57,732,021,139	56,137,806,878	49,572,048,443	27,757,611,322	23,388,324,965
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	3.39	3.55	3.22	3.78	3.59	3.15	3.09	2.81	1.89	1.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	140,365,487,304	140,450,356,519	142,199,568,750	128,947,567,861	140,546,590,989	148,537,916,615	106,240,486,609	111,553,332,005	101,650,140,758	71,351,852,898	71,239,590,966
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.06	-1.23	10.28	-8.25	-5.38	39.81	-4.76	9.74	42.46	0.16	46.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.72	6.09	6.64	6.79	7.29	7.18	5.79	6.14	5.77	4.85	4.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.03	16.69	18.21	17.65	20.28	23.33	23.82	29.44	31.39	25.88	25.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,684,777,127	24,018,704,684	61,971,518,986	55,820,130,138	40,613,995,919	110,828,837,465	12,397,857,643	19,612,344,505	9,383,200,766	6,679,151,730	22,648,816,119
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	313,239,003,133	259,371,060,565	202,817,604,290	173,376,900,031	266,884,236,472	382,276,094,544	168,631,132,999	176,155,491,103	182,196,252,750	155,746,024,678	210,056,787,867
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.54	11.25	9.47	9.13	13.84	18.47	9.20	9.69	10.34	10.58	13.11
10	**Tồn kho (TK)**	1,094,837,436,546	1,026,571,466,827	742,317,282,214	599,567,026,308	596,876,764,193	448,188,157,720	501,598,740,036	466,824,334,728	431,694,866,732	490,478,879,614	269,899,809,272
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.85	44.54	34.65	31.56	30.95	21.65	27.36	25.68	24.49	33.32	16.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	746,854,610,466	742,586,216,777	702,652,583,074	698,785,996,011	698,785,996,011	597,192,051,454	588,373,663,782	571,412,332,106	530,344,125,549	456,647,650,632	434,200,779,225
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.98	3.10	3.05	2.72	2.76	3.47	3.12	3.18	3.32	3.22	3.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	87,548,356,984	10,785,185	254,753,782	186,950,000	0	13,400,000,000	13,400,000,000	36,677,357	0	210,883,403	0
13	**Tổng nợ**	691,195,896,843	543,472,403,975	277,872,776,520	180,981,529,656	331,408,625,707	376,849,828,044	329,657,772,149	403,553,563,958	415,240,701,633	449,819,662,837	299,110,584,649
	Nợ ngắn hạn	690,689,901,761	542,966,408,893	277,366,781,438	180,475,534,574	331,408,625,707	376,849,828,044	329,657,772,149	403,553,563,958	415,240,701,633	449,819,662,837	299,110,584,649
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	505,995,082	505,995,082	505,995,082	505,995,082	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.65	0.36	0.25	0.48	0.59	0.74	1.07	1.28	1.63	1.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.27	23.58	12.97	9.53	17.18	18.20	17.98	22.20	23.56	30.56	18.67
14	**Vốn điều lệ**	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	262,075,830,000	131,038,300,000	131,038,300,000	131,038,300,000	131,038,300,000	131,038,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	875,597,320,516	841,640,609,364	780,769,692,793	730,638,429,829	692,962,804,157	636,736,144,312	446,030,070,492	378,854,110,404	323,829,197,475	275,695,153,819	278,156,859,355

CLG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					155,127,109,798	256,856,183,654	619,094,322,348	686,396,656,556	619,094,322,348	347,728,674,958	245,345,937,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-39.61	-58.51	-9.81	10.87	78.04	41.73	-33.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					5.45	1.14	2.24	2.73	2.24	1.63	0.62
2	**Giá vốn**					135,853,871,398	223,272,724,681	554,726,335,783	637,334,104,040	554,726,335,783	296,256,406,064	252,179,482,056
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					19,273,238,400	33,583,458,973	64,367,986,565	49,062,552,516	64,367,986,565	51,472,268,894	-6,833,544,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					12.42	13.07	10.40	7.15	10.40	14.80	-2.79
4	**Chi phí tài chính**					97,091,571,487	20,969,403,118	18,672,185,489	16,986,035,970	18,672,185,489	37,111,175,889	108,119,567,400
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					62.59	8.16	3.02	2.47	3.02	10.67	44.07
5	**Chi phí bán hàng**					0	152,774,037	388,873,790	448,671,241	388,873,790	1,282,530,133	1,145,759,634
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	0.06	0.06	0.07	0.06	0.37	0.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					112,825,745,534	18,771,700,062	21,436,091,813	20,767,056,997	21,436,091,813	17,250,747,856	23,147,516,530
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					72.73	7.31	3.46	3.03	3.46	4.96	9.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-208,607,339,366	5,675,586,795	13,923,593,287	1,226,734,730	13,923,593,287	669,049,096	12,764,088,786
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-3,775.52	-59.24	1,035.01	-91.19	1,981.10	-94.76	-57.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-134.48	2.21	2.25	0.18	2.25	0.19	5.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					-733.26	2.52	5.03	0.49	5.03	0.31	3.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					124,338,672	7,696,373,786	31,073,352,083	86,246,819,762	90,185,835,498	17,410,898,889	2,832,853,572
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					383,504,146,781	571,259,691,626	598,255,731,589	619,963,092,253	598,255,731,589	512,535,997,577	473,253,005,961
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					247.22	222.40	96.63	90.32	96.63	147.40	192.89
10	**Tồn kho (TK)**					128,889,848,662	98,513,701,964	85,324,407,056	73,342,392,470	85,324,407,056	54,900,651,634	87,650,940,969
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					83.09	38.35	13.78	10.69	13.78	15.79	35.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					9,345,371,154	26,427,741,843	23,420,648,360	23,875,875,632	23,420,648,360	121,875,237,914	122,538,380,828
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					16.60	9.72	26.43	28.75	26.43	2.85	2.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**					493,815,272,930	687,183,842,832	972,500,125,387	700,754,751,425	972,500,125,387	912,047,204,499	1,146,923,386,376
	Nợ ngắn hạn					465,829,305,916	656,418,459,143	725,241,750,431	666,438,351,797	725,241,750,431	560,021,774,156	762,721,062,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					27,985,967,014	30,765,383,689	247,258,374,956	34,316,399,628	247,258,374,956	352,025,430,343	384,202,323,627
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					17.36	3.05	3.52	2.78	3.52	4.28	2.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					318.33	267.54	157.08	102.09	157.08	262.29	467.47
14	**Vốn điều lệ**					211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000	211,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					28,449,266,812	224,980,659,634	276,655,714,117	251,691,331,734	276,655,714,117	213,227,340,473	397,847,997,437
CLH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	659,188,568,474	811,808,649,177	733,785,505,193	712,913,618,863	689,684,527,536	720,636,711,235	650,532,113,029	656,524,457,436	646,790,228,309	575,306,633,936	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.80	10.63	2.93	3.37	-4.30	10.78	-0.91	1.51	12.43	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.35	3.99	3.60	3.77	3.95	4.40	4.26	5.26	5.47	5.29	
2	**Giá vốn**	556,779,139,215	688,467,446,777	620,235,279,233	608,177,096,417	589,181,912,485	633,088,741,953	560,804,888,662	563,541,769,708	555,398,525,290	493,813,958,756	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	102,409,429,259	123,341,202,400	113,550,225,960	104,736,522,446	100,502,615,051	87,547,969,282	89,727,224,367	92,982,687,728	91,391,703,019	81,492,675,180	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.54	15.19	15.47	14.69	14.57	12.15	13.79	14.16	14.13	14.17	
4	**Chi phí tài chính**	236,717,799	300,115,061	1,295,168,695	4,144,182,814	7,526,823,503	11,074,527,881	17,437,311,642	18,326,856,022	23,539,938,941	30,954,584,493	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.04	0.18	0.58	1.09	1.54	2.68	2.79	3.64	5.38	
5	**Chi phí bán hàng**	12,971,357,743	16,315,907,827	13,099,398,192	13,045,817,268	16,314,724,893	13,486,359,290	9,280,930,969	11,494,809,634	10,272,084,975	7,436,227,132	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	2.01	1.79	1.83	2.37	1.87	1.43	1.75	1.59	1.29	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,421,305,356	38,511,722,246	31,016,212,224	30,207,239,124	28,796,287,294	26,633,577,508	30,254,627,614	28,028,287,639	25,139,583,636	17,971,040,165	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.22	4.74	4.23	4.24	4.18	3.70	4.65	4.27	3.89	3.12	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	47,118,162,905	56,034,838,069	54,488,374,884	45,846,849,925	38,288,425,845	31,192,503,259	27,978,735,149	28,264,615,588	25,317,792,005	22,606,125,914	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.91	2.84	18.85	19.74	22.75	11.49	-1.01	11.64	12.00	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.15	6.90	7.43	6.43	5.55	4.33	4.30	4.31	3.91	3.93	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.95	27.57	26.72	24.27	21.91	19.05	18.31	22.65	21.43	20.77	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	137,621,552,925	142,356,107,880	96,919,518,995	33,863,885,070	17,673,820,414	1,637,597,972	2,923,514,629	1,199,816,582	2,270,626,480	1,409,497,223	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,208,429,707	10,485,755,107	8,432,444,894	17,369,854,916	17,039,504,140	30,193,024,863	21,700,092,596	13,551,057,026	18,529,140,246	22,737,984,070	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.00	1.29	1.15	2.44	2.47	4.19	3.34	2.06	2.86	3.95	
10	**Tồn kho (TK)**	44,168,552,646	26,796,291,654	13,550,244,462	22,374,363,002	12,533,259,046	14,566,280,790	17,866,527,863	26,567,414,160	44,925,923,605	50,293,565,930	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.70	3.30	1.85	3.14	1.82	2.02	2.75	4.05	6.95	8.74	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	959,145,870,610	957,681,955,337	950,375,720,152	941,518,725,087	925,972,787,992	916,820,372,400	917,938,975,770	917,024,159,048	915,205,147,230	919,215,955,541	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.85	0.77	0.76	0.74	0.79	0.71	0.72	0.71	0.63	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	458,115,918	251,103,085	162,000,000	384,623,425	369,758,652	2,042,371,702	3,505,237,690	3,403,010,135	382,146,783	427,662,845	
13	**Tổng nợ**	106,598,348,289	115,981,695,814	103,620,659,561	117,319,152,287	134,514,767,132	183,806,925,029	246,344,788,951	322,807,354,007	422,453,812,142	506,680,578,487	
	Nợ ngắn hạn	103,543,282,168	110,461,029,628	95,636,124,844	88,795,552,665	128,620,126,698	153,583,822,998	220,345,387,856	268,021,881,220	314,742,145,472	300,723,670,614	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,055,066,121	5,520,666,186	7,984,534,717	28,523,599,622	5,894,640,434	30,223,102,031	25,999,401,095	54,785,472,787	107,711,666,670	205,956,907,873	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.57	0.51	0.62	0.77	1.12	1.61	2.59	3.58	4.66	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.17	14.29	14.12	16.46	19.50	25.51	37.87	49.17	65.32	88.07	
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	196,739,784,497	203,256,459,661	203,903,306,326	188,893,398,810	174,750,350,119	163,771,614,852	152,770,605,653	124,791,870,504	118,159,562,710	108,837,108,307	

CLL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	306,291,069,080	263,727,304,688	264,280,885,731	386,239,280,462	350,194,092,278	378,435,694,351	252,047,308,308	287,701,854,830	272,920,599,265	234,925,551,586	198,551,208,286
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.14	-0.21	-31.58	10.29	-7.46	50.14	-12.39	5.42	16.17	18.32	17.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.41	0.41	0.60	0.55	0.61	0.43	0.50	0.49	0.60	0.53
2	**Giá vốn**	176,147,116,725	138,576,079,491	157,303,276,941	263,870,404,091	226,045,399,844	247,497,346,604	140,919,611,218	175,292,192,096	161,251,002,578	125,230,848,297	91,294,315,148
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	130,143,952,355	125,151,225,197	106,977,608,790	122,368,876,371	124,148,692,434	130,938,347,747	111,127,697,090	112,409,662,734	111,669,596,687	109,694,703,289	107,256,893,138
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.49	47.45	40.48	31.68	35.45	34.60	44.09	39.07	40.92	46.69	54.02
4	**Chi phí tài chính**	1,637,260,822	1,173,882	60,527,118	1,025,761,342	2,005,309,338	2,747,936,170	1,765,849,023	6,879,059,221	8,664,589,732	4,947,152,889	7,582,517,343
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	0.00	0.02	0.27	0.57	0.73	0.70	2.39	3.17	2.11	3.82
5	**Chi phí bán hàng**	1,750,327,065	3,450,859,328	103,881,001	665,529,748	396,636,364	163,636,364	193,636,364	11,693,784,217	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.57	1.31	0.04	0.17	0.11	0.04	0.08	4.06	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,819,714,448	23,556,431,798	19,582,778,722	21,130,719,528	19,244,598,748	19,395,714,686	13,847,932,556	11,693,784,217	13,675,541,260	10,063,115,260	9,133,510,516
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.10	8.93	7.41	5.47	5.50	5.13	5.49	4.06	5.01	4.28	4.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	98,500,287,751	90,631,796,057	84,854,029,017	98,534,565,046	90,267,069,555	91,842,072,099	83,517,414,104	81,327,403,791	78,273,961,298	76,448,158,890	82,248,521,634
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.68	6.81	-13.88	9.16	-1.71	9.97	2.69	3.90	2.39	-7.05	24.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.16	34.37	32.11	25.51	25.78	24.27	33.14	28.27	28.68	32.54	41.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.92	13.94	13.09	15.23	14.29	14.72	14.15	14.12	14.06	19.57	21.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	319,879,103,936	320,210,578,630	282,740,687,013	250,279,078,394	173,410,102,577	235,143,548,545	199,053,184,238	200,688,173,203	180,036,380,796	18,187,441,189	34,964,256,185
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	58,765,209,483	59,126,496,544	42,979,265,858	39,605,059,192	66,566,989,145	58,049,997,107	45,845,013,362	36,617,616,317	52,999,254,528	28,778,770,503	20,163,906,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.19	22.42	16.26	10.25	19.01	15.34	18.19	12.73	19.42	12.25	10.16
10	**Tồn kho (TK)**	5,185,890,519	1,082,804,000	2,919,617,880	1,071,137,444	295,643,222	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.69	0.41	1.10	0.28	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	616,379,016,778	629,902,506,169	630,621,414,709	630,342,364,309	622,615,518,718	616,832,331,586	486,850,260,736	616,497,047,636	610,133,494,901	560,451,708,821	510,571,565,763
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.42	0.42	0.61	0.56	0.61	0.52	0.47	0.45	0.42	0.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,911,703,759	0	990,145,342	300,832,727	22,453,511,237	21,920,000,000	0	0	0	0	6,004,712,727
13	**Tổng nợ**	56,370,722,240	53,623,687,047	30,296,931,847	58,556,604,540	66,755,050,274	79,738,888,752	24,066,398,408	97,720,701,211	160,954,007,242	130,902,822,128	140,808,520,791
	Nợ ngắn hạn	56,370,722,240	53,623,687,047	29,620,008,639	57,221,552,568	62,968,930,802	66,790,979,905	24,066,398,408	49,859,415,783	87,801,802,170	71,759,553,166	62,924,061,371
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	676,923,208	1,335,051,972	3,786,119,472	12,947,908,847	0	47,861,285,428	73,152,205,072	59,143,268,962	77,884,459,420
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.08	0.05	0.09	0.11	0.13	0.04	0.17	0.29	0.34	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.40	20.33	11.46	15.16	19.06	21.07	9.55	33.97	58.97	55.72	70.92
14	**Vốn điều lệ**	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	618,731,270,284	650,374,737,780	648,253,997,311	647,099,064,005	631,698,733,226	623,955,036,614	590,101,672,345	576,124,911,232	556,638,593,414	390,716,507,185	374,391,175,207
CLM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,924,551,562,822	13,227,263,649,453	2,678,653,426,642	7,489,000,360,710	5,414,971,129,443	1,977,117,807,013	1,407,351,123,900	1,860,663,904,106	1,406,198,100,877	1,309,037,850,174	1,325,750,791,962
	Tăng trưởng doanh thu (%)	35.51	393.80	-64.23	38.30	173.88	40.49	-24.36	32.32	7.42	-1.26	30.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	27.81	25.97	13.59	38.71	31.60	13.58	9.74	13.16	10.83	9.90	10.72
2	**Giá vốn**	17,451,201,149,204	12,445,494,034,541	2,415,534,704,254	7,138,010,059,210	5,134,427,461,659	1,829,569,609,629	1,279,349,387,106	1,726,383,417,004	1,278,505,890,460	1,176,486,489,957	1,178,357,088,212
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	473,350,413,618	781,769,614,912	263,118,722,388	350,990,301,500	280,543,667,784	147,548,197,384	128,001,736,794	134,280,487,102	127,692,210,417	132,551,360,217	147,393,703,750
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.64	5.91	9.82	4.69	5.18	7.46	9.10	7.22	9.08	10.13	11.12
4	**Chi phí tài chính**	93,686,691,929	70,401,170,775	23,988,522,696	33,220,642,002	25,440,752,548	21,612,972,624	8,558,535,678	17,686,096,632	32,902,308,810	42,806,971,638	36,509,236,207
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	0.53	0.90	0.44	0.47	1.09	0.61	0.95	2.34	3.27	2.75
5	**Chi phí bán hàng**	198,750,100,263	232,910,966,816	157,318,101,103	224,917,647,505	187,881,280,572	83,614,193,871	76,685,235,616	76,429,046,771	68,813,424,560	87,739,152,883	96,156,258,131
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.11	1.76	5.87	3.00	3.47	4.23	5.45	4.11	4.89	6.70	7.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	88,432,894,732	101,054,713,070	64,513,262,499	69,587,523,678	48,505,260,104	34,782,801,079	31,466,951,729	33,164,496,221	32,920,686,553	39,154,608,995	35,285,871,598
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.49	0.76	2.41	0.93	0.90	1.76	2.24	1.78	2.34	2.99	2.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	179,309,544,505	338,834,241,090	30,563,906,346	46,287,136,193	37,542,252,364	13,591,328,360	13,642,594,365	11,541,328,554	12,151,310,165	17,461,428,268	27,835,318,107
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.08	1,008.61	-33.97	23.29	176.22	-0.38	18.21	-5.02	-30.41	-37.27	5.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.00	2.56	1.14	0.62	0.69	0.69	0.97	0.62	0.86	1.33	2.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.82	66.54	15.50	23.92	21.91	9.34	9.45	8.16	9.35	13.20	22.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	170,008,343,066	65,142,137,991	25,288,857,562	24,960,095,630	18,224,271,817	48,658,237,811	30,695,656,271	15,191,531,426	30,533,109,639	48,829,951,066	31,916,100,785
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,210,550,224,307	126,538,605,758	471,585,286,387	746,917,998,289	326,672,203,714	635,141,411,036	320,453,117,686	321,587,868,659	240,411,727,551	334,524,696,359	864,523,847,787
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.75	0.96	17.61	9.97	6.03	32.12	22.77	17.28	17.10	25.56	65.21
10	**Tồn kho (TK)**	893,956,283,357	670,265,319,826	196,713,850,119	341,830,619,199	550,690,341,813	113,843,152,358	64,287,588,607	102,504,748,730	160,412,679,886	210,483,113,496	197,235,587,016
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.99	5.07	7.34	4.56	10.17	5.76	4.57	5.51	11.41	16.08	14.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,446,371,617	15,988,081,771	15,988,081,771	16,235,744,217	17,040,235,035	18,153,434,321	18,153,434,321	19,088,600,762	19,088,600,762	18,578,875,126	18,578,875,126
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1,160.44	827.32	167.54	461.27	317.78	108.91	77.53	97.48	73.67	70.46	71.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	148,362,963	0	0	0	0	0	0	0	0	0	139,530,144,256
13	**Tổng nợ**	1,760,524,705,442	446,522,928,290	591,323,795,945	1,011,722,799,066	866,906,290,079	769,787,903,921	397,209,565,411	437,971,840,586	450,282,013,072	654,116,506,351	1,139,017,066,362
	Nợ ngắn hạn	1,755,332,298,669	441,467,620,014	587,651,011,188	1,008,104,197,189	862,363,933,281	757,159,342,948	363,800,033,524	388,523,601,651	386,315,896,586	560,830,067,924	1,029,518,640,427
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,192,406,773	5,055,308,276	3,672,784,757	3,618,601,877	4,542,356,798	12,628,560,973	33,409,531,887	49,448,238,935	63,966,116,486	93,286,438,427	109,498,425,935
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.73	0.88	3.00	5.23	5.06	5.29	2.75	3.10	3.47	4.95	9.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.82	3.38	22.08	13.51	16.01	38.93	28.22	23.54	32.02	49.97	85.91
14	**Vốn điều lệ**	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	48,275,600,000	48,275,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	644,581,354,582	509,252,810,077	197,154,368,987	193,481,462,641	171,338,743,115	145,550,199,504	144,427,192,651	141,435,257,698	129,893,929,144	132,258,706,401	123,659,534,441

CLW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,304,412,948,491	1,253,105,616,048	1,154,446,676,327	1,176,566,028,827	1,067,089,998,965	1,011,061,304,601	1,077,731,512,655	976,319,902,922	853,101,053,256	793,982,310,519	752,149,053,358
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.09	8.55	-1.88	10.26	5.54	-6.19	10.39	14.44	7.45	5.56	15.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.70	5.85	4.77	5.22	4.84	4.80	5.08	4.66	4.04	3.90	3.79
2	**Giá vốn**	1,135,903,944,294	1,121,134,976,141	1,047,790,162,614	1,071,284,262,816	972,801,343,889	940,164,705,411	1,010,690,729,432	908,566,828,545	815,551,034,864	734,800,359,465	688,784,232,919
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	168,509,004,197	131,970,639,907	106,656,513,713	105,281,766,011	94,288,655,076	70,896,599,190	67,040,783,223	67,753,074,377	37,550,018,392	59,181,951,054	63,364,820,439
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.92	10.53	9.24	8.95	8.84	7.01	6.22	6.94	4.40	7.45	8.42
4	**Chi phí tài chính**	7,573,833,121	4,606,922,971	3,705,574,116	3,207,047,809	2,827,285,938	1,343,929,448	778,201,669	1,044,933,161	1,334,514,732	1,676,027,627	1,101,843,994
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.37	0.32	0.27	0.26	0.13	0.07	0.11	0.16	0.21	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	36,803,244,291	32,855,117,706	32,613,717,104	24,900,621,186	20,761,677,458	17,247,322,660	13,507,292,184	12,783,405,221	10,297,663,925	9,381,564,550	8,497,430,387
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.82	2.62	2.83	2.12	1.95	1.71	1.25	1.31	1.21	1.18	1.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	74,769,855,742	65,926,519,899	50,753,937,063	49,412,908,738	43,980,205,077	40,302,364,921	38,397,997,255	39,573,652,099	24,893,620,357	23,884,312,038	21,325,012,853
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.73	5.26	4.40	4.20	4.12	3.99	3.56	4.05	2.92	3.01	2.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	48,561,329,804	30,122,538,065	43,943,250,581	27,184,474,554	25,551,071,942	13,553,466,600	17,598,681,128	14,181,562,096	27,606,912,591	24,273,096,301	34,881,082,478
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61.21	-31.45	61.65	6.39	88.52	-22.99	24.10	-48.63	13.73	-30.41	24.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.72	2.40	3.81	2.31	2.39	1.34	1.63	1.45	3.24	3.06	4.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.24	14.05	18.16	12.07	11.60	6.43	8.30	6.77	13.06	11.93	17.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	211,544,412,428	181,750,992,437	139,688,653,558	141,005,456,150	81,733,858,301	83,059,056,760	50,360,540,017	45,735,185,677	55,240,656,991	88,134,586,598	61,295,838,097
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	60,518,421,820	45,835,542,018	57,689,394,662	47,876,834,211	36,085,187,128	24,618,651,194	124,627,056,128	17,259,144,493	16,915,027,028	15,725,365,385	13,743,766,678
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.64	3.66	5.00	4.07	3.38	2.43	11.56	1.77	1.98	1.98	1.83
10	**Tồn kho (TK)**	43,025,295,783	39,285,071,396	31,787,869,020	15,864,354,999	17,620,798,911	16,295,325,787	20,068,590,750	69,533,436,015	16,205,554,599	13,120,589,636	14,236,957,567
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.30	3.14	2.75	1.35	1.65	1.61	1.86	7.12	1.90	1.65	1.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	950,007,460,954	880,701,718,357	810,150,396,127	793,896,356,043	755,413,510,123	728,842,790,708	679,798,003,772	666,082,581,898	609,244,763,723	569,719,162,202	552,101,921,770
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.42	1.42	1.48	1.41	1.39	1.59	1.47	1.40	1.39	1.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,609,004,145	4,361,341,015	7,807,776,930	4,636,581,341	6,167,635,291	9,690,368,158	12,468,282,925	14,400,075,773	19,245,739,006	24,182,230,503	14,298,738,852
13	**Tổng nợ**	347,614,633,130	292,806,962,187	232,588,754,936	266,401,398,836	198,520,414,182	212,501,383,269	275,104,039,872	247,897,660,145	194,258,365,654	153,426,581,408	137,033,410,508
	Nợ ngắn hạn	262,743,743,879	210,431,461,040	174,925,293,531	211,404,787,348	150,968,168,281	169,862,060,477	251,411,870,558	221,737,389,399	164,552,404,038	122,072,029,935	106,252,222,705
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	84,870,889,251	82,375,501,147	57,663,461,405	54,996,611,488	47,552,245,901	42,639,322,792	23,692,169,314	26,160,270,746	29,705,961,616	31,354,551,473	30,781,187,803
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.37	0.96	1.18	0.90	1.01	1.30	1.18	0.92	0.75	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.65	23.37	20.15	22.64	18.60	21.02	25.53	25.39	22.77	19.32	18.22
14	**Vốn điều lệ**	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	228,650,266,035	214,371,474,296	241,990,871,699	225,306,079,138	220,343,230,296	210,728,658,354	212,053,528,177	209,333,183,476	211,329,957,803	203,500,425,166	198,497,387,668
CLX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	518,177,726,416	594,012,762,567	455,695,863,923	503,306,316,112	452,012,921,270	439,415,489,472	389,948,429,399	155,635,969,028	737,216,976,687	662,466,970,481	223,998,815,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.77	30.35	-9.46	11.35	2.87	12.69	150.55	-78.89	11.28	195.75	152.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.38	0.32	0.40	0.40	0.43	0.40	0.19	1.16	2.93	1.10
2	**Giá vốn**	372,815,277,108	450,991,925,054	316,078,968,042	358,516,840,459	332,111,356,123	326,526,825,327	301,824,780,906	120,349,630,148	643,604,854,979	591,772,808,100	214,173,760,143
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	145,362,449,308	143,020,837,513	139,616,895,881	144,789,475,653	119,901,565,147	112,888,664,145	88,123,648,493	35,286,338,880	93,612,121,708	70,694,162,381	9,825,055,580
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.05	24.08	30.64	28.77	26.53	25.69	22.60	22.67	12.70	10.67	4.39
4	**Chi phí tài chính**	4,323,505,274	4,600,359,466	4,509,617,398	2,508,810,841	2,465,120,649	4,842,027,749	3,286,689,629	549,739,819	3,526,365,212	921,195,129	2,287,063,037
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	0.77	0.99	0.50	0.55	1.10	0.84	0.35	0.48	0.14	1.02
5	**Chi phí bán hàng**	11,152,279,816	11,940,544,709	12,121,150,396	11,918,242,114	10,658,974,541	8,276,992,721	7,369,704,869	2,974,976,648	19,405,201,233	14,284,062,179	3,884,233,303
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.15	2.01	2.66	2.37	2.36	1.88	1.89	1.91	2.63	2.16	1.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	58,697,234,930	53,402,366,726	49,690,257,269	52,996,954,819	43,056,630,964	39,565,967,407	65,691,547,283	28,628,114,811	60,489,302,271	53,697,417,382	17,335,758,928
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.33	8.99	10.90	10.53	9.53	9.00	16.85	18.39	8.21	8.11	7.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	181,285,135,264	183,725,737,403	166,359,064,744	151,241,984,852	129,066,240,583	126,597,914,240	133,988,659,936	14,153,571,739	55,745,638,852	43,859,415,005	15,650,709,972
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.33	10.44	10.00	17.18	1.95	-5.52	846.68	-74.61	27.10	180.24	2.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.99	30.93	36.51	30.05	28.55	28.81	34.36	9.09	7.56	6.62	6.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.69	11.84	11.84	12.10	11.33	12.28	13.91	1.70	8.76	19.37	7.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	175,350,067,114	102,523,224,214	123,929,905,385	160,341,682,822	69,526,519,028	103,917,516,993	50,421,430,767	56,010,019,511	88,162,565,328	116,139,606,325	36,744,442,096
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,514,213,617	24,559,523,236	25,767,034,384	21,844,187,643	30,924,398,284	39,010,898,824	17,700,421,415	44,555,734,066	82,769,633,373	47,115,281,131	29,754,925,006
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.73	4.13	5.65	4.34	6.84	8.88	4.54	28.63	11.23	7.11	13.28
10	**Tồn kho (TK)**	5,284,845,435	4,745,539,136	8,758,732,793	6,606,750,145	7,997,405,644	5,026,343,410	4,846,616,509	6,934,118,359	12,508,434,216	24,212,878,497	11,499,189,769
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.02	0.80	1.92	1.31	1.77	1.14	1.24	4.46	1.70	3.65	5.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	210,811,818,134	210,503,352,976	195,437,116,336	190,401,289,404	180,330,785,135	184,345,834,027	180,261,670,882	178,244,181,410	232,524,247,662	172,299,138,894	20,878,800,353
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	2.82	2.33	2.64	2.51	2.38	2.16	0.87	3.17	3.84	10.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	320,055,412,904	318,437,928,539	322,490,982,301	317,442,349,491	117,419,031,336	134,880,335,991	182,811,018,171	122,153,190,421	154,420,039,822	134,090,744,033	32,255,517,037
13	**Tổng nợ**	613,294,556,392	636,830,842,506	726,731,282,508	874,571,016,893	749,368,746,166	793,433,671,792	750,669,682,636	745,801,425,049	786,684,239,898	817,951,624,767	76,626,904,954
	Nợ ngắn hạn	46,778,146,618	45,961,787,698	117,244,375,854	242,280,593,773	80,205,133,165	94,497,573,416	60,442,653,946	54,135,906,614	61,285,507,112	64,567,266,887	26,067,350,553
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	566,516,409,774	590,869,054,808	609,486,906,654	632,290,423,120	669,163,613,001	698,936,098,376	690,227,028,690	691,665,518,435	725,398,732,786	753,384,357,880	50,559,554,401
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.41	0.52	0.70	0.66	0.77	0.78	0.89	1.24	3.61	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	118.36	107.21	159.48	173.77	165.78	180.57	192.50	479.20	106.71	123.47	34.21
14	**Vốn điều lệ**	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	866,000,000,000	865,866,719,013	181,396,393,039	190,735,758,982
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,696,358,063,791	1,551,814,527,994	1,404,801,859,451	1,249,918,714,107	1,139,413,152,596	1,030,550,580,879	963,108,274,205	834,344,877,634	636,560,902,649	226,434,837,179	203,592,316,428

CMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	50,737,981,178	49,304,198,513	36,732,938,182	72,555,435,222	51,150,512,725	20,038,945,451	9,576,462,672	15,213,446,655	7,148,090,907	7,347,168,638	13,980,238,281
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.91	34.22	-49.37	41.85	155.26	109.25	-37.05	112.83	-2.71	-47.45	-50.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.84	0.82	0.59	1.24	0.88	0.35	0.16	0.26	0.12	0.13	0.25
2	**Giá vốn**	49,980,785,166	42,089,072,521	39,606,411,325	68,498,261,007	47,197,404,426	16,593,493,503	9,301,737,513	12,713,041,850	6,563,566,700	6,555,238,000	14,505,994,744
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	757,196,012	7,215,125,992	-2,873,473,143	4,057,174,215	3,953,108,299	3,445,451,948	274,725,159	2,500,404,805	584,524,207	791,930,638	-525,756,463
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.49	14.63	-7.82	5.59	7.73	17.19	2.87	16.44	8.18	10.78	-3.76
4	**Chi phí tài chính**	-1,501,201,568	15,307,234,022	92,119,435	3,852,850,785	4,205,247,263	3,559,173,300	3,449,280,565	2,652,998,887	1,979,512,258	1,504,857,560	-304,920,678
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2.96	31.05	0.25	5.31	8.22	17.76	36.02	17.44	27.69	20.48	-2.18
5	**Chi phí bán hàng**	187,423,554	190,818,764	468,749,488	334,108,658	214,644,413	248,443,316	48,016,364	16,795,715	80,688,219	136,519,264	121,064,179
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.39	1.28	0.46	0.42	1.24	0.50	0.11	1.13	1.86	0.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,554,661,062	3,259,290,955	3,088,015,775	3,025,636,410	2,894,208,871	3,074,055,419	3,419,883,805	4,234,358,487	2,935,002,073	2,709,487,033	3,266,758,907
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.01	6.61	8.41	4.17	5.66	15.34	35.71	27.83	41.06	36.88	23.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	697,245,091	-1,752,113,602	3,361,956,406	414,995,323	33,445,820	-1,388,121,826	1,545,439,961	423,571,750	145,304,256	1,459,939,886	635,257,270
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-139.79	-152.12	710.12	1,140.80	-102.41	-189.82	264.86	191.51	-90.05	129.82	-11.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.37	-3.55	9.15	0.57	0.07	-6.93	16.14	2.78	2.03	19.87	4.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.15	-2.92	5.44	0.71	0.06	-2.40	2.60	0.73	0.25	2.53	1.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	436,044,365	375,304,820	4,244,360,696	774,256,953	555,220,821	710,069,618	69,494,646	832,129,502	24,251,129	688,888,358	539,099,652
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,382,153,260	16,632,370,328	22,022,525,412	26,156,156,178	5,596,953,293	5,042,791,583	10,131,116,220	23,902,380,600	18,252,037,526	18,097,457,063	17,212,051,039
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.55	33.73	59.95	36.05	10.94	25.16	105.79	157.11	255.34	246.32	123.12
10	**Tồn kho (TK)**	52,285,277,435	59,937,836,777	30,828,463,345	33,776,587,114	26,991,523,686	31,018,452,240	8,577,063,600	9,133,078,500	8,297,372,212	4,620,624,212	6,214,483,212
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	103.05	121.57	83.93	46.55	52.77	154.79	89.56	60.03	116.08	62.89	44.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,927,013,421	13,352,864,330	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331	5,021,184,331
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.64	3.69	7.32	14.45	10.19	3.99	1.91	3.03	1.42	1.46	2.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	85,934,987,787	98,501,368,993	75,597,466,039	81,558,935,643	55,463,519,437	63,233,995,678	43,071,138,676	43,211,084,456	32,658,491,040	14,313,101,598	10,566,483,182
	Nợ ngắn hạn	76,302,237,787	88,784,618,993	66,174,716,039	72,136,185,643	46,040,769,437	53,991,245,678	30,348,939,576	43,211,084,456	32,658,491,040	14,313,101,598	10,566,483,182
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,632,750,000	9,716,750,000	9,422,750,000	9,422,750,000	9,422,750,000	9,242,750,000	12,722,199,100	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.64	1.22	1.40	0.96	1.09	0.73	0.75	0.57	0.25	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	169.37	199.78	205.80	112.41	108.43	315.56	449.76	284.03	456.88	194.81	75.58
14	**Vốn điều lệ**	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000	45,610,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	60,694,326,322	59,997,081,231	61,749,194,833	58,387,238,427	57,972,243,104	57,938,797,284	59,326,919,110	57,781,479,149	57,357,907,399	57,766,603,143	56,616,063,257
CMD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	959,746,996,343	1,011,125,223,792	819,486,245,244	1,217,473,254,118	1,232,082,373,809	1,298,011,899,587	1,494,176,871,890	1,382,608,360,020	1,226,831,417,896	994,968,511,093	863,052,611,392
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.08	23.39	-32.69	-1.19	-5.08	-13.13	8.07	12.70	23.30	15.28	0.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.03	4.22	3.57	5.22	6.57	6.67	7.75	7.06	6.24	5.57	4.95
2	**Giá vốn**	848,399,181,235	913,070,503,460	719,745,650,063	1,090,055,367,648	1,108,727,707,868	1,167,995,013,129	1,355,515,172,247	1,254,352,095,415	1,113,575,580,613	913,036,710,759	883,359,828,228
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	111,347,815,108	98,054,720,332	99,740,595,181	127,417,886,470	123,354,665,941	130,016,886,458	138,661,699,643	128,256,264,605	113,255,837,283	81,931,800,334	-20,307,216,836
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.60	9.70	12.17	10.47	10.01	10.02	9.28	9.28	9.23	8.23	-2.35
4	**Chi phí tài chính**	7,554,881,477	4,725,201,559	4,865,902,399	9,524,889,027	11,291,139,161	11,171,939,183	11,267,819,668	7,923,132,224	5,464,579,548	12,442,167,944	12,201,592,616
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.79	0.47	0.59	0.78	0.92	0.86	0.75	0.57	0.45	1.25	1.41
5	**Chi phí bán hàng**	48,031,106,306	49,395,193,146	49,679,571,567	64,259,298,555	64,339,178,808	75,107,277,491	76,179,058,082	74,044,141,115	57,986,847,375	44,500,468,175	27,147,005,420
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.00	4.89	6.06	5.28	5.22	5.79	5.10	5.36	4.73	4.47	3.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,210,586,171	14,592,653,626	14,171,772,804	15,514,027,923	18,315,170,197	16,093,719,034	14,274,611,281	16,431,778,325	15,728,430,990	7,481,502,760	11,802,516,430
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.42	1.44	1.73	1.27	1.49	1.24	0.96	1.19	1.28	0.75	1.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,094,491,923	30,945,657,791	29,412,317,352	74,152,163,652	37,243,052,483	35,848,725,622	37,866,243,546	38,758,591,388	33,368,644,476	18,895,664,424	14,100,006,774
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.94	5.21	-60.34	99.10	3.89	-5.33	-2.30	16.15	76.59	34.01	3.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.45	3.06	3.59	6.09	3.02	2.76	2.53	2.80	2.72	1.90	1.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.91	12.91	12.81	31.79	19.85	18.42	19.64	19.78	16.96	10.57	8.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,682,367,949	21,763,861,550	41,563,279,325	36,334,233,053	36,982,985,066	18,247,839,504	31,241,061,162	24,985,669,250	43,155,125,217	19,579,207,228	19,289,835,787
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	287,095,864,251	285,160,329,698	215,871,031,159	352,291,682,658	264,548,076,398	257,045,568,754	252,059,622,259	214,448,037,871	154,150,801,427	202,118,551,995	235,938,253,803
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.91	28.20	26.34	28.94	21.47	19.80	16.87	15.51	12.56	20.31	27.34
10	**Tồn kho (TK)**	1,726,855,487	421,083,435	1,898,129,305	1,984,478,500	2,010,191,032	2,944,717,885	2,946,577,421	2,344,573,529	1,930,620,452	29,931,763,563	1,679,099,157
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.18	0.04	0.23	0.16	0.16	0.23	0.20	0.17	0.16	3.01	0.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	24,396,073,922	24,699,073,922	26,774,218,649	26,774,218,649	23,986,945,922	24,628,228,504	24,628,228,504	24,628,228,504	14,229,563,719	16,379,167,500	12,751,528,083
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	39.34	40.94	30.61	45.47	51.36	52.70	60.67	56.14	86.22	60.75	67.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,401,500,000	2,401,500,000	9,619,586,364	9,619,586,364	62,959,563,337	68,187,603,337	62,174,116,973	61,794,116,973	63,616,662,666	62,015,342,883	59,381,901,064
13	**Tổng nợ**	138,162,071,672	103,115,086,693	66,846,423,927	196,683,332,695	236,209,246,520	218,016,460,963	226,706,296,420	185,430,403,841	129,108,659,320	159,972,279,810	170,832,560,018
	Nợ ngắn hạn	134,769,681,672	99,339,096,693	63,886,243,927	193,705,152,695	233,198,066,520	215,048,280,963	223,804,116,420	182,463,223,841	126,098,479,320	158,253,699,810	170,832,560,018
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,392,390,000	3,775,990,000	2,960,180,000	2,978,180,000	3,011,180,000	2,968,180,000	2,902,180,000	2,967,180,000	3,010,180,000	1,718,580,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.43	0.29	0.84	1.26	1.12	1.18	0.95	0.66	0.90	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.40	10.20	8.16	16.16	19.17	16.80	15.17	13.41	10.52	16.08	19.79
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	237,905,910,899	239,745,175,022	229,648,143,344	233,270,255,952	187,641,017,023	194,619,049,846	192,768,146,142	195,971,407,965	196,761,396,401	178,733,899,402	174,452,224,781

CMF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,410,374,923,385	3,219,039,254,445	2,508,601,055,214	2,263,329,466,491	2,175,757,833,945	1,953,349,113,137	1,603,728,287,132	1,424,742,604,498	1,217,386,854,268	1,017,430,722,056	853,110,043,328
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.94	28.32	10.84	4.02	11.39	21.80	12.56	17.03	19.65	19.26	33.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.43	3.88	3.75	4.16	4.83	5.80	6.03	6.04	5.63	5.00	4.52
2	**Giá vốn**	2,509,269,078,184	2,332,750,080,873	1,834,808,392,179	1,615,194,805,043	1,546,247,758,799	1,427,380,368,817	1,245,093,916,912	1,116,114,301,411	931,917,329,026	779,613,718,575	659,299,164,247
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	901,105,845,201	886,289,173,572	673,792,663,035	648,134,661,448	629,510,075,146	525,968,744,320	358,634,370,220	308,628,303,087	285,469,525,242	237,817,003,481	193,810,879,081
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.42	27.53	26.86	28.64	28.93	26.93	22.36	21.66	23.45	23.37	22.72
4	**Chi phí tài chính**	11,183,098,085	7,079,999,638	2,114,983,535	6,175,385,226	7,110,309,980	13,524,817,572	8,973,733,905	6,829,089,702	7,684,174,083	5,404,150,503	3,989,744,170
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.22	0.08	0.27	0.33	0.69	0.56	0.48	0.63	0.53	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	474,559,722,595	494,780,823,793	347,961,147,961	306,168,148,468	281,549,094,119	268,631,138,306	195,251,262,386	182,972,031,704	151,564,653,323	134,905,156,165	109,210,508,464
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.92	15.37	13.87	13.53	12.94	13.75	12.17	12.84	12.45	13.26	12.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	168,606,984,038	144,516,974,675	117,814,766,582	133,802,508,620	138,434,517,303	114,939,573,016	85,336,952,159	61,628,083,530	68,264,072,040	48,569,682,385	40,316,540,970
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.94	4.49	4.70	5.91	6.36	5.88	5.32	4.33	5.61	4.77	4.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	231,585,448,224	221,652,191,923	185,987,374,828	178,626,329,079	166,596,483,724	100,002,629,829	56,858,988,295	50,652,490,979	46,302,530,465	40,586,392,414	33,940,636,494
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.48	19.18	4.12	7.22	66.59	75.88	12.25	9.39	14.08	19.58	-15.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.79	6.89	7.41	7.89	7.66	5.12	3.55	3.56	3.80	3.99	3.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.27	26.73	27.79	32.84	37.00	29.71	21.39	21.46	21.41	19.97	18.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	463,479,864,262	529,445,759,853	541,227,753,806	420,037,276,936	240,181,845,745	109,293,894,833	85,278,504,902	83,043,494,590	48,565,974,374	23,292,097,140	11,450,740,724
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	255,001,195,646	204,744,684,946	167,353,215,911	149,137,831,131	165,207,397,517	186,266,196,567	142,757,286,908	98,362,574,325	117,676,074,186	78,257,616,115	62,713,094,563
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.48	6.36	6.67	6.59	7.59	9.54	8.90	6.90	9.67	7.69	7.35
10	**Tồn kho (TK)**	277,111,418,949	308,928,494,368	152,130,513,729	179,653,924,940	174,938,788,463	162,122,683,431	144,500,999,364	148,031,096,569	146,053,831,725	123,606,376,519	104,418,132,278
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.13	9.60	6.06	7.94	8.04	8.30	9.01	10.39	12.00	12.15	12.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	428,609,960,781	418,281,922,490	398,460,848,626	386,717,939,146	369,178,704,763	351,029,255,909	302,010,133,662	189,503,856,191	169,932,099,575	146,681,626,719	134,260,296,762
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.96	7.70	6.30	5.85	5.89	5.56	5.31	7.52	7.16	6.94	6.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	270,957,539,471	15,662,082,011	54,937,057,403	2,559,700,000	5,340,418,182	4,272,236,364	383,841,008	71,201,604,227	4,066,254,431	12,406,137,243	10,228,875,278
13	**Tổng nợ**	621,163,914,630	600,329,028,346	492,460,059,070	467,477,154,543	414,498,700,081	399,190,675,720	362,503,020,856	326,696,690,654	251,000,240,099	199,633,997,848	148,822,254,410
	Nợ ngắn hạn	592,282,300,063	594,183,902,596	486,314,933,320	461,332,028,793	397,224,523,237	359,787,396,621	311,661,543,875	290,356,162,654	251,000,240,099	199,633,997,848	148,822,254,410
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,881,614,567	6,145,125,750	6,145,125,750	6,145,125,750	17,274,176,844	39,403,279,099	50,841,476,981	36,340,528,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.72	0.74	0.86	0.92	1.19	1.36	1.38	1.16	0.98	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.21	18.65	19.63	20.65	19.05	20.44	22.60	22.93	20.62	19.62	17.44
14	**Vốn điều lệ**	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	995,365,976,247	829,263,137,619	669,344,314,437	543,867,521,879	450,208,786,290	336,556,302,566	265,796,470,396	236,009,980,297	216,263,142,286	203,282,880,335	188,606,823,987
CMG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		7,663,639,988,580	6,290,384,832,948	5,181,109,084,558	4,855,805,669,247	5,185,715,375,665	4,869,842,024,391	4,384,363,044,562	3,693,813,214,739	3,264,707,103,021	2,858,614,763,350
	Tăng trưởng doanh thu (%)		21.83	21.41	6.70	-6.36	6.49	11.07	18.69	13.14	14.21	12.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.45	2.34	2.23	2.16	3.81	3.90	3.75	3.37	4.49	5.05
2	**Giá vốn**		6,222,802,746,555	5,106,644,455,412	4,275,204,988,493	3,956,367,797,661	4,344,603,933,188	4,116,422,640,212	3,800,110,969,041	3,161,048,429,831	2,747,630,041,722	2,445,972,995,604
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		1,440,837,242,025	1,183,740,377,536	905,904,096,065	899,437,871,586	841,111,442,477	753,419,384,179	584,252,075,521	532,764,784,908	517,077,061,299	412,641,767,746
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		18.80	18.82	17.48	18.52	16.22	15.47	13.33	14.42	15.84	14.44
4	**Chi phí tài chính**		125,771,379,672	74,789,329,094	76,819,094,484	72,435,751,345	50,428,877,857	28,692,050,183	28,002,320,360	32,705,994,655	44,875,731,880	67,501,414,327
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.64	1.19	1.48	1.49	0.97	0.59	0.64	0.89	1.37	2.36
5	**Chi phí bán hàng**		566,391,899,339	464,702,792,072	372,232,909,614	379,119,050,422	319,716,926,552	288,578,126,415	237,150,042,770	212,413,834,855	205,421,937,586	196,619,859,547
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		7.39	7.39	7.18	7.81	6.17	5.93	5.41	5.75	6.29	6.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		478,326,111,772	363,604,772,419	283,426,909,780	287,831,337,237	269,835,733,846	269,855,905,234	176,754,154,852	163,660,774,472	150,552,698,467	139,012,090,827
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		6.24	5.78	5.47	5.93	5.20	5.54	4.03	4.43	4.61	4.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		355,088,776,946	317,712,334,340	241,144,679,854	208,570,493,408	214,252,483,334	179,986,672,806	156,706,728,628	136,727,491,266	117,825,863,431	7,585,350,835
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		11.76	31.75	15.62	-2.65	19.04	14.86	14.61	16.04	1,453.33	-22.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		4.63	5.05	4.65	4.30	4.13	3.70	3.57	3.70	3.61	0.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		11.37	11.81	10.38	9.26	15.72	14.42	13.40	12.46	16.21	1.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,608,579,643,313	1,505,381,039,441	1,227,709,293,185	1,344,462,812,812	656,007,392,669	336,583,082,437	365,870,881,341	326,660,481,855	78,226,073,117	98,836,892,297
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,559,874,587,051	1,462,786,989,456	1,235,316,114,858	1,233,579,861,084	1,209,652,157,070	994,916,060,113	702,983,910,297	716,529,219,782	691,362,143,149	530,410,739,389
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		20.35	23.25	23.84	25.40	23.33	20.43	16.03	19.40	21.18	18.55
10	**Tồn kho (TK)**		287,691,438,388	461,407,206,346	235,280,314,101	207,177,327,359	200,237,606,967	192,684,097,017	227,728,652,697	198,201,591,456	133,506,951,104	118,831,000,525
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		3.75	7.34	4.54	4.27	3.86	3.96	5.19	5.37	4.09	4.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		3,337,275,858,391	2,212,592,981,747	2,006,291,059,991	1,803,621,998,298	1,581,610,843,473	1,380,346,567,370	984,054,623,940	805,725,117,076	702,219,981,091	638,146,867,524
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.30	2.84	2.58	2.69	3.28	3.53	4.46	4.58	4.65	4.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		168,197,170,373	902,936,873,568	539,117,984,877	224,241,944,139	180,387,839,413	97,345,519,308	81,237,350,418	151,700,808,422	130,327,750,254	110,523,548,687
13	**Tổng nợ**		3,439,128,592,930	3,566,050,774,658	2,660,453,107,935	2,396,982,618,727	2,346,363,852,243	1,749,084,725,166	1,242,179,361,437	1,098,170,069,890	1,035,281,776,031	1,050,995,406,513
	Nợ ngắn hạn		2,931,044,401,899	2,595,640,668,907	1,968,471,857,176	1,663,814,076,265	1,709,060,892,455	1,416,021,913,453	1,120,714,959,371	938,146,865,715	836,513,592,129	834,935,513,550
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		508,084,191,031	970,410,105,751	691,981,250,759	733,168,542,462	637,302,959,788	333,062,811,713	121,464,402,066	160,023,204,175	198,768,183,902	216,059,892,963
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.10	1.33	1.15	1.06	1.72	1.40	1.06	1.00	1.42	1.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		44.88	56.69	51.35	49.36	45.25	35.92	28.33	29.73	31.71	36.77
14	**Vốn điều lệ**		1,505,960,320,000	1,089,988,780,400	999,998,660,000	999,998,660,000	720,552,100,000	673,419,530,000	673,419,530,000	673,419,530,000	673,419,530,000	673,419,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		3,122,742,548,230	2,689,874,436,917	2,323,023,465,947	2,252,402,775,744	1,362,555,506,598	1,248,543,336,474	1,169,141,504,259	1,097,499,391,407	727,076,048,573	566,034,403,093

CMI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	14,557,982,931	27,185,381,978	38,583,725,671	27,034,099,310	16,667,870,213	6,531,360,096	27,887,934,058	4,003,452,192	39,996,780,179	113,552,129,282	52,875,522,372
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.45	-29.54	42.72	62.19	155.20	-76.58	596.60	-89.99	-64.78	114.75	63.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.16	-0.34	-0.35	-0.21	-0.14	-0.07	2.04	0.03	0.22	0.68	0.67
2	**Giá vốn**	20,310,310,350	32,278,367,735	40,572,580,322	25,827,145,220	17,899,437,529	22,104,894,798	24,471,686,392	7,774,813,075	25,615,197,381	71,661,316,414	27,929,260,775
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-5,752,327,419	-5,092,985,757	-1,988,854,651	1,206,954,090	-1,231,567,316	-15,573,534,702	3,416,247,666	-3,771,360,883	14,381,582,798	41,890,812,868	24,946,261,597
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-39.51	-18.73	-5.15	4.46	-7.39	-238.44	12.25	-94.20	35.96	36.89	47.18
4	**Chi phí tài chính**	10,115,828,983	10,366,256,857	10,177,242,662	10,293,823,385	10,194,712,124	12,760,912,827	18,106,875,264	8,947,878,151	5,779,623,172	4,621,865,198	4,077,115,094
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	69.49	38.13	26.38	38.08	61.16	195.38	64.93	223.50	14.45	4.07	7.71
5	**Chi phí bán hàng**	630,690,530	2,004,957,892	1,615,854,643	636,823,385	416,577,236	454,535,850	1,037,821,344	1,035,169,424	1,393,562,062	2,179,085,798	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.33	7.38	4.19	2.36	2.50	6.96	3.72	25.86	3.48	1.92	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-13,447,702,689	-56,003,263,030	-34,047,079,805	1,144,062,668	1,541,738,151	54,700,170,716	78,447,913,639	9,536,922,505	5,261,282,145	4,680,152,834	4,770,389,441
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-92.37	-206.01	-88.24	4.23	9.25	837.50	281.30	238.22	13.15	4.12	9.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,093,788,610	30,178,694,939	19,888,102,046	-12,137,765,810	-24,953,939,823	-123,926,359,030	-118,600,465,518	-47,282,027,958	39,115,500	25,438,977,439	12,762,034,568
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-133.45	51.74	-263.85	-51.36	-79.86	4.49	150.84	-120,977.98	-99.85	99.33	845.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-69.34	111.01	51.55	-44.90	-149.71	-1,897.41	-425.28	-1,181.03	0.10	22.40	24.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.18	-37.64	-18.02	9.32	21.13	133.03	-866.10	-35.74	0.02	15.27	16.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	941,896,851	84,278,566	373,195,584	217,799,968	203,731,797	63,937,258	71,357,470	2,220,869,999	20,904,139	46,516,145,462	1,456,463,457
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,065,570,495	5,888,007,698	-4,178,863,469	14,159,166,961	3,786,270,971	7,878,404,210	28,891,921,037	157,856,075,694	158,239,559,355	109,706,417,372	87,826,636,713
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.80	21.66	-10.83	52.38	22.72	120.62	103.60	3,943.00	395.63	96.61	166.10
10	**Tồn kho (TK)**	134,214,644,032	122,144,843,628	82,798,627,856	60,125,370,813	37,367,586,642	11,709,486,000	13,847,123,775	26,319,954,652	21,846,493,524	27,572,124,272	11,275,284,489
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	921.93	449.30	214.59	222.41	224.19	179.28	49.65	657.43	54.62	24.28	21.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	125,957,672,439	125,957,672,439	125,957,672,439	125,684,945,166	125,527,765,086	124,854,554,178	139,533,620,081	138,378,143,485	41,274,096,294	35,851,814,203	8,345,927,616
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.22	0.31	0.22	0.13	0.05	0.20	0.03	0.97	3.17	6.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	574,666,898	5,589,263,554	39,793,258,574	52,281,385,469	167,647,353,234	67,727,510,849	95,179,036,300
13	**Tổng nợ**	322,176,976,486	305,352,068,649	289,568,985,278	310,718,177,883	273,401,975,162	237,027,589,917	244,022,507,637	296,507,485,260	234,048,666,056	154,063,801,102	147,186,857,180
	Nợ ngắn hạn	257,414,090,529	237,139,182,692	219,115,612,677	224,594,805,282	171,608,602,561	120,234,217,316	146,393,135,036	192,788,112,659	153,673,404,864	148,567,101,102	135,376,265,588
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	64,762,885,957	68,212,885,957	70,453,372,601	86,123,372,601	101,793,372,601	116,793,372,601	97,629,372,601	103,719,372,601	80,375,261,192	5,496,700,000	11,810,591,592
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.57	-3.81	-2.62	-2.39	-2.31	-2.54	17.82	2.24	1.30	0.92	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,213.06	1,123.22	750.50	1,149.36	1,640.29	3,629.07	875.01	7,406.30	585.17	135.68	278.36
14	**Vốn điều lệ**	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	146,200,000,000	74,260,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-90,278,856,581	-80,185,067,971	-110,363,762,910	-130,251,864,956	-118,111,815,842	-93,157,876,019	13,693,681,316	132,294,000,000	179,648,174,792	166,565,059,292	78,617,557,120
CMK	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	159,009,332,901	198,501,398,525	189,319,041,815	196,945,785,257	217,080,381,471	210,447,886,595	156,706,107,807	204,495,662,577	197,247,119,409	186,389,605,687	185,506,492,832
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.90	4.85	-3.87	-9.28	3.15	34.29	-23.37	3.67	5.83	0.48	22.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.62	9.11	9.62	9.83	11.32	10.69	8.32	10.34	11.11	11.04	11.33
2	**Giá vốn**	134,926,909,679	172,402,619,832	163,456,250,914	169,197,186,346	187,809,453,952	184,446,908,787	130,882,842,374	177,961,937,716	166,759,323,831	156,376,977,603	159,157,214,114
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,082,423,222	26,098,778,693	25,862,790,901	27,748,598,911	29,270,927,519	26,000,977,808	25,823,265,433	26,533,724,861	30,487,795,578	30,012,628,084	26,349,278,718
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.15	13.15	13.66	14.09	13.48	12.36	16.48	12.98	15.46	16.10	14.20
4	**Chi phí tài chính**	5,743,098,630	5,952,627,557	6,168,556,379	6,662,420,513	6,691,601,432	6,680,910,240	7,603,567,916	6,059,465,790	4,515,311,858	4,204,006,195	5,195,691,378
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.61	3.00	3.26	3.38	3.08	3.17	4.85	2.96	2.29	2.26	2.80
5	**Chi phí bán hàng**	2,112,975,527	2,500,604,492	2,437,968,324	2,804,074,650	2,305,936,956	2,599,189,674	2,650,999,529	2,977,612,920	3,389,136,786	3,656,351,512	2,844,638,990
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.33	1.26	1.29	1.42	1.06	1.24	1.69	1.46	1.72	1.96	1.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,329,254,128	15,019,053,794	14,948,660,815	16,078,076,666	15,533,132,373	14,176,865,253	14,122,009,189	14,432,998,529	17,549,353,252	17,247,844,555	13,606,989,459
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.64	7.57	7.90	8.16	7.16	6.74	9.01	7.06	8.90	9.25	7.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	88,910,722	1,565,334,434	1,752,630,962	2,102,133,610	1,244,015,563	1,752,663,315	907,193,428	2,016,112,126	3,892,231,829	3,901,347,477	3,622,229,033
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.32	-10.69	-16.63	68.98	-29.02	93.20	-55.00	-48.20	-0.23	7.71	23.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.79	0.93	1.07	0.57	0.83	0.58	0.99	1.97	2.09	1.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.48	7.19	8.90	10.49	6.49	8.90	4.81	10.19	21.92	23.11	22.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,392,447,539	5,349,278,898	1,603,407,326	2,740,908,656	6,158,019,640	3,503,793,338	2,885,785,927	1,147,650,244	2,357,513,253	2,705,187,009	1,695,722,578
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,703,810,729	91,129,568,037	82,910,666,836	65,499,730,962	70,780,916,391	79,974,385,648	64,638,984,750	88,509,678,306	57,737,249,893	29,519,488,703	30,368,745,912
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.77	45.91	43.79	33.26	32.61	38.00	41.25	43.28	29.27	15.84	16.37
10	**Tồn kho (TK)**	33,539,235,950	42,353,738,419	50,872,430,703	53,651,763,533	50,412,364,677	54,148,182,288	65,366,017,703	61,506,154,250	58,319,233,819	44,869,783,152	37,109,443,782
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.09	21.34	26.87	27.24	23.22	25.73	41.71	30.08	29.57	24.07	20.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	111,618,224,899	110,449,708,590	104,306,265,169	104,306,265,169	100,465,387,691	101,626,547,818	86,442,450,175	85,028,204,206	64,539,413,419	52,618,305,731	49,104,660,732
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	1.80	1.82	1.89	2.16	2.07	1.81	2.41	3.06	3.54	3.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	137,491,634	0	0	350,088,805	461,871,307	6,105,461,914	1,468,372,294	13,139,064,028	3,531,543,600	881,388,573
13	**Tổng nợ**	97,888,133,747	145,659,942,305	148,048,570,283	134,394,618,589	138,098,206,492	157,213,387,882	148,814,336,601	167,509,753,304	134,267,595,166	77,421,928,199	68,757,963,582
	Nợ ngắn hạn	97,888,133,747	144,617,181,237	144,769,969,988	129,725,691,628	130,742,055,081	148,819,176,471	136,216,243,963	151,147,284,619	127,926,911,869	76,210,928,199	61,964,563,582
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,042,761,068	3,278,600,295	4,668,926,961	7,356,151,411	8,394,211,411	12,598,092,638	16,362,468,685	6,340,683,297	1,211,000,000	6,793,400,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.31	6.69	7.52	6.71	7.20	7.99	7.90	8.47	7.56	4.59	4.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.56	73.38	78.20	68.24	63.62	74.70	94.96	81.91	68.07	41.54	37.06
14	**Vốn điều lệ**	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000	14,325,780,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	18,448,576,017	21,782,907,265	19,688,048,467	20,037,551,115	19,179,433,068	19,688,080,820	18,842,610,933	19,776,469,393	17,760,357,267	16,882,461,118	16,367,784,955

CMM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,913,449,025,185	2,414,196,041,924	2,040,664,564,379	1,419,267,921,757							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.74	18.30	43.78	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.89	2.50	2.34	1.76							
2	**Giá vốn**	1,658,943,453,146	2,084,805,098,706	1,794,627,413,095	1,237,424,163,611							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	254,505,572,039	329,390,943,218	246,037,151,284	181,843,758,146							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.30	13.64	12.06	12.81							
4	**Chi phí tài chính**	98,973,830,002	103,680,196,472	52,469,470,295	47,163,186,258							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.17	4.29	2.57	3.32							
5	**Chi phí bán hàng**	61,975,153,365	111,426,328,326	86,131,853,767	41,199,405,809							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.24	4.62	4.22	2.90							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,183,701,054	49,259,484,239	46,914,228,405	35,165,946,925							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.30	2.04	2.30	2.48							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,783,600,301	106,910,789,119	64,012,111,223	56,163,674,361							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.11	67.02	13.97	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.34	4.43	3.14	3.96							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.43	11.07	7.34	6.95							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,359,826,243	10,836,426,850	24,211,188,640	13,860,494,254							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	656,302,588,753	763,273,112,681	471,141,479,294	508,153,781,893							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.30	31.62	23.09	35.80							
10	**Tồn kho (TK)**	1,261,766,367,441	880,294,246,884	851,128,429,187	602,350,615,573							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	65.94	36.46	41.71	42.44							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	673,267,764,285	550,713,283,106	503,941,935,328	484,051,193,770							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.84	4.38	4.05	2.93							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	250,280,561,316	97,853,797,671	80,672,522,833	88,951,999,597							
13	**Tổng nợ**	1,735,051,239,197	1,248,118,108,083	1,049,806,844,244	885,350,807,225							
	Nợ ngắn hạn	1,588,996,171,662	1,224,212,242,126	924,729,188,426	853,518,514,503							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	146,055,067,535	23,905,865,957	125,077,655,818	31,832,292,722							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.72	1.29	1.20	1.10							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	90.68	51.70	51.44	62.38							
14	**Vốn điều lệ**	944,999,980,000	630,000,000,000	630,000,000,000	630,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,010,864,270,308	966,080,670,007	871,972,303,134	807,960,191,911							

CMN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	719,267,854,407	631,204,754,821	571,298,644,698	611,308,166,985	622,033,113,790	599,718,503,109	553,465,765,712	458,874,602,845	477,107,786,119	486,876,470,350	555,575,637,502
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.95	10.49	-6.54	-1.72	3.72	8.36	20.61	-3.82	-2.01	-12.37	3.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.68	4.22	4.10	4.28	4.42	4.40	4.22	3.70	3.84	4.38	4.95
2	**Giá vốn**	538,138,943,768	493,687,685,821	448,901,735,660	470,573,105,094	471,780,341,387	453,256,220,812	415,053,922,350	340,264,927,916	350,881,326,610	359,243,192,256	404,044,687,604
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	181,128,910,639	137,517,069,000	122,396,909,038	140,735,061,891	150,252,772,403	146,462,282,297	138,411,843,362	118,609,674,929	126,226,459,509	127,633,278,094	151,530,949,898
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.18	21.79	21.42	23.02	24.16	24.42	25.01	25.85	26.46	26.21	27.27
4	**Chi phí tài chính**	139,421,818	209,997,101	199,685,484	162,375,168	79,735,100	34,869,646	30,746,576	20,560,472	26,755,090	11,330,105	28,208,584
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.03	0.03	0.03	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	123,166,187,568	92,229,256,850	82,274,210,045	92,265,747,703	94,443,675,474	95,537,810,893	88,684,732,147	77,818,438,836	73,682,040,601	87,788,027,002	97,938,924,427
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.12	14.61	14.40	15.09	15.18	15.93	16.02	16.96	15.44	18.03	17.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,233,327,728	24,737,109,612	28,961,756,702	29,222,569,752	32,099,406,364	25,090,504,422	23,152,879,869	20,092,684,711	15,685,013,109	16,669,618,058	14,853,019,372
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.04	3.92	5.07	4.78	5.16	4.18	4.18	4.38	3.29	3.42	2.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,919,462,600	21,127,756,090	14,223,414,079	22,131,237,519	24,779,666,312	25,813,422,748	22,765,763,945	19,695,088,940	31,144,157,482	20,727,900,843	25,732,761,671
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.99	48.54	-35.73	-10.69	-4.00	13.39	15.59	-36.76	50.25	-19.45	-17.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.91	3.35	2.49	3.62	3.98	4.30	4.11	4.29	6.53	4.26	4.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.60	14.14	10.20	15.49	17.62	18.92	17.36	15.89	25.09	18.63	22.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	216,993,775,953	204,406,199,765	158,579,392,117	177,308,737,428	175,699,718,989	151,958,513,847	147,264,755,877	122,335,084,662	111,401,549,660	90,513,781,668	96,942,184,762
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,348,284,407	19,305,413,644	41,513,943,911	31,760,557,316	23,309,050,853	28,091,670,928	19,992,905,845	17,544,026,071	20,337,061,073	25,488,120,220	33,359,338,170
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.52	3.06	7.27	5.20	3.75	4.68	3.61	3.82	4.26	5.24	6.00
10	**Tồn kho (TK)**	28,823,329,398	28,954,283,028	42,085,455,927	25,375,355,302	24,239,149,759	21,306,548,833	25,951,627,090	23,286,352,105	20,418,048,592	24,350,984,287	28,931,751,440
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.01	4.59	7.37	4.15	3.90	3.55	4.69	5.07	4.28	5.00	5.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,627,590,600	108,562,147,687	107,204,993,579	107,107,374,628	106,062,265,591	105,451,678,152	104,453,368,118	102,796,739,217	94,831,182,429	87,273,825,376	77,648,158,141
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.01	5.81	5.33	5.71	5.86	5.69	5.30	4.46	5.03	5.58	7.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	911,385,470	0	0	0	0	0	51,690,000	210,753,067	210,753,967	241,501,067	617,255,455
13	**Tổng nợ**	137,630,207,079	113,806,940,348	114,271,609,102	107,903,027,297	103,699,691,992	90,407,744,745	90,401,035,627	72,800,573,300	61,157,154,593	58,919,394,883	70,333,261,291
	Nợ ngắn hạn	134,996,455,079	113,806,940,348	114,271,609,102	107,903,027,297	103,699,691,992	90,407,744,745	90,401,035,627	72,800,573,300	61,157,154,593	58,919,394,883	70,333,261,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,633,752,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.76	0.82	0.75	0.74	0.66	0.69	0.59	0.49	0.53	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.13	18.03	20.00	17.65	16.67	15.08	16.33	15.87	12.82	12.10	12.66
14	**Vốn điều lệ**	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	153,787,677,146	149,417,377,959	139,483,133,981	142,919,405,530	140,611,517,958	136,443,865,058	131,117,306,902	123,967,743,180	124,124,216,732	111,247,962,933	112,151,984,571

CMP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	227,424,257,898	182,472,290,758	166,939,258,801	137,163,956,805	175,382,707,370	145,905,891,424	132,886,682,453	109,190,516,459	61,345,102,150	91,945,464,347	77,917,192,441
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.63	9.30	21.71	-21.79	20.20	9.80	21.70	77.99	-33.28	18.00	-2.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.53	0.47	0.38	0.48	0.41	0.38	0.33	0.19	0.42	0.36
2	**Giá vốn**	181,985,494,370	143,215,315,738	128,816,602,875	94,180,188,556	116,698,481,190	93,464,546,186	85,011,107,435	67,165,391,322	36,243,669,674	70,239,205,454	60,533,764,122
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,438,763,528	39,256,975,020	38,122,655,926	42,983,768,249	58,684,226,180	52,441,345,238	47,875,575,018	42,025,125,137	25,101,432,476	21,706,258,893	17,383,428,319
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.98	21.51	22.84	31.34	33.46	35.94	36.03	38.49	40.92	23.61	22.31
4	**Chi phí tài chính**	18,992,882,156	18,027,693,175	8,218,425,537	6,898,106	4,826,876	10,013,897	2,282,351	8,931,745	1,500,000,000	3,008,208,338	3,008,208,334
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.35	9.88	4.92	0.01	0.00	0.01	0.00	0.01	2.45	3.27	3.86
5	**Chi phí bán hàng**	2,524,920,573	2,523,262,493	1,615,150,768	1,507,788,186	1,807,270,821	1,466,345,104	0	0	0	906,297,449	679,855,847
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.11	1.38	0.97	1.10	1.03	1.00	0.00	0.00	0.00	0.99	0.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,432,426,995	29,798,383,108	27,795,903,543	27,457,808,582	26,950,103,011	25,354,861,838	23,933,074,325	20,598,006,248	11,355,761,920	13,960,479,590	12,345,991,220
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.70	16.33	16.65	20.02	15.37	17.38	18.01	18.86	18.51	15.18	15.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,396,155,868	-9,361,802,894	1,852,374,274	13,710,189,239	25,099,590,542	22,469,781,154	21,673,886,652	19,699,693,174	10,505,444,469	6,177,253,971	4,150,888,176
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.00	-605.39	-86.49	-45.38	11.70	3.67	10.02	87.52	70.07	48.82	9.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.25	-5.13	1.11	10.00	14.31	15.40	16.31	18.04	17.13	6.72	5.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.21	-2.74	0.53	3.80	6.91	6.35	6.20	5.98	3.31	2.82	1.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,415,070,887	64,699,220,264	78,777,943,141	67,093,516,368	69,186,448,041	57,552,675,526	129,854,024,145	99,606,980,656	116,545,000,775	73,914,301,194	74,475,556,249
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	31,933,110,729	36,661,354,649	32,137,530,217	22,305,878,718	49,919,335,331	43,941,715,489	35,200,980,448	18,165,134,066	19,866,947,896	10,998,355,739	11,121,193,163
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.04	20.09	19.25	16.26	28.46	30.12	26.49	16.64	32.39	11.96	14.27
10	**Tồn kho (TK)**	4,589,754,909	3,846,510,522	4,658,264,697	3,456,933,147	4,832,899,616	4,552,838,751	4,459,319,138	4,056,094,778	4,535,345,179	4,121,486,718	4,338,697,577
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.02	2.11	2.79	2.52	2.76	3.12	3.36	3.71	7.39	4.48	5.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,041,290,744,406	1,031,554,808,542	1,022,734,170,239	677,670,058,944	663,805,551,673	668,164,644,154	665,442,565,823	647,019,860,808	583,344,555,400	342,758,273,169	342,503,491,646
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.18	0.16	0.20	0.26	0.22	0.20	0.17	0.11	0.27	0.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,624,585,811	4,897,701,790	1,603,236,559	304,990,632,808	250,831,254,419	77,522,466,864	2,584,745,774	461,628,901	43,665,966,969	1,320,409,787	195,103,489
13	**Tổng nợ**	336,633,637,988	355,839,891,674	370,163,366,372	329,143,617,379	311,977,139,729	148,051,737,583	140,614,115,779	118,663,668,245	151,465,006,638	74,174,919,075	92,666,017,807
	Nợ ngắn hạn	89,688,062,364	91,222,138,851	126,114,392,193	75,249,328,037	80,526,499,204	74,394,814,177	60,866,885,795	34,791,830,170	53,921,472,554	32,474,189,530	25,370,288,989
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	246,945,575,624	264,617,752,823	244,048,974,179	253,894,289,342	231,450,640,525	73,656,923,406	79,747,229,984	83,871,838,075	97,543,534,084	41,700,729,545	67,295,728,818
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.04	1.05	0.91	0.86	0.42	0.40	0.36	0.48	0.34	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	148.02	195.01	221.74	239.96	177.88	101.47	105.82	108.68	246.91	80.67	118.93
14	**Vốn điều lệ**	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	324,054,150,000	308,623,000,000	308,623,000,000	211,370,000,000	209,668,728,594
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	334,945,575,624	341,951,927,888	352,795,630,201	360,540,388,394	363,144,933,007	353,774,189,273	349,564,026,551	329,604,013,206	317,165,133,541	218,928,587,323	214,250,634,724
CMS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	98,101,923,040	160,239,540,091	187,443,869,163	278,414,305,344	321,821,672,794	281,434,015,568	434,413,669,677	347,871,269,145	349,249,152,969	390,726,248,063	267,519,524,065
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.78	-14.51	-32.67	-13.49	14.35	-35.22	24.88	-0.39	-10.62	46.06	44.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.52	0.82	1.37	1.35	1.16	1.83	1.65	1.68	3.56	3.88
2	**Giá vốn**	88,097,334,454	146,982,221,291	185,490,636,367	272,917,843,072	283,330,343,141	253,599,760,710	385,026,513,372	295,560,192,418	279,707,110,105	335,085,972,452	213,999,545,024
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,004,588,586	13,257,318,800	1,953,232,796	5,496,462,272	38,491,329,653	27,834,254,858	49,387,156,305	52,311,076,727	69,542,042,864	55,640,275,611	53,519,979,041
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.20	8.27	1.04	1.97	11.96	9.89	11.37	15.04	19.91	14.24	20.01
4	**Chi phí tài chính**	2,560,555,298	3,844,381,253	1,618,434,231	9,268,249,331	9,987,038,630	5,963,526,562	3,146,421,450	4,043,844,941	5,397,222,143	4,982,265,194	5,425,825,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.61	2.40	0.86	3.33	3.10	2.12	0.72	1.16	1.55	1.28	2.03
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	258,411,582	2,052,988,709	197,142,882	1,775,514,030	17,819,193,567	19,671,285,346	8,449,106,163	11,685,149,650
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.09	0.64	0.07	0.41	5.12	5.63	2.16	4.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,474,953,744	17,899,471,306	13,458,484,953	18,597,349,404	30,736,077,621	22,803,725,436	31,475,403,899	28,386,640,859	21,734,862,777	23,063,281,607	19,816,519,674
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.74	11.17	7.18	6.68	9.55	8.10	7.25	8.16	6.22	5.90	7.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,726,204,681	-506,551,074	11,696,610,047	-34,832,345,284	4,116,868,712	-783,009,946	5,707,640,645	2,802,561,222	18,925,999,917	16,111,963,902	11,991,488,338
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-440.78	-104.33	-133.58	-946.09	-625.77	-113.72	103.66	-85.19	17.47	34.36	-29.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.76	-0.32	6.24	-12.51	1.28	-0.28	1.31	0.81	5.42	4.12	4.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.62	-0.16	5.09	-17.12	1.73	-0.32	2.41	1.33	9.09	14.67	17.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,585,495,722	65,757,742,722	49,336,873,425	80,697,100,978	62,505,765,884	109,528,874,581	21,293,181,915	38,139,145,169	78,563,469,198	61,316,301,659	18,899,828,721
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	212,301,259,691	329,055,643,908	208,705,898,514	99,626,538,921	139,152,563,777	164,922,419,834	117,011,169,928	113,291,636,585	78,214,591,557	76,061,558,499	66,428,539,005
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	216.41	205.35	111.34	35.78	43.24	58.60	26.94	32.57	22.40	19.47	24.83
10	**Tồn kho (TK)**	82,994,298,319	27,938,090,163	50,694,830,813	87,338,174,598	122,506,745,764	80,824,964,951	72,392,982,134	163,547,157,380	72,053,470,793	61,978,086,865	78,390,177,860
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	84.60	17.44	27.05	31.37	38.07	28.72	16.66	47.01	20.63	15.86	29.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	168,723,999,288	180,890,677,569	161,083,516,286	157,917,435,377	295,433,580,218	179,697,850,353	186,209,121,031	164,254,745,779	50,489,092,816	46,395,285,998	40,358,703,832
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.89	1.16	1.76	1.09	1.57	2.33	2.12	6.92	8.42	6.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,336,680,713	0	0	0	0	83,931,259,237	245,730,945	0	11,797,388,028	11,740,268,807	11,386,448,501
13	**Tổng nợ**	150,635,577,661	189,819,982,175	149,969,965,565	172,134,251,567	388,092,114,337	378,427,082,747	172,682,091,570	222,072,766,654	136,640,891,382	155,557,374,996	157,355,055,563
	Nợ ngắn hạn	130,422,519,812	173,824,376,595	132,830,658,704	156,136,250,649	292,378,052,020	275,620,562,986	161,715,094,093	215,134,037,312	117,949,295,697	144,448,052,562	153,023,068,673
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,213,057,849	15,995,605,580	17,139,306,861	15,998,000,918	95,714,062,317	102,806,519,761	10,966,997,477	6,938,729,342	18,691,595,685	11,109,322,434	4,331,986,890
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.62	0.65	0.85	1.63	1.56	0.73	1.06	0.66	1.42	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	153.55	118.46	80.01	61.83	120.59	134.46	39.75	63.84	39.12	39.81	58.82
14	**Vốn điều lệ**	254,525,000,000	254,525,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	172,000,000,000	80,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	277,123,413,683	308,225,307,493	229,982,761,072	203,418,744,793	238,248,653,298	242,731,784,586	236,809,261,232	210,329,316,511	208,318,734,288	109,862,684,371	68,973,205,552

CMT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	626,275,192,676	620,560,127,945	636,882,124,635	768,791,089,368	547,854,820,836	543,690,248,576	391,004,637,762	446,137,417,351	486,995,918,844	352,145,158,479	330,115,741,111
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.92	-2.56	-17.16	40.33	0.77	39.05	-12.36	-8.39	38.29	6.67	55.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.52	2.65	2.98	4.06	3.31	3.25	2.73	3.26	3.73	2.91	2.85
2	**Giá vốn**	545,566,387,861	533,999,833,501	550,416,319,044	676,335,314,846	489,121,625,922	470,399,674,554	356,541,311,706	405,712,828,589	420,289,744,960	312,581,306,204	283,686,419,035
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	80,708,804,815	86,560,294,444	86,465,805,591	92,455,774,522	58,733,194,914	73,290,574,022	34,463,326,056	40,424,588,762	66,706,173,884	39,563,852,275	46,429,322,076
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.89	13.95	13.58	12.03	10.72	13.48	8.81	9.06	13.70	11.24	14.06
4	**Chi phí tài chính**	14,898,395,288	13,903,680,983	9,772,491,175	12,187,239,531	8,722,341,414	7,016,149,657	4,546,612,789	6,993,789,425	22,176,174,653	4,496,999,615	9,008,081,037
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.38	2.24	1.53	1.59	1.59	1.29	1.16	1.57	4.55	1.28	2.73
5	**Chi phí bán hàng**	14,840,023,031	17,742,058,029	12,163,982,641	10,334,412,445	4,206,102,865	4,418,216,922	2,093,261,828	4,652,452,952	2,738,925,565	2,036,789,595	2,516,149,745
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.37	2.86	1.91	1.34	0.77	0.81	0.54	1.04	0.56	0.58	0.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,361,900,558	30,434,784,444	28,983,017,864	34,344,043,279	31,406,237,901	28,838,970,615	19,557,278,584	24,480,538,606	28,760,092,312	23,706,284,776	23,643,794,449
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.17	4.90	4.55	4.47	5.73	5.30	5.00	5.49	5.91	6.73	7.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,238,906,251	21,458,040,257	29,551,356,995	27,601,723,368	11,194,775,725	26,029,855,266	7,661,468,502	7,245,925,564	8,010,592,436	7,805,192,156	8,582,625,166
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.64	-27.39	7.06	146.56	-56.99	239.75	5.73	-9.55	2.63	-9.06	102.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.27	3.46	4.64	3.59	2.04	4.79	1.96	1.62	1.64	2.22	2.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.74	9.17	13.81	14.57	6.77	15.58	5.36	5.29	6.13	6.45	7.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,442,880,361	38,285,092,152	15,787,940,979	39,660,642,608	37,118,154,339	66,183,135,412	38,495,182,089	30,865,502,084	29,697,915,945	43,907,044,695	69,899,552,056
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	205,649,897,664	293,141,847,769	363,996,179,238	234,813,458,848	298,022,362,896	198,255,192,730	171,491,412,829	173,629,806,976	134,016,524,081	109,956,720,814	48,997,712,002
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.84	47.24	57.15	30.54	54.40	36.46	43.86	38.92	27.52	31.22	14.84
10	**Tồn kho (TK)**	193,700,296,192	160,466,750,354	199,553,052,203	140,854,877,062	67,640,105,416	50,304,747,942	18,153,186,044	88,346,876,089	105,538,930,063	69,304,092,149	101,775,897,688
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.93	25.86	31.33	18.32	12.35	9.25	4.64	19.80	21.67	19.68	30.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,184,548,967	31,254,096,199	29,752,962,562	23,951,980,183	19,229,380,471	19,184,389,561	7,575,695,622	4,878,117,684	4,878,117,684	9,660,824,394	10,013,943,847
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.46	19.86	21.41	32.10	28.49	28.34	51.61	91.46	99.83	36.45	32.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	4,500,000,000	0	0	10,574,119,109	8,324,304,553	0	0	0
13	**Tổng nợ**	229,633,742,327	304,326,654,955	415,043,214,313	276,711,027,640	276,260,197,727	186,945,906,199	124,353,250,611	193,236,441,139	168,796,286,282	110,470,004,904	142,945,409,121
	Nợ ngắn hạn	216,336,235,771	291,509,148,407	402,115,542,709	267,159,178,142	267,865,871,859	182,335,302,950	120,508,794,212	182,357,818,791	155,377,481,683	108,931,719,169	142,437,038,758
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,297,506,556	12,817,506,548	12,927,671,604	9,551,849,498	8,394,325,868	4,610,603,249	3,844,456,399	10,878,622,348	13,418,804,599	1,538,285,735	508,370,363
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.30	1.94	1.46	1.67	1.12	0.87	1.41	1.29	0.91	1.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.67	49.04	65.17	35.99	50.43	34.38	31.80	43.31	34.66	31.37	43.30
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	248,239,707,005	234,000,800,754	214,020,328,247	189,474,487,263	165,344,953,868	167,094,933,423	143,009,130,445	136,968,313,328	130,706,700,435	121,041,105,953	115,982,353,850
CMV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,260,641,558,188	4,524,481,686,298	3,861,507,072,123	4,222,074,943,236	4,728,776,785,752	4,656,769,643,429	4,285,918,838,359	4,026,234,210,935	4,073,559,923,011	4,377,211,562,540	4,280,824,790,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.83	17.17	-8.54	-10.72	1.55	8.65	6.45	-1.16	-6.94	2.25	-2.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.40	18.06	15.37	21.34	25.98	25.89	24.63	7.76	24.11	27.86	27.70
2	**Giá vốn**	4,089,965,708,298	4,364,851,587,732	3,709,654,441,103	4,034,384,187,237	4,549,080,387,852	4,472,547,405,773	4,155,081,549,126	3,906,832,494,190	3,941,818,454,735	4,238,773,310,664	4,155,076,238,454
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	170,675,849,890	159,630,098,566	151,852,631,020	187,690,755,999	179,696,397,900	184,222,237,656	130,837,289,233	119,401,716,745	131,741,468,276	138,438,251,876	125,748,552,016
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.01	3.53	3.93	4.45	3.80	3.96	3.05	2.97	3.23	3.16	2.94
4	**Chi phí tài chính**	10,313,987,425	9,850,164,927	9,476,822,014	15,433,611,776	16,805,907,483	13,878,692,246	13,604,714,519	15,377,435,580	15,367,763,165	10,961,791,139	10,555,443,357
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.22	0.25	0.37	0.36	0.30	0.32	0.38	0.38	0.25	0.25
5	**Chi phí bán hàng**	136,211,033,382	127,438,690,662	113,231,516,107	152,428,025,479	147,793,726,562	143,944,982,277	108,363,366,444	102,086,662,560	89,615,777,720	95,091,035,042	83,598,387,539
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.20	2.82	2.93	3.61	3.13	3.09	2.53	2.54	2.20	2.17	1.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,930,393,422	23,838,992,386	21,652,176,394	23,148,778,224	24,828,823,721	32,557,600,947	27,338,180,080	29,157,619,416	25,808,857,529	27,836,292,197	23,665,409,334
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.59	0.53	0.56	0.55	0.53	0.70	0.64	0.72	0.63	0.64	0.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,800,745,483	23,975,746,201	28,536,551,900	18,471,932,901	18,350,189,069	22,316,428,219	24,234,042,766	27,004,217,618	31,440,131,503	25,522,041,061	24,488,661,703
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.27	-15.98	54.49	0.66	-17.77	-7.91	-10.26	-14.11	23.19	4.22	-13.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	0.53	0.74	0.44	0.39	0.48	0.57	0.67	0.77	0.58	0.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.05	9.57	11.36	9.34	10.08	12.41	13.93	5.20	18.61	16.24	15.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,697,717,007	59,191,016,692	36,673,305,162	60,421,719,732	67,717,871,258	99,933,609,826	77,138,158,424	59,754,355,900	54,956,843,826	45,282,604,610	40,095,409,628
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	100,797,952,384	99,460,513,907	85,532,382,825	119,433,170,769	154,248,964,195	154,397,922,558	145,286,283,950	138,826,825,824	114,623,116,536	122,550,348,478	103,703,326,821
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.37	2.20	2.22	2.83	3.26	3.32	3.39	3.45	2.81	2.80	2.42
10	**Tồn kho (TK)**	249,579,661,167	219,457,616,494	236,747,098,956	307,249,580,528	384,027,482,258	339,549,431,178	340,418,147,132	380,804,269,895	345,008,251,857	320,561,139,526	266,975,358,870
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.86	4.85	6.13	7.28	8.12	7.29	7.94	9.46	8.47	7.32	6.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	162,990,799,971	155,314,890,170	160,615,865,621	158,395,213,230	163,087,634,127	155,062,550,880	142,339,866,101	136,269,978,635	128,865,846,231	120,758,727,618	117,256,871,841
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.14	29.13	24.04	26.66	29.00	30.03	30.11	29.55	31.61	36.25	36.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,270,439,214	1,094,957,400	1,094,957,400	1,094,957,400	1,385,551,704	882,613,000	978,809,091	2,158,228,364	736,000,000	60,876,201	920,655,091
13	**Tổng nợ**	286,078,382,025	238,167,694,354	221,691,975,708	407,850,898,592	551,426,808,909	531,365,681,565	495,831,673,487	519,404,813,108	451,860,893,491	436,094,140,398	365,284,655,427
	Nợ ngắn hạn	283,817,538,225	237,717,694,354	221,241,975,708	407,400,898,592	549,876,808,909	531,365,681,565	495,426,673,487	519,089,813,108	451,545,893,491	434,361,073,798	363,049,964,566
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,260,843,800	450,000,000	450,000,000	450,000,000	1,550,000,000	0	405,000,000	315,000,000	315,000,000	1,733,066,600	2,234,690,861
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	0.95	0.88	2.06	3.03	2.95	2.85	1.00	2.67	2.78	2.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.71	5.26	5.74	9.66	11.66	11.41	11.57	12.90	11.09	9.96	8.53
14	**Vốn điều lệ**	181,558,680,000	181,558,680,000	181,558,680,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000	121,039,120,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	244,841,679,941	250,475,194,209	251,161,409,930	197,801,776,688	181,992,492,053	179,886,185,280	173,982,987,361	519,089,813,108	168,940,878,559	157,124,185,662	154,521,690,861

CMW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	123,474,206,741	116,128,808,764	110,455,551,873	123,491,807,111	110,770,850,727	102,594,610,421	103,561,980,365	94,217,182,781			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.33	5.14	-10.56	11.48	7.97	-0.93	9.92	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.72	0.69	0.66	0.74	0.66	0.61	0.62	0.60			
2	**Giá vốn**	81,277,733,416	80,469,126,049	82,560,939,289	85,634,458,863	82,214,576,005	72,022,081,501	68,134,677,785	66,270,661,229			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,196,473,325	35,659,682,715	27,894,612,584	37,857,348,248	28,556,274,722	30,572,528,920	35,427,302,580	27,946,521,552			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.17	30.71	25.25	30.66	25.78	29.80	34.21	29.66			
4	**Chi phí tài chính**	2,452,048,500	2,413,396,440	1,922,548,317	1,450,707,152	1,461,814,167	1,374,121,095	1,737,479,432	1,963,426,674			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.99	2.08	1.74	1.17	1.32	1.34	1.68	2.08			
5	**Chi phí bán hàng**	5,055,076,340	3,945,033,991	5,055,527,531	5,008,803,878	5,421,808,901	3,675,856,614	2,920,025,343	1,566,315,533			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.09	3.40	4.58	4.06	4.89	3.58	2.82	1.66			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,311,545,407	18,342,576,743	18,376,545,273	17,497,984,138	16,861,637,946	16,144,598,710	17,993,908,969	14,139,716,627			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.26	15.80	16.64	14.17	15.22	15.74	17.38	15.01			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,015,826,377	9,245,253,939	9,773,117,003	10,042,257,347	9,751,440,828	9,185,409,548	10,577,749,755	8,479,314,174			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.15	-5.40	-2.68	2.98	6.16	-13.16	24.75	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.92	7.96	8.85	8.13	8.80	8.95	10.21	9.00			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.45	5.48	5.82	5.98	5.77	5.47	6.33	5.44			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,485,585,197	29,779,853,014	28,403,236,992	30,965,514,279	34,693,253,372	47,060,604,723	23,736,657,067	23,399,282,374	20,607,491,601		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,797,414,240	43,197,431,467	45,651,338,007	39,356,000,163	35,842,504,449	37,610,233,555	31,049,062,465	180,850,570,598	195,459,255,340		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.37	37.20	41.33	31.87	32.36	36.66	29.98	191.95	#DIV/0!		
10	**Tồn kho (TK)**	13,817,180,376	23,065,167,653	14,960,089,148	10,338,938,125	11,277,372,544	13,015,308,653	10,399,050,717	26,406,699,045	27,556,668,206		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.19	19.86	13.54	8.37	10.18	12.69	10.04	28.03	#DIV/0!		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	448,221,496,207	430,006,892,679	407,682,367,470	393,677,556,849	375,228,753,461	363,019,121,495	342,054,427,603	308,141,265,651	225,858,494,822		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.27	0.27	0.31	0.30	0.28	0.30	0.31	0.00		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,645,290,382	5,679,548,056	3,581,467,336	6,560,592,338	11,826,214,920	4,229,462,741	19,770,581,895	42,715,616,361	64,791,100,156		
13	**Tổng nợ**	156,467,924,178	179,497,288,913	169,944,712,785	172,114,853,271	177,714,802,702	190,463,355,274	171,758,142,022	352,316,542,964	345,879,491,326		
	Nợ ngắn hạn	137,402,564,121	159,454,186,231	154,252,372,477	154,557,770,337	155,906,318,838	160,548,518,042	144,683,159,598	317,492,993,922	304,010,014,770		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,065,360,057	20,043,102,682	15,692,340,308	17,557,082,934	21,808,483,864	29,914,837,232	27,074,982,424	34,823,549,042	41,869,476,556		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	1.06	1.01	1.02	1.05	1.13	1.03	2.26	2.62		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	126.72	154.57	153.86	139.37	160.43	185.65	165.85	373.94	#DIV/0!		
14	**Vốn điều lệ**	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	155,349,000,000	86,462,771,356		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	170,752,331,673	168,785,159,246	167,872,101,048	167,953,055,670	168,878,658,972	168,066,383,336	167,094,144,020	155,935,507,632	132,036,214,330		
CMX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,040,090,385,409	2,900,107,663,090	2,093,645,423,310	1,424,587,442,141	951,132,123,487	1,062,202,844,265	898,312,389,028	845,045,860,930	812,255,035,572	893,251,278,022	602,755,789,339
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.65	38.52	46.97	49.78	-10.46	18.24	6.30	4.04	-9.07	48.19	-40.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	2.08	1.62	2.55	2.76	7.67	15.04	37.33	12.23	21.40	17.48
2	**Giá vốn**	1,736,214,889,927	2,541,242,579,254	1,804,745,307,392	1,236,202,547,165	750,497,423,337	867,949,038,021	770,160,275,958	776,714,498,312	690,278,551,746	788,059,953,715	645,272,286,339
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	303,875,495,482	358,865,083,836	288,900,115,918	188,384,894,976	200,634,700,150	194,253,806,244	128,152,113,070	68,331,362,618	121,976,483,826	105,191,324,307	-42,516,497,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.90	12.37	13.80	13.22	21.09	18.29	14.27	8.09	15.02	11.78	-7.05
4	**Chi phí tài chính**	119,659,904,669	122,731,712,261	55,865,624,378	50,678,893,200	44,686,844,132	31,788,526,930	28,884,053,592	33,392,914,003	39,304,817,350	30,512,207,596	49,741,253,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.87	4.23	2.67	3.56	4.70	2.99	3.22	3.95	4.84	3.42	8.25
5	**Chi phí bán hàng**	56,003,672,813	119,018,749,355	91,920,420,442	40,090,530,359	41,752,168,510	31,389,939,594	36,328,854,150	38,986,979,446	36,805,613,260	30,759,689,670	24,985,653,639
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.75	4.10	4.39	2.81	4.39	2.96	4.04	4.61	4.53	3.44	4.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	77,603,672,813	63,021,439,829	59,129,213,296	36,499,701,360	49,261,010,742	40,343,494,044	33,591,453,728	39,986,979,446	28,429,592,246	30,054,187,587	23,843,722,520
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.80	2.17	2.82	2.56	5.18	3.80	3.74	4.73	3.50	3.36	3.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	66,951,557,093	90,878,785,482	83,524,189,680	60,144,726,812	77,750,042,762	80,768,352,431	26,656,897,652	-42,439,111,937	24,659,780,215	7,266,744,633	-126,672,833,371
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.33	8.81	38.87	-22.64	-3.74	202.99	-162.81	-272.10	239.35	-105.74	-4,596.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.28	3.13	3.99	4.22	8.17	7.60	2.97	-5.02	3.04	0.81	-21.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.48	6.51	6.44	10.78	22.57	58.35	44.63	-187.47	37.14	17.41	-367.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,950,449,594	251,699,694,494	31,838,603,731	19,515,267,633	44,679,568,000	3,609,386,523	8,221,033,794	10,015,155,858	11,256,404,470	7,142,888,199	6,702,138,153
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	667,853,370,263	909,934,183,149	824,662,213,520	299,881,955,208	323,340,016,664	163,907,560,307	73,118,486,829	76,443,929,779	88,114,404,836	58,632,877,920	70,751,879,709
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.74	31.38	39.39	21.05	34.00	15.43	8.14	9.05	10.85	6.56	11.74
10	**Tồn kho (TK)**	1,333,202,618,493	969,360,953,143	862,499,021,642	602,350,615,573	580,796,556,588	420,979,070,288	363,044,796,089	325,102,633,359	322,347,381,887	348,719,987,532	316,865,702,783
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	65.35	33.42	41.20	42.28	61.06	39.63	40.41	38.47	39.69	39.04	52.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	811,189,641,272	672,249,973,094	625,967,754,237	581,082,759,588	404,614,370,782	352,684,514,221	336,648,907,493	282,637,229,293	272,832,233,339	243,042,837,319	235,151,581,970
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.51	4.31	3.34	2.45	2.35	3.01	2.67	2.99	2.98	3.68	2.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	352,965,099,727	164,095,948,119	142,915,617,497	108,730,072,322	179,384,417,595	129,654,459,128	117,632,280,401	132,313,087,068	104,463,794,039	86,786,538,607	90,374,545,199
13	**Tổng nợ**	1,931,588,880,986	1,518,981,154,116	1,125,428,492,054	934,973,648,154	1,079,327,808,580	737,884,594,797	673,778,831,966	661,798,320,588	612,259,862,812	573,917,620,432	574,769,179,599
	Nợ ngắn hạn	1,575,224,569,877	1,491,099,883,159	896,548,760,626	902,691,355,432	1,036,621,713,214	729,580,053,461	660,409,970,678	649,244,282,079	607,278,262,991	568,547,474,437	567,070,251,991
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	356,364,311,109	27,881,270,957	228,879,731,428	32,282,292,722	42,706,095,366	8,304,541,336	13,368,861,288	12,554,038,509	4,981,599,821	5,370,145,995	7,698,927,608
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.29	1.09	0.87	1.68	3.13	5.33	11.28	29.23	9.22	13.75	16.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.68	52.38	53.75	65.63	113.48	69.47	75.00	78.32	75.38	64.25	95.36
14	**Vốn điều lệ**	1,018,989,900,000	1,018,989,900,000	908,175,020,000	304,087,510,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000	132,212,340,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,494,173,405,456	1,395,050,404,849	1,296,155,803,029	557,694,103,349	344,468,096,537	138,418,069,716	59,729,208,875	22,637,486,005	66,404,654,618	41,744,874,403	34,478,129,770

CNA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,489,982,193	9,158,213,428	16,100,159,252	23,876,566,996	29,651,614,726						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.38	-43.12	-32.57	-19.48	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.29	0.95	1.34	1.63						
2	**Giá vốn**	9,869,265,410	7,074,695,934	11,988,312,279	17,733,358,907	24,026,368,477						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,620,716,783	2,083,517,494	4,111,846,973	6,143,208,089	5,625,246,249						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.98	22.75	25.54	25.73	18.97						
4	**Chi phí tài chính**	4,682,597	756,425,022	1,481,068,673	2,140,677,464	3,954,306,974						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	8.26	9.20	8.97	13.34						
5	**Chi phí bán hàng**	404,628,651	780,437,956	1,141,004,383	1,916,928,429	2,199,687,469						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.24	8.52	7.09	8.03	7.42						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,370,550,448	2,764,429,698	2,958,455,269	3,512,134,439	3,953,464,715						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	26.99	30.19	18.38	14.71	13.33						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-866,362,236	-1,275,709,021	-800,662,383	-460,793,417	-1,557,580,605						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.09	59.33	73.76	-70.42	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.94	-13.93	-4.97	-1.93	-5.25						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.85	-3.97	-4.72	-2.59	-8.54						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,060,792,693	4,771,436,472	33,149,572,796	4,704,549,589	3,553,694,078						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,231,294,226	5,204,584,504	5,890,381,919	6,171,255,370	7,990,254,217						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.89	56.83	36.59	25.85	26.95						
10	**Tồn kho (TK)**	5,547,117,094	10,426,547,447	13,559,162,166	11,813,894,958	9,746,827,256						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	44.41	113.85	84.22	49.48	32.87						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,442,394,621	87,072,483,366	91,255,240,525	91,006,696,650	90,867,164,650						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.11	0.18	0.26	0.33						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	89,255,000	108,193,120	89,255,000	76,188,400	37,335,000						
13	**Tổng nợ**	19,478,370,820	19,710,090,346	67,307,951,010	36,927,485,761	35,458,777,634						
	Nợ ngắn hạn	19,478,370,820	16,858,050,263	63,894,652,022	29,655,055,569	30,176,175,002						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	2,852,040,083	3,413,298,988	7,272,430,192	5,282,602,632						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.61	3.97	2.08	1.95						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	155.95	215.22	418.06	154.66	119.58						
14	**Vốn điều lệ**	34,155,550,000	34,155,550,000	18,028,648,345	18,028,648,345	18,028,648,345						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,353,144,855	32,099,675,024	16,969,124,350	17,769,786,733	18,230,580,150						
CNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	514,810,910,665	583,419,811,950	545,178,276,280	495,023,243,640	354,076,825,400	279,136,154,679	318,188,139,747	324,648,878,093	323,145,401,380	299,497,217,622	302,990,798,086
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.76	7.01	10.13	39.81	26.85	-12.27	-1.99	0.47	7.90	-1.15	22.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.84	3.36	3.37	3.27	2.49	1.96	2.18	2.25	2.45	2.14	2.70
2	**Giá vốn**	408,003,324,478	455,597,920,914	422,280,986,353	381,165,616,766	257,574,751,201	178,902,010,859	209,463,317,536	211,282,314,835	205,611,714,646	186,355,646,770	176,712,959,352
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	106,807,586,187	127,821,891,036	122,897,289,927	113,857,626,874	96,502,074,199	100,234,143,820	108,724,822,211	113,366,563,258	117,533,686,734	113,141,570,852	126,277,838,734
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.75	21.91	22.54	23.00	27.25	35.91	34.17	34.92	36.37	37.78	41.68
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	257,823,286	794,042,435	1,434,685,261	3,555,987,081	6,732,295,903
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.24	0.44	1.19	2.22
5	**Chi phí bán hàng**	1,148,093,685	1,380,088,237	18,658,930,412	19,453,902,002	18,305,151,236	17,082,909,584	21,626,796,361	22,760,074,000	37,823,977,543	38,110,571,337	42,527,582,234
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.24	3.42	3.93	5.17	6.12	6.80	7.01	11.70	12.72	14.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,756,075,456	70,442,278,433	55,561,563,908	54,249,668,323	45,003,728,557	48,650,978,125	51,134,085,286	51,748,758,348	42,001,065,199	37,693,654,509	40,969,218,609
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.22	12.07	10.19	10.96	12.71	17.43	16.07	15.94	13.00	12.59	13.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,458,545,755	45,009,291,846	43,074,047,384	34,987,035,125	30,471,956,543	32,093,289,142	33,782,898,613	35,700,197,442	34,267,419,295	31,778,987,151	35,159,398,334
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.33	4.49	23.11	14.82	-5.05	-5.00	-5.37	4.18	7.83	-9.61	28.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.66	7.71	7.90	7.07	8.61	11.50	10.62	11.00	10.60	10.61	11.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.80	25.88	26.62	23.11	21.47	22.50	23.12	24.79	25.96	22.74	31.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	62,257,429,022	54,296,038,635	19,196,221,098	36,019,173,553	12,020,057,008	22,373,522,716	17,537,071,836	19,140,132,221	5,027,417,378	13,135,243,097	15,231,162,179
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,011,170,667	62,624,259,873	57,064,668,567	30,427,138,936	41,799,591,440	32,875,393,460	55,765,025,212	52,836,697,484	43,709,844,553	52,977,439,509	33,256,775,911
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.99	10.73	10.47	6.15	11.81	11.78	17.53	16.28	13.53	17.69	10.98
10	**Tồn kho (TK)**	129,762,303,151	138,708,673,858	108,585,951,853	108,834,913,183	140,414,061,478	40,875,754,797	31,429,293,966	34,627,204,840	44,580,004,373	45,863,363,385	56,246,345,484
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.21	23.78	19.92	21.99	39.66	14.64	9.88	10.67	13.80	15.31	18.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	244,509,058,104	222,559,667,117	218,176,628,105	215,685,169,316	188,713,982,512	181,921,252,265	173,006,351,340	162,068,663,047	155,851,148,462	153,015,586,752	137,606,418,278
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.62	2.50	2.30	1.88	1.53	1.84	2.00	2.07	1.96	2.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	192,500,000	0	195,361,702	2,122,580,250	901,000,000	1,538,177,201	4,193,196,281	0	53,257,050	329,062,745	8,466,415,328
13	**Tổng nợ**	185,255,062,938	179,206,805,079	116,766,144,649	127,320,243,928	138,123,061,383	35,923,937,467	47,029,029,457	45,445,699,250	47,693,367,071	70,761,927,362	94,874,058,236
	Nợ ngắn hạn	185,255,062,938	179,206,805,079	116,766,144,649	127,320,243,928	138,123,061,383	35,923,937,467	47,029,029,457	45,445,699,250	47,693,367,071	70,761,927,362	94,756,058,236
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	118,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.02	1.03	0.72	0.84	0.97	0.25	0.32	0.32	0.36	0.51	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.99	30.72	21.42	25.72	39.01	12.87	14.78	14.00	14.76	23.63	31.31
14	**Vốn điều lệ**	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	113,643,250,000	94,703,570,000	94,703,570,000	94,703,570,000	94,703,570,000	63,135,720,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	180,987,780,153	173,885,901,474	161,838,258,393	151,401,558,125	141,942,135,810	142,639,681,181	146,150,691,156	143,981,495,432	132,006,035,683	139,732,134,703	112,266,626,009

CNG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,112,008,051,235	4,185,416,899,775	3,057,743,882,845	2,337,891,198,666	2,130,387,704,894	1,819,225,869,221	1,314,654,107,628	890,566,896,229	950,207,897,486	1,085,581,454,172	949,780,557,846
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.65	36.88	30.79	9.74	17.10	38.38	47.62	-6.28	-12.47	14.30	18.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.16	7.38	5.86	4.59	3.92	3.39	2.74	1.92	2.38	2.51	2.25
2	**Giá vốn**	2,847,125,723,970	3,890,183,082,843	2,849,127,824,804	2,187,590,899,055	1,941,146,371,979	1,582,629,897,065	1,077,452,563,232	652,063,007,671	717,534,764,477	856,053,296,010	744,290,815,621
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	264,882,327,265	295,233,816,932	208,616,058,041	150,300,299,611	189,241,332,915	236,595,972,156	237,201,544,396	238,503,888,558	232,673,133,009	229,528,158,162	205,489,742,225
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.51	7.05	6.82	6.43	8.88	13.01	18.04	26.78	24.49	21.14	21.64
4	**Chi phí tài chính**	5,310,554,016	4,024,569,416	422,972,574	1,423,610	17,603,159	71,924,861	2,007,291,542	6,155,032,345	6,216,468,597	7,574,405,723	14,690,432,219
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.10	0.01	0.00	0.00	0.00	0.15	0.69	0.65	0.70	1.55
5	**Chi phí bán hàng**	38,718,792,390	35,807,847,288	26,782,423,836	25,533,230,826	24,925,377,766	34,449,632,635	27,928,728,404	26,332,102,520	18,784,468,100	10,767,950,065	11,805,904,561
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.24	0.86	0.88	1.09	1.17	1.89	2.12	2.96	1.98	0.99	1.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	109,380,639,638	109,411,662,802	76,464,820,254	72,644,516,748	72,901,261,903	75,138,849,257	74,636,959,769	62,971,342,081	70,220,675,819	89,408,732,158	59,443,953,767
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.51	2.61	2.50	3.11	3.42	4.13	5.68	7.07	7.39	8.24	6.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	110,268,725,490	117,610,813,558	82,295,062,636	51,007,467,392	84,347,276,930	114,304,351,307	109,251,787,791	120,288,606,742	118,727,094,029	112,489,278,077	114,502,965,798
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.24	42.91	61.34	-39.53	-26.21	4.62	-9.18	1.32	5.55	-1.76	-2.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.54	2.81	2.69	2.18	3.96	6.28	8.31	13.51	12.49	10.36	12.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.30	20.73	15.77	10.01	15.54	21.27	22.73	25.89	29.78	26.02	27.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	396,592,636,477	474,976,893,800	316,765,045,395	443,919,521,397	377,381,771,210	348,193,699,715	313,780,076,033	342,673,472,949	294,710,813,470	328,734,892,821	314,841,848,415
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	474,005,611,658	470,968,670,404	439,025,541,261	420,227,956,117	252,482,937,146	197,370,624,047	169,607,492,172	106,086,387,832	135,602,339,039	157,879,557,769	168,576,639,650
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.23	11.25	14.36	17.97	11.85	10.85	12.90	11.91	14.27	14.54	17.75
10	**Tồn kho (TK)**	73,731,874,341	63,229,390,134	50,552,025,117	27,440,723,327	23,235,850,329	55,480,135,095	47,490,341,428	42,038,312,846	26,446,863,900	21,931,573,085	23,172,660,906
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.37	1.51	1.65	1.17	1.09	3.05	3.61	4.72	2.78	2.02	2.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,119,719,367,150	1,104,653,367,336	1,031,104,390,285	834,003,040,674	825,959,405,116	822,971,743,702	745,392,131,325	711,625,098,491	679,452,127,701	554,228,241,388	419,192,144,781
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.78	3.79	2.97	2.80	2.58	2.21	1.76	1.25	1.40	1.96	2.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,491,710,914	2,080,057,545	53,321,681,115	15,010,529,343	1,575,260,907	671,937,455	3,303,489,628	0	0	2,632,049,006	1,424,934,448
13	**Tổng nợ**	555,942,098,901	705,902,938,864	600,879,628,247	554,331,047,412	295,792,518,738	298,174,039,246	249,340,779,612	185,319,914,805	245,059,826,377	209,154,360,421	205,182,819,325
	Nợ ngắn hạn	529,158,871,282	639,710,952,445	578,883,645,903	534,554,924,112	278,016,395,438	280,397,915,946	230,871,211,673	157,297,948,961	201,176,465,912	184,284,573,426	167,997,292,456
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,783,227,619	66,191,986,419	21,995,982,344	19,776,123,300	17,776,123,300	17,776,123,300	18,469,567,939	28,021,965,844	43,883,360,465	24,869,786,995	37,185,526,869
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	1.24	1.15	1.09	0.54	0.55	0.52	0.40	0.61	0.48	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.86	16.87	19.65	23.71	13.88	16.39	18.97	20.81	25.79	19.27	21.60
14	**Vốn điều lệ**	350,996,250,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	602,635,236,072	567,377,178,765	521,739,108,642	509,354,555,542	542,851,739,181	537,280,028,164	480,618,400,761	464,591,381,970	398,736,380,784	432,367,778,987	422,960,273,660
CNN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	495,852,299,836	440,324,731,318	399,435,578,282	390,512,686,732	342,773,999,926	365,574,259,049	354,820,254,938	332,834,218,164	263,500,008,972	267,921,773,486	218,091,439,864
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.61	10.24	2.28	13.93	-6.24	3.03	6.61	26.31	-1.65	22.85	26.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.48	3.22	2.96	2.91	2.54	2.73	3.16	3.73	3.40	3.65	5.90
2	**Giá vốn**	410,095,815,164	362,527,792,078	329,577,200,003	324,227,600,615	299,242,159,115	317,596,022,940	308,293,625,110	283,951,775,425	214,786,186,882	228,232,555,675	182,689,912,483
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	85,756,484,672	77,796,939,240	69,858,378,279	66,285,086,117	43,531,840,811	47,978,236,109	46,526,629,828	48,882,442,739	48,713,822,090	39,689,217,811	35,401,527,381
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.29	17.67	17.49	16.97	12.70	13.12	13.11	14.69	18.49	14.81	16.23
4	**Chi phí tài chính**	11,880,986,783	12,871,897,635	13,998,153,485	15,845,054,408	-312,708,055	-460,182,779	53,321,581	1,834,485,225	39,404,998	126,900,000	12,532,075
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.40	2.92	3.50	4.06	-0.09	-0.13	0.02	0.55	0.01	0.05	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,139,804,052	52,199,130,888	51,651,996,671	45,016,704,541	42,239,960,346	39,082,424,942	42,422,161,248	42,169,317,994	43,965,069,066	34,358,200,740	32,259,595,734
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.73	11.85	12.93	11.53	12.32	10.69	11.96	12.67	16.69	12.82	14.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,628,635,528	12,556,962,221	12,529,754,796	11,345,474,571	11,741,850,272	12,492,317,569	12,166,678,421	11,300,096,103	9,586,764,157	9,959,303,311	7,899,185,267
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	40.39	0.22	10.44	-3.38	-6.01	2.68	7.67	17.87	-3.74	26.08	-5.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.56	2.85	3.14	2.91	3.43	3.42	3.43	3.40	3.64	3.72	3.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.39	9.18	9.28	8.45	8.72	9.33	10.83	12.67	12.36	13.57	21.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	118,794,474,939	116,819,273,837	110,981,541,392	59,937,435,077	100,877,878,083	123,929,333,387	113,886,194,224	95,226,996,703	72,660,644,927	72,125,019,702	47,814,151,022
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	329,442,262,139	303,051,965,527	238,151,915,641	260,461,564,901	269,485,099,879	233,019,433,580	229,489,685,840	166,560,573,557	143,679,909,763	137,630,071,179	77,730,257,929
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.44	68.82	59.62	66.70	78.62	63.74	64.68	50.04	54.53	51.37	35.64
10	**Tồn kho (TK)**	74,213,084,972	60,779,732,025	52,881,878,654	46,105,962,613	64,226,292,576	52,164,002,896	50,828,998,200	45,914,570,654	49,467,483,368	57,554,657,161	63,609,029,916
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.97	13.80	13.24	11.81	18.74	14.27	14.33	13.80	18.77	21.48	29.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	265,567,326,431	260,909,141,549	259,578,817,092	264,434,006,794	40,049,387,544	35,586,534,909	48,967,097,338	45,815,749,320	42,789,719,708	39,956,661,266	39,191,121,266
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.87	1.69	1.54	1.48	8.56	10.27	7.25	7.26	6.16	6.71	5.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,512,359,368	19,428,359,368	16,916,000,000	16,916,000,000	294,691,399,194	92,912,382,660	22,268,021,313	17,056,196,848	16,916,000,000	12,416,000,000	12,416,000,000
13	**Tổng nợ**	753,441,677,471	737,775,338,306	669,594,562,663	656,372,490,443	644,934,599,319	412,244,800,212	356,784,833,487	278,066,534,158	242,076,135,296	236,519,025,347	252,832,607,953
	Nợ ngắn hạn	570,285,085,250	510,491,500,332	443,384,248,683	382,978,989,863	512,438,971,160	412,244,800,212	356,784,833,487	278,066,534,158	242,076,135,296	235,916,275,347	252,832,607,953
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	183,156,592,221	227,283,837,974	226,210,313,980	273,393,500,580	132,495,628,159	0	0	0	0	602,750,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.30	5.39	4.96	4.89	4.79	3.08	3.18	3.12	3.12	3.22	6.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	151.95	167.55	167.64	168.08	188.15	112.77	100.55	83.55	91.87	88.28	115.93
14	**Vốn điều lệ**	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	68,000,000,000	50,776,220,000	44,000,000,000	44,000,000,000	22,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	142,287,144,225	136,759,774,696	134,979,591,791	134,295,311,566	134,691,687,267	133,827,538,685	112,360,231,695	89,175,014,767	77,553,393,197	73,410,930,568	36,981,056,944

CNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	364,100,725,738	411,062,847,430	305,918,316,921	489,684,604,686	399,087,356,498	347,292,714,236	444,916,382,268	295,687,499,521	383,582,009,293	794,012,481,706	1,645,769,426,395
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.42	34.37	-37.53	22.70	14.91	-21.94	50.47	-22.91	-51.69	-51.75	-31.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.64	1.15	1.88	8.54	-1.12	-0.95	-1.22	-1.40	30.59	53.35	23.62
2	**Giá vốn**	137,368,687,949	147,193,567,295	144,772,751,527	228,675,330,661	324,075,372,636	319,164,928,869	520,408,633,735	288,199,097,510	362,170,808,174	773,360,945,391	1,605,152,245,643
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	226,732,037,789	263,869,280,135	161,145,565,394	261,009,274,025	75,011,983,862	28,127,785,367	-75,492,251,467	7,488,402,011	21,411,201,119	20,651,536,315	40,617,180,752
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.27	64.19	52.68	53.30	18.80	8.10	-16.97	2.53	5.58	2.60	2.47
4	**Chi phí tài chính**	3,056,673,745	1,137,260,430	1,903,260,132	8,803,527,353	18,554,769,544	27,200,078,084	72,005,085,214	43,817,810,666	36,404,683,124	62,437,136,473	96,313,927,597
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.84	0.28	0.62	1.80	4.65	7.83	16.18	14.82	9.49	7.86	5.85
5	**Chi phí bán hàng**	13,442,509,712	25,745,151,968	31,142,724,206	43,538,254,387	18,511,066,839	8,858,247,489	7,192,694,416	3,613,139,556	6,373,372,393	5,840,883,386	7,976,609,276
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.69	6.26	10.18	8.89	4.64	2.55	1.62	1.22	1.66	0.74	0.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,249,816,504	40,982,688,824	32,278,987,344	84,841,062,169	42,363,813,965	-5,092,730,254	11,739,463,896	185,734,443,130	11,402,362,796	15,853,412,200	26,207,616,245
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.29	9.97	10.55	17.33	10.62	-1.47	2.64	62.81	2.97	2.00	1.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	214,061,598,819	196,519,570,778	106,477,778,331	114,003,852,179	1,496,873,242	-993,172,763	-151,853,295,585	-224,249,681,638	-25,924,337,256	-59,004,280,846	-89,982,954,254
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.93	84.56	-6.60	7,516.13	-250.72	-99.35	-32.28	765.02	-56.06	-34.43	279.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	58.79	47.81	34.81	23.28	0.38	-0.29	-34.13	-75.84	-6.76	-7.43	-5.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	37.82	54.90	65.51	198.91	-0.42	0.27	41.76	106.47	-206.77	-396.48	-129.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	631,940,717,045	633,621,590,398	480,244,200,824	255,608,102,986	137,123,753,278	48,318,514,162	59,541,686,612	3,784,916,265	4,125,615,018	34,988,518,361	25,411,988,129
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,049,550,865	99,236,542,893	103,219,353,150	128,934,733,099	187,810,499,862	211,539,133,810	158,806,337,974	154,452,881,966	362,874,415,710	410,468,266,821	591,851,619,799
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.13	24.14	33.74	26.33	47.06	60.91	35.69	52.24	94.60	51.70	35.96
10	**Tồn kho (TK)**	93,019,360,708	131,613,117,748	178,534,374,526	166,606,767,327	143,183,386,056	170,515,146,638	39,515,915,365	133,700,343,006	151,264,444,925	202,297,210,446	215,598,025,302
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.55	32.02	58.36	34.02	35.88	49.10	8.88	45.22	39.43	25.48	13.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	37,026,755,118	35,091,376,118	33,832,111,117	26,556,261,149	21,359,645,038	19,914,992,115	24,224,084,641	37,945,451,181	38,599,403,759	63,343,799,416	77,555,438,883
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.83	11.71	9.04	18.44	18.68	17.44	18.37	7.79	9.94	12.53	21.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,631,434,947	4,499,051,899	0	0	2,993,762,612	25,758,182	0	288,103,612,670	286,075,948,069	355,303,279,482	350,657,614,015
13	**Tổng nợ**	342,070,743,113	597,720,888,624	702,386,721,042	592,451,148,261	919,772,135,112	831,068,523,522	649,612,511,421	863,473,494,403	904,760,369,625	1,126,088,366,038	1,317,710,201,022
	Nợ ngắn hạn	340,189,118,915	595,171,809,120	700,238,519,758	590,432,644,775	918,146,034,402	829,928,019,893	625,103,616,915	610,429,497,233	636,193,996,146	885,451,064,105	1,044,675,350,503
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,881,624,198	2,549,079,504	2,148,201,284	2,018,503,486	1,626,100,710	1,140,503,629	24,508,894,506	253,043,997,170	268,566,373,479	240,637,301,933	273,034,850,519
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	1.67	4.32	10.34	-2.59	-2.28	-1.79	-4.10	72.16	75.67	18.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.95	145.41	229.60	120.99	230.47	239.30	146.01	292.02	235.87	141.82	80.07
14	**Vốn điều lệ**	400,150,690,000	400,150,690,000	400,150,690,000	400,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000	100,150,690,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	566,009,416,519	357,932,800,905	162,524,830,127	57,313,053,395	-355,743,767,307	-364,650,357,629	-363,657,184,561	-210,627,778,976	12,537,925,619	14,881,864,413	69,662,739,553
COM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,342,338,314,824	4,815,630,390,535	2,659,682,105,018	2,899,292,092,013	4,203,610,549,959	4,242,018,643,249	3,837,296,198,942	3,471,396,919,264	4,208,484,685,099	5,455,177,837,340	5,230,732,237,405
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.83	81.06	-8.26	-31.03	-0.91	10.55	10.54	-17.51	-22.85	4.29	5.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.89	11.08	5.63	6.55	9.45	8.43	8.22	8.16	10.63	14.04	14.53
2	**Giá vốn**	4,154,700,197,820	4,683,228,396,568	2,482,573,180,287	2,721,440,191,223	3,997,204,869,191	3,976,743,272,004	3,560,177,504,696	3,186,512,660,834	3,913,345,850,583	5,272,379,325,892	5,077,814,599,137
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	187,638,117,004	132,401,993,967	177,108,924,731	177,851,900,790	206,405,680,768	265,275,371,245	277,118,694,246	284,884,258,430	295,138,834,516	182,798,511,448	152,917,638,268
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.32	2.75	6.66	6.13	4.91	6.25	7.22	8.21	7.01	3.35	2.92
4	**Chi phí tài chính**	1,682,926,931	2,080,058,230	-1,277,061,428	-681,279,966	104,197,888	1,259,429,645	2,668,563,726	-1,607,334,459	446,347,626	5,262,992,842	15,379,719,283
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.04	-0.05	-0.02	0.00	0.03	0.07	-0.05	0.01	0.10	0.29
5	**Chi phí bán hàng**	143,535,126,468	121,723,024,289	119,485,431,602	126,357,433,885	130,462,813,766	137,670,881,156	141,718,706,407	135,617,510,863	147,908,844,336	113,606,222,865	93,149,038,833
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.31	2.53	4.49	4.36	3.10	3.25	3.69	3.91	3.51	2.08	1.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,389,651,449	15,760,050,617	13,641,233,070	14,667,615,683	13,956,737,842	16,771,010,918	16,793,949,747	16,441,200,846	26,448,135,714	22,885,122,865	20,318,882,275
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.40	0.33	0.51	0.51	0.33	0.40	0.44	0.47	0.63	0.42	0.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,457,590,900	1,278,494,699	40,194,501,770	37,035,533,015	51,029,879,410	90,270,107,045	95,098,104,063	109,726,210,470	100,001,194,247	42,018,006,816	25,530,734,015
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,595.17	-96.82	8.53	-27.42	-43.47	-5.08	-13.33	9.72	138.00	64.58	4.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.79	0.03	1.51	1.28	1.21	2.13	2.48	3.16	2.38	0.77	0.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.85	0.29	8.51	8.37	11.48	17.93	20.38	25.80	25.27	10.81	7.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	117,348,969,439	91,475,284,081	85,187,977,498	58,776,423,619	10,587,675,356	169,442,563,956	51,271,265,793	26,488,726,624	77,339,052,158	37,888,304,568	28,375,750,597
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,211,936,562	21,096,682,842	19,338,939,622	23,396,921,474	47,854,122,655	12,771,797,400	14,099,475,093	32,667,887,873	12,309,661,478	30,520,468,396	50,252,600,388
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.40	0.44	0.73	0.81	1.14	0.30	0.37	0.94	0.29	0.56	0.96
10	**Tồn kho (TK)**	50,632,744,398	97,265,919,374	101,014,148,812	79,856,690,021	125,054,232,145	47,491,571,256	147,630,006,425	168,098,734,381	70,885,725,114	70,252,490,415	208,497,766,903
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.17	2.02	3.80	2.75	2.97	1.12	3.85	4.84	1.68	1.29	3.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	231,057,461,347	220,398,973,931	217,448,258,000	216,856,919,217	216,964,828,326	207,199,393,370	192,317,844,134	178,525,797,642	171,181,175,783	166,011,634,803	159,783,181,241
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.79	21.85	12.23	13.37	19.37	20.47	19.95	19.44	24.58	32.86	32.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,583,653,539	16,209,846,808	13,394,513,539	12,220,409,365	10,516,030,875	10,429,408,172	73,564,939,142	63,624,634,190	62,182,835,734	61,966,906,027	105,655,773,610
13	**Tổng nợ**	51,011,163,798	91,302,670,194	62,844,806,712	55,987,914,622	70,637,890,561	65,760,194,680	62,691,107,188	104,245,592,853	53,647,796,003	39,732,334,732	237,713,279,181
	Nợ ngắn hạn	51,011,163,798	77,182,042,194	48,724,178,712	41,867,286,622	55,164,837,556	47,487,141,675	49,546,684,749	96,598,863,402	52,295,370,998	38,379,909,727	235,491,122,938
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	14,120,628,000	14,120,628,000	14,120,628,000	15,473,053,005	18,273,053,005	13,144,422,439	7,646,729,451	1,352,425,005	1,352,425,005	2,222,156,243
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.21	0.13	0.13	0.16	0.13	0.13	0.25	0.14	0.10	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.17	1.90	2.36	1.93	1.68	1.55	1.63	3.00	1.27	0.73	4.54
14	**Vốn điều lệ**	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000	141,206,280,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	439,184,623,847	434,737,251,962	472,254,013,263	442,613,788,508	444,674,197,288	503,336,333,127	466,698,139,448	425,337,816,222	395,733,041,292	388,677,741,327	360,077,995,355

CPA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	22,602,665,175	63,771,330,237	58,673,255,799	91,072,915,628	188,028,500,595	197,748,017,560	18,335,835,969	166,202,926,547	213,298,458,791	354,373,404,130	473,999,658,150
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-64.56	8.69	-35.58	-51.56	-4.92	978.48	-88.97	-22.08	-39.81	-25.24	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.87	0.65	0.87	5.88	2.98	0.18	1.39	1.44	9.05	10.72
2	**Giá vốn**	19,393,335,784	63,858,355,056	54,704,926,867	84,397,108,999	186,491,236,375	180,920,436,923	16,063,533,310	166,124,153,646	200,584,615,289	311,965,239,330	448,327,475,330
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,209,329,391	-87,024,819	3,968,328,932	6,675,806,629	1,537,264,220	16,827,580,637	2,272,302,659	78,772,901	12,713,843,502	42,408,164,800	25,672,182,820
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.20	-0.14	6.76	7.33	0.82	8.51	12.39	0.05	5.96	11.97	5.42
4	**Chi phí tài chính**	3,860,723,190	3,025,266,466	2,333,844,741	3,975,340,514	8,694,423,088	11,822,494,189	4,616,778,410	4,900,280,240	9,644,829,663	14,223,331,093	10,134,616,898
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.08	4.74	3.98	4.37	4.62	5.98	25.18	2.95	4.52	4.01	2.14
5	**Chi phí bán hàng**	521,151,001	641,754,081	1,444,907,125	2,277,960,953	5,617,278,544	4,816,403,496	903,404,593	2,538,889,677	5,351,799,038	12,223,851,438	8,816,181,325
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.31	1.01	2.46	2.50	2.99	2.44	4.93	1.53	2.51	3.45	1.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,909,299,402	10,277,116,036	10,459,543,942	25,590,595,612	37,964,002,651	35,728,778,698	14,812,705,517	2,221,866,677	7,346,471,060	13,255,742,622	8,624,892,262
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	70.39	16.12	17.83	28.10	20.19	18.07	80.79	1.34	3.44	3.74	1.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-15,868,261,040	-16,405,723,453	-15,231,511,429	-26,958,864,505	-51,371,289,928	-34,677,076,765	-18,262,869,701	-16,967,265,287	4,071,272,673	4,828,822,419	3,444,895,562
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.28	7.71	-43.50	-47.52	48.14	89.88	7.64	-516.76	-15.69	40.17	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-70.21	-25.73	-25.96	-29.60	-27.32	-17.54	-99.60	-10.21	1.91	1.36	0.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.59	-22.36	-16.97	-25.67	-160.69	-52.25	-18.07	-14.22	2.76	12.34	7.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,300,115,501	8,563,047,808	6,112,788,404	2,496,800,615	2,894,177,358	17,061,347,905	89,947,551,545	89,124,170,503	5,799,138,404	7,665,358,366	10,396,655,492
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,756,526,593	21,385,073,696	20,863,737,173	15,638,947,026	12,382,964,456	13,114,640,666	11,548,887,328	17,565,717,315	24,183,232,604	28,484,944,793	44,207,958,032
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	69.71	33.53	35.56	17.17	6.59	6.63	62.99	10.57	11.34	8.04	9.33
10	**Tồn kho (TK)**	22,911,860,198	22,057,627,413	19,441,851,730	46,537,399,447	54,340,558,246	63,897,143,063	67,738,622,578	29,843,644,728	103,472,027,482	90,833,545,078	160,277,325,818
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	101.37	34.59	33.14	51.10	28.90	32.31	369.43	17.96	48.51	25.63	33.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	295,727,666,080	295,609,286,381	289,150,914,460	299,784,830,898	304,344,781,219	297,588,738,156	298,341,472,270	283,657,335,113	275,023,163,474	122,822,467,084	121,080,952,893
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.08	0.22	0.20	0.30	0.62	0.66	0.06	0.59	0.78	2.89	3.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,078,185,259	698,086,594	378,376,129	784,581,582	670,916,149	10,596,103,845	8,875,245,615	8,496,754,327	3,141,455,818	3,038,733,726	3,455,681,302
13	**Tổng nợ**	69,422,047,948	64,600,643,378	48,064,360,369	66,702,893,664	179,021,827,824	216,916,076,431	302,770,044,898	261,947,690,884	209,475,927,901	183,388,069,690	283,511,593,050
	Nợ ngắn hạn	64,222,947,996	47,636,890,903	47,358,299,344	65,988,304,239	177,682,742,299	212,922,415,688	292,751,384,155	249,834,554,641	174,634,014,408	167,834,292,440	277,091,593,050
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,199,099,952	16,963,752,475	706,061,025	714,589,425	1,339,085,525	3,993,660,743	10,018,660,743	12,113,136,243	34,841,913,493	15,553,777,250	6,420,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	0.88	0.54	0.64	5.60	3.27	3.00	2.20	1.42	4.68	6.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	307.14	101.30	81.92	73.24	95.21	109.69	1,651.25	157.61	98.21	51.75	59.81
14	**Vốn điều lệ**	236,279,900,000	236,279,900,000	236,279,900,000	236,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	136,279,900,000	39,132,900,724	39,132,900,724	44,200,732,182
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,504,303,179	73,372,564,219	89,778,287,672	105,009,799,101	31,968,663,606	66,372,683,771	101,049,760,536	119,312,630,237	147,664,518,983	39,146,451,593	44,200,732,182
CPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	189,364,226,621	188,606,084,368	190,205,071,088	191,835,237,458	267,734,695,232	322,217,896,946	275,414,595,202	210,730,567,284	195,713,647,300	209,414,665,147	203,352,805,414
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.40	-0.84	-0.85	-28.35	-16.91	16.99	30.70	7.67	-6.54	2.98	-9.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	2.26	2.28	2.35	3.32	3.73	3.30	2.58	2.44	2.63	2.56
2	**Giá vốn**	147,011,961,057	155,578,378,563	151,068,580,844	151,124,760,192	225,008,337,697	274,896,713,230	217,663,766,470	165,298,211,525	159,597,000,328	173,906,813,813	164,147,227,156
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,352,265,564	33,027,705,805	39,136,490,244	40,710,477,266	42,726,357,535	47,321,183,716	57,750,828,732	45,432,355,759	36,116,646,972	35,507,851,334	39,205,578,258
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.37	17.51	20.58	21.22	15.96	14.69	20.97	21.56	18.45	16.96	19.28
4	**Chi phí tài chính**	4,931,798,461	6,322,337,681	3,243,128,973	2,840,450,531	5,776,630,425	3,427,095,279	2,290,353,446	4,941,132,161	3,602,294,688	6,198,697,835	4,071,302,805
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.60	3.35	1.71	1.48	2.16	1.06	0.83	2.34	1.84	2.96	2.00
5	**Chi phí bán hàng**	17,961,953,877	13,178,610,093	16,140,141,440	15,399,649,957	17,114,969,330	18,559,383,573	17,498,663,462	11,105,357,793	8,549,225,549	9,209,124,470	10,799,112,555
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.49	6.99	8.49	8.03	6.39	5.76	6.35	5.27	4.37	4.40	5.31
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,456,021,861	8,228,245,808	11,475,103,678	13,703,887,952	9,121,150,315	10,848,644,783	23,764,922,103	19,222,886,298	13,843,105,786	12,495,359,235	11,854,852,290
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.58	4.36	6.03	7.14	3.41	3.37	8.63	9.12	7.07	5.97	5.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,207,460,980	9,560,043,460	10,401,437,124	10,329,953,713	10,921,809,197	13,293,322,262	12,462,296,804	11,779,727,533	11,381,979,288	10,465,899,890	13,887,267,109
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.77	-8.09	0.69	-5.42	-17.84	6.67	5.79	3.49	8.75	-24.64	-4.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.39	5.07	5.47	5.38	4.08	4.13	4.52	5.59	5.82	5.00	6.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.94	11.47	12.49	12.67	13.55	15.37	14.93	14.42	14.17	13.15	17.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,606,426,968	46,895,796,993	67,268,311,576	55,374,908,441	30,809,498,239	28,801,822,399	35,429,149,658	40,617,759,485	30,791,264,363	27,284,750,674	15,138,256,800
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,451,898,657	25,866,655,611	15,737,059,757	26,230,469,731	45,304,881,094	25,625,245,646	28,508,790,726	35,151,572,334	37,239,484,116	30,400,873,311	41,086,695,163
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.50	13.71	8.27	13.67	16.92	7.95	10.35	16.68	19.03	14.52	20.20
10	**Tồn kho (TK)**	16,718,312,278	32,802,556,287	22,378,564,989	30,486,107,662	32,477,770,697	81,410,527,916	62,808,415,938	35,225,963,291	34,210,203,495	42,226,668,202	58,936,583,718
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.83	17.39	11.77	15.89	12.13	25.27	22.81	16.72	17.48	20.16	28.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	57,883,297,346	57,335,465,733	51,652,855,813	48,692,451,268	50,110,621,270	50,496,502,322	47,424,704,770	43,201,790,317	41,604,146,975	40,218,921,904	38,822,667,989
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.27	3.29	3.68	3.94	5.34	6.38	5.81	4.88	4.70	5.21	5.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,024,645,455	1,024,645,455	1,185,496,175	158,181,818	0	0	0	0	1,552,217,500	0	736,952,250
13	**Tổng nợ**	48,186,352,765	40,395,268,593	38,336,167,497	46,253,759,086	46,432,604,624	73,701,699,200	64,413,131,535	46,585,903,096	40,215,007,344	35,835,247,184	53,290,897,791
	Nợ ngắn hạn	48,186,352,765	40,395,268,593	38,336,167,497	46,253,759,086	45,907,600,957	73,077,970,659	63,789,402,994	45,962,174,555	39,535,007,344	35,155,247,184	52,610,897,791
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	525,003,667	623,728,541	623,728,541	623,728,541	680,000,000	680,000,000	680,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.48	0.46	0.57	0.58	0.85	0.77	0.57	0.50	0.45	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.45	21.42	20.16	24.11	17.34	22.87	23.39	22.11	20.55	17.11	26.21
14	**Vốn điều lệ**	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000	43,030,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	85,502,941,175	83,355,523,655	83,259,376,631	81,521,327,878	80,613,183,362	86,470,415,841	83,495,997,942	81,713,428,672	80,315,680,427	79,585,715,927	79,380,354,650

CPH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	131,829,856,836	152,273,236,435	112,028,051,406	108,888,279,286	107,362,098,877	117,875,167,592	101,896,439,989	95,119,908,273			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.43	35.92	2.88	1.42	-8.92	15.68	7.12	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.29	2.62	2.39	2.34	2.33	2.59	2.26	2.13			
2	**Giá vốn**	91,767,099,205	110,342,984,688	82,376,339,670	76,598,603,893	75,210,002,129	82,039,502,465	70,591,568,784	66,061,746,243			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,062,757,631	41,930,251,747	29,651,711,736	32,289,675,393	32,152,096,748	35,835,665,127	31,304,871,205	29,058,162,030			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.39	27.54	26.47	29.65	29.95	30.40	30.72	30.55			
4	**Chi phí tài chính**	0	0	206,356	1,398,079	0	36,023,973	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	1,841,736,000	1,962,684,000	1,986,268,000	2,047,021,000	1,491,035,000	1,617,060,000	1,498,432,000	1,844,137,000			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.40	1.29	1.77	1.88	1.39	1.37	1.47	1.94			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,469,472,658	27,414,836,861	20,534,609,030	18,575,522,714	17,400,450,706	20,317,638,417	17,753,021,882	16,175,807,675			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.08	18.00	18.33	17.06	16.21	17.24	17.42	17.01			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,166,795,220	10,801,869,226	9,034,431,873	9,064,098,320	9,061,923,018	9,026,672,484	8,641,777,960	9,171,355,559			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.88	19.56	-0.33	0.02	0.39	4.45	-5.77	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.71	7.09	8.06	8.32	8.44	7.66	8.48	9.64			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.64	18.56	19.25	19.50	19.69	19.81	19.15	20.52			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,131,550,571	30,558,808,574	18,676,800,374	8,751,237,794	13,192,295,839	13,649,209,031	10,904,564,801	16,913,173,462	20,465,946,974		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,629,048,715	10,735,121,252	6,818,399,752	5,248,921,590	5,909,948,566	3,681,993,729	2,591,801,453	5,771,987,412	5,185,212,442		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.03	7.05	6.09	4.82	5.50	3.12	2.54	6.07	#DIV/0!		
10	**Tồn kho (TK)**	99,832,714,130	83,302,881,681	67,277,967,346	56,313,102,280	43,307,200,321	35,997,287,447	28,106,406,374	30,650,871,711	23,208,133,405		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	75.73	54.71	60.05	51.72	40.34	30.54	27.58	32.22	#DIV/0!		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	80,193,438,940	80,193,438,940	79,639,172,107	83,025,389,978	81,787,208,867	81,522,242,867	74,061,763,867	69,939,633,111	59,425,288,111		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.64	1.90	1.41	1.31	1.31	1.45	1.38	1.36	0.00		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	500,488,000	535,263,400	1,432,268,300	1,295,429,300	535,263,400	794,018,400	2,929,214,000	728,730,000	152,050,000		
13	**Tổng nợ**	136,256,669,440	113,634,254,360	86,980,070,485	62,700,684,013	56,009,351,784	50,842,067,151	37,352,009,862	46,694,502,643	41,055,469,340		
	Nợ ngắn hạn	136,256,669,440	113,634,254,360	86,980,070,485	62,700,684,013	56,009,351,784	50,842,067,151	37,352,009,862	46,694,502,643	41,055,469,340		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.36	1.95	1.85	1.35	1.22	1.12	0.83	1.04	0.93		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	103.36	74.63	77.64	57.58	52.17	43.13	36.66	49.09	#DIV/0!		
14	**Vốn điều lệ**	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,644,985,516	58,213,987,466	46,928,037,285	46,476,315,691	46,023,110,775	45,570,014,624	45,118,681,394	44,686,592,394	44,228,024,394		

CPI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,888,288,785	61,652,160,637	57,310,518,715	45,875,048,538	59,102,762,229	88,405,372,065	81,593,456,993	51,507,649,075	69,964,735,108	109,404,596,243	173,845,305,302
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.90	7.58	24.93	-22.38	-33.15	8.35	58.41	-26.38	-36.05	-37.07	54.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.22	-2.60	-1.93	-1.59	-2.00	-3.09	-2.78	-1.73	-1.11	1.19	0.79
2	**Giá vốn**	28,292,441,658	49,524,017,465	49,649,669,391	40,649,865,471	54,635,242,410	81,512,791,208	73,210,882,119	46,723,391,562	63,173,138,797	101,587,221,702	233,864,713,376
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,595,847,127	12,128,143,172	7,660,849,324	5,225,183,067	4,467,519,819	6,892,580,857	8,382,574,874	4,784,257,513	6,791,596,311	7,817,374,541	-60,019,408,074
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.40	19.67	13.37	11.39	7.56	7.80	10.27	9.29	9.71	7.15	-34.52
4	**Chi phí tài chính**	2,730,000	25,685,745	50,173,785	32,919,652	84,705,209	57,831,681	825,282	33,290,037	155,247,827,542	135,012,031,930	146,643,806,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.04	0.09	0.07	0.14	0.07	0.00	0.06	221.89	123.41	84.35
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	161,924,887	617,538,162	673,251,535	836,762,504	1,276,791,531
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.20	1.20	0.96	0.76	0.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,053,415,474	5,226,262,882	9,468,837,289	4,922,682,938	5,742,626,741	7,137,179,134	7,235,851,167	6,183,697,576	6,759,460,362	7,570,511,671	81,729,346,485
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.36	8.48	16.52	10.73	9.72	8.07	8.87	12.01	9.66	6.92	47.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,684,459,996	6,039,007,971	-851,177,432	642,027,799	-974,557,914	826,583,315	1,034,031,189	-2,135,036,751	-154,716,381,496	-130,651,566,879	-240,857,753,871
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-127.89	-809.49	-232.58	-165.88	-217.90	-20.06	-148.43	-98.62	18.42	-45.76	271.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.45	9.80	-1.49	1.40	-1.65	0.93	1.27	-4.15	-221.13	-119.42	-138.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.63	-25.46	2.86	-2.22	3.30	-2.89	-3.52	7.18	246.13	-142.24	-109.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	683,611,616	5,436,148,958	2,363,679,082	1,607,608,690	1,304,368,505	2,755,831,149	2,540,352,575	4,044,453,298	1,017,176,332	4,608,487,926	316,669,095,022
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,182,109,468	5,635,597,079	7,587,603,111	14,628,032,156	19,823,789,178	23,865,330,114	20,516,126,258	11,693,868,130	13,723,887,479	10,766,304,282	30,305,398,924
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.49	9.14	13.24	31.89	33.54	27.00	25.14	22.70	19.62	9.84	17.43
10	**Tồn kho (TK)**	1,072,436,464	1,253,192,366	530,829,668	127,833,994	42,404,721	387,116,140	1,005,422,813	336,439,209	407,019,965	80,090,635	4,340,011,973
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.47	2.03	0.93	0.28	0.07	0.44	1.23	0.65	0.58	0.07	2.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,847,479,703	18,841,646,223	18,440,666,223	18,646,028,314	18,646,028,314	17,694,975,223	17,575,975,223	19,038,455,223	17,757,887,042	16,828,883,770	2,534,398,249,946
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.08	3.27	3.11	2.46	3.17	5.00	4.64	2.71	3.94	6.50	0.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,400,000,000	0	43,593,472,550
13	**Tổng nợ**	68,823,577,650	70,225,233,501	75,231,720,446	76,746,152,616	85,130,757,641	90,918,859,372	88,902,121,984	84,991,028,120	120,286,298,494	123,346,508,449	2,480,766,007,986
	Nợ ngắn hạn	15,394,499,204	14,706,949,619	17,624,231,060	19,695,457,790	25,990,857,375	27,600,548,230	23,494,605,402	17,164,306,098	15,446,589,901	15,586,464,016	525,755,813,834
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,429,078,446	55,518,283,882	57,607,489,386	57,050,694,826	59,139,900,266	63,318,311,142	65,407,516,582	67,826,722,022	104,839,708,593	107,760,044,433	1,955,010,194,152
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.71	-2.96	-2.53	-2.65	-2.88	-3.18	-3.02	-2.86	-1.91	1.34	11.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	222.81	113.91	131.27	167.29	144.04	102.84	108.96	165.01	171.92	112.74	1,427.00
14	**Vốn điều lệ**	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000	365,050,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-25,403,642,952	-23,719,182,956	-29,758,190,927	-28,907,013,495	-29,549,041,294	-28,574,483,380	-29,401,066,695	-29,741,536,100	-62,860,280,480	91,856,101,016	219,785,674,045

CQN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	648,143,150,883	684,261,194,608	847,510,788,937	1,564,160,714,495	5,589,595,943,957	5,040,178,089,401	1,283,571,910,523	415,491,927,811	421,015,829,171	321,009,813,452	203,248,060,974
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.28	-19.26	-45.82	-72.02	10.90	292.67	208.93	-1.31	31.15	57.94	-28.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.73	0.91	1.69	9.17	8.40	2.21	0.75	0.78	0.63	0.55
2	**Giá vốn**	488,556,194,170	527,802,677,918	711,005,567,700	1,441,510,558,944	5,465,350,390,792	4,911,824,780,611	1,175,470,074,800	284,574,175,055	306,248,462,214	245,665,621,891	174,592,841,668
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	159,586,956,713	156,458,516,690	136,505,221,237	122,650,155,551	124,245,553,165	128,353,308,790	108,101,835,723	130,917,752,756	114,767,366,957	75,344,191,561	28,655,219,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.62	22.87	16.11	7.84	2.22	2.55	8.42	31.51	27.26	23.47	14.10
4	**Chi phí tài chính**	6,937,585,762	6,774,165,786	10,092,965,495	103,095,624,570	34,589,606,512	49,595,784,935	12,623,840,096	9,755,386,329	9,123,166,431	24,113,188,320	13,462,434,717
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.07	0.99	1.19	6.59	0.62	0.98	0.98	2.35	2.17	7.51	6.62
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	76,840,405,263	72,275,011,407	67,878,994,652	64,586,876,152	71,519,569,016	70,696,316,328	49,049,948,022	58,109,834,054	62,451,284,281	35,442,940,955	16,329,091,085
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.86	10.56	8.01	4.13	1.28	1.40	3.82	13.99	14.83	11.04	8.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	92,091,366,893	95,138,761,020	90,775,606,882	68,118,632,447	66,752,478,686	75,763,105,720	71,083,487,052	56,453,116,508	36,628,549,279	10,142,241,932	1,596,512,463
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.20	4.81	33.26	2.05	-11.89	6.58	25.92	54.12	261.15	535.27	-79.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.21	13.90	10.71	4.35	1.19	1.50	5.54	13.59	8.70	3.16	0.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.72	10.10	9.73	7.35	10.95	12.63	12.26	10.18	6.79	2.00	0.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	132,768,100,030	142,081,334,651	44,513,103,037	53,019,797,657	28,462,181,233	39,072,488,786	36,881,089,607	8,307,813,315	70,440,509,206	11,121,670,616	22,711,786,019
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,780,551,751	171,402,980,415	175,658,943,276	899,186,690,157	2,539,665,902,661	2,162,228,428,949	933,603,098,874	56,167,560,440	36,399,027,082	102,090,722,075	78,800,021,058
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.60	25.05	20.73	57.49	45.44	42.90	72.73	13.52	8.65	31.80	38.77
10	**Tồn kho (TK)**	40,739,615,880	44,367,883,654	42,244,360,994	42,245,205,262	40,111,876,888	42,542,190,543	40,912,807,834	47,338,598,155	50,496,931,836	50,720,366,973	49,082,253,116
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.29	6.48	4.98	2.70	0.72	0.84	3.19	11.39	11.99	15.80	24.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	624,758,407,307	620,248,807,312	617,745,970,269	602,627,964,375	614,463,900,629	612,901,643,293	613,814,325,466	614,105,340,694	611,094,629,149	594,589,232,479	441,998,041,468
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	1.10	1.37	2.60	9.10	8.22	2.09	0.68	0.69	0.54	0.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	36,795,464,319	36,992,860,453	36,677,611,219	36,249,917,910	36,804,400,617	35,621,998,466	35,313,602,613	35,105,954,158	21,619,025,922	15,115,306,285	11,747,864,376
13	**Tổng nợ**	112,402,550,019	132,881,689,358	112,296,520,019	595,723,434,497	2,568,370,938,347	2,223,350,584,295	1,005,621,868,476	145,208,300,268	101,191,211,753	62,524,750,965	119,936,728,209
	Nợ ngắn hạn	112,402,550,019	132,881,689,358	112,296,520,019	595,723,434,497	2,568,370,938,347	2,223,350,584,295	1,005,621,868,476	145,208,300,268	101,191,211,753	62,524,750,965	79,950,328,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39,986,400,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.14	0.12	0.64	4.21	3.71	1.73	0.26	0.19	0.12	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.34	19.42	13.25	38.09	45.95	44.11	78.35	34.95	24.04	19.48	59.01
14	**Vốn điều lệ**	750,499,360,000	750,499,360,000	750,499,360,000	750,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	500,499,360,000	366,256,858,866
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	947,413,653,503	942,372,222,610	933,283,397,590	926,757,726,708	609,819,291,861	599,673,238,248	579,713,675,969	554,465,619,848	539,343,416,510	507,209,476,642	367,853,371,329
CQT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	618,108,754,521	717,274,773,394	660,550,264,938	665,131,731,964	663,862,000,168	593,475,647,468	483,575,809,801	548,197,698,251	565,349,286,158	531,827,948,253	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.83	8.59	-0.69	0.19	11.86	22.73	-11.79	-3.03	6.30	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.18	2.63	2.94	3.69	4.60	5.06	4.32	3.92	4.46	4.44	
2	**Giá vốn**	531,494,681,350	603,391,889,049	548,658,921,529	554,020,921,268	549,845,417,558	498,970,741,845	420,172,038,621	437,793,760,537	459,635,179,544	422,601,840,854	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	86,614,073,171	113,882,884,345	111,891,343,409	111,110,810,696	114,016,582,610	94,504,905,623	63,403,771,180	110,403,937,714	105,714,106,614	109,226,107,399	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.01	15.88	16.94	16.71	17.17	15.92	13.11	20.14	18.70	20.54	
4	**Chi phí tài chính**	19,286,378,849	22,534,843,491	31,944,097,837	44,311,498,450	54,502,940,293	60,918,548,114	68,537,444,048	68,284,909,651	72,496,358,111	79,166,174,063	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.12	3.14	4.84	6.66	8.21	10.26	14.17	12.46	12.82	14.89	
5	**Chi phí bán hàng**	12,971,541,651	13,235,048,615	9,682,067,372	10,173,519,243	12,642,567,226	9,587,986,910	7,941,586,509	8,497,934,244	7,513,224,392	5,310,214,331	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.10	1.85	1.47	1.53	1.90	1.62	1.64	1.55	1.33	1.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,167,977,751	27,307,542,821	23,256,478,251	19,656,619,835	19,202,786,842	18,365,766,799	15,259,574,922	21,596,996,921	18,790,211,925	24,655,921,583	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.91	3.81	3.52	2.96	2.89	3.09	3.16	3.94	3.32	4.64	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	27,816,988,601	48,155,135,043	44,722,858,039	35,585,473,819	27,230,029,982	5,357,085,974	-27,889,387,743	13,098,409,296	6,910,867,821	573,503,936	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.23	7.67	25.68	30.68	408.30	-119.21	-312.92	89.53	1,105.03	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.50	6.71	6.77	5.35	4.10	0.90	-5.77	2.39	1.22	0.11	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.79	17.65	19.90	19.77	18.85	4.57	-24.94	9.37	5.46	0.48	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,569,556,563	17,843,576,330	7,468,868,010	6,334,668,634	7,890,694,879	14,692,913,067	8,217,219,092	6,972,729,140	9,143,947,410	18,532,993,779	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,725,021,841	36,842,766,802	40,313,573,944	33,367,152,346	30,890,258,771	63,187,734,437	52,859,978,083	38,126,126,350	44,908,184,011	41,008,988,527	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.91	5.14	6.10	5.02	4.65	10.65	10.93	6.95	7.94	7.71	
10	**Tồn kho (TK)**	57,443,393,670	27,774,920,532	17,354,806,648	27,924,290,480	17,638,825,120	26,063,661,993	36,499,096,565	50,905,972,231	45,450,767,473	45,662,229,162	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.29	3.87	2.63	4.20	2.66	4.39	7.55	9.29	8.04	8.59	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,423,312,514,857	1,420,110,286,622	1,417,223,957,335	1,414,114,059,001	1,413,676,258,304	1,405,606,884,599	1,405,606,884,599	1,405,768,723,461	1,405,768,723,461	1,405,768,723,461	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.51	0.47	0.47	0.47	0.42	0.34	0.39	0.40	0.38	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	190,572,390	7,402,770,000	80,000,000	57,745,454	0	1,464,768,882	115,363,636	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	304,753,952,873	353,093,734,475	479,025,844,304	600,147,543,991	710,134,306,397	867,691,881,613	934,264,387,148	983,623,093,608	1,079,616,359,723	1,169,514,787,966	
	Nợ ngắn hạn	267,305,261,734	334,841,264,779	372,728,768,738	390,754,880,450	374,417,303,020	435,975,106,965	414,853,391,180	373,957,876,320	540,489,901,135	520,128,614,678	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,448,691,139	18,252,469,696	106,297,075,566	209,392,663,541	335,717,003,377	431,716,774,648	519,410,995,968	609,665,217,288	539,126,458,588	649,386,173,288	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	1.29	2.13	3.33	4.92	7.40	8.35	7.04	8.53	9.77	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.30	49.23	72.52	90.23	106.97	146.21	193.20	179.43	190.96	219.90	
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	284,005,236,637	272,889,839,030	224,734,703,987	180,011,845,948	144,426,372,129	117,196,342,147	111,839,256,173	139,728,643,916	126,630,234,620	119,719,376,799	

CRC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	354,308,685,197	421,735,616,888	369,087,805,784	579,913,513,964	404,671,176,864	240,981,195,347	179,093,604,334	44,064,364,263	42,397,844,931	11,179,596,839	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.99	14.26	-36.35	43.30	67.93	34.56	306.44	3.93	279.24	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	1.13	1.06	3.24	2.33	1.25	0.91	0.24	0.25	0.14	
2	**Giá vốn**	304,274,633,016	373,653,166,138	343,727,819,008	563,290,720,337	394,419,553,973	221,523,333,222	160,597,952,576	30,737,011,447	29,995,051,255	7,571,336,638	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,034,052,181	48,082,450,750	25,359,986,776	16,622,793,627	10,251,622,891	19,457,862,125	18,495,651,758	13,327,352,816	12,402,793,676	3,608,260,201	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.12	11.40	6.87	2.87	2.53	8.07	10.33	30.25	29.25	32.28	
4	**Chi phí tài chính**	15,747,596,017	16,690,029,320	10,395,129,323	6,592,074,045	6,861,993,848	7,544,699,801	4,971,841,002	2,799,012,779	2,196,842,163	503,455,286	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.44	3.96	2.82	1.14	1.70	3.13	2.78	6.35	5.18	4.50	
5	**Chi phí bán hàng**	435,153,672	1,382,364,850	1,798,638,947	2,740,430,215	1,699,864,600	3,396,265,420	2,123,354,700	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.33	0.49	0.47	0.42	1.41	1.19	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,005,123,592	5,303,042,843	4,315,915,174	2,919,354,188	2,352,759,115	3,569,265,420	4,133,646,617	2,188,083,835	2,777,327,550	147,707,229	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.41	1.26	1.17	0.50	0.58	1.48	2.31	4.97	6.55	1.32	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,453,188,175	24,537,056,504	22,463,805,597	4,899,657,601	5,373,635,333	12,779,533,855	13,780,225,031	8,972,330,410	8,518,708,965	2,816,517,455	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.04	9.23	358.48	-8.82	-57.95	-7.26	53.59	5.33	202.46	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.31	5.82	6.09	0.84	1.33	5.30	7.69	20.36	20.09	25.19	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.32	6.57	6.43	2.74	3.10	6.64	7.02	4.93	5.03	3.43	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	113,340,287,292	29,577,886,751	35,890,959,278	35,233,178,837	9,571,296,647	19,519,565,823	18,666,828,095	1,858,587,599	4,997,459,577	591,617,934	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	95,395,827,597	173,459,648,880	103,641,467,132	127,244,739,385	164,750,011,378	107,571,125,428	98,227,095,706	50,765,292,089	33,992,337,250	12,745,138,245	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.92	41.13	28.08	21.94	40.71	44.64	54.85	115.21	80.17	114.00	
10	**Tồn kho (TK)**	42,321,480,957	49,474,640,835	95,795,887,453	211,142,698,207	101,545,379,897	74,873,964,198	73,123,722,837	32,644,344,282	28,096,135,706	2,513,212,143	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.94	11.73	25.95	36.41	25.09	31.07	40.83	74.08	66.27	22.48	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	317,791,498,827	308,183,572,194	296,189,342,180	47,974,299,229	32,872,139,938	27,339,384,865	60,869,838,941	52,693,427,979	26,931,435,158	941,818,182	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.11	1.37	1.25	12.09	12.31	8.81	2.94	0.84	1.57	11.87	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	66,467,816,733	44,005,124,330	20,975,428,504	84,813,399,385	732,418,022	3,410,811,946	12,429,519,786	16,754,553,687	10,196,941,381	5,042,447,087	
13	**Tổng nợ**	245,601,723,549	272,486,103,020	292,642,817,662	446,862,731,366	231,187,149,273	155,132,166,394	166,076,833,297	80,836,453,759	53,985,728,820	25,095,533,231	
	Nợ ngắn hạn	169,953,078,442	170,755,816,655	158,431,286,587	386,886,823,638	228,321,089,264	150,945,695,050	141,190,512,153	51,469,177,147	44,589,388,178	19,369,383,231	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	75,648,645,107	101,730,286,365	134,211,531,075	59,975,907,728	2,866,060,009	4,186,471,344	24,886,321,144	29,367,276,612	9,396,340,642	5,726,150,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.73	0.84	2.50	1.33	0.81	0.85	0.44	0.32	0.31	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.32	64.61	79.29	77.06	57.13	64.38	92.73	183.45	127.33	224.48	
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	402,381,598,414	373,491,760,239	349,493,703,735	178,807,871,493	173,516,316,375	192,533,493,821	196,333,453,168	181,866,264,628	169,285,764,219	82,206,607,089	
CRE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	933,748,541,848	3,475,714,221,927	5,597,581,855,090	2,117,494,600,817	2,312,430,711,327	1,687,183,565,455	1,115,460,641,239	605,061,783,002			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-73.14	-37.91	164.35	-8.43	37.06	51.25	84.35	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.62	1.63	1.04	1.22	1.13	1.93	1.78			
2	**Giá vốn**	750,856,864,297	2,630,339,753,956	4,486,395,289,633	1,518,424,566,814	1,560,339,720,950	1,131,568,838,755	670,645,298,085	330,052,619,178			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	182,891,677,551	845,374,467,971	1,111,186,565,457	599,070,034,003	752,090,990,377	555,614,726,700	444,815,343,154	275,009,163,824			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.59	24.32	19.85	28.29	32.52	32.93	39.88	45.45			
4	**Chi phí tài chính**	89,178,157,416	149,134,995,943	152,999,263,690	8,033,752,148	22,231,183,764	0	3,661,810,941	9,073,340,790			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.55	4.29	2.73	0.38	0.96	0.00	0.33	1.50			
5	**Chi phí bán hàng**	16,557,023,750	239,862,372,812	167,573,012,952	43,417,690,793	51,044,307,179	14,173,084,767	30,553,909,752	16,054,010,470			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.77	6.90	2.99	2.05	2.21	0.84	2.74	2.65			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	138,154,848,029	317,901,867,940	295,519,839,638	191,357,037,900	190,687,903,461	141,380,137,573	94,259,595,778	85,849,733,421			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.80	9.15	5.28	9.04	8.25	8.38	8.45	14.19			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,055,354,533	194,430,985,905	450,456,324,306	300,003,430,254	392,745,472,672	320,039,268,056	253,261,385,231	135,458,416,340			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.94	-56.84	50.15	-23.61	22.72	26.37	86.97	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	5.59	8.05	14.17	16.98	18.97	22.70	22.39	#DIV/0!		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.04	3.46	13.10	14.68	20.69	21.49	43.79	39.80	0.00		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	255,651,041,815	341,278,975,372	836,433,870,942	256,286,523,740	167,519,548,490	322,785,384,428	61,267,919,898	74,223,931,073	323,851,714,244		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,110,704,050,589	4,270,225,213,007	1,977,094,074,896	1,614,999,498,995	1,439,223,211,461	894,504,065,731	648,618,996,292	168,258,663,808	137,539,405,968		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	440.24	122.86	35.32	76.27	62.24	53.02	58.15	27.81	#DIV/0!		
10	**Tồn kho (TK)**	556,050,467,233	424,204,451,392	501,891,740,357	31,839,994,113	141,709,747,174	459,866,859,977	4,024,549,227	4,687,805,620	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	59.55	12.20	8.97	1.50	6.13	27.26	0.36	0.77	#DIV/0!		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	188,345,937,504	195,409,596,595	184,275,959,842	173,760,240,038	164,596,115,004	148,172,635,005	21,170,124,645	12,847,758,170	8,354,032,320		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.96	17.79	30.38	12.19	14.05	11.39	52.69	47.09	0.00		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,594,940,636	24,921,814,594	6,724,529,594	6,912,603,951	42,446,678,380	19,720,849,068	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	1,480,743,623,283	2,002,179,307,108	2,832,541,850,486	1,766,766,674,128	783,550,094,177	839,065,836,690	475,857,907,227	585,069,615,330	271,332,010,444		
	Nợ ngắn hạn	1,123,000,270,553	1,996,521,994,156	1,879,797,646,334	1,314,879,277,581	779,500,548,629	836,906,097,565	473,857,907,227	585,069,615,330	270,598,119,444		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	357,743,352,730	5,657,312,952	952,744,204,152	451,887,396,547	4,049,545,548	2,159,739,125	2,000,000,000	0	733,891,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.36	0.82	0.86	0.41	0.56	0.82	1.72	1.25		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	158.58	57.60	50.60	83.44	33.88	49.73	42.66	96.70	#DIV/0!		
14	**Vốn điều lệ**	4,636,785,340,000	4,636,785,340,000	2,015,995,570,000	800,000,000,000	800,000,000,000	500,000,000,000	250,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,620,534,519,389	5,614,893,144,106	3,438,332,407,465	2,044,297,857,054	1,898,019,757,189	1,489,243,809,172	578,339,724,173	340,339,999,630	217,086,521,293		

CSC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	546,046,021,065	1,731,390,396,210	719,577,124,541	179,711,475,640	437,400,619,511	498,041,061,044	328,074,928,997	309,373,177,602	291,575,564,974	282,188,936,863	321,210,929,909
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-68.46	140.61	300.41	-58.91	-12.18	51.81	6.05	6.10	3.33	-12.15	8.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	2.17	1.70	0.46	1.37	1.42	1.36	2.32	2.38	2.50	3.44
2	**Giá vốn**	372,913,077,700	1,107,058,963,430	568,442,578,827	170,921,148,026	402,780,860,229	483,992,351,472	327,234,652,915	291,533,504,708	259,842,179,141	264,514,750,580	300,630,587,522
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	173,132,943,365	624,331,432,780	151,134,545,714	8,790,327,614	34,619,759,282	14,048,709,572	840,276,082	17,839,672,894	31,733,385,833	17,674,186,283	20,580,342,387
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.71	36.06	21.00	4.89	7.91	2.82	0.26	5.77	10.88	6.26	6.41
4	**Chi phí tài chính**	8,727,520,147	11,836,931,350	6,154,186,960	6,463,381,139	7,988,815,656	5,259,249,949	5,611,716,038	4,227,972,001	6,244,255,415	4,236,399,236	11,642,947,808
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	0.68	0.86	3.60	1.83	1.06	1.71	1.37	2.14	1.50	3.62
5	**Chi phí bán hàng**	35,969,070,210	122,557,749,184	25,143,501,334	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.59	7.08	3.49	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,577,150,329	43,185,817,230	45,113,167,080	23,970,943,125	26,572,739,427	29,439,625,957	27,023,847,321	15,142,983,082	12,211,399,146	14,244,660,901	14,121,256,137
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.33	2.49	6.27	13.34	6.08	5.91	8.24	4.89	4.19	5.05	4.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	79,752,482,309	362,957,014,246	60,714,660,920	73,728,992,439	3,296,717,033	121,858,007,218	121,252,840,589	17,466,857,283	8,308,383,202	10,134,017,759	1,212,421,640
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-78.03	497.81	-17.65	2,136.44	-97.29	0.50	594.19	110.23	-18.01	735.85	-216.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.61	20.96	8.44	41.03	0.75	24.47	36.96	5.65	2.85	3.59	0.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.53	45.48	14.33	18.96	1.03	34.71	50.30	13.12	6.77	8.97	1.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	132,396,540,474	307,562,019,750	258,560,640,146	278,433,780,870	141,068,105,912	191,592,057,586	142,176,569,574	54,935,766,823	32,765,656,912	33,608,350,696	44,350,922,561
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	478,159,552,758	434,715,273,963	434,767,829,438	377,642,274,189	416,863,683,115	392,174,506,089	267,047,665,629	221,909,579,367	200,637,950,508	159,181,801,432	147,791,735,388
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.57	25.11	60.42	210.14	95.30	78.74	81.40	71.73	68.81	56.41	46.01
10	**Tồn kho (TK)**	1,715,387,899,171	1,570,730,600,636	1,543,988,233,292	409,502,032,584	82,786,344,054	61,007,606,384	74,339,277,888	73,755,026,822	84,170,518,043	140,246,794,646	142,118,462,995
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	314.15	90.72	214.57	227.87	18.93	12.25	22.66	23.84	28.87	49.70	44.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	89,797,714,808	90,157,597,325	87,448,777,325	85,900,716,951	83,511,835,133	78,792,945,096	74,566,428,584	69,548,933,345	67,676,044,256	60,838,053,894	60,310,169,618
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.08	19.20	8.23	2.09	5.24	6.32	4.40	4.45	4.31	4.64	5.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,017,693,771	0	0	230,654,848,033	20,451,109,317	16,344,787,669	16,629,725,090	3,140,946,781	39,000,562	52,048,751,740
13	**Tổng nợ**	1,599,038,165,355	1,595,059,381,009	1,931,988,975,704	782,427,772,458	653,835,868,195	399,933,354,082	341,922,006,253	315,789,899,919	331,878,054,607	376,107,584,156	549,848,603,667
	Nợ ngắn hạn	1,442,499,800,376	1,449,456,729,179	1,540,661,501,705	536,389,108,935	556,888,364,884	360,742,522,598	267,047,545,899	251,829,414,358	204,435,619,545	219,309,250,566	332,616,760,595
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	156,538,364,979	145,602,651,830	391,327,473,999	246,038,663,523	96,947,503,311	39,190,831,484	74,874,460,354	63,960,485,561	127,442,435,062	156,798,333,590	217,231,843,072
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.91	2.00	4.56	2.01	2.04	1.14	1.42	2.37	2.70	3.33	5.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	292.84	92.13	268.49	435.38	149.48	80.30	104.22	102.07	113.82	133.28	171.18
14	**Vốn điều lệ**	311,747,190,000	255,537,400,000	228,161,440,000	215,248,690,000	205,000,000,000	205,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	90,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	836,859,362,144	798,019,303,455	423,663,986,202	388,875,590,280	320,141,492,242	351,043,562,393	241,065,421,539	133,171,414,905	122,706,807,309	112,916,430,705	93,339,926,259
CSI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	12,596,729,913	38,337,863,375	32,865,204,364	30,813,604,481	19,910,455,829	17,520,549,938	2,377,321,746	680,344,742	4,386,670,602	7,091,884,005	2,916,759,898
	Tăng trưởng (%)	*-67.14*	*16.65*	*6.66*	*54.76*	*13.64*	*636.99*	*249.43*	*-84.49*	*-38.15*	*143.14*	*-54.85*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-12,664,838,548	12,698,268,041	9,507,536,438	13,030,300,783	411,830,599	5,274,485,139	-6,846,470,039	-5,180,909,379	-254,223,324	981,982,226	-3,469,140,301
	Tăng trưởng (%)	*-199.74*	*33.56*	*-27.04*	*3,064.00*	*-92.19*	*-177.04*	*32.15*	*1,937.94*	*-125.89*	*-128.31*	*133.22*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	-7.02	6.57	5.27	7.62	0.26	3.35	-15.46	-19.84	-0.81	3.11	-11.35
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	1,883,578,127	6,700,063,565	14,570,484,894	20,580,811,292	26,206,116,196						
	Tăng trưởng (%)	*-71.89*	*-54.02*	*-29.20*	*-21.47*							
4	**Nợ phải trả**	1,044,331,311	4,288,113,827	2,385,363,465	2,297,138,129	876,550,615	562,919,388	685,060,618	311,220,595	3,877,079,710	5,938,922,513	7,069,198,826
	Tăng trưởng (%)	*-75.65*	*79.77*	*3.84*	*162.07*	*55.72*	*-17.83*	*120.12*	*-91.97*	*-34.72*	*-15.99*	*129.67*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	180,530,128,555	193,194,967,103	180,496,699,062	170,989,162,624	157,958,861,841	157,547,031,242	44,272,546,103	26,119,016,142	31,299,925,521	31,554,148,845	30,572,166,619
6	**Vốn điều lệ**	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000

CSM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,234,906,933,729	5,320,632,082,488	4,839,507,659,690	4,692,034,253,377	4,265,192,374,688	3,891,983,988,906	3,517,417,733,116	3,286,765,806,144	3,636,166,745,648	3,178,225,105,495	3,133,788,947,690
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.61	9.94	3.14	10.01	9.59	10.65	7.02	-9.61	14.41	1.42	2.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.95	4.09	3.85	3.68	3.44	3.27	2.86	2.48	2.70	2.33	2.57
2	**Giá vốn**	4,677,740,773,206	4,731,075,714,644	4,289,420,865,038	3,957,651,073,793	3,688,486,841,986	3,468,935,505,914	3,084,327,407,357	2,606,279,720,043	2,829,777,633,725	2,351,974,054,975	2,296,387,280,882
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	557,166,160,523	589,556,367,844	550,086,794,652	734,383,179,584	576,705,532,702	423,048,482,992	433,090,325,759	680,486,086,101	806,389,111,923	826,251,050,520	837,401,666,808
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.64	11.08	11.37	15.65	13.52	10.87	12.31	20.70	22.18	26.00	26.72
4	**Chi phí tài chính**	159,765,292,024	187,090,613,664	123,613,463,546	150,122,219,749	144,980,819,650	162,310,708,000	108,510,238,614	85,638,704,120	118,151,559,183	75,253,277,499	101,914,724,871
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.05	3.52	2.55	3.20	3.40	4.17	3.08	2.61	3.25	2.37	3.25
5	**Chi phí bán hàng**	200,104,869,967	173,746,047,966	208,433,562,499	124,787,889,985	126,474,706,431	137,619,657,773	149,074,662,387	159,196,265,753	151,556,520,228	133,210,114,927	97,142,449,449
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.82	3.27	4.31	2.66	2.97	3.54	4.24	4.84	4.17	4.19	3.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	186,393,721,555	165,987,201,172	173,310,960,030	257,430,415,987	162,474,517,655	128,367,681,121	134,690,093,150	123,155,138,721	195,904,189,397	219,476,505,455	210,430,846,259
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.56	3.12	3.58	5.49	3.81	3.30	3.83	3.75	5.39	6.91	6.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	60,374,641,748	79,184,939,323	42,015,244,948	90,660,781,927	52,449,748,376	6,047,018,534	55,001,039,119	254,668,020,902	289,926,504,991	330,964,283,857	360,066,339,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.75	88.47	-53.66	72.85	767.37	-89.01	-78.40	-12.16	-12.40	-8.08	41.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.15	1.49	0.87	1.93	1.23	0.16	1.56	7.75	7.97	10.41	11.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.56	6.08	3.34	7.11	4.23	0.51	4.48	19.19	21.50	24.25	29.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	289,674,601,758	28,148,892,095	78,941,457,052	152,934,347,481	62,580,607,555	77,424,370,998	33,449,256,058	30,960,218,219	123,751,498,741	59,334,068,300	46,645,375,818
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	889,031,752,163	778,954,509,126	880,060,067,533	686,989,124,325	810,601,043,295	769,644,532,412	804,743,724,265	629,898,484,878	539,405,537,483	458,105,262,539	399,448,754,773
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.98	14.64	18.18	14.64	19.01	19.78	22.88	19.16	14.83	14.41	12.75
10	**Tồn kho (TK)**	1,313,326,790,689	1,879,212,834,150	1,648,386,797,524	1,336,077,421,911	1,224,138,485,368	1,124,607,488,794	1,328,300,900,470	982,372,106,419	875,709,216,643	1,073,705,823,707	894,932,219,260
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.09	35.32	34.06	28.48	28.70	28.90	37.76	29.89	24.08	33.78	28.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,213,751,047,586	3,038,007,649,142	3,006,579,473,946	2,955,798,133,547	2,881,009,159,225	2,827,837,457,504	2,653,803,098,523	2,458,563,859,985	2,269,784,782,505	2,190,385,853,681	728,167,907,756
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	1.75	1.61	1.59	1.48	1.38	1.33	1.34	1.60	1.45	4.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,956,468,373	21,389,803,245	7,972,780,366	4,621,470,243	18,096,181,121	21,616,681,843	120,974,521,051	173,537,089,693	87,915,702,705	67,000,872,054	1,121,784,981,422
13	**Tổng nợ**	2,560,100,408,248	2,902,802,808,054	2,896,010,558,812	2,537,802,959,814	2,575,078,248,412	2,673,224,655,845	2,791,366,067,298	2,050,710,730,174	1,796,787,367,685	2,065,971,692,780	1,702,335,998,069
	Nợ ngắn hạn	2,458,352,534,924	2,751,263,290,340	2,663,650,367,392	2,179,901,115,642	2,157,652,431,446	2,121,253,431,820	2,149,179,812,500	1,306,425,515,452	965,185,150,854	1,117,885,521,437	844,427,730,666
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	101,747,873,324	151,539,517,714	232,360,191,420	357,901,844,172	417,425,816,966	551,971,224,025	642,186,254,798	744,285,214,722	831,602,216,831	948,086,171,343	857,908,267,403
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.93	2.23	2.30	1.99	2.08	2.25	2.27	1.55	1.33	1.51	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.90	54.56	59.84	54.09	60.37	68.69	79.36	62.39	49.41	65.00	54.32
14	**Vốn điều lệ**	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	1,036,264,670,000	740,204,960,000	672,932,050,000	672,932,050,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,324,200,467,209	1,301,434,199,207	1,257,302,210,528	1,275,446,596,581	1,240,944,435,524	1,189,647,523,775	1,229,053,682,779	1,327,228,084,260	1,348,297,247,087	1,364,625,911,305	1,218,461,147,878
CST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,905,709,420,622	10,388,800,088,907	8,701,894,493,965	3,195,684,680,821	6,194,658,437,707	4,702,159,944,979	3,999,257,892,508	3,690,702,557,461	4,253,302,544,142	4,117,322,050,876	3,886,805,205,380
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.90	19.39	172.30	-48.41	31.74	17.58	8.36	-13.23	3.30	5.93	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.21	10.54	11.54	4.35	17.51	13.86	12.96	13.52	15.82	15.52	14.65
2	**Giá vốn**	7,283,780,239,200	9,718,226,561,782	8,266,555,102,763	2,985,339,556,211	5,889,300,417,901	4,402,712,572,551	3,649,370,272,214	3,425,888,451,353	3,892,444,490,244	3,779,361,109,988	3,408,911,868,823
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	621,929,181,422	670,573,527,125	435,339,391,202	210,345,124,610	305,358,019,806	299,447,372,428	349,887,620,294	264,814,106,108	360,858,053,898	337,960,940,888	477,893,336,557
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.87	6.45	5.00	6.58	4.93	6.37	8.75	7.18	8.48	8.21	12.30
4	**Chi phí tài chính**	20,532,694,833	26,929,364,975	87,770,148,634	51,340,248,798	61,921,836,337	84,221,796,383	88,414,353,328	83,139,757,298	67,464,308,503	68,391,100,908	79,007,935,306
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.26	1.01	1.61	1.00	1.79	2.21	2.25	1.59	1.66	2.03
5	**Chi phí bán hàng**	6,959,811,414	6,935,716,506	5,313,415,666	13,730,376,148	28,734,112,365	26,197,129,519	20,917,886,401	17,510,611,657	16,707,051,347	42,690,388,068	96,025,533,721
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.09	0.07	0.06	0.43	0.46	0.56	0.52	0.47	0.39	1.04	2.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,042,661,329	212,598,324,760	199,368,984,501	75,303,703,814	115,228,853,252	110,731,301,024	201,952,302,598	169,062,819,817	268,781,526,384	224,953,868,871	218,207,057,517
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.32	2.05	2.29	2.36	1.86	2.35	5.05	4.58	6.32	5.46	5.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	280,454,813,188	361,465,614,076	116,853,924,294	57,336,288,249	84,892,991,607	70,565,504,106	35,761,203,830	1,210,163,977	17,501,947,008	4,280,034,881	51,639,973,916
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.41	209.33	103.80	-32.46	20.30	97.32	2,855.07	-93.09	308.92	-91.71	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.55	3.48	1.34	1.79	1.37	1.50	0.89	0.03	0.41	0.10	1.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.58	36.69	15.49	7.80	24.00	20.79	11.59	0.44	6.51	1.61	19.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	642,081,201	686,864,280	826,166,496	626,182,834	620,103,101	368,101,547	195,008,035	222,199,964	1,266,424,971	719,654,662	2,149,290,991
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,058,026,740,626	970,262,610,141	890,520,312,942	1,457,288,200,189	388,942,912,345	495,951,369,864	17,198,173,781	137,739,131,248	29,048,103,809	414,621,583,708	235,355,731,044
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.38	9.34	10.23	45.60	6.28	10.55	0.43	3.73	0.68	10.07	6.06
10	**Tồn kho (TK)**	271,745,556,252	186,624,799,119	523,199,918,617	506,302,807,108	291,934,189,003	321,394,368,997	270,230,730,710	238,748,774,329	295,969,261,750	266,278,306,992	248,806,402,234
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.44	1.80	6.01	15.84	4.71	6.84	6.76	6.47	6.96	6.47	6.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,313,664,576,072	5,335,317,036,089	5,362,979,274,490	5,364,512,463,516	2,932,090,359,574	3,008,258,575,962	2,930,540,824,289	1,054,182,341,941	3,090,658,401,003	2,579,154,983,047	2,599,747,059,096
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.95	1.62	0.60	2.11	1.56	1.36	3.50	1.38	1.60	1.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,959,500,656	14,363,116,230	34,045,937,103	16,257,340,361	39,891,641,364	83,615,999,705	105,254,673,924	73,502,536,310	43,737,410,051	24,563,506,423	14,914,885,665
13	**Tổng nợ**	1,305,683,364,971	1,388,427,995,673	2,334,937,289,947	3,066,537,982,482	1,496,015,746,504	1,953,887,839,057	1,575,010,113,286	1,792,471,921,251	1,731,423,158,179	1,548,120,533,093	1,401,718,407,924
	Nợ ngắn hạn	1,120,608,898,222	1,190,254,808,712	2,078,300,202,419	2,674,468,705,327	1,223,721,710,268	1,521,706,566,043	1,090,303,129,315	1,287,742,043,700	1,179,327,068,331	1,312,572,575,851	953,114,597,109
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	185,074,466,749	198,173,186,961	256,637,087,528	392,069,277,155	272,294,036,236	432,181,273,014	484,706,983,971	504,729,877,551	552,096,089,848	235,547,957,242	448,603,810,815
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.41	3.10	4.17	4.23	5.76	5.10	6.56	6.44	5.83	5.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.52	13.36	26.83	95.96	24.15	41.55	39.38	48.57	40.71	37.60	36.06
14	**Vốn điều lệ**	428,467,730,000	428,467,730,000	428,467,730,000	428,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	268,467,730,000	149,992,290,000	149,992,290,000	149,992,290,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,096,370,750,710	985,263,350,772	754,225,953,696	734,949,422,437	353,708,478,719	339,380,991,218	308,654,961,879	273,068,176,343	268,815,487,112	265,364,810,490	265,364,810,490

CSV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,588,441,460,119	2,104,251,714,560	1,576,769,245,615	1,338,909,726,550	1,566,274,193,137	1,588,026,545,984	1,465,857,350,493	1,541,132,057,558	1,546,380,672,297	1,550,908,548,442	1,515,799,548,346
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.51	33.45	17.77	-14.52	-1.37	8.33	-4.88	-0.34	-0.29	2.32	-1.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.11	1.47	1.36	1.33	1.67	1.89	1.79	2.16	2.48	2.50	2.67
2	**Giá vốn**	1,179,289,843,166	1,444,081,143,048	1,164,764,038,644	975,314,539,075	1,124,901,180,975	1,164,530,331,065	1,049,885,438,094	1,136,591,093,917	1,201,955,189,712	1,185,359,800,144	1,203,589,683,791
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	409,151,616,953	660,170,571,512	412,005,206,971	363,595,187,475	441,373,012,162	423,496,214,919	415,971,912,399	404,540,963,641	344,425,482,585	365,548,748,298	312,209,864,555
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.76	31.37	26.13	27.16	28.18	26.67	28.38	26.25	22.27	23.57	20.60
4	**Chi phí tài chính**	4,830,027,419	8,044,142,219	6,356,180,093	13,051,400,651	12,644,653,673	5,896,567,853	4,355,604,378	8,809,979,609	10,596,176,317	16,107,911,877	26,824,210,481
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.38	0.40	0.97	0.81	0.37	0.30	0.57	0.69	1.04	1.77
5	**Chi phí bán hàng**	82,664,123,071	84,802,258,584	79,107,567,239	70,768,539,285	70,193,304,825	71,404,414,641	73,656,120,900	76,169,357,995	68,256,881,726	56,986,650,925	43,550,290,664
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.20	4.03	5.02	5.29	4.48	4.50	5.02	4.94	4.41	3.67	2.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	77,417,859,086	78,619,006,358	66,226,408,319	66,766,877,825	61,700,442,063	65,079,155,717	51,730,604,378	96,910,465,935	66,637,427,535	93,585,976,338	47,834,977,412
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.87	3.74	4.20	4.99	3.94	4.10	3.53	6.29	4.31	6.03	3.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	230,619,245,583	407,914,025,598	218,053,054,337	180,266,379,721	251,144,008,677	254,255,483,949	245,793,438,634	180,350,443,340	150,256,658,344	156,551,854,528	151,378,706,958
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.46	87.07	20.96	-28.22	-1.22	3.44	36.29	20.03	-4.02	3.42	48.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.52	19.39	13.83	13.46	16.03	16.01	16.77	11.70	9.72	10.09	9.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.06	28.55	18.80	17.95	26.84	30.18	30.02	25.28	24.10	25.22	26.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	647,049,568,199	525,336,792,912	307,216,895,390	315,180,967,895	234,417,016,880	399,936,186,689	585,243,734,579	483,083,735,355	297,190,280,679	261,018,870,934	144,941,773,869
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	236,129,473,537	287,823,788,855	224,830,238,114	176,040,342,084	184,061,886,076	158,600,713,683	197,610,521,927	199,719,520,614	223,818,868,366	139,139,305,829	156,770,830,149
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.87	13.68	14.26	13.15	11.75	9.99	13.48	12.96	14.47	8.97	10.34
10	**Tồn kho (TK)**	365,525,221,996	381,683,099,438	342,693,305,251	235,112,656,432	282,726,403,253	296,308,557,311	193,630,378,157	207,639,349,783	257,414,886,366	227,001,875,830	301,716,481,114
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.01	18.14	21.73	17.56	18.05	18.66	13.21	13.47	16.65	14.64	19.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,105,562,293,961	1,088,599,267,994	1,054,620,067,511	998,509,764,170	978,051,878,492	883,420,903,814	917,586,062,297	905,988,586,061	897,637,819,810	881,024,288,524	850,031,098,808
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.44	1.93	1.50	1.34	1.60	1.80	1.60	1.70	1.72	1.76	1.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,370,795,524	405,942,390	34,016,462,355	33,506,464,743	6,878,897,592	90,202,046,606	6,473,261,204	4,792,257,640	4,306,383,346	6,760,713,987	342,653,854
13	**Tổng nợ**	285,728,284,256	289,501,873,256	296,131,689,228	294,647,449,543	329,247,132,239	285,376,358,757	269,956,117,399	298,238,602,825	388,234,666,044	352,293,723,818	455,902,478,188
	Nợ ngắn hạn	285,728,284,256	289,501,873,256	296,131,689,228	242,510,365,743	217,286,654,427	238,256,915,945	263,934,523,387	295,800,902,825	386,143,270,025	341,742,299,334	445,469,370,423
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	52,137,083,800	111,960,477,812	47,119,442,812	6,021,594,012	2,437,700,000	2,091,396,019	10,551,424,484	10,433,107,765
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.20	0.26	0.29	0.35	0.34	0.33	0.42	0.62	0.57	0.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.99	13.76	18.78	22.01	21.02	17.97	18.42	19.35	25.11	22.72	30.08
14	**Vốn điều lệ**	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	442,000,000,000	245,360,686,845
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,436,227,099,997	1,428,917,209,872	1,159,710,661,100	1,004,409,789,736	935,747,422,812	842,416,652,110	818,870,613,549	713,293,792,196	623,445,436,957	620,752,787,454	567,841,534,451
CT3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	318,163,099,081	390,502,867,699	468,169,497,007	329,546,303,953	230,893,794,545	288,663,994,126	175,496,990,393	429,177,384,336	560,584,536,858	485,917,303,928	533,355,924,544
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.52	-16.59	42.06	42.73	-20.01	64.48	-59.11	-23.44	15.37	-8.89	59.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	3.33	3.73	2.70	1.86	2.38	1.43	3.33	3.78	3.99	5.27
2	**Giá vốn**	267,545,872,958	341,214,682,166	422,515,157,877	283,451,942,210	210,855,165,661	259,505,190,681	162,880,256,015	386,316,320,999	508,688,832,946	434,161,131,908	476,273,843,654
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,617,226,123	49,288,185,533	45,654,339,130	46,094,361,743	20,038,628,884	29,158,803,445	12,616,734,378	42,861,063,337	51,895,703,912	51,756,172,020	57,082,080,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.91	12.62	9.75	13.99	8.68	10.10	7.19	9.99	9.26	10.65	10.70
4	**Chi phí tài chính**	19,051,787,404	17,925,069,383	19,918,100,226	13,895,730,835	5,836,223,175	9,479,101,621	5,215,747,269	11,676,694,502	16,254,843,414	16,554,177,182	16,115,152,247
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.99	4.59	4.25	4.22	2.53	3.28	2.97	2.72	2.90	3.41	3.02
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,685,905,052	29,971,519,957	22,181,494,047	29,051,684,216	10,075,288,324	14,112,708,317	3,211,388,780	18,774,057,227	16,501,955,851	24,436,067,456	20,762,776,470
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.39	7.68	4.74	8.82	4.36	4.89	1.83	4.37	2.94	5.03	3.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	503,910,714	-4,569,402,438	4,211,103,616	3,433,107,295	4,043,989,855	5,912,786,716	3,543,473,382	10,972,524,125	15,335,487,938	8,388,302,326	17,262,376,372
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-111.03	-208.51	22.66	-15.11	-31.61	66.86	-67.71	-28.45	82.82	-51.41	9.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.16	-1.17	0.90	1.04	1.75	2.05	2.02	2.56	2.74	1.73	3.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.43	-3.90	3.36	2.82	3.26	4.88	2.89	8.52	10.35	6.88	17.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,336,413,474	84,643,561,507	82,433,397,047	78,489,084,670	45,197,627,231	37,030,152,893	50,416,038,113	20,987,819,988	75,427,368,036	54,730,477,820	56,789,724,847
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	287,237,320,407	318,937,577,526	273,848,443,888	306,560,972,170	200,809,365,710	219,804,644,951	175,638,412,952	202,105,368,380	310,891,530,208	196,261,011,968	133,914,424,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.28	81.67	58.49	93.03	86.97	76.15	100.08	47.09	55.46	40.39	25.11
10	**Tồn kho (TK)**	208,530,288,883	174,132,747,199	199,693,712,781	163,340,633,618	112,056,530,007	76,329,447,116	60,373,580,951	57,906,713,308	220,745,989,586	176,536,462,936	192,422,265,506
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	65.54	44.59	42.65	49.57	48.53	26.44	34.40	13.49	39.38	36.33	36.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,797,699,346	120,245,051,245	120,803,940,328	121,033,030,187	108,864,010,621	105,392,367,224	90,924,445,834	54,020,473,030	126,200,927,218	120,622,168,646	109,558,070,989
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.59	3.25	3.88	2.72	2.12	2.74	1.93	7.94	4.44	4.03	4.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,946,961,975	16,113,135,941	16,534,682,575	17,024,092,575	12,805,699,914	7,612,260,030	3,536,674,846	22,194,683,485	1,096,719,928	1,073,265,382	889,419,688
13	**Tổng nợ**	581,203,950,302	558,556,902,635	541,327,211,560	547,902,682,639	354,601,263,788	337,738,574,656	271,801,860,900	215,713,359,191	543,805,004,403	384,790,765,639	385,778,493,643
	Nợ ngắn hạn	574,472,760,495	546,440,126,873	518,748,403,722	527,174,704,660	326,751,830,474	288,190,448,606	234,199,371,299	195,715,342,230	524,505,393,460	379,827,924,778	379,710,136,670
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,731,189,807	12,116,775,762	22,578,807,838	20,727,977,979	27,849,433,314	49,548,126,050	37,602,489,601	19,998,016,961	19,299,610,943	4,962,840,861	6,068,356,973
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.94	4.77	4.32	4.49	2.85	2.79	2.22	1.67	3.67	3.16	3.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	182.67	143.04	115.63	166.26	153.58	117.00	154.88	50.26	97.01	79.19	72.33
14	**Vốn điều lệ**	87,998,490,000	87,998,490,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	55,609,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	117,706,380,253	117,202,469,539	125,347,844,077	121,954,740,460	124,214,777,365	121,147,787,510	122,495,926,394	128,820,360,012	148,130,156,626	121,879,962,138	101,170,621,459

CT6	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	209,985,598,418	83,756,458,670	174,457,780,263	142,333,184,871	95,842,389,229	94,411,915,401	119,445,557,116	189,403,378,809	250,195,373,803	298,775,390,618	314,377,410,457
	Tăng trưởng doanh thu (%)	150.71	-51.99	22.57	48.51	1.52	-20.96	-36.94	-24.30	-16.26	-4.96	0.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.33	1.55	3.60	3.73	2.56	2.16	2.24	2.66	3.37	3.72	3.84
2	**Giá vốn**	188,083,735,307	69,308,640,090	153,100,328,004	124,680,070,456	80,071,867,916	88,287,300,609	114,952,954,437	173,155,942,167	226,195,876,322	261,205,929,084	275,943,450,980
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,901,863,111	14,447,818,580	21,357,452,259	17,653,114,415	15,770,521,313	6,124,614,792	4,492,602,679	16,247,436,642	23,999,497,481	37,569,461,534	38,433,959,477
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.43	17.25	12.24	12.40	16.45	6.49	3.76	8.58	9.59	12.57	12.23
4	**Chi phí tài chính**	2,333,577,791	2,015,073,552	2,406,897,544	9,450,902,309	6,047,862,932	6,045,991,160	5,761,531,361	7,163,226,503	10,428,909,968	12,492,266,655	7,401,420,372
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.11	2.41	1.38	6.64	6.31	6.40	4.82	3.78	4.17	4.18	2.35
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	924,080,698	2,343,517,156	709,570,420	1,418,756,803	1,003,893,823	800,670,562	722,459,978	375,554,025
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.65	2.45	0.75	1.19	0.53	0.32	0.24	0.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,126,474,941	6,798,342,504	9,229,454,935	13,245,075,809	14,491,048,975	10,854,585,967	13,876,340,688	14,431,728,154	12,059,012,593	15,931,882,887	18,463,009,850
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.30	8.12	5.29	9.31	15.12	11.50	11.62	7.62	4.82	5.33	5.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,116,898,484	5,836,014,936	10,326,783,203	687,071,936	-6,146,956,907	-9,738,909,064	-13,068,406,884	1,552,878,678	1,049,416,464	7,017,575,238	10,254,680,457
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.22	-43.49	1,403.01	-111.18	-36.88	-25.48	-941.56	47.98	-85.05	-31.57	156.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.34	6.97	5.92	0.48	-6.41	-10.32	-10.94	0.82	0.42	2.35	3.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.45	10.82	21.30	1.80	-16.40	-22.33	-24.49	2.18	1.41	8.75	12.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,768,707,102	7,136,011,343	11,801,439,028	11,908,657,612	19,643,084,887	1,214,895,337	1,489,410,459	24,353,165,261	8,457,789,718	17,689,308,435	16,303,561,720
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,203,459,858	68,035,871,384	76,721,184,638	71,287,760,356	85,554,446,744	85,119,750,629	94,275,622,709	122,378,534,119	130,342,028,994	131,862,393,718	126,808,000,660
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.48	81.23	43.98	50.09	89.27	90.16	78.93	64.61	52.10	44.13	40.34
10	**Tồn kho (TK)**	64,252,274,591	51,928,345,236	43,102,856,444	48,395,133,420	49,814,028,371	50,215,728,628	46,107,743,317	47,404,762,668	71,890,947,132	126,105,238,841	117,862,631,899
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.60	62.00	24.71	34.00	51.97	53.19	38.60	25.03	28.73	42.21	37.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	71,526,842,994	70,214,526,584	78,105,871,757	74,455,728,769	96,672,050,086	95,930,974,684	102,983,147,091	105,874,608,428	108,244,431,946	108,345,798,002	106,935,689,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.94	1.19	2.23	1.91	0.99	0.98	1.16	1.79	2.31	2.76	2.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,628,751,493	11,628,751,493	11,628,751,493	11,628,751,493	6,213,779,696	6,151,880,427	6,151,880,427	6,314,866,416	4,914,988,482	4,606,900,047	4,548,718,228
13	**Tổng nợ**	120,465,646,144	94,119,197,252	108,100,963,319	116,945,939,967	152,175,467,456	125,750,056,142	125,565,725,413	161,347,960,507	179,682,582,602	243,005,196,576	233,350,772,008
	Nợ ngắn hạn	117,909,844,144	91,416,891,241	104,745,791,734	116,123,477,967	151,403,094,456	125,174,838,142	124,907,186,413	160,255,352,507	176,837,485,602	240,749,313,576	230,951,945,645
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,555,802,000	2,702,306,011	3,355,171,585	822,462,000	772,373,000	575,218,000	658,539,000	1,092,608,000	2,845,097,000	2,255,883,000	2,398,826,363
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.91	1.74	2.23	3.06	4.06	2.88	2.35	2.26	2.42	3.03	2.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.37	112.37	61.96	82.16	158.78	133.19	105.12	85.19	71.82	81.33	74.23
14	**Vốn điều lệ**	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000	61,080,780,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	63,076,091,707	53,959,193,223	48,487,404,021	38,160,620,818	37,473,548,882	43,620,505,789	53,359,414,853	71,312,428,937	74,280,999,903	80,214,538,439	81,908,256,001
CTA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**							0	26,308,024,133	31,834,216,688	16,097,467,093	25,964,589,969
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-100.00	-17.36	97.76	-38.00	-16.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							0.00	0.50	0.42	0.22	0.27
2	**Giá vốn**							0	27,998,793,885	26,924,105,528	19,974,292,126	21,899,141,886
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							0	-1,690,769,752	4,910,111,160	-3,876,825,033	4,065,448,083
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							#DIV/0!	-6.43	15.42	-24.08	15.66
4	**Chi phí tài chính**								4,401,130,167	214,136,208	1,338,194,739	-2,305,454,713
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							#DIV/0!	16.73	0.67	8.31	-8.88
5	**Chi phí bán hàng**								209,800,206	738,657,735	280,809,315	651,386,016
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							#DIV/0!	0.80	2.32	1.74	2.51
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								15,187,336,650	3,310,137,144	9,173,515,245	5,072,386,016
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							#DIV/0!	57.73	10.40	56.99	19.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							-8,044,000,000	-23,189,887,568	1,314,151,327	-22,364,507,694	327,671,204
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-65.31	-1,864.63	-105.88	-6,925.29	-105.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							#DIV/0!	-88.15	4.13	-138.93	1.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-17.98	-43.93	1.73	-29.95	0.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								61,424,172	1,979,639,415	993,486,335	1,302,092,374
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								33,607,795,472	40,594,708,707	15,551,812,196	21,104,858,619
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							#DIV/0!	127.75	127.52	96.61	81.28
10	**Tồn kho (TK)**								12,740,565,884	18,150,872,905	16,554,236,898	15,547,630,178
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							#DIV/0!	48.43	57.02	102.84	59.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								24,171,915,007	28,688,005,302	40,626,505,743	35,128,395,738
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							#DIV/0!	1.09	1.11	0.40	0.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								0	3,812,250,398	1,603,655,715	31,601,959,209
13	**Tổng nợ**							36,592,000,000	36,917,827,913	43,729,004,184	40,728,349,782	40,205,800,249
	Nợ ngắn hạn							36,592,000,000	36,833,327,913	43,644,504,184	40,558,329,782	39,524,293,340
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								84,500,000	84,500,000	170,020,000	681,506,909
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							0.82	0.70	0.58	0.55	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							#DIV/0!	140.33	137.36	253.01	154.85
14	**Vốn điều lệ**								96,543,810,000	96,543,810,000	96,543,810,000	96,543,810,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							44,749,000,000	52,793,111,788	75,982,999,356	74,668,848,029	97,033,355,723

CTB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	991,294,269,241	1,020,944,526,711	610,286,126,347	462,252,255,952	582,379,396,083	827,086,355,781	381,656,874,834	334,079,816,167	346,837,322,880	227,167,902,584	200,508,502,455
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.90	67.29	32.02	-20.63	-29.59	116.71	14.24	-3.68	52.68	13.30	13.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.46	3.94	2.65	2.04	2.63	5.99	2.70	4.53	4.80	3.85	3.55
2	**Giá vốn**	845,426,030,550	877,316,768,849	527,243,792,005	346,859,181,361	426,213,091,754	685,463,950,972	295,031,187,450	254,071,874,885	271,312,334,487	168,534,800,124	144,201,805,978
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	145,868,238,691	143,627,757,862	83,042,334,342	115,393,074,591	156,166,304,329	141,622,404,809	86,625,687,384	80,007,941,282	75,524,988,393	58,633,102,460	56,306,696,477
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.71	14.07	13.61	24.96	26.82	17.12	22.70	23.95	21.78	25.81	28.08
4	**Chi phí tài chính**	16,071,095,309	13,847,062,093	13,736,368,764	4,286,766,098	529,848,346	22,383,015,804	4,142,993,087	5,767,998,608	4,891,738,401	4,127,361,544	4,617,315,433
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.62	1.36	2.25	0.93	0.09	2.71	1.09	1.73	1.41	1.82	2.30
5	**Chi phí bán hàng**	27,784,706,915	27,092,785,586	770,746,776	29,805,197,161	78,043,416,441	65,694,474,383	28,356,793,363	28,933,756,052	25,551,506,451	21,331,214,177	17,617,585,624
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.80	2.65	0.13	6.45	13.40	7.94	7.43	8.66	7.37	9.39	8.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	41,324,370,818	44,944,119,730	41,028,867,352	42,934,273,681	47,085,694,034	30,193,144,450	36,227,547,422	32,154,254,279	32,363,766,960	21,011,236,326	23,890,296,750
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.17	4.40	6.72	9.29	8.09	3.65	9.49	9.62	9.33	9.25	11.91
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	50,797,873,492	49,788,062,320	25,731,813,754	33,929,757,634	28,943,982,570	28,583,635,030	17,045,648,569	13,250,112,021	10,511,080,145	9,414,691,848	8,541,723,180
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.03	93.49	-24.16	17.23	1.26	67.69	28.65	26.06	11.65	10.22	8.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.12	4.88	4.22	7.34	4.97	3.46	4.47	3.97	3.03	4.14	4.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.74	19.20	11.17	14.96	13.06	20.70	12.08	17.98	14.53	15.96	15.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	111,274,930,647	54,335,068,180	91,792,563,077	160,296,509,687	60,424,324,465	65,009,064,948	37,703,358,017	222,387,009,128	53,891,183,293	19,276,114,404	21,771,808,130
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	161,808,197,810	286,577,808,649	159,626,124,471	205,260,748,022	212,894,293,305	174,216,678,302	401,703,310,097	90,806,802,926	49,422,689,835	55,216,736,149	59,095,086,014
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.32	28.07	26.16	44.40	36.56	21.06	105.25	27.18	14.25	24.31	29.47
10	**Tồn kho (TK)**	88,578,017,876	235,465,762,087	344,968,790,812	80,729,351,950	109,569,667,540	110,083,108,097	143,517,317,825	121,567,138,593	163,544,270,906	145,925,472,640	70,608,064,842
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.94	23.06	56.53	17.46	18.81	13.31	37.60	36.39	47.15	64.24	35.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	196,818,139,648	197,079,852,363	194,492,305,297	182,186,132,041	154,545,583,171	138,386,770,462	137,052,052,894	136,163,767,945	135,318,935,169	115,429,964,047	100,155,187,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.04	5.18	3.14	2.54	3.77	5.98	2.78	2.45	2.56	1.97	2.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,495,657,729	597,098,930	149,154,500	2,719,708,683	17,237,259,619	1,555,111,732	1,466,733,457	561,819,774	334,291,454	4,625,797,382	239,327,305
13	**Tổng nợ**	295,665,851,293	621,505,201,617	495,132,049,082	334,916,200,090	292,131,966,219	310,243,232,467	521,373,235,859	440,500,817,090	277,380,839,352	235,792,540,957	159,964,238,122
	Nợ ngắn hạn	283,846,958,891	523,870,650,215	306,246,550,122	303,128,104,029	250,213,473,096	284,887,915,218	310,050,509,738	176,172,943,289	267,063,552,850	235,192,540,957	124,196,965,395
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,818,892,402	97,634,551,402	188,885,498,960	31,788,096,061	41,918,493,123	25,355,317,249	211,322,726,121	264,327,873,801	10,317,286,502	600,000,000	35,767,272,727
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	2.40	2.15	1.48	1.32	2.25	3.69	5.98	3.84	4.00	2.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.83	60.88	81.13	72.45	50.16	37.51	136.61	131.85	79.97	103.80	79.78
14	**Vốn điều lệ**	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	136,800,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	27,586,800,000	27,586,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	286,404,822,327	259,284,380,335	230,310,692,015	226,786,224,761	221,574,315,127	138,093,749,224	141,142,364,194	73,678,715,625	72,317,198,900	58,997,238,755	56,499,906,907
CTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,588,171,862	39,310,386,046	154,081,504,763	133,297,398,801	82,773,692,701	85,695,834,169	130,039,415,396	132,056,255,132	147,879,816,530	198,642,050,951	275,908,729,007
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-75.61	-74.49	15.59	61.04	-3.41	-34.10	-1.53	-10.70	-25.55	-28.00	-5.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.32	1.16	1.12	1.72	1.44	1.41	1.51	1.48	1.90	2.74
2	**Giá vốn**	11,290,585,584	33,257,627,667	137,079,440,269	110,343,151,314	62,357,062,898	68,166,839,915	100,913,152,504	103,198,878,548	111,032,652,823	146,700,863,374	213,006,783,228
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,702,413,722	6,052,758,379	17,002,064,494	22,954,247,487	20,416,629,803	17,528,994,254	29,126,262,892	28,857,376,584	36,847,163,707	51,941,187,577	62,901,945,779
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-17.76	15.40	11.03	17.22	24.67	20.45	22.40	21.85	24.92	26.15	22.80
4	**Chi phí tài chính**	9,739,243,717	11,543,750,798	10,548,459,905	14,399,685,426	10,571,536,197	9,198,116,174	10,078,840,657	10,749,392,564	15,384,171,346	20,355,554,475	25,763,474,403
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	101.58	29.37	6.85	10.80	12.77	10.73	7.75	8.14	10.40	10.25	9.34
5	**Chi phí bán hàng**	978,933,090	1,576,838,817	1,328,740,514	3,740,779,197	10,324,900,590	12,294,213,466	19,078,415,109	13,819,178,228	12,576,173,483	16,379,282,708	20,319,104,028
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.21	4.01	0.86	2.81	12.47	14.35	14.67	10.46	8.50	8.25	7.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,480,773,715	832,089,817	-8,784,770,596	2,218,199,646	8,919,996,259	23,623,820,600	10,800,178,431	13,659,374,139	7,661,721,097	10,615,040,547	16,983,897,088
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.44	2.12	-5.70	1.66	10.78	27.57	8.31	10.34	5.18	5.34	6.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-16,303,408,536	-9,138,472,155	13,833,564,894	1,209,195,431	-8,883,752,101	-21,766,805,047	425,571,297	-9,334,823,922	4,839,414,809	5,081,023,866	-451,863,876
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	78.40	-166.06	1,044.03	-113.61	-59.19	-5,214.73	-104.56	-292.89	-4.76	-1,224.46	-105.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-170.04	-23.25	8.98	0.91	-10.73	-25.40	0.33	-7.07	3.27	2.56	-0.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-15.12	-7.36	10.38	1.01	-18.42	-36.51	0.46	-10.68	4.84	4.86	-0.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,427,100	188,450,834	142,364,896	736,556,720	1,311,756,487	6,873,329,459	1,301,950,749	1,243,356,661	7,437,736,365	3,260,733,116	3,886,869,924
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	64,006,700,229	69,517,573,310	98,603,247,706	97,711,058,331	26,037,779,219	14,864,735,526	40,382,788,407	41,626,099,811	34,885,192,551	43,169,474,487	68,155,654,215
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	667.56	176.84	63.99	73.30	31.46	17.35	31.05	31.52	23.59	21.73	24.70
10	**Tồn kho (TK)**	54,017,409,260	46,915,502,952	28,540,521,620	9,230,231,294	12,768,198,776	19,439,980,571	20,673,055,497	31,338,974,822	41,884,385,920	53,446,195,753	69,417,168,028
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	563.38	119.35	18.52	6.92	15.43	22.68	15.90	23.73	28.32	26.91	25.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	120,279,911,826	259,086,920,247	246,897,474,657	209,327,673,748	209,211,973,748	209,211,973,748	209,211,973,748	207,974,186,700	206,161,009,427	272,689,133,841	214,490,425,234
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.08	0.15	0.62	0.64	0.40	0.41	0.62	0.63	0.72	0.73	1.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,404,121,132	5,404,121,132	5,404,121,132	41,567,297,792	1,437,038,843	1,437,038,843	1,437,038,843	2,349,033,092	4,207,671,924	6,274,195,419	41,286,548,764
13	**Tổng nợ**	116,485,058,898	183,678,104,519	180,112,051,638	180,907,786,643	152,938,655,346	150,045,588,978	148,411,309,832	181,246,571,874	182,648,394,148	236,178,752,419	267,825,621,791
	Nợ ngắn hạn	115,067,795,698	167,428,114,699	161,014,061,818	158,664,796,290	131,512,074,084	126,442,238,436	116,574,879,817	139,998,173,950	125,958,349,366	129,486,720,788	155,092,769,419
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,417,263,200	16,249,989,820	19,097,989,820	22,242,990,353	21,426,581,262	23,603,350,542	31,836,430,015	41,248,397,924	56,690,044,782	106,692,031,631	112,732,852,372
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.48	1.35	1.51	3.17	2.52	1.61	2.07	1.83	2.26	2.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,214.88	467.25	116.89	135.72	184.77	175.09	114.13	137.25	123.51	118.90	97.07
14	**Vốn điều lệ**	157,999,260,000	157,999,260,000	157,999,260,000	157,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000	87,999,260,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	107,821,487,850	124,124,896,386	133,263,368,541	119,429,803,647	48,220,608,216	59,626,647,912	92,250,698,985	87,425,164,688	99,884,861,596	104,452,831,236	100,867,510,758

CTD	Chỉ tiêu	12/2023 (6M)	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,783,887,007,862	14,536,948,503,110	9,077,915,407,373	14,558,086,434,968	23,733,028,252,165	28,560,857,297,395	27,176,836,576,380	20,782,721,033,541	13,668,916,257,891	7,633,621,860,050	6,189,651,406,151
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.70	60.14	-37.64	-38.66	-16.90	5.09	30.77	52.04	79.06	23.33	38.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.16	1.77	1.10	1.73	2.80	3.59	3.72	3.33	4.22	2.82	2.69
2	**Giá vốn**	9,514,492,435,898	14,050,214,386,118	8,802,717,841,835	13,701,679,421,556	22,684,921,110,980	26,727,845,024,426	25,137,240,993,127	18,983,319,033,277	12,557,080,138,880	7,077,701,608,676	5,725,378,429,936
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	269,394,571,964	486,734,116,992	275,197,565,538	856,407,013,412	1,048,107,141,185	1,833,012,272,969	2,039,595,583,253	1,799,402,000,264	1,111,836,119,011	555,920,251,374	464,272,976,215
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.75	3.35	3.03	5.88	4.42	6.42	7.50	8.66	8.13	7.28	7.50
4	**Chi phí tài chính**	63,183,215,096	162,645,814,471	12,928,113,078	462,594,755	9,346,944	256,508,001	45,704,258	281,190,168	1,590,712,601	372,976,263	956,344,811
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	1.12	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.02
5	**Chi phí bán hàng**	4,588,182	0	0	0	0	0	0	1,887,854,700	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	205,360,808,988	734,758,141,359	516,298,035,944	655,860,103,467	458,979,143,450	505,217,213,266	394,573,473,301	297,253,276,693	362,816,863,648	214,752,054,120	216,761,609,146
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.10	5.05	5.69	4.51	1.93	1.77	1.45	1.43	2.65	2.81	3.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	135,721,469,259	20,791,833,411	24,110,828,208	334,554,278,023	710,644,745,428	1,510,407,549,274	1,652,679,229,340	1,422,143,918,540	732,802,653,417	357,465,707,491	279,877,662,378
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	552.76	-13.77	-92.79	-52.92	-52.95	-8.61	16.21	94.07	105.00	27.72	21.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.39	0.14	0.27	2.30	2.99	5.29	6.08	6.84	5.36	4.68	4.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.61	0.25	0.29	3.98	8.39	18.97	22.62	22.81	22.60	13.19	12.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,304,552,837,027	2,087,964,062,923	2,551,110,498,842	3,247,724,826,755	4,042,441,418,362	4,259,891,230,980	5,839,641,590,570	5,091,627,577,169	2,757,721,853,393	1,098,103,469,430	1,674,018,444,081
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,845,187,162,549	11,235,427,047,962	8,549,452,757,684	7,648,321,521,326	8,797,679,575,624	9,053,952,559,022	6,343,651,794,988	3,483,690,579,494	2,608,589,628,142	2,149,278,691,971	2,010,311,772,164
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	121.07	77.29	94.18	52.54	37.07	31.70	23.34	16.76	19.08	28.16	32.48
10	**Tồn kho (TK)**	2,602,818,535,216	2,837,856,762,717	1,692,285,468,779	1,492,037,630,688	1,626,319,466,015	1,443,523,976,605	1,873,811,750,026	1,240,877,076,159	1,051,277,324,227	269,593,810,165	248,339,897,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.60	19.52	18.64	10.25	6.85	5.05	6.89	5.97	7.69	3.53	4.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,112,210,899,012	1,110,734,871,725	998,130,665,155	1,008,777,580,204	1,044,721,740,952	1,033,129,306,154	954,205,488,887	761,234,552,099	575,511,779,810	349,491,694,927	323,712,310,043
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.80	13.09	9.09	14.43	22.72	27.64	28.48	27.30	23.75	21.84	19.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	119,737,015,784	24,927,045,808	185,212,476,743	161,507,554,550	161,115,839,300	1,005,828,500	72,100,000	18,354,164,656	26,019,018,249	5,690,512,097	942,276,612
13	**Tổng nợ**	13,244,460,933,549	10,753,109,689,422	6,801,935,410,099	5,758,744,202,842	7,729,313,976,168	8,860,568,747,448	8,570,630,214,809	5,507,243,351,828	4,572,560,185,669	2,153,669,745,752	2,083,766,496,899
	Nợ ngắn hạn	12,745,683,334,882	10,226,584,924,427	6,799,391,639,298	5,753,169,242,078	7,710,283,750,131	8,851,372,781,946	8,559,717,905,972	5,495,199,216,604	4,559,132,890,228	2,139,742,012,076	2,002,895,871,972
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	498,777,598,667	526,524,764,995	2,543,770,801	5,574,960,764	19,030,226,037	9,195,965,502	10,912,308,837	12,044,135,224	13,427,295,441	13,927,733,676	80,870,624,927
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	1.31	0.82	0.69	0.91	1.11	1.17	0.88	1.41	0.79	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	135.37	73.97	74.93	39.56	32.57	31.02	31.54	26.50	33.45	28.21	33.67
14	**Vốn điều lệ**	1,036,332,610,000	788,308,000,000	792,550,000,000	792,550,000,000	792,550,000,000	783,550,000,000	770,500,000,000	770,500,000,000	468,575,300,000	422,000,000,000	422,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,407,432,424,176	8,213,962,257,245	8,274,560,732,814	8,398,669,476,041	8,469,274,706,217	7,962,493,198,894	7,306,687,848,619	6,233,627,839,279	3,242,535,782,354	2,709,392,119,697	2,302,477,289,437
CTF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,100,782,966,457	6,306,535,903,335	4,508,687,749,323	5,644,018,796,504	6,353,337,221,189	3,401,708,107,143	3,433,929,544,362	3,236,278,455,625	2,071,766,928,975	1,382,912,040,143	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.59	39.88	-20.12	-11.16	86.77	-0.94	6.11	56.21	49.81	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.61	6.82	5.55	10.60	11.93	12.73	14.93	14.27	10.30	7.21	
2	**Giá vốn**	6,690,763,063,572	5,753,421,443,220	4,217,098,722,256	5,334,879,503,977	5,990,743,923,404	3,159,418,113,480	3,284,848,432,396	3,053,614,402,615	1,952,787,171,651	1,297,504,423,941	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	410,019,902,885	553,114,460,115	291,589,027,067	309,139,292,527	362,593,297,785	242,289,993,663	149,081,111,966	182,664,053,010	118,979,757,324	85,407,616,202	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.77	8.77	6.47	5.48	5.71	7.12	4.34	5.64	5.74	6.18	
4	**Chi phí tài chính**	157,819,115,992	62,168,652,296	50,461,866,535	48,151,581,007	49,065,850,443	23,143,427,223	23,338,134,799	14,266,742,418	7,761,228,190	9,773,560,404	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.22	0.99	1.12	0.85	0.77	0.68	0.68	0.44	0.37	0.71	
5	**Chi phí bán hàng**	307,125,628,529	265,887,483,966	154,230,365,310	189,272,855,206	206,653,620,963	121,256,700,686	110,316,406,022	112,543,764,715	80,423,835,363	43,574,318,707	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.33	4.22	3.42	3.35	3.25	3.56	3.21	3.48	3.88	3.15	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	112,621,604,633	135,846,266,277	82,451,965,194	103,083,396,944	101,649,939,732	64,354,679,831	52,699,569,848	47,242,304,917	30,298,426,116	25,407,886,615	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.59	2.15	1.83	1.83	1.60	1.89	1.53	1.46	1.46	1.84	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,047,120,594	117,529,862,884	51,833,349,519	1,430,416,184	43,930,700,685	56,693,113,215	22,731,045,225	27,872,074,924	12,078,882,890	5,647,066,787	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.52	126.75	3,523.66	-96.74	-22.51	149.41	-18.45	130.75	113.90	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	1.86	1.15	0.03	0.69	1.67	0.66	0.86	0.58	0.41	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.10	12.71	6.38	0.27	8.25	21.22	9.88	12.29	6.00	2.94	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	61,180,164,578	74,549,476,681	55,474,603,075	39,582,976,464	29,693,630,393	29,209,095,924	13,102,604,317	9,082,072,979	16,386,357,723	2,238,239,228	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,876,909,467,615	1,142,805,951,570	806,737,742,258	621,106,831,585	688,404,360,427	535,360,181,890	350,149,334,821	213,892,616,854	137,550,749,462	107,892,543,733	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.43	18.12	17.89	11.00	10.84	15.74	10.20	6.61	6.64	7.80	
10	**Tồn kho (TK)**	613,891,376,856	476,408,772,126	325,137,984,316	299,345,762,083	455,674,496,002	207,386,079,748	252,509,906,039	269,370,905,216	103,624,452,127	71,816,379,719	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.65	7.55	7.21	5.30	7.17	6.10	7.35	8.32	5.00	5.19	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	172,566,927,606	146,142,973,350	124,364,413,687	114,048,278,782	76,043,268,392	53,559,481,879	44,263,810,594	43,831,919,525	27,108,779,425	25,335,071,560	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	41.15	43.15	36.25	49.49	83.55	63.51	77.58	73.83	76.42	54.58	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	41,920,709,054	24,571,180,392	197,927,000	1,331,760,636	30,964,112,425	3,482,391,126	860,042,273	2,885,800,600	0	1,361,290,909	
13	**Tổng nợ**	2,582,798,831,313	1,602,051,072,557	950,263,323,561	1,046,363,750,151	1,014,422,780,323	698,698,188,417	559,677,890,911	452,697,114,232	211,443,608,775	138,474,288,217	
	Nợ ngắn hạn	2,220,303,698,124	1,473,296,015,671	883,308,981,061	869,322,988,516	1,011,727,006,186	696,433,965,871	558,422,890,911	449,661,740,051	208,792,308,775	119,954,361,217	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	362,495,133,189	128,755,056,886	66,954,342,500	177,040,761,635	2,695,774,137	2,264,222,546	1,255,000,000	3,035,374,181	2,651,300,000	18,519,927,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.40	1.73	1.17	1.97	1.91	2.61	2.43	2.00	1.05	0.72	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.37	25.40	21.08	18.54	15.97	20.54	16.30	13.99	10.21	10.01	
14	**Vốn điều lệ**	893,964,630,000	760,175,420,000	723,977,760,000	455,399,680,000	455,399,680,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,074,657,805,102	924,645,232,720	811,828,271,880	532,333,206,954	532,504,344,959	267,204,626,355	229,955,678,884	226,831,554,364	201,163,665,546	191,876,645,627	

CTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	52,957,478	47,791,955	41,788,465	35,579,628	33,199,037	22,211,832	27,072,987	22,303,879	18,838,985	17,862,116	18,277,255
	Tăng trưởng (%)	10.81	14.37	17.45	7.17	49.47	-17.96	21.38	18.39	5.47	-2.27	-0.78
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,044,622	16,983,645	14,215,342	13,785,208	9,476,989	5,277,246	7,458,902	6,765,211	5,716,878	5,727,880	5,807,978
	Tăng trưởng (%)	18.02	19.47	3.12	45.46	79.58	-29.25	10.25	18.34	-0.19	-1.38	-5.86
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	15.92	15.68	15.18	16.13	12.25	7.84	11.70	11.22	10.19	10.37	10.70
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	125,871,820	108,316,308	93,649,511	85,439,224	77,354,818	67,316,334	63,765,283	60,306,764	56,110,146	55,259,104	54,287,585
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	53,699,917	48,057,506	48,057,506	37,234,046	37,234,046	37,234,046	37,234,046	37,234,046	37,234,046	37,234,046	37,234,046
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	1,410,899,038	1,249,176,034	1,161,848,113	990,331,285	892,785,228	825,816,119	752,935,338	655,060,148	492,960,064	424,181,174	364,497,001
	Tăng trưởng (%)	12.95	7.52	17.32	10.93	8.11	9.68	14.94	32.88	16.21	16.37	26.08
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,433,907,162	1,229,061,202	1,104,465,335	1,002,771,068	918,780,095	846,025,275	778,049,805	648,968,336	529,926,538	431,193,296	369,774,495
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	22,829,070	29,958,469	11,901,967	2,965,260	5,677,439	5,209,721	3,627,123	6,037,104	3,211,051	3,770,580	2,744,180
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	2,508,483	7,305,070	7,095,731	1,891,960	2,062,615	2,135,701	1,243,379	2,350,744	1,411,357	351,923	515,442
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	4,721,294	2,262,069	2,003,066	1,627,523	1,546,701	2,085,475	2,550,738	811,889	735,343	2,468,319	1,005,801
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	9,378,555	6,256,884	5,201,668	6,077,459	7,204,095	9,469,776	5,217,014	3,819,724	2,795,540	2,084,909	2,249,050
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	1,473,344,564	1,274,843,694	1,130,667,767	1,015,333,270	935,270,945	864,925,948	790,688,059	661,987,797	538,079,829	439,869,027	376,288,968
	Tăng trưởng (%)	15.57	12.75	11.36	8.56	8.13	9.39	19.44	23.03	22.33	16.90	12.88
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	16,608,332	15,824,023	14,300,465	9,596,942	10,813,411	13,690,952	9,011,131	6,982,357	4,942,240	4,905,151	3,770,293
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.13	1.24	1.26	0.95	1.16	1.58	1.14	1.05	0.92	1.12	1.00

CTI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	814,388,319,865	893,963,558,126	758,851,628,713	914,866,126,023	796,621,396,424	917,097,523,667	1,093,460,149,832	1,026,814,809,650	829,693,296,154	722,300,183,289	360,607,463,447
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.90	17.80	-17.05	14.84	-13.14	-16.13	6.49	23.76	14.87	100.30	20.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.67	0.60	0.68	0.55	0.62	0.78	1.16	1.37	1.31	2.05
2	**Giá vốn**	403,512,695,665	458,148,725,985	490,389,114,788	634,896,776,017	428,620,883,460	472,048,915,292	598,322,807,768	627,826,400,127	575,136,304,571	538,456,195,393	298,855,311,487
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	410,875,624,200	435,814,832,141	268,462,513,925	279,969,350,006	368,000,512,964	445,048,608,375	495,137,342,064	398,988,409,523	254,556,991,583	183,843,987,896	61,752,151,960
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.45	48.75	35.38	30.60	46.20	48.53	45.28	38.86	30.68	25.45	17.12
4	**Chi phí tài chính**	222,088,301,499	222,451,012,613	191,766,361,201	176,938,216,469	200,885,083,681	208,824,592,233	215,447,168,775	177,753,168,301	114,959,100,724	73,821,051,711	25,988,542,894
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	27.27	24.88	25.27	19.34	25.22	22.77	19.70	17.31	13.86	10.22	7.21
5	**Chi phí bán hàng**	7,031,572,164	7,246,283,820	4,893,083,239	3,871,646,253	5,913,074,304	9,117,914,034	17,287,963,669	5,009,553,583	111,170,203,368	7,756,090,502	4,017,466,696
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.86	0.81	0.64	0.42	0.74	0.99	1.58	0.49	13.40	1.07	1.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	89,513,640,480	93,044,482,666	73,591,511,718	71,510,792,583	72,201,270,037	76,118,737,254	84,608,548,573	90,116,911,678	50,465,035,739	45,934,370,112	30,935,488,689
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.99	10.41	9.70	7.82	9.06	8.30	7.74	8.78	6.08	6.36	8.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	80,033,959,521	96,768,970,299	-13,180,652,831	101,319,113,125	83,988,900,702	128,470,473,605	153,908,041,660	112,849,287,417	73,354,734,183	49,616,583,695	2,422,835,386
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.29	-834.17	-113.01	20.63	-34.62	-16.53	36.38	53.84	47.84	1,947.87	100.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.83	10.82	-1.74	11.07	10.54	14.01	14.08	10.99	8.84	6.87	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.67	7.20	-1.05	7.51	5.77	8.74	10.92	12.73	12.10	9.01	1.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,051,749,620	55,908,224,844	217,765,244,601	184,276,627,829	83,481,571,711	324,544,193,073	341,026,737,697	261,416,239,291	157,381,267,823	185,071,287,723	170,635,091,926
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	159,503,090,092	184,759,721,110	126,846,569,137	233,270,173,694	169,145,398,358	178,659,938,743	178,143,340,781	109,819,513,968	119,743,413,724	242,761,738,199	154,388,029,067
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.59	20.67	16.72	25.50	21.23	19.48	16.29	10.70	14.43	33.61	42.81
10	**Tồn kho (TK)**	169,369,816,680	148,232,274,746	116,223,161,984	198,816,989,108	202,060,218,908	133,912,346,967	127,294,518,547	65,786,696,364	92,210,067,778	117,624,502,707	168,090,163,067
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.80	16.58	15.32	21.73	25.36	14.60	11.64	6.41	11.11	16.28	46.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	539,216,729,345	532,083,762,066	498,132,385,596	484,547,041,362	411,226,843,467	398,182,938,072	398,675,921,280	337,497,835,527	305,294,705,540	283,228,216,535	251,121,844,352
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.51	1.68	1.52	1.89	1.94	2.30	2.74	3.04	2.72	2.55	1.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	889,122,834,076	701,585,863,034	718,741,607,753	1,276,823,372,307	1,132,597,397,331	947,770,361,284	763,854,653,705	638,432,821,141	1,298,245,569,457	737,513,349,252	960,623,266,726
13	**Tổng nợ**	3,105,098,183,080	3,152,415,758,244	3,500,293,762,078	3,182,066,944,330	3,069,994,718,336	2,960,171,534,948	2,893,309,048,285	2,961,128,514,653	2,674,659,299,842	1,993,591,056,820	1,515,273,429,252
	Nợ ngắn hạn	624,971,212,854	594,535,016,364	560,504,441,693	673,934,079,095	759,907,323,691	671,625,280,039	688,482,555,588	612,668,790,538	756,077,954,244	744,814,027,047	654,606,281,718
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,480,126,970,226	2,557,880,741,880	2,939,789,320,385	2,508,132,865,235	2,310,087,394,645	2,288,546,254,909	2,204,826,492,697	2,348,459,724,115	1,918,581,345,598	1,248,777,029,773	860,667,147,534
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.20	2.35	2.79	2.36	2.11	2.01	2.05	3.34	4.41	3.62	8.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	381.28	352.63	461.26	347.82	385.38	322.78	264.60	288.38	322.37	276.01	420.20
14	**Vốn điều lệ**	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	629,999,970,000	429,999,970,000	329,999,970,000	329,999,970,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,410,617,283,444	1,343,997,195,565	1,255,057,886,030	1,349,164,986,157	1,456,649,752,532	1,470,108,929,447	1,408,995,764,480	886,181,816,836	606,439,859,701	550,839,086,348	175,925,286,209

CTN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**								191,102,425,261	214,814,768,175	33,845,911,046	210,848,805,786
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-11.04	534.68	-83.95	-38.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								-5.92	-8.95	1.21	1.95
2	**Giá vốn**								173,928,440,079	252,503,313,291	77,821,237,451	193,048,982,505
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**								17,173,985,182	-37,688,545,116	-43,975,326,405	17,799,823,281
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								8.99	-17.54	-129.93	8.44
4	**Chi phí tài chính**								5,299,255,941	5,254,959,378	7,028,831,649	15,005,050,402
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								2.77	2.45	20.77	7.12
5	**Chi phí bán hàng**								0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								15,246,875,914	15,508,756,390	9,722,938,901	8,532,050,005
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								7.98	7.22	28.73	4.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**								-8,750,747,855	-52,066,941,846	-5,766,296,612	500,848,034
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-83.19	802.95	-1,251.31	-40.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-4.58	-24.24	-17.04	0.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								27.09	216.94	-20.55	0.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								5,605,306,487	1,850,324,368	146,238,949,430	4,966,424,994
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								218,417,204,954	290,135,585,836	293,056,087,325	257,188,819,557
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								114.29	135.06	865.85	121.98
10	**Tồn kho (TK)**								189,752,009,029	152,531,234,789	161,805,846,751	164,163,765,865
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								99.29	71.01	478.07	77.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								159,999,870,885	159,956,364,885	145,461,236,717	146,912,423,187
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								1.19	1.34	0.23	1.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								0	0	0	0
13	**Tổng nợ**								514,561,363,523	546,355,813,142	626,924,943,019	384,836,442,297
	Nợ ngắn hạn								514,561,363,523	546,355,813,142	626,924,943,019	381,363,942,297
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								0	0	0	3,472,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								-15.93	-22.76	22.34	3.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								269.26	254.34	1,852.29	182.52
14	**Vốn điều lệ**								69,583,450,000	69,583,450,000	69,583,450,000	69,583,450,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**								-32,301,885,535	-24,001,137,680	28,065,804,166	107,967,424,278
CTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	88,209,672,562	117,727,247,775	74,873,416,300	108,178,935,411	145,133,284,686	130,230,011,939	224,578,514,522	178,882,620,804	107,181,153,442	45,762,779,699	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.07	57.24	-30.79	-25.46	11.44	-42.01	25.55	66.90	134.21	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.80	0.51	0.73	0.97	0.91	1.62	1.42	0.94	1.81	
2	**Giá vốn**	86,756,560,178	115,690,477,086	73,588,078,743	105,841,903,310	136,428,880,694	119,688,726,302	197,885,280,473	160,968,814,024	95,762,631,268	44,517,897,620	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,453,112,384	2,036,770,689	1,285,337,557	2,337,032,101	8,704,403,992	10,541,285,637	26,693,234,049	17,913,806,780	11,418,522,174	1,244,882,079	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.65	1.73	1.72	2.16	6.00	8.09	11.89	10.01	10.65	2.72	
4	**Chi phí tài chính**	1,719,380	0	0	2,125,312	-778,390,847	767,459,584	1,627,111,287	1,048,330,608	782,529,836	272,670,914	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.54	0.59	0.72	0.59	0.73	0.60	
5	**Chi phí bán hàng**	67,303,352	0	0	2,409,440	8,041,015	429,320,256	1,559,726,245	676,937,730	233,565,769	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.00	0.00	0.00	0.01	0.33	0.69	0.38	0.22	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,243,351,365	1,075,079,814	1,055,546,984	1,705,476,755	1,516,101,921	1,906,344,816	2,267,964,048	2,029,822,927	3,460,179,921	1,543,349,865	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.41	0.91	1.41	1.58	1.04	1.46	1.01	1.13	3.23	3.37	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	110,797,272	713,774,736	1,124,792,161	48,673,883	6,424,182,282	7,036,449,005	19,085,840,486	13,359,667,316	6,598,704,312	3,577,259,038	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.48	-36.54	2,210.87	-99.24	-8.70	-63.13	42.86	102.46	84.46	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.13	0.61	1.50	0.04	4.43	5.40	8.50	7.47	6.16	7.82	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.07	0.48	0.76	0.03	4.31	4.93	13.74	10.59	5.82	14.15	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	289,638,366	409,108,915	547,046,646	566,046,969	547,999,928	143,061,839	5,285,630,363	8,892,244,475	9,990,823,481	1,882,503,282	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	158,900,546,698	140,843,495,335	132,877,977,702	80,104,698,797	63,230,711,000	89,452,691,687	79,672,144,412	63,425,759,800	34,820,969,481	13,882,543,041	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	180.14	119.64	177.47	74.05	43.57	68.69	35.48	35.46	32.49	30.34	
10	**Tồn kho (TK)**	33,995,157,889	33,706,477,257	30,676,275,634	29,545,122,085	52,347,036,618	3,484,195,988	48,187,459,811	42,932,528,965	47,615,074,881	15,700,802,667	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.54	28.63	40.97	27.31	36.07	2.68	21.46	24.00	44.42	34.31	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	0	49,246,150,278	53,009,350,278	38,502,114,938	35,119,024,029	34,054,951,302	9,007,599,369	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.95	2.46	5.83	5.09	3.15	5.08	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	108,283,461,500	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	45,179,296,161	27,124,543,640	16,845,148,215	72,374,690,267	8,925,914,136	66,300,312,579	33,226,730,810	21,079,116,096	12,544,787,948	16,875,149,637	
	Nợ ngắn hạn	45,179,296,161	27,124,543,640	16,845,148,215	72,374,690,267	8,925,914,136	66,300,312,579	33,108,889,269	20,488,111,096	12,082,787,948	16,875,149,637	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	117,841,541	591,005,000	462,000,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.18	0.11	0.49	0.06	0.46	0.24	0.17	0.11	0.67	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.22	23.04	22.50	66.90	6.15	50.91	14.80	11.78	11.70	36.88	
14	**Vốn điều lệ**	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	120,999,920,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	148,106,505,920	147,995,708,648	147,281,933,912	149,166,943,140	149,118,269,257	142,694,086,975	138,905,835,098	126,153,323,024	113,430,245,056	25,272,965,275	

CTR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,298,950,641,691	9,466,997,451,987	7,446,888,026,068	6,359,187,330,750	5,099,889,976,331	4,276,731,191,297	3,251,430,526,289	1,682,989,137,003	1,522,952,596,817	1,287,380,355,154	1,289,670,473,302
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.35	27.13	17.10	24.69	19.25	31.53	93.19	10.51	18.30	-0.18	25.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.68	5.78	5.68	5.99	5.88	5.51	4.69	2.60	3.05	2.95	3.45
2	**Giá vốn**	10,406,623,625,512	8,701,415,826,649	6,818,891,327,642	5,884,630,071,525	4,795,987,908,617	4,017,972,089,257	3,045,944,903,487	1,520,820,071,159	1,369,909,565,292	1,124,570,189,306	1,175,762,983,653
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	892,327,016,179	765,581,625,338	627,996,698,426	474,557,259,225	303,902,067,714	258,759,102,040	205,485,622,802	162,169,065,844	153,043,031,525	162,810,165,848	113,907,489,649
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.90	8.09	8.43	7.46	5.96	6.05	6.32	9.64	10.05	12.65	8.83
4	**Chi phí tài chính**	93,271,291,919	24,247,418,911	7,229,618,380	2,608,407,896	1,773,103,713	488,298,535	4,157,241,872	11,708,306,816	9,184,609,603	9,856,103,858	934,814,571
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	0.26	0.10	0.04	0.03	0.01	0.13	0.70	0.60	0.77	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	237,643,339	11,512,555	63,314,266
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	248,927,530,279	189,088,231,316	160,527,970,661	147,543,777,064	101,088,212,373	104,692,667,102	88,792,562,482	54,226,970,222	51,964,365,050	74,456,206,725	43,017,668,893
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.20	2.00	2.16	2.32	1.98	2.45	2.73	3.22	3.41	5.78	3.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	515,877,770,504	455,184,638,327	375,273,242,343	274,174,380,684	188,955,336,166	146,957,864,524	110,887,949,694	100,797,773,530	110,021,061,509	93,499,839,958	65,530,761,687
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.33	21.29	36.87	45.10	28.58	32.53	10.01	-8.38	17.67	42.68	99.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.57	4.81	5.04	4.31	3.71	3.44	3.41	5.99	7.22	7.26	5.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.95	27.80	28.61	25.84	21.79	18.94	16.01	15.59	22.06	21.42	17.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,818,525,481,502	1,635,861,121,979	768,144,408,661	504,100,812,827	809,012,079,429	423,993,755,065	86,509,374,001	111,349,902,939	106,469,659,949	49,799,834,175	13,547,211,137
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,924,190,538,709	2,471,687,422,167	1,609,983,906,091	1,839,834,856,259	912,506,026,940	1,361,977,668,251	1,142,636,438,129	828,489,305,529	703,262,702,133	505,186,330,773	318,812,432,648
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.88	26.11	21.62	28.93	17.89	31.85	35.14	49.23	46.18	39.24	24.72
10	**Tồn kho (TK)**	789,970,134,518	818,866,205,996	565,624,753,818	670,361,361,542	360,263,365,587	440,495,150,224	537,516,512,115	321,510,682,148	587,110,800,703	465,363,378,437	428,106,603,183
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.99	8.65	7.60	10.54	7.06	10.30	16.53	19.10	38.55	36.15	33.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	740,194,216,248	717,717,320,115	705,060,938,437	543,428,471,818	362,462,280,695	90,286,577,527	69,852,528,595	66,739,683,148	64,218,141,619	60,473,184,434	56,000,231,971
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.26	13.19	10.56	11.70	14.07	47.37	46.55	25.22	23.72	21.29	23.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	152,511,648,595	93,602,531,054	102,617,189,560	216,865,903,741	3,174,905,478	0	0	2,170,909,090	0	259,600,000	0
13	**Tổng nợ**	4,927,834,123,248	4,422,921,386,354	2,651,724,305,415	2,818,240,046,923	1,576,575,554,464	1,545,035,949,591	1,130,117,710,973	650,153,547,137	959,537,102,690	640,674,838,318	470,552,946,419
	Nợ ngắn hạn	4,535,464,435,083	4,139,842,500,551	2,488,417,434,115	2,800,688,646,678	1,576,575,554,464	1,545,035,949,591	1,130,117,710,973	650,153,547,137	959,537,102,690	570,269,068,753	428,029,994,096
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	392,369,688,165	283,078,885,803	163,306,871,300	17,551,400,245	0	0	0	0	0	70,405,769,565	42,522,952,323
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.48	2.70	2.02	2.66	1.82	1.99	1.63	1.01	1.92	1.47	1.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.61	46.72	35.61	44.32	30.91	36.13	34.76	38.63	63.01	49.77	36.49
14	**Vốn điều lệ**	1,143,858,790,000	1,143,858,790,000	929,238,730,000	717,818,280,000	606,975,090,000	518,350,430,000	471,233,410,000	428,400,340,000	306,530,900,000	238,000,000,000	238,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,987,974,680,541	1,637,090,989,735	1,311,715,505,036	1,060,862,054,721	867,062,548,049	775,823,305,134	692,807,635,175	646,545,015,422	498,731,017,294	436,420,439,450	373,575,219,710
CTS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,144,231,385,757	872,155,112,633	1,064,553,362,036	608,986,689,022	504,977,939,140	652,785,978,487	286,830,015,670	233,711,210,503	234,629,220,453	177,266,455,922	148,476,314,227
	Tăng trưởng (%)	*31.20*	*-18.07*	*74.81*	*20.60*	*-22.64*	*127.59*	*22.73*	*-0.39*	*32.36*	*19.39*	*-15.49*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	187,400,623,843	71,067,936,264	386,503,773,570	128,187,390,694	114,805,156,081	150,649,976,732	109,854,487,143	83,180,653,297	76,871,218,030	66,449,571,245	65,236,976,307
	Tăng trưởng (%)	*163.69*	*-81.61*	*201.51*	*11.66*	*-23.79*	*37.14*	*32.07*	*8.21*	*15.68*	*1.86*	*-10.31*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.20	3.83	21.33	8.92	8.74	11.46	9.38	7.78	7.73	7.18	7.25
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	2,722,118,948,018	1,466,660,146,637	1,487,700,628,583	922,989,735,587	657,700,873,897	714,946,499,793	658,980,679,063	415,545,480,797	201,255,465,183	161,000,446,701	50,283,770,688
	Tăng trưởng (%)	*85.60*	*-1.41*	*61.18*	*40.34*	*-8.01*	*8.49*	*58.58*	*106.48*	*25.00*	*220.18*	*-45.48*
4	**Nợ phải trả**	6,419,118,005,133	3,182,650,568,889	4,873,877,661,077	2,836,266,612,921	1,486,810,524,826	1,261,661,007,152	667,379,742,694	350,905,843,239	330,392,979,305	213,282,469,410	182,421,548,196
	Tăng trưởng (%)	*101.69*	*-34.70*	*71.84*	*90.76*	*17.85*	*89.05*	*90.19*	*6.21*	*54.91*	*16.92*	*-10.10*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,037,934,556,956	1,854,319,844,096	1,811,808,740,764	1,437,439,798,689	1,313,042,385,016	1,315,078,616,187	1,170,873,434,829	1,069,742,601,808	995,074,020,693	925,995,726,262	899,851,864,631
6	**Vốn điều lệ**	1,487,383,110,000	1,487,383,110,000	1,064,365,760,000	1,064,365,760,000	1,064,365,760,000	1,064,365,760,000	976,529,360,000	904,237,570,000	837,303,380,000	789,934,000,000	789,934,000,000

CTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,276,830,496,719	2,260,356,590,915	2,069,283,929,275	1,492,249,238,762	1,500,800,243,862	1,484,811,904,998	1,122,885,877,503	1,091,816,220,660	952,504,281,596	1,011,626,367,244	858,412,420,748
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.73	9.23	38.67	-0.57	1.08	32.23	2.85	14.63	-5.84	17.85	-20.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	34.20	34.91	32.66	24.31	25.87	25.21	19.68	19.79	19.21	20.69	17.82
2	**Giá vốn**	2,156,165,741,433	2,133,018,514,100	1,961,790,214,233	1,386,855,235,735	1,364,807,278,002	1,373,930,961,573	1,030,631,356,140	980,996,599,005	859,287,783,020	926,878,953,769	783,590,703,509
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,664,755,286	127,338,076,815	107,493,715,042	105,394,003,027	135,992,965,860	110,880,943,425	92,254,521,363	110,819,621,655	93,216,498,576	84,747,413,475	74,821,717,239
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.30	5.63	5.19	7.06	9.06	7.47	8.22	10.15	9.79	8.38	8.72
4	**Chi phí tài chính**	13,004,597,040	13,606,890,024	15,090,549,313	15,643,507,983	15,121,672,163	16,820,743,864	20,584,569,776	24,767,637,716	15,286,337,581	12,184,107,497	21,136,300,934
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.60	0.73	1.05	1.01	1.13	1.83	2.27	1.60	1.20	2.46
5	**Chi phí bán hàng**	9,560,854,182	16,724,149,901	6,628,847,399	9,313,567,063	15,175,877,092	13,163,481,504	-1,544,911,704	8,362,111,652	13,477,442,212	12,431,339,644	2,250,741,884
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.42	0.74	0.32	0.62	1.01	0.89	-0.14	0.77	1.41	1.23	0.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	83,192,282,101	81,558,924,815	73,791,225,627	70,227,946,860	74,630,612,028	71,315,702,152	65,372,616,824	67,019,163,219	57,980,776,620	52,128,724,450	47,864,944,254
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.65	3.61	3.57	4.71	4.97	4.80	5.82	6.14	6.09	5.15	5.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,051,495,253	10,608,821,267	10,146,481,169	9,699,477,253	7,012,269,647	7,902,471,820	6,862,697,729	5,569,114,987	6,042,131,195	5,731,601,308	4,558,373,194
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.60	4.56	4.61	38.32	-11.26	15.15	23.23	-7.83	5.42	25.74	-27.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.53	0.47	0.49	0.65	0.47	0.53	0.61	0.51	0.63	0.57	0.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.10	16.38	16.01	15.80	12.09	13.42	12.02	10.10	12.18	11.72	9.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,163,529,636	2,633,729,472	1,600,899,528	2,214,510,706	2,876,134,347	2,408,347,150	1,695,679,474	2,511,872,031	3,647,456,697	4,029,923,114	4,254,506,055
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	272,821,262,851	379,284,729,472	257,756,568,587	202,198,063,206	193,745,980,829	294,739,759,110	304,184,880,657	292,012,979,665	309,276,705,750	165,871,277,368	121,897,821,536
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.98	16.78	12.46	13.55	12.91	19.85	27.09	26.75	32.47	16.40	14.20
10	**Tồn kho (TK)**	245,015,236,228	128,353,998,089	103,026,463,473	142,629,055,862	90,331,667,434	112,141,623,233	133,071,716,038	124,960,108,081	149,619,992,827	103,895,046,445	221,164,483,639
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.76	5.68	4.98	9.56	6.02	7.55	11.85	11.45	15.71	10.27	25.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	607,022,291,392	585,596,897,768	577,004,394,563	560,614,520,368	563,337,282,914	535,583,942,540	520,029,412,346	516,050,408,660	509,740,639,611	306,956,723,648	293,426,325,823
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.75	3.86	3.59	2.66	2.66	2.77	2.16	2.12	1.87	3.30	2.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	162,377,923	0	0	0	71,115,004	71,115,004	116,496,274	160,031,314,440
13	**Tổng nợ**	619,693,748,309	602,850,939,496	482,784,119,407	485,441,856,419	437,589,487,343	555,971,406,385	592,748,120,975	590,987,823,562	655,553,365,498	468,669,322,151	535,780,928,041
	Nợ ngắn hạn	594,416,285,338	584,229,614,249	459,735,228,032	458,197,181,568	413,660,307,016	533,732,801,231	556,926,221,172	531,322,282,467	553,279,665,969	353,723,714,756	396,379,521,968
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,277,462,971	18,621,325,247	23,048,891,375	27,244,674,851	23,929,180,327	22,238,605,154	35,821,899,803	59,665,541,095	102,273,699,529	114,945,607,395	139,401,406,073
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.31	9.31	7.62	7.91	7.54	9.44	10.39	10.71	13.22	9.58	11.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.22	26.67	23.33	32.53	29.16	37.44	52.79	54.13	68.82	46.33	62.42
14	**Vốn điều lệ**	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	46,973,510,000	40,850,000,000	40,850,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	66,574,778,470	64,748,275,499	63,361,187,054	61,392,406,885	58,010,723,685	58,900,925,858	57,070,627,218	55,156,677,334	49,587,562,347	48,902,287,228	48,163,206,836
CTW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	328,560,067,497	317,424,788,061	296,455,562,593	303,678,156,923	296,608,400,032	238,857,278,918	226,482,022,405	213,526,609,359	102,603,255,475	97,747,860,217	245,860,608,860
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.51	7.07	-2.38	2.38	24.18	5.46	6.07	108.11	4.97	-60.24	23.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.67	0.66	0.63	0.67	0.70	0.60	0.59	0.57	0.30	0.32	0.76
2	**Giá vốn**	182,320,068,209	171,238,584,609	166,293,224,769	165,710,776,957	163,595,298,382	146,231,338,951	140,148,708,020	132,095,844,861	63,953,064,550	65,740,831,298	148,395,070,598
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	146,239,999,288	146,186,203,452	130,162,337,824	137,967,379,966	133,013,101,650	92,625,939,967	86,333,314,385	81,430,764,498	38,650,190,925	32,007,028,919	97,465,538,262
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.51	46.05	43.91	45.43	44.84	38.78	38.12	38.14	37.67	32.74	39.64
4	**Chi phí tài chính**	12,645,683,529	10,286,532,868	8,643,082,922	9,844,531,730	6,773,674,429	5,227,457,263	2,276,110,546	1,537,284,023	276,627,268	1,045,205,853	10,138,552,065
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.85	3.24	2.92	3.24	2.28	2.19	1.00	0.72	0.27	1.07	4.12
5	**Chi phí bán hàng**	37,530,555,907	41,229,150,073	28,444,650,723	30,400,634,272	31,719,986,704	12,839,969,523	6,099,057,679	3,262,680,024	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.42	12.99	9.59	10.01	10.69	5.38	2.69	1.53	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,644,838,674	39,914,386,474	36,214,857,872	41,833,565,104	37,577,129,047	32,280,830,132	31,383,536,326	30,965,680,024	13,484,227,207	12,196,961,059	29,586,484,080
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.28	12.57	12.22	13.78	12.67	13.51	13.86	14.50	13.14	12.48	12.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,533,189,309	39,871,548,077	49,156,952,270	50,681,919,475	50,558,879,513	37,642,953,435	40,635,233,896	41,054,992,654	19,486,686,283	16,600,249,567	49,007,162,309
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.17	-18.89	-3.01	0.24	34.31	-7.36	-1.02	110.68	17.39	-66.13	32.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.64	12.56	16.58	16.69	17.05	15.76	17.94	19.23	18.99	16.98	19.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.43	8.27	10.52	11.26	11.96	9.42	10.50	11.03	5.74	5.49	15.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,181,402,929	45,676,710,153	35,687,341,198	24,499,661,872	256,618,944,256	224,546,403,954	204,299,061,917	187,131,744,337	208,700,473,844	295,764,021,977	141,656,061,170
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,185,072,233	16,643,611,901	35,471,606,480	30,594,266,344	27,997,730,563	15,355,194,611	19,089,442,443	15,326,652,621	32,999,061,937	29,305,151,223	26,496,151,891
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.84	5.24	11.97	10.07	9.44	6.43	8.43	7.18	32.16	29.98	10.78
10	**Tồn kho (TK)**	65,826,216,161	59,947,765,926	45,260,357,611	41,365,107,967	40,393,639,144	41,253,977,552	35,279,088,664	32,638,208,009	60,534,856,890	32,904,595,670	38,510,062,020
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.03	18.89	15.27	13.62	13.62	17.27	15.58	15.29	59.00	33.66	15.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,122,995,540,036	1,084,012,568,777	999,468,962,165	943,712,231,010	887,923,106,255	807,026,195,426	724,952,937,906	616,695,556,693	522,850,952,849	486,458,765,028	584,271,672,335
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.29	0.30	0.32	0.33	0.30	0.31	0.35	0.20	0.20	0.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	61,749,947,968	37,578,844,832	54,795,796,390	41,985,087,667	25,478,764,224	51,441,273,390	45,239,500,665	70,087,492,561	49,662,123,439	44,498,450,194	26,504,890,503
13	**Tổng nợ**	231,299,633,734	233,874,493,042	237,694,816,771	218,555,588,494	448,622,428,507	416,673,994,275	355,365,835,570	297,476,993,065	311,288,644,869	379,861,355,364	237,780,789,029
	Nợ ngắn hạn	129,723,406,605	133,686,924,420	145,592,338,997	127,337,211,456	108,569,858,240	104,746,506,570	96,042,448,505	69,746,578,933	120,341,998,648	204,459,213,853	61,418,751,283
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	101,576,227,129	100,187,568,622	92,102,477,774	91,218,377,038	340,052,570,267	311,927,487,705	259,323,387,065	227,730,414,132	190,946,646,221	175,402,141,511	176,362,037,746
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.49	0.51	0.49	1.06	1.04	0.92	0.80	0.92	1.26	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.40	73.68	80.18	71.97	151.25	174.44	156.91	139.32	303.39	388.61	96.71
14	**Vốn điều lệ**	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	179,061,983,755	136,158,221,209
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	492,491,489,146	481,977,278,935	467,255,693,637	450,220,921,870	422,861,791,130	399,411,489,984	386,969,264,256	372,316,827,629	339,383,512,750	302,138,889,966	325,197,771,734

CTX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	336,593,140,856	183,933,333,337	90,888,904,251	152,537,799,616	1,092,624,235,904	154,836,787,554	571,938,796,353	287,295,601,325	329,116,130,951	377,924,565,942	1,539,384,725,752
	Tăng trưởng doanh thu (%)	83.00	102.37	-40.42	-86.04	605.66	-72.93	99.08	-12.71	-12.91	-75.45	194.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.19	0.09	0.15	1.09	0.19	0.72	0.51	0.59	0.70	3.10
2	**Giá vốn**	223,590,523,505	145,159,699,937	102,470,237,511	114,913,064,381	764,112,185,545	122,170,646,974	299,949,323,094	219,177,267,064	296,934,359,274	318,336,878,420	1,380,539,435,163
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,002,617,351	38,773,633,400	-11,581,333,260	37,624,735,235	328,512,050,359	32,666,140,580	271,989,473,259	68,118,334,261	32,181,771,677	59,587,687,522	158,845,290,589
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.57	21.08	-12.74	24.67	30.07	21.10	47.56	23.71	9.78	15.77	10.32
4	**Chi phí tài chính**	192,903,097	0	0	1,909,347,780	14,376,765,323	15,757,811,086	44,888,580,775	40,539,703,311	13,261,830,366	30,339,662,240	25,423,574,595
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.00	1.25	1.32	10.18	7.85	14.11	4.03	8.03	1.65
5	**Chi phí bán hàng**	18,949,403,783	7,492,023,959	2,334,626,208	33,811,514,725	51,371,614,262	2,112,800,670	273,486,700	0	8,363,636	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.63	4.07	2.57	22.17	4.70	1.36	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,338,369,951	27,597,719,028	19,091,610,288	28,630,922,827	42,601,535,644	14,540,192,661	38,165,505,704	5,090,852,034	24,132,258,392	31,406,407,655	187,472,458,621
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.96	15.00	21.01	18.77	3.90	9.39	6.67	1.77	7.33	8.31	12.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,779,988,334	5,672,627,745	-8,614,959,517	-18,401,721,831	201,029,521,040	8,153,263,428	231,360,171,196	6,854,457,676	18,026,139,405	28,405,788,577	110,497,917,915
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	530.75	-165.85	-53.18	-109.15	2,365.63	-96.48	3,275.32	-61.97	-36.54	-74.29	318.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.63	3.08	-9.48	-12.06	18.40	5.27	40.45	2.39	5.48	7.52	7.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.52	0.58	-0.88	-1.87	20.00	1.01	29.08	1.21	3.23	5.27	22.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	153,024,489,352	45,062,497,655	32,737,725,126	54,077,597,736	53,922,165,767	500,118,902,468	411,386,846,041	313,949,590,479	34,543,336,964	86,013,931,045	399,752,481,358
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	289,156,946,716	521,871,027,413	607,446,443,234	548,484,431,701	399,715,965,299	344,447,901,793	569,837,978,672	494,470,179,462	618,228,956,662	772,803,366,159	577,917,884,325
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	85.91	283.73	668.34	359.57	36.58	222.46	99.63	172.11	187.85	204.49	37.54
10	**Tồn kho (TK)**	118,328,266,322	162,022,605,456	183,116,385,780	171,394,047,923	308,920,985,240	1,123,627,290,817	723,577,609,381	699,632,586,995	563,802,894,122	568,900,953,834	720,758,083,096
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.15	88.09	201.47	112.36	28.27	725.68	126.51	243.52	171.31	150.53	46.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	531,313,261,262	525,099,132,666	524,561,611,177	528,601,632,500	553,139,363,665	536,225,679,451	42,156,528,961	47,647,321,962	50,041,967,457	50,041,967,457	54,071,483,721
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.35	0.17	0.29	1.98	0.29	13.57	6.03	6.58	7.55	28.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	915,413,300,408	861,295,186,589	826,891,958,350	799,394,792,117	726,862,599,186	272,091,339,451	691,222,517,799	702,153,213,980	684,949,116,619	518,381,654,048	153,159,537,900
13	**Tổng nợ**	948,938,522,688	1,249,381,778,288	1,343,822,537,512	1,351,341,253,617	1,368,316,785,593	2,102,143,571,662	1,733,604,175,422	1,783,646,729,380	1,581,811,672,349	1,645,123,687,016	1,713,375,707,056
	Nợ ngắn hạn	775,025,105,829	1,056,130,867,296	1,153,203,490,116	1,246,051,725,616	1,301,031,944,710	1,874,664,209,332	1,455,058,300,388	1,280,240,972,482	1,198,322,679,298	1,463,874,998,412	1,648,589,517,475
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	173,913,416,859	193,250,910,992	190,619,047,396	105,289,528,001	67,284,840,883	227,479,362,330	278,545,875,034	503,405,756,898	383,488,993,051	181,248,688,604	64,786,189,581
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.27	1.38	1.37	1.36	2.61	2.18	3.16	2.84	3.05	3.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	281.92	679.26	1,478.53	885.91	125.23	1,357.65	303.11	620.84	480.62	435.30	111.30
14	**Vốn điều lệ**	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	789,072,760,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000	263,538,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,017,203,559,560	981,474,293,139	976,989,312,982	985,489,380,832	1,004,911,102,663	803,881,581,623	795,728,318,195	564,368,146,999	557,413,689,323	539,387,549,918	496,809,691,400
CVN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		107,929,118,945	76,897,392,450	60,110,249,544	211,655,389,914	59,576,834,385	82,353,866,045	11,264,288,280	0	0	880,090,910
	Tăng trưởng doanh thu (%)		40.35	27.93	-71.60	255.26	-27.66	631.11	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-84.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.28	0.27	0.39	1.50	0.63	1.09	0.52	0.00	0.00	0.04
2	**Giá vốn**		88,937,979,169	47,100,251,092	28,213,653,389	156,725,921,914	34,645,776,238	77,843,476,609	10,311,921,674	0	-519,085,400	734,179,030
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		18,991,139,776	29,797,141,358	31,896,596,155	54,929,468,000	24,931,058,147	4,510,389,436	952,366,606	0	519,085,400	145,911,880
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		17.60	38.75	53.06	25.95	41.85	5.48	8.45	#DIV/0!	#DIV/0!	16.58
4	**Chi phí tài chính**		44,477,000	228,972,560	6,268,464,464	1,430,000,000	-3,290,670	533,128,187	147,947,584	0	0	111,289,541
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.04	0.30	10.43	0.68	-0.01	0.65	1.31	#DIV/0!	#DIV/0!	12.65
5	**Chi phí bán hàng**		1,157,637,276	592,561,457	79,171,285	6,222,900,000	6,819,000,000	20,180,000	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.07	0.77	0.13	2.94	11.45	0.02	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		9,434,098,790	5,698,844,410	3,477,896,949	1,480,317,552	-1,842,565,558	925,249,314	2,099,176,874	-316,097,578	3,143,951,100	1,287,432,403
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		8.74	7.41	5.79	0.70	-3.09	1.12	18.64	#DIV/0!	#DIV/0!	146.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		6,946,808,859	22,728,798,962	30,166,637,469	46,089,185,658	20,662,506,176	3,859,510,915	-246,735,100	332,468,342	-2,399,654,078	-14,554,627,160
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-69.44	-24.66	-34.55	123.06	435.37	-1,664.23	-174.21	-113.85	-83.51	-4,985.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		6.44	29.56	50.19	21.78	34.68	4.69	-2.19	#DIV/0!	#DIV/0!	-1,653.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		1.77	7.96	19.49	32.69	21.93	5.10	-1.13	1.46	-10.69	-58.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		90,281,015,044	8,646,594,565	16,095,781,216	4,776,186,934	3,966,128,102	10,682,005,879	2,550,823,936	7,834,386	6,638,469	91,078,964
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		227,828,141,524	183,738,883,542	102,327,882,558	35,192,123,410	31,156,196,111	72,530,219,849	22,391,267,739	3,767,064,541	5,218,091,237	7,398,836,412
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		211.09	238.94	170.23	16.63	52.30	88.07	198.78	#DIV/0!	#DIV/0!	840.69
10	**Tồn kho (TK)**		35,771,248,592	69,042,052,578	23,037,573,474	40,420,800,531	43,383,465,110	2,055,468,804	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		33.14	89.78	38.33	19.10	72.82	2.50	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		12,767,422,606	1,594,243,296	0	0	0	0	0	669,994,286	669,994,286	1,548,134,759
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		8.45	48.23	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		24,087,916,679	17,439,129,047	10,123,057,161	2,753,382,030	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		8,678,936,661	6,708,347,032	7,172,093,343	14,486,841,157	8,325,138,549	45,079,743,002	40,591,056,061	3,208,462,662	4,775,051,945	6,019,177,346
	Nợ ngắn hạn		8,503,779,216	6,708,347,032	4,046,793,343	1,444,941,157	1,506,138,549	45,053,343,002	40,591,056,061	3,208,462,662	4,775,051,945	6,019,177,346
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		175,157,445	0	3,125,300,000	13,041,900,000	6,819,000,000	26,400,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.02	0.02	0.05	0.10	0.09	0.60	1.86	0.14	0.21	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		8.04	8.72	11.93	6.84	13.97	54.74	360.35	#DIV/0!	#DIV/0!	683.93
14	**Vốn điều lệ**		296,999,910,000	197,999,940,000	115,499,940,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	32,500,000,000	32,500,000,000	32,500,000,000	32,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		392,466,604,580	285,566,970,030	154,760,306,949	141,003,669,480	94,210,408,472	75,726,446,296	21,866,935,381	22,777,512,957	22,445,044,615	24,844,698,693

CVT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,831,801,335,434	2,021,541,459,020	1,443,096,398,401	1,307,357,461,014	1,468,060,966,530	1,456,135,412,496	1,181,089,534,615	1,117,720,679,838	680,204,453,692	607,353,489,784	591,020,996,388
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.39	40.08	10.38	-10.95	0.82	23.29	5.67	64.32	11.99	2.76	102.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.01	2.32	1.87	1.74	2.12	2.32	2.21	2.89	2.35	2.52	4.82
2	**Giá vốn**	1,525,365,749,332	1,679,197,826,984	1,197,226,904,173	1,083,262,226,039	1,182,579,973,817	1,164,516,263,111	899,579,579,341	854,550,696,907	548,634,194,660	483,267,061,005	510,866,613,927
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	306,435,586,102	342,343,632,036	245,869,494,228	224,095,234,975	285,480,992,713	291,619,149,385	281,509,955,274	263,169,982,931	131,570,259,032	124,086,428,779	80,154,382,461
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.73	16.93	17.04	17.14	19.45	20.03	23.83	23.55	19.34	20.43	13.56
4	**Chi phí tài chính**	207,718,600,083	182,026,644,354	57,650,796,973	17,403,905,961	29,224,728,348	37,507,939,932	27,539,830,222	36,884,043,807	20,521,817,801	22,258,094,640	25,856,768,095
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.34	9.00	3.99	1.33	1.99	2.58	2.33	3.30	3.02	3.66	4.37
5	**Chi phí bán hàng**	83,165,589,950	75,182,114,824	27,679,801,413	9,750,588,431	12,548,260,033	11,137,446,496	7,805,619,251	5,159,781,144	6,559,903,183	6,180,746,175	8,345,469,195
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.54	3.72	1.92	0.75	0.85	0.76	0.66	0.46	0.96	1.02	1.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,456,321,651	60,093,678,531	52,935,043,107	47,539,669,921	40,961,937,378	39,112,183,055	41,119,562,251	41,488,595,482	29,749,095,479	29,350,135,715	22,780,256,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.12	2.97	3.67	3.64	2.79	2.69	3.48	3.71	4.37	4.83	3.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	40,619,518,535	94,946,367,014	94,195,469,045	120,624,420,845	164,660,171,959	161,986,499,038	173,778,727,789	152,042,317,503	62,666,996,154	50,694,649,463	18,863,229,677
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.22	0.80	-21.91	-26.74	1.65	-6.79	14.30	142.62	23.62	168.75	60.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.22	4.70	6.53	9.23	11.22	11.12	14.71	13.60	9.21	8.35	3.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.46	10.89	12.21	16.07	23.75	25.78	32.50	39.32	21.63	21.04	15.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	194,051,974,848	173,594,450,670	85,722,195,458	220,591,372,374	78,804,143,927	62,430,398,333	94,014,016,930	149,244,731,286	75,416,756,801	151,788,198,664	51,044,804,069
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,540,828,075,492	1,455,956,529,493	1,075,662,593,548	56,656,152,995	39,308,307,614	86,089,704,232	56,781,748,895	34,105,332,052	25,891,720,880	48,993,659,657	26,488,240,454
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	84.12	72.02	74.54	4.33	2.68	5.91	4.81	3.05	3.81	8.07	4.48
10	**Tồn kho (TK)**	627,894,516,188	670,560,376,249	498,591,600,236	514,674,133,037	496,002,597,616	476,670,200,721	348,503,105,265	266,620,491,901	257,562,066,833	179,269,710,540	130,269,449,545
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.28	33.17	34.55	39.37	33.79	32.74	29.51	23.85	37.87	29.52	22.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,057,926,170,693	2,036,515,142,797	1,672,214,078,998	1,423,244,833,047	1,342,580,130,727	1,308,941,640,018	961,722,708,213	941,384,727,048	591,188,131,178	559,125,096,188	523,908,190,944
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.99	0.86	0.92	1.09	1.11	1.23	1.19	1.15	1.09	1.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	63,901,836,113	43,344,881,786	62,017,272,727	44,777,502,487	17,104,436,651	21,068,180,418	284,325,696,510	29,710,598,391	290,225,998,796	3,893,652,577	4,762,828,675
13	**Tổng nợ**	2,400,165,710,598	2,500,760,097,868	1,650,188,457,833	630,298,302,005	533,954,430,121	700,812,985,137	696,702,038,581	619,488,022,334	642,019,265,415	414,787,465,662	368,554,956,828
	Nợ ngắn hạn	1,381,842,265,456	1,318,754,778,696	937,601,996,499	594,002,754,590	524,123,680,121	671,625,301,608	530,558,103,532	462,731,510,713	482,378,166,258	296,619,428,224	271,172,327,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,018,323,445,142	1,182,005,319,172	712,586,461,334	36,295,547,415	9,830,750,000	29,187,683,529	166,143,935,049	156,756,511,621	159,641,099,157	118,168,037,438	97,382,629,619
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.63	2.87	2.14	0.84	0.77	1.12	1.30	1.60	2.22	1.72	3.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	131.03	123.71	114.35	48.21	36.37	48.13	58.99	55.42	94.39	68.29	62.36
14	**Vốn điều lệ**	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	366,908,870,000	282,239,030,000	191,999,680,000	191,999,680,000	160,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	911,517,032,126	871,718,113,128	771,514,279,417	750,600,584,372	693,245,502,625	628,411,873,116	534,676,723,949	386,657,992,160	289,762,670,811	240,933,168,759	122,543,584,334
CX8	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	88,020,789,065	92,571,504,437	70,513,648,994	49,587,118,605	121,200,857,215	107,683,337,901	131,410,476,687	125,161,471,532	100,216,576,597	133,547,897,444	75,656,662,189
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.92	31.28	42.20	-59.09	12.55	-18.06	4.99	24.89	-24.96	76.52	15.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	3.30	2.56	1.80	4.38	3.87	5.08	4.86	3.91	5.19	2.97
2	**Giá vốn**	84,506,237,924	88,196,249,312	67,111,777,969	46,153,339,396	116,637,932,302	102,981,143,365	127,258,221,641	121,157,551,961	96,233,210,424	129,697,964,855	72,492,200,510
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,514,551,141	4,375,255,125	3,401,871,025	3,433,779,209	4,562,924,913	4,702,194,536	4,152,255,046	4,003,919,571	3,983,366,173	3,849,932,589	3,164,461,679
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.99	4.73	4.82	6.92	3.76	4.37	3.16	3.20	3.97	2.88	4.18
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	66,645,394	0	0	0	0	0	13,421,579	506,724,434
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.67
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,185,336,299	3,599,338,814	3,173,159,561	2,958,638,297	3,262,400,710	3,273,837,630	3,074,798,437	2,846,119,664	2,631,368,905	2,297,607,552	2,179,800,638
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.62	3.89	4.50	5.97	2.69	3.04	2.34	2.27	2.63	1.72	2.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	317,065,201	469,526,300	47,306,660	210,627,295	690,325,477	1,134,992,599	984,233,782	978,053,070	999,239,773	1,306,424,392	442,712,993
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.47	892.52	-77.54	-69.49	-39.18	15.32	0.63	-2.12	-23.51	195.10	-18.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.36	0.51	0.07	0.42	0.57	1.05	0.75	0.78	1.00	0.98	0.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.13	1.67	0.17	0.76	2.49	4.08	3.81	3.79	3.89	5.08	1.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,358,910,646	9,134,427,854	5,918,499,948	10,411,183,628	2,474,744,944	8,718,011,399	4,394,548,442	11,770,453,307	14,627,503,096	12,424,014,096	6,135,450,346
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,453,138,938	80,288,837,523	48,215,103,303	65,127,347,519	60,316,484,249	83,739,541,243	66,898,138,237	49,584,519,752	50,862,635,938	54,448,524,404	65,638,881,681
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	82.31	86.73	68.38	131.34	49.77	77.76	50.91	39.62	50.75	40.77	86.76
10	**Tồn kho (TK)**	16,753,406,609	15,197,122,252	17,518,316,064	8,724,835,335	5,780,891,271	15,439,886,038	12,691,809,146	32,273,547,497	11,210,092,955	11,601,658,302	30,908,824,988
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.03	16.42	24.84	17.59	4.77	14.34	9.66	25.79	11.19	8.69	40.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,999,406,675	2,948,654,675	3,581,538,825	3,537,786,188	2,547,869,824	3,097,869,824
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.35	30.86	23.51	16.53	40.41	35.90	44.57	34.95	28.33	52.42	24.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	79,489,845,557	83,326,361,012	52,363,487,876	65,392,221,347	50,322,289,602	90,315,711,823	69,486,672,766	79,305,871,931	64,058,804,432	66,069,009,134	90,370,928,143
	Nợ ngắn hạn	76,681,936,719	81,626,814,432	51,366,674,328	64,003,134,711	48,578,550,724	88,263,347,987	67,184,290,030	76,541,526,216	60,931,612,357	62,702,594,382	86,862,931,692
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,807,908,838	1,699,546,580	996,813,548	1,389,086,636	1,743,738,878	2,052,363,836	2,302,382,736	2,764,345,715	3,127,192,075	3,366,414,752	3,507,996,451
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.84	2.97	1.90	2.37	1.82	3.25	2.69	3.08	2.50	2.57	3.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	90.31	90.01	74.26	131.87	41.52	83.87	52.88	63.36	63.92	49.47	119.45
14	**Vốn điều lệ**	26,721,570,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	22,084,260,000	19,568,000,000	19,568,000,000	19,568,000,000	19,568,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	27,946,550,068	28,053,606,894	27,584,080,594	27,536,773,934	27,698,830,068	27,826,853,395	25,856,802,089	25,775,237,220	25,662,802,923	25,738,808,172	25,496,252,514

CYC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	141,664,882,270	188,196,962,409	136,528,897,362	245,392,967,343	255,974,615,996	259,132,926,532	301,244,896,140	290,278,164,382	324,953,040,619	347,101,200,000	374,959,725,954
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.73	37.84	-44.36	-4.13	-1.22	-13.98	3.78	-10.67	-6.38	-7.43	23.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.51	-2.26	-1.81	-6.53	-10.95	-29.26	6.91	5.12	4.95	3.37	3.22
2	**Giá vốn**	129,215,500,083	173,838,081,291	155,081,292,406	227,768,920,930	232,030,259,737	270,000,871,155	285,759,160,966	272,482,218,622	318,813,372,060	321,351,259,411	322,669,644,884
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,449,382,187	14,358,881,118	-18,552,395,044	17,624,046,413	23,944,356,259	-10,867,944,623	15,485,735,174	17,795,945,760	6,139,668,559	25,749,940,589	52,290,081,070
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.79	7.63	-13.59	7.18	9.35	-4.19	5.14	6.13	1.89	7.42	13.95
4	**Chi phí tài chính**	10,664,249,583	6,018,521,661	6,419,942,533	10,312,850,006	8,774,186,243	10,070,035,014	7,226,122,082	9,389,236,073	18,833,040,532	8,886,310,225	7,454,006,426
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.53	3.20	4.70	4.20	3.43	3.89	2.40	3.23	5.80	2.56	1.99
5	**Chi phí bán hàng**	4,959,939,027	5,307,107,228	5,006,101,889	9,248,230,384	14,708,037,067	12,563,258,580	11,040,727,345	7,313,337,149	10,416,689,789	11,731,777,319	13,621,653,974
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.50	2.82	3.67	3.77	5.75	4.85	3.67	2.52	3.21	3.38	3.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,641,240,184	9,840,593,246	8,593,564,226	11,156,771,579	11,994,625,310	11,914,864,541	12,117,546,002	11,637,692,209	12,159,095,388	15,282,771,936	19,528,928,555
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.69	5.23	6.29	4.55	4.69	4.60	4.02	4.01	3.74	4.40	5.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,413,885,154	-7,730,450,635	-37,847,270,684	-14,179,885,424	-13,306,033,784	-51,545,791,514	-13,101,226,840	-8,922,292,189	-37,491,410,108	-13,443,630,443	9,611,641,811
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.71	-79.57	166.91	6.57	-74.19	293.44	46.84	-76.20	178.88	-239.87	349.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.35	-4.11	-27.72	-5.78	-5.20	-19.89	-4.35	-3.07	-11.54	-3.87	2.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.13	9.30	50.19	37.75	56.91	582.03	-30.06	-15.74	-57.15	-13.04	8.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,124,766,024	3,600,791,245	1,782,001,427	4,286,704,951	18,285,464,144	6,319,328,717	28,907,974,937	6,031,919,336	1,115,823,542	6,906,199,320	11,711,650,221
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,124,464,138	16,254,195,046	17,597,145,898	19,887,365,454	21,572,859,103	23,364,606,843	20,884,506,077	26,761,530,346	26,559,036,237	23,290,869,000	25,422,446,314
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.26	8.64	12.89	8.10	8.43	9.02	6.93	9.22	8.17	6.71	6.78
10	**Tồn kho (TK)**	172,238,112,483	153,784,166,774	137,491,798,512	154,524,299,322	113,690,313,978	121,057,359,582	148,501,748,729	168,409,094,293	169,341,029,218	226,747,446,277	181,263,655,892
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	121.58	81.71	100.71	62.97	44.41	46.72	49.30	58.02	52.11	65.33	48.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	323,312,257,400	323,266,507,400	322,068,357,100	321,946,882,100	335,107,410,768	334,002,252,602	329,542,950,502	321,475,400,287	321,999,773,005	316,974,947,253	291,359,780,254
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.58	0.42	0.76	0.76	0.78	0.91	0.90	1.01	1.10	1.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	106,394,674	391,331,881	7,505,096,247
13	**Tổng nợ**	323,914,394,353	313,244,546,712	290,004,514,999	292,873,038,880	261,936,180,036	250,873,337,480	267,978,812,853	248,673,689,287	254,389,482,466	287,181,976,842	208,120,599,303
	Nợ ngắn hạn	307,914,394,353	297,244,546,712	279,186,274,999	270,818,788,880	228,949,380,036	206,758,967,480	213,778,572,853	183,548,879,287	197,779,303,087	218,944,343,160	132,378,359,303
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,000,000,000	16,000,000,000	10,818,240,000	22,054,250,000	32,986,800,000	44,114,370,000	54,200,240,000	65,124,810,000	56,610,179,379	68,237,633,682	75,742,240,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.46	-3.77	-3.85	-7.80	-11.20	-28.33	6.15	4.39	3.88	2.79	1.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	228.65	166.45	212.41	119.35	102.33	96.81	88.96	85.67	78.28	82.74	55.50
14	**Vốn điều lệ**	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000	90,478,550,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-93,554,205,188	-83,140,320,034	-75,409,869,399	-37,562,598,715	-23,382,713,291	-8,856,165,576	43,578,471,135	56,679,697,975	65,601,990,164	103,093,400,273	116,536,970,715
D11	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	34,876,498,058	133,912,266,117	298,505,534,233	188,227,333,904	397,393,651,430	196,131,787,466	96,286,795,100	109,313,362,424	100,020,035,367	96,190,462,651	82,502,583,749
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-73.96	-55.14	58.59	-52.63	102.62	103.70	-11.92	9.29	3.98	16.59	407.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.19	0.73	1.79	1.46	3.63	2.09	1.08	1.13	1.28	1.18	0.95
2	**Giá vốn**	15,846,618,961	87,702,229,220	223,190,698,599	143,696,832,049	353,189,015,414	165,503,478,416	93,084,617,681	105,544,451,921	97,076,384,282	93,363,421,551	79,722,590,125
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,029,879,097	46,210,036,897	75,314,835,634	44,530,501,855	44,204,636,016	30,628,309,050	3,202,177,419	3,768,910,503	2,943,651,085	2,827,041,100	2,779,993,624
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.56	34.51	25.23	23.66	11.12	15.62	3.33	3.45	2.94	2.94	3.37
4	**Chi phí tài chính**	3,102,572,241	5,160,808,470	4,520,972,652	484,426,837	467,295,378	531,837,671	4,211,403	0	0	45,536,867	688,238,410
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.90	3.85	1.51	0.26	0.12	0.27	0.00	0.00	0.00	0.05	0.83
5	**Chi phí bán hàng**	1,001,022,553	2,191,669,768	1,967,536,377	695,151,138	25,964,000	970,965,561	17,965,008	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.87	1.64	0.66	0.37	0.01	0.50	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,995,279,956	12,476,530,475	16,250,423,176	11,553,854,844	10,532,477,685	13,920,930,188	4,673,245,531	7,253,931,762	8,686,582,668	8,592,212,047	6,982,992,127
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.66	9.32	5.44	6.14	2.65	7.10	4.85	6.64	8.68	8.93	8.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,740,118,144	21,812,721,930	45,431,391,085	34,133,546,061	29,062,902,301	14,001,233,821	1,861,356,086	1,021,599,176	2,037,682,403	1,366,012,993	1,207,960,715
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-78.27	-51.99	33.10	17.45	107.57	652.21	82.20	-49.86	49.17	13.08	13.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.59	16.29	15.22	18.13	7.31	7.14	1.93	0.93	2.04	1.42	1.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.55	11.90	27.31	26.44	26.56	14.89	2.09	1.05	2.61	1.67	1.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,625,559,893	13,235,940,496	33,698,129,405	120,108,841,455	197,991,049,626	86,495,927,884	37,235,015,655	59,028,611,363	87,268,945,238	108,565,008,023	108,154,708,719
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	165,536,784,510	185,482,429,428	141,436,931,086	167,495,693,386	152,308,841,324	105,657,325,799	90,253,032,876	52,851,054,989	37,857,317,605	41,304,993,807	55,183,718,954
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	474.64	138.51	47.38	88.99	38.33	53.87	93.73	48.35	37.85	42.94	66.89
10	**Tồn kho (TK)**	39,772,462,701	31,431,586,114	69,478,202,497	287,617,564,692	214,674,603,818	345,140,297,771	217,490,410,405	77,739,184,920	15,374,737,808	6,504,139,613	1,071,934,616
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	114.04	23.47	23.28	152.80	54.02	175.97	225.88	71.12	15.37	6.76	1.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,738,295,907	6,738,295,907	6,738,295,907	6,777,080,193	70,014,583,337	4,117,925,864	4,117,925,864	3,857,425,864	6,737,844,782	6,737,844,782	6,737,844,782
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.18	19.87	44.30	27.77	5.68	47.63	23.38	28.34	14.84	14.28	12.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,556,566,525
13	**Tổng nợ**	164,928,349,540	161,612,715,476	199,390,120,920	523,645,552,033	533,213,401,205	454,952,600,554	262,130,175,006	98,776,574,004	85,230,354,094	79,737,154,103	84,402,228,700
	Nợ ngắn hạn	144,978,229,489	136,227,745,699	178,115,644,103	428,629,115,293	447,025,544,146	338,707,238,317	257,040,081,167	78,873,656,246	73,564,053,681	78,757,068,335	83,412,742,932
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,950,120,051	25,384,969,777	21,274,476,817	95,016,436,740	86,187,857,059	116,245,362,237	5,090,093,839	19,902,917,758	11,666,300,413	980,085,768	989,485,768
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.88	1.20	4.06	4.87	4.84	2.94	1.02	1.09	0.98	0.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	472.89	120.69	66.80	278.20	134.18	231.96	272.24	90.36	85.21	82.90	102.30
14	**Vốn điều lệ**	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	65,519,650,000	43,679,770,000	43,679,770,000	43,679,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	186,074,677,232	183,359,786,809	166,329,473,169	129,120,651,700	109,436,617,920	94,015,608,964	89,071,425,216	97,067,023,543	78,031,420,987	81,584,264,095	87,124,316,327

D17	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	58,287,515,470	116,389,777,687	94,596,512,296			116,648,583,642					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.92	23.04	#DIV/0!			#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.96	0.86			2.22					
2	**Giá vốn**	28,785,205,005	59,936,399,714	50,463,616,703			62,327,828,656					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,502,310,465	56,453,377,973	44,132,895,593			54,320,754,986					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.62	48.50	46.65			46.57					
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0			0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00			0.00					
5	**Chi phí bán hàng**	1,177,826,220	2,260,675,881	2,085,555,314			1,918,217,722					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.02	1.94	2.20			1.64					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,327,710,131	15,565,660,029	13,983,211,062			12,724,094,891					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.43	13.37	14.78			10.91					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,497,364,085	32,526,790,291	26,597,070,681			36,453,910,443					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.36	22.29	#DIV/0!			#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.59	27.95	28.12			31.25					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.93	26.88	24.04			69.26					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	56,302,316,772	89,733,141,325	92,369,219,583			50,386,513,197	88,561,233,857				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,564,402,470	11,223,850,780	11,641,823,693			20,374,853,500	26,929,178,338				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.84	9.64	12.31			17.47	#DIV/0!				
10	**Tồn kho (TK)**	69,750,451,858	36,810,615,597	22,411,791,478			27,144,795,708	27,630,426,060				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	119.67	31.63	23.69			23.27	#DIV/0!				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,744,161,230	17,744,161,230	16,740,593,048			18,089,773,737	18,089,773,737				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.28	6.56	5.65			6.45	0.00				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,675,294,597	22,675,294,597	22,675,294,597			22,288,425,543	22,288,425,543				
13	**Tổng nợ**	51,119,031,518	51,551,858,869	47,350,739,945			52,633,172,471	126,158,458,277				
	Nợ ngắn hạn	50,667,393,983	51,100,221,334	46,899,102,410			52,181,534,936	125,706,820,742				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	451,637,535	451,637,535	451,637,535			451,637,535	451,637,535				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.43	0.43			1.00	1.00				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	87.70	44.29	50.06			45.12	#DIV/0!				
14	**Vốn điều lệ**	52,597,000,000	52,597,000,000	52,597,000,000	52,597,000,000	52,597,000,000	52,597,000,000	52,597,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	119,862,816,269	120,985,942,338	110,637,721,235			52,633,172,471	126,158,458,277				

D2D	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	194,833,190,232	130,948,545,474	472,312,468,762	357,302,598,786	763,774,109,001	282,522,138,897	241,429,696,379	215,216,929,815	277,038,915,630	295,588,286,521	238,065,634,995
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.79	-72.28	32.19	-53.22	170.34	17.02	12.18	-22.32	-6.28	24.16	-19.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.13	0.43	0.37	0.96	0.60	0.57	0.55	0.72	0.76	0.71
2	**Giá vốn**	149,485,941,768	93,396,763,647	161,244,903,983	103,649,576,168	288,944,990,463	194,081,011,999	163,894,079,314	134,406,069,008	186,791,572,528	195,572,766,342	140,221,611,830
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,347,248,464	37,551,781,827	311,067,564,779	253,653,022,618	474,829,118,538	88,441,126,898	77,535,617,065	80,810,860,807	90,247,343,102	100,015,520,179	97,844,023,165
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.27	28.68	65.86	70.99	62.17	31.30	32.12	37.55	32.58	33.84	41.10
4	**Chi phí tài chính**	1,835,952,770	5,504,129,153	-670,659,197	-803,862,255	109,102,661	7,251,113,481	247,660,721	602,764,390	37,032,118	223,727,591	5,522,866,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	4.20	-0.14	-0.22	0.01	2.57	0.10	0.28	0.01	0.08	2.32
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0					2,659,556,890	3,090,184,453	2,187,598,324
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.96	1.05	0.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,160,602,849	31,299,424,018	52,486,330,408	51,024,898,167	57,169,119,118	32,909,639,974	33,038,209,900	30,913,460,077	49,152,963,106	39,796,271,308	33,654,664,757
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.97	23.90	11.11	14.28	7.49	11.65	13.68	14.36	17.74	13.46	14.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,753,192,699	17,181,711,324	242,714,607,941	268,126,886,841	375,191,946,009	94,360,996,072	75,339,589,263	59,840,114,410	54,037,842,206	56,586,670,339	45,328,057,122
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	49.89	-92.92	-9.48	-28.54	297.61	25.25	25.90	10.74	-4.50	24.84	10.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.22	13.12	51.39	75.04	49.12	33.40	31.21	27.80	19.51	19.14	19.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.75	1.71	22.13	27.66	47.07	19.89	17.74	15.27	14.11	14.51	13.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	119,232,278,152	296,723,649,542	554,642,505,763	1,023,624,777,936	1,446,617,342,194	911,934,444,955	386,796,161,162	442,375,996,287	319,976,122,606	271,377,649,199	239,088,756,068
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,990,022,471	77,741,582,112	176,665,254,670	113,007,869,482	69,943,628,798	37,680,337,364	22,918,866,218	90,351,706,150	85,382,133,060	91,152,965,009	141,919,439,145
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.17	59.37	37.40	31.63	9.16	13.34	9.49	41.98	30.82	30.84	59.61
10	**Tồn kho (TK)**	153,404,975,871	143,816,153,816	93,991,441,499	161,235,888,055	196,375,273,222	278,047,198,237	383,286,248,487	363,475,506,296	313,695,863,255	343,861,673,857	477,757,650,830
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	78.74	109.83	19.90	45.13	25.71	98.42	158.76	168.89	113.23	116.33	200.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,574,899,572	26,526,873,208	23,996,297,433	23,828,595,433	20,844,820,433	20,695,811,822	15,307,389,969	15,420,571,249	22,240,647,594	102,578,279,502	103,711,469,355
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.80	4.94	19.68	14.99	36.64	13.65	15.77	13.96	12.46	2.88	2.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	65,594,338,923	45,874,295,993	142,313,493,068	96,500,178,690	25,573,983,609	1,153,851,142	54,263,205,632	30,391,117,823	113,898,505,017	96,585,829,810	0
13	**Tổng nợ**	622,131,102,153	658,808,191,947	689,016,926,104	1,034,129,009,984	1,301,513,732,131	1,116,203,178,291	819,738,695,282	944,055,997,014	722,833,205,569	723,913,653,265	747,389,119,144
	Nợ ngắn hạn	74,557,089,507	87,961,022,956	94,204,191,470	415,345,550,368	657,059,962,930	466,756,239,610	256,044,936,254	403,988,970,999	232,653,242,438	197,565,524,214	418,603,503,811
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	547,574,012,646	570,847,168,991	594,812,734,634	618,783,459,616	644,453,769,201	649,446,938,681	563,693,759,028	540,067,026,015	490,179,963,131	526,348,129,051	328,785,615,333
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.66	0.63	1.07	1.63	2.35	1.93	2.41	1.89	1.86	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	319.31	503.10	145.88	289.43	170.41	395.09	339.54	438.65	260.91	244.91	313.94
14	**Vốn điều lệ**	303,047,580,000	303,047,580,000	303,047,580,000	303,047,580,000	213,549,840,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000	107,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	936,633,763,354	1,004,831,775,655	1,096,995,503,331	969,394,441,390	797,130,746,837	474,344,477,028	424,681,884,956	391,963,796,693	382,949,418,910	390,114,731,872	333,106,444,388

DAC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	36,463,110,438	44,520,475,653	36,490,433,216	46,707,636,771	52,265,488,166	49,616,805,066	58,839,830,847	62,019,949,693	41,953,991,625	41,591,732,635	39,932,866,015
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.10	22.01	-21.87	-10.63	5.34	-15.67	-5.13	47.83	0.87	4.15	17.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-9.56	-24.95	7.97	5.70	4.77	4.18	4.93	7.85	3.96	2.43	2.25
2	**Giá vốn**	31,325,732,881	43,757,077,382	33,755,556,870	42,731,356,756	45,300,223,070	43,254,827,523	51,560,940,211	49,277,844,315	40,989,675,363	35,947,363,884	36,129,719,971
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,137,377,557	763,398,271	2,734,876,346	3,976,280,015	6,965,265,096	6,361,977,543	7,278,890,636	12,742,105,378	964,316,262	5,644,368,751	3,803,146,044
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.09	1.71	7.49	8.51	13.33	12.82	12.37	20.55	2.30	13.57	9.52
4	**Chi phí tài chính**	738,248,447	708,921,310	648,607,127	613,187,563	786,557,195	677,460,509	589,682,477	626,399,725	727,833,107	626,345,629	1,049,471,674
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.02	1.59	1.78	1.31	1.50	1.37	1.00	1.01	1.73	1.51	2.63
5	**Chi phí bán hàng**	1,184,869,257	1,455,537,072	1,207,393,081	104,521,401	2,313,040,850	1,576,295,926	1,339,341,745	1,594,410,345	1,400,777,111	1,369,632,056	1,828,916,259
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.25	3.27	3.31	0.22	4.43	3.18	2.28	2.57	3.34	3.29	4.58
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,967,557,937	5,284,437,530	4,184,352,940	4,630,117,101	4,730,873,621	3,920,776,333	3,909,527,726	4,276,410,541	5,039,120,452	2,906,507,189	4,093,235,854
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.11	11.87	11.47	9.91	9.05	7.90	6.64	6.90	12.01	6.99	10.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,028,701,287	-6,361,976,872	-3,609,838,913	-2,760,826,032	-917,102,635	293,308,206	4,031,639,112	1,326,917,380	-6,413,261,166	655,761,984	-2,169,351,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.11	76.24	30.75	201.04	-412.68	-92.72	203.83	-120.69	-1,077.99	-130.23	-51.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.56	-14.29	-9.89	-5.91	-1.75	0.59	6.85	2.14	-15.29	1.58	-5.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	53.20	356.51	-78.86	-33.72	-8.38	2.47	33.80	16.80	-60.58	3.83	-12.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,224,314,774	1,328,758,268	831,577,205	346,317,866	1,185,754,234	1,015,919,291	2,331,394,349	1,778,632,725	259,609,600	1,504,345,907	3,007,740,497
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	296,903,633	3,941,396,732	2,903,713,619	2,685,462,866	3,052,197,853	1,983,287,786	422,861,998	590,635,949	4,923,652,406	2,203,359,479	1,089,310,826
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.81	8.85	7.96	5.75	5.84	4.00	0.72	0.95	11.74	5.30	2.73
10	**Tồn kho (TK)**	8,366,696,309	9,946,800,450	12,571,281,378	9,785,978,291	11,176,635,701	13,768,263,388	10,763,113,036	11,188,662,588	6,161,808,394	12,495,590,988	8,173,039,579
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.95	22.34	34.45	20.95	21.38	27.75	18.29	18.04	14.69	30.04	20.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,943,357,871	62,331,623,486	63,824,900,230	63,824,900,230	63,824,900,230	63,486,400,230	61,802,944,150	61,686,944,150	61,611,344,150	61,611,344,150	58,827,587,595
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	0.71	0.57	0.73	0.82	0.78	0.95	1.01	0.68	0.68	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	760,072,821	396,737,839
13	**Tổng nợ**	17,894,494,492	22,545,084,567	19,299,479,782	14,390,075,090	16,627,655,848	19,340,742,496	16,700,800,452	23,987,820,161	23,052,171,218	24,720,192,758	22,955,094,219
	Nợ ngắn hạn	17,894,494,492	22,545,084,567	19,299,479,782	14,390,075,090	16,398,905,848	18,670,742,496	16,160,800,452	23,041,670,161	21,760,636,218	24,597,117,758	22,761,760,877
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	228,750,000	670,000,000	540,000,000	946,150,000	1,291,535,000	123,075,000	193,333,342
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-4.69	-12.63	4.22	1.76	1.52	1.63	1.40	3.04	2.18	1.44	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.08	50.64	52.89	30.81	31.81	38.98	28.38	38.68	54.95	59.44	57.48
14	**Vốn điều lệ**	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000	10,049,740,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-3,813,221,905	-1,784,520,618	4,577,456,254	8,187,295,167	10,948,121,199	11,865,223,834	11,929,103,128	7,897,464,016	10,585,597,443	17,136,858,609	17,731,096,625
DAD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	439,809,884,461	366,530,993,356	261,631,365,137	191,346,472,552	171,950,747,474	136,292,167,793	133,486,551,473	126,013,315,426	130,432,348,511	120,492,741,974	124,802,871,362
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.99	40.09	36.73	11.28	26.16	2.10	5.93	-3.39	8.25	-3.45	10.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.49	3.88	2.87	2.19	2.06	1.71	1.71	1.79	1.74	1.88	2.04
2	**Giá vốn**	358,569,079,061	285,695,445,644	199,384,834,127	137,542,075,499	117,492,886,282	95,846,422,919	89,364,583,811	83,886,067,617	95,640,601,274	87,411,810,318	88,046,195,507
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	81,240,805,400	80,835,547,712	62,246,531,010	53,804,397,053	54,457,861,192	40,445,744,874	44,121,967,662	42,127,247,809	34,791,747,237	33,080,931,656	36,756,675,855
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.47	22.05	23.79	28.12	31.67	29.68	33.05	33.43	26.67	27.45	29.45
4	**Chi phí tài chính**	1,473,351,352	526,199,561	544,293,156	1,033,765,494	3,021,562,214	52,235,341	6,791,081,141	1,447,734,867	-119,137,412	3,462,037,281	5,203,517,947
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.14	0.21	0.54	1.76	0.04	5.09	1.15	-0.09	2.87	4.17
5	**Chi phí bán hàng**	40,149,696,145	40,406,184,276	30,070,012,842	24,002,578,486	19,292,016,060	14,410,664,571	13,556,895,904	12,023,472,818	8,673,676,100	8,024,504,983	9,173,567,706
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.13	11.02	11.49	12.54	11.22	10.57	10.16	9.54	6.65	6.66	7.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,127,564,351	23,081,601,236	15,957,867,033	14,924,933,593	17,216,614,078	13,007,858,529	12,888,792,626	12,294,570,920	10,258,903,719	9,136,611,735	9,380,165,134
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.49	6.30	6.10	7.80	10.01	9.54	9.66	9.76	7.87	7.58	7.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,115,938,843	14,460,749,372	13,825,136,957	13,912,378,213	13,364,019,017	12,680,223,439	9,194,849,228	13,247,878,488	12,876,096,235	11,771,337,607	14,505,232,089
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.38	4.60	-0.63	4.10	5.39	37.91	-30.59	2.89	9.39	-18.85	-7.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.21	3.95	5.28	7.27	7.77	9.30	6.89	10.51	9.87	9.77	11.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.40	15.31	15.14	15.95	16.01	15.92	11.78	18.86	17.13	18.33	23.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	68,762,116,091	64,910,282,199	40,771,438,999	40,039,878,654	26,378,570,034	17,397,293,714	14,989,732,651	11,459,384,182	10,152,303,856	14,903,888,496	9,734,614,763
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,384,681,573	25,888,755,749	28,955,185,908	13,705,174,263	6,893,143,657	17,688,474,294	18,430,479,053	17,440,447,608	15,561,784,621	10,476,871,133	41,082,207,505
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.95	7.06	11.07	7.16	4.01	12.98	13.81	13.84	11.93	8.70	32.92
10	**Tồn kho (TK)**	27,107,143,181	43,096,373,082	26,504,585,897	26,351,832,286	38,908,033,011	22,788,615,313	25,614,144,832	25,301,416,903	33,165,121,982	36,983,756,411	44,320,577,264
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.16	11.76	10.13	13.77	22.63	16.72	19.19	20.08	25.43	30.69	35.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,202,999,597	23,048,916,756	20,370,416,756	19,655,916,396	18,731,470,076	17,837,029,485	16,676,770,394	16,676,770,394	16,366,076,394	15,921,127,894	11,245,694,702
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.81	15.90	12.84	9.73	9.18	7.64	8.00	7.56	7.97	7.57	11.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	26,838,689
13	**Tổng nợ**	68,349,328,053	72,989,761,413	38,311,630,918	26,598,590,664	28,358,664,754	14,157,325,981	16,619,413,109	28,307,095,809	17,777,119,651	32,509,408,255	61,930,879,336
	Nợ ngắn hạn	68,349,328,053	72,989,761,413	38,311,630,918	26,598,590,664	28,358,664,754	14,157,325,981	16,619,413,109	28,307,095,809	17,777,119,651	32,509,408,255	61,930,879,336
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.77	0.42	0.30	0.34	0.18	0.21	0.40	0.24	0.51	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.54	19.91	14.64	13.90	16.49	10.39	12.45	22.46	13.63	26.98	49.62
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	98,053,594,296	94,455,440,163	91,289,934,982	87,218,625,418	83,478,443,419	79,628,712,104	78,064,618,612	70,248,996,768	75,160,580,053	64,215,898,254	61,199,061,288

DAE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	56,690,374,632	63,598,481,116	58,115,068,128	52,231,266,892	62,989,609,018	58,147,354,721	69,535,935,559	71,990,108,167	62,099,135,567	64,680,296,460	62,988,943,388
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.86	9.44	11.26	-17.08	8.33	-16.38	-3.41	15.93	-3.99	2.69	0.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.36	1.63	1.50	1.42	1.79	1.85	2.32	2.32	2.29	2.51	2.45
2	**Giá vốn**	40,981,307,448	44,592,205,406	42,231,985,370	36,185,888,537	45,530,936,168	41,866,800,797	53,367,445,077	55,243,353,528	45,992,954,410	48,394,730,752	46,921,564,180
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,709,067,184	19,006,275,710	15,883,082,758	16,045,378,355	17,458,672,850	16,280,553,924	16,168,490,482	16,746,754,639	16,106,181,157	16,285,565,708	16,067,379,208
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.71	29.88	27.33	30.72	27.72	28.00	23.25	23.26	25.94	25.18	25.51
4	**Chi phí tài chính**	-1,950,855,448	4,020,455,508	4,632,038,382	362,276,446	609,730,605	440,174,169	667,801,762	579,376,073	150,258,358	225,791,660	145,786,614
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-3.44	6.32	7.97	0.69	0.97	0.76	0.96	0.80	0.24	0.35	0.23
5	**Chi phí bán hàng**	5,753,050,074	5,447,891,570	5,543,147,568	4,690,002,778	4,653,862,860	4,058,669,591	3,918,402,219	4,104,696,662	3,678,761,681	4,585,849,517	4,270,502,965
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.15	8.57	9.54	8.98	7.39	6.98	5.64	5.70	5.92	7.09	6.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,199,803,893	7,797,603,575	7,457,010,574	7,530,277,449	7,475,376,958	6,657,074,177	6,346,806,291	6,527,426,381	6,673,150,335	5,871,543,698	5,993,908,450
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.46	12.26	12.83	14.42	11.87	11.45	9.13	9.07	10.75	9.08	9.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,188,610,841	2,868,078,249	4,955,852,956	4,841,290,247	4,591,361,359	4,612,368,507	4,665,368,806	4,737,397,963	4,513,566,234	4,567,931,197	5,114,379,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.18	-42.13	2.37	5.44	-0.46	-1.14	-1.52	4.96	-1.19	-10.68	-1.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.62	4.51	8.53	9.27	7.29	7.93	6.71	6.58	7.27	7.06	8.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.65	7.33	12.83	13.17	13.05	14.68	15.53	15.28	16.64	17.69	19.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,592,078,119	7,471,841,616	7,335,545,821	19,167,511,421	15,442,080,731	10,214,497,992	6,262,152,642	8,927,158,551	6,789,413,907	3,146,636,584	5,728,399,473
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	669,897,379	7,359,755,055	6,936,098,705	7,451,943,844	8,183,801,808	10,503,116,821	11,379,108,382	10,972,656,611	9,957,148,625	9,992,733,783	10,341,954,171
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.18	11.57	11.94	14.27	12.99	18.06	16.36	15.24	16.03	15.45	16.42
10	**Tồn kho (TK)**	17,557,858,328	16,748,653,500	13,981,309,303	5,877,892,627	11,616,515,029	8,548,289,323	11,213,397,023	10,534,545,470	12,243,690,742	16,289,518,558	13,147,191,827
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.97	26.33	24.06	11.25	18.44	14.70	16.13	14.63	19.72	25.18	20.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,598,425,564	2,671,293,081	7,813,883,163	7,084,443,163	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,649,084,372	5,610,234,372
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.46	23.81	7.44	7.37	11.15	10.29	12.31	12.74	10.99	11.45	11.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	7,546,163,399	8,058,836,950	8,203,359,959	13,680,423,212	8,002,270,927	5,141,115,147	6,672,597,148	7,904,449,458	10,356,517,021	15,384,479,917	14,231,467,963
	Nợ ngắn hạn	7,537,163,399	8,049,836,950	8,194,359,959	13,671,423,212	7,695,470,101	4,493,640,979	4,837,238,667	6,010,402,458	8,544,302,975	7,825,686,584	4,134,642,612
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	306,800,826	647,474,168	1,835,358,481	1,894,047,000	1,812,214,046	7,558,793,333	10,096,825,351
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.21	0.21	0.37	0.23	0.16	0.22	0.25	0.38	0.60	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.31	12.67	14.12	26.19	12.70	8.84	9.60	10.98	16.68	23.79	22.59
14	**Vốn điều lệ**	19,256,580,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000	14,986,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	41,670,417,756	39,119,529,083	38,623,482,483	36,756,952,118	35,184,982,115	31,420,065,801	30,035,811,225	31,005,985,204	27,121,318,874	25,818,082,562	25,669,210,981
DAG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		2,242,994,029,218	1,953,961,275,156	1,756,945,906,226	1,635,438,878,674	1,555,337,160,614	1,645,576,445,762	1,393,142,677,170	1,254,000,821,029	1,107,965,005,487	1,000,976,424,198
	Tăng trưởng doanh thu (%)		14.79	11.21	7.43	5.15	-5.48	18.12	11.10	13.18	10.69	12.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		3.27	2.87	2.60	2.43	2.51	2.80	2.79	2.69	5.84	5.63
2	**Giá vốn**		2,132,879,777,177	1,847,973,443,425	1,643,116,749,024	1,477,686,130,298	1,412,087,296,030	1,505,773,676,052	1,271,466,893,151	1,149,892,564,965	1,015,993,691,487	905,804,958,543
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		110,114,252,041	105,987,831,731	113,829,157,202	157,752,748,376	143,249,864,584	139,802,769,710	121,675,784,019	104,108,256,064	91,971,314,000	95,171,465,655
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		4.91	5.42	6.48	9.65	9.21	8.50	8.73	8.30	8.30	9.51
4	**Chi phí tài chính**		69,272,037,355	63,618,489,475	56,384,866,923	49,063,827,265	44,151,210,283	34,126,052,786	29,915,780,973	28,905,934,837	31,397,916,775	34,045,570,939
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		3.09	3.26	3.21	3.00	2.84	2.07	2.15	2.31	2.83	3.40
5	**Chi phí bán hàng**		9,280,858,487	9,756,623,045	15,522,416,107	14,387,180,756	12,987,119,510	14,582,779,196	12,523,748,377	11,832,384,629	10,870,822,894	14,213,799,232
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.41	0.50	0.88	0.88	0.84	0.89	0.90	0.94	0.98	1.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		28,971,816,932	23,328,900,322	21,956,301,471	22,335,311,524	23,215,884,728	22,770,542,786	22,924,967,709	19,785,112,195	18,628,087,751	17,025,165,051
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		1.29	1.19	1.25	1.37	1.49	1.38	1.65	1.58	1.68	1.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		7,389,285,953	5,929,066,162	9,769,931,412	53,158,186,674	53,959,880,778	59,287,450,320	52,969,114,963	40,394,022,558	29,565,078,784	26,764,532,296
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		24.63	-39.31	-81.62	-1.49	-8.99	11.93	31.13	36.63	10.46	12.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.33	0.30	0.56	3.25	3.47	3.60	3.80	3.22	2.67	2.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		1.08	0.87	1.44	7.91	8.72	10.09	10.62	8.65	15.59	15.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		105,547,264,234	140,550,124,248	39,640,019,033	47,866,359,474	12,902,918,099	21,224,871,247	36,499,044,560	13,122,324,291	5,598,230,684	15,301,958,353
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		360,183,338,555	443,902,344,043	344,396,263,311	326,234,652,395	352,832,098,550	353,931,476,954	222,644,143,592	288,727,294,173	188,690,761,009	154,975,783,083
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		16.06	22.72	19.60	19.95	22.69	21.51	15.98	23.02	17.03	15.48
10	**Tồn kho (TK)**		969,292,562,126	778,357,934,477	601,248,235,067	639,109,346,312	505,714,003,722	541,089,191,057	452,109,265,704	395,203,740,724	401,443,907,259	333,603,836,119
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		43.21	39.83	34.22	39.08	32.51	32.88	32.45	31.52	36.23	33.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		701,682,130,661	538,888,489,081	499,300,012,405	420,572,476,982	424,413,675,717	380,275,582,345	348,663,962,543	207,440,651,890	201,748,937,821	201,884,179,521
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.20	3.63	3.52	3.89	3.66	4.33	4.00	6.05	5.49	4.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		59,255,149,428	18,705,526,758	107,478,881,420	96,929,151,803	78,684,327,456	34,302,490,280	26,127,575,026	89,017,321,369	41,378,926,798	17,289,301,581
13	**Tổng nợ**		1,491,574,559,089	1,349,025,142,264	1,062,864,797,169	941,884,204,901	761,169,654,012	704,680,617,764	576,331,650,277	483,003,323,941	604,834,706,561	517,449,072,465
	Nợ ngắn hạn		1,244,878,816,511	1,123,391,918,088	851,071,667,948	762,869,157,545	691,225,838,904	584,765,126,634	376,849,168,668	343,040,561,219	534,211,232,460	434,570,951,147
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		246,695,742,578	225,633,224,176	211,793,129,221	179,015,047,356	69,943,815,108	119,915,491,130	199,482,481,609	139,962,762,722	70,623,474,101	82,878,121,318
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		2.17	1.98	1.57	1.40	1.23	1.20	1.16	1.03	3.19	2.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		66.50	69.04	60.50	57.59	48.94	42.82	41.37	38.52	54.59	51.69
14	**Vốn điều lệ**		595,641,120,000	595,641,120,000	517,950,850,000	517,950,850,000	517,950,850,000	493,286,910,000	398,900,000,000	398,900,000,000	137,500,000,000	137,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		686,955,209,806	679,778,264,410	676,864,630,701	672,243,437,806	619,085,251,132	587,726,552,191	498,535,543,120	467,001,650,206	189,625,512,579	177,639,930,465

DAH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	47,346,798,826	25,664,871,455	687,119,222,042	12,337,366,562	117,452,173,942	247,866,683,167	246,601,545,770	194,478,943,098	112,778,022,295	41,006,125,934	32,859,889,280
	Tăng trưởng doanh thu (%)	84.48	-96.26	5,469.42	-89.50	-52.61	0.51	26.80	72.44	175.03	24.79	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.05	0.03	0.79	0.04	0.32	0.69	0.66	0.52	0.95	0.36	0.42
2	**Giá vốn**	41,732,738,748	25,428,903,003	604,578,060,361	33,602,254,116	103,032,176,358	210,153,844,124	194,753,707,249	125,003,006,713	89,232,009,370	33,513,261,387	31,277,243,140
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,614,060,078	235,968,452	82,541,161,681	-21,264,887,554	14,419,997,584	37,712,839,043	51,847,838,521	69,475,936,385	23,546,012,925	7,492,864,547	1,582,646,140
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.86	0.92	12.01	-172.36	12.28	15.21	21.02	35.72	20.88	18.27	4.82
4	**Chi phí tài chính**	21,009,757,776	-937,661,468	19,514,842,696	21,746,489,838	23,485,605,972	24,968,001,668	25,590,211,628	26,436,055,596	11,044,254,088	3,773,160,948	1,786,394,324
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	44.37	-3.65	2.84	176.27	20.00	10.07	10.38	13.59	9.79	9.20	5.44
5	**Chi phí bán hàng**	73,321,816	1,003,902,757	0	0	292,622,259	730,914,244	809,963,047	1,123,935,224	913,644,763	513,157,450	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.15	3.91	0.00	0.00	0.25	0.29	0.33	0.58	0.81	1.25	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,864,869,993	864,653,441	979,442,252	2,387,109,329	3,898,040,649	3,833,534,789	4,159,283,350	4,233,887,456	4,088,877,213	2,963,890,828	2,435,316,490
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.05	3.37	0.14	19.35	3.32	1.55	1.69	2.18	3.63	7.23	7.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,797,166,303	43,315,814,732	37,315,677,897	-33,137,274,514	609,269,875	9,004,381,610	27,261,622,742	29,677,345,725	5,990,758,675	1,954,089,858	-2,683,985,522
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.23	16.08	-212.61	-5,538.85	-93.23	-66.97	-8.14	395.39	206.58	-172.81	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.02	168.77	5.43	-268.59	0.52	3.63	11.05	15.26	5.31	4.77	-8.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.41	4.76	4.30	-10.09	0.17	2.49	7.30	7.88	5.03	1.73	-3.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,424,449,581	1,811,353,555	58,552,532	2,197,731,649	3,761,057,269	3,709,855,016	9,868,000,942	2,879,171,352	1,708,884,533	875,168,547	205,387,273
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,773,532,638	262,591,558,187	185,835,677,034	5,539,297,357	24,536,724,808	61,859,108,817	85,775,972,616	39,086,010,915	16,986,551,168	23,935,037,752	20,993,555,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.99	1,023.16	27.05	44.90	20.89	24.96	34.78	20.10	15.06	58.37	63.89
10	**Tồn kho (TK)**	2,337,101,034	1,184,842,438	0	204,145,876	377,130,660	32,037,528,809	10,263,608,514	5,891,004,810	14,586,522,325	23,818,312,206	5,577,572,654
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.94	4.62	0.00	1.65	0.32	12.93	4.16	3.03	12.93	58.08	16.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	845,594,187,967	842,579,854,631	582,039,329,985	601,721,773,914	608,012,820,242	617,609,782,775	611,719,978,365	594,525,761,645	340,919,237,936	127,012,146,934	92,314,797,078
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.06	0.03	1.18	0.02	0.19	0.40	0.40	0.33	0.33	0.32	0.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,438,124,310	155,899,295	232,971,545,455	63,433,140,669	0		5,456,363,636	47,250,000	21,167,683,942	170,434,758,905	106,617,221,061
13	**Tổng nợ**	200,540,844,519	251,344,012,433	258,920,679,298	285,251,103,468	262,355,666,093	364,336,474,912	348,175,132,645	343,196,460,986	277,903,390,799	240,722,203,298	159,210,601,797
	Nợ ngắn hạn	42,538,158,543	34,850,003,249	59,665,402,806	80,892,535,275	84,545,966,077	121,666,119,344	153,995,979,144	89,593,738,762	113,075,785,694	96,096,416,351	72,996,359,126
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	158,002,685,976	216,494,009,184	199,255,276,492	204,358,568,193	177,809,700,016	242,670,355,568	194,179,153,501	253,602,722,224	164,827,605,105	144,625,786,947	86,214,242,671
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.28	0.30	0.87	0.73	1.01	0.93	0.91	2.33	2.13	2.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	423.56	979.33	37.68	2,312.09	223.37	146.99	141.19	176.47	246.42	587.04	484.51
14	**Vốn điều lệ**	842,000,000,000	842,000,000,000	842,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	342,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	80,905,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	922,104,832,834	910,755,455,406	867,439,640,674	328,285,366,211	361,662,640,725	361,791,589,931	373,632,883,923	376,828,534,502	119,151,188,777	113,160,430,102	78,111,340,244
DAN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	576,137,923,417	555,753,536,076	452,438,409,449	390,714,154,359	501,860,871,849	411,986,611,661	467,346,905,739	490,153,223,643	370,385,711,954	349,692,432,124	316,406,735,870
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.67	22.84	15.80	-22.15	21.81	-11.85	-4.65	32.34	5.92	10.52	11.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.81	0.86	0.72	0.66	1.15	1.00	1.18	1.68	1.44	1.93	1.94
2	**Giá vốn**	314,333,944,705	284,945,421,715	260,935,563,800	217,115,538,797	293,635,842,679	203,246,429,353	239,838,869,393	264,683,717,369	198,772,919,064	189,091,609,175	170,838,522,101
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	261,803,978,712	270,808,114,361	191,502,845,649	173,598,615,562	208,225,029,170	208,740,182,308	227,508,036,346	225,469,506,274	171,612,792,890	160,600,822,949	145,568,213,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.44	48.73	42.33	44.43	41.49	50.67	48.68	46.00	46.33	45.93	46.01
4	**Chi phí tài chính**	16,062,099,401	27,452,684,121	7,879,705,875	12,292,881,951	17,971,068,102	19,302,156,211	13,675,651,257	10,812,971,498	8,527,261,639	8,175,161,147	14,296,926,781
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.79	4.94	1.74	3.15	3.58	4.69	2.93	2.21	2.30	2.34	4.52
5	**Chi phí bán hàng**	81,752,419,537	145,849,445,123	69,287,800,740	78,346,100,538	99,576,191,310	81,749,464,745	79,863,369,521	91,850,974,656	72,099,536,664	67,344,658,925	62,815,635,279
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.19	26.24	15.31	20.05	19.84	19.84	17.09	18.74	19.47	19.26	19.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	78,186,918,824	57,213,811,318	59,065,344,546	49,389,870,713	53,912,911,027	51,663,169,184	54,092,173,983	52,519,474,582	40,200,967,008	40,998,102,333	29,502,997,697
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.57	10.29	13.05	12.64	10.74	12.54	11.57	10.71	10.85	11.72	9.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	76,564,639,205	49,313,408,415	56,721,382,236	30,647,831,900	29,417,178,836	49,451,202,715	66,401,456,334	62,502,088,557	44,022,643,763	35,361,843,631	30,220,917,730
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	55.26	-13.06	85.07	4.18	-40.51	-25.53	6.24	41.98	24.49	17.01	14.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.29	8.87	12.54	7.84	5.86	12.00	14.21	12.75	11.89	10.11	9.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.78	7.60	9.06	5.19	6.74	12.04	16.71	21.41	17.13	19.54	18.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,453,049,234	211,110,436,427	356,861,914,778	165,922,651,082	73,361,685,271	96,301,805,371	20,694,129,643	58,607,172,757	68,156,130,533	81,205,917,433	47,378,429,586
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	359,224,802,923	227,981,708,458	147,460,537,304	192,038,615,203	298,912,436,553	313,192,514,345	337,180,265,291	282,274,861,379	154,414,516,563	111,835,455,816	112,128,944,154
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.35	41.02	32.59	49.15	59.56	76.02	72.15	57.59	41.69	31.98	35.44
10	**Tồn kho (TK)**	91,234,698,430	87,850,704,184	98,659,156,860	89,457,057,787	108,724,172,148	119,938,820,457	121,606,041,894	105,865,575,682	92,760,889,817	74,993,553,777	64,330,093,404
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.84	15.81	21.81	22.90	21.66	29.11	26.02	21.60	25.04	21.45	20.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	369,626,070,252	366,332,165,088	362,544,331,655	359,505,650,404	355,354,748,655	338,039,131,962	268,722,186,075	206,507,953,155	191,958,122,796	170,274,559,679	161,180,999,454
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.52	1.25	1.09	1.41	1.22	1.74	2.37	1.93	2.05	1.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	593,441,322,362	354,351,715,439	73,323,000,964	51,320,314,183	46,772,106,153	32,248,997,678	7,240,153,130	23,916,227,781	1,730,429,443	0	0
13	**Tổng nợ**	584,386,504,656	424,872,980,830	260,126,069,490	122,462,617,573	348,261,601,724	403,696,394,413	290,786,628,337	341,154,021,309	214,282,665,076	214,265,527,552	186,500,827,362
	Nợ ngắn hạn	379,141,504,656	232,430,480,830	260,126,069,490	122,462,617,573	330,969,580,774	238,680,079,226	273,538,593,391	314,865,749,178	213,000,231,645	212,321,552,312	181,512,355,793
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	205,245,000,000	192,442,500,000	0	0	17,292,020,950	165,016,315,187	17,248,034,946	26,288,272,131	1,282,433,431	1,943,975,240	4,988,471,569
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.65	0.42	0.21	0.80	0.98	0.73	1.17	0.83	1.18	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	101.43	76.45	57.49	31.34	69.39	97.99	62.22	69.60	57.85	61.27	58.94
14	**Vốn điều lệ**	209,380,000,000	211,410,000,000	211,410,000,000	211,410,000,000	136,410,000,000	130,200,000,000	130,200,000,000	97,650,000,000	97,650,000,000	62,000,000,000	62,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	710,228,933,383	649,177,894,658	626,158,086,243	590,460,776,962	436,237,868,911	410,731,925,449	397,305,809,966	291,954,353,632	256,953,184,040	181,001,870,807	163,320,948,992

DAS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	517,533,854,739	658,554,568,448	394,705,684,510	418,068,004,417	789,193,465,805	324,665,666,422	189,690,858,718	155,818,132,189	238,953,047,781	181,462,850,796	105,517,066,814
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.41	66.85	-5.59	-47.03	143.08	71.16	21.74	-34.79	31.68	71.97	34.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.97	12.41	7.96	8.20	15.40	6.50	3.82	3.22	5.11	4.08	2.38
2	**Giá vốn**	485,476,138,201	620,581,423,168	370,949,818,272	400,240,975,508	775,537,400,907	315,742,048,071	181,918,873,254	148,105,598,877	224,985,189,882	172,108,530,018	99,546,501,062
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,057,716,538	37,973,145,280	23,755,866,238	17,827,028,909	13,656,064,898	8,923,618,351	7,771,985,464	7,712,533,312	13,967,857,899	9,354,320,778	5,970,565,752
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.19	5.77	6.02	4.26	1.73	2.75	4.10	4.95	5.85	5.15	5.66
4	**Chi phí tài chính**	4,170,043,861	5,377,798,822	3,559,431,070	4,339,979,265	5,607,914,132	1,932,735,226	1,101,513,844	1,474,714,320	3,707,967,406	2,402,043,443	2,399,439,874
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.81	0.82	0.90	1.04	0.71	0.60	0.58	0.95	1.55	1.32	2.27
5	**Chi phí bán hàng**	45,222,907,962	34,561,293,518	30,155,027,998	24,764,675,319	18,750,580,398	10,684,504,316	6,862,076,475	7,078,282,254	9,266,360,949	6,211,666,021	4,335,571,361
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.74	5.25	7.64	5.92	2.38	3.29	3.62	4.54	3.88	3.42	4.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,876,924,830	3,781,475,055	2,612,162,921	3,097,204,897	3,192,692,372	2,697,462,566	1,754,609,746	1,400,003,690	2,622,847,452	1,739,851,534	1,704,715,923
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.75	0.57	0.66	0.74	0.40	0.83	0.92	0.90	1.10	0.96	1.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,078,990,981	3,528,764,225	409,233,592	1,284,781,632	2,728,764,773	1,245,955,120	1,285,843,806	1,613,796,184	1,265,328,028	159,360,557	-2,282,705,767
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	43.93	762.29	-68.15	-52.92	119.01	-3.10	-20.32	27.54	694.00	-106.98	-28.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.98	0.54	0.10	0.31	0.35	0.38	0.68	1.04	0.53	0.09	-2.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.80	6.65	0.83	2.52	5.33	2.50	2.59	3.34	2.71	0.36	-5.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,949,363,928	3,331,980,304	3,731,086,113	9,814,361,973	4,079,873,017	3,394,770,270	6,480,944,621	6,617,868,714	8,602,459,044	5,650,381,088	1,827,879,869
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,825,858,702	20,990,225,457	19,826,465,191	16,830,750,473	9,855,210,765	26,159,164,524	15,000,339,376	5,258,631,891	19,794,417,503	35,496,057,932	16,869,163,486
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.38	3.19	5.02	4.03	1.25	8.06	7.91	3.37	8.28	19.56	15.99
10	**Tồn kho (TK)**	28,061,378,683	55,710,910,717	46,702,762,869	49,080,010,517	60,231,466,006	58,772,364,043	24,758,760,011	25,008,473,966	36,977,159,869	15,944,792,424	24,971,704,371
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.42	8.46	11.83	11.74	7.63	18.10	13.05	16.05	15.47	8.79	23.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	55,505,791,478	55,448,881,478	40,821,114,902	38,961,172,175	38,473,331,266	33,377,235,145	18,357,528,923	18,538,161,319	18,382,178,403	16,851,806,971	17,317,042,971
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.32	11.88	9.67	10.73	20.51	9.73	10.33	8.41	13.00	10.77	6.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	13,862,321,694	149,905,454	0	0	1,366,624,105	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	52,453,146,883	80,902,813,733	77,081,942,682	69,167,184,408	71,213,200,644	83,431,835,824	25,135,949,020	14,205,815,925	51,402,782,193	39,442,098,914	27,681,365,881
	Nợ ngắn hạn	44,674,031,739	67,770,908,589	62,783,915,198	61,229,362,237	62,872,463,473	74,297,738,653	24,142,187,500	14,205,815,925	49,100,508,149	33,483,394,470	17,971,065,400
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,779,115,144	13,131,905,144	14,298,027,484	7,937,822,171	8,340,737,171	9,134,097,171	993,761,520	0	2,302,274,044	5,958,704,444	9,710,300,481
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	1.52	1.56	1.36	1.39	1.67	0.51	0.29	1.10	0.89	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.14	12.28	19.53	16.54	9.02	25.70	13.25	9.12	21.51	21.74	26.23
14	**Vốn điều lệ**	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	41,000,000,000	41,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,724,307,144	53,085,316,426	49,556,552,201	50,968,644,588	51,244,027,080	49,912,317,370	49,634,946,630	48,349,102,824	46,735,306,640	44,480,978,612	44,321,618,055
DAT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,939,736,406,597	2,994,643,716,785	2,259,971,940,984	2,159,885,103,816	2,493,268,372,846	1,586,791,821,774	1,435,878,018,454	944,730,309,521	657,252,281,503	343,981,675,319	470,060,774,822
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.83	32.51	4.63	-13.37	57.13	10.51	51.99	43.74	91.07	-26.82	25.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.49	3.96	3.34	3.38	4.23	3.01	3.02	2.10	1.54	1.95	2.84
2	**Giá vốn**	2,813,913,995,924	2,856,697,128,555	2,173,050,227,026	2,046,150,706,417	2,367,922,108,593	1,469,961,036,640	1,348,962,981,179	880,739,001,681	606,331,156,936	319,923,695,755	428,957,089,249
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	125,822,410,673	137,946,588,230	86,921,713,958	113,734,397,399	125,346,264,253	116,830,785,134	86,915,037,275	63,991,307,840	50,921,124,567	24,057,979,564	41,103,685,573
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.28	4.61	3.85	5.27	5.03	7.36	6.05	6.77	7.75	6.99	8.74
4	**Chi phí tài chính**	68,675,993,454	60,556,315,911	53,111,687,883	69,245,533,980	54,748,007,258	45,504,981,671	50,296,726,913	30,048,826,319	17,763,191,215	13,425,814,104	16,457,093,894
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.34	2.02	2.35	3.21	2.20	2.87	3.50	3.18	2.70	3.90	3.50
5	**Chi phí bán hàng**	8,289,163,967	12,221,292,741	7,731,330,323	11,466,120,364	14,211,625,382	27,944,729,833	25,651,086,333	17,175,733,526	9,026,654,470	4,405,896,798	18,846,387,873
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	0.41	0.34	0.53	0.57	1.76	1.79	1.82	1.37	1.28	4.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,410,952,272	9,239,298,725	8,302,777,138	6,514,450,351	10,292,078,253	12,217,760,585	8,078,087,124	7,439,831,492	7,064,316,172	4,617,021,918	4,424,926,779
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.46	0.31	0.37	0.30	0.41	0.77	0.56	0.79	1.07	1.34	0.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	75,313,544,684	80,098,959,462	34,660,450,384	51,920,618,521	62,271,882,843	51,513,702,587	25,363,885,576	24,416,731,901	21,360,816,186	11,136,867,278	9,011,547,193
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.97	131.10	-33.24	-16.62	20.88	103.10	3.88	14.31	91.80	23.58	-33.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.56	2.67	1.53	2.40	2.50	3.25	1.77	2.58	3.25	3.24	1.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.95	10.59	5.13	8.12	10.57	9.77	5.33	5.42	5.00	6.33	5.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	680,064,924,195	559,934,664,146	513,750,575,401	554,525,789,369	475,463,730,812	476,354,749,702	465,012,548,511	418,318,123,157	129,487,881,338	10,271,189,727	34,822,957,390
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	395,048,107,916	653,934,588,776	534,608,256,362	465,011,425,186	598,255,696,371	223,159,955,921	227,848,564,560	273,086,572,865	189,348,086,486	148,017,375,815	63,035,790,626
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.44	21.84	23.66	21.53	23.99	14.06	15.87	28.91	28.81	43.03	13.41
10	**Tồn kho (TK)**	56,715,472,359	79,434,364,316	110,683,280,170	107,219,044,648	47,563,806,579	179,954,476,750	135,689,030,801	42,214,996,609	53,840,781,578	16,951,378,653	16,828,967,170
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.93	2.65	4.90	4.96	1.91	11.34	9.45	4.47	8.19	4.93	3.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	316,706,158,640	154,844,579,474	143,918,825,318	143,659,734,409	108,029,270,339	139,457,112,106	98,723,062,251	98,723,062,251	218,176,488,018	79,349,504,340	78,089,327,570
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.28	19.34	15.70	15.03	23.08	11.38	14.54	9.57	3.01	4.34	6.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,452,987,885	10,736,886,563	55,793,142,238	48,618,072,238	298,688,000	166,296,146,805	4,430,636,364	0	0	0	2,613,500,000
13	**Tổng nợ**	820,861,959,767	986,372,246,257	942,687,659,811	992,893,139,504	986,002,270,285	840,332,490,132	846,492,994,042	645,410,227,385	369,213,822,468	170,820,206,391	136,678,675,838
	Nợ ngắn hạn	795,844,829,173	942,673,216,035	868,496,874,843	841,367,543,440	854,234,899,221	655,848,265,248	612,990,691,294	462,120,762,082	168,959,168,963	125,209,620,330	116,064,810,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,017,130,594	43,699,030,222	74,190,784,968	151,525,596,064	131,767,371,064	184,484,224,884	233,502,302,748	183,289,465,303	200,254,653,505	45,610,586,061	20,613,865,809
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	1.30	1.39	1.55	1.67	1.59	1.78	1.43	0.86	0.97	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.92	32.94	41.71	45.97	39.55	52.96	58.95	68.32	56.18	49.66	29.08
14	**Vốn điều lệ**	629,351,040,000	629,351,040,000	460,054,130,000	460,054,130,000	460,054,130,000	438,149,200,000	438,149,200,000	381,000,000,000	381,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	841,738,445,311	756,028,651,606	675,929,692,144	639,537,320,981	589,348,623,239	527,076,740,396	475,563,037,809	450,199,152,233	426,850,461,141	176,046,488,319	165,360,198,401

DBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,110,000,756,812	11,557,594,666,247	10,812,794,593,141	10,021,583,505,683	7,186,757,173,749	6,674,305,470,816	5,855,465,135,495	6,255,922,594,794	5,791,392,529,288	5,186,838,063,815	4,704,280,036,343
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.87	6.89	7.90	39.45	7.68	13.98	-6.40	8.02	11.66	10.26	-1.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.38	2.49	2.31	2.38	2.38	2.43	2.34	2.67	2.98	2.83	2.73
2	**Giá vốn**	9,995,759,533,961	10,598,058,965,427	8,959,835,563,715	7,463,897,833,139	6,020,208,085,226	5,595,581,185,533	5,091,990,790,863	5,440,988,453,186	5,090,939,741,579	4,589,887,699,636	4,194,663,964,427
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,114,241,222,851	959,535,700,820	1,852,959,029,426	2,557,685,672,544	1,166,549,088,523	1,078,724,285,283	763,474,344,632	814,934,141,608	700,452,787,709	596,950,364,179	509,616,071,916
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.03	8.30	17.14	25.52	16.23	16.16	13.04	13.03	12.09	11.51	10.83
4	**Chi phí tài chính**	280,735,411,591	200,733,624,698	199,009,893,014	319,611,291,711	294,872,857,938	192,635,924,873	119,958,870,054	112,795,922,720	123,034,853,426	122,944,276,822	126,066,660,776
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.53	1.74	1.84	3.19	4.10	2.89	2.05	1.80	2.12	2.37	2.68
5	**Chi phí bán hàng**	432,440,161,015	403,169,934,750	405,236,274,419	380,425,428,122	267,546,339,711	258,384,611,438	210,292,556,195	182,509,153,700	148,137,106,928	110,836,389,729	92,029,872,259
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.89	3.49	3.75	3.80	3.72	3.87	3.59	2.92	2.56	2.14	1.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	356,355,906,770	343,520,530,816	344,480,753,443	339,149,837,912	293,922,671,278	281,328,855,897	224,532,661,301	191,919,370,188	164,055,888,832	132,572,721,606	107,654,387,035
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.21	2.97	3.19	3.38	4.09	4.22	3.83	3.07	2.83	2.56	2.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,007,194,215	5,194,587,097	829,557,934,446	1,400,296,032,328	305,130,242,224	360,235,354,153	200,105,222,090	451,218,626,346	252,835,571,205	205,773,104,121	191,149,664,332
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	381.41	-99.37	-40.76	358.92	-15.30	80.02	-55.65	78.46	22.87	7.65	-23.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.04	7.67	13.97	4.25	5.40	3.42	7.21	4.37	3.97	4.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.54	0.11	17.70	33.29	10.08	13.12	8.00	19.29	12.99	11.24	11.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,082,020,428,539	1,131,895,107,177	777,139,902,345	769,963,162,721	650,087,149,902	528,378,197,550	638,820,340,215	649,274,399,419	419,593,810,856	368,740,088,797	543,411,920,674
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	424,294,692,650	566,026,532,804	583,718,164,395	450,942,177,264	410,975,729,367	346,280,162,569	568,369,376,246	595,261,641,829	425,348,123,473	455,150,881,361	517,159,773,932
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.82	4.90	5.40	4.50	5.72	5.19	9.71	9.52	7.34	8.78	10.99
10	**Tồn kho (TK)**	5,494,431,478,923	5,207,103,337,086	4,203,442,852,223	3,348,892,720,551	3,128,239,779,920	2,701,421,140,647	2,037,872,432,223	1,937,658,395,282	2,248,878,404,178	2,142,649,910,396	1,884,556,518,753
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.45	45.05	38.87	33.42	43.53	40.47	34.80	30.97	38.83	41.31	40.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,453,231,013,002	6,385,372,842,454	6,322,167,278,075	5,615,332,662,752	5,201,455,262,018	3,837,523,103,796	3,042,616,758,542	1,916,005,822,696	1,533,094,314,920	1,371,359,941,227	1,248,877,504,990
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.81	1.71	1.78	1.38	1.74	1.92	3.27	3.78	3.78	3.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	475,694,083,517	1,397,664,532,031	467,927,575,923	778,930,712,642	499,933,115,323	1,213,348,243,514	966,748,412,948	857,733,716,688	306,733,618,251	157,630,332,538	73,786,802,502
13	**Tổng nợ**	8,345,469,400,426	8,332,876,258,119	6,176,631,172,021	5,894,311,104,553	6,565,967,444,140	5,603,485,031,551	4,486,599,351,977	3,190,129,918,957	2,668,763,190,851	2,390,099,865,524	2,291,138,632,781
	Nợ ngắn hạn	7,141,605,465,752	7,213,028,754,790	5,171,698,802,616	4,254,585,526,684	4,819,677,610,567	4,075,302,630,398	3,462,415,430,265	2,629,726,611,851	2,410,964,470,019	2,214,923,420,923	2,160,103,708,517
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,203,863,934,674	1,119,847,503,329	1,004,932,369,405	1,639,725,577,869	1,746,289,833,573	1,528,182,401,153	1,024,183,921,712	560,403,307,106	257,798,720,832	175,176,444,601	131,034,924,264
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.79	1.80	1.32	1.40	2.17	2.04	1.79	1.36	1.37	1.31	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	75.12	72.10	57.12	58.82	91.36	83.96	76.62	50.99	46.08	46.08	48.70
14	**Vốn điều lệ**	2,420,018,590,000	2,420,018,590,000	1,152,394,300,000	1,047,639,110,000	910,998,280,000	828,184,650,000	828,184,650,000	752,899,590,000	627,419,230,000	627,419,230,000	627,419,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,666,234,857,446	4,641,227,663,231	4,685,923,120,134	4,206,960,190,688	3,025,957,478,860	2,746,528,417,636	2,502,616,605,237	2,339,141,904,502	1,946,447,536,231	1,830,261,832,988	1,722,658,518,282
DBD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,651,769,578,959	1,554,821,495,216	1,558,504,333,283	1,256,952,371,543	1,261,729,021,484	1,401,024,316,251	1,388,227,398,407	1,384,901,834,538	1,225,068,036,933	1,142,049,905,556	1,296,169,478,357
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.24	-0.24	23.99	-0.38	-9.94	0.92	0.24	13.05	7.27	-11.89	11.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.15	1.38	1.29	1.38	1.61	1.72	1.86	2.21	3.69	4.84
2	**Giá vốn**	853,249,521,398	787,169,807,482	935,938,713,151	765,813,093,618	846,933,080,364	428,128,037,320	897,554,931,536	875,702,436,851	773,076,920,489	922,122,045,874	1,004,410,295,528
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	798,520,057,561	767,651,687,734	622,565,620,132	491,139,277,925	414,795,941,120	972,896,278,931	490,672,466,871	509,199,397,687	451,991,116,444	219,927,859,682	291,759,182,829
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.34	49.37	39.95	39.07	32.88	69.44	35.35	36.77	36.90	19.26	22.51
4	**Chi phí tài chính**	17,891,582,754	11,969,951,763	8,647,017,046	14,325,530,898	14,622,931,346	12,200,034,045	10,811,343,030	9,102,527,699	15,816,122,703	6,288,733,963	8,609,900,417
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.08	0.77	0.55	1.14	1.16	0.87	0.78	0.66	1.29	0.55	0.66
5	**Chi phí bán hàng**	375,562,332,884	357,370,999,827	278,389,055,175	220,855,128,023	169,937,788,281	174,049,858,919	210,957,435,113	260,803,454,996	222,095,896,085	139,758,344,967	214,479,925,575
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.74	22.98	17.86	17.57	13.47	12.42	15.20	18.83	18.13	12.24	16.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	125,976,158,264	136,941,483,830	127,048,044,656	88,501,128,023	84,108,597,929	67,521,210,099	92,776,906,480	90,386,997,007	129,775,780,350	29,254,707,861	39,339,783,208
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.63	8.81	8.15	7.04	6.67	4.82	6.68	6.53	10.59	2.56	3.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	269,054,870,446	243,555,116,974	189,123,578,445	157,859,564,816	142,227,417,237	163,004,798,294	164,390,794,127	141,491,537,934	214,765,503,877	45,390,851,915	24,791,156,551
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.47	28.78	19.80	10.99	-12.75	-0.84	16.18	-34.12	373.15	83.09	0.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.29	15.66	12.13	12.56	11.27	11.63	11.84	10.22	17.53	3.97	1.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.78	17.97	16.71	16.24	15.57	18.78	20.40	19.05	38.76	14.67	9.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	309,030,298,841	276,951,701,887	208,471,018,408	202,068,714,710	252,102,177,379	315,256,725,446	410,299,799,276	409,659,882,234	320,691,770,915	138,943,070,425	83,164,032,926
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	452,185,611,037	509,593,245,419	478,908,909,672	412,701,507,581	445,147,650,526	428,877,865,723	405,932,475,889	372,127,916,079	272,480,717,129	257,618,296,791	347,248,091,127
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.38	32.78	30.73	32.83	35.28	30.61	29.24	26.87	22.24	22.56	26.79
10	**Tồn kho (TK)**	487,852,855,794	450,345,438,543	254,083,883,236	214,908,006,156	312,967,359,668	269,729,041,858	289,896,756,500	231,119,057,042	174,194,094,594	94,796,338,978	82,000,648,922
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.54	28.96	16.30	17.10	24.80	19.25	20.88	16.69	14.22	8.30	6.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	780,662,733,405	733,809,766,892	579,023,885,752	540,883,518,911	502,084,844,128	461,036,723,824	445,535,222,752	388,916,546,512	304,474,710,086	107,187,771,779	75,913,572,673
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.12	2.12	2.69	2.32	2.51	3.04	3.12	3.56	4.02	10.65	17.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	162,760,946,527	96,984,842,679	184,387,358,777	170,577,851,449	164,761,990,418	25,129,864,154	11,268,113,916	31,104,990,452	21,415,993,585	10,022,219,802	9,308,433,274
13	**Tổng nợ**	556,067,765,007	540,580,153,262	418,969,098,170	448,783,906,493	688,044,599,793	543,686,587,994	711,180,646,630	661,230,683,709	513,788,543,129	486,897,991,560	520,444,422,979
	Nợ ngắn hạn	417,989,445,788	405,457,018,941	286,965,689,966	347,872,343,671	580,312,109,969	497,319,705,472	655,811,519,815	612,156,084,540	482,088,746,871	477,902,488,366	500,980,315,067
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	138,078,319,219	135,123,134,321	132,003,408,204	100,911,562,822	107,732,489,824	46,366,882,522	55,369,126,815	49,074,599,169	31,699,796,258	8,995,503,194	19,464,107,912
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.40	0.37	0.46	0.75	0.63	0.88	0.89	0.93	1.57	1.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.66	34.77	26.88	35.70	54.53	38.81	51.23	47.75	41.94	42.63	40.15
14	**Vốn điều lệ**	748,835,590,000	748,835,590,000	576,124,440,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	523,790,000,000	419,182,790,000	268,627,000,000	49,780,068,291
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,432,841,539,789	1,355,137,056,185	1,131,680,288,944	972,328,801,871	913,639,344,908	868,083,062,849	806,009,373,664	742,684,012,724	554,144,654,519	309,468,766,523	267,997,530,583

DBM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	236,357,992,649	257,764,495,518	294,173,958,006	248,510,213,063	265,508,401,581	260,879,772,541	271,494,964,802	272,488,145,252	295,937,075,325	361,850,434,924	316,936,097,844
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.30	-12.38	18.37	-6.40	1.77	-3.91	-0.36	-7.92	-18.22	14.17	4.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.41	3.78	4.43	4.10	4.56	4.71	4.94	5.27	6.37	8.10	7.88
2	**Giá vốn**	212,833,207,550	229,446,286,502	255,119,597,368	217,196,749,492	233,913,615,617	230,216,182,886	240,102,917,156	237,803,573,845	260,439,510,692	307,769,305,775	267,206,907,051
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,524,785,099	28,318,209,016	39,054,360,638	31,313,463,571	31,594,785,964	30,663,589,655	31,392,047,646	34,684,571,407	35,497,564,633	54,081,129,149	49,729,190,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.95	10.99	13.28	12.60	11.90	11.75	11.56	12.73	11.99	14.95	15.69
4	**Chi phí tài chính**	398,998,826	510,491,906	657,399,366	0	0	753,425	0	22,018,808	0	0	26,068,959
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.20	0.22	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	11,312,703,941	13,625,968,937	19,188,159,655	18,111,218,476	17,261,039,423	16,779,067,045	17,281,135,642	20,973,250,498	20,611,292,491	29,790,122,017	27,898,750,342
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.79	5.29	6.52	7.29	6.50	6.43	6.37	7.70	6.96	8.23	8.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,519,494,188	9,699,378,934	12,067,477,768	8,248,104,525	8,652,261,128	7,909,108,303	8,607,617,498	7,847,450,268	8,051,959,738	12,900,212,792	11,112,559,157
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.60	3.76	4.10	3.32	3.26	3.03	3.17	2.88	2.72	3.57	3.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,618,511,827	6,318,006,275	7,990,432,081	7,001,953,921	7,118,634,602	6,513,569,748	6,831,708,433	6,401,292,045	6,603,429,584	9,837,652,675	8,664,975,382
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.07	-20.93	14.12	-1.64	9.29	-4.66	6.72	-3.06	-32.88	13.53	8.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.38	2.45	2.72	2.82	2.68	2.50	2.52	2.35	2.23	2.72	2.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.11	9.27	12.03	11.56	12.23	11.77	12.43	12.38	14.21	22.02	21.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,266,025,202	43,654,435,917	37,864,356,369	31,798,767,837	34,700,727,900	22,448,885,097	27,366,157,198	30,968,971,409	34,842,361,682	34,973,301,406	25,228,655,308
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,011,550,611	33,427,909,372	31,060,265,866	29,614,925,874	23,917,364,968	33,457,213,977	29,515,841,365	19,802,446,246	25,061,654,154	19,473,951,245	22,409,858,710
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.27	12.97	10.56	11.92	9.01	12.82	10.87	7.27	8.47	5.38	7.07
10	**Tồn kho (TK)**	26,962,439,473	27,933,715,285	25,965,964,625	31,618,234,830	32,323,051,374	33,655,405,610	38,917,945,699	27,932,017,674	26,954,903,123	27,875,531,020	27,816,650,075
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.41	10.84	8.83	12.72	12.17	12.90	14.33	10.25	9.11	7.70	8.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,648,696,183	17,495,895,924	17,495,895,924	17,495,895,924	17,356,798,254	17,212,904,590	17,002,860,954	17,002,860,954	16,621,144,590	13,696,420,317	13,835,030,862
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.67	14.73	16.81	14.20	15.30	15.16	15.97	16.03	17.80	26.42	22.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	-299,501,183	378,122,546	697,273
13	**Tổng nợ**	36,744,685,706	40,998,553,487	32,373,512,063	37,200,684,065	37,959,259,298	40,121,727,474	48,036,569,518	34,521,113,742	49,051,170,869	44,857,034,665	43,821,574,376
	Nợ ngắn hạn	36,744,685,706	40,998,553,487	32,373,512,063	37,200,684,065	37,959,259,298	40,121,727,474	48,036,569,518	34,521,113,742	49,051,170,869	44,857,034,665	42,808,069,198
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,013,505,178
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.60	0.49	0.61	0.65	0.72	0.87	0.67	1.06	1.00	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.55	15.91	11.00	14.97	14.30	15.38	17.69	12.67	16.57	12.40	13.83
14	**Vốn điều lệ**	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	19,415,880,000	12,943,920,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	69,266,947,414	68,149,128,387	66,431,336,516	60,547,545,414	58,203,760,629	55,360,019,236	54,946,251,088	51,703,485,389	46,481,898,524	44,671,044,340	40,209,909,065
DBT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	811,616,215,375	754,618,414,804	612,048,855,881	836,410,169,664	786,282,464,613	776,297,950,875	800,113,565,938	580,517,097,127	552,115,717,600	523,255,419,604	530,369,771,293
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.55	23.29	-26.82	6.38	1.29	-2.98	37.83	5.14	5.52	-1.34	-1.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.27	3.37	3.07	3.38	3.31	3.24	3.20	3.65	4.85	5.64	6.19
2	**Giá vốn**	502,000,339,709	503,449,158,404	427,215,660,398	624,734,267,638	599,037,011,125	596,571,304,152	614,223,402,116	439,913,742,419	425,635,174,087	404,078,663,123	399,808,647,777
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	309,615,875,666	251,169,256,400	184,833,195,483	211,675,902,026	187,245,453,488	179,726,646,723	185,890,163,822	140,603,354,708	126,480,543,513	119,176,756,481	130,561,123,516
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.15	33.28	30.20	25.31	23.81	23.15	23.23	24.22	22.91	22.78	24.62
4	**Chi phí tài chính**	49,685,341,302	27,563,167,317	24,649,138,029	26,760,271,692	16,969,597,574	19,296,542,532	26,899,951,823	13,634,157,777	16,305,874,576	11,304,208,917	16,832,989,575
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.12	3.65	4.03	3.20	2.16	2.49	3.36	2.35	2.95	2.16	3.17
5	**Chi phí bán hàng**	192,202,575,281	162,002,259,065	137,102,508,913	133,411,871,093	105,427,539,394	97,734,043,218	94,113,678,542	67,632,765,350	75,902,276,789	92,021,836,509	88,732,488,086
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.68	21.47	22.40	15.95	13.41	12.59	11.76	11.65	13.75	17.59	16.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,318,978,225	53,030,795,687	36,269,792,456	47,400,418,508	50,785,299,003	56,602,132,101	60,669,656,029	40,182,658,839	46,827,929,107	15,407,097,484	15,519,230,802
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.20	7.03	5.93	5.67	6.46	7.29	7.58	6.92	8.48	2.94	2.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,466,188,133	40,500,398,144	12,745,322,645	14,262,651,056	25,639,583,861	21,179,675,108	28,246,202,727	24,016,990,437	22,203,193,080	11,367,566,389	11,032,544,524
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-56.87	217.77	-10.64	-44.37	21.06	-25.02	17.61	8.17	95.32	3.04	0.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.15	5.37	2.08	1.71	3.26	2.73	3.53	4.14	4.02	2.17	2.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.05	18.06	6.39	5.77	10.78	8.83	11.29	15.08	19.51	12.26	12.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,205,356,869	19,230,128,659	22,152,873,061	68,642,636,528	67,102,401,245	68,212,782,481	90,722,086,228	40,534,666,766	43,598,080,809	12,489,476,885	14,244,442,067
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	248,211,290,038	208,099,663,910	169,566,058,896	201,323,769,508	157,051,575,568	178,818,739,655	157,849,286,637	139,325,187,438	114,253,712,605	73,836,710,579	76,945,914,776
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.58	27.58	27.70	24.07	19.97	23.03	19.73	24.00	20.69	14.11	14.51
10	**Tồn kho (TK)**	355,920,843,839	416,049,394,793	401,281,209,530	397,312,526,827	290,675,870,633	174,022,124,265	180,417,969,276	178,937,567,453	187,866,160,295	173,961,143,431	122,850,245,408
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.85	55.13	65.56	47.50	36.97	22.42	22.55	30.82	34.03	33.25	23.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	130,155,502,820	128,420,200,246	120,615,753,568	181,001,403,201	172,941,574,026	166,244,100,812	158,251,923,576	108,000,896,535	46,134,259,147	44,688,379,536	44,722,908,536
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.24	5.88	5.07	4.62	4.55	4.67	5.06	5.38	11.97	11.71	11.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,758,546,982	9,052,019,378	5,079,318,618	5,449,091,839	1,136,496,296	0	0	109,090,909	66,363,636	339,090,909	21,000,001
13	**Tổng nợ**	607,723,197,090	616,426,857,523	587,435,154,059	650,380,951,274	476,120,136,380	377,591,693,908	366,719,393,787	372,589,521,794	336,452,369,253	223,557,647,054	190,656,389,725
	Nợ ngắn hạn	596,351,753,451	600,017,617,474	568,540,681,308	628,418,444,274	466,570,466,511	377,218,348,991	366,620,393,787	372,418,347,404	336,341,544,077	222,926,632,678	188,396,806,424
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,371,443,639	16,409,240,049	18,894,472,751	21,962,507,000	9,549,669,869	373,344,917	99,000,000	171,174,390	110,825,176	631,014,376	2,259,583,301
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	2.75	2.94	2.63	2.00	1.57	1.47	2.34	2.96	2.41	2.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	74.88	81.69	95.98	77.76	60.55	48.64	45.83	64.18	60.94	42.72	35.95
14	**Vốn điều lệ**	163,254,770,000	142,051,160,000	142,051,160,000	135,288,140,000	135,288,140,000	123,144,940,000	123,144,940,000	76,998,080,000	76,998,080,000	69,998,950,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	247,885,067,188	224,242,889,817	199,506,643,203	247,175,351,580	237,814,148,438	239,753,752,359	250,273,198,741	159,214,239,484	113,790,167,895	92,723,731,453	85,668,240,377

DC1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	147,663,853,302	256,893,736,495	95,560,511,674	284,995,662,700	285,481,697,695	223,974,151,931	215,007,472,920	200,194,451,024	105,882,537,709	80,822,949,219	85,031,569,112
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-42.52	168.83	-66.47	-0.17	27.46	4.17	7.40	89.07	31.01	-4.95	-27.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.09	4.99	1.92	6.04	6.77	5.54	9.57	12.59	13.99	18.28	36.90
2	**Giá vốn**	132,689,201,958	243,492,582,007	86,882,128,032	253,552,030,858	261,849,591,117	208,453,555,238	194,583,400,258	179,884,674,328	94,570,027,947	69,504,340,298	74,515,481,514
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,974,651,344	13,401,154,488	8,678,383,642	31,443,631,842	23,632,106,578	15,520,596,693	20,424,072,662	20,309,776,696	11,312,509,762	11,318,608,921	10,516,087,598
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.14	5.22	9.08	11.03	8.28	6.93	9.50	10.15	10.68	14.00	12.37
4	**Chi phí tài chính**	9,217,932,003	3,509,642,243	1,730,053,568	6,047,336,066	5,643,322,710	4,946,552,428	3,753,482,416	2,853,943,107	2,453,374,856	1,832,124,197	2,277,732,769
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.24	1.37	1.81	2.12	1.98	2.21	1.75	1.43	2.32	2.27	2.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	262,644,217	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.32	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,862,370,197	8,324,839,069	7,758,830,031	10,272,391,770	8,867,947,715	8,170,691,461	8,143,991,625	6,830,037,304	5,846,967,512	6,198,855,827	5,764,257,132
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	3.24	8.12	3.60	3.11	3.65	3.79	3.41	5.52	7.67	6.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,307,196,958	2,448,574,151	5,251,000,425	12,682,688,961	7,442,062,403	7,722,256,363	6,615,421,129	8,721,802,193	3,235,075,081	1,951,814,262	2,184,851,953
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-153.39	-53.37	-58.60	70.42	-3.63	16.73	-24.15	169.60	65.75	-10.67	-74.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.89	0.95	5.49	4.45	2.61	3.45	3.08	4.36	3.06	2.41	2.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.74	4.76	10.54	26.89	17.65	19.10	29.45	54.83	42.75	44.14	94.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	436,679,154	61,211,819	2,508,024,925	641,149,067	1,705,366,393	11,147,673,383	62,420,433	4,831,926,954	441,731,690	119,011,987	621,722,063
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,656,098,388	99,678,964,383	53,090,127,759	113,117,933,410	80,629,083,990	84,371,083,055	66,738,308,349	34,874,392,664	20,815,544,753	26,496,657,458	23,410,081,615
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.31	38.80	55.56	39.69	28.24	37.67	31.04	17.42	19.66	32.78	27.53
10	**Tồn kho (TK)**	58,903,043,083	65,656,327,667	76,692,584,132	41,159,053,714	70,396,486,865	63,747,153,977	47,788,380,636	43,446,439,335	43,465,664,145	24,470,589,863	47,013,677,761
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.89	25.56	80.26	14.44	24.66	28.46	22.23	21.70	41.05	30.28	55.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	37,844,302,931	38,981,348,090	33,379,142,832	33,253,688,287	32,329,956,041	29,887,083,313	22,510,568,211	17,252,934,235	14,063,075,933	17,729,375,319	18,663,007,924
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.90	6.59	2.86	8.57	8.83	7.49	9.55	11.60	7.53	4.56	4.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	1,258,972,503	86,500,000	0	96,039,000	1,265,079,690	1,265,079,690
13	**Tổng nợ**	137,390,354,523	137,703,860,391	104,851,431,733	135,236,605,269	139,857,591,669	155,865,244,056	114,668,938,145	73,963,618,751	63,277,853,155	49,143,718,701	72,205,731,552
	Nợ ngắn hạn	105,049,514,203	135,217,994,062	99,830,600,131	129,544,743,250	138,626,151,322	152,135,276,048	113,668,938,145	73,963,618,751	63,277,853,155	49,143,718,701	72,205,731,552
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,340,840,320	2,485,866,329	5,020,831,602	5,691,862,019	1,231,440,347	3,729,968,008	1,000,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.88	2.68	2.11	2.87	3.32	3.86	5.10	4.65	8.36	11.11	31.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.04	53.60	109.72	47.45	48.99	69.59	53.33	36.95	59.76	60.80	84.92
14	**Vốn điều lệ**	45,043,370,000	40,949,050,000	31,499,650,000	31,499,650,000	31,499,650,000	29,999,950,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	47,737,194,994	51,459,130,574	49,798,206,487	47,157,878,302	42,155,634,941	40,424,129,128	22,464,873,434	15,907,052,305	7,567,430,331	4,422,355,250	2,304,418,465
DC2	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	209,968,415,995	333,088,545,644	322,559,949,844	283,270,217,181	190,437,146,479	85,009,320,488	98,251,960,699	141,630,108,871	67,800,810,732	35,315,278,297	69,857,607,307
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.96	3.26	13.87	48.75	124.02	-13.48	-30.63	108.89	91.99	-49.45	19.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.62	4.18	4.34	7.96	7.52	4.65	3.12	4.59	2.45	1.29	2.07
2	**Giá vốn**	173,859,053,196	294,653,764,859	293,973,524,990	254,638,969,014	173,456,937,418	86,803,035,018	87,080,680,053	132,073,147,405	63,427,346,842	40,664,495,240	68,194,411,764
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,109,362,799	38,434,780,785	28,586,424,854	28,631,248,167	16,980,209,061	-1,793,714,530	11,171,280,646	9,556,961,466	4,373,463,890	-5,349,216,943	1,663,195,543
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.20	11.54	8.86	10.11	8.92	-2.11	11.37	6.75	6.45	-15.15	2.38
4	**Chi phí tài chính**	26,636,652,460	15,065,251,195	7,085,345,138	6,308,139,458	3,265,367,753	1,953,662,515	2,390,934,629	2,744,979,137	1,404,950,957	5,402,251,553	3,928,807,065
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.69	4.52	2.20	2.23	1.71	2.30	2.43	1.94	2.07	15.30	5.62
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,059,044,680	18,662,979,703	13,979,857,226	11,923,659,402	8,534,357,683	7,070,383,335	5,619,799,740	3,540,794,127	1,817,465,496	1,482,163,336	1,734,047,464
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.22	5.60	4.33	4.21	4.48	8.32	5.72	2.50	2.68	4.20	2.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,018,545,579	3,491,614,415	6,876,274,131	10,273,465,191	7,013,193,669	-10,692,335,793	3,084,480,119	3,216,320,900	305,203,170	-10,110,977,190	-3,127,968,917
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.83	-49.22	-33.07	46.49	-165.59	-446.65	-4.10	953.83	-103.02	223.24	-538.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.49	1.05	2.13	3.63	3.68	-12.58	3.14	2.27	0.45	-28.63	-4.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.27	4.38	9.25	28.87	27.71	-58.44	9.80	10.42	1.10	-36.82	-9.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,994,952,011	21,708,698,135	30,758,318,205	27,159,805,961	14,428,297,682	363,140,267	1,658,795,075	799,630,475	1,752,948,523	725,067,845	754,497,842
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	280,688,000,485	315,678,422,828	139,943,039,357	75,213,769,833	80,804,734,947	28,570,701,220	39,027,965,315	26,700,717,235	27,660,172,008	8,710,561,286	44,304,283,262
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	133.68	94.77	43.39	26.55	42.43	33.61	39.72	18.85	40.80	24.67	63.42
10	**Tồn kho (TK)**	11,298,320,815	44,777,144,311	53,306,579,736	82,081,981,607	43,395,624,419	13,299,612,925	45,638,325,399	37,690,241,087	52,393,110,046	51,304,582,311	51,746,890,329
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.38	13.44	16.53	28.98	22.79	15.64	46.45	26.61	77.28	145.28	74.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,378,544,951	28,378,544,951	29,876,070,166	25,491,978,733	30,233,294,228	42,547,035,509	42,536,815,562	42,879,718,258	34,900,281,043	35,025,644,678	42,468,593,728
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.40	11.74	10.80	11.11	6.30	2.00	2.31	3.30	1.94	1.01	1.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	24,421,881,215	9,100,000,000	0	1,489,700,282	0	9,090,900	71,437,490	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	315,757,778,420	362,750,639,170	186,144,453,637	179,119,178,358	134,386,930,121	36,046,508,934	66,652,073,115	50,022,274,513	63,547,923,238	39,814,420,249	78,699,758,266
	Nợ ngắn hạn	309,132,778,420	352,325,639,170	185,738,378,637	168,305,403,358	132,772,240,121	34,953,458,934	64,359,023,115	46,524,224,513	63,547,923,238	39,814,420,249	78,699,758,266
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,625,000,000	10,425,000,000	406,075,000	10,813,775,000	1,614,690,000	1,093,050,000	2,293,050,000	3,498,050,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.94	4.55	2.50	5.03	5.31	1.97	2.12	1.62	2.30	1.45	2.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	150.38	108.91	57.71	63.23	70.57	42.40	67.84	35.32	93.73	112.74	112.66
14	**Vốn điều lệ**	75,563,410,000	71,966,730,000	62,519,810,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000	25,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	80,201,123,530	79,706,320,113	74,341,146,818	35,583,238,985	25,309,773,794	18,296,580,125	31,467,587,936	30,881,555,952	27,665,235,052	27,460,031,882	33,708,788,927

DC4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	577,971,520,153	263,873,337,304	614,226,154,267	466,063,127,561	404,950,105,259	320,900,068,433	253,728,949,448	219,092,785,497	253,773,583,783	261,438,117,273	256,713,643,532
	Tăng trưởng doanh thu (%)	119.03	-57.04	31.79	15.09	26.19	26.47	15.81	-13.67	-2.93	1.84	27.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.82	0.44	1.02	1.26	1.20	2.22	2.86	2.64	3.11	3.23	3.22
2	**Giá vốn**	357,750,197,492	213,211,043,819	513,989,683,955	390,201,629,258	358,939,382,310	296,206,899,319	230,218,557,332	198,458,894,696	226,001,209,757	237,420,592,225	232,983,541,853
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	220,221,322,661	50,662,293,485	100,236,470,312	75,861,498,303	46,010,722,949	24,693,169,114	23,510,392,116	20,633,890,801	27,772,374,026	24,017,525,048	23,730,101,679
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.10	19.20	16.32	16.28	11.36	7.69	9.27	9.42	10.94	9.19	9.24
4	**Chi phí tài chính**	16,289,182,560	10,174,462,948	3,428,842,535	4,739,477,830	3,367,253,480	4,034,229,258	3,462,471,328	3,753,184,811	3,928,708,016	3,653,005,846	1,217,108,085
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.82	3.86	0.56	1.02	0.83	1.26	1.36	1.71	1.55	1.40	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	1,492,508,614	8,584,218,171	6,831,853,779	5,366,786,403	1,629,988,443	426,715,747	316,766,084	280,574,181	1,998,638,668	1,665,397,879	165,718,380
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.26	3.25	1.11	1.15	0.40	0.13	0.12	0.13	0.79	0.64	0.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,176,856,366	34,331,373,714	34,096,543,571	28,716,245,219	12,130,779,795	9,809,600,257	10,210,585,276	7,944,714,392	15,883,693,669	13,998,561,439	13,281,694,347
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.58	13.01	5.55	6.16	3.00	3.06	4.02	3.63	6.26	5.35	5.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	107,067,097,134	-2,054,154,180	42,466,338,764	32,217,429,687	25,633,957,186	13,812,600,226	7,027,851,661	6,825,544,287	3,983,529,972	4,200,019,025	7,319,241,856
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-104.84	31.81	25.68	85.58	96.54	2.96	71.34	-5.15	-42.62	-3.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.52	-0.78	6.91	6.91	6.33	4.30	2.77	3.12	1.57	1.61	2.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.25	-0.35	7.05	8.72	7.59	9.57	7.93	8.21	4.88	5.18	9.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,875,933,839	31,495,976,596	195,223,847,882	45,607,004,509	41,037,855,719	25,079,377,351	13,015,959,086	8,429,289,190	8,503,122,354	6,578,819,948	14,221,227,680
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	343,569,541,190	298,531,897,469	381,948,950,088	231,886,787,545	183,944,666,009	84,444,130,317	115,011,426,795	91,781,153,386	113,648,550,747	88,764,947,055	84,266,688,704
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.44	113.13	62.18	49.75	45.42	26.31	45.33	41.89	44.78	33.95	32.83
10	**Tồn kho (TK)**	930,532,589,709	518,286,550,450	306,804,047,982	233,813,349,552	308,405,622,351	204,076,601,116	193,304,507,699	154,396,001,983	101,176,782,618	107,027,386,943	165,526,914,406
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	161.00	196.41	49.95	50.17	76.16	63.60	76.19	70.47	39.87	40.94	64.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	110,347,182,241	99,433,956,396	102,794,867,219	101,429,729,814	99,182,362,736	54,080,899,779	46,374,808,480	40,403,710,187	37,995,145,040	35,912,593,915	35,884,556,274
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.24	2.65	5.98	4.59	4.08	5.93	5.47	5.42	6.68	7.28	7.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	228,129,895,219	226,334,380,146	522,308,040	587,057,302	2,013,158,036	183,764,242	0	205,568,706	203,395,000	0	0
13	**Tổng nợ**	975,842,808,328	582,642,977,213	379,731,794,632	252,843,051,747	321,463,380,026	204,589,311,203	256,257,184,376	193,024,420,347	153,154,927,681	132,196,274,134	211,747,977,192
	Nợ ngắn hạn	963,190,003,435	574,472,870,621	367,888,036,887	244,921,302,746	305,427,665,212	188,197,418,905	230,311,292,078	187,064,528,049	147,195,035,383	125,820,032,825	211,747,977,192
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,652,804,893	8,170,106,592	11,843,757,745	7,921,749,001	16,035,714,814	16,391,892,298	25,945,892,298	5,959,892,298	5,959,892,298	6,376,241,309	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	0.98	0.63	0.68	0.95	1.42	2.89	2.32	1.88	1.63	2.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	168.84	220.80	61.82	54.25	79.38	63.75	101.00	88.10	60.35	50.57	82.48
14	**Vốn điều lệ**	524,997,230,000	524,997,230,000	500,000,000,000	319,997,580,000	290,000,000,000	110,000,000,000	60,627,650,000	55,120,610,000	55,120,610,000	52,498,460,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	702,031,534,400	594,964,437,266	601,961,296,590	369,490,189,490	337,743,207,676	144,389,082,531	88,676,202,637	83,101,641,652	81,577,679,581	81,038,538,326	79,607,965,580
DCF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	611,228,355,791	379,007,558,685	63,107,657,232	70,646,282,834	105,653,204,700	156,930,280,468	99,730,043,729	350,716,764,752	311,924,071,924	269,581,898,503	143,100,075,636
	Tăng trưởng doanh thu (%)	61.27	500.57	-10.67	-33.13	-32.68	57.36	-71.56	12.44	15.71	88.39	72.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	1.32	0.23	0.94	1.46	2.16	1.17	3.87	3.51	3.04	1.75
2	**Giá vốn**	544,067,095,612	342,251,507,406	51,615,327,484	53,917,985,820	87,336,414,875	145,946,005,085	87,389,957,438	308,601,339,112	275,729,175,121	233,780,444,881	130,889,524,460
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,161,260,179	36,756,051,279	11,492,329,748	16,728,297,014	18,316,789,825	10,984,275,383	12,340,086,291	42,115,425,640	36,194,896,803	35,801,453,622	12,210,551,176
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.99	9.70	18.21	23.68	17.34	7.00	12.37	12.01	11.60	13.28	8.53
4	**Chi phí tài chính**	35,559,879,093	5,162,734,019	1,372,643,849	14,607,811	122,010,907	1,214,243,887	597,160,458	2,923,872,774	362,972,415	681,443,330	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.82	1.36	2.18	0.02	0.12	0.77	0.60	0.83	0.12	0.25	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	441,236,272	198,300,712	76,494,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.07	0.05	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,854,121,198	22,369,334,440	13,798,704,512	14,454,509,013	16,372,442,587	19,306,923,355	19,721,648,393	32,092,687,217	28,393,466,249	26,922,385,471	11,640,558,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.70	5.90	21.87	20.46	15.50	12.30	19.78	9.15	9.10	9.99	8.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,597,688,473	7,045,263,717	3,189,300,534	2,900,936,341	-602,761,482	-7,068,020,047	212,117,220	7,685,451,148	6,122,575,554	6,932,120,806	3,862,821,189
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	50.42	120.90	9.94	-581.27	-91.47	-3,432.13	-97.24	25.53	-11.68	79.46	-0.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.73	1.86	5.05	4.11	-0.57	-4.50	0.21	2.19	1.96	2.57	2.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.37	2.45	1.14	3.86	-0.83	-9.71	0.25	8.48	6.90	7.82	4.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,398,852,198	7,509,068,858	7,940,425,275	14,062,127,372	2,817,267,206	25,795,583,488	4,351,902,763	29,024,145,832	11,060,343,892	12,512,607,684	16,062,351,058
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	409,369,871,284	325,589,491,569	33,363,181,275	28,656,843,434	47,110,067,209	29,373,555,840	49,360,539,126	77,277,266,834	92,449,346,340	76,380,759,988	53,643,421,283
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.97	85.91	52.87	40.56	44.59	18.72	49.49	22.03	29.64	28.33	37.49
10	**Tồn kho (TK)**	48,245,409,364	66,383,539,560	64,899,188,614	19,400,171,059	9,862,377,913	4,513,447,513	37,598,924,003	16,924,484,969	37,563,466,864	29,523,212,806	17,611,076,186
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.89	17.52	102.84	27.46	9.33	2.88	37.70	4.83	12.04	10.95	12.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	66,125,491,388	71,260,996,712	45,932,567,182	45,327,964,917	38,911,331,732	46,407,159,179	50,945,799,000	51,473,157,757	51,473,157,757	47,549,323,502	54,659,308,550
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.24	5.32	1.37	1.56	2.72	3.38	1.96	6.81	6.06	5.67	2.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,086,294,510	813,274,763	24,577,780,550	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	279,415,343,067	199,504,578,199	96,839,225,979	33,623,018,118	27,675,424,810	30,647,566,442	55,953,203,279	80,040,460,232	102,365,051,731	77,411,380,395	46,382,111,305
	Nợ ngắn hạn	273,899,721,627	189,821,367,559	86,848,517,439	29,773,018,118	23,825,424,810	30,647,566,442	55,773,203,279	79,964,260,232	102,068,051,731	77,411,380,395	46,382,111,305
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,515,621,440	9,683,210,640	9,990,708,540	3,850,000,000	3,850,000,000	0	180,000,000	76,200,000	297,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.69	0.35	0.45	0.38	0.42	0.66	0.88	1.15	0.87	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.71	52.64	153.45	47.59	26.19	19.53	56.10	22.82	32.82	28.72	32.41
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000	48,805,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	446,877,857,704	287,414,361,076	280,369,097,359	75,111,591,525	72,210,655,184	72,813,416,666	85,015,883,933	90,649,937,191	88,765,227,350	88,658,051,868	81,964,890,428

DCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	554,879,911,020	735,166,876,958	674,661,519,323	590,861,531,484	635,579,351,707	659,879,027,738	758,693,871,532	851,295,447,685		884,300,000,000	886,287,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.52	8.97	14.18	-7.04	-3.68	-13.02	-10.88	#DIV/0!		-0.22	30.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.37	4.00	3.90	3.98	4.51	5.06	6.77	8.07		12.05	17.21
2	**Giá vốn**	430,939,458,969	579,484,874,840	508,671,465,761	465,202,936,996	494,228,915,055	509,712,662,863	623,310,575,148	744,317,209,656			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	123,940,452,051	155,682,002,118	165,990,053,562	125,658,594,488	141,350,436,652	150,166,364,875	135,383,296,384	106,978,238,029		884,300,000,000	886,287,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.34	21.18	24.60	21.27	22.24	22.76	17.84	12.57		100.00	100.00
4	**Chi phí tài chính**	5,188,231,965	3,342,714,973	3,461,651,312	2,573,408,257	1,574,464,334	2,498,446,893	2,586,944,101	2,648,828,819			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	0.45	0.51	0.44	0.25	0.38	0.34	0.31		0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	40,353,159,232	39,249,898,334	44,347,246,322	26,604,306,079	33,797,415,763	28,175,258,851	29,225,912,722	30,222,752,698			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.27	5.34	6.57	4.50	5.32	4.27	3.85	3.55		0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	73,916,138,396	77,247,853,285	74,086,558,040	70,146,075,875	73,878,037,093	69,909,999,722	65,723,549,181	59,809,727,731			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.32	10.51	10.98	11.87	11.62	10.59	8.66	7.03		0.00	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,163,463,373	39,162,147,131	42,614,995,347	31,481,510,209	40,517,998,159	47,959,396,266	38,519,824,543	16,719,847,440		32,699,000,000	18,590,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.94	-8.10	35.37	-22.30	-15.52	24.51	130.38	#DIV/0!		75.90	30.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.19	5.33	6.32	5.33	6.37	7.27	5.08	1.96		3.70	2.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.38	21.28	24.62	21.19	28.75	36.79	34.37	15.85		44.58	36.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	224,720,686,272	228,646,923,023	185,269,945,473	145,415,517,982	157,103,095,723	138,376,283,408	133,966,704,347	117,014,358,576			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,478,545,807	25,865,024,707	48,617,650,301	64,395,742,466	52,231,104,221	42,876,067,963	37,380,519,422	53,199,225,056			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.11	3.52	7.21	10.90	8.22	6.50	4.93	6.25		0.00	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	13,826,248,956	8,118,174,133	25,078,007,579	11,375,382,736	9,631,360,424	14,891,278,578	13,979,163,946	8,273,559,309			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.49	1.10	3.72	1.93	1.52	2.26	1.84	0.97		0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	398,677,598,469	394,677,903,909	380,178,127,295	351,703,773,981	273,270,748,694	273,658,978,431	242,247,684,980	225,268,697,216			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.86	1.77	1.68	2.33	2.41	3.13	3.78		#DIV/0!	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,070,325,446	4,070,325,446	6,148,636,790	18,330,416,372	43,603,180,698	3,555,393,646	6,088,640,445	3,880,426,682			
13	**Tổng nợ**	256,508,721,770	248,073,376,570	277,980,611,075	269,394,254,741	243,814,061,969	199,051,750,287	199,033,529,733	205,414,766,271		154,803,000,000	147,588,000,000
	Nợ ngắn hạn	255,959,691,976	248,073,376,570	277,435,993,175	259,884,809,266	230,101,000,035	198,087,304,813	198,378,579,745	204,756,083,670		154,803,000,000	147,588,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	549,029,794	0	544,617,900	9,509,445,475	13,713,061,934	964,445,474	654,949,988	658,682,601			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.56	1.35	1.61	1.81	1.73	1.53	1.78	1.95		2.11	2.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.23	33.74	41.20	45.59	38.36	30.16	26.23	24.13		17.51	16.65
14	**Vốn điều lệ**	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	68,250,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	164,879,261,636	184,009,908,883	173,073,777,992	148,569,198,065	140,954,854,270	130,360,970,900	112,076,583,143	105,501,756,595		73,357,000,000	51,498,000,000

DCH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,785,363,410	12,995,301,522	10,831,471,460	16,505,840,849	22,845,766,832	26,911,047,542	37,451,705,447	44,996,415,130	28,006,016,339		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.86	19.98	-34.38	-27.75	-15.11	-28.14	-16.77	60.67	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.55	0.40	0.34	0.51	0.70	0.82	1.11	1.42	1.02		
2	**Giá vốn**	13,724,648,929	9,827,727,843	7,917,970,749	11,995,858,086	18,105,779,103	20,666,643,542	27,471,132,493	34,310,923,808	21,217,266,699		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,060,714,481	3,167,573,679	2,913,500,711	4,509,982,763	4,739,987,729	6,244,404,000	9,980,572,954	10,685,491,322	6,788,749,640		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.83	24.37	26.90	27.32	20.75	23.20	26.65	23.75	24.24		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	60,000,000	0	0	0	0	189,275,000		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.36	0.00	0.00	0.00	0.00	0.68		
5	**Chi phí bán hàng**	1,478,630,033	1,118,597,132	1,102,257,131	1,377,233,495	1,257,092,364	795,840,364	1,545,890,792	1,887,748,552	1,572,774,969		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.31	8.61	10.18	8.34	5.50	2.96	4.13	4.20	5.62		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,055,445,534	1,739,240,171	2,055,381,574	2,306,733,061	2,901,294,383	4,000,147,759	5,294,313,692	5,353,426,926	3,707,931,306		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.56	13.38	18.98	13.98	12.70	14.86	14.14	11.90	13.24		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	488,824,223	492,473,474	25,407,078	985,487,036	1,488,251,523	2,043,196,540	2,970,510,509	3,236,669,002	1,293,266,524		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.74	1,838.33	-97.42	-33.78	-27.16	-31.22	-8.22	150.27	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.75	3.79	0.23	5.97	6.51	7.59	7.93	7.19	4.62		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.51	1.53	0.08	3.03	4.56	6.25	8.83	10.24	4.71		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,306,469,163	12,044,805,277	11,877,132,441	7,195,865,754	7,693,093,475	17,749,453,398	22,496,105,403	18,543,383,060	9,211,493,081		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,962,658,667	7,727,203,894	6,879,406,608	7,123,378,527	8,516,127,685	8,681,340,969	10,736,426,465	14,397,735,491	11,226,159,438		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.77	59.46	63.51	43.16	37.28	32.26	28.67	32.00	40.08		
10	**Tồn kho (TK)**	775,831,991	1,085,045,991	1,085,045,991	1,087,252,991	1,091,391,991	1,910,801,651	3,996,523,990	5,134,664,221	6,909,958,492		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.36	8.35	10.02	6.59	4.78	7.10	10.67	11.41	24.67		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,274,916,901	14,007,916,901	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,391,255,949	14,256,710,494	13,916,910,494		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	0.93	0.75	1.15	1.59	1.87	2.60	3.16	2.01		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	14,206,835,555	14,001,963,965	14,001,963,965	14,001,963,965	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,845	13,107,978,479		
13	**Tổng nợ**	7,885,790,269	7,467,423,933	7,168,650,373	6,737,558,902	7,009,522,103	15,091,375,267	24,005,338,405	28,207,712,317	24,154,958,485		
	Nợ ngắn hạn	7,885,790,269	7,467,423,933	7,168,650,373	6,737,558,902	7,009,522,103	15,091,375,267	24,005,338,405	28,207,712,317	24,154,958,485		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.23	0.23	0.21	0.21	0.46	0.71	0.89	0.88		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.34	57.46	66.18	40.82	30.68	56.08	64.10	62.69	86.25		
14	**Vốn điều lệ**	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000	27,478,642,527		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	32,275,037,874	32,229,439,778	31,762,373,382	32,525,355,933	32,630,470,115	32,690,903,396	33,625,633,351	31,620,510,750	27,478,642,527		

DCL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,143,946,300,244	1,015,685,512,758	703,634,340,577	671,246,206,966	752,014,228,599	804,179,613,967	765,341,797,858	737,805,983,065	669,564,686,191	709,564,631,941	674,570,145,414
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.63	44.35	4.83	-10.74	-6.49	5.07	3.73	10.19	-5.64	5.19	10.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.73	0.73	0.69	0.85	1.00	0.97	1.12	1.18	2.32	2.41
2	**Giá vốn**	934,032,409,930	733,585,167,845	493,482,286,595	483,608,912,606	564,819,880,378	595,819,477,877	514,895,827,851	498,251,449,641	464,036,848,489	469,738,251,559	461,091,149,945
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	209,913,890,314	282,100,344,913	210,152,053,982	187,637,294,360	187,194,348,221	208,360,136,090	250,445,970,007	239,554,533,424	205,527,837,702	239,826,380,382	213,478,995,469
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.35	27.77	29.87	27.95	24.89	25.91	32.72	32.47	30.70	33.80	31.65
4	**Chi phí tài chính**	33,583,940,979	39,829,651,630	36,566,954,695	34,566,340,332	46,522,602,205	44,635,647,881	18,670,821,991	8,126,996,150	14,010,412,507	22,170,827,742	37,251,877,735
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.94	3.92	5.20	5.15	6.19	5.55	2.44	1.10	2.09	3.12	5.52
5	**Chi phí bán hàng**	87,867,999,033	104,006,556,577	74,481,402,601	97,995,858,008	128,025,670,549	143,884,690,203	108,193,576,764	82,234,040,621	76,813,435,864	21,740,848,781	82,664,577,493
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.68	10.24	10.59	14.60	17.02	17.89	14.14	11.15	11.47	3.06	12.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	51,320,009,991	49,808,561,587	48,889,799,085	41,737,260,884	46,380,964,339	53,723,721,023	53,748,600,481	50,165,769,255	40,220,695,796	63,208,211,161	55,787,005,182
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.49	4.90	6.95	6.22	6.17	6.68	7.02	6.80	6.01	8.91	8.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	62,134,364,376	112,913,962,533	87,756,394,428	68,927,680,762	87,003,627,848	12,698,029,644	74,877,213,248	90,148,739,540	60,620,140,566	31,700,122,110	30,292,412,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.97	28.67	27.32	-20.78	585.17	-83.04	-16.94	48.71	91.23	4.65	58.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.43	11.12	12.47	10.27	11.57	1.58	9.78	12.22	9.05	4.47	4.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.28	8.11	9.11	7.10	9.84	1.58	9.46	13.73	10.68	10.37	10.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	132,871,073,130	206,551,747,078	487,878,362,412	779,507,016,472	752,128,089,846	663,093,807,470	244,319,971,254	227,111,167,789	213,248,702,947	18,363,025,964	16,469,893,187
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	773,475,425,492	776,382,287,481	372,663,989,883	288,736,575,421	289,231,745,839	267,191,746,894	222,996,276,795	236,118,842,266	172,370,117,912	195,864,822,413	190,349,671,589
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.61	76.44	52.96	43.02	38.46	33.23	29.14	32.00	25.74	27.60	28.22
10	**Tồn kho (TK)**	365,030,884,166	315,080,042,466	308,196,486,695	226,988,243,589	227,082,192,942	297,946,447,531	253,713,879,657	189,939,893,124	197,756,278,329	175,333,226,629	178,069,745,432
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.91	31.02	43.80	33.82	30.20	37.05	33.15	25.74	29.54	24.71	26.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	884,156,406,470	875,022,166,872	894,535,700,933	669,673,766,862	667,572,476,868	903,142,984,062	708,462,305,112	456,426,760,496	444,269,453,137	436,903,407,857	434,072,789,856
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	1.16	0.79	1.00	1.13	0.89	1.08	1.62	1.51	1.62	1.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	416,778,812,931	206,221,867,728	25,712,069,500	50,985,590,264	5,170,204,839	4,306,952,474	116,317,420,505	59,270,000	84,458,000	154,398,600	1,199,140,183
13	**Tổng nợ**	826,667,957,660	713,665,523,351	817,789,816,499	829,411,456,121	828,048,961,866	925,802,484,185	429,386,977,707	188,745,047,248	213,125,415,366	287,730,471,306	331,695,252,037
	Nợ ngắn hạn	618,074,636,805	554,067,518,856	711,228,796,867	343,580,612,887	326,647,198,784	341,615,314,261	268,553,670,691	185,407,509,142	206,411,992,165	282,837,285,928	328,507,662,937
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	208,593,320,855	159,598,004,495	106,561,019,632	485,830,843,234	501,401,763,082	584,187,169,924	160,833,307,016	3,337,538,106	6,713,423,201	4,893,185,378	3,187,589,100
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.51	0.85	0.85	0.94	1.15	0.54	0.29	0.38	0.94	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	72.26	70.26	116.22	123.56	110.11	115.12	56.10	25.58	31.83	40.55	49.17
14	**Vốn điều lệ**	730,410,300,000	730,410,300,000	588,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	568,328,240,000	563,328,240,000	201,189,600,000	99,136,920,000	99,136,920,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,450,791,728,528	1,391,657,364,152	963,238,251,619	970,995,498,075	884,422,478,980	805,126,642,878	791,768,584,108	656,647,139,519	567,498,399,979	305,623,274,084	279,974,112,874
DCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,570,542,089,828	15,924,526,874,399	9,869,762,904,637	7,561,275,100,418	7,042,966,930,117	6,689,328,536,776	5,747,754,969,658	4,910,170,683,302	5,582,239,412,021	6,044,143,426,959	6,263,117,989,746
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.06	61.35	30.53	7.36	5.29	16.38	17.06	-12.04	-7.64	-3.50	53.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.26	1.50	1.32	1.20	1.15	1.07	0.93	0.84	0.90	1.09	1.82
2	**Giá vốn**	10,538,742,407,968	10,221,097,432,231	7,088,825,980,325	6,244,427,300,529	6,083,774,733,267	5,252,270,494,230	4,366,452,519,088	3,595,507,736,544	3,950,628,153,058	4,586,281,377,235	5,065,121,230,882
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,031,799,681,860	5,703,429,442,168	2,780,936,924,312	1,316,847,799,889	959,192,196,850	1,437,058,042,546	1,381,302,450,570	1,314,662,946,758	1,631,611,258,963	1,457,862,049,724	1,197,996,758,864
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.16	35.82	28.18	17.42	13.62	21.48	24.03	26.77	29.23	24.12	19.13
4	**Chi phí tài chính**	27,372,487,527	60,402,056,552	45,072,929,624	63,234,525,222	102,753,481,637	260,130,153,544	202,888,783,558	432,719,478,011	663,674,008,132	478,359,553,374	588,369,587,137
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.38	0.46	0.84	1.46	3.89	3.53	8.81	11.89	7.91	9.39
5	**Chi phí bán hàng**	800,631,458,171	698,294,873,644	420,401,252,844	369,000,315,151	364,058,697,253	336,114,695,573	333,600,305,285	275,833,011,237	276,442,817,062	192,794,710,362	137,912,365,801
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.37	4.39	4.26	4.88	5.17	5.02	5.80	5.62	4.95	3.19	2.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	548,556,889,165	652,594,258,961	528,491,737,615	304,406,663,012	201,319,201,758	32,103,363,112	337,350,868,958	254,753,830,327	205,377,286,383	169,009,356,351	104,625,335,122
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.36	4.10	5.35	4.03	2.86	0.48	5.87	5.19	3.68	2.80	1.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,110,142,716,892	4,321,080,734,535	1,826,124,286,936	662,446,334,271	427,723,729,092	659,059,415,844	641,376,709,257	624,339,822,048	712,460,180,212	820,886,988,004	531,710,055,854
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.31	136.63	175.66	54.88	-35.10	2.76	2.73	-12.37	-13.21	54.39	-27.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.83	27.13	18.50	8.76	6.07	9.85	11.16	12.72	12.76	13.58	8.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.14	40.74	24.42	10.47	7.00	10.51	10.42	10.67	11.43	14.80	15.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,526,399,788,772	8,937,625,291,560	4,789,652,730,904	2,811,995,350,873	2,473,173,323,541	2,787,772,463,155	3,996,184,894,173	3,113,518,747,412	3,917,634,887,045	5,020,111,829,856	2,352,893,975,545
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	365,838,325,697	188,149,708,424	187,458,077,176	217,396,300,223	401,909,734,436	452,949,978,578	400,478,657,863	481,716,332,388	79,842,093,989	88,129,799,076	43,325,316,837
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.91	1.18	1.90	2.88	5.71	6.77	6.97	9.81	1.43	1.46	0.69
10	**Tồn kho (TK)**	2,160,588,161,856	2,282,527,702,409	2,204,077,707,734	834,134,886,038	1,301,123,071,541	982,641,291,700	370,662,712,495	374,120,518,186	391,329,837,679	230,085,912,611	426,447,572,122
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.19	14.33	22.33	11.03	18.47	14.69	6.45	7.62	7.01	3.81	6.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,430,176,837,908	15,270,937,810,324	15,104,050,606,596	14,272,460,795,228	14,202,687,600,971	14,052,806,119,488	13,931,183,545,130	13,861,770,166,630	13,678,066,136,232	13,545,039,880,463	13,452,495,029,217
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	1.04	0.65	0.53	0.50	0.48	0.41	0.35	0.41	0.45	0.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	88,189,941,648	33,176,188,396	66,117,926,735	760,955,297,273	698,506,086,885	346,374,351,728	104,446,521,029	79,196,837,346	95,437,715,195	46,777,546,625	3,708,013,599
13	**Tổng nợ**	5,274,583,193,141	3,561,411,903,496	3,594,024,059,539	2,391,033,021,663	4,066,267,502,667	4,761,714,137,133	6,302,642,116,732	7,116,808,808,039	8,245,426,462,266	10,978,818,567,808	10,818,388,458,150
	Nợ ngắn hạn	4,517,257,789,256	2,874,435,985,843	3,186,610,542,693	2,050,151,784,755	3,299,997,853,380	3,096,935,931,168	2,525,325,658,242	2,535,800,653,695	2,424,036,133,222	4,113,820,986,688	2,202,135,812,955
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	757,325,403,885	686,975,917,653	407,413,516,846	340,881,236,908	766,269,649,287	1,664,778,205,965	3,777,316,458,490	4,581,008,154,344	5,821,390,329,044	6,864,997,581,120	8,616,252,645,195
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.34	0.48	0.38	0.67	0.76	1.02	1.22	1.32	1.98	3.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.96	22.36	36.41	31.62	57.74	71.18	109.65	144.94	147.71	181.64	172.73
14	**Vốn điều lệ**	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	5,294,000,000,000	4,120,034,069,374	3,198,074,222,829
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,963,383,234,158	10,605,448,816,520	7,478,097,275,386	6,326,447,669,948	6,106,327,250,079	6,268,872,250,899	6,153,522,023,121	5,850,243,076,143	6,233,192,779,620	5,545,837,821,105	3,437,356,840,038

DCR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	194,251,369,441	267,571,405,235	192,485,084,738	186,616,945,829	211,317,778,593	165,473,847,262	210,369,340,838	226,205,635,820	236,535,411,220	194,909,343,496	139,447,046,716
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.40	39.01	3.14	-11.69	27.70	-21.34	-7.00	-4.37	21.36	39.77	-10.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	3.52	2.75	2.80	3.24	2.63	3.36	3.65	3.58	3.27	2.13
2	**Giá vốn**	159,418,598,734	224,449,813,994	156,831,823,400	150,891,828,667	163,770,909,153	122,707,642,492	165,211,159,693	178,421,413,768	189,121,915,608	163,794,453,567	110,265,188,671
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	34,832,770,707	43,121,591,241	35,653,261,338	35,725,117,162	47,546,869,440	42,766,204,770	45,158,181,145	47,784,222,052	47,413,495,612	31,114,889,929	29,181,858,045
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.93	16.12	18.52	19.14	22.50	25.84	21.47	21.12	20.04	15.96	20.93
4	**Chi phí tài chính**	13,125,788,420	9,123,963,961	7,636,501,080	7,971,008,560	8,554,372,233	6,556,324,327	5,883,984,285	4,395,633,259	5,335,972,384	4,580,414,428	5,399,950,718
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.76	3.41	3.97	4.27	4.05	3.96	2.80	1.94	2.26	2.35	3.87
5	**Chi phí bán hàng**	18,627,543,440	13,516,465,015	12,106,390,493	13,360,818,759	22,681,205,799	22,435,831,733	24,145,624,278	24,360,749,534	22,660,834,941	17,307,377,095	15,519,096,703
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.59	5.05	6.29	7.16	10.73	13.56	11.48	10.77	9.58	8.88	11.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,489,896,307	13,117,303,219	12,276,768,893	12,539,675,793	13,268,979,802	13,518,349,472	14,042,904,126	11,259,551,718	12,140,191,676	9,054,189,061	8,241,476,694
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.80	4.90	6.38	6.72	6.28	8.17	6.68	4.98	5.13	4.65	5.91
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	119,669,597	6,068,881,489	3,209,778,383	1,633,611,278	2,303,525,227	295,857,421	472,300,941	2,581,262,120	6,526,256,900	208,943,024	20,466,621
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.03	89.07	96.48	-29.08	678.59	-37.36	-81.70	-60.45	3,023.46	920.90	-44.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	2.27	1.67	0.88	1.09	0.18	0.22	1.14	2.76	0.11	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.16	7.98	4.59	2.45	3.54	0.47	0.76	4.16	9.86	0.35	0.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,628,941,094	15,234,439,118	11,983,492,408	2,630,909,790	8,085,511,908	5,573,424,399	10,735,759,389	15,592,168,113	22,695,721,611	9,357,205,193	6,109,596,500
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,333,293,109	10,683,044,422	10,555,459,081	7,264,283,486	12,350,114,674	15,815,448,139	24,924,866,550	21,494,783,373	20,671,151,110	19,907,976,930	32,563,463,938
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.01	3.99	5.48	3.89	5.84	9.56	11.85	9.50	8.74	10.21	23.35
10	**Tồn kho (TK)**	159,518,524,638	146,101,419,168	113,938,024,942	149,487,926,163	136,553,195,718	120,028,837,578	85,739,590,037	63,171,026,815	50,836,964,619	56,943,976,295	60,633,428,072
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	82.12	54.60	59.19	80.10	64.62	72.54	40.76	27.93	21.49	29.22	43.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	282,977,066,410	278,236,879,343	262,846,593,822	256,185,355,289	253,660,678,450	239,717,112,790	239,295,543,957	222,159,030,991	213,007,993,168	203,845,109,387	202,081,768,835
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.96	0.73	0.73	0.83	0.69	0.88	1.02	1.11	0.96	0.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,272,544,265	12,864,659,278	0	0	0	304,754,360	68,718,768	458,182,418	87,540,000	150,403,309	1,022,827,846
13	**Tổng nợ**	185,424,117,347	161,386,743,751	110,708,798,181	137,704,104,809	138,271,329,014	119,081,534,065	105,361,546,329	73,788,039,130	74,024,804,618	74,607,567,248	77,422,152,709
	Nợ ngắn hạn	168,377,636,041	147,903,891,050	100,520,973,057	126,327,653,659	128,226,074,456	115,265,357,715	99,559,209,979	70,843,687,410	68,738,085,428	70,468,091,248	71,924,152,709
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,046,481,306	13,482,852,701	10,187,825,124	11,376,451,150	10,045,254,558	3,816,176,350	5,802,336,350	2,944,351,720	5,286,719,190	4,139,476,000	5,498,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.43	2.12	1.58	2.06	2.12	1.90	1.68	1.19	1.12	1.25	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	95.46	60.32	57.52	73.79	65.43	71.96	50.08	32.62	31.30	38.28	55.52
14	**Vốn điều lệ**	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	76,160,893,587	76,041,223,990	69,972,342,501	66,762,564,118	65,128,952,840	62,825,427,613	62,529,570,192	62,057,269,251	66,156,005,179	59,629,748,279	65,423,721,162
DCS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			34,350,421,437	30,607,169,668	26,710,618,100	56,465,828,403	149,665,829,513	201,798,252,741	525,581,193,066	251,887,841,519	153,406,716,018
	Tăng trưởng doanh thu (%)			12.23	14.59	-52.70	-62.27	-25.83	-61.60	108.66	64.20	30.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.05	0.05	0.04	0.09	0.24	0.32	0.84	0.41	0.40
2	**Giá vốn**			30,654,891,950	32,050,924,796	39,883,559,080	59,374,976,836	157,385,185,682	185,344,648,688	491,514,739,270	221,990,401,908	138,088,858,911
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			3,695,529,487	-1,443,755,128	-13,172,940,980	-2,909,148,433	-7,719,356,169	16,453,604,053	34,066,453,796	29,897,439,611	15,317,857,107
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			10.76	-4.72	-49.32	-5.15	-5.16	8.15	6.48	11.87	9.99
4	**Chi phí tài chính**			2,033,985,957	1,605,000,756	1,238,820,217	1,457,702,391	-168,013,947	4,002,104,972	13,331,283,313	4,123,882,485	4,712,843,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			5.92	5.24	4.64	2.58	-0.11	1.98	2.54	1.64	3.07
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	15,276,328	495,246,889	1,284,991,721	1,314,913,457	1,735,381,629	5,040,714,124	9,104,579,246
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.06	0.88	0.86	0.65	0.33	2.00	5.93
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			5,032,486,348	5,701,230,062	4,371,832,500	6,107,006,642	4,745,022,177	3,237,797,360	6,451,950,136	5,830,158,803	3,953,206,493
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			14.65	18.63	16.37	10.82	3.17	1.60	1.23	2.31	2.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			246,519,445	239,585,133	134,405,395	-715,726,800	-2,706,285,810	11,372,715,971	8,045,612,797	1,867,022,125	2,675,525,127
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			2.89	78.26	-118.78	-73.55	-123.80	41.35	330.93	-30.22	-137.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.72	0.78	0.50	-1.27	-1.81	5.64	1.53	0.74	1.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.04	0.04	0.02	-0.11	-0.43	1.79	1.29	0.30	0.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			8,534,588,601	3,119,394,536	2,947,070,463	2,474,313,862	28,669,694,706	54,291,154,825	2,718,367,029	12,512,503,817	9,401,185,570
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			515,823,630,668	530,975,336,648	535,921,286,378	548,640,751,067	497,810,181,895	442,207,759,011	479,460,790,049	484,360,723,593	50,178,115,274
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,501.65	1,734.81	2,006.40	971.63	332.61	219.13	91.22	192.29	32.71
10	**Tồn kho (TK)**			89,016,546,893	67,393,421,228	66,675,872,654	67,065,289,391	71,675,613,285	92,367,434,646	78,333,496,868	59,935,355,312	43,424,511,971
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			259.14	220.19	249.62	118.77	47.89	45.77	14.90	23.79	28.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			36,241,956,917	36,241,956,917	36,241,956,917	36,241,956,917	35,468,840,553	42,197,130,351	41,819,130,351	46,008,170,458	73,147,629,973
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.95	0.84	0.74	1.56	4.22	4.78	12.57	5.47	2.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	2,320,681,819	5,200,517,071	0
13	**Tổng nợ**			45,593,801,892	32,551,509,883	37,350,125,410	51,382,730,240	36,807,499,956	77,105,981,268	62,182,546,187	76,916,468,220	63,478,905,344
	Nợ ngắn hạn			45,593,801,892	32,551,509,883	37,350,125,410	51,162,722,240	36,807,499,956	75,588,781,757	60,772,546,187	75,720,357,109	54,165,498,228
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	220,008,000	0	1,517,199,511	1,410,000,000	1,196,111,111	9,313,407,116
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.07	0.05	0.06	0.08	0.06	0.12	0.10	0.12	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			132.73	106.35	139.83	91.00	24.59	38.21	11.83	30.54	41.38
14	**Vốn điều lệ**			603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	603,109,880,000	262,730,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			632,352,465,472	632,105,946,027	631,866,360,894	631,728,018,253	632,443,745,053	635,150,030,863	624,879,794,981	616,834,182,184	384,123,575,934

DCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		191,701,531,230	187,336,886,697	244,242,770,783	357,525,393,272	387,411,507,295	336,126,246,996	279,914,927,023	306,400,810,948	290,106,290,834	279,688,464,738
	Tăng trưởng doanh thu (%)		2.33	-23.30	-31.69	-7.71	15.26	20.08	-8.64	5.62	3.72	-47.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-0.60	-0.78	-1.26	-2.34	-2.43	-2.13	-7.46	26.87	2.95	1.33
2	**Giá vốn**		186,541,559,591	160,767,025,706	218,283,405,986	295,124,895,412	323,615,774,637	355,756,952,890	301,172,793,069	298,568,276,954	298,645,219,403	277,310,449,595
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		5,159,971,639	26,569,860,991	25,959,364,797	62,400,497,860	63,795,732,658	-19,630,705,894	-21,257,866,046	7,832,533,994	-8,538,928,569	2,378,015,143
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		2.69	14.18	10.63	17.45	16.47	-5.84	-7.59	2.56	-2.94	0.85
4	**Chi phí tài chính**		73,473,555,946	66,481,383,786	59,789,711,868	48,526,102,596	55,236,219,198	88,688,180,577	114,148,899,468	69,903,522,270	76,005,605,857	101,879,291,083
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		38.33	35.49	24.48	13.57	14.26	26.39	40.78	22.81	26.20	36.43
5	**Chi phí bán hàng**		346,439,306	269,705,983	704,429,432	660,837,647	890,379,498	2,881,902,956	3,484,501,640	7,143,648,935	8,039,442,430	8,056,304,388
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.18	0.14	0.29	0.18	0.23	0.86	1.24	2.33	2.77	2.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		6,897,902,678	5,909,052,932	6,544,653,983	7,129,777,619	10,428,955,352	9,015,019,237	12,620,209,043	17,205,414,872	19,031,059,628	19,433,344,211
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		3.60	3.15	2.68	1.99	2.69	2.68	4.51	5.62	6.56	6.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-77,594,491,254	-46,037,189,112	-40,963,612,071	6,632,596,070	-1,155,706,990	-120,500,676,439	-48,937,114,262	-86,931,694,515	-112,027,718,979	-134,777,284,419
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		68.55	12.39	-717.61	-673.90	-99.04	146.24	-43.71	-22.40	-16.88	144.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-40.48	-24.57	-16.77	1.86	-0.30	-35.85	-17.48	-28.37	-38.62	-48.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		24.47	19.22	21.17	-4.35	0.73	76.25	130.38	-762.35	-113.92	-64.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		2,975,471,492	8,027,929,960	4,174,708,161	1,795,958,783	1,634,636,043	5,654,328,624	2,257,890,496	491,503,824	1,460,160,314	918,704,302
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		296,212,208,434	248,473,610,868	201,824,051,040	149,185,817,293	58,141,499,115	66,536,464,760	102,495,226,213	145,746,576,594	86,540,844,062	44,836,006,061
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		154.52	132.63	82.63	41.73	15.01	19.80	36.62	47.57	29.83	16.03
10	**Tồn kho (TK)**		14,853,043,600	21,103,802,361	16,966,005,031	25,172,708,086	37,853,300,696	27,826,903,961	49,992,045,738	68,096,540,001	39,973,737,960	78,197,308,651
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		7.75	11.27	6.95	7.04	9.77	8.28	17.86	22.22	13.78	27.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		1,068,719,658,598	1,068,719,658,598	1,068,719,658,598	1,070,286,922,864	1,069,476,366,760	1,058,122,334,874	1,056,426,337,771	1,057,708,435,801	1,051,626,545,988	1,045,033,377,023
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.18	0.18	0.23	0.33	0.36	0.32	0.26	0.29	0.28	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	50,000,000	50,000,000	7,321,143,400	6,347,507,038	2,029,706,802	505,730,090	818,060,874
13	**Tổng nợ**		1,082,524,761,160	1,000,466,550,775	934,671,641,100	883,707,689,859	848,150,492,011	886,624,724,887	913,877,732,526	1,026,549,232,838	905,427,058,943	838,742,249,026
	Nợ ngắn hạn		1,082,524,761,160	1,000,417,530,775	787,717,905,968	576,773,954,727	381,216,756,879	199,135,334,267	171,270,018,517	280,015,497,706	255,750,754,387	434,172,422,219
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	49,020,000	146,953,735,132	306,933,735,132	466,933,735,132	687,489,390,620	742,607,714,009	746,533,735,132	649,676,304,556	404,569,826,807
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-3.41	-4.18	-4.83	-5.79	-5.33	-5.61	-24.35	90.02	9.21	3.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		564.69	534.05	382.68	247.17	218.93	263.78	326.48	335.03	312.10	299.88
14	**Vốn điều lệ**		272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000	272,236,470,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-317,153,116,497	-239,558,625,243	-193,521,436,131	-152,557,824,060	-159,190,420,130	-158,034,713,140	-37,534,036,701	11,403,077,561	98,334,772,076	210,362,491,055
DDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	653,914,643,688	974,516,226,646	751,081,336,781	452,014,439,241	341,790,829,805	258,366,289,270	218,485,284,819	187,283,631,635	175,680,601,551	142,001,946,966	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.90	29.75	66.16	32.25	32.29	18.25	16.66	6.60	23.72	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.14	1.25	1.08	1.23	2.17	1.80	1.64	1.51	3.60	3.01	
2	**Giá vốn**	607,413,367,619	821,294,627,346	666,142,893,058	404,388,040,652	300,520,330,203	225,821,745,823	192,580,762,971	162,262,449,547	159,234,183,322	132,495,834,636	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,501,276,069	153,221,599,300	84,938,443,723	47,626,398,589	41,270,499,602	32,544,543,447	25,904,521,848	25,021,182,088	16,446,418,229	9,506,112,330	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.11	15.72	11.31	10.54	12.07	12.60	11.86	13.36	9.36	6.69	
4	**Chi phí tài chính**	244,806,786,626	69,790,512,354	31,066,243,422	26,148,254,600	15,504,405,791	12,562,345,567	8,669,549,626	7,719,209,136	8,715,860,191	4,049,505,690	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	37.44	7.16	4.14	5.78	4.54	4.86	3.97	4.12	4.96	2.85	
5	**Chi phí bán hàng**	0	7,934,489,520	4,200,000	131,150,732	95,072,727	40,034,001	0	18,125,500	1,036,485,875	793,598,707	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.81	0.00	0.03	0.03	0.02	0.00	0.01	0.59	0.56	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,907,212,744	15,564,677,867	7,146,265,061	7,110,755,086	8,754,678,236	7,494,764,143	5,325,708,743	4,529,419,056	6,935,497,673	5,386,675,006	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.28	1.60	0.95	1.57	2.56	2.90	2.44	2.42	3.95	3.79	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-205,473,529,774	44,306,124,040	41,397,766,829	15,042,734,130	14,202,590,691	10,077,809,431	9,427,339,183	7,971,795,857	-264,423,195	-9,977,256	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-563.76	7.03	175.20	5.92	40.93	6.90	18.26	-3,114.79	2,550.26	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-31.42	4.55	5.51	3.33	4.16	3.90	4.31	4.26	-0.15	-0.01	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-35.85	5.69	5.94	4.08	9.01	7.02	7.07	6.43	-0.54	-0.02	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,097,921,779	48,331,732,241	47,996,020,547	29,848,229,042	29,909,379,080	4,473,761,326	4,337,480,604	2,272,848,482	3,307,364,646	6,656,949,201	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	518,893,435,869	670,743,521,546	561,828,805,844	198,057,236,315	133,902,266,869	164,402,830,238	85,717,581,528	70,671,727,150	25,341,802,554	37,397,854,862	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	79.35	68.83	74.80	43.82	39.18	63.63	39.23	37.74	14.42	26.34	
10	**Tồn kho (TK)**	15,108,921,980	34,844,646,087	10,311,261,663	6,942,124,831	3,032,178,171	9,605,281,665	16,495,976,534	29,521,129,635	54,841,981,689	21,537,329,977	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.31	3.58	1.37	1.54	0.89	3.72	7.55	15.76	31.22	15.17	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,146,072,642,942	1,028,027,739,884	598,506,388,488	507,730,313,727	473,270,214,639	243,453,870,740	99,622,135,013	75,554,911,713	47,566,737,900	47,674,567,057	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.95	1.25	0.89	0.72	1.06	2.19	2.48	3.69	2.98	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	91,654,088,812	217,163,877,167	415,927,650,167	65,136,693,105	52,365,205,312	983,093,982	57,030,562,671	0	576,292,380	663,687,383	
13	**Tổng nợ**	978,513,389,177	1,074,236,664,416	856,567,577,486	362,782,797,997	481,179,421,546	255,186,393,849	157,354,790,861	113,869,504,788	163,847,286,385	80,878,502,192	
	Nợ ngắn hạn	711,594,849,895	959,887,083,837	419,247,592,364	196,220,288,328	142,057,111,310	172,838,834,142	97,665,396,346	84,640,509,073	119,667,593,328	58,029,000,199	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	266,918,539,282	114,349,580,579	437,319,985,122	166,562,509,669	339,122,310,236	82,347,559,707	59,689,394,515	29,228,995,715	44,179,693,057	22,849,501,993	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.38	1.23	0.98	3.05	1.78	1.18	0.92	3.35	1.71	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	149.64	110.23	114.04	80.26	140.78	98.77	72.02	60.80	93.26	56.96	
14	**Vốn điều lệ**	598,398,860,000	598,398,860,000	571,994,860,000	285,199,430,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	52,870,000,000	50,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	573,084,091,861	779,031,477,565	696,725,353,525	368,705,858,123	157,663,123,993	143,460,533,302	133,382,723,871	123,955,384,688	48,853,588,831	47,243,531,026	

DDH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	60,997,481,452	56,138,112,288	42,177,786,119	68,940,763,685	85,713,661,325	57,393,323,560	67,296,568,096	22,320,876,746	38,153,519,976		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.66	33.10	-38.82	-19.57	49.34	-14.72	201.50	-41.50	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.46	1.53	1.34	1.49	1.98	1.91	1.82	0.61	1.06		
2	**Giá vốn**	47,725,815,597	45,855,963,108	34,677,939,089	57,150,310,802	61,245,420,656	56,615,422,721	63,381,733,996	17,142,690,063	33,069,700,884		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,271,665,855	10,282,149,180	7,499,847,030	11,790,452,883	24,468,240,669	777,900,839	3,914,834,100	5,178,186,683	5,083,819,092		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.76	18.32	17.78	17.10	28.55	1.36	5.82	23.20	13.32		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	161,472,745	-33,913,342	300,531,332	2,408,333		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.28	-0.05	1.35	0.01		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,827,021,459	7,912,528,469	7,478,841,383	8,793,755,512	8,913,770,725	7,673,306,527	3,387,468,702	4,122,206,365	4,539,483,874		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.47	14.09	17.73	12.76	10.40	13.37	5.03	18.47	11.90		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,558,559,925	5,546,085,798	533,179,992	3,085,964,854	13,856,553,208	-6,121,945,201	904,625,632	550,872,067	460,835,594		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.22	940.19	-82.72	-77.73	-326.34	-776.74	64.22	19.54	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.11	9.88	1.26	4.48	16.17	-10.67	1.34	2.47	1.21		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.27	15.14	1.69	6.66	32.03	-20.37	2.45	1.51	1.28		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,930,312,697	46,943,844,293	21,230,381,090	28,417,440,809	29,782,200,562	7,744,431,293	8,501,085,330	6,275,916,822	1,817,647,956	5,662,382,187	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,906,387,741	19,334,034,893	16,407,845,424	17,799,461,130	11,267,472,398	15,697,975,222	19,466,796,586	13,356,475,741	15,746,276,669	8,629,716,114	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.88	34.44	38.90	25.82	13.15	27.35	28.93	59.84	41.27	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	2,519,917,274	2,595,001,010	2,066,184,235	2,091,827,208	4,207,408,459	1,826,526,628	2,096,712,480	4,593,800,845	494,745,881	4,109,487,773	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.13	4.62	4.90	3.03	4.91	3.18	3.12	20.58	1.30	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	52,342,323,885	52,632,992,703	52,408,959,976	52,269,553,794	52,269,553,794	57,660,637,277	65,596,760,198	66,103,350,854	53,231,307,623	67,536,187,205	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.07	0.80	1.32	1.64	1.00	1.03	0.34	0.72	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	52,241,959,780	45,448,503,391	8,063,378,463	14,589,898,973	16,660,094,605	13,379,447,672	15,481,380,319	13,819,907,305	9,115,810,610	12,551,876,791	
	Nợ ngắn hạn	52,241,959,780	45,448,503,391	8,063,378,463	14,589,898,973	16,660,094,605	13,379,447,672	15,481,380,319	13,819,907,305	9,115,810,610	12,513,476,791	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38,400,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.25	1.24	0.26	0.31	0.39	0.45	0.42	0.38	0.25	0.28	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	85.65	80.96	19.12	21.16	19.44	23.31	23.00	61.91	23.89	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	37,039,795,719	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	41,889,620,621	36,627,169,196	31,587,605,390	46,333,247,207	43,265,899,777	30,059,171,447	36,964,810,493	36,550,872,067	36,000,000,000	45,143,583,107	

DDM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	205,913,274,519	384,664,645,718	327,997,598,363	204,323,343,957	206,058,031,039	222,537,614,547	246,141,214,199	245,245,960,502	294,110,335,734	392,123,958,399	279,467,185,644
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.47	17.28	60.53	-0.84	-7.41	-9.59	0.37	-16.61	-25.00	40.31	-5.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.25	-0.53	-0.42	-0.25	-0.28	-0.32	-0.39	-0.45	-0.68	-1.28	-1.42
2	**Giá vốn**	267,316,649,904	272,427,892,674	255,000,427,759	228,128,148,077	193,275,443,926	221,001,836,728	271,364,715,539	291,323,480,264	312,772,024,867	404,967,514,799	331,606,519,231
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-61,403,375,385	112,236,753,044	72,997,170,604	-23,804,804,120	12,782,587,113	1,535,777,819	-25,223,501,340	-46,077,519,762	-18,661,689,133	-12,843,556,400	-52,139,333,587
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-29.82	29.18	22.26	-11.65	6.20	0.69	-10.25	-18.79	-6.35	-3.28	-18.66
4	**Chi phí tài chính**	28,790,108,858	42,212,973,070	31,313,175,485	33,992,589,706	37,274,101,487	49,406,729,601	41,745,933,473	62,559,964,673	93,531,827,238	87,872,102,851	111,051,275,622
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.98	10.97	9.55	16.64	18.09	22.20	16.96	25.51	31.80	22.41	39.74
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,877,321,441	23,119,310,776	21,034,840,495	18,141,596,618	19,824,376,006	19,206,155,234	19,186,913,215	19,668,111,114	22,404,920,609	22,330,820,587	19,953,097,763
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.14	6.01	6.41	8.88	9.62	8.63	7.80	8.02	7.62	5.69	7.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-102,314,478,217	57,874,277,219	28,326,605,720	-72,542,589,782	-41,299,052,187	-63,581,073,651	-88,259,300,019	-117,086,537,703	-138,429,050,033	-118,076,722,444	-176,479,870,970
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-276.79	104.31	-139.05	75.65	-35.05	-27.96	-24.62	-15.42	17.24	-33.09	155.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-49.69	15.05	8.64	-35.50	-20.04	-28.57	-35.86	-47.74	-47.07	-30.11	-63.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.35	-7.97	-3.61	8.95	5.60	9.13	13.96	21.53	31.77	38.56	89.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,159,049,263	59,268,078,218	74,979,299,086	27,300,732,299	35,534,454,882	69,167,963,189	9,052,669,024	6,350,682,544	10,931,233,668	6,987,895,685	7,054,398,425
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,099,704,325	47,649,046,114	55,916,839,896	35,976,274,166	44,466,704,471	20,923,690,061	28,086,484,884	20,408,119,331	16,832,113,703	23,339,966,301	18,441,058,823
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.99	12.39	17.05	17.61	21.58	9.40	11.41	8.32	5.72	5.95	6.60
10	**Tồn kho (TK)**	9,776,809,170	10,255,586,376	13,977,315,694	6,100,208,630	6,923,257,629	5,817,650,817	7,658,401,475	8,997,542,746	10,500,975,838	16,619,758,761	15,249,568,544
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.75	2.67	4.26	2.99	3.36	2.61	3.11	3.67	3.57	4.24	5.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,104,356,382,960	1,106,813,452,223	1,107,148,609,425	1,107,514,224,663	1,110,049,254,735	1,109,436,957,282	1,109,848,665,465	1,264,201,360,781	1,264,215,653,818	1,263,376,794,280	1,491,159,792,856
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.35	0.30	0.18	0.19	0.20	0.22	0.19	0.23	0.31	0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,195,534,354	174,016,364	174,016,364	174,016,364	174,016,364	391,289,091	391,289,091	391,289,091	1,218,481,818	17,921,517,990	17,021,517,990
13	**Tổng nợ**	1,354,892,370,911	1,325,767,559,767	1,403,922,377,459	1,419,662,156,451	1,405,746,630,914	1,382,376,467,732	1,384,863,293,291	1,439,907,096,350	1,408,192,370,691	1,375,092,171,478	1,351,479,917,865
	Nợ ngắn hạn	75,598,394,850	81,658,358,955	117,383,256,350	82,403,495,843	81,126,771,281	68,980,013,714	64,791,037,384	88,660,731,599	69,250,979,210	105,020,150,918	364,974,552,013
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,279,293,976,061	1,244,109,200,812	1,286,539,121,109	1,337,258,660,608	1,324,619,859,633	1,313,396,454,018	1,320,072,255,907	1,351,246,364,751	1,338,941,391,481	1,270,072,020,560	986,505,365,852
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.64	-1.83	-1.79	-1.75	-1.91	-1.99	-2.19	-2.65	-3.23	-4.49	-6.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	657.99	344.66	428.03	694.81	682.21	621.19	562.63	587.13	478.80	350.68	483.59
14	**Vốn điều lệ**	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000	122,444,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-828,309,571,627	-725,715,093,410	-783,589,370,629	-810,957,461,071	-737,900,871,289	-696,318,525,179	-632,128,451,528	-543,771,151,509	-435,668,532,937	-306,183,402,036	-197,102,998,724

DDN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	943,404,242,590	1,184,095,086,962	1,546,299,235,285	1,554,800,681,390	1,790,568,905,353	1,595,255,748,101	1,806,277,831,056	1,802,135,247,854	1,832,417,177,826	1,983,593,175,712	2,031,301,797,937
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.33	-23.42	-0.55	-13.17	12.24	-11.68	0.23	-1.65	-7.62	-2.35	-2.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.81	5.84	8.03	8.75	10.14	10.02	12.52	17.42	18.36	21.19	25.89
2	**Giá vốn**	879,498,226,632	1,102,091,021,391	1,473,822,945,909	1,484,134,147,071	1,710,312,043,005	1,511,692,695,010	1,718,268,855,241	1,713,907,846,779	1,742,768,649,133	1,891,434,753,635	1,930,985,854,208
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,906,015,958	82,004,065,571	72,476,289,376	70,666,534,319	80,256,862,348	83,563,053,091	88,008,975,815	88,227,401,075	89,648,528,693	92,158,422,077	100,315,943,729
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.77	6.93	4.69	4.55	4.48	5.24	4.87	4.90	4.89	4.65	4.94
4	**Chi phí tài chính**	11,924,207,958	9,636,340,977	2,550,012,504	3,504,091,884	6,896,738,132	14,378,924,694	11,247,818,167	18,603,056,282	26,012,043,694	18,856,878,350	30,776,123,919
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.26	0.81	0.16	0.23	0.39	0.90	0.62	1.03	1.42	0.95	1.52
5	**Chi phí bán hàng**	49,299,203,526	54,996,181,963	42,088,204,704	37,848,378,372	46,443,594,804	44,411,692,098	37,368,364,148	34,762,303,639	34,543,135,617	34,367,116,535	34,964,735,449
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.23	4.64	2.72	2.43	2.59	2.78	2.07	1.93	1.89	1.73	1.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,379,549,491	15,334,645,593	15,341,872,986	16,405,255,100	12,877,413,268	10,340,757,451	24,062,740,065	30,864,861,752	26,546,368,590	27,785,805,923	25,756,265,980
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.05	1.30	0.99	1.06	0.72	0.65	1.33	1.71	1.45	1.40	1.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,111,199,314	11,926,815,538	14,915,846,627	15,590,377,821	17,407,791,902	15,868,100,710	17,658,257,768	17,082,416,244	16,072,091,557	15,796,343,242	12,628,459,034
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.68	-20.04	-4.33	-10.44	9.70	-10.14	3.37	6.29	1.75	25.09	10.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	1.01	0.96	1.00	0.97	0.99	0.98	0.95	0.88	0.80	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.57	5.88	7.74	8.77	9.85	9.96	12.24	16.52	16.10	16.87	16.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	120,244,012,943	20,799,509,736	21,728,681,921	23,319,594,430	39,608,588,629	38,583,997,835	78,720,271,998	129,886,053,361	125,308,750,876	136,416,911,088	128,594,004,923
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	404,373,123,288	392,259,743,849	393,288,328,912	524,257,746,823	746,452,824,861	723,465,577,974	669,400,640,134	632,815,384,636	658,228,356,011	595,791,805,351	582,158,063,969
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.86	33.13	25.43	33.72	41.69	45.35	37.06	35.11	35.92	30.04	28.66
10	**Tồn kho (TK)**	112,349,311,852	174,998,776,086	64,777,723,365	64,985,444,386	100,539,941,018	85,809,879,030	81,554,285,222	103,187,064,877	95,699,562,264	110,480,794,091	84,921,663,619
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.91	14.78	4.19	4.18	5.61	5.38	4.52	5.73	5.22	5.57	4.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	76,332,541,556	41,205,575,833	35,843,015,204	35,843,015,204	23,526,704,567	23,399,773,839	22,788,019,078	25,742,065,439	20,963,752,397	20,103,674,031	18,584,441,418
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.36	28.74	43.14	43.38	76.11	68.17	79.26	70.01	87.41	98.67	109.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	73,955,000	31,730,860,590	2,455,147,742	214,280,000	8,605,005,090	355,365,454	231,820,000	0	943,145,898	236,828,558	45,110,000
13	**Tổng nợ**	531,042,143,239	473,262,806,564	340,315,658,771	487,838,118,652	764,029,280,856	727,579,784,840	722,398,716,351	802,963,520,667	815,629,991,826	786,643,104,052	760,525,233,086
	Nợ ngắn hạn	528,124,718,239	471,153,649,564	338,185,958,771	487,784,418,652	763,975,580,856	727,526,084,840	722,398,716,351	802,963,520,667	815,629,991,826	786,643,104,052	760,525,233,086
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,917,425,000	2,109,157,000	2,129,700,000	53,700,000	53,700,000	53,700,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.71	2.33	1.77	2.75	4.32	4.57	5.01	7.76	8.17	8.40	9.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.29	39.97	22.01	31.38	42.67	45.61	39.99	44.56	44.51	39.66	37.44
14	**Vốn điều lệ**	153,493,280,000	153,493,280,000	139,543,150,000	121,344,740,000	121,344,740,000	101,126,620,000	87,938,960,000	50,400,000,000	50,400,000,000	50,400,000,000	28,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	196,138,033,824	202,701,498,510	192,599,179,339	177,683,332,712	176,654,323,691	159,246,531,789	144,259,773,967	103,423,265,215	99,829,569,895	93,619,295,336	78,454,375,046
DDV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,181,034,999,689	3,270,264,673,331	2,877,891,967,705	1,886,312,749,856	1,645,618,995,348	2,310,077,043,516	1,971,832,518,816	1,260,699,973,316	2,540,082,095,446	2,995,379,860,985	2,060,845,544,862
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.73	13.63	52.57	14.63	-28.76	17.15	56.41	-50.37	-15.20	45.35	-35.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.87	1.81	1.98	1.50	1.34	1.85	1.93	1.25	1.68	2.05	2.37
2	**Giá vốn**	2,921,201,911,490	2,777,246,727,136	2,499,423,445,208	1,643,064,612,833	1,443,593,917,639	1,925,784,323,124	1,789,914,320,031	1,522,873,481,955	2,227,027,990,443	2,777,601,818,575	1,935,614,323,707
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	259,833,088,199	493,017,946,195	378,468,522,497	243,248,137,023	202,025,077,709	384,292,720,392	181,918,198,785	-262,173,508,639	313,054,105,003	217,778,042,410	125,231,221,155
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.17	15.08	13.15	12.90	12.28	16.64	9.23	-20.80	12.32	7.27	6.08
4	**Chi phí tài chính**	8,361,304,153	8,906,435,781	7,981,315,790	31,482,576,274	37,918,627,135	28,821,802,516	31,890,379,300	65,142,820,536	56,476,250,563	82,792,140,832	115,809,976,697
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.27	0.28	1.67	2.30	1.25	1.62	5.17	2.22	2.76	5.62
5	**Chi phí bán hàng**	117,901,961,792	58,975,285,808	75,981,287,742	97,665,888,921	99,552,883,419	93,060,915,855	88,877,693,307	89,156,463,234	152,670,445,733	96,772,044,340	25,105,512,454
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.71	1.80	2.64	5.18	6.05	4.03	4.51	7.07	6.01	3.23	1.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	104,393,819,422	75,319,733,412	121,222,659,280	88,934,573,910	70,479,936,324	71,181,602,682	52,600,091,385	49,190,703,703	58,220,687,238	37,053,186,279	37,340,408,570
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.28	2.30	4.21	4.71	4.28	3.08	2.67	3.90	2.29	1.24	1.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	68,980,874,156	360,307,637,959	190,923,092,917	28,441,759,390	-3,184,605,465	227,495,516,598	14,760,669,800	-462,137,864,322	49,222,601,137	4,089,522,622	256,350,616
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-80.86	88.72	571.28	-993.10	-101.40	1,441.23	-103.19	-1,038.87	1,103.63	1,495.28	-99.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.17	11.02	6.63	1.51	-0.19	9.85	0.75	-36.66	1.94	0.14	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.05	19.96	13.12	2.26	-0.26	18.21	1.44	-45.89	3.26	0.28	0.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	827,894,560,184	382,400,558,469	274,429,831,213	20,158,161,134	72,744,151,434	38,735,725,967	9,675,078,296	18,847,680,593	94,454,772,758	62,751,654,571	62,454,296,550
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	119,360,081,074	388,386,431,404	95,529,651,603	191,872,411,537	208,396,930,577	196,090,784,890	201,291,747,790	122,363,785,829	408,162,164,072	492,889,825,152	203,766,278,098
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.75	11.88	3.32	10.17	12.66	8.49	10.21	9.71	16.07	16.46	9.89
10	**Tồn kho (TK)**	351,174,853,213	557,773,876,563	511,172,866,693	218,347,406,707	342,396,930,577	311,407,406,887	272,058,438,025	400,244,891,845	733,082,501,953	552,617,016,650	1,174,020,199,856
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.04	17.06	17.76	11.58	20.81	13.48	13.80	31.75	28.86	18.45	56.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,475,494,456,098	2,463,311,067,142	2,452,109,500,496	2,419,630,520,907	2,420,070,312,172	2,410,868,602,990	2,410,535,994,282	2,409,632,462,913	2,370,485,818,642	2,359,001,339,002	2,345,907,065,632
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	1.33	1.17	0.78	0.68	0.96	0.82	0.52	1.07	1.27	0.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,944,793,650	3,555,376,727	6,644,746,146	1,939,880,490	3,402,346,557	1,895,390,710	4,561,927,303	4,243,479,278	29,381,267,136	21,149,540,668	35,707,749,999
13	**Tổng nợ**	223,582,553,721	310,008,609,418	397,414,425,253	263,615,898,262	666,745,830,468	718,801,195,501	1,028,547,022,587	1,166,194,179,281	1,522,030,309,209	1,589,573,316,410	2,109,036,830,714
	Nợ ngắn hạn	221,341,530,721	307,767,586,418	395,173,402,253	261,374,875,262	664,504,807,468	716,560,172,501	1,026,305,999,587	1,014,507,156,281	1,330,270,286,209	1,211,868,293,410	1,456,305,807,714
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	2,241,023,000	151,687,023,000	191,760,023,000	377,705,023,000	652,731,023,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.17	0.27	0.21	0.54	0.58	1.01	1.16	1.01	1.09	2.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.03	9.48	13.81	13.98	40.52	31.12	52.16	92.50	59.92	53.07	102.34
14	**Vốn điều lệ**	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	1,461,099,000,000	870,609,363,645
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,702,086,799,885	1,805,359,165,729	1,455,051,527,770	1,260,956,000,138	1,232,514,236,730	1,249,254,075,195	1,021,758,558,597	1,006,997,888,797	1,510,396,501,137	1,461,099,160,707	870,609,363,645

DFC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,202,147,764,578	1,423,232,662,458	1,072,081,794,597	1,052,051,961,103	1,294,844,612,201	1,413,422,538,290	1,400,619,796,562	1,267,368,727,557	1,201,759,688,113	993,030,913,348	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.53	32.75	1.90	-18.75	-8.39	0.91	10.51	5.46	21.02	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.13	8.23	7.17	6.76	8.72	9.39	9.70	10.26	8.29	6.68	#DIV/0!
2	**Giá vốn**	1,046,777,515,805	1,265,347,495,204	975,364,687,622	943,700,703,365	1,180,353,804,714	1,298,473,986,502	1,288,265,718,501	1,148,815,851,115	1,089,218,724,816	896,469,614,263	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	155,370,248,773	157,885,167,254	96,717,106,975	108,351,257,738	114,490,807,487	114,948,551,788	112,354,078,061	118,552,876,442	112,540,963,297	96,561,299,085	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.92	11.09	9.02	10.30	8.84	8.13	8.02	9.35	9.36	9.72	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	16,038,728,089	15,732,639,691	11,527,855,997	15,455,658,021	17,535,985,033	13,043,585,070	12,202,020,921	10,232,634,903	10,135,364,239	7,924,922,699	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.33	1.11	1.08	1.47	1.35	0.92	0.87	0.81	0.84	0.80	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	17,123,646,294	19,635,436,511	16,847,448,761	14,432,800,936	16,201,047,905	15,282,397,012	14,419,234,803	13,258,295,780	11,595,080,101	9,671,744,406	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	1.38	1.57	1.37	1.25	1.08	1.03	1.05	0.96	0.97	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	89,726,406,227	91,072,680,024	71,788,617,777	62,849,096,269	57,838,582,966	59,540,366,746	58,733,624,787	56,102,347,904	50,667,146,737	41,962,890,604	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.46	6.40	6.70	5.97	4.47	4.21	4.19	4.43	4.22	4.23	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,374,235,276	26,864,009,803	456,734,723	16,144,987,215	20,495,352,739	25,223,348,682	23,776,075,440	34,370,716,022	36,275,267,995	34,508,121,014	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.79	5,781.75	-97.17	-21.23	-18.74	6.09	-30.82	-5.25	5.12	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.61	1.89	0.04	1.53	1.58	1.78	1.70	2.71	3.02	3.48	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.40	15.54	0.31	10.38	13.80	16.77	16.47	27.83	25.03	23.20	#DIV/0!
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,775,368,333	23,567,834,821	11,826,741,721	50,523,565,038	48,971,534,353	15,077,276,481	44,607,293,265	67,230,844,461	81,230,611,957	88,711,486,765	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	112,286,618,108	154,453,029,941	126,983,120,175	125,363,517,566	144,019,538,928	141,146,460,248	142,612,868,028	157,060,774,329	162,646,121,610	142,603,008,081	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.34	10.85	11.84	11.92	11.12	9.99	10.18	12.39	13.53	14.36	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	207,074,445,324	269,345,620,665	236,570,276,747	123,621,908,233	140,081,731,105	163,736,060,138	129,616,412,667	131,844,941,453	119,340,128,037	144,905,416,845	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.23	18.92	22.07	11.75	10.82	11.58	9.25	10.40	9.93	14.59	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	542,570,698,713	501,748,310,725	485,937,021,161	483,849,609,474	476,892,259,558	435,702,455,970	414,587,327,507	381,017,954,993	338,082,265,579	313,897,610,220	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.22	2.84	2.21	2.17	2.72	3.24	3.38	3.33	3.55	3.16	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	190,775,000	20,965,204,900	263,356,818	190,775,000	552,736,000	17,529,046,825	1,900,775,000	270,775,000	46,732,389,401	34,052,529,126	
13	**Tổng nợ**	282,048,140,152	438,258,471,409	365,822,614,460	299,729,696,665	384,444,150,032	362,793,884,718	334,572,742,665	380,041,559,749	347,372,496,344	342,851,934,324	0
	Nợ ngắn hạn	235,871,562,617	389,680,434,526	322,634,559,732	232,801,188,336	294,868,373,404	276,867,540,626	272,181,324,190	317,030,483,320	298,654,019,887	311,852,387,653	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	46,176,577,535	48,578,036,883	43,188,054,728	66,928,508,329	89,575,776,628	85,926,344,092	62,391,418,475	63,011,076,429	48,718,476,457	30,999,546,671	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	2.54	2.45	1.93	2.59	2.41	2.32	3.08	2.40	2.31	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.46	30.79	34.12	28.49	29.69	25.67	23.89	29.99	28.91	34.53	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	114,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	234,123,286,086	172,842,501,396	149,470,812,867	155,614,078,144	148,476,810,572	150,445,853,689	144,379,205,467	123,480,737,571	144,930,906,039	148,716,309,844	

DFF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	743,421,848,850	1,597,633,827,634	1,306,517,756,544	887,155,065,942	853,568,543,967	1,293,300,853,805					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-53.47	22.28	47.27	3.93	-34.00	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.78	2.64	1.88	1.90	5.69					
2	**Giá vốn**	662,021,082,771	1,382,585,974,564	1,172,990,106,171	785,523,537,217	763,938,981,542	1,188,526,453,211					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	81,400,766,079	215,047,853,070	133,527,650,373	101,631,528,725	89,629,562,425	104,774,400,594					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.95	13.46	10.22	11.46	10.50	8.10					
4	**Chi phí tài chính**	238,978,404,732	163,707,356,582	79,227,557,170	60,567,913,332	60,432,717,676	59,060,753,230					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	32.15	10.25	6.06	6.83	7.08	4.57					
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	35,180,108	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,140,051,795	29,274,857,684	26,857,195,218	18,973,630,864	24,653,345,029	30,141,500,821					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.22	1.83	2.06	2.14	2.89	2.33					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-198,663,157,390	1,964,602,562	25,116,304,305	23,211,263,875	20,141,977,348	11,862,008,178					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10,212.13	-92.18	8.21	15.24	69.80	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-26.72	0.12	1.92	2.62	2.36	0.92					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-28.36	0.22	5.08	4.93	4.48	5.22					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,638,776,876	52,768,015,378	99,510,064,218	26,806,701,203	18,747,572,607	3,213,856,609					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,758,743,108,252	1,625,803,130,714	850,122,595,192	775,493,550,423	565,365,899,671	563,140,586,902					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	236.57	101.76	65.07	87.41	66.24	43.54					
10	**Tồn kho (TK)**	791,692,895,578	875,160,385,643	488,324,798,037	365,025,774,008	344,271,952,897	323,109,024,486					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	106.49	54.78	37.38	41.15	40.33	24.98					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,253,137,922,648	1,540,024,411,392	1,071,946,099,835	563,371,827,089	677,036,517,765	678,328,381,511					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	1.04	1.22	1.57	1.26	1.91					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	149,202,011,176	65,957,269,858	14,001,825,505	59,847,245,065	4,509,972,758	3,353,035,967					
13	**Tổng nợ**	3,254,198,897,941	3,464,840,792,556	2,156,742,142,752	1,417,021,400,040	1,085,344,481,174	1,345,344,454,049					
	Nợ ngắn hạn	1,952,503,696,831	1,885,603,397,678	1,288,281,525,644	1,105,847,255,961	716,447,425,962	911,785,744,613					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,301,695,201,110	1,579,237,394,878	868,460,617,108	311,174,144,079	368,897,055,212	433,558,709,436					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.65	3.86	4.36	3.01	2.42	5.92					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	437.73	216.87	165.08	159.73	127.15	104.02					
14	**Vốn điều lệ**	800,000,000,000	800,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	200,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	700,474,052,981	896,956,136,345	494,839,278,995	470,928,712,058	449,185,096,787	227,243,119,439					

DGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,748,014,757,873	14,444,110,660,905	9,550,386,235,749	6,236,479,389,383	5,090,618,453,644	6,090,140,212,019	625,590,797,623	540,863,699,539	2,437,666,382,238	2,036,568,828,092	1,847,241,179,935
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.51	51.24	53.14	22.51	-16.41	873.50	15.67	-77.81	19.69	10.25	-5.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.81	1.33	1.51	1.53	1.47	1.92	0.94	0.85	2.04	2.18	2.96
2	**Giá vốn**	6,308,034,750,907	7,693,758,504,930	6,368,029,470,264	4,757,294,297,235	4,084,186,279,080	4,727,807,758,080	509,441,273,561	449,280,561,343	1,966,179,766,588	1,673,858,784,802	1,438,383,162,358
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,439,980,006,966	6,750,352,155,975	3,182,356,765,485	1,479,185,092,148	1,006,432,174,564	1,362,332,453,939	116,149,524,062	91,583,138,196	471,486,615,650	362,710,043,290	408,858,017,577
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.29	46.73	33.32	23.72	19.77	22.37	18.57	16.93	19.34	17.81	22.13
4	**Chi phí tài chính**	98,468,801,772	149,753,537,985	68,114,072,606	85,051,371,186	57,475,187,631	56,130,010,206	550,925,252	920,039,663	30,604,812,706	22,053,507,325	16,565,813,421
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.01	1.04	0.71	1.36	1.13	0.92	0.09	0.17	1.26	1.08	0.90
5	**Chi phí bán hàng**	435,691,263,950	600,386,940,046	503,818,242,221	388,042,567,303	313,807,907,183	341,857,107,384	50,965,237,400	34,580,466,832	130,471,783,822	95,359,591,940	84,398,094,681
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.47	4.16	5.28	6.22	6.16	5.61	8.15	6.39	5.35	4.68	4.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	158,572,657,070	151,827,512,501	136,602,168,446	104,602,329,448	100,738,050,521	81,391,231,497	14,714,254,392	13,644,249,723	43,936,430,716	27,765,963,807	24,794,412,021
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.63	1.05	1.43	1.68	1.98	1.34	2.35	2.52	1.80	1.36	1.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,241,661,075,841	6,036,982,866,996	2,513,776,233,600	948,071,164,744	571,557,934,840	872,807,017,986	128,396,517,600	151,370,421,652	390,386,550,138	221,424,044,361	296,473,554,564
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.30	140.16	165.15	65.87	-34.51	579.77	-15.18	-61.23	76.31	-25.31	-11.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.25	41.80	26.32	15.20	11.23	14.33	20.52	27.99	16.01	10.87	16.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.95	55.72	39.70	23.31	16.56	27.57	19.27	23.65	32.70	23.71	47.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,402,575,633,900	9,006,793,674,341	3,755,637,758,306	1,839,854,570,830	770,425,861,668	519,886,866,922	82,619,005,501	19,982,463,983	10,914,548,041	8,391,782,115	172,209,082,354
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,129,510,487,178	918,722,829,256	780,770,236,525	848,572,801,277	633,746,167,705	749,598,412,173	239,491,281,510	177,756,025,903	608,514,870,377	741,611,184,753	566,316,018,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.59	6.36	8.18	13.61	12.45	12.31	38.28	32.87	24.96	36.41	30.66
10	**Tồn kho (TK)**	854,908,643,204	999,984,030,331	1,386,431,589,969	697,142,527,758	808,254,216,704	796,639,449,816	34,560,786,867	31,202,282,256	177,667,282,917	156,234,000,383	224,936,884,708
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.77	6.92	14.52	11.18	15.88	13.08	5.52	5.77	7.29	7.67	12.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,667,983,269,214	3,852,381,989,804	3,776,239,360,097	3,550,461,804,749	3,458,404,884,594	3,223,957,800,810	124,559,670,931	119,276,300,869	874,423,871,441	725,216,873,083	320,197,559,010
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.09	3.75	2.53	1.76	1.47	1.89	5.02	4.53	2.79	2.81	5.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	225,371,527,019	233,577,105,533	171,600,433,670	180,478,058,724	52,071,618,773	178,013,986,690	10,533,086,893	8,784,323,257	28,781,432,861	63,791,659,443	135,184,825,244
13	**Tổng nợ**	3,508,967,832,597	2,571,528,808,329	2,188,391,014,861	1,808,718,873,158	1,270,297,172,928	1,564,572,904,360	220,236,772,549	81,984,419,566	640,531,444,696	743,186,943,695	580,758,066,341
	Nợ ngắn hạn	3,492,906,503,052	2,571,428,808,329	2,188,291,014,861	1,808,618,873,158	1,270,197,172,928	1,564,572,904,360	220,236,772,549	81,984,419,566	640,531,444,696	743,186,943,695	580,756,939,438
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,061,329,545	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	0	0	0	0	1,126,903
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.24	0.35	0.44	0.37	0.49	0.33	0.13	0.54	0.80	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.00	17.80	22.91	29.00	24.95	25.69	35.20	15.16	26.28	36.49	31.44
14	**Vốn điều lệ**	3,797,792,860,000	3,797,792,860,000	1,710,805,560,000	1,487,669,430,000	1,293,636,160,000	1,078,038,110,000	500,088,750,000	500,088,750,000	422,091,320,000	334,993,660,000	334,993,660,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	12,026,938,441,998	10,833,653,939,038	6,332,002,101,510	4,067,430,898,730	3,451,559,398,450	3,165,423,489,581	666,194,205,180	640,056,423,712	1,194,005,260,892	933,988,482,735	623,083,183,572
DGT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	214,564,135,985	249,965,581,238	484,409,492,192	690,475,673,597	9,378,923,478	35,899,864,578	44,243,439,140	97,203,494,807	205,261,376,085	128,858,091,841	155,294,184,389
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.16	-48.40	-29.84	7,261.99	-73.87	-18.86	-54.48	-52.64	59.29	-17.02	28.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.28	2.01	2.69	1.49	12.34	1.28	2.74	4.30	2.76	3.18
2	**Giá vốn**	151,246,781,535	169,282,240,660	424,401,981,508	551,108,882,914	8,244,519,764	34,705,746,248	36,437,985,665	97,203,818,458	191,185,484,026	118,393,814,555	145,938,574,769
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,317,354,450	80,683,340,578	60,007,510,684	139,366,790,683	1,134,403,714	1,194,118,330	7,805,453,475	-323,651	14,075,892,059	10,464,277,286	9,355,609,620
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.51	32.28	12.39	20.18	12.10	3.33	17.64	0.00	6.86	8.12	6.02
4	**Chi phí tài chính**	54,979,048,333	67,919,671,551	36,590,692,602	35,540,710,043	4,395,729,061	5,383,081,957	4,216,876,845	6,816,579,269	7,077,483,401	6,054,063,301	4,774,851,014
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.62	27.17	7.55	5.15	46.87	14.99	9.53	7.01	3.45	4.70	3.07
5	**Chi phí bán hàng**	26,518,856,708	28,736,770,626	20,670,653,042	1,020,157,686	512,627,679	268,891,356	91,969,551	135,697,037	1,266,576,086	280,982,523	36,360,925
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.36	11.50	4.27	0.15	5.47	0.75	0.21	0.14	0.62	0.22	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	49,588,410,253	22,772,535,228	12,272,930,581	13,978,007,143	14,360,303,359	28,291,972,732	6,143,904,437	5,109,973,309	8,219,193,914	7,520,987,036	8,033,110,898
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.11	9.11	2.53	2.02	153.11	78.81	13.89	5.26	4.00	5.84	5.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	88,351,286,689	-41,351,012,390	-12,162,424,044	87,962,163,049	-19,621,408,139	-25,439,046,522	28,386,533	-6,935,764,024	1,013,324,425	643,900,133	865,523,904
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-313.66	239.99	-113.83	-548.30	-22.87	-89,716.60	-100.41	-784.46	57.37	-25.61	0.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	41.18	-16.54	-2.51	12.74	-209.21	-70.86	0.06	-7.14	0.49	0.50	0.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.84	-4.56	-5.05	34.33	-311.40	-874.26	0.08	-19.53	2.12	1.38	1.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,011,023,645	254,418,315,081	22,801,461,541	1,841,386,200	3,718,987,421	1,825,019,049	1,506,330,585	7,236,501,140	12,596,055,510	15,411,339,762	39,433,719,730
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,164,058,946,959	675,179,075,156	169,671,097,619	828,473,728,955	160,492,254,686	56,908,515,565	74,050,231,317	78,848,065,114	239,802,973,974	221,735,479,400	192,958,560,186
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	542.52	270.11	35.03	119.99	1,711.20	158.52	167.37	81.12	116.83	172.08	124.25
10	**Tồn kho (TK)**	255,114,365,700	214,706,249,761	221,636,499,693	158,261,010,555	839,547,185	1,004,457,476	1,721,820,080	12,508,014,643	30,894,732,972	52,498,957,799	48,348,904,852
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	118.90	85.89	45.75	22.92	8.95	2.80	3.89	12.87	15.05	40.74	31.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	97,781,009,494	47,357,289,245	38,800,706,530	33,905,410,469	26,365,058,048	26,700,939,048	29,645,239,610	29,827,812,984	52,416,646,942	33,003,679,393	27,568,615,598
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.19	5.28	12.48	20.36	0.36	1.34	1.49	3.26	3.92	3.90	5.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,927,889,377	53,112,692,822	2,342,051,844	3,201,662,125	60,733,336,220	68,083,037,656	56,579,153,314	46,068,270,364	47,485,720,841	41,495,484,444	34,252,040,331
13	**Tổng nợ**	607,412,958,085	672,600,948,268	621,443,983,260	993,838,033,176	242,774,401,242	152,954,115,913	118,202,907,939	132,942,120,264	338,931,581,428	322,627,666,954	291,319,968,433
	Nợ ngắn hạn	355,750,454,042	320,087,992,991	614,196,256,330	797,530,033,176	150,759,401,242	133,034,115,913	90,387,907,939	95,588,570,264	153,243,161,513	123,159,037,501	143,784,282,805
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	251,662,504,043	352,512,955,277	7,247,726,930	196,308,000,000	92,015,000,000	19,920,000,000	27,815,000,000	37,353,550,000	185,688,419,915	199,468,629,453	147,535,685,628
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.74	2.58	3.88	38.53	52.57	3.42	3.74	7.10	6.90	5.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	283.09	269.08	128.29	143.94	2,588.51	426.06	267.16	136.77	165.12	250.37	187.59
14	**Vốn điều lệ**	790,000,000,000	790,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	64,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000	24,810,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	999,160,596,280	907,190,751,180	240,981,763,570	256,218,530,394	6,301,094,618	2,909,777,642	34,523,779,787	35,512,813,416	47,704,978,020	46,767,206,983	48,817,548,733

DGW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,817,475,347,721	22,028,134,929,534	20,922,813,468,779	12,535,637,837,430	8,488,068,610,115	5,937,370,646,801	3,820,943,754,886	3,800,073,415,884	4,203,355,744,564	4,876,564,739,275	3,057,268,265,337
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.58	5.28	66.91	47.69	42.96	55.39	0.55	-9.59	-13.80	59.51	42.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.16	9.09	11.75	10.82	9.18	7.75	5.54	6.04	6.91	14.57	12.23
2	**Giá vốn**	17,257,979,824,162	20,365,038,536,063	19,414,819,300,276	11,732,855,520,719	7,939,942,178,839	5,568,464,365,609	3,546,193,418,488	3,559,311,758,622	3,938,889,355,570	4,589,220,627,225	2,900,602,605,924
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,559,495,523,559	1,663,096,393,471	1,507,994,168,503	802,782,316,711	548,126,431,276	368,906,281,192	274,750,336,398	240,761,657,262	264,466,388,994	287,344,112,050	156,665,659,413
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.29	7.55	7.21	6.40	6.46	6.21	7.19	6.34	6.29	5.89	5.12
4	**Chi phí tài chính**	139,371,754,796	144,032,907,196	42,367,478,869	33,181,287,473	51,400,224,746	38,818,358,718	23,869,055,498	27,891,556,617	40,204,938,068	42,672,207,786	36,242,918,382
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.74	0.65	0.20	0.26	0.61	0.65	0.62	0.73	0.96	0.88	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	943,855,496,764	722,407,497,398	708,282,903,403	434,359,274,700	248,282,992,922	134,531,147,963	125,926,800,294	98,266,813,253	64,316,707,240	67,229,317,088	31,511,807,180
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.02	3.28	3.39	3.46	2.93	2.27	3.30	2.59	1.53	1.38	1.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	198,420,426,467	135,818,669,800	113,703,903,403	90,216,582,365	100,526,980,788	91,237,772,756	55,721,814,246	53,825,894,204	45,438,871,817	38,939,839,997	32,511,807,180
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.05	0.62	0.54	0.72	1.18	1.54	1.46	1.42	1.08	0.80	1.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	362,591,134,271	683,602,346,791	654,898,651,616	267,337,158,748	163,179,468,229	109,524,789,262	78,444,353,895	66,727,109,230	103,570,937,437	127,939,899,318	51,403,317,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.96	4.38	144.97	63.83	48.99	39.62	17.56	-35.57	-19.05	148.89	-19.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.93	3.10	3.13	2.13	1.92	1.84	2.05	1.76	2.46	2.62	1.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.80	28.21	36.77	23.07	17.64	14.29	11.38	10.60	17.02	38.22	20.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,450,368,646,470	827,783,770,177	1,494,332,170,846	878,056,239,562	131,057,291,125	71,264,154,681	34,097,098,070	37,723,139,329	36,568,848,074	73,167,019,973	176,391,929,805
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,167,314,636,574	1,578,780,707,157	1,785,999,305,051	1,131,244,267,296	584,637,877,626	600,825,766,492	482,229,443,107	360,885,617,856	348,987,791,367	314,509,823,282	280,019,800,370
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.52	7.17	8.54	9.02	6.89	10.12	12.62	9.50	8.30	6.45	9.16
10	**Tồn kho (TK)**	3,016,488,601,516	3,254,338,563,622	2,888,111,274,480	827,371,174,363	1,453,645,856,457	1,314,175,256,832	883,035,305,390	714,275,506,872	669,576,016,876	731,942,945,461	385,815,546,461
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.03	14.77	13.80	6.60	17.13	22.13	23.11	18.80	15.93	15.01	12.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	83,995,714,753	70,980,186,026	62,327,518,425	54,543,010,492	47,715,449,212	51,184,770,133	51,241,893,495	47,917,186,260	42,176,019,795	41,003,876,635	34,926,873,128
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	224.03	310.34	335.69	229.83	177.89	116.00	74.57	79.31	99.66	118.93	87.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	14,909,126,190	0	318,293,082								
13	**Tổng nợ**	4,832,182,530,822	3,932,139,390,271	4,763,538,025,652	1,910,160,835,664	1,480,206,789,049	1,456,856,633,785	904,514,008,399	676,633,327,069	646,964,119,066	957,962,429,143	726,493,905,171
	Nợ ngắn hạn	4,816,000,244,315	3,882,267,103,764	4,753,295,358,270	1,905,552,206,237	1,475,740,328,122	1,451,893,272,858	901,913,565,437	672,579,897,190	619,269,346,188	928,031,999,264	692,099,973,292
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,182,286,507	49,872,286,507	10,242,667,382	4,608,629,427	4,466,460,927	4,963,360,927	2,600,442,962	4,053,429,879	27,694,772,878	29,930,429,879	34,393,931,879
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.84	1.62	2.67	1.65	1.60	1.90	1.31	1.07	1.06	2.86	2.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.68	17.85	22.77	15.24	17.44	24.54	23.67	17.81	15.39	19.64	23.76
14	**Vốn điều lệ**	1,672,244,430,000	1,632,299,430,000	885,520,250,000	431,517,470,000	419,517,470,000	407,517,470,000	407,517,470,000	306,133,290,000	306,133,290,000	108,024,690,000	108,024,690,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,626,850,436,290	2,423,281,733,277	1,781,284,667,382	1,158,586,293,766	924,848,413,018	766,479,479,821	689,434,912,959	629,578,573,153	608,544,253,923	334,759,116,486	250,050,217,168
DHA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	375,398,153,999	387,820,074,803	337,422,824,214	382,489,227,375	331,527,075,458	297,821,104,981	257,621,239,173	195,423,512,525	201,509,572,115	171,110,269,899	148,128,420,377
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.20	14.94	-11.78	15.37	11.32	15.60	31.83	-3.02	17.77	15.51	-31.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	0.88	0.72	0.89	0.86	0.77	0.72	0.59	0.62	0.55	0.48
2	**Giá vốn**	270,701,423,565	284,973,204,825	242,366,718,673	260,783,431,597	229,349,026,049	205,626,357,981	177,366,235,437	140,238,591,409	141,608,637,865	140,277,309,602	128,199,049,285
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,696,730,434	102,846,869,978	95,056,105,541	121,705,795,778	102,178,049,409	92,194,747,000	80,255,003,736	55,184,921,116	59,900,934,250	30,832,960,297	19,929,371,092
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.89	26.52	28.17	31.82	30.82	30.96	31.15	28.24	29.73	18.02	13.45
4	**Chi phí tài chính**	-25,269,908,060	32,603,530,808	-4,690,728,859	-7,664,690,756	12,275,806,697	687,893,899	2,392,285,347	140,286,128	287,896,236	2,054,813,240	6,835,487,429
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-6.73	8.41	-1.39	-2.00	3.70	0.23	0.93	0.07	0.14	1.20	4.61
5	**Chi phí bán hàng**	77,214,991	13,000,000	102,284,808	367,370,911	291,187,570	239,590,728	308,901,953	209,211,016	245,562,504	321,486,058	1,221,348,429
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.00	0.03	0.10	0.09	0.08	0.12	0.11	0.12	0.19	0.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,422,741,042	16,578,967,172	15,779,182,018	17,664,675,904	14,772,466,572	14,917,470,260	14,049,257,340	15,509,037,210	13,764,678,931	10,564,494,016	7,321,275,927
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.10	4.27	4.68	4.62	4.46	5.01	5.45	7.94	6.83	6.17	4.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	87,053,668,250	52,332,261,663	90,254,477,584	98,274,259,648	67,930,222,255	66,894,331,513	58,730,199,549	49,486,474,666	44,957,092,017	15,167,742,443	8,436,569,647
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.35	-42.02	-8.16	44.67	1.55	13.90	18.68	10.07	196.40	79.79	-46.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.19	13.49	26.75	25.69	20.49	22.46	22.80	25.32	22.31	8.86	5.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.19	11.83	19.26	22.92	17.55	17.31	16.42	14.85	13.80	4.86	2.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	297,161,635,042	230,897,636,225	296,571,576,028	176,620,730,061	110,383,841,539	105,753,291,780	100,443,017,888	80,025,232,260	83,530,385,391	21,455,548,750	14,070,180,453
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,889,172,444	74,440,203,444	71,821,094,230	75,932,335,526	67,042,656,663	67,697,193,608	73,251,027,466	42,970,873,215	42,782,451,751	59,753,189,401	47,635,269,694
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.82	19.19	21.29	19.85	20.22	22.73	28.43	21.99	21.23	34.92	32.16
10	**Tồn kho (TK)**	2,261,731,935	64,650,000	139,950,000	139,950,000	144,827,091	213,967,470	233,604,856	0	223,309,156	668,902,710	3,886,809,745
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.60	0.02	0.04	0.04	0.04	0.07	0.09	0.00	0.11	0.39	2.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,719,472,754	84,272,472,754	84,372,713,787	81,193,200,771	84,960,528,164	85,592,683,326	84,149,631,872	76,405,845,892	80,743,833,467	82,935,032,713	83,962,125,773
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.43	4.60	4.00	4.71	3.90	3.48	3.06	2.56	2.50	2.06	1.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,140,058,801	21,140,058,801	21,140,058,801	25,140,058,801	25,040,058,801	26,396,075,164	26,650,818,012	20,340,988,012	13,849,179,939	15,295,494,121	37,895,635,011
13	**Tổng nợ**	58,327,753,502	49,046,475,371	62,638,416,897	46,829,564,296	39,523,273,991	32,869,318,007	24,763,027,573	31,964,790,544	45,137,234,101	19,553,172,601	35,278,862,799
	Nợ ngắn hạn	51,926,646,930	43,092,760,650	57,112,905,017	41,745,069,786	34,915,358,167	28,971,154,301	21,479,040,137	29,172,575,185	42,760,904,570	16,924,362,114	35,278,862,799
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,401,106,572	5,953,714,721	5,525,511,880	5,084,494,510	4,607,915,824	3,898,163,706	3,283,987,436	2,792,215,359	2,376,329,531	2,628,810,487	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.11	0.13	0.11	0.10	0.09	0.07	0.10	0.14	0.06	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.54	12.65	18.56	12.24	11.92	11.04	9.61	16.36	22.40	11.43	23.82
14	**Vốn điều lệ**	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000	151,199,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	410,768,203,849	442,366,188,348	468,583,015,347	428,691,212,148	387,070,270,675	386,387,578,028	357,783,172,515	333,285,128,459	325,767,504,208	312,262,691,559	305,531,518,763

DHB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,413,475,970,445	6,441,029,337,434	4,458,265,290,813	2,790,090,363,889	2,909,402,038,798	3,222,620,080,152	2,541,234,117,090	2,157,077,187,332	2,010,266,174,670	1,854,984,014,937	1,863,945,318,319
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.48	44.47	59.79	-4.10	-9.72	26.81	17.81	7.30	8.37	-0.48	-7.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.22	-25.54	-2.25	-1.41	-5.65	25.09	5.87	2.07	0.96	0.83	0.93
2	**Giá vốn**	4,428,747,705,041	3,606,419,139,234	3,272,158,610,846	3,084,882,435,224	2,568,556,203,350	2,557,735,858,245	2,332,345,857,497	2,315,444,524,687	1,921,723,384,059	1,634,956,791,310	1,522,565,591,716
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-15,271,734,596	2,834,610,198,200	1,186,106,679,967	-294,792,071,335	340,845,835,448	664,884,221,907	208,888,259,593	-158,367,337,355	88,542,790,611	220,027,223,627	341,379,726,603
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.35	44.01	26.60	-10.57	11.72	20.63	8.22	-7.34	4.40	11.86	18.31
4	**Chi phí tài chính**	690,364,050,440	832,085,820,803	978,523,630,458	951,424,879,154	867,485,128,561	826,426,556,615	727,662,640,306	746,072,180,574	654,005,868,936	75,900,695,401	33,263,901,738
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.64	12.92	21.95	34.10	29.82	25.64	28.63	34.59	32.53	4.09	1.78
5	**Chi phí bán hàng**	94,768,244,031	114,003,092,732	111,151,392,024	98,487,434,760	78,700,971,951	74,678,185,136	66,409,505,163	45,807,803,533	61,020,449,536	26,404,484,842	18,474,928,137
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.15	1.77	2.49	3.53	2.71	2.32	2.61	2.12	3.04	1.42	0.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	156,638,227,377	151,456,133,887	128,742,630,079	127,688,710,566	97,953,129,807	95,014,507,447	85,807,900,023	127,093,855,196	102,125,853,290	110,665,079,448	106,029,464,093
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.55	2.35	2.89	4.58	3.37	2.95	3.38	5.89	5.08	5.97	5.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	858,284,451,090	1,779,146,378,928	6,250,997,278	-1,460,502,215,324	-637,035,647,343	-304,079,656,070	-606,215,787,152	-1,040,762,551,754	-679,772,061,118	106,184,269,817	219,685,919,768
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.76	28,361.80	-100.43	129.27	109.50	-49.84	-41.75	53.10	-740.18	-51.67	-41.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.45	27.62	0.14	-52.35	-21.90	-9.44	-23.86	-48.25	-33.82	5.72	11.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	140.33	-705.50	-0.32	73.86	123.63	-236.75	-140.02	-100.10	-32.62	4.78	10.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	339,675,669,771	240,176,087,962	319,435,959,757	229,320,856,530	190,590,074,882	258,968,916,818	236,585,903,071	32,783,172,641	115,058,037,865	663,541,653,046	1,011,447,895,328
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	233,221,559,009	304,733,856,039	207,403,739,110	158,140,566,103	166,392,520,198	342,927,672,055	884,203,596,807	140,931,304,947	301,326,958,904	186,674,893,991	69,295,469,314
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.28	4.73	4.65	5.67	5.72	10.64	34.79	6.53	14.99	10.06	3.72
10	**Tồn kho (TK)**	606,416,719,831	847,359,770,492	519,584,835,159	533,315,895,917	500,486,905,821	205,555,985,364	227,111,121,519	382,322,842,268	458,335,862,570	329,957,022,733	445,774,881,006
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.74	13.16	11.65	19.11	17.20	6.38	8.94	17.72	22.80	17.79	23.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,819,220,986,616	9,809,519,096,005	9,809,313,228,733	10,016,561,992,127	10,015,448,889,400	10,014,753,889,400	10,009,768,067,234	10,697,441,021,387	10,001,863,738,866	1,077,948,146,141	1,101,087,667,564
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.66	0.45	0.28	0.29	0.32	0.25	0.20	0.20	1.72	1.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	71,809,337,198	72,329,230,049	71,312,793,029	71,418,784,594	88,302,960,203	70,265,093,201	70,248,100,751	70,257,570,933	80,923,918,997	8,196,874,427,407	6,515,462,078,248
13	**Tổng nợ**	6,134,258,143,777	7,833,626,432,159	9,976,380,366,510	10,597,927,499,003	9,859,188,176,639	9,467,807,520,801	9,276,143,898,188	8,869,504,609,651	8,099,936,993,637	7,464,245,125,458	6,332,232,365,953
	Nợ ngắn hạn	1,080,764,573,583	6,254,273,477,206	6,688,199,271,917	5,735,276,439,433	4,147,215,630,984	2,836,110,440,797	1,828,763,730,939	1,356,767,020,493	1,827,649,318,342	1,166,031,859,147	667,794,458,832
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,053,493,570,194	1,579,352,954,953	3,288,181,094,593	4,862,651,059,570	5,711,972,545,655	6,631,697,080,004	7,447,380,167,249	7,512,737,589,158	6,272,287,675,295	6,298,213,266,311	5,664,437,907,121
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	10.03	-31.06	-5.04	-5.36	-19.13	73.72	21.42	8.53	3.89	3.36	3.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	138.99	121.62	223.77	379.84	338.87	293.79	365.03	411.18	402.93	402.39	339.72
14	**Vốn điều lệ**	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,722,000,000,000	2,188,000,000,000	1,113,580,694,225
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	611,606,862,256	-252,183,682,269	-1,977,529,546,530	-1,977,396,130,804	-515,272,253,480	128,436,572,145	432,962,581,577	1,039,679,750,430	2,084,138,063,298	2,223,082,459,838	2,003,176,170,259
DHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,258,908,541,602	3,934,726,759,456	4,164,330,534,553	2,887,570,524,189	1,429,886,106,551	926,653,704,464	810,024,745,611	668,121,590,422	640,036,754,641	542,754,754,547	454,351,419,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.18	-5.51	44.22	101.94	54.31	14.40	21.24	4.39	17.92	19.46	33.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	2.25	2.45	2.07	1.28	1.10	1.14	1.28	2.11	2.10	2.01
2	**Giá vốn**	2,755,379,718,199	3,323,855,691,165	3,491,679,314,664	2,339,353,334,338	1,126,524,279,929	722,034,204,484	678,157,598,327	544,637,610,492	522,598,883,540	451,756,074,297	370,066,516,049
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	503,528,823,403	610,871,068,291	672,651,219,889	548,217,189,851	303,361,826,622	204,619,499,980	131,867,147,284	123,483,979,930	117,437,871,101	90,998,680,250	84,284,903,284
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.45	15.53	16.15	18.99	21.22	22.08	16.28	18.48	18.35	16.77	18.55
4	**Chi phí tài chính**	38,098,931,655	42,009,199,350	17,141,484,680	40,710,822,367	30,207,216,323	14,798,276,150	4,720,649,095	3,504,997,576	5,525,386,818	8,388,009,569	25,257,886,554
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.17	1.07	0.41	1.41	2.11	1.60	0.58	0.52	0.86	1.55	5.56
5	**Chi phí bán hàng**	108,078,537,833	119,423,890,402	120,440,937,631	87,998,170,475	49,009,092,405	26,367,617,096	23,162,708,316	18,102,307,275	17,664,612,469	16,066,225,191	15,235,071,603
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	3.04	2.89	3.05	3.43	2.85	2.86	2.71	2.76	2.96	3.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,809,201,984	38,049,892,173	41,692,957,953	23,754,855,757	19,778,850,170	14,339,414,308	14,361,971,108	10,838,267,483	6,790,759,511	11,515,740,320	10,342,950,051
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.16	0.97	1.00	0.82	1.38	1.55	1.77	1.62	1.06	2.12	2.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	309,338,388,739	379,458,584,417	481,340,230,615	391,923,587,886	182,403,460,058	134,115,878,310	80,254,350,736	85,725,964,222	79,778,188,043	43,105,689,453	27,047,210,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.48	-21.17	22.81	114.87	36.00	67.11	-6.38	7.46	85.08	59.37	-1,166.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.49	9.64	11.56	13.57	12.76	14.47	9.91	12.83	12.46	7.94	5.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.70	21.67	28.36	28.10	16.30	15.93	11.29	16.45	26.34	16.67	11.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	333,398,994,467	208,280,426,812	142,226,489,293	211,103,840,810	164,334,923,342	36,392,176,746	118,744,920,718	99,965,912,050	6,749,061,597	11,580,486,914	5,267,716,994
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	893,954,809,426	781,714,955,602	666,640,320,157	563,827,639,939	387,340,428,163	167,419,423,389	164,282,098,350	260,161,627,741	97,223,029,969	93,020,521,291	99,084,018,999
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.43	19.87	16.01	19.53	27.09	18.07	20.28	38.94	15.19	17.14	21.81
10	**Tồn kho (TK)**	504,234,805,104	628,715,196,607	319,899,570,440	314,660,752,705	310,778,358,100	337,191,340,035	224,603,995,866	55,931,419,134	57,753,216,349	83,898,959,962	43,950,450,248
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.47	15.98	7.68	10.90	21.73	36.39	27.73	8.37	9.02	15.46	9.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,696,609,188,119	1,698,338,607,785	1,513,724,218,635	1,496,759,041,299	1,455,914,301,425	339,378,724,758	368,018,187,368	339,972,471,933	335,761,007,274	299,377,243,270	281,167,526,154
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.92	2.32	2.75	1.93	0.98	2.73	2.20	1.97	1.91	1.81	1.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	45,594,858,239	44,753,101,628	155,573,306,941	18,342,150,678	4,749,466,998	1,088,080,508,258	529,639,585,105	5,177,154,456	12,799,980	0	2,796,314,936
13	**Tổng nợ**	1,063,193,325,576	1,131,127,570,739	704,171,341,216	889,384,700,833	994,941,561,611	971,117,903,007	578,821,651,015	108,462,100,605	103,264,481,404	162,475,510,483	173,537,333,294
	Nợ ngắn hạn	1,062,496,403,155	1,131,127,570,739	704,171,341,216	744,384,700,833	554,941,561,611	412,795,171,037	330,055,496,639	108,462,100,605	103,264,481,404	162,475,510,483	159,537,333,294
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	696,922,421	0	0	145,000,000,000	440,000,000,000	558,322,731,970	248,766,154,376	0	0	0	14,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.65	0.41	0.64	0.89	1.15	0.81	0.21	0.34	0.63	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.62	28.75	16.91	30.80	69.58	104.80	71.46	16.23	16.13	29.94	38.19
14	**Vốn điều lệ**	804,930,480,000	699,944,230,000	699,944,230,000	559,957,830,000	559,957,830,000	413,515,490,000	344,597,690,000	255,846,030,000	172,588,880,000	156,899,990,000	149,999,080,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,851,904,199,676	1,751,355,602,625	1,697,095,726,320	1,394,944,316,463	1,119,152,046,901	841,964,938,209	711,123,698,614	521,170,057,162	302,912,935,641	258,657,009,324	225,641,192,338

DHD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	614,742,735,938	615,835,205,058	620,187,812,016	640,694,619,989	662,245,382,318	741,071,061,457	858,682,641,196	765,444,360,856	741,012,075,700		742,086,486,351
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.18	-0.70	-3.20	-3.25	-10.64	-13.70	12.18	3.30	#DIV/0!		8.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.46	1.56	1.67	1.84	2.05	2.63	3.39	3.74	4.52		7.42
2	**Giá vốn**	426,688,430,719	442,906,586,466	452,354,625,777	471,745,481,826	506,088,940,692	588,929,442,116	678,846,040,186	601,893,367,448	588,876,485,732		615,027,962,568
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	188,054,305,219	172,928,618,592	167,833,186,239	168,949,138,163	156,156,441,626	152,141,619,341	179,836,601,010	163,550,993,408	152,135,589,968		127,058,523,783
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.59	28.08	27.06	26.37	23.58	20.53	20.94	21.37	20.53		17.12
4	**Chi phí tài chính**	8,539,743,135	6,473,171,683	7,931,262,279	13,033,225,773	10,425,107,168	3,365,919,421	1,809,073,183	1,578,559,141	1,314,254,318		3,671,675,396
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.05	1.28	2.03	1.57	0.45	0.21	0.21	0.18		0.49
5	**Chi phí bán hàng**	68,644,819,855	61,042,684,185	59,199,407,339	53,755,329,199	48,317,557,745	45,856,218,998	43,596,738,359	41,812,093,450	31,416,564,354		32,652,567,055
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.17	9.91	9.55	8.39	7.30	6.19	5.08	5.46	4.24		4.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	72,660,901,541	69,102,574,001	66,394,724,185	66,566,780,668	65,115,836,227	62,486,786,511	73,522,179,833	69,018,008,282	62,451,343,906		53,815,553,206
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.82	11.22	10.71	10.39	9.83	8.43	8.56	9.02	8.43		7.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,514,069,929	30,008,055,100	29,622,074,815	28,573,330,284	26,516,217,027	33,285,469,282	49,237,695,101	41,508,966,469	45,956,689,154		27,961,882,615
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.02	1.30	3.67	7.76	-20.34	-32.40	18.62	-9.68	#DIV/0!		34.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.13	4.87	4.78	4.46	4.00	4.49	5.73	5.42	6.20		3.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.50	7.60	7.98	8.21	8.19	11.81	19.45	20.30	28.02		27.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,418,100,057	39,364,911,883	18,834,364,200	15,995,539,706	24,764,870,630	11,027,650,875	18,912,540,847	13,721,827,826	13,005,579,608		31,212,914,238
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	135,831,193,325	112,337,473,798	122,412,186,886	147,830,203,897	170,873,743,916	332,251,568,295	322,696,912,490	238,479,947,223	187,563,004,239		121,760,378,307
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.10	18.24	19.74	23.07	25.80	44.83	37.58	31.16	25.31		16.41
10	**Tồn kho (TK)**	104,353,518,072	111,162,799,917	91,173,186,341	77,808,418,498	80,303,541,970	88,044,816,261	91,573,234,704	83,522,505,998	95,951,421,282		62,482,461,830
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.98	18.05	14.70	12.14	12.13	11.88	10.66	10.91	12.95		8.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	470,820,088,025	453,007,762,306	445,763,998,716	433,659,144,226	418,907,898,602	249,842,647,717	161,867,002,261	119,617,047,724	105,243,678,248		84,586,882,344
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.31	1.36	1.39	1.48	1.58	2.97	5.30	6.40	7.04		8.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,635,029,498	8,392,694,175	2,264,358,370	21,705,091,725	15,609,399,216	52,634,087,063	33,616,905,342	21,726,730,907	5,660,834,592		1,235,554,918
13	**Tổng nợ**	158,850,659,496	182,210,134,750	191,058,897,022	244,460,098,139	299,658,676,360	365,070,717,496	297,462,493,123	200,931,999,731	181,357,394,059		145,997,906,587
	Nợ ngắn hạn	156,619,610,736	179,878,902,299	188,101,809,169	167,332,617,588	191,487,170,879	236,493,340,448	215,789,583,009	198,431,999,731	178,847,394,059		136,317,036,817
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,231,048,760	2,331,232,451	2,957,087,853	77,127,480,551	108,171,505,481	128,577,377,048	81,672,910,114	2,500,000,000	2,510,000,000		9,680,869,770
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.46	0.51	0.70	0.93	1.30	1.17	0.98	1.11		1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.84	29.59	30.81	38.16	45.25	49.26	34.64	26.25	24.47		19.67
14	**Vốn điều lệ**	203,996,300,000	149,997,850,000	119,998,880,000	99,999,450,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	420,135,110,449	394,926,702,596	371,300,758,596	348,000,536,894	323,668,742,735	281,729,534,296	253,173,413,014	204,464,683,313	164,005,752,043		99,992,664,725
DHG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,015,395,040,721	4,676,016,007,827	4,003,163,917,775	3,755,619,311,324	3,896,753,829,224	3,882,128,209,711	4,062,753,464,495	3,783,044,776,400	3,607,759,823,197	3,912,518,144,475	3,390,796,652,050
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.26	16.81	6.59	-3.62	0.38	-4.45	7.39	4.86	-7.79	15.39	15.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.03	1.09	1.06	1.05	1.15	1.23	1.47	1.32	1.43	1.71	1.71
2	**Giá vốn**	2,671,849,997,386	2,418,521,064,699	2,082,259,824,914	1,944,243,042,082	2,184,461,607,643	2,165,405,025,080	2,279,637,916,449	2,070,058,537,405	2,194,892,134,426	1,781,997,126,034	1,762,678,700,813
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,343,545,043,335	2,257,494,943,128	1,920,904,092,861	1,811,376,269,242	1,712,292,221,581	1,716,723,184,631	1,783,115,548,046	1,712,986,238,995	1,412,867,688,771	2,130,521,018,441	1,628,117,951,237
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.73	48.28	47.98	48.23	43.94	44.22	43.89	45.28	39.16	54.45	48.02
4	**Chi phí tài chính**	90,909,165,233	101,162,960,616	100,163,749,092	119,182,682,485	98,859,012,607	96,053,992,493	97,684,683,909	84,755,578,873	89,481,890,058	67,340,673,729	16,455,522,775
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.81	2.16	2.50	3.17	2.54	2.47	2.40	2.24	2.48	1.72	0.49
5	**Chi phí bán hàng**	978,424,470,755	913,204,497,923	802,955,208,315	699,298,275,858	687,045,221,994	724,884,959,648	732,085,284,498	631,639,529,721	457,613,535,495	1,098,587,377,918	757,747,616,905
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.51	19.53	20.06	18.62	17.63	18.67	18.02	16.70	12.68	28.08	22.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	312,839,173,012	268,212,758,590	257,166,882,284	302,861,761,740	333,829,908,766	285,637,232,611	318,385,523,755	297,318,503,446	262,310,172,518	312,775,808,459	270,757,905,732
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.24	5.74	6.42	8.06	8.57	7.36	7.84	7.86	7.27	7.99	7.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,050,662,658,695	988,454,646,072	777,071,480,377	738,533,809,042	631,263,453,548	651,089,030,818	642,389,311,764	688,641,302,022	592,685,214,985	533,772,079,027	593,251,996,969
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.29	27.20	5.22	16.99	-3.04	1.35	-6.72	16.19	11.04	-10.03	20.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.95	21.14	19.41	19.66	16.20	16.77	15.81	18.20	16.43	13.64	17.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.65	23.03	20.49	20.70	18.69	20.71	23.28	24.00	23.51	23.27	29.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,324,134,026,358	2,389,017,813,791	2,153,373,518,349	2,147,045,473,018	1,838,328,408,693	1,535,557,597,431	1,480,392,359,676	1,306,919,961,343	928,317,911,918	757,108,430,697	783,286,840,667
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	720,853,339,751	550,503,358,957	488,071,438,874	496,020,199,824	560,791,995,735	669,787,225,237	799,556,214,859	692,280,925,032	644,064,122,343	844,549,297,268	667,385,791,765
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.37	11.77	12.19	13.21	14.39	17.25	19.68	18.30	17.85	21.59	19.68
10	**Tồn kho (TK)**	1,534,636,314,655	1,250,833,919,138	1,072,605,509,022	826,585,429,976	725,438,891,568	891,486,976,436	633,807,876,593	732,860,670,514	639,320,555,977	780,703,611,464	757,948,802,811
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.60	26.75	26.79	22.01	18.62	22.96	15.60	19.37	17.72	19.95	22.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,605,054,855,405	1,481,802,489,560	1,395,439,826,903	1,403,682,695,234	1,376,010,941,578	1,347,704,245,077	1,377,975,628,774	1,356,813,642,277	1,252,111,595,162	1,090,746,573,280	624,285,468,842
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.12	3.16	2.87	2.68	2.83	2.88	2.95	2.79	2.88	3.59	5.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	553,593,578,887	92,596,259,917	69,507,677,936	66,472,781,314	28,927,855,544	14,087,991,804	36,307,709,778	17,160,871,337	15,722,551,016	50,132,540,095	281,537,063,873
13	**Tổng nợ**	1,257,539,546,302	876,649,599,388	824,522,565,569	879,464,107,014	769,267,239,060	1,061,702,377,563	1,328,385,577,037	1,075,559,068,116	841,962,632,700	1,189,092,829,107	1,081,177,362,120
	Nợ ngắn hạn	1,189,241,981,081	811,536,702,268	757,715,602,158	816,433,295,601	704,899,493,292	1,001,487,737,988	1,264,936,829,442	1,017,958,653,484	779,632,287,905	1,119,689,495,134	1,030,241,740,808
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	68,297,565,221	65,112,897,120	66,806,963,411	63,030,811,413	64,367,745,768	60,214,639,575	63,448,747,595	57,600,414,632	62,330,344,795	69,403,333,973	50,935,621,312
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.20	0.22	0.25	0.23	0.34	0.48	0.37	0.33	0.52	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.07	18.75	20.60	23.42	19.74	27.35	32.70	28.43	23.34	30.39	31.89
14	**Vốn điều lệ**	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	1,307,460,710,000	871,643,300,000	871,643,300,000	871,643,300,000	653,764,290,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,852,934,674,270	4,291,536,903,457	3,793,143,627,133	3,568,039,364,356	3,377,551,482,197	3,144,262,109,231	2,759,094,413,820	2,869,782,907,814	2,521,236,027,240	2,293,625,470,946	1,981,365,474,100

DHM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,732,162,029,473	1,435,781,498,629	1,396,170,445,624	908,187,048,175	1,112,418,741,747	898,528,550,344	897,301,779,859	902,374,343,061	475,724,709,504	485,190,752,832	603,010,638,092
	Tăng trưởng doanh thu (%)	90.29	2.84	53.73	-18.36	23.80	0.14	-0.56	89.68	-1.95	-19.54	-20.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.75	4.14	4.04	3.27	3.11	2.54	3.14	3.18	1.70	1.77	2.21
2	**Giá vốn**	2,701,325,736,841	1,410,403,581,141	1,354,053,023,120	877,411,005,067	1,062,595,554,785	848,653,071,794	840,869,892,063	864,106,799,804	453,720,967,545	456,779,311,563	561,317,869,452
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,836,292,632	25,377,917,488	42,117,422,504	30,776,043,108	49,823,186,962	49,875,478,550	56,431,887,796	38,267,543,257	22,003,741,959	28,411,441,269	41,692,768,640
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.13	1.77	3.02	3.39	4.48	5.55	6.29	4.24	4.63	5.86	6.91
4	**Chi phí tài chính**	19,885,980,620	34,528,254,020	-19,536,433,423	78,185,031,132	14,124,777,008	10,377,385,974	6,917,936,440	4,260,001,945	3,697,195,417	7,277,650,944	1,931,502,073
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.73	2.40	-1.40	8.61	1.27	1.15	0.77	0.47	0.78	1.50	0.32
5	**Chi phí bán hàng**	916,452,867	1,229,103,828	4,996,580,725	5,374,573,261	8,370,364,284	8,224,695,408	5,144,627,721	2,472,601,945	2,715,437,945	7,539,798,555	7,008,533,366
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.09	0.36	0.59	0.75	0.92	0.57	0.27	0.57	1.55	1.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,475,462,149	-323,944,095	5,991,783,417	9,572,292,298	16,368,726,095	21,084,361,847	39,013,845,437	17,606,927,406	10,151,091,433	9,898,611,240	8,236,292,832
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.16	-0.02	0.43	1.05	1.47	2.35	4.35	1.95	2.13	2.04	1.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,977,885,872	1,102,248,700	67,739,075,401	-79,394,922,137	4,674,080,100	6,310,770,075	3,325,149,029	11,294,747,943	5,244,393,578	3,127,768,182	18,681,377,325
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	442.34	-98.37	-185.32	-1,798.62	-25.93	89.79	-70.56	115.37	67.67	-83.26	-59.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.08	4.85	-8.74	0.42	0.70	0.37	1.25	1.10	0.64	3.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.70	0.32	19.61	-28.57	1.31	1.78	1.16	3.98	1.88	1.14	6.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	80,577,674,632	25,152,796,018	32,832,777,537	25,408,691,001	37,866,731,759	9,174,384,903	4,895,238,255	9,593,066,462	10,742,121,339	8,047,307,870	2,044,563,253
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	455,447,618,864	160,750,830,570	112,315,733,701	92,019,189,611	111,860,663,986	211,894,735,989	187,158,392,506	280,314,170,084	74,422,403,198	102,858,788,912	73,030,793,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.67	11.20	8.04	10.13	10.06	23.58	20.86	31.06	15.64	21.20	12.11
10	**Tồn kho (TK)**	146,487,687,104	79,190,357,266	76,431,324,749	118,999,600,690	121,914,668,270	78,180,887,256	84,026,805,283	83,332,691,164	201,851,656,785	41,129,430,543	74,358,355,056
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.36	5.52	5.47	13.10	10.96	8.70	9.36	9.23	42.43	8.48	12.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,430,357,148	20,095,357,148	20,095,357,148	22,634,260,785	25,152,685,086	26,619,725,979	27,848,557,797	17,807,217,979	17,686,860,234	16,248,374,779	19,110,170,034
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	133.73	71.45	69.48	40.12	44.23	33.75	32.22	50.67	26.90	29.86	31.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	95,138,956,977	95,031,000,000	119,945,405,920	24,914,405,920	24,914,405,920	18,028,624,733	741,736,638	617,939,092	355,714,000	310,813,400	139,985,052
13	**Tổng nợ**	579,891,438,561	196,767,714,112	192,780,046,503	240,690,562,763	211,357,469,737	257,111,554,204	263,432,349,790	313,083,075,069	68,428,126,533	80,355,142,791	61,828,294,362
	Nợ ngắn hạn	578,891,438,561	195,767,714,112	192,780,046,503	236,679,432,763	211,200,532,237	256,506,935,454	262,827,731,040	312,937,168,819	68,165,495,283	80,211,142,791	61,014,694,362
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,000,000,000	1,000,000,000	0	4,011,130,000	156,937,500	604,618,750	604,618,750	145,906,250	262,631,250	144,000,000	813,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	0.57	0.56	0.87	0.59	0.73	0.92	1.10	0.25	0.29	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.22	13.70	13.81	26.50	19.00	28.61	29.36	34.70	14.38	16.56	10.25
14	**Vốn điều lệ**	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	313,961,800,000	251,431,230,000	251,431,230,000	234,983,700,000	234,983,700,000	234,983,700,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	352,471,362,027	346,493,476,155	345,391,227,455	277,852,862,137	357,929,920,110	353,886,917,017	285,435,191,846	284,022,304,139	279,141,296,444	274,209,680,684	273,442,767,940
DHN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	89,968,716,872	88,835,481,026	80,516,349,422	74,668,926,223	69,280,096,880	71,897,626,116	71,056,985,951	68,888,909,589	67,431,000,000	61,003,000,000	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.28	10.33	7.83	7.78	-3.64	1.18	3.15	2.16	10.54	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.09	1.10	1.05	1.02	0.96	0.97	1.02	1.00	0.99	0.90	
2	**Giá vốn**	56,179,991,397	56,928,187,267	51,725,767,423	48,243,162,309	48,969,862,043	47,882,027,395	49,589,208,564	46,665,823,571			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,788,725,475	31,907,293,759	28,790,581,999	26,425,763,914	20,310,234,837	24,015,598,721	21,467,777,387	22,223,086,018	67,431,000,000	61,003,000,000	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.56	35.92	35.76	35.39	29.32	33.40	30.21	32.26	100.00	100.00	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	4,022,563,914	4,006,057,099	3,403,772,411	2,288,946,017	2,027,500,880	2,754,169,105	1,307,897,821	1,158,528,523			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.47	4.51	4.23	3.07	2.93	3.83	1.84	1.68	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,044,385,347	12,573,058,864	12,199,827,123	13,954,851,888	11,116,339,070	13,833,078,401	13,127,426,865	13,720,993,829			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.61	14.15	15.15	18.69	16.05	19.24	18.47	19.92	0.00	0.00	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,355,876,732	12,885,893,561	11,208,066,209	8,396,836,973	7,889,457,508	7,478,672,245	7,405,344,046	7,879,208,900	6,748,000,000	6,257,000,000	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.17	14.97	33.48	6.43	5.49	0.99	-6.01	16.76	7.85	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.07	14.51	13.92	11.25	11.39	10.40	10.42	11.44	10.01	10.26	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.57	15.95	14.59	11.43	10.96	10.12	10.62	11.40	9.92	9.28	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,707,817,111	41,198,181,176	41,561,239,053	38,256,462,023	30,752,665,483	36,187,631,406	32,099,561,580	28,318,331,238			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,030,291,247	1,178,629,437	2,363,975,973	4,484,098,992	12,374,351,682	3,862,007,611	1,160,728,434	3,102,192,644			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.15	1.33	2.94	6.01	17.86	5.37	1.63	4.50	0.00	0.00	
10	**Tồn kho (TK)**	24,601,855,398	22,876,625,505	25,071,339,562	20,128,041,219	32,015,950,310	24,894,075,745	21,292,597,512	19,715,343,855			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.34	25.75	31.14	26.96	46.21	34.62	29.97	28.62	0.00	0.00	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,019,964,988	60,979,624,988	58,147,354,988	58,511,450,028	58,416,850,028	57,529,799,847	50,276,545,665	48,114,892,943			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	1.46	1.38	1.28	1.19	1.25	1.41	1.43	#DIV/0!	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	15,829,700,035	7,215,181,291	16,186,097,502	16,023,610,579	35,095,605,652	26,288,021,686	16,888,677,957	14,458,376,851	11,109,000,000	18,954,000,000	
	Nợ ngắn hạn	15,829,700,035	7,215,181,291	16,186,097,502	16,023,610,579	35,095,605,652	26,288,021,686	16,888,677,957	14,458,376,851	11,109,000,000	18,954,000,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.09	0.21	0.22	0.49	0.36	0.24	0.21	0.16	0.28	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.59	8.12	20.10	21.46	50.66	36.56	23.77	20.99	16.47	31.07	
14	**Vốn điều lệ**	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000	62,909,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	82,710,984,509	80,807,507,777	76,828,874,216	73,469,888,007	71,993,041,034	73,910,843,526	69,717,247,821	69,102,553,775	67,993,000,000	67,411,000,000	

DHP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	228,929,971,394	263,223,955,638	261,824,517,953	266,524,911,288	279,321,797,847	252,472,084,238	266,508,477,031	258,378,301,089	300,574,189,361	248,840,213,097	223,517,533,732
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.03	0.53	-1.76	-4.58	10.63	-5.27	3.15	-14.04	20.79	11.33	3.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.34	1.56	1.59	1.64	1.74	1.59	1.75	1.78	2.11	2.06	2.22
2	**Giá vốn**	192,119,631,433	224,220,525,074	226,743,886,892	231,477,260,015	244,200,780,960	220,303,788,548	232,420,771,495	222,659,814,228	259,523,367,228	211,073,726,178	183,409,390,659
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,810,339,961	39,003,430,564	35,080,631,061	35,047,651,273	35,121,016,887	32,168,295,690	34,087,705,536	35,718,486,861	41,050,822,133	37,766,486,919	40,108,143,073
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.08	14.82	13.40	13.15	12.57	12.74	12.79	13.82	13.66	15.18	17.94
4	**Chi phí tài chính**	5,184,564,511	3,909,394,908	3,296,461,499	2,882,827,263	1,512,023,924	2,282,881,264	2,025,757,526	2,144,426,679	1,453,963,245	2,958,782,371	4,498,168,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.26	1.49	1.26	1.08	0.54	0.90	0.76	0.83	0.48	1.19	2.01
5	**Chi phí bán hàng**	4,602,355,803	5,909,885,943	4,964,924,493	5,184,628,173	6,084,763,934	4,729,548,827	4,513,342,290	4,512,401,246	6,411,686,069	5,219,536,861	4,990,857,838
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.01	2.25	1.90	1.95	2.18	1.87	1.69	1.75	2.13	2.10	2.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,901,481,321	15,203,265,302	13,814,864,092	14,340,514,655	15,300,295,427	13,057,707,737	12,853,641,407	13,191,380,711	12,389,563,296	10,049,189,996	9,809,489,258
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.51	5.78	5.28	5.38	5.48	5.17	4.82	5.11	4.12	4.04	4.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,756,634,159	13,892,763,960	12,375,738,586	11,800,954,175	12,086,502,639	16,517,400,678	12,089,662,462	13,018,561,917	45,740,268,673	15,588,060,297	16,134,017,791
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.18	12.26	4.87	-2.36	-26.83	36.62	-7.14	-71.54	193.43	-3.38	14.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.57	5.28	4.73	4.43	4.33	6.54	4.54	5.04	15.22	6.26	7.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.45	8.24	7.51	7.27	7.52	10.41	7.94	8.95	32.10	12.89	16.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,478,280,430	27,983,358,787	6,654,091,279	9,312,574,534	6,507,185,229	4,290,171,052	3,511,145,935	5,169,771,079	2,933,748,354	4,090,622,113	865,392,369
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,159,895,182	8,944,949,405	22,758,295,791	12,036,058,750	12,178,840,558	17,787,776,800	10,526,531,975	14,075,068,596	11,974,408,086	15,878,915,898	13,384,963,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.56	3.40	8.69	4.52	4.36	7.05	3.95	5.45	3.98	6.38	5.99
10	**Tồn kho (TK)**	119,673,388,568	122,622,324,659	101,377,986,616	96,714,071,697	107,990,805,472	87,589,915,663	102,615,859,782	99,217,215,794	78,360,181,733	80,092,977,763	82,459,456,285
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.28	46.58	38.72	36.29	38.66	34.69	38.50	38.40	26.07	32.19	36.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	112,038,870,418	109,705,831,316	105,389,714,044	102,515,458,997	102,102,447,401	97,802,646,443	100,242,390,218	98,630,446,235	110,978,027,635	73,317,722,194	69,688,129,911
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.04	2.40	2.48	2.60	2.74	2.58	2.66	2.62	2.71	3.39	3.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	207,105,938	648,669,477	0	709,798,226	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	40,695,441,822	62,902,092,069	49,756,308,238	33,491,299,498	49,455,947,577	35,963,291,120	47,645,613,861	63,686,392,147	39,133,043,269	34,218,754,965	44,999,065,697
	Nợ ngắn hạn	40,695,441,822	62,902,092,069	49,656,308,238	33,191,299,498	48,748,150,477	32,479,827,520	41,880,858,861	51,650,637,147	36,137,538,269	33,828,954,965	44,999,065,697
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	100,000,000	300,000,000	707,797,100	3,483,463,600	5,764,755,000	12,035,755,000	2,995,505,000	389,800,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.37	0.30	0.21	0.31	0.23	0.31	0.44	0.27	0.28	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.78	23.90	19.00	12.57	17.71	14.24	17.88	24.65	13.02	13.75	20.13
14	**Vốn điều lệ**	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000	94,922,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	171,275,248,022	168,597,942,421	164,740,688,826	162,384,235,496	160,621,711,427	158,678,864,248	152,185,996,611	145,426,330,658	142,476,454,401	120,891,621,348	100,529,830,415
DHT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,999,303,667,555	1,837,394,604,644	1,609,364,009,859	2,006,475,169,542	2,042,235,322,970	1,705,344,941,651	1,480,314,693,833	1,205,440,577,836	940,571,577,462	820,053,673,804	742,981,858,910
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.81	14.17	-19.79	-1.75	19.75	15.20	22.80	28.16	14.70	10.37	9.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.87	2.30	2.14	5.74	6.54	6.18	5.82	5.96	5.53	5.28	5.23
2	**Giá vốn**	1,795,972,302,356	1,650,138,175,756	1,455,341,542,511	1,767,422,172,628	1,790,834,772,019	1,464,033,579,166	1,255,975,960,998	1,024,671,734,836	792,220,534,254	689,838,453,837	624,593,840,321
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	203,331,365,199	187,256,428,888	154,022,467,348	239,052,996,914	251,400,550,951	241,311,362,485	224,338,732,835	180,768,843,000	148,351,043,208	130,215,219,967	118,388,018,589
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.17	10.19	9.57	11.91	12.31	14.15	15.15	15.00	15.77	15.88	15.93
4	**Chi phí tài chính**	23,744,283,467	16,435,313,942	14,099,188,588	16,401,441,493	14,774,915,030	13,453,610,464	11,839,855,907	9,352,742,956	8,819,118,507	7,590,021,337	10,543,222,403
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	0.89	0.88	0.82	0.72	0.79	0.80	0.78	0.94	0.93	1.42
5	**Chi phí bán hàng**	27,171,762,848	23,611,608,588	25,876,254,960	55,395,213,547	86,870,321,168	81,779,767,034	70,066,641,669	58,929,442,994	55,292,822,560	49,151,629,647	43,120,400,762
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.36	1.29	1.61	2.76	4.25	4.80	4.73	4.89	5.88	5.99	5.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	76,943,526,555	61,194,688,833	66,076,396,117	74,237,448,035	66,370,986,735	71,068,005,277	68,932,107,500	55,905,781,531	45,744,840,313	42,604,800,758	36,978,236,661
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.85	3.33	4.11	3.70	3.25	4.17	4.66	4.64	4.86	5.20	4.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	88,961,099,592	98,964,494,295	71,390,002,060	96,108,874,632	90,022,812,337	84,969,136,196	77,139,439,322	57,239,599,993	40,479,836,318	31,538,973,003	30,617,587,875
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.11	38.63	-25.72	6.76	5.95	10.15	34.77	41.40	28.35	3.01	108.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.45	5.39	4.44	4.79	4.41	4.98	5.21	4.75	4.30	3.85	4.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.34	12.39	9.48	27.49	28.84	30.79	30.35	28.29	23.79	20.29	21.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	401,790,483,392	146,132,277,381	409,669,255,771	60,494,389,520	54,741,891,996	45,842,564,811	74,620,375,489	46,770,671,060	19,686,710,186	38,659,893,686	42,202,454,841
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	232,796,354,084	367,327,333,198	249,077,479,940	294,575,890,630	230,731,789,400	150,164,640,039	114,728,771,537	121,391,376,779	131,168,710,186	99,833,267,169	66,742,436,830
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.64	19.99	15.48	14.68	11.30	8.81	7.75	10.07	13.95	12.17	8.98
10	**Tồn kho (TK)**	378,908,403,455	460,628,778,743	339,706,421,868	373,509,979,280	345,444,858,722	369,952,396,528	376,832,004,133	282,215,041,452	219,726,623,584	157,010,373,126	138,655,423,938
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.95	25.07	21.11	18.62	16.92	21.69	25.46	23.41	23.36	19.15	18.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	385,297,210,088	358,924,001,812	349,743,157,374	295,788,290,220	291,076,533,025	257,337,129,248	240,688,574,127	222,749,141,714	215,275,993,693	205,675,225,029	198,890,059,152
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.19	5.12	4.60	6.78	7.02	6.63	6.15	5.41	4.37	3.99	3.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	638,851,820,543	301,451,382,709	64,931,019,021	63,328,466,585	0	0	0	0	0	1,075,181,818	0
13	**Tổng nợ**	771,114,283,113	670,661,611,901	484,245,450,773	570,433,329,711	426,073,805,770	363,124,473,535	380,518,816,304	311,618,678,192	266,413,288,997	204,620,275,816	156,878,785,545
	Nợ ngắn hạn	595,988,193,054	563,142,547,244	479,078,850,773	565,460,429,711	421,159,005,770	358,672,773,535	376,555,816,304	308,225,078,192	263,796,588,997	202,790,175,816	155,623,985,545
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	175,126,090,059	107,519,064,657	5,166,600,000	4,972,900,000	4,914,800,000	4,451,700,000	3,963,000,000	3,393,600,000	2,616,700,000	1,830,100,000	1,254,800,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.84	0.64	1.63	1.36	1.32	1.50	1.54	1.57	1.32	1.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.57	36.50	30.09	28.43	20.86	21.29	25.71	25.85	28.32	24.95	21.11
14	**Vốn điều lệ**	823,417,730,000	264,088,280,000	264,088,280,000	211,273,650,000	211,273,650,000	188,447,720,000	125,636,910,000	62,826,020,000	62,826,020,000	62,826,020,000	62,826,020,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,067,149,945,062	798,840,658,956	753,345,269,369	349,612,865,794	312,146,627,850	275,999,654,375	254,189,962,815	202,348,163,128	170,151,933,423	155,443,031,581	142,195,573,849

DIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		17,276,206,749	1,400,111,336,129	1,086,710,342,055	1,842,427,101,139	1,280,939,563,430	2,311,380,042,509	1,875,550,954,788	3,012,560,379,104	2,828,438,644,016	2,583,045,006,332
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-98.77	28.84	-41.02	43.83	-44.58	23.24	-37.74	6.51	9.50	118.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-0.31	27.41	11.62	8.55	4.51	7.90	6.39	10.08	12.74	12.68
2	**Giá vốn**		28,019,811,356	1,291,268,091,112	942,724,489,543	1,792,423,294,915	1,159,621,702,571	2,178,003,367,148	1,751,244,030,165	2,868,901,626,356	2,710,913,965,425	2,488,597,026,839
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-10,743,604,607	108,843,245,017	143,985,852,512	50,003,806,224	121,317,860,859	133,376,675,361	124,306,924,623	143,658,752,748	117,524,678,591	94,447,979,493
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-62.19	7.77	13.25	2.71	9.47	5.77	6.63	4.77	4.16	3.66
4	**Chi phí tài chính**		71,253,394,595	62,585,877,033	84,619,596,099	80,777,790,363	78,626,559,048	76,334,677,143	70,464,848,589	73,218,153,321	52,820,723,219	46,666,370,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		412.44	4.47	7.79	4.38	6.14	3.30	3.76	2.43	1.87	1.81
5	**Chi phí bán hàng**		1,772,093,894	75,238,726,542	137,697,416,472	7,180,430,223	11,249,706,891	19,526,454,626	21,097,365,834	29,772,256,441	25,101,449,532	20,577,588,866
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		10.26	5.37	12.67	0.39	0.88	0.84	1.12	0.99	0.89	0.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		25,550,020,000	32,242,437,674	26,575,503,343	29,856,001,276	31,599,944,621	32,354,312,764	28,414,638,792	34,000,817,987	35,666,738,175	24,067,990,164
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		147.89	2.30	2.45	1.62	2.47	1.40	1.52	1.13	1.26	0.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-107,152,215,265	-42,455,473,727	-121,385,849,992	-66,176,523,960	2,129,732,727	9,110,695,491	12,602,677,691	19,394,380,472	12,414,858,377	14,180,550,809
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		152.39	-65.02	83.43	-3,207.27	-76.62	-27.71	-35.02	56.22	-12.45	118.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-620.23	-3.03	-11.17	-3.59	0.17	0.39	0.67	0.64	0.44	0.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		191.11	-83.11	-129.77	-30.71	0.75	3.11	4.30	6.49	5.59	6.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,097,767,614	2,164,717,423	24,686,083,280	90,679,832,180	76,646,731,479	13,783,642,676	35,568,713,015	39,830,596,590	70,811,513,142	26,637,447,658
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		749,037,762,689	775,784,459,209	956,232,118,271	916,141,524,357	869,393,920,851	1,217,561,138,848	669,640,152,771	551,304,622,581	592,308,489,875	465,436,307,218
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		4,335.66	55.41	87.99	49.72	67.87	52.68	35.70	18.30	20.94	18.02
10	**Tồn kho (TK)**		168,898,222,117	168,898,222,117	242,181,427,435	176,546,409,583	187,673,419,936	112,601,593,273	186,584,298,065	290,614,394,972	188,686,635,119	103,293,325,376
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		977.63	12.06	22.29	9.58	14.65	4.87	9.95	9.65	6.67	4.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		273,414,792,242	273,717,069,515	273,587,069,515	273,031,569,515	274,577,441,334	277,421,230,879	282,423,741,431	257,962,368,134	238,483,381,639	82,833,576,675
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.06	5.12	3.97	6.75	4.67	8.33	6.64	11.68	11.86	31.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		3,055,535,666	3,055,535,666	3,055,535,666	5,555,535,666	8,089,448,129	5,295,605,435	16,690,874,156	7,567,293,962	7,387,569,853	873,013,242
13	**Tổng nợ**		1,183,037,438,260	1,123,070,687,524	1,376,256,229,045	1,248,919,225,352	1,162,205,479,809	1,377,323,648,636	941,713,939,514	961,515,313,885	998,387,592,430	559,521,500,630
	Nợ ngắn hạn		1,183,037,438,260	1,123,052,757,376	1,376,088,907,817	1,228,926,523,794	1,119,809,790,646	1,330,137,774,427	864,735,086,336	903,383,026,195	902,335,523,823	546,747,437,165
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	17,930,148	167,321,228	19,992,701,558	42,395,689,163	47,185,874,209	76,978,853,178	58,132,287,690	96,052,068,607	12,774,063,465
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-21.10	21.98	14.71	5.80	4.09	4.71	3.21	3.22	4.50	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		6,847.78	80.21	126.64	67.79	90.73	59.59	50.21	31.92	35.30	21.66
14	**Vốn điều lệ**		265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	265,858,400,000	170,818,050,000	170,818,050,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-56,067,641,679	51,084,573,586	93,540,047,313	215,465,846,071	283,853,023,013	292,652,888,923	293,375,734,941	298,843,791,353	221,934,111,683	203,755,746,627
DID	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	227,416,474,050	352,726,951,793	245,269,585,090	247,383,554,635	270,259,939,716	258,724,493,918	244,721,891,404	206,937,944,418	156,624,075,913	163,306,735,240	166,053,004,038
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.53	43.81	-0.85	-8.46	4.46	5.72	18.26	32.12	-4.09	-1.65	71.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.24	1.93	1.48	1.50	1.66	2.63	2.67	3.45	2.58	2.78	2.82
2	**Giá vốn**	210,989,883,790	328,981,262,431	226,329,367,342	224,851,282,178	241,788,327,137	229,661,229,618	227,803,591,141	186,711,018,429	142,260,992,062	148,005,747,913	153,605,854,238
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,426,590,260	23,745,689,362	18,940,217,748	22,532,272,457	28,471,612,579	29,063,264,300	16,918,300,263	20,226,925,989	14,363,083,851	15,300,987,327	12,447,149,800
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.22	6.73	7.72	9.11	10.53	11.23	6.91	9.77	9.17	9.37	7.50
4	**Chi phí tài chính**	7,067,100,791	6,620,591,061	6,023,568,763	6,195,767,305	6,361,994,030	5,797,965,618	4,953,280,142	5,643,331,334	5,459,395,210	5,314,367,659	5,824,299,869
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.11	1.88	2.46	2.50	2.35	2.24	2.02	2.73	3.49	3.25	3.51
5	**Chi phí bán hàng**	936,650,525	4,764,530,710	3,342,126,386	2,921,180,771	3,350,193,182	2,629,927,356	1,899,586,092	1,734,631,359	1,149,778,846	1,775,228,512	2,063,700,397
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	1.35	1.36	1.18	1.24	1.02	0.78	0.84	0.73	1.09	1.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,702,853,151	11,027,052,639	8,461,262,171	9,683,290,411	11,745,453,590	10,569,981,297	7,700,220,573	7,708,067,775	5,591,236,771	5,885,241,353	5,552,362,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.71	3.13	3.45	3.91	4.35	4.09	3.15	3.72	3.57	3.60	3.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	272,627,560	473,147,849	820,204,605	2,362,249,851	5,484,694,337	6,988,870,859	1,714,635,575	3,124,908,126	2,073,213,022	2,061,105,139	-89,357,023
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.38	-42.31	-65.28	-56.93	-21.52	307.60	-45.13	50.73	0.59	-2,406.60	-108.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	0.13	0.33	0.95	2.03	2.70	0.70	1.51	1.32	1.26	-0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.15	0.26	0.49	1.43	3.37	7.10	1.87	5.22	3.41	3.51	-0.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,347,673,111	5,148,962,865	12,206,055,487	15,002,825,976	8,858,799,911	3,035,434,795	4,687,259,106	2,808,473,263	3,913,377,705	2,649,509,273	3,922,009,496
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,085,904,495	167,575,555,434	109,346,666,781	114,946,017,515	135,359,638,319	124,516,422,431	108,060,778,698	81,907,454,216	68,262,679,181	60,940,267,010	62,561,147,006
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.34	47.51	44.58	46.46	50.08	48.13	44.16	39.58	43.58	37.32	37.68
10	**Tồn kho (TK)**	17,449,653,037	38,804,281,946	30,428,212,272	13,685,718,789	21,220,200,691	10,583,078,680	27,314,805,952	17,048,618,070	15,677,741,733	16,036,481,694	21,781,604,123
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.67	11.00	12.41	5.53	7.85	4.09	11.16	8.24	10.01	9.82	13.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	286,681,290,602	270,684,882,644	258,618,796,641	218,224,310,025	190,363,206,354	128,781,087,944	96,226,889,652	96,114,608,881	82,473,793,116	73,461,972,945	73,224,718,399
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	1.30	0.95	1.13	1.42	2.01	2.54	2.15	1.90	2.22	2.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	82,856,116,514	31,267,667,078	34,378,854,084	53,527,016,821	19,436,015,769	63,468,257,578	37,066,718,671	9,954,428,300	9,336,246,482	1,472,305,131	1,472,305,131
13	**Tổng nợ**	152,794,912,310	204,528,638,531	172,289,691,072	164,967,559,218	142,536,769,102	186,897,668,524	132,887,068,350	107,355,125,616	84,740,880,074	76,340,805,699	89,347,732,121
	Nợ ngắn hạn	123,694,912,310	191,050,638,531	159,933,691,072	130,041,083,218	104,317,693,102	179,218,392,524	128,762,957,239	103,254,125,616	80,420,880,074	71,850,805,699	81,919,732,121
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,100,000,000	13,478,000,000	12,356,000,000	34,926,476,000	38,219,076,000	7,679,276,000	4,124,111,111	4,101,000,000	4,320,000,000	4,490,000,000	7,428,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	1.12	1.04	1.00	0.88	1.90	1.45	1.79	1.40	1.30	1.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	67.19	57.98	70.25	66.68	52.74	72.24	54.30	51.88	54.10	46.75	53.81
14	**Vốn điều lệ**	156,225,520,000	156,225,520,000	139,000,000,000	139,000,000,000	139,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	183,437,343,790	183,164,716,230	165,700,848,381	164,975,443,776	162,707,993,925	98,412,099,588	91,524,028,729	59,920,193,154	60,718,184,559	58,718,951,537	58,893,897,978

DIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,025,746,701,725	1,896,688,722,277	2,568,688,844,439	2,487,174,015,553	2,115,744,373,631	2,345,008,145,519	1,593,710,516,859	1,151,928,588,324	655,225,246,754	691,030,521,162	753,023,748,066
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.92	-26.16	3.28	17.56	-9.78	47.14	38.35	75.81	-5.18	-8.23	-2.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.13	0.24	0.33	0.52	0.53	0.73	0.55	0.41	0.25	0.28	0.32
2	**Giá vốn**	782,177,229,183	1,264,377,255,725	1,729,198,714,955	1,846,705,794,144	1,475,079,355,633	1,780,424,589,133	1,226,491,881,073	833,342,523,007	491,247,724,636	540,794,569,317	590,291,834,951
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	243,569,472,542	632,311,466,552	839,490,129,484	640,468,221,409	640,665,017,998	564,583,556,386	367,218,635,786	318,586,065,317	163,977,522,118	150,235,951,845	162,731,913,115
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.75	33.34	32.68	25.75	30.28	24.08	23.04	27.66	25.03	21.74	21.61
4	**Chi phí tài chính**	118,446,839,583	264,888,595,709	107,050,252,422	56,725,752,191	26,619,168,032	60,482,178,639	28,532,438,453	51,666,905,016	6,154,448,991	5,318,662,596	42,107,955,083
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.55	13.97	4.17	2.28	1.26	2.58	1.79	4.49	0.94	0.77	5.59
5	**Chi phí bán hàng**	42,315,124,804	102,059,681,942	197,134,334,653	144,047,086,829	114,152,311,617	107,969,204,566	65,982,225,503	74,474,032,977	82,556,639,604	60,162,011,807	72,029,565,075
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.13	5.38	7.67	5.79	5.40	4.60	4.14	6.47	12.60	8.71	9.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	153,551,923,652	173,817,663,571	154,539,356,736	150,149,648,357	150,401,335,317	142,520,178,119	93,751,545,087	82,419,435,982	86,351,753,703	53,354,310,755	67,007,525,231
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.97	9.16	6.02	6.04	7.11	6.08	5.88	7.15	13.18	7.72	8.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	111,623,208,557	191,366,036,471	989,941,272,786	721,896,130,432	390,989,644,585	332,925,078,287	202,389,875,768	65,637,174,994	13,810,019,402	52,676,841,460	42,079,070,207
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.67	-80.67	37.13	84.63	17.44	64.50	208.35	375.29	-73.78	25.19	551.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.88	10.09	38.54	29.02	18.48	14.20	12.70	5.70	2.11	7.62	5.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.41	2.46	12.90	15.07	9.75	10.34	7.00	2.35	0.52	2.16	1.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,504,015,744,085	422,771,787,948	2,547,065,766,307	539,938,011,038	818,928,466,557	735,634,226,232	243,609,697,337	219,462,187,815	64,549,207,165	473,092,626,908	39,734,558,234
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,704,512,368,219	4,336,772,938,536	3,433,980,916,361	2,255,191,037,837	1,955,553,803,522	1,698,828,538,046	1,004,094,686,505	1,046,747,241,997	676,226,638,338	715,391,244,085	1,089,421,565,129
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	458.64	228.65	133.69	90.67	92.43	72.44	63.00	90.87	103.21	103.53	144.67
10	**Tồn kho (TK)**	6,551,257,807,732	5,923,303,752,238	3,844,295,963,880	4,395,131,702,337	4,193,597,789,629	3,132,716,205,480	3,538,192,056,247	2,858,384,052,436	2,436,693,576,382	1,987,505,347,987	1,972,121,627,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	638.68	312.30	149.66	176.71	198.21	133.59	222.01	248.14	371.89	287.61	261.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,092,451,275,649	1,025,640,804,886	1,016,502,724,593	1,060,358,894,490	610,728,128,924	686,153,204,379	451,261,396,538	483,102,377,189	422,550,744,230	362,293,523,965	346,995,392,595
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.94	1.85	2.53	2.35	3.46	3.42	3.53	2.38	1.55	1.91	2.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	101,958,242,547	126,652,346,287	115,145,030,948	87,977,366,707	89,440,203,454	90,943,623,579	67,997,970,133	68,781,763,243	77,975,958,041	70,284,146,865	95,169,173,246
13	**Tổng nợ**	8,934,049,056,553	6,953,061,220,803	9,175,421,701,435	7,036,033,811,342	4,187,782,312,233	3,612,748,321,996	3,220,582,938,044	3,077,744,741,352	2,432,973,437,422	2,591,077,313,448	2,213,151,130,624
	Nợ ngắn hạn	7,807,921,730,527	3,945,743,304,514	4,670,430,680,530	5,986,660,581,699	3,269,454,322,565	2,997,356,703,194	1,635,593,469,804	1,298,517,198,101	995,785,492,325	1,068,789,714,318	1,512,449,653,742
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,126,127,326,026	3,007,317,916,289	4,504,991,020,905	1,049,373,229,643	918,327,989,668	615,391,618,802	1,584,989,468,240	1,779,227,543,251	1,437,187,945,097	1,522,287,599,130	700,701,476,882
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	0.89	1.20	1.47	1.04	1.12	1.11	1.10	0.92	1.06	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	870.98	366.59	357.20	282.89	197.93	154.06	202.08	267.18	371.32	374.96	293.90
14	**Vốn điều lệ**	6,098,519,950,000	6,098,519,950,000	4,998,909,620,000	3,184,925,510,000	3,149,436,010,000	2,524,847,830,000	2,381,948,190,000	2,381,948,190,000	2,145,337,930,000	1,787,436,200,000	1,429,955,870,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,893,557,882,035	7,794,735,007,082	7,671,482,939,435	4,790,129,230,371	4,009,446,195,525	3,219,359,845,424	2,890,561,162,978	2,798,060,953,720	2,656,336,447,264	2,440,467,780,624	2,373,689,904,046
DIH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	290,916,836,128	175,777,565,531	173,996,447,169	173,434,545,504	146,597,480,072	182,251,511,308	186,714,406,135	233,747,084,346	222,739,073,581	268,508,308,756	239,716,172,943
	Tăng trưởng doanh thu (%)	65.50	1.02	0.32	18.31	-19.56	-2.39	-20.12	4.94	-17.05	12.01	-25.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.75	1.83	1.92	1.92	1.60	1.98	3.58	4.42	4.22	50.66	4.58
2	**Giá vốn**	238,022,863,395	160,197,869,199	166,756,302,522	165,748,626,630	136,387,476,673	169,509,873,523	171,639,569,513	218,289,448,554	206,360,184,376	253,879,443,294	226,327,596,180
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,893,972,733	15,579,696,332	7,240,144,647	7,685,918,874	10,210,003,399	12,741,637,785	15,074,836,622	15,457,635,792	16,378,889,205	14,628,865,462	13,388,576,763
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.18	8.86	4.16	4.43	6.96	6.99	8.07	6.61	7.35	5.45	5.59
4	**Chi phí tài chính**	3,027,813,677	627,087,015	882,364,494	243,132,560	535,005,487	1,822,998,474	3,058,321,992	400,537,967	1,670,073,279	1,378,417,097	1,801,930,457
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.04	0.36	0.51	0.14	0.36	1.00	1.64	0.17	0.75	0.51	0.75
5	**Chi phí bán hàng**	18,687,237,565	78,512,352	61,933,700	93,605,780	203,064,339	225,273,419	171,302,448	163,275,706	194,623,725	178,692,545	234,550,193
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.42	0.04	0.04	0.05	0.14	0.12	0.09	0.07	0.09	0.07	0.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,828,076,940	7,254,059,142	5,332,149,164	6,409,935,808	7,248,460,296	9,727,947,387	10,850,685,893	11,246,105,386	10,337,035,937	9,463,466,670	9,406,257,961
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.41	4.13	3.06	3.70	4.94	5.34	5.81	4.81	4.64	3.52	3.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,083,666,318	6,042,477,105	1,085,827,533	725,060,307	1,754,749,976	1,729,944,777	2,409,837,388	3,359,698,856	2,996,605,059	3,016,099,133	1,363,214,058
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	133.08	456.49	49.76	-58.68	1.43	-28.21	-28.27	12.12	-0.65	121.25	-89.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.84	3.44	0.62	0.42	1.20	0.95	1.29	1.44	1.35	1.12	0.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.31	6.30	1.20	0.80	1.92	1.88	4.62	6.36	5.68	56.90	2.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,641,297,022	16,180,518,965	16,539,803,746	25,387,845,362	33,508,996,607	41,803,378,120	56,970,048,439	78,829,471,584	33,837,058,205	11,333,972,219	22,518,024,028
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	138,534,939,986	163,443,014,157	184,451,111,278	202,671,858,794	174,929,547,017	162,468,362,047	118,055,883,186	94,563,534,041	93,337,800,714	97,174,920,581	84,920,441,876
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.62	92.98	106.01	116.86	119.33	89.15	63.23	40.46	41.90	36.19	35.43
10	**Tồn kho (TK)**	617,181,314,122	720,903,021,413	645,453,861,375	137,114,260,971	122,902,389,963	78,010,057,567	46,946,048,464	52,670,422,730	93,608,812,386	93,574,331,577	77,212,893,667
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	212.15	410.12	370.96	79.06	83.84	42.80	25.14	22.53	42.03	34.85	32.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,984,457,568	21,984,457,568	21,984,457,568	21,984,457,568	19,075,366,659	18,485,366,659	19,252,073,443	18,729,971,489	18,790,871,922	18,805,676,779	18,573,858,598
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.23	8.00	7.91	7.89	7.69	9.86	9.70	12.48	11.85	14.28	12.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18,116,806
13	**Tổng nợ**	670,189,116,266	824,004,322,695	793,276,853,617	294,331,758,444	257,539,030,826	205,445,886,865	181,332,042,635	180,634,347,264	169,949,338,159	151,100,911,909	159,530,206,788
	Nợ ngắn hạn	375,192,316,266	782,374,322,695	764,166,853,617	200,816,797,444	210,589,030,826	205,445,886,865	181,332,042,635	180,634,347,264	169,949,338,159	151,100,911,909	152,046,726,001
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	294,996,800,000	41,630,000,000	29,110,000,000	93,514,961,000	46,950,000,000	0	0	0	0	0	7,483,480,787
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.33	8.59	8.76	3.27	2.82	2.23	3.48	3.42	3.22	28.51	3.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	230.37	468.78	455.92	169.71	175.68	112.73	97.12	77.28	76.30	56.27	66.55
14	**Vốn điều lệ**	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	59,949,620,000	29,999,420,000	29,999,420,000	29,999,420,000	29,999,420,000	29,999,420,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	105,835,665,800	95,902,404,392	90,559,536,240	90,137,240,897	91,360,734,187	92,143,084,011	52,123,288,234	52,837,162,846	52,746,675,904	5,300,612,845	52,357,585,888

DKC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,635,617,298	20,284,918,227	18,994,878,151	17,641,589,309	18,443,346,253	18,266,073,632					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.06	6.79	7.67	-4.35	0.97	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.70	0.71	0.77	0.73	0.72					
2	**Giá vốn**	10,088,255,123	10,627,322,341	10,240,638,487	14,877,754,161	12,471,473,834	12,498,660,161					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,547,362,175	9,657,595,886	8,754,239,664	2,763,835,148	5,971,872,419	5,767,413,471					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.80	47.61	46.09	15.67	32.38	31.57					
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,621,829,830	4,312,453,560	4,894,394,587	5,221,819,296	5,257,872,631	5,115,797,826					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.54	21.26	25.77	29.60	28.51	28.01					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,420,236,854	4,361,782,478	3,928,807,688	-1,463,623,448	1,348,213,013	1,283,920,242					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.27	11.02	-368.43	-208.56	5.01	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.73	21.50	20.68	-8.30	7.31	7.03					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.72	15.02	14.64	-6.39	5.34	5.08					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,126,335,094	24,994,689,210	20,665,375,867	15,310,541,859	18,930,316,178	18,252,755,796					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	194,812,102	1,350,528,702	1,689,149,943	764,365,491	617,045,234	623,093,566					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.10	6.66	8.89	4.33	3.35	3.41					
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	74,063,200	0	0	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.39	0.00	0.00	0.00					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,431,303,828	11,953,103,828	11,238,445,503	11,765,589,139	11,590,193,139	11,683,543,139					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.31	1.70	1.69	1.50	1.59	1.56					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	939,167,340	897,107,340	846,251,360	846,251,360	846,251,360	846,251,360					
13	**Tổng nợ**	9,351,113,738	9,345,136,403	7,524,935,098	5,990,382,531	8,117,260,912	8,392,663,721					
	Nợ ngắn hạn	9,171,063,280	8,710,237,413	7,519,935,098	5,980,382,531	8,107,260,912	8,377,663,721					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	180,050,458	634,898,990	5,000,000	10,000,000	10,000,000	15,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.32	0.28	0.26	0.32	0.33					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.02	46.07	39.62	33.96	44.01	45.95					
14	**Vốn điều lệ**	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000	22,885,400,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,589,436,411	29,030,982,035	26,834,383,797	22,905,576,109	25,267,412,570	25,253,119,800					
DL1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	281,272,879,044	279,285,104,532	100,694,340,695	188,610,514,367	201,026,788,860	184,438,455,334	233,290,966,243	199,350,896,615	20,595,601,937	22,416,350,524	19,096,147,497
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.71	177.36	-46.61	-6.18	8.99	-20.94	17.03	867.93	-8.12	17.39	-0.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.21	0.09	0.17	0.19	0.17	0.22	1.05	0.42	0.50	0.46
2	**Giá vốn**	143,361,920,645	154,405,590,014	94,707,327,895	184,304,673,679	194,036,663,359	174,239,178,264	215,700,207,816	180,075,977,213	10,443,499,263	14,902,994,054	12,258,349,191
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	137,910,958,399	124,879,514,518	5,987,012,800	4,305,840,688	6,990,125,501	10,199,277,070	17,590,758,427	19,274,919,402	10,152,102,674	7,513,356,470	6,837,798,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.03	44.71	5.95	2.28	3.48	5.53	7.54	9.67	49.29	33.52	35.81
4	**Chi phí tài chính**	128,872,791,447	125,460,106,806	18,104,455,851	15,592,605,552	20,598,197,851	16,954,494,622	2,968,812,854	2,168,254,910	436,705,581	239,427,031	106,982,823
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	45.82	44.92	17.98	8.27	10.25	9.19	1.27	1.09	2.12	1.07	0.56
5	**Chi phí bán hàng**	1,272,553,559	1,480,396,089	937,314,637	1,304,688,537	1,168,153,123	1,248,812,652	1,233,848,535	1,147,603,143	851,183,727	611,663,244	562,337,754
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.53	0.93	0.69	0.58	0.68	0.53	0.58	4.13	2.73	2.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,193,312,660	26,223,747,337	1,761,183,532	-2,759,343,244	12,752,665,991	9,040,976,847	4,532,893,672	3,713,781,444	3,316,370,223	3,047,572,267	2,649,208,582
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.38	9.39	1.75	-1.46	6.34	4.90	1.94	1.86	16.10	13.60	13.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,569,580,742	66,872,289,676	45,416,966,469	35,424,535,713	16,005,464,798	17,267,631,085	15,003,753,442	11,590,995,349	4,236,220,994	3,392,975,120	2,754,040,627
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.53	47.24	28.21	121.33	-7.31	15.09	29.44	173.62	24.85	23.20	-37.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.09	23.94	45.10	18.78	7.96	9.36	6.43	5.81	20.57	15.14	14.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.05	5.04	3.94	3.19	1.49	1.61	1.42	6.11	8.66	7.60	6.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,214,119,935	15,511,992,832	202,974,708,294	477,539,269	942,167,362	6,536,462,831	100,595,929,464	3,484,499,492	1,174,090,626	268,936,518	497,335,665
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	559,070,449,499	363,787,198,703	485,430,591,514	241,484,473,437	555,633,503,618	1,234,613,294,552	1,416,002,691,457	164,034,821,922	29,033,993,740	27,612,772,242	20,549,062,670
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	198.76	130.26	482.08	128.03	276.40	669.39	606.97	82.28	140.97	123.18	107.61
10	**Tồn kho (TK)**	18,446,378,329	22,277,540,153	26,703,604,789	1,122,035,691	1,122,035,691	515,037,073,913	450,946,858,819	43,618,998,401	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.56	7.98	26.52	0.59	0.56	279.25	193.30	21.88	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	956,803,937,096	951,986,169,628	90,058,964,260	54,376,940,345	32,490,706,963	38,326,898,119	40,619,269,549	72,447,230,962	36,569,354,167	35,635,539,608	31,389,768,114
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.29	1.12	3.47	6.19	4.81	5.74	2.75	0.56	0.63	0.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	61,469,859,704	60,678,502,632	60,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,029,667,399,045	1,609,615,576,422	859,113,759,960	221,019,358,174	255,253,718,253	1,315,810,027,633	1,287,926,823,338	57,883,439,788	6,067,931,906	9,224,693,010	3,488,094,388
	Nợ ngắn hạn	339,263,343,113	598,904,952,382	498,913,759,960	218,269,358,174	111,208,470,945	754,730,110,830	444,849,009,617	44,063,739,470	3,357,931,906	5,404,693,010	2,821,806,511
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	690,404,055,932	1,010,710,624,040	360,200,000,000	2,750,000,000	144,045,247,308	561,079,916,803	843,077,813,721	13,819,700,318	2,710,000,000	3,820,000,000	666,287,877
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	1.21	0.75	0.20	0.24	1.23	1.22	0.31	0.12	0.21	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	366.07	576.33	853.19	117.18	126.97	713.41	552.07	29.04	29.46	41.15	18.27
14	**Vốn điều lệ**	1,062,360,940,000	1,062,360,940,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	1,011,773,530,000	168,924,880,000	31,430,260,000	31,430,260,000	28,564,540,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,397,538,118,781	1,326,968,538,039	1,151,585,572,604	1,109,262,447,196	1,073,837,911,483	1,069,973,910,878	1,056,777,314,219	189,568,680,163	48,906,023,712	44,669,802,718	41,818,851,175

DLD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,379,518,832	47,193,487,183	18,901,706,072	36,450,593,136	60,154,858,849	63,012,725,125	68,261,852,147	78,569,118,783	82,834,084,858	67,805,321,653	71,501,264,680
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.96	149.68	-48.14	-39.41	-4.54	-7.69	-13.12	-5.15	22.16	-5.17	0.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.59	1.84	0.55	0.73	0.96	0.91	0.90	0.99	1.01	0.83	0.80
2	**Giá vốn**	37,527,705,845	40,561,926,637	22,090,164,531	35,805,248,105	51,896,591,083	56,469,601,575	57,958,506,751	65,167,571,604	68,366,737,087	59,172,379,482	64,266,244,233
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,851,812,987	6,631,560,546	-3,188,458,459	645,345,031	8,258,267,766	6,543,123,550	10,303,345,396	13,401,547,179	14,467,347,771	8,632,942,171	7,235,020,447
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.44	14.05	-16.87	1.77	13.73	10.38	15.09	17.06	17.47	12.73	10.12
4	**Chi phí tài chính**	8,478,872,984	8,384,662,173	6,170,140,742	6,717,717,067	7,391,180,445	6,794,311,386	7,231,408,660	7,482,666,090	7,621,766,609	9,117,811,377	8,944,684,409
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	19.11	17.77	32.64	18.43	12.29	10.78	10.59	9.52	9.20	13.45	12.51
5	**Chi phí bán hàng**	559,956,491	590,453,994	340,856,973	551,677,068	704,374,836	641,311,386	669,278,464	866,349,632	914,480,749	867,587,377	964,458,182
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.26	1.25	1.80	1.51	1.17	1.02	0.98	1.10	1.10	1.28	1.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,375,437,542	7,685,816,391	4,488,058,598	6,552,542,201	7,806,827,901	7,109,885,551	7,502,069,936	8,032,125,842	8,534,500,585	6,407,693,809	6,115,345,764
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.87	16.29	23.74	17.98	12.98	11.28	10.99	10.22	10.30	9.45	8.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,476,686,515	-8,736,971,401	-15,815,223,267	-12,662,403,681	-6,790,527,812	-6,623,426,637	-2,937,052,875	-2,837,184,221	79,554,054	-7,612,792,567	-7,441,097,454
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.98	-44.76	24.90	86.47	2.52	125.51	3.52	-3,666.36	-101.05	2.31	-367.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-19.10	-18.51	-83.67	-34.74	-11.29	-10.51	-4.30	-3.61	0.10	-11.23	-10.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-49.55	-34.15	-46.08	-25.26	-10.81	-9.52	-3.85	-3.58	0.10	-9.29	-8.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	421,031,651	667,184,556	910,920,768	1,546,960,432	1,459,396,177	6,483,892,045	1,942,787,542	3,933,520,970	3,496,764,977	3,148,401,358	3,717,527,006
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,062,091,767	2,919,809,984	1,995,495,892	2,721,013,600	2,588,188,065	3,549,600,895	4,068,888,614	4,226,997,642	5,133,341,359	5,278,935,774	9,326,749,129
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.65	6.19	10.56	7.46	4.30	5.63	5.96	5.38	6.20	7.79	13.04
10	**Tồn kho (TK)**	871,937,878	822,097,066	660,454,145	773,233,637	838,996,658	1,591,481,217	2,008,208,883	2,326,477,970	1,345,988,026	1,846,894,174	1,474,299,239
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.96	1.74	3.49	2.12	1.39	2.53	2.94	2.96	1.62	2.72	2.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	238,625,415,498	238,666,875,498	239,651,747,549	239,651,747,549	239,529,620,586	239,576,910,586	239,613,510,014	229,779,537,426	223,522,104,164	214,976,102,510	208,201,641,640
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.20	0.08	0.15	0.25	0.26	0.28	0.34	0.37	0.32	0.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	881,901,588	0	0
13	**Tổng nợ**	102,386,359,167	100,129,788,526	98,952,810,242	94,485,902,928	91,271,520,239	100,319,860,559	99,832,215,949	109,130,715,087	113,482,764,421	114,308,642,529	103,171,904,342
	Nợ ngắn hạn	67,712,575,990	59,225,005,349	52,448,027,065	41,545,144,890	36,032,269,585	36,705,561,905	31,081,969,295	23,450,520,433	16,730,701,767	17,002,752,736	21,894,898,585
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,673,783,177	40,904,783,177	46,504,783,177	52,940,758,038	55,239,250,654	63,614,298,654	68,750,246,654	85,680,194,654	96,752,062,654	97,305,889,793	81,277,005,757
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.99	3.91	2.88	1.88	1.45	1.44	1.31	1.38	1.38	1.40	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	230.71	212.17	523.51	259.22	151.73	159.21	146.25	138.90	137.00	168.58	144.29
14	**Vốn điều lệ**	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000	93,074,150,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,106,928,361	25,583,614,876	34,320,586,277	50,135,809,544	62,798,213,225	69,588,741,037	76,212,167,674	79,149,220,549	81,986,404,770	81,906,850,716	89,610,461,927
DLG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,122,334,254,330	1,347,872,097,220	1,544,441,771,129	2,034,491,502,664	2,873,262,512,431	2,914,292,449,934	2,897,509,397,628	2,477,281,631,049	1,637,715,090,275	1,005,809,203,566	801,759,527,268
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.73	-12.73	-24.09	-29.19	-1.41	0.58	16.96	51.26	62.83	25.45	13.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.13	1.22	0.67	0.81	8.38	0.84	0.86	0.93	0.76	0.60	0.99
2	**Giá vốn**	899,483,792,852	1,020,596,883,021	1,255,642,599,680	1,670,179,377,659	2,343,579,868,737	2,483,969,317,285	2,409,618,055,682	2,014,660,932,536	1,481,048,765,115	900,026,622,354	716,333,823,110
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	222,850,461,478	327,275,214,199	288,799,171,449	364,312,125,005	529,682,643,694	430,323,132,649	487,891,341,946	462,620,698,513	156,666,325,160	105,782,581,212	85,425,704,158
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.86	24.28	18.70	17.91	18.43	14.77	16.84	18.67	9.57	10.52	10.65
4	**Chi phí tài chính**	353,451,871,432	427,843,707,556	494,692,938,555	823,693,957,827	386,793,741,442	342,436,106,280	352,360,756,197	309,517,738,879	159,455,236,286	103,283,314,270	119,503,721,174
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	31.49	31.74	32.03	40.49	13.46	11.75	12.16	12.49	9.74	10.27	14.91
5	**Chi phí bán hàng**	6,824,743,217	11,112,766,445	18,035,148,673	19,145,494,655	25,851,029,513	27,430,234,006	41,173,480,017	18,970,902,120	14,521,100,051	2,394,767,348	3,218,812,643
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.61	0.82	1.17	0.94	0.90	0.94	1.42	0.77	0.89	0.24	0.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	658,988,850,292	1,289,316,973,159	120,227,377,056	523,623,653,522	298,670,523,538	193,870,330,971	171,850,630,786	131,360,007,832	64,186,030,221	33,322,592,570	27,223,047,880
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	58.72	95.66	7.78	25.74	10.39	6.65	5.93	5.30	3.92	3.31	3.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-578,740,031,199	-1,197,176,850,250	11,792,601,945	-929,777,523,426	-7,458,600,891	14,353,129,370	59,361,873,584	55,405,416,929	81,061,377,416	54,267,487,264	1,676,007,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.66	-10,251.93	-101.27	12,365.84	-151.96	-75.82	7.14	-31.65	49.37	3,137.90	648.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-51.57	-88.82	0.76	-45.70	-0.26	0.49	2.05	2.24	4.95	5.40	0.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-109.71	-107.95	0.51	-37.10	-2.17	0.41	1.77	2.09	3.76	3.26	0.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	194,659,449,343	117,984,852,556	122,635,609,100	138,061,045,269	168,009,328,834	79,631,825,874	388,804,664,785	412,903,551,378	793,372,615,790	446,621,225,448	82,088,914,921
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	707,118,433,275	1,234,607,067,732	1,790,592,044,747	2,054,304,502,874	2,756,401,623,113	2,950,478,217,703	2,056,915,341,316	1,990,008,870,087	1,523,713,012,610	1,035,308,268,253	512,241,098,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.00	91.60	115.94	100.97	95.93	101.24	70.99	80.33	93.04	102.93	63.89
10	**Tồn kho (TK)**	17,845,983,349	243,503,894,251	369,435,796,619	402,721,006,566	405,275,429,014	745,032,164,249	541,211,555,289	413,496,716,240	535,383,509,352	381,765,003,773	333,644,480,198
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.59	18.07	23.92	19.79	14.11	25.56	18.68	16.69	32.69	37.96	41.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,168,937,242,457	4,143,007,793,378	4,205,081,498,373	4,814,510,129,936	4,344,817,644,958	4,278,653,992,223	3,486,817,112,645	2,947,624,020,324	2,837,238,847,437	221,982,830,756	180,846,753,196
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.33	0.37	0.42	0.66	0.68	0.83	0.84	0.58	4.53	4.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	34,957,889,850	40,860,898,048	32,436,436,566	417,852,299,548	429,230,942,906	405,373,448,492	660,713,035,677	603,458,413,186	460,347,766,841	1,552,703,097,068	669,769,691,854
13	**Tổng nợ**	4,524,434,306,651	4,502,824,785,620	4,751,514,021,548	5,724,013,746,037	5,184,458,925,665	5,230,103,182,215	4,960,731,768,102	4,352,355,040,662	4,659,167,400,422	2,439,559,634,144	1,508,807,366,681
	Nợ ngắn hạn	2,769,672,370,439	2,592,155,370,670	2,734,296,489,223	3,033,674,457,998	2,761,363,101,170	2,531,881,048,346	1,759,611,933,187	1,469,761,413,094	1,201,278,547,823	648,279,945,358	461,045,854,346
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,754,761,936,212	1,910,669,414,950	2,017,217,532,325	2,690,339,288,039	2,423,095,824,495	2,698,222,133,869	3,201,119,834,915	2,882,593,627,568	3,457,888,852,599	1,791,279,688,786	1,047,761,512,335
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.58	4.06	2.05	2.28	15.12	1.50	1.48	1.64	2.16	1.46	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	403.13	334.07	307.65	281.35	180.44	179.46	171.21	175.69	284.49	242.55	188.19
14	**Vốn điều lệ**	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,993,097,200,000	2,850,578,150,000	2,301,443,420,000	1,691,861,170,000	1,492,535,080,000	697,448,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	527,514,845,926	1,109,020,862,514	2,318,834,975,111	2,506,024,760,468	342,962,305,129	3,482,322,728,891	3,351,759,663,948	2,653,293,060,357	2,156,440,087,252	1,667,104,671,169	808,481,256,306

DLR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,028,913,590	18,631,367,327	11,192,299,473	30,204,990,925	38,440,705,739	42,956,414,281	50,303,146,629	55,441,621,027	121,273,803,180	52,763,225,873	144,536,950,686
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.60	66.47	-62.95	-21.42	-10.51	-14.60	-9.27	-54.28	129.85	-63.49	-36.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.02	-1.09	-0.67	-2.65	-9.04	9.38	3.53	1.93	2.62	1.17	2.50
2	**Giá vốn**	9,122,839,571	9,867,227,865	5,441,321,928	26,875,841,190	34,447,364,470	39,952,366,923	46,627,355,766	52,532,872,092	112,581,179,033	48,507,244,716	136,286,286,779
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,906,074,019	8,764,139,462	5,750,977,545	3,329,149,735	3,993,341,269	3,004,047,358	3,675,790,863	2,908,748,935	8,692,624,147	4,255,981,157	8,250,663,907
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.43	47.04	51.38	11.02	10.39	6.99	7.31	5.25	7.17	8.07	5.71
4	**Chi phí tài chính**	1,851,601,922	2,883,057,835	3,479,060,373	5,072,861,716	5,211,292,802	4,237,160,612	4,673,439,996	2,881,382,426	1,728,989,930	2,713,778,361	3,147,312,543
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.87	15.47	31.08	16.79	13.56	9.86	9.29	5.20	1.43	5.14	2.18
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	19,112,355	392,612,108	479,118,409	445,374,594	522,300,590	965,941,777	1,624,326,036	895,218,243	1,054,853,741
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.17	1.30	1.25	1.04	1.04	1.74	1.34	1.70	0.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,731,101,086	4,516,101,969	5,603,621,343	4,099,716,815	6,573,783,356	7,489,591,900	12,612,548,025	12,717,036,215	11,095,364,036	12,805,496,248	8,872,132,118
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.91	24.24	50.07	13.57	17.10	17.44	25.07	22.94	9.15	24.27	6.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	375,714,619	-364,028,382	-5,313,459,576	-7,156,083,552	-8,831,519,736	-9,674,775,576	-14,423,530,923	-17,567,347,014	1,135,667,707	-12,652,993,340	-6,294,381,379
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-203.21	-93.15	-25.75	-18.97	-8.72	-32.92	-17.90	-1,646.87	-108.98	101.02	-650.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.21	-1.95	-47.47	-23.69	-22.97	-22.52	-28.67	-31.69	0.94	-23.98	-4.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.25	2.13	31.77	62.72	207.59	-211.37	-101.21	-61.26	2.46	-28.04	-10.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,955,626,522	2,380,870,723	2,507,137,767	2,835,495,396	3,628,941,393	4,736,280,097	2,394,605,713	7,546,655,844	5,345,166,804	4,681,158,156	8,940,870,595
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,151,353,178	4,871,097,341	3,260,382,060	6,535,725,275	10,142,987,640	14,298,817,154	47,244,217,514	75,395,320,923	92,127,873,882	93,485,428,678	109,035,145,699
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.63	26.14	29.13	21.64	26.39	33.29	93.92	135.99	75.97	177.18	75.44
10	**Tồn kho (TK)**	18,069,277,793	17,539,169,549	18,491,224,811	18,167,191,433	18,740,243,782	17,197,210,632	17,753,934,429	17,313,253,994	61,094,042,761	98,935,565,787	62,965,469,136
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	106.11	94.14	165.21	60.15	48.75	40.03	35.29	31.23	50.38	187.51	43.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,057,073,455	36,057,073,455	36,057,073,455	36,322,413,538	37,185,536,831	36,937,165,831	36,212,052,206	35,950,886,115	34,349,290,478	39,696,077,603	51,405,315,637
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.52	0.31	0.83	1.03	1.16	1.39	1.54	3.53	1.33	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	209,819,366	144,456,710	144,456,710	1,087,509,273	290,051,438
13	**Tổng nợ**	70,112,369,230	76,019,888,917	78,492,776,804	80,052,015,809	82,177,222,133	80,209,071,386	104,726,019,967	126,641,310,940	169,474,820,935	216,238,662,832	194,971,304,572
	Nợ ngắn hạn	66,083,909,514	69,637,368,066	71,378,438,255	71,529,580,807	73,738,754,546	69,216,806,407	71,628,123,196	91,346,710,718	102,421,845,481	99,315,301,247	107,980,133,631
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,028,459,716	6,382,520,851	7,114,338,549	8,522,435,002	8,438,467,587	10,992,264,979	33,097,896,771	35,294,600,222	67,052,975,454	116,923,361,585	86,991,170,941
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-4.20	-4.45	-4.69	-7.02	-19.32	17.52	7.35	4.42	3.66	4.79	3.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	411.73	408.02	701.31	265.03	213.78	186.72	208.19	228.42	139.75	409.83	134.89
14	**Vốn điều lệ**	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-16,712,182,212	-17,087,896,831	-16,723,868,449	-11,410,408,873	-4,254,325,321	4,577,194,414	14,251,060,994	28,675,500,916	46,242,847,931	45,131,180,223	57,887,966,430
DLT	**Chỉ tiêu**											
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,372,529,714,567	1,388,078,032,746	1,053,877,462,725	1,237,137,844,802	1,777,654,681,402	1,689,870,565,104	1,535,503,048,755	1,241,198,369,212	1,772,419,673,956	928,585,857,576	883,319,743,282
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.12	31.71	-14.81	-30.41	5.19	10.05	23.71	-29.97	90.87	5.12	29.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	23.24	23.50	17.79	21.40	29.59	29.39	27.74	23.31	40.95	22.30	22.22
2	**Giá vốn**	1,214,871,010,566	1,217,799,691,289	902,041,898,697	1,090,896,412,791	1,562,552,781,374	1,481,457,132,700	1,311,027,142,189	1,041,834,105,820	1,609,816,325,069	781,430,637,758	777,828,222,736
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	157,658,704,001	170,278,341,457	151,835,564,028	146,241,432,011	215,101,900,028	208,413,432,404	224,475,906,566	199,364,263,392	162,603,348,887	147,155,219,818	105,491,520,546
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.49	12.27	14.41	11.82	12.10	12.33	14.62	16.06	9.17	15.85	11.94
4	**Chi phí tài chính**	14,228,014,814	21,311,169,188	5,965,252,264	11,477,326,810	12,088,104,665	23,411,078,298	19,298,857,615	17,597,284,900	19,352,114,647	10,012,961,568	9,134,680,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.04	1.54	0.57	0.93	0.68	1.39	1.26	1.42	1.09	1.08	1.03
5	**Chi phí bán hàng**	104,792,711,751	111,988,755,093	110,313,543,386	102,001,277,232	153,617,273,760	138,354,822,748	159,940,065,826	134,775,685,826	106,390,544,783	102,703,892,311	76,716,632,444
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.64	8.07	10.47	8.24	8.64	8.19	10.42	10.86	6.00	11.06	8.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,771,604,575	29,496,378,297	30,068,543,386	26,562,857,887	41,308,043,170	37,652,817,936	36,455,451,231	39,501,137,147	31,853,593,962	26,760,231,603	25,470,167,768
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.53	2.12	2.85	2.15	2.32	2.23	2.37	3.18	1.80	2.88	2.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,967,674,184	4,954,255,869	6,500,956,335	6,374,934,155	10,831,060,639	10,280,904,858	10,125,324,618	9,966,806,971	8,960,710,209	7,857,660,381	6,928,028,082
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.27	-23.79	1.98	-41.14	5.35	1.54	1.59	11.23	14.04	13.42	-12.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.36	0.36	0.62	0.52	0.61	0.61	0.66	0.80	0.51	0.85	0.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.41	8.39	10.97	11.03	18.03	17.88	18.29	18.72	20.70	18.87	17.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,191,051,287	23,473,146,387	141,654,541,392	19,859,004,671	72,487,621,004	100,534,881,922	125,179,964,345	38,112,147,478	20,550,023,780	58,090,937,735	66,703,419,245
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	192,957,899,658	225,955,398,727	192,705,955,681	241,243,664,835	269,082,953,235	327,948,493,330	431,986,943,670	303,332,678,467	448,443,638,392	171,630,113,517	145,578,717,548
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.06	16.28	18.29	19.50	15.14	19.41	28.13	24.44	25.30	18.48	16.48
10	**Tồn kho (TK)**	217,802,606,376	112,462,890,621	197,373,784,092	185,720,690,667	224,943,996,296	129,563,878,297	259,867,382,352	258,081,956,912	175,752,486,597	113,725,691,754	71,832,150,635
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.87	8.10	18.73	15.01	12.65	7.67	16.92	20.79	9.92	12.25	8.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	54,983,245,434	44,190,031,546	42,077,436,366	39,268,806,548	37,976,181,379	37,029,328,121	36,101,852,920	30,161,975,691	27,810,656,088	29,267,136,506	28,907,136,506
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.96	31.41	25.05	31.50	46.81	45.64	42.53	41.15	63.73	31.73	30.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	136,363,636	569,541,976	295,179,091	295,179,091	295,179,091	9,346,363,636	136,363,636	136,363,636	1,155,454,545	0	0
13	**Tổng nợ**	433,846,922,064	338,363,348,441	510,721,914,929	424,059,925,883	541,080,593,853	546,685,176,958	807,312,997,027	583,921,588,677	638,591,359,971	339,476,225,325	284,264,165,530
	Nợ ngắn hạn	433,846,922,064	337,275,723,436	509,469,498,259	424,059,925,883	541,080,593,853	546,685,176,958	807,312,997,027	582,675,881,005	634,893,396,405	331,291,057,592	273,885,448,117
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,087,625,005	1,252,416,670	0	0	0	0	1,245,707,672	3,697,963,566	8,185,167,733	10,378,717,413
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.34	5.73	8.62	7.33	9.01	9.51	14.58	10.96	14.75	8.15	7.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.61	24.38	48.46	34.28	30.44	32.35	52.58	47.04	36.03	36.56	32.18
14	**Vốn điều lệ**	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	25,000,560,000	19,497,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,071,440,493	59,058,022,178	59,254,449,183	57,815,960,196	60,072,792,009	57,488,388,290	55,357,556,596	53,254,545,702	43,287,738,731	41,647,082,624	39,753,133,447

DM7	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	620,224,584,363	961,093,894,403	826,505,825,928	855,197,712,602	788,509,953,450	758,298,848,796	459,884,722,289	722,451,388,589	691,988,015,179		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.47	16.28	-3.36	8.46	3.98	64.89	-36.34	4.40	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.17	3.57	3.18	3.62	3.66	3.78	2.64	6.26	6.34		
2	**Giá vốn**	535,222,894,706	845,434,526,579	732,045,963,980	751,665,367,004	686,593,552,637	667,881,058,204	414,336,046,367	631,027,092,785	592,127,386,418		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	85,001,689,657	115,659,367,824	94,459,861,948	103,532,345,598	101,916,400,813	90,417,790,592	45,548,675,922	91,424,295,804	99,860,628,761		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.70	12.03	11.43	12.11	12.93	11.92	9.90	12.65	14.43		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	7,495,621	174,375	0	0	454,116,086	322,824,943	466,970,779		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.04	0.07		
5	**Chi phí bán hàng**	3,483,572,061	-13,467,826,765	11,614,550,251	27,607,551,192	8,392,074,958	12,267,559,489	4,195,000,652	3,844,641,743	10,761,624,033		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.56	-1.40	1.41	3.23	1.06	1.62	0.91	0.53	1.56		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,418,401,524	42,936,460,806	23,813,315,798	24,670,783,761	44,706,900,308	33,366,618,924	15,384,459,702	42,687,600,116	43,539,328,807		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.39	4.47	2.88	2.88	5.67	4.40	3.35	5.91	6.29		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,614,513,924	70,060,930,806	50,604,100,634	46,842,875,874	43,144,011,513	40,141,735,122	20,385,932,727	40,274,016,043	36,690,533,492		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.46	38.45	8.03	8.57	7.48	96.91	-49.38	9.77	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.39	7.29	6.12	5.48	5.47	5.29	4.43	5.57	5.30		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.89	26.04	19.45	19.82	20.03	20.03	11.68	34.92	33.62		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,299,677,570	41,898,955,236	12,796,529,585	120,007,876,783	180,757,951,627	40,411,680,859	112,628,419,100	2,937,455,259	94,122,141,421		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	209,303,563,445	175,791,063,501	91,860,648,469	113,957,681,909	31,355,145,753	94,851,897,083	105,581,042,961	142,633,657,237	152,958,585,973		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.75	18.29	11.11	13.33	3.98	12.51	22.96	19.74	22.10		
10	**Tồn kho (TK)**	108,189,581,639	80,186,756,982	156,862,588,638	132,056,857,794	122,447,345,497	145,658,848,880	129,399,464,373	130,724,285,151	148,245,626,319		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.44	8.34	18.98	15.44	15.53	19.21	28.14	18.09	21.42		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	514,623,742,932	520,982,714,019	519,773,386,449	446,971,819,763	363,160,049,689	352,368,748,228	349,891,460,047	349,178,169,969	233,712,276,462		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.84	1.59	1.91	2.17	2.15	1.31	2.07	2.96		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	22,504,586,580	162,249,941	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	211,556,497,210	213,002,684,017	212,000,636,168	312,150,075,927	214,182,335,419	207,626,485,749	336,844,001,376	323,929,788,184	363,814,367,498		
	Nợ ngắn hạn	211,556,497,210	213,002,684,017	212,000,636,168	312,150,075,927	214,182,335,419	207,626,485,749	336,844,001,376	323,929,788,184	363,814,367,498		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.79	0.82	1.32	0.99	1.04	1.93	2.81	3.33		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.11	22.16	25.65	36.50	27.16	27.38	73.25	44.84	52.58		
14	**Vốn điều lệ**	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	154,111,000,000	115,320,815,483	106,920,979,710		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	285,281,425,322	269,008,707,587	260,121,734,181	236,318,908,675	215,413,311,868	200,368,514,940	174,496,932,727	115,342,331,086	109,137,273,366		
DMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,719,031,822,018	1,592,726,748,003	1,498,394,846,590	1,451,953,785,551	1,468,390,309,691	1,385,088,491,457	1,339,650,588,378	1,287,207,190,566	1,234,030,822,452	1,486,059,550,775	1,429,608,578,661
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.93	6.30	3.20	-1.12	6.01	3.39	4.07	4.31	-16.96	3.95	13.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.09	1.10	1.10	1.17	1.23	1.41	1.46	1.56	2.06	2.27
2	**Giá vốn**	1,346,931,240,310	1,139,838,059,083	1,096,779,308,877	1,013,487,938,481	975,656,507,824	896,095,666,781	804,867,971,667	789,645,767,839	824,272,566,319	1,061,497,056,947	1,017,485,872,610
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	372,100,581,708	452,888,688,920	401,615,537,713	438,465,847,070	492,733,801,867	488,992,824,676	534,782,616,711	497,561,422,727	409,758,256,133	424,562,493,828	412,122,706,051
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.65	28.43	26.80	30.20	33.56	35.30	39.92	38.65	33.20	28.57	28.83
4	**Chi phí tài chính**	5,209,506,345	10,108,004,704	2,709,042,592	756,533,454	1,353,416,323	2,523,401,458	595,617,464	5,587,476,326	2,753,784,576	7,603,247,669	9,645,861,795
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.63	0.18	0.05	0.09	0.18	0.04	0.43	0.22	0.51	0.67
5	**Chi phí bán hàng**	113,670,541,095	146,216,724,157	144,898,379,173	153,381,251,974	145,891,689,430	138,614,539,773	197,567,029,628	195,613,811,337	143,319,798,376	140,722,717,607	167,214,851,302
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.61	9.18	9.67	10.56	9.94	10.01	14.75	15.20	11.61	9.47	11.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	74,986,552,020	72,188,363,768	70,312,214,024	81,909,040,607	79,894,674,347	86,454,724,444	96,853,457,390	95,173,492,194	82,089,832,079	122,134,176,330	111,176,751,621
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.36	4.53	4.69	5.64	5.44	6.24	7.23	7.39	6.65	8.22	7.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	183,332,760,778	200,075,859,018	159,281,868,295	179,535,201,028	232,634,592,463	228,771,647,390	207,661,962,760	168,466,412,557	141,559,279,406	132,321,805,073	107,231,881,187
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.37	25.61	-11.28	-22.83	1.69	10.17	23.27	19.01	6.98	23.40	18.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.66	12.56	10.63	12.37	15.84	16.52	15.50	13.09	11.47	8.90	7.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.06	13.71	11.66	13.65	18.58	20.25	21.79	19.07	17.84	18.33	17.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	589,331,614,042	452,463,732,374	310,376,797,212	232,527,454,592	358,367,152,270	369,508,402,993	428,731,379,082	207,319,493,954	135,164,015,917	28,704,479,874	56,583,405,717
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	718,722,835,508	739,003,271,638	760,049,544,189	756,348,013,584	717,170,549,565	585,386,459,077	400,550,889,279	311,307,010,367	305,862,811,567	294,874,524,659	334,627,844,209
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.81	46.40	50.72	52.09	48.84	42.26	29.90	24.18	24.79	19.84	23.41
10	**Tồn kho (TK)**	358,681,318,554	402,743,526,065	348,511,691,189	248,897,778,664	219,139,200,228	266,490,181,601	244,889,043,055	320,318,925,211	277,343,787,593	311,931,071,448	312,071,736,606
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.87	25.29	23.26	17.14	14.92	19.24	18.28	24.88	22.47	20.99	21.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	510,806,929,286	502,608,538,765	498,995,846,752	494,511,100,743	485,880,443,313	452,084,455,417	439,723,580,881	429,045,147,231	423,377,170,587	417,067,793,859	394,715,050,395
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.37	3.17	3.00	2.94	3.02	3.06	3.05	3.00	2.91	3.56	3.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,541,096,029	11,368,149,181	8,247,497,120	9,962,153,499	14,607,646,449	25,264,977,244	2,464,967,410	1,379,609,855	1,869,249,023	1,685,601,045	4,430,286,701
13	**Tổng nợ**	328,652,448,476	378,466,672,183	255,819,978,434	148,610,690,230	280,783,824,513	335,549,024,358	352,667,425,223	200,360,742,957	194,704,670,624	210,136,655,532	389,208,261,991
	Nợ ngắn hạn	328,270,740,546	378,327,564,253	255,731,769,104	147,650,159,886	279,568,196,408	334,490,688,599	351,855,610,412	199,685,823,127	193,727,679,316	209,066,223,987	386,985,482,162
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	381,707,930	139,107,930	88,209,330	960,530,344	1,215,628,105	1,058,335,759	811,814,811	674,919,830	976,991,308	1,070,431,545	2,222,779,829
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.26	0.19	0.11	0.22	0.30	0.37	0.23	0.25	0.29	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.12	23.76	17.07	10.24	19.12	24.23	26.33	15.57	15.78	14.14	27.22
14	**Vốn điều lệ**	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	347,274,650,000	267,137,970,000	267,137,970,000	178,093,360,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,520,513,183,664	1,459,510,464,239	1,366,031,454,554	1,315,371,768,862	1,252,268,689,579	1,129,539,832,173	952,805,913,968	883,633,401,387	793,318,495,965	721,846,214,098	628,503,626,930

DMN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	718,844,770,881	638,522,996,570	408,066,975,500	375,001,295,330	690,793,448,559	588,906,710,598					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.58	56.48	8.82	-45.71	17.30	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.75	4.43	3.01	2.78	4.88	4.54					
2	**Giá vốn**	685,652,516,092	614,569,494,786	390,303,259,885	356,400,552,985	661,486,396,487	569,567,405,952					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,192,254,789	23,953,501,784	17,763,715,615	18,600,742,345	29,307,052,072	19,339,304,646					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.62	3.75	4.35	4.96	4.24	3.28					
4	**Chi phí tài chính**	17,779,564,192	10,305,967,585	10,751,969,981	11,469,054,377	11,940,662,377	11,297,449,367					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.47	1.61	2.63	3.06	1.73	1.92					
5	**Chi phí bán hàng**	623,628,840	47,215,000	156,238,896	428,960,096	35,500,000	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.09	0.01	0.04	0.11	0.01	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,759,335,553	2,393,546,672	3,071,626,548	3,939,444,865	6,807,785,636	8,379,285,872					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.52	0.37	0.75	1.05	0.99	1.42					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,168,422,812	15,761,364,454	6,817,469,266	5,938,246,068	12,003,102,255	-850,326,947					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.52	131.19	14.81	-50.53	-1,511.59	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.00	2.47	1.67	1.58	1.74	-0.14					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.73	10.93	5.03	4.40	8.48	-0.66					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,687,845,853	4,183,692,881	734,498,144	59,609,733	5,150,683,053	2,030,911,165					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	329,768,159,582	287,487,612,054	280,328,041,615	238,257,016,720	247,084,915,769	235,852,333,118					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.87	45.02	68.70	63.53	35.77	40.05					
10	**Tồn kho (TK)**	18,591,312,721	31,282,995,499	27,954,413,160	18,558,893,191	22,608,943,776	22,342,562,368					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.59	4.90	6.85	4.95	3.27	3.79					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	164,656,024,313	102,453,283,821	84,597,547,821	84,597,547,821	81,297,547,821	81,297,547,821					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.37	6.23	4.82	4.43	8.50	7.24					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	107,460,710,701	34,331,947,730	0	0	0	3,112,369,467					
13	**Tổng nợ**	470,883,723,511	302,707,117,019	244,351,779,521	197,975,557,455	212,437,007,228	215,313,262,296					
	Nợ ngắn hạn	298,590,555,263	246,785,564,571	244,351,779,521	197,975,557,455	212,437,007,228	215,313,262,296					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	172,293,168,248	55,921,552,448	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.11	2.10	1.80	1.47	1.50	1.66					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.51	47.41	59.88	52.79	30.75	36.56					
14	**Vốn điều lệ**	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	151,393,169,100	144,224,746,288	135,605,933,663	135,038,464,397	141,600,218,329	129,597,116,074					
DMS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	380,603,744,034	354,088,953,589	326,413,881,860	244,701,417,608	240,312,051,486	235,899,245,566	200,416,899,617	174,392,973,244	348,413,165,943	481,876,888,836	414,113,896,176
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.49	8.48	33.39	1.83	1.87	17.70	14.92	-49.95	-27.70	16.36	24.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.04	8.02	7.05	5.77	5.87	8.14	8.37	7.30	9.96	14.04	12.23
2	**Giá vốn**	368,124,576,686	339,056,689,278	302,681,528,954	220,735,007,883	207,462,379,981	218,186,720,929	189,503,527,030	172,397,381,924	336,870,245,921	464,779,858,975	401,982,880,054
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,479,167,348	15,032,264,311	23,732,352,906	23,966,409,725	32,849,671,505	17,712,524,637	10,913,372,587	1,995,591,320	11,542,920,022	17,097,029,861	12,131,016,122
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.28	4.25	7.27	9.79	13.67	7.51	5.45	1.14	3.31	3.55	2.93
4	**Chi phí tài chính**	243,972,329	244,732,467	541,675,528	453,011,928	78,701,256	19,125,172	2,196,735	85,960,453	91,836,066	152,623,416	169,734,467
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.07	0.17	0.19	0.03	0.01	0.00	0.05	0.03	0.03	0.04
5	**Chi phí bán hàng**	4,992,432,749	5,393,186,827	10,124,452,302	11,338,206,884	12,834,868,239	6,443,567,482	4,083,898,848	4,142,879,683	3,125,701,226	7,719,526,608	11,828,642,767
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.31	1.52	3.10	4.63	5.34	2.73	2.04	2.38	0.90	1.60	2.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,397,108,144	6,686,910,863	7,333,185,239	7,202,512,274	7,651,404,457	6,127,384,345	6,790,990,075	7,367,883,461	8,404,022,350	9,728,658,647	6,592,976,471
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	1.89	2.25	2.94	3.18	2.60	3.39	4.22	2.41	2.02	1.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,189,705,579	3,172,047,946	5,277,369,331	1,505,429,121	11,928,340,342	5,033,185,880	72,924,512	-11,092,524,595	12,574,595	474,401,347	-6,425,536,765
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.49	-39.89	250.56	-87.38	136.99	6,801.91	-100.66	-88,313.77	-97.35	-107.38	-177.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	0.90	1.62	0.62	4.96	2.13	0.04	-6.36	0.00	0.10	-1.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.83	7.19	11.40	3.55	29.16	17.37	0.30	-46.46	0.04	1.38	-18.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,474,379,580	2,606,871,590	1,647,172,996	19,260,441,418	2,751,872,216	1,622,575,368	8,878,268,610	2,333,336,347	6,353,211,953	11,957,930,970	528,589,387
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,300,000,000	62,027,484,891	39,191,216,452	24,290,748,209	31,988,006,642	27,797,674,938	6,798,317,371	11,421,069,601	20,349,582,060	17,882,544,837	66,828,200,521
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.33	17.52	12.01	9.93	13.31	11.78	3.39	6.55	5.84	3.71	16.14
10	**Tồn kho (TK)**	21,930,169,500	16,752,882,109	20,231,499,479	19,179,773,717	22,842,756,347	21,716,698,340	15,116,128,490	24,750,127,519	32,230,173,058	22,324,226,747	23,042,171,117
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.76	4.73	6.20	7.84	9.51	9.21	7.54	14.19	9.25	4.63	5.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,597,131,613	14,390,332,513	14,765,332,513	20,659,779,143	19,380,151,870	19,005,151,870	18,660,163,856	21,448,924,978	21,190,924,978	20,026,548,698	19,864,307,405
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.99	24.61	22.11	11.84	12.40	12.41	10.74	8.13	16.44	24.06	20.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	39,899,079,703	68,251,954,612	43,675,209,806	25,220,521,017	21,356,147,902	28,839,191,145	9,610,311,508	18,803,119,087	32,404,458,837	23,283,382,888	61,842,704,266
	Nợ ngắn hạn	39,899,079,703	68,251,954,612	43,675,209,806	25,220,521,017	21,356,147,902	28,839,191,145	9,610,311,508	18,803,119,087	32,404,458,837	23,283,382,888	61,842,704,266
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	1.55	0.94	0.59	0.52	1.00	0.40	0.79	0.93	0.68	1.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.48	19.28	13.38	10.31	8.89	12.23	4.80	10.78	9.30	4.83	14.93
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	39,364,000,000	39,364,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,098,255,111	44,128,244,869	46,294,813,300	42,417,443,969	40,912,014,848	28,983,674,506	23,950,488,626	23,877,564,114	34,970,088,709	34,321,514,114	33,847,112,767

DNA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,332,409,394,834	2,054,009,591,962	1,923,782,893,830	1,846,071,149,143	1,722,815,431,058	1,532,023,645,976	1,401,499,158,174	1,322,776,038,060	1,201,684,187,994	1,055,254,723,225	974,211,307,674
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.55	6.77	4.21	7.15	12.45	9.31	5.95	10.08	13.88	8.32	14.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.80	2.47	2.34	2.33	0.98	0.79	0.83	0.90	0.94	1.14	1.16
2	**Giá vốn**	1,907,057,986,666	1,677,143,153,018	1,576,146,979,806	1,499,155,476,472	1,387,283,647,191	1,215,845,870,774	1,103,871,366,530	1,038,630,734,332	942,403,946,199	818,174,187,219	734,533,330,039
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	425,351,408,168	376,866,438,944	347,635,914,024	346,915,672,671	335,531,783,867	316,177,775,202	297,627,791,644	284,145,303,728	259,280,241,795	237,080,536,006	239,677,977,635
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.24	18.35	18.07	18.79	19.48	20.64	21.24	21.48	21.58	22.47	24.60
4	**Chi phí tài chính**	24,039,243,603	25,116,028,286	22,188,173,406	14,011,474,245	15,388,559,343	15,838,913,353	16,003,561,477	18,525,316,086	19,403,758,856	18,901,078,700	17,141,452,912
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.03	1.22	1.15	0.76	0.89	1.03	1.14	1.40	1.61	1.79	1.76
5	**Chi phí bán hàng**	151,579,580,763	147,207,009,486	142,214,291,090	140,308,911,871	132,160,392,740	121,049,538,639	108,255,805,214	96,530,147,437	85,445,540,370	82,896,623,310	68,715,174,322
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.50	7.17	7.39	7.60	7.67	7.90	7.72	7.30	7.11	7.86	7.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	106,918,989,373	67,938,754,318	69,055,634,757	64,554,746,761	51,361,686,227	49,107,797,598	48,826,130,121	47,187,674,838	36,744,784,978	33,202,854,829	38,920,741,579
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.58	3.31	3.59	3.50	2.98	3.21	3.48	3.57	3.06	3.15	4.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	126,937,953,520	116,719,847,206	110,721,214,097	128,057,828,116	118,821,444,385	110,277,473,494	108,661,090,779	102,588,567,458	90,299,565,680	89,834,754,377	99,446,186,455
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.75	5.42	-13.54	7.77	7.75	1.49	5.92	13.61	0.52	-9.66	0.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.44	5.68	5.76	6.94	6.90	7.20	7.75	7.76	7.51	8.51	10.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.24	14.03	13.46	16.16	6.74	5.66	6.46	6.97	7.06	9.69	11.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,840,483,987	62,029,938,448	47,163,687,141	114,732,363,426	165,462,385,570	90,792,248,973	66,236,311,465	136,896,825,999	132,923,458,703	122,228,457,712	132,820,491,539
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	271,712,600,241	236,384,505,685	237,741,316,413	176,599,618,194	175,026,132,715	165,455,691,636	144,639,303,082	123,291,604,871	122,721,131,592	176,410,640,999	171,683,471,612
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.65	11.51	12.36	9.57	10.16	10.80	10.32	9.32	10.21	16.72	17.62
10	**Tồn kho (TK)**	41,179,244,814	40,250,190,487	46,983,353,222	42,382,820,121	43,937,188,154	41,552,878,050	50,123,423,702	53,184,162,413	52,639,343,231	55,217,411,079	64,027,214,543
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.77	1.96	2.44	2.30	2.55	2.71	3.58	4.02	4.38	5.23	6.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,065,522,220,571	1,983,619,088,006	1,902,722,044,304	1,575,052,831,668	1,481,950,145,569	1,419,028,260,655	1,351,225,819,107	1,283,152,343,215	1,213,429,121,109	1,063,068,341,618	912,100,098,334
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.13	1.04	1.01	1.17	1.16	1.08	1.04	1.03	0.99	0.99	1.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	44,939,482,006	28,014,150,804	39,520,613,632	233,107,088,522	1,173,844,697,071	1,400,797,470,083	1,052,575,501,507	466,203,552,178	232,510,503,623	196,300,086,540	139,287,788,325
13	**Tổng nợ**	688,346,897,481	672,091,077,362	712,370,778,933	679,522,191,617	663,290,202,383	643,659,330,312	627,158,563,166	452,826,837,518	441,538,119,501	418,794,794,495	373,627,271,388
	Nợ ngắn hạn	377,180,097,913	275,636,907,527	282,183,037,523	259,824,462,738	357,922,864,343	319,270,149,872	311,432,034,387	180,156,286,887	144,164,116,262	109,241,036,187	106,213,922,093
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	311,166,799,568	396,454,169,835	430,187,741,410	419,697,728,879	305,367,338,040	324,389,180,440	315,726,528,779	272,670,550,631	297,374,003,239	309,553,758,308	267,413,349,295
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.81	0.87	0.86	0.38	0.33	0.37	0.31	0.35	0.45	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.51	32.72	37.03	36.81	38.50	42.01	44.75	34.23	36.74	39.69	38.35
14	**Vốn điều lệ**	563,295,670,000	563,295,670,000	563,295,670,000	536,474,450,000	510,929,990,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000	486,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	832,791,049,218	832,140,645,198	822,453,139,279	792,289,022,236	1,762,984,858,636	1,947,983,013,164	1,682,772,789,254	1,471,512,543,992	1,278,861,106,743	926,880,785,127	843,208,744,513
DNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	802,482,861,535	658,676,029,032	567,630,676,354	396,381,056,674	357,734,976,119	286,619,672,879	218,401,330,256	196,363,275,230	173,543,323,985	144,712,770,450	125,752,857,392
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.83	16.04	43.20	10.80	24.81	31.24	11.22	13.15	19.92	15.08	19.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.07	6.93	6.80	5.77	6.08	5.57	5.51	5.54	5.11	5.20	4.74
2	**Giá vốn**	734,609,525,271	601,355,946,982	521,290,448,160	360,416,321,005	324,913,999,764	260,087,731,676	197,274,391,075	175,820,890,257	156,017,463,728	131,478,174,864	113,267,176,575
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,873,336,264	57,320,082,050	46,340,228,194	35,964,735,669	32,820,976,355	26,531,941,203	21,126,939,181	20,542,384,973	17,525,860,257	13,234,595,586	12,485,680,817
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.46	8.70	8.16	9.07	9.17	9.26	9.67	10.46	10.10	9.15	9.93
4	**Chi phí tài chính**	-2,255,829,123	3,857,992,810	1,029,983,692	971,624,495	5,367,436,617	327,532,373	824,138,738	940,785,504	1,158,764,691	1,893,862,828	1,557,879,368
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.28	0.59	0.18	0.25	1.50	0.11	0.38	0.48	0.67	1.31	1.24
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,314,992,366	17,961,733,802	14,476,287,476	13,474,243,879	11,955,257,758	11,057,906,634	7,941,648,120	8,080,570,343	7,112,211,096	5,078,053,069	6,119,483,319
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.53	2.73	2.55	3.40	3.34	3.86	3.64	4.12	4.10	3.51	4.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,393,800,534	29,194,415,561	26,319,118,739	20,401,359,820	20,643,082,716	15,671,266,639	10,497,435,873	9,427,341,492	7,985,760,723	5,271,181,808	2,904,770,390
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.09	10.92	29.01	-1.17	31.73	49.29	11.35	18.05	51.50	81.47	6.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.66	4.43	4.64	5.15	5.77	5.47	4.81	4.80	4.60	3.64	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.96	30.72	31.53	29.68	35.09	30.44	26.49	26.62	23.53	18.92	10.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,792,893,402	9,621,441,686	26,090,428,352	22,833,025,727	4,044,995,875	18,346,116,360	6,440,887,778	5,831,410,423	9,099,474,108	3,149,316,513	5,184,463,079
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,909,220,882	18,689,629,514	30,890,466,746	18,995,946,672	34,375,300,102	15,898,253,008	18,788,266,673	26,365,685,659	27,380,745,958	18,741,997,626	12,825,562,735
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.72	2.84	5.44	4.79	9.61	5.55	8.60	13.43	15.78	12.95	10.20
10	**Tồn kho (TK)**	10,640,076,054	9,821,541,911	9,336,320,182	7,945,248,316	7,886,387,181	8,800,850,698	16,231,468,400	14,496,977,477	5,356,277,159	5,641,342,845	5,355,713,366
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.33	1.49	1.64	2.00	2.20	3.07	7.43	7.38	3.09	3.90	4.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,444,784,963	111,124,122,662	95,513,425,830	89,615,293,725	79,411,711,643	73,202,291,964	64,707,326,527	55,374,124,432	53,375,573,242	51,457,200,746	48,170,356,457
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.55	5.93	5.94	4.42	4.50	3.92	3.38	3.55	3.25	2.81	2.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	889,450,913	4,830,129,116	4,358,575,543	4,905,448,004	4,530,543,915	2,954,270,218	13,010,888,045	12,832,507,761	626,732,619	556,630,628	6,852,830,328
13	**Tổng nợ**	60,245,963,714	27,346,133,111	30,384,996,121	28,451,851,990	24,010,138,071	25,670,948,656	43,877,405,650	48,097,318,291	40,498,000,677	33,939,792,802	33,437,896,789
	Nợ ngắn hạn	60,087,427,613	27,346,133,111	30,384,996,121	28,451,851,990	24,010,138,071	25,670,948,656	43,877,405,650	47,801,493,291	37,234,098,686	28,801,628,811	26,480,763,766
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	158,536,101	0	0	0	0	0	0	295,825,000	3,263,901,991	5,138,163,991	6,957,133,023
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.29	0.36	0.41	0.41	0.50	1.11	1.36	1.19	1.22	1.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.51	4.15	5.35	7.18	6.71	8.96	20.09	24.49	23.34	23.45	26.59
14	**Vốn điều lệ**	64,222,580,000	64,222,580,000	51,378,500,000	51,378,500,000	41,103,200,000	41,103,200,000	31,618,920,000	25,296,320,000	25,296,320,000	21,996,970,000	21,996,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	113,444,913,485	95,038,975,511	83,479,057,012	68,746,201,183	58,823,099,001	51,477,703,963	39,626,721,862	35,414,459,699	33,938,310,156	27,853,076,971	26,528,322,611

DND	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	118,791,005,650	138,491,251,940	160,575,870,905	187,657,209,819	262,457,102,261	258,907,075,123	237,614,637,753	218,443,562,692	206,794,174,182	135,198,286,071	111,233,311,367
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.22	-13.75	-14.43	-28.50	1.37	8.96	8.78	5.63	52.96	21.54	5.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.49	1.35	1.49	2.10	2.06	2.16	2.03	1.94	1.29	1.04
2	**Giá vốn**	100,726,607,180	131,821,287,831	139,863,184,828	159,402,053,381	230,362,401,135	228,509,592,721	207,496,433,621	196,582,847,666	186,432,316,500	123,129,517,358	105,650,397,447
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,064,398,470	6,669,964,109	20,712,686,077	28,255,156,438	32,094,701,126	30,397,482,402	30,118,204,132	21,860,715,026	20,361,857,682	12,068,768,713	5,582,913,920
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.21	4.82	12.90	15.06	12.23	11.74	12.68	10.01	9.85	8.93	5.02
4	**Chi phí tài chính**	1,732,681,518	1,124,539,741	175,246,605	236,836,393	247,053,659	415,828,163	547,900,442	662,618,918	603,050,428	311,129,815	31,138,497
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.46	0.81	0.11	0.13	0.09	0.16	0.23	0.30	0.29	0.23	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	2,885,896,765	3,427,430,422	3,083,387,603	3,953,934,657	5,763,333,647	5,314,411,040	6,104,969,297	4,270,645,820	2,351,361,625	2,433,183,843	1,055,262,620
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.43	2.47	1.92	2.11	2.20	2.05	2.57	1.96	1.14	1.80	0.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,120,504,608	11,127,216,326	9,250,802,704	9,645,459,080	11,859,923,325	-4,087,191,453	15,329,774,167	12,767,810,006	12,822,807,269	6,710,430,627	3,691,353,002
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.20	8.03	5.76	5.14	4.52	-1.58	6.45	5.84	6.20	4.96	3.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,842,220,728	-24,197,589,596	4,405,281,628	12,751,839,356	12,671,950,083	24,960,013,927	7,895,699,429	5,293,476,505	3,884,576,112	2,450,747,100	1,004,519,703
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-124.14	-649.29	-65.45	0.63	-49.23	216.12	49.16	36.27	58.51	143.97	-67.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.92	-17.47	2.74	6.80	4.83	9.64	3.32	2.42	1.88	1.81	0.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.90	-25.97	3.71	10.12	10.14	19.87	7.17	4.92	3.64	2.33	0.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,639,067,192	4,569,089,916	13,906,165,095	9,480,529,891	21,684,672,682	29,617,506,836	24,331,310,436	20,104,336,370	13,434,948,803	6,518,667,645	6,145,585,715
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,588,958,097	24,694,230,521	31,899,194,177	32,776,112,026	39,849,123,911	30,612,164,596	18,405,997,517	21,698,729,486	33,352,285,473	38,830,467,460	42,113,858,525
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.49	17.83	19.87	17.47	15.18	11.82	7.75	9.93	16.13	28.72	37.86
10	**Tồn kho (TK)**	9,419,300,547	5,354,818,471	7,759,617,913	7,677,874,578	6,409,780,861	7,521,060,169	6,401,589,858	6,164,982,319	5,276,004,517	6,587,350,665	9,066,124,717
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.93	3.87	4.83	4.09	2.44	2.90	2.69	2.82	2.55	4.87	8.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	80,040,306,003	82,553,081,566	84,710,135,565	85,787,718,093	85,334,990,820	76,694,546,169	75,123,233,988	69,215,971,556	64,284,998,895	66,978,931,315	58,174,356,193
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	1.68	1.90	2.19	3.08	3.38	3.16	3.16	3.22	2.02	1.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,003,508,543	22,468,427,652	28,448,423,907	19,987,364,994	26,558,561,156	16,118,417,210	16,874,275,052	12,877,928,034	23,516,276,423	12,373,767,284	37,526,165,921
13	**Tổng nợ**	86,412,264,043	98,535,616,271	68,765,594,427	69,127,389,114	80,124,867,930	71,136,440,420	73,030,051,046	75,678,356,892	59,619,766,452	45,317,049,152	40,844,552,133
	Nợ ngắn hạn	69,712,154,090	74,949,917,101	53,994,055,081	50,736,663,327	62,756,771,903	51,529,426,185	51,533,066,015	43,800,913,413	49,198,682,492	34,730,365,152	32,127,868,133
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,700,109,953	23,585,699,170	14,771,539,346	18,390,725,787	17,368,096,027	19,607,014,235	21,496,985,031	31,877,443,479	10,421,083,960	10,586,684,000	8,716,684,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	1.06	0.58	0.55	0.64	0.57	0.66	0.70	0.56	0.43	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	72.74	71.15	42.82	36.84	30.53	27.48	30.73	34.64	28.83	33.52	36.72
14	**Vốn điều lệ**	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000	88,340,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	99,004,152,659	93,161,931,931	118,775,285,753	126,065,691,609	125,013,447,261	125,595,467,178	110,071,924,644	107,489,615,158	106,619,183,914	105,188,182,512	107,292,518,031
DNE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	258,936,904,548	240,049,407,744	254,578,699,126	259,599,857,377	262,067,563,242	246,436,309,611	212,356,946,515	197,698,532,563	50,394,666,347	160,502,411,234	157,298,365,587
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.87	-5.71	-1.93	-0.94	6.34	16.05	7.41	292.30	-68.60	2.04	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.39	3.19	3.33	3.45	3.59	3.52	2.79	2.89	0.82	1.63	1.49
2	**Giá vốn**	240,647,450,550	219,466,205,104	230,219,930,294	234,092,887,909	232,960,802,116	220,988,072,537	193,811,351,445	176,198,604,586	44,289,165,116	163,058,377,814	148,128,915,469
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,289,453,998	20,583,202,640	24,358,768,832	25,506,969,468	29,106,761,126	25,448,237,074	18,545,595,070	21,499,927,977	6,105,501,231	-2,555,966,580	9,169,450,118
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.06	8.57	9.57	9.83	11.11	10.33	8.73	10.88	12.12	-1.59	5.83
4	**Chi phí tài chính**	677,477,323	38,038,000	7,500	38,500	0	52,301,750	0	0	4,318,636	86,451,476	39,988,851
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.02	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.01	0.05	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	33,731,001	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,525,242,694	13,959,463,053	13,019,227,548	13,195,936,850	14,984,880,604	12,389,065,802	10,581,975,744	10,945,596,810	2,485,435,885	9,443,504,124	8,947,224,410
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.61	5.82	5.11	5.08	5.72	5.03	4.98	5.54	4.93	5.88	5.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,719,042,219	7,137,753,783	10,734,306,932	12,141,437,044	12,720,186,884	11,570,953,918	7,359,692,305	10,056,170,262	3,305,793,420	-12,002,968,218	281,985,336
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.88	-33.51	-11.59	-4.55	9.93	57.22	-26.81	204.20	-127.54	-4,356.59	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.21	2.97	4.22	4.68	4.85	4.70	3.47	5.09	6.56	-7.48	0.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.48	9.49	14.04	16.14	17.40	16.53	9.68	14.68	5.41	-12.21	0.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,702,844,153	25,936,475,162	35,997,215,391	37,468,900,749	37,679,980,411	14,587,537,359	30,490,488,304	52,688,940,633	53,782,626,749	7,933,857,642	9,875,669,438
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	63,667,907,904	43,403,528,682	57,957,988,774	45,910,259,579	29,547,484,298	55,097,980,727	30,852,354,126	33,972,434,972	15,702,221,651	16,166,554,518	20,485,776,194
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.59	18.08	22.77	17.69	11.27	22.36	14.53	17.18	31.16	10.07	13.02
10	**Tồn kho (TK)**	2,079,998,209	3,214,170,736	2,311,078,839	1,605,703,274	2,703,177,908	1,090,454,018	2,831,058,495	1,097,532,458	1,033,715,382	4,662,943,230	6,029,604,687
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.80	1.34	0.91	0.62	1.03	0.44	1.33	0.56	2.05	2.91	3.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	136,577,184,757	177,211,491,422	173,810,090,445	175,385,096,722	171,588,377,294	159,783,984,303	151,406,180,208	146,214,808,968	131,331,576,157	128,222,137,918	125,708,983,041
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.90	1.35	1.46	1.48	1.53	1.54	1.40	1.35	0.38	1.25	1.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,280,696,526	17,863,179,993	2,136,290,120	1,595,184,564	1,624,214,564	847,918,199	266,104,345	219,002,873	5,246,282,678	8,609,767,059	7,123,361,406
13	**Tổng nợ**	81,055,735,378	75,982,989,611	80,556,563,881	82,836,223,690	76,164,132,860	75,109,743,766	62,921,713,039	98,302,504,095	91,152,188,147	7,665,687,314	9,704,659,729
	Nợ ngắn hạn	69,433,076,286	65,662,371,424	69,313,529,068	82,836,223,690	76,164,132,860	75,109,743,766	62,921,713,039	98,302,504,095	91,152,188,147	7,665,687,314	9,704,659,729
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,622,659,092	10,320,618,187	11,243,034,813	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	1.01	1.05	1.10	1.04	1.07	0.83	1.44	1.49	0.08	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.30	31.65	31.64	31.91	29.06	30.48	29.63	49.72	180.88	4.78	6.17
14	**Vốn điều lệ**	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	57,736,000,000	35,850,009,738	35,850,009,738
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	76,442,016,610	75,223,272,457	76,431,233,526	75,218,676,229	73,084,285,536	70,018,557,652	76,029,109,328	68,481,417,023	61,104,238,934	98,323,108,299	105,414,736,532

DNH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,372,957,441,096	2,752,653,519,158	2,475,118,748,288	1,686,110,693,140	2,195,242,396,344	2,398,560,602,153	1,663,635,765,665	1,391,912,398,583	1,789,947,799,393		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.79	11.21	46.79	-23.19	-8.48	44.18	19.52	-22.24	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.42	0.38	0.29	0.35	0.41	0.30	0.26	0.34		
2	**Giá vốn**	1,004,463,840,352	995,874,575,613	941,619,808,110	841,814,187,724	843,171,721,613	789,098,811,425	792,201,357,632	709,002,655,834	803,679,078,394		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,368,493,600,744	1,756,778,943,545	1,533,498,940,178	844,296,505,416	1,352,070,674,731	1,609,461,790,728	871,434,408,033	682,909,742,749	986,268,720,999		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.67	63.82	61.96	50.07	61.59	67.10	52.38	49.06	55.10		
4	**Chi phí tài chính**	60,473,976,086	64,750,909,360	64,058,896,787	117,086,565,946	149,905,783,589	92,148,896,115	108,629,790,698	186,920,913,473	237,614,772,799		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.55	2.35	2.59	6.94	6.83	3.84	6.53	13.43	13.27		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	89,156,961,632	90,197,654,079	73,485,496,007	56,507,318,013	59,771,753,817	58,754,767,277	54,381,779,308	53,228,379,425	53,651,603,864		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.76	3.28	2.97	3.35	2.72	2.45	3.27	3.82	3.00		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,129,198,285,974	1,504,536,920,205	1,373,151,656,176	660,342,939,098	1,047,515,848,070	1,285,177,421,886	658,707,654,941	495,658,566,208	678,355,312,633		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.95	9.57	107.95	-36.96	-18.49	95.11	32.90	-26.93	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.59	54.66	55.48	39.16	47.72	53.58	39.59	35.61	37.90		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.37	23.17	21.10	11.39	16.92	22.00	11.79	9.20	13.05		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	636,186,291,363	1,608,606,920,989	1,639,906,686,164	1,050,911,123,980	1,616,461,977,984	1,415,327,396,866	729,027,997,174	1,484,630,738,648	1,598,501,587,677		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,428,124,971,078	584,910,106,545	599,463,041,941	407,101,224,604	452,817,305,174	1,202,619,953,730	1,037,004,362,414	799,505,675,659	697,860,970,953		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.18	21.25	24.22	24.14	20.63	50.14	62.33	57.44	38.99		
10	**Tồn kho (TK)**	37,491,425,648	38,404,092,046	28,666,796,418	34,701,177,033	89,198,264,643	41,094,736,869	35,937,541,446	87,228,856,900	37,995,042,019		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.58	1.40	1.16	2.06	4.06	1.71	2.16	6.27	2.12		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,381,420,021,833	15,370,330,000,906	15,361,520,809,415	14,828,272,944,701	14,780,687,683,939	12,582,084,046,249	12,529,631,270,781	12,526,746,350,586	12,498,062,923,876		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.18	0.16	0.11	0.15	0.19	0.13	0.11	0.14		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	100,596,498,555	18,336,877,279	5,411,419,557	435,135,170,408	402,864,223,360	1,804,706,088,811	720,972,109,699	285,114,113,350	191,105,640,936		
13	**Tổng nợ**	2,735,990,711,823	2,118,247,722,036	2,451,901,787,387	2,551,925,771,590	3,041,734,151,393	3,218,827,839,962	2,089,154,637,910	2,575,523,066,867	2,859,543,355,195		
	Nợ ngắn hạn	1,328,584,847,404	547,693,606,404	536,294,669,210	413,833,801,055	756,961,116,404	1,393,534,785,038	270,956,852,145	675,419,282,676	846,144,549,928		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,407,405,864,419	1,570,554,115,632	1,915,607,118,177	2,138,091,970,535	2,284,773,034,989	1,825,293,054,924	1,818,197,785,765	1,900,103,784,191	2,013,398,805,267		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.33	0.38	0.44	0.49	0.55	0.37	0.48	0.55		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	115.30	76.95	99.06	151.35	138.56	134.20	125.58	185.03	159.76		
14	**Vốn điều lệ**	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000	4,224,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,283,139,117,229	6,492,878,041,255	6,506,785,014,050	5,800,045,856,555	6,189,968,900,896	5,842,398,054,397	5,585,133,606,693	5,384,709,679,044	5,196,147,194,131		
DNL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	217,409,401,278	189,851,084,318	217,879,473,134	130,776,404,687	102,859,775,662	66,864,823,049	44,122,930,655	33,474,527,862	25,191,073,343	37,400,555,796	34,907,296,409
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.52	-12.86	66.60	27.14	53.83	51.54	31.81	32.88	-32.65	7.14	-10.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.65	3.27	3.64	2.26	1.84	1.27	0.88	0.80	0.61	1.09	1.16
2	**Giá vốn**	184,536,472,333	161,320,654,565	184,056,028,072	99,676,409,356	69,387,408,354	47,222,278,991	26,472,877,447	21,278,164,402	14,732,372,618	25,947,614,053	21,656,453,653
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,872,928,945	28,530,429,753	33,823,445,062	31,099,995,331	33,472,367,308	19,642,544,058	17,650,053,208	12,196,363,460	10,458,700,725	11,452,941,743	13,250,842,756
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.12	15.03	15.52	23.78	32.54	29.38	40.00	36.43	41.52	30.62	37.96
4	**Chi phí tài chính**	1,195,567,484	672,592,128	815,261,340	761,671,340	714,821,504	609,498,112	365,197,301	0	0	0	181,048,766
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.55	0.35	0.37	0.58	0.69	0.91	0.83	0.00	0.00	0.00	0.52
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,850,575,851	4,963,270,338
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.95	14.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,910,325,175	22,944,125,169	22,080,909,486	20,105,759,814	20,476,465,568	10,882,169,543	10,182,946,645	6,446,294,964	5,693,148,513	5,781,054,627	6,157,812,744
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.00	12.09	10.13	15.37	19.91	16.27	23.08	19.26	22.60	15.46	17.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,340,524,504	5,576,673,798	9,294,659,568	9,519,771,461	10,166,395,821	7,322,781,496	6,188,192,139	4,863,080,241	4,113,541,909	4,441,875,907	1,355,953,425
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	31.63	-40.00	-2.36	-6.36	38.83	18.33	27.25	18.22	-7.39	227.58	187.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.38	2.94	4.27	7.28	9.88	10.95	14.02	14.53	16.33	11.88	3.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.31	9.61	15.53	16.47	18.17	13.94	12.28	11.61	10.04	12.89	4.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,734,610,742	5,651,569,442	10,125,486,502	11,195,177,040	7,670,484,038	13,139,011,156	16,170,957,105	10,794,822,459	13,229,687,867	11,181,499,344	7,188,231,773
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,904,683,694	36,727,627,099	38,341,616,314	30,293,439,077	20,425,742,847	15,457,272,615	5,039,959,204	3,123,994,416	3,203,709,942	7,204,218,429	3,324,769,890
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.97	19.35	17.60	23.16	19.86	23.12	11.42	9.33	12.72	19.26	9.52
10	**Tồn kho (TK)**	1,362,566,898	1,148,168,224	2,557,567,654	1,111,453,927	2,359,351,446	1,412,495,827	1,808,048,759	582,103,021	122,063,336	438,941,987	200,891,146
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.63	0.60	1.17	0.85	2.29	2.11	4.10	1.74	0.48	1.17	0.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	87,142,215,796	87,981,429,735	77,761,582,558	75,100,264,419	75,969,167,644	67,995,793,358	66,377,182,866	47,467,465,196	42,015,856,207	30,133,706,175	36,077,451,243
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.49	2.16	2.80	1.74	1.35	0.98	0.66	0.71	0.60	1.24	0.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	100,296,296	0	0	0	0	0	0	175,068,000	0	2,250,654,834	0
13	**Tổng nợ**	19,098,522,129	21,426,603,479	23,647,368,861	22,627,176,838	17,693,300,990	18,741,768,678	18,040,992,769	2,984,659,064	3,595,188,419	4,810,348,724	2,284,247,848
	Nợ ngắn hạn	15,783,522,129	16,620,603,479	22,897,368,861	20,593,046,838	13,690,730,990	15,320,758,678	13,108,982,769	2,837,099,064	3,441,628,419	4,763,348,724	2,197,247,848
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,315,000,000	4,806,000,000	750,000,000	2,034,130,000	4,002,570,000	3,421,010,000	4,932,010,000	147,560,000	153,560,000	47,000,000	87,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.37	0.40	0.39	0.32	0.36	0.36	0.07	0.09	0.14	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.78	11.29	10.85	17.30	17.20	28.03	40.89	8.92	14.27	12.86	6.54
14	**Vốn điều lệ**	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	43,100,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,638,068,176	58,035,493,128	59,853,285,286	57,785,207,435	55,937,470,985	52,537,353,314	50,386,571,818	41,899,106,917	40,978,387,948	34,464,846,039	30,004,534,660

DNM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	217,413,492,188	317,899,807,897	547,572,094,075	700,734,285,158	355,856,764,640	162,934,825,664	171,209,352,940	226,093,306,023	183,116,401,577	219,731,880,606	209,396,644,909
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.61	-41.94	-21.86	96.91	118.40	-4.83	-24.27	23.47	-16.66	4.94	-4.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	41.14	5.33	3.85	5.83	4.20	2.12	2.16	3.05	2.50	2.93	3.58
2	**Giá vốn**	212,934,408,315	332,662,986,041	450,569,592,500	548,516,841,128	306,115,035,988	124,688,212,425	124,477,993,432	176,873,180,439	135,610,745,229	156,099,328,646	141,011,925,950
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,479,083,873	-14,763,178,144	97,002,501,575	152,217,444,030	49,741,728,652	38,246,613,239	46,731,359,508	49,220,125,584	47,505,656,348	63,632,551,960	68,384,718,959
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.06	-4.64	17.72	21.72	13.98	23.47	27.29	21.77	25.94	28.96	32.66
4	**Chi phí tài chính**	12,216,814,643	19,886,904,424	23,776,143,684	14,252,956,360	4,700,650,995	2,779,226,667	1,836,482,684	1,649,303,228	1,525,019,603	3,819,406,615	5,727,945,468
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.62	6.26	4.34	2.03	1.32	1.71	1.07	0.73	0.83	1.74	2.74
5	**Chi phí bán hàng**	12,637,872,346	14,868,498,844	27,435,898,287	50,791,672,321	13,280,863,867	13,691,102,220	12,052,550,329	11,821,795,762	12,724,299,099	14,525,834,664	15,028,026,940
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.81	4.68	5.01	7.25	3.73	8.40	7.04	5.23	6.95	6.61	7.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,647,166,055	24,285,978,485	15,879,685,623	41,372,698,028	20,512,484,824	16,956,015,738	18,075,635,350	17,593,943,784	15,004,440,284	20,638,217,554	24,791,627,003
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.58	7.64	2.90	5.90	5.76	10.41	10.56	7.78	8.19	9.39	11.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-54,399,015,439	-83,828,145,226	24,868,169,860	37,164,350,432	8,629,034,073	3,924,518,699	10,290,144,684	14,781,747,290	14,799,928,453	20,094,299,960	18,620,465,302
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.11	-437.09	-33.09	330.69	119.87	-61.86	-30.39	-0.12	-26.35	7.92	44.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-25.02	-26.37	4.54	5.30	2.42	2.41	6.01	6.54	8.08	9.14	8.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1,029.41	-140.45	17.50	30.91	10.17	5.10	12.99	19.95	20.19	26.77	31.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,761,327,493	22,004,235,913	47,796,089,912	40,296,471,083	31,233,154,464	11,716,485,964	10,900,459,221	8,935,832,447	30,228,628,243	30,896,674,837	31,763,175,210
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,837,931,337	75,853,339,808	143,564,414,447	97,509,195,654	86,839,345,718	54,902,158,869	56,329,674,204	68,295,316,956	49,462,674,987	54,943,710,318	44,146,535,483
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.44	23.86	26.22	13.92	24.40	33.70	32.90	30.21	27.01	25.00	21.08
10	**Tồn kho (TK)**	85,170,906,168	126,517,137,406	128,755,687,618	171,236,381,170	38,249,808,201	36,684,751,567	22,419,083,223	20,261,096,737	17,602,119,837	21,227,284,293	25,429,583,760
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.17	39.80	23.51	24.44	10.75	22.51	13.09	8.96	9.61	9.66	12.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	147,136,806,028	148,024,701,497	147,616,791,838	125,888,916,392	60,601,082,863	51,872,948,456	52,598,923,464	49,780,975,647	47,721,744,054	45,240,837,934	47,250,635,679
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	2.15	3.71	5.57	5.87	3.14	3.25	4.54	3.84	4.86	4.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	117,874,495	0	1,009,243,818	0	465,000,000	533,355,052	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	300,290,629,011	347,413,082,155	379,092,150,020	390,268,096,228	125,427,895,251	68,453,220,593	52,822,237,083	59,106,714,533	60,691,786,186	70,091,949,240	84,291,099,246
	Nợ ngắn hạn	243,831,256,366	283,488,856,718	284,789,606,163	266,357,627,625	122,771,229,251	66,500,720,593	52,822,237,083	58,758,753,281	60,227,837,852	69,969,449,240	81,491,099,246
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	56,459,372,645	63,924,225,437	94,302,543,857	123,910,468,603	2,656,666,000	1,952,500,000	0	347,961,252	463,948,334	122,500,000	2,800,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	56.83	5.82	2.67	3.25	1.48	0.89	0.67	0.80	0.83	0.93	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	138.12	109.28	69.23	55.69	35.25	42.01	30.85	26.14	33.14	31.90	40.25
14	**Vốn điều lệ**	52,530,700,000	52,530,700,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	43,776,050,000	41,691,480,000	30,143,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,284,471,792	59,683,487,231	142,097,918,469	120,245,477,355	84,806,933,738	76,962,803,405	79,189,651,611	74,101,578,072	73,286,221,096	75,056,555,498	58,551,315,516
DNN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	596,008,090,946	534,394,103,914	467,306,780,695	491,314,677,663	547,585,951,279	499,958,664,082	450,560,482,296	66,317,238,032	361,732,424,500	332,089,282,897	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.53	14.36	-4.89	-10.28	9.53	10.96	579.40	-81.67	8.93	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.74	0.67	0.60	0.68	0.76	0.75	0.65	0.11	1.01	0.70	
2	**Giá vốn**	340,470,924,932	281,081,412,462	267,325,635,795	258,615,277,921	279,216,752,021	267,052,514,239	244,334,569,422	33,889,713,251	195,890,058,863	193,337,850,283	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	255,537,166,014	253,312,691,452	199,981,144,900	232,699,399,742	268,369,199,258	232,906,149,843	206,225,912,874	32,427,524,781	165,842,365,637	138,751,432,614	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.87	47.40	42.79	47.36	49.01	46.59	45.77	48.90	45.85	41.78	
4	**Chi phí tài chính**	29,950,887,311	19,315,408,450	15,688,241,270	10,726,908,053	5,637,725,801	5,016,314,074	4,372,826,716	761,591,987	16,512,111,178	22,785,811,540	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.03	3.61	3.36	2.18	1.03	1.00	0.97	1.15	4.56	6.86	
5	**Chi phí bán hàng**	35,226,417,367	36,237,785,530	36,715,829,914	42,541,718,592	49,105,581,089	52,562,445,964	53,207,909,050	8,427,973,742	43,903,531,345	34,104,232,481	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.91	6.78	7.86	8.66	8.97	10.51	11.81	12.71	12.14	10.27	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,461,739,558	47,363,966,929	42,467,887,695	53,781,952,918	48,567,256,048	50,287,352,167	40,537,463,430	10,141,379,298	35,190,981,353	37,805,555,020	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.80	8.86	9.09	10.95	8.87	10.06	9.00	15.29	9.73	11.38	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	155,889,017,950	157,204,823,503	121,411,584,095	128,554,031,337	163,639,889,036	128,228,794,309	107,091,683,298	12,657,132,223	55,196,223,626	32,846,567,841	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.84	29.48	-5.56	-21.44	27.62	19.74	746.10	-77.07	68.04	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.16	29.42	25.98	26.17	29.88	25.65	23.77	19.09	15.26	9.89	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.24	19.74	15.56	17.71	22.63	19.21	15.39	2.10	15.37	6.95	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	429,505,463,152	391,442,537,835	399,940,348,150	486,109,937,661	555,663,562,687	559,117,323,427	548,660,344,162	537,390,689,173	193,073,224,040	144,680,298,092	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,164,037,149	27,433,591,059	46,091,008,849	54,065,787,230	26,250,873,394	54,141,547,571	28,755,619,161	25,641,590,354	32,474,719,932	48,725,143,263	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.56	5.13	9.86	11.00	4.79	10.83	6.38	38.67	8.98	14.67	
10	**Tồn kho (TK)**	40,310,899,069	36,906,822,729	42,781,332,653	91,809,302,077	2,640,162,388	37,141,547,571	21,006,806,616	31,901,590,354	29,887,916,135	25,106,913,247	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.76	6.91	9.15	18.69	0.48	7.43	4.66	48.10	8.26	7.56	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,499,570,358,508	1,877,565,501,478	1,842,116,098,164	1,647,504,461,322	1,608,540,439,750	1,417,610,094,134	1,380,303,115,010	1,276,901,827,793	1,255,867,168,376	843,380,642,516	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.28	0.25	0.30	0.34	0.35	0.33	0.05	0.29	0.39	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	73,260,275,460	612,315,961,983	335,926,497,628	195,147,994,896	113,491,114,147	72,141,329,653	49,315,659,324	25,416,145,597	13,394,117,756	16,602,528,578	
13	**Tổng nợ**	860,891,507,712	871,084,645,540	703,314,778,158	570,763,256,359	490,585,514,916	434,557,418,066	378,445,527,646	434,956,170,263	379,353,838,859	140,487,686,490	
	Nợ ngắn hạn	304,518,667,956	283,344,720,572	247,012,634,584	186,683,722,370	169,672,283,171	176,182,048,999	153,387,676,712	218,373,630,614	156,351,324,186	100,497,074,595	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	556,372,839,756	587,739,924,968	456,302,143,574	384,079,533,989	320,913,231,745	258,375,369,067	225,057,850,934	216,582,539,649	223,002,514,673	39,990,611,895	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	1.09	0.90	0.79	0.68	0.65	0.54	0.72	1.06	0.30	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	144.44	163.00	150.50	116.17	89.59	86.92	83.99	655.87	104.87	42.30	
14	**Vốn điều lệ**	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	579,640,610,000	134,777,027,887	319,734,068,527	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	810,276,588,428	796,552,284,979	780,172,961,873	726,087,798,626	723,120,507,459	667,676,213,530	695,775,161,193	601,291,280,488	359,028,898,953	472,832,314,134	

DNP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,579,411,153,117	7,692,849,493,503	6,237,419,990,687	3,288,654,434,718	2,799,110,267,318	2,180,822,071,712	1,504,760,360,833	1,454,703,068,206	903,843,201,634	594,502,827,695	387,020,885,435
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.47	23.33	89.66	17.49	28.35	44.93	3.44	60.95	52.03	53.61	26.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.63	1.69	1.59	1.19	1.35	1.25	1.55	2.62	3.40	5.35	4.30
2	**Giá vốn**	6,257,448,475,376	6,407,795,505,075	5,249,928,107,677	2,714,354,790,486	2,291,168,460,647	1,824,463,623,536	1,215,175,888,085	1,121,391,704,262	740,399,372,490	507,526,741,156	329,826,180,219
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,321,962,677,741	1,285,053,988,428	987,491,883,010	574,299,644,232	507,941,806,671	356,358,448,176	289,584,472,748	333,311,363,944	163,443,829,144	86,976,086,539	57,194,705,216
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.44	16.70	15.83	17.46	18.15	16.34	19.24	22.91	18.08	14.63	14.78
4	**Chi phí tài chính**	808,443,399,835	772,380,048,089	547,246,261,865	322,987,999,545	266,755,219,433	202,358,425,312	123,407,482,056	70,320,556,967	30,186,865,640	15,135,429,638	13,062,963,727
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.67	10.04	8.77	9.82	9.53	9.28	8.20	4.83	3.34	2.55	3.38
5	**Chi phí bán hàng**	475,804,884,772	444,843,263,796	336,077,185,387	205,203,833,489	162,007,811,615	96,146,414,372	67,769,857,716	47,063,462,203	24,802,557,295	17,215,941,330	14,015,283,079
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.28	5.78	5.39	6.24	5.79	4.41	4.50	3.24	2.74	2.90	3.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	442,837,070,749	434,151,250,448	390,963,935,281	262,846,538,239	215,826,332,744	148,453,141,502	132,200,222,021	114,109,353,980	52,837,446,930	24,231,498,561	17,717,313,454
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.84	5.64	6.27	7.99	7.71	6.81	8.79	7.84	5.85	4.08	4.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	127,934,575,517	94,852,148,494	22,746,196,105	27,085,205,476	27,097,304,518	12,246,279,638	72,500,507,798	96,427,496,564	53,167,494,473	22,907,919,877	11,722,681,857
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.88	317.00	-16.02	-0.04	121.27	-83.11	-24.81	81.37	132.09	95.42	42.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.69	1.23	0.36	0.82	0.97	0.56	4.82	6.63	5.88	3.85	3.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.75	2.08	0.58	0.98	1.31	0.70	7.49	17.38	19.99	20.62	13.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,306,182,253,467	1,241,973,744,388	613,054,278,106	276,503,642,741	265,779,102,092	882,404,687,725	351,128,114,842	173,293,423,715	132,388,052,133	18,079,757,845	7,616,394,479
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,415,352,824,914	4,157,053,577,579	2,675,134,308,174	1,003,664,275,175	806,471,672,200	765,797,953,315	636,129,663,319	385,259,763,468	238,557,989,404	214,494,997,267	109,726,249,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.45	54.04	42.89	30.52	28.81	35.12	42.27	26.48	26.39	36.08	28.35
10	**Tồn kho (TK)**	1,503,263,286,642	1,487,603,780,913	1,251,787,320,381	593,256,385,880	525,426,316,943	388,537,176,658	314,352,967,333	305,354,892,565	110,515,788,914	96,738,487,417	68,737,761,681
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.83	19.34	20.07	18.04	18.77	17.82	20.89	20.99	12.23	16.27	17.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,495,013,788,481	9,080,918,705,650	9,106,024,763,892	7,018,397,329,782	3,503,445,953,601	2,839,183,623,445	2,040,640,428,768	1,578,816,468,223	240,129,998,317	133,668,949,948	126,563,033,047
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.85	0.68	0.47	0.80	0.77	0.74	0.92	3.76	4.45	3.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	469,320,560,866	757,797,505,713	427,990,700,595	172,932,930,937	1,450,592,856,781	1,020,285,807,115	145,980,309,279	67,581,174,237	11,148,162,572	286,253,796	855,278,861
13	**Tổng nợ**	11,418,246,619,352	11,967,966,735,954	10,123,836,091,077	6,976,901,688,410	5,520,629,157,656	4,923,613,346,079	2,884,224,897,351	1,963,758,746,032	450,841,272,946	305,834,100,261	192,135,007,824
	Nợ ngắn hạn	6,098,814,338,312	6,177,796,816,195	3,661,747,861,544	2,574,316,418,170	2,220,331,611,012	1,825,173,805,577	1,291,620,341,069	874,784,665,857	425,964,421,940	297,101,549,618	176,321,355,268
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,319,432,281,040	5,790,169,919,759	6,462,088,229,533	4,402,585,270,240	3,300,297,546,644	3,098,439,540,502	1,592,604,556,282	1,088,974,080,175	24,876,851,006	8,732,550,643	15,813,652,556
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	2.62	2.59	2.53	2.67	2.82	2.98	3.54	1.69	2.75	2.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	150.65	155.57	162.31	212.15	197.23	225.77	191.67	134.99	49.88	51.44	49.64
14	**Vốn điều lệ**	1,189,099,130,000	1,189,099,130,000	1,189,099,130,000	1,091,544,930,000	1,000,085,350,000	1,000,085,350,000	500,092,720,000	300,056,240,000	135,071,410,000	34,276,370,000	34,276,370,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,658,498,369,133	4,560,886,399,848	3,916,171,712,435	2,754,855,936,176	2,069,696,225,764	1,744,586,027,237	968,425,840,770	554,709,657,578	265,984,191,556	111,081,475,216	90,102,905,311
DNT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	218,971,636,961	270,110,621,385	118,778,362,919	198,841,505,498	267,280,801,518	269,211,197,893	252,767,924,565	204,150,571,552	181,423,435,137	157,343,323,564	165,290,099,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.93	127.41	-40.26	-25.61	-0.72	6.51	23.81	12.53	15.30	-4.81	3.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.78	3.45	1.59	2.46	3.32	3.39	2.69	2.28	2.29	2.02	2.16
2	**Giá vốn**	160,894,784,064	202,362,606,201	94,619,428,457	156,245,568,595	200,468,158,289	200,899,570,952	186,797,745,894	145,376,759,203	122,590,437,795	97,782,870,622	102,254,925,463
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	58,076,852,897	67,748,015,184	24,158,934,462	42,595,936,903	66,812,643,229	68,311,626,941	65,970,178,671	58,773,812,349	58,832,997,342	59,560,452,942	63,035,174,264
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.52	25.08	20.34	21.42	25.00	25.37	26.10	28.79	32.43	37.85	38.14
4	**Chi phí tài chính**	153,380,131	123,381,567	100,106,411	176,803,808	95,544,553	-130,758,775	-102,195,616	241,792,716	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.05	0.08	0.09	0.04	-0.05	-0.04	0.12	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	45,812,123,380	48,734,352,578	28,041,057,787	34,499,909,061	46,100,981,059	49,121,317,222	46,278,791,959	42,627,375,724	42,220,229,421	43,079,003,392	45,438,369,294
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	20.92	18.04	23.61	17.35	17.25	18.25	18.31	20.88	23.27	27.38	27.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,969,293,928	9,321,308,592	3,979,649,569	4,064,283,590	9,340,774,658	7,632,073,929	11,998,248,164	6,003,807,353	6,411,088,789	5,251,901,547	5,389,562,216
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.73	3.45	3.35	2.04	3.49	2.83	4.75	2.94	3.53	3.34	3.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,202,803,086	12,835,390,137	-4,534,170,093	6,705,199,565	12,666,292,917	12,964,801,276	21,591,501,067	10,196,138,489	10,272,800,613	10,506,260,290	10,795,107,042
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.30	-383.08	-167.62	-47.06	-2.30	-39.95	111.76	-0.75	-2.22	-2.68	5.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.20	4.75	-3.82	3.37	4.74	4.82	8.54	4.99	5.66	6.68	6.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.69	16.40	-6.06	8.31	15.72	16.33	22.99	11.39	12.95	13.47	14.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,675,454,811	55,277,789,558	38,936,156,384	50,595,068,020	53,593,557,693	51,572,756,089	46,883,144,965	39,551,317,989	37,589,124,592	30,350,556,015	23,240,804,921
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,934,002,040	5,248,468,761	3,860,048,746	5,014,083,463	6,723,554,532	5,430,628,366	5,270,972,930	3,648,554,846	3,380,180,844	2,630,103,571	2,079,439,850
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.17	1.94	3.25	2.52	2.52	2.02	2.09	1.79	1.86	1.67	1.26
10	**Tồn kho (TK)**	3,568,754,557	5,321,191,713	3,535,717,329	3,737,103,540	3,582,793,409	4,739,394,014	6,874,462,477	6,412,122,658	4,518,024,192	4,669,533,685	4,159,995,473
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.63	1.97	2.98	1.88	1.34	1.76	2.72	3.14	2.49	2.97	2.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	104,357,603,492	105,892,958,387	100,259,690,700	100,114,077,973	100,548,614,173	100,294,295,992	98,630,959,128	98,794,553,592	98,088,587,365	97,211,953,203	95,978,925,725
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.10	2.55	1.18	1.99	2.66	2.68	2.56	2.07	1.85	1.62	1.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	143,463,011	143,463,011	2,967,260,374	3,317,540,284	3,229,722,102	3,229,722,102	3,229,722,102	3,213,358,468	3,277,267,559	3,214,050,500	4,070,590,035
13	**Tổng nợ**	24,472,601,274	29,113,677,550	12,879,947,375	26,353,355,132	36,369,209,155	37,662,122,943	23,158,216,371	15,226,085,657	24,064,070,362	22,368,464,799	21,887,638,548
	Nợ ngắn hạn	23,800,001,274	28,441,077,550	10,549,153,037	23,599,883,294	33,430,732,906	34,701,571,944	20,161,652,871	14,819,485,657	23,889,070,362	21,871,997,999	21,406,171,748
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	672,600,000	672,600,000	2,330,794,338	2,753,471,838	2,938,476,249	2,960,550,999	2,996,563,500	406,600,000	175,000,000	496,466,800	481,466,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.37	0.17	0.33	0.45	0.47	0.25	0.17	0.30	0.29	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.18	10.78	10.84	13.25	13.61	13.99	9.16	7.46	13.26	14.22	13.24
14	**Vốn điều lệ**	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	74,596,750,000	50,327,000,000	50,327,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	78,705,203,916	78,282,524,632	74,789,458,324	80,696,377,525	80,584,034,082	79,397,583,254	93,926,440,222	89,536,016,853	79,339,878,364	77,993,482,965	76,398,447,071

DNW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,196,174,227,615	1,216,614,972,251	1,155,791,380,108	1,115,639,525,420	1,072,288,548,818	1,011,370,317,781	954,970,450,395	895,734,727,611	830,526,441,165	677,824,725,180	553,486,099,370
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.68	5.26	3.60	4.04	6.02	5.91	6.61	7.85	22.53	22.46	29.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	0.55	0.57	0.75	0.74	0.73	0.74	0.67	0.62	0.56	1.05
2	**Giá vốn**	748,329,768,132	776,510,993,175	699,335,700,058	667,886,576,723	668,747,912,722	616,574,923,782	593,918,244,754	574,418,214,449	536,836,200,187	474,021,157,242	432,236,645,114
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	447,844,459,483	440,103,979,076	456,455,680,050	447,752,948,697	403,540,636,096	394,795,393,999	361,052,205,641	321,316,513,162	293,690,240,978	203,803,567,938	121,249,454,256
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.44	36.17	39.49	40.13	37.63	39.04	37.81	35.87	35.36	30.07	21.91
4	**Chi phí tài chính**	33,785,272,922	38,252,495,354	44,502,854,963	155,965,690,200	98,399,148,460	79,300,193,381	152,984,488,172	107,859,225,025	53,736,580,579	44,160,103,410	31,180,853,982
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.82	3.14	3.85	13.98	9.18	7.84	16.02	12.04	6.47	6.51	5.63
5	**Chi phí bán hàng**	65,081,312,073	68,303,989,402	65,699,974,682	65,033,574,795	69,530,690,532	91,665,666,429	104,615,692,029	87,748,133,473	66,906,385,076	56,909,723,560	53,135,447,915
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.44	5.61	5.68	5.83	6.48	9.06	10.95	9.80	8.06	8.40	9.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	68,578,025,394	66,583,115,974	62,355,070,919	61,960,842,729	64,210,346,496	61,665,666,429	55,081,684,369	50,242,750,070	50,906,385,076	52,374,113,844	38,356,440,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.73	5.47	5.40	5.55	5.99	6.10	5.77	5.61	6.13	7.73	6.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	331,993,313,273	378,497,772,792	406,711,455,224	161,823,044,992	171,943,740,493	149,279,732,038	48,001,669,230	73,551,014,868	138,765,789,159	173,245,078,323	51,408,026,912
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.29	-6.94	151.33	-5.89	15.18	210.99	-34.74	-47.00	-19.90	237.00	254.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.75	31.11	35.19	14.50	16.04	14.76	5.03	8.21	16.71	25.56	9.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.49	17.21	19.89	10.85	11.86	10.79	3.70	5.52	10.44	14.31	9.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	577,208,598,923	530,751,865,209	570,800,611,253	179,532,504,022	122,683,568,458	90,587,200,801	149,819,830,928	169,631,427,514	223,545,058,293	234,706,376,708	122,010,300,295
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,200,168,736	61,687,046,723	83,568,296,375	58,618,399,903	67,555,269,573	142,871,357,104	281,811,448,893	292,448,837,895	297,095,005,513	96,543,431,474	218,393,788,785
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.20	5.07	7.23	5.25	6.30	14.13	29.51	32.65	35.77	14.24	39.46
10	**Tồn kho (TK)**	41,762,695,289	45,030,807,050	51,142,832,910	38,429,755,572	43,552,425,040	39,806,041,895	52,002,047,706	43,265,148,148	38,622,216,531	46,360,731,116	41,810,767,701
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.49	3.70	4.42	3.44	4.06	3.94	5.45	4.83	4.65	6.84	7.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,387,570,074,005	5,149,107,569,310	4,988,797,536,485	4,910,934,677,694	4,850,493,126,936	4,600,174,296,788	3,756,872,352,631	3,476,000,727,125	3,759,598,671,738	2,580,983,901,104	2,326,095,058,307
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.24	0.23	0.23	0.22	0.22	0.25	0.26	0.22	0.26	0.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	149,244,380,170	150,250,072,811	155,086,316,974	151,825,683,398	140,404,617,814	193,945,842,297	546,111,168,934	380,655,093,374	112,683,295,623	1,058,861,132,339	706,876,249,335
13	**Tổng nợ**	1,238,273,028,972	1,336,524,650,222	1,726,644,726,658	2,057,470,374,875	2,228,632,284,378	2,419,978,390,115	2,403,040,328,759	2,089,613,222,688	1,941,300,387,637	1,838,241,150,113	1,953,833,736,077
	Nợ ngắn hạn	486,381,672,915	456,254,208,597	599,761,962,263	590,357,403,663	597,605,500,140	614,334,247,357	641,807,982,622	489,655,523,851	479,127,637,149	910,531,162,904	234,663,055,073
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	751,891,356,057	880,270,441,625	1,126,882,764,395	1,467,112,971,212	1,631,026,784,238	1,805,644,142,758	1,761,232,346,137	1,599,957,698,837	1,462,172,750,488	927,709,987,209	1,719,170,681,004
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.61	0.84	1.38	1.54	1.75	1.85	1.57	1.46	1.52	3.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	103.52	109.86	149.39	184.42	207.84	239.28	251.64	233.28	233.74	271.20	353.01
14	**Vốn điều lệ**	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	320,907,986,082
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,291,549,349,793	2,199,046,683,371	2,044,601,433,214	1,492,002,966,549	1,449,741,677,729	1,383,672,932,580	1,298,758,039,301	1,332,263,458,555	1,329,679,361,110	1,210,484,088,150	525,219,326,882
DOC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	236,329,402,238	369,870,327,538	336,507,879,219	326,027,063,830	351,261,336,441	325,368,091,895	326,706,359,611	318,172,074,407	319,596,538,264	296,866,018,581	579,470,092,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.10	9.91	3.21	-7.18	7.96	-0.41	2.68	-0.45	7.66	-48.77	-30.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.22	3.24	2.92	3.14	3.45	3.09	3.05	2.88	2.90	2.72	5.75
2	**Giá vốn**	225,286,622,507	332,427,852,959	302,808,688,823	315,630,582,349	341,147,277,500	310,002,298,839	309,333,957,008	302,730,219,533	302,345,220,347	280,878,287,844	573,126,451,005
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,042,779,731	37,442,474,579	33,699,190,396	10,396,481,481	10,114,058,941	15,365,793,056	17,372,402,603	15,441,854,874	17,251,317,917	15,987,730,737	6,343,641,136
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.67	10.12	10.01	3.19	2.88	4.72	5.32	4.85	5.40	5.39	1.09
4	**Chi phí tài chính**	512,711,983	328,670,306	384,079,167	1,229,113,133	202,830,269	563,703,450	65,718,684	254,678,633	21,685,392	259,485,537	2,903,819,614
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.09	0.11	0.38	0.06	0.17	0.02	0.08	0.01	0.09	0.50
5	**Chi phí bán hàng**	5,841,426,719	12,360,810,115	6,613,034,495	4,303,629,749	4,400,446,344	5,496,817,159	6,033,786,516	6,643,454,350	7,303,299,850	7,372,088,968	9,279,073,409
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	3.34	1.97	1.32	1.25	1.69	1.85	2.09	2.29	2.48	1.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,290,228,014	6,961,209,805	12,078,308,438	5,947,744,528	6,444,709,516	7,252,191,988	8,135,176,516	6,929,418,293	7,146,769,729	6,322,235,602	5,107,551,239
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.66	1.88	3.59	1.82	1.83	2.23	2.49	2.18	2.24	2.13	0.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,717,293,467	17,820,893,958	14,797,071,136	2,360,821,207	1,287,981,298	4,095,209,001	6,209,834,588	5,150,323,519	4,053,157,775	6,063,114,781	-5,474,640,051
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-73.53	20.44	526.78	83.30	-68.55	-34.05	20.57	27.07	-33.15	-210.75	-482.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.00	4.82	4.40	0.72	0.37	1.26	1.90	1.62	1.27	2.04	-0.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.43	15.62	12.83	2.27	1.26	3.88	5.80	4.66	3.68	5.56	-5.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	115,215,256,869	116,704,387,477	51,498,827,903	65,677,534,185	26,957,975,432	2,206,703,058	61,322,414,849	87,096,877,169	61,456,712,992	64,214,564,542	51,799,860,300
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	399,036,189	3,494,319,400	25,187,801,328	8,979,800,336	8,710,270,526	8,812,092,056	18,502,907,385	12,203,183,473	5,527,929,897	7,986,399,939	3,646,169,552
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.17	0.94	7.49	2.75	2.48	2.71	5.66	3.84	1.73	2.69	0.63
10	**Tồn kho (TK)**	4,464,589,892	7,373,240,760	48,223,131,029	43,150,182,584	69,405,912,447	109,216,341,629	36,179,376,001	19,740,845,984	41,447,725,175	37,291,253,409	47,344,394,657
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.89	1.99	14.33	13.24	19.76	33.57	11.07	6.20	12.97	12.56	8.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	27,186,129,977	27,186,129,977	26,911,129,977	26,911,129,977	28,153,311,335	28,153,311,335	28,650,475,506	227,634,175,506	28,448,367,506	28,448,367,506	29,219,896,260
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.69	13.61	12.50	12.11	12.48	11.56	11.40	1.40	11.23	10.44	19.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,860,364
13	**Tổng nợ**	14,987,075,881	15,411,208,607	11,102,901,801	16,000,393,151	5,978,638,824	17,971,675,044	12,749,408,291	12,263,658,090	3,080,669,063	10,452,602,449	16,974,995,524
	Nợ ngắn hạn	14,987,075,881	15,411,208,607	11,102,901,801	16,000,393,151	5,978,638,824	17,971,675,044	12,749,408,291	12,263,658,090	3,080,669,063	10,452,602,449	16,974,995,524
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.14	0.10	0.15	0.06	0.17	0.12	0.11	0.03	0.10	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.34	4.17	3.30	4.91	1.70	5.52	3.90	3.85	0.96	3.52	2.93
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	106,430,489,484	114,054,196,017	115,299,631,734	103,921,253,923	101,864,932,716	105,410,951,418	107,104,850,192	110,455,047,956	110,058,109,172	109,058,291,497	100,725,512,701

DOP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	86,638,523,503	83,665,795,805	72,339,749,324	71,432,148,494	81,207,604,358	66,740,895,084	61,337,162,620	55,498,184,820	48,929,162,598	51,154,550,897	67,095,263,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.55	15.66	1.27	-12.04	21.68	8.81	10.52	13.43	-4.35	-23.76	16.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.11	1.00	0.97	1.12	0.98	0.90	0.84	0.76	0.80	1.05
2	**Giá vốn**	25,672,108,251	29,521,304,768	17,705,392,011	16,611,366,820	24,107,027,198	19,999,513,797	17,028,045,081	12,850,070,046	15,657,370,061	18,170,745,071	22,889,975,466
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,966,415,252	54,144,491,037	54,634,357,313	54,820,781,674	57,100,577,160	46,741,381,287	44,309,117,539	42,648,114,774	33,271,792,537	32,983,805,826	44,205,288,321
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	70.37	64.72	75.52	76.75	70.31	70.03	72.24	76.85	68.00	64.48	65.88
4	**Chi phí tài chính**	299,190,498	1,170,469,128	1,420,684,718	1,500,907,473	2,067,776,601	639,986,489	457,277,141	369,875,848	52,181,931	1,303,220,644	26,809,291
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	1.40	1.96	2.10	2.55	0.96	0.75	0.67	0.11	2.55	0.04
5	**Chi phí bán hàng**	38,308,217,480	35,159,499,311	37,897,747,185	35,335,469,636	36,494,191,370	32,708,115,434	25,995,319,829	20,455,308,409	16,288,907,684	15,749,068,089	24,170,025,017
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	44.22	42.02	52.39	49.47	44.94	49.01	42.38	36.86	33.29	30.79	36.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,702,896,907	8,039,839,173	8,694,772,185	8,758,676,655	8,512,608,875	746,885,462	9,371,603,650	10,545,546,452	8,946,541,231	9,065,768,931	7,749,859,709
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.20	9.61	12.02	12.26	10.48	1.12	15.28	19.00	18.28	17.72	11.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,442,146,381	8,023,643,621	7,172,303,185	8,006,341,969	8,133,493,006	7,722,852,475	9,564,885,952	8,809,652,473	7,835,892,271	9,362,631,878	10,846,647,554
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	55.07	11.87	-10.42	-1.56	5.32	-19.26	8.57	12.43	-16.31	-13.68	2.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.36	9.59	9.91	11.21	10.02	11.57	15.59	15.87	16.01	18.30	16.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.22	10.62	9.90	10.86	11.17	11.38	14.05	13.33	12.25	14.73	16.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,363,776,113	4,845,409,768	2,158,492,493	2,255,997,355	2,463,526,354	2,791,186,740	8,898,501,282	12,995,345,931	2,422,840,953	5,682,123,403	2,806,173,608
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,427,235,992	8,649,535,620	5,623,368,197	7,972,355,489	4,885,431,203	5,406,766,454	3,668,093,304	4,648,926,070	7,669,383,985	7,320,191,287	4,729,042,038
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.57	10.34	7.77	11.16	6.02	8.10	5.98	8.38	15.67	14.31	7.05
10	**Tồn kho (TK)**	0	473,784,487	0	157,684,199	204,631,067	0	62,312,364	224,563,443	53,373,947	293,812,862	246,421,372
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.57	0.00	0.22	0.25	0.00	0.10	0.40	0.11	0.57	0.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	128,530,151,717	129,066,857,730	129,364,377,730	120,349,473,001	120,349,473,001	102,631,029,560	88,399,224,649	76,345,183,979	80,710,457,225	67,774,123,181	75,049,189,899
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.65	0.56	0.59	0.67	0.65	0.69	0.73	0.61	0.75	0.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	229,318,200	0	0	460,613,000	0	0	0	0	181,291,000	1,933,542,273	0
13	**Tổng nợ**	14,883,338,316	21,563,550,719	24,226,940,758	21,893,205,014	25,258,755,096	19,682,450,043	10,865,263,196	8,033,982,301	6,993,307,135	4,846,392,479	4,496,667,495
	Nợ ngắn hạn	14,883,338,316	20,500,765,033	18,309,075,360	13,581,329,002	13,064,241,020	13,101,122,043	8,976,163,196	6,720,590,381	5,387,307,135	4,846,392,479	4,411,667,495
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,062,785,686	5,917,865,398	8,311,876,012	12,194,514,076	6,581,328,000	1,889,100,000	1,313,391,920	1,606,000,000	0	85,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.29	0.33	0.30	0.35	0.29	0.16	0.12	0.11	0.08	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.18	25.77	33.49	30.65	31.10	29.49	17.71	14.48	14.29	9.47	6.70
14	**Vốn điều lệ**	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	47,199,500,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000	43,705,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,749,212,205	75,530,562,367	72,476,724,223	73,703,297,333	72,830,922,314	67,854,061,179	68,078,655,597	66,083,641,942	63,983,690,696	63,576,275,613	63,922,820,847
DP1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,158,359,154,152	2,159,464,058,947	2,182,419,981,415	2,058,375,616,459	2,315,698,137,721	2,619,774,377,444	2,390,025,092,018	2,230,954,477,768		2,943,034,972,710	2,942,926,057,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.05	-1.05	6.03	-11.11	-11.61	9.61	7.13	#DIV/0!		0.00	10.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.14	7.96	8.26	7.99	9.05	10.25	10.75	9.59		17.45	21.27
2	**Giá vốn**	1,805,186,497,883	1,865,743,565,213	1,933,822,694,385	1,781,080,043,809	2,042,341,575,951	2,333,523,219,839	2,121,693,945,867	1,956,874,076,446		2,663,918,428,109	2,627,520,836,130
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	353,172,656,269	293,720,493,734	248,597,287,030	277,295,572,650	273,356,561,770	286,251,157,605	268,331,146,151	274,080,401,322		279,116,544,601	315,405,220,938
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.36	13.60	11.39	13.47	11.80	10.93	11.23	12.29		9.48	10.72
4	**Chi phí tài chính**	57,544,904,394	59,380,497,788	31,504,841,445	51,653,455,197	53,999,076,817	67,114,594,796	62,721,765,061	39,356,257,554		50,227,798,358	67,911,535,916
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.67	2.75	1.44	2.51	2.33	2.56	2.62	1.76		1.71	2.31
5	**Chi phí bán hàng**	130,825,196,865	146,263,350,560	140,018,086,989	137,543,132,738	140,011,300,808	152,770,040,742	162,628,680,392	173,343,658,821		150,826,480,532	140,464,025,151
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.06	6.77	6.42	6.68	6.05	5.83	6.80	7.77		5.12	4.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,385,272,478	35,950,783,356	40,531,798,235	49,853,752,335	40,498,731,585	42,806,338,131	20,055,452,801	37,264,562,231		53,653,173,041	71,413,567,584
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.69	1.66	1.86	2.42	1.75	1.63	0.84	1.67		1.82	2.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	115,938,778,839	50,487,992,150	44,992,127,786	40,562,465,987	37,780,170,043	31,750,696,657	34,560,977,806	28,835,229,451		30,333,011,704	29,294,871,437
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	129.64	12.22	10.92	7.36	18.99	-8.13	19.86	#DIV/0!		3.54	35.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	2.34	2.06	1.97	1.63	1.21	1.45	1.29		1.03	1.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.98	18.61	17.03	15.74	14.76	12.42	15.55	12.40		17.98	21.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,898,593,898	28,789,581,773	20,433,962,843	21,865,758,073	27,565,489,382	57,749,224,752	64,522,280,792	55,595,634,518	44,392,688,017	73,576,844,422	63,582,360,706
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	603,349,512,987	589,292,140,100	649,204,694,455	550,569,853,548	528,142,532,879	602,371,358,686	744,074,551,239	769,596,757,638	692,276,457,993	604,057,536,394	606,763,568,868
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.95	27.29	29.75	26.75	22.81	22.99	31.13	34.50	#DIV/0!	20.52	20.62
10	**Tồn kho (TK)**	335,797,786,113	370,496,224,326	285,420,229,050	521,559,928,446	623,316,245,332	764,723,771,917	873,152,338,275	436,506,946,165	477,597,310,468	566,768,081,627	433,088,718,190
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.56	17.16	13.08	25.34	26.92	29.19	36.53	19.57	#DIV/0!	19.26	14.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	210,706,863,988	209,180,275,532	208,163,019,767	173,642,281,799	172,760,057,930	169,202,463,155	163,391,794,297	128,347,497,562	128,347,497,562	79,422,108,010	112,738,981,534
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.24	10.32	10.48	11.85	13.40	15.48	14.63	17.38	0.00	37.06	26.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	34,801,626,759	23,953,413,000	927,476,509	637,272,812	16,975,963,247	5,663,594,896	19,318,376,534	4,881,385,062
13	**Tổng nợ**	783,246,454,083	888,590,017,962	867,484,389,549	1,015,832,417,958	1,096,824,280,106	1,328,104,380,819	1,641,094,866,892	1,155,026,696,727	1,136,751,320,369	1,179,506,662,968	1,098,231,170,088
	Nợ ngắn hạn	783,246,454,083	888,590,017,962	867,484,389,549	1,015,832,417,958	1,096,824,280,106	1,326,559,162,213	1,639,549,648,286	1,153,481,478,121	1,135,206,101,763	1,143,723,020,476	1,055,896,963,073
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	1,545,218,606	1,545,218,606	1,545,218,606	1,545,218,606	35,783,642,492	42,334,207,015
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	3.27	3.28	3.94	4.29	5.20	7.38	4.97	5.06	6.99	7.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.29	41.15	39.75	49.35	47.36	50.70	68.66	51.77	#DIV/0!	40.08	37.32
14	**Vốn điều lệ**	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	209,790,000,000	91,564,935,603	91,564,935,603
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	351,494,600,949	271,342,427,757	264,117,612,219	257,777,005,011	255,904,361,128	255,565,846,509	222,261,961,367	232,625,229,451	224,869,729,852	168,675,279,875	138,342,268,171

DP2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	193,220,082,087	188,203,291,783	179,998,822,069	164,735,963,623	155,248,343,130	149,685,827,495	150,291,579,131	106,392,369,881	77,055,945,141		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.67	4.56	9.27	6.11	3.72	-0.40	41.26	38.07	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.23	1.70	1.34	1.08	0.88	0.80	0.75	2.08	1.31		
2	**Giá vốn**	182,923,768,418	180,904,669,244	172,106,734,386	161,758,700,087	144,976,439,804	135,472,234,983	131,690,905,770	99,643,493,500	76,574,034,537		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,296,313,669	7,298,622,539	7,892,087,683	2,977,263,536	10,271,903,326	14,213,592,512	18,600,673,361	6,748,876,381	481,910,604		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.33	3.88	4.38	1.81	6.62	9.50	12.38	6.34	0.63		
4	**Chi phí tài chính**	15,823,515,896	14,864,405,204	12,097,060,074	10,938,513,098	5,228,969,555	11,214,874,878	11,617,935,331	12,026,026,633	13,510,755,271		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.19	7.90	6.72	6.64	3.37	7.49	7.73	11.30	17.53		
5	**Chi phí bán hàng**	4,275,030,305	3,805,891,686	2,949,183,639	3,420,956,500	3,947,935,423	4,485,403,900	3,732,451,389	3,139,929,942	3,083,224,866		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.21	2.02	1.64	2.08	2.54	3.00	2.48	2.95	4.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,534,655,637	13,229,879,347	11,527,665,284	12,356,718,813	11,283,819,101	10,726,523,172	11,160,214,655	9,864,430,418	7,752,013,458		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.00	7.03	6.40	7.50	7.27	7.17	7.43	9.27	10.06		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-24,049,332,369	-23,750,249,501	-17,928,501,721	-24,207,308,941	-11,387,711,205	-13,301,317,700	14,471,413	-7,554,184,897	22,760,980		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.26	32.47	-25.94	112.57	-14.39	-92,014.44	-100.19	-33,289.19	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.45	-12.62	-9.96	-14.69	-7.34	-8.89	0.01	-7.10	0.03		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.79	-21.48	-13.36	-15.92	-6.46	-7.09	0.01	-14.79	0.04		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,584,348,015	3,756,920,669	765,256,179	406,888,651	1,112,692,962	1,915,810,895	3,617,852,856	546,917,160	863,896,786		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	68,372,556,663	66,215,483,215	67,668,635,969	74,631,976,626	72,807,160,097	76,088,744,034	68,619,510,065	70,713,523,917	58,670,013,789		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.39	35.18	37.59	45.30	46.90	50.83	45.66	66.46	76.14		
10	**Tồn kho (TK)**	42,441,389,305	55,090,984,870	38,103,282,357	50,619,030,337	38,408,305,108	42,706,757,664	34,689,097,967	28,358,265,109	23,436,386,844		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.97	29.27	21.17	30.73	24.74	28.53	23.08	26.65	30.41		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	287,593,813,217	286,035,008,109	277,975,229,989	277,975,229,989	277,933,229,989	119,781,174,703	118,911,174,703	117,544,375,493	116,869,399,920		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.66	0.65	0.59	0.56	1.25	1.26	0.91	0.66		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,911,841,105	1,911,841,105	10,812,852,728	9,217,852,728	9,217,852,728	161,789,584,940	161,933,643,853	155,100,834,676	155,100,834,676		
13	**Tổng nợ**	364,857,880,350	376,325,018,164	353,491,874,209	373,593,852,263	356,632,536,685	355,796,307,946	370,934,236,597	399,782,089,746	379,435,624,199		
	Nợ ngắn hạn	249,182,302,038	243,649,439,852	206,816,295,897	211,918,273,951	179,956,958,373	164,720,729,634	156,467,260,415	117,230,906,629	106,870,045,887		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	115,675,578,312	132,675,578,312	146,675,578,312	161,675,578,312	176,675,578,312	191,075,578,312	214,466,976,182	282,551,183,117	272,565,578,312		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.22	3.40	2.64	2.46	2.02	1.90	1.85	7.83	6.47		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	188.83	199.96	196.39	226.78	229.72	237.70	246.81	375.76	492.42		
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	86,526,967,956	110,576,300,325	134,151,259,826	152,079,761,547	176,287,070,488	187,674,781,693	200,976,098,718	51,059,127,305	58,613,312,202		
DP3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	409,730,823,942	485,066,051,419	381,076,928,787	395,721,424,393	410,804,290,746	471,177,065,584	322,482,344,924	236,311,069,789	212,097,946,545	184,295,902,510	151,880,002,241
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.53	27.29	-3.70	-3.67	-12.81	46.11	36.47	11.42	15.09	21.34	24.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.87	1.16	1.04	1.14	1.36	2.61	2.21	1.81	2.07	1.91	1.66
2	**Giá vốn**	128,228,010,323	148,527,865,097	118,993,422,870	122,005,940,597	148,763,373,679	173,878,541,548	136,421,485,128	117,708,601,277	112,995,876,740	106,358,320,330	89,678,099,099
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	281,502,813,619	336,538,186,322	262,083,505,917	273,715,483,796	262,040,917,067	297,298,524,036	186,060,859,796	118,602,468,512	99,102,069,805	77,937,582,180	62,201,903,142
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	68.70	69.38	68.77	69.17	63.79	63.10	57.70	50.19	46.72	42.29	40.95
4	**Chi phí tài chính**	1,909,352,696	2,157,075,188	1,427,205,318	2,910,906,238	2,459,968,811	2,610,947,146	2,583,379,416	2,779,880,723	4,017,181,655	3,361,095,375	6,063,487,353
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.44	0.37	0.74	0.60	0.55	0.80	1.18	1.89	1.82	3.99
5	**Chi phí bán hàng**	74,224,304,561	135,063,893,967	95,483,791,936	82,264,987,130	110,840,643,790	153,476,627,265	105,933,122,411	58,889,354,821	47,405,551,606	35,307,251,113	31,618,078,154
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.12	27.84	25.06	20.79	26.98	32.57	32.85	24.92	22.35	19.16	20.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	70,393,949,411	73,653,462,874	56,157,269,010	58,118,148,621	48,323,109,405	41,422,251,478	32,656,212,181	30,078,024,223	28,626,341,003	20,795,073,233	13,849,190,847
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.18	15.18	14.74	14.69	11.76	8.79	10.13	12.73	13.50	11.28	9.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	125,263,370,840	108,824,210,516	92,927,042,977	114,060,508,657	82,721,779,366	80,063,344,488	38,335,156,918	22,516,959,633	16,219,510,362	11,689,751,259	7,942,570,290
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.11	17.11	-18.53	37.88	3.32	108.85	70.25	38.83	38.75	47.18	51.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.57	22.43	24.39	28.82	20.14	16.99	11.89	9.53	7.65	6.34	5.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.74	26.07	25.47	32.92	27.42	44.27	26.28	17.26	15.79	12.14	8.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	306,374,911,891	206,483,839,497	61,701,375,798	160,917,711,483	159,508,066,731	44,380,472,302	31,566,050,481	17,809,665,992	8,466,036,196	2,426,466,840	18,951,623,984
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,463,423,795	33,718,621,905	25,030,745,802	34,175,095,104	22,189,372,618	35,896,758,095	22,576,997,501	28,203,167,557	14,575,462,590	15,346,222,201	22,698,761,614
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.97	6.95	6.57	8.64	5.40	7.62	7.00	11.93	6.87	8.33	14.95
10	**Tồn kho (TK)**	52,331,525,699	69,835,124,167	65,613,149,683	56,385,491,737	56,087,485,175	59,088,151,652	67,883,260,451	52,776,995,413	54,739,259,213	43,517,346,138	39,233,631,951
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.77	14.40	17.22	14.25	13.65	12.54	21.05	22.33	25.81	23.61	25.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	235,970,029,534	232,574,710,826	220,114,931,694	144,899,497,910	141,914,127,499	141,298,524,223	124,859,560,273	123,442,165,728	121,112,296,199	108,551,131,654	54,368,342,952
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.74	2.09	1.73	2.73	2.89	3.33	2.58	1.91	1.75	1.70	2.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	401,111,111	542,328,911	5,435,804,741	65,364,157,409	106,866,000	0	558,961,533	742,684,533	1,325,500,000	1,325,500,000	24,504,677,994
13	**Tổng nợ**	102,154,388,577	90,417,998,792	78,919,942,054	94,911,003,392	67,493,744,054	58,948,845,489	68,801,117,227	64,121,266,240	74,897,783,372	55,557,562,142	55,688,528,363
	Nợ ngắn hạn	101,179,388,577	90,417,998,792	78,919,942,054	94,911,003,392	67,493,744,054	55,890,044,489	62,542,316,227	54,662,465,240	59,038,982,372	35,238,761,142	49,988,528,363
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	975,000,000	0	0	0	0	3,058,801,000	6,258,801,000	9,458,801,000	15,858,801,000	20,318,801,000	5,700,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.22	0.22	0.27	0.22	0.33	0.47	0.49	0.73	0.58	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.93	18.64	20.71	23.98	16.43	12.51	21.33	27.13	35.31	30.15	36.67
14	**Vốn điều lệ**	214,999,330,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	468,472,084,369	417,449,924,055	364,872,065,688	346,448,048,144	301,686,935,217	180,861,823,345	145,855,346,118	130,432,054,759	102,700,341,266	96,278,558,543	91,637,490,016

DPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,822,805,687	21,567,227,737	48,395,243,688	66,309,040,567	80,797,004,177	65,644,596,239	63,832,944,193	67,426,424,805	81,614,726,548	77,455,172,229	78,087,263,348
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.28	-55.44	-27.02	-17.93	23.08	2.84	-5.33	-17.38	5.37	-0.81	-17.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	0.64	0.93	1.35	1.91	1.70	1.57	1.73	2.14	2.07	2.03
2	**Giá vốn**	22,258,974,888	10,506,156,717	30,010,522,254	42,182,546,436	58,191,076,192	51,157,926,105	47,812,866,650	53,213,809,123	68,602,101,125	66,069,611,651	65,055,145,056
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,563,830,799	11,061,071,020	18,384,721,434	24,126,494,131	22,605,927,985	14,486,670,134	16,020,077,543	14,212,615,682	13,012,625,423	11,385,560,578	13,032,118,292
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.36	51.29	37.99	36.38	27.98	22.07	25.10	21.08	15.94	14.70	16.69
4	**Chi phí tài chính**	3,396,612,755	2,122,821,065	617,752,533	354,016,823	850,218,625	235,645	5,361,227	10,581,840	9,254,325	56,847,295	364,027,394
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.39	9.84	1.28	0.53	1.05	0.00	0.01	0.02	0.01	0.07	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	8,162,253,097	4,227,360,636	5,016,135,082	7,401,126,222	8,274,914,227	6,470,729,782	6,289,071,290	6,267,599,070	6,304,887,780	6,155,019,345	6,061,790,133
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	27.37	19.60	10.36	11.16	10.24	9.86	9.85	9.30	7.73	7.95	7.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,095,207,089	20,690,175,715	6,841,365,082	6,777,151,692	6,925,480,404	5,877,864,218	5,281,446,390	4,713,338,927	4,551,783,267	4,115,786,868	4,115,245,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.73	95.93	14.14	10.22	8.57	8.95	8.27	6.99	5.58	5.31	5.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,333,979,278	-15,638,029,440	5,223,941,581	8,196,517,503	5,818,026,817	2,152,154,599	4,029,306,904	2,905,532,893	1,858,753,954	851,529,004	1,965,772,433
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.10	-399.35	-36.27	40.88	170.33	-46.59	38.68	56.32	118.28	-56.68	-56.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-24.59	-72.51	10.79	12.36	7.20	3.28	6.31	4.31	2.28	1.10	2.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.73	-46.29	10.06	16.70	13.74	5.56	9.93	7.45	4.88	2.28	5.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,341,368,190	2,165,915,086	2,457,770,861	8,321,770,695	22,467,348,489	12,617,239,512	16,596,075,351	12,990,645,021	7,557,837,964	982,926,868	3,569,518,481
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,131,038,593	1,898,938,400	7,955,771,812	8,784,168,402	7,697,334,867	8,159,125,406	7,886,626,863	5,636,841,780	10,286,965,451	6,073,006,292	5,561,098,738
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.79	8.80	16.44	13.25	9.53	12.43	12.36	8.36	12.60	7.84	7.12
10	**Tồn kho (TK)**	5,410,681,870	6,072,639,963	6,370,661,836	12,435,323,987	14,838,135,718	18,762,717,578	19,214,646,262	23,746,584,260	20,895,127,402	28,727,034,828	27,556,959,142
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.14	28.16	13.16	18.75	18.36	28.58	30.10	35.22	25.60	37.09	35.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,381,431,358	85,203,815,294	56,983,769,505	56,916,469,505	56,686,469,505	55,398,721,777	54,534,721,777	55,516,097,277	55,356,322,277	55,077,322,277	55,077,322,277
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.25	0.85	1.17	1.43	1.18	1.17	1.21	1.47	1.41	1.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	22,012,277,042	203,343,545	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	48,312,262,589	48,796,932,232	21,706,712,688	14,284,500,221	35,383,480,993	2,293,913,405	3,715,654,250	4,506,996,760	3,207,521,102	2,469,541,848	5,330,510,365
	Nợ ngắn hạn	15,202,042,005	13,987,526,352	10,594,712,688	14,284,500,221	35,383,480,993	2,293,913,405	3,715,654,250	4,506,996,760	3,207,521,102	2,469,541,848	5,330,510,365
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,110,220,584	34,809,405,880	11,112,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.83	1.44	0.42	0.29	0.84	0.06	0.09	0.12	0.08	0.07	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	162.00	226.26	44.85	21.54	43.79	3.49	5.82	6.68	3.93	3.19	6.83
14	**Vốn điều lệ**	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000	22,372,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,451,020,455	33,784,999,733	51,909,894,933	49,068,233,352	42,359,083,849	38,686,359,032	40,563,511,337	39,003,737,326	38,092,958,387	37,385,733,437	38,442,572,433
DPG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,450,139,573,539	3,319,477,249,236	2,545,455,736,494	2,118,335,540,207	1,973,182,830,498	1,572,626,987,410	1,410,358,511,627	1,805,316,740,123	1,993,931,255,021	1,086,330,860,543	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.94	30.41	20.16	7.36	25.47	11.51	-21.88	-9.46	83.55	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.47	1.50	1.43	1.51	1.60	1.52	1.60	3.11	4.00	3.56	
2	**Giá vốn**	2,865,193,333,270	2,398,467,125,688	1,670,366,356,209	1,524,079,432,151	1,411,722,745,827	1,220,434,075,004	1,101,677,026,159	1,579,086,284,403	1,697,380,891,395	867,160,052,906	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	584,946,240,269	921,010,123,548	875,089,380,285	594,256,108,056	561,460,084,671	352,192,912,406	308,681,485,468	226,230,455,720	296,550,363,626	219,170,807,637	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.95	27.75	34.38	28.05	28.45	22.40	21.89	12.53	14.87	20.18	
4	**Chi phí tài chính**	201,060,042,051	181,741,813,596	166,595,804,142	193,094,609,642	212,699,443,331	131,496,194,103	56,031,839,110	61,427,060,162	67,617,741,978	66,024,017,159	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.83	5.48	6.54	9.12	10.78	8.36	3.97	3.40	3.39	6.08	
5	**Chi phí bán hàng**	9,831,759,665	99,951,682,011	166,689,469,264	72,074,897,906	36,399,325,798	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	3.01	6.55	3.40	1.84	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	84,716,421,626	90,496,134,744	61,926,549,088	61,283,495,658	63,039,668,862	58,359,304,441	45,424,184,332	43,786,959,348	40,213,207,622	33,790,941,902	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.46	2.73	2.43	2.89	3.19	3.71	3.22	2.43	2.02	3.11	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	282,686,723,503	519,312,730,280	449,126,616,668	235,945,908,141	222,745,041,166	157,384,138,477	191,110,673,241	136,755,213,012	152,967,664,155	97,779,535,313	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.57	15.63	90.35	5.93	41.53	-17.65	39.75	-10.60	56.44	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.19	15.64	17.64	11.14	11.29	10.01	13.55	7.58	7.67	9.00	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.03	23.53	25.21	16.78	18.01	15.19	21.70	23.54	30.68	32.07	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,651,532,727,629	1,375,899,696,569	1,428,756,732,743	706,647,934,087	712,832,196,926	591,858,372,076	692,064,276,447	445,375,982,581	374,644,520,310	370,411,136,228	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	875,028,831,703	751,251,310,426	632,114,881,181	569,628,283,786	702,490,657,777	744,452,998,262	784,700,294,576	500,488,028,262	469,904,180,381	308,749,102,663	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.36	22.63	24.83	26.89	35.60	47.34	55.64	27.72	23.57	28.42	
10	**Tồn kho (TK)**	1,144,725,258,346	1,092,484,687,465	557,207,220,498	434,230,783,094	760,009,808,128	247,428,402,244	169,776,160,689	241,137,109,147	204,240,678,165	118,386,897,666	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.18	32.91	21.89	20.50	38.52	15.73	12.04	13.36	10.24	10.90	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,341,154,207,911	3,313,223,239,897	3,197,652,611,847	2,899,018,645,725	2,816,021,509,618	2,797,533,657,871	929,835,717,027	926,493,260,875	886,916,590,686	765,854,969,777	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	1.00	0.80	0.73	0.70	0.56	1.52	1.95	2.25	1.42	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	437,264,697,497	316,958,715,131	735,698,478,216	727,296,687,339	449,696,879,955	517,255,904,877	1,582,419,089,034	509,686,548,171	152,714,020,633	19,418,328,632	
13	**Tổng nợ**	4,339,585,049,395	3,932,174,610,604	4,168,880,183,689	3,414,103,952,565	3,847,581,872,014	3,611,073,151,903	3,066,222,311,283	1,896,021,400,608	1,512,952,645,182	1,193,661,529,058	
	Nợ ngắn hạn	2,879,750,939,103	2,218,915,595,502	2,432,374,845,116	1,862,846,381,132	1,915,227,248,184	1,629,779,036,063	1,535,301,997,480	1,020,073,229,177	967,986,407,792	801,835,658,243	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,459,834,110,292	1,713,259,015,102	1,736,505,338,573	1,551,257,571,433	1,932,354,623,830	1,981,294,115,840	1,530,920,313,803	875,948,171,431	544,966,237,390	391,825,870,815	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.85	1.78	2.34	2.43	3.11	3.49	3.48	3.26	3.03	3.91	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	125.78	118.46	163.78	161.17	194.99	229.62	217.41	105.02	75.88	109.88	
14	**Vốn điều lệ**	629,995,540,000	629,995,540,000	629,995,540,000	449,998,100,000	449,998,100,000	299,999,620,000	118,577,380,000	65,876,520,000	65,876,520,000	65,876,520,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,349,865,872,330	2,206,810,770,547	1,781,844,892,014	1,406,333,475,384	1,236,667,191,640	1,036,088,782,422	880,610,621,627	581,007,678,262	498,534,717,100	304,908,242,422	

DPH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	187,500,118,717	197,800,004,978	189,113,174,366	202,289,489,377	239,459,460,519	203,075,201,934	232,381,636,536	237,153,501,645	254,068,844,784	271,773,829,111	351,537,996,599
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.21	4.59	-6.51	-15.52	17.92	-12.61	-2.01	-6.66	-6.51	-22.69	-10.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.89	1.04	1.10	1.27	1.66	1.53	1.99	2.22	2.63	2.99	4.50
2	**Giá vốn**	136,178,658,019	150,480,539,078	147,462,006,612	156,298,413,388	194,490,954,899	160,419,102,105	194,010,024,103	202,567,135,627	220,451,152,203	231,244,016,954	308,464,021,056
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,321,460,698	47,319,465,900	41,651,167,754	45,991,075,989	44,968,505,620	42,656,099,829	38,371,612,433	34,586,366,018	33,617,692,581	40,529,812,157	43,073,975,543
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.37	23.92	22.02	22.74	18.78	21.01	16.51	14.58	13.23	14.91	12.25
4	**Chi phí tài chính**	315,622,000	266,904,000	237,704,000	693,225,666	303,322,169	174,882,686	646,398,855	393,683,769	451,369,554	750,237,927	1,103,192,085
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.13	0.13	0.34	0.13	0.09	0.28	0.17	0.18	0.28	0.31
5	**Chi phí bán hàng**	2,083,816,683	2,461,635,582	2,617,983,274	3,903,978,931	5,526,462,128	6,038,298,424	5,583,825,547	5,574,450,161	6,703,029,053	6,548,013,634	7,935,343,488
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.11	1.24	1.38	1.93	2.31	2.97	2.40	2.35	2.64	2.41	2.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,036,715,708	25,088,984,025	24,093,319,047	24,955,116,028	25,641,138,488	22,327,724,150	21,491,995,840	19,235,078,866	20,710,444,597	19,912,755,161	23,976,187,495
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.35	12.68	12.74	12.34	10.71	10.99	9.25	8.11	8.15	7.33	6.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,944,345,047	22,810,874,643	17,691,094,823	19,420,805,014	16,159,974,256	15,992,676,245	13,147,552,197	12,928,218,846	9,386,845,304	15,857,535,344	15,145,654,561
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.74	28.94	-8.91	20.18	1.05	21.64	1.70	37.73	-40.81	4.70	63.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.84	11.53	9.35	9.60	6.75	7.88	5.66	5.45	3.69	5.83	4.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.25	12.00	10.28	12.19	11.19	12.06	11.25	12.12	9.70	17.47	19.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	162,536,384,425	152,394,318,994	135,471,706,641	141,895,907,179	123,806,819,220	105,495,697,029	103,128,841,556	98,579,071,069	68,599,683,060	88,519,528,166	84,216,659,623
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	46,107,916,622	33,031,425,613	27,951,437,444	33,524,129,883	48,557,433,235	36,761,129,480	40,809,493,596	44,246,806,444	34,359,502,452	53,334,760,577	95,378,657,908
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.59	16.70	14.78	16.57	20.28	18.10	17.56	18.66	13.52	19.62	27.13
10	**Tồn kho (TK)**	19,723,855,662	17,717,330,507	18,294,748,300	15,840,266,762	18,604,206,554	26,856,338,394	22,613,782,934	31,057,958,074	35,104,165,492	28,521,842,981	24,983,765,009
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.52	8.96	9.67	7.83	7.77	13.22	9.73	13.10	13.82	10.49	7.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,678,592,929	81,645,701,313	83,364,772,687	81,702,085,460	77,815,148,050	71,042,707,142	69,698,748,761	56,510,083,170	52,938,714,079	50,507,399,115	47,162,708,144
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.42	2.27	2.48	3.08	2.86	3.33	4.20	4.80	5.38	7.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,215,480,531	17,653,302,071	15,399,944,590	0	0	0	0	4,590,804,835			
13	**Tổng nợ**	49,488,297,781	50,767,337,072	48,071,502,551	57,368,288,697	65,396,321,130	57,089,197,444	76,561,315,727	89,765,611,883	83,730,687,908	108,171,425,382	154,227,378,183
	Nợ ngắn hạn	46,200,531,406	46,526,018,447	43,877,911,176	52,548,947,022	60,184,407,555	51,519,577,051	70,515,195,334	83,310,191,490	76,671,892,938	99,453,327,452	141,738,780,253
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,287,766,375	4,241,318,625	4,193,591,375	4,819,341,675	5,211,913,575	5,569,620,393	6,046,120,393	6,455,420,393	7,058,794,970	8,718,097,930	12,488,597,930
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.27	0.28	0.36	0.45	0.43	0.66	0.84	0.87	1.19	1.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.39	25.67	25.42	28.36	27.31	28.11	32.95	37.85	32.96	39.80	43.87
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	211,769,476,203	190,148,997,987	172,013,656,608	159,321,082,217	144,395,404,223	132,644,835,791	116,857,995,700	106,707,769,953	96,783,549,674	90,783,100,942	78,134,782,276
DPM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,569,185,518,411	18,627,179,544,265	12,786,141,193,352	7,761,818,604,563	7,683,541,208,058	9,297,111,550,409	7,995,829,093,919	7,924,787,123,725	9,764,946,844,473	9,548,849,852,591	10,363,418,362,843
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.15	45.68	64.73	1.02	-17.36	16.27	0.90	-18.84	2.26	-7.86	-22.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.18	1.33	1.19	0.94	0.94	1.13	0.99	0.96	1.14	1.09	1.11
2	**Giá vốn**	11,917,438,631,877	10,788,959,662,813	8,000,602,438,317	6,032,014,990,990	6,281,448,254,606	7,397,640,258,893	5,884,432,561,847	5,528,945,830,113	6,612,423,997,803	7,121,096,149,422	7,011,191,021,409
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,651,746,886,534	7,838,219,881,452	4,785,538,755,035	1,729,803,613,573	1,402,092,953,452	1,899,471,291,516	2,111,396,532,072	2,395,841,293,612	3,152,522,846,670	2,427,753,703,169	3,352,227,341,434
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.17	42.08	37.43	22.29	18.25	20.43	26.41	30.23	32.28	25.42	32.35
4	**Chi phí tài chính**	71,157,838,669	85,257,284,733	74,648,067,031	94,847,103,094	107,636,556,757	73,797,994,363	1,379,308,284	13,686,412,637	7,070,545,699	4,729,620,348	7,733,290,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	0.46	0.58	1.22	1.40	0.79	0.02	0.17	0.07	0.05	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	848,444,338,144	977,707,327,576	817,762,955,253	654,617,057,501	554,758,002,570	612,322,153,525	802,514,524,567	735,465,012,634	750,985,639,837	701,604,959,417	634,991,557,491
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.25	5.25	6.40	8.43	7.22	6.59	10.04	9.28	7.69	7.35	6.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	502,354,622,004	556,278,720,793	424,973,596,372	409,071,818,150	415,339,815,960	485,710,294,387	638,677,975,533	499,365,924,703	597,075,933,211	570,530,577,008	551,914,252,488
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.70	2.99	3.32	5.27	5.41	5.22	7.99	6.30	6.11	5.97	5.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	529,816,920,522	5,584,891,286,243	3,171,516,300,559	701,619,678,802	388,859,871,659	712,474,200,714	707,839,936,550	1,164,774,744,823	1,522,461,349,056	1,134,458,395,901	2,179,190,760,271
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.51	76.10	352.03	80.43	-45.42	0.65	-39.23	-23.49	34.20	-47.94	-28.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.90	29.98	24.80	9.04	5.06	7.66	8.85	14.70	15.59	11.88	21.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.59	39.84	29.60	8.51	4.76	8.63	8.80	14.15	17.81	12.91	23.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,626,561,362,115	8,963,841,053,069	5,979,115,312,966	4,214,198,585,342	4,011,952,450,033	2,671,919,348,616	2,361,887,855,663	4,153,557,036,080	5,770,998,266,789	5,154,545,336,936	5,767,247,572,863
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	642,215,358,351	458,327,989,385	488,926,629,172	340,731,443,856	289,371,734,319	520,579,213,356	256,516,457	512,570,441	821,016,395	404,397,880,251	246,097,665,217
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.73	2.46	3.82	4.39	3.77	5.60	0.00	0.01	0.01	4.24	2.37
10	**Tồn kho (TK)**	1,910,840,607,214	3,871,453,604,350	2,775,533,988,246	1,468,360,373,620	1,350,638,678,171	1,662,663,084,855	1,222,968,204,548	923,155,440,907	1,365,359,901,358	1,491,901,174,015	1,340,683,371,984
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.08	20.78	21.71	18.92	17.58	17.88	15.30	11.65	13.98	15.62	12.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,574,815,724,954	11,487,943,997,171	11,546,905,383,342	11,646,460,047,004	11,629,420,833,126	11,653,882,170,846	7,638,038,829,329	7,621,745,716,384	7,325,699,359,354	7,325,619,743,462	7,212,931,208,323
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.62	1.11	0.67	0.66	0.80	1.05	1.04	1.33	1.30	1.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	261,326,265,034	218,938,454,705	174,082,187,470	153,441,224,477	145,846,801,849	136,578,490,420	2,861,604,550,893	1,350,127,867,489	612,341,484,400	246,836,829,085	183,803,824,920
13	**Tổng nợ**	1,764,060,255,739	3,681,356,971,208	3,204,770,523,758	3,052,441,964,507	3,278,872,819,011	2,879,246,949,841	2,220,879,729,291	1,339,645,449,703	2,371,674,452,992	1,106,070,665,154	1,249,172,775,527
	Nợ ngắn hạn	1,484,492,945,240	2,995,517,551,891	2,151,651,816,461	2,026,034,102,655	2,060,713,280,767	1,513,850,189,531	1,417,572,897,674	1,159,284,251,429	1,835,490,030,431	1,043,910,949,400	1,223,123,387,061
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	279,567,310,499	685,839,419,317	1,053,118,707,297	1,026,407,861,852	1,218,159,538,244	1,365,396,760,310	803,306,831,617	180,361,198,274	536,184,422,561	62,159,715,754	26,049,388,466
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.26	0.30	0.37	0.40	0.35	0.28	0.16	0.28	0.13	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.00	19.76	25.06	39.33	42.67	30.97	27.78	16.90	24.29	11.58	12.05
14	**Vốn điều lệ**	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000	3,800,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,545,199,773,844	14,017,438,764,568	10,713,159,720,643	8,247,499,340,888	8,161,435,444,583	8,255,009,858,297	8,043,224,844,197	8,228,984,070,782	8,547,505,270,255	8,788,138,506,409	9,346,015,885,588

DPP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	322,872,351,649	408,472,041,270	329,877,606,132	328,775,094,890	279,311,043,669	253,240,198,788	161,946,371,491	146,034,970,156	169,150,106,889	249,740,161,930	117,470,676,555
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.96	23.83	0.34	17.71	10.29	56.37	10.90	-13.67	-32.27	112.60	1.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.13	8.28	7.15	7.29	6.37	5.97	5.24	4.88	5.73	8.76	4.16
2	**Giá vốn**	295,598,298,287	376,769,518,947	307,651,096,275	307,641,333,142	258,426,318,849	232,307,706,681	142,760,686,421	126,683,922,288	149,517,675,091	225,728,039,155	96,274,695,609
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,274,053,362	31,702,522,323	22,226,509,857	21,133,761,748	20,884,724,820	20,932,492,107	19,185,685,070	19,351,047,868	19,632,431,798	24,012,122,775	21,195,980,946
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.45	7.76	6.74	6.43	7.48	8.27	11.85	13.25	11.61	9.61	18.04
4	**Chi phí tài chính**	1,355,568,851	2,543,855,744	470,881,873	1,547,615,148	473,022,093	1,493,352,014	543,710,508	463,652,939	2,179,885,687	1,497,220,376	1,147,605,250
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.42	0.62	0.14	0.47	0.17	0.59	0.34	0.32	1.29	0.60	0.98
5	**Chi phí bán hàng**	8,185,395,961	10,924,421,250	6,879,523,105	6,512,783,604	7,566,765,868	7,421,596,556	7,223,241,529	7,981,731,620	6,387,607,464	10,048,874,997	8,786,475,856
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.54	2.67	2.09	1.98	2.71	2.93	4.46	5.47	3.78	4.02	7.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,419,413,166	9,648,965,415	7,337,814,918	7,053,660,831	6,911,117,616	6,881,737,678	6,477,972,240	7,167,450,281	7,194,834,530	8,417,193,138	7,076,060,920
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.61	2.36	2.22	2.15	2.47	2.72	4.00	4.91	4.25	3.37	6.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,290,287,407	7,770,223,801	6,764,008,759	6,378,983,991	5,794,975,741	5,044,860,808	4,282,949,941	3,516,486,541	3,478,485,837	3,411,544,994	3,512,958,564
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.69	14.88	6.04	10.08	14.87	17.79	21.80	1.09	1.96	-2.89	16.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.57	1.90	2.05	1.94	2.07	1.99	2.64	2.41	2.06	1.37	2.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.75	15.76	14.66	14.15	13.22	11.89	13.86	11.75	11.79	11.97	12.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	936,268,321	837,552,540	836,732,620	1,205,645,789	733,454,202	7,583,665,411	1,060,526,625	1,337,240,265	1,933,335,372	4,563,341,367	3,943,790,175
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,338,813,245	31,970,583,921	23,531,832,217	20,758,379,786	17,365,221,326	15,953,974,617	18,217,419,254	21,297,730,535	25,994,868,396	31,488,394,258	31,075,961,295
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.33	7.83	7.13	6.31	6.22	6.30	11.25	14.58	15.37	12.61	26.45
10	**Tồn kho (TK)**	45,721,467,025	67,038,840,887	50,320,477,716	43,012,814,216	48,972,651,881	50,283,069,339	30,706,000,473	29,675,049,286	27,559,710,482	45,304,118,985	24,715,624,737
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.16	16.41	15.25	13.08	17.53	19.86	18.96	20.32	16.29	18.14	21.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,280,044,336	51,224,665,463	48,367,665,463	47,661,896,214	48,514,937,536	42,854,749,355	41,742,749,355	40,140,749,355	39,697,749,355	40,090,244,618	39,578,531,978
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.42	7.97	6.82	6.90	5.76	5.91	3.88	3.64	4.26	6.23	2.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0								
13	**Tổng nợ**	42,952,139,106	69,985,862,006	47,083,507,341	39,455,835,048	44,921,308,554	49,235,400,876	36,630,680,540	40,217,369,348	44,362,499,983	73,486,399,213	52,870,774,129
	Nợ ngắn hạn	42,835,639,106	69,869,362,006	46,967,007,341	39,337,585,048	44,747,558,554	48,971,650,876	36,358,930,540	39,922,619,348	42,820,662,468	72,750,099,213	52,087,653,505
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	116,500,000	116,500,000	116,500,000	118,250,000	173,750,000	263,750,000	271,750,000	294,750,000	1,541,837,515	736,300,000	783,120,624
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	1.42	1.02	0.87	1.02	1.16	1.19	1.34	1.50	2.58	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.30	17.13	14.27	12.00	16.08	19.44	22.62	27.54	26.23	29.43	45.01
14	**Vốn điều lệ**	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	30,000,100,000	19,854,470,000	19,854,470,000	19,854,470,000	19,854,470,000	19,854,470,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	52,633,586,956	49,302,845,119	46,147,234,632	45,097,088,472	43,831,348,536	42,420,243,117	30,897,110,735	29,921,259,575	29,514,011,855	28,509,330,543	28,240,306,483
DPR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,041,122,401,105	1,210,731,831,577	1,216,841,125,268	1,137,598,059,314	1,033,078,838,618	1,030,050,811,924	1,069,906,789,488	853,208,950,559	855,265,623,380	923,557,887,008	1,100,121,522,639
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.01	-0.50	6.97	10.12	0.29	-3.73	25.40	-0.24	-7.39	-16.05	-20.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.41	0.44	0.49	0.45	0.42	0.41	0.32	0.32	0.35	0.48
2	**Giá vốn**	766,697,449,738	843,545,850,393	786,532,015,939	817,653,058,668	762,643,927,813	685,179,592,014	751,489,749,523	637,944,117,294	646,599,194,940	638,077,709,485	675,168,354,175
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	274,424,951,367	367,185,981,184	430,309,109,329	319,945,000,646	270,434,910,805	344,871,219,910	318,417,039,965	215,264,833,265	208,666,428,440	285,480,177,523	424,953,168,464
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.36	30.33	35.36	28.12	26.18	33.48	29.76	25.23	24.40	30.91	38.63
4	**Chi phí tài chính**	5,774,049,016	2,018,402,871	6,898,180,726	14,747,266,684	22,917,326,767	15,694,124,623	12,343,703,771	6,176,038,489	16,243,192,792	18,820,409,115	22,852,458,990
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.55	0.17	0.57	1.30	2.22	1.52	1.15	0.72	1.90	2.04	2.08
5	**Chi phí bán hàng**	22,057,210,239	26,842,981,825	32,850,338,103	19,322,999,825	19,411,163,034	16,193,621,013	14,923,560,686	14,585,560,676	16,144,607,708	19,216,614,219	18,207,769,422
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.12	2.22	2.70	1.70	1.88	1.57	1.39	1.71	1.89	2.08	1.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	94,235,246,278	95,332,797,276	85,666,204,569	91,544,569,309	81,561,485,357	87,237,744,199	7,713,063,292	66,008,758,897	65,446,237,996	51,134,151,321	55,681,753,359
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.05	7.87	7.04	8.05	7.89	8.47	0.72	7.74	7.65	5.54	5.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	254,104,618,230	295,517,692,458	472,577,534,709	211,688,100,230	191,164,404,857	235,038,417,034	224,854,453,142	161,059,377,525	161,191,233,298	213,945,743,430	367,858,099,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.01	-37.47	123.24	10.74	-18.67	4.53	39.61	-0.08	-24.66	-41.84	-33.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.41	24.41	38.84	18.61	18.50	22.82	21.02	18.88	18.85	23.17	33.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	9.96	17.22	9.08	8.36	9.57	8.56	6.07	6.02	8.06	16.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,629,289,661,265	1,531,341,922,904	1,309,248,248,592	878,691,306,667	1,149,232,169,130	989,977,429,271	945,673,725,629	971,522,312,045	918,587,102,788	874,222,885,952	1,025,003,361,173
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	108,287,619,655	80,583,760,542	54,339,292,629	146,357,822,941	85,095,110,372	53,796,616,868	79,646,975,162	56,877,254,805	117,765,479,473	80,080,847,283	85,964,653,881
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.40	6.66	4.47	12.87	8.24	5.22	7.44	6.67	13.77	8.67	7.81
10	**Tồn kho (TK)**	163,961,755,059	194,002,211,764	213,840,783,921	162,335,412,690	128,359,114,346	146,429,460,598	133,360,604,670	113,256,932,746	132,621,287,764	140,205,036,584	254,976,670,175
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.75	16.02	17.57	14.27	12.42	14.22	12.46	13.27	15.51	15.18	23.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,417,785,298,207	2,352,649,242,786	2,293,510,961,412	2,276,769,040,298	2,207,678,940,415	1,953,257,017,886	1,620,669,604,349	1,205,590,212,740	1,079,194,509,961	1,108,889,449,720	1,010,571,570,833
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.51	0.53	0.50	0.47	0.53	0.66	0.71	0.79	0.83	1.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	217,950,238,599	198,290,936,179	128,508,553,528	166,849,438,526	254,787,371,572	593,677,441,268	845,283,279,061	1,266,667,765,846	1,297,879,954,541	1,084,797,570,796	960,326,242,284
13	**Tổng nợ**	1,203,919,256,442	1,230,613,988,579	1,289,937,301,637	1,450,323,589,001	1,459,398,145,578	1,214,121,216,107	858,843,381,228	793,871,378,806	722,190,053,467	658,038,503,012	592,767,383,499
	Nợ ngắn hạn	239,216,576,860	356,177,136,571	465,458,662,939	556,403,978,477	591,966,545,923	498,555,767,391	260,416,407,645	265,141,510,641	290,588,842,111	267,656,809,095	385,836,886,851
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	964,702,679,582	874,436,852,008	824,478,638,698	893,919,610,524	867,431,599,655	715,565,448,716	598,426,973,583	528,729,868,165	431,601,211,356	390,381,693,917	206,930,496,648
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.41	0.47	0.62	0.64	0.49	0.33	0.30	0.27	0.25	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	115.64	101.64	106.01	127.49	141.27	117.87	80.27	93.05	84.44	71.25	53.88
14	**Vốn điều lệ**	868,859,320,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000	430,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,054,338,181,657	2,968,335,716,245	2,744,404,297,867	2,332,493,649,808	2,287,588,618,768	2,454,726,182,674	2,627,067,297,172	2,653,855,479,282	2,678,084,316,263	2,654,023,435,864	2,298,598,653,757

DPS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**						247,384,000,000	1,073,426,141,172	1,104,274,641,770	1,012,311,988,109	935,002,443,514	1,140,167,400,810
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-76.95	-2.79	9.08	8.27	-17.99	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						0.76	3.23	3.37	5.47	5.61	206.51
2	**Giá vốn**							1,045,452,054,846	1,069,826,715,225	985,435,598,141	924,461,733,568	1,135,319,761,632
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**						247,384,000,000	27,974,086,326	34,447,926,545	26,876,389,968	10,540,709,946	4,847,639,178
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						100.00	2.61	3.12	2.65	1.13	0.43
4	**Chi phí tài chính**							18,991,639,331	11,075,578,442	1,284,867,616	1,702,974,484	2,082,754,128
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.00	1.77	1.00	0.13	0.18	0.18
5	**Chi phí bán hàng**							3,282,984,187	3,445,776,391	806,205,398	790,501,331	920,765,286
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.31	0.31	0.08	0.08	0.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							3,770,981,830	4,799,834,848	2,197,117,525	1,220,280,555	1,375,229,781
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						0.00	0.35	0.43	0.22	0.13	0.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**						-6,739,000,000	5,014,640,286	14,508,134,034	18,233,316,675	5,325,466,830	273,601,113
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-234.39	-65.44	-20.43	242.38	1,846.43	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-2.72	0.47	1.31	1.80	0.57	0.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-2.07	1.51	4.43	9.86	3.19	4.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							32,678,809,339	144,741,735,805	28,545,696,009	22,830,187,594	3,451,211,802
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							311,829,020,136	315,961,382,542	110,875,128,337	67,609,356,791	26,412,560,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						0.00	29.05	28.61	10.95	7.23	2.32
10	**Tồn kho (TK)**							95,364,672,056	75,925,697,212	51,236,680,012	66,735,481,042	21,088,710,480
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						0.00	8.88	6.88	5.06	7.14	1.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							13,612,799,997	11,412,799,997	3,627,090,908	2,399,454,545	2,399,454,545
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						#DIV/0!	78.85	96.76	279.10	389.67	475.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**						213,443,000,000	271,510,787,656	248,214,686,794	37,745,982,458	25,521,260,319	50,402,677,729
	Nợ ngắn hạn						213,443,000,000	271,510,787,656	248,214,686,794	37,745,982,458	25,521,260,319	50,402,677,729
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						0.66	0.82	0.76	0.20	0.15	9.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%						86.28	25.29	22.48	3.73	2.73	4.42
14	**Vốn điều lệ**							304,759,480,000	304,759,480,000	160,000,000,000	160,800,000,000	4,900,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**						325,510,000,000	332,249,068,436	327,234,428,150	184,979,924,116	166,746,607,441	5,521,140,611

DQC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	859,018,218,251	989,644,661,618	733,831,365,162	940,221,687,831	824,909,982,398	1,187,383,392,633	1,056,462,970,639	1,035,067,111,919	1,082,831,794,684	1,223,119,866,003	795,050,099,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.20	34.86	-21.95	13.98	-30.53	12.39	2.07	-4.41	-11.47	53.84	26.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.95	1.06	0.78	1.02	0.85	1.09	0.93	0.90	1.00	1.24	0.97
2	**Giá vốn**	579,947,125,904	668,697,369,174	511,228,392,918	707,940,870,334	610,778,631,654	953,185,103,103	804,249,516,852	759,600,622,507	724,240,116,582	796,974,644,026	546,191,424,705
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	279,071,092,347	320,947,292,444	222,602,972,244	232,280,817,497	214,131,350,744	234,198,289,530	252,213,453,787	275,466,489,412	358,591,678,102	426,145,221,977	248,858,674,328
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.49	32.43	30.33	24.70	25.96	19.72	23.87	26.61	33.12	34.84	31.30
4	**Chi phí tài chính**	17,691,003,573	16,118,919,246	1,081,833,282	1,189,622,903	13,321,062,861	7,509,606,659	867,606,671	1,725,961,865	29,192,120,919	35,545,549,252	55,440,348,659
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.06	1.63	0.15	0.13	1.61	0.63	0.08	0.17	2.70	2.91	6.97
5	**Chi phí bán hàng**	203,271,479,530	198,479,086,739	144,759,306,120	156,151,844,030	121,477,030,498	94,855,715,778	112,844,039,404	99,272,539,306	123,610,155,626	140,310,215,216	90,573,039,737
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.66	20.06	19.73	16.61	14.73	7.99	10.68	9.59	11.42	11.47	11.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	103,628,615,392	94,751,547,394	81,248,255,807	82,538,998,279	63,767,376,937	58,853,021,796	63,653,558,344	69,513,253,614	61,450,014,469	60,633,941,040	51,464,012,582
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.06	9.57	11.07	8.78	7.73	4.96	6.03	6.72	5.67	4.96	6.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-33,414,291,885	14,854,693,040	22,758,693,457	18,263,877,529	29,560,680,138	89,983,243,015	110,295,255,165	204,102,511,148	210,061,957,141	242,333,297,726	123,100,482,588
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-324.94	-34.73	24.61	-38.22	-67.15	-18.42	-45.96	-2.84	-13.32	96.86	161.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.89	1.50	3.10	1.94	3.58	7.58	10.44	19.72	19.40	19.81	15.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.71	1.59	2.42	1.98	3.04	8.29	9.68	17.76	19.39	24.48	15.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,447,538,664	50,474,517,173	101,353,251,831	126,352,418,996	208,609,059,724	441,051,579,948	584,705,811,825	638,355,563,187	417,441,243,303	703,987,622,873	436,688,602,365
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	533,916,238,419	443,872,523,447	380,086,984,672	440,829,165,508	466,928,673,587	649,485,773,865	411,119,646,774	309,431,587,376	489,000,240,562	633,555,135,988	723,063,272,493
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.15	44.85	51.79	46.89	56.60	54.70	38.91	29.89	45.16	51.80	90.95
10	**Tồn kho (TK)**	340,108,732,778	462,429,075,570	372,402,158,672	305,740,131,850	422,159,877,176	361,981,654,065	309,189,621,548	285,388,371,056	259,979,421,800	328,592,643,872	350,635,591,210
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.59	46.73	50.75	32.52	51.18	30.49	29.27	27.57	24.01	26.87	44.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	464,673,745,602	456,067,771,793	462,647,846,738	458,516,899,743	228,457,401,789	259,518,506,900	314,759,122,140	313,060,233,631	319,824,505,805	300,763,474,948	280,461,374,026
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	2.17	1.59	2.05	3.61	4.58	3.36	3.31	3.39	4.07	2.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,237,809,674	31,158,637,615	34,367,028,408	9,932,872,405	164,408,558,167	129,013,733,801	13,465,068,391	8,215,654,574	5,179,231,002	5,279,903,816	5,516,145,905
13	**Tổng nợ**	543,515,566,537	551,129,738,857	465,720,188,277	486,461,094,671	529,578,019,094	780,176,161,085	472,370,170,127	434,970,825,285	425,764,681,825	868,276,796,216	835,040,833,998
	Nợ ngắn hạn	533,807,510,334	519,017,601,046	413,887,163,208	432,760,728,727	459,299,653,150	676,741,795,141	465,718,833,103	430,932,459,341	352,434,500,124	785,807,743,925	760,401,976,915
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,708,056,203	32,112,137,811	51,833,025,069	53,700,365,944	70,278,365,944	103,434,365,944	6,651,337,024	4,038,365,944	73,330,181,701	82,469,052,291	74,638,857,083
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.59	0.50	0.53	0.54	0.72	0.41	0.38	0.39	0.88	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.27	55.69	63.46	51.74	64.20	65.71	44.71	42.02	39.32	70.99	105.03
14	**Vốn điều lệ**	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	343,594,160,000	314,583,420,000	244,246,790,000	244,246,790,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	900,543,756,216	933,958,048,101	939,344,157,664	923,187,772,983	972,465,824,242	1,084,893,888,050	1,139,096,269,255	1,149,432,934,576	1,083,471,392,439	989,768,051,469	820,586,801,652

DRC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,495,174,520,942	4,898,587,722,919	4,379,518,236,174	3,646,641,131,561	3,858,107,429,755	3,551,097,821,070	3,669,170,746,524	3,390,273,482,398	3,317,698,996,754	3,251,368,227,847	2,803,900,636,059
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.24	11.85	20.10	-5.48	8.65	-3.22	8.23	2.19	2.04	15.96	0.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	2.57	2.47	2.16	2.36	2.33	2.40	2.11	1.98	2.12	2.03
2	**Giá vốn**	3,846,521,057,561	4,087,848,994,369	3,632,392,425,864	3,047,252,893,348	3,286,729,456,919	3,120,380,362,149	3,211,663,388,193	2,654,561,871,398	2,518,351,601,197	2,447,639,750,872	2,086,910,894,543
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	648,653,463,381	810,738,728,550	747,125,810,310	599,388,238,213	571,377,972,836	430,717,458,921	457,507,358,331	735,711,611,000	799,347,395,557	803,728,476,975	716,989,741,516
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.43	16.55	17.06	16.44	14.81	12.13	12.47	21.70	24.09	24.72	25.57
4	**Chi phí tài chính**	57,184,539,532	92,250,339,919	51,017,528,139	67,881,320,205	82,130,098,178	98,185,565,424	73,657,714,275	82,545,915,963	123,785,118,036	142,805,418,763	85,395,230,621
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.27	1.88	1.16	1.86	2.13	2.76	2.01	2.43	3.73	4.39	3.05
5	**Chi phí bán hàng**	267,776,629,376	318,162,074,032	303,043,803,506	165,424,975,517	127,153,281,621	112,775,354,088	118,374,084,847	85,165,477,311	76,686,214,341	161,359,849,758	74,433,886,835
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.96	6.49	6.92	4.54	3.30	3.18	3.23	2.51	2.31	4.96	2.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	71,901,263,344	77,030,507,250	65,133,158,428	62,018,637,199	61,437,000,824	54,100,577,742	66,273,844,414	73,430,914,494	83,960,286,609	68,084,898,225	70,476,210,315
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.60	1.57	1.49	1.70	1.59	1.52	1.81	2.17	2.53	2.09	2.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	246,334,432,758	307,184,677,256	290,828,296,486	256,316,778,153	250,526,442,150	140,948,953,148	166,031,716,138	419,511,943,302	415,032,093,543	352,725,239,490	375,422,825,440
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.81	5.62	13.46	2.31	77.74	-15.11	-60.42	1.08	17.66	-6.05	20.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.48	6.27	6.64	7.03	6.49	3.97	4.53	12.37	12.51	10.85	13.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.31	16.09	16.39	15.19	15.35	9.24	10.87	26.11	24.81	22.97	27.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	454,842,090,585	365,305,504,390	409,621,165,826	338,810,249,299	45,704,997,626	50,923,560,193	67,220,406,230	50,834,076,001	240,226,906,028	84,697,754,611	54,436,758,037
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	456,955,018,085	257,142,204,794	208,132,201,825	131,027,127,773	142,367,746,980	314,893,772,514	412,479,165,500	419,093,357,321	278,348,846,898	295,875,048,765	335,632,876,786
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.17	5.25	4.75	3.59	3.69	8.87	11.24	12.36	8.39	9.10	11.97
10	**Tồn kho (TK)**	1,184,285,293,041	1,707,695,276,561	1,429,218,154,245	787,954,880,563	1,152,633,363,985	845,643,578,360	596,011,719,757	770,987,293,908	784,836,111,829	715,555,630,090	901,364,221,066
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.35	34.86	32.63	21.61	29.88	23.81	16.24	22.74	23.66	22.01	32.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,349,764,387,831	3,226,908,808,804	3,237,790,510,494	3,224,664,891,173	3,212,874,537,854	3,195,286,201,656	2,916,880,625,089	2,651,134,624,081	2,692,307,195,523	2,644,584,040,189	2,353,764,866,987
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.34	1.52	1.35	1.13	1.20	1.11	1.26	1.28	1.23	1.23	1.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	106,088,793,762	11,628,344,170	235,138,571	86,922,720	97,084,855	431,608,681	131,370,679,511	19,832,282,727	59,221,654,070	70,334,657,365	128,375,579,070
13	**Tổng nợ**	1,532,959,434,804	1,508,035,857,468	1,362,012,584,891	743,416,771,218	1,076,190,150,495	1,307,498,419,381	1,267,518,201,934	1,216,504,573,238	1,469,957,874,201	1,601,617,932,437	1,807,988,888,175
	Nợ ngắn hạn	1,508,140,150,790	1,506,929,882,468	1,359,992,836,134	742,184,476,097	927,104,715,032	1,062,362,101,288	858,514,038,151	824,905,089,504	876,965,867,084	793,172,298,384	933,846,099,255
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,819,284,014	1,105,975,000	2,019,748,757	1,232,295,121	149,085,435,463	245,136,318,093	409,004,163,783	391,599,483,734	592,992,007,117	808,445,634,053	874,142,788,920
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.79	0.77	0.44	0.66	0.86	0.83	0.76	0.88	1.04	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.10	30.79	31.10	20.39	27.89	36.82	34.55	35.88	44.31	49.26	64.48
14	**Vốn điều lệ**	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	1,187,926,050,000	913,800,030,000	830,738,490,000	830,738,490,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,851,377,596,883	1,909,092,920,951	1,773,930,499,344	1,687,292,788,173	1,632,091,297,314	1,525,152,126,447	1,526,788,738,799	1,606,415,452,392	1,672,933,620,273	1,535,785,160,915	1,379,748,425,054
DRG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	969,023,824,395	1,195,855,097,206	1,327,480,490,534	918,706,364,194	957,969,251,060	289,291,328,187	610,377,778,548				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.97	-9.92	44.49	-4.10	231.14	-52.60	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.57	0.69	0.71	0.48	0.50	0.15	0.32				
2	**Giá vốn**	789,445,185,318	928,950,311,250	1,047,126,158,803	798,248,364,194	819,977,359,749	248,713,266,454	531,383,968,095				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	179,578,639,077	266,904,785,956	280,354,331,731	120,458,000,000	137,991,891,311	40,578,061,733	78,993,810,453				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.53	22.32	21.12	13.11	14.40	14.03	12.94				
4	**Chi phí tài chính**	43,049,457,413	96,657,377,804	100,291,010,368	73,115,890,580	91,958,649,934	23,088,323,427	66,159,286,685				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.44	8.08	7.55	7.96	9.60	7.98	10.84				
5	**Chi phí bán hàng**	49,018,571,453	53,686,632,517	53,323,818,655	39,268,325,776	41,292,608,140	16,178,244,242	17,442,421,985				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.06	4.49	4.02	4.27	4.31	5.59	2.86				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	55,725,685,495	59,607,726,816	66,250,190,991	41,031,835,854	58,064,989,495	9,303,377,155	21,097,531,288				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.75	4.98	4.99	4.47	6.06	3.22	3.46				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,018,218,349	76,822,431,945	127,240,851,520	35,233,842,192	38,676,637,783	31,247,092,174	26,841,111,128				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.29	-39.62	261.13	-8.90	23.78	16.42	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	6.42	9.59	3.84	4.04	10.80	4.40				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.05	4.42	6.80	1.86	2.00	1.60	1.39				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	151,178,037,937	182,282,950,826	185,759,096,208	109,869,690,988	143,174,967,921	142,129,082,952	115,420,448,278				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	34,398,800,901	51,886,647,890	69,432,855,777	78,171,662,611	49,721,535,322	115,219,841,971	114,136,244,926				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.55	4.34	5.23	8.51	5.19	39.83	18.70				
10	**Tồn kho (TK)**	156,133,988,959	168,664,925,731	214,302,747,267	162,316,298,165	150,107,278,909	170,131,132,498	166,549,193,469				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.11	14.10	16.14	17.67	15.67	58.81	27.29				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,336,004,610,727	2,450,264,259,505	2,660,613,106,702	2,742,605,389,464	2,770,770,808,815	2,808,791,880,897	2,845,816,284,297				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.49	0.50	0.33	0.35	0.10	0.21				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	783,188,870,141	726,726,667,869	737,169,833,028	862,874,164,531	802,940,032,993	696,780,683,981	668,769,795,782				
13	**Tổng nợ**	785,017,907,395	884,568,699,505	1,032,534,916,063	1,152,291,025,961	1,214,023,646,586	1,374,085,049,167	1,463,505,465,135				
	Nợ ngắn hạn	600,955,554,308	625,673,557,648	699,009,977,147	723,693,297,037	666,326,109,567	821,024,204,671	839,661,248,313				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	184,062,353,087	258,895,141,857	333,524,938,916	428,597,728,924	547,697,537,019	553,060,844,496	623,844,216,822				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.51	0.55	0.61	0.63	0.70	0.76				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	81.01	73.97	77.78	125.43	126.73	474.98	239.77				
14	**Vốn điều lệ**	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000	1,558,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,704,612,250,535	1,736,227,329,429	1,870,255,747,350	1,896,986,054,134	1,932,560,553,103	1,953,824,703,885	1,928,971,887,813				

DRH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		60,238,137,242	74,959,981,804	77,912,065,587	366,412,812,025	162,654,317,803	129,634,047,344	106,388,123,021	185,007,298,135	199,228,500,728	172,819,009,105
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-19.64	-3.79	-78.74	125.27	25.47	21.85	-42.50	-7.14	15.28	-21.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.04	0.09	0.09	0.45	0.21	0.19	0.17	0.84	0.98	0.98
2	**Giá vốn**		7,049,548,702	37,866,673,490	56,640,238,648	300,002,299,825	79,895,926,846	63,224,742,276	89,471,910,572	148,201,502,715	180,973,090,234	160,463,385,818
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		53,188,588,540	37,093,308,314	21,271,826,939	66,410,512,200	82,758,390,957	66,409,305,068	16,916,212,449	36,805,795,420	18,255,410,494	12,355,623,287
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		88.30	49.48	27.30	18.12	50.88	51.23	15.90	19.89	9.16	7.15
4	**Chi phí tài chính**		93,336,307,523	54,301,267,388	24,250,804,927	31,567,732,023	20,187,342,494	14,493,647,767	18,149,608,096	11,375,460,699	6,385,198,187	11,736,391,969
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		154.95	72.44	31.13	8.62	12.41	11.18	17.06	6.15	3.20	6.79
5	**Chi phí bán hàng**		0	1,521,129,786	5,222,481,643	28,132,128,899	46,300,906,839	29,335,399,390	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	2.03	6.70	7.68	28.47	22.63	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		22,547,018,091	9,719,199,523	27,671,683,509	17,889,569,636	25,603,491,397	37,225,238,949	26,214,273,408	5,038,631,083	3,257,324,710	1,674,729,868
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		37.43	12.97	35.52	4.88	15.74	28.72	24.64	2.72	1.63	0.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		691,147,938	13,243,434,077	50,932,679,350	54,690,675,877	66,275,006,738	69,046,360,622	69,498,699,245	14,338,087,676	11,248,772,352	2,203,575,955
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-94.78	-74.00	-6.87	-17.48	-4.01	-0.65	384.71	27.46	410.48	-109.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.15	17.67	65.37	14.93	40.75	53.26	65.33	7.75	5.65	1.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.04	1.54	5.98	6.75	8.58	10.03	11.16	6.52	5.55	1.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		159,599,631,732	49,213,659,679	53,098,252,929	36,881,145,276	37,682,973,123	34,251,409,681	8,486,421,988	3,380,731,676	10,464,645,303	3,391,738,451
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,244,232,772,494	766,828,706,769	786,771,004,557	733,997,245,916	653,120,337,865	62,890,023,349	179,422,622,525	38,776,994,105	66,676,348,632	40,848,613,291
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		2,065.52	1,022.98	1,009.82	200.32	401.54	48.51	168.65	20.96	33.47	23.64
10	**Tồn kho (TK)**		1,056,597,799,764	905,165,215,757	843,571,316,582	815,250,676,384	896,668,888,190	625,338,601,363	138,071,420,480	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1,754.03	1,207.53	1,082.72	222.50	551.27	482.39	129.78	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		2,097,516,317	1,492,736,317	1,377,236,317	1,268,038,317	1,167,478,317	1,167,478,317	1,856,182,980	2,706,181,390	2,706,181,390	2,795,613,087
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		28.72	50.22	56.57	288.96	139.32	111.04	57.32	68.36	73.62	61.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	97,931,420,193	97,931,420,193	0	174,804,000	2,551,023,827	59,580,114,737	88,104,085,442	88,104,085,442
13	**Tổng nợ**		2,232,265,372,790	1,865,973,081,703	1,649,804,564,867	1,531,708,948,665	1,419,119,515,596	394,439,991,015	210,801,415,858	107,047,234,596	97,591,173,810	115,747,474,342
	Nợ ngắn hạn		2,228,559,202,300	1,862,266,911,213	1,532,520,223,040	1,516,066,412,241	1,384,341,818,998	350,357,108,349	210,730,415,858	106,983,234,596	97,490,173,810	115,646,474,342
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		3,706,170,490	3,706,170,490	117,284,341,827	15,642,536,424	34,777,696,598	44,082,882,666	71,000,000	64,000,000	101,000,000	101,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.38	2.17	1.94	1.89	1.84	0.57	0.34	0.49	0.48	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		3,705.73	2,489.29	2,117.52	418.03	872.48	304.27	198.14	57.86	48.98	66.98
14	**Vốn điều lệ**		1,243,538,660,000	609,999,330,000	609,999,330,000	609,999,330,000	609,999,330,000	490,000,000,000	490,000,000,000	183,997,020,000	183,997,020,000	183,997,020,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		1,615,237,751,593	858,578,751,062	851,455,391,895	810,436,737,555	772,673,552,960	688,124,730,745	622,511,160,764	219,811,397,967	202,770,588,692	176,468,010,244

DRI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	443,508,685,141	496,815,957,810	585,650,443,985	441,400,781,535	539,263,432,375	514,031,505,390	582,302,077,295	400,741,572,769	412,668,973,306		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.73	-15.17	32.68	-18.15	4.91	-11.72	45.31	-2.89	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	0.87	0.82	0.57	0.65	0.59	0.66	0.54	0.53		
2	**Giá vốn**	284,218,803,700	293,484,692,778	355,200,410,114	315,120,944,299	382,156,213,948	337,441,258,129	323,317,003,738	266,460,509,936	324,326,763,345		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	159,289,881,441	203,331,265,032	230,450,033,871	126,279,837,236	157,107,218,427	176,590,247,261	258,985,073,557	134,281,062,833	88,342,209,961		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.92	40.93	39.35	28.61	29.13	34.35	44.48	33.51	21.41		
4	**Chi phí tài chính**	19,260,401,577	70,516,190,571	70,605,802,849	45,205,496,854	52,187,410,290	58,042,052,995	46,379,556,734	57,472,865,938	66,921,006,892		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.34	14.19	12.06	10.24	9.68	11.29	7.96	14.34	16.22		
5	**Chi phí bán hàng**	34,421,706,984	34,903,518,947	34,405,069,521	30,866,836,896	34,166,225,886	27,412,546,716	8,222,872,093	8,936,522,707	6,514,608,198		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.76	7.03	5.87	6.99	6.34	5.33	1.41	2.23	1.58		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,784,815,048	22,717,256,899	19,244,673,995	20,017,056,903	23,930,787,502	24,998,536,047	22,091,186,637	13,409,454,202	13,641,812,222		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.04	4.57	3.29	4.53	4.44	4.86	3.79	3.35	3.31		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,657,842,424	80,366,737,757	84,090,895,435	24,277,183,756	41,008,373,384	48,545,640,719	144,509,940,930	21,639,891,663	-1,476,708,369		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.35	-4.43	246.38	-40.80	-15.53	-66.41	567.79	-1,565.41	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.61	16.18	14.36	5.50	7.60	9.44	24.82	5.40	-0.36		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.71	14.07	11.82	3.15	4.92	5.58	16.35	2.91	-0.19		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,334,618,849	71,551,192,559	81,095,154,177	32,171,593,506	55,231,618,683	47,574,082,039	93,068,388,254	33,533,482,532	12,839,708,200		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	38,308,179,204	18,483,113,125	25,142,453,822	48,791,772,665	12,465,695,304	21,941,459,454	7,241,773,261	13,159,596,244	14,237,847,060		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.64	3.72	4.29	11.05	2.31	4.27	1.24	3.28	3.45		
10	**Tồn kho (TK)**	65,399,333,893	72,345,766,882	82,728,496,616	66,293,631,879	48,085,074,185	81,123,181,997	48,408,333,031	25,710,318,984	20,867,014,915		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.75	14.56	14.13	15.02	8.92	15.78	8.31	6.42	5.06		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	671,660,545,112	834,883,728,061	1,183,572,351,576	1,408,783,450,974	1,491,405,870,230	1,528,931,317,404	1,429,262,566,674	1,347,860,830,565	1,425,085,641,885		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.60	0.49	0.31	0.36	0.34	0.41	0.30	0.29		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	46,576,970,160	34,676,483,549	24,961,170,729	59,214,084,846	77,826,143,595	84,841,078,734	181,036,500,478	198,624,728,170	281,425,308,027		
13	**Tổng nợ**	105,239,078,828	194,690,245,995	315,610,558,099	436,252,449,071	491,908,751,649	589,085,521,323	603,434,948,820	675,059,821,892	806,160,973,686		
	Nợ ngắn hạn	105,239,078,828	109,203,292,570	173,477,214,992	231,822,639,586	215,729,638,474	280,184,564,021	254,162,993,190	256,208,796,403	282,853,206,840		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	85,486,953,425	142,133,343,107	204,429,809,485	276,179,113,175	308,900,957,302	349,271,955,630	418,851,025,489	523,307,766,846		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.34	0.44	0.57	0.59	0.68	0.68	0.91	1.04		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.73	39.19	53.89	98.83	91.22	114.60	103.63	168.45	195.35		
14	**Vốn điều lệ**	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000	732,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	537,251,540,131	571,170,321,192	711,302,945,528	770,771,719,460	833,999,601,103	869,540,188,427	883,910,227,324	742,727,022,542	772,592,961,324		

DRL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	105,424,330,891	113,417,962,509	95,635,308,243	96,758,423,891	89,960,985,336	84,341,677,350	100,518,577,803	63,973,017,608	63,245,953,660	63,756,158,418	57,682,637,224
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.05	18.59	-1.16	7.56	6.66	-16.09	57.13	1.15	-0.80	10.53	-12.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.90	0.98	0.78	0.71	0.83	0.66	0.71	0.49	0.58	0.58	0.52
2	**Giá vốn**	31,471,751,637	33,801,725,320	30,170,548,986	30,068,992,210	28,320,710,226	26,910,601,121	29,394,963,803	25,235,850,978	24,613,045,916	25,351,609,614	22,130,883,387
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	73,952,579,254	79,616,237,189	65,464,759,257	66,689,431,681	61,640,275,110	57,431,076,229	71,123,614,000	38,737,166,630	38,632,907,744	38,404,548,804	35,551,753,837
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	70.15	70.20	68.45	68.92	68.52	68.09	70.76	60.55	61.08	60.24	61.63
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,676,398,019	6,275,714,797	5,749,678,896	6,120,152,726	5,933,924,445	5,733,477,146	6,647,093,785	4,570,091,716	3,824,836,942	4,308,309,155	2,968,251,344
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.33	5.53	6.01	6.33	6.60	6.80	6.61	7.14	6.05	6.76	5.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	58,029,556,966	61,972,910,646	56,266,363,850	59,003,678,868	55,679,460,823	51,779,651,612	63,806,462,873	34,344,187,900	34,659,980,905	34,030,247,604	32,262,588,420
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.36	10.14	-4.64	5.97	7.53	-18.85	85.79	-0.91	1.85	5.48	-16.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	55.04	54.64	58.83	60.98	61.89	61.39	63.48	53.69	54.80	53.38	55.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	49.46	53.43	45.99	43.36	51.11	40.51	45.32	26.47	31.85	31.08	29.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	66,490,921,116	76,263,779,122	76,670,586,157	90,959,440,355	80,120,422,598	75,368,820,308	90,354,855,393	70,064,292,321	56,224,344,317	56,929,874,086	32,675,007,763
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,491,303,484	15,061,366,313	17,329,375,806	15,082,463,173	11,286,276,037	11,720,576,542	14,005,152,918	12,417,761,582	16,134,193,998	8,523,566,022	9,599,671,976
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.03	13.28	18.12	15.59	12.55	13.90	13.93	19.41	25.51	13.37	16.64
10	**Tồn kho (TK)**	859,957,134	760,192,665	768,678,007	1,087,618,780	947,150,462	640,261,870	804,215,939	794,260,246	959,405,377	590,427,194	9,599,671,976
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.82	0.67	0.80	1.12	1.05	0.76	0.80	1.24	1.52	0.93	16.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,843,956,201	157,843,956,201	155,047,412,648	152,499,955,448	152,406,955,448	152,406,955,448	151,919,138,648	151,082,430,939	151,082,430,939	151,082,430,939	150,286,065,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.72	0.62	0.63	0.59	0.55	0.66	0.42	0.42	0.42	0.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	246,797,273
13	**Tổng nợ**	17,030,366,826	17,330,851,176	12,330,690,410	11,278,662,469	27,177,758,501	9,024,892,151	12,467,059,580	5,882,236,925	24,973,570,768	28,351,344,533	12,021,049,270
	Nợ ngắn hạn	17,030,366,826	17,330,851,176	12,330,690,410	11,278,662,469	27,177,758,501	9,024,892,151	12,467,059,580	5,882,236,925	24,973,570,768	28,351,344,533	12,021,049,270
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.15	0.10	0.08	0.25	0.07	0.09	0.05	0.23	0.26	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.15	15.28	12.89	11.66	30.21	10.70	12.40	9.19	39.49	44.47	20.84
14	**Vốn điều lệ**	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	117,322,202,979	115,982,453,635	122,334,044,208	136,085,823,912	108,940,040,137	127,813,020,608	140,804,555,060	129,730,350,702	108,809,930,318	109,486,348,649	110,757,310,949
DS3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,643,761,839	3,726,740,909	42,563,420,794	54,185,288,830	49,570,318,147	47,022,415,079	59,220,800,558	34,744,396,882	19,296,768,429		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	695.43	-91.24	-21.45	9.31	5.42	-20.60	70.45	80.05	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.05	0.37	0.47	0.43	0.41	0.50	0.31	1.11		
2	**Giá vốn**	29,708,498,341	4,925,288,450	27,411,248,707	37,198,644,613	32,845,530,666	33,558,379,073	42,233,329,732	22,693,219,114	11,030,081,665		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-64,736,502	-1,198,547,541	15,152,172,087	16,986,644,217	16,724,787,481	13,464,036,006	16,987,470,826	12,051,177,768	8,266,686,764		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.22	-32.16	35.60	31.35	33.74	28.63	28.68	34.69	42.84		
4	**Chi phí tài chính**	8,281,428	1,350,453,458	653,100,949	488,214,107	276,197,898	17,857,037	56,677,815	4,632,740	115,887,093		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	36.24	1.53	0.90	0.56	0.04	0.10	0.01	0.60		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,080,733,742	32,823,824,889	9,730,961,982	8,539,282,262	6,786,549,009	6,043,516,913	4,724,422,446	4,149,149,509	7,182,140,541		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.77	880.76	22.86	15.76	13.69	12.85	7.98	11.94	37.22		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,828,730,392	-36,335,035,705	7,703,156,694	6,606,463,335	7,978,842,391	6,182,658,127	10,141,774,992	6,540,546,508	4,388,433,442		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-107.79	-571.69	16.60	-17.20	29.05	-39.04	55.06	49.04	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.54	-974.98	18.10	12.19	16.10	13.15	17.13	18.82	22.74		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.42	-45.49	6.61	5.72	6.90	5.35	8.63	5.74	25.26		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,274,469,705	1,643,115,341	4,875,240,704	3,833,974,785	6,013,042,390	6,835,411,318	2,159,465,679	1,660,010,417	3,505,874,993		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	37,882,903,329	17,493,848,164	57,186,033,269	61,909,684,026	50,175,486,280	37,919,109,039	33,605,846,057	36,772,988,016	5,857,962,513		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	127.79	469.41	134.35	114.26	101.22	80.64	56.75	105.84	30.36		
10	**Tồn kho (TK)**	2,789,411,857	7,031,543,417	5,700,695,568	2,879,241,048	1,975,072,021	723,569,073	3,682,212,846	4,529,850,666	873,122,429		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.41	188.68	13.39	5.31	3.98	1.54	6.22	13.04	4.52		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,222,691,967	15,222,691,967	22,333,694,582	35,468,607,725	30,143,609,308	29,743,295,217	28,267,809,424	25,931,176,342	25,947,680,428		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.95	0.24	1.91	1.53	1.64	1.58	2.09	1.34	0.74		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	23,070,936,689	9,676,022,609	9,488,397,408	9,438,213,948	834,676,990	676,552,166	237,415,075	20,337,415,075	237,415,075		
13	**Tổng nợ**	53,654,623,631	25,783,700,788	37,733,853,229	49,429,087,752	28,052,936,786	17,435,336,883	19,034,467,430	13,402,038,176	7,290,456,224		
	Nợ ngắn hạn	41,654,623,631	13,979,750,788	24,088,403,229	33,411,348,577	22,988,273,037	13,493,947,922	14,120,857,670	9,098,811,428	2,504,044,969		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,000,000,000	11,803,950,000	13,645,450,000	16,017,739,175	5,064,663,749	3,941,388,961	4,913,609,760	4,303,226,748	4,786,411,255		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.32	0.32	0.43	0.24	0.15	0.16	0.12	0.42		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	181.00	691.86	88.65	91.22	56.59	37.08	32.14	38.57	37.78		
14	**Vốn điều lệ**	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	106,697,300,000	9,198,910,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	82,706,201,443	79,877,471,051	116,562,506,756	115,591,188,062	115,586,562,727	115,603,152,836	117,549,099,709	113,901,181,099	17,370,148,059		

DSC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	438,446,884,591	166,859,810,372	55,752,235,763	5,776,121,465	7,174,139,952	41,144,826,538	19,231,736,030	5,592,843,238	9,684,333,849	8,237,036,148	2,384,288,692
	Tăng trưởng (%)	*162.76*	*199.29*	*865.22*	*-19.49*	*-82.56*	*113.94*	*243.86*	*-42.25*	*17.57*	*245.47*	*265.79*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	119,916,788,312	33,447,233,813	24,852,325,760	493,902,334	-115,616,712	24,472,263,259	10,557,424,784	-3,057,412,537	6,400,440,365	1,716,490,963	400,604,024
	Tăng trưởng (%)	*258.53*	*34.58*	*4,931.83*	*-527.19*	*-100.47*	*131.80*	*-445.31*	*-147.77*	*272.88*	*328.48*	*-159.72*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.37	3.14	2.41	0.74	-0.17	28.69	17.36	-6.08	12.00	3.66	0.89
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	1,353,617,561,039	924,506,095,700	303,932,910,247	4,845,200,000							
	Tăng trưởng (%)	*46.42*	*204.18*	*6,172.87*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	1,888,854,149,281	1,343,845,964,151	777,244,669,799	1,611,705,151	1,587,777,933	1,639,206,125	2,711,571,082	447,611,223	5,582,872,285	4,718,541,324	6,975,662,213
	Tăng trưởng (%)	*40.56*	*72.90*	*48,124.99*	*1.51*	*-3.14*	*-39.55*	*505.79*	*-91.98*	*18.32*	*-32.36*	*-1.48*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,233,794,077,635	1,065,488,039,323	1,032,040,805,510	67,188,479,750	66,694,577,416	85,298,194,128	60,825,930,869	50,268,506,085	53,325,918,622	46,925,478,257	45,208,987,294
6	**Vốn điều lệ**	2,048,389,250,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000

DSD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	172,181,204,412	164,075,162,208	17,398,176,815	54,983,788,290	188,683,989,030	151,155,946,299					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.94	843.06	-68.36	-70.86	24.83	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.67	0.08	0.19	0.55	0.69					
2	**Giá vốn**	105,330,961,416	97,259,863,034	28,712,476,742	66,052,413,635	101,365,905,646	92,852,296,941					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,850,242,996	66,815,299,174	-11,314,299,927	-11,068,625,345	87,318,083,384	58,303,649,358					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.83	40.72	-65.03	-20.13	46.28	38.57					
4	**Chi phí tài chính**	27,181,382,500	27,804,522,626	26,089,674,574	23,036,071,716	23,736,745,992	25,318,160,815					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.79	16.95	149.96	41.90	12.58	16.75					
5	**Chi phí bán hàng**	16,339,180,522	9,011,004,887	2,908,661,044	7,546,298,232	22,148,718,740	17,669,525,442					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.49	5.49	16.72	13.72	11.74	11.69					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,503,479,869	9,564,706,275	5,361,216,800	4,615,921,449	11,701,288,587	8,338,513,516					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.68	5.83	30.81	8.40	6.20	5.52					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,130,858,200	20,412,225,547	-72,539,922,323	-44,364,097,766	22,396,694,513	4,405,975,339					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.37	-128.14	63.51	-298.08	408.33	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.88	12.44	-416.94	-80.69	11.87	2.91					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.78	8.36	-32.40	-14.97	6.57	2.02					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,240,117,205	1,467,276,617	1,734,169,386	1,053,896,762	18,653,270,084	3,450,644,794					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,045,102,382	17,544,633,794	6,348,051,374	5,295,122,293	19,053,520,583	7,379,473,831					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.74	10.69	36.49	9.63	10.10	4.88					
10	**Tồn kho (TK)**	2,693,369,833	2,548,216,688	1,552,609,915	1,520,951,742	2,398,769,010	1,253,075,223					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.56	1.55	8.92	2.77	1.27	0.83					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	608,814,547,439	586,673,604,666	576,370,949,386	575,935,973,686	518,406,237,466	435,474,016,867					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.28	0.03	0.10	0.36	0.35					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	122,273,835,825	79,162,440,277	82,316,289,292	65,495,943,312	87,544,448,069	77,458,361,778					
13	**Tổng nợ**	270,862,801,055	351,222,868,934	349,300,269,906	292,170,784,328	264,298,802,515	282,915,541,220					
	Nợ ngắn hạn	74,097,344,095	124,007,292,155	113,924,251,273	76,090,736,629	80,378,337,049	72,576,155,128					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	196,765,456,960	227,215,576,779	235,376,018,633	216,080,047,699	183,920,465,466	210,339,386,092					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	1.44	1.56	0.99	0.78	1.30					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	157.31	214.06	2,007.68	531.38	140.07	187.17					
14	**Vốn điều lệ**	366,000,000,000	311,000,000,000	311,000,000,000	311,000,000,000	311,000,000,000	311,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	364,178,641,149	244,267,782,949	223,855,557,402	296,395,479,725	340,759,577,491	218,362,882,978					

DSG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	46,749,836,491	63,566,842,273	49,830,770,601	54,621,633,929	65,714,531,913	81,694,849,919	94,941,890,295	116,010,888,188	183,138,333,062	233,588,356,224	234,128,811,052
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.46	27.57	-8.77	-16.88	-19.56	-13.95	-18.16	-36.65	-21.60	-0.23	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.11	1.86	1.04	0.66	0.64	0.55	-1.66	-2.82	-8.69	38.39	25.27
2	**Giá vốn**	45,071,557,376	54,524,773,771	63,527,442,422	54,972,460,311	56,538,518,714	70,524,707,538	84,316,724,895	103,883,514,810	175,871,967,559	208,337,787,454	206,804,368,742
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,678,279,115	9,042,068,502	-13,696,671,821	-350,826,382	9,176,013,199	11,170,142,381	10,625,165,400	12,127,373,378	7,266,365,503	25,250,568,770	27,324,442,310
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.59	14.22	-27.49	-0.64	13.96	13.67	11.19	10.45	3.97	10.81	11.67
4	**Chi phí tài chính**	2,083,700,425	2,198,922,312	2,106,310,894	2,423,966,262	2,513,542,795	3,479,196,185	5,493,718,031	6,690,385,597	8,516,961,201	10,105,155,722	14,375,301,036
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.46	3.46	4.23	4.44	3.82	4.26	5.79	5.77	4.65	4.33	6.14
5	**Chi phí bán hàng**	4,129,747,464	4,380,496,361	4,293,113,632	3,419,698,702	3,292,572,234	4,024,475,015	3,918,534,827	6,069,613,306	7,891,302,964	10,932,287,189	11,200,669,230
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.83	6.89	8.62	6.26	5.01	4.93	4.13	5.23	4.31	4.68	4.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,678,400,597	8,558,237,019	7,015,947,904	7,778,677,804	8,827,625,452	6,975,709,345	8,320,092,023	7,355,909,547	7,649,689,107	7,320,120,682	5,759,001,279
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.42	13.46	14.08	14.24	13.43	8.54	8.76	6.34	4.18	3.13	2.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,216,048,133	-13,437,838,788	-34,593,270,827	-20,485,367,294	-7,454,717,655	-13,270,893,452	-16,269,127,543	-20,003,257,375	-17,789,311,375	-3,179,539,151	-4,475,392,474
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	43.00	-61.15	68.87	174.80	-43.83	-18.43	-18.67	12.45	459.49	-28.96	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-41.10	-21.14	-69.42	-37.50	-11.34	-16.24	-17.14	-17.24	-9.71	-1.36	-1.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-127.71	-39.22	-72.52	-24.89	-7.25	-8.93	28.37	48.69	84.39	-52.26	-48.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,309,740,318	7,117,583,905	2,530,434,303	1,751,159,091	53,076,133,197	92,465,440,382	2,239,880,141	2,145,133,888	1,408,541,187	1,423,155,746	2,265,069,258
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,394,924,343	12,435,067,916	12,133,349,753	14,089,514,188	21,598,518,342	16,893,046,527	15,295,389,044	13,202,855,187	11,868,488,612	26,991,478,145	16,731,792,683
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.37	19.56	24.35	25.79	32.87	20.68	16.11	11.38	6.48	11.56	7.15
10	**Tồn kho (TK)**	17,241,806,922	19,205,572,006	29,390,174,794	46,489,519,255	46,288,953,279	51,976,316,751	60,494,274,088	75,980,809,644	99,830,758,176	98,150,322,773	94,309,169,112
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.88	30.21	58.98	85.11	70.44	63.62	63.72	65.49	54.51	42.02	40.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	404,048,121,090	404,048,758,127	404,048,121,090	400,812,805,555	347,397,338,186	347,205,338,186	347,115,138,186	347,115,138,186	346,910,138,186	349,081,893,119	349,081,893,119
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.16	0.12	0.14	0.19	0.24	0.27	0.33	0.53	0.67	0.67
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	47,630,307,696	545,256,734	1,314,683,336	137,311,299	132,961,299	563,804,644	563,804,644
13	**Tổng nợ**	104,397,813,989	100,219,872,024	106,147,224,476	100,701,285,253	123,357,916,294	113,885,675,695	246,046,449,959	253,144,390,008	268,766,737,195	267,025,243,829	261,841,267,466
	Nợ ngắn hạn	104,397,813,989	90,256,364,326	100,220,205,082	97,737,773,557	119,642,337,174	113,885,675,695	245,250,920,596	185,268,860,645	200,891,207,832	199,149,714,466	193,365,738,103
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	9,963,507,698	5,927,019,394	2,963,511,696	3,715,579,120	0	795,529,363	67,875,529,363	67,875,529,363	67,875,529,363	68,475,529,363
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.94	2.93	2.23	1.22	1.20	0.77	-4.29	-6.16	-12.75	43.89	28.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	223.31	157.66	213.02	184.36	187.72	139.40	259.15	218.21	146.76	114.31	111.84
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,047,105,239	34,263,153,372	47,700,992,160	82,294,262,987	102,779,630,281	148,667,584,496	-57,352,006,120	-41,082,878,577	-21,079,621,202	6,084,382,325	9,263,921,476
DSN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	248,913,835,012	232,177,817,247	25,241,829,147	84,264,784,491	219,461,394,678	216,600,773,065	196,234,746,774	182,991,544,453	171,777,349,551	164,256,239,584	170,941,387,112
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.21	819.81	-70.04	-61.60	1.32	10.38	7.24	6.53	4.58	-3.91	8.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.93	0.14	0.41	0.88	0.88	0.85	0.85	0.91	0.99	1.08
2	**Giá vốn**	93,257,017,357	80,412,109,756	26,823,434,857	33,210,465,520	84,322,261,407	75,807,775,655	68,101,070,310	66,777,929,657	61,860,717,728	61,697,592,401	67,100,096,361
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	155,656,817,655	151,765,707,491	-1,581,605,710	51,054,318,971	135,139,133,271	140,792,997,410	128,133,676,464	116,213,614,796	109,916,631,823	102,558,647,183	103,841,290,751
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.53	65.37	-6.27	60.59	61.58	65.00	65.30	63.51	63.99	62.44	60.75
4	**Chi phí tài chính**	1,567,169,409	1,727,261,811	-12,978,125	126,003,017	0	2,000,000,000	0	2,046,589,800	2,055,556	462,164,319	3,015,097,429
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.74	-0.05	0.15	0.00	0.92	0.00	1.12	0.00	0.28	1.76
5	**Chi phí bán hàng**	12,491,442,418	8,384,433,100	2,197,801,038	6,966,895,696	14,182,128,990	15,472,085,814	15,090,070,499	13,322,546,072	12,256,019,924	11,596,794,492	10,997,306,117
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.02	3.61	8.71	8.27	6.46	7.14	7.69	7.28	7.13	7.06	6.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,375,919,525	21,033,160,156	8,663,181,294	10,663,674,237	17,476,392,090	17,868,131,452	13,570,401,934	15,767,647,348	14,912,105,944	11,600,971,763	11,124,322,101
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.39	9.06	34.32	12.65	7.96	8.25	6.92	8.62	8.68	7.06	6.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	112,507,257,004	107,738,287,086	24,243,128,936	40,804,402,884	95,240,824,018	95,761,594,151	89,046,573,178	76,392,530,520	70,492,071,403	68,278,189,753	67,176,645,369
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.43	344.41	-40.59	-57.16	-0.54	7.54	16.56	8.37	3.24	1.64	3.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.20	46.40	96.04	48.42	43.40	44.21	45.38	41.75	41.04	41.57	39.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	35.50	42.96	13.25	19.80	38.39	38.97	38.37	35.54	37.33	41.08	42.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	269,817,878,940	253,550,715,900	178,303,651,203	190,849,998,604	256,818,181,049	239,476,960,067	223,071,711,406	197,361,520,838	176,793,191,968	152,968,717,845	143,138,253,374
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,731,866,671	6,902,299,550	4,180,687,701	8,264,805,751	11,168,810,160	12,380,024,350	4,660,057,958	6,527,508,862	2,808,056,197	3,248,949,469	1,274,309,056
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.11	2.97	16.56	9.81	5.09	5.72	2.37	3.57	1.63	1.98	0.75
10	**Tồn kho (TK)**	1,218,358,644	1,018,423,195	650,950,339	590,583,121	745,000,740	834,992,568	843,178,824	4,386,323,766	979,377,695	719,915,936	1,098,548,116
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.49	0.44	2.58	0.70	0.34	0.39	0.43	2.40	0.57	0.44	0.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	95,133,490,452	86,293,924,035	80,002,171,049	79,650,863,812	90,954,989,444	87,662,195,553	87,708,444,470	83,248,220,541	81,804,945,311	81,163,512,484	81,114,442,601
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.62	2.69	0.32	1.06	2.41	2.47	2.24	2.20	2.10	2.02	2.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	2,494,200,436	9,076,738,442	5,051,391,701	5,000,000	0	0	0	0	248,424,125	0
13	**Tổng nợ**	29,619,807,345	32,537,566,198	17,750,686,629	18,110,819,623	27,942,069,065	18,207,288,930	11,012,967,545	6,871,947,090	8,911,642,761	10,654,269,627	11,490,845,339
	Nợ ngắn hạn	28,724,048,038	31,828,303,194	17,238,416,886	13,172,335,098	27,842,069,065	18,116,288,930	10,911,967,545	6,770,947,090	8,810,642,761	10,568,269,627	11,404,845,339
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	895,759,307	709,263,004	512,269,743	4,938,484,525	100,000,000	91,000,000	101,000,000	101,000,000	101,000,000	86,000,000	86,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.13	0.10	0.09	0.11	0.07	0.05	0.03	0.05	0.06	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.90	14.01	70.32	21.49	12.73	8.41	5.61	3.76	5.19	6.49	6.72
14	**Vốn điều lệ**	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	120,830,090,000	84,500,000,000	84,500,000,000	84,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	316,887,911,449	250,798,334,536	182,958,380,732	206,111,036,674	248,090,811,393	245,753,784,998	232,098,184,310	214,925,535,710	188,821,815,900	166,194,744,497	157,616,554,744

DSP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	212,215,149,864	221,630,897,374	55,888,573,188	131,316,508,156	305,983,272,750	326,289,629,722	339,090,583,573	178,517,664,094	364,827,382,025	433,747,626,347	485,433,709,059
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.25	296.56	-57.44	-57.08	-6.22	-3.78	89.95	-51.07	-15.89	-10.65	-5.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.24	0.06	0.12	0.23	0.24	0.26	0.14	0.55	1.45	1.54
2	**Giá vốn**	234,789,489,473	262,309,027,020	168,840,922,188	332,323,270,826	284,907,084,384	293,823,422,765	304,093,137,593	190,274,989,237	260,130,689,660	298,792,342,070	346,606,218,188
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-22,574,339,609	-40,678,129,646	-112,952,349,000	-201,006,762,670	21,076,188,366	32,466,206,957	34,997,445,980	-11,757,325,143	104,696,692,365	134,955,284,277	138,827,490,871
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-10.64	-18.35	-202.10	-153.07	6.89	9.95	10.32	-6.59	28.70	31.11	28.60
4	**Chi phí tài chính**	1,253,291,810	361,585,699	378,479,155	347,797,020	129,708,079	75,269,042	86,375,082	584,900,650	89,930,024	265,839,193	-598,941,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.16	0.68	0.26	0.04	0.02	0.03	0.33	0.02	0.06	-0.12
5	**Chi phí bán hàng**	6,747,877,886	6,234,278,623	2,706,189,874	6,798,699,727	10,921,241,712	10,080,632,604	10,746,361,042	5,540,789,218	16,283,682,013	16,773,834,551	18,835,197,607
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.18	2.81	4.84	5.18	3.57	3.09	3.17	3.10	4.46	3.87	3.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,949,263,634	32,702,077,674	25,528,393,861	45,718,841,890	28,782,613,699	30,699,983,731	30,983,464,166	25,922,006,451	15,874,793,388	15,873,066,630	16,031,779,730
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.06	14.76	45.68	34.82	9.41	9.41	9.14	14.52	4.35	3.66	3.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,332,360,849	-41,594,751,153	-90,638,651,088	-181,463,991,193	61,038,065,859	65,032,364,106	64,648,558,408	4,854,098,776	90,777,990,686	113,840,223,975	121,834,406,199
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-105.61	-54.11	-50.05	-397.30	-6.14	0.59	1,231.83	-94.65	-20.26	-6.56	-1.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.10	-18.77	-162.18	-138.19	19.95	19.93	19.07	2.72	24.88	26.25	25.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.25	-4.41	-9.21	-16.88	4.62	4.86	4.88	0.38	13.75	37.99	38.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	452,734,624,292	521,101,970,573	430,158,022,470	481,698,795,969	763,658,948,366	769,452,053,902	891,397,533,813	790,244,063,430	247,361,401,105	294,084,332,110	319,582,977,300
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	105,686,527,780	103,606,923,167	107,744,471,150	93,761,043,882	60,761,350,295	56,486,188,790	70,982,843,062	52,709,283,200	33,994,496,956	21,061,208,063	21,843,514,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.80	46.75	192.78	71.40	19.86	17.31	20.93	29.53	9.32	4.86	4.50
10	**Tồn kho (TK)**	1,992,673,954	3,084,463,778	2,239,668,426	2,838,343,795	4,488,561,693	3,163,970,762	2,659,120,104	4,283,874,094	4,024,110,613	4,209,259,693	4,894,497,052
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.94	1.39	4.01	2.16	1.47	0.97	0.78	2.40	1.10	0.97	1.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	592,775,190,971	574,833,770,487	569,949,995,725	547,660,969,219	539,161,552,203	522,758,217,302	466,291,944,052	424,745,289,516	403,771,910,664	338,678,164,025	317,656,078,477
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.39	0.10	0.24	0.57	0.62	0.73	0.42	0.90	1.28	1.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,880,155,969	9,325,789,393	9,219,407,575	28,335,654,839	10,636,527,857	1,078,967,384	10,330,000,837	9,489,967,010	5,304,694,437	5,549,103,526	9,139,003,203
13	**Tổng nợ**	53,759,425,963	138,091,180,213	51,503,345,542	57,373,053,191	61,690,627,512	72,932,274,322	210,404,866,946	233,021,401,280	161,811,170,628	179,605,396,094	202,106,302,889
	Nợ ngắn hạn	50,794,425,963	135,117,180,213	48,999,345,542	54,866,053,191	59,122,685,512	71,160,386,322	209,225,978,946	231,744,321,280	159,140,053,669	177,715,744,627	201,070,206,259
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,965,000,000	2,974,000,000	2,504,000,000	2,507,000,000	2,567,942,000	1,771,888,000	1,178,888,000	1,277,080,000	2,671,116,959	1,889,651,467	1,036,096,630
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.15	0.05	0.05	0.05	0.05	0.16	0.18	0.25	0.60	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.33	62.31	92.15	43.69	20.16	22.35	62.05	130.53	44.35	41.41	41.63
14	**Vốn điều lệ**	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000	183,204,411,879	183,890,257,886	183,890,257,886
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	945,319,252,208	942,986,891,359	984,581,642,512	1,075,220,293,600	1,320,298,949,403	1,336,872,642,506	1,325,539,392,550	1,261,381,023,056	660,363,522,232	299,622,231,535	315,103,096,630
DST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	53,678,207,294	49,839,284,204	38,509,307,722	32,617,288,469	42,644,409,057	213,395,113,553	63,497,429,498	42,377,304,825	35,716,219,536	33,839,055,223	30,968,135,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.70	29.42	18.06	-23.51	-80.02	236.07	49.84	18.65	5.55	9.27	17.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.14	0.13	0.11	0.10	0.12	0.61	0.20	0.19	0.22	3.25	2.85
2	**Giá vốn**	51,097,938,294	47,190,653,127	37,117,965,852	30,202,473,415	44,100,087,626	196,384,239,300	59,616,541,563	33,720,587,369	32,638,841,191	31,442,768,513	28,348,761,901
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,580,269,000	2,648,631,077	1,391,341,870	2,414,815,054	-1,455,678,569	17,010,874,253	3,880,887,935	8,656,717,456	3,077,378,345	2,396,286,710	2,619,374,071
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.81	5.31	3.61	7.40	-3.41	7.97	6.11	20.43	8.62	7.08	8.46
4	**Chi phí tài chính**	16,527,421,317	13,211,605,348	1,654,510,759	2,903,531,628	1,114,323,860	8,254,969,208	2,309,630,266	615,283,729	0	0	61,333,333
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.79	26.51	4.30	8.90	2.61	3.87	3.64	1.45	0.00	0.00	0.20
5	**Chi phí bán hàng**	534,764,730	243,606,275	448,676,538	459,513,401	656,659,370	1,336,634,975	1,485,347,568	1,483,311,855	1,545,399,436	1,468,094,771	1,500,763,480
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.00	0.49	1.17	1.41	1.54	0.63	2.34	3.50	4.33	4.34	4.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,982,414,236	3,905,833,670	2,775,289,473	1,017,538,242	6,284,896,321	2,935,011,924	3,847,926,653	6,321,179,751	1,734,554,844	1,046,675,850	987,755,073
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.14	7.84	7.21	3.12	14.74	1.38	6.06	14.92	4.86	3.09	3.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,543,965,229	31,939,937,157	44,998,236,267	3,736,588,098	-6,490,047,635	7,389,695,254	-11,649,978,857	942,923,027	784,918,975	141,033,514	182,196,772
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.17	-29.02	1,104.26	-157.57	-187.83	-163.43	-1,335.52	20.13	456.55	-22.59	-340.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	64.09	116.85	11.46	-15.22	3.46	-18.35	2.23	2.20	0.42	0.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.39	8.07	12.48	1.18	-1.79	2.10	-3.72	0.42	0.47	1.35	1.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	971,434,937	1,857,465,888	2,941,400,122	2,659,395,517	16,181,461,971	8,183,869,297	12,219,539,221	12,461,969,689	19,919,979,046	288,682,795	3,025,729,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,359,783,139	21,767,910,975	20,063,809,912	69,082,809,239	88,033,995,472	71,294,774,216	66,255,933,359	23,502,321,544	20,329,728,494	7,602,690,389	6,319,671,733
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	91.95	43.68	52.10	211.80	206.44	33.41	104.34	55.46	56.92	22.47	20.41
10	**Tồn kho (TK)**	4,392,993,588	2,002,703,003	891,454,862	1,224,102,859	1,303,577,145	10,368,857,380	17,367,046,590	893,969,064	1,006,861,155	1,344,865,417	1,593,814,440
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.18	4.02	2.31	3.75	3.06	4.86	27.35	2.11	2.82	3.97	5.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,329,998,958	3,886,947,140	3,886,947,140	24,510,183,497	29,017,658,582	29,017,658,582	26,384,460,480	11,107,084,627	6,624,878,582	6,215,264,087	6,249,788,087
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.40	12.82	9.91	1.33	1.47	7.35	2.41	3.82	5.39	5.44	4.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	6,645,484,691	6,645,484,691	765,034,691	563,140,145	563,140,145	0	0
13	**Tổng nợ**	25,334,538,754	17,349,241,699	13,478,800,954	17,637,629,085	130,781,392,697	24,099,798,324	37,040,852,159	4,563,405,194	9,065,375,218	3,149,315,374	4,611,177,391
	Nợ ngắn hạn	25,319,254,936	17,349,241,699	10,159,771,547	17,637,629,085	130,644,192,697	23,163,398,324	35,305,252,159	2,028,605,194	1,911,914,368	3,149,315,374	4,611,177,391
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,283,818	0	3,319,029,407	0	137,200,000	936,400,000	1,735,600,000	2,534,800,000	7,153,460,850	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.04	0.04	0.06	0.36	0.07	0.12	0.02	0.05	0.30	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.20	34.81	35.00	54.07	306.68	11.29	58.33	10.77	25.38	9.31	14.89
14	**Vốn điều lệ**	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	323,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	397,138,508,485	395,658,888,202	360,446,545,173	317,744,518,007	363,249,312,702	352,320,360,337	312,892,335,445	224,671,061,743	166,061,777,866	10,410,275,718	10,880,601,748

DSV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	254,607,569,868	230,226,093,842	236,187,784,517	151,837,049,976	122,028,259,580	105,045,821,324	123,731,767,481	138,615,501,110	114,671,957,410	94,275,702,056	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.59	-2.52	55.55	24.43	16.17	-15.10	-10.74	20.88	21.63	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.88	12.19	13.21	9.31	7.91	7.13	8.83	10.09	9.33	0.54	
2	**Giá vốn**	229,720,772,438	205,664,436,084	214,157,508,742	130,497,756,244	103,512,185,260	89,136,576,650	115,063,364,029	131,057,280,575	107,277,867,851	86,156,302,484	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,886,797,430	24,561,657,758	22,030,275,775	21,339,293,732	18,516,074,320	15,909,244,674	8,668,403,452	7,558,220,535	7,394,089,559	8,119,399,572	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.77	10.67	9.33	14.05	15.17	15.15	7.01	5.45	6.45	8.61	
4	**Chi phí tài chính**	358,358,341	1,228,663,985	802,984,323	139,630,965	151,317,909	417,563,765	545,427,636	755,885,866	885,326,396	1,080,349,078	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.14	0.53	0.34	0.09	0.12	0.40	0.44	0.55	0.77	1.15	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,826,441,643	17,747,818,726	16,247,350,677	17,819,897,119	15,712,990,737	10,912,096,244	5,497,188,859	5,010,662,172	4,553,060,149	5,292,762,425	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.39	7.71	6.88	11.74	12.88	10.39	4.44	3.61	3.97	5.61	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,535,888,789	4,379,034,532	3,976,978,198	2,807,371,820	2,178,193,528	2,000,734,179	1,506,158,200	1,439,873,937	1,392,818,022	1,250,756,870	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.58	10.11	41.66	28.89	8.87	32.84	4.60	3.38	11.36	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.78	1.90	1.68	1.85	1.78	1.90	1.22	1.04	1.21	1.33	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.94	23.18	22.24	17.21	14.12	13.57	10.74	10.48	11.33	0.71	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,853,274,811	14,768,731,124	19,353,751,650	33,657,219,081	3,121,810,589	11,049,633,809	2,881,976,151	13,908,843,301	7,273,014,866	5,469,674,110	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	74,496,521,012	91,140,267,270	53,017,305,027	70,648,514,369	56,052,479,230	41,141,327,596	55,520,724,197	48,862,626,857	40,479,023,338	33,682,822,147	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.26	39.59	22.45	46.53	45.93	39.17	44.87	35.25	35.30	35.73	
10	**Tồn kho (TK)**	18,513,045,308	14,641,252,858	30,764,165,865	7,950,624,976	9,015,756,240	5,390,249,654	10,583,910,445	13,562,343,692	44,379,461,157	53,095,141,648	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.27	6.36	13.03	5.24	7.39	5.13	8.55	9.78	38.70	56.32	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	37,469,138,609	36,071,913,676	33,178,919,798	27,154,381,205	26,509,017,569	26,039,350,569	25,329,350,569	22,234,485,569	20,461,758,297	447,909,271,000	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.80	6.38	7.12	5.59	4.60	4.03	4.88	6.23	5.60	0.21	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	454,545,455	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	88,824,811,289	114,595,888,506	98,350,377,010	103,021,457,573	60,727,373,003	51,889,285,581	77,266,302,654	87,648,994,855	117,471,862,487	92,148,687,175	
	Nợ ngắn hạn	88,824,811,289	114,595,888,506	98,350,377,010	103,021,457,573	55,583,434,203	46,745,346,781	58,110,000,274	87,648,994,855	117,439,862,487	89,358,321,418	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	5,143,938,800	5,143,938,800	19,156,302,380	0	32,000,000	2,790,365,757	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.49	6.07	5.50	6.32	3.94	3.52	5.51	6.38	9.55	0.52	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.89	49.78	41.64	67.85	49.77	49.40	62.45	63.23	102.44	97.74	
14	**Vốn điều lệ**	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	12,295,790,000	11,386,845,657	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,772,351,774	18,891,984,517	17,883,343,652	16,313,737,529	15,424,559,237	14,742,028,909	14,017,929,200	13,735,663,937	12,295,790,000	175,677,995,657	

DTA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	99,936,391,162	129,412,203,126	108,838,675,058	43,147,108,375	53,063,135,677	30,914,781,715	17,702,755,221	23,133,652,701	35,893,326,536	28,061,293,548	17,224,114,065
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.78	18.90	152.25	-18.69	71.64	74.63	-23.48	-35.55	27.91	62.92	-59.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.64	0.56	0.23	0.28	0.17	0.11	0.15	0.35	0.28	0.17
2	**Giá vốn**	78,127,579,842	111,108,766,157	85,718,291,586	35,840,993,950	36,891,535,450	17,765,786,203	11,966,280,305	18,122,144,126	29,617,307,350	18,478,561,903	17,734,859,715
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,808,811,320	18,303,436,969	23,120,383,472	7,306,114,425	16,171,600,227	13,148,995,512	5,736,474,916	5,011,508,575	6,276,019,186	9,582,731,645	-510,745,650
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.82	14.14	21.24	16.93	30.48	42.53	32.40	21.66	17.49	34.15	-2.97
4	**Chi phí tài chính**	10,094,301,933	4,558,198,596	4,861,521,744	4,437,004,554	3,334,678,260	4,496,725,672	3,332,293,158	2,102,831,568	1,916,528,113	3,776,135,138	2,642,029,064
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.10	3.52	4.47	10.28	6.28	14.55	18.82	9.09	5.34	13.46	15.34
5	**Chi phí bán hàng**	2,332,434,875	5,044,014,006	6,695,439,618	3,324,651,032	3,273,520,205	987,594,978	1,101,245,417	502,790,901	162,207,580	1,576,663,689	1,207,955,710
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.33	3.90	6.15	7.71	6.17	3.19	6.22	2.17	0.45	5.62	7.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,159,096,993	7,343,996,950	6,328,753,459	5,099,400,060	4,263,281,227	4,138,752,979	3,367,698,643	2,522,843,136	3,503,647,096	4,828,174,363	3,743,642,568
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.16	5.67	5.81	11.82	8.03	13.39	19.02	10.91	9.76	17.21	21.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,332,721,130	8,064,748,221	9,968,271,666	-3,813,478,621	6,286,762,996	4,118,222,781	3,746,406,173	196,405,386	76,197,167	604,046,236	-5,911,065,720
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.47	-19.10	-361.40	-160.66	52.66	9.92	1,807.49	157.76	-87.39	-110.22	-848.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.33	6.23	9.16	-8.84	11.85	13.32	21.16	0.85	0.21	2.15	-34.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.66	4.00	5.14	-2.07	3.35	2.27	2.41	0.13	0.07	0.59	-5.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,501,033,155	26,326,330,797	92,345,745,113	47,946,339,176	18,608,696,897	16,320,021,925	15,348,347,508	3,141,122,851	4,569,675,058	3,804,553,701	3,848,118,568
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,326,276,641	42,634,121,863	59,054,657,436	51,682,042,082	67,293,579,001	57,098,732,512	57,244,365,958	49,146,702,521	33,827,990,778	12,232,097,255	12,665,616,917
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.35	32.94	54.26	119.78	126.82	184.70	323.36	212.45	94.25	43.59	73.53
10	**Tồn kho (TK)**	124,308,037,316	151,091,912,246	78,348,892,996	1,342,711,096	2,048,631,748	711,533,348	721,032,806	579,758,696	2,759,308,533	2,759,308,533	123,399,336,393
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	124.39	116.75	71.99	3.11	3.86	2.30	4.07	2.51	7.69	9.83	716.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,551,966,711	18,551,966,711	18,551,966,711	10,982,749,127	7,236,319,699	7,236,319,699	7,236,319,699	7,201,217,699	5,860,235,881	5,860,235,881	5,860,235,881
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.39	6.98	5.87	3.93	7.33	4.27	2.45	3.21	6.12	4.79	2.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	451,248,433,930	431,085,715,843	352,945,003,149	356,569,483,119	317,749,896,527	276,959,226,796	205,145,538,175	196,310,962,780	129,247,405,207	137,913,099,240	
13	**Tổng nợ**	506,008,207,328	547,256,877,175	474,903,539,819	351,050,085,880	275,950,794,015	213,155,603,649	162,113,777,117	137,497,079,861	130,480,243,991	125,618,389,000	121,514,656,872
	Nợ ngắn hạn	409,778,971,900	365,522,549,098	266,301,181,089	131,377,703,064	116,843,790,525	134,667,839,483	108,523,672,030	62,440,483,721	79,157,243,991	85,107,389,000	61,113,947,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	96,229,235,428	181,734,328,077	208,602,358,730	219,672,382,816	159,107,003,490	78,487,764,166	53,590,105,087	75,056,596,140	51,323,000,000	40,511,000,000	60,400,709,872
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.49	2.71	2.45	1.91	1.47	1.17	1.04	0.91	1.28	1.24	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	506.33	422.88	436.34	813.61	520.04	689.49	915.75	594.36	363.52	447.66	705.49
14	**Vốn điều lệ**	180,598,320,000	180,598,320,000	180,598,320,000	180,598,320,000	172,000,000,000	172,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	202,886,413,798	201,755,311,373	193,939,769,944	183,971,498,278	187,942,145,974	181,758,338,548	155,640,115,767	151,893,709,594	101,697,304,208	101,621,107,041	101,017,060,805

DTB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,147,888,260	53,837,219,515	48,061,054,249	47,683,386,978	44,259,529,500	40,765,244,538	47,286,680,358	44,237,391,655			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.00	12.02	0.79	7.74	8.57	-13.79	6.89	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.25	2.60	2.44	2.47	2.47	2.19	2.93	3.08			
2	**Giá vốn**	34,514,474,987	43,459,664,182	38,812,179,281	37,121,576,085	35,732,301,244	30,621,529,754	39,629,325,518	35,284,157,092			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,633,413,273	10,377,555,333	9,248,874,968	10,561,810,893	8,527,228,256	10,143,714,784	7,657,354,840	8,953,234,563			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.82	19.28	19.24	22.15	19.27	24.88	16.19	20.24			
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	32,070,500	133,321,005			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.30			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	4,910,000			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,329,568,400	6,761,559,757	4,908,890,935	6,852,337,613	6,055,639,022	7,017,390,880	5,328,420,709	6,255,121,221			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.34	12.56	10.21	14.37	13.68	17.21	11.27	14.14			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,571,633,747	3,024,314,736	3,101,060,871	3,079,957,522	1,606,483,541	2,360,804,245	1,827,429,663	1,761,606,493			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.97	-2.47	0.69	91.72	-31.95	29.19	3.74	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.83	5.62	6.45	6.46	3.63	5.79	3.86	3.98			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.13	14.63	15.78	15.93	8.97	12.71	11.32	12.27			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,547,832,189	12,261,537,214	14,488,053,121	14,042,471,638	11,138,973,220	9,295,871,338	6,580,689,527	895,617,201			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,356,385,016	13,869,791,087	16,642,936,355	15,194,619,523	15,850,529,453	14,338,920,286	16,466,369,339	20,994,730,234			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.99	25.76	34.63	31.87	35.81	35.17	34.82	47.46			
10	**Tồn kho (TK)**	799,733,301	937,639,543	1,120,401,834	711,903,169	1,131,739,853	2,048,272,392	1,959,161,901	2,977,424,691			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.81	1.74	2.33	1.49	2.56	5.02	4.14	6.73			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,100,148,371	13,535,946,500	13,535,946,500	15,107,700,200	16,214,074,005	19,152,384,656	17,503,411,160	17,462,411,159			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.37	3.98	3.55	3.16	2.73	2.13	2.70	2.53			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,237,523,450	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	16,517,670,985	12,949,456,168	18,406,192,180	18,190,655,549	18,397,422,095	17,572,913,280	18,260,057,838	19,450,117,306			
	Nợ ngắn hạn	16,517,670,985	12,949,456,168	18,406,192,180	18,190,655,549	18,397,422,095	17,572,913,280	18,260,057,838	19,450,117,306			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	0.63	0.94	0.94	1.03	0.95	1.13	1.35			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.41	24.05	38.30	38.15	41.57	43.11	38.62	43.97			
14	**Vốn điều lệ**	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000	15,582,480,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,585,831,948	20,671,248,112	19,657,968,590	19,328,869,489	17,902,616,553	18,576,946,082	16,149,431,038	14,362,421,074			
DTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	181,338,816,804	235,920,788,218	274,183,378,320	333,565,620,318	310,821,261,520	334,681,264,042	280,252,816,577	228,860,519,076	188,489,237,348	170,384,309,946	108,598,317,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.14	-13.96	-17.80	7.32	-7.13	19.42	22.46	21.42	10.63	56.89	53.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.61	2.51	2.61	3.12	3.45	4.31	4.51	-11.41	-5.68	-4.27	-2.71
2	**Giá vốn**	196,519,174,249	216,955,356,101	242,747,845,977	281,878,148,017	267,431,343,867	292,014,285,255	212,292,628,289	184,339,673,695	155,489,130,094	140,173,442,341	91,496,528,027
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-15,180,357,445	18,965,432,117	31,435,532,343	51,687,472,301	43,389,917,653	42,666,978,787	67,960,188,288	44,520,845,381	33,000,107,254	30,210,867,605	17,101,789,058
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-8.37	8.04	11.47	15.50	13.96	12.75	24.25	19.45	17.51	17.73	15.75
4	**Chi phí tài chính**	17,356,073,894	16,580,182,479	16,268,229,659	16,525,660,089	15,966,476,975	11,380,246,855	12,235,584,726	13,186,334,411	13,549,860,206	17,082,250,986	21,096,526,309
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.57	7.03	5.93	4.95	5.14	3.40	4.37	5.76	7.19	10.03	19.43
5	**Chi phí bán hàng**	392,880,678	805,654,144	321,827,074	749,670,183	808,882,219	1,183,124,271	933,678,703	448,784,802	459,230,965	3,828,454,492	6,473,785,791
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.34	0.12	0.22	0.26	0.35	0.33	0.20	0.24	2.25	5.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,066,256,454	10,003,598,056	9,735,814,025	11,662,451,143	11,246,780,882	10,598,967,176	11,184,379,535	14,010,787,221	10,193,354,875	9,001,032,407	9,354,887,113
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.45	4.24	3.55	3.50	3.62	3.17	3.99	6.12	5.41	5.28	8.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-43,604,858,361	-7,868,965,603	3,601,017,636	16,768,018,653	12,458,366,142	15,521,433,423	22,354,121,002	13,150,391,228	6,001,170,889	191,414,693	-19,962,966,638
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	454.14	-318.52	-78.52	34.59	-19.73	-30.57	69.99	119.13	3,035.17	-100.96	-71.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-24.05	-3.34	1.31	5.03	4.01	4.64	7.98	5.75	3.18	0.11	-18.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-86.74	-8.38	3.42	15.68	13.82	19.98	35.96	-65.56	-18.07	-0.48	49.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,403,083,260	5,421,600,131	15,637,214,616	18,419,798,701	18,150,639,111	12,112,014,102	15,112,271,078	3,764,533,753	4,926,569,304	5,942,969,239	3,163,838,347
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,652,803,646	1,189,518,981	2,739,234,800	1,169,998,705	2,031,994,308	17,620,067,715	2,113,313,991	3,674,313,045	6,013,544,286	6,276,675,358	9,199,199,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.91	0.50	1.00	0.35	0.65	5.26	0.75	1.61	3.19	3.68	8.47
10	**Tồn kho (TK)**	115,165,120,051	158,354,236,921	124,107,848,103	144,128,186,889	124,486,044,697	88,032,638,813	68,324,824,131	60,008,241,565	53,981,807,489	44,696,552,233	39,080,453,309
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	63.51	67.12	45.26	43.21	40.05	26.30	24.38	26.22	28.64	26.23	35.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	363,802,177,476	361,372,046,567	360,262,566,012	359,944,424,175	354,525,825,993	289,906,339,202	277,421,465,568	233,530,424,509	224,513,203,548	218,820,923,224	216,291,739,199
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.65	0.76	0.93	0.88	1.15	1.01	0.98	0.84	0.78	0.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0			0	86,462,500	930,880,275	1,077,508,182	23,143,355,301	23,446,313,287	23,242,202,885	25,373,968,112
13	**Tổng nợ**	211,713,721,353	233,552,396,982	219,813,523,739	261,051,527,289	275,737,336,811	211,062,921,219	197,689,882,362	251,795,625,376	265,920,187,833	270,605,839,612	275,989,747,863
	Nợ ngắn hạn	148,897,759,353	150,701,572,982	118,606,409,739	162,739,695,137	161,029,111,917	145,569,715,039	140,018,044,933	194,152,253,785	187,337,298,242	170,927,589,874	168,717,716,164
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	62,815,962,000	82,850,824,000	101,207,114,000	98,311,832,152	114,708,224,894	65,493,206,180	57,671,837,429	57,643,371,591	78,582,889,591	99,678,249,738	107,272,031,699
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.21	2.49	2.09	2.44	3.06	2.72	3.18	-12.55	-8.01	-6.78	-6.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	116.75	99.00	80.17	78.26	88.71	63.06	70.54	110.02	141.08	158.82	254.14
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,267,945,340	93,872,803,701	105,167,250,104	106,918,363,068	90,150,344,415	77,692,978,273	62,171,544,850	-20,058,325,452	-33,208,716,680	-39,939,948,128	-40,131,362,821

DTD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	785,048,400,575	581,934,969,016	693,305,058,688	744,638,156,590	455,182,811,128	458,138,196,341	365,018,840,311	279,959,605,320	31,285,956,980		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.90	-16.06	-6.89	63.59	-0.65	25.51	30.38	794.84	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.64	0.61	0.88	1.14	0.86	1.76	1.57	1.28	0.25		
2	**Giá vốn**	357,763,080,566	343,834,370,732	397,611,148,883	441,149,247,072	257,985,665,246	413,314,611,746	332,822,408,290	254,435,083,995	29,446,083,700		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	427,285,320,009	238,100,598,284	295,693,909,805	303,488,909,518	197,197,145,882	44,823,584,595	32,196,432,021	25,524,521,325	1,839,873,280		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.43	40.92	42.65	40.76	43.32	9.78	8.82	9.12	5.88		
4	**Chi phí tài chính**	2,352,128,620	3,957,419,330	3,967,595,783	3,609,984,279	1,338,166,037	642,535,679	861,990,278	2,154,862,723	115,659,919		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.68	0.57	0.48	0.29	0.14	0.24	0.77	0.37		
5	**Chi phí bán hàng**	5,566,666,194	669,969,225	796,854,400	407,723,647	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.71	0.12	0.11	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,634,597,123	43,536,272,288	64,829,986,825	73,738,826,945	122,397,719,707	11,457,413,062	11,972,930,705	9,065,453,274	1,556,322,118		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.03	7.48	9.35	9.90	26.89	2.50	3.28	3.24	4.97		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	323,868,503,839	154,430,782,485	185,779,090,489	179,407,413,573	140,342,297,840	28,509,652,874	19,847,269,178	13,095,039,958	126,286,003		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	109.72	-16.87	3.55	27.84	392.26	43.65	51.56	10,269.35	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	41.25	26.54	26.80	24.09	30.83	6.22	5.44	4.68	0.40		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.27	16.19	23.65	27.44	26.63	10.92	8.54	5.99	0.10		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	631,357,294,092	383,773,723,982	227,386,655,982	241,399,224,240	244,349,875,483	161,175,896,093	85,877,561,267	14,628,366,819	25,327,328,902		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	113,851,438,170	100,612,466,635	151,451,445,219	213,274,351,965	161,457,348,863	148,308,327,254	147,756,038,579	296,292,354,866	67,397,647,532		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.50	17.29	21.84	28.64	35.47	32.37	40.48	105.83	215.42		
10	**Tồn kho (TK)**	94,042,644,973	115,983,541,500	111,665,786,199	78,874,317,628	90,794,281,996	94,298,743,268	148,083,083,298	86,595,823,378	65,901,017,262		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.98	19.93	16.11	10.59	19.95	20.58	40.57	30.93	210.64		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	331,298,687,007	341,505,896,030	332,087,568,897	341,346,137,666	228,480,879,738	101,141,071,044	92,540,349,462	84,017,788,509	58,855,504,694		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.37	1.70	2.09	2.18	1.99	4.53	3.94	3.33	0.53		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	500,031,711,235	557,465,898,123	575,728,082,614	789,454,307,809	227,451,160,822	33,442,982,546	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	952,144,486,587	1,082,031,464,120	1,158,213,251,399	1,494,567,228,330	776,468,037,957	318,292,066,200	259,921,366,564	254,348,138,651	142,897,510,239		
	Nợ ngắn hạn	309,890,749,278	469,533,187,774	474,536,302,767	479,019,637,453	495,426,426,132	314,621,066,200	255,499,366,564	247,894,638,651	63,713,510,239		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	642,253,737,309	612,498,276,346	683,676,948,632	1,015,547,590,877	281,041,611,825	3,671,000,000	4,422,000,000	6,453,500,000	79,184,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	1.13	1.47	2.29	1.47	1.22	1.12	1.16	1.14		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	121.28	185.94	167.06	200.71	170.58	69.48	71.21	90.85	456.75		
14	**Vốn điều lệ**	493,444,160,000	424,152,890,000	307,360,250,000	274,955,530,000	245,809,970,000	220,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	120,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,232,942,153,715	953,713,779,896	785,658,835,685	653,891,538,786	526,925,676,813	261,041,791,017	232,532,138,143	218,684,868,965	125,589,829,007		
DTE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			210,591,634,994	96,066,282,444		222,727,273	288,960,000				
	Tăng trưởng doanh thu (%)			119.21	#DIV/0!	-100.00	-22.92	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.31	0.15	0.00	0.03	0.04				
2	**Giá vốn**			121,000,785,464	56,817,961,507		0	181,301,980				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			89,590,849,530	39,248,320,937	0	222,727,273	107,658,020				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			42.54	40.86	#DIV/0!	100.00	37.26				
4	**Chi phí tài chính**			52,934,300,851	9,688,930,932	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			25.14	10.09	#DIV/0!	0.00	0.00				
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			12,940,181,286	11,526,025,554	36,965,991	38,179,548	51,746,071				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			6.14	12.00	#DIV/0!	17.14	17.91				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			46,551,572,003	15,633,957,351	595,074,407	147,638,180	50,724,429				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			197.76	2,527.23	303.06	191.06	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			22.11	16.27	#DIV/0!	66.29	17.55				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			6.91	2.49	4.11	2.14	0.75				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			48,793,395,385	2,749,705,778	244,652,902	433,904,585	6,745,542,312				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			197,129,973,805	182,915,555,030	7,399,200,000	0	0				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			93.61	190.41	#DIV/0!	0.00	0.00				
10	**Tồn kho (TK)**			143,186,176,072	172,432,923,468	0	878,100	878,100				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			67.99	179.49	#DIV/0!	0.39	0.30				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			1,291,080,396,834	953,042,239,672	0	0	0				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.16	0.10	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			191,972,077	357,625,820,152	0	0	0				
13	**Tổng nợ**			1,077,161,275,546	1,166,942,714,163	150,269,602	36,909,545	0				
	Nợ ngắn hạn			376,456,984,300	306,181,016,573	150,269,602	36,909,545	0				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			700,704,291,246	860,761,697,590	0	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.60	1.86	0.01	0.01	0.00				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			511.49	1,214.73	#DIV/0!	16.57	0.00				
14	**Vốn điều lệ**			507,258,870,000	507,258,870,000	13,780,000,000	6,780,000,000	6,780,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			674,135,301,769	627,583,729,766	14,493,581,126	6,898,606,719	6,750,968,539				

DTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	372,578,887,677	297,108,543,647	203,146,006,399	244,747,190,949	291,924,855,056	278,054,224,916	303,398,785,241	328,650,748,101	303,767,446,762	330,621,986,275	259,973,845,369
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.40	46.25	-17.00	-16.16	4.99	-8.35	-7.68	8.19	-8.12	27.18	18.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.29	2.19	1.74	2.03	2.38	2.38	4.41	4.92	6.34	11.04	8.39
2	**Giá vốn**	284,924,916,861	227,880,039,207	169,405,740,553	198,275,658,577	232,807,619,891	209,702,605,734	217,562,644,891	255,746,265,870	254,308,224,840	284,784,080,757	221,345,005,758
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	87,653,970,816	69,228,504,440	33,740,265,846	46,471,532,372	59,117,235,165	68,351,619,182	85,836,140,350	72,904,482,231	49,459,221,922	45,837,905,518	38,628,839,611
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.53	23.30	16.61	18.99	20.25	24.58	28.29	22.18	16.28	13.86	14.86
4	**Chi phí tài chính**	8,011,610,719	6,732,125,280	6,241,822,503	7,611,771,968	8,298,441,711	6,276,305,317	4,762,603,640	5,330,655,484	6,100,679,670	6,256,147,540	4,562,338,544
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.15	2.27	3.07	3.11	2.84	2.26	1.57	1.62	2.01	1.89	1.75
5	**Chi phí bán hàng**	14,157,385,738	16,443,339,877	10,013,518,530	15,549,083,971	21,605,516,250	27,826,960,376	34,925,311,510	27,676,722,892	21,014,222,695	17,554,409,278	13,980,531,999
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.80	5.53	4.93	6.35	7.40	10.01	11.51	8.42	6.92	5.31	5.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,537,614,876	25,734,525,903	15,895,129,118	20,739,855,483	22,561,954,592	22,234,584,377	33,726,207,172	30,137,597,356	15,904,519,885	16,160,593,788	14,799,555,178
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.66	8.66	7.82	8.47	7.73	8.00	11.12	9.17	5.24	4.89	5.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,640,328,235	18,154,397,506	920,546,055	4,802,637,152	6,514,454,685	12,238,814,817	10,602,319,705	8,647,448,879	5,712,611,067	5,018,693,377	4,754,959,659
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	68.78	1,872.13	-80.83	-26.28	-46.77	15.44	22.61	51.37	13.83	5.55	-4.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.22	6.11	0.45	1.96	2.23	4.40	3.49	2.63	1.88	1.52	1.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.84	13.39	0.79	3.99	5.32	10.47	15.43	12.93	11.93	16.76	15.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,403,711,451	18,358,144,623	17,874,703,668	17,495,810,470	9,577,659,879	14,909,674,945	29,732,872,588	17,714,007,304	30,439,556,281	27,849,885,166	10,039,333,988
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,611,448,413	13,464,330,845	31,136,944,459	44,396,376,864	60,862,230,733	46,189,522,087	64,959,517,765	71,848,815,925	56,790,737,962	55,637,345,549	37,004,380,046
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.39	4.53	15.33	18.14	20.85	16.61	21.41	21.86	18.70	16.83	14.23
10	**Tồn kho (TK)**	130,626,634,099	130,259,915,852	81,804,089,929	81,567,431,210	87,285,935,805	74,973,763,710	58,798,391,249	52,127,691,133	43,100,626,540	52,048,300,045	54,649,795,711
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.06	43.84	40.27	33.33	29.90	26.96	19.38	15.86	14.19	15.74	21.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	185,547,606,433	178,338,365,477	173,117,953,211	173,146,556,620	166,130,076,209	160,671,339,369	75,622,643,022	70,706,536,842	66,063,431,023	61,574,566,023	54,570,582,005
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.01	1.67	1.17	1.41	1.76	1.73	4.01	4.65	4.60	5.37	4.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,454,190,875	0	0	0	1,717,149,200	0	73,109,226,466	9,898,794,950	1,548,995,781	0	0
13	**Tổng nợ**	143,918,368,618	127,371,405,182	117,411,130,453	138,307,003,053	155,829,340,562	147,366,238,331	208,006,798,538	128,939,328,863	130,124,067,547	142,059,067,271	102,559,252,772
	Nợ ngắn hạn	142,934,119,497	124,597,936,350	113,731,376,079	121,493,029,679	121,755,753,188	105,237,716,207	155,203,221,544	112,748,095,470	124,887,888,995	134,788,847,783	95,933,448,460
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	984,249,121	2,773,468,832	3,679,754,374	16,813,973,374	34,073,587,374	42,128,522,124	52,803,576,994	16,191,233,393	5,236,178,552	7,270,219,488	6,625,804,312
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.94	1.00	1.15	1.27	1.26	3.03	1.93	2.72	4.74	3.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.63	42.87	57.80	56.51	53.38	53.00	68.56	39.23	42.84	42.97	39.45
14	**Vốn điều lệ**	72,632,100,000	63,159,280,000	63,159,280,000	63,159,280,000	63,159,280,000	53,982,500,000	33,982,500,000	33,982,500,000	23,250,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	162,663,978,513	135,541,614,278	117,027,216,772	120,403,007,694	122,422,838,718	116,850,228,755	68,723,019,918	66,857,811,482	47,897,191,150	29,944,697,523	30,970,617,873
DTH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	526,042,007,191	581,393,650,230	505,215,673,048	533,597,438,408	518,732,198,556	515,189,781,217	709,464,398,862	765,572,582,056	714,432,483,364	732,614,998,561	813,485,828,996
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.52	15.08	-5.32	2.87	0.69	-27.38	-7.33	7.16	-2.48	-9.94	-1.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.16	4.55	3.97	4.19	4.09	4.16	5.82	6.34	6.04	6.23	6.80
2	**Giá vốn**	354,424,254,147	389,716,594,533	339,988,421,500	366,605,360,702	357,080,404,539	379,337,575,581	546,923,773,265	598,337,091,910	567,821,928,301	606,020,881,263	689,966,842,942
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	171,617,753,044	191,677,055,697	165,227,251,548	166,992,077,706	161,651,794,017	135,852,205,636	162,540,625,597	167,235,490,146	146,610,555,063	126,594,117,298	123,518,986,054
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.62	32.97	32.70	31.30	31.16	26.37	22.91	21.84	20.52	17.28	15.18
4	**Chi phí tài chính**	17,859,868,690	16,544,302,434	16,866,732,549	19,382,780,330	19,133,842,098	16,078,448,363	14,786,831,705	13,271,162,502	12,071,668,667	14,373,754,664	9,931,032,704
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.40	2.85	3.34	3.63	3.69	3.12	2.08	1.73	1.69	1.96	1.22
5	**Chi phí bán hàng**	129,349,536,859	146,459,591,559	120,366,607,015	116,391,024,584	112,686,709,638	92,869,914,154	110,189,376,253	109,701,333,979	95,754,408,216	83,032,700,087	86,671,305,137
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	24.59	25.19	23.82	21.81	21.72	18.03	15.53	14.33	13.40	11.33	10.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,772,222,369	25,447,612,893	24,515,110,318	27,918,701,746	26,352,265,747	25,546,702,500	26,064,136,237	28,792,213,871	24,248,329,988	16,472,526,872	15,285,406,924
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.14	4.38	4.85	5.23	5.08	4.96	3.67	3.76	3.39	2.25	1.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,407,721,578	3,554,710,986	3,329,781,026	3,695,482,519	3,626,312,062	2,023,354,226	10,583,105,995	14,105,249,906	12,996,277,568	11,837,199,637	9,985,420,098
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.27	6.76	-9.90	1.91	79.22	-80.88	-24.97	8.53	9.79	18.54	-22.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.61	0.66	0.69	0.70	0.39	1.49	1.84	1.82	1.62	1.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.90	2.78	2.62	2.90	2.86	1.63	8.68	11.68	11.00	10.07	8.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,476,604,227	10,341,176,654	13,892,494,529	6,372,632,549	9,288,300,549	11,566,871,928	20,434,945,574	22,562,551,908	11,690,973,671	35,989,450,167	47,293,147,544
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	154,871,424,886	172,886,927,717	186,707,736,663	178,840,909,968	154,030,669,836	121,373,866,481	163,216,805,159	146,992,256,451	134,880,727,532	108,438,385,289	91,985,604,346
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.44	29.74	36.96	33.52	29.69	23.56	23.01	19.20	18.88	14.80	11.31
10	**Tồn kho (TK)**	143,951,414,535	130,040,685,616	125,900,874,848	99,910,404,373	117,357,432,599	114,312,230,241	141,425,892,545	126,639,291,249	174,929,571,239	136,058,550,998	123,344,556,699
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.37	22.37	24.92	18.72	22.62	22.19	19.93	16.54	24.49	18.57	15.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	318,713,466,107	322,748,613,040	321,928,613,040	321,689,589,298	320,646,021,116	315,499,065,176	304,339,529,378	281,610,769,868	258,381,996,559	245,610,472,287	237,153,631,346
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.80	1.57	1.66	1.62	1.63	2.33	2.72	2.77	2.98	3.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,939,143,720	2,357,759,460	1,218,644,635	609,090,909	0	1,274,962,556	207,881,166	5,198,589,569	11,105,736,474	685,528,569	706,667,128
13	**Tổng nợ**	295,178,675,852	292,496,746,613	320,962,484,352	295,531,862,815	303,991,050,122	284,613,452,178	366,667,145,645	336,521,062,877	361,156,697,892	306,423,262,132	294,037,458,226
	Nợ ngắn hạn	295,178,675,852	292,496,746,613	289,891,383,102	264,676,073,526	241,591,621,857	218,892,586,836	317,645,114,569	284,368,623,738	301,574,621,413	271,823,392,963	263,335,093,290
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	31,071,101,250	30,855,789,289	62,399,428,265	65,720,865,342	49,022,031,076	52,152,439,139	59,582,076,479	34,599,869,169	30,702,364,936
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.33	2.29	2.52	2.32	2.39	2.30	3.01	2.79	3.06	2.61	2.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.11	50.31	63.53	55.38	58.60	55.24	51.68	43.96	50.55	41.83	36.15
14	**Vốn điều lệ**	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	74,716,140,000	67,930,410,000	67,930,410,000	67,930,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	126,520,271,024	127,667,260,432	127,134,520,472	127,500,221,965	126,983,454,945	123,964,149,154	121,943,294,926	120,788,586,369	118,197,787,355	117,541,468,097	119,689,321,432

DTI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		169,515,779,386	58,183,948,380	3,559,355,937	7,574,205,198	6,918,901,014	18,560,135,314	20,014,308,211	5,578,958,723	5,908,443,629	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		191.34	1,534.68	-53.01	9.47	-62.72	-7.27	258.75	-5.58	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.25	0.45	0.03	0.07	0.06	0.16	0.18	0.31	0.63	
2	**Giá vốn**		161,321,672,554	49,974,515,919	842,086,720	2,010,441,990	2,008,990,871	14,170,721,478	14,208,264,484	0	0	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		8,194,106,832	8,209,432,461	2,717,269,217	5,563,763,208	4,909,910,143	4,389,413,836	5,806,043,727	5,578,958,723	5,908,443,629	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		4.83	14.11	76.34	73.46	70.96	23.65	29.01	100.00	100.00	
4	**Chi phí tài chính**		2,775,790,727	1,288,767	0	0	0	0	25,833,000	204,299,000	180,886,221	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	3.66	3.06	
5	**Chi phí bán hàng**		143,491,389	0	0	97,570,055	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.08	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		842,079,940	634,306,247	2,497,833,285	4,152,874,311	3,544,907,502	2,957,869,829	1,332,740,990	5,473,327,545	5,660,013,127	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		0.50	1.09	70.18	54.83	51.24	15.94	6.66	98.11	95.80	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		6,926,300,312	6,212,446,047	194,123,659	1,097,060,672	1,185,664,019	80,735,933	3,934,050,263	46,550,324	29,550,152	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		11.49	3,100.25	-82.31	-7.47	1,368.57	-97.95	8,351.18	57.53	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		4.09	10.68	5.45	14.48	17.14	0.43	19.66	0.83	0.50	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		5.11	4.83	0.17	0.94	1.03	0.07	3.45	0.26	0.31	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,110,943,077	9,695,010,189	143,916,576	241,220,991	433,076,898	566,452,833	980,341,560	2,923,635,896	397,727,129	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		191,401,183,952	110,679,489,296	600,000,000	11,737,327,273	8,978,367,439	10,090,008,179	7,103,676,738	1,192,643,753	63,030,000	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		112.91	190.22	16.86	154.96	129.77	54.36	35.49	21.38	1.07	
10	**Tồn kho (TK)**		30,170,048,573	0	0	516,630,608	517,521,196	521,025,810	521,025,810	634,607,795	634,607,795	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		17.80	0.00	0.00	6.82	7.48	2.81	2.60	11.38	10.74	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		1,124,723,637	1,124,723,637	0	3,013,992,273	3,013,992,273	3,013,992,273	3,013,992,273	20,988,043,431	20,781,686,495	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		150.72	51.73	#DIV/0!	2.51	2.30	6.16	6.64	0.27	0.28	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	15,265,551,932	15,265,551,932	15,003,051,932	14,582,824,659	14,215,950,517	1,935,677,120	
13	**Tổng nợ**		168,745,088,308	45,490,779,136	2,600,000,000	2,762,312,118	2,773,077,757	6,352,719,182	5,084,041,127	11,303,771,353	4,631,321,115	
	Nợ ngắn hạn		168,247,088,300	44,660,779,136	2,600,000,000	343,056,631	541,744,270	6,235,940,294	2,773,803,645	2,694,071,353	2,431,321,115	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		498,000,008	830,000,000	0	2,419,255,487	2,231,333,487	116,778,888	2,310,237,482	8,609,700,000	2,200,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.25	0.35	0.02	0.02	0.02	0.06	0.04	0.63	0.49	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		99.55	78.18	73.05	36.47	40.08	34.23	25.40	202.61	78.38	
14	**Vốn điều lệ**		120,977,540,000	120,977,540,000	115,217,540,000	115,217,540,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	18,500,000,000	18,500,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		135,492,013,870	128,565,713,558	116,627,420,685	116,387,562,510	115,290,501,838	114,104,837,819	114,024,101,886	17,946,138,681	9,399,588,357	
DTK	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,830,033,488,478	10,674,792,955,406	13,059,307,162,962	12,768,778,189,832	12,584,361,969,826	11,498,922,699,071	11,152,716,360,693	9,384,313,539,225	11,473,471,274,704	10,687,926,476,860	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.82	-18.26	2.28	1.47	9.44	3.10	18.84	-18.21	7.35	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	1.33	1.68	1.73	1.68	1.57	1.55	1.44	1.99	2.07	
2	**Giá vốn**	10,595,351,764,607	9,438,649,098,509	11,571,698,306,466	11,021,487,992,022	10,833,202,234,461	9,557,335,156,474	9,411,383,805,630	8,029,361,500,407	9,732,089,470,832	8,941,648,037,927	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,234,681,723,871	1,236,143,856,897	1,487,608,856,496	1,747,290,197,810	1,751,159,735,365	1,941,587,542,597	1,741,332,555,063	1,354,952,038,818	1,741,381,803,872	1,746,278,438,933	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.44	11.58	11.39	13.68	13.92	16.88	15.61	14.44	15.18	16.34	
4	**Chi phí tài chính**	471,341,200,805	515,579,719,862	718,026,280,932	1,010,718,231,362	917,121,632,382	1,168,358,031,777	919,234,250,913	641,506,277,922	2,257,362,784,564	1,298,473,318,166	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.98	4.83	5.50	7.92	7.29	10.16	8.24	6.84	19.67	12.15	
5	**Chi phí bán hàng**	2,218,711,007	2,370,156,654	2,579,519,376	2,197,216,586	2,894,025,005	2,498,619,271	2,348,151,589	2,015,565,664	1,952,869,104	1,842,019,427	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	0.02	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	376,243,287,375	313,166,442,997	300,424,274,544	304,733,502,381	294,122,390,114	218,110,171,379	215,044,985,803	203,511,574,146	190,124,672,775	172,141,984,603	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.18	2.93	2.30	2.39	2.34	1.90	1.93	2.17	1.66	1.61	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	540,010,826,361	690,598,480,300	907,270,809,180	586,065,294,877	562,963,312,352	462,940,944,945	677,961,860,524	513,813,378,139	-512,449,330,532	284,565,945,009	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.81	-23.88	54.81	4.10	21.61	-31.72	31.95	-200.27	-280.08	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.56	6.47	6.95	4.59	4.47	4.03	6.08	5.48	-4.47	2.66	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.62	8.60	11.66	7.95	7.51	6.30	9.43	7.88	-8.90	5.51	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	721,920,867,237	683,299,274,385	161,198,638,651	483,328,280,002	315,151,834,284	371,544,949,314	103,747,498,151	350,352,719,847	60,951,887,791	62,480,631,711	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,241,402,046,106	2,890,059,030,958	3,542,322,105,470	2,672,251,595,554	2,926,314,963,653	3,253,970,171,959	2,385,940,817,683	1,898,876,234,387	3,162,969,765,521	2,319,906,972,232	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.85	27.07	27.12	20.93	23.25	28.30	21.39	20.23	27.57	21.71	
10	**Tồn kho (TK)**	314,040,745,314	328,718,980,565	347,470,138,608	286,116,394,678	202,104,176,570	177,710,613,027	122,640,280,310	115,105,356,004	203,313,452,020	289,758,554,135	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.65	3.08	2.66	2.24	1.61	1.55	1.10	1.23	1.77	2.71	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,960,872,032,646	33,803,714,322,122	33,827,511,568,805	33,536,079,594,914	33,317,701,024,345	33,231,376,959,189	33,151,726,675,507	33,072,779,667,978	32,937,480,552,958	27,514,381,516,594	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.32	0.39	0.38	0.38	0.35	0.34	0.28	0.35	0.39	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	111,541,788,306	264,816,398,089	110,769,059,367	141,846,826,075	119,938,005,994	73,596,749,998	83,973,363,731	118,100,951,732	97,512,462,455	4,716,708,467,642	
13	**Tổng nợ**	8,346,544,627,107	8,637,570,698,450	10,989,342,586,173	12,713,493,653,216	14,436,513,114,189	17,046,875,810,255	17,875,844,739,193	20,126,380,337,651	22,285,132,242,477	23,755,614,681,838	
	Nợ ngắn hạn	6,312,694,144,638	5,338,833,590,692	6,027,333,583,603	6,073,222,566,562	6,208,826,405,190	6,913,724,278,758	5,712,415,826,681	4,676,219,828,237	5,124,600,002,464	5,936,381,945,417	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,033,850,482,469	3,298,737,107,758	4,962,009,002,570	6,640,271,086,654	8,227,686,708,999	10,133,151,531,497	12,163,428,912,512	15,450,160,509,414	17,160,532,240,013	17,819,232,736,421	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.02	1.08	1.41	1.73	1.93	2.32	2.49	3.09	3.87	4.60	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.55	80.92	84.15	99.57	114.72	148.25	160.28	214.47	194.23	222.27	
14	**Vốn điều lệ**	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000	6,827,674,750,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000	6,436,967,325,797	5,329,129,328,673	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,151,629,176,435	8,033,235,701,350	7,783,365,417,836	7,367,285,793,712	7,491,536,733,131	7,343,750,045,126	7,188,730,288,954	6,521,127,828,430	5,759,676,711,743	5,168,904,192,425	

DTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,971,594,345,650	1,612,509,441,879	1,380,751,111,677	1,982,111,958,679	2,513,198,977,493	3,458,278,906,538	3,166,156,735,186	2,885,285,133,891	1,853,025,073,671	2,101,632,675,788	2,044,862,959,249
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.27	16.78	-30.34	-21.13	-27.33	9.23	9.73	55.71	-11.83	2.78	28.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.61	1.77	1.30	1.96	2.54	3.06	2.75	3.17	2.47	2.58	2.75
2	**Giá vốn**	2,007,329,257,797	1,574,105,954,993	1,218,774,695,581	1,788,943,521,940	2,423,874,626,569	3,288,619,239,177	2,803,074,517,868	2,571,790,587,736	1,737,009,317,125	1,938,932,318,716	1,872,261,521,954
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-35,734,912,147	38,403,486,886	161,976,416,096	193,168,436,739	89,324,350,924	169,659,667,361	363,082,217,318	313,494,546,155	116,015,756,546	162,700,357,072	172,601,437,295
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.81	2.38	11.73	9.75	3.55	4.91	11.47	10.87	6.26	7.74	8.44
4	**Chi phí tài chính**	101,654,723,341	74,172,043,754	43,032,370,895	75,685,416,564	88,609,509,832	79,070,963,923	59,243,951,330	67,362,498,216	94,045,871,104	77,286,696,508	86,242,987,625
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.16	4.60	3.12	3.82	3.53	2.29	1.87	2.33	5.08	3.68	4.22
5	**Chi phí bán hàng**	5,893,945,604	6,806,676,704	7,749,037,151	9,761,881,292	40,640,370,703	53,137,194,461	39,755,949,503	24,631,327,439	18,622,873,594	19,473,933,657	20,071,094,882
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.30	0.42	0.56	0.49	1.62	1.54	1.26	0.85	1.00	0.93	0.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,589,041,161	21,025,087,844	16,339,500,370	24,842,174,690	52,759,721,412	51,867,019,345	42,925,181,959	49,987,119,666	43,487,059,019	48,672,300,989	46,407,812,433
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.99	1.30	1.18	1.25	2.10	1.50	1.36	1.73	2.35	2.32	2.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-156,135,433,221	-152,650,156,856	56,129,713,567	21,255,177,064	-140,469,059,611	-17,249,184,562	197,751,459,855	159,665,870,413	-63,337,323,779	6,553,485,941	18,780,258,568
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.28	-371.96	164.08	-115.13	714.35	-108.72	23.85	-352.09	-1,066.47	-65.10	42.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.92	-9.47	4.07	1.07	-5.59	-0.50	6.25	5.53	-3.42	0.31	0.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-20.67	-16.74	5.27	2.10	-14.20	-1.53	17.15	17.53	-8.43	0.80	2.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,264,695,648	30,808,831,327	5,631,071,014	7,792,667,643	46,791,838,711	46,471,949,188	27,658,395,669	87,033,916,210	114,970,752,480	79,421,093,816	103,856,514,266
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	393,996,431,234	485,880,763,728	165,584,989,598	200,440,990,266	213,017,261,062	297,707,324,265	94,101,559,496	129,439,613,341	108,561,596,665	173,453,161,169	133,650,787,214
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.98	30.13	11.99	10.11	8.48	8.61	2.97	4.49	5.86	8.25	6.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,122,900,759,649	1,240,195,761,656	1,006,276,482,958	1,492,332,569,909	1,715,234,035,130	1,600,879,118,916	1,492,880,872,623	1,431,592,959,357	1,290,531,150,762	1,104,630,463,985	1,062,204,700,037
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	56.95	76.91	72.88	75.29	68.25	46.29	47.15	49.62	69.64	52.56	51.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	709,892,751,178	1,190,598,578,025	1,194,698,508,066	1,042,079,480,467	1,027,462,946,939	1,015,243,084,555	998,930,495,965	979,923,392,668	996,004,608,392	835,883,194,286	829,064,114,192
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.78	1.35	1.16	1.90	2.45	3.41	3.17	2.94	1.86	2.51	2.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	180,994,346,063	204,188,966,906	200,687,254,468	214,939,735,257	185,682,633,989	245,780,941,962	107,351,482,914	40,128,514,219	20,676,055,498	185,353,092,255	146,162,351,992
13	**Tổng nợ**	1,317,502,375,800	1,456,968,171,256	823,005,235,435	1,418,376,401,407	1,803,969,485,801	1,696,326,447,604	1,273,328,600,612	1,576,737,307,977	1,661,123,634,067	1,546,697,099,037	1,536,215,773,799
	Nợ ngắn hạn	1,247,272,731,310	1,409,446,880,626	821,166,435,435	1,397,225,283,419	1,757,127,739,299	1,646,443,164,159	1,222,055,274,031	1,523,170,160,741	1,602,088,752,389	1,422,106,877,359	1,270,466,153,813
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	70,229,644,490	47,521,290,630	1,838,800,000	21,151,117,988	46,841,746,502	49,883,283,445	51,273,326,581	53,567,147,236	59,034,881,678	124,590,221,678	265,749,619,986
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	1.60	0.77	1.40	1.82	1.50	1.10	1.73	2.21	1.90	2.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.82	90.35	59.61	71.56	71.78	49.05	40.22	54.65	89.64	73.60	75.13
14	**Vốn điều lệ**	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	614,356,040,000	501,360,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	755,302,060,967	911,641,494,188	1,064,369,651,044	1,010,666,484,196	989,411,307,132	1,129,880,366,743	1,153,233,052,455	910,578,491,130	750,994,931,990	814,559,860,347	742,620,812,163
DTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,113,485,199,319	788,046,432,298	576,176,491,293	518,448,757,487	444,245,797,754	266,574,753,714	169,249,217,802	87,157,292,192			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	41.30	36.77	11.13	16.70	66.65	57.50	94.19	#REF!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.32	1.28	1.44	1.58	1.35	1.15	0.69			
2	**Giá vốn**	501,640,316,408	380,474,308,594	263,402,036,966	250,374,579,208	199,901,902,002	131,503,220,995	99,423,231,425	55,531,832,727			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	611,844,882,911	407,572,123,704	312,774,454,327	268,074,178,279	244,343,895,752	135,071,532,719	69,825,986,377	31,625,459,465			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.95	51.72	54.28	51.71	55.00	50.67	41.26	36.29			
4	**Chi phí tài chính**	10,101,923,142	9,405,151,003	8,588,535,480	12,158,311,345	12,046,890,394	8,927,989,630	8,710,571,427	7,832,690,099			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.91	1.19	1.49	2.35	2.71	3.35	5.15	8.99			
5	**Chi phí bán hàng**	331,105,212,763	236,066,165,422	164,345,014,376	125,158,311,345	86,785,099,815	32,261,793,826	16,238,905,187	7,698,111,649			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	29.74	29.96	28.52	24.14	19.54	12.10	9.59	8.83			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,067,247,027	31,416,068,550	21,384,543,731	24,929,846,867	32,746,929,794	65,810,885,943	22,214,099,065	14,615,377,079			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.51	3.99	3.71	4.81	7.37	24.69	13.13	16.77			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	216,896,216,300	124,820,154,782	108,263,219,530	97,210,599,643	94,072,150,889	61,144,819,565	17,991,250,216	1,568,464,260			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	73.77	15.29	11.37	3.34	53.85	239.86	1,047.06	#REF!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.48	15.84	18.79	18.75	21.18	22.94	10.63	1.80			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.43	20.87	24.03	26.99	33.45	30.99	12.25	1.24			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	79,832,556,707	23,651,511,937	11,484,853,888	13,471,533,262	10,656,775,906	4,152,462,992	2,994,638,010	4,433,704,562			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	244,435,832,551	247,681,836,395	179,737,681,020	163,071,288,819	127,404,827,838	100,625,419,735	67,046,415,195	31,743,804,869			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.95	31.43	31.19	31.45	28.68	37.75	39.61	36.42			
10	**Tồn kho (TK)**	374,890,147,357	227,822,593,278	169,544,215,276	94,652,750,594	88,768,953,098	41,044,412,702	33,180,495,870	17,077,992,368			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.67	28.91	29.43	18.26	19.98	15.40	19.60	19.59			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	557,905,532,916	500,671,246,365	359,814,083,384	334,706,733,794	315,914,023,518	212,798,046,410	201,641,684,897	198,786,932,083			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.00	1.57	1.60	1.55	1.41	1.25	0.84	0.44			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,143,709,868	32,678,285,092	0	132,000,000	620,000,000	1,423,400,000	0	0			
13	**Tổng nợ**	291,561,152,689	296,962,217,233	194,616,732,393	174,107,958,956	215,339,078,270	132,775,784,518	150,218,329,214	120,983,686,709			
	Nợ ngắn hạn	242,968,982,159	227,297,126,118	167,761,444,028	129,987,224,956	159,724,161,270	107,859,775,518	118,199,228,214	81,908,585,929			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	48,592,170,530	69,665,091,115	26,855,288,365	44,120,734,000	55,614,917,000	24,916,009,000	32,019,101,000	39,075,100,780			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.50	0.43	0.48	0.77	0.67	1.02	0.96			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.18	37.68	33.78	33.58	48.47	49.81	88.76	138.81			
14	**Vốn điều lệ**	162,290,420,000	162,290,420,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000	121,717,820,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	790,773,557,077	597,958,462,779	450,617,183,928	360,189,392,187	281,225,778,121	197,336,759,210	146,913,605,340	125,986,348,682			

DTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	171,146,073,620	186,959,657,563	156,744,720,164	157,400,773,971	166,938,223,223	143,491,505,620	122,351,854,863	125,974,725,010	123,154,262,427	107,445,442,241	93,197,609,796
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.46	19.28	-0.42	-5.71	16.34	17.28	-2.88	2.29	14.62	15.29	45.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.31	1.45	1.29	1.27	1.37	1.19	1.02	1.03	1.05	0.94	0.84
2	**Giá vốn**	144,541,388,115	161,946,083,787	137,718,052,017	131,243,872,354	140,759,140,067	124,190,504,516	104,128,035,026	104,987,544,474	102,961,542,565	96,769,488,540	89,090,285,742
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,604,685,505	25,013,573,776	19,026,668,147	26,156,901,617	26,179,083,156	19,301,001,104	18,223,819,837	20,987,180,536	20,192,719,862	10,675,953,701	4,107,324,054
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.55	13.38	12.14	16.62	15.68	13.45	14.89	16.66	16.40	9.94	4.41
4	**Chi phí tài chính**	2,090,031,189	1,373,393,481	1,786,737,312	1,903,232,925	2,147,163,994	2,008,811,212	1,985,317,808	1,081,919,813	1,345,206,554	1,651,418,308	1,497,078,712
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.22	0.73	1.14	1.21	1.29	1.40	1.62	0.86	1.09	1.54	1.61
5	**Chi phí bán hàng**	8,321,881,144	808,830,516	6,520,694,942	7,499,674,913	7,120,646,083	6,294,520,174	4,793,390,377	4,408,828,879	3,199,300,846	2,688,406,720	2,322,652,662
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.86	0.43	4.16	4.76	4.27	4.39	3.92	3.50	2.60	2.50	2.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,866,367,087	5,121,243,199	5,231,545,836	6,692,447,749	7,328,953,375	4,858,938,798	6,256,768,828	6,924,486,702	8,707,111,720	4,568,165,710	3,855,626,107
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.43	2.74	3.34	4.25	4.39	3.39	5.11	5.50	7.07	4.25	4.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,504,290,323	9,217,725,878	3,464,071,198	8,710,809,904	7,420,782,175	5,059,395,816	4,199,294,153	8,140,574,358	5,624,297,194	3,254,140,319	697,390,818
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.74	166.10	-60.23	17.38	46.67	20.48	-48.42	44.74	72.84	366.62	-125.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.97	4.93	2.21	5.53	4.45	3.53	3.43	6.46	4.57	3.03	0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.53	7.13	2.86	7.00	6.07	4.21	3.50	6.66	4.78	2.84	0.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,816,662,026	33,199,626,634	18,617,015,888	43,222,077,105	22,184,813,628	12,983,945,417	9,045,392,031	9,050,171,810	9,565,626,198	4,689,950,009	1,500,720,753
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,207,328,076	22,031,938,079	21,248,830,729	18,728,755,110	33,393,282,312	32,851,563,245	35,381,292,035	33,088,640,953	36,099,239,242	36,107,754,631	27,735,326,264
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.31	11.78	13.56	11.90	20.00	22.89	28.92	26.27	29.31	33.61	29.76
10	**Tồn kho (TK)**	33,686,288,045	32,144,166,385	35,618,946,034	28,656,436,829	28,996,891,147	46,273,043,280	26,353,991,987	27,484,773,054	16,846,639,769	18,174,870,387	12,812,718,902
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.68	17.19	22.72	18.21	17.37	32.25	21.54	21.82	13.68	16.92	13.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,508,761,523	148,804,944,130	139,757,266,252	133,085,141,535	129,332,323,135	123,305,347,926	118,006,264,268	108,071,029,456	103,332,420,474	98,544,812,071	92,817,033,880
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.26	1.12	1.18	1.29	1.16	1.04	1.17	1.19	1.09	1.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	786,826,674	1,279,850,744	3,374,850,744	1,486,155,617	1,936,876,702	1,859,411,177
13	**Tổng nợ**	41,163,074,775	37,472,008,463	30,785,761,334	44,039,517,203	46,554,773,758	57,287,031,780	38,510,754,381	35,827,032,381	32,257,051,281	33,320,673,547	23,730,576,251
	Nợ ngắn hạn	40,656,154,775	36,965,088,463	30,278,841,334	43,532,597,203	46,047,853,758	56,194,051,780	38,003,834,381	34,021,293,456	29,721,042,425	32,455,637,050	19,928,040,831
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	506,920,000	506,920,000	506,920,000	506,920,000	506,920,000	1,092,980,000	506,920,000	1,805,738,925	2,536,008,856	865,036,497	3,802,535,420
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.29	0.25	0.35	0.38	0.48	0.32	0.29	0.27	0.29	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.05	20.04	19.64	27.98	27.89	39.92	31.48	28.44	26.19	31.01	25.46
14	**Vốn điều lệ**	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000	81,518,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	130,316,116,585	129,268,902,262	121,332,249,182	124,374,451,984	122,169,916,080	120,240,225,905	119,845,740,089	122,166,777,371	117,686,931,013	114,574,720,321	111,320,580,002
DTV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	630,339,472,300	591,010,232,169	556,680,739,566	519,324,083,676	492,802,444,491	438,406,410,003	378,947,818,308	346,358,499,262	303,220,193,862	252,354,191,018	211,606,153,635
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.65	6.17	7.19	5.38	12.41	15.69	9.41	14.23	20.16	19.26	26.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.48	5.91	4.94	4.99	5.02	4.74	4.15	4.23	3.95	3.19	2.74
2	**Giá vốn**	526,597,797,506	503,121,154,132	475,044,321,318	445,555,283,559	419,585,577,828	374,100,726,182	316,910,535,557	289,282,610,604	258,559,635,784	203,452,515,440	165,059,576,076
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	103,741,674,794	87,889,078,037	81,636,418,248	73,768,800,117	73,216,866,663	64,305,683,821	62,037,282,751	57,075,888,658	44,660,558,078	48,901,675,578	46,546,577,559
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.46	14.87	14.66	14.20	14.86	14.67	16.37	16.48	14.73	19.38	22.00
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	5,753,425	41,136,986	15,166,667	2,092,759	-805,040,411	805,040,411
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	-0.32	0.38
5	**Chi phí bán hàng**	46,794,701,305	41,957,257,183	39,473,964,612	36,463,291,919	36,981,273,020	34,109,899,134	30,820,998,652	34,964,640,397	29,465,273,709	30,486,965,683	26,919,703,708
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.42	7.10	7.09	7.02	7.50	7.78	8.13	10.09	9.72	12.08	12.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,651,155,643	10,418,751,437	10,425,369,720	9,524,665,396	9,020,513,279	8,918,148,012	8,061,497,352	8,616,286,429	7,496,852,837	7,171,361,893	6,333,057,063
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.48	1.76	1.87	1.83	1.83	2.03	2.13	2.49	2.47	2.84	2.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	32,512,072,985	28,527,148,641	25,674,395,117	22,665,612,003	20,447,217,087	17,373,267,827	19,727,898,987	12,750,241,637	7,721,542,890	12,494,353,176	11,690,573,304
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.97	11.11	13.27	10.85	17.69	-11.94	54.73	65.13	-38.20	6.88	-0.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.16	4.83	4.61	4.36	4.15	3.96	5.21	3.68	2.55	4.95	5.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.25	28.50	22.79	21.78	20.82	18.79	21.59	15.58	10.05	15.80	15.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,684,428,943	17,085,664,072	15,781,062,852	15,032,267,000	14,421,731,479	4,231,377,611	14,275,022,575	21,155,440,194	22,824,726,797	29,119,964,278	39,786,696,836
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,120,868,773	53,173,580,581	55,333,575,643	44,225,627,687	43,486,609,293	40,665,683,243	35,183,358,048	33,085,482,148	29,682,912,207	25,013,781,655	5,919,414,716
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.70	9.00	9.94	8.52	8.82	9.28	9.28	9.55	9.79	9.91	2.80
10	**Tồn kho (TK)**	18,154,701,437	12,346,013,620	13,678,769,336	7,276,351,268	7,985,293,972	10,831,581,112	5,902,350,831	7,276,532,604	5,385,086,671	5,922,078,244	5,564,827,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.88	2.09	2.46	1.40	1.62	2.47	1.56	2.10	1.78	2.35	2.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	138,644,204,542	117,533,012,800	105,912,151,294	99,408,513,926	93,117,263,457	89,055,484,464	82,991,020,212	76,346,201,839	69,437,293,151	60,223,955,289	55,780,860,598
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.55	5.03	5.26	5.22	5.29	4.92	4.57	4.54	4.37	4.19	3.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	242,531,029	1,390,257,600	0	0	0	0	0	0	0	0	17,953,494
13	**Tổng nợ**	64,534,338,718	44,615,399,785	13,560,413,080	8,822,447,866	9,430,551,100	7,509,475,988	9,726,556,501	23,946,098,538	23,318,282,639	18,471,942,549	6,033,162,397
	Nợ ngắn hạn	61,665,137,329	44,615,399,785	13,560,413,080	8,822,447,866	9,430,551,100	7,509,475,988	9,682,414,334	20,942,046,538	19,867,935,582	18,471,942,549	5,228,121,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,869,201,389	0	0	0	0	0	44,142,167	3,004,052,000	3,450,347,057	0	805,040,411
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.45	0.12	0.08	0.10	0.08	0.11	0.29	0.30	0.23	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.24	7.55	2.44	1.70	1.91	1.71	2.57	6.91	7.69	7.32	2.85
14	**Vốn điều lệ**	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000	52,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	115,101,568,111	100,081,495,126	112,641,926,939	104,059,531,822	98,185,919,819	92,451,502,732	91,370,234,905	81,817,535,918	76,823,728,583	79,097,667,839	77,229,400,378

DUS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	170,087,264,126	161,902,412,934	116,407,978,259	120,386,246,278	132,107,154,306	116,618,412,528	113,658,399,177	105,170,312,862	45,218,586,355		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.06	39.08	-3.30	-8.87	13.28	2.60	8.07	132.58	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.58	2.02	1.71	1.57	1.66	1.53	1.50	1.49	0.75		
2	**Giá vốn**	163,055,653,315	133,953,867,147	106,869,880,047	99,540,833,094	102,782,370,509	88,700,507,652	79,039,508,627	76,560,303,780	35,084,098,840		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,031,610,811	27,948,545,787	9,538,098,212	20,845,413,184	29,324,783,797	27,917,904,876	34,618,890,550	28,610,009,082	10,134,487,515		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.13	17.26	8.19	17.32	22.20	23.94	30.46	27.20	22.41		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	390,163,608	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.37	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,623,728,891	14,052,215,915	9,877,133,681	11,606,698,132	12,522,297,691	12,444,784,990	16,276,582,131	14,621,152,617	5,706,300,484		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.25	8.68	8.48	9.64	9.48	10.67	14.32	13.90	12.62		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,434,042,206	12,277,697,749	1,328,274,974	10,115,164,437	15,553,270,830	14,698,596,913	16,446,198,546	13,652,112,923	4,308,156,932		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-119.82	824.33	-86.87	-34.96	5.81	-10.63	20.47	216.89	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.43	7.58	1.14	8.40	11.77	12.60	14.47	12.98	9.53		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.69	15.35	1.95	13.21	19.52	19.24	21.75	19.38	7.13		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,704,459,320	46,792,626,534	35,500,698,409	60,335,621,192	71,865,643,348	59,017,481,587	65,363,278,280	57,484,014,659	37,016,439,602		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,928,660,915	48,688,853,258	30,267,293,862	6,192,320,637	5,078,061,566	3,641,972,225	4,099,822,250	5,407,772,897	12,544,189,389		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.65	30.07	26.00	5.14	3.84	3.12	3.61	5.14	27.74		
10	**Tồn kho (TK)**	2,239,292,147	3,709,154,750	1,786,473,202	4,391,962,582	5,392,645,693	3,125,177,483	1,718,499,273	784,396,655	2,204,306,581		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.32	2.29	1.53	3.65	4.08	2.68	1.51	0.75	4.87		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	92,401,002,333	82,949,784,869	72,388,327,967	71,532,790,580	64,076,170,111	58,015,150,692	51,164,816,449	44,796,818,760	37,363,064,181		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	1.95	1.61	1.68	2.06	2.01	2.22	2.35	1.21		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,948,749,503	158,139,000	577,477,650	725,284,791	5,456,217,333	1,899,048,836	648,277,873	0	0		
13	**Tổng nợ**	98,991,941,584	61,096,920,725	33,801,830,343	29,093,407,805	43,115,965,997	24,330,571,412	27,076,297,929	25,502,409,070	22,937,630,550		
	Nợ ngắn hạn	98,977,182,493	61,067,402,543	33,757,553,069	28,636,371,443	42,990,480,765	24,168,816,867	26,489,784,294	24,394,440,801	22,148,144,097		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,759,091	29,518,182	44,277,274	457,036,362	125,485,232	161,754,545	586,513,635	1,107,968,269	789,486,453		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	0.76	0.50	0.38	0.54	0.32	0.36	0.36	0.38		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.20	37.74	29.04	24.17	32.64	20.86	23.82	24.25	50.73		
14	**Vốn điều lệ**	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000	56,143,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	65,915,255,538	79,987,679,802	67,948,784,571	76,549,333,101	79,691,954,476	76,379,099,290	75,623,422,086	70,454,936,463	60,451,156,932		
DVC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	136,987,123,832	209,202,606,560	181,454,420,764	155,918,961,216	178,890,068,192	198,740,830,680	164,205,949,630	193,962,211,744	286,723,543,927	307,277,071,726	289,304,626,631
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.52	15.29	16.38	-12.84	-9.99	21.03	-15.34	-32.35	-6.69	6.21	-8.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.69	1.03	0.91	0.80	1.03	1.42	1.19	2.24	3.42	4.03	4.17
2	**Giá vốn**	77,459,532,218	147,835,230,063	123,745,788,840	104,608,652,616	131,394,378,071	151,892,831,817	125,625,066,377	157,160,631,615	245,124,174,089	270,491,881,803	256,486,091,932
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,527,591,614	61,367,376,497	57,708,631,924	51,310,308,600	47,495,690,121	46,847,998,863	38,580,883,253	36,801,580,129	41,599,369,838	36,785,189,923	32,818,534,699
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.45	29.33	31.80	32.91	26.55	23.57	23.50	18.97	14.51	11.97	11.34
4	**Chi phí tài chính**	15,902,877,640	17,018,000,212	18,180,507,710	13,794,478,048	13,216,428,624	14,048,179,709	10,975,793,858	1,353,453,435	1,547,284,976	2,031,326,381	2,710,331,316
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.61	8.13	10.02	8.85	7.39	7.07	6.68	0.70	0.54	0.66	0.94
5	**Chi phí bán hàng**	15,934,023,107	17,548,606,356	17,276,641,030	17,086,483,094	14,425,194,561	16,052,282,264	16,486,946,736	18,566,390,706	22,781,667,879	18,993,351,648	18,786,880,175
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.63	8.39	9.52	10.96	8.06	8.08	10.04	9.57	7.95	6.18	6.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,190,500,547	12,476,821,391	10,466,443,038	10,013,490,882	9,185,964,199	9,010,950,537	7,591,772,594	3,908,889,878	3,740,046,513	3,520,038,374	4,446,142,939
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.74	5.96	5.77	6.42	5.13	4.53	4.62	2.02	1.30	1.15	1.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,726,463,359	10,205,626,956	10,512,466,745	10,316,120,125	10,443,424,679	6,961,323,983	2,463,419,938	11,197,246,542	11,801,499,848	10,204,729,451	6,827,065,213
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.89	-2.92	1.90	-1.22	50.02	182.59	-78.00	-5.12	15.65	49.47	-21.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.18	4.88	5.79	6.62	5.84	3.50	1.50	5.77	4.12	3.32	2.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.89	5.03	5.27	5.28	6.00	4.99	1.79	12.93	14.08	13.37	9.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,883,402,787	32,923,661,222	21,567,888,568	15,551,366,133	22,241,721,137	19,743,450,326	17,262,046,891	11,938,356,149	11,772,736,143	11,589,126,157	14,354,568,518
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,397,953,061	13,926,278,037	17,964,646,924	15,329,248,025	19,545,631,483	24,736,293,561	18,407,321,017	50,018,972,035	45,352,661,818	33,583,470,668	17,224,431,544
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.75	6.66	9.90	9.83	10.93	12.45	11.21	25.79	15.82	10.93	5.95
10	**Tồn kho (TK)**	704,632,635	890,620,329	1,183,934,821	1,458,401,506	2,469,990,041	1,316,310,068	1,450,278,158	3,560,908,045	4,079,107,949	1,576,643,776	2,454,387,878
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.51	0.43	0.65	0.94	1.38	0.66	0.88	1.84	1.42	0.51	0.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	79,012,648,654	81,518,423,437	78,826,402,063	78,158,738,485	33,288,114,683	36,216,008,490	34,218,783,129	29,031,995,127	27,687,300,284	25,986,259,268	26,860,406,404
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.73	2.57	2.30	1.99	5.37	5.49	4.80	6.68	10.36	11.82	10.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,414,282	0	151,457,090	2,891,712,799	126,172,918,978	823,298,909	225,778,909	225,778,909	0	0	59,449,489,088
13	**Tổng nợ**	171,321,976,228	202,651,454,542	218,284,183,733	234,989,984,649	243,106,429,832	155,803,289,111	161,836,990,523	45,777,133,922	43,094,014,815	36,473,803,949	38,346,250,253
	Nợ ngắn hạn	46,464,810,909	53,539,153,710	27,543,876,633	49,535,065,121	78,751,999,752	43,790,532,781	39,262,694,101	44,145,133,922	42,003,824,545	35,451,613,679	36,209,257,600
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	124,857,165,319	149,112,300,832	190,740,307,100	185,454,919,528	164,354,430,080	112,012,756,330	122,574,296,422	1,632,000,000	1,090,190,270	1,022,190,270	2,136,992,653
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	1.00	1.09	1.20	1.40	1.12	1.17	0.53	0.51	0.48	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	125.06	96.87	120.30	150.71	135.90	78.40	98.56	23.60	15.03	11.87	13.25
14	**Vốn điều lệ**	107,936,700,000	107,936,700,000	107,936,700,000	107,936,700,000	89,820,550,000	60,466,370,000	60,466,370,000	46,514,230,000	46,514,230,000	46,514,230,000	46,514,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	197,931,034,999	202,885,580,256	199,479,788,300	195,484,156,555	174,009,324,930	139,487,366,151	137,758,688,068	86,583,606,366	83,828,352,024	76,327,705,976	69,431,602,139

DVG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		126,908,492,675	158,017,778,611	130,285,141,116	124,080,354,575	44,482,262,080					
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-19.69	21.29	5.00	178.94	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.42	0.53	0.38	2.79	1.09					
2	**Giá vốn**		118,059,803,936	142,558,959,850	115,727,882,255	111,212,350,065	39,774,791,519					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		8,848,688,739	15,458,818,761	14,557,258,861	12,868,004,510	4,707,470,561					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		6.97	9.78	11.17	10.37	10.58					
4	**Chi phí tài chính**		380,843,601	1,792,400,481	1,882,914,881	1,425,248,835	585,847,618					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.30	1.13	1.45	1.15	1.32					
5	**Chi phí bán hàng**		2,931,504,576	2,086,999,132	3,299,338,638	2,170,859,353	690,022,356					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		2.31	1.32	2.53	1.75	1.55					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,956,855,324	8,788,552,044	3,956,667,529	4,360,267,903	1,754,283,179					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.33	5.56	3.04	3.51	3.94					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		1,936,309,827	6,943,651,445	8,309,079,655	3,753,084,508	1,164,154,939					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-72.11	-16.43	121.39	222.39	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.53	4.39	6.38	3.02	2.62					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.65	2.34	2.42	8.42	2.85					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		2,057,520,249	23,228,867,026	11,674,204,403	15,577,642,705	2,808,579,731					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		28,194,608,467	36,033,962,362	277,774,436,230	42,774,786,129	49,924,273,226					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		22.22	22.80	213.21	34.47	112.23					
10	**Tồn kho (TK)**		39,178,169,652	49,181,059,984	56,105,335,956	23,265,968,676	10,747,768,272					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		30.87	31.12	43.06	18.75	24.16					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		35,440,647,047	21,076,487,047	35,493,418,159	9,361,861,592	8,737,213,592					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.58	7.50	3.67	13.25	5.09					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**		7,529,518,039	37,959,071,943	52,752,322,701	44,631,323,138	30,339,001,459					
	Nợ ngắn hạn		7,529,518,039	37,959,071,943	52,292,901,872	44,631,323,138	30,339,001,459					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	459,420,829	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.03	0.13	0.15	1.00	0.74					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		5.93	24.02	40.49	35.97	68.20					
14	**Vốn điều lệ**		280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		298,760,059,501	296,823,749,674	343,307,352,981	44,548,973,372	40,795,888,864					
DVM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,481,719,683,532	1,178,951,172,555	1,048,919,705,587	842,716,225,965	724,568,953,902	454,105,827,276					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.68	12.40	24.47	16.31	59.56	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.15	1.82	2.38	3.98	7.24	8.96					
2	**Giá vốn**	1,323,480,020,325	1,013,761,838,164	926,331,284,564	752,662,507,896	663,350,486,810	413,398,099,506					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	158,239,663,207	165,189,334,391	122,588,421,023	90,053,718,069	61,218,467,092	40,707,727,770					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.68	14.01	11.69	10.69	8.45	8.96					
4	**Chi phí tài chính**	58,874,378,815	44,120,167,623	32,701,744,125	29,069,724,924	23,080,679,164	13,883,446,277					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.97	3.74	3.12	3.45	3.19	3.06					
5	**Chi phí bán hàng**	25,672,546,257	31,921,668,329	16,415,334,625	11,249,796,681	9,121,283,226	9,694,817,146					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.73	2.71	1.56	1.33	1.26	2.13					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,829,595,637	28,720,817,891	22,710,744,974	25,063,347,434	17,055,823,785	16,271,583,788					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.08	2.44	2.17	2.97	2.35	3.58					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,162,348,835	54,415,230,945	50,140,891,761	21,523,631,183	9,339,955,321	96,808,809					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.68	8.52	132.96	130.45	9,547.84	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.91	4.62	4.78	2.55	1.29	0.02					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.27	8.39	11.38	10.17	9.34	0.19					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	199,620,577,357	157,302,817,725	89,871,170,714	24,308,042,720	20,498,026,820	12,872,398,478					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	390,417,788,408	381,322,053,917	356,587,500,075	379,676,599,301	420,104,313,000	215,346,670,498					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.35	32.34	34.00	45.05	57.98	47.42					
10	**Tồn kho (TK)**	230,958,857,434	289,465,077,841	250,558,953,840	211,260,498,568	105,179,875,996	68,818,905,568					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.59	24.55	23.89	25.07	14.52	15.15					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	209,256,510,267	196,504,449,399	190,718,141,697	62,847,897,484	60,413,940,514	40,722,197,383					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.08	6.00	5.50	13.41	11.99	11.15					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	264,582,844,889	202,254,617,121	51,821,390,058	55,773,192,069	4,963,274,993	9,947,376,356					
13	**Tổng nợ**	844,248,396,146	711,035,394,093	592,320,551,101	609,297,607,334	599,809,938,797	396,803,344,997					
	Nợ ngắn hạn	799,144,132,464	654,072,805,548	450,567,621,849	475,112,586,475	492,407,145,174	275,216,978,015					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,104,263,682	56,962,588,545	141,752,929,252	134,185,020,859	107,402,793,623	121,586,366,982					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.10	1.34	2.88	6.00	7.83					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.98	60.31	56.47	72.30	82.78	87.38					
14	**Vốn điều lệ**	356,500,000,000	356,500,000,000	270,000,000,000	150,000,000,000	90,000,000,000	50,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	688,672,122,471	648,230,535,183	440,622,348,826	211,557,638,624	100,034,007,441	50,694,052,120					

DVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,583,219,417,216	5,540,584,813,778	4,873,576,715,824	5,311,209,814,004	5,692,986,535,917	6,000,682,014,844	6,807,933,379,191	5,625,735,087,174	7,281,117,606,560	8,015,903,419,314	8,039,838,193,561
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.77	13.69	-8.24	-6.71	-5.13	-11.86	21.01	-22.74	-9.17	-0.30	7.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.78	2.00	1.63	1.83	2.02	2.26	2.70	2.49	2.09	2.47	3.84
2	**Giá vốn**	4,985,381,240,726	4,996,581,338,275	4,433,827,644,346	4,797,711,488,517	5,199,374,486,634	5,485,420,342,406	6,195,858,636,732	5,117,857,890,914	6,606,451,983,816	7,297,353,928,209	7,294,298,650,600
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	597,838,176,490	544,003,475,503	439,749,071,478	513,498,325,487	493,612,049,283	515,261,672,438	612,074,742,459	507,877,196,260	674,665,622,744	718,549,491,105	745,539,542,961
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.71	9.82	9.02	9.67	8.67	8.59	8.99	9.03	9.27	8.96	9.27
4	**Chi phí tài chính**	151,669,291,975	202,368,532,992	34,622,985,941	127,496,489,198	98,999,790,094	124,789,396,070	135,958,960,752	86,839,215,931	165,637,259,297	123,973,332,076	150,075,171,607
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.72	3.65	0.71	2.40	1.74	2.08	2.00	1.54	2.27	1.55	1.87
5	**Chi phí bán hàng**	263,496,627,110	286,645,337,344	255,588,685,903	258,769,965,565	266,060,272,498	290,405,591,652	329,713,108,934	300,175,972,207	361,104,910,941	354,848,226,045	344,764,536,805
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.72	5.17	5.24	4.87	4.67	4.84	4.84	5.34	4.96	4.43	4.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	143,360,342,746	135,695,685,775	119,808,045,260	137,204,292,431	137,101,490,262	126,368,743,332	146,820,615,511	118,138,748,238	187,972,211,866	204,987,941,518	212,094,296,991
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.57	2.45	2.46	2.58	2.41	2.11	2.16	2.10	2.58	2.56	2.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	390,270,864,629	110,372,607,154	217,350,764,751	215,875,138,591	228,681,118,785	206,318,235,115	257,253,299,498	633,573,831,017	350,017,341,680	384,611,864,630	311,381,141,451
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	253.59	-49.22	0.68	-5.60	10.84	-19.80	-59.40	81.01	-8.99	23.52	-0.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.99	1.99	4.46	4.06	4.02	3.44	3.78	11.26	4.81	4.80	3.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.47	3.99	7.26	7.42	8.11	7.75	10.20	28.02	10.03	11.83	14.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,027,526,275,471	717,954,372,400	866,915,647,600	675,122,273,139	615,460,492,011	528,861,283,497	478,505,872,891	1,211,010,035,017	920,051,467,410	769,279,570,820	549,782,766,564
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,777,793,178,422	1,826,739,471,175	1,803,532,148,236	1,815,570,080,027	1,582,844,028,844	1,635,529,942,729	1,896,532,374,932	2,102,666,099,142	1,806,365,301,811	1,872,114,628,368	1,852,175,856,510
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.84	32.97	37.01	34.18	27.80	27.26	27.86	37.38	24.81	23.36	23.04
10	**Tồn kho (TK)**	1,243,512,949,996	1,187,616,961,895	1,058,357,832,458	1,401,907,156,060	1,293,222,186,291	1,444,584,212,284	1,635,631,891,882	1,295,455,766,752	1,380,532,894,830	1,424,364,442,916	1,144,695,384,723
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.27	21.43	21.72	26.40	22.72	24.07	24.03	23.03	18.96	17.77	14.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	531,716,246,559	526,569,912,792	523,397,176,194	498,076,991,975	491,647,586,583	485,650,107,960	390,318,901,596	427,284,233,499	708,203,409,709	796,922,367,944	709,639,017,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.50	10.52	9.31	10.66	11.58	12.36	17.44	13.17	10.28	10.06	11.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	309,000,001	1,771,602,698	5,787,707,791	37,995,016,767	26,452,214,092	3,714,852,419	83,729,158,153	89,063,757,451	43,752,466,683	19,883,680,483	13,473,424,073
13	**Tổng nợ**	2,947,076,384,616	3,012,501,830,041	2,867,374,219,901	3,194,218,954,138	2,888,069,086,410	3,052,574,892,618	3,570,132,705,552	4,043,676,433,480	3,266,791,679,352	3,327,914,916,645	2,963,078,140,796
	Nợ ngắn hạn	2,885,741,810,464	2,946,015,048,786	2,816,370,849,290	3,136,938,847,527	2,820,159,683,799	2,995,996,812,258	3,509,906,445,192	3,988,526,089,032	3,182,357,417,491	3,183,278,607,494	2,809,675,367,670
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,334,574,152	66,486,781,255	51,003,370,611	57,280,106,611	67,909,402,611	56,578,080,360	60,226,260,360	55,150,344,448	84,434,261,861	144,636,309,151	153,402,773,126
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	1.09	0.96	1.10	1.02	1.15	1.42	1.79	0.94	1.02	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.78	54.37	58.84	60.14	50.73	50.87	52.44	71.88	44.87	41.52	36.85
14	**Vốn điều lệ**	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	2,370,000,000,000	449,174,284,089	446,389,895,639	439,550,852,683
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,130,582,387,974	2,765,522,436,204	2,994,719,757,759	2,908,916,670,873	2,821,375,170,644	2,661,014,581,210	2,521,784,341,278	2,261,037,103,926	3,488,258,265,269	3,249,945,193,627	2,093,010,318,651
DVP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	549,212,097,848	584,923,614,755	608,576,114,303	518,185,456,529	559,892,262,521	638,724,759,216	626,664,374,195	652,120,056,653	652,048,118,390	541,988,239,924	500,619,673,913
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.11	-3.89	17.44	-7.45	-12.34	1.92	-3.90	0.01	20.31	8.26	5.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.42	0.44	0.40	0.48	0.60	0.64	0.71	0.69	0.67	0.70
2	**Giá vốn**	321,626,728,199	274,417,319,276	289,207,385,525	268,769,035,998	274,561,547,584	321,584,286,531	316,926,250,642	331,889,548,338	344,330,669,795	305,320,787,817	278,152,151,245
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	227,585,369,649	310,506,295,479	319,368,728,778	249,416,420,531	285,330,714,937	317,140,472,685	309,738,123,553	320,230,508,315	307,717,448,595	236,667,452,107	222,467,522,668
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.44	53.08	52.48	48.13	50.96	49.65	49.43	49.11	47.19	43.67	44.44
4	**Chi phí tài chính**	243,515,043	1,168,807,436	254,596,816	337,329,157	65,811,538	888,278,154	1,880,204,028	4,396,817,934	10,375,429,431	9,176,628,845	12,256,731,722
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.20	0.04	0.07	0.01	0.14	0.30	0.67	1.59	1.69	2.45
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	69,812,520,556	62,610,868,380	60,652,922,203	50,708,036,683	65,608,110,113,249	68,147,243,210	55,215,253,201	49,381,542,717	35,544,122,759	22,449,973,068	22,469,630,725
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.71	10.70	9.97	9.79	11,717.99	10.67	8.81	7.57	5.45	4.14	4.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	330,679,107,837	283,380,354,744	277,126,799,699	237,680,470,808	247,631,247,279	287,741,338,082	287,439,348,771	286,806,644,387	281,089,358,387	228,102,132,425	196,993,996,006
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.69	2.26	16.60	-4.02	-13.94	0.11	0.22	2.03	23.23	15.79	4.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	60.21	48.45	45.54	45.87	44.23	45.05	45.87	43.98	43.11	42.09	39.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.03	20.49	20.18	18.52	21.14	26.99	29.40	31.40	29.93	28.40	27.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,159,626,432,968	1,090,477,068,220	1,056,809,393,887	954,265,421,860	784,237,214,488	587,094,759,884	613,419,210,144	527,132,690,994	558,794,016,557	396,074,045,298	306,379,709,130
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,975,152,514	111,602,167,106	99,290,205,084	71,636,945,929	58,818,852,799	96,825,091,382	77,910,191,497	67,768,057,557	100,612,423,348	69,165,924,348	69,275,460,281
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.01	19.08	16.32	13.82	10.51	15.16	12.43	10.39	15.43	12.76	13.84
10	**Tồn kho (TK)**	8,993,002,953	9,374,316,379	9,580,693,170	9,263,578,099	9,577,438,353	9,710,538,056	8,671,596,837	8,756,296,561	9,467,065,121	11,585,863,169	10,932,365,171
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.64	1.60	1.57	1.79	1.71	1.52	1.38	1.34	1.45	2.14	2.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,417,042,994,954	1,241,238,824,144	1,240,249,803,785	1,214,322,873,049	1,209,805,518,049	1,188,967,499,988	1,027,534,801,794	984,553,708,156	912,027,013,536	894,738,226,486	791,496,409,038
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.47	0.49	0.43	0.46	0.54	0.61	0.66	0.71	0.61	0.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	516,000,000	18,181,818	18,181,818	835,326,455	282,222,727	665,336,363	13,182,346,859	41,597,878,183	15,208,775,186	32,301,499,994	33,117,935,994
13	**Tổng nợ**	259,763,124,591	114,985,215,452	126,441,417,839	112,808,118,535	107,476,256,408	101,797,532,256	119,715,983,452	156,258,636,049	176,106,567,291	173,911,182,095	206,067,433,287
	Nợ ngắn hạn	259,763,124,591	114,985,215,452	126,441,417,839	112,808,118,535	107,476,256,408	101,797,532,256	119,715,983,452	131,012,026,229	115,844,592,291	83,071,749,845	79,224,513,393
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	25,246,609,820	60,261,975,000	90,839,432,250	126,842,919,894
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.08	0.09	0.09	0.09	0.10	0.12	0.17	0.19	0.22	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.30	19.66	20.78	21.77	19.20	15.94	19.10	23.96	27.01	32.09	41.16
14	**Vốn điều lệ**	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,376,012,877,903	1,382,833,770,066	1,372,953,415,323	1,283,326,615,624	1,171,146,144,816	1,066,014,897,537	977,773,559,455	913,477,923,024	939,171,278,637	803,110,090,250	718,572,957,825

DVW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,303,444,241	50,471,547,817	57,636,385,599	47,447,099,251	63,448,048,745	124,361,137,104	112,891,490,367	107,295,470,709	91,325,963,887	69,954,134,318	70,009,913,297
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.22	-12.43	21.48	-25.22	-48.98	10.16	5.22	17.49	30.55	-0.08	83.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.87	1.00	1.26	1.15	1.51	2.88	2.81	2.88	3.18	2.85	3.23
2	**Giá vốn**	24,084,194,387	29,092,206,764	38,776,262,025	30,233,321,482	44,523,481,672	92,837,578,381	93,944,323,312	83,211,805,893	75,603,579,286	58,291,175,790	63,363,391,583
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,219,249,854	21,379,341,053	18,860,123,574	17,213,777,769	18,924,567,073	31,523,558,723	18,947,167,055	24,083,664,816	15,722,384,601	11,662,958,528	6,646,521,714
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.64	42.36	32.72	36.28	29.83	25.35	16.78	22.45	17.22	16.67	9.49
4	**Chi phí tài chính**	340,470,000	566,381,000	958,395,000	1,357,539,000	1,746,163,000	2,138,804,000	2,823,823,000	2,054,098,000	2,252,081,000	2,367,750,000	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.77	1.12	1.66	2.86	2.75	1.72	2.50	1.91	2.47	3.38	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	3,330,835,942	3,676,935,880	3,380,330,678	4,054,578,367	3,311,212,784	3,126,576,723	1,549,724,397	328,320,911	260,561,271	173,613,364	130,942,044
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.52	7.29	5.86	8.55	5.22	2.51	1.37	0.31	0.29	0.25	0.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,747,308,542	6,922,941,296	6,535,025,987	6,913,548,850	6,523,800,832	12,907,739,249	3,702,842,214	2,836,474,986	2,540,167,640	2,457,480,643	2,281,438,306
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.49	13.72	11.34	14.57	10.28	10.38	3.28	2.64	2.78	3.51	3.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,348,283,221	9,944,885,460	8,345,315,963	5,617,101,451	6,725,450,077	10,754,202,943	10,433,216,609	14,575,287,046	8,124,573,085	5,693,621,860	3,449,079,311
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.00	19.17	48.57	-16.48	-37.46	3.08	-28.42	79.40	42.70	65.08	47.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.10	19.70	14.48	11.84	10.60	8.65	9.24	13.58	8.90	8.14	4.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.27	19.63	18.23	13.56	16.03	24.87	25.97	39.18	28.30	23.24	15.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,752,141,365	28,829,307,242	29,859,532,920	23,196,443,260	24,205,024,110	13,713,412,943	11,016,087,374	31,028,546,229	24,504,046,121	24,901,932,862	20,056,142,027
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,789,080,319	10,164,056,576	10,521,394,499	8,936,584,949	10,492,844,218	20,001,322,632	24,657,712,233	17,774,289,530	10,674,521,780	5,818,608,454	10,397,999,683
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.55	20.14	18.25	18.83	16.54	16.08	21.84	16.57	11.69	8.32	14.85
10	**Tồn kho (TK)**	582,199,641	660,021,197	1,257,870,904	6,346,535,185	1,270,232,457	296,755,272	10,246,809,982	389,555,512	766,525,346	351,456,370	188,450,268
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.31	1.31	2.18	13.38	2.00	0.24	9.08	0.36	0.84	0.50	0.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	100,224,113,298	99,960,620,415	99,805,450,415	99,805,450,415	99,767,850,415	99,716,064,701	99,716,064,701	97,497,331,518	50,940,597,468	47,699,111,779	5,745,165,250
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.50	0.58	0.48	0.64	1.25	1.13	1.10	1.79	1.47	12.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	547,067,195	496,392,740	5,000,000	2,000,000	0	0	0	0	0	1,442,505,000	31,916,608,858
13	**Tổng nợ**	13,795,387,798	16,862,136,437	27,004,370,392	33,514,993,698	35,991,201,124	42,491,613,670	72,269,824,634	88,465,250,989	44,304,084,439	49,265,104,124	49,813,609,843
	Nợ ngắn hạn	11,679,270,954	12,871,019,593	21,138,253,548	22,398,876,854	19,250,084,280	20,208,992,826	57,542,453,790	70,036,459,445	18,375,292,895	15,076,445,425	19,813,609,843
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,116,116,844	3,991,116,844	5,866,116,844	11,116,116,844	16,741,116,844	22,282,620,844	14,727,370,844	18,428,791,544	25,928,791,544	34,188,658,699	30,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.33	0.59	0.81	0.86	0.98	1.80	2.38	1.54	2.01	2.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.14	33.41	46.85	70.64	56.73	34.17	64.02	82.45	48.51	70.42	71.15
14	**Vốn điều lệ**	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	23,450,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000	16,750,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	51,159,510,175	50,661,959,773	45,783,371,708	41,412,620,963	41,949,246,025	43,249,910,448	40,181,177,739	37,203,206,456	28,709,113,910	24,503,902,825	21,667,688,897
DWC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	227,942,182,896	189,534,939,673	178,923,347,810	169,525,497,586	79,556,064,200						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.26	5.93	5.54	113.09	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.64	0.57	0.54	0.26						
2	**Giá vốn**	109,755,344,568	111,925,805,619	115,615,783,038	111,455,899,856	53,971,798,613						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	118,186,838,328	77,609,134,054	63,307,564,772	58,069,597,730	25,584,265,587						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.85	40.95	35.38	34.25	32.16						
4	**Chi phí tài chính**	36,827,553,732	26,227,794,578	3,526,628,185	100,898,518	7,571,839,083						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.16	13.84	1.97	0.06	9.52						
5	**Chi phí bán hàng**	43,151,254,109	41,659,817,092	41,984,011,137	38,249,789,951	17,781,680,773						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.93	21.98	23.46	22.56	22.35						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,814,328,937	26,355,658,099	20,903,298,442	19,168,814,727	8,576,620,634						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.45	13.91	11.68	11.31	10.78						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,137,016,968	-15,376,429,516	676,842,012	1,639,778,881	-5,597,776,604						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-198.44	-2,371.79	-58.72	-129.29	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.64	-8.11	0.38	0.97	-7.04						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.86	-5.18	0.22	0.53	-1.81						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,339,585,484	16,713,832,510	12,132,418,937	6,977,149,898	25,513,441,608						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	86,758,972,368	35,393,357,800	99,310,408,527	133,775,988,568	88,350,176,508						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.06	18.67	55.50	78.91	111.05						
10	**Tồn kho (TK)**	21,685,367,923	21,688,524,436	24,642,894,883	23,482,637,994	18,885,892,417						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.51	11.44	13.77	13.85	23.74						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,104,664,016,516	1,068,970,972,291	1,029,675,619,151	890,601,670,423	857,477,545,154						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.18	0.17	0.19	0.09						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,771,337,778	10,453,981,797	9,255,531,338	11,595,896,432	1,901,512,734						
13	**Tổng nợ**	458,674,193,702	472,542,104,590	515,897,061,720	471,035,751,825	448,883,817,831						
	Nợ ngắn hạn	94,638,773,296	91,395,933,066	114,266,728,533	87,821,460,649	80,407,202,221						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	364,035,420,406	381,146,171,524	401,630,333,187	383,214,291,176	368,476,615,610						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.47	1.59	1.65	1.51	1.45						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	201.22	249.32	288.33	277.86	564.24						
14	**Vốn điều lệ**	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000	315,200,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	311,722,122,632	296,585,105,564	311,961,535,080	311,242,002,277	309,602,223,396						

DWS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	453,129,691,808	417,187,763,619	382,076,509,470	358,924,622,499	320,497,708,788	287,157,665,490	180,478,040,559	82,017,511,124	244,593,046,804	211,201,473,342	187,486,644,576
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.62	9.19	6.45	11.99	11.61	59.11	120.05	-66.47	15.81	12.65	17.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.29	1.25	1.20	1.17	1.08	1.01	0.49	0.23	0.61	0.64	0.59
2	**Giá vốn**	311,547,013,773	292,241,011,940	277,022,950,352	255,507,863,224	222,854,502,091	191,479,856,704	118,291,161,291	57,101,117,663	183,271,005,335	160,466,371,912	143,940,426,113
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	141,582,678,035	124,946,751,679	105,053,559,118	103,416,759,275	97,643,206,697	95,677,808,786	62,186,879,268	24,916,393,461	61,322,041,469	50,735,101,430	43,546,218,463
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.25	29.95	27.50	28.81	30.47	33.32	34.46	30.38	25.07	24.02	23.23
4	**Chi phí tài chính**	7,441,577,110	6,566,873,533	5,428,990,967	5,051,514,186	4,340,859,999	5,014,633,825	3,062,258,106	1,000,253,324	2,494,320,328	1,489,059,324	1,894,514,637
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.64	1.57	1.42	1.41	1.35	1.75	1.70	1.22	1.02	0.71	1.01
5	**Chi phí bán hàng**	38,383,999,526	35,999,797,222	31,119,351,968	29,646,951,606	29,855,639,319	40,042,165,207	27,291,151,549	11,581,265,700	23,887,454,188	22,872,777,066	19,982,562,929
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.47	8.63	8.14	8.26	9.32	13.94	15.12	14.12	9.77	10.83	10.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	49,978,165,272	43,421,343,766	38,027,114,182	38,390,204,237	35,728,919,010	27,319,745,023	18,254,450,774	7,872,297,523	24,198,476,387	19,708,356,008	15,279,963,951
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.03	10.41	9.95	10.70	11.15	9.51	10.11	9.60	9.89	9.33	8.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,114,829,633	36,434,826,862	32,006,978,488	26,710,578,329	24,539,476,084	21,406,331,686	12,418,016,513	3,711,802,097	8,817,088,093	7,392,830,137	5,782,293,697
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.33	13.83	19.83	8.85	14.64	72.38	234.55	-57.90	19.27	27.85	-15.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.51	8.73	8.38	7.44	7.66	7.45	6.88	4.53	3.60	3.50	3.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.30	10.95	10.04	8.74	8.29	7.50	3.37	1.04	2.19	2.25	1.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	54,012,582,978	43,602,809,757	40,602,308,185	35,433,082,610	29,356,100,385	39,847,006,950	60,631,276,375	50,124,562,464	31,427,398,152	24,508,143,881	19,399,845,740
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,336,892,282	45,102,138,290	46,124,091,947	34,062,510,815	37,554,983,595	24,849,043,298	26,194,131,415	92,629,847,608	100,720,949,397	61,358,606,206	44,980,971,348
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.77	10.81	12.07	9.49	11.72	8.65	14.51	112.94	41.18	29.05	23.99
10	**Tồn kho (TK)**	35,261,030,091	30,492,070,583	29,824,938,984	33,430,788,012	29,714,654,228	29,952,457,210	33,260,867,134	61,006,816,307	33,992,235,838	28,958,894,257	24,791,614,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.78	7.31	7.81	9.31	9.27	10.43	18.43	74.38	13.90	13.71	13.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	900,088,505,827	841,952,361,966	806,908,096,640	719,141,399,319	658,646,148,856	645,431,882,343	591,808,325,741	543,969,720,683	430,622,885,991	401,203,458,993	401,506,164,072
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.50	0.47	0.50	0.49	0.44	0.30	0.15	0.57	0.53	0.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	477,594,596,342	509,251,913,169	471,061,455,228	507,079,921,465	514,810,594,067	485,071,214,651	339,553,603,932	195,833,086,251	141,003,551,162	65,157,364,913	37,224,415,006
13	**Tổng nợ**	721,490,611,652	738,920,492,707	729,159,229,973	725,513,701,983	707,592,454,562	720,810,113,177	515,723,024,376	450,082,823,216	196,538,258,987	122,568,731,938	98,670,239,733
	Nợ ngắn hạn	138,646,819,266	614,628,830,189	597,546,134,333	601,933,550,773	578,587,445,201	585,767,174,096	360,034,008,853	290,577,641,008	109,894,654,510	65,713,678,296	67,522,966,591
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	582,843,792,386	124,291,662,518	131,613,095,640	123,580,151,210	129,005,009,361	135,042,939,081	155,689,015,523	159,505,182,208	86,643,604,477	56,855,053,642	31,147,273,142
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.06	2.22	2.29	2.37	2.39	2.53	1.40	1.27	0.49	0.37	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	159.22	177.12	190.84	202.14	220.78	251.02	285.75	548.76	80.35	58.03	52.63
14	**Vốn điều lệ**	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	259,181,300,000	355,575,500,000	355,575,500,000	294,597,043,647	287,607,464,235	283,427,994,532
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	350,443,645,277	332,833,194,447	318,824,420,573	305,484,606,915	295,931,838,449	285,306,477,961	367,993,516,513	355,575,500,000	401,946,271,678	327,936,379,841	317,292,845,178
DXG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,724,825,944,342	5,511,715,152,194	10,089,384,737,838	2,890,653,883,727	5,813,577,732,018	4,645,318,562,532	2,879,241,389,947	2,506,516,857,460	1,394,504,777,668	506,180,657,462	342,591,140,488
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.42	-45.37	249.03	-50.28	25.15	61.34	14.87	79.74	175.50	47.75	-15.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.39	0.75	0.32	0.63	0.75	0.62	0.71	0.79	0.47	0.54
2	**Giá vốn**	2,014,444,091,532	2,541,687,160,903	4,491,591,910,436	1,016,048,215,123	2,729,975,508,597	2,030,544,378,590	1,149,440,021,123	1,454,879,592,035	735,259,955,275	204,365,448,866	136,660,212,775
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,710,381,852,810	2,970,027,991,291	5,597,792,827,402	1,874,605,668,604	3,083,602,223,421	2,614,774,183,942	1,729,801,368,824	1,051,637,265,425	659,244,822,393	301,815,208,596	205,930,927,713
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.92	53.89	55.48	64.85	53.04	56.29	60.08	41.96	47.27	59.63	60.11
4	**Chi phí tài chính**	593,252,985,005	521,090,342,619	543,611,625,605	858,283,502,622	209,031,029,465	190,754,523,920	62,664,889,037	32,702,590,722	8,494,992,425	79,290,701	342,828,981
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.93	9.45	5.39	29.69	3.60	4.11	2.18	1.30	0.61	0.02	0.10
5	**Chi phí bán hàng**	585,675,082,461	1,056,802,243,719	1,887,483,177,447	488,535,848,176	483,126,308,561	433,804,796,676	294,965,620,501	235,752,853,790	144,354,646,805	54,302,469,731	62,493,809,463
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.72	19.17	18.71	16.90	8.31	9.34	10.24	9.41	10.35	10.73	18.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	390,860,153,660	1,083,002,678,333	997,632,206,311	594,046,060,241	501,464,017,669	345,927,634,999	248,557,710,590	172,799,115,614	125,097,567,013	82,327,576,803	81,246,045,411
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.49	19.65	9.89	20.55	8.63	7.45	8.63	6.89	8.97	16.26	23.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	150,240,038,598	533,706,668,108	1,595,056,305,335	-174,069,676,135	1,886,218,657,322	1,722,794,742,547	1,085,420,252,355	664,423,311,168	445,616,816,138	213,048,020,504	89,729,900,871
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.85	-66.54	-1,016.33	-109.23	9.49	58.72	63.36	49.10	109.16	137.43	51.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.03	9.68	15.81	-6.02	32.45	37.09	37.70	26.51	31.96	42.09	26.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.06	3.79	11.92	-1.92	20.44	27.79	23.32	18.78	25.16	19.87	14.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	373,243,272,641	1,100,144,776,657	2,921,505,172,804	1,985,315,018,009	1,099,032,015,596	1,211,050,953,352	1,913,460,617,549	1,818,216,889,701	909,523,073,630	776,338,986,657	72,886,290,145
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,422,613,052,922	11,947,519,292,867	10,795,975,183,721	7,213,288,202,784	9,023,334,431,632	5,566,773,833,623	3,440,572,245,217	1,865,019,675,443	925,131,068,005	473,568,496,955	385,705,877,277
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	306.66	216.77	107.00	249.54	155.21	119.84	119.50	74.41	66.34	93.56	112.58
10	**Tồn kho (TK)**	14,139,058,524,281	14,030,955,749,292	11,238,340,946,889	10,251,681,350,670	6,791,464,181,384	4,605,151,086,817	3,400,583,217,941	915,502,618,676	1,122,028,633,093	499,214,313,850	432,787,263,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	379.59	254.57	111.39	354.65	116.82	99.14	118.11	36.52	80.46	98.62	126.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	474,584,784,481	475,595,305,792	598,138,657,964	407,459,297,448	379,436,775,712	82,239,419,005	63,390,093,350	38,105,660,550	32,838,605,341	19,137,212,755	19,076,901,211
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.85	11.59	16.87	7.09	15.32	56.49	45.42	65.78	42.47	26.45	17.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	722,514,780,999	711,409,198,338	662,693,888,918	645,336,810,279	75,114,948,488	199,512,917,437	90,232,206,067	151,851,154,782	31,894,898,894	202,724,256	2,115,302,112
13	**Tổng nợ**	14,600,072,946,676	16,235,734,774,957	14,872,585,915,021	14,227,392,345,541	10,652,695,846,729	7,529,620,654,558	5,610,557,388,547	2,025,436,101,162	1,801,987,998,045	1,088,225,342,480	604,600,279,813
	Nợ ngắn hạn	11,617,574,716,082	12,254,999,101,487	13,256,722,091,813	10,318,520,823,984	7,276,583,447,080	5,117,630,826,276	3,726,609,085,491	1,527,604,858,832	1,516,713,125,481	893,205,510,579	531,226,420,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,982,498,230,594	3,980,735,673,470	1,615,863,823,208	3,908,871,521,557	3,376,112,399,649	2,411,989,828,282	1,883,948,303,056	497,831,242,330	285,274,872,564	195,019,831,901	73,373,859,604
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	1.15	1.11	1.57	1.15	1.21	1.21	0.57	1.02	1.01	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	391.97	294.57	147.41	492.19	183.24	162.09	194.86	80.81	129.22	214.99	176.48
14	**Vốn điều lệ**	6,117,790,020,000	6,117,790,020,000	5,977,730,480,000	5,200,346,670,000	5,200,346,670,000	3,500,714,120,000	3,031,926,860,000	2,530,490,680,000	1,172,635,700,000	750,000,000,000	527,996,810,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	14,186,367,907,641	14,084,931,650,452	13,381,475,140,394	9,084,040,699,674	9,227,821,368,084	6,199,094,085,983	4,653,845,177,565	3,537,355,073,094	1,771,359,162,636	1,072,227,489,809	633,132,994,648

DXL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,727,311,787	16,310,765,369	13,892,821,666	18,321,725,770	16,445,450,635	17,205,662,063	14,064,673,777	16,049,562,374	18,653,385,412	20,212,173,859	29,522,133,222
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.68	17.40	-24.17	11.41	-4.42	22.33	-12.37	-13.96	-7.71	-31.54	-17.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.38	0.32	0.42	0.39	0.42	0.45	0.49	0.55	0.62	0.83
2	**Giá vốn**	14,780,095,741	14,124,462,511	12,101,092,827	13,155,610,668	14,161,497,702	14,108,312,870	13,044,643,579	12,851,294,765	16,117,183,493	17,428,952,792	20,773,431,392
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,947,216,046	2,186,302,858	1,791,728,839	5,166,115,102	2,283,952,933	3,097,349,193	1,020,030,198	3,198,267,609	2,536,201,919	2,783,221,067	8,748,701,830
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.63	13.40	12.90	28.20	13.89	18.00	7.25	19.93	13.60	13.77	29.63
4	**Chi phí tài chính**	0	0	2,000,000	2,650,000	5,300,000	5,300,000	0	0	0	2,585,000	2,692,799,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00	0.01	9.12
5	**Chi phí bán hàng**	884,615,271	874,162,090	1,551,036,744	1,870,503,225	1,191,363,026	1,211,716,432	825,470,756	2,293,586,704	1,044,812,270	1,441,309,906	3,626,200,343
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.99	5.36	11.16	10.21	7.24	7.04	5.87	14.29	5.60	7.13	12.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,007,297,615	2,302,486,985	1,853,349,629	2,789,148,276	2,347,787,190	2,487,153,641	2,719,928,213	3,875,366,798	4,409,291,039	3,435,324,290	4,189,819,385
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.96	14.12	13.34	15.22	14.28	14.46	19.34	24.15	23.64	17.00	14.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,911,922	509,369,693	-41,750,237	1,948,972,007	482,554,973	292,412,548	-1,132,435,134	-1,372,706,254	1,952,676,977	-590,633,481	13,786,902,289
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.27	-1,320.04	-102.14	303.89	65.03	-125.82	-17.50	-170.30	-430.61	-104.28	-283.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	3.12	-0.30	10.64	2.93	1.70	-8.05	-8.55	10.47	-2.92	46.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	1.18	-0.10	4.47	1.15	0.71	-3.64	-4.19	5.72	-1.81	38.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,419,162,771	7,746,815,962	6,492,863,934	7,983,378,893	5,527,633,679	15,351,657,029	13,153,880,219	13,301,678,621	21,275,996,507	18,065,008,828	24,215,424,053
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,036,816,217	25,197,127,999	1,909,392,697	2,675,697,528	22,269,158,204	11,826,598,957	3,071,454,296	3,009,815,921	2,687,886,174	4,331,244,777	1,729,879,256
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	113.03	154.48	13.74	14.60	135.41	68.74	21.84	18.75	14.41	21.43	5.86
10	**Tồn kho (TK)**	2,930,518,867	3,380,899,349	4,194,833,365	3,896,849,181	4,001,141,104	4,808,870,039	4,827,343,862	4,221,656,777	4,689,951,905	5,512,300,070	4,019,458,813
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.53	20.73	30.19	21.27	24.33	27.95	34.32	26.30	25.14	27.27	13.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,605,592,005	25,918,644,885	25,918,644,885	25,398,291,565	25,398,291,565	24,659,716,532	24,373,928,032	25,333,299,499	20,480,025,346	22,050,577,364	21,202,235,143
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.63	0.54	0.72	0.65	0.70	0.58	0.63	0.91	0.92	1.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	635,490,455	635,490,455	635,490,455	635,490,455	433,672,273	160,945,000	0	10,909,092	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,906,577,788	1,565,326,445	1,296,630,060	66,350,778,682	66,610,315,832	67,397,558,790	67,967,463,506	67,888,539,770	68,262,757,707	70,423,854,482	69,379,984,515
	Nợ ngắn hạn	1,906,577,788	1,535,326,445	1,246,630,060	1,677,956,785	1,937,493,935	2,674,736,893	3,244,641,609	3,265,717,873	3,497,935,810	5,801,032,585	4,757,162,618
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	30,000,000	50,000,000	64,672,821,897	64,672,821,897	64,722,821,897	64,722,821,897	64,622,821,897	64,764,821,897	64,622,821,897	64,622,821,897
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.03	1.52	1.59	1.63	2.18	2.07	2.00	2.16	1.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.76	9.60	9.33	362.14	405.04	391.72	483.25	422.99	365.95	348.42	235.01
14	**Vốn điều lệ**	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	39,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000	29,579,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,882,259,879	43,040,355,663	43,059,985,183	43,601,735,420	41,852,763,413	41,370,208,440	31,137,795,892	32,741,274,522	34,113,980,776	32,657,184,799	35,739,094,134
DXP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	410,675,541,794	107,826,401,367	87,066,769,364	107,372,731,748	118,550,615,440	92,321,151,727	80,433,224,808	106,429,231,031	212,246,464,401	159,537,196,637	190,113,340,986
	Tăng trưởng doanh thu (%)	280.87	23.84	-18.91	-9.43	28.41	14.78	-24.43	-49.86	33.04	-16.08	-23.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.19	0.17	0.23	0.29	0.25	0.24	0.34	0.77	0.67	0.82
2	**Giá vốn**	347,450,400,454	59,129,829,724	51,295,367,076	66,223,847,016	86,345,403,440	67,265,485,458	58,623,378,805	65,675,814,051	120,477,435,311	107,524,067,080	111,528,579,370
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,225,141,340	48,696,571,643	35,771,402,288	41,148,884,732	32,205,212,000	25,055,666,269	21,809,846,003	40,753,416,980	91,769,029,090	52,013,129,557	78,584,761,616
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.40	45.16	41.09	38.32	27.17	27.14	27.12	38.29	43.24	32.60	41.34
4	**Chi phí tài chính**	-1,949,287,405	7,707,161,037	2,843,063,662	32,168,548	15,327,536	13,196,319	814,155	24,998,800	0	0	197,674
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.47	7.15	3.27	0.03	0.01	0.01	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,739,065,976	18,226,447,772	16,950,799,841	17,537,773,650	14,259,485,843	13,706,924,529	13,941,517,181	15,021,293,751	18,261,727,577	13,290,733,297	16,305,586,221
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.59	16.90	19.47	16.33	12.03	14.85	17.33	14.11	8.60	8.33	8.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	56,006,401,601	34,644,925,329	54,175,980,515	56,941,292,699	41,266,309,562	33,908,074,095	24,120,024,353	39,459,092,633	70,590,524,864	39,934,932,465	54,135,116,458
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61.66	-36.05	-4.86	37.98	21.70	40.58	-38.87	-44.10	76.76	-26.23	-30.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.64	32.13	62.22	53.03	34.81	36.73	29.99	37.08	33.26	25.03	28.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.67	6.15	10.47	12.26	10.12	9.23	7.23	12.69	25.71	16.65	23.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	479,458,575,764	100,389,715,459	433,216,506,089	381,431,370,402	323,331,078,805	306,593,749,235	260,250,454,961	235,542,246,617	199,239,983,612	129,314,982,598	92,565,264,500
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,790,990,124	25,370,598,510	32,273,154,538	25,606,645,336	26,538,799,144	24,035,093,086	19,676,669,727	13,952,840,501	28,224,025,939	30,026,822,622	39,855,136,348
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.25	23.53	37.07	23.85	22.39	26.03	24.46	13.11	13.30	18.82	20.96
10	**Tồn kho (TK)**	5,164,748,138	4,915,445,022	3,324,969,386	3,037,919,206	4,527,177,493	4,375,387,774	4,439,105,882	3,589,956,642	2,388,188,326	3,161,382,212	2,672,289,770
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.26	4.56	3.82	2.83	3.82	4.74	5.52	3.37	1.13	1.98	1.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	279,442,505,820	281,608,441,534	281,686,429,417	290,991,147,420	287,987,977,420	280,027,777,859	277,587,612,753	281,396,231,013	270,650,169,043	270,828,902,377	270,777,696,013
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	0.38	0.31	0.37	0.41	0.33	0.29	0.38	0.78	0.59	0.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,444,444,444	0	0	0	0	0	278,522,727	478,497,709	221,014,255	68,810,755	68,810,755
13	**Tổng nợ**	144,453,685,848	22,576,008,960	16,604,251,221	18,819,792,381	24,956,536,920	21,926,684,060	14,945,098,351	20,333,551,069	37,655,798,620	21,027,446,788	31,195,517,862
	Nợ ngắn hạn	144,453,685,848	22,576,008,960	16,604,251,221	18,819,792,381	24,956,536,920	21,926,684,060	14,945,098,351	20,333,551,069	37,655,798,620	21,027,446,788	31,195,517,862
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.04	0.03	0.04	0.06	0.06	0.04	0.07	0.14	0.09	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.17	20.94	19.07	17.53	21.05	23.75	18.58	19.11	17.74	13.18	16.41
14	**Vốn điều lệ**	599,101,330,000	272,820,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	259,870,270,000	236,246,560,000	78,749,720,000	78,749,720,000	78,749,720,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	840,142,042,917	563,192,808,316	517,201,771,875	464,525,791,361	407,736,206,336	367,169,896,774	333,461,822,679	310,841,798,326	274,591,868,363	239,867,574,546	231,847,125,314

DXS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,997,404,377,548	4,096,289,769,073	4,328,806,154,913	3,249,212,441,714	4,090,732,967,914	2,479,152,583,841					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-51.24	-5.37	33.23	-20.57	65.01	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.49	0.56	0.56	0.81	1.11					
2	**Giá vốn**	1,287,102,210,270	1,767,542,915,787	1,667,462,508,756	912,937,070,795	1,413,486,197,625	617,985,899,140					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	710,302,167,278	2,328,746,853,286	2,661,343,646,157	2,336,275,370,919	2,677,246,770,289	1,861,166,684,701					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.56	56.85	61.48	71.90	65.45	75.07					
4	**Chi phí tài chính**	134,239,550,690	148,127,588,351	79,373,792,219	46,411,605,105	32,941,742,365	19,332,756,153					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.72	3.62	1.83	1.43	0.81	0.78					
5	**Chi phí bán hàng**	325,472,011,043	955,267,186,030	689,419,343,886	485,329,088,001	435,182,318,611	330,999,672,914					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.29	23.32	15.93	14.94	10.64	13.35					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	278,366,045,981	644,594,737,749	706,172,615,429	436,563,121,900	324,584,509,342	190,120,988,756					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.94	15.74	16.31	13.44	7.93	7.67					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-160,261,911,611	529,940,299,594	873,462,409,999	1,135,538,485,728	1,632,944,145,065	1,041,174,499,369					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-130.24	-39.33	-23.08	-30.46	56.84	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.02	12.94	20.18	34.95	39.92	42.00					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.98	6.40	11.25	19.45	32.15	46.58					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	303,473,575,252	663,460,730,463	1,788,146,572,676	1,256,784,962,432	449,111,790,677	369,244,714,086					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,976,983,706,252	10,656,648,287,922	10,560,211,663,530	7,428,475,712,639	6,674,077,728,785	4,365,557,581,021					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	499.50	260.15	243.95	228.62	163.15	176.09					
10	**Tồn kho (TK)**	4,119,376,841,741	4,189,882,654,449	1,985,890,286,482	1,699,033,682,183	1,143,945,808,407	807,851,701,581					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	206.24	102.28	45.88	52.29	27.96	32.59					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	226,041,905,621	204,001,073,289	186,806,298,955	159,534,775,681	135,248,187,822	49,136,319,141					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.84	20.08	23.17	20.37	30.25	50.45					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	128,811,368,895	117,210,403,551	59,957,958,239	42,758,887,060	33,349,542,366	36,823,291,416					
13	**Tổng nợ**	7,354,175,665,787	8,317,375,297,055	7,384,286,184,294	5,255,704,026,793	3,914,609,770,021	3,747,680,963,482					
	Nợ ngắn hạn	6,754,419,467,135	7,349,628,744,151	7,213,629,916,081	5,104,231,179,295	3,912,346,627,968	3,746,722,266,225					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	599,756,198,652	967,746,552,904	170,656,268,213	151,472,847,498	2,263,142,053	958,697,257					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	1.00	0.95	0.90	0.77	1.68					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	368.19	203.05	170.58	161.75	95.69	151.17					
14	**Vốn điều lệ**	5,741,031,240,000	4,531,223,770,000	3,582,012,080,000	3,224,710,220,000	3,000,000,000,000	1,100,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,102,944,265,617	8,284,883,864,486	7,763,525,043,505	5,839,337,258,718	5,078,529,331,287	2,235,162,250,334					
DXV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	169,633,947,428	223,136,985,201	193,805,247,796	185,753,172,742	248,965,515,192	329,158,471,822	297,921,600,761	470,613,248,448	534,520,354,637	690,723,428,050	622,770,199,636
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.98	15.13	4.33	-25.39	-24.36	10.48	-36.70	-11.96	-22.61	10.91	-3.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.66	2.01	1.75	1.69	2.26	2.81	2.43	4.03	4.80	6.41	6.05
2	**Giá vốn**	160,898,861,218	208,282,078,590	183,724,896,460	172,422,200,867	232,891,850,750	312,573,102,220	272,618,379,886	438,193,549,250	500,141,299,935	673,048,299,281	610,079,548,440
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,735,086,210	14,854,906,611	10,080,351,336	13,330,971,875	16,073,664,442	16,585,369,602	25,303,220,875	32,419,699,198	34,379,054,702	17,675,128,769	12,690,651,196
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.15	6.66	5.20	7.18	6.46	5.04	8.49	6.89	6.43	2.56	2.04
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	78,707,600	67,680,000	314,348,800	729,424,366	1,213,155,453	1,268,792,056
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.07	0.14	0.18	0.20	
5	**Chi phí bán hàng**	7,628,130,515	8,144,473,861	7,074,356,005	6,785,000,593	9,997,938,292	10,147,467,085	11,478,054,025	10,702,826,008	12,891,713,822	12,936,038,817	12,431,314,534
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.50	3.65	3.65	3.65	4.02	3.08	3.85	2.27	2.41	1.87	2.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,545,151,700	8,387,664,729	11,830,412,852	10,480,731,174	15,904,680,422	11,144,284,361	14,213,218,413	20,030,391,722	18,458,865,460	16,079,262,949	11,520,960,332
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.22	3.76	6.10	5.64	6.39	3.39	4.77	4.26	3.45	2.33	1.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,331,312,241	195,112,119	392,933,552	106,800,719	-6,890,118,218	292,922,254	5,897,825,061	5,599,996,009	3,970,591,781	5,116,633,749	4,534,635,040
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4,370.01	-50.34	267.91	-101.55	-2,452.20	-95.03	5.32	41.04	-22.40	12.83	-0.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.91	0.09	0.20	0.06	-2.77	0.09	1.98	1.19	0.74	0.74	0.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.13	0.18	0.36	0.10	-6.24	0.25	4.81	4.79	3.57	4.75	4.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,434,231,045	23,570,678,811	25,400,447,057	22,740,733,370	31,293,919,882	31,218,581,466	40,331,876,405	52,530,860,939	29,808,810,925	24,159,978,676	27,867,824,060
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	74,576,025,422	74,243,393,861	63,204,661,586	57,496,476,819	55,083,105,421	74,392,176,852	74,909,505,460	72,771,274,996	61,222,589,333	84,093,012,581	103,580,670,454
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.96	33.27	32.61	30.95	22.12	22.60	25.14	15.46	11.45	12.17	16.63
10	**Tồn kho (TK)**	36,286,180,753	28,926,895,507	29,735,152,302	38,403,143,261	35,066,138,120	35,169,143,888	26,777,414,953	27,343,858,115	38,044,647,296	27,504,615,718	26,247,908,614
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.39	12.96	15.34	20.67	14.08	10.68	8.99	5.81	7.12	3.98	4.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	100,151,687,885	99,726,425,663	99,505,129,367	100,521,013,718	100,933,375,354	110,823,952,220	110,335,076,839	110,208,213,203	109,873,767,353	109,873,767,353	110,257,367,353
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	2.24	1.95	1.85	2.47	2.97	2.70	4.27	4.86	6.29	5.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	608,987,079	608,987,079	608,987,079	600,587,079	515,813,919	423,408,658	423,408,658	477,244,658	53,836,000	134,496,426	134,496,426
13	**Tổng nợ**	28,583,790,280	26,432,763,439	18,980,259,843	21,792,786,180	28,329,696,206	43,857,840,614	42,464,939,466	64,207,210,197	49,196,578,526	84,293,293,578	116,279,132,028
	Nợ ngắn hạn	28,583,790,280	26,432,763,439	18,980,259,843	21,792,786,180	28,329,696,206	43,857,840,614	42,223,689,466	63,955,960,197	49,161,578,526	83,927,981,264	116,128,488,091
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	241,250,000	251,250,000	35,000,000	365,312,314	150,643,937
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.24	0.17	0.20	0.26	0.37	0.35	0.55	0.44	0.78	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.85	11.85	9.79	11.73	11.38	13.32	14.25	13.64	9.20	12.20	18.67
14	**Vốn điều lệ**	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	102,425,873,932	110,757,186,173	110,562,074,054	110,169,140,502	110,375,703,482	117,265,821,700	122,489,899,446	116,922,074,385	111,322,078,376	107,760,486,595	103,006,623,649

DZM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			44,503,990,437	189,916,964,045	96,692,520,338	71,507,362,506	208,479,096,208	270,240,328,015	124,590,777,361	192,883,013,519	159,628,786,159
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-76.57	96.41	35.22	-65.70	-22.85	116.90	-35.41	20.83	-29.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.98	3.40	1.76	1.33	3.06	2.62	1.40	2.18	1.84
2	**Giá vốn**			41,139,853,449	172,770,328,223	83,509,332,137	64,307,274,136	178,151,469,759	194,263,525,080	83,079,103,178	137,078,396,484	113,903,919,257
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			3,364,136,988	17,146,635,822	13,183,188,201	7,200,088,370	30,327,626,449	75,976,802,935	41,511,674,183	55,804,617,035	45,724,866,902
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			7.56	9.03	13.63	10.07	14.55	28.11	33.32	28.93	28.64
4	**Chi phí tài chính**			2,513,106,676	2,810,892,278	3,669,997,049	4,338,922,078	9,013,321,054	8,419,379,920	5,406,429,117	4,765,866,514	6,937,632,212
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			5.65	1.48	3.80	6.07	4.32	3.12	4.34	2.47	4.35
5	**Chi phí bán hàng**			3,479,568,151	5,394,153,126	11,596,152,507	7,342,487,887	34,420,343,151	35,409,362,276	26,247,611,501	30,854,226,810	26,730,681,505
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			7.82	2.84	11.99	10.27	16.51	13.10	21.07	16.00	16.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			7,053,445,669	7,933,682,367	9,726,476,722	10,858,649,262	13,153,184,992	16,047,485,233	12,199,675,717	15,829,307,717	14,150,500,926
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			15.85	4.18	10.06	15.19	6.31	5.94	9.79	8.21	8.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-10,127,264,721	1,117,689,535	1,146,471,370	-14,903,774,418	-24,840,231,637	13,921,326,573	-1,836,570,699	3,799,068,325	-2,453,199,593
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-1,006.09	-2.51	-107.69	-40.00	-278.43	-858.01	-148.34	-254.86	-67.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-22.76	0.59	1.19	-20.84	-11.91	5.15	-1.47	1.97	-1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-22.21	2.00	2.09	-27.75	-36.50	13.50	-2.07	4.30	-2.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			866,699,434	676,934,387	234,498,294	373,544,816	3,238,293,177	1,772,075,742	1,017,626,891	11,185,690,709	9,787,538,038
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			56,526,113,443	72,100,337,598	74,566,494,298	41,361,877,351	72,917,604,888	128,299,974,170	74,583,767,285	85,800,405,110	47,972,934,334
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			127.01	37.96	77.12	57.84	34.98	47.48	59.86	44.48	30.05
10	**Tồn kho (TK)**			27,649,137,715	31,074,328,270	67,412,857,264	60,057,242,805	69,214,721,803	80,930,428,499	56,265,148,936	34,996,906,803	46,499,522,655
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			62.13	16.36	69.72	83.99	33.20	29.95	45.16	18.14	29.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			78,258,021,367	79,550,148,126	80,035,633,353	82,774,292,930	81,498,413,672	81,472,184,135	79,982,838,349	71,949,325,040	71,799,461,729
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.57	2.39	1.21	0.86	2.56	3.32	1.56	2.68	2.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**			63,473,329,494	94,679,866,196	120,135,085,169	87,986,656,520	124,172,896,513	163,394,585,456	103,723,404,699	103,735,564,289	91,058,960,095
	Nợ ngắn hạn			63,473,329,494	94,679,866,196	120,135,085,169	87,608,657,035	123,294,897,028	161,516,585,971	91,980,155,214	94,281,094,289	72,654,527,698
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	377,999,485	877,999,485	1,877,999,485	11,743,249,485	9,454,470,000	18,404,432,397
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.39	1.69	2.19	1.64	1.82	1.58	1.17	1.17	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			142.62	49.85	124.24	123.05	59.56	60.46	83.25	53.78	57.04
14	**Vốn điều lệ**			53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000	53,959,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			45,595,887,975	55,892,206,369	54,828,457,626	53,707,977,583	68,047,103,607	103,117,513,231	88,717,731,627	88,338,068,153	86,643,963,778
E12	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,156,681,161	76,645,393,486	55,868,112,188	42,474,221,894	50,234,400,092	46,469,547,499	45,406,191,984				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-59.35	37.19	31.53	-15.45	8.10	2.34	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.66	5.10	3.72	2.87	3.40	3.26	2.92				
2	**Giá vốn**	28,307,426,727	70,598,148,548	50,518,194,767	38,009,442,480	45,186,010,143	42,265,944,289	38,722,816,126				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,849,254,434	6,047,244,938	5,349,917,421	4,464,779,414	5,048,389,949	4,203,603,210	6,683,375,858				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.14	7.89	9.58	10.51	10.05	9.05	14.72				
4	**Chi phí tài chính**	3,730,693,844	2,357,056,997	1,351,883,670	1,221,888,813	995,143,427	1,310,045,089	942,885,398				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.97	3.08	2.42	2.88	1.98	2.82	2.08				
5	**Chi phí bán hàng**	319,267,651	405,671,855	522,678,437	684,690,277	821,418,236	610,975,310	619,982,080				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.02	0.53	0.94	1.61	1.64	1.31	1.37				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,170,319,010	3,057,333,637	2,981,878,465	2,427,615,840	2,592,455,419	2,094,359,673	3,304,472,521				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.97	3.99	5.34	5.72	5.16	4.51	7.28				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,299,957,545	31,722,711	210,770,823	91,577,040	522,342,416	29,558,808	1,364,856,848				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10,502.51	-84.95	130.16	-82.47	1,667.13	-97.83	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.59	0.04	0.38	0.22	1.04	0.06	3.01				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-28.13	0.21	1.40	0.62	3.53	0.21	8.77				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,530,024,358	3,506,104,723	1,407,303,303	4,756,106,841	5,407,770,511	2,070,699,557	5,903,166,065				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	30,361,606,799	31,628,128,682	12,597,155,822	19,851,217,693	21,058,127,830	16,659,080,003	18,446,422,283				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	97.45	41.27	22.55	46.74	41.92	35.85	40.63				
10	**Tồn kho (TK)**	24,698,236,591	21,170,397,845	20,140,710,938	14,422,401,734	11,148,693,582	10,073,713,299	10,481,834,706				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	79.27	27.62	36.05	33.96	22.19	21.68	23.08				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,995,006,564	26,749,426,564	26,854,926,564	25,349,802,148	24,380,686,640	21,653,609,185	21,383,909,185				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.15	2.87	2.08	1.68	2.06	2.15	2.12				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	59,912,757,824	48,279,580,985	27,878,538,293	33,577,848,859	31,236,251,410	23,045,616,686	29,109,995,792				
	Nợ ngắn hạn	59,912,757,824	48,279,580,985	27,878,538,293	33,577,848,859	31,236,251,410	23,045,616,686	29,109,995,792				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.11	3.21	1.86	2.27	2.11	1.62	1.87				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	192.30	62.99	49.90	79.05	62.18	49.59	64.11				
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,729,164,431	15,029,121,976	15,018,476,365	14,816,863,246	14,777,520,448	14,255,178,032	15,562,104,908				

E29	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,060,584,695,159	173,628,728,811	232,466,119,020	442,125,068,512	651,017,610,503	438,835,689,514					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	510.83	-25.31	-47.42	-32.09	48.35	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	19.74	3.38	4.52	8.51	12.00	8.17					
2	**Giá vốn**	1,031,278,345,929	161,337,253,860	218,803,020,012	431,485,533,898	625,867,737,108	420,176,790,846					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,306,349,230	12,291,474,951	13,663,099,008	10,639,534,614	25,149,873,395	18,658,898,668					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.76	7.08	5.88	2.41	3.86	4.25					
4	**Chi phí tài chính**	1,932,840,524	1,737,299,166	1,778,449,120	1,996,079,675	6,325,307,657	3,806,134,052					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.18	1.00	0.77	0.45	0.97	0.87					
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,208,309,845	9,705,446,442	11,459,267,497	13,139,213,387	19,673,955,637	16,831,593,243					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	5.59	4.93	2.97	3.02	3.84					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,530,817,130	1,235,879,288	1,312,527,831	1,938,782,689	4,235,823,875	3,695,470,762					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	185.69	-5.84	-32.30	-54.23	14.62	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	0.71	0.56	0.44	0.65	0.84					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.57	2.40	2.55	3.73	7.81	6.88					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	56,441,503,427	32,407,244,932	21,922,449,671	34,788,601,883	38,845,371,829	38,448,217,654					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	334,811,474,902	146,620,149,502	137,878,006,862	249,768,549,295	221,214,503,721	277,892,086,136					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.57	84.44	59.31	56.49	33.98	63.32					
10	**Tồn kho (TK)**	297,325,177,250	66,702,626,822	69,430,175,399	62,819,470,113	6,585,432,651	154,129,027,080					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.03	38.42	29.87	14.21	1.01	35.12					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,578,131,054	23,598,990,903	23,598,990,903	25,087,984,437	72,079,821,260	15,573,514,437					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	44.98	7.36	9.85	17.62	9.03	28.18					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	56,988,396,823					
13	**Tổng nợ**	683,922,410,294	208,001,977,970	194,203,064,374	313,980,244,829	341,307,460,414	488,999,060,643					
	Nợ ngắn hạn	683,707,252,294	207,617,468,970	186,990,091,531	300,236,772,029	326,698,243,614	479,900,462,893					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	215,158,000	384,509,000	7,212,972,843	13,743,472,800	14,609,216,800	9,098,597,750					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	12.73	4.04	3.78	6.05	6.29	9.11					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.49	119.80	83.54	71.02	52.43	111.43					
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	53,730,817,130	51,435,879,288	51,412,527,831	51,938,782,689	54,235,823,875	53,695,470,762					
EBS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	79,689,285,983	99,189,853,626	118,592,314,607	114,216,761,183	170,371,851,063	184,770,448,665	187,659,200,194	174,940,469,792	145,681,226,068	129,717,865,899	123,728,276,705
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.66	-16.36	3.83	-32.96	-7.79	-1.54	7.27	20.08	12.31	4.84	-16.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.53	0.66	0.82	0.83	1.28	1.45	1.49	1.40	1.19	1.25	1.02
2	**Giá vốn**	51,295,484,845	66,977,769,512	87,146,236,778	96,075,519,182	117,749,776,478	129,290,391,139	133,250,833,908	127,692,102,275	101,911,890,604	101,108,259,138	94,626,296,413
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,393,801,138	32,212,084,114	31,446,077,829	18,141,242,001	52,622,074,585	55,480,057,526	54,408,366,286	47,248,367,517	43,769,335,464	28,609,606,761	29,101,980,292
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.63	32.48	26.52	15.88	30.89	30.03	28.99	27.01	30.04	22.06	23.52
4	**Chi phí tài chính**	1,303,501,382	2,730,619,287	3,015,459,981	190,966,159	316,021,605	21,528,488	32,400,000	8,454,580	0	58,998,633	51,058,434
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.64	2.75	2.54	0.17	0.19	0.01	0.02	0.00	0.00	0.05	0.04
5	**Chi phí bán hàng**	13,036,706,357	15,123,618,217	13,686,138,497	13,122,387,107	27,163,090,905	30,948,521,345	30,192,700,023	24,538,789,516	26,146,685,453	19,052,020,286	15,469,263,883
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.36	15.25	11.54	11.49	15.94	16.75	16.09	14.03	17.95	14.69	12.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,609,821,808	6,597,288,958	9,008,772,079	7,864,386,348	13,338,951,396	10,570,494,495	11,030,256,913	10,964,305,758	9,311,972,782	7,053,721,798	8,098,127,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.29	6.65	7.60	6.89	7.83	5.72	5.88	6.27	6.39	5.44	6.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,086,250,472	15,231,104,950	13,671,283,465	8,012,442,189	10,456,161,807	12,045,548,204	11,912,764,826	11,665,829,293	8,211,614,169	5,291,751,087	8,557,077,438
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.08	11.41	70.63	-23.37	-13.19	1.11	2.12	42.06	55.18	-38.16	-64.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.42	15.36	11.53	7.02	6.14	6.52	6.35	6.67	5.64	4.08	6.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.66	10.20	9.51	5.79	7.86	9.43	9.44	9.33	6.72	5.11	7.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,965,982,448	15,073,678,513	9,804,227,878	7,320,281,263	11,152,860,020	24,584,510,878	26,779,532,960	37,638,884,087	37,339,667,711	27,399,903,889	53,176,892,341
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,127,654,674	81,388,716,845	82,298,701,576	108,442,035,002	68,719,797,768	64,428,115,648	63,197,176,954	58,775,683,985	37,921,309,101	35,988,412,646	25,350,130,392
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.73	82.05	69.40	94.94	40.34	34.87	33.68	33.60	26.03	27.74	20.49
10	**Tồn kho (TK)**	16,191,143,599	15,548,634,330	12,857,143,227	15,350,587,463	27,477,808,570	40,541,945,612	37,461,995,943	43,527,487,330	49,071,143,700	33,876,638,001	32,905,865,392
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.32	15.68	10.84	13.44	16.13	21.94	19.96	24.88	33.68	26.12	26.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,232,485,373	49,925,570,137	28,575,315,460	6,365,965,300	6,765,483,482	6,765,483,482	5,644,004,937	6,166,009,222	5,812,973,455	3,349,010,273	2,864,532,911
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.59	1.99	4.15	17.94	25.18	27.31	33.25	28.37	25.06	38.73	43.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	19,103,069,428	0	0	0	3,401,299,000	3,276,000,000	2,670,500,000	2,670,500,000	2,240,500,000
13	**Tổng nợ**	30,865,651,770	46,947,752,744	48,299,608,955	19,299,862,985	22,717,189,043	26,401,318,901	27,909,067,580	42,543,512,488	31,775,169,466	21,777,499,955	24,980,207,579
	Nợ ngắn hạn	24,035,199,235	37,788,818,892	36,814,895,955	19,238,583,738	22,671,189,043	26,355,318,901	27,863,067,580	42,497,512,488	31,729,169,466	21,731,499,955	24,934,207,579
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,830,452,535	9,158,933,852	11,484,713,000	61,279,247	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000	46,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.31	0.34	0.14	0.17	0.21	0.22	0.34	0.26	0.21	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.73	47.33	40.73	16.90	13.33	14.29	14.87	24.32	21.81	16.79	20.19
14	**Vốn điều lệ**	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000	102,194,840,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	151,051,649,569	149,393,874,173	143,778,437,062	138,325,744,847	133,077,822,286	127,681,696,680	126,210,649,057	125,053,824,556	122,113,778,457	103,627,256,813	121,289,316,962

ECI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,331,025,356	54,191,920,724	60,095,896,292	65,303,060,817	62,781,118,003	61,215,922,052	57,345,933,741	58,263,229,709	51,153,077,200	55,636,537,297	78,895,863,287
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.17	-9.82	-7.97	4.02	2.56	6.75	-1.57	13.90	-8.06	-29.48	4.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.53	1.31	1.70	1.93	1.86	1.92	1.85	1.92	1.70	2.04	2.75
2	**Giá vốn**	14,116,542,620	40,179,003,814	41,555,126,709	46,316,676,549	43,136,866,737	44,027,078,972	42,066,788,401	42,970,461,148	37,639,920,011	41,033,100,520	57,854,176,981
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,214,482,736	14,012,916,910	18,540,769,583	18,986,384,268	19,644,251,266	17,188,843,080	15,279,145,340	15,292,768,561	13,513,157,189	14,603,436,777	21,041,686,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.99	25.86	30.85	29.07	31.29	28.08	26.64	26.25	26.42	26.25	26.67
4	**Chi phí tài chính**	316,875,986	124,020,376	0	-239,580,461	132,154,747	95,382,681	14,574,643	2,196,018	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.73	0.23	0.00	-0.37	0.21	0.16	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	4,161,772,842	5,813,174,936	8,783,170,823	9,307,103,243	8,450,931,203	8,020,532,955	6,951,804,980	7,021,641,289	4,943,437,092	5,630,542,364	6,952,031,422
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.70	10.73	14.62	14.25	13.46	13.10	12.12	12.05	9.66	10.12	8.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,623,703,944	4,969,945,792	4,828,249,418	4,977,494,196	6,435,721,469	5,244,799,583	5,220,163,546	5,027,722,807	5,179,433,887	5,639,196,795	7,376,241,354
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	30.68	9.17	8.03	7.62	10.25	8.57	9.10	8.63	10.13	10.14	9.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,777,605,240	2,714,158,835	4,830,424,766	4,664,843,115	4,224,108,357	3,380,912,275	2,883,317,395	2,795,116,941	2,920,717,818	2,627,103,402	6,157,240,902
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-312.87	-43.81	3.55	10.43	24.94	17.26	3.16	-4.30	11.18	-57.33	17.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-31.52	5.01	8.04	7.14	6.73	5.52	5.03	4.80	5.71	4.72	7.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.68	6.54	13.70	13.81	12.54	10.59	9.30	9.19	9.71	9.65	21.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,904,850,549	17,797,376,255	26,988,669,675	20,316,763,935	21,449,515,218	24,056,472,059	21,931,201,440	17,757,539,551	16,380,866,810	15,080,779,340	15,242,641,461
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,235,879,779	29,736,918,233	15,018,854,582	20,435,059,535	14,935,627,645	11,057,195,466	10,441,982,431	12,519,147,859	12,831,255,065	12,166,907,974	13,557,399,458
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	126.76	54.87	24.99	31.29	23.79	18.06	18.21	21.49	25.08	21.87	17.18
10	**Tồn kho (TK)**	2,698,810,911	4,873,637,370	4,771,125,483	3,161,993,284	5,265,157,812	5,300,832,036	4,214,946,403	5,301,254,965	5,627,417,603	8,015,026,894	7,789,114,005
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.72	8.99	7.94	4.84	8.39	8.66	7.35	9.10	11.00	14.41	9.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,603,762,079	8,603,762,079	2,910,743,153	2,811,334,062	2,743,829,516	3,061,867,516	3,061,867,516	3,488,870,569	3,488,870,569	3,488,870,569	3,488,870,569
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.13	6.30	20.65	23.23	22.88	19.99	18.73	16.70	14.66	15.95	22.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	16,689,189,056	16,715,973,634	12,721,050,445	11,322,780,783	8,811,542,784	9,588,227,641	6,904,783,637	6,735,103,586	5,940,695,174	9,705,546,484	9,675,477,380
	Nợ ngắn hạn	13,858,426,170	13,385,664,356	12,721,050,445	11,322,780,783	8,811,542,784	9,588,227,641	6,904,783,637	6,735,103,586	5,940,695,174	9,705,546,484	9,675,477,380
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,830,762,886	3,330,309,278	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.40	0.36	0.34	0.26	0.30	0.22	0.22	0.20	0.36	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	91.04	30.85	21.17	17.34	14.04	15.66	12.04	11.56	11.61	17.44	12.26
14	**Vốn điều lệ**	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000	18,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,642,576,150	41,476,181,390	35,262,022,555	33,775,597,789	33,686,754,674	31,926,646,317	31,009,734,042	30,414,416,647	30,083,299,706	27,225,685,290	28,700,225,316
EFI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	0	7,985,480,000	9,674,660,000	9,761,918,182	53,463,866,106	15,678,710,692	13,718,067,755	11,759,937,676	11,919,118,246
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-17.46	-0.89	-81.74	241.00	14.29	16.65	-1.34	12.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.09	0.11	0.11	0.60	0.10	0.08	0.07	0.08
2	**Giá vốn**	0	0	0	7,840,976,152	9,519,206,662	9,112,328,011	39,017,548,474	13,821,826,273	12,188,221,148	9,437,902,184	7,791,948,085
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	0	144,503,848	155,453,338	649,590,171	14,446,317,632	1,856,884,419	1,529,846,607	2,322,035,492	4,127,170,161
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.81	1.61	6.65	27.02	11.84	11.15	19.75	34.63
4	**Chi phí tài chính**	-1,178,682,375	9,097,294,370	761,684,112	-71,526,724	0	0	1,666,691,596	402,699,716	409,984,794	614,533,156	282,571,671
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-0.90	0.00	0.00	3.12	2.57	2.99	5.23	2.37
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,236,229,578	7,293,736,721	2,821,654,142	8,069,177,184	2,459,048,101	2,251,394,852	83,134,539,923	2,177,338,697	2,573,506,559	1,992,359,407	2,122,411,301
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	101.05	25.42	23.06	155.50	13.89	18.76	16.94	17.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	460,399,722	-9,018,698,482	-7,457,948,321	-3,755,187,242	239,390,573	592,288,731	-69,583,785,577	1,293,531,898	6,163,875,273	6,287,070,956	5,866,930,894
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-105.10	20.93	98.60	-1,668.64	-59.58	-100.85	-5,479.36	-79.01	-1.96	7.16	-49.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-47.03	2.47	6.07	-130.15	8.25	44.93	53.46	49.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.69	-13.54	-9.88	-4.37	0.27	0.66	-78.38	0.83	3.79	4.00	3.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,222,818,323	2,102,406,164	6,250,446,304	31,009,715,922	21,144,088,889	19,047,179,107	18,035,035,037	11,335,565,549	62,029,768,515	38,830,576,092	34,929,304,041
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,941,444,943	762,247,759	5,501,256,026	6,582,111,708	15,080,612,027	16,591,451,253	17,448,326,356	64,722,798,659	10,050,730,634	16,923,340,922	10,549,825,231
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	82.43	155.88	169.96	32.64	412.81	73.27	143.91	88.51
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	7,727,273	26,377,273	26,377,273	0	1,472,530,804	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.08	0.27	0.05	0.00	10.73	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,339,900,245	1,926,934,525	1,926,934,525	587,034,280	587,034,280	587,034,280	587,034,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	5.96	7.22	5.07	27.75	26.71	23.37	20.03	20.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	3,918,848,551	1,866,761,676	2,003,546,886	2,191,176,397	2,009,670,990	1,889,595,692	2,183,381,732	11,160,062,368	2,334,969,791	1,287,345,122	2,028,154,520
	Nợ ngắn hạn	3,918,848,551	1,866,761,676	2,003,546,886	2,191,176,397	2,009,670,990	1,889,595,692	2,183,381,732	11,160,062,368	2,304,969,791	1,257,345,122	1,998,154,520
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.03	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02	0.07	0.01	0.01	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	27.44	20.77	19.36	4.08	71.18	17.02	10.95	17.02
14	**Vốn điều lệ**	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	108,800,000,000	134,257,000,000	134,257,000,000	134,257,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,078,835,456	66,618,435,734	75,504,085,204	85,852,198,891	89,607,386,133	89,367,995,560	88,775,697,333	155,918,091,586	162,694,069,379	157,329,641,418	152,669,793,760

EIB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	4,597,104	5,591,971	3,524,302	3,313,736	3,220,366	3,206,895	2,667,818	3,082,079	3,397,690	2,827,761	2,736,344
	Tăng trưởng (%)	-17.79	58.67	6.35	2.90	0.42	20.21	-13.44	-9.29	20.15	3.34	-44.17
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,165,099	2,945,752	965,437	1,070,181	866,132	660,590	822,830	308,932	39,994	340,912	658,706
	Tăng trưởng (%)	-26.50	205.12	-9.79	23.56	31.11	-19.72	166.35	672.45	-88.27	-48.25	-69.20
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.65	14.38	5.43	6.36	5.50	4.44	5.77	2.30	0.30	2.60	4.49
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,444,999	20,479,900	17,784,908	16,819,490	15,749,313	14,883,534	14,251,181	13,448,419	13,144,721	13,119,727	14,680,317
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	17,469,561	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229	12,355,229
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	156,329,168	148,614,571	137,373,791	133,917,740	139,278,464	118,693,869	117,539,696	102,351,494	98,430,542	101,371,886	79,472,411
	Tăng trưởng (%)	5.19	8.18	2.58	-3.85	17.34	0.98	14.84	3.98	-2.90	27.56	12.79
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	134,883,009	126,818,432	111,422,034	97,454,387	110,711,628	101,494,865	98,578,105	83,919,657	82,690,435	84,466,501	80,425,622
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	1,839,055	1,340,522	1,005,300	778,564	609,993	626,702	447,793	411,522	493,885	535,671	1,276,404
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	446,225	264,618	326,126	159,488	973,397	848,445	884,448	1,069,988	181,992	245,592	269,456
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,412,553	450,518	564,576	479,162	144,790	118,178	352,827	357,925	591,316	555,154	308,948
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,868,082	1,631,524	1,356,594	1,895,805	814,984	954,387	1,061,155	1,132,235	802,164	1,343,625	1,073,802
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	140,448,924	130,505,614	114,674,630	100,767,406	113,254,792	104,042,577	101,324,328	86,891,327	84,759,792	87,146,543	83,354,232
	Tăng trưởng (%)	7.62	13.81	13.80	-11.03	8.85	2.68	16.61	2.51	-2.74	4.55	11.25
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	3,726,860	2,346,660	2,247,296	2,534,455	1,933,171	1,921,010	2,298,430	2,560,148	1,575,472	2,144,371	1,652,206
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.65	1.80	1.96	2.52	1.71	1.85	2.27	2.95	1.86	2.46	1.98

EIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,000,352,958	14,222,931,766	18,584,313,157	14,588,408,457	7,904,858,610	4,251,190,548	6,612,669,156	2,121,620,529	2,559,404,697	1,789,065,359	181,818,182
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.75	-23.47	27.39	84.55	85.94	-35.71	211.68	-17.10	43.06	883.99	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.03	0.04	0.03	0.02	0.01	0.02	0.01	0.01	0.00	0.00
2	**Giá vốn**	6,601,036,446	11,030,436,405	13,382,088,782	9,509,330,272	4,612,369,362	2,390,437,510	5,115,379,667	1,419,042,500	2,260,371,497	1,187,919,079	72,668,325
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,399,316,512	3,192,495,361	5,202,224,375	5,079,078,185	3,292,489,248	1,860,753,038	1,497,289,489	702,578,029	299,033,200	601,146,280	109,149,857
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.49	22.45	27.99	34.82	41.65	43.77	22.64	33.12	11.68	33.60	60.03
4	**Chi phí tài chính**	6,602,400,000	16,396,800,000	26,595,821,576	8,191,350,465	0	0	0	0	4,515,667	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	82.53	115.28	143.11	56.15	0.00	0.00	0.00	0.00	0.18	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,408,700,969	9,828,218,747	6,359,326,426	4,990,471,504	6,625,803,905	5,723,363,389	5,492,277,661	5,239,877,588	5,443,546,811	5,338,839,502	7,101,759,945
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	117.60	69.10	34.22	34.21	83.82	134.63	83.06	246.98	212.69	298.42	3,905.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,608,737,568	103,411,575,255	169,021,636,813	54,028,006,837	1,720,435,696	1,522,986,670	1,163,398	950,677,352	359,570,100	1,228,066,311	-1,172,026,235
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.80	-38.82	212.84	3,040.37	12.96	130,808.48	-99.88	164.39	-70.72	-204.78	44.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	532.59	727.08	909.49	370.35	21.76	35.82	0.02	44.81	14.05	68.64	-644.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.98	21.45	32.84	12.81	0.45	0.40	0.00	0.25	0.10	0.33	-0.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	109,941,932,892	164,805,985,049	228,272,725,654	103,077,319,596	73,410,932,466	76,463,673,894	78,695,897,897	75,991,018,811	43,072,260,481	44,930,899,812	80,218,845,142
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,320,225,398	10,825,090,539	14,777,239,641	15,357,263,192	9,528,301,559	6,271,449,994	6,105,773,795	8,400,226,000	5,201,668,000	18,109,951,821	3,699,289,152
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	104.00	76.11	79.51	105.27	120.54	147.52	92.33	395.93	203.24	1,012.26	2,034.61
10	**Tồn kho (TK)**	1,948,986,126	1,081,070,083	1,592,877,664	1,965,113,810	522,534,778	152,259,994	189,471,805	2,393,729,021	1,610,571,425	1,499,322,471	243,443,474
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.36	7.60	8.57	13.47	6.61	3.58	2.87	112.83	62.93	83.80	133.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,723,855,520	9,723,855,520	9,723,855,520	9,228,656,331	9,276,924,131	13,337,436,754	13,249,531,754	13,544,091,334	13,544,091,334	13,585,184,449	13,618,500,358
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.82	1.46	1.91	1.58	0.85	0.32	0.50	0.16	0.19	0.13	0.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	40,266,466,962	40,266,466,962	40,302,054,598	40,211,466,962	40,146,466,962	40,146,466,962	40,146,466,962	37,678,030,875	37,678,030,875	38,704,446,226	38,587,224,269
13	**Tổng nợ**	10,291,602,244	12,737,862,819	47,059,121,688	16,935,933,275	23,943,870,712	25,949,202,832	30,124,186,414	32,566,229,320	37,234,508,252	52,088,471,712	38,983,862,762
	Nợ ngắn hạn	10,277,952,244	12,721,762,819	47,035,421,688	16,861,033,275	23,908,170,712	25,949,202,832	30,124,186,414	32,566,229,320	37,234,508,252	52,088,471,712	38,983,862,762
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,650,000	16,100,000	23,700,000	74,900,000	35,700,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.03	0.09	0.04	0.06	0.07	0.08	0.09	0.10	0.14	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	128.64	89.56	253.22	116.09	302.90	610.40	455.55	1,534.97	1,454.81	2,911.49	21,441.12
14	**Vốn điều lệ**	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,450,000	366,771,459,148	366,771,459,148	366,771,459,148
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	426,867,495,939	482,095,749,371	514,645,236,116	421,897,908,303	379,045,087,966	377,324,652,270	375,862,384,600	375,516,643,962	374,565,975,758	374,277,030,658	373,067,714,347

EID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,052,676,332,304	1,014,221,109,829	778,829,498,558	666,874,822,433	652,590,350,767	599,102,725,512	577,061,631,061	516,772,833,096	474,343,885,543	374,797,040,954	381,557,139,789
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.79	30.22	16.79	2.19	8.93	3.82	11.67	8.94	26.56	-1.77	18.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.53	2.69	2.35	2.17	2.31	2.28	2.34	2.22	2.15	1.82	1.91
2	**Giá vốn**	762,984,849,346	732,414,523,113	562,296,680,100	485,374,904,572	477,947,114,853	435,694,873,178	417,562,592,317	374,376,548,884	357,622,738,406	284,218,178,706	295,120,679,051
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	289,691,482,958	281,806,586,716	216,532,818,458	181,499,917,861	174,643,235,914	163,407,852,334	159,499,038,744	142,396,284,212	116,721,147,137	90,578,862,248	86,436,460,738
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.52	27.79	27.80	27.22	26.76	27.28	27.64	27.55	24.61	24.17	22.65
4	**Chi phí tài chính**	4,847,049,519	5,791,433,443	6,954,052,938	6,439,590,625	10,503,312,343	4,070,916,727	12,371,904,243	5,964,415,580	5,837,055,372	8,214,981,590	9,649,615,220
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.57	0.89	0.97	1.61	0.68	2.14	1.15	1.23	2.19	2.53
5	**Chi phí bán hàng**	112,646,097,253	105,371,088,340	81,713,316,032	70,243,450,710	70,713,256,161	63,496,417,376	62,403,811,765	54,550,897,288	47,678,029,788	30,160,801,991	28,621,793,623
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.70	10.39	10.49	10.53	10.84	10.60	10.81	10.56	10.05	8.05	7.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	98,137,821,810	90,526,387,698	70,893,375,657	47,921,211,571	40,748,161,312	45,523,832,635	37,316,852,965	35,074,174,886	23,277,983,334	17,157,165,143	17,486,882,797
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.32	8.93	9.10	7.19	6.24	7.60	6.47	6.79	4.91	4.58	4.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	71,852,271,756	74,724,839,493	49,496,907,869	49,880,458,319	45,363,135,395	40,947,453,996	36,222,527,139	36,503,853,357	31,988,678,023	28,553,172,548	31,572,824,927
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.84	50.97	-0.77	9.96	10.78	13.04	-0.77	14.11	12.03	-9.56	-5.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.83	7.37	6.36	7.48	6.95	6.83	6.28	7.06	6.74	7.62	8.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.25	19.84	14.91	16.23	16.03	15.62	14.70	15.66	14.53	13.89	15.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	430,737,786,607	193,454,202,777	196,909,890,107	182,955,652,798	88,289,134,329	53,846,818,651	41,028,367,616	48,030,153,201	35,508,880,544	49,219,443,206	22,745,846,170
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	31,529,406,848	84,551,711,393	91,083,416,503	61,022,073,423	49,649,241,743	88,195,899,680	89,718,295,737	79,283,197,581	65,867,488,098	61,651,503,825	62,262,573,595
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.00	8.34	11.69	9.15	7.61	14.72	15.55	15.34	13.89	16.45	16.32
10	**Tồn kho (TK)**	95,020,707,013	170,624,610,499	129,929,964,622	145,122,760,395	199,004,883,426	176,493,240,286	164,424,813,281	145,004,085,219	135,374,766,391	87,271,455,894	75,283,250,597
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.03	16.82	16.68	21.76	30.49	29.46	28.49	28.06	28.54	23.28	19.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,986,725,263	13,716,256,744	12,814,878,764	11,774,007,673	12,452,914,873	12,024,314,134	11,451,314,134	10,717,490,857	6,736,372,484	3,742,595,211	3,742,595,211
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	75.26	73.94	60.78	56.64	52.40	49.82	50.39	48.22	70.42	100.14	101.95
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	300,000,000	300,000,000	300,000,000	6,083,658,818	5,895,711,818	4,999,011,818	4,541,011,818	2,424,950,000
13	**Tổng nợ**	219,802,959,658	166,677,629,064	173,523,943,316	171,465,850,288	185,068,044,995	183,901,699,272	181,606,287,287	190,208,940,285	154,830,414,051	135,876,373,484	99,537,085,392
	Nợ ngắn hạn	218,522,507,858	164,943,710,128	171,387,911,811	168,891,098,283	182,923,646,020	182,116,333,472	180,011,948,487	188,862,804,885	153,473,570,651	134,154,168,484	87,731,561,847
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,280,451,800	1,733,918,936	2,136,031,505	2,574,752,005	2,144,398,975	1,785,365,800	1,594,338,800	1,346,135,400	1,356,843,400	1,722,205,000	11,805,523,545
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.44	0.52	0.56	0.65	0.70	0.74	0.82	0.70	0.66	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.88	16.43	22.28	25.71	28.36	30.70	31.47	36.81	32.64	36.25	26.09
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	416,618,944,654	376,599,551,973	331,875,017,505	307,389,772,831	283,015,895,504	262,211,275,212	246,352,770,932	233,138,450,141	220,225,579,320	205,584,206,135	199,944,470,104
EIN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	27,090,455,033	27,454,919,251	9,014,619,244	109,892,959,663	150,936,040,822	49,610,965,472	156,428,102,103	173,434,990,251	403,893,467,131	71,038,804,720	88,097,628,292
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.33	204.56	-91.80	-27.19	204.24	-68.29	-9.81	-57.06	468.55	-19.36	35.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.06	0.02	0.22	0.48	0.16	0.49	0.55	1.32	0.23	0.29
2	**Giá vốn**	23,660,538,667	28,566,115,815	11,130,380,847	97,694,893,696	126,699,831,824	40,446,695,274	140,289,637,290	163,375,895,496	450,061,935,356	60,458,831,876	76,966,758,104
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,429,916,366	-1,111,196,564	-2,115,761,603	12,198,065,967	24,236,208,998	9,164,270,198	16,138,464,813	10,059,094,755	-46,168,468,225	10,579,972,844	11,130,870,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.66	-4.05	-23.47	11.10	16.06	18.47	10.32	5.80	-11.43	14.89	12.63
4	**Chi phí tài chính**	4,359,067,467	6,906,642,510	43,115,822,161	33,196,661,388	20,493,497,525	9,502,235,205	7,778,103,546	27,711,414,038	2,877,592,799	0	85,600
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.09	25.16	478.29	30.21	13.58	19.15	4.97	15.98	0.71	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	337,500	82,560,000	113,420,327	1,098,869,603	6,854,604,219	475,278,242	1,230,635,178	1,498,679,271	1,545,284,475	1,120,234,568	1,804,260,548
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.30	1.26	1.00	4.54	0.96	0.79	0.86	0.38	1.58	2.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,283,086,235	52,842,458,668	13,606,604,834	17,405,089,763	16,594,863,344	14,213,483,745	18,118,287,596	13,557,553,950	13,701,510,848	9,569,177,783	14,008,514,970
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	163.46	192.47	150.94	15.84	10.99	28.65	11.58	7.82	3.39	13.47	15.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-44,466,097,589	-48,235,072,387	956,816,480	24,986,660,098	5,625,247,574	3,016,425,150	114,690,684	11,102,079,811	2,201,515,108	584,995,478	59,201,855
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.81	-5,141.20	-96.17	344.19	86.49	2,530.05	-98.97	404.29	276.33	888.14	-101.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-164.14	-175.69	10.61	22.74	3.73	6.08	0.07	6.40	0.55	0.82	0.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-11.03	-10.78	0.19	5.08	1.78	0.97	0.04	3.50	0.72	0.19	0.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	258,499,889	167,714,209	91,671,756,315	352,109,142,462	112,595,018,976	85,418,264,431	91,534,571,540	153,282,739,166	123,097,619,030	33,481,084,078	15,803,007,812
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	69,152,059,024	112,184,249,947	207,084,203,168	141,582,897,357	52,339,330,109	34,874,426,072	35,573,422,583	21,403,809,278	170,802,734,693	21,059,498,556	25,471,499,667
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	255.26	408.61	2,297.20	128.84	34.68	70.30	22.74	12.34	42.29	29.65	28.91
10	**Tồn kho (TK)**	49,165,187,856	49,248,864,475	49,190,818,767	47,973,337,135	29,004,465,788	77,171,179,125	77,216,577,279	77,187,924,299	76,192,134,372	351,008,116,854	361,758,957,311
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	181.49	179.38	545.68	43.65	19.22	155.55	49.36	44.51	18.86	494.11	410.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	30,261,121,365	30,261,121,365	33,315,935,092	33,315,935,092	33,391,671,219	33,960,771,219	33,960,771,219	33,566,927,719	33,566,927,719	33,523,671,719	33,594,090,788
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	0.91	0.27	3.30	4.52	1.46	4.61	5.17	12.03	2.12	2.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	137,390,732,155	137,055,301,770	137,055,301,770	137,033,819,952	67,958,206,394	67,287,720,444	45,899,410,995	48,008,892,150	42,768,524,554	49,523,981,108	70,699,746,841
13	**Tổng nợ**	823,657,280,972	824,017,110,818	1,052,811,034,193	1,217,464,781,370	528,703,177,613	367,405,142,434	252,789,936,370	327,653,160,270	505,971,720,332	280,733,629,125	267,572,431,463
	Nợ ngắn hạn	752,136,852,859	752,496,682,705	977,083,516,080	1,137,530,173,257	528,605,677,613	367,178,642,434	252,563,436,370	327,468,660,270	505,667,220,332	280,429,129,125	266,494,696,192
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	71,520,428,113	71,520,428,113	75,727,518,113	79,934,608,113	97,500,000	226,500,000	226,500,000	184,500,000	304,500,000	304,500,000	1,077,735,271
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.04	1.84	2.14	2.48	1.67	1.18	0.80	1.03	1.65	0.92	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3,040.40	3,001.35	11,678.93	1,107.86	350.28	740.57	161.60	188.92	125.27	395.18	303.72
14	**Vốn điều lệ**	454,071,610,000	454,071,610,000	454,071,610,000	454,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000	304,071,610,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	403,136,725,278	447,602,822,867	492,823,255,286	491,866,438,806	316,879,778,708	311,254,531,134	317,360,254,284	317,245,563,600	306,143,483,789	303,941,968,681	303,356,973,203

ELC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	980,089,642,652	863,283,437,600	659,132,165,812	802,233,440,162	874,759,639,628	412,289,720,236	561,394,684,029	1,301,579,187,148	723,268,186,867	330,621,604,296	418,706,908,180
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.53	30.97	-17.84	-8.29	112.17	-26.56	-56.87	79.96	118.76	-21.04	-12.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.85	0.95	0.76	0.94	1.06	0.52	0.71	1.66	1.00	0.47	0.65
2	**Giá vốn**	786,357,957,034	722,791,207,416	530,050,105,850	666,857,279,950	755,009,338,629	318,521,883,189	420,482,253,701	1,023,490,251,526	496,605,482,666	204,708,309,379	331,959,555,193
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	193,731,685,618	140,492,230,184	129,082,059,962	135,376,160,212	119,750,300,999	93,767,837,047	140,912,430,328	278,088,935,622	226,662,704,201	125,913,294,917	86,747,352,987
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.77	16.27	19.58	16.87	13.69	22.74	25.10	21.37	31.34	38.08	20.72
4	**Chi phí tài chính**	8,845,254,355	38,592,073,824	4,923,757,053	7,038,160,993	3,094,213,099	2,896,428,348	1,041,538,950	14,456,415,781	30,946,203,216	14,652,061,043	10,016,103,075
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.90	4.47	0.75	0.88	0.35	0.70	0.19	1.11	4.28	4.43	2.39
5	**Chi phí bán hàng**	46,289,273,562	44,995,293,772	40,036,046,250	30,884,294,947	36,188,376,074	38,320,081,268	2,365,492,590	36,769,772,678	25,431,452,402	14,060,374,448	7,111,415,459
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.72	5.21	6.07	3.85	4.14	9.29	0.42	2.83	3.52	4.25	1.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	92,865,234,126	57,631,718,055	54,565,236,220	70,810,400,304	53,155,263,111	51,069,573,759	96,894,557,800	134,373,436,893	84,409,381,479	48,280,095,658	69,850,961,929
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.48	6.68	8.28	8.83	6.08	12.39	17.26	10.32	11.67	14.60	16.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	84,320,836,052	37,372,652,927	50,308,955,004	31,199,342,481	30,711,481,935	8,982,712,517	45,084,428,745	94,137,894,426	73,187,970,699	61,829,052,127	31,970,602,790
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	125.62	-25.71	61.25	1.59	241.90	-80.08	-52.11	28.62	18.37	93.39	-72.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.60	4.33	7.63	3.89	3.51	2.18	8.03	7.23	10.12	18.70	7.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.32	4.10	5.79	3.66	3.73	1.13	5.68	11.98	10.12	8.84	4.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	290,237,049,031	155,857,962,923	181,900,109,293	329,049,698,884	51,888,704,656	131,804,744,462	173,207,069,113	106,217,130,476	76,506,440,806	61,205,152,551	102,431,720,910
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	809,414,896,009	535,120,948,675	556,366,668,916	643,216,523,353	833,716,099,894	462,013,134,724	394,957,673,793	607,098,095,849	476,735,061,218	513,415,625,662	392,468,530,154
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	82.59	61.99	84.41	80.18	95.31	112.06	70.35	46.64	65.91	155.29	93.73
10	**Tồn kho (TK)**	108,831,975,292	123,929,814,709	138,755,044,899	232,086,855,136	220,602,838,433	166,454,354,718	197,328,377,409	119,697,125,564	165,495,812,019	113,006,519,776	81,946,470,507
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.10	14.36	21.05	28.93	25.22	40.37	35.15	9.20	22.88	34.18	19.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	169,592,550,506	150,193,474,910	87,619,347,126	183,196,233,398	189,679,783,791	181,283,227,852	191,279,706,908	216,691,978,550	218,738,562,166	206,066,607,800	163,834,944,311
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.78	5.75	7.52	4.38	4.61	2.27	2.93	6.01	3.31	1.60	2.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,568,938,941	1,082,965,521	246,601,885	246,601,885	341,791,885	1,951,033,026	341,791,885	341,791,885	19,098,886,815	47,220,055,917	45,629,334,078
13	**Tổng nợ**	668,957,131,977	233,435,996,642	276,940,734,187	644,865,449,194	589,770,160,871	263,746,604,483	263,084,510,399	374,383,071,286	417,683,166,475	388,713,047,048	296,877,056,431
	Nợ ngắn hạn	584,576,962,684	224,393,950,817	267,967,072,454	635,692,672,512	562,902,909,447	218,697,716,882	208,242,400,850	282,569,175,776	295,331,195,859	350,778,115,840	286,950,517,692
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	84,380,169,293	9,042,045,825	8,973,661,733	9,172,776,682	26,867,251,424	45,048,887,601	54,842,109,549	91,813,895,510	122,351,970,616	37,934,931,208	9,926,538,739
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.26	0.32	0.76	0.72	0.33	0.33	0.48	0.58	0.56	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	68.25	27.04	42.02	80.38	67.42	63.97	46.86	28.76	57.75	117.57	70.90
14	**Vốn điều lệ**	822,800,770,000	587,788,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	509,282,430,000	465,973,750,000	415,719,980,000	379,399,090,000	379,399,090,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,152,156,934,085	911,439,045,825	868,385,624,322	853,292,554,802	823,586,212,321	792,714,237,484	793,600,666,355	786,087,339,610	722,872,171,828	699,489,700,740	645,956,973,838
EME	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	60,592,398,865	96,131,925,985	72,054,696,187	77,826,190,923	71,084,715,440	97,963,229,051	119,348,940,951	103,570,705,602	156,219,336,208	195,211,958,823	132,884,690,747
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.97	33.42	-7.42	9.48	-27.44	-17.92	15.23	-33.70	-19.97	46.90	4.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.80	1.27	1.00	1.17	1.08	1.42	1.47	2.26	3.16	3.79	2.61
2	**Giá vốn**	49,401,361,362	78,939,394,175	49,448,280,432	60,804,502,703	61,478,590,855	82,879,065,488	124,693,234,017	83,567,350,054	133,426,587,491	168,940,581,197	106,760,871,518
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,191,037,503	17,192,531,810	22,606,415,755	17,021,688,220	9,606,124,585	15,084,163,563	-5,344,293,066	20,003,355,548	22,792,748,717	26,271,377,626	26,123,819,229
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.47	17.88	31.37	21.87	13.51	15.40	-4.48	19.31	14.59	13.46	19.66
4	**Chi phí tài chính**	2,109,077,477	1,539,426,242	1,652,266,232	547,442,848	1,172,787,173	1,587,600,584	2,279,026,440	1,974,814,721	2,158,688,201	1,902,871,467	1,416,013,414
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.48	1.60	2.29	0.70	1.65	1.62	1.91	1.91	1.38	0.97	1.07
5	**Chi phí bán hàng**	4,165,564,445	6,667,235,037	8,074,898,463	6,418,025,037	3,130,465,210	8,509,237,215	375,269,710	303,204,643	253,361,270	451,084,698	512,532,825
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.87	6.94	11.21	8.25	4.40	8.69	0.31	0.29	0.16	0.23	0.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,260,112,262	6,615,862,840	9,374,481,767	10,009,490,140	5,991,652,348	6,126,340,026	9,064,440,001	15,571,630,012	16,953,888,905	18,271,073,070	17,880,337,663
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.33	6.88	13.01	12.86	8.43	6.25	7.59	15.03	10.85	9.36	13.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,957,530,010	6,045,861,379	5,627,346,467	1,380,922,937	36,189,557	68,197,496	35,635,454,589	1,781,028,956	3,106,605,584	5,391,814,417	5,103,754,367
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.54	7.44	307.51	3,715.81	-46.93	-99.81	1,900.84	-42.67	-42.38	5.64	-4.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.53	6.29	7.81	1.77	0.05	0.07	29.86	1.72	1.99	2.76	3.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.19	8.01	7.83	2.08	0.05	0.10	43.85	3.89	6.29	10.48	10.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,707,817,906	14,529,951,277	40,126,924,080	16,568,831,792	7,973,440,000	9,565,516,644	48,404,231,466	7,318,962,995	8,096,684,582	16,433,340,947	17,631,629,768
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,841,253,508	29,556,904,590	24,346,797,483	14,409,229,629	22,042,170,499	39,757,358,848	60,346,299,222	35,231,319,293	40,704,968,866	35,717,226,233	32,550,048,004
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.79	30.75	33.79	18.51	31.01	40.58	50.56	34.02	26.06	18.30	24.49
10	**Tồn kho (TK)**	28,204,530,700	27,621,428,282	27,028,469,343	25,490,182,543	33,562,552,604	41,505,396,363	37,195,999,088	33,375,353,351	32,795,746,815	55,714,378,751	49,764,567,578
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.55	28.73	37.51	32.75	47.21	42.37	31.17	32.22	20.99	28.54	37.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	31,376,417,482	27,292,235,538	26,666,957,906	27,677,861,337	28,009,486,153	25,659,486,153	22,630,559,162	24,739,696,701	23,888,243,712	23,194,561,223	22,805,355,223
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.93	3.52	2.70	2.81	2.54	3.82	5.27	4.19	6.54	8.42	5.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	480,000,000	480,000,000	0	0	0	1,042,754,262	0	5,303,137,134	5,303,137,134	0
13	**Tổng nợ**	86,695,687,969	70,499,065,993	58,023,449,639	47,468,338,923	22,412,760,055	45,441,666,876	87,176,387,554	49,774,557,718	55,916,634,555	81,287,629,712	70,507,593,062
	Nợ ngắn hạn	74,085,577,914	49,351,455,938	51,875,839,584	41,320,728,868	21,265,150,000	44,294,056,821	86,028,777,499	48,626,947,663	54,769,024,500	80,140,019,657	70,507,593,062
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,610,110,055	21,147,610,055	6,147,610,055	6,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	1,147,610,055	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.14	0.93	0.81	0.71	0.34	0.66	1.07	1.09	1.13	1.58	1.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.08	73.34	80.53	60.99	31.53	46.39	73.04	48.06	35.79	41.64	53.06
14	**Vốn điều lệ**	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000	37,802,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	76,182,377,729	75,475,642,457	71,882,664,725	66,393,410,552	66,012,487,615	68,866,447,058	81,261,572,973	45,804,221,280	49,376,899,103	51,471,518,466	50,928,270,698

EMG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	57,630,977,310	65,385,612,278	75,145,451,720	108,453,358,380	118,367,462,131	107,929,438,723	97,479,371,346	93,966,616,617	69,727,791,963	203,323,497,724	192,929,881,201
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.86	-12.99	-30.71	-8.38	9.67	10.72	3.74	34.76	-65.71	5.39	-49.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.70	0.86	1.33	1.59	1.51	1.43	1.44	1.22	3.68	3.87
2	**Giá vốn**	31,542,290,700	37,355,325,520	47,815,486,702	79,820,227,204	93,744,724,591	85,160,063,936	74,351,679,132	73,589,755,462	40,744,969,562	172,195,849,599	159,963,265,607
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,088,686,610	28,030,286,758	27,329,965,018	28,633,131,176	24,622,737,540	22,769,374,787	23,127,692,214	20,376,861,155	28,982,822,401	31,127,648,125	32,966,615,594
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.27	42.87	36.37	26.40	20.80	21.10	23.73	21.69	41.57	15.31	17.09
4	**Chi phí tài chính**	364,949,609	573,912,107	1,370,453,168	1,331,583,043	901,737,775	286,936,572	384,570,025	149,916,585	760,685,047	747,449,895	3,468,035,209
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.88	1.82	1.23	0.76	0.27	0.39	0.16	1.09	0.37	1.80
5	**Chi phí bán hàng**	305,080,160	456,581,931	484,752,640	404,952,260	448,030,920	539,104,453	401,302,816	177,726,751	4,909,686,264	6,855,670,882	6,093,334,524
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	0.70	0.65	0.37	0.38	0.50	0.41	0.19	7.04	3.37	3.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,522,895,456	10,948,513,740	10,997,325,658	12,205,062,043	11,568,121,727	10,534,789,071	12,057,445,028	13,810,488,214	15,336,681,908	19,845,333,760	18,741,871,907
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.26	16.74	14.63	11.25	9.77	9.76	12.37	14.70	22.00	9.76	9.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,372,353,856	12,752,717,838	12,524,558,011	12,750,457,840	9,498,684,341	9,395,588,532	9,637,518,120	14,044,506,294	8,024,756,450	11,495,897,682	8,025,609,572
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.98	1.82	-1.77	34.23	1.10	-2.51	-31.38	75.01	-30.19	43.24	1.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.47	19.50	16.67	11.76	8.02	8.71	9.89	14.95	11.51	5.65	4.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.48	13.69	14.35	15.68	12.73	13.16	14.15	21.55	14.09	20.79	16.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,563,538,291	8,344,968,711	2,144,505,711	3,402,593,425	6,505,800,540	11,311,357,962	13,049,553,609	28,595,653,421	26,723,577,766	26,331,152,064	36,182,586,355
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,421,972,223	87,134,248,994	91,765,851,735	98,626,391,570	101,300,020,273	69,818,637,274	67,647,968,563	35,165,028,377	38,952,640,692	44,029,241,946	20,790,248,764
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	155.16	133.26	122.12	90.94	85.58	64.69	69.40	37.42	55.86	21.65	10.78
10	**Tồn kho (TK)**	873,347,444	672,485,619	2,812,574,592	4,990,553,415	4,197,509,790	0	0	2,769,306,302	0	2,500,010	13,541,693,888
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.52	1.03	3.74	4.60	3.55	0.00	0.00	2.95	0.00	0.00	7.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,031,469,099	25,543,968,718	25,101,641,772	55,689,793,875	47,475,236,280	46,798,525,329	46,752,508,329	46,612,154,579	47,201,467,338	43,068,512,388	41,834,434,451
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	2.56	2.99	1.95	2.49	2.31	2.09	2.02	1.48	4.72	4.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	631,377,545	631,377,545	631,377,545	511,377,545	511,377,545	511,377,545	492,597,727	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	12,934,294,205	15,583,700,576	22,140,369,535	39,257,262,696	42,252,455,035	15,106,443,054	25,185,778,082	10,569,129,003	20,107,902,778	24,600,797,394	32,903,962,605
	Nợ ngắn hạn	10,932,470,505	12,964,156,876	18,381,569,535	34,882,299,067	42,004,273,234	14,716,443,081	24,653,959,937	9,895,492,686	19,150,630,117	23,424,635,361	31,612,381,054
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,001,823,700	2,619,543,700	3,758,800,000	4,374,963,629	248,181,801	389,999,973	531,818,145	673,636,317	957,272,661	1,176,162,033	1,291,581,551
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.17	0.25	0.48	0.57	0.21	0.37	0.16	0.35	0.44	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.44	23.83	29.46	36.20	35.70	14.00	25.84	11.25	28.84	12.10	17.05
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	99,137,877,671	93,156,939,446	87,260,640,956	81,312,616,675	74,635,590,903	71,396,410,719	68,132,173,011	65,166,043,607	56,964,412,959	55,293,246,277	49,846,919,553
EMS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,797,058,666,501	2,235,061,080,466	2,495,605,810,700	1,912,126,276,667	1,802,397,640,398	1,513,384,146,404	1,238,251,292,510	927,166,592,379	735,533,813,146		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.60	-10.44	30.51	6.09	19.10	22.22	33.55	26.05	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.95	7.24	9.17	8.18	8.02	6.93	6.32	5.18	4.33		
2	**Giá vốn**	1,466,672,344,877	1,863,806,433,217	2,022,183,146,304	1,599,457,027,782	1,526,371,743,072	1,269,280,056,139	1,032,884,613,542	760,214,475,381	580,504,695,299		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	330,386,321,624	371,254,647,249	473,422,664,396	312,669,248,885	276,025,897,326	244,104,090,265	205,366,678,968	166,952,116,998	155,029,117,847		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.38	16.61	18.97	16.35	15.31	16.13	16.59	18.01	21.08		
4	**Chi phí tài chính**	664,630,184	2,649,804,584	1,778,224,129	1,660,893,150	1,110,636,862	2,257,490,348	784,039,669	1,460,135,765	3,455,105,745		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.12	0.07	0.09	0.06	0.15	0.06	0.16	0.47		
5	**Chi phí bán hàng**	90,499,090,549	121,272,180,381	200,250,487,870	65,605,090,157	45,605,348,582	25,894,193,122	33,522,086,940	48,682,180,177	55,884,929,741		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.04	5.43	8.02	3.43	2.53	1.71	2.71	5.25	7.60		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	163,869,334,783	164,709,393,619	190,060,897,611	178,778,974,153	165,412,797,895	157,809,223,678	121,770,181,029	82,161,760,863	73,431,682,067		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.12	7.37	7.62	9.35	9.18	10.43	9.83	8.86	9.98		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	64,745,287,421	71,288,134,700	68,047,172,076	56,992,265,416	53,231,980,705	48,889,899,070	40,965,177,201	30,088,146,595	22,500,350,541		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.18	4.76	19.40	7.06	8.88	19.35	36.15	33.72	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.60	3.19	2.73	2.98	2.95	3.23	3.31	3.25	3.06		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.42	23.10	25.01	24.39	23.68	22.38	20.90	16.81	13.25		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	167,064,939,919	83,749,643,909	256,607,045,001	175,321,212,162	92,547,463,941	73,452,456,232	114,296,947,924	116,596,559,671	113,616,678,177		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	413,193,871,811	536,015,316,260	468,470,663,999	383,784,253,012	375,688,855,365	367,983,776,009	212,563,465,240	211,179,749,931	233,303,282,591		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.99	23.98	18.77	20.07	20.84	24.32	17.17	22.78	31.72		
10	**Tồn kho (TK)**	7,084,702,527	6,904,156,324	575,245,376	2,231,202,622	2,867,554,052	1,159,549,086	1,632,135,736	998,021,073	839,541,099		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	0.31	0.02	0.12	0.16	0.08	0.13	0.11	0.11		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	209,783,165,696	201,981,376,062	185,779,319,419	175,554,597,186	166,409,555,080	143,973,901,740	130,182,083,145	100,146,189,428	89,071,782,328		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.57	11.07	13.43	10.89	10.83	10.51	9.51	9.26	8.26		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,116,165,175	5,146,554,064	5,116,165,175	5,186,165,175	5,142,354,143	5,080,619,721	4,921,689,902	4,874,434,902	5,582,130,290		
13	**Tổng nợ**	373,695,138,679	417,638,542,053	547,580,418,387	429,543,764,675	374,184,765,722	340,295,435,672	268,493,785,845	229,749,360,684	252,011,169,001		
	Nợ ngắn hạn	373,695,138,679	417,638,542,053	547,580,418,387	429,543,764,675	374,184,765,722	339,507,847,178	267,723,311,473	228,977,022,397	249,441,608,138		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	787,588,494	770,474,372	772,338,287	2,569,560,863		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.35	2.01	1.84	1.66	1.56	1.37	1.28	1.48		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.79	18.69	21.94	22.46	20.76	22.49	21.68	24.78	34.26		
14	**Vốn điều lệ**	209,994,400,000	209,994,400,000	179,997,532,374	150,004,782,374	91,591,252,374	91,591,252,374	91,591,252,374	91,591,252,374	91,591,252,374		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	302,227,649,082	308,591,061,661	272,076,790,151	233,658,196,850	224,769,146,434	218,453,388,249	195,960,102,633	179,000,672,220	169,766,270,862		

EPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,151,402,093	24,391,538,482	23,779,147,857	78,378,684,584	81,970,313,075	48,788,045,981	32,892,017,497	56,857,289,107	34,847,623,559	56,438,292,916	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.61	2.58	-69.66	-4.38	68.01	48.33	-42.15	63.16	-38.26	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.44	0.36	0.91	0.96	0.52	1.25	2.30	1.43	2.34	
2	**Giá vốn**	30,965,179,771	24,362,036,310	32,597,921,523	68,046,159,675	82,078,079,952	41,079,702,310	27,134,112,793	49,850,408,440	28,527,804,039	46,018,811,433	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-813,777,678	29,502,172	-8,818,773,666	10,332,524,909	-107,766,877	7,708,343,671	5,757,904,704	7,006,880,667	6,319,819,520	10,419,481,483	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-2.70	0.12	-37.09	13.18	-0.13	15.80	17.51	12.32	18.14	18.46	
4	**Chi phí tài chính**	2,153,944,099	2,259,733,817	2,047,011,130	1,195,823,119	618,004,395	570,714,748	465,434,077	904,796,602	865,809,866	1,553,797,724	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.14	9.26	8.61	1.53	0.75	1.17	1.42	1.59	2.48	2.75	
5	**Chi phí bán hàng**	32,647,100	14,692,350	406,656,466	1,395,604,656	1,781,934,866	1,095,815,342	820,276,829	1,006,465,499	674,354,886	900,780,955	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.06	1.71	1.78	2.17	2.25	2.49	1.77	1.94	1.60	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,746,620,636	7,710,110,591	5,177,769,498	5,760,240,918	5,259,649,214	4,136,978,232	5,684,622,501	3,881,965,757	3,265,066,700	4,527,376,436	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.74	31.61	21.77	7.35	6.42	8.48	17.28	6.83	9.37	8.02	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,883,304,310	-11,551,157,552	-19,237,261,492	110,184,866	-8,097,597,473	2,260,538,840	2,812,138,979	1,704,106,023	1,458,770,685	2,947,895,159	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.78	-39.95	-17,559.08	-101.36	-458.22	-19.61	65.02	16.82	-50.51	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-36.10	-47.36	-80.90	0.14	-9.88	4.63	8.55	3.00	4.19	5.22	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-24.61	-20.96	-28.86	0.13	-9.44	2.41	10.69	6.90	5.98	12.21	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	290,714,441	71,629,243	871,808,682	852,024,490	43,539,945	1,526,405,914	644,246,714	104,150,126	36,674,093	44,410,038	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,263,579,358	1,840,023,148	6,008,553,794	29,269,343,418	6,592,624,218	7,693,660,981	8,802,114,232	8,910,220,854	8,977,054,557	9,604,235,517	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.19	7.54	25.27	37.34	8.04	15.77	26.76	15.67	25.76	17.02	
10	**Tồn kho (TK)**	24,225,121,922	23,176,535,055	22,301,873,394	18,772,171,276	18,843,907,968	16,990,168,672	14,815,390,612	13,457,103,137	14,146,552,780	15,416,352,871	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	80.34	95.02	93.79	23.95	22.99	34.82	45.04	23.67	40.60	27.32	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	153,099,288,311	159,889,844,047	159,589,379,074	151,723,264,446	157,810,221,439	161,332,448,791	49,576,322,147	50,579,794,147	50,454,707,120	46,548,070,123	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.15	0.15	0.52	0.52	0.30	0.66	1.12	0.69	1.21	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,901,082,482	2,899,152,261	1,183,428,916	388,707,803	2,046,913,293	1,562,535,471	2,122,941,733	997,164,272	847,520,487	2,462,878,029	
13	**Tổng nợ**	32,307,260,516	29,437,907,231	28,094,715,861	27,098,198,584	12,419,692,519	13,644,199,899	19,215,181,065	20,840,091,008	23,231,473,109	23,845,944,575	
	Nợ ngắn hạn	30,907,260,516	26,637,907,231	23,894,715,861	21,498,198,584	11,001,335,519	12,435,842,899	18,455,181,065	20,759,804,477	22,830,040,453	23,444,511,919	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,400,000,000	2,800,000,000	4,200,000,000	5,600,000,000	1,418,357,000	1,208,357,000	760,000,000	80,286,531	401,432,656	401,432,656	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.53	0.42	0.32	0.14	0.15	0.73	0.84	0.95	0.99	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	107.15	120.69	118.15	34.57	15.15	27.97	58.42	36.65	66.67	42.25	
14	**Vốn điều lệ**	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,885,000,000	93,884,703,269	20,924,816,089	21,450,460,789	21,450,460,789	21,482,996,520	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	44,225,864,039	55,109,168,349	66,660,325,901	85,897,587,393	85,787,402,527	93,884,703,269	26,303,711,098	24,703,558,162	24,403,273,789	24,144,175,533	
EPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	109,696,736,739	105,307,031,237	87,885,085,247	76,123,707,915	69,255,169,646	69,692,870,957	71,486,566,054	64,774,130,144	59,292,451,087		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.17	19.82	15.45	9.92	-0.63	-2.51	10.36	9.25	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.58	2.82	2.59	2.27	2.13	2.17	2.27	2.07	2.71		
2	**Giá vốn**	64,509,761,599	64,975,796,616	57,026,619,033	49,123,817,953	44,098,550,803	44,592,179,240	46,163,174,924	43,610,430,112	38,889,540,051		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,186,975,140	40,331,234,621	30,858,466,214	26,999,889,962	25,156,618,843	25,100,691,717	25,323,391,130	21,163,700,032	20,402,911,036		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.19	38.30	35.11	35.47	36.32	36.02	35.42	32.67	34.41		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	77,360,994	161,527,389		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.27		
5	**Chi phí bán hàng**	10,979,725,923	9,599,608,114	8,087,761,919	6,921,245,655	6,568,059,406	7,009,659,721	7,053,232,758	5,675,257,822	5,544,312,555		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.01	9.12	9.20	9.09	9.48	10.06	9.87	8.76	9.35		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,525,658,833	18,629,465,173	16,424,190,949	14,792,055,245	13,603,033,315	13,247,219,851	13,722,915,632	11,609,223,276	10,550,321,885		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.71	17.69	18.69	19.43	19.64	19.01	19.20	17.92	17.79		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,037,577,811	8,397,537,216	5,151,715,409	5,005,364,927	4,150,522,995	3,982,635,626	3,678,681,795	2,949,740,395	3,207,427,529		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	31.44	63.00	2.92	20.60	4.22	8.26	24.71	-8.03	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.06	7.97	5.86	6.58	5.99	5.71	5.15	4.55	5.41		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.94	22.46	15.16	14.90	12.76	12.38	11.67	9.45	14.68		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,467,715,781	23,783,786,699	27,855,562,902	16,459,633,001	20,212,141,050	18,032,223,184	10,110,466,400	7,337,110,392	10,902,450,775		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,349,140,122	13,380,052,267	15,705,549,385	23,617,600,673	20,648,565,960	25,946,910,402	28,652,269,500	23,469,573,333	21,434,568,373		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.52	12.71	17.87	31.03	29.82	37.23	40.08	36.23	36.15		
10	**Tồn kho (TK)**	3,715,094,928	2,472,390,894	3,099,639,359	1,962,787,710	2,079,395,595	711,791,235	1,484,687,771	2,843,200,112	2,419,438,346		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.39	2.35	3.53	2.58	3.00	1.02	2.08	4.39	4.08		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	30,504,322,472	30,113,007,927	28,236,111,466	27,921,716,010	27,887,406,010	1,383,075,838	1,798,075,838	1,798,075,838	1,798,075,838		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.60	3.50	3.11	2.73	2.48	50.39	39.76	36.02	32.98		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	16,580,840		
13	**Tổng nợ**	22,096,142,383	27,328,154,405	36,626,362,888	32,996,205,484	37,766,205,255	38,939,600,518	36,490,592,038	33,115,446,817	32,022,787,786		
	Nợ ngắn hạn	22,096,142,383	27,328,154,405	36,626,362,888	32,996,205,484	37,766,205,255	14,551,715,172	12,102,706,692	8,727,561,471	7,634,902,440		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	24,387,885,346	24,387,885,346	24,387,885,346	24,387,885,346		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.73	1.08	0.98	1.16	1.21	1.16	1.06	1.47		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.14	25.95	41.68	43.35	54.53	55.87	51.05	51.12	54.01		
14	**Vốn điều lệ**	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,549,498,505	37,389,581,049	33,986,173,472	33,589,554,744	32,527,186,662	32,160,167,512	31,522,279,591	31,225,246,564	21,845,877,545		

EVE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	786,853,906,149	1,021,248,518,188	865,947,301,217	855,358,212,133	1,004,198,556,626	1,180,719,701,766	994,425,307,700	863,914,575,855	880,625,902,787	781,453,248,995	750,502,729,896
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.95	17.93	1.24	-14.82	-14.95	18.73	15.11	-1.90	12.69	4.12	10.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.99	0.90	0.91	1.07	1.30	1.08	0.90	0.97	0.95	0.97
2	**Giá vốn**	535,771,595,934	637,064,757,476	570,738,931,867	593,077,232,743	660,487,708,090	799,644,833,823	664,507,032,247	572,836,325,077	563,538,985,952	515,660,179,836	474,281,220,963
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	251,082,310,215	384,183,760,712	295,208,369,350	262,280,979,390	343,710,848,536	381,074,867,943	329,918,275,453	291,078,250,778	317,086,916,835	265,793,069,159	276,221,508,933
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.91	37.62	34.09	30.66	34.23	32.27	33.18	33.69	36.01	34.01	36.80
4	**Chi phí tài chính**	22,641,932,270	39,728,202,018	31,184,153,176	18,196,128,695	20,372,109,446	27,794,893,440	12,358,247,744	5,913,773,842	10,356,676,772	5,382,945,285	4,841,580,094
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.88	3.89	3.60	2.13	2.03	2.35	1.24	0.68	1.18	0.69	0.65
5	**Chi phí bán hàng**	167,439,134,031	173,296,409,898	150,461,607,802	140,601,585,345	174,314,310,208	175,645,691,878	128,845,594,279	82,114,536,494	74,570,883,134	76,117,573,818	80,686,627,259
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.28	16.97	17.38	16.44	17.36	14.88	12.96	9.50	8.47	9.74	10.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	92,954,672,832	88,027,974,504	85,058,370,307	94,276,086,698	98,836,259,139	114,627,166,160	139,845,737,949	96,447,072,433	93,875,948,025	88,224,337,382	86,576,596,525
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.81	8.62	9.82	11.02	9.84	9.71	14.06	11.16	10.66	11.29	11.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,641,772,642	91,829,420,972	59,720,671,255	42,056,931,119	71,888,267,837	76,212,394,656	50,919,101,073	89,614,826,276	113,543,066,421	84,481,621,605	84,956,979,214
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.70	53.76	42.00	-41.50	-5.67	49.67	-43.18	-21.07	34.40	-0.56	13.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.37	8.99	6.90	4.92	7.16	6.45	5.12	10.37	12.89	10.81	11.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.86	8.93	6.19	4.45	7.66	8.38	5.56	9.34	12.52	10.25	10.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	251,094,548,293	360,586,435,242	312,101,065,411	567,740,020,485	582,758,857,742	517,220,362,409	319,446,803,113	152,288,811,059	207,228,789,925	220,584,707,087	157,208,966,968
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	182,263,347,093	232,722,338,012	185,632,968,413	154,753,414,030	210,480,983,579	239,769,555,933	245,392,766,521	243,742,976,292	215,756,933,903	156,629,759,578	124,033,760,783
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.16	22.79	21.44	18.09	20.96	20.31	24.68	28.21	24.50	20.04	16.53
10	**Tồn kho (TK)**	318,859,392,606	364,153,052,782	346,527,464,417	339,496,885,104	397,655,085,181	400,852,915,732	394,350,010,953	405,618,484,232	377,144,283,983	316,366,626,491	297,338,629,707
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.52	35.66	40.02	39.69	39.60	33.95	39.66	46.95	42.83	40.48	39.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	774,106,278,847	609,814,704,124	601,992,223,470	583,509,943,716	584,850,873,428	571,332,073,478	530,905,577,919	505,473,867,741	455,960,656,054	420,575,124,472	407,449,034,689
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.02	1.67	1.44	1.47	1.72	2.07	1.87	1.71	1.93	1.86	1.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,019,733,800	64,280,616,346	55,418,410,869	0	0		0	0	20,736,250,000	9,245,000,000	7,245,000,000
13	**Tổng nợ**	355,899,753,750	428,854,235,666	304,707,254,762	408,705,879,197	599,105,607,685	581,127,785,435	359,927,108,517	155,177,746,983	201,017,383,600	161,537,589,068	108,966,147,483
	Nợ ngắn hạn	233,682,771,214	312,013,032,780	271,923,340,332	153,166,780,955	241,885,645,873	215,547,039,933	164,722,042,912	108,391,290,137	159,972,185,564	139,985,513,858	94,649,416,456
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	122,216,982,536	116,841,202,886	32,783,914,430	255,539,098,242	357,219,961,812	365,580,745,502	195,205,065,605	46,786,456,846	41,045,198,036	21,552,075,210	14,316,731,027
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.42	0.32	0.43	0.64	0.64	0.39	0.16	0.22	0.20	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.23	41.99	35.19	47.78	59.66	49.22	36.19	17.96	22.83	20.67	14.52
14	**Vốn điều lệ**	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	419,797,730,000	279,865,180,000	279,865,180,000	279,865,180,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	999,971,315,520	1,027,841,202,886	964,036,237,978	944,327,202,905	938,527,596,584	908,985,162,844	916,522,284,896	959,649,614,190	907,002,732,940	824,447,255,374	777,271,965,443
EVF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	709,025	919,202	786,127	713,211	553,106	340,726	232,646	239,549	290,955	334,124	397,998
	Tăng trưởng (%)	-22.87	16.93	10.22	28.95	62.33	46.46	-2.88	-17.67	-12.92	-16.05	3.67
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	328,379	365,787	330,571	228,409	229,452	203,576	180,429	165,508	134,907	108,609	93,476
	Tăng trưởng (%)	-10.23	10.65	44.73	-0.45	12.71	12.83	9.02	22.68	24.21	16.19	-24.60
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	3.88	8.44	8.30	6.23	6.65	6.30	5.94	5.54	4.64	3.84	3.32
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,456,218	4,335,921	3,984,169	3,665,885	3,450,551	3,231,685	3,037,130	2,989,975	2,908,640	2,828,552	2,812,176
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	7,042,483	3,510,640	3,047,076	2,649,813	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	3,001,537	4,136,332	4,537,967	6,773,022	4,642,451	3,324,328	3,112,207	2,658,951	4,024,726	3,383,911	3,626,362
	Tăng trưởng (%)	-27.43	-8.85	-33.00	45.89	39.65	6.82	17.05	-33.93	18.94	-6.69	41.05
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	32,846,299	23,532,555	16,028,688	11,528,583	9,326,472	8,336,410	8,289,040				
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	271,910	278,155	384,375	204,689	198,416	180,017	371,192				
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	73,027	154,988	284,592	71,250	63,014	56	0				
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	167,444	285,703	56,391	4,074	29,738	28,190	18,200				
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	194,708	101,147	95,908	221,189	256,503	304,948	248,403				
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	33,553,388	24,352,548	16,849,954	12,029,785	9,874,143	8,849,621	8,926,835	8,467,482	8,694,464	7,596,336	5,749,998
	Tăng trưởng (%)	37.78	44.53	40.07	21.83	11.58	-0.86	5.42	-2.61	14.46	32.11	77.99
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	435,179	541,838	436,891	296,513	349,255	333,194	266,603				
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.30	2.22	2.59	2.46	3.54	3.77	2.99				

EVG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,089,769,469,738	1,277,677,911,956	968,372,926,769	768,475,502,469	585,251,868,264	553,681,767,469	494,647,820,511	339,100,976,646	211,113,821,687	107,946,330,451	32,218,074,452
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.71	31.94	26.01	31.31	5.70	11.93	45.87	60.62	95.57	235.05	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.49	0.62	1.03	0.81	0.83	1.41	1.05	1.11	0.68	0.36
2	**Giá vốn**	1,041,676,761,587	1,240,041,610,141	932,852,588,746	721,409,221,443	547,257,539,756	509,040,067,394	453,130,346,204	322,393,644,014	196,448,072,778	101,339,164,051	30,871,346,378
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,092,708,151	37,636,301,815	35,520,338,023	47,066,281,026	37,994,328,508	44,641,700,075	41,517,474,307	16,707,332,632	14,665,748,909	6,607,166,400	1,346,728,074
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.41	2.95	3.67	6.12	6.49	8.06	8.39	4.93	6.95	6.12	4.18
4	**Chi phí tài chính**	1,078,916,622	22,602,739	276,789,107	566,732,926	1,687,028,409	-1,684,699,016	1,243,316,586	928,293,529	523,237,116	196,877,417	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.00	0.03	0.07	0.29	-0.30	0.25	0.27	0.25	0.18	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	6,746,781,687	2,455,875,545	2,102,662,032	8,060,409,826	3,229,027,284	3,591,887,159	1,710,979,276	843,238,013	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.62	0.19	0.22	1.05	0.55	0.65	0.35	0.25	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,229,860,409	6,314,809,648	8,126,794,348	14,080,208,656	10,865,711,320	8,588,785,602	7,314,800,326	5,777,030,654	5,140,811,459	5,116,255,766	1,169,902,099
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.03	0.49	0.84	1.83	1.86	1.55	1.48	1.70	2.44	4.74	3.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,435,352,432	25,810,751,306	23,837,530,515	19,384,246,025	18,252,085,940	27,106,611,475	6,871,784,645	12,859,243,786	9,251,005,704	1,213,889,293	133,254,116
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.79	8.28	22.97	6.20	-32.67	294.46	-46.56	39.00	662.10	810.96	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	2.02	2.46	2.52	3.12	4.90	1.39	3.79	4.38	1.12	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.20	0.99	1.52	2.61	2.52	4.05	1.96	3.98	4.85	0.77	0.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	129,089,188,082	30,282,114,819	68,673,008,793	24,785,963,267	19,974,470,751	14,376,911,410	26,876,388,699	12,719,044,157	13,706,631,335	13,734,178,967	4,596,889,941
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,678,454,455,149	1,055,733,370,253	1,094,940,414,726	288,865,756,010	199,289,480,898	179,913,434,171	82,413,134,711	218,944,335,329	176,424,065,702	198,038,563,339	102,221,203,430
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	154.02	82.63	113.07	37.59	34.05	32.49	16.66	64.57	83.57	183.46	317.28
10	**Tồn kho (TK)**	910,636,307,337	816,011,282,412	214,572,262,534	205,634,814,355	177,781,487,714	148,714,258,827	104,452,572,954	57,312,824,643	30,422,251,294	16,177,124,818	4,907,574,445
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	83.56	63.87	22.16	26.76	30.38	26.86	21.12	16.90	14.41	14.99	15.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,530,785,364	5,530,785,364	4,337,167,182	5,545,740,462	5,417,240,462	5,196,940,462	3,890,198,644	3,153,858,644	3,153,858,644	2,810,125,364	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	197.04	231.01	223.27	138.57	108.04	106.54	127.15	107.52	66.94	38.41	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	150,000,000	0	30,272,519,472	15,972,949,308	10,768,694,585	9,539,630,676	9,539,630,676	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	971,831,846,448	65,185,088,192	464,390,520,568	285,945,551,309	124,131,808,223	91,968,725,865	41,143,863,113	65,253,297,272	32,556,976,874	72,723,064,253	21,793,381,061
	Nợ ngắn hạn	448,397,742,497	64,830,740,192	349,036,172,568	239,916,473,563	121,726,045,274	91,031,359,192	40,027,129,233	64,580,634,993	32,346,976,874	72,023,064,253	21,793,381,061
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	523,434,103,951	354,348,000	115,354,348,000	46,029,077,746	2,405,762,949	937,366,673	1,116,733,880	672,662,279	210,000,000	700,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.03	0.30	0.38	0.17	0.14	0.12	0.20	0.17	0.46	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.18	5.10	47.96	37.21	21.21	16.61	8.32	19.24	15.42	67.37	67.64
14	**Vốn điều lệ**	2,152,498,360,000	2,152,498,360,000	1,050,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	180,000,000,000	156,720,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,629,310,515,961	2,598,547,515,251	1,566,065,164,135	742,968,559,740	724,858,296,898	668,494,269,198	350,859,937,857	323,290,296,090	190,627,282,224	158,096,276,520	90,162,387,227
EVS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	382,991,466,588	905,550,831,220	1,113,080,057,511	351,467,059,553	197,007,127,754	172,915,831,495	66,385,685,748	58,843,690,577	73,464,286,641	218,468,325,932	131,297,862,653
	Tăng trưởng (%)	*-57.71*	*-18.64*	*216.70*	*78.40*	*13.93*	*160.47*	*12.82*	*-19.90*	*-66.37*	*66.39*	*-19.42*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,313,009,067	75,935,361,139	422,144,412,069	57,211,427,419	8,140,541,119	42,819,138,199	277,697,594,831	-179,199,956,543	-91,101,065,813	44,885,057,443	16,753,329,533
	Tăng trưởng (%)	*-56.13*	*-82.01*	*637.87*	*602.80*	*-80.99*	*-84.58*	*-254.97*	*96.70*	*-302.97*	*167.92*	*-24.36*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	1.71	3.95	22.60	7.35	1.13	6.00	41.31	-45.42	-15.88	6.74	5.17
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	146,280,657,215	236,350,103,758	1,641,209,500,098	501,265,976,029	618,828,951,482	708,989,501,672	293,752,780,670	486,993,477,064	502,027,696,680	386,202,320,451	300,200,309,120
	Tăng trưởng (%)	*-38.11*	*-85.60*	*227.41*	*-19.00*	*-12.72*	*141.36*	*-39.68*	*-2.99*	*29.99*	*28.65*	*10,088.82*
4	**Nợ phải trả**	404,445,856,038	532,426,416,247	1,343,015,040,572	101,536,854,112	545,172,688,079	337,552,097,284	9,172,948,167	7,400,856,647	66,631,858,368	167,780,457,443	627,996,730,298
	Tăng trưởng (%)	*-24.04*	*-60.36*	*1,222.69*	*-81.38*	*61.51*	*3,579.86*	*23.94*	*-88.89*	*-60.29*	*-73.28*	*-6.02*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,952,050,905,536	1,922,534,664,526	1,867,706,523,990	778,062,111,921	721,250,684,502	714,086,143,383	672,232,005,184	394,534,410,353	573,734,366,896	665,883,432,709	323,763,041,766
6	**Vốn điều lệ**	1,648,006,180,000	1,030,004,000,000	1,030,004,000,000	600,004,000,000	600,004,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000

FBA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**											
	Tăng trưởng doanh thu (%)											
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH											
2	**Giá vốn**											
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**											
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%											
4	**Chi phí tài chính**											
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%											
5	**Chi phí bán hàng**											
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%											
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**											
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%											
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**											
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)											
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%											
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%											
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**											
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**											
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%											
10	**Tồn kho (TK)**											
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%											
11	**Nguyên giá tài sản cố định**											
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định											
12	**Tài sản dở dang dài hạn**											
13	**Tổng nợ**											
	Nợ ngắn hạn											
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn											
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8											
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%											
14	**Vốn điều lệ**											
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**											

FBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,049,692,765,105	1,309,864,487,821	1,065,285,656,352	846,412,926,124	956,195,536,880	867,928,259,961	681,875,867,391	559,340,392,105	509,587,361,210	494,052,266,008	422,800,418,275
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.86	22.96	25.86	-11.48	10.17	27.29	21.91	9.76	3.14	16.85	13.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.99	9.13	9.14	7.23	11.16	11.72	10.42	9.94	10.10	18.63	18.08
2	**Giá vốn**	857,228,674,207	1,122,205,287,640	946,403,080,503	724,057,478,819	835,052,786,255	768,527,157,456	589,912,467,760	478,305,194,404	430,078,603,746	421,233,012,538	359,011,754,074
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	192,464,090,898	187,659,200,181	118,882,575,849	122,355,447,305	121,142,750,625	99,401,102,505	91,963,399,631	81,035,197,701	79,508,757,464	72,819,253,470	63,788,664,201
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.34	14.33	11.16	14.46	12.67	11.45	13.49	14.49	15.60	14.74	15.09
4	**Chi phí tài chính**	559,908,727	2,146,331,982	721,816,707	432,726,656	1,219,495,470	2,580,058,756	3,251,225,934	6,313,736,016	9,464,377,153	11,381,519,757	14,284,720,469
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.16	0.07	0.05	0.13	0.30	0.48	1.13	1.86	2.30	3.38
5	**Chi phí bán hàng**	22,154,055,205	28,140,055,329	18,664,783,609	14,018,432,115	13,168,999,622	12,289,906,711	10,346,707,603	11,359,122,266	10,631,754,109	10,260,061,671	8,784,720,469
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.11	2.15	1.75	1.66	1.38	1.42	1.52	2.03	2.09	2.08	2.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	87,560,762,454	81,819,059,644	63,477,945,633	51,459,079,369	68,779,429,495	57,790,283,421	52,493,011,820	46,529,406,580	45,166,319,792	42,035,558,534	34,800,798,434
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.34	6.25	5.96	6.08	7.19	6.66	7.70	8.32	8.86	8.51	8.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	72,680,917,172	65,886,297,393	33,804,895,252	46,791,606,889	31,210,587,431	22,651,358,484	20,898,952,145	14,469,362,236	12,076,660,937	7,088,092,510	4,208,293,893
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.31	94.90	-27.75	49.92	37.79	8.39	44.44	19.81	70.38	68.43	33.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.92	5.03	3.17	5.53	3.26	2.61	3.06	2.59	2.37	1.43	1.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	48.39	45.95	29.02	39.95	36.42	30.59	31.92	25.71	23.93	26.73	18.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	140,178,057,560	127,329,299,933	86,729,054,260	106,190,263,585	50,095,949,247	19,474,092,396	36,430,950,639	13,310,651,328	7,939,515,457	21,314,612,346	21,817,451,088
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	122,662,633,223	135,812,071,164	120,532,943,197	89,992,539,659	103,625,485,671	102,106,761,414	77,163,594,137	63,531,821,761	58,598,059,907	59,248,828,506	54,206,677,681
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.69	10.37	11.31	10.63	10.84	11.76	11.32	11.36	11.50	11.99	12.82
10	**Tồn kho (TK)**	64,417,407,426	60,611,239,579	65,160,757,782	25,081,205,323	49,963,179,264	88,485,450,707	63,010,726,215	100,567,132,660	111,364,275,953	108,091,446,355	105,830,989,947
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.14	4.63	6.12	2.96	5.23	10.20	9.24	17.98	21.85	21.88	25.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	484,037,981,942	444,553,550,802	424,449,392,358	399,514,731,951	362,147,377,819	334,256,205,069	316,774,808,836	289,130,773,782	264,541,742,481	244,608,059,985	216,988,202,626
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.17	2.95	2.51	2.12	2.64	2.60	2.15	1.93	1.93	2.02	1.95
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,777,482,712	9,098,291,246	796,545,454	1,078,616,300	0	45,412,000	0	778,515,844	0	0	318,181,818
13	**Tổng nợ**	301,138,032,746	280,650,624,459	251,536,926,751	195,495,433,517	201,598,153,264	227,375,274,256	198,142,991,345	212,382,799,812	211,542,746,029	239,790,431,859	229,490,571,929
	Nợ ngắn hạn	293,261,213,956	272,126,400,143	242,351,916,975	185,649,638,281	191,091,572,568	211,842,708,100	188,069,839,729	210,382,799,812	211,542,746,029	229,790,431,859	218,920,571,929
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,876,818,790	8,524,224,316	9,185,009,776	9,845,795,236	10,506,580,696	15,532,566,156	10,073,151,616	2,000,000,000	0	10,000,000,000	10,570,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.01	1.96	2.16	1.67	2.35	3.07	3.03	3.77	4.19	9.04	9.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.69	21.43	23.61	23.10	21.08	26.20	29.06	37.97	41.51	48.54	54.28
14	**Vốn điều lệ**	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	37,000,000,000	26,977,900,000	18,500,000,000	18,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	150,193,041,790	143,398,422,011	116,494,135,219	117,118,239,967	85,703,162,450	74,050,575,019	65,463,319,936	56,268,367,791	50,461,385,555	26,513,867,780	23,383,438,743

FCC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,785,780,621	5,094,313,956	2,623,041,631	6,317,082,053	13,305,389,111	20,248,661,348	23,161,413,277	26,898,505,945	32,278,479,145	28,734,247,890	25,089,019,285
	Tăng trưởng doanh thu (%)	52.83	94.21	-58.48	-52.52	-34.29	-12.58	-13.89	-16.67	12.33	14.53	2.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.86	0.60	0.43	0.92	0.51	0.59	0.59	0.48	0.45	0.41	0.36
2	**Giá vốn**	3,814,609,434	2,639,900,388	512,168,281	7,439,927,733	12,341,841,863	15,762,081,589	18,283,581,420	21,735,638,317	23,527,484,406	21,882,216,416	21,036,209,488
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,971,171,187	2,454,413,568	2,110,873,350	-1,122,845,680	963,547,248	4,486,579,759	4,877,831,857	5,162,867,628	8,750,994,739	6,852,031,474	4,052,809,797
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.01	48.18	80.47	-17.77	7.24	22.16	21.06	19.19	27.11	23.85	16.15
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	10,200,000,000	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	44.04	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	574,421,007	948,658,869	1,356,124,071	1,653,355,750	573,707,077	802,957,590	984,288,112	963,250,073
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	9.09	7.13	6.70	7.14	2.13	2.49	3.43	3.84
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,754,960,288	3,891,850,232	6,202,426,886	18,888,377,592	8,809,826,190	9,214,846,964	7,762,455,667	6,879,958,719	7,533,803,856	5,963,669,659	5,071,082,135
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.23	76.40	236.46	299.00	66.21	45.51	33.51	25.58	23.34	20.75	20.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	536,628,761	2,374,830,007	-689,706,332	-19,136,101,353	-8,321,632,563	-5,240,056,828	-11,052,060,914	-13,232,687,511	1,950,222,109	1,574,669,170	1,213,572,285
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-77.40	-444.32	-96.40	129.96	58.81	-52.59	-16.48	-778.52	23.85	29.75	30.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.89	46.62	-26.29	-302.93	-62.54	-25.88	-47.72	-49.19	6.04	5.48	4.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.92	27.84	-11.20	-279.51	-32.03	-15.28	-27.95	-23.46	2.74	2.23	1.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,297,532,324	6,391,911,922	10,220,624,358	6,966,478,676	65,477,893	1,039,487,906	1,010,923,811	3,783,753,907	6,960,059,345	8,079,865,100	3,671,262,601
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,315,707,992	9,164,130,447	8,365,903,551	8,231,478,651	10,619,900,472	19,863,193,454	28,349,968,036	35,664,556,764	34,250,010,391	31,745,322,003	17,582,957,722
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	119.65	179.89	318.94	130.31	79.82	98.10	122.40	132.59	106.11	110.48	70.08
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	107,890,284	339,713,438	2,588,202,139	2,460,833,985	3,771,718,102	3,192,066,119	3,472,183,644	3,434,608,921	4,397,151,895
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	4.11	5.38	19.45	12.15	16.28	11.87	10.76	11.95	17.53
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,702,129,445	8,702,129,445	20,928,127,597	30,996,165,021	30,906,165,021	30,906,165,021	31,252,665,021	31,062,650,402	38,039,936,102	38,079,116,700	38,079,116,700
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	0.59	0.13	0.20	0.43	0.66	0.74	0.87	0.85	0.75	0.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	432,417,345	217,566,982	40,558,800	0	0
13	**Tổng nợ**	7,314,618,316	7,837,104,541	13,427,703,650	10,199,876,009	9,269,733,414	10,969,946,044	15,526,312,173	21,801,219,044	9,894,621,160	9,687,671,420	7,270,416,471
	Nợ ngắn hạn	2,883,781,316	3,406,267,541	8,996,866,650	5,769,039,009	4,838,896,414	6,539,109,044	11,095,475,173	17,370,382,044	5,458,741,160	4,711,952,768	2,285,297,819
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,430,837,000	4,435,880,000	4,975,718,652	4,985,118,652
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.81	0.92	2.18	1.49	0.36	0.32	0.39	0.39	0.14	0.14	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.95	153.84	511.91	161.46	69.67	54.18	67.04	81.05	30.65	33.71	28.98
14	**Vốn điều lệ**	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000	59,970,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,067,973,159	8,531,344,398	6,156,514,391	6,846,220,723	25,982,322,076	34,303,954,639	39,544,011,467	56,416,873,841	71,209,739,040	70,519,251,233	69,925,127,376
FCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	458,971,576,519	591,287,629,311	599,225,395,334	571,758,892,099	750,543,946,831	884,186,692,388	778,929,506,806	692,485,631,045	526,724,488,682	485,716,639,222	423,485,066,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.38	-1.32	4.80	-23.82	-15.11	13.51	12.48	31.47	8.44	14.70	59.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	1.03	1.06	1.01	1.32	1.61	1.37	1.23	0.93	0.95	1.38
2	**Giá vốn**	403,697,919,841	536,052,857,428	549,179,013,719	505,625,361,128	648,448,787,850	764,615,779,221	620,369,305,982	563,002,535,036	399,659,411,792	320,403,486,888	309,868,429,753
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	55,273,656,678	55,234,771,883	50,046,381,615	66,133,530,971	102,095,158,981	119,570,913,167	158,560,200,824	129,483,096,009	127,065,076,890	165,313,152,334	113,616,636,786
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.04	9.34	8.35	11.57	13.60	13.52	20.36	18.70	24.12	34.03	26.83
4	**Chi phí tài chính**	11,722,854,411	9,737,645,874	9,272,260,928	10,915,639,403	16,625,377,858	24,164,050,778	20,730,698,717	18,894,772,306	24,635,123,103	22,713,005,579	21,141,584,660
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.55	1.65	1.55	1.91	2.22	2.73	2.66	2.73	4.68	4.68	4.99
5	**Chi phí bán hàng**	919,041,396	1,344,597,660	1,636,263,819	2,151,172,631	3,684,688,993	3,724,667,733	71,139,122,523	47,856,262,421	51,510,834,605	89,589,727,913	40,309,937,987
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.23	0.27	0.38	0.49	0.42	9.13	6.91	9.78	18.44	9.52
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,021,905,668	21,680,643,673	23,833,252,263	20,045,499,365	26,392,267,613	36,276,377,895	27,967,281,940	26,511,505,734	24,485,203,232	20,815,992,113	10,673,365,590
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.67	3.67	3.98	3.51	3.52	4.10	3.59	3.83	4.65	4.29	2.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,652,456,601	20,896,385,985	13,356,818,950	27,868,959,623	47,443,559,616	36,712,430,509	30,272,270,373	40,917,205,985	23,684,038,294	26,879,308,080	35,785,669,444
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.09	56.45	-52.07	-41.26	29.23	21.27	-26.02	72.76	-11.89	-24.89	100.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.41	3.53	2.23	4.87	6.32	4.15	3.89	5.91	4.50	5.53	8.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.68	3.65	2.37	4.93	8.33	6.70	5.33	7.26	4.20	5.28	11.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	86,873,516,254	86,462,855,817	73,154,551,179	42,567,598,679	83,791,224,680	35,000,382,958	23,273,098,004	28,873,758,672	45,367,742,737	30,661,643,336	6,429,990,216
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	502,872,417,675	504,039,330,328	432,074,582,119	452,299,002,240	379,611,026,158	384,953,581,126	339,850,101,984	306,518,575,667	232,954,263,141	373,255,075,569	260,392,944,602
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.57	85.24	72.11	79.11	50.58	43.54	43.63	44.26	44.23	76.85	61.49
10	**Tồn kho (TK)**	88,528,875,427	108,836,728,298	139,260,464,332	132,459,015,021	215,275,643,874	277,302,441,227	309,161,324,429	278,846,712,353	243,012,413,161	220,080,498,037	68,558,223,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.29	18.41	23.24	23.17	28.68	31.36	39.69	40.27	46.14	45.31	16.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	512,395,958,454	512,395,958,454	512,023,883,454	511,340,383,454	513,527,384,838	492,548,006,650	550,003,469,616	504,163,340,223	471,148,107,209	374,501,875,890	316,449,833,551
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	1.15	1.17	1.12	1.46	1.80	1.42	1.37	1.12	1.30	1.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	31,849,164,488	28,094,971,444	24,751,597,692	20,425,740,827	20,142,385,386	0	27,266,407,396	22,008,792,199	32,985,618,037	23,439,142,721	2,003,011,747
13	**Tổng nợ**	222,949,267,353	261,882,176,890	240,984,720,485	244,789,367,644	336,384,762,153	386,950,415,069	469,254,841,238	436,709,520,577	372,464,486,240	451,681,822,387	267,682,688,330
	Nợ ngắn hạn	222,663,267,353	261,597,176,890	240,513,520,485	244,116,567,644	335,523,162,153	381,420,431,925	453,833,855,425	406,160,083,367	313,420,528,661	384,444,671,474	178,569,889,271
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	286,000,000	285,000,000	471,200,000	672,800,000	861,600,000	5,529,983,144	15,420,985,813	30,549,437,210	59,043,957,579	67,237,150,913	89,112,799,059
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.46	0.43	0.43	0.59	0.71	0.83	0.78	0.66	0.89	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.58	44.29	40.22	42.81	44.82	43.76	60.24	63.06	70.71	92.99	63.21
14	**Vốn điều lệ**	450,999,690,000	450,999,690,000	450,999,690,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	268,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	584,611,968,140	572,065,603,684	564,549,141,844	564,994,908,452	569,520,977,960	548,018,910,012	567,924,701,275	563,457,033,185	564,274,977,242	509,321,089,055	305,876,267,059

FCN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,879,566,997,423	3,045,529,728,963	3,484,219,388,593	3,154,193,828,244	3,091,191,350,015	2,845,545,770,971	2,320,191,940,013	2,107,793,161,326	1,660,553,370,510	1,353,969,468,868	1,204,725,503,590
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.45	-12.59	10.46	2.04	8.63	22.64	10.08	26.93	22.64	12.39	19.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.86	0.87	1.19	1.26	1.26	1.47	1.67	1.71	1.67	1.70	1.95
2	**Giá vốn**	2,394,328,083,603	2,689,278,212,092	3,014,506,972,691	2,680,784,968,097	2,656,871,191,247	2,417,982,333,062	1,983,032,378,058	1,774,643,130,341	1,370,885,993,159	1,097,940,152,976	1,000,609,829,361
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	485,238,913,820	356,251,516,871	469,712,415,902	473,408,860,147	434,320,158,768	427,563,437,909	337,159,561,955	333,150,030,985	289,667,377,351	256,029,315,892	204,115,674,229
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.85	11.70	13.48	15.01	14.05	15.03	14.53	15.81	17.44	18.91	16.94
4	**Chi phí tài chính**	287,326,724,280	228,504,068,345	152,265,106,452	99,245,607,151	179,413,305,315	347,417,595,990	322,307,193,352	110,616,155,050	148,160,339,470	30,878,805,713	20,764,853,959
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.98	7.50	4.37	3.15	5.80	12.21	13.89	5.25	8.92	2.28	1.72
5	**Chi phí bán hàng**	20,805,481,640	26,794,089,460	25,239,575,877	21,987,042,112	18,934,170,307	13,306,299,541	8,891,853,652	8,350,063,312	12,483,030,440	11,817,273,675	10,544,311,234
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.72	0.88	0.72	0.70	0.61	0.47	0.38	0.40	0.75	0.87	0.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	209,250,376,902	214,701,491,537	200,099,244,674	192,222,584,791	165,465,268,422	129,359,192,171	131,040,050,921	99,179,948,969	96,275,902,724	63,153,404,367	50,887,082,815
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.27	7.05	5.74	6.09	5.35	4.55	5.65	4.71	5.80	4.66	4.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-42,089,215,119	51,600,579,029	70,781,785,768	133,585,173,124	211,560,964,650	246,237,073,639	177,553,403,218	175,681,561,186	154,612,348,089	135,212,410,813	116,860,312,101
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-181.57	-27.10	-47.01	-36.86	-14.08	38.68	1.07	13.63	14.35	15.70	16.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.46	1.69	2.03	4.24	6.84	8.65	7.65	8.33	9.31	9.99	9.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.25	1.48	2.42	5.33	8.61	12.73	12.80	14.23	15.53	16.96	18.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	727,682,114,583	203,199,385,295	361,078,826,581	394,711,876,788	292,322,208,712	193,279,601,780	233,542,428,764	252,211,387,118	299,722,576,376	236,575,321,193	365,274,936,948
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,632,110,730,533	3,229,997,090,874	2,821,445,306,296	3,969,341,050,922	3,363,084,117,318	2,771,455,087,578	2,014,396,688,835	1,357,552,091,401	1,070,740,068,909	1,016,646,607,817	660,795,534,803
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	126.13	106.06	80.98	125.84	108.80	97.40	86.82	64.41	64.48	75.09	54.85
10	**Tồn kho (TK)**	1,680,601,634,602	1,669,258,655,738	1,662,011,105,914	1,028,107,365,982	675,398,883,653	520,741,298,768	421,548,856,341	319,986,390,336	388,961,583,830	155,612,226,514	113,466,360,543
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	58.36	54.81	47.70	32.59	21.85	18.30	18.17	15.18	23.42	11.49	9.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,178,786,544,887	2,021,088,456,407	2,037,531,474,573	801,271,684,320	817,812,478,642	740,578,839,643	664,685,680,591	518,761,877,379	401,715,352,121	264,839,186,480	224,235,396,078
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.32	1.51	1.71	3.94	3.78	3.84	3.49	4.06	4.13	5.11	5.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	54,852,362,297	36,931,509,509	26,205,662,452	46,226,126,647	53,683,189,093	65,146,984,845	43,955,617,634	56,570,322,332	33,583,097,617	15,201,082,845	38,393,022,201
13	**Tổng nợ**	5,219,658,470,260	4,097,649,577,189	4,566,523,278,536	4,277,200,229,024	3,191,627,752,927	2,789,037,693,122	2,450,788,049,229	2,097,964,912,235	1,954,122,482,882	1,400,787,265,813	895,668,987,527
	Nợ ngắn hạn	4,319,113,180,277	3,152,094,491,474	3,365,479,978,631	3,896,088,221,242	2,803,785,441,878	2,172,173,024,332	1,798,321,381,959	1,283,366,728,640	1,295,266,205,505	1,031,869,885,615	848,944,461,969
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	900,545,289,983	945,555,085,715	1,201,043,299,905	381,112,007,782	387,842,311,049	616,864,668,790	652,466,667,270	814,598,183,595	658,856,277,377	368,917,380,198	46,724,525,558
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.55	1.18	1.56	1.71	1.30	1.44	1.77	1.70	1.96	1.76	1.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	181.27	134.55	131.06	135.60	103.25	98.01	105.63	99.53	117.68	103.46	74.35
14	**Vốn điều lệ**	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000	1,254,390,050,000	943,445,620,000	543,529,160,000	477,228,540,000	457,228,540,000	457,228,540,000	397,591,180,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,361,792,157,781	3,483,324,432,870	2,929,181,300,047	2,504,914,493,846	2,455,832,907,499	1,934,214,163,221	1,387,065,738,292	1,234,364,180,069	995,729,726,298	797,301,030,667	616,518,108,144
FCS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	404,619,732,453	391,991,677,917	895,289,809,352	774,108,259,485	713,863,484,314	586,708,646,446	1,021,379,035,522	311,929,837,917	1,453,135,837,704	2,099,214,349,368	1,512,193,149,416
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.22	-56.22	15.65	8.44	21.67	-42.56	227.44	-78.53	-30.78	38.82	-5.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.50	6.40	14.64	9.57	6.07	4.41	6.38	1.19	7.55	11.36	6.57
2	**Giá vốn**	338,337,649,178	327,409,369,293	832,150,262,421	711,236,520,939	651,891,698,250	526,574,492,015	1,017,381,635,363	313,281,897,360	1,355,008,140,942	2,028,893,743,668	1,452,724,529,634
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,282,083,275	64,582,308,624	63,139,546,931	62,871,738,546	61,971,786,064	60,134,154,431	3,997,400,159	-1,352,059,443	98,127,696,762	70,320,605,700	59,468,619,782
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.38	16.48	7.05	8.12	8.68	10.25	0.39	-0.43	6.75	3.35	3.93
4	**Chi phí tài chính**	-638,627,566	801,266,324	2,720,436,381	15,592,130,438	1,280,761,885	2,864,841,205	7,452,697,611	7,508,126,508	23,448,224,864	14,560,404,710	8,787,912,939
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.16	0.20	0.30	2.01	0.18	0.49	0.73	2.41	1.61	0.69	0.58
5	**Chi phí bán hàng**	6,894,708,260	9,435,058,009	17,218,572,105	25,348,247,104	24,168,024,654	23,376,107,688	28,829,475,851	9,669,878,298	53,855,676,069	68,640,409,402	52,055,644,924
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.70	2.41	1.92	3.27	3.39	3.98	2.82	3.10	3.71	3.27	3.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,344,358,571	58,338,786,360	73,155,091,673	78,702,224,092	69,469,610,651	70,752,152,848	63,367,048,694	20,487,266,351	48,300,217,891	74,184,932,106	25,618,148,030
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.90	14.88	8.17	10.17	9.73	12.06	6.20	6.57	3.32	3.53	1.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,012,909,206	106,391,552	-19,694,336,544	-36,704,282,376	-15,545,156,158	-26,891,829,285	-63,634,785,990	-31,496,857,246	7,486,535,484	-70,625,145,698	118,244,881
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	852.06	-100.54	-46.34	136.11	-42.19	-57.74	102.04	-520.71	-110.60	-59,827.87	-88.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	0.03	-2.20	-4.74	-2.18	-4.58	-6.23	-10.10	0.52	-3.36	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.63	0.17	-32.20	-45.39	-13.22	-20.20	-39.77	-11.98	3.89	-38.20	0.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,106,835,374	9,875,580,044	2,417,368,044	2,006,930,633	3,581,982,699	7,504,228,968	5,279,335,406	6,935,177,449	93,519,856,708	22,769,804,244	22,260,340,614
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,157,327,211	4,408,937,627	9,313,234,412	7,025,454,749	6,200,735,049	7,080,793,213	14,486,689,455	53,031,397,924	20,368,158,831	20,870,513,164	88,731,444,590
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.02	1.12	1.04	0.91	0.87	1.21	1.42	17.00	1.40	0.99	5.87
10	**Tồn kho (TK)**	8,788,449,069	10,929,230,864	31,098,888,152	23,572,923,428	24,187,175,544	27,782,985,142	29,498,007,149	250,496,939,342	132,258,810,922	149,223,041,388	164,648,524,538
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.17	2.79	3.47	3.05	3.39	4.74	2.89	80.31	9.10	7.11	10.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	613,362,401,571	621,485,631,357	622,625,030,433	623,701,755,813	624,017,624,577	627,839,935,224	629,560,363,442	633,128,115,959	482,134,823,627	486,573,408,397	264,337,071,469
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.63	1.44	1.24	1.14	0.93	1.62	0.49	3.01	4.31	5.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	5,700,500	14,791,409	14,791,409	126,961,156	36,363,636
13	**Tổng nợ**	657,918,136,081	656,972,884,707	687,468,532,246	684,506,136,214	677,314,509,770	701,203,567,844	714,704,884,298	908,558,614,352	268,138,064,315	246,525,080,074	141,944,068,757
	Nợ ngắn hạn	89,664,781,081	88,430,529,707	119,698,177,246	115,165,381,214	108,727,354,770	132,977,912,844	147,586,529,298	340,926,799,384	262,661,582,465	237,625,211,164	140,960,901,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	568,253,355,000	568,542,355,000	567,770,355,000	569,340,755,000	568,587,155,000	568,225,655,000	567,118,355,000	567,631,814,968	5,476,481,850	8,899,868,910	983,167,678
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	10.56	10.72	11.24	8.46	5.76	5.27	4.47	3.45	1.39	1.33	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	162.60	167.60	76.79	88.43	94.88	119.51	69.97	291.27	18.45	11.74	9.39
14	**Vốn điều lệ**	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	255,138,000,000	294,500,000,000	339,998,160,531	339,998,160,531	208,856,867,443
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	62,290,053,159	61,277,143,953	61,170,752,401	80,865,088,945	117,569,371,321	133,114,527,479	160,006,356,764	263,003,142,754	192,351,395,782	184,864,860,298	230,089,785,718

FDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,771,213,545	17,217,337,262	185,711,488,250	190,188,132,429	445,775,958,076	397,982,184,051	337,233,718,603	295,607,953,772	167,562,517,988	11,450,428,441	247,549,460,334
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.03	-90.73	-2.35	-57.34	12.01	18.01	14.08	76.42	1,363.37	-95.37	57.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.04	0.29	0.33	0.73	0.72	0.60	0.52	0.31	0.02	0.34
2	**Giá vốn**	5,175,434,423	4,722,952,144	169,707,101,658	157,118,538,480	406,619,163,948	352,636,043,677	299,669,699,899	273,735,827,340	148,534,636,405	6,868,762,560	191,287,680,795
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,595,779,122	12,494,385,118	16,004,386,592	33,069,593,949	39,156,794,128	45,346,140,374	37,564,018,704	21,872,126,432	19,027,881,583	4,581,665,881	56,261,779,539
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	72.43	72.57	8.62	17.39	8.78	11.39	11.14	7.40	11.36	40.01	22.73
4	**Chi phí tài chính**	0	0	4,834,103,711	12,138,866,397	13,459,329,836	37,965,388,691	19,248,890,221	14,210,499,217	33,119,256,971	3,158,331,460	63,420,570,591
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	2.60	6.38	3.02	9.54	5.71	4.81	19.77	27.58	25.62
5	**Chi phí bán hàng**	0	50,495,350	6,103,101,298	6,378,606,611	6,326,077,779	17,435,184,753	4,796,598,445	5,687,421,477	6,508,520,862	437,387,081	783,792,603
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.29	3.29	3.35	1.42	4.38	1.42	1.92	3.88	3.82	0.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,103,723,113	214,035,611,481	24,751,061,128	41,357,224,925	20,227,962,251	30,289,832,667	27,577,582,493	28,443,553,884	23,987,743,082	17,347,340,105	39,454,304,229
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	69.81	1,243.14	13.33	21.75	4.54	7.61	8.18	9.62	14.32	151.50	15.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	724,785,101	-197,595,898,403	9,449,244,223	-25,952,956,041	65,756,214,537	-35,526,616,308	2,789,214,483	-23,882,879,475	8,618,153,903	17,052,961,310	242,403,468,485
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.37	-2,191.13	-136.41	-139.47	-285.09	-1,373.71	-111.68	-377.12	-49.46	-92.97	707.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.86	-1,147.66	5.09	-13.65	14.75	-8.93	0.83	-8.08	5.14	148.93	97.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.16	-44.41	1.47	-4.44	10.76	-6.40	0.49	-4.24	1.58	3.15	33.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,098,716,525	11,179,981,027	46,704,236,570	7,884,030,096	7,013,106,632	30,224,997,054	10,441,691,961	9,051,082,407	14,332,533,838	385,576,581,717	547,384,248,602
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,109,615,244	41,560,363,979	517,994,671,356	349,278,545,171	275,522,207,262	65,959,585,492	318,943,763,681	243,293,147,708	531,699,454,938	14,458,788,405	151,322,808,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	224.33	241.39	278.92	183.65	61.81	16.57	94.58	82.30	317.31	126.27	61.13
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	16,826,387,691	17,933,750,605	20,001,548,009	42,366,289,986	32,820,680,399	35,014,988,991		150,415,418,142
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	8.85	4.02	5.03	12.56	11.10	20.90	0.00	60.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,605,526,374	1,636,799,224	1,734,688,224	515,176,980,763	437,240,446,179	438,706,196,180	190,325,578,080	190,043,592,550	170,294,162,526	3,330,579,982	17,240,777,180
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.69	10.52	107.06	0.37	1.02	0.91	1.77	1.56	0.98	3.44	14.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	324,631,566,044	316,857,359,896	231,257,916,040	216,113,065,315	208,577,477,266	379,964,381,118	362,811,830,598	124,210,210,349	131,571,397,243	150,455,254,398	7,618,248,079
13	**Tổng nợ**	223,641,558,714	216,593,913,289	162,160,606,300	399,902,842,965	340,839,618,889	389,075,844,176	384,077,522,657	306,962,341,399	327,981,013,936	214,039,942,697	312,476,197,267
	Nợ ngắn hạn	220,956,223,954	214,885,661,769	160,658,218,130	378,916,061,325	327,553,923,700	361,508,018,474	330,395,971,465	219,387,272,054	211,708,776,674	210,701,479,829	223,097,387,714
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,685,334,760	1,708,251,520	1,502,388,170	20,986,781,640	13,285,695,189	27,567,825,702	53,681,551,192	87,575,069,345	116,272,237,262	3,338,462,868	89,378,809,553
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.49	0.25	0.68	0.56	0.70	0.68	0.54	0.60	0.40	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,191.41	1,258.00	87.32	210.27	76.46	97.76	113.89	103.84	195.74	1,869.27	126.23
14	**Vốn điều lệ**	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	386,299,880,000	276,099,880,000	276,099,880,000	276,099,880,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	445,680,857,969	444,956,072,868	642,551,971,271	584,964,222,429	611,007,799,520	555,300,376,097	566,234,556,363	563,445,341,880	544,958,508,578	540,709,304,874	726,840,340,881
FGL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,331,056,127	13,843,485,782	39,034,070,663	10,842,708,991	45,519,353,424	37,410,761,905	205,472,364,021	268,141,317,402	260,950,125,040	304,428,259,456	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.15	-64.53	260.00	-76.18	21.67	-81.79	-23.37	2.76	-14.28	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.19	0.19	0.40	0.11	0.36	0.25	1.43	9.32	9.20	12.80	
2	**Giá vốn**	11,530,565,425	18,795,125,108	36,619,224,021	24,258,651,216	51,067,990,735	32,918,391,903	212,145,610,154	262,302,733,401	248,553,635,613	291,291,966,738	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-199,509,298	-4,951,639,326	2,414,846,642	-13,415,942,225	-5,548,637,311	4,492,370,002	-6,673,246,133	5,838,584,001	12,396,489,427	13,136,292,718	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.76	-35.77	6.19	-123.73	-12.19	12.01	-3.25	2.18	4.75	4.32	
4	**Chi phí tài chính**	7,461,910,902	7,069,310,972	4,796,297,041	4,938,401,472	4,953,615,848	1,243,574,875	5,643,645,207	4,865,732,954	5,747,404,537	4,970,823,978	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	65.85	51.07	12.29	45.55	10.88	3.32	2.75	1.81	2.20	1.63	
5	**Chi phí bán hàng**	20,808,000	6,842,120	7,244,920	119,072,510	121,316,884	49,540,000	451,400,412	266,289,039	1,234,510,260	655,738,563	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.18	0.05	0.02	1.10	0.27	0.13	0.22	0.10	0.47	0.22	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,892,052,787	5,197,210,688	5,004,142,764	5,699,040,051	7,068,046,743	1,859,901,939	5,455,885,453	6,550,494,113	5,709,501,018	7,268,456,028	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	43.17	37.54	12.82	52.56	15.53	4.97	2.66	2.44	2.19	2.39	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-12,441,876,599	-24,836,837,458	432,553,220	-29,485,581,749	-21,984,321,091	1,340,538,106	-16,383,405,263	403,543,645	6,270,541,739	6,325,578,127	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.91	-5,841.91	-101.47	34.12	-1,739.96	-108.18	-4,159.88	-93.56	-0.87	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-109.80	-179.41	1.11	-271.94	-48.30	3.58	-7.97	0.15	2.40	2.08	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-20.81	-34.24	0.45	-30.51	-17.43	0.91	-11.43	1.40	22.11	26.60	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	676,605,283	166,964,709	504,054,888	771,362,754	916,827,367	11,650,358,373	15,868,063,289	8,923,455,368	21,689,963,923	6,719,164,164	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,702,812,324	39,533,045,889	46,649,367,683	24,870,837,915	27,108,988,609	64,011,427,649	12,705,797,779	11,050,660,008	19,383,483,939	45,027,383,898	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	288.61	285.57	119.51	229.38	59.55	171.10	6.18	4.12	7.43	14.79	
10	**Tồn kho (TK)**	178,001,955	307,817,287	1,896,598,989	5,709,744,441	4,482,685,721	19,690,894,926	5,818,982,085	51,004,753,069	26,327,975,453	19,342,277,443	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.57	2.22	4.86	52.66	9.85	52.63	2.83	19.02	10.09	6.35	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	398,125,985,508	398,667,757,328	400,701,668,409	401,209,579,490	411,548,739,613	417,215,907,322	430,784,790,116	104,514,429,863	97,647,584,887	92,103,587,865	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.03	0.03	0.10	0.03	0.11	0.09	0.48	2.57	2.67	3.31	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,143,157,576	2,043,157,576	4,999,592,424	8,239,530,277	19,372,789,624	3,395,193,399	12,008,201,470	6,433,978,763	3,989,149,815	2,426,558,321	
13	**Tổng nợ**	90,426,726,372	94,590,673,538	94,199,807,485	91,496,598,388	86,167,024,181	112,591,531,356	69,884,059,086	91,744,112,615	84,256,667,511	87,638,989,660	
	Nợ ngắn hạn	47,586,924,739	67,713,332,633	80,938,739,304	90,982,962,024	86,167,024,181	112,591,531,356	69,884,059,086	89,744,112,615	78,756,667,511	75,638,989,660	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	42,839,801,633	26,877,340,905	13,261,068,181	513,636,364	0	0	0	2,000,000,000	5,500,000,000	12,000,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.51	1.30	0.97	0.95	0.68	0.76	0.49	3.19	2.97	3.69	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	798.04	683.29	241.33	843.85	189.30	300.96	34.01	34.21	32.29	28.79	
14	**Vốn điều lệ**	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	146,763,000,000	21,607,728,516	23,781,095,964	23,781,095,964	19,634,341,424	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,782,526,074	72,531,693,503	97,066,188,486	96,633,635,266	126,119,217,015	148,103,538,106	143,391,455,527	28,769,232,426	28,365,688,781	23,781,095,964	

FHN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	999,904,375,653	750,930,027,665	711,946,332,154	732,221,202,801	936,988,567,611	849,636,947,580	708,752,250,000	853,775,715,738	866,180,680,052		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.16	5.48	-2.77	-21.85	10.28	19.88	-16.99	-1.43	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.68	7.26	14.81	15.09	19.28	17.57	14.40	17.87	18.35		
2	**Giá vốn**	948,422,610,612	703,748,516,953	672,310,874,570	685,330,918,883	885,347,375,166	796,450,818,201	662,303,928,017	801,656,125,401	815,115,025,174		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,481,765,041	47,181,510,712	39,635,457,584	46,890,283,918	51,641,192,445	53,186,129,379	46,448,321,983	52,119,590,337	51,065,654,878		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.15	6.28	5.57	6.40	5.51	6.26	6.55	6.10	5.90		
4	**Chi phí tài chính**	2,214,842,049	3,134,885,637	3,762,889,569	478,531,976	610,659,112	8,756,274,696	915,151,771	1,144,035,932	1,266,281,911		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.42	0.53	0.07	0.07	1.03	0.13	0.13	0.15		
5	**Chi phí bán hàng**	27,067,878,603	28,550,444,886	33,257,518,893	34,458,836,499	38,217,095,862	37,686,110,878	38,368,980,798	41,055,456,356	43,350,714,891		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.71	3.80	4.67	4.71	4.08	4.44	5.41	4.81	5.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,689,085,201	16,505,464,124	4,670,221,757	3,863,266,378	12,784,892,227	14,580,084,178	15,241,873,931	13,589,151,391	7,170,324,379		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.97	2.20	0.66	0.53	1.36	1.72	2.15	1.59	0.83		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,033,702,224	1,608,834,649	983,695,688	1,611,874,544	1,735,486,626	1,522,085,641	2,641,531,278	1,501,163,527	915,587,850		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.41	63.55	-38.97	-7.12	14.02	-42.38	75.97	63.96	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.20	0.21	0.14	0.22	0.19	0.18	0.37	0.18	0.11		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.97	1.56	2.05	3.32	3.57	3.15	5.37	3.14	1.94		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,626,969,237	9,635,659,075	8,720,709,863	43,328,481,318	74,868,187,649	53,266,187,489	59,604,251,697	50,712,858,981	64,902,048,064		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,103,137,222	34,982,747,084	26,611,379,308	30,648,313,660	25,829,854,372	41,930,748,286	36,344,039,598	28,842,726,804	50,189,098,025		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.81	4.66	3.74	4.19	2.76	4.94	5.13	3.38	5.79		
10	**Tồn kho (TK)**	40,938,907,305	36,325,364,903	77,394,776,556	25,672,059,644	38,653,897,709	34,767,633,505	37,092,089,514	37,509,953,860	64,845,183,379		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.09	4.84	10.87	3.51	4.13	4.09	5.23	4.39	7.49		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,375,910,391	48,341,343,646	50,801,523,995	29,148,469,514	28,677,413,987	28,814,161,310	28,948,459,789	33,828,838,045	36,563,626,688		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.67	15.53	14.01	25.12	32.67	29.49	24.48	25.24	23.69		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,000,000	50,000,000	30,000,000	150,374,546	30,000,000	5,845,574,585	1,552,488,460	1,522,470,278	1,895,751,245		
13	**Tổng nợ**	106,311,710,663	93,421,783,967	187,989,452,539	143,143,303,362	141,032,392,849	127,978,089,382	137,151,759,085	122,377,276,443	182,606,237,726		
	Nợ ngắn hạn	96,100,949,058	77,733,715,362	115,522,765,060	84,566,481,363	128,397,649,870	114,459,521,383	115,121,103,709	98,143,843,039	157,936,458,026		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,210,761,605	15,688,068,605	72,466,687,479	58,576,821,999	12,634,742,979	13,518,567,999	22,030,655,376	24,233,433,404	24,669,779,700		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	0.90	3.91	2.95	2.90	2.65	2.79	2.56	3.87		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.63	12.44	26.41	19.55	15.05	15.06	19.35	14.33	21.08		
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	103,276,798,622	103,419,613,990	48,078,662,987	48,535,191,832	48,596,965,951	48,363,905,693	49,205,655,376	47,764,240,451	47,206,249,187		
FHS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,996,729,254,563	3,923,550,880,786	2,748,784,950,021	3,281,417,308,271	3,684,000,840,626	3,155,435,585,882	2,732,435,799,004	2,393,826,409,627	1,961,098,123,397	1,729,000,814,372	1,525,784,465,320
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.87	42.74	-16.23	-10.93	16.75	15.48	14.15	22.07	13.42	13.32	3.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	19.69	22.39	18.71	20.53	23.15	20.85	18.79	17.34	19.50	21.97	22.01
2	**Giá vốn**	3,013,596,318,470	3,003,573,530,944	2,172,217,515,910	2,572,881,350,048	2,918,473,974,269	2,464,808,357,127	2,129,404,369,249	1,854,839,312,296	1,530,861,354,366	1,351,891,447,888	1,218,342,336,903
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	983,132,936,093	919,977,349,842	576,567,434,111	708,535,958,223	765,526,866,357	690,627,228,755	603,031,429,755	538,987,097,331	430,236,769,031	377,109,366,484	307,442,128,417
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.60	23.45	20.98	21.59	20.78	21.89	22.07	22.52	21.94	21.81	20.15
4	**Chi phí tài chính**	247,592,877	226,463,725	144,821,768	220,275,932	209,044,115	161,702,306	88,176,056	132,117,229	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	847,825,431,875	791,964,271,906	536,219,679,000	632,933,366,869	670,938,994,846	606,036,462,540	528,669,923,390	478,956,438,020	383,354,266,313	337,570,122,994	273,801,747,899
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.21	20.18	19.51	19.29	18.21	19.21	19.35	20.01	19.55	19.52	17.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	93,424,021,725	94,968,302,663	60,670,611,009	74,531,233,435	80,724,507,129	73,385,826,792	61,950,369,258	56,020,548,078	40,766,079,786	35,692,411,198	32,385,648,336
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.34	2.42	2.21	2.27	2.19	2.33	2.27	2.34	2.08	2.06	2.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	56,611,829,262	36,585,863,746	63,203,832	13,792,739,578	25,305,331,446	23,030,812,779	21,732,977,321	17,332,198,972	16,499,598,896	15,280,147,755	13,876,703,307
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	54.74	57,785.52	-99.54	-45.49	9.88	5.97	25.39	5.05	7.98	10.11	15.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.42	0.93	0.00	0.42	0.69	0.73	0.80	0.72	0.84	0.88	0.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.89	20.88	0.04	8.63	15.90	15.22	14.95	12.55	16.41	19.42	20.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	395,286,925,160	401,350,432,244	242,114,751,587	389,721,626,353	261,763,613,688	266,903,422,709	275,272,580,050	231,509,207,785	254,286,968,006	253,247,860,044	232,333,610,201
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	149,061,438,562	123,868,076,752	116,896,204,394	78,989,251,002	70,128,706,845	70,672,623,896	46,171,348,610	38,890,815,101	47,876,835,793	33,336,504,456	26,989,156,255
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.73	3.16	4.25	2.41	1.90	2.24	1.69	1.62	2.44	1.93	1.77
10	**Tồn kho (TK)**	697,431,923,886	697,911,827,056	642,200,769,777	661,765,688,517	651,980,987,942	562,164,661,015	503,733,970,123	437,428,882,575	347,152,190,080	278,040,751,818	225,981,830,940
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.45	17.79	23.36	20.17	17.70	17.82	18.44	18.27	17.70	16.08	14.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	149,705,515,044	138,594,004,040	129,331,270,114	126,512,624,091	116,282,868,449	98,929,607,294	95,124,292,123	91,015,581,230	75,951,885,680	73,705,704,472	68,924,037,524
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.70	28.31	21.25	25.94	31.68	31.90	28.72	26.30	25.82	23.46	22.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	418,600,000	464,400,000	10,479,646,860	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,216,454,358,438	1,122,461,457,668	935,928,116,874	1,057,725,170,794	905,865,337,374	818,829,436,693	731,154,933,507	620,379,265,764	588,858,361,023	527,739,879,341	458,996,702,059
	Nợ ngắn hạn	1,216,047,877,251	1,122,093,363,041	935,560,022,247	1,057,204,076,167	905,014,242,747	817,894,829,566	729,692,351,380	619,402,171,137	588,258,361,023	527,139,879,341	457,996,702,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	406,481,187	368,094,627	368,094,627	521,094,627	851,094,627	934,607,127	1,462,582,127	977,094,627	600,000,000	600,000,000	1,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.99	6.41	6.37	6.62	5.69	5.41	5.03	4.49	5.86	6.71	6.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.44	28.61	34.05	32.23	24.59	25.95	26.76	25.92	30.03	30.52	30.08
14	**Vốn điều lệ**	127,514,620,000	127,514,620,000	127,514,620,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	91,082,770,000	61,084,030,000	41,085,650,000	39,129,650,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	202,962,654,648	175,206,412,217	146,881,272,360	159,861,239,240	159,155,987,776	151,360,730,218	145,404,940,795	138,073,597,356	100,554,576,366	78,699,771,981	69,325,915,888

FIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,325,411,378,386	1,635,547,349,798	1,460,847,330,005	2,715,540,201,435	3,853,740,436,377	6,380,711,495,629	5,224,437,803,569	5,650,529,895,449	5,457,717,353,792	5,820,321,500,355	4,826,932,677,972
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.96	11.96	-46.20	-29.53	-39.60	22.13	-7.54	3.53	-6.23	20.58	13.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.00	0.92	1.81	2.67	4.52	2.55	3.37	3.29	3.67	4.13
2	**Giá vốn**	1,100,229,548,971	1,372,947,712,665	1,240,906,757,687	2,466,895,785,688	3,552,850,691,159	5,460,139,098,731	4,221,630,355,218	4,471,244,723,035	4,427,785,902,697	4,744,396,210,008	3,983,219,340,890
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	225,181,829,415	262,599,637,133	219,940,572,318	248,644,415,747	300,889,745,218	920,572,396,898	1,002,807,448,351	1,179,285,172,414	1,029,931,451,095	1,075,925,290,347	843,713,337,082
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.99	16.06	15.06	9.16	7.81	14.43	19.19	20.87	18.87	18.49	17.48
4	**Chi phí tài chính**	48,860,471,424	39,025,140,591	48,874,449,675	91,015,222,134	103,454,679,163	209,131,995,385	222,440,471,782	309,629,874,591	344,504,086,880	296,555,194,056	261,897,476,589
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.69	2.39	3.35	3.35	2.68	3.28	4.26	5.48	6.31	5.10	5.43
5	**Chi phí bán hàng**	28,405,969,805	41,992,309,244	47,426,175,518	80,754,585,630	131,908,749,890	332,452,172,593	330,661,164,672	493,211,496,150	463,382,844,443	516,931,311,589	438,264,234,479
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.14	2.57	3.25	2.97	3.42	5.21	6.33	8.73	8.49	8.88	9.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	142,358,459,280	139,438,973,455	127,895,399,392	161,690,798,162	161,107,109,010	255,165,570,439	210,208,326,220	212,411,220,573	188,790,524,908	178,194,280,209	159,903,030,602
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.74	8.53	8.75	5.95	4.18	4.00	4.02	3.76	3.46	3.06	3.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,608,658,715	114,894,586,407	97,971,986,792	63,311,089,141	27,270,856,839	158,782,476,381	330,845,487,497	424,131,960,719	96,819,187,397	104,505,689,538	53,652,531,392
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.60	17.27	54.75	132.16	-82.83	-52.01	-21.99	338.07	-7.36	94.78	-0.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.20	7.02	6.71	2.33	0.71	2.49	6.33	7.51	1.77	1.80	1.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.49	7.05	6.15	4.22	1.89	11.24	16.17	25.26	5.83	6.59	4.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	347,805,394,155	285,898,376,931	243,004,880,520	329,396,886,376	155,339,659,282	266,233,114,749	760,053,579,326	511,015,748,305	274,106,294,051	139,159,672,620	189,859,338,407
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	242,437,774,389	273,863,494,376	300,417,051,601	382,527,860,086	529,259,014,429	1,138,294,218,781	892,730,839,706	965,519,534,522	874,077,164,225	967,015,017,443	885,514,130,179
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.29	16.74	20.56	14.09	13.73	17.84	17.09	17.09	16.02	16.61	18.35
10	**Tồn kho (TK)**	706,371,221,562	654,019,513,598	596,166,220,000	677,948,384,846	1,022,209,573,754	590,499,078,808	600,646,258,705	562,666,804,611	542,818,036,492	736,097,072,404	712,251,769,034
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.29	39.99	40.81	24.97	26.53	9.25	11.50	9.96	9.95	12.65	14.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,037,646,833,876	1,054,157,478,986	1,045,157,733,811	1,044,092,931,668	1,055,418,865,315	554,389,632,155	3,485,107,514,447	3,434,858,715,064	3,284,624,164,060	3,233,153,453,579	3,227,803,290,395
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.28	1.55	1.40	2.60	3.65	11.51	1.50	1.65	1.66	1.80	1.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,870,851,881	16,327,782,396	18,423,066,901	13,153,331,419	14,852,703,708	25,349,828,343	71,784,755,212	52,967,925,665	25,629,702,260	45,880,955,184	44,459,270,398
13	**Tổng nợ**	1,143,771,933,754	1,084,734,590,905	1,157,180,236,476	1,606,174,493,478	2,029,591,135,359	1,955,700,130,743	3,311,058,191,095	3,502,329,074,829	3,447,819,586,872	3,812,858,763,520	3,665,219,927,580
	Nợ ngắn hạn	1,078,153,353,326	1,019,192,638,465	1,096,385,413,809	1,531,763,583,884	1,908,785,562,329	1,876,929,524,537	2,275,623,981,776	2,252,239,066,144	2,094,210,393,181	2,514,316,509,986	2,273,301,849,868
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	65,618,580,428	65,541,952,440	60,794,822,667	74,410,909,594	120,805,573,030	78,770,606,206	1,035,434,209,319	1,250,090,008,685	1,353,609,193,691	1,298,542,253,534	1,391,918,077,712
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.67	0.73	1.07	1.40	1.39	1.62	2.09	2.08	2.40	3.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	86.30	66.32	79.21	59.15	52.67	30.65	63.38	61.98	63.17	65.51	75.93
14	**Vốn điều lệ**	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	1,270,000,000,000	806,829,390,404	808,602,390,404	809,321,803,670
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,591,782,763,670	1,629,711,037,495	1,593,358,725,355	1,499,511,744,385	1,445,218,617,042	1,412,056,307,661	2,046,481,994,892	1,678,974,186,137	1,661,011,052,329	1,586,144,733,091	1,168,801,906,776
FID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		38,336,079,373	140,361,770,367	82,300,939,815	17,818,300,754	61,999,707,208	154,505,945,299	94,333,570,637	242,539,543,683	176,848,144,247	9,104,684,546
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-72.69	70.55	361.89	-71.26	-59.87	63.79	-61.11	37.15	1,842.39	3,096.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.15	0.57	0.35	0.07	0.26	0.65	0.40	1.72	1.43	0.82
2	**Giá vốn**		37,350,664,243	139,691,340,718	81,602,680,620	17,007,039,740	60,591,147,377	150,259,829,308	91,875,965,652	223,702,936,958	157,473,259,391	7,074,550,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		985,415,130	670,429,649	698,259,195	811,261,014	1,408,559,831	4,246,115,991	2,457,604,985	18,836,606,725	19,374,884,856	2,030,134,546
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		2.57	0.48	0.85	4.55	2.27	2.75	2.61	7.77	10.96	22.30
4	**Chi phí tài chính**		0	-1,053,484,459	1,053,484,459	0	0	0	0	77,348,663	31,533,401	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.00	-0.75	1.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.02	0.00
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	530,282,500	1,060,024,000	1,369,876,527	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.56	0.44	0.77	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		843,709,422	695,129,096	637,837,544	543,869,009	1,184,383,871	2,197,351,674	1,863,990,277	3,875,267,564	2,720,104,208	297,085,584
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.20	0.50	0.78	3.05	1.91	1.42	1.98	1.60	1.54	3.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		63,606,736	978,619,221	-4,052,800,920	4,413,460	177,167,295	2,561,234,316	3,312,100,572	16,802,965,221	13,568,973,762	1,502,142,814
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-93.50	-124.15	-91,928.20	-97.51	-93.08	-22.67	-80.29	23.83	803.31	-1,924.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.17	0.70	-4.92	0.02	0.29	1.66	3.51	6.93	7.67	16.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.03	0.39	-1.72	0.00	0.07	1.07	1.40	11.94	10.95	13.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		671,488,665	2,686,473,414	521,690,642	516,478,402	637,817,404	1,055,044,233	840,048,166	58,804,766,138	2,680,911,790	527,986,036
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		20,319,510,347	19,801,376,002	11,108,928,600	60,318,130,829	51,740,991,140	67,603,036,903	239,396,326,167	83,209,636,483	73,769,558,044	9,877,153,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		53.00	14.11	13.50	338.52	83.45	43.75	253.78	34.31	41.71	108.48
10	**Tồn kho (TK)**		0	246,944,016	246,944,016	64,128,180	64,128,180	0	19,242,727,273	31,425,825,607	10,954,681,167	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.18	0.30	0.36	0.10	0.00	20.40	12.96	6.19	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		45,758,090,910	45,758,090,910	45,758,090,910	45,758,090,910	30,818,182	30,818,182	1,360,403,637	8,097,140,214	8,202,472,851	105,332,637
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.84	3.07	1.80	0.39	2,011.79	5,013.47	69.34	29.95	21.56	86.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0				28,316,327,273	28,316,327,273	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		154,559,040	4,606,133,636	8,822,306,679	55,863,190,258	28,318,745,377	44,788,643,684	23,674,785,642	39,812,792,200	5,771,621,524	79,309,058,237
	Nợ ngắn hạn		154,559,040	4,606,133,636	8,822,306,679	55,863,190,258	28,318,745,377	44,788,643,684	23,674,785,642	39,458,784,200	5,299,617,524	8,309,058,237
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	354,008,000	472,004,000	71,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.00	0.02	0.04	0.23	0.12	0.19	0.10	0.28	0.05	7.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		0.40	3.28	10.72	313.52	45.68	28.99	25.10	16.41	3.26	871.08
14	**Vốn điều lệ**		247,159,580,000	247,159,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	235,399,580,000	109,999,990,000	100,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		248,384,388,373	248,320,781,637	235,582,162,416	239,634,963,336	239,630,549,876	239,453,382,581	236,892,148,266	140,671,819,906	123,868,854,685	11,163,685,054

FIR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	169,124,770,174	384,512,017,497	196,414,674,697	176,157,420,288	327,862,913,170	176,269,321,364	68,106,797,884	9,740,763,214	3,674,883,413		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-56.02	95.77	11.50	-46.27	86.00	158.81	599.19	165.06	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.53	0.48	0.48	1.03	0.78	0.46	0.43	1.84		
2	**Giá vốn**	69,184,456,256	129,329,348,284	74,125,330,549	61,244,684,859	171,302,988,230	86,066,797,740	36,942,050,777	3,858,953,780	2,506,035,039		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	99,940,313,918	255,182,669,213	122,289,344,148	114,912,735,429	156,559,924,940	90,202,523,624	31,164,747,107	5,881,809,434	1,168,848,374		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.09	66.37	62.26	65.23	47.75	51.17	45.76	60.38	31.81		
4	**Chi phí tài chính**	52,943,977,138	21,043,590,244	11,120,889,682	2,567,021,893	1,425,513,670	1,139,409,850	167,912,709	104,416,505	29,381,911		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	31.30	5.47	5.66	1.46	0.43	0.65	0.25	1.07	0.80		
5	**Chi phí bán hàng**	8,901,484,612	58,223,293,014	37,203,866,647	20,327,748,503	8,392,944,151	29,274,249,039	2,420,825,521	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.26	15.14	18.94	11.54	2.56	16.61	3.55	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,487,976,945	28,509,054,294	19,163,192,265	31,597,849,092	30,897,728,261	21,283,576,660	4,358,337,014	2,610,205,033	936,018,042		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.52	7.41	9.76	17.94	9.42	12.07	6.40	26.80	25.47		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,086,654,877	114,590,708,716	39,635,305,479	48,140,724,445	92,864,697,882	76,958,647,506	19,687,665,174	2,534,915,134	198,909,557		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.34	189.11	-17.67	-48.16	20.67	290.90	676.66	1,174.41	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.29	29.80	20.18	27.33	28.32	43.66	28.91	26.02	5.41		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.57	15.86	9.78	13.13	29.17	34.14	13.26	11.25	9.94		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,287,141,956	49,135,701,600	6,956,558,741	12,182,435,108	2,338,944,582	11,981,143,942	61,943,069,630	263,760,608	218,965,345		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	541,975,497,693	751,047,608,826	405,470,137,722	265,389,312,369	118,677,529,795	296,801,353,694	150,740,800,702	23,164,131,494	1,134,156,471		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	320.46	195.32	206.44	150.65	36.20	168.38	221.33	237.81	30.86		
10	**Tồn kho (TK)**	310,883,838,250	370,887,817,075	90,485,560,223	132,167,526,277	184,376,474,562	270,331,813,660	0	249,834,823	540,626,799		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	183.82	96.46	46.07	75.03	56.24	153.36	0.00	2.56	14.71		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,684,444,987	7,766,190,442	8,750,231,352	8,750,231,352	8,750,231,352	6,678,309,092	6,613,272,728	1,850,054,546	768,309,091		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	25.30	49.51	22.45	20.13	37.47	26.39	10.30	5.27	4.78		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	51,269,299,940	50,826,928,160	49,342,748,969	49,295,813,578	49,123,245,000	9,288,964,000	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	661,499,483,111	580,527,449,278	228,250,403,660	183,062,442,330	131,812,438,832	427,023,257,407	97,205,736,909	2,672,936,151	587,244,639		
	Nợ ngắn hạn	525,423,655,947	464,203,103,559	218,099,079,274	182,587,649,912	131,066,422,169	425,698,840,744	95,302,920,246	1,976,881,734	238,265,046		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	136,075,827,164	116,324,345,719	10,151,324,386	474,792,418	746,016,663	1,324,416,663	1,902,816,663	696,054,417	348,979,593		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.80	0.56	0.50	0.41	1.89	0.65	0.12	0.29		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	391.13	150.98	116.21	103.92	40.20	242.26	142.73	27.44	15.98		
14	**Vốn điều lệ**	642,452,810,000	446,150,150,000	270,398,640,000	207,999,970,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	20,000,000,000	2,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	741,422,740,645	722,336,085,768	405,218,657,052	366,545,415,683	318,404,691,238	225,439,993,356	148,481,345,850	22,535,031,484	2,000,116,350		

FIT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,745,767,634,549	1,917,209,544,428	1,220,560,887,215	1,188,426,983,419	1,181,474,606,610	1,596,597,826,833	1,625,360,986,285	2,422,753,770,524	1,706,673,209,200	244,377,715,446	37,415,123,592
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.94	57.08	2.70	0.59	-26.00	-1.77	-32.91	41.96	598.38	553.15	106.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.33	0.26	0.29	0.29	0.40	0.41	0.64	0.56	0.37	0.19
2	**Giá vốn**	1,397,449,110,731	1,458,235,418,289	914,096,834,939	922,170,707,896	925,908,678,313	1,268,507,450,834	1,252,192,962,112	1,986,528,301,662	1,382,746,904,911	164,781,914,262	19,655,622,591
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	348,318,523,818	458,974,126,139	306,464,052,276	266,256,275,523	255,565,928,297	328,090,375,999	373,168,024,173	436,225,468,862	323,926,304,289	79,595,801,184	17,759,501,001
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.95	23.94	25.11	22.40	21.63	20.55	22.96	18.01	18.98	32.57	47.47
4	**Chi phí tài chính**	256,828,269,033	105,879,229,879	165,562,667,287	58,782,496,667	66,990,222,166	87,553,858,716	34,972,228,190	73,951,049,222	33,322,585,273	6,668,098,087	164,316,951,809
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.71	5.52	13.56	4.95	5.67	5.48	2.15	3.05	1.95	2.73	439.17
5	**Chi phí bán hàng**	128,329,960,235	220,772,885,147	139,368,317,397	129,464,413,851	166,634,998,913	227,939,606,522	199,268,745,237	255,834,291,738	129,429,228,851	13,713,173,354	772,645,739
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.35	11.52	11.42	10.89	14.10	14.28	12.26	10.56	7.58	5.61	2.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	192,636,130,792	230,772,885,147	151,248,465,406	105,560,627,644	113,670,801,238	137,590,362,717	137,467,606,845	142,783,440,459	91,091,251,867	19,373,688,625	5,809,693,730
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.03	12.04	12.39	8.88	9.62	8.62	8.46	5.89	5.34	7.93	15.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-77,624,493,684	71,604,402,352	231,471,190,675	83,351,429,841	92,076,357,735	-9,313,607,729	112,582,632,281	143,684,139,548	305,714,688,936	146,031,556,621	34,342,620,672
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-208.41	-69.07	177.71	-9.48	-1,088.62	-108.27	-21.65	-53.00	109.35	325.22	294.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.45	3.73	18.96	7.01	7.79	-0.58	6.93	5.93	17.91	59.76	91.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.34	1.22	4.99	2.06	2.28	-0.23	2.82	3.82	10.00	22.11	17.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,367,234,574,290	552,973,861,407	1,041,262,858,581	996,687,643,202	1,205,002,787,335	1,086,192,317,720	1,013,408,305,882	755,732,054,588	1,573,273,566,937	251,885,681,019	25,199,679,119
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,599,188,814,645	3,515,818,869,187	1,813,858,581,472	464,430,774,557	418,689,972,941	397,735,300,508	363,902,255,542	700,263,184,361	469,680,384,680	119,266,793,795	40,378,941,015
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	206.17	183.38	148.61	39.08	35.44	24.91	22.39	28.90	27.52	48.80	107.92
10	**Tồn kho (TK)**	427,044,678,929	385,691,962,736	370,081,201,886	273,117,969,204	266,294,997,189	373,263,150,528	333,005,642,039	299,409,105,580	384,239,284,815	62,601,694,541	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.46	20.12	30.32	22.98	22.54	23.38	20.49	12.36	22.51	25.62	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,273,110,972,113	1,246,286,030,281	1,244,648,467,364	883,825,459,322	868,368,669,934	1,113,989,879,905	902,265,619,048	602,956,689,187	647,407,547,563	182,314,294,227	8,287,801,511
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.54	0.98	1.34	1.36	1.43	1.80	4.02	2.64	1.34	4.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	438,277,035,121	222,646,192,931	41,995,614,748	83,828,886,638	40,881,470,362	28,511,715,277	145,344,672,017	71,107,152,461	16,392,342,011	9,490,344,520	0
13	**Tổng nợ**	1,934,612,402,068	1,133,146,634,995	1,342,804,137,991	1,237,397,013,551	1,238,040,328,776	1,228,665,019,275	901,611,266,400	576,364,909,277	1,343,363,688,956	202,807,209,607	38,775,236,213
	Nợ ngắn hạn	1,667,519,168,741	953,671,059,756	1,217,443,957,080	735,410,488,216	716,670,037,505	598,492,316,420	665,919,137,575	543,281,500,921	1,041,317,996,020	202,110,996,381	37,820,752,415
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	267,093,233,327	179,475,575,239	125,360,180,911	501,986,525,335	521,370,291,271	630,172,702,855	235,692,128,825	33,083,408,356	302,045,692,936	696,213,226	954,483,798
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.19	0.29	0.31	0.31	0.31	0.23	0.15	0.44	0.31	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	110.82	59.10	110.02	104.12	104.79	76.96	55.47	23.79	78.71	82.99	103.64
14	**Vốn điều lệ**	3,399,330,340,000	3,399,330,340,000	2,627,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,547,302,470,000	2,235,489,620,000	1,792,124,770,000	499,999,940,000	157,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,786,941,127,234	5,864,565,620,918	4,641,277,047,918	4,046,580,446,311	4,046,670,319,790	3,968,626,777,918	3,997,877,529,624	3,762,958,400,466	3,057,174,549,583	660,600,044,697	193,479,653,332

FLC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			6,771,891,664,545	13,488,400,839,964	15,780,749,429,426	11,695,895,788,989	11,216,595,382,112	6,135,969,310,077	5,326,248,342,689	2,063,589,993,114	1,744,012,977,028
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-49.79	-14.53	34.93	4.27	82.80	15.20	158.11	18.32	12.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			#DIV/0!	1.00	1.36	1.30	1.32	0.74	0.85	0.53	1.39
2	**Giá vốn**			6,359,118,464,375	16,660,432,892,449	16,791,731,101,531	10,473,080,121,697	10,151,916,876,712	4,465,231,875,221	4,662,387,980,687	1,805,738,292,915	1,598,173,492,582
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			412,773,200,170	-3,172,032,052,485	-1,010,981,672,105	1,222,815,667,292	1,064,678,505,400	1,670,737,434,856	663,860,362,002	257,851,700,199	145,839,484,446
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			6.10	-23.52	-6.41	10.46	9.49	27.23	12.46	12.50	8.36
4	**Chi phí tài chính**				895,926,225,149	554,495,762,248	487,862,102,175	429,604,652,374	270,015,783,461	44,371,564,005	46,686,425,316	27,823,380,176
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.00	6.64	3.51	4.17	3.83	4.40	0.83	2.26	1.60
5	**Chi phí bán hàng**				351,265,639,183	628,415,590,609	511,748,000,000	281,871,815,535	198,896,438,849	20,628,786,717	4,593,249,648	3,580,082,624
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	2.60	3.98	4.38	2.51	3.24	0.39	0.22	0.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				594,970,549,115	833,455,510,975	416,252,954,065	407,442,935,004	467,447,035,504	140,713,151,844	56,154,935,350	34,071,152,114
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.00	4.41	5.28	3.56	3.63	7.62	2.64	2.72	1.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				307,994,159,974	695,926,118,726	470,031,772,509	385,275,112,368	1,001,606,921,198	901,873,885,831	355,852,742,573	99,170,036,035
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-100.00	-55.74	48.06	22.00	-61.53	11.06	153.44	258.83	173.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.00	2.28	4.41	4.02	3.43	16.32	16.93	17.24	5.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			#DIV/0!	2.29	5.98	5.21	4.52	12.10	14.47	9.09	7.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				1,300,287,922,882	647,887,233,526	334,136,492,896	465,835,197,829	660,584,242,265	163,218,530,205	563,859,148,199	12,942,080,455
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				14,761,196,679,433	14,207,866,179,986	12,712,987,550,312	10,538,143,838,532	6,718,671,259,434	3,671,494,351,441	2,954,764,771,066	513,881,999,512
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			0.00	109.44	90.03	108.70	93.95	109.50	68.93	143.19	29.47
10	**Tồn kho (TK)**				2,683,007,820,690	1,581,702,102,849	1,773,020,251,938	1,252,470,388,732	1,239,419,269,461	620,122,747,252	43,286,057,749	92,083,462,034
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	19.89	10.02	15.16	11.17	20.20	11.64	2.10	5.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				3,665,437,332,920	3,637,754,935,680	3,671,228,297,461	3,531,669,308,939	3,387,953,849,945	2,528,706,399,042	49,584,162,574	142,118,229,222
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			#DIV/0!	3.68	4.34	3.19	3.18	1.81	2.11	41.62	12.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				5,325,875,174,385	5,446,989,943,105	3,759,317,892,369	3,901,015,970,152	2,348,270,632,469	1,086,227,521,015	465,925,446,431	50,065,579,980
13	**Tổng nợ**			0	24,411,929,793,674	20,367,869,215,059	16,870,592,303,917	14,272,195,661,245	9,509,689,312,317	3,583,702,128,820	1,487,847,367,158	836,581,182,276
	Nợ ngắn hạn				18,009,260,946,722	15,377,170,548,735	13,307,120,869,079	11,489,659,368,004	6,198,303,160,463	2,379,130,264,634	594,324,835,302	709,131,626,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				6,402,668,846,952	4,990,698,666,324	3,563,471,434,838	2,782,536,293,241	3,311,386,151,854	1,204,571,864,186	893,522,531,856	127,449,555,740
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			#DIV/0!	1.82	1.75	1.87	1.67	1.15	0.58	0.38	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			0.00	180.98	129.07	144.24	127.24	154.98	67.28	72.10	47.97
14	**Vốn điều lệ**			7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	7,099,978,070,000	6,380,387,370,000	6,380,387,370,000	5,298,715,330,000	3,148,938,820,000	771,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				13,424,907,338,275	11,644,844,925,218	9,018,688,191,942	8,522,972,726,809	8,275,358,954,100	6,231,111,116,101	3,915,704,608,223	1,258,176,265,738
FMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,087,392,999,915	5,701,563,661,676	5,199,104,853,990	4,415,217,188,735	3,709,591,131,777	3,806,660,139,644	3,497,840,800,061	3,041,628,879,718	2,876,720,640,560	2,880,762,023,031	2,184,393,594,808
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.77	9.66	17.75	19.02	-2.55	8.83	15.00	5.73	-0.14	31.88	42.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.28	2.69	2.63	4.08	3.95	5.53	6.11	6.07	8.34	7.40	9.28
2	**Giá vốn**	4,594,468,806,420	5,075,987,793,830	4,669,821,259,341	3,985,521,697,749	3,284,871,133,485	3,411,980,036,822	3,225,235,635,213	2,788,260,934,415	2,604,869,702,878	2,652,806,715,704	2,050,790,262,647
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	492,924,193,495	625,575,867,846	529,283,594,649	429,695,490,986	424,719,998,292	394,680,102,822	272,605,164,848	253,367,945,303	271,850,937,682	227,955,307,327	133,603,332,161
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.69	10.97	10.18	9.73	11.45	10.37	7.79	8.33	9.45	7.91	6.12
4	**Chi phí tài chính**	61,457,891,439	54,188,282,457	33,362,463,102	22,641,581,774	21,407,362,676	34,207,322,707	35,214,692,391	28,696,039,587	48,460,119,843	18,372,065,922	17,674,259,301
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.21	0.95	0.64	0.51	0.58	0.90	1.01	0.94	1.68	0.64	0.81
5	**Chi phí bán hàng**	121,784,059,524	226,193,552,007	197,034,411,102	146,544,353,997	118,076,216,666	101,363,997,617	98,369,572,282	79,012,371,187	84,637,860,656	80,039,487,787	61,624,751,665
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.39	3.97	3.79	3.32	3.18	2.66	2.81	2.60	2.94	2.78	2.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	78,979,856,518	92,525,769,842	67,321,304,029	57,710,537,637	69,135,355,017	76,601,923,733	46,676,625,962	67,803,858,101	60,631,362,212	61,601,482,456	30,631,779,837
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.55	1.62	1.29	1.31	1.86	2.01	1.33	2.23	2.11	2.14	1.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	302,336,331,166	321,017,891,395	287,089,388,147	225,962,946,339	229,775,901,110	180,495,876,590	111,028,481,026	94,316,335,359	97,363,255,357	62,790,237,977	32,737,977,880
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.82	11.82	27.05	-1.66	27.30	62.57	17.72	-3.13	55.06	91.80	437.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.94	5.63	5.52	5.12	6.19	4.74	3.17	3.10	3.38	2.18	1.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.53	15.17	14.52	20.90	24.48	26.20	19.38	18.84	28.22	16.13	13.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	549,020,168,057	596,398,200,253	794,376,916,443	277,724,626,440	252,722,828,376	31,694,499,011	165,795,287,586	193,459,638,522	404,966,862,491	261,983,365,391	151,574,117,885
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	491,782,381,783	279,822,503,552	377,230,464,719	305,226,250,052	242,328,337,480	288,855,817,408	409,638,602,482	382,057,462,129	208,406,780,654	183,550,412,448	147,156,616,485
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.67	4.91	7.26	6.91	6.53	7.59	11.71	12.56	7.24	6.37	6.74
10	**Tồn kho (TK)**	999,826,960,186	929,079,227,608	940,772,095,796	608,296,710,838	577,710,305,370	837,299,066,301	744,133,201,314	624,690,547,880	441,417,825,358	531,634,996,663	300,126,218,558
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.65	16.30	18.09	13.78	15.57	22.00	21.27	20.54	15.34	18.45	13.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,692,286,492,474	1,134,037,024,796	834,804,451,813	799,384,412,587	738,747,481,130	685,677,389,306	626,092,420,172	517,752,857,146	471,517,099,366	310,212,443,806	296,453,475,265
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	5.03	6.23	5.52	5.02	5.55	5.59	5.87	6.10	9.29	7.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	95,601,926,031	445,522,504,738	188,182,714,305	6,989,374,635	105,207,397,918	12,639,830,105	3,096,992,368	33,110,678,287	138,786,135	73,362,432,642	291,560,790
13	**Tổng nợ**	1,122,043,529,157	872,745,442,329	723,028,145,089	630,014,419,183	582,081,037,232	806,305,098,766	1,083,045,885,444	1,037,524,578,585	998,927,002,264	800,606,729,011	506,278,057,707
	Nợ ngắn hạn	1,111,721,604,907	862,554,103,579	713,095,458,589	619,648,166,683	571,849,289,732	798,649,494,016	1,076,096,063,444	1,030,978,953,835	992,657,404,264	793,199,876,011	505,748,057,707
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,321,924,250	10,191,338,750	9,932,686,500	10,366,252,500	10,231,747,500	7,655,604,750	6,949,822,000	6,545,624,750	6,269,598,000	7,406,853,000	530,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.41	0.37	0.58	0.62	1.17	1.89	2.07	2.90	2.06	2.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.06	15.31	13.91	14.27	15.69	21.18	30.96	34.11	34.72	27.79	23.18
14	**Vốn điều lệ**	653,888,890,000	653,888,890,000	653,888,890,000	490,440,000,000	490,440,000,000	402,000,000,000	390,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	130,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,234,140,547,837	2,116,061,524,214	1,976,754,802,851	1,081,147,139,720	938,757,836,082	688,938,909,726	572,861,617,878	500,731,250,850	345,032,140,163	389,294,834,781	235,492,599,814

FOC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	619,958,476,388	775,428,659,183	607,737,801,320	599,151,124,915	608,916,223,869	537,841,218,485	519,568,481,916	490,027,809,705	448,551,186,107	949,219,718,501	1,048,059,774,398
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.05	27.59	1.43	-1.60	13.21	3.52	6.03	9.25	-52.75	-9.43	-42.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.85	1.08	0.94	0.73	0.85	0.65	0.85	1.07	1.06	2.68	4.16
2	**Giá vốn**	352,180,807,243	309,160,143,162	187,222,668,700	208,215,998,674	171,748,759,847	117,661,566,636	90,699,138,002	89,042,507,346	165,993,681,685	691,626,409,527	700,098,439,537
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	267,777,669,145	466,268,516,021	420,515,132,620	390,935,126,241	437,167,464,022	420,179,651,849	428,869,343,914	400,985,302,359	282,557,504,422	257,593,308,974	347,961,334,861
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.19	60.13	69.19	65.25	71.79	78.12	82.54	81.83	62.99	27.14	33.20
4	**Chi phí tài chính**	76,047,162	158,316	6,550,850,816	115,933,449	109,910,324	7,679	92,873,804	387,036,465	554,995,904	393,961,375	123,578,448
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	1.08	0.02	0.02	0.00	0.02	0.08	0.12	0.04	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	80,000,573,800	106,358,763,817	94,096,591,274	120,828,744,248	90,832,291,958	42,999,331,855	19,963,234,853	28,291,069,633	29,005,411,305	68,927,919,334	85,111,405,385
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.90	13.72	15.48	20.17	14.92	7.99	3.84	5.77	6.47	7.26	8.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	92,222,440,190	84,840,004,830	66,086,188,360	57,841,587,761	74,161,920,887	113,387,759,317	132,791,005,794	177,501,710,521	103,391,799,505	116,860,676,335	120,460,195,690
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.88	10.94	10.87	9.65	12.18	21.08	25.56	36.22	23.05	12.31	11.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	117,385,176,556	247,407,583,747	220,099,584,450	204,395,968,465	256,066,891,660	252,384,562,860	250,217,758,047	197,384,509,474	130,212,588,122	69,219,488,484	111,380,842,301
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.55	12.41	7.68	-20.18	1.46	0.87	26.77	51.59	88.12	-37.85	-29.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.93	31.91	36.22	34.11	42.05	46.93	48.16	40.28	29.03	7.29	10.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.06	34.31	34.09	24.94	35.89	30.48	40.84	43.13	30.87	19.56	44.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	738,179,853,888	774,648,258,986	729,262,395,479	966,747,234,653	860,247,523,675	975,871,203,517	805,872,128,523	621,588,858,514	455,504,610,326	265,562,396,295	141,065,560,829
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	102,178,354,963	105,649,919,035	110,469,571,306	99,001,720,650	92,075,678,088	50,782,084,600	72,380,490,184	50,114,851,860	80,250,876,134	95,308,386,335	68,657,017,730
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.48	13.62	18.18	16.52	15.12	9.44	13.93	10.23	17.89	10.04	6.55
10	**Tồn kho (TK)**	1,404,688,477	1,307,836,602	5,714,399,079	862,926,510	769,438,290	1,073,333,862	416,306,909	325,557,534	373,660,595	1,376,367,473	1,327,934,319
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.23	0.17	0.94	0.14	0.13	0.20	0.08	0.07	0.08	0.14	0.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	94,012,062,338	95,191,684,518	95,092,764,683	83,396,481,683	84,836,390,029	82,847,800,029	77,855,462,335	74,330,912,698	74,388,968,683	78,468,037,302	82,847,071,389
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.59	8.15	6.39	7.18	7.18	6.49	6.67	6.59	6.03	12.10	12.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,244,850,000
13	**Tổng nợ**	174,437,101,580	239,306,024,708	275,963,029,415	310,581,276,565	309,763,648,465	274,875,570,496	343,207,686,516	330,198,605,185	217,164,135,719	133,794,594,764	112,807,487,296
	Nợ ngắn hạn	174,154,998,830	239,306,024,708	275,963,029,415	310,581,276,565	309,763,648,465	274,875,570,496	343,207,686,516	330,198,605,185	217,164,135,719	133,794,594,764	112,807,219,256
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	282,102,750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	268,040
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.33	0.43	0.38	0.43	0.33	0.56	0.72	0.51	0.38	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.14	30.86	45.41	51.84	50.87	51.11	66.06	67.38	48.41	14.10	10.76
14	**Vốn điều lệ**	184,712,750,000	184,712,750,000	184,712,750,000	184,712,750,000	147,873,360,000	147,873,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000	140,853,360,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	730,948,307,177	721,012,770,374	645,705,017,002	819,592,546,962	713,468,992,690	827,939,867,178	612,630,624,004	457,635,616,762	421,840,875,630	353,890,228,820	251,800,771,449
FOX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	15,805,810,650,783	14,729,648,939,580	12,686,416,250,461	11,466,154,214,602	10,398,426,757,109	8,821,523,141,933	7,651,359,742,828	6,666,468,151,666	5,567,740,796,595	4,825,080,348,941	4,301,886,517,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.31	16.11	10.64	10.27	17.88	15.29	14.77	19.73	15.39	12.16	-5.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.74	1.86	2.02	2.26	2.07	2.14	2.32	2.19	2.02	2.04	2.80
2	**Giá vốn**	8,540,916,802,902	7,502,502,446,129	6,598,135,450,543	5,741,082,917,095	5,342,392,704,451	4,603,932,001,163	3,937,312,195,310	3,555,106,661,984	2,919,474,384,643	2,597,160,543,041	2,182,438,067,805
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,264,893,847,881	7,227,146,493,451	6,088,280,799,918	5,725,071,297,507	5,056,034,052,658	4,217,591,140,770	3,714,047,547,518	3,111,361,489,682	2,648,266,411,952	2,227,919,805,900	2,119,448,449,196
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.96	49.07	47.99	49.93	48.62	47.81	48.54	46.67	47.56	46.17	49.27
4	**Chi phí tài chính**	479,758,678,731	441,796,360,418	300,744,727,104	255,671,428,972	215,486,846,509	145,704,744,354	121,507,804,809	154,892,015,179	84,873,618,113	18,856,145,093	5,651,876,362
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.04	3.00	2.37	2.23	2.07	1.65	1.59	2.32	1.52	0.39	0.13
5	**Chi phí bán hàng**	2,329,670,928,548	2,185,337,286,613	1,884,539,198,503	1,493,198,318,513	1,138,256,795,689	959,987,030,807	683,624,741,456	593,914,795,407	530,325,251,116	364,039,942,444	302,255,112,423
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.74	14.84	14.85	13.02	10.95	10.88	8.93	8.91	9.52	7.54	7.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,269,854,437,776	2,500,738,333,981	2,009,848,282,131	2,266,716,371,805	2,166,671,769,608	1,868,791,044,372	1,819,952,701,885	1,335,790,764,247	1,063,831,278,614	983,048,456,653	867,130,653,903
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.36	16.98	15.84	19.77	20.84	21.18	23.79	20.04	19.11	20.37	20.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,433,514,645,366	2,258,345,667,755	1,915,837,636,034	1,663,900,292,252	1,463,217,546,765	1,159,596,134,114	974,624,265,313	976,862,692,945	882,072,731,479	763,034,866,098	769,439,478,232
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.76	17.88	15.14	13.72	26.18	18.98	-0.23	10.75	15.60	-0.83	3.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.40	15.33	15.10	14.51	14.07	13.15	12.74	14.65	15.84	15.81	17.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.82	28.52	30.46	32.77	29.13	28.14	29.52	32.02	32.01	32.25	50.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,076,128,941,822	7,273,658,063,704	11,611,568,974,327	7,237,368,380,343	4,723,549,685,441	4,334,814,659,793	2,108,197,233,771	2,655,018,321,814	1,796,702,786,561	1,064,413,838,945	349,356,715,281
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,446,695,181,156	1,357,716,256,717	1,208,969,329,415	1,001,733,911,616	987,901,715,337	984,461,439,852	836,927,904,216	808,599,129,890	994,443,714,741	629,259,481,054	487,588,647,213
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.15	9.22	9.53	8.74	9.50	11.16	10.94	12.13	17.86	13.04	11.33
10	**Tồn kho (TK)**	808,224,247,916	1,117,716,256,717	689,688,421,234	627,896,135,608	656,730,226,675	840,230,882,411	519,570,275,133	406,625,156,086	505,586,733,297	264,580,219,314	118,582,059,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.11	7.59	5.44	5.48	6.32	9.52	6.79	6.10	9.08	5.48	2.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,673,696,172,721	11,206,151,632,037	9,511,150,236,538	8,728,731,666,004	8,115,948,225,407	6,862,152,696,351	5,996,602,874,983	6,219,991,980,040	5,331,305,627,432	3,873,163,552,729	3,026,439,544,530
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.31	1.33	1.31	1.28	1.29	1.28	1.07	1.04	1.25	1.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	417,189,111,679	359,405,443,556	480,691,804,821	307,445,010,561	128,114,918,230	48,949,699,336	17,226,616,945	214,179,694,896	217,795,128,330	180,863,190,313	157,618,350,196
13	**Tổng nợ**	11,066,785,150,046	10,505,861,380,737	14,760,409,865,663	11,002,713,268,170	8,308,254,385,786	7,602,613,517,763	4,916,040,515,685	5,477,205,290,122	5,207,846,791,136	2,775,652,743,057	1,582,494,140,149
	Nợ ngắn hạn	11,028,157,267,653	10,426,642,949,150	13,967,863,132,318	10,717,108,629,107	7,967,680,395,681	7,388,207,247,357	4,763,337,193,796	4,978,235,226,602	4,703,431,298,782	2,716,637,242,741	1,582,309,527,765
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,627,882,393	79,218,431,587	792,546,733,345	285,604,639,063	340,573,990,105	214,406,270,406	152,703,321,889	498,970,063,520	504,415,492,354	59,015,500,316	184,612,384
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.33	2.35	2.17	1.65	1.84	1.49	1.80	1.89	1.17	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.02	71.32	116.35	95.96	79.90	86.18	64.25	82.16	93.54	57.53	36.79
14	**Vốn điều lệ**	4,925,091,640,000	3,283,695,530,000	3,283,695,530,000	2,736,464,610,000	2,487,724,840,000	2,261,597,240,000	1,507,832,590,000	1,370,786,090,000	1,246,198,090,000	1,246,198,090,000	997,015,350,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,073,764,532,249	7,919,702,234,488	6,288,998,300,713	5,078,255,710,710	5,022,700,168,766	4,121,227,047,655	3,301,684,057,146	3,050,952,536,087	2,755,965,125,478	2,366,184,587,855	1,536,486,706,492

FPT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	52,617,900,827,385	44,009,527,680,911	35,657,262,545,027	29,830,400,526,824	27,716,960,152,275	23,213,536,857,725	42,658,610,841,354	39,531,468,663,944	37,959,698,756,022	32,644,656,358,895	27,027,888,726,307
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.56	23.42	19.53	7.63	19.40	-45.58	7.91	4.14	16.28	20.78	9.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	1.74	1.67	1.60	1.65	1.57	3.22	3.45	3.73	3.53	3.75
2	**Giá vốn**	32,298,347,382,703	26,842,249,039,713	22,025,298,308,249	18,016,743,052,097	17,004,910,529,153	14,490,657,872,236	32,976,206,156,753	31,093,333,588,720	30,465,878,878,610	26,456,135,040,231	21,488,735,997,741
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,319,553,444,682	17,167,278,641,198	13,631,964,236,778	11,813,657,474,727	10,712,049,623,122	8,722,878,985,489	9,682,404,684,601	8,438,135,075,224	7,493,819,877,412	6,188,521,318,664	5,539,152,728,566
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.62	39.01	38.23	39.60	38.65	37.58	22.70	21.35	19.74	18.96	20.49
4	**Chi phí tài chính**	1,718,298,463,710	1,687,369,701,824	1,144,187,446,845	548,165,211,617	592,386,050,061	361,046,565,710	600,871,831,217	694,213,959,980	620,411,567,508	354,076,323,129	270,555,567,201
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.27	3.83	3.21	1.84	2.14	1.56	1.41	1.76	1.63	1.08	1.00
5	**Chi phí bán hàng**	5,242,551,906,960	4,526,440,691,815	3,604,610,784,981	2,713,561,338,553	2,345,957,646,507	2,047,833,577,540	3,074,637,403,520	2,638,454,515,198	2,226,870,805,958	1,617,818,952,335	1,356,607,364,353
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.96	10.29	10.11	9.10	8.46	8.82	7.21	6.67	5.87	4.96	5.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,625,373,638,359	5,846,280,653,514	4,612,325,935,574	4,495,366,457,586	4,219,254,770,652	3,553,288,111,032	3,441,128,714,059	2,751,158,473,432	2,331,789,496,610	2,236,033,596,342	1,846,473,690,787
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.59	13.28	12.94	15.07	15.22	15.31	8.07	6.96	6.14	6.85	6.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,788,049,739,616	6,491,343,454,469	5,349,301,099,496	4,423,745,217,598	3,911,712,166,873	3,233,997,141,045	3,528,113,914,381	2,575,690,845,279	2,438,084,765,165	2,079,124,798,935	2,065,312,995,309
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.98	21.35	20.92	13.09	20.96	-8.34	36.98	5.64	17.26	0.67	4.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.80	14.75	15.00	14.83	14.11	13.93	8.27	6.52	6.42	6.37	7.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.02	25.60	24.98	23.78	23.29	21.89	26.66	22.50	23.95	22.46	28.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,436,837,093,007	19,485,087,491,980	26,136,242,214,406	17,109,785,684,015	10,154,593,965,602	9,466,578,119,138	7,833,289,712,569	9,442,699,331,219	6,102,576,292,040	5,635,620,427,769	3,962,810,878,970
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,674,343,237,344	8,502,895,161,839	6,882,182,894,987	6,265,411,863,371	6,536,251,148,622	6,426,946,279,074	6,151,782,399,408	6,640,135,921,823	5,534,209,011,621	4,823,596,166,951	4,411,534,370,955
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.39	19.32	19.30	21.00	23.58	27.69	14.42	16.80	14.58	14.78	16.32
10	**Tồn kho (TK)**	1,593,411,076,233	1,965,787,736,563	1,507,342,901,619	1,290,091,524,352	1,284,200,733,943	1,340,687,216,347	1,020,212,423,590	4,553,808,475,949	5,268,099,617,220	4,572,636,184,140	3,328,880,961,810
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.03	4.47	4.23	4.32	4.63	5.78	2.39	11.52	13.88	14.01	12.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,288,962,278,190	19,007,982,397,113	16,080,827,716,168	12,945,570,337,275	11,301,061,772,211	9,471,984,147,609	8,260,173,587,144	7,932,027,298,677	6,937,072,376,415	5,352,532,953,679	4,132,422,050,335
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.36	2.32	2.22	2.30	2.45	2.45	5.16	4.98	5.47	6.10	6.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,315,270,136,003	1,062,184,742,251	1,290,598,745,684	2,373,393,296,565	1,650,470,873,492	1,174,778,083,753	805,559,896,217	1,006,742,286,288	679,175,240,676	537,241,674,698	539,102,696,805
13	**Tổng nợ**	30,349,816,316,666	26,294,279,047,318	32,279,955,665,838	23,128,655,834,466	16,594,874,862,688	14,982,096,384,457	11,761,300,662,093	18,385,186,549,332	15,863,302,791,405	13,400,525,192,639	9,316,700,305,301
	Nợ ngắn hạn	29,651,673,556,227	24,521,161,696,202	29,761,106,035,257	22,364,710,509,820	16,102,256,902,439	14,451,149,990,521	11,100,344,738,740	17,429,655,689,537	14,967,554,324,100	12,969,956,085,573	9,068,740,122,198
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	698,142,760,439	1,773,117,351,116	2,518,849,630,581	763,945,324,646	492,617,960,249	530,946,393,936	660,955,923,353	955,530,859,795	895,748,467,305	430,569,107,066	247,960,183,103
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.04	1.51	1.24	0.99	1.01	0.89	1.61	1.56	1.45	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.68	59.75	90.53	77.53	59.87	64.54	27.57	46.51	41.79	41.05	34.47
14	**Vốn điều lệ**	12,699,688,750,000	10,970,265,720,000	9,075,516,490,000	7,839,874,860,000	6,783,586,880,000	6,136,367,720,000	5,309,611,050,000	4,594,266,840,000	3,975,316,400,000	3,439,766,000,000	2,752,017,550,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	29,930,261,216,233	25,356,124,687,812	21,415,235,230,037	18,602,917,400,728	16,796,539,401,006	14,772,220,765,111	13,235,626,233,773	11,445,325,264,819	10,179,535,753,023	9,255,068,758,094	7,205,914,664,472
FRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	150,089,936,813	229,211,783,849	336,017,797,863	264,031,522,131	197,921,407,699	193,536,095,452	190,614,189,990	146,693,127,389	172,973,824,466	185,737,852,950	235,833,491,338
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.52	-31.79	27.26	33.40	2.27	1.53	29.94	-15.19	-6.87	-21.24	3.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	1.56	2.61	2.75	2.66	3.32	4.20	3.99	5.01	5.41	6.36
2	**Giá vốn**	120,900,143,328	167,897,439,585	244,959,043,460	199,918,322,746	149,694,685,845	145,833,783,699	154,581,170,946	118,639,488,239	147,870,080,063	161,620,879,688	210,987,318,687
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,189,793,485	61,314,344,264	91,058,754,403	64,113,199,385	48,226,721,854	47,702,311,753	36,033,019,044	28,053,639,150	25,103,744,403	24,116,973,262	24,846,172,651
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.45	26.75	27.10	24.28	24.37	24.65	18.90	19.12	14.51	12.98	10.54
4	**Chi phí tài chính**	5,216,854,302	6,165,516,039	3,379,931,761	3,174,615,643	980,274,963	1,828,290,709	3,474,643,487	6,746,998,859	5,490,783,756	4,955,627,572	6,868,308,454
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.48	2.69	1.01	1.20	0.50	0.94	1.82	4.60	3.17	2.67	2.91
5	**Chi phí bán hàng**	8,799,021,029	10,800,891,932	12,992,967,132	10,477,861,635	8,312,151,103	8,136,324,080	9,390,903,213	6,783,170,134	4,917,134,497	7,220,102,632	6,272,094,646
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.86	4.71	3.87	3.97	4.20	4.93	4.62	2.84	3.89	2.66	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,128,891,091	22,473,274,089	35,566,846,589	26,079,957,546	19,133,085,474	23,466,057,356	21,885,900,036	16,279,784,268	16,236,761,481	16,697,032,070	13,491,184,635
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.41	9.80	10.58	9.88	9.67	12.12	11.48	11.10	9.39	8.99	5.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	366,057,073	21,353,712,195	32,978,662,009	21,645,244,718	16,012,995,273	12,986,613,085	8,556,942,880	2,313,499,562	164,884,814	-2,774,934,960	137,984,820
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.29	-35.25	52.36	35.17	23.30	51.77	269.87	1,303.10	-105.94	-2,111.04	-33.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.24	9.32	9.81	8.20	8.09	6.71	4.49	1.58	0.10	-1.49	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.25	14.49	25.57	22.54	21.53	22.26	18.86	6.29	0.48	-8.08	0.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	88,269,852,597	83,140,453,103	62,062,832,871	57,675,243,677	40,082,416,735	12,941,467,181	2,599,259,199	3,282,283,032	4,510,204,110	5,826,837,094	5,190,781,851
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,614,327,780	46,971,208,481	37,053,804,649	64,173,240,803	47,751,969,057	32,747,936,289	36,064,612,228	37,346,255,937	27,456,443,207	29,416,118,194	19,104,277,183
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.07	20.49	11.03	24.31	24.13	16.92	18.92	25.46	15.87	15.84	8.10
10	**Tồn kho (TK)**	44,697,166,420	81,899,045,980	85,618,284,249	52,475,206,731	45,684,504,697	46,379,950,652	58,673,204,727	69,671,404,006	56,844,542,724	54,431,304,874	64,121,386,229
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.78	35.73	25.48	19.87	23.08	23.96	30.78	47.49	32.86	29.31	27.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	151,453,018,278	151,796,069,989	137,173,216,683	105,705,272,346	88,030,551,298	82,322,192,365	77,139,796,293	74,203,226,599	73,506,511,269	73,661,721,829	73,376,530,902
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	1.51	2.45	2.50	2.25	2.35	2.47	1.98	2.35	2.52	3.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,479,686,477	1,492,649,440	14,048,557,783	1,598,214,883	4,368,757,902	660,000,000	3,150,000	324,071,410	0	48,000,000	119,304,000
13	**Tổng nợ**	75,429,575,665	157,581,871,768	162,698,811,214	123,470,364,771	93,161,102,051	57,850,428,372	73,756,000,000	97,259,000,000	79,796,633,867	84,328,669,529	83,806,336,718
	Nợ ngắn hạn	74,905,392,998	156,661,698,242	161,778,637,688	122,373,858,245	93,161,102,051	57,850,428,372	73,756,000,000	97,259,000,000	78,480,314,605	81,426,525,395	79,330,057,985
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	524,182,667	920,173,526	920,173,526	1,096,506,526	0	0			1,316,319,262	2,902,144,134	4,476,278,733
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	1.07	1.26	1.29	1.25	0.99	1.63	2.64	2.31	2.46	2.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.26	68.75	48.42	46.76	47.07	29.89	38.69	66.30	46.13	45.40	35.54
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	147,709,146,748	147,343,089,675	128,989,377,480	96,010,715,471	74,365,470,753	58,352,475,480	45,366,000,000	36,809,000,000	34,495,419,953	34,330,535,139	37,105,470,099

FRM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	27,439,032,546	33,749,296,522	40,393,964,833	44,861,717,113	48,326,059,362	86,815,878,061	96,759,194,088	55,953,947,804	478,350,457,909	468,122,512,888	473,005,788,667
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.70	-16.45	-9.96	-7.17	-44.33	-10.28	72.93	-88.30	2.18	-1.03	20.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.27	0.32	0.35	0.35	0.65	0.77	0.47	3.27	4.63	4.36
2	**Giá vốn**	23,466,820,444	22,239,099,795	28,652,389,756	27,957,175,151	34,182,273,931	65,239,725,155	73,335,955,660	45,968,857,804	438,501,193,337	416,612,782,063	439,213,352,483
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,972,212,102	11,510,196,727	11,741,575,077	16,904,541,962	14,143,785,431	21,576,152,906	23,423,238,428	9,985,090,000	39,849,264,572	51,509,730,825	33,792,436,184
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.48	34.10	29.07	37.68	29.27	24.85	24.21	17.85	8.33	11.00	7.14
4	**Chi phí tài chính**	0	6,686,060,970	2,515,446,529	745,209,496	298,858,629	54,876,283	344,409,076	986,724,385	1,006,479,833	1,160,329,068	1,269,307,909
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	19.81	6.23	1.66	0.62	0.06	0.36	1.76	0.21	0.25	0.27
5	**Chi phí bán hàng**	496,533,628	466,328,288	529,209,210	638,187,378	1,135,328,279	825,105,922	1,133,190,469	1,154,946,473	8,466,814,182	9,828,631,627	8,579,997,845
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.81	1.38	1.31	1.42	2.35	0.95	1.17	2.06	1.77	2.10	1.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,262,001,154	14,151,498,118	6,321,543,540	8,698,254,423	11,833,743,794	9,608,981,627	10,635,838,121	5,688,153,147	18,944,230,679	27,772,334,625	16,374,957,556
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.75	41.93	15.65	19.39	24.49	11.07	10.99	10.17	3.96	5.93	3.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,246,800,196	6,291,880,284	4,208,713,986	8,027,001,567	4,955,790,027	8,241,733,773	6,651,183,687	2,438,881,039	11,116,979,426	8,928,954,477	7,700,426,312
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	78.75	49.50	-47.57	61.97	-39.87	23.91	172.71	-78.06	24.50	15.95	52.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	40.99	18.64	10.42	17.89	10.25	9.49	6.87	4.36	2.32	1.91	1.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.18	4.96	3.36	6.32	3.60	6.18	5.29	2.04	7.61	8.83	7.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	47,478,139,043	41,356,514,651	20,582,233,499	17,883,503,401	20,390,904,986	21,540,134,293	8,350,714,208	12,618,553,160	62,438,375,180	25,495,043,497	8,672,617,198
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	35,100,847,797	33,544,332,973	25,807,097,163	24,037,720,302	22,232,403,468	33,386,531,989	25,691,816,168	23,318,437,430	72,872,975,809	33,970,007,625	45,602,501,354
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	127.92	99.39	63.89	53.58	46.00	38.46	26.55	41.67	15.23	7.26	9.64
10	**Tồn kho (TK)**	1,957,861,952	1,196,354,185	2,130,535,068	1,738,432,587	3,649,876,624	3,487,376,445	3,075,457,092	5,562,428,659	16,997,777,158	27,666,279,380	67,588,759,337
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.14	3.54	5.27	3.88	7.55	4.02	3.18	9.94	3.55	5.91	14.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	104,518,070,802	117,496,848,674	122,711,274,101	122,617,492,749	122,663,627,295	120,806,662,157	123,029,712,448	132,177,412,162	121,656,875,888	73,719,695,684	71,159,946,419
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.29	0.33	0.37	0.39	0.72	0.79	0.42	3.93	6.35	6.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	26,215,173,833	22,757,288,299	15,145,360,793	17,751,125,301	18,191,531,595	19,706,427,897	32,027,494,173	37,110,355,780	40,712,642,489	45,702,095,936	14,592,910,756
13	**Tổng nợ**	15,852,662,845	15,269,575,940	8,439,498,587	25,979,716,774	35,466,802,945	27,007,060,716	25,522,720,341	41,963,294,916	124,087,838,017	92,313,551,606	87,169,516,814
	Nợ ngắn hạn	15,852,662,845	15,269,575,940	7,678,048,587	25,070,266,774	33,839,794,945	24,454,652,716	22,750,863,841	39,194,210,816	122,112,261,917	88,351,832,597	73,516,101,769
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	761,450,000	909,450,000	1,627,008,000	2,552,408,000	2,771,856,500	2,769,084,100	1,975,576,100	3,961,719,009	13,653,415,045
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.12	0.07	0.20	0.26	0.20	0.20	0.35	0.85	0.91	0.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.77	45.24	20.89	57.91	73.39	31.11	26.38	75.00	25.94	19.72	18.43
14	**Vốn điều lệ**	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	117,000,000,000	95,746,000,000	95,746,000,000	95,746,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	137,427,992,817	126,810,380,649	125,167,638,739	126,950,831,241	137,554,408,676	133,422,792,027	125,846,176,622	119,438,881,039	146,128,913,057	101,068,737,464	108,382,602,015
FRT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,849,649,616,720	30,165,800,756,670	22,494,961,408,082	14,661,417,032,222	16,633,959,747,163	15,298,334,565,898	13,146,514,956,223	10,853,155,326,491	7,950,392,259,924		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.58	34.10	53.43	-11.86	8.73	16.37	21.13	36.51	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	18.53	14.72	13.40	11.97	13.00	13.20	16.51	21.06	25.49		
2	**Giá vốn**	26,688,006,159,054	25,462,623,377,413	19,343,448,146,483	12,620,414,733,505	14,522,902,581,026	13,254,725,142,547	11,330,254,658,862	9,442,775,919,979	6,819,456,109,572		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,161,643,457,666	4,703,177,379,257	3,151,513,261,599	2,041,002,298,717	2,111,057,166,137	2,043,609,423,351	1,816,260,297,361	1,410,379,406,512	1,130,936,150,352		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.21	15.59	14.01	13.92	12.69	13.36	13.82	13.00	14.22		
4	**Chi phí tài chính**	292,262,559,450	256,319,530,992	146,245,489,692	133,811,898,461	147,964,791,194	100,572,817,952	82,022,739,110	75,839,012,809	101,550,045,517		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	0.85	0.65	0.91	0.89	0.66	0.62	0.70	1.28		
5	**Chi phí bán hàng**	4,169,668,799,072	3,259,297,597,681	2,071,124,789,339	1,565,736,555,190	1,419,309,973,054	1,296,274,813,568	1,154,044,781,327	936,940,868,946	694,843,472,108		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.09	10.80	9.21	10.68	8.53	8.47	8.78	8.63	8.74		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,076,478,805,719	887,338,884,656	585,528,444,388	397,884,049,877	349,010,009,416	286,839,549,948	300,251,042,403	243,425,588,279	224,620,552,725		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.38	2.94	2.60	2.71	2.10	1.87	2.28	2.24	2.83		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-329,196,524,512	398,074,197,408	443,898,346,428	10,216,730,526	203,847,491,755	347,747,122,009	289,877,772,056	207,506,196,086	145,735,295,401		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-182.70	-10.32	4,244.82	-94.99	-41.38	19.96	39.70	42.39	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.03	1.32	1.97	0.07	1.23	2.27	2.20	1.91	1.83		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-19.15	19.42	26.43	0.83	15.93	30.01	36.40	40.27	46.72		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,154,822,549,973	1,864,556,075,005	2,925,709,549,882	1,489,662,924,310	1,346,838,146,053	952,518,437,797	638,076,095,694	1,457,807,013,399	838,691,433,190		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	394,464,296,948	538,346,191,905	1,948,474,611,240	1,498,241,305,903	1,195,523,794,624	1,206,756,927,412	1,016,354,073,333	864,710,632,305	308,274,590,183		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.24	1.78	8.66	10.22	7.19	7.89	7.73	7.97	3.88		
10	**Tồn kho (TK)**	8,426,860,753,034	6,483,827,665,529	4,930,359,332,607	1,826,717,690,762	3,383,542,174,980	2,506,218,917,201	1,723,477,573,603	1,948,264,850,751	1,206,102,054,256		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.46	21.49	21.92	12.46	20.34	16.38	13.11	17.95	15.17		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,608,729,339,222	979,182,072,742	489,527,414,193	14,159,992,286	11,190,777,144	9,344,459,141	9,322,912,479	3,897,940,564	4,630,695,871		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.80	30.81	45.95	1,035.41	1,486.40	1,637.16	1,410.13	2,784.33	1,716.89		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	770,956,800	1,795,608,000	90,909,091	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	11,379,279,324,447	8,474,461,394,877	9,141,065,562,157	4,162,447,981,264	5,314,409,715,145	4,008,902,282,342	3,074,773,904,828	4,195,169,488,141	2,311,317,793,835		
	Nợ ngắn hạn	11,378,723,422,861	8,474,374,694,877	9,140,978,862,157	4,162,447,981,264	5,308,130,313,386	4,008,902,282,342	3,074,773,904,828	4,195,169,488,141	2,311,317,793,835		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	555,901,586	86,700,000	86,700,000	0	6,279,401,759	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.62	4.14	5.44	3.40	4.15	3.46	3.86	8.14	7.41		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.73	28.09	40.64	28.39	31.95	26.20	23.39	38.65	29.07		
14	**Vốn điều lệ**	1,362,423,890,000	1,184,725,350,000	789,817,920,000	789,817,920,000	789,817,920,000	680,000,000,000	400,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,719,170,578,157	2,049,335,540,169	1,679,274,238,761	1,225,129,904,764	1,279,363,319,277	1,158,767,132,623	796,454,372,696	515,230,104,029	311,919,093,825		

FSO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	14,738,995,129	35,997,843,359	32,963,496,289	13,909,722,959	42,253,950,719	119,216,121,533	162,977,480,972	129,698,318,258	75,801,668,804	50,469,382,459	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-59.06	9.21	136.98	-67.08	-64.56	-26.85	25.66	71.10	50.19	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.65	0.60	0.26	0.74	2.04	2.83	2.02	1.23	0.83	
2	**Giá vốn**	10,620,004,785	31,586,235,890	28,968,336,455	13,786,435,360	39,687,940,494	113,402,942,160	161,200,058,456	117,090,569,471	67,911,153,092	46,266,285,561	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,118,990,344	4,411,607,469	3,995,159,834	123,287,599	2,566,010,225	5,813,179,373	1,777,422,516	12,607,748,787	7,890,515,712	4,203,096,898	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.95	12.26	12.12	0.89	6.07	4.88	1.09	9.72	10.41	8.33	
4	**Chi phí tài chính**	17,429,723	55,474,221	66,671,472	24,989,523	22,860,075	11,112,641	21,811,476	49,188,921	50,996,737	48,538,177	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.15	0.20	0.18	0.05	0.01	0.01	0.04	0.07	0.10	
5	**Chi phí bán hàng**	133,302,018	287,913,764	299,693,428	202,987,112	203,486,536	202,338,086	258,156,786	272,177,689	269,738,022	300,126,232	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.90	0.80	0.91	1.46	0.48	0.17	0.16	0.21	0.36	0.59	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,139,210,548	5,174,779,396	4,762,811,439	4,878,017,672	4,938,108,716	5,855,256,431	4,701,925,412	7,546,307,656	5,897,174,878	4,880,563,153	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	48.44	14.38	14.45	35.07	11.69	4.91	2.89	5.82	7.78	9.67	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-830,710,245	706,411,937	801,526,188	-3,318,231,060	-975,378,888	1,023,081,377	-1,923,800,632	4,810,610,447	2,300,038,805	271,378,835	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-217.60	-11.87	-124.16	240.20	-195.34	-153.18	-139.99	109.15	747.54	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.64	1.96	2.43	-23.86	-2.31	0.86	-1.18	3.71	3.03	0.54	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.52	1.27	1.46	-6.14	-1.70	1.75	-3.34	7.49	3.74	0.44	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,371,052,934	28,740,879,768	25,573,862,042	23,874,065,009	24,798,129,705	25,900,081,051	18,506,561,584	10,763,443,666	17,747,562,975	21,128,130,847	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,844,784,710	3,200,969,001	2,926,095,740	3,703,266,023	3,978,249,091	2,821,264,807	8,932,050,592	19,598,701,125	9,483,570,875	7,395,127,894	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.30	8.89	8.88	26.62	9.42	2.37	5.48	15.11	12.51	14.65	
10	**Tồn kho (TK)**	219,799,519	2,428,775,679	2,954,461,749	1,363,427,170	3,808,831,325	4,195,511,195	4,395,686,617	34,227,209,636	14,784,726,350	16,534,766,186	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.49	6.75	8.96	9.80	9.01	3.52	2.70	26.39	19.50	32.76	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	55,068,413,393	55,068,413,393	55,068,413,393	55,462,732,464	55,462,732,464	53,728,429,688	54,042,708,088	53,677,475,274	54,055,797,126	53,638,978,944	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.65	0.60	0.25	0.76	2.22	3.02	2.42	1.40	0.94	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	1,664,550,940	265,842,539	265,842,539	265,842,539	265,842,539	
13	**Tổng nợ**	1,729,016,861	2,795,952,959	2,549,957,936	2,234,531,573	4,355,400,167	5,181,346,247	5,686,229,349	32,233,661,169	14,470,845,456	19,439,958,622	
	Nợ ngắn hạn	1,143,016,861	2,416,452,959	2,169,457,936	1,914,531,573	4,061,400,167	4,882,346,247	5,381,229,349	31,928,661,169	14,155,845,456	19,121,958,622	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	586,000,000	379,500,000	380,500,000	320,000,000	294,000,000	299,000,000	305,000,000	305,000,000	315,000,000	318,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.05	0.05	0.04	0.08	0.09	0.10	0.50	0.24	0.32	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.73	7.77	7.74	16.06	10.31	4.35	3.49	24.85	19.09	38.52	
14	**Vốn điều lệ**	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	56,249,660,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,728,344,909	55,559,055,154	54,852,643,217	54,051,117,029	57,369,348,089	58,344,726,977	57,682,338,990	64,266,750,069	61,424,877,722	61,064,906,335	
FT1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	908,719,704,698	1,061,886,685,755	777,883,186,873	750,389,038,501	905,268,191,189	905,379,268,263	854,039,848,679	808,320,103,898	771,839,476,193	751,054,297,756	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.42	36.51	3.66	-17.11	-0.01	6.01	5.66	4.73	2.77	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.61	6.90	5.55	5.29	6.71	6.70	5.92	5.26	5.22	5.66	
2	**Giá vốn**	755,255,390,083	888,889,650,461	647,422,027,422	633,619,933,457	775,757,830,835	774,447,152,163	725,087,198,656	677,543,781,383	667,852,746,071	661,679,751,601	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	153,464,314,615	172,997,035,294	130,461,159,451	116,769,105,044	129,510,360,354	130,932,116,100	128,952,650,023	130,776,322,515	103,986,730,122	89,374,546,155	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.89	16.29	16.77	15.56	14.31	14.46	15.10	16.18	13.47	11.90	
4	**Chi phí tài chính**	2,660,256,695	1,557,751,899	277,691,869	348,151,317	2,501,940,702	2,715,437,442	2,892,030,131	2,272,389,387	3,390,492,936	4,320,697,682	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.15	0.04	0.05	0.28	0.30	0.34	0.28	0.44	0.58	
5	**Chi phí bán hàng**	16,869,462,600	18,407,185,400	12,613,014,242	10,922,617,759	11,944,951,560	13,727,706,726	14,227,476,285	9,340,421,674	6,968,046,220	7,833,300,716	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.86	1.73	1.62	1.46	1.32	1.52	1.67	1.16	0.90	1.04	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,243,136,071	59,512,699,519	61,926,617,993	48,878,098,574	59,067,220,452	59,207,951,434	53,604,175,080	53,150,609,017	44,507,615,300	42,265,548,533	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.63	5.60	7.96	6.51	6.52	6.54	6.28	6.58	5.77	5.63	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	59,546,077,008	76,025,651,484	48,338,424,612	45,917,060,779	45,766,897,010	44,514,808,146	47,162,106,880	53,226,358,682	49,880,445,211	38,080,043,235	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.68	57.28	5.27	0.33	2.81	-5.61	-11.39	6.71	30.99	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.55	7.16	6.21	6.12	5.06	4.92	5.52	6.58	6.46	5.07	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	43.33	49.40	34.47	32.37	33.91	32.94	32.72	34.63	33.76	28.68	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,793,072,205	3,089,156,096	1,381,590,415	41,775,108,949	30,605,729,160	5,830,244,566	1,462,670,123	17,310,219,753	17,646,924,527	5,470,850,912	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	94,408,178,356	139,700,063,269	108,108,524,838	92,055,019,837	99,876,678,158	85,950,909,449	84,828,590,989	91,868,539,304	91,021,882,452	91,033,279,283	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.39	13.16	13.90	12.27	11.03	9.49	9.93	11.37	11.79	12.12	
10	**Tồn kho (TK)**	143,421,408,485	202,496,982,333	139,646,053,379	110,004,992,904	131,752,105,153	163,659,201,388	133,977,341,971	154,948,436,110	124,804,708,194	117,657,716,816	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.78	19.07	17.95	14.66	14.55	18.08	15.69	19.17	16.17	15.67	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	627,577,348,797	588,380,216,043	557,776,642,109	547,489,765,260	543,075,880,624	522,635,556,495	490,250,671,254	427,773,544,151	387,376,085,942	344,773,989,299	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.45	1.80	1.39	1.37	1.67	1.73	1.74	1.89	1.99	2.18	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	391,666,667	0	0	0	25,000,000	128,181,818	0	0	771,075,909	
13	**Tổng nợ**	182,858,557,651	243,800,105,901	154,581,401,074	148,630,855,358	209,392,457,643	223,811,955,593	193,325,436,560	206,045,415,132	166,526,791,033	145,171,061,653	
	Nợ ngắn hạn	182,858,557,651	243,800,105,901	154,581,401,074	148,630,855,358	209,392,457,643	214,139,955,593	173,653,436,560	194,045,415,132	146,526,791,033	145,171,061,653	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	9,672,000,000	19,672,000,000	12,000,000,000	20,000,000,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	1.58	1.10	1.05	1.55	1.66	1.34	1.34	1.13	1.09	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.12	22.96	19.87	19.81	23.13	24.72	22.64	25.49	21.58	19.33	
14	**Vốn điều lệ**	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	70,798,530,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	137,424,460,008	153,904,034,484	140,215,358,311	141,839,919,199	134,956,843,920	135,133,276,510	144,156,078,502	153,694,664,522	147,744,874,373	132,770,949,093	

FTI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,467,502,252	9,083,351,846	9,043,017,399	9,419,365,433	9,412,453,050	6,069,046,350	3,917,457,766	6,950,264,554	6,504,940,139		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.79	0.45	-4.00	0.07	55.09	54.92	-43.64	6.85	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.28	0.30	0.29	0.34	0.24	0.15	0.17	0.16		
2	**Giá vốn**	0	0	0	0	0	0	0	0	36,913,038		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,467,502,252	9,083,351,846	9,043,017,399	9,419,365,433	9,412,453,050	6,069,046,350	3,917,457,766	6,950,264,554	6,468,027,101		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	99.43		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	6,075,697,254	0	3,733,273,763		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	155.09	0.00	57.39		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	297,387,548	705,910,159	746,928,170		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	7.59	10.16	11.48		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,141,825,999	7,914,705,379	6,582,279,233	5,787,202,933	7,058,006,129	7,664,777,625	15,990,288,722	11,481,575,721	12,029,487,653		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	95.64	87.13	72.79	61.44	74.99	126.29	408.18	165.20	184.93		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	94,339,996,427	2,970,157,378	2,789,588,558	4,678,069,549	3,108,224,207	-1,051,247,893	-14,909,960,456	6,969,527	400,503,059		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3,076.26	6.47	-40.37	50.51	-395.67	-92.95	-214,030.74	-98.26	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1,263.34	32.70	30.85	49.66	33.02	-17.32	-380.60	0.10	6.16		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	74.14	9.03	9.32	14.36	11.14	-4.24	-57.69	0.02	0.97		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,172,039,315	22,393,285,397	26,586,020,056	19,437,282,531	15,320,760,035	10,987,077,269	12,873,827,950	17,457,672,391	27,589,866,143		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,672,193,592	6,331,265,804	6,411,523,957	8,035,416,431	6,788,073,211	7,038,675,986	6,716,619,135	8,905,857,925	9,985,805,313		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	89.35	69.70	70.90	85.31	72.12	115.98	171.45	128.14	153.51		
10	**Tồn kho (TK)**	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	631,653,687	894,999,668	1,221,720,442		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.46	6.95	6.98	6.71	6.71	10.41	16.12	12.88	18.78		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	22,325,808,235	24,575,531,267		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.41	0.41	0.42	0.42	0.27	0.18	0.31	0.26		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436	3,447,180,436		
13	**Tổng nợ**	9,699,483,806	7,798,032,502	25,552,841,405	7,808,416,844	7,860,833,264	7,783,743,636	8,696,527,524	13,653,207,893	23,801,772,625		
	Nợ ngắn hạn	9,399,483,806	7,498,032,502	25,252,841,405	7,508,416,844	7,560,833,264	7,483,743,636	8,696,527,524	13,653,207,893	23,801,772,625		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.24	0.85	0.24	0.28	0.31	0.34	0.34	0.58		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	129.89	85.85	282.57	82.90	83.52	128.25	221.99	196.44	365.90		
14	**Vốn điều lệ**	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	39,437,100,000	35,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	127,250,289,779	32,910,293,352	29,940,135,974	32,579,068,920	27,900,999,371	24,792,775,164	25,844,023,057	40,754,680,466	41,132,196,156		
FTM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	174,982,045,193	189,147,030,648	231,671,614,807	81,302,749,625	999,919,658,031	1,152,524,406,513	1,220,979,733,558	1,160,653,941,322	962,846,621,923	839,020,826,006	623,638,274,597
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.49	-18.36	184.95	-91.87	-13.24	-5.61	5.20	20.54	14.76	34.54	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.25	-0.49	2.62	0.26	2.16	1.98	2.10	1.88	1.82	5.57	5.74
2	**Giá vốn**	172,369,775,005	178,179,406,829	210,496,889,485	83,401,364,022	999,820,723,813	1,065,409,932,284	1,107,590,074,371	1,053,807,323,127	842,833,307,569	761,058,822,561	586,234,717,634
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,612,270,188	10,967,623,819	21,174,725,322	-2,098,614,397	98,934,218	87,114,474,229	113,389,659,187	106,846,618,195	120,013,314,354	77,962,003,445	37,403,556,963
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.49	5.80	9.14	-2.58	0.01	7.56	9.29	9.21	12.46	9.29	6.00
4	**Chi phí tài chính**	110,637,807,478	107,223,142,993	96,704,071,143	90,495,660,927	63,987,377,187	59,856,663,990	53,125,504,240	59,064,793,556	37,346,454,650	29,680,439,297	25,112,413,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	63.23	56.69	41.74	111.31	6.40	5.19	4.35	5.09	3.88	3.54	4.03
5	**Chi phí bán hàng**	1,632,159,079	2,058,743,520	2,974,491,401	1,960,428,030	4,329,330,600	5,865,112,717	5,665,069,704	6,012,752,907	9,155,330,533	6,249,683,753	2,761,986,559
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.93	1.09	1.28	2.41	0.43	0.51	0.46	0.52	0.95	0.74	0.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	138,941,794,634	288,532,162,224	16,197,208,299	15,678,479,255	25,513,451,527	25,675,281,699	24,086,811,817	24,256,405,523	17,331,889,879	6,764,709,550	5,772,584,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	79.40	152.54	6.99	19.28	2.55	2.23	1.97	2.09	1.80	0.81	0.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-322,414,198,913	-473,051,704,579	-224,158,167,384	-200,057,670,006	-93,748,112,761	31,714,977,952	39,584,952,394	37,686,809,448	69,882,070,438	42,098,759,198	6,633,368,050
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-31.84	111.03	12.05	113.40	-395.60	-19.88	5.04	-46.07	66.00	534.65	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-184.26	-250.10	-96.76	-246.07	-9.38	2.75	3.24	3.25	7.26	5.02	1.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	45.61	123.02	-253.25	-63.98	-20.26	5.45	6.82	6.09	13.19	27.93	6.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,586,976,013	2,853,131,057	6,147,265,671	1,761,089,172	12,591,157,159	121,626,009,988	93,815,654,795	124,288,942,591	6,473,952,985	17,979,311,896	28,146,293,796
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	277,790,833,226	407,345,869,176	686,745,551,773	792,945,131,538	809,539,814,852	743,588,848,376	784,357,386,792	503,823,376,550	293,493,799,715	151,243,457,220	146,492,409,024
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	158.75	215.36	296.43	975.30	80.96	64.52	64.24	43.41	30.48	18.03	23.49
10	**Tồn kho (TK)**	124,060,094,021	85,638,736,625	57,936,210,231	25,238,436,612	14,651,447,301	146,119,061,717	198,204,169,838	229,810,431,083	179,631,986,970	32,813,449,063	155,936,703,764
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	70.90	45.28	25.01	31.04	1.47	12.68	16.23	19.80	18.66	3.91	25.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,011,820,943,742	1,011,586,943,742	1,010,187,130,106	1,008,294,974,009	1,007,961,569,844	1,007,661,884,940	1,003,879,142,761	1,003,767,196,761	1,001,503,856,960	290,175,924,675	287,804,563,782
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.17	0.19	0.23	0.08	0.99	1.14	1.22	1.16	0.96	2.89	2.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	64,048,708,230	64,509,408,230	63,712,592,230	64,263,392,230	62,086,274,250	60,092,902,996	33,569,659,815	21,735,676,815	21,415,163,195	0	0
13	**Tổng nợ**	1,489,293,653,587	1,378,254,842,415	1,292,063,076,209	1,177,361,390,963	1,134,762,297,870	1,175,964,817,316	1,253,487,385,839	1,110,142,398,676	946,578,068,445	410,979,997,609	423,488,870,624
	Nợ ngắn hạn	1,461,066,606,664	1,290,027,795,492	1,113,969,981,553	933,728,148,911	810,149,576,071	823,368,504,928	847,051,073,451	618,834,039,361	407,414,668,819	228,288,815,538	292,293,121,458
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,227,046,923	88,227,046,923	178,093,094,656	243,633,242,052	324,612,721,799	352,596,312,388	406,436,312,388	491,308,359,315	539,163,399,626	182,691,182,071	131,195,749,166
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.11	-3.58	14.60	3.77	2.45	2.02	2.16	1.79	1.79	2.73	3.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	851.11	728.67	557.71	1,448.12	113.49	102.03	102.66	95.65	98.31	48.98	67.91
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-706,951,709,798	-384,537,510,885	88,514,094,656	312,672,361,078	462,730,031,084	581,478,143,845	580,142,362,506	618,834,039,361	529,754,941,136	150,722,870,655	108,624,111,457

FTS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	944,166,710,638	850,241,318,065	1,383,479,260,656	403,535,463,934	386,645,325,835	695,243,914,889	316,504,849,112	279,609,993,754	259,871,809,813	255,217,071,417	180,569,810,972
	Tăng trưởng (%)	*11.05*	*-38.54*	*242.84*	*4.37*	*-44.39*	*119.66*	*13.20*	*7.60*	*1.82*	*41.34*	*-23.80*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	444,917,590,949	318,225,400,741	845,975,042,902	170,549,238,578	214,295,744,736	489,980,059,405	179,218,337,818	146,572,880,225	131,764,233,003	135,571,170,224	88,950,103,888
	Tăng trưởng (%)	*39.81*	*-62.38*	*396.03*	*-20.41*	*-56.26*	*173.40*	*22.27*	*11.24*	*-2.81*	*52.41*	*-29.66*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.21	9.50	28.36	7.74	10.15	24.81	11.54	10.23	9.83	10.77	7.61
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	4,480,989,985,789	3,461,017,594,892	5,007,231,899,294	2,223,220,795,799	1,708,255,790,726	1,514,718,866,735	1,307,520,007,644	1,057,797,019,550	1,053,109,140,814	1,093,261,374,288	482,021,025,620
	Tăng trưởng (%)	*29.47*	*-30.88*	*125.22*	*30.15*	*12.78*	*15.85*	*23.61*	*0.45*	*-3.67*	*126.81*	*99.54*
4	**Nợ phải trả**	4,599,747,359,986	1,939,966,665,884	6,473,315,533,147	1,193,556,748,441	412,633,077,351	526,536,414,023	243,666,322,423	60,379,304,134	755,576,776,845	907,562,530,813	627,680,125,052
	Tăng trưởng (%)	*137.10*	*-70.03*	*442.36*	*189.25*	*-21.63*	*116.09*	*303.56*	*-92.01*	*-16.75*	*44.59*	*46.26*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,643,935,758,855	3,348,039,743,223	2,982,643,887,261	2,202,166,223,231	2,111,021,485,315	1,975,176,502,150	1,552,797,351,669	1,433,410,959,773	1,340,346,937,848	1,258,806,016,867	1,168,796,052,032
6	**Vốn điều lệ**	2,145,649,870,000	1,950,599,510,000	1,475,672,970,000	1,322,673,490,000	1,202,440,510,000	1,093,136,880,000	993,769,520,000	903,437,270,000	806,648,700,000	733,323,900,000	733,323,900,000

G20	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			0	0	0	0	163,098,056,216	351,044,293,827	300,889,946,016	227,138,049,860	196,211,131,985
	Tăng trưởng doanh thu (%)			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-53.54	16.67	32.47	15.76	28.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	0.00	0.00	0.00	1.46	2.18	2.83	2.26	5.68
2	**Giá vốn**			0	0	0	0	181,155,778,458	312,153,714,783	265,670,562,195	200,701,915,961	178,629,358,588
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			0	0	0	0	-18,057,722,242	38,890,579,044	35,219,383,821	26,436,133,899	17,581,773,397
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-11.07	11.08	11.71	11.64	8.96
4	**Chi phí tài chính**			15,191,391,590	16,036,674,368	16,818,884,759	23,122,055,914	19,783,055,905	15,988,358,806	14,072,433,422	13,057,918,589	11,853,374,596
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	12.13	4.55	4.68	5.75	6.04
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	1,489,342	1,438,568,547	3,744,035,062	2,830,828,122	3,591,770,985	2,768,570,059
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.88	1.07	0.94	1.58	1.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			-6,736,954,445	-3,529,459,670	53,854,345,314	131,061,039,397	4,924,146,081	4,614,497,720	4,351,273,306	2,396,472,159	1,554,118,945
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.02	1.31	1.45	1.06	0.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-7,633,483,340	-11,668,277,164	-54,449,823,310	-158,934,082,453	-48,399,250,253	12,366,211,974	11,658,720,051	5,771,192,707	1,126,819,114
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-34.58	-78.57	-65.74	228.38	-491.38	6.07	102.02	412.17	-672.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-29.67	3.52	3.87	2.54	0.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			6.31	10.29	53.55	336.49	-43.33	7.66	10.95	5.75	3.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			352,570,788	559,027,411	2,917,975,511	2,323,380,831	3,680,673,799	9,853,459,450	3,913,219,566	922,926,874	529,559,334
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			23,197,216,570	26,322,155,377	24,750,403,403	88,478,338,744	227,324,465,193	170,694,598,598	113,545,563,268	107,454,606,646	63,461,268,355
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	139.38	48.62	37.74	47.31	32.34
10	**Tồn kho (TK)**			69,793,655,896	69,793,655,896	69,793,655,896	69,793,655,896	69,793,655,896	127,878,259,066	85,924,731,170	76,927,659,040	46,053,123,030
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	42.79	36.43	28.56	33.87	23.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			3,088,394,899	4,928,833,080	15,562,403,030	53,195,500,891	50,575,500,891	119,266,904,617	107,892,339,917	99,515,916,608	75,541,999,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.00	0.00	0.00	0.00	3.22	2.94	2.79	2.28	2.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	5,332,962,900	11,158,714,020	1,262,297,537	3,039,836,086
13	**Tổng nợ**			216,426,745,704	217,820,327,218	209,667,536,143	251,297,225,938	235,113,965,683	289,604,374,389	216,526,391,525	189,022,293,707	167,040,615,399
	Nợ ngắn hạn			216,426,745,704	217,820,327,218	209,667,536,143	245,087,449,391	228,904,189,136	262,170,387,479	172,940,329,771	136,893,842,785	124,047,442,865
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	6,209,776,547	6,209,776,547	27,433,986,910	43,586,061,754	52,128,450,922	42,993,172,534
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.79	-1.92	-2.06	-5.32	2.10	1.79	2.03	1.88	4.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	144.15	82.50	71.96	83.22	85.13
14	**Vốn điều lệ**			144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	36,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			-120,984,462,874	-113,350,979,534	-101,682,702,370	-47,232,879,060	111,701,203,635	161,380,419,852	106,464,089,291	100,297,352,729	34,526,160,022

G36	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,399,039,285,527	1,322,123,417,618	1,161,552,586,228	2,308,850,691,737	1,794,617,579,338	3,084,749,207,860	3,575,169,555,727	2,377,167,481,827	3,785,813,956,750	3,568,492,008,436	3,083,159,890,715
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.82	13.82	-49.69	28.65	-41.82	-13.72	50.40	-37.21	6.09	15.74	12.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.29	1.21	1.08	2.18	1.78	2.92	3.50	5.23	11.41	9.88	10.82
2	**Giá vốn**	1,270,170,990,827	1,200,206,186,526	1,020,913,690,607	1,957,366,681,947	1,589,174,026,021	2,845,562,629,837	3,250,132,591,563	2,239,235,832,030	3,597,434,148,187	3,386,219,761,745	2,898,283,432,502
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	128,868,294,700	121,917,231,092	140,638,895,621	351,484,009,790	205,443,553,317	239,186,578,023	325,036,964,164	137,931,649,797	188,379,808,563	182,272,246,691	184,876,458,213
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.21	9.22	12.11	15.22	11.45	7.75	9.09	5.80	4.98	5.11	6.00
4	**Chi phí tài chính**	90,871,447,878	51,175,679,410	100,741,248,217	105,471,605,596	112,969,594,668	116,891,505,302	133,598,908,334	87,532,977,821	65,893,249,102	85,677,275,805	76,669,406,972
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.50	3.87	8.67	4.57	6.29	3.79	3.74	3.68	1.74	2.40	2.49
5	**Chi phí bán hàng**	485,158,776	0	1,870,786,811	31,228,629,243	1,185,121,373	1,223,917,905	62,975,992,815	0	0	0	5,389,580,674
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.00	0.16	1.35	0.07	0.04	1.76	0.00	0.00	0.00	0.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,818,746,362	93,105,899,930	54,734,434,987	90,832,824,475	67,376,871,128	71,563,035,302	77,256,388,969	42,682,884,291	62,550,168,258	51,448,187,852	85,727,613,092
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.06	7.04	4.71	3.93	3.75	2.32	2.16	1.80	1.65	1.44	2.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,340,770,955	22,189,461,800	21,573,321,069	57,815,636,854	33,128,099,959	85,984,229,520	61,580,040,342	25,773,308,943	45,784,270,560	45,711,503,866	34,836,071,826
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.85	2.86	-62.69	74.52	-61.47	39.63	138.93	-43.71	0.16	31.22	32.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.24	1.68	1.86	2.50	1.85	2.79	1.72	1.08	1.21	1.28	1.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.59	2.03	2.00	5.47	3.28	8.14	6.03	5.67	13.80	12.66	12.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	545,386,638,708	343,162,319,248	667,725,134,799	920,042,064,773	388,400,188,734	298,067,693,506	276,172,435,481	454,985,226,876	456,122,065,833	498,124,277,265	62,859,561,130
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	976,212,613,659	1,303,932,040,009	1,200,321,857,004	1,219,142,568,469	1,597,783,523,767	1,961,067,663,601	1,696,172,435,481	1,905,093,302,108	2,005,172,782,742	2,181,714,402,308	1,804,753,199,710
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	69.78	98.62	103.34	52.80	89.03	63.57	47.44	80.14	52.97	61.14	58.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,108,803,927,815	768,089,464,330	721,495,135,271	696,874,751,742	1,549,250,623,074	1,247,563,631,726	1,623,529,939,041	2,044,794,889,870	898,205,839,999	825,816,368,523	707,380,779,189
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	79.25	58.10	62.11	30.18	86.33	40.44	45.41	86.02	23.73	23.14	22.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,604,641,459,368	1,604,127,823,004	1,603,674,278,397	1,599,190,357,097	1,668,681,567,642	1,669,663,322,543	1,998,028,670,203	1,915,709,959,785	611,104,152,080	564,193,601,271	584,098,736,985
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.87	0.82	0.72	1.44	1.08	1.85	1.79	1.24	6.20	6.32	5.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	391,694,636,052	745,504,451,263	524,323,805,753	198,594,752,018	323,931,155,281	135,495,782,237	110,118,653,946	102,978,864,025	1,562,014,276,391	379,552,537,873	277,642,226,975
13	**Tổng nợ**	3,569,524,663,017	3,744,153,398,416	3,903,682,833,130	3,880,176,893,717	4,830,078,772,148	4,881,539,981,139	5,113,966,755,271	6,406,689,318,792	5,115,467,598,682	3,977,814,620,729	3,246,516,585,790
	Nợ ngắn hạn	2,437,914,820,332	2,337,531,605,198	2,717,919,357,138	2,702,948,597,117	3,547,235,528,558	3,376,828,183,471	3,480,812,775,483	4,913,291,609,573	3,291,842,224,055	3,119,675,911,990	2,399,244,171,162
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,131,609,842,685	1,406,621,793,218	1,185,763,475,992	1,177,228,296,600	1,282,843,243,590	1,504,711,797,668	1,633,153,979,788	1,493,397,709,219	1,823,625,374,627	858,138,708,739	847,272,414,628
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.28	3.42	3.63	3.67	4.79	4.62	5.01	14.10	15.41	11.01	11.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	255.14	283.19	336.07	168.06	269.14	158.25	143.04	269.51	135.12	111.47	105.30
14	**Vốn điều lệ**	1,037,450,670,000	1,017,565,750,000	1,017,565,750,000	965,637,490,000	936,000,000,000	936,000,000,000	936,000,000,000	430,000,000,000	168,542,704,724	311,938,654,358	245,264,449,462
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,088,081,841,184	1,095,193,196,786	1,076,590,028,744	1,057,907,489,675	1,008,488,793,577	1,056,642,568,893	1,020,603,368,704	454,491,811,388	331,888,691,980	361,146,999,034	284,952,065,127
GAB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			421,727,790,323	351,730,659,331	188,227,080,782	92,294,718,767	41,370,356,974	0			
	Tăng trưởng doanh thu (%)			19.90	86.87	103.94	123.09	#DIV/0!	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			2.58	2.18	1.17	0.64	0.61	0.00			
2	**Giá vốn**			408,344,152,172	337,225,684,898	152,566,765,968	75,216,817,892	25,049,632,855	0			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			13,383,638,151	14,504,974,433	35,660,314,814	17,077,900,875	16,320,724,119	0			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			3.17	4.12	18.95	18.50	39.45	#DIV/0!			
4	**Chi phí tài chính**			3,532,164,026	2,223,623,985	2,353,091,375	3,607,156,752	2,246,524,807	9,062,553			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.84	0.63	1.25	3.91	5.43	#DIV/0!			
5	**Chi phí bán hàng**			4,711,118,354	8,601,237,854	14,314,011,755	3,224,808,301	4,077,304,035	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			1.12	2.45	7.60	3.49	9.86	#DIV/0!			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			4,522,279,461	4,134,642,707	3,277,050,975	2,523,573,203	2,459,454,773	23,859,032			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			1.07	1.18	1.74	2.73	5.94	#DIV/0!			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			1,850,609,931	791,602,380	15,850,303,097	6,196,494,942	6,926,114,206	464,268,871			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			133.78	-95.01	155.79	-10.53	1,391.83	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.44	0.23	8.42	6.71	16.74	#DIV/0!			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			1.13	0.49	9.86	4.27	10.28	0.77			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			1,515,314,813	747,249,484	26,345,374,787	8,193,451,111	1,761,338,433	1,029,456,000			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			165,407,632,757	96,634,469,676	36,238,654,592	31,814,551,624	16,212,264,200	2,153,795,000			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			39.22	27.47	19.25	34.47	39.19	#DIV/0!			
10	**Tồn kho (TK)**			15,108,490,281	10,116,052,967	13,569,483,560	13,296,791,596	9,731,131,329	3,955,821,000			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			3.58	2.88	7.21	14.41	23.52	#DIV/0!			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			82,474,514,252	82,474,514,252	82,414,514,252	81,721,534,525	70,503,921,101	43,910,138,000			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			5.11	4.26	2.28	1.13	0.59	0.00			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			136,436,364	136,436,364	0	49,252,500	4,635,800,574	38,700,000			
13	**Tổng nợ**			126,889,925,764	62,193,685,675	34,800,675,255	38,900,252,604	60,956,995,907	19,088,420,978			
	Nợ ngắn hạn			126,889,925,764	59,009,185,675	24,753,009,055	22,887,752,604	38,530,495,907	19,088,420,978			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	3,184,500,000	10,047,666,200	16,012,500,000	22,426,500,000	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.78	0.38	0.22	0.27	0.90	0.32			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			30.09	17.68	18.49	42.15	147.34	#DIV/0!			
14	**Vốn điều lệ**			138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	138,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			163,459,793,427	161,609,183,496	160,817,581,116	145,238,678,019	67,390,383,077	60,464,268,871			

GAS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	89,953,906,513,325	100,723,549,227,433	78,992,156,122,272	64,134,965,486,838	75,005,297,175,406	75,611,546,239,412	64,522,440,976,234	59,076,193,175,661	64,300,204,038,285	73,375,146,204,419	65,399,685,795,958
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.69	27.51	23.17	-14.49	-0.80	17.19	9.22	-8.12	-12.37	12.19	-4.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.38	1.65	1.51	1.30	1.51	1.61	1.49	1.45	1.50	1.95	1.96
2	**Giá vốn**	73,028,985,057,627	79,409,012,569,544	65,006,501,143,931	52,728,949,502,327	58,086,688,538,104	58,120,227,682,208	49,359,543,140,142	47,521,232,445,917	50,903,608,817,829	53,231,657,394,562	48,167,455,634,889
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,924,921,455,698	21,314,536,657,889	13,985,654,978,341	11,406,015,984,511	16,918,608,637,302	17,491,318,557,204	15,162,897,836,092	11,554,960,729,744	13,396,595,220,456	20,143,488,809,857	17,232,230,161,069
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.82	21.16	17.71	17.78	22.56	23.13	23.50	19.56	20.83	27.45	26.35
4	**Chi phí tài chính**	586,713,077,889	671,395,477,079	402,749,045,863	169,134,841,287	240,940,076,023	616,615,024,877	429,584,038,709	494,200,815,972	644,194,031,699	521,986,522,712	649,017,818,757
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.67	0.51	0.26	0.32	0.82	0.67	0.84	1.00	0.71	0.99
5	**Chi phí bán hàng**	2,543,871,863,091	2,440,389,587,646	2,132,583,045,802	1,943,004,886,832	2,394,374,579,372	2,638,679,383,447	2,426,235,182,000	2,130,307,143,526	1,729,017,467,247	1,412,303,065,766	1,263,022,901,640
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.83	2.42	2.70	3.03	3.19	3.49	3.76	3.61	2.69	1.92	1.93
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,474,856,883,595	1,074,753,539,576	1,479,072,397,239	769,205,023,620	875,266,258,698	1,127,931,765,213	1,109,174,582,069	965,382,550,673	1,002,792,079,242	1,390,206,066,144	2,095,444,712,513
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.64	1.07	1.87	1.20	1.17	1.49	1.72	1.63	1.56	1.89	3.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,793,095,479,543	15,066,392,289,428	8,851,812,129,710	7,971,791,219,952	12,085,651,309,855	11,708,565,479,976	9,937,792,548,473	7,172,409,730,187	8,832,125,918,477	14,360,825,183,630	12,595,879,648,698
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.73	70.21	11.04	-34.04	3.22	17.82	38.56	-18.79	-38.50	14.01	24.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.11	14.96	11.21	12.43	16.11	15.49	15.40	12.14	13.74	19.57	19.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.06	24.63	16.96	16.10	24.36	24.98	22.97	17.56	20.59	38.11	37.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,753,540,709,110	34,275,836,428,774	30,100,156,390,384	26,850,483,056,914	29,390,889,167,227	28,308,099,460,007	27,079,366,964,678	19,436,010,908,336	23,847,652,404,746	25,763,880,607,944	19,111,397,853,785
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,865,314,290,394	16,191,131,770,955	16,920,192,497,611	10,239,199,864,118	10,358,798,068,406	10,213,710,624,435	9,174,883,054,445	11,878,375,723,172	8,209,846,277,244	5,118,146,845,310	5,960,271,247,392
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.75	16.07	21.42	15.97	13.81	13.51	14.22	20.11	12.77	6.98	9.11
10	**Tồn kho (TK)**	3,944,544,425,746	4,102,441,805,643	3,241,216,225,272	1,662,572,767,363	157,470,523,108	1,948,260,051,377	1,645,375,601,834	1,291,226,206,958	1,212,197,842,312	1,860,494,504,580	2,461,447,890,066
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.39	4.07	4.10	2.59	0.21	2.58	2.55	2.19	1.89	2.54	3.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	63,430,842,474,117	57,307,438,058,633	56,069,459,929,388	54,739,218,312,039	48,513,599,270,479	50,029,678,362,842	44,056,506,056,213	43,276,146,409,892	37,681,016,707,046	35,015,948,305,693	33,379,936,365,725
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	1.76	1.41	1.17	1.55	1.51	1.46	1.37	1.71	2.10	1.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,780,813,510,170	5,978,103,870,212	4,871,054,316,564	2,302,958,751,607	3,020,872,112,628	1,235,198,326,718	6,571,784,154,041	4,738,573,251,455	6,598,168,402,238	3,790,282,380,909	2,803,357,106,236
13	**Tổng nợ**	22,455,835,056,055	21,489,088,811,222	26,575,344,013,434	13,708,720,044,649	12,564,256,032,003	15,747,295,132,679	18,617,834,577,626	15,910,005,640,211	13,825,543,405,185	16,112,058,787,504	15,345,611,241,732
	Nợ ngắn hạn	14,971,948,871,764	12,487,956,920,689	16,561,261,573,886	9,748,781,422,071	9,964,436,306,143	11,846,614,031,313	10,911,813,704,191	9,182,556,758,322	9,002,416,525,380	10,420,030,585,116	9,873,098,383,528
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,483,886,184,291	9,001,131,890,533	10,014,082,439,548	3,959,938,622,578	2,599,819,725,860	3,900,681,101,366	7,706,020,873,435	6,727,448,881,889	4,823,126,879,805	5,692,028,202,388	5,472,512,858,204
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.35	0.51	0.28	0.25	0.34	0.43	0.39	0.32	0.43	0.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.96	21.33	33.64	21.37	16.75	20.83	28.85	26.93	21.50	21.96	23.46
14	**Vốn điều lệ**	22,967,398,470,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	19,139,500,000,000	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	65,298,620,274,393	61,173,563,555,141	52,192,730,675,130	49,499,680,985,454	49,614,531,357,631	46,867,125,112,614	43,271,508,764,811	40,843,847,878,227	42,889,062,882,103	37,679,348,560,601	33,358,036,009,393
GCB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,626,788,198,223	1,013,820,596,047	289,594,208,758	418,099,676,963	675,207,778,554	714,880,535,257	686,130,890,987	669,517,070,466	814,186,709,887	956,055,607,492	1,136,685,392,094
	Tăng trưởng doanh thu (%)	60.46	250.08	-30.74	-38.08	-5.55	4.19	2.48	-17.77	-14.84	-15.89	-4.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	20.89	14.11	4.48	6.81	10.47	111.28	10.48	10.36	13.66	17.82	20.36
2	**Giá vốn**	1,577,140,538,418	978,244,951,898	261,473,791,257	387,349,066,398	640,633,049,434	676,175,761,157	649,519,297,461	629,214,619,934	774,520,477,039	925,918,223,252	1,104,149,111,425
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,647,659,805	35,575,644,149	28,120,417,501	30,750,610,565	34,574,729,120	38,704,774,100	36,611,593,526	40,302,450,532	39,666,232,848	30,137,384,240	32,536,280,669
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.05	3.51	9.71	7.35	5.12	5.41	5.34	6.02	4.87	3.15	2.86
4	**Chi phí tài chính**	20,390,277,270	6,584,542,993	-42,390,972	1,262,733,229	2,306,818,053	4,139,768,166	2,733,607,541	2,254,687,619	6,697,745,880	2,774,365,473	4,677,353,811
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.25	0.65	-0.01	0.30	0.34	0.58	0.40	0.34	0.82	0.29	0.41
5	**Chi phí bán hàng**	19,847,844,112	19,406,396,078	21,748,629,953	25,272,433,812	31,192,572,829	35,547,241,775	32,868,909,804	31,436,147,330	30,771,769,392	27,858,196,148	32,026,593,458
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	1.91	7.51	6.04	4.62	4.97	4.79	4.70	3.78	2.91	2.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,020,859,445	7,573,707,812	6,023,442,075	5,599,707,347	6,800,899,686	6,823,270,621	8,331,659,340	7,839,381,429	9,573,396,810	5,724,925,903	9,372,346,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.74	0.75	2.08	1.34	1.01	0.95	1.21	1.17	1.18	0.60	0.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,798,279,497	7,520,551,521	3,537,251,036	1,033,863,604	4,151,119,864	3,888,776,358	4,499,269,370	7,702,965,260	11,165,310,029	3,318,757,125	3,800,704,704
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.60	112.61	242.14	-75.09	6.75	-13.57	-41.59	-31.01	236.43	-12.68	-34.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.74	1.22	0.25	0.61	0.54	0.66	1.15	1.37	0.35	0.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.73	10.47	5.47	1.68	6.44	60.53	6.87	11.92	18.74	6.19	6.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	67,184,494,773	29,852,236,169	23,836,129,039	6,754,823,133	6,925,452,788	7,061,615,777	5,704,662,500	7,138,798,106	16,139,715,547	14,532,140,099	10,778,857,326
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	320,251,919,772	343,950,355,415	20,218,638,136	44,775,974,641	59,970,597,559	63,558,240,966	72,237,346,606	65,218,429,484	49,620,217,022	41,351,813,685	48,434,857,720
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.69	33.93	6.98	10.71	8.88	8.89	10.53	9.74	6.09	4.33	4.26
10	**Tồn kho (TK)**	9,441,813,013	13,301,551,250	7,880,683,143	6,084,924,313	7,742,320,430	13,669,016,108	11,910,337,014	16,344,129,469	19,565,808,121	15,979,043,506	15,253,499,426
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.58	1.31	2.72	1.46	1.15	1.91	1.74	2.44	2.40	1.67	1.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,867,465,685	55,858,738,412	53,062,922,214	50,530,253,030	50,625,104,443	46,599,558,957	46,599,558,957	46,491,887,957	52,174,476,987	51,705,018,274	51,656,847,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.61	18.15	5.46	8.27	13.34	15.34	14.72	14.40	15.61	18.49	22.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	954,545,455	0	5,724,181,224	1,159,137,852	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	349,814,251,630	357,240,152,243	16,431,916,084	26,660,398,028	39,262,346,840	45,361,140,405	49,711,956,898	52,438,961,820	58,590,888,396	54,011,212,185	58,717,284,647
	Nợ ngắn hạn	349,814,251,630	357,240,152,243	15,931,916,084	25,920,398,028	38,130,546,104	44,229,339,669	48,555,956,162	50,533,852,084	55,009,890,660	52,646,658,185	57,175,795,647
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	500,000,000	740,000,000	1,131,800,736	1,131,800,736	1,156,000,736	1,905,109,736	3,580,997,736	1,364,554,000	1,541,489,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.49	4.97	0.25	0.43	0.61	7.06	0.76	0.81	0.98	1.01	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.50	35.24	5.67	6.38	5.81	6.35	7.25	7.83	7.20	5.65	5.17
14	**Vốn điều lệ**	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	40,391,470,000	30,600,000,000	30,600,000,000	30,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	77,889,398,862	71,843,174,517	64,622,622,996	61,385,371,960	64,502,628,220	6,424,028,471	65,490,509,230	64,645,183,360	59,585,133,883	53,653,332,184	55,839,807,459

GCF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	474,680,847,093	430,595,846,104	334,272,706,362	210,109,569,708							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.24	28.82	59.09	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.28	1.23	1.03	1.16							
2	**Giá vốn**	337,849,311,364	310,582,467,682	239,156,538,729	158,757,286,940							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	136,831,535,729	120,013,378,422	95,116,167,633	51,352,282,768							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.83	27.87	28.45	24.44							
4	**Chi phí tài chính**	20,375,594,115	14,169,731,498	9,044,158,683	8,807,381,430							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.29	3.29	2.71	4.19							
5	**Chi phí bán hàng**	30,282,533,209	28,969,895,239	23,871,965,231	12,523,211,552							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.38	6.73	7.14	5.96							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,715,061,210	44,397,473,553	29,384,541,258	20,783,561,441							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.84	10.31	8.79	9.89							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	26,303,748,339	2,577,890,424	35,258,406,562	13,528,127,213							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	920.36	-92.69	160.63	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.54	0.60	10.55	6.44							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	0.74	10.82	7.48							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,028,157,367	9,869,908,378	6,845,846,450	3,508,985,192							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	303,745,410,076	242,003,110,865	157,834,683,516	128,581,736,959							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.99	56.20	47.22	61.20							
10	**Tồn kho (TK)**	74,286,547,184	74,207,750,067	57,144,186,566	46,058,797,077							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.65	17.23	17.10	21.92							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,770,116,812	161,522,455,203	130,996,370,678	121,460,966,584							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	2.67	2.55	1.73							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	55,173,222,994	59,200,324,253	93,151,673,981	4,544,296,349							
13	**Tổng nợ**	301,830,344,635	281,224,243,649	162,824,744,827	155,465,229,828							
	Nợ ngắn hạn	287,252,453,843	270,117,472,264	159,603,123,857	148,570,483,400							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,577,890,792	11,106,771,385	3,221,620,970	6,894,746,428							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.80	0.50	0.86							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.59	65.31	48.71	73.99							
14	**Vốn điều lệ**	306,799,990,000	260,000,000,000	260,000,000,000	160,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	370,264,601,115	349,780,530,708	325,885,337,710	180,771,552,467							
GDA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,434,577,820,549	21,614,484,621,935	25,261,746,702,102	12,360,955,464,424	12,571,352,460,473	11,863,532,493,197	9,718,973,955,088	5,913,111,075,048	4,064,423,864,763	3,963,565,291,148	3,070,197,143,334
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.34	-14.44	104.37	-1.67	5.97	22.07	64.36	45.48	2.54	29.10	9.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.82	6.27	7.32	5.10	5.88	5.72	4.81	4.57	5.81	8.83	7.25
2	**Giá vốn**	16,305,438,743,136	20,433,359,245,487	22,470,011,823,491	11,450,014,429,109	11,794,758,617,790	10,902,325,118,620	8,562,066,716,279	4,949,869,564,617	3,581,470,882,526	3,798,750,435,053	2,931,101,719,422
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,129,139,077,413	1,181,125,376,448	2,791,734,878,611	910,941,035,315	776,593,842,683	961,207,374,577	1,156,907,238,809	963,241,510,431	482,952,982,237	164,814,856,095	139,095,423,912
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.48	5.46	11.05	7.37	6.18	8.10	11.90	16.29	11.88	4.16	4.53
4	**Chi phí tài chính**	371,286,174,582	503,513,665,109	258,302,956,413	270,956,045,097	354,956,704,331	328,246,295,527	174,885,527,256	113,413,825,873	148,063,323,245	46,038,760,017	39,650,916,481
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.13	2.33	1.02	2.19	2.82	2.77	1.80	1.92	3.64	1.16	1.29
5	**Chi phí bán hàng**	764,270,241,235	1,244,957,678,383	1,211,896,445,856	292,261,889,647	283,458,175,378	533,363,208,178	430,806,707,549	246,119,564,313	87,540,916,027	57,094,888,820	45,048,837,058
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.38	5.76	4.80	2.36	2.25	4.50	4.43	4.16	2.15	1.44	1.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,076,241,647	140,664,765,144	109,191,988,516	97,457,596,496	127,829,603,511	109,871,088,858	90,028,161,874	70,621,683,254	60,403,668,655	56,096,026,580	39,650,916,481
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.36	0.65	0.43	0.79	1.02	0.93	0.93	1.19	1.49	1.42	1.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	283,572,298,103	-276,508,187,355	1,209,808,221,380	286,059,912,889	76,748,582,951	51,438,882,772	452,443,108,486	522,187,190,425	216,370,005,198	21,833,124,437	30,447,017,330
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-202.55	-122.86	322.92	272.72	49.20	-88.63	-13.36	141.34	891.02	-28.29	-55.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.63	-1.28	4.79	2.31	0.61	0.43	4.66	8.83	5.32	0.55	0.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.84	-8.02	35.05	11.81	3.59	2.48	22.38	40.40	30.94	4.87	7.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,855,354,292,296	1,167,814,067,681	1,759,748,213,855	722,057,564,474	186,128,945,136	188,176,616,253	134,754,662,282	229,082,685,832	56,717,634,883	79,132,691,329	55,033,596,309
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,984,154,269,933	1,964,647,427,052	2,519,798,372,050	1,583,841,704,428	1,017,982,278,374	1,450,048,423,638	1,417,746,365,600	501,007,761,453	307,944,359,381	286,764,129,515	264,803,204,419
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.38	9.09	9.97	12.81	8.10	12.22	14.59	8.47	7.58	7.24	8.62
10	**Tồn kho (TK)**	3,126,953,454,480	3,290,690,692,843	4,427,016,921,200	2,326,448,345,440	2,890,086,160,241	3,370,799,462,120	2,731,047,759,946	1,457,989,635,379	1,027,435,872,020	1,203,086,110,198	825,442,469,352
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.94	15.22	17.52	18.82	22.99	28.41	28.10	24.66	25.28	30.35	26.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,561,487,526,222	4,568,517,430,737	4,522,858,473,234	2,981,803,004,090	3,178,234,984,439	2,779,994,816,062	1,971,861,845,732	1,048,092,177,768	1,122,545,552,883	125,470,674,356	157,019,539,235
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.82	4.73	5.59	4.15	3.96	4.27	4.93	5.64	3.62	31.59	19.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	24,010,886,974	3,175,888,322	3,106,220,920	31,596,386,617	1,001,067,360	668,599,744,550	634,512,647,011	409,074,049,559	22,825,126,548	1,004,135,853,773	150,732,279,951
13	**Tổng nợ**	7,922,832,503,399	6,857,008,081,757	9,196,195,607,377	5,910,793,431,339	6,096,728,817,746	7,776,121,302,365	5,839,692,654,024	2,789,771,785,393	2,131,437,687,150	2,576,382,322,599	1,230,481,341,685
	Nợ ngắn hạn	7,879,094,963,528	6,766,306,891,008	8,745,065,889,510	5,156,605,372,301	4,999,628,646,905	6,028,699,577,089	4,288,708,779,664	1,923,599,478,211	1,564,278,312,590	1,832,968,793,753	1,039,724,735,252
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	43,737,539,871	90,701,190,749	451,129,717,867	754,188,059,038	1,097,100,170,841	1,747,421,725,276	1,550,983,874,360	866,172,307,182	567,159,374,560	743,413,528,846	190,756,606,433
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.19	1.99	2.66	2.44	2.85	3.75	2.89	2.16	3.05	5.74	2.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.44	31.72	36.40	47.82	48.50	65.55	60.09	47.18	52.44	65.00	40.08
14	**Vốn điều lệ**	1,146,915,100,000	1,146,915,100,000	1,023,228,290,000	975,098,260,000	886,470,620,000	886,470,620,000	740,920,614,500	312,551,464,731	312,551,464,731	229,753,410,000	229,753,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,619,250,574,360	3,448,541,652,355	3,451,918,361,339	2,422,762,039,857	2,138,930,547,381	2,073,509,150,005	2,021,695,689,735	1,292,525,464,731	699,404,771,867	448,625,785,281	423,402,307,192

GDT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	310,996,257,968	399,762,675,251	338,629,382,698	400,404,825,144	341,845,934,388	389,834,231,070	362,244,980,865	323,648,848,692	295,766,287,969	266,316,502,215	237,366,929,389
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.20	18.05	-15.43	17.13	-12.31	7.62	11.93	9.43	11.06	12.20	2.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.07	1.36	1.28	1.48	1.23	1.51	1.41	1.26	1.37	1.31	1.36
2	**Giá vốn**	220,756,327,042	266,593,722,324	237,385,555,678	275,640,723,125	229,849,409,196	250,106,307,122	235,984,795,156	201,851,374,808	183,616,665,174	172,246,595,661	156,792,641,530
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,239,930,926	133,168,952,927	101,243,827,020	124,764,102,019	111,996,525,192	139,727,923,948	126,260,185,709	121,797,473,884	112,149,622,795	94,069,906,554	80,574,287,859
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.02	33.31	29.90	31.16	32.76	35.84	34.85	37.63	37.92	35.32	33.95
4	**Chi phí tài chính**	10,387,526,365	9,871,746,624	3,519,005,167	4,222,077,016	1,423,290,016	3,150,327,660	1,059,900,821	1,687,539,148	2,438,607,111	1,900,227,907	2,210,703,635
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.34	2.47	1.04	1.05	0.42	0.81	0.29	0.52	0.82	0.71	0.93
5	**Chi phí bán hàng**	17,249,650,459	18,038,802,215	14,748,419,315	18,463,050,825	16,978,182,425	16,923,181,608	16,543,632,527	17,567,328,921	15,715,145,767	15,278,551,032	13,829,152,229
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.55	4.51	4.36	4.61	4.97	4.34	4.57	5.43	5.31	5.74	5.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,624,956,562	32,557,754,127	23,006,786,668	19,711,407,867	15,502,150,901	20,786,250,179	19,326,994,835	19,663,871,897	20,887,200,294	17,785,949,975	20,487,138,317
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.88	8.14	6.79	4.92	4.53	5.33	5.34	6.08	7.06	6.68	8.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	36,692,331,691	69,270,226,003	60,786,014,194	79,976,973,106	74,220,846,142	89,704,714,108	101,297,006,588	95,932,657,350	61,564,753,372	51,630,764,814	36,363,767,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.03	13.96	-24.00	7.76	-17.26	-11.44	5.59	55.82	19.24	41.98	-5.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.80	17.33	17.95	19.97	21.71	23.01	27.96	29.64	20.82	19.39	15.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.58	23.53	22.90	29.56	26.67	34.68	39.52	37.27	28.54	25.36	20.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	91,740,155,092	29,110,897,861	61,699,528,295	163,796,972,677	213,249,456,060	174,649,327,615	206,842,782,268	201,082,769,603	124,746,976,830	137,017,656,003	94,499,241,715
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	78,955,266,197	145,478,925,886	26,529,587,844	41,540,661,053	27,267,267,406	40,950,025,233	31,783,817,351	39,974,833,589	21,361,772,536	22,637,616,681	25,927,946,657
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.39	36.39	7.83	10.37	7.98	10.50	8.77	12.35	7.22	8.50	10.92
10	**Tồn kho (TK)**	91,952,967,897	97,016,806,177	94,354,774,960	71,277,351,429	84,957,981,980	77,599,148,209	59,323,287,887	55,676,938,766	60,160,813,221	65,747,988,721	64,376,013,886
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.57	24.27	27.86	17.80	24.85	19.91	16.38	17.20	20.34	24.69	27.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	178,201,268,237	115,822,592,365	108,349,009,265	103,312,551,365	88,576,447,934	85,219,924,519	83,235,496,648	86,810,456,109	82,640,110,496	70,817,269,022	69,526,949,800
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	3.45	3.13	3.88	3.86	4.57	4.35	3.73	3.58	3.76	3.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,576,959,500						105,673,029	2,072,314,311	12,771,132,036	5,926,770,592
13	**Tổng nợ**	117,251,398,635	111,655,333,291	115,572,149,180	128,327,166,026	109,054,819,830	85,193,773,168	94,205,320,648	107,055,303,544	72,442,391,445	106,106,578,036	88,999,891,397
	Nợ ngắn hạn	114,605,291,586	107,684,606,354	111,270,221,410	123,931,664,908	105,545,440,663	81,617,514,418	90,765,598,564	103,536,857,297	69,202,774,362	103,020,808,036	86,276,426,397
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,646,107,049	3,970,726,937	4,301,927,770	4,395,501,118	3,509,379,167	3,576,258,750	3,439,722,084	3,518,446,247	3,239,617,083	3,085,770,000	2,723,465,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.38	0.44	0.47	0.39	0.33	0.37	0.42	0.34	0.52	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.70	27.93	34.13	32.05	31.90	21.85	26.01	33.08	24.49	39.84	37.49
14	**Vốn điều lệ**	218,725,920,000	197,471,710,000	179,803,580,000	171,369,680,000	171,369,680,000	163,941,760,000	149,094,600,000	149,094,600,000	129,654,550,000	103,723,650,000	103,723,650,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	291,656,074,161	294,350,657,858	265,392,890,351	270,534,368,867	278,324,844,954	258,689,836,235	256,324,953,127	257,413,246,868	215,704,956,882	203,601,301,847	174,766,634,014
GDW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	653,386,688,918	623,794,738,627	557,921,777,901	574,092,137,761	518,821,651,401	488,592,009,554	475,455,229,416	450,585,849,203	422,280,399,230	413,278,468,490	404,213,108,525
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.74	11.81	-2.82	10.65	6.19	2.76	5.52	6.70	2.18	2.24	13.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.72	3.72	3.26	3.42	3.17	3.23	3.24	3.18	3.00	2.86	2.87
2	**Giá vốn**	391,246,442,350	387,541,984,546	354,991,220,294	370,031,408,938	323,327,854,136	307,041,338,662	302,627,285,603	267,070,217,159	255,577,870,947	223,910,620,470	204,080,674,784
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	262,140,246,568	236,252,754,081	202,930,557,607	204,060,728,823	195,493,797,265	181,550,670,892	172,827,943,813	183,515,632,044	166,702,528,283	189,367,848,020	200,132,433,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.12	37.87	36.37	35.54	37.68	37.16	36.35	40.73	39.48	45.82	49.51
4	**Chi phí tài chính**	1,358,832,466	1,434,410,982	1,759,069,341	2,456,200,922	2,838,191,375	3,085,298,150	2,061,548,590	624,961,490	85,095,252	226,977,682	243,671,796
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.23	0.32	0.43	0.55	0.63	0.43	0.14	0.02	0.05	0.06
5	**Chi phí bán hàng**	138,056,653,944	138,897,954,014	101,144,715,354	123,003,243,614	114,895,162,372	112,089,626,338	111,290,742,341	126,043,310,294	116,949,083,924	125,406,252,653	141,415,901,306
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.13	22.27	18.13	21.43	22.15	22.94	23.41	27.97	27.69	30.34	34.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	80,176,061,089	73,276,865,555	68,781,390,769	58,540,518,863	52,301,133,608	50,275,057,919	45,967,347,181	45,169,227,921	39,285,095,570	37,615,888,211	37,086,337,683
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.27	11.75	12.33	10.20	10.08	10.29	9.67	10.02	9.30	9.10	9.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,973,076,446	21,194,668,963	25,187,273,632	18,654,901,467	25,926,980,772	15,162,512,892	15,814,877,654	13,092,929,929	13,226,270,453	21,527,948,053	20,781,168,612
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	69.73	-15.85	35.02	-28.05	70.99	-4.13	20.79	-1.01	-38.56	3.59	-5.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.51	3.40	4.51	3.25	5.00	3.10	3.33	2.91	3.13	5.21	5.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.49	12.64	14.74	11.10	15.82	10.01	10.76	9.25	9.40	14.92	14.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	94,315,106,752	101,700,807,729	62,541,717,785	149,485,160,388	104,160,723,468	64,516,164,359	65,099,494,194	15,894,859,917	24,648,651,394	32,871,201,608	3,700,026,612
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,355,313,988	16,310,998,919	20,718,550,220	12,360,617,010	10,533,880,690	9,418,754,672	11,590,059,632	13,977,520,224	13,441,343,273	16,352,397,549	29,277,999,268
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.74	2.61	3.71	2.15	2.03	1.93	2.44	3.10	3.18	3.96	7.24
10	**Tồn kho (TK)**	31,987,114,147	22,186,727,132	29,983,350,845	11,798,412,397	16,316,065,647	14,950,930,623	13,992,754,679	12,348,714,035	11,951,208,296	14,462,052,978	19,506,884,873
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.90	3.56	5.37	2.06	3.14	3.06	2.94	2.74	2.83	3.50	4.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	558,638,607,380	518,012,005,914	487,520,565,011	478,549,269,766	461,606,590,188	445,101,524,868	426,139,883,413	380,097,718,588	314,210,717,781	288,239,415,498	248,496,441,111
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.20	1.14	1.20	1.12	1.10	1.12	1.19	1.34	1.43	1.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,430,486,024	9,941,065,587	20,265,799,316	11,910,748,434	7,510,599,966	7,451,072,929	4,789,961,006	16,507,136,390	38,171,131,570	38,392,945,634	67,131,345,273
13	**Tổng nợ**	130,829,751,366	116,178,943,801	97,045,312,418	175,125,450,838	142,610,652,015	124,548,778,593	135,202,350,959	87,180,484,469	65,746,657,688	62,309,488,858	61,119,857,023
	Nợ ngắn hạn	121,779,790,035	101,769,678,285	78,009,707,074	151,045,004,628	113,884,949,399	90,986,741,076	101,268,593,046	68,279,354,241	65,139,781,969	61,845,071,043	57,063,371,289
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,049,961,331	14,409,265,516	19,035,605,344	24,080,446,210	28,725,702,616	33,562,037,517	33,933,757,913	18,901,130,228	606,875,719	464,417,815	4,056,485,734
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.75	0.69	0.57	1.04	0.87	0.82	0.92	0.62	0.47	0.43	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.02	18.62	17.39	30.50	27.49	25.49	28.44	19.35	15.57	15.08	15.12
14	**Vốn điều lệ**	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	175,589,447,989	167,616,212,827	170,918,724,797	168,051,068,648	163,843,467,181	151,402,177,809	146,933,034,823	141,531,325,496	140,666,654,447	144,282,983,994	140,747,406,616

GEE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	16,607,268,526,513	16,664,672,537,614	18,714,205,861,145	16,072,701,797,984	12,641,529,307,894						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.34	-10.95	16.43	27.14	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.79	2.78	3.13	4.42	3.47						
2	**Giá vốn**	14,581,337,221,301	14,550,681,716,128	16,884,083,731,929	14,117,731,801,309	10,679,873,732,182						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,025,931,305,212	2,113,990,821,486	1,830,122,129,216	1,954,969,996,675	1,961,655,575,712						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.20	12.69	9.78	12.16	15.52						
4	**Chi phí tài chính**	901,030,200,655	1,128,443,045,178	744,443,081,249	621,137,976,118	445,660,888,403						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.43	6.77	3.98	3.86	3.53						
5	**Chi phí bán hàng**	327,729,790,359	348,744,839,303	360,858,347,287	412,643,508,213	364,952,165,454						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	2.09	1.93	2.57	2.89						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	420,242,788,855	408,238,567,370	387,450,215,643	355,683,140,846	383,895,862,139						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.53	2.45	2.07	2.21	3.04						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	792,669,867,091	971,604,931,564	654,788,979,016	655,630,516,906	760,356,410,122						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.42	48.38	-0.13	-13.77	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.77	5.83	3.50	4.08	6.01						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.32	16.18	10.94	18.04	20.84						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,237,370,401,422	932,551,508,486	1,516,795,105,856	906,695,055,475	527,461,050,474						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,995,722,963,997	2,332,529,988,643	3,529,916,610,729	4,725,103,381,288	2,210,699,932,880						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.02	14.00	18.86	29.40	17.49						
10	**Tồn kho (TK)**	3,074,354,439,211	4,360,430,182,967	6,780,379,220,031	3,039,350,381,102	2,563,478,027,420						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.51	26.17	36.23	18.91	20.28						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,578,153,387,235	9,630,097,534,692	9,424,513,863,082	3,184,805,710,886	2,488,657,429,496						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	1.73	1.99	5.05	5.08						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	264,461,553,949	171,388,318,168	514,376,749,859	261,425,251,130	322,325,540,769						
13	**Tổng nợ**	7,771,052,596,049	11,416,179,720,742	17,136,396,187,466	10,759,535,200,290	7,423,747,868,813						
	Nợ ngắn hạn	6,458,680,884,042	6,165,114,622,354	10,923,217,163,650	8,897,625,979,741	5,165,635,515,472						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,312,371,712,007	5,251,065,098,388	6,213,179,023,816	1,861,909,220,549	2,258,112,353,341						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.90	2.86	2.96	2.03						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.79	68.51	91.57	66.94	58.73						
14	**Vốn điều lệ**	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	2,218,700,000,000	2,218,700,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,951,879,834,915	6,003,443,439,284	5,983,526,045,666	3,634,110,530,182	3,648,227,772,061						
GEG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,163,456,147,696	2,093,232,835,402	1,381,118,770,011	1,493,323,353,791	1,159,374,278,952	559,488,474,875	539,100,132,317	431,381,037,396	354,355,360,930	338,774,145,317	307,897,810,435
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.35	51.56	-7.51	28.80	107.22	3.78	24.97	21.74	4.60	10.03	-69.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.37	0.37	0.43	0.45	0.23	0.41	0.37	0.30	0.32	0.44
2	**Giá vốn**	1,042,528,569,954	1,081,833,401,633	613,939,972,394	732,667,176,739	509,711,047,062	253,487,961,656	227,296,100,212	212,527,540,610	157,319,968,432	134,452,945,541	118,162,773,573
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,120,927,577,742	1,011,399,433,769	767,178,797,617	760,656,177,052	649,663,231,890	306,000,513,219	311,804,032,105	218,853,496,786	197,035,392,498	204,321,199,776	189,735,036,862
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.81	48.32	55.55	50.94	56.04	54.69	57.84	50.73	55.60	60.31	61.62
4	**Chi phí tài chính**	870,734,223,835	657,088,144,981	408,629,277,678	371,239,616,425	257,818,850,423	41,137,903,234	24,627,342,830	45,764,781,992	41,440,117,460	76,314,705,282	97,895,669,769
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	40.25	31.39	29.59	24.86	22.24	7.35	4.57	10.61	11.69	22.53	31.79
5	**Chi phí bán hàng**	985,267,357	379,174,918	471,454,958	1,699,625,268	624,900,198	588,486,215	960,049,966	122,969,866	48,076,280	174,280,727	12,022,911
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.02	0.03	0.11	0.05	0.11	0.18	0.03	0.01	0.05	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	158,479,036,896	160,341,431,872	113,864,130,849	114,323,940,038	111,170,664,590	76,636,113,903	65,053,894,776	51,289,650,635	42,112,899,441	40,386,774,600	30,297,737,756
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.33	7.66	8.24	7.66	9.59	13.70	12.07	11.89	11.88	11.92	9.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	143,323,947,112	370,579,580,161	325,433,794,702	294,355,855,251	290,515,747,397	187,266,730,673	209,301,193,195	134,413,505,706	132,319,764,673	113,167,371,699	91,029,328,547
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.32	13.87	10.56	1.32	55.13	-10.53	55.71	1.58	16.92	24.32	-46.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.62	17.70	23.56	19.71	25.06	33.47	38.82	31.16	37.34	33.40	29.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.49	6.58	8.71	8.49	11.26	7.78	15.88	11.68	11.39	10.57	13.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	462,332,788,949	1,315,400,180,277	261,591,671,907	135,405,178,447	117,369,786,743	861,411,234,157	231,172,087,459	68,003,863,792	88,744,706,764	97,816,910,206	30,088,149,045
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	829,253,577,813	749,953,495,381	772,078,395,035	1,434,320,814,289	688,223,591,129	245,522,072,322	227,394,496,842	257,002,673,154	381,031,557,954	316,576,389,032	93,276,513,020
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.33	35.83	55.90	96.05	59.36	43.88	42.18	59.58	107.53	93.45	30.29
10	**Tồn kho (TK)**	126,615,321,929	155,076,019,138	146,323,773,855	151,972,986,314	314,266,073,214	24,721,958,269	26,151,056,765	16,181,139,904	9,628,303,887	14,162,480,665	15,484,072,400
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.85	7.41	10.59	10.18	27.11	4.42	4.85	3.75	2.72	4.18	5.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,908,639,318,236	12,129,938,166,697	12,022,073,471,333	6,564,361,478,067	6,139,920,226,003	3,494,120,676,243	1,634,923,252,323	1,617,237,950,695	1,595,608,865,916	1,412,884,308,569	1,310,058,677,122
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.17	0.11	0.23	0.19	0.16	0.33	0.27	0.22	0.24	0.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	358,893,849,428	4,876,665,739,511	499,096,880,254	541,416,894,763	262,815,515,612	215,763,242,101	18,045,866,709	5,593,953,150	135,235,633,816	119,550,082,608	136,887,498,940
13	**Tổng nợ**	10,365,048,514,986	11,488,419,175,269	8,734,985,031,041	4,305,192,356,027	4,183,591,094,623	1,952,623,594,905	340,592,087,280	401,001,599,367	723,192,666,043	639,461,209,201	801,935,297,024
	Nợ ngắn hạn	1,679,163,688,421	2,070,603,380,359	877,776,314,058	1,101,060,622,205	836,408,133,707	528,243,118,007	103,424,656,357	135,096,432,312	205,228,702,470	174,755,999,928	293,189,594,122
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,685,884,826,565	9,417,815,794,910	7,857,208,716,983	3,204,131,733,822	3,347,182,960,916	1,424,380,476,898	237,167,430,923	265,905,167,055	517,963,963,573	464,705,209,273	508,745,702,902
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.80	2.04	2.34	1.24	1.62	0.81	0.26	0.35	0.62	0.60	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	479.10	548.84	632.46	288.30	360.85	349.00	63.18	92.96	204.09	188.76	260.46
14	**Vốn điều lệ**	4,054,494,010,000	3,861,369,020,000	3,037,155,260,000	2,711,751,880,000	2,038,916,770,000	1,941,825,500,000	970,912,750,000	744,903,390,000	744,903,390,000	601,302,280,000	522,871,860,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,767,322,391,982	5,629,735,271,956	3,737,693,464,178	3,467,915,778,275	2,579,628,329,163	2,407,935,310,832	1,318,016,946,765	1,150,682,613,655	1,161,995,558,921	1,070,880,486,879	695,404,535,441

GER	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	81,264,508,968	87,536,338,436	72,289,682,493	66,748,562,552	72,523,289,818	72,365,553,403	65,030,096,956	65,879,689,988	74,248,301,613	81,598,061,489	83,785,673,942
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.16	21.09	8.30	-7.96	0.22	11.28	-1.29	-11.27	-9.01	-2.61	-27.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.17	3.10	2.87	2.70	2.87	2.97	2.65	2.46	2.90	3.36	3.22
2	**Giá vốn**	64,465,243,603	69,099,876,908	57,888,397,532	52,213,554,606	55,515,439,681	58,286,752,984	51,693,531,339	49,692,653,925	57,554,094,883	64,324,199,858	67,572,188,245
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,799,265,365	18,436,461,528	14,401,284,961	14,535,007,946	17,007,850,137	14,078,800,419	13,336,565,617	16,187,036,063	16,694,206,730	17,273,861,631	16,213,485,697
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.67	21.06	19.92	21.78	23.45	19.46	20.51	24.57	22.48	21.17	19.35
4	**Chi phí tài chính**	378,419,177	530,937,244	864,597,074	834,901,573	884,964,124	1,257,758,083	1,465,349,287	1,329,374,949	1,256,815,876	1,098,357,256	993,049,953
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.61	1.20	1.25	1.22	1.74	2.25	2.02	1.69	1.35	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	4,387,075,330	4,798,319,461	4,395,042,945	4,668,605,109	5,977,853,770	5,261,756,236	4,337,174,899	3,951,487,210	4,307,064,185	5,110,666,183	4,995,672,874
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.40	5.48	6.08	6.99	8.24	7.27	6.67	6.00	5.80	6.26	5.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,562,819,828	12,208,430,566	7,827,781,474	7,963,110,122	8,896,196,659	7,724,152,175	7,229,961,723	8,052,809,729	8,841,931,541	8,429,032,211	8,123,665,758
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.00	13.95	10.83	11.93	12.27	10.67	11.12	12.22	11.91	10.33	9.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,318,602,263	3,960,426,983	850,408,020	410,729,537	992,937,532	35,362,060	232,998,239	2,453,849,727	2,243,111,311	1,937,807,510	1,635,811,310
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.71	365.71	107.05	-58.63	2,707.92	-84.82	-90.50	9.39	15.76	18.46	16.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.62	4.52	1.18	0.62	1.37	0.05	0.36	3.72	3.02	2.37	1.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.15	14.02	3.38	1.66	3.93	0.15	0.95	9.17	8.76	7.98	6.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,557,859,564	7,580,654,861	3,994,344,461	2,500,284,055	5,304,404,585	1,567,067,629	1,750,119,309	3,048,935,740	4,157,700,418	1,932,518,097	3,212,547,815
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,053,998,210	13,852,196,334	17,756,146,052	15,418,246,462	15,454,262,229	15,737,247,883	18,366,904,422	15,649,191,212	17,191,801,760	22,002,289,787	18,792,538,727
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.83	15.82	24.56	23.10	21.31	21.75	28.24	23.75	23.15	26.96	22.43
10	**Tồn kho (TK)**	15,243,213,154	12,348,956,861	12,503,244,159	13,213,836,646	15,480,023,055	14,995,016,185	16,199,353,491	16,519,354,738	15,918,965,634	13,567,342,643	11,817,922,558
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.76	14.11	17.30	19.80	21.34	20.72	24.91	25.08	21.44	16.63	14.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,768,701,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	27,790,351,234	28,718,930,434	28,718,930,434	25,412,618,079	27,016,864,976	28,086,614,629
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.04	3.15	2.60	2.40	2.61	2.60	2.26	2.29	2.92	3.02	2.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	10,937,393,186	9,814,512,894	16,576,997,522	14,813,811,810	20,990,844,390	19,102,054,757	24,829,572,531	23,202,083,318	23,597,010,691	21,045,013,548	17,903,009,682
	Nợ ngắn hạn	10,937,393,186	9,814,512,894	16,576,997,522	14,813,811,810	20,990,844,390	19,102,054,757	24,829,572,531	23,202,083,318	23,597,010,691	21,045,013,548	17,373,839,682
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	529,170,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.35	0.66	0.60	0.83	0.79	1.01	0.87	0.92	0.87	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.46	11.21	22.93	22.19	28.94	26.40	38.18	35.22	31.78	25.79	21.37
14	**Vốn điều lệ**	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000	22,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,613,193,632	28,255,018,352	25,144,999,389	24,705,320,906	25,287,528,901	24,329,953,429	24,527,589,608	26,748,441,096	25,614,591,369	24,294,591,369	26,025,850,099
GEX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,997,835,848,957	32,088,752,521,984	28,578,398,634,449	17,948,712,922,436	15,314,985,918,522	13,699,129,512,287	11,984,141,069,797	7,297,113,334,868	8,382,707,442,896	8,735,022,871,572	7,388,083,184,755
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.52	12.28	59.22	17.20	11.80	14.31	64.23	-12.95	-4.03	18.23	18.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.52	1.40	2.19	1.79	1.72	1.95	2.17	2.81	3.20	3.55
2	**Giá vốn**	24,489,090,822,910	25,630,732,313,414	24,205,377,339,050	15,321,523,056,447	12,576,002,760,296	11,483,443,422,289	9,997,817,551,567	6,328,866,193,807	7,276,539,684,313	7,480,197,965,732	6,328,873,326,859
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,508,745,026,047	6,458,020,208,570	4,373,021,295,399	2,627,189,865,989	2,738,983,158,226	2,215,686,089,998	1,986,323,518,230	968,247,141,061	1,106,167,758,583	1,254,824,905,840	1,059,209,857,896
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.36	20.13	15.30	14.64	17.88	16.17	16.57	13.27	13.20	14.37	14.34
4	**Chi phí tài chính**	1,888,935,606,662	2,266,078,299,811	1,574,559,377,524	1,119,920,502,681	838,373,107,258	542,466,344,992	435,264,930,396	75,035,117,287	130,345,487,560	63,051,135,790	105,276,658,262
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.30	7.06	5.51	6.24	5.47	3.96	3.63	1.03	1.55	0.72	1.42
5	**Chi phí bán hàng**	1,140,667,296,329	1,289,959,042,165	887,044,001,805	470,412,298,616	485,794,579,998	347,473,303,870	261,312,019,780	148,661,288,583	201,090,967,584	349,596,040,220	253,093,440,008
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.80	4.02	3.10	2.62	3.17	2.54	2.18	2.04	2.40	4.00	3.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,574,517,688,723	1,668,152,641,326	1,289,304,525,228	640,854,628,605	735,308,673,393	643,744,982,432	528,718,560,765	231,773,773,248	338,748,091,893	344,502,283,936	294,157,757,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.25	5.20	4.51	3.57	4.80	4.70	4.41	3.18	4.04	3.94	3.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	863,884,246,392	1,531,756,801,098	1,666,359,302,064	979,651,361,455	820,955,902,270	1,283,483,357,223	906,102,274,415	651,430,824,319	455,996,485,892	448,225,217,556	411,609,904,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.60	-8.08	70.10	19.33	-36.04	41.65	39.09	42.86	1.73	8.90	-14.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	4.77	5.83	5.46	5.36	9.37	7.56	8.93	5.44	5.13	5.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.07	7.28	8.15	11.93	9.61	16.13	14.74	19.38	15.29	16.43	19.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,082,037,624,688	3,508,114,743,511	5,243,717,828,768	1,663,179,737,338	1,002,594,464,688	1,083,396,327,167	1,347,486,430,399	3,068,571,926,175	966,927,055,723	1,042,253,402,007	494,352,346,689
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,464,393,904,174	4,184,462,443,098	5,067,886,998,302	6,261,469,977,933	3,464,510,748,372	3,084,065,645,499	2,906,643,629,169	1,477,255,794,577	1,006,793,864,550	1,022,896,544,181	1,089,838,390,170
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.55	13.04	17.73	34.89	22.62	22.51	24.25	20.24	12.01	11.71	14.75
10	**Tồn kho (TK)**	8,323,628,312,640	9,110,749,017,578	11,533,262,402,556	3,236,252,994,646	2,678,936,559,794	2,111,126,553,972	1,854,862,342,903	1,599,320,549,702	1,089,029,229,696	1,378,861,337,210	1,291,572,470,666
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.75	28.39	40.36	18.03	17.49	15.41	15.48	21.92	12.99	15.79	17.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	29,446,420,513,737	26,272,945,175,646	25,405,419,796,511	9,176,944,183,457	9,427,614,613,239	7,308,172,013,214	5,058,980,927,810	1,845,841,427,074	1,715,524,224,347	1,512,780,293,213	1,401,564,230,025
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.02	1.22	1.12	1.96	1.62	1.87	2.37	3.95	4.89	5.77	5.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,325,894,924,491	8,071,979,767,925	6,546,364,907,347	1,131,587,595,528	526,037,090,461	1,040,166,644,660	265,956,309,343	233,426,742,295	44,873,799,497	337,570,727,947	193,710,617,297
13	**Tổng nợ**	33,853,117,241,346	31,341,456,664,406	40,952,674,653,946	18,936,906,032,823	12,584,877,445,715	9,281,533,631,570	7,603,987,514,057	5,568,228,552,992	1,924,215,058,500	2,407,699,506,770	2,202,869,076,920
	Nợ ngắn hạn	18,590,964,345,781	17,276,008,893,499	22,974,454,819,014	10,831,294,477,533	7,655,136,785,119	6,826,523,433,296	4,764,444,793,235	3,780,162,929,723	1,800,610,784,387	2,294,253,255,662	2,073,644,434,519
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,262,152,895,565	14,065,447,770,907	17,978,219,834,932	8,105,611,555,290	4,929,740,660,596	2,455,010,198,274	2,839,542,720,822	1,788,065,623,269	123,604,274,113	113,446,251,108	129,224,642,401
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	1.49	2.00	2.31	1.47	1.17	1.24	1.66	0.65	0.88	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	112.85	97.67	143.30	105.51	82.17	67.75	63.45	76.31	22.95	27.56	29.82
14	**Vốn điều lệ**	8,514,957,930,000	8,514,957,930,000	8,510,957,930,000	4,882,440,000,000	4,882,440,000,000	4,065,600,000,000	2,668,000,000,000	1,550,000,000,000	1,550,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	21,223,758,403,105	21,043,377,859,729	20,447,606,644,553	8,208,689,065,742	8,545,527,413,862	7,956,324,379,625	6,146,583,773,962	3,360,921,478,909	2,981,559,990,574	2,727,712,916,008	2,082,554,279,301

GGG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,390,174,546	37,221,287,654	89,914,512,051	77,500,454,553	92,223,136,356	90,204,454,541	101,377,011,150	60,901,761,412	137,848,268,270	61,153,058,757	46,722,713,558
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-93.58	-58.60	16.02	-15.96	2.24	-11.02	66.46	-55.82	125.42	30.89	-1.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.08	-2.34	-0.47	-0.46	-0.67	-0.78	-0.95	-0.61	-1.70	-0.84	-0.77
2	**Giá vốn**	7,828,960,237	38,578,012,542	87,422,451,251	75,974,601,561	88,544,476,247	84,409,760,155	89,211,445,956	58,307,772,271	122,682,075,288	54,522,910,623	50,200,959,932
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-5,438,785,691	-1,356,724,888	2,492,060,800	1,525,852,992	3,678,660,109	5,794,694,386	12,165,565,194	2,593,989,141	15,166,192,982	6,630,148,134	-3,478,246,374
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-227.55	-3.65	2.77	1.97	3.99	6.42	12.00	4.26	11.00	10.84	-7.44
4	**Chi phí tài chính**	7,546,598,237	18,428,140,585	19,854,255,660	23,261,268,024	19,768,761,007	10,245,683,213	13,044,114,419	16,292,431,108	16,239,740,164	10,901,167,103	51,355,927,622
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	315.73	49.51	22.08	30.01	21.44	11.36	12.87	26.75	11.78	17.83	109.92
5	**Chi phí bán hàng**	122,753,409	785,012,137	383,753,244	491,916,743	1,138,153,983	1,348,306,263	1,112,937,663	132,071,131	2,289,574,241	2,137,219,302	2,244,591,066
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.14	2.11	0.43	0.63	1.23	1.49	1.10	0.22	1.66	3.49	4.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,606,284,821	3,573,205,629	4,310,919,694	4,640,262,086	4,646,547,726	4,258,842,965	3,825,914,525	4,157,588,211	4,731,313,943	6,277,693,999	6,740,026,728
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	109.04	9.60	4.79	5.99	5.04	4.72	3.77	6.83	3.43	10.27	14.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-15,708,552,739	-24,142,338,790	-22,048,878,149	-29,228,355,268	-21,872,886,014	-9,856,984,880	-7,259,894,747	-18,143,966,131	-7,963,968,106	-12,060,156,411	-67,924,521,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.93	9.49	-24.56	33.63	121.90	35.77	-59.99	127.83	-33.96	-82.24	148.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-657.21	-64.86	-24.52	-37.71	-23.72	-10.93	-7.16	-29.79	-5.78	-19.72	-145.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	49.66	151.60	11.65	17.47	15.85	8.49	6.83	18.32	9.84	16.53	111.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,933,393	3,941,949,422	78,494,122	103,244,973	227,228,906	402,698,542	176,260,064	678,876,188	686,880,813	681,315,106	1,156,408,559
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	669,600,736	364,877,100	519,812,035	354,338,159	2,674,704,721	1,947,232,733	2,465,981,031	1,457,845,239	8,019,473,633	7,701,982,407	14,842,564,687
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.01	0.98	0.58	0.46	2.90	2.16	2.43	2.39	5.82	12.59	31.77
10	**Tồn kho (TK)**	21,076,930,273	23,874,894,683	37,785,051,831	28,235,766,745	33,872,325,125	62,022,965,882	91,499,632,441	60,541,276,627	43,890,627,117	36,429,360,105	27,281,226,772
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	881.82	64.14	42.02	36.43	36.73	68.76	90.26	99.41	31.84	59.57	58.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	79,517,645,328	79,517,645,328	79,517,645,328	78,457,510,078	78,338,886,078	59,646,585,126	58,872,744,126	58,397,041,626	58,215,601,626	58,215,601,626	58,357,583,036
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.03	0.47	1.13	0.99	1.18	1.51	1.72	1.04	2.37	1.05	0.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,060,135,250	0	1,602,861,636	812,861,636	488,009,818	142,555,273	142,555,273	90,000,000
13	**Tổng nợ**	78,505,296,021	73,496,410,156	262,732,827,536	231,888,752,623	211,313,444,464	233,711,268,428	257,567,687,405	218,615,773,892	190,982,584,998	177,709,997,439	162,196,411,759
	Nợ ngắn hạn	53,936,893,313	58,568,001,227	254,783,164,251	223,675,505,811	197,674,470,236	218,391,080,121	240,886,448,219	206,101,256,803	166,792,204,756	158,402,129,649	128,921,309,760
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,568,402,708	14,928,408,929	7,949,663,285	8,213,246,812	13,638,974,228	15,320,188,307	16,681,239,186	12,514,517,089	24,190,380,242	19,307,867,790	33,275,101,999
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.48	-4.62	-1.39	-1.39	-1.53	-2.01	-2.42	-2.21	-2.36	-2.44	-2.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3,284.50	197.46	292.20	299.21	229.13	259.09	254.07	358.96	138.55	290.60	347.15
14	**Vốn điều lệ**	293,885,890,000	293,885,890,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000	96,354,560,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-31,633,850,496	-15,925,297,757	-189,314,288,967	-167,265,410,818	-138,037,055,550	-116,164,169,536	-106,307,184,656	-99,047,289,909	-80,903,323,778	-72,939,355,672	-60,879,199,261
GH3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	283,301,778,030	280,004,362,912	279,345,330,848	275,474,603,250	292,403,986,410	236,815,951,413	217,137,105,473	206,243,000,000		346,844,153,725	273,388,298,110
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.18	0.24	1.41	-5.79	23.47	9.06	5.28	#DIV/0!		26.87	20.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.37	2.34	2.34	2.31	2.45	1.98	1.82	1.73		7.48	5.89
2	**Giá vốn**	264,461,528,645	261,346,090,552	256,417,668,782	259,847,902,061	276,867,301,035	223,065,384,520	202,265,652,668			328,854,421,806	255,016,945,118
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,840,249,385	18,658,272,360	22,927,662,066	15,626,701,189	15,536,685,375	13,750,566,893	14,871,452,805	206,243,000,000		17,989,731,919	18,371,352,992
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.65	6.66	8.21	5.67	5.31	5.81	6.85	100.00		5.19	6.72
4	**Chi phí tài chính**	47,056,582	49,456,233	130,791,497	74,719,948	67,857,284	44,269,961	4,666,667			0	715,090,978
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.05	0.03	0.02	0.02	0.00	0.00		0.00	0.26
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0			0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,187,603,788	13,650,010,920	17,818,547,255	12,772,724,585	11,281,540,836	10,410,192,463	12,315,343,704			15,093,630,748	11,614,975,821
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.77	4.87	6.38	4.64	3.86	4.40	5.67	0.00		4.35	4.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,643,486,140	7,269,255,332	7,248,268,187	6,914,518,004	6,911,084,503	5,221,678,213	4,706,376,445	4,211,000,000		13,518,949,019	5,540,501,145
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.15	0.29	4.83	0.05	32.35	10.95	11.76	#DIV/0!		144.00	25.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.70	2.60	2.59	2.51	2.36	2.20	2.17	2.04		3.90	2.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.40	6.08	6.07	5.79	5.78	4.38	3.94	3.52		29.14	11.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	101,736,813,520	77,043,156,451	84,981,642,807	79,198,298,845	71,753,234,076	87,389,944,073	68,399,415,997			54,512,700,516	34,151,141,487
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	81,133,370,592	95,864,212,800	87,049,683,186	90,387,728,110	129,707,846,310	89,213,506,941	73,465,528,639			102,769,964,394	112,374,297,071
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.64	34.24	31.16	32.81	44.36	37.67	33.83	0.00		29.63	41.10
10	**Tồn kho (TK)**	26,826,814,940	29,561,144,046	44,584,941,475	34,990,163,169	28,973,771,645	27,942,775,246	34,051,035,681			24,851,383,168	140,991,441,733
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.47	10.56	15.96	12.70	9.91	11.80	15.68	0.00		7.16	51.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,666,840,398	50,276,448,454	48,741,206,030	46,321,821,203	44,354,393,929	43,400,884,838	43,400,884,838			40,576,514,723	42,074,194,073
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.59	5.57	5.73	5.95	6.59	5.46	5.00	#DIV/0!		8.55	6.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,243,512,220	40,374,312,962	36,414,205,943	33,693,230,071	29,806,028,986	25,918,827,856	21,919,011,917			12,168,194,310	9,967,404,594
13	**Tổng nợ**	168,073,083,568	158,674,443,362	169,903,861,286	155,234,743,764	178,018,655,427	151,115,442,285	121,888,811,037	135,924,000,000		186,412,037,388	292,466,212,341
	Nợ ngắn hạn	166,530,167,708	156,830,675,954	168,134,973,878	153,320,654,496	176,069,606,176	149,214,418,034	120,062,072,204	135,924,000,000		181,853,770,729	182,732,290,982
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,542,915,860	1,843,767,408	1,768,887,408	1,914,089,268	1,949,049,251	1,901,024,251	1,826,738,833			4,558,266,659	109,733,921,359
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.41	1.33	1.42	1.30	1.49	1.27	1.02	1.14		4.02	6.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.33	56.67	60.82	56.35	60.88	63.81	56.13	65.90		53.75	106.98
14	**Vốn điều lệ**	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000			43,207,749,619	43,207,749,619
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	119,481,685,908	119,481,685,908	119,481,685,908	119,481,685,908	119,481,685,908	119,329,481,172	119,492,485,908	119,492,000,000		46,394,128,015	46,394,128,015

GHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	327,372,967,783	332,270,826,417	300,088,054,225	295,525,321,279	244,238,178,483	156,090,619,133	166,093,458,341	115,699,076,272	119,539,320,793	125,174,368,320	131,704,356,571
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.47	10.72	1.54	21.00	56.47	-6.02	43.56	-3.21	-4.50	-4.96	-0.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.36	0.32	0.47	0.68	0.44	0.49	0.39	0.41	0.44	1.03
2	**Giá vốn**	127,088,240,254	141,908,562,039	123,299,424,975	124,186,470,464	103,519,381,157	49,142,272,402	49,536,000,048	41,069,897,170	48,565,231,454	44,461,229,367	38,508,310,411
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	200,284,727,529	190,362,264,378	176,788,629,250	171,338,850,815	140,718,797,326	106,948,346,731	116,557,458,293	74,629,179,102	70,974,089,339	80,713,138,953	93,196,046,160
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.18	57.29	58.91	57.98	57.62	68.52	70.18	64.50	59.37	64.48	70.76
4	**Chi phí tài chính**	45,974,534,766	49,169,202,613	54,125,316,647	62,157,857,571	32,359,625,915	76,755,346	0	2,352,742,493	5,237,129,136	13,130,409,734	19,777,445,834
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.04	14.80	18.04	21.03	13.25	0.05	0.00	2.03	4.38	10.49	15.02
5	**Chi phí bán hàng**	180,507,734	58,738,624	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,021,881,887	9,200,468,038	8,175,177,392	7,605,683,755	8,651,943,482	3,477,351,979	3,664,752,539	3,785,061,110	4,285,807,587	4,735,588,502	4,069,388,253
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	2.77	2.72	2.57	3.54	2.23	2.21	3.27	3.59	3.78	3.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	155,624,790,449	157,632,143,008	107,072,035,444	97,636,734,003	94,761,946,634	100,684,024,770	114,801,687,373	69,157,849,423	63,053,659,975	55,767,062,060	58,490,789,489
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.27	47.22	9.66	3.03	-5.88	-12.30	66.00	9.68	13.07	-4.66	-4.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.54	47.44	35.68	33.04	38.80	64.50	69.12	59.77	52.75	44.55	44.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.23	16.86	11.38	15.42	26.35	28.55	33.86	23.24	21.45	19.41	45.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,946,637,930	52,569,886,154	129,678,928,460	68,672,209,565	13,602,420,765	17,093,266,405	127,941,504,646	20,757,627,323	67,095,462,041	15,005,651,543	20,293,171,096
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	230,689,312,784	276,710,160,901	123,159,964,282	100,438,808,192	62,723,091,642	47,710,166,455	65,682,889,098	89,641,834,509	31,254,539,359	96,158,026,293	18,896,537,421
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.47	83.28	41.04	33.99	25.68	30.57	39.55	77.48	26.15	76.82	14.35
10	**Tồn kho (TK)**	3,172,884,113	4,056,939,312	3,183,714,560	2,735,512,839	2,165,201,414	2,072,517,538	2,283,206,584	2,285,325,182	2,301,970,810	2,460,424,980	1,794,491,970
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.97	1.22	1.06	0.93	0.89	1.33	1.37	1.98	1.93	1.97	1.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,316,379,802,478	1,327,463,173,100	1,327,283,827,968	1,326,132,323,900	1,276,957,514,296	399,693,654,402	396,562,068,089	394,231,384,979	392,984,322,886	391,029,732,091	389,164,180,246
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.25	0.23	0.22	0.19	0.39	0.42	0.29	0.30	0.32	0.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	345,454,546	27,272,727	356,042,797	47,633,620	0	159,592,275,030	0	0	12,740,433	0	0
13	**Tổng nợ**	537,991,145,409	592,483,793,661	679,602,234,401	727,284,913,029	768,514,153,371	110,416,769,049	76,289,212,720	65,231,083,808	123,073,722,121	140,336,156,018	225,415,486,603
	Nợ ngắn hạn	87,966,145,409	73,158,793,661	98,977,234,401	98,784,913,029	99,039,441,739	110,416,769,049	76,289,212,720	65,231,083,808	89,575,189,290	85,872,265,831	82,169,845,770
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	450,025,000,000	519,325,000,000	580,625,000,000	628,500,000,000	669,474,711,632	0	0	0	33,498,532,831	54,463,890,187	143,245,640,833
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.63	0.72	1.15	2.14	0.31	0.23	0.22	0.42	0.49	1.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	164.34	178.31	226.47	246.10	314.66	70.74	45.93	56.38	102.96	112.11	171.15
14	**Vốn điều lệ**	476,625,000,000	476,625,000,000	476,625,000,000	317,750,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	958,795,127,535	935,136,993,878	941,177,087,581	633,382,261,095	359,573,963,792	352,671,714,490	339,021,890,959	297,610,287,954	293,938,990,977	287,260,331,002	128,031,952,045
GIC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	172,273,666,111	168,327,880,456	162,658,231,245	189,068,911,223	201,112,951,588	167,510,993,542					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.34	3.49	-13.97	-5.99	20.06	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	0.70	0.70	0.82	0.99	1.03					
2	**Giá vốn**	102,670,925,633	107,259,796,519	108,236,820,839	110,872,724,904	138,935,854,878	105,754,819,560					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,602,740,478	61,068,083,937	54,421,410,406	78,196,186,319	62,177,096,710	61,756,173,982					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.40	36.28	33.46	41.36	30.92	36.87					
4	**Chi phí tài chính**	511,665,116	0	161,599,321	5,189,081,617	8,656,086,344	10,548,647,245					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.00	0.10	2.74	4.30	6.30					
5	**Chi phí bán hàng**	45,933,206,704	38,940,253,416	25,065,859,528	23,507,879,301	7,506,067,132	7,005,556,564					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	26.66	23.13	15.41	12.43	3.73	4.18					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,747,737,743	5,233,607,179	3,835,337,997	8,132,455,522	4,585,521,632	4,751,933,378					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.92	3.11	2.36	4.30	2.28	2.84					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,631,178,656	16,648,390,838	24,474,605,015	42,528,417,488	42,666,624,475	39,951,344,328					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.10	-31.98	-42.45	-0.32	6.80	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.65	9.89	15.05	22.49	21.22	23.85					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.85	6.94	10.57	18.48	21.09	24.65					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,520,227,724	29,639,378,630	33,198,674,680	29,435,556,707	28,563,864,431	34,951,731,178					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,596,726,345	42,611,001,232	4,277,681,806	13,127,327,100	14,636,090,488	11,616,507,536					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.31	25.31	2.63	6.94	7.28	6.93					
10	**Tồn kho (TK)**	3,095,444,230	3,206,657,200	149,017,000	261,516,000	267,942,000	372,352,000					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.80	1.91	0.09	0.14	0.13	0.22					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	153,394,732,690	153,724,487,576	172,637,182,643	172,364,482,643	193,813,327,176	157,324,361,259					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.09	0.94	1.10	1.04	1.06					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	6,563,860,611					
13	**Tổng nợ**	24,791,591,133	15,592,401,384	19,226,403,529	51,821,532,602	129,969,459,038	180,418,986,394					
	Nợ ngắn hạn	24,136,829,191	15,592,401,384	19,226,403,529	42,125,236,304	53,735,376,045	60,729,273,772					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	654,761,942	0	0	9,696,296,298	76,234,082,993	119,689,712,622					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.06	0.08	0.23	0.64	1.11					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.39	9.26	11.82	27.41	64.63	107.71					
14	**Vốn điều lệ**	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000	121,200,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	242,635,338,874	239,884,160,218	231,540,769,380	230,170,164,365	202,261,746,877	162,095,712,622					

GIL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	936,395,864,836	3,166,673,905,752	4,150,320,316,468	3,456,745,184,577	2,538,354,874,201	2,253,630,610,620	2,169,958,315,664	1,290,633,771,996	1,079,255,516,516	1,108,271,109,436	892,679,399,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-70.43	-23.70	20.06	36.18	12.63	3.86	68.13	19.59	-2.62	24.15	-10.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	1.26	2.58	2.68	3.03	3.18	3.88	2.86	2.76	2.93	2.62
2	**Giá vốn**	875,312,041,948	2,671,499,668,316	3,395,857,694,895	2,820,902,691,354	2,158,896,343,486	1,877,857,636,228	1,816,544,690,216	1,021,118,696,156	884,631,654,050	925,009,572,835	772,157,952,327
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,083,822,888	495,174,237,436	754,462,621,573	635,842,493,223	379,458,530,715	375,772,974,392	353,413,625,448	269,515,075,840	194,623,862,466	183,261,536,601	120,521,447,400
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.52	15.64	18.18	18.39	14.95	16.67	16.29	20.88	18.03	16.54	13.50
4	**Chi phí tài chính**	62,411,556,157	236,151,695,640	62,962,365,263	46,992,761,596	39,821,791,494	53,103,493,363	26,983,943,138	50,152,575,902	44,396,194,300	25,159,649,953	26,901,816,634
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.67	7.46	1.52	1.36	1.57	2.36	1.24	3.89	4.11	2.27	3.01
5	**Chi phí bán hàng**	4,768,816,127	61,436,683,707	155,965,433,704	122,823,843,859	87,092,229,899	73,753,610,855	83,468,686,995	36,174,071,266	25,650,961,190	22,092,158,417	15,722,423,056
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.51	1.94	3.76	3.55	3.43	3.27	3.85	2.80	2.38	1.99	1.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	155,116,113,077	184,319,410,486	156,288,786,389	110,666,493,810	84,898,016,209	92,801,074,156	89,052,955,741	81,921,352,902	67,575,315,283	77,564,590,000	80,128,840,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.57	5.82	3.77	3.20	3.34	4.12	4.10	6.35	6.26	7.00	8.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,881,350,991	361,392,800,018	330,633,107,637	309,277,202,618	160,517,893,301	163,167,690,698	143,520,106,456	95,339,564,983	68,514,110,067	48,058,886,836	53,579,491,920
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.01	9.30	6.91	92.67	-1.62	13.69	50.54	39.15	42.56	-10.30	81.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.08	11.41	7.97	8.95	6.32	7.24	6.61	7.39	6.35	4.34	6.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.14	14.39	20.53	23.98	19.19	23.02	25.64	21.11	17.50	12.69	15.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	875,535,198,823	1,730,309,914,351	1,177,194,836,657	929,343,349,036	734,141,713,612	268,018,943,415	207,752,139,701	146,677,074,676	264,504,040,246	266,707,060,586	104,569,179,864
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	437,220,764,919	283,166,967,824	1,022,774,940,175	630,046,391,255	381,946,776,543	308,110,782,446	482,114,315,604	112,904,402,967	151,607,790,404	177,779,699,799	277,625,789,754
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.69	8.94	24.64	18.23	15.05	13.67	22.22	8.75	14.05	16.04	31.10
10	**Tồn kho (TK)**	1,364,067,752,069	1,253,925,625,812	749,348,150,440	511,202,420,610	641,635,913,987	843,803,074,725	397,544,278,648	427,043,954,437	282,552,410,877	253,296,751,956	176,038,192,365
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	145.67	39.60	18.06	14.79	25.28	37.44	18.32	33.09	26.18	22.86	19.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	402,416,949,841	384,556,705,342	368,101,256,926	286,451,848,488	232,323,032,688	200,877,803,576	195,875,048,404	185,658,275,225	178,159,591,559	187,500,706,784	191,416,962,016
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.33	8.23	11.27	12.07	10.93	11.22	11.08	6.95	6.06	5.91	4.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,635,053,600	17,060,978,206	14,101,562,833	18,070,309,412	28,817,503,507	13,307,045,571	7,632,903,753	7,382,049,902	18,769,419,655	16,749,907,012	35,428,371,347
13	**Tổng nợ**	813,586,753,931	1,476,678,498,622	2,155,361,074,843	1,418,574,391,641	1,061,974,092,842	1,134,056,131,049	927,325,033,933	638,427,618,344	535,940,820,402	552,662,974,985	604,323,704,153
	Nợ ngắn hạn	641,499,414,655	1,329,859,942,431	2,084,754,714,843	1,415,974,391,641	1,059,374,092,842	1,131,456,131,049	924,125,033,933	631,211,870,997	526,263,876,555	530,824,396,645	456,560,612,412
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	172,087,339,276	146,818,556,191	70,606,360,000	2,600,000,000	2,600,000,000	2,600,000,000	3,200,000,000	7,215,747,347	9,676,943,847	21,838,578,340	147,763,091,741
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.59	1.34	1.10	1.27	1.60	1.66	1.41	1.37	1.46	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	86.88	46.63	51.93	41.04	41.84	50.32	42.73	49.47	49.66	49.87	67.70
14	**Vốn điều lệ**	700,000,000,000	690,000,000,000	432,000,000,000	360,000,000,000	240,000,000,000	190,758,250,000	139,245,880,000	139,245,880,000	139,245,880,000	139,245,880,000	139,245,880,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,543,572,284,757	2,511,658,868,661	1,610,439,547,434	1,289,987,680,609	836,475,275,168	708,908,459,255	559,818,052,831	451,570,867,483	391,496,855,155	378,799,572,963	341,327,272,806
GKM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	387,722,740,734	311,807,372,886	236,308,449,777	170,046,902,256	145,436,916,444	127,731,132,490	154,494,834,173	124,011,122,755	90,452,919,197		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.35	31.95	38.97	16.92	13.86	-17.32	24.58	37.10	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	0.94	0.79	0.94	0.85	0.76	2.41	2.30	1.78		
2	**Giá vốn**	323,720,937,043	237,106,272,828	176,558,978,307	132,442,296,989	121,678,352,215	107,228,073,571	133,457,045,445	106,688,796,971	67,137,217,029		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	64,001,803,691	74,701,100,058	59,749,471,470	37,604,605,267	23,758,564,229	20,503,058,919	21,037,788,728	17,322,325,784	23,315,702,168		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.51	23.96	25.28	22.11	16.34	16.05	13.62	13.97	25.78		
4	**Chi phí tài chính**	28,420,600,058	25,879,145,297	9,959,981,570	8,113,152,783	5,806,537,006	3,994,733,094	3,783,591,693	2,784,344,677	4,016,606,962		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.33	8.30	4.21	4.77	3.99	3.13	2.45	2.25	4.44		
5	**Chi phí bán hàng**	14,294,694,712	25,979,821,517	13,679,012,920	7,852,714,545	5,829,848,883	4,933,111,999	4,720,749,807	4,433,157,278	1,888,017,832		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.69	8.33	5.79	4.62	4.01	3.86	3.06	3.57	2.09		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,928,533,176	9,754,451,465	5,732,555,608	8,732,056,322	6,753,655,343	4,569,528,410	4,064,331,132	5,495,252,618	2,239,405,643		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.62	3.13	2.43	5.14	4.64	3.58	2.63	4.43	2.48		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,283,145,868	18,260,808,608	35,166,174,619	10,445,640,541	2,621,293,549	4,593,441,634	14,794,495,534	3,139,108,982	13,112,374,267		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	115.12	-48.07	236.66	298.49	-42.93	-68.95	371.30	-76.06	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.13	5.86	14.88	6.14	1.80	3.60	9.58	2.53	14.50		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.68	5.52	11.80	5.78	1.54	2.74	23.05	5.82	25.84		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,219,568,365	52,552,027,931	65,078,252,362	15,097,388,508	29,280,928,293	44,933,057,510	4,512,933,138	5,505,249,071	4,699,272,510		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	240,961,627,827	258,957,567,636	190,092,597,713	165,825,266,545	97,396,292,911	77,246,529,895	55,869,051,656	51,305,685,450	40,103,015,386		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.15	83.05	80.44	97.52	66.97	60.48	36.16	41.37	44.34		
10	**Tồn kho (TK)**	0	51,889,286,458	29,358,248,007	19,141,429,296	31,112,848,764	17,373,479,073	17,156,187,487	4,153,548,855	5,337,326,087		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	16.64	12.42	11.26	21.39	13.60	11.10	3.35	5.90		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,707,165,099	131,846,763,777	143,603,295,716	151,027,941,614	150,928,151,840	109,321,609,868	67,395,246,491	57,012,890,741	39,376,154,846		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	30.51	2.36	1.65	1.13	0.96	1.17	2.29	2.18	2.30		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,555,332,755	21,962,494,550	918,689,413	6,192,786,882	5,976,807,240	5,436,204,593	1,619,169,837	0		
13	**Tổng nợ**	96,390,959,118	301,033,942,199	250,718,711,670	152,287,940,333	143,128,442,683	86,918,625,058	90,768,283,092	66,423,849,288	45,221,220,560		
	Nợ ngắn hạn	96,390,959,118	209,682,715,680	117,805,164,002	123,660,296,572	107,935,269,286	71,081,706,157	78,283,686,944	58,947,169,713	35,442,563,560		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	91,351,226,519	132,913,547,668	28,627,643,761	35,193,173,397	15,836,918,901	12,484,596,148	7,476,679,575	9,778,657,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.91	0.84	0.84	0.84	0.52	1.41	1.23	0.89		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.86	96.54	106.10	89.56	98.41	68.05	58.75	53.56	49.99		
14	**Vốn điều lệ**	238,139,000,000	238,139,000,000	238,139,000,000	148,837,090,000	148,837,090,000	141,750,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	336,461,050,318	330,868,774,873	297,907,966,265	180,623,251,646	170,177,611,105	167,457,957,284	64,185,398,544	53,890,903,010	50,750,940,153		

GLC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	0	0	11,251,774,650	111,000,085,987	98,926,009,201	100,556,890,698			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-89.86	12.21	-1.62	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	1.65	#DIV/0!	1,885.10			
2	**Giá vốn**	9,879,702,382	4,844,990,598	10,197,004,866	0	10,804,882,251	81,452,229,868	69,625,195,078	62,449,449,649			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-9,879,702,382	-4,844,990,598	-10,197,004,866	0	446,892,399	29,547,856,119	29,300,814,123	38,107,441,049			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.97	26.62	29.62	37.90			
4	**Chi phí tài chính**	1,745,936,803	2,374,324,886	2,019,174,200	0	0	613,205,131	2,715,374,416	4,864,765,306			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.55	2.74	4.84			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	9,000,000	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.08	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,275,815,366	2,733,784,137	3,731,542,059	3,074,285,149	15,235,358,606	10,604,960,274	20,519,315,044	23,591,135,027			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	135.40	9.55	20.74	23.46			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-13,901,307,287	-9,037,768,883	-16,130,296,409	-15,450,704,153	-15,615,290,184	17,021,863,089	5,252,459,308	8,807,149,688			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.81	-43.97	4.40	-1.05	-191.74	224.07	-40.36	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-138.78	15.33	5.31	8.76			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	170.36	-157.41	-109.14	-49.99	-30.25	25.32	#DIV/0!	16,510.39			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,067,582,643	6,065,994,811	78,321,183	99,613,915	25,228,364	4,749,409,957	1,273,742,754	1,049,726,623			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	0	86,000,000	86,000,000	578,250,000	372,578,084	12,969,909,318	57,576,572	706,916,289			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3.31	11.68	0.06	0.70			
10	**Tồn kho (TK)**	934,437,506	934,437,506	934,437,506	934,437,506	955,617,506	3,499,773,106	15,907,317,251	14,878,980,887			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	8.49	3.15	16.08	14.80			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,623,970,887	143,706,429,359	115,700,360,540			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.77	0.69	0.87			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	85,454,545	0			
13	**Tổng nợ**	24,348,225,400	25,883,187,842	26,351,666,120	20,911,634,367	10,676,692,483	30,104,317,902	61,858,540,116	90,472,520,270			
	Nợ ngắn hạn	24,348,225,400	25,883,187,842	26,351,666,120	20,911,634,367	10,676,692,483	30,104,317,902	61,858,540,116	90,419,177,180			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	53,343,090			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.98	4.51	1.78	0.68	0.21	0.45	#DIV/0!	1,696.05			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	94.89	27.12	62.53	89.97			
14	**Vốn điều lệ**	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	61,858,540,116	90,419,177,180			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-8,159,800,424	5,741,506,863	14,779,275,746	30,909,572,155	51,614,365,548	67,229,655,732	0	53,343,090			
GLT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		645,680,046,058	168,118,776,604	136,495,048,070	121,359,253,358	163,916,354,908	178,049,462,044	238,389,733,167	194,084,418,743	145,203,150,328	164,354,029,778
	Tăng trưởng doanh thu (%)		284.06	23.17	12.47	-25.96	-7.94	-25.31	22.83	33.66	-11.65	13.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		4.36	1.07	1.28	1.24	1.75	1.70	2.15	1.89	1.32	1.51
2	**Giá vốn**		586,985,608,983	120,933,500,954	83,006,316,008	75,622,251,099	107,792,711,044	106,006,074,074	163,530,547,403	128,599,876,826	88,602,771,630	109,754,978,595
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		58,694,437,075	47,185,275,650	53,488,732,062	45,737,002,259	56,123,643,864	72,043,387,970	74,859,185,764	65,484,541,917	56,600,378,698	54,599,051,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		9.09	28.07	39.19	37.69	34.24	40.46	31.40	33.74	38.98	33.22
4	**Chi phí tài chính**		961,428,890	962,754,659	807,461,850	407,785,795	442,599,573	122,141,593	650,818,469	1,766,609,387	701,064,475	3,974,876,783
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.15	0.57	0.59	0.34	0.27	0.07	0.27	0.91	0.48	2.42
5	**Chi phí bán hàng**		13,867,548,576	16,775,929,296	15,613,836,478	16,271,610,605	17,895,096,826	19,740,690,984	19,064,538,020	19,592,320,133	20,056,577,639	14,636,715,876
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		2.15	9.98	11.44	13.41	10.92	11.09	8.00	10.09	13.81	8.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		17,064,877,897	14,012,941,828	14,404,984,155	13,109,054,604	12,978,129,576	12,695,858,309	11,998,574,807	11,824,817,637	13,266,196,330	15,234,679,291
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.64	8.34	10.55	10.80	7.92	7.13	5.03	6.09	9.14	9.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		25,781,164,207	59,094,813,265	28,364,985,886	14,728,044,220	21,072,440,977	34,266,478,830	37,593,386,335	28,695,306,042	21,374,994,452	21,471,416,447
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-56.37	108.34	92.59	-30.11	-38.50	-8.85	31.01	34.25	-0.45	-53.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		3.99	35.15	20.78	12.14	12.86	19.25	15.77	14.78	14.72	13.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		17.39	37.52	26.52	15.10	22.47	32.67	33.91	27.98	19.39	19.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		59,554,549,816	91,385,160,060	52,139,006,306	45,372,297,768	49,111,307,264	38,856,074,361	47,112,907,343	88,660,894,951	87,335,915,449	78,714,871,551
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		173,086,033,351	162,952,387,128	50,143,140,866	32,673,943,147	45,147,698,174	67,319,471,007	106,310,448,939	73,074,202,539	43,968,697,663	48,738,712,708
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		26.81	96.93	36.74	26.92	27.54	37.81	44.60	37.65	30.28	29.65
10	**Tồn kho (TK)**		11,358,210,677	26,045,262,870	22,616,151,961	13,655,499,476	15,271,202,667	24,687,545,741	25,230,414,396	22,193,980,266	14,038,061,061	15,983,561,448
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.76	15.49	16.57	11.25	9.32	13.87	10.58	11.44	9.67	9.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		27,355,805,898	15,809,137,128	9,159,332,858	2,431,120,222	2,241,074,598	2,207,818,235	2,207,818,235	2,240,560,035	2,240,560,035	2,177,720,795
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		23.60	10.63	14.90	49.92	73.14	80.64	107.98	86.62	64.81	75.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		215,977,200	223,410,800	42,159,910	67,250,000	0	403,378,242	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		119,133,001,348	142,467,587,853	52,923,469,310	34,235,060,036	53,738,875,913	60,648,426,485	90,691,349,691	109,710,639,574	61,653,865,143	55,540,353,157
	Nợ ngắn hạn		116,135,425,921	140,314,468,461	50,228,336,633	32,402,934,514	52,589,469,472	59,550,165,362	89,555,171,836	108,383,989,302	53,243,291,508	41,517,893,470
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,997,575,427	2,153,119,392	2,695,132,677	1,832,125,522	1,149,406,441	1,098,261,123	1,136,177,855	1,326,650,272	8,410,573,635	14,022,459,687
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.80	0.90	0.49	0.35	0.57	0.58	0.82	1.07	0.56	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		18.45	84.74	38.77	28.21	32.78	34.06	38.04	56.53	42.46	33.79
14	**Vốn điều lệ**		100,495,280,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000	92,364,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		148,250,141,775	157,505,532,154	106,958,393,511	97,507,333,467	93,779,002,731	104,894,354,676	110,848,295,278	102,564,699,030	110,257,073,740	108,951,674,806

GLW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	58,712,857,419	54,615,560,151	53,027,306,098	54,140,799,024	51,357,073,291	46,774,958,480	40,996,449,662	42,886,784,881	34,072,655,361	32,316,208,566	31,109,849,037
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.50	3.00	-2.06	5.42	9.80	14.10	-4.41	25.87	5.44	3.88	11.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.28	0.28	0.28	0.28	0.26	0.22	0.23	0.40	1.06	1.03
2	**Giá vốn**	45,715,202,855	44,130,801,595	42,215,696,298	43,661,461,926	40,744,931,292	39,645,491,258	37,248,777,287	37,546,254,166	30,134,440,291	26,952,005,988	24,748,061,717
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,997,654,564	10,484,758,556	10,811,609,800	10,479,337,098	10,612,141,999	7,129,467,222	3,747,672,375	5,340,530,715	3,938,215,070	5,364,202,578	6,361,787,320
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.14	19.20	20.39	19.36	20.66	15.24	9.14	12.45	11.56	16.60	20.45
4	**Chi phí tài chính**	2,595,408	4,824,409	7,053,413	9,309,895	11,511,417	516,611,109	81,426,343	107,001,694	209,466,871	365,846,994	414,971,970
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.01	0.02	0.02	1.10	0.20	0.25	0.61	1.13	1.33
5	**Chi phí bán hàng**	4,631,276,586	4,329,433,534	4,306,870,864	4,764,189,953	3,759,969,579	3,164,853,575	1,212,297,744	425,838,065	338,611,291	383,236,300	514,104,164
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.89	7.93	8.12	8.80	7.32	6.77	2.96	0.99	0.99	1.19	1.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,624,814,675	5,552,434,779	5,088,655,088	5,825,361,013	7,528,567,608	8,105,015,613	5,343,282,481	2,432,877,279	2,584,513,897	2,703,947,737	4,534,927,776
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.28	10.17	9.60	10.76	14.66	17.33	13.03	5.67	7.59	8.37	14.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,386,356,060	6,430,400,960	4,317,116,285	9,207,776,038	2,900,667,884	-3,142,885,259	-1,462,040,357	2,370,386,349	727,401,831	1,692,805,805	517,084,492
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-31.79	48.95	-53.11	217.44	-192.29	114.97	-161.68	225.87	-57.03	227.38	-59.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.47	11.77	8.14	17.01	5.65	-6.72	-3.57	5.53	2.13	5.24	1.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.29	3.28	2.27	4.81	1.59	-1.75	-0.78	1.26	0.85	5.53	1.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,881,218,731	23,708,569,031	18,889,719,953	13,672,720,176	16,075,892,969	18,548,709,930	41,988,289,414	126,419,220,029	2,729,681,858	1,829,115,666	1,656,028,643
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,830,101,219	6,916,628,870	6,096,661,920	5,215,871,712	55,556,159,645	2,548,951,622	5,186,437,925	6,948,971,052	4,249,007,930	2,915,210,805	3,068,284,921
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.93	12.66	11.50	9.63	108.18	5.45	12.65	16.20	12.47	9.02	9.86
10	**Tồn kho (TK)**	2,775,926,090	3,611,563,229	3,440,909,410	3,612,222,411	3,611,967,276	6,787,141,380	8,324,978,129	6,757,289,348	7,307,125,683	7,583,952,403	8,215,303,607
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.73	6.61	6.49	6.67	7.03	14.51	20.31	15.76	21.45	23.47	26.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	452,345,229,164	439,831,378,345	428,051,408,338	419,752,887,400	402,637,841,767	388,279,870,961	379,226,475,385	376,810,227,599	119,040,524,327	61,242,578,805	58,057,149,926
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.12	0.12	0.13	0.13	0.12	0.11	0.11	0.29	0.53	0.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	608,336,111	1,712,048,670	182,641,310	1,248,310,988	1,753,352,431	3,664,672,716	2,544,598,569	0	486,252,955	1,388,969,950	267,654,509
13	**Tổng nợ**	3,653,291,430	6,390,470,584	7,819,171,704	6,805,764,040	9,694,542,193	8,629,277,613	14,218,439,284	99,508,298,420	16,433,171,190	18,964,668,469	19,771,894,459
	Nợ ngắn hạn	3,653,291,430	5,840,856,570	6,170,323,690	4,057,682,026	5,847,226,179	3,432,257,296	7,745,155,270	92,163,280,406	7,718,919,176	8,591,182,455	7,149,174,445
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	549,614,014	1,648,848,014	2,748,082,014	3,847,316,014	5,197,020,317	6,473,284,014	7,345,018,014	8,714,252,014	10,373,486,014	12,622,720,014
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.03	0.04	0.04	0.05	0.05	0.08	0.53	0.19	0.62	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.22	11.70	14.75	12.57	18.88	18.45	34.68	232.03	48.23	58.68	63.56
14	**Vốn điều lệ**	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	84,381,350,576	30,149,469,105	29,539,683,958
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	191,197,232,888	196,132,396,876	189,985,510,054	191,443,569,684	182,235,793,646	179,335,125,762	186,418,159,152	187,880,199,509	85,580,168,707	30,620,885,405	30,149,469,105
GMA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,765,202,478,407	1,863,151,528,062	103,207,415,904	113,727,845,485	117,933,178,909	111,146,173,219					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.42	1,705.25	-9.25	-3.57	6.11	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.97	4.03	1.32	1.56	1.71	1.71					
2	**Giá vốn**	2,546,645,613,578	1,739,395,768,311	90,197,191,036	106,640,546,918	108,841,364,389	101,379,666,004					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	218,556,864,829	123,755,759,751	13,010,224,868	7,087,298,567	9,091,814,520	9,766,507,215					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.90	6.64	12.61	6.23	7.71	8.79					
4	**Chi phí tài chính**	58,444,588,498	17,535,241,586	1,943,913,813	4,358,962,468	4,855,943,898	3,385,975,504					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	0.94	1.88	3.83	4.12	3.05					
5	**Chi phí bán hàng**	91,792,460,546	59,167,271,577	327,246,848	783,096,140	1,341,542,880	1,168,960,827					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.32	3.18	0.32	0.69	1.14	1.05					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	72,974,964,529	39,897,878,154	5,079,619,009	1,508,655,019	1,601,079,862	1,690,321,085					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	2.14	4.92	1.33	1.36	1.52					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	284,817,626	26,659,546,374	5,426,081,544	3,861,324,005	4,069,621,055	3,856,914,646					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.93	391.32	40.52	-5.12	5.51	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.01	1.43	5.26	3.40	3.45	3.47					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.06	5.76	6.92	5.29	5.88	5.93					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	90,475,701,070	57,698,362,073	117,378,107	1,541,859,946	3,748,590,953	1,777,376,181					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	464,861,666,986	488,095,221,761	22,290,321,571	95,295,230,172	39,286,146,862	70,551,778,740					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.81	26.20	21.60	83.79	33.31	63.48					
10	**Tồn kho (TK)**	223,668,777,368	395,664,603,565	1,710,433,717	6,677,785,608	4,535,520,228	2,394,511,889					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.09	21.24	1.66	5.87	3.85	2.15					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	621,405,142,292	663,415,386,800	227,751,865	9,519,096,512	67,176,795,651	61,312,442,784					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.45	2.81	453.16	11.95	1.76	1.81					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,406,143,593	7,892,301,202	0	0	3,699,938,124	2,010,969,887					
13	**Tổng nợ**	876,042,995,040	1,110,562,074,556	31,226,423,043	111,129,425,130	64,896,277,320	70,802,973,076					
	Nợ ngắn hạn	696,252,427,965	960,353,720,990	6,754,890,651	85,770,883,130	46,380,900,670	45,682,848,711					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	179,790,567,075	150,208,353,566	24,471,532,392	25,358,542,000	18,515,376,650	25,120,124,365					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.89	2.40	0.40	1.52	0.94	1.09					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.68	59.61	30.26	97.72	55.03	63.70					
14	**Vốn điều lệ**	199,999,990,000	199,999,990,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	462,823,608,274	462,538,790,648	78,452,063,870	73,025,982,326	69,164,658,321	65,095,037,266					

GMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,296,582,790	292,176,218,727	1,064,772,325,677	1,474,566,250,584	1,747,770,984,983	2,038,900,592,256	1,605,047,537,901	1,611,378,709,632	1,502,065,276,211	1,409,478,580,033	1,228,479,470,637
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-97.16	-72.56	-27.79	-15.63	-14.28	27.03	-0.39	7.28	6.57	14.73	16.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.65	1.52	2.24	3.62	5.36	5.01	5.79	5.90	5.70	5.78
2	**Giá vốn**	12,299,993,015	295,515,151,674	897,680,445,705	1,272,029,622,499	1,454,755,430,378	1,675,340,217,269	1,344,065,654,789	1,336,254,164,067	1,249,640,731,601	1,201,404,440,645	1,062,371,948,608
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-4,003,410,225	-3,338,932,947	167,091,879,972	202,536,628,085	293,015,554,605	363,560,374,987	260,981,883,112	275,124,545,565	252,424,544,610	208,074,139,388	166,107,522,029
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-48.25	-1.14	15.69	13.74	16.77	17.83	16.26	17.07	16.81	14.76	13.52
4	**Chi phí tài chính**	1,235,459,685	23,063,401,545	21,570,665,250	20,024,437,145	12,768,616,127	22,522,708,919	12,262,783,510	18,607,441,721	24,039,661,530	10,006,291,834	13,418,629,972
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.89	7.89	2.03	1.36	0.73	1.10	0.76	1.15	1.60	0.71	1.09
5	**Chi phí bán hàng**	8,319,462	357,991,160	7,958,288,741	12,579,944,135	21,113,759,101	63,350,128,548	50,535,799,500	46,979,794,836	35,648,681,130	21,509,592,579	18,633,069,776
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.12	0.75	0.85	1.21	3.11	3.15	2.92	2.37	1.53	1.52
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,685,504,422	108,482,178,677	103,970,588,212	116,632,182,484	128,925,810,508	156,211,664,721	141,830,066,668	148,299,438,422	136,581,571,152	115,432,422,301	90,818,140,095
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	574.76	37.13	9.76	7.91	7.38	7.66	8.84	9.20	9.09	8.19	7.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-51,944,754,105	-84,701,877,511	43,591,418,304	46,414,116,807	104,449,041,334	120,398,844,159	58,579,423,112	60,986,028,647	60,129,530,726	56,907,989,744	49,298,543,718
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.67	-294.31	-6.08	-55.56	-13.25	105.53	-3.95	1.42	5.66	15.44	-4.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-626.10	-28.99	4.09	3.15	5.98	5.91	3.65	3.78	4.00	4.04	4.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.24	-18.90	6.20	7.05	21.61	31.63	18.29	21.90	23.61	23.03	23.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	92,371,879,625	206,058,477,381	334,317,176,801	583,690,750,066	232,495,169,949	128,163,362,782	96,874,718,179	104,277,219,892	51,781,890,649	39,968,106,554	52,374,491,958
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,467,585,267	19,842,392,317	197,205,702,164	172,662,237,349	221,745,997,662	327,481,939,937	242,436,287,032	266,064,834,495	302,905,875,100	183,327,755,079	165,030,757,499
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	53.85	6.79	18.52	11.71	12.69	16.06	15.10	16.51	20.17	13.01	13.43
10	**Tồn kho (TK)**	94,266,805,036	90,604,780,476	66,617,668,169	239,044,910,768	330,556,667,514	291,441,659,759	266,579,097,044	227,458,893,180	233,854,327,383	187,398,302,850	240,776,845,919
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,136.21	31.01	6.26	16.21	18.91	14.29	16.61	14.12	15.57	13.30	19.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	437,811,448,770	410,025,698,129	399,303,285,722	387,023,565,399	376,511,056,271	369,175,318,951	355,677,861,683	340,445,430,425	281,520,334,733	262,086,492,962	219,192,189,652
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.02	0.71	2.67	3.81	4.64	5.52	4.51	4.73	5.34	5.38	5.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,380,169,682	32,507,811,555	19,635,362,177	13,130,494,545	11,863,383,000	12,269,539,240	11,870,819,364	11,863,383,000	15,605,652,407	11,868,165,000	13,834,306,295
13	**Tổng nợ**	26,699,717,340	87,346,313,734	124,745,488,578	564,362,237,238	545,562,879,290	630,076,425,609	588,003,627,917	604,955,187,853	581,820,068,334	389,932,430,540	421,982,763,463
	Nợ ngắn hạn	10,606,323,346	73,140,671,877	107,623,644,738	547,987,222,224	535,593,787,542	609,380,925,609	540,955,716,344	553,573,538,033	578,942,057,493	389,346,525,740	421,982,763,463
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,093,393,994	14,205,641,857	17,121,843,840	16,375,015,014	9,969,091,748	20,695,500,000	47,047,911,573	51,381,649,820	2,878,010,841	585,904,800	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.19	0.18	0.86	1.13	1.66	1.84	2.17	2.28	1.58	1.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	321.82	29.90	11.72	38.27	31.21	30.90	36.63	37.54	38.73	27.67	34.35
14	**Vốn điều lệ**	330,002,590,000	330,002,590,000	330,002,590,000	300,052,800,000	178,809,280,000	155,556,200,000	155,556,200,000	155,556,200,000	116,903,300,000	116,903,300,000	106,324,310,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	392,378,063,139	448,045,894,659	702,636,626,267	658,428,233,975	483,424,966,903	380,597,289,994	320,280,382,839	278,512,724,224	254,721,913,780	247,137,102,880	212,561,487,683
GMD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,845,826,296,568	3,898,243,608,570	3,206,290,165,333	2,605,666,369,829	2,642,913,926,204	2,707,556,390,735	3,983,962,676,612	3,741,668,881,115	3,586,332,451,008	3,012,604,511,563	2,525,137,585,225
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.34	21.58	23.05	-1.41	-2.39	-32.04	6.48	4.33	19.04	19.30	-2.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.49	0.46	0.40	0.40	0.41	0.56	0.64	0.65	0.58	0.56
2	**Giá vốn**	2,067,811,109,265	2,180,183,031,483	2,064,489,230,639	1,656,081,835,186	1,630,141,018,915	1,739,451,058,619	2,954,816,507,075	2,723,430,511,250	2,639,663,623,277	2,387,502,426,577	2,080,283,794,537
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,778,015,187,303	1,718,060,577,087	1,141,800,934,694	949,584,534,643	1,012,772,907,289	968,105,332,116	1,029,146,169,537	1,018,238,369,865	946,668,827,731	625,102,084,986	444,853,790,688
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.23	44.07	35.61	36.44	38.32	35.76	25.83	27.21	26.40	20.75	17.62
4	**Chi phí tài chính**	154,695,013,336	165,690,839,670	107,985,849,517	159,264,353,024	146,510,028,288	43,698,716,675	145,904,768,287	150,966,297,263	242,792,615,788	251,224,764,877	185,090,837,398
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.02	4.25	3.37	6.11	5.54	1.61	3.66	4.03	6.77	8.34	7.33
5	**Chi phí bán hàng**	109,543,154,417	142,172,449,496	154,146,091,638	137,355,616,968	137,995,085,033	102,006,248,164	87,241,075,658	62,642,490,177	44,577,748,163	31,770,653,588	24,388,424,627
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.85	3.65	4.81	5.27	5.22	3.77	2.19	1.67	1.24	1.05	0.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	551,943,343,263	524,441,250,459	294,784,653,891	341,473,916,467	330,636,183,944	320,526,194,092	344,481,363,099	296,974,630,217	261,095,032,805	280,474,037,684	232,000,920,911
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.35	13.45	9.19	13.11	12.51	11.84	8.65	7.94	7.28	9.31	9.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,533,934,246,423	1,161,293,797,024	720,561,816,175	440,475,754,374	613,569,051,999	1,900,250,425,402	581,436,276,874	443,734,791,018	460,682,619,983	564,932,238,864	203,951,864,256
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	118.20	61.17	63.59	-28.21	-67.71	226.82	31.03	-3.68	-18.45	176.99	78.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	65.89	29.79	22.47	16.90	23.22	70.18	14.59	11.86	12.85	18.75	8.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.04	14.61	10.23	6.68	9.34	29.10	8.20	7.56	8.29	10.82	4.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,817,395,603,416	1,428,644,370,586	659,339,089,871	432,044,425,369	189,245,788,383	205,667,048,493	826,261,918,789	762,119,956,298	934,219,085,757	1,015,142,249,162	480,583,946,032
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,193,181,492,780	867,649,206,297	841,900,282,381	747,950,935,161	787,249,150,460	948,717,189,064	1,127,689,185,681	1,128,058,857,408	1,514,907,461,906	1,166,613,605,177	1,026,296,315,546
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.03	22.26	26.26	28.70	29.79	35.04	28.31	30.15	42.24	38.72	40.64
10	**Tồn kho (TK)**	68,169,766,561	82,532,452,635	68,712,818,949	72,966,607,779	78,380,973,226	65,547,974,159	107,800,595,571	87,029,572,424	107,208,185,841	91,266,054,783	113,290,893,408
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.77	2.12	2.14	2.80	2.97	2.42	2.71	2.33	2.99	3.03	4.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,234,828,104,966	5,691,418,188,210	5,224,968,556,258	4,908,384,792,791	4,832,622,857,685	4,493,007,287,938	4,816,531,395,729	4,093,225,273,192	3,813,770,290,510	3,626,381,678,194	3,241,651,167,775
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.68	0.61	0.53	0.55	0.60	0.83	0.91	0.94	0.83	0.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,759,344,470,822	2,790,192,939,751	1,746,637,876,859	1,757,169,265,427	1,799,802,914,004	1,707,554,353,910	2,457,808,973,398	1,823,657,063,794	1,086,215,278,045	799,381,142,815	682,854,050,957
13	**Tổng nợ**	3,813,651,116,409	5,082,896,989,616	3,686,592,691,375	3,239,614,949,264	3,552,650,031,380	3,455,080,797,582	4,196,680,125,183	4,251,302,978,148	3,439,575,390,331	2,960,719,905,651	2,688,205,861,419
	Nợ ngắn hạn	1,915,337,161,256	3,210,578,779,512	2,262,720,710,817	1,745,211,780,685	1,828,483,009,231	1,564,164,959,918	2,676,231,766,155	2,961,152,475,919	1,660,440,833,659	1,169,335,416,919	1,094,285,334,564
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,898,313,955,153	1,872,318,210,104	1,423,871,980,558	1,494,403,168,579	1,724,167,022,149	1,890,915,837,664	1,520,448,359,028	1,290,150,502,229	1,779,134,556,672	1,791,384,488,732	1,593,920,526,855
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.64	0.52	0.49	0.54	0.53	0.59	0.72	0.62	0.57	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	99.16	130.39	114.98	124.33	134.42	127.61	105.34	113.62	95.91	98.28	106.46
14	**Vốn điều lệ**	3,058,985,570,000	3,013,779,570,000	3,013,779,570,000	3,013,779,570,000	2,969,249,570,000	2,969,249,570,000	2,882,769,570,000	1,794,322,810,000	1,196,219,940,000	1,161,379,940,000	1,144,216,690,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,732,374,052,019	7,947,756,019,956	7,044,618,371,909	6,594,929,258,004	6,567,256,865,622	6,528,982,446,537	7,094,537,082,089	5,869,897,438,760	5,559,725,529,955	5,219,062,577,278	4,484,324,961,601

GMH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	113,564,128,846	151,307,572,327	165,243,440,732	118,336,839,117	102,323,887,320	92,883,425,316					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.94	-8.43	39.64	15.65	10.16	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.83	0.82	0.70	1.23	1.17					
2	**Giá vốn**	89,818,566,593	112,534,979,693	124,880,306,159	95,921,682,733	85,296,640,929	75,293,310,277					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,745,562,253	38,772,592,634	40,363,134,573	22,415,156,384	17,027,246,391	17,590,115,039					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.91	25.63	24.43	18.94	16.64	18.94					
4	**Chi phí tài chính**	322,495,731	63,943,714	167,700,127	0	13,054,507	80,024,394					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.04	0.10	0.00	0.01	0.09					
5	**Chi phí bán hàng**	8,120,514,375	7,152,431,206	5,633,155,888	5,006,921,922	5,198,209,088	5,449,162,079					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.15	4.73	3.41	4.23	5.08	5.87					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,114,288,578	8,080,242,278	6,222,826,478	7,380,207,360	6,600,666,660	4,411,459,122					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.26	5.34	3.77	6.24	6.45	4.75					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,702,276,482	25,383,814,616	27,729,124,267	8,553,124,848	3,852,163,891	5,851,768,262					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.02	-8.46	224.20	122.03	-34.17	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.07	16.78	16.78	7.23	3.76	6.30					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.27	13.88	13.83	5.04	4.63	7.36					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	65,921,319,246	73,505,311,153	11,383,921,950	55,938,799,603	16,811,299,094	16,842,574,739					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,917,795,981	17,521,620,133	9,719,419,624	66,717,786,187	17,097,823,696	16,428,225,549					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.02	11.58	5.88	56.38	16.71	17.69					
10	**Tồn kho (TK)**	54,581,762,566	47,792,523,143	49,063,178,675	49,993,237,950	52,258,697,915	49,113,947,425					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.06	31.59	29.69	42.25	51.07	52.88					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	109,466,467,576	108,051,823,046	107,011,855,560	71,721,822,531	71,508,186,167	71,014,251,572					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	1.40	1.54	1.65	1.43	1.31					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	355,254,546	355,254,546	355,254,546	355,254,546	355,254,546	363,109,830					
13	**Tổng nợ**	8,930,890,916	16,654,892,503	9,872,965,933	10,485,339,612	11,018,018,620	11,476,788,213					
	Nợ ngắn hạn	8,930,890,916	16,654,892,503	9,872,965,933	10,485,339,612	11,018,018,620	11,476,788,213					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.09	0.05	0.06	0.13	0.14					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.86	11.01	5.97	8.86	10.77	12.36					
14	**Vốn điều lệ**	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	160,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	188,363,902,712	182,911,626,230	200,427,811,614	169,636,725,348	83,283,260,500	79,543,386,609					
GMX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	193,370,736,970	286,791,540,515	213,997,120,263	264,729,442,807	271,087,822,109	240,509,450,723	218,926,803,566	205,005,202,877	182,737,984,650	143,507,981,049	152,180,442,282
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.57	34.02	-19.16	-2.35	12.71	9.86	6.79	12.19	27.34	-5.70	10.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	2.50	2.01	2.83	3.13	2.93	2.76	2.61	2.41	2.02	2.17
2	**Giá vốn**	129,097,357,336	179,656,837,125	146,758,015,312	181,561,142,035	190,088,567,260	168,495,764,779	153,269,636,843	135,993,693,399	124,672,406,378	94,913,799,065	106,058,878,982
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	64,273,379,634	107,134,703,390	67,239,104,951	83,168,300,772	80,999,254,849	72,013,685,944	65,657,166,723	69,011,509,478	58,065,578,272	48,594,181,984	46,121,563,300
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.24	37.36	31.42	31.42	29.88	29.94	29.99	33.66	31.78	33.86	30.31
4	**Chi phí tài chính**	752,776,544	527,641,114	897,639,717	213,272,263	1,081,481,454	424,144,431	131,313,165	281,591,825	644,958,300	1,665,850,018	2,154,636,726
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.39	0.18	0.42	0.08	0.40	0.18	0.06	0.14	0.35	1.16	1.42
5	**Chi phí bán hàng**	19,587,005,808	32,674,943,377	25,381,118,940	33,987,043,025	32,774,178,631	30,680,558,176	26,712,028,505	29,491,309,578	25,946,348,561	24,405,058,340	22,547,372,387
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.13	11.39	11.86	12.84	12.09	12.76	12.20	14.39	14.20	17.01	14.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,976,744,628	18,094,948,604	12,044,022,851	14,207,695,825	14,761,699,885	14,858,998,199	13,372,998,210	14,532,612,390	11,661,985,913	9,317,447,782	9,305,019,922
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.23	6.31	5.63	5.37	5.45	6.18	6.11	7.09	6.38	6.49	6.11
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,635,639,133	43,581,677,324	23,445,624,653	27,062,201,128	24,581,931,715	21,000,273,524	20,777,048,619	20,582,660,630	17,069,679,500	11,296,853,238	10,912,226,999
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.77	85.88	-13.36	10.09	17.06	1.07	0.94	20.58	51.10	3.52	-19.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.22	15.20	10.96	10.22	9.07	8.73	9.49	10.04	9.34	7.87	7.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.82	37.92	22.06	28.90	28.39	25.62	26.16	26.17	22.51	15.88	15.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,502,229,836	24,821,282,177	15,710,227,333	31,607,813,374	16,181,385,405	10,939,985,652	17,448,213,743	21,485,382,979	4,854,425,318	2,400,364,116	2,986,966,829
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,302,926,688	8,324,695,664	11,328,383,087	7,388,065,428	4,062,311,574	14,184,472,708	5,060,890,580	3,721,284,185	25,295,735,199	10,123,993,852	27,549,795,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.29	2.90	5.29	2.79	1.50	5.90	2.31	1.82	13.84	7.05	18.10
10	**Tồn kho (TK)**	41,768,311,997	38,090,288,418	17,851,290,906	18,847,141,174	30,574,683,711	39,077,457,200	24,609,630,727	23,506,069,586	21,993,695,165	19,647,567,876	22,311,097,916
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.60	13.28	8.34	7.12	11.28	16.25	11.24	11.47	12.04	13.69	14.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	138,672,600,594	138,245,237,224	136,331,083,982	119,451,672,210	114,011,606,744	105,586,027,893	94,289,443,495	83,373,789,222	83,735,165,207	78,608,488,295	73,924,744,362
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	2.07	1.57	2.22	2.38	2.28	2.32	2.46	2.18	1.83	2.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	65,125,536,896	64,787,007,605	51,218,329,020	11,777,073,178	10,876,618,705	6,921,419,888	6,410,394,180	10,931,075,190	4,989,923,105	7,764,091,850	5,208,054,434
13	**Tổng nợ**	48,507,614,854	73,411,849,301	50,780,514,493	49,061,897,719	45,248,995,274	50,732,623,818	32,123,292,224	30,402,386,481	36,263,749,584	27,476,373,978	47,550,026,560
	Nợ ngắn hạn	47,169,614,854	70,741,849,301	45,446,514,493	47,061,897,719	45,248,995,274	50,732,623,818	32,123,292,224	30,402,386,481	36,263,749,584	27,476,373,978	47,550,026,560
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,338,000,000	2,670,000,000	5,334,000,000	2,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.64	0.48	0.52	0.52	0.62	0.40	0.39	0.48	0.39	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.09	25.60	23.73	18.53	16.69	21.09	14.67	14.83	19.84	19.15	31.25
14	**Vốn điều lệ**	90,406,970,000	90,406,970,000	90,406,970,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000	53,206,940,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	119,274,638,992	114,943,055,096	106,283,366,028	93,651,483,383	86,599,299,100	81,955,112,859	79,429,619,467	78,652,564,715	75,821,316,518	71,155,380,496	69,972,755,113

GND	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	247,439,182,795	370,118,845,775	307,201,867,196	364,817,310,411	389,104,876,981	398,186,821,440	366,559,524,425	339,464,341,634	284,106,826,174	239,578,911,214	231,100,200,771
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.15	20.48	-15.79	-6.24	-2.28	8.63	7.98	19.48	18.59	3.67	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.72	1.11	0.99	1.21	1.43	1.70	2.04	2.85	3.04	2.56	2.61
2	**Giá vốn**	182,036,638,256	258,738,563,272	216,558,950,996	247,040,690,456	283,656,606,257	288,063,752,705	267,487,266,280	251,686,195,976	218,765,049,823	184,187,124,703	178,317,894,780
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,402,544,539	111,380,282,503	90,642,916,200	117,776,619,955	105,448,270,724	110,123,068,735	99,072,258,145	87,778,145,658	65,341,776,351	55,391,786,511	52,782,305,991
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.43	30.09	29.51	32.28	27.10	27.66	27.03	25.86	23.00	23.12	22.84
4	**Chi phí tài chính**	-2,083,696,521	15,831,389,529	4,893,508,126	1,394,042,391	1,147,497,932	1,037,859,656	3,143,733,865	4,135,401,936	5,880,428,046	8,421,682,934	9,930,987,864
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.84	4.28	1.59	0.38	0.29	0.26	0.86	1.22	2.07	3.52	4.30
5	**Chi phí bán hàng**	18,192,576,757	21,901,650,410	21,287,574,011	23,338,144,257	23,934,675,456	23,406,011,879	22,078,710,539	19,911,167,893	23,582,141,729	14,461,291,538	12,501,126,905
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.35	5.92	6.93	6.40	6.15	5.88	6.02	5.87	8.30	6.04	5.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,524,939,837	21,721,997,359	28,803,601,546	31,403,891,955	29,847,560,315	31,009,244,048	25,708,852,539	19,556,303,707	19,237,913,549	17,873,287,904	16,960,888,946
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.89	5.87	9.38	8.61	7.67	7.79	7.01	5.76	6.77	7.46	7.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,532,257,980	49,053,155,028	40,380,877,476	54,839,139,626	43,986,279,367	76,617,224,864	42,448,871,480	35,754,327,294	13,656,004,658	11,968,605,073	10,082,302,151
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.60	21.48	-26.36	24.67	-42.59	80.49	18.72	161.82	14.10	18.71	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.96	13.25	13.14	15.03	11.30	19.24	11.58	10.53	4.81	5.00	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.00	14.68	13.05	18.21	16.21	32.65	23.68	30.04	14.63	12.81	11.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	66,344,199,409	126,579,520,822	101,489,705,791	158,742,967,590	162,643,843,709	104,327,759,971	56,172,940,705	38,127,327,331	16,610,116,143	12,355,495,969	15,491,617,650
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,675,216,548	48,175,802,391	37,704,770,554	42,677,896,892	22,302,466,938	50,060,939,237	56,568,857,157	39,056,982,043	28,302,580,874	17,684,264,465	18,085,123,748
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.84	13.02	12.27	11.70	5.73	12.57	15.43	11.51	9.96	7.38	7.83
10	**Tồn kho (TK)**	156,105,414,715	117,345,683,244	107,237,904,089	77,210,956,018	82,578,091,698	65,224,986,428	48,395,522,984	37,327,854,169	63,358,550,679	65,938,042,015	66,888,922,399
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	63.09	31.70	34.91	21.16	21.22	16.38	13.20	11.00	22.30	27.52	28.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	365,782,587,912	339,886,535,051	334,176,779,926	326,610,873,083	317,547,715,865	395,023,873,979	330,549,859,776	328,582,899,496	327,449,411,497	300,510,578,789	399,543,715,876
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	1.09	0.92	1.12	1.23	1.01	1.11	1.03	0.87	0.80	0.58
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,093,801	10,146,602,246	5,692,520,000	3,239,600,000	4,239,600,000	0	32,715,964,249	1,114,107,113	1,552,272,912	21,841,241,861	17,961,882,670
13	**Tổng nợ**	109,171,055,560	112,501,174,057	115,713,404,486	97,549,673,764	99,940,661,540	84,160,658,770	89,222,927,480	109,276,236,232	160,174,678,606	167,346,936,927	189,871,655,283
	Nợ ngắn hạn	108,052,373,802	111,400,543,769	114,364,845,878	95,970,915,453	98,185,773,229	82,405,770,459	87,765,305,749	103,604,259,699	132,087,204,146	138,801,883,678	145,060,863,350
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,118,681,758	1,100,630,288	1,348,558,608	1,578,758,311	1,754,888,311	1,754,888,311	1,457,621,731	5,671,976,533	28,087,474,460	28,545,053,249	44,810,791,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.34	0.37	0.32	0.37	0.36	0.50	0.92	1.72	1.79	2.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.12	30.40	37.67	26.74	25.68	21.14	24.34	32.19	56.38	69.85	82.16
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	345,209,857,900	334,072,599,920	309,480,384,892	301,102,643,379	271,405,511,556	234,634,397,720	179,286,100,513	119,026,504,668	93,313,187,442	93,419,518,883	88,379,707,833
GPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		548,678,493,389	564,375,099,704	19,315,693,170	66,023,164,671	19,667,260,859	11,513,049,797	2,339,228,450			
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-2.78	2,821.85	-70.74	235.70	70.83	392.17	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.92	1.32	0.13	0.47	0.14	0.09	0.24			
2	**Giá vốn**		515,948,388,864	525,329,072,387	12,746,853,208	52,599,862,139	6,979,368,061	4,026,683,037	648,794,184			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		32,730,104,525	39,046,027,317	6,568,839,962	13,423,302,532	12,687,892,798	7,486,366,760	1,690,434,266			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		5.97	6.92	34.01	20.33	64.51	65.03	72.26			
4	**Chi phí tài chính**		7,252,489,468	4,262,583,019	2,516,466,848	2,891,392,495	1,311,646,987	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.32	0.76	13.03	4.38	6.67	0.00	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**		1,997,637,078	2,627,921,444	1,416,213,990	2,808,098,125	2,742,889,962	333,157,144	19,621,538			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.36	0.47	7.33	4.25	13.95	2.89	0.84			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		11,318,452,128	8,960,846,157	5,333,827,073	6,673,183,191	5,707,002,033	4,948,385,157	1,470,798,735			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.06	1.59	27.61	10.11	29.02	42.98	62.88			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		17,865,539,810	41,692,186,562	10,085,757,763	3,709,208,639	2,444,096,408	1,885,481,343	143,501,507			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-57.15	313.38	171.91	51.76	29.63	1,213.91	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		3.26	7.39	52.22	5.62	12.43	16.38	6.13			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		2.98	9.72	6.72	2.65	1.79	1.52	1.49			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		67,433,383,754	68,873,580,089	28,847,763,880	5,889,676,307	4,547,829,184	2,984,660,582	713,189,676			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		213,792,627,629	161,768,201,942	55,572,399,814	55,810,959,420	43,712,590,343	68,075,799,528	2,351,179,175			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		38.97	28.66	287.71	84.53	222.26	591.29	100.51			
10	**Tồn kho (TK)**		12,016,017,993	5,448,563,785	10,469,905,128	7,873,727,887	6,206,692,718	3,435,373,089	377,154,310			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		2.19	0.97	54.20	11.93	31.56	29.84	16.12			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		10,723,000,000	9,870,500,000	19,677,001,455	19,677,001,455	19,677,001,455	13,144,501,455	0			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		51.17	57.18	0.98	3.36	1.00	0.88	#DIV/0!			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		20,210,082,472	97,133,302	19,697,133,302	6,224,211	0	6,500,000,000	6,579,478,000			
13	**Tổng nợ**		42,348,559,175	14,708,454,250	24,755,996,271	23,259,871,796	28,876,097,888	985,933,766	860,392,994			
	Nợ ngắn hạn		29,149,987,243	14,615,954,250	9,099,596,271	4,773,131,796	8,049,017,888	985,933,766	860,392,994			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		13,198,571,932	92,500,000	15,656,400,000	18,486,740,000	20,827,080,000	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.07	0.03	0.17	0.17	0.21	0.01	0.09			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		7.72	2.61	128.17	35.23	146.82	8.56	36.78			
14	**Vốn điều lệ**		415,940,000,000	320,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	109,970,000,000	9,500,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		598,919,394,237	429,082,789,621	150,029,410,373	139,943,642,611	136,234,433,971	123,760,337,563	9,643,501,507			

GSM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	124,366,015,527	174,275,042,273	149,965,505,969	124,976,317,009	107,127,384,659	116,852,912,473	154,033,460,969	134,651,455,653	128,160,271,734	110,493,386,482	101,165,837,587
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.64	16.21	20.00	16.66	-8.32	-24.14	14.39	5.06	15.99	9.22	42.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.36	0.34	0.33	0.31	0.34	0.46	0.46	0.48	0.44	0.40
2	**Giá vốn**	72,545,539,440	80,742,438,837	71,300,042,500	61,271,617,072	61,012,946,227	60,557,436,799	63,485,512,357	61,323,354,777	58,992,294,052	60,695,145,301	45,182,295,607
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,820,476,087	93,532,603,436	78,665,463,469	63,704,699,937	46,114,438,432	56,295,475,674	90,547,948,612	73,328,100,876	69,167,977,682	49,798,241,181	55,983,541,980
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.67	53.67	52.46	50.97	43.05	48.18	58.78	54.46	53.97	45.07	55.34
4	**Chi phí tài chính**	8,338,779,551	10,621,905,878	14,072,110,866	20,097,701,373	24,661,191,466	30,540,916,081	34,602,851,009	35,565,429,087	39,110,933,481	42,889,171,017	48,786,592,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.71	6.09	9.38	16.08	23.02	26.14	22.46	26.41	30.52	38.82	48.22
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,917,911,519	8,995,497,663	8,666,340,698	10,885,753,248	11,119,521,046	10,259,362,549	6,768,851,009	12,933,835,734	15,281,195,946	7,396,671,275	6,224,052,292
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.17	5.16	5.78	8.71	10.38	8.78	4.39	9.61	11.92	6.69	6.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	36,236,809,286	65,560,288,719	55,022,514,074	31,846,894,248	9,391,608,135	5,380,403,108	46,540,802,843	24,649,189,175	15,973,566,216	604,623,839	556,568,941
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.73	19.15	72.77	239.10	74.55	-88.44	88.81	54.31	2,541.90	8.63	-103.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.14	37.62	36.69	25.48	8.77	4.60	30.21	18.31	12.46	0.55	0.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.30	13.42	12.62	8.33	2.68	1.58	13.80	8.46	5.99	0.24	0.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	62,799,721,031	80,940,010,985	12,023,746,129	32,492,737,582	19,955,392,441	11,519,846,018	8,147,551,220	3,410,034,785	7,220,238,919	2,110,461,934	2,913,834,017
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,385,653,598	86,010,912,376	133,091,506,206	42,488,658,170	25,007,221,360	18,241,293,648	16,037,876,584	20,214,275,680	17,572,621,948	16,095,097,464	16,524,619,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.16	49.35	88.75	34.00	23.34	15.61	10.41	15.01	13.71	14.57	16.33
10	**Tồn kho (TK)**	463,529,529	463,529,529	463,529,529	463,529,529	463,529,529	375,445,246	274,210,255	184,069,788	210,201,120	38,251,507	212,126,436
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.37	0.27	0.31	0.37	0.43	0.32	0.18	0.14	0.16	0.03	0.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	797,679,273,227	797,090,932,989	805,085,502,454	804,541,559,454	803,775,720,049	803,010,013,178	796,136,419,978	795,480,339,978	795,195,456,341	793,962,362,686	794,442,489,067
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.22	0.19	0.16	0.13	0.15	0.19	0.17	0.16	0.14	0.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	218,820,974,464	83,292,671,351	22,263,978,144	17,259,885,764	17,114,035,764	170,303,111,049	12,997,833,776	12,997,833,776	10,715,516,656	5,232,841,363	0
13	**Tổng nợ**	233,648,740,022	190,330,546,438	206,046,534,050	206,352,688,704	235,648,531,916	265,625,897,552	288,420,700,633	368,908,731,741	428,029,134,698	465,481,913,605	496,223,688,911
	Nợ ngắn hạn	70,824,678,762	54,331,531,938	68,264,834,050	57,110,688,704	43,594,531,916	35,045,897,552	216,433,765,972	270,300,064,604	80,372,886,237	106,411,918,592	132,268,596,659
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	162,824,061,260	135,999,014,500	137,781,700,000	149,242,000,000	192,054,000,000	230,580,000,000	71,986,934,661	98,608,667,137	347,656,248,461	359,069,995,013	363,955,092,252
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.39	0.47	0.54	0.67	0.78	0.86	1.27	1.61	1.86	1.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	187.87	109.21	137.40	165.11	219.97	227.32	187.25	273.97	333.98	421.28	490.51
14	**Vốn điều lệ**	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000	285,620,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	496,336,451,610	488,661,642,324	435,849,179,309	382,445,854,467	350,598,960,219	340,670,461,699	337,290,058,591	291,319,173,053	266,669,983,878	250,696,417,662	250,091,793,823
GSP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,765,167,951,743	1,844,793,076,599	1,631,604,805,643	1,547,234,672,709	1,390,979,827,086	1,550,242,531,079	1,291,862,908,675	1,140,412,153,663	1,064,066,814,243	936,798,015,059	864,730,025,019
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.32	13.07	5.45	11.23	-10.27	20.00	13.28	7.17	13.59	8.33	25.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.33	2.51	2.48	3.35	3.08	3.84	3.33	3.03	2.88	2.18	2.31
2	**Giá vốn**	1,611,255,315,392	1,679,788,836,156	1,525,745,353,001	1,437,867,767,617	1,282,323,562,164	1,436,757,082,141	1,198,461,521,562	1,055,574,701,226	933,597,538,125	839,998,580,528	768,527,167,928
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	153,912,636,351	165,004,240,443	105,859,452,642	109,366,905,092	108,656,264,922	113,485,448,938	93,401,387,113	84,837,452,437	130,469,276,118	96,799,434,531	96,202,857,091
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.72	8.94	6.49	7.07	7.81	7.32	7.23	7.44	12.26	10.33	11.13
4	**Chi phí tài chính**	39,523,148,643	36,248,566,550	9,900,057,586	9,565,037,326	9,186,313,191	2,102,637,368	447,117,177	1,000,753,761	6,938,532,791	8,946,958,501	7,891,834,453
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.24	1.96	0.61	0.62	0.66	0.14	0.03	0.09	0.65	0.96	0.91
5	**Chi phí bán hàng**	4,765,520,334	4,748,858,296	5,165,769,205	7,510,738,255	9,070,476,251	7,569,214,148	8,647,657,170	6,490,492,005	3,004,718,156	532,891,017	1,017,820,426
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.26	0.32	0.49	0.65	0.49	0.67	0.57	0.28	0.06	0.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,207,507,001	52,353,210,099	36,846,256,965	37,504,843,538	40,164,623,975	40,699,238,102	35,662,698,671	37,988,629,792	48,825,920,745	42,015,913,141	31,114,688,407
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.84	2.84	2.26	2.42	2.89	2.63	2.76	3.33	4.59	4.49	3.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	84,687,795,019	81,200,439,796	56,045,742,052	60,001,833,163	52,407,083,721	64,216,300,678	52,573,047,659	46,438,449,538	66,717,821,039	43,134,145,987	54,996,613,544
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.29	44.88	-6.59	14.49	-18.39	22.15	13.21	-30.40	54.68	-21.57	8.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.80	4.40	3.44	3.88	3.77	4.14	4.07	4.07	6.27	4.60	6.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.16	11.04	8.52	12.99	11.59	15.91	13.56	12.32	18.05	10.04	14.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	290,200,155,469	277,624,756,264	292,577,833,160	256,305,217,023	207,199,188,747	209,902,199,025	317,553,380,275	324,548,036,168	280,788,002,273	212,945,685,389	204,175,009,189
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	255,587,579,112	142,171,233,454	191,105,720,583	91,761,229,764	98,995,948,631	149,010,496,076	119,526,226,724	82,570,475,537	112,211,912,913	57,157,470,903	81,351,184,673
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.48	7.71	11.71	5.93	7.12	9.61	9.25	7.24	10.55	6.10	9.41
10	**Tồn kho (TK)**	47,334,141,720	26,752,158,977	21,934,847,395	13,673,610,101	17,158,920,107	24,297,941,773	12,067,569,101	11,550,055,246	6,562,537,515	19,615,619,969	15,075,289,732
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.68	1.45	1.34	0.88	1.23	1.57	0.93	1.01	0.62	2.09	1.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,468,398,385,122	1,467,959,405,122	1,146,849,011,101	810,148,103,680	809,727,208,952	520,968,124,902	277,459,047,897	278,156,878,300	272,005,053,932	552,158,238,478	551,450,575,751
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.26	1.42	1.91	1.72	2.98	4.66	4.10	3.91	1.70	1.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	762,492,214,987	758,113,396,480	641,219,249,238	415,516,051,937	450,320,181,814	287,126,245,440	123,904,711,071	116,207,815,522	86,462,411,161	178,024,726,266	267,283,974,910
	Nợ ngắn hạn	461,174,129,269	329,481,834,933	329,159,072,033	231,693,666,933	204,044,953,686	157,936,802,694	117,559,872,321	113,006,277,699	77,628,715,648	83,075,726,266	127,753,645,962
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	301,318,085,718	428,631,561,547	312,060,177,205	183,822,385,004	246,275,228,128	129,189,442,746	6,344,838,750	3,201,537,823	8,833,695,513	94,949,000,000	139,530,328,948
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.03	0.98	0.90	1.00	0.71	0.32	0.31	0.23	0.41	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.20	41.09	39.30	26.86	32.37	18.52	9.59	10.19	8.13	19.00	30.91
14	**Vốn điều lệ**	557,994,450,000	557,994,450,000	557,994,450,000	360,000,000,000	360,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	759,033,481,235	735,829,162,002	657,570,551,888	461,730,488,157	452,197,150,854	403,609,882,167	387,636,233,872	376,885,108,690	369,687,751,299	429,772,011,223	374,193,003,257

GTA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	249,213,956,069	489,509,946,376	510,841,937,122	568,236,974,948	662,561,522,273	580,338,681,402	545,748,574,220	490,211,855,527	485,358,177,408	468,517,617,133	470,850,206,977
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.09	-4.18	-10.10	-14.24	14.17	6.34	11.33	1.00	3.59	-0.50	-11.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.53	3.01	3.05	3.36	3.93	3.48	3.31	3.01	3.00	2.93	2.97
2	**Giá vốn**	226,963,492,100	455,190,596,396	471,948,485,683	525,338,308,812	615,470,905,404	538,339,330,766	505,398,046,110	451,624,040,982	449,443,388,060	433,049,133,110	439,759,780,965
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,250,463,969	34,319,349,980	38,893,451,439	42,898,666,136	47,090,616,869	41,999,350,636	40,350,528,110	38,587,814,545	35,914,789,348	35,468,484,023	31,090,426,012
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.93	7.01	7.61	7.55	7.11	7.24	7.39	7.87	7.40	7.57	6.60
4	**Chi phí tài chính**	5,779,086,668	11,833,498,194	11,451,041,159	12,979,292,905	14,848,040,026	14,771,255,449	12,713,559,740	7,383,504,688	545,115,854	984,387,262	324,492,465
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.32	2.42	2.24	2.28	2.24	2.55	2.33	1.51	0.11	0.21	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	5,198,633,961	8,987,260,818	9,979,351,947	9,947,754,765	10,285,818,736	9,341,377,511	8,694,135,736	8,687,404,187	6,281,772,690	6,712,347,785	4,043,423,578
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.09	1.84	1.95	1.75	1.55	1.61	1.59	1.77	1.29	1.43	0.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,221,270,884	19,665,023,764	19,365,371,016	19,256,196,245	20,870,025,136	18,554,001,021	18,858,088,708	17,917,895,830	15,460,581,195	14,789,145,720	15,004,762,046
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.11	4.02	3.79	3.39	3.15	3.20	3.46	3.66	3.19	3.16	3.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,302,456,503	10,264,016,818	15,674,119,441	18,327,750,775	18,293,681,951	17,401,139,909	16,193,091,351	14,542,741,218	13,891,419,291	12,998,374,655	11,711,204,158
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.37	-34.52	-14.48	0.19	5.13	7.46	11.35	4.69	6.87	10.99	-5.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.13	2.10	3.07	3.23	2.76	3.00	2.97	2.97	2.86	2.77	2.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.33	6.31	9.36	10.83	10.86	10.42	9.81	8.93	8.59	8.13	7.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	238,095,366,825	262,806,671,410	296,382,838,309	372,883,494,191	350,955,337,346	386,355,331,176	273,519,064,038	257,011,011,101	133,543,799,502	63,966,297,242	122,563,587,853
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,685,477,686	13,152,024,373	38,638,091,899	35,573,425,718	42,263,573,810	35,247,422,788	50,926,432,519	34,727,250,551	46,074,167,865	29,019,413,494	43,192,037,293
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.09	2.69	7.56	6.26	6.38	6.07	9.33	7.08	9.49	6.19	9.17
10	**Tồn kho (TK)**	48,365,171,587	55,722,959,589	86,884,836,294	48,959,194,392	109,379,647,980	185,221,804,321	76,021,734,408	57,137,109,700	59,246,910,487	62,596,600,763	51,312,170,317
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.41	11.38	17.01	8.62	16.51	31.92	13.93	11.66	12.21	13.36	10.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	183,756,526,001	183,585,738,793	179,652,852,276	169,441,696,613	162,918,177,123	158,424,940,467	152,417,590,775	148,248,698,262	142,829,627,326	133,091,252,921	141,871,269,517
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.36	2.67	2.84	3.35	4.07	3.66	3.58	3.31	3.40	3.52	3.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	106,157,149	11,732,594	143,557,510	0	162,274,662	497,819,441	0	0	241,316,747	0	0
13	**Tổng nợ**	175,297,233,660	213,402,810,498	300,378,377,622	339,141,681,959	382,392,327,006	494,325,407,749	290,267,560,097	300,142,282,609	145,310,263,040	64,098,345,458	126,955,791,221
	Nợ ngắn hạn	175,297,233,660	213,402,810,498	300,378,377,622	339,141,681,959	382,392,327,006	494,325,407,749	290,267,560,097	300,142,282,609	145,310,263,040	64,098,345,458	126,955,791,221
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.08	1.31	1.79	2.00	2.27	2.96	1.76	1.84	0.90	0.40	0.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.34	43.60	58.80	59.68	57.71	85.18	53.19	61.23	29.94	13.68	26.96
14	**Vốn điều lệ**	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000	104,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	162,761,098,939	162,722,659,254	167,383,346,108	169,291,977,442	168,526,161,340	166,937,573,702	165,081,525,144	162,849,175,011	161,711,853,084	159,908,808,448	158,621,637,951
GTD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		108,515,128,671	108,556,584,775	104,113,916,214	165,847,759,493	174,282,555,775	197,856,421,060	125,950,204,506	277,518,054,095	311,477,873,670	340,987,649,381
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-0.04	4.27	-37.22	-4.84	-11.91	57.09	-54.62	-10.90	-8.65	7.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.45	2.46	2.32	2.83	2.42	2.47	1.34	6.71	4.90	5.42
2	**Giá vốn**		83,298,857,056	87,094,932,861	95,788,870,749	146,190,849,980	158,009,578,395	167,754,887,007	102,879,176,769	236,501,601,123	272,813,827,739	301,872,797,248
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		25,216,271,615	21,461,651,914	8,325,045,465	19,656,909,513	16,272,977,380	30,101,534,053	23,071,027,737	41,016,452,972	38,664,045,931	39,114,852,133
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		23.24	19.77	8.00	11.85	9.34	15.21	18.32	14.78	12.41	11.47
4	**Chi phí tài chính**		1,442,731,998	1,167,960,117	1,442,468,707	1,947,884,024	2,661,084,170	2,178,834,516	1,398,952,972	3,918,675,319	3,343,457,222	4,904,787,460
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.33	1.08	1.39	1.17	1.53	1.10	1.11	1.41	1.07	1.44
5	**Chi phí bán hàng**		1,248,818,193	1,135,833,791	873,974,640	2,949,010,336	3,193,954,719	3,314,662,390	4,742,492,186	4,729,925,855	4,349,655,210	4,391,035,446
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.15	1.05	0.84	1.78	1.83	1.68	3.77	1.70	1.40	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		22,701,554,259	20,708,735,925	20,550,061,062	28,236,398,548	15,729,118,838	38,140,789,334	17,191,510,034	31,003,488,806	30,019,227,163	29,799,691,401
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		20.92	19.08	19.74	17.03	9.03	19.28	13.65	11.17	9.64	8.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		117,355,239	-774,059,328	-13,731,210,886	-13,217,426,641	-4,831,684,666	-13,635,805,143	459,901,395	1,377,925,891	1,455,173,350	933,781,245
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-115.16	-94.36	3.89	173.56	-64.57	-3,064.94	-66.62	-5.31	55.84	-182.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.11	-0.71	-13.19	-7.97	-2.77	-6.89	0.37	0.50	0.47	0.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.26	-1.75	-30.55	-22.53	-6.72	-17.01	0.49	3.33	2.29	1.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,285,528,444	3,989,762,211	1,218,307,456	1,675,524,683	5,457,342,183	9,350,007,344	12,033,684,732	36,166,941,485	16,824,330,665	7,933,567,858
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		27,711,401,102	21,181,008,109	21,679,282,949	29,027,258,311	33,920,908,698	18,768,826,740	29,310,946,940	52,277,125,838	36,304,454,416	47,085,065,548
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		25.54	19.51	20.82	17.50	19.46	9.49	23.27	18.84	11.66	13.81
10	**Tồn kho (TK)**		32,353,647,731	26,480,194,081	27,003,282,119	47,064,568,810	52,238,571,429	56,482,276,064	46,481,473,240	45,424,101,426	49,108,063,772	64,086,185,458
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		29.81	24.39	25.94	28.38	29.97	28.55	36.90	16.37	15.77	18.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		178,335,031,136	178,266,807,752	177,717,866,802	179,750,521,247	179,750,521,247	179,611,021,247	179,503,188,520	72,348,610,208	82,819,373,018	82,837,533,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.61	0.61	0.59	0.92	0.97	1.10	0.70	3.84	3.76	4.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		74,209,750,430	64,780,836,330	64,973,155,502	84,671,113,285	91,996,531,759	91,703,722,888	92,186,589,636	138,086,653,117	105,194,064,399	124,596,743,426
	Nợ ngắn hạn		63,714,750,430	54,780,836,330	54,973,155,502	84,671,113,285	91,996,531,759	91,703,722,888	92,186,589,636	137,818,960,442	104,685,066,110	123,874,063,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		10,495,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	0	0	0	0	267,692,675	508,998,289	722,680,386
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.68	1.47	1.45	1.44	1.28	1.14	0.98	3.34	1.66	1.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		68.39	59.67	62.41	51.05	52.79	46.35	73.19	49.76	33.77	36.54
14	**Vốn điều lệ**		93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	41,328,491,978	63,536,732,490	63,154,754,873
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		44,289,492,516	44,172,137,277	44,946,196,605	58,677,407,491	71,894,834,132	80,178,558,956	93,814,364,099	41,328,491,978	63,536,732,490	62,913,691,167

GTS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,288,309,809,945	1,319,676,336,802	1,242,533,068,073	1,199,337,900,667	1,262,218,943,516	1,186,760,577,975	1,173,252,386,696	896,251,432,042	920,661,950,026	1,147,360,656,234	1,113,131,893,589
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.38	6.21	3.60	-4.98	6.36	1.15	30.91	-2.65	-19.76	3.07	-7.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.99	4.23	3.86	3.57	3.85	3.79	3.97	2.99	9.38	6.29	4.23
2	**Giá vốn**	1,183,794,704,737	1,219,963,617,434	1,146,940,390,067	1,073,031,673,583	1,153,391,329,223	1,095,055,795,902	1,082,607,182,318	802,364,804,226	842,855,963,800	1,035,339,204,450	973,628,325,225
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,515,105,208	99,712,719,368	95,592,678,006	126,306,227,084	108,827,614,293	91,704,782,073	90,645,204,378	93,886,627,816	77,805,986,226	112,021,451,784	139,503,568,364
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.11	7.56	7.69	10.53	8.62	7.73	7.73	10.48	8.45	9.76	12.53
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	76,108,175,172	70,397,248,707	65,137,293,675	72,168,633,618	64,919,117,265	54,838,886,457	53,549,419,409	52,920,483,370	28,961,804,753	33,008,965,927	64,728,657,610
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.91	5.33	5.24	6.02	5.14	4.62	4.56	5.90	3.15	2.88	5.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	27,183,988,861	27,078,138,059	26,702,108,629	47,415,783,926	41,852,935,462	37,780,227,173	34,935,212,043	35,728,834,623	42,472,849,603	62,098,108,489	63,251,889,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.39	1.41	-43.69	13.29	10.78	8.14	-2.22	-15.88	-31.60	-1.82	-55.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.11	2.05	2.15	3.95	3.32	3.18	2.98	3.99	4.61	5.41	5.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.41	8.69	8.30	14.11	12.75	12.08	11.83	11.91	43.28	34.02	24.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	176,902,192,999	138,143,822,550	179,662,139,503	201,488,541,536	127,194,422,939	186,731,646,336	297,467,108,194	240,058,998,375	107,370,741,981	107,370,741,981	172,404,397,857
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	721,743,571,584	618,261,286,074	408,492,824,860	467,691,002,545	470,976,071,311	389,583,387,570	393,073,708,890	314,307,610,633	547,054,702,101	479,490,410,715	297,684,626,005
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.02	46.85	32.88	39.00	37.31	32.83	33.50	35.07	59.42	41.79	26.74
10	**Tồn kho (TK)**	39,594,998,118	80,128,162,669	101,504,949,669	68,320,325,991	69,793,374,959	66,218,429,470	66,906,642,600	50,284,432,897	12,886,218,842	12,997,607,842	21,098,239,482
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.07	6.07	8.17	5.70	5.53	5.58	5.70	5.61	1.40	1.13	1.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	365,202,086,778	355,212,686,932	347,810,544,855	328,344,664,876	296,420,505,566	221,025,391,695	200,205,822,278	204,636,149,296	207,928,817,877	207,928,817,877	206,747,754,342
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.53	3.72	3.57	3.65	4.26	5.37	5.86	4.38	4.43	5.52	5.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	40,886,487,687	2,529,446,420	865,602,249	0	0	0
13	**Tổng nợ**	800,555,297,811	729,109,147,001	587,345,782,430	616,926,211,432	540,123,575,645	511,914,751,300	612,885,685,462	503,384,850,365	700,909,487,078	619,413,279,374	479,720,950,800
	Nợ ngắn hạn	794,927,322,811	723,311,909,312	581,242,807,430	610,823,236,432	537,123,575,645	511,653,710,760	612,351,075,378	502,576,670,737	699,550,168,783	618,053,961,079	478,085,161,001
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,627,975,000	5,797,237,689	6,102,975,000	6,102,975,000	3,000,000,000	261,040,540	534,610,084	808,179,628	1,359,318,295	1,359,318,295	1,635,789,799
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.48	2.34	1.83	1.84	1.65	1.64	2.08	1.68	7.14	3.39	1.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.14	55.25	47.27	51.44	42.79	43.14	52.24	56.17	76.13	53.99	43.10
14	**Vốn điều lệ**	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	284,997,640,000	280,000,000,000	97,361,500,000	97,361,500,000	97,361,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	323,103,439,468	311,700,088,657	321,563,331,066	335,997,565,884	328,145,327,760	312,736,696,606	295,285,000,000	299,896,000,000	98,124,052,486	182,553,462,285	262,952,167,954
GTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					24,463,094,443	30,014,616,732	47,870,649,519	96,186,550,544	203,246,838,872	221,278,431,991	284,600,440,932
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-18.50	-37.30	-50.23	-52.68	-8.15	-22.25	-45.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					-0.02	-0.04	-0.08	-0.20	-1.16	0.84	0.63
2	**Giá vốn**					16,457,001,279	19,739,044,309	30,384,075,883	72,546,792,970	168,222,903,412	203,733,903,005	260,488,725,922
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					8,006,093,164	10,275,572,423	17,486,573,636	23,639,757,574	35,023,935,460	17,544,528,986	24,111,715,010
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					32.73	34.24	36.53	24.58	17.23	7.93	8.47
4	**Chi phí tài chính**					105,051,103,500	105,583,853,213	105,818,974,503	119,751,256,021	78,253,553,725	91,766,827,899	100,479,066,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					429.43	351.77	221.05	124.50	38.50	41.47	35.31
5	**Chi phí bán hàng**					22,976,427,877	23,442,203,721	22,115,556,249	19,588,328,323	27,116,696,771	28,480,574,488	25,212,092,739
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					93.92	78.10	46.20	20.36	13.34	12.87	8.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					40,431,027,107	63,932,965,882	43,566,211,523	171,391,722,968	358,432,556,557	43,854,613,471	38,382,856,460
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					165.27	213.01	91.01	178.19	176.35	19.82	13.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-165,869,050,290	189,680,209,347	-159,948,247,859	-298,614,499,699	-438,827,628,065	-161,108,749,772	702,930,690
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-187.45	-218.59	-46.44	-31.95	172.38	-23,019.58	-87.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-678.04	631.96	-334.13	-310.45	-215.91	-72.81	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					16.77	-23.05	25.26	63.09	251.21	-60.99	0.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					56,069,300	126,861,186	89,663,758	105,633,752	622,656,037	299,754,211	333,926,044
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					8,787,532,055	10,002,017,089	47,570,354,971	46,833,413,258	225,897,604,939	530,266,597,605	148,285,518,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					35.92	33.32	99.37	48.69	111.14	239.64	52.10
10	**Tồn kho (TK)**					2,539,381,518	2,563,185,681	2,547,626,559	2,781,773,842	3,506,516,107	4,004,369,033	5,438,873,399
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					10.38	8.54	5.32	2.89	1.73	1.81	1.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					941,413,276,054	941,413,276,054	939,725,496,646	939,714,133,010	1,045,393,376,129	1,081,715,390,699	1,071,258,539,657
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					0.03	0.03	0.05	0.10	0.19	0.20	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					6,685,416,593	7,080,730,232	7,401,206,525	6,829,543,711	6,205,442,291	6,025,080,434	5,048,748,272
13	**Tổng nợ**					1,702,193,019,958	1,573,600,253,852	1,456,057,616,100	1,331,315,065,082	1,297,115,625,184	1,238,097,191,793	1,124,788,912,365
	Nợ ngắn hạn					1,657,714,317,709	1,539,666,967,603	1,319,762,624,477	1,145,217,176,059	931,138,567,940	858,689,894,896	688,234,978,786
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					44,478,702,249	33,933,286,249	136,294,991,623	186,097,889,023	365,977,057,244	379,407,296,897	436,553,933,579
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.72	-1.91	-2.30	-2.81	-7.43	4.69	2.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					6,958.21	5,242.78	3,041.65	1,384.10	638.20	559.52	395.22
14	**Vốn điều lệ**					435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000	435,030,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					-988,795,331,902	-822,926,281,612	-633,246,072,265	-473,297,824,406	-174,683,324,707	264,144,303,358	450,828,486,450

GVR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	22,138,403,152,486	25,421,401,285,123	26,189,593,001,148	21,116,314,350,816	19,803,994,640,903	14,080,725,938,042	5,631,787,827,175	15,544,946,268,311	15,069,099,507,596	17,217,670,487,984	21,402,224,723,862
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.91	-2.93	24.03	6.63	40.65	150.02	-63.77	3.16	-12.48	-19.55	-19.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.48	0.51	0.41	0.39	0.29	0.12	0.35	0.35	0.41	0.56
2	**Giá vốn**	17,175,504,672,774	19,031,442,351,474	18,614,304,897,718	16,517,119,117,612	15,181,007,915,080	10,819,719,226,056	4,369,772,870,506	12,172,741,077,945	11,948,646,678,425	14,031,767,019,317	16,011,826,322,992
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,962,898,479,712	6,389,958,933,649	7,575,288,103,430	4,599,195,233,204	4,622,986,725,823	3,261,006,711,986	1,262,014,956,669	3,372,205,190,366	3,120,452,829,171	3,185,903,468,667	5,390,398,400,870
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.42	25.14	28.92	21.78	23.34	23.16	22.41	21.69	20.71	18.50	25.19
4	**Chi phí tài chính**	618,011,845,618	693,655,051,039	719,154,123,110	867,058,667,345	791,941,121,240	507,092,713,959	283,108,187,470	519,558,830,595	1,150,125,417,170	707,289,736,947	564,801,603,113
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.79	2.73	2.75	4.11	4.00	3.60	5.03	3.34	7.63	4.11	2.64
5	**Chi phí bán hàng**	591,451,294,471	592,312,872,341	507,093,532,539	442,912,025,818	428,985,755,430	326,404,985,273	139,457,345,185	335,683,096,759	324,837,109,405	399,024,809,430	397,907,019,618
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.67	2.33	1.94	2.10	2.17	2.32	2.48	2.16	2.16	2.32	1.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,864,450,111,955	1,756,840,052,036	1,681,979,286,962	1,774,060,277,264	1,629,362,325,645	1,447,400,097,210	517,745,794,618	1,215,470,251,391	1,245,598,960,869	1,344,275,102,792	1,327,404,239,973
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.42	6.91	6.42	8.40	8.23	10.28	9.19	7.82	8.27	7.81	6.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,372,861,662,689	4,804,148,907,745	5,340,046,559,082	5,076,353,611,250	3,833,357,812,156	2,473,276,524,184	788,737,094,212	2,796,603,372,200	2,016,269,981,899	2,297,408,903,370	3,790,388,555,960
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.79	-10.04	5.19	32.43	54.99	213.57	-71.80	38.70	-12.24	-39.39	-42.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.24	18.90	20.39	24.04	19.36	17.56	14.01	17.99	13.38	13.34	17.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.14	8.98	10.30	9.88	7.59	5.02	1.65	6.21	4.67	5.46	9.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,364,853,430,280	15,597,716,625,329	15,644,548,279,527	16,470,509,438,861	14,204,534,994,629	11,460,890,186,481	10,479,775,061,129	9,670,933,829,789	8,378,836,643,577	9,424,020,021,801	13,722,767,962,887
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,546,020,285,787	2,762,927,647,630	2,849,079,360,558	2,949,233,801,252	2,899,977,060,662	3,574,622,292,421	2,827,021,929,558	2,895,968,747,840	2,936,211,548,094	3,680,122,948,849	3,871,291,401,073
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.50	10.87	10.88	13.97	14.64	25.39	50.20	18.63	19.48	21.37	18.09
10	**Tồn kho (TK)**	3,360,240,302,718	4,131,321,566,267	3,470,646,319,623	2,079,297,700,052	3,506,815,604,076	3,285,851,659,669	3,485,373,359,350	2,601,398,531,331	2,933,191,313,774	3,801,893,173,167	5,848,050,659,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.18	16.25	13.25	9.85	17.71	23.34	61.89	16.73	19.46	22.08	27.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	54,895,510,290,377	52,314,100,623,478	48,991,361,935,839	45,226,523,489,496	40,834,566,234,145	37,369,197,470,204	36,020,407,354,116	26,227,061,077,391	22,098,915,310,827	21,057,821,790,361	20,274,830,145,788
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.49	0.53	0.47	0.48	0.38	0.16	0.59	0.68	0.82	1.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,774,411,544,433	12,102,434,397,879	14,729,359,134,988	18,001,721,557,036	21,744,568,006,262	25,383,533,997,360	24,695,878,462,004	31,387,428,101,080	32,437,673,441,033	28,378,008,219,883	24,394,197,867,296
13	**Tổng nợ**	23,084,890,704,040	24,932,316,138,862	27,074,158,287,185	28,847,527,041,151	27,920,490,129,299	28,030,734,972,791	27,084,393,109,204	24,600,282,615,917	23,370,511,768,799	21,219,611,571,620	23,050,337,632,559
	Nợ ngắn hạn	9,652,535,590,089	10,390,753,370,425	10,866,850,865,303	11,015,038,357,982	9,728,620,026,216	10,337,416,492,132	10,354,150,846,915	10,156,711,280,571	10,054,945,288,674	10,294,270,934,714	14,133,900,814,412
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,432,355,113,951	14,541,562,768,437	16,207,307,421,882	17,832,488,683,169	18,191,870,103,083	17,693,318,480,659	16,730,242,262,289	14,443,571,335,346	13,315,566,480,125	10,925,340,636,906	8,916,436,818,147
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.47	0.52	0.56	0.55	0.57	0.57	0.55	0.54	0.50	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	104.28	98.08	103.38	136.61	140.98	199.07	480.92	158.25	155.09	123.24	107.70
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	40,000,000,000,000	26,141,117,039,011	26,166,499,106,975	26,166,499,106,975	26,166,499,106,975
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,977,202,916,058	53,515,557,543,466	51,849,201,168,066	51,388,662,947,626	50,525,206,121,127	49,283,602,156,345	47,700,900,730,473	45,044,167,053,504	43,130,146,435,651	42,064,100,747,941	38,100,874,078,044
GVT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,643,670,778,314	2,035,082,531,475	1,989,277,222,902	1,361,978,438,178	1,217,676,829,203	1,225,098,080,598	1,153,205,995,785	906,400,641,556	972,994,452,964	969,675,903,589	1,068,627,847,757
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.23	2.30	46.06	11.85	-0.61	6.23	27.23	-6.84	0.34	-9.26	7.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.91	3.62	4.24	4.41	7.32	10.28	11.78	9.99	10.80	10.90	12.25
2	**Giá vốn**	1,486,341,706,086	1,758,697,480,610	1,649,492,212,668	1,108,133,116,589	1,045,749,286,479	1,107,036,310,818	1,056,375,295,689	823,917,494,877	883,285,091,492	882,412,865,897	984,605,542,363
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	157,329,072,228	276,385,050,865	339,785,010,234	253,845,321,589	171,927,542,724	118,061,769,780	96,830,700,096	82,483,146,679	89,709,361,472	87,263,037,692	84,022,305,394
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.57	13.58	17.08	18.64	14.12	9.64	8.40	9.10	9.22	9.00	7.86
4	**Chi phí tài chính**	30,828,309,003	33,249,561,246	21,841,329,925	20,066,363,098	30,117,601,702	21,236,283,053	29,017,999,103	33,348,029,384	31,693,703,207	30,857,470,186	36,065,295,313
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.88	1.63	1.10	1.47	2.47	1.73	2.52	3.68	3.26	3.18	3.37
5	**Chi phí bán hàng**	31,926,718,594	35,630,008,933	33,991,316,135	27,296,297,647	26,964,051,702	24,968,591,824	22,683,405,335	17,861,005,485	22,317,680,723	23,805,808,281	18,355,935,296
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.94	1.75	1.71	2.00	2.21	2.04	1.97	1.97	2.29	2.46	1.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,070,955,132	34,715,412,986	33,099,964,633	28,368,764,380	25,363,503,112	25,336,591,824	228,151,306,181	16,570,302,545	19,395,354,758	15,723,174,678	13,231,562,238
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.44	1.71	1.66	2.08	2.08	2.07	19.78	1.83	1.99	1.62	1.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	47,409,494,568	144,009,295,827	203,216,013,428	143,406,733,542	71,961,362,030	37,571,194,947	16,337,633,856	12,241,494,416	12,862,641,790	13,051,089,118	12,310,615,586
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-67.08	-29.13	41.71	99.28	91.53	129.97	33.46	-4.83	-1.44	6.01	20.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	7.08	10.22	10.53	5.91	3.07	1.42	1.35	1.32	1.35	1.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.40	25.61	43.28	46.39	43.27	31.54	16.69	13.49	14.28	14.67	14.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	188,730,831,535	131,387,900,116	63,294,025,580	57,940,958,149	69,443,844,462	31,015,633,504	19,854,015,985	17,913,587,144	13,107,945,951	8,374,530,405	14,245,796,728
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	344,764,044,016	299,586,492,601	288,183,291,521	287,031,202,242	250,583,911,096	153,105,736,499	163,959,448,271	198,620,463,358	186,000,900,841	193,332,688,274	122,469,210,042
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.98	14.72	14.49	21.07	20.58	12.50	14.22	21.91	19.12	19.94	11.46
10	**Tồn kho (TK)**	314,390,712,183	329,807,179,386	275,677,437,050	204,516,635,541	189,511,598,010	117,497,358,899	210,893,005,772	245,810,402,489	327,012,418,975	244,203,144,125	221,309,632,177
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.13	16.21	13.86	15.02	15.56	9.59	18.29	27.12	33.61	25.18	20.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,022,705,413,468	1,018,598,840,353	975,224,604,851	748,263,603,710	748,947,024,513	709,451,847,681	672,282,350,553	677,896,855,614	664,157,485,580	639,412,532,999	610,389,433,700
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.61	2.00	2.04	1.82	1.63	1.73	1.72	1.34	1.47	1.52	1.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	5,630,460,090	96,404,450,696	0	29,344,268,336	759,369,272	0	82,998,199	0	35,844,152
13	**Tổng nợ**	546,746,262,108	564,371,954,952	559,936,924,830	435,084,336,524	443,979,515,814	333,062,660,512	434,782,606,749	547,847,011,680	653,298,844,343	619,995,949,128	558,602,376,980
	Nợ ngắn hạn	490,460,803,087	477,505,023,931	442,207,801,809	398,409,126,649	432,538,077,814	317,979,996,550	403,529,002,626	484,242,467,407	550,244,587,643	480,574,098,422	383,967,656,985
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	56,285,459,021	86,866,931,021	117,729,123,021	36,675,209,875	11,441,438,000	15,082,663,962	31,253,604,123	63,604,544,273	103,054,256,700	139,421,850,706	174,634,719,995
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.97	1.00	1.19	1.41	2.67	2.80	4.44	6.04	7.25	6.97	6.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.26	27.73	28.15	31.95	36.46	27.19	37.70	60.44	67.14	63.94	52.27
14	**Vốn điều lệ**	116,051,000,000	116,051,000,000	116,051,000,000	116,051,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000	73,450,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	564,680,183,037	562,217,048,469	469,563,642,642	309,116,479,214	166,300,107,702	119,135,734,619	97,902,173,528	90,745,660,088	90,080,543,283	88,963,881,711	87,238,558,932

H11	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	46,954,773,891	136,136,166,862	107,229,562,261	44,226,086,169	47,649,332,819	45,085,155,936	29,728,603,405	57,373,322,600	19,093,837,202	28,842,703,238	34,088,527,840
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-65.51	26.96	142.46	-7.18	5.69	51.66	-48.18	200.48	-33.80	-15.39	-65.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.70	10.79	8.69	3.62	3.97	3.63	2.42	4.57	1.57	2.40	2.86
2	**Giá vốn**	43,171,834,960	130,999,312,529	100,109,069,146	40,783,139,022	42,324,044,382	40,274,049,974	25,224,486,375	49,254,989,822	16,442,953,134	25,991,629,406	33,236,234,195
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,782,938,931	5,136,854,333	7,120,493,115	3,442,947,147	5,325,288,437	4,811,105,962	4,504,117,030	8,118,332,778	2,650,884,068	2,851,073,832	852,293,645
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.06	3.77	6.64	7.78	11.18	10.67	15.15	14.15	13.88	9.88	2.50
4	**Chi phí tài chính**	1,535,639,803	1,862,062,301	1,791,623,279	1,314,415,504	2,177,662,999	2,069,566,368	1,064,045,638	1,030,245,859	4,774,650	5,195,472	57,651,086
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.27	1.37	1.67	2.97	4.57	4.59	3.58	1.80	0.03	0.02	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,463,870,538	3,120,166,876	3,491,528,225	2,341,848,560	3,421,175,772	3,377,831,164	2,812,157,461	3,236,999,925	2,822,011,806	3,199,471,033	3,122,917,169
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.25	2.29	3.26	5.30	7.18	7.49	9.46	5.64	14.78	11.09	9.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,325,170	277,692,639	127,336,817	200,111,949	112,931,598	144,603,210	42,061,067	432,442,932	95,205,838	112,546,667	108,968,537
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.68	118.08	-36.37	77.20	-21.90	243.79	-90.27	354.22	-15.41	3.28	141.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	0.20	0.12	0.45	0.24	0.32	0.14	0.75	0.50	0.39	0.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.55	2.20	1.03	1.64	0.94	1.16	0.34	3.44	0.79	0.94	0.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,275,715,115	12,274,506,559	12,228,044,444	7,384,949,942	8,188,112,688	6,295,274,092	7,605,562,234	5,819,600,300	1,794,758,020	414,508,876	1,317,361,842
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	70,355,050,575	78,103,137,867	52,778,327,630	47,958,016,169	43,337,026,050	37,150,725,346	29,153,321,762	32,806,553,636	27,548,822,284	21,901,353,746	25,798,634,969
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	149.84	57.37	49.22	108.44	90.95	82.40	98.06	57.18	144.28	75.93	75.68
10	**Tồn kho (TK)**	13,024,264,593	9,488,837,681	22,932,219,956	18,311,017,572	16,464,196,220	16,980,727,206	15,107,951,352	13,601,139,919	12,300,722,287	14,368,269,187	21,895,006,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.74	6.97	21.39	41.40	34.55	37.66	50.82	23.71	64.42	49.82	64.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,633,725,094	3,633,725,094	3,633,725,094	2,708,369,498	2,908,369,498	2,908,369,498	5,978,160,885	5,978,160,885	4,978,560,885	4,978,560,885	5,079,967,074
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.92	37.46	29.51	16.33	16.38	15.50	4.97	9.60	3.84	5.79	6.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	88,501,701,175	89,566,353,005	78,278,566,358	62,028,140,420	56,677,240,543	48,893,077,140	40,797,555,148	42,782,197,268	30,853,537,166	36,006,642,578	45,542,768,680
	Nợ ngắn hạn	88,501,701,175	89,566,353,005	78,278,566,358	62,028,140,420	56,677,240,543	48,893,077,140	40,797,555,148	42,782,197,268	30,853,537,166	36,006,642,578	45,542,768,680
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.98	7.10	6.34	5.08	4.72	3.93	3.32	3.41	2.54	2.99	3.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	188.48	65.79	73.00	140.25	118.95	108.45	137.23	74.57	161.59	124.84	133.60
14	**Vốn điều lệ**	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000	10,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	12,687,157,766	12,616,832,596	12,339,139,957	12,211,803,140	12,011,691,191	12,426,861,840	12,282,258,630	12,558,197,563	12,125,754,631	12,030,548,793	11,918,002,126
HAC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	104,038,074,710	62,205,110,423	89,174,453,337	60,082,710,194	58,311,721,678	43,650,921,784	36,130,967,790	33,072,953,798		42,815,745,062	39,749,305,455
	Tăng trưởng (%)	*67.25*	*-30.24*	*48.42*	*3.04*	*33.59*	*20.81*	*9.25*	*#DIV/0!*		*7.7*	*26.3*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,507,910,123	-81,036,208,713	38,923,138,299	22,636,023,861	5,534,044,776	-7,894,319,050	5,145,918,673	18,072,541,850		18,001,418,102	15,277,747,683
	Tăng trưởng (%)	*-141.35*	*-308.20*	*71.95*	*309.03*	*-170.10*	*-253.41*	*-71.53*	*#DIV/0!*		*17.8*	*22.7*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.74	-35.32	11.42	6.95	1.85	-2.69	1.71	5.80		5.9	5.3
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	100,721,427,386	92,230,854,804	156,853,737,323	113,183,789,342			62,234,676,747	11,089,278,921			
	Tăng trưởng (%)	*9.21*	*-41.20*	*38.58*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*-100.00*	*461.21*	*#DIV/0!*		*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	9,817,921,735	18,336,128,055	34,869,454,012	15,175,783,715	8,280,925,550	10,154,628,955	9,968,873,811	7,969,687,787		76,720,242,551	73,853,213,486
	Tăng trưởng (%)	*-46.46*	*-47.41*	*129.77*	*83.26*	*-18.45*	*1.86*	*25.08*	*#DIV/0!*		*3.9*	*21.8*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	262,931,973,220	229,424,063,097	340,804,355,958	325,901,410,375	298,990,111,987	293,456,067,211	301,453,304,634	311,799,208,054		304,747,302,590	286,745,884,488
6	**Vốn điều lệ**	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000	291,810,960,000		401,306,200,000	401,306,200,000

HAD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	166,553,704,488	151,588,807,252	126,565,348,049	150,388,222,560	158,770,112,412	156,981,039,456	162,997,832,233	188,349,003,010	197,359,252,714	197,086,937,272	202,757,880,880
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.87	19.77	-15.84	-5.28	1.14	-3.69	-13.46	-4.57	0.14	-2.80	-13.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.24	1.99	1.76	1.95	2.11	2.09	2.22	2.57	1.30	1.33	1.49
2	**Giá vốn**	131,538,184,771	109,286,870,829	97,608,711,616	111,225,185,693	119,091,455,089	119,237,126,169	123,217,957,721	143,468,574,362	147,454,298,729	152,277,499,198	143,857,097,374
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,015,519,717	42,301,936,423	28,956,636,433	39,163,036,867	39,678,657,323	37,743,913,287	39,779,874,512	44,880,428,648	49,904,953,985	44,809,438,074	58,900,783,506
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.02	27.91	22.88	26.04	24.99	24.04	24.41	23.83	25.29	22.74	29.05
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	14,869,599	0	27,922,285	110,940,665	292,698	102,031,716
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01	0.06	0.00	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	21,752,572,295	19,857,851,134	16,346,881,952	18,044,192,805	17,229,726,127	16,886,082,588	13,548,065,792	11,854,877,279	10,835,408,463	8,155,274,200	7,486,862,700
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.06	13.10	12.92	12.00	10.85	10.76	8.31	6.29	5.49	4.14	3.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,014,078,983	12,260,993,134	10,829,631,818	12,911,684,966	12,558,654,851	13,088,233,081	13,486,959,712	14,611,874,704	14,388,596,970	11,194,391,711	10,551,060,111
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.61	8.09	8.56	8.59	7.91	8.34	8.27	7.76	7.29	5.68	5.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,005,794,274	10,531,116,251	3,150,804,383	8,277,703,016	9,917,943,931	10,330,659,041	13,196,499,975	16,980,895,683	21,330,809,291	23,073,033,405	29,356,371,090
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.97	234.24	-61.94	-16.54	-4.00	-21.72	-22.29	-20.39	-7.55	-21.40	-1.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.61	6.95	2.49	5.50	6.25	6.58	8.10	9.02	10.81	11.71	14.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.09	13.79	4.38	10.75	13.17	13.74	17.95	23.14	14.04	15.53	21.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,131,206,668	49,578,470,816	40,248,948,997	43,361,739,014	37,890,385,353	65,390,486,183	99,398,250,703	85,560,893,302	87,258,974,723	83,572,509,833	78,527,658,444
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,451,784,000	1,160,547,945	374,162,900	432,670,440	2,645,797,094	9,641,877,350	7,525,366,230	8,471,548,857	16,058,515,044	7,910,996,189	7,443,643,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.87	0.77	0.30	0.29	1.67	6.14	4.62	4.50	8.14	4.01	3.67
10	**Tồn kho (TK)**	20,334,093,683	18,918,715,058	22,020,661,549	16,327,502,222	22,302,462,528	27,468,025,232	27,843,622,060	24,322,144,320	24,560,991,416	28,063,654,537	29,197,375,995
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.21	12.48	17.40	10.86	14.05	17.50	17.08	12.91	12.44	14.24	14.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	300,156,807,013	296,425,043,195	296,032,660,139	294,888,129,468	292,352,934,468	282,373,942,923	280,794,888,887	281,677,255,194	257,647,680,477	254,847,200,308	242,696,555,710
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.51	0.43	0.51	0.54	0.56	0.58	0.67	0.77	0.77	0.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	48,600,000	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	19,384,874,723	18,136,945,277	17,852,653,214	15,906,346,690	26,535,157,215	69,627,762,334	106,274,567,160	102,386,822,915	21,519,787,902	17,907,732,660	19,552,083,140
	Nợ ngắn hạn	19,384,874,723	18,136,945,277	17,852,653,214	15,906,346,690	26,535,157,215	69,627,762,334	106,274,567,160	102,386,822,915	21,519,787,902	17,907,732,660	19,552,083,140
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.24	0.25	0.21	0.35	0.93	1.45	1.40	0.14	0.12	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.64	11.96	14.11	10.58	16.71	44.35	65.20	54.36	10.90	9.09	9.64
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	74,193,443,569	76,365,649,295	71,985,337,427	77,011,581,044	75,297,030,388	75,171,745,498	73,511,533,057	73,381,646,082	151,900,371,399	148,530,517,108	135,780,248,233
HAF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	85,894,003,157	112,982,081,871	140,189,837,820	128,100,419,672	166,963,331,192	192,750,864,269	180,490,284,417	172,870,697,060	191,699,441,527		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.98	-19.41	9.44	-23.28	-13.38	6.79	4.41	-9.82	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.64	0.73	0.98	0.85	1.12	1.32	1.23	1.28	1.24		
2	**Giá vốn**	61,810,401,934	83,812,106,073	105,010,502,824	99,852,518,513	126,563,956,194	152,479,465,892	130,478,267,876	142,364,793,236	164,336,740,622		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,083,601,223	29,169,975,798	35,179,334,996	28,247,901,159	40,399,374,998	40,271,398,377	50,012,016,541	30,505,903,824	27,362,700,905		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.04	25.82	25.09	22.05	24.20	20.89	27.71	17.65	14.27		
4	**Chi phí tài chính**	4,970,640,233	6,107,298,867	3,395,847,442	1,792,269,564	974,921,259	1,356,729,745	1,513,312,176	1,246,444,548	973,790,845		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.79	5.41	2.42	1.40	0.58	0.70	0.84	0.72	0.51		
5	**Chi phí bán hàng**	7,039,950,783	8,460,469,471	18,358,528,777	15,362,854,769	15,305,541,937	16,585,089,958	19,368,766,108	19,517,395,253	21,868,573,163		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.20	7.49	13.10	11.99	9.17	8.60	10.73	11.29	11.41		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,820,488,590	26,868,664,955	25,591,969,177	23,689,394,784	25,573,486,838	24,182,099,245	22,184,852,208	23,946,099,253	16,906,405,536		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	42.87	23.78	18.26	18.49	15.32	12.55	12.29	13.85	8.82		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-20,570,759,819	-9,197,113,191	-7,168,351,267	-8,037,708,181	3,125,612,501	3,118,895,274	11,414,477,581	-16,066,248,132	5,736,043,736		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	123.67	28.30	-10.82	-357.16	0.22	-72.68	-171.05	-380.09	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.95	-8.14	-5.11	-6.27	1.87	1.62	6.32	-9.29	2.99		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-15.33	-5.94	-5.04	-5.35	2.10	2.14	7.79	-11.89	3.70		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,685,496,693	101,842,247,752	40,827,978,841	43,051,457,797	40,750,352,995	38,888,220,048	42,225,998,762	40,432,702,940	48,873,481,203		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,436,910,078	13,263,777,013	27,799,871,276	22,592,078,088	25,512,514,474	25,173,417,790	31,680,617,502	20,785,988,045	21,898,368,085		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.66	11.74	19.83	17.64	15.28	13.06	17.55	12.02	11.42		
10	**Tồn kho (TK)**	1,916,283,006	13,345,049,906	26,112,832,674	41,083,300,547	13,141,956,643	13,069,018,483	14,620,265,693	11,198,670,993	11,669,986,552		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.23	11.81	18.63	32.07	7.87	6.78	8.10	6.48	6.09		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	131,643,797,318	131,916,012,703	131,585,737,769	133,148,301,426	117,865,707,554	117,680,907,918	119,122,620,504	126,313,509,362	127,695,691,393		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.65	0.86	1.07	0.96	1.42	1.64	1.52	1.37	1.50		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	94,728,105,600	61,489,582,072	53,558,208,592	53,408,795,736	75,688,398,414	66,351,300,149	58,436,444,904	57,819,134,177	50,048,319,901		
13	**Tổng nợ**	88,655,547,704	97,247,136,873	75,206,326,638	91,965,899,558	69,746,127,810	67,517,824,412	76,983,440,654	84,384,859,140	74,028,430,066		
	Nợ ngắn hạn	65,093,373,986	65,104,471,355	43,547,819,943	58,564,654,520	34,954,643,951	29,064,092,617	39,240,596,833	50,289,506,577	44,892,048,206		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	23,562,173,718	32,142,665,518	31,658,506,695	33,401,245,038	34,791,483,859	38,453,731,795	37,742,843,821	34,095,352,563	29,136,381,860		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.63	0.53	0.61	0.47	0.46	0.53	0.62	0.48		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	103.22	86.07	53.65	71.79	41.77	35.03	42.65	48.81	38.62		
14	**Vốn điều lệ**	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	143,627,504,974		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	134,144,927,764	154,838,808,197	142,364,284,958	150,120,636,225	149,052,604,406	145,926,991,905	146,441,739,248	135,138,261,669	154,953,149,939		

HAG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,442,397,199,000	5,110,781,887,000	2,097,418,366,000	3,176,645,956,000	2,075,444,024,000	5,388,200,400,000	4,841,225,074,000	6,711,469,268,000	6,252,446,533,000	3,054,330,965,000	2,771,219,331,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.06	143.67	-33.97	53.06	-61.48	11.30	-27.87	7.34	104.71	10.22	-36.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	0.98	0.45	0.32	0.18	0.32	0.27	0.42	0.39	0.20	0.22
2	**Giá vốn**	5,148,941,719,000	3,937,380,869,000	1,590,448,139,000	2,970,915,613,000	1,847,659,651,000	3,013,495,226,000	3,109,682,997,000	5,973,754,974,000	4,398,020,571,000	1,827,338,066,000	1,575,093,397,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,293,455,480,000	1,173,401,018,000	506,970,227,000	205,730,343,000	227,784,373,000	2,374,705,174,000	1,731,542,077,000	737,714,294,000	1,854,425,962,000	1,226,992,899,000	1,196,125,934,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.08	22.96	24.17	6.48	10.98	44.07	35.77	10.99	29.66	40.17	43.16
4	**Chi phí tài chính**	-215,432,853,000	1,649,147,246,000	1,090,293,038,000	1,318,161,483,000	1,963,934,151,000	1,712,684,164,000	1,697,932,438,000	1,734,602,467,000	1,203,667,607,000	628,138,146,000	754,104,635,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-3.34	32.27	51.98	41.50	94.63	31.79	35.07	25.85	19.25	20.57	27.21
5	**Chi phí bán hàng**	255,058,076,000	251,938,809,000	129,287,166,000	354,584,206,000	308,856,859,000	192,446,215,000	143,923,122,000	169,796,228,000	111,239,060,000	82,212,779,000	125,639,028,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.96	4.93	6.16	11.16	14.88	3.57	2.97	2.53	1.78	2.69	4.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	155,100,623,000	-1,349,894,514,000	-174,279,229,000	1,851,240,106,000	772,469,582,000	989,336,089,000	707,548,329,000	511,270,660,000	350,371,742,000	268,906,408,000	274,660,179,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.41	-26.41	-8.31	58.28	37.22	18.36	14.62	7.62	5.60	8.80	9.91
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,781,685,785,000	1,124,674,840,000	127,606,111,000	-2,383,339,850,000	-1,908,672,374,000	6,244,405,000	371,607,315,000	-2,182,666,060,000	602,360,945,000	1,532,761,460,000	971,861,653,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.42	781.36	-105.35	24.87	-30,666.12	-98.32	-117.03	-462.35	-60.70	57.71	166.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.66	22.01	6.08	-75.03	-91.96	0.12	7.68	-32.52	9.63	50.18	35.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.68	21.65	2.73	-23.77	-16.24	0.04	2.09	-13.69	3.75	9.98	7.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,812,548,000	72,372,525,000	78,298,037,000	97,151,198,000	254,431,616,000	337,736,719,000	141,473,491,000	794,326,175,000	967,966,695,000	978,413,817,000	2,448,256,022,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,780,210,370,000	6,765,361,545,000	6,535,652,693,000	6,410,638,635,000	2,450,744,878,000	4,747,120,864,000	7,481,808,506,000	6,711,353,686,000	8,469,868,136,000	6,426,635,674,000	5,093,080,495,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	120.77	132.37	311.60	201.81	118.08	88.10	154.54	100.00	135.46	210.41	183.78
10	**Tồn kho (TK)**	928,718,695,000	1,148,037,609,000	410,031,564,000	2,347,965,565,000	2,201,556,690,000	1,397,223,406,000	1,118,852,515,000	1,613,111,552,000	3,646,452,010,000	2,084,905,558,000	1,838,005,832,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.42	22.46	19.55	73.91	106.08	25.93	23.11	24.04	58.32	68.26	66.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,140,901,704,000	4,624,944,890,000	3,518,323,463,000	15,165,372,700,000	12,614,467,250,000	13,006,191,850,000	10,017,277,001,000	9,883,440,790,000	7,116,522,216,000	5,805,775,693,000	4,074,652,762,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	1.11	0.60	0.21	0.16	0.41	0.48	0.68	0.88	0.53	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,824,942,853,000	4,620,301,248,000	3,495,149,075,000	12,006,780,151,000	11,229,762,864,000	17,431,289,542,000	17,750,120,942,000	17,993,738,827,000	19,188,680,860,000	12,747,259,561,000	10,432,619,695,000
13	**Tổng nợ**	14,225,785,185,000	14,603,644,212,000	13,766,451,651,000	27,238,024,092,000	21,823,683,301,000	31,300,554,930,000	35,274,154,978,000	36,180,037,541,000	32,760,380,160,000	21,129,029,145,000	16,293,243,365,000
	Nợ ngắn hạn	9,710,404,280,000	9,218,063,487,000	6,754,505,795,000	15,428,980,447,000	8,089,793,475,000	13,136,735,456,000	12,246,677,269,000	13,138,781,794,000	13,212,975,900,000	9,457,201,508,000	4,959,270,788,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,515,380,905,000	5,385,580,725,000	7,011,945,856,000	11,809,043,645,000	13,733,889,826,000	18,163,819,474,000	23,027,477,709,000	23,041,255,747,000	19,547,404,260,000	11,671,827,637,000	11,333,972,577,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	2.81	2.95	2.72	1.86	1.86	1.98	2.27	2.04	1.38	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	220.82	285.74	656.35	857.45	1,051.52	580.91	728.62	539.08	523.96	691.77	587.94
14	**Vốn điều lệ**	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	9,274,679,470,000	7,899,679,470,000	7,899,679,470,000	7,899,679,470,000	7,181,546,930,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,677,470,105,000	5,194,743,341,000	4,673,233,340,000	10,027,795,459,000	11,751,757,223,000	16,810,886,686,000	17,787,972,678,000	15,945,674,489,000	16,055,548,190,000	15,355,204,328,000	12,852,649,118,000
HAH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,612,689,733,658	3,205,610,066,164	1,955,301,419,313	1,191,667,202,379	1,108,933,049,361	1,054,283,124,381	777,929,634,332	487,581,506,358	524,838,708,070	430,672,926,824	223,575,369,954
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.50	63.94	64.08	7.46	5.18	35.52	59.55	-7.10	21.86	92.63	17.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.82	1.11	1.03	0.89	0.88	0.87	0.93	0.85	1.01	0.99	0.70
2	**Giá vốn**	2,001,623,877,610	1,783,865,288,872	1,241,007,563,702	952,285,475,767	889,647,403,512	834,979,388,181	574,310,554,828	320,849,819,073	304,726,203,860	271,456,197,285	123,784,053,927
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	611,065,856,048	1,421,744,777,292	714,293,855,611	239,381,726,612	219,285,645,849	219,303,736,200	203,619,079,504	166,731,687,285	220,112,504,210	159,216,729,539	99,791,316,027
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.39	44.35	36.53	20.09	19.77	20.80	26.17	34.20	41.94	36.97	44.63
4	**Chi phí tài chính**	83,747,240,819	76,323,593,746	32,927,206,027	24,817,310,141	17,355,030,825	10,422,309,018	6,484,240,121	5,949,798,247	12,606,211,027	7,867,159,383	6,558,878,471
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.21	2.38	1.68	2.08	1.57	0.99	0.83	1.22	2.40	1.83	2.93
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	125,377,657,586	113,764,933,866	85,027,576,435	67,886,331,138	67,209,162,972	61,303,048,262	45,393,370,359	32,371,884,670	34,201,574,960	27,373,001,540	17,607,507,960
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.80	3.55	4.35	5.70	6.06	5.81	5.84	6.64	6.52	6.36	7.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	357,825,466,214	1,040,793,233,703	550,615,355,463	146,597,749,796	132,738,529,661	158,895,363,744	152,573,427,103	133,831,585,530	166,958,795,012	131,580,647,968	82,505,776,251
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-65.62	89.02	275.60	10.44	-16.46	4.14	14.00	-19.84	26.89	59.48	19.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.70	32.47	28.16	12.30	11.97	15.07	19.61	27.45	31.81	30.55	36.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.29	36.05	28.95	10.97	10.58	13.04	18.25	23.30	32.09	30.29	25.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	317,916,444,931	555,580,303,575	572,105,397,197	301,017,529,605	295,308,253,114	285,625,233,675	167,334,700,107	221,639,040,386	157,637,362,387	77,086,650,648	63,559,688,166
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,005,170,941,157	978,676,238,299	633,042,082,092	307,576,580,013	267,343,034,818	217,513,466,269	128,021,600,809	81,364,891,565	66,616,690,213	66,579,482,453	36,399,307,250
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.47	30.53	32.38	25.81	24.11	20.63	16.46	16.69	12.69	15.46	16.28
10	**Tồn kho (TK)**	97,130,984,832	78,439,535,424	48,419,634,267	45,700,049,216	53,198,489,706	34,979,953,834	38,846,510,867	26,902,780,226	28,171,316,193	21,828,110,279	4,363,586,745
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.72	2.45	2.48	3.83	4.80	3.32	4.99	5.52	5.37	5.07	1.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,197,228,766,663	3,450,370,577,585	2,105,356,805,779	1,784,984,241,833	1,419,105,679,781	1,257,155,997,981	1,109,198,280,126	808,898,695,403	779,973,143,531	648,099,446,361	388,429,610,936
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.93	0.93	0.67	0.78	0.84	0.70	0.60	0.67	0.66	0.58
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,167,374,406	45,414,706,626	6,568,959,439	667,181,817	11,702,435,197	3,816,588,904	12,525,951,591	23,161,978,675	21,891,769,895	14,143,924,707	775,944,454
13	**Tổng nợ**	2,188,203,556,382	2,162,498,791,622	1,330,315,411,554	758,754,665,369	572,861,976,118	437,303,264,078	472,894,191,748	391,861,202,770	400,604,907,781	302,867,448,218	98,864,079,920
	Nợ ngắn hạn	937,258,799,894	910,335,413,837	620,603,862,899	320,362,315,214	285,902,315,289	247,670,262,660	279,771,297,639	192,415,371,419	167,671,267,935	95,468,447,036	47,081,526,471
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,250,944,756,488	1,252,163,377,785	709,711,548,655	438,392,350,155	286,959,660,829	189,633,001,418	193,122,894,109	199,445,831,351	232,933,639,846	207,399,001,182	51,782,553,449
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.75	0.70	0.57	0.46	0.36	0.57	0.68	0.77	0.70	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	83.75	67.46	68.04	63.67	51.66	41.48	60.79	80.37	76.33	70.32	44.22
14	**Vốn điều lệ**	1,055,168,810,000	703,446,670,000	487,827,510,000	487,827,510,000	487,827,510,000	487,827,510,000	345,078,180,000	231,962,320,000	231,962,320,000	231,962,320,000	231,962,320,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,170,745,801,683	2,886,920,705,454	1,902,029,962,417	1,335,796,613,176	1,254,682,226,880	1,218,676,244,219	836,177,083,475	574,458,456,872	520,271,812,520	434,362,991,898	319,031,660,811

HAI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			609,455,540,539	531,203,003,648	1,645,727,976,783	978,408,923,289	1,721,153,013,335	1,611,956,253,350	1,609,202,134,051	1,107,211,020,214	919,157,989,882
	Tăng trưởng doanh thu (%)			14.73	-67.72	68.20	-43.15	6.77	0.17	45.34	20.46	10.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			#DIV/0!	0.25	0.77	0.46	0.86	1.29	1.24	2.86	2.37
2	**Giá vốn**			585,042,348,257	519,442,794,119	1,594,976,883,296	948,123,004,864	1,524,528,755,135	1,405,516,145,584	1,411,457,818,734	913,687,995,992	755,489,404,619
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			24,413,192,282	11,760,209,529	50,751,093,487	30,285,918,425	196,624,258,200	206,440,107,766	197,744,315,317	193,523,024,222	163,668,585,263
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			4.01	2.21	3.08	3.10	11.42	12.81	12.29	17.48	17.81
4	**Chi phí tài chính**				27,440,193,377	127,512,145,435	47,844,419,427	51,429,249,250	38,891,518,075	31,185,806,155	20,249,120,576	14,551,436,768
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.00	5.17	7.75	4.89	2.99	2.41	1.94	1.83	1.58
5	**Chi phí bán hàng**				48,206,656,949	51,226,446,443	84,857,332,962	115,754,955,757	108,475,883,491	128,529,215,691	102,951,353,348	74,455,993,398
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	9.07	3.11	8.67	6.73	6.73	7.99	9.30	8.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				27,994,844,650	57,542,543,377	46,846,053,378	54,380,690,653	25,777,533,083	25,127,087,453	24,585,844,013	20,901,936,727
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.00	5.27	3.50	4.79	3.16	1.60	1.56	2.22	2.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				5,924,121,806	15,243,776,278	-71,126,324,371	18,092,817,032	61,312,691,848	63,578,529,761	48,460,818,383	46,306,560,534
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-100.00	-61.14	-121.43	-493.12	-70.49	-3.56	31.20	4.65	13.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.00	1.12	0.93	-7.27	1.05	3.80	3.95	4.38	5.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			#DIV/0!	0.28	0.72	-3.37	0.90	4.91	4.91	12.54	11.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				19,635,931	251,939,106	8,667,003,645	25,698,643,176	54,260,186,287	22,493,429,896	42,371,058,629	11,931,329,827
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				1,914,967,296,481	2,421,294,779,948	1,889,643,764,653	1,856,674,943,548	958,270,207,972	760,276,926,495	323,449,742,351	334,843,500,678
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			0.00	360.50	147.13	193.13	107.87	59.45	47.25	29.21	36.43
10	**Tồn kho (TK)**				358,916,220,037	372,843,814,511	452,408,357,500	578,610,353,322	585,896,738,960	917,784,520,858	310,443,052,671	203,414,273,228
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	67.57	22.66	46.24	33.62	36.35	57.03	28.04	22.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				191,062,606,072	200,626,994,648	202,835,048,935	190,113,185,033	102,402,365,940	74,888,150,339	42,120,274,543	37,607,138,186
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			#DIV/0!	2.78	8.20	4.82	9.05	15.74	21.49	26.29	24.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				3,239,951,399	3,239,951,399	3,239,951,399	6,210,226,505	3,812,554,515	1,201,692,397	46,000,000	3,630,656,177
13	**Tổng nợ**			0	791,277,156,864	1,274,528,625,876	960,322,163,882	978,831,623,261	815,602,401,196	870,827,471,656	433,062,409,036	300,178,719,533
	Nợ ngắn hạn				766,713,368,559	1,246,346,201,692	924,283,650,577	935,247,184,914	764,161,726,422	870,552,455,867	433,062,409,036	293,990,005,294
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				24,563,788,305	28,182,424,184	36,038,513,305	43,584,438,347	51,440,674,774	275,015,789	0	6,188,714,239
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			#DIV/0!	0.37	0.60	0.45	0.49	0.65	0.67	1.12	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			0.00	148.96	77.44	98.15	56.87	50.60	54.12	39.11	32.66
14	**Vốn điều lệ**			1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,826,827,990,000	1,172,993,140,000	1,172,993,140,000	173,999,910,000	173,999,910,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				2,131,749,484,251	2,127,666,793,594	2,112,379,536,745	2,009,424,836,541	1,247,922,151,249	1,293,825,364,569	386,472,780,322	387,452,500,095
HAM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,131,016,022,136	4,021,571,542,332	3,087,569,899,633	3,218,928,277,205	3,098,028,424,207	2,419,186,019,888	2,180,943,121,626	1,553,555,739,887	1,437,078,682,807		1,546,843,427,069
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.14	30.25	-4.08	3.90	28.06	10.92	40.38	8.11	#DIV/0!		-4.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.35	17.94	14.70	18.26	18.49	16.41	16.50	18.26	15.77		18.04
2	**Giá vốn**	2,797,969,374,502	3,696,437,950,013	2,816,420,133,866	2,981,388,486,205	2,919,200,978,386	2,285,973,520,785	2,053,385,491,329	1,466,843,428,369	1,361,200,019,902		1,480,247,504,750
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	333,046,647,634	325,133,592,319	271,149,765,767	237,539,791,000	178,827,445,821	133,212,499,103	127,557,630,297	86,712,311,518	75,878,662,905		66,595,922,319
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.64	8.08	8.78	7.38	5.77	5.51	5.85	5.58	5.28		4.31
4	**Chi phí tài chính**	53,642,221,483	50,438,655,907	48,653,340,946	36,607,034,651	32,410,952,807	28,124,982,599	15,591,233,203	5,089,319,804	4,472,988,789		7,023,261,543
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.71	1.25	1.58	1.14	1.05	1.16	0.71	0.33	0.31		0.45
5	**Chi phí bán hàng**	188,213,651,345	196,809,986,404	132,948,043,839	129,501,667,548	91,650,195,676	62,482,247,551	69,896,366,078	54,207,396,349	55,074,097,471		41,412,385,252
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.01	4.89	4.31	4.02	2.96	2.58	3.20	3.49	3.83		2.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,222,803,752	56,045,985,865	47,593,297,113	42,478,151,750	37,574,662,742	36,145,387,818	21,238,006,224	15,833,759,747	11,866,224,436		10,766,215,635
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.05	1.39	1.54	1.32	1.21	1.49	0.97	1.02	0.83		0.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	40,230,170,701	26,265,349,276	46,057,874,671	35,979,745,992	26,542,807,747	14,967,995,371	28,165,560,566	16,315,263,107	13,152,618,407		11,725,044,841
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.17	-42.97	28.01	35.55	77.33	-46.86	72.63	24.05	#DIV/0!		-24.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.28	0.65	1.49	1.12	0.86	0.62	1.29	1.05	0.92		0.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.86	11.72	21.93	20.41	15.84	10.16	21.31	19.18	14.44		13.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	334,523,877,529	287,274,462,393	148,612,504,317	92,063,767,069	90,927,130,160	93,342,558,847	36,059,376,577	24,890,948,222	16,653,027,620		10,929,069,528
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	396,042,133,321	383,328,798,439	265,418,920,028	411,148,687,827	322,401,718,362	192,093,466,864	172,148,224,191	102,946,373,677	78,335,871,824		72,796,396,307
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.65	9.53	8.60	12.77	10.41	7.94	7.89	6.63	5.45		4.71
10	**Tồn kho (TK)**	163,673,141,152	134,990,745,522	303,603,034,704	219,612,137,707	181,200,156,966	121,224,184,518	245,022,521,162	113,567,319,799	43,637,495,712		61,910,043,510
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.23	3.36	9.83	6.82	5.85	5.01	11.23	7.31	3.04		4.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	451,349,543,877	433,630,364,849	420,606,198,689	364,159,292,760	300,404,109,899	277,749,542,293	244,666,432,132	51,260,793,710	52,610,638,161		43,822,143,995
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.94	9.27	7.34	8.84	10.31	8.71	8.91	30.31	27.32		35.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,270,951,702	3,050,670,997	3,055,381,417	5,989,695,432	17,841,742,891	12,782,431,031	8,656,800,112	314,154,425	0		0
13	**Tổng nợ**	1,082,150,028,545	1,014,383,271,813	973,091,948,526	936,698,727,729	787,499,913,445	586,809,382,294	640,372,982,696	269,550,176,364	153,269,903,356		157,566,188,016
	Nợ ngắn hạn	844,833,475,335	820,601,209,088	792,824,407,300	698,879,006,572	589,010,191,201	487,802,809,831	546,905,245,264	247,225,516,132	139,351,213,427		151,566,188,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	237,316,553,210	193,782,062,725	180,267,541,226	237,819,721,157	198,489,722,244	99,006,572,463	93,467,737,432	22,324,660,232	13,918,689,929		6,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.27	4.53	4.63	5.31	4.70	3.98	4.84	3.17	1.68		1.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.56	25.22	31.52	29.10	25.42	24.26	29.36	17.35	10.67		10.19
14	**Vốn điều lệ**	96,380,610,000	96,380,610,000	93,380,610,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000	62,253,990,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	253,604,397,956	224,125,130,841	210,041,621,263	176,274,256,712	167,575,978,148	147,378,519,142	132,197,977,679	85,059,346,146	91,103,966,689		85,762,208,662

HAN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,966,353,932,853	3,217,323,410,117	2,413,516,752,667	1,991,733,227,924	2,422,584,081,695	3,708,838,701,916	4,636,854,653,448	3,884,044,828,188	3,846,184,597,444		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.80	33.30	21.18	-17.78	-34.68	-20.01	19.38	0.98	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.83	1.97	1.48	1.20	1.42	2.15	2.77	2.38	2.04		
2	**Giá vốn**	2,758,042,783,934	2,968,647,429,546	2,201,446,757,441	1,932,454,735,666	2,155,412,217,741	3,416,166,692,844	4,187,584,413,153	3,628,227,072,670	3,582,707,023,256		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	208,311,148,919	248,675,980,571	212,069,995,226	59,278,492,258	267,171,863,954	292,672,009,072	449,270,240,295	255,817,755,518	263,477,574,188		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.02	7.73	8.79	2.98	11.03	7.89	9.69	6.59	6.85		
4	**Chi phí tài chính**	51,013,775,324	21,618,530,563	27,879,119,524	130,542,819,696	69,462,380,791	69,948,847,736	132,424,637,823	70,288,089,124	53,559,747,555		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.72	0.67	1.16	6.55	2.87	1.89	2.86	1.81	1.39		
5	**Chi phí bán hàng**	0	212,149,587	0	1,383,000,002	0	0	0	45,149,477	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,899,163,572	119,000,340,393	111,098,093,005	76,827,644,589	96,043,663,506	159,730,447,862	158,487,705,021	113,027,951,761	118,024,836,974		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.37	3.70	4.60	3.86	3.96	4.31	3.42	2.91	3.07		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	47,005,429,528	67,300,347,010	35,504,182,636	32,855,417,852	93,458,810,109	86,076,015,312	134,532,045,741	108,605,141,449	112,830,062,054		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.16	89.56	8.06	-64.85	8.58	-36.02	23.87	-3.74	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.58	2.09	1.47	1.65	3.86	2.32	2.90	2.80	2.93		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.91	4.12	2.18	1.97	5.48	4.99	8.02	6.64	5.97		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	643,613,046,772	602,037,726,483	339,311,412,412	302,663,738,729	261,751,514,773	176,813,589,377	344,768,623,194	407,774,949,472	395,088,047,232	313,574,173,869	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,119,294,414,037	4,005,706,910,154	3,797,627,764,563	2,889,279,938,569	2,433,307,951,316	3,307,132,972,898	2,934,372,419,357	3,835,655,704,136	3,594,858,730,873	2,769,553,098,074	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	105.16	124.50	157.35	145.06	100.44	89.17	63.28	98.75	93.47	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	1,610,374,667,834	1,642,464,138,894	1,479,858,730,927	1,930,293,719,972	1,732,561,204,761	1,887,610,349,824	2,346,598,446,710	2,546,201,829,189	2,234,205,788,921	2,698,086,652,970	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.29	51.05	61.32	96.92	71.52	50.89	50.61	65.56	58.09	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	180,991,768,429	175,945,203,777	178,539,331,105	199,943,132,807	201,231,641,301	202,654,887,509	204,006,089,554	193,338,024,086	227,025,524,526	346,646,825,187	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.39	18.29	13.52	9.96	12.04	18.30	22.73	20.09	16.94	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	560,150,000	1,553,358,597	1,553,358,597	22,059,381,977	24,337,903,028	93,189,269,860	267,517,705,734	749,241,740,265	520,551,686,427	354,905,105,974	
13	**Tổng nợ**	5,153,515,658,039	5,958,099,110,672	5,391,830,653,718	4,917,834,870,376	4,308,261,741,669	5,137,616,359,286	5,800,345,596,873	7,349,326,479,642	6,596,146,668,819	6,053,843,194,873	
	Nợ ngắn hạn	4,792,552,956,520	4,749,666,369,409	4,515,481,236,491	4,440,877,001,565	4,120,688,065,548	4,917,169,006,438	5,613,938,308,390	4,884,992,001,854	5,495,222,950,886	5,388,710,696,124	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	360,962,701,519	1,208,432,741,263	876,349,417,227	476,957,868,811	187,573,676,121	220,447,352,848	186,407,288,483	2,464,334,477,788	1,100,923,717,933	665,132,498,749	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.19	3.65	3.31	2.96	2.53	2.98	3.46	4.49	3.49	3.32	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	173.73	185.19	223.40	246.91	177.84	138.52	125.09	189.22	171.50	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	1,410,480,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,617,106,504,373	1,634,244,427,550	1,627,178,944,182	1,664,127,720,304	1,704,317,618,811	1,726,290,483,753	1,676,517,752,583	1,635,016,835,344	1,888,421,208,846	1,821,364,931,471	
HAP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	299,795,586,824	632,792,975,004	497,669,937,607	334,507,492,025	376,994,584,010	476,090,288,966	380,967,369,893	426,000,830,755	374,985,015,559	349,978,585,280	352,087,176,992
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.62	27.15	48.78	-11.27	-20.81	24.97	-10.57	13.60	7.15	-0.60	-2.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.51	0.69	0.47	0.55	0.68	0.57	0.64	0.55	0.61	0.63
2	**Giá vốn**	258,508,789,317	482,981,657,078	403,616,914,204	293,257,509,007	311,918,946,895	390,666,010,223	328,632,088,432	346,704,599,083	334,679,160,288	295,858,760,523	304,974,945,167
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,286,797,507	149,811,317,926	94,053,023,403	41,249,983,018	65,075,637,115	85,424,278,743	52,335,281,461	79,296,231,672	40,305,855,271	54,119,824,757	47,112,231,825
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.77	23.67	18.90	12.33	17.26	17.94	13.74	18.61	10.75	15.46	13.38
4	**Chi phí tài chính**	-12,614,241,670	32,674,000,667	3,273,284,060	1,954,141,596	2,541,726,618	3,667,665,744	4,450,445,608	26,398,631,789	24,801,341,116	28,479,446,160	9,736,961,030
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-4.21	5.16	0.66	0.58	0.67	0.77	1.17	6.20	6.61	8.14	2.77
5	**Chi phí bán hàng**	12,357,365,205	29,680,077,438	25,148,186,054	12,704,685,956	14,146,551,609	16,567,811,616	14,524,627,695	18,874,683,512	17,042,567,619	18,688,859,924	18,482,867,675
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.12	4.69	5.05	3.80	3.75	3.48	3.81	4.43	4.54	5.34	5.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,162,142,769	226,800,366,536	28,308,719,785	36,846,813,074	24,076,324,777	246,611,515,012	22,390,584,482	27,707,372,671	31,082,047,611	29,326,870,068	26,715,852,898
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.73	35.84	5.69	11.02	6.39	51.80	5.88	6.50	8.29	8.38	7.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,310,845,545	7,613,760,364	44,103,368,414	34,066,269,391	20,356,803,211	33,999,341,957	13,423,007,933	13,313,894,330	35,404,934,223	28,209,951,390	23,743,447,476
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	140.50	-82.74	29.46	67.35	-40.13	153.29	0.82	-62.40	25.51	18.81	130.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.11	1.20	8.86	10.18	5.40	7.14	3.52	3.13	9.44	8.06	6.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.52	0.61	6.08	4.75	2.95	4.84	2.01	1.99	5.15	4.92	4.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,263,282,973	152,088,154,390	42,896,472,401	85,058,595,013	49,420,997,308	27,798,447,397	121,382,294,460	53,022,225,148	124,568,389,040	199,435,150,127	373,492,858,333
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	651,613,661,899	541,915,468,424	329,355,866,753	253,783,453,256	253,492,034,358	273,306,767,443	261,574,278,051	385,512,477,946	281,095,040,591	260,052,068,434	195,294,029,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	217.35	85.64	66.18	75.87	67.24	57.41	68.66	90.50	74.96	74.31	55.47
10	**Tồn kho (TK)**	86,327,263,272	103,405,097,687	88,374,068,205	79,463,166,354	108,056,217,038	84,163,726,604	80,120,301,626	81,583,339,646	78,842,086,570	104,598,514,579	101,509,542,252
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.80	16.34	17.76	23.76	28.66	17.68	21.03	19.15	21.03	29.89	28.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	276,793,339,669	274,341,273,386	270,587,077,079	266,718,181,125	253,729,022,357	257,331,663,924	248,644,868,820	242,385,601,506	242,258,585,929	237,519,895,978	241,066,086,579
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	2.31	1.84	1.25	1.49	1.85	1.53	1.76	1.55	1.47	1.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,280,176,448	1,063,000,448	1,616,556,394	219,118,000	318,973,078	313,200,000	2,352,154,424	6,844,010,395	2,235,493,380	361,586,702,144	256,926,910,713
13	**Tổng nợ**	71,058,599,255	83,658,309,752	80,052,504,728	90,523,104,046	122,899,057,543	118,308,720,994	127,405,744,443	344,848,950,393	430,602,541,018	518,471,742,162	654,085,136,384
	Nợ ngắn hạn	71,043,599,255	83,643,309,752	80,037,504,728	90,508,104,046	122,318,381,873	114,843,744,337	123,534,763,124	221,867,609,160	247,899,164,353	333,720,293,390	558,673,335,806
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,000,000	15,000,000	15,000,000	15,000,000	580,675,670	3,464,976,657	3,870,981,319	122,981,341,233	182,703,376,665	184,751,448,772	95,411,800,578
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.07	0.11	0.13	0.18	0.17	0.19	0.52	0.63	0.90	1.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.70	13.22	16.09	27.06	32.60	24.85	33.44	80.95	114.83	148.14	185.77
14	**Vốn điều lệ**	1,110,977,720,000	1,110,977,720,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	556,266,210,000	515,202,360,000	322,601,220,000	322,601,220,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,204,198,187,857	1,241,360,993,312	725,399,080,134	717,593,247,050	688,993,101,786	702,091,989,175	668,192,647,218	668,472,320,282	687,146,447,763	573,179,113,369	556,937,459,960

HAR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,271,816,853	144,961,003,809	42,697,462,993	159,409,434,070	163,227,894,570	186,834,100,620	56,936,473,648	79,438,483,528	56,927,895,805	82,658,622,815	43,750,701,155
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-87.40	239.51	-73.22	-2.34	-12.63	228.14	-28.33	39.54	-31.13	88.93	33.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.14	0.04	0.15	0.16	0.18	0.05	0.08	0.06	0.14	0.12
2	**Giá vốn**	5,494,556,456	131,114,249,514	14,752,744,649	137,175,262,473	126,716,704,376	152,115,179,177	36,447,886,828	63,254,684,056	39,575,565,994	50,773,451,122	27,320,463,940
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,777,260,397	13,846,754,295	27,944,718,344	22,234,171,597	36,511,190,194	34,718,921,443	20,488,586,820	16,183,799,472	17,352,329,811	31,885,171,693	16,430,237,215
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	69.93	9.55	65.45	13.95	22.37	18.58	35.98	20.37	30.48	38.57	37.55
4	**Chi phí tài chính**	1,283,613,502	62,853,730,084	19,421,936,741	15,079,063,078	12,930,692,888	14,536,458,656	12,145,981,541	8,428,374,550	1,544,756,423	1,489,318,156	7,939,626,552
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.03	43.36	45.49	9.46	7.92	7.78	21.33	10.61	2.71	1.80	18.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	451,590,870	171,779,252	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.24	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,624,360,669	4,584,947,722	6,681,046,109	12,021,283,516	13,140,631,428	19,834,036,439	11,574,381,717	6,508,876,573	6,459,684,668	7,770,561,817	6,708,305,831
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	41.73	3.16	15.65	7.54	8.05	10.62	20.33	8.19	11.35	9.40	15.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,939,331,273	-43,791,581,326	35,895,872,595	1,984,192,193	6,685,995,175	11,315,198,349	28,744,737,535	17,750,533,422	12,335,250,909	27,476,651,593	12,317,754,628
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-182.07	-222.00	1,709.09	-70.32	-40.91	-60.64	61.94	43.90	-55.11	123.07	20.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	196.69	-30.21	84.07	1.24	4.10	6.06	50.49	22.35	21.67	33.24	28.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.37	-4.25	3.34	0.19	0.64	1.08	2.70	1.75	1.24	4.68	3.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,763,774,794	33,472,306,256	18,276,266,650	33,532,011,646	19,819,500,516	23,943,399,415	24,650,408,686	108,232,733,918	43,902,968,816	10,676,695,536	5,677,465,915
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	279,154,336,650	229,116,078,655	36,756,061,869	50,124,391,075	116,873,576,817	74,746,409,434	139,674,193,919	354,539,602,308	336,923,362,499	137,211,612,870	60,122,812,237
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,527.79	158.05	86.08	31.44	71.60	40.01	245.32	446.31	591.84	166.00	137.42
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	6,150,075,944	0	0	8,272,727	45,208,182
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	10.80	0.00	0.00	0.01	0.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,125,763,576	5,125,763,576	5,404,063,576	5,404,063,576	5,404,063,576	6,559,513,576	14,986,639,032	4,321,513,576	4,232,529,940	14,345,420,849	19,345,935,933
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.56	28.28	7.90	29.50	30.20	28.48	3.80	18.38	13.45	5.76	2.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	945,047,728	945,047,728	945,047,728	72,512,384,870	72,512,384,870	224,692,266,444	221,336,664,147	135,648,731,791	221,599,075,417	60,214,983,814	59,477,484,959
13	**Tổng nợ**	4,715,197,280	89,334,556,446	182,185,198,588	225,764,582,989	87,296,744,929	130,060,986,019	293,391,649,793	192,983,372,451	69,350,523,047	28,838,579,583	42,012,015,221
	Nợ ngắn hạn	4,097,597,280	87,795,356,446	32,260,821,364	55,601,131,369	10,318,736,900	18,133,996,733	147,994,816,446	22,821,398,552	27,639,239,717	18,038,579,583	5,945,009,219
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	617,600,000	1,539,200,000	149,924,377,224	170,163,451,620	76,978,008,029	111,926,989,286	145,396,833,347	170,161,973,899	41,711,283,330	10,800,000,000	36,067,006,002
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.09	0.17	0.22	0.08	0.12	0.28	0.19	0.07	0.05	0.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.81	61.63	426.69	141.63	53.48	69.61	515.30	242.93	121.82	34.89	96.03
14	**Vốn điều lệ**	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	1,013,501,000,000	967,765,350,000	967,765,350,000	545,998,130,000	363,998,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,066,874,149,467	1,031,298,318,194	1,075,089,899,520	1,034,779,652,400	1,049,469,790,649	1,050,065,692,818	1,065,861,491,368	1,014,583,851,407	996,907,783,306	587,290,393,397	378,531,011,804
HAS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	115,619,862,855	145,551,346,626	197,530,930,686	152,074,083,561	173,738,739,941	240,545,151,205	259,478,062,441	378,662,455,860	316,925,635,627	167,634,752,339	83,010,027,981
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.56	-26.31	29.89	-12.47	-27.77	-7.30	-31.48	19.48	89.06	101.95	-35.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.04	1.40	1.07	1.20	1.66	1.78	2.86	2.63	1.46	0.75
2	**Giá vốn**	108,191,854,525	135,384,941,161	182,757,705,717	139,764,294,205	160,192,397,069	226,509,484,666	242,313,358,950	350,202,365,283	300,734,614,305	155,765,417,605	76,461,188,238
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,428,008,330	10,166,405,465	14,773,224,969	12,309,789,356	13,546,342,872	14,035,666,539	17,164,703,491	28,460,090,577	16,191,021,322	11,869,334,734	6,548,839,743
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.42	6.98	7.48	8.09	7.80	5.83	6.62	7.52	5.11	7.08	7.89
4	**Chi phí tài chính**	1,694,370,368	2,190,884,488	2,775,332,634	1,464,106,862	515,576,693	643,646,527	60,219,196	971,266,725	516,414,110	-39,638,061	195,637,005
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.47	1.51	1.41	0.96	0.30	0.27	0.02	0.26	0.16	-0.02	0.24
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,503,677,566	8,394,813,204	11,270,562,575	9,918,771,260	9,886,773,126	10,176,701,221	12,889,333,049	11,257,566,978	9,392,172,765	9,363,454,942	7,529,090,607
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.08	5.77	5.71	6.52	5.69	4.23	4.97	2.97	2.96	5.59	9.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	317,453,125	624,104,072	4,032,961,640	2,952,429,206	5,169,447,474	5,555,292,467	18,710,442,881	14,654,005,078	6,561,756,386	4,547,189,266	1,917,146,580
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.13	-84.52	36.60	-42.89	-6.95	-70.31	27.68	123.32	44.30	137.19	-61.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.27	0.43	2.04	1.94	2.98	2.31	7.21	3.87	2.07	2.71	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.23	0.44	2.85	2.09	3.58	3.83	12.86	11.08	5.45	3.97	1.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,113,743,465	29,567,823,396	24,034,028,522	28,376,504,962	18,519,248,946	26,574,588,560	36,363,903,021	37,135,205,117	53,291,204,666	23,524,994,015	43,372,883,280
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	138,153,064,962	138,698,656,857	145,808,510,164	136,831,555,137	166,932,966,341	180,959,399,128	162,001,371,045	178,054,078,033	191,874,212,526	189,203,873,408	109,561,033,716
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	119.49	95.29	73.82	89.98	96.08	75.23	62.43	47.02	60.54	112.87	131.99
10	**Tồn kho (TK)**	12,805,798,586	10,693,188,647	7,718,863,501	7,703,606,864	7,846,756,774	2,660,042,263	25,296,841,688	20,319,820,157	89,315,844,888	1,718,391,160	5,361,220,931
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.08	7.35	3.91	5.07	4.52	1.11	9.75	5.37	28.18	1.03	6.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,780,593,198	23,640,593,198	8,713,882,088	9,907,022,270	8,617,168,633	8,905,232,533	8,958,714,890	9,991,389,684	7,398,957,907	7,398,957,907	7,076,757,907
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.86	6.16	22.67	15.35	20.16	27.01	28.96	37.90	42.83	22.66	11.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	5,501,370,804	0	195,450,373	10,000,000	0	0	0	161,262,652	139,815,883	139,815,883
13	**Tổng nợ**	74,825,466,608	79,742,440,673	61,052,827,309	59,331,513,171	77,117,974,590	89,735,483,212	104,512,553,450	135,801,850,865	257,444,376,844	137,623,976,712	81,951,878,904
	Nợ ngắn hạn	66,724,120,208	71,774,011,489	60,763,777,286	59,059,074,973	76,851,039,946	89,469,057,568	104,286,596,941	135,125,093,297	256,779,828,435	136,975,211,203	80,975,431,602
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,101,346,400	7,968,429,184	289,050,023	272,438,198	266,934,644	266,425,644	225,956,509	676,757,568	664,548,409	648,765,509	976,447,302
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.57	0.43	0.42	0.53	0.62	0.72	1.03	2.14	1.20	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.72	54.79	30.91	39.01	44.39	37.31	40.28	35.86	81.23	82.10	98.73
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	139,120,142,318	140,443,159,392	141,573,288,596	141,532,163,253	144,493,834,047	144,963,455,843	145,534,120,851	132,208,788,413	120,340,159,129	114,451,281,129	110,648,888,998

HAT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,234,081,978,631	1,079,745,521,722	448,689,918,437	755,648,678,387	813,489,717,966	714,067,012,735	590,482,211,504	585,222,743,747	529,711,547,723	484,828,961,666	417,973,394,691
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.29	140.64	-40.62	-7.11	13.92	20.93	0.90	10.48	9.26	16.00	7.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.89	16.27	8.71	11.93	12.36	10.99	13.07	31.13	14.06	10.74	5.22
2	**Giá vốn**	1,142,357,689,728	999,749,170,187	425,977,477,092	710,677,109,758	757,222,453,226	647,573,019,284	524,718,674,291	538,384,764,679	443,008,414,159	400,261,530,092	341,673,918,143
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	91,724,288,903	79,996,351,535	22,712,441,345	44,971,568,629	56,267,264,740	66,493,993,451	65,763,537,213	46,837,979,068	86,703,133,564	84,567,431,574	76,299,476,548
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.43	7.41	5.06	5.95	6.92	9.31	11.14	8.00	16.37	17.44	18.25
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	25,400,106	261,203,784	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	48,671,085,728	38,304,168,377	18,422,233,082	23,426,543,851	31,097,876,210	24,304,302,570	25,355,367,488	21,622,040,281	49,233,757,067	51,247,638,985	53,879,436,679
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.94	3.55	4.11	3.10	3.82	3.40	4.29	3.69	9.29	10.57	12.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,608,563,317	25,395,431,443	12,872,979,522	18,201,452,771	12,172,713,150	11,015,921,361	9,848,828,088	9,760,577,469	6,688,359,021	5,991,944,276	4,659,475,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.99	2.35	2.87	2.41	1.50	1.54	1.67	1.67	1.26	1.24	1.11
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,830,750,148	18,404,543,339	1,065,296,280	8,828,329,930	16,311,474,434	29,492,875,200	27,662,587,685	15,497,778,391	5,950,152,277	3,241,789,351	15,031,657,814
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.92	1,627.65	-87.93	-45.88	-44.69	6.62	78.49	160.46	83.55	-78.43	19.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.01	1.70	0.24	1.17	2.01	4.13	4.68	2.65	1.12	0.67	3.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	36.00	27.74	2.07	13.93	24.78	45.37	61.23	82.45	15.79	7.18	18.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	143,834,886,869	113,714,550,884	67,662,660,525	80,326,980,992	90,365,675,378	116,217,133,790	93,692,609,194	58,882,494,987	103,232,585,727	86,318,258,976	58,975,830,581
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,693,049,925	18,876,652,988	7,981,354,903	4,715,493,181	4,575,948,190	5,200,519,241	2,286,211,298	2,650,608,020	496,957,231	623,077,572	789,685,939
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.35	1.75	1.78	0.62	0.56	0.73	0.39	0.45	0.09	0.13	0.19
10	**Tồn kho (TK)**	311,763,539	4,114,359,091	3,414,403,238	4,870,948,369	622,734,797	1,959,447,118	861,007,069	499,764,733	1,445,113,534	1,633,058,618	1,623,224,794
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.03	0.38	0.76	0.64	0.08	0.27	0.15	0.09	0.27	0.34	0.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,178,324,274	49,873,122,961	49,970,989,779	49,966,749,636	48,121,963,636	45,744,488,173	50,821,055,755	47,590,807,275	46,833,490,911	43,569,436,366	41,680,883,276
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.59	21.65	8.98	15.12	16.90	15.61	11.62	12.30	11.31	11.13	10.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	127,549,401,303	108,036,215,484	76,238,163,290	97,213,029,455	86,561,698,086	103,902,596,193	98,755,392,633	86,561,505,040	137,330,434,566	103,396,762,137	34,150,651,035
	Nợ ngắn hạn	127,549,401,303	108,036,215,484	76,238,163,290	97,213,029,455	86,561,698,086	103,902,596,193	98,755,392,633	86,561,505,040	137,330,434,566	103,396,762,137	34,150,651,035
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.85	1.63	1.48	1.53	1.32	1.60	2.19	4.61	3.65	2.29	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.34	10.01	16.99	12.86	10.64	14.55	16.72	14.79	25.93	21.33	8.17
14	**Vốn điều lệ**	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000	31,230,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	68,974,960,047	66,347,748,463	51,489,906,198	63,362,428,669	65,812,119,558	64,998,311,299	45,181,436,099	18,796,940,131	37,673,206,550	45,161,297,207	80,143,103,065
HAV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		1,055,175,855	1,034,669,091	1,005,386,733	1,106,853,928	899,272,289	1,104,651,198	2,652,681,232	4,860,826,275		
	Tăng trưởng doanh thu (%)		1.98	2.91	-9.17	23.08	-18.59	-58.36	-45.43	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.08	0.07	0.07	0.07	0.05	0.06	0.12	0.26		
2	**Giá vốn**		653,897,639	636,159,864	640,513,817	747,564,124	818,404,461	2,307,002,684	2,877,455,741	4,156,478,848		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		401,278,216	398,509,227	364,872,916	359,289,804	80,867,828	-1,202,351,486	-224,774,509	704,347,427		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		38.03	38.52	36.29	32.46	8.99	-108.84	-8.47	14.49		
4	**Chi phí tài chính**		48,081,640	44,527,119	43,999,996	44,120,544	135,099,898	60,410,993	76,427,352	89,815,930		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.56	4.30	4.38	3.99	15.02	5.47	2.88	1.85		
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	7,019,088	3,249,996	325,577,538	2,768,458,529	725,674,138		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.63	0.36	29.47	104.36	14.93		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		718,814,514	927,436,028	1,126,757,640	1,999,302,999	1,312,563,753	946,924,787	4,168,633,326	1,640,636,421		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		68.12	89.64	112.07	180.63	145.96	85.72	157.15	33.75		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-358,064,818	-570,038,334	-923,717,419	-1,682,312,113	-1,232,587,781	-2,800,535,326	3,945,196,811	-1,960,469,693		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-37.19	-38.29	-45.09	36.49	-55.99	-170.99	-301.24	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-33.93	-55.09	-91.88	-151.99	-137.07	-253.52	148.72	-40.33		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-2.60	-4.03	-6.28	-10.76	-7.12	-15.09	18.48	-10.43		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		493,271,431	125,932,913	16,780,819	145,995,440	179,948,997	301,278,774	4,333,322,654	1,488,614,257		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		3,818,047,861	3,771,446,496	3,944,146,493	3,773,857,333	4,646,830,683	4,713,816,723	6,611,624,848	5,948,351,426		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		361.84	364.51	392.30	340.95	516.73	426.72	249.24	122.37		
10	**Tồn kho (TK)**		1,331,642,599	1,353,078,190	1,353,078,190	1,356,167,091	1,370,541,346	1,394,578,454	2,444,855,262	2,621,204,750		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		126.20	130.77	134.58	122.52	152.41	126.25	92.17	53.93		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	14,607,833,877	15,061,546,618	15,061,546,618	8,006,288,982		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.07	0.07	0.07	0.08	0.06	0.07	0.18	0.61		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418	522,064,418		
13	**Tổng nợ**		10,794,922,492	11,004,325,716	11,399,692,191	11,118,101,853	11,286,730,263	11,320,802,766	16,839,166,479	13,437,493,391		
	Nợ ngắn hạn		10,684,922,492	10,894,325,716	11,289,692,191	11,118,101,853	11,286,730,263	11,320,802,766	16,839,166,479	13,437,493,391		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		110,000,000	110,000,000	110,000,000	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.78	0.78	0.77	0.71	0.65	0.61	0.79	0.72		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		1,023.04	1,063.56	1,133.86	1,004.48	1,255.10	1,024.83	634.80	276.44		
14	**Vốn điều lệ**		32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000	32,978,600,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		13,786,434,411	14,144,499,229	14,714,537,563	15,638,254,982	17,320,567,095	18,553,154,876	21,353,690,202	18,793,493,391		

HAX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,981,921,710,938	6,775,200,253,095	5,551,485,307,629	5,569,551,903,723	5,152,924,157,313	4,756,006,125,845	3,833,499,561,845	2,879,522,090,032	1,820,821,752,000	1,219,953,277,111	686,843,439,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-41.23	22.04	-0.32	8.09	8.35	24.06	33.13	58.14	49.25	77.62	7.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.42	6.99	7.82	10.40	11.07	10.50	9.84	9.43	13.95	11.87	8.18
2	**Giá vốn**	3,704,968,446,340	6,302,169,031,079	5,194,758,974,157	5,248,166,729,599	4,957,494,347,856	4,525,914,913,017	3,687,756,411,213	2,779,876,741,604	1,768,340,368,462	1,184,045,445,748	658,380,870,970
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	276,953,264,598	473,031,222,016	356,726,333,472	321,385,174,124	195,429,809,457	230,091,212,828	145,743,150,632	99,645,348,428	52,481,383,538	35,907,831,363	28,462,568,569
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.96	6.98	6.43	5.77	3.79	4.84	3.80	3.46	2.88	2.94	4.14
4	**Chi phí tài chính**	37,314,859,768	29,304,223,975	17,576,963,937	40,745,511,189	56,713,133,302	42,703,705,915	35,823,219,641	12,319,316,505	5,183,619,459	4,717,372,909	8,026,890,321
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	0.43	0.32	0.73	1.10	0.90	0.93	0.43	0.28	0.39	1.17
5	**Chi phí bán hàng**	145,056,296,613	143,681,567,442	118,699,606,021	114,371,595,998	116,799,940,079	109,286,542,118	83,688,098,362	58,855,040,097	35,935,322,140	24,128,733,082	19,541,853,465
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.64	2.12	2.14	2.05	2.27	2.30	2.18	2.04	1.97	1.98	2.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	76,186,451,537	64,271,875,379	47,764,854,613	53,417,016,720	52,663,322,082	51,860,657,220	40,991,483,373	23,213,102,655	18,819,910,365	11,484,637,651	10,048,680,352
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.91	0.95	0.86	0.96	1.02	1.09	1.07	0.81	1.03	0.94	1.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,056,457,843	239,732,739,927	159,847,710,227	125,351,823,081	50,670,809,197	98,213,207,563	84,347,816,711	78,982,679,329	28,283,820,139	16,329,870,814	1,463,318,982
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.54	49.98	27.52	147.38	-48.41	16.44	6.79	179.25	73.20	1,015.95	-106.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.93	3.54	2.88	2.25	0.98	2.07	2.20	2.74	1.55	1.34	0.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.18	24.74	22.51	23.42	10.88	21.69	21.65	25.88	21.68	15.88	1.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	120,230,008,269	160,487,675,358	87,553,230,700	81,458,070,905	109,639,410,844	120,804,190,793	68,604,646,145	40,587,968,665	22,571,386,257	13,137,174,124	10,778,974,522
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	212,817,613,319	259,716,177,113	248,694,644,822	262,220,727,553	393,638,260,703	663,421,659,235	352,505,959,968	214,631,244,737	73,964,901,407	67,072,041,010	46,326,278,053
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.34	3.83	4.48	4.71	7.64	13.95	9.20	7.45	4.06	5.50	6.74
10	**Tồn kho (TK)**	696,117,033,963	1,064,805,514,070	581,173,439,031	564,175,014,480	720,877,933,126	590,255,867,862	628,606,090,441	389,642,559,251	253,096,260,928	109,626,243,230	125,578,899,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.48	15.72	10.47	10.13	13.99	12.41	16.40	13.53	13.90	8.99	18.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	549,915,667,901	566,804,296,838	363,249,543,798	335,119,555,605	407,311,826,048	421,035,249,194	350,715,072,407	156,980,333,751	96,045,346,175	66,860,579,630	61,140,401,519
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.24	11.95	15.28	16.62	12.65	11.30	10.93	18.34	18.96	18.25	11.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,250,000,000	1,250,000,000	32,608,214,583	14,825,892,859	0	0	0	4,106,431,811	0	1,830,816,260	1,020,168,600
13	**Tổng nợ**	842,283,926,244	1,609,731,031,486	567,211,061,499	697,068,783,129	1,166,635,139,173	1,364,289,063,681	1,086,600,456,155	555,760,079,570	311,234,247,785	139,491,154,952	145,978,948,780
	Nợ ngắn hạn	839,432,091,925	1,425,133,077,292	563,205,914,703	693,391,627,386	1,162,606,406,640	1,360,784,191,569	1,082,926,983,296	554,439,048,341	310,523,551,992	139,491,154,952	145,378,948,780
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,851,834,319	184,597,954,194	4,005,146,796	3,677,155,743	4,028,732,533	3,504,872,112	3,673,472,859	1,321,031,229	710,695,793	0	600,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	1.66	0.80	1.30	2.51	3.01	2.79	1.82	2.39	1.36	1.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.15	23.76	10.22	12.52	22.64	28.69	28.34	19.30	17.09	11.43	21.25
14	**Vốn điều lệ**	934,275,650,000	569,434,340,000	495,169,820,000	367,443,990,000	367,443,990,000	350,133,990,000	233,424,330,000	142,315,340,000	111,161,690,000	111,161,690,000	111,161,690,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,164,003,892,453	968,919,151,610	710,005,672,773	535,301,435,921	465,566,255,217	452,788,314,053	389,588,755,974	305,240,939,263	130,485,247,363	102,809,835,872	83,986,096,089
HBC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,537,096,580,846	14,148,963,016,514	11,355,969,088,757	11,224,652,702,542	18,609,736,913,753	18,299,333,668,495	16,037,264,026,609	10,766,205,824,099	5,078,027,249,288	3,518,182,711,007	3,432,447,311,412
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.73	24.59	1.17	-39.68	1.70	14.11	48.96	112.02	44.34	2.50	-15.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	80.71	11.88	2.80	2.71	4.70	6.26	6.50	5.88	4.73	3.53	3.61
2	**Giá vốn**	7,293,009,825,276	13,707,358,147,471	10,553,439,200,696	10,488,433,463,113	17,363,849,322,168	16,612,292,699,871	14,350,897,343,861	9,533,761,465,530	4,782,335,530,311	3,107,976,317,522	3,119,673,659,446
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	244,086,755,570	441,604,869,043	802,529,888,061	736,219,239,429	1,245,887,591,585	1,687,040,968,624	1,686,366,682,748	1,232,444,358,569	295,691,718,977	410,206,393,485	312,773,651,966
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.24	3.12	7.07	6.56	6.69	9.22	10.52	11.45	5.82	11.66	9.11
4	**Chi phí tài chính**	559,457,321,904	520,637,454,512	302,005,391,496	320,134,804,678	324,620,121,040	321,030,114,429	268,727,869,192	152,732,246,167	131,664,657,631	99,169,399,510	111,825,010,975
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.42	3.68	2.66	2.85	1.74	1.75	1.68	1.42	2.59	2.82	3.26
5	**Chi phí bán hàng**	38,746,415,801	39,135,616,629	45,467,329,544	36,063,182,693	58,248,586,600	70,327,084,797	58,208,763,869	104,804,100,935	25,811,016,365	8,880,881,365	15,708,065,822
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.51	0.28	0.40	0.32	0.31	0.38	0.36	0.97	0.51	0.25	0.46
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	757,700,729,472	2,245,227,361,675	410,409,250,410	452,531,500,847	508,549,356,389	570,702,635,365	473,090,910,198	377,610,472,158	119,760,427,181	280,108,037,725	165,824,930,343
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.05	15.87	3.61	4.03	2.73	3.12	2.95	3.51	2.36	7.96	4.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,115,337,522,268	-2,609,786,114,588	96,969,952,546	83,671,627,923	405,581,377,795	620,105,224,618	860,188,706,720	568,013,202,926	82,835,223,245	68,776,917,208	23,708,219,944
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.26	-2,791.33	15.89	-79.37	-34.59	-27.91	51.44	585.71	20.44	190.10	-81.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-14.80	-18.45	0.85	0.75	2.18	3.39	5.36	5.28	1.63	1.95	0.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1,194.39	-219.06	2.39	2.02	10.24	21.22	34.87	31.04	7.71	6.90	2.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	404,236,897,378	540,022,968,489	804,827,272,375	258,441,977,190	590,489,813,815	423,346,274,747	1,191,878,112,130	1,770,371,799,705	950,933,425,665	1,333,246,883,519	756,907,101,356
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,669,825,106,321	13,369,255,609,063	11,538,122,179,002	10,645,643,200,617	11,788,463,011,964	11,088,517,942,591	9,190,691,281,372	6,774,510,445,327	4,212,399,847,452	3,032,488,997,491	2,940,659,689,269
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	141.56	94.49	101.60	94.84	63.35	60.60	57.31	62.92	82.95	86.19	85.67
10	**Tồn kho (TK)**	2,278,108,073,684	2,217,966,423,595	2,392,129,225,702	2,498,252,474,308	1,909,221,422,841	1,840,740,536,382	1,179,856,488,756	1,228,870,861,760	923,006,622,938	561,238,403,293	212,491,517,033
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.23	15.68	21.06	22.26	10.26	10.06	7.36	11.41	18.18	15.95	6.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,056,834,731,097	2,172,705,644,492	2,047,485,973,726	2,120,459,909,657	2,182,204,418,447	2,134,065,947,023	2,007,594,047,828	1,536,220,783,446	992,004,025,547	652,128,354,203	617,765,191,963
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.66	6.51	5.55	5.29	8.53	8.57	7.99	7.01	5.12	5.39	5.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	46,525,832,614	52,581,348,594	38,334,096,137	40,586,125,765	36,027,113,057	41,018,784,466	54,197,100,908	25,064,774,441	41,857,261,831	45,521,237,461	44,381,114,546
13	**Tổng nợ**	15,156,476,047,991	17,122,529,117,332	12,520,092,758,196	11,404,225,354,694	12,761,533,185,253	12,977,675,539,888	11,531,462,789,980	9,619,639,400,305	6,216,829,558,988	4,806,304,870,107	3,769,724,643,802
	Nợ ngắn hạn	13,703,264,560,386	15,374,804,124,351	11,644,462,841,170	10,747,646,462,610	12,043,995,711,928	12,313,166,533,374	10,905,143,860,481	8,885,588,965,756	5,805,732,889,873	4,489,491,079,482	3,679,157,891,181
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,453,211,487,605	1,747,724,992,981	875,629,917,026	656,578,892,084	717,537,473,325	664,509,006,514	626,318,929,499	734,050,434,549	411,096,669,115	316,813,790,625	90,566,752,621
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	162.31	14.37	3.09	2.75	3.22	4.44	4.67	5.26	5.79	4.82	3.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	201.09	121.02	110.25	101.60	68.57	70.92	71.90	89.35	122.43	136.61	109.83
14	**Vốn điều lệ**	2,741,332,700,000	2,741,332,700,000	2,424,157,840,000	2,308,753,980,000	2,308,753,980,000	1,960,749,770,000	1,298,507,570,000	954,464,570,000	755,598,370,000	573,685,670,000	518,754,940,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	93,380,988,230	1,191,370,133,817	4,056,527,768,485	4,148,024,586,677	3,959,763,723,359	2,922,827,549,324	2,466,961,397,438	1,830,158,234,459	1,074,401,824,651	997,176,369,518	950,499,800,154

HBD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,045,014,413	4,076,589,800	3,984,820,100	3,371,827,621	3,536,262,172	3,428,146,165	4,550,334,278	4,653,673,707	5,354,570,131	8,152,966,482	15,938,913,205
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.77	2.30	18.18	-4.65	3.15	-24.66	-2.22	-13.09	-34.32	-48.85	-67.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.13	0.13	0.11	0.12	0.12	0.19	0.19	0.22	0.34	0.76
2	**Giá vốn**	969,746,642	1,090,685,134	1,229,411,432	779,002,932	552,798,632	792,204,799	2,053,196,971	2,161,137,613	2,731,129,781	5,048,053,293	13,675,462,500
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,075,267,771	2,985,904,666	2,755,408,668	2,592,824,689	2,983,463,540	2,635,941,366	2,497,137,307	2,492,536,094	2,623,440,350	3,104,913,189	2,263,450,705
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	76.03	73.25	69.15	76.90	84.37	76.89	54.88	53.56	48.99	38.08	14.20
4	**Chi phí tài chính**	721,918	0	0	0	1,152,855	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	131,769,000	187,204,500
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.62	1.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	589,249,584	529,917,767	388,575,363	515,943,940	385,660,666	650,713,750	479,616,087	368,031,944	349,037,130	502,996,738	627,874,277
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.57	13.00	9.75	15.30	10.91	18.98	10.54	7.91	6.52	6.17	3.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,224,204,314	3,343,148,060	4,224,513,818	3,269,112,364	3,619,041,062	3,046,724,897	3,102,579,774	3,154,929,178	3,233,924,368	5,821,529,065	2,193,266,461
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.35	-20.86	29.23	-9.67	18.78	-1.80	-1.66	-2.44	-44.45	165.43	-3.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	104.43	82.01	106.02	96.95	102.34	88.87	68.18	67.79	60.40	71.40	13.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.58	10.39	13.27	10.69	11.89	10.23	12.79	13.11	13.55	24.51	10.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,862,619,750	4,254,398,275	12,345,921,452	24,852,764,617	25,875,619,515	25,067,391,924	28,313,929,338	14,921,602,643	13,167,643,040	14,281,105,707	13,305,645,140
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,961,589	49,961,589	31,005,495	31,005,495	44,755,495	31,005,495	6,365,685,495	7,054,135,495	4,031,005,000	1,398,505,495	3,005,767,954
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.24	1.23	0.78	0.92	1.27	0.90	139.89	151.58	75.28	17.15	18.86
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	926,144,459	676,094,709
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.36	4.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	745,228,596	1,168,884,010	1,622,702,000	1,622,702,000	12,439,396,254
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.43	5.47	5.35	4.52	4.75	4.60	6.11	3.98	3.30	5.02	1.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,817,910,913	1,731,465,981	2,042,780,458	1,863,736,773	2,853,053,367	2,905,716,170	2,927,057,813	2,904,461,740	2,972,501,861	5,249,986,450	9,032,054,450
	Nợ ngắn hạn	657,410,913	570,965,981	882,280,458	703,236,773	2,853,053,367	2,905,716,170	2,927,057,813	2,904,461,740	2,972,501,861	5,249,986,450	9,032,054,450
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,160,500,000	1,160,500,000	1,160,500,000	1,160,500,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.05	0.06	0.06	0.09	0.10	0.12	0.12	0.12	0.22	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.94	42.47	51.26	55.27	80.68	84.76	64.33	62.41	55.51	64.39	56.67
14	**Vốn điều lệ**	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	20,111,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000	15,350,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	33,585,346,502	32,177,302,188	31,840,754,128	30,593,000,000	30,442,327,946	29,769,886,884	24,254,611,987	24,058,632,213	23,860,303,035	23,752,124,905	20,877,195,840
HBH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	243,918,420,146	306,722,085,350	275,441,553,502	269,828,757,460	287,131,362,686	277,558,335,955	253,936,571,613	213,688,249,378	158,051,268,581	140,557,013,491	109,676,031,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.48	11.36	2.08	-6.03	3.45	9.30	18.84	35.20	12.45	28.16	1.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.44	1.78	1.76	1.90	2.21	2.51	2.31	1.98	1.37	1.35	1.21
2	**Giá vốn**	234,235,623,494	277,773,749,233	247,524,832,313	244,775,924,627	257,824,877,037	262,190,596,724	233,212,793,208	197,545,023,749	134,709,441,952	119,608,890,103	97,930,382,950
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,682,796,652	28,948,336,117	27,916,721,189	25,052,832,833	29,306,485,649	15,367,739,231	20,723,778,405	16,143,225,629	23,341,826,629	20,948,123,388	11,745,648,050
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.97	9.44	10.14	9.28	10.21	5.54	8.16	7.55	14.77	14.90	10.71
4	**Chi phí tài chính**	179,649,933	1,840,655,295	3,005,485,262	3,974,842,509	3,877,273,997	8,667,001,953	12,224,646,695	12,269,230,388	12,943,441,355	18,042,788,410	33,209,635,102
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.60	1.09	1.47	1.35	3.12	4.81	5.74	8.19	12.84	30.28
5	**Chi phí bán hàng**	1,042,321,725	1,273,544,510	433,503,363	0	304,484,589	2,417,921,173	4,792,394,198	4,694,706,960	4,971,240,583	681,285,341	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.42	0.16	0.00	0.11	0.87	1.89	2.20	3.15	0.48	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,602,683,345	9,610,320,089	7,577,520,448	7,110,723,001	6,550,485,678	6,833,271,043	8,547,843,761	8,474,815,181	7,241,641,296	5,990,587,341	4,365,633,896
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.53	3.13	2.75	2.64	2.28	2.46	3.37	3.97	4.58	4.26	3.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	946,581,739	15,513,863,708	14,549,933,430	12,098,032,565	19,830,684,567	662,546,312	1,717,451,824	-7,436,763,491	11,138,493,780	13,991,938,902	-23,854,062,415
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.90	6.62	20.27	-38.99	2,893.10	-61.42	-123.09	-166.77	-20.39	-158.66	-23.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.39	5.06	5.28	4.48	6.91	0.24	0.68	-3.48	7.05	9.95	-21.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.56	9.00	9.28	8.50	15.23	0.60	1.57	-6.89	9.65	13.42	-26.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,622,927,925	28,735,099,138	41,773,770,365	820,964,911	23,585,411,757	9,385,185,573	59,766,248,846	53,719,251,681	1,822,269,504	989,757,603	6,611,236,698
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	70,768,586,606	61,645,745,353	36,090,092,392	36,310,902,791	49,425,659,462	23,269,181,201	65,684,199,527	41,027,403,020	11,696,154,837	4,514,711,238	10,584,707,878
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.01	20.10	13.10	13.46	17.21	8.38	25.87	19.20	7.40	3.21	9.65
10	**Tồn kho (TK)**	28,108,690,490	19,493,217,364	20,995,882,520	20,326,400,221	15,862,372,917	18,688,072,310	22,039,368,338	16,854,499,369	14,269,724,451	13,497,974,174	9,120,146,069
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.52	6.36	7.62	7.53	5.52	6.73	8.68	7.89	9.03	9.60	8.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	456,479,084,619	455,621,314,625	454,374,314,625	452,698,725,625	452,476,205,625	453,252,656,538	453,252,656,538	452,930,126,538	447,239,696,516	445,357,035,879	439,556,700,490
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.67	0.61	0.60	0.63	0.61	0.56	0.47	0.35	0.32	0.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	94,344,580,462	93,361,013,126	119,816,304,295	116,214,764,564	184,884,592,728	192,157,628,579	317,044,034,928	309,440,263,762	241,716,624,454	263,972,729,092	302,060,440,668
	Nợ ngắn hạn	94,344,580,462	93,361,013,126	119,816,304,295	116,214,764,564	184,884,592,728	152,284,983,184	237,298,744,137	189,949,682,179	62,289,720,173	72,428,592,181	14,121,190,856
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	39,872,645,395	79,745,290,791	119,490,581,583	179,426,904,281	191,544,136,911	287,939,249,812
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.54	0.76	0.82	1.42	1.74	2.89	2.87	2.09	2.53	3.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.68	30.44	43.50	43.07	64.39	69.23	124.85	144.81	152.94	187.80	275.41
14	**Vốn điều lệ**	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	169,714,880,621	172,367,657,132	156,853,793,424	142,303,859,994	130,205,827,429	110,375,142,862	109,712,596,550	107,995,144,726	115,431,908,217	104,293,414,437	90,301,475,535

HBS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	38,574,068,184	28,848,347,845	20,665,275,827	13,090,383,696	13,774,035,514	10,083,688,429	9,298,683,686	10,471,770,679	11,576,980,105	13,089,639,624	20,950,853,127
	Tăng trưởng (%)	*33.71*	*39.60*	*57.87*	*-4.96*	*36.60*	*8.44*	*-11.20*	*-9.55*	*-11.56*	*-37.52*	*-38.75*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,769,852,632	4,860,389,390	8,112,789,147	4,478,451,214	7,350,828,519	2,572,507,125	2,806,769,136	1,946,160,242	1,308,612,432	2,048,147,162	287,217,664
	Tăng trưởng (%)	*265.61*	*-40.09*	*81.15*	*-39.08*	*185.75*	*-8.35*	*44.22*	*48.72*	*-36.11*	*613.10*	*22.53*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	4.23	1.21	2.04	1.15	1.91	0.68	0.75	0.52	0.35	0.55	0.08
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	0	0	46,849,254,226	23,034,871,054	31,049,147,101	13,111,381,608	12,252,966,560	1,917,795,078	7,201,723,996	3,071,054,162	12,082,019,336
	Tăng trưởng (%)	*#DIV/0!*	*-100.00*	*103.38*	*-25.81*	*136.81*	*7.01*	*538.91*	*-73.37*	*134.50*	*-74.58*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	4,252,654,805	3,597,036,283	4,501,047,112	2,723,861,426	1,499,687,600	1,103,989,916	25,995,280,485	1,277,200,561	20,059,177,619	17,715,598,570	5,254,015,151
	Tăng trưởng (%)	*18.23*	*-20.08*	*65.25*	*81.63*	*35.84*	*-95.75*	*1,935.33*	*-93.63*	*13.23*	*237.18*	*-41.18*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	419,936,368,952	402,166,516,320	397,508,946,658	389,508,118,791	385,213,438,290	377,926,922,448	375,290,188,014	372,532,072,910	370,618,627,978	369,354,038,784	368,859,953,427
6	**Vốn điều lệ**	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000	329,999,800,000

HC1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	600,449,169,779	1,455,916,610,939	665,126,107,585	869,331,382,211	918,426,918,690	1,174,679,121,935	2,059,879,024,941	1,068,571,220,178	1,143,304,013,738	1,059,618,171,497	1,043,116,461,733
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.76	118.89	-23.49	-5.35	-21.81	-42.97	92.77	-6.54	7.90	1.58	-42.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.92	7.03	3.32	4.38	4.68	6.08	10.53	5.98	6.30	5.97	5.97
2	**Giá vốn**	555,347,882,681	1,399,759,832,903	627,154,298,885	836,903,550,669	871,572,281,477	1,132,547,798,609	1,991,600,320,681	1,007,349,864,959	1,096,882,947,893	1,013,839,694,977	995,301,415,004
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,101,287,098	56,156,778,036	37,971,808,700	32,427,831,542	46,854,637,213	42,131,323,326	68,278,704,260	61,221,355,219	46,421,065,845	45,778,476,520	47,815,046,729
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.51	3.86	5.71	3.73	5.10	3.59	3.31	5.73	4.06	4.32	4.58
4	**Chi phí tài chính**	9,907,857,754	3,272,213,048	2,001,748,025	9,503,059,921	14,601,113,760	13,494,623,219	13,658,107,930	17,514,341,324	22,995,867,247	25,038,459,471	34,561,935,095
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.65	0.22	0.30	1.09	1.59	1.15	0.66	1.64	2.01	2.36	3.31
5	**Chi phí bán hàng**	0	212,149,587	0	1,383,000,002	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.00	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,971,386,160	32,484,106,100	30,833,491,493	12,848,118,079	20,189,525,946	23,036,650,344	18,565,220,545	19,297,472,685	18,304,507,371	18,317,750,944	13,298,720,414
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.33	2.23	4.64	1.48	2.20	1.96	0.90	1.81	1.60	1.73	1.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,894,504,964	17,164,360,115	12,479,217,244	12,597,338,622	12,049,884,851	8,962,642,752	25,771,372,992	10,564,110,417	12,980,944,093	12,020,981,923	12,262,402,261
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.18	37.54	-0.94	4.54	34.45	-65.22	143.95	-18.62	7.99	-1.97	-18.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.48	1.18	1.88	1.45	1.31	0.76	1.25	0.99	1.14	1.13	1.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.33	8.29	6.23	6.35	6.14	4.64	13.18	5.92	7.16	6.77	7.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,764,421,246	85,056,718,789	67,286,680,031	94,114,073,586	135,461,362,860	79,938,446,428	108,506,112,133	154,852,347,511	85,317,976,590	44,551,013,913	45,820,151,346
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	502,005,249,480	788,223,403,269	480,742,938,466	508,902,671,041	468,872,807,897	470,678,146,490	414,059,997,250	493,239,152,113	489,235,660,500	459,696,506,884	477,646,900,307
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.60	54.14	72.28	58.54	51.05	40.07	20.10	46.16	42.79	43.38	45.79
10	**Tồn kho (TK)**	346,428,162,175	403,732,226,446	418,157,276,448	470,015,823,938	520,915,564,071	574,324,489,504	618,216,772,488	762,534,527,570	700,198,605,019	809,295,663,987	787,674,856,771
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.69	27.73	62.87	54.07	56.72	48.89	30.01	71.36	61.24	76.38	75.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,353,992,851	47,461,380,123	47,324,380,123	68,171,744,710	71,318,616,845	73,422,590,679	73,279,681,588	67,067,124,514	66,375,656,087	82,406,452,089	81,576,602,370
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.42	30.68	14.05	12.75	12.88	16.00	28.11	15.93	17.22	12.86	12.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	46,929,636	69,211,534,420	245,716,832,649	727,523,742,746	498,664,946,517	333,235,383,494	238,088,341,880
13	**Tổng nợ**	822,798,409,446	1,182,827,609,560	889,517,173,693	1,001,238,468,151	1,067,837,161,186	1,058,074,714,363	1,264,265,246,353	2,045,610,401,421	1,679,746,284,801	1,567,331,293,303	1,503,697,761,458
	Nợ ngắn hạn	822,798,409,446	1,182,827,609,560	881,193,055,844	992,778,523,829	1,058,082,249,306	1,047,771,016,047	1,262,298,761,601	1,186,828,914,068	1,079,766,135,198	1,158,216,214,616	1,187,755,452,838
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	8,324,117,849	8,459,944,322	9,754,911,880	10,303,698,316	1,966,484,752	858,781,487,353	599,980,149,603	409,115,078,687	315,942,308,620
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.01	5.71	4.44	5.05	5.44	5.48	6.47	11.45	9.26	8.83	8.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	137.03	81.24	133.74	115.17	116.27	90.07	61.38	191.43	146.92	147.91	144.15
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	205,354,015,450	207,169,976,498	200,174,451,512	198,384,835,061	196,404,247,717	193,102,495,004	195,528,420,902	178,585,253,431	181,368,609,934	177,488,682,166	174,580,820,356

HC3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	61,809,997,522	52,841,926,244	61,841,816,199	139,221,806,738	230,179,814,111	134,417,499,050	207,787,069,035	153,023,940,971	117,342,471,672	102,977,778,327	87,084,426,086
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.97	-14.55	-55.58	-39.52	71.24	-35.31	35.79	30.41	13.95	18.25	41.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.08	0.09	0.21	0.37	0.23	0.38	0.41	0.35	0.32	0.34
2	**Giá vốn**	45,809,825,650	37,348,565,449	41,360,428,945	88,440,401,790	176,964,574,822	84,056,427,431	137,090,815,676	113,654,058,294	86,158,126,012	76,510,746,782	66,630,198,990
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,000,171,872	15,493,360,795	20,481,387,254	50,781,404,948	53,215,239,289	50,361,071,619	70,696,253,359	39,369,882,677	31,184,345,660	26,467,031,545	20,454,227,096
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.89	29.32	33.12	36.48	23.12	37.47	34.02	25.73	26.58	25.70	23.49
4	**Chi phí tài chính**	-13,952,819,096	23,067,506,841	-3,995,590,574	-20,316,971,076	14,779,217,279	9,763,130,173	5,675,079,742	279,810,508	-2,176,170,481	388,655,502	5,618,841,486
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-22.57	43.65	-6.46	-14.59	6.42	7.26	2.73	0.18	-1.85	0.38	6.45
5	**Chi phí bán hàng**	220,313,387	200,836,583	733,796,742	812,911,144	409,225,288	236,718,590	231,882,762	247,854,060	273,711,460	308,469,782	254,848,352
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	0.38	1.19	0.58	0.18	0.18	0.11	0.16	0.23	0.30	0.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,563,979,362	5,483,740,157	8,769,692,502	8,339,755,931	8,360,263,951	8,748,506,419	6,803,313,236	6,514,654,191	10,367,678,670	11,903,145,266	5,629,077,407
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.62	10.38	14.18	5.99	3.63	6.51	3.27	4.26	8.84	11.56	6.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	58,577,682,527	38,868,162,328	109,282,907,968	96,867,992,183	70,990,554,858	82,891,366,187	244,715,029,904	50,516,418,894	50,429,812,470	26,979,574,780	26,749,153,487
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	50.71	-64.43	12.82	36.45	-14.36	-66.13	384.43	0.17	86.92	0.86	24.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	94.77	73.56	176.71	69.58	30.84	61.67	117.77	33.01	42.98	26.20	30.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.35	5.64	15.76	14.26	11.39	14.00	44.55	13.60	15.13	8.46	10.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	387,334,737,402	383,141,985,725	309,503,429,459	247,691,923,898	265,800,044,471	232,428,273,292	264,436,047,286	91,700,853,095	48,717,186,844	32,637,269,608	4,972,123,383
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	48,466,054,370	66,211,835,432	101,939,234,340	126,655,230,867	79,576,175,070	88,856,046,684	61,542,167,985	59,262,258,570	54,540,064,560	43,982,694,339	23,312,696,291
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	78.41	125.30	164.84	90.97	34.57	66.10	29.62	38.73	46.48	42.71	26.77
10	**Tồn kho (TK)**	917,037,959	283,550,894	1,986,019,394	771,774,578	13,354,245,144	3,805,887,516	6,355,270,315	3,471,348,212	4,042,443,771	10,542,834,443	3,872,176,439
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.48	0.54	3.21	0.55	5.80	2.83	3.06	2.27	3.44	10.24	4.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,559,503,878	9,203,992,976	6,924,459,229	111,965,779,915	110,003,408,448	127,537,927,164	129,366,154,392	129,107,392,791	87,544,294,012	89,592,136,856	8,959,212,143
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.22	5.74	8.93	1.24	2.09	1.05	1.61	1.19	1.34	1.15	9.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	56,947,705,736	57,051,015,978	41,565,880,749	39,520,018,139	40,149,105,954	84,026,495,135	80,235,238,766	19,451,000
13	**Tổng nợ**	45,318,881,718	44,328,150,882	31,085,593,913	106,664,236,491	130,593,452,455	121,426,821,490	157,773,710,670	148,913,896,321	139,801,939,883	104,493,256,914	30,669,087,730
	Nợ ngắn hạn	42,112,986,130	40,851,627,451	27,494,798,607	102,643,820,131	126,258,854,492	104,883,116,998	140,381,371,232	133,093,279,610	124,628,697,697	89,322,118,286	26,766,999,813
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,205,895,588	3,476,523,431	3,590,795,306	4,020,416,360	4,334,597,963	16,543,704,492	17,392,339,438	15,820,616,711	15,173,242,186	15,171,138,628	3,902,087,917
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.06	0.04	0.16	0.21	0.21	0.29	0.40	0.42	0.33	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.32	83.89	50.27	76.61	56.74	90.34	75.93	97.31	119.14	101.47	35.22
14	**Vốn điều lệ**	206,857,170,000	206,857,170,000	206,857,170,000	188,052,670,000	170,957,580,000	170,957,580,000	155,430,290,000	155,430,290,000	155,430,290,000	155,430,290,000	155,430,290,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	701,524,316,799	688,604,648,716	693,225,987,379	679,102,982,062	623,137,648,046	592,176,142,745	549,297,075,994	371,522,640,380	333,242,977,299	318,919,911,304	257,709,575,355
HCB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	796,687,338,453	937,926,894,387	840,978,013,335	757,895,240,048	1,024,674,002,811	1,033,703,577,402	918,301,440,859	797,462,930,192	627,730,332,209	490,632,808,535	396,970,429,937
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.06	11.53	10.96	-26.04	-0.87	12.57	15.15	27.04	27.94	23.59	19.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.34	6.52	6.25	5.83	7.30	7.81	8.59	8.52	7.60	7.19	7.60
2	**Giá vốn**	710,660,312,870	831,126,473,535	756,786,821,225	678,439,093,912	921,296,639,967	925,268,690,569	816,731,156,452	700,223,543,352	526,496,897,041	412,595,087,125	326,142,158,291
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	86,027,025,583	106,800,420,852	84,191,192,110	79,456,146,136	103,377,362,844	108,434,886,833	101,570,284,407	97,239,386,840	101,233,435,168	78,037,721,410	70,828,271,646
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.80	11.39	10.01	10.48	10.09	10.49	11.06	12.19	16.13	15.91	17.84
4	**Chi phí tài chính**	28,123,782,485	36,612,415,993	24,574,203,923	26,787,787,543	29,243,255,367	38,331,922,574	20,221,083,375	24,557,776,114	21,126,843,952	10,753,293,961	11,829,634,446
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.53	3.90	2.92	3.53	2.85	3.71	2.20	3.08	3.37	2.19	2.98
5	**Chi phí bán hàng**	9,722,081,858	8,411,756,610	9,906,746,264	7,901,764,326	7,135,868,090	8,016,547,183	8,569,215,291	9,827,371,429	8,161,134,515	11,231,178,709	10,800,673,815
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	0.90	1.18	1.04	0.70	0.78	0.93	1.23	1.30	2.29	2.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,540,729,268	62,836,010,960	54,682,700,787	41,531,070,573	43,175,975,216	40,140,743,516	50,820,228,059	46,770,994,847	47,274,669,869	34,509,442,785	37,281,815,929
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.34	6.70	6.50	5.48	4.21	3.88	5.53	5.86	7.53	7.03	9.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,879,305,812	19,382,258,663	12,292,374,207	9,922,823,497	27,186,217,612	25,931,651,782	26,876,176,226	25,493,335,464	23,900,177,085	18,878,718,325	9,795,520,862
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.59	57.68	23.88	-63.50	4.84	-3.51	5.42	6.67	26.60	92.73	18.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.37	2.07	1.46	1.31	2.65	2.51	2.93	3.20	3.81	3.85	2.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.65	13.47	9.13	7.63	19.38	19.60	25.13	27.25	28.93	27.67	18.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,089,965,532	80,863,687,010	53,005,283,569	60,949,641,214	69,327,819,819	86,596,745,837	79,849,412,222	88,198,573,155	82,762,218,513	33,325,056,963	8,504,259,406
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	222,997,054,529	106,576,114,595	139,820,795,065	137,251,811,997	189,040,692,035	194,576,664,933	160,079,902,133	137,969,594,231	111,449,233,340	57,664,222,019	62,024,366,968
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.99	11.36	16.63	18.11	18.45	18.82	17.43	17.30	17.75	11.75	15.62
10	**Tồn kho (TK)**	206,236,496,377	245,697,364,790	256,207,814,484	259,594,910,505	274,854,063,209	255,099,280,369	229,581,270,163	206,893,014,630	150,301,761,277	119,843,708,900	96,194,203,949
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.89	26.20	30.47	34.25	26.82	24.68	25.00	25.94	23.94	24.43	24.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	479,768,780,687	501,577,164,833	499,811,111,538	491,964,026,080	472,112,977,232	474,454,470,703	420,323,591,460	400,747,442,793	222,812,782,164	196,871,052,142	169,015,807,370
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	1.87	1.68	1.54	2.17	2.18	2.18	1.99	2.82	2.49	2.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,089,594,341	13,490,780,986	12,294,399,078	10,786,933,773	18,813,852,850	10,003,950,864	528,691,879	0	20,534,970,548	49,970,000	516,841,432
13	**Tổng nợ**	533,709,415,848	502,359,702,461	544,179,006,545	586,513,680,994	672,776,603,149	704,634,759,792	635,346,721,251	626,755,716,815	404,601,366,757	248,359,995,379	211,574,457,500
	Nợ ngắn hạn	509,620,423,117	464,851,171,672	494,946,669,649	520,287,614,459	575,092,138,613	579,889,215,388	517,742,646,952	498,258,629,572	359,412,286,935	231,043,701,953	194,478,271,943
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,088,992,731	37,508,530,789	49,232,336,896	66,226,066,535	97,684,464,536	124,745,544,404	117,604,074,299	128,497,087,243	45,189,079,822	17,316,293,426	17,096,185,557
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.58	3.49	4.04	4.51	4.80	5.33	5.94	6.70	4.90	3.64	4.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.99	53.56	64.71	77.39	65.66	68.17	69.19	78.59	64.45	50.62	53.30
14	**Vốn điều lệ**	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	51,992,740,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	149,245,172,718	143,913,221,465	134,582,501,159	129,976,280,947	140,272,936,444	132,321,781,622	106,937,218,495	93,559,709,361	82,627,685,287	68,232,558,492	52,207,552,426

HCC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	233,500,103,053	282,832,220,799	210,034,079,706	185,417,473,791	337,248,834,661	335,669,825,158	338,088,255,268	360,060,871,090	284,919,474,132	196,092,951,597	136,311,718,889
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.44	34.66	13.28	-45.02	0.47	-0.72	-6.10	26.37	45.30	43.86	-30.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.89	3.45	2.83	2.58	3.98	3.66	3.65	4.92	4.85	3.79	3.13
2	**Giá vốn**	213,020,461,854	257,481,224,421	195,438,500,953	173,028,685,805	307,607,096,273	298,332,540,913	300,246,879,564	319,812,606,234	253,839,287,550	177,651,457,140	125,629,716,460
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,479,641,199	25,350,996,378	14,595,578,753	12,388,787,986	29,641,738,388	37,337,284,245	37,841,375,704	40,248,264,856	31,080,186,582	18,441,494,457	10,682,002,429
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.77	8.96	6.95	6.68	8.79	11.12	11.19	11.18	10.91	9.40	7.84
4	**Chi phí tài chính**	2,220,895,791	2,709,472,112	3,700,583,682	2,706,304,476	4,577,814,670	3,990,345,065	2,459,806,740	3,115,576,399	1,078,465,824	859,468,252	1,830,030,430
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	0.96	1.76	1.46	1.36	1.19	0.73	0.87	0.38	0.44	1.34
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,190,461,516	9,336,632,591	7,731,119,715	9,716,586,729	4,577,814,670	12,145,949,703	10,480,001,361	10,229,008,249	9,073,571,214	6,309,703,321	5,906,108,725
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.65	3.30	3.68	5.24	1.36	3.62	3.10	2.84	3.18	3.22	4.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,131,881,513	10,312,557,962	2,293,973,729	94,422,461	12,730,029,527	20,093,417,594	21,006,549,629	22,690,000,331	16,037,200,735	9,608,271,918	1,473,237,531
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.45	349.55	2,329.48	-99.26	-36.65	-4.35	-7.42	41.48	66.91	552.19	-87.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.91	3.65	1.09	0.05	3.77	5.99	6.21	6.30	5.63	4.90	1.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.30	12.56	3.09	0.13	15.02	21.90	22.67	30.99	27.29	18.57	3.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,519,151,890	2,042,144,484	1,192,536,144	718,029,725	574,114,387	2,342,776,890	2,324,578,675	1,785,441,055	2,151,089,306	2,279,791,508	1,159,169,639
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	76,290,258,294	91,153,624,087	75,673,619,009	52,410,935,966	85,077,363,125	119,102,574,207	91,095,778,240	94,404,575,784	71,846,788,054	58,732,469,418	30,565,120,222
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.67	32.23	36.03	28.27	25.23	35.48	26.94	26.22	25.22	29.95	22.42
10	**Tồn kho (TK)**	10,716,132,847	6,572,977,824	5,602,655,653	4,609,525,118	5,897,566,795	4,935,367,431	5,054,653,057	4,850,413,112	5,511,125,247	3,891,928,439	3,291,522,477
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.59	2.32	2.67	2.49	1.75	1.47	1.50	1.35	1.93	1.98	2.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	159,808,368,848	158,026,137,500	156,870,249,771	158,258,589,616	158,132,202,698	146,207,845,898	118,803,856,054	106,519,066,470	97,760,321,120	84,182,623,270	77,018,935,876
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	1.79	1.34	1.17	2.13	2.30	2.85	3.38	2.91	2.33	1.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,103,728,768	220,900,910	0	350,000,000	2,900,000,000	4,682,398,182	0	1,818,181,818	1,818,181,818	0
13	**Tổng nợ**	50,466,657,148	69,618,851,166	68,745,096,380	58,871,088,495	91,524,217,156	122,334,706,414	71,246,257,374	78,983,034,872	69,660,730,048	51,889,462,336	26,945,217,959
	Nợ ngắn hạn	50,466,657,148	69,618,851,166	67,745,096,380	55,948,338,495	84,569,467,156	110,147,956,414	65,853,757,374	72,187,284,872	62,160,230,048	48,169,962,336	26,945,217,959
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,000,000,000	2,922,750,000	6,954,750,000	12,186,750,000	5,392,500,000	6,795,750,000	7,500,500,000	3,719,500,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.85	0.93	0.82	1.08	1.33	0.77	1.08	1.19	1.00	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.61	24.61	32.73	31.75	27.14	36.44	21.07	21.94	24.45	26.46	19.77
14	**Vốn điều lệ**	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	65,185,860,000	44,045,480,000	36,705,220,000	36,705,220,000	36,705,220,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	80,790,891,014	82,087,629,354	74,184,862,842	71,890,889,113	84,780,466,522	91,752,368,595	92,666,758,630	73,209,277,332	58,760,243,001	51,738,038,266	43,603,003,879
HCD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	913,035,594,148	744,508,311,726	732,482,617,921	495,798,840,942	710,901,840,469	570,738,442,382	543,165,292,063	499,260,860,844	503,825,133,768	318,123,711,131	224,971,693,917
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.64	1.64	47.74	-30.26	24.56	5.08	8.79	-0.91	58.37	41.41	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.02	1.79	1.95	1.45	2.07	1.69	3.15	3.14	3.44	7.03	5.00
2	**Giá vốn**	843,814,094,074	697,673,739,850	673,423,358,937	481,230,720,221	682,199,556,180	528,016,387,487	509,373,135,911	468,236,034,797	476,627,832,384	311,546,193,654	220,436,749,570
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,221,500,074	46,834,571,876	59,059,258,984	14,568,120,721	28,702,284,289	42,722,054,895	33,792,156,152	31,024,826,047	27,197,301,384	6,577,517,477	4,534,944,347
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.58	6.29	8.06	2.94	4.04	7.49	6.22	6.21	5.40	2.07	2.02
4	**Chi phí tài chính**	15,846,328,140	10,294,339,752	4,873,647,999	31,155,921	668,656	6,897,239,872	7,210,148,962	6,548,061,738	9,182,558,286	3,650,258,840	1,893,976,392
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.74	1.38	0.67	0.01	0.00	1.21	1.33	1.31	1.82	1.15	0.84
5	**Chi phí bán hàng**	455,170,142	182,821,335	53,137,180	167,460,631	269,955,154	204,982,509	140,740,840	843,983,718	995,384,079	584,914,952	362,085,240
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.02	0.01	0.03	0.04	0.04	0.03	0.17	0.20	0.18	0.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,502,841,660	2,799,623,015	4,274,038,017	7,165,836,713	2,675,134,079	4,328,449,430	4,704,574,147	5,335,803,158	4,939,188,111	3,572,292,802	2,319,714,404
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.16	0.38	0.58	1.45	0.38	0.76	0.87	1.07	0.98	1.12	1.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,863,319,941	40,197,417,586	47,138,407,153	1,425,699,372	19,655,590,577	31,218,803,247	22,421,094,924	14,676,741,745	10,159,964,376	248,526,965	16,890,790
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.02	-14.72	3,206.34	-92.75	-37.04	39.24	52.77	44.46	3,988.07	1,371.38	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.68	5.40	6.44	0.29	2.76	5.47	4.13	2.94	2.02	0.08	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.48	9.67	12.56	0.42	5.74	9.22	13.02	9.24	6.94	0.55	0.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	117,066,227,553	103,733,197,788	56,236,965,511	15,850,155,841	20,152,096,657	10,164,989,429	17,969,191,642	24,379,434,235	35,816,608,244	32,647,563,745	8,090,762,935
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	164,041,970,800	113,397,437,840	188,968,283,555	177,152,986,777	191,434,221,334	175,355,016,852	141,722,409,567	98,366,990,402	138,547,350,689	43,191,476,450	22,676,751,398
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.97	15.23	25.80	35.73	26.93	30.72	26.09	19.70	27.50	13.58	10.08
10	**Tồn kho (TK)**	284,504,007,337	290,841,720,370	189,900,985,519	143,956,908,547	115,202,463,870	122,619,087,888	46,422,239,123	57,460,619,357	82,112,579,876	84,239,203,481	36,746,240,328
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.16	39.06	25.93	29.04	16.21	21.48	8.55	11.51	16.30	26.48	16.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	218,579,839,951	78,665,907,524	78,940,311,564	78,940,311,564	78,940,311,564	76,849,402,473	69,874,410,891	8,241,224,927	8,160,324,927	4,278,293,181	4,242,781,818
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.18	9.46	9.28	6.28	9.01	7.43	7.77	60.58	61.74	74.36	53.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,137,716,955	141,306,760,681	127,479,357	0	0	0	0	12,406,096,819	0	0	0
13	**Tổng nợ**	326,812,372,842	340,056,107,665	179,055,330,688	121,857,225,839	114,220,680,281	106,579,201,766	163,673,693,716	102,912,517,717	132,275,672,077	124,596,503,851	53,000,829,392
	Nợ ngắn hạn	326,812,372,842	336,345,648,269	166,264,871,292	107,516,766,443	99,880,220,885	87,588,742,370	141,114,234,320	95,343,617,717	132,275,672,077	124,596,503,851	53,000,829,392
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	3,710,459,396	12,790,459,396	14,340,459,396	14,340,459,396	18,990,459,396	22,559,459,396	7,568,900,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.82	0.48	0.36	0.33	0.31	0.95	0.65	0.90	2.75	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.79	45.68	24.44	24.58	16.07	18.67	30.13	20.61	26.25	39.17	23.56
14	**Vốn điều lệ**	369,588,160,000	315,898,020,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	451,654,206,607	415,559,397,166	375,361,979,580	341,082,112,177	342,640,940,837	338,415,597,060	172,197,893,813	158,874,960,769	146,416,477,065	45,256,512,689	45,007,985,724

HCI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	20,604,226,191	18,378,149,226	17,369,393,376	15,954,114,997	20,511,336,194	15,089,636,115	14,419,394,479	37,182,762,357	48,126,924,211	52,412,554,935	98,525,639,603
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.11	5.81	8.87	-22.22	35.93	4.65	-61.22	-22.74	-8.18	-46.80	-29.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.28	0.23	0.21	0.18	0.30	0.21	0.20	0.43	0.54	0.61	0.95
2	**Giá vốn**	12,398,917,419	10,153,446,430	9,581,701,418	11,312,803,172	10,236,397,556	2,528,742,827	8,145,771,450	17,956,944,907	27,304,268,353	28,337,742,965	63,391,535,028
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,205,308,772	8,224,702,796	7,787,691,958	4,641,311,825	10,274,938,638	12,560,893,288	6,273,623,029	19,225,817,450	20,822,655,858	24,074,811,970	35,134,104,575
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.82	44.75	44.84	29.09	50.09	83.24	43.51	51.71	43.27	45.93	35.66
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	626,270,063	210,958	14,858,659	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	4.15	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,822,714,653	11,338,630,318	11,131,110,440	12,373,998,946	12,921,855,616	15,014,196,999	15,776,257,579	15,592,864,888	13,158,315,100	16,264,023,620	19,067,061,967
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	71.94	61.70	64.08	77.56	63.00	99.50	109.41	41.94	27.34	31.03	19.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,753,816,607	-1,428,665,001	-2,316,112,315	19,955,567,353	-1,245,556,694	-798,292,175	-8,386,969,411	5,456,669,266	9,955,713,715	13,093,834,339	26,567,157,813
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	232.75	-38.32	-111.61	-1,702.14	56.03	-90.48	-253.70	-45.19	-23.97	-50.71	-23.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.07	-7.77	-13.33	125.08	-6.07	-5.29	-58.16	14.68	20.69	24.98	26.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.41	-1.79	-2.76	22.93	-1.83	-1.13	-11.43	6.36	11.09	15.19	25.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,855,660,827	41,257,147,472	30,176,603,830	25,596,781,564	29,587,598,144	28,980,771,992	48,887,121,118	73,831,947,651	88,566,287,494	97,424,598,865	159,800,459,639
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,154,936,982	44,956,750,428	56,860,912,964	57,934,813,898	63,315,782,537	69,289,499,660	76,195,767,593	79,352,784,205	107,422,402,815	86,805,366,112	113,693,235,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	219.15	244.62	327.36	363.13	308.69	459.19	528.43	213.41	223.21	165.62	115.39
10	**Tồn kho (TK)**	16,485,368,583	17,244,221,993	17,202,593,402	17,216,991,074	23,028,332,896	33,211,263,497	27,787,336,727	26,152,259,580	67,164,632,308	42,090,064,902	61,535,230,386
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	80.01	93.83	99.04	107.92	112.27	220.09	192.71	70.33	139.56	80.31	62.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,906,205,545	15,906,205,545	15,906,205,545	15,906,205,545	15,696,984,269	17,619,943,960	18,343,021,246	16,447,485,355	12,997,420,584	12,844,746,038	14,350,776,961
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.16	1.09	1.00	1.31	0.86	0.79	2.26	3.70	4.08	6.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	58,902,996,527	58,868,879,742	58,782,935,986	58,727,432,736	58,679,129,415	58,169,545,631	55,145,438,358	55,491,116,876	0	0	74,215,272
13	**Tổng nợ**	102,880,189,131	112,645,742,217	112,436,633,536	107,903,416,504	141,492,689,177	138,203,127,616	154,750,740,478	166,634,507,383	200,965,073,428	177,046,616,269	270,230,664,188
	Nợ ngắn hạn	101,696,912,221	110,786,964,945	110,238,564,142	106,095,645,338	116,450,329,481	120,518,031,639	137,035,350,345	148,793,748,007	200,221,108,367	176,258,129,678	269,149,270,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,183,276,910	1,858,777,272	2,198,069,394	1,807,771,166	25,042,359,696	17,685,095,977	17,715,390,133	17,840,759,376	743,965,061	788,486,591	1,081,393,966
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	1.41	1.34	1.24	2.08	1.96	2.11	1.94	2.24	2.05	2.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	499.32	612.93	647.33	676.34	689.83	915.88	1,073.21	448.15	417.57	337.79	274.27
14	**Vốn điều lệ**	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000	52,320,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	74,113,483,215	79,981,336,353	83,862,034,454	87,035,749,934	68,185,082,952	70,359,394,866	73,371,868,246	85,806,153,929	89,732,598,660	86,172,488,703	103,897,684,925
HCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	2,903,163,797,459	3,901,444,793,030	4,460,112,837,812	2,247,905,972,674	1,560,131,043,615	2,349,816,379,385	1,537,577,634,021	823,166,196,566	591,138,977,810	831,135,291,006	634,759,577,700
	Tăng trưởng (%)	*-25.59*	*-12.53*	*98.41*	*44.08*	*-33.61*	*52.83*	*86.79*	*39.25*	*-28.88*	*30.94*	*12.87*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	674,358,865,907	852,487,875,934	1,147,062,381,087	530,451,694,165	432,564,918,377	675,480,154,372	554,059,163,742	304,530,981,303	213,310,100,261	376,152,047,249	282,174,310,748
	Tăng trưởng (%)	*-20.90*	*-25.68*	*116.24*	*22.63*	*-35.96*	*21.91*	*81.94*	*42.76*	*-43.29*	*33.30*	*14.53*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	8.11	10.80	15.66	11.95	10.05	22.07	19.85	12.73	9.36	15.95	12.56
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	12,135,124,175,279	7,378,982,938,005	13,690,097,115,046	8,623,841,531,693	4,680,997,147,954	3,143,086,409,319	4,484,136,971,952	2,666,330,636,119			
	Tăng trưởng (%)	*64.46*	*-46.10*	*58.75*	*84.23*	*48.93*	*-29.91*	*68.18*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	9,598,589,845,357	7,555,122,708,990	17,043,850,217,927	8,048,473,021,702	3,184,535,590,209	2,195,769,164,684	3,889,410,891,258	1,224,924,883,425	1,317,034,101,102	1,711,573,455,836	880,432,875,754
	Tăng trưởng (%)	*27.05*	*-55.67*	*111.77*	*152.74*	*45.03*	*-43.54*	*217.52*	*-6.99*	*-23.05*	*94.40*	*-15.05*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,312,085,227,631	7,891,832,336,224	7,325,252,922,790	4,440,354,531,385	4,304,143,039,139	3,060,536,162,497	2,791,161,152,263	2,391,917,451,263	2,279,549,327,062	2,358,230,609,392	2,247,348,193,168
6	**Vốn điều lệ**	4,580,523,670,000	4,580,523,670,000	4,580,523,670,000	3,058,822,630,000	3,058,822,630,000	1,297,567,580,000	1,297,567,580,000	1,272,567,580,000	1,272,567,580,000	1,272,567,580,000	1,272,567,580,000

HCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	56,596,717,225	70,621,646,527	72,789,680,712	92,446,740,561	101,984,565,811	122,142,702,481	116,234,790,492	99,184,087,206	91,115,736,953	64,179,789,828	65,223,096,287
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.86	-2.98	-21.26	-9.35	-16.50	5.08	17.19	8.86	41.97	-1.60	4.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.47	1.73	1.78	2.26	2.42	2.90	2.79	2.40	2.23	1.59	1.63
2	**Giá vốn**	54,273,712,309	64,551,438,246	67,489,966,985	84,867,915,841	91,880,865,009	110,710,527,605	106,189,885,252	90,425,984,141	81,106,008,553	58,662,729,332	60,006,811,537
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,323,004,916	6,070,208,281	5,299,713,727	7,578,824,720	10,103,700,802	11,432,174,876	10,044,905,240	8,758,103,065	10,009,728,400	5,517,060,496	5,216,284,750
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.10	8.60	7.28	8.20	9.91	9.36	8.64	8.83	10.99	8.60	8.00
4	**Chi phí tài chính**	8,493,150	0	0	0	0	25,534,246	108,137,744	139,319,442	14,194,444	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.09	0.14	0.02	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,586,940,327	2,313,761,800	2,539,107,872	3,334,672,399	4,012,889,891	4,552,105,482	4,007,963,020	3,448,004,777	3,002,912,360	2,205,474,254	2,168,329,362
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.80	3.28	3.49	3.61	3.93	3.73	3.45	3.48	3.30	3.44	3.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,386,729,041	3,546,346,803	3,464,260,408	3,663,922,621	4,053,913,841	4,124,051,562	4,117,959,136	3,762,569,129	4,895,726,127	3,454,503,489	3,436,499,580
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.98	5.02	4.76	3.96	3.98	3.38	3.54	3.79	5.37	5.38	5.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,752,878,765	634,275,537	697,464,698	760,071,238	1,946,946,239	2,211,389,253	1,870,772,129	1,752,265,534	1,704,389,386	1,164,092,264	1,473,947,832
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-376.36	-9.06	-8.24	-60.96	-11.96	18.21	6.76	2.81	46.41	-21.02	-45.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.10	0.90	0.96	0.82	1.91	1.81	1.61	1.77	1.87	1.81	2.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.56	1.55	1.71	1.86	4.62	5.25	4.49	4.24	4.16	2.88	3.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,405,140,315	9,305,294,881	10,777,940,124	9,891,098,373	5,476,160,071	3,680,164,591	2,197,209,284	1,293,854,859	2,643,186,609	2,930,886,109	5,354,489,903
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,717,001,230	18,966,973,985	16,333,907,689	17,413,089,908	17,852,552,942	21,400,158,954	21,120,866,067	18,728,937,089	15,981,350,631	11,095,506,818	9,237,648,820
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.24	26.86	22.44	18.84	17.51	17.52	18.17	18.88	17.54	17.29	14.16
10	**Tồn kho (TK)**	469,737,372	913,058,860	1,040,000,781	980,173,070	2,539,444,619	567,178,102	1,469,641,168	1,866,574,412	1,633,161,662	467,391,460	219,745,796
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.83	1.29	1.43	1.06	2.49	0.46	1.26	1.88	1.79	0.73	0.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	40,419,754,146	39,628,170,813	37,823,325,358	42,796,274,462	42,796,274,462	44,696,937,591	43,659,096,135	46,459,330,099	48,303,612,906	44,150,576,541	27,235,288,052
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.40	1.78	1.92	2.16	2.38	2.73	2.66	2.13	1.89	1.45	2.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,804,845,455	0	0	0	0	0	0	0	16,195,310,960
13	**Tổng nợ**	4,896,021,471	3,680,537,500	3,148,389,960	4,229,579,696	4,282,375,030	5,718,926,118	7,159,032,322	7,401,874,920	7,787,337,937	1,807,699,116	3,096,691,373
	Nợ ngắn hạn	4,896,021,471	3,680,537,500	3,148,389,960	4,229,579,696	4,282,375,030	5,718,926,118	7,059,032,322	7,301,874,920	7,787,337,937	1,807,699,116	3,096,691,373
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	100,000,000	100,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.09	0.08	0.10	0.10	0.14	0.17	0.18	0.19	0.04	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.65	5.21	4.33	4.58	4.20	4.68	6.16	7.46	8.55	2.82	4.75
14	**Vốn điều lệ**	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000	20,163,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,441,859,445	40,829,013,747	40,892,202,908	40,954,809,448	42,116,304,616	42,147,156,477	41,619,462,140	41,325,728,991	40,941,773,256	40,401,476,134	40,042,721,030
HD2	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	40,896,771,368	47,142,017,313	79,801,827,015	419,497,659	55,849,292,918	29,900,756,739	250,467,131,741	322,810,054,950	295,692,348,448	259,596,345,893	224,441,803,905
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.25	-40.93	18,923.19	-99.25	86.78	-88.06	-22.41	9.17	13.90	15.66	4,292.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.45	0.72	0.00	0.46	0.23	1.61	2.23	2.69	2.44	2.11
2	**Giá vốn**	39,741,257,667	44,504,775,203	77,069,547,423	205,197,623	42,996,382,712	-2,489,218,064	185,871,336,063	240,813,041,937	247,628,673,797	216,735,485,364	192,768,225,682
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,155,513,701	2,637,242,110	2,732,279,592	214,300,036	12,852,910,206	32,389,974,803	64,595,795,678	81,997,013,013	48,063,674,651	42,860,860,529	31,673,578,223
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.83	5.59	3.42	51.08	23.01	108.32	25.79	25.40	16.25	16.51	14.11
4	**Chi phí tài chính**	0	203,510,080	0	6,163,012	0	0	6,583,663,942	7,387,266,552	2,602,030,463	3,446,033,627	7,081,083,480
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.43	0.00	1.47	0.00	0.00	2.63	2.29	0.88	1.33	3.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	1,772,690,059	2,970,083,719	1,164,788,504	2,393,433,315	37,665,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.71	0.92	0.39	0.92	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,814,544,659	3,543,640,474	4,652,651,237	5,986,293,535	12,853,686,230	17,151,823,557	22,007,929,987	27,155,528,567	16,205,745,305	19,070,360,959	15,540,458,810
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.44	7.52	5.83	1,427.01	23.01	57.36	8.79	8.41	5.48	7.35	6.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,645,030	268,611,051	134,723,495	478,994,355	4,422,162,208	16,110,990,600	32,831,101,606	38,071,632,320	22,688,640,253	11,107,927,338	7,192,529,279
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-89.34	99.38	-71.87	-89.17	-72.55	-50.93	-13.76	67.80	104.26	54.44	-333.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.07	0.57	0.17	114.18	7.92	53.88	13.11	11.79	7.67	4.28	3.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	0.25	0.12	0.42	3.60	12.40	21.04	26.36	20.67	10.42	6.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,211,723,748	39,165,459,764	38,042,881,631	91,939,651,049	86,689,923,861	64,558,108,431	149,855,357,941	128,365,039,960	30,119,705,301	24,055,922,049	17,996,949,357
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	114,264,019,907	131,928,750,321	126,368,639,245	7,443,088,077	36,738,131,911	30,684,173,634	54,532,475,850	192,414,414,908	98,798,011,488	91,313,910,225	100,776,532,013
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	279.40	279.85	158.35	1,774.29	65.78	102.62	21.77	59.61	33.41	35.18	44.90
10	**Tồn kho (TK)**	246,118,746,009	165,288,507,412	21,227,252,919	10,848,025,903	5,495,374,393	53,760,671,327	63,420,078,656	190,740,674,149	102,697,785,164	266,358,199,930	441,351,315,384
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	601.80	350.62	26.60	2,585.96	9.84	179.80	25.32	59.09	34.73	102.60	196.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,859,561,701	14,859,561,701	14,859,561,701	14,823,834,428	14,747,834,428	14,817,534,428	15,351,075,285	15,312,658,012	13,684,250,740	11,408,483,467	11,170,293,311
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.75	3.17	5.37	0.03	3.79	2.02	16.32	21.08	21.61	22.75	20.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	276,140,974,498	242,465,983,232	87,733,296,623	9,540,525,276	20,705,522,065	39,298,645,145	128,081,039,107	377,734,871,233	130,677,523,597	283,443,172,065	462,065,788,010
	Nợ ngắn hạn	158,280,183,926	140,081,237,682	77,802,312,394	8,170,228,694	19,254,669,883	38,849,161,145	127,631,555,107	377,734,871,233	130,677,523,597	279,133,392,265	452,012,008,210
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	117,860,790,572	102,384,745,550	9,930,984,229	1,370,296,582	1,450,852,182	449,484,000	449,484,000	0	0	4,309,779,800	10,053,779,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.68	2.29	0.80	0.08	0.17	0.30	0.82	2.62	1.19	2.66	4.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	675.21	514.33	109.94	2,274.27	37.07	131.43	51.14	117.01	44.19	109.19	205.87
14	**Vốn điều lệ**	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000	89,623,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	103,126,217,515	105,786,278,385	110,247,169,499	114,846,606,504	122,720,033,814	129,906,454,403	156,044,201,840	144,446,389,472	109,759,030,389	106,551,863,797	106,440,201,511

HD6	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	367,164,877,293	382,339,473,638	440,185,487,797	141,161,047,059	301,161,929,356	290,348,585,323	422,124,292,416	423,907,737,609	562,842,904,972	64,862,808,192	186,080,459,221
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.97	-13.14	211.83	-53.13	3.72	-31.22	-0.42	-24.68	767.74	-65.14	14.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.27	1.72	0.72	1.40	1.54	0.94	0.96	1.15	0.15	0.43
2	**Giá vốn**	258,779,173,138	274,825,091,664	312,238,482,547	110,742,857,647	247,447,289,851	254,867,466,457	323,531,684,093	331,584,538,700	457,968,167,516	51,734,366,466	155,251,875,722
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	108,385,704,155	107,514,381,974	127,947,005,250	30,418,189,412	53,714,639,505	35,481,118,866	98,592,608,323	92,323,198,909	104,874,737,456	13,128,441,726	30,828,583,499
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.52	28.12	29.07	21.55	17.84	12.22	23.36	21.78	18.63	20.24	16.57
4	**Chi phí tài chính**	4,825,074,303	10,125,270,506	16,259,143,522	5,971,055,603	6,740,938,611	6,694,490,989	5,785,344,917	1,620,948,806	1,917,246,111	216,244,707	15,715,022,983
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.31	2.65	3.69	4.23	2.24	2.31	1.37	0.38	0.34	0.33	8.45
5	**Chi phí bán hàng**	37,530,703,338	3,258,696,044	2,162,975,400	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.22	0.85	0.49	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,638,346,987	18,340,175,247	21,849,368,629	18,912,735,313	20,075,086,016	27,015,524,813	30,241,724,693	20,280,085,264	21,567,719,426	10,365,812,825	7,971,891,143
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.44	4.80	4.96	13.40	6.67	9.30	7.16	4.78	3.83	15.98	4.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,314,562,944	65,556,250,628	81,143,620,494	5,494,438,738	16,931,571,461	13,453,159,927	51,446,811,205	25,233,505,473	60,063,924,674	5,263,846,182	2,551,413,205
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.76	-19.21	1,376.83	-67.55	25.86	-73.85	103.88	-57.99	1,041.07	106.31	-12.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.26	17.15	18.43	3.89	5.62	4.63	12.19	5.95	10.67	8.12	1.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.81	21.82	31.62	2.82	7.85	7.15	11.43	5.72	12.26	1.21	0.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	94,912,546,819	52,850,588,065	17,290,225,570	92,118,860,518	38,686,209,279	30,027,660,343	9,410,862,828	13,102,058,556	51,677,208,360	27,449,034,303	18,547,813,674
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	254,401,846,260	231,805,621,387	350,884,926,080	312,637,195,025	160,343,021,449	151,808,156,050	250,191,954,638	273,768,949,036	415,130,244,026	312,392,728,800	188,519,078,519
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	69.29	60.63	79.71	221.48	53.24	52.28	59.27	64.58	73.76	481.62	101.31
10	**Tồn kho (TK)**	17,459,415,351	50,506,733,970	53,658,271,252	63,609,638,834	66,142,679,783	138,631,885,840	247,492,188,888	346,292,715,916	526,201,630,451	470,416,802,510	347,763,047,635
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.76	13.21	12.19	45.06	21.96	47.75	58.63	81.69	93.49	725.25	186.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	64,009,226,111	25,715,836,720	23,614,224,512	31,827,523,339	31,618,763,339	31,164,217,884	31,258,771,486	35,623,061,891			27,923,612,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.74	14.87	18.64	4.44	9.52	9.32	13.50	11.90	#DIV/0!	#DIV/0!	6.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	768,439,761,901	903,629,567,460	650,444,982,425	358,976,443,032	218,650,198,328	254,204,575,232	580,985,000,780	702,498,140,723		755,073,412,804	365,846,799,343
13	**Tổng nợ**	953,191,682,160	1,101,060,620,805	1,118,481,392,316	703,685,187,776	461,619,149,652	505,169,398,802	696,511,840,974	946,241,529,578	1,248,985,197,931	1,313,588,311,470	655,933,580,431
	Nợ ngắn hạn	807,889,685,940	945,016,810,193	934,918,171,067	318,534,712,411	197,951,308,414	209,672,762,936	295,838,804,708	335,016,080,280	547,895,216,785	403,271,477,830	408,690,007,169
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	145,301,996,220	156,043,810,612	183,563,221,249	385,150,475,365	263,667,841,238	295,496,635,866	400,673,036,266	611,225,449,298	701,089,981,146	910,316,833,640	247,243,573,262
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.08	3.66	4.36	3.61	2.14	2.69	1.55	2.14	2.55	3.02	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	259.61	287.98	254.09	498.50	153.28	173.99	165.00	223.22	221.91	2,025.18	352.50
14	**Vốn điều lệ**	151,200,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	144,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	308,979,988,689	300,449,192,188	256,643,060,987	195,077,623,190	215,814,103,728	188,074,818,627	450,042,810,029	441,174,097,247	489,915,581,135	435,300,246,290	429,889,937,833
HD8	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	676,673,300	112,356,217,663	127,137,679,494	113,991,034,885	181,419,839,998	162,030,297,264	126,920,056,353	109,732,496,627	99,232,186,225	92,322,227,766	97,164,880,760
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-99.40	-11.63	11.53	-37.17	11.97	27.66	15.66	10.58	7.48	-4.98	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.87	1.03	0.90	1.36	1.24	0.92	0.81	0.75	0.64	0.68
2	**Giá vốn**	459,832,560	89,524,792,607	103,909,728,346	95,636,516,369	162,206,524,635	127,595,785,116	99,945,960,784	90,092,638,413	79,238,358,934	78,230,555,907	53,309,112,295
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	216,840,740	22,831,425,056	23,227,951,148	18,354,518,516	19,213,315,363	34,434,512,148	26,974,095,569	19,639,858,214	19,993,827,291	14,091,671,859	43,855,768,465
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.05	20.32	18.27	16.10	10.59	21.25	21.25	17.90	20.15	15.26	45.14
4	**Chi phí tài chính**	23,734,186	0	30,000,000	78,694,660	84,656,548	122,780,756	292,601,606	28,420,000	108,233,840	8,524,999	16,051,556
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.51	0.00	0.02	0.07	0.05	0.08	0.23	0.03	0.11	0.01	0.02
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	-27,083,148	-789,173,721	-14,128,319,172	1,574,852,761	2,896,465,250	3,254,808,294	2,047,625,214	1,440,430,338	2,500,745,180
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	-0.02	-0.69	-7.79	0.97	2.28	2.97	2.06	1.56	2.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,261,062,033	15,693,102,798	19,431,248,855	12,515,266,312	15,037,967,955	13,431,314,230	13,572,575,727	11,578,999,019	9,671,453,923	9,685,234,369	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	925.27	13.97	15.28	10.98	8.29	8.29	10.69	10.55	9.75	10.49	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,400,839,811	13,862,451,157	5,139,180,791	5,427,268,307	14,834,155,271	16,687,856,053	13,868,426,745	16,259,003,301	13,275,916,747	13,152,049,263	30,414,202,727
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.83	169.74	-5.31	-63.41	-11.11	20.33	-14.70	22.47	0.94	-56.76	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	945.93	12.34	4.04	4.76	8.18	10.30	10.93	14.82	13.38	14.25	31.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.20	10.69	4.18	4.27	11.10	12.76	10.06	11.95	10.02	9.12	21.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	111,351,991,318	163,976,890,656	67,525,618,669	53,706,157,011	16,272,608,378	40,759,623,170	40,647,074,947	106,284,242,452	128,591,275,144	72,915,804,235	51,261,939,916
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	48,962,205,476	6,798,612,251	105,478,793,162	8,267,533,800	7,328,523,309	9,741,044,709	110,657,989,263	149,513,939,505	106,636,202,050	8,946,135,902	65,867,049,962
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7,235.72	6.05	82.96	7.25	4.04	6.01	87.19	136.25	107.46	9.69	67.79
10	**Tồn kho (TK)**	16,275,072,678	16,265,164,543	107,000,199,412	159,222,716,460	237,800,015,058	359,377,565,054	363,713,220,121	216,853,413,987	283,534,001,191	286,422,613,881	185,388,783,989
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,405.16	14.48	84.16	139.68	131.08	221.80	286.57	197.62	285.73	310.24	190.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,512,607,273	5,678,320,909	5,678,320,909	5,678,320,909	4,342,259,092	6,044,342,728	6,138,492,728	6,138,492,728	4,206,888,182	4,272,764,091	4,272,764,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	19.79	22.39	20.07	41.78	26.81	20.68	17.88	23.59	21.61	22.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	1,180,909,091	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	62,262,551,816	66,581,566,622	168,688,843,239	117,970,139,278	158,216,833,662	310,243,604,073	412,200,867,265	348,445,352,207	396,752,725,756	229,879,561,406	162,598,500,682
	Nợ ngắn hạn	50,560,377,191	54,513,699,037	156,255,282,694	100,275,873,557	113,973,599,205	195,473,812,281	243,023,017,331	142,177,487,647	247,750,807,149	150,001,812,229	72,558,205,400
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,702,174,625	12,067,867,585	12,433,560,545	17,694,265,721	44,243,234,457	114,769,791,792	169,177,849,934	206,267,864,560	149,001,918,607	79,877,749,177	90,040,295,282
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.51	1.37	0.93	1.18	2.37	2.99	2.56	2.99	1.59	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9,201.27	59.26	132.68	103.49	87.21	191.47	324.77	317.54	399.82	249.00	167.34
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,071,649,378	129,724,544,914	122,964,627,371	127,226,237,485	133,666,237,178	130,791,581,907	137,925,058,848	136,090,122,041	132,499,290,876	144,161,462,129	143,181,412,866

HDA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	214,944,004,959	243,492,106,916	268,425,564,267	261,482,291,918	292,410,672,575	229,001,745,373	195,660,128,343	172,557,591,716	150,425,435,629	125,225,455,129	113,392,083,101
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.72	-9.29	2.66	-10.58	27.69	17.04	13.39	14.71	20.12	10.44	17.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.66	0.75	1.20	1.28	1.50	1.32	1.30	1.19	1.10	2.95	2.88
2	**Giá vốn**	140,971,740,970	150,642,144,826	150,506,816,235	146,970,271,049	156,465,620,974	132,986,916,175	119,179,968,507	101,401,954,095	96,561,403,701	75,543,833,166	69,944,709,525
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	73,972,263,989	92,849,962,090	117,918,748,032	114,512,020,869	135,945,051,601	96,014,829,198	76,480,159,836	71,155,637,621	53,864,031,928	49,681,621,963	43,447,373,576
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.41	38.13	43.93	43.79	46.49	41.93	39.09	41.24	35.81	39.67	38.32
4	**Chi phí tài chính**	5,722,279,438	5,455,196,012	4,491,330,351	12,636,186,375	13,307,978,249	10,015,002,604	2,260,901,914	2,162,273,929	1,907,787,836	2,149,259,510	2,182,432,528
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.66	2.24	1.67	4.83	4.55	4.37	1.16	1.25	1.27	1.72	1.92
5	**Chi phí bán hàng**	54,224,833,493	60,964,885,301	59,532,643,492	60,099,926,006	80,969,420,738	49,090,981,282	39,289,563,522	37,236,692,376	27,118,527,966	29,801,206,230	22,255,182,135
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.23	25.04	22.18	22.98	27.69	21.44	20.08	21.58	18.03	23.80	19.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,451,430,052	21,695,519,182	19,461,049,671	28,481,390,093	19,482,898,849	15,086,820,417	12,809,434,752	11,493,994,044	8,868,389,471	8,817,025,162	8,479,671,044
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.70	8.91	7.25	10.89	6.66	6.59	6.55	6.66	5.90	7.04	7.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-16,068,467,223	2,915,204,760	28,470,884,332	10,616,914,174	18,110,148,181	18,471,715,887	19,293,038,406	16,297,089,718	12,550,602,221	7,022,325,777	7,959,121,804
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-651.20	-89.76	168.17	-41.38	-1.96	-4.26	18.38	29.85	78.72	-11.77	108.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.48	1.20	10.61	4.06	6.19	8.07	9.86	9.44	8.34	5.61	7.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.90	0.90	12.72	5.21	9.31	10.67	12.82	11.26	9.22	16.53	20.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	94,783,553,674	82,531,098,094	72,964,678,207	39,939,403,671	57,658,622,515	95,853,999,012	76,059,073,951	65,142,315,919	46,602,422,801	15,959,177,486	20,151,491,784
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	67,362,238,033	101,456,464,237	72,321,671,180	95,988,313,595	107,842,828,450	72,231,707,236	65,153,724,096	42,891,501,238	40,174,568,293	36,954,011,831	24,807,155,809
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.34	41.67	26.94	36.71	36.88	31.54	33.30	24.86	26.71	29.51	21.88
10	**Tồn kho (TK)**	103,196,025,337	88,303,049,770	58,441,398,575	48,711,244,188	40,176,786,784	40,425,875,589	37,535,164,394	27,491,442,149	24,037,628,232	24,251,358,247	22,364,187,335
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.01	36.27	21.77	18.63	13.74	17.65	19.18	15.93	15.98	19.37	19.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	186,149,401,155	152,179,891,326	155,306,024,401	145,994,700,838	132,578,920,079	91,555,272,581	67,721,992,330	55,190,083,345	37,481,874,016	22,274,107,953	16,727,739,488
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.15	1.60	1.73	1.79	2.21	2.50	2.89	3.13	4.01	5.62	6.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	81,604,610,941	76,032,440,031	64,183,410,694	10,982,307,957	2,872,569,048	2,872,569,048	2,852,589,360	412,404,379	170,941,652	844,621,355
13	**Tổng nợ**	133,399,710,308	160,929,392,864	166,238,161,642	170,767,061,783	158,573,050,173	125,732,104,655	94,727,929,235	67,742,114,502	64,745,386,545	110,875,086,562	49,005,888,828
	Nợ ngắn hạn	126,263,569,887	149,785,250,431	145,831,425,559	152,781,168,850	143,323,959,361	116,638,962,579	92,755,028,691	66,361,748,942	62,964,934,321	109,776,936,562	48,569,738,828
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,136,140,421	11,144,142,433	20,406,736,083	17,985,892,933	15,249,090,812	9,093,142,076	1,972,900,544	1,380,365,560	1,780,452,224	1,098,150,000	436,150,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.49	0.74	0.84	0.82	0.73	0.63	0.47	0.48	2.61	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.06	66.09	61.93	65.31	54.23	54.90	48.41	39.26	43.04	88.54	43.22
14	**Vốn điều lệ**	275,999,670,000	275,999,670,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	29,700,000,000	29,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	328,077,686,532	325,594,710,285	223,771,845,777	203,776,492,594	194,453,131,942	173,196,142,076	150,534,426,189	144,705,138,085	136,145,617,947	42,474,638,348	39,352,132,805
HDB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	22,183,974	18,011,568	13,890,777	11,897,705	9,746,555	7,645,693	6,347,300	4,678,080	3,244,710	1,629,143	309,373
	Tăng trưởng (%)	23.17	29.67	16.75	22.07	27.48	20.46	35.68	44.18	99.17	426.60	-63.61
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,336,013	8,209,470	6,453,499	4,647,097	4,020,334	3,201,511	1,954,407	914,498	630,111	476,877	217,599
	Tăng trưởng (%)	25.90	27.21	38.87	15.59	25.58	63.81	113.71	45.13	32.13	119.15	-33.34
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	22.28	21.05	20.96	18.81	19.73	19.02	13.24	9.20	6.40	5.18	2.53
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	46,400,322	38,994,886	30,790,113	24,704,048	20,381,116	16,828,140	14,759,106	9,942,643	9,841,679	9,198,843	8,599,548
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	29,076,321	25,303,429	20,072,906	16,088,488	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000	9,810,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	370,777,888	215,797,174	183,283,117	174,620,270	126,018,576	128,060,094	120,537,469	103,299,771	74,542,719	65,411,575	62,383,934
	Tăng trưởng (%)	71.82	17.74	4.96	38.57	-1.59	6.24	16.69	38.58	13.96	4.85	82.08
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	319,238,925	252,065,283	194,513,332	173,706,625	142,024,359	119,646,947	101,103,362	79,734,077	54,474,049	40,126,950	40,774,538
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	18,005,407	7,386,909	5,337,496	2,259,119	2,303,354	1,599,751	1,810,425	1,291,514	1,187,695	877,743	1,639,224
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	2,610,402	1,848,250	1,600,455	815,000	483,922	525,191	513,992	376,621	288,405	190,265	402,052
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,907,723	1,414,595	878,136	803,467	583,859	626,723	548,566	460,699	335,861	146,697	221,574
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,641,838	1,141,346	881,482	738,881	928,884	733,036	520,683	361,461	272,825	517,873	929,460
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	343,404,295	263,856,383	203,210,901	178,323,092	146,324,378	123,131,648	104,497,028	82,224,372	56,558,835	41,859,528	43,966,848
	Tăng trưởng (%)	30.15	29.84	13.96	21.87	18.84	17.83	27.09	45.38	35.12	-4.79	107.90
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	6,159,963	4,404,191	3,360,073	2,357,348	1,996,665	1,884,950	1,583,241	1,198,781	897,091	854,835	1,553,086
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.79	1.67	1.65	1.32	1.36	1.53	1.52	1.46	1.59	2.04	3.53

HDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	665,457,382,553	1,298,030,923,383	1,352,322,631,435	838,972,591,973	824,543,665,506	715,260,342,474	410,120,829,205	478,860,667,167	423,551,603,151	392,024,906,371	273,126,165,533
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.73	-4.01	61.19	1.75	15.28	74.40	-14.35	13.06	8.04	43.53	-5.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.70	0.91	0.73	0.71	0.89	0.57	0.72	0.67	0.64	0.49
2	**Giá vốn**	367,921,426,614	818,784,812,875	866,462,591,023	464,359,357,699	585,552,700,791	539,049,834,359	302,929,565,506	372,441,218,027	323,158,202,287	325,808,850,701	202,263,428,036
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	297,535,955,939	479,246,110,508	485,860,040,412	374,613,234,274	238,990,964,715	176,210,508,115	107,191,263,699	106,419,449,140	100,393,400,864	66,216,055,670	70,862,737,497
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	44.71	36.92	35.93	44.65	28.98	24.64	26.14	22.22	23.70	16.89	25.95
4	**Chi phí tài chính**	83,905,151,817	123,802,246,601	42,326,650,168	37,729,435,989	18,145,853,537	17,904,579,087	16,860,063,565	8,157,555,238	12,624,827,386	8,963,741,126	14,528,388,554
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.61	9.54	3.13	4.50	2.20	2.50	4.11	1.70	2.98	2.29	5.32
5	**Chi phí bán hàng**	17,284,956,789	22,989,323,571	22,738,380,107	12,704,630,813	14,441,152,274	13,189,230,875	5,377,220,377	5,386,157,283	2,228,782,110	229,565,455	588,056,738
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.60	1.77	1.68	1.51	1.75	1.84	1.31	1.12	0.53	0.06	0.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,712,717,925	47,389,532,265	40,335,190,062	40,221,354,009	34,596,868,435	33,494,776,993	30,707,468,888	27,345,452,933	27,936,129,846	27,341,936,284	24,561,632,837
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.12	3.65	2.98	4.79	4.20	4.68	7.49	5.71	6.60	6.97	8.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	131,972,098,044	420,619,322,717	311,239,351,298	231,280,506,524	146,005,005,483	105,973,152,473	81,066,419,974	59,342,496,744	48,609,571,530	23,483,546,689	26,101,571,424
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.62	35.14	34.57	58.41	37.78	30.72	36.61	22.08	106.99	-10.03	-38.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.83	32.40	23.02	27.57	17.71	14.82	19.77	12.39	11.48	5.99	9.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.92	22.57	20.97	20.25	12.61	13.20	11.32	8.88	7.66	3.85	4.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,311,220,700	11,938,397,498	61,691,370,942	29,928,379,415	53,905,871,780	83,927,333,026	93,364,975,953	27,590,961,767	17,355,929,814	30,646,300,039	14,561,810,116
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	931,974,607,560	1,088,700,452,587	730,995,447,443	455,131,846,813	529,582,793,452	559,689,099,917	295,362,112,923	368,159,485,927	216,636,135,407	145,476,916,754	139,446,053,063
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.05	83.87	54.05	54.25	64.23	78.25	72.02	76.88	51.15	37.11	51.06
10	**Tồn kho (TK)**	1,137,307,121,853	1,091,525,585,650	1,859,015,814,677	1,606,906,456,530	936,718,207,884	650,471,662,333	991,583,801,201	913,101,083,050	852,899,223,881	871,735,828,503	940,491,280,298
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	170.91	84.09	137.47	191.53	113.60	90.94	241.78	190.68	201.37	222.37	344.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	424,370,313,795	423,532,096,912	424,672,064,457	410,890,297,066	110,648,735,791	106,433,320,324	102,074,916,840	96,286,636,285	90,385,067,192	84,613,113,399	86,393,280,504
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.57	3.06	3.18	2.04	7.45	6.72	4.02	4.97	4.69	4.63	3.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,406,863,604,568	1,071,967,218,584	644,360,646,991	255,814,729,222	268,989,986,218	200,114,292,914	0	0	0	0	961,288,375
13	**Tổng nợ**	2,790,862,058,854	2,558,068,914,241	2,292,904,517,624	2,190,145,432,192	1,305,747,840,920	835,654,245,026	785,793,721,412	756,174,868,003	562,816,426,919	597,922,715,745	694,014,070,825
	Nợ ngắn hạn	2,061,099,495,958	1,588,033,476,517	1,469,191,290,275	1,727,437,836,756	820,319,906,045	533,925,881,811	414,480,838,809	424,675,814,068	393,800,021,886	433,838,579,383	511,509,817,610
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	729,762,562,896	970,035,437,724	823,713,227,349	462,707,595,436	485,427,934,875	301,728,363,215	371,312,882,603	331,499,053,935	169,016,405,033	164,084,136,362	182,504,253,215
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.46	1.37	1.55	1.92	1.13	1.04	1.10	1.13	0.89	0.98	1.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	419.39	197.07	169.55	261.05	158.36	116.83	191.60	157.91	132.88	152.52	254.10
14	**Vốn điều lệ**	1,351,048,810,000	1,080,856,930,000	864,696,640,000	665,158,370,000	579,244,400,000	504,312,670,000	450,789,260,000	450,789,260,000	411,131,990,000	411,131,990,000	274,097,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,908,013,027,972	1,863,771,852,230	1,483,977,488,957	1,142,138,620,887	1,157,577,354,831	802,791,587,300	716,021,740,858	667,971,607,695	634,388,608,621	609,786,360,875	561,725,115,368
HDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,889,383,967,575	3,581,190,677,660	3,777,436,143,446	4,998,577,755,435	4,307,261,460,763	3,221,441,537,907	2,296,976,482,820	1,988,493,828,582	1,479,927,244,407	1,554,414,558,546	988,682,967,327
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.32	-5.20	-24.43	16.05	33.71	40.25	15.51	34.36	-4.79	57.22	6.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.55	0.70	1.26	1.31	1.20	1.10	1.08	1.13	1.48	1.32
2	**Giá vốn**	1,166,354,221,153	1,368,819,823,994	1,457,342,438,241	2,922,132,801,729	2,514,952,079,551	1,978,731,969,741	1,516,160,470,211	1,415,271,009,156	1,250,095,747,988	1,300,331,555,608	805,250,191,327
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,723,029,746,422	2,212,370,853,666	2,320,093,705,205	2,076,444,953,706	1,792,309,381,212	1,242,709,568,166	780,816,012,609	573,222,819,426	229,831,496,419	254,083,002,938	183,432,776,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.63	61.78	61.42	41.54	41.61	38.58	33.99	28.83	15.53	16.35	18.55
4	**Chi phí tài chính**	569,003,134,109	517,263,975,398	408,408,687,099	370,171,307,233	235,871,643,080	116,392,910,447	122,969,827,122	117,566,175,276	12,817,219,904	4,264,168,145	20,901,127,827
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	19.69	14.44	10.81	7.41	5.48	3.61	5.35	5.91	0.87	0.27	2.11
5	**Chi phí bán hàng**	14,516,125,805	4,603,697,832	118,551,129,818	14,171,057,559	20,995,282,616	68,363,540,764	233,504,371,599	145,861,577,813	2,220,066,864	4,414,777,677	8,683,054,778
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.50	0.13	3.14	0.28	0.49	2.12	10.17	7.34	0.15	0.28	0.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	218,473,544,853	159,148,040,047	221,869,319,144	191,846,398,930	229,393,904,104	196,747,433,373	135,599,261,602	95,095,574,291	70,612,018,677	70,622,046,552	65,181,540,956
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.56	4.44	5.87	3.84	5.33	6.11	5.90	4.78	4.77	4.54	6.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	866,291,361,944	1,361,903,401,796	1,343,673,058,877	1,253,858,332,130	1,109,573,964,125	787,558,017,228	273,103,520,379	252,154,664,458	139,225,640,322	162,809,402,647	143,196,843,087
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.39	1.36	7.16	13.00	40.89	188.37	8.31	81.11	-14.49	13.70	265.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.98	38.03	35.57	25.08	25.76	24.45	11.89	12.68	9.41	10.47	14.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.98	20.80	24.93	31.52	33.87	29.27	13.10	13.75	10.65	15.49	19.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	251,649,342,427	694,458,293,386	570,145,142,669	507,881,796,024	471,003,603,381	533,203,158,384	777,853,363,834	678,855,581,217	753,138,248,975	427,842,529,943	294,240,599,725
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,594,692,113,606	1,710,747,664,625	1,712,708,439,253	1,779,093,988,139	1,716,004,009,091	2,299,599,865,934	1,087,471,480,343	1,009,260,758,041	461,737,347,654	375,268,447,080	300,100,504,617
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.19	47.77	45.34	35.59	39.84	71.38	47.34	50.76	31.20	24.14	30.35
10	**Tồn kho (TK)**	1,074,384,294,480	1,381,626,365,226	1,364,647,528,078	1,756,579,336,824	3,248,699,469,933	3,834,705,108,926	3,017,605,363,922	2,391,265,175,002	985,022,727,787	889,047,977,798	1,121,823,258,432
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.18	38.58	36.13	35.14	75.42	119.04	131.37	120.26	66.56	57.20	113.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,074,101,340,051	10,864,887,269,458	10,762,654,108,984	4,926,827,775,095	4,290,768,049,668	3,034,702,593,763	1,835,282,061,271	1,771,679,185,778	157,833,953,820	152,511,585,662	145,121,706,571
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.33	0.35	1.01	1.00	1.06	1.25	1.12	9.38	10.19	6.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	830,903,743,212	818,059,719,610	916,619,542,443	4,498,142,461,102	3,592,380,144,080	658,964,926,350	1,055,481,232,489	1,025,342,684,975	166,502,700,155	50,402,902,778	33,327,927,353
13	**Tổng nợ**	7,209,603,634,647	8,556,912,885,411	10,501,213,587,387	9,901,226,888,951	10,584,042,812,130	8,395,894,700,109	6,331,357,023,114	4,866,298,089,785	1,748,247,685,550	1,242,449,341,295	1,479,148,610,815
	Nợ ngắn hạn	2,328,692,228,742	3,286,819,852,605	4,293,242,921,198	4,032,303,775,441	5,791,203,680,258	3,821,462,131,357	1,453,211,979,825	2,036,316,174,321	1,066,035,725,627	1,236,665,767,272	1,476,427,615,087
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,880,911,405,905	5,270,093,032,806	6,207,970,666,189	5,868,923,113,510	4,792,839,131,872	4,574,432,568,752	4,878,145,043,289	2,829,981,915,464	682,211,959,923	5,783,574,023	2,720,995,728
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.31	1.95	2.49	3.23	3.12	3.04	2.65	1.34	1.18	1.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	249.52	238.94	278.00	198.08	245.73	260.63	275.64	244.72	118.13	79.93	149.61
14	**Vốn điều lệ**	3,057,568,410,000	2,446,058,980,000	1,963,574,150,000	1,542,750,180,000	1,186,812,980,000	949,520,360,000	759,680,800,000	759,680,800,000	684,118,840,000	651,542,050,000	556,873,990,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,228,748,133,445	6,548,011,548,015	5,390,330,402,710	3,977,420,845,856	3,275,931,767,466	2,690,685,024,280	2,084,145,973,841	1,834,018,068,626	1,306,733,020,883	1,051,314,780,886	750,176,340,444

HDM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,842,265,322,528	2,010,435,477,164	1,858,867,600,535	1,338,663,858,364	1,743,990,800,045	1,733,517,615,312	1,653,863,285,807	1,478,313,233,193	1,480,821,947,310	1,379,742,772,109	1,306,331,588,945
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.36	8.15	38.86	-23.24	0.60	4.82	11.88	-0.17	7.33	5.62	11.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.23	4.84	6.19	6.87	8.63	8.16	7.59	7.18	10.64	12.09	11.91
2	**Giá vốn**	1,603,526,014,992	1,706,832,221,202	1,563,217,144,761	1,228,751,502,240	1,611,121,712,715	1,588,538,053,514	1,508,275,712,384	1,341,164,869,410	1,309,806,567,507	1,221,869,204,522	1,152,459,991,625
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	238,739,307,536	303,603,255,962	295,650,455,774	109,912,356,124	132,869,087,330	144,979,561,798	145,587,573,423	137,148,363,783	171,015,379,803	157,873,567,587	153,871,597,320
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.96	15.10	15.90	8.21	7.62	8.36	8.80	9.28	11.55	11.44	11.78
4	**Chi phí tài chính**	38,330,194,778	25,604,656,124	19,407,578,625	21,647,063,087	24,884,815,363	22,429,454,175	14,173,521,574	19,032,991,745	20,052,056,831	21,728,574,224	22,466,216,619
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.08	1.27	1.04	1.62	1.43	1.29	0.86	1.29	1.35	1.57	1.72
5	**Chi phí bán hàng**	54,871,896,752	73,606,164,461	69,418,510,488	44,313,798,088	53,938,972,776	53,925,126,576	55,373,787,240	52,198,368,673	51,544,627,461	46,946,841,188	42,110,041,126
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.98	3.66	3.73	3.31	3.09	3.11	3.35	3.53	3.48	3.40	3.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,445,947,989	74,029,920,445	84,981,088,914	41,228,596,827	40,441,471,754	44,212,242,539	39,822,902,934	26,850,777,811	53,208,868,522	53,530,548,756	54,446,540,970
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.34	3.68	4.57	3.08	2.32	2.55	2.41	1.82	3.59	3.88	4.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	95,499,094,548	145,296,078,531	112,530,772,029	11,905,005,896	18,208,103,412	29,462,885,697	40,601,901,023	42,777,765,337	44,063,648,130	35,119,758,018	30,880,177,070
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.27	29.12	845.24	-34.62	-38.20	-27.43	-5.09	-2.92	25.47	13.73	-5.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.18	7.23	6.05	0.89	1.04	1.70	2.45	2.89	2.98	2.55	2.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.94	34.97	37.47	6.11	9.01	13.87	18.63	20.78	31.65	30.77	28.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	193,010,006,657	142,028,543,344	183,092,638,505	44,306,396,917	32,032,970,396	33,273,222,057	66,191,682,844	42,191,543,149	54,068,852,240	25,603,718,838	25,771,923,408
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	373,574,560,588	198,716,127,815	148,681,097,658	136,401,867,461	211,996,845,134	224,824,312,724	159,045,107,463	181,126,261,481	171,289,834,875	210,865,904,299	152,540,930,147
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.28	9.88	8.00	10.19	12.16	12.97	9.62	12.25	11.57	15.28	11.68
10	**Tồn kho (TK)**	288,913,027,179	415,666,331,179	315,566,794,819	198,920,836,828	243,563,232,803	275,490,648,329	164,729,567,021	163,081,311,931	162,627,216,951	134,650,038,739	125,130,126,667
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.68	20.68	16.98	14.86	13.97	15.89	9.96	11.03	10.98	9.76	9.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,084,968,298,891	1,016,217,283,573	972,187,909,267	889,313,389,563	869,098,572,516	834,581,849,556	768,275,771,361	752,677,856,157	626,455,181,009	586,844,682,105	519,407,500,653
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	1.98	1.91	1.51	2.01	2.08	2.15	1.96	2.36	2.35	2.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	509,565,865	37,575,168,913	3,355,254,458	583,015,939	607,978,539	11,118,725,413	26,014,576,935	195,511,818	3,373,623,373	186,312,727	19,847,020,547
13	**Tổng nợ**	770,878,352,373	752,144,312,509	630,747,472,078	407,236,413,514	520,699,468,470	581,994,993,672	430,266,539,828	473,317,107,641	466,997,998,445	474,639,637,331	400,325,524,559
	Nợ ngắn hạn	661,892,735,678	605,592,012,045	516,909,485,268	284,608,572,396	390,856,275,279	425,029,506,564	286,117,087,217	312,632,884,235	373,490,824,457	369,451,227,016	306,195,552,992
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	108,985,616,695	146,552,300,464	113,837,986,810	122,627,841,118	129,843,193,191	156,965,487,108	144,149,452,611	160,684,223,406	93,507,173,988	105,188,410,315	94,129,971,567
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.77	1.81	2.10	2.09	2.58	2.74	1.97	2.30	3.35	4.16	3.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.84	37.41	33.93	30.42	29.86	33.57	26.02	32.02	31.54	34.40	30.65
14	**Vốn điều lệ**	200,962,590,000	152,247,010,000	105,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	49,995,570,000	49,995,570,000	49,995,570,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	435,262,285,743	415,430,824,311	300,330,436,298	194,929,126,603	202,133,654,637	212,432,821,242	217,969,935,545	205,868,034,522	139,217,645,685	114,148,668,555	109,665,634,987
HDO	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**					9,022,826,031	24,083,174,199	27,416,698,314	183,347,609,652	221,276,196,676	168,562,423,059	184,607,103,002
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-62.53	-12.16	-85.05	-17.14	31.27	-8.69	34.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					-0.06	0.83	0.49	2.31	1.93	1.49	1.28
2	**Giá vốn**					102,297,113,991	39,340,100,041	36,990,432,463	199,913,687,768	185,861,899,074	160,898,994,302	158,494,953,589
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					-93,274,287,960	-15,256,925,842	-9,573,734,149	-16,566,078,116	35,414,297,602	7,663,428,757	26,112,149,413
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					-1,033.76	-63.35	-34.92	-9.04	16.00	4.55	14.14
4	**Chi phí tài chính**					54,131,986,576	1,074,967,296	6,563,136,691	8,649,026,848	12,413,025,354	15,212,278,056	17,943,287,127
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					599.94	4.46	23.94	4.72	5.61	9.02	9.72
5	**Chi phí bán hàng**					11,142,284,916	262,546,296	1,162,979,644	1,126,591,871	5,236,002,377	5,757,948,309	5,369,987,190
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					123.49	1.09	4.24	0.61	2.37	3.42	2.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					8,043,682,916	5,154,324,222	9,723,837,028	8,356,554,122	15,301,709,377	19,991,239,590	19,901,341,270
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					89.15	21.40	35.47	4.56	6.92	11.86	10.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-184,438,810,011	-26,711,307,473	-43,655,480,716	-35,256,521,264	1,341,521,813	-31,016,810,630	-17,553,042,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					590.49	-38.81	23.82	-2,728.10	-104.33	76.70	-4,942.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-2,044.14	-110.91	-159.23	-19.23	0.61	-18.40	-9.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					118.54	-92.60	-78.58	-44.51	1.17	-27.42	-12.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					69,721,706	36,712,644,992	4,146,387,640	8,575,538,290	4,327,163,962	7,485,683,001	15,386,700,024
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					208,522,147	5,122,864,557	26,525,444,471	151,992,326,617	87,016,133,237	46,755,499,333	69,025,966,272
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					2.31	21.27	96.75	82.90	39.32	27.74	37.39
10	**Tồn kho (TK)**					551,474,332	9,397,108,527	21,910,508,780	82,977,528,550	212,584,648,662	189,913,178,133	131,546,014,553
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					6.11	39.02	79.92	45.26	96.07	112.67	71.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					5,121,027,927	27,938,020,889	68,784,856,742	59,359,269,098	63,488,290,279	85,648,326,696	133,768,857,235
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					1.76	0.86	0.40	3.09	3.49	1.97	1.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					0	0	11,785,319,400	0	0	0	1,057,205,073
13	**Tổng nợ**					165,639,138,272	106,013,337,080	120,860,510,656	206,026,649,764	236,430,248,029	213,278,734,628	194,784,895,429
	Nợ ngắn hạn					71,039,138,272	62,939,586,981	120,071,462,408	191,812,764,020	221,166,048,029	193,836,197,649	187,671,398,998
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					94,600,000,000	43,073,750,099	789,048,248	14,213,885,744	15,264,200,000	19,442,536,979	7,113,496,431
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.06	3.68	2.18	2.60	2.07	1.89	1.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					1,835.78	440.20	440.83	112.37	106.85	126.53	105.51
14	**Vốn điều lệ**					169,598,790,000	169,598,790,000	169,598,790,000	149,598,790,000	149,598,790,000	149,598,790,000	149,598,790,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					-155,591,712,456	28,847,097,555	55,558,405,028	79,213,885,744	114,470,407,008	113,128,885,195	144,145,695,825

HDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	416,217,077,847	473,580,630,515	346,665,310,548	329,969,032,164	333,254,450,149	330,069,507,009	365,967,582,348	381,783,185,751	356,871,651,708	317,831,460,621	282,639,409,529
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.11	36.61	5.06	-0.99	0.96	-9.81	-4.14	6.98	12.28	12.45	11.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.30	3.62	2.93	2.96	3.18	3.56	4.45	4.93	4.71	4.34	3.93
2	**Giá vốn**	312,141,649,934	340,765,419,825	253,797,706,268	238,853,226,611	239,332,734,043	240,928,113,915	274,905,452,671	290,962,438,647	275,490,200,918	250,995,638,666	220,801,955,481
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,075,427,913	132,815,210,690	92,867,604,280	91,115,805,553	93,921,716,106	89,141,393,094	91,062,129,677	90,820,747,104	81,381,450,790	66,835,821,955	61,837,454,048
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.01	28.04	26.79	27.61	28.18	27.01	24.88	23.79	22.80	21.03	21.88
4	**Chi phí tài chính**	4,852,934,143	4,941,064,182	4,033,233,716	4,543,134,111	4,839,927,965	5,388,465,390	6,540,179,755	6,881,548,866	4,612,078,419	5,122,135,698	3,409,632,161
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.17	1.04	1.16	1.38	1.45	1.63	1.79	1.80	1.29	1.61	1.21
5	**Chi phí bán hàng**	68,115,782,148	86,415,834,259	62,906,462,082	64,674,497,392	61,964,498,613	55,407,346,967	57,211,146,289	55,512,583,311	48,999,905,674	43,062,419,475	40,517,826,585
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.37	18.25	18.15	19.60	18.59	16.79	15.63	14.54	13.73	13.55	14.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,435,988,081	20,521,707,930	13,782,493,041	12,751,533,850	16,716,396,292	18,955,344,424	16,712,313,332	19,516,804,355	17,842,190,343	13,160,632,909	13,053,958,523
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.71	4.33	3.98	3.86	5.02	5.74	4.57	5.11	5.00	4.14	4.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,428,080,333	16,849,527,058	9,523,487,261	7,260,657,345	8,789,584,301	7,925,000,980	8,400,103,174	8,109,926,568	8,395,219,461	5,520,570,523	5,626,077,579
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.24	76.93	31.17	-17.39	10.91	-5.66	3.58	-3.40	52.07	-1.88	-17.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.99	3.56	2.75	2.20	2.64	2.40	2.30	2.12	2.35	1.74	1.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.84	12.89	8.05	6.52	8.39	8.55	10.22	10.48	11.08	7.54	7.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,154,823,251	10,961,907,267	4,924,072,358	3,401,781,174	9,819,864,250	3,767,934,407	7,006,768,296	10,816,725,381	10,396,721,977	12,966,930,112	3,931,756,141
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	74,102,343,609	77,738,578,672	62,549,781,483	72,102,962,879	62,050,820,463	70,459,522,542	79,495,982,289	77,480,982,666	58,947,519,061	50,210,158,104	48,034,212,819
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.80	16.42	18.04	21.85	18.62	21.35	21.72	20.29	16.52	15.80	16.99
10	**Tồn kho (TK)**	68,683,455,465	77,577,873,560	77,328,371,001	55,711,479,852	48,659,891,260	66,287,623,444	57,830,175,203	54,964,673,036	50,912,942,294	46,171,607,748	51,157,893,361
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.50	16.38	22.31	16.88	14.60	20.08	15.80	14.40	14.27	14.53	18.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	225,345,482,449	217,069,281,842	195,051,140,820	180,686,710,622	171,309,776,669	146,806,179,978	143,225,588,279	138,699,685,578	127,642,525,615	105,216,051,042	65,863,473,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.85	2.18	1.78	1.83	1.95	2.25	2.56	2.75	2.80	3.02	4.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,625,830,724	109,090,909	1,824,415,689	14,879,796,469	3,745,865,078	11,212,744,680	0	131,817,818	2,026,110,940	15,048,474,767	40,568,418,754
13	**Tổng nợ**	139,347,626,352	155,528,057,836	128,204,888,187	120,176,940,732	113,801,418,224	133,104,178,447	145,378,457,190	156,143,400,570	137,333,925,799	133,922,277,092	120,626,333,414
	Nợ ngắn hạn	131,374,572,862	135,110,905,956	118,234,566,854	109,868,893,425	97,495,900,010	121,289,107,713	115,881,818,282	115,268,556,862	90,214,648,736	83,325,022,673	85,164,698,985
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,973,053,490	20,417,151,880	9,970,321,333	10,308,047,307	16,305,518,214	11,815,070,734	29,496,638,908	40,874,843,708	47,119,277,063	50,597,254,419	35,461,634,429
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.10	1.19	1.08	1.08	1.09	1.44	1.77	2.02	1.81	1.83	1.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.48	32.84	36.98	36.42	34.15	40.33	39.72	40.90	38.48	42.14	42.68
14	**Vốn điều lệ**	99,344,180,000	99,344,180,000	94,614,180,000	90,114,180,000	81,923,250,000	70,931,200,000	61,438,100,000	58,513,100,000	58,513,100,000	58,513,100,000	58,513,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	126,273,372,877	130,746,099,982	118,231,595,742	111,417,242,881	104,755,670,589	92,727,818,383	82,152,817,403	77,379,024,229	75,757,274,254	73,174,184,968	71,864,262,174

HDS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,183,607,100	13,576,676,444									
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.90	#REF!									
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.30									
2	**Giá vốn**	8,308,276,908	11,133,040,935									
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,875,330,192	2,443,635,509									
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.98	18.00									
4	**Chi phí tài chính**	0	0									
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00									
5	**Chi phí bán hàng**	3,770,374,346	3,340,581,563									
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	28.60	24.61									
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,412,247,993	2,536,843,350									
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.47	18.69									
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,358,784,198	-2,956,708,560									
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.22	#REF!									
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-17.89	-21.78									
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.52	-6.56									
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	835,342,845	212,293,973									
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,852,107,345	6,124,656,981									
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.39	45.11									
10	**Tồn kho (TK)**	7,423,451,116	9,176,188,142									
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	56.31	67.59									
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,426,689,495	36,426,689,495									
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.37									
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	637,801,800	637,801,800									
13	**Tổng nợ**	2,903,948,063	3,196,655,831									
	Nợ ngắn hạn	2,903,948,063	3,107,655,831									
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	89,000,000									
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.07									
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.03	23.55									
14	**Vốn điều lệ**	51,629,240,000	51,629,240,000									
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,695,516,203	45,054,300,401									

HDW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	543,262,659,045	523,190,989,709	510,599,152,476	500,657,875,443	472,242,703,413	426,014,171,085	307,773,691,703	321,936,374,056	292,431,508,134	283,180,062,531	239,403,534,139
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.84	2.47	1.99	6.02	10.85	38.42	-4.40	10.09	3.27	18.29	15.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.24	1.21	1.19	1.23	1.21	1.13	0.88	0.68	0.69	0.76	0.77
2	**Giá vốn**	380,418,987,565	364,052,959,270	359,866,401,518	338,399,508,761	324,461,755,270	284,013,630,645	206,834,890,743	231,440,398,016	209,339,096,020	209,468,894,599	173,145,883,911
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	162,843,671,480	159,138,030,439	150,732,750,958	162,258,366,682	147,780,948,143	142,000,540,440	100,938,800,960	90,495,976,040	83,092,412,114	73,711,167,932	66,257,650,228
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.98	30.42	29.52	32.41	31.29	33.33	32.80	28.11	28.41	26.03	27.68
4	**Chi phí tài chính**	21,818,088,416	14,600,511,214	14,729,920,237	24,250,677,246	15,682,940,114	19,703,781,154	25,203,258,549	14,491,603,479	14,052,939,674	13,411,512,786	11,827,973,058
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.02	2.79	2.88	4.84	3.32	4.63	8.19	4.50	4.81	4.74	4.94
5	**Chi phí bán hàng**	21,760,866,746	20,801,162,175	20,956,971,632	20,107,226,789	19,647,844,783	18,787,180,109	15,077,401,483	15,598,228,424	16,272,944,073	15,161,659,040	13,544,386,426
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.01	3.98	4.10	4.02	4.16	4.41	4.90	4.85	5.56	5.35	5.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,889,775,029	62,451,121,837	58,095,886,593	53,070,515,613	52,304,185,627	50,926,333,580	30,859,899,011	42,150,219,395	42,444,010,999	35,810,680,342	33,914,000,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.21	11.94	11.38	10.60	11.08	11.95	10.03	13.09	14.51	12.65	14.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,569,312,712	52,915,608,889	51,947,160,802	51,882,443,763	48,289,127,864	43,795,635,825	223,557,798,147	14,841,191,958	7,946,228,720	6,980,222,397	5,160,505,357
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.77	1.86	0.12	7.44	10.26	-80.41	1,406.33	86.77	13.84	35.26	-83.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.20	10.11	10.17	10.36	10.23	10.28	72.64	4.61	2.72	2.46	2.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.13	12.20	12.16	12.70	12.35	11.66	64.05	3.14	1.87	1.86	1.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,181,753,692	3,595,887,219	1,294,259,811	2,418,120,952	10,050,953,945	7,101,889,154	8,964,891,832	116,483,595,905	3,754,002,717	2,025,391,627	1,958,156,361
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,455,621,259	22,344,360,197	17,197,067,987	14,386,399,889	18,091,409,104	30,490,301,153	41,520,478,395	38,000,679,706	32,698,586,748	33,069,291,864	63,990,156,361
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.58	4.27	3.37	2.87	3.83	7.16	13.49	11.80	11.18	11.68	26.73
10	**Tồn kho (TK)**	37,492,013,499	41,370,654,701	36,235,941,270	34,703,390,579	35,494,380,015	36,982,773,736	37,969,230,423	40,175,821,232	50,707,661,837	40,709,527,950	29,003,305,302
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.90	7.91	7.10	6.93	7.52	8.68	12.34	12.48	17.34	14.38	12.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,999,314,169,458	1,926,646,631,595	1,810,525,604,104	1,722,911,211,454	1,655,668,743,026	1,528,251,081,774	1,434,665,241,784	1,299,197,532,678	1,106,583,995,710	956,383,892,376	807,319,330,095
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.27	0.28	0.29	0.29	0.28	0.21	0.25	0.26	0.30	0.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,838,390,878	12,264,856,587	39,080,683,769	41,008,547,423	21,138,146,743	60,120,989,705	47,020,103,318	58,285,156,627	101,866,877,033	58,370,492,715	50,998,138,133
13	**Tổng nợ**	513,316,644,338	552,387,903,738	534,925,021,740	564,222,377,815	603,960,183,196	527,119,621,428	668,315,299,785	643,724,613,589	530,902,621,749	427,726,420,686	416,959,027,163
	Nợ ngắn hạn	132,168,216,259	147,848,228,947	111,184,526,887	123,524,801,030	162,750,279,196		95,503,257,667	238,709,882,421	153,758,386,015	82,039,572,203	132,976,577,534
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	381,148,428,079	404,539,674,791	423,740,494,853	440,697,576,785	441,209,904,000	527,119,621,428	572,812,042,118	405,014,731,168	377,144,235,734	345,686,848,483	283,982,449,629
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.27	1.25	1.38	1.55	1.40	1.91	1.36	1.25	1.14	1.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.49	105.58	104.76	112.70	127.89	123.73	217.15	199.95	181.55	151.04	174.17
14	**Vốn điều lệ**	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	318,824,708,995	411,327,579,487	374,140,077,712	349,339,775,212	306,082,649,078
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	439,874,024,361	433,899,674,791	427,314,849,006	408,528,448,004	390,881,284,428	375,739,464,914	349,026,285,872	473,069,424,716	425,275,036,353	374,677,929,964	312,051,010,622
HEC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	276,660,390,028	244,422,882,281	244,981,296,324	335,761,173,818	268,005,352,428	194,215,325,128	116,535,936,472	148,482,326,262	226,809,363,154	146,811,952,241	82,607,866,165
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.19	-0.23	-27.04	25.28	37.99	66.66	-21.52	-34.53	54.49	77.72	1.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.63	0.61	0.91	1.42	1.41	1.40	0.93	1.20	2.59	1.87	1.14
2	**Giá vốn**	163,024,417,797	146,106,779,727	153,477,454,666	246,630,086,535	155,058,996,669	147,627,102,177	88,304,697,860	114,473,660,926	184,827,617,835	115,277,460,859	62,655,077,989
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,635,972,231	98,316,102,554	91,503,841,658	89,131,087,283	112,946,355,759	46,588,222,951	28,231,238,612	34,008,665,336	41,981,745,319	31,534,491,382	19,952,788,176
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.07	40.22	37.35	26.55	42.14	23.99	24.23	22.90	18.51	21.48	24.15
4	**Chi phí tài chính**	11,717,906,777	13,075,920,056	15,219,775,530	19,107,937,464	18,105,214,253	977,234,296	461,661,792	38,832,484	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.24	5.35	6.21	5.69	6.76	0.50	0.40	0.03	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,961,500,695	31,512,646,444	23,915,202,370	17,172,345,778	29,878,162,206	23,888,982,707	17,882,339,080	22,651,394,765	21,004,347,627	17,722,813,872	15,346,804,571
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.28	12.89	9.76	5.11	11.15	12.30	15.34	15.26	9.26	12.07	18.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,172,380,480	56,079,084,198	54,606,417,975	57,085,234,360	61,710,242,459	21,137,862,804	10,567,130,955	12,937,637,883	20,411,336,782	14,677,543,824	11,454,784,578
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.13	2.70	-4.34	-7.49	191.94	100.03	-18.32	-36.62	39.07	28.13	-13.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.36	22.94	22.29	17.00	23.03	10.88	9.07	8.71	9.00	10.00	13.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.97	13.93	20.23	24.19	32.56	15.26	8.39	10.45	23.34	18.71	15.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	176,195,010,876	125,851,712,371	89,498,744,496	88,088,931,785	106,407,788,252	38,001,360,704	24,355,805,354	80,434,702,230	100,312,278,171	82,345,403,519	115,648,045,337
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	85,326,017,469	127,877,518,578	90,213,916,747	87,573,402,008	91,479,613,498	71,452,564,488	64,100,046,809	77,286,878,062	65,487,784,909	58,406,041,185	13,431,063,302
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.84	52.32	36.82	26.08	34.13	36.79	55.00	52.05	28.87	39.78	16.26
10	**Tồn kho (TK)**	2,223,797,801	8,453,177,990	6,166,384,149	2,440,965,047	7,618,189,071	7,537,761,087	18,958,782,960	8,473,353,048	18,532,831,925	26,931,285,786	20,978,135,460
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.80	3.46	2.52	0.73	2.84	3.88	16.27	5.71	8.17	18.34	25.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	421,278,137,841	419,506,738,307	415,660,532,662	414,973,608,571	393,555,179,228	43,189,014,455	42,516,878,092	41,289,841,730	35,801,621,730	29,945,113,775	21,778,516,632
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.58	0.59	0.81	0.68	4.50	2.74	3.60	6.34	4.90	3.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,405,091,936	4,937,328,300	131,868,300	131,868,300	0	319,958,767,880	199,016,151,871	7,764,338,046	0	3,588,062,391	1,577,199,272
13	**Tổng nợ**	198,572,675,093	223,631,254,529	280,693,318,330	333,907,552,876	372,613,152,449	320,118,536,185	219,538,842,966	97,324,021,568	177,767,654,069	168,777,573,442	160,073,374,591
	Nợ ngắn hạn	117,500,675,093	113,439,254,529	141,381,318,330	163,475,552,876	166,523,152,449	108,718,536,185	139,485,167,533	97,324,021,568	123,739,895,629	114,699,815,002	105,831,110,551
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	81,072,000,000	110,192,000,000	139,312,000,000	170,432,000,000	206,090,000,000	211,400,000,000	80,053,675,433	0	54,027,758,440	54,077,758,440	54,242,264,040
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.56	1.04	1.42	1.97	2.31	1.74	0.79	2.03	2.15	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	71.77	91.49	114.58	99.45	139.03	164.83	188.39	65.55	78.38	114.96	193.77
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	439,338,168,738	402,447,788,258	269,950,804,060	235,963,086,085	189,522,151,725	138,538,309,266	125,906,146,462	123,755,735,507	87,437,152,624	78,431,553,472	72,554,125,967

HEJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	97,108,954,237	120,367,981,666	122,245,417,794	140,631,868,035	184,215,090,237	231,075,729,750	118,486,427,491	163,383,866,168	155,253,779,250	117,938,960,149	139,420,799,924
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.32	-1.54	-13.07	-23.66	-20.28	95.02	-27.48	5.24	31.64	-15.41	-11.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.50	1.56	1.82	2.32	2.79	1.58	2.18	2.12	1.98	2.34
2	**Giá vốn**	70,625,890,417	99,370,804,649	103,700,464,479	116,057,566,513	154,309,352,549	190,833,392,048	91,134,465,903	135,757,735,885	128,578,495,237	100,333,094,794	117,524,062,745
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,483,063,820	20,997,177,017	18,544,953,315	24,574,301,522	29,905,737,688	40,242,337,702	27,351,961,588	27,626,130,283	26,675,284,013	17,605,865,355	21,896,737,179
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.27	17.44	15.17	17.47	16.23	17.42	23.08	16.91	17.18	14.93	15.71
4	**Chi phí tài chính**	2,601,735,847	1,313,689,240	1,221,431,756	1,889,916,018	1,914,873,250	2,108,421,589	2,360,905,751	2,000,939,284	2,054,485,819	1,371,348,239	505,867,185
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	1.09	1.00	1.34	1.04	0.91	1.99	1.22	1.32	1.16	0.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,794,569,978	15,898,723,039	15,436,278,098	20,511,607,163	21,884,565,188	23,478,973,441	19,243,044,258	18,846,621,006	17,250,691,800	12,138,242,850	14,733,727,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.44	13.21	12.63	14.59	11.88	10.16	16.24	11.54	11.11	10.29	10.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,033,231,682	4,377,382,059	5,455,465,634	5,109,166,636	8,445,669,403	14,083,509,966	7,001,616,687	7,665,435,947	7,355,956,754	6,004,068,794	7,100,894,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.55	-19.76	6.78	-39.51	-40.03	101.15	-8.66	4.21	22.52	-15.45	-32.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.09	3.64	4.46	3.63	4.58	6.09	5.91	4.69	4.74	5.09	5.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.46	5.45	6.97	6.60	10.64	17.00	9.32	10.21	10.05	10.08	11.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,720,266,699	26,133,668,510	21,849,164,805	28,027,462,307	31,256,726,108	45,820,375,280	30,461,795,610	35,510,854,502	47,115,389,220	20,865,008,299	34,419,491,542
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,366,572,533	106,181,079,683	102,868,386,369	116,783,537,781	132,689,916,155	138,502,063,516	114,947,874,511	107,607,449,645	98,717,272,080	91,271,437,190	75,247,369,863
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.53	88.21	84.15	83.04	72.03	59.94	97.01	65.86	63.58	77.39	53.97
10	**Tồn kho (TK)**	54,185,577,232	41,072,534,070	36,590,720,328	27,013,715,855	27,225,160,780	36,619,701,266	41,789,276,890	29,966,066,441	43,642,803,992	34,918,395,647	34,329,134,952
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	55.80	34.12	29.93	19.21	14.78	15.85	35.27	18.34	28.11	29.61	24.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,010,803,892	48,819,785,578	52,161,873,189	52,080,875,069	52,544,019,894	52,844,672,302	52,725,441,734	52,227,030,030	49,875,012,060	40,562,681,851	39,640,396,358
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	2.47	2.34	2.70	3.51	4.37	2.25	3.13	3.11	2.91	3.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	756,516,650	12,566,704,268	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	141,425,125,400	128,445,453,877	106,558,123,905	118,404,093,264	137,279,645,448	166,588,830,635	140,820,277,936	129,176,170,552	146,935,306,053	139,492,504,472	139,338,649,699
	Nợ ngắn hạn	128,050,473,491	118,487,730,932	104,207,714,806	115,574,775,050	133,071,373,147	157,631,429,792	132,453,335,913	126,520,952,896	144,279,759,673	133,515,595,368	134,127,161,441
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,374,651,909	9,957,722,945	2,350,409,099	2,829,318,214	4,208,272,301	8,957,400,843	8,366,942,023	2,655,217,656	2,655,546,380	5,976,909,104	5,211,488,258
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.60	1.36	1.53	1.73	2.01	1.87	1.72	2.01	2.34	2.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	145.64	106.71	87.17	84.19	74.52	72.09	118.85	79.06	94.64	118.28	99.94
14	**Vốn điều lệ**	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000	44,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	82,768,107,640	80,254,875,958	78,326,464,300	77,409,347,952	79,381,109,779	82,839,320,878	75,154,697,095	75,049,888,998	73,185,835,923	59,566,909,162	59,682,896,087
HEM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	405,963,471,197	521,284,068,772	445,743,813,336	548,586,487,257	501,585,086,932	542,840,152,309	542,050,261,454	682,926,523,306	567,057,263,964	489,887,324,268	489,253,377,206
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.12	16.95	-18.75	9.37	-7.60	0.15	-20.63	20.43	15.75	0.13	-10.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.76	0.83	0.72	0.89	0.76	0.85	0.96	1.19	1.06	0.88	0.92
2	**Giá vốn**	363,631,854,193	438,532,097,956	382,469,440,947	477,000,485,629	408,348,275,831	429,890,697,120	445,416,459,196	591,782,487,038	486,472,744,916	418,355,898,174	391,190,086,293
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,331,617,004	82,751,970,816	63,274,372,389	71,586,001,628	93,236,811,101	112,949,455,189	96,633,802,258	91,144,036,268	80,584,519,048	71,531,426,094	98,063,290,913
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.43	15.87	14.20	13.05	18.59	20.81	17.83	13.35	14.21	14.60	20.04
4	**Chi phí tài chính**	10,706,714,846	10,638,446,519	6,666,979,145	12,732,257,786	24,920,763,735	23,492,031,982	6,211,909,566	3,130,433,161	2,414,916,349	966,718,685	3,516,601,040
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.64	2.04	1.50	2.32	4.97	4.33	1.15	0.46	0.43	0.20	0.72
5	**Chi phí bán hàng**	19,983,011,334	22,560,402,777	17,573,342,085	23,292,186,440	24,393,671,115	10,518,600,153	15,952,432,851	21,251,472,450	24,837,211,858	22,672,921,254	29,679,117,216
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.92	4.33	3.94	4.25	4.86	1.94	2.94	3.11	4.38	4.63	6.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,771,321,974	47,257,794,053	34,460,244,221	34,169,162,139	45,576,554,977	40,460,608,898	36,408,544,275	36,921,630,321	31,612,104,477	31,159,691,512	36,943,942,679
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.78	9.07	7.73	6.23	9.09	7.45	6.72	5.41	5.57	6.36	7.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,478,598,462	42,610,185,862	618,671,815	10,740,551,132	84,672,681,252	94,136,196,009	80,328,214,847	68,163,294,895	57,158,588,401	57,473,315,224	71,963,694,367
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.04	6,787.36	-94.24	-87.32	-10.05	17.19	17.85	19.25	-0.55	-20.14	-14.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.71	8.17	0.14	1.96	16.88	17.34	14.82	9.98	10.08	11.73	14.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.17	6.82	0.10	1.74	12.75	14.75	14.22	11.86	10.69	10.31	13.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	123,965,310,150	116,332,803,479	64,702,848,211	101,191,500,556	73,804,140,478	45,395,131,393	89,852,948,855	143,593,999,848	107,428,981,888	108,723,793,648	97,701,788,551
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	191,297,361,883	222,897,232,332	236,224,591,810	144,801,084,384	222,850,335,505	273,985,416,962	119,199,820,895	111,502,022,020	112,910,163,918	114,297,595,633	98,156,269,841
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.12	42.76	53.00	26.40	44.43	50.47	21.99	16.33	19.91	23.33	20.06
10	**Tồn kho (TK)**	66,390,321,955	129,138,012,191	164,468,646,115	170,101,603,884	144,783,152,484	109,778,655,127	150,417,917,401	119,900,642,164	75,544,058,741	39,782,872,337	37,195,502,568
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.35	24.77	36.90	31.01	28.87	20.22	27.75	17.56	13.32	8.12	7.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	285,131,185,237	272,959,915,654	266,189,563,306	263,492,304,910	279,962,175,419	295,709,965,578	203,021,866,892	187,572,798,390	161,638,489,335	152,289,916,533	141,481,908,916
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	1.91	1.67	2.08	1.79	1.84	2.67	3.64	3.51	3.22	3.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,637,622,382	1,274,072,403	931,396,000	1,727,581,060	1,010,240,781	371,324,341	0	600,369,850	5,741,224,482	0	0
13	**Tổng nợ**	240,153,657,131	260,230,908,567	229,469,772,250	205,095,515,794	389,673,177,061	230,090,573,405	265,948,727,013	156,478,570,474	123,195,326,456	76,063,749,778	88,288,820,074
	Nợ ngắn hạn	231,657,598,280	259,738,908,567	227,984,451,260	203,761,919,113	385,608,634,171	223,727,445,591	258,205,248,769	149,285,356,908	117,181,742,852	70,675,090,469	81,618,022,830
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,496,058,851	492,000,000	1,485,320,990	1,333,596,681	4,064,542,890	6,363,127,814	7,743,478,244	7,193,213,566	6,013,583,604	5,388,659,309	6,670,797,244
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.42	0.37	0.33	0.59	0.36	0.47	0.27	0.23	0.14	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.16	49.92	51.48	37.39	77.69	42.39	49.06	22.91	21.73	15.53	18.05
14	**Vốn điều lệ**	387,046,500,000	387,046,500,000	387,046,500,000	387,046,500,000	387,046,500,000	368,000,000,000	368,000,000,000	368,000,000,000	322,450,000,000	322,450,000,000	322,450,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	532,006,605,126	625,213,359,781	618,634,044,457	616,031,023,085	664,145,504,988	637,996,352,236	565,076,645,089	574,899,053,562	534,928,967,011	557,467,541,810	531,802,177,787

HEP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	292,877,978,220	347,145,492,897	325,364,314,740	281,993,336,047	243,356,982,592	239,418,864,554	216,476,388,325	194,308,393,167	166,773,136,808		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.63	6.69	15.38	15.88	1.64	10.60	11.41	16.51	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.51	0.61	0.55	0.47	0.40	0.43	0.37	0.33	0.60		
2	**Giá vốn**	248,470,104,526	299,827,013,805	282,981,433,491	241,411,928,339	203,417,020,135	205,586,805,196	186,082,668,076	164,659,507,920	139,698,645,781		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	44,407,873,694	47,318,479,092	42,382,881,249	40,581,407,708	39,939,962,457	33,832,059,358	30,393,720,249	29,648,885,247	27,074,491,027		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.16	13.63	13.03	14.39	16.41	14.13	14.04	15.26	16.23		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	319,000	1,758,533,909	2,429,720,683	2,813,069,747	3,191,050,600	1,484,738,946		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.72	1.01	1.30	1.64	0.89		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	22,196,000	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,711,049,390	33,897,022,771	31,642,377,372	31,384,705,614	31,800,675,944	27,528,861,814	24,020,783,422	23,108,394,786	22,383,090,389		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.49	9.76	9.73	11.13	13.07	11.50	11.10	11.89	13.42		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,474,549,116	11,503,873,718	10,545,685,547	9,986,633,480	7,122,350,764	5,272,721,006	4,360,819,414	3,921,660,542	3,939,204,082		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.44	9.09	5.60	40.22	35.08	20.91	11.20	-0.45	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.26	3.31	3.24	3.54	2.93	2.20	2.01	2.02	2.36		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.18	2.03	1.80	1.67	1.17	0.96	0.75	0.66	1.41		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,579,187,145	49,377,236,208	87,917,300,352	110,012,095,332	91,997,818,831	55,189,114,608	52,716,886,925	59,053,022,685	55,186,931,161		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,659,705,672	55,162,714,812	50,798,862,107	45,004,116,126	30,479,715,501	29,658,686,517	36,626,882,032	35,367,329,954	28,053,262,608		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.59	15.89	15.61	15.96	12.52	12.39	16.92	18.20	16.82		
10	**Tồn kho (TK)**	3,335,815,934	2,720,995,117	2,168,555,218	2,335,035,443	1,743,957,786	1,848,390,409	4,822,723,051	4,997,779,469	4,109,252,447		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.14	0.78	0.67	0.83	0.72	0.77	2.23	2.57	2.46		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,031,289,541,234	956,928,952,904	898,211,932,722	848,882,194,798	802,265,149,435	704,382,312,716	684,827,430,382	648,653,351,084	284,994,176,698		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.36	0.36	0.33	0.30	0.34	0.32	0.30	0.59		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	14,471,807,189	13,253,059,851	12,857,413,860	5,881,845,439	0	7,000,000	0	6,452,108,511	8,324,322,511		
13	**Tổng nợ**	34,792,429,568	58,470,975,960	81,462,370,697	90,553,024,668	54,524,858,612	35,877,489,537	53,103,234,342	71,358,492,099	69,173,258,212		
	Nợ ngắn hạn	34,792,429,568	58,470,975,960	81,462,370,697	90,553,024,668	54,332,553,612	28,961,097,015	39,270,449,300	50,609,314,537	41,507,688,130		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	192,305,000	6,916,392,522	13,832,785,042	20,749,177,562	27,665,570,082		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.10	0.14	0.15	0.09	0.07	0.09	0.12	0.25		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.88	16.84	25.04	32.11	22.41	14.99	24.53	36.72	41.48		
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	571,658,358,869	565,447,092,075	586,854,892,156	599,177,801,737	609,078,214,315	551,504,539,550	581,476,137,734	597,138,008,080	279,200,763,782		
HES	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	152,417,934,850	136,095,664,785	18,987,304,448	53,928,826,902	155,539,912,396	150,447,412,714	119,436,710,599	129,699,741,904	104,428,958,379	88,549,380,855	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.99	616.77	-64.79	-65.33	3.38	25.96	-7.91	24.20	17.93	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.53	1.57	0.28	0.56	1.35	1.32	1.05	1.15	0.91	0.76	
2	**Giá vốn**	93,306,367,027	79,159,061,607	24,175,179,168	39,032,508,645	110,856,822,297	104,470,505,820	72,660,178,064	84,324,260,833	63,474,023,493	41,460,673,895	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,111,567,823	56,936,603,178	-5,187,874,720	14,896,318,257	44,683,090,099	45,976,906,894	46,776,532,535	45,375,481,071	40,954,934,886	47,088,706,960	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.78	41.84	-27.32	27.62	28.73	30.56	39.16	34.99	39.22	53.18	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	118,540	22,507	10,504	0	18,000	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	18,718,276,731	17,164,086,034	6,718,058,801	11,269,560,559	19,209,968,330	19,791,037,484	19,937,868,539	21,534,436,411	19,786,941,028	20,458,634,842	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.28	12.61	35.38	20.90	12.35	13.15	16.69	16.60	18.95	23.10	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,571,147,871	23,191,528,261	17,807,067,817	18,878,506,851	19,011,005,164	20,123,622,503	21,994,048,249	19,837,367,234	15,621,045,446	16,157,526,897	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.06	17.04	93.78	35.01	12.22	13.38	18.41	15.29	14.96	18.25	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,087,863,277	18,584,797,818	-29,062,828,002	-13,104,352,325	7,231,317,765	6,131,420,301	5,035,216,860	3,922,303,523	5,058,521,442	9,805,097,751	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.58	-163.95	121.78	-281.22	17.94	21.77	28.37	-22.46	-48.41	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.59	13.66	-153.06	-24.30	4.65	4.08	4.22	3.02	4.84	11.07	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.15	21.49	-42.80	-13.51	6.26	5.36	4.45	3.47	4.43	8.38	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,541,537,141	33,965,113,429	7,775,850,185	21,432,645,261	43,383,673,769	30,142,593,323	16,877,531,407	10,977,269,524	10,321,942,204	18,283,991,371	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,567,467,520	2,886,300,872	9,342,007,241	8,955,953,921	7,600,511,668	4,036,728,121	8,477,669,344	3,201,980,298	4,551,394,088	6,975,355,413	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.00	2.12	49.20	16.61	4.89	2.68	7.10	2.47	4.36	7.88	
10	**Tồn kho (TK)**	669,834,638	589,838,582	1,070,706,892	984,645,354	855,132,833	1,406,590,645	1,735,353,931	1,155,892,340	1,570,609,486	1,699,986,198	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.44	0.43	5.64	1.83	0.55	0.93	1.45	0.89	1.50	1.92	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	256,522,254,425	252,070,292,205	257,161,857,476	248,096,616,180	239,711,467,690	240,230,223,498	229,651,924,515	228,598,133,823	230,643,675,431	225,969,951,897	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	0.54	0.07	0.22	0.65	0.63	0.52	0.57	0.45	0.39	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	200,420,065	0	0	136,585,454	22,539,869	125,580,545	375,051,067	714,520,303	299,518,727	299,518,727	
13	**Tổng nợ**	13,743,848,822	16,400,170,979	28,001,989,230	12,508,017,249	16,637,119,909	13,200,493,200	10,230,654,486	9,404,418,444	16,250,101,609	32,289,907,500	
	Nợ ngắn hạn	13,184,182,822	15,840,504,979	27,345,123,230	11,907,151,249	15,980,153,909	12,624,443,200	9,854,604,486	9,200,418,444	16,007,601,609	32,109,907,500	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	559,666,000	559,666,000	656,866,000	600,866,000	656,966,000	576,050,000	376,050,000	204,000,000	242,500,000	180,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.19	0.41	0.13	0.14	0.12	0.09	0.08	0.14	0.28	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.02	12.05	147.48	23.19	10.70	8.77	8.57	7.25	15.56	36.47	
14	**Vốn điều lệ**	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000	92,974,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	99,563,601,347	86,484,738,070	67,899,940,252	96,962,768,254	115,439,508,344	114,339,610,880	113,243,407,439	113,059,959,102	114,196,177,021	117,032,778,554	

HEV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	15,584,587,903	40,051,891,923	38,850,263,056	34,336,158,348	39,166,215,584	29,301,462,301	21,787,953,935	21,081,059,025	22,543,297,173	22,335,110,090	23,972,010,923
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-61.09	3.09	13.15	-12.33	33.67	34.48	3.35	-6.49	0.93	-6.83	1.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.21	2.10	2.42	2.17	2.51	1.92	1.38	1.35	1.46	1.36	1.47
2	**Giá vốn**	12,407,999,809	30,763,413,558	29,107,881,667	24,683,780,206	27,682,842,970	20,583,367,452	13,031,281,051	12,496,996,371	13,979,174,852	14,446,762,806	15,363,987,562
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,176,588,094	9,288,478,365	9,742,381,389	9,652,378,142	11,483,372,614	8,718,094,849	8,756,672,884	8,584,062,654	8,564,122,321	7,888,347,284	8,608,023,361
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.38	23.19	25.08	28.11	29.32	29.75	40.19	40.72	37.99	35.32	35.91
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	-242,112,071	147,308,447	109,392,665	-53,814,800	27,370,000	26,444,800	-52,600,000	-273,600,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	-0.71	0.38	0.37	-0.25	0.13	0.12	-0.24	-1.14
5	**Chi phí bán hàng**	1,474,909,885	1,546,114,183	1,893,873,002	2,253,952,950	3,103,417,665	2,547,945,522	1,215,719,403	741,630,844	695,150,372	398,178,370	491,592,520
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.46	3.86	4.87	6.56	7.92	8.70	5.58	3.52	3.08	1.78	2.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,471,276,209	5,779,744,318	5,603,889,586	5,838,846,294	5,988,861,995	4,682,489,214	5,796,399,571	5,930,246,081	6,012,594,919	5,881,268,653	6,325,313,561
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.27	14.43	14.42	17.00	15.29	15.98	26.60	28.13	26.67	26.33	26.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,758,978,561	1,581,271,991	2,024,665,834	1,969,298,727	1,972,508,290	1,225,769,553	1,738,133,862	1,822,376,234	1,800,815,389	1,765,481,590	2,287,770,714
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-211.24	-21.90	2.81	-0.16	60.92	-29.48	-4.62	1.20	2.00	-22.83	-9.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.29	3.95	5.21	5.74	5.04	4.18	7.98	8.64	7.99	7.90	9.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.67	8.31	12.63	12.46	12.62	8.03	11.01	11.68	11.67	10.75	14.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,490,680,960	7,929,422,991	7,095,383,859	11,532,910,988	8,127,372,907	9,393,312,100	8,537,235,672	6,248,896,405	6,007,374,453	1,413,624,375	3,528,009,745
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,568,824,802	1,210,223,394	4,668,884,176	4,919,201,687	6,057,173,994	3,367,623,498	2,573,239,268	4,868,299,637	5,395,738,379	9,699,569,403	3,123,453,512
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.07	3.02	12.02	14.33	15.47	11.49	11.81	23.09	23.94	43.43	13.03
10	**Tồn kho (TK)**	5,679,674,642	7,409,254,488	8,410,069,151	5,776,172,048	5,572,439,953	6,867,471,971	7,088,736,792	7,248,582,082	7,578,790,277	8,206,397,622	9,653,451,739
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.44	18.50	21.65	16.82	14.23	23.44	32.54	34.38	33.62	36.74	40.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,315,932,400	1,315,932,400	1,315,932,400	106,350,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000	1,009,219,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.84	30.44	29.52	322.86	38.81	29.03	21.59	20.89	22.34	22.13	23.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	848,635,878	2,042,699,291	5,390,693,711	6,789,685,050	5,823,474,547	5,842,612,796	3,578,006,465	4,010,265,655	3,790,636,971	3,576,888,476	5,026,437,057
	Nợ ngắn hạn	848,635,878	2,042,699,291	5,390,693,711	6,789,685,050	5,823,474,547	5,842,612,796	3,578,006,465	4,010,265,655	3,790,636,971	3,576,888,476	4,971,437,057
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	55,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.11	0.34	0.43	0.37	0.38	0.23	0.26	0.25	0.22	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.45	5.10	13.88	19.77	14.87	19.94	16.42	19.02	16.81	16.01	20.97
14	**Vốn điều lệ**	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	12,868,779,954	19,027,758,515	16,027,758,515	15,803,092,681	15,633,793,954	15,261,285,664	15,782,788,076	15,608,974,690	15,426,737,067	16,429,527,960	16,264,046,370
HFB	**Chỉ tiêu**	**2023 (M)**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	461,468,193,063	443,551,084,995	385,347,226,390	467,582,143,471	406,796,282,837	408,698,775,104	391,528,396,779	282,298,905,507	362,368,787,449	379,876,374,520	385,645,774,149
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.04	15.10	-17.59	14.94	-0.47	4.39	38.69	-22.10	-4.61	-1.50	14.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.48	4.33	3.64	4.53	3.98	3.94	3.86	2.82	3.45	3.08	2.64
2	**Giá vốn**	426,193,427,291	410,025,500,662	350,823,211,077	427,096,751,428	362,641,625,340	366,086,353,521	346,992,017,121	247,804,719,129	319,659,158,650	335,006,909,841	345,365,993,056
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,274,765,772	33,525,584,333	34,524,015,313	40,485,392,043	44,154,657,497	42,612,421,583	44,536,379,658	34,494,186,378	42,709,628,799	44,869,464,679	40,279,781,093
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.64	7.56	8.96	8.66	10.85	10.43	11.38	12.22	11.79	11.81	10.44
4	**Chi phí tài chính**	1,029,656,826	1,473,111,788	1,228,189,243	1,767,004,650	673,811,787	280,798,315	1,263,082,340	1,688,676,594	87,216,764	103,790,049	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.33	0.32	0.38	0.17	0.07	0.32	0.60	0.02	0.03	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,492,969,470	21,163,811,806	21,763,261,347	24,470,961,886	30,326,329,526	28,642,002,543	29,354,853,194	21,492,621,587	22,400,964,085	22,660,229,311	29,169,204,703
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.31	4.77	5.65	5.23	7.45	7.01	7.50	7.61	6.18	5.97	7.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,778,700,292	9,395,854,210	9,903,249,701	11,860,888,871	10,838,274,803	10,902,392,352	11,355,055,823	9,187,681,610	17,141,478,897	21,152,057,088	19,164,053,856
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.57	-5.12	-16.50	9.44	-0.59	-3.99	23.59	-46.40	-18.96	10.37	-2.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.90	2.12	2.57	2.54	2.66	2.67	2.90	3.25	4.73	5.57	4.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.53	9.18	9.36	11.49	10.60	10.51	11.21	9.17	16.33	17.14	13.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,991,409,705	59,625,777,883	64,247,180,539	45,944,136,090	56,937,656,564	48,297,334,482	45,821,680,908	38,122,458,810	51,913,389,947	61,902,619,322	74,952,849,323
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	239,298,579,020	239,861,347,953	170,609,212,771	210,614,493,083	214,119,057,652	165,448,316,985	153,792,620,383	210,043,169,518	150,824,944,495	165,407,352,138	81,814,683,891
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.86	54.08	44.27	45.04	52.64	40.48	39.28	74.40	41.62	43.54	21.21
10	**Tồn kho (TK)**	114,770,368,948	100,489,693,252	101,428,004,730	96,896,032,345	59,250,773,701	62,929,947,538	57,169,871,439	11,105,583,937	2,502,260,611	3,613,521,977	3,796,021,513
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.87	22.66	26.32	20.72	14.57	15.40	14.60	3.93	0.69	0.95	0.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	91,761,336,437	93,344,231,892	83,770,043,536	73,764,146,263	66,075,522,977	67,311,078,742	78,236,549,875	78,236,549,875	77,318,081,413	152,760,485,998	142,251,507,426
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.03	4.75	4.60	6.34	6.16	6.07	5.00	3.61	4.69	2.49	2.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	4,586,954,545	9,882,662,638	614,573,548	522,251,093	522,251,093	522,251,093	513,730,000	462,320,000
13	**Tổng nợ**	366,771,314,158	357,636,395,430	286,911,099,411	311,140,873,623	279,572,438,462	229,938,835,776	226,237,226,157	224,925,687,761	151,784,581,280	204,748,537,011	208,394,308,184
	Nợ ngắn hạn	366,771,314,158	357,636,395,430	286,911,099,411	311,140,873,623	279,572,438,462	229,938,835,776	226,237,226,157	224,925,687,761	151,784,581,280	204,748,537,011	208,394,308,184
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.56	3.50	2.71	3.01	2.73	2.22	2.23	2.24	1.45	1.66	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	79.48	80.63	74.46	66.54	68.73	56.26	57.78	79.68	41.89	53.90	54.04
14	**Vốn điều lệ**	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	91,000,000,000	44,713,000,000	44,713,000,000	98,532,825,381
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	102,892,261,667	102,319,275,902	105,761,199,141	103,229,036,799	102,257,219,158	103,761,169,981	101,326,043,372	100,239,285,078	104,966,706,799	123,400,772,152	146,261,143,629

HFC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,005,085,557,632	2,233,107,353,009	1,513,258,651,834	1,479,616,383,372	2,177,034,558,256	2,279,057,465,606	1,908,552,613,350	1,216,001,542,342	1,320,111,271,787	1,427,765,079,781	1,274,269,777,130
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.21	47.57	2.27	-32.04	-4.48	19.41	56.95	-7.89	-7.54	12.05	24.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	24.83	36.70	20.24	25.87	32.18	34.92	29.82	26.63	31.75	41.77	39.29
2	**Giá vốn**	1,921,531,316,596	2,170,494,246,904	1,431,658,694,450	1,389,955,023,918	2,071,240,729,535	2,168,940,207,636	1,819,487,691,376	1,139,436,198,418	1,254,821,219,306	1,394,376,183,048	1,247,785,068,778
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	83,554,241,036	62,613,106,105	81,599,957,384	89,661,359,454	105,793,828,721	110,117,257,970	89,064,921,974	76,565,343,924	65,290,052,481	33,388,896,733	26,484,708,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.17	2.80	5.39	6.06	4.86	4.83	4.67	6.30	4.95	2.34	2.08
4	**Chi phí tài chính**	20,123,234,496	12,663,496,972	10,482,635,124	12,757,113,720	12,864,138,109	13,298,308,026	13,211,109,330	8,781,552,287	4,317,439,683	2,124,559,167	2,173,797,420
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.00	0.57	0.69	0.86	0.59	0.58	0.69	0.72	0.33	0.15	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	44,460,899,144	42,460,239,494	43,366,134,202	51,549,992,424	53,904,454,646	50,085,185,963	38,029,824,067	27,806,356,153	26,428,027,500	16,838,867,092	12,929,967,228
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.22	1.90	2.87	3.48	2.48	2.20	1.99	2.29	2.00	1.18	1.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,197,488,039	22,388,650,440	26,387,467,568	30,176,443,182	32,476,911,016	39,419,099,085	31,910,181,386	30,679,555,052	22,230,565,519	11,246,560,959	9,008,419,672
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.86	1.00	1.74	2.04	1.49	1.73	1.67	2.52	1.68	0.79	0.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,043,566,111	-12,443,812,813	3,142,046,477	-8,160,547,506	5,099,869,825	4,398,560,599	3,774,855,727	8,876,750,672	10,686,163,629	3,269,801,270	1,921,172,287
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-124.46	-496.04	-138.50	-260.01	15.94	16.52	-57.47	-16.93	226.81	70.20	279.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	-0.56	0.21	-0.55	0.23	0.19	0.20	0.73	0.81	0.23	0.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.77	-20.45	4.20	-14.27	7.54	6.74	5.90	19.44	25.70	9.57	5.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,728,667,570	33,171,948,184	15,343,060,195	8,098,558,405	13,477,613,481	21,990,604,423	27,194,869,973	15,981,389,234	10,852,232,317	5,644,514,312	4,048,296,050
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	193,879,947,476	225,088,707,209	192,294,921,609	220,661,340,062	189,955,343,801	205,403,886,682	185,721,441,515	152,733,310,585	93,347,721,482	67,423,330,942	55,423,626,944
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.67	10.08	12.71	14.91	8.73	9.01	9.73	12.56	7.07	4.72	4.35
10	**Tồn kho (TK)**	26,263,683,871	13,283,277,201	11,971,280,050	10,492,378,320	16,325,224,907	14,660,599,865	13,610,887,225	12,583,232,096	16,865,675,085	6,319,998,065	5,902,710,158
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.31	0.59	0.79	0.71	0.75	0.64	0.71	1.03	1.28	0.44	0.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	67,339,932,081	68,815,088,681	77,521,666,354	84,621,548,627	84,364,030,723	76,182,623,288	57,809,793,584	43,961,397,480	34,269,951,390	10,041,642,904	7,447,412,530
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.78	32.45	19.52	17.49	25.81	29.92	33.01	27.66	38.52	142.18	171.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,525,243,735	8,492,237,560	8,492,237,560	13,394,186,950	16,429,669,581	21,309,733,941	27,387,684,940	18,926,941,699	12,705,750,229	10,752,871,579	5,088,894,548
13	**Tổng nợ**	239,757,347,014	285,886,939,704	225,125,084,207	286,942,744,373	268,427,902,226	283,674,633,748	268,309,733,272	221,431,281,932	141,822,875,039	76,563,211,816	53,354,371,327
	Nợ ngắn hạn	235,135,970,237	282,357,873,298	222,968,902,300	263,785,679,197	261,253,048,803	276,357,734,432	260,667,683,272	206,487,139,932	125,513,515,411	72,340,364,816	52,122,871,328
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,621,376,777	3,529,066,406	2,156,181,907	23,157,065,176	7,174,853,423	7,316,899,316	7,642,050,000	14,944,142,000	16,309,359,628	4,222,847,000	1,231,499,999
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.97	4.70	3.01	5.02	3.97	4.35	4.19	4.85	3.41	2.24	1.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.96	12.80	14.88	19.39	12.33	12.45	14.06	18.21	10.74	5.36	4.19
14	**Vốn điều lệ**	101,981,050,000	81,981,050,000	81,981,050,000	64,553,350,000	64,553,350,000	60,899,990,000	60,899,990,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	80,752,724,824	60,844,758,713	74,753,807,396	57,187,399,172	67,642,214,574	65,263,660,074	64,008,770,758	45,669,705,668	41,580,591,435	34,177,968,478	32,434,794,011
HFX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	22,006,696,697	24,912,334,980	21,894,378,302	31,318,828,686	49,127,644,612	54,007,138,693	62,300,684,476	37,592,503,333	42,185,552,461	40,185,840,692	53,223,602,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.66	13.78	-30.09	-36.25	-9.03	-13.31	65.73	-10.89	4.98	-24.50	6.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.10	-0.10	-0.11	-0.16	-0.25	-0.28	-0.38	-0.24	-0.25	-0.26	-0.41
2	**Giá vốn**	17,521,107,673	20,181,105,569	17,951,288,000	26,772,002,800	43,813,348,030	49,008,444,541	56,861,587,425	33,079,681,409	36,066,832,017	36,647,034,849	49,519,499,417
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,485,589,024	4,731,229,411	3,943,090,302	4,546,825,886	5,314,296,582	4,998,694,152	5,439,097,051	4,512,821,924	6,118,720,444	3,538,805,843	3,704,103,231
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.38	18.99	18.01	14.52	10.82	9.26	8.73	12.00	14.50	8.81	6.96
4	**Chi phí tài chính**	8,015,517,905	7,773,871,991	5,403,694,867	5,992,966,812	5,564,054,731	7,183,026,249	9,441,955,181	9,638,507,537	11,041,941,888	17,631,787,469	16,264,649,921
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	36.42	31.20	24.68	19.14	11.33	13.30	15.16	25.64	26.17	43.88	30.56
5	**Chi phí bán hàng**	597,504,215	830,101,643	608,250,001	637,671,974	1,011,019,261	1,149,995,662	1,291,523,137	1,476,545,757	1,529,171,105	1,519,818,272	2,269,262,041
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.72	3.33	2.78	2.04	2.06	2.13	2.07	3.93	3.62	3.78	4.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,048,880,358	3,247,769,588	3,343,532,951	3,958,091,312	3,897,953,499	4,429,047,465	5,240,707,493	4,409,036,403	5,022,980,830	6,437,449,504	5,292,494,121
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	50.21	13.04	15.27	12.64	7.93	8.20	8.41	11.73	11.91	16.02	9.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-15,215,290,321	-7,089,889,228	-5,104,175,411	-5,721,552,562	-5,147,326,049	-7,487,111,252	-10,613,837,617	-11,120,529,947	-11,085,366,046	-21,582,852,079	-13,216,356,689
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	114.61	38.90	-10.79	11.16	-31.25	-29.46	-4.56	0.32	-48.64	63.30	-53.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-69.14	-28.46	-23.31	-18.27	-10.48	-13.86	-17.04	-29.58	-26.28	-53.71	-24.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.71	2.90	2.50	2.87	2.66	3.94	6.52	7.13	6.61	13.77	10.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,058,624,862	5,486,009,730	957,876,009	2,381,843,183	6,368,116,020	4,067,782,576	5,690,446,872	4,880,754,646	1,134,049,112	5,008,144,861	5,990,467,478
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,495,612,661	9,028,464,902	9,505,919,927	13,172,382,909	8,639,496,891	11,074,315,879	9,626,461,879	17,637,822,656	17,858,835,085	16,676,142,475	19,758,556,236
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.88	36.24	43.42	42.06	17.59	20.51	15.45	46.92	42.33	41.50	37.12
10	**Tồn kho (TK)**	6,979,905,666	5,957,003,883	9,290,491,952	5,588,109,402	5,192,521,402	4,467,569,510	3,931,538,981	3,132,189,293	3,685,299,113	3,693,854,381	5,789,988,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.72	23.91	42.43	17.84	10.57	8.27	6.31	8.33	8.74	9.19	10.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,884,595,158	16,884,595,158	16,834,360,058	16,834,360,058	16,892,527,421	16,892,527,421	18,781,369,733	18,781,369,011	23,792,892,033	23,185,932,033	23,105,432,201
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.48	1.30	1.86	2.91	3.20	3.32	2.00	1.77	1.73	2.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	4,971,037,300	0	0	0
13	**Tổng nợ**	249,093,627,982	241,166,657,854	232,892,924,803	228,663,326,485	222,530,167,917	217,366,118,103	208,289,587,962	205,741,411,005	200,246,169,393	193,067,636,049	181,156,554,517
	Nợ ngắn hạn	249,093,627,982	241,166,657,854	232,892,924,803	228,663,326,485	222,530,167,917	217,366,118,103	208,289,587,962	205,741,411,005	200,246,169,393	193,067,636,049	181,156,554,517
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.10	-0.99	-1.14	-1.15	-1.15	-1.15	-1.28	-1.32	-1.19	-1.23	-1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,131.90	968.06	1,063.71	730.11	452.96	402.48	334.33	547.29	474.68	480.44	340.37
14	**Vốn điều lệ**	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000	12,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-226,793,173,262	-244,577,882,941	-204,487,993,722	-199,383,818,311	-193,662,265,749	-189,801,532,253	-162,843,230,225	-156,071,291,082	-167,832,168,764	-156,746,802,718	-129,165,146,365

HGM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	175,681,807,310	200,979,515,289	154,120,381,419	73,752,849,895	89,233,758,789	112,158,894,987	104,251,282,519	87,543,607,434	85,183,276,194	112,474,144,944	165,762,483,624
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.59	30.40	108.97	-17.35	-20.44	7.59	19.08	2.77	-24.26	-32.15	-9.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.89	1.10	0.80	0.49	0.59	0.52	0.49	0.41	0.42	0.49	0.61
2	**Giá vốn**	93,532,230,961	75,991,714,365	70,237,854,315	54,522,066,160	61,746,831,489	65,097,252,816	51,559,143,541	59,747,593,618	55,157,687,340	64,852,030,145	63,398,069,880
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	82,149,576,349	124,987,800,924	83,882,527,104	19,230,783,735	27,486,927,300	47,061,642,171	52,692,138,978	27,796,013,816	30,025,588,854	47,622,114,799	102,364,413,744
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.76	62.19	54.43	26.07	30.80	41.96	50.54	31.75	35.25	42.34	61.75
4	**Chi phí tài chính**	1,187,757,606	41,320,741,813	-20,757,641,779	-6,968,840,402	11,064,962,323	68,034,710	15,680,118,259	13,112,251,565	55,789,745	0	80,936,942
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.68	20.56	-13.47	-9.45	12.40	0.06	15.04	14.98	0.07	0.00	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	1,715,296,089	4,339,408,988	4,202,326,100	1,470,590,785	1,210,369,501	1,237,075,412	1,693,719,708	1,392,381,428	1,299,183,942	1,594,414,287	975,414,790
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.98	2.16	2.73	1.99	1.36	1.10	1.62	1.59	1.53	1.42	0.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,359,685,683	14,333,765,430	11,894,722,844	11,562,051,632	11,221,297,066	11,965,110,378	12,468,125,300	10,836,732,573	11,874,169,501	12,327,435,467	10,953,037,343
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.74	7.13	7.72	15.68	12.58	10.67	11.96	12.38	13.94	10.96	6.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	54,851,765,689	53,936,975,726	70,419,133,551	11,682,938,882	6,203,619,934	35,203,179,558	26,765,461,562	16,885,513,517	20,618,873,903	30,080,412,479	86,555,207,991
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.70	-23.41	502.75	88.32	-82.38	31.52	58.51	-18.11	-31.45	-65.25	-37.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.22	26.84	45.69	15.84	6.95	31.39	25.67	19.29	24.21	26.74	52.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.77	29.63	36.35	7.75	4.10	16.36	12.66	7.96	10.13	13.17	32.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	117,051,370,309	89,123,766,487	91,772,220,324	48,730,007,838	59,340,496,008	119,626,179,548	140,539,039,362	107,986,541,362	99,710,404,514	123,600,195,317	189,717,281,266
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,110,726,359	8,034,077,865	3,944,676,252	13,489,440,912	2,023,079,650	10,070,378,815	6,551,820,796	3,051,382,908	5,424,767,472	9,982,576,031	15,861,779,396
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.32	4.00	2.56	18.29	2.27	8.98	6.28	3.49	6.37	8.88	9.57
10	**Tồn kho (TK)**	34,692,643,612	39,648,238,105	31,624,923,345	36,513,686,643	33,053,099,719	15,376,626,973	18,611,599,405	20,605,751,958	25,173,030,895	25,820,277,874	13,281,657,217
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.75	19.73	20.52	49.51	37.04	13.71	17.85	23.54	29.55	22.96	8.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,553,377,872	72,595,450,614	66,862,717,164	63,990,926,968	64,763,676,058	62,393,377,992	50,236,232,139	44,269,308,055	43,998,952,857	44,207,654,746	58,901,030,312
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.33	2.77	2.31	1.15	1.38	1.80	2.08	1.98	1.94	2.54	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,476,210,583	9,748,103,699	6,872,680,484	6,932,518,698	8,694,735,426	9,048,610,222	7,524,124,447	9,149,450,793	13,034,841,998	9,368,470,636	8,179,435,642
13	**Tổng nợ**	41,310,671,026	33,482,362,014	36,050,058,190	27,762,729,852	26,948,619,518	35,490,641,990	51,706,951,595	38,218,860,996	71,602,723,565	60,687,536,097	63,595,703,033
	Nợ ngắn hạn	28,377,182,803	20,514,789,541	22,852,717,808	14,551,839,470	13,730,829,136	22,165,621,608	38,260,123,713	24,571,668,114	57,738,083,183	49,766,573,215	21,670,497,949
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,933,488,223	12,967,572,473	13,197,340,382	13,210,890,382	13,217,790,382	13,325,020,382	13,446,827,882	13,647,192,882	13,864,640,382	10,920,962,882	41,925,205,084
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.18	0.19	0.18	0.18	0.16	0.24	0.18	0.35	0.27	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.51	16.66	23.39	37.64	30.20	31.64	49.60	43.66	84.06	53.96	38.37
14	**Vốn điều lệ**	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	197,530,622,712	182,026,396,521	193,747,014,436	150,679,763,336	151,427,709,967	215,137,869,712	211,351,472,900	212,099,027,329	203,462,490,262	228,412,425,148	269,989,588,654
HGT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	51,055,970,906	36,644,185,389	8,960,722,130	18,703,097,139	93,786,785,692	86,126,454,689	81,502,660,112	77,942,829,245	79,395,208,797	73,409,033,595	75,647,903,178
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.33	308.94	-52.09	-80.06	8.89	5.67	4.57	-1.83	8.15	-2.96	-21.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.26	0.06	0.11	0.42	0.39	0.37	0.35	0.34	0.30	0.30
2	**Giá vốn**	36,286,510,922	28,738,918,640	14,610,693,812	20,448,582,429	76,583,478,857	67,804,609,931	64,226,998,636	60,296,130,981	73,974,794,292	66,506,656,580	69,542,840,867
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,769,459,984	7,905,266,749	-5,649,971,682	-1,745,485,290	17,203,306,835	18,321,844,758	17,275,661,476	17,646,698,264	5,420,414,505	6,902,377,015	6,105,062,311
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.93	21.57	-63.05	-9.33	18.34	21.27	21.20	22.64	6.83	9.40	8.07
4	**Chi phí tài chính**	1,369,153,968	3,510,820,590	16,117,015,206	9,780,456,720	284,813,803	226,099,434	206,704,801	4,816,360,214	2,328,026,932	6,898,855,865	2,138,637
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	9.58	179.86	52.29	0.30	0.26	0.25	6.18	2.93	9.40	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,035,493,664	927,626,052	525,038,640	1,033,802,570	1,899,159,855	2,193,552,201	1,968,642,879	1,093,718,767	204,087,900	45,744,909	50,915,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.03	2.53	5.86	5.53	2.02	2.55	2.42	1.40	0.26	0.06	0.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,892,773,909	10,568,966,578	8,731,745,911	12,024,572,465	18,661,549,599	19,865,218,816	24,066,100,612	29,073,097,440	24,915,538,931	12,941,869,983	11,087,436,890
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.25	28.84	97.44	64.29	19.90	23.07	29.53	37.30	31.38	17.63	14.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,001,681,931	-5,980,186,726	-31,221,370,903	-33,653,410,460	3,753,126,244	3,592,805,971	1,194,011,959	-7,657,108,642	-13,672,115,115	-3,746,078,217	3,160,213,317
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-116.75	-80.85	-7.23	-996.68	4.46	200.90	-115.59	-43.99	264.97	-218.54	38.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.96	-16.32	-348.42	-179.93	4.00	4.17	1.46	-9.82	-17.22	-5.10	4.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.71	-4.25	-21.29	-18.92	1.67	1.62	0.54	-3.44	-5.93	-1.54	1.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	42,638,946,915	42,878,360,405	38,275,688,890	40,308,057,461	51,837,373,424	62,799,168,780	57,828,219,622	143,523,367,648	34,419,866,979	29,757,431,671	29,000,663,365
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,768,739,183	17,648,998,115	27,366,478,483	18,431,329,737	26,906,219,115	13,224,028,426	9,491,065,576	61,448,739,604	19,056,172,399	19,120,914,655	21,013,472,866
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.76	48.16	305.40	98.55	28.69	15.35	11.65	78.84	24.00	26.05	27.78
10	**Tồn kho (TK)**	328,694,690	292,678,287	194,909,407	284,181,846	751,814,028	876,974,237	844,567,228	907,388,501	1,011,358,066	1,023,310,711	921,765,064
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.64	0.80	2.18	1.52	0.80	1.02	1.04	1.16	1.27	1.39	1.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	109,582,241,471	109,468,987,242	81,469,820,135	81,658,463,475	107,016,190,317	106,669,472,570	99,144,315,222	98,899,407,949	106,101,379,926	107,120,520,475	107,048,236,624
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.33	0.11	0.23	0.88	0.81	0.82	0.79	0.75	0.69	0.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	8,061,405,334	5,987,154,311	12,187,957,370	9,086,181,104	28,213,029,758	13,168,457,222	2,902,060,708	28,838,851,489	28,721,713,111
13	**Tổng nợ**	70,302,295,651	72,423,944,310	53,629,376,100	37,754,899,172	45,507,147,328	48,515,783,582	44,291,332,562	148,143,471,622	15,617,425,618	20,128,554,061	18,721,942,759
	Nợ ngắn hạn	49,631,075,451	50,370,874,110	43,244,142,900	35,962,079,172	43,908,762,328	45,585,002,582	42,962,155,562	146,264,298,622	15,617,425,618	17,643,412,183	16,236,800,881
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,671,220,200	22,053,070,200	10,385,233,200	1,792,820,000	1,598,385,000	2,930,781,000	1,329,177,000	1,879,173,000	0	2,485,141,878	2,485,141,878
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.51	0.37	0.21	0.20	0.22	0.20	0.66	0.07	0.08	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	137.70	197.64	598.49	201.86	48.52	56.33	54.34	190.07	19.67	27.42	24.75
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	141,698,993,842	140,697,311,911	146,677,498,637	177,898,869,540	224,146,093,692	221,892,967,448	219,343,552,279	222,849,323,568	230,506,432,210	243,110,891,718	253,484,335,008

HGW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	305,793,587,113	279,019,117,238	226,082,960,336	208,090,204,530	181,095,215,232	177,341,201,208	168,418,454,275	151,623,470,300	136,261,476,863	142,649,969,563	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.60	23.41	8.65	14.91	2.12	5.30	11.08	11.27	-4.48	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	0.71	0.58	0.54	0.50	0.51	0.56	0.56	0.52	0.55	
2	**Giá vốn**	222,236,771,172	232,621,396,209	193,944,824,410	163,289,837,080	141,949,897,784	142,381,245,438	137,876,907,406	117,400,098,440	107,183,367,615	115,506,183,291	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	83,556,815,941	46,397,721,029	32,138,135,926	44,800,367,450	39,145,317,448	34,959,955,770	30,541,546,869	34,223,371,860	29,078,109,248	27,143,786,272	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.32	16.63	14.22	21.53	21.62	19.71	18.13	22.57	21.34	19.03	
4	**Chi phí tài chính**	3,066,782,951	2,584,941,099	3,655,823,113	2,057,288,497	1,869,939,068	2,819,381,808	2,312,449,941	1,900,877,902	2,333,799,939	1,898,321,615	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.00	0.93	1.62	0.99	1.03	1.59	1.37	1.25	1.71	1.33	
5	**Chi phí bán hàng**	14,660,119,010	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.79	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,193,207,135	37,235,353,969	24,300,281,213	27,368,956,709	23,127,263,299	21,588,894,171	19,887,676,349	22,318,144,165	20,073,594,493	17,726,500,317	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.11	13.35	10.75	13.15	12.77	12.17	11.81	14.72	14.73	12.43	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,610,197,152	6,532,590,568	8,309,954,096	13,420,230,805	11,285,791,786	9,504,789,268	8,878,153,980	8,832,514,202	7,399,391,133	6,453,241,497	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	138.96	-21.39	-38.08	18.91	18.74	7.06	0.52	19.37	14.66	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.10	2.34	3.68	6.45	6.23	5.36	5.27	5.83	5.43	4.52	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.64	1.66	2.13	3.51	3.12	2.74	2.95	3.24	2.82	2.50	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,294,957,005	16,302,807,840	8,216,520,756	2,921,309,782	7,907,001,636	3,208,328,901	3,049,264,458	5,455,722,582	840,423,139	5,282,174,555	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,461,368,481	95,110,910,157	83,723,733,081	95,233,008,734	73,451,767,461	81,890,015,496	77,297,886,275	70,240,944,925	68,856,368,638	52,748,988,135	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.26	34.09	37.03	45.77	40.56	46.18	45.90	46.33	50.53	36.98	
10	**Tồn kho (TK)**	27,065,916,508	19,072,918,835	14,750,181,324	7,989,115,888	10,018,322,070	10,124,708,531	11,820,502,045	15,212,391,128	10,228,019,641	9,936,806,810	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.85	6.84	6.52	3.84	5.53	5.71	7.02	10.03	7.51	6.97	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	502,977,820,505	426,488,057,811	411,399,781,730	374,554,108,274	338,819,519,045	330,251,486,163	311,588,941,703	285,612,155,595	216,655,401,482	205,420,038,998	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.61	0.65	0.55	0.56	0.53	0.54	0.54	0.53	0.63	0.69	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	63,481,482	127,503,519,157	109,739,771,384	107,152,775,872	87,871,650,484	81,142,277,724	38,629,194,867	27,351,649,967	82,132,785,499	90,068,524,285	
13	**Tổng nợ**	127,536,647,149	128,616,927,263	96,065,157,313	82,983,258,562	52,715,386,376	66,107,462,320	64,687,216,276	70,936,762,264	71,422,155,434	70,361,121,438	
	Nợ ngắn hạn	116,443,816,410	116,796,607,263	90,500,245,313	77,036,076,562	52,715,386,376	66,107,462,320	64,687,216,276	70,936,762,264	71,197,155,434	69,686,121,438	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,092,830,739	11,820,320,000	5,564,912,000	5,947,182,000	0	0	0	0	225,000,000	675,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.33	0.25	0.22	0.15	0.19	0.21	0.26	0.27	0.27	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.71	46.10	42.49	39.88	29.11	37.28	38.41	46.78	52.42	49.32	
14	**Vốn điều lệ**	248,782,914,060	248,782,914,060	248,782,914,060	248,782,914,060	248,782,914,060	248,782,914,060	174,788,353,002	174,788,353,002	174,788,353,002	174,788,353,002	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	336,069,619,976	392,469,509,408	389,356,162,885	382,305,153,189	361,602,989,435	347,019,522,864	301,364,019,382	272,874,879,277	262,457,088,023	257,958,207,448	
HHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	866,318,760,178	1,454,562,802,336	930,608,567,920	1,408,827,824,526	1,048,622,573,815	982,292,925,318	857,984,297,672	843,273,334,341	781,772,532,141	775,247,030,944	737,575,086,148
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-40.44	56.30	-33.94	34.35	6.75	14.49	1.74	7.87	0.84	5.11	8.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	2.63	1.85	3.01	2.43	2.50	2.44	2.58	3.52	3.70	3.78
2	**Giá vốn**	690,884,502,788	1,258,883,394,087	787,257,011,291	1,190,252,970,660	816,046,411,995	748,429,064,106	682,679,273,051	685,180,659,478	641,499,677,953	641,740,131,917	602,642,250,001
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	175,434,257,390	195,679,408,249	143,351,556,629	218,574,853,866	232,576,161,820	233,863,861,212	175,305,024,621	158,092,674,863	140,272,854,188	133,506,899,027	134,932,836,147
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.25	13.45	15.40	15.51	22.18	23.81	20.43	18.75	17.94	17.22	18.29
4	**Chi phí tài chính**	47,105,458,087	56,925,207,742	26,446,188,429	27,504,462,562	24,033,491,529	16,493,377,884	215,692,534	326,276,320	165,907,826	139,643,295	59,866,545
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.44	3.91	2.84	1.95	2.29	1.68	0.03	0.04	0.02	0.02	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	87,518,278,184	123,511,917,564	110,345,254,493	127,594,997,377	133,073,032,822	129,863,743,833	75,975,584,765	67,578,653,467	59,160,905,173	57,782,168,027	64,757,967,098
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.10	8.49	11.86	9.06	12.69	13.22	8.86	8.01	7.57	7.45	8.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,759,573,332	48,051,792,875	47,345,254,493	48,005,646,364	50,247,605,399	51,718,333,959	60,680,733,582	54,230,565,237	50,539,769,185	48,909,843,502	44,007,676,809
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.40	3.30	5.09	3.41	4.79	5.27	7.07	6.43	6.46	6.31	5.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	49,575,657,197	52,786,418,604	52,282,741,875	39,065,392,508	40,850,943,454	42,075,073,479	33,701,376,236	33,158,831,740	26,448,643,932	26,514,384,498	23,760,663,248
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.08	0.96	33.83	-4.37	-2.91	24.85	1.64	25.37	-0.25	11.59	8.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.72	3.63	5.62	2.77	3.90	4.28	3.93	3.93	3.38	3.42	3.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.27	9.55	10.41	8.34	9.47	10.71	9.57	10.15	11.92	12.66	12.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,713,871,251	18,391,796,229	19,008,149,094	11,576,655,686	94,752,485,861	32,876,460,426	77,665,104,387	197,776,094,354	109,988,297,702	90,877,095,365	88,999,151,817
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,308,771,385,970	797,648,655,684	591,066,440,726	685,011,500,745	538,485,782,903	452,594,254,680	48,884,136,864	58,090,022,722	69,274,126,959	53,895,265,085	33,286,508,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	151.07	54.84	63.51	48.62	51.35	46.08	5.70	6.89	8.86	6.95	4.51
10	**Tồn kho (TK)**	95,267,878,393	125,464,606,684	134,629,828,882	95,727,798,929	85,657,896,731	115,434,687,650	102,869,631,224	102,673,570,427	88,411,349,774	82,058,246,230	83,870,556,770
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.00	8.63	14.47	6.79	8.17	11.75	11.99	12.18	11.31	10.58	11.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	423,567,849,449	422,513,750,125	439,946,062,777	439,116,072,663	475,900,274,328	439,162,139,569	458,853,917,136	268,756,931,301	264,917,748,673	242,824,379,475	222,951,264,803
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.05	3.44	2.12	3.21	2.20	2.24	1.87	3.14	2.95	3.19	3.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	22,312,631,507	33,649,995,067	25,518,356,164	0	0	41,811,322,454	2,292,614,513	2,723,535,176	3,115,960,000
13	**Tổng nợ**	1,151,652,927,747	692,365,169,321	743,176,195,011	719,877,079,913	718,352,139,106	619,211,203,637	158,169,185,307	178,562,909,137	162,371,847,599	127,978,246,104	120,112,228,825
	Nợ ngắn hạn	1,150,148,374,882	686,503,024,863	662,472,874,401	546,932,783,151	479,532,716,241	295,741,780,772	157,600,262,442	177,941,186,272	161,843,295,799	127,562,551,904	119,819,668,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,504,552,865	5,862,144,458	80,703,320,610	172,944,296,762	238,819,422,865	323,469,422,865	568,922,865	621,722,865	528,551,800	415,694,200	292,560,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.92	1.25	1.48	1.54	1.66	1.58	0.45	0.55	0.73	0.61	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	132.94	47.60	79.86	51.10	68.50	63.04	18.43	21.17	20.77	16.51	16.28
14	**Vốn điều lệ**	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	164,250,000,000	82,125,000,000	82,125,000,000	82,125,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	599,475,270,785	552,538,934,518	502,366,653,007	468,508,911,132	431,443,518,624	392,692,575,170	352,302,570,503	326,813,694,267	221,923,202,527	209,365,740,791	195,097,428,019

HHG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	61,473,688,339	104,445,873,770	94,335,266,140	112,428,609,604	222,557,099,451	262,414,253,391	346,101,283,293	275,060,031,615	187,566,078,155	164,638,521,480	158,741,546,178
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-41.14	10.72	-16.09	-49.48	-15.19	-24.18	25.83	46.65	13.93	3.71	2.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.51	0.64	0.43	0.39	0.63	0.74	0.98	0.83	0.91	1.18	1.25
2	**Giá vốn**	87,249,526,807	134,859,379,509	128,607,360,633	147,472,003,282	191,407,286,327	224,460,823,263	271,119,137,544	214,709,083,616	144,380,330,174	137,945,897,806	129,236,321,153
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-25,775,838,468	-30,413,505,739	-34,272,094,493	-35,043,393,678	31,149,813,124	37,953,430,128	74,982,145,749	60,350,947,999	43,185,747,981	26,692,623,674	29,505,225,025
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-41.93	-29.12	-36.33	-31.17	14.00	14.46	21.66	21.94	23.02	16.21	18.59
4	**Chi phí tài chính**	5,156,039,757	6,759,381,597	6,872,499,236	12,603,440,695	17,045,430,880	18,861,915,590	18,501,508,594	14,052,648,113	12,477,212,693	15,923,857,765	19,191,549,986
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.39	6.47	7.29	11.21	7.66	7.19	5.35	5.11	6.65	9.67	12.09
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,311,147,515	14,362,650,014	16,951,784,944	16,879,115,027	13,708,618,228	16,219,598,008	14,568,771,216	12,444,605,448	11,871,370,720	12,040,840,122	12,018,585,202
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.40	13.75	17.97	15.01	6.16	6.18	4.21	4.52	6.33	7.31	7.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-43,240,523,572	-57,821,209,100	-68,553,322,685	-66,282,835,974	513,819,622	1,406,769,892	38,144,288,526	40,620,911,503	33,083,100,932	6,269,497,958	1,975,633,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.22	-15.66	3.43	-13,000.02	-63.48	-96.31	-6.10	22.78	427.68	217.34	-118.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-70.34	-55.36	-72.67	-58.96	0.23	0.54	11.02	14.77	17.64	3.81	1.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-36.20	-35.54	-31.09	-22.93	0.14	0.40	10.77	12.28	16.14	4.50	1.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	281,614,602	267,093,417	2,439,761,815	6,951,555,847	6,255,463,432	6,183,497,289	4,925,590,445	35,360,760,523	5,092,002,502	2,048,496,531	4,173,664,605
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,822,967,779	5,440,862,131	32,081,499,384	39,042,345,071	123,646,993,526	120,643,556,767	118,292,502,703	62,880,113,452	42,797,053,680	7,035,048,984	3,428,707,915
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.47	5.21	34.01	34.73	55.56	45.97	34.18	22.86	22.82	4.27	2.16
10	**Tồn kho (TK)**	719,658,987	1,480,697,619	3,523,444,355	2,335,374,062	10,416,098,722	9,534,581,594	25,061,417,871	89,239,988,712	13,072,735,389	8,133,261,265	10,503,446,762
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.17	1.42	3.74	2.08	4.68	3.63	7.24	32.44	6.97	4.94	6.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	438,077,339,442	450,504,016,742	428,533,299,040	439,556,407,082	418,816,493,752	410,135,203,662	407,527,586,843	376,901,004,166	282,106,484,303	268,654,084,110	267,752,516,663
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.23	0.22	0.26	0.53	0.64	0.85	0.73	0.66	0.61	0.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,692,889,104	10,349,024,649	10,205,053,476	4,335,060,480	2,313,016,000	13,644,000	1,010,196,352	0	11,800,000,000	0	5,122,184,677
13	**Tổng nợ**	86,513,875,614	72,567,234,208	94,615,601,335	131,259,555,405	158,920,797,179	194,430,285,839	214,483,425,826	246,745,932,334	131,102,778,796	136,511,924,556	161,927,449,273
	Nợ ngắn hạn	57,671,404,614	67,964,422,029	68,849,760,267	92,617,029,005	105,119,583,726	102,713,577,071	91,210,977,011	133,756,106,566	50,070,295,195	37,762,860,046	49,072,859,082
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,842,471,000	4,602,812,179	25,765,841,068	38,642,526,400	53,801,213,453	91,716,708,768	123,272,448,815	112,989,825,768	81,032,483,601	98,749,064,510	112,854,590,191
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.45	0.43	0.45	0.45	0.55	0.61	0.75	0.64	0.98	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	140.73	69.48	100.30	116.75	71.41	74.09	61.97	89.71	69.90	82.92	102.01
14	**Vốn điều lệ**	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	348,963,540,000	288,401,250,000	288,401,250,000	170,149,100,000	136,000,000,000	136,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	119,455,904,167	162,696,427,739	220,517,636,839	289,070,959,524	355,353,795,498	355,233,102,299	354,207,850,033	330,686,728,565	204,991,267,062	139,299,846,130	127,258,148,172
HHN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,501,703,102	29,568,076,372	27,662,304,614	28,224,482,843	29,150,833,027	28,412,472,876	31,714,968,642	31,434,789,699	26,368,306,102	26,284,600,611	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.16	6.89	-1.99	-3.18	2.60	-10.41	0.89	19.21	0.32	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.42	1.28	1.48	1.54	1.49	1.70	1.72	1.46	1.31	
2	**Giá vốn**	19,001,162,072	19,592,860,468	18,542,365,513	21,751,633,192	22,010,172,361	21,735,804,582	25,013,997,458	25,437,024,559	21,717,630,761	19,502,303,777	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,500,541,030	9,975,215,904	9,119,939,101	6,472,849,651	7,140,660,666	6,676,668,294	6,700,971,184	5,997,765,140	4,650,675,341	6,782,296,834	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.70	33.74	32.97	22.93	24.50	23.50	21.13	19.08	17.64	25.80	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,296,276,987	6,753,457,407	6,542,556,536	6,318,977,661	7,268,049,614	6,163,153,800	6,171,289,925	5,635,611,957	5,181,700,858	3,232,968,854	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.20	22.84	23.65	22.39	24.93	21.69	19.46	17.93	19.65	12.30	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,676,907,914	2,831,758,534	2,584,993,669	69,484,562	65,835,888	516,406,829	451,826,063	238,249,799	118,607,013	3,249,818,919	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.47	9.55	3,620.24	5.54	-87.25	14.29	89.64	100.87	-96.35	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.78	9.58	9.34	0.25	0.23	1.82	1.42	0.76	0.45	12.36	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.49	13.60	11.96	0.37	0.35	2.71	2.42	1.31	0.66	16.14	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,927,978,849	15,136,506,490	13,663,563,474	9,790,623,179	7,248,231,569	6,090,147,220	6,844,752,274	4,729,060,149	4,096,790,462	6,058,027,346	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,363,249,132	4,438,806,999	4,130,701,191	4,673,880,064	3,647,548,696	4,256,333,960	4,124,877,497	1,982,343,446	2,943,454,941	4,930,361,300	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.30	15.01	14.93	16.56	12.51	14.98	13.01	6.31	11.16	18.76	
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,423,042	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	35,335,754,094	33,396,011,094	31,729,602,492	31,729,602,492	31,429,864,947	31,429,864,947	27,656,119,439	27,619,773,984	26,885,862,711	24,947,097,257	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.89	0.87	0.89	0.93	0.90	1.15	1.14	0.98	1.05	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	183,245,200	0	54,668,055	8,669,931,929	8,649,277,115	9,094,277,115	
13	**Tổng nợ**	9,508,810,839	9,795,738,588	7,771,102,621	8,285,566,335	6,767,163,977	7,830,881,786	7,677,558,169	5,047,506,882	6,562,125,337	8,823,507,551	
	Nợ ngắn hạn	8,745,366,839	9,795,738,588	7,771,102,621	8,285,566,335	6,767,163,977	7,830,881,786	7,677,558,169	5,047,506,882	6,562,125,337	8,823,507,551	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	763,444,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.47	0.36	0.44	0.36	0.41	0.41	0.28	0.36	0.44	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.17	33.13	28.09	29.36	23.21	27.56	24.21	16.06	24.89	33.57	
14	**Vốn điều lệ**	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	14,400,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,508,256,019	20,824,143,835	21,604,764,331	19,026,145,240	18,969,827,856	19,080,820,734	18,661,779,117	18,233,778,034	18,079,165,229	20,129,998,634	

HHP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,109,333,749,604	945,337,897,496	791,384,824,923	479,528,118,744	368,168,490,774	245,474,150,312	140,739,321,569	109,689,083,749			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.35	19.45	65.03	30.25	49.98	74.42	28.31	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	2.15	2.05	2.07	1.74	1.83	1.15	3.50			
2	**Giá vốn**	1,040,652,661,043	871,375,567,020	729,783,729,316	434,043,457,179	332,139,053,940	218,051,502,516	124,358,439,402	100,897,091,806			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	68,681,088,561	73,962,330,476	61,601,095,607	45,484,661,565	36,029,436,834	27,422,647,796	16,380,882,167	8,791,991,943			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.19	7.82	7.78	9.49	9.79	11.17	11.64	8.02			
4	**Chi phí tài chính**	39,172,679,714	20,173,558,307	14,682,375,941	12,950,325,520	10,464,077,966	7,966,390,958	6,296,377,006	6,481,384,529			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.53	2.13	1.86	2.70	2.84	3.25	4.47	5.91			
5	**Chi phí bán hàng**	2,620,338,966	2,693,925,178	3,284,863,847	2,658,204,039	2,945,710,320	2,907,461,392	1,852,889,581	1,547,014,213			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.24	0.28	0.42	0.55	0.80	1.18	1.32	1.41			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,407,459,158	4,500,043,026	5,134,383,549	3,779,023,163	3,055,467,581	2,767,021,604	862,103,776	743,402,848			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.67	0.48	0.65	0.79	0.83	1.13	0.61	0.68			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,533,438,100	40,602,728,608	36,708,152,789	22,910,603,498	15,906,855,059	11,416,124,683	8,610,510,942	2,058,330,763			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.58	10.61	60.22	44.03	39.34	32.58	318.32	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.21	4.30	4.64	4.78	4.32	4.65	6.12	1.88			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.21	9.24	9.53	9.91	7.53	8.52	7.01	6.57			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	133,144,241,599	41,162,908,003	21,185,823,619	11,764,171,054	6,475,591,215	2,474,349,410	7,307,881,241	1,091,121,862			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	236,894,427,586	369,885,135,824	344,652,851,766	195,465,647,384	133,461,849,934	65,678,263,133	64,709,212,982	33,243,164,591			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.35	39.13	43.55	40.76	36.25	26.76	45.98	30.31			
10	**Tồn kho (TK)**	170,364,604,382	102,571,831,231	67,276,358,392	56,265,815,237	66,644,037,637	64,867,031,515	56,700,736,035	21,812,096,031			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.36	10.85	8.50	11.73	18.10	26.43	40.29	19.89			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	192,768,888,441	162,103,245,299	145,572,274,390	147,376,406,592	115,870,698,501	158,923,484,835	148,309,135,304	88,544,142,745			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.75	5.83	5.44	3.25	3.18	1.54	0.95	1.24			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,245,197,386,747	216,932,883,764	22,712,202,784	4,555,971,600	0	0	203,667,860	0			
13	**Tổng nợ**	1,313,038,342,817	548,285,519,238	314,397,184,507	268,946,267,559	169,756,994,821	136,146,536,838	144,217,837,671	105,147,726,690			
	Nợ ngắn hạn	919,827,894,410	392,148,989,896	290,449,037,313	242,252,082,342	145,468,034,310	124,221,104,842	120,968,249,851	69,345,972,255			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	393,210,448,407	156,136,529,342	23,948,147,194	26,694,185,217	24,288,960,511	11,925,431,996	23,249,587,820	35,801,754,435			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.72	1.25	0.82	1.16	0.80	1.02	1.17	3.36			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	118.36	58.00	39.73	56.09	46.11	55.46	102.47	95.86			
14	**Vốn điều lệ**	620,238,100,000	320,238,100,000	300,698,240,000	180,000,000,000	180,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	27,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	765,047,855,566	439,257,239,028	385,317,586,744	231,286,487,289	211,150,055,982	134,028,662,049	122,900,537,366	31,337,505,113			
HHR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	297,182,818,640	243,848,088,445	258,089,899,851	192,300,302,461	160,649,400,275	179,085,686,671	160,066,771,710	150,573,860,552	134,869,867,095	132,294,230,715	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.87	-5.52	34.21	19.70	-10.29	11.88	6.30	11.64	1.95	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.49	11.96	13.14	10.38	10.67	12.20	11.17	10.69	8.30	11.01	
2	**Giá vốn**	266,107,595,753	218,228,261,977	234,879,034,248	172,409,422,465	139,615,387,381	159,037,635,041	144,697,962,718	138,931,894,419	125,646,666,370	122,903,770,097	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,075,222,887	25,619,826,468	23,210,865,603	19,890,879,996	21,034,012,894	20,048,051,630	15,368,808,992	11,641,966,133	9,223,200,725	9,390,460,618	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.46	10.51	8.99	10.34	13.09	11.19	9.60	7.73	6.84	7.10	
4	**Chi phí tài chính**	478,707,960	760,772,345	558,832,229	124,169,299	85,877,475	77,937,772	3,433,012	0	0	25,331,666	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.31	0.22	0.06	0.05	0.04	0.00	0.00	0.00	0.02	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,147,522,798	20,131,337,465	17,938,575,902	16,285,260,820	15,667,020,899	16,150,762,428	13,545,379,576	10,394,297,399	9,775,671,925	9,507,228,187	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.46	8.26	6.95	8.47	9.75	9.02	8.46	6.90	7.25	7.19	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,780,522,304	3,934,763,802	4,028,089,624	3,460,768,502	3,304,006,621	2,038,804,008	1,654,172,939	1,441,573,684	500,481,829	492,010,101	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.49	-2.32	16.39	4.74	62.06	23.25	14.75	188.04	1.72	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.61	1.61	1.56	1.80	2.06	1.14	1.03	0.96	0.37	0.37	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.71	19.31	20.51	18.69	21.94	13.89	11.54	10.23	3.08	4.09	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,358,848,171	11,410,376,670	11,401,311,001	24,746,090,916	6,117,554,937	8,233,491,029	7,978,564,308	4,714,727,566	6,518,027,495	1,597,131,601	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	91,587,627,288	100,152,170,323	78,831,711,414	60,674,632,256	59,707,132,194	52,698,919,694	48,739,186,237	53,130,482,999	48,417,738,515	36,042,480,141	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.82	41.07	30.54	31.55	37.17	29.43	30.45	35.29	35.90	27.24	
10	**Tồn kho (TK)**	30,054,040,600	4,624,203,172	14,452,393,822	12,232,684,483	5,193,226,154	6,213,247,045	10,403,872,972	9,692,078,622	9,296,863,305	8,078,454,728	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.11	1.90	5.60	6.36	3.23	3.47	6.50	6.44	6.89	6.11	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,564,102,977	22,777,824,346	21,764,015,400	19,770,349,673	18,169,301,591	18,945,075,340	17,020,209,323	15,090,300,232	550,511,193,020	422,327,105,026	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.61	10.71	11.86	9.73	8.84	9.45	9.40	9.98	0.24	0.31	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25,022,383	
13	**Tổng nợ**	128,353,535,576	101,995,033,274	91,651,141,655	85,473,899,458	61,716,648,934	58,666,456,307	58,539,284,282	59,119,734,705	67,418,743,244	50,074,447,453	
	Nợ ngắn hạn	128,353,535,576	101,995,033,274	91,651,141,655	85,473,899,458	61,716,648,934	58,666,456,307	58,539,284,282	59,119,734,705	67,418,743,244	41,415,296,152	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,659,151,301	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.83	5.00	4.67	4.62	4.10	4.00	4.08	4.20	4.15	4.17	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.19	41.83	35.51	44.45	38.42	32.76	36.57	39.26	49.99	37.85	
14	**Vốn điều lệ**	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	13,800,000,000	11,611,374,695	9,210,485,980	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,023,499,982	20,381,357,480	19,642,458,302	18,517,369,180	15,056,600,678	14,682,440,678	14,336,440,678	14,088,314,737	16,244,289,837	12,018,719,548	

HHS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	366,575,255,679	385,295,202,184	516,362,984,812	605,482,006,561	590,395,733,757	1,151,547,055,495	1,234,786,705,380	1,576,843,180,370	3,507,998,371,587	1,423,761,494,958	498,949,737,897
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.86	-25.38	-14.72	2.56	-48.73	-6.74	-21.69	-55.05	146.39	185.35	7.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.08	0.09	0.13	0.16	0.17	0.35	0.38	0.51	1.27	1.90	1.00
2	**Giá vốn**	325,971,613,689	347,524,873,255	447,151,787,757	526,915,495,060	461,831,025,908	994,197,306,500	1,220,545,837,216	1,488,832,595,794	3,124,906,985,025	1,242,239,968,595	406,013,362,809
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,603,641,990	37,770,328,929	69,211,197,055	78,566,511,501	128,564,707,849	157,349,748,995	14,240,868,164	88,010,584,576	383,091,386,562	181,521,526,363	92,936,375,088
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.08	9.80	13.40	12.98	21.78	13.66	1.15	5.58	10.92	12.75	18.63
4	**Chi phí tài chính**	5,422,868,558	16,105,180,370	1,885,949,714	10,651,096	518,339,099	55,265,545	608,708	2,680,665,814	19,705,564,094	8,092,987,864	3,839,380,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.48	4.18	0.37	0.00	0.09	0.00	0.00	0.17	0.56	0.57	0.77
5	**Chi phí bán hàng**	26,143,107,407	6,273,637,784	5,749,197,362	5,461,994,033	28,195,917,392	27,884,019,537	7,734,975,363	6,484,011,731	-7,593,321,331	33,276,122,179	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.13	1.63	1.11	0.90	4.78	2.42	0.63	0.41	-0.22	2.34	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,937,165,626	12,802,458,637	8,359,530,014	8,173,924,789	8,088,421,826	7,376,272,592	6,072,973,363	6,336,946,855	12,643,321,331	13,430,607,236	3,482,918,094
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.71	3.32	1.62	1.35	1.37	0.64	0.49	0.40	0.36	0.94	0.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	351,850,830,642	224,612,752,243	236,400,430,500	286,387,828,211	195,260,041,913	194,003,598,471	92,145,775,448	138,527,989,942	481,178,462,117	135,853,280,678	82,049,842,747
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.65	-4.99	-17.45	46.67	0.65	110.54	-33.48	-71.21	254.19	65.57	17.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	95.98	58.30	45.78	47.30	33.07	16.85	7.46	8.79	13.72	9.54	16.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.82	5.39	6.00	7.65	5.69	5.95	2.86	4.52	17.43	18.17	16.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	633,673,634,312	715,103,687,081	448,606,981,005	404,603,383,082	1,922,899,553,418	1,801,114,699,661	1,170,840,990,257	1,654,197,175,685	1,171,668,961,521	955,130,539,574	177,402,247,656
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	59,303,254,121	33,994,060,148	53,665,579,172	68,408,888,795	178,807,041,880	75,185,317,647	292,294,788,684	173,573,975,161	342,126,386,294	53,901,836,218	174,304,167,251
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.18	8.82	10.39	11.30	30.29	6.53	23.67	11.01	9.75	3.79	34.93
10	**Tồn kho (TK)**	261,329,528,294	416,808,118,989	241,383,767,154	133,388,561,217	307,334,964,642	499,723,380,095	900,411,944,856	369,916,389,790	817,444,017,882	214,531,655,159	128,012,064,615
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	71.29	108.18	46.75	22.03	52.06	43.40	72.92	23.46	23.30	15.07	25.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,381,475,226	31,692,909,172	31,773,989,899	35,766,905,053	29,916,243,679	30,911,002,733	28,481,693,845	13,473,079,215	13,267,480,800	5,945,191,345	4,757,229,525
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	43.74	12.16	16.25	16.93	19.73	37.25	43.35	117.04	264.41	239.48	104.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,047,350,614	16,083,110,583	14,940,982,947	2,128,409,091	2,128,409,091	2,128,409,091	2,128,409,091	2,079,090,909	0	0	0
13	**Tổng nợ**	172,310,356,348	326,454,566,169	323,214,278,061	204,559,293,852	195,660,143,628	245,412,640,138	158,045,360,084	85,272,423,972	176,709,618,575	693,737,031,699	182,322,218,755
	Nợ ngắn hạn	171,644,230,752	315,146,608,222	290,705,508,121	149,878,616,015	135,134,672,337	239,646,790,045	135,432,653,290	85,272,423,972	176,709,618,575	693,737,031,699	182,322,218,755
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	666,125,596	11,307,957,947	32,508,769,940	54,680,677,837	60,525,471,291	5,765,850,093	22,612,706,794	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.08	0.08	0.05	0.06	0.08	0.05	0.03	0.06	0.93	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.01	84.73	62.59	33.78	33.14	21.31	12.80	5.41	5.04	48.73	36.54
14	**Vốn điều lệ**	3,471,607,130,000	3,214,481,530,000	3,214,481,530,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,747,440,630,000	2,330,904,280,000	573,642,410,000	382,499,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,501,280,877,390	4,166,136,529,341	3,942,043,040,135	3,742,103,439,530	3,432,064,007,333	3,260,229,513,976	3,220,194,068,739	3,067,124,840,529	2,761,169,147,608	747,508,765,807	497,165,819,129
HHV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,685,542,239,251	2,094,582,751,424	1,861,340,178,631	1,201,343,487,213	477,098,025,466	394,699,088,808	433,000,088,504	121,154,777,328	293,350,914,152	255,985,972,431	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.21	12.53	54.94	151.80	20.88	-8.85	257.39	-58.70	14.60	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.41	0.42	0.29	0.14	3.89	6.97	2.29	5.94	7.74	
2	**Giá vốn**	1,605,123,307,081	1,078,028,599,115	936,332,401,985	499,445,581,858	263,526,741,071	360,904,381,080	386,179,586,891	94,893,883,540	267,783,022,874	228,783,542,462	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,080,418,932,170	1,016,554,152,309	925,007,776,646	701,897,905,355	213,571,284,395	33,794,707,728	46,820,501,613	26,260,893,788	25,567,891,278	27,202,429,969	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.23	48.53	49.70	58.43	44.76	8.56	10.81	21.68	8.72	10.63	
4	**Chi phí tài chính**	667,279,809,348	647,600,236,079	550,795,413,210	480,298,079,400	247,129,676,579	8,574,896,989	8,647,965,876	3,104,607,149	3,092,031,521	3,176,161,624	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.85	30.92	29.59	39.98	51.80	2.17	2.00	2.56	1.05	1.24	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	15,816,717,404	10,559,974,427	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	5.39	4.13	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,780,235,502	72,874,475,153	94,936,165,786	101,735,107,247	58,119,760,452	20,872,830,578	24,145,211,497	15,826,764,197	4,114,571,931	8,052,967,980	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.26	3.48	5.10	8.47	12.18	5.29	5.58	13.06	1.40	3.15	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	364,457,217,861	297,409,288,870	290,647,185,327	175,564,339,194	155,043,312,488	13,174,456,649	12,408,241,212	3,536,538,922	1,639,530,536	3,814,203,242	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.54	2.33	65.55	13.24	1,076.85	6.18	250.86	115.70	-57.02	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.57	14.20	15.61	14.61	32.50	3.34	2.87	2.92	0.56	1.49	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.67	5.83	6.60	4.27	4.39	12.99	19.99	6.68	3.32	11.53	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	388,093,318,547	470,091,840,713	347,592,453,631	276,956,612,840	812,490,759,442	3,157,627,456	50,773,140,268	21,761,029,630	23,132,917,386	6,209,184,176	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	690,013,292,765	456,607,687,667	645,893,190,770	394,742,869,439	896,102,136,303	71,446,086,575	234,079,731,932	75,967,560,600	40,065,939,838	50,710,352,609	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.69	21.80	34.70	32.86	187.82	18.10	54.06	62.70	13.66	19.81	
10	**Tồn kho (TK)**	77,290,414,338	160,745,755,816	38,283,709,106	72,723,163,771	107,261,206,011	76,086,423,390	94,620,475,378	100,813,302,785	8,572,456,373	18,942,476,698	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.88	7.67	2.06	6.05	22.48	19.28	21.85	83.21	2.92	7.40	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	30,309,445,727,903	30,253,539,414,456	30,118,141,203,981	24,863,147,093,911	15,127,648,414,415	172,987,003,114	177,935,449,175	121,563,672,936	111,612,642,457	103,107,484,559	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.07	0.06	0.05	0.03	2.28	2.43	1.00	2.63	2.48	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	170,630,457	13,636,905,417	12,259,242,728	5,474,686,863,072	13,233,844,564,308	19,574,271	1,146,125,520	7,898,116,500	1,384,729,701	3,385,985,967	
13	**Tổng nợ**	28,047,253,459,419	27,277,719,205,133	26,287,351,952,886	25,032,427,964,869	23,020,524,440,921	258,964,263,612	539,011,533,881	245,247,706,748	70,811,938,529	90,331,169,355	
	Nợ ngắn hạn	3,143,895,667,433	3,857,252,850,108	3,234,517,131,998	3,576,984,540,979	2,688,827,818,299	254,154,041,400	530,723,478,321	233,481,817,858	56,984,385,259	76,238,616,085	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	24,903,357,791,986	23,420,466,355,025	23,052,834,820,888	21,455,443,423,890	20,331,696,622,622	4,810,222,212	8,288,055,560	11,765,888,890	13,827,553,270	14,092,553,270	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.14	5.35	5.97	6.09	6.52	2.55	8.68	4.63	1.43	2.73	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,044.38	1,302.30	1,412.28	2,083.70	4,825.11	65.61	124.48	202.43	24.14	35.29	
14	**Vốn điều lệ**	3,293,503,510,000	3,078,044,500,000	2,673,840,900,000	2,673,840,900,000	2,270,090,900,000	79,375,000,000	49,375,000,000	49,375,000,000	49,375,000,000	31,600,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,460,093,016,662	5,102,704,966,572	4,403,328,977,702	4,112,681,792,376	3,530,638,916,999	101,450,716,342	62,086,265,729	52,957,505,909	49,420,966,987	33,087,901,678	

HID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		253,331,676,043	275,915,471,426	338,045,065,338	337,424,975,994	297,404,872,213	405,168,936,761	281,440,560,556	165,178,082,357	45,705,597,446	29,812,600,440
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-8.19	-18.38	0.18	13.46	-26.60	43.96	70.39	261.40	53.31	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.27	0.35	0.45	0.45	0.49	1.11	0.78	0.50	0.69	0.73
2	**Giá vốn**		216,146,257,953	237,545,593,973	290,106,276,017	322,363,292,977	283,472,859,045	381,719,117,059	248,818,924,854	143,030,148,753	26,421,308,673	18,679,732,204
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		37,185,418,090	38,369,877,453	47,938,789,321	15,061,683,017	13,932,013,168	23,449,819,702	32,621,635,702	22,147,933,604	19,284,288,773	11,132,868,236
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		14.68	13.91	14.18	4.46	4.68	5.79	11.59	13.41	42.19	37.34
4	**Chi phí tài chính**		40,232,762,894	38,271,731,868	104,955,713,955	7,108,328,851	5,920,242,356	8,682,978,407	1,564,440,889	3,204,800,317	1,979,725,364	1,364,557,495
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		15.88	13.87	31.05	2.11	1.99	2.14	0.56	1.94	4.33	4.58
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		22,800,116,849	21,130,988,212	11,563,537,700	31,093,612,352	10,398,244,555	12,683,855,631	12,025,774,630	10,195,635,667	9,228,601,215	9,077,691,215
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		9.00	7.66	3.42	9.21	3.50	3.13	4.27	6.17	20.19	30.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-19,358,084,835	10,974,478,553	3,087,481,477	-20,139,768,454	742,228,768	6,033,580,748	31,281,549,033	18,168,571,607	10,199,826,891	805,276,804
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-276.39	255.45	-115.33	-2,813.42	-87.70	-80.71	72.17	78.13	1,166.62	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-7.64	3.98	0.91	-5.97	0.25	1.49	11.11	11.00	22.32	2.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-2.04	1.39	0.41	-2.71	0.12	1.65	8.66	5.49	15.31	1.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		20,468,071,580	1,864,468,730	20,273,538,308	64,711,922,197	1,918,140,952	17,451,301,368	6,859,912,291	2,578,084,743	13,428,677,444	2,292,376,982
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		487,590,584,048	379,593,570,207	381,811,910,582	319,478,703,005	389,615,903,236	112,520,130,510	65,793,099,174	137,079,704,081	18,669,890,908	32,175,766,399
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		192.47	137.58	112.95	94.68	131.01	27.77	23.38	82.99	40.85	107.93
10	**Tồn kho (TK)**		3,902,254,876	5,792,786,110	4,927,264,279	8,253,192,411	16,602,858,427	9,102,692,067	8,842,477,882	8,074,222,627	5,359,680,236	7,974,379,478
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.54	2.10	1.46	2.45	5.58	2.25	3.14	4.89	11.73	26.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		936,946,327,753	936,946,327,753	956,014,801,198	908,434,661,514	1,756,593,506	1,756,593,506	94,893,813,959	94,893,813,959	88,040,244,961	12,047,038,630
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.27	0.29	0.35	0.37	169.31	230.66	2.97	1.74	0.52	2.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		63,047,567,844	35,310,355,514	19,513,996,893	76,707,046,889	184,425,266,796	46,807,754,817	321,993,172	1,824,047,223	1,824,047,223	11,214,679,021
13	**Tổng nợ**		657,595,488,161	730,519,380,027	802,903,569,127	869,246,004,866	158,813,470,136	41,064,663,707	99,262,830,832	101,327,968,164	69,778,552,653	26,775,788,507
	Nợ ngắn hạn		181,152,136,138	193,958,723,689	202,924,202,102	302,881,492,193	52,922,799,688	41,064,663,707	32,263,173,332	42,975,448,614	15,332,663,933	15,816,928,507
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		476,443,352,023	536,560,656,338	599,979,367,025	566,364,512,673	105,890,670,448	0	66,999,657,500	58,352,519,550	54,445,888,720	10,958,860,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.69	0.92	1.06	1.17	0.26	0.11	0.27	0.31	1.05	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		259.58	264.76	237.51	257.61	53.40	10.14	35.27	61.34	152.67	89.81
14	**Vốn điều lệ**		767,650,320,000	587,650,320,000	587,650,320,000	587,650,320,000	570,542,980,000	325,115,832,436	316,066,210,000	300,000,000,000	54,550,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		950,593,005,862	789,951,090,697	758,976,612,144	744,171,135,549	610,010,509,357	365,115,832,436	361,290,143,441	330,760,706,254	66,602,134,647	40,661,091,624
HIG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		802,305,605,563	425,015,097,903	640,368,606,646	478,374,076,427	721,786,347,048	589,523,890,077	415,857,634,310	571,587,427,111	503,084,692,487	526,181,313,711
	Tăng trưởng doanh thu (%)		88.77	-33.63	33.86	-33.72	22.44	41.76	-27.25	13.62	-4.39	24.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.15	1.27	2.10	1.46	2.22	1.78	1.26	1.51	1.32	1.40
2	**Giá vốn**		686,082,720,234	377,255,254,514	622,513,308,825	416,646,901,049	641,221,284,921	518,039,065,985	350,981,559,147	502,064,578,991	426,939,918,652	441,541,862,539
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		116,222,885,329	47,759,843,389	17,855,297,821	61,727,175,378	80,565,062,127	71,484,824,092	64,876,075,163	69,522,848,120	76,144,773,835	84,639,451,172
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		14.49	11.24	2.79	12.90	11.16	12.13	15.60	12.16	15.14	16.09
4	**Chi phí tài chính**		18,643,165,771	9,261,599,854	2,312,239,437	1,666,323,931	7,644,997,165	2,128,849,243	3,336,630,228	10,850,554,068	4,369,361,103	7,086,723,893
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.32	2.18	0.36	0.35	1.06	0.36	0.80	1.90	0.87	1.35
5	**Chi phí bán hàng**		41,632,098,196	38,832,797,725	50,195,503,438	44,857,956,301	43,125,040,074	39,984,938,620	31,281,518,876	41,216,847,262	35,726,068,936	37,239,543,768
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		5.19	9.14	7.84	9.38	5.97	6.78	7.52	7.21	7.10	7.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		36,869,531,137	21,521,767,248	17,614,283,542	18,662,245,528	31,478,994,086	32,308,665,720	31,165,741,819	39,402,201,588	40,317,643,103	45,528,311,056
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.60	5.06	2.75	3.90	4.36	5.48	7.49	6.89	8.01	8.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		31,055,950,731	2,999,468,779	1,469,179,362	1,952,040,189	1,533,720,934	1,849,676,106	5,733,847,209	15,163,171,887	5,245,898,745	1,583,601,093
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		935.38	104.16	-24.74	27.27	-17.08	-67.74	-62.19	189.05	231.26	-91.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		3.87	0.71	0.23	0.41	0.21	0.31	1.38	2.65	1.04	0.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		8.32	0.90	0.48	0.59	0.47	0.56	1.74	4.01	1.38	0.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		36,470,219,236	89,036,973,423	173,368,319,723	144,284,629,239	99,474,865,578	116,001,806,507	128,441,546,949	145,705,775,546	117,643,381,917	48,170,519,522
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		283,672,447,237	142,599,390,553	198,347,431,047	180,665,239,919	306,965,050,490	336,484,102,325	238,876,022,441	267,017,457,968	231,835,567,050	270,961,836,034
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		35.36	33.55	30.97	37.77	42.53	57.08	57.44	46.72	46.08	51.50
10	**Tồn kho (TK)**		83,446,780,752	81,895,053,166	34,243,995,518	67,685,342,616	56,069,257,556	61,062,814,983	52,444,071,708	52,671,952,354	74,232,111,237	119,719,848,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		10.40	19.27	5.35	14.15	7.77	10.36	12.61	9.22	14.76	22.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		11,468,343,316	10,750,066,738	18,688,262,380	47,081,315,900	46,876,134,229	44,932,749,436	43,706,049,436	65,381,495,015	63,954,200,719	63,754,050,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		69.96	39.54	34.27	10.16	15.40	13.12	9.51	8.74	7.87	8.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	81,100,000	0	312,300,000	5,834,061,014	0	0
13	**Tổng nợ**		367,179,228,278	218,574,413,293	201,772,825,718	184,119,459,715	260,549,045,740	526,707,267,642	199,585,223,162	224,921,908,963	204,061,201,545	274,501,318,566
	Nợ ngắn hạn		366,679,228,278	218,074,413,293	201,272,825,718	181,894,071,245	257,912,185,894	522,610,577,368	197,121,497,213	204,332,636,323	182,447,988,664	252,267,604,342
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		500,000,000	500,000,000	500,000,000	2,225,388,470	2,636,859,846	4,096,690,274	2,463,725,949	20,589,272,640	21,613,212,881	22,233,714,224
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.98	0.65	0.66	0.56	0.80	1.59	0.61	0.59	0.54	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		45.77	51.43	31.51	38.49	36.10	89.34	47.99	39.35	40.56	52.17
14	**Vốn điều lệ**		225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000	225,590,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		373,149,788,407	334,165,730,398	305,493,892,256	328,767,737,293	325,694,268,861	331,592,809,763	329,743,133,657	378,088,789,888	380,287,775,603	375,044,022,588

HII	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,881,596,432,722	10,665,429,158,438	8,265,252,473,254	4,082,729,630,752	4,631,587,521,355	4,874,135,850,118	1,330,750,455,348	193,717,553,868	188,338,648,543	180,456,934,926	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.10	29.04	102.44	-11.85	-4.98	266.27	586.95	2.86	4.37	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.18	12.07	12.73	7.12	8.97	8.06	4.34	1.65	1.77	1.43	
2	**Giá vốn**	7,462,338,061,034	10,432,358,357,601	7,744,285,828,510	3,807,621,400,340	4,392,657,951,351	4,662,168,445,379	1,201,067,979,432	149,503,456,680	161,323,484,101	156,668,473,173	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	419,258,371,688	233,070,800,837	520,966,644,744	275,108,230,412	238,929,570,004	211,967,404,739	129,682,475,916	44,214,097,188	27,015,164,442	23,788,461,753	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.32	2.19	6.30	6.74	5.16	4.35	9.75	22.82	14.34	13.18	
4	**Chi phí tài chính**	55,006,082,764	79,508,645,857	43,899,722,413	46,878,165,604	66,879,478,300	57,478,986,097	10,717,210,291	4,529,288,220	2,729,053,205	301,382,010	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.70	0.75	0.53	1.15	1.44	1.18	0.81	2.34	1.45	0.17	
5	**Chi phí bán hàng**	260,597,492,545	273,237,567,989	361,877,816,078	138,718,712,695	115,384,621,710	78,715,551,968	32,525,994,953	14,707,132,911	12,305,044,497	7,622,952,609	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.31	2.56	4.38	3.40	2.49	1.61	2.44	7.59	6.53	4.22	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	80,793,530,196	79,770,913,797	65,868,816,078	72,379,389,482	54,970,873,302	42,622,934,219	14,443,262,254	5,949,675,936	4,805,523,553	4,275,268,877	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.03	0.75	0.80	1.77	1.19	0.87	1.09	3.07	2.55	2.37	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	80,110,997,529	-142,592,612,532	103,645,257,493	52,965,915,785	54,088,436,559	45,218,405,656	61,575,642,850	11,561,993,862	6,466,674,634	9,347,378,058	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-156.18	-237.58	95.68	-2.08	19.62	-26.56	432.57	78.79	-30.82	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	-1.34	1.25	1.30	1.17	0.93	4.63	5.97	3.43	5.18	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.32	-16.13	15.96	9.24	10.48	7.48	20.10	9.82	6.07	7.40	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	355,722,409,626	193,066,292,849	110,874,412,723	130,128,991,364	305,384,778,605	305,938,326,708	124,021,168,833	135,245,944,019	52,809,797,450	8,973,821,346	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	693,303,662,405	878,085,396,862	1,195,410,357,382	600,073,835,143	481,589,108,549	779,552,821,144	318,632,950,799	69,642,407,187	8,795,009,766	10,060,911,147	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.80	8.23	14.46	14.70	10.40	15.99	23.94	35.95	4.67	5.58	
10	**Tồn kho (TK)**	190,729,240,273	593,195,521,771	337,371,604,738	205,217,620,149	200,838,471,256	280,843,364,458	127,048,750,955	32,769,273,749	28,654,771,679	5,906,207,786	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.42	5.56	4.08	5.03	4.34	5.76	9.55	16.92	15.21	3.27	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	528,074,805,208	524,903,543,378	522,093,185,467	536,651,515,211	537,380,085,940	490,352,365,160	401,430,153,269	125,704,778,844	133,544,758,698	111,587,238,789	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.93	20.32	15.83	7.61	8.62	9.94	3.32	1.54	1.41	1.62	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,339,342,303	72,000,000	691,020,000			283,305,379,311	43,416,959,271	6,645,000,000	130,000,000,000	0	
13	**Tổng nợ**	929,304,399,130	1,503,844,598,841	1,574,846,962,588	957,207,055,681	1,188,692,105,464	1,676,724,035,547	772,777,221,890	250,327,823,184	105,792,214,753	8,015,835,817	
	Nợ ngắn hạn	929,049,399,130	1,476,561,598,841	1,489,405,962,588	930,793,816,681	1,078,677,655,464	1,457,906,996,719	574,425,971,890	95,325,173,184	90,792,214,753	8,015,835,817	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	255,000,000	27,283,000,000	85,441,000,000	26,413,239,000	110,014,450,000	218,817,038,828	198,351,250,000	155,002,650,000	15,000,000,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	1.70	2.43	1.67	2.30	2.77	2.52	2.13	0.99	0.06	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.79	14.10	19.05	23.45	25.66	34.40	58.07	129.22	56.17	4.44	
14	**Vốn điều lệ**	736,630,160,000	736,630,160,000	368,315,080,000	320,275,000,000	278,500,000,000	278,500,000,000	136,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	963,417,728,374	883,929,122,610	649,379,858,973	573,248,595,808	516,222,196,453	604,511,679,830	306,324,791,089	117,724,457,050	106,485,796,919	126,286,291,187	
HIO	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	124,049,023,312	102,206,514,887	11,271,204,324								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.37	806.79	#DIV/0!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.53	0.46	0.05								
2	**Giá vốn**	70,174,440,178	58,516,486,978	7,242,466,468								
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,874,583,134	43,690,027,909	4,028,737,856								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.43	42.75	35.74								
4	**Chi phí tài chính**	36,047,171,426	34,434,029,353	6,148,244,785								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	29.06	33.69	54.55								
5	**Chi phí bán hàng**	0	0									
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00								
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,189,062,759	7,263,487,866	537,886,428								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.60	7.11	4.77								
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,073,522,348	6,340,210,507	-620,589,193								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.88	-1,121.64	#DIV/0!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.12	6.20	-5.51								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.31	2.84	-0.29								
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,299,326,829	38,730,205,118	4,364,625,769								
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,051,512,033	17,733,626,741	115,587,416,725								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.58	17.35	1,025.51								
10	**Tồn kho (TK)**	537,095,181	962,592,421	1,356,754,093								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.43	0.94	12.04								
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	493,147,313,989	508,787,926,251	430,033,592,163								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.20	0.03								
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0									
13	**Tổng nợ**	312,703,326,096	378,414,514,186	335,896,436,135								
	Nợ ngắn hạn	74,337,604,752	71,515,630,331	60,636,720,851								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	238,365,721,344	306,898,883,855	275,259,715,284								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.34	1.69	1.55								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	252.08	370.25	2,980.13								
14	**Vốn điều lệ**	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000								
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	233,618,451,862	223,544,929,514	217,204,719,007								

HJC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	608,694,015,224	551,629,841,531	495,030,199,682	437,378,184,640	366,076,358,417	427,796,507,385	425,193,152,282	568,393,478,610	728,238,908,169	823,573,328,257	1,037,266,279,016
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.34	11.43	13.18	19.48	-14.43	0.61	-25.19	-21.95	-11.58	-20.60	22.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.53	3.34	3.12	3.07	2.74	3.48	3.61	3.52	4.29	4.66	5.64
2	**Giá vốn**	541,118,135,331	491,469,180,255	440,859,756,277	390,987,898,871	316,285,179,123	380,790,135,319	420,958,076,095	510,001,640,076	647,535,872,412	727,919,339,823	927,581,132,658
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,575,879,893	60,160,661,276	54,170,443,405	46,390,285,769	49,791,179,294	47,006,372,066	4,235,076,187	58,391,838,534	80,703,035,757	95,653,988,434	109,685,146,358
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.10	10.91	10.94	10.61	13.60	10.99	1.00	10.27	11.08	11.61	10.57
4	**Chi phí tài chính**	3,539,061,256	2,533,687,650	2,412,133,968	2,500,476,083	4,885,124,154	8,017,475,374	10,667,525,506	16,667,931,812	24,960,654,888	30,918,203,882	27,473,711,329
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.46	0.49	0.57	1.33	1.87	2.51	2.93	3.43	3.75	2.65
5	**Chi phí bán hàng**	6,937,855,095	6,378,342,618	6,092,384,751	4,854,865,992	5,308,818,240	5,549,661,719	5,927,666,056	9,480,194,087	12,508,758,970	11,254,942,520	11,127,710,244
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.14	1.16	1.23	1.11	1.45	1.30	1.39	1.67	1.72	1.37	1.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,495,849,410	41,645,197,739	38,514,999,627	30,141,973,984	29,143,658,551	28,525,010,252	31,749,774,608	31,229,377,865	30,334,854,262	29,038,290,695	26,878,689,019
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.80	7.55	7.78	6.89	7.96	6.67	7.47	5.49	4.17	3.53	2.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,879,732,217	7,677,399,462	15,878,048,685	9,055,659,093	10,566,889,373	5,286,232,806	-43,517,703,489	801,211,220	10,256,300,362	19,439,463,803	33,669,482,756
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.66	-51.65	75.34	-14.30	99.89	-112.15	-5,531.49	-92.19	-47.24	-42.26	-8.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.46	1.39	3.21	2.07	2.89	1.24	-10.23	0.14	1.41	2.36	3.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.15	4.65	10.01	6.35	7.91	4.30	-36.95	0.50	6.04	11.00	18.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	66,171,216,346	13,475,733,872	3,439,084,615	36,517,303,795	6,305,533,445	1,665,431,490	712,244,290	3,253,446,250	1,576,142,524	380,865,233	2,653,951,378
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	84,985,195,328	108,044,441,757	113,785,932,621	57,048,489,727	70,196,558,443	102,182,518,003	93,574,873,812	62,818,357,653	107,495,234,292	168,187,001,865	173,398,691,685
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.96	19.59	22.99	13.04	19.18	23.89	22.01	11.05	14.76	20.42	16.72
10	**Tồn kho (TK)**	50,848,988,017	30,971,062,547	23,683,280,140	24,470,042,319	32,495,311,431	65,326,459,432	108,696,555,927	210,148,651,432	298,277,463,978	407,730,478,179	338,415,595,925
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.35	5.61	4.78	5.59	8.88	15.27	25.56	36.97	40.96	49.51	32.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	292,393,235,226	287,655,155,994	287,134,638,731	288,727,139,659	288,234,950,713	286,859,205,713	253,172,379,467	253,489,226,040	249,209,385,890	244,504,656,861	215,250,497,297
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.08	1.92	1.72	1.51	1.27	1.49	1.68	2.24	2.92	3.37	4.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	524,867,155	471,500,000	471,500,000	471,500,000	471,500,000	471,500,000	22,715,473,432	620,681,818	475,500,000	471,500,000	8,603,997,231
13	**Tổng nợ**	87,617,578,002	49,563,549,766	46,581,501,444	47,672,971,894	56,059,310,888	133,280,855,021	168,704,281,779	175,075,672,290	302,033,126,489	473,403,292,959	397,509,482,346
	Nợ ngắn hạn	87,617,578,002	49,563,549,766	46,581,501,444	47,672,971,894	56,059,310,888	128,612,691,959	168,704,281,779	175,075,672,290	302,033,126,489	473,403,292,959	395,237,157,346
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	4,668,163,062	0	0	0	0	2,272,325,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.30	0.29	0.33	0.42	1.08	1.43	1.08	1.78	2.68	2.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.39	8.98	9.41	10.90	15.31	31.16	39.68	30.80	41.47	57.48	38.32
14	**Vốn điều lệ**	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000	128,530,520,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	172,391,663,517	165,060,947,146	158,551,567,809	142,673,519,124	133,617,860,031	123,050,970,658	117,764,737,852	161,411,742,749	169,846,112,983	176,763,475,021	183,925,846,801
HJS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	158,624,640,569	177,266,321,776	165,837,230,817	188,962,137,720	152,868,850,058	180,228,326,494	166,703,670,859	160,090,016,285	163,672,862,889	141,033,905,174	125,120,781,835
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.52	6.89	-12.24	23.61	-15.18	8.11	4.13	-2.19	16.05	12.72	0.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.54	0.52	0.59	0.50	0.60	0.58	0.58	0.59	0.70	0.68
2	**Giá vốn**	84,678,213,895	98,600,177,433	92,833,835,675	117,990,915,551	71,303,341,112	119,716,338,852	99,572,006,341	92,063,142,627	91,475,031,437	68,447,318,964	52,925,555,810
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	73,946,426,674	78,666,144,343	73,003,395,142	70,971,222,169	81,565,508,946	60,511,987,642	67,131,664,518	68,026,873,658	72,197,831,452	72,586,586,210	72,195,226,025
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.62	44.38	44.02	37.56	53.36	33.58	40.27	42.49	44.11	51.47	57.70
4	**Chi phí tài chính**	92,140,000	0	1,014,115,808	4,908,552,295	9,342,430,185	13,745,234,386	19,218,658,583	27,531,357,977	30,791,793,935	41,533,670,386	49,213,592,944
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.61	2.60	6.11	7.63	11.53	17.20	18.81	29.45	39.33
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	250,963,636	0	370,207,000	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.13	0.00	0.21	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,926,447,586	9,251,346,374	8,669,499,299	9,488,036,793	8,348,349,130	-2,913,502,480	7,908,433,313	7,913,226,123	9,985,061,071	5,292,752,431	6,946,808,106
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.26	5.22	5.23	5.02	5.46	-1.62	4.74	4.94	6.10	3.75	5.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	53,927,432,931	57,274,557,824	51,153,119,932	56,244,744,348	51,753,331,089	44,265,597,995	36,736,440,469	29,965,612,261	33,778,670,183	21,147,863,626	21,289,026,202
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.84	11.97	-9.05	8.68	16.92	20.50	22.60	-11.29	59.73	-0.66	-25.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.00	32.31	30.85	29.77	33.85	24.56	22.04	18.72	20.64	14.99	17.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.58	17.55	16.02	17.64	16.81	14.67	12.75	10.88	12.16	10.56	11.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	113,545,796,657	77,087,668,252	38,904,631,920	33,696,401,460	20,619,863,332	13,928,034,882	16,542,275,238	6,653,065,468	19,763,291,782	6,985,736,659	11,074,946,108
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,370,268,579	17,713,188,384	18,255,163,429	13,667,541,375	11,061,854,390	18,390,704,280	15,898,563,753	15,798,070,368	54,214,349,421	53,369,581,910	25,774,669,626
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.95	9.99	11.01	7.23	7.24	10.20	9.54	9.87	33.12	37.84	20.60
10	**Tồn kho (TK)**	12,270,454,889	12,271,088,889	12,285,338,889	12,293,745,556	31,326,760,578	18,631,098,181	1,709,818,187	1,151,018,500	807,217,947	11,026,351,012	2,877,648,714
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.74	6.92	7.41	6.51	20.49	10.34	1.03	0.72	0.49	7.82	2.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	718,831,392,083	707,434,684,142	706,126,383,233	706,126,383,233	682,743,390,441	695,344,805,248	709,493,826,311	706,674,935,402	691,995,914,339	706,078,368,039	706,903,838,521
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.25	0.23	0.27	0.22	0.26	0.23	0.23	0.24	0.20	0.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	343,272,727	419,853,259	90,909,091	0	16,652,355,791	0	0	1,662,536,485	1,662,536,485	1,775,536,485	1,663,037,614
13	**Tổng nợ**	38,597,347,564	27,042,473,878	27,141,907,663	56,851,568,599	106,470,328,762	130,470,815,300	177,515,443,840	217,291,958,104	269,030,712,663	388,144,114,951	429,835,253,802
	Nợ ngắn hạn	38,597,347,564	27,042,473,878	27,141,907,663	56,851,568,599	91,521,307,071	63,920,279,483	63,664,123,149	51,589,327,413	48,948,081,972	161,475,378,197	198,736,756,160
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	14,949,021,691	66,550,535,817	113,851,320,691	165,702,630,691	220,082,630,691	226,668,736,754	231,098,497,642
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.08	0.09	0.18	0.35	0.43	0.62	0.79	0.97	1.94	2.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.33	15.26	16.37	30.09	69.65	72.39	106.49	135.73	164.37	275.21	343.54
14	**Vốn điều lệ**	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	209,999,000,000	149,999,890,000	149,999,890,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	325,242,735,984	326,268,406,697	319,281,788,506	318,827,421,762	307,803,481,492	301,680,539,439	288,190,844,353	275,517,453,550	277,781,914,626	200,227,385,246	184,495,750,099

HKB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,207,896,340	5,591,663,806	5,436,603,547	3,323,314,714	1,911,469,597	22,782,369,977	138,950,247,066	765,061,094,568	434,623,742,716	455,105,603,719	393,667,521,811
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.02	2.85	63.59	73.86	-91.61	-83.60	-81.84	76.03	-4.50	15.61	-35.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.03	0.02	0.01	0.00	0.06	0.26	1.29	1.96	2.61	8.28
2	**Giá vốn**	2,377,295,514	1,587,641,904	1,587,641,904	1,588,846,018	967,303,977	20,498,821,003	156,785,497,097	632,084,839,632	408,429,685,793	387,493,726,816	349,801,273,227
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,830,600,826	4,004,021,902	3,848,961,643	1,734,468,696	944,165,620	2,283,548,974	-17,835,250,031	132,976,254,936	26,194,056,923	67,611,876,903	43,866,248,584
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.71	71.61	70.80	52.19	49.39	10.02	-12.84	17.38	6.03	14.86	11.14
4	**Chi phí tài chính**	10,725,805,707	10,753,710,639	11,809,538,889	12,650,846,018	12,731,944,100	14,709,286,606	9,133,759,996	11,926,049,137	4,342,539,474	7,426,978,984	8,024,786,558
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	172.78	192.32	217.22	380.67	666.08	64.56	6.57	1.56	1.00	1.63	2.04
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	530,298	2,651,520	0	545,196,368	2,503,657,644	8,739,548,886	4,202,692,034	29,932,205,814	28,832,188,983
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.08	0.00	2.39	1.80	1.14	0.97	6.58	7.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	51,215,621,934	51,575,875,087	50,376,588,683	51,371,955,717	53,195,757,713	130,008,361,992	59,606,123,406	24,996,254,316	11,699,807,581	6,531,820,699	4,469,828,219
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	825.01	922.37	926.62	1,545.80	2,782.98	570.65	42.90	3.27	2.69	1.44	1.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-58,297,169,547	-58,789,547,620	-58,424,016,204	-64,574,388,674	1,887,748,775	-142,746,495,145	-67,378,898,866	71,522,066,558	4,937,714,461	19,045,806,382	2,708,795,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.84	0.63	-9.52	-3,520.71	-101.32	111.86	-194.21	1,348.49	-74.07	603.11	2,955.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-939.08	-1,051.38	-1,074.64	-1,943.07	98.76	-626.57	-48.49	9.35	1.14	4.18	0.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-39.79	-28.71	-22.17	-20.05	0.49	-37.11	-12.78	12.03	2.23	10.93	5.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	955,956,276	292,677,042	615,143,455	891,916,243	252,651,493	72,057,741	259,434,265	19,480,259,862	76,046,592,894	3,400,882,955	4,466,844,894
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,994,381,789	53,870,643,685	54,836,403,030	55,237,944,016	54,241,852,455	54,610,399,114	178,148,043,872	181,639,878,024	89,981,579,556	122,416,785,360	4,513,517,643
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	869.77	963.41	1,008.65	1,662.13	2,837.70	239.70	128.21	23.74	20.70	26.90	1.15
10	**Tồn kho (TK)**	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	23,000,000	1,006,456,503	36,142,219,015	57,494,290,960	46,000,625,164	45,743,834,728
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.37	0.41	0.42	0.69	1.20	0.10	0.72	4.72	13.23	10.11	11.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	112,963,333,749	76,491,476,768	76,491,476,768	76,425,940,404	76,425,940,404	76,425,940,404	76,425,940,404	81,140,465,050	88,706,196,990	39,700,352,031	19,462,812,031
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.05	0.07	0.07	0.04	0.03	0.30	1.82	9.43	4.90	11.46	20.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,096,813,727	41,346,170,708	40,933,579,708	40,040,019,835	40,517,477,163	40,517,477,163	40,359,582,739	38,314,947,181	29,123,318,329	17,381,913,373	514,846,727
13	**Tổng nợ**	174,040,860,517	164,881,740,901	156,326,080,117	146,172,652,983	131,027,279,836	181,104,341,200	211,652,744,066	237,832,474,576	175,803,337,929	91,878,648,020	62,119,821,064
	Nợ ngắn hạn	159,127,340,469	163,871,740,901	155,316,080,117	142,320,122,983	129,844,629,836	180,865,571,200	162,516,705,316	185,914,125,276	118,247,508,929	82,110,636,103	57,729,082,319
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,913,520,048	1,010,000,000	1,010,000,000	3,852,530,000	1,182,650,000	238,770,000	49,136,038,750	51,918,349,300	57,555,829,000	9,768,011,917	4,390,738,745
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	0.81	0.59	0.45	0.34	0.47	0.40	0.40	0.79	0.53	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,803.54	2,948.71	2,875.44	4,398.40	6,854.79	794.93	152.32	31.09	40.45	20.19	15.78
14	**Vốn điều lệ**	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	515,999,990,000	200,000,000,000	157,215,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	146,497,680,114	204,794,849,661	263,584,397,281	322,008,413,484	386,582,802,158	384,695,053,383	527,370,871,373	594,714,457,556	221,367,632,786	174,298,916,797	47,538,110,415
HKT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	215,651,459,314	235,253,721,218	31,437,858,982	202,242,943,167	120,809,859,756	17,100,277,500	19,883,641,492	60,219,832,080	58,707,470,318	31,233,326,300	27,058,088,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.33	648.31	-84.46	67.41	606.48	-14.00	-66.98	2.58	87.96	15.43	-24.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.05	3.35	0.45	2.93	1.77	0.25	0.29	0.89	0.98	1.00	3.68
2	**Giá vốn**	215,589,919,503	233,594,248,530	32,014,918,524	199,073,419,303	119,143,372,664	16,732,219,918	15,648,854,750	49,228,524,931	49,208,348,838	26,516,158,813	23,650,007,088
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,539,811	1,659,472,688	-577,059,542	3,169,523,864	1,666,487,092	368,057,582	4,234,786,742	10,991,307,149	9,499,121,480	4,717,167,487	3,408,080,945
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.03	0.71	-1.84	1.57	1.38	2.15	21.30	18.25	16.18	15.10	12.60
4	**Chi phí tài chính**	1,478,444,739	113,591,780	166,826,118	208,662,282	236,193,411	307,170,065	320,084,152	133,454,668	1,471,809,955	1,964,814,512	1,668,477,488
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.69	0.05	0.53	0.10	0.20	1.80	1.61	0.22	2.51	6.29	6.17
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	191,308,439	0	0	292,469,727	356,688,600	164,199,228	493,152,049	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.09	0.00	0.00	1.47	0.59	0.28	1.58	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	616,536,496	1,237,048,898	1,430,475,205	2,488,305,916	1,183,896,949	-252,515,049	1,738,171,519	1,431,768,341	2,488,454,797	1,108,750,122	2,400,768,899
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.29	0.53	4.55	1.23	0.98	-1.48	8.74	2.38	4.24	3.55	8.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	461,013,161	743,458,073	500,384,913	716,222,767	46,994,768	103,194,228	854,872,665	7,715,378,583	4,798,727,230	1,049,214,515	-667,050,980
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.99	48.58	-30.14	1,424.05	-54.46	-87.93	-88.92	60.78	357.36	-257.29	-630.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.21	0.32	1.59	0.35	0.04	0.60	4.30	12.81	8.17	3.36	-2.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.65	1.06	0.72	1.04	0.07	0.15	1.25	11.46	8.02	3.37	-9.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,426,423,896	247,082,755	377,086,777	1,698,136,002	800,812,793	921,824,048	214,868,312	264,774,241	5,343,875,091	1,475,867,190	109,926,617
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	74,601,517,328	81,803,656,678	45,817,402,528	30,353,016,220	45,698,722,248	24,681,419,691	40,937,396,465	32,415,596,261	33,582,407,305	16,656,109,324	4,179,355,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.59	34.77	145.74	15.01	37.83	144.33	205.88	53.83	57.20	53.33	15.45
10	**Tồn kho (TK)**	12,404,721,355	13,624,975,239	20,736,437,579	19,827,980,096	19,778,192,488	2,868,209,780	19,444,969,698	24,026,083,818	22,347,715,593	19,162,984,690	17,065,026,429
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.75	5.79	65.96	9.80	16.37	16.77	97.79	39.90	38.07	61.35	63.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	23,174,296,151	14,384,146,151	14,384,146,151
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.31	10.15	1.36	8.73	5.21	0.74	0.86	2.60	2.53	2.17	1.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	634,877,439	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	50,302,315,313	61,708,333,976	34,380,606,679	29,299,697,942	44,868,547,696	9,018,470,534	16,760,100,621	15,789,851,513	33,218,916,652	19,041,963,481	28,043,980,782
	Nợ ngắn hạn	50,302,315,313	61,708,333,976	34,380,606,679	29,299,697,942	44,868,547,696	9,018,470,534	16,760,100,621	15,789,851,513	17,836,079,316	11,906,796,598	21,968,999,420
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	15,382,837,336	7,135,166,883	6,074,981,362
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.88	0.50	0.42	0.66	0.13	0.25	0.23	0.55	0.61	3.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.33	26.23	109.36	14.49	37.14	52.74	84.29	26.22	56.58	60.97	103.64
14	**Vốn điều lệ**	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	61,350,290,000	55,773,000,000	55,773,000,000	53,773,000,000	31,850,000,000	9,100,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	70,627,624,531	70,166,611,370	69,423,153,297	69,064,290,534	68,348,067,767	68,301,072,999	68,197,878,771	67,343,006,106	59,867,563,884	31,145,836,654	7,346,622,139

HLA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**				8,570,000,000	10,206,258,865	18,410,095,074	16,794,260,358	45,607,161,134	248,510,709,074	1,876,386,025,913	4,065,364,828,811
	Tăng trưởng doanh thu (%)				-16.03	-44.56	9.62	-63.18	-81.65	-86.76	-53.84	-18.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.05	-0.45	-11.21	16.11
2	**Giá vốn**					9,085,872,281	13,437,753,035	19,473,532,743	71,111,314,531	268,010,037,028	2,172,656,085,201	4,053,535,572,969
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**				8,570,000,000	1,120,386,584	4,972,342,039	-2,679,272,385	-25,504,153,397	-19,499,327,954	-296,270,059,288	11,829,255,842
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				100.00	10.98	27.01	-15.95	-55.92	-7.85	-15.79	0.29
4	**Chi phí tài chính**					106,922,385,853	118,932,077,353	135,934,405,465	103,278,297,187	136,461,766,839	132,182,440,558	199,232,100,107
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	1,047.62	646.02	809.41	226.45	54.91	7.04	4.90
5	**Chi phí bán hàng**					250,765,206	350,772,991	305,392,672	283,947,121	6,276,528,685	14,517,643,374	33,049,025,708
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	2.46	1.91	1.82	0.62	2.53	0.77	0.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					-53,234,932,530	-9,827,170,736	140,192,950,281	265,472,988,151	192,780,080,810	32,247,468,212	32,851,980,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				0.00	-521.59	-53.38	834.77	582.09	77.57	1.72	0.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				-125,471,000,000	-63,891,339,501	-126,184,095,911	-298,396,170,694	-415,971,210,399	-387,300,051,491	-475,631,610,523	-235,738,574,910
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				96.38	-49.37	-57.71	-28.27	7.40	-18.57	101.76	-1,597.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-1,464.07	-626.00	-685.41	-1,776.77	-912.07	-155.85	-25.35	-5.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				7.92	4.38	9.04	23.51	42.86	69.83	284.27	-93.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					786,572,698	671,537,506	3,163,356,415	1,241,209,216	13,442,093,216	2,830,615,353	59,912,333,131
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					47,703,507,506	57,800,360,655	80,947,334,504	213,281,660,311	453,131,128,110	672,059,648,918	643,175,499,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				0.00	467.39	313.96	481.99	467.65	182.34	35.82	15.82
10	**Tồn kho (TK)**					5,383,898,648	6,860,711,062	7,654,710,306	12,809,991,093	13,374,286,799	176,197,235,484	971,840,958,455
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				0.00	52.75	37.27	45.58	28.09	5.38	9.39	23.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					214,211,914,218	222,164,167,748	222,164,167,748	222,113,203,248	189,166,486,673	191,443,287,202	281,657,903,676
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				#DIV/0!	0.05	0.08	0.08	0.21	1.31	9.80	14.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					27,948,738,045	27,948,738,045	27,948,738,045	27,963,372,815	68,944,383,006	9,245,849,609	98,210,893,396
13	**Tổng nợ**				1,813,566,000,000	1,709,791,264,118	1,671,138,575,566	1,592,340,879,752	1,455,064,794,185	1,302,598,916,070	1,216,804,634,171	1,983,761,316,701
	Nợ ngắn hạn				1,813,566,000,000	1,709,791,264,118	1,670,441,259,566	1,591,643,563,752	1,451,658,054,579	1,299,389,492,464	1,215,039,490,112	1,877,937,882,348
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					0	697,316,000	697,316,000	3,406,739,606	3,209,423,606	1,765,144,059	105,823,434,353
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				-1.14	-1.17	-1.20	-1.25	-1.50	-2.35	-7.27	7.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%				21,161.80	16,752.38	9,077.29	9,481.46	3,190.43	524.16	64.85	48.80
14	**Vốn điều lệ**					344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000	344,592,930,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				-1,584,532,000,000	-1,459,060,774,128	-1,395,169,434,627	-1,268,985,338,716	-970,589,168,022	-554,617,957,623	-167,317,906,132	252,358,152,902
HLB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,469,617,914,356	1,369,324,471,370	980,882,019,226	709,800,828,404	585,327,283,337	424,637,667,114	317,386,856,823	267,121,027,357	216,744,394,755	198,358,419,615	132,078,940,958
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.32	39.60	38.19	21.27	37.84	33.79	18.82	23.24	9.27	50.18	-13.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.34	3.65	3.50	3.47	4.18	3.32	2.72	2.45	2.49	2.65	1.56
2	**Giá vốn**	1,190,796,597,411	1,090,605,823,294	786,158,391,839	550,334,801,540	452,164,309,301	327,637,111,145	249,302,628,024	213,433,109,336	160,069,400,080	156,070,040,127	96,436,579,623
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	278,821,316,945	278,718,648,076	194,723,627,387	159,466,026,864	133,162,974,036	97,000,555,969	68,084,228,799	53,687,918,021	56,674,994,675	42,288,379,488	35,642,361,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.97	20.35	19.85	22.47	22.75	22.84	21.45	20.10	26.15	21.32	26.99
4	**Chi phí tài chính**	588,173,195	698,965,674	226,370,968	319,784,226	240,970,069	9,673,973	129,978	2,012,000	68,612,200	329,751,671	1,539,671,965
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.05	0.02	0.05	0.04	0.00	0.00	0.00	0.03	0.17	1.17
5	**Chi phí bán hàng**	120,122,097,062	105,864,307,933	76,585,783,155	69,509,030,046	53,477,538,746	36,085,750,475	21,679,746,805	15,461,357,613	23,139,128,184	26,609,092,928	20,537,278,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.17	7.73	7.81	9.79	9.14	8.50	6.83	5.79	10.68	13.41	15.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,941,335,955	25,334,539,883	20,149,000,921	13,785,693,367	9,997,334,625	9,186,776,351	9,796,760,228	9,089,194,669	14,261,203,312	9,933,092,306	9,487,272,547
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.90	1.85	2.05	1.94	1.71	2.16	3.09	3.40	6.58	5.01	7.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	111,309,663,176	126,540,667,871	81,821,075,475	64,840,382,320	59,189,558,849	46,332,399,794	31,304,722,158	25,726,919,523	16,739,956,639	4,923,590,037	4,379,822,776
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.04	54.66	26.19	9.55	27.75	48.00	21.68	53.69	239.99	12.42	-29.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.57	9.24	8.34	9.14	10.11	10.91	9.86	9.63	7.72	2.48	3.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.30	33.73	29.16	31.66	42.30	36.17	26.84	23.62	19.24	6.58	5.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	335,986,252,427	257,394,005,896	166,367,162,648	101,186,258,641	85,796,142,509	88,784,460,431	70,439,676,632	56,914,558,759	26,284,167,255	5,834,000,218	2,295,019,482
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	94,391,235,548	40,376,263,288	99,400,905,865	53,491,926,791	74,383,918,331	25,390,971,213	14,787,767,455	16,286,681,840	3,936,544,776	5,550,181,666	1,133,299,522
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.42	2.95	10.13	7.54	12.71	5.98	4.66	6.10	1.82	2.80	0.86
10	**Tồn kho (TK)**	98,950,296,637	58,073,305,346	37,576,690,151	31,061,326,614	18,846,488,722	11,226,390,739	11,533,238,358	9,983,183,507	10,538,721,596	15,504,869,085	15,813,241,829
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.73	4.24	3.83	4.38	3.22	2.64	3.63	3.74	4.86	7.82	11.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	627,287,898,237	578,126,338,103	571,283,364,844	489,804,563,600	365,975,942,017	358,613,872,928	361,892,689,138	352,873,497,179	350,603,575,145	348,708,480,442	347,387,796,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.34	2.37	1.72	1.45	1.60	1.18	0.88	0.76	0.62	0.57	0.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,921,752,097	389,348,000	0	0	0	0	0	0	243,575,132	41,472,182	3,786,381,983
13	**Tổng nợ**	266,761,870,851	142,540,364,426	235,326,415,923	149,849,388,455	111,735,268,381	63,517,488,101	50,636,061,187	47,654,954,887	41,889,049,274	60,513,626,659	70,600,371,905
	Nợ ngắn hạn	238,762,017,845	114,894,304,751	207,850,510,898	122,969,012,030	89,283,783,390	42,437,702,496	31,802,496,094	29,546,577,412	21,516,337,274	39,220,031,659	50,875,820,555
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,999,853,006	27,646,059,675	27,475,905,025	26,880,376,425	22,451,484,991	21,079,785,605	18,833,565,093	18,108,377,475	20,372,712,000	21,293,595,000	19,724,551,350
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.38	0.84	0.73	0.80	0.50	0.43	0.44	0.48	0.81	0.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.15	10.41	23.99	21.11	19.09	14.96	15.95	17.84	19.33	30.51	53.45
14	**Vốn điều lệ**	30,900,000,000	30,900,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	439,938,613,455	375,198,950,279	280,577,938,887	204,776,863,412	139,936,481,092	128,079,785,065	116,654,284,271	108,939,093,245	86,984,791,515	74,770,692,130	84,522,939,654

HLC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,134,071,262,640	3,751,357,640,869	3,229,008,910,595	2,721,616,087,609	3,155,001,951,029	3,150,769,231,563	2,723,201,712,430	2,404,647,369,620	2,245,210,084,063	1,819,743,233,261	1,858,182,213,903
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.46	16.18	18.64	-13.74	0.13	15.70	13.25	7.10	23.38	-2.07	22.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.43	9.97	9.42	8.62	10.76	9.66	8.58	8.00	8.69	7.15	7.46
2	**Giá vốn**	2,752,093,319,118	3,356,513,049,195	2,827,483,257,318	2,206,761,892,109	2,675,052,431,147	2,626,276,142,826	2,164,016,987,445	1,933,908,192,219	1,858,985,402,387	1,464,832,841,114	1,516,239,601,424
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	381,977,943,522	394,844,591,674	401,525,653,277	514,854,195,500	479,949,519,882	524,493,088,737	559,184,724,985	470,739,177,401	386,224,681,676	354,910,392,147	341,942,612,479
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.19	10.53	12.43	18.92	15.21	16.65	20.53	19.58	17.20	19.50	18.40
4	**Chi phí tài chính**	112,426,165,010	142,435,168,586	176,819,031,153	243,675,743,289	251,430,429,994	289,229,319,946	289,446,399,095	203,036,275,200	155,499,587,699	136,443,541,573	132,021,600,654
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.59	3.80	5.48	8.95	7.97	9.18	10.63	8.44	6.93	7.50	7.10
5	**Chi phí bán hàng**	4,403,814,403	4,576,394,515	4,081,276,532	7,019,727,364	30,226,987,116	52,279,827,711	48,639,050,280	40,383,943,588	35,344,140,361	42,619,656,385	48,916,239,129
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.12	0.13	0.26	0.96	1.66	1.79	1.68	1.57	2.34	2.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	146,820,400,217	146,331,406,253	134,052,896,757	136,453,486,217	107,760,628,208	117,426,908,667	160,042,114,375	172,551,956,665	169,905,490,768	135,065,265,855	126,412,887,827
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.68	3.90	4.15	5.01	3.42	3.73	5.88	7.18	7.57	7.42	6.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	99,167,556,270	82,242,355,928	69,625,673,080	42,551,110,641	20,158,737,696	53,213,718,072	63,757,484,277	54,393,018,297	30,920,018,196	36,556,734,491	28,585,633,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.58	18.12	63.63	111.08	-62.12	-16.54	17.22	75.92	-15.42	27.88	37.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.16	2.19	2.16	1.56	0.64	1.69	2.34	2.26	1.38	2.01	1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.52	21.86	20.32	13.48	6.88	16.31	20.09	18.10	11.97	14.37	11.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,190,685,592	5,497,538,438	5,211,759,521	2,750,530,534	2,845,548,066	1,515,891,410	1,158,090,857	1,269,600,043	657,908,253	577,237,880	655,514,470
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	810,018,937,236	978,119,033,457	449,675,488,678	446,681,794,391	15,177,968,953	411,114,351,064	42,104,069,202	149,982,906,370	41,679,454,617	61,425,869,489	182,918,260,882
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.85	26.07	13.93	16.41	0.48	13.05	1.55	6.24	1.86	3.38	9.84
10	**Tồn kho (TK)**	146,960,170,298	86,231,364,690	425,888,648,651	399,086,644,324	119,124,877,542	118,858,260,855	201,867,724,796	92,969,738,954	120,076,974,288	132,520,686,938	125,742,945,354
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.69	2.30	13.19	14.66	3.78	3.77	7.41	3.87	5.35	7.28	6.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,800,670,203,230	5,767,979,055,528	5,763,196,017,859	5,581,509,566,012	5,560,349,789,690	5,517,728,184,765	5,127,875,916,707	4,504,043,990,298	3,118,115,494,802	2,490,930,765,691	2,166,884,634,829
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.65	0.56	0.49	0.57	0.57	0.53	0.53	0.72	0.73	0.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	49,705,600,163	44,830,747,144	10,272,406,460	69,197,837,791	4,999,246,043	2,240,569,497	333,301,340,125	745,766,037,870	955,020,790,548	828,187,873,256	483,087,682,698
13	**Tổng nợ**	1,825,793,825,253	2,488,603,183,221	2,754,095,244,104	3,222,443,153,709	2,955,445,956,143	3,608,582,281,726	3,730,287,021,438	3,881,249,566,090	2,942,081,050,526	2,393,778,822,335	1,931,274,010,865
	Nợ ngắn hạn	1,528,329,972,366	1,662,880,100,442	1,357,886,577,227	1,027,767,262,509	829,835,099,775	897,652,305,464	543,600,363,714	597,614,075,886	423,296,919,778	611,439,706,148	791,618,087,261
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	297,463,852,887	825,723,082,779	1,396,208,666,877	2,194,675,891,200	2,125,610,856,368	2,710,929,976,262	3,186,686,657,724	3,283,635,490,204	2,518,784,130,748	1,782,339,116,187	1,139,655,923,604
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.33	6.62	8.04	10.21	10.08	11.06	11.75	12.91	11.39	9.41	7.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.26	66.34	85.29	118.40	93.67	114.53	136.98	161.41	131.04	131.54	103.93
14	**Vốn điều lệ**	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	254,151,990,000	232,066,310,000	232,066,310,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	421,716,019,729	376,182,967,054	342,678,582,282	315,604,019,843	293,211,646,898	326,266,627,274	317,415,827,000	300,526,944,430	258,323,560,099	254,384,746,430	248,987,315,123
HLD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,536,488,470	35,449,570,471	80,924,793,286	182,028,290,179	420,134,799,330	440,462,350,555	382,844,627,125	124,695,112,618	341,550,191,867	474,224,399,061	452,245,093,769
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-61.81	-56.19	-55.54	-56.67	-4.62	15.05	207.02	-63.49	-27.98	4.86	-19.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.08	0.18	0.42	0.92	0.99	0.77	0.26	0.75	1.08	1.18
2	**Giá vốn**	7,630,664,331	15,157,071,345	6,754,848,563	-20,158,745,782	298,877,148,807	272,151,489,212	260,337,494,222	43,395,438,548	258,053,001,323	379,704,164,878	335,480,978,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,905,824,139	20,292,499,126	74,169,944,723	202,187,035,961	121,257,650,523	168,310,861,343	122,507,132,903	81,299,674,070	83,497,190,544	94,520,234,183	116,764,115,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.63	57.24	91.65	111.07	28.86	38.21	32.00	65.20	24.45	19.93	25.82
4	**Chi phí tài chính**	3,092,602,515	3,785,813,126	5,436,453,893	24,285,035,793	5,805,732,984	7,762,212,908	14,658,479,767	4,788,380,694	540,655,175	-1,531,351,739	1,403,055,418
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.85	10.68	6.72	13.34	1.38	1.76	3.83	3.84	0.16	-0.32	0.31
5	**Chi phí bán hàng**	-197,636,437	8,397,557,466	16,304,706,069	7,122,421,334	7,257,206,174	5,419,112,359	11,085,880,995	858,533,424	5,744,857,110	1,165,106,768	1,526,533,850
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-1.46	23.69	20.15	3.91	1.73	1.23	2.90	0.69	1.68	0.25	0.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,109,534,634	3,736,310,072	38,600,062,690	33,859,783,549	31,398,047,647	29,034,416,611	28,950,027,891	18,842,890,107	17,699,373,779	18,232,144,385	14,802,327,736
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.97	10.54	47.70	18.60	7.47	6.59	7.56	15.11	5.18	3.84	3.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,301,094,824	4,878,951,885	15,221,319,692	125,866,795,910	75,864,804,149	111,165,239,332	57,797,447,026	52,137,679,769	51,267,324,844	85,815,843,740	78,618,446,901
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.34	-67.95	-87.91	65.91	-31.75	92.34	10.86	1.70	-40.26	9.15	-19.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.39	13.76	18.81	69.15	18.06	25.24	15.10	41.81	15.01	18.10	17.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.78	1.15	3.41	28.83	16.57	24.94	11.62	11.02	11.30	19.57	20.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	52,624,710,801	107,027,447,273	182,583,625,593	214,279,685,848	232,929,324,398	85,525,099,467	131,156,961,362	112,417,422,329	247,411,428,993	120,579,843,882	94,626,191,901
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	52,405,977,729	75,949,871,819	55,538,465,701	121,009,107,206	347,606,417,295	462,696,536,278	480,472,995,607	239,418,008,696	179,862,670,916	247,504,946,115	152,995,478,103
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	387.15	214.25	68.63	66.48	82.74	105.05	125.50	192.00	52.66	52.19	33.83
10	**Tồn kho (TK)**	369,116,932,620	303,337,147,581	223,451,850,702	153,605,329,633	17,903,115,032	118,983,999,794	60,768,537,251	207,915,635,683	206,778,161,218	336,395,166,523	336,047,620,936
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,726.83	855.69	276.12	84.39	4.26	27.01	15.87	166.74	60.54	70.94	74.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,721,406,324	74,424,327,589	74,677,234,862	74,677,234,862	74,531,505,771	75,246,644,863	45,246,811,783	9,087,947,543	5,021,082,089	4,969,263,907	4,955,905,690
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.48	1.08	2.44	5.64	5.85	8.46	13.72	68.02	95.43	91.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,896,137,365	4,896,137,365	187,417,476	197,309,265	197,309,265	197,309,265	204,945,629	128,919,868,622	97,942,924,621	0	0
13	**Tổng nợ**	167,700,110,113	185,393,688,121	128,154,138,414	175,977,650,754	271,491,553,006	362,715,793,646	335,999,584,398	227,292,945,670	283,457,420,539	271,464,625,892	206,822,466,622
	Nợ ngắn hạn	66,777,337,541	102,296,263,646	107,261,625,360	154,658,250,754	236,525,841,049	311,509,649,251	261,906,355,325	127,988,488,381	178,356,646,577	251,898,136,719	206,822,466,622
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	100,922,772,572	83,097,424,475	20,892,513,054	21,319,400,000	34,965,711,957	51,206,144,395	74,093,229,073	99,304,457,289	105,100,773,962	19,566,489,173	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.44	0.29	0.40	0.59	0.81	0.68	0.48	0.62	0.62	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,238.87	522.98	158.36	96.68	64.62	82.35	87.76	182.28	82.99	57.24	45.73
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	424,838,644,590	422,644,449,766	446,026,497,881	436,596,835,659	457,807,390,521	445,772,386,372	497,276,704,138	472,998,637,112	453,552,182,343	438,468,432,499	384,365,875,910

HLR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	198,321,925,601	202,289,585,678	197,000,575,650	158,068,204,809	133,499,973,175	134,519,640,942	129,227,410,616	130,150,888,784	118,468,175,649	112,587,461,293	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.96	2.68	24.63	18.40	-0.76	4.10	-0.71	9.86	5.22	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.99	9.29	9.27	7.66	0.66	6.90	6.82	7.05	7.18	8.41	
2	**Giá vốn**	172,456,993,804	178,161,076,919	172,209,957,650	137,594,123,482	115,250,537,028	117,712,101,566	112,592,081,026	112,659,421,636	102,388,257,680	99,169,665,950	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,864,931,797	24,128,508,759	24,790,618,000	20,474,081,327	18,249,436,147	16,807,539,376	16,635,329,590	17,491,467,148	16,079,917,969	13,417,795,343	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.04	11.93	12.58	12.95	13.67	12.49	12.87	13.44	13.57	11.92	
4	**Chi phí tài chính**	34,232,029	99,041,611	140,308,828	79,171,024	0	0	10,652,300	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.05	0.07	0.05	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,284,823,636	20,371,680,978	20,770,068,372	17,011,240,076	15,172,830,471	14,129,214,984	14,410,772,156	15,546,893,754	15,354,875,968	11,680,609,470	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.24	10.07	10.54	10.76	11.37	10.50	11.15	11.95	12.96	10.37	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,242,380,140	3,175,290,088	3,145,149,808	3,042,310,270	2,546,137,145	2,282,925,496	2,040,693,667	1,954,524,274	1,050,796,494	2,193,022,364	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.11	0.96	3.38	19.49	11.53	11.87	4.41	86.00	-52.08	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.63	1.57	1.60	1.92	1.91	1.70	1.58	1.50	0.89	1.95	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.71	14.58	14.80	14.74	1.26	11.71	10.77	10.59	6.37	16.39	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,496,866,356	4,303,197,629	1,318,058,943	1,678,722,007	1,796,882,625	4,766,609,604	4,544,167,174	9,631,144,794	11,815,904,026	14,152,870,568	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	83,175,852,201	79,495,703,482	59,801,407,043	69,134,661,328	46,281,674,515	34,028,272,480	35,718,138,453	38,183,593,103	39,287,280,737	27,098,281,178	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.94	39.30	30.36	43.74	34.67	25.30	27.64	29.34	33.16	24.07	
10	**Tồn kho (TK)**	2,899,970,941	3,119,748,508	14,063,598,076	14,752,754,834	5,146,965,364	1,704,611,730	1,740,396,491	2,771,939,613	1,953,998,476	6,591,138,194	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.46	1.54	7.14	9.33	3.86	1.27	1.35	2.13	1.65	5.85	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,882,641,038	28,112,641,038	27,836,141,038	26,398,484,536	25,651,784,536	25,576,112,489	24,946,112,489	21,559,375,581	21,551,163,009	1,099,827,687,725	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.87	7.20	7.08	5.99	5.20	5.26	5.18	6.04	5.50	0.10	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	142,667,000	0	0	578,298,642	0	0	0	159,709,091	0	0	
13	**Tổng nợ**	77,062,617,140	74,214,406,972	64,598,191,711	75,986,358,617	44,681,502,932	32,904,599,315	35,706,189,927	43,556,292,204	48,970,840,547	67,220,193,644	
	Nợ ngắn hạn	77,062,617,140	74,214,406,972	64,598,191,711	75,986,358,617	44,681,502,932	32,904,599,315	35,706,189,927	43,556,292,204	48,970,840,547	42,179,032,873	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25,041,160,771	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.50	3.41	3.04	3.68	0.22	1.69	1.89	2.36	2.97	5.02	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.86	36.69	32.79	48.07	33.47	24.46	27.63	33.47	41.34	59.70	
14	**Vốn điều lệ**	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	16,500,000,000	12,023,820,999	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,048,361,140	21,781,271,088	21,251,130,808	20,646,310,270	201,501,137,145	19,488,925,496	18,940,693,667	18,454,524,274	16,500,000,000	13,379,862,084	
HLS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	109,315,978,216	122,381,519,841	146,598,737,570	119,064,070,915	106,009,368,905	84,090,786,513	103,789,868,199	115,643,441,772	109,048,859,401	100,633,067,553	98,802,440,006
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.68	-16.52	23.13	12.31	26.07	-18.98	-10.25	6.05	8.36	1.85	22.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.93	1.05	1.03	1.09	0.94	1.12	1.63	1.37	1.26	1.53
2	**Giá vốn**	66,015,383,749	77,940,102,559	77,884,987,492	67,864,477,453	59,954,025,132	47,856,522,170	50,822,859,066	51,535,596,309	54,950,165,823	62,042,924,759	62,533,050,661
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	43,300,594,467	44,441,417,282	68,713,750,078	51,199,593,462	46,055,343,773	36,234,264,343	52,967,009,133	64,107,845,463	54,098,693,578	38,590,142,794	36,269,389,345
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.61	36.31	46.87	43.00	43.44	43.09	51.03	55.44	49.61	38.35	36.71
4	**Chi phí tài chính**	24,284,953	21,253,385	4,450,154	23,653,039	11,902,250	81,668,513	262,308,943	11,240,258	42,662,866	12,916,305	168,188,400
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.00	0.02	0.01	0.10	0.25	0.01	0.04	0.01	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	10,772,273,189	11,459,747,105	14,527,928,049	12,543,046,728	12,123,747,627	8,705,508,531	12,072,694,284	13,297,407,666	12,853,485,244	12,208,938,532	11,646,564,536
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.85	9.36	9.91	10.53	11.44	10.35	11.63	11.50	11.79	12.13	11.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,166,292,978	12,133,640,633	14,305,013,569	12,142,892,682	11,786,529,985	10,374,646,762	10,773,634,238	12,947,532,694	10,364,499,845	8,513,629,555	8,395,063,873
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.13	9.91	9.76	10.20	11.12	12.34	10.38	11.20	9.50	8.46	8.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,374,728,229	18,402,995,691	34,360,259,302	24,865,229,505	19,387,927,055	16,587,054,091	26,970,825,358	18,088,248,285	27,390,701,554	15,657,828,248	14,347,370,635
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.15	-46.44	38.19	28.25	16.89	-38.50	49.11	-33.96	74.93	9.13	-12.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.81	15.04	23.44	20.88	18.29	19.73	25.99	15.64	25.12	15.56	14.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.05	13.99	24.54	21.59	19.95	18.52	29.15	25.43	34.40	19.54	22.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	49,000,585,905	25,708,771,729	40,552,025,941	10,103,248,339	26,202,581,176	25,537,565,238	52,299,422,749	56,539,458,444	52,894,006,454	55,010,390,872	32,510,199,031
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,879,862,767	25,009,575,025	23,545,859,624	47,878,351,983	29,990,252,245	22,289,735,212	18,535,388,910	14,624,551,411	22,626,881,347	22,362,216,211	25,280,375,897
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.67	20.44	16.06	40.21	28.29	26.51	17.86	12.65	20.75	22.22	25.59
10	**Tồn kho (TK)**	43,447,182,128	47,281,801,402	40,969,975,963	31,380,632,478	33,743,320,171	25,638,271,197	15,466,321,875	10,431,751,995	11,602,599,871	11,710,649,226	16,462,776,468
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.74	38.63	27.95	26.36	31.83	30.49	14.90	9.02	10.64	11.64	16.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,207,024,487	121,768,272,420	102,545,148,852	102,455,148,852	101,569,497,502	98,534,876,078	85,762,811,728	74,260,428,108	73,621,466,289	72,382,887,834	71,978,672,749
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	1.01	1.43	1.16	1.04	0.85	1.21	1.56	1.48	1.39	1.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	17,287,402,422	38,915,327	0	345,019,960	359,228,030	850,000,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	18,205,677,092	14,681,146,545	18,926,947,171	16,688,501,359	20,252,659,747	15,433,344,250	13,190,559,431	19,836,066,631	15,993,963,956	17,071,544,456	21,576,059,751
	Nợ ngắn hạn	17,905,677,092	14,381,146,545	18,626,947,171	16,388,501,359	19,952,659,747	15,433,344,250	13,190,559,431	19,836,066,631	15,993,963,956	17,071,544,456	21,576,059,751
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.11	0.14	0.14	0.21	0.17	0.14	0.28	0.20	0.21	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.65	12.00	12.91	14.02	19.10	18.35	12.71	17.15	14.67	16.96	21.84
14	**Vốn điều lệ**	111,691,250,000	96,286,340,000	96,286,340,000	81,599,210,000	65,279,560,000	65,279,560,000	54,399,990,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	140,774,956,499	131,575,375,470	139,992,785,779	115,144,290,277	97,175,180,972	89,569,634,917	92,539,076,826	71,138,840,468	79,619,572,723	80,120,788,098	64,462,959,850

HLT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	780,614,425,679	704,033,428,030	797,004,190,135	508,400,841,357	922,133,247,398	937,720,613,426	875,424,577,990	867,961,136,506			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.88	-11.67	56.77	-44.87	-1.66	7.12	0.86	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.33	6.75	7.78	31.52	26.84	13.48	13.18	13.06			
2	**Giá vốn**	773,785,955,744	644,136,920,417	661,946,187,988	475,638,337,484	895,065,019,663	861,604,871,882	811,630,972,024	802,186,776,666			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,828,469,935	59,896,507,613	135,058,002,147	32,762,503,873	27,068,227,735	76,115,741,544	63,793,605,966	65,774,359,840			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.87	8.51	16.95	6.44	2.94	8.12	7.29	7.58			
4	**Chi phí tài chính**	28,558,755,775	23,609,061,692	14,762,523,727	16,920,140,837	20,424,212,552	18,287,068,729	10,603,957,153	12,981,367,607			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.66	3.35	1.85	3.33	2.21	1.95	1.21	1.50			
5	**Chi phí bán hàng**	14,298,191,886	25,662,976,892	47,353,959,503	20,366,374,120	20,717,652,407	23,572,996,740	28,320,554,396	22,485,415,833			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.83	3.65	5.94	4.01	2.25	2.51	3.24	2.59			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,998,509,373	15,390,914,602	24,894,753,853	18,471,249,106	21,513,491,718	27,129,933,346	19,923,987,276	19,722,782,131			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.31	2.19	3.12	3.63	2.33	2.89	2.28	2.27			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-49,853,538,168	2,381,878,111	53,343,724,476	-18,227,601,792	-30,587,229,397	7,781,794,395	7,465,609,995	9,795,764,783			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,193.03	-95.53	-392.65	-40.41	-493.06	4.24	-23.79	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.39	0.34	6.69	-3.59	-3.32	0.83	0.85	1.13			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-91.52	2.28	52.08	-113.01	-89.03	11.18	11.24	14.74			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	73,694,705,261	40,013,260,765	44,032,285,797	15,567,981,836	9,006,487,769	8,507,446,032	11,219,128,304	24,153,410,911			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	57,124,893,579	44,984,758,737	83,161,531,354	50,303,768,287	71,092,107,932	114,583,566,991	66,797,271,304	68,153,410,911			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.32	6.39	10.43	9.89	7.71	12.22	7.63	7.85			
10	**Tồn kho (TK)**	170,439,079,778	176,405,531,127	69,925,302,146	75,136,471,500	120,494,882,242	223,775,539,570	102,906,479,688	107,041,238,431			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.83	25.06	8.77	14.78	13.07	23.86	11.76	12.33			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	361,434,178,480	342,785,757,911	331,959,330,068	320,194,976,867	328,264,160,703	285,641,813,151	289,306,806,052	289,029,076,638			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.16	2.05	2.40	1.59	2.81	3.28	3.03	3.00			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	330,272,212	0	0	0	0	25,863,971,739	0	484,000,000			
13	**Tổng nợ**	393,134,426,812	331,948,893,022	243,073,829,281	273,430,669,074	333,338,823,721	421,634,621,203	265,122,651,918	300,428,743,944			
	Nợ ngắn hạn	313,440,986,072	259,775,632,432	194,853,529,630	216,644,690,266	274,215,580,071	364,826,753,954	211,086,165,026	232,343,710,710			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	79,693,440,740	72,173,260,590	48,220,299,651	56,785,978,808	59,123,243,650	56,807,867,249	54,036,486,892	68,085,033,234			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.22	3.18	2.37	16.95	9.70	6.06	3.99	4.52			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.36	47.15	30.50	53.78	36.15	44.96	30.29	34.61			
14	**Vốn điều lệ**	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	36,957,840,000	33,600,000,000	33,600,000,000	33,600,000,000	33,600,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,474,175,828	104,327,713,996	102,419,490,377	16,128,613,101	34,356,214,893	69,579,862,249	66,407,486,892	66,470,980,524			
HLY	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,674,476,690	30,573,828,828	32,584,251,906	36,336,349,444	51,113,689,975	43,052,031,111	56,779,463,117	51,463,748,176	57,759,647,995	54,769,590,467	57,600,159,603
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-65.09	-6.17	-10.33	-28.91	18.73	-24.18	10.33	-10.90	5.46	-4.91	13.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.32	-1.60	-4.25	-66.74	3.75	3.19	2.64	2.28	2.98	2.95	3.27
2	**Giá vốn**	15,392,199,614	33,277,862,443	32,556,703,686	43,388,907,648	42,100,689,353	42,458,399,369	47,462,351,247	40,367,096,892	50,182,705,135	46,119,951,601	49,198,110,344
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-4,717,722,924	-2,704,033,615	27,548,220	-7,052,558,204	9,013,000,622	593,631,742	9,317,111,870	11,096,651,284	7,576,942,860	8,649,638,866	8,402,049,259
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-44.20	-8.84	0.08	-19.41	17.63	1.38	16.41	21.56	13.12	15.79	14.59
4	**Chi phí tài chính**	3,236,313,518	3,081,553,157	3,003,472,225	2,581,697,548	2,775,629,136	2,588,807,372	1,515,435,279	532,287,972	1,512,258,969	1,992,433,786	2,457,291,035
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.32	10.08	9.22	7.10	5.43	6.01	2.67	1.03	2.62	3.64	4.27
5	**Chi phí bán hàng**	53,824,661	1,691,504,729	1,741,741,201	1,677,532,542	2,541,374,091	2,096,968,629	2,802,331,851	2,937,049,001	2,118,430,051	2,408,394,257	2,737,060,002
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.50	5.53	5.35	4.62	4.97	4.87	4.94	5.71	3.67	4.40	4.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,174,140,762	3,034,254,366	2,149,689,975	2,771,118,658	2,458,806,975	2,898,923,389	3,767,382,121	3,718,231,736	3,053,829,658	3,246,486,683	3,317,671,532
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.37	9.92	6.60	7.63	4.81	6.73	6.64	7.22	5.29	5.93	5.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-14,213,961,278	-11,433,520,939	-7,129,215,913	-14,161,443,916	135,794,377	-7,007,218,984	973,778,734	3,234,763,541	874,364,796	989,801,962	21,108,910
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.32	60.38	-49.66	-10,528.59	-101.94	-819.59	-69.90	269.96	-11.66	4,589.02	-100.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-133.16	-37.40	-21.88	-38.97	0.27	-16.28	1.72	6.29	1.51	1.81	0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	42.66	59.84	92.90	2,601.00	1.00	-51.98	4.53	14.34	4.51	5.34	0.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,542,222	270,973	148,851,119	246,450,657	39,717,616	1,147,787,542	3,008,403,427	818,553,459	2,271,406,887	1,231,335,034	1,103,024,190
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,720,555,314	4,241,349,829	3,307,903,689	4,026,450,657	2,187,576,348	2,407,829,306	4,147,244,572	2,941,099,522	3,031,546,025	3,374,301,577	2,865,392,827
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.49	13.87	10.15	11.08	4.28	5.59	7.30	5.71	5.25	6.16	4.97
10	**Tồn kho (TK)**	2,056,065,985	3,943,178,501	5,678,532,498	5,622,478,090	9,867,791,748	9,381,476,333	14,410,567,748	12,154,498,156	8,626,391,119	17,761,254,556	14,369,858,311
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.26	12.90	17.43	15.47	19.31	21.79	25.38	23.62	14.93	32.43	24.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,410,658,860	75,230,230,812	75,230,230,812	74,000,341,335	67,715,512,465	66,534,041,557	61,392,454,405	31,803,874,921	31,843,037,679	30,451,788,159	29,983,606,341
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.41	0.43	0.49	0.75	0.65	0.92	1.62	1.81	1.80	1.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,440,641,996	22,681,599,286	14,209,561,897	14,209,561,897	14,209,561,897
13	**Tổng nợ**	64,288,832,303	61,195,108,158	53,373,487,345	48,819,016,876	34,278,609,462	39,332,171,670	38,916,860,265	25,694,338,302	19,017,846,525	29,209,086,438	30,495,336,249
	Nợ ngắn hạn	61,264,011,979	57,692,458,029	49,074,987,345	38,073,437,804	31,214,168,809	33,241,331,017	31,787,519,612	17,847,099,902	18,997,846,525	28,402,213,038	28,330,474,661
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,024,820,324	3,502,650,129	4,298,500,000	10,745,579,072	3,064,440,653	6,090,840,653	7,129,340,653	7,847,238,400	20,000,000	806,873,400	2,164,861,588
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.93	-3.20	-6.96	-89.66	2.52	2.92	1.81	1.14	0.98	1.57	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	602.27	200.16	163.80	134.35	67.06	91.36	68.54	49.93	32.93	53.33	52.94
14	**Vốn điều lệ**	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-33,321,159,550	-19,107,198,272	-7,673,677,333	-544,461,420	13,616,982,496	13,481,188,119	21,481,309,603	22,558,340,869	19,374,577,328	18,551,212,532	17,588,410,570

HMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,119,518,564,183	3,411,484,927,472	3,830,564,756,476	3,630,935,425,010	4,493,957,116,626	3,826,793,022,607	2,768,734,272,334	2,361,358,784,653	2,042,492,384,190	2,919,845,425,766	3,097,441,300,407
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.56	-10.94	5.50	-19.20	17.43	38.21	17.25	15.61	-30.05	-5.73	-28.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.73	8.92	7.91	9.56	12.72	9.12	7.05	6.97	7.40	8.83	9.11
2	**Giá vốn**	3,036,653,261,485	3,337,642,511,584	3,578,747,979,779	3,464,395,420,479	4,415,300,316,221	3,561,222,653,422	2,570,829,719,703	2,216,432,019,876	2,016,538,625,638	2,796,207,398,543	2,959,750,821,649
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	82,865,302,698	73,842,415,888	251,816,776,697	166,540,004,531	78,656,800,405	265,570,369,185	197,904,552,631	144,926,764,777	25,953,758,552	123,638,027,223	137,690,478,758
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.66	2.16	6.57	4.59	1.75	6.94	7.15	6.14	1.27	4.23	4.45
4	**Chi phí tài chính**	32,404,421,425	36,379,249,448	5,820,052,406	5,112,133,996	27,994,312,856	35,219,471,966	13,766,468,040	31,566,552,246	40,854,368,900	36,466,868,421	46,647,120,214
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.04	1.07	0.15	0.14	0.62	0.92	0.50	1.34	2.00	1.25	1.51
5	**Chi phí bán hàng**	45,884,684,870	44,426,125,285	56,298,819,361	56,293,801,900	41,362,003,665	66,450,201,556	65,581,951,588	56,097,544,766	36,494,952,082	46,286,243,269	40,585,768,124
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.47	1.30	1.47	1.55	0.92	1.74	2.37	2.38	1.79	1.59	1.31
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,726,325,123	15,053,478,833	32,540,305,495	32,227,961,937	13,693,899,893	58,697,767,262	35,876,015,262	21,649,236,825	20,412,396,933	40,311,642,792	26,459,402,399
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.50	0.44	0.85	0.89	0.30	1.53	1.30	0.92	1.00	1.38	0.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,149,396,027	3,127,252,687	142,094,420,399	37,926,066,824	11,401,051,069	98,183,948,825	80,720,014,263	62,656,631,606	-33,441,986,587	22,456,181,355	22,637,320,406
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	576.29	-97.80	274.66	232.65	-88.39	21.64	28.83	-287.36	-248.92	-0.80	-16.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.68	0.09	3.71	1.04	0.25	2.57	2.92	2.65	-1.64	0.77	0.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.24	0.82	29.35	9.99	3.23	23.40	20.56	18.49	-12.11	6.79	6.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	447,235,854,020	60,828,653,179	30,289,998,476	23,374,736,655	32,189,595,611	40,008,114,683	47,273,323,740	64,042,920,955	20,341,953,733	10,835,472,681	28,525,964,638
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	350,684,683,188	334,037,629,334	286,490,742,643	271,082,528,255	320,147,313,836	258,873,233,530	367,637,675,437	233,666,364,945	244,411,259,111	350,044,590,221	283,787,122,414
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.24	9.79	7.48	7.47	7.12	6.76	13.28	9.90	11.97	11.99	9.16
10	**Tồn kho (TK)**	344,755,101,610	594,815,561,618	814,214,011,995	461,467,131,616	470,769,750,501	448,117,301,481	465,997,764,372	305,885,851,741	328,605,887,469	433,800,110,874	446,329,895,587
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.05	17.44	21.26	12.71	10.48	11.71	16.83	12.95	16.09	14.86	14.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	79,572,331,325	75,822,216,059	69,089,060,195	68,754,209,802	67,263,378,941	67,088,267,944	66,864,128,763	65,683,717,719	71,293,921,959	89,222,889,678	88,948,018,405
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	39.20	44.99	55.44	52.81	66.81	57.04	41.41	35.95	28.65	32.73	34.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,382,906	674,062,457	213,650,909	0	0	11,940,800	0	0	934,400,909	2,766,622,639	1,708,839,502
13	**Tổng nợ**	876,194,953,509	762,326,984,599	777,389,125,567	513,268,476,037	600,448,626,817	467,806,112,112	667,439,762,655	436,417,870,699	583,097,586,952	761,611,527,146	696,683,326,176
	Nợ ngắn hạn	850,728,465,319	739,044,096,013	754,467,943,589	491,526,555,177	581,017,635,531	450,107,414,821	646,157,467,159	413,236,524,243	563,178,356,227	735,479,197,144	657,234,275,225
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,466,488,190	23,282,888,586	22,921,181,978	21,741,920,860	19,430,991,286	17,698,697,291	21,282,295,496	23,181,346,456	19,919,230,725	26,132,330,002	39,449,050,951
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.17	1.99	1.61	1.35	1.70	1.11	1.70	1.29	2.11	2.30	2.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.09	22.35	20.29	14.14	13.36	12.22	24.11	18.48	28.55	26.08	22.49
14	**Vốn điều lệ**	272,999,990,000	272,999,990,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	403,688,956,327	382,539,560,300	484,207,002,249	379,719,173,433	353,194,157,678	419,620,561,017	392,547,991,232	338,791,951,443	276,135,319,837	330,790,993,179	339,835,977,018
HMG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,011,131,831,768	3,551,696,440,774	2,492,022,076,906	1,904,452,815,686	2,156,266,003,435	2,232,281,867,348	1,973,029,073,775	1,617,325,412,330	2,268,004,349,757	2,122,304,458,613	1,655,243,050,342
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.94	42.52	30.85	-11.68	-3.41	13.14	21.99	-28.69	6.87	28.22	-12.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	37.59	34.79	26.14	21.51	24.66	22.41	21.51	20.16	31.28	31.77	34.68
2	**Giá vốn**	3,943,061,989,512	3,497,904,938,540	2,439,355,050,721	1,868,617,694,093	2,126,992,921,903	2,195,853,851,238	1,922,918,789,641	1,563,175,196,838	2,191,046,104,863	2,068,675,058,374	1,626,540,543,488
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	68,069,842,256	53,791,502,234	52,667,026,185	35,835,121,593	29,273,081,532	36,428,016,110	50,110,284,134	54,150,215,492	76,958,244,894	53,629,400,239	28,702,506,854
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.70	1.51	2.11	1.88	1.36	1.63	2.54	3.35	3.39	2.53	1.73
4	**Chi phí tài chính**	16,620,179,387	12,152,429,365	7,985,166,059	6,596,675,050	10,035,149,162	5,134,528,087	1,234,118,789	9,452,792,618	12,481,326,144	13,111,532,066	14,251,642,406
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.41	0.34	0.32	0.35	0.47	0.23	0.06	0.58	0.55	0.62	0.86
5	**Chi phí bán hàng**	14,038,598,013	11,046,445,468	11,680,566,381	12,648,438,554	12,411,081,560	12,863,158,922	21,603,651,059	34,574,580,668	78,305,190,464	36,725,407,938	19,948,134,872
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.31	0.47	0.66	0.58	0.58	1.09	2.14	3.45	1.73	1.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,956,947,216	25,116,903,837	25,240,836,119	18,786,595,874	20,238,732,024	21,074,558,373	23,519,815,351	18,894,737,163	19,101,789,421	23,509,071,250	47,582,713,488
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.77	0.71	1.01	0.99	0.94	0.94	1.19	1.17	0.84	1.11	2.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,565,603,447	6,963,601,684	6,665,560,101	1,114,792,716	-6,541,308,192	2,875,161,210	11,495,407,679	7,701,481,113	5,707,000,000	10,533,000,000	-45,863,982,421
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.09	4.47	497.92	-117.04	-327.51	-74.99	49.26	34.95	-45.82	-122.97	-1,101.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.29	0.20	0.27	0.06	-0.30	0.13	0.58	0.48	0.25	0.50	-2.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.84	6.82	6.99	1.26	-7.48	2.89	12.53	9.60	7.87	15.77	-96.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,390,843,746	1,871,813,421	1,818,032,970	23,014,031,689	14,639,606,296	5,346,325,430	1,535,972,215	787,018,243	5,016,382,263	44,333,812,202	7,841,206,220
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	366,356,361,201	312,711,695,005	214,971,525,928	68,773,504,619	120,754,965,594	161,168,483,953	81,487,981,171	174,389,827,136	147,411,477,141	176,254,089,490	142,513,801,853
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.13	8.80	8.63	3.61	5.60	7.22	4.13	10.78	6.50	8.30	8.61
10	**Tồn kho (TK)**	8,211,772,093	13,799,398,520	26,702,041,795	34,294,355,412	136,853,503,479	123,692,173,611	71,757,016,938	69,128,187,013	74,077,717,948	134,190,132,828	63,182,255,333
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.20	0.39	1.07	1.80	6.35	5.54	3.64	4.27	3.27	6.32	3.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	63,842,203,736	62,299,561,917	67,569,913,062	67,876,822,586	66,110,842,586	60,969,832,176	61,000,189,869	66,645,654,909	61,218,823,733	56,438,319,715	57,968,863,542
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	62.83	57.01	36.88	28.06	32.62	36.61	32.34	24.27	37.05	37.60	28.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	120,769,026	120,769,026	120,769,026	120,769,026	120,769,026
13	**Tổng nợ**	296,714,735,599	239,291,963,419	165,067,583,699	52,892,617,947	205,781,659,094	208,479,666,057	83,083,611,314	196,344,115,368	185,950,499,742	322,878,629,254	205,906,608,357
	Nợ ngắn hạn	296,714,735,599	239,291,963,419	165,067,583,699	52,892,617,947	205,781,659,094	208,479,666,057	83,083,611,314	196,344,115,368	185,950,499,742	322,878,629,254	205,772,317,396
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	134,290,961
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.78	2.34	1.73	0.60	2.35	2.09	0.91	2.45	2.56	4.83	4.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.40	6.74	6.62	2.78	9.54	9.34	4.21	12.14	8.20	15.21	12.44
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	106,694,541,217	102,078,937,770	95,335,205,086	88,553,922,118	87,439,129,402	99,618,037,594	91,713,122,186	80,217,714,507	72,516,233,394	66,809,072,782	47,735,869,358

HMH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,380,729,810	83,793,936,147	90,715,464,872	100,402,470,299	124,204,084,108	124,231,510,674	113,228,386,944	115,962,812,718	135,815,175,067	111,682,601,749	107,489,460,036
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.07	-7.63	-9.65	-19.16	-0.02	9.72	-2.36	-14.62	21.61	3.90	-10.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.42	0.38	0.42	0.53	0.50	0.42	0.44	0.53	0.51	0.50
2	**Giá vốn**	68,299,177,899	73,338,491,645	75,873,966,100	86,580,789,819	105,079,278,207	110,809,451,360	99,328,940,751	95,849,402,345	108,716,859,223	85,434,542,821	77,818,518,157
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,081,551,911	10,455,444,502	14,841,498,772	13,821,680,480	19,124,805,901	13,422,059,314	13,899,446,193	20,113,410,373	27,098,315,844	26,248,058,928	29,670,941,879
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.03	12.48	16.36	13.77	15.40	10.80	12.28	17.34	19.95	23.50	27.60
4	**Chi phí tài chính**	1,039,305,681	3,815,134,769	1,385,493,668	1,983,199,234	2,865,002,197	12,567,674,064	1,519,565,699	153,994,331	165,117,403	2,201,370,808	103,541,220
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.29	4.55	1.53	1.98	2.31	10.12	1.34	0.13	0.12	1.97	0.10
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,627,134,524	9,329,103,337	6,981,004,587	7,341,620,625	8,841,076,933	9,568,275,484	9,870,328,961	9,928,422,579	8,875,702,796	9,946,586,900	10,313,810,695
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.47	11.13	7.70	7.31	7.12	7.70	8.72	8.56	6.54	8.91	9.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,926,610,448	1,920,939,360	16,794,818,968	16,697,164,741	11,895,763,834	11,425,612,975	22,026,565,649	31,062,336,330	33,278,195,301	40,749,929,461	39,273,644,468
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	104.41	-88.56	0.58	40.36	4.11	-48.13	-29.09	-6.66	-18.34	3.76	-1.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.89	2.29	18.51	16.63	9.58	9.20	19.45	26.79	24.50	36.49	36.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.95	0.97	7.06	7.06	5.07	4.60	8.18	11.71	13.00	18.68	18.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	52,955,499,604	33,302,558,476	86,145,949,161	71,711,725,192	61,938,883,407	68,343,309,640	44,123,782,089	47,806,480,336	52,599,242,118	30,082,790,026	22,935,255,073
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,450,994,506	37,024,534,491	39,173,883,184	52,582,300,895	46,638,782,685	42,429,188,217	37,249,333,857	47,853,988,976	31,810,807,855	31,704,688,373	34,533,820,562
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.95	44.19	43.18	52.37	37.55	34.15	32.90	41.27	23.42	28.39	32.13
10	**Tồn kho (TK)**	7,060,880	137,933,887	1,112,973,696	791,944,505	392,070,858	631,513,620	656,094,633	730,863,097	409,147,190	1,137,388,059	399,996,127
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.01	0.16	1.23	0.79	0.32	0.51	0.58	0.63	0.30	1.02	0.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	175,994,470,557	192,312,713,827	197,875,307,333	181,944,253,225	184,443,516,606	183,783,373,292	187,123,109,273	162,856,805,968	160,708,277,567	138,431,523,183	118,064,244,984
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.44	0.46	0.55	0.67	0.68	0.61	0.71	0.85	0.81	0.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	661,487,074	202,363,636	254,363,636	18,888,089,677	208,363,636	639,818,192	4,772,884,899	40,662,097,159	22,823,947,544	16,089,442,317	19,698,266,490
13	**Tổng nợ**	21,105,455,705	24,709,317,971	34,961,666,022	30,467,954,501	16,548,597,309	13,799,681,172	15,891,530,111	22,592,751,685	13,319,321,096	13,929,824,187	18,856,473,012
	Nợ ngắn hạn	20,143,863,226	24,374,189,971	34,606,538,022	30,154,826,501	16,209,869,309	13,593,681,172	15,706,530,111	22,437,751,685	13,015,300,043	13,787,955,134	18,343,303,959
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	961,592,479	335,128,000	355,128,000	313,128,000	338,728,000	206,000,000	185,000,000	155,000,000	304,021,053	141,869,053	513,169,053
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.12	0.15	0.13	0.07	0.06	0.06	0.09	0.05	0.06	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.26	29.49	38.54	30.35	13.32	11.11	14.03	19.48	9.81	12.47	17.54
14	**Vốn điều lệ**	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	131,998,470,000	100,000,000,000	99,998,840,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	201,697,676,115	198,056,053,521	237,739,119,544	236,526,055,133	234,480,915,872	248,122,943,867	269,271,179,478	265,303,036,261	255,930,580,813	218,112,765,618	215,804,139,672
HMR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	67,678,200,339	51,712,842,973	87,769,523,085	74,462,922,062	53,320,016,856	63,278,478,735	44,216,439,807				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.87	-41.08	17.87	39.65	-15.74	43.11	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.67	1.22	1.93	1.34	1.58	1.14				
2	**Giá vốn**	55,442,078,051	40,944,106,839	73,384,055,058	58,554,610,745	44,122,520,434	56,045,165,444	39,706,416,873				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,236,122,288	10,768,736,134	14,385,468,027	15,908,311,317	9,197,496,422	7,233,313,291	4,510,022,934				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.08	20.82	16.39	21.36	17.25	11.43	10.20				
4	**Chi phí tài chính**	6,679,452	9,294,212	14,115,969	99,313,968	219,285,979	294,018,824	180,254,880				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.02	0.02	0.13	0.41	0.46	0.41				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,162,792,636	4,926,468,348	5,758,509,807	6,241,236,366	5,093,917,179	4,716,360,250	3,335,998,509				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.15	9.53	6.56	8.38	9.55	7.45	7.54				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,567,549,450	5,721,665,574	6,791,543,368	8,358,164,885	2,888,732,219	1,833,825,630	723,314,233				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.78	-15.75	-18.74	189.34	57.52	153.53	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.70	11.06	7.74	11.22	5.42	2.90	1.64				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.49	7.38	9.42	21.69	7.27	4.59	1.86				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,661,048,247	288,460,439	284,065,716	320,775,149	128,341,728	190,660,751	122,572,577				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,271,894,463	55,351,874,704	60,468,506,028	23,018,837,472	25,038,297,998	24,442,654,886	16,297,451,623				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	74.28	107.04	68.89	30.91	46.96	38.63	36.86				
10	**Tồn kho (TK)**	30,148,109,920	25,589,394,276	16,604,080,394	26,006,074,326	16,782,359,829	12,618,980,935	23,307,347,239				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	44.55	49.48	18.92	34.92	31.47	19.94	52.71				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,991,596,854	32,458,530,554	31,294,036,971	31,294,036,971	30,906,900,607	35,064,552,916	35,598,971,464				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.05	1.59	2.80	2.38	1.73	1.80	1.24				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,201,818,182	0	0	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	22,931,339,032	13,624,358,267	15,417,940,334	23,109,249,175	16,157,300,451	14,626,241,825	20,921,448,578				
	Nợ ngắn hạn	22,165,494,032	13,544,358,267	12,621,625,197	20,571,628,002	16,077,300,451	14,546,241,825	20,841,448,578				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	765,845,000	80,000,000	2,796,315,137	2,537,621,173	80,000,000	80,000,000	80,000,000				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.18	0.21	0.60	0.41	0.37	0.54				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.88	26.35	17.57	31.03	30.30	23.11	47.32				
14	**Vốn điều lệ**	56,124,440,000	56,124,440,000	56,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000	38,124,440,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	77,340,571,745	77,511,071,773	72,128,983,368	38,529,620,747	39,743,759,219	39,958,265,630	38,847,754,233				

HMS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	517,871,818,845	912,007,628,831	660,418,057,399	729,928,164,762	1,099,540,125,673	1,082,800,918,171	1,041,249,761,356	1,163,356,189,315	779,839,588,187	504,031,775,012	520,317,180,003
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.22	38.10	-9.52	-33.62	1.55	3.99	-10.50	49.18	54.72	-3.13	-28.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.00	1.76	1.56	1.78	2.78	2.96	3.53	4.22	3.26	0.23	2.48
2	**Giá vốn**	478,765,519,227	833,428,981,882	624,228,246,872	670,291,071,783	1,018,337,502,972	1,009,621,173,640	974,048,440,094	1,053,756,821,575	691,283,594,044	459,235,750,480	478,825,180,216
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,106,299,618	78,578,646,949	36,189,810,527	59,637,092,979	81,202,622,701	73,179,744,531	67,201,321,262	109,599,367,740	88,555,994,143	44,796,024,532	41,491,999,787
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.55	8.62	5.48	8.17	7.39	6.76	6.45	9.42	11.36	8.89	7.97
4	**Chi phí tài chính**	13,056,483,594	5,427,460,202	1,187,174,122	2,200,474,896	1,702,101,030	611,277,773	541,988,890	782,399,601	847,890,786	2,213,006,090	2,669,149,640
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.52	0.60	0.18	0.30	0.15	0.06	0.05	0.07	0.11	0.44	0.51
5	**Chi phí bán hàng**	702,003,137	524,801,451	495,864,324	994,344,301	1,177,952,148	918,756,749	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.06	0.08	0.14	0.11	0.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,841,958,901	49,109,669,327	37,551,821,560	55,082,827,838	67,908,360,020	63,419,550,194	57,532,348,806	48,232,002,792	40,798,581,069	36,813,089,667	20,478,703,451
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.92	5.38	5.69	7.55	6.18	5.86	5.53	4.15	5.23	7.30	3.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,060,870,919	83,019,531,523	32,457,757,462	30,978,070,209	44,519,609,442	64,751,973,805	52,415,525,857	67,145,316,217	47,235,467,325	21,460,217,605	17,250,218,571
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.31	155.78	4.78	-30.42	-31.25	23.54	-21.94	42.15	120.11	24.41	-25.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.59	9.10	4.91	4.24	4.05	5.98	5.03	5.77	6.06	4.26	3.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.59	15.99	7.67	7.57	11.25	17.68	17.74	24.38	19.77	0.97	8.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	68,870,677,873	90,396,563,028	236,147,357,608	269,731,225,334	51,807,590,616	56,686,031,539	217,003,259,489	200,261,619,434	184,196,159,631	65,807,010,950	30,101,908,058
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	491,114,751,023	690,449,584,452	365,837,884,375	462,433,706,179	516,369,805,696	546,382,515,855	298,452,523,996	245,791,588,934	112,725,962,240	109,694,014,009	123,052,573,953
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	94.83	75.71	55.39	63.35	46.96	50.46	28.66	21.13	14.46	21.76	23.65
10	**Tồn kho (TK)**	614,058,781,544	388,499,913,824	417,145,993,983	363,831,205,798	526,015,427,359	789,533,675,154	818,310,183,411	703,877,483,296	683,114,397,217	620,845,175,615	604,425,560,272
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	118.57	42.60	63.16	49.84	47.84	72.92	78.59	60.50	87.60	123.18	116.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	177,851,271,526	179,180,886,981	160,657,287,102	148,323,284,213	148,204,647,849	148,324,127,611	111,153,893,351	95,312,241,721			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.91	5.09	4.11	4.92	7.42	7.30	9.37	12.21	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	32,312,183,550	1,580,913,108	716,813,108	716,813,108	252,272,727	25,000,000	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	878,153,936,909	808,238,368,787	707,493,932,750	802,854,857,226	831,902,954,026	1,162,680,049,002	1,146,201,609,217	991,591,040,254	827,589,960,729	684,021,451,251	645,591,376,725
	Nợ ngắn hạn	638,282,627,674	677,575,010,707	675,713,373,384	759,639,744,842	779,178,607,265	1,097,346,743,585	1,012,276,682,082	854,424,100,227	764,368,808,983	643,508,395,326	597,582,519,789
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	239,871,309,235	130,663,358,080	31,780,559,366	43,215,112,384	52,724,346,761	65,333,305,417	133,924,927,135	137,166,940,027	63,221,151,746	40,513,055,925	48,008,856,936
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	1.56	1.67	1.96	2.10	3.17	3.88	3.60	3.46	0.31	3.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	169.57	88.62	107.13	109.99	75.66	107.38	110.08	85.24	106.12	135.71	124.08
14	**Vốn điều lệ**	101,198,460,000	92,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	518,490,610,502	519,111,125,046	423,136,907,849	409,123,311,207	395,794,558,690	366,247,505,521	295,384,133,067	275,452,497,998	238,903,350,202	2,210,493,108,990	209,835,510,162
HNA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	748,752,815,653	1,175,592,436,552	691,109,131,943	604,196,230,759	661,951,613,312	875,057,646,614	650,526,661,452	519,245,699,230	455,932,721,683		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.31	70.10	14.38	-8.73	-24.35	34.52	25.28	13.89	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.35	0.25	0.23	0.26	0.35	0.29	0.23	0.20		
2	**Giá vốn**	445,653,424,780	467,528,992,665	426,109,546,667	412,295,456,435	389,345,039,713	419,698,529,739	388,136,611,621	308,261,698,907	302,341,608,349		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	303,099,390,873	708,063,443,887	264,999,585,276	191,900,774,324	272,606,573,599	455,359,116,875	262,390,049,831	210,984,000,323	153,591,113,334		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.48	60.23	38.34	31.76	41.18	52.04	40.34	40.63	33.69		
4	**Chi phí tài chính**	34,255,995,726	72,047,817,145	104,980,687,692	135,084,946,761	174,483,866,373	216,682,067,042	232,566,779,120	246,488,594,382	258,351,734,260		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.58	6.13	15.19	22.36	26.36	24.76	35.75	47.47	56.66		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,364,926,312	28,053,101,755	24,468,997,926	22,910,461,735	26,801,597,505	25,527,286,984	23,077,172,232	18,315,293,162	16,228,478,243		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.46	2.39	3.54	3.79	4.05	2.92	3.55	3.53	3.56		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	236,522,121,928	583,473,805,281	131,373,156,894	33,529,535,788	72,946,658,027	217,416,073,774	9,452,006,851	-51,868,455,971	-118,553,457,886		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.46	344.13	291.81	-54.04	-66.45	2,200.21	-118.22	-56.25	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.59	49.63	19.01	5.55	11.02	24.85	1.45	-9.99	-26.00		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.33	17.38	4.72	1.26	2.88	8.82	0.42	-2.32	-5.18		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	92,664,874,209	445,644,092,556	170,608,725,829	73,971,681,803	120,711,063,153	191,539,905,743	195,207,431,637	129,698,140,125	33,677,214,641		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	350,715,891,733	203,424,815,593	137,299,011,092	189,039,017,682	46,080,395,231	152,033,294,398	55,644,005,882	63,672,638,287	418,956,902,860		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.84	17.30	19.87	31.29	6.96	17.37	8.55	12.26	91.89		
10	**Tồn kho (TK)**	20,422,590,130	21,322,139,098	24,913,220,284	24,271,040,256	23,347,053,038	19,094,151,105	3,011,581,323	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.73	1.81	3.60	4.02	3.53	2.18	0.46	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,897,151,831,242	5,870,845,108,702	5,863,949,544,217	5,859,101,871,407	5,861,382,801,234	5,670,260,285,860	5,754,040,117,609	5,662,002,254,042	5,356,434,713,651		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.20	0.12	0.10	0.11	0.15	0.11	0.09	0.09		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	37,916,615,968	32,344,044,404	35,404,690,088	24,842,057,116	20,442,254,830	193,363,011,101	119,578,756,653	104,133,756,288	322,809,821,451		
13	**Tổng nợ**	254,548,282,453	582,891,655,393	1,103,440,714,048	1,456,593,185,294	1,760,501,615,731	2,241,730,771,634	2,623,414,008,139	2,736,309,189,712	3,121,158,452,102		
	Nợ ngắn hạn	163,622,258,490	365,337,595,236	609,628,153,491	634,258,175,859	593,649,460,888	621,063,415,966	559,759,077,408	395,732,312,942	877,495,289,621		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,926,023,963	217,554,060,157	493,812,560,557	822,335,009,435	1,166,852,154,843	1,620,667,355,668	2,063,654,930,731	2,340,576,876,770	2,243,663,162,481		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.17	0.40	0.55	0.70	0.91	1.17	1.22	1.36		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.00	49.58	159.66	241.08	265.96	256.18	403.28	526.98	684.57		
14	**Vốn điều lệ**	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,352,322,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444	2,256,592,103,444		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,226,914,344,677	3,357,693,277,749	2,781,963,608,622	2,654,919,922,546	2,532,406,519,433	2,466,043,739,238	2,245,607,822,566	2,236,155,815,715	2,288,024,271,686		

HNB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	127,660,352,719	98,425,821,832	61,021,201,849	122,816,216,977	146,533,878,037	142,873,555,998	133,893,272,851	127,888,392,559	114,303,004,862	67,757,578,486	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.70	61.30	-50.32	-16.19	2.56	6.71	4.70	11.89	68.69	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	0.90	0.58	1.07	1.28	1.28	1.24	1.22	1.10	0.67	
2	**Giá vốn**	108,991,296,997	83,986,224,057	54,688,449,445	100,432,879,810	119,695,488,226	116,759,430,190	109,591,271,228	105,080,076,302	92,712,722,934	55,469,563,401	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,669,055,722	14,439,597,775	6,332,752,404	22,383,337,167	26,838,389,811	26,114,125,808	24,302,001,623	22,808,316,257	21,590,281,928	12,288,015,085	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.62	14.67	10.38	18.23	18.32	18.28	18.15	17.83	18.89	18.14	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,468,968,281	7,449,550,764	4,755,145,165	8,085,087,574	9,593,249,192	9,388,316,922	8,728,599,733	7,934,832,996	7,588,426,350	5,431,539,294	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.63	7.57	7.79	6.58	6.55	6.57	6.52	6.20	6.64	8.02	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,535,695,927	4,799,160,744	124,265,896	10,876,719,119	12,466,967,423	11,069,697,814	10,268,053,044	9,559,650,397	8,502,508,055	5,432,537,890	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	77.86	3,762.01	-98.86	-12.76	12.62	7.81	7.41	12.43	56.51	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.69	4.88	0.20	8.86	8.51	7.75	7.67	7.47	7.44	8.02	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.69	4.39	0.12	9.46	10.93	9.94	9.53	9.11	8.20	5.41	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	82,013,121,003	76,592,889,575	52,128,923,057	61,493,542,230	55,029,920,460	50,792,324,306	40,838,094,903	33,094,587,993	28,164,251,716	25,536,693,891	17,049,343,132
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,861,119,059	2,238,199,667	1,222,665,086	1,370,099,060	3,340,603,346	1,314,944,003	1,948,558,059	1,105,857,043	1,304,811,097	3,897,282,698	1,393,597,628
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.02	2.27	2.00	1.12	2.28	0.92	1.46	0.86	1.14	5.75	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	186,477,598,770	179,818,133,962	179,145,525,045	177,729,818,227	173,294,356,716	166,496,201,807	160,407,184,822	151,862,761,863	143,192,075,122	130,973,522,764	130,684,884,411
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	0.55	0.34	0.69	0.85	0.86	0.83	0.84	0.80	0.52	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	196,078,302	268,800,524	832,034,666	832,034,666	1,292,913,212	1,179,458,666	1,608,134,575	1,458,460,575	1,291,437,848	1,192,854,211	547,366,818
13	**Tổng nợ**	23,867,325,677	19,005,204,246	4,900,022,099	14,529,337,327	15,755,490,739	16,131,827,639	15,147,295,367	12,906,233,778	13,439,089,467	13,058,940,580	12,326,525,815
	Nợ ngắn hạn	23,867,325,677	19,005,204,246	4,900,022,099	14,529,337,327	15,755,490,739	16,131,827,639	15,147,295,367	12,906,233,778	13,439,089,467	13,058,940,580	11,954,218,510
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	372,307,305
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.17	0.05	0.13	0.14	0.14	0.14	0.12	0.13	0.13	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.70	19.31	8.03	11.83	10.75	11.29	11.31	10.09	11.76	19.27	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	111,031,325,301	109,269,724,138	105,845,557,899	115,019,054,503	114,092,088,762	111,407,732,165	107,793,106,373	104,897,905,155	103,697,679,673	100,448,167,264	95,015,629,374
HND	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,442,698,022,681	10,511,191,220,155	9,026,539,894,518	10,866,586,085,013	11,301,249,817,229	9,526,837,664,176	9,094,894,546,949	9,157,246,107,882	9,110,955,661,453	8,295,818,457,635	3,927,072,895,565
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.86	16.45	-16.93	-3.85	18.63	4.75	-0.68	0.51	9.83	111.25	6.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.90	1.66	1.45	1.57	2.17	1.67	1.75	1.94	1.88	1.60	0.71
2	**Giá vốn**	10,798,766,961,748	9,697,213,317,647	8,370,242,756,970	8,988,480,277,828	9,544,862,488,217	7,934,537,762,630	7,389,365,763,622	7,799,077,860,570	7,529,525,766,161	6,763,452,880,050	2,795,783,580,313
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	643,931,060,933	813,977,902,508	656,297,137,548	1,878,105,807,185	1,756,387,329,012	1,592,299,901,546	1,705,528,783,327	1,358,168,247,312	1,581,429,895,292	1,532,365,577,585	1,131,289,315,252
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.63	7.74	7.27	17.28	15.54	16.71	18.75	14.83	17.36	18.47	28.81
4	**Chi phí tài chính**	80,046,728,557	170,559,686,845	153,110,280,727	295,344,626,741	397,078,992,315	997,368,043,370	1,157,521,776,819	981,023,744,401	1,101,756,799,810	1,386,285,871,914	1,113,735,808,529
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.70	1.62	1.70	2.72	3.51	10.47	12.73	10.71	12.09	16.71	28.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	107,675,068,172	117,479,828,111	97,778,383,618	119,852,558,512	153,221,891,424	169,278,235,719	157,990,969,236	107,392,229,866	96,844,411,198	93,064,889,393	58,011,957,403
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.94	1.12	1.08	1.10	1.36	1.78	1.74	1.17	1.06	1.12	1.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	441,471,552,679	546,793,075,362	455,431,900,286	1,437,815,587,283	1,172,708,215,593	424,884,991,712	395,607,655,679	287,313,851,579	391,569,789,579	330,600,299,579	279,450,305,879
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.26	20.06	-68.32	22.61	176.01	7.40	37.69	-26.63	18.44	18.30	554.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.86	5.20	5.05	13.23	10.38	4.46	4.35	3.14	4.30	3.99	7.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.34	8.66	7.31	20.79	22.56	7.46	7.63	6.10	8.10	6.39	5.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,461,450,691	615,644,569,245	638,241,225,180	1,476,544,957,452	778,548,300,978	692,439,084,575	23,440,585,724	623,691,389,054	33,138,207,254	114,831,544,482	164,136,853,373
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,909,010,684,792	2,314,441,837,472	1,766,118,562,114	1,938,645,205,015	2,277,895,890,649	1,967,016,480,133	1,818,210,212,325	1,187,494,384,518	1,688,166,357,624	1,213,907,043,106	486,810,541,391
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.42	22.02	19.57	17.84	20.16	20.65	19.99	12.97	18.53	14.63	12.40
10	**Tồn kho (TK)**	830,842,440,619	404,973,500,584	560,067,490,089	745,423,558,945	597,827,196,510	356,483,595,222	715,518,507,731	601,420,044,397	514,661,232,032	559,771,958,020	400,531,792,200
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.26	3.85	6.20	6.86	5.29	3.74	7.87	6.57	5.65	6.75	10.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,165,676,220,329	22,144,785,043,256	22,125,917,998,980	22,083,494,486,346	22,079,164,840,230	22,058,473,317,440	22,057,566,360,355	22,141,526,552,885	22,257,892,883,339	22,125,974,000,695	10,285,585,650,209
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.47	0.41	0.49	0.51	0.43	0.41	0.41	0.41	0.37	0.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	60,752,992,258	41,295,392,750	6,269,692,382	12,187,285,179	230,935,272,907	167,693,924,817	143,316,896,557	200,170,501,797	200,790,529,005	167,511,434,783	11,677,316,360,353
13	**Tổng nợ**	1,808,064,671,094	1,903,239,627,025	2,475,731,954,180	4,259,842,325,138	6,464,417,232,414	8,077,150,487,394	9,968,932,894,559	12,393,987,700,725	13,951,754,818,594	15,005,902,408,774	15,902,787,416,593
	Nợ ngắn hạn	1,800,075,477,378	1,501,073,456,990	1,327,979,436,070	2,257,070,493,317	2,937,243,745,089	2,686,557,713,949	2,768,623,031,854	3,369,816,456,130	3,243,253,378,955	3,051,300,950,345	3,607,839,338,070
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,989,193,716	402,166,170,035	1,147,752,518,110	2,002,771,831,821	3,527,173,487,325	5,390,592,773,445	7,200,309,862,705	9,024,171,244,595	10,708,501,439,639	11,954,601,458,429	12,294,948,078,523
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.30	0.40	0.62	1.24	1.42	1.92	2.63	2.89	2.90	2.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.80	18.11	27.43	39.20	57.20	84.78	109.61	135.35	153.13	180.89	404.95
14	**Vốn điều lệ**	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,012,539,362,472	6,317,553,052,293	6,226,191,877,217	6,917,035,688,336	5,199,188,986,303	5,692,281,777,793	5,185,612,033,519	4,709,020,429,562	4,835,635,091,244	5,175,910,242,208	5,527,064,977,165

HNF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,756,324,229,021	1,962,895,850,921	1,602,617,895,650	1,471,493,003,496	1,739,482,446,320	1,660,808,043,999	1,396,041,171,048	1,355,264,516,397	1,202,698,323,671	1,141,490,182,215	1,083,885,116,628
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.52	22.48	8.91	-15.41	4.74	18.97	3.01	12.69	5.36	5.31	13.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.03	2.96	2.99	3.03	4.87	6.59	4.64	4.80	4.41	4.34	6.66
2	**Giá vốn**	1,275,160,918,896	1,406,488,655,982	1,169,084,130,034	1,067,983,372,178	1,340,528,299,416	1,291,873,374,287	1,063,379,586,740	1,050,596,925,612	960,265,739,566	922,015,763,876	860,400,732,676
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	481,163,310,125	556,407,194,939	433,533,765,616	403,509,631,318	398,954,146,904	368,934,669,712	332,661,584,308	304,667,590,785	242,432,584,105	219,474,418,339	223,484,383,952
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.40	28.35	27.05	27.42	22.94	22.21	23.83	22.48	20.16	19.23	20.62
4	**Chi phí tài chính**	67,753,302,181	78,247,213,555	58,096,759,288	44,144,258,557	39,368,633,838	39,196,574,335	8,108,098,583	11,770,430,064	12,764,767,036	15,366,129,236	13,372,386,609
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.86	3.99	3.63	3.00	2.26	2.36	0.58	0.87	1.06	1.35	1.23
5	**Chi phí bán hàng**	305,007,939,057	314,746,397,474	281,547,155,381	270,768,022,622	270,315,134,300	245,961,038,640	231,128,912,302	217,987,662,764	173,711,588,670	150,852,749,268	153,843,382,937
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.37	16.03	17.57	18.40	15.54	14.81	16.56	16.08	14.44	13.22	14.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,071,854,917	45,812,975,620	50,597,713,863	47,748,668,878	51,449,350,092	38,654,724,195	35,869,054,345	42,707,283,400	38,493,670,229	32,692,097,595	33,064,784,852
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.57	2.33	3.16	3.24	2.96	2.33	2.57	3.15	3.20	2.86	3.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,954,402,536	120,003,988,866	52,227,218,413	31,633,593,403	40,845,813,620	41,365,496,078	49,333,503,660	31,651,398,414	25,649,483,378	25,256,021,703	22,215,470,734
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.87	129.77	65.10	-22.55	-1.26	-16.15	55.87	23.40	1.56	13.69	-1.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.04	6.11	3.26	2.15	2.35	2.49	3.53	2.34	2.13	2.21	2.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.25	18.07	9.73	6.51	11.45	16.40	16.38	11.21	9.41	9.60	13.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	349,386,184,696	308,395,432,779	242,122,110,519	52,343,205,211	21,786,999,656	20,479,771,672	7,028,966,160	271,267,305,137	228,008,296,229	319,868,163,640	176,878,915,842
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	451,033,230,151	472,874,563,782	494,047,978,633	600,986,727,046	773,409,754,841	454,894,243,706	378,095,180,198	95,976,104,261	69,048,059,305	86,832,003,546	36,519,686,627
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.68	24.09	30.83	40.84	44.46	27.39	27.08	7.08	5.74	7.61	3.37
10	**Tồn kho (TK)**	139,149,982,429	168,590,340,780	159,128,300,527	143,819,496,163	98,262,839,192	110,732,453,338	104,130,179,052	140,733,220,086	164,903,879,345	99,663,738,958	136,997,272,720
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.92	8.59	9.93	9.77	5.65	6.67	7.46	10.38	13.71	8.73	12.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,053,989,608,139	1,031,778,792,651	965,730,294,404	479,848,837,750	370,316,174,206	387,855,411,849	385,945,953,250	327,221,428,539	235,523,189,701	224,527,361,268	173,639,806,877
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.90	1.66	3.07	4.70	4.28	3.62	4.14	5.11	5.08	6.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	450,000,000	0	1,093,000,000	516,825,852,323	123,847,279,406	67,242,173,035	41,761,578,786	14,465,455	71,081,242,183	308,550,910	2,389,020,089
13	**Tổng nợ**	1,289,822,628,310	1,377,654,629,934	1,440,196,824,384	1,284,313,093,898	1,070,205,847,284	819,015,529,065	584,195,664,875	424,251,116,384	402,397,378,185	398,142,170,499	337,654,815,156
	Nợ ngắn hạn	876,889,558,842	909,822,838,296	865,364,608,346	773,488,829,502	589,398,080,420	501,507,291,378	549,433,003,098	408,802,852,204	380,937,920,029	375,038,623,757	307,927,814,850
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	412,933,069,468	467,831,791,638	574,832,216,038	510,824,264,396	480,807,766,864	317,508,237,687	34,762,661,777	15,448,264,180	21,459,458,156	23,103,546,742	29,727,000,306
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	2.07	2.68	2.64	3.00	3.25	1.94	1.50	1.48	1.51	2.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.44	70.18	89.87	87.28	61.52	49.31	41.85	31.30	33.46	34.88	31.15
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	108,449,070,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	579,050,562,204	664,096,359,111	536,518,734,505	485,873,195,762	356,840,970,707	252,202,043,488	301,190,559,061	282,357,055,401	272,488,131,156	263,000,903,853	162,721,719,063
HNG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	605,571,129,000	741,796,172,000	1,198,934,872,000	2,374,911,980,000	1,810,775,030,000	3,688,345,377,000	3,321,021,229,000	4,784,149,936,000	4,730,680,433,000	2,212,251,019,000	1,630,380,865,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.36	-38.13	-49.52	31.15	-50.91	11.06	-30.58	1.13	113.84	35.69	1,121.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.24	0.20	0.27	0.19	0.35	0.33	0.49	0.49	0.32	0.26
2	**Giá vốn**	1,269,905,027,000	1,712,592,338,000	1,653,257,685,000	2,227,827,927,000	1,597,611,674,000	2,187,064,427,000	2,106,498,608,000	4,624,177,419,000	3,493,579,993,000	1,184,492,722,000	715,291,677,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-664,333,898,000	-970,796,166,000	-454,322,813,000	147,084,053,000	213,163,356,000	1,501,280,950,000	1,214,522,621,000	159,972,517,000	1,237,100,440,000	1,027,758,297,000	915,089,188,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-109.70	-130.87	-37.89	6.19	11.77	40.70	36.57	3.34	26.15	46.46	56.13
4	**Chi phí tài chính**	343,586,331,000	333,727,981,000	572,451,137,000	580,791,755,000	693,201,444,000	690,572,665,000	854,439,086,000	840,423,931,000	383,460,219,000	293,137,307,000	237,399,791,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	56.74	44.99	47.75	24.46	38.28	18.72	25.73	17.57	8.11	13.25	14.56
5	**Chi phí bán hàng**	26,783,949,000	21,369,122,000	175,496,699,000	290,104,662,000	303,246,011,000	149,378,148,000	93,271,543,000	88,821,909,000	72,904,454,000	15,753,442,000	14,003,806,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.42	2.88	14.64	12.22	16.75	4.05	2.81	1.86	1.54	0.71	0.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	96,747,957,000	95,266,780,000	134,707,366,000	212,530,228,000	466,928,330,000	684,976,628,000	585,188,578,000	315,875,117,000	120,958,460,000	87,274,811,000	57,169,152,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.98	12.84	11.24	8.95	25.79	18.57	17.62	6.60	2.56	3.95	3.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,098,460,718,000	-3,576,449,702,000	-1,119,430,311,000	20,895,796,000	-2,444,401,329,000	-656,114,527,000	530,462,649,000	-1,777,852,336,000	744,008,378,000	735,618,472,000	685,325,895,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.29	219.49	-5,457.20	-100.85	272.56	-223.69	-129.84	-338.96	1.14	7.34	24,096.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-181.39	-482.13	-93.37	0.88	-134.99	-17.79	15.97	-37.16	15.73	33.25	42.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-48.70	-117.86	-18.67	0.24	-25.10	-6.15	5.22	-18.28	7.63	10.73	11.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,967,251,000	27,802,937,000	29,941,540,000	26,706,409,000	111,485,200,000	72,447,272,000	53,262,986,000	311,458,305,000	331,961,020,000	46,804,781,000	150,191,171,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	600,574,464,000	1,255,225,751,000	1,187,670,151,000	3,912,000,863,000	1,550,646,377,000	2,766,412,291,000	3,315,582,027,000	4,647,938,185,000	3,888,556,900,000	3,494,468,401,000	2,283,017,339,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	99.17	169.21	99.06	164.72	85.63	75.00	99.84	97.15	82.20	157.96	140.03
10	**Tồn kho (TK)**	1,880,825,838,000	1,662,374,800,000	1,556,614,481,000	2,223,796,840,000	2,166,596,272,000	1,294,888,066,000	1,008,560,404,000	1,495,406,566,000	2,966,320,073,000	1,140,636,497,000	797,519,526,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	310.59	224.10	129.83	93.64	119.65	35.11	30.37	31.26	62.70	51.56	48.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,348,919,143,000	7,437,157,166,000	7,742,057,487,000	11,793,661,318,000	10,476,925,849,000	11,124,291,966,000	7,989,910,734,000	8,015,686,610,000	6,246,257,348,000	4,519,219,989,000	3,015,465,804,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.07	0.10	0.15	0.20	0.17	0.33	0.42	0.60	0.76	0.49	0.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,435,299,954,000	3,888,862,683,000	4,796,085,068,000	8,082,842,476,000	10,012,930,483,000	13,270,329,599,000	13,347,574,348,000	13,360,385,870,000	9,977,184,540,000	6,431,053,932,000	5,946,054,956,000
13	**Tổng nợ**	11,840,072,367,000	9,635,373,327,000	8,020,022,982,000	15,989,847,212,000	13,542,536,476,000	19,855,671,686,000	22,129,411,861,000	25,272,150,147,000	16,986,609,990,000	10,269,183,720,000	7,037,436,610,000
	Nợ ngắn hạn	9,609,413,390,000	7,327,694,807,000	4,828,423,097,000	10,978,681,898,000	7,912,947,521,000	8,513,547,223,000	6,237,227,278,000	6,322,752,789,000	7,030,109,890,000	6,281,915,475,000	2,115,045,468,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,230,658,977,000	2,307,678,520,000	3,191,599,885,000	5,011,165,314,000	5,629,588,955,000	11,342,124,463,000	15,892,184,583,000	18,949,397,358,000	9,956,500,100,000	3,987,268,245,000	4,922,391,142,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.25	3.18	1.34	1.84	1.39	1.86	2.18	2.60	1.74	1.50	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,955.19	1,298.92	668.93	673.28	747.89	538.34	666.34	528.25	359.07	464.20	431.64
14	**Vốn điều lệ**	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	11,085,538,950,000	8,868,438,950,000	7,671,438,950,000	7,671,438,950,000	7,081,438,950,000	3,990,670,000,000	3,990,670,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,255,706,971,000	3,034,472,995,000	5,997,023,427,000	8,680,019,627,000	9,737,952,620,000	10,675,882,597,000	10,152,768,384,000	9,723,069,363,000	9,749,020,617,000	6,855,088,236,000	6,182,275,227,000

HNI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	869,534,864,259	1,128,871,678,548	779,282,344,289	900,003,373,261	1,193,531,678,584	1,349,745,091,165	1,068,343,099,321	1,006,440,091,625	1,007,100,981,709	881,739,527,579	673,767,654,072
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.97	44.86	-13.41	-24.59	-11.57	26.34	6.15	-0.07	14.22	30.87	8.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.07	2.84	2.30	2.48	4.01	5.20	4.32	5.11	5.96	6.25	6.62
2	**Giá vốn**	726,801,257,741	945,502,277,147	672,601,271,921	739,749,874,938	1,025,141,215,425	1,167,596,646,534	900,288,177,282	847,086,207,047	844,113,700,357	748,824,418,079	566,893,395,459
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	142,733,606,518	183,369,401,401	106,681,072,368	160,253,498,323	168,390,463,159	182,148,444,631	168,054,922,039	159,353,884,578	162,987,281,352	132,915,109,500	106,874,258,613
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.41	16.24	13.69	17.81	14.11	13.50	15.73	15.83	16.18	15.07	15.86
4	**Chi phí tài chính**	7,472,666,373	11,965,328,954	4,607,852,191	3,409,327,364	2,366,207,441	3,140,992,196	2,413,763,275	3,371,209,341	3,201,265,271	2,305,031,689	2,030,867,217
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	1.06	0.59	0.38	0.20	0.23	0.23	0.33	0.32	0.26	0.30
5	**Chi phí bán hàng**	14,422,650,792	15,068,429,764	12,844,442,697	12,364,258,476	13,466,003,230	14,022,968,383	11,679,368,145	10,027,975,741	10,934,620,786	10,180,827,838	7,547,059,312
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.66	1.33	1.65	1.37	1.13	1.04	1.09	1.00	1.09	1.15	1.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	52,544,669,732	59,110,316,362	49,288,308,356	25,713,456,079	40,419,987,260	53,484,771,668	48,759,532,172	45,930,558,332	55,253,082,771	42,274,795,962	38,901,701,935
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.04	5.24	6.32	2.86	3.39	3.96	4.56	4.56	5.49	4.79	5.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,473,859,086	90,411,382,848	35,258,073,467	99,722,718,761	96,971,590,490	96,174,534,248	88,135,517,152	83,878,134,788	79,114,424,078	65,042,578,813	47,422,524,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.73	156.43	-64.64	2.84	0.83	9.12	5.08	6.02	21.63	37.16	1.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.45	8.01	4.52	11.08	8.12	7.13	8.25	8.33	7.86	7.38	7.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.49	22.72	10.39	27.48	32.54	37.06	35.66	42.62	46.83	46.12	46.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	257,963,398,852	253,845,054,131	163,101,490,039	284,604,899,715	235,550,587,523	172,064,704,615	170,855,799,690	152,576,217,095	126,728,187,921	73,826,805,363	85,092,079,577
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	105,272,592,155	114,638,254,273	99,416,867,279	80,021,293,154	170,974,325,492	202,915,727,847	126,097,434,002	64,804,065,193	69,134,765,922	96,054,556,385	84,348,212,215
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.11	10.16	12.76	8.89	14.33	15.03	11.80	6.44	6.86	10.89	12.52
10	**Tồn kho (TK)**	73,196,478,616	53,842,830,062	91,377,663,012	54,754,842,899	83,581,240,049	102,904,309,861	145,096,274,916	102,113,982,480	76,441,216,505	70,801,059,094	42,191,385,451
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.42	4.77	11.73	6.08	7.00	7.62	13.58	10.15	7.59	8.03	6.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	355,738,684,761	343,197,559,474	322,578,077,150	318,213,800,514	252,642,446,207	210,446,331,106	199,038,289,943	191,018,216,069	181,941,839,304	154,851,728,552	138,804,641,407
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.44	3.29	2.42	2.83	4.72	6.41	5.37	5.27	5.54	5.69	4.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,042,418,477	21,042,418,477	21,042,418,477	21,042,418,477	22,472,385,477	22,201,808,841	21,042,418,477	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	229,684,393,098	243,139,911,537	199,711,525,316	237,642,912,023	326,132,226,220	318,692,040,614	292,646,443,830	224,946,098,440	204,460,335,652	179,908,683,341	178,487,491,728
	Nợ ngắn hạn	229,684,393,098	243,139,911,537	199,711,525,316	237,642,912,023	321,849,890,936	314,409,705,330	288,364,108,546	220,663,763,156	199,853,295,695	175,301,643,384	178,487,491,728
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	4,282,335,284	4,282,335,284	4,282,335,284	4,282,335,284	4,607,039,957	4,607,039,957	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.61	0.59	0.65	1.09	1.23	1.18	1.14	1.21	1.28	1.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.41	21.54	25.63	26.40	27.32	23.61	27.39	22.35	20.30	20.40	26.49
14	**Vốn điều lệ**	237,789,000,000	237,789,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	118,900,000,000	94,079,000,000	94,079,000,000	62,678,000,000	62,678,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	419,997,103,112	397,957,309,968	339,278,193,240	362,902,446,024	297,989,318,122	259,538,271,742	247,175,399,552	196,797,658,574	168,932,454,674	141,035,540,053	101,825,211,240
HNM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	698,809,320,244	484,159,729,203	272,271,498,381	207,396,198,188	168,078,525,543	182,960,808,083	162,497,915,037	215,120,647,904	267,804,301,569	221,876,728,367	237,874,551,811
	Tăng trưởng doanh thu (%)	44.33	77.82	31.28	23.39	-8.13	12.59	-24.46	-19.67	20.70	-6.73	6.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.57	2.87	2.09	1.83	1.51	1.34	0.86	1.03	1.27	1.05	1.78
2	**Giá vốn**	579,189,441,599	377,888,083,923	193,899,261,980	153,493,553,590	154,646,751,262	176,130,830,257	120,744,417,710	155,783,001,921	187,755,824,256	152,604,481,236	172,676,305,826
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	119,619,878,645	106,271,645,280	78,372,236,401	53,902,644,598	13,431,774,281	6,829,977,826	41,753,497,327	59,337,645,983	80,048,477,313	69,272,247,131	65,198,245,985
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.12	21.95	28.78	25.99	7.99	3.73	25.69	27.58	29.89	31.22	27.41
4	**Chi phí tài chính**	7,616,466,090	13,619,245,486	10,497,679,900	6,736,653,831	6,737,274,336	9,519,399,890	9,614,499,837	9,051,756,235	5,385,267,799	5,177,188,321	5,763,328,716
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.09	2.81	3.86	3.25	4.01	5.20	5.92	4.21	2.01	2.33	2.42
5	**Chi phí bán hàng**	62,627,870,476	48,147,270,404	32,283,237,694	30,048,523,168	25,982,646,294	34,861,781,542	35,461,634,444	33,773,556,493	57,981,657,137	46,222,187,321	44,181,476,509
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.96	9.94	11.86	14.49	15.46	19.05	21.82	15.70	21.65	20.83	18.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,650,492,346	1,532,289,136	13,243,174,817	9,772,320,967	10,314,764,969	10,046,776,534	14,585,645,642	14,486,491,056	15,130,606,797	11,090,414,948	13,001,666,421
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.81	0.32	4.86	4.71	6.14	5.49	8.98	6.73	5.65	5.00	5.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,636,967,464	38,288,606,430	16,945,335,284	1,935,248,451	-24,999,796,616	-47,585,851,995	-18,648,706,343	1,632,120,637	1,929,433,596	154,734,562	3,034,310,954
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.15	125.95	775.62	-107.74	-47.46	155.17	-1,242.61	-15.41	1,146.93	-94.90	149.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.81	7.91	6.22	0.93	-14.87	-26.01	-11.48	0.76	0.72	0.07	1.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.54	22.68	12.99	1.70	-22.40	-34.83	-9.84	0.78	0.92	0.07	2.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,398,880,697	3,177,279,944	1,526,532,370	2,023,615,566	2,032,359,227	697,524,014	4,868,765,279	1,825,284,444	13,106,016,471	87,355,784,080	2,238,560,090
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	109,324,277,738	85,375,235,128	104,366,456,545	86,688,521,569	59,364,769,033	168,533,410,672	175,072,271,802	168,379,282,999	156,485,496,236	90,236,923,340	84,039,040,544
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.64	17.63	38.33	41.80	35.32	92.11	107.74	78.27	58.43	40.67	35.33
10	**Tồn kho (TK)**	253,674,092,437	230,864,178,702	159,356,613,766	140,620,070,006	148,003,152,905	160,622,381,215	144,483,892,759	113,622,557,134	57,951,031,847	48,314,918,437	18,269,012,801
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.30	47.68	58.53	67.80	88.06	87.79	88.91	52.82	21.64	21.78	7.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	281,694,231,101	231,099,967,280	228,172,584,104	224,974,978,481	225,660,098,679	229,806,480,118	228,783,650,118	217,631,454,164	170,111,626,602	164,609,599,529	152,470,960,683
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.48	2.10	1.19	0.92	0.74	0.80	0.71	0.99	1.57	1.35	1.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	57,722,138,149	4,329,180,212	3,099,062,000	3,078,552,698	3,034,062,000	14,500,623,757	1,199,330,000	5,478,708,344	10,009,530,698	776,841,691	245,350,000
13	**Tổng nợ**	237,212,182,823	340,631,983,092	330,144,428,238	313,903,494,330	305,184,813,750	321,769,682,193	269,434,569,398	225,271,546,082	130,552,737,364	127,518,781,959	93,724,800,426
	Nợ ngắn hạn	237,212,182,823	340,631,983,092	327,651,403,794	308,774,100,548	295,762,918,559	307,611,923,117	260,366,091,505	209,786,357,325	126,046,679,084	121,604,869,959	93,724,800,426
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,493,024,444	5,129,393,782	9,421,895,191	14,157,759,076	9,068,477,893	15,485,188,757	4,506,058,280	5,913,912,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	2.02	2.53	2.76	2.73	2.36	1.42	1.08	0.62	0.60	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.95	70.36	121.26	151.35	181.57	175.87	165.81	104.72	48.75	57.47	39.40
14	**Vốn điều lệ**	444,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	125,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	446,091,756,961	168,784,789,497	130,496,183,067	113,550,847,782	111,615,599,331	136,615,395,947	189,551,902,386	209,515,648,980	210,270,620,450	212,275,036,138	134,007,209,500

HNP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	308,904,136,570	402,408,638,038	351,561,482,661	321,670,897,625	368,863,399,139	418,964,606,235	410,860,391,324	365,242,819,149	345,132,562,060	346,066,216,494	331,304,351,522
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.24	14.46	9.29	-12.79	-11.96	1.97	12.49	5.83	-0.27	4.46	-9.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.42	3.06	2.72	2.43	2.86	3.35	3.33	3.28	3.44	3.78	3.80
2	**Giá vốn**	270,805,278,694	350,802,495,676	306,811,379,332	267,837,437,234	311,712,894,587	361,691,151,440	344,815,830,577	303,993,807,894	293,509,429,738	300,122,994,793	285,825,112,468
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,098,857,876	51,606,142,362	44,750,103,329	53,833,460,391	57,150,504,552	57,273,454,795	66,044,560,747	61,249,011,255	51,623,132,322	45,943,221,701	45,479,239,054
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.33	12.82	12.73	16.74	15.49	13.67	16.07	16.77	14.96	13.28	13.73
4	**Chi phí tài chính**	1,506,799,399	4,699,613,769	1,919,846,930	2,363,112,954	3,906,784,532	4,835,831,652	2,445,287,907	1,897,332,332	2,481,766,875	2,145,068,965	2,869,376,078
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.49	1.17	0.55	0.73	1.06	1.15	0.60	0.52	0.72	0.62	0.87
5	**Chi phí bán hàng**	17,727,329,539	21,748,915,993	19,200,128,542	18,277,100,265	18,382,989,194	22,480,111,372	20,047,176,410	17,087,258,452	13,121,648,500	10,686,614,714	9,431,517,705
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.74	5.40	5.46	5.68	4.98	5.37	4.88	4.68	3.80	3.09	2.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,071,578,434	19,901,144,410	17,975,664,777	18,416,341,059	18,645,148,701	15,841,731,641	16,168,633,459	20,027,901,710	16,726,863,080	16,476,404,030	14,901,795,201
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.53	4.95	5.11	5.73	5.05	3.78	3.94	5.48	4.85	4.76	4.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,030,144,057	7,739,670,550	6,033,105,283	12,326,221,680	13,866,728,850	11,985,362,423	22,158,699,991	21,186,480,969	20,451,962,420	17,605,782,322	16,041,451,717
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.85	28.29	-51.05	-11.11	15.70	-45.91	4.59	3.59	16.17	9.75	-21.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.98	1.92	1.72	3.83	3.76	2.86	5.39	5.80	5.93	5.09	4.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.37	5.88	4.66	9.32	10.74	9.57	17.94	19.00	20.38	19.23	18.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,398,408,716	11,244,833,672	24,316,363,377	26,314,651,246	20,815,858,008	11,782,731,682	23,930,307,368	14,202,366,746	3,127,854,019	2,457,780,575	12,278,389,198
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	68,719,062,383	55,944,590,106	70,701,317,281	64,605,558,099	55,089,883,669	66,712,562,285	75,065,997,722	62,222,354,065	58,781,561,835	73,177,688,417	45,244,078,740
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.25	13.90	20.11	20.08	14.94	15.92	18.27	17.04	17.03	21.15	13.66
10	**Tồn kho (TK)**	24,631,737,383	32,034,196,212	31,072,766,751	24,072,644,084	23,408,289,806	33,796,607,146	30,714,037,538	26,944,210,517	33,384,089,926	22,613,362,144	23,852,403,966
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.97	7.96	8.84	7.48	6.35	8.07	7.48	7.38	9.67	6.53	7.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	309,892,631,703	308,745,569,679	308,406,976,813	300,068,897,804	296,004,320,325	273,228,747,684	258,029,635,988	188,959,763,901	173,968,816,335	158,312,566,178	151,938,815,449
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.00	1.30	1.14	1.07	1.25	1.53	1.59	1.93	1.98	2.19	2.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	66,816,000	11,526,702,684	789,334,011	2,253,186,845	0	7,400,000	4,284,284,418
13	**Tổng nợ**	46,777,547,473	60,297,321,734	97,238,719,535	89,201,342,292	87,943,528,109	117,535,094,107	129,965,784,887	56,287,838,251	51,295,777,223	58,956,724,973	60,530,274,441
	Nợ ngắn hạn	46,777,547,473	60,297,321,734	95,720,355,899	89,201,342,292	76,381,723,720	102,491,143,821	97,807,582,225	43,028,932,887	50,560,515,661	58,956,724,973	51,188,598,234
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,518,363,636	0	11,561,804,389	15,043,950,286	32,158,202,662	13,258,905,364	735,261,562	0	9,341,676,207
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.46	0.75	0.67	0.68	0.94	1.05	0.50	0.51	0.64	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.14	14.98	27.66	27.73	23.84	28.05	31.63	15.41	14.86	17.04	18.27
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	127,831,520,695	131,575,343,694	129,438,983,672	132,213,500,557	129,069,451,763	125,199,759,155	123,489,266,732	111,496,214,837	100,371,604,158	91,544,498,215	87,266,673,838
HNR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	100,900,369,663	114,326,901,975	102,052,124,523	103,288,464,366	127,302,100,592	138,666,508,466	125,430,686,015	270,582,048,959			437,240,105,427
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.74	12.03	-1.20	-18.86	-8.20	10.55	-53.64	#DIV/0!			-37.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.28	0.31	0.30	0.28	0.32	0.30	0.22	0.42			0.51
2	**Giá vốn**	72,636,604,906	83,286,094,234	85,767,713,763	89,067,082,225	124,638,492,803	121,839,189,840	110,593,129,182	203,303,274,383			253,442,221,473
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,263,764,757	31,040,807,741	16,284,410,760	14,221,382,141	2,663,607,789	16,827,318,626	14,837,556,833	67,278,774,576			183,797,883,954
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.01	27.15	15.96	13.77	2.09	12.14	11.83	24.86			42.04
4	**Chi phí tài chính**	26,752,362	11,331,578	33,234,921	15,032,943	51,352,328	1,579,668	28,063,652	474,090,271			318,959,152
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.01	0.03	0.01	0.04	0.00	0.02	0.18			0.07
5	**Chi phí bán hàng**	26,018,834,091	28,711,935,699	27,553,733,895	29,523,210,447	47,184,466,319	56,196,057,435	69,027,905,723	64,606,609,380			82,168,847,635
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.79	25.11	27.00	28.58	37.06	40.53	55.03	23.88			18.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,854,260,418	20,715,072,011	20,006,545,327	21,112,219,036	25,187,593,872	41,696,011,868	38,659,246,235	34,095,230,757			76,211,206,978
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.68	18.12	19.60	20.44	19.79	30.07	30.82	12.60			17.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-9,855,411,103	-13,200,596,163	-26,263,961,541	-30,952,630,306	-64,873,909,308	-78,367,973,524	-84,527,968,161	-20,182,339,222			29,511,471,795
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.34	-49.74	-15.15	-52.29	-17.22	-7.29	318.82	#DIV/0!			-85.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.77	-11.55	-25.74	-29.97	-50.96	-56.52	-67.39	-7.46			6.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.77	-3.61	-7.67	-8.39	-16.23	-16.86	-15.13	-3.14			3.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	107,451,503,480	118,181,498,688	117,465,102,741	125,525,447,192	90,393,728,029	57,569,965,590	139,829,528,159	188,751,065,737			219,030,275,102
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,814,563,994	18,994,421,954	19,476,828,567	15,474,183,303	17,002,740,459	30,290,894,458	31,333,116,303	85,540,798,344			12,842,919,672
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.67	16.61	19.09	14.98	13.36	21.84	24.98	31.61			2.94
10	**Tồn kho (TK)**	98,511,928,016	72,569,262,093	64,118,077,489	72,051,489,253	111,514,002,678	159,252,800,944	193,301,445,513	171,431,809,260			222,892,455,755
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	97.63	63.48	62.83	69.76	87.60	114.85	154.11	63.36			50.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	740,038,069,605	740,038,069,605	741,240,842,332	740,774,842,332	740,774,842,332	742,005,387,380	742,901,211,264	745,190,605,217			721,543,417,303
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.15	0.14	0.14	0.17	0.19	0.17	0.36			0.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,386,092,537	1,408,392,537	1,451,263,496	7,436,402,962	7,802,322,779			16,728,909,724
13	**Tổng nợ**	20,118,050,724	16,603,911,972	18,105,853,539	25,683,821,668	23,503,526,159	224,444,121,435	98,605,288,465	148,453,904,629			108,968,717,990
	Nợ ngắn hạn	20,118,050,724	16,603,911,972	18,062,053,539	25,640,021,668	23,077,499,982	223,990,437,465	98,179,340,215	148,119,502,169			108,670,158,110
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	43,800,000	43,800,000	426,026,177	453,683,970	425,948,250	334,402,460			298,559,880
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.05	0.05	0.07	0.06	0.48	0.18	0.23			0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.94	14.52	17.74	24.87	18.46	161.86	78.61	54.86			24.92
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	355,801,628,840	365,657,039,943	342,617,687,072	368,881,648,613	399,834,278,919	464,708,188,227	558,629,401,135	643,157,369,296			854,134,005,213

HOM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,738,164,798,762	2,066,573,780,169	1,838,900,687,683	1,688,968,187,802	1,652,709,256,025	1,734,375,639,478	1,421,717,662,995	1,581,420,392,526	1,770,252,585,877	1,745,708,192,357	1,561,806,181,665
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.89	12.38	8.88	2.19	-4.71	21.99	-10.10	-10.67	1.41	11.77	2.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.87	2.13	1.93	1.78	1.73	1.84	1.54	1.64	1.92	1.96	1.85
2	**Giá vốn**	1,458,021,078,677	1,702,730,970,061	1,591,030,577,191	1,475,102,038,834	1,468,983,750,732	1,524,899,638,375	1,232,079,538,789	1,322,327,238,542	1,468,373,714,309	1,461,140,357,771	1,340,381,131,406
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	280,143,720,085	363,842,810,108	247,870,110,492	213,866,148,968	183,725,505,293	209,476,001,103	189,638,124,206	259,093,153,984	301,878,871,568	284,567,834,586	221,425,050,259
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.12	17.61	13.48	12.66	11.12	12.08	13.34	16.38	17.05	16.30	14.18
4	**Chi phí tài chính**	14,674,445,442	13,697,833,880	10,748,243,988	15,864,220,729	22,696,622,632	19,914,348,170	24,858,680,911	26,024,851,336	37,482,510,407	53,144,438,845	73,698,445,559
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.84	0.66	0.58	0.94	1.37	1.15	1.75	1.65	2.12	3.04	4.72
5	**Chi phí bán hàng**	210,064,540,149	220,818,209,064	169,775,872,562	123,001,483,362	65,231,256,035	99,909,301,696	78,649,401,032	84,854,311,027	88,560,924,811	97,818,068,639	80,178,906,200
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.09	10.69	9.23	7.28	3.95	5.76	5.53	5.37	5.00	5.60	5.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	91,305,225,289	108,990,195,221	69,722,793,402	77,637,792,423	74,965,303,255	71,160,918,603	82,793,099,238	94,180,488,335	102,296,502,267	92,766,719,034	69,019,515,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.25	5.27	3.79	4.60	4.54	4.10	5.82	5.96	5.78	5.31	4.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-31,144,204,873	21,276,031,946	2,391,434,395	1,117,580,505	20,524,602,990	19,059,546,298	1,605,164,313	52,561,288,919	63,998,423,883	43,133,535,833	48,882,499
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-246.38	789.68	113.98	-94.55	7.69	1,087.39	-96.95	-17.87	48.37	88,139.22	-99.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.79	1.03	0.13	0.07	1.24	1.10	0.11	3.32	3.62	2.47	0.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.35	2.19	0.25	0.12	2.15	2.03	0.17	5.47	6.93	4.85	0.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	209,256,943,139	144,784,955,422	179,796,711,341	45,431,938,636	39,853,982,745	129,160,069,556	54,720,698,092	168,378,206,645	202,911,783,237	117,862,497,940	209,424,641,432
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	215,908,486,857	322,110,923,725	246,889,275,078	242,323,265,823	199,380,441,610	199,658,250,843	189,452,404,283	193,860,051,030	175,733,668,853	144,639,662,024	129,291,324,070
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.42	15.59	13.43	14.35	12.06	11.51	13.33	12.26	9.93	8.29	8.28
10	**Tồn kho (TK)**	227,406,481,119	240,252,970,991	200,541,360,570	294,889,446,664	273,596,291,775	256,666,768,994	249,533,311,609	201,807,468,221	236,644,634,690	342,931,851,412	326,713,947,742
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.08	11.63	10.91	17.46	16.55	14.80	17.55	12.76	13.37	19.64	20.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,992,608,005,679	3,059,130,125,036	3,013,321,404,264	2,969,043,351,635	2,985,099,287,045	2,894,729,827,713	2,889,933,974,172	2,835,179,808,140	2,822,071,588,710	2,798,890,648,510	2,765,046,774,661
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.68	0.61	0.57	0.55	0.60	0.49	0.56	0.63	0.62	0.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	130,649,367,514	119,579,674,492	58,489,435,497	49,281,191,236	48,128,766,530	89,062,600,449	47,612,215,804	39,592,835,321	26,172,917,774	23,827,643,209	17,134,462,877
13	**Tổng nợ**	526,245,810,366	549,263,491,232	473,531,082,749	517,127,749,685	576,775,630,618	740,843,760,519	722,514,619,405	792,689,109,802	938,397,518,372	967,304,542,876	1,160,967,961,353
	Nợ ngắn hạn	516,863,125,101	541,508,001,477	459,029,262,470	488,009,082,557	532,670,306,521	702,246,644,183	688,554,690,256	759,051,146,074	904,625,080,039	831,831,976,813	920,028,959,272
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,382,685,265	7,755,489,755	14,501,820,279	29,118,667,128	44,105,324,097	38,597,116,336	33,959,929,149	33,637,963,728	33,772,438,333	135,472,566,063	240,939,002,081
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.56	0.50	0.55	0.61	0.79	0.78	0.82	1.02	1.09	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.28	26.58	25.75	30.62	34.90	42.72	50.82	50.13	53.01	55.41	74.33
14	**Vốn điều lệ**	747,691,310,000	747,691,310,000	747,691,310,000	747,691,310,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000	720,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	929,073,453,552	972,276,715,091	951,000,683,145	947,957,836,128	953,266,393,097	940,083,013,856	921,276,213,857	961,597,489,544	923,774,700,625	888,456,055,256	845,322,519,423
HOT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	100,285,149,124	40,730,282,217	26,463,143,440	38,438,271,690	183,178,016,482	193,718,818,177	187,167,240,655	175,170,781,593	164,592,137,326	161,331,440,484	146,905,086,196
	Tăng trưởng doanh thu (%)	146.22	53.91	-31.15	-79.02	-5.44	3.50	6.85	6.43	2.02	9.82	-7.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.23	1.01	0.46	0.49	1.59	1.61	1.68	1.59	1.51	1.47	1.37
2	**Giá vốn**	72,580,587,259	45,726,986,423	38,715,164,586	49,093,690,355	129,148,263,614	132,595,304,630	134,498,900,939	133,443,905,594	128,679,492,912	124,054,701,725	108,813,937,865
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,704,561,865	-4,996,704,206	-12,252,021,146	-10,655,418,665	54,029,752,868	61,123,513,547	52,668,339,716	41,726,875,999	35,912,644,414	37,276,738,759	38,091,148,331
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.63	-12.27	-46.30	-27.72	29.50	31.55	28.14	23.82	21.82	23.11	25.93
4	**Chi phí tài chính**	462,813,912	167,142,123	11,805,235	27,952,630	51,155,234	285,297,726	1,127,669,515	704,115,054	1,248,099,927	777,144,605	14,224,246
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.41	0.04	0.07	0.03	0.15	0.60	0.40	0.76	0.48	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	8,850,817,387	2,342,098,999	640,823,152	3,296,173,185	16,571,966,508	18,059,681,661	18,619,342,826	10,225,218,864	8,627,939,357	4,251,019,669	4,193,490,823
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.83	5.75	2.42	8.58	9.05	9.32	9.95	5.84	5.24	2.63	2.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,517,945,633	9,512,199,311	9,217,885,569	13,194,475,127	22,477,973,077	18,689,371,624	18,204,455,434	17,688,855,996	14,666,544,173	8,709,432,944	8,489,303,330
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.48	23.35	34.83	34.33	12.27	9.65	9.73	10.10	8.91	5.40	5.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,831,650,025	-16,727,058,101	-21,097,884,167	-25,069,116,830	12,598,954,232	19,655,373,928	11,593,799,159	10,613,708,897	9,452,969,640	18,516,150,223	20,648,622,255
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-128.89	-20.72	-15.84	-298.98	-35.90	69.53	9.23	12.28	-48.95	-10.33	-38.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.82	-41.07	-79.73	-65.22	6.88	10.15	6.19	6.06	5.74	11.48	14.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.72	-41.57	-37.04	-32.12	10.93	16.33	10.38	9.61	8.65	16.90	19.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,829,985,383	2,801,295,462	11,100,104,293	20,000,588,449	59,677,094,710	46,471,577,670	27,281,002,826	5,943,360,194	3,356,723,720	3,555,102,539	6,999,214,911
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,392,504,820	2,285,811,153	2,033,301,490	4,201,747,128	9,169,845,949	9,244,043,463	11,003,837,874	10,706,078,740	13,988,455,331	12,903,470,690	14,498,219,875
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.38	5.61	7.68	10.93	5.01	4.77	5.88	6.11	8.50	8.00	9.87
10	**Tồn kho (TK)**	1,141,628,275	1,257,452,310	1,527,576,207	1,799,107,551	2,559,633,522	2,544,599,040	2,833,243,586	3,525,257,251	3,379,462,117	3,495,871,645	1,442,934,700
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.14	3.09	5.77	4.68	1.40	1.31	1.51	2.01	2.05	2.17	0.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	201,587,712,663	201,576,690,769	205,917,160,256	209,279,554,949	210,649,893,727	219,772,570,060	219,966,926,194	218,489,199,206	194,466,964,741	191,924,346,294	148,169,008,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.20	0.13	0.18	0.87	0.88	0.85	0.80	0.85	0.84	0.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,045,151,054	5,103,286,239	5,058,287,418	1,918,212,776	122,293,636	108,748,000	784,181,826	0	0	4,288,403,311	39,288,518,881
13	**Tổng nợ**	21,654,902,945	25,412,598,729	19,028,836,206	11,096,324,691	29,338,242,843	28,382,468,765	36,524,091,534	36,543,003,886	36,385,604,539	43,371,938,998	31,132,624,869
	Nợ ngắn hạn	21,130,179,514	24,660,076,250	18,280,307,913	10,462,677,693	28,838,739,547	27,526,700,348	28,417,605,344	29,539,446,982	34,453,247,739	43,309,938,998	31,070,624,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	524,723,431	752,522,479	748,528,293	633,646,998	499,503,296	855,768,417	8,106,486,190	7,003,556,904	1,932,356,800	62,000,000	62,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.63	0.33	0.14	0.25	0.24	0.33	0.33	0.33	0.40	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.59	62.39	71.91	28.87	16.02	14.65	19.51	20.86	22.11	26.88	21.19
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,065,762,951	40,234,112,926	56,961,171,027	78,059,055,194	115,253,429,996	120,344,312,299	111,643,137,449	110,391,790,934	109,262,169,704	109,561,040,380	107,387,477,604

HPB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	158,159,350,259	188,946,333,896	239,188,754,850	194,049,491,659	212,134,378,234	254,894,918,703	251,097,962,004	323,726,569,920	287,459,675,551	257,231,569,315	253,313,858,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.29	-21.01	23.26	-8.53	-16.78	1.51	-22.44	12.62	11.75	1.55	3.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.31	1.63	2.11	1.76	2.02	2.51	2.61	3.49	2.94	2.77	2.98
2	**Giá vốn**	140,524,717,207	170,546,724,246	217,266,251,928	169,100,126,129	188,744,912,987	226,901,253,678	225,802,223,856	294,845,497,186	257,953,166,226	231,608,835,485	226,713,070,306
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,634,633,052	18,399,609,650	21,922,502,922	24,949,365,530	23,389,465,247	27,993,665,025	25,295,738,148	28,881,072,734	29,506,509,325	25,622,733,830	26,600,788,233
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.15	9.74	9.17	12.86	11.03	10.98	10.07	8.92	10.26	9.96	10.50
4	**Chi phí tài chính**	632,745,405	1,717,591,950	671,080,489	962,268,059	1,707,927,788	1,443,630,881	2,851,158,777	4,630,000,005	658,192,455	670,554,477	798,299,250
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.91	0.28	0.50	0.81	0.57	1.14	1.43	0.23	0.26	0.32
5	**Chi phí bán hàng**	4,658,096,296	5,667,369,141	7,847,713,638	6,315,095,022	5,969,897,626	6,684,603,168	5,684,436,335	6,322,363,637	5,828,708,688	4,954,522,395	4,755,919,957
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.95	3.00	3.28	3.25	2.81	2.62	2.26	1.95	2.03	1.93	1.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,327,598,644	8,104,808,541	7,754,476,527	7,851,478,365	9,034,892,492	9,372,989,048	8,388,007,396	7,974,357,903	8,873,088,327	816,112,246	6,979,099,869
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.00	4.29	3.24	4.05	4.26	3.68	3.34	2.46	3.09	0.32	2.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,100,613,878	8,822,343,070	9,812,821,763	11,437,921,625	9,225,971,263	11,707,839,033	9,391,312,642	9,122,877,219	11,728,082,294	11,391,021,466	11,753,917,182
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.15	-10.09	-14.21	23.98	-21.20	24.67	2.94	-22.21	2.96	-3.09	-14.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.75	4.67	4.10	5.89	4.35	4.59	3.74	2.82	4.08	4.43	4.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.55	7.61	8.64	10.36	8.79	11.51	9.77	9.82	12.00	12.28	13.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,795,238,278	8,346,662,582	56,586,312,635	67,360,577,356	65,599,086,422	68,031,394,909	59,804,133,659	38,642,680,879	53,951,662,252	30,349,896,405	19,845,547,668
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,180,975,472	29,795,790,652	28,318,981,115	33,287,760,797	25,536,478,702	29,422,446,405	29,369,470,055	28,385,639,059	33,688,762,712	37,062,728,248	33,777,502,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.55	15.77	11.84	17.15	12.04	11.54	11.70	8.77	11.72	14.41	13.33
10	**Tồn kho (TK)**	31,917,617,105	34,216,809,808	31,416,682,863	18,832,205,304	16,311,523,002	16,422,446,405	10,080,056,095	7,072,443,929	22,412,048,027	48,304,559,120	35,663,420,771
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.18	18.11	13.13	9.70	7.69	6.44	4.01	2.18	7.80	18.78	14.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	108,277,927,944	109,683,919,465	129,032,492,278	127,794,750,014	128,494,750,712	124,186,070,139	123,829,697,683	150,671,581,787	140,138,163,885	136,204,940,702	133,349,304,338
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	1.72	1.85	1.52	1.65	2.05	2.03	2.15	2.05	1.89	1.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,338,132,622	150,000,000	0	0	0	0	80,000,000	0	2,832,374,764	2,216,422,820	0
13	**Tổng nợ**	26,309,777,257	43,425,735,648	46,723,992,595	42,270,741,411	43,491,294,491	51,345,815,018	46,265,349,170	32,455,014,000	51,409,625,208	63,482,277,442	43,409,586,219
	Nợ ngắn hạn	22,946,358,777	39,423,417,168	42,453,442,715	38,163,656,231	36,722,479,311	44,854,825,018	38,515,349,170	23,955,014,000	46,035,140,898	60,167,928,034	40,622,925,103
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,363,418,480	4,002,318,480	4,270,549,880	4,107,085,180	6,768,815,180	6,490,990,000	7,750,000,000	8,500,000,000	5,374,484,310	3,314,349,408	2,786,661,116
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.37	0.41	0.38	0.41	0.50	0.48	0.35	0.53	0.68	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.63	22.98	19.53	21.78	20.50	20.14	18.43	10.03	17.88	24.68	17.14
14	**Vốn điều lệ**	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000	38,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	120,532,317,771	115,950,903,893	113,574,360,823	110,363,339,060	104,901,217,435	101,675,301,172	96,132,262,139	92,882,893,357	97,708,934,544	92,757,723,127	85,055,158,648
HPD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	51,317,823,187	49,673,011,402	46,513,023,765	37,864,934,392	43,199,376,954	53,995,598,262	51,999,021,181	39,009,689,482	44,550,969,018	48,687,318,590	45,896,207,607
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.31	6.79	22.84	-12.35	-19.99	3.84	33.30	-12.44	-8.50	6.08	-7.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	0.45	0.42	0.38	0.42	0.52	0.46	0.37	0.41	0.49	0.52
2	**Giá vốn**	20,472,619,605	18,537,903,750	17,029,055,211	16,559,168,804	17,809,676,955	19,077,153,551	21,855,207,468	20,496,847,035	22,713,271,959	17,149,587,501	21,589,265,144
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,845,203,582	31,135,107,652	29,483,968,554	21,305,765,588	25,389,699,999	34,918,444,711	30,143,813,713	18,512,842,447	21,837,697,059	31,537,731,089	24,306,942,463
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.11	62.68	63.39	56.27	58.77	64.67	57.97	47.46	49.02	64.78	52.96
4	**Chi phí tài chính**	4,374,376,712	4,314,420,834	5,421,214,962	7,180,987,500	8,516,833,333	8,859,754,167	8,577,242,186	9,390,988,595	9,667,993,607	12,019,459,586	16,108,270,458
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.52	8.69	11.66	18.96	19.72	16.41	16.50	24.07	21.70	24.69	35.10
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,400,846,927	6,568,306,961	2,603,001,367	2,220,447,241	2,733,715,286	3,396,134,379	3,207,111,384	2,912,312,887	2,834,537,920	3,653,762,861	3,141,878,855
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.68	13.22	5.60	5.86	6.33	6.29	6.17	7.47	6.36	7.50	6.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,771,970,936	22,421,419,549	21,249,812,666	12,351,571,144	14,134,785,178	22,515,427,749	18,145,739,639	7,312,083,349	8,604,189,275	15,693,193,518	5,018,533,668
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.02	5.51	72.04	-12.62	-37.22	24.08	148.16	-15.02	-45.17	212.70	-6.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	46.32	45.14	45.69	32.62	32.72	41.70	34.90	18.74	19.31	32.23	10.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.56	20.30	19.40	12.35	13.64	21.57	15.90	6.86	8.00	15.65	5.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,691,981,073	9,078,216,726	15,525,753,608	11,159,786,167	10,299,089,956	7,651,263,115	8,117,227,468	5,743,385,646	141,969,164	3,627,163,119	2,398,595,700
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,238,428,999	8,444,910,348	18,332,624,279	11,993,967,675	11,557,985,009	12,770,167,664	31,296,074,090	8,957,899,986	16,535,287,495	11,509,809,457	6,337,916,967
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	103.74	17.00	39.41	31.68	26.75	23.65	60.19	22.96	37.12	23.64	13.81
10	**Tồn kho (TK)**	705,936,196	572,949,089	709,890,727	482,322,409	494,535,600	494,555,090	472,298,173	489,145,012	159,953,046	122,796,318	88,953,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.38	1.15	1.53	1.27	1.14	0.92	0.91	1.25	0.36	0.25	0.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	282,805,814,678	282,134,314,678	282,134,314,678	282,134,314,678	283,237,943,314	283,151,579,678	283,151,579,678	282,926,371,663	281,675,508,520	286,223,190,518	304,012,191,903
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.18	0.16	0.13	0.15	0.19	0.18	0.14	0.16	0.17	0.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	6,522,200	36,020,700	705,721,787	451,572,454
13	**Tổng nợ**	45,330,898,945	48,942,444,154	74,962,931,137	86,773,276,301	90,196,255,238	104,142,207,034	115,608,272,822	112,744,320,078	126,729,341,113	149,301,306,742	183,400,123,908
	Nợ ngắn hạn	14,330,898,945	12,942,444,154	26,962,931,137	26,773,276,301	18,196,255,238	20,142,207,034	19,608,272,822	31,323,227,021	63,475,132,097	60,751,097,726	69,323,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,000,000,000	36,000,000,000	48,000,000,000	60,000,000,000	72,000,000,000	84,000,000,000	96,000,000,000	81,421,093,057	63,254,209,016	88,550,209,016	114,077,123,908
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.44	0.68	0.87	0.87	1.00	1.01	1.06	1.18	1.49	2.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	88.33	98.53	161.17	229.17	208.79	192.87	222.33	289.02	284.46	306.65	399.60
14	**Vốn điều lệ**	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000	83,065,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	121,512,041,342	110,444,958,885	109,508,500,757	100,011,429,802	103,645,539,979	104,399,659,253	114,112,188,297	106,532,649,481	107,527,156,132	100,247,966,857	88,660,238,839

HPG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	118,953,027,893,654	141,409,274,460,632	149,679,789,979,345	90,118,503,426,717	63,658,192,673,791	55,836,458,379,759	46,161,691,614,304	33,283,210,159,987	27,452,932,114,333	25,525,348,822,713	18,934,292,150,531
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.88	-5.53	66.09	41.57	14.01	20.96	38.69	21.24	7.55	34.81	12.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.16	1.47	1.65	1.52	1.33	1.37	1.42	1.68	1.90	2.13	1.99
2	**Giá vốn**	106,015,187,198,082	124,645,848,221,080	108,571,380,446,353	71,214,453,522,563	52,472,820,451,654	44,165,626,148,685	35,536,120,578,221	24,532,650,438,985	21,858,956,167,813	20,338,346,539,679	15,650,540,636,204
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,937,840,695,572	16,763,426,239,552	41,108,409,532,992	18,904,049,904,154	11,185,372,222,137	11,670,832,231,074	10,625,571,036,083	8,750,559,721,002	5,593,975,946,520	5,187,002,283,034	3,283,751,514,327
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.88	11.85	27.46	20.98	17.57	20.90	23.02	26.29	20.38	20.32	17.34
4	**Chi phí tài chính**	5,191,511,844,389	7,026,723,285,241	3,731,542,257,873	2,837,406,430,588	1,181,675,710,916	772,317,161,901	555,756,583,746	367,986,756,135	566,233,897,606	563,834,231,079	528,408,903,958
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.36	4.97	2.49	3.15	1.86	1.38	1.20	1.11	2.06	2.21	2.79
5	**Chi phí bán hàng**	1,961,362,129,952	2,665,806,087,302	2,120,068,223,228	1,090,795,558,423	873,333,584,688	676,809,221,259	594,707,868,484	489,954,015,797	424,150,105,358	366,087,885,891	253,653,065,057
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.65	1.89	1.42	1.21	1.37	1.21	1.29	1.47	1.55	1.43	1.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,307,290,336,873	1,019,444,279,447	1,324,261,548,679	690,298,504,185	569,005,805,722	444,024,985,823	409,038,156,382	404,587,312,609	760,822,612,994	607,214,249,307	416,174,707,153
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.10	0.72	0.88	0.77	0.89	0.80	0.89	1.22	2.77	2.38	2.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,800,388,315,081	8,444,429,054,516	34,520,954,931,298	13,506,164,056,907	7,578,248,236,229	8,600,550,706,227	8,014,756,586,048	6,606,202,726,929	3,504,382,487,779	3,250,214,590,204	2,010,435,402,769
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.47	-75.54	155.59	78.22	-11.89	7.31	21.32	88.51	7.82	61.67	95.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.72	5.97	23.06	14.99	11.90	15.40	17.36	19.85	12.77	12.73	10.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.61	8.79	38.03	22.81	15.86	21.17	24.74	33.28	24.22	27.16	21.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,429,304,663,365	34,592,835,596,581	40,707,528,178,208	21,973,091,973,608	4,571,425,782,461	6,306,064,772,449	14,201,349,034,722	5,312,050,104,328	3,213,893,730,966	2,574,407,821,685	2,513,116,062,099
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,702,136,439,996	9,892,869,502,309	7,662,680,796,645	6,124,790,460,291	3,561,397,190,688	3,210,278,608,751	6,555,418,799,648	2,394,830,525,734	1,608,216,522,801	1,723,031,959,315	1,629,428,547,084
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.00	7.00	5.12	6.80	5.59	5.75	14.20	7.20	5.86	6.75	8.61
10	**Tồn kho (TK)**	34,504,487,406,261	34,491,111,096,123	42,134,493,932,210	26,286,822,229,202	19,411,922,748,095	14,115,139,048,908	11,748,873,281,675	10,247,175,680,697	6,937,441,787,064	7,386,389,048,165	8,029,575,289,191
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.01	24.39	28.15	29.17	30.49	25.28	25.45	30.79	25.27	28.94	42.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	106,923,132,503,430	98,976,369,133,844	91,026,106,008,677	82,616,601,097,978	43,804,940,121,895	22,992,663,946,845	21,244,526,727,212	18,855,209,473,822	13,055,040,780,097	12,431,106,424,851	11,747,912,985,324
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.11	1.43	1.64	1.09	1.45	2.43	2.17	1.77	2.10	2.05	1.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	26,098,929,377,501	13,363,274,912,355	9,698,699,397,713	6,247,213,506,994	37,435,320,467,014	38,107,320,507,117	5,468,751,412,626	1,154,980,172,259	4,342,159,437,952	429,472,156,988	133,570,569,419
13	**Tổng nợ**	84,946,167,324,422	74,222,582,021,349	87,455,796,846,810	72,291,648,082,726	53,989,393,956,205	37,600,057,830,115	20,624,604,566,341	13,376,291,239,921	11,040,058,800,235	10,123,764,654,194	13,489,417,843,130
	Nợ ngắn hạn	71,513,492,904,733	62,385,392,809,685	73,459,315,876,441	51,975,217,447,498	26,984,198,187,977	22,636,149,492,136	18,519,722,634,329	11,985,020,235,150	9,992,832,755,685	8,966,332,083,327	11,142,521,402,951
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,432,674,419,689	11,837,189,211,664	13,996,480,970,369	20,316,430,635,228	27,005,195,768,228	14,963,908,337,979	2,104,881,932,012	1,391,271,004,771	1,047,226,044,550	1,157,432,570,867	2,346,896,440,179
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.77	0.96	1.22	1.13	0.93	0.64	0.67	0.76	0.85	1.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	71.41	52.49	58.43	80.22	84.81	67.34	44.68	40.19	40.21	39.66	71.24
14	**Vốn điều lệ**	58,147,857,000,000	58,147,857,000,000	44,729,227,060,000	33,132,826,590,000	27,610,741,150,000	21,239,071,660,000	15,170,790,000,000	8,428,749,560,000	7,329,514,190,000	4,819,081,750,000	4,190,525,330,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	102,836,416,239,379	96,112,939,615,783	90,780,625,511,439	59,219,786,306,111	47,786,636,143,695	40,622,949,840,810	32,397,580,211,910	19,850,261,077,964	14,466,710,385,310	11,965,339,743,609	9,500,327,254,417
HPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	99,303,182,264	100,776,577,044	66,185,968,817	74,255,739,039	75,667,770,422	89,057,748,687	57,325,478,094	53,933,261,818	58,751,613,229	68,875,031,559	61,136,319,652
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.46	52.26	-10.87	-1.87	-15.04	55.35	6.29	-8.20	-14.70	12.66	85.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.98	1.00	0.69	0.74	0.75	0.80	0.66	0.68	0.79	0.82	0.73
2	**Giá vốn**	80,845,283,379	78,262,416,374	62,792,529,952	63,134,880,911	61,595,583,511	46,557,119,693	38,977,600,189	36,563,615,958	44,535,131,993	52,317,050,223	54,210,052,218
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,457,898,885	22,514,160,670	3,393,438,865	11,120,858,128	14,072,186,911	42,500,628,994	18,347,877,905	17,369,645,860	14,216,481,236	16,557,981,336	6,926,267,434
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.59	22.34	5.13	14.98	18.60	47.72	32.01	32.21	24.20	24.04	11.33
4	**Chi phí tài chính**	11,110,332	1,182,948,482	1,733,971,430	3,456,124,628	4,099,934,882	6,167,303,504	4,972,491,632	6,970,589,542	17,169,665,476	11,532,158,174	7,672,074,607
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	1.17	2.62	4.65	5.42	6.93	8.67	12.92	29.22	16.74	12.55
5	**Chi phí bán hàng**	800,965,680	955,199,702	1,687,485,856	1,086,903,617	1,633,784,220	419,557,832	1,090,801,493	2,114,997,569	2,591,287,267	4,020,145,210	1,930,148,132
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.81	0.95	2.55	1.46	2.16	0.47	1.90	3.92	4.41	5.84	3.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,365,806,456	5,406,926,309	4,224,313,192	5,783,184,384	5,523,418,607	6,336,262,446	5,161,992,627	4,864,224,931	4,151,717,735	4,028,568,449	3,156,632,581
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.41	5.37	6.38	7.79	7.30	7.11	9.00	9.02	7.07	5.85	5.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,234,752,233	140,711,832	-3,700,135,500	1,588,154,594	2,987,039,708	24,961,712,515	7,332,295,219	4,100,449,320	-9,426,440,369	500,906,911	-5,898,895,313
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4,330.87	-103.80	-332.98	-46.83	-88.03	240.44	78.82	-143.50	-1,981.87	-108.49	-4,599.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.28	0.14	-5.59	2.14	3.95	28.03	12.79	7.60	-16.04	0.73	-9.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.17	0.14	-3.86	1.58	2.98	22.34	8.45	5.16	-12.62	0.60	-7.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,726,015,716	22,848,018,224	13,235,515,095	21,234,421,670	9,925,551,263	26,877,923,777	12,680,363,322	5,179,573,936	5,858,701,199	4,786,544,823	20,031,034,319
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,925,194,035	2,943,320,389	6,230,829,550	3,265,803,669	6,911,009,306	1,744,174,838	1,638,234,071	3,347,673,412	485,930,340	3,267,986,719	3,678,078,805
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.97	2.92	9.41	4.40	9.13	1.96	2.86	6.21	0.83	4.74	6.02
10	**Tồn kho (TK)**	12,165,912,182	6,043,564,569	7,199,352,001	8,646,548,082	6,036,479,176	7,607,161,485	6,846,675,801	8,316,179,647	5,666,079,803	6,421,262,718	4,251,473,952
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.25	6.00	10.88	11.64	7.98	8.54	11.94	15.42	9.64	9.32	6.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	214,179,110,906	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,722,266,960	205,690,457,869	205,246,080,785	205,246,080,785	205,050,626,240	202,125,939,553
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.49	0.32	0.36	0.37	0.43	0.28	0.26	0.29	0.34	0.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	478,030,303	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	23,353,871,744	17,937,371,839	33,543,987,264	45,684,788,481	53,661,375,026	74,308,240,718	81,448,188,429	97,251,327,544	108,966,875,999	119,321,964,233	148,269,052,897
	Nợ ngắn hạn	23,353,871,744	17,937,371,839	10,384,056,459	8,527,113,926	7,741,521,243	14,644,024,838	16,315,466,869	28,912,132,964	21,860,978,379	21,532,813,602	32,758,911,292
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	23,159,930,805	37,157,674,555	45,919,853,783	59,664,215,880	65,132,721,560	68,339,194,580	87,105,897,620	97,789,150,631	115,510,141,605
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.18	0.35	0.46	0.53	0.67	0.94	1.22	1.46	1.42	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.52	17.80	50.68	61.52	70.92	83.44	142.08	180.32	185.47	173.24	242.52
14	**Vốn điều lệ**	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,076,901,020	100,532,148,787	95,813,053,085	100,271,916,085	100,305,423,491	111,731,183,783	86,769,471,268	79,437,176,049	74,676,837,229	84,103,277,598	83,602,370,687

HPI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	22,654,793,760	142,784,610,544	158,412,410,439	484,846,120,322	634,684,385,934	945,236,586,975	470,164,413,580	180,486,507,350	188,095,324,111	166,659,528,264	146,147,380,028
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-84.13	-9.87	-67.33	-23.61	-32.85	101.04	160.50	-4.05	12.86	14.04	-21.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.48	0.60	2.11	-150.11	1.21	0.47	0.20	0.31	0.28	0.23
2	**Giá vốn**	34,643,964,446	122,858,302,678	136,133,927,419	302,472,661,698	1,446,471,522,144	1,083,739,042,258	327,852,097,302	64,398,161,270	103,183,436,417	79,985,946,757	40,683,315,358
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-11,989,170,686	19,926,307,866	22,278,483,020	182,373,458,624	-811,787,136,210	-138,502,455,283	142,312,316,278	116,088,346,080	84,911,887,694	86,673,581,507	105,464,064,670
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-52.92	13.96	14.06	37.61	-127.90	-14.65	30.27	64.32	45.14	52.01	72.16
4	**Chi phí tài chính**	33,667,775	-4,032,977,112	555,098,984	4,178,565,945	2,411,379,813	-863,888,951	2,219,923,153	6,402,839,539	1,792,257,952	546,361,125	56,118,275
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	-2.82	0.35	0.86	0.38	-0.09	0.47	3.55	0.95	0.33	0.04
5	**Chi phí bán hàng**	2,952,307,412	4,094,186,408	4,370,062,924	4,702,914,124	14,327,908,336	17,425,549,194	11,050,634,064	9,904,144,890	11,917,072,782	3,528,938,408	2,468,281,408
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.03	2.87	2.76	0.97	2.26	1.84	2.35	5.49	6.34	2.12	1.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,632,999,874	31,733,941,501	29,605,080,704	33,859,427,044	36,330,767,553	40,739,222,798	43,707,412,874	41,654,226,221	29,161,764,701	22,252,166,716	26,864,520,852
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	135.22	22.23	18.69	6.98	5.72	4.31	9.30	23.08	15.50	13.35	18.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	67,459,246,738	32,698,648,645	33,666,687,822	234,687,734,223	-787,595,565,401	-151,031,362,165	91,662,210,305	72,969,239,801	54,691,766,277	64,137,529,652	76,989,240,346
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	106.31	-2.88	-85.65	-129.80	421.48	-264.77	25.62	33.42	-14.73	-16.69	29.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	297.77	22.90	21.25	48.40	-124.09	-15.98	19.50	40.43	29.08	38.48	52.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.62	11.07	12.79	102.05	18,627.24	-19.27	9.10	7.89	8.92	10.91	12.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	712,364,319,871	684,484,223,042	671,173,161,073	864,618,989,670	849,907,451,695	665,933,639,182	410,516,565,871	282,051,924,177	124,289,560,156	68,811,102,676	67,420,281,903
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	156,426,452,511	205,343,931,684	194,876,427,368	214,557,061,161	205,360,676,862	478,207,306,561	341,421,861,530	386,389,024,371	396,180,414,393	20,226,590,716	11,376,607,098
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	690.48	143.81	123.02	44.25	32.36	50.59	72.62	214.08	210.63	12.14	7.78
10	**Tồn kho (TK)**	272,242,344	649,450,954	297,763,053	328,914,148	496,470,254	454,309,433	588,211,840	570,186,721	450,674,448	472,090,437	926,877,450,979
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.20	0.45	0.19	0.07	0.08	0.05	0.13	0.32	0.24	0.28	634.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	62,672,857,560	63,703,054,988	63,108,987,988	63,108,987,988	62,428,314,729	62,247,999,164	55,937,611,355	54,512,603,537	53,861,466,008	52,419,496,888	28,696,260,742
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	2.24	2.51	7.68	10.17	15.19	8.41	3.31	3.49	3.18	5.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,292,660,712,375	1,258,074,532,434	1,257,131,714,251	1,133,947,026,172	1,127,474,247,322	714,586,701,366	661,663,389,512	737,618,701,317	657,148,436,320	792,110,555,701	21,698,516,667
13	**Tổng nợ**	2,088,219,739,785	2,126,365,022,784	2,272,425,044,452	2,481,647,013,229	3,518,763,419,890	2,507,976,232,946	1,486,867,737,583	1,262,377,279,932	1,021,639,565,347	597,784,877,037	423,658,865,030
	Nợ ngắn hạn	1,946,054,204,898	1,977,031,395,469	2,090,859,338,804	2,169,899,818,677	2,894,809,598,780	2,061,690,561,873	936,962,298,973	731,118,594,852	366,180,874,227	174,216,027,536	108,055,202,657
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	142,165,534,887	149,333,627,315	181,565,705,648	311,747,194,552	623,953,821,110	446,285,671,073	549,905,438,610	531,258,685,080	655,458,691,120	423,568,849,501	315,603,662,373
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.77	7.20	8.63	10.79	-832.21	3.20	1.48	1.37	1.67	1.02	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9,217.56	1,489.21	1,434.50	511.84	554.41	265.33	316.24	699.43	543.15	358.69	289.88
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	362,220,625,359	295,478,978,621	263,270,329,976	229,966,642,154	-4,228,192,069	783,888,373,332	1,006,953,511,785	924,783,956,455	613,212,075,107	587,755,296,269	625,342,090,071
HPM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,981,482,080	90,625,944,423	4,260,000,000	240,000,000	812,812,166	2,434,517,356	373,395,185	5,274,220,808	9,000,024,000	4,950,574,935	1,403,473,509
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-93.40	2,027.37	1,675.00	-70.47	-66.61	551.99	-92.92	-41.40	81.80	252.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	2.38	0.18	0.01	0.03	0.08	0.01	0.15	0.22	0.57	0.17
2	**Giá vốn**	2,232,463,609	58,436,250,916	587,775,385	219,934,878	2,316,123,985	3,951,793,116	3,109,460,655	5,862,360,130	6,104,232,552	2,612,266,065	903,480,848
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,749,018,471	32,189,693,507	3,672,224,615	20,065,122	-1,503,311,819	-1,517,275,760	-2,736,065,470	-588,139,322	2,895,791,448	2,338,308,870	499,992,661
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.68	35.52	86.20	8.36	-184.95	-62.32	-732.75	-11.15	32.18	47.23	35.63
4	**Chi phí tài chính**	260,744,344	45,338,803	0	0	30,991	0	197,049,795	37,269	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.36	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	52.77	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	35,834,588	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.60	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	909,675,541	9,372,007,798	1,225,475,649	-1,013,146,327	3,518,696,581	4,632,722,973	2,225,814,268	5,702,032,803	1,394,051,479	897,917,921	749,089,008
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.21	10.34	28.77	-422.14	432.90	190.29	596.10	108.11	15.49	18.14	53.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	646,497,797	14,376,259,666	249,864,921	-1,410,773,976	-6,484,118,755	2,476,420,772	-5,354,534,709	-5,903,771,486	1,476,488,792	439,251,189	98,868,490
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.50	5,653.61	-117.71	-78.24	-361.83	-146.25	-9.30	-499.85	236.14	344.28	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.81	15.86	5.87	-587.82	-797.74	101.72	-1,434.01	-111.94	16.41	8.87	7.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.67	37.76	1.05	-6.02	-26.09	7.90	-18.55	-17.25	3.68	5.08	1.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	96,541,350	11,571,939	10,408,615	77,211,482	13,301,829	6,865,733	105,891,928	3,250,132,238	22,934,326,946	2,700,655	2,743,455
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	46,875,302,192	37,315,234,497	5,550,044,750	1,910,777,946	204,274,100	1,330,354,736	4,575,592,295	6,959,614,309	15,696,918,507	11,724,313,814	6,278,681,385
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	783.67	41.18	130.28	796.16	25.13	54.65	1,225.40	131.96	174.41	236.83	447.37
10	**Tồn kho (TK)**	191,032,379	0	410,317	410,317	410,317	1,704,226	5,442,540	142,574,786	98,932,360	0	2,612,266,065
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.19	0.00	0.01	0.17	0.05	0.07	1.46	2.70	1.10	0.00	186.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,167,861,312	25,066,009,460	29,673,994,915	32,084,356,733	32,084,356,733	32,084,356,733	30,423,766,733	16,880,273,513	16,589,546,240	6,548,348,214	6,548,348,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	3.62	0.14	0.01	0.03	0.08	0.01	0.31	0.54	0.76	0.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	6,910,745,455	6,220,000,000	6,220,000,000	6,220,000,000	15,788,724,500	28,149,077,056	11,630,640,400	0	0
13	**Tổng nợ**	62,454,426,468	16,109,971,179	11,113,650,969	9,704,486,593	9,574,193,554	7,566,814,408	18,643,896,995	20,030,173,403	25,673,701,397	6,944,404,418	5,103,078,890
	Nợ ngắn hạn	23,736,267,065	16,109,971,179	11,113,650,969	9,704,486,593	9,574,193,554	7,566,814,408	18,643,896,995	20,030,173,403	25,673,701,397	6,944,404,418	5,103,078,890
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,718,159,403	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	0.42	0.47	0.41	0.39	0.24	0.65	0.59	0.64	0.80	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,044.13	17.78	260.88	4,043.54	1,177.91	310.81	4,993.07	379.78	285.26	140.27	363.60
14	**Vốn điều lệ**	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,718,159,403	38,071,661,606	23,695,401,940	23,445,537,019	24,856,310,995	31,340,429,750	28,864,008,978	34,218,543,687	40,122,315,173	8,645,826,381	8,206,575,192

HPP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,215,439,114,516	1,216,915,182,156	1,030,195,065,060	854,212,340,194	795,844,416,874	575,812,815,153	470,935,299,336	504,436,416,338	484,988,610,957	393,450,488,865	376,066,363,152
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.12	18.12	20.60	7.33	38.21	22.27	-6.64	4.01	23.27	4.62	0.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	2.77	2.31	2.03	2.23	1.89	1.75	2.02	2.37	2.11	2.26
2	**Giá vốn**	977,074,701,341	1,051,215,893,244	855,902,883,929	628,401,140,313	604,804,092,463	445,012,018,238	341,802,795,324	334,695,985,570	340,238,270,032	287,585,575,774	276,330,829,022
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	238,364,413,175	165,699,288,912	174,292,181,131	225,811,199,881	191,040,324,411	130,800,796,915	129,132,504,012	169,740,430,768	144,750,340,925	105,864,913,091	99,735,534,130
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.61	13.62	16.92	26.44	24.00	22.72	27.42	33.65	29.85	26.91	26.52
4	**Chi phí tài chính**	42,437,519,604	40,384,177,727	24,510,875,544	29,116,651,596	21,101,500,645	15,131,034,550	13,540,716,864	12,135,871,485	18,742,783,161	11,833,498,517	10,281,684,533
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.49	3.32	2.38	3.41	2.65	2.63	2.88	2.41	3.86	3.01	2.73
5	**Chi phí bán hàng**	76,380,787,157	67,826,571,104	64,258,350,589	71,229,224,378	57,576,972,328	46,830,887,737	45,228,461,381	51,552,309,128	50,106,200,887	37,480,794,658	33,821,236,991
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.28	5.57	6.24	8.34	7.23	8.13	9.60	10.22	10.33	9.53	8.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,773,050,300	25,931,518,697	24,702,123,813	27,588,506,721	28,411,813,192	24,698,251,388	25,482,364,608	30,780,577,210	25,453,931,556	19,017,062,321	19,765,362,499
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.03	2.13	2.40	3.23	3.57	4.29	5.41	6.10	5.25	4.83	5.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	92,953,868,900	33,083,481,122	71,227,618,025	105,295,881,074	87,141,480,977	61,042,135,768	55,669,865,575	82,815,973,329	46,437,412,026	34,369,418,935	29,011,595,890
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	180.97	-53.55	-32.35	20.83	42.76	9.65	-32.78	78.34	35.11	18.47	1.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.65	2.72	6.91	12.33	10.95	10.60	11.82	16.42	9.57	8.74	7.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.60	7.53	15.99	25.04	24.37	20.07	20.63	33.19	22.70	18.43	17.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	286,614,904,704	223,671,120,056	196,932,323,960	110,552,462,637	116,389,496,388	8,083,603,176	8,046,362,698	18,024,338,178	12,221,927,208	7,851,993,879	6,531,779,670
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	370,933,282,603	415,362,241,346	320,311,191,498	266,611,985,947	181,028,762,258	166,497,953,834	87,362,446,957	85,380,796,278	121,663,033,270	87,633,621,679	91,578,042,685
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.52	34.13	31.09	31.21	22.75	28.92	18.55	16.93	25.09	22.27	24.35
10	**Tồn kho (TK)**	224,592,633,357	236,638,580,326	249,470,326,624	159,192,151,498	145,200,891,537	137,300,710,440	129,744,187,279	102,256,363,324	93,102,688,802	97,106,496,730	94,556,779,568
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.48	19.45	24.22	18.64	18.24	23.84	27.55	20.27	19.20	24.68	25.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	288,855,325,144	282,381,401,717	276,722,553,470	255,905,134,307	251,426,769,638	229,212,695,352	217,200,355,746	203,977,634,890	180,947,847,013	126,193,208,092	123,934,112,922
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.21	4.31	3.72	3.34	3.17	2.51	2.17	2.47	2.68	3.12	3.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,225,621,513	4,406,311,287	472,383,513	4,867,412,255	256,000,000	2,544,334,976	8,846,808,733	3,197,007,588	2,607,695,262	26,811,032,190	2,958,435,265
13	**Tổng nợ**	719,363,223,631	773,716,554,704	657,009,213,105	449,602,762,273	398,029,583,706	317,627,539,511	262,208,959,372	226,662,997,021	221,762,384,861	185,008,818,140	172,374,776,065
	Nợ ngắn hạn	684,484,590,151	742,071,860,059	615,596,257,757	428,529,785,859	386,622,813,954	295,236,866,787	243,310,729,144	203,173,555,046	205,789,520,493	178,980,953,772	168,659,636,065
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,878,633,480	31,644,694,645	41,412,955,348	21,072,976,414	11,406,769,752	22,390,672,724	18,898,230,228	23,489,441,975	15,972,864,368	6,027,864,368	3,715,140,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.44	1.76	1.48	1.07	1.11	1.04	0.97	0.91	1.08	0.99	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.19	63.58	63.78	52.63	50.01	55.16	55.68	44.93	45.73	47.02	45.84
14	**Vốn điều lệ**	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000	80,071,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	499,691,251,629	439,480,942,298	445,379,899,389	420,498,292,915	357,574,111,600	304,197,081,895	269,818,261,565	249,542,083,981	204,581,227,205	186,450,890,277	166,596,331,488
HPT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		1,172,503,975,187	807,541,420,772	792,407,264,393	832,183,581,577	787,194,350,967	902,856,944,099	924,127,202,263	688,516,097,915	792,228,264,088	829,949,908,929
	Tăng trưởng doanh thu (%)		45.19	1.91	-4.78	5.72	-12.81	-2.30	34.22	-13.09	-4.55	18.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		9.14	6.89	7.42	7.89	7.86	9.39	10.00	7.86	8.91	9.46
2	**Giá vốn**		992,218,524,132	662,288,385,785	660,000,362,313	697,613,482,757	670,321,790,793	799,171,370,140	828,239,861,711	607,270,650,934	700,925,013,282	724,793,486,987
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		180,285,451,055	145,253,034,987	132,406,902,080	134,570,098,820	116,872,560,174	103,685,573,959	95,887,340,552	81,245,446,981	91,303,250,806	105,156,421,942
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		15.38	17.99	16.71	16.17	14.85	11.48	10.38	11.80	11.52	12.67
4	**Chi phí tài chính**		6,352,305,832	4,658,445,595	5,152,978,013	5,425,873,420	7,887,796,703	4,611,909,163	5,687,021,625	10,928,864,628	13,422,494,514	18,081,355,715
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.54	0.58	0.65	0.65	1.00	0.51	0.62	1.59	1.69	2.18
5	**Chi phí bán hàng**		119,366,495,058	102,618,615,788	88,825,889,356	80,395,964,064	70,227,991,727	66,664,561,041	57,253,209,954	52,996,986,713	53,282,235,520	54,739,689,994
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		10.18	12.71	11.21	9.66	8.92	7.38	6.20	7.70	6.73	6.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		51,115,164,304	36,101,994,975	33,545,547,145	36,400,828,563	28,729,613,283	25,499,368,917	27,771,873,603	27,304,914,002	22,122,936,964	30,090,622,006
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		4.36	4.47	4.23	4.37	3.65	2.82	3.01	3.97	2.79	3.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		21,189,893,212	19,762,612,624	14,693,706,295	16,962,931,281	14,258,943,139	11,771,950,730	9,368,591,798	6,276,327,199	10,007,456,068	9,390,153,041
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		7.22	34.50	-13.38	18.96	21.13	25.65	49.27	-37.28	6.57	63.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.81	2.45	1.85	2.04	1.81	1.30	1.01	0.91	1.26	1.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		16.52	16.87	13.75	16.08	14.23	12.24	10.14	7.16	11.26	10.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		7,274,919,184	27,568,054,523	24,405,413,696	33,064,793,825	37,756,252,938	14,595,040,001	31,137,212,964	14,281,993,654	68,442,502,418	37,153,833,986
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		241,133,988,318	172,252,028,729	225,669,595,645	295,084,254,236	232,306,129,237	318,352,027,256	255,487,947,752	284,420,841,247	336,345,945,837	327,770,361,254
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		20.57	21.33	28.48	35.46	29.51	35.26	27.65	41.31	42.46	39.49
10	**Tồn kho (TK)**		64,470,458,312	50,826,355,532	43,714,495,029	44,206,393,368	22,858,399,679	51,623,385,282	82,202,936,460	47,047,918,041	40,262,751,667	52,099,724,974
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		5.50	6.29	5.52	5.31	2.90	5.72	8.90	6.83	5.08	6.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		45,017,149,573	48,334,189,268	47,997,386,178	27,928,882,794	18,467,247,677	18,394,427,677	18,190,411,677	17,300,333,334	16,384,807,371	15,154,038,826
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		26.05	16.71	16.51	29.80	42.63	49.08	50.80	39.80	48.35	54.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		490,000,000	0	0	24,607,055,233	0	8,827,577,904	7,560,294,820	0	0	0
13	**Tổng nợ**		245,973,907,494	180,492,402,617	231,449,691,954	307,408,451,635	212,298,744,025	306,720,616,403	297,768,535,021	278,654,928,496	375,967,395,689	353,786,356,662
	Nợ ngắn hạn		245,129,087,681	179,666,506,215	225,131,132,676	300,243,408,272	212,298,744,025	305,220,616,403	297,530,246,744	278,308,428,496	375,619,395,689	353,786,356,662
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		844,819,813	825,896,402	6,318,559,278	7,165,043,363	0	1,500,000,000	238,288,277	346,500,000	348,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.92	1.54	2.17	2.91	2.12	3.19	3.22	3.18	4.23	4.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		20.98	22.35	29.21	36.94	26.97	33.97	32.22	40.47	47.46	42.63
14	**Vốn điều lệ**		90,841,010,000	82,726,050,000	82,726,050,000	75,348,880,000	75,348,880,000	75,348,880,000	68,642,010,000	68,642,010,000	68,642,010,000	68,642,010,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		128,233,787,805	117,121,150,880	106,855,980,283	105,497,576,938	100,191,557,549	96,195,258,024	92,370,576,321	87,611,520,463	88,878,115,141	87,714,797,243

HPW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,131,127,206,848	1,073,035,344,764	1,023,668,747,503	995,935,533,734	962,070,413,219	917,846,918,707	869,826,120,846	689,948,507,845	519,113,444,321	618,814,769,810	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.41	4.82	2.78	3.52	4.82	5.52	26.07	32.91	-16.11	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.01	0.97	0.96	0.94	0.95	0.95	0.79	0.61	1.40	
2	**Giá vốn**	680,968,776,477	646,128,983,172	654,647,858,309	612,954,051,880	550,413,147,283	518,183,506,696	500,369,967,594	387,019,918,623	292,559,705,587	377,104,997,490	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	450,158,430,371	426,906,361,592	369,020,889,194	382,981,481,854	411,657,265,936	399,663,412,011	369,456,153,252	302,928,589,222	226,553,738,734	241,709,772,320	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.80	39.78	36.05	38.45	42.79	43.54	42.47	43.91	43.64	39.06	
4	**Chi phí tài chính**	87,225,970,272	65,448,057,881	26,600,158,010	28,497,128,908	23,777,928,731	17,794,104,927	10,301,719,484	8,490,934,937	7,744,795,120	14,370,324,554	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.71	6.10	2.60	2.86	2.47	1.94	1.18	1.23	1.49	2.32	
5	**Chi phí bán hàng**	152,905,048,331	149,791,476,909	144,768,227,924	142,948,753,660	140,022,429,402	130,492,208,904	124,405,402,957	105,475,535,386	78,362,350,851	98,386,987,597	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.52	13.96	14.14	14.35	14.55	14.22	14.30	15.29	15.10	15.90	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	108,754,126,110	105,593,443,986	94,276,240,854	101,438,261,885	145,251,926,863	143,532,436,692	133,267,697,240	110,220,252,882	81,269,510,812	95,512,033,317	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.61	9.84	9.21	10.19	15.10	15.64	15.32	15.98	15.66	15.43	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	102,125,431,507	98,831,069,003	99,233,360,367	96,835,844,222	89,400,963,798	89,839,995,550	83,916,927,897	68,474,569,435	51,807,491,445	36,533,850,043	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.33	-0.41	2.48	8.32	-0.49	7.06	22.55	32.17	41.81	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.03	9.21	9.69	9.72	9.29	9.79	9.65	9.92	9.98	5.90	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.53	9.30	9.43	9.29	8.73	9.26	9.15	7.89	6.05	8.27	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	447,603,560,312	361,421,535,632	313,338,868,127	402,568,567,331	256,129,474,259	125,032,649,274	131,886,440,246	101,898,033,070	194,465,034,467	130,689,841,164	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,301,330,943	44,096,341,760	50,750,039,077	55,362,043,064	67,762,267,003	139,457,506,214	61,171,250,001	26,817,447,016	26,068,339,171	17,309,713,810	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.59	4.11	4.96	5.56	7.04	15.19	7.03	3.89	5.02	2.80	
10	**Tồn kho (TK)**	57,880,222,198	50,671,001,939	49,397,649,834	47,520,939,738	52,355,670,381	60,139,366,792	49,756,862,599	45,031,083,227	41,828,211,461	19,399,184,748	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.12	4.72	4.83	4.77	5.44	6.55	5.72	6.53	8.06	3.13	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,648,530,321,276	3,621,931,651,392	3,524,501,233,392	3,377,017,017,053	2,575,121,261,737	2,081,431,501,390	1,832,164,706,683	1,601,100,850,961	1,434,282,257,239	995,536,901,733	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.30	0.29	0.29	0.37	0.44	0.47	0.43	0.36	0.62	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	34,568,103,990	8,522,064,258	36,699,094,276	77,968,406,436	786,993,854,049	357,755,000,284	152,379,689,611	119,511,408,018	61,048,240,940	63,713,114,209	
13	**Tổng nợ**	1,015,149,325,015	1,142,337,162,964	1,306,736,742,554	1,548,710,358,864	1,510,636,683,569	736,735,868,278	396,916,792,979	295,581,292,622	301,631,309,974	313,907,091,798	
	Nợ ngắn hạn	184,499,733,462	222,371,113,031	255,072,940,481	467,111,296,729	639,617,708,435	199,213,004,931	176,675,944,158	151,701,494,385	150,703,886,354	118,006,343,210	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	830,649,591,553	919,966,049,933	1,051,663,802,073	1,081,599,062,135	871,018,975,134	537,522,863,347	220,240,848,821	143,879,798,237	150,927,423,620	195,900,748,588	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	1.07	1.24	1.49	1.48	0.76	0.43	0.34	0.35	0.71	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.75	106.46	127.65	155.50	157.02	80.27	45.63	42.84	58.11	50.73	
14	**Vốn điều lệ**	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	742,069,400,000	240,852,172,844	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,071,663,055,644	1,062,765,076,752	1,052,247,186,696	1,042,497,292,613	1,023,741,882,622	970,077,404,549	917,144,404,048	867,918,171,517	856,034,554,588	441,951,777,161	
HPX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,680,274,226,042	1,210,371,810,618	1,417,006,429,780	1,329,627,915,814	3,431,936,907,385	1,921,636,768,416	1,080,467,398,252	1,807,839,767,310	1,035,357,608,127		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.82	-14.58	6.57	-61.26	78.59	77.85	-40.23	74.61	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.35	0.40	0.37	1.15	0.75	0.52	1.41	0.97		
2	**Giá vốn**	1,392,219,958,307	957,229,642,517	1,071,121,021,916	990,130,932,451	2,920,646,951,023	1,530,902,797,416	797,246,871,292	1,446,715,840,262	776,104,927,440		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	288,054,267,735	253,142,168,101	345,885,407,864	339,496,983,363	511,289,956,362	390,733,971,000	283,220,526,960	361,123,927,048	259,252,680,687		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.14	20.91	24.41	25.53	14.90	20.33	26.21	19.98	25.04		
4	**Chi phí tài chính**	167,082,274,687	352,347,789,445	246,943,807,760	214,734,429,599	130,867,040,443	13,601,286,404	28,883,470,280	73,064,187,444	10,085,117,243		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.94	29.11	17.43	16.15	3.81	0.71	2.67	4.04	0.97		
5	**Chi phí bán hàng**	136,219,281,716	9,329,616,403	26,824,404,164	25,942,221,748	84,569,782,163	16,714,940,116	59,730,666,439	35,414,941,060	620,017,927		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.11	0.77	1.89	1.95	2.46	0.87	5.53	1.96	0.06		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	55,087,931,962	77,766,578,923	136,892,377,512	117,773,299,748	144,572,990,269	52,707,300,948	89,490,732,427	56,088,206,492	52,467,444,017		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.28	6.43	9.66	8.86	4.21	2.74	8.28	3.10	5.07		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	134,937,784,139	-58,361,976,268	285,748,252,650	97,611,479,211	452,967,257,732	493,228,196,185	325,168,265,805	167,979,791,165	156,964,644,329		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-331.21	-120.42	192.74	-78.45	-8.16	51.68	93.58	7.02	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.03	-4.82	20.17	7.34	13.20	25.67	30.10	9.29	15.16		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.76	-1.69	8.10	2.70	15.14	19.14	15.57	13.14	14.77		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,164,513,843	166,647,818,161	964,870,753,022	866,117,337,433	601,805,245,780	460,398,335,863	558,152,493,710	263,182,035,523	249,966,760,662		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,341,887,153,160	2,285,226,035,138	1,873,263,422,208	1,969,293,614,273	1,133,290,472,764	1,340,073,407,261	1,269,907,680,788	830,434,775,827	361,662,058,786		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	198.89	188.80	132.20	148.11	33.02	69.74	117.53	45.94	34.93		
10	**Tồn kho (TK)**	2,980,336,550,168	3,777,947,515,921	3,798,280,395,092	2,288,377,116,956	2,160,187,660,693	3,694,694,293,279	697,227,812,455	1,284,055,917,961	1,863,431,839,544		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	177.37	312.13	268.05	172.11	62.94	192.27	64.53	71.03	179.98		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	83,252,794,369	88,812,773,298	94,762,550,365	153,992,212,653	142,350,363,767	22,032,979,682	682,856,531,536	134,881,587,194	23,893,850,962		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.18	13.63	14.95	8.63	24.11	87.22	1.58	13.40	43.33		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	23,425,553,943	35,915,528,603	95,409,150,150	76,303,910,198	58,867,035,067	243,419,850,028	2,220,600,781,538	881,794,202,447	455,511,005,668		
13	**Tổng nợ**	4,709,181,848,137	6,029,434,073,386	6,051,843,415,488	3,757,582,714,943	3,836,841,692,723	4,976,540,096,093	4,487,330,344,107	3,620,824,958,394	3,361,044,254,741		
	Nợ ngắn hạn	3,889,332,435,452	3,851,578,569,730	3,516,505,767,711	2,557,752,904,340	2,298,780,887,031	3,177,161,571,666	1,744,147,185,528	2,177,774,136,948	2,435,104,296,604		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	819,849,412,685	2,177,855,503,656	2,535,337,647,777	1,199,829,810,603	1,538,060,805,692	1,799,378,524,427	2,743,183,158,579	1,443,050,821,446	925,939,958,137		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.74	1.72	1.04	1.28	1.93	2.15	2.83	3.16		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	280.26	498.15	427.09	282.60	111.80	258.97	415.31	200.28	324.63		
14	**Vốn điều lệ**	3,041,685,810,000	3,041,685,810,000	3,041,685,810,000	2,644,945,820,000	1,999,963,050,000	1,999,963,050,000	1,500,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,587,767,371,979	3,457,595,536,293	3,526,748,242,454	3,620,943,370,992	2,992,799,766,652	2,577,575,785,524	2,088,693,011,124	1,278,291,954,524	1,062,799,975,128		

HQC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	292,557,169,619	275,926,899,008	278,969,265,140	538,091,099,727	656,272,703,963	468,491,643,373	367,489,757,517	844,318,118,437	1,389,612,975,536	328,397,343,506	438,749,034,569
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.03	-1.09	-48.16	-18.01	40.08	27.48	-56.47	-39.24	323.15	-25.15	45.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.06	0.06	0.12	0.15	0.11	0.09	0.23	0.35	0.19	0.46
2	**Giá vốn**	240,764,219,682	200,530,258,121	206,205,630,502	418,526,384,936	427,514,494,616	285,784,337,807	250,588,531,005	558,021,028,766	1,001,995,465,325	256,001,306,660	330,846,557,769
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,792,949,937	75,396,640,887	72,763,634,638	119,564,714,791	228,758,209,347	182,707,305,566	116,901,226,512	286,297,089,671	387,617,510,211	72,396,036,846	107,902,476,800
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.70	27.32	26.08	22.22	34.86	39.00	31.81	33.91	27.89	22.05	24.59
4	**Chi phí tài chính**	4,776,426,813	16,990,676,223	34,294,815,326	44,525,174,849	49,427,642,517	54,283,294,520	64,631,381,979	91,011,077,558	53,446,646,714	56,071,527,241	83,491,083,954
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.63	6.16	12.29	8.27	7.53	11.59	17.59	10.78	3.85	17.07	19.03
5	**Chi phí bán hàng**	5,748,867,605	21,134,057,188	15,688,140,755	23,041,015,485	21,905,095,521	28,486,627,875	28,558,394,738	54,637,476,420	44,763,764,988	35,034,999,658	16,680,778,985
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	7.66	5.62	4.28	3.34	6.08	7.77	6.47	3.22	10.67	3.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,695,981,956	35,288,754,898	31,300,198,487	43,447,737,984	87,889,559,468	117,881,341,789	103,699,948,400	106,706,288,859	91,135,265,989	43,505,880,513	37,067,291,866
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.15	12.79	11.22	8.07	13.39	25.16	28.22	12.64	6.56	13.25	8.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,158,051,909	18,808,226,534	4,155,204,566	9,595,614,074	41,498,800,405	42,500,208,462	65,377,330,676	21,560,186,867	641,358,447,736	30,118,203,095	23,013,043,090
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.58	352.64	-56.70	-76.88	-2.36	-34.99	203.23	-96.64	2,029.47	30.87	20.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.76	6.82	1.49	1.78	6.32	9.07	17.79	2.55	46.15	9.17	5.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.12	0.43	0.10	0.22	0.96	0.99	1.54	0.59	16.03	1.71	2.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,130,342,211	32,447,898,686	29,853,555,011	29,143,096,529	34,106,891,580	36,604,556,147	44,814,786,341	69,262,486,113	54,611,352,196	26,336,351,704	20,740,949,620
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,952,300,448,422	2,904,496,186,297	2,874,941,752,904	2,882,343,795,973	3,760,083,637,447	3,354,659,268,501	2,826,533,822,834	3,135,565,775,699	3,300,689,893,834	1,883,111,390,280	1,143,777,662,545
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,009.14	1,052.63	1,030.56	535.66	572.95	716.06	769.15	371.37	237.53	573.42	260.69
10	**Tồn kho (TK)**	590,810,682,696	571,030,924,232	580,063,766,208	517,823,253,876	700,743,694,852	770,878,092,479	877,638,177,943	530,933,717,856	917,164,279,430	751,808,221,742	611,294,189,887
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	201.95	206.95	207.93	96.23	106.78	164.54	238.82	62.88	66.00	228.93	139.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,350,136,237	21,350,136,237	21,350,136,237	21,273,918,055	23,018,521,482	21,799,433,695	23,163,488,549	22,921,299,913	38,197,922,506	17,355,440,368	17,031,440,368
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.70	12.92	13.07	25.29	28.51	21.49	15.87	36.84	36.38	18.92	25.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,012,111,919	1,012,111,919	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	160,260,067	2,301,594,135	160,260,067	160,260,067
13	**Tổng nợ**	2,934,946,303,698	2,877,472,259,889	4,986,177,049,523	2,633,716,187,163	2,386,437,724,720	2,308,752,226,144	2,050,225,651,921	2,631,308,514,403	2,378,387,430,734	2,270,024,531,669	2,184,177,735,155
	Nợ ngắn hạn	2,618,605,907,947	2,670,346,048,745	3,785,016,008,702	2,586,102,706,280	2,161,764,359,403	2,063,103,774,049	1,815,228,528,209	1,795,319,935,117	1,845,439,930,143	1,384,004,583,847	1,539,155,470,045
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	316,340,395,751	207,126,211,144	1,201,161,040,821	47,613,480,883	224,673,365,317	245,648,452,095	234,997,123,712	835,988,579,286	532,947,500,591	886,019,947,822	645,022,265,110
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.66	1.15	0.61	0.55	0.54	0.48	0.71	0.59	1.29	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,003.20	1,042.84	1,787.36	489.46	363.64	492.81	557.90	311.65	171.15	691.24	497.82
14	**Vốn điều lệ**	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,766,000,000,000	4,266,000,000,000	3,950,000,000,000	1,700,000,000,000	900,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,364,489,136,353	4,359,387,509,124	4,340,591,748,204	4,336,465,330,480	4,326,994,212,807	4,285,622,913,027	4,243,318,836,557	3,682,460,985,280	4,001,114,326,367	1,763,110,542,382	955,901,615,475
HRB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	42,471,841,604	35,942,845,008	40,118,425,459	39,479,748,057	40,419,945,865	39,793,499,926	41,182,495,128	40,988,904,885	41,333,618,308		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.16	-10.41	1.62	-2.33	1.57	-3.37	0.47	-0.83	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.28	0.30	0.30	0.32	0.31	0.33	0.34	0.35		
2	**Giá vốn**	4,523,636,924	4,377,509,008	4,823,714,323	4,744,692,221	4,832,826,930	4,597,796,374	4,601,945,412	4,971,861,692	4,754,479,878		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,948,204,680	31,565,336,000	35,294,711,136	34,735,055,836	35,587,118,935	35,195,703,552	36,580,549,716	36,017,043,193	36,579,138,430		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	89.35	87.82	87.98	87.98	88.04	88.45	88.83	87.87	88.50		
4	**Chi phí tài chính**	80,943,192	28,106,788	0	262,267,500	3,787,808	0	7,974,041	156,960,000	34,049,655		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.19	0.08	0.00	0.66	0.01	0.00	0.02	0.38	0.08		
5	**Chi phí bán hàng**	524,167,405	1,705,064,362	849,867,421	1,084,793,435	1,436,534,729	1,346,513,153	1,436,641,162	1,717,824,606	1,633,637,761		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.23	4.74	2.12	2.75	3.55	3.38	3.49	4.19	3.95		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,385,250,576	13,600,914,720	13,037,304,396	14,188,585,548	14,220,776,593	13,563,243,281	13,384,639,295	11,824,900,495	11,797,457,594		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	36.22	37.84	32.50	35.94	35.18	34.08	32.50	28.85	28.54		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,339,136,543	17,586,263,872	23,294,871,194	21,947,688,037	19,405,575,558	18,340,605,031	18,933,860,627	19,338,207,256	19,127,022,999		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.71	-24.51	6.14	13.10	5.81	-3.13	-2.09	1.10	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	54.95	48.93	58.07	55.59	48.01	46.09	45.98	47.18	46.27		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.39	13.64	17.50	16.64	15.12	14.42	14.97	16.15	16.42		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,819,050,915	111,007,080,545	106,423,092,040	103,736,009,810	99,419,889,442	91,658,236,468	88,153,939,907	74,137,485,234	67,178,210,800		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	690,260,090	196,655,733	2,139,776,798	1,499,160,042	1,638,969,174	438,118,762	503,899,997	736,348,124	1,542,562,839		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.63	0.55	5.33	3.80	4.05	1.10	1.22	1.80	3.73		
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,280,387,964	2,328,038,964	111,208,826,852	111,208,826,852	111,973,705,311	111,938,523,493	111,938,523,493	111,938,523,493	110,463,388,948		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.82	15.44	0.36	0.36	0.36	0.36	0.37	0.37	0.37		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	29,953,834,692	33,078,662,439	28,188,752,745	28,959,383,788	31,919,630,458	26,624,340,121	26,179,511,372	25,441,589,152	26,422,202,002		
	Nợ ngắn hạn	11,734,313,199	15,655,864,347	10,233,746,557	12,097,090,424	15,224,685,730	9,972,073,273	9,627,737,129	9,277,136,980	10,882,575,064		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,219,521,493	17,422,798,092	17,955,006,188	16,862,293,364	16,694,944,728	16,652,266,848	16,551,774,243	16,164,452,172	15,539,626,938		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.26	0.21	0.22	0.25	0.21	0.21	0.21	0.23		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.53	92.03	70.26	73.35	78.97	66.91	63.57	62.07	63.92		
14	**Vốn điều lệ**	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000	63,384,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	134,234,967,739	128,923,908,136	133,142,304,149	131,857,629,277	128,305,401,816	127,144,760,475	126,476,374,936	119,736,110,729	116,482,405,773		

HRC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	183,174,143,323	179,203,199,069	184,909,291,311	188,513,997,292	161,494,005,452	178,260,495,640	169,664,340,474	85,430,027,150	94,472,437,135	161,393,756,494	406,072,879,129
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.22	-3.09	-1.91	16.73	-9.41	5.07	98.60	-9.57	-41.46	-60.25	-17.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.33	0.34	0.35	0.30	0.33	0.32	0.16	0.18	0.32	0.80
2	**Giá vốn**	173,758,332,334	162,213,118,040	156,006,174,669	178,998,000,441	153,924,131,163	156,309,347,762	142,627,561,757	74,284,956,931	84,545,869,632	154,334,282,930	390,581,068,662
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,415,810,989	16,990,081,029	28,903,116,642	9,515,996,851	7,569,874,289	21,951,147,878	27,036,778,717	11,145,070,219	9,926,567,503	7,059,473,564	15,491,810,467
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.14	9.48	15.63	5.05	4.69	12.31	15.94	13.05	10.51	4.37	3.82
4	**Chi phí tài chính**	16,002,662,800	14,055,358,502	15,771,181,759	17,265,107,672	14,450,694,347	9,810,405,874	5,528,233,736	1,553,172,819	2,162,039,502	3,285,851,498	1,138,929,884
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.74	7.84	8.53	9.16	8.95	5.50	3.26	1.82	2.29	2.04	0.28
5	**Chi phí bán hàng**	4,132,283,840	3,345,364,811	3,198,873,416	3,825,830,403	4,349,407,802	5,059,000,275	4,061,625,307	2,229,510,844	3,316,053,702	3,539,392,894	7,480,633,209
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.26	1.87	1.73	2.03	2.69	2.84	2.39	2.61	3.51	2.19	1.84
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,419,374,049	14,335,444,926	16,749,928,678	12,301,303,229	9,707,672,713	8,085,556,916	9,345,039,027	7,231,188,516	3,042,941,722	3,260,453,918	7,853,882,493
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.96	8.00	9.06	6.53	6.01	4.54	5.51	8.46	3.22	2.02	1.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,977,860,701	10,158,848,783	22,071,619,351	8,970,131,667	7,729,020,348	7,965,003,065	8,560,596,270	9,320,525,810	30,504,065,398	56,162,784,288	65,049,012,673
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.12	-53.97	146.06	16.06	-2.96	-6.96	-8.15	-69.44	-45.69	-13.66	-26.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.27	5.67	11.94	4.76	4.79	4.47	5.05	10.91	32.29	34.80	16.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.07	1.85	4.01	1.67	1.44	1.49	1.60	1.75	5.76	11.13	12.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,971,475,873	13,215,534,504	25,042,609,687	249,691,705,345	248,075,930,592	32,205,422,170	19,382,885,357	10,290,028,522	17,271,696,568	9,958,584,864	69,643,691,868
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,516,305,008	10,812,933,648	17,597,132,281	31,880,145,642	6,709,844,212	9,214,828,302	8,395,114,646	848,077,537	2,967,780,100	1,787,569,179	13,762,154,434
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.75	6.03	9.52	16.91	4.15	5.17	4.95	0.99	3.14	1.11	3.39
10	**Tồn kho (TK)**	14,284,532,775	24,628,354,702	38,928,853,439	22,713,663,428	42,235,093,473	24,355,049,572	11,632,922,652	5,967,999,898	5,104,924,377	6,029,882,498	33,490,028,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.80	13.74	21.05	12.05	26.15	13.66	6.86	6.99	5.40	3.74	8.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	401,106,757,822	387,530,335,142	375,440,914,383	362,903,553,739	336,499,855,197	273,578,925,713	225,762,176,353	127,300,133,296	126,037,352,250	130,316,690,638	133,840,027,734
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.46	0.49	0.52	0.48	0.65	0.75	0.67	0.75	1.24	3.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	251,874,553,157	254,292,413,974	254,926,546,151	243,522,832,734	263,312,558,483	325,172,127,951	347,251,417,517	416,443,476,861	381,962,837,229	315,413,413,310	225,603,992,815
13	**Tổng nợ**	266,785,569,518	262,474,943,043	296,750,374,250	526,099,919,068	522,775,765,963	304,700,680,387	268,240,462,592	223,433,484,283	202,028,884,522	181,918,286,793	193,605,904,401
	Nợ ngắn hạn	176,453,244,936	145,012,246,395	154,218,473,911	362,627,985,809	342,212,626,331	109,283,989,413	64,576,838,626	31,539,528,132	31,310,490,685	49,329,587,737	63,535,620,094
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,332,324,582	117,462,696,648	142,531,900,339	163,471,933,259	180,563,139,632	195,416,690,974	203,663,623,966	191,893,956,151	170,718,393,837	132,588,699,056	130,070,284,307
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.48	0.54	0.98	0.98	0.57	0.50	0.42	0.38	0.36	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	145.65	146.47	160.48	279.08	323.71	170.93	158.10	261.54	213.85	112.72	47.68
14	**Vốn điều lệ**	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	302,066,220,000	241,653,660,000	172,609,760,000	172,609,760,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	552,144,620,689	548,162,746,588	551,040,897,805	537,302,278,454	535,852,146,787	535,849,126,439	535,976,123,374	533,896,527,104	530,019,001,294	504,417,935,896	506,018,592,670
HRT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,459,668,667,527	2,313,634,371,893	1,546,924,617,711	1,939,300,910,496	2,559,568,748,820	2,512,573,956,925	2,260,374,686,071	2,039,765,085,855		2,935,735,444,441	1,835,558,218,261
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.31	49.56	-20.23	-24.23	1.87	11.16	10.82	#DIV/0!		59.94	0.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.66	5.50	3.73	3.62	3.49	3.50	3.16	2.54		3.93	5.06
2	**Giá vốn**	2,233,111,792,589	2,108,716,194,044	1,487,112,482,921	1,892,595,748,694	2,265,979,819,246	2,253,363,141,510	2,095,052,614,159	1,809,521,173,984		2,326,756,640,068	1,603,506,237,555
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	226,556,874,938	204,918,177,849	59,812,134,790	46,705,161,802	293,588,929,574	259,210,815,415	165,322,071,912	230,243,911,871		608,978,804,373	232,051,980,706
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.21	8.86	3.87	2.41	11.47	10.32	7.31	11.29		20.74	12.64
4	**Chi phí tài chính**	49,174,957,051	51,971,911,225	55,218,550,391	59,952,747,040	61,369,170,271	44,695,824,360	12,728,172,205	8,386,518,745		34,029,880,176	8,588,809,775
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.00	2.25	3.57	3.09	2.40	1.78	0.56	0.41		1.16	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	153,468,024,852	143,979,883,568	108,545,191,484	155,502,772,786	203,094,179,947	206,233,115,546	207,301,182,036	157,534,793,851		568,211,172	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.24	6.22	7.02	8.02	7.93	8.21	9.17	7.72		0.02	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,858,928,591	45,077,139,808	28,247,277,938	41,528,525,530	47,444,323,756	53,084,379,686	60,269,995,199	77,677,999,612		411,626,354,016	254,906,743,151
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.62	1.95	1.83	2.14	1.85	2.11	2.67	3.81		14.02	13.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,066,269,039	5,787,256,125	-121,661,275,951	-196,148,999,521	13,892,524,540	2,841,725,787	-87,767,822,492	3,012,266,363		164,631,768,564	-31,491,925,447
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	143.06	-104.76	-37.98	-1,511.90	388.88	-103.24	-3,013.68	#DIV/0!		-622.77	17.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.57	0.25	-7.86	-10.11	0.54	0.11	-3.88	0.15		5.61	-1.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.24	1.38	-29.33	-36.57	1.90	0.40	-12.26	0.37		22.03	-8.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	248,894,860,735	220,049,633,302	128,320,024,901	171,686,496,487	358,255,883,598	305,327,080,668	313,448,664,936	348,966,881,722	363,844,555,228	370,244,852,781	159,263,653,067
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	101,865,003,986	96,142,776,733	96,649,742,217	119,531,450,079	115,575,791,161	104,342,307,880	105,256,651,924	110,755,065,707	158,171,480,688	225,158,779,238	155,467,566,217
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.14	4.16	6.25	6.16	4.52	4.15	4.66	5.43	#DIV/0!	7.67	8.47
10	**Tồn kho (TK)**	68,960,216,159	72,379,463,016	83,469,939,567	88,662,042,874	73,998,273,142	85,584,906,900	72,610,357,682	88,019,013,170	63,791,974,846	202,432,119,220	48,490,843,807
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.80	3.13	5.40	4.57	2.89	3.41	3.21	4.32	#DIV/0!	6.90	2.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,540,948,701,072	3,558,268,416,970	3,639,338,297,817	3,583,006,451,052	3,526,239,225,501	3,360,502,656,633	3,029,862,397,517	2,606,682,790,376	2,523,963,458,531	4,229,100,745,209	1,386,335,559,167
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.65	0.43	0.54	0.73	0.75	0.75	0.78	0.00	0.69	1.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	14,955,455	0	7,227,371,346	17,337,014,678	19,428,256,215	81,216,890,628	24,608,448,026	15,139,506,095	1,403,434,583	648,585,413
13	**Tổng nợ**	884,231,123,159	962,448,510,226	1,064,435,329,081	1,082,632,012,387	1,226,865,378,788	1,060,992,235,059	927,020,764,634	450,865,317,918	505,139,497,472	750,006,497,599	337,107,232,994
	Nợ ngắn hạn	482,533,262,396	481,510,915,874	492,976,029,219	462,227,068,548	592,921,003,853	423,976,922,073	552,470,589,754	342,558,665,862	400,040,747,644	422,677,683,870	224,631,621,124
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	401,697,860,763	480,937,594,352	571,459,299,862	620,404,943,839	633,944,374,935	637,015,312,986	374,550,174,880	108,306,652,056	105,098,749,828	327,328,813,729	112,475,611,870
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.03	2.29	2.57	2.02	1.67	1.48	1.30	0.56	0.63	1.00	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.95	41.60	68.81	55.83	47.93	42.23	41.01	22.10	#DIV/0!	25.55	18.37
14	**Vốn điều lệ**	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	800,589,700,000	723,415,752,921	352,272,916,439
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	434,611,643,890	420,545,374,851	414,758,118,726	536,419,394,677	732,568,394,198	718,675,869,658	715,834,143,871	803,601,966,363	800,589,700,000	747,427,667,767	362,737,502,474

HSA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		0	0	0	0	20,000,000	3,000,000	0	0	0	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	566.67	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
2	**Giá vốn**		0	0	0	0	12,000,000	0	0	0	0	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		0	0	0	0	8,000,000	3,000,000	0	0	0	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	40.00	100.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
4	**Chi phí tài chính**		2,037,640,586	6,947,346,091	7,856,353,567	14,417,548,040	89,444,134,150	7,535,495,492	3,425,898,584	1,533,491,346	4,995,466,886	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	447,220.67	251,183.18	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		796,854,371	1,372,688,173	2,246,439,606	1,056,119,571	7,450,596,528	2,985,662,845	344,309,495	109,421,785	65,581,458	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	37,252.98	99,522.09	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		723,437,922	29,981,430,545	5,143,772,514	24,033,695,495	-45,888,731,063	14,766,536,184	4,417,307,381	1,153,959,837	-4,321,388,298	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-97.59	482.87	-78.60	-152.37	-410.76	234.29	282.80	-126.70	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-229,443.66	492,217.87	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.25	10.50	2.01	9.59	-20.23	11.43	25.61	22.93	-111.42	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,044,950,503	2,263,819,184	417,999,082	1,875,303,541	212,278,942,490	12,967,371,926	64,293,076	5,949,754	35,085,860	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		87,011,921,835	100,111,269,354	163,443,906,823	159,189,478,455	22,955,188,364	8,657,335,032	76,611,590	0	2,272,915,503	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	114,775.94	288,577.83	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**		1,291,801,130	9,834,331,360	28,567,248,074	21,044,338,337	14,950,292,667	87,911,198,597	33,403,434,697	9,958,848,202	7,348,987,338	
	Nợ ngắn hạn		1,291,801,130	9,834,331,360	28,567,248,074	21,044,338,337	14,950,292,667	87,911,198,597	33,403,434,697	9,958,848,202	7,348,987,338	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.00	0.03	0.11	0.08	0.07	0.68	1.94	1.98	1.89	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	74,751.46	2,930,373.29	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**		78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	78,727,270,000	45,808,460,000	16,000,000,000	8,200,000,000	8,200,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		286,283,090,483	285,559,652,561	255,578,222,016	250,525,967,820	226,834,582,743	129,163,930,488	17,249,878,920	5,032,571,539	3,878,611,702	
HSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,650,660,956,650	49,710,635,951,467	48,726,522,233,736	27,530,749,513,834	28,034,775,119,000	34,441,429,348,000	26,149,044,835,000	17,893,715,481,000	17,446,871,578,000	14,990,360,980,000	11,759,898,593,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.33	2.02	76.99	-1.80	-18.60	31.71	46.14	2.56	16.39	27.47	16.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.94	4.57	4.50	4.18	5.13	6.69	5.06	4.33	5.99	6.30	5.32
2	**Giá vốn**	28,590,018,867,006	44,771,944,789,711	39,853,124,052,753	22,903,482,165,423	24,836,155,037,000	30,464,290,088,000	21,730,791,206,000	13,717,393,787,000	14,869,355,353,000	13,240,125,281,000	10,052,386,178,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,060,642,089,644	4,938,691,161,756	8,873,398,180,983	4,627,267,348,411	3,198,620,082,000	3,977,139,260,000	4,418,253,629,000	4,176,321,694,000	2,577,516,225,000	1,750,235,699,000	1,707,512,415,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.67	9.93	18.21	16.81	11.41	11.55	16.90	23.34	14.77	11.68	14.52
4	**Chi phí tài chính**	314,154,742,246	520,873,319,472	552,008,300,634	645,261,573,177	802,634,742,000	970,732,706,000	589,176,691,000	255,684,384,000	424,655,641,000	256,363,406,000	246,584,741,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.99	1.05	1.13	2.34	2.86	2.82	2.25	1.43	2.43	1.71	2.10
5	**Chi phí bán hàng**	2,476,864,155,543	3,832,642,500,065	3,344,487,236,554	2,221,083,074,110	1,748,882,841,000	2,032,997,515,000	1,512,517,323,000	1,139,602,276,000	864,210,789,000	672,774,723,000	491,346,998,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.83	7.71	6.86	8.07	6.24	5.90	5.78	6.37	4.95	4.49	4.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	406,967,911,274	522,227,362,422	425,816,363,938	459,978,781,905	470,700,689,000	678,624,763,000	801,479,758,000	900,715,661,000	511,797,745,000	393,176,046,000	350,540,024,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.29	1.05	0.87	1.67	1.68	1.97	3.07	5.03	2.93	2.62	2.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,062,343,902	251,320,306,484	4,313,494,062,259	1,153,014,017,309	361,371,504,000	409,165,701,000	1,331,649,455,000	1,504,189,523,000	652,874,542,000	410,342,366,000	580,839,650,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-88.04	-94.17	274.11	219.07	-11.68	-69.27	-11.47	130.39	59.10	-29.35	57.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.09	0.51	8.85	4.19	1.29	1.19	5.09	8.41	3.74	2.74	4.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.28	2.31	39.82	17.49	6.61	7.94	25.76	36.42	22.43	17.25	26.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	596,862,912,861	330,134,957,719	492,796,782,190	575,283,110,540	364,957,713,172	492,350,217,699	292,371,319,000	576,620,705,083	276,693,474,303	155,963,096,000	177,312,594,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,322,150,338,611	1,452,105,119,089	4,534,902,423,539	2,024,273,013,463	1,339,263,670,000	2,118,733,369,000	1,980,480,016,000	1,097,734,615,000	755,197,647,000	823,122,365,000	748,158,629,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.34	2.92	9.31	7.35	4.78	6.15	7.57	6.13	4.33	5.49	6.36
10	**Tồn kho (TK)**	7,628,606,120,691	7,395,309,339,966	12,349,095,948,022	5,523,844,442,201	4,547,528,637,000	6,606,994,467,000	8,871,078,568,000	4,821,500,983,000	3,543,824,681,000	4,746,911,758,000	3,019,573,647,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.10	14.88	25.34	20.06	16.22	19.18	33.93	26.95	20.31	31.67	25.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,227,893,527,743	14,086,733,048,716	13,671,862,519,864	13,329,437,933,511	13,134,211,847,000	11,563,782,152,000	9,400,950,245,000	6,334,589,035,000	5,246,748,845,000	4,589,465,633,000	3,304,809,510,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.22	3.53	3.56	2.07	2.13	2.98	2.78	2.82	3.33	3.27	3.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	530,451,510,027	603,535,433,172	660,329,384,725	575,955,787,725	576,452,872,000	1,512,774,341,000	1,333,535,755,000	294,089,597,000	111,013,798,000	66,426,771,000	197,089,276,000
13	**Tổng nợ**	6,585,139,273,223	6,141,841,220,117	15,786,236,174,085	11,165,669,153,608	11,757,157,277,000	16,103,196,343,000	16,268,653,941,000	8,180,013,371,000	6,529,891,553,000	7,826,443,295,000	4,931,735,187,000
	Nợ ngắn hạn	6,568,894,350,227	6,009,187,395,647	14,372,246,601,418	8,991,488,795,259	8,767,419,670,000	12,637,507,362,000	13,427,903,865,000	6,757,387,367,000	5,554,945,442,000	6,867,040,021,000	4,338,668,254,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,244,922,996	132,653,824,470	1,413,989,572,667	2,174,180,358,349	2,989,737,607,000	3,465,688,981,000	2,840,750,076,000	1,422,626,004,000	974,946,111,000	959,403,274,000	593,066,933,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.56	1.46	1.69	2.15	3.13	3.15	1.98	2.24	3.29	2.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.81	12.36	32.40	40.56	41.94	46.76	62.22	45.71	37.43	52.21	41.94
14	**Vốn điều lệ**	6,159,823,090,000	5,980,549,860,000	4,934,818,960,000	4,446,252,130,000	4,234,694,890,000	3,849,903,280,000	3,499,967,000,000	1,965,398,000,000	1,007,908,900,000	1,007,908,900,000	1,007,908,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	10,780,166,372,421	10,883,569,967,814	10,831,793,828,854	6,590,738,511,323	5,468,281,186,000	5,151,625,719,000	5,169,801,933,000	4,129,972,564,000	2,910,722,466,000	2,379,197,196,000	2,210,435,795,000

HSI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		200,922,547,405	234,868,253,568	164,649,522,350	182,734,314,900	175,430,108,300	169,174,777,150	237,780,383,328	422,541,823,538	296,908,945,734	518,600,383,381
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-14.45	42.65	-9.90	4.16	3.70	-28.85	-43.73	42.31	-42.75	-51.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-9.53	-51.07	-269.62	107.00	74.21	104.76	-29.49	-39.42	26.53	9.51
2	**Giá vốn**		202,691,549,033	224,144,240,979	151,539,012,465	168,838,053,611	162,597,209,156	149,600,842,175	218,886,992,993	408,823,787,663	293,703,110,153	504,824,709,325
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-1,769,001,628	10,724,012,589	13,110,509,885	13,896,261,289	12,832,899,144	19,573,934,975	18,893,390,335	13,718,035,875	3,205,835,581	13,775,674,056
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-0.88	4.57	7.96	7.60	7.32	11.57	7.95	3.25	1.08	2.66
4	**Chi phí tài chính**		135,867,180	742,525,204	440,626,919	333,428,714	1,880,755,010	2,874,122,013	3,114,614,532	19,971,866,433	34,017,636,819	51,637,538,099
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.07	0.32	0.27	0.18	1.07	1.70	1.31	4.73	11.46	9.96
5	**Chi phí bán hàng**		2,785,332,481	3,127,265,249	4,212,243,139	3,352,968,918	3,153,273,401	3,037,103,979	3,408,691,727	4,496,922,324	5,704,614,400	2,075,465,683
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.39	1.33	2.56	1.83	1.80	1.80	1.43	1.06	1.92	0.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		13,908,296,868	10,651,863,276	10,497,441,630	10,064,172,085	9,581,309,641	9,441,105,142	10,199,651,940	12,518,326,416	11,044,728,925	39,328,868,488
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		6.92	4.54	6.38	5.51	5.46	5.58	4.29	2.96	3.72	7.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-16,441,832,690	-3,988,109,276	-2,318,454,003	-656,329,768	1,215,085,868	9,902,311,402	2,660,993,066	-21,909,378,147	-46,129,060,387	-76,496,469,570
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		312.27	72.02	253.25	-154.02	-87.73	272.13	-112.15	-52.50	-39.70	3,723.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-8.18	-1.70	-1.41	-0.36	0.69	5.85	1.12	-5.19	-15.54	-14.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		77.98	86.72	379.65	-38.43	51.40	613.16	-33.00	204.39	-412.23	-140.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		4,229,964,830	7,870,292,084	6,604,236,079	10,388,817,294	7,810,677,296	12,490,772,116	9,784,833,475	7,865,743,177	4,300,029,051	3,957,346,784
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		145,511,687,245	151,979,304,167	161,615,214,427	154,035,580,387	145,878,891,641	138,674,602,750	140,600,937,170	134,880,335,615	118,833,602,191	130,750,666,113
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		72.42	64.71	98.16	84.29	83.15	81.97	59.13	31.92	40.02	25.21
10	**Tồn kho (TK)**		86,023,756,292	87,699,301,503	72,000,464,595	71,455,448,378	63,214,357,098	61,572,400,753	62,436,179,500	107,440,238,048	163,060,499,670	263,717,815,367
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		42.81	37.34	43.73	39.10	36.03	36.40	26.26	25.43	54.92	50.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		219,111,341,132	218,425,527,132	217,975,220,132	217,507,220,132	220,360,471,904	218,219,103,904	208,020,306,462	205,296,334,107	141,599,999,835	146,241,135,851
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.92	1.08	0.76	0.84	0.80	0.78	1.14	2.06	2.10	3.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		5,440,043,942	4,516,935,709	4,516,935,709	4,516,935,709	4,279,056,500	4,516,935,709	14,715,733,151	12,027,655,619	67,354,277,403	61,894,927,188
13	**Tổng nợ**		316,510,975,350	318,437,310,564	316,954,735,305	324,912,301,775	318,132,391,637	327,182,721,906	354,407,141,719	402,467,270,840	445,040,493,428	524,483,599,849
	Nợ ngắn hạn		316,510,975,350	318,437,310,564	316,954,735,305	324,912,301,775	111,432,591,637	119,920,421,906	146,694,841,719	194,304,970,840	445,040,493,428	524,483,599,849
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	206,699,800,000	207,262,300,000	207,712,300,000	208,162,300,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-15.01	-69.24	-519.02	190.25	134.57	202.60	-43.95	-37.55	39.77	9.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		157.53	135.58	192.50	177.81	181.34	193.40	149.05	95.25	149.89	101.13
14	**Vốn điều lệ**		100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-21,085,120,481	-4,598,787,790	-610,678,514	1,707,775,489	2,364,105,257	1,614,953,267	-8,063,626,083	-10,719,174,720	11,190,203,427	54,539,178,770
HSL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	389,733,662,966	466,135,416,350	305,159,744,600	242,993,320,551	464,525,943,181	313,155,121,573	221,883,474,340	167,111,627,366	48,227,361,860		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.39	52.75	25.58	-47.69	48.34	41.13	32.78	246.51	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.89	1.09	1.17	0.99	1.98	1.64	1.32	1.16	3.79		
2	**Giá vốn**	371,174,826,516	448,084,284,225	285,337,450,465	229,413,547,444	413,547,975,752	276,958,567,461	197,160,407,157	148,572,887,879	46,258,338,463		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,558,836,450	18,051,132,125	19,822,294,135	13,579,773,107	50,977,967,429	36,196,554,112	24,723,067,183	18,538,739,487	1,969,023,397		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.76	3.87	6.50	5.59	10.97	11.56	11.14	11.09	4.08		
4	**Chi phí tài chính**	2,596,029,838	989,805,764	830,239,959	0	0	0	630,566	221,790,641	319,750,000		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.67	0.21	0.27	0.00	0.00	0.00	0.13	0.66			
5	**Chi phí bán hàng**	1,036,638,283	189,072,000	497,842,510	528,602,400	347,108,634	792,555,360	0	349,836,586	689,776,520		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.04	0.16	0.22	0.07	0.25	0.00	0.21	1.43		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,719,229,344	3,594,974,959	1,899,076,904	1,461,903,492	1,490,196,376	1,191,603,309	896,768,841	441,502,993	227,766,537		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.95	0.77	0.62	0.60	0.32	0.38	0.40	0.26	0.47		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,062,419,482	15,728,201,799	16,224,968,226	12,005,219,665	47,112,757,047	35,127,330,944	23,679,316,206	17,526,138,086	733,329,165		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.31	-3.06	35.15	-74.52	34.12	48.35	35.11	2,289.94	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.10	3.37	5.32	4.94	10.14	11.22	10.67	10.49	1.52		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.74	3.67	6.20	4.88	20.06	18.37	14.10	12.15	5.76		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,843,947,170	3,527,662,176	5,743,999,298	8,402,797,697	30,601,698,711	26,280,523,209	27,915,119,587	21,649,208,654	147,531,498		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	184,229,144,506	249,391,512,590	148,095,192,420	100,273,181,246	128,469,417,639	96,787,204,735	59,805,843,019	38,418,471,620	2,103,461,500		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.27	53.50	48.53	41.27	27.66	30.91	26.95	22.99	4.36		
10	**Tồn kho (TK)**	15,494,457,442	50,820,074,804	11,915,391,896	17,992,697,764	12,621,416,235	25,583,556,964	35,959,994,053	36,417,819,458	27,381,240,005		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.98	10.90	3.90	7.40	2.72	8.17	16.21	21.79	56.78		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,510,901,797	55,047,991,524	20,429,358,979	16,200,558,979	16,200,558,979	16,150,558,979	31,409,058,979	31,409,058,979	2,862,003,954		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.90	8.47	14.94	15.00	28.67	19.39	7.06	5.32	16.85		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,009,538,036	0	0		
13	**Tổng nợ**	40,009,261,647	59,528,895,143	65,357,310,303	13,780,761,079	11,226,272,362	12,759,210,971	2,012,591,235	98,480,298	20,990,651,330		
	Nợ ngắn hạn	31,767,544,937	44,782,705,290	65,357,310,303	13,780,761,079	11,226,272,362	12,759,210,971	2,012,591,235	98,480,298	20,990,651,330		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,241,716,710	14,746,189,853	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.14	0.25	0.06	0.05	0.07	0.01	0.00	1.65		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.27	12.77	21.42	5.67	2.42	4.07	0.91	0.06	43.52		
14	**Vốn điều lệ**	353,835,080,000	353,835,080,000	171,671,440,000	171,671,440,000	157,499,560,000	157,499,560,000	126,000,000,000	126,000,000,000	12,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	440,106,206,493	429,107,212,011	261,713,701,959	245,968,942,519	234,848,233,134	191,248,209,181	167,938,783,457	144,259,467,251	12,733,329,165		

HSM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,298,164,948,495	1,679,759,485,981	1,655,237,620,511	1,325,286,282,876	2,403,929,111,742	2,545,498,442,287	2,348,206,473,995	1,987,981,217,573	1,745,460,683,552	1,560,401,508,849	1,384,292,857,546
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.72	1.48	24.90	-44.87	-5.56	8.40	18.12	13.89	11.86	12.72	160.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.86	2.89	2.80	2.48	4.44	4.49	5.70	3.80	3.53	5.29	6.08
2	**Giá vốn**	1,249,304,691,324	1,485,230,095,293	1,435,183,787,542	1,209,499,911,893	2,256,100,066,379	2,287,967,860,995	2,127,647,411,926	1,771,020,266,267	1,510,140,305,955	1,394,663,127,092	1,232,482,126,304
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,860,257,171	194,529,390,688	220,053,832,969	115,786,370,983	147,829,045,363	257,530,581,292	220,559,062,069	216,960,951,306	235,320,377,597	165,738,381,757	151,810,731,242
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.76	11.58	13.29	8.74	6.15	10.12	9.39	10.91	13.48	10.62	10.97
4	**Chi phí tài chính**	72,893,966,810	96,568,280,925	47,689,051,551	50,491,819,994	75,991,063,574	94,725,840,756	59,839,019,601	55,154,487,572	79,997,894,742	53,599,168,814	50,442,924,547
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.62	5.75	2.88	3.81	3.16	3.72	2.55	2.77	4.58	3.43	3.64
5	**Chi phí bán hàng**	35,315,075,918	54,874,974,321	53,499,491,867	41,171,545,439	64,708,836,711	69,192,214,729	65,663,323,075	52,149,622,360	54,745,011,418	51,566,323,859	46,967,263,261
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.72	3.27	3.23	3.11	2.69	2.72	2.80	2.62	3.14	3.30	3.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	128,381,191,983	79,883,815,199	87,216,676,547	81,750,179,470	96,623,838,679	111,891,614,584	72,407,009,082	90,745,161,215	79,196,460,939	79,990,123,365	72,444,140,665
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.89	4.76	5.27	6.17	4.02	4.40	3.08	4.56	4.54	5.13	5.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-121,520,355,978	18,474,661,061	60,813,916,756	6,649,258,042	-6,152,722,060	49,244,116,130	59,448,706,110	51,153,836,459	39,765,719,425	46,171,008,711	29,078,947,456
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-757.77	-69.62	814.60	-208.07	-112.49	-17.17	16.22	28.64	-13.87	58.78	16.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.36	1.10	3.67	0.50	-0.26	1.93	2.53	2.57	2.28	2.96	2.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-26.75	3.18	10.29	1.24	-1.14	8.68	14.43	9.79	8.04	15.65	12.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	240,720,552,372	399,605,779,567	440,719,171,497	275,046,771,447	169,879,835,942	238,835,036,967	252,770,017,053	149,394,535,550	200,218,984,908	69,081,696,853	112,046,313,979
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	67,527,063,451	137,086,775,045	200,650,549,462	162,467,880,360	217,983,467,997	240,171,004,991	237,177,735,116	223,908,818,464	256,863,329,048	240,243,522,365	304,927,111,966
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.20	8.16	12.12	12.26	9.07	9.44	10.10	11.26	14.72	15.40	22.03
10	**Tồn kho (TK)**	263,623,860,048	363,204,722,456	303,010,455,317	232,824,190,666	489,240,299,248	746,385,482,587	406,471,926,516	316,484,309,410	344,768,002,881	297,950,617,505	247,474,144,477
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.31	21.62	18.31	17.57	20.35	29.32	17.31	15.92	19.75	19.09	17.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,617,977,855,431	1,614,424,796,565	1,615,942,092,898	1,516,914,260,456	1,795,290,158,064	1,800,140,890,546	1,803,887,546,980	1,389,696,911,998	1,311,086,652,601	1,113,350,062,237	1,097,587,035,641
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	1.04	1.02	0.87	1.34	1.41	1.30	1.43	1.33	1.40	1.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	56,481,368,736	59,807,085,511	43,385,807,371	41,069,834,779	316,441,536,453	46,167,252,182	27,800,925,829	28,088,578,758
13	**Tổng nợ**	1,017,711,773,854	1,301,647,137,200	1,426,947,029,012	1,271,630,774,326	1,603,087,328,280	1,943,307,024,967	1,892,494,365,407	1,585,356,537,946	1,424,313,424,056	1,278,837,191,932	1,380,568,625,104
	Nợ ngắn hạn	627,854,967,962	843,079,463,375	922,973,766,569	744,592,503,888	1,014,221,763,047	1,319,674,623,778	1,129,390,298,295	942,297,235,931	974,874,370,199	889,272,688,350	925,366,188,099
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	389,856,805,892	458,567,673,825	503,973,262,443	527,038,270,438	588,865,565,233	623,632,401,189	763,104,067,112	643,059,302,015	449,439,053,857	389,564,503,582	455,202,437,005
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.24	2.24	2.41	2.38	2.96	3.43	4.59	3.03	2.88	4.33	6.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	78.40	77.49	86.21	95.95	66.69	76.34	80.59	79.75	81.60	81.96	99.73
14	**Vốn điều lệ**	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	454,296,017,370	580,761,047,735	590,943,696,806	535,338,559,558	541,655,563,560	567,368,262,219	411,952,408,043	522,663,163,683	494,522,590,743	295,110,880,875	227,538,949,552
HSP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	419,439,331,838	462,805,915,907	436,570,835,033	440,210,264,699	514,216,460,307	525,791,119,619	556,894,890,547	578,937,329,646	612,811,645,981	570,560,463,622	561,315,049,544
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.37	6.01	-0.83	-14.39	-2.20	-5.59	-3.81	-5.53	7.41	1.65	-3.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.20	2.48	2.36	2.42	2.88	2.94	3.12	3.24	5.02	4.68	4.66
2	**Giá vốn**	360,234,402,550	404,952,138,765	386,204,742,997	390,945,499,573	463,880,453,058	464,887,021,916	484,599,179,020	502,730,790,944	553,244,094,904	508,727,210,994	497,184,611,564
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,204,929,288	57,853,777,142	50,366,092,036	49,264,765,126	50,336,007,249	60,904,097,703	72,295,711,527	76,206,538,702	59,567,551,077	61,833,252,628	64,130,437,980
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.12	12.50	11.54	11.19	9.79	11.58	12.98	13.16	9.72	10.84	11.43
4	**Chi phí tài chính**	0	0	66,304,996	165,013,950	738,536,104	580,409,778	947,935,065	940,017,994	487,585,258	487,413,252	1,008,511,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	0.04	0.14	0.11	0.17	0.16	0.08	0.09	0.18
5	**Chi phí bán hàng**	14,530,013,801	11,777,153,712	12,859,289,848	11,023,555,431	6,631,818,771	7,619,129,183	8,293,905,026	8,540,168,462	6,445,408,421	6,403,120,389	6,330,961,015
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.46	2.54	2.95	2.50	1.29	1.45	1.49	1.48	1.05	1.12	1.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,794,989,948	31,607,072,035	27,441,531,568	27,646,055,509	36,280,534,001	38,098,610,403	38,902,594,179	40,511,333,690	35,225,319,849	32,261,832,858	32,213,654,434
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.87	6.83	6.29	6.28	7.06	7.25	6.99	7.00	5.75	5.65	5.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,254,814,949	12,260,635,571	11,529,422,412	10,135,098,891	8,311,600,817	15,154,904,918	23,160,023,340	22,212,463,299	14,026,138,494	17,833,897,613	18,615,566,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.42	6.34	13.76	21.94	-45.16	-34.56	4.27	58.36	-21.35	-4.20	-20.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.64	2.65	2.64	2.30	1.62	2.88	4.16	3.84	2.29	3.13	3.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.01	6.57	6.24	5.57	4.66	8.47	12.96	12.42	11.48	14.64	15.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	118,716,564,411	100,135,846,962	71,733,219,470	91,223,043,629	62,354,403,061	69,570,494,034	78,828,453,538	100,455,695,688	31,657,342,995	19,997,647,560	13,988,912,037
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,214,093,802	28,753,009,623	30,783,920,115	29,550,985,907	30,029,988,405	35,831,068,613	31,917,222,659	39,826,560,351	35,858,923,850	37,761,297,190	28,393,144,201
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.77	6.21	7.05	6.71	5.84	6.81	5.73	6.88	5.85	6.62	5.06
10	**Tồn kho (TK)**	60,483,823,555	77,636,791,649	94,557,633,191	66,979,410,377	85,420,838,026	71,254,187,645	64,570,116,138	43,697,670,158	46,776,183,393	65,829,084,025	67,990,668,021
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.42	16.78	21.66	15.22	16.61	13.55	11.59	7.55	7.63	11.54	12.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	96,536,725,842	96,096,900,387	100,186,012,352	96,073,348,987	99,527,486,251	102,978,460,489	100,196,628,389	86,105,788,595	83,963,797,776	75,033,164,803	74,688,821,803
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.34	4.82	4.36	4.58	5.17	5.11	5.56	6.72	7.30	7.60	7.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,993,549,698
13	**Tổng nợ**	32,431,697,263	42,443,746,467	38,582,057,515	31,966,510,530	28,458,570,812	31,413,885,995	34,414,753,573	35,019,263,889	27,053,491,798	41,067,714,314	32,230,616,347
	Nợ ngắn hạn	32,431,697,263	42,443,746,467	38,582,057,515	31,966,510,530	22,015,059,544	25,207,704,180	28,521,126,010	29,664,888,578	22,025,909,345	36,354,521,334	32,230,616,347
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	6,443,511,268	6,206,181,815	5,893,627,563	5,354,375,311	5,027,582,453	4,713,192,980	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.23	0.21	0.18	0.16	0.18	0.19	0.20	0.22	0.34	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.73	9.17	8.84	7.26	5.53	5.97	6.18	6.05	4.41	7.20	5.74
14	**Vốn điều lệ**	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	120,270,860,000	83,270,860,000	83,270,860,000	83,270,860,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	190,353,220,318	186,746,009,162	184,861,853,762	181,945,402,026	178,546,653,654	178,981,929,043	178,701,244,193	178,818,695,763	122,187,174,789	121,790,253,442	120,515,358,306

HSV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	683,425,105,653	755,376,988,053	393,424,303,820	322,555,785,790	246,963,656,650	217,291,781,540	179,774,749,660	58,171,000,000	16,111,000,000	0	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.53	92.00	21.97	30.61	13.66	20.87	209.05	261.06	#DIV/0!	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.03	4.56	2.42	5.92	4.75	24.55	20.46	7.17	3.60	0.00	
2	**Giá vốn**	656,629,971,313	735,413,398,358	374,558,884,442	311,134,938,542	238,567,539,396	214,938,114,546	176,323,073,200				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,795,134,340	19,963,589,695	18,865,419,378	11,420,847,248	8,396,117,254	2,353,666,994	3,451,676,460	58,171,000,000	16,111,000,000	0	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.92	2.64	4.80	3.54	3.40	1.08	1.92	100.00	100.00	#DIV/0!	
4	**Chi phí tài chính**	12,952,371,286	6,349,224,110	1,867,235,427	1,585,147,281	1,195,601,461	1,023,889,770	563,986,375				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.90	0.84	0.47	0.49	0.48	0.47	0.31	0.00	0.00	#DIV/0!	
5	**Chi phí bán hàng**	3,942,971,601	3,959,396,802	1,705,861,545	1,748,337,869	1,100,418,794	296,909,755	633,527,514				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	0.52	0.43	0.54	0.45	0.14	0.35	0.00	0.00	#DIV/0!	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,667,568,386	10,327,196,699	5,660,532,164	4,519,334,108	1,831,712,585	1,512,083,412	1,526,944,292				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.27	1.37	1.44	1.40	0.74	0.70	0.85	0.00	0.00	#DIV/0!	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,630,506,805	3,353,756,475	7,940,960,997	2,490,551,419	3,138,510,728	64,618,447	678,331,922	-1,384,000,000	-627,000,000	-20,000,000	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.25	-57.77	218.84	-20.65	4,756.99	-90.47	-149.01	120.73	3,035.00	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.53	0.44	2.02	0.77	1.27	0.03	0.38	-2.38	-3.89	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.14	2.02	4.89	4.57	6.04	0.73	7.72	-17.07	-14.02	-2.04	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,874,053,838	70,867,047,268	33,689,253,358	7,387,598,485	7,009,419,273	2,130,836,129	1,465,072,086				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	168,381,685,432	161,926,454,442	93,883,860,755	41,767,909,116	40,127,799,885	15,060,000,000	42,836,408,503				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.64	21.44	23.86	12.95	16.25	6.93	23.83	0.00	0.00	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	57,225,213,945	71,731,151,544	36,389,723,833	21,482,802,634	15,690,821,826	3,793,264,722	4,458,744,749				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.37	9.50	9.25	6.66	6.35	1.75	2.48	0.00	0.00	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,724,655,970	23,017,293,419	16,987,969,341	8,725,160,250	8,605,160,250	6,753,235,583	5,438,184,674				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.57	32.82	23.16	36.97	28.70	32.18	33.06	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	158,273,300,667	171,042,247,573	37,658,907,196	22,882,325,313	18,869,218,946	17,302,783,811	44,796,157,659	1,512,000,000	5,601,000,000	0	
	Nợ ngắn hạn	158,273,300,667	171,042,247,573	37,658,907,196	22,882,325,313	18,869,218,946	16,738,783,811	42,896,157,659	1,512,000,000	5,601,000,000	0	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	564,000,000	1,900,000,000				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.03	0.23	0.42	0.36	1.95	5.10	0.19	1.25	0.00	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.16	22.64	9.57	7.09	7.64	7.96	24.92	2.60	34.77	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	157,499,940,000	157,499,940,000	150,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	169,405,061,304	165,774,554,499	162,420,798,024	54,479,837,027	51,989,285,608	8,850,774,880	8,786,156,433	8,108,000,000	4,473,000,000	980,000,000	
HT1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,049,026,118,206	8,917,959,358,754	7,064,342,381,922	7,962,629,037,850	8,838,624,994,415	8,376,436,952,443	8,208,956,774,619	8,236,685,018,585	7,608,449,894,553	6,758,087,207,489	6,368,747,920,637
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.96	26.24	-11.28	-9.91	5.52	2.04	-0.34	8.26	12.58	6.11	9.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.46	1.74	1.37	1.48	1.65	1.62	1.58	1.59	1.69	1.82	1.99
2	**Giá vốn**	6,445,081,350,234	8,026,070,102,681	6,174,018,967,617	6,607,041,535,736	7,277,551,225,731	6,973,291,227,574	6,865,886,954,441	6,613,320,759,227	5,894,688,134,586	5,424,387,761,929	4,940,659,471,993
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	603,944,767,972	891,889,256,073	890,323,414,305	1,355,587,502,114	1,561,073,768,684	1,403,145,724,869	1,343,069,820,178	1,623,364,259,358	1,713,761,759,967	1,333,699,445,560	1,428,088,448,644
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.57	10.00	12.60	17.02	17.66	16.75	16.36	19.71	22.52	19.73	22.42
4	**Chi phí tài chính**	159,691,404,230	143,197,823,234	124,900,599,082	222,634,224,822	272,068,535,647	313,557,683,979	477,312,477,594	377,780,159,915	463,741,408,131	745,695,441,825	1,040,112,465,036
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.27	1.61	1.77	2.80	3.08	3.74	5.81	4.59	6.10	11.03	16.33
5	**Chi phí bán hàng**	174,002,877,569	179,031,550,328	134,357,250,884	150,250,619,058	159,933,838,538	135,430,576,934	123,086,610,651	137,645,570,721	92,767,622,364	321,102,905,652	311,463,646,271
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	2.01	1.90	1.89	1.81	1.62	1.50	1.67	1.22	4.75	4.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	242,378,339,254	241,863,816,808	168,202,065,301	200,576,130,373	214,737,139,683	187,659,992,197	192,224,989,602	212,543,315,829	255,379,631,179	164,217,124,827	117,087,611,317
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.44	2.71	2.38	2.52	2.43	2.24	2.34	2.58	3.36	2.43	1.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,964,892,077	257,965,895,636	371,530,614,685	608,014,439,439	740,609,711,135	641,440,882,926	485,923,172,689	809,085,827,786	810,674,945,649	304,929,116,394	6,397,266,102
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.04	-30.57	-38.89	-17.90	15.46	32.00	-39.94	-0.20	165.86	4,666.55	-30.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	2.89	5.26	7.64	8.38	7.66	5.92	9.82	10.65	4.51	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.37	5.05	7.18	11.28	13.81	12.39	9.36	15.58	18.02	8.21	0.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	623,258,782,181	690,951,716,314	310,846,901,642	1,092,407,190,638	830,726,792,259	786,604,170,950	347,226,460,747	486,088,026,256	345,519,758,971	249,000,746,505	202,131,163,112
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	439,080,200,021	498,038,479,506	526,826,879,634	489,301,599,320	499,423,891,011	453,240,787,841	525,846,193,786	455,101,314,609	387,099,641,577	497,596,559,024	467,018,954,471
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.23	5.58	7.46	6.14	5.65	5.41	6.41	5.53	5.09	7.36	7.33
10	**Tồn kho (TK)**	846,615,468,085	1,044,109,542,055	667,174,415,696	716,899,613,489	728,968,458,953	654,189,320,578	831,690,376,784	797,397,607,075	633,390,771,794	781,044,557,973	1,009,878,142,558
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.01	11.71	9.44	9.00	8.25	7.81	10.13	9.68	8.32	11.56	15.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,895,577,902,629	13,796,728,976,500	13,679,547,010,890	13,590,856,258,959	13,535,483,075,182	13,534,697,775,872	13,477,157,399,930	13,671,017,588,021	13,811,350,540,176	13,795,191,707,240	13,755,849,959,571
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.65	0.52	0.59	0.65	0.62	0.61	0.60	0.55	0.49	0.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,061,106,457,528	1,031,790,459,241	952,027,372,191	934,830,994,841	974,045,526,770	989,568,592,749	957,036,498,919	1,116,159,605,093	1,013,379,529,915	845,424,109,134	710,710,372,010
13	**Tổng nợ**	3,790,838,619,074	4,272,435,357,109	3,664,422,869,462	4,648,064,809,831	4,924,007,629,386	5,453,967,587,768	5,890,432,286,138	6,585,583,957,760	7,489,055,345,748	8,947,989,128,032	9,945,830,777,281
	Nợ ngắn hạn	3,771,124,636,797	4,255,382,913,679	3,648,366,996,936	4,628,609,746,466	4,101,766,139,137	3,727,352,439,517	3,248,547,020,239	3,064,975,785,475	3,066,147,732,776	3,845,842,357,772	4,220,180,224,010
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,713,982,277	17,052,443,430	16,055,872,526	19,455,063,365	822,241,490,249	1,726,615,148,251	2,641,885,265,899	3,520,608,172,285	4,422,907,612,972	5,102,146,770,260	5,725,650,553,271
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.84	0.71	0.86	0.92	1.05	1.14	1.27	1.66	2.41	3.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.78	47.91	51.87	58.37	55.71	65.11	71.76	79.95	98.43	132.40	156.17
14	**Vốn điều lệ**	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,815,899,110,000	3,180,000,000,000	3,180,000,000,000	3,180,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,832,911,358,204	5,112,622,180,527	5,174,416,060,138	5,392,466,206,858	5,364,557,060,619	5,177,081,328,015	5,189,143,311,589	5,194,557,551,973	4,498,431,724,187	3,713,991,355,018	3,200,809,831,062

HTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,042,187,407,642	1,434,340,779,669	1,364,794,132,969	1,592,860,158,744	1,875,101,427,423	2,448,486,145,451	1,639,132,551,443	1,369,016,285,501	1,253,285,658,887	915,005,518,786	942,310,396,712
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.34	5.10	-14.32	-15.05	-23.42	49.38	19.73	9.23	36.97	-2.90	10.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.37	4.90	4.98	5.93	7.50	9.86	7.48	6.71	7.81	6.48	7.81
2	**Giá vốn**	907,299,561,217	1,326,247,897,276	1,279,775,683,701	1,469,609,795,833	1,750,472,190,235	2,323,041,796,311	1,528,210,818,880	1,228,650,000,605	1,163,344,641,751	832,059,387,962	871,826,882,136
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	134,887,846,425	108,092,882,393	85,018,449,268	123,250,362,911	124,629,237,188	125,444,349,140	110,921,732,563	140,366,284,896	89,941,017,136	82,946,130,824	70,483,514,576
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.94	7.54	6.23	7.74	6.65	5.12	6.77	10.25	7.18	9.07	7.48
4	**Chi phí tài chính**	2,517,106,223	1,602,789,659	888,780,464	2,229,299,766	4,905,773,239	6,000,412,241	2,528,851,562	497,757,324	106,830	-282,393,109	793,792,019
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.11	0.07	0.14	0.26	0.25	0.15	0.04	0.00	-0.03	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	43,917,932,111	36,934,038,093	33,546,550,141	44,309,363,017	43,521,701,780	41,584,276,408	38,596,731,189	33,841,809,051	31,202,963,549	26,870,845,221	24,717,228,712
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.21	2.57	2.46	2.78	2.32	1.70	2.35	2.47	2.49	2.94	2.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,604,187,468	38,373,362,329	18,292,543,106	39,196,417,199	39,671,137,108	32,640,748,943	34,686,814,591	29,051,319,565	20,224,221,443	18,159,510,094	15,677,350,380
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.38	2.68	1.34	2.46	2.12	1.33	2.12	2.12	1.61	1.98	1.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	46,168,682,712	36,442,119,270	34,711,539,861	41,265,723,140	38,922,099,362	40,853,023,934	36,889,472,950	72,664,911,583	34,857,077,728	38,421,395,941	24,099,030,202
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.69	4.99	-15.88	6.02	-4.73	10.74	-49.23	108.47	-9.28	59.43	0.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.43	2.54	2.54	2.59	2.08	1.67	2.25	5.31	2.78	4.20	2.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.93	12.44	12.68	15.36	15.57	16.45	16.83	35.62	21.73	27.23	19.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	171,833,363,411	181,804,262,043	154,238,205,443	119,180,112,660	107,990,339,723	135,556,523,011	151,045,670,009	177,268,338,406	159,715,665,784	120,424,370,050	50,185,092,489
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,444,779,774	21,089,946,624	10,958,691,904	10,848,052,482	17,363,286,587	65,634,880,520	13,500,405,395	4,859,363,378	35,529,084,505	8,653,552,520	27,511,585,872
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.83	1.47	0.80	0.68	0.93	2.68	0.82	0.35	2.83	0.95	2.92
10	**Tồn kho (TK)**	64,340,827,495	27,950,780,402	7,971,485,460	5,741,587,718	7,420,939,526	5,902,027,214	3,993,883,246	5,731,105,271	4,138,597,911	96,464,807,674	157,806,824,584
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.17	1.95	0.58	0.36	0.40	0.24	0.24	0.42	0.33	10.54	16.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	67,894,881,414	65,560,638,235	38,586,526,967	38,410,465,752	34,046,844,055	32,290,017,328	29,038,677,749	29,114,056,537	27,704,446,264	25,692,568,703	25,609,606,885
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.35	21.88	35.37	41.47	55.07	75.83	56.45	47.02	45.24	35.61	36.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	140,031,593,948	212,661,232,452	267,558,802,563	242,895,134,432	208,777,422,766	216,153,497,774	175,180,956,534	107,832,684,597	89,002,433,966	100,952,869,717	46,432,983,813
13	**Tổng nợ**	287,532,103,428	326,440,379,294	307,239,670,440	239,060,354,163	214,105,613,434	311,158,729,933	234,948,280,026	186,320,563,450	214,803,550,537	272,524,502,846	206,776,559,889
	Nợ ngắn hạn	183,288,663,682	220,544,855,105	196,905,877,602	90,028,399,590	57,617,723,578	161,482,378,719	130,316,310,325	34,272,858,605	61,784,777,270	124,909,118,943	110,302,119,898
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,243,439,746	105,895,524,189	110,333,792,838	149,031,954,573	156,487,889,856	149,676,351,214	104,631,969,701	152,047,704,845	153,018,773,267	147,615,383,903	96,474,439,991
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.11	1.12	0.89	0.86	1.25	1.07	0.91	1.34	1.93	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.59	22.76	22.51	15.01	11.42	12.71	14.33	13.61	17.14	29.78	21.94
14	**Vốn điều lệ**	164,999,930,000	164,999,930,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	105,000,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	309,291,345,139	292,836,997,890	273,838,224,007	268,717,018,049	250,037,910,024	248,322,528,737	219,137,449,072	204,026,039,146	160,420,840,512	141,114,616,564	120,680,745,325
HTE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	160,550,084,687	153,246,090,492	121,377,250,930	180,676,994,253	188,279,520,499	228,605,313,106	264,025,115,579	251,758,796,778	223,913,380,387	181,818,435,924	143,731,927,997
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.77	26.26	-32.82	-4.04	-17.64	-13.42	4.87	12.44	23.15	26.50	148.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	0.70	0.57	0.82	0.80	0.94	1.12	1.06	0.88	0.71	0.58
2	**Giá vốn**	154,182,851,951	146,580,455,423	125,986,679,944	176,103,359,818	171,187,727,627	208,107,073,605	233,959,596,076	224,239,511,920	197,063,143,974	156,297,226,214	128,570,538,810
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,367,232,736	6,665,635,069	-4,609,429,014	4,573,634,435	17,091,792,872	20,498,239,501	30,065,519,503	27,519,284,858	26,850,236,413	25,521,209,710	15,161,389,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.97	4.35	-3.80	2.53	9.08	8.97	11.39	10.93	11.99	14.04	10.55
4	**Chi phí tài chính**	7,680,849	1,356,295,486	73,669,090	755,874,879	1,864,266,441	-168,774,687	1,594,236,266	1,051,057,129	325,487,479	989,316,901	520,012,035
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.89	0.06	0.42	0.99	-0.07	0.60	0.42	0.15	0.54	0.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	2,712,331,344	2,806,410,764	2,449,360,587	2,004,149,348	1,836,702,463	175,567,140
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.19	1.06	0.97	0.90	1.01	0.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,997,823,948	4,756,707,231	7,115,382,312	4,564,240,199	4,068,321,316	5,189,867,395	5,317,099,807	5,197,961,799	4,791,621,689	3,923,882,319	9,424,517,889
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.74	3.10	5.86	2.53	2.16	2.27	2.01	2.06	2.14	2.16	6.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,413,763,317	4,009,768,809	-4,570,723,887	137,998,587	11,750,211,010	26,520,427,914	20,763,337,274	20,340,895,571	20,151,798,322	18,777,812,258	9,706,340,960
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.74	-187.73	-3,412.15	-98.83	-55.69	27.73	2.08	0.94	7.32	93.46	0.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	2.62	-3.77	0.08	6.24	11.60	7.86	8.08	9.00	10.33	6.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.61	1.83	-2.13	0.06	5.00	10.91	8.83	8.60	7.89	7.35	3.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,333,273,193	25,907,522,256	26,812,003,369	24,015,761,421	53,261,480,946	60,620,910,257	62,050,536,884	83,330,053,333	43,518,669,671	70,653,467,739	58,116,640,329
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	66,062,093,326	60,337,394,360	63,504,530,430	183,966,106,223	108,822,760,798	123,487,426,825	226,484,221,357	100,044,101,679	162,607,976,356	109,960,903,311	220,182,031,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.15	39.37	52.32	101.82	57.80	54.02	85.78	39.74	72.62	60.48	153.19
10	**Tồn kho (TK)**	133,673,782,288	123,089,454,918	125,698,755,275	141,349,992,222	21,265,238,968	19,087,908,997	18,100,629,196	31,935,855,301	11,925,582,433	20,505,649,896	10,643,645,940
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	83.26	80.32	103.56	78.23	11.29	8.35	6.86	12.69	5.33	11.28	7.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	39,717,257,477	39,698,151,443	40,144,241,747	27,784,028,841	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505	16,758,416,505	15,432,098,323	15,432,098,323
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.04	3.86	3.02	6.50	11.23	13.64	15.75	15.02	13.36	11.78	9.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,217,212,949	45,328,901,594	43,260,483,447	67,624,029,320	72,188,557,919	62,152,036,935	29,164,739,575	10,927,450,228	907,643,119	906,368,119	906,368,119
13	**Tổng nợ**	117,500,966,138	104,052,530,745	121,232,466,429	284,605,462,369	96,679,779,148	106,111,824,372	249,055,960,589	150,507,748,573	165,357,009,619	117,495,989,382	60,843,679,412
	Nợ ngắn hạn	117,381,967,533	103,907,928,504	121,232,466,429	284,605,462,369	94,507,720,711	102,414,723,435	242,750,402,512	149,757,748,573	161,457,009,619	110,795,989,382	50,906,406,852
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,998,605	144,602,241	0	0	2,172,058,437	3,697,100,937	6,305,558,077	750,000,000	3,900,000,000	6,700,000,000	9,937,272,560
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.48	0.56	1.30	0.41	0.44	1.06	0.64	0.65	0.46	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.19	67.90	99.88	157.52	51.35	46.42	94.33	59.78	73.85	64.62	42.33
14	**Vốn điều lệ**	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,081,650,000	236,429,410,146
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	230,099,213,459	218,685,450,142	214,675,681,333	219,246,405,220	235,088,447,057	243,128,834,547	235,015,328,883	236,439,238,033	255,544,874,633	255,595,418,892	249,019,016,694

HTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,700,209,574,052	5,178,537,895,876	3,863,476,194,331	3,256,264,345,125	4,253,607,132,012	4,344,894,949,781	3,875,486,334,614	3,197,993,022,270	3,001,890,506,225	2,594,918,449,536	2,454,292,573,736
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.24	34.04	18.65	-23.45	-2.10	12.11	21.18	6.53	15.68	5.73	24.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.62	5.74	5.91	6.81	8.83	9.77	8.86	9.00	9.08	8.97	10.28
2	**Giá vốn**	4,268,076,376,832	4,564,510,426,208	3,419,670,538,708	2,992,286,488,413	3,905,682,938,627	3,963,259,145,469	3,530,237,829,238	2,882,241,699,013	2,656,956,820,050	2,336,302,159,740	2,217,252,331,489
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	432,133,197,220	614,027,469,668	443,805,655,623	263,977,856,712	347,924,193,385	381,635,804,312	345,248,505,376	315,751,323,257	344,933,686,175	258,616,289,796	237,040,242,247
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.19	11.86	11.49	8.11	8.18	8.78	8.91	9.87	11.49	9.97	9.66
4	**Chi phí tài chính**	69,386,809,704	81,115,346,231	28,372,540,293	29,793,279,117	42,258,329,331	67,764,901,361	43,877,630,138	48,914,309,370	66,013,765,043	34,242,653,876	33,984,239,975
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.48	1.57	0.73	0.91	0.99	1.56	1.13	1.53	2.20	1.32	1.38
5	**Chi phí bán hàng**	84,105,696,267	127,250,606,534	118,787,387,348	81,032,237,120	87,658,706,345	87,548,734,182	116,931,415,496	90,012,637,580	107,898,589,839	82,536,584,432	70,805,078,175
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.79	2.46	3.07	2.49	2.06	2.01	3.02	2.81	3.59	3.18	2.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	158,353,864,802	152,319,897,679	120,010,174,501	109,525,490,949	123,726,790,818	141,304,543,330	136,131,439,063	119,504,446,749	114,281,016,879	79,717,590,344	86,101,529,091
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.37	2.94	3.11	3.36	2.91	3.25	3.51	3.74	3.81	3.07	3.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	169,873,401,958	284,986,120,618	201,452,148,101	62,238,752,160	116,653,149,647	100,602,029,927	79,418,671,664	71,244,486,249	74,018,041,862	64,483,256,185	48,339,701,958
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.39	41.47	223.68	-46.65	15.96	26.67	11.47	-3.75	14.79	33.40	-7.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.61	5.50	5.21	1.91	2.74	2.32	2.05	2.23	2.47	2.48	1.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.30	31.61	30.81	13.02	24.23	22.63	18.15	20.05	22.39	22.30	20.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	395,592,278,674	163,755,930,736	178,541,417,754	68,575,804,444	45,586,909,320	40,047,830,297	49,314,245,770	77,197,958,458	57,465,299,264	51,635,013,594	19,317,669,722
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	538,886,472,472	498,202,931,728	528,809,007,805	343,222,650,824	247,340,784,379	256,473,383,757	295,519,795,779	360,666,595,307	246,070,069,924	299,175,577,947	188,444,794,267
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.47	9.62	13.69	10.54	5.81	5.90	7.63	11.28	8.20	11.53	7.68
10	**Tồn kho (TK)**	765,957,784,829	912,622,775,247	857,148,182,643	514,036,868,557	616,188,431,966	795,741,014,655	665,119,719,713	560,129,018,788	436,462,209,962	419,442,014,719	324,581,117,855
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.30	17.62	22.19	15.79	14.49	18.31	17.16	17.52	14.54	16.16	13.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,039,265,934,388	1,984,326,610,724	1,849,460,034,252	1,796,593,958,831	1,672,676,992,315	1,595,038,829,026	1,553,576,955,416	1,394,364,500,861	1,042,446,668,223	864,707,736,359	724,970,740,740
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	2.61	2.09	1.81	2.54	2.72	2.49	2.29	2.88	3.00	3.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	921,944,983	17,435,128,396	14,352,120,576	4,180,723,801	35,047,117,854	1,173,000,428	23,755,315,260	33,472,034,902	4,286,497,610	7,506,415,354	14,629,194,742
13	**Tổng nợ**	1,670,914,709,684	1,511,687,829,377	1,686,965,963,589	1,273,247,562,149	1,291,040,687,666	1,549,453,855,609	1,524,072,518,095	1,562,189,459,545	1,038,793,095,188	994,700,943,965	717,917,286,041
	Nợ ngắn hạn	1,441,464,680,083	1,238,126,539,172	1,374,869,345,296	946,954,491,262	911,787,999,256	1,108,309,957,111	1,027,372,367,986	1,040,409,034,848	769,462,993,046	823,952,684,389	562,975,802,163
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	229,450,029,601	273,561,290,205	312,096,618,293	326,293,070,887	379,252,688,410	441,143,898,498	496,700,150,109	521,780,424,697	269,330,102,142	170,748,259,576	154,941,483,878
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.00	1.68	2.58	2.66	2.68	3.48	3.48	4.40	3.14	3.44	3.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.55	29.19	43.66	39.10	30.35	35.66	39.33	48.85	34.60	38.33	29.25
14	**Vốn điều lệ**	300,030,750,000	300,030,750,000	236,250,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	225,000,000,000	165,375,000,000	157,500,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	836,806,035,780	901,438,572,938	653,798,668,682	477,989,806,976	481,460,414,632	444,629,456,129	437,632,179,718	355,256,006,967	330,562,876,600	289,158,576,308	238,766,151,252
HTI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	440,346,839,733	423,245,486,933	333,910,799,993	375,164,040,890	379,225,527,305	376,597,244,069	362,502,786,686	403,819,090,117	303,450,470,360	179,459,197,346	182,071,717,413
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.04	26.75	-11.00	-1.07	0.70	3.89	-10.23	33.08	69.09	-1.43	17.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	0.95	0.72	0.83	0.83	0.83	0.82	1.01	0.82	0.51	0.57
2	**Giá vốn**	250,826,288,914	233,882,974,135	162,639,329,714	156,416,579,954	186,497,266,504	185,199,762,003	167,063,369,558	258,095,570,324	171,710,250,989	110,481,431,691	101,239,350,594
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	189,520,550,819	189,362,512,798	171,271,470,279	218,747,460,936	192,728,260,801	191,397,482,066	195,439,417,128	145,723,519,793	131,740,219,371	68,977,765,655	80,832,366,819
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.04	44.74	51.29	58.31	50.82	50.82	53.91	36.09	43.41	38.44	44.40
4	**Chi phí tài chính**	77,278,422,391	77,831,256,437	88,526,801,965	102,440,761,745	59,960,362,834	72,550,379,165	76,569,518,113	28,610,406,445	24,529,413,461	2,970,704,385	12,159,630,957
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.55	18.39	26.51	27.31	15.81	19.26	21.12	7.08	8.08	1.66	6.68
5	**Chi phí bán hàng**	36,840,042,146	36,933,009,670	31,359,314,655	36,285,705,944	44,217,059,504	39,025,321,301	37,544,590,817	37,074,657,978	32,488,622,974	21,022,829,004	22,261,223,321
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.37	8.73	9.39	9.67	11.66	10.36	10.36	9.18	10.71	11.71	12.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,633,884,122	6,406,990,401	7,300,944,661	8,714,374,458	14,223,101,556	13,276,387,746	14,252,214,312	15,517,202,565	15,842,983,625	9,132,995,507	9,570,359,918
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.51	1.51	2.19	2.32	3.75	3.53	3.93	3.84	5.22	5.09	5.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	57,320,795,701	55,282,182,097	36,185,815,800	60,607,937,822	69,893,621,459	68,403,659,593	78,151,844,246	62,816,254,694	57,770,150,288	36,592,370,680	37,623,513,424
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.69	52.77	-40.30	-13.29	2.18	-12.47	24.41	8.73	57.87	-2.74	-5.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.02	13.06	10.84	16.16	18.43	18.16	21.56	15.56	19.04	20.39	20.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.88	12.38	7.83	13.36	15.23	15.10	17.78	15.72	15.63	10.35	11.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	125,390,607,914	38,142,736,788	19,958,216,031	70,664,029,094	101,441,405,576	101,049,415,340	136,328,524,561	9,231,203,224	46,336,932,869	26,717,294,888	15,669,379,126
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,858,435,038	10,412,012,746	9,411,265,550	6,942,327,749	9,581,301,624	17,966,868,706	19,991,087,302	17,959,766,516	15,443,026,166	19,045,537,907	16,504,626,411
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.37	2.46	2.82	1.85	2.53	4.77	5.51	4.45	5.09	10.61	9.06
10	**Tồn kho (TK)**	70,140,532	99,348,958	2,356,638,468	255,349,085	252,597,497	664,973,680	2,465,656,762	2,357,753,490	14,866,198,585	703,826,145	2,175,059,306
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.02	0.02	0.71	0.07	0.07	0.18	0.68	0.58	4.90	0.39	1.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,556,209,978,281	2,556,794,978,281	2,557,351,867,923	2,556,488,879,893	2,530,350,329,398	2,379,822,956,871	1,995,132,009,207	1,790,215,160,474	1,789,066,687,968	795,669,969,168	794,391,713,158
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.17	0.17	0.13	0.15	0.15	0.16	0.18	0.23	0.17	0.23	0.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	45,382,999,831	166,947,986,005	150,139,289,638	139,745,224,505	146,969,658,229	207,845,999,743	411,975,220,841	333,735,250,298	84,625,950,047	913,720,955,299	604,398,769,376
13	**Tổng nợ**	910,221,541,568	1,063,175,016,609	1,093,664,784,575	1,204,827,633,865	1,296,136,145,925	1,295,838,082,858	1,238,885,037,786	948,985,580,665	897,592,502,446	867,139,418,421	674,922,402,265
	Nợ ngắn hạn	67,534,800,214	189,087,617,625	137,544,064,822	55,281,061,543	87,663,923,864	39,928,906,137	152,366,455,914	128,124,546,842	81,662,840,431	45,434,143,515	82,852,875,282
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	842,686,741,354	874,087,398,984	956,120,719,753	1,149,546,572,322	1,208,472,222,061	1,255,909,176,721	1,086,518,581,872	820,861,033,823	815,929,662,015	821,705,274,906	592,069,526,983
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.89	2.38	2.37	2.66	2.82	2.86	2.82	2.38	2.43	2.45	2.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	206.71	251.20	327.53	321.15	341.79	344.09	341.76	235.00	295.80	483.20	370.69
14	**Vốn điều lệ**	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000	249,492,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	482,414,729,787	446,711,759,549	462,372,911,926	453,560,534,261	459,022,879,658	452,909,973,946	439,574,614,105	399,527,922,969	369,539,215,789	353,517,404,035	318,053,738,758

HTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	657,525,094,892	1,047,200,783,353	905,793,963,757	781,423,195,679	823,490,335,899	785,575,771,957	805,796,331,193	1,217,338,767,084	1,706,686,102,661	1,031,337,478,062	587,364,741,705
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.21	15.61	15.92	-5.11	4.83	-2.51	-33.81	-28.67	65.48	75.59	145.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.54	4.51	4.50	4.19	4.26	3.99	3.74	5.42	8.23	7.00	5.85
2	**Giá vốn**	567,174,770,467	960,915,748,957	832,885,316,779	720,404,355,117	739,918,805,907	732,832,206,888	724,425,684,091	1,098,689,633,593	1,508,912,192,489	943,110,586,891	538,898,570,597
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,350,324,425	86,285,034,396	72,908,646,978	61,018,840,562	83,571,529,992	52,743,565,069	81,370,647,102	118,649,133,491	197,773,910,172	88,226,891,171	48,466,171,108
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.74	8.24	8.05	7.81	10.15	6.71	10.10	9.75	11.59	8.55	8.25
4	**Chi phí tài chính**	1,614,984,207	1,751,477,503	2,247,412,204	1,402,480,744	2,764,725,471	7,019,874,901	2,532,090,530	1,908,924,423	870,375,933	552,269,102	1,333,050,574
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.17	0.25	0.18	0.34	0.89	0.31	0.16	0.05	0.05	0.23
5	**Chi phí bán hàng**	29,819,859,912	34,420,380,324	32,218,081,425	31,507,682,867	40,893,206,752	35,604,262,363	35,421,170,929	44,657,031,010	33,396,456,547	21,176,106,014	13,332,521,428
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.54	3.29	3.56	4.03	4.97	4.53	4.40	3.67	1.96	2.05	2.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,855,749,987	24,522,009,196	18,842,365,259	20,172,923,306	21,610,200,963	22,255,194,012	21,553,414,136	21,585,330,802	23,770,253,961	15,309,068,019	11,608,286,118
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.93	2.34	2.08	2.58	2.62	2.83	2.67	1.77	1.39	1.48	1.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,322,582,659	37,001,799,580	27,021,582,568	23,123,834,878	20,624,873,857	5,651,946,939	26,703,895,134	53,197,630,130	135,337,889,759	62,459,350,876	21,103,362,167
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.57	36.93	16.86	12.12	264.92	-78.83	-49.80	-60.69	116.68	195.97	521.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.83	3.53	2.98	2.96	2.50	0.72	3.31	4.37	7.93	6.06	3.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.81	15.92	13.42	12.41	10.68	2.87	12.40	23.68	65.24	42.42	21.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,143,427,035	36,064,734,446	66,414,345,864	58,038,225,771	25,470,563,047	16,612,515,403	14,688,570,725	20,718,754,638	23,508,627,628	71,438,742,406	46,378,420,266
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,961,494,393	30,736,689,676	52,527,745,997	64,372,931,760	72,240,736,256	50,237,417,336	80,732,952,702	59,698,424,361	35,539,023,464	67,308,371,695	26,816,699,964
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.51	2.94	5.80	8.24	8.77	6.39	10.02	4.90	2.08	6.53	4.57
10	**Tồn kho (TK)**	268,922,529,809	218,065,526,979	148,565,985,683	159,831,823,355	184,542,096,818	255,260,310,317	329,001,632,257	183,225,397,128	309,977,150,227	150,745,462,813	98,921,626,605
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.90	20.82	16.40	20.45	22.41	32.49	40.83	15.05	18.16	14.62	16.84
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,751,548,848	88,947,711,930	90,389,844,829	89,900,872,198	84,471,937,293	86,338,610,871	80,289,418,372	57,765,081,580	44,313,552,420	36,429,264,302	35,785,114,840
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.41	11.77	10.02	8.69	9.75	9.10	10.04	21.07	38.51	28.31	16.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	156,034,545	48,600,000	0	0	125,888,857	289,525,222	460,115,455	8,581,901,362	5,097,720,586	40,000,000	0
13	**Tổng nợ**	189,443,852,444	125,139,651,534	136,408,208,614	173,824,916,343	186,409,925,016	232,531,197,159	323,906,884,070	121,452,588,612	235,341,861,547	195,842,055,980	127,986,052,721
	Nợ ngắn hạn	187,995,742,673	124,299,182,915	135,492,675,495	172,236,530,393	184,771,205,316	230,890,033,959	322,722,573,579	120,311,499,983	234,238,319,589	195,017,391,167	127,193,284,788
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,448,109,771	840,468,619	915,533,119	1,588,385,950	1,638,719,700	1,641,163,200	1,184,310,491	1,141,088,629	1,103,541,958	824,664,813	792,767,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.73	0.54	0.68	0.93	0.96	1.18	1.50	0.54	1.13	1.33	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.81	11.95	15.06	22.24	22.64	29.60	40.20	9.98	13.79	18.99	21.79
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	258,751,283,379	232,352,050,965	201,350,251,385	186,328,668,817	193,204,833,939	197,001,598,394	215,349,651,455	224,643,756,321	207,446,126,191	147,231,203,976	100,467,357,425
HTM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	444,400,301,533	389,941,376,024	618,504,650,865	940,474,185,154	2,240,101,965,850	1,777,671,841,127	3,984,316,835,114	4,248,480,482,390	4,711,449,361,448	5,761,858,334,303	5,128,916,102,317
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.97	-36.95	-34.23	-58.02	26.01	-55.38	-6.22	-9.83	-18.23	12.34	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.20	0.17	0.27	0.41	0.96	0.73	1.67	1.96	2.21	5.95	6.86
2	**Giá vốn**	341,538,444,091	273,858,387,600	530,671,990,284	817,401,412,947	1,907,841,615,292	1,575,371,041,047	3,546,120,830,679	3,868,558,853,524	4,111,437,570,944	4,665,192,881,977	4,483,739,694,447
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	102,861,857,442	116,082,988,424	87,832,660,581	123,072,772,207	332,260,350,558	202,300,800,080	438,196,004,435	379,921,628,866	600,011,790,504	1,096,665,452,326	645,176,407,870
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.15	29.77	14.20	13.09	14.83	11.38	11.00	8.94	12.74	19.03	12.58
4	**Chi phí tài chính**	75,247,257,674	50,332,183,683	48,114,605,067	53,937,098,922	76,251,571,778	47,615,508,083	75,389,665,638	98,574,893,796	213,797,614,372	317,289,616,103	155,340,422,241
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.93	12.91	7.78	5.74	3.40	2.68	1.89	2.32	4.54	5.51	3.03
5	**Chi phí bán hàng**	37,518,140,208	53,045,469,875	49,157,205,780	61,506,324,973	165,300,491,855	120,189,739,382	238,274,195,338	267,116,057,914	309,162,143,046	335,231,573,342	359,995,459,053
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.44	13.60	7.95	6.54	7.38	6.76	5.98	6.29	6.56	5.82	7.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	87,275,400,140	86,173,419,000	89,312,831,539	93,921,109,767	148,763,850,288	71,730,355,217	173,143,484,745	260,819,146,935	265,781,797,326	298,671,661,170	184,426,027,588
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.64	22.10	14.44	9.99	6.64	4.04	4.35	6.14	5.64	5.18	3.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-30,106,551,656	-12,841,089,003	-1,848,144,833	-50,539,493	120,203,888,110	17,773,472,775	36,400,659,039	47,216,571,099	35,413,694,024	356,856,735,514	99,790,996,656
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	134.45	594.81	3,556.83	-100.04	576.31	-51.17	-22.91	33.33	-90.08	257.60	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.77	-3.29	-0.30	-0.01	5.37	1.00	0.91	1.11	0.75	6.19	1.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.35	-0.57	-0.08	0.00	5.17	0.73	1.53	2.17	1.66	36.88	13.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,171,253,569	32,827,244,500	55,469,027,028	28,832,797,445	256,690,167,693	224,765,595,328	411,915,506,734	512,986,067,928	516,057,873,796	260,810,668,862	294,378,784,191
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,220,471,269,714	880,420,139,899	944,684,597,613	905,308,638,726	1,074,347,172,045	1,184,850,320,987	1,278,537,658,993	1,240,670,888,600	1,602,568,110,736	1,310,148,714,013	1,482,461,985,199
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	274.63	225.78	152.74	96.26	47.96	66.65	32.09	29.20	34.01	22.74	28.90
10	**Tồn kho (TK)**	36,004,406,247	48,190,075,753	37,274,474,787	46,455,204,791	72,075,062,154	199,936,491,757	177,289,449,313	170,332,332,727	246,040,791,054	309,082,601,153	634,268,374,856
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.10	12.36	6.03	4.94	3.22	11.25	4.45	4.01	5.22	5.36	12.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	780,029,316,430	787,251,720,105	765,479,551,397	733,825,594,120	717,272,354,440	1,064,265,654,384	1,057,363,185,100	1,016,061,595,255	1,300,572,884,456	1,030,231,010,559	980,056,094,713
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.50	0.81	1.28	3.12	1.67	3.77	4.18	3.62	5.59	5.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	826,406,898,731	767,286,623,559	733,216,261,678	709,705,915,450	673,119,472,266	721,976,283,609	705,260,497,332	551,076,592,579	495,674,533,217	346,925,060,422	423,398,965,725
13	**Tổng nợ**	1,042,013,400,050	687,030,835,425	748,949,443,296	783,296,988,951	1,066,695,589,834	1,756,733,986,317	1,846,040,742,124	2,368,736,379,026	2,904,904,156,608	3,115,910,552,848	4,067,777,773,612
	Nợ ngắn hạn	767,424,104,238	315,691,828,830	346,511,718,637	319,279,463,088	892,621,353,201	1,416,393,850,173	1,497,805,883,882	1,777,391,082,439	2,161,637,844,987	2,307,024,062,812	2,461,330,782,341
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	274,589,295,812	371,339,006,595	402,437,724,659	464,017,525,863	174,074,236,633	340,340,136,144	348,234,858,242	591,345,296,587	743,266,311,621	808,886,490,036	1,606,446,991,271
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.30	0.33	0.34	0.46	0.72	0.78	1.09	1.36	3.22	5.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	234.48	176.19	121.09	83.29	47.62	98.82	46.33	55.75	61.66	54.08	79.31
14	**Vốn điều lệ**	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	2,200,000,000,000	1,708,564,257,916	1,800,180,290,470	1,808,212,941,733	709,864,468,271	609,474,184,866
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,233,462,280,433	2,263,748,632,089	2,276,640,453,136	2,279,838,585,941	2,323,874,969,447	2,426,432,502,439	2,381,593,144,210	2,173,046,195,619	2,128,702,652,342	967,616,644,971	747,659,973,180

HTN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,681,482,517,419	5,464,513,886,105	6,163,724,691,175	4,552,205,421,658	3,680,919,558,828	4,061,274,518,974	2,700,975,125,847	948,335,848,126	247,187,321,276		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.93	-11.34	35.40	23.67	-9.37	50.36	184.81	283.65	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	3.73	4.05	4.48	5.01	6.70	5.64	3.40	2.10		
2	**Giá vốn**	2,459,227,311,081	5,029,396,979,605	5,674,245,993,951	3,671,669,316,483	3,292,434,633,374	3,727,403,045,247	2,520,295,618,956	876,066,810,417	224,007,199,191		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	222,255,206,338	435,116,906,500	489,478,697,224	880,536,105,175	388,484,925,454	333,871,473,727	180,679,506,891	72,269,037,709	23,180,122,085		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.29	7.96	7.94	19.34	10.55	8.22	6.69	7.62	9.38		
4	**Chi phí tài chính**	252,262,042,830	244,647,945,073	189,818,148,443	224,811,402,782	74,763,298,240	46,873,311,598	22,578,078,921	4,127,357,405	2,826,453,749		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.41	4.48	3.08	4.94	2.03	1.15	0.84	0.44	1.14		
5	**Chi phí bán hàng**	1,155,947,602	0	0	181,668,497,797	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.00	0.00	3.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	66,662,580,032	132,531,283,743	112,273,096,376	109,148,954,933	92,537,067,529	58,277,571,258	36,120,114,070	12,492,615,837	4,983,448,349		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.49	2.43	1.82	2.40	2.51	1.43	1.34	1.32	2.02		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	60,300,503,603	64,011,275,266	241,000,219,296	357,481,153,862	187,076,381,107	182,578,922,833	109,749,839,953	50,805,911,426	11,996,522,876		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.80	-73.44	-32.58	91.09	2.46	66.36	116.02	323.51	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.25	1.17	3.91	7.85	5.08	4.50	4.06	5.36	4.85		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.97	4.37	15.85	35.21	25.47	30.12	22.93	18.23	10.18		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	123,805,610,484	168,163,717,828	474,061,151,282	174,044,611,788	308,373,711,411	569,124,846,060	432,582,670,136	112,770,224,843	6,663,819,475		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,815,623,712,431	6,422,671,629,421	5,489,213,145,883	3,447,256,057,104	2,760,546,599,724	1,618,192,818,271	1,711,573,972,389	707,567,760,503	264,778,171,597		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	216.88	117.53	89.06	75.73	75.00	39.84	63.37	74.61	107.12		
10	**Tồn kho (TK)**	1,009,921,525,980	1,821,810,688,109	1,083,677,832,196	1,426,056,002,744	1,797,212,580,680	1,439,003,199,338	1,453,666,712,629	759,785,064,398	333,679,956,819		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.66	33.34	17.58	31.33	48.83	35.43	53.82	80.12	134.99		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	335,924,193,402	325,077,588,857	330,006,272,937	313,463,592,830	79,038,163,529	77,709,464,365	36,987,475,264	21,001,092,548	13,254,237,548		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.98	16.81	18.68	14.52	46.57	52.26	73.02	45.16	18.65		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	6,102,187,245,103	7,710,393,889,754	6,167,116,294,037	4,527,092,337,659	4,482,690,904,170	3,350,566,216,376	3,372,649,298,789	1,410,993,007,387	549,210,096,535		
	Nợ ngắn hạn	5,926,702,433,339	7,702,829,858,549	6,161,235,995,512	4,520,690,663,924	4,476,885,439,117	3,233,396,997,873	2,908,488,705,856	1,409,174,069,384	547,910,571,535		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	175,484,811,764	7,564,031,205	5,880,298,525	6,401,673,735	5,805,465,053	117,169,218,503	464,160,592,933	1,818,938,003	1,299,525,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.01	5.27	4.05	4.46	6.10	5.53	7.05	5.06	4.66		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	227.57	141.10	100.06	99.45	121.78	82.50	124.87	148.79	222.18		
14	**Vốn điều lệ**	891,164,110,000	891,164,110,000	891,164,110,000	330,622,210,000	330,622,210,000	287,499,240,000	250,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,519,945,880,275	1,463,787,524,985	1,520,939,091,088	1,015,387,208,403	734,363,756,328	606,167,282,213	478,600,279,581	278,691,803,366	117,804,412,813		
HTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		83,797,049,753	23,819,833,667	7,965,382,571	8,211,118,107	7,418,380,775	11,569,616,516	11,734,971,563	14,330,907,838	13,945,327,364	12,826,880,981
	Tăng trưởng doanh thu (%)		251.80	199.04	-2.99	10.69	-35.88	-1.41	-18.11	2.76	8.72	-16.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.04	0.01	0.40	0.42	0.38	0.58	0.59	0.71	0.68	0.65
2	**Giá vốn**		20,902,625,379	7,670,585,440	7,106,833,243	7,415,863,585	6,834,626,091	9,072,661,240	9,701,620,195	11,820,295,727	11,483,963,525	10,631,281,835
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		62,894,424,374	16,149,248,227	858,549,328	795,254,522	583,754,684	2,496,955,276	2,033,351,368	2,510,612,111	2,461,363,839	2,195,599,146
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		75.06	67.80	10.78	9.69	7.87	21.58	17.33	17.52	17.65	17.12
4	**Chi phí tài chính**		102,116,401,479	27,798,654,500	31,656,643	17,257,191	16,153,675	-16,422,001	-4,656,738	-4,694,987	15,372,028	-161,654,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		121.86	116.70	0.40	0.21	0.22	-0.14	-0.04	-0.03	0.11	-1.26
5	**Chi phí bán hàng**		17,000,000	19,668,182	19,108,182	17,699,221	58,773,533	55,464,375	39,031,204	34,720,115	69,209,772	62,480,778
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.02	0.08	0.24	0.22	0.79	0.48	0.33	0.24	0.50	0.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		14,160,908,826	6,572,625,360	1,785,320,846	1,495,996,257	1,414,929,843	2,044,044,821	2,073,223,770	2,479,070,115	2,126,609,693	2,288,591,332
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		16.90	27.59	22.41	18.22	19.07	17.67	17.67	17.30	15.25	17.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		1,166,247,578	55,675,197,113	164,557,714	324,554,060	196,604,489	1,045,596,721	1,007,588,717	1,142,638,197	1,429,296,710	981,315,791
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-97.91	33,733.23	-49.30	65.08	-81.20	3.77	-11.82	-20.06	45.65	31.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.39	233.73	2.07	3.95	2.65	9.04	8.59	7.97	10.25	7.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.05	2.38	0.83	1.65	1.02	5.21	5.03	5.64	7.00	4.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		607,070,074,669	89,467,050,819	3,158,680,390	555,156,565	2,508,468,618	14,152,281,962	3,207,283,619	2,619,975,892	2,356,374,881	1,943,140,352
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,030,487,618,615	680,214,905,934	13,363,704,585	14,977,389,045	12,385,941,718	1,739,890,796	12,372,179,263	12,860,274,262	9,073,178,871	1,921,011,908
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,229.74	2,855.67	167.77	182.40	166.96	15.04	105.43	89.74	65.06	14.98
10	**Tồn kho (TK)**		407,515,834	1,044,001,513	1,163,473,648	1,142,415,155	945,821,045	663,811,562	679,427,894	967,299,573	930,533,458	1,030,140,401
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.49	4.38	14.61	13.91	12.75	5.74	5.79	6.75	6.67	8.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		28,649,230,264	29,676,929,926	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	25,174,128,653	24,949,304,415	24,989,221,514	24,371,657,878
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.92	0.80	0.32	0.33	0.29	0.46	0.47	0.57	0.56	0.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		4,171,953,826,586	3,681,114,759,558	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		3,842,249,008,034	3,103,813,825,061	952,789,490	578,532,965	482,477,367	905,859,907	1,408,658,857	1,563,644,695	1,921,323,983	1,595,156,665
	Nợ ngắn hạn		1,235,176,216,373	349,099,381,520	952,789,490	578,532,965	482,477,367	905,859,907	1,408,658,857	1,563,644,695	1,921,323,983	1,595,156,665
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,607,072,791,661	2,754,714,443,541	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.64	1.33	0.05	0.03	0.03	0.05	0.07	0.08	0.09	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		4,585.18	13,030.38	11.96	7.05	6.50	7.83	12.00	10.91	13.78	12.44
14	**Vốn điều lệ**		918,049,800,000	918,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000	18,049,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		2,336,360,227,209	2,335,193,979,631	19,780,236,573	19,615,678,859	19,291,124,799	20,081,868,310	20,023,619,589	20,250,215,872	20,424,041,675	19,817,534,965

HTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,080,206,851	7,711,234,516	17,139,384,473	6,613,216,137	22,290,210,819	51,255,321,282	126,480,028,507	291,243,760,693	36,888,927,623	75,143,216,224	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.18	-55.01	159.17	-70.33	-56.51	-59.48	-56.57	689.52	-50.91	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.06	0.12	0.04	0.13	0.26	0.57	1.32	0.27	1.46	
2	**Giá vốn**	4,525,543,530	5,181,172,808	17,266,976,033	7,325,671,528	28,041,556,844	45,947,010,839	99,097,273,804	256,458,778,460	23,365,452,694	72,841,878,952	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,554,663,321	2,530,061,708	-127,591,560	-712,455,391	-5,751,346,025	5,308,310,443	27,382,754,703	34,784,982,233	13,523,474,929	2,301,337,272	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.08	32.81	-0.74	-10.77	-25.80	10.36	21.65	11.94	36.66	3.06	
4	**Chi phí tài chính**	3,670,151,823	4,120,405,111	4,585,221,681	6,550,905,382	4,050,080,705	6,338,618,588	11,043,154,691	1,487,347,370	14,402,578	15,851,350	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	51.84	53.43	26.75	99.06	18.17	12.37	8.73	0.51	0.04	0.02	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	4,621,453,877	10,067,343,947	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	3.65	3.46	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,842,945,862	6,528,819,663	7,818,221,681	4,172,505,652	11,177,227,996	8,708,088,894	8,291,635,913	6,226,813,330	3,625,885,702	1,092,340,003	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	167.27	84.67	45.62	63.09	50.14	16.99	6.56	2.14	9.83	1.45	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-13,615,231,313	-10,064,221,727	-10,958,810,146	-13,130,092,306	-28,235,350,152	-23,754,902,671	2,571,292,252	12,874,689,558	6,649,042,564	957,499,526	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.28	-8.16	-16.54	-53.50	18.86	-1,023.85	-80.03	93.63	594.42	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-192.30	-130.51	-63.94	-198.54	-126.67	-46.35	2.03	4.42	18.02	1.27	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.99	-7.32	-7.43	-8.28	-16.45	-11.88	1.15	5.82	4.90	1.86	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	401,000,899	342,146,320	3,095,175,987	1,066,286,749	2,943,762,907	2,957,926,804	3,376,105,114	2,545,247,573	2,315,384,463	251,150,024	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,186,998,498	28,816,895,615	30,195,175,987	52,273,944,732	48,297,469,536	16,763,385,681	73,621,591,058	127,665,060,174	49,391,087,119	113,295,436,413	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	256.87	373.70	176.17	790.45	216.68	32.71	58.21	43.83	133.89	150.77	
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	6,762,115,563	17,984,543,478	3,710,637,327	113,621,484,533	62,534,302,539	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	13.19	14.22	1.27	308.01	83.22	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,054,553,818	6,054,553,818	6,015,617,818	6,015,617,818	8,175,617,818	8,137,617,818	8,006,396,000	1,590,778,182	2,437,718,591	934,940,409	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.27	2.85	1.10	2.73	6.30	15.80	183.08	15.13	80.37	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	89,942,061,027	89,942,061,027	88,448,692,845	79,453,592,845	79,453,592,845	109,417,392,845	160,170,487,943	200,371,678,794	290,393,788,109	145,475,387,822	
13	**Tổng nợ**	82,351,298,538	81,568,314,692	82,239,669,620	99,586,943,992	95,580,445,788	93,260,878,712	173,346,867,091	248,864,747,103	367,673,306,053	331,681,321,668	
	Nợ ngắn hạn	70,098,797,967	81,540,702,783	82,012,557,711	99,399,832,083	94,767,274,879	92,204,707,803	144,975,680,044	69,149,483,545	80,665,307,869	210,642,428,065	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,252,500,571	27,611,909	227,111,909	187,111,909	813,170,909	1,056,170,909	28,371,187,047	179,715,263,558	287,007,998,184	121,038,893,603	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.59	0.56	0.63	0.56	0.47	0.78	1.13	2.71	6.43	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,163.12	1,057.79	479.83	1,505.88	428.80	181.95	137.05	85.45	996.70	441.40	
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	127,379,000,000	50,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,887,134,006	137,502,365,319	147,566,587,046	158,525,397,192	171,655,489,498	199,890,839,650	223,645,742,321	221,074,450,069	135,578,760,511	51,550,717,947	
HTV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	299,744,800,357	351,319,434,784	297,847,175,380	282,084,120,294	271,910,968,529	220,570,205,826	181,181,923,616	185,502,431,387	205,746,924,580	204,054,924,446	205,681,992,123
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.68	17.95	5.59	3.74	23.28	21.74	-2.33	-9.84	0.83	-0.79	29.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.92	1.05	0.89	0.83	0.81	0.66	0.56	0.58	0.66	0.75	0.78
2	**Giá vốn**	278,185,666,552	323,697,950,672	267,416,704,864	237,067,070,275	225,369,944,913	175,116,382,669	144,036,748,026	146,390,411,573	155,477,373,361	165,225,957,121	168,245,775,419
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,559,133,805	27,621,484,112	30,430,470,516	45,017,050,019	46,541,023,616	45,453,823,157	37,145,175,590	39,112,019,814	50,269,551,219	38,828,967,325	37,436,216,704
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.19	7.86	10.22	15.96	17.12	20.61	20.50	21.08	24.43	19.03	18.20
4	**Chi phí tài chính**	0	53,220,585	-2,069,493,083	-2,710,690,904	1,409,616,000	2,060,208,000	4,148,069,937	0	5,120,508,691	9,090,695,883	737,977,435
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	-0.69	-0.96	0.52	0.93	2.29	0.00	2.49	4.46	0.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,913,185,442	26,263,195,130	21,798,023,647	24,904,439,561	20,253,558,628	16,913,699,653	15,200,445,485	17,776,300,824	14,725,379,777	14,281,951,659	10,913,304,062
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.31	7.48	7.32	8.83	7.45	7.67	8.39	9.58	7.16	7.00	5.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,236,450,284	17,707,466,378	17,551,028,990	26,659,718,718	29,377,271,229	29,052,101,020	21,161,742,211	22,625,802,436	34,560,869,458	26,083,076,125	29,410,941,547
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.49	0.89	-34.17	-9.25	1.12	37.29	-6.47	-34.53	32.50	-11.32	-24.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.75	5.04	5.89	9.45	10.80	13.17	11.68	12.20	16.80	12.78	14.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.53	5.30	5.26	7.88	8.75	8.76	6.60	7.13	11.01	9.53	11.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	206,171,232,961	209,464,347,859	207,325,620,694	141,595,581,068	131,344,830,189	114,542,078,222	106,681,524,642	174,130,478,094	76,379,525,497	33,732,533,159	15,438,171,853
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	158,099,225,268	167,087,340,861	140,357,100,706	163,929,402,860	165,541,719,603	128,587,572,876	91,103,814,998	96,699,214,380	182,196,384,694	207,817,087,935	173,459,245,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.74	47.56	47.12	58.11	60.88	58.30	50.28	52.13	88.55	101.84	84.33
10	**Tồn kho (TK)**	1,173,219,802	1,524,749,583	2,547,160,210	1,421,956,454	571,211,602	1,487,603,689	734,065,118	182,723,946	318,757,215	526,373,571	268,529,985
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	0.43	0.86	0.50	0.21	0.67	0.41	0.10	0.15	0.26	0.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	249,202,786,687	256,956,649,977	263,421,077,382	263,421,077,382	261,714,626,876	261,151,918,264	261,392,368,499	146,544,633,347	146,527,253,299	147,219,337,022	147,219,337,022
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.37	1.13	1.07	1.04	0.84	0.69	1.27	1.40	1.39	1.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	255,717,727	105,359,091	0	0
13	**Tổng nợ**	82,322,473,466	99,544,878,480	89,301,131,037	80,235,435,246	91,309,158,072	61,794,421,678	56,715,240,378	37,262,038,441	39,868,616,589	70,104,955,435	88,724,864,862
	Nợ ngắn hạn	82,322,473,466	99,544,878,480	89,301,131,037	80,235,435,246	91,309,158,072	61,794,421,678	56,715,240,378	37,262,038,441	39,868,616,589	69,926,019,799	88,724,864,862
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	178,935,636	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.30	0.27	0.24	0.27	0.19	0.18	0.12	0.13	0.26	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.46	28.33	29.98	28.44	33.58	28.02	31.30	20.09	19.38	34.36	43.14
14	**Vốn điều lệ**	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	131,040,000,000	100,800,000,000	100,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	325,185,144,085	334,133,166,096	333,373,653,512	338,248,124,522	335,806,535,804	331,739,082,804	320,833,197,614	317,456,556,134	313,853,414,536	273,813,747,883	262,772,007,892

HU1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	183,755,990,739	481,098,393,898	795,594,371,484	397,773,143,840	574,987,046,336	496,346,265,603	542,398,810,215	387,047,890,598	629,293,973,915	726,858,013,233	621,304,032,884
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-61.80	-39.53	100.01	-30.82	15.84	-8.49	40.14	-38.49	-13.42	16.99	12.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	3.15	5.35	2.59	3.72	2.99	3.12	2.21	3.50	4.09	3.88
2	**Giá vốn**	172,788,439,887	457,260,755,030	762,333,669,081	368,951,641,857	529,018,824,132	445,947,062,161	504,847,215,898	361,703,536,738	595,001,757,512	691,512,941,627	591,070,947,584
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,967,550,852	23,837,638,868	33,260,702,403	28,821,501,983	45,968,222,204	50,399,203,442	37,551,594,317	25,344,353,860	34,292,216,403	35,345,071,606	30,233,085,300
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.97	4.95	4.18	7.25	7.99	10.15	6.92	6.55	5.45	4.86	4.87
4	**Chi phí tài chính**	3,432,301,798	4,951,062,206	6,290,557,085	3,520,624,467	4,237,769,125	13,855,591,639	8,470,321,820	8,350,566,993	6,713,031,958	6,550,090,174	7,400,474,742
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	1.03	0.79	0.89	0.74	2.79	1.56	2.16	1.07	0.90	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	2,793,106,023	3,839,389,151	8,705,363,196	10,541,864,756	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.35	0.97	1.51	2.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,139,004,376	14,172,977,836	18,571,563,766	12,858,683,010	23,203,237,063	16,038,553,791	17,055,767,842	11,054,866,504	20,322,914,741	22,468,840,396	19,878,885,363
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.43	2.95	2.33	3.23	4.04	3.23	3.14	2.86	3.23	3.09	3.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,831	3,938,842,221	-3,789,527,708	5,106,401,308	8,394,487,029	8,465,388,606	5,244,183,114	3,033,452,272	8,385,888,082	7,621,210,371	7,551,158,816
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.00	-203.94	-174.21	-39.17	-0.84	61.42	72.88	-63.83	10.03	0.93	-56.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	0.82	-0.48	1.28	1.46	1.71	0.97	0.78	1.33	1.05	1.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	2.58	-2.55	3.33	5.43	5.11	3.01	1.73	4.67	4.29	4.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,766,156,490	26,595,513,471	48,087,518,941	33,336,671,939	163,651,683,366	47,660,720,695	20,248,008,426	14,446,624,965	44,930,136,434	53,737,233,470	45,658,675,171
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	376,232,095,099	460,306,107,179	461,371,825,873	428,424,467,293	468,870,961,640	646,029,066,098	713,920,322,296	437,297,637,653	387,486,250,900	324,222,191,371	270,993,265,551
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	204.75	95.68	57.99	107.71	81.54	130.16	131.62	112.98	61.57	44.61	43.62
10	**Tồn kho (TK)**	107,136,027,016	108,104,676,282	122,646,814,907	87,158,470,684	88,035,267,919	86,569,152,281	106,675,479,168	134,804,110,049	154,128,415,997	239,051,990,282	549,748,151,797
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	58.30	22.47	15.42	21.91	15.31	17.44	19.67	34.83	24.49	32.89	88.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,871,233,047	21,833,335,047	21,833,335,047	22,807,284,302	23,007,284,302	23,007,284,302	27,912,045,475	27,912,045,475	29,127,632,307	28,992,632,307	29,343,319,044
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.40	22.04	36.44	17.44	24.99	21.57	19.43	13.87	21.60	25.07	21.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	90,610,688,103	71,970,798,734	1,963,615,181	354,916,502,074	297,884,893,578	153,210,979,221	104,783,370,280	31,588,942,342	23,139,506,017	101,488,230,914	480,920,972
13	**Tổng nợ**	481,316,187,224	549,723,852,847	514,170,935,379	780,259,410,942	894,513,734,434	787,537,976,649	792,895,257,279	465,926,444,531	453,261,683,676	564,708,006,135	769,025,085,312
	Nợ ngắn hạn	481,316,187,224	549,723,852,847	514,167,779,089	780,259,410,942	815,539,744,468	630,307,335,395	588,601,852,447	465,926,444,531	453,261,683,676	564,708,006,135	769,025,085,312
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	3,156,290	0	78,973,989,966	157,230,641,254	204,293,404,832	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.22	3.60	3.46	5.08	5.79	4.75	4.56	2.66	2.52	3.18	4.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	261.93	114.26	64.63	196.16	155.57	158.67	146.18	120.38	72.03	77.69	123.78
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	149,303,628,480	152,685,109,699	148,746,178,162	153,518,309,376	154,507,977,526	165,729,235,386	174,063,369,654	175,446,706,540	179,595,078,099	177,619,317,888	160,135,349,559
HU3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	109,013,100,836	197,769,389,037	155,272,499,761	118,925,878,683	476,478,483,086	445,307,316,001	393,984,181,764	557,288,929,810	426,553,889,950	357,554,881,986	362,632,741,254
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-44.88	27.37	30.56	-75.04	7.00	13.03	-29.30	30.65	19.30	-1.40	-4.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	1.36	1.05	0.79	2.98	2.80	2.01	2.95	2.40	2.06	2.24
2	**Giá vốn**	96,743,906,220	183,057,734,292	140,099,035,059	102,005,183,312	422,184,457,797	376,503,816,651	329,130,679,648	491,257,885,283	371,278,976,377	315,865,185,056	330,491,512,456
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,269,194,616	14,711,654,745	15,173,464,702	16,920,695,371	54,294,025,289	68,803,499,350	64,853,502,116	66,031,044,527	55,274,913,573	41,689,696,930	32,141,228,798
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.25	7.44	9.77	14.23	11.39	15.45	16.46	11.85	12.96	11.66	8.86
4	**Chi phí tài chính**	4,285,664,315	8,634,075,379	1,413,486,346	4,303,556,005	10,059,422,028	11,624,496,842	14,386,679,801	9,854,844,038	16,693,198,510	16,403,831,159	9,578,202,849
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.93	4.37	0.91	3.62	2.11	2.61	3.65	1.77	3.91	4.59	2.64
5	**Chi phí bán hàng**	0	486,367,923	1,174,617,962	1,923,259,901	7,699,925,867	4,483,321,827	623,643,420	259,626,645	15,400,000	21,618,183	274,395,371
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.25	0.76	1.62	1.62	1.01	0.16	0.05	0.00	0.01	0.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,023,330,899	11,369,349,049	12,733,037,130	12,182,829,565	23,653,204,658	22,729,199,681	28,286,422,659	24,498,164,679	21,301,750,334	18,882,321,728	18,934,452,947
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.28	5.75	8.20	10.24	4.96	5.10	7.18	4.40	4.99	5.28	5.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	319,071,033	479,716,096	660,923,114	1,433,119,071	16,680,779,240	24,728,281,358	20,057,709,691	23,196,799,518	15,722,885,642	12,646,763,294	17,575,992,653
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.49	-27.42	-53.88	-91.41	-32.54	23.29	-13.53	47.54	24.32	-28.05	-30.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.29	0.24	0.43	1.21	3.50	5.55	5.09	4.16	3.69	3.54	4.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.22	0.33	0.45	0.95	10.43	15.52	10.22	12.30	8.85	7.27	10.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,160,147,128	13,312,192,784	13,535,956,805	3,804,131,012	38,661,957,776	64,624,355,499	39,897,995,489	31,019,335,161	62,470,658,279	53,148,980,302	46,795,343,168
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	166,952,952,314	136,310,330,121	180,607,903,031	101,078,760,344	146,656,676,269	143,368,787,801	265,081,740,351	183,237,621,261	220,507,622,995	205,921,838,671	147,905,328,047
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	153.15	68.92	116.32	84.99	30.78	32.20	67.28	32.88	51.70	57.59	40.79
10	**Tồn kho (TK)**	58,031,441,350	92,539,426,617	115,549,647,592	117,255,342,342	156,070,925,537	363,478,612,217	354,784,529,164	306,228,520,248	281,944,676,666	365,871,105,963	386,176,382,460
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.23	46.79	74.42	98.60	32.76	81.62	90.05	54.95	66.10	102.33	106.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	45,810,760,689	45,217,200,826	42,510,601,955	54,432,403,373	54,432,403,373	53,633,616,410	61,063,891,848	52,883,129,465	47,676,887,123	13,274,343,401	4,963,743,157
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.38	4.37	3.65	2.18	8.75	8.30	6.45	10.54	8.95	26.94	73.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,155,983,986	974,650,816	696,616,816	696,616,816	696,616,816	696,616,816	1,348,325,265	696,616,816	7,558,942,563	5,329,807,952
13	**Tổng nợ**	127,354,998,825	134,065,585,559	198,210,717,441	111,662,583,759	225,303,445,346	485,860,681,858	545,952,361,260	420,822,721,104	442,482,972,355	479,685,845,830	501,837,275,336
	Nợ ngắn hạn	127,354,998,825	134,065,585,559	198,210,717,441	111,662,583,759	225,303,445,346	485,860,681,858	545,952,361,260	420,822,721,104	442,482,972,355	479,685,845,830	460,490,535,780
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41,346,739,556
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.92	1.33	0.74	1.41	3.05	2.78	2.23	2.49	2.76	3.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	116.83	67.79	127.65	93.89	47.29	109.11	138.57	75.51	103.73	134.16	138.39
14	**Vốn điều lệ**	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000	99,999,440,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	145,994,979,156	145,675,908,123	148,496,175,227	150,731,073,298	159,968,303,827	159,297,071,278	196,303,527,147	188,635,340,635	177,678,003,735	173,919,106,846	162,144,050,556

HU4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	28,820,510,366	262,277,440,839	450,333,264,307	316,017,361,022	260,507,929,474	165,348,661,715	289,972,768,454	237,915,216,133	195,090,524,989	252,024,556,639	305,400,781,817
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-89.01	-41.76	42.50	21.31	57.55	-42.98	21.88	21.95	-22.59	-17.48	-39.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	1.24	2.13	1.49	1.27	0.83	1.17	0.96	0.80	1.08	1.27
2	**Giá vốn**	20,533,340,259	172,562,376,901	372,177,844,155	235,408,168,762	208,767,912,253	144,269,032,278	259,228,448,354	212,574,008,012	172,732,865,278	231,456,966,515	270,882,513,913
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,287,170,107	89,715,063,938	78,155,420,152	80,609,192,260	51,740,017,221	21,079,629,437	30,744,320,100	25,341,208,121	22,357,659,711	20,567,590,124	34,518,267,904
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.75	34.21	17.36	25.51	19.86	12.75	10.60	10.65	11.46	8.16	11.30
4	**Chi phí tài chính**	9,081,907,450	10,453,484,929	4,463,952,663	4,739,837,400	7,096,945,840	3,678,615,401	1,877,624,789	5,728,276,326	8,720,737,667	11,946,758,672	18,175,380,502
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	31.51	3.99	0.99	1.50	2.72	2.22	0.65	2.41	4.47	4.74	5.95
5	**Chi phí bán hàng**	-17,868,956,505	16,133,610,810	18,632,329,336	33,031,554,689	11,459,193,874	2,853,275,674	5,573,281,291	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-62.00	6.15	4.14	10.45	4.40	1.73	1.92	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,229,035,494	25,598,752,965	23,886,962,777	18,018,984,104	13,656,724,831	6,287,958,670	11,816,331,059	11,017,267,426	15,070,333,236	17,614,480,201	19,041,722,770
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	56.31	9.76	5.30	5.70	5.24	3.80	4.07	4.63	7.72	6.99	6.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	139,771,949	17,393,078,885	20,366,624,694	17,780,708,835	12,036,567,591	3,381,307,391	9,055,618,693	8,535,897,997	6,632,940,895	1,757,011,032	12,432,488,011
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.20	-14.60	14.54	47.72	255.97	-62.66	6.09	28.69	277.51	-85.87	-57.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	6.63	4.52	5.63	4.62	2.04	3.12	3.59	3.40	0.70	4.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.07	8.22	9.65	8.39	5.87	1.70	3.64	3.44	2.72	0.76	5.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,036,983,625	4,136,138,314	110,332,474,470	40,842,338,775	5,570,133,724	7,813,131,343	8,116,859,310	19,688,173,961	19,927,417,899	6,720,146,393	8,174,023,920
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	59,007,571,566	167,289,907,732	101,026,565,674	131,285,441,416	166,775,681,448	121,961,101,503	164,879,394,610	197,374,895,701	187,909,420,819	352,073,359,520	377,799,038,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	204.74	63.78	22.43	41.54	64.02	73.76	56.86	82.96	96.32	139.70	123.71
10	**Tồn kho (TK)**	644,283,027,739	502,822,738,942	514,277,667,315	618,298,700,211	398,403,495,184	440,196,619,134	506,586,110,376	653,785,831,214	494,826,848,055	444,752,741,279	470,953,775,352
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,235.50	191.71	114.20	195.65	152.93	266.22	174.70	274.80	253.64	176.47	154.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,609,757,713	13,609,757,713	15,011,214,360	24,476,850,246	26,772,002,720	25,931,672,707	39,519,448,096	39,519,448,096	60,167,116,286	59,363,955,281	56,550,582,315
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.12	19.27	30.00	12.91	9.73	6.38	7.34	6.02	3.24	4.25	5.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,538,141,888	0	0
13	**Tổng nợ**	534,164,459,316	469,310,823,633	519,232,917,861	589,022,533,792	376,787,262,267	383,499,353,107	452,994,466,677	654,393,552,307	494,134,645,486	617,552,202,110	658,967,500,830
	Nợ ngắn hạn	362,431,707,870	323,871,468,777	391,826,621,427	426,112,534,921	242,766,315,284	276,671,425,807	349,271,669,867	462,318,327,562	383,657,984,217	537,082,951,870	626,803,593,876
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	171,732,751,446	145,439,354,856	127,406,296,434	162,909,998,871	134,020,946,983	106,827,927,300	103,722,796,810	192,075,224,745	110,476,661,269	80,469,250,240	32,163,906,954
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.79	2.22	2.46	2.78	1.84	1.93	1.82	2.64	2.02	2.66	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,853.42	178.94	115.30	186.39	144.64	231.93	156.22	275.05	253.28	245.04	215.77
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	191,397,578,262	211,602,806,313	211,061,327,428	212,001,573,793	205,162,864,958	198,609,678,807	248,757,077,728	248,117,563,656	244,282,863,802	232,505,321,574	239,827,727,628
HU6	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,865,763,376	1,378,581,132	14,558,115,398	45,616,839,130	69,193,693,880	35,502,195,331	80,899,664,000	76,009,190,113	54,411,739,377	85,481,599,943	87,547,561,078
	Tăng trưởng doanh thu (%)	107.88	-90.53	-68.09	-34.07	94.90	-56.12	6.43	39.69	-36.35	-2.36	-55.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.02	0.18	0.55	0.78	0.39	0.85	0.80	0.58	0.88	0.93
2	**Giá vốn**	759,717,390	1,170,501,890	9,093,632,798	36,364,816,925	52,173,380,576	6,456,944,076	55,862,396,542	50,566,497,198	26,022,687,811	47,459,738,339	52,075,905,043
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,106,045,986	208,079,242	5,464,482,600	9,252,022,205	17,020,313,304	29,045,251,255	25,037,267,458	25,442,692,915	28,389,051,566	38,021,861,604	35,471,656,035
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	73.49	15.09	37.54	20.28	24.60	81.81	30.95	33.47	52.17	44.48	40.52
4	**Chi phí tài chính**	60,000,000	0	0	0	744,931,508	1,477,677,363	753,665,156	0	0	67,700,000	3,970,226,980
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.09	0.00	0.00	0.00	1.08	4.16	0.93	0.00	0.00	0.08	4.53
5	**Chi phí bán hàng**	0	34,084,091	580,772,036	1,395,440,330	2,220,958,853	1,272,762,864	909,086,399	1,077,103,411	1,255,160,686	1,779,547,079	3,979,226,980
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	2.47	3.99	3.06	3.21	3.59	1.12	1.42	2.31	2.08	4.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,718,492,172	1,991,831,922	8,134,219,819	10,618,903,547	12,507,927,322	14,256,770,076	13,830,115,944	13,432,638,354	15,671,391,222	17,062,359,536	14,135,565,505
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	164.65	144.48	55.87	23.28	18.08	40.16	17.10	17.67	28.80	19.96	16.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	61,581,391	31,233,387	204,747,778	1,850,372,357	6,278,265,903	11,767,313,761	8,484,508,470	10,883,871,543	9,947,287,241	11,644,123,583	14,639,426,086
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	97.17	-84.75	-88.93	-70.53	-46.65	38.69	-22.05	9.42	-14.57	-20.46	-37.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.15	2.27	1.41	4.06	9.07	33.15	10.49	14.32	18.28	13.62	16.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.08	0.04	0.26	2.24	7.11	12.96	8.87	11.42	10.67	11.99	15.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,745,746,462	29,560,244,983	43,538,519,133	55,339,558,797	16,376,928,661	1,249,672,583	22,841,272,480	22,436,210,234	30,398,789,947	15,499,544,527	1,715,572,603
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,983,617,620	19,749,376,008	15,698,995,438	5,395,752,686	40,934,775,265	32,426,117,973	3,552,887,418	5,642,518,466	28,815,521,631	9,411,255,128	2,008,405,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,430.11	1,432.59	107.84	11.83	59.16	91.34	4.39	7.42	52.96	11.01	2.29
10	**Tồn kho (TK)**	29,317,961,395	23,501,980,291	9,430,421,481	11,351,350,883	46,430,813,651	95,554,678,851	93,409,464,354	117,928,224,627	84,637,555,921	79,356,082,370	134,215,256,727
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,023.04	1,704.79	64.78	24.88	67.10	269.15	115.46	155.15	155.55	92.83	153.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,544,581,093	18,878,438,366	18,613,784,701	18,600,101,574	18,600,101,574	14,153,780,129	14,114,837,402	14,114,841,991	14,114,841,991	14,226,809,872	8,981,505,490
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.07	0.78	2.45	3.72	2.51	5.73	5.39	3.85	6.01	9.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	23,269,558,875	22,381,671,727	16,204,884,618	17,148,236,603	44,347,693,569	67,656,100,945	55,433,163,403	84,655,812,584	78,523,859,727	36,880,926,570	81,415,872,414
	Nợ ngắn hạn	18,702,938,193	18,260,290,688	11,893,868,203	11,399,414,121	40,720,873,919	57,808,765,529	45,293,068,060	74,222,957,314	78,523,859,727	36,880,926,570	79,606,634,497
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,566,620,682	4,121,381,039	4,311,016,415	5,748,822,482	3,626,819,650	9,847,335,416	10,140,095,343	10,432,855,270	0	0	1,809,237,917
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.29	0.20	0.21	0.50	0.75	0.58	0.89	0.84	0.38	0.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	811.98	1,623.53	111.31	37.59	64.09	190.57	68.52	111.38	144.31	43.14	93.00
14	**Vốn điều lệ**	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	77,428,136,985	77,366,555,594	79,685,322,207	82,781,979,319	88,299,606,962	90,806,341,059	95,692,097,278	95,297,755,672	93,209,884,129	97,150,498,250	94,280,044,413

HUB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	355,121,963,728	425,132,039,994	445,438,697,598	456,009,503,511	470,175,352,661	453,010,094,688	435,644,310,093	402,805,766,953	401,996,048,939	550,742,204,565	596,039,818,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.47	-4.56	-2.32	-3.01	3.79	3.99	8.15	0.20	-27.01	-7.60	-11.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.79	0.92	1.00	1.13	1.21	1.31	1.35	1.50	2.52	3.21
2	**Giá vốn**	260,247,676,786	312,061,880,423	338,987,943,179	363,894,687,191	376,654,615,774	358,699,143,828	341,239,962,592	327,860,138,676	326,927,196,001	466,190,970,701	539,017,371,429
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	94,874,286,942	113,070,159,571	106,450,754,419	92,114,816,320	93,520,736,887	94,310,950,860	94,404,347,501	74,945,628,277	75,068,852,938	84,551,233,864	57,022,447,041
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.72	26.60	23.90	20.20	19.89	20.82	21.67	18.61	18.67	15.35	9.57
4	**Chi phí tài chính**	2,231,472,275	1,696,840,961	801,426,630	1,917,723,369	2,317,776,070	2,184,487,751	2,772,321,177	2,981,774,956	2,859,985,555	5,063,364,719	6,834,618,408
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.40	0.18	0.42	0.49	0.48	0.64	0.74	0.71	0.92	1.15
5	**Chi phí bán hàng**	6,251,421,760	8,445,270,914	9,788,816,461	9,031,573,583	9,316,253,477	9,431,054,068	8,851,752,935	7,708,370,568	5,910,804,538	5,496,343,485	6,460,754,072
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.76	1.99	2.20	1.98	1.98	2.08	2.03	1.91	1.47	1.00	1.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	55,220,870,740	49,462,002,948	52,568,918,362	43,528,218,028	46,396,840,858	35,927,585,948	42,746,302,715	39,328,821,262	26,965,680,831	54,830,127,313	34,413,619,572
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.55	11.63	11.80	9.55	9.87	7.93	9.81	9.76	6.71	9.96	5.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	67,238,793,294	66,783,346,651	63,142,496,526	72,254,089,740	71,648,151,169	71,624,640,569	64,447,438,487	47,621,766,050	54,178,822,659	34,090,356,749	21,722,108,816
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.68	5.77	-12.61	0.85	0.03	11.14	35.33	-12.10	58.93	56.94	-29.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.93	15.71	14.18	15.84	15.24	15.81	14.79	11.82	13.48	6.19	3.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.34	12.40	13.09	15.81	17.21	19.13	19.38	16.02	20.27	15.57	11.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	301,763,847,352	231,860,123,988	183,555,574,882	155,094,268,849	137,709,003,595	178,033,619,152	174,928,503,916	234,239,053,400	220,616,495,169	143,997,765,035	59,729,231,903
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,351,545,449	68,433,811,241	75,975,116,489	115,717,979,839	145,715,634,077	131,064,165,838	114,747,689,168	129,427,384,302	94,522,789,284	157,218,130,167	204,764,974,968
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.37	16.10	17.06	25.38	30.99	28.93	26.34	32.13	23.51	28.55	34.35
10	**Tồn kho (TK)**	129,806,513,960	154,404,054,489	155,790,679,858	141,145,462,552	131,116,988,656	113,646,129,317	99,314,815,125	105,521,901,968	88,743,934,775	82,793,476,678	111,674,663,593
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.55	36.32	34.97	30.95	27.89	25.09	22.80	26.20	22.08	15.03	18.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	285,802,170,180	279,253,733,413	276,327,384,796	274,244,810,252	245,217,982,443	234,779,627,356	221,571,504,448	218,207,889,693	231,100,456,157	229,352,924,622	212,102,343,609
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.24	1.52	1.61	1.66	1.92	1.93	1.97	1.85	1.74	2.40	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	105,659,978,509	70,687,570,489	60,611,763,191	22,710,114,927	23,231,160,798	6,180,252,057	4,204,687,126	45,091,000	3,737,032,152	50,273,727	12,417,282,845
13	**Tổng nợ**	341,063,366,670	308,068,128,414	309,671,038,516	301,916,929,072	315,492,760,484	332,601,170,546	324,390,244,728	426,670,960,372	382,706,426,692	442,827,451,120	447,425,496,353
	Nợ ngắn hạn	200,979,604,641	202,749,231,938	230,684,291,171	220,423,304,127	231,578,815,471	242,977,832,104	228,085,488,586	256,971,220,581	230,263,905,348	289,661,991,177	350,295,716,321
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	140,083,762,029	105,318,896,476	78,986,747,345	81,493,624,945	83,913,945,013	89,623,338,442	96,304,756,142	169,699,739,791	152,442,521,344	153,165,459,943	97,129,780,032
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.57	0.64	0.66	0.76	0.89	0.98	1.43	1.43	2.02	2.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	96.04	72.46	69.52	66.21	67.10	73.42	74.46	105.92	95.20	80.41	75.07
14	**Vốn điều lệ**	262,984,370,000	228,683,950,000	190,573,160,000	190,573,160,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	138,600,000,000	126,000,000,000	126,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	593,193,686,862	538,565,515,568	482,202,159,417	457,132,436,539	416,281,838,595	374,503,117,790	332,577,072,838	297,339,634,552	267,333,085,428	218,903,341,054	185,640,249,376
HUG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	716,283,363,830	936,634,839,835	818,835,278,631	676,464,770,168	713,585,232,588	673,105,092,549	578,423,482,455	528,105,948,832	540,821,838,453	613,313,052,309	505,739,844,831
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.53	14.39	21.05	-5.20	6.01	16.37	9.53	-2.35	-11.82	21.27	46.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.30	2.28	2.20	1.92	1.77	17.47	1.65	1.62	1.73	2.09	2.25
2	**Giá vốn**	558,250,466,461	677,534,780,757	562,306,001,202	457,902,324,276	444,585,604,586	406,127,914,703	357,765,040,867	312,120,350,723	319,712,193,290	372,830,794,742	298,195,087,467
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	158,032,897,369	259,100,059,078	256,529,277,429	218,562,445,892	268,999,628,002	266,977,177,846	220,658,441,588	215,985,598,109	221,109,645,163	240,482,257,567	207,544,757,364
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.06	27.66	31.33	32.31	37.70	39.66	38.15	40.90	40.88	39.21	41.04
4	**Chi phí tài chính**	2,469,834,701	4,415,244,348	-752,597,805	1,364,957,109	2,475,298,764	-1,190,508,036	658,581,132	2,859,642,852	1,316,685,615	881,030,790	412,129,355
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.47	-0.09	0.20	0.35	-0.18	0.11	0.54	0.24	0.14	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	77,486,599,790	96,019,269,065	106,648,864,457	98,286,414,347	99,552,782,801	92,327,838,694	78,051,028,642	77,373,520,384	76,645,716,874	84,530,567,102	67,714,566,923
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.82	10.25	13.02	14.53	13.95	13.72	13.49	14.65	14.17	13.78	13.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,791,729,821	84,791,180,406	102,399,336,546	88,270,465,676	102,982,404,109	103,384,403,289	75,488,077,646	84,311,677,643	82,727,020,209	82,585,266,299	70,151,037,727
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.53	9.05	12.51	13.05	14.43	15.36	13.05	15.96	15.30	13.47	13.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,432,385,906	115,546,239,175	83,035,497,584	70,392,473,522	101,363,824,988	110,664,134,071	91,946,983,405	82,170,316,703	88,646,999,837	97,621,761,551	82,719,851,856
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.45	39.15	17.96	-30.55	-8.40	20.36	11.90	-7.31	-9.19	18.01	26.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.25	12.34	10.14	10.41	14.20	16.44	15.90	15.56	16.39	15.92	16.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.58	28.13	22.31	20.02	25.12	287.26	26.16	25.15	28.40	33.29	36.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	269,182,995,065	325,158,738,309	292,278,207,872	278,129,197,705	337,521,883,756	328,569,324,665	283,577,491,225	267,982,427,248	221,587,806,310	186,794,361,725	89,386,101,308
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	103,065,848,640	101,744,802,316	105,477,967,549	72,999,108,065	85,808,528,564	68,861,327,817	86,509,888,654	73,530,671,762	59,657,352,685	80,863,890,101	75,030,718,707
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.39	10.86	12.88	10.79	12.02	10.23	14.96	13.92	11.03	13.18	14.84
10	**Tồn kho (TK)**	56,686,036,199	73,640,382,180	65,005,360,026	69,284,177,989	47,940,114,149	58,142,378,142	39,608,934,774	32,370,924,083	20,124,333,005	26,581,600,394	38,554,985,276
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.91	7.86	7.94	10.24	6.72	8.64	6.85	6.13	3.72	4.33	7.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	250,785,789,757	323,451,447,902	276,442,689,866	278,660,673,204	254,782,558,961	215,731,664,405	191,206,961,806	183,438,108,465	177,738,716,128	201,562,018,651	249,134,113,648
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.86	2.90	2.96	2.43	2.80	3.12	3.03	2.88	3.04	3.04	2.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,128,664,820	308,333,333	16,166,621,616	0	0	8,889,140,206	42,545,454	0	0	16,789,409,202	4,898,873,009
13	**Tổng nợ**	329,172,913,128	360,723,340,275	346,218,833,008	298,412,049,659	291,991,838,667	270,327,303,109	254,089,529,213	244,211,210,262	215,252,509,638	225,189,791,246	167,418,841,644
	Nợ ngắn hạn	329,172,913,128	360,723,340,275	346,218,833,008	297,462,025,319	291,137,533,697	269,609,482,346	253,485,719,277	243,889,281,986	215,252,509,638	223,632,143,881	167,418,841,644
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	950,024,340	854,304,970	717,820,763	603,809,936	321,928,276	0	1,557,647,365	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.88	0.93	0.85	0.72	7.02	0.72	0.75	0.69	0.77	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.96	38.51	42.28	44.11	40.92	40.16	43.93	46.24	39.80	36.72	33.10
14	**Vốn điều lệ**	195,113,890,000	195,113,890,000	162,597,250,000	162,597,250,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000	135,500,000,000	99,046,400,000	94,329,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	311,476,815,314	410,824,665,735	372,164,897,899	351,548,982,031	403,483,628,391	38,524,404,761	351,433,470,224	326,669,461,044	312,130,035,210	293,241,114,814	224,885,854,156

HUT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,981,750,221,964	1,073,161,354,752	870,395,087,755	750,525,075,487	1,107,222,243,077	1,136,300,063,161	2,177,655,321,321	2,786,122,656,531	2,245,500,270,744	2,762,399,823,478	1,775,650,551,631
	Tăng trưởng doanh thu (%)	923.31	23.30	15.97	-32.22	-2.56	-47.82	-21.84	24.08	-18.71	55.57	-14.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.97	0.28	0.23	0.25	0.34	0.36	0.67	1.10	1.30	2.08	2.41
2	**Giá vốn**	9,949,960,088,056	683,110,742,799	590,367,689,340	665,347,885,882	764,741,055,727	824,462,250,808	1,545,476,259,810	1,998,936,509,192	1,921,992,032,560	2,339,242,788,505	1,692,727,696,647
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,031,790,133,908	390,050,611,953	280,027,398,415	85,177,189,605	342,481,187,350	311,837,812,353	632,179,061,511	787,186,147,339	323,508,238,184	423,157,034,973	82,922,854,984
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.40	36.35	32.17	11.35	30.93	27.44	29.03	28.25	14.41	15.32	4.67
4	**Chi phí tài chính**	405,905,966,955	310,849,818,159	308,472,569,866	237,596,645,345	257,193,036,441	142,135,319,720	171,266,076,252	199,195,653,870	105,811,078,777	39,294,597,827	28,898,413,201
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.70	28.97	35.44	31.66	23.23	12.51	7.86	7.15	4.71	1.42	1.63
5	**Chi phí bán hàng**	378,473,665,460	25,096,674,652	63,163,220,097	28,257,825,444	15,021,305,630	33,609,432,018	31,427,906,265	51,636,099,603	13,982,993,663	12,804,325,674	772,310,355
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.45	2.34	7.26	3.77	1.36	2.96	1.44	1.85	0.62	0.46	0.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	538,226,514,225	242,564,882,403	102,738,547,163	121,014,253,343	112,326,415,006	147,091,331,858	109,294,553,354	107,276,061,286	37,901,377,088	42,696,471,247	42,933,199,346
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.90	22.60	11.80	16.12	10.14	12.94	5.02	3.85	1.69	1.55	2.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	56,348,664,563	143,845,522,308	44,153,012,510	-243,442,762,893	44,662,218,069	65,680,338,209	297,536,780,704	403,927,896,800	160,945,026,202	258,602,469,696	12,154,467,017
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.83	225.79	-118.14	-645.08	-32.00	-77.93	-26.34	150.97	-37.76	2,027.63	-67.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.51	13.40	5.07	-32.44	4.03	5.78	13.66	14.50	7.17	9.36	0.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.50	3.71	1.16	-8.22	1.39	2.08	9.22	15.95	9.34	19.48	1.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,047,693,286,919	1,143,640,125,777	714,943,189,414	266,242,711,611	207,480,918,722	202,926,644,920	570,515,558,259	562,986,445,863	622,129,361,599	466,398,676,604	335,935,247,353
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,575,074,417,400	1,467,063,807,714	1,411,417,598,144	975,469,626,587	18,517,355,421,157	1,667,038,767,749	995,954,574,876	1,311,592,792,249	1,220,713,013,767	1,412,424,242,051	840,689,368,527
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.77	136.70	162.16	129.97	1,672.42	146.71	45.74	47.08	54.36	51.13	47.35
10	**Tồn kho (TK)**	2,487,164,779,827	98,279,326,128	78,003,107,240	96,698,540,816	38,274,159,075	78,661,264,649	48,421,852,629	41,507,715,279	56,384,765,377	59,535,634,994	119,392,833,473
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.65	9.16	8.96	12.88	3.46	6.92	2.22	1.49	2.51	2.16	6.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,188,804,681,549	7,484,988,382,760	7,474,104,048,663	7,477,102,910,079	6,771,544,992,523	3,839,931,786,001	3,505,542,125,050	2,660,889,516,691	2,662,264,380,872	811,112,480,738	792,226,224,906
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	0.14	0.12	0.10	0.16	0.30	0.62	1.05	0.84	3.41	2.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,419,506,595,000	926,673,641,198	1,060,021,226,369	1,136,982,809,271	1,800,047,920,309	4,764,734,435,981	5,367,931,244,796	4,145,822,652,518	2,038,634,741,149	3,422,135,642,724	2,649,330,135,400
13	**Tổng nợ**	15,435,698,347,191	7,758,904,854,694	7,007,867,084,477	7,197,644,656,393	7,803,074,617,799	7,666,896,297,128	7,541,439,815,783	6,786,656,136,171	5,363,935,180,003	4,885,559,012,758	3,996,611,713,262
	Nợ ngắn hạn	8,203,106,901,569	2,208,582,904,728	1,244,612,485,921	1,194,862,964,771	1,659,284,106,302	1,656,528,460,948	1,028,185,440,185	1,517,800,792,824	727,384,624,117	1,094,500,555,768	1,172,569,299,329
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,232,591,445,622	5,550,321,949,966	5,763,254,598,556	6,002,781,691,622	6,143,790,511,497	6,010,367,836,180	6,513,254,375,598	5,268,855,343,347	4,636,550,555,886	3,791,058,456,990	2,824,042,413,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.36	2.00	1.84	2.43	2.43	2.42	2.34	2.68	3.11	3.68	5.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	140.56	723.00	805.14	959.01	704.74	674.72	346.31	243.59	238.87	176.86	225.08
14	**Vốn điều lệ**	8,925,119,650,000	3,486,319,650,000	3,486,319,650,000	2,686,319,650,000	2,686,319,650,000	2,686,319,650,000	2,510,589,130,000	1,763,294,160,000	1,284,047,330,000	946,474,910,000	646,474,910,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,313,300,785,095	3,873,467,066,359	3,807,532,444,477	2,960,825,945,179	3,214,925,552,968	3,164,203,864,752	3,227,386,816,820	2,533,196,526,311	1,722,415,693,973	1,327,778,272,292	737,493,365,472
HVA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	37,452,263,110	110,992,048,356	320,572,137,532	103,424,755,595	650,000,000	15,728,555,600	29,324,125,728	12,129,505,238	173,495,938,946	57,724,147,806	10,175,932,447
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.26	-65.38	209.96	15,811.50	-95.87	-46.36	141.76	-93.01	200.56	467.26	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.79	2.08	1.75	0.01	0.28	0.45	0.20	2.59	1.07	2.85
2	**Giá vốn**	36,924,500,300	110,380,512,548	319,620,434,079	102,893,593,623	595,304,670	14,441,670,632	27,327,247,173	10,877,190,138	164,659,078,694	50,671,011,940	9,572,434,281
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	527,762,810	611,535,808	951,703,453	531,161,972	54,695,330	1,286,884,968	1,996,878,555	1,252,315,100	8,836,860,252	7,053,135,866	603,498,166
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.41	0.55	0.30	0.51	8.41	8.18	6.81	10.32	5.09	12.22	5.93
4	**Chi phí tài chính**	0	34,807,978	3,996,169	917,050,079	751,403,806	2,083,909,443	445,194,129	107,593,118	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.00	0.89	115.60	13.25	1.52	0.89	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	33,180,000	0	0	0	12,000,000	11,009,150	27,869,727	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.04	0.09	0.02	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,324,290,223	736,833,134	232,841,095	1,514,763,755	-1,846,350,516	8,026,539,915	1,701,704,132	782,690,866	1,099,360,645	584,644,270	332,619,223
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.54	0.66	0.07	1.46	-284.05	51.03	5.80	6.45	0.63	1.01	3.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	556,736,094	399,349,500	9,188,057,116	3,163,243,122	-790,748,124	-8,644,609,231	5,141,634,770	513,100,226	8,426,874,992	5,071,703,744	257,272,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.41	-95.65	190.46	-500.03	-90.85	-268.13	902.07	-93.91	66.15	1,871.34	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.49	0.36	2.87	3.06	-121.65	-54.96	17.53	4.23	4.86	8.79	2.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.40	0.29	5.96	5.35	-1.41	-15.22	7.86	0.85	12.56	9.37	7.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,621,828,745	7,806,877,043	6,382,889,337	752,409,920	410,681,381	213,922,974	598,982,714	518,792,161	467,667,930	829,671,530	480,011,362
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,000,000,000	61,557,276,328	117,512,936,101	53,572,270,175	2,912,500,000	3,375,226,000	27,607,312,829	18,305,282,744	54,016,899,283	19,230,079,686	9,962,082,696
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	146.85	55.46	36.66	51.80	448.08	21.46	94.15	150.92	31.13	33.31	97.90
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	10,928,152,086	0	0	489,650,549	55,447,632	4,359,987,785	11,325,095,998	1,400,650,960	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	3.41	0.00	0.00	3.11	0.19	35.95	6.53	2.43	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	11,014,480,443	32,021,685,724	0	0	0	604,545,455	18,753,545,455	27,102,866,681	35,844,715,771	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	10.08	10.01	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	48.51	0.65	6.40	1.61	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	496,128,117	9,654,857,895	22,690,170,607	4,187,866,704	11,844,866,704	11,020,653,593	13,285,429,429	10,887,563,249	29,081,811,862	2,255,505,358	6,872,608,822
	Nợ ngắn hạn	496,128,117	9,654,857,895	22,690,170,607	4,187,866,704	6,343,366,704	5,285,153,593	12,030,049,429	10,535,903,249	29,081,811,862	2,255,505,358	1,572,608,822
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	5,501,500,000	5,735,500,000	1,255,380,000	351,660,000	0	0	5,300,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.07	0.15	0.07	0.21	0.19	0.20	0.18	0.43	0.04	1.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.32	8.70	7.08	4.05	1,822.29	70.07	45.31	89.76	16.76	3.91	67.54
14	**Vốn điều lệ**	136,500,000,000	136,500,000,000	136,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	56,500,000,000	50,000,000,000	4,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	140,210,510,770	139,653,774,676	154,213,083,812	59,163,449,751	56,000,206,629	56,790,954,753	65,435,563,984	60,293,929,214	67,068,063,972	54,141,188,980	3,569,485,236

HVG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					4,106,440,358,568	8,105,461,498,065	15,514,775,690,903	17,884,321,698,227	16,451,984,004,159	14,901,695,444,464	11,042,964,424,735
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-49.34	-47.76	-13.25	8.71	10.40	34.94	43.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					4.48	3.78	6.21	5.47	4.97	6.31	4.72
2	**Giá vốn**					3,924,676,427,058	7,693,279,600,197	14,435,097,788,893	16,534,783,698,227	15,303,740,514,263	13,782,266,321,035	10,058,267,330,176
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					181,763,931,510	412,181,897,868	1,079,677,902,010	1,349,538,000,000	1,148,243,489,896	1,119,429,123,429	984,697,094,559
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					4.43	5.09	6.96	7.55	6.98	7.51	8.92
4	**Chi phí tài chính**					318,082,819,503	345,078,743,117	624,949,559,346	576,617,481,600	439,995,226,491	298,361,083,793	325,003,707,366
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					7.75	4.26	4.03	3.22	2.67	2.00	2.94
5	**Chi phí bán hàng**					256,784,259,627	291,116,399,572	478,703,351,309	513,686,967,189	531,976,482,073	517,903,862,482	501,941,899,270
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					6.25	3.59	3.09	2.87	3.23	3.48	4.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					544,634,356,329	221,092,682,352	756,104,718,673	268,069,730,780	176,558,342,652	174,052,046,462	185,948,768,598
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					13.26	2.73	4.87	1.50	1.07	1.17	1.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-1,123,498,750,214	16,227,477,900	-705,037,608,121	9,701,972,192	141,841,213,417	424,924,317,821	296,008,637,924
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-7,023.43	-102.30	-7,366.95	-93.16	-66.62	43.55	3.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					-27.36	0.20	-4.54	0.05	0.86	2.85	2.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					-122.64	0.76	-28.22	0.30	4.29	18.00	12.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					123,164,535,793	407,609,879,738	217,882,914,831	628,710,954,460	889,337,986,783	532,270,967,436	1,038,932,313,885
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					3,722,602,529,137	4,070,188,572,122	5,625,636,612,114	7,429,637,950,241	5,641,265,319,459	3,197,906,461,749	2,740,840,688,183
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					90.65	50.22	36.26	41.54	34.29	21.46	24.82
10	**Tồn kho (TK)**					1,649,245,747,561	1,906,550,707,708	3,695,739,428,496	4,621,273,286,494	4,785,946,061,399	2,951,989,263,039	4,009,819,605,534
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					40.16	23.52	23.82	25.84	29.09	19.81	36.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					1,834,134,327,142	1,535,586,981,854	3,613,731,260,880	2,900,375,646,267	2,172,969,446,041	1,623,029,010,371	1,600,059,466,639
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					2.24	5.28	4.29	6.17	7.57	9.18	6.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					416,371,590,123	237,627,727,957	850,415,503,872	846,001,283,709	398,516,768,562	264,400,516,569	288,405,311,018
13	**Tổng nợ**					7,108,777,726,282	6,440,634,539,091	11,378,094,326,042	13,336,279,272,673	11,138,121,482,922	6,171,810,999,251	6,787,608,556,015
	Nợ ngắn hạn					6,922,585,569,001	6,298,135,414,570	10,687,471,117,933	12,255,185,958,766	10,354,238,452,147	5,442,591,814,348	6,771,150,773,988
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					186,192,157,281	142,499,124,521	690,623,208,109	1,081,093,313,907	783,883,030,775	729,219,184,903	16,457,782,027
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					7.76	3.01	4.55	4.08	3.37	2.61	2.90
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					173.11	79.46	73.34	74.57	67.70	41.42	61.47
14	**Vốn điều lệ**					2,270,382,910,000	2,270,382,910,000	2,270,391,980,000	2,270,391,980,000	1,891,993,320,000	1,319,998,100,000	1,199,999,930,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					916,117,864,178	2,142,804,262,911	2,498,730,466,540	3,266,735,609,352	3,307,987,467,867	2,361,343,955,610	2,338,681,779,593
HVH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	250,811,433,577	443,648,799,594	308,345,518,644	405,245,025,996	526,343,793,843	490,455,472,531	242,121,338,357	225,457,026,543	178,745,251,926	44,420,776,076	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.47	43.88	-23.91	-23.01	7.32	102.57	7.39	26.13	302.39	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.51	0.93	0.67	1.28	1.79	1.84	1.12	2.28	10.81	3.53	
2	**Giá vốn**	207,672,254,004	366,729,864,757	258,633,971,167	336,073,079,657	435,605,184,146	403,323,476,876	189,020,607,006	184,662,164,356	145,878,296,313	33,294,505,000	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	43,139,179,573	76,918,934,837	49,711,547,477	69,171,946,339	90,738,609,697	87,131,995,655	53,100,731,351	40,794,862,187	32,866,955,613	11,126,271,076	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.20	17.34	16.12	17.07	17.24	17.77	21.93	18.09	18.39	25.05	
4	**Chi phí tài chính**	869,346,884	1,174,551,362	1,478,524,796	885,136,057	2,227,455	28,524,227	559,535,328	1,449,034,987	825,238,048	188,280,425	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.26	0.48	0.22	0.00	0.01	0.23	0.64	0.46	0.42	
5	**Chi phí bán hàng**	1,683,515,378	5,163,725,644	7,191,941,879	6,748,257,983	5,522,490,269	8,614,549,615	10,875,894,656	8,408,722,692	6,686,135,692	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.67	1.16	2.33	1.67	1.05	1.76	4.49	3.73	3.74	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,405,393,289	35,628,508,741	27,243,661,474	34,131,319,274	30,802,419,235	24,192,394,914	21,811,215,299	21,231,239,239	19,687,096,658	10,360,712,290	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.12	8.03	8.84	8.42	5.85	4.93	9.01	9.42	11.01	23.32	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,092,517,656	22,470,536,393	11,482,479,894	23,735,280,944	46,229,016,845	50,997,658,018	15,546,125,604	6,414,937,522	3,948,795,790	256,763,160	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.64	95.69	-51.62	-48.66	-9.35	228.04	142.34	62.45	1,437.91	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.42	5.06	3.72	5.86	8.78	10.40	6.42	2.85	2.21	0.58	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.27	4.71	2.49	7.48	15.68	19.09	7.18	6.48	23.87	2.04	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	72,680,252,029	62,533,121,724	49,576,553,563	19,982,296,893	80,983,297,361	50,074,159,158	65,519,623,995	51,722,300,520	2,379,345,634	5,214,556,047	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	204,351,609,658	197,944,178,681	260,385,557,403	162,212,332,969	141,981,067,894	117,768,526,105	82,485,813,902	21,152,254,101	27,213,178,171	10,946,050,375	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.48	44.62	84.45	40.03	26.97	24.01	34.07	9.38	15.22	24.64	
10	**Tồn kho (TK)**	87,461,873,840	120,576,360,764	129,670,022,426	56,855,692,787	59,213,569,345	71,676,034,187	50,230,272,606	50,347,723,762	35,894,227,417	14,787,824,569	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.87	27.18	42.05	14.03	11.25	14.61	20.75	22.33	20.08	33.29	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	72,824,103,067	69,551,807,437	71,955,441,012	71,425,409,035	71,103,062,670	52,451,923,295	22,788,971,714	16,607,422,387	5,559,452,727	3,017,438,182	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.44	6.38	4.29	5.67	7.40	9.35	10.62	13.58	32.15	14.72	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	121,815,868,449	120,389,128,444	91,199,697,364	45,030,767,364	0	9,668,541,305	18,223,458,170	6,645,406,416	2,965,256,358	0	
13	**Tổng nợ**	173,163,067,495	203,462,092,283	257,484,290,230	152,067,298,781	85,992,484,819	61,082,906,304	43,374,123,608	48,564,521,389	57,913,925,949	21,849,404,322	
	Nợ ngắn hạn	173,163,067,495	203,462,092,283	257,484,290,230	152,067,298,781	85,992,484,819	61,082,906,304	43,374,123,608	48,564,521,389	57,608,150,949	21,849,404,322	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	305,775,000	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.43	0.56	0.48	0.29	0.23	0.20	0.49	3.50	1.74	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.04	45.86	83.51	37.52	16.34	12.45	17.91	21.54	32.40	49.19	
14	**Vốn điều lệ**	406,448,300,000	369,499,950,000	369,499,950,000	219,499,950,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	87,685,200,000	12,000,000,000	12,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	487,995,540,639	476,793,022,983	460,277,420,449	317,269,938,055	294,775,350,312	267,188,602,147	216,390,944,129	98,941,968,525	16,541,831,003	12,593,035,213	

HVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	91,539,865,185,199	70,410,221,317,599	27,911,339,509,255	40,538,338,652,670	98,228,083,703,313	96,810,641,717,812	82,950,970,495,273	70,088,973,851,322	49,145,973,012,992	69,030,366,869,206	68,854,512,327,717
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.01	152.26	-31.15	-58.73	1.46	16.71	18.35	42.61	-28.81	0.26	6.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-5.38	-6.37	53.06	6.68	5.28	5.18	4.76	4.31	4.05	6.61	6.72
2	**Giá vốn**	87,654,421,187,547	73,286,232,320,827	37,929,515,743,205	47,975,249,579,193	87,259,507,651,369	84,754,418,723,943	72,278,296,333,981	59,246,148,246,923	42,579,402,965,736	61,558,539,318,665	61,654,724,382,537
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,885,443,997,652	-2,876,011,003,228	-10,018,176,233,950	-7,436,910,926,523	10,968,576,051,944	12,056,222,993,869	10,672,674,161,292	10,842,825,604,399	6,566,570,047,256	7,471,827,550,541	7,199,787,945,180
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.24	-4.08	-35.89	-18.35	11.17	12.45	12.87	15.47	13.36	10.82	10.46
4	**Chi phí tài chính**	4,404,977,636,713	4,432,415,448,356	1,625,691,503,900	1,668,942,551,285	2,344,875,558,447	3,674,967,890,617	2,293,714,332,481	3,049,417,848,736	3,682,077,770,778	2,962,549,378,958	2,728,398,142,750
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.81	6.30	5.82	4.12	2.39	3.80	2.77	4.35	7.49	4.29	3.96
5	**Chi phí bán hàng**	4,376,668,981,713	3,195,005,684,899	1,238,060,448,577	2,049,239,095,622	4,616,584,090,808	4,771,157,893,967	4,874,949,412,061	4,456,253,993,479	3,053,575,469,146	3,609,337,728,071	3,606,546,462,710
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.78	4.54	4.44	5.06	4.70	4.93	5.88	6.36	6.21	5.23	5.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,096,092,630,937	1,769,308,764,254	1,680,445,215,416	1,468,001,049,921	2,662,244,049,221	2,398,253,572,153	2,323,175,539,158	2,244,778,696,112	1,492,881,894,247	1,555,867,950,196	1,699,069,721,515
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.29	2.51	6.02	3.62	2.71	2.48	2.80	3.20	3.04	2.25	2.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,631,748,470,691	-11,223,015,163,184	-13,279,415,940,624	-11,178,105,584,307	2,537,461,062,006	2,598,509,158,284	2,659,113,264,057	2,105,237,094,697	480,421,817,624	416,922,709,677	257,534,998,131
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.82	-15.49	18.80	-540.52	-2.35	-2.28	26.31	338.21	15.23	61.89	80.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.15	-15.94	-47.58	-27.57	2.58	2.68	3.21	3.00	0.98	0.60	0.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.08	101.51	-2,524.61	-184.08	13.64	13.92	15.25	12.96	3.96	3.99	2.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,471,480,541,287	3,396,057,134,502	3,950,164,548,116	2,190,750,734,771	6,540,069,238,680	6,488,280,162,197	7,949,918,961,838	3,528,561,360,776	4,955,991,362,819	5,691,266,551,676	5,276,439,980,093
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,121,737,465,734	4,897,522,587,507	3,999,680,977,124	3,430,155,968,255	7,904,079,165,877	9,170,868,542,954	9,608,180,196,424	15,622,855,140,252	12,169,198,648,256	10,891,140,893,065	7,706,783,214,523
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.69	6.96	14.33	8.46	8.05	9.47	11.58	22.29	24.76	15.78	11.19
10	**Tồn kho (TK)**	3,430,699,464,456	2,875,284,260,009	2,250,462,486,495	1,849,267,988,235	3,569,653,534,166	3,685,639,354,126	3,233,835,802,911	2,712,180,564,486	1,726,976,386,814	1,863,946,024,994	4,089,725,675,774
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.75	4.08	8.06	4.56	3.63	3.81	3.90	3.87	3.51	2.70	5.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	43,453,041,747,996	40,410,251,333,312	38,240,248,594,914	38,315,430,088,989	38,013,304,459,826	30,844,747,192,333	29,928,288,203,307	38,606,881,503,073	26,085,738,595,934	19,616,166,589,527	15,058,866,233,585
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	1.74	0.73	1.06	2.58	3.14	2.77	1.82	1.88	3.52	4.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	132,650,060,151	94,019,231,444	146,060,878,602	403,868,334,958	410,078,481,191	243,234,466,291	269,625,540,621	262,220,170,679	549,443,472,298	639,763,049,826	435,908,417,773
13	**Tổng nợ**	74,742,956,598,931	71,691,812,417,662	62,533,526,914,521	56,489,803,905,280	57,847,310,038,109	63,717,833,334,911	71,117,566,152,055	80,235,683,786,129	77,039,282,058,727	61,270,805,076,448	58,940,772,727,991
	Nợ ngắn hạn	61,171,398,216,881	51,800,108,824,797	41,194,055,907,354	32,705,409,980,324	31,420,636,213,287	32,170,307,308,854	32,738,421,854,141	29,362,757,831,474	27,734,757,745,676	26,122,893,382,723	26,654,675,160,058
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,571,558,382,050	19,891,703,592,865	21,339,471,007,167	23,784,393,924,956	26,426,673,824,822	31,547,526,026,057	38,379,144,297,914	50,872,925,954,655	49,304,524,313,051	35,147,911,693,725	32,286,097,567,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-4.39	-6.48	118.89	9.30	3.11	3.41	4.08	4.94	6.34	5.87	5.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	81.65	101.82	224.04	139.35	58.89	65.82	85.73	114.48	156.76	88.76	85.60
14	**Vốn điều lệ**	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000	22,143,941,740,000	14,182,908,470,000	14,182,908,470,000	14,182,908,470,000	12,275,337,780,000	12,275,337,780,000	11,198,648,400,000	9,023,171,403,149	9,061,916,405,176
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-17,025,925,878,738	-11,055,624,755,854	525,997,828,761	6,072,333,790,624	18,607,555,998,420	18,672,423,412,233	17,432,919,723,530	16,244,643,919,692	12,142,391,521,300	10,441,112,420,653	10,246,584,824,815
HVT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,258,744,247,907	1,376,194,472,334	818,774,003,353	709,365,907,878	975,055,837,041	991,144,941,682	801,881,923,715	628,666,132,262	487,683,827,850	368,442,602,484	320,863,809,316
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.53	68.08	15.42	-27.25	-1.62	23.60	27.55	28.91	32.36	14.83	12.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.16	3.15	2.89	3.16	4.51	4.62	4.39	4.36	3.65	2.84	2.78
2	**Giá vốn**	1,027,412,805,019	1,010,790,542,295	637,398,855,865	580,599,126,342	825,236,371,720	750,635,213,757	594,525,189,353	490,441,921,218	395,883,926,903	282,165,211,590	242,677,554,212
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	231,331,442,888	365,403,930,039	181,375,147,488	128,766,781,536	149,819,465,321	240,509,727,925	207,356,734,362	138,224,211,044	91,799,900,947	86,277,390,894	78,186,255,104
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.38	26.55	22.15	18.15	15.37	24.27	25.86	21.99	18.82	23.42	24.37
4	**Chi phí tài chính**	17,362,209,058	17,723,969,223	13,843,664,176	15,728,273,417	11,768,360,189	12,117,501,317	18,057,317,645	18,785,329,639	12,582,791,341	5,492,105,584	8,061,241,206
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.38	1.29	1.69	2.22	1.21	1.22	2.25	2.99	2.58	1.49	2.51
5	**Chi phí bán hàng**	87,435,648,349	89,745,412,259	50,145,635,627	47,919,443,543	54,296,710,876	59,118,970,462	57,758,366,944	46,335,936,897	30,237,923,196	23,192,530,810	20,224,657,837
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.95	6.52	6.12	6.76	5.57	5.96	7.20	7.37	6.20	6.29	6.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	52,191,474,327	47,410,629,983	43,403,026,942	32,190,252,768	33,186,696,746	43,585,095,544	40,747,551,505	35,991,971,984	27,647,620,457	29,224,306,685	24,668,165,466
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.15	3.45	5.30	4.54	3.40	4.40	5.08	5.73	5.67	7.93	7.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	67,657,101,590	177,008,673,672	68,386,988,963	29,549,755,810	44,093,345,975	103,417,653,138	71,083,266,162	30,712,241,522	18,219,155,188	23,665,265,973	19,863,696,607
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.78	158.83	131.43	-32.98	-57.36	45.49	131.45	68.57	-23.01	19.14	27.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	12.86	8.35	4.17	4.52	10.43	8.86	4.89	3.74	6.42	6.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.96	40.49	24.10	13.15	20.40	48.24	38.87	21.31	13.65	18.25	17.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,495,343,184	136,123,430,547	110,249,720,056	88,011,146,334	46,683,612,842	20,146,590,970	33,898,554,680	2,343,338,866	7,294,109,464	5,548,382,807	3,493,182,743
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	161,484,647,409	160,270,410,945	103,392,668,314	53,494,596,200	140,969,537,233	118,623,296,735	93,779,613,859	75,966,759,708	57,978,109,421	70,925,557,906	38,472,964,468
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.83	11.65	12.63	7.54	14.46	11.97	11.69	12.08	11.89	19.25	11.99
10	**Tồn kho (TK)**	139,718,993,394	138,708,461,226	78,759,516,189	69,293,045,512	59,230,917,369	104,152,858,479	70,039,460,868	45,069,074,829	23,648,377,162	38,936,514,071	41,376,200,909
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.10	10.08	9.62	9.77	6.07	10.51	8.73	7.17	4.85	10.57	12.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,041,457,966,539	899,397,614,782	841,830,382,055	823,927,755,177	759,450,501,131	630,055,002,411	616,529,087,079	597,508,375,201	502,608,522,649	277,828,700,565	254,575,764,825
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.53	0.97	0.86	1.28	1.57	1.30	1.05	0.97	1.33	1.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	26,364,454,218	1,668,198,770	1,101,366,064	1,852,342,840	1,677,536,496	29,823,184,351	207,732,727	8,571,919,666	60,009,591,518	140,876,261,251	14,430,807,007
13	**Tổng nợ**	355,713,078,039	251,222,156,053	232,339,378,604	237,801,470,755	303,097,909,072	271,001,995,623	293,255,557,271	313,486,403,666	316,952,286,869	247,540,313,892	100,966,530,355
	Nợ ngắn hạn	312,672,154,337	250,412,711,813	208,159,164,570	184,775,473,165	232,923,700,022	225,762,949,948	213,597,492,776	211,275,839,171	185,539,439,554	153,998,948,345	95,292,842,955
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	43,040,923,702	809,444,240	24,180,214,034	53,025,997,590	70,174,209,050	45,239,045,675	79,658,064,495	102,210,564,495	131,412,847,315	93,541,365,547	5,673,687,400
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	0.57	0.82	1.06	1.40	1.26	1.60	2.18	2.37	1.91	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.26	18.25	28.38	33.52	31.09	27.34	36.57	49.87	64.99	67.19	31.47
14	**Vốn điều lệ**	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	109,880,590,000	78,487,720,000	78,487,720,000	78,487,720,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	398,925,648,828	437,181,636,605	283,709,750,329	224,665,556,413	216,119,023,701	214,397,580,300	182,861,192,454	144,121,664,914	133,483,514,510	129,704,043,920	115,289,042,407

HVX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	511,963,763,588	750,786,232,780	672,620,780,085	636,969,332,134	869,587,176,635	980,162,122,506	809,873,185,905	931,958,868,185	831,383,801,426	915,727,598,619	770,557,158,779
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.81	11.62	5.60	-26.75	-11.28	21.03	-13.10	12.10	-9.21	18.84	8.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.69	1.52	1.45	2.00	2.22	1.81	2.08	1.97	2.21	4.07
2	**Giá vốn**	537,515,616,707	711,037,432,551	627,855,777,324	589,646,315,646	798,621,846,257	902,629,182,965	737,702,449,703	828,889,158,883	728,167,513,069	793,027,737,274	657,292,234,796
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-25,551,853,119	39,748,800,229	44,765,002,761	47,323,016,488	70,965,330,378	77,532,939,541	72,170,736,202	103,069,709,302	103,216,288,357	122,699,861,345	113,264,923,983
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-4.99	5.29	6.66	7.43	8.16	7.91	8.91	11.06	12.41	13.40	14.70
4	**Chi phí tài chính**	6,086,444,230	7,940,020,294	9,767,396,058	14,656,049,461	26,313,727,843	26,521,389,784	30,939,039,814	37,277,391,694	52,541,987,162	51,227,475,611	69,679,749,303
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	1.06	1.45	2.30	3.03	2.71	3.82	4.00	6.32	5.59	9.04
5	**Chi phí bán hàng**	1,790,590,021	1,155,522,839	1,008,547,109	1,174,944,551	12,379,681,691	18,283,429,105	15,460,938,159	17,994,767,170	17,916,235,495	46,863,098,126	38,553,449,505
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.15	0.15	0.18	1.42	1.87	1.91	1.93	2.15	5.12	5.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,241,069,711	27,437,486,733	22,331,993,974	26,060,635,498	27,778,701,074	24,453,422,079	25,447,573,203	27,480,721,492	25,322,465,301	21,698,341,001	21,949,345,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.71	3.65	3.32	4.09	3.19	2.49	3.14	2.95	3.05	2.37	2.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-64,121,424,785	1,852,415,648	10,784,452,945	4,456,554,360	5,078,619,899	7,032,552,737	161,389,283	17,916,365,775	8,124,581,922	8,453,291,312	-15,398,872,605
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3,561.50	-82.82	141.99	-12.25	-27.78	4,257.51	-99.10	120.52	-3.89	-154.90	-181.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.52	0.25	1.60	0.70	0.58	0.72	0.02	1.92	0.98	0.92	-2.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.35	0.42	2.44	1.01	1.17	1.59	0.04	4.00	1.92	2.04	-8.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,049,230,179	16,585,268,893	4,805,265,904	7,913,429,360	20,710,148,811	26,724,721,269	34,103,316,812	14,157,737,820	26,361,313,603	64,811,820,969	54,322,017,242
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	30,523,664,743	42,260,389,708	24,219,328,505	14,357,512,202	23,694,623,972	59,686,168,275	39,688,239,837	117,860,313,860	90,881,683,710	78,313,275,963	97,653,923,525
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.96	5.63	3.60	2.25	2.72	6.09	4.90	12.65	10.93	8.55	12.67
10	**Tồn kho (TK)**	106,717,576,793	127,308,176,367	117,860,725,590	106,892,637,631	106,576,795,312	117,915,183,062	159,400,773,723	121,690,241,806	111,002,476,708	88,112,741,652	47,335,792,185
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.84	16.96	17.52	16.78	12.26	12.03	19.68	13.06	13.35	9.62	6.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,225,089,953,584	1,224,776,012,029	1,221,437,868,696	1,224,368,896,477	1,185,711,506,765	1,187,212,757,869	1,189,447,790,604	1,184,116,426,968	1,157,264,745,644	1,163,711,149,028	1,155,216,097,772
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.61	0.55	0.52	0.73	0.83	0.68	0.79	0.72	0.79	0.67
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,462,795,367	13,887,032,399	16,191,836,992	13,726,570,446	50,854,682,353	39,172,201,073	38,915,558,632	13,307,518,095	13,197,343,078	10,142,106,442	15,455,795,522
13	**Tổng nợ**	316,426,589,122	328,166,147,831	336,853,579,684	351,082,382,685	426,770,894,906	504,153,627,421	583,018,271,489	609,227,779,381	645,676,744,469	671,330,052,479	899,102,166,203
	Nợ ngắn hạn	315,858,806,833	327,653,679,852	308,093,966,749	317,348,071,526	269,061,885,523	294,247,299,814	304,849,865,658	305,487,086,717	259,264,685,580	233,384,177,479	270,035,069,660
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	567,782,289	512,467,979	28,759,612,935	33,734,311,159	157,709,009,383	209,906,327,607	278,168,405,831	303,740,692,664	386,412,058,889	437,945,875,000	629,067,096,543
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.74	0.76	0.80	0.98	1.14	1.31	1.36	1.53	1.62	4.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.81	43.71	50.08	55.12	49.08	51.44	71.99	65.37	77.66	73.31	116.68
14	**Vốn điều lệ**	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	415,252,500,000	399,600,000,000	399,600,000,000	185,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	369,575,721,853	443,502,196,638	441,649,780,990	439,170,378,045	435,713,823,685	440,940,253,786	446,365,276,049	447,986,886,766	422,375,980,991	414,951,399,069	189,270,091,776
HWS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	628,006,846,074	595,736,950,404	586,443,218,584	568,867,034,738	567,375,229,833	520,084,778,382	487,121,013,395	444,151,363,953	431,369,260,116	384,271,968,028	314,038,365,308
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.42	1.58	3.09	0.26	9.09	6.77	9.67	2.96	12.26	22.36	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.57	0.60	0.59	0.59	0.57	0.52	0.69	0.78	0.73	0.65
2	**Giá vốn**	368,442,731,756	375,136,818,793	407,515,260,281	391,641,900,853	399,077,995,888	397,522,722,109	375,811,542,469	364,031,593,491	356,915,589,102	321,802,576,688	262,460,829,606
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	259,564,114,318	220,600,131,611	178,927,958,303	177,225,133,885	168,297,233,945	122,562,056,273	111,309,470,926	80,119,770,462	74,453,671,014	62,469,391,340	51,577,535,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.33	37.03	30.51	31.15	29.66	23.57	22.85	18.04	17.26	16.26	16.42
4	**Chi phí tài chính**	59,159,985,242	45,311,748,198	8,682,985,846	20,122,594,337	10,357,718,447	14,063,035,537	12,901,321,742	14,408,946,979	13,647,058,702	9,795,512,256	6,039,738,163
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.42	7.61	1.48	3.54	1.83	2.70	2.65	3.24	3.16	2.55	1.92
5	**Chi phí bán hàng**	21,639,158,088	23,446,646,609	27,932,965,526	25,600,761,963	35,877,247,969	19,672,754,887	17,322,843,567	20,331,456,934	17,647,502,895	14,750,467,664	15,971,204,767
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.45	3.94	4.76	4.50	6.32	3.78	3.56	4.58	4.09	3.84	5.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	52,466,993,611	27,177,400,124	28,216,803,809	29,254,848,283	34,704,096,279	22,581,618,421	20,190,907,935	17,658,321,268	21,539,352,928	17,402,303,111	10,503,801,131
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.35	4.56	4.81	5.14	6.12	4.34	4.14	3.98	4.99	4.53	3.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	127,908,208,471	118,163,410,258	101,295,082,931	95,377,676,326	81,681,640,385	64,381,503,115	57,320,147,131	20,708,542,895	17,803,421,646	16,407,242,831	14,564,870,038
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.25	16.65	6.20	16.77	26.87	12.32	176.79	16.32	8.51	12.65	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	20.37	19.83	17.27	16.77	14.40	12.38	11.77	4.66	4.13	4.27	4.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.79	11.23	10.31	9.84	8.54	7.05	6.14	3.24	3.21	3.13	3.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	213,988,425,373	170,092,410,109	59,540,230,635	210,488,213,529	321,833,319,526	260,369,482,000	297,908,815,489	267,074,009,705	3,912,308,482	27,925,255,353	22,550,984,170
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	159,455,322,018	183,460,147,530	184,271,511,873	235,018,200,270	81,009,824,492	80,329,055,153	90,181,143,238	46,916,522,508	42,067,978,749	41,801,249,970	40,350,315,869
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.39	30.80	31.42	41.31	14.28	15.45	18.51	10.56	9.75	10.88	12.85
10	**Tồn kho (TK)**	49,522,308,646	43,743,231,813	44,918,021,567	51,637,808,492	53,289,171,905	49,435,865,057	45,805,208,929	63,916,133,381	105,846,295,396	121,120,621,842	65,844,479,896
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.89	7.34	7.66	9.08	9.39	9.51	9.40	14.39	24.54	31.52	20.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,373,074,958,697	2,984,923,661,514	2,923,718,960,557	2,809,052,082,126	2,538,264,435,098	2,030,085,232,589	1,990,879,624,410	1,902,252,718,582	1,103,683,602,021	941,897,942,709	811,366,975,115
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.20	0.20	0.20	0.22	0.26	0.24	0.23	0.39	0.41	0.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	173,642,667,364	436,264,949,280	330,917,007,917	148,281,325,075	213,194,949,856	447,364,324,144	91,581,421,997	86,773,932,500	74,895,815,983	46,316,559,813	19,053,408,251
13	**Tổng nợ**	947,564,108,812	986,429,537,001	930,083,796,342	973,953,279,558	864,661,620,827	696,221,906,066	466,106,384,773	755,619,285,082	287,917,599,742	273,800,738,145	165,520,917,387
	Nợ ngắn hạn	287,766,424,668	266,174,128,291	328,466,892,222	419,746,344,512	340,195,364,576	304,858,538,495	309,426,082,921	602,868,176,130	128,623,317,337	115,090,880,360	90,851,839,391
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	659,797,684,144	720,255,408,710	601,616,904,120	554,206,935,046	524,466,256,251	391,363,367,571	156,680,301,852	152,751,108,952	159,294,282,405	158,709,857,785	74,669,077,996
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.94	0.95	1.00	0.90	0.76	0.50	1.18	0.52	0.52	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	150.88	165.58	158.60	171.21	152.40	133.87	95.69	170.13	66.75	71.25	52.71
14	**Vốn điều lệ**	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	876,000,000,000	278,620,520,806	352,465,255,351	336,382,069,663	304,046,830,377
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,085,086,603,927	1,051,834,420,656	982,252,363,534	969,207,676,326	956,116,640,385	913,133,353,115	932,925,147,132	639,091,103,139	554,995,137,907	523,474,677,410	482,118,997,100

IBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			1,733,836,329,100	1,951,189,534,810	1,672,134,268,705	1,045,126,974,485	549,325,257,994	14,349,170,340	55,670,883,738	45,501,322,762	
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-11.14	16.69	59.99	90.26	3,728.27	-74.22	22.35	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			1.12	1.86	1.79	0.85	0.48	0.04	0.89	2.84	
2	**Giá vốn**			1,255,912,077,327	1,228,394,808,255	895,813,053,116	551,234,168,127	257,649,090,837	13,787,010,440	49,881,628,340	39,180,396,424	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			477,924,251,773	722,794,726,555	776,321,215,589	493,892,806,358	291,676,167,157	562,159,900	5,789,255,398	6,320,926,338	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			27.56	37.04	46.43	47.26	53.10	3.92	10.40	13.89	
4	**Chi phí tài chính**			158,284,348,584	65,114,899,390	46,977,377,987	28,001,458,714	5,917,051,928	302,617,612	2,814,682,353	4,685,064,330	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			9.13	3.34	2.81	2.68	1.08	2.11	5.06	10.30	
5	**Chi phí bán hàng**			310,688,405,462	481,303,467,026	475,415,056,915	240,379,114,610	133,203,498,515	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			17.92	24.67	28.43	23.00	24.25	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			165,142,078,045	178,913,627,134	180,488,012,510	121,425,377,968	68,018,402,400	1,295,488,654	3,019,361,073	2,815,957,819	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			9.52	9.17	10.79	11.62	12.38	9.03	5.42	6.19	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			95,660,309,795	74,539,043,712	69,891,638,659	86,294,882,437	171,141,394,100	11,864,880,343	1,080,169,489	478,726,882	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			28.34	6.65	-19.01	-49.58	1,342.42	998.43	125.63	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			5.52	3.82	4.18	8.26	31.15	82.69	1.94	1.05	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			6.16	7.09	7.47	6.98	15.09	3.66	1.72	2.99	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			896,974,721,111	203,396,080,603	530,223,506,719	479,116,207,042	270,700,519,029	2,225,444,575	31,853,933,927	3,429,028,022	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			1,373,582,454,085	1,080,747,817,615	246,198,827,628	290,813,224,579	264,319,592,809	40,466,751,667	21,478,127,708	12,304,750,060	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			79.22	55.39	14.72	27.83	48.12	282.01	38.58	27.04	
10	**Tồn kho (TK)**			41,334,337,479	52,639,061,226	20,723,581,408	4,401,482,924	4,896,850,971	0	3,776,421,137	12,070,790,589	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			2.38	2.70	1.24	0.42	0.89	0.00	6.78	26.53	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			786,913,585,425	755,758,170,276	606,414,082,550	201,776,739,815	174,391,137,522	0	28,129,991,974	28,129,991,974	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			2.20	2.58	2.76	5.18	3.15	#DIV/0!	1.98	1.62	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			17,515,219,330	45,391,960,547	239,384,251,312	158,004,201,096	1,490,153,090	0	0	0	
13	**Tổng nợ**			3,075,217,232,653	2,228,328,234,959	1,974,071,216,654	1,023,733,666,692	732,924,093,069	3,002,518,673	30,606,096,441	42,338,850,287	
	Nợ ngắn hạn			1,663,963,336,609	1,713,857,227,675	1,690,932,332,120	748,960,043,796	657,371,930,475	3,002,518,673	19,072,419,569	29,269,241,852	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			1,411,253,896,044	514,471,007,284	283,138,884,534	274,773,622,896	75,552,162,594	0	11,533,676,872	13,069,608,435	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.98	2.12	2.11	0.83	0.65	0.01	0.49	2.64	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			177.36	114.20	118.06	97.95	133.42	20.92	54.98	93.05	
14	**Vốn điều lệ**			831,506,610,000	815,897,350,000	815,897,350,000	688,800,000,000	688,800,000,000	313,010,600,000	63,010,600,000	4,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			1,552,506,868,184	1,051,493,382,951	935,568,414,769	1,235,594,061,310	1,133,942,020,517	324,576,605,214	62,711,724,871	16,032,339,383	
IBD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	84,237,904,650	93,846,621,969	83,070,520,740	82,291,928,734	118,781,894,451	106,724,603,410	35,163,270,326	101,034,518,258	92,024,969,249	91,160,976,738	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.24	12.97	0.95	-30.72	11.30	203.51	-65.20	9.79	0.95	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	0.98	0.82	0.83	1.22	1.19	0.49	1.37	1.29	1.32	
2	**Giá vốn**	66,729,129,794	80,055,648,087	62,005,406,619	63,343,765,171	98,075,597,156	86,789,234,011	27,744,195,100	81,361,408,022	77,933,136,489	81,554,214,826	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,508,774,856	13,790,973,882	21,065,114,121	18,948,163,563	20,706,297,295	19,935,369,399	7,419,075,226	19,673,110,236	14,091,832,760	9,606,761,912	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.78	14.70	25.36	23.03	17.43	18.68	21.10	19.47	15.31	10.54	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	2,418,018,515	3,804,480,334	3,834,739,562	3,304,173,070	4,084,979,686	4,664,334,962	2,233,230,905	5,012,706,007	4,749,992,306	3,927,220,740	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.87	4.05	4.62	4.02	3.44	4.37	6.35	4.96	5.16	4.31	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,265,871,686	8,765,477,759	8,259,645,144	10,094,496,696	9,415,593,982	11,282,728,805	2,336,778,040	7,212,772,016	5,884,203,277	6,117,125,708	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.63	9.34	9.94	12.27	7.93	10.57	6.65	7.14	6.39	6.71	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,185,730,670	3,811,546,078	10,701,386,807	8,175,759,032	7,836,929,853	4,724,664,571	2,795,631,495	9,321,092,677	5,215,907,364	1,377,811,384	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	167.23	-64.38	30.89	4.32	65.87	69.00	-70.01	78.71	278.56	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.09	4.06	12.88	9.94	6.60	4.43	7.95	9.23	5.67	1.51	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.07	3.99	10.59	8.29	8.02	5.25	3.88	12.67	7.30	1.99	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	74,858,781,882	59,765,510,300	77,772,764,689	65,661,508,834	65,595,080,001	45,665,047,866	41,565,555,908	39,345,472,098	31,053,569,532	30,900,180,299	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,259,214,301	9,659,222,063	8,900,466,305	9,293,531,068	14,239,965,062	29,147,415,133	11,104,675,205	8,168,772,630	9,373,085,466	13,224,860,398	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.18	10.29	10.71	11.29	11.99	27.31	31.58	8.09	10.19	14.51	
10	**Tồn kho (TK)**	17,969,062,455	26,374,546,553	13,585,828,016	21,086,714,726	20,982,323,168	23,812,346,693	30,555,842,215	29,430,526,566	36,806,383,994	35,768,242,205	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.33	28.10	16.35	25.62	17.66	22.31	86.90	29.13	40.00	39.24	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,676,294,313	14,456,618,476	12,788,893,428	12,629,893,428	12,305,813,428	12,151,105,246	12,151,105,418	123,799,196,921	124,814,208,248	123,549,755,457	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.37	6.49	6.50	6.52	9.65	8.78	2.89	0.82	0.74	0.74	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	8,036,161,946	6,997,788,515	5,452,688,540	4,732,207,070	11,990,544,063	20,275,120,486	26,911,716,548	18,353,637,121	23,677,072,917	31,510,408,807	
	Nợ ngắn hạn	8,036,161,946	6,997,788,515	5,452,688,540	4,732,207,070	11,990,544,063	20,275,120,486	26,911,716,548	18,353,637,121	23,677,072,917	31,510,408,807	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.07	0.05	0.05	0.12	0.23	0.37	0.25	0.33	0.46	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.54	7.46	6.56	5.75	10.09	19.00	76.53	18.17	25.73	34.57	
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	72,046,872,414	73,544,609,414	71,478,397,196	69,101,067,346	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,178,618,578	95,632,328,506	101,079,174,628	98,642,979,069	97,694,257,436	90,000,000,000	72,046,872,414	73,544,609,414	71,478,397,196	69,101,067,346	

ICC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	85,010,764,469	83,722,720,192	56,084,000,293	118,879,790,208	179,699,879,795	432,202,340,956	1,234,661,637,683	1,025,448,549,757	405,513,346,001	294,902,793,851	292,870,600,078
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.54	49.28	-52.82	-33.85	-58.42	-64.99	20.40	152.88	37.51	0.69	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.58	0.36	0.79	1.13	2.22	4.02	4.19	3.02	3.31	3.56
2	**Giá vốn**	64,398,337,713	63,889,758,353	41,543,303,249	98,214,826,053	147,093,326,292	359,064,628,910	960,524,270,716	791,413,726,251	313,701,997,231	266,576,028,420	262,777,513,055
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,612,426,756	19,832,961,839	14,540,697,044	20,664,964,155	32,606,553,503	73,137,712,046	274,137,366,967	234,034,823,506	91,811,348,770	28,326,765,431	30,093,087,023
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.25	23.69	25.93	17.38	18.15	16.92	22.20	22.82	22.64	9.61	10.28
4	**Chi phí tài chính**	0	0	38,988	-60,736,630	6,024,900	165,322,291	444,641,853	2,424,878,128	101,620,274	56,896,657	77,926,959
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	-0.05	0.00	0.04	0.04	0.24	0.03	0.02	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	2,740,586,603	322,576,725	19,593,927,198	19,323,410,792	7,011,200,405	366,424,546	534,649,999
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	1.53	0.07	1.59	1.88	1.73	0.12	0.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,062,775,579	10,623,081,007	5,845,301,152	9,514,132,505	8,778,906,379	11,070,051,749	12,087,901,587	11,915,335,730	9,490,532,137	8,399,872,312	9,257,659,582
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.84	12.69	10.42	8.00	4.89	2.56	0.98	1.16	2.34	2.85	3.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,336,292,096	12,042,325,191	10,241,280,832	14,413,893,713	23,781,476,182	52,617,021,161	196,884,375,363	161,998,049,567	58,652,773,368	15,994,509,542	15,670,226,877
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.17	17.59	-28.95	-39.39	-54.80	-73.28	21.54	176.20	266.71	2.07	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.16	14.38	18.26	12.12	13.23	12.17	15.95	15.80	14.46	5.42	5.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	8.29	6.62	9.57	14.95	27.06	64.07	66.14	43.65	17.98	19.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	68,381,560,796	48,844,320,727	34,885,743,740	67,674,877,224	138,456,342,702	115,401,640,481	36,746,207,572	159,213,198,182	131,620,716,992	68,979,173,415	51,095,450,066
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,729,862,107	39,186,348,788	50,277,923,939	71,378,887,249	58,795,570,267	117,837,554,187	144,989,490,058	200,198,812,880	165,524,046,811	149,407,835,847	201,297,266,578
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.27	46.80	89.65	60.04	32.72	27.26	11.74	19.52	40.82	50.66	68.73
10	**Tồn kho (TK)**	49,460,860,612	47,346,022,701	59,135,526,892	47,828,053,726	49,345,426,672	114,396,902,179	365,456,268,823	1,082,182,884,145	1,622,856,559,296	1,482,376,426,740	1,048,814,824,615
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	58.18	56.55	105.44	40.23	27.46	26.47	29.60	105.53	400.20	502.67	358.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	110,451,914,507	108,582,716,589	108,015,535,760	110,540,575,844	112,595,772,208	117,281,834,214	121,300,886,169	125,050,133,914	92,960,697,004	91,408,761,423	91,295,616,238
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.77	0.77	0.52	1.08	1.60	3.69	10.18	8.20	4.36	3.23	3.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	767,801,036	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	145,479,818,128	140,207,577,038	144,020,686,362	195,689,587,933	253,242,509,630	322,073,161,906	375,644,747,753	1,415,497,827,078	1,977,468,307,479	1,748,954,978,141	1,340,071,528,594
	Nợ ngắn hạn	86,220,724,151	81,080,499,721	72,036,932,325	82,413,760,619	138,760,996,031	208,849,381,108	357,298,399,505	465,657,145,096	316,586,749,089	395,298,451,501	344,380,616,869
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	59,259,093,977	59,127,077,317	71,983,754,037	113,275,827,314	114,481,513,599	113,223,780,798	18,346,348,248	949,840,681,982	1,660,881,558,390	1,353,656,526,640	995,690,911,725
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	0.97	0.93	1.30	1.59	1.66	1.22	5.78	14.72	19.66	16.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	171.13	167.47	256.79	164.61	140.93	74.52	30.42	138.04	487.65	593.06	457.56
14	**Vốn điều lệ**	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	145,574,042,864	145,224,854,022	154,613,449,025	150,635,207,345	159,047,901,307	194,473,054,926	307,315,115,787	244,930,055,883	134,374,166,528	88,960,503,144	82,154,506,918
ICF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	48,947,697,964	61,209,687,949	82,386,731,245	100,954,152,250	118,644,143,255	179,223,379,688	127,448,786,963	111,511,119,593	123,497,365,786	218,892,281,687	166,419,170,039
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.03	-25.70	-18.39	-14.91	-33.80	40.62	14.29	-9.71	-43.58	31.53	55.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.84	0.72	0.96	1.17	1.29	1.76	1.07	0.75	0.69	1.22	0.95
2	**Giá vốn**	36,910,550,559	48,163,192,757	66,926,238,605	88,606,297,117	103,523,111,559	166,352,373,309	118,956,732,815	94,025,396,874	94,847,884,709	179,680,782,226	126,346,725,662
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,037,147,405	13,046,495,192	15,460,492,640	12,347,855,133	15,121,031,696	12,871,006,379	8,492,054,148	17,485,722,719	28,649,481,077	39,211,499,461	40,072,444,377
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.59	21.31	18.77	12.23	12.74	7.18	6.66	15.68	23.20	17.91	24.08
4	**Chi phí tài chính**	1,830,835,461	1,851,883,329	2,063,255,294	3,637,482,908	3,309,092,645	8,746,151,555	18,269,753,813	19,952,974,221	11,360,366,773	11,456,212,192	16,209,603,428
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.74	3.03	2.50	3.60	2.79	4.88	14.33	17.89	9.20	5.23	9.74
5	**Chi phí bán hàng**	2,074,350,319	3,154,938,687	4,220,768,068	2,824,416,255	5,904,448,507	6,056,875,326	4,952,784,675	7,116,391,159	6,224,482,327	9,598,709,222	10,638,536,867
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.24	5.15	5.12	2.80	4.98	3.38	3.89	6.38	5.04	4.39	6.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,056,743,475	8,452,654,831	11,034,754,177	12,569,146,764	15,979,362,285	15,192,083,811	14,651,925,080	20,649,651,396	12,013,675,563	15,318,260,169	12,834,128,909
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.46	13.81	13.39	12.45	13.47	8.48	11.50	18.52	9.73	7.00	7.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	274,930,552	-908,532,344	-908,304,958	-5,131,504,936	-10,077,069,487	-17,218,633,137	-29,039,127,754	-31,835,237,673	402,261,069	4,805,031,546	1,498,496,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-130.26	0.03	-82.30	-49.08	-41.48	-40.71	-8.78	-8,014.07	-91.63	220.66	225.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.56	-1.48	-1.10	-5.08	-8.49	-9.61	-22.78	-28.55	0.33	2.20	0.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.47	-1.07	-1.06	-5.93	-10.99	-16.92	-24.41	-21.51	0.22	2.67	0.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	74,230,717	1,921,990,476	102,179,826	56,484,536	221,127,175	147,945,405	398,100,778	2,257,357,063	1,507,341,698	336,190,847	1,419,326,762
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,159,649,652	4,283,680,912	10,064,074,310	14,697,725,535	19,301,881,877	19,447,361,696	18,854,644,007	21,362,578,625	33,788,672,698	45,767,683,148	67,963,953,097
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.76	7.00	12.22	14.56	16.27	10.85	14.79	19.16	27.36	20.91	40.84
10	**Tồn kho (TK)**	135,795,954,118	140,652,542,763	149,091,993,857	179,562,206,156	211,891,426,789	162,177,670,075	231,512,797,085	199,480,937,950	194,968,814,841	190,551,674,151	175,836,051,278
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	277.43	229.79	180.97	177.87	178.59	90.49	181.65	178.89	157.87	87.05	105.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,869,454,657	119,826,404,657	119,826,404,657	121,814,477,829	120,720,250,229	120,720,250,229	120,682,270,229	120,576,470,229	118,724,729,483	118,710,727,175	120,074,381,725
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.51	0.69	0.83	0.98	1.48	1.06	0.92	1.04	1.84	1.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	4,478,372,769	4,616,372,769	16,821,829,160	18,439,710,007	19,472,311,063
13	**Tổng nợ**	109,308,399,100	112,758,836,611	123,863,715,206	161,139,357,780	197,845,072,855	137,294,505,395	197,510,855,937	169,130,499,598	188,606,039,226	201,945,519,796	213,670,488,240
	Nợ ngắn hạn	51,224,964,635	54,351,817,857	65,277,457,596	103,142,558,096	145,773,265,091	94,398,456,146	154,521,931,150	121,125,858,757	151,616,946,884	163,204,427,454	165,796,214,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,083,434,465	58,407,018,754	58,586,257,610	57,996,799,684	52,071,807,764	42,896,049,249	42,988,924,787	48,004,640,841	36,989,092,342	38,741,092,342	47,874,274,156
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.88	1.33	1.45	1.86	2.16	1.35	1.66	1.14	1.05	1.12	1.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	223.32	184.22	150.34	159.62	166.76	76.61	154.97	151.67	152.72	92.26	128.39
14	**Vốn điều lệ**	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000	128,070,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	58,083,434,465	84,732,090,178	85,640,622,522	86,548,927,480	91,680,432,416	101,757,501,904	118,976,135,041	148,015,262,795	179,910,761,537	179,988,807,014	175,424,906,893

ICG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,336,061,310	11,134,605,098	4,299,806,173	37,932,177,674	124,800,497,530	404,406,205,092	15,045,050,267	20,541,506,337	132,420,236,013	142,165,854,401	37,645,789,079
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.10	158.96	-88.66	-69.61	-69.14	2,587.97	-26.76	-84.49	-6.86	277.64	129.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.04	0.02	0.13	0.42	1.22	0.05	0.08	0.50	0.54	0.15
2	**Giá vốn**	5,299,544,196	5,784,301,806	3,550,026,664	25,926,821,223	93,412,791,347	319,409,171,060	8,264,975,362	5,477,907,333	108,823,824,107	122,028,960,940	25,622,098,321
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,036,517,114	5,350,303,292	749,779,509	12,005,356,451	31,387,706,183	84,997,034,032	6,780,074,905	15,063,599,004	23,596,411,906	20,136,893,461	12,023,690,758
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.36	48.05	17.44	31.65	25.15	21.02	45.07	73.33	17.82	14.16	31.94
4	**Chi phí tài chính**	2,493,039,451	914,111,428	6,624,044	7,052,805,554	0	0	206,376,215	0	0	0	4,648,776,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	39.35	8.21	0.15	18.59	0.00	0.00	1.37	0.00	0.00	0.00	12.35
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,763,599,935	7,567,734,034	10,512,969,398	11,575,124,151	12,126,299,518	25,945,888,817	8,570,994,777	11,114,354,051	10,210,076,292	8,138,952,197	7,949,525,834
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	122.53	67.97	244.50	30.52	9.72	6.42	56.97	54.11	7.71	5.72	21.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,138,886,001	1,725,033,746	13,382,919,670	13,114,729,816	16,080,889,184	47,310,970,160	493,454,098	5,874,329,172	17,927,251,121	14,446,345,465	2,429,236,242
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-571.81	-87.11	2.04	-18.45	-66.01	9,487.71	-91.60	-67.23	24.10	494.69	25.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-128.45	15.49	311.24	34.57	12.89	11.70	3.28	28.60	13.54	10.16	6.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.80	0.56	4.71	4.66	5.43	14.23	0.18	2.17	6.70	5.53	0.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,124,913,518	71,563,807,371	94,110,642,701	69,379,926,418	58,604,238,624	70,163,661,549	51,372,627,881	6,897,377,294	30,201,941,687	29,088,548,262	8,884,440,228
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	35,863,627,370	36,785,166,299	39,057,995,325	36,912,544,294	45,584,962,566	80,321,210,182	78,443,665,729	84,017,811,331	36,808,077,913	31,894,550,219	27,913,328,364
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	566.02	330.37	908.37	97.31	36.53	19.86	521.39	409.01	27.80	22.43	74.15
10	**Tồn kho (TK)**	253,545,110,288	157,564,042,744	45,964,701,082	52,496,695,857	96,448,347,734	156,068,505,786	332,985,642,340	187,025,194,574	175,394,439,573	216,638,834,874	313,692,274,798
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4,001.62	1,415.08	1,068.99	138.40	77.28	38.59	2,213.26	910.47	132.45	152.38	833.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,012,342,920	60,492,933,102	45,902,368,297	41,349,973,985	26,829,770,000	22,655,756,874	17,555,001,531	17,555,001,531	17,691,365,167	13,119,468,301	12,983,104,665
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.18	0.09	0.92	4.65	17.85	0.86	1.17	7.49	10.84	2.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	282,361,620	19,854,126,231	19,854,126,231	19,754,126,231	19,854,126,231	22,887,186,138	22,356,845,171	19,854,126,231	19,854,126,231	19,935,447,231	19,854,126,231
13	**Tổng nợ**	252,375,763,523	177,754,419,323	15,966,621,815	57,708,619,610	45,611,483,151	102,315,558,839	318,923,325,536	89,765,665,974	74,641,475,375	152,257,093,842	282,032,610,905
	Nợ ngắn hạn	229,676,767,723	177,183,474,283	15,966,621,815	57,708,619,610	45,611,483,151	102,315,558,839	291,101,421,971	89,765,665,974	74,641,475,375	152,257,093,842	282,032,610,905
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,698,995,800	570,945,040	0	0	0	0	27,821,903,565	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.58	0.06	0.21	0.15	0.31	1.14	0.33	0.28	0.58	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3,983.16	1,596.41	371.33	152.14	36.55	25.30	2,119.79	437.00	56.37	107.10	749.17
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	290,341,314,754	307,863,420,082	284,138,193,385	281,176,771,042	296,392,130,144	332,414,296,729	280,737,612,759	270,411,462,843	267,488,965,417	261,390,123,738	247,908,141,909
ICI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	78,413,822,599	27,006,372,668	10,140,738,205	24,221,421,037	75,952,026,809	92,899,441,014	165,507,147,873	254,135,346,225	388,198,967,704	327,896,469,476	505,409,499,434
	Tăng trưởng doanh thu (%)	190.35	166.32	-58.13	-68.11	-18.24	-43.87	-34.87	-34.53	18.39	-35.12	-10.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.56	0.54	0.20	0.49	1.51	1.75	3.27	5.19	7.29	6.19	9.49
2	**Giá vốn**	74,789,266,318	24,148,024,649	8,001,339,473	21,950,790,108	73,542,134,835	85,735,536,425	160,528,975,031	242,002,916,691	373,885,689,934	311,058,934,089	475,279,821,564
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,624,556,281	2,858,348,019	2,139,398,732	2,270,630,929	2,409,891,974	7,163,904,589	4,978,172,842	12,132,429,534	14,313,277,770	16,837,535,387	30,129,677,870
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.62	10.58	21.10	9.37	3.17	7.71	3.01	4.77	3.69	5.14	5.96
4	**Chi phí tài chính**	529,412,551	237,142,246	187,416,746	7,553,061	691,888,666	797,722,266	1,185,920,493	2,223,060,331	5,242,301,143	9,721,908,544	13,344,013,019
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.68	0.88	1.85	0.03	0.91	0.86	0.72	0.87	1.35	2.96	2.64
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	909,090
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,644,505,708	3,526,869,841	3,260,849,767	3,308,912,905	3,333,803,086	3,902,208,098	4,540,447,007	12,666,019,493	16,626,514,141	15,846,058,816	19,236,150,437
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.65	13.06	32.16	13.66	4.39	4.20	2.74	4.98	4.28	4.83	3.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	330,410,451	75,022,846	34,779,225	301,355,367	608,149,522	3,674,066,758	1,708,055,750	208,456,267	333,378,301	282,521,431	5,231,453,250
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	340.41	115.71	-88.46	-50.45	-83.45	115.10	719.38	-37.47	18.00	-94.60	-9.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.28	0.34	1.24	0.80	3.95	1.03	0.08	0.09	0.09	1.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.66	0.15	0.07	0.60	1.21	6.92	3.37	0.43	0.63	0.53	9.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,713,738,714	19,334,945,260	7,457,755,523	4,988,734,882	10,256,152,265	14,823,191,718	17,902,533,992	23,408,885,069	18,654,753,120	26,858,802,760	19,572,361,989
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	110,237,254,106	92,503,579,537	81,529,908,620	72,584,412,391	62,844,821,429	75,074,649,547	84,994,181,585	155,145,140,970	223,167,639,818	244,271,032,787	259,941,173,736
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.58	342.53	803.98	299.67	82.74	80.81	51.35	61.05	57.49	74.50	51.43
10	**Tồn kho (TK)**	40,532,510,847	35,303,645,901	26,631,002,533	27,913,094,206	31,930,127,139	38,704,813,633	48,698,574,522	55,949,793,032	86,862,126,553	150,604,877,970	158,102,385,833
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	51.69	130.72	262.61	115.24	42.04	41.66	29.42	22.02	22.38	45.93	31.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,023,821,735	14,447,019,190	14,923,209,666	16,089,876,333	16,089,876,333	18,755,635,473	22,452,819,069	30,236,507,298	29,000,822,022	31,943,057,915	35,478,847,926
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.59	1.87	0.68	1.51	4.72	4.95	7.37	8.40	13.39	10.27	14.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	158,424,740,591	123,382,780,077	91,110,624,710	81,537,625,888	81,110,562,934	101,228,993,768	125,706,105,341	212,860,628,139	291,230,414,048	386,106,106,977	403,948,283,453
	Nợ ngắn hạn	158,424,740,591	123,382,780,077	91,110,624,710	81,537,625,888	81,110,562,934	101,228,993,768	125,706,105,341	208,707,410,183	290,453,281,659	382,724,690,462	398,794,505,695
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	4,153,217,956	777,132,389	3,381,416,515	5,153,777,758
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.15	2.47	1.83	1.64	1.62	1.91	2.48	4.35	5.47	7.29	7.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	202.04	456.87	898.46	336.63	106.79	108.97	75.95	83.76	75.02	117.75	79.92
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,280,767,892	49,954,233,948	49,882,978,395	49,848,199,170	50,147,767,606	53,121,368,349	50,650,005,724	48,954,736,242	53,240,355,221	52,964,932,798	53,249,145,127

ICN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	224,760,239,697	611,125,053,048	137,841,508,333	181,195,897,031	159,981,286,156	266,299,869,719	301,742,436,878	275,141,919,905	246,915,017,333	161,972,453,382	202,271,003,701
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-63.22	343.35	-23.93	13.26	-39.92	-11.75	9.67	11.43	52.44	-19.92	22.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.81	1.08	1.57	1.60	2.99	3.72	3.96	3.80	2.58	3,281.28
2	**Giá vốn**	151,181,796,034	204,657,241,452	117,500,810,715	155,897,299,800	140,963,281,675	243,489,665,581	282,207,990,811	258,497,013,771	232,096,003,379	146,133,387,635	183,194,688,159
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	73,578,443,663	406,467,811,596	20,340,697,618	25,298,597,231	19,018,004,481	22,810,204,138	19,534,446,067	16,644,906,134	14,819,013,954	15,839,065,747	19,076,315,542
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.74	66.51	14.76	13.96	11.89	8.57	6.47	6.05	6.00	9.78	9.43
4	**Chi phí tài chính**	597,138,620	754,580,730	839,618,114	234,435,633	293,946,970	245,027,735	-1,153,362,818	1,217,424,125	2,532,165,302	1,359,039,056	4,258,270,953
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.12	0.61	0.13	0.18	0.09	-0.38	0.44	1.03	0.84	2.11
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	148,925,164	500,193,956	711,920,988	766,540,341
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.20	0.44	0.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,827,183,291	19,004,915,686	16,639,783,997	19,408,796,476	19,111,121,230	18,679,346,166	16,770,499,342	14,288,040,027	14,107,941,628	12,574,690,111	11,498,969,037
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.93	3.11	12.07	10.71	11.95	7.01	5.56	5.19	5.71	7.76	5.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	66,038,477,239	342,066,760,598	42,376,545,844	49,949,882,268	33,064,011,431	32,750,408,531	20,162,008,277	11,245,527,186	8,364,648,945	6,757,361,295	6,468,642,802
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-80.69	707.21	-15.16	51.07	0.96	62.44	79.29	34.44	23.79	4.46	28.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.38	55.97	30.74	27.57	20.67	12.30	6.68	4.09	3.39	4.17	3.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.37	101.35	33.09	43.40	32.99	36.74	24.86	16.19	12.87	10.76	10,493.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	368,124,145,348	458,938,121,122	588,135,715,233	702,179,651,996	614,733,176,398	469,398,264,514	399,861,664,593	288,784,780,675	172,108,199,663	112,279,147,954	11,052,023,644
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	123,506,055,287	96,411,443,231	104,323,900,677	93,017,937,960	69,169,325,195	76,320,345,524	148,761,989,185	105,294,419,163	63,959,037,075	66,733,497,268	76,201,884,368
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	54.95	15.78	75.68	51.34	43.24	28.66	49.30	38.27	25.90	41.20	37.67
10	**Tồn kho (TK)**	361,048,625,303	333,398,000,089	35,211,086,048	47,158,503,750	47,417,590,515	42,903,726,181	37,793,655,556	56,533,306,787	101,436,104,385	48,342,834,481	50,888,174,634
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	160.64	54.55	25.54	26.03	29.64	16.11	12.53	20.55	41.08	29.85	25.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	40,227,432,449	200,400,553,109	195,488,508,576	195,055,573,318	187,217,639,028	128,830,399,885	128,309,633,486	95,912,934,937	91,788,839,888	66,320,620,398	80,508,157,684
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.59	3.05	0.71	0.93	0.85	2.07	2.35	2.87	2.69	2.44	2.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	48,783,044,441	46,836,455,301	77,681,572,513	52,538,477,497	40,131,067,768	53,893,744,195	49,446,949,209	97,569,098,674	51,725,963,340	77,209,308,195	68,000,146,251
13	**Tổng nợ**	969,134,113,241	1,006,383,243,490	1,173,854,253,873	1,190,968,964,558	1,132,103,464,690	930,606,666,212	947,295,970,196	818,390,208,845	679,367,464,510	566,029,266,794	517,947,159,873
	Nợ ngắn hạn	241,252,477,776	193,539,472,812	111,151,844,679	121,142,963,480	74,981,905,116	55,810,296,890	185,309,587,455	126,899,679,356	42,541,060,915	57,773,999,801	98,661,386,355
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	727,881,635,465	812,843,770,678	1,062,702,409,194	1,069,826,001,078	1,057,121,559,574	874,796,369,322	761,986,382,741	691,490,529,489	636,826,403,595	508,255,266,993	419,285,773,518
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.58	2.98	9.17	10.35	11.30	10.44	11.68	11.79	10.45	9.01	8,402.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	431.19	164.68	851.60	657.28	707.65	349.46	313.94	297.44	275.14	349.46	256.07
14	**Vốn điều lệ**	203,999,600,000	119,999,850,000	99,999,920,000	80,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	271,014,710,027	337,514,054,378	128,064,446,864	115,102,870,020	100,219,428,895	89,139,488,106	81,110,488,741	69,440,322,049	64,991,520,289	62,825,371,244	61,643,989
ICT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,495,874,871,666	1,293,296,408,805	2,094,061,386,593	1,582,947,801,318	2,260,269,248,269	2,367,446,768,818	3,081,179,787,474	1,708,196,404,173	1,966,241,983,570	632,407,582,633	3,529,149,508,624
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.66	-38.24	32.29	-29.97	-4.53	-23.16	80.38	-13.12	210.91	-82.08	13.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.33	1.95	2.95	2.27	3.29	3.71	5.17	3.78	4.93	1.67	9.79
2	**Giá vốn**	1,381,470,861,374	1,212,348,855,350	1,931,064,589,076	1,431,084,099,723	2,041,958,907,191	2,189,457,530,493	2,801,401,373,174	1,537,740,646,447	1,825,069,961,339	526,659,317,976	3,430,224,649,812
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	114,404,010,292	80,947,553,455	162,996,797,517	151,863,701,595	218,310,341,078	177,989,238,325	279,778,414,300	170,455,757,726	141,172,022,231	105,748,264,657	98,924,858,812
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.65	6.26	7.78	9.59	9.66	7.52	9.08	9.98	7.18	16.72	2.80
4	**Chi phí tài chính**	34,032,754,161	33,561,026,002	41,780,129,451	46,164,855,011	41,489,689,249	64,985,148,770	47,785,425,387	29,483,387,671	35,349,266,010	18,165,655,726	12,374,541,403
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.28	2.59	2.00	2.92	1.84	2.74	1.55	1.73	1.80	2.87	0.35
5	**Chi phí bán hàng**	41,994,295,197	32,100,371,899	16,454,597,686	15,311,382,001	45,842,733,079	7,396,990,537	8,791,722,758	2,948,262,972	11,027,177,147	3,196,011,754	1,265,471,403
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	2.48	0.79	0.97	2.03	0.31	0.29	0.17	0.56	0.51	0.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,568,905,074	47,153,114,372	44,128,991,814	37,385,022,513	52,292,811,093	65,786,459,725	77,146,432,692	62,626,323,254	55,284,506,856	45,069,718,424	40,762,205,314
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.85	3.65	2.11	2.36	2.31	2.78	2.50	3.67	2.81	7.13	1.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,924,023,192	18,890,525,502	57,691,842,291	68,022,914,787	89,764,898,601	92,952,029,629	167,420,519,815	79,642,480,224	49,618,363,232	46,036,257,924	46,337,530,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.00	-67.26	-15.19	-24.22	-3.43	-44.48	110.22	60.51	7.78	-0.65	13.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.00	1.46	2.76	4.30	3.97	3.93	5.43	4.66	2.52	7.28	1.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.32	2.85	8.12	9.75	13.07	14.57	28.08	17.65	12.43	12.15	12.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	97,331,602,058	203,273,189,687	477,693,975,760	314,570,106,822	368,817,212,130	206,071,495,307	808,323,249,253	542,790,137,601	90,156,343,092	110,808,781,496	248,416,356,928
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,032,046,620,830	824,012,370,466	986,406,819,314	1,087,787,512,269	1,378,606,784,368	1,123,808,803,201	1,256,610,870,140	469,401,221,030	707,363,433,191	307,583,812,832	454,565,893,589
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	68.99	63.71	47.10	68.72	60.99	47.47	40.78	27.48	35.98	48.64	12.88
10	**Tồn kho (TK)**	61,350,575,477	177,112,900,361	419,431,653,396	521,539,478,676	274,385,499,932	514,978,201,219	326,381,198,839	405,146,073,772	319,505,189,965	618,184,869,118	104,288,988,274
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.10	13.69	20.03	32.95	12.14	21.75	10.59	23.72	16.25	97.75	2.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	195,608,795,372	187,389,815,293	203,668,353,670	200,063,491,798	177,791,618,273	190,560,146,044	189,095,998,058	192,803,394,500	180,585,825,589	179,585,929,167	182,729,092,169
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.65	6.90	10.28	7.91	12.71	12.42	16.29	8.86	10.89	3.52	19.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,825,185,838	12,403,911,938	10,319,990,700	16,729,267,566	15,851,119,734	1,661,525,936	2,456,042,626	2,997,555,896	943,359,570	908,106,506	2,763,855,255
13	**Tổng nợ**	798,152,736,426	791,467,287,089	1,391,418,845,622	1,462,750,633,544	1,510,049,461,556	1,374,266,091,462	1,960,972,993,197	1,113,539,004,242	877,141,099,903	845,512,478,909	618,446,018,989
	Nợ ngắn hạn	795,160,959,770	790,330,478,771	1,389,705,319,961	1,455,315,470,652	1,501,619,726,983	1,359,596,014,664	1,952,521,995,388	1,112,571,331,477	875,534,130,444	843,841,953,747	610,040,215,409
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,991,776,656	1,136,808,318	1,713,525,661	7,435,162,892	8,429,734,573	14,670,076,798	8,450,997,809	967,672,765	1,606,969,459	1,670,525,162	8,405,803,580
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.20	1.96	2.10	2.20	2.15	3.29	2.47	2.20	2.23	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.36	61.20	66.45	92.41	66.81	58.05	63.64	65.19	44.61	133.70	17.52
14	**Vốn điều lệ**	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	321,850,000,000	157,000,000,000	157,000,000,000	157,000,000,000	157,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	643,078,719,603	662,275,023,367	710,801,760,198	697,995,969,411	686,729,076,279	638,142,205,119	596,141,766,328	451,341,337,875	399,207,369,715	378,774,873,507	360,353,593,560

IDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,237,031,762,979	7,485,389,751,718	4,301,236,491,241	5,356,043,542,257	4,928,745,525,195	4,154,513,361,255	4,920,865,744,788	4,425,647,184,736	4,609,292,245,353	3,972,134,408,363	3,847,373,982,135
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.32	74.03	-19.69	8.67	18.64	-15.57	11.19	-3.98	16.04	3.24	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.22	0.86	1.08	1.16	0.99	1.30	1.26	1.56	1.40	2.29
2	**Giá vốn**	4,813,899,911,209	4,425,566,349,653	3,563,801,771,641	3,870,229,148,318	4,090,630,896,335	3,464,756,729,698	4,099,416,471,881	3,920,523,544,754	4,115,044,056,337	3,566,784,684,405	3,042,155,370,936
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,423,131,851,770	3,059,823,402,065	737,434,719,600	1,485,814,393,939	838,114,628,860	689,756,631,557	821,449,272,907	505,123,639,982	494,248,189,016	405,349,723,958	805,218,611,199
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.48	40.88	17.14	27.74	17.00	16.60	16.69	11.41	10.72	10.20	20.93
4	**Chi phí tài chính**	188,679,474,210	185,623,983,190	294,361,221,510	230,292,982,822	206,341,146,473	205,414,658,954	191,280,784,228	128,720,692,864	101,143,856,877	121,919,616,885	440,202,749,609
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.61	2.48	6.84	4.30	4.19	4.94	3.89	2.91	2.19	3.07	11.44
5	**Chi phí bán hàng**	114,958,202,090	85,871,441,181	71,383,708,291	65,378,646,368	81,329,733,807	63,474,266,031	76,718,970,947	55,352,138,294	46,378,498,526	33,296,935,257	39,537,128,337
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.59	1.15	1.66	1.22	1.65	1.53	1.56	1.25	1.01	0.84	1.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	247,396,870,177	247,956,770,707	188,898,557,141	184,484,153,907	197,473,455,309	149,252,641,682	184,729,314,861	169,925,047,923	176,277,728,682	108,219,270,211	187,046,080,481
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.42	3.31	4.39	3.44	4.01	3.59	3.75	3.84	3.82	2.72	4.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,656,045,375,533	2,054,691,001,880	578,027,279,840	998,403,971,151	477,037,641,015	348,266,393,187	442,005,673,828	452,272,601,219	269,884,364,678	223,486,071,264	189,972,584,273
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.40	255.47	-42.10	109.29	36.97	-21.21	-2.27	67.58	20.76	17.64	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.88	27.45	13.44	18.64	9.68	8.38	8.98	10.22	5.86	5.63	4.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.69	33.53	11.50	20.14	11.27	8.28	11.64	12.83	9.14	7.89	11.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,203,304,639,126	2,129,613,491,448	2,540,436,594,251	1,740,883,511,144	1,878,131,595,895	2,275,892,640,650	3,540,152,217,780	2,864,180,304,607	909,746,369,287	347,346,437,473	462,893,544,835
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,400,623,060,618	877,788,722,046	770,278,594,941	849,338,481,832	1,040,418,616,361	826,103,615,364	891,574,192,487	742,157,059,899	5,004,751,967,161	780,205,030,710	831,175,358,176
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.17	11.73	17.91	15.86	21.11	19.88	18.12	16.77	108.58	19.64	21.60
10	**Tồn kho (TK)**	1,299,384,858,394	1,094,750,884,655	549,370,891,448	539,760,732,282	479,192,575,278	386,374,875,733	548,053,430,188	799,267,576,095	879,343,053,597	662,033,412,318	758,866,332,876
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.95	14.63	12.77	10.08	9.72	9.30	11.14	18.06	19.08	16.67	19.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,375,481,414,537	6,340,714,803,497	7,643,910,915,114	7,530,328,263,169	7,376,644,251,522	7,118,675,228,546	6,664,592,245,688	4,813,556,999,834	4,305,674,416,475	8,969,876,552,152	8,249,061,063,017
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.14	1.18	0.56	0.71	0.67	0.58	0.74	0.92	1.07	0.44	0.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,322,665,305,843	2,048,635,552,800	4,607,534,217,904	3,702,500,250,272	2,992,450,501,907	2,385,506,896,048	1,301,346,221,441	2,639,155,745,128	1,377,192,280,024	1,801,589,651,049	1,546,501,057,935
13	**Tổng nợ**	11,515,531,064,178	10,885,488,238,527	11,047,798,602,930	9,571,422,331,212	10,083,019,288,092	9,686,859,226,723	10,562,991,983,241	9,248,263,259,813	10,157,914,467,822	10,519,746,330,757	10,177,665,339,319
	Nợ ngắn hạn	3,986,374,598,067	2,321,858,416,077	2,449,522,841,232	1,829,889,588,807	1,626,405,355,379	1,541,844,438,027	2,237,833,119,149	1,826,503,199,497	1,378,707,265,752	2,262,014,835,743	1,788,466,649,777
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,529,156,466,111	8,563,629,822,450	8,598,275,761,698	7,741,532,742,405	8,456,613,932,713	8,145,014,788,696	8,325,158,864,092	7,421,760,060,316	8,779,207,202,070	8,257,731,495,014	8,389,198,689,542
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.86	1.78	2.20	1.93	2.38	2.30	2.78	2.62	3.44	3.71	6.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	159.12	145.42	256.85	178.70	204.58	233.16	214.66	208.97	220.38	264.84	264.54
14	**Vốn điều lệ**	3,299,999,290,000	3,299,999,290,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	489,655,061,751	489,655,061,751	489,655,061,751	489,655,061,751	489,655,061,751
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,204,914,527,482	6,127,923,195,138	5,028,036,534,904	4,957,952,452,996	4,232,602,915,470	4,207,408,189,536	3,798,480,919,904	3,525,672,574,445	2,952,927,071,658	2,832,817,039,041	1,676,910,270,763
IDI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,221,239,488,941	7,930,524,208,467	5,718,847,615,988	6,366,756,379,468	7,731,882,822,373	6,341,214,188,349	5,327,499,618,264	4,041,173,856,097	2,543,397,827,304	2,119,960,729,864	1,804,413,711,320
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.94	38.67	-10.18	-17.66	21.93	19.03	31.83	58.89	19.97	17.49	35.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.11	2.36	1.82	2.13	2.67	2.40	2.40	1.88	2.08	3.38	3.12
2	**Giá vốn**	6,696,637,582,772	6,835,567,554,995	5,208,339,029,262	5,909,328,294,387	7,032,607,001,871	5,342,900,722,193	4,681,230,572,778	3,707,741,281,934	2,181,049,411,356	1,861,845,220,974	1,620,882,463,534
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	524,601,906,169	1,094,956,653,472	510,508,586,726	457,428,085,081	699,275,820,502	998,313,466,156	646,269,045,486	333,432,574,163	362,348,415,948	258,115,508,890	183,531,247,786
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.26	13.81	8.93	7.18	9.04	15.74	12.13	8.25	14.25	12.18	10.17
4	**Chi phí tài chính**	411,680,687,185	307,601,671,877	237,434,596,728	288,484,599,424	159,490,896,860	198,265,120,105	195,477,010,765	152,034,877,065	138,236,411,854	63,021,717,632	62,235,790,740
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.70	3.88	4.15	4.53	2.06	3.13	3.67	3.76	5.44	2.97	3.45
5	**Chi phí bán hàng**	131,904,565,161	307,901,991,808	172,120,430,245	141,379,654,686	194,209,177,950	175,825,549,268	164,216,174,982	133,533,863,455	131,225,719,099	81,278,527,972	76,894,649,298
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.83	3.88	3.01	2.22	2.51	2.77	3.08	3.30	5.16	3.83	4.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	89,803,602,061	60,985,184,872	37,983,524,232	39,659,748,947	49,373,469,992	51,709,947,828	39,475,534,127	41,612,890,824	44,921,089,509	31,688,146,847	20,138,697,719
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.24	0.77	0.66	0.62	0.64	0.82	0.74	1.03	1.77	1.49	1.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,354,175,265	563,146,438,609	143,297,848,497	107,133,325,474	325,955,692,057	643,813,221,028	342,892,603,966	99,550,033,779	104,135,053,693	90,419,311,265	41,098,539,573
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-86.97	292.99	33.76	-67.13	-49.37	87.76	244.44	-4.40	15.17	120.01	12.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	7.10	2.51	1.68	4.22	10.15	6.44	2.46	4.09	4.27	2.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.14	16.73	4.57	3.58	11.27	24.35	15.44	4.63	8.53	14.40	7.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,776,055,167,208	1,431,851,753,866	1,634,477,272,646	1,722,573,342,815	2,130,224,897,153	2,070,294,361,192	2,116,394,520,231	1,636,380,101,533	786,196,056,459	66,127,208,356	103,521,029,113
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,151,311,894,741	2,549,814,119,959	2,669,944,046,425	2,446,326,810,378	2,477,000,582,461	2,481,589,509,431	1,676,818,350,216	1,872,489,556,721	1,059,583,612,209	533,238,928,728	702,867,218,316
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.79	32.15	46.69	38.42	32.04	39.13	31.47	46.34	41.66	25.15	38.95
10	**Tồn kho (TK)**	1,571,797,393,210	1,535,483,350,524	1,278,604,020,897	1,507,905,050,766	1,411,558,516,141	789,845,962,824	522,528,202,881	485,234,961,042	770,627,299,462	522,603,592,270	222,400,600,692
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.77	19.36	22.36	23.68	18.26	12.46	9.81	12.01	30.30	24.65	12.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,352,257,228,958	1,182,867,397,600	1,139,892,533,750	1,106,919,156,211	1,025,252,063,948	901,668,031,360	544,300,981,505	507,255,483,058	626,439,267,197	408,756,237,295	437,083,475,448
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.34	6.70	5.02	5.75	7.54	7.03	9.79	7.97	4.06	5.19	4.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	574,952,932,200	584,553,470,377	672,995,319,963	640,416,803,463	81,367,881,279	19,473,637,364	477,709,557,712	298,849,385,463	10,641,737,118	110,509,966,651	90,509,392,165
13	**Tổng nợ**	4,855,891,649,068	4,717,688,380,686	4,411,250,204,274	4,714,951,818,602	4,602,181,083,435	3,953,237,752,849	3,515,948,226,110	2,929,572,041,063	2,259,528,621,464	1,322,758,977,072	1,268,106,594,832
	Nợ ngắn hạn	4,530,157,213,272	4,524,450,645,218	4,115,887,461,961	4,265,926,104,909	4,095,662,828,871	3,416,607,736,334	2,911,803,605,573	2,355,358,314,638	1,916,483,967,959	1,216,236,504,753	1,200,868,943,197
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	325,734,435,796	193,237,735,468	295,362,742,313	449,025,713,693	506,518,254,564	536,630,016,515	604,144,620,537	574,213,726,425	343,044,653,505	106,522,472,319	67,237,651,635
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.40	1.41	1.58	1.59	1.49	1.58	1.36	1.85	2.11	2.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	67.24	59.49	77.14	74.06	59.52	62.34	66.00	72.49	88.84	62.40	70.28
14	**Vốn điều lệ**	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	2,276,446,080,000	1,979,534,200,000	1,816,096,710,000	1,816,096,710,000	983,250,000,000	456,000,000,000	380,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,421,556,613,075	3,366,419,957,171	3,134,978,287,104	2,991,948,517,828	2,891,386,608,000	2,644,407,625,976	2,220,947,043,048	2,151,011,359,823	1,220,680,760,744	627,893,365,935	577,507,435,990

IDJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	862,043,543,600	816,873,483,814	893,402,743,536	410,720,724,219	378,184,672,461	245,133,486,254	301,816,137,131	25,567,521,335	13,611,893,651	33,416,443,510	34,417,011,473
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.53	-8.57	117.52	8.60	54.28	-18.78	1,080.47	87.83	-59.27	-2.91	78.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	0.42	0.90	1.02	1.07	0.76	1.12	0.10	0.05	0.12	0.11
2	**Giá vốn**	578,888,003,072	558,613,138,599	593,597,103,119	295,778,286,817	334,497,157,827	184,204,343,509	295,042,075,840	29,242,997,698	13,372,380,388	39,794,852,011	37,925,841,400
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	283,155,540,528	258,260,345,215	299,805,640,417	114,942,437,402	43,687,514,634	60,929,142,745	6,774,061,291	-3,675,476,363	239,513,263	-6,378,408,501	-3,508,829,927
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.85	31.62	33.56	27.99	11.55	24.86	2.24	-14.38	1.76	-19.09	-10.20
4	**Chi phí tài chính**	41,795,326,461	27,611,934,262	11,180,138,273	3,042,728,840	2,433,354,082	543,527,525	175,432,662	51,964,553	90,985,433	13,784,390,175	4,637,255,769
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.85	3.38	1.25	0.74	0.64	0.22	0.06	0.20	0.67	41.25	13.47
5	**Chi phí bán hàng**	143,165,880,503	89,982,377,815	33,178,719,722	12,429,006,566	532,215,839	316,502,661	266,003,747	1,352,996,946	89,793,918	159,167,078	189,079,350
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.61	11.02	3.71	3.03	0.14	0.13	0.09	5.29	0.66	0.48	0.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,646,538,816	49,280,799,438	46,086,083,941	21,847,559,048	10,705,964,800	4,812,460,074	4,667,970,855	4,123,306,604	5,105,004,474	14,724,975,536	14,093,426,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.06	6.03	5.16	5.32	2.83	1.96	1.55	16.13	37.50	44.07	40.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	109,408,912,172	147,512,945,421	202,885,726,036	78,758,595,196	29,083,050,443	51,692,560,073	3,016,966,859	-6,329,694,148	40,777,150	-31,134,278,463	-13,112,189,554
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.83	-27.29	157.60	170.81	-43.74	1,613.40	-147.66	-15,622.65	-100.13	137.45	-3,908.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.69	18.06	22.71	19.18	7.69	21.09	1.00	-24.76	0.30	-93.17	-38.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.33	7.59	20.53	19.54	8.23	16.06	1.12	-2.37	0.01	-11.33	-4.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	186,474,189,661	222,651,303,788	39,822,708,868	108,495,490,868	44,653,592,576	12,779,811,309	27,900,174,307	7,208,910,558	7,333,765,198	18,050,712,855	1,381,963,444
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,304,028,856,149	1,292,625,291,717	615,635,267,273	543,061,924,679	323,195,230,195	180,393,618,954	63,749,034,858	18,262,527,494	6,147,319,177	1,984,123,666	14,059,083,200
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	151.27	158.24	68.91	132.22	85.46	73.59	21.12	71.43	45.16	5.94	40.85
10	**Tồn kho (TK)**	1,727,695,595,070	1,773,236,053,106	1,584,443,714,992	1,332,181,619,793	653,170,597,257	14,507,649,680	132,496,217	9,768,945	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	200.42	217.08	177.35	324.35	172.71	5.92	0.04	0.04	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,821,873,718	9,821,873,718	8,943,666,733	5,436,158,090	4,993,888,036	4,893,160,763	4,893,160,763	5,408,227,127	5,408,227,127	5,408,227,127	2,331,068,395
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	87.77	83.17	99.89	75.55	75.73	50.10	61.68	4.73	2.52	6.18	14.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	363,947,795	1,928,267,076	63,000,000	0	0	0	0	0	87,000,000
13	**Tổng nợ**	2,630,325,870,524	2,784,904,514,158	2,467,475,549,288	2,052,246,734,595	1,036,139,968,994	115,378,375,469	51,107,757,226	9,474,264,103	3,047,832,000	7,537,434,912	16,230,241,931
	Nợ ngắn hạn	2,544,451,410,365	2,600,019,865,081	2,133,713,754,578	1,553,999,551,974	814,106,648,354	110,321,619,372	47,558,059,531	5,873,837,396	2,290,611,347	7,353,011,138	16,230,241,931
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	85,874,460,159	184,884,649,077	333,761,794,710	498,247,182,621	222,033,320,640	5,056,756,097	3,549,697,695	3,600,426,707	757,220,653	184,423,774	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.28	1.43	2.50	5.09	2.93	0.36	0.19	0.04	0.01	0.03	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	305.13	340.92	276.19	499.67	273.98	47.07	16.93	37.06	22.39	22.56	47.16
14	**Vốn điều lệ**	1,734,901,930,000	1,734,901,930,000	735,129,760,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000	326,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,053,718,082,835	1,944,309,170,663	988,153,565,242	403,088,210,148	353,555,459,860	321,840,278,314	270,220,098,187	267,376,356,226	274,273,068,982	274,776,199,781	309,483,986,713
IDP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,654,651,998,605	6,086,460,009,894	4,827,085,413,689	3,835,969,807,471	1,861,371,377,114	1,316,949,922,540					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.34	26.09	25.84	106.08	41.34	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.17	3.37	3.65	4.84	-45.53	-8.57					
2	**Giá vốn**	3,948,078,479,478	3,723,452,630,577	2,744,021,307,020	2,263,165,127,502	1,175,203,716,659	962,814,214,632					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,706,573,519,127	2,363,007,379,317	2,083,064,106,669	1,572,804,679,969	686,167,660,455	354,135,707,908					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.67	38.82	43.15	41.00	36.86	26.89					
4	**Chi phí tài chính**	59,218,268,566	57,301,311,403	27,484,455,429	38,871,864,888	37,711,027,170	54,940,563,536					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.89	0.94	0.57	1.01	2.03	4.17					
5	**Chi phí bán hàng**	1,450,803,925,742	1,281,925,844,465	989,177,057,587	965,040,872,247	503,078,097,746	298,439,815,971					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.80	21.06	20.49	25.16	27.03	22.66					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	177,355,221,031	134,341,917,282	102,577,625,839	83,061,586,404	56,616,912,816	65,042,091,561					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.67	2.21	2.13	2.17	3.04	4.94					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	924,356,856,921	810,483,236,184	822,810,327,066	501,811,317,995	112,826,261,449	-43,829,451,223					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.05	-1.50	63.97	344.76	-357.42	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.89	13.32	17.05	13.08	6.06	-3.33					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	30.16	44.85	62.30	63.30	-276.01	28.52					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,260,275,440,235	1,297,498,338,348	1,227,609,912,163	826,183,901,413	348,566,643,165	252,594,437,619					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	740,267,580,546	954,137,861,400	350,412,330,607	217,288,554,586	224,834,664,267	170,286,642,967					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.12	15.68	7.26	5.66	12.08	12.93					
10	**Tồn kho (TK)**	435,339,418,865	390,145,859,736	340,545,159,440	307,433,832,075	137,612,256,595	76,168,072,622					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.54	6.41	7.05	8.01	7.39	5.78					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,699,061,869,872	1,412,443,140,120	1,354,346,292,463	932,752,203,684	713,517,293,788	624,200,125,914					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.92	4.31	3.56	4.11	2.61	2.11					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	595,971,192,946	372,037,527,409	17,432,808,445	176,395,764,555	370,913,002	33,280,718,802					
13	**Tổng nợ**	2,179,560,837,637	2,032,961,325,221	1,645,175,228,750	1,369,237,799,167	1,201,342,425,887	1,044,119,514,716					
	Nợ ngắn hạn	2,143,842,812,387	1,984,433,174,011	1,645,175,228,750	1,367,437,799,167	1,187,788,016,385	849,714,635,218					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	35,718,025,250	48,528,151,210	0	1,800,000,000	13,554,409,502	194,404,879,498					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	1.12	1.25	1.73	-29.39	-6.79					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.75	33.40	34.08	35.69	64.54	79.28					
14	**Vốn điều lệ**	613,504,720,000	589,454,720,000	589,454,720,000	589,454,720,000	526,450,600,000	526,450,600,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,064,886,070,881	1,807,177,534,360	1,320,794,394,176	792,711,427,110	-40,877,890,885	-153,704,152,334					

IDV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	184,344,971,901	111,888,982,745	120,917,840,262	220,409,914,409	124,523,774,684	74,397,622,401	109,977,086,307	115,244,249,371	63,706,304,553	66,094,359,522	33,562,964,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	64.76	-7.47	-45.14	77.00	67.38	-32.35	-4.57	80.90	-3.61	96.93	112.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.17	0.22	0.52	0.46	0.33	0.57	0.74	0.54	0.77	0.66
2	**Giá vốn**	87,904,323,783	35,964,579,085	37,656,376,659	70,128,816,718	30,062,426,335	20,021,683,813	30,478,275,361	33,522,088,270	18,068,604,211	18,651,087,331	13,710,072,701
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	96,440,648,118	75,924,403,660	83,261,463,603	150,281,097,691	94,461,348,349	54,375,938,588	79,498,810,946	81,722,161,101	45,637,700,342	47,443,272,191	19,852,891,509
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.32	67.86	68.86	68.18	75.86	73.09	72.29	70.91	71.64	71.78	59.15
4	**Chi phí tài chính**	1,864,960,874	2,026,093,773	-811,928,570	718,129,163	-841,306,494	292,882,961	184,987,185	464,532,127	461,463,363	1,779,311,021	8,139,292,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.01	1.81	-0.67	0.33	-0.68	0.39	0.17	0.40	0.72	2.69	24.25
5	**Chi phí bán hàng**	1,737,857,162	783,048,989	616,773,848	4,757,347,754	1,307,546,563	1,350,807,441	1,250,500,630	1,626,654,213	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.94	0.70	0.51	2.16	1.05	1.82	1.14	1.41	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,430,625,499	19,889,629,032	13,247,782,796	17,286,343,164	13,283,904,558	10,355,789,328	11,467,116,520	10,805,166,239	8,179,268,280	10,221,396,399	5,984,179,148
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.17	17.78	10.96	7.84	10.67	13.92	10.43	9.38	12.84	15.46	17.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	157,694,943,998	140,404,902,117	155,620,988,680	210,142,001,834	98,369,987,517	70,359,787,453	80,819,668,566	73,465,414,389	48,053,166,887	47,994,792,201	18,121,997,150
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.31	-9.78	-25.94	113.62	39.81	-12.94	10.01	52.88	0.12	164.84	111.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	85.54	125.49	128.70	95.34	79.00	94.57	73.49	63.75	75.43	72.62	53.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.85	21.55	28.23	49.59	36.43	31.08	41.78	47.04	40.76	55.89	35.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	423,850,740,581	313,768,345,845	478,743,217,589	445,785,773,034	305,911,764,811	372,714,447,563	384,186,745,461	298,123,592,274	189,629,241,538	160,437,350,089	108,348,601,502
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,583,353,505	23,518,489,474	63,352,519,023	38,923,334,561	43,119,790,130	28,325,849,096	18,590,401,352	13,216,916,991	59,896,901,924	56,311,763,473	6,723,826,915
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.96	21.02	52.39	17.66	34.63	38.07	16.90	11.47	94.02	85.20	20.03
10	**Tồn kho (TK)**	17,323,150,124	37,303,825,672	39,375,606,507	71,424,254,946	32,621,884,902	48,383,843,792	35,620,862,819	38,630,680,265	59,362,076,570	51,020,165,754	14,214,159,711
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.40	33.34	32.56	32.41	26.20	65.03	32.39	33.52	93.18	77.19	42.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	177,544,896,860	128,199,033,309	135,323,659,043	129,971,974,533	84,657,469,175	78,983,862,299	76,461,604,980	68,963,851,891	46,122,794,405	40,985,472,575	39,755,524,556
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	0.87	0.89	1.70	1.47	0.94	1.44	1.67	1.38	1.61	0.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	53,252,299,750	136,071,836,039	78,156,928,553	38,567,410,179	73,421,710,140	4,444,869,950	30,174,845,297	35,833,143,647	39,972,647,423	30,081,621,710	66,594,779,849
13	**Tổng nợ**	1,021,438,293,372	931,351,247,626	857,467,141,072	837,129,715,222	651,101,885,263	536,694,009,676	511,145,202,557	461,700,297,511	386,115,519,592	331,484,253,225	267,339,506,369
	Nợ ngắn hạn	189,046,810,412	164,086,251,276	135,891,401,239	135,956,965,229	92,103,362,956	48,281,430,368	36,628,321,857	49,991,475,019	18,567,711,175	14,780,438,266	18,711,310,565
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	832,391,482,960	767,264,996,350	721,575,739,833	701,172,749,993	558,998,522,307	488,412,579,308	474,516,880,700	411,708,822,492	367,547,808,417	316,703,814,959	248,628,195,804
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.29	1.43	1.56	1.98	2.41	2.37	2.64	2.96	3.28	3.86	5.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	554.09	832.39	709.13	379.81	522.87	721.39	464.77	400.63	606.09	501.53	796.53
14	**Vốn điều lệ**	311,814,740,000	252,279,060,000	210,234,500,000	183,513,510,000	183,513,510,000	161,725,490,000	161,725,490,000	115,652,250,000	77,257,300,000	50,994,930,000	44,343,520,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	794,451,881,066	651,423,861,665	551,300,565,561	423,752,729,619	270,022,110,579	226,352,000,854	193,425,152,639	156,184,755,968	117,884,060,462	85,879,055,624	50,689,103,491
IFS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,868,298,071,000	1,712,711,916,000	1,229,232,356,000	1,409,179,471,000	1,634,738,123,000	1,577,544,730,000	1,420,684,651,000	1,330,514,124,000	1,280,183,705,000	1,149,457,175,000	993,145,886,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.08	39.33	-12.77	-13.80	3.63	11.04	6.78	3.93	11.37	15.74	16.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.49	1.42	1.16	1.50	2.09	3.13	4.38	6.38	7.75	11.35	15.35
2	**Giá vốn**	1,197,411,653,000	1,151,195,520,000	770,285,527,000	837,324,927,000	961,341,669,000	953,603,017,000	918,125,713,000	917,451,772,000	941,763,989,000	889,318,290,000	709,078,303,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	670,886,418,000	561,516,396,000	458,946,829,000	571,854,544,000	673,396,454,000	623,941,713,000	502,558,938,000	413,062,352,000	338,419,716,000	260,138,885,000	284,067,583,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.91	32.79	37.34	40.58	41.19	39.55	35.37	31.05	26.44	22.63	28.60
4	**Chi phí tài chính**	215,678,000	466,995,000	207,453,000	76,295,040,000	3,702,214,000	11,814,144,000	11,753,484,000	36,330,220,000	43,683,496,000	23,881,901,000	15,945,780,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.03	0.02	5.41	0.23	0.75	0.83	2.73	3.41	2.08	1.61
5	**Chi phí bán hàng**	398,247,290,000	359,312,454,000	233,409,713,000	267,397,928,000	343,704,732,000	369,829,630,000	330,222,418,000	294,617,177,000	360,120,414,000	393,315,759,000	414,545,956,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.32	20.98	18.99	18.98	21.03	23.44	23.24	22.14	28.13	34.22	41.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,342,788,000	36,476,380,000	36,394,434,000	35,737,479,000	33,353,806,000	35,194,613,000	35,948,250,000	42,506,175,000	41,476,966,000	34,010,542,000	36,532,865,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.32	2.13	2.96	2.54	2.04	2.23	2.53	3.19	3.24	2.96	3.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	208,594,769,000	155,645,630,000	125,557,534,000	155,033,770,000	223,194,001,000	180,095,734,000	116,064,908,000	43,439,259,000	-96,207,581,000	-176,414,444,000	-79,877,658,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.02	23.96	-19.01	-30.54	23.93	55.17	167.19	-145.15	-45.47	120.86	-44.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.16	9.09	10.21	11.00	13.65	11.42	8.17	3.26	-7.52	-15.35	-8.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.61	12.95	11.81	16.54	28.52	35.69	35.76	20.83	-58.28	-174.17	-123.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	964,683,100,000	1,009,072,464,000	928,623,068,000	720,073,459,000	517,046,649,000	262,171,897,000	268,014,283,000	238,583,737,000	172,435,846,000	114,345,439,000	97,180,048,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,886,629,000	47,254,470,000	34,794,054,000	41,974,163,000	111,919,864,000	33,272,625,000	28,879,709,000	30,100,798,000	26,263,656,000	42,521,295,000	30,435,600,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.46	2.76	2.83	2.98	6.85	2.11	2.03	2.26	2.05	3.70	3.06
10	**Tồn kho (TK)**	330,388,757,000	264,989,516,000	179,623,221,000	205,657,658,000	207,482,930,000	223,853,255,000	184,705,251,000	128,837,468,000	183,485,382,000	179,430,711,000	180,423,407,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.68	15.47	14.61	14.59	12.69	14.19	13.00	9.68	14.33	15.61	18.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	433,594,540,000	430,859,779,000	428,367,799,000	425,648,243,000	195,468,456,000	558,260,814,000	556,862,484,000	551,661,912,000	609,272,533,000	607,104,916,000	601,363,233,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.31	3.98	2.87	3.31	8.36	2.83	2.55	2.41	2.10	1.89	1.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,064,137,000	0	0	0	0	0	0	624,341,000	189,670,000	1,990,465,000	2,731,811,000
13	**Tổng nợ**	209,936,248,000	242,564,944,000	213,644,293,000	175,117,798,000	207,526,931,000	216,066,835,000	369,817,247,000	429,068,451,000	509,554,905,000	562,725,468,000	595,820,918,000
	Nợ ngắn hạn	207,612,972,000	238,980,797,000	210,044,244,000	171,384,889,000	203,992,242,000	210,971,535,000	363,804,425,000	421,989,493,000	356,330,596,000	416,900,346,000	451,830,974,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,323,276,000	3,584,147,000	3,600,049,000	3,732,909,000	3,534,689,000	5,095,300,000	6,012,822,000	7,078,958,000	153,224,309,000	145,825,122,000	143,989,944,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.20	0.20	0.19	0.27	0.43	1.14	2.06	3.09	5.56	9.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.24	14.16	17.38	12.43	12.69	13.70	26.03	32.25	39.80	48.96	59.99
14	**Vốn điều lệ**	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	871,409,840,000	711,409,840,000	591,443,888,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,255,648,610,000	1,202,164,793,000	1,063,075,949,000	937,518,415,000	782,484,645,000	504,678,764,000	324,583,030,000	208,518,122,000	165,078,863,000	101,286,444,000	64,716,007,000

IHK	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	153,700,600,601	147,530,397,429	83,013,598,364	134,202,975,020	227,773,065,834	224,531,641,248	216,993,985,169	193,154,415,301	174,444,839,445	153,752,966,426	135,322,603,893
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.18	77.72	-38.14	-41.08	1.44	3.47	12.34	10.73	13.46	13.62	7.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.12	5.79	3.81	4.78	7.88	8.03	7.56	6.98	6.36	5.60	5.11
2	**Giá vốn**	131,979,739,072	129,661,331,842	78,216,803,457	117,556,412,965	202,668,894,200	200,506,813,211	191,188,374,886	170,233,416,089	153,968,696,108	132,798,799,349	115,345,889,671
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,720,861,529	17,869,065,587	4,796,794,907	16,646,562,055	25,104,171,634	24,024,828,037	25,805,610,283	22,920,999,212	20,476,143,337	20,954,167,077	19,976,714,222
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.13	12.11	5.78	12.40	11.02	10.70	11.89	11.87	11.74	13.63	14.76
4	**Chi phí tài chính**	0	49,567,717	203,410,447	282,053,044	421,667,933	488,327,103	348,152,712	3,546,597	195,023,909	271,570,829	454,129,840
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.25	0.21	0.19	0.22	0.16	0.00	0.11	0.18	0.34
5	**Chi phí bán hàng**	3,577,105,540	3,000,711,579	1,606,869,429	1,930,958,167	3,399,885,674	4,923,670,551	4,407,708,866	4,011,521,830	3,337,522,854	3,269,871,896	3,141,990,993
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.33	2.03	1.94	1.44	1.49	2.19	2.03	2.08	1.91	2.13	2.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,254,530,920	11,447,283,857	7,701,465,573	11,946,522,185	167,689,842,569	15,464,420,254	16,001,711,486	14,432,844,623	14,038,098,596	13,308,083,544	12,470,246,104
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.62	7.76	9.28	8.90	73.62	6.89	7.37	7.47	8.05	8.66	9.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,579,472,909	3,680,904,596	-4,612,676,447	2,078,638,671	3,568,100,633	2,997,884,544	4,175,290,352	3,672,694,740	3,525,132,312	3,366,815,490	2,992,391,253
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.41	-179.80	-321.91	-41.74	19.02	-28.20	13.68	4.19	4.70	12.51	12.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.98	2.50	-5.56	1.55	1.57	1.34	1.92	1.90	2.02	2.19	2.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.24	14.45	-21.17	7.40	12.35	10.72	14.54	13.28	12.84	12.25	11.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,242,474,589	11,773,632,029	4,159,898,104	4,889,590,849	8,594,815,485	3,249,338,639	13,820,170,711	11,380,970,497	8,355,041,554	10,299,742,423	3,864,214,770
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,045,297,423	17,410,735,029	11,572,194,342	18,872,380,793	22,249,862,171	26,742,973,854	33,189,520,935	18,656,226,902	25,047,165,307	15,766,522,759	23,428,855,665
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.84	11.80	13.94	14.06	9.77	11.91	15.30	9.66	14.36	10.25	17.31
10	**Tồn kho (TK)**	13,042,811,755	14,351,753,582	20,953,419,405	16,250,508,010	18,949,180,183	22,388,563,228	15,406,701,316	15,419,474,001	13,060,621,646	11,225,273,293	12,334,274,419
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.49	9.73	25.24	12.11	8.32	9.97	7.10	7.98	7.49	7.30	9.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	76,116,592,300	76,116,592,300	78,645,136,854	76,776,413,628	76,486,854,628	76,325,357,243	76,141,919,627	63,301,913,850	60,124,716,770	59,865,447,864	59,224,376,708
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.02	1.94	1.06	1.75	2.98	2.94	2.85	3.05	2.90	2.57	2.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	17,686,449,164	22,396,274,437	22,348,910,573	21,104,438,247	33,289,360,477	40,471,412,879	52,120,575,157	26,169,002,355	25,081,506,653	18,475,510,397	22,393,053,439
	Nợ ngắn hạn	17,686,449,164	22,396,274,437	22,348,910,573	20,504,438,247	31,317,360,477	37,119,412,879	48,220,575,157	26,169,002,355	25,081,506,653	18,475,510,397	21,322,780,712
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	600,000,000	1,972,000,000	3,352,000,000	3,900,000,000	0	0	0	1,070,272,727
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.88	1.03	0.75	1.15	1.45	1.82	0.95	0.91	0.67	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.51	15.18	26.92	15.73	14.62	18.02	24.02	13.55	14.38	12.02	16.55
14	**Vốn điều lệ**	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000	21,419,280,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,048,656,202	25,469,183,293	21,788,278,697	28,087,382,224	28,897,000,335	27,954,830,111	28,708,427,299	27,659,993,074	27,445,607,166	27,479,589,760	26,478,514,432
IJC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,494,344,009,912	1,968,122,536,640	2,601,723,414,608	2,141,295,525,822	1,599,815,723,182	1,245,787,739,117	971,242,696,832	1,970,555,012,292	686,153,176,881	1,035,574,851,484	615,152,726,780
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.07	-24.35	21.50	33.85	28.42	28.27	-50.71	187.19	-33.74	68.34	0.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.52	0.78	1.03	0.86	0.72	0.58	0.66	0.23	0.34	0.20
2	**Giá vốn**	843,676,485,713	1,159,258,318,408	1,610,723,879,908	1,478,799,082,559	1,064,206,299,647	777,064,168,301	546,393,569,432	1,614,902,270,238	413,046,994,118	641,228,064,136	352,830,532,192
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	650,667,524,199	808,864,218,232	990,999,534,700	662,496,443,263	535,609,423,535	468,723,570,816	424,849,127,400	355,652,742,054	273,106,182,763	394,346,787,348	262,322,194,588
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.54	41.10	38.09	30.94	33.48	37.62	43.74	18.05	39.80	38.08	42.64
4	**Chi phí tài chính**	71,507,449,032	82,488,108,376	105,865,988,076	128,787,463,082	76,735,648,546	114,073,655,337	118,815,911,833	116,193,940,262	84,157,569,660	51,487,822,371	46,422,893,781
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.79	4.19	4.07	6.01	4.80	9.16	12.23	5.90	12.27	4.97	7.55
5	**Chi phí bán hàng**	37,268,971,708	40,224,609,075	43,961,958,211	38,375,156,310	46,779,131,665	42,808,396,088	34,601,701,796	37,061,467,260	37,250,636,270	40,285,667,853	42,585,679,971
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.49	2.04	1.69	1.79	2.92	3.44	3.56	1.88	5.43	3.89	6.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,545,736,704	63,511,703,060	68,560,849,388	51,981,370,358	58,243,083,114	48,694,130,972	55,334,001,283	48,050,855,127	23,648,143,477	23,056,053,147	19,953,760,382
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.25	3.23	2.64	2.43	3.64	3.91	5.70	2.44	3.45	2.23	3.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	394,852,892,967	511,049,064,027	621,100,240,974	369,903,449,902	303,682,334,251	232,986,396,506	185,825,278,243	127,982,252,417	122,021,139,135	230,445,144,029	161,533,457,002
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.74	-17.72	67.91	21.81	30.34	25.38	45.20	4.89	-47.05	42.66	-12.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.42	25.97	23.87	17.27	18.98	18.70	19.13	6.49	17.78	22.25	26.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.33	13.39	18.57	17.87	16.38	13.42	11.19	4.31	4.12	7.52	5.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	298,972,959,342	237,703,220,282	152,609,427,713	298,279,538,387	101,110,361,638	237,200,895,202	90,541,655,550	83,269,874,504	78,131,571,631	115,101,624,400	45,582,895,291
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	674,264,402,599	593,820,014,276	607,116,708,732	761,277,974,090	901,861,601,960	926,576,100,570	709,504,773,875	2,376,730,024,169	869,773,300,530	931,491,861,838	355,531,395,247
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.12	30.17	23.34	35.55	56.37	74.38	73.05	120.61	126.76	89.95	57.80
10	**Tồn kho (TK)**	2,765,491,621,174	3,570,802,252,119	4,026,204,952,728	3,653,814,421,903	4,797,914,174,186	5,110,419,889,961	5,334,803,197,006	5,020,595,730,670	4,391,732,746,859	3,748,717,395,377	2,606,302,450,292
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	185.06	181.43	154.75	170.64	299.90	410.22	549.28	254.78	640.05	361.99	423.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,152,777,143,553	1,104,415,461,971	1,014,197,507,821	998,362,545,410	945,696,166,745	913,184,235,146	908,677,987,510	874,984,296,858	874,501,272,420	867,474,744,312	860,941,069,574
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	1.78	2.57	2.14	1.69	1.36	1.07	2.25	0.78	1.19	0.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	362,726,576,541	360,147,423,495	381,768,943,583	401,493,817,950	431,882,366,557	468,748,091,841	155,092,953,271	183,581,703,422	197,343,327,666	195,823,694,542	0
13	**Tổng nợ**	2,580,167,597,651	2,707,173,135,253	3,464,857,797,559	4,571,521,960,302	5,720,370,248,911	6,401,484,666,898	6,370,528,306,632	6,166,428,079,189	4,372,454,856,309	3,664,244,227,908	1,800,157,465,730
	Nợ ngắn hạn	2,317,793,109,768	2,011,065,784,286	1,939,958,357,223	3,184,300,269,848	5,036,127,643,533	5,453,087,490,130	3,934,727,773,269	3,235,722,329,714	2,280,470,410,914	1,840,148,365,860	1,206,181,744,795
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	262,374,487,883	696,107,350,967	1,524,899,440,336	1,387,221,690,454	684,242,605,378	948,397,176,768	2,435,800,533,363	2,930,705,749,475	2,091,984,445,395	1,824,095,862,048	593,975,720,935
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.71	1.04	2.21	3.09	3.69	3.83	2.08	1.48	1.20	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	172.66	137.55	133.18	213.49	357.56	513.85	655.92	312.93	637.24	353.84	292.64
14	**Vốn điều lệ**	2,518,325,090,000	2,170,973,230,000	2,170,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	1,370,973,230,000	2,741,945,250,000	2,741,945,250,000	2,741,945,250,000	2,741,945,250,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,823,586,837,172	3,816,239,356,890	3,343,796,507,707	2,070,241,194,880	1,853,895,425,812	1,736,711,286,694	1,661,239,020,277	2,968,261,599,211	2,958,255,214,705	3,066,255,271,071	3,007,698,813,245

ILA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	59,783,496,776	111,272,923,306	7,789,740,400	42,331,026,961	291,961,854,517	848,087,221,372	205,929,819,441	64,193,148,041	0		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.27	1,328.45	-81.60	-85.50	-65.57	311.83	220.80	#DIV/0!	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.57	0.04	0.19	1.31	4.35	1.39	1.46	0.00		
2	**Giá vốn**	56,197,354,982	106,229,460,762	7,273,941,900	37,548,125,828	286,721,294,363	832,369,637,706	189,190,282,671	58,734,487,543	0		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,586,141,794	5,043,462,544	515,798,500	4,782,901,133	5,240,560,154	15,717,583,666	16,739,536,770	5,458,660,498	0		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.00	4.53	6.62	11.30	1.79	1.85	8.13	8.50	#DIV/0!		
4	**Chi phí tài chính**	1,107,625,743	4,815,849,956	156,554,076	650,323,847	401,788,371	2,229,430,698	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.85	4.33	2.01	1.54	0.14	0.26	0.00	0.00	#DIV/0!		
5	**Chi phí bán hàng**	762,692,518	0	0	0	1,889,316,315	5,622,176,804	762,524,334	489,000,000	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.28	0.00	0.00	0.00	0.65	0.66	0.37	0.76	#DIV/0!		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,634,917,552	1,823,408,387	1,541,779,667	4,289,533,693	5,839,319,313	7,642,395,648	5,451,074,920	274,011,057	172,500,000		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.75	1.64	19.79	10.13	2.00	0.90	2.65	0.43	#DIV/0!		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,616,478,303	-1,887,134,908	11,244,016,246	12,515,051,999	146,091,433	1,631,024,165	17,738,125,128	3,756,554,231	108,459,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-397.62	-116.78	-10.16	8,466.59	-91.04	-90.80	372.19	3,363.57	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.39	-1.70	144.34	29.56	0.05	0.19	8.61	5.85	#DIV/0!		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.72	-0.96	5.67	5.71	0.07	0.84	11.95	8.56	0.51		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,538,291,496	82,879,220	3,315,333,874	15,353,159,949	1,484,468,548	2,652,560,330	2,551,093,351	1,067,260,595	155,850,000		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	97,288,770,017	30,285,410,054	198,920,491,106	140,752,973,633	143,688,860,329	105,924,091,220	84,881,532,755	50,716,568,918	21,000,000,000		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	162.74	27.22	2,553.62	332.51	49.21	12.49	41.22	79.01	#DIV/0!		
10	**Tồn kho (TK)**	220,755,374,282	7,838,887,589	86,659,706	98,660,706,564	55,449,183	21,108,838,801	17,193,973,698	3,920,613,994	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	369.26	7.04	1.11	233.07	0.02	2.49	8.35	6.11	#DIV/0!		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,351,454,721	0	0	5,604,406,824	3,225,737,369	16,212,462,276	13,457,042,668	0	0		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.74	#DIV/0!	#DIV/0!	7.55	90.51	52.31	15.30	#DIV/0!	#DIV/0!		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,528,152,000	0	0	0	56,037,950,000	96,962,261,975	6,996,573,791	0	0		
13	**Tổng nợ**	188,105,842,028	26,114,976,977	4,197,202,512	100,599,904,736	3,917,123,053	60,501,281,005	11,535,479,269	11,888,598,731	47,391,000		
	Nợ ngắn hạn	97,827,321,922	26,114,976,977	4,197,202,512	96,486,046,702	3,585,839,704	59,558,397,664	11,535,119,350	11,888,598,731	47,391,000		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,278,520,106	0	0	4,113,858,034	331,283,349	942,883,341	359,919	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.13	0.02	0.46	0.02	0.31	0.08	0.27	0.00		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	314.65	23.47	53.88	237.65	1.34	7.13	5.60	18.52	#DIV/0!		
14	**Vốn điều lệ**	185,299,390,000	185,299,390,000	185,299,390,000	169,999,930,000	169,999,930,000	169,999,930,000	100,000,000,000	40,000,000,000	21,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	206,592,995,996	196,273,784,291	198,160,919,199	219,140,393,646	223,265,068,013	195,118,089,721	148,472,367,961	43,864,840,276	21,108,459,000		
ILB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	531,536,473,621	582,987,385,530	529,893,731,578	455,588,881,893	418,163,058,976	429,505,674,169	380,672,839,554	352,252,441,933	278,999,769,908	277,262,261,051	236,483,930,854
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.83	10.02	16.31	8.95	-2.64	12.83	8.07	26.26	0.63	17.24	24.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	1.13	1.12	1.03	0.98	1.03	1.16	1.15	0.98	1.02	1.04
2	**Giá vốn**	321,116,543,060	380,785,826,360	362,441,173,973	297,684,533,498	266,129,802,169	278,386,772,073	241,319,118,952	231,331,279,224	163,278,979,939	156,790,523,606	138,803,226,843
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	210,419,930,561	202,201,559,170	167,452,557,605	157,904,348,395	152,033,256,807	151,118,902,096	139,353,720,602	120,921,162,709	115,720,789,969	120,471,737,445	97,680,704,011
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	39.59	34.68	31.60	34.66	36.36	35.18	36.61	34.33	41.48	43.45	41.31
4	**Chi phí tài chính**	27,463,625,363	25,133,651,469	26,541,845,225	34,297,234,835	29,166,059,678	22,378,987,928	22,623,500,175	22,778,262,312	26,275,637,402	26,400,380,549	29,494,721,951
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.17	4.31	5.01	7.53	6.97	5.21	5.94	6.47	9.42	9.52	12.47
5	**Chi phí bán hàng**	3,780,201,033	3,980,844,553	3,833,224,798	2,681,769,294	3,315,253,221	2,241,206,911	1,359,764,331	1,428,661,740	990,533,582	700,935,961	704,265,544
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.71	0.68	0.72	0.59	0.79	0.52	0.36	0.41	0.36	0.25	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,881,449,156	55,575,760,731	42,871,842,160	39,027,299,414	39,773,262,205	40,617,446,913	35,327,445,134	27,598,361,605	26,913,314,333	26,411,330,486	18,242,060,441
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.89	9.53	8.09	8.57	9.51	9.46	9.28	7.83	9.65	9.53	7.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,880,095,902	96,673,096,181	76,916,917,208	69,268,439,101	65,345,150,907	70,142,740,733	63,491,267,306	55,527,325,023	49,992,962,796	52,767,440,824	38,839,425,459
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.46	25.69	11.04	6.00	-6.84	10.48	14.34	11.07	-5.26	35.86	27.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.54	16.58	14.52	15.20	15.63	16.33	16.68	15.76	17.92	19.03	16.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.78	18.78	16.29	15.64	15.25	16.87	19.30	18.20	17.51	19.40	17.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	204,095,572,047	137,298,260,075	154,419,643,136	147,227,635,195	88,769,441,384	90,260,484,687	46,182,863,658	30,170,606,743	41,399,926,087	46,510,043,030	66,608,334,575
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	125,781,379,153	131,363,141,014	161,608,574,118	113,045,467,595	211,147,928,579	157,875,372,789	120,255,282,186	116,421,822,460	107,549,616,596	92,263,053,888	76,858,362,990
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.66	22.53	30.50	24.81	50.49	36.76	31.59	33.05	38.55	33.28	32.50
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	323,250,000	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.09	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,411,406,935,487	1,405,066,623,499	1,169,276,125,343	1,167,043,705,402	1,119,051,288,001	951,318,720,892	846,441,651,474	813,056,778,295	717,448,046,035	527,820,592,127	434,805,415,069
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.41	0.45	0.39	0.37	0.45	0.45	0.43	0.39	0.53	0.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	4,735,477,643	20,101,850,936	20,414,844,286	24,450,452,850	26,037,255,408	9,540,237,379	665,573,570	105,014,403,667	5,669,461,673
13	**Tổng nợ**	1,033,107,922,584	1,045,948,659,358	946,066,620,239	996,680,803,176	1,075,413,972,775	852,894,789,111	750,849,060,267	745,620,345,369	654,507,615,049	566,455,664,879	403,238,851,448
	Nợ ngắn hạn	429,677,925,076	372,855,256,597	292,989,694,647	307,558,633,897	315,639,293,419	234,797,694,579	227,284,900,290	241,485,702,910	187,252,236,348	155,816,952,171	118,466,522,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	603,429,997,508	673,093,402,761	653,076,925,592	689,122,169,279	759,774,679,356	618,097,094,532	523,564,159,977	504,134,642,459	467,255,378,701	410,638,712,708	284,772,328,520
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.87	2.03	2.00	2.25	2.51	2.05	2.28	2.44	2.29	2.08	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	194.36	179.41	178.54	218.77	257.18	198.58	197.24	211.67	234.59	204.30	170.51
14	**Vốn điều lệ**	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	245,022,450,000	187,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000	187,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	553,079,145,336	514,823,810,122	472,212,108,055	442,807,688,399	428,511,612,444	415,729,583,036	328,914,570,946	305,081,267,047	285,471,260,011	271,952,298,945	227,968,189,178

ILC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	184,376,018,555	231,361,292,113	183,422,217,720	134,119,479,032	86,651,827,746	111,351,270,175	98,483,399,976	90,719,636,779	109,911,000,000	189,963,000,000	199,223,067,424
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.31	26.14	36.76	54.78	-22.18	13.07	8.56	-17.46	-42.14	-4.65	11.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.58	4.55	5.74	7.04	8.90	16.72	-7.44	6.35	21.20	3.57	3.58
2	**Giá vốn**	165,918,501,563	203,314,217,750	163,096,720,846	123,729,754,060	73,351,414,950	91,366,299,812	92,597,645,980	84,308,919,920			178,994,697,050
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,457,516,992	28,047,074,363	20,325,496,874	10,389,724,972	13,300,412,796	19,984,970,363	5,885,753,996	6,410,716,859	109,911,000,000	189,963,000,000	20,228,370,374
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.01	12.12	11.08	7.75	15.35	17.95	5.98	7.07	100.00	100.00	10.15
4	**Chi phí tài chính**	502,223,538	1,765,685,099	563,193,309	-2,871,164,435	1,187,541,533	1,615,187,930	3,303,743,155	7,215,699,785			23,623,537,174
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.76	0.31	-2.14	1.37	1.45	3.35	7.95	0.00	0.00	11.86
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0		0	0			0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,685,733,465	10,077,189,878	8,821,696,022	9,212,505,856	10,119,847,833	11,017,793,757	8,722,801,233	9,753,021,619			9,019,594,089
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.34	4.36	4.81	6.87	11.68	9.89	8.86	10.75	0.00	0.00	4.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	517,116,974	18,958,764,274	12,876,975,769	9,323,788,743	3,072,207,501	8,026,707,318	-27,520,936,448	18,004,224,261	-48,012,000,000	-2,401,000,000	-11,531,402,660
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.27	47.23	38.11	203.49	-61.73	-129.17	-252.86	-137.50	1,899.67	-79.18	18.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.28	8.19	7.02	6.95	3.55	7.21	-27.94	19.85	-43.68	-1.26	-5.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.00	37.25	40.33	48.93	31.57	120.55	207.79	126.11	-926.16	-4.51	-20.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	54,602,223,598	49,448,134,120	62,867,396,235	22,689,783,660	17,632,070,269	11,935,828,480	15,367,404,409	6,508,797,522			3,056,161,552
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,330,704,313	18,519,836,657	26,793,015,632	9,848,957,590	18,562,370,967	21,925,104,756	13,308,871,836	12,358,522,343			8,046,010,246
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.57	8.00	14.61	7.34	21.42	19.69	13.51	13.62	0.00	0.00	4.04
10	**Tồn kho (TK)**	57,387,000	127,568,000	197,911,636	133,764,000	4,751,643,237	4,657,279,631	3,287,180,621	5,866,991,216			21,528,877,531
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.03	0.06	0.11	0.10	5.48	4.18	3.34	6.47	0.00	0.00	10.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,794,300,102	2,794,300,102	2,794,300,102	2,794,300,102	4,339,655,771	4,339,655,771	4,632,288,498	238,675,734,783			396,006,804,989
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	65.98	82.80	65.64	48.00	19.97	25.66	21.26	0.38	#DIV/0!	#DIV/0!	0.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,685,218,815	268,708,000	0	0	0	0	0			238,989,371
13	**Tổng nợ**	27,814,359,506	31,213,579,635	70,789,672,457	25,959,019,395	48,069,543,842	45,093,222,358	47,898,366,414	148,837,961,508	52,901,000,000	30,399,000,000	252,427,589,583
	Nợ ngắn hạn	20,097,844,624	24,862,385,967	64,260,717,016	19,349,736,884	31,280,241,967	27,289,806,983	30,269,392,049	52,331,219,018	52,901,000,000	30,399,000,000	39,209,196,575
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,716,514,882	6,351,193,668	6,528,955,441	6,609,282,511	16,789,301,875	17,803,415,375	17,628,974,365	96,506,742,490			213,218,393,008
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.61	2.22	1.36	4.94	6.77	-3.62	10.43	10.20	0.57	4.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.09	13.49	38.59	19.36	55.47	40.50	48.64	164.06	48.13	16.00	126.71
14	**Vốn điều lệ**	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000	61,003,910,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	51,508,120,356	50,890,244,520	31,931,480,246	19,054,504,477	9,730,715,734	6,658,508,233	-13,244,334,471	14,276,601,977	5,184,000,000	53,196,000,000	55,597,260,774
ILS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	180,807,876,791	247,515,653,713	282,647,013,996	287,904,219,269	159,226,226,401	179,767,338,180	100,138,980,955	99,912,677,518	238,118,258,197	157,353,380,294	167,381,437,386
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.95	-12.43	-1.83	80.81	-11.43	79.52	0.23	-58.04	51.33	-5.99	-20.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.70	0.75	0.70	0.39	0.44	0.29	0.29	0.71	0.48	0.47
2	**Giá vốn**	150,355,939,053	215,963,805,726	245,032,681,594	257,569,906,531	130,308,165,112	150,271,629,458	72,035,939,483	74,293,464,383	208,165,479,720	145,923,551,844	145,263,294,824
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,451,937,738	31,551,847,987	37,614,332,402	30,334,312,738	28,918,061,289	29,495,708,722	28,103,041,472	25,619,213,135	29,952,778,477	11,429,828,450	22,118,142,562
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.84	12.75	13.31	10.54	18.16	16.41	28.06	25.64	12.58	7.26	13.21
4	**Chi phí tài chính**	28,429,656,019	7,119,609,188	9,728,539,215	1,495,907,300	3,331,445,738	2,263,554,754	983,103,045	1,195,435,925	2,483,552,742	1,844,310,157	3,437,873,705
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.72	2.88	3.44	0.52	2.09	1.26	0.98	1.20	1.04	1.17	2.05
5	**Chi phí bán hàng**	1,915,565,302	2,947,524,560	10,487,220,861	6,252,431,505	3,486,336,348	2,916,394,312	624,380,124	0	676,945,456	851,127,912	536,945,163
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.06	1.19	3.71	2.17	2.19	1.62	0.62	0.00	0.28	0.54	0.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,358,535,212	42,519,776,384	39,838,801,213	33,365,440,761	37,831,923,252	28,955,551,258	33,056,198,588	31,390,961,942	44,986,056,864	19,630,651,505	20,691,729,857
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.56	17.18	14.09	11.59	23.76	16.11	33.01	31.42	18.89	12.48	12.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,430,392,549	-18,614,142,862	-17,427,230,393	-2,122,278,068	-3,599,505,472	4,458,067,431	2,413,483,238	7,853,033,384	-5,900,847,842	-20,274,137,883	3,729,256,950
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-129.17	6.81	721.16	-41.04	-180.74	84.72	-69.27	-233.08	-70.89	-643.65	-61.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.00	-7.52	-6.17	-0.74	-2.26	2.48	2.41	7.86	-2.48	-12.88	2.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.62	-5.30	-4.59	-0.52	-0.88	1.09	0.69	2.31	-1.76	-6.15	1.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,428,797,705	12,619,299,126	15,285,308,164	49,926,965,531	62,294,995,946	42,059,469,661	11,960,760,428	50,184,031,276	49,171,707,560	12,757,051,900	12,142,590,027
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	85,767,321,149	125,742,964,402	160,006,718,183	184,934,154,489	213,165,184,772	224,753,451,951	324,829,898,424	312,850,885,596	223,877,942,619	161,942,347,051	216,124,638,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.44	50.80	56.61	64.23	133.88	125.02	324.38	313.12	94.02	102.92	129.12
10	**Tồn kho (TK)**	2,917,691,420	8,511,137,819	13,371,944,235	12,087,101,132	12,401,583,623	18,389,291,607	6,989,505,800	9,716,514,167	26,511,810,518	66,802,424,147	45,934,105,997
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.61	3.44	4.73	4.20	7.79	10.23	6.98	9.73	11.13	42.45	27.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	154,738,976,824	183,115,712,769	177,128,432,581	167,623,705,713	168,612,606,876	165,584,716,116	136,884,557,762	134,998,698,209	131,776,512,244	50,358,719,964	64,422,298,855
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.35	1.60	1.72	0.94	1.09	0.73	0.74	1.81	3.12	2.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	249,112,818,755	245,862,468,646	241,999,835,481	242,800,677,930	229,278,253,665	172,986,048,927	125,766,789,507	3,779,463,470	4,153,534,788	4,970,249,586	5,957,814,619
13	**Tổng nợ**	305,328,652,399	337,912,184,906	353,718,469,471	284,524,347,902	430,916,313,153	283,610,582,740	338,350,867,584	249,704,859,520	175,173,281,730	193,601,864,975	186,673,135,188
	Nợ ngắn hạn	242,358,699,166	254,461,050,197	272,040,595,564	202,364,078,159	349,720,605,787	202,302,883,041	250,631,026,238	242,826,905,608	168,199,994,481	183,651,911,058	173,825,622,879
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	62,969,953,233	83,451,134,709	81,677,873,907	82,160,269,743	81,195,707,366	81,307,699,699	87,719,841,346	6,877,953,912	6,973,287,249	9,949,953,917	12,847,512,309
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.96	0.93	0.70	1.05	0.69	0.97	0.73	0.52	0.59	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	168.87	136.52	125.14	98.83	270.63	157.77	337.88	249.92	73.57	123.04	111.53
14	**Vốn điều lệ**	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	314,197,453,640	338,671,953,640	296,214,008,767
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	335,649,918,526	351,472,937,976	379,382,056,770	408,630,959,668	408,647,319,498	408,553,947,563	349,746,098,884	340,215,216,016	334,884,137,562	329,864,578,327	353,725,064,975

IME	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	171,477,305,068	180,038,580,092	65,296,416,919	136,782,582,115	145,714,013,808	76,026,904,876	211,954,679,357	180,803,252,908	168,424,744,271	150,165,660,437	173,015,296,122
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.76	175.73	-52.26	-6.13	91.66	-64.13	17.23	7.35	12.16	-13.21	4.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.66	6.05	2.44	5.24	5.71	1.76	4.36	3.74	4.04	3.11	3.65
2	**Giá vốn**	146,970,352,849	158,119,865,612	55,475,649,585	119,982,788,057	143,722,972,369	65,001,926,236	180,724,884,633	149,595,573,534	130,741,635,482	119,501,574,146	143,664,701,129
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,506,952,219	21,918,714,480	9,820,767,334	16,799,794,058	1,991,041,439	11,024,978,640	31,229,794,724	31,207,679,374	37,683,108,789	30,664,086,291	29,350,594,993
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.29	12.17	15.04	12.28	1.37	14.50	14.73	17.26	22.37	20.42	16.96
4	**Chi phí tài chính**	2,742,449,519	2,581,664,559	222,989,654	214,082,716	256,388,024	80,649,686	108,788,241	58,040,657	88,075,867	0	12,281,082
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	1.43	0.34	0.16	0.18	0.11	0.05	0.03	0.05	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	3,517,258,070	6,398,649,989	2,858,481,747	3,957,265,379	5,158,178,822	579,517,667	2,980,717,490	-1,122,898,341	7,409,342,598	5,688,779,915	4,658,423,894
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.05	3.55	4.38	2.89	3.54	0.76	1.41	-0.62	4.40	3.79	2.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,114,132,249	12,512,030,605	7,482,417,679	13,745,850,627	14,686,813,842	10,510,984,331	16,686,720,631	18,810,524,052	20,272,590,367	16,686,615,365	15,030,716,675
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.81	6.95	11.46	10.05	10.08	13.83	7.87	10.40	12.04	11.11	8.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,989,448,874	3,062,716,359	608,744,577	582,277,930	-16,635,831,197	705,128,483	10,117,250,649	11,146,652,988	10,857,281,494	10,331,335,507	10,087,757,630
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	128.21	403.12	4.55	-103.50	-2,459.26	-93.03	-9.24	2.67	5.09	2.41	3.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.08	1.70	0.93	0.43	-11.42	0.93	4.77	6.17	6.45	6.88	5.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.01	10.29	2.28	2.23	-65.19	1.63	20.80	23.03	26.06	21.39	21.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,028,540,876	6,530,956,015	2,718,176,938	3,189,461,491	3,723,034,344	809,276,844	26,157,590,178	16,121,351,903	18,535,387,289	10,688,859,766	5,828,730,350
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,787,852,347	27,594,882,335	20,366,046,468	21,166,793,030	16,315,678,452	6,847,424,848	4,089,690,915	35,690,517,061	39,496,866,259	49,793,695,196	51,899,130,224
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.71	15.33	31.19	15.47	11.20	9.01	1.93	19.74	23.45	33.16	30.00
10	**Tồn kho (TK)**	40,160,100,832	77,051,266,376	33,937,001,876	26,754,959,050	54,205,369,536	82,087,015,889	27,844,423,766	100,237,272,999	18,610,736,661	18,211,838,257	19,467,988,901
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.42	42.80	51.97	19.56	37.20	107.97	13.14	55.44	11.05	12.13	11.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	71,894,444,333	72,963,781,522	72,263,734,921	72,466,610,031	72,097,077,903	73,297,936,097	73,444,856,097	72,841,758,915	68,243,901,326	62,540,193,877	60,925,375,479
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.39	2.47	0.90	1.89	2.02	1.04	2.89	2.48	2.47	2.40	2.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,508,001,364	0	0
13	**Tổng nợ**	36,086,283,942	95,013,067,694	39,068,912,659	30,695,593,949	58,577,495,333	61,679,931,118	30,249,013,712	124,908,772,067	63,016,704,946	48,847,158,412	43,728,656,217
	Nợ ngắn hạn	36,086,283,942	95,013,067,694	39,068,912,659	30,695,593,949	58,577,495,333	61,679,931,118	27,980,779,506	121,910,184,170	56,143,441,959	43,139,960,126	33,085,213,776
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	2,268,234,206	2,998,587,897	6,873,262,987	5,707,198,286	10,643,442,441
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	3.19	1.46	1.18	2.30	1.43	0.62	2.58	1.51	1.01	0.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.04	52.77	59.83	22.44	40.20	81.13	14.27	69.09	37.42	32.53	25.27
14	**Vốn điều lệ**	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000	35,999,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	36,760,554,366	29,771,105,492	26,708,389,133	26,099,644,556	25,517,366,626	43,227,535,136	48,630,536,199	48,403,889,864	41,663,707,728	48,296,421,769	47,365,655,871
IMP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,994,036,910,377	1,643,706,514,646	1,266,596,707,350	1,369,421,714,781	1,402,454,493,864	1,184,817,729,231	1,165,455,649,898	1,010,346,178,305	964,318,844,516	897,135,721,153	841,316,415,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.31	29.77	-7.51	-2.36	18.37	1.66	15.35	4.77	7.49	6.63	2.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	0.87	0.71	0.79	0.90	0.79	0.84	1.08	1.06	1.13	1.16
2	**Giá vốn**	1,183,501,179,178	946,351,264,430	778,595,381,087	822,376,136,443	874,534,666,490	715,187,247,219	707,480,932,733	605,293,119,156	581,059,144,497	478,268,587,502	451,468,196,347
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	810,535,731,199	697,355,250,216	488,001,326,263	547,045,578,338	527,919,827,374	469,630,482,012	457,974,717,165	405,053,059,149	383,259,700,019	418,867,133,651	389,848,218,738
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.65	42.43	38.53	39.95	37.64	39.64	39.30	40.09	39.74	46.69	46.34
4	**Chi phí tài chính**	31,489,183,352	29,408,348,789	18,040,753,298	19,620,348,994	18,694,026,339	17,598,693,224	13,985,476,694	12,235,695,127	15,230,727,129	8,257,073,479	7,723,523,563
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.58	1.79	1.42	1.43	1.33	1.49	1.20	1.21	1.58	0.92	0.92
5	**Chi phí bán hàng**	309,885,867,749	269,015,147,943	181,292,527,233	213,142,674,844	225,124,875,118	212,133,585,451	231,220,414,464	203,874,154,194	193,149,502,750	244,363,050,548	227,616,788,489
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.54	16.37	14.31	15.56	16.05	17.90	19.84	20.18	20.03	27.24	27.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	119,602,910,146	131,840,010,666	72,636,907,782	71,348,172,682	99,753,066,675	88,183,904,806	85,505,362,359	71,262,508,964	72,788,824,688	64,640,040,183	62,689,510,437
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.00	8.02	5.73	5.21	7.11	7.44	7.34	7.05	7.55	7.21	7.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	299,556,005,542	223,540,317,602	189,094,874,963	209,696,878,289	162,386,686,793	138,683,041,628	117,360,040,786	101,159,344,647	92,909,516,441	85,778,677,106	60,624,219,442
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	34.01	18.22	-9.82	29.13	17.09	18.17	16.02	8.88	8.31	41.49	-21.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.02	13.60	14.93	15.31	11.58	11.71	10.07	10.01	9.63	9.56	7.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.37	11.80	10.54	12.12	10.42	9.22	8.41	10.81	10.25	10.77	8.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	199,200,569,241	390,145,070,328	382,572,865,376	145,608,705,365	76,535,614,726	190,653,904,283	285,911,831,642	112,127,453,686	187,841,659,460	178,550,050,326	192,255,383,511
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	296,563,369,409	270,938,803,795	295,062,515,167	398,091,289,641	329,717,064,645	289,884,339,434	395,682,653,561	367,177,121,542	302,541,396,650	238,140,772,325	155,159,684,279
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.87	16.48	23.30	29.07	23.51	24.47	33.95	36.34	31.37	26.54	18.44
10	**Tồn kho (TK)**	699,445,523,731	435,841,476,949	492,074,917,415	424,237,469,275	350,457,017,273	323,809,107,094	282,178,900,566	234,563,410,070	245,718,867,225	294,566,944,991	199,704,966,193
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.08	26.52	38.85	30.98	24.99	27.33	24.21	23.22	25.48	32.83	23.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,450,906,363,731	937,101,735,948	900,574,257,505	840,760,619,608	772,901,475,918	575,112,884,123	506,000,763,981	484,505,024,840	443,128,772,252	387,020,599,372	367,457,688,691
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.75	1.41	1.63	1.81	2.06	2.30	2.09	2.18	2.32	2.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	47,350,656,599	580,743,385,664	519,462,645,260	522,446,935,889	490,298,169,896	547,705,487,912	423,883,610,659	76,033,490,844	15,229,088,635	4,422,540,908	2,052,684,942
13	**Tổng nợ**	308,036,213,534	382,496,674,756	500,290,192,302	365,969,098,434	288,285,048,243	269,634,123,949	378,316,621,650	219,928,625,146	185,883,740,216	232,902,181,007	143,987,007,224
	Nợ ngắn hạn	308,036,213,534	382,496,674,756	408,638,192,302	346,932,038,104	262,453,980,527	236,477,695,853	343,855,235,956	198,130,931,228	156,439,039,640	200,327,394,051	119,682,930,224
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	91,652,000,000	19,037,060,330	25,831,067,716	33,156,428,096	34,461,385,694	21,797,693,918	29,444,700,576	32,574,786,956	24,304,077,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.20	0.28	0.21	0.18	0.18	0.27	0.23	0.20	0.29	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.45	23.27	39.50	26.72	20.56	22.76	32.46	21.77	19.28	25.96	17.11
14	**Vốn điều lệ**	700,384,490,000	667,053,700,000	667,053,700,000	667,053,700,000	494,211,590,000	494,211,590,000	429,781,510,000	289,426,460,000	289,426,460,000	263,114,860,000	167,058,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,084,578,943,585	1,894,446,892,819	1,794,410,063,004	1,730,486,168,436	1,558,889,267,019	1,504,612,565,524	1,395,314,258,240	935,916,410,611	906,831,008,216	796,636,452,245	725,853,397,493

IN4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	66,612,821,431	59,893,435,941	52,822,198,550	48,506,841,514	51,948,627,039	48,190,964,334	44,348,670,162	49,108,634,286	0	38,866,000,000	49,225,053,140
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.22	13.39	8.90	-6.63	7.80	8.66	-9.69	#DIV/0!	-100.00	-21.04	13.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.27	1.26	1.26	1.30	1.41	1.42	0.71	1.85	0.00	1.67	2.29
2	**Giá vốn**	46,134,308,369	41,321,023,109	34,521,600,933	32,646,624,689	38,200,539,002	33,974,900,118	31,729,565,442	36,221,755,375	0		41,487,086,766
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,478,513,062	18,572,412,832	18,300,597,617	15,860,216,825	13,748,088,037	14,216,064,216	12,619,104,720	12,886,878,911	0	38,866,000,000	7,737,966,374
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.74	31.01	34.65	32.70	26.46	29.50	28.45	26.24	#DIV/0!	100.00	15.72
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0			0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,125,030,720	10,617,321,085	9,237,796,896	7,316,497,724	6,024,993,072	6,094,368,875	6,861,029,241	6,554,674,868			4,389,568,221
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.70	17.73	17.49	15.08	11.60	12.65	15.47	13.35	#DIV/0!	0.00	8.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,695,940,116	7,302,518,570	8,019,718,773	8,161,926,952	11,211,254,184	11,997,090,428	40,233,971,723	6,882,967,238		4,810,000,000	4,235,801,124
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.08	-8.94	-1.74	-27.20	-6.55	-70.18	484.54	#DIV/0!	-100.00	13.56	5.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.05	12.19	15.18	16.83	21.58	24.89	90.72	14.02	#DIV/0!	12.38	8.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.53	15.41	19.15	21.86	30.38	35.34	64.86	26.00	0.00	20.62	19.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,635,852,977	21,930,104,106	19,985,506,908	12,597,505,409	11,737,075,449	145,908,130,631	92,550,956,560	45,442,854,046	26,146,788,420	22,190,095,007	18,927,867,854
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	314,288,016	235,233,997	221,486,166	3,156,943,307	3,734,898,506	3,956,867,902	3,124,673,924	2,857,381,054	2,071,157,783	2,392,593,959	5,021,281,761
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.47	0.39	0.42	6.51	7.19	8.21	7.05	5.82	#DIV/0!	6.16	10.20
10	**Tồn kho (TK)**	1,688,310,445	2,336,492,189	1,633,610,132	1,211,994,964	1,001,195,771	654,109,736	502,391,454	896,573,697	917,732,381	1,883,578,021	690,006,582
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.53	3.90	3.09	2.50	1.93	1.36	1.13	1.83	#DIV/0!	4.85	1.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,569,137,168	43,079,610,573	39,777,419,699	38,047,651,461	37,472,952,836	38,665,020,554	30,662,658,458	33,768,135,676	23,235,833,495	23,235,833,495	26,354,291,517
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.39	1.33	1.27	1.39	1.25	1.45	1.45	0.00	1.67	1.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	2,652,949,686	0	0	169,090,909	0
13	**Tổng nợ**	13,620,406,590	11,479,221,362	11,713,387,700	10,686,220,113	12,107,871,224	150,652,000,259	67,804,788,872	57,120,488,465	7,454,949,012	7,027,764,292	7,055,667,278
	Nợ ngắn hạn	11,620,406,590	11,479,221,362	11,713,387,700	10,686,220,113	12,107,871,224	150,652,000,259	67,804,788,872	57,120,488,465	7,454,949,012	7,027,764,292	7,055,667,278
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.24	0.28	0.29	0.33	4.44	1.09	2.16	0.31	0.30	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.45	19.17	22.18	22.03	23.31	312.61	152.89	116.31	#DIV/0!	18.08	14.33
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	52,604,938,962	47,387,998,846	41,885,480,276	37,342,671,303	36,906,830,311	33,943,156,772	62,028,982,744	26,476,137,221	24,335,385,551	23,329,306,350	21,466,356,757
INC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	24,666,620,987	27,095,221,462	24,219,504,174	24,091,691,752	20,697,018,624	25,837,689,952	25,962,038,977	24,275,887,380	20,965,343,030	19,583,627,524	23,814,330,764
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.96	11.87	0.53	16.40	-19.90	-0.48	6.95	15.79	7.06	-17.77	-10.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.01	1.06	0.93	0.94	0.78	0.96	0.97	0.93	0.81	0.78	0.96
2	**Giá vốn**	17,275,083,873	17,880,126,208	15,136,486,956	14,892,629,129	10,827,244,944	16,358,992,989	16,445,501,818	15,754,529,549	13,295,503,082	13,693,129,528	18,310,135,619
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,391,537,114	9,215,095,254	9,083,017,218	9,199,062,623	9,869,773,680	9,478,696,963	9,516,537,159	8,521,357,831	7,669,839,948	5,890,497,996	5,504,195,145
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.97	34.01	37.50	38.18	47.69	36.69	36.66	35.10	36.58	30.08	23.11
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	10,654,829	92,101,716	139,392,174	227,896,880	82,009,558	2,408,753	21,764,243	12,988,662
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.04	0.44	0.54	0.88	0.34	0.01	0.11	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	24,033,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,997,160,654	5,985,772,514	5,834,462,803	6,567,189,549	7,289,545,903	7,193,279,811	6,666,698,095	5,898,789,234	5,107,060,399	4,637,882,034	3,949,969,079
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.26	22.09	24.09	27.26	35.22	27.84	25.68	24.30	24.36	23.68	16.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,016,347,596	2,683,536,949	2,602,376,331	2,252,387,611	1,957,991,110	2,081,351,567	1,892,135,390	1,314,101,982	11,266,563,273	1,067,103,566	1,006,851,966
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.86	3.12	15.54	15.04	-5.93	10.00	43.99	-88.34	955.81	5.98	8.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.17	9.90	10.74	9.35	9.46	8.06	7.29	5.41	53.74	5.45	4.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.27	10.53	10.03	8.80	7.33	7.76	7.07	5.03	43.67	4.24	4.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,094,228,807	2,613,255,789	5,241,300,825	3,291,808,359	2,506,407,865	4,305,231,949	5,559,361,295	3,476,863,480	4,762,609,526	4,866,930,359	2,008,738,940
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,574,193,068	12,210,613,332	7,597,343,892	10,853,155,600	11,943,238,651	10,155,007,476	9,371,261,378	13,053,538,202	15,229,114,712	8,086,283,217	13,381,073,057
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.03	45.07	31.37	45.05	57.71	39.30	36.10	53.77	72.64	41.29	56.19
10	**Tồn kho (TK)**	14,126,527,927	14,595,168,268	15,922,334,790	16,399,751,282	15,437,143,874	13,749,378,833	17,037,072,362	16,606,144,180	17,259,309,029	17,955,405,506	17,816,537,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.27	53.87	65.74	68.07	74.59	53.21	65.62	68.41	82.32	91.69	74.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,435,694,691	8,435,694,691	8,740,170,327	8,691,670,327	10,391,366,538	10,391,366,538	10,658,411,181	10,658,411,181	4,510,430,650	4,500,910,650	4,646,910,650
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.92	3.21	2.77	2.77	1.99	2.49	2.44	2.28	4.65	4.35	5.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,530,085,490	0	0
13	**Tổng nợ**	12,710,358,682	10,845,419,188	10,230,350,357	12,837,824,578	11,495,805,324	10,279,267,873	13,524,638,990	15,751,628,045	16,397,911,595	9,787,342,603	13,099,945,854
	Nợ ngắn hạn	12,710,358,682	10,845,419,188	10,230,350,357	12,837,824,578	11,495,805,324	9,951,267,873	12,334,324,490	13,689,313,545	16,323,463,095	9,787,342,603	13,099,945,854
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	328,000,000	1,190,314,500	2,062,314,500	74,448,500	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.43	0.39	0.50	0.43	0.38	0.51	0.60	0.64	0.39	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.53	40.03	42.24	53.29	55.54	39.78	52.09	64.89	78.21	49.98	55.01
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,378,426,062	25,492,078,466	25,938,659,517	25,588,670,797	26,694,274,296	26,817,634,753	26,772,588,858	26,143,273,468	25,800,196,459	25,173,895,326	24,808,847,761

ING	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	0	17,528,260,000							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	-3.06							
2	**Giá vốn**	280,360,900	1,329,309,936	128,138,630	48,818,506,887							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-280,360,900	-1,329,309,936	-128,138,630	-31,290,246,887							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-178.51							
4	**Chi phí tài chính**	222,583,772,745	664,475,449,630	437,174,700,655	492,024,971							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2.81							
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,591,012,617	2,824,153,784	21,646,337,146	-1,301,317,782							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-7.42							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-14,028,792,464	-285,631,241	1,378,154,609	217,793,476,863							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4,811.50	-120.73	-99.37	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,242.53							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	64.84	3.75	-31.64	-3,797.99							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,284,243,384	490,717,795	41,064,355	2,017,329,541							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	359,242,121,639	3,132,364,883,321	435,421,920,218	66,576,940,072							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	379.83							
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	1,077,953,909	1,077,953,909	1,190,674,497							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	0.00	0.00	14.72							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,330,746,556,573	917,032,189,908	912,372,685,575	430,149,075,188							
13	**Tổng nợ**	2,726,331,020,810	7,827,886,758,635	7,903,018,671,137	566,610,807,195							
	Nợ ngắn hạn	347,132,701,110	2,334,348,742,081	913,106,612,777	179,110,807,195							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,379,198,319,700	5,493,538,016,554	6,989,912,058,360	387,500,000,000							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-126.01	-1,029.07	-1,814.16	-98.81							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	3,232.56							
14	**Vốn điều lệ**	208,097,020,000	208,097,020,000	208,097,020,000	208,097,020,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-21,635,581,268	-7,606,788,804	-4,356,292,739	-5,734,447,348							
INN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,532,155,103,569	1,710,202,316,808	1,536,423,603,863	1,210,062,164,541	1,309,528,804,806	1,164,600,981,785	978,152,998,235	882,744,706,811	762,976,793,125	627,523,656,453	560,700,071,126
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.41	11.31	26.97	-7.60	12.44	19.06	10.81	15.70	21.59	11.92	34.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.33	2.89	2.79	2.33	2.65	2.59	2.81	2.93	2.96	2.81	3.27
2	**Giá vốn**	1,255,490,512,221	1,447,832,546,335	1,320,259,882,136	1,029,379,480,896	1,073,851,737,699	976,249,009,330	804,221,759,456	714,851,205,877	629,962,044,930	519,131,159,646	464,002,278,370
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	276,664,591,348	262,369,770,473	216,163,721,727	180,682,683,645	235,677,067,107	188,351,972,455	173,931,238,779	167,893,500,934	133,014,748,195	108,392,496,807	96,697,792,756
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.06	15.34	14.07	14.93	18.00	16.17	17.78	19.02	17.43	17.27	17.25
4	**Chi phí tài chính**	3,009,835,624	9,718,676,067	6,439,671,264	5,464,283,051	3,924,716,088	4,078,804,578	4,612,086,019	3,449,790,925	3,151,704,168	3,860,689,890	1,525,563,620
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.57	0.42	0.45	0.30	0.35	0.47	0.39	0.41	0.62	0.27
5	**Chi phí bán hàng**	57,339,448,889	52,625,342,723	49,531,681,146	34,264,992,701	40,886,076,376	31,744,314,883	23,349,265,463	9,493,725,718	6,991,363,957	4,742,860,810	3,666,841,180
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.74	3.08	3.22	2.83	3.12	2.73	2.39	1.08	0.92	0.76	0.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	115,414,602,315	100,741,155,174	82,309,761,365	62,821,455,849	90,195,139,201	58,688,105,701	51,545,457,085	69,165,556,650	48,526,950,796	42,154,540,719	35,712,778,544
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.53	5.89	5.36	5.19	6.89	5.04	5.27	7.84	6.36	6.72	6.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	99,240,927,593	82,551,581,693	70,897,067,418	67,079,984,769	85,882,592,296	76,738,328,077	72,730,461,548	71,283,286,229	58,999,341,991	46,284,965,890	42,427,490,069
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.22	16.44	5.69	-21.89	11.92	5.51	2.03	20.82	27.47	9.09	31.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.48	4.83	4.61	5.54	6.56	6.59	7.44	8.08	7.73	7.38	7.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.11	13.94	12.89	12.93	17.38	17.10	20.91	23.62	22.87	20.69	24.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	359,887,523,608	143,911,179,864	99,422,794,439	92,429,961,190	104,142,104,118	139,160,945,854	49,810,706,726	42,765,514,340	42,648,113,355	28,846,652,741	32,171,489,221
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	284,564,963,630	304,855,005,408	373,721,560,073	258,801,624,301	268,845,776,400	209,151,113,163	212,499,390,315	135,902,611,559	136,183,366,360	89,048,191,661	76,865,146,242
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.57	17.83	24.32	21.39	20.53	17.96	21.72	15.40	17.85	14.19	13.71
10	**Tồn kho (TK)**	123,739,089,341	148,672,212,038	238,412,179,296	93,822,009,827	96,352,687,494	82,096,821,555	64,235,743,603	62,744,910,827	64,727,476,320	58,621,623,703	61,141,622,148
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.08	8.69	15.52	7.75	7.36	7.05	6.57	7.11	8.48	9.34	10.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,148,390,905,917	1,132,924,428,537	987,121,839,933	843,307,962,823	786,331,575,213	614,706,685,770	583,229,050,481	397,069,207,190	353,205,415,590	341,305,403,260	227,617,223,332
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	1.51	1.56	1.43	1.67	1.89	1.68	2.22	2.16	1.84	2.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	14,778,641,582	11,903,631,292	85,591,738,098	88,165,900,146	20,752,730,454	6,256,258,473	1,684,400,000	147,810,725,855	41,505,967,260	1,688,400,000	1,688,400,000
13	**Tổng nợ**	432,742,297,875	400,678,215,633	572,430,418,695	283,850,128,385	298,154,012,552	204,952,379,067	206,467,802,207	189,618,836,785	139,784,002,746	117,414,019,381	102,864,596,577
	Nợ ngắn hạn	431,462,297,875	399,398,215,633	495,550,849,482	283,650,128,385	298,154,012,552	204,952,379,067	202,467,802,207	172,618,836,785	139,784,002,746	112,414,019,381	102,864,596,577
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,280,000,000	1,280,000,000	76,879,569,213	200,000,000	0	0	4,000,000,000	17,000,000,000	0	5,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.68	1.04	0.55	0.60	0.46	0.59	0.63	0.54	0.52	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.24	23.43	37.26	23.46	22.77	17.60	21.11	21.48	18.32	18.71	18.35
14	**Vốn điều lệ**	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	81,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	656,961,251,258	592,070,847,581	550,029,745,442	518,703,720,727	494,261,262,142	448,802,766,725	347,899,785,892	301,760,241,954	258,021,019,980	223,691,081,731	171,624,927,352

IPA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	347,191,258,492	294,571,903,541	266,910,235,277	248,108,318,920	228,803,181,770	1,057,126,902,631	2,706,135,856,810	1,971,209,808,168	1,204,491,168,560	610,819,261,877	236,131,392,341
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.86	10.36	7.58	8.44	-78.36	-60.94	37.28	63.65	97.19	158.68	1,040.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.08	0.07	0.13	0.13	0.66	1.64	1.38	0.93	0.53	0.24
2	**Giá vốn**	207,405,353,252	138,065,252,370	121,684,688,272	151,251,098,440	176,473,826,003	966,772,300,244	2,587,260,528,044	1,833,376,389,124	1,111,178,324,968	524,613,369,699	163,911,773,695
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	139,785,905,240	156,506,651,171	145,225,547,005	96,857,220,480	52,329,355,767	90,354,602,387	118,875,328,766	137,833,419,044	93,312,843,592	86,205,892,178	72,219,618,646
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.26	53.13	54.41	39.04	22.87	8.55	4.39	6.99	7.75	14.11	30.58
4	**Chi phí tài chính**	527,176,119,525	877,085,477,189	284,478,789,087	101,398,205,599	74,600,401,526	88,087,684,065	113,890,170,305	98,487,347,469	73,600,180,758	93,329,672,965	82,190,514,304
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	151.84	297.75	106.58	40.87	32.60	8.33	4.21	5.00	6.11	15.28	34.81
5	**Chi phí bán hàng**	9,856,964,283	751,057,122	7,575,257,814	9,041,436,945	8,524,947,515	8,674,706,061	4,674,928,217	5,082,908,004	4,522,859,826	564,707,467	26,278,875
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.84	0.25	2.84	3.64	3.73	0.82	0.17	0.26	0.38	0.09	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,717,894,095	62,570,697,787	40,059,076,693	40,688,050,571	31,653,569,309	26,299,980,565	25,516,850,236	33,675,682,498	28,978,230,386	38,394,016,560	34,663,297,002
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.47	21.24	15.01	16.40	13.83	2.49	0.94	1.71	2.41	6.29	14.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	335,767,697,360	133,171,215,398	1,593,952,733,482	185,305,527,263	127,139,041,240	53,385,328,084	224,281,439,788	112,528,384,562	85,636,758,850	31,962,235,270	16,781,826,555
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	152.13	-91.65	760.18	45.75	138.15	-76.20	99.31	31.40	167.93	90.46	59.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	96.71	45.21	597.19	74.69	55.57	5.05	8.29	5.71	7.11	5.23	7.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.27	3.49	42.69	9.59	7.10	3.31	13.62	7.90	6.61	2.76	1.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	83,665,344,718	47,757,478,206	116,728,992,939	19,424,878,597	11,175,479,199	34,018,087,797	35,587,181,380	103,065,227,231	106,312,628,335	62,250,326,155	30,860,318,151
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,394,916,605,948	2,271,149,867,006	4,018,424,570,557	1,495,935,722,185	500,459,954,024	478,329,191,672	699,719,139,602	297,283,634,044	153,982,902,973	78,622,921,478	49,127,896,767
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	689.80	771.00	1,505.53	602.94	218.73	45.25	25.86	15.08	12.78	12.87	20.81
10	**Tồn kho (TK)**	15,457,272,520	12,728,504,826	9,179,958,168	6,874,794,431	48,707,284,806	58,674,625,856	31,162,014,639	2,957,639,150	4,917,619,617	8,214,523,586	9,590,788,882
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.45	4.32	3.44	2.77	21.29	5.55	1.15	0.15	0.41	1.34	4.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,184,959,228,687	1,182,441,108,016	1,179,972,926,358	1,173,592,522,922	968,167,953,281	960,355,522,602	962,586,643,364	962,472,155,907	960,865,781,504	957,764,574,184	958,006,275,002
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.25	0.23	0.21	0.24	1.10	2.81	2.05	1.25	0.64	0.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	44,474,739,053	55,551,300,842	40,059,285,476	210,322,455,003	323,179,870,720	225,408,873,918	94,116,467,832	65,532,842,699	64,899,698,208	57,525,482,866	58,012,531,122
13	**Tổng nợ**	4,775,533,616,081	4,961,609,675,186	4,668,017,407,943	2,194,761,267,679	1,097,767,591,904	976,587,102,621	1,290,943,594,643	1,331,075,344,767	780,019,834,379	824,173,371,748	702,903,654,268
	Nợ ngắn hạn	3,671,860,353,754	838,975,926,042	1,030,883,774,488	737,749,054,081	392,509,145,380	419,181,865,967	838,891,566,465	475,906,494,482	408,366,155,154	422,329,531,094	207,378,046,188
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,103,673,262,327	4,122,633,749,144	3,637,133,633,455	1,457,012,213,598	705,258,446,524	557,405,236,654	452,052,028,178	855,168,850,285	371,653,679,225	401,843,840,654	495,525,608,080
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.18	1.30	1.25	1.14	0.61	0.61	0.78	0.93	0.60	0.71	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,375.48	1,684.35	1,748.91	884.60	479.79	92.38	47.70	67.53	64.76	134.93	297.67
14	**Vốn điều lệ**	2,138,357,750,000	2,138,357,750,000	1,781,964,960,000	890,982,480,000	890,982,480,000	890,982,480,000	890,982,480,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,060,603,694,207	3,812,640,915,368	3,733,985,681,455	1,931,515,119,819	1,790,679,963,149	1,613,211,331,085	1,646,361,448,092	1,424,089,762,109	1,295,295,544,395	1,158,190,010,676	989,370,586,851
IRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,759,579,940	16,329,263,500	32,953,796,195	18,995,973,885	31,039,101,652	16,115,991,532	66,582,180,000	47,619,965,160	39,975,680,000	52,494,436,550	65,534,240,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.01	-50.45	73.48	-38.80	92.60	-75.80	39.82	19.12	-23.85	-19.90	-16.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.09	0.17	0.10	0.17	0.09	0.39	0.39	0.33	0.42	0.40
2	**Giá vốn**	29,959,822,856	25,634,522,807	35,939,266,503	21,409,722,090	27,155,388,697	13,596,833,340	46,464,044,999	34,962,361,698	31,055,735,326	40,081,253,811	40,483,369,961
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-10,200,242,916	-9,305,259,307	-2,985,470,308	-2,413,748,205	3,883,712,955	2,519,158,192	20,118,135,001	12,657,603,462	8,919,944,674	12,413,182,739	25,050,870,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-51.62	-56.99	-9.06	-12.71	12.51	15.63	30.22	26.58	22.31	23.65	38.23
4	**Chi phí tài chính**	1,454,953,080	1,776,789,361	39,854,950	0	7,906,849	1,232,877	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.36	10.88	0.12	0.00	0.03	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	35,980,000	25,060,000	63,366,000	73,775,909	64,014,000	40,430,000	42,600,000	28,320,000	52,732,766	357,940,149	296,277,647
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.18	0.15	0.19	0.39	0.21	0.25	0.06	0.06	0.13	0.68	0.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,165,606,807	8,415,251,318	8,891,180,989	9,498,299,901	7,689,539,194	5,642,133,382	10,148,218,357	10,010,324,175	7,325,205,609	7,458,381,598	7,693,569,528
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	46.39	51.53	26.98	50.00	24.77	35.01	15.24	21.02	18.32	14.21	11.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,439,158,994	8,939,199,190	13,353,132,208	15,733,098,612	8,290,892,239	7,326,829,354	12,642,569,006	7,139,118,575	6,585,865,274	11,290,559,712	23,285,938,677
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.97	-33.06	-15.13	89.76	13.16	-42.05	77.09	8.40	-41.67	-51.51	-27.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.59	54.74	40.52	82.82	26.71	45.46	18.99	14.99	16.47	21.51	35.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.55	4.86	7.09	8.25	4.52	4.02	7.35	5.90	5.38	9.08	14.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	113,693,418,295	100,951,520,902	110,411,864,592	99,089,972,469	80,063,570,272	72,905,082,581	140,052,369,210	53,058,854,864	47,698,356,850	51,456,591,913	89,136,693,002
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,396,453,389	1,396,767,328	1,507,688,289	570,885,824	986,648,958	1,949,190,464	2,063,143,333	869,015,188	755,307,920	928,366,521	0
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.13	8.55	4.58	3.01	3.18	12.09	3.10	1.82	1.89	1.77	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	19,211,662,944	26,924,321,334	24,262,562,753	30,544,550,219	25,234,539,426	24,503,766,203	12,949,685,003	18,407,263,009	18,643,568,497	18,600,328,316	19,894,634,281
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	97.23	164.88	73.63	160.79	81.30	152.05	19.45	38.65	46.64	35.43	30.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	78,038,695,947	84,559,726,801	92,315,040,583	99,866,395,136	107,854,622,346	113,448,111,473	120,603,401,975	44,231,583,321	42,825,188,315	40,504,668,549	33,305,040,953
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.19	0.36	0.19	0.29	0.14	0.55	1.08	0.93	1.30	1.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,623,468,829	9,858,835,576	4,982,384,169	3,918,645,530	3,110,696,827	972,252,819	3,540,305,291	3,125,243,466	3,308,186,514	5,455,891,676	6,480,456,826
13	**Tổng nợ**	14,501,995,618	10,299,502,080	14,917,771,032	13,306,338,333	4,904,063,072	4,539,612,230	91,543,039,856	20,927,670,382	14,971,082,410	18,119,902,977	14,674,445,775
	Nợ ngắn hạn	14,501,995,618	10,299,502,080	14,917,771,032	13,306,338,333	4,904,063,072	4,539,612,230	91,543,039,856	20,927,670,382	14,971,082,410	18,119,902,977	14,674,445,775
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.06	0.08	0.07	0.03	0.02	0.53	0.17	0.12	0.15	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.39	63.07	45.27	70.05	15.80	28.17	137.49	43.95	37.45	34.52	22.39
14	**Vốn điều lệ**	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	175,000,000,000	121,000,000,000	121,000,000,000	121,000,000,000	121,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	181,466,903,797	183,940,744,803	188,401,500,563	190,735,613,405	183,294,583,334	182,326,829,354	172,042,842,401	121,000,000,000	122,415,214,263	124,387,167,914	161,896,020,571

ISG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	349,750,069,289	656,759,751,828	489,010,931,448	307,067,807,620	361,762,095,778	368,609,871,803	279,992,420,845	284,868,346,892	337,521,932,911	385,074,254,766	338,086,299,125
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.75	34.30	59.25	-15.12	-1.86	31.65	-1.71	-15.60	-12.35	13.90	-0.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.48	-1.09	-0.64	-0.65	-0.86	-0.96	-0.76	-0.98	-1.64	-3.10	-7.61
2	**Giá vốn**	386,437,125,242	394,399,971,161	305,859,208,214	340,655,241,448	371,471,623,962	317,978,624,645	300,013,023,253	334,687,690,512	339,374,801,875	401,518,105,203	361,618,345,673
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-36,687,055,953	262,359,780,667	183,151,723,234	-33,587,433,828	-9,709,528,184	50,631,247,158	-20,020,602,408	-49,819,343,620	-1,852,868,964	-16,443,850,437	-23,532,046,548
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-10.49	39.95	37.45	-10.94	-2.68	13.74	-7.15	-17.49	-0.55	-4.27	-6.96
4	**Chi phí tài chính**	73,065,819,199	90,519,359,952	105,427,836,290	35,613,985,721	34,381,216,112	47,426,853,461	44,000,110,186	22,189,941,775	65,951,120,427	57,647,625,943	78,413,139,289
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	20.89	13.78	21.56	11.60	9.50	12.87	15.71	7.79	19.54	14.97	23.19
5	**Chi phí bán hàng**	10,326,176,482	23,413,853,624	16,691,770,036	8,088,188,022	9,803,298,040	11,971,436,993	8,309,796,292	7,198,649,445	6,623,605,756	6,284,494,860	6,779,968,085
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.95	3.57	3.41	2.63	2.71	3.25	2.97	2.53	1.96	1.63	2.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,856,044,778	15,383,727,480	12,190,613,542	10,420,436,734	8,639,385,512	8,785,811,280	11,116,663,031	7,821,228,158	6,560,842,183	19,677,089,782	15,014,302,911
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.82	2.34	2.49	3.39	2.39	2.38	3.97	2.75	1.94	5.11	4.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-120,474,174,843	154,518,870,346	57,442,498,198	-49,628,000,000	-38,015,141,096	-12,230,313,447	-78,833,650,514	-85,643,049,009	-76,396,863,665	-75,078,657,194	-118,820,881,512
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-177.97	169.00	-215.75	30.55	210.83	-84.49	-7.95	12.10	1.76	-36.81	233.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-34.45	23.53	11.75	-16.16	-10.51	-3.32	-28.16	-30.06	-22.63	-19.50	-35.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.62	-25.56	-7.57	10.56	9.05	3.20	21.31	29.42	37.18	60.46	267.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	145,313,137,599	132,627,982,699	207,410,851,806	59,428,517,385	51,240,326,203	87,999,621,566	37,210,083,601	22,036,772,695	57,176,122,477	34,781,578,469	15,939,188,973
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,973,803,178	33,436,546,360	54,520,030,902	58,412,671,529	37,034,094,368	33,905,284,728	30,172,635,954	28,045,418,153	25,029,445,968	24,671,729,337	23,262,449,905
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.57	5.09	11.15	19.02	10.24	9.20	10.78	9.85	7.42	6.41	6.88
10	**Tồn kho (TK)**	19,777,961,392	19,253,860,873	21,335,290,344	7,466,611,920	22,463,400,199	14,207,563,816	9,941,425,803	9,251,967,810	14,095,210,215	8,786,457,362	16,110,476,981
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.65	2.93	4.36	2.43	6.21	3.85	3.55	3.25	4.18	2.28	4.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,363,785,698,110	1,362,206,189,019	1,351,010,053,231	1,354,281,493,694	1,349,353,687,920	1,349,611,228,007	1,347,112,324,057	1,347,112,324,057	1,346,825,241,692	1,342,958,134,192	1,375,093,387,337
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.48	0.36	0.23	0.27	0.27	0.21	0.21	0.25	0.29	0.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750	52,556,750
13	**Tổng nợ**	1,138,480,195,756	1,104,892,160,081	947,125,817,014	997,144,790,956	1,027,646,917,626	1,071,239,520,728	1,103,159,182,299	1,086,550,444,291	1,115,094,372,049	1,096,692,297,875	1,101,979,946,383
	Nợ ngắn hạn	1,138,480,195,756	1,079,801,430,081	872,290,137,014	872,220,770,956	847,380,577,626	831,607,702,008	804,933,390,379	722,333,687,971	652,586,473,169	540,536,581,235	458,092,127,567
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	25,090,730,000	74,835,680,000	124,924,020,000	180,266,340,000	239,631,818,720	298,225,791,920	364,216,756,320	462,507,898,880	556,155,716,640	643,887,818,816
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.57	-1.83	-1.25	-2.12	-2.45	-2.80	-2.98	-3.73	-5.43	-8.83	-24.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	325.51	168.23	193.68	324.73	284.07	290.62	394.00	381.42	330.38	284.80	325.95
14	**Vốn điều lệ**	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-724,906,588,779	-604,432,413,936	-758,951,284,282	-469,898,929,847	-420,270,931,281	-382,204,890,185	-369,974,576,738	-291,140,926,224	-205,497,877,215	-124,183,133,166	-44,412,475,972
ISH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	233,916,993,496	267,223,312,524	238,204,208,455	179,551,982,579	238,229,142,214	273,236,856,515	261,397,598,065	162,937,553,177	188,003,785,106	228,993,099,634	185,725,611,173
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.46	12.18	32.67	-24.63	-12.81	4.53	60.43	-13.33	-17.90	23.30	-7.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.46	0.40	0.33	0.41	0.51	0.48	0.33	0.37	0.46	0.42
2	**Giá vốn**	103,120,148,456	110,390,873,636	98,730,664,547	94,120,998,803	97,549,140,680	122,400,231,642	131,642,497,486	97,448,240,590	95,622,187,911	104,591,416,031	81,927,898,234
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	130,796,845,040	156,832,438,888	139,473,543,908	85,430,983,776	140,680,001,534	150,836,624,873	129,755,100,579	65,489,312,587	92,381,597,195	124,401,683,603	103,797,712,939
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.92	58.69	58.55	47.58	59.05	55.20	49.64	40.19	49.14	54.33	55.89
4	**Chi phí tài chính**	1,837,332,366	2,120,271,802	6,801,058,133	12,415,499,047	19,397,011,842	24,843,575,885	28,645,225,683	33,760,478,440	39,838,346,142	50,857,476,421	82,737,744,105
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.79	0.79	2.86	6.91	8.14	9.09	10.96	20.72	21.19	22.21	44.55
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,813,994,932	12,611,496,469	13,197,176,972	12,618,832,748	12,753,685,567	14,347,666,933	13,327,734,988	10,898,450,118	12,345,098,564	11,804,907,859	9,737,481,848
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.48	4.72	5.54	7.03	5.35	5.25	5.10	6.69	6.57	5.16	5.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	93,078,800,565	112,928,037,881	95,465,422,532	52,026,433,685	89,475,535,663	94,399,307,316	74,095,708,633	19,805,386,997	37,261,155,559	57,121,815,276	11,147,283,434
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.58	18.29	83.49	-41.85	-5.22	27.40	274.12	-46.85	-34.77	412.43	-68.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.79	42.26	40.08	28.98	37.56	34.55	28.35	12.16	19.82	24.94	6.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.21	19.61	16.15	9.45	15.32	17.52	13.61	4.05	7.37	11.48	2.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,646,492,150	12,492,909,888	6,340,236,283	9,000,157,952	4,527,800,769	1,783,844,060	32,411,182,234	2,926,612,153	16,767,844,863	6,100,416,075	1,658,793,536
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	63,688,945,477	55,797,084,203	56,532,459,474	33,076,466,543	33,162,075,758	47,156,181,529	16,118,116,161	23,655,654,374	21,938,432,151	44,062,340,950	21,694,113,952
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.23	20.88	23.73	18.42	13.92	17.26	6.17	14.52	11.67	19.24	11.68
10	**Tồn kho (TK)**	7,973,224,599	8,005,867,259	6,781,606,879	6,731,715,306	6,075,809,250,524	7,138,759,911	8,805,155,013	4,892,330,813	5,154,852,051	6,502,769,964	7,449,376,422
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.41	3.00	2.85	3.75	2,550.41	2.61	3.37	3.00	2.74	2.84	4.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,085,807,715,737	1,085,699,661,737	1,085,622,425,373	1,085,052,508,873	1,085,045,554,509	1,083,596,560,470	1,071,560,631,483	1,071,304,631,483	1,071,263,540,575	1,068,041,662,055	1,067,300,953,272
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.25	0.22	0.17	0.22	0.25	0.24	0.15	0.18	0.21	0.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	855,909,091	855,909,091	856,949,091	855,909,091	450,200,000	1,279,961,604	9,730,696,797	7,675,041,747	4,002,018,466	6,921,157,595	8,805,968,075
13	**Tổng nợ**	56,079,156,656	116,216,932,379	132,109,441,630	189,975,973,092	193,662,993,308	293,975,795,272	322,718,996,136	412,231,711,836	468,533,174,108	542,686,332,531	631,875,039,105
	Nợ ngắn hạn	56,079,156,656	116,216,932,379	102,109,441,630	184,583,973,092	125,270,993,308	162,583,795,272	143,326,996,136	174,839,711,836	149,661,032,772	132,817,885,572	147,666,913,143
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	30,000,000,000	5,392,000,000	68,392,000,000	131,392,000,000	179,392,000,000	237,392,000,000	318,872,141,336	409,868,446,959	484,208,125,962
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.20	0.22	0.35	0.33	0.55	0.59	0.84	0.93	1.09	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.97	43.49	55.46	105.81	81.29	107.59	123.46	253.00	249.21	236.99	340.22
14	**Vốn điều lệ**	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	611,802,727,790	575,982,927,225	590,963,889,344	550,538,466,812	583,912,033,127	538,920,330,464	544,249,231,148	488,440,931,515	505,270,816,474	497,399,392,476	440,277,577,200

IST	Chỉ tiêu											
1	**Tổng doanh thu (DT)**	417,208,399,832	381,883,069,887	365,353,583,229	317,934,150,110	283,730,843,928	280,067,404,733	269,873,069,868	119,860,097,694	222,192,886,351	238,155,554,126	223,206,847,470
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.25	4.52	14.91	12.05	1.31	3.78	125.16	-46.06	-6.70	6.70	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.96	1.91	1.99	1.75	1.65	1.74	1.76	0.87	2.26	1.35	1.35
2	**Giá vốn**	303,054,888,384	274,480,792,560	251,020,051,350	222,167,329,330	192,272,708,950	194,059,319,778	184,702,763,138	73,323,668,235	142,685,102,838	155,412,983,705	145,409,540,349
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	114,153,511,448	107,402,277,327	114,333,531,879	95,766,820,780	91,458,134,978	86,008,084,955	85,170,306,730	46,536,429,459	79,507,783,513	82,742,570,421	77,797,307,121
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.36	28.12	31.29	30.12	32.23	30.71	31.56	38.83	35.78	34.74	34.85
4	**Chi phí tài chính**	4,516,470,219	5,927,915,171	6,714,105,732	9,996,952,278	8,330,859,278	4,768,069,489	4,773,609,686	1,925,412,425	-270,244,365	801,838,609	2,930,796,171
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.08	1.55	1.84	3.14	2.94	1.70	1.77	1.61	-0.12	0.34	1.31
5	**Chi phí bán hàng**	2,619,438,393	3,069,826,481	2,932,253,581	3,421,202,455	2,941,489,938	2,697,584,541	2,720,618,859	1,889,327,667	3,034,124,072	3,290,301,864	2,662,905,536
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.80	0.80	1.08	1.04	0.96	1.01	1.58	1.37	1.38	1.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	41,945,639,141	41,797,829,468	45,889,033,756	35,566,316,013	33,206,138,604	35,293,707,204	36,241,803,122	19,326,638,692	33,100,900,494	36,279,407,059	32,223,275,418
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.05	10.95	12.56	11.19	11.70	12.60	13.43	16.12	14.90	15.23	14.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	54,920,707,952	50,024,358,824	47,698,437,158	41,053,052,840	38,697,784,597	35,481,145,785	34,719,485,899	19,383,483,207	36,324,885,822	35,977,616,056	31,654,474,410
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.79	4.88	16.19	6.09	9.07	2.19	79.12	-46.64	0.97	13.66	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.16	13.10	13.06	12.91	13.64	12.67	12.87	16.17	16.35	15.11	14.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.84	25.03	25.99	22.57	22.51	22.05	22.63	14.09	36.97	20.39	19.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,651,413,126	55,759,934,993	36,771,596,188	32,556,105,957	37,329,578,979	40,177,762,653	20,458,215,711	26,647,042,973	29,376,240,702	42,583,987,564	19,369,934,337
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	76,308,694,188	86,558,415,976	94,166,213,186	75,633,152,149	71,919,652,047	82,230,694,465	98,789,890,010	59,990,549,087	33,744,334,186	34,662,944,931	28,037,827,219
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.29	22.67	25.77	23.79	25.35	29.36	36.61	50.05	15.19	14.55	12.56
10	**Tồn kho (TK)**	0	1,541,000	274,422,703	0	0	49,877,090	49,877,090	61,080,920	61,080,920	61,080,920	156,636,081
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.08	0.00	0.00	0.02	0.02	0.05	0.03	0.03	0.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	435,492,787,818	431,979,715,316	428,685,233,845	429,557,646,316	435,322,702,900	241,471,887,879	234,738,306,922	199,317,606,252	175,928,156,702	407,445,515,444	401,909,667,372
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.96	0.88	0.85	0.74	0.65	1.16	1.15	0.60	1.26	0.58	0.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	66,000,000	0	20,152,920,976	3,321,006,364	4,674,491,035	1,793,272,727	590,140,058	0
13	**Tổng nợ**	247,506,508,013	291,680,666,592	327,719,769,665	325,362,867,139	338,670,761,992	236,845,313,760	197,724,807,403	146,721,871,008	107,358,211,689	110,391,807,464	103,034,389,998
	Nợ ngắn hạn	126,579,898,131	148,798,635,055	162,645,820,902	136,678,472,610	128,696,373,810	108,127,108,737	122,300,328,560	85,321,363,172	71,812,468,079	74,829,430,654	64,509,567,080
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,926,609,882	142,882,031,537	165,073,948,763	188,684,394,529	209,974,388,182	128,718,205,023	75,424,478,843	61,400,507,836	35,545,743,610	35,562,376,810	38,524,822,918
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.16	1.46	1.79	1.79	1.97	1.47	1.29	1.07	1.09	0.63	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.32	76.38	89.70	102.34	119.36	84.57	73.27	122.41	48.32	46.35	46.16
14	**Vốn điều lệ**	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	120,086,720,000	60,910,799,065	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	212,567,074,783	199,840,020,944	183,514,278,947	181,899,471,044	171,892,130,651	160,891,102,501	153,445,835,364	137,531,854,887	98,267,305,487	176,459,040,675	165,665,755,858
ITA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		-1,545,201,247,661	932,333,350,603	648,799,149,974	1,306,558,628,596	489,027,664,993	637,770,833,736	243,252,512,256	741,187,183,977	365,959,867,679	295,216,933,845
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-265.73	43.70	-50.34	167.17	-23.32	162.18	-67.18	102.53	23.96	714.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-0.15	0.09	0.06	0.12	0.05	0.06	0.02	0.08	0.05	0.04
2	**Giá vốn**		-1,375,298,633,545	522,389,436,949	384,180,718,908	886,262,448,463	258,209,729,449	308,315,801,071	130,636,814,780	429,665,921,914	173,186,943,032	283,973,268,650
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-169,902,614,116	409,943,913,654	264,618,431,066	420,296,180,133	230,817,935,544	329,455,032,665	112,615,697,476	311,521,262,063	192,772,924,647	11,243,665,195
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		11.00	43.97	40.79	32.17	47.20	51.66	46.30	42.03	52.68	3.81
4	**Chi phí tài chính**		31,271,859,532	3,990,171,257	71,888,183,003	137,415,339,208	72,809,954,414	84,352,883,659	95,265,413,182	421,591,746,707	110,594,613,289	125,404,893,977
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		-2.02	0.43	11.08	10.52	14.89	13.23	39.16	56.88	30.22	42.48
5	**Chi phí bán hàng**		325,702,909	1,575,112,965	1,184,199,584	10,092,598,855	875,972,059	4,051,367,346	844,660,732	2,218,939,452	2,833,036,901	3,708,970,073
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		-0.02	0.17	0.18	0.77	0.18	0.64	0.35	0.30	0.77	1.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		95,265,151,619	739,555,265,525	93,144,806,162	49,765,823,218	96,148,125,329	231,411,821,879	65,817,465,777	71,260,702,788	75,133,287,665	55,051,519,310
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		-6.17	79.32	14.36	3.81	19.66	36.28	27.06	9.61	20.53	18.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-257,886,156,789	-404,121,834,506	179,154,946,949	206,318,127,221	82,792,827,046	8,269,375,098	39,224,048,875	136,474,940,937	144,771,249,419	87,229,973,624
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-36.19	-325.57	-13.17	149.20	901.20	-78.92	-71.26	-5.73	65.97	162.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		16.69	-43.35	27.61	15.79	16.93	1.30	16.12	18.41	39.56	29.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-2.55	-3.90	1.66	1.95	0.80	0.08	0.38	1.47	1.81	1.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		17,572,686,911	231,659,059,702	81,835,760,329	102,091,604,386	50,430,231,699	112,315,324,885	34,530,395,240	63,197,437,955	48,658,823,934	60,108,301,683
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		3,589,785,453,289	1,917,358,803,200	2,100,142,761,412	1,843,935,816,020	1,453,793,108,485	1,905,718,594,788	1,951,234,217,981	1,889,094,020,494	1,277,076,642,138	2,356,384,748,698
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		-232.32	205.65	323.70	141.13	297.28	298.81	802.14	254.87	348.97	798.19
10	**Tồn kho (TK)**		3,561,284,216,029	3,725,792,922,885	4,060,677,020,626	4,167,561,217,571	4,373,272,190,718	3,553,565,958,148	3,452,738,016,279	3,374,294,497,963	3,663,924,933,514	3,417,475,513,080
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		-230.47	399.62	625.88	318.97	894.28	557.19	1,419.40	455.26	1,001.18	1,157.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		258,312,644,204	238,845,063,321	204,432,326,593	179,248,349,100	145,494,215,255	142,405,002,134	137,059,907,807	136,610,156,615	137,883,678,167	137,007,249,942
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		-5.98	3.90	3.17	7.29	3.36	4.48	1.77	5.43	2.65	2.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		3,210,121,071,902	1,486,211,556,142	1,494,330,405,585	1,494,648,119,280	1,478,947,062,626	1,456,654,463,598	1,437,663,520,641	1,365,740,245,132	789,903,556,762	149,332,183,947
13	**Tổng nợ**		2,125,438,986,806	2,229,508,306,029	2,724,669,787,036	2,707,297,730,411	2,698,722,130,250	2,640,874,323,352	2,621,095,621,532	3,484,406,597,451	3,981,296,576,558	3,612,800,260,466
	Nợ ngắn hạn		1,968,322,387,948	1,989,889,787,988	2,081,273,290,375	1,962,419,854,680	1,811,013,122,066	1,565,795,747,916	1,282,952,107,299	1,939,203,356,643	2,590,266,285,475	2,155,691,487,905
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		157,116,598,858	239,618,518,041	643,396,496,661	744,877,875,731	887,709,008,184	1,075,078,575,436	1,338,143,514,233	1,545,203,240,808	1,391,030,291,083	1,457,108,772,561
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.21	0.22	0.25	0.26	0.26	0.26	0.25	0.38	0.50	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		-137.55	239.13	419.96	207.21	551.85	414.08	1,077.52	470.11	1,087.91	1,223.78
14	**Vốn điều lệ**		9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	9,384,636,070,000	8,384,248,490,000	7,190,479,110,000	6,190,479,110,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		10,095,978,102,787	10,359,024,750,207	10,772,430,071,235	10,593,275,124,286	10,386,956,997,065	10,304,164,170,019	10,295,894,794,921	9,256,283,166,046	7,987,528,594,600	7,133,591,004,712

ITC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	529,016,363,232	815,913,074,308	718,039,492,538	921,533,084,533	451,076,374,639	621,621,062,399	599,073,782,054	278,552,810,163	212,789,792,515	453,534,358,319	218,158,091,973
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.16	13.63	-22.08	104.30	-27.44	3.76	115.07	30.91	-53.08	107.89	55.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.37	0.35	0.47	0.25	0.39	0.38	0.18	0.14	0.31	0.15
2	**Giá vốn**	303,979,121,090	472,074,912,174	450,591,146,928	622,193,721,740	294,489,499,518	519,329,754,909	482,657,508,929	221,991,847,653	170,233,883,244	412,903,782,200	429,520,625,496
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	225,037,242,142	343,838,162,134	267,448,345,610	299,339,362,793	156,586,875,121	102,291,307,490	116,416,273,125	56,560,962,510	42,555,909,271	40,630,576,119	-211,362,533,523
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.54	42.14	37.25	32.48	34.71	16.46	19.43	20.31	20.00	8.96	-96.89
4	**Chi phí tài chính**	83,903,468,433	49,834,592,188	48,737,062,974	30,733,928,138	4,972,516,220	6,222,210,800	1,161,743,159	4,959,611,582	12,295,101,688	23,027,203,200	37,270,426,758
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.86	6.11	6.79	3.34	1.10	1.00	0.19	1.78	5.78	5.08	17.08
5	**Chi phí bán hàng**	6,681,066,118	9,011,243,983	9,386,899,219	16,840,573,165	7,918,963,917	8,168,708,844	7,534,807,159	3,138,798,773	1,589,580,846	10,594,211,371	2,275,870,175
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.26	1.10	1.31	1.83	1.76	1.31	1.26	1.13	0.75	2.34	1.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,988,863,111	75,158,405,474	68,858,090,408	39,279,769,857	32,161,971,690	21,321,835,924	32,450,513,916	22,501,235,145	15,206,806,291	9,790,371,280	28,656,021,549
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.96	9.21	9.59	4.26	7.13	3.43	5.42	8.08	7.15	2.16	13.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	87,961,741,896	155,598,765,189	138,525,800,548	136,165,450,873	113,554,545,218	82,419,851,221	81,721,136,120	29,431,053,644	7,352,374,875	7,300,186,072	-297,203,157,958
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.47	12.32	1.73	19.91	37.78	0.85	177.67	300.29	0.71	-102.46	-4,181.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.63	19.07	19.29	14.78	25.17	13.26	13.64	10.57	3.46	1.61	-136.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.82	7.00	6.69	7.01	6.27	5.18	5.18	1.93	0.49	0.49	-20.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	148,971,684,132	110,771,473,977	65,109,455,915	42,738,999,726	50,642,950,946	77,923,444,553	45,266,230,986	50,855,004,269	8,561,609,600	9,227,714,037	2,600,471,968
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	360,366,370,305	334,040,988,394	454,475,440,817	488,838,269,137	417,019,881,631	267,602,010,086	287,173,753,855	248,673,841,761	280,246,569,539	159,777,090,132	227,894,640,587
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	68.12	40.94	63.29	53.05	92.45	43.05	47.94	89.27	131.70	35.23	104.46
10	**Tồn kho (TK)**	1,701,137,109,641	1,715,706,176,718	1,738,095,492,365	1,837,833,975,936	1,947,018,110,413	2,834,535,322,243	2,731,509,169,921	2,625,597,348,251	1,614,676,274,673	1,599,109,898,710	1,669,990,001,007
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	321.57	210.28	242.06	199.43	431.64	455.99	455.96	942.59	758.81	352.59	765.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	891,026,099,966	880,562,928,953	729,841,034,412	694,992,370,296	53,339,064,829	52,650,406,784	49,638,243,148	41,051,961,220	45,002,337,780	45,002,337,780	42,571,619,598
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	0.93	0.98	1.33	8.46	11.81	12.07	6.79	4.73	10.08	5.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	41,517,834,162	3,243,590,594	1,477,125,317,019	0	2,835,163,636	3,636,363,636	0	0	2,208,410,887
13	**Tổng nợ**	1,845,209,869,715	1,952,859,191,703	2,133,572,028,243	2,468,812,767,449	2,315,684,334,484	1,912,158,920,078	1,943,698,840,926	1,789,511,186,241	815,107,094,555	679,412,222,266	837,896,096,877
	Nợ ngắn hạn	1,467,363,651,783	1,589,024,786,484	1,783,263,780,732	1,999,010,945,318	1,960,043,274,353	998,529,402,135	1,273,489,466,491	942,473,123,546	495,815,165,363	280,630,230,548	666,907,715,024
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	377,846,217,932	363,834,405,219	350,308,247,511	469,801,822,131	355,641,060,131	913,629,517,943	670,209,374,435	847,038,062,695	319,291,929,192	398,781,991,718	170,988,381,853
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.80	0.88	1.03	1.27	1.28	1.20	1.23	1.17	0.55	0.46	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	348.80	239.35	297.14	267.90	513.37	307.61	324.45	642.43	383.06	149.80	384.08
14	**Vốn điều lệ**	963,754,090,000	963,754,090,000	876,544,270,000	797,262,940,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000	690,866,880,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,304,974,165,047	2,222,317,898,894	2,071,481,498,241	1,943,378,880,363	1,810,675,539,996	1,591,660,360,594	1,578,678,477,173	1,523,371,338,685	1,493,940,285,041	1,486,587,910,166	1,472,833,726,339
ITD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		878,131,653,327	363,150,690,088	595,359,451,048	390,338,446,597	445,594,227,991	404,045,687,559	918,348,016,929	627,772,642,016	448,020,223,130	466,416,079,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)		141.81	-39.00	52.52	-12.40	10.28	-56.00	46.29	40.12	-3.94	-10.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.12	0.93	1.76	1.22	1.38	1.20	2.85	2.19	1.83	2.36
2	**Giá vốn**		746,438,205,904	267,932,921,272	438,303,846,848	288,335,423,608	312,989,063,602	259,331,507,642	705,520,990,315	459,641,940,834	325,505,250,747	351,191,304,846
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		131,693,447,423	95,217,768,816	157,055,604,200	102,003,022,989	132,605,164,389	144,714,179,917	212,827,026,614	168,130,701,182	122,514,972,383	115,224,774,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		15.00	26.22	26.38	26.13	29.76	35.82	23.17	26.78	27.35	24.70
4	**Chi phí tài chính**		6,730,545,107	6,377,875,228	5,025,876,223	3,744,575,716	772,366,382	345,030,484	8,360,981,930	4,873,187,338	16,807,091,376	13,725,850,376
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.77	1.76	0.84	0.96	0.17	0.09	0.91	0.78	3.75	2.94
5	**Chi phí bán hàng**		42,608,700,035	44,921,550,253	49,123,919,727	44,364,717,293	49,702,825,428	48,485,244,571	52,286,134,699	44,835,621,064	37,535,025,039	31,515,040,657
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		4.85	12.37	8.25	11.37	11.15	12.00	5.69	7.14	8.38	6.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		63,717,475,431	32,620,925,934	53,928,933,403	39,178,924,160	43,449,866,334	40,539,274,854	52,780,185,426	47,499,242,161	49,639,197,274	53,536,205,348
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		7.26	8.98	9.06	10.04	9.75	10.03	5.75	7.57	11.08	11.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		23,695,217,599	57,791,678,972	52,433,358,180	23,899,512,004	45,098,316,423	53,170,572,519	87,684,713,555	64,272,580,017	19,797,706,867	21,812,341,774
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-59.00	10.22	119.39	-47.01	-15.18	-39.36	36.43	224.65	-9.24	-20.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		2.70	15.91	8.81	6.12	10.12	13.16	9.55	10.24	4.42	4.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		5.73	14.80	15.47	7.50	13.93	15.78	27.17	22.43	8.08	11.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		134,584,675,557	156,361,869,936	115,694,571,665	92,075,723,424	109,464,310,572	142,485,540,598	132,050,139,180	131,536,554,426	108,656,997,360	95,080,270,925
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		294,271,775,744	326,861,522,063	290,381,590,588	231,668,533,018	205,949,109,819	193,884,983,526	257,974,569,196	187,260,660,236	160,452,009,977	132,735,619,944
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		33.51	90.01	48.77	59.35	46.22	47.99	28.09	29.83	35.81	28.46
10	**Tồn kho (TK)**		55,378,244,800	67,668,084,242	83,951,022,398	76,805,800,353	48,210,299,897	64,121,046,030	69,553,225,228	121,136,554,114	40,144,695,873	53,965,752,607
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		6.31	18.63	14.10	19.68	10.82	15.87	7.57	19.30	8.96	11.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		107,578,106,084	88,998,709,364	82,284,570,754	75,175,079,376	74,942,624,242	75,250,219,475	76,842,579,920	71,259,246,800	69,444,688,778	72,054,493,508
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		8.16	4.08	7.24	5.19	5.95	5.37	11.95	8.81	6.45	6.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		646,638,000	510,518,000	42,159,910	67,250,000	0	403,378,242	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		240,684,362,783	236,650,949,533	254,518,162,149	186,142,167,973	141,163,259,932	165,793,852,515	246,660,374,644	311,210,812,564	221,207,227,212	210,645,375,314
	Nợ ngắn hạn		230,909,645,888	227,942,213,368	243,327,114,274	177,091,455,202	127,198,867,407	135,176,709,349	206,654,844,927	299,413,627,645	211,523,326,006	160,154,113,875
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		9,774,716,895	8,708,736,165	11,191,047,875	9,050,712,771	13,964,392,525	30,617,143,166	40,005,529,717	11,797,184,919	9,683,901,206	50,491,261,439
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.58	0.61	0.75	0.58	0.44	0.49	0.76	1.09	0.90	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		27.41	65.17	42.75	47.69	31.68	41.03	26.86	49.57	49.37	45.16
14	**Vốn điều lệ**		245,335,910,000	213,436,540,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	190,647,980,000	153,249,760,000	127,711,950,000	127,711,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		413,886,788,535	390,607,261,595	338,826,752,683	318,771,848,450	323,771,515,125	336,909,683,093	322,670,738,533	286,498,643,283	245,034,904,649	197,864,998,015

ITQ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	544,392,978,166	666,201,288,366	685,958,528,892	452,995,739,756	458,433,759,778	456,572,135,210	403,261,650,879	394,689,436,779	534,578,196,066	554,255,206,305	469,697,059,135
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.28	-2.88	51.43	-1.19	0.41	13.22	2.17	-26.17	-3.55	18.00	0.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.64	2.02	2.54	1.78	1.78	1.77	1.61	1.60	2.07	3.18	4.44
2	**Giá vốn**	514,758,897,278	655,666,019,526	634,902,139,394	424,863,274,246	433,494,135,717	420,964,605,389	373,465,274,688	371,235,972,224	490,318,022,758	513,609,369,238	449,411,100,475
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,634,080,888	10,535,268,840	51,056,389,498	28,132,465,510	24,939,624,061	35,607,529,821	29,796,376,191	23,453,464,555	44,260,173,308	40,645,837,067	20,285,958,660
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.44	1.58	7.44	6.21	5.44	7.80	7.39	5.94	8.28	7.33	4.32
4	**Chi phí tài chính**	11,206,197,762	8,898,448,312	5,284,217,183	6,294,945,298	7,497,854,821	8,612,569,906	7,967,425,858	9,477,736,149	11,348,360,000	7,039,792,298	10,262,464,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.06	1.34	0.77	1.39	1.64	1.89	1.98	2.40	2.12	1.27	2.18
5	**Chi phí bán hàng**	8,611,064,864	11,138,981,042	12,958,199,183	8,821,652,270	7,597,918,687	7,933,665,939	6,361,155,272	5,363,332,632	4,833,507,862	3,393,694,529	2,048,286,319
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.58	1.67	1.89	1.95	1.66	1.74	1.58	1.36	0.90	0.61	0.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,696,028,604	11,430,728,818	18,187,723,154	12,394,139,455	10,200,860,963	12,084,638,289	11,296,680,260	9,819,307,552	7,906,948,886	5,892,367,772	4,740,593,538
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.78	1.72	2.65	2.74	2.23	2.65	2.80	2.49	1.48	1.06	1.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,922,679,814	-17,742,069,331	12,574,093,331	1,896,087,955	748,183,984	6,942,051,865	4,060,216,473	1,151,780,791	17,488,297,646	18,794,832,234	2,655,839,563
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-110.84	-241.10	563.16	153.43	-89.22	70.98	252.52	-93.41	-6.95	607.68	27.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	-2.66	1.83	0.42	0.16	1.52	1.01	0.29	3.27	3.39	0.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.58	-5.38	4.65	0.74	0.29	2.69	1.62	0.47	6.76	10.78	2.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,749,779,859	12,735,992,082	17,684,210,920	22,336,208,643	23,380,901,875	16,731,476,850	21,042,088,654	18,672,940,167	34,002,049,512	12,667,047,768	2,236,425,259
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	173,195,474,788	166,804,236,793	178,727,121,101	135,970,667,080	160,441,603,821	182,380,387,064	144,535,374,073	153,182,604,874	134,318,488,932	98,057,953,825	105,027,558,324
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.81	25.04	26.06	30.02	35.00	39.95	35.84	38.81	25.13	17.69	22.36
10	**Tồn kho (TK)**	194,538,748,244	221,755,520,102	191,434,661,149	150,791,042,458	152,253,094,588	156,178,099,596	177,761,153,231	186,824,532,090	218,221,765,251	205,558,053,393	265,664,004,924
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.73	33.29	27.91	33.29	33.21	34.21	44.08	47.33	40.82	37.09	56.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	144,605,602,028	148,821,071,579	138,777,080,079	119,130,075,160	115,662,840,559	115,452,640,332	108,724,732,604	86,569,117,952	82,808,087,843	42,779,396,348	42,579,367,205
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.76	4.48	4.94	3.80	3.96	3.95	3.71	4.56	6.46	12.96	11.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	27,365,658,849	23,091,872,717	892,077,272	6,404,137,485	88,000,000	88,000,000	285,780,000	0	0	80,708,657	154,671,157
13	**Tổng nợ**	184,935,286,005	220,264,031,949	235,229,321,874	125,708,359,211	147,604,410,905	176,494,543,332	176,869,681,887	175,119,292,324	200,411,428,744	176,486,582,899	313,381,521,822
	Nợ ngắn hạn	184,935,286,005	220,264,031,949	234,417,321,874	124,084,359,211	147,604,410,905	176,494,543,332	176,569,681,887	173,819,292,324	197,430,178,744	176,160,332,899	311,421,521,822
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	812,000,000	1,624,000,000	0	0	300,000,000	1,300,000,000	2,981,250,000	326,250,000	1,960,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.67	0.87	0.49	0.57	0.68	0.70	0.71	0.77	1.01	2.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.97	33.06	34.29	27.75	32.20	38.66	43.86	44.37	37.49	31.84	66.72
14	**Vốn điều lệ**	318,433,050,000	318,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	238,433,050,000	155,059,980,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	331,689,097,672	330,023,842,098	270,401,245,002	254,917,191,510	258,162,446,754	257,875,791,885	251,136,750,843	247,134,123,410	258,778,410,001	174,362,781,966	105,838,072,847
ITS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,587,069,576,266	1,698,149,154,581	1,460,350,808,218	1,807,797,742,823	1,133,336,701,400	796,915,663,302	881,989,378,330	1,610,565,583,427	2,016,727,324,134	2,034,358,457,280	1,679,144,849,836
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.54	16.28	-19.22	59.51	42.22	-9.65	-45.24	-20.14	-0.87	21.15	-2.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.55	5.97	5.27	6.83	6.84	4.55	5.09	11.57	14.57	13.82	12.31
2	**Giá vốn**	1,510,330,644,086	1,636,410,936,358	1,420,255,847,537	1,758,371,202,311	1,061,479,900,629	744,209,723,666	806,126,585,313	1,520,749,098,662	1,890,918,541,079	1,921,031,986,865	1,587,775,895,287
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	76,738,932,180	61,738,218,223	40,094,960,681	49,426,540,512	71,856,800,771	52,705,939,636	75,862,793,017	89,816,484,765	125,808,783,055	113,326,470,415	91,368,954,549
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.84	3.64	2.75	2.73	6.34	6.61	8.60	5.58	6.24	5.57	5.44
4	**Chi phí tài chính**	97,916,594,881	56,363,752,620	51,042,103,396	33,640,590,197	35,470,820,213	38,444,456,966	39,842,651,793	34,387,197,711	23,149,068,889	24,384,219,027	26,573,976,877
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.17	3.32	3.50	1.86	3.13	4.82	4.52	2.14	1.15	1.20	1.58
5	**Chi phí bán hàng**	2,592,749,062	3,382,312,333	6,254,836,843	9,282,462,283	11,963,995,003	11,794,817,347	28,951,473,833	44,125,585,064	46,563,235,968	43,369,189,266	35,119,241,316
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.20	0.43	0.51	1.06	1.48	3.28	2.74	2.31	2.13	2.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,126,581,380	19,228,729,588	20,100,747,222	21,474,092,400	22,279,503,470	21,748,169,119	21,608,227,775	36,167,276,636	46,791,746,744	51,118,873,300	54,119,241,398
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.21	1.13	1.38	1.19	1.97	2.73	2.45	2.25	2.32	2.51	3.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,415,275,580	7,094,619,318	11,644,748,695	9,999,535,574	-265,266,885	1,161,928,797	594,713,106	1,091,000,092	9,099,085,277	8,360,273,316	10,192,235,197
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.77	-39.07	16.45	-3,869.61	-122.83	95.38	-45.49	-88.01	8.84	-17.97	57.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.28	0.42	0.80	0.55	-0.02	0.15	0.07	0.07	0.45	0.41	0.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.54	2.50	4.20	3.78	-0.16	0.66	0.34	0.78	6.57	5.68	7.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	95,565,737,753	143,059,635,118	42,797,182,252	79,889,037,623	121,684,103,501	6,371,652,082	37,204,144,060	34,003,907,051	74,860,074,060	125,885,089,906	89,683,316,632
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,540,225,202,123	1,187,981,732,164	768,552,416,619	923,288,137,023	414,383,339,634	352,075,158,786	390,086,797,291	392,284,645,557	481,813,703,375	474,106,465,570	468,309,479,628
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	97.05	69.96	52.63	51.07	36.56	44.18	44.23	24.36	23.89	23.30	27.89
10	**Tồn kho (TK)**	66,749,159,953	69,273,860,761	40,774,561,142	75,912,675,446	273,977,268,729	206,516,026,151	298,500,492,110	355,849,787,675	355,533,877,190	331,413,224,718	239,870,546,553
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.21	4.08	2.79	4.20	24.17	25.91	33.84	22.09	17.63	16.29	14.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	24,285,231,068	22,679,443,268	22,679,443,268	29,385,500,450	31,218,144,971	26,549,829,068	24,986,344,021	18,969,689,164	28,708,327,733	45,777,821,277	46,403,392,454
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	65.35	74.88	64.39	61.52	36.30	30.02	35.30	84.90	70.25	44.44	36.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	659,685,248	659,685,248	659,685,248	19,933,440,597	13,140,099,614	13,022,120,741	21,143,718,689	20,454,085,635	140,408,306,719	58,493,924,538	67,810,820,588
13	**Tổng nợ**	1,641,015,026,597	1,345,292,667,947	913,856,992,619	928,807,654,814	809,491,045,943	534,759,883,176	692,954,681,668	714,878,417,362	976,999,442,160	898,043,670,063	808,517,184,376
	Nợ ngắn hạn	1,640,636,636,597	1,344,607,355,447	912,859,600,119	928,767,672,314	809,451,063,443	534,719,900,676	691,409,244,622	713,168,498,856	879,763,160,257	783,297,705,744	634,942,522,431
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	378,390,000	685,312,500	997,392,500	39,982,500	39,982,500	39,982,500	1,545,437,046	1,709,918,506	97,236,281,903	114,745,964,319	173,574,661,945
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.74	4.73	3.30	3.51	4.89	3.05	4.00	5.13	7.06	6.10	5.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	103.40	79.22	62.58	51.38	71.43	67.10	78.57	44.39	48.44	44.14	48.15
14	**Vốn điều lệ**	264,599,240,000	264,599,240,000	252,000,000,000	252,000,000,000	162,000,000,000	162,000,000,000	162,000,000,000	125,999,000,000	125,999,000,000	125,999,000,000	125,999,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	285,789,548,977	284,313,954,427	276,995,210,658	264,588,662,761	165,609,136,093	175,141,780,834	173,186,166,514	139,260,524,106	138,415,020,112	147,153,997,755	136,356,392,213

IVS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	80,522,643,480	87,540,144,201	84,155,407,477	29,945,633,116	25,272,724,491	24,868,797,482	25,023,663,781	22,999,202,445	30,788,457,518	35,848,402,176	26,585,172,671
	Tăng trưởng (%)	-8.02	*4.02*	*181.03*	*18.49*	*1.62*	*-0.62*	*8.80*	*-25.30*	*-14.11*	*34.84*	*-13.62*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	27,013,828,062	17,244,904,769	34,970,261,241	9,389,279,441	-58,153,389,873	643,535,986	337,391,219	97,431,048	5,396,498,299	9,179,686,883	1,153,319,921
	Tăng trưởng (%)	56.65	*-50.69*	*272.45*	*-116.15*	*-9,136.54*	*90.74*	*246.29*	*-98.19*	*-41.21*	*695.94*	*-45.45*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	3.58	2.37	4.92	1.39	-8.72	0.19	0.10	0.03	3.21	5.27	0.70
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	328,496,248,032	358,298,655,642	488,614,449,399	253,946,634,482	135,515,150,258	136,783,229,386	113,946,095,174	75,586,657,887			
	Tăng trưởng (%)	-8.32	*-26.67*	*92.41*	*87.39*	*-0.93*	*20.04*	*50.75*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	10,595,443,268	83,041,402,162	131,358,230,075	5,801,568,534	5,131,121,140	4,751,640,953	4,811,167,139	3,951,408,533	62,370,499,604	67,546,931,863	62,375,409,246
	Tăng trưởng (%)	-87.24	*-36.78*	*2,164.18*	*13.07*	*7.99*	*-1.24*	*21.76*	*-93.66*	*-7.66*	*8.29*	*38.36*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	755,141,431,819	728,127,603,757	710,882,698,988	675,912,437,747	666,523,158,306	342,896,548,179	342,253,012,193	342,436,163,074	168,195,580,495	174,095,475,467	164,915,788,584
6	**Vốn điều lệ**	693,500,000,000	693,500,000,000	693,500,000,000	693,500,000,000	693,500,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000

JOS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	91,411,940,016	181,841,516,843	156,084,018,516	353,470,504,425	254,701,581,038	265,941,343,637	353,334,916,599	177,721,258,572	56,049,929,900	80,045,981,701	460,115,454,828
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.73	16.50	-55.84	38.78	-4.23	-24.73	98.81	217.08	-29.98	-82.60	-50.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.29	-0.65	-0.66	-1.32	-1.05	-1.35	-2.01	-1.30	-0.83	-3.84	20.76
2	**Giá vốn**	92,574,659,156	181,028,110,263	148,297,023,073	324,391,872,123	250,782,233,672	244,008,306,265	336,475,643,910	166,797,250,957	54,272,532,489	72,333,063,240	508,330,400,481
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,162,719,140	813,406,580	7,786,995,443	29,078,632,302	3,919,347,366	21,933,037,372	16,859,272,689	10,924,007,615	1,777,397,411	7,712,918,461	-48,214,945,653
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.27	0.45	4.99	8.23	1.54	8.25	4.77	6.15	3.17	9.64	-10.48
4	**Chi phí tài chính**	25,987,722,143	28,339,576,772	19,977,489,025	29,543,492,439	33,857,701,667	33,104,615,404	39,031,219,033	35,164,162,075	38,201,592,263	25,827,958,977	29,991,622,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	28.43	15.58	12.80	8.36	13.29	12.45	11.05	19.79	68.16	32.27	6.52
5	**Chi phí bán hàng**	4,102,709,136	10,144,820,514	12,317,002,804	17,503,530,983	14,113,336,795	12,416,142,467	12,022,316,835	6,267,955,557	2,174,063,391	1,778,434,286	12,965,504,809
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.49	5.58	7.89	4.95	5.54	4.67	3.40	3.53	3.88	2.22	2.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,301,434,829	5,659,762,114	5,866,055,032	6,225,184,708	5,014,594,765	5,400,170,274	5,554,436,986	5,957,210,011	12,681,584,005	4,949,781,068	7,191,583,690
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.71	3.11	3.76	1.76	1.97	2.03	1.57	3.35	22.63	6.18	1.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-33,800,000,535	-42,446,330,632	-29,225,022,675	-24,081,115,993	-46,432,858,541	-21,256,933,905	-38,520,620,725	-34,637,589,445	-46,665,698,707	-20,846,585,516	-87,919,942,013
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.37	45.24	21.36	-48.14	118.44	-44.82	11.21	-25.78	123.85	-76.29	-40.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-36.98	-23.34	-18.72	-6.81	-18.23	-7.99	-10.90	-19.49	-83.26	-26.04	-19.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.78	15.17	12.31	9.01	19.10	10.81	21.96	25.31	69.13	100.04	-396.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,849,385,668	1,077,437,700	1,827,819,487	1,028,805,849	938,657,842	629,993,233	4,905,158,926	6,467,256,954	2,813,858,229	3,504,093,809	618,464,538
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,358,282,211	52,351,211,630	32,510,115,289	30,206,027,752	11,265,139,852	4,585,185,911	12,876,996,204	19,866,449,209	7,254,079,217	14,449,973,657	10,021,531,476
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.05	28.79	20.83	8.55	4.42	1.72	3.64	11.18	12.94	18.05	2.18
10	**Tồn kho (TK)**	15,479,157,640	27,901,122,362	23,500,908,668	13,174,090,152	35,527,082,112	20,290,851,478	38,394,245,552	14,242,669,534	9,545,061,429	4,968,956,500	6,910,144,274
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.93	15.34	15.06	3.73	13.95	7.63	10.87	8.01	17.03	6.21	1.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	72,563,247,435	72,563,347,435	73,266,339,090	73,061,361,090	72,769,361,090	72,676,511,090	91,220,972,954	90,569,219,133	88,349,689,360	92,171,521,257	92,128,658,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.26	2.51	2.13	4.84	3.50	3.66	3.87	1.96	0.63	0.87	4.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	40,537,500	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	533,237,237,648	556,470,021,013	492,036,499,716	512,524,184,767	496,803,633,926	428,833,460,591	445,591,024,082	393,829,321,357	341,986,247,192	300,063,331,648	305,242,736,525
	Nợ ngắn hạn	533,237,237,648	556,470,021,013	492,036,499,716	511,529,574,767	495,809,023,926	428,683,460,591	445,471,024,082	393,709,321,357	341,866,247,192	300,053,331,648	301,641,406,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	994,610,000	994,610,000	150,000,000	120,000,000	120,000,000	120,000,000	10,000,000	3,601,330,316
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.70	-1.99	-2.07	-1.92	-2.04	-2.18	-2.54	-2.88	-5.07	-14.40	13.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	583.33	306.02	315.24	145.00	195.05	161.25	126.11	221.60	610.15	374.86	66.34
14	**Vốn điều lệ**	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000	153,227,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-313,584,607,667	-279,784,607,132	-237,338,276,500	-267,163,779,341	-243,082,663,348	-196,649,804,807	-175,392,870,902	-136,872,250,177	-67,503,000,594	-20,837,301,887	22,168,401,213

JVC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	576,287,155,805	485,210,256,747	391,228,034,092	411,416,951,706	517,172,861,928	615,074,047,088	542,017,039,428	499,432,257,611	507,337,536,914	990,974,216,104	594,056,136,231
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.77	24.02	-4.91	-20.45	-15.92	13.48	8.53	-1.56	-48.80	66.81	-22.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.09	0.92	0.90	0.97	1.16	1.05	0.97	0.91	0.52	0.62
2	**Giá vốn**	437,423,714,688	395,832,434,259	350,699,081,977	375,562,985,908	408,115,254,687	506,977,271,081	432,195,697,740	405,451,053,956	503,951,234,016	643,524,232,288	419,791,498,163
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	138,863,441,117	89,377,822,488	40,528,952,115	35,853,965,798	109,057,607,241	108,096,776,007	109,821,341,688	93,981,203,655	3,386,302,898	347,449,983,816	174,264,638,068
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.10	18.42	10.36	8.71	21.09	17.57	20.26	18.82	0.67	35.06	29.33
4	**Chi phí tài chính**	6,293,115,650	5,632,449,863	4,797,756,407	3,674,473,000	513,313,604	3,353,927,581	3,978,852,759	7,053,390,009	133,722,549,607	50,471,766,080	54,422,269,312
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.09	1.16	1.23	0.89	0.10	0.55	0.73	1.41	26.36	5.09	9.16
5	**Chi phí bán hàng**	69,946,367,925	58,567,257,183	48,263,059,372	65,665,855,762	80,944,864,483	72,441,891,092	91,952,874,908	49,303,450,965	36,105,248,454	6,122,412,976	4,319,830,694
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.14	12.07	12.34	15.96	15.65	11.78	16.96	9.87	7.12	0.62	0.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	41,609,396,833	47,079,040,198	28,900,937,787	44,585,774,236	39,928,425,776	35,099,019,816	32,856,704,087	79,185,420,794	1,159,284,481,973	40,837,930,931	34,076,074,509
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.22	9.70	7.39	10.84	7.72	5.71	6.06	15.86	228.50	4.12	5.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,639,842,397	-5,216,583,746	-29,966,031,564	-76,685,819,426	2,796,028,877	11,445,660,829	8,923,361,976	-39,457,111,201	-1,335,781,919,222	208,467,888,656	41,680,146,381
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,109.09	-82.59	-60.92	-2,842.67	-75.57	28.27	-122.62	-97.05	-740.76	400.16	-75.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.13	-1.08	-7.66	-18.64	0.54	1.86	1.65	-7.90	-263.29	21.04	7.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.54	-1.17	-7.05	-16.87	0.53	2.17	1.73	-7.63	-240.07	11.02	4.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	153,177,002,760	6,607,372,640	10,843,497,374	120,506,328,350	51,374,366,307	41,357,505,332	39,849,946,488	30,305,649,679	8,687,749,467	782,759,373,233	56,582,159,848
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	203,501,043,947	144,088,361,925	115,137,485,486	118,075,309,230	141,310,866,258	164,893,974,766	129,059,838,091	152,844,635,351	171,488,028,023	893,536,966,705	621,288,323,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.31	29.70	29.43	28.70	27.32	26.81	23.81	30.60	33.80	90.17	104.58
10	**Tồn kho (TK)**	53,013,742,271	64,204,680,714	70,079,352,000	60,072,433,902	123,159,626,325	116,950,382,502	66,692,152,694	77,196,315,885	161,139,362,454	347,396,105,866	455,691,722,362
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.20	13.23	17.91	14.60	23.81	19.01	12.30	15.46	31.76	35.06	76.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	554,248,061,998	702,320,695,096	736,645,696,211	780,746,678,762	860,578,337,587	858,882,446,431	760,481,698,756	768,634,884,409	834,828,747,086	743,350,010,477	732,533,380,993
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	0.69	0.53	0.53	0.60	0.72	0.71	0.65	0.61	1.33	0.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,789,759,591	4,835,357,014	1,271,702,552	933,657,355	10,347,850,300	10,463,183,584	2,553,884,000	2,176,781,935	2,568,442,725	42,668,667,197	68,616,916,562
13	**Tổng nợ**	187,331,323,956	144,492,669,360	175,552,309,812	173,033,977,255	106,479,095,588	173,364,756,519	147,741,557,576	207,869,427,889	285,069,333,888	659,116,757,194	678,759,552,965
	Nợ ngắn hạn	185,095,814,436	139,267,498,112	164,591,359,528	156,440,989,480	81,697,385,416	148,220,555,690	112,248,908,860	162,932,545,863	161,962,590,102	470,217,209,483	612,148,196,515
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,235,509,520	5,225,171,248	10,960,950,284	16,592,987,775	24,781,710,172	25,144,200,829	35,492,648,716	44,936,882,026	123,106,743,786	188,899,547,711	66,611,356,450
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.32	0.41	0.38	0.20	0.33	0.29	0.40	0.51	0.35	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.51	29.78	44.87	42.06	20.59	28.19	27.26	41.62	56.19	66.51	114.26
14	**Vốn điều lệ**	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000	568,185,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	499,345,532,139	446,705,689,742	424,976,322,009	454,692,353,573	531,378,172,999	528,582,144,122	517,136,483,293	516,962,965,629	556,420,076,830	1,892,321,996,052	951,455,617,144
KAC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**					111,121,271,734	70,528,495,908	92,364,286,172	168,155,906,350	167,335,110,897	17,248,129,076	13,909,621,245
	Tăng trưởng doanh thu (%)					57.56	-23.64	-45.07	0.49	870.16	24.00	-95.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					0.34	0.23	0.30	0.58	0.64	0.07	0.06
2	**Giá vốn**					69,609,587,240	46,420,721,662	59,819,303,293	123,359,030,820	137,781,195,193	6,159,743,415	7,060,914,558
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					41,511,684,494	24,107,774,246	32,544,982,879	44,796,875,530	29,553,915,704	11,088,385,661	6,848,706,687
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					37.36	34.18	35.24	26.64	17.66	64.29	49.24
4	**Chi phí tài chính**					724,529,189	220,272,188	-1,558,895,590	2,126,262,034	1,701,825,000	1,637,303,128	6,431,808,057
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					0.65	0.31	-1.69	1.26	1.02	9.49	46.24
5	**Chi phí bán hàng**					119,050,476	3,812,260,135	0	0	0	0	105,660,951
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.11	5.41	0.00	0.00	0.00	0.00	0.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					19,234,968,140	15,322,325,904	8,479,839,516	7,965,708,447	6,575,859,279	7,549,884,758	5,109,895,187
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					17.31	21.73	9.18	4.74	3.93	43.77	36.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					18,111,400,876	7,840,517,327	20,745,956,696	27,061,524,646	18,896,765,261	1,343,476,325	1,817,670,294
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					131.00	-62.21	-23.34	43.21	1,306.56	-26.09	-66.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					16.30	11.12	22.46	16.09	11.29	7.79	13.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					5.50	2.52	6.65	9.30	7.18	0.54	0.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					3,234,939,794	5,050,671,314	3,867,909,435	27,177,802,597	19,337,400,357	22,911,792,502	3,552,392,032
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					263,428,568,795	256,860,239,212	224,233,953,909	114,224,216,319	45,825,601,445	15,875,325,435	10,092,139,643
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					237.06	364.19	242.77	67.93	27.39	92.04	72.56
10	**Tồn kho (TK)**					0	0	0	0	2,418,144,000	2,418,144,000	281,721,873,235
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					0.00	0.00	0.00	0.00	1.45	14.02	2,025.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					17,522,536,533	14,258,475,442	14,197,566,351	5,463,266,351	8,040,150,185	4,230,650,185	5,267,554,947
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					6.34	4.95	6.51	30.78	20.81	4.08	2.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					142,619,690,208	181,173,151,973	156,639,484,272	167,021,260,621	234,099,901,250	312,643,094,272	
13	**Tổng nợ**					186,262,061,363	235,812,884,990	150,138,383,401	81,092,708,804	168,765,155,419	178,297,618,106	136,382,159,914
	Nợ ngắn hạn					115,170,843,758	174,138,678,329	143,707,209,406	76,393,208,804	134,271,385,143	70,211,382,432	83,981,845,817
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					71,091,217,605	61,674,206,661	6,431,173,995	4,699,500,000	34,493,770,276	108,086,235,674	52,400,314,097
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					0.57	0.76	0.48	0.28	0.64	0.72	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					167.62	334.35	162.55	48.22	100.85	1,033.72	980.49
14	**Vốn điều lệ**					239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	239,999,990,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					329,560,331,386	311,448,930,510	311,790,460,316	291,044,503,620	263,193,242,033	248,314,316,678	246,970,840,353

KBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,618,475,347,527	950,266,163,499	4,245,981,967,388	2,150,962,555,356	3,209,906,030,157	2,491,178,878,521	1,260,198,518,971	1,972,459,422,710	1,434,851,916,992	1,069,035,499,895	1,072,821,421,328
	Tăng trưởng doanh thu (%)	491.25	-77.62	97.40	-32.99	28.85	97.68	-36.11	37.47	34.22	-0.35	281.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.28	0.05	0.26	0.20	0.31	0.25	0.14	0.23	0.18	0.17	0.26
2	**Giá vốn**	1,923,081,056,083	684,515,319,313	1,778,965,961,226	1,461,933,537,631	1,363,156,822,246	1,022,343,984,750	610,528,435,391	865,066,256,541	861,405,092,161	481,366,165,270	577,261,858,138
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,695,394,291,444	265,750,844,186	2,467,016,006,162	689,029,017,725	1,846,749,207,911	1,468,834,893,771	649,670,083,580	1,107,393,166,169	573,446,824,831	587,669,334,625	495,559,563,190
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.77	27.97	58.10	32.03	57.53	58.96	51.55	56.14	39.97	54.97	46.19
4	**Chi phí tài chính**	426,206,938,934	595,404,542,981	541,392,222,505	230,242,153,241	222,620,542,221	193,894,216,853	109,457,617,841	99,196,167,198	41,370,870,831	292,150,961,413	378,719,932,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.59	62.66	12.75	10.70	6.94	7.78	8.69	5.03	2.88	27.33	35.30
5	**Chi phí bán hàng**	354,412,075,024	45,914,808,918	189,915,851,874	52,216,721,860	141,910,414,455	142,014,567,928	22,123,288,484	33,213,420,747	34,887,804,923	17,688,233,075	10,586,285,411
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.31	4.83	4.47	2.43	4.42	5.70	1.76	1.68	2.43	1.65	0.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	458,380,732,970	464,460,343,994	428,501,288,470	270,720,195,562	171,879,898,648	164,858,434,955	154,757,631,162	120,944,497,683	92,999,002,177	80,645,935,431	55,631,950,704
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.16	48.88	10.09	12.59	5.35	6.62	12.28	6.13	6.48	7.54	5.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,245,003,412,330	1,576,529,040,527	1,351,696,553,830	319,813,966,112	1,040,758,864,229	808,906,473,494	618,777,162,815	711,284,996,641	602,062,455,357	311,969,134,639	78,815,865,707
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.40	16.63	322.65	-69.27	28.66	30.73	-13.01	18.14	92.99	295.82	-116.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.96	165.90	31.83	14.87	32.42	32.47	49.10	36.06	41.96	29.18	7.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.10	8.83	8.36	3.00	10.03	8.22	6.85	8.25	7.49	4.99	1.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	848,654,457,657	2,268,818,549,931	2,718,039,435,990	1,132,357,121,957	654,005,005,791	226,080,823,490	504,567,507,480	295,085,197,835	228,164,359,677	149,105,090,802	103,092,930,135
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,662,549,880,342	10,895,901,944,840	9,345,615,937,801	6,637,765,390,090	5,493,191,454,059	5,842,279,074,106	4,744,140,601,375	4,381,551,938,686	3,361,578,772,409	2,848,273,048,478	2,367,769,666,320
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	171.98	1,146.62	220.10	308.60	171.13	234.52	376.46	222.14	234.28	266.43	220.70
10	**Tồn kho (TK)**	12,218,764,105,774	12,330,243,270,680	11,515,237,946,621	11,533,861,446,985	7,547,758,770,653	8,592,831,569,175	8,322,624,798,504	8,243,696,478,710	8,364,448,377,871	7,616,350,104,559	7,473,006,269,886
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	217.47	1,297.56	271.20	536.22	235.14	344.93	660.42	417.94	582.95	712.45	696.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	858,795,231,647	722,494,036,438	561,147,793,219	530,008,517,295	485,477,345,872	353,091,930,379	287,795,293,614	276,423,569,953	268,169,967,655	241,743,465,160	225,389,150,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.54	1.32	7.57	4.06	6.61	7.06	4.38	7.14	5.35	4.42	4.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	426,520,879,465	1,169,797,985,814	1,074,460,096,465	869,345,580,191	822,034,811,714	194,108,847,448	151,323,290,012	234,360,537,258	234,900,661,548	236,668,373,001	246,170,946,424
13	**Tổng nợ**	13,213,347,571,485	17,060,993,904,926	14,432,620,910,944	13,132,883,122,220	6,051,858,701,629	7,072,374,423,221	6,741,660,188,971	6,036,457,811,415	5,617,702,171,787	6,809,779,471,724	7,617,564,215,957
	Nợ ngắn hạn	6,578,776,212,862	10,684,165,020,680	6,511,120,826,191	6,962,196,498,660	4,067,458,297,616	3,932,877,663,286	3,325,884,769,036	3,372,803,878,061	2,944,659,205,006	2,592,533,350,470	6,520,855,395,714
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,634,571,358,623	6,376,828,884,246	7,921,500,084,753	6,170,686,623,560	1,984,400,404,013	3,139,496,759,935	3,415,775,419,935	2,663,653,933,354	2,673,042,966,781	4,217,246,121,254	1,096,708,820,243
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.96	0.89	1.23	0.58	0.72	0.75	0.70	0.70	1.09	1.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	235.18	1,795.39	339.91	610.56	188.54	283.90	534.97	306.04	391.52	637.00	710.05
14	**Vốn điều lệ**	7,676,047,590,000	7,676,047,590,000	5,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	4,757,111,670,000	3,957,111,670,000	2,957,111,670,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	20,220,872,704,416	17,845,519,292,086	16,171,359,131,559	10,652,995,127,729	10,381,131,101,072	9,837,357,794,557	9,038,107,349,299	8,621,089,984,484	8,036,004,987,843	6,256,481,532,486	4,050,480,428,177
KCB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	112,093,527,512	121,186,329,011	123,690,189,979	60,624,630,247	39,911,282,839	103,281,649,589	97,905,294,857	92,298,989,877	107,378,106,072	177,633,046,607	205,050,084,115
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.50	-2.02	104.03	51.90	-61.36	5.49	6.07	-14.04	-39.55	-13.37	-22.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.28	1.60	1.04	0.71	1.24	1.19	1.06	1.42	2.37	1.93
2	**Giá vốn**	80,446,449,881	87,957,498,605	86,439,943,208	50,991,608,008	39,568,111,077	91,322,381,826	80,722,570,241	71,116,874,338	84,108,869,131	152,523,233,358	163,661,827,387
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,647,077,631	33,228,830,406	37,250,246,771	9,633,022,239	343,171,762	11,959,267,763	17,182,724,616	21,182,115,539	23,269,236,941	25,109,813,249	41,388,256,728
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.23	27.42	30.12	15.89	0.86	11.58	17.55	22.95	21.67	14.14	20.18
4	**Chi phí tài chính**	118,875,342	257,548,801	886,468,569	573,866,812	831,988,581	916,742,664	1,791,818,695	1,724,967,186	2,497,627,128	3,014,658,241	5,541,944,729
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.21	0.72	0.95	2.08	0.89	1.83	1.87	2.33	1.70	2.70
5	**Chi phí bán hàng**	2,240,777,465	2,607,748,292	2,048,491,259	1,361,991,382	1,346,702,498	2,387,496,993	3,637,574,321	4,076,606,323	4,723,581,388	6,257,532,398	5,773,050,017
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.00	2.15	1.66	2.25	3.37	2.31	3.72	4.42	4.40	3.52	2.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,274,180,833	18,768,765,643	16,738,045,685	8,056,264,174	26,046,219,360	9,192,899,888	13,727,439,969	15,269,124,094	15,378,757,936	18,066,603,721	30,020,637,470
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.98	15.49	13.53	13.29	65.26	8.90	14.02	16.54	14.32	10.17	14.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,145,254,737	11,021,471,114	18,574,188,562	2,035,571,073	-26,521,799,257	491,834,267	-4,320,588,969	11,204,035,027	509,750,205	-11,235,421,308	541,323,278
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.24	-40.66	812.48	-107.68	-5,492.43	-111.38	-138.56	2,097.95	-104.54	-2,175.55	369.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.48	9.09	15.02	3.36	-66.45	0.48	-4.41	12.14	0.47	-6.33	0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.20	11.60	24.10	3.48	-46.97	0.59	-5.24	12.91	0.67	-14.96	0.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	37,503,067,885	33,506,487,199	25,801,689,798	1,507,122,408	1,295,475,966	4,127,731,703	2,020,937,702	8,770,805,824	4,593,675,505	2,286,810,660	19,552,244,226
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,707,196,702	37,136,102,278	40,192,877,641	25,243,034,872	8,432,714,573	40,807,415,541	30,094,241,333	11,089,708,651	34,594,758,972	36,884,755,350	23,123,344,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.75	30.64	32.49	41.64	21.13	39.51	30.74	12.01	32.22	20.76	11.28
10	**Tồn kho (TK)**	11,324,914,464	12,393,407,197	7,295,446,014	23,342,213,482	27,794,940,673	27,010,557,692	28,898,525,189	33,019,674,879	29,664,089,165	27,936,294,839	28,037,178,287
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.10	10.23	5.90	38.50	69.64	26.15	29.52	35.77	27.63	15.73	13.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	196,959,957,514	192,220,916,606	204,234,446,616	199,874,446,616	218,380,242,486	244,393,119,178	268,061,941,589	265,772,090,370	260,824,108,550	252,344,236,888	277,839,505,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.63	0.61	0.30	0.18	0.42	0.37	0.35	0.41	0.70	0.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,786,205,986	6,786,205,986	7,289,696,894	9,440,453,710	12,164,937,283	11,777,053,802	10,222,490,641	9,963,099,309	5,318,354,059	7,743,426,345	14,492,571,593
13	**Tổng nợ**	18,705,900,937	23,464,379,370	24,898,731,954	29,772,160,395	25,527,433,905	42,850,119,779	37,187,493,085	39,025,922,660	68,073,066,411	72,034,267,826	84,196,366,378
	Nợ ngắn hạn	18,632,900,937	22,856,379,370	23,220,731,954	28,809,160,395	22,614,433,905	37,987,119,779	34,046,393,085	33,727,472,660	61,878,216,411	61,591,080,626	62,873,464,490
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	73,000,000	608,000,000	1,678,000,000	963,000,000	2,913,000,000	4,863,000,000	3,141,100,000	5,298,450,000	6,194,850,000	10,443,187,200	21,322,901,888
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.25	0.32	0.51	0.45	0.52	0.45	0.45	0.90	0.96	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.69	19.36	20.13	49.11	63.96	41.49	37.98	42.28	63.40	40.55	41.06
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	99,179,265,712	95,004,445,778	77,072,249,861	58,498,061,299	56,462,490,226	82,984,289,483	82,492,455,216	86,813,044,185	75,609,009,158	75,099,258,953	106,220,664,215

KCE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	40,494,083,152	49,276,104,876	35,077,219,358	51,294,859,326	48,433,513,164	69,954,581,399	80,676,999,160	80,602,742,129	56,292,477,491	69,969,323,085	41,424,517,376
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.82	40.48	-31.62	5.91	-30.76	-13.29	0.09	43.19	-19.55	68.91	35.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	1.75	1.23	1.71	1.72	2.26	2.62	2.68	2.01	2.70	1.95
2	**Giá vốn**	32,135,334,844	41,263,358,974	29,059,561,653	41,404,625,274	41,716,517,735	59,791,897,272	67,812,507,896	62,364,463,212	41,888,094,227	51,106,152,360	30,334,603,602
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,358,748,308	8,012,745,902	6,017,657,705	9,890,234,052	6,716,995,429	10,162,684,127	12,864,491,264	18,238,278,917	14,404,383,264	18,863,170,725	11,089,913,774
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.64	16.26	17.16	19.28	13.87	14.53	15.95	22.63	25.59	26.96	26.77
4	**Chi phí tài chính**	16,681,885	53,063,673	63,108,314	71,385,821	265,766,695	77,853,590	55,754,502	40,585,344	55,078,161	470,663,677	1,718,885,223
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.11	0.18	0.14	0.55	0.11	0.07	0.05	0.10	0.67	4.15
5	**Chi phí bán hàng**	4,448,067,138	4,915,094,894	2,468,586,235	3,374,426,214	3,106,031,861	3,921,990,440	5,172,093,216	5,655,541,389	4,652,262,124	5,880,346,260	3,613,232,025
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.98	9.97	7.04	6.58	6.41	5.61	6.41	7.02	8.26	8.40	8.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,723,851,647	2,183,268,626	1,899,591,461	3,420,837,968	2,071,251,757	2,156,100,307	2,316,718,300	2,996,626,251	2,487,524,594	2,829,782,662	2,886,562,499
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.26	4.43	5.42	6.67	4.28	3.08	2.87	3.72	4.42	4.04	6.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,838,116,569	577,823,268	985,474,414	2,550,206,247	886,439,960	3,601,991,516	4,440,244,097	7,613,910,738	5,561,398,374	7,334,447,919	2,112,700,057
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	218.11	-41.37	-61.36	187.69	-75.39	-18.88	-41.68	36.91	-24.17	247.16	196.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.54	1.17	2.81	4.97	1.83	5.15	5.50	9.45	9.88	10.48	5.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.23	2.06	3.46	8.48	3.14	11.65	14.43	25.31	19.81	28.25	9.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,688,701,141	7,871,264,388	3,910,484,998	7,243,947,899	6,131,260,063	5,420,270,148	7,285,387,601	13,634,295,840	7,338,781,123	4,901,174,147	5,821,375,156
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,004,405,609	2,253,236,049	6,424,207,905	5,120,582,605	7,439,104,789	9,042,776,601	10,321,325,344	4,906,972,623	3,472,302,544	5,596,847,976	6,557,942,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.95	4.57	18.31	9.98	15.36	12.93	12.79	6.09	6.17	8.00	15.83
10	**Tồn kho (TK)**	9,956,809,293	9,417,798,040	9,513,675,189	7,353,864,977	6,684,491,140	7,804,483,138	4,756,217,998	5,869,380,735	8,110,341,415	3,607,720,918	2,372,401,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.59	19.11	27.12	14.34	13.80	11.16	5.90	7.28	14.41	5.16	5.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,227,891,679	47,582,891,679	47,132,854,406	47,274,060,984	46,928,576,541	46,720,847,267	44,253,162,479	40,227,716,836	39,310,862,976	36,400,569,662	35,229,646,577
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	1.04	0.74	1.09	1.03	1.50	1.82	2.00	1.43	1.92	1.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	5,399,740,304	3,557,476,124	4,817,933,171	5,346,177,268	10,692,652,687	12,722,791,019	12,952,870,025	12,793,136,533	11,983,496,547	10,202,306,915	18,119,568,023
	Nợ ngắn hạn	5,399,740,304	3,557,476,124	4,817,933,171	5,346,177,268	10,692,652,687	12,722,791,019	12,952,870,025	11,746,983,001	10,239,907,327	8,109,999,851	14,570,007,292
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	1,046,153,532	1,743,589,220	2,092,307,064	3,549,560,731
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.13	0.17	0.18	0.38	0.41	0.42	0.43	0.43	0.39	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.33	7.22	13.74	10.42	22.08	18.19	16.06	15.87	21.29	14.58	43.74
14	**Vốn điều lệ**	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	29,491,064,049	28,102,947,480	28,510,598,626	30,075,330,459	28,211,564,172	30,927,115,728	30,775,124,212	30,084,880,115	28,070,969,377	25,959,571,003	21,199,073,141
KDC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,649,616,206,146	12,535,183,485,036	10,496,864,470,758	8,323,615,707,733	7,209,947,173,169	7,608,567,773,092	7,016,325,236,592	2,238,775,432,499	3,140,124,746,877	4,944,070,449,686	4,560,598,285,338
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.00	19.42	26.11	15.45	-5.24	8.44	213.40	-28.70	-36.49	8.41	6.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.22	1.78	1.52	1.08	0.88	0.91	0.80	0.34	0.59	0.79	0.93
2	**Giá vốn**	7,113,403,563,848	10,261,577,092,648	8,445,849,542,191	6,558,627,299,300	5,579,074,788,205	6,313,279,603,143	5,563,849,477,470	1,366,565,469,545	1,964,677,341,321	2,806,830,526,554	2,584,484,709,244
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,536,212,642,298	2,273,606,392,388	2,051,014,928,567	1,764,988,408,433	1,630,872,384,964	1,295,288,169,949	1,452,475,759,122	872,209,962,954	1,175,447,405,556	2,137,239,923,132	1,976,113,576,094
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.76	18.14	19.54	21.20	22.62	17.02	20.70	38.96	37.43	43.23	43.33
4	**Chi phí tài chính**	1,016,861,071,820	273,960,693,454	193,571,933,683	143,874,132,256	159,918,346,837	178,621,755,022	161,220,248,439	95,709,391,246	90,894,051,049	26,185,496,926	73,516,940,227
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.76	2.19	1.84	1.73	2.22	2.35	2.30	4.28	2.89	0.53	1.61
5	**Chi phí bán hàng**	1,181,128,387,116	1,446,024,851,216	1,196,590,673,683	1,044,233,676,490	1,119,319,900,688	1,051,106,839,891	1,066,270,186,579	720,947,362,683	897,210,836,169	1,206,020,159,379	996,843,091,578
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.66	11.54	11.40	12.55	15.52	13.81	15.20	32.20	28.57	24.39	21.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	422,014,760,777	409,162,881,014	242,722,786,681	421,933,248,111	469,104,132,697	412,446,135,249	425,551,792,579	251,621,683,987	350,964,178,986	417,538,749,182	395,953,432,450
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.88	3.26	2.31	5.07	6.51	5.42	6.07	11.24	11.18	8.45	8.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	135,183,911,458	374,655,514,295	653,290,573,518	330,237,706,749	207,258,286,486	147,630,510,681	535,744,215,652	1,183,382,304,644	5,269,944,960,501	537,124,300,603	492,792,884,638
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.92	-42.65	97.82	59.34	40.39	-72.44	-54.73	-77.54	881.14	9.00	37.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.56	2.99	6.22	3.97	2.87	1.94	7.64	52.86	167.83	10.86	10.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.90	5.31	9.48	4.29	2.54	1.77	6.13	18.18	98.22	8.54	10.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,219,699,905,688	1,132,523,986,548	1,312,107,709,513	1,589,117,058,476	822,590,580,422	2,624,213,344,606	2,933,140,343,775	2,333,337,775,577	3,056,036,779,095	3,167,177,548,607	1,958,064,548,124
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,957,423,846,376	2,948,739,786,819	2,552,304,855,441	2,328,041,202,988	2,724,695,662,881	941,524,929,912	1,066,848,103,700	1,954,490,525,510	893,540,890,433	768,190,237,623	859,893,313,934
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.19	23.52	24.31	27.97	37.79	12.37	15.21	87.30	28.46	15.54	18.85
10	**Tồn kho (TK)**	1,072,280,080,528	2,212,305,861,196	2,494,656,323,857	1,211,415,709,803	907,997,206,604	1,195,847,032,120	1,022,532,063,301	667,967,089,904	94,935,620,376	333,740,449,970	303,697,604,128
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.40	17.65	23.77	14.55	12.59	15.72	14.57	29.84	3.02	6.75	6.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,175,681,239,680	2,579,537,008,222	2,298,990,718,719	2,216,795,520,938	2,210,300,921,870	2,200,659,427,088	2,350,228,607,382	1,424,620,732,847	434,244,877,646	1,903,912,064,965	1,755,145,801,018
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.98	4.86	4.57	3.75	3.26	3.46	2.99	1.57	7.23	2.60	2.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,901,616,530	74,959,353,181	167,738,466,872	55,935,997,772	17,050,692,773	28,982,655,394	22,339,107,966	51,194,729,721	86,912,543,211	22,878,158,403	125,709,656,161
13	**Tổng nợ**	5,277,094,578,456	6,952,065,052,069	7,178,062,904,992	4,649,767,703,507	3,776,502,113,916	4,176,000,996,491	4,006,743,884,937	2,859,216,867,885	1,358,536,776,057	1,588,185,320,865	1,495,030,377,728
	Nợ ngắn hạn	4,214,062,392,084	5,427,179,815,958	5,397,243,052,107	3,805,344,840,749	2,684,940,017,299	2,635,818,701,208	2,317,010,351,568	1,605,193,733,300	1,302,221,009,501	1,535,881,366,903	1,265,590,486,146
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,063,032,186,372	1,524,885,236,111	1,780,819,852,885	844,422,862,758	1,091,562,096,617	1,540,182,295,283	1,689,733,533,369	1,254,023,134,585	56,315,766,556	52,303,953,962	229,439,891,582
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.74	0.99	1.04	0.60	0.46	0.50	0.46	0.44	0.25	0.25	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.01	55.46	68.38	55.86	52.38	54.89	57.11	127.71	43.26	32.12	32.78
14	**Vốn điều lệ**	2,898,063,160,000	2,797,413,560,000	2,797,413,560,000	2,797,413,560,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	2,566,533,970,000	1,676,282,700,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,113,919,575,033	7,052,727,626,794	6,894,642,652,941	7,699,387,452,740	8,155,651,514,089	8,358,416,223,539	8,742,969,381,125	6,508,485,070,120	5,365,572,266,330	6,287,691,189,598	4,881,643,588,931

KDH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,087,770,677,000	2,911,963,203,000	3,738,367,541,000	4,532,068,519,000	2,813,353,428,000	2,916,595,423,000	3,054,811,937,000	3,931,642,994,000	1,049,940,408,000	621,078,707,000	112,493,208,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.30	-22.11	-17.51	61.09	-3.54	-4.52	-22.30	274.46	69.05	452.10	2,900.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.13	0.25	0.37	0.56	0.37	0.42	0.49	0.89	0.25	0.40	0.12
2	**Giá vốn**	501,132,984,000	1,452,443,758,000	1,944,624,143,000	2,394,964,265,000	1,312,924,322,000	1,677,391,701,000	2,019,002,526,000	2,951,969,940,000	712,293,831,000	530,324,691,000	144,041,991,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,586,637,693,000	1,459,519,445,000	1,793,743,398,000	2,137,104,254,000	1,500,429,106,000	1,239,203,722,000	1,035,809,411,000	979,673,054,000	337,646,577,000	90,754,016,000	-31,548,783,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	76.00	50.12	47.98	47.16	53.33	42.49	33.91	24.92	32.16	14.61	-28.05
4	**Chi phí tài chính**	147,648,608,000	91,011,692,000	72,701,117,000	77,917,767,000	41,617,734,000	88,660,889,000	124,950,967,000	110,647,824,000	59,149,887,000	49,654,151,000	113,897,533,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.07	3.13	1.94	1.72	1.48	3.04	4.09	2.81	5.63	7.99	101.25
5	**Chi phí bán hàng**	162,401,036,000	175,245,966,000	204,822,813,000	427,256,446,000	115,390,554,000	99,262,050,000	109,679,562,000	173,123,320,000	61,982,142,000	27,618,868,000	3,054,559,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.78	6.02	5.48	9.43	4.10	3.40	3.59	4.40	5.90	4.45	2.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	204,561,098,000	219,168,679,000	181,777,919,000	169,410,471,000	162,284,584,000	158,135,349,000	133,862,974,000	117,510,214,000	76,331,379,000	35,216,057,000	46,719,465,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.80	7.53	4.86	3.74	5.77	5.42	4.38	2.99	7.27	5.67	41.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	729,500,026,000	1,082,246,744,000	1,204,548,860,000	1,154,467,461,000	916,876,662,000	809,593,240,000	558,889,933,000	405,356,052,000	268,443,413,000	62,811,530,000	-136,661,951,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.59	-10.15	4.34	25.91	13.25	44.86	37.88	51.00	327.38	-145.96	139.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.94	37.17	32.22	25.47	32.59	27.76	18.30	10.31	25.57	10.11	-121.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.70	9.18	11.78	14.15	11.96	11.73	9.03	9.22	6.43	4.09	-14.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,738,149,103,000	2,795,724,338,000	1,434,776,930,000	1,835,747,877,000	1,207,485,057,000	1,835,706,312,000	2,591,572,770,000	1,059,999,169,000	1,026,516,232,000	434,688,706,000	88,517,553,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,830,746,868,000	5,207,980,581,000	4,205,634,873,000	3,622,425,254,000	3,777,835,110,000	1,760,315,570,000	1,547,630,357,000	1,485,091,191,000	653,811,135,000	536,741,146,000	381,190,828,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.69	178.85	112.50	79.93	134.28	60.36	50.66	37.77	62.27	86.42	338.86
10	**Tồn kho (TK)**	18,786,885,579,000	12,453,290,901,000	7,732,759,352,000	7,337,992,558,000	7,037,108,743,000	5,817,380,412,000	4,857,522,969,000	4,617,788,265,000	5,865,283,119,000	2,074,964,465,000	1,068,116,274,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	899.85	427.66	206.85	161.91	250.13	199.46	159.01	117.45	558.63	334.09	949.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	176,814,963,000	167,877,896,000	117,276,799,000	116,211,566,000	109,142,032,000	91,489,116,000	88,992,316,000	88,206,671,000	87,696,935,000	10,345,174,000	8,870,217,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.81	17.35	31.88	39.00	25.78	31.88	34.33	44.57	11.97	60.04	12.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	932,612,542,000	749,824,985,000	751,368,193,000	694,548,005,000	629,487,717,000	465,990,890,000	312,113,125,000	272,425,330,000	439,962,190,000	0	0
13	**Tổng nợ**	10,957,815,586,000	9,744,717,268,000	4,151,494,323,000	5,870,070,445,000	5,572,964,711,000	3,328,395,397,000	3,525,725,132,000	3,539,099,200,000	4,369,914,071,000	1,584,343,502,000	775,292,253,000
	Nợ ngắn hạn	5,345,531,698,000	3,502,562,996,000	2,253,779,902,000	4,333,762,419,000	4,571,654,220,000	2,775,104,328,000	1,817,408,931,000	1,272,169,292,000	1,037,388,780,000	482,216,683,000	212,103,171,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,612,283,888,000	6,242,154,272,000	1,897,714,421,000	1,536,308,026,000	1,001,310,491,000	553,291,069,000	1,708,316,201,000	2,266,929,908,000	3,332,525,291,000	1,102,126,819,000	563,189,082,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.83	0.41	0.72	0.73	0.48	0.57	0.80	1.05	1.03	0.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	524.86	334.64	111.05	129.52	198.09	114.12	115.42	90.02	416.21	255.10	689.19
14	**Vốn điều lệ**	7,993,119,710,000	7,168,299,950,000	6,429,370,690,000	5,786,572,190,000	5,444,291,090,000	4,140,233,530,000	3,360,000,000,000	2,339,998,920,000	1,800,000,000,000	750,000,000,000	480,699,740,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,522,904,330,000	11,794,533,384,000	10,221,204,890,000	8,158,100,167,000	7,664,360,362,000	6,899,499,284,000	6,190,897,170,000	4,397,812,338,000	4,173,023,724,000	1,536,242,192,000	965,657,807,000
KDM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	74,681,632,847	43,966,214,409	21,207,000,000	13,116,699,000	49,430,311,950	14,486,995,233	40,134,637,689	74,881,322,779	88,789,123,287	42,416,603,644	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	69.86	107.32	61.68	-73.46	241.20	-63.90	-46.40	-15.66	109.33	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.98	0.59	0.27	0.17	0.63	0.19	0.54	1.01	1.21	2.41	
2	**Giá vốn**	72,644,299,197	42,425,321,409	20,039,400,000	11,869,329,600	46,373,517,735	10,385,658,297	38,378,262,080	65,500,444,287	75,956,556,805	38,798,283,794	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,037,333,650	1,540,893,000	1,167,600,000	1,247,369,400	3,056,794,215	4,101,336,936	1,756,375,609	9,380,878,492	12,832,566,482	3,618,319,850	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.73	3.50	5.51	9.51	6.18	28.31	4.38	12.53	14.45	8.53	
4	**Chi phí tài chính**	390,363,448	5,077,767,654	0	1,500,000,000	24,584,319	170,583,087	427,658,927	275,327,567	2,838,362,638	941,750,808	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	11.55	0.00	11.44	0.05	1.18	1.07	0.37	3.20	2.22	
5	**Chi phí bán hàng**	17,834,350	18,018,819	49,500,000	0	0	54,000,000	297,680,637	3,669,110,514	4,788,738,122	686,089,631	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.04	0.23	0.00	0.00	0.37	0.74	4.90	5.39	1.62	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,332,036,918	1,189,886,390	2,439,228,599	1,043,919,138	2,428,586,688	2,017,532,208	-24,473,570	3,639,823,233	705,101,631	776,207,686	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.78	2.71	11.50	7.96	4.91	13.93	-0.06	4.86	0.79	1.83	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-3,257,161,360	-252,156,381	41,936,256	1,954,298,500	1,059,101,331	886,386,800	758,795,219	3,671,255,845	1,029,671,617	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.00	1,191.72	-701.28	-97.85	84.52	19.49	16.82	-79.33	256.55	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	-7.41	-1.19	0.32	3.95	7.31	2.21	1.01	4.13	2.43	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	-4.38	-0.32	0.05	2.51	1.38	1.18	1.03	5.01	5.86	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	192,337,031	8,298,903,495	2,163,956,264	746,425,682	10,397,009,216	67,280,938,328	5,489,397,499	5,645,923,189	4,521,461,323	176,877,521	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,995,022,296	46,382,672,875	65,545,601,000	51,631,043,074	51,219,105,074	3,889,206,500	9,382,630,002	28,484,537,008	49,663,753,903	36,613,026,792	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	88.37	105.50	309.08	393.63	103.62	26.85	23.38	38.04	55.93	86.32	
10	**Tồn kho (TK)**	4,489,186,114	11,573,771,816	0	7,147,483,442	12,099,283,442	10,145,183,442	14,622,251,984	27,357,924,338	21,222,857,489	8,163,534,895	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.01	26.32	0.00	54.49	24.48	70.03	36.43	36.54	23.90	19.25	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	5,341,270,908	6,333,139,999	6,333,139,999	6,333,139,999	11,790,541,090	6,789,979,999	14,393,110,908	19,841,113,634	5,107,750,452	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	8.23	3.35	2.07	7.81	1.23	5.91	5.20	4.48	8.30	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	2,575,038,928	5,572,896,423	4,636,472,453	22,049,290,809	23,362,887,122	11,687,680,214	6,737,553,083	13,403,440,551	35,397,149,134	31,695,253,735	
	Nợ ngắn hạn	2,575,038,928	5,572,896,423	4,636,472,453	22,049,290,809	23,362,887,122	11,366,930,214	2,963,002,086	9,832,585,853	27,219,436,769	29,963,253,735	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	320,750,000	3,774,550,997	3,570,854,698	8,177,712,365	1,732,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.07	0.06	0.28	0.30	0.15	0.09	0.18	0.48	1.80	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3.45	12.68	21.86	168.10	47.26	80.68	16.79	17.90	39.87	74.72	
14	**Vốn điều lệ**	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	68,000,000,000	16,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	76,000,227,272	74,383,673,677	77,640,835,037	77,892,991,418	77,851,055,162	76,896,756,662	74,837,655,331	73,951,268,531	73,245,423,917	17,574,168,072	

KGM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,267,852,058,373	4,257,881,223,818	4,625,435,642,512	3,554,196,378,618	3,689,791,462,227	3,680,657,078,069	3,197,058,993,169	1,795,533,970,505	3,200,930,437,496	3,366,315,050,275	2,997,622,814,574
	Tăng trưởng doanh thu (%)	70.69	-7.95	30.14	-3.67	0.25	15.13	78.06	-43.91	-4.91	12.30	11.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	26.81	16.13	17.08	12.66	14.36	13.74	11.20	6.92	13.37	13.28	11.84
2	**Giá vốn**	6,585,983,917,770	3,794,190,842,021	4,310,955,371,377	3,272,437,876,531	3,403,228,586,323	3,364,199,350,580	2,928,611,555,970	1,628,680,487,079	2,965,634,637,447	3,198,617,064,857	2,863,051,556,860
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	681,868,140,603	463,690,381,797	314,480,271,135	281,758,502,087	286,562,875,904	316,457,727,489	268,447,437,199	166,853,483,426	235,295,800,049	167,697,985,418	134,571,257,714
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.38	10.89	6.80	7.93	7.77	8.60	8.40	9.29	7.35	4.98	4.49
4	**Chi phí tài chính**	107,872,083,791	67,306,601,845	32,129,046,210	36,431,472,614	40,174,299,995	59,001,934,441	44,227,129,105	33,594,132,278	66,560,206,146	29,769,937,978	34,188,939,398
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.48	1.58	0.69	1.03	1.09	1.60	1.38	1.87	2.08	0.88	1.14
5	**Chi phí bán hàng**	528,093,904,820	376,150,329,247	267,417,689,310	200,387,691,770	226,113,809,782	203,278,110,920	160,992,618,918	108,116,177,737	179,638,787,493	138,637,560,235	96,626,915,465
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.27	8.83	5.78	5.64	6.13	5.52	5.04	6.02	5.61	4.12	3.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	65,463,271,279	34,437,662,847	28,675,015,442	37,293,588,876	22,739,716,979	42,407,544,960	38,022,537,321	32,511,531,675	25,557,690,686	17,487,585,739	18,047,428,884
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.90	0.81	0.62	1.05	0.62	1.15	1.19	1.81	0.80	0.52	0.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,503,568,592	5,680,656,976	13,827,318,819	23,797,476,765	1,292,809,579	12,903,696,727	30,431,356,420	4,986,238,025	-14,023,950,912	276,508,068	5,970,967,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	120.11	-58.92	-41.90	1,740.76	-89.98	-57.60	510.31	-135.56	-5,171.81	-95.37	-137.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.17	0.13	0.30	0.67	0.04	0.35	0.95	0.28	-0.44	0.01	0.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.61	2.15	5.11	8.48	0.50	4.82	10.66	1.92	-5.86	0.11	2.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	149,461,474,363	473,315,910,679	26,300,477,326	112,004,272,579	130,563,424,074	91,060,781,954	119,072,412,496	150,025,784,150	50,918,204,879	40,565,054,630	35,514,015,466
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	169,424,798,654	94,843,280,018	358,183,126,196	63,456,134,097	391,999,693,928	158,005,450,719	103,538,947,453	28,307,996,691	144,487,321,450	170,548,866,432	58,047,650,934
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.33	2.23	7.74	1.79	10.62	4.29	3.24	1.58	4.51	5.07	1.94
10	**Tồn kho (TK)**	492,183,119,332	194,606,176,702	288,135,187,139	481,181,273,007	233,259,760,394	509,131,070,114	532,481,059,741	471,654,170,919	141,938,124,260	370,715,469,861	54,274,462,965
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.77	4.57	6.23	13.54	6.32	13.83	16.66	26.27	4.43	11.01	1.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	460,629,560,972	456,069,754,461	459,616,793,183	456,837,425,295	451,199,128,931	445,218,343,113	435,680,897,892	426,266,622,361	362,016,285,348	348,954,123,947	323,031,048,519
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.78	9.34	10.06	7.78	8.18	8.27	7.34	4.21	8.84	9.65	9.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,360,024,671	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	1,356,388,307	3,593,137,147	6,516,309,651
13	**Tổng nợ**	786,136,585,621	744,213,995,496	646,128,719,474	629,709,180,435	771,870,153,960	785,329,055,606	768,614,784,869	710,809,366,514	383,383,739,199	617,352,893,223	191,425,922,817
	Nợ ngắn hạn	783,100,388,880	741,448,153,555	646,128,719,474	627,802,913,435	769,146,387,460	780,882,378,024	722,429,177,993	709,043,769,514	379,718,142,199	612,017,296,223	185,645,695,497
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,036,196,741	2,765,841,941	0	1,906,267,000	2,723,766,500	4,446,677,582	46,185,606,876	1,765,597,000	3,665,597,000	5,335,597,000	5,780,227,320
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.90	2.82	2.39	2.24	3.00	2.93	2.69	2.74	1.60	2.44	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.82	17.48	13.97	17.72	20.92	21.34	24.04	39.59	11.98	18.34	6.39
14	**Vốn điều lệ**	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	254,300,000,000	235,080,842,131	224,143,510,683	200,683,123,144
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	271,053,506,547	264,019,970,805	270,783,900,766	280,792,353,974	256,994,877,209	267,960,579,521	285,488,239,214	259,286,238,025	239,378,486,757	253,402,437,669	253,125,929,601
KHD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	15,060,264,000	22,202,736,500	64,465,486,400	79,790,171,733	115,457,716,413	117,978,580,595	143,518,874,697	125,321,954,667	182,233,918,437	211,562,128,469	162,724,473,017
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.17	-65.56	-19.21	-30.89	-2.14	-17.80	14.52	-31.23	-13.86	30.01	7.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.56	1.51	1.85	3.08	3.41	42.26	4.34	6.31	8.25	5.74
2	**Giá vốn**	10,801,041,962	21,200,337,682	51,598,766,386	64,502,221,146	89,494,366,490	92,586,581,639	115,983,641,611	97,182,483,545	132,073,864,865	167,543,389,286	123,479,781,949
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,259,222,038	1,002,398,818	12,866,720,014	15,287,950,587	25,963,349,923	25,391,998,956	27,535,233,086	28,139,471,122	50,160,053,572	44,018,739,183	39,244,691,068
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.28	4.51	19.96	19.16	22.49	21.52	19.19	22.45	27.53	20.81	24.12
4	**Chi phí tài chính**	0	0	167,568,293	1,045,452,877	1,031,490,900	414,015,334	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.26	1.31	0.89	0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	4,772,721	491,318,187	2,690,091,664	3,772,275,469	5,197,937,598	5,770,323,041	6,643,635,999	4,771,058,484	10,245,263,046	14,452,997,090	9,546,114,443
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	2.21	4.17	4.73	4.50	4.89	4.63	3.81	5.62	6.83	5.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,994,594,931	4,559,135,970	10,136,366,458	9,645,086,513	12,989,828,250	9,926,818,844	11,981,232,417	12,562,066,527	20,942,396,468	19,312,389,308	17,463,903,564
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	59.72	20.53	15.72	12.09	11.25	8.41	8.35	10.02	11.49	9.13	10.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,392,810,108	-2,411,476,020	41,976,023	6,159,833,971	4,589,463,959	8,098,432,955	7,299,769,196	8,849,798,239	15,551,609,176	8,729,347,501	9,840,628,713
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	40.69	-5,844.89	-99.32	34.22	-43.33	10.94	-17.51	-43.09	78.15	-11.29	-6.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.53	-10.86	0.07	7.72	3.98	6.86	5.09	7.06	8.53	4.13	6.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.29	-6.03	0.10	14.29	12.23	23.42	214.97	30.67	53.82	34.06	34.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,580,045,608	9,041,493,387	7,956,313,720	9,669,148,141	4,832,570,403	5,317,943,898	19,451,309,414	11,252,899,975	17,477,248,695	23,914,054,719	13,310,080,791
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,188,651,732	556,023,789	2,950,265,730	5,589,132,610	10,946,802,990	12,081,943,898	11,174,584,537	9,522,337,089	5,983,389,172	11,461,919,945	12,574,584,513
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.53	2.50	4.58	7.00	9.48	10.24	7.79	7.60	3.28	5.42	7.73
10	**Tồn kho (TK)**	259,074,203	644,567,206	1,875,876,729	6,612,196,054	10,772,922,443	12,348,516,765	8,762,730,301	13,307,678,612	7,627,892,208	5,565,553,761	14,427,471,427
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.72	2.90	2.91	8.29	9.33	10.47	6.11	10.62	4.19	2.63	8.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,010,257,294	24,038,664,529	27,341,938,434	32,703,692,376	29,589,710,484	29,369,710,484	33,283,950,309	30,776,126,847	26,811,690,209	16,830,086,683	16,420,626,809
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.92	2.36	2.44	3.90	4.02	4.31	4.07	6.80	12.57	9.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	9,107,002,310	9,075,552,000	0	0	0	113,000,818	0
13	**Tổng nợ**	13,640,965,347	13,718,433,938	33,614,970,870	47,235,591,771	47,585,039,461	58,561,243,494	37,438,712,288	40,141,776,441	39,345,176,724	49,827,337,019	21,583,335,812
	Nợ ngắn hạn	6,921,575,616	13,237,653,913	26,470,904,240	35,273,324,768	37,154,273,831	37,446,829,108	23,697,103,288	26,400,167,441	25,603,567,724	36,085,728,019	21,583,335,812
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,719,389,731	480,780,025	7,144,066,630	11,962,267,003	10,430,765,630	21,114,414,386	13,741,609,000	13,741,609,000	13,741,609,000	13,741,609,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.34	0.79	1.10	1.27	1.69	11.03	1.39	1.36	1.94	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	90.58	61.79	52.14	59.20	41.21	49.64	26.09	32.03	21.59	23.55	13.26
14	**Vốn điều lệ**	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	32,628,180,000	17,174,100,000	17,174,100,000	17,174,100,000	17,174,100,000	11,449,400,000	11,449,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	36,529,367,432	39,972,177,540	42,633,653,559	43,091,677,536	37,531,843,565	34,584,879,606	3,395,704,247	28,857,273,281	28,897,220,256	25,632,661,080	28,345,423,579

KHG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	330,530,348,080	1,396,204,291,948	1,288,142,192,101	302,970,443,350	136,649,941,164	171,055,143,863					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-76.33	8.39	325.17	121.71	-20.11	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.27	0.27	0.17	0.11	0.14					
2	**Giá vốn**	302,805,422,660	870,340,213,232	706,593,442,384	159,868,248,240	89,144,410,598	95,549,786,068					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,724,925,420	525,864,078,716	581,548,749,717	143,102,195,110	47,505,530,566	75,505,357,795					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.39	37.66	45.15	47.23	34.76	44.14					
4	**Chi phí tài chính**	122,794,030,811	140,617,151,126	68,349,772,980	23,714,895,481	910,202,719	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	37.15	10.07	5.31	7.83	0.67	0.00					
5	**Chi phí bán hàng**	120,043,377,943	127,859,471,464	37,485,964,321	21,337,839,818	35,141,663,442	26,157,224,175					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	36.32	9.16	2.91	7.04	25.72	15.29					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,424,117,556	57,159,301,937	39,794,485,868	22,458,863,154	22,384,068,396	21,775,955,464					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.81	4.09	3.09	7.41	16.38	12.73					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,361,139,253	442,468,589,784	413,504,439,559	96,705,660,866	10,155,642,338	16,433,207,637					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.27	7.00	327.59	852.24	-38.20	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.67	31.69	32.10	31.92	7.43	9.61					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.49	8.61	8.80	5.50	0.81	1.31					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,142,629,742	195,704,895,683	563,807,600,806	161,891,071,672	19,293,115,973	24,860,192,738					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,552,744,070,102	1,514,213,211,715	1,217,839,883,792	675,493,478,583	649,130,332,629	655,732,218,850					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	469.77	108.45	94.54	222.96	475.03	383.35					
10	**Tồn kho (TK)**	210,627,541,427	461,459,031,677	394,782,593,511	0	0	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	63.72	33.05	30.65	0.00	0.00	0.00					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,098,015,063	4,098,015,063	3,221,588,236	2,985,914,820	2,985,914,820	2,985,914,820					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	80.66	340.70	399.85	101.47	45.76	57.29					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	212,821,780,144	212,821,780,144	212,618,141,224	213,679,143,054	213,726,643,054	213,639,826,854					
13	**Tổng nợ**	1,225,526,397,420	1,904,797,905,609	1,722,961,775,729	612,448,672,448	138,376,874,709	162,593,853,262					
	Nợ ngắn hạn	984,926,397,420	1,903,939,905,609	1,178,775,386,836	390,679,307,367	109,176,874,709	151,593,853,262					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	240,600,000,000	858,000,000	544,186,388,893	221,769,365,081	29,200,000,000	11,000,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.37	0.37	0.35	0.11	0.13					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	370.78	136.43	133.76	202.15	101.26	95.05					
14	**Vốn điều lệ**	4,494,352,050,000	4,494,352,050,000	3,188,175,470,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000	1,200,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,165,208,012,287	5,139,846,873,034	4,697,378,283,250	1,758,074,638,691	1,261,368,977,825	1,251,213,335,487					
KHL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**						237,000,000	1,046,250,000	19,529,619,800	21,856,258,250	8,116,033,532	5,932,460,694
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-77.35	-94.64	-10.65	169.30	36.81	-2.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						0.01	0.02	0.33	0.19	0.07	0.39
2	**Giá vốn**							742,848,500	18,530,124,750	20,224,579,767	6,796,402,870	5,474,088,464
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**						237,000,000	303,401,500	999,495,050	1,631,678,483	1,319,630,662	458,372,230
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						100.00	29.00	5.12	7.47	16.26	7.73
4	**Chi phí tài chính**							0	0	0	0	6,700
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**							0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							5,836,034,293	13,868,133,420	4,972,275,156	770,440,989	2,861,060,483
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						0.00	557.80	71.01	22.75	9.49	48.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**						-1,033,000,000	-13,372,080,823	-57,274,509,455	-2,740,359,242	550,062,293	-1,886,446,768
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						-92.27	-76.65	1,990.04	-598.19	-129.16	-3,194.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-435.86	-1,278.10	-293.27	-12.54	6.78	-31.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						-2.27	-28.71	-95.53	-2.34	0.46	-12.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							46,637,170	62,408,042	150,419,827	665,982,805	321,963,884
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							11,330,827,320	40,985,486,296	44,867,488,504	41,145,479,282	12,450,050,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						0.00	1,082.99	209.86	205.28	506.97	209.86
10	**Tồn kho (TK)**							16,613,990,091	21,230,771,611	27,834,633,589	26,685,031,652	23,411,245,428
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						0.00	1,587.96	108.71	127.35	328.79	394.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							25,321,034,720	28,479,109,899	50,267,493,972	49,667,493,972	49,008,403,064
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						#DIV/0!	0.04	0.69	0.43	0.16	0.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							0	0	5,259,281,816	5,227,306,258	4,689,201,589
13	**Tổng nợ**						66,860,000,000	66,546,642,772	90,216,650,196	66,815,990,823	62,800,418,905	50,843,856,768
	Nợ ngắn hạn						66,860,000,000	66,546,642,772	90,081,425,246	66,680,765,873	62,665,193,955	35,642,710,384
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	135,224,950	135,224,950	135,224,950	15,201,146,384
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						1.47	1.43	1.50	0.57	0.52	3.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%						28,210.97	6,360.49	461.95	305.71	773.78	857.04
14	**Vốn điều lệ**							120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	56,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**						45,551,000,000	46,584,169,960	59,956,250,783	117,230,760,238	119,971,119,480	15,201,146,384

KHP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,205,324,513,409	5,163,639,671,006	4,361,399,276,305	4,572,888,176,180	5,369,101,248,752	4,522,800,493,773	3,764,340,151,629	3,457,951,408,350	3,112,909,892,833	2,682,934,144,964	2,241,712,227,238
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.17	18.39	-4.62	-14.83	18.71	20.15	8.86	11.08	16.03	19.68	17.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.88	7.28	6.41	6.90	8.35	7.18	6.27	5.80	5.34	4.83	4.10
2	**Giá vốn**	5,946,787,487,452	4,900,779,994,688	4,114,489,843,821	4,261,840,960,760	5,130,437,631,239	4,268,830,121,229	3,571,675,403,696	3,267,861,819,538	2,931,901,154,034	2,483,064,702,292	2,063,911,557,466
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	258,537,025,957	262,859,676,318	246,909,432,484	311,047,215,420	238,663,617,513	253,970,372,544	192,664,747,933	190,089,588,812	181,008,738,799	199,869,442,672	177,800,669,772
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.17	5.09	5.66	6.80	4.45	5.62	5.12	5.50	5.81	7.45	7.93
4	**Chi phí tài chính**	77,283,035,713	66,670,554,773	58,465,437,044	61,923,028,421	52,760,759,876	45,691,916,251	36,301,880,606	15,719,881,542	15,168,501,183	12,353,597,438	7,121,451,094
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.25	1.29	1.34	1.35	0.98	1.01	0.96	0.45	0.49	0.46	0.32
5	**Chi phí bán hàng**	67,094,674,481	71,238,957,282	69,810,764,625	131,755,291,940	81,904,567,914	90,101,923,549	75,453,121,656	110,892,291,425	82,284,213,112	83,021,947,389	63,957,573,843
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.08	1.38	1.60	2.88	1.53	1.99	2.00	3.21	2.64	3.09	2.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	94,066,871,002	93,470,191,620	94,005,175,180	93,228,398,731	73,586,095,936	87,101,923,549	73,902,900,031	52,140,515,298	46,651,327,773	41,270,265,532	43,004,902,788
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.52	1.81	2.16	2.04	1.37	1.93	1.96	1.51	1.50	1.54	1.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	54,816,796,367	59,013,313,030	48,033,239,959	45,142,140,493	51,082,773,461	53,868,574,151	44,346,549,262	65,355,722,200	89,211,732,527	71,072,296,107	71,888,964,324
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.11	22.86	6.40	-11.63	-5.17	21.47	-32.15	-26.74	25.52	-1.14	-34.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	1.14	1.10	0.99	0.95	1.19	1.18	1.89	2.87	2.65	3.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.84	8.32	7.06	6.81	7.95	8.55	7.38	10.97	15.31	12.78	13.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	439,409,241,198	581,177,165,804	621,992,882,241	442,813,724,419	377,864,762,554	402,337,686,103	293,255,672,956	467,205,150,444	505,647,891,853	574,876,245,038	437,566,509,324
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	457,759,961,886	139,432,465,542	81,749,790,850	166,733,503,260	91,905,244,554	67,126,647,190	37,440,390,818	71,383,028,232	60,595,304,792	59,684,020,146	50,189,340,616
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.38	2.70	1.87	3.65	1.71	1.48	0.99	2.06	1.95	2.22	2.24
10	**Tồn kho (TK)**	51,425,422,238	72,974,057,098	80,089,442,186	80,009,676,395	86,571,482,101	128,194,968,296	107,812,205,059	103,947,334,324	69,032,766,051	83,532,526,716	103,496,021,602
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.83	1.41	1.84	1.75	1.61	2.83	2.86	3.01	2.22	3.11	4.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,805,452,029,000	3,623,943,028,860	3,372,796,521,696	3,133,912,735,193	3,071,498,018,989	2,845,931,964,832	2,672,368,208,137	2,283,502,554,180	1,848,413,164,327	1,662,994,083,058	1,515,389,319,736
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	1.42	1.29	1.46	1.75	1.59	1.41	1.51	1.68	1.61	1.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,648,469,980	8,863,640,318	37,034,791,652	76,416,653,419	42,766,598,995	35,162,666,783	47,203,998,254	71,422,885,411	110,115,561,632	33,761,713,906	20,620,463,267
13	**Tổng nợ**	1,599,531,283,274	1,461,759,189,596	1,464,954,869,120	1,365,871,385,452	1,346,468,247,324	1,274,025,204,248	1,159,209,667,365	1,129,208,296,481	828,837,697,105	754,113,082,979	613,759,440,154
	Nợ ngắn hạn	764,971,229,226	577,491,594,888	647,324,780,290	588,730,785,153	558,983,136,027	648,675,048,496	665,917,258,270	732,678,506,113	580,742,926,196	524,921,569,852	383,988,836,364
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	834,560,054,048	884,267,594,708	817,630,088,830	777,140,600,299	787,485,111,297	625,350,155,752	493,292,409,095	396,529,790,368	248,094,770,909	229,191,513,127	229,770,603,790
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.29	2.06	2.15	2.06	2.09	2.02	1.93	1.89	1.42	1.36	1.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.78	28.31	33.59	29.87	25.08	28.17	30.79	32.66	26.63	28.11	27.38
14	**Vốn điều lệ**	604,059,670,000	604,059,670,000	589,714,420,000	575,710,160,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000	415,512,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	698,877,219,235	708,979,114,427	680,577,813,352	662,754,420,798	642,850,188,250	629,768,112,082	600,815,318,518	595,936,395,987	582,561,771,290	555,966,950,179	547,254,490,335
KHS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	704,324,126,865	950,773,158,458	1,017,015,340,070	1,183,843,643,838	1,129,591,920,482	1,138,567,013,870	1,110,689,906,372	904,386,735,452	842,042,787,699	699,022,101,436	324,865,844,225
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.92	-6.51	-14.09	4.80	-0.79	2.51	22.81	7.40	20.46	115.17	-3.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.38	3.95	4.22	5.84	5.38	5.60	5.72	5.78	5.91	8.53	4.43
2	**Giá vốn**	665,273,250,316	839,018,875,818	889,640,778,403	1,084,967,024,330	1,023,186,635,739	1,034,586,076,699	1,018,835,830,864	821,147,724,700	753,143,718,437	649,145,421,854	295,586,910,456
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,050,876,549	111,754,282,640	127,374,561,667	98,876,619,508	106,405,284,743	103,980,937,171	91,854,075,508	83,239,010,752	88,899,069,262	49,876,679,582	29,278,933,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.54	11.75	12.52	8.35	9.42	9.13	8.27	9.20	10.56	7.14	9.01
4	**Chi phí tài chính**	20,807,532,216	19,569,675,057	20,928,323,664	30,884,655,861	23,704,507,732	17,620,420,342	17,294,451,466	16,353,851,394	17,879,418,936	13,525,842,430	10,757,492,474
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.95	2.06	2.06	2.61	2.10	1.55	1.56	1.81	2.12	1.93	3.31
5	**Chi phí bán hàng**	14,233,263,359	38,304,585,142	31,338,946,060	29,039,884,656	28,701,270,064	32,052,611,598	34,404,407,181	20,859,002,292	23,501,501,627	17,341,141,844	7,395,166,560
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.02	4.03	3.08	2.45	2.54	2.82	3.10	2.31	2.79	2.48	2.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,881,768,573	21,978,930,258	21,959,873,587	27,218,889,322	28,522,361,830	26,116,603,219	23,412,461,641	20,169,446,719	16,960,012,922	9,893,348,844	9,063,109,136
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.54	2.31	2.16	2.30	2.53	2.29	2.11	2.23	2.01	1.42	2.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,212,165,843	34,989,778,215	56,855,435,669	14,030,762,028	27,827,896,664	29,127,778,060	16,846,966,695	29,206,790,487	34,026,613,653	10,086,063,516	8,306,290,657
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-129.19	-38.46	305.22	-49.58	-4.46	72.90	-42.32	-14.16	237.36	21.43	-50.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.45	3.68	5.59	1.19	2.46	2.56	1.52	3.23	4.04	1.44	2.56
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.90	14.55	23.59	6.92	13.25	14.32	8.68	18.67	23.89	12.31	11.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,413,288,702	7,868,293,176	50,343,804,730	31,125,878,336	20,426,594,511	12,857,266,516	38,905,576,896	39,896,853,196	13,128,301,655	48,862,828,843	8,605,603,521
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,307,883,951	77,699,187,851	74,024,044,803	71,215,324,795	99,184,155,673	117,612,361,221	77,841,242,202	74,148,603,464	77,450,103,967	68,831,544,847	51,419,898,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.14	8.17	7.28	6.02	8.78	10.33	7.01	8.20	9.20	9.85	15.83
10	**Tồn kho (TK)**	144,252,957,568	194,788,652,173	106,412,501,162	220,733,765,102	269,420,512,665	185,691,301,706	110,981,877,164	191,681,062,003	97,541,163,455	39,641,218,566	62,000,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.48	20.49	10.46	18.65	23.85	16.31	9.99	21.19	11.58	5.67	19.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	461,000,762,422	453,063,627,627	467,385,558,728	451,493,697,992	450,354,738,502	302,974,538,563	300,255,026,264	243,430,843,475	234,670,623,471	87,738,751,985	83,173,260,827
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.53	2.10	2.18	2.62	2.51	3.76	3.70	3.72	3.59	7.97	3.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	68,851,818	89,557,818	240,576,162	848,236,850	5,240,047,102	61,397,038,588	20,870,136,473	10,013,658,229	945,420,833	324,195,263	980,101,681
13	**Tổng nợ**	282,569,774,093	344,848,918,927	325,018,083,421	468,231,498,402	568,346,432,203	404,616,149,147	302,456,338,738	362,091,791,173	256,743,176,784	205,550,406,601	177,392,865,472
	Nợ ngắn hạn	217,969,774,093	245,280,989,978	191,303,665,769	321,322,027,427	409,189,300,044	296,095,704,043	222,237,485,312	299,611,769,276	199,829,863,891	166,737,101,990	128,659,139,593
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	64,600,000,000	99,567,928,949	133,714,417,652	146,909,470,975	159,157,132,159	108,520,445,104	80,218,853,426	62,480,021,897	56,913,312,893	38,813,304,611	48,733,725,879
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.35	1.43	1.35	2.31	2.71	1.99	1.56	2.31	1.80	2.51	2.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.12	36.27	31.96	39.55	50.31	35.54	27.23	40.04	30.49	29.41	54.60
14	**Vốn điều lệ**	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	120,909,690,000	107,000,000,000	107,000,000,000	74,020,000,000	56,020,000,000	56,020,000,000	56,020,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	208,547,305,952	240,513,321,226	241,009,149,393	202,863,156,766	210,017,164,431	203,465,040,997	194,166,267,713	156,420,669,166	142,431,575,337	81,954,675,036	73,340,155,673

KHW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	385,966,698,467	334,997,030,845	309,660,224,018	352,268,115,992	382,351,098,579	350,548,193,874	312,108,051,431	260,052,305,567	240,602,567,731	204,656,929,681	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.21	8.18	-12.10	-7.87	9.07	12.32	20.02	8.08	17.56	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.09	1.02	0.96	1.08	1.20	1.14	1.03	0.88	0.83	0.72	
2	**Giá vốn**	306,211,651,546	280,274,975,713	264,765,641,205	306,097,994,295	324,526,177,053	293,012,235,642	266,295,776,416	220,282,897,762	200,949,056,938	169,731,786,413	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	79,755,046,921	54,722,055,132	44,894,582,813	46,170,121,697	57,824,921,526	57,535,958,232	45,812,275,015	39,769,407,805	39,653,510,793	34,925,143,268	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.66	16.34	14.50	13.11	15.12	16.41	14.68	15.29	16.48	17.07	
4	**Chi phí tài chính**	3,421,683,573	3,583,524,363	2,621,029,624	1,222,201,555	4,108,693,316	5,618,149,934	4,248,248,047	5,152,990,954	5,467,490,467	5,936,679,348	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.89	1.07	0.85	0.35	1.07	1.60	1.36	1.98	2.27	2.90	
5	**Chi phí bán hàng**	600,000,000	613,637,357	600,000,000	622,838,176	615,537,824	461,287,563	711,414,336	184,335,000	246,935,000	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.18	0.19	0.18	0.16	0.13	0.23	0.07	0.10	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,506,539,545	10,465,706,275	7,804,211,528	9,066,663,237	11,988,085,587	13,867,696,859	9,529,320,373	6,263,900,673	8,070,012,321	5,395,480,833	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.50	3.12	2.52	2.57	3.14	3.96	3.05	2.41	3.35	2.64	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	61,465,701,491	38,583,746,457	32,698,258,343	37,577,332,837	40,099,789,213	35,358,497,758	29,433,009,122	27,698,511,446	25,362,949,691	23,497,796,861	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.30	18.00	-12.98	-6.29	13.41	20.13	6.26	9.21	7.94	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.93	11.52	10.56	10.67	10.49	10.09	9.43	10.65	10.54	11.48	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.43	11.75	10.18	11.52	12.57	11.55	9.74	9.33	8.71	8.26	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	92,917,455,949	63,188,642,286	69,946,077,234	86,248,371,303	71,963,403,343	60,775,989,672	46,035,408,807	60,038,159,183	75,629,301,994	79,379,580,210	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	48,118,631,563	40,309,462,837	44,911,760,187	37,983,661,094	52,122,078,078	47,160,781,791	48,077,835,254	31,798,100,713	28,995,920,321	30,566,836,920	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.47	12.03	14.50	10.78	13.63	13.45	15.40	12.23	12.05	14.94	
10	**Tồn kho (TK)**	26,250,970,785	30,593,593,638	32,929,967,850	43,848,994,453	43,497,995,777	46,371,982,573	40,135,637,265	43,539,903,353	39,315,908,365	33,190,983,877	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.80	9.13	10.63	12.45	11.38	13.23	12.86	16.74	16.34	16.22	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,251,114,737,332	1,181,424,620,558	1,084,775,743,659	1,025,354,344,983	974,359,324,645	833,615,901,821	758,375,144,005	663,818,279,620	599,647,060,311	496,015,005,625	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.28	0.29	0.34	0.39	0.42	0.41	0.39	0.40	0.41	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,813,100,502	4,657,157,402	36,208,182,617	19,971,447,913	2,707,993,031	33,902,360,578	12,272,501,468	22,860,355,403	21,409,986,278	9,260,961,834	
13	**Tổng nợ**	189,525,076,027	182,138,254,190	195,784,170,715	211,942,231,464	267,161,171,851	265,897,518,750	252,916,958,342	246,791,486,821	248,073,341,159	185,267,933,769	
	Nợ ngắn hạn	99,465,616,646	95,093,223,171	92,942,612,036	94,995,219,229	117,062,122,436	113,811,377,159	104,496,202,675	90,848,070,009	76,852,429,765	83,315,676,037	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,059,459,381	87,045,031,019	102,841,558,679	116,947,012,235	150,099,049,415	152,086,141,591	148,420,755,667	155,943,416,812	171,220,911,394	101,952,257,732	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.55	0.61	0.65	0.84	0.87	0.84	0.83	0.85	0.65	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.10	54.37	63.23	60.17	69.87	75.85	81.04	94.90	103.11	90.53	
14	**Vốn điều lệ**	285,999,960,000	285,999,960,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	352,603,379,476	328,313,673,785	321,322,594,328	326,267,223,743	319,135,399,906	306,200,140,693	302,203,976,317	296,787,654,195	291,176,397,487	284,350,672,796	
KIP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	387,052,342,885	354,348,681,268	319,340,605,597	263,881,160,485	300,567,280,850	310,714,161,388	294,683,058,089	300,018,694,206	285,286,602,189	265,280,847,420	243,930,258,919
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.23	10.96	21.02	-12.21	-3.27	5.44	-1.78	5.16	7.54	8.75	12.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.11	1.87	1.72	1.48	1.64	1.65	2.33	2.98	3.58	3.45	3.32
2	**Giá vốn**	336,034,574,649	298,011,204,838	272,924,679,420	225,981,646,737	251,981,360,910	251,963,306,217	262,830,114,926	271,771,166,538	259,651,412,216	241,714,412,952	220,227,691,438
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,017,768,236	56,337,476,430	46,415,926,177	37,899,513,748	48,585,919,940	58,750,855,171	31,852,943,163	28,247,527,668	25,635,189,973	23,566,434,468	23,702,567,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.18	15.90	14.53	14.36	16.16	18.91	10.81	9.42	8.99	8.88	9.72
4	**Chi phí tài chính**	6,742,651,357	5,750,246,831	3,963,614,108	2,899,852,291	4,841,107,784	9,533,641,919	175,000,000	165,057,000	419,894,692	589,593,267	725,119,363
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.74	1.62	1.24	1.10	1.61	3.07	0.06	0.06	0.15	0.22	0.30
5	**Chi phí bán hàng**	14,383,186,477	13,048,301,989	15,124,045,620	11,897,321,360	14,136,530,797	18,238,320,948	8,575,271,863	6,650,911,696	5,686,072,666	5,757,659,165	5,221,313,124
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.72	3.68	4.74	4.51	4.70	5.87	2.91	2.22	1.99	2.17	2.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,144,440,960	22,764,664,964	22,459,737,013	21,225,898,233	21,739,449,167	18,516,727,570	10,822,677,905	6,781,623,276	4,722,150,692	3,829,635,930	3,939,799,550
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.72	6.42	7.03	8.04	7.23	5.96	3.67	2.26	1.66	1.44	1.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,500,839,136	12,542,067,866	8,600,255,336	1,754,707,273	7,104,685,026	13,601,287,549	12,014,798,580	14,002,771,654	12,654,514,484	12,106,528,607	10,840,180,044
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.17	45.83	390.12	-75.30	-47.76	13.20	-14.20	10.65	4.53	11.68	0.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.68	3.54	2.69	0.66	2.36	4.38	4.08	4.67	4.44	4.56	4.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.54	6.61	4.63	0.98	3.88	7.22	9.49	13.93	15.87	15.74	14.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,902,217,101	18,314,024,035	21,909,240,728	14,594,648,263	13,434,675,280	5,580,028,292	69,735,592,945	53,797,224,586	59,007,120,806	37,208,324,452	35,796,819,392
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	44,080,774,991	39,386,453,338	28,173,654,959	32,673,975,596	54,034,016,361	52,937,177,566	30,413,055,089	13,404,918,858	5,863,186,233	6,350,686,264	4,843,164,334
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.39	11.12	8.82	12.38	17.98	17.04	10.32	4.47	2.06	2.39	1.99
10	**Tồn kho (TK)**	143,837,567,745	175,892,088,939	180,656,207,473	135,754,601,455	136,146,037,217	162,842,038,788	14,015,041,410	27,955,249,084	33,365,175,116	39,305,498,596	37,475,327,302
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.16	49.64	56.57	51.45	45.30	52.41	4.76	9.32	11.70	14.82	15.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	201,652,566,635	196,344,415,084	192,886,906,200	165,544,882,582	163,188,442,325	155,514,263,736	95,259,878,119	87,239,701,961	77,790,103,249	73,853,914,714	71,479,540,142
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.92	1.80	1.66	1.59	1.84	2.00	3.09	3.44	3.67	3.59	3.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,622,025	0	473,445,154	0	181,189,200	181,189,200	4,996,049,436	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	96,138,958,614	124,163,781,268	135,574,667,265	81,801,775,621	109,661,158,980	134,746,078,632	28,286,613,722	25,342,451,221	45,104,699,732	34,379,220,473	37,432,895,777
	Nợ ngắn hạn	83,831,167,592	110,571,118,808	118,929,536,629	78,991,775,621	105,662,869,999	131,205,081,010	25,537,758,957	22,703,939,316	43,004,699,732	32,079,220,473	35,332,895,777
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,307,791,022	13,592,662,460	16,645,130,636	2,810,000,000	3,998,288,981	3,540,997,622	2,748,854,765	2,638,511,905	2,100,000,000	2,300,000,000	2,100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.65	0.73	0.46	0.60	0.72	0.22	0.25	0.57	0.45	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.84	35.04	42.45	31.00	36.48	43.37	9.60	8.45	15.81	12.96	15.35
14	**Vốn điều lệ**	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	98,000,000,000	56,800,000,000	45,600,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	183,814,043,345	189,855,272,075	185,813,459,545	178,567,911,482	182,917,889,235	188,414,491,758	126,649,102,789	100,542,136,612	79,745,444,958	76,903,930,474	73,422,401,867

KKC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	103,196,794,073	226,338,407,520	349,643,463,787	454,412,033,047	543,854,862,031	346,519,719,927	306,494,936,979	488,547,971,008	492,472,977,113	539,867,578,549	440,792,580,516
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.41	-35.27	-23.06	-16.45	56.95	13.06	-37.26	-0.80	-8.78	22.48	8.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.48	5.49	4.76	6.00	8.60	5.08	3.68	5.26	9.10	6.40	5.25
2	**Giá vốn**	97,568,573,143	219,836,703,432	332,360,651,401	434,483,692,663	534,271,199,899	331,585,319,184	273,437,107,572	424,127,000,158	496,003,585,203	500,047,568,220	407,967,659,072
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,628,220,930	6,501,704,088	17,282,812,386	19,928,340,384	9,583,662,132	14,934,400,743	33,057,829,407	64,420,970,850	-3,530,608,090	39,820,010,329	32,824,921,444
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.45	2.87	4.94	4.39	1.76	4.31	10.79	13.19	-0.72	7.38	7.45
4	**Chi phí tài chính**	1,652,407,680	36,923,104,160	1,844,917,761	-516,853,298	9,413,201,215	10,658,877,058	6,038,534,502	6,171,176,510	8,261,759,676	11,602,056,399	8,039,294,591
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	16.31	0.53	-0.11	1.73	3.08	1.97	1.26	1.68	2.15	1.82
5	**Chi phí bán hàng**	2,434,714,500	3,858,323,987	4,462,264,491	4,474,144,742	4,730,905,232	4,471,387,997	5,270,243,929	6,642,375,065	5,954,556,642	4,791,305,356	3,424,969,622
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	1.70	1.28	0.98	0.87	1.29	1.72	1.36	1.21	0.89	0.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,398,495,126	4,290,793,356	5,494,617,283	5,931,715,264	5,893,700,869	6,515,838,091	8,245,396,605	10,555,842,610	6,089,135,004	9,363,630,014	5,910,225,898
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.29	1.90	1.57	1.31	1.08	1.88	2.69	2.16	1.24	1.73	1.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	330,371,952	-32,301,033,873	5,742,049,424	13,060,595,795	-5,042,868,689	-3,995,793,515	15,798,351,691	38,709,618,109	-22,644,126,921	11,944,944,649	14,069,241,669
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.02	-662.53	-56.04	-358.99	26.20	-125.29	-59.19	-270.95	-289.57	-15.10	62.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.32	-14.27	1.64	2.87	-0.93	-1.15	5.15	7.92	-4.60	2.21	3.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.80	-78.36	7.81	17.24	-7.98	-5.85	18.99	41.71	-41.86	14.16	16.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	307,444,877	3,217,323,401	14,499,835,059	11,770,536,807	6,554,303,299	2,524,704,991	36,485,957,950	94,031,876,791	31,064,849,270	42,707,830,479	79,675,106,880
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,017,269,177	26,078,491,584	61,205,200,913	40,206,474,202	29,804,089,435	67,016,731,571	18,547,838,657	19,774,391,202	29,519,788,499	27,421,661,775	16,862,382,848
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.40	11.52	17.51	8.85	5.48	19.34	6.05	4.05	5.99	5.08	3.83
10	**Tồn kho (TK)**	27,023,611,239	30,219,437,589	52,101,230,488	47,088,461,550	72,128,575,427	70,114,531,501	29,466,513,501	50,848,463,546	52,951,670,082	175,766,303,261	82,998,346,180
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.19	13.35	14.90	10.36	13.26	20.23	9.61	10.41	10.75	32.56	18.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	27,970,188,389	29,093,413,730	28,727,012,736	34,301,317,564	34,579,393,683	35,413,266,057	31,499,680,700	31,499,680,700	29,508,775,018	26,491,477,848	22,006,528,976
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.69	7.78	12.17	13.25	15.73	9.79	9.73	15.51	16.69	20.38	20.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	248,218,065	1,066,124,639	0	0	0	1,379,099,678
13	**Tổng nợ**	28,310,227,897	27,719,320,943	200,674,586,809	51,520,089,926	70,546,323,862	101,915,495,524	33,446,768,034	85,518,581,798	71,757,852,236	178,830,917,147	122,492,454,047
	Nợ ngắn hạn	28,310,227,897	27,719,320,943	200,674,586,809	51,520,089,926	70,546,323,862	101,915,495,524	33,446,768,034	85,518,581,798	71,757,852,236	178,830,917,147	122,492,454,047
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.67	2.73	0.68	1.12	1.49	0.40	0.92	1.33	2.12	1.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.43	12.25	57.39	11.34	12.97	29.41	10.91	17.50	14.57	33.12	27.79
14	**Vốn điều lệ**	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	41,553,410,752	41,223,038,800	73,524,072,673	75,758,933,249	63,206,582,218	68,249,450,907	83,209,679,592	92,808,308,806	54,098,690,697	84,378,514,850	83,919,939,201
KLB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	2,038,106	2,091,521	1,930,960	952,429	1,007,870	974,871	1,041,632	785,937	822,560	793,717	1,034,359
	Tăng trưởng (%)	-2.55	8.32	102.74	-5.50	3.38	-6.41	32.53	-4.45	3.63	-23.26	-4.06
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	573,984	544,521	770,273	126,318	67,674	231,889	201,693	120,990	165,235	175,913	313,426
	Tăng trưởng (%)	5.41	-29.31	509.79	86.66	-70.82	14.97	66.70	-26.78	-6.07	-43.87	-10.71
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.97	10.50	16.46	3.22	1.78	6.18	5.68	3.60	4.90	5.23	9.02
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,757,558	5,183,574	4,679,417	3,918,172	3,791,854	3,750,147	3,551,597	3,363,886	3,373,347	3,364,107	3,475,706
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	3,652,819	3,652,819	3,652,819	3,236,958	3,236,958	3,236,958	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	56,897,722	52,195,871	51,397,605	42,017,697	32,920,772	29,206,157	26,124,192	22,889,160	20,080,836	16,570,527	13,303,627
	Tăng trưởng (%)	9.01	1.55	22.32	27.63	12.72	11.80	14.13	13.99	21.18	24.56	25.02
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	50,157,776	43,501,787	37,454,982	32,694,510	32,988,647	28,904,562	24,366,385	19,422,503	15,928,922	13,230,122	11,743,394
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	623,705	355,793	206,181	138,883	149,042	289,714	112,008	134,286	106,500	32,120	85,513
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	229,607	75,282	98,389	51,165	37,763	63,407	33,115	35,559	31,282	32,077	39,462
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	320,567	121,976	95,906	49,953	65,241	44,399	23,136	23,710	30,197	28,967	48,906
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	451,397	647,757	531,881	1,781,686	238,952	169,912	150,859	150,381	121,083	203,181	211,352
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	51,783,052	44,702,595	38,387,339	34,716,197	33,479,645	29,471,994	24,685,503	19,766,439	16,217,984	13,526,467	12,128,627
	Tăng trưởng (%)	15.84	16.45	10.57	3.69	13.60	19.39	24.89	21.88	19.90	11.53	25.25
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	1,001,571	845,015	726,176	1,882,804	341,956	277,718	207,110	209,650	182,562	264,225	299,720
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.93	1.89	1.89	5.42	1.02	0.94	0.84	1.06	1.13	1.95	2.47

KLF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			1,426,713,380,729	1,349,935,013,959	1,829,922,124,567	1,326,646,267,185	1,275,604,223,729	901,999,740,681	1,642,737,342,239	732,928,063,244	368,512,475,218
	Tăng trưởng doanh thu (%)			5.69	-26.23	37.94	4.00	41.42	-45.09	124.13	98.89	97.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.82	0.78	1.06	0.77	0.74	0.53	0.94	0.43	1.23
2	**Giá vốn**			1,412,294,156,532	1,312,665,206,962	1,780,882,542,000	1,303,001,863,832	1,251,863,418,466	858,421,338,173	1,582,062,377,770	686,016,777,536	329,112,606,865
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			14,419,224,197	37,269,806,997	49,039,582,567	23,644,403,353	23,740,805,263	43,578,402,508	60,674,964,469	46,911,285,708	39,399,868,353
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			1.01	2.76	2.68	1.78	1.86	4.83	3.69	6.40	10.69
4	**Chi phí tài chính**			48,353,382,735	43,944,451,109	49,803,521,532	2,886,840,806	31,483,711,320	22,749,678,241	35,862,792,159	5,504,114,104	704,567,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			3.39	3.26	2.72	0.22	2.47	2.52	2.18	0.75	0.19
5	**Chi phí bán hàng**			3,645,214,148	13,336,389,775	33,486,325,133	36,992,638,492	25,000,982,576	27,377,358,446	21,449,446,575	13,524,131,224	7,343,302,038
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.26	0.99	1.83	2.79	1.96	3.04	1.31	1.85	1.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			6,622,422,312	15,566,527,012	14,345,264,988	13,863,853,304	24,063,141,654	12,423,727,519	27,013,080,218	22,192,766,429	14,100,141,033
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.46	1.15	0.78	1.05	1.89	1.38	1.64	3.03	3.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			6,680,018,684	2,610,692,929	1,403,719,731	11,341,154,810	9,048,028,315	511,730,527	46,337,068,933	91,370,672,885	34,529,135,805
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			155.87	85.98	-87.62	25.34	1,668.12	-98.90	-49.29	164.62	339.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.47	0.19	0.08	0.85	0.71	0.06	2.82	12.47	9.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.38	0.15	0.08	0.66	0.53	0.03	2.65	5.37	11.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			2,857,358,571	2,280,983,646	5,168,928,128	1,980,632,775	3,150,014,748	5,591,746,409	14,525,467,778	12,938,718,411	10,268,330,831
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			642,324,930,906	1,218,214,381,917	966,614,743,425	686,522,597,115	644,338,968,171	616,137,320,756	608,324,326,513	425,740,902,490	114,953,644,853
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			45.02	90.24	52.82	51.75	50.51	68.31	37.03	58.09	31.19
10	**Tồn kho (TK)**			39,297,569,772	11,804,660,410	3,199,035,677	4,758,627,006	6,853,306,428	7,923,261,029	62,558,189,811	1,349,845,289	58,450,892,008
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			2.75	0.87	0.17	0.36	0.54	0.88	3.81	0.18	15.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			2,322,401,591	2,339,031,491	2,229,031,491	6,023,929,673	6,023,929,673	23,533,465,439	30,065,087,979	17,513,234,152	16,920,875,912
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			614.33	577.13	820.95	220.23	211.76	38.33	54.64	41.85	21.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	0	3,267,797,342	303,506,373
13	**Tổng nợ**			647,520,478,788	557,990,008,208	320,508,366,576	138,964,479,967	84,086,284,573	140,877,973,365	440,320,464,374	373,479,437,649	187,913,059,023
	Nợ ngắn hạn			647,085,821,837	557,438,351,390	319,902,339,758	137,969,784,688	82,453,068,967	135,744,822,699	432,397,306,834	373,159,382,649	187,893,059,023
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			434,656,951	551,656,818	606,026,818	994,695,279	1,633,215,606	5,133,150,666	7,923,157,540	320,055,000	20,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.37	0.32	0.19	0.08	0.05	0.08	0.25	0.22	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			45.39	41.33	17.51	10.47	6.59	15.62	26.80	50.96	50.99
14	**Vốn điều lệ**			1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,653,525,610,000	1,516,999,890,000	260,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			1,736,396,720,088	1,729,716,801,404	1,727,106,108,475	1,725,702,388,744	1,714,361,233,934	1,705,313,205,619	1,750,524,261,192	1,702,579,351,941	300,165,253,232
KLM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	49,790,940,342	42,967,904,966	52,080,991,358	44,324,616,232	86,595,389,182	103,148,253,694	188,142,940,296	172,533,871,806	184,498,715,486		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.88	-17.50	17.50	-48.81	-16.05	-45.18	9.05	-6.49	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-3.66	13.17	4.01	1.10	2.14	2.55	4.62	4.03	4.56		
2	**Giá vốn**	49,603,752,222	45,527,311,196	55,929,095,559	42,098,386,961	82,859,085,893	99,373,940,682	180,012,389,426	158,492,741,191	174,886,715,486		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	187,188,120	-2,559,406,230	-3,848,104,201	2,226,229,271	3,736,303,289	3,774,313,012	8,130,550,870	14,041,130,615	9,612,000,000		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.38	-5.96	-7.39	5.02	4.31	3.66	4.32	8.14	5.21		
4	**Chi phí tài chính**	12,307,507,252	881,227,251	19,188,887,983	45,000,000	0	0	103,074,449	625,152,440	2,277,428,001		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.72	2.05	36.84	0.10	0.00	0.00	0.05	0.36	1.23		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	8,625,456	101,081,933	212,117,052	318,846,348	324,225,984	359,927,485	181,857,302		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.02	0.23	0.24	0.31	0.17	0.21	0.10		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,847,871,093	6,362,758,803	4,828,366,552	5,094,784,884	5,170,617,496	5,826,503,001	9,482,968,010	9,962,026,233	7,439,305,829		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.74	14.81	9.27	11.49	5.97	5.65	5.04	5.77	4.03		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-16,855,254,630	-9,716,646,694	-27,450,346,443	252,272	15,369,261	17,308,174	205,104,951	2,373,769,590	1,555		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	73.47	-64.60	-10,881,349.78	-98.36	-11.20	-91.56	-91.36	152,653,892.93	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-33.85	-22.61	-52.71	0.00	0.02	0.02	0.11	1.38	0.00		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	124.00	-297.87	-211.50	0.00	0.04	0.04	0.50	5.54	0.00		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	415,126,145	1,199,427,717	856,967,868	1,807,536,599	36,460,310,436	38,720,263,330	31,614,964,960	1,531,214,179	384,251,527		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,992,359,283	1,425,277,174	2,008,031,944	11,275,900,835	3,536,513,142	3,003,500,511	10,701,842,258	5,677,512,902	26,565,674,536		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.04	3.32	3.86	25.44	4.08	2.91	5.69	3.29	14.40		
10	**Tồn kho (TK)**	4,673,675,990	9,605,622,207	5,456,492,568	5,108,632,802	13,266,870,829	26,416,451,206	26,290,956,517	50,723,629,523	48,726,305,842		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.39	22.36	10.48	11.53	15.32	25.61	13.97	29.40	26.41		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	62,664,207,120	62,664,207,120	61,845,475,192	63,750,503,091	118,217,174,975	125,985,701,620	131,793,591,842	138,503,324,594	138,503,324,594		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.69	0.84	0.70	0.73	0.82	1.43	1.25	1.33		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	337,107,107	8,528,182,047	3,748,130,419	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	40,645,299,599	41,018,541,856	27,930,223,301	19,144,911,849	20,949,738,932	37,103,256,416	36,575,368,684	27,169,934,317	55,964,498,174		
	Nợ ngắn hạn	37,601,132,124	37,825,887,000	24,774,314,036	16,416,686,694	16,203,255,472	24,329,131,435	23,627,931,008	19,801,213,586	52,476,060,757		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,044,167,475	3,192,654,856	3,155,909,265	2,728,225,155	4,746,483,460	12,774,124,981	12,947,437,676	7,368,720,731	3,488,437,417		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.99	12.57	2.15	0.47	0.52	0.92	0.90	0.63	1.38		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	81.63	95.46	53.63	43.19	24.19	35.97	19.44	15.75	30.33		
14	**Vốn điều lệ**	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000	38,850,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-13,593,226,601	3,262,028,029	12,978,674,723	40,429,273,438	40,444,390,427	40,492,313,581	40,680,762,358	42,848,774,997	40,475,006,962		

KMR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	493,678,640,808	598,961,971,380	494,512,891,008	416,927,717,690	544,830,101,847	424,238,118,687	379,768,868,603	364,446,176,196	355,114,596,800	346,526,902,806	337,282,800,768
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.58	21.12	18.61	-23.48	28.43	11.71	4.20	2.63	2.48	2.74	-3.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.77	0.95	0.80	0.69	0.91	0.71	0.64	0.72	0.70	0.68	0.75
2	**Giá vốn**	427,500,594,657	527,095,608,794	418,958,572,811	361,016,177,000	470,748,680,718	353,277,997,804	300,923,041,140	294,773,697,275	276,392,320,931	278,749,245,934	270,985,982,357
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,178,046,151	71,866,362,586	75,554,318,197	55,911,540,690	74,081,421,129	70,960,120,883	78,845,827,463	69,672,478,921	78,722,275,869	67,777,656,872	66,296,818,411
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.41	12.00	15.28	13.41	13.60	16.73	20.76	19.12	22.17	19.56	19.66
4	**Chi phí tài chính**	14,084,197,634	13,849,973,427	15,205,984,216	19,042,383,731	15,552,491,293	13,358,083,890	10,367,082,833	8,494,194,967	9,177,781,436	9,470,210,474	12,487,029,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	2.31	3.07	4.57	2.85	3.15	2.73	2.33	2.58	2.73	3.70
5	**Chi phí bán hàng**	19,742,883,259	26,797,677,496	29,117,767,675	22,738,493,772	32,622,371,162	23,855,482,763	23,557,365,851	20,833,148,951	21,760,330,176	22,546,512,973	22,353,792,107
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.00	4.47	5.89	5.45	5.99	5.62	6.20	5.72	6.13	6.51	6.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,182,749,301	23,921,075,045	20,237,345,140	18,067,624,455	24,871,335,176	31,304,738,438	35,799,576,898	30,588,791,951	33,573,667,833	31,838,187,876	5,880,303,695
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.29	3.99	4.09	4.33	4.56	7.38	9.43	8.39	9.45	9.19	1.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,814,902,164	16,847,017,168	18,072,462,878	182,337,999	4,235,527,369	3,757,698,881	7,975,064,951	-2,114,032,447	1,918,218,256	4,507,314,940	19,273,834,291
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.74	-6.78	9,811.52	-95.70	12.72	-52.88	-477.24	-210.21	-57.44	-76.61	-236.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.99	2.81	3.65	0.04	0.78	0.89	2.10	-0.58	0.54	1.30	5.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.53	2.66	2.92	0.03	0.71	0.63	1.34	-0.42	0.38	0.89	4.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,794,050,729	24,576,721,677	22,192,859,019	39,599,258,599	16,324,681,777	18,108,269,569	31,736,435,794	24,461,461,068	12,455,439,853	10,505,759,150	20,351,680,814
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	161,982,694,182	147,645,240,684	156,939,288,518	150,307,231,559	145,043,802,280	111,211,418,555	113,235,324,677	115,438,568,084	93,043,333,727	98,294,338,959	68,566,405,873
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.81	24.65	31.74	36.05	26.62	26.21	29.82	31.68	26.20	28.37	20.33
10	**Tồn kho (TK)**	457,648,224,075	486,416,861,676	596,830,235,711	574,970,758,354	455,200,415,821	372,501,308,553	256,429,703,648	167,869,313,163	170,166,701,885	165,766,190,409	149,508,366,850
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	92.70	81.21	120.69	137.91	83.55	87.80	67.52	46.06	47.92	47.84	44.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	801,200,480,892	792,491,106,010	768,050,631,086	754,579,363,248	741,436,950,676	664,170,891,080	656,599,756,943	595,563,330,417	555,937,917,767	485,111,300,693	460,559,174,434
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.76	0.64	0.55	0.73	0.64	0.58	0.61	0.64	0.71	0.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,339,838,507	9,769,844,215	7,970,812,145	14,072,423,912	10,738,770,407	43,508,587,515	1,215,092,886	295,292,500	10,285,620,324	16,364,974,486	0
13	**Tổng nợ**	238,361,615,011	293,803,003,931	457,038,359,501	505,365,588,824	394,756,104,339	316,257,254,621	210,110,655,855	197,707,047,117	161,543,255,775	149,107,061,503	153,125,869,241
	Nợ ngắn hạn	234,276,115,011	288,807,003,931	450,149,312,216	497,073,588,824	385,004,104,339	310,815,254,621	199,031,278,983	180,019,863,575	147,629,029,108	148,380,061,503	152,862,666,313
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,085,500,000	4,996,000,000	6,889,047,285	8,292,000,000	9,752,000,000	5,442,000,000	11,079,376,872	17,687,183,542	13,914,226,667	727,000,000	263,202,928
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.46	0.74	0.84	0.66	0.53	0.35	0.39	0.32	0.29	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.28	49.05	92.42	121.21	72.45	74.55	55.33	54.25	45.49	43.03	45.40
14	**Vốn điều lệ**	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	568,814,430,000	488,814,430,000	488,814,430,000	444,379,000,000	343,982,220,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	641,042,866,507	632,948,666,060	617,944,895,180	599,926,666,102	600,433,365,434	596,864,607,953	594,264,415,567	507,368,947,401	510,034,801,672	508,941,261,070	446,772,194,257
KMT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,930,816,154,415	2,836,310,824,867	2,523,925,376,489	1,914,521,882,539	1,830,138,591,379	2,549,983,224,538	2,243,505,614,163	1,688,737,662,594	1,902,681,927,577	1,283,166,941,757	1,418,096,369,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.59	12.38	31.83	4.61	-28.23	13.66	32.85	-11.24	48.28	-9.51	5.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	29.18	21.02	18.58	15.20	14.19	20.05	17.72	14.15	16.21	11.04	12.21
2	**Giá vốn**	3,839,064,436,315	2,743,609,638,799	2,432,148,706,965	1,829,575,679,385	1,755,479,401,458	2,459,527,829,202	2,144,695,961,715	1,590,893,241,047	1,810,115,729,805	1,228,745,087,295	1,366,977,380,485
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	91,751,718,100	92,701,186,068	91,776,669,524	84,946,203,154	74,659,189,921	90,455,395,336	98,809,652,448	97,844,421,547	92,566,197,772	54,421,854,462	51,118,988,848
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.33	3.27	3.64	4.44	4.08	3.55	4.40	5.79	4.87	4.24	3.60
4	**Chi phí tài chính**	42,942,545,982	37,057,865,502	37,746,466,564	33,077,956,373	31,184,099,353	36,926,106,400	27,105,860,839	19,241,157,053	14,235,027,954	10,116,931,709	7,566,069,496
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.09	1.31	1.50	1.73	1.70	1.45	1.21	1.14	0.75	0.79	0.53
5	**Chi phí bán hàng**	55,926,676,127	53,496,886,501	49,500,578,619	49,776,322,156	45,121,232,257	56,464,132,428	63,609,651,110	79,514,060,548	77,709,303,308	44,380,801,272	40,130,973,454
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	1.89	1.96	2.60	2.47	2.21	2.84	4.71	4.08	3.46	2.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,755,864,431	3,134,594,840	5,353,450,254	7,178,905,008	14,776,633,909	7,501,682,621	10,423,605,771	9,150,195,666	3,982,242,354	4,433,121,737	7,066,960,777
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.07	0.11	0.21	0.37	0.81	0.29	0.46	0.54	0.21	0.35	0.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,868,930,062	12,140,726,093	11,950,109,474	6,076,496,078	5,284,748,566	8,046,523,896	12,001,523,105	5,210,945,331	3,259,607,716	2,142,225,211	1,982,171,693
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.95	1.60	96.66	14.98	-34.32	-32.95	130.31	59.86	52.16	8.07	-39.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.43	0.47	0.32	0.29	0.32	0.53	0.31	0.17	0.17	0.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.58	9.00	8.80	4.82	4.10	6.33	9.48	4.37	2.78	1.84	1.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,467,058,591	921,213,641	8,164,124,167	11,468,752,935	23,474,933,445	34,493,102,856	8,944,210,213	16,376,362,763	22,501,711,264	15,384,210,751	9,011,524,534
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	661,356,310,142	607,033,653,988	644,958,966,435	534,809,238,988	497,281,847,066	504,594,866,415	508,530,899,947	356,213,527,439	383,358,538,812	143,796,793,410	129,302,462,687
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.82	21.40	25.55	27.93	27.17	19.79	22.67	21.09	20.15	11.21	9.12
10	**Tồn kho (TK)**	57,648,036,212	72,738,377,939	30,193,148,722	64,647,762,397	76,146,710,049	94,280,588,152	166,368,227,048	59,889,289,892	27,448,448,373	93,539,817,573	10,559,453,445
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.47	2.56	1.20	3.38	4.16	3.70	7.42	3.55	1.44	7.29	0.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	30,816,576,136	30,527,404,400	30,693,125,718	30,589,802,991	30,656,512,991	31,885,032,691	30,026,132,641	28,001,590,797	38,378,211,671	15,013,628,187	16,498,999,097
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	127.56	92.91	82.23	62.59	59.70	79.97	74.72	60.31	49.58	85.47	85.95
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	135,288,831	135,288,831	135,288,831	135,288,831	2,605,501,100	1,775,541,344	193,108,930	1,759,710,685	204,472,262	3,105,716,203	204,163,556
13	**Tổng nợ**	666,482,623,238	626,906,120,439	625,848,394,332	566,351,131,575	551,431,757,104	609,721,621,606	664,177,889,565	414,210,735,309	407,903,555,598	218,595,372,487	117,656,273,487
	Nợ ngắn hạn	666,482,623,238	626,906,120,439	625,848,394,332	566,351,131,575	551,431,757,104	609,721,621,606	664,177,889,565	414,210,735,309	407,903,555,598	218,595,372,487	116,018,646,161
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,637,627,326
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.95	4.65	4.61	4.50	4.28	4.79	5.25	3.47	3.48	1.88	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.96	22.10	24.80	29.58	30.13	23.91	29.60	24.53	21.44	17.04	8.30
14	**Vốn điều lệ**	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000	98,465,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	134,686,517,265	134,949,836,803	135,854,641,310	125,952,756,467	128,953,857,535	127,168,145,107	126,614,214,611	119,331,316,306	117,354,592,721	116,262,596,186	116,102,542,668

KOS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,315,815,469,460	1,343,460,401,347	1,106,568,127,246	1,308,626,066,969	1,062,827,684,875	900,017,949,547	407,688,516,205	150,575,645,615	3,857,905,699		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.06	21.41	-15.44	23.13	18.09	120.76	170.75	3,803.04	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.57	0.59	0.49	1.13	0.93	0.81	0.91	0.37	0.02		
2	**Giá vốn**	1,169,987,177,759	1,196,808,073,642	1,056,061,985,100	1,230,359,542,489	981,802,085,706	814,160,852,873	366,028,399,635	131,419,998,021	1,010,620,170		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	145,828,291,701	146,652,327,705	50,506,142,146	78,266,524,480	81,025,599,169	85,857,096,674	41,660,116,570	19,155,647,594	2,847,285,529		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.08	10.92	4.56	5.98	7.62	9.54	10.22	12.72	73.80		
4	**Chi phí tài chính**	122,922,782,183	98,887,823,914	25,912,900,410	28,346,627,661	12,524,784,525	6,397,193,603	2,671,612,474	710,182,980	518,345,206		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.34	7.36	2.34	2.17	1.18	0.71	0.66	0.47	13.44		
5	**Chi phí bán hàng**	5,851,665,848	2,570,171,827	4,026,026,326	14,905,808,589	10,942,274,822	3,758,263,039	3,699,810,592	225,809,118	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.19	0.36	1.14	1.03	0.42	0.91	0.15	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,675,255,240	42,443,187,798	25,142,521,192	25,058,634,652	30,839,232,073	15,645,854,258	9,397,836,398	2,526,618,412	1,957,452,287		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.71	3.16	2.27	1.91	2.90	1.74	2.31	1.68	50.74		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,137,848,119	21,830,001,290	22,554,212,077	21,911,531,731	20,062,724,609	45,063,917,886	26,518,838,246	20,536,488,310	465,415,734		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.17	-3.21	2.93	9.22	-55.48	69.93	29.13	4,312.50	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.61	1.62	2.04	1.67	1.89	5.01	6.50	13.64	12.06		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.92	0.96	1.00	1.89	1.76	4.04	5.90	5.04	0.28		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,853,789,779	57,037,240,749	27,507,005,808	26,340,651,839	5,459,515,201	154,011,420,288	4,539,621,554	1,603,361,931	1,120,198,997		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	764,083,915,914	956,548,254,741	1,076,565,684,677	797,837,422,040	853,434,699,148	832,619,104,727	399,473,459,118	314,784,919,433	118,434,013,759		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	58.07	71.20	97.29	60.97	80.30	92.51	97.98	209.05	3,069.90		
10	**Tồn kho (TK)**	2,473,783,400,620	2,288,055,517,315	1,304,068,809,900	1,039,849,679,624	789,293,133,054	474,901,553,986	191,859,829,663	110,987,352,415	41,470,176,649		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	188.00	170.31	117.85	79.46	74.26	52.77	47.06	73.71	1,074.94		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,219,154,659,153	1,181,082,187,088	649,365,357,422	36,569,986,909	34,573,755,454	18,116,430,000	8,580,909,455	4,112,101,273	650,367,273		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	1.14	1.70	35.78	30.74	49.68	47.51	36.62	5.93		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,102,314,815	1,102,314,815	389,740,972,752	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	2,446,619,778,038	2,550,337,166,458	1,611,274,172,291	1,039,794,150,358	771,936,188,484	594,427,645,253	297,998,230,311	112,334,761,921	111,435,613,739		
	Nợ ngắn hạn	1,259,402,942,453	1,291,296,906,829	837,733,314,156	736,988,116,842	474,297,704,045	353,963,895,237	239,524,045,041	112,334,761,921	111,435,613,739		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,187,216,835,585	1,259,040,259,629	773,540,858,135	302,806,033,516	297,638,484,439	240,463,750,016	58,474,185,270	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	1.12	0.71	0.90	0.68	0.53	0.66	0.28	0.67		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	185.94	189.83	145.61	79.46	72.63	66.05	73.09	74.60	2,888.50		
14	**Vốn điều lệ**	2,164,813,350,000	2,164,813,350,000	2,164,813,350,000	1,037,500,000,000	1,037,500,000,000	1,037,500,000,000	415,000,000,000	400,000,000,000	180,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,306,364,944,207	2,285,227,096,088	2,263,541,094,798	1,158,678,185,036	1,136,766,653,305	1,116,703,928,696	449,140,010,810	407,621,172,564	167,084,684,254		
KPF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,000,000,000	2,000,000,000	25,000,000,000	40,000,000,000	342,193,925,470	469,809,081,643	99,100,808,759	103,043,742,446	90,317,444,616	22,697,683,713	5,549,764,370
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.00	-92.00	-37.50	-88.31	-27.16	374.07	-3.83	14.09	297.91	308.98	252.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.03	0.15	1.44	2.18	0.50	0.56	0.52	0.71	0.38
2	**Giá vốn**	0	0	0	1,896,034,581	300,496,574,470	439,550,840,001	95,517,352,905	86,255,695,937	66,043,359,159	19,095,316,713	3,952,833,149
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,000,000,000	2,000,000,000	25,000,000,000	38,103,965,419	41,697,351,000	30,258,241,642	3,583,455,854	16,788,046,509	24,274,085,457	3,602,367,000	1,596,931,221
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	100.00	100.00	100.00	95.26	12.19	6.44	3.62	16.29	26.88	15.87	28.77
4	**Chi phí tài chính**	3,726,577,218	15,180,164,120	171,636,364	50,000,000	274,298,991	323,584,751	272,473,209	481,828,493	185,064,291	139,021,960	8,316,944
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	372.66	759.01	0.69	0.13	0.08	0.07	0.27	0.47	0.20	0.61	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	14,890,909	779,656,076	1,704,126,386	196,312,809	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.79	1.65	0.22	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,237,277,270	5,673,774,976	5,903,490,903	9,963,693,184	21,981,795,648	26,733,592,891	3,384,631,276	4,292,968,323	3,329,316,585	1,441,014,862	1,201,467,727
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3,723.73	283.69	23.61	24.91	6.42	5.69	3.42	4.17	3.69	6.35	21.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,015,479,081	71,546,200,021	68,986,544,872	25,975,823,218	31,106,350,141	22,233,207,078	16,357,991,370	9,194,635,339	16,338,105,703	16,118,087,903	331,030,307
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.58	3.71	165.58	-16.49	39.91	35.92	77.91	-43.72	1.37	4,769.07	35.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	101.55	3,577.31	275.95	64.94	9.09	4.73	16.51	8.92	18.09	71.01	5.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.13	9.04	9.58	9.98	13.11	10.30	8.17	5.02	9.38	50.67	2.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,697,838,738	5,026,133,151	2,522,814,894	47,811,030,875	10,956,083,242	124,445,238,338	137,485,533,325	5,228,910,081	22,935,153,224	424,896,069	391,244,339
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	321,127,819,447	510,458,778,193	366,584,205,572	165,962,560,978	112,989,481,166	327,418,332,923	8,147,788,484	69,900,103,458	29,368,201,621	37,732,774,194	1,078,013,650
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32,112.78	25,522.94	1,466.34	414.91	33.02	69.69	8.22	67.84	32.52	166.24	19.42
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	317,085,547,302	391,986,223,431	152,574,469,742	0	321,015,540	145,575,814	10,500,000	488,645,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	792.71	114.55	32.48	0.00	0.31	0.16	0.05	8.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	164,316,364	164,316,364	164,316,364	1,681,974,999	1,561,974,999	3,504,536,817	0	2,932,448,182	2,879,082,727	1,829,239,091	1,829,239,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.09	12.17	152.15	23.78	219.08	134.06	#DIV/0!	35.14	31.37	12.41	3.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	648,119,175,680	261,952,902,590	51,948,478,938	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	13,637,687,712	12,193,228,741	9,509,711,829	1,069,613,982,074	620,578,678,215	468,627,420,353	13,475,993,208	68,051,599,475	11,267,697,482	145,815,114,675	1,889,596,048
	Nợ ngắn hạn	13,637,687,712	12,193,228,741	9,509,711,829	702,535,490,932	620,578,678,215	468,627,420,353	13,475,993,208	67,365,019,475	10,236,905,482	21,998,325,604	1,099,596,048
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	367,078,491,142	0	0	0	686,580,000	1,030,792,000	123,816,789,071	790,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.02	0.01	4.11	2.61	2.17	0.07	0.37	0.06	4.58	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,363.77	609.66	38.04	2,674.03	181.35	99.75	13.60	66.04	12.48	642.42	34.05
14	**Vốn điều lệ**	608,672,410,000	608,672,410,000	579,689,330,000	180,178,960,000	180,178,960,000	171,600,000,000	171,600,000,000	171,600,000,000	156,000,000,000	30,000,000,000	14,290,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	792,682,716,039	791,667,236,958	720,121,036,937	260,170,264,941	237,356,732,432	215,810,382,291	200,161,322,325	183,314,984,231	174,120,348,892	31,812,243,189	14,484,155,286

KSB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	528,624,280,295	859,106,395,991	884,273,309,528	1,322,455,489,093	1,313,989,722,084	1,168,992,975,227	1,094,062,423,772	849,803,038,269	737,739,758,300	624,008,397,938	538,531,647,460
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.47	-2.85	-33.13	0.64	12.40	6.85	28.74	15.19	18.23	15.87	-5.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.44	0.49	0.83	1.02	1.14	1.44	1.39	1.41	1.28	1.18
2	**Giá vốn**	289,528,133,336	542,110,057,065	472,055,424,680	719,343,004,972	673,123,987,869	599,469,159,185	659,888,003,375	506,680,214,683	473,982,661,387	404,362,129,321	346,472,508,362
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	239,096,146,959	316,996,338,926	412,217,884,848	603,112,484,121	640,865,734,215	569,523,816,042	434,174,420,397	343,122,823,586	263,757,096,913	219,646,268,617	192,059,139,098
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.23	36.90	46.62	45.61	48.77	48.72	39.68	40.38	35.75	35.20	35.66
4	**Chi phí tài chính**	160,611,197,651	135,109,191,567	94,591,553,193	101,470,748,026	81,503,081,455	30,368,962,915	0	227,398,075	0	0	2,408,775,850
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.38	15.73	10.70	7.67	6.20	2.60	0.00	0.03	0.00	0.00	0.45
5	**Chi phí bán hàng**	12,979,768,779	40,304,753,828	55,048,941,507	88,894,108,168	89,171,181,816	73,356,629,823	60,474,015,399	60,892,951,395	62,064,210,334	67,647,930,885	52,374,004,007
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.46	4.69	6.23	6.72	6.79	6.28	5.53	7.17	8.41	10.84	9.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,431,304,194	52,948,621,642	61,720,377,587	73,055,833,430	83,137,826,926	84,061,509,254	47,200,098,763	34,459,489,334	43,143,827,240	34,080,348,856	29,163,655,748
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.54	6.16	6.98	5.52	6.33	7.19	4.31	4.05	5.85	5.46	5.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	73,765,686,756	152,083,434,886	252,812,782,617	327,761,852,317	330,134,586,453	327,216,171,765	277,208,577,730	205,762,443,886	125,307,921,538	96,760,036,860	83,277,075,822
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.50	-39.84	-22.87	-0.72	0.89	18.04	34.72	64.21	29.50	16.19	-7.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.95	17.70	28.59	24.78	25.12	27.99	25.34	24.21	16.99	15.51	15.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.69	7.84	14.14	20.69	25.60	32.05	36.55	33.77	23.94	19.91	18.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	103,747,605,098	132,310,178,437	94,189,722,384	151,556,122,436	139,584,504,601	125,292,059,071	383,129,168,225	79,261,665,888	175,309,550,025	126,659,994,615	83,664,567,396
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,839,359,140,467	1,867,221,684,021	1,924,639,919,388	2,112,645,717,597	2,008,008,168,593	1,498,043,373,737	237,097,315,602	217,580,868,242	85,860,207,459	117,862,297,905	102,775,807,505
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	347.95	217.34	217.65	159.75	152.82	128.15	21.67	25.60	11.64	18.89	19.08
10	**Tồn kho (TK)**	28,547,468,767	28,357,356,032	39,114,885,484	47,840,139,559	108,335,465,207	50,223,730,086	63,562,667,732	48,533,388,688	46,220,360,636	54,490,283,280	41,151,120,966
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.40	3.30	4.42	3.62	8.24	4.30	5.81	5.71	6.27	8.73	7.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	325,034,075,428	309,354,823,679	250,840,944,744	264,721,314,473	270,725,541,181	292,498,277,495	342,702,233,503	325,149,262,562	347,154,626,645	287,209,572,236	284,126,996,584
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	2.78	3.53	5.00	4.85	4.00	3.19	2.61	2.13	2.17	1.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	432,463,226,076	516,049,670,084	611,489,432,077	666,061,584,574	731,448,600,933	409,127,923,815	170,198,087,963	153,693,877,763	86,933,186,808	111,562,759,075	69,666,548,737
13	**Tổng nợ**	2,278,903,875,484	2,301,911,131,618	2,196,998,229,715	2,340,883,085,436	2,656,011,793,391	1,875,667,914,689	672,122,960,848	364,476,207,359	315,519,340,506	294,044,478,920	233,458,384,954
	Nợ ngắn hạn	1,267,904,533,775	1,341,966,239,032	1,231,211,278,709	1,402,037,233,811	1,655,999,756,869	698,528,675,244	137,651,812,722	100,470,725,682	118,002,529,682	111,017,311,422	51,857,106,316
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,010,999,341,709	959,944,892,586	965,786,951,006	938,845,851,625	1,000,012,036,522	1,177,139,239,445	534,471,148,126	264,005,481,677	197,516,810,824	183,027,167,498	181,601,278,638
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.14	1.19	1.23	1.48	2.06	1.84	0.89	0.60	0.60	0.60	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	431.10	267.94	248.45	177.01	202.13	160.45	61.43	42.89	42.77	47.12	43.35
14	**Vốn điều lệ**	766,312,020,000	766,312,020,000	736,312,020,000	669,684,780,000	537,798,820,000	537,798,820,000	468,000,000,000	234,000,000,000	234,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,997,736,533,052	1,940,861,114,810	1,787,856,413,072	1,583,967,443,762	1,289,343,056,429	1,021,105,551,910	758,407,388,840	609,229,859,871	523,475,165,985	486,093,389,610	456,831,718,326
KSD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	52,357,797,331	102,955,130,039	68,826,576,091	12,162,171,254	105,196,797,937	172,321,666,537	100,446,669,636	92,267,965,362	86,942,602,247	104,674,055,134	77,773,277,133
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.15	49.59	465.91	-88.44	-38.95	71.56	8.86	6.13	-16.94	34.59	-35.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.85	0.57	0.12	0.97	1.66	0.99	0.99	0.98	1.28	0.98
2	**Giá vốn**	50,416,743,446	95,595,354,208	61,343,643,826	11,174,342,624	93,005,452,059	159,323,149,662	91,438,897,322	79,403,984,409	71,974,734,661	94,745,357,954	71,190,011,877
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,941,053,885	7,359,775,831	7,482,932,265	987,828,630	12,191,345,878	12,998,516,875	9,007,772,314	12,863,980,953	14,967,867,586	9,928,697,180	6,583,265,256
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.71	7.15	10.87	8.12	11.59	7.54	8.97	13.94	17.22	9.49	8.46
4	**Chi phí tài chính**	691,888,033	259,606,897	350,803,928	77,300,526	85,312,136	270,621,979	406,295,728	651,305,370	1,405,253,040	1,339,016,910	1,231,519,564
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	0.25	0.51	0.64	0.08	0.16	0.40	0.71	1.62	1.28	1.58
5	**Chi phí bán hàng**	889,447,107	2,992,030,937	3,371,238,320	978,084,960	3,343,057,619	5,573,133,863	3,519,396,357	3,433,524,057	2,875,991,407	3,344,047,987	2,253,917,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.70	2.91	4.90	8.04	3.18	3.23	3.50	3.72	3.31	3.19	2.90
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,710,019,524	4,047,387,612	3,684,238,320	4,155,366,947	3,703,983,745	5,712,588,907	4,820,418,628	4,501,387,918	4,882,470,816	3,883,822,987	3,472,285,656
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.09	3.93	5.35	34.17	3.52	3.32	4.80	4.88	5.62	3.71	4.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	154,364,172	155,188,961	19,173,837,829	-7,021,102,509	4,580,646,648	2,227,692,759	8,036,085,882	5,048,555,843	7,016,800,753	1,935,849,669	507,740,581
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.53	-99.19	-373.09	-253.28	105.62	-72.28	59.18	-28.05	262.47	281.27	-101.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.29	0.15	27.86	-57.73	4.35	1.29	8.00	5.47	8.07	1.85	0.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.13	0.13	15.90	-6.92	4.22	2.14	7.90	5.39	7.92	2.36	0.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,506,244,840	10,149,734,901	2,261,832,612	14,416,975,943	12,684,834,754	1,422,942,826	1,474,239,550	3,070,332,656	497,010,526	1,389,820,453	310,003,991
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,461,082,136	42,604,689,416	42,682,631,453	21,247,637,234	21,037,214,583	22,024,410,371	35,909,505,876	26,452,953,355	33,644,418,067	32,380,284,633	26,230,642,176
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.01	41.38	62.01	174.70	20.00	12.78	35.75	28.67	38.70	30.93	33.73
10	**Tồn kho (TK)**	7,244,315,991	7,163,615,268	5,805,490,641	4,724,951,005	9,650,612,478	14,533,869,100	7,731,344,369	7,621,800,067	3,483,954,848	11,848,532,718	6,985,516,828
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.84	6.96	8.43	38.85	9.17	8.43	7.70	8.26	4.01	11.32	8.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	89,839,012,975	106,464,368,723	100,770,459,680	96,424,670,191	93,821,603,461	93,727,158,151	89,694,069,898	89,002,638,271	87,863,009,337	93,464,356,337	87,327,609,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.97	0.68	0.13	1.12	1.84	1.12	1.04	0.99	1.12	0.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,813,916,116	5,813,916,116	3,080,090,407	0	167,424,000	0	0	0	579,525,670	0	25,001,000
13	**Tổng nợ**	11,047,095,608	11,719,520,611	11,676,890,093	2,514,349,848	2,711,273,945	1,688,336,862	9,928,258,113	15,361,694,175	14,751,550,169	36,202,801,393	23,781,467,400
	Nợ ngắn hạn	11,047,095,608	11,719,520,611	11,676,890,093	2,514,349,848	2,711,273,945	1,688,336,862	9,928,258,113	15,361,694,175	14,751,550,169	36,202,801,393	23,758,717,400
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22,750,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.10	0.10	0.02	0.02	0.02	0.10	0.16	0.17	0.44	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.10	11.38	16.97	20.67	2.58	0.98	9.88	16.65	16.97	34.59	30.58
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	120,929,960,952	120,775,596,780	120,620,407,819	101,446,569,990	108,467,672,499	103,887,025,851	101,659,333,092	93,623,247,210	88,574,691,367	82,065,120,922	79,620,024,807

KSF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	554,618,871,168	1,212,591,655,219	1,241,489,752,556	1,448,982,148,304	1,916,313,557,372	0					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.26	-2.33	-14.32	-24.39	#DIV/0!	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.08	0.18	0.20	0.77	0.71	0.00					
2	**Giá vốn**	259,859,388,692	453,194,157,353	783,277,886,998	1,098,678,985,390	1,366,320,698,651	0					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	294,759,482,476	759,397,497,866	458,211,865,558	350,303,162,914	549,992,858,721	0					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.15	62.63	36.91	24.18	28.70	#DIV/0!					
4	**Chi phí tài chính**	433,665,051,247	272,853,548,857	284,274,878,622	294,850,349,556	46,381,718,473	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	78.19	22.50	22.90	20.35	2.42	#DIV/0!					
5	**Chi phí bán hàng**	38,178,573,964	19,852,145,860	64,308,526,586	183,729,366,748	119,252,871,885	14,063,213,243					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.88	1.64	5.18	12.68	6.22	#DIV/0!					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	157,526,849,295	220,018,515,627	120,186,099,164	42,045,999,297	6,608,805,630	2,339,992,995					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.40	18.14	9.68	2.90	0.34	#DIV/0!					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	204,156,563,202	619,768,174,476	415,495,657,177	263,206,794,770	221,187,208,931	-13,707,804,240					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-67.06	49.16	57.86	19.00	-1,713.59	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	36.81	51.11	33.47	18.16	11.54	#DIV/0!					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.80	9.16	6.65	13.98	8.17	-0.55					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	175,722,246,676	99,542,366,557	377,035,349,830	80,572,372,075	757,142,852,021	118,974,297,800					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,217,025,454,422	7,629,310,441,609	5,004,545,561,619	6,614,541,995,017	757,978,421,927	3,045,084,678,460					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,661.87	629.17	403.11	456.50	39.55	#DIV/0!					
10	**Tồn kho (TK)**	1,902,515,329,355	264,672,523,370	374,640,018,649	433,370,810,679	306,039,300,021	1,067,510,789,057					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	343.03	21.83	30.18	29.91	15.97	#DIV/0!					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	104,361,427,236	59,010,494,452	37,747,581,491	45,445,455	45,445,455	45,445,455					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.31	20.55	32.89	31,883.98	42,167.33	0.00					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,767,823,125,266	2,046,882,649,276	1,827,091,876,219	2,031,356,214,687	116,987,937,511	85,036,110,195					
13	**Tổng nợ**	10,966,670,158,611	5,838,702,315,943	4,033,159,228,283	9,357,391,064,071	2,221,431,286,304	2,604,630,361,406					
	Nợ ngắn hạn	7,235,381,175,134	3,136,206,065,612	3,067,326,026,692	5,863,933,511,073	1,460,724,564,661	1,780,344,647,406					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,731,288,983,477	2,702,496,250,331	965,833,201,591	3,493,457,552,998	760,706,721,643	824,285,714,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.51	0.86	0.65	4.97	0.82	1.05					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,977.33	481.51	324.86	645.79	115.92	#DIV/0!					
14	**Vốn điều lệ**	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,279,114,864,791	6,762,360,314,039	6,245,504,050,619	1,882,142,223,995	2,706,791,300,034	2,485,604,091,103					
KSH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			0	1,172,005	60,548,273,382	70,866,768,760	178,221,822,883	35,038,077,748	100,672,621,461	118,898,271,218	66,206,047,171
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-100.00	-100.00	-14.56	-60.24	408.65	-65.20	-15.33	79.59	-2.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	0.00	0.11	0.12	0.27	0.12	0.34	0.43	0.59
2	**Giá vốn**			0	1,112,702	60,174,369,394	69,684,156,725	169,743,628,305	34,278,017,842	91,541,741,296	99,340,002,722	48,659,028,930
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			0	59,303	373,903,988	1,182,612,035	8,478,194,578	760,059,906	9,130,880,165	19,558,268,496	17,547,018,241
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			#DIV/0!	5.06	0.62	1.67	4.76	2.17	9.07	16.45	26.50
4	**Chi phí tài chính**			0	29,573,099,146	-2,523,562,783	2,524,711,513	1,380,238,666	0	0	5,164,878,738	7,115,902,478
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			#DIV/0!	2,523,291.21	-4.17	3.56	0.77	0.00	0.00	4.34	10.75
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	5,165,036,364	0	0	2,445,383,176	3,888,958,117
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	2.90	0.00	0.00	2.06	5.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			500,904,733	60,667,810,474	40,813,742,843	1,193,790,794	2,445,106,870	1,428,214,577	1,876,347,565	4,639,568,979	3,479,658,316
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			#DIV/0!	5,176,412.26	67.41	1.68	1.37	4.08	1.86	3.90	5.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			6,735,027	-90,243,944,430	-38,024,557,620	3,830,301,963	2,838,792,968	545,824,934	6,808,551,405	11,257,225,773	1,890,648,642
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-100.01	137.33	-1,092.73	34.93	420.09	-91.98	-39.52	495.42	-113.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			#DIV/0!	-7,699,962.41	-62.80	5.40	1.59	1.56	6.76	9.47	2.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.00	-17.73	-6.67	0.63	0.43	0.19	2.32	4.03	1.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			417,424,553	2,132,987,666	68,083,299	139,919,223	727,917,847	587,989,455	4,895,654,374	3,114,289,227	2,368,163,686
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			525,494,154,514	523,494,154,514	586,507,132,263	274,858,110,347	167,679,835,809	20,086,277,397	290,667,883,333	284,975,358,505	15,902,231,046
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			#DIV/0!	44,666,546.18	968.66	387.85	94.08	57.33	288.73	239.68	24.02
10	**Tồn kho (TK)**			0	0	112,702	394,340,000	126,573,548,117	0	0	0	36,648,536,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			#DIV/0!	0.00	0.00	0.56	71.02	0.00	0.00	0.00	55.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			0	0	41,544,364	41,544,364	54,822,050,303	41,544,364	41,544,364	0	169,388,218,570
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			#DIV/0!	#DIV/0!	1,457.44	1,705.81	3.25	843.39	2,423.26	#DIV/0!	0.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	1,249,748,750	0	0	0	6,080,022,689
13	**Tổng nợ**			16,651,332,580	16,753,093,640	16,605,885,550	49,951,204,117	122,018,304,046	10,503,382,782	2,037,177,132	9,725,359,598	126,768,461,175
	Nợ ngắn hạn			16,651,332,580	16,753,093,640	16,605,885,550	49,951,204,117	122,018,304,046	10,503,382,782	2,037,177,132	9,725,359,598	113,592,461,175
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0	13,176,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.03	0.03	0.03	0.08	0.19	0.04	0.01	0.03	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			#DIV/0!	1,429,438.75	27.43	70.49	68.46	29.98	2.02	8.18	191.48
14	**Vốn điều lệ**			575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	575,096,750,000	280,535,000,000	280,535,000,000	272,700,000,000	116,900,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			509,378,348,790	508,987,762,030	570,042,459,047	608,067,016,667	657,441,899,041	294,401,060,650	293,855,235,716	279,211,684,311	112,200,552,957

KSQ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,337,437,643	50,839,328,045	34,791,328,000	38,377,653,361	1,092,902,280	136,082,490	5,738,936,342	81,191,671,782	190,054,168,562	100,491,108,453	10,701,091,364
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-93.44	46.13	-9.34	3,411.54	703.12	-97.63	-92.93	-57.28	89.13	839.07	-35.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.19	0.11	0.12	0.00	0.00	0.02	0.26	1.16	0.64	0.34
2	**Giá vốn**	3,283,917,660	50,428,170,342	34,351,451,501	38,205,240,850	1,021,404,000	135,847,904	6,070,125,102	77,850,223,720	172,235,763,460	88,606,363,000	9,240,308,197
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,519,983	411,157,703	439,876,499	172,412,511	71,498,280	234,586	-331,188,760	3,341,448,062	17,818,405,102	11,884,745,453	1,460,783,167
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.60	0.81	1.26	0.45	6.54	0.17	-5.77	4.12	9.38	11.83	13.65
4	**Chi phí tài chính**	3,514,098,026	3,568,391,359	1,272,569,275	390,406,834	208,251,176	-3,519,643,717	3,616,619,102	568,855,317	670,343,113	590,142,220	512,689,314
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	105.29	7.02	3.66	1.02	19.05	-2,586.40	63.02	0.70	0.35	0.59	4.79
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	523,929,132	1,434,884,325	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.65	0.75	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,319,694,575	757,349,971	1,723,275,166	1,160,116,115	472,574,893	-1,257,544,886	1,289,262,614	5,315,988,426	2,348,586,902	2,901,239,935	721,343,746
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	39.54	1.49	4.95	3.02	43.24	-924.10	22.47	6.55	1.24	2.89	6.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,936,400,287	-60,920,265,730	3,753,726,870	6,702,399,876	-1,010,422,417	3,679,525,053	-5,241,539,557	1,128,642,978	5,798,116,361	6,715,336,861	171,472,508
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-113.03	-1,722.93	-43.99	-763.33	-127.46	-170.20	-564.41	-80.53	-13.66	3,816.28	-89.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	237.80	-119.83	10.79	17.46	-92.45	2,703.89	-91.33	1.39	3.05	6.68	1.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.95	-23.31	1.16	2.10	-0.32	1.18	-1.70	0.36	3.55	4.25	0.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	317,074,072	298,086,826	712,054,256	994,826,515	82,629,682	26,360,845	2,925,394,086	1,656,666,865	22,972,149,375	947,269,417	199,724,044
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,949,882,868	323,231,953,292	362,504,261,477	242,071,991,869	1,246,192,508	305,051,339,443	174,884,165,708	185,449,748,916	88,132,451,763	34,698,343,145	412,536,966
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	447.94	635.79	1,041.94	630.76	114.03	224,166.49	3,047.33	228.41	46.37	34.53	3.86
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	17,628,180	24,953,545,115	30,980,923,116	46,747,452,322	28,083,611,040	26,359,841,020
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	12.95	434.81	38.16	24.60	27.95	246.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	18,824,126,776	18,824,126,776
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	5.34	0.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	46,179,337,622	62,331,074,785	41,121,696,148	4,231,700,974	7,740,083,658	17,151,246,888	5,139,998,986	18,641,639,053	95,022,034,310	35,080,739,120	10,670,013,641
	Nợ ngắn hạn	46,179,337,622	62,331,074,785	41,121,696,148	4,231,700,974	7,740,083,658	17,151,246,888	5,139,998,986	18,641,639,053	95,022,034,310	35,080,739,120	10,670,013,641
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.24	0.13	0.01	0.02	0.05	0.02	0.06	0.58	0.22	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,383.68	122.60	118.20	11.03	708.21	12,603.57	89.56	22.96	50.00	34.91	99.71
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	269,239,527,934	261,303,127,647	322,223,393,377	318,469,666,507	311,767,266,631	312,777,689,048	309,098,163,995	314,339,703,552	163,293,560,574	157,897,211,056	31,379,233,225
KST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	179,102,836,959	283,549,838,814	87,993,219,902	234,198,781,504	185,851,596,277	200,465,793,109	287,566,501,282	241,632,266,626	122,411,836,164	95,916,624,872	126,062,908,726
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.84	222.24	-62.43	26.01	-7.29	-30.29	19.01	97.39	27.62	-23.91	-0.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.51	3.89	1.32	3.43	2.79	2.25	4.69	4.16	2.19	1.75	2.31
2	**Giá vốn**	159,880,380,287	253,802,911,709	71,316,990,834	206,516,256,680	154,730,997,664	175,342,033,467	259,587,255,728	216,888,772,545	104,079,588,797	75,486,829,371	96,008,643,791
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,222,456,672	29,746,927,105	16,676,229,068	27,682,524,824	31,120,598,613	25,123,759,642	27,979,245,554	24,743,494,081	18,332,247,367	20,429,795,501	30,054,264,935
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.73	10.49	18.95	11.82	16.74	12.53	9.73	10.24	14.98	21.30	23.84
4	**Chi phí tài chính**	225,061,836	0	497,637	8,983,121	7,881,737	529,440,463	325,901,362	78,390,893	64,651,394	15,255,250	385,782,411
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	0.11	0.03	0.05	0.02	0.31
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	476,628,426
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,574,632,542	19,096,009,367	13,359,222,903	18,856,350,736	19,066,726,427	17,159,693,031	18,092,851,194	17,046,948,777	14,482,169,218	16,651,321,666	24,818,021,229
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.14	6.73	15.18	8.05	10.26	8.56	6.29	7.05	11.83	17.36	19.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,559,652,751	10,082,684,182	3,935,287,050	8,418,101,478	9,780,228,380	6,069,798,364	8,022,968,838	6,149,504,820	4,249,476,675	3,791,278,109	4,068,317,626
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.86	156.21	-53.25	-13.93	61.13	-24.34	30.47	44.71	12.09	-6.81	-8.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.10	3.56	4.47	3.59	5.26	3.03	2.79	2.54	3.47	3.95	3.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.80	13.85	5.90	12.32	14.68	6.82	13.08	10.60	7.61	6.91	7.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,561,766,089	77,596,562,263	44,771,868,205	32,659,233,716	30,520,033,656	28,538,264,567	35,952,393,423	28,860,757,779	11,536,849,550	11,338,842,964	15,147,871,251
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	60,692,877,493	115,032,372,065	38,285,161,202	116,782,237,594	128,107,975,907	93,971,536,511	105,841,673,775	85,828,209,034	89,368,708,844	54,347,572,245	60,882,386,553
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.89	40.57	43.51	49.86	68.93	46.88	36.81	35.52	73.01	56.66	48.30
10	**Tồn kho (TK)**	130,457,566,185	44,847,653,117	7,178,580,504	3,881,508,529	8,744,449,577	17,454,293,438	37,693,922,202	33,322,529,932	11,454,090,637	9,674,281,797	10,332,409,466
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	72.84	15.82	8.16	1.66	4.71	8.71	13.11	13.79	9.36	10.09	8.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	41,666,955,229	40,799,638,865	41,986,776,459	41,750,728,459	39,016,991,241	40,820,491,180	39,386,972,963	37,813,752,423	38,073,996,063	37,895,996,063	41,380,017,275
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.30	6.95	2.10	5.61	4.76	4.91	7.30	6.39	3.22	2.53	3.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	228,000,000	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	178,437,111,024	176,537,194,473	35,417,893,801	96,211,785,478	108,845,339,284	89,018,553,219	129,033,547,461	97,698,463,791	64,839,333,564	29,267,283,427	36,767,951,395
	Nợ ngắn hạn	178,437,111,024	176,537,194,473	35,417,893,801	96,211,785,478	108,845,339,284	89,018,553,219	129,033,547,461	97,698,463,791	64,033,252,244	28,625,616,761	36,725,929,229
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	806,081,320	641,666,666	42,022,166
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.50	2.42	0.53	1.41	1.63	1.00	2.10	1.68	1.16	0.53	0.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	99.63	62.26	40.25	41.08	58.57	44.41	44.87	40.43	52.97	30.51	29.17
14	**Vốn điều lệ**	59,920,200,000	59,920,200,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000	29,960,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	71,307,569,628	72,805,795,804	66,657,958,903	68,337,308,853	66,601,273,605	89,018,553,219	61,360,233,861	58,023,639,409	55,809,304,723	54,859,140,297	54,689,670,910

KSV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,911,909,963,990	12,250,906,544,435	7,991,138,594,794	6,162,989,020,184	6,145,240,458,670	5,688,476,416,067	5,404,903,146,808	3,917,998,980,924	3,538,116,034,164	3,896,270,199,578	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.77	53.31	29.66	0.29	8.03	5.25	37.95	10.74	-9.19	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.08	3.96	2.41	2.52	2.58	2.21	2.07	1.61	1.45	2.19	
2	**Giá vốn**	10,789,068,845,887	11,120,205,449,084	5,990,091,585,216	5,211,214,183,916	5,528,430,672,383	4,868,018,756,702	4,587,386,720,981	3,388,890,152,060	3,058,613,097,958	3,388,580,622,166	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,122,841,118,103	1,130,701,095,351	2,001,047,009,578	951,774,836,268	616,809,786,287	820,457,659,365	817,516,425,827	529,108,828,864	479,502,936,206	507,689,577,412	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.43	9.23	25.04	15.44	10.04	14.42	15.13	13.50	13.55	13.03	
4	**Chi phí tài chính**	367,244,312,768	355,068,134,775	195,085,371,404	228,196,017,587	265,697,974,471	223,163,011,998	195,284,136,970	190,891,495,759	213,499,789,217	62,349,061,801	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.08	2.90	2.44	3.70	4.32	3.92	3.61	4.87	6.03	1.60	
5	**Chi phí bán hàng**	77,186,572,416	86,014,494,141	59,111,110,449	62,017,540,138	82,586,728,795	48,667,712,159	48,404,307,964	46,255,045,456	36,745,221,985	38,226,196,326	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.65	0.70	0.74	1.01	1.34	0.86	0.90	1.18	1.04	0.98	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	418,714,269,638	412,915,238,683	454,341,826,233	461,763,979,396	295,856,070,225	329,966,320,969	310,707,058,185	322,099,859,628	234,912,698,574	305,525,860,119	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.52	3.37	5.69	7.49	4.81	5.80	5.75	8.22	6.64	7.84	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	160,004,428,641	194,349,689,470	1,084,395,155,380	204,646,521,645	-43,023,389,744	174,326,382,642	240,997,848,403	8,334,549,778	-13,760,072,571	74,568,225,153	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.67	-82.08	429.89	-575.66	-124.68	-27.66	2,791.55	-160.57	-118.45	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.34	1.59	13.57	3.32	-0.70	3.06	4.46	0.21	-0.39	1.91	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.48	6.28	32.77	8.36	-1.80	6.78	9.23	0.34	-0.57	4.19	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	289,607,847,889	372,018,811,798	219,938,311,945	238,708,527,010	198,310,169,602	230,811,977,065	214,121,008,495	164,992,351,076	240,270,114,857	209,304,778,792	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	661,577,861,204	778,249,892,123	398,016,861,183	790,082,533,941	613,418,285,256	828,857,826,274	523,500,786,508	313,036,414,243	354,403,557,460	283,124,737,552	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.55	6.35	4.98	12.82	9.98	14.57	9.69	7.99	10.02	7.27	
10	**Tồn kho (TK)**	2,299,673,067,881	2,849,280,278,222	4,058,289,193,022	1,625,565,277,122	1,349,779,116,981	1,569,714,011,033	1,195,051,432,105	1,157,320,592,495	1,171,584,344,927	1,123,322,088,101	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.31	23.26	50.78	26.38	21.96	27.59	22.11	29.54	33.11	28.83	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	10,659,212,755,448	10,326,885,543,170	9,598,065,381,433	6,782,332,568,074	6,793,560,309,524	5,915,379,223,465	5,840,994,841,552	5,637,046,461,626	3,648,702,334,668	3,336,113,021,802	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.19	0.83	0.91	0.90	0.96	0.93	0.70	0.97	1.17	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	489,677,956,449	555,864,069,504	517,036,521,245	2,105,312,911,016	1,359,072,649,213	1,792,437,127,384	1,141,558,031,175	823,612,801,366	2,230,033,794,985	1,761,823,230,582	
13	**Tổng nợ**	6,432,860,892,284	7,595,452,490,879	8,115,247,584,158	6,110,056,722,345	5,361,310,450,647	5,345,671,673,658	4,354,180,601,144	4,008,750,529,620	3,672,319,100,330	2,982,769,449,536	
	Nợ ngắn hạn	3,891,733,686,956	4,762,828,754,625	5,407,542,644,207	3,688,734,656,264	3,229,778,596,991	3,246,541,213,100	2,338,207,343,531	1,750,069,765,862	1,944,779,084,814	2,116,135,374,319	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,541,127,205,328	2,832,623,736,254	2,707,704,939,951	2,421,322,066,081	2,131,531,853,656	2,099,130,460,558	2,015,973,257,613	2,258,680,763,758	1,727,540,015,516	866,634,075,217	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.20	2.45	2.45	2.50	2.25	2.08	1.67	1.65	1.51	1.68	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	54.00	62.00	101.55	99.14	87.24	93.97	80.56	102.32	103.79	76.55	
14	**Vốn điều lệ**	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,350,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,920,783,550,801	3,094,740,681,311	3,308,995,167,639	2,448,518,350,921	2,386,044,474,822	2,570,836,099,988	2,611,122,791,369	2,435,878,036,788	2,432,240,125,892	1,780,515,342,135	
KTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,083,412,274,928	6,853,080,190,616	5,675,010,662,651	5,717,954,358,992	6,607,646,905,096	6,340,338,513,570	2,198,320,681,237	2,747,740,809,630	3,719,882,332,434	5,015,604,994,224	6,181,704,454,219
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.23	20.76	-0.75	-13.46	4.22	188.42	-20.00	-26.13	-25.83	-18.86	5.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.99	16.89	14.01	13.77	15.87	14.45	5.47	6.96	11.63	15.33	18.93
2	**Giá vốn**	5,853,086,700,585	6,590,214,566,282	5,421,910,076,480	5,473,497,707,921	6,378,556,065,511	6,119,116,788,335	2,126,852,495,372	2,584,213,685,707	3,565,972,314,190	4,876,006,203,367	6,054,045,238,695
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	230,325,574,343	262,865,624,334	253,100,586,171	244,456,651,071	229,090,839,585	221,221,725,235	71,468,185,865	163,527,123,923	153,910,018,244	139,598,790,857	127,659,215,524
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.79	3.84	4.46	4.28	3.47	3.49	3.25	5.95	4.14	2.78	2.07
4	**Chi phí tài chính**	51,247,950,328	57,991,878,126	34,686,472,596	42,836,941,614	32,333,541,397	31,417,906,005	10,217,974,970	21,293,479,049	47,090,435,525	41,835,591,528	31,830,453,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.84	0.85	0.61	0.75	0.49	0.50	0.46	0.77	1.27	0.83	0.51
5	**Chi phí bán hàng**	137,465,009,960	172,167,386,948	190,680,129,839	146,439,742,129	148,210,075,439	133,054,815,095	39,813,875,320	68,884,240,375	95,052,192,888	89,601,550,038	103,182,048,786
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.26	2.51	3.36	2.56	2.24	2.10	1.81	2.51	2.56	1.79	1.67
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	56,429,958,750	54,460,449,474	42,540,030,748	49,439,742,129	43,283,255,645	65,345,130,916	17,138,865,337	61,627,856,833	33,517,445,632	56,197,200,881	30,831,690,028
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.93	0.79	0.75	0.86	0.66	1.03	0.78	2.24	0.90	1.12	0.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,488,523,781	17,443,677,482	20,748,330,771	39,457,679,771	27,567,577,727	39,892,068,527	11,733,264,645	29,268,093,815	9,595,177,592	579,870,424	50,019,485
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	46.12	-15.93	-47.42	43.13	-30.89	239.99	-59.91	205.03	1,554.71	1,059.29	-99.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.25	0.37	0.69	0.42	0.63	0.53	1.07	0.26	0.01	0.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.28	4.30	5.12	9.50	6.62	9.09	2.92	7.42	3.00	0.18	0.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	93,403,507,453	242,847,595,807	88,301,274,264	89,520,734,591	92,275,712,951	97,171,187,929	303,802,953,401	220,343,663,195	42,255,979,521	24,153,047,712	279,581,645,630
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	138,869,133,122	153,859,084,534	184,663,073,087	170,173,191,933	219,237,002,097	227,448,443,057	210,866,407,751	275,530,839,225	245,178,695,909	396,952,281,844	433,118,110,362
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.28	2.25	3.25	2.98	3.32	3.59	9.59	10.03	6.59	7.91	7.01
10	**Tồn kho (TK)**	599,295,122,540	468,294,670,240	536,060,691,585	431,550,851,351	412,479,699,622	453,267,597,444	350,986,186,079	365,677,257,865	289,809,279,674	523,134,168,685	467,621,593,086
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.85	6.83	9.45	7.55	6.24	7.15	15.97	13.31	7.79	10.43	7.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	614,966,456,027	617,353,594,505	604,061,113,036	593,266,081,048	581,236,318,261	577,908,007,821	566,803,530,927	616,043,421,863	408,235,667,307	402,058,870,921	388,005,267,723
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.89	11.10	9.39	9.64	11.37	10.97	3.88	4.46	9.11	12.47	15.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,582,754,988	19,310,107,283	24,368,398,789	24,666,472,438	35,435,838,380	32,428,297,225	24,557,060,691	23,645,468,026	18,482,482,443	19,929,580,500	41,539,121,855
13	**Tổng nợ**	891,668,771,093	952,954,635,786	916,923,007,541	816,562,878,096	835,054,823,837	895,051,915,375	1,080,834,740,981	1,119,868,926,987	769,647,700,678	1,196,520,818,181	1,517,141,970,015
	Nợ ngắn hạn	891,668,771,093	952,954,635,786	913,323,007,541	808,562,878,096	804,860,168,373	853,789,197,411	1,029,826,572,017	954,158,541,165	635,590,800,678	1,062,923,818,181	1,356,309,738,215
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	3,600,000,000	8,000,000,000	30,194,655,464	41,262,717,964	51,008,168,964	165,710,385,822	134,056,900,000	133,597,000,000	160,832,231,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.20	2.35	2.26	1.97	2.01	2.04	2.69	2.84	2.41	3.66	4.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.66	13.91	16.16	14.28	12.64	14.12	49.17	40.76	20.69	23.86	24.54
14	**Vốn điều lệ**	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	364,738,330,000	254,383,671,160	254,488,299,980	254,383,671,160
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	405,898,624,160	405,630,430,472	405,007,631,254	415,285,659,210	416,459,784,851	438,693,497,983	401,965,650,822	394,508,128,565	319,730,237,209	327,141,274,693	326,561,404,269

KTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	862,014,023,596	1,101,025,791,547	948,850,499,755	935,718,025,612	904,727,525,869	898,033,426,026	860,015,440,525	927,088,375,215	964,015,080,763	952,273,904,421	931,567,712,277
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.71	16.04	1.40	3.43	0.75	4.42	-7.23	-3.83	1.23	2.22	-0.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.23	2.92	2.63	2.48	2.34	2.37	2.30	2.80	3.27	3.81	3.59
2	**Giá vốn**	776,871,356,753	993,507,010,924	849,062,411,441	842,150,287,156	839,461,065,237	836,132,277,250	778,189,548,808	800,467,966,732	822,810,009,632	831,693,480,231	814,686,136,306
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	85,142,666,843	107,518,780,623	99,788,088,314	93,567,738,456	65,266,460,632	61,901,148,776	81,825,891,717	126,620,408,483	141,205,071,131	120,580,424,190	116,881,575,971
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.88	9.77	10.52	10.00	7.21	6.89	9.51	13.66	14.65	12.66	12.55
4	**Chi phí tài chính**	35,262,341,418	35,991,042,706	32,480,586,391	35,019,414,049	37,263,154,316	37,614,261,428	38,603,940,537	41,026,213,081	41,937,221,855	47,713,410,261	50,263,078,008
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.09	3.27	3.42	3.74	4.12	4.19	4.49	4.43	4.35	5.01	5.40
5	**Chi phí bán hàng**	1,887,979,710	4,906,176,291	6,797,492,581	7,762,495,982	3,933,807,389	3,523,825,454	5,414,784,443	5,152,330,005	2,357,412,168	3,152,253,531	2,827,835,242
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.45	0.72	0.83	0.43	0.39	0.63	0.56	0.24	0.33	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	70,288,638,669	81,968,286,355	78,492,077,477	85,509,020,281	95,523,371,917	95,496,090,123	102,832,849,486	98,699,815,186	85,853,978,222	66,454,292,575	60,869,800,916
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.15	7.44	8.27	9.14	10.56	10.63	11.96	10.65	8.91	6.98	6.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,558,109,867	29,939,195,207	22,626,282,703	52,782,912,411	86,891,355,729	72,940,147,265	69,450,432,375	58,788,777,099	59,380,975,344	13,823,918,807	47,625,963,882
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.07	32.32	-57.13	-39.25	19.13	5.02	18.14	-1.00	329.55	-70.97	92.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.54	2.72	2.38	5.64	9.60	8.12	8.08	6.34	6.16	1.45	5.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.92	7.95	6.28	13.97	22.52	19.23	18.60	17.76	20.15	5.53	18.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,124,216,220	10,883,087,824	9,067,298,425	34,174,147,866	23,392,466,499	25,107,868,078	22,997,437,660	6,895,208,501	13,443,447,380	4,410,360,812	4,003,591,986
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	152,308,998,951	175,832,747,617	178,513,564,688	155,421,394,618	151,462,270,786	133,593,512,222	147,083,801,321	151,313,493,745	201,662,231,146	192,577,978,250	252,572,726,926
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.67	15.97	18.81	16.61	16.74	14.88	17.10	16.32	20.92	20.22	27.11
10	**Tồn kho (TK)**	211,168,593,261	236,806,282,052	271,813,418,219	251,282,306,473	272,208,619,304	343,269,018,727	412,001,079,668	440,977,426,401	473,686,316,391	525,529,989,966	506,926,074,625
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.50	21.51	28.65	26.85	30.09	38.22	47.91	47.57	49.14	55.19	54.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	773,067,606,472	700,125,187,832	700,315,944,667	695,896,917,820	684,255,736,551	681,342,268,256	651,711,410,267	653,323,394,319	619,177,307,953	599,050,272,310	601,453,343,898
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.57	1.35	1.34	1.32	1.32	1.32	1.42	1.56	1.59	1.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,303,935,214	2,555,859,450	2,853,607,187	13,243,453,262	13,958,617,915	12,240,939,610	6,824,519,656	10,115,596,656	218,302,824,364	197,737,199,608	192,809,856,062
13	**Tổng nợ**	550,858,576,505	638,297,506,762	691,445,016,453	682,582,236,453	672,696,347,566	720,686,434,320	796,049,771,136	867,761,304,441	988,319,422,562	1,042,812,353,287	1,021,519,888,139
	Nợ ngắn hạn	497,207,391,858	570,302,517,618	606,493,190,444	585,232,775,503	612,296,477,065	661,997,408,090	756,562,517,639	813,348,848,697	939,393,896,948	995,618,468,529	850,846,414,365
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,651,184,647	67,994,989,144	84,951,826,009	97,349,460,950	60,399,870,501	58,689,026,230	39,487,253,497	54,412,455,744	48,925,525,614	47,193,884,758	170,673,473,774
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.43	1.69	1.92	1.81	1.74	1.90	2.13	2.62	3.35	4.17	3.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.90	57.97	72.87	72.95	74.35	80.25	92.56	93.60	102.52	109.51	109.66
14	**Vốn điều lệ**	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000	192,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	385,806,995,583	376,683,517,825	360,386,212,833	377,812,831,732	385,852,665,001	379,395,606,464	373,383,998,865	331,091,380,248	294,625,412,813	250,185,442,923	259,821,100,879
KTS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	547,677,775,904	176,395,520,303	248,218,462,434	153,196,296,831	333,245,310,088	507,654,422,585	294,571,430,078	290,780,171,947	292,951,097,225	190,855,242,931	295,479,926,514
	Tăng trưởng doanh thu (%)	210.48	-28.94	62.03	-54.03	-34.36	72.34	1.30	-0.74	53.49	-35.41	-5.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.69	1.04	1.52	0.96	2.11	3.29	1.93	2.08	2.26	1.66	2.31
2	**Giá vốn**	479,659,077,099	148,400,884,210	220,314,222,352	133,412,975,188	316,806,364,840	488,966,623,234	243,306,142,303	241,604,322,440	255,049,765,426	182,838,354,356	261,517,403,120
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	68,018,698,805	27,994,636,093	27,904,240,082	19,783,321,643	16,438,945,248	18,687,799,351	51,265,287,775	49,175,849,507	37,901,331,799	8,016,888,575	33,962,523,394
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.42	15.87	11.24	12.91	4.93	3.68	17.40	16.91	12.94	4.20	11.49
4	**Chi phí tài chính**	22,625,184,585	19,562,167,322	20,606,342,694	12,223,053,410	8,517,374,303	8,484,796,266	2,627,972,384	564,451,666	1,926,356,395	2,057,215,108	2,681,071,512
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.13	11.09	8.30	7.98	2.56	1.67	0.89	0.19	0.66	1.08	0.91
5	**Chi phí bán hàng**	2,043,981,448	681,965,842	1,005,271,168	609,333,677	663,316,211	899,529,295	1,071,161,669	1,512,819,015	2,626,530,908	2,095,367,369	5,281,622,567
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.37	0.39	0.40	0.40	0.20	0.18	0.36	0.52	0.90	1.10	1.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,239,368,417	6,163,579,105	5,554,662,771	5,556,824,623	6,543,316,211	6,635,352,298	8,047,019,762	8,411,373,385	13,037,970,125	7,979,809,486	9,579,813,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.32	3.49	2.24	3.63	1.96	1.31	2.73	2.89	4.45	4.18	3.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,196,713,389	8,009,977,458	5,671,643,333	1,982,138,055	4,526,443,221	8,985,966,963	42,379,935,326	41,353,079,754	22,991,678,277	-3,278,398,867	13,193,718,993
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	376.86	41.23	186.14	-56.21	-49.63	-78.80	2.48	79.86	-801.31	-124.85	-52.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.97	4.54	2.28	1.29	1.36	1.77	14.39	14.22	7.85	-1.72	4.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.74	4.72	3.48	1.25	2.87	5.83	27.73	29.56	17.74	-2.85	10.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,204,069,919	2,053,184,841	2,772,552,795	1,606,589,930	29,041,329,024	13,727,444,425	17,349,439,905	56,230,344,912	57,794,457,864	13,120,211,415	28,395,571,566
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	250,273,989,919	107,847,010,029	201,260,281,837	109,472,552,381	85,130,756,053	304,095,517,157	146,939,297,794	43,999,122,754	41,811,876,150	26,094,506,424	26,572,379,102
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.70	61.14	81.08	71.46	25.55	59.90	49.88	15.13	14.27	13.67	8.99
10	**Tồn kho (TK)**	28,597,933,202	83,286,201,784	10,941,180,907	47,820,620,683	11,914,914,838	10,763,818,366	102,570,566,332	5,197,361,879	9,505,712,657	57,564,712,835	58,426,099,025
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.22	47.22	4.41	31.22	3.58	2.12	34.82	1.79	3.24	30.16	19.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	385,182,455,280	377,978,149,508	376,718,796,676	375,412,684,857	173,775,947,897	184,333,176,019	179,444,618,455	167,324,660,026	167,145,491,846	158,210,815,846	161,771,777,882
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	0.47	0.66	0.41	1.92	2.75	1.64	1.74	1.75	1.21	1.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	83,882,539	61,849,570	78,927,108	35,518,600	199,194,554,333	125,446,633,379	1,378,590,811	559,892,462	0	678,137,273	56,742,857
13	**Tổng nợ**	277,642,913,983	231,619,223,186	276,421,184,280	240,133,928,905	219,600,820,308	357,024,293,503	173,072,037,623	7,160,505,626	24,588,532,898	24,709,003,049	36,641,349,203
	Nợ ngắn hạn	239,814,704,223	183,791,223,186	218,593,184,280	119,567,298,615	165,772,820,308	272,363,022,200	173,072,037,623	7,160,505,626	24,588,532,898	24,682,294,447	36,641,349,203
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,828,209,760	47,828,000,000	57,828,000,000	120,566,630,290	53,828,000,000	84,661,271,303	0	0	0	26,708,602	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.36	1.37	1.69	1.51	1.39	2.32	1.13	0.05	0.19	0.21	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.69	131.31	111.36	156.75	65.90	70.33	58.75	2.46	8.39	12.95	12.40
14	**Vốn điều lệ**	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000	50,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	203,869,121,760	169,566,171,019	163,157,324,845	158,783,403,294	157,743,460,927	154,175,305,354	152,808,335,157	139,912,242,929	129,582,763,956	115,092,519,014	127,681,336,906

KTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		901,045,923,950	453,773,143,062	94,733,943,758	21,271,370,460	33,924,171,180	139,022,375,621	66,577,472,682	67,603,311,138	59,583,985,072	63,768,739,617
	Tăng trưởng doanh thu (%)		98.57	379.00	345.36	-37.30	-75.60	108.81	-1.52	13.46	-6.56	58.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		30.55	12.22	2.72	0.63	1.08	4.45	2.19	2.27	2.01	2.16
2	**Giá vốn**		886,599,589,896	446,189,417,780	92,747,459,000	14,870,238,643	28,874,681,401	131,044,039,789	60,103,393,991	61,331,890,285	52,696,742,546	58,601,286,512
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		14,446,334,054	7,583,725,282	1,986,484,758	6,401,131,817	5,049,489,779	7,978,335,832	6,474,078,691	6,271,420,853	6,887,242,526	5,167,453,105
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		1.60	1.67	2.10	30.09	14.88	5.74	9.72	9.28	11.56	8.10
4	**Chi phí tài chính**		25,877,654,766	6,974,436,200	579,920,542	2,770,000	563,737,834	572,331,258	28,789,304	53,784,763	196,328,442	619,964,782
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.87	1.54	0.61	0.01	1.66	0.41	0.04	0.08	0.33	0.97
5	**Chi phí bán hàng**		1,201,237,788	1,101,252,636	93,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.13	0.24	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,338,032,835	2,166,197,512	968,711,472	5,739,027,058	3,954,802,308	6,135,214,816	5,687,790,794	5,806,916,752	6,067,788,716	4,336,123,744
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		0.26	0.48	1.02	26.98	11.66	4.41	8.54	8.59	10.18	6.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-7,639,451,894	2,349,459,762	1,056,089,197	2,231,932,597	253,524,659	863,716,219	618,550,024	303,136,376	495,254,944	148,839,951
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-425.16	122.47	-52.68	780.36	-70.65	39.64	104.05	-38.79	232.74	48.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-0.85	0.52	1.11	10.49	0.75	0.62	0.93	0.45	0.83	0.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-25.90	6.33	3.04	6.62	0.80	2.76	2.04	1.02	1.67	0.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,380,366,204	15,648,979,916	2,132,409,238	6,061,350,398	6,077,394,779	1,630,617,029	667,185,624	9,216,729,588	1,682,211,398	3,270,748,608
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		345,167,894,217	194,046,213,780	95,761,591,065	28,357,500,000	10,081,540,964	25,491,254,580	10,779,838,320	16,559,406,949	15,024,786,171	14,074,700,783
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		38.31	42.76	101.08	133.31	29.72	18.34	16.19	24.49	25.22	22.07
10	**Tồn kho (TK)**		39,668,136,897	81,808,689,001	4,556,518,359	2,218,500,000	2,158,387,727	7,280,142,733	39,538,264,975	16,809,612,546	28,632,138,045	21,728,512,705
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		4.40	18.03	4.81	10.43	6.36	5.24	59.39	24.87	48.05	34.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		1,361,787,014	1,361,787,014	71,572,727	71,572,727	17,596,402,786	17,596,402,786	12,924,303,220	11,882,667,793	11,846,667,793	13,448,354,762
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		661.66	333.22	1,323.60	297.20	1.93	7.90	5.15	5.69	5.03	4.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		373,971,685,875	277,442,695,225	73,941,417,235	3,025,411,322	383,442,363	18,141,559,211	35,920,769,056	22,789,118,471	27,357,258,301	20,868,180,499
	Nợ ngắn hạn		373,971,685,875	277,442,695,225	73,941,417,235	3,025,411,322	383,442,363	15,591,559,211	35,920,769,056	22,789,118,471	27,357,258,301	20,868,180,499
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	2,550,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		12.68	7.47	2.13	0.09	0.01	0.58	1.18	0.77	0.92	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		41.50	61.14	78.05	14.22	1.13	13.05	53.95	33.71	45.91	32.72
14	**Vốn điều lệ**		29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	29,550,000,000	28,750,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		29,497,058,318	37,136,510,212	34,787,050,450	33,730,961,253	31,499,028,656	31,245,503,997	30,381,787,778	29,787,318,619	29,634,302,553	29,588,887,673
KTW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	34,465,975,697	31,598,590,835	30,647,010,273				25,416,279,432	23,949,604,975	21,462,512,426		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.07	3.10	#DIV/0!				6.12	11.59	#REF!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.35	0.35				0.34	0.33	0.30		
2	**Giá vốn**	21,822,436,824	21,678,715,190	22,761,236,135				20,171,671,605	19,520,511,857	17,225,517,616		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,643,538,873	9,919,875,645	7,885,774,138				5,244,607,827	4,429,093,118	4,236,994,810		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.68	31.39	25.73				20.63	18.49	19.74		
4	**Chi phí tài chính**	325,526,565	415,924,376	490,115,602				51,849,600	54,996,893	62,497,154		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	1.32	1.60				0.20	0.23	0.29		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0				0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00				0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,989,931,735	3,888,440,603	3,753,147,528				3,516,914,897	3,270,637,224	3,065,532,662		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.58	12.31	12.25				13.84	13.66	14.28		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,932,281,299	6,701,054,739	3,408,446,862				1,954,570,773	1,549,786,116	1,320,767,018		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	33.30	96.60	#DIV/0!				26.12	17.34	#REF!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.92	21.21	11.12				7.69	6.47	6.15		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.25	7.38	3.90				2.64	2.16	1.84		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,738,988,841	27,233,429,898	18,189,262,436				13,274,600,061	16,764,216,314	16,151,770,628		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,037,465,260	1,630,188,739	1,170,918,022				4,528,097,094	3,964,211,202	3,375,475,775		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.91	5.16	3.82				17.82	16.55	15.73		
10	**Tồn kho (TK)**	17,954,165,845	17,859,314,063	4,308,953,384				4,869,675,110	5,024,494,502	5,266,694,035		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.09	56.52	14.06				19.16	20.98	24.54		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	229,383,912,505	217,075,644,077	215,768,220,066				150,858,030,386	145,659,118,770	145,010,461,639		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.15	0.14				0.17	0.16	0.15		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,536,915,643	320,283,967	0				4,246,728,257	1,440,961,133	764,974,398		
13	**Tổng nợ**	23,492,359,476	22,060,315,949	10,444,299,147				30,594,302,075	32,419,576,013	34,452,030,628		
	Nợ ngắn hạn	9,677,356,408	6,545,712,881	5,474,577,147				9,600,837,892	8,366,458,830	6,398,913,445		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,815,003,068	15,514,603,068	4,969,722,000				20,993,464,183	24,053,117,183	28,053,117,183		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.24	0.12				0.41	0.45	0.48		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	68.16	69.81	34.08				120.37	135.37	160.52		
14	**Vốn điều lệ**	83,302,000,000	83,302,000,000	83,302,000,000				24,230,000,000	24,230,000,000	24,230,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	87,155,101,299	90,755,014,739	87,462,236,150				74,037,955,656	71,834,042,425	71,823,884,824		

KVC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	208,043,921,655	229,235,455,445	190,197,008,122	325,794,836,363	636,001,830,541	644,461,513,887	583,682,750,273	525,684,756,206	429,047,787,397	362,746,814,271	372,259,082,293
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.24	20.53	-41.62	-48.77	-1.31	10.41	11.03	22.52	18.28	-2.56	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.48	0.39	0.62	1.13	1.16	1.07	1.00	2.41	2.19	8.68
2	**Giá vốn**	216,676,543,226	224,488,024,296	203,248,737,404	336,606,313,690	598,159,852,567	588,133,253,350	512,806,221,391	459,723,855,186	374,022,809,256	298,320,844,023	332,927,626,028
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-8,632,621,571	4,747,431,149	-13,051,729,282	-10,811,477,327	37,841,977,974	56,328,260,537	70,876,528,882	65,960,901,020	55,024,978,141	64,425,970,248	39,331,456,265
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-4.15	2.07	-6.86	-3.32	5.95	8.74	12.14	12.55	12.82	17.76	10.57
4	**Chi phí tài chính**	8,440,455,114	8,954,758,936	10,980,949,349	21,056,761,373	25,931,758,910	27,153,441,825	25,715,584,539	21,737,924,086	20,594,420,204	23,015,326,795	16,705,590,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.06	3.91	5.77	6.46	4.08	4.21	4.41	4.14	4.80	6.34	4.49
5	**Chi phí bán hàng**	639,214,070	662,916,289	648,981,761	785,058,307	2,217,037,265	3,192,435,285	4,608,844,581	5,351,693,251	5,452,203,930	4,918,326,795	8,146,669,129
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.31	0.29	0.34	0.24	0.35	0.50	0.79	1.02	1.27	1.36	2.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,501,370,587	7,302,939,753	7,405,207,219	7,921,814,853	11,112,868,133	14,429,435,285	14,646,844,581	17,316,375,885	16,136,179,461	12,613,988,196	11,629,651,902
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.53	3.19	3.89	2.43	1.75	2.24	2.51	3.29	3.76	3.48	3.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-13,960,887,527	-12,021,344,848	-33,068,262,587	-40,629,539,455	5,990,481,176	13,155,771,064	23,316,157,428	17,100,174,779	12,460,761,108	22,336,940,368	1,519,984,659
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.13	-63.65	-18.61	-778.23	-54.46	-43.58	36.35	37.23	-44.21	1,369.55	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.71	-5.24	-17.39	-12.47	0.94	2.04	3.99	3.25	2.90	6.16	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.01	-2.52	-6.75	-7.77	1.06	2.36	4.28	3.26	7.01	13.51	3.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,963,321,005	6,830,625,645	2,578,076,270	5,988,696,686	44,191,101,744	63,211,772,305	60,858,569,842	24,709,014,762	7,559,379,429	5,057,692,389	507,612,566
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,311,134,892	57,119,456,319	58,058,362,500	130,357,604,422	185,827,541,775	133,061,632,750	309,956,500,909	336,805,790,783	52,672,661,924	47,294,279,347	62,094,443,461
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.38	24.92	30.53	40.01	29.22	20.65	53.10	64.07	12.28	13.04	16.68
10	**Tồn kho (TK)**	277,943,559,669	272,552,120,592	256,801,027,119	252,381,784,063	271,994,532,940	290,337,215,783	266,503,970,899	191,958,297,950	188,060,446,842	169,635,545,829	128,865,520,125
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	133.60	118.90	135.02	77.47	42.77	45.05	45.66	36.52	43.83	46.76	34.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	391,497,651,915	402,030,065,283	401,444,779,089	401,398,656,362	328,880,435,902	240,395,079,622	235,125,666,163	226,877,769,950	194,847,615,094	162,087,853,940	117,756,709,647
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.57	0.47	0.81	1.93	2.68	2.48	2.32	2.20	2.24	3.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	37,037,037	37,037,037	456,117,350	243,198,772	68,951,398,642	172,529,967,597	30,860,806,494	49,949,411,841	856,243,743	28,205,596,938	4,862,414,609
13	**Tổng nợ**	98,160,034,494	138,139,300,197	133,996,849,729	202,807,844,708	341,215,274,483	365,468,557,383	392,849,767,090	311,394,507,453	259,199,185,850	256,419,099,153	245,975,392,241
	Nợ ngắn hạn	77,350,120,494	137,329,386,197	133,084,979,329	202,050,132,308	340,685,262,083	364,406,867,383	380,914,967,742	291,501,260,233	220,458,277,277	221,476,433,350	217,044,526,441
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,809,914,000	809,914,000	911,870,400	757,712,400	530,012,400	1,061,690,000	11,934,799,348	19,893,247,220	38,740,908,573	34,942,665,803	28,930,865,800
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.29	0.27	0.39	0.61	0.66	0.72	0.59	1.46	1.55	5.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.18	60.26	70.45	62.25	53.65	56.71	67.31	59.24	60.41	70.69	66.08
14	**Vốn điều lệ**	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	495,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	64,887,739,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	463,601,290,701	477,562,178,228	489,751,523,076	522,975,785,663	563,773,325,118	557,950,843,942	544,963,072,878	524,814,915,450	177,789,113,398	165,328,352,290	42,879,150,922
L10	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,048,111,999,761	1,035,895,432,262	1,071,871,565,147	1,200,803,822,490	1,337,752,424,222	1,094,643,137,277	1,356,116,490,612	1,249,382,877,914	1,210,307,364,787	932,744,719,245	857,629,914,135
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.18	-3.36	-10.74	-10.24	22.21	-19.28	8.54	3.23	29.76	8.76	9.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.90	4.06	4.27	4.81	5.47	4.56	5.71	5.45	5.94	4.98	4.89
2	**Giá vốn**	1,006,008,009,429	998,029,321,566	1,038,359,200,594	1,155,960,107,760	1,278,142,769,367	1,034,550,758,507	1,242,934,099,509	1,158,526,179,522	1,137,198,266,790	863,197,530,583	771,626,011,684
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,103,990,332	37,866,110,696	33,512,364,553	44,843,714,730	59,609,654,855	60,092,378,770	113,182,391,103	90,856,698,392	73,109,097,997	69,547,188,662	86,003,902,451
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.02	3.66	3.13	3.73	4.46	5.49	8.35	7.27	6.04	7.46	10.03
4	**Chi phí tài chính**	8,368,231,057	7,744,837,109	10,080,700,938	8,205,254,493	16,366,474,222	18,414,824,144	24,447,311,401	26,704,534,194	26,056,667,997	27,679,973,383	37,177,503,238
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.80	0.75	0.94	0.68	1.22	1.68	1.80	2.14	2.15	2.97	4.33
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,645,465,839	19,532,110,157	9,276,504,178	17,105,208,106	25,082,709,471	21,249,076,588	61,235,466,399	39,890,275,019	26,039,456,973	26,853,341,217	26,789,835,591
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.07	1.89	0.87	1.42	1.87	1.94	4.52	3.19	2.15	2.88	3.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,908,911,978	16,844,528,324	14,656,661,817	18,078,967,436	17,502,964,125	17,970,592,472	27,629,315,099	33,023,210,277	31,223,483,570	26,723,145,661	25,579,872,375
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.81	14.93	-18.93	3.29	-2.60	-34.96	-16.33	5.76	16.84	4.47	-4.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.47	1.63	1.37	1.51	1.31	1.64	2.04	2.64	2.58	2.87	2.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.65	6.60	5.84	7.25	7.15	7.48	11.64	14.42	15.34	14.27	14.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	521,085,946,348	310,671,259,777	401,412,728,306	230,275,419,189	306,200,352,018	99,226,646,670	74,992,821,022	69,121,851,937	91,638,123,641	71,633,257,499	69,119,866,139
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	319,903,005,234	406,186,511,314	340,985,431,943	409,454,311,983	364,816,275,223	341,651,377,687	383,795,894,363	372,229,848,944	317,956,565,721	240,948,716,346	201,852,217,773
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.52	39.21	31.81	34.10	27.27	31.21	28.30	29.79	26.27	25.83	23.54
10	**Tồn kho (TK)**	227,686,040,419	134,566,146,823	314,768,675,947	195,158,067,976	303,577,448,484	498,250,703,680	381,995,537,149	513,484,930,583	298,169,710,022	348,920,572,675	254,087,520,833
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.72	12.99	29.37	16.25	22.69	45.52	28.17	41.10	24.64	37.41	29.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	448,164,865,146	420,289,842,941	410,272,824,941	400,282,413,941	374,418,656,438	384,244,343,985	384,171,782,349	390,277,891,560	344,163,400,793	333,343,536,884	453,918,438,625
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.34	2.46	2.61	3.00	3.57	2.85	3.53	3.20	3.52	2.80	1.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	11,533,880,537	0	0	0	5,528,144,023	2,261,072,885	0
13	**Tổng nợ**	998,725,602,938	789,297,835,074	1,011,040,177,436	792,216,834,406	945,156,803,584	929,129,159,737	868,415,575,758	1,048,179,752,194	803,107,515,861	778,207,632,590	754,105,007,509
	Nợ ngắn hạn	581,301,486,513	555,698,780,219	751,763,750,717	581,042,522,993	696,613,322,115	759,818,817,031	629,085,497,137	612,844,612,494	383,548,109,404	384,330,539,584	363,329,066,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	417,424,116,425	233,599,054,855	259,276,426,719	211,174,311,413	248,543,481,469	169,310,342,706	239,330,078,621	435,335,139,700	419,559,406,457	393,877,093,006	390,775,941,450
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.72	3.09	4.03	3.17	3.86	3.87	3.66	4.58	3.94	4.15	4.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	95.29	76.19	94.32	65.97	70.65	84.88	64.04	83.90	66.36	83.43	87.93
14	**Vốn điều lệ**	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	98,900,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	268,542,044,133	255,205,543,271	251,082,229,797	249,520,700,272	244,732,325,662	240,124,499,383	237,376,036,389	229,078,363,346	203,589,991,339	187,322,211,075	175,371,844,994

L12	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	209,960,401,319	325,561,117,218	304,350,640,754	253,824,678,624	251,811,677,952	332,652,880,271	229,125,615,336	206,300,517,180	228,882,234,827	364,170,038,838	326,538,242,143
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.51	6.97	19.91	0.80	-24.30	45.18	11.06	-9.87	-37.15	11.52	-19.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.35	3.71	3.44	1.09	1.05	3.79	2.59	3.13	3.46	5.60	5.25
2	**Giá vốn**	189,461,427,451	302,007,265,218	279,947,415,551	226,785,076,875	224,800,715,108	310,359,810,230	200,027,599,456	173,907,801,609	209,793,283,348	339,587,130,035	296,144,940,826
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,498,973,868	23,553,852,000	24,403,225,203	27,039,601,749	27,010,962,844	22,293,070,041	29,098,015,880	32,392,715,571	19,088,951,479	24,582,908,803	30,393,301,317
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.76	7.23	8.02	10.65	10.73	6.70	12.70	15.70	8.34	6.75	9.31
4	**Chi phí tài chính**	1,338,711,086	12,700,213,463	8,579,638,147	7,784,490,027	10,908,652,684	6,686,897,179	7,249,633,557	4,819,551,820	3,276,094,717	7,893,774,799	20,629,607,780
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	3.90	2.82	3.07	4.33	2.01	3.16	2.34	1.43	2.17	6.32
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,515,711,640	10,042,607,572	12,480,876,300	15,384,694,405	14,403,058,921	9,979,448,874	20,398,007,305	16,628,289,531	11,134,283,888	13,163,637,387	9,051,329,188
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.01	3.08	4.10	6.06	5.72	3.00	8.90	8.06	4.86	3.61	2.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,542,567,613	3,020,110,595	1,544,916,657	3,672,118,561	3,656,024,519	4,366,900,069	5,609,553,910	7,703,854,986	4,794,473,652	6,575,884,157	4,612,363,696
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.92	95.49	-57.93	0.44	-16.28	-22.15	-27.19	60.68	-27.09	42.57	2.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.73	0.93	0.51	1.45	1.45	1.31	2.45	3.73	2.09	1.81	1.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.73	3.44	1.75	1.58	1.52	4.97	6.33	11.69	7.25	10.12	7.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,075,889,220	893,096,865	3,119,756,526	18,487,088,334	1,270,142,788	8,354,901,711	22,412,817,567	8,493,957,352	33,550,042,541	31,097,917,001	29,033,914,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	149,106,950,929	158,218,516,377	137,957,208,833	117,060,941,507	129,776,451,431	156,225,255,691	125,582,336,960	84,169,050,792	140,285,280,658	237,033,671,739	157,185,397,176
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.02	48.60	45.33	46.12	51.54	46.96	54.81	40.80	61.29	65.09	48.14
10	**Tồn kho (TK)**	129,130,604,959	119,365,302,165	105,244,487,887	93,612,679,157	110,323,033,386	83,622,257,677	39,524,728,893	32,786,408,318	6,882,567,791	57,933,045,772	115,847,603,647
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	61.50	36.66	34.58	36.88	43.81	25.14	17.25	15.89	3.01	15.91	35.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	169,263,496,151	172,620,379,787	195,889,277,150	189,184,669,162	176,439,016,695	201,513,443,467	223,524,150,664	251,780,978,349	265,997,498,756	231,949,337,371	218,409,884,998
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.24	1.89	1.55	1.34	1.43	1.65	1.03	0.82	0.86	1.57	1.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,885,661,931	2,754,957,169	28,147,935,146
13	**Tổng nợ**	251,814,345,220	281,939,169,135	270,397,368,485	250,395,293,599	257,844,362,477	261,885,493,420	211,667,213,369	204,838,602,668	287,927,403,466	329,649,368,578	325,791,980,312
	Nợ ngắn hạn	238,121,434,010	255,815,534,462	246,590,407,196	232,104,280,690	239,989,476,087	249,853,406,630	178,165,123,456	127,777,923,001	166,498,390,738	205,537,178,373	316,553,662,822
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,692,911,210	26,123,634,673	23,806,961,289	18,291,012,909	17,854,886,390	12,032,086,790	33,502,089,913	77,060,679,667	121,429,012,728	124,112,190,205	9,238,317,490
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.82	3.21	3.06	1.08	1.07	2.98	2.39	3.11	4.35	5.07	5.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	119.93	86.60	88.84	98.65	102.40	78.73	92.38	99.29	125.80	90.52	99.77
14	**Vốn điều lệ**	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	89,375,270,926	87,832,703,313	88,462,028,218	232,104,280,690	239,989,476,087	87,866,726,581	88,574,202,315	65,884,625,234	66,156,093,449	64,978,356,084	62,179,863,785
L14	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	134,602,077,623	173,462,585,618	124,451,760,202	116,784,692,407	256,881,276,805	258,138,316,790	335,761,831,835	226,819,537,385	639,869,886,050	215,291,851,644	167,630,465,257
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.40	39.38	6.57	-54.54	-0.49	-23.12	48.03	-64.55	197.21	28.43	-0.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.43	0.32	0.34	0.67	0.79	2.32	2.52	9.42	4.22	4.58
2	**Giá vốn**	117,069,652,621	75,458,466,178	56,528,614,744	68,605,171,333	130,432,313,761	114,088,012,694	216,682,778,884	175,813,909,199	598,764,339,306	182,054,521,125	159,354,013,848
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,532,425,002	98,004,119,440	67,923,145,458	48,179,521,074	126,448,963,044	144,050,304,096	119,079,052,951	51,005,628,186	41,105,546,744	33,237,330,519	8,276,451,409
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.03	56.50	54.58	41.25	49.22	55.80	35.47	22.49	6.42	15.44	4.94
4	**Chi phí tài chính**	8,289,180,400	45,154,025,805	515,939,164	375,906,842	826,163,019	729,526,294	2,779,515,418	2,609,791,562	4,483,168,248	1,992,991,198	496,852,951
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.16	26.03	0.41	0.32	0.32	0.28	0.83	1.15	0.70	0.93	0.30
5	**Chi phí bán hàng**	2,051,298,011	26,610,971,213	16,711,745,317	15,288,949,047	29,374,153,820	23,553,829,041	21,119,687,297	5,833,264,001	4,309,144,210	2,951,300,091	999,106,752
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.52	15.34	13.43	13.09	11.43	9.12	6.29	2.57	0.67	1.37	0.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,120,175,350	7,019,132,060	2,837,613,595	9,467,661,604	13,589,664,809	7,542,855,665	14,999,523,956	8,516,911,649	8,469,373,833	4,096,695,168	2,598,984,999
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.03	4.05	2.28	8.11	5.29	2.92	4.47	3.75	1.32	1.90	1.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,220,354,383	18,988,700,787	50,326,747,681	35,103,212,288	79,975,308,149	94,675,191,973	63,011,923,221	26,945,696,827	20,408,565,639	18,900,320,932	3,394,762,950
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.55	-62.27	43.37	-56.11	-15.53	50.25	133.85	32.03	7.98	456.75	-10.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.99	10.95	40.44	30.06	31.13	36.68	18.77	11.88	3.19	8.78	2.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.65	4.70	13.03	10.12	20.89	29.15	43.46	29.89	30.06	37.07	9.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	220,522,461,375	214,737,900,638	286,524,715,160	305,439,627,586	279,824,457,908	228,139,669,575	12,008,372,518	2,569,714,705	18,782,905,480	19,045,627,700	9,961,145,719
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	107,776,921,255	53,864,554,276	53,161,020,022	40,754,455,563	20,388,146,119	24,801,124,393	38,548,175,067	44,925,717,327	20,849,873,629	21,200,238,956	23,783,277,802
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	80.07	31.05	42.72	34.90	7.94	9.61	11.48	19.81	3.26	9.85	14.19
10	**Tồn kho (TK)**	198,497,270,244	166,525,788,549	119,962,864,701	111,396,696,854	117,786,624,782	177,455,732,464	232,510,811,449	372,252,911,124	421,131,042,746	435,548,029,960	402,879,279,974
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	147.47	96.00	96.39	95.39	45.85	68.74	69.25	164.12	65.82	202.31	240.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	112,982,946,378	101,042,896,044	90,703,572,022	91,325,773,031	94,203,924,118	94,203,924,118	89,116,236,199	89,007,554,151	89,952,819,262	89,952,819,262	87,065,617,778
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.72	1.37	1.28	2.73	2.74	3.77	2.55	7.11	2.39	1.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,758,938,920	2,890,947,189	2,354,896,755	2,997,446,615	24,792,579,320	1,134,418,992	1,358,925,898	4,612,461,934	4,209,090,424	4,209,090,424	6,969,288,165
13	**Tổng nợ**	237,600,801,695	162,653,439,397	187,347,392,000	164,467,766,638	81,139,825,453	137,809,959,268	154,399,471,495	355,087,659,320	422,426,570,034	476,213,477,247	453,716,134,440
	Nợ ngắn hạn	225,120,961,695	152,011,479,397	179,623,312,000	162,817,766,638	78,389,825,453	132,859,959,268	154,399,471,495	355,087,659,320	422,426,570,034	476,213,477,247	274,818,760,979
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,479,840,000	10,641,960,000	7,724,080,000	1,650,000,000	2,750,000,000	4,950,000,000	0	0	0	0	178,897,373,461
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.40	0.49	0.47	0.21	0.42	1.06	3.94	6.22	9.34	12.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	176.52	93.77	150.54	140.83	31.59	53.39	45.98	156.55	66.02	221.19	270.66
14	**Vốn điều lệ**	308,595,150,000	308,595,150,000	268,348,410,000	243,955,670,000	184,819,300,000	149,991,800,000	74,996,900,000	50,000,000,000	34,480,000,000	28,800,000,000	28,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	428,399,194,400	404,178,840,017	386,139,574,269	346,703,789,068	382,884,001,381	324,752,339,141	144,984,841,789	90,154,329,390	67,903,793,246	50,988,079,755	36,570,084,518

L18	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,081,915,781,972	2,212,196,755,838	2,860,008,085,170	1,993,358,250,325	1,819,571,555,884	1,838,531,123,277	1,151,524,271,359	1,515,924,472,218	1,274,039,250,248	1,300,470,675,809	1,075,793,922,124
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.31	-22.65	43.48	9.55	-1.03	59.66	-24.04	18.99	-2.03	20.88	31.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.12	3.58	4.84	5.05	4.63	6.45	4.83	6.93	6.27	6.63	8.25
2	**Giá vốn**	2,877,129,723,808	2,080,292,947,002	2,705,712,972,711	1,902,064,373,623	1,756,043,275,432	1,788,355,264,466	1,082,444,754,155	1,414,107,934,288	1,211,965,041,475	1,213,136,533,208	1,001,007,430,397
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	204,786,058,164	131,903,808,836	154,295,112,459	91,293,876,702	63,528,280,452	50,175,858,811	69,079,517,204	101,816,537,930	62,074,208,773	87,334,142,601	74,786,491,727
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.64	5.96	5.39	4.58	3.49	2.73	6.00	6.72	4.87	6.72	6.95
4	**Chi phí tài chính**	61,006,561,918	37,432,138,408	26,819,732,362	42,872,650,939	26,498,609,475	24,710,238,427	27,306,681,482	30,332,287,430	25,764,363,465	29,390,392,643	32,097,945,355
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.98	1.69	0.94	2.15	1.46	1.34	2.37	2.00	2.02	2.26	2.98
5	**Chi phí bán hàng**	2,471,974,996	0	0	2,064,917,182	2,015,967,268	1,504,306,598	1,275,390,176	723,260,000	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.00	0.00	0.10	0.11	0.08	0.11	0.05	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	121,590,809,326	67,385,063,679	94,114,023,045	72,043,964,083	51,328,890,938	53,963,741,848	39,373,898,885	79,692,217,375	43,101,382,954	48,078,572,944	48,920,013,858
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.95	3.05	3.29	3.61	2.82	2.94	3.42	5.26	3.38	3.70	4.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	57,300,869,233	44,002,958,336	48,086,208,629	22,974,904,630	26,531,423,842	17,794,039,650	9,795,572,086	21,031,345,393	18,233,225,287	18,738,472,119	13,677,350,631
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.22	-8.49	109.30	-13.40	49.10	81.65	-53.42	15.35	-2.70	37.00	-18.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.86	1.99	1.68	1.15	1.46	0.97	0.85	1.39	1.43	1.44	1.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.52	7.11	8.15	5.82	6.75	6.24	4.11	9.62	8.97	9.56	10.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	344,601,588,792	204,069,964,625	47,766,715,232	187,452,808,067	97,364,146,250	160,340,770,205	88,008,435,494	83,547,986,241	103,968,474,540	77,125,421,925	58,499,431,361
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,344,374,525,834	1,244,988,593,470	1,369,445,508,608	1,098,217,455,121	1,081,640,533,795	868,158,883,996	894,304,597,884	866,529,446,452	706,366,378,772	770,568,887,885	681,059,335,124
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.62	56.28	47.88	55.09	59.44	47.22	77.66	57.16	55.44	59.25	63.31
10	**Tồn kho (TK)**	3,323,119,384,690	1,581,188,198,729	1,160,333,201,198	747,218,355,630	433,555,534,166	420,008,418,470	381,750,948,186	261,460,412,726	347,440,859,172	345,924,094,755	331,544,297,017
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	107.83	71.48	40.57	37.49	23.83	22.84	33.15	17.25	27.27	26.60	30.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	725,377,492,562	693,031,380,995	696,001,010,623	763,259,359,406	718,204,341,821	420,542,979,018	346,887,125,506	312,065,021,202	296,969,366,476	236,212,018,779	218,127,696,983
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.25	3.19	4.11	2.61	2.53	4.37	3.32	4.86	4.29	5.51	4.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,088,890,492	4,140,009,483	864,076,549	1,189,631,664	8,501,221,376	208,161,246,298	67,702,632,548	40,604,541,549	39,176,389,180	35,141,993,728	24,211,963,389
13	**Tổng nợ**	4,915,122,708,484	2,928,169,069,674	2,558,507,052,034	2,241,348,401,452	1,826,767,457,294	1,698,209,233,052	1,420,437,533,124	1,237,542,772,716	1,207,699,309,904	1,229,778,994,210	1,114,901,666,204
	Nợ ngắn hạn	4,142,511,968,984	2,104,801,748,063	1,978,294,876,868	1,908,769,075,710	1,587,241,085,013	1,495,533,270,851	1,358,525,157,320	1,140,817,538,155	1,137,247,580,325	1,186,851,069,595	1,055,199,720,228
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	772,610,739,500	823,367,321,611	580,212,175,166	332,579,325,742	239,526,372,281	202,675,962,201	61,912,375,804	96,725,234,561	70,451,729,579	42,927,924,615	59,701,945,976
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.17	4.73	4.33	5.68	4.65	5.96	5.96	5.66	5.94	6.27	8.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	159.48	132.36	89.46	112.44	100.40	92.37	123.35	81.64	94.79	94.56	103.64
14	**Vốn điều lệ**	381,165,280,000	381,165,280,000	381,165,280,000	229,880,080,000	229,880,080,000	80,999,790,000	80,999,790,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	601,872,821,998	618,649,134,972	590,307,781,922	394,870,305,989	392,875,390,587	285,071,099,470	238,222,744,142	218,730,894,833	203,305,809,226	196,043,678,138	130,418,339,735
L35	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	37,828,198,332	92,681,792,527	82,769,657,306	109,122,971,055	122,423,319,664	171,077,202,701	199,776,252,696	236,154,250,056	180,710,295,777	160,685,438,407	115,581,762,465
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-59.18	11.98	-24.15	-10.86	-28.44	-14.37	-15.40	30.68	12.46	39.02	8.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.02	5.66	2.83	3.04	2.54	3.55	4.26	4.97	3.88	3.52	2.58
2	**Giá vốn**	40,176,901,484	85,243,860,848	73,631,916,080	101,013,333,221	106,290,931,526	149,845,434,606	179,776,573,518	215,376,303,331	162,734,558,106	145,618,279,710	99,452,400,627
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-2,348,703,152	7,437,931,679	9,137,741,226	8,109,637,834	16,132,388,138	21,231,768,095	19,999,679,178	20,777,946,725	17,975,737,671	15,067,158,697	16,129,361,838
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.21	8.03	11.04	7.43	13.18	12.41	10.01	8.80	9.95	9.38	13.95
4	**Chi phí tài chính**	31,618,224	9,558,699,568	8,646,447,116	11,071,746,437	10,089,709,471	9,987,937,633	8,689,126,443	8,631,889,359	4,733,925,928	5,720,166,779	5,581,134,269
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	10.31	10.45	10.15	8.24	5.84	4.35	3.66	2.62	3.56	4.83
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,490,601,743	5,953,014,222	7,075,725,881	7,273,154,364	6,789,709,471	1,662,000,000	10,028,989,438	10,603,817,012	10,473,312,749	9,312,240,904	9,332,548,547
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.51	6.42	8.55	6.67	5.55	0.97	5.02	4.49	5.80	5.80	8.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,853,668,588	-12,884,450,156	-6,626,093,117	-9,683,391,532	302,890,661	1,334,008,847	1,292,816,414	2,501,454,442	2,551,714,690	2,068,976,111	1,322,948,020
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-31.28	94.45	-31.57	-3,296.99	-77.29	3.19	-48.32	-1.97	23.33	56.39	-29.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.40	-13.90	-8.01	-8.87	0.25	0.78	0.65	1.06	1.41	1.29	1.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-117.59	-78.65	-22.64	-26.98	0.63	2.77	2.76	5.26	5.48	4.53	2.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,715,889,454	3,837,864,007	4,041,818,803	4,848,387,908	19,050,052,293	24,889,462,001	13,156,522,998	24,196,621,439	45,891,124,118	12,217,743,691	7,496,091,778
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	83,442,717,557	99,790,588,671	119,894,056,619	116,796,533,304	116,080,404,629	147,831,712,522	137,590,528,621	124,306,654,816	107,031,424,006	101,096,672,265	81,255,544,215
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	220.58	107.67	144.85	107.03	94.82	86.41	68.87	52.64	59.23	62.92	70.30
10	**Tồn kho (TK)**	74,823,644,893	69,045,224,540	67,919,197,668	56,848,988,287	49,399,819,546	48,044,561,003	40,478,468,126	73,559,184,034	44,267,065,390	44,905,468,421	68,337,622,236
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	197.80	74.50	82.06	52.10	40.35	28.08	20.26	31.15	24.50	27.95	59.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	60,866,282,590	58,068,780,235	58,068,780,235	57,816,339,822	58,309,747,822	58,309,747,822	56,771,729,399	57,689,911,090	50,144,545,490	49,598,261,070	49,795,044,754
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	1.60	1.43	1.89	2.10	2.93	3.52	4.09	3.60	3.24	2.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19,132,733
13	**Tổng nợ**	162,917,015,367	167,158,829,829	179,071,381,412	168,312,066,217	167,405,273,483	194,226,856,561	161,632,736,288	196,075,691,172	166,534,645,609	126,978,468,935	136,229,861,124
	Nợ ngắn hạn	162,917,015,367	167,060,479,810	176,991,367,284	165,838,652,093	163,912,834,363	189,668,745,047	155,762,894,933	188,469,114,494	161,233,240,052	122,450,598,389	124,610,370,267
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	98,350,019	2,080,014,128	2,473,414,124	3,492,439,120	4,558,111,514	5,869,841,355	7,606,576,678	5,301,405,557	4,527,870,546	11,619,490,857
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	21.64	10.20	6.12	4.69	3.48	4.03	3.45	4.12	3.57	2.78	3.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	430.68	180.36	216.35	154.24	136.74	113.53	80.91	83.03	92.16	79.02	117.86
14	**Vốn điều lệ**	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000	32,651,550,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,529,118,976	16,382,787,564	29,267,237,720	35,893,330,837	48,123,290,856	48,207,491,583	46,887,303,849	47,561,616,701	46,591,359,974	45,709,941,371	44,805,126,514

L40	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,598,484,445	167,128,592,868	170,388,314,099	174,757,614,699	131,686,525,733	215,424,916,223	98,649,364,394	75,224,406,022	88,569,347,559		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.82	-1.91	-2.50	32.71	-38.87	118.37	31.14	-15.07	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.70	2.62	2.64	2.54	2.09	3.43	1.65	2.49	2.96		
2	**Giá vốn**	104,749,245,563	163,569,544,893	163,332,038,401	155,761,762,985	117,573,077,198	199,937,487,206	82,958,478,532	71,301,933,198	77,600,105,468		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,849,238,882	3,559,047,975	7,056,275,698	18,995,851,714	14,113,448,535	15,487,429,017	15,690,885,862	3,922,472,824	10,969,242,091		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.29	2.13	4.14	10.87	10.72	7.19	15.91	5.21	12.38		
4	**Chi phí tài chính**	28,503,018	224,904,770	0	0	0	0	75,192,286	351,609,812	1,943,270,837		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.13	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.47	2.19		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,992,427,397	9,620,375,625	7,976,586,521	9,394,778,392	8,485,401,769	7,454,167,192	6,445,505,662	6,026,560,709	7,116,314,415		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.23	5.76	4.68	5.38	6.44	3.46	6.53	8.01	8.03		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,110,676,742	-768,653,482	306,411,915	8,731,822,500	4,695,219,921	7,246,783,880	8,159,600,013	218,057,905	41,805,414		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-244.50	-350.86	-96.49	85.97	-35.21	-11.19	3,641.94	421.60	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.00	-0.46	0.18	5.00	3.57	3.36	8.27	0.29	0.05		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.71	-1.20	0.47	12.69	7.44	11.52	13.67	0.72	0.14		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,337,670,857	3,465,654,135	47,304,747,485	51,491,608,812	24,820,104,013	17,612,028,551	31,873,696,077	6,436,705,218	6,596,200,019		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,774,526,788	67,562,890,706	49,087,985,855	48,705,988,320	45,640,625,257	30,649,521,637	35,074,494,309	21,331,299,754	27,142,702,589		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.53	40.43	28.81	27.87	34.66	14.23	35.55	28.36	30.65		
10	**Tồn kho (TK)**	13,371,142,516	12,472,438,303	19,986,875,701	14,021,682,451	8,235,620,816	15,177,540,991	9,307,557,964	1,355,328,850	11,332,603,228		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.09	7.46	11.73	8.02	6.25	7.05	9.43	1.80	12.80		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	65,146,445,643	60,587,731,504	63,792,400,455	66,164,171,185	38,272,599,146	36,634,060,651	33,385,338,670	36,155,394,396	37,360,516,139		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	2.76	2.67	2.64	3.44	5.88	2.95	2.08	2.37		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	3,750,617,362	3,995,780,801	3,995,780,801	3,995,780,801	5,437,759,283	3,750,617,362	21,570,410,456	18,107,766,800		
13	**Tổng nợ**	120,891,472,295	91,341,517,858	128,924,393,518	118,150,550,029	60,460,456,200	46,993,342,610	57,071,416,996	33,894,134,615	45,626,315,060		
	Nợ ngắn hạn	116,489,026,561	86,919,422,124	124,702,297,784	113,928,454,295	55,441,021,006	46,351,770,110	52,728,416,024	28,743,676,204	44,020,055,060		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,402,445,734	4,422,095,734	4,222,095,734	4,222,095,734	5,019,435,194	641,572,500	4,343,000,972	5,150,458,411	1,606,260,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.86	1.43	2.00	1.72	0.96	0.75	0.96	1.12	1.53		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	109.31	54.65	75.67	67.61	45.91	21.81	57.85	45.06	51.51		
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	64,905,807,531	63,795,130,789	64,563,784,271	68,811,727,031	63,082,361,531	62,896,945,610	59,687,161,730	30,204,961,717	29,914,935,807		

L43	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,681,026,723	37,001,906,141	38,044,820,050	500,120,430,751	193,049,176,853	114,954,282,955	331,912,460,067	194,124,688,197	166,186,365,684	223,481,069,887	245,388,551,171
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-90.05	-2.74	-92.39	159.06	67.94	-65.37	70.98	16.81	-25.64	-8.93	2.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	1.20	0.96	10.38	4.03	2.40	4.33	2.54	2.21	2.98	3.29
2	**Giá vốn**	4,110,211,623	33,589,961,379	27,840,503,061	472,072,228,134	169,947,985,184	121,278,725,126	305,737,812,123	171,118,585,381	138,049,138,002	196,689,119,365	217,475,311,509
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-429,184,900	3,411,944,762	10,204,316,989	28,048,202,617	23,101,191,669	-6,324,442,171	26,174,647,944	23,006,102,816	28,137,227,682	26,791,950,522	27,913,239,662
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-11.66	9.22	26.82	5.61	11.97	-5.50	7.89	11.85	16.93	11.99	11.38
4	**Chi phí tài chính**	7,993,970,658	13,034,371,268	14,361,261,267	210,948,110,582	16,195,207,295	19,371,550,125	16,803,617,519	15,512,354,430	15,205,275,398	16,516,657,549	18,025,947,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	217.17	35.23	37.75	42.18	8.39	16.85	5.06	7.99	9.15	7.39	7.35
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,493,149,797	5,942,986,463	5,507,384,387	6,724,091,570	7,394,037,413	5,176,274,598	7,894,427,215	8,216,420,189	12,743,460,610	9,078,939,236	8,469,335,058
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	149.23	16.06	14.48	1.34	3.83	4.50	2.38	4.23	7.67	4.06	3.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-13,164,806,585	-8,905,413,767	-8,533,077,124	230,836,224	102,275,323	-28,911,858,966	429,741,019	364,632,575	241,109,759	354,990,647	886,961,762
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.83	4.36	-3,796.59	125.70	-100.35	-6,827.74	17.86	51.23	-32.08	-59.98	12.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-357.64	-24.07	-22.43	0.05	0.05	-25.15	0.13	0.19	0.15	0.16	0.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-74.97	-28.98	-21.53	0.48	0.21	-60.45	0.56	0.48	0.32	0.47	1.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	723,521,338	10,794,341,695	11,336,225,116	7,596,623,304	9,192,725,957	13,858,875,172	15,474,211,363	2,409,841,911	7,200,181,619	19,922,849,741	2,423,215,912
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	175,994,348,180	189,116,802,260	200,683,547,108	184,321,802,501	269,876,987,259	190,387,070,984	276,910,259,140	180,715,201,627	126,696,830,865	139,633,971,904	128,540,243,499
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4,781.12	511.10	527.49	36.86	139.80	165.62	83.43	93.09	76.24	62.48	52.38
10	**Tồn kho (TK)**	164,816,467,603	161,121,626,163	161,411,471,499	158,321,070,722	273,771,575,952	292,486,895,273	238,568,676,629	175,490,066,325	155,822,071,355	129,832,040,571	145,276,362,070
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4,477.46	435.44	424.27	31.66	141.81	254.44	71.88	90.40	93.76	58.10	59.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,073,450,444	77,263,645,885	77,263,645,885	77,263,645,885	72,644,147,380	67,166,041,232	69,961,399,171	64,919,441,545	67,710,043,810	67,075,598,983	59,184,926,760
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.06	0.48	0.49	6.47	2.66	1.71	4.74	2.99	2.45	3.33	4.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	3,367,247,076	868,107,301	568,587,499	8,088,601,362
13	**Tổng nợ**	339,442,993,714	349,307,982,378	373,618,820,527	345,398,103,675	557,793,753,156	505,627,035,435	514,784,306,098	343,196,131,490	269,953,174,728	266,011,282,865	257,708,087,084
	Nợ ngắn hạn	339,442,993,714	349,307,982,378	373,618,820,527	345,398,103,675	557,793,753,156	504,942,094,045	512,131,483,617	338,712,784,551	266,678,370,308	264,262,247,670	255,151,336,758
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	684,941,390	2,652,822,481	4,483,346,939	3,274,804,420	1,749,035,195	2,556,750,326
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	19.33	11.37	9.43	7.17	11.64	10.57	6.71	4.50	3.59	3.55	3.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9,221.42	944.03	982.05	69.06	288.94	439.85	155.10	176.79	162.44	119.03	105.02
14	**Vốn điều lệ**	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,559,660,545	30,724,467,130	39,629,880,897	48,162,958,021	47,932,121,797	47,829,846,474	76,741,705,440	76,330,196,050	75,228,388,127	75,005,027,900	74,694,385,341

L44	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			0	0	-1,746,602,312	11,464,894,002	60,841,876,561	152,650,128,907	145,837,583,737	192,378,332,563	221,514,778,979
	Tăng trưởng doanh thu (%)			#DIV/0!	-100.00	-115.23	-81.16	-60.14	4.67	-24.19	-13.15	15.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	0.00	0.02	-0.11	-0.75	4.72	2.48	3.28	3.73
2	**Giá vốn**			249,104,209	974,989,238	45,584,874,227	16,120,634,444	155,077,105,871	162,222,722,272	118,050,123,083	162,489,416,174	185,183,792,140
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-249,104,209	-974,989,238	-47,331,476,539	-4,655,740,442	-94,235,229,310	-9,572,593,365	27,787,460,654	29,888,916,389	36,330,986,839
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			#DIV/0!	#DIV/0!	2,709.92	-40.61	-154.89	-6.27	19.05	15.54	16.40
4	**Chi phí tài chính**			4,769,982,566	5,602,395,717	6,907,033,457	9,879,523,946	11,550,410,218	12,806,116,062	15,267,997,628	14,604,843,594	18,728,375,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			#DIV/0!	#DIV/0!	-395.46	86.17	18.98	8.39	10.47	7.59	8.45
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			1,113,172,573	1,422,786,822	2,879,327,327	3,939,796,482	6,567,425,180	13,761,503,893	12,778,251,954	14,110,596,680	15,636,834,712
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			#DIV/0!	#DIV/0!	-164.85	34.36	10.79	9.02	8.76	7.33	7.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-7,265,096,766	-10,726,310,529	-11,205,895,633	-21,262,723,359	-113,314,983,646	-26,370,726,918	164,262,631	682,144,047	1,910,730,548
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-32.27	-4.28	-47.30	-81.24	329.70	-16,154.00	-75.92	-64.30	-31.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	641.58	-185.46	-186.25	-17.28	0.11	0.35	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			5.53	8.64	9.88	20.79	139.90	-81.60	0.28	1.16	3.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			2,054,853,827	2,354,772,933	2,053,871,661	227,550,278	1,360,902,727	3,114,472,341	2,487,477,607	8,723,738,919	2,546,585,703
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			22,514,126,215	22,474,428,971	33,041,532,241	35,668,054,142	55,218,689,637	61,257,309,455	87,355,962,684	81,288,137,120	125,483,951,372
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			#DIV/0!	#DIV/0!	-1,891.76	311.11	90.76	40.13	59.90	42.25	56.65
10	**Tồn kho (TK)**			88,116,839,265	88,116,839,265	88,116,839,265	131,162,975,766	132,212,965,022	249,784,217,085	258,775,811,595	206,301,667,338	176,428,486,412
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			#DIV/0!	#DIV/0!	-5,045.04	1,144.04	217.31	163.63	177.44	107.24	79.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			23,029,785,028	23,029,785,028	23,029,785,028	62,694,098,415	62,694,098,415	63,228,343,170	75,439,269,737	74,887,071,385	74,763,253,203
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.00	0.00	-0.08	0.18	0.97	2.41	1.93	2.57	2.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	0	1,080,328,963	0
13	**Tổng nợ**			247,497,468,573	240,741,697,878	240,712,971,889	277,138,158,072	279,222,160,581	295,066,663,803	308,961,972,742	259,276,137,045	270,510,714,288
	Nợ ngắn hạn			247,497,468,573	240,741,697,878	240,712,971,889	277,138,158,072	279,222,160,581	295,066,663,803	308,961,972,742	259,276,137,045	270,510,714,288
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.88	-1.94	-2.12	-2.71	-3.45	9.13	5.26	4.42	4.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			#DIV/0!	#DIV/0!	-13,781.78	2,417.28	458.93	193.30	211.85	134.77	122.12
14	**Vốn điều lệ**			40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			-131,456,381,351	-124,191,284,585	-113,464,974,056	-102,259,078,423	-80,996,355,064	32,318,628,582	58,689,355,500	58,606,782,155	59,345,725,774

L45	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	45,823,059,586	80,528,334,523	52,329,156,217	100,037,703,326	90,268,590,489	145,671,936,598	337,691,320,458	555,183,695,766	521,329,648,372	601,983,035,588	382,692,891,974
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.10	53.89	-47.69	10.82	-38.03	-56.86	-39.17	6.49	-13.40	57.30	-24.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	19.22	7.36	1.28	2.46	2.22	3.59	6.41	10.54	9.94	11.51	7.64
2	**Giá vốn**	45,806,799,157	87,519,957,015	44,931,169,329	86,063,436,548	79,337,783,646	136,849,322,988	283,856,429,323	503,286,956,803	468,138,049,015	545,287,984,304	324,154,877,565
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,260,429	-6,991,622,492	7,397,986,888	13,974,266,778	10,930,806,843	8,822,613,610	53,834,891,135	51,896,738,963	53,191,599,357	56,695,051,284	58,538,014,409
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.04	-8.68	14.14	13.97	12.11	6.06	15.94	9.35	10.20	9.42	15.30
4	**Chi phí tài chính**	2,254,432,097	11,836,768,026	4,856,403,244	4,877,046,313	5,033,588,593	34,382,603,272	35,390,974,109	33,198,193,790	33,416,763,245	35,735,022,545	40,470,588,380
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.92	14.70	9.28	4.88	5.58	23.60	10.48	5.98	6.41	5.94	10.58
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,946,535,379	5,111,135,741	4,912,940,235	6,835,758,015	6,969,716,931	10,290,234,136	15,699,250,755	16,612,583,950	16,413,203,026	15,748,315,892	16,576,409,245
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.79	6.35	9.39	6.83	7.72	7.06	4.65	2.99	3.15	2.62	4.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,561,037,049	-25,562,563,827	-4,221,641,199	40,356,153	91,117,598	-12,100,660,524	16,978,134	240,145,138	2,354,956,091	2,262,834,952	2,786,866,308
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.51	505.51	-10,560.96	-55.71	-100.75	-71,372.03	-92.93	-89.80	4.07	-18.80	-202.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-18.68	-31.74	-8.07	0.04	0.10	-8.31	0.01	0.04	0.45	0.38	0.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-359.17	-233.56	-10.36	0.10	0.22	-29.81	0.03	0.46	4.49	4.33	5.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	959,340,711	9,675,128,374	17,693,787,182	2,127,848,211	16,445,644,439	2,668,718,113	6,124,182,356	51,611,458,735	17,803,680,664	30,576,396,593	31,381,667,782
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	171,105,117,466	159,054,623,549	160,360,226,917	150,105,828,104	152,614,574,818	188,865,642,227	199,455,869,491	270,910,596,775	246,840,800,185	249,370,389,906	260,661,414,459
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	373.40	197.51	306.45	150.05	169.07	129.65	59.06	48.80	47.35	41.42	68.11
10	**Tồn kho (TK)**	256,108,147,372	264,529,931,703	281,571,630,308	271,642,700,930	244,403,252,585	238,424,084,240	391,603,805,434	376,130,297,211	369,335,110,678	402,620,588,654	375,534,851,062
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	558.91	328.49	538.08	271.54	270.75	163.67	115.97	67.75	70.84	66.88	98.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	89,993,162,183	89,993,162,183	90,064,698,183	90,064,698,183	83,030,220,693	94,453,519,506	134,724,081,618	129,591,638,244	130,622,396,684	130,259,332,593	130,403,936,906
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.89	0.58	1.11	1.09	1.54	2.51	4.28	3.99	4.62	2.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	41,178,584,278	49,181,072,552	49,119,361,552	45,307,407,780	44,896,236,886	44,185,490,692
13	**Tổng nợ**	518,716,384,674	517,180,178,740	519,951,112,045	481,848,803,069	482,222,396,501	495,997,259,132	679,175,267,194	764,279,230,961	685,919,578,310	724,337,700,690	695,379,885,594
	Nợ ngắn hạn	518,194,493,574	516,658,287,640	519,429,220,945	415,683,889,865	404,937,762,637	417,926,804,268	595,110,188,896	694,788,143,325	631,847,421,289	670,731,259,388	659,213,705,221
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	521,891,100	521,891,100	521,891,100	66,164,913,204	77,284,633,864	78,070,454,864	84,065,078,298	69,491,087,636	54,072,157,021	53,606,441,302	36,166,180,373
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	217.62	47.25	12.76	11.83	11.85	12.22	12.89	14.51	13.08	13.85	13.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,132.00	642.23	993.62	481.67	534.21	340.49	201.12	137.66	131.57	120.33	181.71
14	**Vốn điều lệ**	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,383,565,646	10,944,602,695	40,739,933,866	40,728,807,721	40,688,451,568	40,597,333,970	52,697,994,494	52,681,016,360	52,440,871,222	52,292,605,730	50,109,676,835

L61	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	171,166,753,067	411,885,467,304	664,731,190,268	651,063,641,551	577,014,498,631	701,716,854,365	745,237,575,891	892,277,421,940	862,866,910,671	829,201,500,212	709,429,598,045
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.44	-38.04	2.10	12.83	-17.77	-5.84	-16.48	3.41	4.06	16.88	38.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.92	5.60	4.50	4.42	3.76	4.58	9.84	11.78	6.11	6.28	57.15
2	**Giá vốn**	159,390,494,753	433,506,549,858	612,289,923,182	578,814,030,655	501,614,138,188	625,805,394,799	672,857,059,670	803,185,269,441	776,728,650,270	741,466,917,599	634,364,543,702
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,776,258,314	-21,621,082,554	52,441,267,086	72,249,610,896	75,400,360,443	75,911,459,566	72,380,516,221	89,092,152,499	86,138,260,401	87,734,582,613	75,065,054,343
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.88	-5.25	7.89	11.10	13.07	10.82	9.71	9.98	9.98	10.58	10.58
4	**Chi phí tài chính**	45,132,518,320	28,484,155,363	26,352,472,862	31,484,077,139	32,770,685,070	35,408,651,819	32,772,393,300	32,712,321,269	28,509,672,428	34,370,519,536	34,016,527,512
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.37	6.92	3.96	4.84	5.68	5.05	4.40	3.67	3.30	4.15	4.79
5	**Chi phí bán hàng**	0	606,026,710	885,261,266	1,228,658,599	1,467,978,289	1,679,015,628	1,462,027,790	663,704,141	601,756,000	620,998,740	646,010,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.15	0.13	0.19	0.25	0.24	0.20	0.07	0.07	0.07	0.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,084,355,004	17,640,999,263	20,420,412,468	35,949,166,098	40,056,387,116	34,870,447,761	27,643,735,091	43,472,975,318	601,756,000	620,998,740	25,982,340,910
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.23	4.28	3.07	5.52	6.94	4.97	3.71	4.87	0.07	0.07	3.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-48,855,197,496	-73,984,017,119	371,966,518	-1,424,306,670	1,247,701,024	4,272,897,596	5,058,513,847	11,218,826,812	17,051,220,476	1,639,471,946	13,765,836,540
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.97	-19,989.97	-126.12	-214.15	-70.80	-15.53	-54.91	-34.21	940.04	-88.09	-10.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-28.54	-17.96	0.06	-0.22	0.22	0.61	0.68	1.26	1.98	0.20	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-197.43	-100.52	0.25	-0.97	0.81	2.79	6.68	14.81	12.07	1.24	110.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	439,017,603	1,240,277,698	33,051,104,888	23,224,389,214	10,249,758,909	11,801,113,537	18,088,201,189	30,979,305,659	47,787,498,965	81,281,654,964	41,487,162,774
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	149,346,046,932	133,647,618,074	108,712,919,453	173,642,660,491	222,074,411,473	291,735,332,036	281,375,813,632	267,339,218,413	316,961,190,785	219,492,325,315	236,184,136,120
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.25	32.45	16.35	26.67	38.49	41.57	37.76	29.96	36.73	26.47	33.29
10	**Tồn kho (TK)**	503,405,727,409	524,096,109,992	575,583,334,761	609,113,528,029	509,515,688,706	363,684,270,712	321,014,465,787	313,454,144,454	301,668,621,672	211,663,985,853	198,349,872,536
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	294.10	127.24	86.59	93.56	88.30	51.83	43.08	35.13	34.96	25.53	27.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	260,938,228,367	260,938,228,367	260,938,228,367	266,220,164,177	266,299,845,599	242,955,931,270	244,971,731,615	235,588,635,729	195,719,190,986	154,278,909,544	143,412,283,292
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	1.58	2.55	2.45	2.17	2.89	3.04	3.79	4.41	5.37	4.95
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	3,924,980,085	0	0	0
13	**Tổng nợ**	681,372,196,740	656,212,754,777	667,826,388,748	781,019,836,405	724,066,295,752	648,440,937,708	617,562,593,772	633,253,808,595	700,286,737,093	535,795,672,597	496,775,540,272
	Nợ ngắn hạn	681,372,196,740	655,466,059,177	662,683,247,285	771,179,215,742	712,772,831,129	644,526,830,105	602,313,406,967	598,818,085,797	658,402,082,430	504,325,376,013	480,641,436,895
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	746,695,600	5,143,141,463	9,840,620,663	11,293,464,623	3,914,107,603	15,249,186,805	34,435,722,798	41,884,654,663	31,470,296,584	16,134,103,377
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	27.53	8.92	4.53	5.31	4.72	4.24	8.15	8.36	4.96	4.06	40.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	398.08	159.32	100.47	119.96	125.48	92.41	82.87	70.97	81.16	64.62	70.02
14	**Vốn điều lệ**	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	75,762,000,000	70,150,000,000	70,150,000,000	70,150,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,745,693,913	73,600,891,409	147,584,908,528	147,212,942,010	153,454,572,850	153,049,113,238	75,762,000,000	75,762,000,000	141,256,285,790	132,059,092,040	12,414,006,963
L62	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,235,908,244	119,653,344,080	201,487,657,136	313,216,527,215	483,459,691,048	450,741,267,212	447,000,929,462	338,370,450,843	325,524,261,420	239,713,536,017	249,767,059,561
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.94	-40.62	-35.67	-35.21	7.26	0.84	32.10	3.95	35.80	-4.03	-2.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-2.58	1.67	1.90	2.83	4.36	4.08	4.09	3.50	3.50	2.65	2.77
2	**Giá vốn**	78,281,776,731	82,962,001,687	170,295,427,507	270,220,256,810	434,002,968,096	410,135,380,587	409,333,606,519	307,896,264,561	297,642,005,890	216,549,921,966	223,046,612,870
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,954,131,513	36,691,342,393	31,192,229,629	42,996,270,405	49,456,722,952	40,605,886,625	37,667,322,943	30,474,186,282	27,882,255,530	23,163,614,051	26,720,446,691
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.44	30.66	15.48	13.73	10.23	9.01	8.43	9.01	8.57	9.66	10.70
4	**Chi phí tài chính**	58,362,533,669	31,841,442,328	27,747,985,618	28,095,700,953	29,792,819,168	24,949,833,201	21,562,606,606	15,888,313,605	13,244,883,303	13,423,323,685	16,018,129,571
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	72.74	26.61	13.77	8.97	6.16	5.54	4.82	4.70	4.07	5.60	6.41
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,325,556,491	24,859,836,164	9,463,775,954	14,444,992,593	16,195,193,028	15,774,930,923	17,244,077,573	13,953,423,939	12,575,358,895	9,475,173,687	9,405,286,169
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.59	20.78	4.70	4.61	3.35	3.50	3.86	4.12	3.86	3.95	3.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-102,600,753,559	-34,559,684,006	-3,077,331,451	612,371,825	1,308,191,262	1,310,852,769	878,041,234	3,895,716,939	2,446,191,151	451,526,514	416,068,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	196.88	1,023.04	-602.53	-53.19	-0.20	49.29	-77.46	59.26	441.76	8.52	-61.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-127.87	-28.88	-1.53	0.20	0.27	0.29	0.20	1.15	0.75	0.19	0.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	330.01	-48.33	-2.90	0.55	1.18	1.19	0.80	4.03	2.63	0.50	0.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,108,096,156	3,113,865,893	815,923,392	7,799,909,180	3,824,262,979	6,990,441,314	8,312,191,299	3,119,137,379	28,413,907,197	2,390,281,654	5,422,003,353
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	194,543,851,124	253,179,060,596	293,673,290,037	265,263,892,128	240,824,338,971	275,272,729,580	285,845,652,278	280,200,494,380	213,120,702,858	190,470,754,829	106,516,050,347
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	242.46	211.59	145.75	84.69	49.81	61.07	63.95	82.81	65.47	79.46	42.65
10	**Tồn kho (TK)**	221,394,601,681	248,583,179,760	201,925,545,575	219,476,580,635	248,871,631,973	221,599,075,087	186,357,266,725	134,785,880,112	90,842,561,421	51,554,511,511	79,788,601,019
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	275.93	207.75	100.22	70.07	51.48	49.16	41.69	39.83	27.91	21.51	31.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	181,831,205,682	181,886,205,682	179,951,204,069	181,396,226,003	178,759,531,638	167,705,524,184	162,652,915,358	158,399,086,172	147,254,016,488	144,738,166,965	144,966,461,977
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.66	1.12	1.73	2.70	2.69	2.75	2.14	2.21	1.66	1.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	5,332,657,108	5,250,043,801	4,670,186,713	17,013,348,345	22,477,198,912	16,280,050,603	5,155,778,781	4,840,354,281	4,486,598,727	3,329,868,071
13	**Tổng nợ**	517,589,465,723	516,702,338,966	484,510,688,696	489,022,643,800	492,338,869,386	504,401,515,983	483,069,156,214	420,868,268,927	335,681,696,307	262,247,321,872	217,847,237,417
	Nợ ngắn hạn	516,536,980,774	515,608,054,017	481,431,671,932	478,961,434,743	479,313,485,696	486,259,774,245	457,454,807,359	395,304,306,308	308,797,670,468	236,294,270,871	189,971,388,209
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,052,484,949	1,094,284,949	3,079,016,764	10,061,209,057	13,025,383,690	18,141,741,738	25,614,348,855	25,563,962,619	26,884,025,839	25,953,051,001	27,875,849,208
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-16.65	7.23	4.57	4.42	4.44	4.57	4.42	4.36	3.61	2.90	2.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	645.08	431.83	240.47	156.13	101.84	111.90	108.07	124.38	103.12	109.40	87.22
14	**Vốn điều lệ**	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	82,982,430,000	57,418,170,000	57,418,170,000	57,418,170,000	57,418,170,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-31,089,757,343	71,510,996,216	106,070,680,222	110,705,843,498	110,855,978,791	110,480,792,147	109,344,073,124	96,549,047,778	92,884,025,839	90,522,834,688	90,141,150,248

L63	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	600,169,396,555	893,778,516,925	771,088,271,487	682,220,367,166	782,396,338,944	816,506,790,516	700,959,929,660	577,005,896,678	415,521,425,866	382,298,135,905	376,380,296,163
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.85	15.91	13.03	-12.80	-4.18	16.48	21.48	38.86	8.69	1.57	-12.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.61	15.20	7.21	6.39	7.35	7.68	6.63	5.38	3.97	3.74	3.75
2	**Giá vốn**	553,488,204,517	891,748,016,997	728,237,699,391	624,012,870,136	716,295,272,271	760,271,871,147	650,942,233,073	523,868,892,060	371,361,375,430	337,550,885,368	333,900,553,511
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,681,192,038	2,030,499,928	42,850,572,096	58,207,497,030	66,101,066,673	56,234,919,369	50,017,696,587	53,137,004,618	44,160,050,436	44,747,250,537	42,479,742,652
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.78	0.23	5.56	8.53	8.45	6.89	7.14	9.21	10.63	11.70	11.29
4	**Chi phí tài chính**	25,268,152,246	27,884,758,171	23,175,511,805	35,953,632,716	39,619,167,309	30,008,130,219	24,340,208,356	22,757,839,097	15,606,585,540	20,627,428,232	24,588,437,470
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.21	3.12	3.01	5.27	5.06	3.68	3.47	3.94	3.76	5.40	6.53
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,116,412,787	21,055,218,900	19,604,129,874	19,887,514,815	23,248,842,213	25,709,287,034	24,521,246,045	27,485,973,477	26,212,027,962	19,125,058,009	21,860,077,806
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.52	2.36	2.54	2.92	2.97	3.15	3.50	4.76	6.31	5.00	5.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,841,733,985	-46,132,849,259	252,164,020	260,248,158	175,575,702	518,098,954	1,451,364,565	3,219,282,142	2,474,668,999	2,115,012,358	1,624,256,578
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-108.33	-18,394.78	-3.11	48.23	-66.11	-64.30	-54.92	30.09	17.00	30.21	-54.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.64	-5.16	0.03	0.04	0.02	0.06	0.21	0.56	0.60	0.55	0.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.15	-78.45	0.24	0.24	0.16	0.49	1.37	3.00	2.36	2.07	1.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,076,046,603	13,801,540,371	30,039,932,271	16,684,305,070	85,433,378,733	24,412,303,746	27,142,867,199	25,030,456,218	132,622,277,400	9,309,357,234	5,349,992,244
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	187,900,766,920	281,219,528,059	250,028,481,349	438,680,906,399	306,529,427,322	259,530,658,030	215,430,995,580	369,291,308,919	364,965,548,966	269,399,317,376	300,316,654,251
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.31	31.46	32.43	64.30	39.18	31.79	30.73	64.00	87.83	70.47	79.79
10	**Tồn kho (TK)**	95,706,659,966	257,245,802,846	377,485,286,237	244,182,975,540	299,799,516,900	390,238,003,424	376,810,129,658	261,810,382,063	52,923,378,607	49,823,219,888	60,526,689,647
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.95	28.78	48.95	35.79	38.32	47.79	53.76	45.37	12.74	13.03	16.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	332,664,446,531	330,540,445,462	326,760,134,658	309,566,952,051	302,146,820,780	293,830,492,626	289,907,585,061	293,171,402,407	286,645,689,664	221,213,410,120	220,770,063,814
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	2.70	2.36	2.20	2.59	2.78	2.42	1.97	1.45	1.73	1.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,883,851,856	1,210,282,486	1,210,282,486	1,210,282,486	1,210,282,486	3,658,754,432	2,003,903,736	6,312,365,199	4,688,205,877	49,439,808,523	30,363,181,451
13	**Tổng nợ**	383,846,220,039	635,406,029,479	708,009,910,341	761,294,758,783	764,729,598,302	759,483,897,845	716,037,739,744	755,963,202,975	699,119,845,756	415,944,331,907	444,521,087,818
	Nợ ngắn hạn	307,126,818,238	553,067,166,433	659,375,058,980	661,999,459,845	698,442,119,175	670,475,792,738	617,892,869,968	650,050,763,600	446,594,285,919	347,167,428,527	360,576,737,415
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	76,719,401,801	82,338,863,046	48,634,851,361	99,295,298,938	66,287,479,127	89,008,105,107	98,144,869,776	105,912,439,375	252,525,559,837	68,776,903,380	83,944,350,403
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.14	10.81	6.62	7.13	7.18	7.14	6.77	7.05	6.68	4.07	4.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.96	71.09	91.82	111.59	97.74	93.02	102.15	131.01	168.25	108.80	118.10
14	**Vốn điều lệ**	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	82,793,610,000	77,696,910,000	77,696,910,000	77,696,910,000	77,696,910,000	61,182,580,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	62,484,079,450	58,805,669,251	106,977,373,362	106,725,209,342	106,500,076,324	106,364,606,432	105,695,690,390	107,203,921,209	104,672,113,272	102,303,196,391	100,274,326,862
LAF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	431,495,716,493	509,816,496,582	415,382,034,689	405,277,024,201	468,602,869,821	572,810,196,679	1,300,357,990,142	875,733,643,544	877,348,008,797	691,442,204,347	537,589,765,704
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.36	22.73	2.49	-13.51	-18.19	-55.95	48.49	-0.18	26.89	28.62	-40.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.95	2.73	2.11	2.56	3.49	4.92	7.22	4.98	5.80	5.46	4.67
2	**Giá vốn**	354,247,808,990	428,529,707,225	334,344,282,596	353,502,916,912	420,962,295,175	609,392,262,340	1,278,514,153,782	820,407,390,449	830,415,173,634	647,377,855,731	498,789,862,847
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	77,247,907,503	81,286,789,357	81,037,752,093	51,774,107,289	47,640,574,646	-36,582,065,661	21,843,836,360	55,326,253,095	46,932,835,163	44,064,348,616	38,799,902,857
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.90	15.94	19.51	12.77	10.17	-6.39	1.68	6.32	5.35	6.37	7.22
4	**Chi phí tài chính**	14,510,072,896	21,075,028,860	5,420,953,584	4,081,251,242	6,310,421,595	15,333,925,152	12,487,779,246	8,707,961,208	15,799,681,972	7,537,601,129	6,636,791,928
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.36	4.13	1.31	1.01	1.35	2.68	0.96	0.99	1.80	1.09	1.23
5	**Chi phí bán hàng**	14,703,401,775	13,101,683,676	15,157,180,396	11,635,653,244	12,662,887,901	12,401,140,227	18,753,453,700	15,244,593,268	18,244,579,705	18,968,857,565	16,052,368,173
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.41	2.57	3.65	2.87	2.70	2.16	1.44	1.74	2.08	2.74	2.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,273,401,775	17,070,028,188	20,464,367,090	14,751,389,035	12,848,437,552	7,740,140,227	9,436,093,259	14,832,593,268	13,303,657,678	13,148,602,967	15,112,284,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.00	3.35	4.93	3.64	2.74	1.35	0.73	1.69	1.52	1.90	2.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,617,885,348	25,742,262,359	39,631,137,175	24,253,173,979	17,872,545,768	-63,557,983,641	4,094,902,893	24,779,153,844	24,388,838,491	11,643,595,141	33,605,586,653
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.17	-35.05	63.41	35.70	-128.12	-1,652.12	-83.47	1.60	109.46	-65.35	-122.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.63	5.05	9.54	5.98	3.81	-11.10	0.31	2.83	2.78	1.68	6.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.91	13.76	20.17	15.30	13.31	-54.59	2.28	14.09	16.14	9.19	29.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,157,419,518	25,845,494,252	37,505,524,366	24,904,455,933	17,465,528,888	24,829,888,839	165,250,250,117	137,193,318,755	20,729,833,947	30,160,919,250	28,649,256,457
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,497,021,553	45,597,330,706	28,193,170,080	28,364,336,969	52,099,810,697	42,515,104,187	46,244,531,648	52,849,993,499	48,115,118,855	29,549,141,449	32,750,313,346
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.76	8.94	6.79	7.00	11.12	7.42	3.56	6.03	5.48	4.27	6.09
10	**Tồn kho (TK)**	184,547,033,568	231,377,459,423	120,322,678,775	73,268,246,865	111,671,103,660	77,045,377,888	181,089,743,841	86,677,999,732	158,680,861,483	89,995,865,749	40,032,937,624
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.77	45.38	28.97	18.08	23.83	13.45	13.93	9.90	18.09	13.02	7.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	143,546,227,214	140,640,744,145	121,093,813,864	105,146,866,321	107,855,425,986	96,489,348,709	80,121,864,965	78,721,664,970	82,211,639,696	88,436,899,225	77,100,896,960
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	3.62	3.43	3.85	4.34	5.94	16.23	11.12	10.67	7.82	6.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,195,730,133	1,114,766,000	3,781,904,286	6,870,513,272	891,791,250	555,000,000	0	1,028,560,981	376,918,133	497,895,445	254,047,933
13	**Tổng nợ**	110,387,552,056	216,592,148,154	83,292,387,999	48,981,862,909	118,774,859,587	97,263,375,618	275,765,028,951	170,103,898,963	153,953,485,232	113,434,730,251	73,681,871,356
	Nợ ngắn hạn	107,749,130,527	213,851,497,336	80,523,766,918	46,434,851,475	116,158,323,145	94,587,423,864	272,199,389,344	165,035,903,649	149,339,211,625	113,404,844,223	73,656,670,498
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,638,421,529	2,740,650,818	2,768,621,081	2,547,011,434	2,616,536,442	2,675,951,754	3,565,639,607	5,067,995,314	4,614,273,607	29,886,028	25,200,858
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	1.16	0.42	0.31	0.88	0.84	1.53	0.97	1.02	0.89	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.58	42.48	20.05	12.09	25.35	16.98	21.21	19.42	17.55	16.41	13.71
14	**Vốn điều lệ**	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000	147,280,190,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	221,748,615,293	187,053,720,445	196,459,496,086	158,563,358,911	134,310,148,932	116,437,639,164	179,995,622,805	175,900,719,912	151,141,566,068	126,752,727,577	115,112,132,436

LAI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	214,571,401,023	250,570,119,327	262,905,278,193	293,292,057,452	155,387,446,045	173,570,027,671	175,778,645,060	152,432,523,282	150,308,831,055	120,771,913,863	136,783,873,397
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.37	-4.69	-10.36	88.75	-10.48	-1.26	15.32	1.41	24.46	-11.71	6.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.50	1.77	2.11	1.12	1.42	1.37	1.21	1.24	1.11	1.31
2	**Giá vốn**	138,293,058,459	176,356,381,145	199,681,677,412	243,143,007,631	108,181,489,172	132,570,014,296	115,284,528,028	103,948,830,030	101,947,673,428	96,772,695,806	120,130,474,541
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	76,278,342,564	74,213,738,182	63,223,600,781	50,149,049,821	47,205,956,873	41,000,013,375	60,494,117,032	48,483,693,252	48,361,157,627	23,999,218,057	16,653,398,856
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.55	29.62	24.05	17.10	30.38	23.62	34.41	31.81	32.17	19.87	12.17
4	**Chi phí tài chính**	6,852,184,148	5,697,300,483	5,265,951,024	5,247,250,155	1,586,013,369	721,463,876	19,093,283,572	3,610,529,965	5,391,871,345	5,243,885,673	4,280,416,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.19	2.27	2.00	1.79	1.02	0.42	10.86	2.37	3.59	4.34	3.13
5	**Chi phí bán hàng**	5,687,051,627	5,979,170,894	9,211,048,007	4,917,987,427	10,477,545,857	11,996,257,789	16,654,456,272	15,406,489,955	11,305,165,785	6,934,419,473	8,539,414,533
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.65	2.39	3.50	1.68	6.74	6.91	9.47	10.11	7.52	5.74	6.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,364,537,015	19,365,476,227	17,030,039,264	16,166,118,305	16,751,765,711	16,005,388,958	11,252,763,026	10,757,434,283	7,714,231,207	6,265,329,843	4,999,937,175
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.02	7.73	6.48	5.51	10.78	9.22	6.40	7.06	5.13	5.19	3.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,877,680,375	35,246,952,682	26,546,920,371	20,206,668,912	18,366,531,750	16,315,501,998	14,437,532,024	15,407,245,591	18,780,036,858	5,293,293,210	671,473,185
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.46	32.77	31.38	10.02	12.57	13.01	-6.29	-17.96	254.79	688.31	-82.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.65	14.07	10.10	6.89	11.82	9.40	8.21	10.11	12.49	4.38	0.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.72	21.09	17.83	14.52	13.27	13.35	11.24	12.21	15.45	4.87	0.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,242,753,987	33,190,421,447	24,111,538,938	6,355,883,411	16,156,182,368	91,910,348,986	78,912,689,235	31,748,419,428	39,897,773,577	7,259,916,854	11,303,449,555
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,902,037,553	35,780,754,290	57,932,307,902	74,246,062,783	50,176,737,406	36,825,778,072	19,672,235,207	46,452,400,619	56,758,785,849	46,977,278,703	37,375,732,903
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.26	14.28	22.04	25.31	32.29	21.22	11.19	30.47	37.76	38.90	27.32
10	**Tồn kho (TK)**	676,779,637,065	518,752,036,240	175,562,254,651	169,608,070,909	190,502,683,038	105,131,904,915	138,859,707,672	135,439,912,945	139,981,715,282	178,545,666,378	128,001,109,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	315.41	207.03	66.78	57.83	122.60	60.57	79.00	88.85	93.13	147.84	93.58
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,439,261,075	36,293,605,072	36,293,605,072	36,605,271,182	37,080,339,540	37,080,339,540	35,578,722,267	35,578,722,267	19,707,032,250	31,012,488,284	29,905,178,448
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.43	6.90	7.24	8.01	4.19	4.68	4.94	4.28	7.63	3.89	4.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	325,589,690,631	279,065,569,646	451,849,630,642	203,375,395,760	130,449,274,523	127,274,396,102	83,885,467,284	100,434,468,762	134,221,069,625	96,391,945,089	133,152,527,557
13	**Tổng nợ**	961,759,108,561	734,307,495,531	583,665,831,091	342,956,872,494	274,260,115,658	272,621,951,013	231,218,843,007	233,465,186,836	270,436,853,029	244,060,976,277	233,777,222,494
	Nợ ngắn hạn	619,959,152,818	242,271,162,444	246,757,056,715	223,873,187,911	120,005,283,513	92,489,964,924	64,548,599,583	108,392,303,367	172,759,572,944	127,822,835,842	142,315,283,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	341,799,955,743	492,036,333,087	336,908,774,376	119,083,684,583	154,254,832,145	180,131,986,089	166,670,243,424	125,072,883,469	97,677,280,085	116,238,140,435	91,461,939,435
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.75	4.39	3.92	2.46	1.98	2.23	1.80	1.85	2.23	2.25	2.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	448.22	293.05	222.01	116.93	176.50	157.07	131.54	153.16	179.92	202.08	170.91
14	**Vốn điều lệ**	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000	85,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	202,337,047,695	167,146,714,957	148,853,762,275	139,153,841,904	138,420,825,992	122,249,294,242	128,393,792,244	126,222,260,220	121,520,014,629	108,645,306,771	104,021,575,232
LAS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,440,291,813,598	3,155,706,395,995	2,801,047,084,462	2,293,593,691,249	2,849,052,897,312	3,565,468,941,394	3,885,545,897,709	3,965,684,999,975	4,651,234,962,037	4,985,068,187,238	4,768,477,213,437
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.02	12.66	22.12	-19.50	-20.09	-8.24	-2.02	-14.74	-6.70	4.54	6.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.42	2.34	2.10	1.84	2.30	2.81	2.95	3.05	3.48	3.33	3.40
2	**Giá vốn**	2,883,408,344,756	2,697,570,626,858	2,428,376,054,417	1,882,471,608,036	2,343,774,285,363	2,838,674,114,851	3,103,892,046,396	3,227,993,280,757	3,673,449,534,195	3,856,523,475,528	3,668,449,088,573
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	556,883,468,842	458,135,769,137	372,671,030,045	411,122,083,213	505,278,611,949	726,794,826,543	781,653,851,313	737,691,719,218	977,785,427,842	1,128,544,711,710	1,100,028,124,864
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.19	14.52	13.30	17.92	17.73	20.38	20.12	18.60	21.02	22.64	23.07
4	**Chi phí tài chính**	20,436,673,818	21,513,141,161	14,877,909,773	38,360,229,759	91,431,424,483	63,696,485,656	39,154,130,419	46,756,964,908	28,289,986,330	21,841,271,180	64,820,149,276
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.68	0.53	1.67	3.21	1.79	1.01	1.18	0.61	0.44	1.36
5	**Chi phí bán hàng**	159,500,472,094	134,045,570,129	140,264,805,637	197,647,911,734	259,859,139,522	325,966,156,259	338,103,601,905	325,229,973,073	377,776,939,162	384,194,419,500	311,335,677,451
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.64	4.25	5.01	8.62	9.12	9.14	8.70	8.20	8.12	7.71	6.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	210,303,404,341	200,373,321,536	147,089,574,372	136,677,616,086	145,868,109,073	184,853,819,938	213,740,725,837	178,592,105,423	184,858,582,003	181,400,816,996	154,947,237,042
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.11	6.35	5.25	5.96	5.12	5.18	5.50	4.50	3.97	3.64	3.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	148,538,242,312	93,707,521,783	67,024,386,618	29,028,973,894	2,411,007,949	122,696,777,034	151,872,590,655	154,636,316,961	306,285,439,530	438,723,015,813	446,819,676,488
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.51	39.81	130.89	1,104.02	-98.03	-19.21	-1.79	-49.51	-30.19	-1.81	13.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.32	2.97	2.39	1.27	0.08	3.44	3.91	3.90	6.59	8.80	9.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.45	6.94	5.03	2.33	0.19	9.65	11.54	11.91	22.94	29.33	31.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	732,645,161,919	110,770,154,453	398,309,687,976	72,612,766,255	62,393,229,598	74,650,384,220	255,279,111,811	207,672,213,138	397,367,679,430	139,637,952,831	456,965,996,449
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	274,906,017,959	602,019,981,680	580,375,636,992	788,186,392,729	1,582,718,878,816	1,750,307,246,735	1,614,637,590,043	1,182,745,587,714	917,776,085,509	871,016,687,013	246,461,286,387
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.99	19.08	20.72	34.36	55.55	49.09	41.55	29.82	19.73	17.47	5.17
10	**Tồn kho (TK)**	1,037,752,285,779	1,237,693,824,568	976,567,532,656	575,740,685,635	818,658,536,587	802,169,552,262	617,600,880,405	1,122,696,079,307	1,153,601,287,684	1,356,038,502,920	1,832,909,539,062
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.16	39.22	34.86	25.10	28.73	22.50	15.89	28.31	24.80	27.20	38.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,725,186,629,650	1,704,233,533,611	1,701,511,128,363	1,660,809,893,842	1,600,838,842,149	1,553,498,033,043	1,366,549,694,594	1,327,639,909,318	1,245,685,545,578	1,165,465,854,814	1,037,695,038,564
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.99	1.85	1.65	1.38	1.78	2.30	2.84	2.99	3.73	4.28	4.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,880,494,473	22,835,589,771	21,381,141,931	972,020,358	41,552,413,690	27,887,171,726	136,002,069,232	20,660,701,498	22,906,455,177	15,382,086,505	16,521,132,867
13	**Tổng nợ**	938,780,453,193	935,053,983,672	962,628,036,949	511,019,524,558	1,588,057,141,708	1,717,742,363,841	1,493,706,812,057	1,456,211,586,019	1,366,171,184,941	1,154,163,449,758	1,378,328,172,020
	Nợ ngắn hạn	938,780,453,193	935,053,983,672	962,628,036,949	511,019,524,558	1,554,025,385,198	1,673,084,191,114	1,448,598,757,684	1,456,211,586,019	1,366,171,184,941	1,154,163,449,758	1,378,328,172,020
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	34,031,756,510	44,658,172,727	45,108,054,373	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.69	0.72	0.41	1.28	1.35	1.14	1.12	1.02	0.77	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.29	29.63	34.37	22.28	55.74	48.18	38.44	36.72	29.37	23.15	28.90
14	**Vốn điều lệ**	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	1,128,564,000,000	778,320,000,000	778,320,000,000	778,320,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,421,709,236,917	1,350,319,162,507	1,332,473,670,503	1,246,201,715,123	1,238,580,990,627	1,270,872,644,841	1,315,652,727,819	1,298,707,191,153	1,335,334,599,741	1,495,950,379,735	1,404,505,407,066

LAW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	277,784,765,820	245,134,488,974	228,999,894,061	196,740,292,084	167,747,475,726	147,925,072,369	123,564,708,700	116,012,600,062	96,133,576,447	105,342,872,888	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.32	7.05	16.40	17.28	13.40	19.71	6.51	20.68	-8.74	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.46	1.39	1.22	1.03	0.94	0.83	0.82	0.74	0.83	
2	**Giá vốn**	217,597,497,266	192,621,193,806	183,547,066,083	156,059,159,486	110,707,476,089	85,723,441,651	75,093,403,781	74,859,166,346	60,804,707,436	66,417,573,414	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,187,268,554	52,513,295,168	45,452,827,978	40,681,132,598	57,039,999,637	62,201,630,718	48,471,304,919	41,153,433,716	35,328,869,011	38,925,299,474	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.67	21.42	19.85	20.68	34.00	42.05	39.23	35.47	36.75	36.95	
4	**Chi phí tài chính**	5,874,167,868	5,303,421,631	5,322,999,646	4,686,654,175	4,511,710,961	5,110,170,259	5,419,878,466	5,401,120,777	4,960,261,214	6,521,438,480	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	2.16	2.32	2.38	2.69	3.45	4.39	4.66	5.16	6.19	
5	**Chi phí bán hàng**	19,540,018,805	13,091,194,008	9,725,601,230	10,960,334,686	9,017,694,053	9,752,312,379	8,750,973,744	8,066,001,943	4,174,253,379	4,398,910,037	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.03	5.34	4.25	5.57	5.38	6.59	7.08	6.95	4.34	4.18	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,261,996,439	18,739,793,955	16,616,241,766	14,725,745,500	15,062,821,394	15,145,751,470	13,630,140,480	11,584,503,190	12,629,827,661	13,715,284,117	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.29	7.64	7.26	7.48	8.98	10.24	11.03	9.99	13.14	13.02	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,828,072,983	13,794,684,762	11,395,333,862	9,318,847,016	25,860,822,317	26,788,205,431	18,998,685,421	15,262,248,118	10,932,500,112	11,491,815,093	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.49	21.06	22.28	-63.97	-3.46	41.00	24.48	39.60	-4.87	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.34	5.63	4.98	4.74	15.42	18.11	15.38	13.16	11.37	10.91	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.58	8.19	6.93	5.79	15.84	16.94	12.77	10.83	8.38	9.01	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,458,731,389	4,077,871,145	7,744,118,946	4,767,089,147	4,834,940,393	14,457,945,166	21,104,617,370	18,018,693,851	6,883,143,178	13,036,926,538	9,251,974,876
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,672,381,464	11,610,610,110	11,533,950,624	5,786,379,496	5,419,763,182	4,007,904,853	1,481,290,679	3,526,060,850	6,306,520,671	2,992,226,563	1,616,463,910
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.28	4.74	5.04	2.94	3.23	2.71	1.20	3.04	6.56	2.84	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	13,642,333,229	23,687,192,231	22,052,028,559	21,146,363,040	22,008,176,577	23,227,767,736	13,499,254,224	13,244,816,028	15,190,933,545	19,508,542,172	12,012,599,721
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.91	9.66	9.63	10.75	13.12	15.70	10.92	11.42	15.80	18.52	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	640,214,802,910	583,790,346,440	536,937,807,034	519,141,461,527	486,315,493,463	437,410,322,702	404,063,608,312	382,657,370,125	344,005,290,932	335,051,945,284	312,032,471,607
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.42	0.43	0.38	0.34	0.34	0.31	0.30	0.28	0.31	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	27,473,246,079	20,047,619,064	8,351,723,797	2,959,297,256	2,139,163,796	213,813,636	424,541,032	14,625,978,782	221,022,237	5,762,560,730
13	**Tổng nợ**	141,280,044,735	158,768,617,150	143,029,103,684	145,155,232,936	144,196,135,822	130,721,057,767	123,789,195,427	123,151,685,112	123,907,147,979	128,619,496,711	128,228,617,349
	Nợ ngắn hạn	70,992,418,354	98,872,928,639	85,666,277,498	76,698,250,098	77,342,773,984	51,937,695,929	33,775,833,589	29,460,323,274	34,520,756,300	45,001,419,873	23,147,161,767
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	70,287,626,381	59,895,688,511	57,362,826,186	68,456,982,838	66,853,361,838	78,783,361,838	90,013,361,838	93,691,361,838	89,386,391,679	83,618,076,838	105,081,455,582
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	0.94	0.87	0.90	0.88	0.83	0.83	0.87	0.95	1.01	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.86	64.77	62.46	73.78	85.96	88.37	100.18	106.15	128.89	122.10	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	122,000,000,000	113,505,614,984	113,505,614,984
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	172,838,943,262	168,390,521,367	164,353,241,367	160,934,999,254	163,300,709,612	158,139,345,149	148,790,218,300	140,940,069,964	130,494,570,672	127,562,299,782	122,870,179,736
LBC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	158,885,486,429	153,131,958,076	145,930,095,839	148,456,991,998	166,486,490,337	164,952,210,228	167,669,726,865	179,400,075,942	216,816,271,063	222,896,818,845	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.76	4.94	-1.70	-10.83	0.93	-1.62	-6.54	-17.26	-2.73	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.38	3.67	3.85	4.25	5.20	5.57	8.03	9.00	11.68	11.94	
2	**Giá vốn**	123,658,450,146	121,204,893,787	117,058,548,954	115,064,046,386	130,941,657,983	130,648,362,721	132,099,959,444	144,887,808,352	178,190,216,227	184,482,376,349	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,227,036,283	31,927,064,289	28,871,546,885	33,392,945,612	35,544,832,354	34,303,847,507	35,569,767,421	34,512,267,590	38,626,054,836	38,414,442,496	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.17	20.85	19.78	22.49	21.35	20.80	21.21	19.24	17.82	17.23	
4	**Chi phí tài chính**	14,541,577	0	0	5,975,999	4,731,995	118,007,070	411,229,519	242,259,282	19,797,931	23,252,700	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.25	0.14	0.01	0.01	
5	**Chi phí bán hàng**	21,791,084,594	18,820,214,056	17,238,592,048	18,955,132,643	20,299,710,084	21,364,296,859	23,406,738,656	23,081,992,030	23,944,797,868	28,876,730,404	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.71	12.29	11.81	12.77	12.19	12.95	13.96	12.87	11.04	12.96	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,545,100,407	7,765,500,317	7,577,724,129	10,221,414,361	11,416,322,010	9,714,600,795	8,596,594,819	7,491,674,267	11,575,967,162	6,989,386,795	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.75	5.07	5.19	6.89	6.86	5.89	5.13	4.18	5.34	3.14	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,985,708,407	5,490,465,014	4,743,418,049	4,627,230,124	3,885,518,050	2,772,637,029	2,738,964,475	2,997,897,534	3,106,719,109	2,893,014,340	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.23	15.75	2.51	19.09	40.14	1.23	-8.64	-3.50	7.39	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.40	3.59	3.25	3.12	2.33	1.68	1.63	1.67	1.43	1.30	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.86	13.15	12.51	13.25	12.15	9.37	13.11	15.04	16.73	15.50	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,558,908,032	20,722,546,056	17,341,436,963	20,972,016,532	11,745,818,182	4,151,511,581	1,184,118,428	698,150,204	1,685,132,688	5,001,882,474	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,075,109,001	5,576,609,597	3,698,700,783	3,418,210,390	2,819,282,760	1,889,256,049	1,830,955,703	3,439,282,355	4,370,015,644	9,977,923,778	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.31	3.64	2.53	2.30	1.69	1.15	1.09	1.92	2.02	4.48	
10	**Tồn kho (TK)**	24,810,708,609	25,453,032,475	20,418,864,806	18,048,707,694	25,130,894,632	26,837,504,928	25,274,852,789	24,167,595,222	25,351,169,645	29,135,177,645	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.62	16.62	13.99	12.16	15.09	16.27	15.07	13.47	11.69	13.07	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	45,419,601,253	43,808,694,890	44,613,853,163	44,523,278,163	44,523,278,163	43,924,564,021	43,678,424,021	41,729,905,657	31,646,799,617	29,714,446,279	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.50	3.50	3.27	3.33	3.74	3.76	3.84	4.30	6.85	7.50	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	312,727,273	312,727,273	312,727,273	312,727,273	312,727,273	359,677,115	359,677,115	359,677,115	2,594,627,804	0	
13	**Tổng nợ**	24,253,254,622	23,196,075,513	18,091,956,404	16,693,870,190	19,053,227,078	16,185,737,554	22,859,478,145	25,227,227,142	23,394,132,334	31,346,633,824	
	Nợ ngắn hạn	23,914,973,296	22,875,933,579	18,061,953,862	16,432,507,040	18,772,142,712	15,896,035,473	22,562,824,548	24,965,622,029	23,154,869,578	31,224,795,270	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	338,281,326	320,141,934	30,002,542	261,363,150	281,084,366	289,702,081	296,653,597	261,605,113	239,262,756	121,838,554	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.56	0.48	0.48	0.60	0.55	1.09	1.27	1.26	1.68	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.26	15.15	12.40	11.24	11.44	9.81	13.63	14.06	10.79	14.06	
14	**Vốn điều lệ**	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	47,006,619,586	41,755,243,730	37,914,778,716	34,920,266,775	31,990,022,914	29,604,584,084	20,892,574,568	19,928,553,647	18,565,126,450	18,669,318,345	

LBE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	90,693,860,478	98,627,582,254	73,183,965,421	72,549,163,957	66,250,703,470	68,694,671,398	72,050,139,497	63,868,727,351	63,797,341,272	64,638,114,750	62,655,860,502
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.04	34.77	0.87	9.51	-3.56	-4.66	12.81	0.11	-1.30	3.16	-9.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.81	4.39	3.61	3.56	3.30	3.40	3.51	3.16	3.19	3.28	3.21
2	**Giá vốn**	80,676,602,048	86,850,402,317	64,970,795,813	64,174,384,574	58,334,335,848	60,137,405,862	63,085,278,470	56,223,652,222	56,289,322,416	56,207,650,578	53,607,530,613
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,017,258,430	11,777,179,937	8,213,169,608	8,374,779,383	7,916,367,622	8,557,265,536	8,964,861,027	7,645,075,129	7,508,018,856	8,430,464,172	9,048,329,889
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.05	11.94	11.22	11.54	11.95	12.46	12.44	11.97	11.77	13.04	14.44
4	**Chi phí tài chính**	119,570,007	276,467,351	264,695,316	12,916,209	35,477,311	35,473,015	6,136,096	57,577,472	-2,111,114,219	513,985,257	1,093,946
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.28	0.36	0.02	0.05	0.05	0.01	0.09	-3.31	0.80	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	6,230,396,992	6,657,263,897	4,736,430,478	4,613,361,619	4,379,032,262	4,578,121,538	4,612,402,831	4,386,922,696	3,958,342,152	4,273,700,507	4,639,062,349
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.87	6.75	6.47	6.36	6.61	6.66	6.40	6.87	6.20	6.61	7.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,655,713,477	3,032,360,998	2,058,589,443	2,208,956,872	2,215,374,951	2,251,035,720	2,364,717,030	1,717,983,821	2,163,855,950	2,147,049,275	2,703,702,692
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.93	3.07	2.81	3.04	3.34	3.28	3.28	2.69	3.39	3.32	4.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,564,530,178	2,144,844,306	1,453,730,340	1,708,746,262	1,541,816,425	1,773,220,857	2,214,437,113	2,065,052,704	1,920,722,915	1,904,336,597	1,996,826,353
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.06	47.54	-14.92	10.83	-13.05	-19.92	7.23	7.51	0.86	-4.63	-25.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.73	2.17	1.99	2.36	2.33	2.58	3.07	3.23	3.01	2.95	3.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.57	9.56	7.16	8.39	7.68	8.78	10.80	10.20	9.61	9.65	10.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	556,731,749	1,111,663,915	1,606,439,316	8,128,631,675	6,916,071,319	10,590,562,378	13,662,872,996	12,306,221,861	9,453,309,652	8,430,682,617	10,967,306,305
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	515,253,214	312,126,314	2,088,922,445	887,880,926	1,806,840,211	1,811,943,274	1,022,099,054	852,673,055	1,740,744,984	2,263,980,928	2,092,435,032
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.57	0.32	2.85	1.22	2.73	2.64	1.42	1.34	2.73	3.50	3.34
10	**Tồn kho (TK)**	14,827,740,588	12,751,884,361	17,515,404,738	7,599,602,716	7,339,091,587	6,906,393,759	5,111,628,083	5,843,685,163	3,729,268,061	4,947,672,589	5,403,391,840
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.35	12.93	23.93	10.48	11.08	10.05	7.09	9.15	5.85	7.65	8.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,209,913,805	6,044,270,532	6,133,333,805	5,707,165,136	5,707,165,136	4,169,253,351	3,526,945,806	3,526,945,806	3,608,945,806	3,608,945,806	3,608,945,806
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.60	16.32	11.93	12.71	11.61	16.48	20.43	18.11	17.68	17.91	17.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	99,636,364	38,587,365	0	0	0	52,727,273	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,561,353,741	2,578,384,050	9,799,351,809	1,279,029,014	1,342,480,049	1,486,985,479	2,164,331,788	1,764,050,174	2,011,507,122	3,036,881,683	2,797,277,426
	Nợ ngắn hạn	2,531,353,741	2,548,384,050	9,675,376,809	1,261,029,014	1,324,480,049	1,332,397,979	2,146,331,788	1,746,050,174	1,993,507,122	3,026,381,683	2,786,777,426
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,000,000	30,000,000	123,975,000	18,000,000	18,000,000	154,587,500	18,000,000	18,000,000	18,000,000	10,500,000	10,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.11	0.48	0.06	0.07	0.07	0.11	0.09	0.10	0.15	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2.82	2.61	13.39	1.76	2.03	2.16	3.00	2.76	3.15	4.70	4.46
14	**Vốn điều lệ**	19,999,340,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	23,820,166,212	22,445,775,135	20,295,771,953	20,362,171,164	20,076,432,052	20,193,001,087	20,507,649,508	20,240,482,935	19,984,244,815	19,733,042,390	19,533,951,064
LBM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	901,723,777,354	1,113,267,981,194	787,824,716,215	604,352,195,690	588,934,514,352	532,808,050,144	542,470,876,281	327,272,806,835	296,218,039,119	206,726,339,370	202,685,873,020
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.00	41.31	30.36	2.62	10.53	-1.78	65.75	10.48	43.29	1.99	0.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.50	2.09	1.81	1.60	1.73	2.04	2.34	1.72	1.95	1.47	1.55
2	**Giá vốn**	638,276,847,595	852,321,476,282	607,303,578,485	461,053,953,511	464,132,236,561	414,217,197,148	438,239,643,430	219,937,653,856	216,112,151,097	162,576,624,513	148,251,271,655
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	263,446,929,759	260,946,504,912	180,521,137,730	143,298,242,179	124,802,277,791	118,590,852,996	104,231,232,851	107,335,152,979	80,105,888,022	44,149,714,857	54,434,601,365
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.22	23.44	22.91	23.71	21.19	22.26	19.21	32.80	27.04	21.36	26.86
4	**Chi phí tài chính**	4,702,482,287	1,147,143,690	512,440,558	159,811,141	152,616,473	2,343,373,399	529,961,788	199,836,122	64,003,960	46,162,015	39,038,689
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	0.10	0.07	0.03	0.03	0.44	0.10	0.06	0.02	0.02	0.02
5	**Chi phí bán hàng**	3,162,427,454	3,342,499,860	2,664,174,044	2,338,852,150	4,083,832,401	3,997,235,126	4,188,869,875	12,731,085,936	10,467,368,115	9,313,707,702	9,349,796,871
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.30	0.34	0.39	0.69	0.75	0.77	3.89	3.53	4.51	4.61
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	97,411,252,744	107,435,397,997	78,622,408,223	57,050,774,197	47,115,500,834	42,622,585,700	39,967,926,435	31,755,844,322	29,120,995,571	20,740,192,324	21,183,161,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.80	9.65	9.98	9.44	8.00	8.00	7.37	9.70	9.83	10.03	10.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	125,240,866,644	121,439,056,435	82,155,914,160	68,370,446,880	61,246,849,859	55,118,087,789	48,613,715,758	50,996,465,443	32,716,539,125	11,455,902,417	19,064,025,115
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.13	47.82	20.16	11.63	11.12	13.38	-4.67	55.87	185.59	-39.91	32.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.89	10.91	10.43	11.31	10.40	10.34	8.96	15.58	11.04	5.54	9.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.85	22.76	18.90	18.07	18.02	21.15	21.01	26.87	21.53	8.14	14.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,485,359,897	91,532,223,138	49,313,168,982	61,850,855,272	40,782,139,097	37,846,063,844	29,623,916,871	30,551,747,812	20,317,966,865	28,524,209,208	23,316,727,459
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	215,573,201,719	94,532,223,138	97,803,277,351	81,816,273,444	64,524,373,877	76,546,559,218	129,226,585,607	85,359,181,235	52,561,294,417	30,461,011,111	19,213,387,098
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.91	8.49	12.41	13.54	10.96	14.37	23.82	26.08	17.74	14.73	9.48
10	**Tồn kho (TK)**	113,739,288,576	128,410,629,891	68,034,298,178	50,051,227,065	46,325,819,762	29,841,837,279	30,455,316,124	22,997,992,354	20,634,177,148	29,324,331,186	31,825,780,598
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.61	11.53	8.64	8.28	7.87	5.60	5.61	7.03	6.97	14.19	15.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	767,417,535,877	768,655,899,802	630,590,398,483	520,749,488,785	470,947,553,221	382,664,429,593	325,587,868,513	267,759,809,705	229,879,891,587	195,218,791,427	181,442,934,949
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	1.45	1.25	1.16	1.25	1.39	1.67	1.22	1.29	1.06	1.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,750,707,333	14,677,501,014	5,374,089,221	2,595,271,804	705,739,121	9,451,942,405	283,770,716	959,638,169	0	0	2,554,009,164
13	**Tổng nợ**	169,308,485,914	179,504,113,691	109,496,854,135	72,605,201,779	59,687,684,764	80,634,335,419	118,385,919,571	60,550,029,084	35,436,273,843	23,907,003,401	20,397,114,238
	Nợ ngắn hạn	129,321,985,914	178,517,613,691	108,510,354,135	71,618,701,779	58,701,184,764	79,647,835,419	117,399,419,571	59,563,529,084	34,449,773,843	23,837,003,401	20,327,114,238
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	39,986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	986,500,000	70,000,000	70,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.34	0.25	0.19	0.18	0.31	0.51	0.32	0.23	0.17	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.78	16.12	13.90	12.01	10.13	15.13	21.82	18.50	11.96	11.56	10.06
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	600,567,229,107	533,503,062,463	434,580,706,028	378,275,656,867	339,814,218,320	260,560,426,263	231,336,688,474	189,760,499,884	151,984,782,158	140,817,707,019	131,049,843,096

LCC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			72,416,669,951	56,032,398,102	125,535,246,719	155,564,343,693	120,913,621,369	184,260,981,447	184,468,905,714	210,226,046,643	188,977,270,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)			29.24	-55.37	-19.30	28.66	-34.38	-0.11	-12.25	11.24	25.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			-0.11	-0.09	-0.24	-0.31	-0.25	-0.45	-0.57	-0.94	-1.36
2	**Giá vốn**			76,093,924,945	80,903,733,772	141,796,926,766	161,365,156,583	141,692,512,643	218,947,507,437	228,947,071,958	233,691,016,733	224,366,057,331
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-3,677,254,994	-24,871,335,670	-16,261,680,047	-5,800,812,890	-20,778,891,274	-34,686,525,990	-44,478,166,244	-23,464,970,090	-35,388,787,025
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-5.08	-44.39	-12.95	-3.73	-17.18	-18.82	-24.11	-11.16	-18.73
4	**Chi phí tài chính**			37,094,850,384	35,852,738,514	39,588,154,266	42,470,716,128	42,505,112,250	43,995,475,699	45,798,109,439	51,356,001,195	61,717,769,857
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			51.22	63.99	31.54	27.30	35.15	23.88	24.83	24.43	32.66
5	**Chi phí bán hàng**			49,667,400	16,515,220	308,806,887	1,447,960,128	2,296,041,764	4,258,890,998	6,436,371,898	6,696,800,678	11,060,881,667
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.07	0.03	0.25	0.93	1.90	2.31	3.49	3.19	5.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			1,983,430,019	1,088,544,916	-97,405,699	2,179,607,599	3,198,258,530	2,920,254,669	3,384,335,720	3,832,981,025	6,003,149,996
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			2.74	1.94	-0.08	1.40	2.65	1.58	1.83	1.82	3.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-44,892,189,734	-62,906,721,940	-28,008,513,772	-24,175,402,514	-68,658,766,027	-87,124,352,120	-100,537,732,041	-84,427,070,889	-115,515,128,701
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-28.64	124.60	15.86	-64.79	-21.19	-13.34	19.08	-26.91	46.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-61.99	-112.27	-22.31	-15.54	-56.78	-47.28	-54.50	-40.16	-61.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			6.90	10.57	5.26	4.79	14.30	21.17	31.00	37.73	82.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			15,750,722	464,112,899	1,471,437,799	3,687,602,846	1,545,068,041	1,242,627,136	481,442,771	3,153,557,959	622,039,035
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			30,734,769,420	14,704,210,872	16,357,900,000	23,385,386,776	30,007,299,201	22,324,374,833	18,049,286,963	11,473,897,951	27,052,707,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			42.44	26.24	13.03	15.03	24.82	12.12	9.78	5.46	14.32
10	**Tồn kho (TK)**			2,777,455,019	13,374,496,975	18,321,066,524	18,312,918,796	14,572,012,694	16,133,360,309	22,793,663,342	29,981,198,689	22,201,450,214
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			3.84	23.87	14.59	11.77	12.05	8.76	12.36	14.26	11.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			603,855,970,891	605,021,345,404	605,021,345,404	551,508,710,651	606,778,129,374	607,799,760,254	608,753,993,529	607,528,993,529	603,813,392,912
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.12	0.09	0.21	0.28	0.20	0.30	0.30	0.35	0.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			1,798,121,727	3,745,356,351	3,745,356,351	59,048,928,491	57,958,019,400	54,440,712,297	44,920,619,985	40,760,777,131	5,038,773,621
13	**Tổng nợ**			927,210,817,200	910,581,743,377	889,514,689,990	893,473,639,376	894,826,977,258	843,855,548,168	773,326,651,335	715,799,620,773	640,781,718,137
	Nợ ngắn hạn			177,382,277,241	500,838,902,153	403,349,896,766	429,698,846,152	386,992,277,258	364,620,848,168	294,671,951,335	277,879,920,773	198,861,157,666
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			749,828,539,959	409,742,841,224	486,164,793,224	463,774,793,224	507,834,700,000	479,234,700,000	478,654,700,000	437,919,700,000	441,920,560,471
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.43	-1.53	-1.67	-1.77	-1.86	-2.05	-2.38	-3.20	-4.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			1,280.38	1,625.10	708.58	574.34	740.05	457.97	419.22	340.49	339.08
14	**Vốn điều lệ**			58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000	58,389,990,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			-650,348,080,978	-595,211,873,468	-532,305,151,528	-504,292,306,101	-480,116,903,587	-411,458,137,560	-324,333,785,440	-223,796,053,399	-139,368,982,510
LCD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	35,537,530,153	38,118,264,211	107,054,740,722	133,707,428,953	66,329,060,691	57,358,201,672	91,652,002,153	129,625,777,378	75,314,742,511	51,835,543,046	70,327,893,267
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.77	-64.39	-19.93	101.58	15.64	-37.42	-29.29	72.11	45.30	-26.29	6.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.16	1.23	3.39	4.38	2.32	2.06	3.34	4.93	3.17	2.23	3.08
2	**Giá vốn**	23,570,446,040	28,163,696,026	92,302,533,711	119,165,796,118	57,248,346,583	46,626,698,254	77,847,679,903	112,919,289,983	60,931,640,582	41,678,082,766	57,761,366,865
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,967,084,113	9,954,568,185	14,752,207,011	14,541,632,835	9,080,714,108	10,731,503,418	13,804,322,250	16,706,487,395	14,383,101,929	10,157,460,280	12,566,526,402
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.67	26.11	13.78	10.88	13.69	18.71	15.06	12.89	19.10	19.60	17.87
4	**Chi phí tài chính**	5,293,158,682	4,193,119,211	4,464,497,198	3,545,242,960	3,496,384,434	2,887,433,028	2,595,392,180	1,756,890,642	1,545,876,895	1,286,815,672	2,093,057,408
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.89	11.00	4.17	2.65	5.27	5.03	2.83	1.36	2.05	2.48	2.98
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,610,901,711	6,694,317,224	8,021,123,481	7,732,525,805	6,160,096,699	7,419,621,168	7,468,765,019	10,325,708,520	10,280,722,107	6,736,751,939	7,026,167,918
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.60	17.56	7.49	5.78	9.29	12.94	8.15	7.97	13.65	13.00	9.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	113,613,567	126,755,766	1,778,114,732	2,991,134,084	1,389,980,217	1,795,592,496	2,725,775,506	3,205,823,615	1,981,989,440	1,608,062,382	2,554,652,403
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.37	-92.87	-40.55	115.19	-22.59	-34.13	-14.97	61.75	23.25	-37.05	-6.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.32	0.33	1.66	2.24	2.10	3.13	2.97	2.47	2.63	3.10	3.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.37	0.41	5.63	9.79	4.86	6.45	9.93	12.19	8.34	6.93	11.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,237,421,159	2,299,221,132	1,540,009,145	9,734,657,397	3,050,042,038	5,685,076,284	7,835,938,614	4,671,722,278	14,697,212,907	4,181,611,038	119,974,913
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	69,865,603,872	86,653,679,132	85,906,451,039	74,558,792,550	29,457,384,229	19,403,237,762	18,596,170,559	13,848,024,486	14,665,366,127	24,247,878,775	26,815,145,407
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	196.60	227.33	80.25	55.76	44.41	33.83	20.29	10.68	19.47	46.78	38.13
10	**Tồn kho (TK)**	30,014,683,921	21,376,808,527	30,254,159,435	44,015,569,399	49,218,677,247	39,957,547,365	36,118,914,060	55,071,363,702	18,896,901,667	6,223,415,536	6,039,932,263
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	84.46	56.08	28.26	32.92	74.20	69.66	39.41	42.48	25.09	12.01	8.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	45,606,186,469	44,718,123,040	44,072,158,225	44,140,558,225	43,491,965,829	43,136,965,829	38,748,565,829	38,927,323,146	37,793,783,146	24,277,452,867	23,533,311,958
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.85	2.43	3.03	1.53	1.33	2.37	3.33	1.99	2.14	2.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	86,610,203	0
13	**Tổng nợ**	90,988,021,707	100,620,025,043	109,510,248,464	123,734,510,771	78,607,624,742	65,947,046,891	62,849,427,267	79,766,968,932	58,514,406,198	32,772,402,833	32,011,513,752
	Nợ ngắn hạn	90,988,021,707	100,325,015,043	104,006,063,914	119,560,659,028	74,594,464,824	59,198,757,266	53,719,988,640	67,477,656,196	43,952,827,848	29,621,284,322	28,490,638,593
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	295,010,000	5,504,184,550	4,173,851,743	4,013,159,918	6,748,289,625	9,129,438,627	12,289,312,736	14,561,578,350	3,151,118,511	3,520,875,159
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.98	3.25	3.47	4.05	2.75	2.37	2.29	3.03	2.46	1.41	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	256.03	263.97	102.29	92.54	118.51	114.97	68.57	61.54	77.69	63.22	45.52
14	**Vốn điều lệ**	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,575,337,814	30,995,266,036	31,578,739,789	30,549,721,965	28,586,685,591	27,826,248,124	27,457,805,473	26,300,573,829	23,763,105,532	23,216,875,580	22,813,076,585

LCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,007,948,933,386	1,005,840,232,313	1,802,653,972,149	3,536,254,793,538	2,536,267,886,150	2,501,653,732,138	1,514,865,938,042	1,119,099,799,682	1,020,375,474,222	1,269,173,732,024	284,926,622,313
	Tăng trưởng doanh thu (%)	99.63	-44.20	-49.02	39.43	1.38	65.14	35.36	9.68	-19.60	345.44	-58.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.39	0.75	1.92	1.60	1.70	1.34	1.04	1.04	1.29	0.36
2	**Giá vốn**	1,722,779,557,756	876,947,478,997	1,373,857,600,368	3,231,236,173,312	2,075,982,020,886	2,175,636,710,947	1,349,290,502,494	983,579,970,373	951,249,847,771	1,169,660,389,709	258,981,619,446
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	285,169,375,630	128,892,753,316	428,796,371,781	305,018,620,226	460,285,865,264	326,017,021,191	165,575,435,548	135,519,829,309	69,125,626,451	99,513,342,315	25,945,002,867
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.20	12.81	23.79	8.63	18.15	13.03	10.93	12.11	6.77	7.84	9.11
4	**Chi phí tài chính**	57,534,267,460	69,387,291,199	107,439,648,847	113,617,315,695	116,407,114,014	60,708,843,483	35,512,635,877	37,583,906,493	41,511,605,932	56,618,126,296	65,635,342,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.87	6.90	5.96	3.21	4.59	2.43	2.34	3.36	4.07	4.46	23.04
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	16,897,258,501	7,782,720,007	51,802,501,111	27,853,806,906	31,744,906,508	31,506,399,340	13,356,512,822	27,860,240,839	6,287,813,321
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.94	0.22	2.04	1.11	2.10	2.82	1.31	2.20	2.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	107,336,396,420	78,998,735,273	83,701,975,089	159,691,422,387	73,537,911,170	65,138,591,340	45,942,692,170	30,610,389,769	27,480,349,090	39,115,117,452	66,198,171,345
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.35	7.85	4.64	4.52	2.90	2.60	3.03	2.74	2.69	3.08	23.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	101,569,790,493	194,287,025,000	180,810,348,005	311,176,707,871	193,763,380,514	182,800,521,017	85,296,179,302	71,632,433,726	15,170,086,909	11,659,521,925	-307,807,936,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.72	7.45	-41.89	60.60	6.00	114.31	19.07	372.20	30.11	-103.79	802.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.06	19.32	10.03	8.80	7.64	7.31	5.63	6.40	1.49	0.92	-108.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.00	7.52	7.57	16.85	12.21	12.41	7.56	6.66	1.55	1.18	-38.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	763,139,404,475	125,242,596,439	515,568,575,521	280,921,851,079	80,411,536,036	308,905,766,099	591,028,365,579	226,732,044,282	22,840,421,001	30,548,646,081	20,909,398,415
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,539,669,747,705	2,420,668,997,318	2,198,511,663,874	3,042,802,787,585	2,246,063,245,151	1,694,796,592,124	1,445,068,458,492	1,016,693,984,807	1,057,379,042,800	666,482,102,320	682,326,600,950
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	126.48	240.66	121.96	86.05	88.56	67.75	95.39	90.85	103.63	52.51	239.47
10	**Tồn kho (TK)**	1,467,488,974,976	1,183,591,699,927	836,549,605,500	573,907,426,958	824,798,589,199	833,235,225,519	538,976,144,217	569,468,920,575	355,206,691,776	405,000,645,752	356,529,469,240
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	73.08	117.67	46.41	16.23	32.52	33.31	35.58	50.89	34.81	31.91	125.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	550,976,832,692	506,787,520,483	1,513,806,076,169	1,506,484,515,049	492,215,080,401	462,841,111,138	290,453,180,235	157,054,672,131	410,336,328,740	429,568,619,448	416,696,495,244
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.64	1.98	1.19	2.35	5.15	5.40	5.22	7.13	2.49	2.95	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	76,421,371,547	76,496,376,547	74,416,366,894	77,424,207,031	340,688,411,853	127,109,357,036	95,153,992,125	121,678,978,245	73,893,674,104	88,761,808,830	239,342,474,310
13	**Tổng nợ**	3,440,931,178,627	2,464,836,049,593	3,415,916,609,987	4,286,109,465,887	3,131,372,236,712	2,757,100,148,424	2,436,492,147,195	1,537,579,506,546	1,281,478,696,255	862,639,309,196	1,087,504,804,152
	Nợ ngắn hạn	3,287,661,160,726	2,280,442,537,100	2,564,472,237,878	3,446,967,188,013	2,917,230,787,183	2,515,506,607,833	2,318,668,510,975	1,475,298,914,683	1,226,179,218,847	814,957,115,234	914,226,382,276
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	153,270,017,901	184,393,512,493	851,444,372,109	839,142,277,874	214,141,449,529	241,593,540,591	117,823,636,220	62,280,591,863	55,299,477,408	47,682,193,962	173,278,421,876
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.36	0.95	1.43	2.32	1.97	1.87	2.16	1.43	1.31	0.88	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	171.37	245.05	189.49	121.20	123.46	110.21	160.84	137.39	125.59	67.97	381.68
14	**Vốn điều lệ**	1,916,411,700,000	1,916,411,700,000	1,744,048,240,000	1,172,485,100,000	1,048,992,930,000	1,000,000,000,000	780,000,000,000	762,499,560,000	762,499,560,000	762,499,560,000	562,499,560,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,538,204,172,588	2,583,007,776,888	2,388,616,876,129	1,846,383,206,894	1,587,353,313,866	1,472,507,092,009	1,127,812,229,398	1,075,634,255,314	981,027,096,585	983,930,697,013	793,875,080,680
LCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		16,431,744,000	9,787,945,600	31,437,792,800	30,556,174,000	4,420,000,000	21,144,493,637	60,874,190,880	28,575,000,000	5,589,115,800	30,527,400,577
	Tăng trưởng doanh thu (%)		67.88	-68.87	2.89	591.32	-79.10	-65.27	113.03	411.26	-81.69	-67.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.14	0.04	0.14	0.13	0.02	0.09	0.27	0.12	0.02	0.11
2	**Giá vốn**		17,475,493,388	8,724,010,673	31,096,919,173	28,455,422,076	4,335,000,000	20,975,146,699	68,902,958,520	28,463,750,000	5,535,001,880	25,906,618,025
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-1,043,749,388	1,063,934,927	340,873,627	2,100,751,924	85,000,000	169,346,938	-8,028,767,640	111,250,000	54,113,920	4,620,782,552
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-6.35	10.87	1.08	6.88	1.92	0.80	-13.19	0.39	0.97	15.14
4	**Chi phí tài chính**		2,468,467	0	4,182,671,942	2,313,300	4,672,936	5,023,682	7,914,216	6,612,033,732	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.02	0.00	13.30	0.01	0.11	0.02	0.01	23.14	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	52,000,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.18	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,061,614,513	1,033,416,214	382,396,738	1,116,056,723	3,611,487,960	1,993,745,038	2,347,723,552	2,712,274,509	2,361,532,775	2,201,933,360
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		12.55	10.56	1.22	3.65	81.71	9.43	3.86	9.49	42.25	7.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-109,531,688,107	1,930,207,181	-1,255,841,375	4,000,979,833	-177,498,628	1,932,830,717	-8,878,899,531	3,479,733,571	-49,979,698,000	9,396,062,747
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-5,774.61	-253.70	-131.39	-2,354.09	-109.18	-121.77	-355.16	-106.96	-631.92	-77.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-666.59	19.72	-3.99	13.09	-4.02	9.14	-14.59	12.18	-894.23	30.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-92.00	0.84	-0.55	1.76	-0.08	0.86	-4.00	1.51	-21.96	3.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		461,339,451	573,572,596	471,341,185	10,925,456,939	1,236,177,658	1,448,730,255	3,576,665,385	4,906,421,277	5,594,698,101	5,159,396,414
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		44,848,912,664	28,992,674,734	95,752,097,021	67,124,164,860	8,796,555,940	85,731,485,821	70,361,665,800	76,492,438,810	28,517,212,280	17,862,085,676
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		272.94	296.21	304.58	219.67	199.02	405.46	115.59	267.69	510.23	58.51
10	**Tồn kho (TK)**		107,900,000	19,536,764,583	17,491,808,060	28,776,135,616	31,416,886,062	30,204,669,783	32,866,256,359	32,410,256,359	35,150,943,035	11,268,284,856
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.66	199.60	55.64	94.17	710.79	142.85	53.99	113.42	628.92	36.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		15,198,828,192	29,565,682,547	15,879,023,647	10,733,244,179	10,733,244,179	11,100,235,949	11,100,235,088	11,100,235,088	11,186,325,997	59,817,063,300
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.08	0.33	1.98	2.85	0.41	1.90	5.48	2.57	0.50	0.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		6,034,365,131	82,034,605,146	85,821,264,046	91,334,034,423	81,881,264,629	81,504,124,225	80,864,219,283	79,345,410,255	75,170,534,529	0
13	**Tổng nợ**		12,640,025,895	21,810,179,652	23,172,578,672	7,310,860,097	5,084,742,655	13,475,182,227	5,509,835,498	3,282,891,478	3,389,735,288	534,529,618
	Nợ ngắn hạn		12,640,025,895	21,810,179,652	23,172,578,672	7,310,860,097	5,084,742,655	13,475,182,227	5,509,835,498	3,282,891,478	3,389,735,288	534,529,618
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.11	0.10	0.10	0.03	0.02	0.06	0.02	0.01	0.01	0.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		76.92	222.83	73.71	23.93	115.04	63.73	9.05	11.49	60.65	1.75
14	**Vốn điều lệ**		246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000	246,330,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		119,058,623,028	228,590,311,134	226,660,103,953	227,915,945,326	223,914,965,493	224,092,464,121	222,159,633,404	231,038,532,935	227,558,799,364	269,334,804,342

LCS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			22,185,347,445	79,028,526,399	275,527,699,776	286,617,253,715	213,171,031,900	157,666,477,873	155,734,888,409	79,211,365,430	82,025,687,149
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-71.93	-71.32	-3.87	34.45	35.20	1.24	96.61	-3.43	-85.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			1.25	0.93	3.26	3.44	2.59	2.45	2.44	1.26	0.82
2	**Giá vốn**			73,387,303,381	65,004,168,546	257,113,348,749	266,208,387,930	183,347,861,433	141,418,092,960	140,427,928,212	102,328,828,539	67,824,924,696
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-51,201,955,936	14,024,357,853	18,414,351,027	20,408,865,785	29,823,170,467	16,248,384,913	15,306,960,197	-23,117,463,109	14,200,762,453
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-230.79	17.75	6.68	7.12	13.99	10.31	9.83	-29.18	17.31
4	**Chi phí tài chính**			11,335,587,973	8,560,477,895	8,055,845,166	9,346,321,966	8,131,147,794	7,384,413,243	4,872,736,409	5,011,965,096	3,047,705,025
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			51.09	10.83	2.92	3.26	3.81	4.68	3.13	6.33	3.72
5	**Chi phí bán hàng**				0	0	308,631,664	0	0	70,539,076	210,228,081	1,056,440,496
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00	0.05	0.27	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			3,129,837,706	5,793,826,240	7,107,780,176	10,993,768,443	10,459,731,724	9,989,747,322	9,821,410,122	9,441,354,481	10,027,782,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			14.11	7.33	2.58	3.84	4.91	6.34	6.31	11.92	12.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-67,026,581,847	256,299,389	1,211,196,146	1,112,387,357	17,838,729,163	646,813,995	978,950,575	-37,701,466,149	354,669,841
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-26,251.67	-78.84	8.88	-93.76	2,657.94	-33.93	-102.60	-10,730.02	-96.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-302.12	0.32	0.44	0.39	8.37	0.41	0.63	-47.60	0.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-377.67	0.30	1.43	1.34	21.70	1.01	1.54	-60.10	0.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			20,269,790	47,753,467	3,847,240,753	10,041,281,647	7,987,968,036	2,367,437,151	7,225,193,299	2,627,951,289	4,163,666,116
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			54,623,959,770	76,429,096,778	55,376,875,489	94,586,095,540	103,835,562,290	89,341,106,101	108,529,632,700	86,055,520,148	103,294,601,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			246.22	96.71	20.10	33.00	48.71	56.66	69.69	108.64	125.93
10	**Tồn kho (TK)**			167,835,831,270	204,969,517,711	192,141,054,926	125,962,952,356	110,319,793,163	51,011,090,943	18,152,130,088	14,242,849,177	26,793,534,618
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			756.52	259.36	69.74	43.95	51.75	32.35	11.66	17.98	32.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			120,326,823,649	127,268,782,300	129,273,734,536	121,746,791,396	115,156,579,596	118,301,878,001	103,343,838,653	82,199,243,278	67,751,292,313
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.18	0.62	2.13	2.35	1.85	1.33	1.51	0.96	1.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	1,035,213,000	1,035,213,000	7,463,102,362	15,391,408,496	32,972,977,552
13	**Tổng nợ**			237,118,477,185	233,776,345,256	228,201,726,377	232,354,190,885	232,166,879,674	165,031,620,086	142,808,662,206	94,008,335,312	101,981,600,085
	Nợ ngắn hạn			237,118,477,185	232,937,320,566	225,786,452,311	217,721,543,260	215,082,853,683	156,021,982,785	140,962,240,463	91,674,561,319	98,167,826,092
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	839,024,690	2,415,274,066	14,632,647,625	17,084,025,991	9,009,637,301	1,846,421,743	2,333,773,993	3,813,773,993
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			13.36	2.76	2.70	2.79	2.82	2.56	2.24	1.50	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			1,068.81	295.81	82.82	81.07	108.91	104.67	91.70	118.68	124.33
14	**Vốn điều lệ**			76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000	76,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			17,747,186,208	84,587,968,760	84,517,468,666	83,306,272,520	82,193,885,163	64,355,156,000	63,708,342,005	62,729,391,430	100,484,791,494
LDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	-36,509,024,082	193,171,915,085	321,282,003,914	1,388,440,112,061	784,579,585,470	1,718,949,268,571	663,317,460,831	496,560,441,164	519,862,451,033	89,116,124,559	50,013,777,680
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-118.90	-39.87	-76.86	76.97	-54.36	159.14	33.58	-4.48	483.35	78.18	-43.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.01	0.06	0.10	0.45	0.25	0.67	0.33	0.42	0.51	0.10	0.21
2	**Giá vốn**	79,475,249,435	118,110,372,600	138,471,556,638	1,017,377,995,336	357,951,547,690	855,903,993,190	229,636,104,826	201,314,548,458	221,322,124,145	59,000,060,324	33,917,416,676
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-115,984,273,517	75,061,542,485	182,810,447,276	371,062,116,725	426,628,037,780	863,045,275,381	433,681,356,005	295,245,892,706	298,540,326,888	30,116,064,235	16,096,361,004
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	317.69	38.86	56.90	26.73	54.38	50.21	65.38	59.46	57.43	33.79	32.18
4	**Chi phí tài chính**	180,880,755,677	144,451,155,444	52,559,008,579	21,008,425,151	5,645,013,389	328,483,078	238,200,748	1,564,931,948	163,948,224	53,518,900	177,777
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-495.44	74.78	16.36	1.51	0.72	0.02	0.04	0.32	0.03	0.06	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	11,829,483,304	15,394,988,848	10,965,502,154	227,239,166,381	42,200,968,729	55,705,728,033	42,781,861,950	20,016,461,815	31,491,802,475	4,855,010,388	3,008,730,739
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-32.40	7.97	3.41	16.37	5.38	3.24	6.45	4.03	6.06	5.45	6.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	248,183,880,937	109,700,252,834	98,675,762,292	90,939,358,937	109,964,446,583	101,277,877,872	78,999,032,891	56,580,782,089	41,437,299,943	24,574,281,081	3,788,882,938
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-679.79	56.79	30.71	6.55	14.02	5.89	11.91	11.39	7.97	27.58	7.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-527,174,206,324	3,969,943,290	141,846,827,994	12,909,867,021	603,283,462,407	604,160,071,287	283,396,608,241	166,273,683,753	174,929,542,831	37,528,357,771	7,228,217,060
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13,379.14	-97.20	998.75	-97.86	-0.15	113.19	70.44	-4.95	366.13	419.19	-56.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1,443.96	2.06	44.15	0.93	76.89	35.15	42.72	33.49	33.65	42.11	14.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-19.42	0.12	4.37	0.42	19.32	23.51	14.14	14.09	17.04	4.17	3.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,578,836,411	3,150,683,521	74,949,892,340	10,337,886,480	40,049,658,795	586,332,938,081	75,343,753,493	113,235,327,524	22,026,575,465	29,739,628,388	2,894,506,881
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,707,633,124,935	4,169,764,710,783	3,517,953,310,598	2,700,963,614,254	1,833,964,292,728	1,150,233,462,036	742,069,505,649	672,209,029,461	211,080,462,538	301,007,248,256	347,170,560,836
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	-10,155.39	2,158.58	1,094.97	194.53	233.75	66.91	111.87	135.37	40.60	337.77	694.15
10	**Tồn kho (TK)**	963,214,169,348	1,105,553,250,480	1,181,898,696,252	1,094,811,680,835	1,735,304,670,831	1,748,124,623,002	1,052,180,476,333	1,080,300,320,309	1,238,372,462,549	1,420,849,816,826	791,091,130,884
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	-2,638.29	572.32	367.87	78.85	221.18	101.70	158.62	217.56	238.21	1,594.38	1,581.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,369,787,369	2,406,787,369	1,911,791,915	8,914,628,282	8,874,173,737	114,557,526,269	188,653,385,507	174,412,845,513	143,153,696,615	78,007,840,211	2,973,686,365
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	-15.41	80.26	168.05	155.75	88.41	15.01	3.52	2.85	3.63	1.14	16.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	775,968,624,955	512,405,433,743	421,079,006,996	397,173,332,545	339,075,792,040	150,644,209,873	1,006,097,035,107	596,536,874,541	491,956,106,665	132,598,602,263	0
13	**Tổng nợ**	4,551,540,463,308	4,619,131,219,030	3,772,699,982,877	2,427,299,731,772	2,725,465,213,535	2,298,876,628,780	1,641,515,186,663	1,625,335,810,568	1,248,884,970,636	1,218,879,882,841	1,039,472,262,442
	Nợ ngắn hạn	3,256,840,703,364	2,791,104,866,675	2,663,452,181,555	2,422,377,786,242	2,556,872,770,027	1,624,378,156,022	783,734,360,027	664,159,612,225	256,389,096,265	81,860,519,496	1,039,372,262,442
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,294,699,759,944	1,828,026,352,355	1,109,247,801,322	4,921,945,530	168,592,443,508	674,498,472,758	857,780,826,636	961,176,198,343	992,495,874,371	1,137,019,363,345	100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.68	1.42	1.16	0.78	0.87	0.89	0.82	1.38	1.22	1.35	4.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	-12,466.89	2,391.20	1,174.26	174.82	347.38	133.74	247.47	327.32	240.23	1,367.74	2,078.37
14	**Vốn điều lệ**	2,569,725,850,000	2,569,725,850,000	2,402,124,510,000	2,402,124,510,000	2,402,124,510,000	1,906,144,540,000	1,599,578,060,000	884,997,550,000	750,000,000,000	750,000,000,000	227,992,250,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,713,916,811,025	3,241,663,151,598	3,243,923,398,461	3,104,404,089,080	3,123,026,203,693	2,570,233,385,148	2,004,007,927,482	1,180,200,444,179	1,026,362,972,506	900,741,688,296	235,224,345,498

LDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	186,000,716,464	187,414,704,443	161,902,372,898	252,793,502,253	379,663,706,110	431,851,391,331	528,312,245,802	513,510,076,105	484,278,099,844	484,309,923,637	462,894,680,452
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.75	15.76	-35.95	-33.42	-12.08	-18.26	2.88	6.04	-0.01	4.63	9.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.01	1.67	1.06	2.19	4.09	5.09	4.94	5.34	5.42	5.72	5.89
2	**Giá vốn**	148,835,019,074	149,895,220,872	140,677,531,841	215,270,218,047	303,243,328,779	374,914,836,631	452,319,308,326	434,504,438,206	420,299,888,010	422,324,758,051	400,791,307,218
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,165,697,390	37,519,483,571	21,224,841,057	37,523,284,206	76,420,377,331	56,936,554,700	75,992,937,476	79,005,637,899	63,978,211,834	61,985,165,586	62,103,373,234
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.98	20.02	13.11	14.84	20.13	13.18	14.38	15.39	13.21	12.80	13.42
4	**Chi phí tài chính**	7,664,322,348	16,442,141,771	3,187,485,097	6,595,466,836	5,988,650,020	4,702,170,719	4,391,679,804	2,758,365,925	1,592,138,996	460,429,392	3,076,911
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.12	8.77	1.97	2.61	1.58	1.09	0.83	0.54	0.33	0.10	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	29,943,047,377	39,721,997,220	30,454,010,593	41,487,754,777	60,651,708,715	54,079,644,704	40,045,525,983	37,971,612,368	27,245,104,444	25,123,376,514	24,779,437,546
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.10	21.19	18.81	16.41	15.98	12.52	7.58	7.39	5.63	5.19	5.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,569,325,820	23,111,476,111	10,559,185,239	19,464,088,029	18,246,147,222	18,833,325,386	16,089,514,812	16,799,647,126	15,731,937,146	14,142,376,514	14,532,577,750
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.52	12.33	6.52	7.70	4.81	4.36	3.05	3.27	3.25	2.92	3.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-20,104,870,073	-38,909,321,055	37,870,254,177	-25,969,378,746	7,947,466,781	-20,011,937,349	14,624,932,683	19,766,787,352	17,699,022,637	18,582,463,475	18,007,386,564
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.33	-202.74	-245.83	-426.76	-139.71	-236.83	-26.01	11.68	-4.75	3.19	-8.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.81	-20.76	23.39	-10.27	2.09	-4.63	2.77	3.85	3.65	3.84	3.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-21.77	-34.60	24.69	-22.48	8.57	-23.60	13.67	20.54	19.81	21.96	22.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,204,906,948	16,618,556,035	65,158,556,319	19,162,874,414	28,283,162,369	10,385,926,449	10,719,152,084	6,805,374,960	1,992,354,697	4,180,478,004	11,776,701,143
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	82,246,942,927	83,222,767,649	24,264,728,202	34,359,744,492	55,225,434,858	48,107,031,151	52,253,065,513	55,872,299,139	64,361,851,459	59,610,191,572	47,917,848,528
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.22	44.41	14.99	13.59	14.55	11.14	9.89	10.88	13.29	12.31	10.35
10	**Tồn kho (TK)**	37,751,221,722	55,952,367,970	54,574,820,287	76,153,362,360	94,620,636,300	112,228,038,655	116,879,964,594	131,095,513,889	96,350,988,209	70,708,737,524	80,901,338,021
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.30	29.85	33.71	30.12	24.92	25.99	22.12	25.53	19.90	14.60	17.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	125,073,639,053	129,962,463,104	128,145,325,977	164,167,553,533	168,159,535,351	147,955,287,751	140,347,005,558	123,388,997,674	114,606,760,581	80,219,935,403	48,859,508,299
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.49	1.44	1.26	1.54	2.26	2.92	3.76	4.16	4.23	6.04	9.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	690,200,000	0	643,120,000	148,457,000	0	0	0	2,110,196,350	19,303,991,556	15,217,071,974
13	**Tổng nợ**	102,407,049,050	115,920,681,289	62,541,255,123	101,197,722,600	191,126,950,535	182,664,028,642	168,814,618,304	184,780,505,364	162,955,101,242	127,146,537,658	107,368,209,048
	Nợ ngắn hạn	100,687,319,050	113,609,306,303	58,482,873,885	94,244,542,560	175,627,365,926	166,838,745,029	146,591,893,199	170,474,575,849	145,057,942,149	108,393,097,482	101,756,370,106
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,719,730,000	2,311,374,986	4,058,381,238	6,953,180,040	15,499,584,609	15,825,283,613	22,222,725,105	14,305,929,515	17,897,159,093	18,753,440,176	5,611,838,942
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.11	1.03	0.41	0.88	2.06	2.15	1.58	1.92	1.82	1.50	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.06	61.85	38.63	40.03	50.34	42.30	31.95	35.98	33.65	26.25	23.19
14	**Vốn điều lệ**	127,031,670,000	127,031,670,000	127,031,670,000	127,031,670,000	78,299,580,000	78,299,580,000	78,299,580,000	67,998,860,000	33,999,590,000	33,999,590,000	33,999,590,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	92,365,543,234	112,470,413,307	153,379,734,362	115,509,480,185	92,746,768,931	84,799,302,150	107,005,239,499	96,226,306,816	89,327,698,274	84,624,454,447	78,647,161,567
LDW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**7/2018-12/2018**	**1/2017-6/2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	297,054,246,958	277,558,293,179	233,902,460,940	251,220,784,397	253,670,268,627	91,193,792,922	88,559,565,025	170,746,423,853	160,198,975,374	137,865,869,717	124,603,495,934
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.02	18.66	-6.89	-0.97	178.17	2.97	-48.13	6.58	16.20	10.64	10.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.31	0.27	0.29	0.21	0.12	0.17	0.35	0.37	0.54	0.55
2	**Giá vốn**	219,312,705,668	212,734,277,921	196,493,363,089	204,184,981,992	207,311,281,488	71,717,229,375	71,027,787,260	139,301,237,493	135,396,040,104	118,461,991,608	107,249,550,235
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	77,741,541,290	64,824,015,258	37,409,097,851	47,035,802,405	46,358,987,139	19,476,563,547	17,531,777,765	31,445,186,360	24,802,935,270	19,403,878,109	17,353,945,699
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.17	23.36	15.99	18.72	18.28	21.36	19.80	18.42	15.48	14.07	13.93
4	**Chi phí tài chính**	13,900,569,390	15,257,152,308	16,651,101,221	18,018,623,769	19,476,501,987	9,035,726,847	4,371,493,919	9,482,104,080	2,443,199,701	1,652,187,131	679,081,799
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.68	5.50	7.12	7.17	7.68	9.91	4.94	5.55	1.53	1.20	0.54
5	**Chi phí bán hàng**	4,095,153,325	4,892,964,529	5,199,156,890	5,466,010,669	5,313,638,391	2,790,573,151	1,983,082,423	4,480,882,446	3,949,514,872	4,045,089,091	3,278,121,692
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.38	1.76	2.22	2.18	2.09	3.06	2.24	2.62	2.47	2.93	2.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,633,568,803	15,152,216,196	12,628,591,222	15,369,360,695	17,919,028,650	5,508,054,241	7,575,663,236	16,211,712,953	16,063,762,089	13,474,741,277	13,110,972,300
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.60	5.46	5.40	6.12	7.06	6.04	8.55	9.49	10.03	9.77	10.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	79,056,153,431	56,674,027,288	34,458,390,737	38,649,998,425	35,286,678,254	17,139,672,509	2,903,911,538	9,761,313,445	3,530,936,679	899,758,533	1,588,026,682
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.49	64.47	-10.85	9.53	105.88	490.23	-70.25	176.45	292.43	-43.34	-2.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.61	20.42	14.73	15.38	13.91	18.79	3.28	5.72	2.20	0.65	1.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.48	6.29	3.93	4.42	2.94	2.30	0.56	2.03	0.82	0.35	0.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	646,091,824,358	613,243,300,809	569,075,261,916	582,019,405,773	554,024,566,508	540,616,888,687	11,718,206,378	47,230,639,876	12,620,404,678	8,358,146,976	8,505,497,136
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	46,493,335,806	47,194,299,914	57,514,489,337	38,617,064,327	43,708,346,943	53,957,912,398	18,550,713,073	10,387,323,915	73,547,748,527	34,224,981,188	12,295,599,214
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.65	17.00	24.59	15.37	17.23	59.17	20.95	6.08	45.91	24.82	9.87
10	**Tồn kho (TK)**	8,003,723,481	7,043,556,760	8,967,710,863	17,637,229,791	18,117,169,626	16,325,015,850	19,318,076,439	19,101,847,666	16,832,353,766	16,441,268,190	18,076,264,969
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.69	2.54	3.83	7.02	7.14	17.90	21.81	11.19	10.51	11.93	14.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,022,242,063,204	1,007,127,577,027	1,481,084,102,813	1,476,281,306,408	1,466,668,754,907	701,872,180,789	647,745,035,535	637,867,461,563	530,691,621,758	272,953,805,197	241,940,305,529
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.28	0.16	0.17	0.17	0.13	0.14	0.27	0.30	0.51	0.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,476,219,649	748,686,373	7,952,760,520	2,563,393,065	1,839,955,408	4,554,808,796	321,239,298,808	292,991,727,733	204,960,448,180	156,481,303,181	81,556,026,830
13	**Tổng nợ**	244,243,954,472	271,888,013,311	289,844,112,386	321,689,810,730	340,244,892,856	303,052,519,772	323,403,849,480	331,371,321,153	269,466,232,434	209,562,164,477	122,527,860,436
	Nợ ngắn hạn	59,490,167,394	64,225,322,843	59,069,135,673	67,267,077,245	63,006,513,513	65,511,594,433	48,478,176,902	69,404,050,215	41,216,070,003	77,832,012,177	29,217,098,075
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	184,753,787,078	207,662,690,468	230,774,976,713	254,422,733,485	277,238,379,343	237,540,925,339	274,925,672,578	261,967,270,938	228,250,162,431	131,730,152,300	93,310,762,361
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.30	0.33	0.37	0.28	0.41	0.63	0.69	0.63	0.81	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	82.22	97.96	123.92	128.05	134.13	332.32	365.18	194.07	168.21	152.00	98.33
14	**Vốn điều lệ**	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	780,000,000,000	694,963,333,940	187,616,176,484	187,616,176,484	208,119,176,484	207,821,547,438	200,961,124,886
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	932,253,065,030	901,369,834,794	875,708,359,169	874,102,467,093	1,202,108,741,444	743,596,361,364	514,655,568,425	481,044,603,730	429,793,942,264	257,132,164,714	224,842,522,380

LEC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		181,032,883,513	534,874,219,962	553,131,706,782	481,893,460,781	527,434,103,348	344,186,650,861	66,718,196,841	70,911,350,630	28,026,770,705	38,364,834,455
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-66.15	-3.30	14.78	-8.63	53.24	415.88	-5.91	153.01	-26.95	-38.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.42	1.34	1.61	1.40	1.53	1.00	0.23	0.31	0.13	0.17
2	**Giá vốn**		151,654,453,868	500,269,406,173	514,072,275,507	434,409,739,874	479,964,093,895	301,157,731,820	34,648,210,038	54,539,561,319	21,548,477,638	28,410,602,935
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		29,378,429,645	34,604,813,789	39,059,431,275	47,483,720,907	47,470,009,453	43,028,919,041	32,069,986,803	16,371,789,311	6,478,293,067	9,954,231,520
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		16.23	6.47	7.06	9.85	9.00	12.50	48.07	23.09	23.11	25.95
4	**Chi phí tài chính**		29,116,375,181	25,638,630,840	21,241,316,469	17,133,352,537	12,495,188,325	1,646,833,935	3,598,999,547	43,164,871	3,740,916,539	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		16.08	4.79	3.84	3.56	2.37	0.48	5.39	0.06	13.35	0.00
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	103,800,000	403,500,000	460,737,500	1,380,271,067	1,637,616,943	1,944,233,091	1,096,207,629	1,658,487,050
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.02	0.08	0.09	0.40	2.45	2.74	3.91	4.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		16,900,249,272	20,199,961,778	20,925,292,298	24,722,635,984	32,454,006,825	17,189,809,879	6,110,549,417	3,614,977,148	3,583,468,629	4,215,406,269
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		9.34	3.78	3.78	5.13	6.15	4.99	9.16	5.10	12.79	10.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-8,886,180,002	3,017,416,897	558,001,051	14,807,927	787,826,044	19,955,192,528	16,215,641,973	13,789,451,765	-141,321,270	6,442,881,903
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-394.50	440.75	3,668.26	-98.12	-96.05	23.06	17.59	-9,857.52	-102.19	128.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-4.91	0.56	0.10	0.00	0.15	5.80	24.30	19.45	-0.50	16.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-2.09	0.75	0.16	0.00	0.23	5.81	5.53	6.12	-0.07	2.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		4,600,623,626	12,047,209,660	11,391,660,401	18,367,487,265	6,805,096,568	57,391,112,118	4,642,785,382	24,630,107,755	15,356,202,239	49,969,922,665
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		853,774,390,051	596,608,978,318	578,894,382,429	685,746,902,018	607,725,907,687	571,712,378,350	46,751,402,999	50,680,236,671	26,624,773,028	2,024,275,175
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		471.61	111.54	104.66	142.30	115.22	166.11	70.07	71.47	95.00	5.28
10	**Tồn kho (TK)**		59,415,023,138	114,203,518,619	158,887,177,414	176,465,327,139	241,727,711,354	105,313,193,604	6,466,589,296	29,935,664,426	73,551,969,819	114,293,183,853
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		32.82	21.35	28.73	36.62	45.83	30.60	9.69	42.22	262.43	297.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		55,915,787,155	63,037,601,969	51,552,056,514	47,749,556,514	42,345,929,241	41,580,929,241	15,792,541,813	3,490,281,277	3,490,281,277	1,704,135,826
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.24	8.49	10.73	10.09	12.46	8.28	4.22	20.32	8.03	22.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		194,896,159,524	97,620,942,418	22,318,605,554	19,940,866,307	18,935,561,907	18,556,709,091	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		839,378,864,412	585,344,402,903	593,160,419,902	734,319,227,125	724,435,327,662	613,404,884,136	9,857,022,772	48,647,403,254	5,540,896,869	9,177,781,009
	Nợ ngắn hạn		837,508,864,412	585,344,402,903	593,160,419,902	734,319,227,125	724,435,327,662	609,404,884,136	9,857,022,772	22,175,249,921	5,520,896,869	6,826,633,118
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		1,870,000,000	0	0	0	0	4,000,000,000	0	26,472,153,333	20,000,000	2,351,147,891
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.97	1.46	1.72	2.14	2.11	1.79	0.03	0.22	0.03	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		463.66	109.44	107.24	152.38	137.35	178.22	14.77	68.60	19.77	23.92
14	**Vốn điều lệ**		261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	261,000,000,000	209,488,770,000	209,488,770,000	209,488,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		426,109,374,344	399,995,554,346	344,178,137,449	343,620,136,386	343,965,328,459	343,489,502,415	293,269,991,810	225,463,604,169	211,674,152,404	229,414,575,274
LG9	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	290,599,180,615	120,335,252,521	172,914,968,198	140,789,785,298	174,653,349,565	228,334,772,970	182,046,830,238	201,706,191,557	293,676,352,062		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	141.49	-30.41	22.82	-19.39	-23.51	25.43	-9.75	-31.32	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.91	1.62	2.26	1.85	2.29	3.05	2.45	2.63	3.79		
2	**Giá vốn**	265,458,493,457	103,183,070,521	154,085,633,714	122,791,726,286	158,401,059,737	200,598,249,002	156,471,594,942	174,468,281,152	252,942,074,772		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,140,687,158	17,152,182,000	18,829,334,484	17,998,059,012	16,252,289,828	27,736,523,968	25,575,235,296	27,237,910,405	40,734,277,290		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.65	14.25	10.89	12.78	9.31	12.15	14.05	13.50	13.87		
4	**Chi phí tài chính**	11,877,135,191	5,750,815,892	5,496,816,732	7,570,660,878	6,068,717,031	8,331,318,951	8,365,776,035	5,557,477,174	9,521,748,688		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.09	4.78	3.18	5.38	3.47	3.65	4.60	2.76	3.24		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,280,828,024	9,388,315,687	9,233,437,997	11,739,707,074	12,740,295,138	18,167,449,797	16,885,751,538	22,059,310,244	17,434,798,446		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.57	7.80	5.34	8.34	7.29	7.96	9.28	10.94	5.94		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	739,429,978	847,354,123	1,765,065,055	1,393,513,721	7,061,947,217	5,693,001,692	5,980,625,004	7,026,055,497	13,324,869,111		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.74	-51.99	26.66	-80.27	24.05	-4.81	-14.88	-47.27	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	0.70	1.02	0.99	4.04	2.49	3.29	3.48	4.54		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.99	1.14	2.30	1.83	9.25	7.60	8.05	9.14	17.21		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,464,428,659	473,566,366	180,574,293	256,216,336	101,590,704	1,044,188,203	6,303,546,969	1,470,637,043	385,626,970		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	253,537,455,861	225,221,157,538	266,915,207,857	249,357,151,283	170,093,246,041	186,420,273,997	191,063,189,905	176,373,325,208	194,818,682,771		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.25	187.16	154.36	177.11	97.39	81.64	104.95	87.44	66.34		
10	**Tồn kho (TK)**	82,674,764,844	97,571,269,590	87,062,408,917	77,346,097,383	75,400,681,820	50,688,023,065	32,173,380,283	68,702,747,881	72,646,581,633		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.45	81.08	50.35	54.94	43.17	22.20	17.67	34.06	24.74		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	129,720,602,902	130,084,239,265	130,236,478,322	130,898,506,504	174,706,423,574	189,932,956,158	188,653,938,961	181,344,037,979	249,955,400,924		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.24	0.93	1.33	1.08	1.00	1.20	0.96	1.11	1.17		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	7,096,117,719	2,299,444,093		
13	**Tổng nợ**	325,268,400,545	299,607,225,384	331,422,558,109	307,207,729,255	235,997,170,019	232,638,834,350	225,750,828,549	237,929,301,861	262,765,871,335		
	Nợ ngắn hạn	318,667,926,063	296,186,051,162	327,925,590,941	302,743,678,157	227,968,134,186	220,862,514,142	207,871,049,417	228,103,786,002	241,585,972,936		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,600,474,482	3,421,174,222	3,496,967,168	4,464,051,098	8,029,035,833	11,776,320,208	17,879,779,132	9,825,515,859	21,179,898,399		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.37	4.02	4.33	4.03	3.09	3.10	3.04	3.10	3.39		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	111.93	248.98	191.67	218.20	135.12	101.88	124.01	117.96	89.47		
14	**Vốn điều lệ**	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000	50,266,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	74,391,535,591	74,489,965,988	76,605,407,669	76,223,483,595	76,337,949,874	74,941,874,435	74,264,045,180	76,829,969,418	77,428,540,720		

LGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,597,024,196,656	1,340,701,557,272	900,236,469,754	704,801,929,382	712,934,255,814	600,550,591,713	540,470,228,678	434,129,658,111	352,662,904,840	256,936,645,000	211,904,544,002
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.12	48.93	27.73	-1.14	18.71	11.12	24.50	23.10	37.26	21.25	46.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.28	0.19	0.16	0.18	0.17	0.18	0.14	0.13	0.27	0.91
2	**Giá vốn**	526,737,780,940	519,779,791,073	370,159,850,116	241,124,473,041	229,786,872,230	192,995,454,717	187,314,142,523	232,026,234,328	237,269,433,798	215,713,323,080	171,302,359,640
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,070,286,415,716	820,921,766,199	530,076,619,638	463,677,456,341	483,147,383,584	407,555,136,996	353,156,086,155	202,103,423,783	115,393,471,042	41,223,321,920	40,602,184,362
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	67.02	61.23	58.88	65.79	67.77	67.86	65.34	46.55	32.72	16.04	19.16
4	**Chi phí tài chính**	345,210,640,419	298,785,813,177	236,887,811,622	183,486,425,478	171,372,954,206	216,221,629,111	279,475,730,389	143,240,549,574	141,384,859,533	46,565,522,692	21,547,782,233
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	21.62	22.29	26.31	26.03	24.04	36.00	51.71	32.99	40.09	18.12	10.17
5	**Chi phí bán hàng**	114,902,865,864	107,658,614,261	69,824,424,524	36,219,610,473	39,160,392,529	30,801,198,468	29,503,979,282	22,597,837,601	17,120,844,144	7,030,713,996	5,805,738,720
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.19	8.03	7.76	5.14	5.49	5.13	5.46	5.21	4.85	2.74	2.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	131,139,415,722	57,840,805,877	101,660,096,420	122,763,439,847	147,701,980,788	137,575,625,498	136,260,001,211	102,327,381,183	66,958,532,328	18,892,701,182	5,780,526,910
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.21	4.31	11.29	17.42	20.72	22.91	25.21	23.57	18.99	7.35	2.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	927,228,912,533	462,591,201,280	307,873,734,206	505,756,523,950	545,497,344,028	278,241,521,608	227,878,812,526	397,608,484,519	413,011,830,225	239,441,115,701	3,896,262,276
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	100.44	50.25	-39.13	-7.29	96.05	22.10	-42.69	-3.73	72.49	6,045.41	364.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	58.06	34.50	34.20	71.76	76.51	46.33	42.16	91.59	117.11	93.19	1.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.89	9.55	6.57	11.38	13.98	7.97	7.38	13.17	14.97	25.09	1.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	713,088,192,256	98,409,004,219	214,198,111,247	198,955,971,113	108,709,393,188	154,078,680,825	976,776,198,968	815,518,831,629	981,620,734,742	44,211,919,920	6,759,914,370
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	992,788,275,552	1,119,559,946,553	923,688,927,069	790,956,132,650	669,772,789,630	1,254,506,624,498	1,724,735,294,490	837,057,659,101	612,575,589,224	358,170,870,174	51,584,358,826
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.16	83.51	102.61	112.22	93.95	208.89	319.12	192.81	173.70	139.40	24.34
10	**Tồn kho (TK)**	6,149,680,853	17,298,527,842	26,034,647,618	27,268,847,840	27,718,090,169	29,856,254,874	37,792,560,475	80,316,645,586	54,858,726,920	62,013,716,479	60,666,555,034
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	1.29	2.89	3.87	3.89	4.97	6.99	18.50	15.56	24.14	28.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	44,766,654,459	32,111,362,791	32,039,026,391	22,643,235,643	20,772,415,915	19,768,089,143	19,768,089,143	107,435,654,087	91,557,637,028	81,813,600,348	88,953,939,765
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	35.67	41.75	28.10	31.13	34.32	30.38	27.34	4.04	3.85	3.14	2.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	68,329,293,026	58,625,364,963	41,849,505,358	4,314,408,284,245	3,875,193,545,790	3,095,995,598,533	2,288,887,559,262	3,034,392,273,789	2,349,751,423,638	129,021,273	7,908,106,885
13	**Tổng nợ**	17,729,845,316,439	7,906,613,470,479	7,489,928,508,899	7,460,780,462,331	7,358,039,921,452	5,870,098,964,819	6,757,108,041,004	5,302,822,639,911	4,619,899,386,089	1,116,794,930,555	207,104,666,691
	Nợ ngắn hạn	3,101,256,166,008	2,222,581,550,638	1,396,774,183,163	1,285,106,753,456	2,144,274,227,836	1,999,186,753,749	2,237,891,062,779	1,143,116,573,901	991,680,769,559	162,285,952,218	67,029,446,545
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,628,589,150,431	5,684,031,919,841	6,093,154,325,736	6,175,673,708,875	5,213,765,693,616	3,870,912,211,070	4,519,216,978,225	4,159,706,066,010	3,628,218,616,530	954,508,978,337	140,075,220,146
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.42	1.63	1.60	1.68	1.89	1.68	2.19	1.76	1.68	1.17	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,110.18	589.74	832.00	1,058.56	1,032.08	977.45	1,250.23	1,221.48	1,310.00	434.66	97.73
14	**Vốn điều lệ**	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000	162,285,952,218	151,507,190,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,183,858,022,776	4,843,469,811,885	4,688,238,199,813	4,444,905,523,949	3,902,179,854,873	3,492,582,421,956	3,087,834,627,068	3,018,248,974,819	2,758,102,989,712	954,508,978,337	232,659,713,644
LGL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	91,321,602,864	207,614,278,633	124,819,074,716	170,879,316,080	1,284,093,485,769	1,172,595,297,729	857,473,745,576	191,636,322,936	121,581,036,393	183,890,122,096	68,329,680,339
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-56.01	66.33	-26.95	-86.69	9.51	36.75	347.45	57.62	-33.88	169.12	-41.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.14	0.32	0.17	0.23	1.69	1.51	1.62	0.54	0.35	0.56	0.24
2	**Giá vốn**	86,402,351,003	196,404,720,041	114,634,879,773	193,969,451,428	997,455,946,795	883,902,384,217	625,855,248,481	137,258,520,370	65,742,248,672	138,867,975,090	45,707,713,026
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,919,251,861	11,209,558,592	10,184,194,943	-23,090,135,348	286,637,538,974	288,692,913,512	231,618,497,095	54,377,802,566	55,838,787,721	45,022,147,006	22,621,967,313
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.39	5.40	8.16	-13.51	22.32	24.62	27.01	28.38	45.93	24.48	33.11
4	**Chi phí tài chính**	26,935,444,532	52,185,447,175	52,577,455,920	44,235,174,197	88,693,543,061	126,500,013,606	73,565,871,359	15,437,663,294	14,107,982,637	14,280,389,334	55,857,682,494
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	29.50	25.14	42.12	25.89	6.91	10.79	8.58	8.06	11.60	7.77	81.75
5	**Chi phí bán hàng**	15,774,296,048	1,573,232,793	1,442,579,066	735,560,796	139,353,501,963	39,025,467,601	1,168,364,278	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.27	0.76	1.16	0.43	10.85	3.33	0.14	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,926,051,920	30,470,037,598	33,115,093,343	32,539,804,544	32,600,619,135	9,029,702,100	34,831,444,334	13,502,413,633	26,968,862,329	15,743,185,085	12,310,359,995
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	51.39	14.68	26.53	19.04	2.54	0.77	4.06	7.05	22.18	8.56	18.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,627,329,661	7,029,332,183	4,599,153,338	4,032,475,312	68,748,170,095	114,375,062,255	93,661,549,297	16,626,490,202	11,675,222,190	32,883,469,056	-48,564,825,886
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	136.54	52.84	14.05	-94.13	-39.89	22.12	463.33	42.41	-64.50	-167.71	-1,410.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.21	3.39	3.68	2.36	5.35	9.75	10.92	8.68	9.60	17.88	-71.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.47	1.07	0.62	0.54	9.05	14.77	17.68	4.71	3.37	10.04	-17.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,839,468,213	21,497,759,344	19,180,922,127	65,986,237,029	15,663,124,909	168,928,715,233	96,387,380,638	38,743,071,696	2,903,963,532	5,604,966,296	15,427,833,513
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	744,495,719,443	767,213,465,749	713,344,340,492	648,850,563,307	684,095,252,876	538,416,800,697	312,367,583,720	427,469,602,975	204,879,073,335	225,449,606,012	184,620,058,748
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	815.25	369.54	571.50	379.71	53.27	45.92	36.43	223.06	168.51	122.60	270.19
10	**Tồn kho (TK)**	353,259,470,566	351,579,898,893	356,115,509,514	374,885,217,902	408,999,702,004	1,242,216,252,870	1,449,373,663,433	986,504,615,104	280,275,050,411	123,634,053,854	106,943,269,538
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	386.83	169.34	285.31	219.39	31.85	105.94	169.03	514.78	230.53	67.23	156.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,528,259,796	15,143,252,524	15,143,252,524	20,991,463,572	15,755,423,572	8,002,103,698	24,722,330,406	16,354,960,583	29,303,728,288	27,851,139,522	27,710,505,760
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.21	13.71	8.24	8.14	81.50	146.54	34.68	11.72	4.15	6.60	2.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	58,163,184,797	43,513,431,839	43,168,016,264	42,970,483,404	42,608,632,362	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	673,065,408,511	976,355,868,376	951,222,480,620	1,054,686,884,850	1,013,385,389,390	1,639,373,095,878	1,704,764,776,539	1,479,205,626,248	474,592,032,558	381,973,839,866	438,045,943,239
	Nợ ngắn hạn	672,733,919,356	973,400,115,093	895,889,711,808	891,320,509,482	998,083,037,975	1,454,708,103,700	1,194,165,758,142	1,023,438,333,095	262,919,290,848	225,848,257,598	325,616,623,027
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	331,489,155	2,955,753,283	55,332,768,812	163,366,375,368	15,302,351,415	184,664,992,178	510,599,018,397	455,767,293,153	211,672,741,710	156,125,582,268	112,429,320,212
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.48	1.28	1.40	1.33	2.12	3.22	4.19	1.37	1.17	1.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	737.03	470.27	762.08	617.21	78.92	139.81	198.81	771.88	390.35	207.72	641.08
14	**Vốn điều lệ**	515,000,000,000	515,000,000,000	515,000,000,000	515,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	345,966,840,000	199,992,750,000	199,992,750,000	199,992,750,000	199,992,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	673,931,511,334	658,175,484,073	745,161,220,647	753,267,115,733	759,525,714,133	774,309,273,950	529,828,990,510	353,293,832,135	346,442,213,344	327,542,148,425	281,911,829,737

LGM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,035,363,276	128,739,386,075	94,463,393,107	104,381,736,135	120,473,075,009	106,592,349,848	90,971,494,904	129,006,002,767	136,577,008,366	158,112,588,643	155,904,534,405
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-75.89	36.28	-9.50	-13.36	13.02	17.17	-29.48	-5.54	-13.62	1.42	4.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.68	7.56	3.17	2.14	2.01	1.95	1.96	2.61	1.51	1.70	1.72
2	**Giá vốn**	56,323,304,932	121,507,066,338	99,809,421,357	98,240,978,573	100,783,910,734	75,460,753,265	68,862,537,035	103,249,386,183	110,238,846,977	124,839,849,276	126,621,327,405
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-25,287,941,656	7,232,319,737	-5,346,028,250	6,140,757,562	19,689,164,275	31,131,596,583	22,108,957,869	25,756,616,584	26,338,161,389	33,272,739,367	29,283,207,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-81.48	5.62	-5.66	5.88	16.34	29.21	24.30	19.97	19.28	21.04	18.78
4	**Chi phí tài chính**	709,157,870	285,623,855	-789,410,425	-78,927,705	-584,206,859	-388,262,544	-208,382,894	10,386,260	1,629,204,344	149,417,906	781,352,316
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.28	0.22	-0.84	-0.08	-0.48	-0.36	-0.23	0.01	1.19	0.09	0.50
5	**Chi phí bán hàng**	905,822,289	1,386,263,670	1,862,295,163	3,279,695,635	2,339,496,293	3,381,084,199	3,535,994,330	5,060,597,123	5,013,545,637	7,045,274,283	6,676,259,696
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.92	1.08	1.97	3.14	1.94	3.17	3.89	3.92	3.67	4.46	4.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,780,258,356	14,844,864,742	13,685,155,360	13,629,877,037	15,363,930,549	17,884,417,243	22,313,322,584	21,671,225,229	22,074,567,828	20,753,777,857	18,611,253,020
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	95.96	11.53	14.49	13.06	12.75	16.78	24.53	16.80	16.16	13.13	11.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-62,744,062,684	-12,744,273,972	-19,083,538,243	-11,042,063,428	1,297,376,381	8,130,343,221	-2,967,787,249	664,527,007	2,838,082,891	6,916,311,958	4,854,622,396
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	392.33	-33.22	72.83	-951.11	-84.04	-373.95	-546.60	-76.59	-58.97	42.47	86.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-202.17	-9.90	-20.20	-10.58	1.08	7.63	-3.26	0.52	2.08	4.37	3.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	137.27	-74.81	-64.08	-22.60	2.17	14.89	-6.39	1.34	3.13	7.44	5.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	220,469,455	166,162,584	3,762,810,242	1,599,083,154	1,125,909,345	12,558,974,854	17,852,654,458	36,735,062,173	33,309,654,262	30,756,615,429	23,884,548,595
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,832,706,486	51,917,987,063	74,788,364,892	48,559,417,636	32,411,258,430	25,321,494,867	23,810,017,874	9,424,378,940	18,537,961,773	23,411,053,713	30,100,611,534
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.79	40.33	79.17	46.52	26.90	23.76	26.17	7.31	13.57	14.81	19.31
10	**Tồn kho (TK)**	3,575,293,042	10,968,793,164	5,425,263,727	9,482,174,312	22,489,132,825	25,788,226,808	7,656,089,848	10,481,429,110	19,199,301,975	24,428,035,368	25,430,903,564
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.52	8.52	5.74	9.08	18.67	24.19	8.42	8.12	14.06	15.45	16.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	85,139,235,508	85,957,253,244	86,542,803,645	87,106,148,493	88,114,356,712	84,202,565,454	89,272,731,025	87,555,893,225	86,634,353,044	86,385,170,924	86,454,165,323
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	1.50	1.09	1.20	1.37	1.27	1.02	1.47	1.58	1.83	1.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,140,627,068	30,484,620,508	26,870,423,548	10,604,374,408	7,737,437,168	0	0	0	5,201,817,904	4,241,442,651	4,235,932,071
13	**Tổng nợ**	111,420,933,758	94,172,251,076	100,772,754,984	57,206,461,225	40,388,555,269	43,069,295,982	36,225,181,520	38,562,201,648	22,035,572,258	25,599,885,528	30,426,637,850
	Nợ ngắn hạn	91,047,717,272	74,207,767,577	82,075,302,435	37,821,165,385	20,501,122,761	24,759,967,880	18,727,547,574	19,972,233,955	20,480,359,962	24,565,555,528	29,407,705,675
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,373,216,486	19,964,483,499	18,697,452,549	19,385,295,840	19,887,432,508	18,309,328,102	17,497,633,946	18,589,967,693	1,555,212,296	1,034,330,000	1,018,932,175
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.44	5.53	3.38	1.17	0.67	0.79	0.78	0.78	0.24	0.28	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	359.01	73.15	106.68	54.81	33.52	40.41	39.82	29.89	16.13	16.19	19.52
14	**Vốn điều lệ**	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-45,709,025,770	17,035,036,914	29,779,310,886	48,862,849,129	59,904,912,557	54,588,875,034	46,458,531,813	49,426,319,062	90,599,238,268	92,969,278,174	90,606,954,021
LHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,119,271,133,177	1,416,508,809,812	1,054,939,540,593	866,888,005,671	757,567,636,124	885,903,319,482	713,684,121,848	493,967,238,994	416,113,614,086	365,348,530,075	229,616,605,287
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.98	34.27	21.69	14.43	-14.49	24.13	44.48	18.71	13.89	59.11	127.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	2.31	2.03	1.83	1.81	2.43	2.21	1.71	1.66	1.91	2.04
2	**Giá vốn**	842,466,132,340	1,141,789,980,892	848,934,637,317	680,742,465,288	607,375,522,393	737,598,612,390	573,505,166,848	375,501,023,115	319,465,421,665	295,037,094,143	185,870,152,051
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	276,805,000,837	274,718,828,920	206,004,903,276	186,145,540,383	150,192,113,731	148,304,707,092	140,178,955,000	118,466,215,879	96,648,192,421	70,311,435,932	43,746,453,236
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.73	19.39	19.53	21.47	19.83	16.74	19.64	23.98	23.23	19.25	19.05
4	**Chi phí tài chính**	4,671,139,745	1,449,583,010	661,897,394	283,722,051	414,861,082	2,548,207,535	914,489,931	945,203,527	458,603,210	673,995,430	462,617,741
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.42	0.10	0.06	0.03	0.05	0.29	0.13	0.19	0.11	0.18	0.20
5	**Chi phí bán hàng**	3,162,427,454	3,342,499,860	2,664,174,044	2,338,852,150	4,083,832,401	3,997,235,126	15,038,834,609	1,273,185,936	10,467,368,115	9,313,707,702	5,340,679,694
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	0.24	0.25	0.27	0.54	0.45	2.11	0.26	2.52	2.55	2.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	119,001,622,748	131,481,655,768	107,130,537,185	76,523,434,172	64,864,326,194	60,224,923,177	55,913,185,205	46,376,201,560	38,390,859,249	29,693,287,994	20,806,244,685
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.63	9.28	10.16	8.83	8.56	6.80	7.83	9.39	9.23	8.13	9.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	126,274,753,220	116,800,486,967	89,264,822,936	90,687,996,238	78,047,744,510	67,155,622,199	57,035,165,849	53,005,273,801	42,231,160,514	27,498,807,059	44,417,077,669
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.11	30.85	-1.57	16.20	16.22	17.74	7.60	25.51	53.57	-38.09	107.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.28	8.25	8.46	10.46	10.30	7.58	7.99	10.73	10.15	7.53	19.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.31	19.07	17.21	19.10	18.69	18.43	17.69	18.32	16.90	14.36	39.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	197,316,312,274	174,393,942,334	191,330,991,296	148,330,806,947	112,074,779,270	85,299,822,358	80,242,110,596	53,330,666,086	38,050,668,437	41,127,192,649	59,546,971,705
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	314,255,883,185	222,518,197,247	207,439,999,447	175,911,577,421	157,487,754,271	157,403,660,988	183,861,723,735	153,629,261,028	141,622,893,037	89,580,547,361	56,936,006,012
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.08	15.71	19.66	20.29	20.79	17.77	25.76	31.10	34.03	24.52	24.80
10	**Tồn kho (TK)**	141,717,841,616	153,910,721,313	96,339,827,518	68,971,122,954	63,823,446,898	47,319,378,270	47,688,160,350	30,550,836,644	39,569,780,376	41,667,756,741	35,129,279,888
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.66	10.87	9.13	7.96	8.42	5.34	6.68	6.18	9.51	11.40	15.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	911,618,466,798	916,951,999,490	780,287,087,733	671,579,288,710	595,545,824,087	505,992,380,223	444,045,282,365	389,651,187,514	353,289,685,214	268,091,137,706	245,925,709,060
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.54	1.35	1.29	1.27	1.75	1.61	1.27	1.18	1.36	0.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,750,707,333	18,428,118,376	9,369,870,022	6,591,052,605	4,701,519,922	14,889,701,688	4,034,388,078	22,530,048,625	18,107,766,549	0	2,554,009,164
13	**Tổng nợ**	408,926,635,282	418,246,663,082	392,108,092,700	258,772,074,687	220,672,000,645	186,782,978,730	216,645,177,301	130,217,777,122	133,580,618,059	77,499,561,945	75,986,509,629
	Nợ ngắn hạn	364,537,689,548	412,838,067,652	386,899,496,966	253,563,478,953	214,666,065,451	185,154,906,230	211,315,676,329	124,080,818,711	131,974,358,059	77,429,561,945	75,916,509,629
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,388,945,734	5,408,595,430	5,208,595,734	5,208,595,734	6,005,935,194	1,628,072,500	5,329,500,972	6,136,958,411	1,606,260,000	70,000,000	70,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.68	0.76	0.55	0.53	0.51	0.67	0.45	0.53	0.40	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.54	29.53	37.17	29.85	29.13	21.08	30.36	26.36	32.10	21.21	33.09
14	**Vốn điều lệ**	144,000,000,000	144,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	689,583,537,450	612,642,985,430	518,801,313,250	474,778,384,192	417,625,552,633	364,382,781,199	322,332,487,983	289,402,587,868	249,944,814,777	191,555,580,253	112,385,344,290

LHG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	394,859,343,137	628,857,871,292	781,650,039,241	643,579,082,125	598,867,736,919	430,241,454,903	488,053,094,556	480,225,096,978	232,227,821,717	312,736,882,613	240,536,204,473
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.21	-19.55	21.45	7.47	39.19	-11.85	1.63	106.79	-25.74	30.02	-7.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.40	0.53	0.50	0.50	0.38	0.45	0.72	0.34	0.49	0.37
2	**Giá vốn**	194,045,126,160	372,414,390,585	369,947,604,104	350,119,108,282	385,419,061,235	186,340,307,687	216,754,264,039	206,873,788,651	131,853,720,697	146,161,465,858	97,899,344,576
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	200,814,216,977	256,443,480,707	411,702,435,137	293,459,973,843	213,448,675,684	243,901,147,216	271,298,830,517	273,351,308,327	100,374,101,020	166,575,416,755	142,636,859,897
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.86	40.78	52.67	45.60	35.64	56.69	55.59	56.92	43.22	53.26	59.30
4	**Chi phí tài chính**	15,102,675,224	13,520,696,638	16,489,360,438	15,864,236,915	5,181,624,950	5,032,647,004	6,258,943,057	8,875,296,679	21,515,030,136	91,097,215,809	60,908,600,331
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.82	2.15	2.11	2.47	0.87	1.17	1.28	1.85	9.26	29.13	25.32
5	**Chi phí bán hàng**	5,705,313,989	4,903,255,303	10,332,466,381	10,788,626,400	10,253,303,132	14,116,132,661	19,786,158,820	15,167,084,128	8,312,993,046	8,918,585,023	8,128,287,075
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.44	0.78	1.32	1.68	1.71	3.28	4.05	3.16	3.58	2.85	3.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,860,606,143	54,806,587,885	49,786,506,159	65,113,587,918	58,425,496,672	56,671,646,983	59,500,471,292	73,790,610,459	43,712,935,690	32,404,052,214	34,378,126,725
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.65	8.72	6.37	10.12	9.76	13.17	12.19	15.37	18.82	10.36	14.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	166,186,589,658	202,185,982,565	296,311,010,658	198,647,142,464	142,716,670,643	175,978,864,276	165,805,157,874	165,481,941,783	69,596,118,997	25,170,442,731	24,191,293,068
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.81	-31.77	49.16	39.19	-18.90	6.14	0.20	137.77	176.50	4.05	-54.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.09	32.15	37.91	30.87	23.83	40.90	33.97	34.46	29.97	8.05	10.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.42	13.00	20.24	15.47	11.98	15.34	15.19	24.69	10.17	3.94	3.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,190,332,690,403	1,217,545,801,992	1,077,454,506,678	693,577,378,890	486,763,410,938	630,885,447,000	817,490,411,831	266,964,243,181	129,185,766,045	120,483,815,887	58,264,562,679
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	308,408,527,654	337,580,444,617	302,698,186,490	314,007,201,230	340,621,274,567	445,017,542,473	215,605,805,424	418,892,720,761	362,549,984,279	409,466,037,007	442,044,068,349
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	78.11	53.68	38.73	48.79	56.88	103.43	44.18	87.23	156.12	130.93	183.77
10	**Tồn kho (TK)**	647,089,182,967	622,370,044,784	626,888,944,601	699,653,093,022	561,892,547,490	357,807,830,374	306,825,108,988	216,299,299,908	277,287,468,266	272,148,487,049	320,622,870,880
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	163.88	98.97	80.20	108.71	93.83	83.16	62.87	45.04	119.40	87.02	133.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	137,983,757,102	135,177,531,616	135,266,761,468	132,369,799,984	106,019,886,545	93,166,869,148	91,848,441,633	83,521,420,136	83,810,517,052	83,295,088,052	81,054,637,117
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.86	4.65	5.78	4.86	5.65	4.62	5.31	5.75	2.77	3.75	2.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	97,212,789,445	73,242,695,547	38,791,491,703	41,019,305,017	92,689,432,970	127,368,095,648	48,436,968,792	51,028,947,820	49,979,901,622	50,507,542,329	78,279,308,846
13	**Tổng nợ**	1,460,495,466,705	1,469,003,540,624	1,381,253,896,120	1,315,959,518,420	1,043,979,484,846	970,014,853,245	896,951,714,433	856,492,241,015	694,807,351,675	836,691,185,690	1,005,127,366,725
	Nợ ngắn hạn	863,413,769,636	919,296,064,181	816,063,214,023	753,301,134,593	590,883,789,753	581,634,830,961	557,479,513,055	541,824,588,882	411,931,907,004	447,181,047,793	500,981,486,824
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	597,081,697,069	549,707,476,443	565,190,682,097	562,658,383,827	453,095,695,093	388,380,022,284	339,472,201,378	314,667,652,133	282,875,444,671	389,510,137,897	504,145,879,901
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	0.94	0.94	1.03	0.88	0.85	0.82	1.28	1.02	1.31	1.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	369.88	233.60	176.71	204.48	174.33	225.46	183.78	178.35	299.19	267.54	417.87
14	**Vốn điều lệ**	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	500,120,100,000	260,826,270,000	260,826,270,000	260,826,270,000	260,826,270,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,594,631,256,230	1,555,070,524,186	1,464,103,256,517	1,283,671,230,189	1,191,177,153,465	1,146,957,197,662	1,091,342,716,848	670,142,748,374	684,006,253,990	638,868,192,390	643,366,823,041
LIC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,035,853,742,894	1,988,205,343,013	1,988,414,806,609	2,187,967,565,907	2,305,320,555,514	2,602,117,543,220	2,606,452,368,271	2,891,004,192,389	3,109,822,019,447		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.40	-0.01	-9.12	-5.09	-11.41	-0.17	-9.84	-7.04	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.85	4.55	4.18	5.41	5.87	5.37	5.97	5.20	2.95		
2	**Giá vốn**	1,857,597,058,922	1,787,673,174,263	1,763,928,313,108	1,921,515,929,394	2,093,984,176,482	2,321,058,550,054	2,378,571,023,761	2,675,670,279,461	2,833,405,267,086		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	178,256,683,972	200,532,168,750	224,486,493,501	266,451,636,513	211,336,379,032	281,058,993,166	227,881,344,510	215,333,912,928	276,416,752,361		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.76	10.09	11.29	12.18	9.17	10.80	8.74	7.45	8.89		
4	**Chi phí tài chính**	135,069,639,377	232,538,573,143	155,351,326,110	110,679,046,578	99,219,525,089	112,421,025,433	156,284,342,946	154,385,318,941	85,463,206,666		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.63	11.70	7.81	5.06	4.30	4.32	6.00	5.34	2.75		
5	**Chi phí bán hàng**	42,521,230,361	55,217,982,469	47,313,032,559	64,896,136,979	55,065,525,417	43,501,312,922	50,348,290,415	50,567,843,595	43,831,165,202		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.09	2.78	2.38	2.97	2.39	1.67	1.93	1.75	1.41		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	140,632,746,464	160,032,810,493	147,582,741,475	169,360,799,922	180,186,764,029	199,254,284,000	193,722,686,301	525,084,044,709	208,905,363,614		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.91	8.05	7.42	7.74	7.82	7.66	7.43	18.16	6.72		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,795,352,481	43,908,906,865	103,487,223,591	23,023,961,225	-64,011,879,364	51,276,861,486	-71,761,712,976	-427,135,447,272	68,124,560,431		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.52	-57.57	349.48	-135.97	-224.84	-171.45	-83.20	-726.99	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	2.21	5.20	1.05	-2.78	1.97	-2.75	-14.77	2.19		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.62	10.05	21.77	5.69	-16.31	10.58	-16.43	-76.83	6.46		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	173,474,686,575	270,300,622,486	310,570,261,127	287,463,518,927	268,194,241,077	129,595,647,604	167,689,473,718	202,516,339,998	328,334,655,535		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,129,865,686,552	876,617,246,158	1,219,512,561,512	1,282,751,801,954	1,082,146,421,425	1,168,559,224,968	1,418,188,829,640	1,110,660,338,114	1,190,749,653,892		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.50	44.09	61.33	58.63	46.94	44.91	54.41	38.42	38.29		
10	**Tồn kho (TK)**	603,665,931,773	609,384,211,038	707,456,796,650	602,692,698,932	651,788,075,844	716,781,985,894	738,008,607,940	840,859,421,909	1,088,858,363,533		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.65	30.65	35.58	27.55	28.27	27.55	28.31	29.09	35.01		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,317,049,997,332	1,363,230,750,280	1,394,865,956,841	1,473,440,576,920	1,552,172,684,412	1,535,428,447,214	1,504,222,361,420	1,438,997,795,139	1,472,579,545,065		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	1.46	1.43	1.48	1.49	1.69	1.73	2.01	2.11		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,337,367,772,726	1,312,760,670,969	1,127,122,533,047	1,106,382,632,223	1,002,345,544,371	1,036,175,743,442	869,350,777,211	769,533,924,961	616,614,872,958		
13	**Tổng nợ**	3,894,214,909,678	3,721,151,068,321	4,066,755,233,708	4,057,561,332,701	3,975,957,223,365	3,943,255,507,831	3,940,034,289,885	3,553,771,827,001	3,632,511,653,310		
	Nợ ngắn hạn	3,290,851,286,472	3,119,141,382,056	3,588,309,651,794	3,577,841,974,298	3,392,892,487,756	3,509,547,712,861	3,610,796,527,262	3,226,337,707,722	2,975,184,156,459		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	603,363,623,206	602,009,686,265	478,445,581,914	479,719,358,403	583,064,735,609	433,707,794,970	329,237,762,623	327,434,119,279	657,327,496,851		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.27	8.52	8.55	10.03	10.13	8.14	9.02	6.39	3.45		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	191.28	187.16	204.52	185.45	172.47	151.54	151.16	122.93	116.81		
14	**Vốn điều lệ**	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	420,098,995,465	436,978,041,671	475,403,301,952	404,432,571,193	392,435,232,197	484,505,636,514	436,655,771,387	555,927,603,212	1,054,259,365,656		

LIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,321,343,226,581	2,966,171,422,446	2,439,778,222,621	2,338,313,637,188	2,228,769,730,735	1,714,268,984,025	1,187,183,297,379	862,224,201,585	1,301,734,110,775	1,405,589,951,178	847,817,512,110
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.97	21.58	4.34	4.91	30.01	44.40	37.69	-33.76	-7.39	65.79	-19.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.37	2.27	2.76	2.80	3.84	3.06	2.32	1.69	4.21	6.07	5.46
2	**Giá vốn**	3,239,524,814,416	2,826,352,207,590	2,368,726,937,525	2,127,924,231,124	2,042,112,242,683	1,597,226,099,518	1,103,143,207,398	780,805,809,180	1,195,381,029,316	1,305,679,954,650	761,840,574,479
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	81,818,412,165	139,819,214,856	71,051,285,096	210,389,406,064	186,657,488,052	117,042,884,507	84,040,089,981	81,418,392,405	106,353,081,459	99,909,996,528	85,976,937,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.46	4.71	2.91	9.00	8.37	6.83	7.08	9.44	8.17	7.11	10.14
4	**Chi phí tài chính**	384,835,230,396	98,645,026,495	83,472,427,512	159,655,573,752	107,987,430,472	63,685,174,168	41,883,458,576	40,921,999,295	44,365,256,749	43,601,619,303	52,429,934,031
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.59	3.33	3.42	6.83	4.85	3.72	3.53	4.75	3.41	3.10	6.18
5	**Chi phí bán hàng**	2,557,243,322	4,123,298,799	6,972,305,064	706,196,086	1,087,058,938	2,752,628,809	322,635,489	260,360,000	236,800,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.14	0.29	0.03	0.05	0.16	0.03	0.03	0.02	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,359,774,027	85,599,678,096	77,094,163,752	63,276,581,304	53,403,328,816	44,113,384,742	35,135,197,770	31,929,291,283	35,859,281,021	37,150,222,764	29,037,750,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.99	2.89	3.16	2.71	2.40	2.57	2.96	3.70	2.75	2.64	3.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,606,727,164	9,026,729,990	46,294,027,333	11,033,492,980	22,951,210,620	27,385,766,619	8,818,688,992	12,376,164,663	37,419,893,564	18,352,362,868	520,458,342
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.12	-80.50	319.58	-51.93	-16.19	210.54	-28.74	-66.93	103.90	3,426.19	-96.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	0.30	1.90	0.47	1.03	1.60	0.74	1.44	2.87	1.31	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.19	0.69	5.23	1.32	3.96	4.88	1.73	2.42	12.11	7.92	0.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	114,771,384,650	92,982,299,750	185,391,187,652	193,722,278,244	34,374,561,657	52,712,969,380	90,951,999,988	124,458,300,761	31,041,980,441	15,993,055,757	20,690,987,292
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,123,706,068,192	2,857,972,174,066	2,103,009,076,136	1,982,704,273,595	1,560,524,733,874	1,762,931,050,116	1,037,788,303,383	868,634,190,007	719,187,170,344	766,722,994,793	432,628,592,357
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	94.05	96.35	86.20	84.79	70.02	102.84	87.42	100.74	55.25	54.55	51.03
10	**Tồn kho (TK)**	825,124,759,613	856,773,176,861	1,084,642,108,530	933,963,962,390	450,570,887,820	609,195,771,553	434,964,847,419	333,268,260,165	371,567,254,825	403,612,995,093	562,910,761,192
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.84	28.88	44.46	39.94	20.22	35.54	36.64	38.65	28.54	28.71	66.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	394,038,631,821	398,603,889,069	328,198,722,129	1,399,673,791,225	1,431,011,500,394	423,010,045,530	402,435,224,878	386,784,288,514	390,428,625,642	368,833,319,505	327,709,566,071
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.43	7.44	7.43	1.67	1.56	4.05	2.95	2.23	3.33	3.81	2.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,189,268,205,516	1,294,540,386,975	869,791,379,443	375,511,351,021	391,797,195,364	414,765,298,946	141,767,085,314	74,852,611,860	24,024,946,334	24,521,146,223	13,614,411,173
13	**Tổng nợ**	5,183,574,598,999	5,163,792,058,606	4,307,959,188,578	4,511,550,619,783	3,490,642,992,999	2,872,808,395,715	1,548,010,845,476	1,175,412,760,127	1,111,444,635,065	1,225,832,607,031	1,046,479,171,351
	Nợ ngắn hạn	3,673,439,406,007	3,941,966,095,793	3,276,833,705,815	2,941,147,141,199	1,873,481,755,007	2,351,037,822,144	1,409,378,024,442	1,135,728,620,581	1,088,584,769,920	1,216,597,626,124	1,008,993,566,979
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,510,135,192,992	1,221,825,962,813	1,031,125,482,763	1,570,403,478,584	1,617,161,237,992	521,770,573,571	138,632,821,034	39,684,139,546	22,859,865,145	9,234,980,907	37,485,604,372
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.70	3.95	4.87	5.40	6.02	5.12	3.03	2.30	3.60	5.29	6.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	156.07	174.09	176.57	192.94	156.62	167.58	130.39	136.32	85.38	87.21	123.43
14	**Vốn điều lệ**	950,845,690,000	950,845,690,000	648,980,320,000	648,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	435,980,320,000	219,112,060,000	112,000,000,000	112,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,400,461,844,990	1,306,568,389,058	884,795,349,621	834,848,136,698	579,956,176,108	560,851,815,953	510,698,515,608	510,909,033,537	308,899,155,023	231,660,214,221	155,377,890,426
LIX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,800,559,012,009	2,815,142,031,829	2,613,003,212,256	2,902,192,970,348	2,526,485,463,750	2,308,931,389,572	2,117,401,753,088	1,953,303,967,841	1,757,304,743,121	1,705,733,278,369	1,492,770,296,754
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.52	7.74	-9.96	14.87	9.42	9.05	8.40	11.15	3.02	14.27	6.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.17	3.32	3.49	4.55	4.55	4.89	4.48	4.33	3.88	4.66	4.60
2	**Giá vốn**	2,187,835,898,087	2,175,164,850,109	2,079,989,670,662	2,162,901,192,259	1,967,393,249,520	1,862,332,159,561	1,706,497,041,076	1,549,219,647,828	1,384,712,285,372	1,364,232,957,206	1,226,135,753,270
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	612,723,113,922	639,977,181,720	533,013,541,594	739,291,778,089	559,092,214,230	446,599,230,011	410,904,712,012	404,084,320,013	372,592,457,749	341,500,321,163	266,634,543,484
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.88	22.73	20.40	25.47	22.13	19.34	19.41	20.69	21.20	20.02	17.86
4	**Chi phí tài chính**	4,766,294,978	5,808,724,974	4,978,749,829	5,185,188,448	4,891,023,807	4,406,853,196	4,485,442,189	5,235,001,334	4,232,666,940	2,789,312,429	2,219,148,682
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.21	0.19	0.18	0.19	0.19	0.21	0.27	0.24	0.16	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	230,590,034,749	287,097,887,793	216,970,509,002	337,015,226,625	241,685,464,170	179,983,489,182	151,344,851,747	189,734,076,254	153,509,604,142	197,194,759,103	132,733,872,189
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.23	10.20	8.30	11.61	9.57	7.80	7.15	9.71	8.74	11.56	8.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	138,233,135,745	118,146,663,247	195,192,726,981	107,522,728,902	97,091,334,690	80,572,665,581	74,516,972,226	39,386,676,550	45,900,947,627	43,560,311,367	47,366,079,703
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.94	4.20	7.47	3.70	3.84	3.49	3.52	2.02	2.61	2.55	3.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	190,041,104,444	209,265,187,834	167,366,172,212	230,108,370,018	178,796,055,120	147,602,579,528	147,744,972,396	157,311,358,911	181,378,078,543	80,768,746,122	68,757,030,662
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.19	25.03	-27.27	28.70	21.13	-0.10	-6.08	-13.27	124.56	17.47	15.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.79	7.43	6.41	7.93	7.08	6.39	6.98	8.05	10.32	4.74	4.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.54	24.67	22.34	36.10	32.20	31.25	31.25	34.87	40.06	22.08	21.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	269,584,941,284	193,849,654,151	140,952,448,994	13,994,257,317	127,820,580,940	84,650,403,540	130,669,262,417	128,261,720,839	245,600,303,279	156,087,860,324	93,947,024,066
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	212,286,337,733	189,771,010,095	149,335,653,847	193,757,141,333	160,873,497,019	146,524,268,215	106,939,525,593	108,071,350,672	102,126,308,644	108,891,964,745	130,624,808,809
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.58	6.74	5.72	6.68	6.37	6.35	5.05	5.53	5.81	6.38	8.75
10	**Tồn kho (TK)**	241,123,963,921	278,488,216,902	310,691,408,767	278,307,687,621	181,498,807,892	153,023,764,033	136,311,975,213	139,426,422,610	146,630,824,109	120,226,957,260	122,841,251,776
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.61	9.89	11.89	9.59	7.18	6.63	6.44	7.14	8.34	7.05	8.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	772,022,360,514	706,435,824,983	658,220,372,464	598,113,474,021	477,702,482,841	431,646,504,001	405,803,265,901	360,239,332,097	253,470,919,726	235,572,630,097	192,772,365,118
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.63	3.98	3.97	4.85	5.29	5.35	5.22	5.42	6.93	7.24	7.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,099,437,888	469,237,888	310,000,000	1,060,423,636	414,090,909	478,136,000	40,580,000	0	409,560,663	725,330,000	305,250,545
13	**Tổng nợ**	423,701,253,584	405,026,093,902	418,543,182,989	380,174,501,932	341,502,989,434	307,931,442,354	303,971,310,923	329,342,675,377	339,341,802,127	250,249,479,569	207,314,014,079
	Nợ ngắn hạn	415,660,286,025	397,952,776,471	410,202,740,892	372,270,557,766	280,209,642,062	244,271,290,736	230,292,084,374	301,409,640,926	301,428,517,950	211,511,263,548	168,686,547,131
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,040,967,559	7,073,317,431	8,340,442,097	7,903,944,166	61,293,347,372	63,660,151,618	73,679,226,549	27,933,034,451	37,913,284,177	38,738,216,021	38,627,466,948
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.48	0.56	0.60	0.62	0.65	0.64	0.73	0.75	0.68	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.13	14.39	16.02	13.10	13.52	13.34	14.36	16.86	19.31	14.67	13.89
14	**Vốn điều lệ**	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	324,000,000,000	216,000,000,000	216,000,000,000	216,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	882,335,403,670	848,140,537,372	749,100,599,276	637,494,264,066	555,195,915,048	472,284,159,928	472,717,180,400	451,167,108,004	452,760,238,093	365,817,150,550	324,340,204,428

LKW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	40,165,645,377	52,834,138,078	52,208,677,946	48,015,389,306	44,247,916,096	38,687,134,694	43,777,272,088	33,350,315,142	36,569,706,306	20,113,673,777	20,336,381,775
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.98	1.20	8.73	8.51	14.37	-11.63	31.26	-8.80	81.82	-1.10	-14.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.72	0.82	0.87	0.92	0.90	1.07	0.88	1.04	0.61	0.64
2	**Giá vốn**	17,060,588,449	21,187,448,506	22,428,733,561	20,733,776,839	21,598,153,158	18,020,401,165	24,073,544,316	15,594,549,617	19,602,182,998	7,550,087,943	9,960,804,551
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,105,056,928	31,646,689,572	29,779,944,385	27,281,612,467	22,649,762,938	20,666,733,529	19,703,727,772	17,755,765,525	16,967,523,308	12,563,585,834	10,375,577,224
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.52	59.90	57.04	56.82	51.19	53.42	45.01	53.24	46.40	62.46	51.02
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	3,611,844	11,666,667	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.03	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	4,759,471,366	5,750,570,454	5,182,608,953	5,508,156,405	3,922,466,395	3,990,685,905	3,444,803,432	3,167,641,379	2,492,944,091	1,990,971,214	1,658,587,896
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.85	10.88	9.93	11.47	8.86	10.32	7.87	9.50	6.82	9.90	8.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,971,427,396	8,004,710,923	7,851,412,328	8,172,622,725	7,745,291,208	8,476,617,317	7,812,195,537	6,800,008,956	7,300,137,308	5,459,645,613	4,519,598,214
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.87	15.15	15.04	17.02	17.50	21.91	17.85	20.39	19.96	27.14	22.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,352,891,775	16,642,253,015	16,048,394,896	13,806,955,922	10,386,725,049	6,950,587,014	6,853,719,651	6,454,198,574	5,500,967,685	4,098,760,048	3,594,593,153
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.77	3.70	16.23	32.93	49.44	1.41	6.19	17.33	34.21	14.03	-24.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.24	31.50	30.74	28.76	23.47	17.97	15.66	19.35	15.04	20.38	17.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.45	22.75	25.22	25.10	21.52	16.19	16.82	17.04	15.61	12.48	11.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,525,019,874	47,989,946,505	38,923,955,793	29,329,755,858	22,407,894,920	13,835,635,564	13,131,927,342	10,367,453,532	7,379,783,089	6,563,163,632	6,372,144,178
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,605,678,364	2,189,421,282	1,443,350,582	909,603,823	1,431,184,588	1,537,470,537	5,530,668,415	4,781,364,359	10,268,919,760	6,111,170,979	7,837,787,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.00	4.14	2.76	1.89	3.23	3.97	12.63	14.34	28.08	30.38	38.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,313,040,552	1,491,149,811	1,707,414,676	1,149,457,332	1,571,016,961	1,377,177,617	2,460,755,599	1,829,060,954	1,094,224,947	1,220,896,770	1,274,174,156
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.27	2.82	3.27	2.39	3.55	3.56	5.62	5.48	2.99	6.07	6.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	69,424,704,843	64,940,775,473	60,237,638,498	56,453,722,282	50,819,688,757	49,407,609,252	45,950,811,258	42,596,216,613	37,103,294,683	35,088,026,097	32,269,259,845
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.58	0.81	0.87	0.85	0.87	0.78	0.95	0.78	0.99	0.57	0.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	516,090,911	94,966,125	18,545,456	296,477,327	216,769,046	196,659,742	235,711,554	161,233,843	1,316,150,000	0	945,360,119
13	**Tổng nợ**	11,436,148,818	13,532,146,397	10,970,969,238	8,559,841,185	6,280,029,412	4,455,037,606	8,851,196,016	4,111,124,247	6,499,132,515	2,275,766,489	4,645,774,467
	Nợ ngắn hạn	11,436,148,818	13,532,146,397	10,970,969,238	8,559,841,185	6,280,029,412	4,455,037,606	8,851,196,016	4,111,124,247	6,499,132,515	2,275,766,489	4,645,774,467
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.18	0.17	0.16	0.13	0.10	0.22	0.11	0.18	0.07	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.47	25.61	21.01	17.83	14.19	11.52	20.22	12.33	17.77	11.31	22.84
14	**Vốn điều lệ**	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,167,748,919	73,161,732,144	63,644,469,129	55,013,865,417	48,262,542,005	42,924,071,008	40,754,541,942	37,865,952,078	35,236,898,656	32,850,744,971	31,611,444,238
LLM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,079,029,832,618	2,892,079,411,149	3,826,141,768,019	6,060,290,336,680	7,041,806,938,252	13,412,373,697,414	19,196,516,907,729	11,633,598,541,877	8,449,610,295,000	8,354,612,650,363	8,833,546,832,664
	Tăng trưởng doanh thu (%)	75.62	-24.41	-36.87	-13.94	-47.50	-30.13	65.01	37.68	1.14	-5.42	-41.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.38	2.95	3.64	5.51	6.24	8.44	9.94	6.23	4.80	5.15	20.96
2	**Giá vốn**	4,959,391,428,735	2,801,850,410,109	3,634,336,134,520	5,785,105,614,080	6,629,783,808,060	12,731,248,711,504	17,957,625,935,571	10,608,167,150,753	7,513,546,613,056	7,548,082,555,231	7,820,617,528,105
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	119,638,403,883	90,229,001,040	191,805,633,499	275,184,722,600	412,023,130,192	681,124,985,910	1,238,890,972,158	1,025,431,391,124	936,063,681,944	806,530,095,132	1,012,929,304,559
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.36	3.12	5.01	4.54	5.85	5.08	6.45	8.81	11.08	9.65	11.47
4	**Chi phí tài chính**	131,047,205,943	134,243,523,350	150,621,263,275	196,632,676,774	356,357,701,252	394,043,246,516	655,557,254,997	589,199,894,481	592,822,972,828	524,745,174,067	704,432,564,958
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.58	4.64	3.94	3.24	5.06	2.94	3.41	5.06	7.02	6.28	7.97
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	687,479,049	1,678,015,628	1,462,027,790	664,725,360	614,010,544	1,277,883,803	1,577,559,805
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	119,779,255,653	40,380,743,779	106,437,738,807	144,437,209,821	705,623,405,525	601,531,737,242	438,599,415,431	457,479,238,137	311,549,397,049	331,350,936,772	346,252,837,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.36	1.40	2.78	2.38	10.02	4.48	2.28	3.93	3.69	3.97	3.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,497,740,485	-54,264,072,526	-19,407,264,255	21,227,551,891	-86,150,846,905	-181,972,446,012	267,536,309,226	116,276,854,180	219,481,988,941	162,380,615,163	10,263,134,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.07	179.61	-191.42	-124.64	-52.66	-168.02	130.09	-47.02	35.17	1,482.17	-84.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.38	-1.88	-0.51	0.35	-1.22	-1.36	1.39	1.00	2.60	1.94	0.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.07	-5.54	-1.85	1.93	-7.63	-11.45	13.85	6.23	12.47	10.02	2.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,743,840,007,941	2,600,575,993,302	1,232,158,716,313	899,342,299,471	1,094,202,768,393	2,303,401,210,774	2,991,665,711,551	3,049,552,680,649	3,545,809,088,709	1,406,907,737,192	1,041,230,996,417
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,294,617,821,458	1,937,130,886,138	4,158,851,652,951	4,957,417,353,136	4,700,862,945,654	5,583,235,853,033	4,835,635,212,297	8,615,521,374,593	7,727,729,980,974	4,397,139,107,523	4,359,347,337,620
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.18	66.98	108.70	81.80	66.76	41.63	25.19	74.06	91.46	52.63	49.35
10	**Tồn kho (TK)**	433,103,916,070	737,384,814,937	972,473,684,510	753,162,333,899	1,126,330,178,774	3,204,693,213,503	3,736,199,940,154	3,476,327,310,215	3,088,631,448,980	3,813,906,402,466	3,723,070,634,732
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.53	25.50	25.42	12.43	15.99	23.89	19.46	29.88	36.55	45.65	42.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	732,781,376,703	732,825,090,289	737,595,241,489	764,426,562,828	768,488,102,103	2,607,825,774,872	3,161,560,766,389	3,311,394,840,818	3,237,728,825,130	3,560,747,134,160	4,282,499,433,198
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.93	3.95	5.19	7.93	9.16	5.14	6.07	3.51	2.61	2.35	2.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	31,928,574,252	40,813,662,754	40,772,441,347	40,772,441,347	42,410,133,164	53,582,429,021	100,805,348,391	145,429,665,818	133,562,657,605	323,547,741,091	327,537,070,326
13	**Tổng nợ**	5,426,644,547,229	5,226,869,675,135	6,341,962,720,528	6,646,454,663,929	7,044,142,613,118	11,457,228,033,800	12,195,099,540,428	16,113,551,239,883	15,645,300,295,196	11,592,930,706,404	12,020,100,333,317
	Nợ ngắn hạn	5,315,338,481,331	5,152,115,022,337	6,319,206,855,688	6,623,027,303,764	7,017,593,278,240	10,775,282,767,207	11,075,705,246,295	14,390,272,951,394	13,713,866,461,201	9,455,924,605,100	9,244,362,824,582
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	111,306,065,898	74,754,652,798	22,755,864,840	23,427,360,165	26,549,334,878	681,945,266,593	1,119,394,294,133	1,723,278,288,489	1,931,433,833,995	2,137,006,101,304	2,775,737,508,735
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.75	5.33	6.03	6.04	6.24	7.21	6.31	8.63	8.89	7.15	28.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.84	180.73	165.75	109.67	100.03	85.42	63.53	138.51	185.16	138.76	136.07
14	**Vốn điều lệ**	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	797,261,040,000	733,269,060,022	739,861,745,814	580,847,328,493
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	943,481,706,640	980,343,106,163	1,051,743,061,233	1,100,236,300,960	1,128,512,181,216	1,589,603,372,656	1,931,788,425,374	1,866,784,401,757	1,760,303,236,321	1,621,115,518,627	421,448,087,940

LM3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	90,304,566,293	63,318,587,237	28,906,430,867	99,783,442,091	126,909,379,652	106,064,703,071	75,618,083,460	123,540,804,830	218,739,843,035	218,668,720,768	307,371,410,243
	Tăng trưởng doanh thu (%)	42.62	119.05	-71.03	-21.37	19.65	40.26	-38.79	-43.52	0.03	-28.86	0.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.62	-0.44	-0.07	-0.23	-0.35	-0.34	-0.25	-0.42	-5.08	22.21	7.68
2	**Giá vốn**	76,795,790,027	55,238,758,871	25,657,592,978	95,362,349,139	131,256,823,374	104,663,312,393	68,734,501,456	125,964,726,831	212,741,365,687	190,024,206,534	259,589,074,359
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,508,776,266	8,079,828,366	3,248,837,889	4,421,092,952	-4,347,443,722	1,401,390,678	6,883,582,004	-2,423,922,001	5,998,477,348	28,644,514,234	47,782,335,884
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.96	12.76	11.24	4.43	-3.43	1.32	9.10	-1.96	2.74	13.10	15.55
4	**Chi phí tài chính**	3,181,265,644	2,763,112,712	10,895,805,259	18,936,411,252	26,445,058,652	23,762,952,524	28,258,771,513	28,752,905,882	37,466,209,291	49,932,498,782	56,491,337,080
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.52	4.36	37.69	18.98	20.84	22.40	37.37	23.27	17.13	22.83	18.38
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	91,281,092	190,503,051	207,948,524	182,930,710	430,763,688	399,877,070	665,480,487	641,130,519	796,097,160
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.32	0.19	0.16	0.17	0.57	0.32	0.30	0.29	0.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,072,719,928	10,182,934,646	7,549,159,708	10,851,125,789	17,317,285,318	18,628,945,319	11,838,864,202	39,803,268,905	20,341,510,353	17,434,200,305	19,109,413,252
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.94	16.08	26.12	10.87	13.65	17.56	15.66	32.22	9.30	7.97	6.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	456,187,918	40,540,116,626	-10,555,515,825	-73,302,600,379	-50,982,434,636	-3,130,824,199	-13,234,428,644	-248,733,251,066	-52,913,674,519	-37,462,708,889	-30,732,842,362
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.87	-484.07	-85.60	43.78	1,528.40	-76.34	-94.68	370.07	41.24	21.90	557.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.51	64.03	-36.52	-73.46	-40.17	-2.95	-17.50	-201.34	-24.19	-17.13	-10.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.31	-28.18	2.53	16.95	14.19	1.02	4.34	85.23	122.86	-380.55	-76.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	166,020,960	430,736,858	526,297,465	1,221,915,765	1,255,078,981	4,859,307,424	4,557,076,153	3,326,967,005	3,278,004,318	5,705,656,893	12,971,244,049
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	166,714,994,026	162,161,069,610	148,000,880,632	174,622,560,796	96,515,605,327	96,032,002,473	110,472,111,382	121,566,834,722	142,718,570,501	191,776,449,679	154,430,890,622
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	184.61	256.10	512.00	175.00	76.05	90.54	146.09	98.40	65.25	87.70	50.24
10	**Tồn kho (TK)**	38,246,552,132	38,214,273,285	38,821,973,656	41,766,612,710	64,134,019,332	72,929,336,478	92,603,964,630	81,811,065,704	253,654,725,433	279,078,070,013	270,285,971,328
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.35	60.35	134.30	41.86	50.54	68.76	122.46	66.22	115.96	127.63	87.93
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	24,385,960,765	25,633,568,947	42,935,470,500	44,546,403,881	184,866,398,051	186,832,798,647	200,328,105,111	207,000,049,415	213,706,541,800	214,924,465,534	218,560,299,299
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.70	2.47	0.67	2.24	0.69	0.57	0.38	0.60	1.02	1.02	1.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,275,187,028	1,263,650,205	1,233,003,176	1,078,651,598	122,504,206,520	122,504,206,520	125,265,890,668	127,519,211,827	128,809,348,237	128,865,955,794	130,937,579,518
13	**Tổng nợ**	353,307,144,181	348,247,384,435	613,419,647,499	660,749,145,678	742,032,308,798	709,692,031,215	756,558,511,874	758,218,684,167	718,065,373,413	768,586,094,359	721,805,750,088
	Nợ ngắn hạn	353,295,892,294	348,236,132,548	613,408,395,612	660,737,893,791	742,021,056,911	709,680,779,328	756,547,259,987	674,910,081,655	572,238,728,163	535,351,868,336	435,352,431,204
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	11,251,887	83,308,602,512	145,826,645,250	233,234,226,023	286,453,318,884
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.43	-2.42	-1.47	-1.53	-2.07	-2.30	-2.48	-2.60	-16.67	78.07	18.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	391.24	549.99	2,122.09	662.18	584.69	669.11	1,000.50	613.74	328.27	351.48	234.83
14	**Vốn điều lệ**	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000	51,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-145,350,895,341	-143,863,953,837	-417,257,885,592	-432,429,171,547	-359,192,721,704	-308,210,287,068	-305,079,462,869	-291,845,034,225	-43,069,380,957	9,844,293,562	40,044,851,060
LM7	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	26,248,553,220	34,466,739,545	33,268,356,904	107,322,815,630	108,173,719,515	93,908,435,465	93,112,860,189	170,444,550,059	151,107,224,921	132,891,033,293	105,313,626,098
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.84	3.60	-69.00	-0.79	15.19	0.85	-45.37	12.80	13.71	26.19	-42.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.40	14.97	1.48	2.83	2.61	2.27	2.27	2.88	2.58	2.27	1.83
2	**Giá vốn**	34,649,163,204	44,491,832,773	37,117,643,737	99,674,632,397	94,329,595,789	85,770,890,279	95,971,811,851	150,847,467,843	130,719,584,214	113,366,419,380	85,093,466,845
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-8,400,609,984	-10,025,093,228	-3,849,286,833	7,648,183,233	13,844,123,726	8,137,545,186	-2,858,951,662	19,597,082,216	20,387,640,707	19,524,613,913	20,220,159,253
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-32.00	-29.09	-11.57	7.13	12.80	8.67	-3.07	11.50	13.49	14.69	19.20
4	**Chi phí tài chính**	9,072,038,973	7,006,532,466	6,481,852,089	6,759,454,874	6,679,228,607	6,553,571,160	7,118,005,104	8,263,925,530	8,707,933,598	12,325,893,136	12,642,330,122
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	34.56	20.33	19.48	6.30	6.17	6.98	7.64	4.85	5.76	9.28	12.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,791,539,324	4,803,251,934	5,348,039,201	7,047,055,813	7,354,067,074	7,817,552,174	8,420,735,950	10,731,553,625	9,930,390,983	9,070,645,832	9,397,505,425
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.44	13.94	16.08	6.57	6.80	8.32	9.04	6.30	6.57	6.83	8.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-21,072,850,469	-20,172,202,177	-15,479,306,331	-5,543,886,438	203,325,437	205,882,187	-17,774,817,737	672,997,790	112,831,886	346,521,799	239,567,999
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.46	30.32	179.21	-2,826.61	-1.24	-101.16	-2,741.14	496.46	-67.44	44.64	-89.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-80.28	-58.53	-46.53	-5.17	0.19	0.22	-19.09	0.39	0.07	0.26	0.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	112.27	-876.11	-68.87	-14.61	0.49	0.50	-43.26	1.14	0.19	0.59	0.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	147,751,071	3,729,991,622	140,606,127	135,264,471	304,946,896	8,437,911,200	12,902,438,774	1,125,957,317	1,210,480,909	530,357,367	535,525,033
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,336,753,534	33,500,077,550	40,081,442,362	58,209,575,553	60,605,221,086	56,360,829,674	63,408,975,954	98,138,648,382	107,795,900,295	80,955,453,888	74,837,467,120
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	96.53	97.20	120.48	54.24	56.03	60.02	68.10	57.58	71.34	60.92	71.06
10	**Tồn kho (TK)**	66,960,009,428	62,693,127,144	83,996,949,276	87,630,388,794	84,236,666,111	72,315,427,133	65,162,230,543	72,910,461,773	63,793,129,355	60,581,315,171	67,004,264,347
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	255.10	181.89	252.48	81.65	77.87	77.01	69.98	42.78	42.22	45.59	63.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	85,595,321,860	88,757,333,997	96,959,703,671	96,915,653,671	97,303,538,901	95,892,298,901	97,512,924,377	101,597,096,452	100,805,044,452	100,411,983,514	102,109,210,179
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.39	0.34	1.11	1.11	0.98	0.95	1.68	1.50	1.32	1.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	1,637,691,817	723,602,774	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	136,466,610,249	126,026,337,453	133,503,883,858	142,875,488,452	142,326,771,360	131,546,480,326	142,653,414,735	160,982,116,081	167,809,510,621	140,801,950,501	154,317,800,515
	Nợ ngắn hạn	136,466,610,249	126,026,337,453	133,503,883,858	142,875,488,452	142,326,771,360	131,546,480,326	142,653,414,735	160,982,116,081	167,809,510,621	140,801,950,501	145,284,180,013
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,033,620,502
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-7.27	54.74	5.94	3.76	3.43	3.19	3.47	2.72	2.86	2.41	2.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	519.90	365.65	401.29	133.13	131.57	140.08	153.20	94.45	111.05	105.95	146.53
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-18,770,386,233	2,302,464,236	22,474,666,413	37,953,972,744	41,497,859,182	41,294,533,745	41,088,651,558	59,274,572,366	58,644,515,232	58,531,683,346	57,698,103,195

LM8	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,329,005,020,637	1,359,895,073,124	1,426,627,836,859	1,357,560,471,191	1,741,086,576,423	1,921,835,998,751	1,690,333,899,881	1,618,461,955,570	1,531,258,931,930	1,373,610,561,730	1,277,116,721,662
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.27	-4.68	5.09	-22.03	-9.41	13.70	4.44	5.69	11.48	7.56	17.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.46	4.56	4.83	4.67	5.99	6.76	6.00	5.46	5.91	6.46	6.97
2	**Giá vốn**	1,215,723,539,030	1,250,138,278,077	1,326,627,789,830	1,278,937,844,388	1,616,706,925,290	1,779,013,053,892	1,518,753,837,676	1,451,467,721,393	1,410,319,018,567	1,257,146,391,402	1,165,901,281,123
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,281,481,607	109,756,795,047	100,000,047,029	78,622,626,803	124,379,651,133	142,822,944,859	171,580,062,205	166,994,234,177	120,939,913,363	116,464,170,328	111,215,440,539
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.52	8.07	7.01	5.79	7.14	7.43	10.15	10.32	7.90	8.48	8.71
4	**Chi phí tài chính**	48,567,931,870	44,428,550,577	45,146,662,339	48,476,408,958	69,882,183,761	61,143,918,709	75,366,685,890	73,982,767,069	55,536,385,807	46,430,483,862	37,115,858,706
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.65	3.27	3.16	3.57	4.01	3.18	4.46	4.57	3.63	3.38	2.91
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,565,300,281	49,946,160,749	43,146,662,339	35,891,230,175	47,899,819,622	71,685,292,567	80,276,381,239	60,530,805,302	55,814,560,815	48,185,992,381	41,403,279,691
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.03	3.67	3.02	2.64	2.75	3.73	4.75	3.74	3.65	3.51	3.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,831,140,275	14,506,915,194	14,206,069,203	5,926,709,771	10,982,370,094	17,555,641,527	24,648,687,234	53,490,128,218	53,786,990,314	48,746,074,714	41,107,790,575
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.44	2.12	139.70	-46.03	-37.44	-28.78	-53.92	-0.55	10.34	18.58	3.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	1.07	1.00	0.44	0.63	0.91	1.46	3.30	3.51	3.55	3.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.97	4.86	4.81	2.04	3.78	6.17	8.75	18.06	20.78	22.93	22.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	109,383,327,794	105,096,814,528	124,978,625,270	154,469,523,430	221,322,697,547	197,868,186,167	177,147,047,369	245,290,519,115	221,713,567,325	183,945,216,041	207,747,360,645
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	457,186,690,983	543,799,895,718	462,421,297,783	424,706,672,796	606,437,461,183	649,438,595,734	471,364,448,783	538,883,645,191	440,133,286,482	319,776,873,553	245,853,396,840
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.40	39.99	32.41	31.28	34.83	33.79	27.89	33.30	28.74	23.28	19.25
10	**Tồn kho (TK)**	493,204,988,470	539,089,271,252	557,304,610,634	764,377,880,294	843,844,382,518	829,576,409,350	871,238,538,543	845,449,810,817	682,579,522,894	708,992,184,665	599,487,667,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.11	39.64	39.06	56.31	48.47	43.17	51.54	52.24	44.58	51.62	46.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	509,200,305,575	515,242,825,037	471,843,017,163	461,618,086,800	378,161,434,148	351,978,094,286	315,731,529,875	279,361,325,683	256,728,867,056	203,898,390,203	175,419,174,480
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.61	2.64	3.02	2.94	4.60	5.46	5.35	5.79	5.96	6.74	7.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	577,049,010	0	453,600,000	453,600,000	453,600,000	0	458,486,472	23,483,494,097	4,149,069,621	1,889,316,315	1,853,728,078
13	**Tổng nợ**	921,833,559,656	1,058,913,669,887	1,046,940,385,058	1,285,850,859,803	1,624,231,113,018	1,665,187,900,279	1,519,179,461,326	1,677,514,652,109	1,358,890,320,749	1,221,544,059,962	1,110,263,718,247
	Nợ ngắn hạn	914,690,378,026	1,058,913,669,887	1,039,344,871,214	1,264,904,167,702	1,588,178,308,363	1,622,736,028,896	1,473,648,461,270	1,621,161,228,366	1,311,704,722,080	1,150,696,100,162	1,013,758,051,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,143,181,630	0	7,595,513,844	20,946,692,101	36,052,804,655	42,451,871,383	45,531,000,056	56,353,423,743	47,185,598,669	70,847,959,800	96,505,666,956
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.10	3.55	3.55	4.42	5.59	5.86	5.39	5.66	5.25	5.75	6.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.36	77.87	73.39	94.72	93.29	86.65	89.87	103.65	88.74	88.93	86.94
14	**Vốn điều lệ**	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	93,886,820,000	86,936,230,000	80,500,000,000	80,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	297,800,958,481	298,259,883,206	295,328,117,012	290,880,010,159	290,519,508,933	284,353,708,937	281,764,774,989	296,246,426,762	258,884,871,012	212,587,572,588	183,264,074,580
LMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,220,037,796	6,959,578,357	29,279,999,879	29,104,351,092	38,985,159,756	42,302,720,176	37,060,737,177	22,371,681,685	16,850,743,088		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	75.59	-76.23	0.60	-25.35	-7.84	14.14	65.66	32.76	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.31	1.37	1.51	2.13	2.43	2.26	1.39	1.60		
2	**Giá vốn**	9,895,759,745	5,818,239,000	26,310,364,759	25,115,243,373	32,291,312,143	38,491,128,696	35,404,539,838	20,896,865,043	15,356,714,874		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,324,278,051	1,141,339,357	2,969,635,120	3,989,107,719	6,693,847,613	3,811,591,480	1,656,197,339	1,474,816,642	1,494,028,214		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.02	16.40	10.14	13.71	17.17	9.01	4.47	6.59	8.87		
4	**Chi phí tài chính**	0	4,689,031	748,682,111	1,197,302,730	1,131,478,820	1,320,257,184	939,647,995	86,792,049	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.07	2.56	4.11	2.90	3.12	2.54	0.39	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	70,267,170	0	2,000,000	1,324,578,600	3,891,423,670	414,401,148	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	0.00	0.01	4.55	9.98	0.98	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,141,213,701	399,817,933	314,829,164	308,320,610	188,466,618	89,614,926	382,386,232	669,560,975	994,293,866		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.52	5.74	1.08	1.06	0.48	0.21	1.03	2.99	5.90		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,608,057,321	1,282,743,832	2,261,537,524	1,054,553,037	945,787,213	1,026,764,065	267,204,668	582,041,640	399,525,920		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.36	-43.28	114.45	11.50	-7.89	284.26	-54.09	45.68	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.16	18.43	7.72	3.62	2.43	2.43	0.72	2.60	2.37		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.63	5.66	10.58	5.46	5.17	5.90	1.63	3.61	3.79		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,901,387,396	250,608,281	19,554,691	5,314,886,293	3,093,653,753	3,895,316,193	3,845,137,754	3,867,036,113	786,272,330		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,584,058,246	29,310,696,138	4,010,296,915	6,662,687,197	10,739,821,218	3,525,473,595	10,769,872,407	8,011,158,263	10,307,542,154		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	217.54	421.16	13.70	22.89	27.55	8.33	29.06	35.81	61.17		
10	**Tồn kho (TK)**	1,234,182,502	600,000,000	0	11,845,064,951	12,441,066,782	8,313,708,903	4,232,243,965	2,008,181,003	329,645,566		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.10	8.62	0.00	40.70	31.91	19.65	11.42	8.98	1.96		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	655,009,091	25,313,658,544	24,987,158,545	24,922,158,545	20,285,179,347	16,890,549,175	4,856,732,391		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	44.70	1.15	1.56	1.70	1.83	1.32	3.47		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	278,055,215	650,084,718	390,000,000		
13	**Tổng nợ**	5,576,168,945	7,566,663,776	4,773,558,950	17,182,255,356	21,896,830,160	20,354,115,753	18,528,971,516	13,700,660,066	5,074,749,789		
	Nợ ngắn hạn	5,576,168,945	7,566,663,776	4,773,558,950	16,515,005,356	19,104,330,160	14,987,615,753	12,344,471,516	6,607,660,066	5,074,749,789		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	667,250,000	2,792,500,000	5,366,500,000	6,184,500,000	7,093,000,000	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.33	0.22	0.89	1.20	1.17	1.13	0.85	0.48		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.63	108.72	16.30	59.04	56.17	48.12	50.00	61.24	30.12		
14	**Vốn điều lệ**	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	10,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,260,387,532	22,652,330,211	21,369,586,379	19,315,276,785	18,308,013,109	17,413,564,149	16,386,799,084	16,119,594,416	10,537,552,776		

LMH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	54,674,203,873	25,354,342,301	22,009,873,126	72,945,989,609	1,544,401,533,570	3,009,179,019,909	1,253,872,484,069	268,842,855,629	140,891,822,500		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	115.64	15.20	-69.83	-95.28	-48.68	139.99	366.40	90.82	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.24	0.94	0.45	0.49	6.23	10.90	5.05	8.30	4.77		
2	**Giá vốn**	52,971,451,973	22,975,152,691	41,632,179,612	66,132,211,893	1,530,406,800,013	2,958,160,526,520	1,220,477,743,056	259,602,027,280	140,797,274,700		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,702,751,900	2,379,189,610	-19,622,306,486	6,813,777,716	13,994,733,557	51,018,493,389	33,394,741,013	9,240,828,349	94,547,800		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.11	9.38	-89.15	9.34	0.91	1.70	2.66	3.44	0.07		
4	**Chi phí tài chính**	5,740,404,359	5,540,789,595	7,039,228,841	12,810,706,278	12,688,478,055	29,957,448,690	8,638,363,040	2,196,391,588	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.50	21.85	31.98	17.56	0.82	1.00	0.69	0.82	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	31,272,455	5,789,658	322,374,960	360,000,000	12,844,136,735	7,586,968,163	3,580,994,128	1,446,589,918	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.02	1.46	0.49	0.83	0.25	0.29	0.54	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	66,919,207,477	20,469,886,314	85,183,374,566	74,343,330,504	35,242,801,543	22,898,413,758	8,060,228,436	3,419,498,585	20,169,400		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	122.40	80.74	387.02	101.92	2.28	0.76	0.64	1.27	0.01		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-70,848,527,521	-22,232,386,519	-112,818,470,851	-80,912,440,243	-27,364,233,830	19,530,189,139	12,748,507,982	2,868,788,463	75,741,282		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	218.67	-80.29	39.43	195.69	-240.11	53.20	344.39	3,687.62	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-129.58	-87.69	-512.58	-110.92	-1.77	0.65	1.02	1.07	0.05		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	161.16	-82.69	-229.68	-53.80	-11.03	7.07	5.14	8.86	0.26		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,942,302,602	1,330,962,964	1,421,039,293	6,832,793,269	25,836,447,435	43,272,534,460	41,960,015,423	222,219,874,576	3,570,361,833		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,849,545,235	78,958,718,682	114,224,810,568	318,684,904,629	428,612,796,742	694,897,204,551	297,475,200,887	75,280,102,650	975,106,000		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.94	311.42	518.97	436.88	27.75	23.09	23.72	28.00	0.69		
10	**Tồn kho (TK)**	69,810,303,024	102,998,133,685	111,966,114,088	128,349,040,973	118,341,257,211	80,920,203,706	133,697,186,581	46,633,580,667	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	127.68	406.23	508.71	175.95	7.66	2.69	10.66	17.35	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,000,000	33,000,000	33,000,000	850,863,636	4,992,817,027	9,955,626,118	7,374,271,573	4,959,000,000	0		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1,656.79	768.31	666.97	85.73	309.32	302.26	170.03	54.21	#DIV/0!		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	147,470,538,641	157,374,279,623	179,611,852,849	315,988,030,969	425,858,206,620	647,792,638,796	459,311,717,297	329,140,339,649	1,551,957,400		
	Nợ ngắn hạn	147,470,538,641	157,374,279,623	179,611,852,849	315,988,030,969	419,577,243,457	646,847,638,796	457,939,517,297	329,140,339,649	1,551,957,400		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	6,280,963,163	945,000,000	1,372,200,000	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.35	5.85	3.66	2.10	1.72	2.35	1.85	10.17	0.05		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	269.73	620.70	816.05	433.18	27.57	21.53	36.63	122.43	1.10		
14	**Vốn điều lệ**	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	256,299,950,000	233,000,000,000	233,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-43,960,899,268	26,887,628,253	49,120,014,772	150,383,292,827	248,091,199,678	276,050,940,750	248,128,170,101	32,379,662,119	29,510,873,656		
LMI	**Chỉ tiêu**	**2023 (M)**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	251,204,507,689	322,388,808,372	326,093,330,356	346,457,948,906	314,971,990,188	274,580,456,031	278,723,009,588	209,389,297,701	141,606,628,262	149,962,758,776	150,701,255,215
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.08	-1.14	-5.88	10.00	14.71	-1.49	33.11	47.87	-5.57	-0.49	-11.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.86	3.33	3.33	3.51	3.19	3.04	3.06	2.33	1.62	1.66	2.06
2	**Giá vốn**	217,752,815,155	291,141,374,598	295,330,645,789	311,305,063,831	277,626,576,063	246,389,320,264	250,952,453,482	186,666,731,662	121,794,518,695	136,962,087,275	129,623,055,181
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,451,692,534	31,247,433,774	30,762,684,567	35,152,885,075	37,345,414,125	28,191,135,767	27,770,556,106	22,722,566,039	19,812,109,567	13,000,671,501	21,078,200,034
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.32	9.69	9.43	10.15	11.86	10.27	9.96	10.85	13.99	8.67	13.99
4	**Chi phí tài chính**	12,285,431,891	12,675,681,789	12,594,244,752	14,982,176,331	11,791,409,430	7,665,505,427	6,676,256,036	5,722,570,000	5,943,359,893	4,285,907,561	4,070,146,936
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.89	3.93	3.86	4.32	3.74	2.79	2.40	2.73	4.20	2.86	2.70
5	**Chi phí bán hàng**	0	4,402,609,600	4,004,458,075	3,908,510,890	2,812,900,823	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	1.37	1.23	1.13	0.89	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,420,015,746	13,234,113,007	13,144,932,230	12,943,660,095	16,200,165,084	13,878,991,966	14,168,038,574	11,138,385,725	8,907,079,009	8,532,015,747	8,825,555,245
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.73	4.11	4.03	3.74	5.14	5.05	5.08	5.32	6.29	5.69	5.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,450,836,021	3,811,909,453	3,777,632,616	5,088,559,131	9,179,885,965	8,911,564,171	9,197,358,690	9,199,297,425	6,687,387,929	24,564,581,383	7,943,233,140
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.99	0.91	-25.76	-44.57	3.01	-3.11	-0.02	37.56	-72.78	209.25	-22.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.17	1.18	1.16	1.47	2.91	3.25	3.30	4.39	4.72	16.38	5.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.20	3.94	3.85	5.15	9.30	9.88	10.11	10.24	7.63	27.14	10.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	81,499,248,256	54,875,613,687	71,230,284,032	82,165,722,953	71,212,473,697	46,504,364,541	48,485,213,040	67,677,667,480	57,231,617,149	28,799,290,357	34,071,273,510
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,360,318,146	182,245,111,543	149,464,663,968	94,493,316,060	116,558,028,518	138,432,035,931	73,304,782,358	71,542,683,054	82,790,313,445	97,737,422,134	89,848,752,810
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.67	56.53	45.83	27.27	37.01	50.42	26.30	34.17	58.46	65.17	59.62
10	**Tồn kho (TK)**	106,357,180,998	49,290,463,541	62,039,899,637	59,869,600,073	101,268,493,314	57,264,505,065	58,691,425,110	59,179,610,524	26,651,761,034	8,222,662,569	23,951,516,394
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.34	15.29	19.03	17.28	32.15	20.86	21.06	28.26	18.82	5.48	15.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	143,912,943,717	144,796,199,769	143,107,585,481	142,860,587,481	124,204,481,897	104,848,048,504	100,417,380,335	88,551,453,356	86,755,245,538	76,435,279,667	68,076,589,617
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.75	2.23	2.28	2.43	2.54	2.62	2.78	2.36	1.63	1.96	2.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	2,112,600,000	0	4,331,434,387	10,595,511,786	10,765,263,582	13,509,778,205	6,600,000,000	1,329,255,678	2,837,796,840
13	**Tổng nợ**	211,229,511,250	259,298,155,982	256,479,346,883	220,044,605,584	265,695,074,270	211,470,438,543	145,007,745,756	165,026,548,425	137,145,697,943	84,932,762,715	111,873,298,736
	Nợ ngắn hạn	211,229,511,250	254,417,729,962	246,990,657,501	205,318,916,202	255,134,458,151	203,620,777,084	139,146,070,060	160,356,548,425	128,875,213,375	77,551,278,147	85,792,521,572
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	4,880,426,020	9,488,689,382	14,725,689,382	10,560,616,119	7,849,661,459	5,861,675,696	4,670,000,000	8,270,484,568	7,381,484,568	26,080,777,164
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.40	2.68	2.62	2.23	2.69	2.34	1.59	1.84	1.57	0.94	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	84.09	80.43	78.65	63.51	84.36	77.02	52.03	78.81	96.85	56.64	74.24
14	**Vốn điều lệ**	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	87,905,576,868	96,818,395,329	98,048,423,549	98,763,805,987	98,750,490,587	90,231,761,039	90,989,932,737	89,812,504,047	87,614,449,897	90,501,825,540	73,232,905,814

LNC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	99,093,241,354	138,828,598,153	97,097,357,807	73,050,205,661	90,837,252,236	45,447,239,436	9,013,699,676	46,116,092,260	42,037,193,909	42,680,775,173	101,472,377,773
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.62	42.98	32.92	-19.58	99.87	404.20	-80.45	9.70	-1.51	-57.94	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.65	1.16	0.88	1.09	0.54	0.11	0.52	0.47	0.46	1.10
2	**Giá vốn**	86,295,941,627	117,314,487,372	84,894,369,059	62,497,289,863	78,318,162,233	42,432,594,175	7,170,132,444	41,468,678,571	42,041,316,687	38,017,084,729	79,925,922,481
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,797,299,727	21,514,110,781	12,202,988,748	10,552,915,798	12,519,090,003	3,014,645,261	1,843,567,232	4,647,413,689	-4,122,778	4,663,690,444	21,546,455,292
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.91	15.50	12.57	14.45	13.78	6.63	20.45	10.08	-0.01	10.93	21.23
4	**Chi phí tài chính**	8,375,748,263	6,354,488,637	2,035,314,525	2,353,764,777	1,762,268,976	295,935,743	121,685,829	1,148,252,653	1,201,909,498	1,679,782,847	2,324,524,638
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.45	4.58	2.10	3.22	1.94	0.65	1.35	2.49	2.86	3.94	2.29
5	**Chi phí bán hàng**	6,988,191,315	10,887,000,000	5,683,751,800	4,137,836,400	6,745,856,192	395,051,844	101,933,999	470,738,836	404,168,045	302,611,428	467,214,073
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.05	7.84	5.85	5.66	7.43	0.87	1.13	1.02	0.96	0.71	0.46
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,187,834,461	5,904,629,329	5,051,245,964	3,896,528,237	3,940,076,724	4,373,331,457	901,520,856	3,515,196,833	2,989,112,168	3,640,453,430	7,759,337,339
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.24	4.25	5.20	5.33	4.34	9.62	10.00	7.62	7.11	8.53	7.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	858,742,079	898,967,665	840,744,423	800,927,476	1,026,058,953	1,307,690,137	853,600,392	233,267,224	-6,981,661,630	45,948,384	6,015,763,466
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.47	6.93	4.97	-21.94	-21.54	53.20	265.93	-103.34	-15,294.57	-99.24	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.87	0.65	0.87	1.10	1.13	2.88	9.47	0.51	-16.61	0.11	5.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.02	1.07	1.01	0.96	1.23	1.56	1.03	0.26	-7.82	0.05	6.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	237,300,791	1,469,475,209	3,183,061,292	222,514,528	2,052,362,041	4,805,187,183	4,748,720,892	6,513,260,956	6,128,627,817	5,616,643,218	8,989,990,174
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,576,357,812	4,273,744,098	1,438,566,185	4,216,502,886	5,835,465,163	9,082,422,936	4,288,177,209	3,007,631,233	1,916,820,471	2,591,197,491	2,565,609,710
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.60	3.08	1.48	5.77	6.42	19.98	47.57	6.52	4.56	6.07	2.53
10	**Tồn kho (TK)**	11,580,531,770	9,872,896,837	6,014,869,844	3,466,422,053	6,643,179,290	6,675,920,267	11,157,762,197	6,650,215,368	12,580,884,347	13,879,841,496	11,178,649,710
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.69	7.11	6.19	4.75	7.31	14.69	123.79	14.42	29.93	32.52	11.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	249,547,993,839	245,137,439,681	168,815,162,669	132,379,825,590	120,345,814,121	112,867,113,380	136,918,271,920	150,099,948,194	147,611,884,794	145,559,298,776	147,614,655,276
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.57	0.58	0.55	0.75	0.40	0.07	0.31	0.28	0.29	0.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	87,420,715,405	82,159,204,490	148,608,734,272	171,879,568,130	159,278,593,361	136,178,968,180	107,603,625,411	83,156,245,697	67,856,693,676	53,471,052,995	32,712,433,016
13	**Tổng nợ**	173,118,622,219	174,042,180,070	169,356,241,651	156,658,758,407	143,695,792,766	116,169,418,927	98,417,502,869	77,314,023,618	66,740,936,107	52,402,689,046	41,527,883,523
	Nợ ngắn hạn	126,248,636,128	105,201,264,888	80,399,377,378	40,846,332,107	48,530,429,866	36,136,926,927	30,700,010,869	20,447,949,818	37,262,744,487	41,640,627,161	36,222,270,022
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	46,869,986,091	68,840,915,182	88,956,864,273	115,812,426,300	95,165,362,900	80,032,492,000	67,717,492,000	56,866,073,800	29,478,191,620	10,762,061,885	5,305,613,501
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.05	2.06	2.03	1.88	1.72	1.39	1.19	0.86	0.75	0.57	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	174.70	125.36	174.42	214.45	158.19	255.61	1,091.87	167.65	158.77	122.78	40.93
14	**Vốn điều lệ**	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	82,300,670,000	83,894,608,460	83,894,608,460	83,894,608,461	83,894,608,461
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	84,367,751,827	84,329,955,436	83,380,296,162	83,267,604,084	83,434,728,953	83,651,040,137	82,608,491,074	89,508,008,047	89,274,740,823	92,512,451,142	92,656,592,758
LO5	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	47,546,677,700	53,721,392,950	57,235,993,177	96,414,653,709	166,229,263,188	170,054,485,090	314,096,255,552	341,714,382,653	304,712,815,268	276,128,111,241	255,505,387,342
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.49	-6.14	-40.64	-42.00	-2.25	-45.86	-8.08	12.14	10.35	8.07	-4.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.43	-0.58	-0.91	-6.22	4.04	2.44	4.19	4.58	4.10	3.79	3.53
2	**Giá vốn**	56,432,698,751	53,395,047,603	73,955,390,024	119,441,047,584	158,865,985,782	137,296,632,526	277,900,642,012	301,344,800,823	285,563,881,125	238,407,135,216	218,249,243,693
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-8,886,021,051	326,345,347	-16,719,396,847	-23,026,393,875	7,363,277,406	32,757,852,564	36,195,613,540	40,369,581,830	19,148,934,143	37,720,976,025	37,256,143,649
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-18.69	0.61	-29.21	-23.88	4.43	19.26	11.52	11.81	6.28	13.66	14.58
4	**Chi phí tài chính**	18,343,658	13,409,871,720	20,454,956,964	24,444,156,081	23,772,710,540	24,042,535,943	23,290,138,926	25,361,008,298	21,833,694,602	27,847,517,916	25,945,812,192
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	24.96	35.74	25.35	14.30	14.14	7.41	7.42	7.17	10.08	10.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,121,753,459	12,565,564,287	5,876,286,629	7,975,044,508	10,625,340,138	13,140,143,112	12,569,548,859	15,066,825,793	15,628,862,148	10,821,672,584	11,423,716,573
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.77	23.39	10.27	8.27	6.39	7.73	4.00	4.41	5.13	3.92	4.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-18,570,287,109	-29,502,611,494	-47,704,804,682	-56,657,471,867	-28,558,737,581	-5,307,825,747	349,278,033	323,521,150	1,567,405,078	358,629,585	306,456,740
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-37.06	-38.16	-15.80	98.39	438.05	-1,619.66	7.96	-79.36	337.05	17.02	-24.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-39.06	-54.92	-83.35	-58.76	-17.18	-3.12	0.11	0.09	0.51	0.13	0.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.69	31.83	75.49	365.75	-69.37	-7.61	0.47	0.43	2.11	0.49	0.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	474,712,661	142,973,182	589,012,179	263,619,630	5,150,784,375	14,032,628,947	5,193,243,448	6,625,618,089	75,766,439,166	14,746,750,949	31,394,789,900
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	94,433,218,894	100,031,113,584	120,316,792,933	124,918,156,146	121,820,661,270	190,139,103,492	255,287,364,576	220,323,765,325	164,644,059,869	184,753,565,554	200,261,298,950
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	198.61	186.20	210.21	129.56	73.28	111.81	81.28	64.48	54.03	66.91	78.38
10	**Tồn kho (TK)**	163,932,406,939	180,131,541,145	184,124,793,874	204,106,418,375	243,480,904,418	198,970,036,964	165,971,398,823	157,388,552,313	137,139,943,389	126,950,639,563	71,266,073,470
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	344.78	335.31	321.69	211.70	146.47	117.00	52.84	46.06	45.01	45.98	27.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	158,374,415,607	158,572,406,022	166,924,107,841	172,327,149,498	172,327,149,498	171,403,905,862	171,208,965,862	171,208,965,862	166,393,911,407	182,685,841,541	182,476,841,541
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.34	0.34	0.56	0.96	0.99	1.83	2.00	1.83	1.51	1.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,179,091,045	1,179,091,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	708,264,793	3,522,530,222	3,765,823,094	3,279,760,267
13	**Tổng nợ**	418,240,333,089	426,298,166,305	426,658,463,341	408,833,920,384	400,543,883,809	415,520,061,454	446,438,769,072	413,812,396,748	414,679,745,145	378,455,987,846	361,670,750,533
	Nợ ngắn hạn	418,240,333,089	426,298,166,305	426,658,463,341	408,833,920,384	400,543,883,809	415,520,061,454	425,801,727,939	380,065,786,230	363,387,623,050	325,046,600,682	299,623,241,349
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	20,637,041,133	33,746,610,518	51,292,122,095	53,409,387,164	62,047,509,184
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.76	-4.60	-6.75	-26.39	9.73	5.96	5.96	5.55	5.58	5.20	4.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	879.64	793.54	745.44	424.04	240.96	244.35	142.13	121.10	136.09	137.06	141.55
14	**Vốn điều lệ**	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	51,497,910,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-111,268,286,383	-92,697,999,274	-63,195,387,780	-15,490,583,098	41,166,888,769	69,725,626,350	74,910,192,289	74,625,972,413	74,300,681,628	72,769,139,508	72,457,682,551

LPB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	11,203,129	11,899,969	9,017,159	6,720,171	6,060,876	5,015,786	5,226,843	4,023,770	2,894,167	2,290,846	2,270,856
	Tăng trưởng (%)	-5.86	31.97	34.18	10.88	20.84	-4.04	29.90	39.03	26.34	0.88	-7.45
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,572,246	4,510,253	2,873,248	1,861,908	1,600,277	959,953	1,368,086	1,062,786	349,849	466,463	566,274
	Tăng trưởng (%)	23.55	56.97	54.32	16.35	66.70	-29.83	28.73	203.78	-25.00	-17.63	-34.77
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	16.33	18.75	17.10	13.08	12.72	9.41	14.58	12.76	4.60	6.31	7.79
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,117,400	24,055,154	16,801,877	14,231,726	12,579,800	10,200,892	9,383,258	8,331,885	7,600,520	7,391,097	7,271,275
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	25,576,164	17,291,054	12,035,905	10,746,389	8,881,441	7,499,994	6,460,000	6,460,000	6,460,000	6,460,000	6,460,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	237,391,609	215,888,025	180,276,346	174,525,987	136,847,259	124,948,075	128,275,377	110,984,894	77,628,984	77,819,859	55,553,137
	Tăng trưởng (%)	9.96	19.75	3.29	27.53	9.52	-2.59	15.58	42.97	-0.25	40.08	34.39
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	268,630,841	228,513,627	204,089,692	172,777,892	136,969,744	116,079,083	97,662,286	77,802,729			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	3,111,392	3,566,426	2,000,990	1,316,295	1,522,545	1,433,886	1,885,061	985,890			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	812,753	1,069,695	460,296	404,729	279,874	501,728	189,204	160,520			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,706,597	1,004,566	1,069,630	356,353	324,179	233,610	154,283	109,998			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,169,301	1,352,557	1,333,528	1,766,267	1,426,284	945,117	730,402	617,025			
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	275,430,884	235,506,871	208,954,136	176,621,536	140,522,626	119,193,424	100,621,236	79,676,162	56,164,794	41,289,105	29,548,005
	Tăng trưởng (%)	16.95	12.71	18.31	25.69	17.89	18.46	26.29	41.86	36.03	39.74	28.52
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	3,688,651	3,426,818	2,863,454	2,527,349	2,030,337	1,680,455	1,073,889	887,543	0	0	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.34	1.46	1.37	1.43	1.44	1.41	1.07	1.11	0.00	0.00	0.00

LPT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	346,752,452,570	235,417,546,186	122,703,631,338	123,738,327,130	139,000,671,337						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	47.29	91.86	-0.84	-10.98	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	1.62	1.27	1.45	1.72						
2	**Giá vốn**	336,088,701,451	214,163,483,569	102,503,868,729	110,652,830,908	128,157,671,895						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,663,751,119	21,254,062,617	20,199,762,609	13,085,496,222	10,842,999,442						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.08	9.03	16.46	10.58	7.80						
4	**Chi phí tài chính**	602,007,718	750,735,686	819,486,509	334,504,808	873,677,569						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.32	0.67	0.27	0.63						
5	**Chi phí bán hàng**	1,836,996,380	3,355,353,791	552,516,557	1,509,521,107	286,961,934						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.53	1.43	0.45	1.22	0.21						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,403,017,458	6,491,432,015	5,121,935,182	6,461,525,470	1,985,436,729						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.56	2.76	4.17	5.22	1.43						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,110,023,536	9,579,475,830	12,745,319,260	4,630,510,531	19,121,536,443						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-67.53	-24.84	175.25	-75.78	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.90	4.07	10.39	3.74	13.76						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.18	6.57	13.24	5.42	23.67						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,488,767,286	21,866,980,893	24,491,049,519	3,020,154,355	10,873,271,042						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	165,446,847,810	97,696,172,223	57,273,867,739	49,082,703,122	38,766,549,737						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.71	41.50	46.68	39.67	27.89						
10	**Tồn kho (TK)**	78,975,479,963	6,642,112,404	5,591,038,513	4,611,178,842	8,260,460,591						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.78	2.82	4.56	3.73	5.94						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	79,442,386,760	90,455,869,915	88,155,483,746	86,241,322,873	75,803,551,565						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.36	2.60	1.39	1.43	1.83						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**	140,475,937,797	20,784,196,999	33,420,839,654	21,050,913,351	23,348,595,398						
	Nợ ngắn hạn	139,012,737,797	17,120,196,999	27,556,039,654	12,985,313,351	23,348,595,398						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,463,200,000	3,664,000,000	5,864,800,000	8,065,600,000	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	0.14	0.35	0.25	0.29						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.51	8.83	27.24	17.01	16.80						
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	142,695,428,814	145,705,405,278	96,275,629,448	85,400,158,793	80,769,648,262						

LQN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	11,529,410,184	15,670,986,853	17,583,729,110	24,885,768,892	92,241,997,657	214,595,075,106	151,123,707,451	133,700,680,377	110,638,110,027	58,034,612,668	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.43	-10.88	-29.34	-73.02	-57.02	42.00	13.03	20.85	90.64	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.77	-2.11	3.50	2.12	6.41	15.05	15.41	5.76	4.25	2.75	
2	**Giá vốn**	11,466,697,083	16,342,126,652	15,583,049,218	18,615,255,962	80,395,306,988	194,415,120,302	149,207,794,659	117,042,483,844	100,247,143,308	52,387,133,611	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	62,713,101	-671,139,799	2,000,679,892	6,270,512,930	11,846,690,669	20,179,954,804	1,915,912,792	16,658,196,533	10,390,966,719	5,647,479,057	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.54	-4.28	11.38	25.20	12.84	9.40	1.27	12.46	9.39	9.73	
4	**Chi phí tài chính**	2,372,419,437	3,116,763,527	2,103,681,404	2,826,863,216	2,665,075,863	2,603,464,962	3,665,214,288	3,149,558,889	1,550,184,371	1,519,913,234	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	20.58	19.89	11.96	11.36	2.89	1.21	2.43	2.36	1.40	2.62	
5	**Chi phí bán hàng**	50,540,770	164,873,493	160,048,418	221,381,012	872,337,391	871,633,090	1,704,488,082	1,610,877,379	979,500,685	1,074,097,931	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	1.05	0.91	0.89	0.95	0.41	1.13	1.20	0.89	1.85	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,009,150,760	6,807,605,799	5,761,039,779	6,772,674,218	8,332,799,465	9,909,320,801	7,534,627,998	9,366,998,752	5,779,327,685	4,248,241,609	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	34.77	43.44	32.76	27.22	9.03	4.62	4.99	7.01	5.22	7.32	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,495,027,702	-12,446,435,977	-6,695,682,110	-2,674,296,619	135,932,616	4,452,633,671	-12,826,477,291	604,197,967	5,579,321,923	606,574,858	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.78	85.89	150.37	-2,067.37	-96.95	-134.71	-2,222.89	-89.17	819.81	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-65.01	-79.42	-38.08	-10.75	0.15	2.07	-8.49	0.45	5.04	1.05	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	50.25	167.74	-133.21	-22.81	0.94	31.22	-130.78	2.60	21.44	2.87	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	848,218,652	777,362,720	1,101,210,154	2,825,787,227	1,580,566,592	1,752,459,301	16,032,092,450	6,474,309,490	3,916,052,149	3,986,247,128	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	48,090,040,555	52,516,891,804	54,636,243,978	55,379,734,391	40,419,280,495	52,179,423,584	54,034,476,629	39,250,893,868	33,119,293,527	38,795,372,204	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	417.11	335.12	310.72	222.54	43.82	24.32	35.76	29.36	29.93	66.85	
10	**Tồn kho (TK)**	41,288,347,855	44,454,633,957	49,002,914,398	51,857,580,535	39,752,713,087	20,443,699,624	28,378,508,429	38,466,376,282	34,322,299,185	20,150,973,648	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	358.11	283.67	278.68	208.38	43.10	9.53	18.78	28.77	31.02	34.72	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	39,784,420,619	49,347,943,412	49,347,943,274	53,145,098,299	53,145,098,299	43,475,496,636	43,633,467,370	41,058,414,546	26,326,563,898	25,617,112,352	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.32	0.36	0.47	1.74	4.94	3.46	3.26	4.20	2.27	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	10,673,582,161	16,630,866,905	23,255,837,544	25,431,389,410	4,576,601,880	
13	**Tổng nợ**	131,557,849,192	135,430,064,517	135,493,492,990	140,910,225,338	110,842,203,724	111,616,377,675	137,468,278,898	113,026,226,620	87,262,084,173	58,801,263,430	
	Nợ ngắn hạn	131,547,849,192	135,420,064,517	134,779,899,702	140,196,632,050	110,128,610,436	108,025,860,387	130,079,685,610	102,830,633,332	78,286,235,597	58,047,311,430	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,000,000	10,000,000	713,593,288	713,593,288	713,593,288	3,590,517,288	7,388,593,288	10,195,593,288	8,975,848,576	753,952,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-8.82	-18.25	26.96	12.02	7.70	7.83	14.02	4.87	3.35	2.79	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,141.06	864.21	770.56	566.23	120.16	52.01	90.96	84.54	78.87	101.32	
14	**Vốn điều lệ**	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000	18,935,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-14,915,192,000	-7,420,164,298	5,026,271,679	11,721,953,789	14,396,250,408	14,260,317,792	9,807,684,121	23,202,121,412	26,024,645,656	21,103,943,487	
LSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	950,000,000	0	0	0	0	45,525,832,162	37,474,750,411	232,807,054,177	10,605,065,570	12,063,163,748	62,236,377,901
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	21.48	-83.90	2,095.24	-12.09	-80.62	936.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.04	0.24	0.01	0.01	0.12
2	**Giá vốn**	585,766,242	0	0	0	0	55,831,363,140	33,945,637,057	188,249,845,305	10,285,446,498	2,229,456,305	74,084,062,438
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	364,233,758	0	0	0	0	-10,305,530,978	3,529,113,354	44,557,208,872	319,619,072	9,833,707,443	-11,847,684,537
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.34	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-22.64	9.42	19.14	3.01	81.52	-19.04
4	**Chi phí tài chính**	94,999,853,807	120,894,449,635	231,631,071,577	194,183,657,321	169,410,598,582	4,149,302,260	22,098,472,222	74,000,000,000	214,083,334	1,020,255,000	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9,999.98	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	9.11	58.97	31.79	2.02	8.46	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	453,985,405	2,998,446,149	13,160,469,308	1,667,915,576	2,040,634,607	1,484,913,858
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.00	8.00	5.65	15.73	16.92	2.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,904,446,168	12,578,212,939	12,255,826,699	14,621,917,742	16,136,224,015	2,535,981,150	4,282,836,661	8,659,711,569	8,720,061,807	6,842,666,966	5,752,080,573
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1,253.10	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	5.57	11.43	3.72	82.23	56.72	9.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,980,776,797	2,600,023,894	11,710,947,334	40,152,266,689	28,533,593,807	2,121,279,176	3,259,558,828	57,439,430,943	19,356,473,088	19,319,747,662	21,793,455,994
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	130.03	-77.80	-70.83	40.72	1,245.11	-34.92	-94.33	196.75	0.19	-11.35	7.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	629.56	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	4.66	8.70	24.67	182.52	160.15	35.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.57	0.25	1.13	3.91	2.89	0.22	0.34	5.97	2.10	2.10	4.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,438,755,907	14,519,745,233	16,601,115,461	2,775,957,496	30,914,075,427	45,789,907,299	35,650,200,486	101,261,643,894	105,641,675,359	632,230,894,578	280,425,041,006
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	879,511,389,065	948,026,813,188	1,609,329,823,992	2,835,041,837,390	904,427,779,746	213,460,787,864	1,665,183,664,612	185,535,048,973	69,797,907,849	69,919,499,627	60,086,136,576
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	92,580.15	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	468.88	4,443.48	79.69	658.16	579.61	96.55
10	**Tồn kho (TK)**	0	1,073,541,833,507	1,013,310,404,808	941,255,024,110	927,168,367,152	678,203,594,013	486,394,066,233	172,314,729,478	289,223,497,895	186,636,877,436	142,724,011,343
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,489.71	1,297.92	74.02	2,727.22	1,547.16	229.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,596,605,751	1,596,605,751	1,661,705,751	1,661,705,751	1,661,705,751	1,748,314,914	1,715,147,914	1,715,147,914	1,715,147,914	1,715,147,914	1,561,274,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.60	0.00	0.00	0.00	0.00	26.04	21.85	135.74	6.18	7.03	39.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,256,561,143,978	101,620,802,633	98,932,682,830	96,307,587,413	53,654,491,441	53,654,491,441	50,990,429,798	47,902,430,429	30,662,433,517	39,354,127,578	24,311,114,969
13	**Tổng nợ**	1,287,393,694,428	1,266,717,069,245	1,864,159,984,008	3,335,138,012,544	2,380,272,478,604	2,953,938,118,841	3,061,016,837,717	2,215,903,453,465	119,815,610,656	37,461,424,402	24,666,375,519
	Nợ ngắn hạn	757,153,694,428	736,477,069,245	1,184,467,984,008	3,334,898,012,544	563,824,158,051	89,644,641,508	1,689,427,574,333	1,101,867,453,465	118,679,610,656	37,425,424,402	24,666,375,519
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	530,240,000,000	530,240,000,000	679,692,000,000	240,000,000	1,816,448,320,553	2,864,293,477,333	1,371,589,263,384	1,114,036,000,000	1,136,000,000	36,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.22	1.80	3.25	2.41	3.07	3.18	2.30	0.13	0.04	0.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	135,515.13	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,488.49	8,168.21	951.82	1,129.80	310.54	39.63
14	**Vốn điều lệ**	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	900,000,000,000	518,258,340,000	518,258,340,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,041,195,653,969	1,036,114,877,172	1,035,914,853,278	1,026,603,905,944	988,851,639,255	962,718,045,448	962,996,766,272	961,644,207,444	919,916,776,501	918,345,729,685	540,614,315,623

LSS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		1,807,631,439,670	2,041,008,108,004	1,846,470,514,425	1,695,319,256,483	1,758,181,007,192	1,343,497,724,894	2,373,989,995,357	2,010,303,955,884	1,733,027,580,706	1,847,388,898,440
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-11.43	10.54	8.92	-3.58	30.87	-43.41	18.09	16.00	-6.19	-2.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.09	1.25	1.21	1.14	1.19	0.88	1.44	1.26	1.18	1.43
2	**Giá vốn**		1,627,320,447,729	1,829,966,210,604	1,682,807,615,416	1,543,796,342,710	1,619,187,984,969	1,181,540,845,292	2,044,165,813,844	1,734,000,105,691	1,525,946,168,520	1,621,632,273,142
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		180,310,991,941	211,041,897,400	163,662,899,009	151,522,913,773	138,993,022,223	161,956,879,602	329,824,181,513	276,303,850,193	207,081,412,186	225,756,625,298
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		9.97	10.34	8.86	8.94	7.91	12.05	13.89	13.74	11.95	12.22
4	**Chi phí tài chính**		30,739,337,749	28,535,185,676	28,398,603,541	32,033,193,889	45,466,650,133	47,250,202,716	42,984,969,016	44,413,053,516	65,332,834,194	98,832,159,216
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.70	1.40	1.54	1.89	2.59	3.52	1.81	2.21	3.77	5.35
5	**Chi phí bán hàng**		55,601,702,783	73,643,064,962	51,213,243,759	44,146,208,172	34,389,508,215	44,427,433,244	39,127,462,614	49,329,064,504	28,665,572,738	22,399,285,083
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.08	3.61	2.77	2.60	1.96	3.31	1.65	2.45	1.65	1.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		61,275,439,217	60,778,882,673	58,959,921,524	55,288,762,768	50,808,882,588	67,732,194,029	96,963,114,694	72,086,476,755	55,171,611,138	52,776,719,496
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		3.39	2.98	3.19	3.26	2.89	5.04	4.08	3.59	3.18	2.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			44,672,656,307	22,853,087,369	18,960,567,389	1,323,932,477	4,098,789,510	137,699,483,225	102,000,718,608	46,421,683,825	41,558,909,699
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-100.00	95.48	20.53	1,332.14	-67.70	-97.02	35.00	119.73	11.70	11.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.00	2.19	1.24	1.12	0.08	0.31	5.80	5.07	2.68	2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.00	2.73	1.49	1.28	0.09	0.27	8.37	6.42	3.17	3.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		25,661,585,645	47,752,263,524	33,955,889,537	32,664,138,708	26,341,249,576	33,461,830,681	158,342,252,828	47,371,716,087	230,408,794,588	22,984,476,131
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		324,684,025,467	292,654,642,079	340,002,452,074	346,374,865,824	363,133,268,504	534,789,927,064	378,305,408,552	342,294,517,131	318,445,015,641	244,589,495,066
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		17.96	14.34	18.41	20.43	20.65	39.81	15.94	17.03	18.38	13.24
10	**Tồn kho (TK)**		759,829,691,042	640,740,569,057	498,140,684,747	249,952,291,181	504,144,183,977	820,734,852,846	551,943,613,290	708,243,599,122	223,478,998,410	394,889,741,070
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		42.03	31.39	26.98	14.74	28.67	61.09	23.25	35.23	12.90	21.38
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		3,005,587,444,412	2,982,860,420,621	2,954,300,555,425	2,875,517,169,993	2,995,658,651,632	2,969,290,693,195	3,065,916,968,130	2,979,265,124,259	2,405,929,882,744	2,278,564,734,255
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.60	0.68	0.63	0.59	0.59	0.45	0.77	0.67	0.72	0.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		381,650,553,741	354,251,561,243	293,587,500,206	279,588,683,416	169,450,619,522	90,918,826,657	46,580,118,559	72,590,808,031	75,393,079,914	80,375,819,452
13	**Tổng nợ**		889,484,000,758	923,046,194,647	964,701,040,316	691,437,633,355	811,684,966,705	1,300,953,766,671	923,869,830,318	1,071,279,863,832	774,403,637,337	882,413,745,486
	Nợ ngắn hạn		830,164,499,328	847,763,840,635	886,424,755,372	602,664,563,812	751,509,334,525	1,221,720,526,387	840,354,604,902	937,417,611,526	715,979,261,947	633,174,359,295
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		59,319,501,430	75,282,354,012	78,276,284,944	88,773,069,543	60,175,632,180	79,233,240,284	83,515,225,416	133,862,252,306	58,424,375,390	249,239,386,191
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.54	0.56	0.63	0.47	0.55	0.85	0.56	0.67	0.53	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		49.21	45.23	52.25	40.79	46.17	96.83	38.92	53.29	44.69	47.77
14	**Vốn điều lệ**		745,479,930,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		1,652,578,935,025	1,635,442,924,713	1,529,172,964,902	1,483,310,878,432	1,481,479,856,766	1,529,910,709,473	1,644,382,425,638	1,589,240,195,847	1,466,548,545,531	1,288,526,371,633
LTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		2,066,666,667	4,410,394,091	5,191,503,100	7,122,729,408	21,439,087,483	28,413,488,006	137,048,510,923	190,115,898,555	169,357,352,043	178,846,084,803
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-53.14	-15.05	-27.11	-66.78	-24.55	-79.27	-27.91	12.26	-5.31	62.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.05	0.10	0.11	0.14	0.39	0.51	1.46	1.99	2.21	2.14
2	**Giá vốn**		2,041,666,666	3,973,050,318	4,828,357,230	6,808,710,102	19,145,657,318	27,274,644,186	127,576,986,144	175,856,123,875	156,171,913,414	156,315,418,419
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		25,000,001	437,343,773	363,145,870	314,019,306	2,293,430,165	1,138,843,820	9,471,524,779	14,259,774,680	13,185,438,629	22,530,666,384
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		1.21	9.92	7.00	4.41	10.70	4.01	6.91	7.50	7.79	12.60
4	**Chi phí tài chính**		3,525,879,516	3,533,566,001	5,148,951,231	2,206,567,452	3,125,859,295	5,103,634,527	2,245,553,045	3,353,674,011	4,056,427,052	3,187,142,076
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		170.61	80.12	99.18	30.98	14.58	17.96	1.64	1.76	2.40	1.78
5	**Chi phí bán hàng**		0	91,400,000	0	1,768,636	0	0	469,250,197	820,378,731	1,253,565,299	538,439,832
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	2.07	0.00	0.02	0.00	0.00	0.34	0.43	0.74	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		524,693,324	723,679,527	676,642,660	12,828,540,397	2,362,234,313	16,261,188,874	8,737,393,214	9,539,775,627	10,539,756,388	9,751,434,043
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		25.39	16.41	13.03	180.11	11.02	57.23	6.38	5.02	6.22	5.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-4,411,229,991	-4,078,539,265	-5,491,238,583	-3,620,780,867	236,128,344	-18,581,347,291	-2,058,387,714	1,360,089,532	-2,351,212,154	6,059,254,100
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		8.16	-25.73	51.66	-1,633.40	-101.27	802.71	-251.34	-157.85	-138.80	32.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-213.45	-92.48	-105.77	-50.83	1.10	-65.40	-1.50	0.72	-1.39	3.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-11.70	-9.68	-11.85	-6.99	0.43	-33.65	-2.19	1.42	-3.06	7.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		3,440,295,179	3,564,525,768	3,517,386,715	3,479,333,042	3,581,343,103	2,602,849,052	2,488,439,726	8,527,735,568	10,496,120,639	17,899,425,036
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		172,565,816,352	172,569,108,184	172,655,806,837	176,653,230,952	181,014,137,581	181,950,235,581	263,783,276,603	252,459,078,231	170,652,802,088	168,893,411,538
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		8,349.96	3,912.78	3,325.74	2,480.13	844.32	640.37	192.47	132.79	100.76	94.44
10	**Tồn kho (TK)**		21,462,345,582	21,628,458,582	21,420,131,582	21,460,447,038	21,732,675,672	22,291,625,978	48,743,248,936	50,747,217,529	37,127,882,167	36,149,221,911
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1,038.50	490.40	412.60	301.30	101.37	78.45	35.57	26.69	21.92	20.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		6,862,501,605	6,862,501,605	6,862,501,605	6,868,947,060	6,777,501,605	8,083,607,060	32,825,943,398	31,825,943,398	32,382,317,188	30,701,051,934
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.30	0.64	0.76	1.04	3.16	3.51	4.18	5.97	5.23	5.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**		187,660,038,312	184,010,564,207	180,280,304,607	179,212,906,065	180,687,304,328	185,405,280,492	249,895,831,633	240,301,860,705	229,673,385,896	229,276,556,345
	Nợ ngắn hạn		187,660,038,312	184,010,564,207	180,280,304,607	179,212,906,065	180,687,304,328	185,190,780,492	249,447,331,633	239,599,860,705	229,673,385,896	228,858,156,345
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	214,500,000	448,500,000	702,000,000	0	418,400,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		4.98	4.37	3.89	3.46	3.26	3.36	2.66	2.52	2.99	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		9,080.32	4,172.20	3,472.60	2,516.07	842.79	652.53	182.34	126.40	135.61	128.20
14	**Vốn điều lệ**		45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000	45,860,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		37,709,319,229	42,120,549,220	46,340,015,958	51,831,254,541	55,454,110,378	55,217,982,034	93,882,320,251	95,469,014,043	76,788,260,807	83,411,942,176

LTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	9T 2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	16,088,068,301,199	11,690,615,547,358	10,224,140,119,751	7,505,793,424,219	8,309,558,791,045	9,052,054,332,319	8,686,819,694,770	7,783,048,759,675	7,855,886,507,996	8,856,921,216,036	5,541,990,548,970
	Tăng trưởng doanh thu (%)	37.62	14.34	36.22	-9.67	-8.20	4.20	11.61	-0.93	-11.30	59.81	-12.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.24	3.71	3.37	2.65	3.16	3.60	3.71	3.58	3.73	4.41	3.64
2	**Giá vốn**	13,612,688,894,005	9,542,088,341,179	8,261,392,064,960	5,846,094,688,411	6,608,471,749,277	7,097,745,653,619	6,805,812,638,634	6,201,421,311,086	6,118,625,914,062	6,802,703,500,790	4,224,342,493,207
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,475,379,407,194	2,148,527,206,179	1,962,748,054,791	1,659,698,735,808	1,701,087,041,768	1,954,308,678,700	1,881,007,056,136	1,581,627,448,589	1,737,260,593,934	2,054,217,715,246	1,317,648,055,763
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.39	18.38	19.20	22.11	20.47	21.59	21.65	20.32	22.11	23.19	23.78
4	**Chi phí tài chính**	960,057,769,183	492,230,666,650	347,679,304,657	215,878,429,633	241,547,310,800	234,654,865,106	135,988,659,236	149,850,648,969	205,458,613,243	106,364,115,924	62,359,764,082
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.97	4.21	3.40	2.88	2.91	2.59	1.57	1.93	2.62	1.20	1.13
5	**Chi phí bán hàng**	977,809,077,196	885,149,368,579	856,157,788,578	671,715,238,387	735,168,139,047	864,212,218,358	889,316,226,606	704,459,840,833	690,448,862,343	792,197,968,316	491,738,287,003
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.08	7.57	8.37	8.95	8.85	9.55	10.24	9.05	8.79	8.94	8.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	641,107,311,460	397,634,674,308	363,835,646,376	360,449,293,196	324,155,317,789	349,487,047,959	320,702,727,446	316,064,070,960	440,978,198,651	522,996,447,615	322,532,814,906
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.98	3.40	3.56	4.80	3.90	3.86	3.69	4.06	5.61	5.90	5.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,493,205,625	411,644,254,163	418,320,815,480	368,742,917,584	335,149,428,534	414,085,864,086	446,118,560,063	348,743,240,591	319,419,666,963	502,316,550,188	352,921,320,021
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.99	-1.60	13.45	10.02	-19.06	-7.18	27.92	9.18	-36.41	42.33	-16.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	3.52	4.09	4.91	4.03	4.57	5.14	4.48	4.07	5.67	6.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.54	13.06	13.79	13.00	12.76	16.46	19.04	16.03	15.18	25.00	23.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	537,610,905,492	830,478,894,269	1,827,563,375,128	836,790,011,323	137,361,478,132	151,166,046,586	143,634,238,612	303,935,723,403	190,191,854,524	176,110,605,721	266,490,301,792
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,637,065,257,614	3,105,116,024,815	1,605,012,231,390	1,808,664,816,100	2,117,578,491,501	2,594,289,591,452	2,381,391,754,574	1,733,262,752,136	1,525,882,245,793	2,043,547,093,183	1,359,888,241,171
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.25	26.56	15.70	24.10	25.48	28.66	27.41	22.27	19.42	23.07	24.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,969,441,467,072	2,112,809,626,446	2,367,506,096,341	2,500,800,250,743	2,491,657,293,693	3,095,850,266,799	2,148,495,714,628	2,170,130,746,170	2,684,123,764,725	1,776,473,926,537	1,486,411,062,398
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.24	18.07	23.16	33.32	29.99	34.20	24.73	27.88	34.17	20.06	26.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,228,773,374,056	2,190,648,730,614	2,101,614,404,567	1,968,922,407,412	1,933,430,746,397	1,851,024,414,044	1,798,011,170,942	1,693,103,145,091	1,570,330,882,946	1,256,729,166,861	832,291,230,190
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.22	5.34	4.86	3.81	4.30	4.89	4.83	4.60	5.00	7.05	6.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	251,589,783,498	254,378,718,102	124,862,019,232	121,732,812,236	70,967,242,364	98,069,262,745	109,612,294,436	176,300,536,749	203,185,750,236	183,710,000,937	173,589,662,941
13	**Tổng nợ**	8,399,829,033,979	5,578,894,712,391	4,812,877,589,558	4,084,053,915,154	3,899,481,367,849	5,192,635,087,807	4,244,379,553,410	3,983,092,975,788	4,301,547,349,600	3,693,733,982,482	2,821,332,724,638
	Nợ ngắn hạn	8,311,704,419,060	5,470,954,453,794	4,742,602,919,532	4,065,393,320,589	3,873,276,528,099	5,012,855,709,133	3,984,022,325,397	3,857,391,295,142	3,866,168,850,394	2,993,701,241,287	2,760,461,125,411
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,124,614,919	107,940,258,597	70,274,670,026	18,660,594,565	26,204,839,750	179,779,378,674	260,357,228,013	125,701,680,646	435,378,499,206	700,032,741,195	60,871,599,227
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.74	1.77	1.59	1.44	1.48	2.06	1.81	1.83	2.04	1.84	1.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.21	47.72	47.07	54.41	46.93	57.36	48.86	51.18	54.76	41.70	50.91
14	**Vốn điều lệ**	1,007,414,650,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	805,933,400,000	671,611,500,000	671,611,500,000	671,611,500,000	652,050,000,000	621,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,068,181,966,245	3,152,394,811,339	3,033,198,838,336	2,837,438,185,725	2,626,242,858,336	2,515,066,159,926	2,343,245,246,091	2,176,011,813,241	2,104,461,653,820	2,008,919,932,458	1,522,148,711,874
LUT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		53,699,930,209	79,166,242,520	253,339,301,566	247,907,997,774	405,077,642,170	184,642,692,348	287,249,706,555	193,923,731,829	347,502,708,436	164,131,415,899
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-32.17	-68.75	2.19	-38.80	119.38	-35.72	48.13	-44.20	111.72	-4.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.49	0.43	1.38	1.35	2.21	1.01	1.57	1.07	1.92	0.90
2	**Giá vốn**		73,103,052,715	73,653,887,445	228,743,277,839	234,740,376,491	366,710,975,975	153,638,055,313	252,273,145,940	164,611,000,101	316,523,742,170	144,456,993,114
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-19,403,122,506	5,512,355,075	24,596,023,727	13,167,621,283	38,366,666,195	31,004,637,035	34,976,560,615	29,312,731,728	30,978,966,266	19,674,422,785
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-36.13	6.96	9.71	5.31	9.47	16.79	12.18	15.12	8.91	11.99
4	**Chi phí tài chính**		3,199,235,584	3,703,280,407	24,570,440,778	35,919,429,923	30,336,931,670	25,267,158,557	17,247,092,103	19,657,152,782	17,600,118,281	12,034,299,551
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		5.96	4.68	9.70	14.49	7.49	13.68	6.00	10.14	5.06	7.33
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		46,353,376,463	2,898,194,939	5,590,242,937	5,836,416,151	7,747,442,900	8,632,455,966	7,650,797,075	6,748,533,831	10,876,385,098	6,010,882,370
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		86.32	3.66	2.21	2.35	1.91	4.68	2.66	3.48	3.13	3.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-74,820,665,324	236,587,421	48,121,737	45,242,498	762,813,279	45,839,614	984,232,794	1,888,517,554	1,989,358,810	2,261,607,406
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-31,724.95	391.64	6.36	-94.07	1,564.09	-95.34	-47.88	-5.07	-12.04	-31.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-139.33	0.30	0.02	0.02	0.19	0.02	0.34	0.97	0.57	1.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-68.81	0.13	0.03	0.02	0.42	0.03	0.54	1.04	1.10	1.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		81,234,308	252,870,878	8,747,816,003	13,812,200,479	8,832,957,312	14,041,354,978	75,743,209,378	4,288,546,022	4,449,552,892	5,073,265,587
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		125,678,506,993	110,884,685,891	189,676,842,223	253,793,375,095	363,421,112,889	136,270,049,082	132,749,834,250	126,944,133,740	86,299,316,172	129,077,058,053
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		234.04	140.07	74.87	102.37	89.72	73.80	46.21	65.46	24.83	78.64
10	**Tồn kho (TK)**		289,501,188,063	301,780,926,573	312,779,134,123	287,163,684,939	252,758,000,597	33,007,774,595	149,756,501,714	123,240,861,105	82,327,200,761	122,519,778,799
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		539.11	381.20	123.46	115.83	62.40	17.88	52.13	63.55	23.69	74.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		54,295,824,112	55,632,960,476	68,575,360,383	95,169,789,731	120,851,379,424	107,589,210,333	104,233,937,606	164,674,416,668	144,955,100,274	118,337,036,279
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.99	1.42	3.69	2.60	3.35	1.72	2.76	1.18	2.40	1.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		25,407,819,179	25,407,819,179	25,378,958,620	945,476,748	2,778,062,977	2,778,062,977	2,778,062,977	2,778,062,977	21,869,232,397	2,479,996,406
13	**Tổng nợ**		370,886,858,912	305,909,994,631	379,669,526,726	822,793,779,880	546,913,746,563	428,165,897,921	412,433,738,372	354,357,016,308	278,874,532,786	209,809,062,242
	Nợ ngắn hạn		370,886,858,912	305,909,994,631	379,422,526,741	820,713,113,229	544,050,469,363	423,346,181,173	397,577,966,028	312,293,746,777	228,755,343,921	173,743,156,506
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	246,999,985	2,080,666,651	2,863,277,200	4,819,716,748	14,855,772,344	42,063,269,531	50,119,188,865	36,065,905,736
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		3.41	1.67	2.07	4.49	2.98	2.35	2.26	1.95	1.54	1.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		690.67	386.41	149.87	331.89	135.01	231.89	143.58	182.73	80.25	127.83
14	**Vốn điều lệ**		150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		108,742,917,775	183,563,583,099	183,326,995,678	183,278,873,941	183,233,631,443	182,470,818,164	182,381,345,381	181,467,931,995	180,981,854,175	181,403,260,825

M10	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,139,118,020,635	4,548,224,735,170	3,467,348,853,938	3,447,303,437,580	3,350,836,246,214	2,980,023,781,428	3,028,006,776,330	2,923,201,547,648	2,712,488,149,103	2,344,153,776,703	1,842,148,909,936
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.99	31.17	0.58	2.88	12.44	-1.58	3.59	7.77	15.71	27.25	23.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.74	9.28	8.34	8.72	8.57	7.95	8.20	12.89	12.77	12.81	12.42
2	**Giá vốn**	3,702,490,728,689	4,052,773,643,820	3,059,376,856,994	2,978,495,432,005	2,838,517,462,897	2,513,676,608,682	2,584,207,163,784	2,483,324,867,853	2,335,783,962,105	2,012,030,361,818	1,571,518,551,673
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	436,627,291,946	495,451,091,350	407,971,996,944	468,808,005,575	512,318,783,317	466,347,172,746	443,799,612,546	439,876,679,795	376,704,186,998	332,123,414,885	270,630,358,263
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.55	10.89	11.77	13.60	15.29	15.65	14.66	15.05	13.89	14.17	14.69
4	**Chi phí tài chính**	93,624,432,622	109,565,765,831	29,145,950,013	30,515,676,849	33,896,410,013	37,514,386,789	20,160,462,259	22,776,287,984	30,945,005,121	14,125,485,755	10,140,973,034
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.26	2.41	0.84	0.89	1.01	1.26	0.67	0.78	1.14	0.60	0.55
5	**Chi phí bán hàng**	159,143,944,120	158,093,185,098	152,526,171,777	178,759,366,276	197,967,444,027	172,275,201,381	175,181,742,609	167,863,421,901	138,879,938,937	121,713,141,052	105,684,597,140
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.84	3.48	4.40	5.19	5.91	5.78	5.79	5.74	5.12	5.19	5.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	177,892,829,166	199,491,519,211	184,210,680,389	215,304,330,465	218,763,618,580	213,202,018,186	202,503,575,270	207,818,149,930	171,692,454,641	164,003,712,221	124,189,090,679
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.30	4.39	5.31	6.25	6.53	7.15	6.69	7.11	6.33	7.00	6.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,214,087,276	123,839,937,386	75,953,900,606	66,162,616,439	68,426,602,949	55,725,913,155	52,490,159,552	51,948,057,067	48,559,451,521	45,212,273,602	31,657,278,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.66	63.05	14.80	-3.31	22.79	6.16	1.04	6.98	7.40	42.82	-7.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.49	2.72	2.19	1.92	2.04	1.87	1.73	1.78	1.79	1.93	1.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.31	25.26	18.28	16.74	17.50	14.88	14.22	22.91	22.87	24.71	21.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	454,225,411,416	387,029,490,479	103,116,860,811	156,862,502,840	72,169,339,248	64,102,403,357	149,159,664,397	226,863,411,872	75,399,545,079	33,287,620,735	57,180,640,216
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	530,464,134,762	450,095,995,216	523,695,887,050	301,086,525,929	374,552,481,114	419,806,200,135	381,792,892,914	315,516,593,155	298,228,202,579	247,893,780,529	260,579,742,539
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.82	9.90	15.10	8.73	11.18	14.09	12.61	10.79	10.99	10.57	14.15
10	**Tồn kho (TK)**	746,547,872,094	822,906,087,850	848,702,949,151	727,046,722,677	697,116,779,208	588,845,140,397	452,738,682,158	302,448,779,668	306,234,749,429	247,159,557,122	204,981,481,925
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.04	18.09	24.48	21.09	20.80	19.76	14.95	10.35	11.29	10.54	11.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,712,803,962,267	1,681,626,581,142	1,401,392,447,821	1,329,512,768,642	1,296,123,718,257	1,240,452,635,818	1,076,527,816,252	953,201,600,047	775,010,716,235	671,068,029,477	598,036,593,475
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.42	2.70	2.47	2.59	2.59	2.40	2.81	3.07	3.50	3.49	3.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,368,470,076	581,252,126	71,258,211,472	46,340,328,333	40,046,921,393	29,095,295,903	6,387,971,110	632,309,393	951,471,940	949,639,025	6,231,662,686
13	**Tổng nợ**	1,755,212,538,493	1,806,561,827,507	1,513,719,595,949	1,193,576,928,675	1,196,951,982,977	1,194,869,493,652	995,396,405,625	1,047,634,153,642	819,085,709,556	628,766,431,284	647,867,890,250
	Nợ ngắn hạn	1,599,371,245,032	1,609,990,612,816	1,403,357,699,025	1,059,961,486,401	1,031,331,925,136	956,106,542,742	805,089,672,601	833,634,857,933	661,682,721,079	493,296,786,093	564,829,909,896
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	155,841,293,461	196,571,214,691	110,361,896,924	133,615,442,274	165,620,057,841	238,762,950,910	190,306,733,024	213,999,295,709	157,402,988,477	135,469,645,191	83,037,980,354
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.28	3.69	3.64	3.02	3.06	3.19	2.70	4.62	3.86	3.44	4.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.41	39.72	43.66	34.62	35.72	40.10	32.87	35.84	30.20	26.82	35.17
14	**Vốn điều lệ**	317,510,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	302,400,000,000	189,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	534,473,481,034	490,196,619,659	415,598,463,314	395,189,317,599	391,068,794,322	374,622,874,075	369,132,772,946	226,773,959,162	212,354,816,331	182,966,645,295	148,332,497,957
MA1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	122,775,302,168	102,618,304,346	84,615,823,184	144,262,510,525	154,804,537,598	139,991,920,851	191,474,900,054	140,198,707,825	168,705,697,998	193,399,379,837	134,002,388,744
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.64	21.28	-41.35	-6.81	10.58	-26.89	36.57	-16.90	-12.77	44.33	25.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.68	0.67	1.20	1.46	1.52	2.25	1.87	2.54	3.02	2.09
2	**Giá vốn**	59,655,666,471	50,561,934,696	59,835,593,201	103,266,708,332	106,320,623,601	115,698,691,362	170,315,640,866	121,414,723,137	146,639,872,895	168,153,903,085	112,864,417,749
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,119,635,697	52,056,369,650	24,780,229,983	40,995,802,193	48,483,913,997	24,293,229,489	21,159,259,188	18,783,984,688	22,065,825,103	25,245,476,752	21,137,970,995
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.41	50.73	29.29	28.42	31.32	17.35	11.05	13.40	13.08	13.05	15.77
4	**Chi phí tài chính**	3,293,529,486	6,188,959,968	8,304,506,443	12,284,157,143	15,823,360,501	10,415,721,388	1,832,027,922	1,507,835,994	1,847,282,458	2,295,969,655	1,985,777,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	6.03	9.81	8.52	10.22	7.44	0.96	1.08	1.09	1.19	1.48
5	**Chi phí bán hàng**	361,650,281	679,370,534	811,463,097	1,093,566,975	1,411,676,995	1,219,748,375	2,169,394,701	1,946,712,065	2,301,146,298	4,973,080,885	3,260,053,414
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.29	0.66	0.96	0.76	0.91	0.87	1.13	1.39	1.36	2.57	2.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,267,886,912	6,257,591,440	4,362,342,801	6,217,784,877	5,956,502,529	4,140,127,359	4,981,420,697	4,095,496,357	4,700,987,644	4,206,767,388	3,240,541,733
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.92	6.10	5.16	4.31	3.85	2.96	2.60	2.92	2.79	2.18	2.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,522,457,876	31,299,616,183	12,008,334,977	21,251,717,167	20,146,396,695	8,422,936,775	10,508,926,135	8,990,927,190	12,066,559,402	12,062,257,587	11,599,103,207
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.66	160.65	-43.49	5.49	139.18	-19.85	16.88	-25.49	0.04	3.99	-16.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.82	30.50	14.19	14.73	13.01	6.02	5.49	6.41	7.15	6.24	8.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.94	20.68	9.54	17.69	19.00	9.15	12.37	12.01	18.18	18.86	18.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,830,915,703	12,745,998,812	4,825,621,528	1,074,900,299	538,964,236	4,961,539,525	14,161,383,991	8,736,664,204	14,513,292,271	19,061,743,410	17,282,084,684
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,769,817,836	5,193,776,030	8,418,910,012	22,526,449,926	28,592,040,804	32,815,113,060	80,100,363,226	35,331,184,652	51,749,762,528	46,519,656,301	36,083,819,381
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.26	5.06	9.95	15.61	18.47	23.44	41.83	25.20	30.67	24.05	26.93
10	**Tồn kho (TK)**	137,410,086	184,478,728	129,136,828	102,636,378	1,665,736,449	1,928,298,806	2,954,917,316	64,312,377	969,864,491	3,535,915,142	3,721,400,778
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	0.18	0.15	0.07	1.08	1.38	1.54	0.05	0.57	1.83	2.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	58,671,381,250	56,944,154,850	118,560,989,708	118,379,171,526	117,016,009,129	116,835,047,471	51,209,525,210	52,108,500,980	56,828,169,715	53,691,973,377	59,820,014,660
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.09	1.80	0.71	1.22	1.32	1.20	3.74	2.69	2.97	3.60	2.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	80,922,727	856,582,808	80,922,727	80,922,727	80,922,727	80,922,727	130,184,536,453	65,345,060,539	5,330,662,347	5,571,574,302	5,330,662,347
13	**Tổng nợ**	64,388,755,834	96,499,231,151	118,318,555,216	148,090,024,630	194,572,236,985	230,981,874,889	177,758,850,139	68,977,566,253	41,637,109,050	47,283,122,921	38,410,361,031
	Nợ ngắn hạn	28,337,002,263	18,765,772,243	19,743,916,437	35,405,864,995	49,088,638,181	51,330,493,900	78,736,429,529	39,260,348,600	41,112,265,898	46,174,047,769	34,786,778,201
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	36,051,753,571	77,733,458,908	98,574,638,779	112,684,159,635	145,483,598,804	179,651,380,989	99,022,420,610	29,717,217,653	524,843,152	1,109,075,152	3,623,582,830
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.64	0.94	1.23	1.83	2.51	2.09	0.92	0.63	0.74	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.44	94.04	139.83	102.65	125.69	165.00	92.84	49.20	24.68	24.45	28.66
14	**Vốn điều lệ**	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	52,897,150,000	44,081,490,000	36,735,090,000	36,735,090,000	36,735,090,000	36,735,090,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	180,991,760,100	151,352,708,800	125,847,481,569	120,104,809,784	106,057,450,135	92,068,847,854	84,956,101,633	74,891,084,688	66,371,447,704	63,967,145,889	64,200,683,355

MAC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	76,243,118,663	82,027,462,088	89,629,641,968	115,712,401,321	157,113,721,493	180,668,268,189	195,216,744,321	182,627,438,193	134,855,305,010	108,737,043,128	83,227,255,546
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.05	-8.48	-22.54	-26.35	-13.04	-7.45	6.89	35.42	24.02	30.65	7.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.55	0.64	0.75	0.82	0.96	1.10	1.02	0.87	1.39	1.13
2	**Giá vốn**	58,963,897,648	69,896,056,889	84,930,270,853	101,038,103,225	131,153,419,714	149,897,492,953	160,130,626,083	145,510,947,413	106,405,788,218	88,434,795,075	68,008,602,173
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,279,221,015	12,131,405,199	4,699,371,115	14,674,298,096	25,960,301,779	30,770,775,236	35,086,118,238	37,116,490,780	28,449,516,792	20,302,248,053	15,218,653,373
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.66	14.79	5.24	12.68	16.52	17.03	17.97	20.32	21.10	18.67	18.29
4	**Chi phí tài chính**	1,384,388,604	2,748,223,647	4,206,866,705	1,591,736,505	2,192,995,208	1,950,529,017	2,098,913,769	1,312,599,504	1,291,941,446	284,083,608	589,640,078
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.82	3.35	4.69	1.38	1.40	1.08	1.08	0.72	0.96	0.26	0.71
5	**Chi phí bán hàng**	0	374,405,492	509,493,262	509,366,662	637,793,039	927,553,603	1,127,423,366	1,127,973,427	1,499,177,935	2,025,641,009	1,452,512,131
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.46	0.57	0.44	0.41	0.51	0.58	0.62	1.11	1.86	1.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,815,083,894	16,838,988,949	13,919,809,049	13,620,411,331	15,699,755,047	15,956,646,177	20,869,015,663	19,719,118,470	14,749,177,935	17,525,513,862	14,788,068,318
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.87	20.53	15.53	11.77	9.99	8.83	10.69	10.80	10.94	16.12	17.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,053,960,469	8,982,941,998	-14,703,177,303	1,114,406,635	12,046,214,089	10,736,455,873	16,078,640,421	24,879,858,130	14,327,050,765	5,305,571,954	1,914,901,500
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	368.15	-161.10	-1,419.37	-90.75	12.20	-33.23	-35.37	73.66	170.04	177.07	63.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	55.16	10.95	-16.40	0.96	7.67	5.94	8.24	13.62	10.62	4.88	2.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.34	6.04	-10.52	0.72	6.29	5.71	9.02	13.90	9.25	6.77	2.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,238,217,574	43,692,821,094	17,663,670,487	11,958,328,543	23,518,230,958	25,459,963,903	16,188,884,500	14,671,384,839	45,250,552,095	7,702,162,902	8,594,424,819
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,093,601,079	31,303,543,566	45,933,054,650	67,463,555,066	84,308,408,321	88,038,443,379	95,134,602,437	88,871,014,148	46,835,953,780	44,465,638,616	27,501,447,999
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.67	38.16	51.25	58.30	53.66	48.73	48.73	48.66	34.73	40.89	33.04
10	**Tồn kho (TK)**	3,536,499,850	9,138,293,350	13,195,504,553	19,277,549,589	40,709,459,809	40,098,085,837	28,935,366,694	17,278,013,810	15,640,655,272	9,732,207,760	8,295,126,001
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.64	11.14	14.72	16.66	25.91	22.19	14.82	9.46	11.60	8.95	9.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	64,379,199,255	54,178,082,835	65,541,576,474	66,994,014,577	65,243,763,611	64,890,430,743	65,486,191,916	63,156,919,098	51,040,419,645	38,798,338,321	36,842,084,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	1.51	1.37	1.73	2.41	2.78	2.98	2.89	2.64	2.80	2.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,068,000,000	1,347,638,346	3,317,237,051	2,252,109,322	3,357,217,908	2,828,908,956	2,557,886,531	2,024,855,646	742,257,452
13	**Tổng nợ**	21,597,791,346	18,438,517,436	40,303,035,376	49,232,638,339	63,424,048,400	56,540,565,238	60,521,134,197	51,870,160,793	43,670,112,344	37,566,437,917	27,871,079,277
	Nợ ngắn hạn	21,597,791,346	18,438,517,436	40,303,035,376	49,232,638,339	63,424,048,400	56,540,565,238	59,691,967,046	49,120,994,097	42,060,112,344	36,950,437,917	27,781,079,277
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	829,167,151	2,749,166,696	1,610,000,000	616,000,000	90,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.12	0.29	0.32	0.33	0.30	0.34	0.29	0.28	0.48	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.33	22.48	44.97	42.55	40.37	31.30	31.00	28.40	32.38	34.55	33.49
14	**Vốn điều lệ**	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	151,397,450,000	144,192,890,000	144,192,890,000	131,089,820,000	63,331,230,000	54,998,110,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	188,245,034,758	148,732,997,789	139,750,055,791	154,787,555,084	191,442,356,130	188,039,660,541	178,158,624,088	178,987,258,480	154,823,752,350	78,341,481,680	73,344,312,446
MAS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	145,320,601,809	104,879,896,753	45,086,146,363	97,294,447,841	248,649,654,103	235,429,849,906	292,992,448,411	296,112,017,967	228,234,005,806	109,137,750,517	170,212,445,931
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.56	132.62	-53.66	-60.87	5.62	-19.65	-1.05	29.74	109.12	-35.88	36.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.76	3.79	1.63	2.31	4.34	4.14	4.52	4.72	4.06	1.98	3.19
2	**Giá vốn**	120,217,647,448	89,565,842,049	52,917,658,579	95,613,952,460	202,846,312,896	191,736,187,547	216,727,397,913	216,740,344,096	159,017,746,309	78,972,098,905	123,090,554,234
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,102,954,361	15,314,054,704	-7,831,512,216	1,680,495,381	45,803,341,207	43,693,662,359	76,265,050,498	79,371,673,871	69,216,259,497	30,165,651,612	47,121,891,697
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.27	14.60	-17.37	1.73	18.42	18.56	26.03	26.80	30.33	27.64	27.68
4	**Chi phí tài chính**	1,861,863,541	1,871,468,572	1,738,979,788	2,398,873,822	3,077,617,543	3,505,008,688	2,151,263,286	1,110,975,919	728,427,079	390,416,578	671,084,496
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.28	1.78	3.86	2.47	1.24	1.49	0.73	0.38	0.32	0.36	0.39
5	**Chi phí bán hàng**	7,057,748,811	4,585,103,848	2,353,362,406	4,206,554,202	7,520,029,722	7,236,252,633	7,692,720,661	7,915,148,655	7,203,877,435	2,828,532,386	6,328,277,874
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.86	4.37	5.22	4.32	3.02	3.07	2.63	2.67	3.16	2.59	3.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,970,581,747	7,823,391,072	7,830,058,544	10,468,457,711	18,191,542,506	16,569,536,886	20,337,855,451	17,809,241,788	14,774,399,737	5,740,126,779	11,625,377,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.93	7.46	17.37	10.76	7.32	7.04	6.94	6.01	6.47	5.26	6.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,652,308,947	1,268,146,100	-14,837,275,627	-11,088,958,873	15,457,824,551	14,854,282,327	39,650,285,347	44,664,210,089	37,693,787,343	17,041,377,881	22,812,936,342
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	188.00	-108.55	33.80	-171.74	4.06	-62.54	-11.23	18.49	121.19	-25.30	134.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.51	1.21	-32.91	-11.40	6.22	6.31	13.53	15.08	16.52	15.61	13.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.96	4.58	-53.66	-26.38	27.00	26.13	61.13	71.15	66.99	30.96	42.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,445,756,042	4,764,980,007	8,255,293,320	6,949,392,466	10,268,028,034	5,047,257,845	17,247,807,536	23,823,012,137	14,181,285,143	20,923,846,733	21,759,478,183
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,852,610,421	9,354,971,638	7,050,505,083	7,900,267,861	15,853,435,290	13,771,075,948	15,599,284,010	18,628,561,718	14,890,936,044	15,139,471,782	20,038,943,851
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.53	8.92	15.64	8.12	6.38	5.85	5.32	6.29	6.52	13.87	11.77
10	**Tồn kho (TK)**	5,481,391,429	4,882,065,022	4,104,389,065	5,142,173,646	7,569,879,463	7,627,469,428	8,795,767,006	9,619,966,029	6,918,201,884	9,808,538,475	7,346,731,857
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.77	4.65	9.10	5.29	3.04	3.24	3.00	3.25	3.03	8.99	4.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	161,605,573,024	163,227,924,526	163,337,924,526	190,995,441,699	203,512,845,907	200,942,226,207	186,530,034,130	155,405,773,708	139,525,838,919	111,478,578,571	93,514,162,707
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	0.64	0.28	0.51	1.22	1.17	1.57	1.91	1.64	0.98	1.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,771,012,910	16,489,767,328	125,915,418	168,729,453	113,052,364	15,874,444
13	**Tổng nợ**	40,821,137,036	40,082,584,070	48,110,743,643	53,543,887,313	67,934,408,482	71,475,617,121	89,380,552,983	64,611,805,800	53,821,137,431	46,067,572,433	46,883,909,098
	Nợ ngắn hạn	35,273,150,901	36,442,584,070	41,666,431,243	44,622,968,213	54,226,620,682	49,617,082,307	68,656,642,577	48,313,760,440	41,893,476,751	37,852,746,943	31,372,712,412
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,547,986,135	3,640,000,000	6,444,312,400	8,920,919,100	13,707,787,800	21,858,534,814	20,723,910,406	16,298,045,360	11,927,660,680	8,214,825,490	15,511,196,686
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.34	1.45	1.74	1.27	1.19	1.26	1.38	1.03	0.96	0.84	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.09	38.22	106.71	55.03	27.32	30.36	30.51	21.82	23.58	42.21	27.54
14	**Vốn điều lệ**	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	42,676,830,000	30,088,160,000	30,088,160,000	30,088,160,000	30,088,160,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,549,393,574	27,705,087,409	27,650,959,478	42,034,011,350	57,247,089,944	56,839,451,616	64,859,340,538	62,774,752,001	56,270,364,731	55,043,356,189	53,335,702,777

MBB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	38,683,848	36,023,122	26,199,554	20,277,795	17,999,997	14,583,497	11,218,952	7,978,944	7,318,530	7,035,977	6,124,371
	Tăng trưởng (%)	7.39	37.50	29.20	12.65	23.43	29.99	40.61	9.02	4.02	14.88	-8.10
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,053,792	18,155,185	13,221,437	8,606,039	8,068,604	6,189,901	3,490,415	2,883,551	2,512,134	2,502,987	2,285,716
	Tăng trưởng (%)	15.97	37.32	53.63	6.66	30.35	77.34	21.05	14.78	0.37	9.51	-1.48
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	21.77	22.80	21.16	17.18	20.23	18.11	11.79	10.85	10.84	14.60	14.55
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	96,711,159	79,613,219	62,486,023	50,099,495	39,885,814	34,172,858	29,601,170	26,588,446	23,183,051	17,148,212	15,707,066
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	52,140,841	45,339,861	37,783,218	27,987,569	23,727,323	21,604,514	18,155,054	17,127,409	16,000,000	11,593,938	11,256,250
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	567,532,577	443,605,638	384,692,155	310,960,354	272,709,512	239,964,318	220,176,022	194,812,397	181,565,384	167,608,507	136,088,812
	Tăng trưởng (%)	27.94	15.31	23.71	14.03	13.65	8.99	13.02	7.30	8.33	23.16	15.58
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Cho vay giao dịch ký quỹ và ứng trước cho khách hàng (Triệ	9,218,483	3,759,500	7,151,289	4,123,340	2,689,399	2,300,284	2,616,258	2,289,824	1,393,406	991,140	465,005
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	578,107,822	443,974,756	349,222,505	288,504,159	241,847,313	205,868,128	176,179,134	144,555,920	115,624,100	94,348,654	81,233,044
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	13,917,867	7,808,932	3,912,949	2,421,678	2,896,273	3,657,858	3,175,093	1,904,761	2,381,530	2,483,762	3,898,791
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	3,210,741	1,517,212	1,433,433	889,758	1,380,392	1,099,661	735,553	896,027	425,343	478,087	653,037
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	3,704,226	1,220,770	1,015,111	973,564	899,344	797,692	668,431	476,547	442,136	902,868	674,370
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	2,889,691	2,293,312	819,491	1,384,484	617,902	962,335	813,673	614,623	1,082,115	1,364,495	818,668
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	611,048,830	460,574,482	363,554,778	298,296,983	250,330,623	214,685,958	184,188,142	150,737,702	121,348,630	100,569,006	87,742,915
	Tăng trưởng (%)	32.67	26.69	21.88	19.16	16.60	16.56	22.19	24.22	20.66	14.62	17.81
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	9,804,658	5,031,294	3,268,035	3,247,806	2,897,638	2,859,688	2,217,657	1,987,197	1,949,594	2,745,450	2,146,075
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.60	1.09	0.90	1.09	1.16	1.33	1.20	1.32	1.61	2.73	2.45

MBG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	508,437,481,623	1,218,963,708,617	883,491,095,448	717,236,303,543	662,942,525,446	499,335,995,235	439,353,322,903	408,417,465,918	203,678,810,342	153,898,571,988	17,306,701,317
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.29	37.97	23.18	8.19	32.76	13.65	7.57	100.52	32.35	789.24	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.40	0.92	1.08	0.98	1.46	1.15	1.99	4.13	2.27	1.82	0.78
2	**Giá vốn**	537,186,669,087	1,091,653,033,282	782,651,995,978	674,772,937,018	634,485,494,487	476,613,771,762	431,056,148,935	391,114,372,387	187,152,134,397	144,296,082,154	15,592,340,817
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-28,749,187,464	127,310,675,335	100,839,099,470	42,463,366,525	28,457,030,959	22,722,223,473	8,297,173,968	17,303,093,531	16,526,675,945	9,602,489,834	1,714,360,500
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-5.65	10.44	11.41	5.92	4.29	4.55	1.89	4.24	8.11	6.24	9.91
4	**Chi phí tài chính**	3,022,473,334	1,903,387,152	783,785,982	1,378,289,634	6,529,483,384	565,537,776	73,784,775	363,500,315	414,687,730	440,971,173	524,049,681
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.16	0.09	0.19	0.98	0.11	0.02	0.09	0.20	0.29	3.03
5	**Chi phí bán hàng**	1,381,050,737	679,347,627	1,028,975,846	891,149,106	628,699,061	340,488,369	1,156,357,826	1,401,132,391	1,451,332,423	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.06	0.12	0.12	0.09	0.07	0.26	0.34	0.71	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,824,960,271	11,413,914,897	5,400,856,052	4,038,227,085	3,599,830,266	4,044,737,210	4,597,870,015	3,197,216,675	2,857,369,028	3,612,122,642	1,241,067,888
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.49	0.94	0.61	0.56	0.54	0.81	1.05	0.78	1.40	2.35	7.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-56,068,476,175	100,427,879,124	82,021,119,566	28,730,934,966	21,174,424,879	14,156,961,124	1,937,219,744	9,395,323,458	9,286,022,246	4,341,727,241	1,988,411
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-155.83	22.44	185.48	35.69	49.57	630.79	-79.38	1.18	113.88	218,251.60	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.03	8.24	9.28	4.01	3.19	2.84	0.44	2.30	4.56	2.82	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.44	7.62	10.05	3.92	4.65	3.26	0.88	9.50	10.37	5.15	0.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,433,086,531	178,158,306,886	137,343,975,299	20,440,647,731	19,540,261,951	13,320,948,658	15,590,002,055	4,074,070,905	6,326,634,543	4,635,797,415	673,052,363
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	604,232,016,170	605,077,630,537	262,449,335,276	391,180,284,544	187,465,321,480	220,114,570,518	100,211,293,242	64,225,267,446	46,293,384,302	79,226,876,511	19,125,139,405
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	118.84	49.64	29.71	54.54	28.28	44.08	22.81	15.73	22.73	51.48	110.51
10	**Tồn kho (TK)**	280,472,846,318	330,536,190,673	191,936,313,594	92,832,258,192	45,556,401,876	47,427,561,741	21,852,520,088	19,755,226,003	23,157,117,277	18,090,610,654	14,068,341,854
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	55.16	27.12	21.72	12.94	6.87	9.50	4.97	4.84	11.37	11.75	81.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	38,384,880,988	86,476,889,366	86,024,860,391	65,279,500,391	65,279,500,391	30,280,863,118	27,839,961,118	7,978,041,454	8,548,677,818	6,431,445,455	331,777,273
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.25	14.10	10.27	10.99	10.16	16.49	15.78	51.19	23.83	23.93	52.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,943,766,447	8,061,587,972	7,352,691,213	3,876,277,334	0	0	2,744,502,000	12,684,403,300	0	0	0
13	**Tổng nợ**	47,299,977,204	136,766,716,164	87,845,076,692	50,161,418,979	65,085,266,062	70,285,637,680	38,155,727,714	47,168,391,740	33,296,302,391	26,393,257,782	12,137,568,104
	Nợ ngắn hạn	46,899,977,204	135,797,341,164	86,204,568,384	49,708,585,663	64,385,432,738	70,285,637,680	38,155,727,714	46,960,579,240	32,761,023,891	26,216,369,782	12,137,568,104
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	400,000,000	969,375,000	1,640,508,308	452,833,316	699,833,324	0	0	207,812,500	535,278,500	176,888,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.10	0.11	0.07	0.14	0.16	0.17	0.48	0.37	0.31	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.30	11.22	9.94	6.99	9.82	14.08	8.68	11.55	16.35	17.15	70.13
14	**Vốn điều lệ**	1,202,185,400,000	1,202,185,400,000	723,552,780,000	680,952,000,000	418,400,000,000	418,400,000,000	208,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	22,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,261,549,744,158	1,318,622,499,123	816,158,293,345	733,801,291,154	455,387,895,168	434,377,039,901	220,606,756,059	98,847,089,550	89,545,719,327	84,353,705,657	22,256,389,822

MBN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	144,413,966,651	149,380,072,492	182,447,993,604	213,981,781,873	175,914,535,256	182,535,908,854	80,317,217,147				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.32	-18.12	-14.74	21.64	-3.63	127.27	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.32	2.45	2.82	3.25	2.70	2.85	0.58				
2	**Giá vốn**	133,826,543,121	141,177,465,905	167,905,749,772	198,716,100,550	158,311,693,569	163,843,054,958	71,565,616,051				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,587,423,530	8,202,606,587	14,542,243,832	15,265,681,323	17,602,841,687	18,692,853,896	8,751,601,096				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.33	5.49	7.97	7.13	10.01	10.24	10.90				
4	**Chi phí tài chính**	21,252,661	45,653,521	0	13,798,504	35,960,028	459,984,131	53,082,740				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.03	0.00	0.01	0.02	0.25	0.07				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,952,435,811	7,848,182,383	9,501,972,543	8,655,418,380	10,336,065,530	11,608,213,528	5,784,084,840				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.20	5.25	5.21	4.04	5.88	6.36	7.20				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,332,472,696	267,269,209	4,684,401,850	6,051,748,553	6,560,498,217	6,156,676,983	1,853,853,796				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	398.55	-94.29	-22.59	-7.75	6.56	232.10	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.92	0.18	2.57	2.83	3.73	3.37	2.31				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.14	0.44	7.24	9.19	10.06	9.62	1.34				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,383,444,411	10,495,904,047	31,821,260,943	30,099,652,479	32,566,479,859	41,640,422,989	33,853,965,544				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,342,262,338	53,369,744,290	38,457,321,939	61,951,665,720	72,644,652,583	40,803,407,687	30,625,929,240				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.01	35.73	21.08	28.95	41.30	22.35	38.13				
10	**Tồn kho (TK)**	5,323,594,248	2,158,890,635	2,193,188,036	1,573,291,377	1,590,799,898	128,835,688	99,236,615				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.69	1.45	1.20	0.74	0.90	0.07	0.12				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	151,246,181,281	150,679,925,281	150,475,614,253	146,725,136,071	141,982,114,372	138,237,791,191	138,219,221,218				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	0.99	1.21	1.46	1.24	1.32	0.58				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	609,298,182	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	32,159,435,511	31,959,375,046	38,770,050,733	58,637,861,574	64,976,233,410	43,128,831,356	33,961,994,626				
	Nợ ngắn hạn	32,159,435,511	31,959,375,046	38,770,050,733	58,637,861,574	64,976,233,410	43,128,831,356	29,361,994,626				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	4,600,000,000				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.52	0.60	0.89	1.00	0.67	0.25				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.27	21.39	21.25	27.40	36.94	23.63	42.28				
14	**Vốn điều lệ**	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000	57,500,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	62,122,119,786	61,014,175,533	64,739,207,900	65,830,604,903	65,184,386,007	63,975,189,183	137,961,356,416				
MBS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,815,958,753,908	1,958,363,554,556	2,217,763,056,448	1,115,549,761,646	943,767,589,926	1,041,605,719,718	837,729,075,084	511,598,555,874	390,730,164,606	388,408,724,243	
	Tăng trưởng (%)	*-7.27*	*-11.70*	*98.80*	*18.20*	*-9.39*	*24.34*	*63.75*	*30.93*	*0.60*	*#DIV/0!*	
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	584,016,390,331	514,205,653,236	586,810,651,436	268,705,406,640	229,802,459,686	177,352,227,432	23,962,926,275	16,653,844,944	8,256,317,449	72,729,913,285	
	Tăng trưởng (%)	*13.58*	*-12.37*	*118.38*	*16.93*	*29.57*	*640.11*	*43.89*	*101.71*	*-88.65*	*#DIV/0!*	
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	11.59	11.46	17.20	13.04	13.76	12.14	1.87	1.26	0.63	5.57	
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	8,519,473,810,403	3,494,189,786,432	6,140,319,882,544	3,737,988,034,551	2,575,617,585,270	2,152,650,919,624	2,555,683,171,544	1,962,692,347,573	1,302,604,814,132	887,213,929,847	
	Tăng trưởng (%)	*143.82*	*-43.09*	*64.27*	*45.13*	*19.65*	*-15.77*	*30.21*	*50.67*	*46.82*	*#DIV/0!*	
4	**Nợ phải trả**	10,286,928,941,374	6,156,337,241,100	7,635,694,807,694	4,955,227,678,095	3,080,420,247,490	2,314,347,734,261	2,986,707,500,291	2,194,292,794,895	1,827,450,305,234	1,759,029,172,153	
	Tăng trưởng (%)	*67.09*	*-19.37*	*54.09*	*60.86*	*33.10*	*-22.51*	*36.11*	*20.07*	*3.89*	*#DIV/0!*	
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,038,196,498,594	4,485,032,447,457	3,411,545,908,108	2,060,368,472,704	1,669,836,216,746	1,460,472,297,571	1,284,572,544,445	1,324,176,923,911	1,308,683,749,110	1,304,791,226,459	
6	**Vốn điều lệ**	4,376,699,930,000	3,805,931,180,000	2,675,521,133,200	1,643,181,396,700	1,221,242,800,000	1,221,242,800,000	1,221,242,800,000	1,221,242,800,000	1,221,242,800,000	1,221,242,800,000	

MCC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,386,549,382	52,220,965,079	40,953,605,308	50,728,885,860	90,623,414,337	88,811,414,218	55,139,419,032	54,377,031,778	48,971,291,965	50,391,055,169	39,457,593,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.71	27.51	-19.27	-44.02	2.04	61.07	1.40	11.04	-2.82	27.71	-8.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.74	0.58	0.73	1.29	1.27	0.92	1.00	0.81	0.93	0.74
2	**Giá vốn**	13,245,039,498	42,052,125,502	32,601,925,355	42,125,159,985	73,857,497,549	75,138,834,058	41,543,865,607	33,737,528,230	30,017,724,531	32,978,447,413	27,267,742,270
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,141,509,884	10,168,839,577	8,351,679,953	8,603,725,875	16,765,916,788	13,672,580,160	13,595,553,425	20,639,503,548	18,953,567,434	17,412,607,756	12,189,851,588
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.82	19.47	20.39	16.96	18.50	15.40	24.66	37.96	38.70	34.55	30.89
4	**Chi phí tài chính**	456,000,000	404,317,808	349,726,026	210,575,340	122,164,385	16,286,400	52,364,072	0	0	840,000	1,053,475
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.62	0.77	0.85	0.42	0.13	0.02	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	787,004,531	1,460,943,673	1,987,381,403	1,696,008,513	3,280,343,088	2,717,140,286	1,094,247,546	453,293,096	717,723,495	542,292,739	682,832,796
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.53	2.80	4.85	3.34	3.62	3.06	1.98	0.83	1.47	1.08	1.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,155,374,722	4,688,100,598	3,617,724,576	4,117,010,961	5,296,469,139	4,676,862,930	4,051,491,928	5,321,634,215	4,293,321,644	4,725,779,991	3,818,509,147
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.15	8.98	8.83	8.12	5.84	5.27	7.35	9.79	8.77	9.38	9.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	152,677,360	3,491,007,570	2,139,709,397	2,398,021,676	6,509,066,325	4,900,436,903	7,104,326,775	11,645,138,506	10,918,998,927	10,283,632,943	6,612,037,952
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.63	63.15	-10.77	-63.16	32.83	-31.02	-38.99	6.65	6.18	55.53	-29.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	6.69	5.22	4.73	7.18	5.52	12.88	21.42	22.30	20.41	16.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.22	4.95	3.01	3.46	9.24	7.02	11.80	21.46	18.13	18.95	12.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,860,475,002	3,422,285,583	5,180,353,776	65,898,158	3,380,844,130	2,906,219,491	1,887,845,958	18,571,015,504	9,690,679,792	10,726,081,851	18,617,725,907
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,494,014,653	7,141,860,058	6,370,310,096	2,730,004,850	833,557,337	4,136,207,397	8,866,271,025	1,919,373,905	1,478,499,732	1,356,481,028	1,058,301,280
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.85	13.68	15.55	5.38	0.92	4.66	16.08	3.53	3.02	2.69	2.68
10	**Tồn kho (TK)**	13,763,260,762	11,616,243,227	13,649,017,953	17,900,094,807	11,239,973,677	12,281,504,988	19,562,361,508	16,366,689,080	14,132,045,000	12,404,080,078	14,884,634,322
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	79.16	22.24	33.33	35.29	12.40	13.83	35.48	30.10	28.86	24.62	37.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,282,245,913	21,282,245,913	22,432,465,913	22,555,386,891	22,555,386,891	22,555,386,891	21,470,936,844	20,380,716,844	19,037,762,299	17,565,463,454	16,957,345,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.82	2.45	1.83	2.25	4.02	3.94	2.57	2.67	2.57	2.87	2.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			0
13	**Tổng nợ**	18,384,868,321	16,446,350,298	21,923,374,232	16,565,815,254	11,274,666,257	13,405,506,719	6,578,572,356	7,666,859,849	6,578,572,356	7,666,859,849	10,044,698,729
	Nợ ngắn hạn	17,582,733,219	15,667,641,555	21,190,910,613	15,868,288,928	10,628,271,741	12,840,893,498	6,310,194,132	7,477,621,945	6,310,194,132	7,477,621,945	9,956,334,701
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	802,135,102	778,708,743	732,463,619	697,526,326	646,394,516	564,613,221	268,378,224	189,237,904	268,378,224	189,237,904	88,364,028
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.23	0.31	0.24	0.16	0.19	0.11	0.14	0.11	0.14	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	105.74	31.49	53.53	32.66	12.44	15.09	11.93	14.10	13.43	15.21	25.46
14	**Vốn điều lệ**	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	50,161,240,000	46,683,000,000	46,683,000,000	46,683,000,000	46,683,000,000	46,683,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	70,688,345,093	70,550,685,606	71,033,770,225	69,343,399,802	70,440,637,077	69,785,986,281	60,228,073,646	54,266,891,851	60,228,073,646	54,266,891,851	53,423,254,209
MCF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	443,846,689,702	423,299,588,706	443,586,894,411	546,807,879,384	416,713,169,154	547,500,591,932	368,172,379,910	422,769,335,278	459,701,268,283	812,220,063,953	750,305,844,733
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.85	-4.57	-18.88	31.22	-23.89	48.71	-12.91	-8.03	-43.40	8.25	1.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.59	3.45	3.65	4.55	3.51	4.65	3.14	3.58	3.97	6.82	6.52
2	**Giá vốn**	393,759,129,990	366,755,089,190	396,564,357,912	492,187,966,945	362,931,245,110	492,228,486,048	322,632,781,228	369,328,959,890	406,030,076,745	736,580,892,535	686,110,414,085
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,087,559,712	56,544,499,516	47,022,536,499	54,619,912,439	53,781,924,044	55,272,105,884	45,539,598,682	53,440,375,388	53,671,191,538	75,639,171,418	64,195,430,648
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.28	13.36	10.60	9.99	12.91	10.10	12.37	12.64	11.68	9.31	8.56
4	**Chi phí tài chính**	3,264,356,754	5,399,082,880	5,570,296,239	2,106,957,724	4,426,862,296	3,227,444,248	859,225,826	3,612,395,493	5,278,599,650	6,412,151,903	7,761,806,365
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.74	1.28	1.26	0.39	1.06	0.59	0.23	0.85	1.15	0.79	1.03
5	**Chi phí bán hàng**	13,346,653,295	13,559,505,078	12,570,134,701	17,895,135,525	14,916,230,697	18,215,433,790	15,883,131,316	17,128,763,252	17,765,620,538	29,536,915,531	18,361,285,696
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.01	3.20	2.83	3.27	3.58	3.33	4.31	4.05	3.86	3.64	2.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,863,153,431	25,413,573,442	19,800,594,520	23,555,891,794	23,034,962,897	23,301,796,662	18,585,384,793	19,748,602,075	23,586,665,130	28,916,159,635	28,607,087,512
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.93	6.00	4.46	4.31	5.53	4.26	5.05	4.67	5.13	3.56	3.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,863,544,809	10,925,824,478	10,905,825,060	10,470,072,396	10,225,171,502	10,011,317,306	9,920,357,586	12,821,112,630	11,954,210,316	19,224,633,232	19,109,429,407
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.57	0.18	4.16	2.40	2.14	0.92	-22.62	7.25	-37.82	0.60	-30.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.45	2.58	2.46	1.91	2.45	1.83	2.69	3.03	2.60	2.37	2.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.78	8.90	8.97	8.72	8.60	8.50	8.47	10.87	10.32	16.15	16.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,068,926,742	4,971,803,256	5,216,580,817	7,876,565,265	5,564,316,399	1,575,070,024	4,370,769,730	10,226,993,321	2,997,842,162	7,703,144,478	50,071,557,498
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,745,907,460	36,291,291,617	42,119,637,864	34,705,465,265	34,210,550,636	42,934,718,513	29,292,470,588	28,095,430,556	40,864,091,118	77,479,662,693	80,884,284,892
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.48	8.57	9.50	6.35	8.21	7.84	7.96	6.65	8.89	9.54	10.78
10	**Tồn kho (TK)**	100,836,807,471	112,958,812,754	134,950,026,479	65,956,473,362	90,096,712,158	73,327,687,730	54,908,366,248	79,861,919,378	68,164,990,053	72,016,392,759	136,197,249,846
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.72	26.69	30.42	12.06	21.62	13.39	14.91	18.89	14.83	8.87	18.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	121,100,572,601	124,429,841,059	125,073,100,490	120,476,329,502	114,962,353,393	115,201,515,208	113,442,471,825	103,118,977,971	90,477,119,350	80,883,771,598	73,300,697,546
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.67	3.40	3.55	4.54	3.62	4.75	3.25	4.10	5.08	10.04	10.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,692,974,699	4,157,401,412	4,298,130,155	4,470,670,475	5,553,249,200	5,311,460,745	5,245,677,184	388,625,964	615,566,614	77,197,351	259,499,730
13	**Tổng nợ**	45,579,727,742	70,995,447,150	107,225,879,948	38,042,673,823	62,264,972,331	57,469,977,069	31,872,562,580	50,632,958,017	39,230,938,463	76,772,443,536	212,309,013,180
	Nợ ngắn hạn	45,309,727,742	70,725,447,150	106,955,879,948	37,772,673,823	61,901,972,331	56,842,977,069	31,872,562,580	50,632,958,017	39,230,938,463	76,752,843,536	212,258,213,180
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	270,000,000	270,000,000	270,000,000	270,000,000	363,000,000	627,000,000	0	0	0	19,600,000	50,800,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.58	0.88	0.32	0.52	0.49	0.27	0.43	0.34	0.64	1.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.27	16.77	24.17	6.96	14.94	10.50	8.66	11.98	8.53	9.45	28.30
14	**Vốn điều lệ**	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	107,778,380,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,755,473,249	122,730,874,180	121,555,532,062	120,107,169,602	118,842,268,046	117,778,380,000	117,081,546,537	117,976,453,106	115,874,435,579	119,072,871,139	115,037,718,312

MCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	38,486,208,802	46,122,331,939	174,385,188,596	125,213,028,085	118,938,393,242	106,763,668,658	130,739,312,866	329,712,870,894	374,071,512,057	1,199,414,139,245	802,252,531,523
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.56	-73.55	39.27	5.28	11.40	-18.34	-60.35	-11.86	-68.81	49.51	-57.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.19	1.00	0.51	0.26	0.27	0.18	0.54	0.63	2.09	1.52
2	**Giá vốn**	36,557,371,951	40,782,069,007	179,332,062,947	107,177,889,083	91,561,655,519	153,079,497,186	105,465,109,962	298,451,936,432	294,101,294,539	1,122,709,919,616	902,773,568,611
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,928,836,851	5,340,262,932	-4,946,874,351	18,035,139,002	27,376,737,723	-46,315,828,528	25,274,202,904	31,260,934,462	79,970,217,518	76,704,219,629	-100,521,037,088
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.01	11.58	-2.84	14.40	23.02	-43.38	19.33	9.48	21.38	6.40	-12.53
4	**Chi phí tài chính**	16,690,252,720	46,550	2,824,343,775	7,070,905,444	15,405,243,830	21,098,940,484	11,255,081,693	10,331,113,360	75,361,104,021	42,258,421,480	106,446,558,430
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	43.37	0.00	1.62	5.65	12.95	19.76	8.61	3.13	20.15	3.52	13.27
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	1,550,150	18,782,050	48,452,464	95,275,004	1,205,515,040	607,734,010
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.03	0.10	0.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,661,847,212	87,239,801,771	7,053,899,836	8,291,450,221	5,937,278,748	100,987,957,965	3,663,313,979	8,140,556,207	6,604,058,124	13,881,484,459	4,934,968,171
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	79.67	189.15	4.05	6.62	4.99	94.59	2.80	2.47	1.77	1.16	0.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,032,696,430	-84,485,474,798	-50,803,873,181	-1,223,615,807	4,422,052,413	-155,923,085,825	2,641,443,129	9,101,641,151	23,031,369,844	38,377,264,300	-176,510,669,336
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.78	66.30	4,051.95	-127.67	-102.84	-6,002.95	-70.98	-60.48	-39.99	-121.74	-36,811.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.68	-183.18	-29.13	-0.98	3.72	-146.05	2.02	2.76	6.16	3.20	-22.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.43	-35.22	-29.10	-0.50	0.95	-39.07	0.37	1.50	3.85	6.68	-33.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,326,533,872	4,098,054,436	12,638,100,423	12,753,404,407	14,771,078,526	16,741,307,327	11,472,517,060	12,240,784,017	137,301,291,085	26,140,430,913	31,551,324,226
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,119,384,151	62,450,973,859	251,019,194,690	344,595,984,243	360,246,513,315	350,879,028,851	705,572,812,209	616,666,595,346	553,877,930,377	585,577,998,427	700,835,054,943
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.62	135.40	143.95	275.21	302.88	328.65	539.68	187.03	148.07	48.82	87.36
10	**Tồn kho (TK)**	42,244,485,858	75,449,071,287	75,592,442,478	302,855,116,196	289,924,018,961	307,423,486,674	406,142,926,429	403,701,433,894	553,844,093,866	687,445,637,101	1,192,932,434,009
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	109.77	163.58	43.35	241.87	243.76	287.95	310.65	122.44	148.06	57.32	148.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	385,486,783,009	444,354,773,021	109,251,548,937	246,128,233,233	589,469,669,886	634,209,271,532	640,710,805,222	649,975,737,399	280,724,473,502	120,331,088,049	160,734,362,267
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.10	1.60	0.51	0.20	0.17	0.20	0.51	1.33	9.97	4.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	847,136,810,827	805,327,807,569	0	6,760,173,045	634,381,457,083	458,409,037,544	312,695,277,344	214,704,693,861	415,736,004,787	378,972,353,887	257,254,607,781
13	**Tổng nợ**	1,080,815,804,933	1,092,887,147,115	469,864,933,918	739,122,343,273	1,270,051,135,383	1,266,258,980,295	1,316,248,555,048	1,281,526,739,599	1,485,959,143,267	1,684,910,927,761	2,251,609,528,640
	Nợ ngắn hạn	397,603,645,933	433,675,870,791	317,864,933,918	507,847,038,202	603,540,456,447	637,964,657,213	812,911,829,494	870,964,702,153	1,075,267,545,180	1,154,722,883,021	1,602,539,757,221
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	683,212,159,000	659,211,276,324	152,000,000,000	231,275,305,071	666,510,678,936	628,294,323,082	503,336,725,554	410,562,037,446	410,691,598,087	530,188,044,740	649,069,771,419
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.52	4.56	2.69	3.02	2.73	3.17	1.84	2.11	2.48	2.93	4.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,808.32	2,369.54	269.44	590.29	1,067.82	1,186.04	1,006.77	388.68	397.24	140.48	280.66
14	**Vốn điều lệ**	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000	575,100,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	238,864,194,076	239,896,890,506	174,587,549,301	244,507,875,378	465,994,982,228	399,072,238,077	714,157,646,109	607,129,229,672	598,177,588,521	574,796,218,677	527,811,244,512
MCH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	28,240,992,632,837	26,977,273,170,028	27,773,635,217,733	23,342,734,481,397	18,487,541,836,508	17,006,475,612,957	13,213,640,273,416	13,789,759,442,477	13,211,925,044,000	13,126,809,086,000	11,942,532,816,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.68	-2.87	18.98	26.26	8.71	28.70	-4.18	4.37	0.65	9.92	14.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.07	1.20	1.63	1.63	1.49	1.56	1.17	1.16	1.03	1.02	0.75
2	**Giá vốn**	15,266,624,295,107	15,845,758,614,044	15,982,695,703,768	13,423,520,341,046	10,529,868,313,945	9,388,082,263,631	7,181,058,837,278	7,539,940,954,915	7,264,239,572,000	7,522,653,011,000	6,943,196,021,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,974,368,337,730	11,131,514,555,984	11,790,939,513,965	9,919,214,140,351	7,957,673,522,563	7,618,393,349,326	6,032,581,436,138	6,249,818,487,562	5,947,685,472,000	5,604,156,075,000	4,999,336,795,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.94	41.26	42.45	42.49	43.04	44.80	45.65	45.32	45.02	42.69	41.86
4	**Chi phí tài chính**	538,028,288,437	385,172,202,557	258,011,430,302	315,433,247,596	240,140,907,448	182,528,190,256	135,642,898,146	120,181,485,914	483,121,283,000	511,088,556,000	437,621,192,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.91	1.43	0.93	1.35	1.30	1.07	1.03	0.87	3.66	3.89	3.66
5	**Chi phí bán hàng**	5,328,084,292,551	4,527,142,745,516	4,780,144,882,655	4,071,091,999,434	3,015,180,960,649	3,284,879,798,663	3,013,408,048,716	2,619,544,147,421	2,451,004,233,000	2,533,483,012,000	1,981,587,161,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.87	16.78	17.21	17.44	16.31	19.32	22.81	19.00	18.55	19.30	16.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	925,673,676,418	900,917,485,901	1,072,906,794,191	893,881,875,904	817,391,573,893	793,223,583,936	721,475,937,145	840,490,029,516	743,978,471,000	646,663,608,000	566,832,851,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.28	3.34	3.86	3.83	4.42	4.66	5.46	6.10	5.63	4.93	4.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,194,170,245,145	5,532,807,109,081	5,526,176,998,515	4,597,571,255,342	4,061,678,096,011	3,397,479,417,622	2,245,997,676,081	2,791,112,247,395	2,900,717,685,000	3,424,925,713,000	3,270,332,263,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.03	0.12	20.20	13.19	19.55	51.27	-19.53	-3.78	-15.31	4.73	14.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.47	20.51	19.90	19.70	21.97	19.98	17.00	20.24	21.96	26.09	27.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.28	24.65	32.50	32.19	32.74	31.22	19.82	23.40	22.63	26.57	20.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,105,213,873,591	5,789,921,453,404	13,182,500,962,658	4,030,794,309,952	2,234,061,038,968	1,920,319,982,526	4,390,171,794,249	8,647,193,762,505	3,366,663,622,000	7,457,404,307,000	7,455,229,325,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,989,266,253,040	16,526,609,661,885	7,074,166,026,539	3,515,086,732,291	2,406,606,412,273	458,279,877,556	348,223,852,227	2,121,205,426,935	524,172,872,000	928,165,336,000	3,479,668,412,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.91	61.26	25.47	15.06	13.02	2.69	2.64	15.38	3.97	7.07	29.14
10	**Tồn kho (TK)**	2,178,374,332,996	2,501,747,857,460	2,254,893,287,268	1,841,626,811,696	1,168,106,286,708	1,215,429,352,783	1,010,974,147,574	715,921,028,319	790,231,722,000	912,218,131,000	638,304,164,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.71	9.27	8.12	7.89	6.32	7.15	7.65	5.19	5.98	6.95	5.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,619,243,660,832	8,642,295,346,974	8,565,736,011,269	7,542,782,663,774	6,155,131,133,166	5,519,548,816,735	5,230,319,735,557	4,694,881,086,995	3,743,546,719,000	3,028,334,189,000	2,307,661,827,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.94	3.12	3.24	3.09	3.00	3.08	2.53	2.94	3.53	4.33	5.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	275,199,403,100	810,614,752,363	335,804,947,727	441,990,679,037	561,015,382,299	230,563,818,314	252,152,223,620	371,351,502,339	719,382,303,000	719,169,776,000	701,970,541,000
13	**Tổng nợ**	14,177,129,757,033	11,070,997,878,366	13,198,456,221,760	11,250,421,793,413	8,062,640,263,873	6,171,592,731,916	6,313,229,100,033	5,449,387,898,339	4,775,199,506,000	11,064,868,554,000	8,182,951,984,000
	Nợ ngắn hạn	13,728,746,969,395	10,061,228,330,556	11,883,095,769,452	10,195,795,172,819	7,743,867,535,929	5,917,949,750,813	5,947,095,673,192	4,942,371,387,944	4,149,379,994,000	6,957,254,781,000	3,865,103,733,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	448,382,787,638	1,009,769,547,810	1,315,360,452,308	1,054,626,620,594	318,772,727,944	253,642,981,103	366,133,426,841	507,016,510,395	625,819,512,000	4,107,613,773,000	4,317,848,251,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.49	0.78	0.79	0.65	0.57	0.56	0.46	0.37	0.86	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.20	41.04	47.52	48.20	43.61	36.29	47.78	39.52	36.14	84.29	68.52
14	**Vốn điều lệ**	7,274,618,790,000	7,274,618,790,000	7,267,938,180,000	7,267,938,180,000	7,229,246,040,000	6,279,291,230,000	5,431,327,770,000	5,381,601,170,000	5,351,601,170,000	5,313,263,220,000	5,273,359,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,375,559,178,420	22,445,645,207,154	17,005,693,947,381	14,282,984,759,612	12,406,967,048,025	10,881,212,471,803	11,331,827,459,740	11,928,438,348,061	12,815,447,004,000	12,891,735,202,000	15,944,940,822,000

MCM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,135,423,145,405	3,133,099,458,310	2,925,663,515,675	2,822,947,600,177	2,558,419,567,630	2,481,696,915,641	2,466,113,817,802	2,280,529,905,456			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.07	7.09	3.64	10.34	3.09	0.63	8.14	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.35	1.42	1.35	3.10	3.52	3.23	3.22	3.22			
2	**Giá vốn**	2,126,805,252,715	2,115,310,690,495	2,027,160,557,391	1,934,684,702,507	2,075,056,618,280	2,014,999,720,838	2,015,397,237,665	1,849,135,287,027			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,008,617,892,690	1,017,788,767,815	898,502,958,284	888,262,897,670	483,362,949,350	466,697,194,803	450,716,580,137	431,394,618,429			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.17	32.49	30.71	31.47	18.89	18.81	18.28	18.92			
4	**Chi phí tài chính**	881,156,241	995,999,766	499,916,663	64,215,261	161,917,808	0	299,861,111	369,825,857			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.03	0.02	0.00	0.01	0.00	0.01	0.02			
5	**Chi phí bán hàng**	708,879,163,802	688,741,675,724	594,258,611,465	596,632,396,883	321,788,261,204	277,687,938,427	237,836,693,581	229,704,284,793			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.61	21.98	20.31	21.14	12.58	11.19	9.64	10.07			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,897,552,160	39,603,493,072	36,609,011,559	29,480,449,517	23,346,164,361	26,556,991,235	26,685,658,528	25,150,027,876			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.21	1.26	1.25	1.04	0.91	1.07	1.08	1.10			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	374,417,493,679	346,549,193,902	319,111,715,074	280,735,296,150	166,942,228,880	180,640,790,852	216,787,224,025	203,688,540,459			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.04	8.60	13.67	68.16	-7.58	-16.67	6.43	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.94	11.06	10.91	9.94	6.53	7.28	8.79	8.93			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.09	15.68	14.68	30.79	22.97	23.53	28.27	28.74			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,497,293,731,933	1,597,014,000,629	1,749,149,347,158	632,575,271,926	493,077,218,606	487,537,157,405	466,836,587,364	465,097,634,384			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	349,104,353,974	308,245,606,585	272,705,137,185	145,366,718,491	71,260,368,511	73,009,739,657	66,422,225,738	49,015,657,952			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.13	9.84	9.32	5.15	2.79	2.94	2.69	2.15			
10	**Tồn kho (TK)**	185,588,261,937	194,208,239,908	192,809,340,100	204,471,819,354	260,534,525,592	349,599,904,066	273,684,741,752	294,972,434,869			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.92	6.20	6.59	7.24	10.18	14.09	11.10	12.93			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,139,085,494,084	922,049,658,529	849,002,234,336	830,043,694,198	841,192,599,403	807,972,326,394	795,920,564,969	719,066,326,394			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.75	3.40	3.45	3.40	3.04	3.07	3.10	3.17			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	118,527,867,984	96,856,204,400	115,080,622,778	29,177,214,626	33,274,624,556	488,297,018	146,518,618	102,115,200			
13	**Tổng nợ**	278,807,910,172	244,966,906,788	313,581,560,128	310,686,053,788	345,474,233,711	365,999,329,385	319,052,316,883	354,365,156,715			
	Nợ ngắn hạn	274,455,832,914	237,996,795,391	289,932,206,194	250,595,700,494	290,040,022,725	363,951,329,385	316,979,316,883	351,167,156,715			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,352,077,258	6,970,111,397	23,649,353,934	60,090,353,294	55,434,210,986	2,048,000,000	2,073,000,000	3,198,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.11	0.14	0.34	0.48	0.48	0.42	0.50			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.89	7.82	10.72	11.01	13.50	14.75	12.94	15.54			
14	**Vốn điều lệ**	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	668,000,000,000	668,000,000,000	568,460,460,000	568,460,460,000	568,460,460,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,327,254,927,918	2,210,279,183,607	2,173,384,909,094	911,910,025,528	726,740,023,801	767,852,152,253	766,781,538,944	708,817,513,523			
MCO	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,800,967,685	72,279,869,628	72,168,075,457	63,377,318,432	31,935,519,455	16,641,660,197	35,175,992,633	72,734,129,949	55,386,615,700	69,162,212,507	78,214,440,577
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.79	0.15	13.87	98.45	91.90	-52.69	-51.64	31.32	-19.92	-11.57	-11.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.53	1.37	1.38	1.21	0.61	0.32	0.67	1.40	1.06	1.33	1.51
2	**Giá vốn**	78,114,080,110	66,072,748,613	69,183,511,511	59,767,196,638	30,816,408,927	17,258,686,718	31,313,499,640	67,734,356,150	47,946,512,874	60,303,854,719	65,830,966,783
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,686,887,575	6,207,121,015	2,984,563,946	3,610,121,794	1,119,110,528	-617,026,521	3,862,492,993	4,999,773,799	7,440,102,826	8,858,357,788	12,383,473,794
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.33	8.59	4.14	5.70	3.50	-3.71	10.98	6.87	13.43	12.81	15.83
4	**Chi phí tài chính**	294,362,375	360,816,818	203,163,188	489,471,782	418,430,468	21,785,759	270,000,000	583,342,335	2,427,584,057	4,769,801,699	7,291,460,597
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.36	0.50	0.28	0.77	1.31	0.13	0.77	0.80	4.38	6.90	9.32
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,298,975,627	5,750,804,004	2,650,773,166	3,026,520,616	617,652,701	2,043,898,030	3,911,078,870	5,129,067,627	3,757,389,838	3,527,964,210	4,289,902,695
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.85	7.96	3.67	4.78	1.93	12.28	11.12	7.05	6.78	5.10	5.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	314,584,387	213,852,623	102,241,722	81,627,955	64,543,872	57,863,472	38,525,187	81,257,914	107,509,440	149,124,413	468,016,475
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.10	109.16	25.25	26.47	11.55	50.20	-52.59	-24.42	-27.91	-68.14	-42.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.39	0.30	0.14	0.13	0.20	0.35	0.11	0.11	0.19	0.22	0.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.59	0.41	0.19	0.16	0.12	0.11	0.07	0.16	0.21	0.29	0.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,733,478,101	10,512,580,609	3,841,230,040	6,260,619,583	2,252,703,597	10,855,692,231	2,185,882,399	3,201,589,276	1,826,033,765	4,111,832,345	3,829,450,419
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	70,987,691,605	58,977,089,386	75,928,970,565	66,526,585,151	63,990,038,561	59,849,429,473	68,852,551,357	79,590,996,313	69,179,895,622	69,734,500,935	85,849,847,078
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.86	81.60	105.21	104.97	200.37	359.64	195.74	109.43	124.90	100.83	109.76
10	**Tồn kho (TK)**	17,156,848,683	18,289,387,442	8,988,250,321	9,602,109,339	14,312,835,597	7,686,599,225	5,964,507,130	19,979,447,708	60,003,391,331	87,650,645,602	137,338,417,147
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.23	25.30	12.45	15.15	44.82	46.19	16.96	27.47	108.34	126.73	175.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,352,826,127	71,485,265,877	77,288,733,322	75,478,037,866	88,144,026,297	86,935,237,206	91,724,999,964	93,385,983,423	97,776,495,878	114,872,121,178	115,119,741,178
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.10	1.01	0.93	0.84	0.36	0.19	0.38	0.78	0.57	0.60	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	37,477,370,404	38,577,870,404	45,395,772,840	46,870,013,750	46,406,377,386	47,485,997,047	51,395,526,686	44,258,498,844	42,604,966,910	39,456,422,655	0
13	**Tổng nợ**	95,852,831,504	83,328,833,304	96,530,860,324	91,501,057,945	86,185,831,393	84,625,897,503	85,554,255,145	104,965,260,942	132,495,124,617	167,138,850,654	203,066,100,598
	Nợ ngắn hạn	88,560,400,387	79,483,902,187	91,125,762,207	85,263,958,828	80,286,566,276	79,325,966,386	80,254,324,028	99,161,329,825	126,691,193,500	161,334,919,537	199,466,100,598
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,292,431,117	3,844,931,117	5,405,098,117	6,237,099,117	5,899,265,117	5,299,931,117	5,299,931,117	5,803,931,117	5,803,931,117	5,803,931,117	3,600,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.81	1.58	1.84	1.75	1.65	1.62	1.64	2.01	2.55	3.22	3.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	118.63	115.29	133.76	144.38	269.87	508.52	243.22	144.31	239.22	241.66	259.63
14	**Vốn điều lệ**	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000	41,039,290,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	52,983,281,715	52,668,697,328	52,454,844,705	52,352,602,983	52,270,975,028	52,206,431,156	52,148,567,684	52,110,042,497	52,028,684,583	51,921,175,143	51,772,050,730

MCP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	492,833,545,275	514,599,490,418	431,297,784,157	688,442,932,490	271,254,322,584	345,452,258,995	361,841,875,062	388,285,766,603	381,220,861,772	370,407,332,355	377,968,514,242
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.23	19.31	-37.35	153.80	-21.48	-4.53	-6.81	1.85	2.92	-2.00	13.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.98	2.22	1.93	3.21	1.39	1.66	1.75	1.87	1.87	2.35	2.31
2	**Giá vốn**	432,645,017,228	462,348,343,069	367,955,788,817	642,254,183,277	243,294,159,163	281,356,545,492	293,646,754,240	307,279,491,550	324,978,941,488	319,207,881,054	316,105,383,611
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,188,528,047	52,251,147,349	63,341,995,340	46,188,749,213	27,960,163,421	64,095,713,503	68,195,120,822	81,006,275,053	56,241,920,284	51,199,451,301	61,863,130,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.21	10.15	14.69	6.71	10.31	18.55	18.85	20.86	14.75	13.82	16.37
4	**Chi phí tài chính**	2,736,158,880	6,618,657,037	3,749,668,263	10,717,700,258	1,183,630,291	2,620,491,268	4,114,458,384	4,799,501,840	10,164,858,037	11,002,627,813	6,656,838,343
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	1.29	0.87	1.56	0.44	0.76	1.14	1.24	2.67	2.97	1.76
5	**Chi phí bán hàng**	15,480,648,691	16,749,049,400	16,349,108,730	14,997,232,723	13,375,947,820	14,220,744,792	13,857,731,363	14,967,368,470	13,833,681,234	13,626,628,547	13,350,331,280
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.14	3.25	3.79	2.18	4.93	4.12	3.83	3.85	3.63	3.68	3.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,997,912,550	16,639,190,044	17,991,810,988	21,909,339,354	22,620,786,255	19,661,859,303	21,120,468,756	19,735,611,768	14,354,574,420	12,291,300,528	10,115,991,503
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.06	3.23	4.17	3.18	8.34	5.69	5.84	5.08	3.77	3.32	2.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,441,963,130	11,279,300,476	22,591,406,095	19,297,162,849	987,553,031	21,946,301,859	24,169,357,356	21,781,182,892	17,753,755,021	12,701,803,611	23,460,720,532
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	54.64	-50.07	17.07	1,854.04	-95.50	-9.20	10.96	22.68	39.77	-45.86	13.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.54	2.19	5.24	2.80	0.36	6.35	6.68	5.61	4.66	3.43	6.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.02	4.86	10.13	9.00	0.51	10.53	11.66	10.50	8.71	8.05	14.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,160,504,865	5,267,205,138	31,725,781,740	125,845,957,638	87,691,062,213	15,408,400,674	15,948,308,376	19,266,353,333	4,848,980,972	6,270,728,702	11,866,984,022
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,607,219,174	93,507,506,959	100,642,335,803	81,592,706,063	64,883,513,594	63,002,782,718	73,283,415,660	63,683,479,573	66,901,827,407	110,690,095,961	49,427,658,954
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.18	18.17	23.33	11.85	23.92	18.24	20.25	16.40	17.55	29.88	13.08
10	**Tồn kho (TK)**	109,825,325,972	120,300,343,167	110,453,264,874	110,924,512,738	77,857,598,249	103,343,645,874	121,328,795,895	104,333,621,641	110,436,328,549	131,743,828,569	129,436,063,764
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.28	23.38	25.61	16.11	28.70	29.92	33.53	26.87	28.97	35.57	34.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	360,065,968,061	359,293,963,561	349,404,833,389	349,165,155,208	348,195,694,789	345,916,209,476	293,607,481,408	289,038,615,837	285,283,054,977	282,233,179,308	279,943,448,872
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.43	1.23	1.97	0.78	1.00	1.23	1.34	1.34	1.31	1.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,223,700,531	0	0	0	0	0	0	0	0	508,342,558	0
13	**Tổng nợ**	70,741,259,736	79,382,038,548	110,803,246,983	158,730,329,229	104,667,008,132	56,699,960,604	105,495,368,995	100,627,379,642	123,656,415,918	214,061,617,791	157,238,316,362
	Nợ ngắn hạn	70,741,259,736	79,382,038,548	110,803,246,983	158,730,329,229	104,667,008,132	56,699,960,604	101,036,472,811	84,692,543,868	99,324,145,142	169,841,850,690	138,084,479,478
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	4,458,896,184	15,934,835,774	24,332,270,776	44,219,767,101	19,153,836,884
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.34	0.50	0.74	0.54	0.27	0.51	0.49	0.61	1.36	0.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.35	15.43	25.69	23.06	38.59	16.41	29.16	25.92	32.44	57.79	41.60
14	**Vốn điều lệ**	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	150,713,370,000	105,463,100,000	103,395,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	248,343,424,021	232,029,390,939	222,992,693,281	214,413,528,340	195,242,444,841	208,491,613,996	207,308,450,137	207,435,803,781	203,848,829,910	157,859,357,158	163,799,236,409
MDA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	72,503,215,785	85,014,434,445	72,925,334,448	58,923,922,929	48,767,628,483	53,307,403,267	56,667,801,615	55,298,444,857	47,595,563,528		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.72	16.58	23.76	20.83	-8.52	-5.93	2.48	16.18	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.26	4.53	3.78	3.73	3.51	3.90	4.63	4.25	3.77		
2	**Giá vốn**	59,813,796,840	75,016,658,398	59,239,645,240	47,729,389,280	39,303,237,038	41,187,455,357	44,492,114,683	46,850,190,317	31,396,719,555		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,689,418,945	9,997,776,047	13,685,689,208	11,194,533,649	9,464,391,445	12,119,947,910	12,175,686,932	8,448,254,540	16,198,843,973		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.50	11.76	18.77	19.00	19.41	22.74	21.49	15.28	34.03		
4	**Chi phí tài chính**	471,838,186	473,675,909	388,746,900	839,254,384	1,388,369,711	1,528,826,325	484,192,326	427,206,838	332,984,360		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.56	0.53	1.42	2.85	2.87	0.85	0.77	0.70		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	502,295,022	655,144,552	866,646,577	993,069,348		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.94	1.16	1.57	2.09		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,384,223,636	8,526,594,084	8,751,631,200	8,369,836,691	7,719,245,297	7,253,543,723	7,974,760,210	5,607,995,656	4,444,263,343		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.94	10.03	12.00	14.20	15.83	13.61	14.07	10.14	9.34		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,191,913,825	731,013,812	3,517,968,502	1,891,338,290	239,085,794	2,494,785,768	2,459,814,857	1,263,783,781	8,178,494,445		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	199.85	-79.22	86.00	691.07	-90.42	1.42	94.64	-84.55	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.02	0.86	4.82	3.21	0.49	4.68	4.34	2.29	17.18		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.86	3.90	18.21	11.97	1.72	18.25	20.10	9.72	64.83		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	420,106,109	5,094,929,688	115,497,873	361,268,204	258,488,343	2,180,539,250	1,306,742,785	8,044,958,390	4,631,740,495		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,105,126,400	20,234,029,035	14,139,012,944	9,020,294,280	3,846,959,168	560,761,923	9,301,487,347	13,061,541,877	11,962,629,570		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.66	23.80	19.39	15.31	7.89	1.05	16.41	23.62	25.13		
10	**Tồn kho (TK)**	5,879,579,848	5,860,141,353	18,128,348,507	20,765,545,058	24,366,557,029	19,796,251,886	3,233,058,977	31,804,688	45,622,022		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.11	6.89	24.86	35.24	49.96	37.14	5.71	0.06	0.10		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	43,850,846,521	40,141,755,612	34,740,575,258	24,490,140,577	23,035,589,122		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.65	1.94	1.66	1.34	1.11	1.33	1.63	2.26	2.07		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	26,360,085,902	24,596,359,339	29,471,453,147	33,681,824,302	38,746,087,175	35,218,300,391	26,344,961,645	22,785,565,716	19,356,320,506		
	Nợ ngắn hạn	26,360,085,902	24,559,009,339	28,973,903,147	32,724,074,302	35,730,408,947	30,375,168,559	20,638,372,561	21,270,560,716	16,114,655,106		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	37,350,000	497,550,000	957,750,000	3,015,678,228	4,843,131,832	5,706,589,084	1,515,005,000	3,241,665,400		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.31	1.53	2.13	2.79	2.58	2.15	1.75	1.53		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.36	28.93	40.41	57.16	79.45	66.07	46.49	41.20	40.67		
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	10,534,263,671	9,779,712,216		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	22,240,172,109	18,766,073,284	19,317,244,472	15,799,275,970	13,907,937,680	13,668,851,886	12,240,000,000	12,996,211,824	12,615,863,781		

MDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,697,441,780,864	2,801,523,066,828	2,318,093,785,740	2,485,126,994,050	2,077,359,207,678	1,957,178,368,772	1,444,346,612,605	1,590,547,542,010	1,566,350,616,674	1,638,566,597,761	1,544,327,469,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.72	20.85	-6.72	19.63	6.14	35.51	-9.19	1.54	-4.41	6.10	-1.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.98	8.90	8.87	10.10	8.54	8.16	6.30	6.70	7.27	7.61	7.40
2	**Giá vốn**	2,434,327,959,836	2,496,219,161,003	2,110,406,768,813	2,290,357,035,050	1,841,387,402,826	1,740,492,630,571	1,228,557,989,853	1,353,920,232,737	1,363,511,111,566	1,392,842,607,604	1,303,318,502,350
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	263,113,821,028	305,303,905,825	207,687,016,927	194,769,959,000	235,971,804,852	216,685,738,201	215,788,622,752	236,627,309,273	202,839,505,108	245,723,990,157	241,008,966,860
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.75	10.90	8.96	7.84	11.36	11.07	14.94	14.88	12.95	15.00	15.61
4	**Chi phí tài chính**	28,893,462,066	34,199,623,154	37,482,742,655	46,878,334,220	51,549,795,614	71,795,972,544	58,469,907,361	48,784,245,425	46,873,079,762	51,354,026,774	71,488,786,741
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.07	1.22	1.62	1.89	2.48	3.67	4.05	3.07	2.99	3.13	4.63
5	**Chi phí bán hàng**	18,438,850,233	20,661,669,241	15,388,330,525	13,732,575,099	16,967,877,302	18,612,137,993	14,123,957,528	16,722,250,940	16,664,973,652	23,016,083,212	28,528,415,860
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.68	0.74	0.66	0.55	0.82	0.95	0.98	1.05	1.06	1.40	1.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	150,085,762,871	138,220,402,088	118,648,296,253	108,435,784,819	99,852,742,542	97,563,856,995	122,704,507,828	141,338,347,545	139,408,169,547	124,349,814,490	111,705,162,116
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.56	4.93	5.12	4.36	4.81	4.98	8.50	8.89	8.90	7.59	7.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,957,499,530	89,635,902,586	33,379,425,456	28,121,189,078	25,209,596,493	21,748,793,423	11,307,436,327	22,071,048,411	85,524,480	40,068,814,845	28,717,206,540
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.92	168.54	18.70	11.55	15.91	92.34	-48.77	25,706.70	-99.79	39.53	9.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.96	3.20	1.44	1.13	1.21	1.11	0.78	1.39	0.01	2.45	1.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.67	28.48	12.78	11.42	10.36	9.07	4.93	9.30	0.04	18.62	13.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,152,634,935	4,553,316,469	4,338,527,255	2,977,184,068	3,211,485,871	2,414,964,910	3,495,525,272	2,812,785,841	3,036,395,157	2,504,773,147	2,046,021,699
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	331,671,923,822	626,494,034,186	143,911,593,916	361,569,147,701	193,389,848,350	410,432,710,938	315,126,343,152	337,716,223,352	310,537,121,686	129,637,216,883	195,550,876,267
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.30	22.36	6.21	14.55	9.31	20.97	21.82	21.23	19.83	7.91	12.66
10	**Tồn kho (TK)**	58,264,594,914	63,305,419,205	34,083,119,786	28,993,157,947	40,558,022,797	34,150,391,644	29,290,197,149	31,904,545,794	35,046,364,432	34,114,885,887	34,554,283,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.16	2.26	1.47	1.17	1.95	1.74	2.03	2.01	2.24	2.08	2.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,193,531,403,465	2,147,513,240,453	2,212,202,121,990	2,144,825,607,860	1,958,199,072,661	1,928,201,959,663	1,800,879,295,794	1,655,324,063,326	1,578,441,680,146	1,491,853,867,619	1,343,236,093,403
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.30	1.05	1.16	1.06	1.02	0.80	0.96	0.99	1.10	1.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,016,307,784	9,457,266,956	1,783,673,305	42,011,301,914	26,631,909,439	16,967,398,829	8,165,012,040	106,094,003,138	61,294,564,000	22,975,064,255	85,523,934,730
13	**Tổng nợ**	760,605,229,645	1,130,605,280,901	929,067,765,925	1,235,228,909,811	945,366,478,028	1,186,793,839,785	1,084,653,956,411	1,075,045,018,546	963,239,720,765	721,677,019,427	839,513,279,713
	Nợ ngắn hạn	628,458,655,307	867,168,474,349	614,680,283,940	838,687,309,734	531,665,685,577	713,981,015,770	535,425,804,330	556,075,771,896	663,953,037,222	432,143,373,600	303,865,440,090
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	132,146,574,338	263,436,806,552	314,387,481,985	396,541,600,077	413,700,792,451	472,812,824,015	549,228,152,081	518,969,246,650	299,286,683,543	289,533,645,827	535,647,839,623
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.25	3.59	3.56	5.02	3.89	4.95	4.73	4.53	4.47	3.35	4.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.20	40.36	40.08	49.70	45.51	60.64	75.10	67.59	61.50	44.04	54.36
14	**Vốn điều lệ**	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	214,183,460,000	150,839,520,000	150,839,520,000	150,839,520,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	337,968,964,146	314,714,635,421	261,269,942,113	246,154,796,865	243,243,204,280	239,782,401,210	229,341,044,114	237,398,511,091	215,327,462,680	215,241,938,200	208,651,516,467
MDF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	784,709,306,817	1,287,869,704,529	1,119,540,783,747	913,507,168,793	1,004,654,458,620	1,054,742,416,172	1,049,247,647,435	583,732,536,400	404,302,215,900	393,716,289,169	362,464,456,959
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.07	15.04	22.55	-9.07	-4.75	0.52	79.75	44.38	2.69	8.62	-12.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.92	1.54	1.33	1.50	1.56	1.55	0.89	0.62	0.72	0.85
2	**Giá vốn**	694,205,293,640	1,158,297,177,891	903,516,833,412	758,881,171,330	805,004,984,330	833,916,245,059	806,341,460,090	441,267,421,637	293,374,307,807	284,935,569,800	283,383,084,186
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,504,013,177	129,572,526,638	216,023,950,335	154,625,997,463	199,649,474,290	220,826,171,113	242,906,187,345	142,465,114,763	110,927,908,093	108,780,719,369	79,081,372,773
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.53	10.06	19.30	16.93	19.87	20.94	23.15	24.41	27.44	27.63	21.82
4	**Chi phí tài chính**	38,146,015,798	31,409,724,692	29,877,426,495	50,679,785,657	65,504,461,599	65,085,780,656	68,454,819,879	31,482,465,531	2,608,165,958	488,669,061	251,050,783
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.86	2.44	2.67	5.55	6.52	6.17	6.52	5.39	0.65	0.12	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	68,565,158,901	77,682,598,919	58,870,126,339	60,450,031,739	84,254,439,606	101,433,476,656	130,186,913,881	75,295,253,400	59,869,733,848	64,078,317,579	47,237,029,930
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.74	6.03	5.26	6.62	8.39	9.62	12.41	12.90	14.81	16.28	13.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,879,308,244	15,330,090,320	16,044,711,983	12,031,806,894	16,685,367,189	18,147,373,629	15,442,725,330	14,269,747,235	12,025,730,396	10,373,076,370	7,900,230,958
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.64	1.19	1.43	1.32	1.66	1.72	1.47	2.44	2.97	2.63	2.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-26,281,637,812	5,606,681,013	85,872,722,079	25,021,805,753	27,520,307,424	29,523,494,863	24,819,748,806	20,712,735,987	37,500,392,992	37,909,198,203	29,273,435,107
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-568.76	-93.47	243.19	-9.08	-6.79	18.95	19.83	-44.77	-1.08	29.50	-37.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.35	0.44	7.67	2.74	2.74	2.80	2.37	3.55	9.28	9.63	8.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.10	0.84	11.84	3.65	4.12	4.36	3.67	3.16	5.79	6.91	6.88
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,016,340,272	49,481,411,014	37,632,332,491	68,603,860,356	37,836,077,561	12,361,470,489	29,819,806,957	49,670,368,941	53,771,366,379	184,633,448,133	132,032,485,539
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	159,269,086,321	105,497,247,934	26,637,548,743	41,803,202,615	134,474,297,469	145,237,956,412	130,158,412,580	100,877,458,834	81,634,138,756	200,417,627,775	53,894,913,149
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.30	8.19	2.38	4.58	13.39	13.77	12.40	17.28	20.19	50.90	14.87
10	**Tồn kho (TK)**	269,742,667,506	239,516,604,053	348,095,812,750	185,163,350,520	242,320,571,272	246,436,308,805	212,037,306,000	173,392,221,936	118,116,028,311	50,275,070,086	60,149,442,852
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.37	18.60	31.09	20.27	24.12	23.36	20.21	29.70	29.21	12.77	16.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,786,137,956,856	1,788,255,245,761	1,783,895,793,999	1,777,827,624,810	1,773,981,202,795	1,730,618,345,487	1,629,483,228,368	1,592,415,573,190	525,476,188,145	524,011,821,972	487,869,968,735
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.72	0.63	0.51	0.57	0.61	0.64	0.37	0.77	0.75	0.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	332,492,424	56,325,606	56,325,606	699,664,039	1,105,776,503	7,148,835,053	105,185,434,019	67,190,576,298	974,379,558,508	84,185,912,383	18,883,270,525
13	**Tổng nợ**	580,229,419,559	571,194,029,925	580,332,765,174	595,493,873,358	803,714,205,279	824,358,029,338	886,219,010,967	872,637,221,816	703,991,990,681	148,164,324,216	35,655,091,588
	Nợ ngắn hạn	580,229,419,559	539,585,383,452	438,724,118,701	343,885,226,885	442,105,558,806	362,749,382,865	365,610,364,494	249,707,019,140	73,024,791,825	61,077,575,496	35,655,091,588
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	31,608,646,473	141,608,646,473	251,608,646,473	361,608,646,473	461,608,646,473	520,608,646,473	622,930,202,676	630,967,198,856	87,086,748,720	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.85	0.80	0.87	1.20	1.22	1.31	1.33	1.09	0.27	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.94	44.35	51.84	65.19	80.00	78.16	84.46	149.49	174.13	37.63	9.84
14	**Vốn điều lệ**	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	551,135,950,000	450,398,970,000	344,459,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	640,569,026,241	669,579,664,053	725,044,587,369	684,773,816,816	668,016,983,040	677,705,832,616	675,617,775,753	655,152,026,947	647,129,681,304	548,994,327,642	425,487,534,014

MDG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	277,002,949,678	360,824,685,421	210,845,236,453	270,761,848,591	433,060,762,110	176,485,936,632	207,186,577,508	309,584,157,171	242,798,960,439	160,458,145,556	207,165,119,815
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.23	71.13	-22.13	-37.48	145.38	-14.82	-33.08	27.51	51.32	-22.55	24.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.19	2.12	1.33	1.81	2.92	1.22	1.30	2.09	1.71	1.18	1.15
2	**Giá vốn**	221,260,060,509	291,427,982,723	163,129,033,065	238,245,538,245	391,640,013,089	140,457,663,578	156,918,029,925	271,473,645,275	215,030,696,222	176,812,036,676	179,006,509,219
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	55,742,889,169	69,396,702,698	47,716,203,388	32,516,310,346	41,420,749,021	36,028,273,054	50,268,547,583	38,110,511,896	27,768,264,217	-16,353,891,120	28,158,610,596
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.12	19.23	22.63	12.01	9.56	20.41	24.26	12.31	11.44	-10.19	13.59
4	**Chi phí tài chính**	74,640,404,524	5,501,823,636	3,955,222,538	2,310,925,331	5,519,471,497	5,737,741,350	1,571,983,277	6,309,143,543	9,217,877,525	17,740,690,312	16,213,158,248
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.95	1.52	1.88	0.85	1.27	3.25	0.76	2.04	3.80	11.06	7.83
5	**Chi phí bán hàng**	36,950,084,190	31,334,394,130	15,375,153,997	12,697,533,834	12,903,034,964	10,639,313,149	12,890,515,635	12,505,389,243	8,056,257,893	5,975,427,847	267,224,026
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.34	8.68	7.29	4.69	2.98	6.03	6.22	4.04	3.32	3.72	0.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,373,147,066	9,375,164,884	8,946,524,771	10,341,199,290	12,357,663,224	12,128,260,177	8,790,397,689	15,142,202,655	12,350,022,075	19,593,674,551	10,511,654,831
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.74	2.60	4.24	3.82	2.85	6.87	4.24	4.89	5.09	12.21	5.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-36,489,905,426	21,629,555,382	15,715,471,169	8,750,112,858	11,802,904,130	7,487,730,230	27,202,863,199	6,510,312,705	2,713,722,631	-40,303,991,867	1,752,698,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-268.70	37.63	79.60	-25.86	57.63	-72.47	317.84	139.90	-106.73	-2,399.54	-59.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.17	5.99	7.45	3.23	2.73	4.24	13.13	2.10	1.12	-25.12	0.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-28.90	12.69	9.89	5.84	7.95	5.17	17.03	4.39	1.91	-29.59	0.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,834,084,332	28,662,976,280	23,462,628,035	32,274,608,058	16,765,327,994	28,918,883,273	25,329,959,995	50,521,696,032	36,094,093,569	22,778,141,398	22,095,176,918
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	221,105,179,725	244,658,574,484	222,074,242,822	194,103,720,297	224,931,367,394	57,982,415,249	47,552,127,511	59,001,794,148	86,907,638,675	76,411,901,003	114,567,334,096
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	79.82	67.81	105.33	71.69	51.94	32.85	22.95	19.06	35.79	47.62	55.30
10	**Tồn kho (TK)**	29,135,498,604	30,903,340,203	30,640,580,023	26,461,986,663	34,696,998,200	54,720,883,508	80,337,750,839	118,872,711,226	105,663,147,187	101,182,628,683	97,627,521,430
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.52	8.56	14.53	9.77	8.01	31.01	38.78	38.40	43.52	63.06	47.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	53,338,618,097	49,180,039,183	46,213,760,092	45,050,457,939	45,435,160,592	44,596,359,330	42,838,794,398	46,317,214,844	45,646,327,993	48,652,079,493	59,016,312,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.19	7.34	4.56	6.01	9.53	3.96	4.84	6.68	5.32	3.30	3.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	36,281,387,870	33,298,385,920	26,183,059,322	7,563,281,772	3,736,320,892	213,202,515	0	13,335,885,787	14,818,704,448	39,010,759,532	34,876,220,945
13	**Tổng nợ**	228,719,428,276	224,101,157,999	209,832,736,268	198,782,457,361	230,966,871,403	123,380,176,699	104,860,105,309	199,013,311,634	220,627,728,841	233,424,487,647	266,882,050,998
	Nợ ngắn hạn	228,719,428,276	224,101,157,999	209,832,736,268	198,782,457,361	230,966,871,403	123,380,176,699	104,860,105,309	198,434,031,964	220,076,728,841	232,808,760,447	238,908,405,684
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	579,279,670	551,000,000	615,727,200	27,973,645,314
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.81	1.31	1.32	1.33	1.56	0.85	0.66	1.34	1.56	1.71	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	82.57	62.11	99.52	73.42	53.33	69.91	50.61	64.28	90.87	145.47	128.83
14	**Vốn điều lệ**	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000	108,890,310,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	126,256,597,124	170,438,335,250	158,890,310,000	149,850,207,999	148,475,253,741	144,873,735,548	159,742,762,840	148,409,643,754	141,737,596,476	136,216,439,307	179,845,716,474
MEC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	71,110,693,488	82,011,172,060	61,347,626,938	72,293,661,442	87,328,546,030	110,932,325,777	166,556,724,801	331,900,451,890	390,448,259,490	248,559,828,345	206,010,935,460
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.29	33.68	-15.14	-17.22	-21.28	-33.40	-49.82	-15.00	57.08	20.65	-28.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.47	-0.75	-0.62	-1.12	-2.68	3.39	1.16	2.08	2.37	1.53	1.68
2	**Giá vốn**	65,116,047,097	72,598,739,412	53,050,635,292	76,338,551,889	79,456,497,205	98,955,606,987	121,470,515,156	288,282,298,625	336,540,571,396	195,047,480,287	140,379,973,284
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,994,646,391	9,412,432,648	8,296,991,646	-4,044,890,447	7,872,048,825	11,976,718,790	45,086,209,645	43,618,153,265	53,907,688,094	53,512,348,058	65,630,962,176
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.43	11.48	13.52	-5.60	9.01	10.80	27.07	13.14	13.81	21.53	31.86
4	**Chi phí tài chính**	27,093,718,361	24,368,392,468	48,068,593,329	30,720,639,576	34,364,928,666	36,708,980,940	19,325,202,930	23,058,197,659	24,299,934,519	24,143,525,822	29,150,888,620
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.10	29.71	78.35	42.49	39.35	33.09	11.60	6.95	6.22	9.71	14.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,412,470,442	-7,363,421,630	-9,587,876,296	-6,612,707,800	35,050,411,067	75,243,184,219	23,884,206,045	24,848,320,932	30,333,257,518	28,154,204,609	25,391,139,908
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.67	-8.98	-15.63	-9.15	40.14	67.83	14.34	7.49	7.77	11.33	12.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-40,821,312,949	-10,110,593,122	-34,099,332,744	-32,217,453,383	-65,294,202,708	-102,227,413,353	1,170,804,331	-5,683,827,753	240,150,546	4,016,419,328	4,204,337,388
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	303.75	-70.35	5.84	-50.66	-36.13	-8,831.38	-120.60	-2,466.78	-94.02	-4.47	-71.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-57.41	-12.33	-55.58	-44.56	-74.77	-92.15	0.70	-1.71	0.06	1.62	2.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.25	9.28	34.48	49.73	200.49	-312.36	0.82	-3.57	0.15	2.48	3.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,658,306,568	10,049,395,502	770,778,984	6,149,816,156	3,889,017,275	4,002,637,850	1,731,859,809	3,236,691,025	14,878,039,440	24,665,302,112	10,606,190,308
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	310,790,341,452	305,309,347,746	318,870,710,640	325,689,662,168	312,579,342,457	366,037,179,218	464,370,078,354	494,197,374,764	469,199,627,103	416,286,637,313	321,480,573,912
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	437.05	372.28	519.78	450.51	357.93	329.96	278.81	148.90	120.17	167.48	156.05
10	**Tồn kho (TK)**	133,265,456,321	175,048,290,689	175,296,230,753	179,727,419,047	207,751,558,818	218,348,703,941	215,473,582,375	220,416,533,672	223,593,606,592	179,502,547,090	183,597,204,482
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	187.41	213.44	285.74	248.61	237.90	196.83	129.37	66.41	57.27	72.22	89.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	379,523,194,192	389,621,725,761	333,046,558,451	333,046,558,451	333,046,558,451	332,592,425,951	331,786,457,769	125,330,743,509	135,767,815,166	136,031,470,308	134,311,677,038
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.21	0.18	0.22	0.26	0.33	0.50	2.65	2.88	1.83	1.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	781,492,174	736,992,174	457,862,841,074	394,949,324,388	343,914,417,704	324,636,557,858
13	**Tổng nợ**	882,609,559,763	896,503,479,265	846,550,881,715	831,151,746,167	820,037,310,238	828,320,615,876	821,215,348,070	1,062,683,925,984	998,476,366,136	870,782,440,840	793,688,795,992
	Nợ ngắn hạn	810,029,523,832	812,823,443,334	767,264,845,776	736,863,263,028	710,748,827,099	695,609,192,637	681,567,220,931	778,032,597,348	745,325,636,443	657,689,438,494	553,862,379,259
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	72,580,035,931	83,680,035,931	79,286,035,939	94,288,483,139	109,288,483,139	132,711,423,239	139,648,127,139	284,651,328,636	253,150,729,693	213,093,002,346	239,826,416,733
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.89	-8.23	-8.56	-12.83	-25.18	25.31	5.72	6.67	6.07	5.38	6.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,241.18	1,093.15	1,379.92	1,149.69	939.03	746.69	493.05	320.18	255.73	350.33	385.27
14	**Vốn điều lệ**	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	83,536,200,000	77,350,000,000	77,350,000,000	70,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-149,805,848,067	-108,984,535,118	-98,883,941,996	-64,784,609,252	-32,567,155,869	32,727,046,839	143,635,419,814	159,224,214,077	164,456,856,884	161,930,454,221	122,843,356,858

MED	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	402,741,168,246	401,051,153,746	343,917,016,894	521,390,572,993	728,470,701,122	774,948,827,372	944,351,887,827	971,795,703,389	754,908,081,753	596,063,207,449	540,841,933,116
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.42	16.61	-34.04	-28.43	-6.00	-17.94	-2.82	28.73	26.65	10.21	2.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.23	1.25	2.08	2.87	4.31	5.34	6.45	8.19	6.68	5.50	5.14
2	**Giá vốn**	319,663,181,403	322,634,868,027	276,038,733,460	404,518,756,726	557,350,468,834	610,548,941,881	747,391,638,407	749,701,522,515	585,203,458,462	446,836,739,416	427,522,439,210
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	83,077,986,843	78,416,285,719	67,878,283,434	116,871,816,267	171,120,232,288	164,399,885,491	196,960,249,420	222,094,180,874	169,704,623,291	149,226,468,033	113,319,493,906
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.63	19.55	19.74	22.42	23.49	21.21	20.86	22.85	22.48	25.04	20.95
4	**Chi phí tài chính**	6,710,009,669	7,544,213,916	5,489,517,717	6,447,290,832	9,205,219,271	10,247,761,280	7,474,328,262	8,099,308,830	6,921,770,760	7,526,083,387	8,678,831,654
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.67	1.88	1.60	1.24	1.26	1.32	0.79	0.83	0.92	1.26	1.60
5	**Chi phí bán hàng**	12,728,342,594	14,421,095,229	15,959,779,687	38,460,128,352	63,040,535,285	69,035,471,609	108,381,621,391	149,344,224,292	106,212,631,497	96,454,383,648	65,330,022,373
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.16	3.60	4.64	7.38	8.65	8.91	11.48	15.37	14.07	16.18	12.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	56,168,632,749	54,909,423,457	43,770,865,526	51,190,948,136	57,044,535,285	41,482,142,798	32,112,552,678	43,143,034,601	38,467,539,782	31,328,776,303	28,625,199,955
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.95	13.69	12.73	9.82	7.83	5.35	3.40	4.44	5.10	5.26	5.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,748,892,351	6,021,863,671	3,619,506,006	24,421,999,701	35,896,790,786	39,681,658,124	41,796,325,866	17,936,775,171	14,411,184,861	11,303,746,559	8,216,437,484
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	95.10	66.37	-85.18	-31.97	-9.54	-5.06	133.02	24.46	27.49	37.57	74.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.92	1.50	1.05	4.68	4.93	5.12	4.43	1.85	1.91	1.90	1.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.59	1.87	2.19	13.44	21.25	27.33	28.53	15.11	12.75	10.43	7.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,533,502,897	173,583,286,917	94,600,542,801	107,582,624,417	67,963,500,081	6,327,244,269	15,701,799,805	29,062,968,193	15,285,890,600	19,615,907,465	13,999,488,279
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	163,531,887,912	167,296,777,006	150,828,963,966	203,983,146,390	266,059,428,219	251,153,854,755	279,680,642,029	324,671,803,133	243,175,706,603	154,957,848,213	129,681,104,959
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.60	41.71	43.86	39.12	36.52	32.41	29.62	33.41	32.21	26.00	23.98
10	**Tồn kho (TK)**	102,919,621,762	101,336,733,017	87,404,904,762	92,739,764,270	132,168,227,696	202,736,689,099	186,765,125,009	161,171,602,515	134,022,314,229	134,770,496,133	120,846,623,967
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.55	25.27	25.41	17.79	18.14	26.16	19.78	16.58	17.75	22.61	22.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	164,153,282,724	171,924,370,143	154,208,045,703	159,015,838,329	152,864,362,707	148,148,387,513	137,744,622,509	129,736,524,576	131,527,325,648	122,977,039,721	117,050,210,157
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.45	2.33	2.23	3.28	4.77	5.23	6.86	7.49	5.74	4.85	4.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	171,126,653,481	145,643,660,092	74,381,171,973	14,325,723,753	3,565,296,112	0	671,600,745	3,172,518,579	0	5,796,319,079	2,959,247,927
13	**Tổng nợ**	271,657,434,580	376,229,120,021	334,874,535,746	341,058,205,166	400,101,008,969	384,176,270,065	404,236,715,952	467,707,876,663	353,320,973,162	276,019,005,867	237,093,132,742
	Nợ ngắn hạn	271,657,434,580	376,229,120,021	334,874,535,746	341,058,205,166	398,939,677,469	382,304,538,565	404,236,715,952	467,707,876,663	353,066,973,162	275,941,983,745	236,904,104,378
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	1,161,331,500	1,871,731,500	0	0	254,000,000	77,022,122	189,028,364
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	1.17	2.02	1.88	2.37	2.65	2.76	3.94	3.13	2.55	2.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	67.45	93.81	97.37	65.41	54.92	49.57	42.81	48.13	46.80	46.31	43.84
14	**Vốn điều lệ**	124,100,000,000	124,100,000,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000	62,800,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	327,196,592,539	321,657,700,188	165,634,411,517	181,755,190,511	168,907,140,756	145,168,526,881	146,511,144,825	118,692,111,779	113,004,843,739	108,399,163,607	105,123,517,329
MEF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	325,068,405,668	369,970,086,549	368,575,368,859	311,249,215,796	334,360,400,626	317,043,982,800	321,706,766,358	292,179,593,947	268,761,124,699	237,329,979,104	221,147,797,386
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.14	0.38	18.42	-6.91	5.46	-1.45	10.11	8.71	13.24	7.32	-3.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.70	2.12	2.37	2.28	2.78	3.11	3.59	3.44	3.52	3.31	3.14
2	**Giá vốn**	247,276,241,854	288,766,760,889	284,721,165,391	242,556,663,315	262,040,870,030	247,900,531,305	249,198,860,048	227,095,990,973	211,801,806,667	186,555,080,947	169,632,217,078
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	77,792,163,814	81,203,325,660	83,854,203,468	68,692,552,481	72,319,530,596	69,143,451,495	72,507,906,310	65,083,602,974	56,959,318,032	50,774,898,157	51,515,580,308
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.93	21.95	22.75	22.07	21.63	21.81	22.54	22.28	21.19	21.39	23.29
4	**Chi phí tài chính**	747,346,070	1,076,062,431	784,452,044	1,832,408,004	2,694,087,295	3,556,426,058	4,246,228,106	5,584,344,593	6,277,365,584	5,964,175,438	7,029,192,643
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.29	0.21	0.59	0.81	1.12	1.32	1.91	2.34	2.51	3.18
5	**Chi phí bán hàng**	1,366,024,665	1,573,646,250	1,656,478,738	1,784,244,724	1,955,233,113	2,099,996,653	1,804,047,941	2,182,566,938	1,513,565,584	1,330,941,040	1,508,323,427
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.42	0.43	0.45	0.57	0.58	0.66	0.56	0.75	0.56	0.56	0.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,352,740,038	36,121,662,331	34,925,568,426	32,459,554,429	32,219,435,628	30,349,132,720	27,996,900,056	23,798,504,371	23,190,354,362	20,683,348,615	19,909,573,216
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.57	9.76	9.48	10.43	9.64	9.57	8.70	8.15	8.63	8.72	9.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,787,080,343	35,678,379,734	37,422,321,642	27,273,142,685	28,846,037,710	28,879,239,418	31,025,368,814	27,156,181,384	20,163,533,210	18,106,446,064	18,372,172,526
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.50	-4.66	37.21	-5.45	-0.11	-6.92	14.25	34.68	11.36	-1.45	-5.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.70	9.64	10.15	8.76	8.63	9.11	9.64	9.29	7.50	7.63	8.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.22	20.48	24.04	19.98	23.95	28.32	34.66	32.00	26.41	25.29	26.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	68,324,153,679	54,764,562,925	42,017,380,955	25,558,786,814	28,840,009,536	18,614,125,985	20,852,026,041	13,119,416,164	9,252,632,216	10,153,359,021	9,565,186,693
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,903,417,308	48,317,464,791	42,056,015,973	45,181,697,419	43,528,975,363	38,913,406,307	38,019,518,243	44,501,601,227	42,242,638,723	39,112,944,015	26,191,270,536
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.35	13.06	11.41	14.52	13.02	12.27	11.82	15.23	15.72	16.48	11.84
10	**Tồn kho (TK)**	51,071,203,387	47,427,325,730	48,422,621,432	40,289,791,977	46,188,113,730	46,721,538,344	39,351,965,230	43,267,537,017	42,830,383,119	46,696,129,238	45,372,871,103
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.71	12.82	13.14	12.94	13.81	14.74	12.23	14.81	15.94	19.68	20.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	241,587,747,326	230,238,224,844	219,964,208,579	214,710,064,988	204,879,027,028	198,228,554,610	173,218,815,106	158,902,797,651	136,116,015,369	117,671,694,757	114,157,828,774
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.61	1.68	1.45	1.63	1.60	1.86	1.84	1.97	2.02	1.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	60,573,739	125,762,794	0	0	784,439,758	0	23,459,998
13	**Tổng nợ**	50,012,199,122	47,891,307,743	52,145,607,441	56,101,829,782	83,854,775,864	95,356,088,121	90,419,291,385	96,584,933,077	91,969,931,068	91,968,345,339	87,548,616,858
	Nợ ngắn hạn	50,012,199,122	47,891,307,743	52,145,607,441	48,101,829,782	71,854,775,864	69,159,699,121	59,236,774,973	68,829,933,077	74,969,931,068	73,778,403,621	64,955,175,343
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	8,000,000,000	12,000,000,000	26,196,389,000	31,182,516,412	27,755,000,000	17,000,000,000	18,189,941,718	22,593,441,515
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.27	0.33	0.41	0.70	0.94	1.01	1.14	1.20	1.28	1.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.39	12.94	14.15	18.02	25.08	30.08	28.11	33.06	34.22	38.75	39.59
14	**Vốn điều lệ**	41,350,970,000	41,350,970,000	41,350,970,000	41,350,970,000	39,405,220,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000	37,552,130,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	190,920,162,957	174,237,390,614	155,686,280,380	136,505,139,820	120,446,643,242	101,979,233,635	89,506,514,317	84,867,754,533	76,333,894,431	71,608,155,855	70,418,044,939

MEL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	670,824,724,222	773,750,792,800	687,531,264,447	974,786,418,166	1,075,700,396,660	1,024,325,432,249	1,222,335,995,684	1,065,001,804,534	326,083,587,415		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.30	12.54	-29.47	-9.38	5.02	-16.20	14.77	226.60	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.67	3.14	2.68	5.05	5.82	5.76	6.84	6.92	3.11		
2	**Giá vốn**	623,658,368,324	730,161,082,060	579,003,283,262	917,634,301,676	1,013,962,500,550	943,659,343,908	1,140,957,250,125	996,485,871,375	320,120,883,961		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	47,166,355,898	43,589,710,740	108,527,981,185	57,152,116,490	61,737,896,110	80,666,088,341	81,378,745,559	68,515,933,159	5,962,703,454		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.03	5.63	15.79	5.86	5.74	7.88	6.66	6.43	1.83		
4	**Chi phí tài chính**	29,199,828,322	23,440,304,283	17,134,728,061	30,650,168,667	33,085,363,205	30,926,476,378	29,236,035,930	31,871,720,015	11,735,103,837		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.35	3.03	2.49	3.14	3.08	3.02	2.39	2.99	3.60		
5	**Chi phí bán hàng**	4,546,646,240	4,286,322,821	4,059,313,374	5,007,235,647	6,272,114,818	6,670,553,433	7,225,187,565	7,016,400,069	3,056,295,139		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.68	0.55	0.59	0.51	0.58	0.65	0.59	0.66	0.94		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,839,418,509	9,848,014,770	11,457,141,724	11,060,406,699	14,118,324,519	18,188,947,820	16,686,399,904	11,670,813,969	2,944,156,051		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.32	1.27	1.67	1.13	1.31	1.78	1.37	1.10	0.90		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,446,378,720	5,675,952,267	63,015,680,033	8,345,707,504	6,872,833,478	14,203,160,467	24,823,240,248	19,049,997,950	-11,221,075,597		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.66	-90.99	655.07	21.43	-51.61	-42.78	30.31	-269.77	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.66	0.73	9.17	0.86	0.64	1.39	2.03	1.79	-3.44		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.77	2.30	24.61	4.32	3.72	7.99	13.90	12.39	-10.71		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,156,464,399	15,407,276,887	14,818,827,760	11,448,873,374	17,276,237,550	23,518,729,159	8,556,099,919	38,887,506,182	26,939,373,120		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	80,698,968,519	83,791,186,402	97,593,912,138	75,976,773,621	101,692,783,498	144,167,449,770	242,770,175,359	237,150,043,134	153,841,133,433		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.03	10.83	14.19	7.79	9.45	14.07	19.86	22.27	47.18		
10	**Tồn kho (TK)**	480,524,028,658	454,605,625,235	494,234,581,370	393,790,766,674	397,138,451,235	396,852,846,102	316,624,056,742	309,867,415,709	333,112,935,929		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	71.63	58.75	71.89	40.40	36.92	38.74	25.90	29.10	102.16		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,982,900,230	158,582,900,230	159,147,630,048	158,156,418,230	156,734,127,808	138,137,997,038	156,471,682,350	140,290,406,828	135,858,952,254		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.25	4.88	4.32	6.16	6.86	7.42	7.81	7.59	2.40		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	640,235,467	2,327,910,247	640,235,467	640,235,467	2,293,805,293	20,887,693,060	10,698,345,144	3,154,241,230	1,614,566,941		
13	**Tổng nợ**	397,302,455,092	396,703,744,061	450,919,622,562	410,316,358,463	464,303,600,714	533,696,507,197	547,242,773,069	540,794,810,651	527,624,270,906		
	Nợ ngắn hạn	394,653,350,092	393,497,814,061	448,223,832,562	407,968,819,463	462,332,540,714	532,205,707,197	547,242,773,069	540,794,810,651	527,624,270,906		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,649,105,000	3,205,930,000	2,695,790,000	2,347,539,000	1,971,060,000	1,490,800,000	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	1.61	1.76	2.13	2.51	3.00	3.06	3.52	5.04		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.23	51.27	65.59	42.09	43.16	52.10	44.77	50.78	161.81		
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	251,194,619,924	246,748,241,204	256,072,288,937	193,056,608,904	184,710,901,400	177,838,067,922	178,634,907,455	153,811,667,207	104,761,669,257		
MES	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,956,917,906	2,223,703,398	2,288,421,464	3,501,502,836	12,788,515,365	16,342,434,176	12,866,806,469	15,425,495,973	12,623,822,758	61,097,145,166	66,143,530,681
	Tăng trưởng doanh thu (%)	167.88	-2.83	-34.64	-72.62	-21.75	27.01	-16.59	22.19	-79.34	-7.63	-8.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.01	0.01	0.02	0.07	0.09	0.07	0.08	0.07	0.57	0.61
2	**Giá vốn**	5,076,703,526	2,566,615,418	2,517,950,618	3,411,304,946	11,582,246,901	14,636,847,739	10,137,705,065	11,626,758,104	10,346,945,350	57,669,653,073	60,136,837,970
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	880,214,380	-342,912,020	-229,529,154	90,197,890	1,206,268,464	1,705,586,437	2,729,101,404	3,798,737,869	2,276,877,408	3,427,492,093	6,006,692,711
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.78	-15.42	-10.03	2.58	9.43	10.44	21.21	24.63	18.04	5.61	9.08
4	**Chi phí tài chính**	6,114	0	1,078,505	0	0	0	0	0	0	0	18,800,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	378,162,622	56,511,600	0	0	0	0	0	0	45,359,788	1,764,008,242	531,706,438
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.35	2.54	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.36	2.89	0.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,539,289,211	1,809,758,220	159,328,573	2,398,463,465	3,831,046,643	5,719,295,354	11,530,075,759	6,265,987,553	2,317,507,069	6,894,812,124	7,077,625,503
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	160.14	81.38	6.96	68.50	29.96	35.00	89.61	40.62	18.36	11.28	10.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,031,064,206	-73,363,068	-1,251,791,978	-1,404,246,669	-1,431,799,685	-2,943,692,703	-7,175,051,799	37,199,329	105,894,270	-3,900,281,233	271,148,168
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10,847.01	-94.14	-10.86	-1.92	-51.36	-58.97	-19,388.12	-64.87	-102.72	-1,538.43	7.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-134.82	-3.30	-54.70	-40.10	-11.20	-18.01	-55.76	0.24	0.84	-6.38	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.91	-0.04	-0.73	-0.81	-0.82	-1.67	-4.01	0.02	0.06	-3.65	0.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,413,243,291	18,785,261,514	24,113,649,873	23,545,208,470	22,223,881,387	17,553,464,200	41,522,342,090	37,743,074,675	33,327,735,056	19,526,403,771	21,340,861,285
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,091,613,322	21,679,974,171	22,922,428,951	22,646,465,702	24,607,131,492	22,846,974,668	18,548,937,114	21,913,462,978	30,916,868,184	51,050,896,396	44,973,022,442
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	219.77	974.95	1,001.67	646.76	192.42	139.80	144.16	142.06	244.91	83.56	67.99
10	**Tồn kho (TK)**	3,013,986,673	3,181,686,366	3,181,686,366	3,181,686,366	3,984,232,666	5,650,156,755	5,610,653,476	8,126,044,800	3,746,553,191	14,678,086,092	17,700,787,261
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	50.60	143.08	139.03	90.87	31.15	34.57	43.61	52.68	29.68	24.02	26.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,469,959,198	67,970,615,750	67,970,615,750	67,939,706,659	32,301,751,027	23,112,781,776
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.03	0.03	0.05	0.19	0.24	0.19	0.23	0.19	1.89	2.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,228,290,183	20,177,979,723
13	**Tổng nợ**	7,044,699,546	7,440,651,189	14,856,189,587	13,993,457,417	15,776,653,128	11,457,517,709	12,168,475,371	8,678,404,350	9,151,356,691	21,055,819,480	23,344,675,465
	Nợ ngắn hạn	6,607,330,836	6,823,394,229	11,384,777,097	10,393,302,927	12,228,453,838	10,773,918,749	11,626,764,491	8,221,935,470	9,000,356,691	21,015,819,480	23,344,675,465
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	437,368,710	617,256,960	3,471,412,490	3,600,154,490	3,548,199,290	683,598,960	541,710,880	456,468,880	151,000,000	40,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.09	0.08	0.09	0.07	0.07	0.05	0.05	0.20	0.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	118.26	334.61	649.19	399.64	123.37	70.11	94.57	56.26	72.49	34.46	35.29
14	**Vốn điều lệ**	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	186,000,000,000	34,895,454,877	34,895,454,877
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	163,724,710,710	171,755,774,916	171,829,137,984	173,080,929,962	174,485,176,631	175,916,976,316	178,860,669,019	186,035,720,818	186,000,000,000	106,855,627,594	108,765,652,036

MFS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	396,918,608,969	413,248,440,927	459,100,383,911	710,370,924,877	651,211,126,979	627,226,902,197	940,659,433,244	615,140,308,883	411,954,560,932	348,698,268,623	1,692,176,011,433
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.95	-9.99	-35.37	9.08	3.82	-33.32	52.92	49.32	18.14	-79.39	-44.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.18	2.19	2.41	3.79	3.57	3.79	6.24	4.79	3.57	3.43	25.14
2	**Giá vốn**	365,173,206,775	375,432,942,924	413,710,254,490	654,318,308,865	596,886,995,968	567,599,813,039	867,209,860,192	548,212,717,782	349,133,483,284	294,608,019,395	1,666,152,410,905
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,745,402,194	37,815,498,003	45,390,129,421	56,052,616,012	54,324,131,011	59,627,089,158	73,449,573,052	66,927,591,101	62,821,077,648	54,090,249,228	26,023,600,528
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.00	9.15	9.89	7.89	8.34	9.51	7.81	10.88	15.25	15.51	1.54
4	**Chi phí tài chính**	38,376,235	664,789,075	764,969,060	701,412,553	357,672,567	2,492,645,431	4,477,559,336	3,675,366,002	6,479,029,904	7,184,507,025	4,191,684,148
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.16	0.17	0.10	0.05	0.40	0.48	0.60	1.57	2.06	0.25
5	**Chi phí bán hàng**	183,829,249	724,134,012	621,655,336	1,174,280,110	2,127,481,797	4,202,450,209	13,785,437,114	14,061,853,748	7,713,246,818	2,414,880,455	4,194,913,553
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.18	0.14	0.17	0.33	0.67	1.47	2.29	1.87	0.69	0.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,352,493,941	15,000,541,092	15,312,016,332	21,050,542,220	18,176,331,043	19,100,456,458	24,448,769,089	21,048,438,231	17,934,435,369	16,310,328,046	7,116,016,776
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.87	3.63	3.34	2.96	2.79	3.05	2.60	3.42	4.35	4.68	0.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,300,998,781	21,518,157,635	27,462,903,057	30,784,198,208	30,654,877,866	28,404,462,090	26,296,456,223	24,383,962,411	24,501,130,165	35,396,725,711	12,065,768,470
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.66	-21.65	-10.79	0.42	7.92	8.02	7.84	-0.48	-30.78	193.36	6.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.11	5.21	5.98	4.33	4.71	4.53	2.80	3.96	5.95	10.15	0.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.17	11.42	14.42	16.44	16.83	17.17	17.45	19.00	21.25	34.83	17.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	140,199,765,892	151,274,625,874	150,132,992,923	141,633,951,409	137,850,315,989	87,412,925,827	69,854,866,729	73,742,087,311	68,464,153,544	66,625,771,877	29,252,300,250
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	107,553,310,061	118,330,778,867	132,914,013,630	146,165,179,277	135,089,333,972	132,469,839,351	246,544,147,740	101,526,065,876	89,743,216,624	77,815,115,415	61,057,024,110
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.10	28.63	28.95	20.58	20.74	21.12	26.21	16.50	21.78	22.32	3.61
10	**Tồn kho (TK)**	319,873,398	1,897,899,938	1,396,808,203	5,491,363,576	2,719,213,456	3,931,353,540	1,599,674,603	176,909,092	0	1,298,056,412	20,843,498,309
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.08	0.46	0.30	0.77	0.42	0.63	0.17	0.03	0.00	0.37	1.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	268,216,910,437	268,216,910,437	265,933,531,650	263,026,477,105	264,045,477,105	264,773,277,105	263,005,519,014	257,727,522,019	210,143,707,627	205,619,367,329	176,894,582,724
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	1.54	1.73	2.70	2.47	2.37	3.58	2.39	1.96	1.70	9.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	255,220,000	318,310,909	0	0	0	4,946,431,391
13	**Tổng nợ**	74,844,114,486	92,746,741,844	103,232,518,808	114,144,078,057	107,441,292,684	97,930,161,068	237,362,820,202	154,900,904,622	130,923,511,567	159,622,843,462	156,772,558,814
	Nợ ngắn hạn	74,844,114,486	92,746,741,844	103,232,518,808	114,093,078,057	107,390,292,684	97,879,161,068	219,268,970,994	121,449,790,917	114,140,782,450	116,965,025,813	98,960,203,766
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	51,000,000	51,000,000	51,000,000	18,093,849,208	33,451,113,705	16,782,729,117	42,657,817,649	57,812,355,048
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.49	0.54	0.61	0.59	0.59	1.57	1.21	1.14	1.57	2.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.86	22.44	22.49	16.07	16.50	15.61	25.23	25.18	31.78	45.78	9.26
14	**Vốn điều lệ**	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	70,629,790,000	61,417,920,000	60,000,000,000	60,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	181,723,418,696	188,436,145,526	190,423,724,802	187,207,108,887	182,176,077,646	165,424,114,489	150,710,120,899	128,361,664,676	115,325,782,265	101,621,377,811	67,318,625,154
MGC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	347,049,720,750	331,947,548,105	282,645,387,617	396,752,785,605	318,082,375,402	315,924,740,231	387,881,169,562	423,344,649,937	454,436,272,119	432,885,387,591	422,754,587,923
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.55	17.44	-28.76	24.73	0.68	-18.55	-8.38	-6.84	4.98	2.40	-18.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.04	2.92	2.54	3.49	2.81	2.84	3.28	3.65	5.39	5.36	5.56
2	**Giá vốn**	290,389,214,589	284,574,316,191	244,667,591,380	345,788,450,717	276,433,989,870	265,191,836,892	326,206,041,302	360,368,228,755	392,781,788,425	379,843,018,215	375,517,745,530
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,660,506,161	47,373,231,914	37,977,796,237	50,964,334,888	41,648,385,532	50,732,903,339	61,675,128,260	62,976,421,182	61,654,483,694	53,042,369,376	47,236,842,393
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.33	14.27	13.44	12.85	13.09	16.06	15.90	14.88	13.57	12.25	11.17
4	**Chi phí tài chính**	3,166,818,821	2,236,362,708	2,304,249,146	3,039,877,240	3,231,994,171	4,114,940,582	5,555,752,085	5,160,613,409	5,030,801,390	7,121,526,717	11,319,778,972
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.91	0.67	0.82	0.77	1.02	1.30	1.43	1.22	1.11	1.65	2.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,366,990,590	38,694,440,180	32,623,282,045	40,639,995,958	33,589,511,746	42,565,167,042	42,828,659,486	46,934,531,830	47,831,378,713	37,087,347,438	27,896,255,487
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.36	11.66	11.54	10.24	10.56	13.47	11.04	11.09	10.53	8.57	6.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,686,463,448	5,380,870,470	2,675,289,519	5,312,302,321	4,614,149,310	2,714,753,496	10,014,997,861	8,063,820,775	7,304,130,273	7,311,910,988	3,019,120,714
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.68	101.13	-49.64	15.13	69.97	-72.89	24.20	10.40	-0.11	142.19	-83.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.64	1.62	0.95	1.34	1.45	0.86	2.58	1.90	1.61	1.69	0.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.98	4.73	2.41	4.67	4.08	2.44	8.46	6.95	8.66	9.06	3.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,362,588,810	2,416,689,034	1,818,133,931	2,978,115,164	1,963,464,557	2,596,520,396	792,844,836	649,649,516	1,510,274,740	1,795,015,833	721,602,142
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	137,477,754,898	179,900,288,388	174,872,577,466	221,765,193,671	174,972,456,155	152,867,577,942	183,106,527,929	210,870,626,880	212,746,610,080	206,298,327,390	284,004,903,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.61	54.20	61.87	55.90	55.01	48.39	47.21	49.81	46.82	47.66	67.18
10	**Tồn kho (TK)**	7,299,083,423	4,525,154,118	3,724,727,235	5,682,365,221	11,500,597,528	4,539,019,054	11,804,874,158	13,214,596,816	11,850,711,266	11,492,953,274	12,737,963,018
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.10	1.36	1.32	1.43	3.62	1.44	3.04	3.12	2.61	2.65	3.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	273,498,685,122	266,927,622,341	319,720,326,289	320,281,193,312	317,756,726,828	350,925,306,333	334,614,736,955	293,751,257,924	245,849,992,513	255,111,793,187	253,580,574,416
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.27	1.24	0.88	1.24	1.00	0.90	1.16	1.44	1.85	1.70	1.67
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	751,499,706	46,111,310	2,658,000	1,390,118,363	178,508,000	6,277,265,347	10,542,203,906	10,589,847,910	9,908,508,480	20,756,642,699	8,792,735,805
13	**Tổng nợ**	101,700,838,033	145,395,274,845	164,163,371,915	229,781,499,543	195,850,017,822	174,025,946,445	205,930,781,601	249,129,238,663	238,869,833,129	228,133,682,621	297,596,833,714
	Nợ ngắn hạn	101,700,838,033	145,395,274,845	154,111,513,425	216,069,475,381	178,041,908,995	159,329,259,169	205,930,781,601	247,268,038,663	234,388,633,129	220,735,343,621	257,457,228,460
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	10,051,858,490	13,712,024,162	17,808,108,827	14,696,687,276	0	1,861,200,000	4,481,200,000	7,398,339,000	40,139,605,254
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	1.28	1.48	2.02	1.73	1.57	1.74	2.15	2.83	2.83	3.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.30	43.80	58.08	57.92	61.57	55.08	53.09	58.85	52.56	52.70	70.39
14	**Vốn điều lệ**	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	80,747,424,753	80,747,424,753	62,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	114,086,036,564	113,780,443,586	111,084,862,635	113,711,875,437	113,013,722,426	111,114,326,612	118,414,570,977	116,063,820,775	84,329,383,928	80,747,424,753	76,021,559,333

MGG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,765,042,023,877	1,988,660,795,496	1,915,406,843,382	1,630,272,671,102	2,545,698,214,621	2,456,311,866,481	2,025,990,475,096	2,130,545,961,352	2,022,952,733,221	1,815,077,436,642	1,557,264,281,933
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.24	3.82	17.49	-35.96	3.64	21.24	-4.91	5.32	11.45	16.56	15.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.59	8.77	8.70	7.42	9.96	10.60	8.69	9.70	9.40	9.24	8.53
2	**Giá vốn**	1,550,758,676,901	1,733,673,390,847	1,633,206,697,517	1,413,875,610,715	2,273,448,652,609	2,212,319,653,136	1,794,336,512,730	1,909,179,843,700	1,836,953,809,993	1,633,855,359,563	1,422,755,787,659
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	214,283,346,976	254,987,404,649	282,200,145,865	216,397,060,387	272,249,562,012	243,992,213,345	231,653,962,366	221,366,117,652	185,998,923,228	181,222,077,079	134,508,494,274
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.14	12.82	14.73	13.27	10.69	9.93	11.43	10.39	9.19	9.98	8.64
4	**Chi phí tài chính**	31,111,287,642	39,087,751,896	10,184,412,850	9,172,006,606	9,700,046,739	15,987,898,224	3,250,444,162	8,396,187,616	21,648,128,887	7,584,721,662	4,575,912,594
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.76	1.97	0.53	0.56	0.38	0.65	0.16	0.39	1.07	0.42	0.29
5	**Chi phí bán hàng**	59,557,246,819	68,251,522,602	136,290,921,016	96,195,041,484	112,438,170,808	88,793,882,223	94,056,741,210	84,810,426,302	80,649,273,152	58,339,109,919	48,053,592,630
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.37	3.43	7.12	5.90	4.42	3.61	4.64	3.98	3.99	3.21	3.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	146,382,631,456	152,305,420,243	131,821,024,600	110,757,591,318	119,007,505,153	112,894,430,355	124,199,283,144	111,924,143,169	83,642,009,648	83,593,247,997	63,852,374,082
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.29	7.66	6.88	6.79	4.67	4.60	6.13	5.25	4.13	4.61	4.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,166,200,405	36,073,309,759	27,931,020,527	16,782,701,201	56,324,882,554	31,365,341,066	26,360,186,484	36,749,015,375	44,892,689,507	48,584,309,130	47,006,398,548
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.78	29.15	66.43	-70.20	79.58	18.99	-28.27	-18.14	-7.60	3.36	48.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.31	1.81	1.46	1.03	2.21	1.28	1.30	1.72	2.22	2.68	3.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.96	15.91	12.69	7.64	22.03	13.53	11.31	16.73	20.86	24.73	25.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	286,782,119,568	281,342,752,958	236,869,177,642	291,442,173,204	221,117,481,153	180,023,265,093	122,253,131,774	132,961,546,588	211,471,716,939	180,773,001,814	149,003,574,594
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	444,386,363,032	395,065,566,926	444,824,406,241	256,279,542,808	301,828,971,893	266,779,472,059	198,528,707,619	274,438,704,477	289,120,267,826	227,397,725,825	148,101,446,995
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.18	19.87	23.22	15.72	11.86	10.86	9.80	12.88	14.29	12.53	9.51
10	**Tồn kho (TK)**	24,725,888,968	173,133,176,593	168,797,005,686	124,082,824,560	257,440,771,451	286,241,187,675	272,139,493,531	227,832,515,967	175,219,441,879	125,240,815,866	172,544,721,727
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.40	8.71	8.81	7.61	10.11	11.65	13.43	10.69	8.66	6.90	11.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	161,107,525,275	146,907,957,186	135,777,055,473	132,549,910,359	119,326,188,690	116,275,957,845	111,048,786,526	100,611,795,980	88,281,766,406	83,599,752,501	75,912,660,352
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.96	13.54	14.11	12.30	21.33	21.12	18.24	21.18	22.91	21.71	20.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,654,911,818	2,457,416,257	8,410,494,227	2,257,416,257	0	319,560,000	542,254,546	480,098,293	2,696,023,231	392,791,818	188,246,364
13	**Tổng nợ**	689,314,069,975	786,509,766,407	779,959,471,554	602,573,730,718	675,275,281,224	646,095,623,213	537,815,757,049	592,016,304,691	602,391,589,912	497,149,256,212	446,490,558,713
	Nợ ngắn hạn	685,741,662,673	783,503,837,101	776,805,642,166	600,136,096,025	673,439,954,569	644,205,905,395	533,040,062,269	591,410,091,577	602,294,484,378	494,627,294,638	443,998,597,139
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,572,407,302	3,005,929,306	3,153,829,388	2,437,634,693	1,835,326,655	1,889,717,818	4,775,694,780	606,213,114	97,105,534	2,521,961,574	2,491,961,574
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.96	3.47	3.54	2.74	2.64	2.79	2.31	2.69	2.80	2.53	2.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.05	39.55	40.72	36.96	26.53	26.30	26.55	27.79	29.78	27.39	28.67
14	**Vốn điều lệ**	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	89,996,220,000	71,811,600,000	71,811,600,000	61,811,600,000	61,811,600,000	61,811,600,000	61,811,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	232,609,784,533	226,711,015,638	220,055,184,230	219,583,969,572	255,686,983,574	231,834,525,123	233,082,819,080	219,685,073,683	215,232,454,964	196,431,808,268	182,594,882,558
MGR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,628,902,864	32,139,290,430	68,287,390,787	117,306,106,369							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-73.15	-52.94	-41.79	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.05	0.16	0.31	0.52							
2	**Giá vốn**	7,746,496,252	24,460,257,504	57,162,033,242	86,724,802,120							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	882,406,612	7,679,032,926	11,125,357,545	30,581,304,249							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.23	23.89	16.29	26.07							
4	**Chi phí tài chính**	48,947,393	45,437,472	55,084,518	7,486,067							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.14	0.08	0.01							
5	**Chi phí bán hàng**	365,357,972	2,327,901,802	1,554,234,954	724,096,945							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.23	7.24	2.28	0.62							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,302,894,011	22,343,632,648	23,828,042,964	15,695,653,736							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	212.11	69.52	34.89	13.38							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-16,946,967,833	-22,797,174,456	-13,749,942,805	9,226,974,305							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.66	65.80	-249.02	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-196.40	-70.93	-20.14	7.87							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.24	-11.38	-6.16	4.07							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,999,547,746	3,688,746,129	11,943,094,517	42,094,712,543							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,198,796,492	61,428,949,051	72,483,617,190	74,250,198,597							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	593.34	191.13	106.14	63.30							
10	**Tồn kho (TK)**	8,631,280,455	8,631,280,455	8,631,280,455	5,195,412,011							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	100.03	26.86	12.64	4.43							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,293,324,454	2,438,319,909	2,438,319,909	2,438,319,909							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.67	13.18	28.01	48.11							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	50,571,491,075	49,454,751,868	44,375,271,589	30,117,482,000							
13	**Tổng nợ**	20,064,007,340	20,951,928,444	25,936,112,376	49,122,142,431							
	Nợ ngắn hạn	12,624,007,340	13,204,633,372	18,028,489,432	48,494,191,615							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,440,000,000	7,747,295,072	7,907,622,944	627,950,816							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.10	0.12	0.22							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	232.52	65.19	37.98	41.88							
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	183,420,206,708	200,367,174,541	223,164,348,996	226,594,951,801							

MH3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	154,475,719,362	82,320,751,455	72,608,093,331	105,076,428,931	138,513,797,314	173,500,423,370	35,062,360,576	24,288,046,695	18,833,452,900	14,670,151,843	9,273,688,455
	Tăng trưởng doanh thu (%)	87.65	13.38	-30.90	-24.14	-20.17	394.83	44.36	28.96	28.38	58.19	34.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.32	0.37	0.48	0.58	1.09	0.23	0.17	0.13	0.11	0.07
2	**Giá vốn**	117,648,409,266	46,144,907,615	42,068,593,792	54,966,153,639	52,886,041,447	64,849,490,919	16,284,024,719	12,079,167,081	9,341,690,518	6,977,808,675	6,620,941,435
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,827,310,096	36,175,843,840	30,539,499,539	50,110,275,292	85,627,755,867	108,650,932,451	18,778,335,857	12,208,879,614	9,491,762,382	7,692,343,168	2,652,747,020
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.84	43.94	42.06	47.69	61.82	62.62	53.56	50.27	50.40	52.44	28.61
4	**Chi phí tài chính**	2,620,546	2,469,877	2,600,107	195,282,033	1,317,014,287	406,433,739	1,034,673,603	784,115,679	194,426,236	8,053,331	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.19	0.95	0.23	2.95	3.23	1.03	0.05	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	96,344,560	96,344,560	96,344,560	228,407,912	2,781,952,980	2,862,855,395	2,767,358,443	2,527,549,201	764,888,726	487,318,314	774,248,299
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.12	0.13	0.22	2.01	1.65	7.89	10.41	4.06	3.32	8.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,491,152,263	8,891,774,499	11,014,960,879	18,565,307,554	30,693,937,820	12,396,256,182	11,715,058,672	10,179,865,930	10,821,732,124	7,992,838,224	6,243,453,308
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.56	10.80	15.17	17.67	22.16	7.14	33.41	41.91	57.46	54.48	67.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	45,191,627,189	48,851,377,858	41,467,523,122	63,126,849,685	82,666,439,662	109,534,703,081	30,447,167,411	22,363,186,901	18,123,040,864	14,255,083,691	4,896,305,289
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.49	17.81	-34.31	-23.64	-24.53	259.75	36.15	23.40	27.13	191.14	-54.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.25	59.34	57.11	60.08	59.68	63.13	86.84	92.07	96.23	97.17	52.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.67	18.86	21.38	29.08	34.41	68.56	19.59	15.29	12.97	10.57	3.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	868,408,349,276	578,705,515,916	534,817,335,772	576,912,049,109	662,934,014,283	620,022,507,353	527,183,157,523	481,224,568,785	463,685,041,153	268,436,618,094	165,960,967,925
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,929,881,986	32,548,566,338	44,347,487,702	52,089,479,459	58,758,467,881	31,276,048,579	29,769,336,077	25,682,413,410	40,591,060,162	57,767,305,816	46,666,231,952
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.32	39.54	61.08	49.57	42.42	18.03	84.90	105.74	215.53	393.77	503.21
10	**Tồn kho (TK)**	177,356,753	95,691,272	287,250,930	91,895,634	58,652,950	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	0.12	0.40	0.09	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	149,877,820,208	112,273,635,599	111,431,338,552	109,575,520,370	80,772,936,181	80,290,587,999	80,290,587,999	73,179,932,351	73,887,793,320	65,001,949,139	51,359,876,352
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	0.73	0.65	0.96	1.71	2.16	0.44	0.33	0.25	0.23	0.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	23,509,475,988	73,386,834,304	49,383,378,165	20,097,480,619	31,994,936,387	16,071,182,391	15,462,441,117	27,574,397,283	7,216,113,173	18,809,127,725	6,159,692,410
13	**Tổng nợ**	702,148,240,369	733,562,619,326	729,550,256,268	703,919,169,827	700,764,186,470	728,271,532,352	573,288,534,084	506,026,252,052	483,628,567,654	301,435,657,362	160,535,708,288
	Nợ ngắn hạn	96,226,306,316	52,368,176,379	100,004,166,362	42,337,917,314	69,368,595,025	117,896,885,858	36,138,810,335	65,988,819,901	47,548,760,866	20,373,175,567	5,082,824,646
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	605,921,934,053	681,194,442,947	629,546,089,906	661,581,252,513	631,395,591,445	610,374,646,494	537,149,723,749	440,037,432,151	436,079,806,788	281,062,481,795	155,452,883,642
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	2.83	3.76	3.24	2.92	4.56	3.69	3.46	3.46	2.24	1.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	454.54	891.10	1,004.78	669.91	505.92	419.75	1,635.05	2,083.44	2,567.92	2,054.75	1,731.09
14	**Vốn điều lệ**	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	588,950,197,536	258,989,207,776	193,944,521,013	217,080,997,891	240,214,148,206	159,762,708,544	155,417,705,463	146,218,276,370	139,755,089,469	134,867,485,090	124,911,964,914
MHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	131,567,449,205	50,745,416,117	23,898,658,790	22,760,651,278	33,436,798,401	54,925,483,818	70,403,075,509	71,926,062,890	68,019,291,013	69,712,418,153	63,832,395,202
	Tăng trưởng doanh thu (%)	159.27	112.34	5.00	-31.93	-39.12	-21.98	-2.12	5.74	-2.43	9.21	-46.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.10	0.04	0.04	0.06	0.11	0.14	0.15	0.15	0.36	0.57
2	**Giá vốn**	124,227,894,939	52,433,620,029	19,897,756,981	22,353,094,132	32,141,008,429	52,846,199,195	63,734,306,260	62,760,955,468	61,282,069,811	52,514,666,182	49,170,129,638
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,339,554,266	-1,688,203,912	4,000,901,809	407,557,146	1,295,789,972	2,079,284,623	6,668,769,249	9,165,107,422	6,737,221,202	17,197,751,971	14,662,265,564
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.58	-3.33	16.74	1.79	3.88	3.79	9.47	12.74	9.90	24.67	22.97
4	**Chi phí tài chính**	111,562,888,256	158,046,310,502	308,544,241,426	104,800,135,297	39,585,514,495	31,957,817,601	13,236,573,522	46,116,465,249	13,730,031,866	2,311,041,548	4,740,711,750
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	84.80	311.45	1,291.05	460.44	118.39	58.18	18.80	64.12	20.19	3.32	7.43
5	**Chi phí bán hàng**	0	8,090,741	0	0	0	0	0	3,830,909	0	548,928,179	906,792,787
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.79	1.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,516,140,933	13,625,309,243	11,863,938,858	10,270,001,993	6,512,144,923	6,815,832,733	7,775,171,532	8,492,270,819	6,916,494,287	25,961,599,187	17,487,145,749
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.03	26.85	49.64	45.12	19.48	12.41	11.04	11.81	10.17	37.24	27.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,682,577,855	-30,792,769,499	48,838,618,599	-1,178,276,755	9,045,321,073	35,363,915,186	12,492,605,718	59,636,632,107	112,422,883,688	72,397,923,405	18,851,473,434
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-183.40	-163.05	-4,244.92	-113.03	-74.42	183.08	-79.05	-46.95	55.28	284.04	232.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.52	-60.68	204.36	-5.18	27.05	64.39	17.74	82.91	165.28	103.85	29.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.74	-5.95	8.58	-0.23	1.75	6.93	2.54	12.37	25.52	37.85	16.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,140,687,884	33,605,061,959	142,180,441,420	13,384,510,584	9,888,423,759	7,209,466,086	14,026,489,392	12,199,679,326	6,421,750,862	1,996,964,408	42,952,671,766
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	267,073,141,066	626,008,117,427	430,998,934,238	428,346,145,172	253,275,106,734	74,948,945,832	46,655,466,458	22,780,039,398	192,074,999,552	59,309,927,105	28,387,208,176
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	202.99	1,233.62	1,803.44	1,881.96	757.47	136.46	66.27	31.67	282.38	85.08	44.47
10	**Tồn kho (TK)**	236,311,818	0	358,106,364	0	459,000	1,460,167	0	275,000	899,000	3,398,500	5,720,400
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.18	0.00	1.50	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,653,894,212	25,859,139,674	25,694,512,112	15,875,344,266	17,199,795,527	21,199,759,252	21,199,759,252	18,481,869,253	55,873,259,534	52,858,119,949	62,051,050,299
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.08	1.96	0.93	1.43	1.94	2.59	3.32	3.89	1.22	1.32	1.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	41,000,000,000	194,505,932,817	0	0	0	0	0	0	60,480,000	1,940,819,250
13	**Tổng nợ**	178,313,962,811	638,749,357,741	905,744,738,668	349,651,839,902	235,404,288,352	255,713,650,859	149,666,073,425	30,769,491,583	22,351,981,240	58,585,641,763	106,400,241,098
	Nợ ngắn hạn	25,593,088,752	260,010,287,770	272,748,974,472	87,167,692,821	234,353,715,262	254,777,549,189	49,326,081,398	30,514,811,534	21,294,658,144	57,394,791,763	105,253,324,431
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	152,720,874,059	378,739,069,971	632,995,764,196	262,484,147,081	1,050,573,090	936,101,670	100,339,992,027	254,680,049	1,057,323,096	1,190,850,000	1,146,916,667
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	1.23	1.59	0.67	0.45	0.50	0.30	0.06	0.05	0.31	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	135.53	1,258.73	3,789.94	1,536.21	704.03	465.56	212.58	42.78	32.86	84.04	166.69
14	**Vốn điều lệ**	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	414,069,640,000	376,438,960,000	327,352,100,000	327,352,100,000	271,109,080,000	135,555,140,000	135,555,140,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	542,366,645,984	517,472,918,071	568,969,109,570	519,430,490,971	517,948,767,726	510,353,446,653	492,244,220,348	482,001,083,603	440,547,961,571	191,266,239,289	112,408,890,650

MHL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,926,323,145	409,224,010,648	330,950,291,996	440,776,370,409	397,067,740,948	420,860,517,080	467,370,243,716	453,089,522,610	441,253,291,326	376,799,166,457	425,113,054,506
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-92.69	23.65	-24.92	11.01	-5.65	-9.95	3.15	2.68	17.11	-11.36	50.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	6.89	8.99	7.03	6.14	6.61	7.47	7.94	8.57	8.00	9.89
2	**Giá vốn**	30,201,315,847	353,758,737,526	317,904,762,730	398,436,859,515	352,887,442,137	386,733,532,240	425,904,320,572	408,930,585,853	406,878,507,435	341,284,877,305	395,846,009,123
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-274,992,702	55,465,273,122	13,045,529,266	42,339,510,894	44,180,298,811	34,126,984,840	41,465,923,144	44,158,936,757	34,374,783,891	35,514,289,152	29,267,045,383
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.92	13.55	3.94	9.61	11.13	8.11	8.87	9.75	7.79	9.43	6.88
4	**Chi phí tài chính**	11,144,125,296	8,332,068,196	9,734,115,089	11,194,968,788	12,000,432,397	6,539,511,958	6,297,415,470	7,250,280,438	7,653,922,563	6,754,096,003	6,180,350,100
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	37.24	2.04	2.94	2.54	3.02	1.55	1.35	1.60	1.73	1.79	1.45
5	**Chi phí bán hàng**	423,597,833	14,478,487,653	21,391,185,629	21,612,580,867	21,518,324,247	15,258,689,714	17,499,433,340	19,045,414,636	16,475,839,321	14,800,551,755	14,594,732,067
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	3.54	6.46	4.90	5.42	3.63	3.74	4.20	3.73	3.93	3.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,511,643,641	11,830,703,092	9,211,508,132	9,124,895,693	13,546,613,161	11,437,371,696	10,783,717,576	10,322,022,210	7,814,832,813	8,214,704,576	7,298,361,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	55.17	2.89	2.78	2.07	3.41	2.72	2.31	2.28	1.77	2.18	1.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-40,844,944,096	22,600,916,625	-20,700,798,520	812,453,451	1,685,756,310	1,869,598,914	6,292,021,854	6,047,922,782	5,052,798,295	4,590,053,954	870,076,916
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-280.72	-209.18	-2,647.94	-51.80	-9.83	-70.29	4.04	19.69	10.08	427.55	-51.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-136.49	5.52	-6.25	0.18	0.42	0.44	1.35	1.33	1.15	1.22	0.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-219.75	38.03	-56.20	1.30	2.61	2.93	10.06	10.60	9.81	9.75	2.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,195,638	2,187,114,459	2,328,111,499	4,337,078,659	4,344,948,167	3,973,188,573	7,109,332,972	8,901,447,120	5,081,011,375	6,682,241,904	7,493,607,401
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,719,137,965	118,650,058,954	39,054,656,931	47,372,596,661	54,440,525,747	47,867,852,021	59,996,714,548	39,079,947,920	44,167,700,120	47,032,046,978	55,799,025,551
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	356.61	28.99	11.80	10.75	13.71	11.37	12.84	8.63	10.01	12.48	13.13
10	**Tồn kho (TK)**	9,419,621,088	9,818,342,146	112,352,988,067	100,790,930,007	82,567,147,387	73,603,383,998	68,560,780,277	80,636,671,121	87,865,161,533	50,559,189,568	73,297,008,867
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.48	2.40	33.95	22.87	20.79	17.49	14.67	17.80	19.91	13.42	17.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	80,619,525,903	80,619,525,903	80,633,202,042	89,178,111,130	86,301,392,448	94,756,911,161	55,030,006,831	45,058,691,472	26,458,173,959	21,630,195,633	24,907,006,260
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.37	5.08	4.10	4.94	4.60	4.44	8.49	10.06	16.68	17.42	17.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	2,419,146,826	5,545,034,963	0	0	3,772,067,934	0
13	**Tổng nợ**	153,514,930,653	135,580,726,237	191,568,897,621	178,043,427,684	177,684,445,640	158,318,501,156	116,628,507,871	104,586,769,759	124,312,235,210	98,809,533,486	137,689,911,050
	Nợ ngắn hạn	127,632,606,941	109,698,402,525	169,623,002,033	151,019,704,220	144,196,027,014	119,666,898,098	107,210,593,193	103,619,467,085	123,237,750,337	93,763,214,878	132,685,797,937
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,882,323,712	25,882,323,712	21,945,895,588	27,023,723,464	33,488,418,626	38,651,603,058	9,417,914,678	967,302,674	1,074,484,873	5,046,318,608	5,004,113,113
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	8.26	2.28	5.20	2.84	2.75	2.49	1.87	1.83	2.41	2.10	3.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	512.98	33.13	57.88	40.39	44.75	37.62	24.95	23.08	28.17	26.22	32.39
14	**Vốn điều lệ**	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	54,309,230,000	49,501,710,000	45,131,170,000	39,763,500,000	39,763,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	18,586,872,887	59,431,816,983	36,830,900,358	62,655,288,894	64,688,519,272	63,702,762,962	62,533,164,048	57,030,667,217	51,482,744,435	47,079,946,140	42,989,892,186
MIC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	180,415,956,498	150,111,360,836	138,127,470,035	79,180,396,275	122,941,152,564	85,595,588,629	80,956,731,551	120,413,542,719	119,408,577,038	46,281,413,907	51,326,383,111
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.19	8.68	74.45	-35.59	43.63	5.73	-32.77	0.84	158.01	-9.83	-39.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.22	2.12	2.38	1.47	2.29	1.65	1.65	2.73	2.70	1.10	0.95
2	**Giá vốn**	137,431,410,147	103,136,484,368	106,804,620,830	55,564,535,835	90,252,415,430	70,309,330,124	48,150,488,292	66,850,149,772	66,598,199,686	37,139,868,216	39,533,070,072
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,984,546,351	46,974,876,468	31,322,849,205	23,615,860,440	32,688,737,134	15,286,258,505	32,806,243,259	53,563,392,947	52,810,377,352	9,141,545,691	11,793,313,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.83	31.29	22.68	29.83	26.59	17.86	40.52	44.48	44.23	19.75	22.98
4	**Chi phí tài chính**	3,150,082,668	2,076,300,828	1,249,502,030	1,271,649,545	1,342,723,712	1,207,225,160	904,917,724	2,120,880,057	15,246,716,791	1,767,879,364	2,889,611,009
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.75	1.38	0.90	1.61	1.09	1.41	1.12	1.76	12.77	3.82	5.63
5	**Chi phí bán hàng**	4,868,915,291	9,969,454,148	4,669,157,718	13,012,028,145	15,580,714,099	2,535,591,569	14,100,140,665	29,295,619,726	25,880,292,639	7,243,877,951	8,291,456,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.70	6.64	3.38	16.43	12.67	2.96	17.42	24.33	21.67	15.65	16.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,504,338,505	16,972,304,897	14,623,892,510	8,466,515,448	11,040,713,133	12,096,712,074	10,114,263,506	9,477,080,342	8,278,573,673	9,334,128,295	6,541,707,389
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.70	11.31	10.59	10.69	8.98	14.13	12.49	7.87	6.93	20.17	12.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,765,136,618	13,105,290,651	4,233,299,829	206,464,653	4,005,247,731	2,811,737,063	4,842,538,707	4,676,720,521	2,407,021,646	-11,703,235,475	-10,435,076,432
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.86	209.58	1,950.38	-94.85	42.45	-41.94	3.55	94.29	-120.57	12.15	7.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.97	8.73	3.06	0.26	3.26	3.28	5.98	3.88	2.02	-25.29	-20.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.22	18.55	7.28	0.38	7.46	5.43	9.88	10.59	5.44	-27.70	-19.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,566,389,191	7,919,634,395	10,576,815,484	4,684,538,549	3,534,023,528	2,298,181,882	4,339,477,810	7,679,884,178	6,262,510,900	1,265,970,927	1,355,991,145
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,549,017,235	32,124,860,555	32,607,932,498	29,663,536,302	31,591,602,473	31,426,584,752	17,540,762,937	8,510,171,535	13,729,552,478	6,836,095,058	11,009,846,216
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.04	21.40	23.61	37.46	25.70	36.72	21.67	7.07	11.50	14.77	21.45
10	**Tồn kho (TK)**	6,687,790,150	7,122,705,644	9,893,265,584	11,711,957,989	18,181,711,204	24,533,479,671	20,438,555,370	6,202,876,229	7,123,784,081	11,136,129,428	6,295,978,134
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.71	4.74	7.16	14.79	14.79	28.66	25.25	5.15	5.97	24.06	12.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	104,575,157,147	89,764,705,327	95,567,506,840	88,704,453,229	88,327,089,593	88,264,839,593	87,601,051,535	86,808,068,137	86,618,068,137	85,152,674,390	85,694,813,264
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.73	1.67	1.45	0.89	1.39	0.97	0.92	1.39	1.38	0.54	0.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,314,440,763	35,164,909,552	1,464,347,783	1,244,300,691	1,244,300,691	1,344,300,691	1,597,300,691	1,244,300,691	1,244,300,691	1,244,300,691	1,244,300,691
13	**Tổng nợ**	85,649,979,636	66,342,929,497	48,976,309,543	40,775,492,221	51,161,071,909	48,226,105,923	46,586,256,420	31,726,562,284	31,171,484,979	41,973,857,575	38,220,566,755
	Nợ ngắn hạn	74,570,631,160	63,081,390,374	48,107,814,387	40,611,150,522	50,985,023,526	47,348,914,608	45,285,475,977	30,804,952,561	30,563,503,403	41,539,983,762	37,743,430,923
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,079,348,476	3,261,539,123	868,495,156	164,341,699	176,048,383	877,191,315	1,300,780,443	921,609,723	607,981,576	433,873,813	477,135,832
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	0.94	0.84	0.76	0.95	0.93	0.95	0.72	0.70	0.99	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.47	44.20	35.46	51.50	41.61	56.34	57.54	26.35	26.10	90.69	74.47
14	**Vốn điều lệ**	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	55,449,460,000	54,860,460,000	54,860,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,427,299,778	70,662,163,160	58,114,484,292	53,881,184,463	53,674,719,810	51,817,170,024	49,005,432,961	44,162,894,254	44,267,438,150	42,251,249,142	53,954,484,617

MIE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,351,682,374,690	1,330,732,696,934	1,220,831,286,697	1,386,117,756,373	1,359,933,603,527	1,387,853,184,826	1,168,890,404,884	54,126,369,972	1,097,148,865,837	835,755,318,457	826,546,355,159
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.57	9.00	-11.92	1.93	-2.01	18.73	2,059.56	-95.07	31.28	1.11	-15.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.93	0.92	0.84	0.98	0.96	0.98	0.83	0.04	0.88	0.64	1.08
2	**Giá vốn**	1,179,572,990,257	1,205,850,399,433	1,086,932,706,510	1,260,802,464,173	1,257,022,036,823	1,291,853,861,110	1,105,921,820,469	45,719,878,997	1,013,871,769,890	780,778,850,018	759,787,199,221
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	172,109,384,433	124,882,297,501	133,898,580,187	125,315,292,200	102,911,566,704	95,999,323,716	62,968,584,415	8,406,490,975	83,277,095,947	54,976,468,439	66,759,155,938
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.73	9.38	10.97	9.04	7.57	6.92	5.39	15.53	7.59	6.58	8.08
4	**Chi phí tài chính**	45,010,691,572	32,615,210,356	32,216,585,698	22,603,940,495	18,099,673,185	16,715,334,312	12,807,133,997	8,499,670,463	13,345,563,163	34,152,646,680	25,419,659,236
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.33	2.45	2.64	1.63	1.33	1.20	1.10	15.70	1.22	4.09	3.08
5	**Chi phí bán hàng**	8,955,839,248	5,719,297,726	4,448,157,514	3,649,272,754	4,559,410,148	4,700,702,553	4,042,338,100	146,814,297	4,729,191,865	3,674,550,011	3,839,952,510
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.66	0.43	0.36	0.26	0.34	0.34	0.35	0.27	0.43	0.44	0.46
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	121,625,363,934	112,128,885,928	98,117,276,566	102,006,332,162	94,338,783,923	94,954,753,216	132,932,146,015	8,261,255,114	86,715,713,046	82,277,247,355	129,271,245,322
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.00	8.43	8.04	7.36	6.94	6.84	11.37	15.26	7.90	9.84	15.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,551,912,407	-1,295,133,698	84,810,406	5,901,399,470	7,143,284,299	5,392,473,001	3,067,883,766	-2,808,022,670	81,366,511	13,873,550,077	2,919,776,523
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-605.89	-1,627.09	-98.56	-17.39	32.47	75.77	-209.25	-3,551.08	-99.41	375.16	-97.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	-0.10	0.01	0.43	0.53	0.39	0.26	-5.19	0.01	1.66	0.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.45	-0.09	0.01	0.42	0.51	0.38	0.22	-0.20	0.01	1.06	0.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	176,613,219,450	171,069,193,539	117,537,690,672	203,301,837,060	205,161,528,751	294,167,687,924	294,515,351,391	363,099,846,421	105,807,559,489	525,966,620,665	697,357,691,855
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	770,271,105,601	670,942,653,077	800,138,562,852	941,466,143,028	737,884,800,939	779,860,802,676	666,447,574,988	759,983,103,064	567,003,336,017	567,903,983,438	524,010,467,510
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.99	50.42	65.54	67.92	54.26	56.19	57.02	1,404.09	51.68	67.95	63.40
10	**Tồn kho (TK)**	674,624,617,630	603,271,479,300	535,223,165,765	460,306,031,638	307,112,848,703	310,029,112,482	317,926,107,171	256,350,390,966	264,117,405,779	270,576,724,107	150,389,427,330
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	49.91	45.33	43.84	33.21	22.58	22.34	27.20	473.61	24.07	32.38	18.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,017,974,180,686	1,013,562,146,489	1,018,750,966,872	1,014,670,070,648	992,747,792,713	973,066,608,161	898,476,942,199	867,113,958,698	852,141,525,824	512,644,713,340	461,636,391,969
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	1.31	1.20	1.37	1.37	1.43	1.30	0.06	1.29	1.63	1.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	46,266,650,807	48,234,784,512	88,640,656,931	108,661,176,247	106,731,444,335	69,868,180,725	59,448,020,578	56,335,170,012	97,821,672,646	382,631,759,897	455,697,349,126
13	**Tổng nợ**	1,047,802,877,231	908,815,582,944	1,016,319,563,860	1,241,666,775,715	929,490,579,638	1,047,001,761,736	905,475,878,269	948,750,182,939	892,533,740,480	952,990,795,768	1,492,950,567,194
	Nợ ngắn hạn	1,015,604,398,835	885,430,186,059	962,865,625,728	1,058,884,060,924	754,458,356,897	914,638,402,190	771,906,854,133	818,926,716,439	758,464,965,143	825,355,303,138	1,371,289,360,249
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,198,478,396	23,385,396,885	53,453,938,132	182,782,714,791	175,032,222,741	132,363,359,546	133,569,024,136	129,823,466,500	134,068,775,337	127,635,492,630	121,661,206,945
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.63	0.70	0.88	0.66	0.74	0.64	0.67	0.72	0.73	1.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.52	68.29	83.25	89.58	68.35	75.44	77.46	1,752.84	81.35	114.03	180.63
14	**Vốn điều lệ**	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,418,634,488,001	1,139,257,183,263	1,181,519,140,902	485,122,696,435
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,449,713,875,149	1,449,964,190,138	1,454,381,095,720	1,412,399,525,500	1,414,295,710,682	1,412,591,359,546	1,411,671,964,498	1,411,470,439,507	1,245,278,954,257	1,311,436,933,483	763,657,644,143
MIG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	4,678,399,784,229	5,203,843,388,528	3,932,262,465,866	3,156,613,426,333	2,506,602,268,206	1,924,850,397,881	1,920,810,167,998	1,738,475,333,930	1,401,875,639,777	1,000,375,640,922	693,069,499,689
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	1,398,005,005,878	1,862,644,171,117	952,991,926,327	532,224,486,252	251,460,868,967	205,837,087,157	166,266,544,809	128,796,315,655	116,095,903,676	88,477,712,117	114,011,992,117
	Bảo hiểm xe cơ giới	1,828,684,285,300	1,739,228,766,855	1,511,631,693,990	1,655,243,774,819	1,287,104,306,130	896,548,111,700	1,003,955,083,851	783,578,412,056	618,653,917,581	455,859,588,451	303,164,844,629
	Các loại hình bảo hiểm khác	1,451,710,493,051	1,601,970,450,556	1,467,638,845,549	969,145,165,262	968,037,093,109	822,465,199,024	750,588,539,338	826,100,606,219	667,125,818,520	456,038,340,354	275,892,662,943
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	3,593,871,974,605	3,773,473,924,068	2,655,712,852,057	2,402,481,066,600	1,847,706,756,058	1,632,301,116,728	1,607,448,791,208	1,422,874,150,419	1,155,850,381,665	780,099,171,172	540,026,847,896
	Tăng trưởng (%)	-4.76	42.09	10.54	30.03	13.20	1.55	12.97	23.10	48.17	44.46	29.74
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	76.82	72.51	67.54	76.11	73.71	84.80	83.69	81.85	82.45	77.98	77.92
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	508,963,717,007	542,187,379,984	447,806,949,766	415,956,747,005	371,060,859,509	359,641,272,406	378,823,707,143	341,980,743,974	228,951,853,939	188,765,660,032	156,326,474,546
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	14.16	14.37	16.86	17.31	20.08	22.03	23.57	24.03	19.81	24.20	28.95
4	**Chi phí tài chính**	-901,497,279	33,350,067,397	20,734,517,851	9,253,921,018	48,722,032,869	58,233,287,251	35,227,993,123	34,004,177,707	22,949,234,296	26,848,606,257	21,950,131,170
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	-0.03	0.88	0.78	0.39	2.64	3.57	2.19	2.39	1.99	3.44	4.06
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	293,470,589,233	194,127,671,369	251,029,708,246	225,619,693,891	203,222,625,902	176,397,797,684	164,823,187,437	88,006,164,427	63,015,760,040	61,360,808,892	56,699,191,631
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	245,841,535,575	119,886,858,356	107,060,201,805	191,127,268,419	158,030,570,130	87,118,539,253	140,851,319,442	71,259,291,909	39,752,399,473	26,775,329,609	17,966,162,137
	Lãi đầu tư trái phiếu	19,536,616,464	57,323,695,465	50,247,021,360	18,917,281,022	22,610,958,877	24,259,595,890	10,699,349,316	8,820,555,555	17,591,285,055	32,624,979,863	35,357,474,643
	Lãi kinh doanh chứng khoán				12,565,938,001	17,118,681,530	63,715,678,070					
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	28,092,437,194	16,917,117,548	93,722,485,081	3,009,206,449	5,462,415,365	1,303,984,471	13,272,518,679	7,926,316,963	5,672,075,512	1,960,499,420	3,375,554,851
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	280,554,871,937	159,498,859,264	223,819,954,168	193,917,199,268	141,766,246,781	108,105,435,426	44,434,897,545	70,265,928,396	38,292,378,489	29,775,135,608	30,889,621,703
	Tăng trưởng (%)	75.90	-28.74	15.42	36.79	31.14	143.29	-36.76	83.50	28.61	-3.61	28.93
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	13.48	8.43	12.81	12.63	9.58	10.94	4.99	8.23	6.86	5.44	7.05
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,081,258,975,779	1,892,499,035,398	1,747,284,786,146	1,535,099,863,934	1,479,688,639,472	988,408,718,817	890,273,594,467	853,975,165,492	557,841,449,752	547,265,609,416	438,044,762,338
8	**Vốn góp của chủ sở hữu**	1,726,725,000,000	1,644,500,000,000	1,430,000,000,000	1,300,000,000,000	1,300,000,000,000	840,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	400,000,000,000

MIM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		122,667,874,116	154,430,032,200	81,980,734,689	72,410,110,474	105,197,295,198	166,153,466,837	71,691,033,666	64,794,203,052	81,884,161,445	87,931,557,993
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-20.57	88.37	13.22	-31.17	-36.69	131.76	10.64	-20.87	-6.88	-11.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		8.47	5.44	3.82	2.59	2.94	4.41	3.00	2.89	2.33	2.43
2	**Giá vốn**		127,069,538,532	142,000,177,828	80,161,703,373	71,962,358,904	92,151,280,210	142,324,121,171	62,503,791,756	68,167,984,591	72,350,044,788	86,490,095,695
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-4,401,664,416	12,429,854,372	1,819,031,316	447,751,570	13,046,014,988	23,829,345,666	9,187,241,910	-3,373,781,539	9,534,116,657	1,441,462,298
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-3.59	8.05	2.22	0.62	12.40	14.34	12.82	-5.21	11.64	1.64
4	**Chi phí tài chính**		2,887,255,169	3,614,834,995	3,732,239,411	3,678,205,559	2,416,178,039	2,009,267,884	2,109,571,955	2,400,919,981	2,906,379,382	3,379,224,303
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.35	2.34	4.55	5.08	2.30	1.21	2.94	3.71	3.55	3.84
5	**Chi phí bán hàng**		18,963,637	199,420,000	35,381,273	353,517,730	504,277,506	1,663,539,045	1,650,129,094	1,534,595,236	2,568,830,850	1,361,158,510
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.02	0.13	0.04	0.49	0.48	1.00	2.30	2.37	3.14	1.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,932,599,206	2,646,173,337	2,691,242,230	3,063,973,917	5,179,088,173	3,130,002,551	2,515,099,929	2,820,461,671	3,898,738,368	6,045,456,473
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.39	1.71	3.28	4.23	4.92	1.88	3.51	4.35	4.76	6.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-13,887,354,087	6,875,970,459	-5,451,672,105	-7,708,754,411	2,153,615,909	13,832,806,871	1,469,525,787	-10,900,482,208	127,786,573	-800,333,928
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-301.97	-226.13	-29.28	-457.94	-84.43	841.31	-113.48	-8,630.23	-115.97	-266.44
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-11.32	4.45	-6.65	-10.65	2.05	8.33	2.05	-16.82	0.16	-0.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-95.93	24.24	-25.37	-27.57	6.02	36.69	6.16	-48.66	0.36	-2.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		307,610,736	790,859,900	947,746,891	477,367,212	2,587,965,928	5,924,301,881	8,812,863,076	1,515,550,543	1,143,718,493	1,485,562,109
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		40,701,584,136	26,574,541,960	22,359,265,771	33,377,562,679	22,254,412,573	26,321,350,989	14,756,356,754	25,367,995,658	21,985,714,415	10,810,819,234
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		33.18	17.21	27.27	46.10	21.15	15.84	20.58	39.15	26.85	12.29
10	**Tồn kho (TK)**		11,339,932,105	48,438,344,515	57,099,933,762	44,973,320,691	43,145,232,717	32,885,635,096	47,241,388,815	36,707,959,347	24,700,584,511	11,815,208,591
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		9.24	31.37	69.65	62.11	41.01	19.79	65.90	56.65	30.17	13.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		87,482,489,956	87,482,489,956	76,181,273,620	76,881,125,551	72,550,911,915	66,210,783,206	65,862,146,843	64,217,033,944	64,217,033,944	62,957,018,304
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.40	1.77	1.08	0.94	1.45	2.51	1.09	1.01	1.28	1.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		2,901,529,680	3,053,042,710	2,518,379,680	1,969,506,740	3,737,764,840	4,341,310,885	1,187,022,728	3,404,840,341	2,145,795,941	6,223,579,892
13	**Tổng nợ**		79,383,546,361	95,722,649,820	86,602,549,953	82,387,949,651	64,854,835,709	58,109,880,348	79,495,390,003	82,094,202,515	60,763,071,506	47,316,309,292
	Nợ ngắn hạn		79,383,546,361	95,644,452,414	86,524,352,547	82,309,752,245	64,776,638,303	57,931,682,942	79,030,985,097	81,529,797,609	56,690,069,216	39,935,323,818
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	78,197,406	78,197,406	78,197,406	78,197,406	178,197,406	464,404,906	564,404,906	4,073,002,290	7,380,985,474
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		5.48	3.37	4.03	2.95	1.81	1.54	3.33	3.66	1.73	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		64.71	61.98	105.64	113.78	61.65	34.97	110.89	126.70	74.21	53.81
14	**Vốn điều lệ**		34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000	34,098,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		14,476,374,370	28,363,728,457	21,487,757,998	27,962,388,103	35,753,907,909	37,701,903,513	23,869,096,642	22,399,570,855	35,158,508,153	36,137,321,883
MKP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	904,746,572,044	1,192,145,683,366	1,129,846,566,861	1,210,529,900,008	1,217,199,789,872	1,157,239,427,972	1,366,680,618,337	1,261,740,002,941	1,076,371,782,680	1,145,543,977,038	1,241,717,647,929
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.11	5.51	-6.67	-0.55	5.18	-15.32	8.32	17.22	-6.04	-7.75	12.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.72	0.94	0.90	0.96	0.96	1.06	1.31	1.29	1.55	1.97	2.64
2	**Giá vốn**	637,368,901,371	843,394,340,294	920,124,781,564	952,770,076,872	930,688,191,939	893,039,514,957	1,054,688,035,319	994,701,735,568	836,911,501,754	899,996,759,439	987,140,964,676
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	267,377,670,673	348,751,343,072	209,721,785,297	257,759,823,136	286,511,597,933	264,199,913,015	311,992,583,018	267,038,267,373	239,460,280,926	245,547,217,599	254,576,683,253
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.55	29.25	18.56	21.29	23.54	22.83	22.83	21.16	22.25	21.43	20.50
4	**Chi phí tài chính**	4,868,389,845	17,893,213,617	2,909,544,106	2,180,604,003	2,661,016,899	872,622,732	1,202,094,473	1,106,611,124	-1,244,382,365	12,146,075,496	1,797,174,805
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	1.50	0.26	0.18	0.22	0.08	0.09	0.09	-0.12	1.06	0.14
5	**Chi phí bán hàng**	108,591,717,591	151,444,200,275	77,610,917,040	81,435,555,598	84,060,480,868	79,491,727,623	73,413,683,311	63,771,322,173	59,800,013,055	67,269,991,528	64,787,402,319
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.00	12.70	6.87	6.73	6.91	6.87	5.37	5.05	5.56	5.87	5.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	151,740,435,938	130,173,734,911	126,987,933,268	129,095,345,138	130,807,728,688	128,244,076,982	117,622,527,938	95,810,535,052	73,246,218,183	69,756,689,153	85,116,054,396
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.77	10.92	11.24	10.66	10.75	11.08	8.61	7.59	6.80	6.09	6.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,114,127,514	41,690,924,741	15,860,793,671	39,679,609,767	65,470,493,610	107,536,195,354	114,559,286,521	119,658,840,608	100,705,067,474	162,083,880,998	73,736,781,117
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.76	162.86	-60.03	-39.39	-39.12	-6.13	-4.26	18.82	-37.87	119.81	4.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.78	3.50	1.40	3.28	5.38	9.29	8.38	9.48	9.36	14.15	5.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.99	3.29	1.27	3.14	5.18	9.85	11.00	12.22	14.46	27.83	15.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	175,060,029,110	122,011,606,836	294,167,213,893	303,196,155,737	135,548,225,211	66,383,393,486	40,032,394,890	390,410,064,538	382,788,491,782	271,046,799,758	78,927,779,980
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,910,094,698	90,638,130,160	183,201,384,591	124,458,989,965	162,457,215,111	150,028,111,895	292,429,528,204	300,907,917,287	133,961,760,636	104,059,514,474	163,111,717,483
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.95	7.60	16.21	10.28	13.35	12.96	21.40	23.85	12.45	9.08	13.14
10	**Tồn kho (TK)**	574,290,410,185	638,455,197,980	350,350,666,650	241,816,422,151	249,418,833,666	221,412,650,809	221,030,626,737	209,547,773,156	231,150,022,695	213,408,941,000	241,677,455,344
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	63.48	53.56	31.01	19.98	20.49	19.13	16.17	16.61	21.47	18.63	19.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,045,843,566,274	1,029,444,417,814	1,020,220,925,756	962,156,918,015	250,955,743,325	243,178,058,889	242,284,527,702	238,838,472,817	230,809,463,513	230,400,449,717	227,670,905,614
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.87	1.16	1.11	1.26	4.85	4.76	5.64	5.28	4.66	4.97	5.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	27,258,314	39,149,581	39,502,370,393	741,990,646,105	663,494,511,084	557,197,627,409	98,111,567,308	11,958,110,315	2,433,227,000	1,757,147,000
13	**Tổng nợ**	288,040,365,686	352,785,574,781	379,260,703,307	235,488,524,925	201,195,757,171	182,339,531,299	259,145,991,519	170,720,777,860	194,888,628,244	181,417,350,358	180,387,563,886
	Nợ ngắn hạn	122,557,324,276	199,825,108,871	231,698,844,911	102,066,884,758	87,292,832,678	103,435,514,955	153,769,658,847	102,348,100,994	141,359,880,122	138,045,076,652	142,306,333,690
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	165,483,041,410	152,960,465,910	147,561,858,396	133,421,640,167	113,902,924,493	78,904,016,344	105,376,332,672	68,372,676,866	53,528,748,122	43,372,273,706	38,081,230,196
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.28	0.30	0.19	0.16	0.17	0.25	0.17	0.28	0.31	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.84	29.59	33.57	19.45	16.53	15.76	18.96	13.53	18.11	15.84	14.53
14	**Vốn điều lệ**	255,458,670,000	255,458,670,000	255,458,670,000	232,490,000,000	232,490,000,000	194,208,130,000	194,208,130,000	194,208,130,000	151,234,130,000	131,234,130,000	105,659,320,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,260,893,847,794	1,267,648,379,991	1,249,052,479,038	1,262,043,264,734	1,263,670,135,327	1,091,636,564,837	1,041,471,990,579	978,805,250,183	696,386,776,575	582,433,133,349	470,831,941,451

MKV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,905,509,099	119,633,848,099	121,759,392,400	103,419,568,447	102,409,740,079	134,578,739,611	128,532,441,482	97,356,226,943	77,282,764,112	61,188,454,963	46,029,362,670
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.30	-1.75	17.73	0.99	-23.90	4.70	32.02	25.97	26.30	32.93	41.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.63	1.80	1.72	1.93	2.60	2.47	1.83	2.75	2.26	1.87
2	**Giá vốn**	78,673,987,168	86,605,327,402	92,159,265,974	74,630,562,872	80,111,508,564	106,611,337,358	95,431,347,295	64,716,922,783	52,744,656,980	38,981,002,981	26,005,591,393
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,231,521,931	33,028,520,697	29,600,126,426	28,789,005,575	22,298,231,515	27,967,402,253	33,101,094,187	32,639,304,160	24,538,107,132	22,207,451,982	20,023,771,277
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.06	27.61	24.31	27.84	21.77	20.78	25.75	33.53	31.75	36.29	43.50
4	**Chi phí tài chính**	3,426,637,326	4,591,917,907	3,357,090,971	4,135,256,490	5,767,310,975	6,732,405,438	6,901,163,221	6,213,315,538	5,808,628,983	5,722,042,639	4,797,602,283
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.09	3.84	2.76	4.00	5.63	5.00	5.37	6.38	7.52	9.35	10.42
5	**Chi phí bán hàng**	14,271,148,758	13,891,165,277	11,575,141,003	10,377,003,591	10,202,167,470	14,833,332,705	20,213,230,789	17,566,103,363	12,199,593,966	10,006,152,995	9,372,022,773
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.87	11.61	9.51	10.03	9.96	11.02	15.73	18.04	15.79	16.35	20.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,267,753,047	7,194,924,648	6,023,313,352	6,728,287,357	3,982,776,811	6,353,808,150	5,002,555,197	5,808,600,277	6,010,793,600	3,567,044,972	4,531,133,537
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.55	6.01	4.95	6.51	3.89	4.72	3.89	5.97	7.78	5.83	9.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,201,467,902	5,904,050,504	7,528,492,919	7,052,865,138	1,884,447,123	-217,543,863	191,783,039	2,101,852,931	1,042,069,818	2,436,862,041	858,680,184
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.04	-21.58	6.74	274.27	-966.24	-213.43	-90.88	101.70	-57.24	183.79	-138.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.59	4.94	6.18	6.82	1.84	-0.16	0.15	2.16	1.35	3.98	1.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.77	8.02	11.12	11.72	3.55	-0.42	0.37	3.94	3.71	9.02	3.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,191,736,471	10,177,245,011	9,069,292,957	3,732,130,227	1,793,512,722	990,644,067	3,406,198,124	5,832,303,499	1,035,593,905	1,991,942,248	1,952,586,474
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,106,484,040	25,093,746,293	20,903,950,833	18,395,456,903	24,264,454,308	34,865,076,429	34,825,929,601	23,316,308,592	23,147,690,367	17,795,829,585	9,739,421,512
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.85	20.98	17.17	17.79	23.69	25.91	27.10	23.95	29.95	29.08	21.16
10	**Tồn kho (TK)**	12,989,882,445	28,663,187,241	28,753,119,238	20,597,700,303	14,199,787,268	17,229,309,612	18,870,619,673	20,118,967,903	9,816,849,106	12,598,412,811	9,419,703,128
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.71	23.96	23.61	19.92	13.87	12.80	14.68	20.67	12.70	20.59	20.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	102,093,300,169	101,493,667,169	101,165,897,669	101,165,897,669	101,165,897,669	97,792,065,914	86,570,727,353	49,514,006,663	43,773,958,546	40,497,048,548	6,960,943,160
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.18	1.20	1.02	1.01	1.38	1.48	1.97	1.77	1.51	6.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	233,282,000	0	0	0	0	0	31,772,487,214	627,758,536	2,091,014,067	32,475,817,700
13	**Tổng nợ**	18,504,358,777	32,423,552,682	40,849,434,167	39,302,746,050	52,581,175,185	76,474,719,523	82,487,602,967	77,455,207,156	50,323,885,621	51,020,228,449	43,404,011,511
	Nợ ngắn hạn	18,504,358,777	30,923,552,682	39,349,434,167	34,971,271,547	35,982,500,682	57,679,945,020	64,454,014,191	50,627,573,081	35,264,106,301	25,885,684,347	17,619,759,712
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,500,000,000	1,500,000,000	4,331,474,503	16,598,674,503	18,794,774,503	18,033,588,776	26,827,634,075	15,059,779,320	25,134,544,102	25,784,251,799
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.44	0.60	0.65	0.99	1.48	1.59	1.45	1.79	1.89	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.68	27.10	33.55	38.00	51.34	56.83	64.18	79.56	65.12	83.38	94.30
14	**Vốn điều lệ**	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	50,000,380,000	26,891,630,000	26,891,630,000	26,891,630,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	79,821,623,743	73,620,155,841	67,716,105,337	60,187,612,418	53,134,747,280	51,754,619,272	51,972,163,135	53,280,380,096	28,069,777,165	27,027,707,347	24,590,846,306
MLC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	157,400,069,409	143,943,577,501	129,732,947,845	122,595,316,819	111,796,954,974	106,326,335,713	102,224,320,802	74,522,467,714	87,403,000,000	72,900,907,702	72,875,938,671
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.35	10.95	5.82	9.66	5.15	4.01	37.17	-14.74	19.89	0.03	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.60	2.55	2.46	0.87	0.82	0.79	0.76	0.64	2.09	2.10	2.06
2	**Giá vốn**	133,257,950,405	121,388,548,508	109,881,969,892	104,437,321,210	96,146,858,042	91,390,481,462	87,067,608,810	65,293,911,452		62,831,349,552	57,276,607,633
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,142,119,004	22,555,028,993	19,850,977,953	18,157,995,609	15,650,096,932	14,935,854,251	15,156,711,992	9,228,556,262	87,403,000,000	10,069,558,150	15,599,331,038
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.34	15.67	15.30	14.81	14.00	14.05	14.83	12.38	100.00	13.81	21.41
4	**Chi phí tài chính**	13,369,863	0	109,190,105	287,969,229	318,212,379	23,383,432	23,503,102	307,557,543		5,633,333	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.08	0.23	0.28	0.02	0.02	0.41	0.00	0.01	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,084,211,312	10,296,069,087	9,145,454,612	8,876,288,573	9,076,500,540	9,916,332,294	10,159,111,800	7,010,493,816		5,881,495,717	5,276,891,935
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.04	7.15	7.05	7.24	8.12	9.33	9.94	9.41	0.00	8.07	7.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,608,366,713	10,979,228,168	9,487,511,519	8,872,987,272	5,995,571,442	4,353,979,951	4,400,609,144	1,652,867,940	3,814,000,000	4,254,062,243	9,251,701,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.84	15.72	6.93	47.99	37.70	-1.06	166.24	-56.66	-10.34	-54.02	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.01	7.63	7.31	7.24	5.36	4.09	4.30	2.22	4.36	5.84	12.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.85	19.41	17.98	6.32	4.38	3.23	3.27	1.42	9.13	12.27	26.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,449,148,562	28,640,024,287	17,971,394,157	24,919,873,429	27,507,929,285	21,968,786,732	11,919,131,584	6,358,881,239		21,721,222,345	20,702,104,342
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,063,462,040	39,077,480,750	35,311,769,280	48,759,106,236	37,211,285,179	38,236,400,741	38,584,344,594	31,867,202,449		36,159,330,375	26,163,041,018
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.82	27.15	27.22	39.77	33.28	35.96	37.74	42.76	0.00	49.60	35.90
10	**Tồn kho (TK)**	3,014,884,624	3,122,883,617	2,956,771,677	2,786,618,500	3,346,456,341	3,517,269,653	4,656,207,078	4,752,296,396		3,657,515,622	3,872,340,108
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.92	2.17	2.28	2.27	2.99	3.31	4.55	6.38	0.00	5.02	5.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	63,962,258,459	63,620,257,981	63,324,307,886	162,175,833,315	160,829,818,699	143,901,007,867	140,965,895,418	123,208,381,810		27,469,593,920	20,856,344,303
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	2.26	2.05	0.76	0.70	0.74	0.73	0.60	#DIV/0!	2.65	3.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,833,425,926	19,143,150	0	2,636,507,278	270,505,560	67,479,000	0	443,304,090		11,200,000	24,193,000
13	**Tổng nợ**	36,469,623,915	38,151,872,285	31,152,239,631	34,110,286,548	32,207,130,107	35,157,227,885	36,283,527,696	36,829,937,422	21,371,000,000	42,268,808,623	25,951,091,786
	Nợ ngắn hạn	36,382,623,915	38,151,872,285	31,152,239,631	26,453,793,024	23,529,770,779	25,459,002,753	25,564,436,760	24,069,114,878	21,371,000,000	28,660,651,563	25,951,091,786
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	87,000,000	0	0	7,656,493,524	8,677,359,328	9,698,225,132	10,719,090,936	12,760,822,544		13,608,157,060	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.67	0.59	0.24	0.24	0.26	0.27	0.32	0.51	1.22	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.17	26.50	24.01	27.82	28.81	33.07	35.49	49.42	24.45	57.98	35.61
14	**Vốn điều lệ**	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000	41,711,750,000		20,554,473,394	16,477,403,121
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	60,465,294,751	56,553,185,940	52,759,609,534	140,490,046,666	136,955,870,793	134,686,313,043	134,402,895,550	116,329,155,534	41,782,000,000	34,661,968,446	35,339,635,626

MLS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	347,116,372,500	398,115,477,500	400,517,484,000	397,703,982,500	256,123,782,000	249,872,326,032	233,215,311,733	340,350,102,550	243,671,323,420	216,030,944,200	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.81	-0.60	0.71	55.28	2.50	7.14	-31.48	39.68	12.79	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	29.13	8.69	5.54	4.16	1,243.31	22.94	38.23	4.74	4.31	4.17	
2	**Giá vốn**	372,582,158,024	408,651,270,633	380,528,537,757	284,058,313,504	253,870,177,227	231,149,252,005	266,561,629,264	311,537,758,476	220,918,633,807	197,801,717,573	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-25,465,785,524	-10,535,793,133	19,988,946,243	113,645,668,996	2,253,604,773	18,723,074,027	-33,346,317,531	28,812,344,074	22,752,689,613	18,229,226,627	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-7.34	-2.65	4.99	28.58	0.88	7.49	-14.30	8.47	9.34	8.44	
4	**Chi phí tài chính**	2,975,086,933	2,228,197,077	1,438,550,442	2,167,544,843	6,260,066,603	7,605,830,587	5,661,184,672	4,259,999,054	2,115,112,215	426,092,784	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	0.56	0.36	0.55	2.44	3.04	2.43	1.25	0.87	0.20	
5	**Chi phí bán hàng**	2,021,836,013	2,186,391,724	3,274,103,883	2,861,182,591	1,950,881,108	2,098,680,868	2,202,662,000	1,109,133,610	1,344,218,048	1,022,007,207	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.58	0.55	0.82	0.72	0.76	0.84	0.94	0.33	0.55	0.47	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,227,000,274	5,656,094,396	6,707,203,313	9,091,743,354	5,034,632,939	4,982,465,254	5,307,647,290	7,705,548,580	7,149,426,792	5,955,294,557	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.51	1.42	1.67	2.29	1.97	1.99	2.28	2.26	2.93	2.76	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-33,887,616,941	-20,483,544,866	8,649,842,591	95,377,295,384	-10,685,691,621	4,791,733,360	-45,922,610,832	20,778,614,514	12,548,994,897	10,354,848,901	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.44	-336.81	-90.93	-992.57	-323.00	-110.43	-321.01	65.58	21.19	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.76	-5.15	2.16	23.98	-4.17	1.92	-19.69	6.11	5.15	4.79	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-284.37	-44.72	11.96	99.78	-5,187.17	43.99	-752.83	28.94	22.17	19.96	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	301,793,219	1,478,834,900	7,338,152,784	13,517,946,680	4,515,515,027	409,240,898	3,024,310,246	8,688,426,970	10,376,449,759	9,107,565,330	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,144,277,331	5,890,700,394	7,635,952,897	9,762,455,360	3,336,435,334	4,324,947,558	7,597,365,010	4,559,361,998	5,889,477,229	19,489,294,599	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.48	1.48	1.91	2.45	1.30	1.73	3.26	1.34	2.42	9.02	
10	**Tồn kho (TK)**	83,043,240,760	77,530,272,399	83,441,142,984	53,575,768,167	55,597,056,067	72,674,994,148	52,850,029,136	43,513,854,885	43,579,541,758	28,648,273,954	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.92	19.47	20.83	13.47	21.71	29.08	22.66	12.79	17.88	13.26	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	86,986,031,739	86,992,137,167	90,410,838,827	85,850,639,404	82,322,487,060	76,784,152,211	77,667,676,701	76,822,493,124	62,505,211,933	21,703,440,880	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.99	4.58	4.43	4.63	3.11	3.25	3.00	4.43	3.90	9.95	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		12,011,000	0	0	93,249,000	0	0	0	409,221,001	19,650,311,698	
13	**Tổng nợ**	0	76,126,986,235	70,459,485,321	35,160,195,074	111,421,128,969	129,458,512,341	146,412,453,454	83,112,783,513	81,366,464,537	54,346,480,901	
	Nợ ngắn hạn	104,875,723,359	76,126,986,235	70,459,485,321	35,160,195,074	104,946,915,349	116,674,298,721	121,018,239,834	53,038,569,893	41,352,250,917	23,890,130,870	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	6,474,213,620	12,784,213,620	25,394,213,620	30,074,213,620	40,014,213,620	30,456,350,031	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	1.66	0.97	0.37	540.87	11.89	24.00	1.16	1.44	1.05	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	0.00	19.12	17.59	8.84	43.50	51.81	62.78	24.42	33.39	25.16	
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,916,661,107	45,804,278,048	72,342,665,505	95,583,297,616	206,002,232	10,891,693,853	6,099,960,493	71,794,432,325	56,597,817,811	51,866,565,359	
MML	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,984,442,565,181	4,784,571,251,565	18,890,888,018,630	16,119,005,482,931	13,798,751,286,672	13,976,854,063,647	18,690,484,822,891	24,422,664,614,527			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	45.98	-74.67	17.20	16.81	-1.27	-25.22	-23.47	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.37	0.85	3.28	1.90	1.83	1.95	2.19	5.53			
2	**Giá vốn**	5,931,830,298,000	4,440,344,925,161	16,587,572,648,729	13,394,378,798,551	11,533,148,211,650	11,879,903,811,268	14,699,262,984,653	19,142,426,195,124			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,052,612,267,181	344,226,326,404	2,303,315,369,901	2,724,626,684,380	2,265,603,075,022	2,096,950,252,379	3,991,221,838,238	5,280,238,419,403			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.07	7.19	12.19	16.90	16.42	15.00	21.35	21.62			
4	**Chi phí tài chính**	526,578,770,991	409,619,955,771	545,318,519,731	508,024,853,285	364,166,857,502	310,194,622,049	508,607,726,767	572,848,731,951			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.54	8.56	2.89	3.15	2.64	2.22	2.72	2.35			
5	**Chi phí bán hàng**	969,780,516,294	438,806,841,346	901,614,223,448	932,548,757,092	680,705,067,100	774,740,372,223	1,916,363,677,645	2,159,404,944,719			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.88	9.17	4.77	5.79	4.93	5.54	10.25	8.84			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	307,000,988,422	361,371,334,802	753,466,179,483	719,109,230,448	797,348,195,270	767,719,558,078	804,895,471,428	674,672,371,224			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.40	7.55	3.99	4.46	5.78	5.49	4.31	2.76			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-539,854,179,794	-233,758,957,459	1,253,652,358,597	492,202,282,064	369,714,949,051	232,158,275,144	796,955,754,583	1,969,952,292,150			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	130.94	-118.65	154.70	33.13	59.25	-70.87	-59.54	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.73	-4.89	6.64	3.05	2.68	1.66	4.26	8.07			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.62	-4.16	21.80	5.82	4.91	3.23	9.33	44.62			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	206,479,726,420	438,290,618,314	214,942,501,700	1,770,745,211,649	1,641,999,402,638	1,358,425,295,976	1,991,970,213,930	4,212,156,690,424			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,598,132,868,610	2,507,961,415,940	3,061,256,173,445	1,990,001,817,972	1,063,739,035,323	672,572,056,344	721,641,491,479	968,365,057,664			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.52	52.42	16.20	12.35	7.71	4.81	3.86	3.97			
10	**Tồn kho (TK)**	643,081,242,147	713,199,652,948	579,848,291,684	2,234,732,675,442	1,529,201,648,403	1,390,582,532,504	1,849,586,764,502	3,413,854,116,329			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.21	14.91	3.07	13.86	11.08	9.95	9.90	13.98			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,654,280,416,817	5,457,577,534,733	4,146,929,538,803	6,632,821,701,303	5,283,195,968,073	3,415,674,102,802	2,323,582,324,487	2,001,476,136,112			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.24	0.88	4.56	2.43	2.61	4.09	8.04	12.20			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,446,720,409	148,304,616,401	443,724,235,349	181,974,737,981	353,241,217,535	466,397,480,764	600,473,709,906	312,334,484,067			
13	**Tổng nợ**	7,649,159,196,034	7,722,887,142,226	6,119,866,695,581	9,494,240,002,625	7,188,198,744,263	5,600,790,137,510	6,078,301,281,472	13,727,830,582,212			
	Nợ ngắn hạn	3,460,808,399,115	3,097,740,342,426	2,522,777,722,460	7,369,795,640,876	3,491,877,094,955	2,368,878,460,376	3,331,284,168,377	7,378,598,366,793			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,188,350,796,919	4,625,146,799,800	3,597,088,973,121	2,124,444,361,749	3,696,321,649,308	3,231,911,677,134	2,747,017,113,095	6,349,232,215,419			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.37	1.06	1.12	0.96	0.78	0.71	3.11			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	109.52	161.41	32.40	58.90	52.09	40.07	32.52	56.21			
14	**Vốn điều lệ**	3,271,329,400,000	3,271,329,400,000	3,269,884,470,000	3,267,148,470,000	3,243,274,470,000	2,162,196,990,000	2,162,182,990,000	2,000,010,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,083,637,467,096	5,623,501,691,317	5,751,159,332,020	8,463,214,150,960	7,523,195,942,835	7,181,011,621,384	8,542,842,598,924	4,414,980,953,592			

MNB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,744,286,703,540	4,573,638,475,055	3,081,070,570,591	4,021,388,964,926	4,835,011,813,259	4,897,068,110,528	4,217,017,360,197	4,215,452,188,356	4,417,757,268,987	3,073,491,858,974	2,802,415,881,815
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.13	48.44	-23.38	-16.83	-1.27	16.13	0.04	-4.58	43.74	9.67	-5.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.36	9.89	8.50	10.39	11.99	11.40	10.62	10.69	10.15	8.06	10.89
2	**Giá vốn**	3,097,524,961,284	3,715,435,626,438	2,563,665,718,259	3,297,718,051,669	3,887,667,665,327	3,922,088,664,990	3,344,842,953,055	3,412,883,530,611	3,538,698,685,288	2,454,015,194,517	2,291,270,472,145
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	646,761,742,256	858,202,848,617	517,404,852,332	723,670,913,257	947,344,147,932	974,979,445,538	872,174,407,142	802,568,657,745	879,058,583,699	619,476,664,457	511,145,409,670
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.27	18.76	16.79	18.00	19.59	19.91	20.68	19.04	19.90	20.16	18.24
4	**Chi phí tài chính**	125,442,676,292	155,013,780,120	70,953,744,804	74,682,627,156	111,461,502,673	142,733,598,099	70,571,779,430	79,808,032,946	123,742,414,301	58,996,387,977	63,349,439,971
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.35	3.39	2.30	1.86	2.31	2.91	1.67	1.89	2.80	1.92	2.26
5	**Chi phí bán hàng**	194,554,910,340	252,625,671,523	186,717,291,016	299,493,312,922	354,918,197,350	365,159,481,165	342,129,300,493	309,616,050,242	306,194,534,674	223,486,231,035	199,622,708,885
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.20	5.52	6.06	7.45	7.34	7.46	8.11	7.34	6.93	7.27	7.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	346,341,974,919	369,971,356,690	281,055,769,741	337,301,583,901	433,124,951,335	430,032,720,236	422,992,281,461	405,505,789,237	383,943,271,986	269,718,633,681	192,508,031,588
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.25	8.09	9.12	8.39	8.96	8.78	10.03	9.62	8.69	8.78	6.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,490,996,155	144,817,461,258	9,500,761,798	34,858,001,638	60,528,657,985	67,940,765,314	58,383,961,107	52,540,356,760	115,164,149,348	92,308,992,972	88,069,514,485
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.87	1,424.27	-72.74	-42.41	-10.91	16.37	11.12	-54.38	24.76	4.81	-2.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	3.17	0.31	0.87	1.25	1.39	1.38	1.25	2.61	3.00	3.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.48	31.31	2.62	9.00	15.01	15.81	14.70	13.33	26.47	24.22	34.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	397,543,416,585	546,483,456,617	338,372,757,145	41,766,303,095	6,393,812,948	296,834,889,495	229,504,094,868	173,938,676,547	266,609,491,417	125,505,491,954	171,446,411,508
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	726,465,886,116	781,702,733,029	784,929,440,078	682,260,895,030	953,669,569,436	889,390,701,638	776,590,477,845	494,899,832,986	768,496,355,065	584,168,063,431	453,156,968,998
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.40	17.09	25.48	16.97	19.72	18.16	18.42	11.74	17.40	19.01	16.17
10	**Tồn kho (TK)**	694,433,806,655	761,301,785,149	752,465,867,487	713,091,994,321	924,420,807,303	939,159,871,848	891,252,698,714	911,719,012,202	840,806,115,546	748,087,505,336	597,887,080,169
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.55	16.65	24.42	17.73	19.12	19.18	21.13	21.63	19.03	24.34	21.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,748,877,142,008	1,709,809,501,118	1,684,414,014,894	1,711,305,926,598	1,692,100,837,116	1,632,549,020,875	1,571,574,363,169	1,385,375,526,358	1,087,392,270,731	848,358,672,769	745,070,853,134
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.14	2.67	1.83	2.35	2.86	3.00	2.68	3.04	4.06	3.62	3.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,432,250,882	31,892,756,957	27,797,996,467	28,314,480,719	34,542,394,334	29,324,123,866	44,741,751,201	1,378,129,112	279,131,296	301,015,113	20,386,856,347
13	**Tổng nợ**	2,259,541,940,376	2,509,688,549,642	2,418,232,566,056	2,350,934,383,142	2,867,036,564,237	2,940,336,012,593	2,726,180,092,640	2,313,398,689,454	2,300,808,915,433	1,746,239,109,482	1,547,899,183,962
	Nợ ngắn hạn	2,082,564,732,356	2,364,037,019,036	2,216,705,067,768	2,099,627,003,274	2,594,295,669,711	2,578,322,775,643	2,331,654,315,591	1,984,940,896,144	2,163,912,268,403	1,673,080,388,490	1,489,184,469,954
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	176,977,208,020	145,651,530,606	201,527,498,288	251,307,379,868	272,740,894,526	362,013,236,950	394,525,777,049	328,457,793,310	136,896,647,030	73,158,720,992	58,714,714,008
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.05	5.43	6.67	6.07	7.11	6.84	6.86	5.87	5.29	4.58	6.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.35	54.87	78.49	58.46	59.30	60.04	64.65	54.88	52.08	56.82	55.23
14	**Vốn điều lệ**	191,100,000,000	191,100,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000	182,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	447,700,700,465	462,471,482,814	362,516,249,555	387,164,185,092	403,227,136,767	429,608,059,147	397,223,323,671	394,272,284,376	435,075,290,088	381,110,732,011	257,227,892,158
MND	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	79,687,758,779	77,386,613,494	74,973,087,887	77,310,576,702	71,123,747,681	64,821,788,993	60,540,114,109	27,030,328,947			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.97	3.22	-3.02	8.70	9.72	7.07	123.97	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.16	3.02	2.99	3.24	3.06	2.85	2.76	1.23			
2	**Giá vốn**	63,999,383,175	62,556,697,598	60,397,773,879	61,870,808,459	58,556,926,056	53,455,226,458	50,039,536,893	22,295,743,899			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,688,375,604	14,829,915,896	14,575,314,008	15,439,768,243	12,566,821,625	11,366,562,535	10,500,577,216	4,734,585,048			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.69	19.16	19.44	19.97	17.67	17.54	17.34	17.52			
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	1,695,947,843	1,672,105,552	1,816,312,552	1,707,510,872	1,649,676,462	1,616,208,759	1,175,055,519	483,542,481			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.13	2.16	2.42	2.21	2.32	2.49	1.94	1.79			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,492,319,263	11,527,086,909	11,499,778,837	13,161,726,919	10,365,066,912	9,214,471,590	9,090,810,107	4,510,590,641			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.68	14.90	15.34	17.02	14.57	14.22	15.02	16.69			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,351,092,570	2,350,001,652	2,235,211,430	1,416,632,616	1,107,427,068	1,046,395,916	327,060,556	24,763,182			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.05	5.14	57.78	27.92	5.83	219.94	1,220.75	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.95	3.04	2.98	1.83	1.56	1.61	0.54	0.09			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.33	9.18	8.93	5.93	4.76	4.60	1.49	0.11			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,465,541,235	26,440,164,492	27,734,396,152	24,377,880,618	20,900,798,397	18,784,716,475	17,782,408,941	17,121,705,814			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,081,216,995	3,204,878,988	3,848,773,856	4,033,616,490	3,525,057,150	1,740,834,656	3,761,445,432	1,409,254,768			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.38	4.14	5.13	5.22	4.96	2.69	6.21	5.21			
10	**Tồn kho (TK)**	84,558,585	106,133,598	89,379,285	150,476,962	88,788,048	83,752,731	143,174,931	118,043,065			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	0.14	0.12	0.19	0.12	0.13	0.24	0.44			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	202,243,416,106	199,107,156,920	198,806,332,846	194,904,826,007	190,168,405,795	189,949,615,795	180,242,544,800	177,968,390,929			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.39	0.38	0.40	0.37	0.34	0.34	0.15			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	19,588,444,415	18,021,612,577	20,018,838,571	15,725,372,891	11,418,376,164	9,734,991,507	19,878,711,104	20,240,635,724			
	Nợ ngắn hạn	19,588,444,415	18,021,612,577	20,018,838,571	15,725,372,891	11,418,376,164	9,734,991,507	10,878,711,104	11,240,635,724			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	9,000,000,000	9,000,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.70	0.80	0.66	0.49	0.43	0.91	0.92			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.58	23.29	26.70	20.34	16.05	15.02	32.84	74.88			
14	**Vốn điều lệ**	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000	21,944,750,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,191,008,376	25,589,079,609	25,033,821,001	23,889,800,793	23,242,253,384	22,744,690,479	21,948,974,523	21,969,513,182			

MPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,767,391,211,744	16,425,188,390,841	13,577,504,774,777	14,329,349,679,630	16,998,045,087,057	16,925,348,913,884	15,665,284,999,237	11,973,413,539,662	12,286,624,409,955	15,094,740,952,959	11,111,950,055,331
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.45	20.97	-5.25	-15.70	0.43	8.04	30.83	-2.55	-18.60	35.84	40.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	2.84	2.47	2.69	3.38	4.54	5.24	5.22	5.48	6.63	7.01
2	**Giá vốn**	9,677,730,239,959	13,664,982,170,881	11,636,615,721,664	12,800,926,931,607	15,313,924,169,612	14,727,841,756,542	13,801,135,627,286	10,990,617,465,233	11,214,768,939,264	13,078,415,992,602	9,955,628,683,286
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,089,660,971,785	2,760,206,219,960	1,940,889,053,113	1,528,422,748,023	1,684,120,917,445	2,197,507,157,342	1,864,149,371,951	982,796,074,429	1,071,855,470,691	2,016,324,960,357	1,156,321,372,045
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.12	16.80	14.29	10.67	9.91	12.98	11.90	8.21	8.72	13.36	10.41
4	**Chi phí tài chính**	248,937,597,398	360,852,060,349	86,208,989,219	121,703,039,171	266,887,729,728	337,482,864,690	280,049,253,163	310,702,276,587	440,583,234,855	257,698,717,542	305,521,702,030
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.31	2.20	0.63	0.85	1.57	1.99	1.79	2.59	3.59	1.71	2.75
5	**Chi phí bán hàng**	735,656,263,576	1,351,604,585,172	903,867,854,805	670,826,778,754	874,957,244,987	907,110,763,690	772,186,424,083	638,209,772,205	729,270,070,995	694,714,723,573	478,047,143,198
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.83	8.23	6.66	4.68	5.15	5.36	4.93	5.33	5.94	4.60	4.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	297,246,199,057	366,462,898,193	322,130,403,023	205,279,003,697	197,952,614,516	186,422,309,569	161,850,564,772	150,800,562,576	164,667,684,883	157,837,686,476	110,604,902,548
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.76	2.23	2.37	1.43	1.16	1.10	1.03	1.26	1.34	1.05	1.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-105,070,834,679	832,182,633,973	656,592,248,244	673,787,107,315	444,513,323,217	810,374,778,649	714,163,074,454	81,891,100,854	-6,945,887,365	921,048,335,474	293,834,489,125
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-112.63	26.74	-2.55	51.58	-45.15	13.47	772.09	-1,278.99	-100.75	213.46	1,750.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.98	5.07	4.84	4.70	2.62	4.79	4.56	0.68	-0.06	6.10	2.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.93	14.38	11.96	12.66	8.85	21.76	23.87	3.57	-0.31	40.48	18.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	513,038,853,861	884,694,080,657	795,533,260,146	2,251,660,160,304	2,025,726,046,823	960,952,464,616	2,017,654,510,124	2,020,622,484,231	1,752,393,582,466	1,778,903,410,707	2,137,631,248,307
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,293,176,104,318	1,527,923,403,886	1,832,614,931,825	1,613,198,168,721	1,400,444,334,192	1,905,808,210,494	1,913,341,914,340	1,323,538,429,976	1,114,455,345,950	1,274,873,460,336	989,180,822,486
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.01	9.30	13.50	11.26	8.24	11.26	12.21	11.05	9.07	8.45	8.90
10	**Tồn kho (TK)**	4,966,740,594,689	5,047,262,357,555	4,461,881,176,641	3,029,545,730,672	2,894,178,993,932	4,674,283,048,337	4,073,199,229,344	3,220,430,550,915	4,312,733,437,709	4,451,447,537,775	2,464,315,121,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.13	30.73	32.86	21.14	17.03	27.62	26.00	26.90	35.10	29.49	22.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,538,851,131,267	3,456,568,713,677	3,016,423,729,323	2,629,952,931,517	2,359,420,386,271	2,226,394,037,672	2,087,248,831,678	2,023,290,962,863	2,001,193,042,633	1,835,169,365,722	1,714,268,447,115
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.04	4.75	4.50	5.45	7.20	7.60	7.51	5.92	6.14	8.23	6.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,412,545,844,995	997,069,810,184	561,581,531,483	497,585,536,429	320,141,753,639	171,646,117,933	157,518,936,138	160,575,227,654	145,000,706,037	250,025,933,670	230,730,922,603
13	**Tổng nợ**	4,751,307,063,878	4,852,659,483,056	4,067,045,420,576	3,613,486,043,150	3,042,476,711,349	5,367,904,149,095	6,518,661,625,096	5,896,844,057,892	6,981,587,955,942	7,010,269,474,196	5,616,869,798,116
	Nợ ngắn hạn	4,350,545,942,449	4,547,009,305,820	3,947,060,014,959	3,545,832,567,379	2,985,424,030,572	4,119,261,773,165	4,411,280,651,253	2,353,310,726,812	2,941,719,921,692	6,461,609,164,464	5,591,441,153,241
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	400,761,121,429	305,650,177,236	119,985,405,617	67,653,475,771	57,052,680,777	1,248,642,375,930	2,107,380,973,843	3,543,533,331,080	4,039,868,034,250	548,660,309,732	25,428,644,875
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.84	0.74	0.68	0.61	1.44	2.18	2.57	3.11	3.08	3.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.13	29.54	29.95	25.22	17.90	31.72	41.61	49.25	56.82	46.44	50.55
14	**Vốn điều lệ**	3,998,873,000,000	3,998,873,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,400,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,457,197,399,175	5,785,182,083,368	5,492,126,639,280	5,322,085,442,487	5,022,007,487,458	3,724,610,906,066	2,991,625,028,663	2,292,971,360,710	2,243,559,977,332	2,275,219,485,882	1,584,345,602,431
MPT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	49,675,994,453	13,940,628,875	163,466,846,302	115,743,652,349	105,744,413,090	77,895,166,986	90,728,741,269	43,126,881,928	13,580,049,054
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	256.34	-91.47	41.23	9.46	35.75	-14.14	110.38	217.58	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.26	0.07	0.86	0.62	0.66	0.48	0.75	0.33	8.52
2	**Giá vốn**	0	0	44,716,454,441	13,090,225,441	158,656,956,226	100,607,961,680	93,021,600,319	68,424,269,200	71,795,995,628	37,139,569,600	12,239,964,014
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	4,959,540,012	850,403,434	4,809,890,076	15,135,690,669	12,722,812,771	9,470,897,786	18,932,745,641	5,987,312,328	1,340,085,040
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	9.98	6.10	2.94	13.08	12.03	12.16	20.87	13.88	9.87
4	**Chi phí tài chính**	0	547,788,011	1,364,381,642	1,634,649,946	2,282,469,769	4,104,387,785	4,467,511,789	2,898,616,090	7,473,488,084	1,217,843,281	687,422,534
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	2.75	11.73	1.40	3.55	4.22	3.72	8.24	2.82	5.06
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	166,085,646	714,710,664	630,781,775	300,723,643	1,296,422,352	159,104,776	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.10	0.62	0.60	0.39	1.43	0.37	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	462,859,971	1,138,123,017	2,524,093,287	2,745,577,897	2,861,390,345	2,776,649,084	2,759,231,282	1,692,935,243	5,988,371,060	1,060,052,350	764,539,415
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	5.08	19.69	1.75	2.40	2.61	2.17	6.60	2.46	5.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,543,550,575	-1,627,905,438	84,859,869	-1,119,263,767	2,470,339,031	26,318,864,868	4,029,091,104	4,430,221,644	12,652,273,102	2,966,481,333	-48,711,709
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.25	-2,018.35	-107.58	-145.31	-90.61	553.22	-9.05	-64.98	326.51	-6,189.87	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.17	-8.03	1.51	22.74	3.81	5.69	13.95	6.88	-0.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.38	-0.87	0.05	-0.59	1.30	14.07	2.51	2.74	10.41	2.30	-3.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,007,887	43,877,622	102,058,302	3,263,016,991	692,361,174	21,206,971,864	658,969,428	2,720,800,801	7,327,702,168	9,441,648,196	2,086,757,766
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	147,570,798,164	148,047,905,735	151,381,318,267	148,945,985,652	139,391,131,587	152,947,411,108	79,171,306,730	59,602,365,316	43,380,068,525	46,227,051,035	3,170,749,480
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	304.74	1,068.43	85.27	132.14	74.87	76.52	47.81	107.19	23.35
10	**Tồn kho (TK)**	36,995,516,576	36,995,516,576	36,995,516,576	36,211,285,183	35,755,457,235	44,113,814,487	37,127,299,542	34,575,859,028	89,287,985,764	65,394,996,984	5,795,792,067
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	74.47	259.75	21.87	38.11	35.11	44.39	98.41	151.63	42.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,201,400,000	1,201,400,000	4,476,280,000	14,096,201,364	14,096,201,364	30,616,705,385	36,778,368,556	30,653,914,011	80,583,387,670	60,927,811,779	631,348,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	11.10	0.99	11.60	3.78	2.88	2.54	1.13	0.71	21.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	227,000,000	0	5,123,630,200	4,847,153,000	0
13	**Tổng nợ**	12,251,751,290	10,292,890,972	19,085,453,919	26,145,104,689	33,486,115,534	75,432,706,865	78,887,445,063	85,256,579,082	107,544,231,451	75,909,359,904	10,031,907,895
	Nợ ngắn hạn	12,251,751,290	10,292,890,972	16,558,530,846	21,303,022,136	28,188,416,966	69,406,611,127	70,638,272,401	72,602,791,035	89,755,214,038	63,466,795,404	10,031,907,895
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,526,923,073	4,842,082,553	5,297,698,568	6,026,095,738	8,249,172,662	12,653,788,047	17,789,017,413	12,442,564,500	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.06	0.10	0.14	0.18	0.40	0.49	0.53	0.89	0.59	6.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	38.42	187.55	20.48	65.17	74.60	109.45	118.53	176.01	73.87
14	**Vốn điều lệ**	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	171,071,640,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	1,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	184,303,838,657	186,847,389,232	188,475,294,670	188,390,434,801	189,509,698,568	187,039,359,537	160,720,494,669	161,757,003,565	121,511,024,395	128,858,751,293	1,594,018,685

MPY	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	184,876,864,579	156,500,887,594	138,014,329,464	132,681,815,635	84,068,471,334	63,157,446,474	62,147,057,345	50,485,499,361	53,883,828,210	51,338,406,285	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.13	13.39	4.02	57.83	33.11	1.63	23.10	-6.31	4.96	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.57	2.24	2.00	1.92	1.24	0.96	0.91	0.74	0.73	0.76	
2	**Giá vốn**	159,946,353,955	132,674,588,051	115,629,130,108	111,943,479,870	68,265,550,830	50,645,821,477	47,258,081,505	37,704,040,863	40,063,639,782	37,940,560,525	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,930,510,624	23,826,299,543	22,385,199,356	20,738,335,765	15,802,920,504	12,511,624,997	14,888,975,840	12,781,458,498	13,820,188,428	13,397,845,760	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.48	15.22	16.22	15.63	18.80	19.81	23.96	25.32	25.65	26.10	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	59,944,563	6,603,584	8,882,137	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.04	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	25,888,731	64,714,686	62,760,939	675,000	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.04	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,774,658,348	15,779,285,793	14,703,894,078	12,956,044,592	9,409,261,769	7,026,801,422	6,377,670,701	5,516,492,198	5,549,013,286	5,602,125,886	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.07	10.08	10.65	9.76	11.19	11.13	10.26	10.93	10.30	10.91	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,137,283,693	7,029,804,818	6,592,845,368	7,010,442,218	5,506,593,318	4,846,494,695	6,235,917,742	5,847,756,709	6,461,756,744	6,049,772,286	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.75	6.63	-5.96	27.31	13.62	-22.28	6.64	-9.50	6.81	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.40	4.49	4.78	5.28	6.55	7.67	10.03	11.58	11.99	11.78	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.30	10.06	9.55	10.14	8.15	7.37	9.13	8.61	8.76	8.99	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,985,775,564	32,501,539,788	22,212,150,381	23,407,051,089	16,114,401,138	10,006,241,235	11,984,157,686	7,762,423,357	2,485,116,799	2,680,440,902	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,477,809,694	36,402,414,497	43,465,029,778	36,922,376,005	44,058,348,007	42,095,894,281	41,136,022,321	50,170,325,083	60,195,527,251	56,558,175,203	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.01	23.26	31.49	27.83	52.41	66.65	66.19	99.38	111.71	110.17	
10	**Tồn kho (TK)**	13,519,419,265	13,173,201,432	8,286,983,257	15,018,960,594	17,514,018,205	7,621,567,262	5,581,982,625	5,709,977,350	3,579,947,303	1,540,430,362	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.31	8.42	6.00	11.32	20.83	12.07	8.98	11.31	6.64	3.00	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	72,984,197,758	67,630,589,425	66,906,303,667	64,090,245,276	49,768,092,308	49,164,467,624	48,885,467,624	39,908,222,169	39,908,222,169	39,858,722,169	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.53	2.31	2.06	2.07	1.69	1.28	1.27	1.27	1.35	1.29	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	59,994,546	0	0	1,615,278,943	12,790,909	0	0	
13	**Tổng nợ**	40,762,504,384	33,745,317,507	25,322,723,844	26,814,733,074	19,202,078,017	5,030,394,267	4,991,472,460	2,967,691,187	3,552,257,470	8,810,896,025	
	Nợ ngắn hạn	40,762,504,384	33,745,317,507	25,322,723,844	26,814,733,074	19,202,078,017	5,030,394,267	4,991,472,460	2,967,691,187	3,552,257,470	8,810,896,025	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.48	0.37	0.39	0.28	0.08	0.07	0.04	0.05	0.13	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.05	21.56	18.35	20.21	22.84	7.96	8.03	5.88	6.59	17.16	
14	**Vốn điều lệ**	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	61,430,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	72,031,227,243	69,887,771,762	69,033,444,266	69,143,878,706	67,571,274,797	65,750,481,479	68,300,599,221	67,912,438,188	73,767,423,012	67,305,666,268	
MQB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	61,754,685,255	59,673,203,369	47,839,274,237	55,235,719,900	52,206,092,445	43,425,183,125	29,472,154,528	32,218,086,559	29,133,289,328		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.49	24.74	-13.39	5.80	20.22	47.34	-8.52	10.59	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.01	0.85	1.15	1.32	1.21	1.06	0.74	0.89	0.97		
2	**Giá vốn**	50,167,870,864	49,252,947,919	37,768,235,691	43,339,041,256	40,589,574,833	33,071,959,565	22,195,051,474	25,624,610,111	23,916,234,771		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,586,814,391	10,420,255,450	10,071,038,546	11,896,678,644	11,616,517,612	10,353,223,560	7,277,103,054	6,593,476,448	5,217,054,557		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.76	17.46	21.05	21.54	22.25	23.84	24.69	20.47	17.91		
4	**Chi phí tài chính**	215,024,623	289,245,499	304,213,872	309,901,073	340,422,196	364,014,607	303,491,300	781,208,100	604,252,480		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.48	0.64	0.56	0.65	0.84	1.03	2.42	2.07		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,967,822,525	7,848,839,265	9,049,453,006	10,632,743,675	8,779,056,608	7,567,026,907	5,005,922,378	5,018,532,422	4,037,659,566		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.14	13.15	18.92	19.25	16.82	17.43	16.99	15.58	13.86		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,057,442,426	3,059,538,945	2,818,635,418	3,293,957,124	3,871,572,532	3,515,839,660	2,790,037,935	2,043,467,563	1,836,589,875		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.07	8.55	-14.43	-14.92	10.12	26.01	36.53	11.26	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.95	5.13	5.89	5.96	7.42	8.10	9.47	6.34	6.30		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.00	4.36	6.78	7.90	8.97	8.62	7.05	5.67	6.14		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,389,396,912	35,785,441,637	50,488,904,471	55,007,992,910	49,357,306,035	49,306,290,036	48,097,454,757	50,571,989,532	43,411,331,354		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,479,417,256	16,042,542,189	13,223,328,776	12,869,799,110	16,217,721,967	9,801,704,476	4,111,987,113	7,189,807,708	3,771,068,600		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.45	26.88	27.64	23.30	31.06	22.57	13.95	22.32	12.94		
10	**Tồn kho (TK)**	491,218,863	405,397,147	94,871,172	65,981,062	83,356,714	1,136,123,660	1,494,388,560,313	15,692,316	16,171,574		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.80	0.68	0.20	0.12	0.16	2.62	5,070.51	0.05	0.06		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	130,207,526,375	128,263,703,218	125,061,681,218	125,021,449,554	1,525,371,400,548	1,497,186,347,859	1,494,388,560,313	1,482,887,312,213	1,254,616,174,930		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.47	0.38	0.44	0.03	0.03	0.02	0.02	0.02		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	582,672,700	7,501,395,089	6,999,211,722	6,035,673,426	3,153,763,063	532,088,700	1,063,883,070	91,374,134	341,353,000		
13	**Tổng nợ**	21,138,375,762	24,854,436,821	28,517,680,238	33,774,361,596	24,126,244,013	21,387,176,767	18,726,541,313	13,959,095,186	16,442,992,268		
	Nợ ngắn hạn	18,349,470,036	21,023,929,095	23,560,570,512	27,666,545,870	18,829,421,287	16,301,053,041	13,533,815,587	8,219,767,460	10,157,062,542		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,788,905,726	3,830,507,726	4,957,109,726	6,107,815,726	5,296,822,726	5,086,123,726	5,192,725,726	5,739,327,726	6,285,929,726		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.35	0.69	0.81	0.56	0.52	0.47	0.39	0.55		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.23	41.65	59.61	61.15	46.21	49.25	63.54	43.33	56.44		
14	**Vốn điều lệ**	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	36,756,750,000	31,943,835,305	26,439,598,334		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	61,134,102,767	70,213,649,191	41,600,109,726	41,690,866,124	43,171,974,532	40,804,637,660	39,578,650,935	36,047,877,280	29,930,600,309		

MQN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	573,940,499,289	375,378,273,108	312,307,318,473	152,203,954,593	150,327,630,793	122,587,331,670	133,543,373,765	125,466,637,348			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	52.90	20.20	105.19	1.25	22.63	-8.20	6.44	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	1.89	2.04	1.42	1.66	1.77	1.90	1.88			
2	**Giá vốn**	483,907,745,056	312,124,193,129	260,800,341,260	114,282,750,385	105,428,984,678	89,068,956,731	39,578,099,401	91,059,057,459			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,032,754,233	63,254,079,979	51,506,977,213	37,921,204,208	44,898,646,115	33,518,374,939	93,965,274,364	34,407,579,889			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.69	16.85	16.49	24.91	29.87	27.34	70.36	27.42			
4	**Chi phí tài chính**	2,834,444,832	2,221,078,220	1,185,964,475	977,239,500	1,093,815,000	1,213,170,000	1,332,525,000	1,455,967,500			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.49	0.59	0.38	0.64	0.73	0.99	1.00	1.16			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,088,922,152	39,423,230,011	27,094,335,510	14,149,451,915	14,850,038,979	10,655,353,929	11,531,457,634	9,875,938,025			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.64	10.50	8.68	9.30	9.88	8.69	8.63	7.87			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,053,688,630	17,583,851,110	18,833,466,882	21,253,244,067	24,598,140,464	18,916,261,333	23,124,277,958	19,745,400,989			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	116.41	-6.64	-11.39	-13.60	30.04	-18.20	17.11	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.63	4.68	6.03	13.96	16.36	15.43	17.32	15.74			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.14	8.84	12.29	19.83	27.08	27.35	32.95	29.66			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,050,493,046	22,698,034,546	30,244,202,448	54,495,203,773	57,231,328,547	61,449,772,669	54,659,042,816	78,700,861,848			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	178,574,246,784	124,780,871,902	128,724,510,626	57,924,043,929	58,852,187,758	32,366,995,536	44,940,013,568	25,145,452,812			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.11	33.24	41.22	38.06	39.15	26.40	33.65	20.04			
10	**Tồn kho (TK)**	94,706,499,818	58,214,319,201	11,483,434,520	9,570,825,812	3,181,044,092	3,233,720,951	1,993,004,510	2,514,838,696			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.50	15.51	3.68	6.29	2.12	2.64	1.49	2.00			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	233,230,520,850	183,322,410,331	156,766,339,078	107,078,081,563	94,345,235,379	94,406,662,469	94,280,782,469	90,008,082,358			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	2.05	1.99	1.42	1.59	1.30	1.42	1.39			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,470,361,565	3,462,233,292	2,884,899,181	84,559,091	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	223,780,558,670	138,111,719,511	90,123,260,463	33,613,006,694	37,404,011,943	37,786,838,263	44,203,539,720	53,039,711,243			
	Nợ ngắn hạn	138,611,126,828	118,816,883,996	67,039,625,617	17,434,918,205	19,045,923,454	16,658,686,970	19,225,830,879	24,138,579,347			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	85,169,431,842	19,294,835,515	23,083,634,846	16,178,088,489	18,358,088,489	21,128,151,293	24,977,708,841	28,901,131,896			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	0.69	0.59	0.31	0.41	0.55	0.63	0.80			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.99	36.79	28.86	22.08	24.88	30.82	33.10	42.27			
14	**Vốn điều lệ**	58,008,820,000	51,336,450,000	47,098,860,000	30,603,530,000	22,177,290,000	15,955,430,000	15,955,430,000	15,955,430,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	235,709,054,435	198,982,858,301	153,291,632,384	107,191,630,021	90,825,032,374	69,156,264,208	70,172,479,207	66,562,640,158			
MRF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	139,452,645,254	202,308,642,965	284,510,882,094	197,599,185,853	107,958,210,216	98,078,531,809	77,017,181,516	80,671,014,539	90,535,026,671	84,570,245,454	134,396,123,419
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.07	-28.89	43.98	83.03	10.07	27.35	-4.53	-10.90	7.05	-37.07	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	2.17	3.01	2.54	1.51	1.44	1.15	1.12	1.51	1.34	2.27
2	**Giá vốn**	114,077,906,435	163,173,819,522	228,355,526,004	164,186,571,876	84,918,100,247	82,234,315,807	62,756,458,574	62,376,783,852	70,388,060,696	64,210,488,885	98,672,474,281
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,374,738,819	39,134,823,443	56,155,356,090	33,412,613,977	23,040,109,969	15,844,216,002	14,260,722,942	18,294,230,687	20,146,965,975	20,359,756,569	35,723,649,138
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.20	19.34	19.74	16.91	21.34	16.15	18.52	22.68	22.25	24.07	26.58
4	**Chi phí tài chính**	1,999,053,827	2,991,799,349	2,877,018,286	875,924,405	437,721,993	93,785,516	934,088,294	1,414,318,396	1,307,712,388	2,007,660,150	2,072,741,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.43	1.48	1.01	0.44	0.41	0.10	1.21	1.75	1.44	2.37	1.54
5	**Chi phí bán hàng**	5,857,399,473	7,491,238,184	9,062,777,811	6,788,220,822	6,408,291,052	5,293,715,560	6,602,930,336	8,020,723,284	8,200,951,453	7,686,112,952	9,495,375,319
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.20	3.70	3.19	3.44	5.94	5.40	8.57	9.94	9.06	9.09	7.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,597,058,602	13,020,028,040	12,761,167,173	10,621,256,697	8,036,387,391	7,224,965,565	8,997,635,629	11,322,690,455	9,678,630,182	10,602,302,994	10,598,479,644
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.88	6.44	4.49	5.38	7.44	7.37	11.68	14.04	10.69	12.54	7.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,407,724,184	12,665,989,275	23,723,684,393	13,011,632,948	6,674,676,835	2,522,633,375	-4,338,133,485	25,679,553,261	9,840,571,968	3,855,557,200	1,320,347,178
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.31	-46.61	82.33	94.94	164.59	-158.15	-116.89	160.96	155.23	192.01	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.88	6.26	8.34	6.58	6.18	2.57	-5.63	31.83	10.87	4.56	0.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.25	13.58	25.11	16.73	9.33	3.72	-6.45	35.51	16.44	6.13	2.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,702,785,362	8,596,321,987	7,323,331,310	8,942,179,095	4,779,988,534	3,548,229,574	5,125,706,232	11,464,547,105	2,491,020,687	1,959,326,336	802,406,488
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,098,732,177	35,022,297,734	41,891,565,317	46,617,754,380	21,676,043,822	19,484,821,759	12,223,341,720	14,435,484,237	14,887,244,716	15,146,539,355	18,321,715,633
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.89	17.31	14.72	23.59	20.08	19.87	15.87	17.89	16.44	17.91	13.63
10	**Tồn kho (TK)**	35,671,528,788	50,630,701,986	62,553,738,859	36,837,298,396	34,405,827,860	20,959,052,026	19,293,855,700	25,618,339,712	24,244,855,710	22,585,437,569	30,546,705,306
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.58	25.03	21.99	18.64	31.87	21.37	25.05	31.76	26.78	26.71	22.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	80,426,596,457	78,585,520,898	72,066,470,234	78,434,805,094	76,107,945,991	78,734,588,781	77,165,974,505	76,331,024,319	72,185,035,662	67,764,480,623	66,072,625,594
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.73	2.57	3.95	2.52	1.42	1.25	1.00	1.06	1.25	1.25	2.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	216,663,585	1,061,586,431	7,840,097,061	4,460,088,087	1,614,538,912	1,281,986,929	498,951,748	2,277,248,265	1,887,111,572	770,995,113	463,932,170
13	**Tổng nợ**	28,694,624,764	49,435,569,885	70,048,016,867	52,548,145,723	24,814,766,157	15,807,952,105	10,549,970,515	27,257,042,945	28,519,925,026	21,276,279,531	39,039,165,474
	Nợ ngắn hạn	28,682,624,764	42,754,260,608	59,812,895,593	47,967,647,174	24,417,395,688	15,245,181,636	10,280,702,546	23,266,092,945	24,560,057,196	18,588,615,531	39,039,165,474
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,000,000	6,681,309,277	10,235,121,274	4,580,498,549	397,370,469	562,770,469	269,267,969	3,990,950,000	3,959,867,830	2,687,664,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.53	0.74	0.68	0.35	0.23	0.16	0.38	0.48	0.34	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.58	24.44	24.62	26.59	22.99	16.12	13.70	33.79	31.50	25.16	29.05
14	**Vốn điều lệ**	67,961,720,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000	36,754,040,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	86,569,272,633	93,247,870,356	94,497,679,382	77,783,817,644	71,556,250,251	67,895,927,912	67,206,126,087	72,318,878,845	59,866,216,414	62,944,060,470	59,088,503,270

MSB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	9,188,515	8,321,791	6,216,244	4,822,389	3,062,104	2,902,271	1,602,077	2,252,642	1,586,915	1,173,401	1,614,390
	Tăng trưởng (%)	10.42	33.87	28.90	57.49	5.51	81.16	-28.88	41.95	35.24	-27.32	-19.68
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,644,214	4,616,213	4,034,740	2,011,144	1,043,560	868,289	122,032	140,004	116,274	142,756	329,872
	Tăng trưởng (%)	0.61	14.41	100.62	92.72	20.19	611.53	-12.84	20.41	-18.55	-56.72	45.69
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	14.84	17.32	18.31	11.92	7.02	6.28	0.89	1.03	0.85	1.51	3.50
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	31,298,212	26,653,998	22,037,785	16,874,819	14,863,521	13,820,154	13,721,942	13,599,986	13,616,249	9,445,216	9,412,546
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	20,000,000	19,857,500	15,275,000	11,750,000	11,750,000	11,750,000	11,750,000	11,750,000	11,750,000	8,000,000	8,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	132,350,131	117,120,779	94,616,419	87,510,188	80,872,643	63,528,770	56,848,515	57,586,806	62,615,688	63,218,853	65,491,701
	Tăng trưởng (%)	13.00	23.78	8.12	8.21	27.30	11.75	-1.28	-8.03	-0.95	-3.47	9.91
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	142,221,856	116,900,964	98,632,895	76,801,294	61,221,054	46,365,153	34,418,047	32,832,172			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	2,642,701	1,673,825	1,160,921	981,639	1,072,893	931,188	988,266	1,456,333			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,032,207	616,555	344,979	295,721	151,287	185,203	130,880	81,464			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,441,280	442,851	469,210	394,154	167,823	38,181	35,179	72,948			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,807,342	1,009,347	954,604	867,771	981,332	1,242,518	640,331	675,955	28,091,320	23,509,425	27,409,337
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	149,145,386	120,643,542	101,562,609	79,340,579	63,594,389	48,762,243	36,212,703	35,118,872	28,091,320	23,509,425	27,409,337
	Tăng trưởng (%)	23.62	18.79	28.01	24.76	30.42	34.66	3.11	25.02	19.49	-14.23	-5.30
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	4,280,829	2,068,753	1,768,793	1,557,646	1,300,442	1,465,902	806,390	830,367	28,091,320	23,509,425	27,409,337
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.87	1.71	1.74	1.96	2.04	3.01	2.23	2.36	100.00	100.00	100.00

MSH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,541,907,565,790	5,520,957,568,825	4,747,622,751,547	3,813,408,833,205	4,411,252,763,851	3,950,826,716,000	3,281,886,259,862	2,992,079,577,567	2,548,395,542,738	2,405,987,806,999	2,180,246,154,506
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.73	16.29	24.50	-13.55	11.65	20.38	9.69	17.41	5.92	10.35	24.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.51	3.21	3.17	2.64	3.57	4.23	4.35	4.58	4.16	4.66	6.06
2	**Giá vốn**	3,977,925,202,464	4,692,290,659,915	3,817,037,706,283	3,062,364,766,267	3,482,814,704,917	3,157,344,913,122	2,717,909,940,818	2,496,107,636,766	2,087,179,562,470	1,971,518,398,666	1,866,292,094,744
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	563,982,363,326	828,666,908,910	930,585,045,264	751,044,066,938	928,438,058,934	793,481,802,878	563,976,319,044	495,971,940,801	461,215,980,268	434,469,408,333	313,954,059,762
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.42	15.01	19.60	19.69	21.05	20.08	17.18	16.58	18.10	18.06	14.40
4	**Chi phí tài chính**	72,904,821,677	65,115,820,601	18,883,283,921	18,187,144,376	28,749,456,247	45,762,927,549	49,046,068,932	32,516,750,948	79,894,435,879	36,807,181,835	29,916,826,784
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.61	1.18	0.40	0.48	0.65	1.16	1.49	1.09	3.14	1.53	1.37
5	**Chi phí bán hàng**	147,696,197,485	197,676,366,942	144,883,675,422	136,931,095,574	180,273,548,988	147,605,857,785	151,002,843,819	132,160,907,470	108,122,616,974	116,042,299,976	87,127,620,010
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.25	3.58	3.05	3.59	4.09	3.74	4.60	4.42	4.24	4.82	4.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	229,726,710,494	272,449,334,408	298,756,826,696	375,930,331,229	235,356,819,389	208,438,705,276	187,854,167,688	169,153,709,769	124,746,473,404	113,646,289,001	104,130,817,761
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.06	4.93	6.29	9.86	5.34	5.28	5.72	5.65	4.90	4.72	4.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	245,245,382,501	337,685,216,427	442,365,883,119	231,794,644,757	449,845,780,238	369,826,068,561	200,386,460,183	184,908,703,450	159,667,347,799	141,818,961,973	84,460,442,987
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.37	-23.66	90.84	-48.47	21.64	84.56	8.37	15.81	12.59	67.91	-16.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.40	6.12	9.32	6.08	10.20	9.36	6.11	6.18	6.27	5.89	3.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.55	19.64	29.58	16.07	36.40	39.61	26.54	28.30	26.07	27.48	23.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	521,153,804,538	954,637,510,710	259,915,090,411	973,306,025,767	848,924,297,751	682,428,755,036	646,148,117,444	515,731,834,141	559,774,590,210	463,293,749,080	273,453,027,927
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	598,359,982,387	340,632,310,548	664,276,271,577	395,670,356,347	418,428,321,467	512,278,520,514	487,330,439,450	402,962,002,018	292,630,438,478	280,529,527,566	248,099,316,241
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.17	6.17	13.99	10.38	9.49	12.97	14.85	13.47	11.48	11.66	11.38
10	**Tồn kho (TK)**	506,531,306,409	603,115,360,887	938,431,458,018	614,972,626,774	659,188,669,836	680,653,442,926	533,521,654,096	413,448,741,107	317,014,504,086	315,130,503,846	260,395,084,344
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.15	10.92	19.77	16.13	14.94	17.23	16.26	13.82	12.44	13.10	11.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,094,895,149,600	2,033,112,901,920	1,573,683,264,185	1,501,429,065,608	1,393,716,105,369	1,320,470,996,276	1,255,921,954,730	1,174,171,698,378	1,064,691,312,237	781,479,766,325	602,846,499,045
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.17	2.72	3.02	2.54	3.17	2.99	2.61	2.55	2.39	3.08	3.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	59,468,214,034	21,704,890,751	159,091,304,266	14,286,046,630	12,055,399,444	2,325,937,842	136,295,667	30,749,576,112	13,146,148,484	41,502,004,794	120,346,663,639
13	**Tổng nợ**	1,643,334,484,376	1,575,145,088,900	1,707,235,719,060	1,185,555,218,921	1,330,468,181,943	1,606,868,643,286	1,625,380,137,065	1,538,846,357,706	1,308,537,331,506	1,052,016,854,172	918,638,956,208
	Nợ ngắn hạn	1,335,421,447,648	1,269,232,052,172	1,528,822,236,783	1,185,555,218,921	1,269,619,775,866	1,505,374,190,509	1,433,449,100,265	1,244,513,334,469	967,548,095,287	843,841,237,134	617,361,740,967
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	307,913,036,728	305,913,036,728	178,413,482,277	0	60,848,406,077	101,494,452,777	191,931,036,800	294,333,023,237	340,989,236,219	208,175,617,038	301,277,215,241
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.91	0.92	1.14	0.82	1.08	1.72	2.15	2.36	2.14	2.04	2.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.18	28.53	35.96	31.09	30.16	40.67	49.53	51.43	51.35	43.72	42.13
14	**Vốn điều lệ**	750,141,000,000	750,141,000,000	500,094,000,000	500,094,000,000	500,094,000,000	476,280,000,000	238,140,000,000	226,800,000,000	226,800,000,000	108,000,000,000	54,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,809,754,662,986	1,719,050,917,827	1,495,400,951,400	1,442,084,912,368	1,235,743,498,194	933,559,877,540	755,174,728,756	653,305,230,138	612,459,894,078	516,026,346,279	359,613,487,937

MSN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	78,251,619,000,000	76,189,225,000,000	88,628,767,000,000	77,217,808,000,000	37,354,087,000,000	38,187,617,000,000	37,620,646,000,000	43,297,064,000,000	30,628,410,000,000	16,119,894,000,000	11,942,533,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.71	-14.04	14.78	106.72	-2.18	1.51	-13.11	41.36	90.00	34.98	14.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.05	2.08	2.09	3.08	0.72	1.12	1.86	2.13	1.13	0.74	0.83
2	**Giá vốn**	56,130,507,000,000	55,154,201,000,000	66,493,966,000,000	59,329,111,000,000	26,412,939,000,000	26,306,208,000,000	25,988,836,000,000	30,366,979,000,000	20,819,786,000,000	9,703,190,000,000	6,943,196,000,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,121,112,000,000	21,035,024,000,000	22,134,801,000,000	17,888,697,000,000	10,941,148,000,000	11,881,409,000,000	11,631,810,000,000	12,930,085,000,000	9,808,624,000,000	6,416,704,000,000	4,999,337,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.27	27.61	24.97	23.17	29.29	31.11	30.92	29.86	32.02	39.81	41.86
4	**Chi phí tài chính**	8,129,513,000,000	6,361,642,000,000	5,706,531,000,000	4,556,671,000,000	2,200,562,000,000	3,090,914,000,000	3,695,584,000,000	3,291,226,000,000	2,714,701,000,000	1,710,991,000,000	606,785,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.39	8.35	6.44	5.90	5.89	8.09	9.82	7.60	8.86	10.61	5.08
5	**Chi phí bán hàng**	14,192,355,000,000	12,511,539,000,000	11,786,338,000,000	13,166,087,000,000	3,994,895,000,000	4,314,253,000,000	5,290,872,000,000	4,970,503,000,000	4,044,357,000,000	2,672,111,000,000	1,981,587,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.14	16.42	13.30	17.05	10.69	11.30	14.06	11.48	13.20	16.58	16.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,750,002,000,000	3,854,314,000,000	4,064,969,000,000	3,040,896,000,000	2,103,408,000,000	2,015,388,000,000	1,912,357,000,000	1,936,381,000,000	1,664,517,000,000	1,048,358,000,000	889,580,000,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.79	5.06	4.59	3.94	5.63	5.28	5.08	4.47	5.43	6.50	7.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,869,927,000,000	4,754,384,000,000	10,101,381,000,000	1,395,013,000,000	6,364,615,000,000	5,621,505,000,000	3,607,690,000,000	3,772,497,000,000	2,527,250,000,000	2,037,042,000,000	1,307,224,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.67	-52.93	624.11	-78.08	13.22	55.82	-4.37	49.27	24.06	55.83	-33.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.39	6.24	11.40	1.81	17.04	14.72	9.59	8.71	8.25	12.64	10.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.89	12.98	23.86	5.57	12.27	16.50	17.84	18.57	9.32	9.29	9.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,736,252,000,000	14,210,103,000,000	22,637,575,000,000	8,176,092,000,000	7,584,982,000,000	4,967,637,000,000	8,057,180,000,000	14,919,950,000,000	8,618,466,000,000	9,352,677,000,000	8,985,563,000,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,985,015,000,000	13,929,560,000,000	6,634,409,000,000	7,051,442,000,000	5,417,776,000,000	2,412,555,000,000	2,247,100,000,000	2,277,055,000,000	3,126,527,000,000	5,227,550,000,000	975,138,000,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.32	18.28	7.49	9.13	14.50	6.32	5.97	5.26	10.21	32.43	8.17
10	**Tồn kho (TK)**	13,174,868,000,000	14,445,345,000,000	12,813,391,000,000	12,497,917,000,000	9,621,821,000,000	4,333,191,000,000	4,333,097,000,000	5,389,531,000,000	4,417,969,000,000	1,604,854,000,000	1,070,334,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.84	18.96	14.46	16.19	25.76	11.35	11.52	12.45	14.42	9.96	8.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	52,985,169,000,000	50,465,195,000,000	48,474,105,000,000	50,777,648,000,000	39,248,028,000,000	31,906,656,000,000	29,897,094,000,000	27,576,775,000,000	22,597,132,000,000	19,887,100,000,000	2,457,614,000,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	1.51	1.83	1.52	0.95	1.20	1.26	1.57	1.36	0.81	4.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,127,230,000,000	3,324,848,000,000	2,021,827,000,000	2,274,759,000,000	3,278,972,000,000	2,171,342,000,000	1,838,001,000,000	2,356,227,000,000	5,480,035,000,000	3,811,051,000,000	20,042,933,000,000
13	**Tổng nợ**	109,146,231,000,000	104,706,076,000,000	83,756,819,000,000	90,710,863,000,000	45,408,844,000,000	30,498,935,000,000	43,303,327,000,000	52,726,413,000,000	44,740,654,000,000	31,039,961,000,000	23,240,644,000,000
	Nợ ngắn hạn	50,422,500,000,000	65,320,877,000,000	34,547,836,000,000	38,874,663,000,000	30,492,191,000,000	15,795,515,000,000	15,532,987,000,000	17,898,443,000,000	15,005,196,000,000	11,796,756,000,000	9,783,892,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,723,731,000,000	39,385,199,000,000	49,208,983,000,000	51,836,200,000,000	14,916,653,000,000	14,703,420,000,000	27,770,340,000,000	34,827,970,000,000	29,735,458,000,000	19,243,205,000,000	13,456,752,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.85	2.86	1.98	3.62	0.88	0.89	2.14	2.60	1.65	1.42	1.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	139.48	137.43	94.50	117.47	121.56	79.87	115.11	121.78	146.08	192.56	194.60
14	**Vốn điều lệ**	14,308,434,000,000	14,237,248,000,000	11,805,347,000,000	11,746,832,000,000	11,689,464,000,000	11,631,495,000,000	11,573,740,000,000	7,680,757,000,000	7,467,179,000,000	7,358,081,000,000	7,349,113,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,237,241,000,000	36,636,739,000,000	42,336,652,000,000	25,030,279,000,000	51,888,407,000,000	34,079,678,000,000	20,225,195,000,000	20,312,625,000,000	27,109,046,000,000	21,925,139,000,000	14,432,969,000,000
MSR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	14,093,253,487,000	15,549,547,654,000	13,564,289,846,000	7,291,180,658,000	4,706,129,858,000	6,865,010,875,000	5,404,645,101,000	4,048,817,336,000	2,657,874,706,000	2,825,731,808,000	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.37	14.64	86.04	54.93	-31.45	27.02	33.49	52.33	-5.94	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.03	1.02	0.95	0.52	0.38	0.57	0.45	0.35	0.23	0.25	0.00
2	**Giá vốn**	13,308,967,243,000	13,172,693,544,000	11,293,885,339,000	7,113,222,006,000	3,971,145,298,000	4,703,549,284,000	3,713,762,618,000	2,945,556,012,000	1,894,376,161,000	2,086,313,265,000	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	784,286,244,000	2,376,854,110,000	2,270,404,507,000	177,958,652,000	734,984,560,000	2,161,461,591,000	1,690,882,483,000	1,103,261,324,000	763,498,545,000	739,418,543,000	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.56	15.29	16.74	2.44	15.62	31.49	31.29	27.25	28.73	26.17	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	2,195,843,856,000	1,917,493,323,000	1,435,452,204,000	1,652,967,999,000	1,290,661,189,000	1,204,829,996,000	1,137,924,018,000	966,860,622,000	834,759,478,000	614,292,329,000	451,984,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.58	12.33	10.58	22.67	27.43	17.55	21.05	23.88	31.41	21.74	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	377,179,568,000	452,974,941,000	445,622,393,000	226,224,066,000	104,782,370,000	104,331,557,000	135,288,194,000	132,925,055,000	160,179,519,000	91,853,389,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.68	2.91	3.29	3.10	2.23	1.52	2.50	3.28	6.03	3.25	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	499,572,488,000	587,976,843,000	638,030,680,000	282,149,068,000	142,007,143,000	127,022,646,000	124,952,093,000	93,030,372,000	247,909,321,000	280,525,013,000	33,334,554,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.54	3.78	4.70	3.87	3.02	1.85	2.31	2.30	9.33	9.93	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,529,610,701,000	105,151,058,000	261,123,629,000	51,790,958,000	352,393,815,000	810,001,679,000	301,125,764,000	115,345,874,000	84,322,029,000	35,653,514,000	10,772,044,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,554.68	-59.73	404.19	-85.30	-56.49	168.99	161.06	36.79	136.50	230.98	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-10.85	0.68	1.93	0.71	7.49	11.80	5.57	2.85	3.17	1.26	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-11.23	0.69	1.82	0.37	2.83	6.68	2.51	0.98	0.73	0.31	0.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	982,294,354,000	1,510,332,738,000	1,051,189,572,000	761,930,286,000	1,729,104,606,000	467,220,260,000	780,414,201,000	603,345,037,000	372,014,377,000	136,442,647,000	150,739,223,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,757,111,564,000	2,940,659,090,000	2,652,953,397,000	2,771,124,731,000	1,735,574,636,000	1,612,852,955,000	860,460,818,000	583,833,584,000	747,080,504,000	982,814,499,000	221,132,049,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.56	18.91	19.56	38.01	36.88	23.49	15.92	14.42	28.11	34.78	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	5,997,555,598,000	6,858,167,780,000	5,930,372,391,000	4,880,128,480,000	3,139,024,753,000	1,646,014,138,000	1,409,062,969,000	1,112,385,216,000	1,084,398,392,000	653,671,833,000	432,028,659,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.56	44.11	43.72	66.93	66.70	23.98	26.07	27.47	40.80	23.13	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	30,595,841,261,000	29,389,675,393,000	29,323,337,078,000	30,478,383,425,000	21,906,539,480,000	22,411,038,516,000	21,810,465,885,000	20,374,332,304,000	17,617,933,108,000	17,288,013,900,000	57,387,199,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.53	0.46	0.24	0.21	0.31	0.25	0.20	0.15	0.16	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,510,877,620,000	2,081,826,883,000	1,157,484,188,000	1,467,480,229,000	1,694,487,259,000	1,429,178,901,000	987,802,403,000	1,681,618,571,000	3,994,917,610,000	3,185,593,593,000	20,158,594,314,000
13	**Tổng nợ**	26,747,864,250,000	26,273,561,415,000	25,010,017,858,000	26,029,306,779,000	17,304,897,615,000	15,823,171,322,000	15,132,604,815,000	14,825,018,166,000	15,012,572,488,000	13,595,481,547,000	10,226,973,685,000
	Nợ ngắn hạn	11,020,687,246,000	17,154,059,090,000	7,877,179,852,000	7,508,154,152,000	11,219,362,163,000	4,101,944,806,000	4,871,844,056,000	3,518,587,636,000	3,971,178,995,000	2,653,866,107,000	5,573,021,588,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,727,177,004,000	9,119,502,325,000	17,132,838,006,000	18,521,152,627,000	6,085,535,452,000	11,721,226,516,000	10,260,760,759,000	11,306,430,530,000	11,041,393,493,000	10,941,615,440,000	4,653,952,097,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.96	1.72	1.74	1.85	1.39	1.30	1.26	1.27	1.29	1.18	0.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	189.79	168.97	184.38	357.00	367.71	230.49	279.99	366.16	564.83	481.13	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	10,991,554,200,000	9,892,398,780,000	8,993,091,220,000	7,194,473,280,000	7,194,473,280,000	7,194,473,280,000	7,194,473,280,000	6,985,808,990,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,624,491,863,000	15,247,438,774,000	14,341,179,324,000	14,079,541,035,000	12,469,822,266,000	12,125,954,245,000	12,011,606,047,000	11,710,480,283,000	11,595,134,409,000	11,510,812,380,000	10,970,994,628,000

MST	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,207,223,328,653	343,899,097,436	465,276,910,442	344,246,583,091	60,710,442,815	122,828,022,308	93,392,086,966	149,528,156,084	173,155,091,618	50,539,605,264	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	251.04	-26.09	35.16	467.03	-50.57	31.52	-37.54	-13.64	242.61	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	0.45	0.56	0.67	0.13	0.58	0.45	0.76	0.91	3.96	
2	**Giá vốn**	1,201,211,246,936	319,971,059,867	403,058,020,763	315,191,490,518	53,099,058,061	115,059,531,093	89,664,190,681	138,929,063,086	160,919,433,933	44,474,852,632	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,012,081,717	23,928,037,569	62,218,889,679	29,055,092,573	7,611,384,754	7,768,491,215	3,727,896,285	10,599,092,998	12,235,657,685	6,064,752,632	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.50	6.96	13.37	8.44	12.54	6.32	3.99	7.09	7.07	12.00	
4	**Chi phí tài chính**	36,817,267,793	28,606,220,784	86,102,520,406	6,361,477,565	20,674,487	0	395,104,085	1,167,622,601	1,331,024,208	1,404,273,946	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.05	8.32	18.51	1.85	0.03	0.00	0.42	0.78	0.77	2.78	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	66,000,000	398,921,317	204,590,318	132,621,347	838,642,618	363,775,519	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.02	0.66	0.17	0.14	0.56	0.21	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,879,604,565	3,913,192,836	21,160,994,336	15,388,729,995	5,788,839,959	708,131,416	578,613,541	1,121,168,757	1,406,958,850	1,400,840,826	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	1.14	4.55	4.47	9.54	0.58	0.62	0.75	0.81	2.77	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	68,295,218,300	36,634,751,632	76,900,698,314	27,503,875,723	9,307,492,818	7,492,374,318	8,252,650,946	8,077,578,358	6,786,066,141	2,685,037,042	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	86.42	-52.36	179.60	195.50	24.23	-9.21	2.17	19.03	152.74	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.66	10.65	16.53	7.99	15.33	6.10	8.84	5.40	3.92	5.31	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.21	4.80	9.18	5.37	1.92	3.52	4.01	4.09	3.58	21.02	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,622,802,579	1,215,292,804	27,952,161,919	6,534,730,372	3,839,442,570	2,223,264,234	8,679,883,961	6,269,397,954	10,081,884,303	98,044,702	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	195,378,548,373	221,660,350,326	956,002,087,683	876,936,213,871	64,203,351,491	68,532,618,034	65,221,146,087	44,095,154,635	64,485,487,308	13,515,944,121	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.18	64.46	205.47	254.74	105.75	55.80	69.84	29.49	37.24	26.74	
10	**Tồn kho (TK)**	6,223,728,006	20,510,985,916	52,594,376,437	111,543,175,891	88,019,583,697	25,596,932,052	41,217,974,409	19,507,198,455	21,448,873,738	12,309,670,853	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.52	5.96	11.30	32.40	144.98	20.84	44.13	13.05	12.39	24.36	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,722,115,932	8,449,890,477	19,996,446,841	11,912,217,750	7,623,917,750	4,846,106,658	4,846,106,658	9,080,565,532	14,516,929,168	15,116,929,168	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	255.65	40.70	23.27	28.90	7.96	25.35	19.27	16.47	11.93	3.34	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	3,106,068,000	3,106,068,000	0	0	33,265,350,000	33,265,350,000	33,265,350,000	3,428,823,231	
13	**Tổng nợ**	387,116,871,000	419,983,952,462	936,392,718,076	1,067,182,788,695	323,988,356,086	68,324,254,642	43,692,001,344	8,870,783,995	45,726,060,657	22,839,015,796	
	Nợ ngắn hạn	266,799,121,966	418,844,888,959	933,318,778,328	1,064,421,060,405	322,629,090,259	68,324,254,642	43,692,001,344	8,870,783,995	45,726,060,657	22,839,015,796	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,317,749,034	1,139,063,503	3,073,939,748	2,761,728,290	1,359,265,827	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.55	1.12	2.09	0.67	0.32	0.21	0.04	0.24	1.79	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.07	122.12	201.25	310.01	533.66	55.63	46.78	5.93	26.41	45.19	
14	**Vốn điều lệ**	760,043,010,000	681,406,910,000	681,406,910,000	355,199,860,000	355,199,860,000	205,199,860,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	10,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	831,845,085,624	763,549,867,324	837,610,799,050	511,755,127,116	484,251,251,393	213,080,598,678	205,888,224,360	197,635,573,414	189,557,995,056	12,771,928,915	
MTA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,315,122,355,957	1,346,915,678,839	1,575,378,588,536	1,240,225,950,691	1,037,527,677,375	1,056,941,174,745	951,930,968,719	1,334,481,855,376	1,304,704,489,669	1,145,409,025,344	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.36	-14.50	27.02	19.54	-1.84	11.03	-28.67	2.28	13.91	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.10	1.25	0.95	0.90	0.85	0.69	0.99	1.13	1.02	
2	**Giá vốn**	1,261,593,684,922	1,275,059,104,249	1,429,970,976,796	958,786,015,469	925,824,049,219	962,448,681,347	928,701,490,861	1,204,132,915,501	1,108,854,991,494	900,275,355,377	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,528,671,035	71,856,574,590	145,407,611,740	281,439,935,222	111,703,628,156	94,492,493,398	23,229,477,858	130,348,939,875	195,849,498,175	245,133,669,967	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.07	5.33	9.23	22.69	10.77	8.94	2.44	9.77	15.01	21.40	
4	**Chi phí tài chính**	17,353,900,714	16,502,817,598	15,750,334,775	23,091,111,119	38,938,621,859	37,363,211,504	42,583,089,031	38,347,454,729	41,295,020,507	32,509,359,316	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	1.23	1.00	1.86	3.75	3.54	4.47	2.87	3.17	2.84	
5	**Chi phí bán hàng**	26,659,427,412	34,312,712,703	42,710,615,592	30,253,218,131	36,847,253,543	49,678,327,928	49,327,745,549	54,098,238,482	61,190,916,274	67,766,967,327	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.03	2.55	2.71	2.44	3.55	4.70	5.18	4.05	4.69	5.92	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	70,454,468,966	69,128,047,323	84,678,488,648	80,762,521,392	59,920,531,366	77,908,592,123	67,851,964,064	78,426,444,929	82,425,696,563	73,287,557,572	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.36	5.13	5.38	6.51	5.78	7.37	7.13	5.88	6.32	6.40	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-43,870,592,213	-30,713,428,532	741,018,729	154,932,130,009	-26,728,477,593	-6,071,270,950	-76,643,314,102	22,609,051,635	129,652,100,265	68,666,765,769	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	42.84	-4,244.76	-99.52	-679.65	340.25	-92.08	-438.99	-82.56	88.81	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.34	-2.28	0.05	12.49	-2.58	-0.57	-8.05	1.69	9.94	5.99	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.76	-2.50	0.06	11.91	-2.32	-0.49	-5.56	1.68	11.28	6.13	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	205,134,239,159	218,857,039,917	213,906,965,258	172,525,968,743	166,854,476,346	142,746,708,923	183,472,880,621	76,627,547,188	115,862,529,294	110,318,336,137	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	122,774,577,016	115,561,341,959	122,413,199,127	125,563,218,090	144,693,788,258	157,714,905,513	163,124,350,036	169,030,431,078	211,183,596,297	126,045,464,132	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.34	8.58	7.77	10.12	13.95	14.92	17.14	12.67	16.19	11.00	
10	**Tồn kho (TK)**	258,481,393,354	262,042,784,917	261,483,724,029	228,783,356,270	223,185,032,023	296,821,634,244	316,925,033,050	343,837,788,682	342,869,389,582	367,229,892,920	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.65	19.46	16.60	18.45	21.51	28.08	33.29	25.77	26.28	32.06	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,534,856,944,199	1,544,582,668,187	1,412,723,208,509	1,399,469,349,548	1,479,368,659,358	1,455,241,763,701	1,521,630,782,404	1,444,036,441,173	1,390,702,864,871	1,128,587,431,148	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.87	1.12	0.89	0.70	0.73	0.63	0.92	0.94	1.01	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	383,720,141,750	324,124,769,070	418,766,344,164	407,813,583,229	357,942,572,522	241,134,271,620	230,299,894,960	254,543,968,426	153,892,500,117	158,188,863,107	
13	**Tổng nợ**	879,593,183,278	822,708,643,930	737,345,957,972	678,881,497,550	858,017,629,449	763,241,547,147	756,739,671,898	700,074,798,836	724,521,308,014	721,184,617,764	
	Nợ ngắn hạn	561,537,293,447	580,571,751,414	487,576,023,833	417,198,461,946	691,657,235,761	535,678,108,790	510,276,148,017	446,235,818,474	488,556,249,874	560,475,342,492	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	318,055,889,831	242,136,892,516	249,769,934,139	261,683,035,604	166,360,393,688	227,563,438,357	246,463,523,881	253,838,980,362	235,965,058,140	160,709,275,272	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.75	0.67	0.58	0.52	0.74	0.61	0.55	0.52	0.63	0.64	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.88	61.08	46.80	54.74	82.70	72.21	79.50	52.46	55.53	62.96	
14	**Vốn điều lệ**	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	1,101,135,914,618	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,167,690,195,364	1,227,250,831,963	1,263,996,599,431	1,301,137,265,909	1,154,331,312,944	1,246,355,820,883	1,378,963,710,142	1,346,498,898,036	1,149,813,499,946	1,119,789,062,392	

MTB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	82,595,859,910	82,736,460,212	93,447,328,057	88,153,282,520	108,334,096,177	97,701,490,186	81,465,000,000				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.17	-11.46	6.01	-18.63	10.88	19.93	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.30	1.30	1.44	1.37	1.72	1.56	1.30				
2	**Giá vốn**	72,998,713,013	74,941,925,067	85,656,882,390	80,427,868,082	97,405,383,219	86,368,913,170					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,597,146,897	7,794,535,145	7,790,445,667	7,725,414,438	10,928,712,958	11,332,577,016	81,465,000,000				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.62	9.42	8.34	8.76	10.09	11.60	100.00				
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,764,097,599	7,105,464,894	6,854,524,888	6,573,422,290	7,309,958,970	6,825,029,237					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.61	8.59	7.34	7.46	6.75	6.99	0.00				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	642,677,762	656,228,726	2,264,782,137	1,724,318,629	3,214,661,115	4,034,290,179	3,513,000,000				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.06	-71.02	31.34	-46.36	-20.32	14.84	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	0.79	2.42	1.96	2.97	4.13	4.31				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.01	1.03	3.48	2.67	5.12	6.42	5.59				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,313,232,100	4,461,963,312	8,185,772,222	10,195,741,855	23,457,329,125	13,237,434,722					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,854,397,043	12,925,501,307	10,351,762,702	9,755,050,664	8,111,771,244	9,612,773,790					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.25	15.62	11.08	11.07	7.49	9.84	0.00				
10	**Tồn kho (TK)**	14,307,358,306	6,642,698,382	8,197,862,343	10,979,107,418	1,297,107,786	1,777,047,328					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.32	8.03	8.77	12.45	1.20	1.82	0.00				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	126,642,526,053	127,256,115,635	119,443,190,287	123,336,636,683	120,824,664,267	129,037,957,637					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.65	0.65	0.78	0.71	0.90	0.76	#DIV/0!				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	156,426,600	156,426,600	156,426,600					
13	**Tổng nợ**	21,412,993,834	9,582,494,991	9,666,522,242	14,582,832,198	23,248,594,478	20,909,084,848	19,578,000,000				
	Nợ ngắn hạn	21,412,993,834	9,582,494,991	9,666,522,242	14,582,832,198	23,248,594,478	20,909,084,848	19,578,000,000				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.15	0.15	0.23	0.37	0.33	0.31				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.93	11.58	10.34	16.54	21.46	21.40	24.03				
14	**Vốn điều lệ**	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400	62,782,587,400					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	63,498,742,796	63,483,890,907	65,092,444,318	64,551,980,810	62,827,662,181	62,827,662,181	62,828,000,000				
MTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	20,209,682,432	20,136,175,030	9,498,887,123	18,169,093,054	28,805,213,454	35,080,473,010	40,204,222,980	32,305,673,567	36,859,558,330	28,819,422,135	27,735,771,477
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.37	111.98	-47.72	-36.92	-17.89	-12.74	24.45	-12.35	27.90	3.91	-2.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.36	1.17	0.56	0.34	0.52	0.62	0.72	0.60	0.69	0.54	0.52
2	**Giá vốn**	18,110,958,529	16,506,331,840	10,136,510,493	15,691,580,388	24,620,120,131	26,867,012,598	29,746,312,876	24,733,852,959	29,357,298,440	23,395,203,507	22,616,442,275
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,098,723,903	3,629,843,190	-637,623,370	2,477,512,666	4,185,093,323	8,213,460,412	10,457,910,104	7,571,820,608	7,502,259,890	5,424,218,628	5,119,329,202
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.38	18.03	-6.71	13.64	14.53	23.41	26.01	23.44	20.35	18.82	18.46
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	12,830,386	32,041,452	40,384,630	15,624,964	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.08	0.13	0.04	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,063,223,279	1,037,346,962	760,326,302	1,147,386,276	1,502,803,111	2,292,725,467	2,929,272,811	2,370,461,450	22,645,543,198	2,301,106,072	2,222,917,162
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.26	5.15	8.00	6.32	5.22	6.54	7.29	7.34	61.44	7.98	8.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,750,739,340	3,393,041,812	2,156,136,871	3,067,740,379	3,307,363,120	4,621,620,568	5,002,303,237	4,636,486,468	3,985,082,422	2,927,685,749	2,882,029,100
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.56	16.85	22.70	16.88	11.48	13.17	12.44	14.35	10.81	10.16	10.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,460,215,074	168,680,189	-3,328,059,119	-1,417,504,019	98,508,060	1,602,490,528	2,289,111,082	692,613,841	692,507,210	379,304,186	191,296,985
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,558.51	-105.07	134.78	-1,538.97	-93.85	-30.00	230.50	0.02	82.57	98.28	-57.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.17	0.84	-35.04	-7.80	0.34	4.57	5.69	2.14	1.88	1.32	0.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.60	0.98	-19.45	-2.62	0.18	2.85	4.13	1.29	1.29	0.71	0.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,727,039,964	4,485,105,203	2,457,224,743	5,259,684,241	7,841,182,589	9,607,240,742	9,027,461,399	6,863,181,415	5,599,799,172	3,641,362,222	3,482,696,988
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,067,246,715	1,176,805,209	748,573,750	1,689,841,712	3,907,552,044	3,827,346,610	2,290,911,729	948,655,299	1,333,580,369	1,987,100,111	1,807,210,603
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.28	5.84	7.88	9.30	13.57	10.91	5.70	2.94	3.62	6.90	6.52
10	**Tồn kho (TK)**	100,172,276	147,847,077	57,105,691	88,699,968	184,076,642	165,013,983	199,101,989	190,933,011	210,184,109	238,680,241	291,407,412
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.50	0.73	0.60	0.49	0.64	0.47	0.50	0.59	0.57	0.83	1.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,486,678,702	26,486,678,702	26,486,678,702	26,486,678,702	21,210,302,173	21,210,302,173	21,210,302,173	20,372,432,627	20,817,925,601	19,208,509,510	18,411,849,010
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.76	0.36	0.69	1.36	1.65	1.90	1.59	1.77	1.50	1.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	369,778,909	114,090,910	54,545,455	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,412,317,850	2,198,003,978	927,975,269	2,892,689,788	2,690,711,405	4,540,839,329	4,520,587,992	3,201,915,700	3,338,136,499	1,600,243,447	2,249,430,272
	Nợ ngắn hạn	2,412,317,850	2,198,003,978	927,975,269	2,892,689,788	2,490,711,405	4,467,439,329	4,120,084,992	2,714,808,700	2,914,425,499	1,546,243,447	2,209,430,272
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	200,000,000	73,400,000	400,503,000	487,107,000	423,711,000	54,000,000	40,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.13	0.05	0.05	0.05	0.08	0.08	0.06	0.06	0.03	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.94	10.92	9.77	15.92	9.34	12.94	11.24	9.91	9.06	5.55	8.11
14	**Vốn điều lệ**	18,329,750,000	18,329,750,000	18,329,750,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000	52,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	14,822,634,376	17,282,849,450	17,114,169,261	54,112,478,380	55,539,833,205	56,198,074,198	55,455,449,778	53,752,100,080	53,595,236,960	53,472,160,168	53,146,985,680

MTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	695,571,195,310	165,615,655,337	180,775,242,529	143,181,498,955	166,386,119,415	273,360,218,692	208,462,083,662	270,121,817,631	292,772,946,406	449,275,481,863	684,468,610,069
	Tăng trưởng doanh thu (%)	319.99	-8.39	26.26	-13.95	-39.13	31.13	-22.83	-7.74	-34.83	-34.36	89.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.07	2.45	4.95	4.04	4.27	7.30	5.14	2.28	2.55	3.98	4.57
2	**Giá vốn**	673,629,038,243	153,363,136,667	162,438,082,158	129,552,039,560	145,572,337,582	257,656,464,690	191,658,428,221	245,187,691,641	267,037,028,685	451,757,774,587	655,552,469,719
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,942,157,067	12,252,518,670	18,337,160,371	13,629,459,395	20,813,781,833	15,703,754,002	16,803,655,441	24,934,125,990	25,735,917,721	-2,482,292,724	28,916,140,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.15	7.40	10.14	9.52	12.51	5.74	8.06	9.23	8.79	-0.55	4.22
4	**Chi phí tài chính**	378,792,329	4,629	0	29	0	1,999,106,754	2,410,163,636	4,557,918,261	8,908,452,676	11,277,428,498	8,136,228,168
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.73	1.16	1.69	3.04	2.51	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	12,525,666,668	10,401,382,008	11,704,641,399	15,217,033,996	18,049,798,376	11,593,404,849	3,636,659,033	3,688,477,491	5,335,414,359	6,723,508,098	7,546,326,070
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.80	6.28	6.47	10.63	10.85	4.24	1.74	1.37	1.82	1.50	1.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,248,036,643	3,459,248,963	2,936,410,748	2,336,349,511	1,508,053,532	5,648,580,021	13,906,974,697	13,855,725,011	10,923,754,437	17,010,371,785	10,505,175,217
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.75	2.09	1.62	1.63	0.91	2.07	6.67	5.13	3.73	3.79	1.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,375,713,082	31,203,433,639	1,118,558,507	-3,548,211,446	1,492,600,895	-3,121,757,883	-19,593,836,959	4,001,228,999	2,100,732,121	-35,167,178,835	2,346,187,416
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.59	2,689.61	-131.52	-337.72	-147.81	-84.07	-589.70	90.47	-105.97	-1,598.91	-18.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.20	18.84	0.62	-2.48	0.90	-1.14	-9.40	1.48	0.72	-7.83	0.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.99	46.07	3.06	-10.02	3.83	-8.33	-48.28	3.37	1.83	-31.18	1.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,743,523,669	1,867,607,883	413,784,543	453,691,576	1,289,087,115	2,415,030,854	11,961,784,992	15,585,981,265	24,967,112,066	16,665,831,950	15,614,284,048
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	153,499,115,055	80,702,761,935	19,406,674,306	8,534,629,316	7,411,143,287	14,380,738,964	10,332,115,837	31,739,501,409	33,769,944,631	29,917,511,037	63,719,966,106
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.07	48.73	10.74	5.96	4.45	5.26	4.96	11.75	11.53	6.66	9.31
10	**Tồn kho (TK)**	4,679,874,566	7,836,630,229	4,729,727,246	2,834,134,039	3,098,910,748	2,067,028,940	11,580,410,780	15,753,669,446	9,004,305,200	16,286,680,391	41,909,945,151
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.67	4.73	2.62	1.98	1.86	0.76	5.56	5.83	3.08	3.63	6.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	78,267,358,066	35,239,564,434	68,958,682,526	68,283,646,526	68,241,696,526	67,908,196,526	70,274,047,526	70,315,217,526	66,768,012,936	67,582,879,604	69,680,793,202
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.89	4.70	2.62	2.10	2.44	4.03	2.97	3.84	4.38	6.65	9.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	206,961,310	206,961,310	154,435,856	154,435,856
13	**Tổng nợ**	222,051,538,647	54,386,215,169	35,788,825,462	31,623,437,192	41,982,129,451	54,599,168,890	83,438,799,560	126,530,681,886	142,206,489,090	151,528,169,759	220,231,681,132
	Nợ ngắn hạn	145,991,188,937	45,627,156,394	25,940,857,213	20,114,953,504	24,691,452,738	36,433,991,336	59,509,931,667	97,515,868,435	113,750,921,050	119,510,521,423	182,220,454,710
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	76,060,349,710	8,759,058,775	9,847,968,249	11,508,483,688	17,290,676,713	18,165,177,554	23,928,867,893	29,014,813,451	28,455,568,040	32,017,648,336	38,011,226,422
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.21	0.80	0.98	0.89	1.08	1.46	2.06	1.07	1.24	1.34	1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.92	32.84	19.80	22.09	25.23	19.97	40.03	46.84	48.57	33.73	32.18
14	**Vốn điều lệ**	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	119,999,950,000	119,999,950,000	119,999,950,000	119,999,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	69,100,816,530	67,725,103,775	36,521,669,809	35,403,111,302	38,951,322,748	37,458,721,853	40,580,479,736	118,561,553,430	114,709,324,432	112,769,917,311	149,807,556,815
MTH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	156,298,739,927	128,518,051,742	104,139,926,109	107,723,955,130	117,158,368,881	104,380,672,187	120,635,769,257	208,189,752,240	224,328,978,286	171,773,298,082	194,546,855,908
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.62	23.41	-3.33	-8.05	12.24	-13.47	-42.05	-7.19	30.60	-11.71	14.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.04	0.85	0.91	1.02	0.92	1.00	1.71	3.25	2.88	4.84
2	**Giá vốn**	133,667,410,130	112,552,861,253	84,087,472,029	86,101,349,901	103,946,925,900	93,254,570,848	113,398,551,841	173,734,574,953	193,329,342,562	144,667,462,263	159,628,900,240
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,631,329,797	15,965,190,489	20,052,454,080	21,622,605,229	13,211,442,981	11,126,101,339	7,237,217,416	34,455,177,287	30,999,635,724	27,105,835,819	34,917,955,668
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.48	12.42	19.26	20.07	11.28	10.66	6.00	16.55	13.82	15.78	17.95
4	**Chi phí tài chính**	0	58,531,833	0	0	6,349,479	187,656,646	670,984,289	158,248,292	33,920,486	0	339,042,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.05	0.00	0.00	0.01	0.18	0.56	0.08	0.02	0.00	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	187,370,909	186,558,909	185,765,000	0	22,642,864	1,131,724,195	675,937,554	1,814,218,090	1,146,226,500
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.18	0.17	0.16	0.00	0.02	0.54	0.30	1.06	0.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,080,240,716	6,797,787,381	10,353,204,119	14,448,823,422	8,477,313,694	10,286,915,008	6,778,615,895	12,058,724,195	10,488,488,271	6,502,341,849	12,818,763,771
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.45	5.29	9.94	13.41	7.24	9.86	5.62	5.79	4.68	3.79	6.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,713,819,285	7,052,036,292	8,514,228,084	7,310,208,706	4,212,526,953	1,991,863,333	5,112,077,422	31,635,802,200	15,615,947,451	13,494,909,507	15,744,414,155
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.93	-17.17	16.47	73.54	111.49	-61.04	-83.84	102.59	15.72	-14.29	8.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.85	5.49	8.18	6.79	3.60	1.91	4.24	15.20	6.96	7.86	8.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.17	5.68	6.97	6.17	3.67	1.76	4.22	25.94	22.64	22.62	39.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,182,950,020	11,199,729,920	42,663,840,272	18,019,418,235	38,104,546,701	9,190,271,012	12,675,829,135	20,979,461,436	27,070,336,030	16,021,130,380	38,513,901,696
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,766,010,874	66,991,809,262	28,657,438,789	45,703,846,184	22,098,098,524	25,246,933,847	39,972,356,127	43,462,782,247	44,948,859,675	66,106,181,221	56,370,025,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.40	52.13	27.52	42.43	18.86	24.19	33.13	20.88	20.04	38.48	28.98
10	**Tồn kho (TK)**	6,620,229,108	4,841,560,531	4,048,685,201	3,153,536,569	3,811,140,053	15,645,189,783	10,241,220,789	3,459,877,247	5,287,116,534	767,529,776	671,211,936
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.24	3.77	3.89	2.93	3.25	14.99	8.49	1.66	2.36	0.45	0.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	165,461,774,799	155,724,162,005	152,789,067,560	151,182,703,924	142,649,067,562	142,331,975,157	147,367,750,829	121,386,057,101	90,473,121,594	63,504,634,685	47,361,656,503
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.94	0.83	0.68	0.71	0.82	0.73	0.82	1.72	2.48	2.70	4.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,671,398,521	0	0	0	0	0	0	0	2,745,454,545	6,383,417,090	2,881,598,909
13	**Tổng nợ**	32,568,294,592	15,676,533,678	15,275,356,418	15,200,343,993	16,787,649,189	12,564,708,894	29,877,452,705	20,589,284,895	62,136,108,067	63,259,931,770	80,219,963,524
	Nợ ngắn hạn	32,568,294,592	15,676,533,678	15,275,356,418	15,200,343,993	16,787,649,189	12,564,708,894	29,877,452,705	20,589,284,895	62,136,108,067	63,259,931,770	80,219,963,524
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.13	0.13	0.13	0.15	0.11	0.25	0.17	0.90	1.06	2.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.84	12.20	14.67	14.11	14.33	12.04	24.77	9.89	27.70	36.83	41.23
14	**Vốn điều lệ**	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	47,879,100,000	26,599,500,000	26,599,500,000	14,777,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	131,172,958,767	124,169,295,117	122,075,453,825	118,547,441,741	114,718,123,981	113,378,343,028	121,209,789,744	121,940,270,864	68,981,284,650	59,655,573,362	40,169,157,158

MTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	24,645,429,233	26,905,205,386	22,553,802,808	10,089,069,106	7,814,385,542	7,403,053,443	12,001,490,597	47,640,230,823	26,371,319,537	20,882,638,628	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.40	19.29	123.55	29.11	5.56	-38.32	-74.81	80.65	26.28	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.46	0.38	0.17	0.13	0.13	0.21	0.78	0.43	0.35	
2	**Giá vốn**	22,788,853,809	25,535,209,853	20,936,031,924	9,290,455,786	7,407,088,966	6,914,002,499	12,322,900,349	42,335,265,079	22,035,936,800	20,250,022,668	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,856,575,424	1,369,995,533	1,617,770,884	798,613,320	407,296,576	489,050,944	-321,409,752	5,304,965,744	4,335,382,737	632,615,960	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.53	5.09	7.17	7.92	5.21	6.61	-2.68	11.14	16.44	3.03	
4	**Chi phí tài chính**	63,371,527	0	0	0	0	0	0	0	78,837,300	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.30	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,415,522,654	2,849,685,319	3,070,130,617	2,955,945,365	2,804,815,108	2,417,833,675	4,475,084,243	4,815,272,375	2,174,434,640	275,825,461	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.86	10.59	13.61	29.30	35.89	32.66	37.29	10.11	8.25	1.32	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	834,548,911	241,180,215	155,783,447	291,981,860	17,115,969	291,574,551	-3,132,632,103	727,740,655	1,674,632,642	420,465,744	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	246.03	54.82	-46.65	1,605.90	-94.13	-109.31	-530.46	-56.54	298.28	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.39	0.90	0.69	2.89	0.22	3.94	-26.10	1.53	6.35	2.01	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.40	0.41	0.27	0.50	0.03	0.50	-5.40	1.19	2.72	0.70	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,984,933,229	25,950,966,264	35,420,176,534	32,801,276,919	38,409,130,585	38,125,037,314	38,301,961,189	30,908,906,767	29,419,380,495	28,517,301,027	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,717,362,854	15,421,289,672	13,194,915,689	7,313,570,225	4,577,664,943	2,878,771,570	2,258,109,971	21,115,060,788	20,362,257,789	15,674,326,623	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.77	57.32	58.50	72.49	58.58	38.89	18.82	44.32	77.21	75.06	
10	**Tồn kho (TK)**	231,625,786	224,911,171	301,501,570	274,308,852	279,026,352	382,169,868	356,349,188	446,855,961	405,890,306	545,154,575	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.94	0.84	1.34	2.72	3.57	5.16	2.97	0.94	1.54	2.61	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,508,207,630	36,636,493,089	33,071,678,274	33,071,678,274	33,071,678,274	37,348,821,041	36,681,548,315	36,681,548,315	36,681,548,315	36,681,548,315	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.73	0.68	0.31	0.24	0.20	0.33	1.30	0.72	0.57	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	5,176,425,152	6,621,902,507	3,247,299,251	1,063,616,402	1,200,165,394	1,745,908,957	3,108,534,576	14,328,502,571	14,292,914,737	11,929,884,441	
	Nợ ngắn hạn	3,155,175,152	6,621,902,507	3,247,299,251	1,063,616,402	1,200,165,394	1,745,908,957	3,108,534,576	14,328,502,571	14,292,914,737	11,929,884,441	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,021,250,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.11	0.06	0.02	0.02	0.03	0.05	0.23	0.23	0.20	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.00	24.61	14.40	10.54	15.36	23.58	25.90	30.08	54.20	57.13	
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,801,926,147	58,967,377,236	58,726,197,021	58,570,413,574	58,278,431,714	58,261,315,745	57,969,741,194	61,102,373,297	61,674,632,642	60,000,000,000	
MTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,245,795,319,232	1,328,549,522,763	1,293,982,052,120	1,012,779,435,118	1,129,259,968,123	987,818,070,805	1,142,225,413,185	844,703,976,530	721,063,460,964	654,429,924,577	545,440,600,239
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.23	2.67	27.77	-10.31	14.32	-13.52	35.22	17.15	10.18	19.98	-0.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.25	14.85	14.63	12.27	13.83	18.47	16.18	12.48	10.84	10.39	13.33
2	**Giá vốn**	1,155,293,095,003	1,234,935,945,447	1,221,418,514,436	952,338,661,046	1,061,630,967,397	932,345,147,918	1,081,201,490,712	784,866,538,969	650,348,738,241	568,028,571,682	453,621,204,829
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,502,224,229	93,613,577,316	72,563,537,684	60,440,774,072	67,629,000,726	55,472,922,887	61,023,922,473	59,837,437,561	70,714,722,723	86,401,352,895	91,819,395,410
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.26	7.05	5.61	5.97	5.99	5.62	5.34	7.08	9.81	13.20	16.83
4	**Chi phí tài chính**	28,864,446,378	26,592,777,021	22,822,401,878	22,521,824,716	22,501,159,277	36,116,042,058	21,884,444,644	20,196,103,350	19,541,806,505	25,222,127,358	31,277,415,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.32	2.00	1.76	2.22	1.99	3.66	1.92	2.39	2.71	3.85	5.73
5	**Chi phí bán hàng**	20,093,992,608	20,889,847,192	14,806,940,634	21,070,754,463	25,120,060,049	18,172,952,698	18,624,426,800	13,051,295,681	17,727,646,678	20,901,131,926	20,237,350,111
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.61	1.57	1.14	2.08	2.22	1.84	1.63	1.55	2.46	3.19	3.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,351,493,998	27,784,656,719	20,360,045,382	9,698,057,400	12,354,484,509	7,679,316,655	10,452,969,875	18,633,080,847	20,359,056,532	26,253,430,905	28,935,531,958
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.87	2.09	1.57	0.96	1.09	0.78	0.92	2.21	2.82	4.01	5.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,020,505,117	4,556,912,522	13,010,502,882	7,853,648,514	7,669,255,396	5,230,858,893	8,167,635,129	6,305,479,527	10,373,781,213	10,484,309,146	9,165,265,342
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	251.56	-64.98	65.66	2.40	46.62	-35.96	29.53	-39.22	-1.05	14.39	99.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.29	0.34	1.01	0.78	0.68	0.53	0.72	0.75	1.44	1.60	1.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.76	5.09	14.71	9.51	9.39	9.78	11.57	9.31	15.59	16.64	22.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	62,287,517,892	32,120,125,750	23,651,055,505	26,961,465,709	34,019,809,587	31,238,641,750	45,706,807,507	8,737,806,381	13,271,328,164	28,560,977,883	16,990,480,991
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	327,252,157,574	282,266,571,864	191,790,698,174	169,630,749,482	227,854,860,853	242,181,070,517	390,355,398,350	188,112,675,792	149,074,503,155	139,439,828,937	213,758,451,298
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.27	21.25	14.82	16.75	20.18	24.52	34.17	22.27	20.67	21.31	39.19
10	**Tồn kho (TK)**	132,511,785,741	170,259,634,933	186,846,060,782	226,327,507,532	126,550,836,388	144,996,798,233	154,472,767,041	247,451,154,231	242,061,202,162	161,336,129,153	141,288,735,010
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.64	12.82	14.44	22.35	11.21	14.68	13.52	29.29	33.57	24.65	25.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	98,874,526,349	89,408,367,971	87,754,608,653	83,606,548,844	81,970,133,742	41,274,425,014	94,382,507,902	89,555,673,448	87,127,764,749	86,220,074,294	84,092,026,204
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.60	14.86	14.75	12.11	13.78	23.93	12.10	9.43	8.28	7.59	6.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,155,866,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	466,892,268,552	427,189,324,059	352,108,623,292	82,782,830,993	347,436,245,670	413,117,143,939	561,874,278,959	424,687,555,951	386,576,703,084	319,155,260,381	366,648,126,662
	Nợ ngắn hạn	466,892,268,552	427,189,324,059	343,976,844,181	76,782,830,993	341,436,245,670	404,909,230,759	551,621,365,779	414,164,642,771	372,418,789,904	303,957,347,201	349,410,213,482
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	8,131,779,111	6,000,000,000	6,000,000,000	8,207,913,180	10,252,913,180	10,522,913,180	14,157,913,180	15,197,913,180	17,237,913,180
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.59	4.78	3.98	1.00	4.26	7.72	7.96	6.27	5.81	5.07	8.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.48	32.15	27.21	8.17	30.77	41.82	49.19	50.28	53.61	48.77	67.22
14	**Vốn điều lệ**	74,554,060,000	74,554,060,000	65,983,670,000	65,983,670,000	65,983,670,000	39,983,670,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,675,628,453	89,440,892,412	88,464,172,866	82,555,373,013	81,643,604,314	53,496,377,833	70,601,450,524	67,697,218,028	66,534,626,650	62,996,220,725	40,924,229,525

MTS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,339,275,172,935	5,399,873,066,561	3,946,823,004,047	3,221,056,641,846	4,149,554,523,223	3,995,212,980,833	3,339,908,556,464	3,207,944,713,581	4,570,209,396,443	4,015,313,000,000	4,357,249,754,793
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.64	36.82	22.53	-22.38	3.86	19.62	4.11	-29.81	13.82	-7.85	-31.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	24.36	29.64	22.42	18.39	24.15	23.64	21.01	20.18	29.64	26.42	28.89
2	**Giá vốn**	4,170,043,164,664	5,182,836,706,329	3,754,767,337,338	3,056,910,101,596	3,973,389,108,187	3,800,815,507,830	3,132,443,870,239	2,982,730,123,050	4,322,102,701,435	3,872,403,524,827	4,184,384,854,934
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	169,232,008,271	217,036,360,232	192,055,666,709	164,146,540,250	176,165,415,036	194,397,473,003	207,464,686,225	225,214,590,531	248,106,695,008	142,909,475,173	172,864,899,859
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.90	4.02	4.87	5.10	4.25	4.87	6.21	7.02	5.43	3.56	3.97
4	**Chi phí tài chính**	10,217,952,347	9,960,397,286	11,282,611,120	14,517,429,371	16,033,735,819	30,798,716,812	27,721,562,856	22,057,397,757	16,854,956,421	24,188,166,700	44,526,825,380
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.18	0.29	0.45	0.39	0.77	0.83	0.69	0.37	0.60	1.02
5	**Chi phí bán hàng**	84,616,843,554	110,833,690,631	91,828,596,545	99,720,499,302	107,854,390,501	121,577,200,635	131,474,513,145	119,175,894,143	125,283,975,528	67,507,725,856	70,220,187,628
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.95	2.05	2.33	3.10	2.60	3.04	3.94	3.72	2.74	1.68	1.61
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	65,131,962,876	73,335,355,421	65,915,920,975	32,101,142,472	31,715,615,084	32,208,062,212	37,194,842,628	55,672,185,695	83,473,965,967	35,044,204,782	37,265,819,685
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.50	1.36	1.67	1.00	0.76	0.81	1.11	1.74	1.83	0.87	0.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,330,627,755	18,844,183,660	19,773,750,136	16,238,788,935	12,879,294,057	10,055,077,108	12,267,133,056	26,340,429,139	23,317,069,116	17,032,549,521	19,550,430,746
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.65	-4.70	21.77	26.08	28.09	-18.03	-53.43	12.97	36.90	-12.88	-18.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	0.35	0.50	0.50	0.31	0.25	0.37	0.82	0.51	0.42	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.61	10.34	11.23	9.27	7.49	5.95	7.72	16.57	15.12	11.21	12.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,022,059,478	25,399,572,785	11,132,154,659	13,439,031,450	10,570,198,726	13,305,147,568	22,894,989,469	18,114,290,191	17,267,218,663	8,796,942,387	8,752,414,908
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	308,272,686,213	592,033,963,363	614,794,452,306	636,954,746,332	441,862,562,906	677,060,561,936	646,448,582,003	531,611,488,011	368,056,198,964	567,768,529,924	1,082,718,865,743
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.10	10.96	15.58	19.77	10.65	16.95	19.36	16.57	8.05	14.14	24.85
10	**Tồn kho (TK)**	189,307,345,255	177,508,299,156	155,893,314,139	110,454,838,163	151,552,268,325	125,016,345,065	134,395,256,240	132,938,910,085	166,525,082,338	170,909,415,239	212,385,259,171
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.36	3.29	3.95	3.43	3.65	3.13	4.02	4.14	3.64	4.26	4.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	549,331,146,276	569,232,656,631	552,494,335,546	528,684,859,656	489,810,924,688	492,530,362,303	509,237,826,991	521,941,837,989	481,644,035,617	474,174,075,929	387,072,413,143
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.90	9.49	7.14	6.09	8.47	8.11	6.56	6.15	9.49	8.47	11.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,874,462,448	135,389,250	116,860,000	11,383,202,483	15,168,929,685	355,094,278	111,604,545	115,090,909	7,356,087,194	386,053,297	655,404,025
13	**Tổng nợ**	447,481,889,499	726,962,709,401	731,410,495,013	727,015,965,624	563,792,123,462	764,421,271,522	781,861,459,009	682,706,124,347	563,406,781,271	792,454,655,925	1,278,886,208,200
	Nợ ngắn hạn	434,762,609,194	706,173,829,096	705,891,039,708	705,820,370,630	558,447,228,468	743,215,287,346	751,509,494,613	640,618,138,256	531,607,422,145	741,885,026,973	1,206,504,524,033
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,719,280,305	20,788,880,305	25,519,455,305	21,195,594,994	5,344,894,994	21,205,984,176	30,351,964,396	42,087,986,091	31,799,359,126	50,569,628,952	72,381,684,167
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.51	3.99	4.15	4.15	3.28	4.52	4.92	4.29	3.65	5.21	8.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.31	13.46	18.53	22.57	13.59	19.13	23.41	21.28	12.33	19.74	29.35
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	90,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	178,135,281,669	182,187,992,064	176,060,877,006	175,199,235,026	171,839,740,148	169,015,523,199	158,960,446,091	158,960,446,091	154,208,317,349	151,981,107,829	150,821,419,231
MTV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	117,079,833,135	106,677,724,148	107,326,517,117	105,479,567,677	114,398,290,720	115,184,191,631	112,961,418,782	123,946,245,782	144,818,421,044	141,681,073,622	133,690,591,464
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.75	-0.60	1.75	-7.80	-0.68	1.97	-8.86	-14.41	2.21	5.98	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.19	1.10	1.08	1.11	1.16	1.13	1.08	1.31	1.42	1.45	1.45
2	**Giá vốn**	94,569,524,115	85,161,113,639	82,771,741,017	84,062,902,985	85,343,128,409	80,983,424,292	79,468,228,918	95,689,900,374	108,937,757,145	108,898,677,705	100,435,028,444
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,510,309,020	21,516,610,509	24,554,776,100	21,416,664,692	29,055,162,311	34,200,767,339	33,493,189,864	28,256,345,408	35,880,663,899	32,782,395,917	33,255,563,020
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.23	20.17	22.88	20.30	25.40	29.69	29.65	22.80	24.78	23.14	24.88
4	**Chi phí tài chính**	22,030,937	59,814,324	8,544,692	21,759,462	129,461,533	8,990,006	12,092,716	16,943,914	448,653	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.06	0.01	0.02	0.11	0.01	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,113,971,603	11,278,180,531	11,137,582,613	11,526,919,516	12,155,050,123	10,755,859,223	10,636,836,319	10,367,076,736	11,295,901,073	10,921,089,901	8,966,877,824
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.35	10.57	10.38	10.93	10.63	9.34	9.42	8.36	7.80	7.71	6.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,870,311,672	8,547,858,900	11,347,237,335	8,202,823,782	15,096,300,897	20,714,474,150	20,723,260,841	16,419,752,863	20,235,409,495	20,267,173,138	23,147,685,679
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.47	-24.67	38.33	-45.66	-27.12	-0.04	26.21	-18.86	-0.16	-12.44	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.43	8.01	10.57	7.78	13.20	17.98	18.35	13.25	13.97	14.30	17.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.00	8.78	11.39	8.62	15.29	20.30	19.73	17.31	19.80	20.73	25.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,865,256,852	48,070,309,258	30,390,168,959	26,476,590,543	18,981,236,270	54,142,833,922	71,919,903,767	78,749,432,322	85,788,725,549	97,934,226,057	99,727,015,473
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,166,314,270	25,331,175,262	39,352,385,766	35,194,000,962	55,820,375,478	29,986,840,601	9,823,438,169	6,771,993,853	2,292,594,620	3,181,705,663	6,767,416,106
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.35	23.75	36.67	33.37	48.79	26.03	8.70	5.46	1.58	2.25	5.06
10	**Tồn kho (TK)**	4,072,570,287	2,346,789,262	2,248,842,319	3,743,805,429	5,557,683,739	2,734,837,825	3,365,949,556	6,420,127,246	17,845,861,946	15,633,226,722	12,790,035,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.48	2.20	2.10	3.55	4.86	2.37	2.98	5.18	12.32	11.03	9.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	60,570,942,538	60,016,397,064	59,809,967,084	58,660,934,451	55,335,570,815	50,803,432,633	47,658,929,815	38,301,502,539	38,264,502,539	36,317,949,519	39,162,018,184
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.93	1.78	1.79	1.80	2.07	2.27	2.37	3.24	3.78	3.90	3.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,473,304,653	28,650,000	0	272,801,069	116,468,997	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	19,603,768,371	16,374,425,243	14,801,102,166	10,142,928,615	21,905,064,237	24,255,688,425	20,019,098,266	30,421,106,008	23,769,142,124	32,746,620,513	59,055,208,594
	Nợ ngắn hạn	19,603,768,371	16,374,425,243	14,801,102,166	10,142,928,615	21,905,064,237	24,255,688,425	20,019,098,266	30,421,106,008	23,769,142,124	32,746,620,513	59,055,208,594
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.17	0.15	0.11	0.22	0.24	0.19	0.32	0.23	0.34	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.74	15.35	13.79	9.62	19.15	21.06	17.72	24.54	16.41	23.11	44.17
14	**Vốn điều lệ**	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000	54,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	98,695,677,199	97,373,224,427	99,612,972,748	95,114,328,135	98,731,885,861	102,066,226,183	105,051,365,299	94,883,280,530	102,208,317,683	97,749,777,444	91,986,910,010

MVB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,883,304,523,158	5,475,648,978,823	4,926,878,151,754	4,859,012,405,999	4,958,049,292,091	4,649,270,115,326	4,127,954,285,992	4,307,390,972,652	1,321,307,671,624	3,084,492,278,875	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.82	11.14	1.40	-2.00	6.64	12.63	-4.17	225.99	-57.16	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.38	2.79	2.47	2.63	2.98	3.04	3.07	3.47	1.13	3.00	
2	**Giá vốn**	4,046,000,855,299	4,668,548,896,435	4,041,082,997,014	3,940,237,254,865	4,010,114,558,103	3,826,705,180,438	3,435,294,272,640	3,584,836,575,943	1,053,029,181,885	2,596,494,008,326	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	837,303,667,859	807,100,082,388	885,795,154,740	918,775,151,134	947,934,733,988	822,564,934,888	692,660,013,352	722,554,396,709	268,278,489,739	487,998,270,549	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.15	14.74	17.98	18.91	19.12	17.69	16.78	16.77	20.30	15.82	
4	**Chi phí tài chính**	53,889,295,749	82,349,699,477	99,576,190,683	121,697,018,477	139,254,068,023	164,345,732,936	196,213,416,281	229,771,246,568	65,105,095,877	211,891,168,311	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.10	1.50	2.02	2.50	2.81	3.53	4.75	5.33	4.93	6.87	
5	**Chi phí bán hàng**	106,096,632,440	105,131,666,343	92,249,554,378	100,167,927,063	116,755,464,985	113,337,903,783	100,938,922,362	109,153,500,817	34,103,286,192	85,964,292,666	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.17	1.92	1.87	2.06	2.35	2.44	2.45	2.53	2.58	2.79	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	340,157,918,184	347,674,412,101	300,087,596,013	293,156,747,093	299,256,825,743	273,409,768,022	250,448,119,077	289,446,770,401	89,586,221,200	181,456,865,899	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.97	6.35	6.09	6.03	6.04	5.88	6.07	6.72	6.78	5.88	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	293,547,096,817	230,769,723,687	338,664,966,509	322,987,250,855	321,068,985,723	224,006,646,222	121,576,224,833	93,351,654,134	70,833,856,140	26,227,798,505	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.20	-31.86	4.85	0.60	43.33	84.25	30.23	31.79	170.07	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.01	4.21	6.87	6.65	6.48	4.82	2.95	2.17	5.36	0.85	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.33	11.76	16.99	17.51	19.27	14.65	9.05	7.53	6.05	2.55	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	508,621,324,978	396,380,620,115	396,045,222,605	139,530,492,922	81,100,704,180	74,323,488,231	55,162,860,703	44,382,827,999	74,285,937,309	147,569,477,789	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	288,068,447,288	550,537,375,164	367,929,878,773	565,118,042,768	622,572,525,888	648,427,279,729	535,440,652,702	311,215,079,836	362,915,603,023	417,398,651,382	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.90	10.05	7.47	11.63	12.56	13.95	12.97	7.23	27.47	13.53	
10	**Tồn kho (TK)**	450,632,522,149	229,231,443,331	233,161,208,210	251,476,611,544	216,809,233,492	233,781,576,887	234,289,289,257	242,804,369,824	338,767,791,984	335,619,975,037	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.23	4.19	4.73	5.18	4.37	5.03	5.68	5.64	25.64	10.88	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,172,767,739,373	6,132,287,266,089	6,090,800,052,966	5,938,722,126,976	5,796,418,069,765	5,710,666,223,633	5,670,217,570,848	5,666,029,934,101	5,609,537,526,757	5,647,849,615,225	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.89	0.81	0.82	0.86	0.81	0.73	0.76	0.24	0.55	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,270,861,649	18,895,250,893	14,171,924,715	33,269,989,622	13,428,125,516	26,044,852,936	29,793,596,010	101,390,165,077	105,889,137,094	52,566,134,990	
13	**Tổng nợ**	1,061,376,635,141	1,412,880,501,523	1,684,254,390,086	1,886,889,272,859	2,170,807,927,097	2,425,252,245,742	2,799,825,138,334	2,993,617,432,134	3,592,752,749,424	3,979,398,267,624	
	Nợ ngắn hạn	985,647,787,427	1,012,239,708,577	1,106,211,702,742	1,200,790,969,145	1,311,458,248,989	1,320,880,643,955	1,457,545,332,926	1,247,526,311,737	1,697,688,432,446	1,820,473,687,098	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	75,728,847,714	400,640,792,946	578,042,687,344	686,098,303,714	859,349,678,108	1,104,371,601,787	1,342,279,805,408	1,746,091,120,397	1,895,064,316,978	2,158,924,580,526	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.72	0.84	1.02	1.30	1.59	2.08	2.41	3.07	3.87	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.73	25.80	34.19	38.83	43.78	52.16	67.83	69.50	271.91	129.01	
14	**Vốn điều lệ**	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	1,050,000,000,000	662,126,043,857	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,048,978,570,324	1,961,719,022,529	1,993,719,290,234	1,844,118,719,903	1,665,750,924,938	1,528,640,575,768	1,343,588,944,566	1,240,012,766,667	1,171,331,680,943	1,029,372,100,610	
MVC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	557,761,422,694	525,677,305,969	304,526,086,416	513,186,364,480	814,611,725,852	744,167,016,039	692,353,374,984	421,553,556,576		401,786,083,088	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.10	72.62	-40.66	-37.00	9.47	7.48	64.24	#DIV/0!		#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.46	0.27	0.45	0.70	0.65	0.61	0.40		0.39	
2	**Giá vốn**	442,601,966,105	400,865,126,077	257,763,377,993	458,805,926,315	718,286,140,258	692,903,347,954	572,843,962,680	345,517,028,696		337,939,963,633	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	115,159,456,589	124,812,179,892	46,762,708,423	54,380,438,165	96,325,585,594	51,263,668,085	119,509,412,304	76,036,527,880		63,846,119,455	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.65	23.74	15.36	10.60	11.82	6.89	17.26	18.04		15.89	
4	**Chi phí tài chính**	17,768,364,778	31,895,679,491	72,535,420,760	10,735,328,225	7,871,096,659	9,546,678,139	16,424,889,017	14,276,902,096		3,122,953,770	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.19	6.07	23.82	2.09	0.97	1.28	2.37	3.39		0.78	
5	**Chi phí bán hàng**	20,500,140,969	20,188,002,865	12,911,791,085	11,076,224,349	15,786,401,663	12,365,296,800	9,585,055,375	6,858,022,918		5,004,829,603	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.68	3.84	4.24	2.16	1.94	1.66	1.38	1.63		1.25	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,693,783,450	25,927,447,310	20,837,474,251	24,016,119,297	20,211,760,378	33,743,297,035	32,781,569,553	23,324,945,903		19,316,517,846	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.32	4.93	6.84	4.68	2.48	4.53	4.73	5.53		4.81	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	71,627,133,213	86,404,890,264	-26,764,432,933	69,713,613,144	103,539,287,201	147,748,346,381	124,042,795,034	72,718,972,244		114,120,948,532	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.10	-422.83	-138.39	-32.67	-29.92	19.11	70.58	#DIV/0!		#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.84	16.44	-8.79	13.58	12.71	19.85	17.92	17.25		28.40	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.04	7.56	-2.40	6.11	8.94	12.92	10.99	6.82		11.15	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	236,714,224,084	289,592,865,893	260,482,991,448	239,816,428,602	222,784,459,667	219,185,813,747	273,553,290,145	478,475,738,486		48,855,469,888	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	242,310,295,177	275,259,317,614	179,421,423,293	89,803,449,927	112,840,448,787	164,648,165,324	266,213,675,011	349,312,375,889		432,684,744,531	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.44	52.36	58.92	17.50	13.85	22.13	38.45	82.86		107.69	
10	**Tồn kho (TK)**	170,749,270,898	127,330,126,668	148,995,311,103	161,602,158,155	106,258,477,515	86,928,751,308	69,079,882,477	91,414,095,507		65,163,623,704	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.61	24.22	48.93	31.49	13.04	11.68	9.98	21.69		16.22	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	425,011,150,487	388,750,274,060	365,809,194,137	341,102,460,807	335,843,409,752	316,196,594,084	425,342,367,380	418,936,976,977		84,926,762,038	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.31	1.35	0.83	1.50	2.43	2.35	1.63	1.01		4.73	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	63,328,198,294	43,492,159,360	10,772,727	13,301,331,710	16,171,634,510	48,299,558,228	125,246,107,338	44,056,463,269		437,823,379,616	
13	**Tổng nợ**	287,143,276,009	325,680,213,660	334,694,395,664	357,875,995,273	356,080,335,333	363,936,433,192	320,299,896,761	608,736,751,622		214,791,001,000	
	Nợ ngắn hạn	284,832,764,289	323,530,935,744	332,893,714,752	356,619,286,341	354,835,544,280	362,903,439,786	319,306,955,244	608,274,750,622		214,641,000,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,310,511,720	2,149,277,916	1,800,680,912	1,256,708,932	1,244,791,053	1,032,993,406	992,941,517	462,001,000		150,001,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.29	0.30	0.31	0.31	0.32	0.28	0.57		0.21	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.48	61.95	109.91	69.74	43.71	48.91	46.26	144.40		53.46	
14	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000		783,354,294,117	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,185,846,588,679	1,142,340,813,277	1,114,399,909,814	1,141,164,342,747	1,157,736,948,557	1,143,516,639,787	1,129,053,208,223	1,066,174,264,742		1,023,146,149,609	

MVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,815,019,470,497	14,342,998,969,885	13,338,768,815,637	9,971,651,353,713	11,068,940,643,744	12,367,790,703,736	13,560,894,376,175	14,637,075,631,814	16,718,333,785,769	16,602,368,431,259	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.65	7.53	33.77	-9.91	-10.50	-8.80	-7.35	-12.45	0.70	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	1.02	1.15	1.06	1.15	1.35	1.70	2.69	2.54	-1.69	
2	**Giá vốn**	10,412,004,593,703	10,366,739,899,882	9,592,286,545,772	8,339,596,311,741	9,313,589,038,838	10,962,650,113,407	12,752,366,442,588	14,539,798,477,869	15,304,569,152,141	15,842,402,273,194	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,403,014,876,794	3,976,259,070,003	3,746,482,269,865	1,632,055,041,972	1,755,351,604,906	1,405,140,590,329	808,527,933,587	97,277,153,945	1,413,764,633,628	759,966,158,065	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.75	27.72	28.09	16.37	15.86	11.36	5.96	0.66	8.46	4.58	
4	**Chi phí tài chính**	257,553,794,521	501,962,831,162	558,327,878,540	616,128,083,577	675,053,432,478	907,500,290,072	897,337,343,226	1,373,663,829,134	1,324,868,904,874	2,608,242,094,162	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.01	3.50	4.19	6.18	6.10	7.34	6.62	9.38	7.92	15.71	
5	**Chi phí bán hàng**	138,049,421,642	155,691,014,821	107,413,676,244	68,628,015,888	99,393,128,637	89,894,939,089	84,513,995,740	79,846,664,556	125,483,524,124	169,651,201,353	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.08	1.09	0.81	0.69	0.90	0.73	0.62	0.55	0.75	1.02	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,045,493,993,895	1,326,969,848,006	998,849,373,488	1,446,050,395,959	915,461,064,996	950,356,249,984	917,425,232,177	1,069,594,200,257	1,034,763,249,865	1,083,563,812,663	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.16	9.25	7.49	14.50	8.27	7.68	6.77	7.31	6.19	6.53	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,701,819,140,313	2,537,811,802,991	3,327,294,933,189	208,834,229,818	425,190,980,583	276,240,566,655	748,334,559,345	388,835,584,265	-180,791,922,347	-2,647,963,802,224	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.94	-23.73	1,493.27	-50.88	53.92	-63.09	92.46	-315.07	-93.17	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.28	17.69	24.94	2.09	3.84	2.23	5.52	2.66	-1.08	-15.95	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.07	18.03	28.73	2.22	4.41	3.02	9.39	7.15	-2.75	27.00	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,048,438,489,224	8,784,025,143,822	8,559,614,382,768	6,790,294,708,581	6,013,874,687,129	5,105,294,025,678	4,813,778,206,867	4,980,659,106,497	5,221,053,852,534	3,968,519,187,600	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,735,069,537,601	2,945,271,206,779	2,960,053,771,291	2,387,110,308,250	2,148,438,495,163	2,258,935,790,092	2,235,787,026,800	2,303,467,616,334	2,747,098,523,359	3,181,867,370,734	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.34	20.53	22.19	23.94	19.41	18.26	16.49	15.74	16.43	19.17	
10	**Tồn kho (TK)**	493,411,636,746	591,366,541,579	490,685,360,955	404,507,209,386	422,194,136,314	694,482,119,420	655,252,827,939	484,492,159,910	489,581,164,501	773,248,936,288	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.85	4.12	3.68	4.06	3.81	5.62	4.83	3.31	2.93	4.66	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	31,225,381,315,244	31,096,611,392,726	31,327,664,555,688	31,699,464,655,025	32,039,491,111,796	31,372,911,664,379	33,816,490,985,029	34,840,911,929,434	37,238,539,691,375	50,152,061,049,386	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.46	0.43	0.31	0.35	0.39	0.40	0.42	0.45	0.33	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,514,612,161,897	1,012,392,553,088	756,106,201,631	829,342,873,307	894,469,674,604	2,178,750,539,315	2,523,477,287,720	2,096,659,974,176	1,967,284,854,520	6,681,218,032,740	
13	**Tổng nợ**	12,168,959,809,699	12,861,957,369,313	15,045,694,512,045	15,057,051,289,195	15,683,691,643,845	17,224,774,199,408	20,169,043,881,260	23,582,979,236,654	25,572,113,402,876	57,564,145,452,327	
	Nợ ngắn hạn	7,417,142,296,057	8,330,391,684,136	9,862,999,749,664	9,419,975,340,183	9,527,064,071,162	9,398,197,574,651	11,309,784,429,322	13,028,890,939,246	13,063,352,283,638	31,970,704,245,487	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,751,817,513,642	4,531,565,685,177	5,182,694,762,381	5,637,075,949,012	6,156,627,572,683	7,826,576,624,757	8,859,259,451,938	10,554,088,297,408	12,508,761,119,238	25,593,441,206,840	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.91	1.30	1.60	1.63	1.88	2.53	4.34	3.88	-5.87	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.96	89.67	112.80	151.00	141.69	139.27	148.73	161.12	152.96	346.72	
14	**Vốn điều lệ**	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	12,005,880,000,000	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	11,655,490,146,106	5,492,855,894,051	5,479,417,788,907	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,368,503,806,796	14,077,042,149,755	11,581,527,465,500	9,425,867,828,803	9,648,825,014,988	9,161,234,651,354	7,968,685,261,953	5,439,557,729,536	6,582,471,474,989	-9,808,261,864,237	
MWG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	118,279,788,455,442	133,404,777,590,524	122,958,106,103,174	108,546,019,665,412	102,174,243,976,723	86,516,287,002,499	66,339,804,192,178	44,613,332,672,988	25,252,733,079,244	15,756,725,856,676	9,498,849,317,343
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.34	8.50	13.28	6.24	18.10	30.41	48.70	76.67	60.27	65.88	28.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.06	5.57	6.03	7.01	8.41	9.63	11.23	11.61	10.17	10.62	11.87
2	**Giá vốn**	95,759,175,291,712	102,542,735,094,343	95,325,974,107,640	84,591,522,392,949	82,686,444,673,012	71,224,159,239,435	55,198,024,925,235	37,399,226,360,426	21,330,302,185,370	13,360,606,457,365	8,091,484,102,566
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,520,613,163,730	30,862,042,496,181	27,632,131,995,534	23,954,497,272,463	19,487,799,303,711	15,292,127,763,064	11,141,779,266,943	7,214,106,312,562	3,922,430,893,874	2,396,119,399,311	1,407,365,214,777
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.04	23.13	22.47	22.07	19.07	17.68	16.80	16.17	15.53	15.21	14.82
4	**Chi phí tài chính**	1,556,146,106,982	1,382,620,454,532	714,707,225,745	594,151,513,751	569,754,844,844	436,573,150,236	234,286,596,275	120,085,861,346	40,666,093,756	21,291,413,996	26,843,253,776
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	1.04	0.58	0.55	0.56	0.50	0.35	0.27	0.16	0.14	0.28
5	**Chi phí bán hàng**	20,916,710,755,306	22,336,838,067,678	17,914,173,302,345	15,333,798,830,787	12,437,282,718,212	9,659,741,188,756	7,017,061,321,366	4,287,696,260,226	2,351,094,719,997	1,349,301,070,370	935,793,711,279
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.68	16.74	14.57	14.13	12.17	11.17	10.58	9.61	9.31	8.56	9.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,167,651,662,536	1,881,027,579,714	3,823,390,074,765	3,404,431,838,167	2,073,782,880,058	1,761,613,900,080	1,345,497,381,559	934,776,941,124	249,315,306,535	240,543,267,438	125,646,424,308
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.99	1.41	3.11	3.14	2.03	2.04	2.03	2.10	0.99	1.53	1.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	167,669,392,704	4,101,714,424,939	4,901,426,673,890	3,919,872,709,507	3,836,240,087,027	2,880,309,060,133	2,206,897,119,349	1,578,250,620,837	1,075,771,229,443	673,744,216,604	258,468,853,486
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.91	-16.32	25.04	2.18	33.19	30.51	39.83	46.71	59.67	160.67	104.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	3.07	3.99	3.61	3.75	3.33	3.33	3.54	4.26	4.28	2.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.72	17.14	24.05	25.32	31.59	32.06	37.35	41.09	43.32	45.40	32.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,657,986,130,615	14,195,868,410,940	13,865,563,460,193	7,347,857,397,925	3,115,236,816,468	3,749,550,258,212	3,410,983,351,393	996,983,462,012	343,872,968,705	212,920,620,191	304,733,768,468
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,158,853,337,785	3,000,817,466,182	3,162,121,971,586	1,595,251,018,496	1,815,085,561,979	1,542,529,736,073	2,765,847,815,554	1,410,642,874,572	636,322,979,955	301,952,738,787	1,288,949,605,087
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.36	2.25	2.57	1.47	1.78	1.78	4.17	3.16	2.52	1.92	13.57
10	**Tồn kho (TK)**	21,824,235,626,176	25,696,077,735,282	29,167,232,293,922	19,422,177,452,674	25,745,428,436,580	17,446,005,298,981	12,050,162,650,982	9,370,731,749,778	4,932,684,842,299	2,195,306,348,135	1,288,949,605,087
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.45	19.26	23.72	17.89	25.20	20.16	18.16	21.00	19.53	13.93	13.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,139,282,722,977	20,841,513,609,195	17,987,087,849,355	12,963,311,412,901	9,148,455,989,525	5,788,326,331,676	4,832,699,906,378	2,784,487,122,434	1,182,769,513,198	558,482,010,906	331,600,123,583
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.87	6.40	6.84	8.37	11.17	14.95	13.73	16.02	21.35	28.21	28.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,493,856,934	123,873,978,878	79,697,939,172	132,620,362,470	87,430,438,310	256,831,997,207	35,457,406,785	80,420,562,147	42,854,581,814	23,060,724,276	11,052,648,338
13	**Tổng nợ**	36,751,679,245,286	31,901,514,096,473	42,593,158,815,096	30,549,190,106,022	29,564,503,350,530	19,139,496,155,514	16,913,747,880,005	11,012,905,506,628	4,782,209,545,548	1,923,190,326,673	1,407,239,941,555
	Nợ ngắn hạn	30,765,260,553,872	26,000,264,096,473	42,593,158,815,096	29,422,513,439,369	28,442,366,683,873	17,929,433,003,626	15,713,814,885,175	11,012,905,506,628	4,782,209,545,548	1,923,190,326,673	1,407,239,941,555
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,986,418,691,414	5,901,250,000,000	0	1,126,676,666,653	1,122,136,666,657	1,210,063,151,888	1,199,932,994,830				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.57	1.33	2.09	1.97	2.43	2.13	2.86	2.87	1.93	1.30	1.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.07	23.91	34.64	28.14	28.94	22.12	25.50	24.69	18.94	12.21	14.81
14	**Vốn điều lệ**	14,633,767,160,000	14,638,792,800,000	7,130,654,950,000	4,532,099,870,000	4,435,461,780,000	4,434,961,780,000	3,169,884,370,000	1,539,509,270,000	1,468,889,740,000	1,119,567,790,000	109,567,040,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	23,359,557,967,338	23,932,581,517,576	20,378,245,999,846	15,481,689,846,432	12,143,592,194,353	8,983,035,331,342	5,908,916,335,215	3,841,357,726,363	2,483,552,688,326	1,484,009,164,511	800,283,880,305

NAB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	6,647,309	5,119,121	4,283,189	2,603,945	2,186,136	1,706,613	1,186,071	1,148,596	979,794	682,153	401,132
	Tăng trưởng (%)	29.85	19.52	64.49	19.11	28.10	43.89	3.26	17.23	43.63	70.06	-10.47
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,621,619	1,807,876	1,434,363	799,664	731,789	591,274	239,243	32,863	194,287	187,165	134,827
	Tăng trưởng (%)	45.01	26.04	79.37	9.28	23.76	147.14	628.00	-83.09	3.81	38.82	-25.36
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	17.20	14.29	17.87	12.12	14.75	13.98	6.52	0.96	5.69	5.62	4.14
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,241,792	12,649,780	8,024,842	6,598,770	4,960,385	4,230,082	3,667,054	3,433,072	3,414,621	3,331,226	3,258,464
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	10,580,416	8,464,347	5,134,405	4,564,468	3,890,053	3,353,494	3,021,166	3,021,166	3,021,166	3,000,000	3,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	145,428,945	124,993,335	115,319,388	98,254,031	70,744,212	54,187,107	39,860,577	34,080,117	24,368,265	20,319,179	13,679,002
	Tăng trưởng (%)	16.35	8.39	17.37	38.89	30.56	35.94	16.96	39.85	19.93	48.54	56.74
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	133,053,654	114,575,338	99,023,365	86,089,251	64,148,004	49,232,951	34,522,943	20,879,863	20,219,909	15,317,714	11,358,553
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	5,395,665	3,351,764	2,016,764	2,338,597	2,063,887	797,274	1,114,783	2,453,471	455,965	311,078	40,629
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	820,666	159,761	321,506	138,597	531,871	215,304	18,932	285,315	79,859	19,568	21,806
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,182,425	131,749	192,739	137,123	537,186	56,889	464,819	97,986	23,607	21,607	48,382
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	986,031	1,319,728	1,098,892	467,897	264,705	512,529	224,063	322,656	87,063	191,625	100,657
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	141,438,441	119,538,340	102,653,266	89,171,465	67,545,653	50,814,947	36,345,540	24,039,291	20,866,403	15,861,592	11,570,027
	Tăng trưởng (%)	18.32	16.45	15.12	32.02	32.92	39.81	51.19	15.21	31.55	37.09	84.75
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	2,989,122	1,611,238	1,613,137	743,617	1,333,762	784,722	707,814	705,957	190,529	232,800	170,845
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.11	1.35	1.57	0.83	1.97	1.54	1.95	2.94	0.91	1.47	1.48

NAC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	191,921,089,327	254,497,184,521	241,851,384,241	260,559,236,925	274,821,817,681	232,760,164,918	220,971,762,665	220,117,077,187	154,695,144,924	140,915,211,890	126,359,297,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.59	5.23	-7.18	-5.19	18.07	5.33	0.39	42.29	9.78	11.52	5.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.49	6.91	6.65	7.02	8.66	4.75	4.89	5.12	3.76	3.56	3.22
2	**Giá vốn**	169,270,584,405	223,633,945,724	213,176,211,438	231,004,601,892	247,535,265,283	205,053,427,945	193,931,680,269	193,738,299,971	135,738,716,828	124,410,987,265	112,360,307,197
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,650,504,922	30,863,238,797	28,675,172,803	29,554,635,033	27,286,552,398	27,706,736,973	27,040,082,396	26,378,777,216	18,956,428,096	16,504,224,625	13,998,990,118
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.80	12.13	11.86	11.34	9.93	11.90	12.24	11.98	12.25	11.71	11.08
4	**Chi phí tài chính**	2,376,288	1,123,982	105,671	-495,438,538	-46,128,604	481,731,326	1,739,901,803	73,412,300	111,279,740	218,699,459	-1,812,729,099
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	-0.19	-0.02	0.21	0.79	0.03	0.07	0.16	-1.43
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,632,045,648	28,444,342,769	26,013,788,262	25,886,788,137	25,360,705,748	24,749,134,835	21,549,646,147	22,193,935,422	16,117,218,398	13,906,076,289	15,263,951,759
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.79	11.18	10.76	9.94	9.23	10.63	9.75	10.08	10.42	9.87	12.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,586,461,938	7,525,669,085	7,056,989,089	7,447,661,143	7,352,497,351	7,272,836,406	6,747,715,237	6,529,272,879	6,056,880,339	6,342,363,806	6,260,620,650
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.77	6.64	-5.25	1.29	1.10	7.78	3.35	7.80	-4.50	1.31	13.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.91	2.96	2.92	2.86	2.68	3.12	3.05	2.97	3.92	4.50	4.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.98	20.43	19.40	20.06	23.18	14.85	14.94	15.19	14.73	16.02	15.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	56,437,755,081	66,626,704,041	66,104,212,734	61,701,506,072	63,177,550,026	64,720,090,857	54,306,342,188	51,113,126,330	54,944,905,291	31,900,638,772	19,260,603,417
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,755,000,023	48,188,676,610	41,393,039,697	44,469,004,893	39,748,434,682	42,595,453,724	39,075,264,946	44,856,260,336	35,054,787,908	32,673,753,899	30,498,589,678
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.92	18.93	17.12	17.07	14.46	18.30	17.68	20.38	22.66	23.19	24.14
10	**Tồn kho (TK)**	28,202,073,026	24,708,097,855	25,677,791,312	22,533,768,720	38,149,730,788	49,091,450,019	41,785,436,762	41,515,042,658	42,697,869,810	33,210,740,506	40,969,691,750
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.69	9.71	10.62	8.65	13.88	21.09	18.91	18.86	27.60	23.57	32.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	29,271,972,660	30,340,720,545	27,748,736,579	27,541,012,207	26,808,392,964	26,710,330,782	28,890,202,007	25,584,016,803	23,534,399,797	23,375,896,166	24,270,367,028
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.56	8.39	8.72	9.46	10.25	8.71	7.65	8.60	6.57	6.03	5.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	14,280,000	777,462,000	229,891,600	0	0	0	0	0	553,636,364
13	**Tổng nợ**	110,529,007,604	118,157,179,137	107,991,157,649	103,788,163,620	123,290,533,641	121,165,646,312	105,151,142,891	110,880,562,346	106,518,920,479	82,706,456,206	86,664,756,414
	Nợ ngắn hạn	110,275,412,431	117,903,583,964	107,737,562,476	103,475,928,047	123,007,071,814	120,839,517,813	104,031,338,386	109,747,957,839	105,629,911,145	81,179,744,384	85,416,093,825
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	253,595,173	253,595,173	253,595,173	312,235,573	283,461,827	326,128,499	1,119,804,505	1,132,604,507	889,009,334	1,526,711,822	1,248,662,589
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.16	3.21	2.97	2.80	3.89	2.47	2.33	2.58	2.59	2.09	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.59	46.43	44.65	39.83	44.86	52.06	47.59	50.37	68.86	58.69	68.59
14	**Vốn điều lệ**	28,350,000,000	28,350,000,000	28,350,000,000	28,350,000,000	28,350,000,000	28,350,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,964,184,564	36,831,391,711	36,382,211,715	37,118,105,468	31,717,722,626	48,964,223,744	45,156,312,798	42,983,519,453	41,126,125,954	39,593,777,666	39,301,523,782

NAF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,733,325,845,670	1,766,507,275,624	1,614,653,322,025	1,202,668,403,652	1,041,940,484,628	600,224,034,782	519,357,929,108	460,506,753,563	530,725,702,054	292,003,871,445	147,299,656,793
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.88	9.40	34.26	15.43	73.59	15.57	12.78	-13.23	81.75	98.24	2,306.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.75	1.98	1.93	1.60	1.53	1.21	1.08	1.08	1.32	2.50	4.28
2	**Giá vốn**	1,263,581,451,434	1,390,654,928,059	1,323,189,588,285	947,784,824,129	808,889,406,077	460,401,191,112	366,471,044,616	334,581,771,541	419,365,035,766	257,823,707,611	135,540,693,631
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	469,744,394,236	375,852,347,565	291,463,733,740	254,883,579,523	233,051,078,551	139,822,843,670	152,886,884,492	125,924,982,022	111,360,666,288	34,180,163,834	11,758,963,162
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.10	21.28	18.05	21.19	22.37	23.30	29.44	27.34	20.98	11.71	7.98
4	**Chi phí tài chính**	75,614,467,211	49,004,941,430	42,199,156,825	53,638,992,207	41,202,885,069	20,759,143,495	15,169,229,635	10,761,479,318	12,484,778,301	6,598,610,588	1,737,279,022
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.36	2.77	2.61	4.46	3.95	3.46	2.92	2.34	2.35	2.26	1.18
5	**Chi phí bán hàng**	135,218,322,587	190,392,616,876	147,842,631,395	95,978,931,097	110,441,084,205	46,660,597,745	34,604,705,710	29,388,390,222	26,663,995,216	15,308,876,865	8,475,600,453
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.80	10.78	9.16	7.98	10.60	7.77	6.66	6.38	5.02	5.24	5.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	170,159,033,480	65,985,287,811	34,755,271,843	47,570,638,784	37,433,515,112	32,878,650,713	29,624,346,546	24,157,709,889	13,070,869,044	4,591,531,731	3,413,622,604
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.82	3.74	2.15	3.96	3.59	5.48	5.70	5.25	2.46	1.57	2.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	109,929,280,569	79,842,099,674	77,605,196,474	61,314,913,396	47,918,613,288	40,434,495,914	65,478,793,486	59,960,535,108	65,437,808,781	18,601,113,570	1,418,740,330
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	37.68	2.88	26.57	27.96	18.51	-38.25	9.20	-8.37	251.80	1,211.10	-130.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.34	4.52	4.81	5.10	4.60	6.74	12.61	13.02	12.33	6.37	0.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.13	8.95	9.29	8.17	7.03	8.15	13.64	14.06	16.32	15.90	4.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	182,344,430,996	66,471,956,806	51,898,311,511	27,053,240,725	18,898,544,471	6,121,936,587	3,210,637,047	50,337,566,349	63,050,674,202	21,359,746,729	4,045,483,927
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	497,578,545,821	907,844,832,919	792,511,000,193	749,203,307,577	624,919,562,833	485,770,427,794	486,485,112,637	309,992,981,052	335,629,482,944	99,955,859,357	11,062,530,684
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.71	51.39	49.08	62.30	59.98	80.93	93.67	67.32	63.24	34.23	7.51
10	**Tồn kho (TK)**	267,246,962,263	157,789,222,490	132,924,064,303	175,660,407,822	147,381,405,826	83,060,549,856	53,063,870,087	37,866,749,950	33,813,697,606	11,242,340,233	6,071,366,325
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.42	8.93	8.23	14.61	14.14	13.84	10.22	8.22	6.37	3.85	4.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	776,106,370,764	445,709,905,733	382,707,862,617	346,743,008,262	334,087,698,613	331,684,379,618	74,693,978,046	37,290,706,273	34,275,602,493	29,098,372,016	35,867,721,666
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.23	3.96	4.22	3.47	3.12	1.81	6.95	12.35	15.48	10.04	4.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,378,181,181	2,954,231,368	12,669,203,842	31,098,578,266	17,978,633,293	4,219,409,118	101,628,593,110	32,813,768,141	1,867,784,935	1,847,864,154	928,206,793
13	**Tổng nợ**	1,055,273,264,267	851,560,032,938	817,658,652,169	782,473,027,063	589,544,680,201	559,941,583,931	391,601,529,813	195,271,433,332	150,415,213,457	58,267,610,522	48,593,264,960
	Nợ ngắn hạn	964,514,376,008	772,283,083,192	700,840,862,341	594,805,464,716	464,564,863,005	351,292,235,313	273,365,307,925	189,771,251,069	141,838,753,926	58,134,316,832	46,506,971,270
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,758,888,259	79,276,949,746	116,817,789,828	187,667,562,347	124,979,817,196	208,649,348,618	118,236,221,888	5,500,182,263	8,576,459,531	133,293,690	2,086,293,690
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	0.95	0.98	1.04	0.87	1.13	0.82	0.46	0.38	0.50	1.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.88	48.21	50.64	65.06	56.58	93.29	75.40	42.40	28.34	19.95	32.99
14	**Vốn điều lệ**	629,230,850,000	629,230,850,000	629,230,850,000	599,267,850,000	567,988,450,000	362,997,820,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	104,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	987,962,227,446	892,187,833,749	835,665,091,815	750,213,238,078	681,421,505,305	495,825,961,683	480,187,402,143	426,527,183,767	400,958,923,278	116,987,003,509	34,385,889,939
NAG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,118,135,624,311	1,903,986,481,875	1,404,424,090,024	1,075,856,133,597	1,021,046,946,871	762,373,818,309	502,683,284,393	386,149,518,592	326,296,753,740	278,967,514,804	211,345,379,624
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.25	35.57	30.54	5.37	33.93	51.66	30.18	18.34	16.97	32.00	-16.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.27	4.84	6.14	5.05	4.80	3.80	2.66	2.13	1.97	1.80	1.54
2	**Giá vốn**	1,809,730,124,663	1,648,061,678,093	1,222,408,887,624	929,498,541,067	884,165,331,736	623,435,656,550	402,448,524,090	319,552,670,260	286,112,966,939	241,740,546,293	185,025,096,063
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	308,405,499,648	255,924,803,782	182,015,202,400	146,357,592,530	136,881,615,135	138,938,161,759	100,234,760,303	66,596,848,332	40,183,786,801	37,226,968,511	26,320,283,561
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.56	13.44	12.96	13.60	13.41	18.22	19.94	17.25	12.32	13.34	12.45
4	**Chi phí tài chính**	81,927,246,233	54,434,250,132	40,246,883,541	24,161,639,116	26,793,639,754	23,879,440,043	11,263,670,827	7,677,512,218	8,380,288,115	8,375,312,909	11,224,857,271
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.87	2.86	2.87	2.25	2.62	3.13	2.24	1.99	2.57	3.00	5.31
5	**Chi phí bán hàng**	177,727,264,997	149,752,899,248	100,014,883,541	77,446,254,238	80,908,160,646	86,847,528,340	56,106,940,893	25,476,149,231	14,047,569,637	3,865,341,400	5,905,835,663
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.39	7.87	7.12	7.20	7.92	11.39	11.16	6.60	4.31	1.39	2.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	48,861,083,290	37,376,602,733	29,704,241,847	27,539,167,112	21,535,121,202	20,534,630,839	20,201,481,807	22,721,458,863	13,046,095,775	12,911,750,669	11,080,116,887
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.31	1.96	2.12	2.56	2.11	2.69	4.02	5.88	4.00	4.63	5.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,150,148,589	23,581,500,149	15,440,626,818	8,269,034,005	12,041,525,919	10,121,802,052	16,035,861,577	11,563,004,209	10,568,314,789	15,230,060,456	1,309,428,579
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.65	52.72	86.73	-31.33	18.97	-36.88	38.68	9.41	-30.61	1,063.11	-113.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.19	1.24	1.10	0.77	1.18	1.33	3.19	2.99	3.24	5.46	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.26	5.99	6.75	3.88	5.66	5.04	8.48	6.38	6.38	9.82	0.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	245,211,714,287	143,457,296,184	101,314,339,652	39,414,235,456	50,024,206,650	58,766,517,996	11,835,973,518	9,372,805,292	7,682,130,827	4,836,659,506	2,942,762,492
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	419,056,123,819	465,219,398,162	349,201,382,867	254,592,158,679	222,274,388,930	199,524,834,499	137,640,610,527	134,000,500,468	145,400,809,559	156,471,130,745	120,126,358,092
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.78	24.43	24.86	23.66	21.77	26.17	27.38	34.70	44.56	56.09	56.84
10	**Tồn kho (TK)**	737,231,226,953	682,167,426,849	619,644,770,535	404,715,939,357	304,133,811,423	285,849,637,349	160,381,293,161	152,756,761,847	101,037,080,065	81,370,910,005	88,908,074,227
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.81	35.83	44.12	37.62	29.79	37.49	31.91	39.56	30.96	29.17	42.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	177,184,240,888	122,635,817,006	121,677,169,318	113,709,243,219	109,190,876,488	105,155,384,670	98,473,691,458	94,453,172,789	91,054,943,439	88,276,894,975	86,839,197,106
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.95	15.53	11.54	9.46	9.35	7.25	5.10	4.09	3.58	3.16	2.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	613,780,000	68,837,859,991	794,900,455	18,544,965,000	70,000,000	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,189,350,082,750	1,083,981,701,337	972,101,421,136	560,702,255,971	426,519,813,155	413,049,978,995	171,744,727,002	160,511,242,914	117,959,032,427	119,587,248,604	130,681,279,763
	Nợ ngắn hạn	1,187,854,744,156	1,081,800,526,139	970,480,669,668	559,138,334,653	426,066,213,155	412,094,290,109	169,330,414,499	159,886,478,181	116,928,988,794	119,331,412,947	127,648,122,445
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,495,338,594	2,181,175,198	1,620,751,468	1,563,921,318	453,600,000	955,688,886	2,414,312,503	624,764,733	1,030,043,633	255,835,657	3,033,157,318
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.96	2.75	4.25	2.63	2.00	2.06	0.91	0.89	0.71	0.77	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.15	56.93	69.22	52.12	41.77	54.18	34.17	41.57	36.15	42.87	61.83
14	**Vốn điều lệ**	316,465,410,000	316,465,410,000	166,826,240,000	158,886,360,000	158,886,360,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000	148,495,780,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	401,641,246,623	393,787,771,767	228,908,184,154	212,876,544,766	212,792,658,279	200,751,132,360	189,058,718,943	181,198,674,814	165,686,514,557	155,118,199,768	137,044,451,529

NAP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	237,256,266,296	191,887,803,457	214,742,904,289	195,558,285,524	178,410,510,041	174,730,397,825	165,843,481,765	164,175,936,909	135,038,464,018	187,997,493,174	123,229,758,547
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.64	-10.64	9.81	9.61	2.11	5.36	1.02	21.58	-28.17	52.56	19.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.98	0.81	0.93	0.83	0.80	0.75	0.70	0.70	0.59	0.87	0.78
2	**Giá vốn**	180,906,197,188	146,213,737,376	177,357,530,834	168,797,686,311	153,653,401,796	140,443,514,891	124,712,028,677	127,221,557,183	105,342,273,019	148,370,763,168	104,599,611,671
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,350,069,108	45,674,066,081	37,385,373,455	26,760,599,213	24,757,108,245	34,286,882,934	41,131,453,088	36,954,379,726	29,696,190,999	39,626,730,006	18,630,146,876
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.75	23.80	17.41	13.68	13.88	19.62	24.80	22.51	21.99	21.08	15.12
4	**Chi phí tài chính**	806,275,010	142,962,627	106,576,863	65,797,293	64,738,555	84,315,222	637,165,606	0	0	97,850,965	336,131,269
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.07	0.05	0.03	0.04	0.05	0.38	0.00	0.00	0.05	0.27
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,697,465,202	29,335,206,677	22,746,303,680	21,958,474,832	17,556,691,386	17,627,094,935	17,947,303,655	16,841,080,036	15,476,520,714	20,021,910,445	16,043,956,594
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.20	15.29	10.59	11.23	9.84	10.09	10.82	10.26	11.46	10.65	13.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,393,607,483	16,478,300,152	18,560,907,124	11,166,907,553	8,851,263,015	1,608,441,880	20,941,825,071	19,865,627,660	12,723,872,728	12,204,047,001	1,333,413,280
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.83	-11.22	66.21	26.16	450.30	-92.32	5.42	56.13	4.26	815.25	-55.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.02	8.59	8.64	5.71	4.96	0.92	12.63	12.10	9.42	6.49	1.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.86	6.96	8.03	4.76	3.94	0.69	8.86	8.45	5.58	5.67	0.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,647,780,912	21,967,965,911	53,762,124,482	70,157,729,946	53,548,085,227	29,463,870,096	13,888,158,728	74,353,587,095	62,932,297,333	23,225,541,393	27,679,004,015
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,164,639,338	30,981,590,086	32,612,432,495	41,979,562,651	23,585,411,125	23,941,925,359	21,667,575,423	24,033,121,644	18,502,745,755	24,394,442,636	13,610,229,325
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.45	16.15	15.19	21.47	13.22	13.70	13.07	14.64	13.70	12.98	11.04
10	**Tồn kho (TK)**	1,952,448,331	1,897,516,933	2,425,690,837	1,205,552,673	2,463,009,318	2,863,945,871	2,129,596,739	2,124,206,143	3,014,473,974	1,935,605,517	2,436,914,815
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.82	0.99	1.13	0.62	1.38	1.64	1.28	1.29	2.23	1.03	1.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	633,482,378,213	601,440,251,526	569,646,373,214	520,925,244,624	513,447,332,259	503,831,331,663	495,891,573,044	404,875,496,450	403,069,925,503	394,900,872,777	267,380,703,851
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.37	0.32	0.38	0.38	0.35	0.35	0.33	0.41	0.34	0.48	0.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	36,138,600,676	1,964,804,347	288,404,295	2,669,612,376	182,700,000	90,000,000	49,000,000	1,803,355,550	9,385,659,186	5,586,246,457	1,049,719,186
13	**Tổng nợ**	68,108,204,505	25,348,240,372	42,766,390,944	41,435,093,552	33,533,571,817	24,861,444,426	19,826,775,276	25,857,591,819	37,060,776,174	25,642,263,149	36,907,891,394
	Nợ ngắn hạn	50,413,015,881	25,348,240,372	42,766,390,944	41,435,093,552	33,533,571,817	24,861,444,426	19,826,775,276	25,857,591,819	37,060,776,174	25,642,263,149	35,907,399,194
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,695,188,624	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,000,492,200
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.11	0.18	0.18	0.15	0.11	0.08	0.11	0.16	0.12	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.71	13.21	19.92	21.19	18.80	14.23	11.96	15.75	27.44	13.64	29.95
14	**Vốn điều lệ**	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	215,172,000,000	154,416,086,739
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	241,411,355,882	236,769,031,299	231,216,642,114	234,476,539,473	224,375,631,920	231,809,694,281	236,272,884,401	235,094,319,479	227,895,872,728	215,172,000,000	158,988,755,162
NAS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	481,548,944,055	406,257,651,302	251,288,007,571	338,573,393,997	595,423,470,890	573,091,294,027	525,652,633,156	519,750,687,782	568,461,926,626	616,514,041,748	573,175,633,226
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.53	61.67	-25.78	-43.14	3.90	9.02	1.14	-8.57	-7.79	7.56	-3.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.86	7.10	4.57	1.78	2.71	2.79	2.61	2.93	3.83	4.32	3.97
2	**Giá vốn**	232,721,294,455	229,931,632,969	161,898,970,170	189,008,092,936	315,381,122,535	314,154,424,165	299,067,825,841	314,873,836,380	361,982,691,394	383,386,322,590	363,083,460,829
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	248,827,649,600	176,326,018,333	89,389,037,401	149,565,301,061	280,042,348,355	258,936,869,862	226,584,807,315	204,876,851,402	206,479,235,232	233,127,719,158	210,092,172,397
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.67	43.40	35.57	44.18	47.03	45.18	43.11	39.42	36.32	37.81	36.65
4	**Chi phí tài chính**	11,846,478,081	12,382,527,694	102,393,003,005	9,919,948,929	5,229,000,603	7,859,368,500	11,297,488,452	6,179,084,881	4,084,696,760	1,188,950,703	1,985,086,315
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.46	3.05	40.75	2.93	0.88	1.37	2.15	1.19	0.72	0.19	0.35
5	**Chi phí bán hàng**	179,252,731,405	131,781,719,722	88,474,597,592	118,706,084,980	198,060,226,457	182,113,076,931	169,323,873,573	154,533,354,280	175,123,714,550	175,906,990,246	164,476,954,942
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	37.22	32.44	35.21	35.06	33.26	31.78	32.21	29.73	30.81	28.53	28.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,333,156,315	48,752,451,678	38,960,263,229	47,118,084,980	57,319,418,206	57,856,057,139	44,121,365,754	40,563,862,319	31,299,997,995	33,171,233,246	25,939,012,144
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.53	12.00	15.50	13.92	9.63	10.10	8.39	7.80	5.51	5.38	4.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,987,859,925	2,214,357,813	-137,067,114,318	-319,061,705	38,166,280,160	26,462,582,362	20,479,369,469	29,297,570,804	27,519,666,807	32,937,263,193	36,764,024,061
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	486.53	-101.62	42,859.44	-100.84	44.23	29.22	-30.10	6.46	-16.45	-10.41	-31.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.70	0.55	-54.55	-0.09	6.41	4.62	3.90	5.64	4.84	5.34	6.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.50	3.87	-249.22	-0.17	17.38	12.90	10.17	16.54	18.53	23.10	25.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,354,674,570	29,905,184,118	29,580,626,039	55,075,269,487	84,686,407,836	64,869,752,653	51,702,926,574	76,925,607,721	122,718,734,497	136,803,486,595	116,738,385,628
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,027,156,934	69,201,052,674	41,158,520,544	55,103,142,745	83,442,817,254	64,840,286,221	58,197,869,579	59,084,044,243	42,030,986,517	32,343,957,260	27,900,754,225
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.22	17.03	16.38	16.28	14.01	11.31	11.07	11.37	7.39	5.25	4.87
10	**Tồn kho (TK)**	32,706,285,651	23,102,290,110	4,747,223,764	16,649,671,328	37,316,942,031	42,161,697,356	8,961,144,809	8,206,170,513	14,245,562,749	21,132,482,543	23,252,874,551
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.79	5.69	1.89	4.92	6.27	7.36	1.70	1.58	2.51	3.43	4.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	315,090,160,643	330,407,258,189	334,622,793,460	320,032,129,374	240,053,675,893	217,493,882,529	205,680,038,069	199,258,396,568	169,913,328,242	133,152,409,235	118,723,449,619
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.53	1.23	0.75	1.06	2.48	2.63	2.56	2.61	3.35	4.63	4.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	180,072,000	23,031,356,418	1,712,737,106	488,748,600	1,715,886,352	1,304,268,799	7,510,107,923	24,411,853,876	6,911,782,333
13	**Tổng nợ**	223,833,881,858	238,471,390,541	211,481,436,248	255,225,585,472	210,946,222,419	171,703,585,104	129,002,043,636	201,079,248,832	129,154,518,750	128,242,812,513	82,459,672,712
	Nợ ngắn hạn	167,683,173,481	148,883,077,535	105,436,822,816	139,984,823,926	143,690,875,999	134,125,089,055	93,266,562,114	163,415,829,723	114,253,734,767	117,373,292,518	82,210,282,187
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	56,150,708,377	89,588,313,006	106,044,613,432	115,240,761,546	67,255,346,420	37,578,496,049	35,735,481,522	37,663,419,109	14,900,783,983	10,869,519,995	249,390,525
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.19	4.17	3.85	1.34	0.96	0.84	0.64	1.13	0.87	0.90	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.48	58.70	84.16	75.38	35.43	29.96	24.54	38.69	22.72	20.80	14.39
14	**Vốn điều lệ**	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000	83,157,640,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	70,201,705,383	57,213,313,006	54,999,487,645	190,567,512,546	219,546,933,460	205,112,430,135	201,354,826,324	177,172,090,627	148,533,824,152	142,563,804,908	144,346,510,673

NAU	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	162,602,802,401	141,483,451,849	121,461,235,191	94,516,179,770	65,397,850,600	65,204,873,541	60,562,387,026	31,408,621,333		53,864,106,303	40,430,869,108
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.93	16.48	28.51	44.52	0.30	7.67	92.82	#DIV/0!		33.23	31.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	1.24	1.04	2.53	1.76	1.77	1.67	0.86		1.52	0.99
2	**Giá vốn**	125,467,489,999	112,505,488,849	100,668,526,898	78,385,553,782	51,100,524,459	51,659,116,744	49,076,434,215	26,003,285,930		49,350,926,073	32,393,457,904
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,135,312,402	28,977,963,000	20,792,708,293	16,130,625,988	14,297,326,141	13,545,756,797	11,485,952,811	5,405,335,403		4,513,180,230	8,037,411,204
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.84	20.48	17.12	17.07	21.86	20.77	18.97	17.21		8.38	19.88
4	**Chi phí tài chính**	346,473,699	208,997,388	219,470,559	430,317,169	434,070,900	599,954,800	171,588,000	183,401,000		0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.15	0.18	0.46	0.66	0.92	0.28	0.58		0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,527,894,327	27,731,371,239	19,546,582,866	15,909,856,687	13,628,777,367	13,394,084,718	11,510,779,830	4,920,418,314		11,603,280,068	8,197,082,742
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.46	19.60	16.09	16.83	20.84	20.54	19.01	15.67		21.54	20.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,798,684,869	1,509,330,161	645,236,477	600,520,220	524,477,587	500,469,831	472,780,145	307,801,994		-7,073,475,137	5,845,214
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.17	133.92	7.45	14.50	4.80	5.86	53.60	#DIV/0!		-121,113.11	-35.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.11	1.07	0.53	0.64	0.80	0.77	0.78	0.98		-13.13	0.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.24	1.33	0.55	1.61	1.41	1.36	1.30	0.84		-19.90	0.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,326,883,895	23,227,210,356	7,692,709,563	6,669,885,523	3,102,857,057	2,371,124,951	7,059,123,952	1,230,024,703		90,392,979	158,107,881
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,739,153,149	21,597,771,331	20,990,565,487	15,980,258,436	15,283,079,440	15,166,903,734	5,541,260,340	4,561,736,234		507,807,225	73,832,300
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.06	15.27	17.28	16.91	23.37	23.26	9.15	14.52		0.94	0.18
10	**Tồn kho (TK)**	1,631,576,269	12,283,687,364	23,007,081,346	32,854,849,271	175,164,816	935,715,243	365,223,003	478,849,004		598,074,000	254,029,400
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.00	8.68	18.94	34.76	0.27	1.44	0.60	1.52		1.11	0.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	205,423,167,925	165,632,397,813	155,286,016,900	141,156,534,929	135,702,676,548	134,892,066,851	50,999,336,240	48,862,487,150		47,157,087,575	47,981,265,375
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.85	0.78	0.67	0.48	0.48	1.19	0.64		1.14	0.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,326,249,108	1,265,120,247	235,247,158	235,247,158	19,054,394,449	14,121,070,794	12,599,603,885	235,247,158		235,247,158	235,247,158
13	**Tổng nợ**	66,931,916,681	67,456,882,254	56,466,930,896	49,853,322,181	41,245,385,209	36,724,321,478	27,131,205,554	6,313,795,724		8,135,635,200	3,845,835,866
	Nợ ngắn hạn	59,564,012,681	64,267,882,254	54,993,506,234	46,556,560,281	29,013,385,209	26,680,321,478	27,027,205,554	6,201,795,724		7,983,635,200	3,685,835,866
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,367,904,000	3,189,000,000	1,473,424,662	3,296,761,900	12,232,000,000	10,044,000,000	104,000,000	112,000,000		152,000,000	160,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.59	0.48	1.34	1.11	1.00	0.75	0.17		0.23	0.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.16	47.68	46.49	52.75	63.07	56.32	44.80	20.10		15.10	9.51
14	**Vốn điều lệ**	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	36,699,990,000	38,431,808,962		41,811,475,352	39,859,355,352
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	144,730,343,717	113,881,241,131	117,241,914,173	37,338,575,497	37,210,476,148	36,843,341,837	36,347,392,425	36,431,808,962		35,542,302,429	40,663,657,566
NAV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	129,325,094,482	100,569,744,996	61,294,547,158	70,804,899,076	105,232,335,620	89,913,422,637	102,097,253,234	105,800,468,326	178,262,363,535	208,579,550,863	186,937,500,476
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.59	64.08	-13.43	-32.72	17.04	-11.93	-3.50	-40.65	-14.54	11.58	8.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	0.93	0.60	0.64	0.99	0.92	1.23	1.32	1.79	2.12	1.94
2	**Giá vốn**	113,860,486,502	84,788,508,465	50,518,968,264	59,211,653,764	99,806,127,541	78,748,697,317	86,889,008,865	100,838,078,894	151,677,129,267	171,261,347,458	160,376,355,452
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,464,607,980	15,781,236,531	10,775,578,894	11,593,245,312	5,426,208,079	11,164,725,320	15,208,244,369	4,962,389,432	26,585,234,268	37,318,203,405	26,561,145,024
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.96	15.69	17.58	16.37	5.16	12.42	14.90	4.69	14.91	17.89	14.21
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	700,698	4,537,732	56,527,884	344,027,345	2,576,838,859	4,289,515,118	3,871,369,107	5,202,552,177
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.34	2.44	2.41	1.86	2.78
5	**Chi phí bán hàng**	12,600,000	107,100,000	267,395,997	0	0	2,515,616,783	5,352,819,041	7,037,251,833	8,715,733,743	9,601,727,398	6,441,931,108
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.11	0.44	0.00	0.00	2.80	5.24	6.65	4.89	4.60	3.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,166,513,436	7,433,798,597	7,221,742,268	10,539,709,387	8,953,336,893	6,405,201,333	12,695,552,109	13,471,634,613	11,693,006,192	16,838,661,099	11,791,670,076
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.09	7.39	11.78	14.89	8.51	7.12	12.43	12.73	6.56	8.07	6.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,106,729,427	23,198,486,178	18,470,009,770	24,714,097,673	14,417,518,387	14,996,542,988	2,671,428,777	-12,086,062,908	6,376,754,446	7,689,048,777	3,797,140,258
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.02	25.60	-25.27	71.42	-3.86	461.37	-122.10	-289.53	-17.07	102.50	-15.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.32	23.07	30.13	34.90	13.70	16.68	2.62	-11.42	3.58	3.69	2.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.31	21.39	18.10	22.22	13.62	15.42	3.22	-15.03	6.39	7.80	3.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,301,143,603	49,188,555,560	109,166,598,299	132,539,456,230	120,245,292,406	98,037,550,721	54,954,478,894	10,971,061,467	5,508,533,103	6,996,305,479	1,456,188,721
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,535,905,218	34,384,380,253	43,539,087,082	17,234,831,001	23,310,756,162	16,722,055,360	22,744,802,056	32,378,581,852	50,074,704,255	37,715,140,756	43,960,426,460
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.93	34.19	71.03	24.34	22.15	18.60	22.28	30.60	28.09	18.08	23.52
10	**Tồn kho (TK)**	5,932,491,378	6,783,256,090	11,709,330,310	13,551,351,360	16,361,016,388	25,568,073,211	27,446,061,048	53,157,007,187	71,269,053,206	60,693,629,523	80,834,144,387
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.59	6.74	19.10	19.14	15.55	28.44	26.88	50.24	39.98	29.10	43.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,909,040,450	26,946,980,759	20,041,926,605	20,215,523,583	57,418,153,730	55,414,521,515	56,432,887,679	58,905,584,815	62,418,611,501	57,466,083,474	55,683,435,774
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.47	3.73	3.06	3.50	1.83	1.62	1.81	1.80	2.86	3.63	3.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	444,525,149	444,525,149	444,525,149	444,525,149	444,525,149	444,525,149	2,110,915,124
13	**Tổng nợ**	5,380,203,599	5,137,800,285	78,784,875,711	69,289,893,954	81,489,673,311	72,654,952,126	52,387,951,408	48,350,082,379	65,086,067,550	66,183,315,888	82,527,545,776
	Nợ ngắn hạn	2,549,873,599	4,120,230,285	76,591,175,711	62,778,493,954	78,414,823,311	69,580,102,126	50,832,046,574	48,064,527,545	63,950,487,230	65,290,931,348	81,732,439,548
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,830,330,000	1,017,570,000	2,193,700,000	6,511,400,000	3,074,850,000	3,074,850,000	1,555,904,834	285,554,834	1,135,580,320	892,384,540	795,106,228
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.05	0.77	0.62	0.77	0.75	0.63	0.60	0.65	0.67	0.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.16	5.11	128.53	97.86	77.44	80.81	51.31	45.70	36.51	31.73	44.15
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	115,291,888,294	108,437,269,852	102,034,801,524	111,235,462,425	105,861,483,628	97,235,825,113	82,993,554,677	80,430,153,300	99,716,198,208	98,559,022,204	96,175,900,836

NAW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	306,120,556,039	281,934,368,446	271,926,938,082	254,006,651,067	253,977,191,462	209,159,704,388	189,827,881,919	184,062,275,346	172,595,013,000	146,086,117,952	111,974,002,559
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.58	3.68	7.06	0.01	21.43	10.18	3.13	6.64	18.15	30.46	9.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.81	0.74	0.72	0.68	0.68	0.56	0.51	0.49	0.68	0.58	0.61
2	**Giá vốn**	233,605,309,092	214,505,259,027	212,430,914,688	208,536,618,596	192,181,893,551	158,530,923,534	146,404,382,918	145,285,847,259	130,431,940,548	114,498,531,578	86,277,466,037
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	72,515,246,947	67,429,109,419	59,496,023,394	45,470,032,471	61,795,297,911	50,628,780,854	43,423,499,001	38,776,428,087	42,163,072,452	31,587,586,374	25,696,536,522
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.69	23.92	21.88	17.90	24.33	24.21	22.88	21.07	24.43	21.62	22.95
4	**Chi phí tài chính**	11,353,700,030	10,424,718,351	12,969,722,299	12,968,302,227	14,114,983,870	15,236,445,781	16,379,792,497	17,242,155,467	18,405,819,401	11,709,831,908	6,799,829,496
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.71	3.70	4.77	5.11	5.56	7.28	8.63	9.37	10.66	8.02	6.07
5	**Chi phí bán hàng**	19,161,320,989	19,212,534,290	17,539,659,664	16,341,659,798	15,282,235,543	18,081,080,495	11,226,673,725	2,467,848,600	5,724,674,838	5,844,728,571	5,629,519,480
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.26	6.81	6.45	6.43	6.02	8.64	5.91	1.34	3.32	4.00	5.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,826,130,108	39,882,446,594	33,392,001,523	23,840,500,184	36,615,215,973	19,933,567,250	17,809,473,927	17,101,609,714	14,870,868,889	11,438,656,962	11,871,579,644
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.62	14.15	12.28	9.39	14.42	9.53	9.38	9.29	8.62	7.83	10.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,765,198,444	4,834,947,602	1,145,100,085	703,985,447	768,711,499	27,260,010	-619,505,125	2,112,709,448	3,378,599,710	3,776,488,770	2,902,407,752
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.81	322.23	62.66	-8.42	2,719.92	-104.40	-129.32	-37.47	-10.54	30.12	-33.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.90	1.71	0.42	0.28	0.30	0.01	-0.33	1.15	1.96	2.59	2.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.73	1.27	0.30	0.19	0.21	0.01	-0.17	0.57	1.33	1.50	1.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	131,015,296,435	177,037,273,640	193,254,180,126	163,633,047,639	124,892,518,528	66,468,355,337	56,572,790,410	33,578,972,407	112,540,489,385	31,505,833,153	29,814,696,821
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,397,097,446	28,275,352,160	66,495,841,739	15,882,032,011	36,439,013,133	38,579,484,039	36,036,070,208	38,465,374,153	56,761,526,720	27,384,034,263	35,793,315,909
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.95	10.03	24.45	6.25	14.35	18.44	18.98	20.90	32.89	18.75	31.97
10	**Tồn kho (TK)**	99,099,652,189	71,832,511,948	49,410,100,784	64,446,871,592	26,387,476,003	15,862,697,800	18,016,465,602	20,348,360,153	23,145,611,725	23,141,760,195	22,238,913,684
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.37	25.48	18.17	25.37	10.39	7.58	9.49	11.06	13.41	15.84	19.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,287,535,576,735	1,213,706,938,088	1,081,464,145,302	1,081,464,145,302	1,081,142,315,897	1,075,842,572,990	1,073,773,904,265	1,067,065,065,488	736,007,384,680	721,636,875,534	317,058,117,485
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.23	0.25	0.23	0.23	0.19	0.18	0.17	0.23	0.20	0.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,894,143,083	19,733,393,505	34,873,530,716	25,751,248,986	13,324,244,212	12,234,986,112	6,564,842,732	7,203,678,971	16,325,773,900	13,834,294,438	14,343,853,254
13	**Tổng nợ**	477,557,949,760	483,914,060,006	472,610,076,643	423,329,770,811	395,777,384,598	393,799,175,685	417,189,203,453	422,511,376,882	526,430,928,658	440,298,516,419	135,712,102,008
	Nợ ngắn hạn	324,865,369,607	304,568,353,651	266,610,488,215	190,708,307,745	136,570,653,976	108,007,177,507	106,128,001,592	84,934,864,839	164,582,471,060	55,345,875,785	23,101,502,976
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	152,692,580,153	179,345,706,355	205,999,588,428	232,621,463,066	259,206,730,622	285,791,998,178	311,061,201,861	337,576,512,043	361,848,457,598	384,952,640,634	112,610,599,032
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.26	1.27	1.26	1.13	1.06	1.06	1.12	1.13	2.07	1.75	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	156.00	171.64	173.80	166.66	155.83	188.28	219.77	229.55	305.01	301.40	121.20
14	**Vốn điều lệ**	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,830,000	373,859,834,901	216,973,178,375	216,950,778,125	177,258,341,541
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	379,576,410,279	379,888,241,029	375,568,588,465	374,740,281,831	374,036,296,384	373,267,584,885	373,240,201,861	373,859,834,901	254,376,867,922	251,354,467,672	182,616,899,752
NBB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	293,035,706,646	466,361,957,012	565,231,601,937	3,500,669,919,571	330,584,936,687	1,139,374,006,328	1,058,506,680,043	41,226,365,006	96,670,214,210	231,415,647,159	202,739,738,287
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.17	-17.49	-83.85	958.93	-70.99	7.64	2,467.55	-57.35	-58.23	14.14	-81.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.26	0.31	1.98	0.16	0.55	0.55	0.03	0.08	0.18	0.15
2	**Giá vốn**	188,456,424,710	239,614,773,428	310,033,364,483	2,719,710,463,940	250,971,214,676	872,094,277,461	927,153,893,249	36,656,784,087	72,030,793,715	158,706,218,048	117,230,402,498
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,579,281,936	226,747,183,584	255,198,237,454	780,959,455,631	79,613,722,011	267,279,728,867	131,352,786,794	4,569,580,919	24,639,420,495	72,709,429,111	85,509,335,789
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.69	48.62	45.15	22.31	24.08	23.46	12.41	11.08	25.49	31.42	42.18
4	**Chi phí tài chính**	322,759,563,812	259,786,006,383	165,859,558,529	198,418,616,255	81,155,694	37,243,506,235	28,640,014,234	43,392,119,037	19,519,180,461	24,212,632,210	25,032,164,044
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	110.14	55.70	29.34	5.67	0.02	3.27	2.71	105.25	20.19	10.46	12.35
5	**Chi phí bán hàng**	1,329,151,640	2,922,155,477	3,081,056,166	126,913,421,129	3,536,124,415	37,791,577,390	56,049,294,512	15,578,473,835	917,943,602	3,411,384,720	4,532,391,550
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.63	0.55	3.63	1.07	3.32	5.30	37.79	0.95	1.47	2.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	49,065,991,283	42,550,206,674	66,459,390,277	41,387,173,846	32,637,861,620	19,834,962,843	24,904,498,809	13,412,370,432	23,416,965,141	20,113,926,666	25,645,533,973
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.74	9.12	11.76	1.18	9.87	1.74	2.35	32.53	24.22	8.69	12.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,085,764,774	7,176,523,932	313,092,616,869	327,291,174,563	302,576,421,979	154,463,086,668	73,866,200,882	44,730,946,082	39,387,363,051	36,106,138,744	24,429,349,491
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-84.87	-97.71	-4.34	8.17	95.89	109.11	65.13	13.57	9.09	47.80	-91.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.37	1.54	55.39	9.35	91.53	13.56	6.98	108.50	40.74	15.60	12.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.06	0.39	17.11	18.53	14.54	7.46	3.84	3.23	3.12	2.81	1.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,804,716,334	12,148,248,353	30,190,337,086	67,500,904,551	139,476,989,035	130,598,980,236	246,138,616,283	112,066,193,541	29,710,586,394	9,804,009,740	7,782,421,668
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,034,923,625,981	1,392,575,890,115	780,438,620,086	1,109,974,440,551	1,021,331,093,938	1,371,623,496,149	950,968,730,935	1,088,253,274,871	397,195,700,239	293,392,691,747	282,984,812,229
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	353.17	298.60	138.07	31.71	308.95	120.38	89.84	2,639.70	410.88	126.78	139.58
10	**Tồn kho (TK)**	1,578,459,559,282	1,355,529,998,264	931,327,870,572	2,473,502,985,781	4,038,053,904,763	3,133,410,175,319	3,248,395,374,298	3,344,464,931,138	974,980,162,298	786,852,271,768	2,304,755,547,428
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	538.66	290.66	164.77	70.66	1,221.49	275.01	306.88	8,112.44	1,008.56	340.02	1,136.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	273,719,819,022	253,504,678,990	222,725,972,979	226,193,349,524	205,494,987,356	101,863,920,464	113,236,820,532	182,133,002,603	236,042,508,692	241,016,499,422	244,399,523,680
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.07	1.84	2.54	15.48	1.61	11.19	9.35	0.23	0.41	0.96	0.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,653,623,647,376	1,606,617,757,413	1,595,707,989,463	3,875,266,717	3,875,266,717	1,338,588,717	13,192,334,223	14,667,130,169	1,732,619,465,648	1,701,977,274,382	105,224,602,131
13	**Tổng nợ**	5,089,477,676,732	4,567,447,492,416	2,543,451,546,798	2,324,059,503,188	3,588,989,851,653	3,048,021,473,740	3,057,675,039,994	3,597,490,877,130	2,271,694,127,206	1,855,097,515,462	1,764,823,863,258
	Nợ ngắn hạn	2,244,732,416,752	1,884,476,593,967	2,181,867,086,547	2,093,652,132,089	3,235,707,433,991	2,437,700,976,322	2,306,869,827,986	2,471,720,945,060	856,958,924,930	688,986,033,001	1,018,767,114,525
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,844,745,259,980	2,682,970,898,449	361,584,460,251	230,407,371,099	353,282,417,662	610,320,497,418	750,805,212,008	1,125,769,932,070	1,414,735,202,276	1,166,111,482,461	746,056,748,733
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.80	2.51	1.39	1.32	1.72	1.47	1.59	2.59	1.80	1.45	1.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,736.81	979.38	449.98	66.39	1,085.65	267.52	288.87	8,726.19	2,349.94	801.63	870.49
14	**Vốn điều lệ**	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	1,004,756,560,000	975,715,740,000	975,715,740,000	583,212,000,000	583,212,000,000	583,212,000,000	358,606,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,820,654,454,281	1,819,808,830,211	1,830,202,434,518	1,766,652,936,712	2,081,186,852,729	2,070,645,452,706	1,923,775,936,904	1,386,949,352,672	1,260,833,809,870	1,283,629,695,834	1,309,792,329,502

NBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,251,793,343,838	3,610,990,495,417	2,666,962,267,768	2,193,683,712,722	2,434,694,670,329	2,164,067,787,098	1,490,969,566,317	1,216,124,724,486	1,366,316,293,138	1,821,088,102,090	2,217,815,146,790
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.95	35.40	21.57	-9.90	12.51	45.15	22.60	-10.99	-24.97	-17.89	4.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.65	7.39	5.56	4.63	5.32	4.36	3.10	2.89	3.57	4.87	7.11
2	**Giá vốn**	2,799,184,932,576	3,193,613,593,849	2,322,180,188,799	1,834,730,828,161	2,051,314,194,864	1,759,305,725,991	1,115,936,444,709	984,287,050,567	1,109,198,183,136	1,488,729,140,541	1,800,339,382,501
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	452,608,411,262	417,376,901,568	344,782,078,969	358,952,884,561	383,380,475,465	404,762,061,107	375,033,121,608	231,837,673,919	257,118,110,002	332,358,961,549	417,475,764,289
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.92	11.56	12.93	16.36	15.75	18.70	25.15	19.06	18.82	18.25	18.82
4	**Chi phí tài chính**	135,061,540,203	165,096,701,798	173,607,312,710	189,663,011,931	158,775,157,064	123,495,570,188	87,994,057,979	15,627,020,735	5,138,990,911	12,120,120,296	25,835,662,682
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.15	4.57	6.51	8.65	6.52	5.71	5.90	1.28	0.38	0.67	1.16
5	**Chi phí bán hàng**	22,705,527,783	43,050,997,906	20,181,457,677	15,150,253,194	34,417,673,835	49,755,510,696	41,742,036,835	51,431,881,942	64,089,180,249	55,130,238,370	122,591,576,648
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	1.19	0.76	0.69	1.41	2.30	2.80	4.23	4.69	3.03	5.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	177,320,914,103	150,171,924,914	110,739,154,582	111,585,627,841	133,560,310,743	129,337,443,980	146,859,645,555	127,263,311,637	129,570,782,984	140,424,849,465	148,214,059,424
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.45	4.16	4.15	5.09	5.49	5.98	9.85	10.46	9.48	7.71	6.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	104,108,494,695	47,204,007,335	44,985,966,680	46,604,946,853	34,064,558,387	86,996,418,378	87,216,900,214	38,692,250,636	51,297,908,288	110,961,553,362	76,268,156,642
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	120.55	4.93	-3.47	36.81	-60.84	-0.25	125.41	-24.57	-53.77	45.49	47.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.20	1.31	1.69	2.12	1.40	4.02	5.85	3.18	3.75	6.09	3.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.10	9.66	9.38	9.83	7.44	17.54	18.13	9.18	13.40	29.66	24.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,277,157,042	1,834,099,111	3,096,429,017	3,883,512,738	3,430,359,689	3,329,540,743	2,980,140,646	2,548,632,739	3,978,736,681	9,097,547,543	7,212,407,529
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	707,240,146,227	991,203,365,329	131,028,813,306	109,887,739,487	9,577,231,114	133,526,086,331	179,445,435,717	216,990,523,650	217,395,511,811	56,518,880,049	273,729,354,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.75	27.45	4.91	5.01	0.39	6.17	12.04	17.84	15.91	3.10	12.34
10	**Tồn kho (TK)**	74,930,295,642	192,521,106,002	618,481,855,414	733,228,281,359	729,073,928,943	617,725,988,392	540,504,886,017	300,884,520,569	288,307,810,384	202,023,922,834	114,567,068,666
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.30	5.33	23.19	33.42	29.95	28.54	36.25	24.74	21.10	11.09	5.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,838,709,714,314	4,810,319,566,815	4,759,415,351,697	3,769,007,422,382	3,163,741,942,301	2,912,308,431,233	1,881,346,364,410	1,918,252,819,971	1,354,031,236,513	1,357,967,305,321	1,445,405,150,409
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.75	0.56	0.58	0.77	0.74	0.79	0.63	1.01	1.34	1.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	73,145,300,681	72,869,964,664	77,302,409,912	614,561,558,546	1,094,548,954,329	601,147,288,497	966,635,008,047	369,393,733,202	730,741,470,087	473,967,616,142	218,225,195,325
13	**Tổng nợ**	2,052,567,285,916	2,884,419,725,846	2,991,234,854,962	3,087,242,878,382	3,144,448,369,044	2,637,823,960,713	2,227,249,040,110	1,474,628,868,582	1,094,364,954,644	769,769,772,755	861,315,876,306
	Nợ ngắn hạn	1,650,383,713,547	2,030,018,409,381	1,578,470,865,031	1,380,675,041,689	1,317,545,759,759	969,731,276,695	898,291,645,473	647,923,612,452	580,773,138,647	438,270,447,784	483,795,877,435
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	402,183,572,369	854,401,316,465	1,412,763,989,931	1,706,567,836,693	1,826,902,609,285	1,668,092,684,018	1,328,957,394,637	826,705,256,130	513,591,815,997	331,499,324,971	377,519,998,871
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.57	5.90	6.23	6.51	6.87	5.32	4.63	3.50	2.86	2.06	2.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.12	79.88	112.16	140.73	129.15	121.89	149.38	121.26	80.10	42.27	38.84
14	**Vốn điều lệ**	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	369,991,240,000	279,986,260,000	279,986,260,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	575,187,754,978	488,824,523,594	479,755,450,077	474,052,788,514	457,952,874,852	495,885,546,530	481,040,695,680	421,510,406,462	382,818,155,826	374,120,625,660	312,126,768,867
NBE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	739,766,869,925	700,761,665,915	603,344,937,078	520,035,031,888	446,834,811,888	372,483,961,782	353,569,554,404	342,951,990,402	322,190,486,357	300,031,899,739	298,430,486,267
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.57	16.15	16.02	16.38	19.96	5.35	3.10	6.44	7.39	0.54	4.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.62	7.53	7.41	7.15	0.65	5.72	5.77	5.76	5.55	5.20	5.77
2	**Giá vốn**	643,624,534,655	604,022,478,585	524,562,552,281	457,207,405,843	398,106,283,777	327,842,677,245	312,045,291,557	300,390,645,094	282,928,976,578	266,793,587,030	269,611,471,636
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	96,142,335,270	96,739,187,330	78,782,384,797	62,827,626,045	48,728,528,111	44,641,284,537	41,524,262,847	42,561,345,308	39,261,509,779	33,238,312,709	28,819,014,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.00	13.80	13.06	12.08	10.91	11.98	11.74	12.41	12.19	11.08	9.66
4	**Chi phí tài chính**	205,350,646	105,510,917	200,603,553	377,052,069	-403,730,016	365,105,908	231,946,051	76,665,205	-68,936,026	443,411,847	-1,446,064
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.02	0.03	0.07	-0.09	0.10	0.07	0.02	-0.02	0.15	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	49,069,371,181	46,077,580,074	37,246,564,367	28,394,674,624	21,520,497,187	19,032,800,953	18,588,878,480	18,536,493,251	17,630,884,195	15,942,836,116	12,990,783,982
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.63	6.58	6.17	5.46	4.82	5.11	5.26	5.40	5.47	5.31	4.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,958,107,733	25,494,031,196	22,687,374,705	21,439,551,034	19,301,626,015	15,189,273,984	12,809,492,091	14,380,708,269	12,280,206,864	8,723,866,071	10,040,888,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.91	3.64	3.76	4.12	4.32	4.08	3.62	4.19	3.81	2.91	3.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,981,277,471	21,100,632,812	15,773,012,423	10,257,039,267	8,887,547,128	8,823,852,717	7,956,379,645	7,720,908,384	7,467,903,521	7,038,917,533	7,835,365,477
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.00	33.78	53.78	15.41	0.72	10.90	3.05	3.39	6.09	-10.16	15.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.03	3.01	2.61	1.97	1.99	2.37	2.25	2.25	2.32	2.35	2.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.42	22.67	19.37	14.11	1.29	13.54	12.97	12.96	12.88	12.21	15.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,007,850,527	16,416,362,208	18,912,545,126	6,515,349,372	16,042,574,954	28,312,701,325	11,480,046,210	8,956,141,300	9,629,116,057	10,241,378,096	18,600,857,390
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	68,845,414,474	73,599,469,900	41,905,011,013	34,470,990,650	8,104,023,005	12,409,139,795	20,572,898,211	26,317,068,336	22,045,727,163	25,269,979,533	17,167,492,021
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.31	10.50	6.95	6.63	1.81	3.33	5.82	7.67	6.84	8.42	5.75
10	**Tồn kho (TK)**	14,965,717,312	15,784,771,174	11,733,972,288	13,664,612,211	12,111,859,260	9,696,807,195	25,420,184,426	22,613,608,238	22,058,815,418	26,717,483,364	25,291,263,547
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.02	2.25	1.94	2.63	2.71	2.60	7.19	6.59	6.85	8.90	8.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,905,772,546	19,645,041,635	17,753,543,584	18,011,368,716	13,424,593,844	19,062,837,721	4,009,819,503	3,920,427,869	2,866,344,277	2,763,594,277	2,668,794,277
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	33.77	35.67	33.98	28.87	33.28	19.54	88.18	87.48	112.40	108.57	111.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	44,596,486,062	43,560,577,368	23,514,248,457	18,092,132,919	6,876,171,844	8,385,723,803	22,459,436,889	26,266,207,245	17,370,097,855	14,426,509,823	18,238,574,136
	Nợ ngắn hạn	44,596,486,062	43,560,577,368	23,514,248,457	18,092,132,919	6,876,171,844	8,385,723,803	22,459,436,889	26,266,207,245	17,370,097,855	14,426,509,823	18,238,574,136
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.47	0.29	0.25	0.01	0.13	0.37	0.44	0.30	0.25	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.03	6.22	3.90	3.48	1.54	2.25	6.35	7.66	5.39	4.81	6.11
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	97,131,010,247	93,074,890,979	81,417,511,272	72,695,906,702	687,163,768,861	65,152,407,641	61,328,554,924	59,565,632,225	58,002,860,098	57,655,142,105	51,728,402,597

NBP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	942,380,788,429	931,889,143,158	843,757,767,048	1,038,089,447,829	1,191,718,831,978	756,065,865,424	703,231,861,071	666,373,583,334	727,929,434,537	976,978,770,162	866,624,925,423
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.13	10.45	-18.72	-12.89	57.62	7.51	5.53	-8.46	-25.49	12.73	38.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.78	3.51	3.16	3.90	4.64	3.00	2.58	2.54	2.70	3.90	3.93
2	**Giá vốn**	897,542,928,540	869,821,283,280	780,814,566,099	970,150,674,627	1,136,298,801,058	691,512,958,667	615,112,419,096	597,553,845,733	613,649,665,396	874,931,636,080	780,852,926,630
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	44,837,859,889	62,067,859,878	62,943,200,949	67,938,773,202	55,420,030,920	64,552,906,757	88,119,441,975	68,819,737,601	114,279,769,141	102,047,134,082	85,771,998,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.76	6.66	7.46	6.54	4.65	8.54	12.53	10.33	15.70	10.45	9.90
4	**Chi phí tài chính**	2,351,551,439	0	0	2,574,590,534	645,535,498	45,085,227	0	0	0	28,333,333	9,444,445
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.00	0.00	0.25	0.05	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	187,032,510	221,939,560	207,965,000	195,660,000	115,410,000	93,503,089	56,370,907	188,114,050	569,453,830	377,519,313	395,101,943
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.02	0.02	0.02	0.01	0.01	0.01	0.03	0.08	0.04	0.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,459,922,548	32,235,657,420	30,870,156,339	30,529,532,997	31,428,907,573	34,486,851,641	43,871,638,708	43,213,583,292	53,130,234,960	48,291,256,385	49,249,174,943
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.34	3.46	3.66	2.94	2.64	4.56	6.24	6.48	7.30	4.94	5.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,639,227,396	24,263,506,617	26,229,791,826	27,996,941,072	20,362,236,730	26,506,639,497	37,878,239,860	21,642,506,864	48,876,759,697	45,068,347,423	31,647,073,520
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.39	-7.50	-6.31	37.49	-23.18	-30.02	75.02	-55.72	8.45	42.41	11.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.92	2.60	3.11	2.70	1.71	3.51	5.39	3.25	6.71	4.61	3.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.46	9.15	9.82	10.52	7.93	10.51	13.87	8.27	18.13	18.00	14.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,801,792,352	11,096,728,395	55,890,536,827	26,709,676,412	10,976,747,542	100,294,157,756	78,340,198,686	129,495,158,085	81,621,145,739	52,543,937,920	113,950,995,115
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	232,748,319,968	304,055,925,021	145,672,684,781	149,644,294,339	175,393,798,948	175,379,057,169	218,011,868,942	133,800,962,034	189,279,403,661	201,035,375,372	176,885,990,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.70	32.63	17.26	14.42	14.72	23.20	31.00	20.08	26.00	20.58	20.41
10	**Tồn kho (TK)**	74,219,746,842	65,831,290,689	51,062,588,348	68,188,780,210	72,255,728,465	38,680,216,468	61,950,852,687	62,913,676,017	75,572,076,763	80,736,252,483	121,558,430,967
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.88	7.06	6.05	6.57	6.06	5.12	8.81	9.44	10.38	8.26	14.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	604,293,873,113	553,554,106,013	548,545,971,007	548,231,763,671	547,388,056,764	498,531,079,350	446,884,926,469	446,864,548,540	443,334,187,846	440,505,816,028	437,674,697,298
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.68	1.54	1.89	2.18	1.52	1.57	1.49	1.64	2.22	1.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,156,909,162	1,156,909,162	1,156,909,162	1,704,968,253	1,877,916,381	2,138,414,509	596,806,282	6,211,823,239	0	0
13	**Tổng nợ**	195,049,145,407	203,221,181,755	69,527,589,873	72,955,143,381	110,437,916,301	135,592,242,897	121,699,006,249	115,082,209,274	110,866,073,289	119,117,172,872	231,475,779,732
	Nợ ngắn hạn	195,049,145,407	203,221,181,755	69,527,589,873	72,955,143,381	110,437,916,301	135,592,242,897	121,699,006,249	115,082,209,274	110,866,073,289	119,016,127,417	231,388,217,945
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		101,045,455	87,561,787
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.77	0.26	0.27	0.43	0.54	0.45	0.44	0.41	0.48	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.70	21.81	8.24	7.03	9.27	17.93	17.31	17.27	15.23	12.19	26.71
14	**Vốn điều lệ**	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000	128,655,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	249,603,823,052	265,228,102,273	267,121,621,420	266,194,529,594	256,772,568,522	252,104,631,792	273,047,542,295	261,839,041,435	269,664,280,571	250,438,150,874	220,546,947,751
NBT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	225,759,676,177	215,476,525,880	206,496,138,467	193,215,843,336	195,954,500,320	169,255,346,891	157,694,679,456	128,920,336,970	95,322,357,243	92,496,041,076	88,113,080,047
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.77	4.35	6.87	-1.40	15.77	7.33	22.32	35.25	3.06	4.97	18.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.51	0.52	0.51	0.49	0.52	0.49	0.50	0.78	0.73	0.38	0.47
2	**Giá vốn**	83,367,601,027	76,983,372,775	83,100,203,491	59,491,306,217	52,342,391,054	46,219,852,720	46,282,832,680	44,002,073,175	30,080,593,607	26,393,620,800	32,450,051,504
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	142,392,075,150	138,493,153,105	123,395,934,976	133,724,537,119	143,612,109,266	123,035,494,171	111,411,846,776	84,918,263,795	65,241,763,636	66,102,420,276	55,663,028,543
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.07	64.27	59.76	69.21	73.29	72.69	70.65	65.87	68.44	71.47	63.17
4	**Chi phí tài chính**	4,455,696,082	4,143,997,475	5,082,393,195	6,037,193,195	7,369,606,321	8,717,830,681	10,032,828,221	6,699,227,151	5,175,083,558	7,107,810,814	7,484,282,109
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.97	1.92	2.46	3.12	3.76	5.15	6.36	5.20	5.43	7.68	8.49
5	**Chi phí bán hàng**	53,188,481,427	50,854,885,908	45,813,151,720	50,153,103,700	54,074,451,230	48,034,312,542	47,355,165,456	42,307,428,052	27,055,506,848	27,835,445,487	20,753,041,971
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.56	23.60	22.19	25.96	27.60	28.38	30.03	32.82	28.38	30.09	23.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,337,190,501	18,734,839,268	18,025,053,675	16,992,900,226	15,915,955,488	14,846,699,103	11,537,617,446	11,617,727,377	9,941,562,118	7,671,983,640	7,992,604,701
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.57	8.69	8.73	8.79	8.12	8.77	7.32	9.01	10.43	8.29	9.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,392,364,409	54,566,014,275	46,836,571,967	58,514,558,036	61,172,722,418	46,298,671,359	37,433,000,000	20,192,880,782	18,222,772,400	18,860,319,509	15,827,568,534
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.51	16.50	-19.96	-4.35	32.13	23.68	85.38	10.81	-3.38	19.16	60.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.54	25.32	22.68	30.28	31.22	27.35	23.74	15.66	19.12	20.39	17.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.51	13.27	11.56	14.92	16.37	13.33	11.91	12.26	13.89	7.67	8.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	62,657,030,841	22,993,834,921	47,173,456,855	87,718,463,385	105,308,423,343	80,895,709,404	59,380,265,592	27,062,028,787	109,793,009,280	16,864,748,465	23,849,512,857
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,119,705,617	15,704,592,857	18,726,214,149	20,562,076,441	17,166,251,253	13,884,853,784	15,600,258,092	14,796,876,891	15,650,272,871	12,690,152,545	17,778,211,022
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.58	7.29	9.07	10.64	8.76	8.20	9.89	11.48	16.42	13.72	20.18
10	**Tồn kho (TK)**	10,469,922,656	9,949,794,254	11,543,872,658	10,727,971,286	7,088,697,696	7,755,854,446	3,842,231,676	6,865,017,724	7,934,258,039	11,555,206,805	4,222,148,902
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.64	4.62	5.59	5.55	3.62	4.58	2.44	5.33	8.32	12.49	4.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	923,584,894,919	899,368,958,869	848,508,939,031	780,268,223,517	751,383,619,375	735,557,977,655	720,160,527,587	698,843,938,411	511,314,536,170	355,450,562,890	320,945,877,310
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.24	0.24	0.25	0.26	0.23	0.22	0.18	0.19	0.26	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,475,279,246	9,347,762,747	5,749,129,490	9,177,690,322	2,744,077,830	431,293,505	2,000,841,970	14,625,183,107	119,441,805,991	114,383,620,871	27,980,442,384
13	**Tổng nợ**	109,620,342,008	99,185,235,736	113,178,895,420	133,204,845,740	154,561,972,736	176,435,275,320	213,641,562,363	236,902,163,403	302,256,854,313	140,458,430,631	91,790,597,545
	Nợ ngắn hạn	47,916,790,489	52,486,427,556	45,112,087,240	43,626,037,560	43,471,164,556	41,040,211,383	53,146,583,226	72,180,744,066	171,062,818,849	32,779,818,562	22,879,369,020
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,703,551,519	46,698,808,180	68,066,808,180	89,578,808,180	111,090,808,180	135,395,063,937	160,494,979,137	164,721,419,337	131,194,035,464	107,678,612,069	68,911,228,525
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.24	0.28	0.34	0.41	0.51	0.68	1.44	2.30	0.57	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.56	46.03	54.81	68.94	78.88	104.24	135.48	183.76	317.09	151.85	104.17
14	**Vốn điều lệ**	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	294,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	102,190,653,387	102,190,653,387
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	442,615,131,632	411,282,767,223	405,323,265,065	392,251,101,778	373,609,484,191	347,447,362,736	314,237,852,656	164,721,419,851	131,194,035,464	246,047,242,749	187,562,297,645

NBW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	888,862,405,077	853,729,971,366	748,627,592,418	749,332,636,300	665,003,499,231	641,789,512,161	603,317,756,247	559,010,900,294	515,307,548,134	484,434,391,098	453,441,089,765
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.12	14.04	-0.09	12.68	3.62	6.38	7.93	8.48	6.37	6.84	11.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.06	4.99	4.18	4.48	4.03	3.94	3.73	3.46	3.07	2.94	2.87
2	**Giá vốn**	606,649,949,094	585,762,313,369	548,241,882,107	522,656,245,200	443,111,068,397	452,437,209,270	424,793,907,459	391,437,056,148	349,300,755,279	306,686,424,280	298,396,053,067
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	282,212,455,983	267,967,657,997	200,385,710,311	226,676,391,100	221,892,430,834	189,352,302,891	178,523,848,788	167,573,844,146	166,006,792,855	177,747,966,818	155,045,036,698
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.75	31.39	26.77	30.25	33.37	29.50	29.59	29.98	32.22	36.69	34.19
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	35,416,667	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	165,518,883,844	164,797,455,772	115,137,598,433	139,528,800,067	132,935,718,426	115,873,335,459	108,383,751,796	110,046,827,200	93,982,117,439	103,567,057,825	93,072,444,136
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.62	19.30	15.38	18.62	19.99	18.05	17.96	19.69	18.24	21.38	20.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	88,763,624,266	78,010,995,521	65,881,377,255	68,250,639,459	72,164,174,289	59,713,886,640	59,195,016,029	49,143,440,590	45,449,297,715	45,428,602,003	37,353,825,253
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.99	9.14	8.80	9.11	10.85	9.30	9.81	8.79	8.82	9.38	8.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,326,965,811	20,756,031,337	28,398,142,908	16,340,210,738	13,569,844,744	11,523,128,953	11,456,557,301	11,125,717,368	25,142,831,108	26,483,634,611	24,476,302,679
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.02	-26.91	73.79	20.42	17.76	0.58	2.97	-55.75	-5.06	8.20	-89.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.85	2.43	3.79	2.18	2.04	1.80	1.90	1.99	4.88	5.47	5.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.41	12.13	15.87	9.77	8.23	7.08	7.07	6.89	14.99	16.08	15.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	98,614,792,552	113,090,668,494	66,496,653,961	72,293,732,943	33,972,454,503	29,699,426,552	45,608,775,214	60,450,333,003	98,124,897,218	93,232,233,459	86,902,924,240
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,521,445,758	13,553,992,769	26,273,583,349	17,466,285,542	15,211,059,013	18,974,888,057	8,745,419,382	11,189,291,671	10,140,695,448	8,892,305,792	16,968,189,472
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.41	1.59	3.51	2.33	2.29	2.96	1.45	2.00	1.97	1.84	3.74
10	**Tồn kho (TK)**	28,252,561,678	27,053,550,625	24,037,952,875	11,765,071,949	14,072,049,858	11,655,988,852	15,154,607,506	13,804,045,452	10,183,708,668	16,453,607,584	18,491,626,709
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.18	3.17	3.21	1.57	2.12	1.82	2.51	2.47	1.98	3.40	4.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	495,727,095,866	468,653,258,403	439,401,553,060	425,155,615,662	403,304,231,252	367,793,588,265	340,855,015,281	304,910,292,565	280,686,937,081	237,473,154,174	215,508,151,173
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.79	1.82	1.70	1.76	1.65	1.74	1.77	1.83	1.84	2.04	2.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,884,700,088	969,014,197	977,665,735	6,083,998,705	1,681,062,622	11,580,095,945	12,417,932,523	3,029,056,202	1,377,828,617	15,585,835,043	5,745,458,686
13	**Tổng nợ**	126,945,338,797	130,041,062,785	89,439,224,404	106,659,346,594	81,835,961,972	84,086,052,567	95,514,356,632	75,090,990,409	81,379,887,071	73,594,240,268	67,693,400,421
	Nợ ngắn hạn	126,620,338,797	129,696,062,785	89,034,224,404	106,036,730,394	81,193,345,772	83,153,636,939	94,851,941,004	75,040,390,981	81,329,287,643	73,483,640,840	67,569,300,993
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	325,000,000	345,000,000	405,000,000	622,616,200	642,616,200	932,415,628	662,415,628	50,599,428	50,599,428	110,599,428	124,099,428
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.76	0.50	0.64	0.50	0.52	0.59	0.46	0.49	0.45	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.28	15.23	11.95	14.23	12.31	13.10	15.83	13.43	15.79	15.19	14.93
14	**Vốn điều lệ**	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	175,710,725,219	171,139,790,745	178,979,732,409	167,316,280,700	164,857,276,855	162,777,012,993	161,941,907,519	161,492,627,162	167,766,909,794	164,694,078,686	157,990,331,569
NCG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,141,838,722,978	4,880,372,505,929	3,503,638,724,812	3,111,955,322,252	3,761,599,276,526	4,643,115,465,550					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.13	39.29	12.59	-17.27	-18.99	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.14	1.63	1.54	1.55	2.03	2.55					
2	**Giá vốn**	3,742,610,220,245	4,366,461,679,354	2,996,943,069,019	2,441,387,951,977	3,186,640,046,681	3,898,655,211,445					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	399,228,502,733	513,910,826,575	506,695,655,793	670,567,370,275	574,959,229,845	744,460,254,105					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.64	10.53	14.46	21.55	15.28	16.03					
4	**Chi phí tài chính**	170,656,574,943	113,968,254,278	100,063,316,100	119,101,614,033	146,095,162,112	161,674,495,814					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.12	2.34	2.86	3.83	3.88	3.48					
5	**Chi phí bán hàng**	182,821,528,701	187,976,275,439	152,758,616,528	149,599,557,376	198,031,499,349	261,060,104,818					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.41	3.85	4.36	4.81	5.26	5.62					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,040,763,538,786	193,904,956,410	204,814,555,595	207,010,802,813	200,792,196,451	169,889,192,798					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.13	3.97	5.85	6.65	5.34	3.66					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-950,929,983,358	273,554,285,929	317,748,526,179	185,396,120,089	67,000,691,038	214,935,422,378					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-447.62	-13.91	71.39	176.71	-68.83	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.96	5.61	9.07	5.96	1.78	4.63					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-49.10	9.16	13.98	9.25	3.61	11.82					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	321,101,008,976	210,759,895,437	275,311,245,913	307,316,276,603	370,432,535,057	312,512,117,632					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	945,080,302,111	1,465,182,319,492	930,431,688,945	1,167,426,128,783	1,046,739,372,741	1,035,630,383,381					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.82	30.02	26.56	37.51	27.83	22.30					
10	**Tồn kho (TK)**	748,423,338,816	823,740,542,035	731,806,866,636	596,322,142,472	645,348,828,939	753,830,842,654					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.07	16.88	20.89	19.16	17.16	16.24					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,390,655,308,601	1,567,111,396,131	1,321,040,362,483	1,313,800,441,456	1,304,494,126,965	1,382,409,768,473					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.98	3.11	2.65	2.37	2.88	3.36					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	85,341,746,781	160,279,257,664	88,782,188,572	53,673,616,935	66,648,800,810	66,399,214,522					
13	**Tổng nợ**	1,939,275,219,398	2,159,887,098,423	1,423,410,845,655	1,878,133,929,065	2,037,187,968,326	2,164,951,108,984					
	Nợ ngắn hạn	1,639,932,217,202	1,666,367,438,345	1,097,977,727,974	1,174,650,929,603	1,267,374,514,776	1,295,091,704,646					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	299,343,002,196	493,519,660,078	325,433,117,681	703,482,999,462	769,813,453,550	869,859,404,338					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	0.72	0.63	0.94	1.10	1.19					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.82	44.26	40.63	60.35	54.16	46.63					
14	**Vốn điều lệ**	1,197,843,250,000	1,197,843,250,000	1,088,843,250,000	473,410,190,000	473,410,190,000	473,410,190,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,936,725,359,381	2,987,300,735,489	2,273,244,070,355	2,003,859,460,957	1,855,730,006,828	1,818,341,408,879					

NCS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	613,713,881,087	409,764,623,977	139,622,998,974	267,112,993,173	647,358,834,189	633,848,947,348	614,284,809,352	532,981,385,359	466,392,880,857	396,308,251,659	379,403,116,254
	Tăng trưởng doanh thu (%)	49.77	193.48	-47.73	-58.74	2.13	3.18	15.25	14.28	17.68	4.46	8.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.80	5.03	1.83	1.75	2.92	2.75	2.57	3.24	3.67	3.81	3.37
2	**Giá vốn**	510,394,751,918	353,423,705,131	182,031,585,782	264,521,968,734	552,158,664,018	538,508,295,266	479,536,098,548	425,853,071,147	372,842,659,371	332,298,809,815	321,108,300,580
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	103,319,129,169	56,340,918,846	-42,408,586,808	2,591,024,439	95,200,170,171	95,340,652,082	134,748,710,804	107,128,314,212	93,550,221,486	64,009,441,844	58,294,815,674
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.84	13.75	-30.37	0.97	14.71	15.04	21.94	20.10	20.06	16.15	15.36
4	**Chi phí tài chính**	24,669,000,541	26,525,681,590	25,308,505,056	26,988,323,949	26,141,712,659	11,986,447,560	319,118,487	210,061,477	212,253,607	135,311,852	45,898,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.02	6.47	18.13	10.10	4.04	1.89	0.05	0.04	0.05	0.03	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	14,879,736,267	10,829,842,139	1,832,982,583	3,099,665,421	5,398,592,431	5,880,007,060	7,240,204,153	6,104,215,489	4,209,546,162	4,257,391,649	3,550,384,563
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.42	2.64	1.31	1.16	0.83	0.93	1.18	1.15	0.90	1.07	0.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,803,328,550	17,826,856,996	12,937,068,659	16,496,426,586	25,765,063,083	23,868,872,946	23,532,267,224	19,384,096,574	16,975,360,658	15,877,866,902	18,539,730,835
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.55	4.35	9.27	6.18	3.98	3.77	3.83	3.64	3.64	4.01	4.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	46,183,513,294	5,303,895,309	-76,823,330,354	-38,135,401,569	34,364,740,965	46,368,354,546	83,094,666,298	67,631,679,421	60,733,346,142	36,466,642,342	31,634,841,264
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	770.75	-106.90	101.45	-210.97	-25.89	-44.20	22.86	11.36	66.54	15.27	-23.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.53	1.29	-55.02	-14.28	5.31	7.32	13.53	12.69	13.02	9.20	8.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	36.16	6.50	-100.77	-24.92	15.51	20.13	34.82	41.14	47.81	35.06	28.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,680,617,232	69,771,673,649	66,700,695,150	80,264,951,217	66,064,114,071	69,522,950,825	86,799,342,379	92,008,370,799	72,983,871,210	62,947,141,620	39,953,780,968
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	100,031,325,717	67,219,580,289	40,110,737,082	60,437,636,925	66,261,714,595	111,177,646,915	142,480,020,974	73,455,108,839	72,130,103,144	33,897,174,232	54,750,082,142
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.30	16.40	28.73	22.63	10.24	17.54	23.19	13.78	15.47	8.55	14.43
10	**Tồn kho (TK)**	13,659,301,102	12,656,622,752	8,915,638,249	7,308,844,631	10,814,217,757	9,850,056,594	9,890,060,734	10,498,867,247	8,664,154,151	907,497,789	9,093,387,319
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.23	3.09	6.39	2.74	1.67	1.55	1.61	1.97	1.86	0.23	2.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	564,976,261,911	566,532,297,096	567,992,691,990	567,548,146,535	556,827,808,621	574,868,205,140	157,778,595,658	129,960,038,537	124,713,697,628	122,480,311,987	118,397,281,124
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	0.72	0.25	0.47	1.16	1.10	3.89	4.10	3.74	3.24	3.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	1,887,551,613	1,418,181,817	161,395,322,416	23,371,506,654	3,428,026,499	3,099,522,863	3,099,522,863
13	**Tổng nợ**	335,493,443,805	432,072,378,864	432,233,021,544	419,042,342,976	387,287,387,428	448,208,096,182	217,313,732,207	67,994,020,304	65,652,186,421	46,096,454,696	40,054,053,272
	Nợ ngắn hạn	216,981,411,002	241,360,346,061	193,620,988,741	147,330,310,173	120,316,283,399	213,275,169,601	82,691,782,521	67,994,020,304	65,652,186,421	46,096,454,696	40,054,053,272
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,512,032,803	190,712,032,803	238,612,032,803	271,712,032,803	266,971,104,029	234,932,926,581	134,621,949,686	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.63	5.30	5.67	2.74	1.75	1.95	0.91	0.41	0.52	0.44	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	54.67	105.44	309.57	156.88	59.83	70.71	35.38	12.76	14.08	11.63	10.56
14	**Vốn điều lệ**	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	179,490,980,000	119,803,340,000	79,999,750,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	127,724,941,807	81,541,428,513	76,237,533,204	153,060,863,558	221,574,456,322	230,331,653,552	238,627,931,294	164,392,321,626	127,019,959,164	103,998,307,631	112,472,042,097
NCT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	701,788,879,881	735,914,902,070	742,156,297,060	669,318,885,442	699,467,427,458	689,611,468,416	719,519,621,844	688,859,165,346	798,579,893,524	678,102,043,256	574,520,405,852
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.64	-0.84	10.88	-4.31	1.43	-4.16	4.45	-13.74	17.77	18.03	34.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	1.70	1.62	1.64	1.36	1.59	1.64	1.58	1.83	1.48	2.00
2	**Giá vốn**	362,750,509,829	377,239,897,155	394,952,251,613	358,159,455,434	362,849,339,345	344,765,911,032	326,738,590,029	296,864,295,391	345,804,160,141	295,565,647,239	233,378,285,526
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	339,038,370,052	358,675,004,915	347,204,045,447	311,159,430,008	336,618,088,113	344,845,557,384	392,781,031,815	391,994,869,955	452,775,733,383	382,536,396,017	341,142,120,326
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.31	48.74	46.78	46.49	48.12	50.01	54.59	56.90	56.70	56.41	59.38
4	**Chi phí tài chính**	63,258,004	49,599,936	152,507,323	64,083,801	33,418,026	19,076,177	65,786,436	25,051,926	64,696,556	5,187,420	21,409,147
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.02	0.01	0.00	0.00	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	11,878,281,654	10,310,218,548	8,409,519,217	10,728,047,167	8,363,908,912	9,281,582,049	8,450,535,775	4,944,308,748	6,242,435,002	4,870,032,407	4,444,550,077
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	1.40	1.13	1.60	1.20	1.35	1.17	0.72	0.78	0.72	0.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,752,704,101	69,289,348,162	66,427,768,069	70,357,028,474	7,145,948,696	66,996,521,175	67,443,273,379	61,383,422,567	63,488,749,267	53,274,401,304	50,936,321,489
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.79	9.42	8.95	10.51	1.02	9.72	9.37	8.91	7.95	7.86	8.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	216,796,101,316	237,185,892,552	223,612,260,181	206,750,183,799	221,379,430,016	240,999,994,398	272,816,739,914	270,304,420,464	312,700,802,196	273,607,198,863	247,504,386,838
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.60	6.07	8.16	-6.61	-8.14	-11.66	0.93	-13.56	14.29	10.55	40.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.89	32.23	30.13	30.89	31.65	34.95	37.92	39.24	39.16	40.35	43.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	50.02	54.86	48.89	50.52	43.05	55.49	62.13	61.91	71.53	59.90	86.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	307,089,291,605	232,151,563,120	290,778,930,813	256,812,678,425	286,640,308,831	263,082,472,974	264,123,546,096	292,094,449,979	293,498,283,845	278,451,331,126	209,936,061,027
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	66,350,582,128	69,970,591,275	81,556,503,974	62,065,538,436	63,593,284,866	70,710,690,853	54,054,501,076	53,496,250,725	52,840,790,786	79,732,332,061	74,532,014,286
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.45	9.51	10.99	9.27	9.09	10.25	7.51	7.77	6.62	11.76	12.97
10	**Tồn kho (TK)**	2,700,210,019	3,139,347,825	3,459,398,718	2,580,568,356	2,832,484,648	3,203,180,511	3,007,062,828	3,425,591,229	5,063,021,435	7,411,049,905	3,844,304,974
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.38	0.43	0.47	0.39	0.40	0.46	0.42	0.50	0.63	1.09	0.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	354,193,460,161	361,277,559,584	320,642,954,363	301,190,857,732	296,940,857,732	236,990,201,719	206,553,204,536	197,905,947,014	175,173,897,399	130,832,965,932	89,963,481,673
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.98	2.04	2.31	2.22	2.36	2.91	3.48	3.48	4.56	5.18	6.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	684,806,275	0	0
13	**Tổng nợ**	121,245,712,946	68,261,492,615	96,653,304,813	93,097,190,273	70,944,890,834	71,121,819,501	69,888,060,348	52,807,097,317	81,967,623,995	77,998,816,475	58,340,932,768
	Nợ ngắn hạn	110,035,833,446	59,181,492,615	87,823,641,545	85,208,190,273	64,288,890,834	65,545,819,501	64,762,060,348	49,970,219,612	80,050,673,292	76,391,166,475	57,081,932,768
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,209,879,500	9,080,000,000	8,829,663,268	7,889,000,000	6,656,000,000	5,576,000,000	5,126,000,000	2,836,877,705	1,916,950,703	1,607,650,000	1,259,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.16	0.21	0.23	0.14	0.16	0.16	0.12	0.19	0.17	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.28	9.28	13.02	13.91	10.14	10.31	9.71	7.67	10.26	11.50	10.15
14	**Vốn điều lệ**	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	261,669,400,000	249,209,340,000	95,850,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	433,402,421,970	432,337,119,999	457,350,411,268	409,259,336,215	514,276,737,083	434,310,838,805	439,106,162,780	436,574,247,069	437,175,418,346	456,748,213,864	286,934,444,338

ND2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	325,480,549,446	462,139,887,532	400,115,525,353	391,159,043,519	349,070,477,474	384,765,048,720	434,599,942,542	400,615,303,165	374,485,952,024	0	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.57	15.50	2.29	12.06	-9.28	-11.47	8.48	6.98	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	0.60	0.53	0.55	0.51	0.60	0.65	0.82	0.76	0.00	0.00
2	**Giá vốn**	121,811,338,913	131,943,047,038	136,121,954,113	125,864,039,398	111,579,901,648	108,125,758,475	150,401,860,854	136,471,938,592	116,647,759,738	0	0
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	203,669,210,533	330,196,840,494	263,993,571,240	265,295,004,121	237,490,575,826	276,639,290,245	284,198,081,688	264,143,364,573	257,838,192,286	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.57	71.45	65.98	67.82	68.04	71.90	65.39	65.93	68.85	#DIV/0!	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	77,370,798,254	77,639,392,637	89,778,379,885	105,266,804,758	111,269,886,428	116,114,358,056	134,831,398,894	152,376,363,878	162,381,604,250	11,419,217	94,671,633
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.77	16.80	22.44	26.91	31.88	30.18	31.02	38.04	43.36	#DIV/0!	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,350,539,554	19,921,217,310	16,480,705,266	21,078,394,272	24,136,021,224	32,057,161,250	29,169,238,221	35,049,096,956	39,497,680,865	0	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.72	4.31	4.12	5.39	6.91	8.33	6.71	8.75	10.55	#DIV/0!	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	107,054,976,780	224,590,181,957	151,255,513,995	133,028,609,744	98,603,179,535	123,515,704,511	112,591,825,803	79,288,199,018	67,789,256,393	148,550,823	261,093,412
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.33	48.48	13.70	34.91	-20.17	9.70	42.00	16.96	45,533.71	-43.10	265.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.89	48.60	37.80	34.01	28.25	32.10	25.91	19.79	18.10	#DIV/0!	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.77	29.03	19.90	18.61	14.34	19.29	16.93	16.23	13.68	0.03	0.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,740,705,651	93,925,853,669	81,132,093,378	72,784,545,078	69,405,240,095	62,001,777,471	147,147,151,062	101,850,758,156	71,538,546,625	16,878,405,960	37,523,209,480
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,362,530,277	35,969,879,714	34,850,282,640	25,513,751,028	35,108,817,507	43,492,371,361	34,833,351,359	29,262,113,825	50,641,709,611	130,651,657,263	82,345,502,204
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.78	7.78	8.71	6.52	10.06	11.30	8.02	7.30	13.52	#DIV/0!	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	24,264,858,035	24,739,529,729	25,026,932,841	30,266,524,732	27,001,850,485	25,196,562,340	23,040,287,501	18,352,458,685	9,713,934,067	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.46	5.35	6.25	7.74	7.74	6.55	5.30	4.58	2.59	#DIV/0!	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,134,557,964,445	2,134,557,964,445	2,134,395,564,445	2,134,395,564,445	1,951,895,156,093	1,951,895,156,093	1,953,637,940,997	1,981,111,832,210	1,974,089,893,197	1,740,315,924	2,511,502,093
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.22	0.19	0.18	0.18	0.20	0.22	0.20	0.19	0.00	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,235,128,600	0	0	583,838,534	109,102,950,496	13,616,106,050	4,986,048,028	4,797,657,322	10,681,315,849	1,867,447,381,354	1,350,242,716,519
13	**Tổng nợ**	778,136,831,302	916,238,938,294	1,010,126,881,160	1,139,804,959,895	1,178,622,621,220	1,206,188,947,847	1,318,212,302,714	1,520,230,012,525	1,560,888,311,785	1,598,142,634,338	1,128,624,621,488
	Nợ ngắn hạn	196,984,858,929	180,086,965,921	128,974,908,787	126,389,238,112	113,894,604,627	122,448,533,423	113,953,235,341	186,786,945,152	159,376,699,203	308,393,077,387	166,250,764,133
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	581,151,972,373	736,151,972,373	881,151,972,373	1,013,415,721,783	1,064,728,016,593	1,083,740,414,424	1,204,259,067,373	1,333,443,067,373	1,401,511,612,582	1,289,749,556,951	962,373,857,355
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.18	1.33	1.59	1.71	1.88	1.98	3.11	3.15	3.66	3.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	239.07	198.26	252.46	291.39	337.65	313.49	303.32	379.47	416.81	#DIV/0!	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	499,939,607,633	415,296,507,633	415,296,507,633	415,296,507,633	353,296,507,633
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	777,367,928,557	773,540,871,777	760,046,529,963	714,755,387,581	687,780,199,222	640,328,270,010	664,859,653,499	488,535,131,356	495,466,604,118	436,306,303,793	374,136,339,133
NDC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	830,308,528,551	907,169,873,628	640,399,829,390	550,393,716,943	489,634,470,174	413,939,142,048	331,276,767,965	264,424,548,589	215,309,556,073	271,960,734,626	254,121,767,024
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.47	41.66	16.35	12.41	18.29	24.95	25.28	22.81	-20.83	7.02	-4.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	2.04	1.92	1.92	2.11	2.13	2.03	1.91	1.76	2.21	2.22
2	**Giá vốn**	406,635,009,489	426,535,583,029	312,396,848,123	254,208,103,128	223,587,374,938	181,471,751,435	153,079,010,222	140,541,346,595	97,771,089,343	123,173,592,672	138,380,398,185
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	423,673,519,062	480,634,290,599	328,002,981,267	296,185,613,815	266,047,095,236	232,467,390,613	178,197,757,743	123,883,201,994	117,538,466,730	148,787,141,954	115,741,368,839
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.03	52.98	51.22	53.81	54.34	56.16	53.79	46.85	54.59	54.71	45.55
4	**Chi phí tài chính**	41,160,715	34,164,555	13,392,828	260,030,546	1,423,962,453	2,200,738,144	2,041,406,894	212,584,892	1,655,281,344	1,697,026,834	1,318,451,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.05	0.29	0.53	0.62	0.08	0.77	0.62	0.52
5	**Chi phí bán hàng**	232,889,818,605	247,348,214,294	182,715,196,965	159,192,810,852	159,570,992,398	141,870,949,022	107,591,125,018	72,161,478,549	71,486,797,601	93,213,435,952	54,047,062,702
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	28.05	27.27	28.53	28.92	32.59	34.27	32.48	27.29	33.20	34.27	21.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	72,899,083,043	71,635,028,949	60,944,737,812	53,765,201,118	48,759,990,017	40,146,922,829	29,740,766,671	30,628,614,089	29,879,976,415	28,053,961,859	23,668,835,060
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.78	7.90	9.52	9.77	9.96	9.70	8.98	11.58	13.88	10.32	9.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,490,284,207	130,753,708,171	68,155,307,232	71,609,130,901	50,517,372,634	46,341,283,390	38,268,321,809	20,391,678,987	12,932,236,402	22,697,774,988	30,976,945,969
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.20	91.85	-4.82	41.75	9.01	21.10	87.67	57.68	-43.02	-26.73	-25.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.62	14.41	10.64	13.01	10.32	11.20	11.55	7.71	6.01	8.35	12.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.77	29.35	20.47	24.96	21.78	23.81	23.41	14.72	10.58	18.47	27.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	140,648,561,841	145,681,613,076	95,194,064,201	76,692,362,706	34,726,541,220	43,229,201,202	35,189,481,739	58,565,994,010	19,205,166,678	18,869,306,753	20,787,988,931
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,576,415,096	33,854,020,644	25,371,417,511	23,490,876,572	24,028,266,952	14,046,738,594	34,095,409,856	21,921,035,612	17,209,462,682	15,783,423,632	7,850,822,143
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.21	3.73	3.96	4.27	4.91	3.39	10.29	8.29	7.99	5.80	3.09
10	**Tồn kho (TK)**	101,583,328,395	108,385,301,990	88,485,556,051	57,528,030,988	53,017,890,712	49,449,564,423	50,283,811,301	56,754,716,412	85,537,749,841	82,383,909,251	72,260,209,339
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.23	11.95	13.82	10.45	10.83	11.95	15.18	21.46	39.73	30.29	28.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	187,932,527,523	184,735,162,899	178,682,189,958	157,186,099,979	144,160,503,336	109,529,652,136	108,583,330,425	106,315,587,615	101,541,842,381	102,540,694,380	101,728,816,550
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.42	4.91	3.58	3.50	3.40	3.78	3.05	2.49	2.12	2.65	2.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,538,768,326	1,074,561,383	1,147,299,500	12,745,310,968	874,230,800	14,715,895,344	1,380,355,250	1,639,813,341	218,860,000	218,860,000	218,860,000
13	**Tổng nợ**	135,724,613,299	148,711,805,254	92,820,306,250	67,919,162,125	59,695,177,321	65,316,779,405	60,494,457,515	35,642,562,932	35,633,793,616	39,410,878,289	39,603,998,426
	Nợ ngắn hạn	135,724,613,299	148,711,805,254	92,820,306,250	67,919,162,125	59,695,177,321	50,316,779,405	39,494,457,515	35,642,562,932	35,633,793,616	39,410,878,289	36,430,795,070
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	15,000,000,000	21,000,000,000	0	0	0	3,173,203,356
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.33	0.28	0.24	0.26	0.34	0.37	0.26	0.29	0.32	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.35	16.39	14.49	12.34	12.19	15.78	18.26	13.48	16.55	14.49	15.58
14	**Vốn điều lệ**	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	59,640,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000	56,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	514,025,799,666	445,520,886,279	332,981,324,576	286,896,930,444	231,995,319,297	194,632,075,023	163,477,623,833	138,538,699,345	122,283,632,179	122,908,429,025	114,669,755,137

NDF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**								45,629,680,023	60,195,502,539	74,018,459,071	58,827,795,274
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-24.20	-18.68	25.82	-37.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								0.61	0.73	1.21	3.89
2	**Giá vốn**								48,439,196,293	55,401,727,993	66,959,824,731	53,955,669,344
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**								-2,809,516,270	4,793,774,546	7,058,634,340	4,872,125,930
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								-6.16	7.96	9.54	8.28
4	**Chi phí tài chính**								1,930,616,743	1,469,645,668	774,046,743	294,957,972
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								4.23	2.44	1.05	0.50
5	**Chi phí bán hàng**								245,190,909	468,784,479	822,104,510	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.54	0.78	1.11	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								2,618,410,380	2,904,100,267	2,991,549,816	3,742,628,238
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								5.74	4.82	4.04	6.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**								-7,536,446,283	99,424,878	2,316,281,078	805,687,551
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								-7,680.04	-95.71	187.49	-36.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-16.52	0.17	3.13	1.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								-10.01	0.12	3.80	5.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								5,301,224,846	5,728,785,971	7,988,441,608	9,543,584,270
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								43,730,964,399	34,868,456,628	18,341,625,566	2,978,306,845
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								95.84	57.93	24.78	5.06
10	**Tồn kho (TK)**								7,530,986,226	15,496,044,722	7,008,725,462	12,523,754,879
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								16.50	25.74	9.47	21.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								29,193,071,383	29,045,032,697	20,503,340,342	20,503,340,342
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								1.56	2.07	3.61	2.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								3,000,000,000	3,125,000,000	4,291,508,059	500,065,633
13	**Tổng nợ**								20,082,761,813	19,457,750,040	18,413,141,223	26,619,615,644
	Nợ ngắn hạn								19,426,511,813	17,974,107,800	16,554,498,983	13,167,223,404
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								656,250,000	1,483,642,240	1,858,642,240	13,452,392,240
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								0.27	0.23	0.30	1.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								44.01	32.32	24.88	45.25
14	**Vốn điều lệ**								78,538,000,000	78,538,000,000	56,538,000,000	12,950,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**								75,263,007,720	82,799,454,003	60,983,843,178	15,119,846,477
NDN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	435,756,928,839	3,423,990,310	509,428,883,190	874,067,941,082	41,619,715,689	171,375,094,052	228,189,192,812	281,812,296,061	242,134,635,676	235,076,500,647	132,330,233,291
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12,626.58	-99.33	-41.72	2,000.13	-75.71	-24.90	-19.03	16.39	3.00	77.64	-5.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.00	0.43	0.89	0.06	0.30	0.41	0.55	0.60	1.02	0.93
2	**Giá vốn**	208,756,856,797	2,420,436,840	254,091,261,226	533,397,079,078	33,435,991,267	126,595,359,486	173,877,215,053	187,225,158,672	158,758,263,994	145,182,458,761	86,874,381,086
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	227,000,072,042	1,003,553,470	255,337,621,964	340,670,862,004	8,183,724,422	44,779,734,566	54,311,977,759	94,587,137,389	83,376,371,682	89,894,041,886	45,455,852,205
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.09	29.31	50.12	38.98	19.66	26.13	23.80	33.56	34.43	38.24	34.35
4	**Chi phí tài chính**	9,172,543,657	180,329,964,574	69,188,720,851	36,655,946,874	19,751,580,465	40,451,574,735	3,053,113,318	44,589,967,259	18,040,569,223	13,341,875,139	12,181,481,790
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.10	5,266.66	13.58	4.19	47.46	23.60	1.34	15.82	7.45	5.68	9.21
5	**Chi phí bán hàng**	13,225,810,107	16,683,842	17,902,473,926	28,831,892,158	287,120,013	460,721,779	309,153,317	217,077,050	342,833,451	2,569,164,030	1,687,772,765
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.04	0.49	3.51	3.30	0.69	0.27	0.14	0.08	0.14	1.09	1.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,870,593,352	10,318,621,401	3,280,355,010	4,724,851,146	6,380,615,154	5,277,497,763	6,105,968,431	4,991,829,269	5,972,944,798	5,684,160,614	6,363,614,129
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.35	301.36	0.64	0.54	15.33	3.08	2.68	1.77	2.47	2.42	4.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	218,145,970,922	-142,960,624,037	296,797,219,076	329,173,919,297	69,250,057,885	88,593,762,558	88,663,891,996	44,167,757,790	58,787,032,855	51,058,908,820	19,170,902,049
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-252.59	-148.17	-9.84	375.34	-21.83	-0.08	100.74	-24.87	15.14	166.34	165.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	50.06	-4,175.26	58.26	37.66	166.39	51.70	38.86	15.67	24.28	21.72	14.49
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.72	-15.94	25.09	33.37	10.33	15.49	15.83	8.65	14.50	22.09	13.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	375,803,545,215	545,393,511,846	632,122,589,207	1,240,076,027,896	976,458,479,995	1,017,399,986,668	218,920,193,154	225,703,189,819	95,905,503,409	9,829,270,226	1,322,951,877
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	152,778,735,464	113,482,603,666	133,869,708,922	103,709,020,036	142,253,799,355	95,352,447,916	112,671,150,168	135,236,702,814	55,254,153,074	79,956,019,879	83,576,324,022
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.06	3,314.34	26.28	11.87	341.79	55.64	49.38	47.99	22.82	34.01	63.16
10	**Tồn kho (TK)**	133,242,422,465	400,828,676,059	472,818,106,316	575,171,279,995	746,425,022,462	401,684,234,670	174,812,786,349	135,575,609,064	121,906,817,890	181,303,290,874	326,444,635,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.58	11,706.48	92.81	65.80	1,793.44	234.39	76.61	48.11	50.35	77.13	246.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,923,401,088	8,923,401,088	8,923,401,088	8,985,819,997	48,781,456,910	49,192,918,812	15,312,055,494	15,312,055,494	24,299,543,631	22,411,206,566	4,813,322,396
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	48.83	0.38	57.09	97.27	0.85	3.48	14.90	18.40	9.96	10.49	27.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,366,593,216	11,366,593,216	11,366,593,216	16,145,112,250	16,145,112,250	16,000,112,250	30,318,721,965	16,006,051,651	57,226,963,659	100,572,342,160	18,288,101,192
13	**Tổng nợ**	272,458,396,112	600,564,236,598	648,863,896,128	1,217,768,774,294	1,516,022,577,608	1,129,055,298,527	215,200,247,073	152,837,603,982	94,255,137,659	248,666,232,232	366,466,862,047
	Nợ ngắn hạn	271,229,959,332	598,485,765,185	645,946,623,403	1,212,820,199,888	1,491,859,599,850	1,102,612,402,477	184,193,580,765	145,782,077,496	84,386,611,173	155,327,397,037	188,897,845,454
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,228,436,780	2,078,471,413	2,917,272,725	4,948,574,406	24,162,977,758	26,442,896,050	31,006,666,308	7,055,526,486	9,868,526,486	93,338,835,195	177,569,016,593
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.67	0.55	1.23	2.26	1.97	0.38	0.30	0.23	1.08	2.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.53	17,539.89	127.37	139.32	3,642.56	658.82	94.31	54.23	38.93	105.78	276.93
14	**Vốn điều lệ**	716,579,360,000	716,579,360,000	716,579,360,000	623,115,550,000	479,323,980,000	479,323,980,000	421,369,940,000	421,369,940,000	323,305,440,000	161,652,720,000	115,467,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,052,744,862,371	896,653,951,062	1,182,930,447,099	986,558,295,400	670,538,854,064	572,088,765,436	560,251,001,706	510,317,432,801	405,456,581,391	231,190,886,339	142,783,252,018

NDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	85,841,666,921	104,477,400,779	89,513,170,255	95,919,886,530	86,223,207,800	125,091,574,078	117,914,140,881	325,955,860,720	127,451,478,566	136,517,018,929	142,543,808,022
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.84	16.72	-6.68	11.25	-31.07	6.09	-63.83	155.75	-6.64	-4.23	0.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.44	0.40	0.44	0.41	0.79	0.79	2.28	0.98	1.11	1.23
2	**Giá vốn**	55,493,564,772	59,088,315,265	51,831,019,597	57,597,322,728	49,353,348,718	58,883,215,095	61,836,405,307	272,878,670,651	74,942,887,192	78,708,934,210	84,015,329,612
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,348,102,149	45,389,085,514	37,682,150,658	38,322,563,802	36,869,859,082	66,208,358,983	56,077,735,574	53,077,190,069	52,508,591,374	57,808,084,719	58,528,478,410
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.35	43.44	42.10	39.95	42.76	52.93	47.56	16.28	41.20	42.34	41.06
4	**Chi phí tài chính**	49,402,397	133,013,310	45,301,550	11,612,694	1,390,855,165	3,197,422,773	2,118,454,400	-3,329,473,894	4,673,266,353	1,285,008,416	2,467,442,228
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.13	0.05	0.01	1.61	2.56	1.80	-1.02	3.67	0.94	1.73
5	**Chi phí bán hàng**	8,376,902,467	11,287,247,825	8,280,020,515	8,412,221,937	7,117,573,332	18,842,816,279	17,220,974,395	14,297,132,904	17,737,977,944	14,682,276,940	17,699,228,402
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.76	10.80	9.25	8.77	8.25	15.06	14.60	4.39	13.92	10.75	12.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,095,736,603	17,172,131,193	13,221,209,256	16,523,095,711	12,987,173,811	20,870,791,067	17,558,264,292	13,751,798,531	12,336,145,200	14,313,189,302	12,649,339,526
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.26	16.44	14.77	17.23	15.06	16.68	14.89	4.22	9.68	10.48	8.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,038,940,738	20,685,793,141	21,381,878,052	20,229,256,644	20,672,539,116	24,557,252,612	21,353,285,231	24,706,166,069	21,714,347,483	21,902,347,385	19,604,478,977
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.46	-3.26	5.70	-2.14	-15.82	15.00	-13.57	13.78	-0.86	11.72	11.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.68	19.80	23.89	21.09	23.98	19.63	18.11	7.58	17.04	16.04	13.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.54	8.74	9.51	9.28	9.75	15.43	14.28	17.25	16.73	17.74	16.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	164,863,697,557	148,895,987,973	156,898,912,668	153,193,289,109	142,407,828,549	145,764,186,810	124,620,420,997	87,331,480,878	18,358,320,290	14,861,011,539	13,901,549,723
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,537,599,752	34,286,418,782	21,472,196,648	16,620,845,626	11,648,965,322	18,169,793,827	11,527,732,592	12,859,284,611	50,218,998,910	24,255,849,033	28,672,524,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.92	32.82	23.99	17.33	13.51	14.53	9.78	3.95	39.40	17.77	20.11
10	**Tồn kho (TK)**	18,753,655,660	30,731,986,485	29,015,955,822	25,051,617,418	30,223,967,726	28,286,275,443	30,311,886,645	29,818,716,605	30,219,291,074	32,971,434,414	37,711,303,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.85	29.41	32.42	26.12	35.05	22.61	25.71	9.15	23.71	24.15	26.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,699,532,859	120,777,934,859	122,153,605,041	122,110,155,041	120,621,014,495	107,366,104,677	102,533,832,154	99,280,339,297	98,316,105,867	96,321,360,526	94,731,690,928
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.87	0.73	0.79	0.71	1.17	1.15	3.28	1.30	1.42	1.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	34,510,324,204	9,024,810,724	1,718,000,000	1,255,909,091	1,180,454,546	5,065,919,695	0	322,800,000	322,800,000	185,817,968	185,817,968
13	**Tổng nợ**	45,969,439,871	44,298,106,919	47,972,088,291	49,462,028,159	50,129,094,473	108,987,443,503	89,015,374,256	36,430,727,744	41,176,940,751	38,320,688,373	57,809,506,282
	Nợ ngắn hạn	42,928,055,520	41,897,731,119	44,987,580,491	46,093,020,359	45,991,961,673	49,312,130,466	32,878,898,770	34,640,051,944	40,213,536,951	35,404,304,550	52,946,903,579
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,041,384,351	2,400,375,800	2,984,507,800	3,369,007,800	4,137,132,800	59,675,313,037	56,136,475,486	1,790,675,800	963,403,800	2,916,383,823	4,862,602,703
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.19	0.21	0.23	0.24	0.68	0.60	0.25	0.32	0.31	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.55	42.40	53.59	51.57	58.14	87.13	75.49	11.18	32.31	28.07	40.56
14	**Vốn điều lệ**	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	111,000,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000	55,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	245,344,496,381	236,619,839,124	224,813,637,383	217,952,859,820	212,060,608,723	159,179,885,400	149,526,420,856	143,242,502,349	129,761,644,583	123,475,807,222	115,949,927,189
NDT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,488,051,769,085	1,316,681,029,884	1,450,869,481,531	1,128,375,454,129	1,151,175,141,332	1,040,382,875,408	844,110,032,162	753,244,654,504	779,383,221,035	825,366,207,298	908,397,189,358
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.02	-9.25	28.58	-1.98	10.65	23.25	12.06	-3.35	-5.57	-9.14	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.21	4.47	5.05	5.51	5.67	4.63	3.79	3.89	4.67	5.09	5.94
2	**Giá vốn**	1,511,291,363,546	1,237,541,549,034	1,256,683,508,936	1,044,115,218,206	1,081,288,104,328	935,113,056,889	773,441,172,820	681,951,049,941	706,622,904,255	759,652,890,434	816,140,989,008
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-23,239,594,461	79,139,480,850	194,185,972,595	84,260,235,923	69,887,037,004	105,269,818,519	70,668,859,342	71,293,604,563	72,760,316,780	65,713,316,864	92,256,200,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.56	6.01	13.38	7.47	6.07	10.12	8.37	9.46	9.34	7.96	10.16
4	**Chi phí tài chính**	96,763,877,064	83,832,576,132	48,152,366,335	65,811,694,762	65,559,892,834	60,165,543,889	35,937,423,903	35,304,367,936	29,904,957,377	30,471,116,663	21,167,591,851
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.50	6.37	3.32	5.83	5.70	5.78	4.26	4.69	3.84	3.69	2.33
5	**Chi phí bán hàng**	3,571,135,479	14,039,566,036	20,725,208,687	11,753,732,832	12,439,414,032	12,404,860,691	12,614,717,366	11,281,271,205	12,250,650,229	16,737,680,892	17,484,265,084
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.24	1.07	1.43	1.04	1.08	1.19	1.49	1.50	1.57	2.03	1.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,736,192,079	16,222,510,979	66,723,892,111	34,902,439,016	33,330,546,940	35,576,146,708	31,902,064,827	29,512,332,835	21,163,981,979	36,396,917,767	25,443,264,618
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.60	1.23	4.60	3.09	2.90	3.42	3.78	3.92	2.72	4.41	2.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-132,936,511,053	18,482,079,650	83,891,712,483	1,509,443,376	-10,653,677,971	13,995,087,692	38,827,423,740	35,299,543,877	18,729,015,666	13,923,759,965	18,401,477,556
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-819.27	-77.97	5,457.79	-114.17	-176.12	-63.96	9.99	88.48	34.51	-24.33	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.93	1.40	5.78	0.13	-0.93	1.35	4.60	4.69	2.40	1.69	2.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-82.29	6.27	29.21	0.74	-5.25	6.22	17.45	18.25	11.23	8.59	12.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,786,519,712	44,917,844,228	62,142,476,829	24,298,315,675	48,393,001,380	48,731,411,252	123,958,608,264	133,724,575,760	151,307,260,158	160,512,837,137	149,308,281,603
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	162,971,841,359	206,448,532,200	202,503,106,420	209,498,756,648	202,445,347,961	206,488,925,816	156,298,291,740	153,790,927,125	120,396,771,379	104,612,704,179	79,646,352,910
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.95	15.68	13.96	18.57	17.59	19.85	18.52	20.42	15.45	12.67	8.77
10	**Tồn kho (TK)**	268,987,312,482	360,250,604,160	241,208,440,359	157,800,774,971	209,541,970,685	350,244,606,483	243,033,111,367	263,695,148,014	269,287,533,498	237,586,069,461	218,895,010,855
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.08	27.36	16.63	13.98	18.20	33.66	28.79	35.01	34.55	28.79	24.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,249,150,711,744	1,243,012,926,936	1,219,183,782,453	1,218,133,283,417	1,192,297,375,085	1,254,004,170,786	924,664,024,420	792,231,651,445	802,947,145,348	807,170,849,631	786,960,177,565
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.06	1.19	0.93	0.97	0.83	0.91	0.95	0.97	1.02	1.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,853,601,700	36,266,641,337	18,480,112,353	18,461,496,771	46,842,686,983	22,723,729,543	327,192,461,567	133,330,931,503	109,223,586,194	90,786,372,108	90,614,547,487
13	**Tổng nợ**	949,354,648,247	995,069,322,862	896,724,323,057	923,626,902,661	1,061,961,324,167	1,177,356,016,805	1,070,375,344,748	812,800,305,801	751,156,180,474	672,620,352,484	607,175,149,495
	Nợ ngắn hạn	646,684,616,457	667,712,483,132	527,573,518,595	489,969,027,362	579,142,001,395	670,416,695,369	556,546,152,431	569,183,854,565	606,676,878,814	527,200,913,039	420,815,896,717
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	302,670,031,790	327,356,839,730	369,150,804,462	433,657,875,299	482,819,322,772	506,939,321,436	513,829,192,317	243,616,451,236	144,479,301,660	145,419,439,445	186,359,252,778
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.88	3.38	3.12	4.51	5.24	5.24	4.81	4.20	4.50	4.15	3.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.80	75.57	61.81	81.85	92.25	113.17	126.81	107.91	96.38	81.49	66.84
14	**Vốn điều lệ**	156,399,760,000	156,399,760,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000	136,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	161,555,431,859	294,834,725,019	287,201,044,406	204,717,450,203	202,852,611,669	224,894,369,024	222,507,657,797	193,451,564,060	166,753,409,511	162,182,395,860	152,870,473,733

NDW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	270,142,295,337	266,100,025,690	253,592,729,417	248,680,082,866	234,281,642,355	212,779,989,353	304,075,438,560	243,378,548,116			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.52	4.93	1.98	6.15	10.11	-30.02	24.94	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.73	0.72	0.65	0.66	0.63	0.59	1.74	1.44			
2	**Giá vốn**	177,927,787,283	176,361,007,436	159,211,394,780	165,152,221,136	147,018,017,506	146,452,457,255	245,036,294,545	192,911,271,809			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	92,214,508,054	89,739,018,254	94,381,334,637	83,527,861,730	87,263,624,849	66,327,532,098	59,039,144,015	50,467,276,307			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.14	33.72	37.22	33.59	37.25	31.17	19.42	20.74			
4	**Chi phí tài chính**	3,938,123,108	3,809,115,843	4,742,625,670	6,526,824,042	7,196,642,327	7,294,315,894	8,047,508,932	6,720,279,224			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.46	1.43	1.87	2.62	3.07	3.43	2.65	2.76			
5	**Chi phí bán hàng**	25,318,304,324	25,224,675,775	24,388,440,819	22,143,018,408	23,274,628,081	18,875,045,278	20,275,008,150	19,542,026,296			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.37	9.48	9.62	8.90	9.93	8.87	6.67	8.03			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,373,286,681	25,728,903,775	23,815,674,416	24,263,567,505	27,833,828,443	18,730,872,496	17,457,518,040	19,053,774,636			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.76	9.67	9.39	9.76	11.88	8.80	5.74	7.83			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,041,578,681	30,496,569,565	37,124,407,643	27,886,404,110	25,897,233,795	17,450,358,709	11,626,714,403	5,062,689,262			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.35	-17.85	33.13	7.68	48.41	50.09	129.65	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.23	11.46	14.64	11.21	11.05	8.20	3.82	2.08			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.98	8.23	9.57	7.44	7.01	4.84	6.64	3.00			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	79,170,391,110	61,462,944,861	56,694,518,758	93,458,671,635	51,989,251,217	32,718,188,918	190,295,966,129	29,194,780,322			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,775,478,946	3,121,876,003	19,768,528,716	4,903,679,331	5,145,201,774	32,485,510,046	7,458,005,188	15,407,414,446			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.77	1.17	7.80	1.97	2.20	15.27	2.45	6.33			
10	**Tồn kho (TK)**	21,416,634,173	19,907,609,528	19,918,996,817	10,053,301,563	14,746,463,274	12,822,301,995	29,621,579,467	64,816,673,847			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.93	7.48	7.85	4.04	6.29	6.03	9.74	26.63			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,216,714,287,425	1,241,692,917,712	1,095,548,139,516	1,080,854,640,445	1,065,903,961,534	980,024,002,423	690,205,780,733	581,994,770,761			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.21	0.23	0.23	0.22	0.22	0.44	0.42			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,295,412,802	13,334,551,433	81,738,109,433	2,460,833,670	959,689,263	3,570,724,550	2,274,730,635	1,830,786,295			
13	**Tổng nợ**	113,627,774,528	127,903,693,430	112,038,977,186	106,307,320,624	133,342,699,288	132,067,171,595	309,609,690,300	149,397,036,236			
	Nợ ngắn hạn	64,074,448,507	73,901,751,410	60,011,751,846	45,800,077,231	55,077,248,081	65,300,619,247	250,671,679,912	74,670,830,188			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	49,553,326,021	54,001,942,020	52,027,225,340	60,507,243,393	78,265,451,207	66,766,552,348	58,938,010,388	74,726,206,048			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.35	0.29	0.28	0.36	0.37	1.77	0.88			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.06	48.07	44.18	42.75	56.92	62.07	101.82	61.38			
14	**Vốn điều lệ**	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	343,117,480,000	156,778,211,612	156,295,076,503			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	368,070,279,086	370,393,466,305	387,824,034,383	374,797,677,949	369,662,644,903	360,439,568,709	175,229,756,662	168,840,466,677			
NDX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	114,224,088,979	178,467,522,917	121,292,796,795	53,104,662,544	107,559,501,834	277,612,856,712	137,268,019,365	169,786,362,669	121,052,305,026	98,304,999,536	108,685,849,186
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.00	47.14	128.40	-50.63	-61.26	102.24	-19.15	40.26	23.14	-9.55	3.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.92	1.38	0.99	0.44	1.44	3.81	1.90	2.80	2.36	1.92	2.33
2	**Giá vốn**	109,777,921,184	160,566,232,192	113,450,603,954	48,260,527,461	94,973,390,588	253,612,924,435	117,668,532,625	148,184,353,370	107,388,404,691	89,546,866,937	100,713,938,958
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,446,167,795	17,901,290,725	7,842,192,841	4,844,135,083	12,586,111,246	23,999,932,277	19,599,486,740	21,602,009,299	13,663,900,335	8,758,132,599	7,971,910,228
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.89	10.03	6.47	9.12	11.70	8.65	14.28	12.72	11.29	8.91	7.33
4	**Chi phí tài chính**	2,857,299,911	3,876,117,046	8,535,603,305	2,223,216,256	1,907,455,872	7,623,990,658	1,854,584,641	7,821,822,399	3,850,443,577	2,045,777,192	3,369,677,002
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.50	2.17	7.04	4.19	1.77	2.75	1.35	4.61	3.18	2.08	3.10
5	**Chi phí bán hàng**	930,330,350	1,776,392,855	1,026,046,330	1,074,398,532	1,667,095,173	2,052,647,794	2,325,512,611	1,963,699,361	1,084,772,263	197,208,138	114,418,227
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.81	1.00	0.85	2.02	1.55	0.74	1.69	1.16	0.90	0.20	0.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,253,649,978	4,737,069,666	3,582,923,679	1,888,694,280	1,864,197,526	2,609,600,290	2,196,425,040	2,166,879,431	1,806,729,552	1,587,877,242	1,582,403,694
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.97	2.65	2.95	3.56	1.73	0.94	1.60	1.28	1.49	1.62	1.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,791,511,075	9,145,280,855	4,576,734,053	8,817,497,218	8,106,689,607	15,733,957,059	15,198,740,675	9,009,081,140	8,833,638,999	5,002,292,353	2,854,896,010
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.54	99.82	-48.09	8.77	-48.48	3.52	68.70	1.99	76.59	75.22	-20.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.32	5.12	3.77	16.60	7.54	5.67	11.07	5.31	7.30	5.09	2.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.07	7.10	3.72	7.23	10.87	21.58	20.99	14.88	17.19	9.76	6.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,184,951,431	5,553,547,296	6,865,785,942	32,799,503,435	38,864,933,558	16,979,942,829	38,804,294,349	4,270,257,385	6,790,002,786	3,847,399,919	11,768,763,226
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	145,943,625,152	127,753,830,557	76,432,487,604	51,897,674,237	59,623,660,020	102,698,390,466	54,147,682,665	93,088,038,306	75,521,253,844	134,416,629,991	117,628,774,333
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	127.77	71.58	63.01	97.73	55.43	36.99	39.45	54.83	62.39	136.73	108.23
10	**Tồn kho (TK)**	2,247,127,058	9,539,844,605	9,856,612,790	17,202,681,330	5,119,724,309	6,461,512,002	9,980,767,290	10,563,017,534	13,832,576,133	21,720,309,222	25,638,318,267
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.97	5.35	8.13	32.39	4.76	2.33	7.27	6.22	11.43	22.09	23.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	101,768,582,635	101,768,582,635	102,030,077,873	104,474,410,939	66,306,604,480	65,377,103,398	59,438,528,261	57,683,682,239	45,862,757,598	32,074,104,159	31,460,467,795
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.75	1.19	0.51	1.62	4.25	2.31	2.94	2.64	3.06	3.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	498,977,267	304,473,315	617,937,368	861,429,362	0	0
13	**Tổng nợ**	108,119,540,392	102,047,973,930	79,731,772,011	76,610,926,742	68,973,722,487	98,026,011,215	91,703,474,874	104,485,809,737	88,232,675,262	130,238,479,991	127,663,148,218
	Nợ ngắn hạn	98,554,968,949	89,474,310,502	64,079,072,982	57,930,108,560	68,973,722,487	94,470,647,579	83,973,111,238	93,840,446,101	81,064,311,626	127,323,479,991	127,161,648,218
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,564,571,443	12,573,663,428	15,652,699,029	18,680,818,182	0	3,555,363,636	7,730,363,636	10,645,363,636	7,168,363,636	2,915,000,000	501,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	0.79	0.65	0.63	0.93	1.34	1.27	1.73	1.72	2.54	2.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.66	57.18	65.73	144.26	64.13	35.31	66.81	61.54	72.89	132.48	117.46
14	**Vốn điều lệ**	99,875,570,000	99,875,570,000	99,875,570,000	99,875,570,000	60,875,570,000	60,875,570,000	53,457,470,000	48,597,930,000	44,083,760,000	44,083,760,000	41,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,602,913,272	128,897,467,497	122,972,423,995	122,006,605,542	74,549,511,204	72,917,031,450	72,424,773,182	60,556,837,121	51,376,827,841	51,241,554,218	46,667,496,267

NED	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	72,655,758,161	95,575,818,294	64,960,070,990	103,105,996,998	196,869,853,560	231,885,490,625	191,780,847,568	195,219,954,091	186,429,428,534	168,236,326,661	170,063,990,189
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.98	47.13	-37.00	-47.63	-15.10	20.91	-1.76	4.72	10.81	-1.07	37.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.16	0.21	0.15	0.24	0.58	0.71	0.89	1.08	3.23	2.38	1.67
2	**Giá vốn**	33,492,374,113	32,466,236,576	39,650,189,460	67,863,062,753	92,739,542,716	86,779,089,499	64,821,679,424	63,599,393,138	86,295,266,898	78,950,687,197	66,216,527,729
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,163,384,048	63,109,581,718	25,309,881,530	35,242,934,245	104,130,310,844	145,106,401,126	126,959,168,144	131,620,560,953	100,134,161,636	89,285,639,464	103,847,462,460
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.90	66.03	38.96	34.18	52.89	62.58	66.20	67.42	53.71	53.07	61.06
4	**Chi phí tài chính**	27,644,427,925	28,516,913,853	30,007,829,774	53,888,176,053	78,466,495,563	70,243,269,390	75,574,374,433	83,609,673,915	84,862,668,939	89,588,369,735	101,618,126,672
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.05	29.84	46.19	52.26	39.86	30.29	39.41	42.83	45.52	53.25	59.75
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	1,425,451,910	2,068,816,820	3,039,919,122	1,658,763,448	2,366,860,028
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.74	1.06	1.63	0.99	1.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,812,443,832	5,645,562,811	6,008,223,920	7,457,175,141	7,602,734,935	11,624,979,517	14,518,195,335	18,984,002,358	24,546,138,684	18,745,990,380	16,238,758,853
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.00	5.91	9.25	7.23	3.86	5.01	7.57	9.72	13.17	11.14	9.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,441,332,640	25,391,115,161	41,677,200,623	106,632,433,485	16,611,379,863	64,453,075,146	34,704,742,854	25,210,354,281	-12,880,289,842	-22,609,234,279	-18,956,235,954
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-86.45	-39.08	-60.92	541.92	-74.23	85.72	37.66	-295.73	-43.03	19.27	-72.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.74	26.57	64.16	103.42	8.44	27.80	18.10	12.91	-6.91	-13.44	-11.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.75	5.58	9.84	24.94	4.87	19.86	16.15	13.99	-22.31	-32.02	-18.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	343,750,142	222,066,251	262,961,465	265,195,812	462,861,536	1,735,142,268	11,125,590,000	23,575,052,251	5,771,497,630	8,240,538,729	19,346,028,557
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,952,046,487	23,196,761,531	11,645,901,680	227,246,876,779	11,340,379,315	28,736,113,422	32,095,361,482	27,947,153,460	29,606,098,323	42,446,376,462	27,794,822,549
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.71	24.27	17.93	220.40	5.76	12.39	16.74	14.32	15.88	25.23	16.34
10	**Tồn kho (TK)**	1,724,346,675	2,218,395,910	1,451,671,585	4,943,943,022	3,273,768,468	3,271,118,381	1,073,523,639	1,434,896,405	1,262,958,155	965,590,262	720,205,371
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.37	2.32	2.23	4.80	1.66	1.41	0.56	0.74	0.68	0.57	0.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	770,304,488,861	770,304,488,861	770,304,488,861	767,945,008,861	1,599,327,262,941	1,591,596,985,396	1,315,244,407,708	1,314,035,814,645	1,315,685,814,645	1,316,674,359,772	1,312,218,892,292
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.12	0.08	0.13	0.12	0.15	0.15	0.15	0.14	0.13	0.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	28,860,909	0	2,455,539,185	5,287,787,216	140,238,096	140,238,096	140,238,096	140,238,096
13	**Tổng nợ**	271,396,480,075	305,838,151,626	364,662,073,561	553,517,432,089	996,187,299,094	1,057,905,609,266	921,486,200,202	994,095,998,823	1,032,588,226,064	1,071,017,848,205	1,072,203,545,296
	Nợ ngắn hạn	80,483,905,754	62,984,953,661	107,349,039,885	227,979,502,840	251,410,214,954	234,838,857,692	156,051,995,581	184,612,398,323	216,569,201,003	266,218,249,031	285,871,282,376
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	190,912,574,321	242,853,197,965	257,313,033,676	325,537,929,249	744,777,084,140	823,066,751,574	765,434,204,621	809,483,600,500	816,019,025,061	804,799,599,174	786,332,262,920
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.67	0.86	1.29	2.92	3.26	4.29	5.52	17.89	15.17	10.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	373.54	320.00	561.36	536.84	506.01	456.22	480.49	509.22	553.88	636.62	630.47
14	**Vốn điều lệ**	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	405,000,000,000	362,547,540,000	362,547,540,000	362,547,540,000	362,547,540,000	362,547,540,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	458,596,016,696	455,154,684,056	423,424,369,514	427,550,679,633	341,168,246,148	324,556,866,285	214,911,331,139	180,206,588,285	57,732,776,815	70,613,066,657	101,722,300,936
NEM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	39,105,095,868	24,678,904,712	70,035,360,550	63,458,283,884							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	58.46	-64.76	10.36	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.27	0.78	0.74							
2	**Giá vốn**	38,156,104,676	22,035,080,875	63,654,295,804	59,074,035,305							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	948,991,192	2,643,823,837	6,381,064,746	4,384,248,579							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.43	10.71	9.11	6.91							
4	**Chi phí tài chính**	4,800	314,177,197	0	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	1.27	0.00	0.00							
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	65,975,364							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.10							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,471,566,209	3,716,508,171	4,186,554,596	4,908,112,686							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.88	15.06	5.98	7.73							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-94,727,250	560,334,350	3,922,023,430	813,470,854							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-116.91	-85.71	382.13	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.24	2.27	5.60	1.28							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.11	0.62	4.37	0.95							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,945,467,253	44,622,764,221	44,875,138,929	43,117,998,952							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,232,790,234	35,233,422,701	23,024,710,129	25,556,824,405							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.40	142.77	32.88	40.27							
10	**Tồn kho (TK)**	5,610,773,104	6,008,544,412	6,566,767,877	6,566,767,877							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.35	24.35	9.38	10.35							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,704,229,336	48,704,229,336	48,704,229,336	48,704,229,336							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	0.51	1.44	1.30							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0							
13	**Tổng nợ**	630,711,985	32,886,188,893	24,872,712,378	32,401,352,309							
	Nợ ngắn hạn	630,711,985	32,886,188,893	24,872,712,378	32,401,352,309							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.36	0.28	0.38							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.61	133.26	35.51	51.06							
14	**Vốn điều lệ**	88,485,000,000	88,485,000,000	88,485,000,000	88,485,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	88,776,672,750	90,147,617,037	89,693,282,687	85,771,259,257							

NET	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,809,652,847,760	1,529,909,122,362	1,479,644,749,575	1,470,113,908,321	1,157,310,901,105	1,117,335,189,334	1,075,531,335,538	839,312,807,280	784,274,854,684	804,029,275,226	722,653,225,321
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.28	3.40	0.65	27.03	3.58	3.89	28.14	7.02	-2.46	11.26	3.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.17	4.58	4.13	3.80	3.74	3.89	3.82	2.99	2.78	3.47	3.47
2	**Giá vốn**	1,332,850,151,835	1,259,036,077,252	1,181,648,022,215	1,125,627,738,302	923,578,042,792	918,876,263,939	837,983,354,954	609,992,319,779	589,490,644,474	622,331,368,918	541,667,151,285
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	476,802,695,925	270,873,045,110	297,996,727,360	344,486,170,019	233,732,858,313	198,458,925,395	237,547,980,584	229,320,487,501	194,784,210,210	181,697,906,308	180,986,074,036
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.35	17.71	20.14	23.43	20.20	17.76	22.09	27.32	24.84	22.60	25.04
4	**Chi phí tài chính**	14,722,491,653	5,620,639,655	1,650,281,363	2,388,018,535	2,710,674,263	6,255,819,364	2,922,200,088	2,139,329,515	632,056,576	490,994,944	545,292,408
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.81	0.37	0.11	0.16	0.23	0.56	0.27	0.25	0.08	0.06	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	243,843,986,221	146,079,486,157	144,799,293,382	165,894,616,967	124,649,566,982	113,735,360,555	142,449,901,731	105,489,160,035	79,778,613,253	115,771,986,015	108,198,668,926
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.47	9.55	9.79	11.28	10.77	10.18	13.24	12.57	10.17	14.40	14.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,492,665,503	27,361,231,933	30,422,708,458	32,240,382,521	26,579,643,971	29,272,598,895	23,494,901,731	22,281,668,110	18,128,409,940	18,666,955,662	17,459,960,688
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.13	1.79	2.06	2.19	2.30	2.62	2.18	2.65	2.31	2.32	2.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	178,434,758,238	88,155,063,012	113,363,537,475	133,411,232,580	81,123,373,696	54,696,579,981	59,159,601,839	83,052,507,872	86,776,325,929	46,306,528,402	55,526,772,104
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	102.41	-22.24	-15.03	64.45	48.32	-7.54	-28.77	-4.29	87.40	-16.61	-0.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.86	5.76	7.66	9.07	7.01	4.90	5.50	9.90	11.06	5.76	7.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	41.09	26.37	31.66	34.46	26.23	19.03	21.03	29.60	30.72	19.97	26.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	382,529,637,698	198,822,689,219	136,385,827,367	124,863,916,661	100,032,947,546	99,815,322,234	97,052,279,042	67,430,898,879	125,404,830,224	113,496,476,282	126,567,333,830
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	66,690,256,372	73,740,805,933	67,305,897,437	63,201,499,922	49,704,850,015	34,839,193,090	41,268,558,954	50,891,353,088	41,346,005,686	17,765,372,459	23,899,550,907
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.69	4.82	4.55	4.30	4.29	3.12	3.84	6.06	5.27	2.21	3.31
10	**Tồn kho (TK)**	175,459,650,739	204,562,354,324	201,792,623,838	198,920,247,289	104,650,353,578	128,854,022,719	108,495,022,146	81,190,820,837	52,663,699,513	58,562,546,986	70,418,845,503
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.70	13.37	13.64	13.53	9.04	11.53	10.09	9.67	6.71	7.28	9.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	400,512,388,310	401,812,281,971	400,291,860,371	385,117,730,348	378,756,573,807	378,230,450,262	369,322,718,695	131,003,957,850	128,431,257,682	127,996,905,819	119,155,023,187
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.52	3.81	3.70	3.82	3.06	2.95	2.91	6.41	6.11	6.28	6.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,008,841,929	0	206,605,000	727,469,940	20,000,000	102,500,000	1,458,935,039	235,246,364,226	35,298,703,579	1,269,394,546	10,000,000
13	**Tổng nợ**	459,519,739,914	424,692,948,656	346,419,049,373	308,518,446,622	267,201,753,442	321,474,294,917	324,465,348,047	261,522,807,916	89,405,332,525	82,353,425,013	113,925,285,541
	Nợ ngắn hạn	459,341,029,914	424,592,948,656	346,319,049,373	308,418,446,622	267,101,753,442	321,374,294,917	324,365,348,047	261,522,807,916	89,405,332,525	82,353,425,013	113,925,285,541
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	178,710,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	1.27	0.97	0.80	0.86	1.12	1.15	0.93	0.32	0.36	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.39	27.76	23.41	20.99	23.09	28.77	30.17	31.16	11.40	10.24	15.76
14	**Vốn điều lệ**	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	223,983,740,000	159,988,920,000	159,988,920,000	79,994,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	434,294,459,506	334,254,010,268	358,090,817,256	387,122,523,781	309,289,388,801	287,485,275,305	281,277,894,852	280,620,556,000	282,462,285,128	231,906,743,199	208,406,389,684
NFC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	726,550,063,932	698,301,526,628	556,275,361,655	432,545,033,168	478,083,961,451	573,713,300,456	563,011,281,212	546,139,271,625	532,533,223,739	682,933,254,020	735,369,525,276
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.05	25.53	28.61	-9.53	-16.67	1.90	3.09	2.55	-22.02	-7.13	-4.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.54	3.49	2.99	2.38	2.61	3.15	3.02	2.97	2.69	3.25	3.60
2	**Giá vốn**	621,769,178,453	594,741,259,487	487,281,830,588	372,774,522,464	406,418,173,790	478,691,128,199	464,236,324,062	447,691,146,495	427,693,175,356	533,178,741,182	579,584,757,209
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,780,885,479	103,560,267,141	68,993,531,067	59,770,510,704	71,665,787,661	95,022,172,257	98,774,957,150	98,448,125,130	104,840,048,383	149,754,512,838	155,784,768,067
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.42	14.83	12.40	13.82	14.99	16.56	17.54	18.03	19.69	21.93	21.18
4	**Chi phí tài chính**	5,147,403,294	3,520,110,695	1,760,195,999	841,073,481	1,866,583,614	1,511,956,614	275,560,707	1,471,643,959	8,526,155,888	9,059,828,885	6,822,365,737
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	0.50	0.32	0.19	0.39	0.26	0.05	0.27	1.60	1.33	0.93
5	**Chi phí bán hàng**	42,158,309,545	42,871,714,255	32,191,395,372	29,782,277,896	41,162,416,866	47,953,710,500	56,254,363,502	51,653,525,313	55,583,602,642	78,961,284,236	87,174,167,748
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.80	6.14	5.79	6.89	8.61	8.36	9.99	9.46	10.44	11.56	11.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,742,634,624	24,296,077,716	20,980,985,825	19,565,001,484	18,425,195,657	22,504,833,173	20,807,386,024	22,641,550,172	19,110,732,718	18,807,419,779	18,848,079,443
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.68	3.48	3.77	4.52	3.85	3.92	3.70	4.15	3.59	2.75	2.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,141,146,912	28,206,111,732	13,588,642,072	9,166,435,326	9,295,285,876	21,011,834,380	19,690,674,496	19,479,352,634	17,638,226,276	36,468,242,507	40,451,218,166
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.23	107.57	48.24	-1.39	-55.76	6.71	1.08	10.44	-51.63	-9.85	-36.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.87	4.04	2.44	2.12	1.94	3.66	3.50	3.57	3.31	5.34	5.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.72	14.09	7.30	5.05	5.08	11.54	10.56	10.59	8.91	17.34	19.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,413,995,234	9,943,148,003	8,617,687,884	12,847,567,724	6,007,602,690	1,577,253,800	2,270,590,349	7,473,628,480	11,484,862,468	18,782,314,539	15,430,605,875
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,011,629,342	112,740,589,287	49,196,629,961	74,197,098,581	65,638,977,880	67,422,459,043	78,853,398,489	50,844,519,380	41,628,518,616	41,643,446,060	34,091,061,339
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.59	16.14	8.84	17.15	13.73	11.75	14.01	9.31	7.82	6.10	4.64
10	**Tồn kho (TK)**	165,815,588,696	187,240,580,368	167,242,694,082	136,962,991,166	142,624,877,293	225,573,102,644	172,315,321,957	156,001,534,121	226,118,775,246	226,785,000,800	185,513,726,922
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.82	26.81	30.06	31.66	29.83	39.32	30.61	28.56	42.46	33.21	25.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	85,061,998,308	83,690,497,308	79,885,221,988	78,590,577,225	79,211,190,125	67,693,468,092	67,082,023,471	56,865,597,813	56,770,337,813	56,262,877,013	54,499,023,101
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.54	8.34	6.96	5.50	6.04	8.48	8.39	9.60	9.38	12.14	13.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	12,036,434,061	16,593,134,855	21,954,885,870	13,698,565,612	15,731,262,316	8,075,853,111	11,162,901,881	15,373,668,174	16,788,547,065
13	**Tổng nợ**	84,979,348,158	121,925,170,587	52,739,415,190	60,404,716,974	55,303,822,328	128,994,799,863	84,798,673,992	41,174,767,516	94,726,360,139	111,863,220,137	59,054,081,844
	Nợ ngắn hạn	84,979,348,158	121,925,170,587	52,583,640,190	60,078,961,974	54,776,589,582	128,107,690,509	84,387,432,029	40,192,572,337	94,726,360,139	111,790,720,137	58,891,581,844
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	155,775,000	325,755,000	527,232,746	887,109,354	411,241,963	982,195,179	0	72,500,000	162,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.61	0.28	0.33	0.30	0.71	0.45	0.22	0.48	0.53	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.70	17.46	9.48	13.96	11.57	22.48	15.06	7.54	17.79	16.38	8.03
14	**Vốn điều lệ**	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	157,312,600,000	104,875,510,000	104,875,510,000	104,875,510,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	205,123,328,423	200,207,459,778	186,165,970,253	181,627,483,393	182,913,832,655	182,103,697,722	186,440,587,302	184,027,888,265	198,070,195,470	210,297,670,945	204,177,983,891

NGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		84,121,777,561	175,705,208,435	17,981,902,462	132,971,169,228	179,503,891,646	210,348,225,297	222,216,336,494	238,669,174,845	257,043,724,967	168,600,588,344
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-52.12	877.12	-86.48	-25.92	-14.66	-5.34	-6.89	-7.15	52.46	-25.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-13.31	1,929.33	-2.24	14.97	7.34	9.05	9.79	10.72	11.28	9.98
2	**Giá vốn**		85,013,297,583	162,009,292,498	33,785,202,074	134,473,641,428	163,311,009,767	194,283,736,607	201,315,122,988	216,888,790,550	233,306,713,693	150,500,312,085
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-891,520,022	13,695,915,937	-15,803,299,612	-1,502,472,200	16,192,881,879	16,064,488,690	20,901,213,506	21,780,384,295	23,737,011,274	18,100,276,259
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-1.06	7.79	-87.88	-1.13	9.02	7.64	9.41	9.13	9.23	10.74
4	**Chi phí tài chính**		3,993,393,054	5,692,615,085	268,770,294	3,139,855,639	3,940,423,321	4,304,352,855	5,165,788,592	6,397,408,278	5,894,146,991	6,787,682,156
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.75	3.24	1.49	2.36	2.20	2.05	2.32	2.68	2.29	4.03
5	**Chi phí bán hàng**		277,446,820	91,313,475	377,593,306	6,415,065,604	5,796,371,967	5,998,973,392	7,623,501,319	8,438,678,181	9,896,678,127	6,594,859,550
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.33	0.05	2.10	4.82	3.23	2.85	3.43	3.54	3.85	3.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		1,041,160,960	453,023,237	774,637,334	4,935,921,707	4,831,261,545	5,475,063,737	6,166,215,251	5,321,821,449	5,184,277,006	4,821,066,550
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		1.24	0.26	4.31	3.71	2.69	2.60	2.77	2.23	2.02	2.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-6,411,643,582	8,114,404,875	-16,907,455,176	-15,585,073,835	1,523,722,413	691,448,738	3,119,022,922	1,813,431,540	9,467,635,983	2,757,382,619
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-179.02	-147.99	8.48	-1,122.83	120.37	-77.83	72.00	-80.85	243.36	46.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-7.62	4.62	-94.02	-11.72	0.85	0.33	1.40	0.76	3.68	1.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		101.44	8,910.01	210.73	-175.43	6.23	2.98	13.74	8.15	41.55	16.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		49,952,831	71,529,065	314,716,466	3,033,049,833	3,895,254,129	3,517,971,253	2,622,217,649	2,497,842,731	248,922,251	2,179,118,172
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		84,052,762,465	115,087,240,254	8,126,639,262	11,443,878,881	19,340,931,684	32,601,096,558	18,548,201,813	14,269,585,357	19,309,117,011	21,183,322,532
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		99.92	65.50	45.19	8.61	10.77	15.50	8.35	5.98	7.51	12.56
10	**Tồn kho (TK)**		1,041,682,556	1,689,779,409	1,839,083,307	23,735,361,425	39,142,125,500	22,686,369,203	32,155,644,522	38,017,227,868	38,748,514,439	29,469,151,597
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.24	0.96	10.23	17.85	21.81	10.79	14.47	15.93	15.07	17.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		66,732,346,828	66,732,346,828	66,732,346,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,946,846,828	65,238,023,762	60,711,677,668	57,728,648,300
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.26	2.63	0.27	2.02	2.72	3.19	3.37	3.66	4.23	2.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	715,601,563	0	0	0	0	0	0	690,560,514	0
13	**Tổng nợ**		133,342,713,997	151,898,227,969	55,832,569,984	70,176,005,644	82,847,022,702	83,405,172,294	82,422,143,434	86,853,199,925	89,213,324,931	90,444,817,518
	Nợ ngắn hạn		133,342,713,997	151,898,227,969	55,832,569,984	69,811,005,644	82,683,397,702	82,996,422,294	79,895,246,634	82,400,325,275	89,213,324,931	82,462,354,358
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	365,000,000	163,625,000	408,750,000	2,526,896,800	4,452,874,650	0	7,982,463,160
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-21.10	1,667.92	-6.96	7.90	3.39	3.59	3.63	3.90	3.92	5.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		158.51	86.45	310.49	52.78	46.15	39.65	37.09	36.39	34.71	53.64
14	**Vốn điều lệ**		22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	22,998,540,000	19,999,440,000	19,999,440,000	19,999,440,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-6,320,572,941	91,070,641	-8,023,334,234	8,884,120,942	24,469,194,777	23,235,495,201	22,707,395,659	22,260,332,461	22,783,929,862	16,900,017,276
NHA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	73,133,546,015	108,276,033,433	122,477,632,406	161,566,894,093	170,012,038,842	104,674,828,448	92,390,940,240	149,687,478,758	148,660,285,593	57,556,201,178	40,681,217,200
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.46	-11.60	-24.19	-4.97	62.42	13.30	-38.28	0.69	158.29	41.48	19.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.25	0.43	0.57	0.69	0.59	0.61	1.12	1.20	0.59	0.44
2	**Giá vốn**	50,076,313,521	90,777,174,814	108,466,080,826	111,432,328,729	76,083,133,869	63,180,544,243	56,163,108,029	120,372,744,868	126,238,349,905	47,143,823,390	36,722,612,479
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,057,232,494	17,498,858,619	14,011,551,580	50,134,565,364	93,928,904,973	41,494,284,205	36,227,832,211	29,314,733,890	22,421,935,688	10,412,377,788	3,958,604,721
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.53	16.16	11.44	31.03	55.25	39.64	39.21	19.58	15.08	18.09	9.73
4	**Chi phí tài chính**	2,650,075,988	2,296,343,700	1,262,690,289	1,998,939,810	0	0	0	472,500,000	986,022,933	230,155,555	519,395,806
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.62	2.12	1.03	1.24	0.00	0.00	0.00	0.32	0.66	0.40	1.28
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,644,573,710	12,794,719,301	9,732,810,543	8,749,207,265	9,114,910,658	7,115,766,494	6,625,590,946	8,149,193,387	4,183,215,799	3,323,920,587	2,914,959,779
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.66	11.82	7.95	5.42	5.36	6.80	7.17	5.44	2.81	5.78	7.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,893,045,623	1,872,404,160	2,384,611,810	36,020,732,746	68,315,919,548	27,376,531,388	23,255,225,802	16,349,190,603	13,252,639,647	5,504,169,589	402,077,372
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	214.73	-21.48	-93.38	-47.27	149.54	17.72	42.24	23.37	140.77	1,268.93	-10.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.06	1.73	1.95	22.29	40.18	26.15	25.17	10.92	8.91	9.56	0.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.36	0.44	0.84	12.76	27.71	15.36	15.40	12.28	10.70	5.66	0.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,289,987,259	7,337,029,602	720,497,037	13,270,754,680	55,954,837,343	1,220,383,866	1,778,100,441	2,581,209,182	435,603,003	2,510,993,927	5,036,715,201
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,135,527,843	79,786,345,992	60,835,664,810	66,106,594,410	59,587,750,746	26,227,687,223	26,185,038,485	20,269,749,352	23,587,141,643	14,742,597,375	14,216,461,984
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	68.55	73.69	49.67	40.92	35.05	25.06	28.34	13.54	15.87	25.61	34.95
10	**Tồn kho (TK)**	94,278,556,158	112,147,480,077	22,222,716,697	39,661,863,714	8,322,190,002	26,768,877,860	19,850,360,910	0	17,422,551,093	5,703,307,012	5,610,410,101
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	128.91	103.58	18.14	24.55	4.90	25.57	21.49	0.00	11.72	9.91	13.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	128,102,083,177	130,075,810,450	130,969,992,269	121,009,394,995	116,526,588,146	115,705,396,600	115,365,396,600	104,738,415,692	103,307,239,328	59,629,383,468	59,294,249,273
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.83	0.94	1.34	1.46	0.90	0.80	1.43	1.44	0.97	0.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	430,397,268,069	385,209,221,529	312,672,941,259	111,912,303,943	34,894,504,026	37,494,886,805	17,350,739,721	33,448,968,507	47,643,005,793	47,760,119,643	40,016,888,186
13	**Tổng nợ**	251,674,709,622	269,968,536,599	221,727,560,143	35,284,283,803	22,566,481,667	9,402,901,913	7,194,022,644	10,544,559,506	59,350,836,825	24,801,941,542	26,898,385,072
	Nợ ngắn hạn	192,680,903,498	208,893,255,675	162,888,857,443	35,284,283,803	22,566,481,667	9,402,901,913	7,194,022,644	10,544,559,506	59,350,836,825	24,801,941,542	26,898,385,072
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,993,806,124	61,075,280,924	58,838,702,700	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.63	0.78	0.13	0.09	0.05	0.05	0.08	0.48	0.25	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	344.13	249.33	181.04	21.84	13.27	8.98	7.79	7.04	39.92	43.09	66.12
14	**Vốn điều lệ**	421,745,200,000	421,745,200,000	281,165,500,000	241,449,650,000	174,596,490,000	150,515,250,000	127,599,970,000	166,000,000,000	166,000,000,000	88,350,000,000	88,350,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	433,009,376,490	427,116,330,867	284,458,110,707	282,239,498,897	246,554,766,151	178,238,846,603	151,028,315,215	133,161,089,413	123,835,517,220	97,315,970,657	91,811,801,068

NHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,624,704,204	33,383,216,771	28,615,446,689	73,191,482,893	107,150,636,488	96,326,355,365	107,955,403,126	115,650,629,735	131,686,879,128	110,934,822,509	88,625,123,267
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-59.19	16.66	-60.90	-31.69	11.24	-10.77	-6.65	-12.18	18.71	25.17	9.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.57	0.43	1.15	1.77	1.57	1.73	2.04	2.88	2.69	2.41
2	**Giá vốn**	8,523,494,672	20,492,463,987	20,159,651,400	52,797,235,715	83,504,798,410	76,044,071,112	83,549,670,968	92,238,048,741	105,826,831,744	92,144,352,650	76,869,483,073
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,101,209,532	12,890,752,784	8,455,795,289	20,394,247,178	23,645,838,078	20,282,284,253	24,405,732,158	23,412,580,994	25,860,047,384	18,790,469,859	11,755,640,194
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.44	38.61	29.55	27.86	22.07	21.06	22.61	20.24	19.64	16.94	13.26
4	**Chi phí tài chính**	1,206,930,553	4,193,860,052	42,753,080	-404,150	5,636,379	200,631,493	-36,557,744	1,021,446,232	1,160,713,366	-7,029,538	-52,859,426
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.86	12.56	0.15	0.00	0.01	0.21	-0.03	0.88	0.88	-0.01	-0.06
5	**Chi phí bán hàng**	761,103,135	1,208,455,550	2,223,126,989	2,699,365,956	5,050,338,823	4,043,382,171	4,564,911,127	4,350,594,132	6,940,476,235	6,372,119,157	5,022,549,050
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.59	3.62	7.77	3.69	4.71	4.20	4.23	3.76	5.27	5.74	5.67
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,688,744,954	5,519,418,682	4,464,228,208	5,551,474,793	5,498,869,357	3,902,165,684	4,456,948,838	3,630,173,388	3,596,633,797	5,398,439,752	3,366,317,822
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	41.75	16.53	15.60	7.58	5.13	4.05	4.13	3.14	2.73	4.87	3.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,042,639,405	3,032,137,122	10,187,466,395	11,791,163,176	12,171,910,662	11,913,179,002	13,043,315,822	12,492,875,598	14,530,114,197	7,985,690,923	4,778,293,073
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-134.39	-70.24	-13.60	-3.13	2.17	-8.66	4.41	-14.02	81.95	67.12	82.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.65	9.08	35.60	16.11	11.36	12.37	12.08	10.80	11.03	7.20	5.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.92	5.18	15.30	18.60	20.14	19.41	20.89	22.05	31.77	19.34	12.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,057,222,405	34,088,386,479	45,703,269,716	16,588,176,624	17,774,389,547	15,916,715,418	11,169,588,018	13,893,135,903	51,952,730,066	67,106,857,737	41,854,127,671
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,654,787,429	2,128,067,191	3,063,385,485	2,510,627,837	2,406,460,761	2,251,019,757	1,189,471,554	486,652,043	2,449,405,547	1,066,145,601	3,332,411,495
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.49	6.37	10.71	3.43	2.25	2.34	1.10	0.42	1.86	0.96	3.76
10	**Tồn kho (TK)**	10,361,496,093	10,984,664,201	8,917,693,924	13,058,309,347	6,481,637,173	11,015,212,456	13,788,945,161	7,707,277,179	2,699,740,359	1,597,491,011	6,797,000,144
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	76.05	32.90	31.16	17.84	6.05	11.44	12.77	6.66	2.05	1.44	7.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,198,963,004	22,426,235,731	22,250,285,767	22,373,110,767	22,337,522,247	22,217,522,247	22,217,522,247	22,637,642,247	4,326,225,410	11,058,235,369	11,631,473,371
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.61	1.49	1.29	3.27	4.80	4.34	4.86	5.11	30.44	10.03	7.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	618,462,476	0	0	0	0	0	203,647,070
13	**Tổng nợ**	10,521,284,669	2,368,534,907	5,831,468,463	5,624,423,820	6,922,271,766	6,807,415,024	10,821,130,081	9,907,444,202	17,935,415,460	10,516,294,536	10,594,258,813
	Nợ ngắn hạn	9,980,884,799	2,242,535,467	4,949,309,414	5,563,454,632	6,710,050,737	6,776,798,118	10,583,797,378	9,900,224,758	17,842,342,849	10,485,926,836	10,559,525,702
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	540,399,870	125,999,440	882,159,049	60,969,188	212,221,029	30,616,906	237,332,703	7,219,444	93,072,611	30,367,700	34,733,111
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.04	0.09	0.09	0.11	0.11	0.17	0.17	0.39	0.25	0.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.22	7.09	20.38	7.68	6.46	7.07	10.02	8.57	13.62	9.48	11.95
14	**Vốn điều lệ**	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	30,415,420,000	15,207,710,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,402,876,630	58,482,638,233	66,576,768,703	63,390,381,311	60,426,843,635	61,383,916,820	62,426,095,263	56,654,306,341	45,739,123,270	41,281,560,073	36,775,764,886
NHH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,039,284,758,153	2,383,164,448,728	2,083,681,493,899	1,064,158,339,203	1,232,538,556,684	1,029,380,904,773	889,903,672,728	905,503,124,494	867,458,301,799		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.43	14.37	95.81	-13.66	19.74	15.67	-1.72	4.39	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.49	1.83	3.18	1.67	2.51	3.01	2.97	3.07	3.21		
2	**Giá vốn**	1,736,658,116,472	1,969,409,126,016	1,720,760,064,341	892,474,010,283	1,073,515,425,937	892,468,248,267	744,345,796,403	753,553,704,846	701,182,295,556		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	302,626,641,681	413,755,322,712	362,921,429,558	171,684,328,920	159,023,130,747	136,912,656,506	145,557,876,325	151,949,419,648	166,276,006,243		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.84	17.36	17.42	16.13	12.90	13.30	16.36	16.78	19.17		
4	**Chi phí tài chính**	50,164,360,653	58,771,713,062	53,517,662,024	35,970,851,118	15,989,255,621	936,746,573	4,963,435,349	7,264,812,291	5,567,494,604		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.46	2.47	2.57	3.38	1.30	0.09	0.56	0.80	0.64		
5	**Chi phí bán hàng**	92,582,404,275	189,138,546,368	198,001,662,984	32,474,509,145	36,098,688,191	42,060,067,603	37,725,676,944	34,990,029,937	32,098,379,135		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.54	7.94	9.50	3.05	2.93	4.09	4.24	3.86	3.70		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	73,591,545,890	68,589,806,805	63,841,563,856	40,649,597,741	52,571,070,385	38,438,092,147	34,151,217,042	31,322,368,824	28,166,056,462		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.61	2.88	3.06	3.82	4.27	3.73	3.84	3.46	3.25		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,243,253,037	111,926,036,003	72,180,206,269	112,496,898,328	56,710,772,845	55,833,775,169	57,765,181,270	74,215,748,640	81,310,499,606		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.01	55.06	-35.84	98.37	1.57	-3.34	-22.17	-8.73	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.72	4.70	3.46	10.57	4.60	5.42	6.49	8.20	9.37		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.01	8.60	11.03	17.61	11.54	16.35	19.26	25.13	30.05		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	268,532,657,663	385,346,670,884	88,932,954,794	75,718,057,600	76,152,137,741	55,559,745,953	121,672,675,596	147,247,997,714	90,456,163,652		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	394,940,405,706	445,052,201,900	374,088,903,006	225,974,454,484	259,552,779,985	275,060,493,376	98,059,216,043	92,831,278,219	111,377,934,529		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.37	18.67	17.95	21.24	21.06	26.72	11.02	10.25	12.84		
10	**Tồn kho (TK)**	230,582,555,144	366,595,376,460	332,395,842,352	209,321,471,574	111,333,746,089	77,055,127,364	76,299,090,866	82,436,334,659	114,947,154,505		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.31	15.38	15.95	19.67	9.03	7.49	8.57	9.10	13.25		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,508,242,011,291	1,377,638,244,532	1,330,140,844,366	1,258,277,564,571	828,125,147,350	547,642,953,185	550,641,479,496	496,051,211,392	434,450,727,280		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.73	1.57	0.85	1.49	1.88	1.62	1.83	2.00		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,908,654,472	15,085,087,545	11,983,988,071	24,635,928,743	71,716,620,822	3,312,218,184	290,400,000	1,450,749,664	36,207,124		
13	**Tổng nợ**	703,504,511,161	1,085,038,661,132	1,242,176,465,712	1,063,385,871,018	659,336,837,414	185,573,086,006	148,855,893,966	183,997,930,870	193,758,992,629		
	Nợ ngắn hạn	666,286,577,823	937,838,904,471	790,682,410,289	584,644,132,240	482,343,237,494	185,573,086,006	123,055,893,966	143,897,930,870	151,180,992,629		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,217,933,338	147,199,756,661	451,494,055,423	478,741,738,778	176,993,599,920	0	25,800,000,000	40,100,000,000	42,578,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.83	1.90	1.66	1.34	0.54	0.50	0.62	0.72		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.50	45.53	59.61	99.93	53.49	18.03	16.73	20.32	22.34		
14	**Vốn điều lệ**	728,800,000,000	728,800,000,000	364,400,000,000	364,400,000,000	364,400,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000	65,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,373,217,933,338	1,301,714,680,301	654,692,685,825	638,677,134,477	491,633,612,630	341,497,780,579	299,911,581,013	295,385,787,349	270,597,730,871		

NHP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					0	57,965,241,629	142,773,456,510	181,522,036,690	90,596,370,433	69,138,551,998	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-100.00	-59.40	-21.35	100.36	31.04	#DIV/0!	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					0.00	0.28	0.51	0.64	0.48	0.53	0.00
2	**Giá vốn**					0	62,075,778,379	127,108,283,313	165,472,751,385	80,099,370,433	59,738,904,431	0
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					0	-4,110,536,750	15,665,173,197	16,049,285,305	10,497,000,000	9,399,647,567	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					#DIV/0!	-7.09	10.97	8.84	11.59	13.60	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**						43,840,512,509	8,846,818,752	5,976,734,005	1,512,614,657	387,786,759	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					#DIV/0!	75.63	6.20	3.29	1.67	0.56	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**						238,139,868	636,216,561	1,517,734,005	783,634,477	21,450,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					#DIV/0!	0.41	0.45	0.84	0.86	0.03	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**						23,017,616,602	11,764,168,433	4,335,955,299	2,772,331,228	1,480,421,516	430,847,429
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					#DIV/0!	39.71	8.24	2.39	3.06	2.14	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-19,915,000,000	-73,079,832,876	-6,578,093,944	6,033,023,178	9,279,477,904	5,953,078,461	-430,847,429
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-72.75	1,010.96	-209.03	-34.99	55.88	-1,481.71	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					#DIV/0!	-126.08	-4.61	3.32	10.24	8.61	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					-10.84	-35.88	-2.37	2.12	4.91	4.56	-1.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**						1,152,980,149	5,152,193,951	5,091,870,508	14,664,266,409	5,195,883,677	1,121,909
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**						94,070,175,296	89,512,164,152	87,138,225,108	59,851,075,963	38,196,970,144	25,000,000,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					#DIV/0!	162.29	62.70	48.00	66.06	55.25	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**						0	39,473,130,784	32,861,682,319	22,057,632,350	4,701,752,253	7,527,263
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					#DIV/0!	0.00	27.65	18.10	24.35	6.80	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**						73,412,070,910	73,412,070,910	78,517,030,910	73,967,212,727	54,518,523,636	2,790,909,091
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					#DIV/0!	0.79	1.94	2.31	1.22	1.27	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**						0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**					106,157,000,000	113,123,677,897	103,499,173,773	101,956,786,621	75,565,353,110	21,842,508,248	3,784,000,000
	Nợ ngắn hạn					106,157,000,000	108,957,376,367	95,059,831,023	85,809,861,431	72,533,353,110	21,842,508,248	3,784,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						4,166,301,530	8,439,342,750	16,146,925,190	3,032,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					0.58	0.56	0.37	0.36	0.40	0.17	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					#DIV/0!	195.16	72.49	56.17	83.41	31.59	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**						275,764,900,000	275,764,900,000	275,764,900,000	174,554,000,000	125,000,000,000	25,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					183,744,000,000	203,658,983,149	277,319,944,744	284,088,745,918	188,967,883,245	130,520,381,563	24,569,152,571
NHT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	309,523,755,442	878,299,201,792	929,041,321,629	886,309,398,855	223,976,339,006	200,702,640,327	173,129,475,000	100,815,204,000	122,859,838,000	106,487,993,000	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-64.76	-5.46	4.82	295.72	11.60	15.93	71.73	-17.94	15.37	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.82	2.01	2.46	2.45	1.51	1.94	1.97	1.71	2.15	4.02	
2	**Giá vốn**	269,512,966,134	712,861,662,343	763,070,226,358	709,462,770,977	149,696,017,154	116,056,803,022	96,077,853,000	64,954,742,000	68,512,284,000	72,828,913,000	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,010,789,308	165,437,539,449	165,971,095,271	176,846,627,878	74,280,321,852	84,645,837,305	77,051,622,000	35,860,462,000	54,347,554,000	33,659,080,000	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.93	18.84	17.86	19.95	33.16	42.17	44.51	35.57	44.24	31.61	
4	**Chi phí tài chính**	12,614,940,458	30,078,109,424	19,417,693,593	20,105,976,573	4,654,733,891	259,361,804	277,221,000	396,738,000	5,904,696,000	5,778,049,000	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.08	3.42	2.09	2.27	2.08	0.13	0.16	0.39	4.81	5.43	
5	**Chi phí bán hàng**	12,852,590,636	29,109,577,598	40,211,695,479	37,042,259,647	13,341,581,796	6,439,961,387	3,937,805,000	11,136,491,000	12,915,769,000	11,653,397,000	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.15	3.31	4.33	4.18	5.96	3.21	2.27	11.05	10.51	10.94	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,851,638,842	49,328,682,442	56,643,039,559	56,407,291,216	10,859,894,150	9,738,721,019	9,287,933,000	8,270,871,000	7,721,889,000	6,169,406,000	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.20	5.62	6.10	6.36	4.85	4.85	5.36	8.20	6.29	5.79	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-20,399,584,508	63,437,569,261	54,350,205,409	72,955,674,103	44,357,098,365	56,699,559,983	51,043,485,000	12,742,704,000	30,553,451,000	9,878,074,000	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-132.16	16.72	-25.50	64.47	-21.77	11.08	300.57	-58.29	209.31	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.59	7.22	5.85	8.23	19.80	28.25	29.48	12.64	24.87	9.28	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.37	14.55	14.37	20.16	29.96	54.69	58.00	21.65	53.56	37.28	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,463,538,187	25,342,261,470	25,411,906,403	36,786,585,644	42,911,555,063	71,195,452,552	50,174,867,000	4,711,337,000	3,798,090,000	4,505,624,000	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	44,330,877,956	67,001,923,050	94,356,706,493	111,141,569,006	44,708,604,970	28,198,502,914	8,286,607,000	11,733,403,000	11,123,601,000	8,744,624,000	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.32	7.63	10.16	12.54	19.96	14.05	4.79	11.64	9.05	8.21	
10	**Tồn kho (TK)**	99,741,424,095	170,385,265,760	245,281,097,135	199,772,517,804	28,763,285,504	18,538,166,699	15,270,086,000	15,669,612,000	23,677,776,000	38,043,876,000	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.22	19.40	26.40	22.54	12.84	9.24	8.82	15.54	19.27	35.73	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	447,704,132,140	515,284,068,873	511,239,264,142	530,971,234,048	180,461,872,897	55,622,253,639	55,073,892,000	54,963,168,000	57,001,510,000	71,205,796,000	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	1.70	1.82	1.67	1.24	3.61	3.14	1.83	2.16	1.50	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,643,199,674	0	3,932,949,538	373,504,560	0	19,029,205,720	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	219,610,461,064	315,855,872,390	488,915,366,137	520,877,481,112	242,753,488,811	73,160,323,293	26,784,641,000	14,882,179,000	25,937,582,000	84,733,112,000	
	Nợ ngắn hạn	172,220,827,209	271,298,118,424	419,158,265,727	405,910,260,436	168,794,909,611	73,060,323,293	26,684,641,000	14,432,479,000	25,021,082,000	74,866,962,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	47,389,633,855	44,557,753,966	69,757,100,410	114,967,220,676	73,958,579,200	100,000,000	100,000,000	449,700,000	916,500,000	9,866,150,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.72	1.29	1.44	1.64	0.71	0.30	0.25	0.45	3.20	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.95	35.96	52.63	58.77	108.38	36.45	15.47	14.76	21.11	79.57	
14	**Vốn điều lệ**	240,281,690,000	240,281,690,000	154,115,410,000	154,115,410,000	102,825,180,000	68,632,000,000	54,954,910,000	54,954,910,000	45,975,200,000	45,975,200,000	45,975,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	379,603,475,637	436,008,607,145	378,096,637,884	361,871,290,612	148,033,412,744	103,676,314,379	88,009,405,000	58,850,000,000	57,049,336,000	26,495,885,000	

NHV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			5,157,864,545	0	78,187,442,158	9,484,564,318	94,017,481,746	72,331,879,286	84,651,336,131	34,094,112,825	
	Tăng trưởng doanh thu (%)			#DIV/0!	-100.00	724.37	-89.91	29.98	-14.55	148.29	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.09	0.00	1.57	0.22	2.33	1.69	2.12	1.03	
2	**Giá vốn**			130,110,000	0	68,796,118,942	7,110,858,588	89,202,229,596	69,393,115,283	79,612,192,731	32,845,163,753	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			5,027,754,545	0	9,391,323,216	2,373,705,730	4,815,252,150	2,938,764,003	5,039,143,400	1,248,949,072	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			97.48	#DIV/0!	12.01	25.03	5.12	4.06	5.95	3.66	
4	**Chi phí tài chính**			70,118,924	0	0	4,166,053,089	1,908,504,349	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			1.36	#DIV/0!	0.00	43.92	2.03	0.00	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	38,542,473	48,750,000	167,929,917	1,823,975	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.04	0.07	0.20	0.01	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			414,242,252	756,209,417	2,054,411,267	806,640,413	1,673,542,473	590,564,324	408,821,279	94,238,473	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			8.03	#DIV/0!	2.63	8.50	1.78	0.82	0.48	0.28	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			5,269,729,686	2,373,800,375	5,824,052,758	5,741,393,875	565,061,539	3,053,610,403	4,343,391,643	1,003,101,887	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			122.00	-59.24	1.44	916.07	-81.50	-29.70	333.00	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			102.17	#DIV/0!	7.45	60.53	0.60	4.22	5.13	2.94	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			9.17	4.55	11.69	13.04	1.40	7.12	10.90	3.04	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			544,053,427	4,129,416	35,610,167	33,716,117	1,113,452,847	5,994,858,585	135,026,682	385,748,545	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			59,833,651,000	56,262,619,055	53,754,794,828	2,333,125,440	13,103,140,590	74,841,971,700	67,673,843,100	24,332,515,107	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			1,160.05	#DIV/0!	68.75	24.60	13.94	103.47	79.94	71.37	
10	**Tồn kho (TK)**			182,952,651	182,952,871	182,952,871	0	0	9,709,418,000	5,084,803,083	19,467,619,465	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			3.55	#DIV/0!	0.23	0.00	0.00	13.42	6.01	57.10	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			0	0	0	54,844,659,000	0	34,900,000	34,900,000	34,900,000	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.17	#DIV/0!	2,072.55	2,425.54	976.91	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0		0	0	462,566,494	457,913,158	
13	**Tổng nợ**			3,107,253,918	4,440,984,773	4,174,526,917	13,445,588,502	5,935,445,101	54,725,477,135	40,942,650,245	23,497,080,384	
	Nợ ngắn hạn			2,107,253,918	4,440,984,773	4,174,526,917	13,445,588,502	5,935,445,101	54,725,477,135	40,942,650,245	23,497,080,384	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			1,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.05	0.09	0.08	0.31	0.15	1.28	1.03	0.71	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			60.24	#DIV/0!	5.34	141.76	6.31	75.66	48.37	68.92	
14	**Vốn điều lệ**			32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	32,236,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			57,482,967,773	52,213,238,087	49,839,437,712	44,015,384,954	40,343,281,036	42,893,962,050	39,840,351,647	33,025,569,074	
NJC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	524,128,221,174	562,456,457,997	342,704,541,976	415,445,282,188	253,135,336,776	213,779,382,236	159,695,589,918				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.81	64.12	-17.51	64.12	18.41	33.87	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.45	7.63	5.76	7.88	4.91	4.41	3.54				
2	**Giá vốn**	478,696,022,844	462,168,271,797	292,289,676,639	315,685,704,238	194,530,199,867	173,176,493,311	128,330,173,157				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,432,198,330	100,288,186,200	50,414,865,337	99,759,577,950	58,605,136,909	40,602,888,925	31,365,416,761				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.67	17.83	14.71	24.01	23.15	18.99	19.64				
4	**Chi phí tài chính**	16,065,149,000	18,883,177,065	11,398,658,527	3,738,034,557	7,331,767,692	1,641,495,647	2,078,005,865				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.07	3.36	3.33	0.90	2.90	0.77	1.30				
5	**Chi phí bán hàng**	17,577,735,050	26,771,765,322	14,687,262,831	28,022,127,467	13,131,253,299	10,467,116,796	9,990,078,652				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.35	4.76	4.29	6.75	5.19	4.90	6.26				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,760,466,200	46,262,176,587	20,198,737,050	58,816,894,689	22,373,440,850	17,655,088,661	15,043,448,309				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.82	8.23	5.89	14.16	8.84	8.26	9.42				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,298,539,183	20,916,146,222	11,957,917,317	11,197,972,408	14,267,941,253	11,166,615,236	7,478,127,681				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.89	74.91	6.79	-21.52	27.77	49.32	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.20	3.72	3.49	2.70	5.64	5.22	4.68				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.95	28.38	20.09	21.24	27.69	23.06	16.57				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,931,900,779	55,610,246,259	39,523,608,452	53,654,198,225	28,620,813,358	19,752,660,336	12,443,593,880				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	117,339,645,535	75,166,972,951	73,624,208,719	62,181,535,864	50,606,085,332	30,061,988,257	13,580,460,385				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.39	13.36	21.48	14.97	19.99	14.06	8.50				
10	**Tồn kho (TK)**	177,328,997,577	101,727,450,278	121,369,010,560	90,710,050,953	57,569,391,118	42,966,614,876	12,993,552,493				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.83	18.09	35.42	21.83	22.74	20.10	8.14				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	146,965,959,496	136,801,676,712	123,937,242,049	117,534,778,016	112,541,243,296	121,310,659,438	120,496,783,579				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.57	4.11	2.77	3.53	2.25	1.76	1.33				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,664,010,790	8,680,295,896	20,323,000	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	344,284,946,676	215,223,494,687	224,815,056,071	219,616,381,082	161,052,620,069	135,960,986,581	103,383,595,185				
	Nợ ngắn hạn	302,291,766,597	201,970,531,568	204,871,885,122	179,883,401,474	120,429,142,621	94,765,372,168	54,418,474,067				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	41,993,180,079	13,252,963,119	19,943,170,949	39,732,979,608	40,623,477,448	41,195,614,413	48,965,121,118				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.89	2.92	3.78	4.17	3.13	2.81	2.29				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.69	38.26	65.60	52.86	63.62	63.60	64.74				
14	**Vốn điều lệ**	31,500,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	70,395,918,763	73,688,994,202	59,510,223,176	52,722,103,099	51,524,895,443	48,423,569,426	45,137,648,833				

NKG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,595,974,253,087	23,071,247,285,247	28,173,402,236,226	11,559,674,520,160	12,176,796,914,657	14,811,784,363,470	12,619,284,032,573	8,936,246,665,867	5,750,758,321,518	5,835,433,715,097	4,663,449,316,216
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.40	-18.11	143.72	-5.07	-17.79	17.37	41.21	55.39	-1.45	25.13	59.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.43	4.34	4.92	3.63	4.04	4.99	4.29	5.65	8.99	11.52	14.14
2	**Giá vốn**	17,483,711,237,040	21,589,886,519,482	23,903,545,311,978	10,690,464,691,531	11,835,048,249,482	14,018,938,867,523	11,250,912,688,136	7,924,276,595,903	5,304,227,056,790	5,518,047,333,779	4,361,466,927,140
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,112,263,016,047	1,481,360,765,765	4,269,856,924,248	869,209,828,629	341,748,665,175	792,845,495,947	1,368,371,344,437	1,011,970,069,964	446,531,264,728	317,386,381,318	301,982,389,076
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.98	6.42	15.16	7.52	2.81	5.35	10.84	11.32	7.76	5.44	6.48
4	**Chi phí tài chính**	426,154,979,605	502,981,252,554	397,466,220,790	281,258,215,062	275,044,712,627	430,375,821,251	377,931,538,898	299,466,412,884	195,368,256,758	138,482,445,273	163,397,047,737
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	2.18	1.41	2.43	2.26	2.91	2.99	3.35	3.40	2.37	3.50
5	**Chi phí bán hàng**	609,117,894,559	1,202,326,906,760	1,397,951,232,015	267,948,756,419	210,243,639,854	324,679,200,485	274,459,717,776	161,720,090,541	95,146,880,656	75,559,236,053	45,929,292,869
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.28	5.21	4.96	2.32	1.73	2.19	2.17	1.81	1.65	1.29	0.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	130,296,253,597	185,780,434,225	122,720,788,853	91,908,570,848	68,680,802,083	78,219,408,611	69,475,510,501	53,844,533,744	41,652,340,108	53,133,361,139	64,098,155,719
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.70	0.81	0.44	0.80	0.56	0.53	0.55	0.60	0.72	0.91	1.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	117,408,565,158	-124,684,837,727	2,225,261,058,221	295,269,532,668	47,333,714,464	57,334,523,967	707,512,319,409	517,769,618,974	126,060,765,192	76,649,287,647	51,849,445,933
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-194.16	-105.60	653.64	523.80	-17.44	-91.90	36.65	310.73	64.46	47.83	-149.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.63	-0.54	7.90	2.55	0.39	0.39	5.61	5.79	2.19	1.31	1.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.16	-2.34	38.88	9.28	1.57	1.93	24.06	32.76	19.70	15.13	15.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,075,083,297,808	1,256,963,994,231	1,199,150,137,491	603,678,766,264	478,780,168,910	658,624,254,900	507,994,004,399	200,108,729,048	51,475,086,265	32,272,045,880	19,317,314,004
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,926,737,095,556	1,516,693,874,948	1,901,701,507,479	1,437,540,466,313	876,685,199,236	744,745,832,706	1,107,024,852,814	496,324,134,293	533,158,859,367	619,791,117,703	376,933,770,521
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.36	6.57	6.75	12.44	7.20	5.03	8.77	5.55	9.27	10.62	8.08
10	**Tồn kho (TK)**	5,718,699,385,156	7,000,417,214,505	8,281,323,556,123	2,371,077,179,239	2,589,368,506,519	2,420,511,411,710	4,090,177,555,753	2,032,863,740,895	1,098,217,021,489	972,297,187,878	825,114,938,656
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.75	30.34	29.39	20.51	21.26	16.34	32.41	22.75	19.10	16.66	17.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,012,381,146,321	4,926,840,049,364	4,830,028,692,167	4,637,592,539,327	4,602,093,971,370	4,588,721,995,893	4,482,663,922,705	2,412,329,860,708	1,837,053,563,214	1,197,613,821,103	1,167,198,341,327
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.71	4.68	5.83	2.49	2.65	3.23	2.82	3.70	3.13	4.87	4.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	311,996,159,857	219,720,614,905	176,006,903,074	58,575,728,261	49,070,606,991	443,787,276,170	132,823,233,933	1,406,944,129,541	243,727,563,420	170,612,318,294	861,095,170
13	**Tổng nợ**	6,812,327,289,944	8,141,109,694,811	9,674,711,671,751	4,582,073,162,617	5,047,543,923,750	5,150,840,696,186	7,233,998,066,002	4,809,775,573,381	2,932,629,002,663	2,430,354,774,347	1,993,563,251,521
	Nợ ngắn hạn	6,784,014,554,254	8,108,870,806,964	9,598,192,512,183	4,097,976,895,372	4,342,498,959,228	3,924,411,209,320	5,556,563,551,740	2,948,433,701,279	2,119,367,701,945	1,823,998,298,595	1,414,178,181,261
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	28,312,735,690	32,238,887,847	76,519,159,568	484,096,267,245	705,044,964,522	1,226,429,486,866	1,677,434,514,262	1,861,341,872,102	813,261,300,718	606,356,475,752	579,385,070,260
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.26	1.53	1.69	1.44	1.67	1.73	2.46	3.04	4.58	4.80	6.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.63	35.29	34.34	39.64	41.45	34.78	57.32	53.82	51.00	41.65	42.75
14	**Vốn điều lệ**	2,632,778,060,000	2,632,778,060,000	2,183,985,680,000	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000	1,819,998,680,000	1,300,000,000,000	660,343,610,000	438,899,200,000	399,000,000,000	299,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,423,073,956,647	5,319,650,135,071	5,723,203,694,545	3,181,020,162,631	3,016,814,179,518	2,971,176,971,365	2,940,455,378,424	1,580,446,422,598	639,758,626,580	506,466,238,016	329,816,950,369
NLG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,181,421,790,727	4,338,841,417,665	5,205,519,498,702	2,216,719,170,121	2,546,100,778,645	3,479,607,604,703	3,161,311,646,166	2,533,798,820,045	1,258,543,538,773	866,929,052,587	601,746,505,592
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.68	-16.65	134.83	-12.94	-26.83	10.07	24.77	101.33	45.17	44.07	30.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.33	0.38	0.33	0.41	0.66	0.85	0.81	0.52	0.44	0.47
2	**Giá vốn**	1,619,384,397,999	2,354,883,285,339	3,427,291,699,557	1,545,950,061,294	1,479,645,666,849	1,976,149,458,962	1,866,368,242,308	1,710,918,684,683	840,782,402,552	562,755,566,552	370,250,973,823
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,562,037,392,728	1,983,958,132,326	1,778,227,799,145	670,769,108,827	1,066,455,111,796	1,503,458,145,741	1,294,943,403,858	822,880,135,362	417,761,136,221	304,173,486,035	231,495,531,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.10	45.73	34.16	30.26	41.89	43.21	40.96	32.48	33.19	35.09	38.47
4	**Chi phí tài chính**	296,192,334,382	198,578,934,809	112,362,201,726	102,522,834,354	21,052,917,497	37,014,682,063	29,336,737,626	28,610,444,253	16,550,976,269	18,154,622,921	39,794,044,651
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.31	4.58	2.16	4.62	0.83	1.06	0.93	1.13	1.32	2.09	6.61
5	**Chi phí bán hàng**	418,209,811,139	510,912,974,361	416,066,783,990	67,658,769,303	119,286,865,591	251,780,398,726	218,510,752,801	188,619,929,874	118,736,024,011	70,840,745,879	35,369,302,374
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.15	11.78	7.99	3.05	4.69	7.24	6.91	7.44	9.43	8.17	5.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	562,074,252,374	643,621,150,136	580,803,603,474	366,813,609,445	305,567,667,299	238,797,348,671	195,173,267,757	154,386,517,693	154,374,884,096	127,401,888,870	110,878,240,719
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.67	14.83	11.16	16.55	12.00	6.86	6.17	6.09	12.27	14.70	18.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	800,477,434,350	865,273,710,440	1,477,958,903,137	850,327,198,650	1,007,272,679,090	887,192,574,858	756,164,781,552	387,570,169,878	208,588,667,394	103,553,887,958	34,492,060,979
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7.49	-41.45	73.81	-15.58	13.53	17.33	95.10	85.81	101.43	200.23	12.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.16	19.94	28.39	38.36	39.56	25.50	23.92	15.30	16.57	11.94	5.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.92	6.50	10.93	12.65	16.25	16.79	20.31	12.31	8.60	5.20	2.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,590,221,759,629	4,760,624,358,959	3,855,290,423,574	1,108,624,372,978	1,967,335,017,796	2,100,355,132,998	2,142,578,790,413	970,431,968,369	439,831,933,587	389,996,538,696	169,988,264,275
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,637,168,001,946	3,569,826,440,405	1,934,247,155,069	2,227,700,447,866	1,548,342,609,488	1,832,507,767,959	578,555,109,172	1,094,934,187,907	516,419,212,557	362,358,015,857	275,646,375,838
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	114.33	82.28	37.16	100.50	60.81	52.66	18.30	43.21	41.03	41.80	45.81
10	**Tồn kho (TK)**	17,352,988,318,690	14,830,200,081,461	15,489,869,189,364	6,069,326,690,880	4,298,124,187,459	3,261,228,583,832	3,884,006,891,979	3,698,432,512,033	3,673,388,910,652	2,610,299,543,869	2,359,796,817,078
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	545.45	341.80	297.57	273.80	168.81	93.72	122.86	145.96	291.88	301.10	392.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	156,323,763,590	168,508,130,279	128,905,198,713	118,957,101,945	108,695,776,138	83,429,658,852	83,335,050,710	75,999,017,018	67,426,067,523	65,909,363,695	61,479,370,262
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.35	25.75	40.38	18.63	23.42	41.71	37.93	33.34	18.67	13.15	9.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	44,394,145,897	25,788,946,764	20,109,203,747	38,778,194,035	194,018,233,786	10,187,750,884	0	0	262,801,148	418,272,727	0
13	**Tổng nợ**	15,078,468,067,413	13,769,578,919,067	10,089,972,357,962	6,922,368,313,313	4,704,460,956,362	4,289,895,463,441	4,183,199,455,758	3,061,535,857,828	2,595,523,472,612	1,938,207,790,008	1,741,546,198,434
	Nợ ngắn hạn	9,886,451,797,916	8,850,913,820,358	6,317,591,342,998	4,439,141,504,524	3,024,335,277,673	2,693,609,144,909	3,060,690,524,841	2,170,632,810,715	2,101,740,888,702	1,475,646,981,627	1,448,933,978,457
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,192,016,269,497	4,918,665,098,709	3,772,381,014,964	2,483,226,808,789	1,680,125,678,689	1,596,286,318,532	1,122,508,930,917	890,903,047,113	493,782,583,910	462,560,808,381	292,612,219,977
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.11	1.03	0.75	1.03	0.76	0.81	1.12	0.97	1.07	0.97	1.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	473.95	317.36	193.83	312.28	184.77	123.29	132.32	120.83	206.23	223.57	289.42
14	**Vốn điều lệ**	3,847,774,710,000	3,840,803,000,000	3,829,400,130,000	2,852,706,600,000	2,597,025,750,000	2,391,369,180,000	1,572,264,090,000	1,421,145,100,000	1,415,721,570,000	1,339,692,790,000	955,135,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,532,755,324,575	13,315,130,184,421	13,527,665,499,829	6,720,337,739,542	6,199,932,855,019	5,284,504,211,423	3,722,748,115,755	3,147,273,609,838	2,426,494,702,355	1,991,213,164,955	1,290,027,045,815

NLS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	141,298,910,590	146,022,878,506	145,425,010,132	138,427,363,351	132,868,716,266	127,471,886,594	113,844,428,086	103,084,372,122	96,517,432,951	88,019,357,440	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.24	0.41	5.06	4.18	4.23	11.97	10.44	6.80	9.65	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.04	2.21	2.24	2.35	2.33	2.28	0.38	0.35	0.68	0.54	
2	**Giá vốn**	108,633,240,104	111,468,989,035	109,564,517,359	106,194,786,513	105,096,581,604	95,321,251,926	84,588,870,858	75,433,827,991	72,801,606,951	64,786,582,238	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,665,670,486	34,553,889,471	35,860,492,773	32,232,576,838	27,772,134,662	32,150,634,668	29,255,557,228	27,650,544,131	23,715,826,000	23,232,775,202	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.12	23.66	24.66	23.28	20.90	25.22	25.70	26.82	24.57	26.40	
4	**Chi phí tài chính**	192,841,600	0	39,185,447	217,727,043	488,543,356	435,663,154	860,568,365	1,358,498,654	1,429,930,444	2,053,831,503	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.14	0.00	0.03	0.16	0.37	0.34	0.76	1.32	1.48	2.33	
5	**Chi phí bán hàng**	6,003,205,343	7,002,003,669	7,836,446,827	7,793,346,861	7,049,491,726	7,363,365,820	6,575,040,572	6,829,557,060	6,462,099,205	6,024,018,121	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.25	4.80	5.39	5.63	5.31	5.78	5.78	6.63	6.70	6.84	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,649,506,368	16,664,374,487	16,226,503,411	17,072,113,406	16,923,944,801	18,861,979,856	17,585,075,803	15,771,930,093	12,306,442,138	12,006,545,823	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.78	11.41	11.16	12.33	12.74	14.80	15.45	15.30	12.75	13.64	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,361,919,174	8,557,467,233	9,378,752,200	6,434,256,404	5,019,825,258	4,117,085,972	3,614,271,735	3,406,063,358	3,304,712,267	3,108,443,493	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.40	-8.76	45.76	28.18	21.93	13.91	6.11	3.07	6.31	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.63	5.86	6.45	4.65	3.78	3.23	3.17	3.30	3.42	3.53	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.50	12.97	14.45	10.92	8.79	7.37	1.21	1.14	2.33	1.90	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,912,704,278	40,426,991,811	32,575,428,051	26,677,450,270	40,453,564,371	37,757,110,919	23,335,937,618	16,343,846,030	26,952,806,424	31,771,215,729	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,525,692,288	16,404,160,030	13,032,437,359	12,017,823,628	19,033,480,649	10,596,610,603	9,653,560,009	6,134,765,994	8,491,184,471	7,932,952,212	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.40	11.23	8.96	8.68	14.33	8.31	8.48	5.95	8.80	9.01	
10	**Tồn kho (TK)**	4,443,424,543	3,296,000,238	7,934,373,039	7,169,871,936	7,463,073,133	9,751,580,471	7,061,908,072	6,173,128,225	6,335,424,577	6,643,794,384	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.14	2.26	5.46	5.18	5.62	7.65	6.20	5.99	6.56	7.55	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	170,666,136,225	167,836,981,925	167,672,999,145	164,567,444,764	153,134,843,606	149,590,701,470	388,027,634,478	382,459,831,913	208,426,726,503	197,408,556,582	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	0.87	0.87	0.84	0.87	0.85	0.29	0.27	0.46	0.45	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,293,869,672	28,131,583,689	15,495,507,915	13,820,040,041	17,388,169,745	14,343,837,424	12,051,455,144	5,679,431,489	8,658,715,952	2,664,669,581	
13	**Tổng nợ**	82,812,970,925	96,371,179,558	85,604,257,119	86,637,416,773	108,809,681,360	99,516,047,668	45,123,465,676	41,511,296,820	52,027,879,400	30,352,880,182	
	Nợ ngắn hạn	82,199,099,925	96,371,179,558	85,604,257,119	86,637,416,773	107,142,513,360	95,927,279,668	41,162,305,676	38,895,197,820	37,763,280,400	16,563,781,182	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	613,871,000	0	0	0	1,667,168,000	3,588,768,000	3,961,160,000	2,616,099,000	14,264,599,000	13,789,099,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.46	1.32	1.47	1.91	1.78	0.15	0.14	0.37	0.19	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.61	66.00	58.86	62.59	81.89	78.07	39.64	40.27	53.91	34.48	
14	**Vốn điều lệ**	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	50,098,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	69,349,123,223	65,977,431,282	64,911,411,754	58,906,192,159	57,091,761,013	55,864,021,727	297,960,869,268	297,654,781,390	141,583,173,605	163,821,955,048	
NNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	175,941,033,105	80,579,832,608	159,041,506,887	401,540,601,460	516,456,885,865	577,127,449,282	581,906,343,661	583,752,846,720	507,859,279,499	392,191,719,289	323,250,118,595
	Tăng trưởng doanh thu (%)	118.34	-49.33	-60.39	-22.25	-10.51	-0.82	-0.32	14.94	29.49	21.33	15.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.23	0.53	1.41	1.77	1.73	1.24	1.43	1.78	1.57	1.74
2	**Giá vốn**	126,776,040,371	59,059,149,879	111,856,950,721	252,972,055,800	361,761,342,673	380,170,264,654	340,047,854,471	338,009,982,636	321,948,015,243	251,629,888,367	225,766,233,342
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,164,992,734	21,520,682,729	47,184,556,166	148,568,545,660	154,695,543,192	196,957,184,628	241,858,489,190	245,742,864,084	185,911,264,256	140,561,830,922	97,483,885,253
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.94	26.71	29.67	37.00	29.95	34.13	41.56	42.10	36.61	35.84	30.16
4	**Chi phí tài chính**	2,156,456	571,891	1,571,874	337,418	0	272,219,178	289,259,530	506,052,301	682,475,968	187,722,222	1,106,666,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.05	0.09	0.13	0.05	0.34
5	**Chi phí bán hàng**	5,163,446,544	2,742,218,441	4,348,256,070	4,898,329,123	4,679,368,079	4,363,224,244	3,896,922,518	3,959,060,620	3,029,778,757	2,607,133,915	2,585,197,580
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.93	3.40	2.73	1.22	0.91	0.76	0.67	0.68	0.60	0.66	0.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,721,846,346	10,101,027,826	6,551,256,070	17,066,844,047	10,410,444,184	11,990,714,951	15,734,349,054	18,991,326,107	10,375,078,375	11,028,229,836	7,359,687,043
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.53	12.54	4.12	4.25	2.02	2.08	2.70	3.25	2.04	2.81	2.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,271,844,865	45,054,734,783	38,622,174,326	110,751,000,315	122,730,065,973	185,808,717,296	190,635,733,594	184,881,060,254	123,446,015,800	104,250,032,855	72,021,368,635
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.27	16.66	-65.13	-9.76	-33.95	-2.53	3.11	49.77	18.41	44.75	-7.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.18	55.91	24.28	27.58	23.76	32.20	32.76	31.67	24.31	26.58	22.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.96	12.83	12.81	38.89	41.96	55.80	40.65	45.43	43.25	41.67	38.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	139,227,387,046	113,159,479,762	81,983,690,505	50,805,367,536	32,328,536,496	81,516,607,094	173,224,219,919	165,855,669,229	190,089,293,685	148,516,216,538	120,570,293,978
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,062,192,315	9,290,033,904	13,371,267,880	89,531,342,234	102,609,856,284	122,018,514,062	75,625,622,393	27,852,338,770	14,521,416,814	17,282,151,441	15,169,430,849
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.11	11.53	8.41	22.30	19.87	21.14	13.00	4.77	2.86	4.41	4.69
10	**Tồn kho (TK)**	47,925,456,014	68,548,068,836	71,427,623,037	69,352,986,138	71,363,073,099	82,733,655,959	160,947,795,951	133,937,064,520	136,032,539,864	122,014,908,165	46,393,898,362
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.24	85.07	44.91	17.27	13.82	14.34	27.66	22.94	26.79	31.11	14.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,721,700,781	68,665,910,345	62,806,636,504	61,849,476,504	62,632,244,057	42,686,725,718	39,601,544,718	38,208,345,354	37,766,099,900	36,586,020,460	36,294,693,187
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.08	1.17	2.53	6.49	8.25	13.52	14.69	15.28	13.45	10.72	8.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	166,075,000	12,194,838,565	0	0	0	0	2,396,761,912	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	57,069,357,044	55,589,858,871	52,936,484,124	94,794,693,742	94,431,213,949	113,977,965,101	100,375,910,159	87,447,742,668	114,499,953,815	96,811,762,193	54,954,378,842
	Nợ ngắn hạn	53,166,275,251	51,880,224,344	49,699,113,509	91,806,914,603	88,249,184,198	107,992,685,719	95,412,217,095	82,258,231,110	108,450,758,796	94,002,101,776	54,591,904,968
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,903,081,793	3,709,634,527	3,237,370,615	2,987,779,139	6,182,029,751	5,985,279,382	4,963,693,064	5,189,511,558	6,049,195,019	2,809,660,417	362,473,874
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.16	0.18	0.33	0.32	0.34	0.21	0.21	0.40	0.39	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.44	68.99	33.28	23.61	18.28	19.75	17.25	14.98	22.55	24.68	17.00
14	**Vốn điều lệ**	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	164,402,020,000	131,522,610,000	131,522,610,000	87,681,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	374,365,042,453	351,262,839,792	301,557,916,283	284,814,208,507	292,520,851,260	333,006,929,462	468,952,356,490	406,996,119,110	285,407,092,509	250,205,224,973	186,030,463,599

NNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	200,538,154,524	193,704,334,577	182,350,486,942	183,752,348,249	166,928,498,386	149,040,569,096	129,628,321,912	125,022,578,927	114,901,158,548	96,816,031,252	78,179,967,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.53	6.23	-0.76	10.08	12.00	14.98	3.68	8.81	18.68	23.84	15.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	0.81	0.86	0.94	0.96	0.99	0.99	1.06	1.02	0.89	1.07
2	**Giá vốn**	118,909,605,853	116,124,769,759	111,628,276,528	110,729,322,902	100,009,200,535	90,742,949,478	85,810,878,900	80,031,889,754	72,200,734,867	62,033,997,960	51,418,822,034
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	81,628,548,671	77,579,564,818	70,722,210,414	73,023,025,347	66,919,297,851	58,297,619,618	43,817,443,012	44,990,689,173	42,700,423,681	34,782,033,292	26,761,145,107
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.70	40.05	38.78	39.74	40.09	39.12	33.80	35.99	37.16	35.93	34.23
4	**Chi phí tài chính**	4,335,722,743	5,256,997,644	6,178,272,543	7,119,863,035	8,020,822,362	8,942,097,264	9,863,372,175	10,815,058,821	11,705,921,984	12,586,242,847	13,511,892,293
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.16	2.71	3.39	3.87	4.80	6.00	7.61	8.65	10.19	13.00	17.28
5	**Chi phí bán hàng**	4,727,454,666	5,269,136,116	5,748,613,564	6,491,953,303	6,866,013,551	7,040,331,113	7,453,101,853	7,098,391,415	6,223,434,177	5,263,595,317	4,530,507,372
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	2.72	3.15	3.53	4.11	4.72	5.75	5.68	5.42	5.44	5.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,878,953,202	12,854,638,283	11,788,316,427	11,899,874,587	11,810,755,461	8,746,525,995	10,201,505,561	6,265,835,403	5,898,294,152	5,066,236,755	8,567,994,540
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.43	6.64	6.46	6.48	7.08	5.87	7.87	5.01	5.13	5.23	10.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	72,031,789,421	59,428,916,683	51,642,986,198	52,705,392,548	47,023,598,774	36,414,564,048	20,881,652,276	22,311,881,392	21,358,774,377	17,605,691,963	9,250,431,033
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.21	15.08	-2.02	12.08	29.13	74.39	-6.41	4.46	21.32	90.32	-13.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.92	30.68	28.32	28.68	28.17	24.43	16.11	17.85	18.59	18.18	11.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.11	24.87	24.31	26.97	27.10	24.22	15.95	18.87	18.95	16.18	12.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	208,617,349,111	178,047,541,390	170,205,808,164	169,261,599,930	146,255,588,563	143,146,430,146	109,164,075,689	119,189,146,951	138,824,079,308	142,667,401,888	127,996,834,038
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,945,577,714	31,992,141,893	31,933,964,175	29,586,603,376	26,103,902,001	24,188,622,764	18,004,590,919	17,557,976,730	18,093,347,800	18,266,195,872	18,819,648,956
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.93	16.52	17.51	16.10	15.64	16.23	13.89	14.04	15.75	18.87	24.07
10	**Tồn kho (TK)**	5,607,321,163	6,342,432,828	8,671,003,293	8,158,348,302	7,171,083,138	11,447,100,780	12,345,342,710	12,791,767,419	11,270,625,203	8,027,995,677	2,991,555,333
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.80	3.27	4.76	4.44	4.30	7.68	9.52	10.23	9.81	8.29	3.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	477,669,940,443	473,249,775,478	470,760,122,782	469,497,016,176	466,868,904,916	432,914,184,419	427,921,693,390	412,914,575,650	390,679,790,844	383,202,071,498	328,658,161,594
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.41	0.39	0.39	0.36	0.34	0.30	0.30	0.29	0.25	0.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,790,067,241	21,941,036,409	8,395,080,151	2,274,965,845	1,457,688,879	2,349,427,731	2,210,964,476	8,825,213	3,893,348,740	346,644,918	3,288,790,015
13	**Tổng nợ**	114,623,006,237	127,395,024,101	160,218,779,086	196,912,178,486	215,018,746,283	230,720,019,926	230,965,485,391	256,491,880,201	279,486,547,885	294,331,549,611	275,745,042,823
	Nợ ngắn hạn	48,065,052,056	45,008,124,156	58,587,103,948	80,136,258,320	61,402,294,111	61,959,322,726	47,060,543,163	46,348,429,923	50,790,778,127	50,488,889,370	78,120,471,318
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	66,557,954,181	82,386,899,945	101,631,675,138	116,775,920,166	153,616,452,172	168,760,697,200	183,904,942,228	210,143,450,278	228,695,769,758	243,842,660,241	197,624,571,505
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.53	0.75	1.01	1.24	1.53	1.76	2.17	2.48	2.70	3.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.16	65.77	87.86	107.16	128.81	154.80	178.18	205.16	243.24	304.01	352.71
14	**Vốn điều lệ**	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	94,908,414,916	86,913,554,916	86,913,554,916	86,913,554,916	59,247,868,920
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	265,687,248,895	238,953,237,024	212,396,464,132	195,456,638,933	173,496,160,653	150,338,218,100	130,886,136,068	118,237,690,355	112,727,787,957	108,820,322,521	73,134,216,093
NO1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	611,497,370,615	1,325,467,400,368	539,524,918,376	372,830,820,997	555,372,397,073	517,435,481,248					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-53.87	145.67	44.71	-32.87	7.33	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.98	4.37	2.57	3.28	6.62	6.27					
2	**Giá vốn**	576,670,582,359	1,229,407,736,396	498,709,479,124	339,151,605,861	519,268,769,647	488,044,938,973					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	34,826,788,256	96,059,663,972	40,815,439,252	33,679,215,136	36,103,627,426	29,390,542,275					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.70	7.25	7.57	9.03	6.50	5.68					
4	**Chi phí tài chính**	23,892,818,532	10,843,858,437	3,698,794,077	11,216,544,057	14,999,929,898	18,442,650,606					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.91	0.82	0.69	3.01	2.70	3.56					
5	**Chi phí bán hàng**	9,428,906,975	9,187,193,506	12,598,194,359	9,948,900,868	11,487,528,013	9,660,675,368					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.54	0.69	2.34	2.67	2.07	1.87					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,116,579,232	26,989,781,261	12,052,145,856	8,641,285,224	10,427,362,239	10,198,999,955					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.13	2.04	2.23	2.32	1.88	1.97					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,909,914,689	38,939,603,797	13,972,676,686	6,828,412,228	1,355,878,838	1,449,274,926					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-56.57	178.68	104.63	403.62	-6.44	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.77	2.94	2.59	1.83	0.24	0.28					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.48	12.82	6.66	6.00	1.62	1.76					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	143,722,867,190	735,223,097,988	12,564,770,301	16,171,057,753	86,147,979,731	65,091,873,045					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,242,214,937	107,023,613,607	92,891,459,626	22,766,960,597	26,910,319,954	63,179,047,200					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.05	8.07	17.22	6.11	4.85	12.21					
10	**Tồn kho (TK)**	127,420,306,394	151,532,015,258	135,238,170,697	90,503,729,430	142,713,656,091	158,388,289,540					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.84	11.43	25.07	24.27	25.70	30.61					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	69,917,314,188	71,060,530,259	66,873,127,352	61,274,341,370	123,766,081,258	124,801,903,610					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.75	18.65	8.07	6.08	4.49	4.15					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	45,500,000,000	0	0	0					
13	**Tổng nợ**	129,912,951,478	833,978,418,828	180,687,590,700	112,587,442,133	278,014,988,120	314,801,526,332					
	Nợ ngắn hạn	123,030,116,979	823,279,413,092	169,720,445,093	82,973,182,911	245,989,719,857	293,723,668,006					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,882,834,499	10,699,005,736	10,967,145,607	29,614,259,222	32,025,268,263	21,077,858,326					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	2.75	0.86	0.99	3.31	3.81					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.25	62.92	33.49	30.20	50.06	60.84					
14	**Vốn điều lệ**	240,000,000,000	240,000,000,000	185,000,000,000	103,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	308,554,452,599	303,644,537,910	209,704,934,113	113,732,257,427	83,903,268,263	82,547,966,361					

NOS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	168,220,546,401	371,281,197,016	246,212,372,806	220,049,935,109	286,722,195,224	304,609,794,342	138,433,357,669	139,277,459,551	276,020,604,997	251,611,514,425	277,756,427,982
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.69	50.80	11.89	-23.25	-5.87	120.04	-0.61	-49.54	9.70	-9.41	-39.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.03	-0.08	-0.06	-0.05	-0.07	-0.08	-0.04	-0.04	-0.10	-0.11	-0.16
2	**Giá vốn**	301,230,193,295	437,419,535,812	310,650,189,783	340,552,533,228	383,933,000,904	396,514,608,785	178,341,418,005	259,172,861,190	463,266,976,793	478,493,498,903	505,073,700,124
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-133,009,646,894	-66,138,338,796	-64,437,816,977	-120,502,598,119	-97,210,805,680	-91,904,814,443	-39,908,060,336	-119,895,401,639	-187,246,371,796	-226,881,984,478	-227,317,272,142
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-79.07	-17.81	-26.17	-54.76	-33.90	-30.17	-28.83	-86.08	-67.84	-90.17	-81.84
4	**Chi phí tài chính**	154,481,576,711	157,767,355,725	64,537,637,967	79,986,789,551	176,203,019,863	128,885,474,857	85,870,041,395	195,290,906,532	334,153,386,516	232,546,316,970	727,986,096,802
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	91.83	42.49	26.21	36.35	61.45	42.31	62.03	140.22	121.06	92.42	262.10
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	961,848,691	13,425,521,252	8,382,458,758	3,491,297,499
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.69	4.86	3.33	1.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,275,975,814	25,858,406,432	16,838,958,524	26,141,906,755	23,227,049,055	15,474,815,803	19,881,506,955	20,248,254,230	45,677,282,168	14,832,685,559	14,014,433,779
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.49	6.96	6.84	11.88	8.10	5.08	14.36	14.54	16.55	5.90	5.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-299,150,766,019	-247,236,311,095	-113,115,307,177	-236,115,742,687	-282,482,779,721	-336,213,581,470	-158,570,825,404	-340,095,310,523	-578,033,421,420	-485,765,437,297	-957,764,588,666
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.00	118.57	-52.09	-16.41	-15.98	112.03	-53.37	-41.16	18.99	-49.28	-8.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-177.83	-66.59	-45.94	-107.30	-98.52	-110.38	-114.55	-244.19	-209.42	-193.06	-344.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.22	5.48	2.65	5.69	7.22	9.26	4.81	10.83	20.58	21.79	55.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,935,420,314	12,355,244,856	5,730,464,782	1,584,377,615	1,391,015,102	1,838,927,088	5,140,931,171	277,268,227	4,775,938,103	16,366,358,377	11,340,874,488
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,099,440,034	85,790,551,902	91,489,410,459	88,584,588,568	98,375,262,570	116,645,067,064	137,734,525,485	112,300,457,314	145,684,272,383	217,329,496,228	173,385,380,193
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	63.07	23.11	37.16	40.26	34.31	38.29	99.50	80.63	52.78	86.38	62.42
10	**Tồn kho (TK)**	9,741,885,845	17,969,985,720	5,148,230,896	1,681,673,993	2,973,950,887	2,401,737,078	2,651,381,495	5,459,938,650	22,834,476,149	28,049,105,025	38,677,995,626
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.79	4.84	2.09	0.76	1.04	0.79	1.92	3.92	8.27	11.15	13.93
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,994,696,895,480	1,994,696,895,480	1,990,200,319,205	1,990,752,395,480	2,106,944,310,042	2,106,011,010,042	2,335,901,655,301	2,335,901,655,301	3,335,375,693,777	3,380,535,197,941	3,380,495,652,486
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.08	0.19	0.12	0.11	0.14	0.14	0.06	0.06	0.08	0.07	0.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,432,731,235	4,444,748,660	4,444,748,660	4,444,748,660	4,444,623,660
13	**Tổng nợ**	5,323,505,941,353	5,160,830,709,967	5,031,257,510,178	5,029,061,207,016	5,007,947,124,317	4,978,388,271,936	4,950,953,386,128	4,842,313,341,178	5,357,597,485,162	5,131,815,664,447	4,876,433,482,850
	Nợ ngắn hạn	3,079,191,844,762	2,972,754,250,936	2,896,591,408,041	2,865,161,058,741	2,815,750,220,489	2,783,732,524,634	2,798,380,563,240	2,684,487,509,952	3,222,561,855,289	1,834,706,284,719	1,623,446,906,813
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,244,314,096,591	2,188,076,459,031	2,134,666,102,137	2,163,900,148,275	2,192,196,903,828	2,194,655,747,302	2,152,572,822,888	2,157,825,831,226	2,135,035,629,873	3,297,109,379,728	3,252,986,576,037
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.11	-1.14	-1.18	-1.21	-1.28	-1.37	-1.50	-1.54	-1.91	-2.30	-2.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3,164.60	1,390.01	2,043.46	2,285.42	1,746.62	1,634.35	3,576.42	3,476.74	1,941.01	2,039.58	1,755.65
14	**Vốn điều lệ**	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000	200,560,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-4,810,361,777,761	-4,511,211,011,742	-4,263,974,700,647	-4,150,859,393,470	-3,914,743,650,783	-3,632,260,871,062	-3,298,008,396,832	-3,139,437,571,421	-2,808,464,277,006	-2,228,831,746,249	-1,733,074,970,477
NQB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	129,078,380,992	117,841,743,311	106,872,719,170	94,278,479,326	89,870,206,770	79,913,335,419	74,426,998,211	62,938,949,152	47,318,103,097	11,622,719,246	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.54	10.26	13.36	4.91	12.46	7.37	18.25	33.01	307.12	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.63	0.59	0.52	0.50	0.45	0.42	0.36	0.35	0.09	
2	**Giá vốn**	98,104,319,437	88,872,161,900	84,805,272,548	75,286,528,566	71,911,070,719	62,775,294,442	60,560,110,957	52,756,684,486	40,247,119,722	10,230,763,896	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,974,061,555	28,969,581,411	22,067,446,622	18,991,950,760	17,959,136,051	17,138,040,977	13,866,887,254	10,182,264,666	7,070,983,375	1,391,955,350	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.00	24.58	20.65	20.14	19.98	21.45	18.63	16.18	14.94	11.98	
4	**Chi phí tài chính**	2,343,951,861	2,745,800,059	3,097,821,176	2,719,245,162	1,892,811,491	2,014,685,000	2,287,713,903	2,450,125,059	1,900,644,300	538,313,636	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.82	2.33	2.90	2.88	2.11	2.52	3.07	3.89	4.02	4.63	
5	**Chi phí bán hàng**	2,908,167,873	3,277,485,618	2,540,871,281	2,512,272,563	3,513,603,075	2,397,442,869	2,733,713,903	1,802,962,588	1,114,237,281	244,945,232	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.25	2.78	2.38	2.66	3.91	3.00	3.67	2.86	2.35	2.11	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,173,885,086	8,666,880,532	7,429,924,507	5,275,807,634	5,237,345,011	5,519,794,267	4,649,815,931	4,063,866,158	2,756,169,190	953,063,061	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.11	7.35	6.95	5.60	5.83	6.91	6.25	6.46	5.82	8.20	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,250,952,116	11,312,504,978	7,262,386,187	7,237,062,578	6,339,135,915	5,701,614,309	4,678,104,330	3,009,572,605	1,800,011,333	151,779,845	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.14	55.77	0.35	14.16	11.18	21.88	55.44	67.20	1,085.94	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.27	9.60	6.80	7.68	7.05	7.13	6.29	4.78	3.80	1.31	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.95	6.05	3.99	3.99	3.52	3.18	2.63	1.71	1.33	0.11	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,691,478,937	15,380,605,586	8,382,419,053	8,673,351,548	17,571,923,216	15,597,902,757	36,843,639,758	48,846,290,945	45,771,806,405	39,085,088,580	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,436,980,339	7,001,042,305	7,010,816,783	5,895,392,282	11,066,220,240	13,218,926,047	7,161,161,272	5,963,239,308	4,418,229,929	6,432,334,842	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.54	5.94	6.56	6.25	12.31	16.54	9.62	9.47	9.34	55.34	
10	**Tồn kho (TK)**	9,380,193,429	11,340,461,067	10,203,661,761	8,989,941,259	9,837,041,935	10,168,504,278	8,256,866,066	9,146,477,918	8,321,046,593	15,439,628,768	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.27	9.62	9.55	9.54	10.95	12.72	11.09	14.53	17.59	132.84	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	477,104,356,414	475,578,650,353	455,847,385,731	429,930,179,452	378,556,699,036	347,033,778,236	339,715,099,754	312,554,098,780	299,299,567,923	252,855,896,764	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.25	0.23	0.22	0.24	0.23	0.22	0.20	0.16	0.05	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,335,781,858	679,563,517	9,817,179,359	23,279,337,658	21,847,760,037	26,318,395,092	9,833,944,110	6,901,538,901	10,127,857,468	2,773,786,858	
13	**Tổng nợ**	57,576,885,198	62,994,402,945	67,347,586,147	77,604,595,450	60,936,965,944	56,235,205,429	64,682,734,487	63,972,376,088	104,929,572,312	68,152,334,268	
	Nợ ngắn hạn	36,154,700,045	33,854,912,096	30,490,789,602	30,630,493,209	27,695,558,006	19,176,491,795	22,306,715,157	14,456,953,273	48,975,278,878	10,711,100,810	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,422,185,153	29,139,490,849	36,856,796,545	46,974,102,241	33,241,407,938	37,058,713,634	42,376,019,330	49,515,422,815	55,954,293,434	57,441,233,458	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.34	0.37	0.43	0.34	0.31	0.36	0.36	0.77	0.51	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.61	53.46	63.02	82.31	67.81	70.37	86.91	101.64	221.75	586.37	
14	**Vốn điều lệ**	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	172,302,040,000	133,683,760,000	133,683,760,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	190,701,159,112	186,862,711,974	182,212,593,183	181,587,269,574	180,189,342,911	179,051,821,305	177,793,311,326	175,748,612,605	135,446,681,775	133,909,926,996	

NQN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	780,739,085,199	653,998,151,019	612,338,177,924	594,002,048,251	588,778,097,744	542,168,807,064	517,427,713,381	477,335,995,779		347,653,017,694	324,241,896,819
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.38	6.80	3.09	0.89	8.60	4.78	8.40	#DIV/0!		7.22	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.22	1.06	1.01	1.01	0.98	0.91	0.91	0.86		0.70	0.71
2	**Giá vốn**	622,440,220,710	513,187,128,760	484,547,244,597	472,073,620,365	449,521,379,917	417,612,938,898	414,165,771,594	384,527,532,199		278,904,452,504	263,006,783,916
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	158,298,864,489	140,811,022,259	127,790,933,327	121,928,427,886	139,256,717,827	124,555,868,166	103,261,941,787	92,808,463,580		68,748,565,190	61,235,112,903
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.28	21.53	20.87	20.53	23.65	22.97	19.96	19.44		19.78	18.89
4	**Chi phí tài chính**	27,542,622,767	28,186,855,480	25,611,735,471	24,985,885,742	24,365,537,314	21,541,533,774	18,843,067,272	18,442,556,911		10,092,532,549	11,409,862,500
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.53	4.31	4.18	4.21	4.14	3.97	3.64	3.86		2.90	3.52
5	**Chi phí bán hàng**	19,181,917	36,020,532	228,286,471	283,028,569	355,476,663	812,439,746	494,886,641	757,397,809		670,344,788	880,487,659
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.04	0.05	0.06	0.15	0.10	0.16		0.19	0.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	65,326,236,161	56,960,744,573	49,765,326,180	48,643,241,996	52,556,536,592	45,518,656,464	36,405,360,054	35,052,630,022		32,873,925,748	33,347,426,775
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.37	8.71	8.13	8.19	8.93	8.40	7.04	7.34		9.46	10.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,762,592,663	44,493,859,664	42,033,877,475	41,731,492,012	51,852,304,933	47,120,338,340	39,928,737,845	32,438,412,763		19,210,159,489	20,032,196,135
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.58	5.85	0.72	-19.52	10.04	18.01	23.09	#DIV/0!		-4.10	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.76	6.80	6.86	7.03	8.81	8.69	7.72	6.80		5.53	6.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.24	7.19	6.96	7.07	8.63	7.90	7.02	5.87		3.86	4.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,608,136,927	34,231,966,451	6,802,149,645	4,772,570,367	18,784,789,919	30,198,833,858	38,073,735,168	94,009,490,487		39,224,929,548	44,858,759,444
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,032,829,425	19,525,733,188	10,360,106,078	15,005,566,266	32,440,597,433	32,292,599,686	22,258,924,987	20,028,248,771		124,673,292,370	37,271,176,218
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.77	2.99	1.69	2.53	5.51	5.96	4.30	4.20		35.86	11.49
10	**Tồn kho (TK)**	24,697,110,503	24,953,952,960	22,873,664,868	20,530,747,048	19,844,791,287	30,850,317,470	28,408,861,581	28,501,421,556		88,272,597,704	90,528,512,450
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.16	3.82	3.74	3.46	3.37	5.69	5.49	5.97		25.39	27.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,756,020,589,489	2,652,949,414,624	2,480,510,905,163	2,241,417,660,203	2,034,324,073,662	1,859,602,918,189	1,732,486,244,998	1,549,817,614,363		1,143,295,939,341	1,035,526,425,987
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.28	0.25	0.25	0.27	0.29	0.29	0.30	0.31		0.30	0.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	80,750,864,224	74,324,794,630	183,090,945,344	156,458,473,593	184,574,996,741	119,378,573,558	112,415,628,922	100,760,234,415		9,855,490,229	52,713,851,499
13	**Tổng nợ**	417,854,915,456	544,470,262,340	634,694,905,770	527,336,470,167	520,066,034,676	447,682,146,767	444,492,186,097	446,719,406,484		360,603,109,335	341,021,179,066
	Nợ ngắn hạn	189,231,726,615	280,590,929,720	349,276,725,773	242,832,445,312	226,392,201,142	182,556,064,010	216,860,255,485	212,416,795,135		103,624,503,997	135,065,344,650
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	228,623,188,841	263,879,332,620	285,418,179,997	284,504,024,855	293,673,833,534	265,126,082,757	227,631,930,612	234,302,611,349		256,978,605,338	205,955,834,416
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.88	1.05	0.89	0.87	0.75	0.78	0.81		0.72	0.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.52	83.25	103.65	88.78	88.33	82.57	85.90	93.59		103.73	105.17
14	**Vốn điều lệ**	508,315,930,000	508,315,930,000	508,315,930,000	508,315,940,393	508,315,930,000	508,315,930,000	402,951,789,959	402,951,789,959		369,336,000,000	369,336,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	640,277,453,780	618,660,562,882	603,838,282,727	590,300,424,454	601,075,142,430	596,343,175,837	568,481,975,342	552,796,572,232		497,444,510,034	455,429,672,645
NQT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	138,827,735,670	124,384,459,356	123,150,206,608	117,540,529,944	121,721,086,103	108,309,050,492	103,767,107,239	81,979,916,868	94,661,268,791	83,811,742,936	71,108,156,516
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.61	1.00	4.77	-3.43	12.38	4.38	26.58	-13.40	12.95	17.87	-0.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	0.60	0.61	0.59	0.62	0.56	0.54	0.43	0.53	0.47	0.50
2	**Giá vốn**	90,572,469,907	77,881,184,590	79,801,123,283	75,155,546,749	83,053,304,272	72,348,993,358	71,237,790,194	56,739,585,106	72,882,657,367	62,858,823,611	52,130,555,484
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,255,265,763	46,503,274,766	43,349,083,325	42,384,983,195	38,667,781,831	35,960,057,134	32,529,317,045	25,240,331,762	21,778,611,424	20,952,919,325	18,977,601,032
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.76	37.39	35.20	36.06	31.77	33.20	31.35	30.79	23.01	25.00	26.69
4	**Chi phí tài chính**	3,151,820,986	1,842,913,776	2,105,984,643	2,391,754,343	2,668,280,920	2,949,429,006	4,492,985,656	2,621,395,682	5,453,330,052	3,922,792,078	4,078,985,506
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.27	1.48	1.71	2.03	2.19	2.72	4.33	3.20	5.76	4.68	5.74
5	**Chi phí bán hàng**	16,458,056,571	14,665,787,818	13,122,581,738	13,788,149,885	13,211,298,770	13,088,011,601	10,554,456,863	7,446,306,186	6,443,430,242	6,100,524,537	5,691,903,570
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.86	11.79	10.66	11.73	10.85	12.08	10.17	9.08	6.81	7.28	8.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,325,164,921	11,571,987,973	10,328,631,721	10,807,121,580	9,156,047,275	9,351,383,831	9,582,718,809	8,505,287,840	10,654,336,914	10,034,216,734	8,310,499,997
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.32	9.30	8.39	9.19	7.52	8.63	9.23	10.37	11.26	11.97	11.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,706,092,134	14,934,399,527	14,055,567,351	12,362,951,214	9,067,934,055	8,387,250,228	7,173,404,223	6,549,602,937	1,521,166,645	1,709,625,615	1,066,633,153
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.86	6.25	13.69	36.34	8.12	16.92	9.52	330.56	-11.02	60.28	116.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.03	12.01	11.41	10.52	7.45	7.74	6.91	7.99	1.61	2.04	1.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.80	7.18	6.92	6.18	4.65	4.35	3.77	3.47	0.85	0.95	0.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,809,258,058	75,921,461,925	81,719,526,599	75,241,668,781	77,056,974,884	71,232,885,647	77,968,155,388	60,604,121,379	35,312,759,865	21,468,619,364	27,085,339,430
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,272,009,316	6,955,580,607	12,813,585,604	12,859,572,404	15,256,059,427	16,393,985,438	16,405,964,172	16,225,593,497	19,465,137,852	12,399,581,855	9,764,786,388
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.88	5.59	10.40	10.94	12.53	15.14	15.81	19.79	20.56	14.79	13.73
10	**Tồn kho (TK)**	15,629,493,758	15,045,637,883	15,969,831,576	18,982,425,086	24,279,739,923	20,177,899,433	16,865,767,391	1,636,089,676	20,112,949,950	25,361,745,120	12,013,298,031
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.26	12.10	12.97	16.15	19.95	18.63	16.25	2.00	21.25	30.26	16.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	479,784,872,598	411,615,848,146	409,790,421,384	401,296,536,465	395,433,561,143	394,503,072,910	390,380,848,198	384,865,808,404	373,875,347,614	369,541,739,160	250,558,383,447
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.30	0.30	0.29	0.31	0.27	0.27	0.21	0.25	0.23	0.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	348,848,987	53,321,898,492	1,575,966,020	6,004,837,990	1,450,630,557	560,866,950	3,221,789,167	1,590,304,529	70,200,000	377,570,354	649,045,096
13	**Tổng nợ**	83,787,477,300	89,609,301,931	59,813,547,064	67,568,744,484	81,121,561,381	85,089,519,874	101,374,335,636	91,866,291,951	87,616,329,369	82,060,031,547	80,190,968,177
	Nợ ngắn hạn	48,990,935,668	45,570,093,518	37,462,706,121	40,674,157,840	49,883,617,537	48,066,577,669	58,050,675,437	43,281,854,335	33,140,665,205	24,729,028,442	19,926,005,072
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,796,541,632	44,039,208,413	22,350,840,943	26,894,586,644	31,237,943,844	37,022,942,205	43,323,660,199	48,584,437,616	54,475,664,164	57,331,003,105	60,264,963,105
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.43	0.29	0.34	0.42	0.44	0.53	0.49	0.49	0.46	0.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.35	72.04	48.57	57.49	66.65	78.56	97.69	112.06	92.56	97.91	112.77
14	**Vốn điều lệ**	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	182,332,690,000	179,592,277,508	179,592,277,508	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	214,302,924,832	208,024,573,508	203,047,134,142	200,121,097,265	195,157,017,377	192,786,955,785	190,495,987,799	188,882,292,937	179,178,339,608	179,592,277,508	142,580,464,398

NRC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,628,774,256	194,244,571,348	444,036,595,699	207,248,759,895	532,655,603,200	176,745,277,753	90,116,375,907	2,378,915,658			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-97.62	-56.25	114.25	-61.09	201.37	96.13	3,688.13	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.15	0.38	0.43	1.27	0.86	0.57	0.07			
2	**Giá vốn**	162,636,074	40,081,694,666	34,722,027,802	40,890,971,526	340,692,694,621	37,520,383,357	34,980,390,227	0			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,466,138,182	154,162,876,682	409,314,567,897	166,357,788,369	191,962,908,579	139,224,894,396	55,135,985,680	2,378,915,658			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	96.49	79.37	92.18	80.27	36.04	78.77	61.18	100.00			
4	**Chi phí tài chính**	55,214,989,667	64,123,336,853	10,357,756,190	4,902,734,580	5,918,541,461	3,644,540,788	-127,527,109	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,192.86	33.01	2.33	2.37	1.11	2.06	-0.14	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	0	15,090,202,016	73,363,060,844	57,629,042,985	44,043,434,781	19,050,989,195	7,326,528,876	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	7.77	16.52	27.81	8.27	10.78	8.13	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-9,915,645,471	161,141,158,913	84,406,226,240	54,441,052,041	42,625,879,363	35,702,002,089	9,925,536,787	14,595,030			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-214.22	82.96	19.01	26.27	8.00	20.20	11.01	0.61			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,899,525,078	-72,801,570,002	194,792,459,955	62,201,236,899	90,314,789,699	72,117,450,082	33,214,437,598	1,889,444,609			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-116.35	-137.37	213.16	-31.13	25.23	117.13	1,657.89	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	257.08	-37.48	43.87	30.01	16.96	40.80	36.86	79.42			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.92	-5.68	16.85	13.03	21.47	35.20	21.14	5.91			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	897,608,907	1,327,712,997	5,741,905,841	13,458,424,473	138,524,087,984	24,942,056,776	6,603,754,870	608,258,492			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	704,500,382,841	1,007,333,221,963	1,282,709,878,294	499,400,478,881	494,636,862,142	205,785,619,193	112,824,894,374	6,352,000,000			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15,220.02	518.59	288.87	240.97	92.86	116.43	125.20	267.01			
10	**Tồn kho (TK)**	11,571,694,751	61,133,610,030	51,122,196,587	8,182,408,146	94,556,866,597	68,067,684,877	9,194,310,349	0			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	249.99	31.47	11.51	3.95	17.75	38.51	10.20	0.00			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,778,902,954	13,778,902,954	22,296,562,954	21,907,470,228	8,880,860,708	10,673,420,708	3,583,760,000	0			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.34	14.10	19.92	9.46	59.98	16.56	25.15	#DIV/0!			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	107,731,515,399	107,731,515,399	90,639,273,703	95,519,373,470	349,454,545	753,842,480	1,398,679,342	0			
13	**Tổng nợ**	789,301,085,683	994,804,674,030	867,138,835,769	291,149,869,755	435,099,911,543	297,736,222,359	16,717,010,833	470,555,545			
	Nợ ngắn hạn	567,278,410,017	748,492,100,850	425,603,677,510	118,182,209,098	247,261,893,616	82,546,042,601	15,538,910,833	470,555,545			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	222,022,675,666	246,312,573,180	441,535,158,259	172,967,660,657	187,838,017,927	215,190,179,758	1,178,100,000	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.78	0.75	0.61	1.03	1.45	0.11	0.01			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17,052.05	512.14	195.29	140.48	81.69	168.45	18.55	19.78			
14	**Vốn điều lệ**	925,977,620,000	881,886,860,000	841,886,860,000	301,798,050,000	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	30,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,293,904,067,536	1,282,004,542,458	1,155,717,625,150	477,489,386,282	420,742,183,775	204,876,073,002	157,112,208,273	31,996,978,841			
NS2	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	552,277,059,810	473,808,846,069	464,069,981,284	447,132,568,518	420,012,253,291	382,781,806,062	368,868,878,865	363,940,955,865	174,043,413,661		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.56	2.10	3.79	6.46	9.73	3.77	1.35	109.11	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.95	0.81	0.79	0.77	0.72	0.66	0.64	0.63	0.30		
2	**Giá vốn**	311,812,439,269	255,399,519,592	242,156,883,592	250,200,248,768	234,902,602,219	198,143,515,500	186,977,940,187	185,456,461,154	90,384,910,528		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	240,464,620,541	218,409,326,477	221,913,097,692	196,932,319,750	185,109,651,072	184,638,290,562	181,890,938,678	178,484,494,711	83,658,503,133		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.54	46.10	47.82	44.04	44.07	48.24	49.31	49.04	48.07		
4	**Chi phí tài chính**	23,540,941,173	17,640,599,568	16,234,269,752	14,412,327,941	11,908,655,136	10,231,659,449	6,952,560,393	6,764,665,283	4,092,761,493		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.26	3.72	3.50	3.22	2.84	2.67	1.88	1.86	2.35		
5	**Chi phí bán hàng**	187,318,692,774	172,242,243,112	176,813,375,936	139,772,327,862	149,121,505,425	134,549,559,146	134,067,362,450	126,318,651,789	52,781,669,836		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	33.92	36.35	38.10	31.26	35.50	35.15	36.35	34.71	30.33		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,967,637,245	40,006,750,017	38,141,079,912	31,419,700,766	33,464,546,306	39,121,211,426	33,967,158,522	39,519,165,808	23,031,106,815		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.42	8.44	8.22	7.03	7.97	10.22	9.21	10.86	13.23		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,013,374,122	14,161,067,238	16,593,272,324	13,367,613,446	12,988,342,078	12,744,612,521	12,616,770,544	12,048,924,843	5,871,551,428		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.02	-14.66	24.13	2.92	1.91	1.01	4.71	105.21	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.72	2.99	3.58	2.99	3.09	3.33	3.42	3.31	3.37		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.58	2.43	2.84	2.30	2.24	2.19	2.17	2.08	1.02		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	150,064,708,946	139,081,289,231	196,802,777,861	167,766,967,713	134,157,444,883	153,861,623,188	120,785,050,911	100,788,650,762	69,544,653,256		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,794,337,412	21,278,766,348	23,269,270,913	6,102,863,994	14,392,401,708	14,903,006,789	14,168,557,405	12,184,168,926	3,595,828,652		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.75	4.49	5.01	1.36	3.43	3.89	3.84	3.35	2.07		
10	**Tồn kho (TK)**	27,933,816,620	24,739,752,338	23,162,077,342	25,897,723,913	20,808,100,375	15,766,530,452	15,852,098,639	10,519,492,717	6,211,582,340		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.06	5.22	4.99	5.79	4.95	4.12	4.30	2.89	3.57		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,289,456,345,132	2,096,921,029,505	1,986,694,758,746	1,929,385,644,435	1,782,883,578,195	1,685,182,556,123	1,564,976,970,134	1,477,016,257,770	1,441,898,280,175		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.23	0.23	0.23	0.24	0.23	0.24	0.25	0.12		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	65,337,551,495	63,085,029,303	37,602,722,363	28,621,406,463	53,138,770,822	41,400,680,215	47,262,426,287	25,455,659,652	11,773,905,435		
13	**Tổng nợ**	854,050,648,292	712,218,515,861	731,159,547,560	727,577,170,550	647,241,240,600	649,924,601,570	576,274,295,815	547,350,511,547	526,083,646,306		
	Nợ ngắn hạn	204,538,834,416	166,134,239,164	186,837,555,012	191,132,951,550	140,872,652,519	168,711,065,866	95,778,342,114	94,586,967,312	62,774,989,143		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	649,511,813,876	546,084,276,697	544,321,992,548	536,444,219,000	506,368,588,081	481,213,535,704	480,495,953,701	452,763,544,235	463,308,657,163		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.46	1.22	1.25	1.25	1.11	1.12	0.99	0.94	0.92		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	154.64	150.32	157.55	162.72	154.10	169.79	156.23	150.40	302.27		
14	**Vốn điều lệ**	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000	568,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	583,013,374,122	582,446,891,238	584,890,529,413	581,367,613,446	580,988,342,078	581,017,216,590	580,616,770,544	580,048,924,843	573,871,551,428		

NSC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,035,476,791,346	1,889,064,779,925	1,928,605,884,267	1,634,551,951,966	1,518,452,023,608	1,605,380,007,080	1,512,602,716,101	1,330,783,183,340	1,248,622,863,388	712,908,529,667	597,814,361,382
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.75	-2.05	17.99	7.65	-5.41	6.13	13.66	6.58	75.14	19.25	9.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.40	1.48	1.36	1.35	1.53	1.43	1.23	1.25	0.95	1.85
2	**Giá vốn**	1,400,798,894,435	1,256,098,495,681	1,308,091,470,708	1,076,362,301,284	974,701,686,797	1,032,379,596,885	951,883,806,340	831,717,833,009	793,511,180,555	466,246,228,152	362,334,793,316
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	634,677,896,911	632,966,284,244	620,514,413,559	558,189,650,682	543,750,336,811	573,000,410,195	560,718,909,761	499,065,350,331	455,111,682,833	246,662,301,515	235,479,568,066
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.18	33.51	32.17	34.15	35.81	35.69	37.07	37.50	36.45	34.60	39.39
4	**Chi phí tài chính**	37,653,156,001	25,694,843,784	31,423,207,880	18,785,277,924	16,414,817,344	23,965,500,796	17,711,556,501	18,437,873,614	30,302,280,080	3,646,380,792	-407,635,663
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.85	1.36	1.63	1.15	1.08	1.49	1.17	1.39	2.43	0.51	-0.07
5	**Chi phí bán hàng**	182,485,542,605	177,881,584,650	169,517,826,087	154,594,657,313	133,719,448,289	128,965,500,796	126,528,473,823	125,687,363,607	123,865,568,497	61,246,676,378	85,914,503,372
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.97	9.42	8.79	9.46	8.81	8.03	8.36	9.44	9.92	8.59	14.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	172,754,587,443	179,233,562,301	177,242,074,061	176,218,069,780	159,721,451,736	151,273,050,901	175,133,574,358	148,638,915,165	142,100,088,577	67,871,388,281	57,489,581,195
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.49	9.49	9.19	10.78	10.52	9.42	11.58	11.17	11.38	9.52	9.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	230,128,510,222	226,885,940,836	225,630,794,419	194,815,459,438	207,458,628,048	252,701,607,398	234,615,226,434	192,460,358,157	157,108,449,643	124,028,429,501	96,109,636,028
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.43	0.56	15.82	-6.09	-17.90	7.71	21.90	22.50	26.67	29.05	22.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.31	12.01	11.70	11.92	13.66	15.74	15.51	14.46	12.58	17.40	16.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.91	16.79	17.29	16.22	18.38	24.01	22.15	17.73	15.67	16.52	29.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	538,493,214,743	414,697,570,630	316,656,939,756	267,878,958,511	311,787,170,377	287,263,979,715	188,247,233,905	177,548,165,322	68,677,496,884	99,023,212,818	54,122,278,528
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	378,523,100,222	284,779,337,655	298,255,569,880	276,656,206,110	253,957,909,355	237,329,069,530	356,649,255,955	269,943,463,267	322,675,824,354	143,065,577,645	133,931,947,388
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.60	15.08	15.46	16.93	16.72	14.78	23.58	20.28	25.84	20.07	22.40
10	**Tồn kho (TK)**	438,153,645,141	466,321,159,783	422,417,051,535	317,305,635,073	288,405,740,046	345,021,765,287	316,603,150,792	344,275,927,522	421,582,083,846	224,677,968,327	157,261,771,278
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.53	24.69	21.90	19.41	18.99	21.49	20.93	25.87	33.76	31.52	26.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	923,514,523,187	866,576,551,858	839,212,104,813	829,170,072,990	488,606,524,821	475,465,947,595	436,265,861,222	376,088,347,491	368,902,286,257	103,135,721,404	95,584,250,460
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.20	2.18	2.30	1.97	3.11	3.38	3.47	3.54	3.38	6.91	6.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,733,246,245	12,453,949,269	14,665,287,758	2,390,569,609	272,812,773,056	13,193,010,235	13,228,911,424	14,557,490,626	14,258,332,636	26,820,163,405	5,634,922,664
13	**Tổng nợ**	775,029,726,630	674,471,121,087	627,326,065,368	600,108,588,251	639,112,532,008	508,604,518,070	502,150,112,743	400,854,685,081	555,038,275,228	202,336,568,425	112,319,345,687
	Nợ ngắn hạn	742,914,024,178	642,834,007,663	595,378,037,979	534,533,569,944	544,620,534,624	397,693,718,394	461,448,578,292	358,186,726,381	461,746,815,948	202,297,816,425	112,238,020,688
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,115,702,452	31,637,113,424	31,948,027,389	65,575,018,307	94,491,997,384	110,910,799,676	40,701,534,451	42,667,958,700	93,291,459,280	38,752,000	81,324,999
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.50	0.48	0.50	0.57	0.48	0.47	0.37	0.55	0.27	0.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.08	35.70	32.53	36.71	42.09	31.68	33.20	30.12	44.45	28.38	18.79
14	**Vốn điều lệ**	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	175,869,880,000	152,950,000,000	152,950,000,000	152,950,000,000	152,950,000,000	100,298,380,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,446,135,166,042	1,351,258,350,499	1,304,632,514,233	1,201,443,232,246	1,128,579,740,613	1,052,594,049,225	1,059,271,386,414	1,085,675,664,875	1,002,650,818,479	750,671,264,735	322,996,555,453
NSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		15,048,447,872	19,173,197,322	22,770,779,699	57,977,513,707	57,509,965,794	59,501,581,081	80,746,579,700	70,863,414,159	73,373,295,066	65,714,364,429
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-21.51	-15.80	-60.72	0.81	-3.35	-26.31	13.95	-3.42	11.65	7.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-1.52	4.45	1.19	0.69	0.66	0.61	0.83	0.75	0.78	0.71
2	**Giá vốn**		18,793,239,950	2,192,657,482	33,952,378,776	50,112,320,738	41,254,152,417	42,709,964,873	60,373,958,232	53,880,596,569	53,560,767,464	47,415,392,186
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-3,744,792,078	16,980,539,840	-11,181,599,077	7,865,192,969	16,255,813,377	16,791,616,208	20,372,621,468	16,982,817,590	19,812,527,602	18,298,972,243
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-24.88	88.56	-49.11	13.57	28.27	28.22	25.23	23.97	27.00	27.85
4	**Chi phí tài chính**		4,662,127,375	6,560,773,687	6,654,282,074	1,321,304,201	3,150,659,402	1,926,604,298	1,325,290,535	2,146,829,763	905,513,997	1,736,521,442
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		30.98	34.22	29.22	2.28	5.48	3.24	1.64	3.03	1.23	2.64
5	**Chi phí bán hàng**		1,141,971,287	1,737,088,748	1,509,443,396	3,732,106,294	5,071,118,422	5,779,596,597	6,145,551,066	6,158,923,140	7,878,791,656	6,979,188,889
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		7.59	9.06	6.63	6.44	8.82	9.71	7.61	8.69	10.74	10.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		4,848,962,959	3,939,711,758	8,987,323,422	5,521,339,035	4,296,649,142	5,037,164,095	4,761,346,413	7,907,308,051	4,929,317,977	7,471,122,812
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		32.22	20.55	39.47	9.52	7.47	8.47	5.90	11.16	6.72	11.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-14,216,727,833	-14,755,641,282	-30,067,624,279	-2,526,139,150	2,802,871,282	9,970,641,254	9,663,596,020	6,610,197,672	6,246,951,129	5,127,747,898
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-3.65	-50.93	1,090.26	-190.13	-71.89	3.18	46.19	5.81	21.83	-6.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-94.47	-76.96	-132.04	-4.36	4.87	16.76	11.97	9.33	8.51	7.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		143.45	-342.65	-157.49	-3.02	3.21	10.22	9.93	7.00	6.65	5.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		181,365,885	446,649,981	504,144,992	1,419,733,488	1,436,455,335	9,042,500,222	3,135,954,826	6,795,818,328	20,790,316,130	40,122,962,899
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		2,132,873,152	2,424,197,342	1,406,007,505	27,053,947,757	29,274,960,804	26,665,965,047	37,358,352,705	26,654,707,443	28,624,627,307	10,582,372,343
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		14.17	12.64	6.17	46.66	50.90	44.82	46.27	37.61	39.01	16.10
10	**Tồn kho (TK)**		8,735,785,776	10,543,605,360	11,954,133,426	18,803,429,064	25,491,003,998	24,151,321,385	25,145,593,528	27,027,566,870	25,012,001,356	25,332,973,154
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		58.05	54.99	52.50	32.43	44.32	40.59	31.14	38.14	34.09	38.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		138,461,590,679	138,461,590,679	140,551,950,342	140,551,950,342	158,906,489,049	155,044,860,892	154,539,624,274	148,931,366,868	66,863,919,185	65,134,455,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.11	0.14	0.16	0.41	0.36	0.38	0.52	0.48	1.10	1.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	8,824,892,658	7,240,788,771
13	**Tổng nợ**		86,486,679,073	81,265,473,656	74,883,623,038	66,726,838,148	78,879,229,026	65,414,322,041	75,878,166,723	72,144,963,465	29,959,889,053	31,774,126,764
	Nợ ngắn hạn		86,486,679,073	81,265,473,656	70,000,630,888	53,949,873,308	60,654,732,901	40,569,825,916	44,413,670,598	34,060,467,340	21,766,370,626	31,774,126,764
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	4,882,992,150	12,776,964,840	18,224,496,125	24,844,496,125	31,464,496,125	38,084,496,125	8,193,518,427	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-8.73	18.87	3.92	0.80	0.90	0.67	0.78	0.76	0.32	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		574.72	423.85	328.86	115.09	137.16	109.94	93.97	101.81	40.83	48.35
14	**Vốn điều lệ**		86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000	86,392,080,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-9,910,402,375	4,306,325,459	19,091,566,741	83,597,071,055	87,258,608,036	97,518,642,780	97,303,280,412	94,418,947,064	93,931,917,377	92,957,547,146

NSH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,068,598,981,036	1,101,118,544,290	1,039,880,983,734	858,884,462,763	937,340,221,819	1,234,720,772,835	1,089,819,027,099	1,204,644,348,813	1,149,801,511,430	1,009,114,744,958	355,676,751,199
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.95	5.89	21.07	-8.37	-24.08	13.30	-9.53	4.77	13.94	183.72	50.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.52	4.67	4.46	3.56	3.95	5.24	4.62	5.17	12.16	11.37	15.19
2	**Giá vốn**	1,003,413,905,299	1,043,090,072,723	990,187,746,687	804,495,573,610	884,574,641,428	1,174,242,188,295	1,015,829,166,164	1,131,819,481,405	1,080,796,924,416	939,434,194,175	324,669,641,207
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,185,075,737	58,028,471,567	49,693,237,047	54,388,889,153	52,765,580,391	60,478,584,540	73,989,860,935	72,824,867,408	69,004,587,014	69,680,550,783	31,007,109,992
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.10	5.27	4.78	6.33	5.63	4.90	6.79	6.05	6.00	6.91	8.72
4	**Chi phí tài chính**	40,956,140,139	34,543,828,361	15,807,340,930	38,307,991,414	41,223,679,421	46,196,942,655	40,380,860,322	43,659,137,524	43,527,993,180	53,190,857,012	16,990,555,235
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.83	3.14	1.52	4.46	4.40	3.74	3.71	3.62	3.79	5.27	4.78
5	**Chi phí bán hàng**	5,564,787,070	5,648,868,994	5,844,744,221	4,891,168,460	4,614,962,454	7,135,899,371	6,886,866,212	6,852,832,757	6,828,973,223	6,780,982,531	3,597,836,882
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.52	0.51	0.56	0.57	0.49	0.58	0.63	0.57	0.59	0.67	1.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,389,351,014	13,892,970,270	22,973,043,925	7,026,741,146	8,013,257,975	11,421,310,596	11,099,660,347	10,511,578,211	11,794,295,649	7,952,446,240	7,097,341,329
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.53	1.26	2.21	0.82	0.85	0.93	1.02	0.87	1.03	0.79	2.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	902,524,692	3,414,508,977	4,259,218,318	3,889,624,500	1,704,136,303	797,850,669	13,229,239,152	11,413,635,944	7,030,122,023	2,521,460,895	3,101,356,208
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-73.57	-19.83	9.50	128.25	113.59	-93.97	15.91	62.35	178.81	-18.70	13.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	0.31	0.41	0.45	0.18	0.06	1.21	0.95	0.61	0.25	0.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.38	1.45	1.83	1.61	0.72	0.34	5.60	4.90	7.43	2.84	13.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,868,381,375	3,943,035,247	6,969,702,445	1,943,136,764	1,801,052,866	4,357,017,032	15,480,307,626	27,562,551,309	15,009,559,572	14,105,952,788	14,345,950,967
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	93,434,961,318	71,896,962,138	100,313,700,473	134,943,917,236	116,514,004,635	222,414,282,862	214,687,971,676	204,507,563,395	150,696,281,813	139,871,351,221	61,588,672,915
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.74	6.53	9.65	15.71	12.43	18.01	19.70	16.98	13.11	13.86	17.32
10	**Tồn kho (TK)**	639,416,387,120	577,495,355,777	521,644,842,014	513,386,107,904	478,753,261,553	452,109,625,641	420,905,400,170	339,660,702,184	363,722,994,680	356,259,962,400	24,480,731,850
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	59.84	52.45	50.16	59.77	51.08	36.62	38.62	28.20	31.63	35.30	6.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	338,359,324,431	333,078,386,514	330,285,374,991	327,203,975,991	337,699,111,849	334,688,818,179	326,897,000,567	313,078,213,420	280,978,858,448	277,923,092,009	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.16	3.31	3.15	2.62	2.78	3.69	3.33	3.85	4.09	3.63	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	327,889,092	327,889,092	327,889,092	327,889,092	3,348,615,537	403,272,308	6,836,627,027	11,828,096,404	25,867,042,734	37,500,000	11,759,150
13	**Tổng nợ**	666,565,608,464	591,792,663,240	586,212,363,045	610,665,108,540	568,101,659,193	653,785,387,763	649,327,163,317	576,366,915,515	659,056,062,159	619,896,988,094	136,131,044,837
	Nợ ngắn hạn	660,293,461,610	584,406,087,254	579,997,819,670	605,836,089,124	563,570,645,899	648,952,308,989	637,931,511,187	531,621,986,923	543,540,470,145	484,727,196,080	113,917,286,116
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,272,146,854	7,386,575,986	6,214,543,375	4,829,019,416	4,531,013,294	4,833,078,774	11,395,652,130	44,744,928,592	115,515,592,014	135,169,792,014	22,213,758,721
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.82	2.51	2.52	2.53	2.39	2.78	2.75	2.47	6.97	6.98	5.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.38	53.74	56.37	71.10	60.61	52.95	59.58	47.85	57.32	61.43	38.27
14	**Vốn điều lệ**	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	206,934,370,000	80,000,000,000	80,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	236,239,998,923	235,837,474,231	232,922,965,254	240,935,798,058	237,250,309,861	235,546,173,558	236,130,943,541	232,915,240,333	94,586,843,189	88,756,721,166	23,410,655,192
NSL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	134,513,548,166	125,847,368,121	125,310,469,591	121,953,441,306	123,502,798,400	118,212,923,497	119,354,730,745	117,127,127,993	107,668,449,366	88,337,311,582	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.89	0.43	2.75	-1.25	4.47	-0.96	1.90	8.79	21.88	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	1.10	1.14	1.12	1.22	1.29	1.48	1.50	1.60	1.54	
2	**Giá vốn**	92,900,430,235	86,564,541,253	91,289,498,448	86,593,176,640	92,297,001,682	86,711,927,591	92,640,044,776	90,779,608,339	88,157,635,589	72,280,285,776	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,613,117,931	39,282,826,868	34,020,971,143	35,360,264,666	31,205,796,718	31,500,995,906	26,714,685,969	26,347,519,654	19,510,813,777	16,057,025,806	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.94	31.21	27.15	28.99	25.27	26.65	22.38	22.49	18.12	18.18	
4	**Chi phí tài chính**	515,828,326	160,384,392	259,133,674	349,690,554	2,183,773,723	2,839,091,880	1,854,637,796	2,870,055,708	4,784,798,056	5,494,502,215	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.38	0.13	0.21	0.29	1.77	2.40	1.55	2.45	4.44	6.22	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,049,604,638	19,369,668,659	17,312,779,139	17,223,402,237	15,136,760,415	11,143,714,064	11,865,039,237	10,351,819,535	8,140,456,631	10,261,263,619	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.14	15.39	13.82	14.12	12.26	9.43	9.94	8.84	7.56	11.62	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,985,373,034	19,679,842,063	16,879,628,422	18,054,440,714	15,875,060,972	17,768,756,749	12,413,785,956	12,859,988,271	7,484,762,760	1,129,420,828	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.69	16.59	-6.51	13.73	-10.66	43.14	-3.47	71.82	562.71	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.63	15.64	13.47	14.80	12.85	15.03	10.40	10.98	6.95	1.28	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.52	17.14	15.40	16.51	15.73	19.35	15.35	16.42	11.11	1.96	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,559,535,281	22,481,481,934	24,849,889,200	27,831,532,918	12,498,579,168	18,951,716,064	8,369,477,045	2,878,507,084	11,146,496,355	1,017,998,974	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,309,729,167	16,131,770,823	14,509,360,692	10,721,670,078	21,775,920,298	38,720,277,839	11,458,182,403	10,993,147,011	8,589,740,554	7,697,510,158	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.87	12.82	11.58	8.79	17.63	32.75	9.60	9.39	7.98	8.71	
10	**Tồn kho (TK)**	16,183,974,951	13,737,488,620	8,759,426,132	10,494,657,968	12,755,311,272	12,006,680,651	12,316,623,903	13,376,768,073	9,687,424,738	8,480,501,751	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.03	10.92	6.99	8.61	10.33	10.16	10.32	11.42	9.00	9.60	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	324,501,011,959	298,384,577,697	293,889,918,651	284,337,144,095	268,320,971,108	254,244,288,894	247,861,025,194	223,486,431,808	205,477,476,740	208,791,276,835	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.42	0.43	0.43	0.46	0.46	0.48	0.52	0.52	0.42	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,079,027,280	17,544,909,377	3,579,226,697	2,800,024,606	7,563,846,886	4,443,477,366	1,677,361,985	9,147,195,400	0	0	
13	**Tổng nợ**	38,958,164,948	32,066,126,370	32,294,534,093	34,496,535,242	46,465,375,708	80,711,318,388	64,010,723,045	63,191,075,710	63,922,164,312	68,839,250,143	
	Nợ ngắn hạn	20,942,218,255	14,523,156,703	22,119,699,514	16,176,874,176	19,988,289,593	62,738,679,660	40,467,155,972	33,725,950,825	12,745,510,864	12,538,510,563	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,015,946,693	17,542,969,667	10,174,834,579	18,319,661,066	26,477,086,115	17,972,638,728	23,543,567,073	29,465,124,885	51,176,653,448	56,300,739,580	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.28	0.29	0.32	0.46	0.88	0.79	0.81	0.95	1.20	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.96	25.48	25.77	28.29	37.62	68.28	53.63	53.95	59.37	77.93	
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	62,096,300,000	62,096,300,000	62,096,300,000	60,596,300,000	60,596,300,000	58,096,293,395	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	116,994,310,150	114,808,732,666	109,628,686,153	109,348,827,901	100,935,989,047	91,832,920,115	80,894,756,366	78,338,304,410	67,348,010,385	57,503,822,237	

NSS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	279,991,051,000	304,919,205,950	312,809,536,000	347,266,754,650	194,548,892,550	217,316,318,309	121,736,166,146	133,577,037,441	129,295,331,939	129,657,659,614	101,391,652,279
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.18	-2.52	-9.92	78.50	-10.48	78.51	-8.86	3.31	-0.28	27.88	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.64	1.74	1.39	1.34	1.03	1.05	0.43	0.33	0.27	0.87	0.85
2	**Giá vốn**	265,928,948,319	272,832,146,089	236,953,560,616	186,917,429,254	166,903,306,383	176,548,551,859	159,997,206,119	115,401,337,663	106,833,640,091	110,475,641,552	106,181,844,684
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,062,102,681	32,087,059,861	75,855,975,384	160,349,325,396	27,645,586,167	40,767,766,450	-38,261,039,973	18,175,699,778	22,461,691,848	19,182,018,062	-4,790,192,405
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.02	10.52	24.25	46.17	14.21	18.76	-31.43	13.61	17.37	14.79	-4.72
4	**Chi phí tài chính**	243,000,000	0	-149,437,634	24,718	150,420,055	200,621	50,879	124,608	332,940,813	559,414	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.09	0.00	-0.05	0.00	0.08	0.00	0.00	0.00	0.26	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	6,060,002	37,847,500	39,845,000	0	17,640,000	2,600,000	0	1,000,000,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	0.77	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,484,161,925	9,531,589,460	11,446,627,502	7,030,143,531	5,289,696,545	5,332,652,548	2,790,125,846	3,537,941,812	3,255,354,728	4,122,171,985	1,943,722,094
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.03	3.13	3.66	2.02	2.72	2.45	2.29	2.65	2.52	3.18	1.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,651,653,510	22,667,862,105	60,244,770,438	136,827,106,419	23,002,045,321	41,410,810,197	-24,678,944,794	30,159,546,412	723,975,365,663	42,587,578,684	20,373,080,794
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.42	-62.37	-55.97	494.85	-44.45	-267.80	-181.83	-95.83	1,599.97	109.04	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.45	7.43	19.26	39.40	11.82	19.06	-20.27	22.58	559.94	32.85	20.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.65	12.97	26.85	52.63	12.23	19.99	-8.74	7.55	153.75	28.51	17.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	115,124,687,754	88,059,610,162	123,966,923,274	164,594,703,345	90,997,844,027	96,311,800,301	161,732,879,147	371,871,011,094	347,298,089,125	53,080,556,997	22,117,476,039
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,643,750,223	1,820,509,244	3,619,988,231	4,317,990,239	3,579,228,487	4,782,798,763	4,975,795,228	5,200,979,946	993,681,118	2,248,512,804	1,331,304,265
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.59	0.60	1.16	1.24	1.84	2.20	4.09	3.89	0.77	1.73	1.31
10	**Tồn kho (TK)**	43,454,676,470	67,841,869,027	64,589,149,193	48,914,864,151	42,913,901,208	43,202,597,763	44,508,752,528	42,042,983,228	26,599,294,121	28,002,411,842	30,326,573,643
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.52	22.25	20.65	14.09	22.06	19.88	36.56	31.47	20.57	21.60	29.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	111,153,950,545	110,147,687,719	110,112,609,719	110,039,709,719	108,675,409,719	102,733,565,219	98,724,715,387	88,203,395,698	78,046,002,832	59,934,814,330	59,001,232,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.77	2.84	3.16	1.79	2.12	1.23	1.51	1.66	2.16	1.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	315,579,556	315,579,556	315,579,556	441,255,028	9,392,428,005	9,367,502,965	8,832,187,169	7,864,930,001	98,152,414
13	**Tổng nợ**	30,448,465,130	39,348,302,158	32,554,737,112	30,133,481,802	25,960,164,255	18,146,390,271	21,982,890,284	111,779,336,233	59,326,297,674	22,563,716,515	14,674,575,508
	Nợ ngắn hạn	30,448,465,130	39,348,302,158	32,554,737,112	30,133,481,802	25,744,164,255	17,890,390,271	21,726,890,284	111,523,336,233	57,629,412,464	20,866,831,305	13,967,944,258
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	216,000,000	256,000,000	256,000,000	256,000,000	1,696,885,210	1,696,885,210	706,631,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.23	0.15	0.12	0.14	0.09	0.08	0.28	0.13	0.15	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.87	12.90	10.41	8.68	13.34	8.35	18.06	83.68	45.88	17.40	14.47
14	**Vốn điều lệ**	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	102,639,420,000	68,426,280,000	68,426,280,000	68,426,280,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	170,919,440,412	174,742,588,594	224,389,713,038	259,977,202,432	188,021,640,333	207,122,538,012	282,221,261,875	399,385,904,669	470,883,315,212	149,385,904,669	119,505,557,985
NST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	706,481,577,093	569,573,406,630	656,191,471,360	640,591,215,031	1,015,623,037,282	611,796,231,355	559,414,168,906	802,034,883,247	819,790,318,416	726,302,615,786	879,450,719,941
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.04	-13.20	2.44	-36.93	66.01	9.36	-30.25	-2.17	12.87	-17.41	21.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.93	3.25	3.76	3.79	5.63	3.43	3.26	5.11	5.78	4.06	5.63
2	**Giá vốn**	584,413,647,794	479,014,995,152	558,388,619,250	566,929,133,670	874,223,403,227	508,276,439,963	464,113,576,276	723,554,043,748	707,288,687,777	611,946,447,140	764,032,083,771
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	122,067,929,299	90,558,411,478	97,802,852,110	73,662,081,361	141,399,634,055	103,519,791,392	95,300,592,630	78,480,839,499	112,501,630,639	114,356,168,646	115,418,636,170
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.28	15.90	14.90	11.50	13.92	16.92	17.04	9.79	13.72	15.74	13.12
4	**Chi phí tài chính**	3,154,761,068	6,365,743,516	6,309,917,798	16,160,885,293	19,272,466,813	14,086,588,743	10,065,480,431	10,465,244,879	22,184,309,411	34,279,708,730	35,442,406,464
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	1.12	0.96	2.52	1.90	2.30	1.80	1.30	2.71	4.72	4.03
5	**Chi phí bán hàng**	17,287,978,170	16,137,688,181	18,665,567,942	15,776,318,004	33,008,774,438	21,508,336,158	24,454,986,708	11,003,535,393	12,045,503,936	22,083,530,551	22,434,553,770
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.45	2.83	2.84	2.46	3.25	3.52	4.37	1.37	1.47	3.04	2.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	88,769,386,421	61,725,245,977	67,197,462,266	44,258,474,440	72,885,672,803	56,506,747,821	47,776,008,138	42,884,366,108	43,586,334,814	40,854,072,921	41,370,964,332
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.56	10.84	10.24	6.91	7.18	9.24	8.54	5.35	5.32	5.62	4.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,247,532,810	7,104,541,703	6,638,773,702	888,738,132	14,760,248,678	12,528,268,765	14,785,553,418	15,045,582,902	-25,070,163,736	16,021,444,196	13,502,162,945
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.31	7.02	646.99	-93.98	17.82	-15.27	-1.73	-160.01	-256.48	18.66	19.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.59	1.25	1.01	0.14	1.45	2.05	2.64	1.88	-3.06	2.21	1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.25	4.05	3.80	0.53	8.18	7.03	8.61	9.59	-17.68	8.95	8.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	71,371,350,933	3,995,042,174	3,681,143,165	7,620,422,959	2,309,935,539	2,928,878,802	10,236,501,108	18,841,107,724	5,895,253,370	2,527,340,645	6,054,076,295
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	113,238,568,978	144,569,995,551	130,732,715,452	131,470,268,397	246,083,875,487	77,080,328,325	157,601,197,951	261,610,580,049	380,530,624,499	119,886,417,052	254,253,171,929
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.03	25.38	19.92	20.52	24.23	12.60	28.17	32.62	46.42	16.51	28.91
10	**Tồn kho (TK)**	93,152,864,322	40,273,954,415	56,817,171,645	70,803,840,676	130,074,646,435	155,161,789,176	135,341,190,829	79,117,011,757	68,788,483,305	259,056,251,496	250,470,840,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.19	7.07	8.66	11.05	12.81	25.36	24.19	9.86	8.39	35.67	28.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	318,463,533,266	317,003,642,950	313,609,643,754	308,238,923,906	287,171,399,456	276,164,218,101	223,506,454,429	223,970,993,182	223,430,027,543	237,609,622,215	217,385,935,615
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.22	1.80	2.09	2.08	3.54	2.22	2.50	3.58	3.67	3.06	4.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	789,709,969	4,676,083,832	136,363,636	21,004,023,803	362,487,211	0	0	2,852,971,991
13	**Tổng nợ**	191,403,664,656	114,802,602,913	134,469,487,631	186,572,467,820	355,006,384,307	227,402,734,526	285,079,560,650	343,095,589,983	466,269,891,004	381,242,274,454	548,976,238,687
	Nợ ngắn hạn	191,403,664,656	113,166,513,334	127,894,307,579	165,577,890,717	328,943,743,109	205,017,812,146	256,654,560,650	334,701,619,683	441,637,376,861	346,975,126,301	501,021,521,682
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,636,089,579	6,575,180,052	20,994,577,103	26,062,641,198	22,384,922,380	28,425,000,000	8,393,970,300	24,632,514,143	34,267,148,153	47,954,717,005
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.65	0.77	1.11	1.97	1.28	1.66	2.19	3.29	2.13	3.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.09	20.16	20.49	29.13	34.95	37.17	50.96	42.78	56.88	52.49	62.42
14	**Vốn điều lệ**	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	112,020,030,000	94,859,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	179,889,404,783	175,463,473,938	174,531,721,737	168,836,838,032	180,464,732,600	178,110,086,622	171,645,640,461	156,860,087,043	141,814,504,141	179,053,183,989	156,283,725,793

NT2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,385,884,555,364	8,787,691,488,678	6,149,583,588,676	6,082,248,450,836	7,653,692,325,777	7,669,729,160,697	6,761,129,918,866	7,983,298,417,066	6,729,438,340,659	7,064,916,896,183	5,880,997,656,440
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.33	42.90	1.11	-20.53	-0.21	13.44	-15.31	18.63	-4.75	20.13	7.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.47	1.90	1.45	1.42	1.85	2.08	1.36	1.63	1.41	1.66	2.11
2	**Giá vốn**	5,875,592,170,662	7,706,165,650,920	5,473,777,912,569	5,187,476,411,014	6,679,293,388,147	6,654,451,869,419	5,368,441,795,759	6,631,836,154,237	5,087,664,858,289	5,413,263,603,599	5,074,176,004,874
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	510,292,384,702	1,081,525,837,758	675,805,676,107	894,772,039,822	974,398,937,630	1,015,277,291,278	1,392,688,123,107	1,351,462,262,829	1,641,773,482,370	1,651,653,292,584	806,821,651,566
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.99	12.31	10.99	14.71	12.73	13.24	20.60	16.93	24.40	23.38	13.72
4	**Chi phí tài chính**	34,455,263,465	17,755,544,469	51,989,189,737	160,233,817,776	168,157,004,139	192,478,641,344	489,570,695,744	249,014,358,209	359,437,861,454	437,192,587,233	786,579,282,601
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	0.20	0.85	2.63	2.20	2.51	7.24	3.12	5.34	6.19	13.37
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0								306,283,406
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	69,002,598,374	131,432,911,182	82,922,197,505	85,017,088,157	86,799,874,992	101,406,946,078	113,928,158,596	56,841,564,744	146,225,472,119	74,703,817,112	65,816,831,398
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.08	1.50	1.35	1.40	1.13	1.32	1.69	0.71	2.17	1.06	1.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	473,076,742,026	883,417,416,165	533,789,073,040	625,244,118,762	754,170,713,463	782,158,287,645	810,413,122,332	1,085,508,354,220	1,141,627,721,284	1,590,963,236,600	8,219,216,904
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.45	65.50	-14.63	-17.10	-3.58	-3.49	-25.34	-4.92	-28.24	19,256.63	6.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.41	10.05	8.68	10.28	9.85	10.20	11.99	13.60	16.96	22.52	0.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.91	19.15	12.61	14.55	18.27	21.23	16.26	22.12	23.94	37.46	0.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,101,543,659,378	1,333,299,106,224	1,478,474,276	62,188,747,786	651,455,457,680	65,604,725,880	1,045,968,678,560	1,398,468,310,099	1,108,501,344,977	726,126,885,017	303,707,856,675
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,325,647,847,426	2,911,381,137,249	2,230,443,563,905	1,488,929,248,565	1,458,799,421,394	2,520,283,326,109	1,795,329,283,333	3,609,508,630,323	1,576,123,809,496	1,766,525,503,825	1,449,723,105,340
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.42	33.13	36.27	24.48	19.06	32.86	26.55	45.21	23.42	25.00	24.65
10	**Tồn kho (TK)**	260,356,629,556	307,450,880,976	310,903,168,809	315,079,777,011	302,120,863,600	260,944,383,187	259,378,183,413	239,011,186,410	287,993,190,464	275,347,492,286	221,314,057,916
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.08	3.50	5.06	5.18	3.95	3.40	3.84	2.99	4.28	3.90	3.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,329,733,374,580	11,327,471,627,198	11,326,609,494,789	11,324,864,373,377	11,323,753,071,377	11,321,609,002,973	11,311,963,520,847	11,307,417,864,097	11,295,755,880,632	11,294,005,678,629	11,293,643,448,661
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.78	0.54	0.54	0.68	0.68	0.60	0.71	0.60	0.63	0.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,086,363,636	0	1,416,854,546	2,823,218,182	3,660,751,905	1,404,275,541	5,694,983,454	304,606,500	1,723,389,250
13	**Tổng nợ**	4,115,304,743,990	2,830,940,225,213	2,390,490,806,571	2,083,784,580,432	3,437,173,186,726	5,168,770,638,766	4,978,887,563,950	8,071,479,939,962	6,876,213,880,783	8,236,865,216,747	9,398,503,220,590
	Nợ ngắn hạn	4,115,304,743,990	2,830,940,225,213	2,390,490,806,571	2,083,242,736,828	2,943,846,558,591	3,572,245,492,195	2,283,994,389,470	4,309,602,086,664	2,004,458,746,693	2,376,611,799,114	2,082,537,306,225
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	541,843,604	493,326,628,135	1,596,525,146,571	2,694,893,174,480	3,761,877,853,298	4,871,755,134,090	5,860,253,417,633	7,315,965,914,365
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	0.61	0.56	0.48	0.83	1.40	1.00	1.64	1.44	1.94	3.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.44	32.21	38.87	34.26	44.91	67.39	73.64	101.10	102.18	116.59	159.81
14	**Vốn điều lệ**	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,878,760,290,000	2,739,198,430,000	2,560,000,000,000	2,560,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,335,849,370,331	4,613,841,700,805	4,233,573,732,490	4,297,536,717,450	4,126,938,642,188	3,683,475,957,725	4,985,222,070,648	4,908,434,123,716	4,768,458,146,037	4,246,683,760,812	2,787,675,656,716
NTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**					-2,816,000,000	-9,356,000,000	-8,041,000,000	-9,417,997,398	27,694,612,011	69,955,325,535	192,729,740,355
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-69.90	16.35	-14.62	-134.01	-60.41	-63.70	43.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					0.00	0.01	0.01	0.01	-0.10	-1.16	1.15
2	**Giá vốn**								-9,417,997,398	34,098,258,256	195,982,223,070	334,351,988,298
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					-2,816,000,000	-9,356,000,000	-8,041,000,000	0	-6,403,646,245	-126,026,897,535	-141,622,247,943
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					100.00	100.00	100.00	0.00	-23.12	-180.15	-73.48
4	**Chi phí tài chính**								386,131,746,598	202,310,251,641	186,742,619,945	92,115,319,215
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					0.00	0.00	0.00	-4,099.93	730.50	266.95	47.80
5	**Chi phí bán hàng**								0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								8,933,260,791	9,319,078,361	-58,322,391,093	94,302,855,199
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					0.00	0.00	0.00	-94.85	33.65	-83.37	48.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-563,130,000,000	-283,753,000,000	-338,169,000,000	-397,520,581,181	-218,201,869,513	-224,667,969,791	-325,922,618,650
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					98.46	-16.09	-14.93	82.18	-2.88	-31.07	385.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					19,997.51	3,032.85	4,205.56	4,220.86	-787.89	-321.16	-169.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					30.34	21.95	33.52	59.26	79.85	373.86	-194.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								138,009,442	19,550,176	574,304,493	344,530,931
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								712,201,990,651	70,627,563,208	696,621,977,913	1,495,670,119,653
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					0.00	0.00	0.00	-7,562.14	255.02	995.81	776.05
10	**Tồn kho (TK)**								6,751,252,200	6,788,212,200	949,179,900,792	1,121,304,455,810
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					0.00	0.00	0.00	-71.68	24.51	1,356.84	581.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								17,988,281,401	17,988,281,401	19,488,179,039	22,369,709,039
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-0.52	1.54	3.59	8.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								928,454,301,690	917,664,579,452	0	0
13	**Tổng nợ**					3,339,496,000,000	3,186,046,000,000	3,948,461,000,000	4,163,435,315,197	3,752,051,946,432	3,559,351,047,348	3,577,427,202,620
	Nợ ngắn hạn					3,339,496,000,000	3,186,046,000,000	3,948,461,000,000	3,613,116,688,741	3,201,732,988,020	1,428,700,875,642	1,446,864,016,997
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								550,318,626,456	550,318,958,412	2,130,650,171,706	2,130,563,185,623
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.80	-2.46	-3.91	-6.21	-13.73	-59.23	21.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					-118,590.06	-34,053.51	-49,104.10	-44,207.23	13,547.95	5,088.03	1,856.19
14	**Vốn điều lệ**								397,795,770,000	397,795,770,000	397,795,770,000	397,795,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					-1,855,835,000,000	-1,292,706,000,000	-1,008,952,000,000	-670,783,539,593	-273,262,958,412	-60,094,777,877	167,732,745,414

NTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	235,260,332,814	268,399,461,060	271,180,199,162	263,563,247,378	193,939,465,883	532,373,374,938	146,113,664,557	147,255,575,862	124,961,511,612	63,635,712,699	58,882,539,780
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.35	-1.03	2.89	35.90	-63.57	264.36	-0.78	17.84	96.37	8.07	11.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.38	0.43	0.39	0.33	0.90	0.38	0.51	0.55	0.30	0.29
2	**Giá vốn**	69,583,718,670	79,018,236,031	80,364,578,141	88,855,249,615	56,672,763,777	45,431,808,678	45,184,174,773	20,748,603,228	39,893,943,131	34,826,537,388	21,725,124,288
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	165,676,614,144	189,381,225,029	190,815,621,021	174,707,997,763	137,266,702,106	486,941,566,260	100,929,489,784	126,506,972,634	85,067,568,481	28,809,175,311	37,157,415,492
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	70.42	70.56	70.36	66.29	70.78	91.47	69.08	85.91	68.08	45.27	63.10
4	**Chi phí tài chính**	9,135,187,634	8,117,419,282	4,390,766,392	369,845,371	486,235,509	11,763,825,242	7,534,391,427	5,306,282,072	14,406,181,215	19,749,500,902	6,766,375,077
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.88	3.02	1.62	0.14	0.25	2.21	5.16	3.60	11.53	31.04	11.49
5	**Chi phí bán hàng**	3,987,242,551	3,093,207,917	3,462,826,736	3,565,386,879	2,797,509,914	2,569,823,125	2,226,819,179	1,917,025,231	1,713,285,211	1,263,182,803	1,668,590,263
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.69	1.15	1.28	1.35	1.44	0.48	1.52	1.30	1.37	1.99	2.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	49,491,213,348	30,913,874,815	43,503,165,572	35,668,535,716	48,098,249,713	46,030,545,100	35,732,504,548	42,807,525,208	49,899,615,894	26,891,519,213	31,141,674,482
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.04	11.52	16.04	13.53	24.80	8.65	24.46	29.07	39.93	42.26	52.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	299,669,833,741	256,431,673,813	294,231,851,146	290,945,265,761	236,508,174,414	469,691,147,852	142,480,969,366	123,672,136,416	59,274,252,228	29,414,070,650	27,815,972,082
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.86	-12.85	1.13	23.02	-49.65	229.65	15.21	108.64	101.52	5.75	13.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	127.38	95.54	108.50	110.39	121.95	88.23	97.51	83.98	47.43	46.22	47.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	31.20	35.90	46.52	42.59	40.74	79.75	37.54	42.78	25.94	13.68	13.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,533,113,671,064	1,124,515,168,814	1,339,195,776,755	1,552,618,163,130	1,436,040,066,271	1,409,952,727,511	1,292,545,327,631	730,919,672,893	392,688,769,556	259,828,373,677	114,218,058,197
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	90,996,926,482	73,064,258,873	65,471,081,312	67,421,956,196	190,852,840,040	59,094,241,214	49,500,563,636	40,537,856,255	42,228,954,420	53,031,534,330	42,852,901,500
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.68	27.22	24.14	25.58	98.41	11.10	33.88	27.53	33.79	83.34	72.78
10	**Tồn kho (TK)**	217,404,631	331,260,988	145,081,312	200,727,152	339,676,852	327,619,103	121,306,463	396,804,387	288,867,531	137,994,247	10,258,490,886
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	0.12	0.05	0.08	0.18	0.06	0.08	0.27	0.23	0.22	17.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	98,322,052,997	98,788,451,179	91,915,093,406	88,915,591,482	71,794,571,111	68,981,236,215	65,844,593,931	41,000,204,524	35,275,345,823	30,365,991,444	25,648,728,072
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.39	2.72	2.95	2.96	2.70	7.72	2.22	3.59	3.54	2.10	2.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	181,320,544,689	180,575,366,503	214,497,399,410	212,987,759,472	54,993,876,011	53,277,618,579	62,264,993,928	96,521,527,787	179,963,395,084	129,145,748,455	107,842,968,540
13	**Tổng nợ**	3,602,186,957,886	3,346,557,132,576	3,577,857,336,096	3,764,931,195,553	2,956,963,572,137	2,812,174,586,696	2,440,331,102,874	1,827,466,447,198	1,499,174,734,452	961,759,759,933	723,422,926,175
	Nợ ngắn hạn	660,332,692,682	329,006,518,400	549,230,746,897	874,345,992,058	119,922,244,522	332,361,581,377	304,228,826,934	143,440,401,796	292,201,407,653	109,874,208,994	98,250,336,688
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,941,854,265,204	3,017,550,614,176	3,028,626,589,199	2,890,585,203,495	2,837,041,327,615	2,479,813,005,319	2,136,102,275,940	1,684,026,045,402	1,206,973,326,799	851,885,550,939	625,172,589,487
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.75	4.69	5.66	5.51	5.09	4.77	6.43	6.32	6.56	4.47	3.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,531.15	1,246.86	1,319.37	1,428.47	1,524.68	528.23	1,670.16	1,241.02	1,199.71	1,511.35	1,228.59
14	**Vốn điều lệ**	239,999,800,000	239,999,800,000	239,999,800,000	239,999,800,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	960,529,818,182	714,207,157,515	632,435,945,149	683,198,110,441	580,593,591,180	588,953,523,994	379,518,004,706	289,069,035,340	228,539,382,636	215,004,391,196	203,815,598,312
NTF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	195,412,860,852	212,438,487,105	179,691,850,639	213,476,311,977	246,012,973,438	325,947,343,722	328,942,638,261	360,976,451,680	297,317,655,322	295,992,000,000	316,570,127,368
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.01	18.22	-15.83	-13.23	-24.52	-0.91	-8.87	21.41	0.45	-6.50	8.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.12	2.35	2.12	2.58	3.05	3.79	4.23	4.83	4.16	5.68	6.38
2	**Giá vốn**	153,315,646,369	165,946,412,315	142,772,067,888	172,155,185,960	201,115,303,490	267,764,210,810	265,667,966,205	293,607,053,016	235,467,295,040		254,442,337,326
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,097,214,483	46,492,074,790	36,919,782,751	41,321,126,017	44,897,669,948	58,183,132,912	63,274,672,056	67,369,398,664	61,850,360,282	295,992,000,000	62,127,790,042
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.54	21.88	20.55	19.36	18.25	17.85	19.24	18.66	20.80	100.00	19.63
4	**Chi phí tài chính**	45,265,871	51,100,201	64,452,039	375,198,484	1,615,875,557	1,470,293,366	1,577,186,022	1,004,535,676	550,979,674		1,749,746,335
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.04	0.18	0.66	0.45	0.48	0.28	0.19	0.00	0.55
5	**Chi phí bán hàng**	22,756,278,317	20,994,433,351	19,174,147,283	22,102,328,386	23,035,262,393	29,070,454,073	30,960,950,447	32,819,237,989	27,760,986,144		29,281,808,360
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.65	9.88	10.67	10.35	9.36	8.92	9.41	9.09	9.34	0.00	9.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,289,698,212	18,174,526,385	16,196,192,926	17,540,623,238	19,145,033,283	18,805,904,171	20,075,340,447	24,254,587,982	24,439,423,871		21,143,255,654
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.85	8.56	9.01	8.22	7.78	5.77	6.10	6.72	8.22	0.00	6.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,418,570,605	6,120,184,543	1,977,837,103	2,457,974,870	2,267,935,948	11,908,938,073	10,449,985,855	8,937,220,644	7,807,008,117	8,500,000,000	7,952,868,714
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.48	209.44	-19.53	8.38	-80.96	13.96	16.93	14.48	-8.15	6.88	8.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.24	2.88	1.10	1.15	0.92	3.65	3.18	2.48	2.63	2.87	2.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.62	6.76	2.33	2.97	2.81	13.85	13.43	11.96	10.93	16.33	16.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,328,424,826	12,993,774,525	18,130,746,503	8,439,683,863	10,069,899,467	6,447,182,129	27,183,708,917	36,104,176,622	31,944,656,607		12,386,793,726
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,434,619,894	33,024,020,855	29,550,205,577	53,514,290,545	39,570,740,683	58,941,366,327	54,070,085,883	55,742,286,958	39,297,853,185		41,460,491,520
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.64	15.55	16.44	25.07	16.08	18.08	16.44	15.44	13.22	0.00	13.10
10	**Tồn kho (TK)**	33,239,895,418	38,755,608,084	38,025,425,393	37,402,607,664	50,101,575,296	66,687,257,314	58,934,507,570	59,276,476,475	51,480,425,477		59,915,230,505
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.01	18.24	21.16	17.52	20.37	20.46	17.92	16.42	17.31	0.00	18.93
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	49,639,083,631	49,283,633,631	49,196,433,631	49,053,979,092	49,053,979,092	48,510,560,910	51,364,269,585	49,676,834,150	47,683,013,514		43,476,650,171
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.94	4.31	3.65	4.35	5.02	6.72	6.40	7.27	6.24	#DIV/0!	7.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	45,379,211,908	42,578,101,971	32,177,052,817	29,947,225,590	28,926,805,590	28,237,036,424	1,211,355,697	627,966,016	555,493,349		0
13	**Tổng nợ**	43,937,667,352	44,555,375,055	41,267,707,624	55,496,748,231	59,899,214,238	90,125,004,754	80,339,852,456	94,817,760,771	70,013,877,903	62,811,000,000	85,202,752,007
	Nợ ngắn hạn	39,390,242,844	39,734,013,070	36,352,155,041	50,257,034,073	54,298,945,699	84,129,263,215	74,055,448,079	88,603,505,040	63,176,524,126	62,811,000,000	79,201,477,531
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,547,424,508	4,821,361,985	4,915,552,583	5,239,714,158	5,600,268,539	5,995,741,539	6,284,404,377	6,214,255,731	6,837,353,777		6,001,274,476
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.49	0.49	0.67	0.74	1.05	1.03	1.27	0.98	1.21	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.48	20.97	22.97	26.00	24.35	27.65	24.42	26.27	23.55	21.22	26.91
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	92,294,901,743	90,488,349,592	84,811,746,246	82,833,909,940	80,602,728,664	86,004,686,523	77,811,648,055	74,698,882,844	71,405,705,669	52,067,000,000	49,636,838,072

NTH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	115,836,998,233	134,307,128,021	105,001,355,092	103,411,626,538	103,465,705,213	88,915,484,398	117,364,717,144				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.75	27.91	1.54	-0.05	16.36	-24.24	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	0.76	0.63	0.66	0.69	0.65	0.93				
2	**Giá vốn**	49,613,503,635	50,628,499,207	47,395,148,028	47,467,846,617	46,483,948,848	43,079,547,558	41,568,746,426				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,223,494,598	83,678,628,814	57,606,207,064	55,943,779,921	56,981,756,365	45,835,936,840	75,795,970,718				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.17	62.30	54.86	54.10	55.07	51.55	64.58				
4	**Chi phí tài chính**	3,813,270,581	6,403,347,397	8,570,292,895	11,543,836,785	13,201,547,730	14,544,861,615	17,433,164,295				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.29	4.77	8.16	11.16	12.76	16.36	14.85				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,747,467,767	4,700,926,283	4,346,231,272	4,524,428,971	4,124,637,989	5,855,975,352	5,428,639,946				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.10	3.50	4.14	4.38	3.99	6.59	4.63				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,184,436,922	69,054,095,456	42,377,202,694	38,534,789,453	37,854,702,025	25,289,306,017	52,752,073,234				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.09	62.95	9.97	1.80	49.69	-52.06	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.64	51.42	40.36	37.26	36.59	28.44	44.95				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	31.04	38.93	25.44	24.58	25.35	18.62	41.89				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,156,932,855	6,942,053,156	16,435,589,483	14,902,672,775	12,808,524,630	1,193,613,144	6,641,908,634				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,824,754,891	30,068,060,342	19,596,580,135	30,004,437,610	15,280,904,166	11,456,361,247	18,149,172,538				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.66	22.39	18.66	29.01	14.77	12.88	15.46				
10	**Tồn kho (TK)**	717,356,909	459,650,363	234,484,332	134,034,178	152,242,182	161,602,182	284,602,182				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.62	0.34	0.22	0.13	0.15	0.18	0.24				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	395,374,774,395	395,374,774,395	386,928,721,141	386,807,922,095	386,807,922,095	386,762,467,550	376,868,859,679				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.34	0.27	0.27	0.27	0.23	0.31				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	111,250,000	5,000,000	8,412,859,583	6,150,568,771	0	0	4,490,771,092				
13	**Tổng nợ**	56,808,931,972	64,521,815,066	93,464,785,926	130,380,644,126	135,721,181,938	154,885,958,255	192,192,607,525				
	Nợ ngắn hạn	56,808,931,972	39,531,815,077	43,500,785,937	57,692,644,137	38,809,181,949	33,749,958,266	46,832,607,536				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	24,989,999,989	49,963,999,989	72,687,999,989	96,911,999,989	121,135,999,989	145,359,999,989				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.36	0.56	0.83	0.91	1.14	1.53				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.04	48.04	89.01	126.08	131.18	174.19	163.76				
14	**Vốn điều lệ**	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000	108,020,530,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	177,792,818,311	177,401,301,735	166,590,176,052	156,757,376,592	149,314,869,711	135,844,478,986	125,926,673,462				
NTL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	914,023,641,213	391,277,326,966	576,723,888,348	652,852,824,069	835,097,699,440	714,124,268,860	301,645,687,307	433,358,665,689	473,236,879,085	228,312,862,857	453,945,578,198
	Tăng trưởng doanh thu (%)	133.60	-32.16	-11.66	-21.82	16.94	136.74	-30.39	-8.43	107.28	-49.70	-34.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.63	0.31	0.47	0.56	0.78	0.72	0.31	0.46	0.53	0.26	0.53
2	**Giá vốn**	400,601,195,406	228,102,552,409	247,347,965,154	231,609,279,265	481,265,749,102	538,905,284,719	231,632,024,804	349,763,223,215	330,707,571,516	174,517,450,313	350,870,035,882
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	513,422,445,807	163,174,774,557	329,375,923,194	421,243,544,804	353,831,950,338	175,218,984,141	70,013,662,503	83,595,442,474	142,529,307,569	53,795,412,544	103,075,542,316
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.17	41.70	57.11	64.52	42.37	24.54	23.21	19.29	30.12	23.56	22.71
4	**Chi phí tài chính**	7,794,058,153	292,050,000	-3,405,196,576	-1,462,575,342	5,943,407,650	23,524,744,069	2,302,278,486	-687,173,522	1,103,570,699	2,377,125,955	-6,733,347,312
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.85	0.07	-0.59	-0.22	0.71	3.29	0.76	-0.16	0.23	1.04	-1.48
5	**Chi phí bán hàng**	1,582,335,838	5,132,630,128	8,320,044,591	28,629,051,782	11,803,603,052	10,623,819,198	3,182,200,675	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.17	1.31	1.44	4.39	1.41	1.49	1.05	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,725,835,150	29,650,373,498	25,179,004,740	29,190,293,374	25,481,616,848	15,226,948,205	19,068,896,173	21,869,575,130	20,856,581,540	19,189,716,539	20,286,544,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.14	7.58	4.37	4.47	3.05	2.13	6.32	5.05	4.41	8.41	4.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	364,190,288,722	106,500,409,483	237,956,355,285	295,404,574,253	233,809,176,529	101,165,894,296	91,597,339,037	75,033,176,568	94,307,926,674	37,305,236,784	92,147,765,236
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	241.96	-55.24	-19.45	26.34	131.11	10.45	22.08	-20.44	152.80	-59.52	25.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.84	27.22	41.26	45.25	28.00	14.17	30.37	17.31	19.93	16.34	20.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.91	8.47	19.36	25.37	21.89	10.18	9.45	7.92	10.57	4.33	10.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	779,335,665,214	82,783,711,753	371,121,019,724	288,288,757,537	143,062,937,393	214,935,561,250	139,790,580,139	51,131,502,985	54,802,187,159	87,684,500,522	124,691,611,417
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	172,164,799,646	236,470,185,963	276,918,140,503	262,915,803,014	310,584,825,330	245,139,459,376	136,443,577,189	195,140,208,538	120,753,628,362	135,974,040,047	73,701,810,705
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.84	60.44	48.02	40.27	37.19	34.33	45.23	45.03	25.52	59.56	16.24
10	**Tồn kho (TK)**	1,010,072,866,145	1,255,770,195,948	1,154,740,447,861	1,158,303,928,504	1,014,860,352,600	1,106,568,983,479	1,186,916,881,785	837,804,709,066	961,358,401,719	956,789,001,096	963,248,440,326
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	110.51	320.94	200.22	177.42	121.53	154.95	393.48	193.33	203.15	419.07	212.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	66,877,981,349	74,308,830,014	53,349,995,270	67,042,534,702	68,721,759,282	61,613,888,656	64,777,113,084	52,338,295,998	62,045,750,857	64,712,718,622	59,699,923,674
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.67	5.27	10.81	9.74	12.15	11.59	4.66	8.28	7.63	3.53	7.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,731,253,192	23,146,465,858	12,120,701,969	12,120,701,969	71,658,056,501	71,785,701,895	78,513,483,996	216,937,404,876	67,350,505,396	98,727,615,040	0
13	**Tổng nợ**	573,154,291,651	427,359,873,709	647,922,150,374	645,671,666,312	555,199,964,020	686,064,312,112	628,604,265,347	429,057,432,980	384,978,507,597	505,356,060,893	455,331,274,812
	Nợ ngắn hạn	562,294,058,651	416,499,640,709	637,061,917,374	634,811,433,312	544,339,731,020	633,914,079,112	472,936,472,126	389,247,087,298	272,355,105,016	292,359,655,697	424,032,162,421
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	10,860,233,000	52,150,233,000	155,667,793,221	39,810,345,682	112,623,402,581	212,996,405,196	31,299,112,391
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.34	0.53	0.55	0.52	0.69	0.65	0.45	0.43	0.59	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.71	109.22	112.35	98.90	66.48	96.07	208.39	99.01	81.35	221.34	100.31
14	**Vốn điều lệ**	609,899,500,000	609,899,500,000	609,899,500,000	609,899,500,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000	636,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,462,180,451,325	1,257,920,037,603	1,229,066,705,120	1,164,263,315,835	1,068,194,775,582	993,983,792,053	968,997,510,999	947,656,581,717	892,603,834,128	861,747,355,998	850,386,832,240

NTP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,175,862,669,587	5,685,112,416,767	4,823,524,562,218	4,486,110,999,230	4,673,873,390,057	4,519,645,454,137	4,430,131,549,618	4,354,163,055,017	3,556,141,614,986	2,997,535,071,629	2,480,732,747,569
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.96	17.86	7.52	-4.02	3.41	2.02	1.74	22.44	18.64	20.83	5.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.66	2.01	1.78	1.73	1.82	2.01	2.12	2.38	2.07	2.04	2.02
2	**Giá vốn**	3,619,645,131,711	4,294,534,288,942	3,682,609,246,256	3,097,944,643,592	3,325,381,674,138	3,188,696,872,956	2,957,522,656,826	2,784,214,064,693	2,290,292,306,937	2,071,603,890,371	1,606,454,372,157
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,556,217,537,876	1,390,578,127,825	1,140,915,315,962	1,388,166,355,638	1,348,491,715,919	1,330,948,581,181	1,472,608,892,792	1,569,948,990,324	1,265,849,308,049	925,931,181,258	874,278,375,412
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.07	24.46	23.65	30.94	28.85	29.45	33.24	36.06	35.60	30.89	35.24
4	**Chi phí tài chính**	159,186,702,558	141,933,492,971	75,814,295,391	108,616,411,187	114,918,082,009	107,603,060,002	76,655,094,764	55,727,234,061	51,808,118,792	37,703,915,861	24,071,088,440
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.08	2.50	1.57	2.42	2.46	2.38	1.73	1.28	1.46	1.26	0.97
5	**Chi phí bán hàng**	632,394,350,574	620,367,663,869	437,437,678,262	582,038,492,316	659,673,012,781	733,044,654,226	779,346,980,968	877,567,271,991	680,874,238,198	414,160,140,275	381,453,081,533
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.22	10.91	9.07	12.97	14.11	16.22	17.59	20.15	19.15	13.82	15.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	190,068,009,046	154,378,233,969	137,179,719,745	215,748,984,722	135,939,110,503	148,052,213,717	181,748,344,124	193,387,465,095	152,021,435,917	112,645,983,472	100,813,521,575
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.67	2.72	2.84	4.81	2.91	3.28	4.10	4.44	4.27	3.76	4.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	559,414,720,517	479,539,723,632	467,759,648,912	447,189,022,322	409,025,992,342	331,517,043,394	492,535,287,809	397,573,576,106	366,157,395,876	325,045,515,976	289,578,527,341
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.66	2.52	4.60	9.33	23.38	-32.69	23.89	8.58	12.65	12.25	-0.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.81	8.44	9.70	9.97	8.75	7.34	11.12	9.13	10.30	10.84	11.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.96	16.94	17.27	17.27	15.93	14.72	23.62	21.69	21.30	22.17	23.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,435,324,285,487	600,784,410,935	842,541,519,801	212,170,457,483	307,022,694,727	83,065,719,694	124,508,048,251	109,949,992,376	240,141,241,109	49,735,663,171	29,343,739,671
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	889,524,952,669	890,889,388,815	785,380,028,271	813,391,481,075	958,486,969,352	1,549,583,689,783	1,293,192,424,218	1,080,153,772,818	822,981,655,336	651,580,415,080	454,021,248,991
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.19	15.67	16.28	18.13	20.51	34.29	29.19	24.81	23.14	21.74	18.30
10	**Tồn kho (TK)**	1,158,634,823,678	1,535,149,437,534	1,081,529,963,899	644,121,936,470	1,073,746,248,873	995,457,074,011	852,974,374,152	716,906,126,429	741,772,937,039	702,542,926,650	391,937,400,423
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.39	27.00	22.42	14.36	22.97	22.03	19.25	16.46	20.86	23.44	15.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,116,054,800,291	3,062,315,499,643	2,966,977,974,550	2,836,340,590,018	2,695,676,486,086	2,609,280,678,954	2,242,192,412,106	1,825,251,911,690	1,555,469,432,298	1,274,281,038,745	1,026,593,061,439
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	1.86	1.63	1.58	1.73	1.73	1.98	2.39	2.29	2.35	2.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	47,357,468,650	8,679,749,912	36,506,524,504	89,105,990,601	130,714,751,756	184,494,656,331	191,781,018,464	215,146,899,641	174,458,928,250	149,061,467,288	111,928,819,957
13	**Tổng nợ**	2,338,199,851,626	2,233,019,745,258	2,190,220,357,037	1,306,130,324,381	1,984,900,418,669	2,623,789,620,930	2,175,715,167,768	1,586,272,393,428	1,532,467,739,990	1,114,438,371,928	584,942,516,578
	Nợ ngắn hạn	2,338,199,851,626	2,233,019,745,258	2,173,499,759,514	1,270,673,123,230	1,854,109,589,636	2,387,372,889,586	1,932,727,830,711	1,399,002,982,324	1,453,956,263,310	1,091,101,694,848	584,942,516,578
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	16,720,597,523	35,457,201,151	130,790,829,033	236,416,731,344	242,987,337,057	187,269,411,104	78,511,476,680	23,336,677,080	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.75	0.79	0.81	0.50	0.77	1.16	1.04	0.87	0.89	0.76	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.18	39.28	45.41	29.11	42.47	58.05	49.11	36.43	43.09	37.18	23.58
14	**Vốn điều lệ**	1,295,753,340,000	1,295,753,340,000	1,177,961,830,000	1,177,961,830,000	981,638,530,000	892,403,020,000	892,403,020,000	743,673,070,000	619,730,950,000	563,392,900,000	433,379,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,115,499,287,238	2,830,817,344,826	2,707,977,704,900	2,589,288,536,954	2,567,419,253,569	2,252,505,563,227	2,085,365,716,633	1,832,795,102,757	1,719,213,543,819	1,465,909,945,328	1,226,048,689,694
NTT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	800,901,394,298	751,323,130,854	635,924,992,263	816,897,081,041	1,041,734,502,309	885,524,469,454	890,458,429,189	1,049,382,418,500	1,307,001,222,563	1,354,904,839,617	1,304,611,195,391
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.60	18.15	-22.15	-21.58	17.64	-0.55	-15.14	-19.71	-3.54	3.86	18.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.06	4.30	5.14	6.71	7.07	4.98	4.30	4.63	5.44	5.85	5.57
2	**Giá vốn**	765,774,402,622	688,626,178,237	585,319,509,306	791,211,737,654	1,031,098,146,355	885,071,124,977	856,764,204,066	983,804,823,793	1,222,925,940,217	1,258,826,466,346	1,166,951,304,846
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,126,991,676	62,696,952,617	50,605,482,957	25,685,343,387	10,636,355,954	453,344,477	33,694,225,123	65,577,594,707	84,075,282,346	96,078,373,271	137,659,890,545
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.39	8.34	7.96	3.14	1.02	0.05	3.78	6.25	6.43	7.09	10.55
4	**Chi phí tài chính**	31,199,834,826	24,166,617,678	21,573,014,326	30,134,955,429	34,734,833,663	42,528,452,788	20,761,325,244	14,392,789,796	18,748,123,027	29,127,617,900	52,135,448,293
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.90	3.22	3.39	3.69	3.33	4.80	2.33	1.37	1.43	2.15	4.00
5	**Chi phí bán hàng**	6,575,339,547	8,327,733,380	8,390,308,959	9,158,134,110	4,626,861,472	6,302,603,876	7,160,633,618	10,334,293,727	10,302,949,986	8,800,014,564	8,836,040,108
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	1.11	1.32	1.12	0.44	0.71	0.80	0.98	0.79	0.65	0.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,984,997,547	23,558,509,158	22,252,704,745	22,685,290,801	22,614,283,942	25,011,308,165	31,955,958,116	34,322,185,628	28,972,303,324	31,289,104,285	44,755,066,427
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.37	3.14	3.50	2.78	2.17	2.82	3.59	3.27	2.22	2.31	3.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-16,483,653,623	1,503,153,141	2,080,452,063	-25,578,099,259	-30,385,127,866	-32,216,402,540	2,667,298	18,330,036,285	27,957,163,216	27,082,696,787	40,509,224,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,196.61	-27.75	-108.13	-15.82	-5.68	-1,207,929.14	-99.99	-34.44	3.23	-33.14	64.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.06	0.20	0.33	-3.13	-2.92	-3.64	0.00	1.75	2.14	2.00	3.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.42	0.86	1.68	-21.01	-20.62	-18.13	0.00	8.08	11.63	11.70	17.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	102,752,985,214	69,811,593,701	40,219,689,230	8,601,219,892	1,696,351,199	2,592,721,218	9,914,149,229	3,689,241,665	3,832,989,160	4,584,095,899	7,525,909,971
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	103,120,352,999	147,135,364,573	126,957,338,115	110,397,318,992	99,278,463,403	157,067,174,377	137,269,326,873	195,221,515,383	208,220,233,709	110,178,209,908	92,830,147,941
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.88	19.58	19.96	13.51	9.53	17.74	15.42	18.60	15.93	8.13	7.12
10	**Tồn kho (TK)**	262,231,841,788	386,686,313,929	293,933,381,548	186,664,822,817	196,949,481,628	289,769,053,940	246,562,646,750	172,664,071,122	213,530,263,456	217,655,681,156	204,448,978,306
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.74	51.47	46.22	22.85	18.91	32.72	27.69	16.45	16.34	16.06	15.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	779,966,495,638	601,815,027,744	628,281,567,211	630,809,085,143	653,786,594,948	656,617,823,008	669,770,550,175	481,408,483,930	549,047,127,774	565,855,404,381	916,567,423,827
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	1.25	1.01	1.29	1.59	1.35	1.33	2.18	2.38	2.39	1.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	109,080,170,987	61,036,567,562	12,820,158,318	12,142,055,759	6,996,456,225	11,155,429,043	7,500,578,252	202,692,610,875	89,681,667,898	1,547,640,001	8,619,991,858
13	**Tổng nợ**	882,748,156,812	776,337,207,649	638,763,224,568	506,588,948,311	499,960,188,522	671,403,677,625	629,268,418,816	570,788,301,807	512,521,714,904	378,696,944,964	582,802,253,081
	Nợ ngắn hạn	519,600,046,861	630,358,343,230	521,639,779,337	401,589,826,507	374,157,007,577	526,689,026,787	466,456,282,795	409,361,310,052	444,937,464,160	370,549,611,623	389,942,002,472
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	363,148,109,951	145,978,864,419	117,123,445,231	104,999,121,804	125,803,180,945	144,714,650,838	162,812,136,021	161,426,991,755	67,584,250,744	8,147,333,341	192,860,250,609
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.58	4.44	5.16	4.16	3.39	3.78	3.04	2.52	2.13	1.64	2.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	110.22	103.33	100.45	62.01	47.99	75.82	70.67	54.39	39.21	27.95	44.67
14	**Vốn điều lệ**	235,000,000,000	235,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000	185,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	158,238,867,138	174,722,520,761	123,829,367,620	121,748,915,557	147,327,014,816	177,712,142,682	207,217,495,720	226,717,183,832	240,405,058,686	231,444,314,537	234,259,361,207

NTW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	147,531,945,233	153,525,115,373	162,139,448,131	160,358,815,287	163,894,368,543	162,294,434,906	153,915,703,517	131,292,564,297	122,699,395,977	117,663,025,459	122,514,370,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.90	-5.31	1.11	-2.16	0.99	5.44	17.23	7.00	4.28	-3.96	0.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.09	0.94	0.94	0.94	0.91	0.84	0.73	0.69	0.73	0.94
2	**Giá vốn**	129,721,841,280	133,067,870,928	136,600,508,993	135,160,188,874	141,901,740,070	133,950,713,986	118,752,922,000	102,742,612,387	76,499,796,101	60,490,749,509	76,645,560,405
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,810,103,953	20,457,244,445	25,538,939,138	25,198,626,413	21,992,628,473	28,343,720,920	35,162,781,517	28,549,951,910	46,199,599,876	57,172,275,950	45,868,809,928
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.07	13.33	15.75	15.71	13.42	17.46	22.85	21.75	37.65	48.59	37.44
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	3,776,940,429	4,030,891,028	4,467,450,256	5,096,080,825	5,430,152,586	6,252,614,656	5,385,215,686	3,965,331,243	828,936,399	289,277,952	245,248,232
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.56	2.63	2.76	3.18	3.31	3.85	3.50	3.02	0.68	0.25	0.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,209,553,441	8,509,031,587	9,732,772,566	10,003,100,443	8,931,862,381	9,880,233,987	8,408,603,341	5,462,626,780	7,058,232,425	7,399,297,138	8,009,212,496
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.89	5.54	6.00	6.24	5.45	6.09	5.46	4.16	5.75	6.29	6.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,012,210,397	9,085,515,858	15,265,433,145	12,132,798,687	12,466,881,575	16,068,630,133	21,156,490,243	19,072,186,418	33,030,372,048	42,104,308,589	31,153,414,032
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.81	-40.48	25.82	-2.68	-22.41	-24.05	10.93	-42.26	-21.55	35.15	2.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.11	5.92	9.42	7.57	7.61	9.90	13.75	14.53	26.92	35.78	25.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.40	0.54	8.82	7.11	7.15	9.03	11.53	10.66	18.62	26.28	24.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	60,687,077,538	52,582,102,112	57,489,561,954	46,490,014,614	53,174,816,432	47,822,971,750	56,522,018,664	59,128,275,285	84,586,927,173	75,544,687,814	42,446,263,274
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,527,405,776	12,283,676,756	15,797,126,445	13,515,950,677	30,435,636,811	48,424,711,993	67,202,467,498	73,026,108,193	54,934,466,144	50,853,756,703	18,776,213,117
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.49	8.00	9.74	8.43	18.57	29.84	43.66	55.62	44.77	43.22	15.33
10	**Tồn kho (TK)**	5,533,254,937	5,994,295,411	5,851,784,905	6,073,262,182	5,849,628,328	5,646,438,319	7,360,450,615	7,516,969,927	8,462,948,259	9,586,654,158	7,658,555,192
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.75	3.90	3.61	3.79	3.57	3.48	4.78	5.73	6.90	8.15	6.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	274,335,423,192	269,630,155,790	261,803,640,957	238,687,643,601	222,172,134,324	203,622,244,745	171,180,907,185	148,377,295,657	117,158,638,543	108,352,613,010	119,223,122,832
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.54	0.57	0.62	0.67	0.74	0.80	0.90	0.88	1.05	1.09	1.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	230,636,742	230,636,742	238,636,742	1,024,879,935	1,422,764,006	965,926,530	1,422,724,325	2,832,594,631	14,319,226,406	3,643,832,332	1,086,459,278
13	**Tổng nợ**	18,614,005,323	16,786,376,823	39,001,537,532	22,213,328,632	20,827,971,428	16,806,583,587	20,359,251,013	23,450,305,031	24,868,350,860	19,444,731,120	20,156,908,111
	Nợ ngắn hạn	18,614,005,323	16,786,376,823	39,001,537,532	22,213,328,632	20,827,971,428	16,806,583,587	20,359,251,013	23,450,305,031	24,868,350,860	19,444,731,120	20,156,908,111
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.01	0.23	0.13	0.12	0.09	0.11	0.13	0.14	0.12	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.62	10.93	24.05	13.85	12.71	10.36	13.23	17.86	20.27	16.53	16.45
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	75,000,000,000		50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	167,017,906,772	1,691,985,668,279	173,013,683,809	170,598,490,598	174,299,034,911	177,874,084,843	183,497,973,929	178,867,258,599	177,437,501,944	160,229,777,312	129,675,412,123
NUE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	233,919,467,766	223,927,186,451	183,764,140,010	195,690,865,036	205,412,772,961	196,437,235,271	170,267,544,884	157,285,345,487	139,225,318,158	131,476,142,511	128,763,324,289
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.46	21.86	-6.09	-4.73	4.57	15.37	8.25	12.97	5.89	2.11	-0.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.26	3.15	2.61	2.79	2.95	2.79	2.47	2.31	2.19	2.35	3.03
2	**Giá vốn**	215,646,411,775	206,193,532,127	168,645,334,035	179,767,104,426	189,125,225,886	177,578,254,405	151,583,431,589	138,429,462,241	128,147,457,056	117,534,251,879	119,566,903,498
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,273,055,991	17,733,654,324	15,118,805,975	15,923,760,610	16,287,547,075	18,858,980,866	18,684,113,295	18,855,883,246	11,077,861,102	13,941,890,632	9,196,420,791
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.81	7.92	8.23	8.14	7.93	9.60	10.97	11.99	7.96	10.60	7.14
4	**Chi phí tài chính**	93,365,511	114,336,843	135,308,172	156,739,147	205,360,422	198,222,165	219,193,493	240,854,293	259,517,180	283,439,178	205,342,788
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.05	0.07	0.08	0.10	0.10	0.13	0.15	0.19	0.22	0.16
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,971,515,590	10,724,673,712	8,903,792,180	9,784,943,470	8,711,655,629	9,460,170,482	9,882,186,004	8,764,812,226	6,945,327,483	8,264,573,472	7,963,980,041
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.12	4.79	4.85	5.00	4.24	4.82	5.80	5.57	4.99	6.29	6.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,418,956,495	6,120,182,551	6,075,468,949	6,049,172,812	6,178,754,062	7,852,070,967	7,013,999,108	7,602,680,988	3,461,810,376	4,689,860,708	1,702,008,462
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.88	0.74	0.43	-2.10	-21.31	11.95	-7.74	119.62	-26.19	175.55	5.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.74	2.73	3.31	3.09	3.01	4.00	4.12	4.83	2.49	3.57	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.95	8.61	8.62	8.64	8.88	11.14	10.18	11.16	5.45	8.39	4.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	65,133,628,101	38,142,774,404	39,746,193,346	55,792,218,278	47,326,223,352	49,414,990,476	44,121,483,018	48,160,908,503	39,716,192,221	16,439,591,492	32,098,685,842
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,387,639,766	52,639,169,254	36,698,714,692	19,452,888,850	30,131,012,773	26,547,764,228	23,218,709,122	31,474,197,194	13,682,194,764	12,309,791,767	13,439,301,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.55	23.51	19.97	9.94	14.67	13.51	13.64	20.01	9.83	9.36	10.44
10	**Tồn kho (TK)**	4,112,364,936	9,076,531,645	1,406,989,640	1,006,558,184	1,181,952,158	5,551,496,576	7,363,232,523	1,688,458,749	1,794,240,044	1,514,401,360	1,341,068,030
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.76	4.05	0.77	0.51	0.58	2.83	4.32	1.07	1.29	1.15	1.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	131,180,719,067	126,990,229,703	123,041,057,021	121,885,553,930	115,497,421,750	111,485,167,949	99,803,211,767	91,820,876,719	85,879,393,785	82,298,548,754	229,282,081,997
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.76	1.49	1.61	1.78	1.76	1.71	1.71	1.62	1.60	0.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	48,038,818	19,081,818	19,081,818	0	0	2,119,430,000
13	**Tổng nợ**	66,124,741,244	55,416,116,757	38,859,576,755	46,648,285,260	52,290,065,321	56,023,390,930	48,632,401,257	56,342,031,087	37,361,895,349	28,509,960,219	49,888,156,755
	Nợ ngắn hạn	58,473,681,396	47,451,662,185	30,581,727,459	35,728,200,088	41,056,585,425	42,277,055,225	42,723,614,828	53,208,083,848	33,914,553,386	24,749,223,532	45,814,025,344
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,651,059,848	7,964,454,572	8,277,849,296	10,920,085,172	11,233,479,896	13,746,335,705	5,908,786,429	3,133,947,239	3,447,341,963	3,760,736,687	4,074,131,411
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	0.78	0.55	0.67	0.75	0.79	0.71	0.83	0.59	0.51	1.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.27	24.75	21.15	23.84	25.46	28.52	28.56	35.82	26.84	21.68	38.74
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	55,881,328,830	20,608,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	71,696,638,995	71,094,122,500	70,444,541,949	70,032,662,313	69,590,815,501	70,473,517,439	68,928,526,472	68,121,952,988	63,461,810,376	55,881,328,830	42,559,645,461

NVB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	457,229	931,777	1,259,219	1,433,742	1,158,408	981,173	1,117,506	952,864	762,879	600,482	596,040
	Tăng trưởng (%)	-50.93	-26.00	-12.17	23.77	18.06	-12.20	17.28	24.90	27.04	0.75	-18.62
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-669,556	8	1,400	1,212	43,142	36,240	21,955	10,838	6,490	8,134	18,452
	Tăng trưởng (%)	-8,369,550.00	-99.43	15.51	-97.19	19.05	65.06	102.57	67.00	-20.21	-55.92	748.76
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	-13.14	0.00	0.03	0.03	1.00	1.12	0.68	0.34	0.20	0.25	0.58
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,094,672	5,764,228	4,264,220	4,262,820	4,306,672	3,232,766	3,218,141	3,228,165	3,217,326	3,211,672	3,203,538
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	5,601,555	5,601,555	4,101,555	4,101,555	4,101,555	3,010,216	3,010,216	3,010,216	3,010,216	3,010,216	3,010,216
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	76,850,214	71,350,329	64,520,093	72,084,752	59,095,308	47,148,818	45,719,622	41,791,705	34,030,972	24,440,359	18,376,936
	Tăng trưởng (%)	7.71	10.59	-10.49	21.98	25.34	3.13	9.40	22.80	39.24	32.99	49.74
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	36,737,199	36,546,154	37,210,764	39,121,555	35,805,825	33,734,193	30,440,139	23,493,409	19,422,339	15,931,913	12,486,271
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	2,138,081	2,619,629	3,154,827	582,885	1,374,689	1,344,159	1,178,136	1,482,433	569,885	288,629	171,528
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	276,539	1,027,743	603,033	55,841	128,597	124,077	118,105	150,144	156,676	38,021	260,247
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	2,527,379	4,248,162	181,534	87,573	133,338	168,193	90,580	22,298	29,278	51,470	119,024
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	13,665,061	3,280,585	464,861	465,418	468,154	303,489	283,626	203,933	253,263	330,624	438,320
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	55,344,259	47,722,273	41,615,019	40,313,272	37,910,603	35,674,111	32,110,586	25,352,217	20,431,441	16,640,657	13,475,390
	Tăng trưởng (%)	15.97	14.68	3.23	6.34	6.27	11.10	26.66	24.08	22.78	23.49	4.58
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	16,468,979	8,556,490	1,249,428	608,832	730,089	595,759	492,311	376,375	439,217	420,115	817,591
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	29.76	17.93	3.00	1.51	1.93	1.67	1.53	1.48	2.15	2.52	6.07

NVL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,756,902,213,820	11,134,230,477,725	14,902,759,885,713	5,026,368,409,438	10,930,983,111,920	15,290,276,732,393	11,632,336,029,173	7,359,180,920,815	6,673,435,025,990	2,801,810,685,683	1,600,397,507,425
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.28	-25.29	196.49	-54.02	-28.51	31.45	58.07	10.28	138.18	75.07	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.25	0.36	0.16	0.45	0.77	0.88	0.73	1.09	0.83	1.82
2	**Giá vốn**	3,434,694,564,513	6,882,741,523,343	8,767,152,197,042	3,193,479,439,283	7,779,325,178,076	10,132,300,385,714	8,375,505,074,901	5,776,101,411,561	5,333,572,153,182	2,326,439,908,411	1,279,848,252,047
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,322,207,649,307	4,251,488,954,382	6,135,607,688,671	1,832,888,970,155	3,151,657,933,844	5,157,976,346,679	3,256,830,954,272	1,583,079,509,254	1,339,862,872,808	475,370,777,272	320,549,255,378
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.80	38.18	41.17	36.47	28.83	33.73	28.00	21.51	20.08	16.97	20.03
4	**Chi phí tài chính**	3,244,008,255,570	4,148,522,226,595	3,852,245,469,584	1,537,268,550,611	2,084,814,480,224	1,932,436,059,562	1,463,309,502,095	1,115,230,030,171	440,474,549,151	188,275,019,428	217,556,785,040
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	68.20	37.26	25.85	30.58	19.07	12.64	12.58	15.15	6.60	6.72	13.59
5	**Chi phí bán hàng**	291,975,056,813	960,131,278,956	1,291,095,498,588	164,007,104,072	294,869,082,499	424,217,309,126	258,292,397,030	165,484,975,281	238,914,350,343	126,412,978,255	63,645,090,903
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.14	8.62	8.66	3.26	2.70	2.77	2.22	2.25	3.58	4.51	3.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,490,226,089,162	1,536,210,395,675	1,325,621,428,707	1,290,197,237,197	1,197,219,171,605	727,814,339,948	676,193,753,758	641,600,989,722	359,824,463,054	105,086,584,754	50,859,101,722
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	31.33	13.80	8.90	25.67	10.95	4.76	5.81	8.72	5.39	3.75	3.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	485,864,524,898	2,181,530,210,596	3,454,752,838,912	3,919,071,634,099	3,387,322,101,911	3,278,949,287,486	2,061,643,232,256	1,659,349,312,978	441,759,950,527	96,179,910,186	7,558,606,880
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-77.73	-36.85	-11.85	15.70	3.31	59.05	24.24	275.62	359.31	1,172.46	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.21	19.59	23.18	77.97	30.99	21.44	17.72	22.55	6.62	3.43	0.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.07	4.87	8.39	12.27	13.85	16.42	15.55	16.52	7.25	2.86	0.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,452,871,279,980	8,923,035,904,052	18,100,334,712,985	12,109,516,019,633	6,974,206,057,986	12,410,862,569,490	6,650,673,504,417	4,301,792,049,620	4,678,598,219,639	2,985,889,650,286	372,015,646,577
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,011,035,498,822	52,345,590,760,029	26,409,499,239,024	13,797,994,628,756	5,894,052,885,444	5,621,529,636,151	5,998,164,901,016	9,635,748,057,226	6,058,945,996,358	3,135,397,176,229	1,288,348,567,485
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	988.27	470.13	177.21	274.51	53.92	36.77	51.56	130.94	90.79	111.91	80.50
10	**Tồn kho (TK)**	138,935,271,807,965	134,955,711,974,239	110,156,937,437,285	86,864,906,421,772	57,205,793,200,220	31,122,887,148,542	27,128,796,867,411	15,789,641,948,072	7,158,828,473,488	8,151,084,883,345	5,837,374,366,239
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2,920.71	1,212.08	739.17	1,728.18	523.34	203.55	233.22	214.56	107.27	290.92	364.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,684,512,946,723	4,161,585,870,808	1,564,917,988,436	1,277,840,271,192	907,176,013,686	838,625,978,989	411,168,923,089	162,134,437,319	95,306,706,054	60,463,296,711	36,096,130,651
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.77	2.68	9.52	3.93	12.05	18.23	28.29	45.39	70.02	46.34	44.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	528,661,882,224	572,958,830,480	292,890,203,713	285,769,526,186	850,087,814,441	430,179,529,043	361,032,817,716	285,199,310,593	1,069,151,366,643	85,775,562,901	73,310,124,363
13	**Tổng nợ**	196,183,529,500,722	212,917,145,787,856	160,660,433,654,081	112,604,198,448,315	65,518,168,766,672	49,152,327,254,974	36,210,571,488,821	26,480,185,576,926	20,475,199,219,625	12,731,365,085,373	7,388,996,568,112
	Nợ ngắn hạn	87,282,658,320,119	78,174,120,549,026	49,214,830,460,474	31,427,343,626,571	18,809,633,988,008	27,995,143,422,573	22,658,196,187,952	15,011,223,881,816	13,354,623,721,533	9,906,274,227,168	4,923,606,860,286
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	108,900,871,180,603	134,743,025,238,830	111,445,603,193,607	81,176,854,821,744	46,708,534,778,664	21,157,183,832,401	13,552,375,300,869	11,468,961,695,110	7,120,575,498,092	2,825,090,858,205	2,465,389,707,826
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.33	4.75	3.90	3.53	2.68	2.46	2.73	2.64	3.36	3.79	8.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4,124.19	1,912.28	1,078.06	2,240.27	599.38	321.46	311.29	359.83	306.82	454.40	461.70
14	**Vốn điều lệ**	19,501,045,380,000	19,501,045,380,000	19,304,213,190,000	9,862,852,970,000	9,695,407,970,000	9,372,766,740,000	6,496,587,880,000	5,961,992,340,000	3,682,957,610,000	2,300,000,000,000	1,200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,302,850,042,403	44,817,730,380,165	41,173,113,331,969	31,932,147,185,707	24,461,073,831,847	19,969,799,690,207	13,256,390,503,420	10,046,890,137,071	6,095,209,415,418	3,362,345,288,951	878,500,725,525

NVP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	101,634,732,754	95,388,914,708	87,738,858,090	85,265,556,158	79,517,544,502	70,535,020,696	67,122,590,937	74,048,224,524	61,693,062,647	48,362,108,694	49,537,967,713
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.55	8.72	2.90	7.23	12.73	5.08	-9.35	20.03	27.56	-2.37	20.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.77	0.73	0.68	0.66	0.62	0.54	0.52	0.58	0.50	0.38	0.39
2	**Giá vốn**	69,781,145,422	64,537,122,824	62,990,232,102	60,459,480,527	57,730,607,310	51,676,900,726	47,858,029,658	46,730,848,904	42,173,939,865	31,033,900,474	31,300,974,303
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,853,587,332	30,851,791,884	24,748,625,988	24,806,075,631	21,786,937,192	18,858,119,970	19,264,561,279	27,317,375,620	19,519,122,782	17,328,208,220	18,236,993,410
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.34	32.34	28.21	29.09	27.40	26.74	28.70	36.89	31.64	35.83	36.81
4	**Chi phí tài chính**	1,851,767,202	2,086,455,385	2,277,609,324	2,472,722,012	2,272,133,777	2,592,138,292	3,133,959,125	3,529,640,264	4,660,130,533	3,732,208,112	3,761,734,873
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.82	2.19	2.60	2.90	2.86	3.67	4.67	4.77	7.55	7.72	7.59
5	**Chi phí bán hàng**	4,805,079,641	4,221,553,385	3,155,838,457	1,932,462,790	1,800,154,024	1,512,860,237	1,328,434,113	1,959,346,832	1,129,573,112	858,400,838	835,282,964
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.73	4.43	3.60	2.27	2.26	2.14	1.98	2.65	1.83	1.77	1.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,019,571,111	19,229,801,084	16,378,226,202	17,970,707,364	15,517,315,396	13,197,434,292	13,419,325,102	21,026,781,652	12,532,446,201	10,326,443,413	9,200,693,121
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.73	20.16	18.67	21.08	19.51	18.71	19.99	28.40	20.31	21.35	18.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,207,099,825	4,247,455,963	2,743,216,345	2,074,168,668	1,986,493,214	1,799,589,147	1,367,306,726	1,334,040,920	1,047,969,171	1,671,706,800	3,842,831,578
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.59	54.83	32.26	4.41	10.39	31.62	2.49	27.30	-37.31	-56.50	-31.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.12	4.45	3.13	2.43	2.50	2.55	2.04	1.80	1.70	3.46	7.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.92	3.24	2.12	1.59	1.55	1.38	1.07	1.05	0.85	1.30	3.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,830,911,531	29,122,808,038	21,076,484,463	14,157,572,946	15,712,691,045	16,238,193,627	24,306,297,981	32,072,488,934	25,929,178,066	17,046,521,502	8,782,741,093
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,510,182,628	7,651,653,530	5,167,811,957	8,157,450,568	10,823,032,350	13,435,133,098	14,939,077,755	21,138,303,655	26,347,928,974	32,328,961,763	32,364,736,534
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.33	8.02	5.89	9.57	13.61	19.05	22.26	28.55	42.71	66.85	65.33
10	**Tồn kho (TK)**	15,624,321,934	12,424,359,387	13,328,073,030	12,252,836,520	13,949,208,918	13,588,953,067	12,765,665,230	18,728,036,635	7,952,675,841	12,469,424,199	12,271,577,414
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.37	13.02	15.19	14.37	17.54	19.27	19.02	25.29	12.89	25.78	24.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	377,955,547,276	363,756,798,995	328,139,064,431	314,766,622,593	287,169,462,010	274,952,884,402	248,964,065,395	211,420,605,028	204,277,240,330	177,090,762,399	160,605,509,652
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.26	0.27	0.27	0.28	0.26	0.27	0.35	0.30	0.27	0.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,203,884,640	11,299,042,733	23,863,435,662	15,425,253,177	15,390,671,993	18,759,454,855	14,823,700,846	14,631,658,029	8,386,316,226	29,582,713,666	26,762,202,804
13	**Tổng nợ**	62,432,934,359	66,213,508,539	63,292,328,781	66,913,699,911	72,503,508,654	82,969,185,340	80,323,756,883	86,517,650,572	80,001,326,922	84,691,019,485	81,144,556,812
	Nợ ngắn hạn	30,934,364,931	30,491,844,207	23,347,569,545	22,745,845,771	24,112,559,610	30,355,141,392	29,646,618,031	31,617,416,807	20,877,998,262	17,121,501,017	10,696,372,791
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,498,569,428	35,721,664,332	39,944,759,236	44,167,854,140	48,390,949,044	52,614,043,948	50,677,138,852	54,900,233,765	59,123,328,660	67,569,518,468	70,448,184,021
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.51	0.49	0.51	0.57	0.64	0.63	0.68	0.65	0.66	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.43	69.41	72.14	78.48	91.18	117.63	119.67	116.84	129.68	175.12	163.80
14	**Vốn điều lệ**	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,000,000	109,630,933,598
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	132,738,033,536	130,929,177,874	129,150,953,438	130,061,595,593	127,987,426,925	130,009,501,246	128,209,912,099	126,844,320,841	123,692,706,581	128,944,007,456	126,947,150,024
NVT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	377,060,270,126	337,305,177,516	126,669,847,959	211,057,627,588	277,815,543,871	269,417,851,409	232,502,567,702	190,767,667,069	96,076,858,248	210,546,064,694	207,293,992,992
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.79	166.29	-39.98	-24.03	3.12	15.88	21.88	98.56	-54.37	1.57	0.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	0.63	0.23	0.52	0.67	0.70	0.60	0.22	0.11	0.21	0.25
2	**Giá vốn**	184,430,646,216	167,293,321,673	109,464,960,999	118,433,976,166	132,213,559,853	126,103,716,360	115,404,684,467	99,374,199,806	70,086,540,427	112,991,151,483	111,657,508,729
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	192,629,623,910	170,011,855,843	17,204,886,960	92,623,651,422	145,601,984,018	143,314,135,049	117,097,883,235	91,393,467,263	25,990,317,821	97,554,913,211	95,636,484,263
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.09	50.40	13.58	43.89	52.41	53.19	50.36	47.91	27.05	46.33	46.14
4	**Chi phí tài chính**	16,247,951,360	26,711,007,088	17,028,512,326	3,274,303,481	2,996,668,400	2,855,458,512	291,084,631,873	34,801,715,986	43,811,681,617	1,770,438,172	1,989,609,213
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.31	7.92	13.44	1.55	1.08	1.06	125.20	18.24	45.60	0.84	0.96
5	**Chi phí bán hàng**	45,060,106,921	39,652,945,125	13,529,246,606	19,025,082,601	29,547,080,743	31,369,036,210	25,494,684,090	21,394,874,064	21,365,843,343	26,633,986,633	25,416,856,885
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.95	11.76	10.68	9.01	10.64	11.64	10.97	11.22	22.24	12.65	12.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	85,144,895,121	86,037,947,477	51,812,811,774	45,230,898,603	68,011,060,518	69,588,722,793	311,078,603,746	60,460,826,239	102,619,763,257	72,641,064,055	62,299,690,739
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.58	25.51	40.90	21.43	24.48	25.83	133.80	31.69	106.81	34.50	30.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,833,221,189	16,320,576,208	-62,148,791,544	19,199,763,665	54,451,385,982	27,726,743,611	-455,953,311,805	15,585,875,585	-126,424,910,728	22,298,042,974	40,593,419,059
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	119.56	-126.26	-423.70	-64.74	96.39	-106.08	-3,025.43	-112.33	-666.98	-45.07	-149.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.50	4.84	-49.06	9.10	19.60	10.29	-196.11	8.17	-131.59	10.59	19.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.66	3.06	-11.46	4.74	13.13	7.24	-117.65	1.80	-14.71	2.23	4.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,458,168,688	38,236,545,365	30,067,343,418	7,778,524,681	117,600,762,045	12,108,702,961	18,322,776,901	5,791,253,577	12,035,089,068	38,092,049,194	12,373,326,136
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	82,477,258,453	90,186,772,207	82,003,719,468	166,770,111,997	118,890,459,341	43,384,061,157	42,058,466,826	346,191,362,032	322,964,362,669	374,919,349,722	57,987,537,914
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.87	26.74	64.74	79.02	42.79	16.10	18.09	181.47	336.15	178.07	27.97
10	**Tồn kho (TK)**	14,447,787,061	13,591,497,551	12,371,521,506	11,540,414,041	10,312,372,770	10,211,922,208	9,421,793,101	10,388,571,327	10,046,667,259	9,650,059,671	40,624,100,275
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.83	4.03	9.77	5.47	3.71	3.79	4.05	5.45	10.46	4.58	19.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	468,349,923,197	453,791,671,527	426,623,391,416	271,850,323,552	272,032,655,509	242,466,611,293	221,454,071,667	214,898,175,670	186,888,640,696	158,350,371,467	149,851,383,514
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	0.74	0.30	0.78	1.02	1.11	1.05	0.89	0.51	1.33	1.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	115,082,512,778	98,314,334,867	78,790,543,472	2,536,029,190	1,268,021,332	1,268,021,320	6,128,050,517	426,374,443,675	421,045,908,128	426,356,590,845	336,709,739,325
13	**Tổng nợ**	540,309,186,603	566,397,612,597	543,311,836,595	130,767,827,056	209,703,149,716	132,978,737,535	147,221,301,274	451,791,982,529	452,611,735,196	432,872,121,505	391,323,560,801
	Nợ ngắn hạn	134,450,361,474	149,381,644,346	110,259,145,184	84,824,191,292	156,665,377,232	66,535,173,147	99,420,573,404	396,598,396,080	143,327,447,789	125,988,870,395	265,235,266,717
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	405,858,825,129	417,015,968,251	433,052,691,411	45,943,635,764	53,037,772,484	66,443,564,388	47,800,727,870	55,193,586,449	309,284,287,407	306,883,251,110	126,088,294,084
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.06	1.00	0.32	0.51	0.35	0.38	0.52	0.53	0.43	0.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.30	167.92	428.92	61.96	75.48	49.36	63.32	236.83	471.09	205.59	188.78
14	**Vốn điều lệ**	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000	905,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	538,325,411,114	532,842,119,907	542,530,861,338	404,663,124,665	414,863,361,000	382,951,975,018	387,565,231,407	867,409,315,342	859,173,439,757	999,659,479,142	839,783,523,652

NWT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	151,491,525,859	123,727,051,593	87,911,924,172	109,710,609,028	144,648,166,204	141,381,404,498	121,939,839,414	112,110,316,228	44,223,520,188		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.44	40.74	-19.87	-24.15	2.31	15.94	8.77	153.51	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.68	1.36	1.01	1.23	1.63	1.61	1.39	1.31	0.52		
2	**Giá vốn**	142,312,862,812	120,812,927,667	83,961,948,107	104,252,214,186	134,085,680,821	132,733,086,048	114,844,561,674	105,118,700,648	42,283,051,311		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,178,663,047	2,914,123,926	3,949,976,065	5,458,394,842	10,562,485,383	8,648,318,450	7,095,277,740	6,991,615,580	1,940,468,877		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.06	2.36	4.49	4.98	7.30	6.12	5.82	6.24	4.39		
4	**Chi phí tài chính**	2,418,128,635	1,844,848,306	3,544,094,773	5,460,171,683	5,081,470,934	3,288,256,684	3,052,858,132	3,732,679,330	1,078,889,488		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	1.49	4.03	4.98	3.51	2.33	2.50	3.33	2.44		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,540,194,436	2,852,466,094	1,932,688,266	3,018,198,874	3,444,807,223	3,854,662,102	3,382,855,178	3,811,515,039	1,221,858,994		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	2.31	2.20	2.75	2.38	2.73	2.77	3.40	2.76		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,328,303,771	3,331,570,724	26,837,018	1,259,856,611	3,165,896,482	2,239,067,201	1,759,295,368	636,543,541	116,820,493		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.93	12,314.09	-97.87	-60.21	41.39	27.27	176.38	444.89	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.52	2.69	0.03	1.15	2.19	1.58	1.44	0.57	0.26		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.90	3.68	0.03	1.41	3.57	2.56	2.01	0.74	0.14		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	44,575,139,190	27,019,307,602	26,111,290,797	22,560,784,045	17,194,224,268	30,896,206,368	18,311,405,700	26,269,943,882	24,427,844,427		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,100,559,623	34,579,461,163	13,787,751,333	26,048,043,774	23,848,490,632	18,011,260,110	26,823,729,349	13,280,124,963	17,957,548,802		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.23	27.95	15.68	23.74	16.49	12.74	22.00	11.85	40.61		
10	**Tồn kho (TK)**	847,364,260	1,361,962,675	1,421,184,360	1,046,119,387	1,187,873,663	1,650,006,692	1,501,314,105	2,344,401,162	1,484,740,354		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.56	1.10	1.62	0.95	0.82	1.17	1.23	2.09	3.36		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	328,839,597,834	285,947,141,444	318,601,751,763	318,601,751,763	314,251,557,383	273,230,605,928	241,156,321,019	241,111,467,784	227,207,062,292		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.43	0.28	0.34	0.46	0.52	0.51	0.46	0.19		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,731,481,480	0	0	11,977,272,725	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	60,617,215,534	43,102,545,024	44,902,185,129	79,514,597,097	87,281,140,009	67,514,554,965	51,014,173,224	65,510,098,663	69,452,658,065		
	Nợ ngắn hạn	39,511,451,534	29,811,540,024	25,027,185,129	33,920,157,097	36,666,630,009	33,224,849,965	24,506,318,224	30,764,880,497	34,365,102,062		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,105,764,000	13,291,005,000	19,875,000,000	45,594,440,000	50,614,510,000	34,289,705,000	26,507,855,000	34,745,218,166	35,087,556,003		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.48	0.51	0.89	0.99	0.77	0.58	0.76	0.82		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.01	34.84	51.08	72.48	60.34	47.75	41.84	58.43	157.05		
14	**Vốn điều lệ**	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	90,377,835,156	90,649,531,385	87,317,960,661	89,542,123,643	88,599,267,032	87,572,270,550	87,448,467,591	85,689,172,223	85,116,820,493		
NXT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		108,127,623,984	70,691,318,128	34,324,988,037	19,443,830,819						
	Tăng trưởng doanh thu (%)		52.96	105.95	76.53	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.30	1.47	0.83	0.50						
2	**Giá vốn**		102,773,947,159	58,707,268,387	27,658,436,523	12,582,032,414						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		5,353,676,825	11,984,049,741	6,666,551,514	6,861,798,405						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		4.95	16.95	19.42	35.29						
4	**Chi phí tài chính**		1,976,331,617	2,381,336,433	1,299,018,802	2,472,922,028						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.83	3.37	3.78	12.72						
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	584,345,163						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	3.01						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		802,007,863	807,957,351	444,770,835	653,324,085						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		0.74	1.14	1.30	3.36						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		2,135,584,233	6,841,949,733	2,497,949,513	3,239,260,852						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-68.79	173.90	-22.89	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.98	9.68	7.28	16.66						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		2.57	14.25	6.07	8.37						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,052,330,630	1,317,363,300	932,431,395	1,531,722,386						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		13,379,326,846	1,998,140,441	43,819,136,932	5,742,919,811						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		12.37	2.83	127.66	29.54						
10	**Tồn kho (TK)**		40,116,486,130	35,432,864,563	14,017,225,895	13,688,646,766						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		37.10	50.12	40.84	70.40						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		61,942,321,944	61,942,321,944	61,942,321,944	53,093,593,221						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.75	1.14	0.55	0.37						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**		43,555,136,921	44,702,576,669	76,122,932,993	31,812,405,821						
	Nợ ngắn hạn		34,087,502,902	32,136,942,650	59,809,298,974	18,400,771,802						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		9,467,634,019	12,565,634,019	16,313,634,019	13,411,634,019						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.52	0.93	1.85	0.82						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		40.28	63.24	221.77	163.61						
14	**Vốn điều lệ**		66,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		83,154,339,501	48,018,755,268	41,176,805,535	38,698,856,022						

OCB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	6,765,518	6,947,583	5,765,585	4,981,711	4,101,163	3,435,970	2,401,144	1,660,680	1,331,055	1,075,270	1,257,489
	Tăng trưởng (%)	-2.62	20.50	15.74	21.47	19.36	43.10	44.59	24.76	23.79	-14.49	6.11
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,303,303	3,509,718	4,404,958	3,534,772	2,582,237	1,761,032	816,767	386,915	209,473	220,550	241,413
	Tăng trưởng (%)	-5.88	-20.32	24.62	36.89	46.63	115.61	111.10	84.71	-5.02	-8.64	5.01
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	11.58	13.89	20.20	20.27	22.44	20.02	13.30	8.20	4.96	5.49	6.09
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	28,535,703	25,272,239	21,805,009	17,435,382	11,507,151	8,797,239	6,139,396	4,715,678	4,225,319	4,017,719	3,964,777
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	20,548,243	13,698,829	13,698,829	10,959,063	7,898,571	6,599,211	6,599,211	4,000,000	3,547,148	3,547,148	3,234,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	125,945,932	102,203,189	98,804,613	87,171,376	69,142,056	60,362,575	53,205,792	43,063,985	29,506,295	23,898,897	19,115,649
	Tăng trưởng (%)	23.23	3.44	13.35	26.08	14.54	13.45	23.55	45.95	23.46	25.02	25.17
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	140,164,043	114,097,473	98,364,607	85,018,856	68,538,436	54,162,864	46,732,067	36,936,967			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	3,138,546	3,034,115	2,336,586	2,710,560	1,243,068	865,160	586,335	894,257			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	967,260	670,539	325,973	488,697	351,415	432,494	162,410	105,822			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,255,639	625,719	290,449	322,577	225,491	180,205	130,311	94,852			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,680,979	1,374,724	733,118	697,195	732,331	675,629	571,853	474,825			
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	147,206,467	119,802,570	102,050,733	89,237,885	71,090,741	56,316,352	48,182,976	38,506,723	27,693,971	21,260,372	20,178,954
	Tăng trưởng (%)	22.87	17.40	14.36	25.53	26.23	16.88	25.13	39.04	30.26	5.36	17.06
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	3,903,878	2,670,982	1,349,540	1,508,469	1,309,237	1,288,328	864,574	675,499	0	0	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.65	2.23	1.32	1.69	1.84	2.29	1.79	1.75	0.00	0.00	0.00

OCH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	974,691,348,984	995,530,729,303	399,160,440,340	884,860,398,206	1,176,406,081,075	1,130,897,474,682	1,089,531,084,127	979,868,326,761	728,867,836,887	773,372,715,797	668,503,675,175
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.09	149.41	-54.89	-24.78	4.02	3.80	11.19	34.44	-5.75	15.69	32.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.55	0.74	0.31	0.51	0.98	0.91	0.89	0.78	0.58	0.62	0.31
2	**Giá vốn**	521,776,048,319	524,452,697,943	404,720,153,371	511,722,634,582	675,305,722,865	629,279,191,293	596,959,176,693	550,429,415,615	405,734,873,129	478,890,312,520	423,399,390,154
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	452,915,300,665	471,078,031,360	-5,559,713,031	373,137,763,624	501,100,358,210	501,618,283,389	492,571,907,434	429,438,911,146	323,132,963,758	294,482,403,277	245,104,285,021
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.47	47.32	-1.39	42.17	42.60	44.36	45.21	43.83	44.33	38.08	36.66
4	**Chi phí tài chính**	18,449,877,764	11,105,553,976	23,597,304,400	89,720,325,264	75,917,786,446	83,383,963,666	89,410,772,323	138,918,317,238	99,898,833,521	119,246,673,343	249,218,153,062
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.89	1.12	5.91	10.14	6.45	7.37	8.21	14.18	13.71	15.42	37.28
5	**Chi phí bán hàng**	171,669,932,077	173,416,145,500	77,126,884,709	156,486,907,800	171,108,126,167	142,744,645,280	138,020,915,036	127,679,284,516	113,008,497,011	116,520,549,561	81,661,477,725
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.61	17.42	19.32	17.68	14.54	12.62	12.67	13.03	15.50	15.07	12.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	147,776,652,619	167,581,253,494	402,689,193,335	117,864,100,517	193,318,841,604	199,948,391,836	221,552,853,225	246,398,652,315	214,610,325,048	965,786,065,294	107,125,136,353
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.16	16.83	100.88	13.32	16.43	17.68	20.33	25.15	29.44	124.88	16.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	119,611,560,856	72,336,968,102	-467,538,708,592	271,265,353,723	31,411,615,033	42,005,376,163	-3,717,338,082	-144,391,155,102	20,263,880,587	-871,910,007,988	119,019,932,385
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.35	-115.47	-272.35	763.58	-25.22	-1,229.99	-97.43	-812.55	-102.32	-832.57	54.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.27	7.27	-117.13	30.66	2.67	3.71	-0.34	-14.74	2.78	-112.74	17.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.74	5.41	-36.69	15.51	2.62	3.37	-0.30	-11.51	1.61	-69.68	5.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	202,823,966,721	713,028,190,753	391,777,846,672	486,562,350,792	399,615,587,222	411,653,406,118	335,469,964,670	196,032,789,414	142,948,647,517	88,160,116,601	96,205,710,741
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	94,557,009,960	222,199,910,237	366,503,272,190	801,462,852,555	780,681,587,986	851,257,114,063	897,426,295,347	959,769,369,521	989,071,679,349	806,663,330,915	914,181,848,406
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.70	22.32	91.82	90.58	66.36	75.27	82.37	97.95	135.70	104.30	136.75
10	**Tồn kho (TK)**	225,992,112,660	153,425,182,886	166,088,138,833	248,722,282,987	261,580,813,405	247,644,280,327	251,089,660,504	276,502,349,675	234,637,139,944	283,901,587,279	261,898,815,424
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.19	15.41	41.61	28.11	22.24	21.90	23.05	28.22	32.19	36.71	39.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	826,247,179,329	1,000,818,571,199	993,507,186,165	1,016,801,337,708	1,659,045,408,973	1,638,019,306,419	1,605,284,859,383	1,584,211,884,043	975,522,050,738	969,832,337,222	944,006,478,518
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.18	0.99	0.40	0.87	0.71	0.69	0.68	0.62	0.75	0.80	0.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	179,192,832,166	247,236,854,560	243,163,536,042	172,037,203,732	171,900,926,461	171,903,111,461	172,029,044,734	177,802,529,682	418,470,036,085	358,730,034,806	59,730,453,971
13	**Tổng nợ**	2,359,198,424,112	960,553,003,742	942,594,752,789	960,055,613,780	1,920,120,165,812	2,048,876,839,474	2,109,060,532,795	2,141,240,538,691	2,046,324,996,019	2,223,132,418,791	1,555,553,316,929
	Nợ ngắn hạn	574,005,066,174	584,412,357,371	546,266,107,258	564,692,181,612	1,453,785,097,421	1,452,078,251,615	1,422,299,982,529	1,428,948,196,438	1,370,660,615,970	1,511,204,093,555	762,156,224,918
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,785,193,357,938	376,140,646,371	396,328,645,531	395,363,432,168	466,335,068,391	596,798,587,859	686,760,550,266	712,292,342,253	675,664,380,049	711,928,325,236	793,397,092,011
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	0.72	0.74	0.55	1.60	1.64	1.72	1.71	1.63	1.78	0.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	242.05	96.49	236.14	108.50	163.22	181.17	193.58	218.52	280.75	287.46	232.69
14	**Vốn điều lệ**	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,774,405,324,780	1,337,949,414,497	1,274,129,790,328	1,748,459,412,118	1,201,162,145,978	1,247,539,703,357	1,226,802,058,091	1,254,007,859,937	1,257,353,890,242	1,251,309,465,475	2,156,224,484,038

ODE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	86,799,553,498	133,545,354,366	125,080,246,000	49,497,755,988	96,137,979,000						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.00	6.77	152.70	-48.51	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.67	1.06	1.06	4.86	12.58						
2	**Giá vốn**	69,259,458,854	103,595,769,389	98,320,341,985	44,326,667,933	90,657,475,426						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,540,094,644	29,949,584,977	26,759,904,015	5,171,088,055	5,480,503,574						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.21	22.43	21.39	10.45	5.70						
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00						
5	**Chi phí bán hàng**	19,090,902	752,789,942	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.56	0.00	0.00	0.00						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,534,411,566	18,649,119,976	10,674,571,328	2,201,543,059	2,345,684,871						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.20	13.96	8.53	4.45	2.44						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,359,911,139	7,738,731,017	12,800,801,899	2,536,872,955	2,507,669,763						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-56.58	-39.54	404.59	1.16	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.87	5.79	10.23	5.13	2.61						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.60	6.16	10.85	24.92	32.81						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,381,520,969	3,822,193,094	35,498,138,612	1,281,811,880	434,002,588						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	124,773,712,029	116,954,366,492	57,594,891,996	50,671,957,884	69,007,029,670						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	143.75	87.58	46.05	102.37	71.78						
10	**Tồn kho (TK)**	8,349,081,472	29,464,943,980	24,741,048,396	52,967,083,952	24,513,841,513						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.62	22.06	19.78	107.01	25.50						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,551,693,354	4,551,693,354	3,273,606,104	1,436,711,146	138,819,146						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.07	29.34	38.21	34.45	692.54						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**	36,818,379,596	49,885,822,725	22,260,277,307	100,659,488,207	87,944,639,586						
	Nợ ngắn hạn	36,818,379,596	49,885,822,725	22,260,277,298	100,659,488,207	87,944,639,586						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	9	0	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.40	0.19	9.89	11.51						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.42	37.35	17.80	203.36	91.48						
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	129,079,495,971	125,719,584,832	117,980,853,815	10,180,051,916	7,643,178,961						
OGC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	984,684,855,485	1,011,062,240,758	409,277,271,547	903,544,777,380	1,208,925,576,895	1,242,730,207,760	1,133,713,878,525	1,170,773,930,024	929,712,708,194	2,914,793,998,370	2,622,868,996,429
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.61	147.04	-54.70	-25.26	-2.72	9.62	-3.17	25.93	-68.10	11.13	88.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.63	0.92	0.40	0.73	1.60	1.42	1.34	0.98	0.46	3.20	0.82
2	**Giá vốn**	528,378,396,863	535,803,024,856	411,021,299,589	524,952,667,869	691,377,231,252	721,977,145,477	519,311,660,103	691,044,393,924	517,482,032,681	2,308,480,365,835	2,029,179,029,672
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	456,306,458,622	475,259,215,902	-1,744,028,042	378,592,109,511	517,548,345,643	520,753,062,283	614,402,218,422	479,729,536,100	412,230,675,513	606,313,632,535	593,689,966,757
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.34	47.01	-0.43	41.90	42.81	41.90	54.19	40.98	44.34	20.80	22.64
4	**Chi phí tài chính**	26,540,960,509	25,123,969,386	-36,912,933	39,954,772,492	77,944,914,093	92,864,122,448	3,693,167,012	191,034,096,752	182,743,018,133	1,624,181,721,068	659,809,657,079
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.70	2.48	-0.01	4.42	6.45	7.47	0.33	16.32	19.66	55.72	25.16
5	**Chi phí bán hàng**	171,669,932,077	173,416,145,500	77,126,884,709	156,534,116,800	176,827,252,551	148,047,881,999	145,176,291,397	130,126,440,229	116,734,662,836	378,111,686,197	172,282,832,415
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.43	17.15	18.84	17.32	14.63	11.91	12.81	11.11	12.56	12.97	6.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	148,002,936,933	180,887,304,952	289,881,319,252	241,731,572,664	194,302,418,821	288,093,594,031	1,017,858,883,353	854,743,167,650	1,124,768,847,016	1,927,444,666,468	234,237,749,117
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.03	17.89	70.83	26.75	16.07	23.18	89.78	73.01	120.98	66.13	8.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	141,260,936,288	59,063,698,590	-280,028,911,741	204,955,988,145	82,671,526,097	48,324,710,524	-471,446,352,908	-794,275,833,794	681,187,219,551	-2,547,914,892,298	87,118,230,978
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	139.17	-121.09	-236.63	147.92	71.08	-110.25	-40.64	-216.60	-126.74	-3,024.66	-6.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.35	5.84	-68.42	22.68	6.84	3.89	-41.58	-67.84	73.27	-87.41	3.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.07	5.37	-27.62	16.60	10.97	5.52	-55.85	-66.29	33.42	-279.88	2.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	232,284,325,534	747,907,238,905	416,142,735,102	498,851,016,239	428,071,139,409	526,431,986,484	489,344,201,953	219,853,576,015	243,890,697,463	240,429,912,156	449,299,978,663
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	99,384,724,280	347,591,871,584	481,454,315,299	982,339,045,193	1,030,219,746,074	1,200,078,401,886	1,336,791,967,410	2,001,659,961,465	2,461,124,809,228	1,257,194,584,105	3,541,064,138,992
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.09	34.38	117.64	108.72	85.22	96.57	117.91	170.97	264.72	43.13	135.01
10	**Tồn kho (TK)**	238,774,111,966	177,564,624,375	195,249,791,340	277,464,050,454	294,829,940,872	284,745,624,175	293,023,182,966	286,458,970,008	247,583,476,531	265,945,944,362	404,033,580,021
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.25	17.56	47.71	30.71	24.39	22.91	25.85	24.47	26.63	9.12	15.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	827,626,391,147	1,002,197,783,017	994,886,397,983	1,018,235,017,707	1,660,440,808,972	1,718,155,960,898	1,686,441,513,862	1,665,069,729,215	1,018,335,042,185	1,009,955,300,951	1,215,421,127,279
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.19	1.01	0.41	0.89	0.73	0.72	0.67	0.70	0.91	2.89	2.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	210,947,648,528	281,081,874,947	276,786,556,429	212,060,440,570	211,626,024,387	208,478,150,079	223,350,269,043	277,203,132,322	501,651,318,893	521,155,470,931	146,158,065,965
13	**Tổng nợ**	3,210,735,650,988	1,887,293,172,111	1,918,894,326,564	2,525,447,088,646	3,503,068,696,033	3,840,170,063,326	4,510,554,340,980	4,822,802,024,356	4,881,830,676,276	7,289,019,770,037	7,373,886,160,337
	Nợ ngắn hạn	712,586,425,247	782,045,882,742	764,392,129,001	1,290,182,099,659	2,188,035,174,785	2,329,544,075,121	2,640,290,748,165	3,063,466,080,417	3,056,929,260,428	3,495,959,107,156	3,502,435,729,649
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,498,149,225,741	1,105,247,289,369	1,154,502,197,563	1,235,264,988,987	1,315,033,521,248	1,510,625,988,205	1,870,263,592,815	1,759,335,943,939	1,824,901,415,848	3,793,060,662,881	3,871,450,430,688
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.06	1.72	1.89	2.05	4.65	4.39	5.34	4.03	2.40	8.01	2.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	326.07	186.66	468.85	279.50	289.77	309.01	397.86	411.93	525.09	250.07	281.14
14	**Vốn điều lệ**	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,557,098,831,269	1,099,620,343,791	1,013,949,901,501	1,234,896,282,120	753,908,381,558	874,764,623,221	844,155,033,423	1,198,194,960,575	2,038,278,815,139	910,356,356,968	3,205,935,108,497

OIL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	102,662,899,169,424	104,213,796,631,721	57,835,977,858,362	50,028,287,506,558	79,862,454,035,066	23,619,399,458,329	37,551,842,296,202	39,263,344,012,289	50,910,493,799,020	66,310,997,958,454	98,432,016,641,165
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.49	80.19	15.61	-37.36	238.12	-37.10	-4.36	-22.88	-23.22	-32.63	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.01	9.20	5.17	4.73	7.36	2.22	3.53	3.77	5.14	8.17	10.03
2	**Giá vốn**	98,809,408,624,268	100,146,857,289,739	54,657,677,585,567	48,070,683,274,369	77,088,387,917,689	22,555,596,264,137	35,908,169,843,662	36,562,218,730,182	47,998,668,832,207	65,155,184,517,216	95,182,497,786,542
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,853,490,545,156	4,066,939,341,982	3,178,300,272,795	1,957,604,232,189	2,774,066,117,377	1,063,803,194,192	1,643,672,452,540	2,701,125,282,107	2,911,824,966,813	1,155,813,441,238	3,249,518,854,623
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.75	3.90	5.50	3.91	3.47	4.50	4.38	6.88	5.72	1.74	3.30
4	**Chi phí tài chính**	403,179,889,468	330,081,514,103	201,054,954,166	210,772,353,351	285,052,779,532	88,003,498,194	98,605,710,608	272,157,261,385	231,478,248,199	352,743,265,238	480,290,519,626
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.39	0.32	0.35	0.42	0.36	0.37	0.26	0.69	0.45	0.53	0.49
5	**Chi phí bán hàng**	2,482,580,855,823	2,370,193,962,567	1,833,758,314,419	1,606,741,748,359	1,689,008,524,759	668,164,803,523	898,223,223,064	1,452,288,390,975	1,445,026,108,735	1,511,496,795,391	1,271,145,839,019
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.42	2.27	3.17	3.21	2.11	2.83	2.39	3.70	2.84	2.28	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,144,547,307,630	1,041,591,430,338	728,224,901,968	721,381,472,971	810,423,323,924	374,203,582,755	336,507,276,864	725,976,000,442	702,032,370,189	753,054,759,998	1,049,180,058,793
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.11	1.00	1.26	1.44	1.01	1.58	0.90	1.85	1.38	1.14	1.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	621,347,297,539	723,197,826,925	772,863,367,054	-166,119,310,667	325,220,620,952	17,478,430,229	381,953,154,073	565,067,196,605	674,252,152,142	-1,503,565,161,616	356,356,324,740
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.08	-6.43	-565.25	-151.08	1,760.70	-95.42	-32.41	-16.19	-144.84	-521.93	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.61	0.69	1.34	-0.33	0.41	0.07	1.02	1.44	1.32	-2.27	0.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.45	6.38	6.91	-1.57	3.00	0.16	3.59	5.43	6.80	-18.52	3.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,269,594,032,430	11,748,319,597,463	10,916,524,404,299	9,455,195,766,874	8,342,116,430,961	7,428,838,955,801	7,300,466,617,335	6,605,364,161,814	6,306,126,760,210	6,204,113,998,649	6,381,416,593,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	13,109,781,737,877	8,090,943,360,395	7,761,018,081,791	4,905,841,222,375	9,151,675,065,060	8,823,583,258,744	9,203,082,491,511	5,924,970,239,218	5,382,214,257,632	7,901,682,573,818	16,566,866,017,648
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.77	7.76	13.42	9.81	11.46	37.36	24.51	15.09	10.57	11.92	16.83
10	**Tồn kho (TK)**	4,171,177,245,517	2,941,456,384,799	2,578,271,658,502	1,827,498,080,478	2,445,158,339,762	1,607,018,334,963	2,611,333,205,159	2,385,028,387,772	2,213,202,779,207	2,562,725,469,508	6,861,241,734,873
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.06	2.82	4.46	3.65	3.06	6.80	6.95	6.07	4.35	3.86	6.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,740,111,646,579	6,553,665,985,072	6,468,508,878,504	6,273,653,973,208	6,353,355,842,390	6,294,909,734,276	6,173,614,352,614	5,311,338,029,996	5,113,208,478,761	4,948,598,671,790	4,855,373,484,770
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.23	15.90	8.94	7.97	12.57	3.75	6.08	7.39	9.96	13.40	20.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	186,957,586,512	116,970,343,744	109,572,796,582	250,367,643,699	309,608,883,392	153,272,465,357	170,931,333,920	200,901,083,801	218,828,977,625	363,195,300,605	410,426,999,535
13	**Tổng nợ**	27,446,112,930,499	17,482,969,684,097	16,012,422,052,620	11,509,108,571,735	15,635,793,087,308	14,008,051,207,959	15,386,010,076,911	10,892,771,379,280	10,533,591,747,999	14,324,737,973,932	26,541,620,950,021
	Nợ ngắn hạn	27,144,353,193,886	17,214,876,762,847	15,724,500,056,614	11,228,091,311,624	15,302,858,793,483	13,698,618,233,326	15,107,133,253,187	10,604,852,858,404	10,116,183,230,488	13,449,342,873,125	26,305,643,267,342
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	301,759,736,613	268,092,921,250	287,921,996,006	281,017,260,111	332,934,293,825	309,432,974,633	278,876,823,724	287,918,520,876	417,408,517,511	875,395,100,807	235,977,682,679
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.41	1.54	1.43	1.09	1.44	1.31	1.44	1.05	1.06	1.76	2.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.73	16.78	27.69	23.01	19.58	59.31	40.97	27.74	20.69	21.60	26.96
14	**Vốn điều lệ**	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,342,295,000,000	10,884,251,000,000	10,884,251,000,000	10,884,251,000,000	10,884,251,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,393,059,637,215	11,327,208,381,031	11,185,141,834,849	10,565,855,034,916	10,845,225,541,832	10,655,950,135,505	10,648,240,627,008	10,411,345,257,766	9,911,566,381,439	8,120,085,198,213	9,813,178,938,016
ONE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	524,026,441,095	725,818,606,219	705,612,396,316	634,970,218,021	385,693,704,895	381,717,392,583	436,013,699,022	568,893,913,498	550,982,415,199	353,873,398,682	268,442,162,120
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.80	2.86	11.13	64.63	1.04	-12.45	-23.36	3.25	55.70	31.82	5.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.19	7.23	7.15	6.55	4.01	3.93	4.43	6.22	7.52	5.55	4.24
2	**Giá vốn**	491,221,711,165	685,823,770,503	665,703,157,478	597,629,328,062	357,333,238,996	330,961,104,359	384,914,319,583	518,684,719,525	494,973,225,094	316,295,602,493	233,231,991,491
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,804,729,930	39,994,835,716	39,909,238,838	37,340,889,959	28,360,465,899	50,756,288,224	51,099,379,439	50,209,193,973	56,009,190,105	37,577,796,189	35,210,170,629
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.26	5.51	5.66	5.88	7.35	13.30	11.72	8.83	10.17	10.62	13.12
4	**Chi phí tài chính**	5,888,410,118	6,059,593,264	7,026,540,543	1,573,232,471	1,172,253,979	7,417,688,545	11,797,220,847	13,081,691,131	10,145,822,611	3,191,640,465	3,299,699,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.12	0.83	1.00	0.25	0.30	1.94	2.71	2.30	1.84	0.90	1.23
5	**Chi phí bán hàng**	2,333,780,096	2,259,331,595	3,011,723,320	3,841,152,242	4,866,004,492	6,355,928,610	6,936,116,696	8,982,902,484	7,161,732,542	5,407,669,551	4,448,226,539
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.31	0.43	0.60	1.26	1.67	1.59	1.58	1.30	1.53	1.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,338,801,524	27,731,268,206	22,594,674,268	24,695,528,088	16,940,345,784	29,071,310,981	20,644,305,493	20,071,927,117	27,630,318,699	20,319,869,807	17,456,852,054
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.26	3.82	3.20	3.89	4.39	7.62	4.73	3.53	5.01	5.74	6.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,802,370,383	6,038,964,967	6,730,806,186	6,046,239,825	4,069,635,041	5,929,764,084	7,934,829,152	9,641,748,287	9,508,722,776	6,067,420,862	5,593,632,840
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.15	-10.28	11.32	48.57	-31.37	-25.27	-17.70	1.40	56.72	8.47	-14.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	0.83	0.95	0.95	1.06	1.55	1.82	1.69	1.73	1.71	2.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.78	6.02	6.82	6.24	4.23	6.10	8.05	10.54	12.98	9.51	8.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,333,883,473	83,997,735,329	108,791,711,997	83,530,037,254	49,629,753,110	51,593,587,461	25,602,620,121	15,629,691,120	20,101,580,743	35,601,233,648	7,080,390,930
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	211,693,601,823	313,438,087,363	321,871,361,991	281,049,889,990	137,182,288,480	189,139,096,812	248,802,002,695	252,377,087,333	205,995,345,659	100,694,412,621	59,299,540,635
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.40	43.18	45.62	44.26	35.57	49.55	57.06	44.36	37.39	28.45	22.09
10	**Tồn kho (TK)**	104,238,703,486	97,333,072,033	80,807,729,240	99,877,498,510	111,548,434,099	115,447,196,415	101,661,559,169	81,208,801,930	161,712,302,033	68,512,663,834	54,009,385,553
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.89	13.41	11.45	15.73	28.92	30.24	23.32	14.27	29.35	19.36	20.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,614,336,121	25,635,536,121	25,555,536,121	25,555,536,121	7,170,068,424	7,279,568,424	7,239,168,424	10,163,702,161	9,788,206,748	9,556,743,112	5,740,137,611
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	20.46	28.31	27.61	24.85	53.79	52.44	60.23	55.97	56.29	37.03	46.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,330,295,338
13	**Tổng nợ**	265,889,364,645	411,658,561,960	431,873,747,941	389,006,993,815	203,898,917,204	260,376,197,320	280,912,078,028	260,328,499,066	324,225,006,349	165,220,820,622	90,404,158,317
	Nợ ngắn hạn	260,790,630,466	404,647,802,465	422,950,963,130	378,331,519,131	203,898,917,204	260,376,197,320	280,912,078,028	260,230,894,968	323,735,537,031	165,220,820,622	77,058,385,549
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,098,734,179	7,010,759,495	8,922,784,811	10,675,474,684	0	0	0	97,604,098	489,469,318	0	13,345,772,768
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.63	4.10	4.38	4.01	2.12	2.68	2.85	2.85	4.43	2.59	1.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.74	56.72	61.21	61.26	52.87	68.21	64.43	45.76	58.84	46.69	33.68
14	**Vốn điều lệ**	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	79,603,100,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,050,519,607	100,335,149,224	98,674,176,397	96,923,370,211	96,154,185,386	97,139,098,515	98,529,582,431	91,494,753,279	73,242,374,992	63,778,434,467	63,285,913,605

ONW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	3,395,840,000	0	237,694,000	844,363,909	5,649,300,972	1,615,950,949	10,505,202,577	4,680,826,226		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	#DIV/0!	-100.00	-71.85	-85.05	249.60	-84.62	124.43	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	-8.37	0.00	-0.30	-0.83	55.54	0.34	1.26	0.56		
2	**Giá vốn**	0	3,391,600,000	0	0	116,799,219	5,109,980,537	3,026,850,199	6,984,826,261	11,113,874,306		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	4,240,000	0	237,694,000	727,564,690	539,320,435	-1,410,899,250	3,520,376,316	-6,433,048,080		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	0.12	#DIV/0!	100.00	86.17	9.55	-87.31	33.51	-137.43		
4	**Chi phí tài chính**	260,344,497	5,244,766	0	0	0	0	112,274,580	112,508,770	83,949,869		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	0.15	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	6.95	1.07	1.79		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	5,383	35,856,894	5,489,778	765,344,605	30,752,836		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.63	0.34	7.29	0.66		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,137,222	89,933,408	34,744,900	19,894,750	809,254,236	2,629,808,557	2,378,428,440	3,075,986,658	4,190,089,712		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	2.65	#DIV/0!	8.37	95.84	46.55	147.18	29.28	89.52		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	87,673,440	-28,759,031	409,839,857	225,949,888	-1,114,675,012	-4,592,904,531	-3,903,056,474	-316,067,304	-11,362,415,398		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-404.86	-107.02	81.39	-120.27	-75.73	17.67	1,134.88	-97.22	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	-0.85	#DIV/0!	95.06	-132.01	-81.30	-241.53	-3.01	-242.74		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.55	7.08	-108.66	-28.71	110.04	-4,515.46	-83.14	-3.80	-135.99		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,775,042	10,296,934	24,125,855	124,167,622	59,545,002	27,249,470	388,641,516	17,098,829	57,886,487		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	0	0	116,500,000	53,200,000	171,791,127	762,155,914	8,841,215,580	10,160,135,414	8,042,472,223		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	22.38	20.35	13.49	547.12	96.72	171.82		
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	0	2,373,989,116	2,373,989,116	2,450,224,025	2,450,224,025	2,450,224,025		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.36	2.38	0.66	4.29	1.91		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	519,084,144	424,212,723	519,795,941	964,377,565	1,244,295,960	1,791,330,781	5,438,968,802	3,482,940,373	1,660,221,948		
	Nợ ngắn hạn	519,084,144	424,212,723	519,795,941	964,377,565	1,244,295,960	1,677,019,911	5,438,968,802	3,482,940,373	1,660,221,948		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	114,310,870	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.63	-1.05	-1.38	-1.23	-1.23	17.61	1.16	0.42	0.20		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	12.49	#DIV/0!	405.72	147.36	31.71	336.58	33.15	35.47		
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	19,730,885,294		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-318,255,677	-405,929,117	-377,170,086	-787,009,943	-1,012,959,831	101,715,181	4,694,619,712	8,308,452,908	8,355,405,506		
OPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,004,886,979,031	1,171,614,107,848	1,123,727,917,160	965,590,544,373	989,389,861,098	1,002,477,640,022	961,734,848,206	790,405,022,318	663,213,422,220	612,474,518,711	563,818,696,676
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.23	4.26	16.38	-2.41	-1.31	4.24	21.68	19.18	8.28	8.63	11.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.14	1.34	1.51	1.36	1.44	1.60	1.68	1.45	1.45	1.57	1.56
2	**Giá vốn**	577,798,299,432	686,763,326,661	683,646,369,658	590,010,266,514	572,536,741,111	571,410,793,173	555,630,752,620	441,160,682,307	361,377,930,633	332,453,069,277	277,886,810,494
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	427,088,679,599	484,850,781,187	440,081,547,502	375,580,277,859	416,853,119,987	431,066,846,849	406,104,095,586	349,244,340,011	301,835,491,587	280,021,449,434	285,931,886,182
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.50	41.38	39.16	38.90	42.13	43.00	42.23	44.19	45.51	45.72	50.71
4	**Chi phí tài chính**	7,478,405,313	8,122,216,122	11,637,104,258	10,290,005,034	14,086,499,914	12,621,892,806	10,601,159,230	9,693,258,335	7,759,292,121	6,872,627,917	2,869,614,485
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.74	0.69	1.04	1.07	1.42	1.26	1.10	1.23	1.17	1.12	0.51
5	**Chi phí bán hàng**	180,931,525,210	208,686,417,627	190,206,827,811	154,276,049,225	192,143,146,356	208,467,103,453	194,642,294,972	166,900,899,750	141,250,800,587	140,618,511,857	154,664,151,706
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.01	17.81	16.93	15.98	19.42	20.80	20.24	21.12	21.30	22.96	27.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	100,036,807,156	97,528,654,545	83,161,699,766	84,892,796,501	95,027,179,111	99,939,711,623	94,554,048,208	77,804,295,515	63,807,436,412	48,482,075,799	47,391,205,777
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.96	8.32	7.40	8.79	9.60	9.97	9.83	9.84	9.62	7.92	8.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	122,234,074,221	142,394,151,139	123,362,621,688	102,907,123,956	101,248,713,136	100,762,072,264	87,417,909,171	78,666,497,277	70,316,466,538	65,659,331,644	56,255,874,852
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.16	15.43	19.88	1.64	0.48	15.26	11.12	11.87	7.09	16.72	0.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.16	12.15	10.98	10.66	10.23	10.05	9.09	9.95	10.60	10.72	9.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.82	16.33	16.60	14.48	14.72	16.10	15.31	14.45	15.40	16.85	15.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	321,043,501,529	155,889,775,357	218,033,060,774	89,771,890,598	97,116,676,458	95,511,870,590	125,589,512,610	114,534,723,897	51,404,121,659	39,832,503,811	27,816,134,180
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	235,448,115,073	172,336,453,588	133,380,003,104	149,278,338,347	167,820,950,590	152,451,701,381	156,375,334,855	133,261,179,258	86,112,739,946	64,319,092,383	78,372,834,534
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.43	14.71	11.87	15.46	16.96	15.21	16.26	16.86	12.98	10.50	13.90
10	**Tồn kho (TK)**	358,589,998,884	410,550,704,458	522,620,640,362	538,564,090,611	550,577,884,952	596,501,069,108	313,876,983,352	279,944,032,845	213,056,568,187	207,011,423,441	192,481,097,665
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.68	35.04	46.51	55.78	55.65	59.50	32.64	35.42	32.12	33.80	34.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	557,795,952,265	545,934,525,756	542,127,400,898	514,244,324,612	489,207,328,038	475,311,416,830	465,735,330,166	438,493,213,938	327,395,830,231	318,728,298,210	310,734,842,958
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	2.15	2.07	1.88	2.02	2.11	2.06	1.80	2.03	1.92	1.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,638,614,599	17,078,573,366	14,351,485,037	28,318,200,713	25,680,880,467	30,613,675,807	56,938,650,999	10,144,299,456	0	0	27,272,727
13	**Tổng nợ**	376,660,460,640	374,260,457,563	495,177,134,889	442,110,204,132	492,367,933,825	563,377,699,129	491,660,907,600	230,395,467,163	135,049,666,636	143,265,205,431	176,018,955,466
	Nợ ngắn hạn	371,749,751,691	368,835,959,870	489,632,530,814	437,156,979,399	486,695,774,767	557,406,335,183	485,472,535,621	223,972,054,276	130,304,407,885	138,359,717,680	170,914,646,340
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,910,708,949	5,424,497,693	5,544,604,075	4,953,224,733	5,672,159,058	5,971,363,946	6,188,371,979	6,423,412,887	4,745,258,751	4,905,487,751	5,104,309,126
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.43	0.67	0.62	0.72	0.90	0.86	0.42	0.30	0.37	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.48	31.94	44.07	45.79	49.76	56.20	51.12	29.15	20.36	23.39	31.22
14	**Vốn điều lệ**	640,508,920,000	640,508,920,000	265,772,800,000	265,772,800,000	265,772,800,000	265,772,800,000	253,116,960,000	253,116,960,000	253,116,960,000	192,851,020,000	128,568,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	884,163,704,069	871,964,279,249	743,023,377,824	710,514,697,760	687,663,268,104	626,016,108,867	570,971,812,400	544,351,419,787	456,601,441,959	389,780,157,379	362,453,171,365

ORS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	2,821,596,037,478	2,720,792,461,443	1,346,028,798,482	390,125,183,278	173,354,115,026	20,588,428,323	17,859,515,329	11,697,897,036	7,914,771,903	11,936,446,507	9,245,859,113
	Tăng trưởng (%)	*3.70*	*102.13*	*245.02*	*125.05*	*742.00*	*15.28*	*52.67*	*47.80*	*-33.69*	*29.10*	*-54.43*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	228,519,843,820	135,674,849,362	210,684,062,435	89,265,995,959	54,365,610,141	-10,662,000,769	-2,992,844,563	-13,504,223,046	3,804,201,598	645,470,923	-117,007,801,565
	Tăng trưởng (%)	*68.43*	*-35.60*	*136.02*	*64.20*	*-609.90*	*256.25*	*-77.84*	*-454.98*	*489.37*	*-100.55*	*-32,029.37*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.01	5.88	9.70	9.29	20.04	-18.74	-4.36	-18.86	4.47	0.79	-145.10
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	1,038,921,283,279	935,873,977,196	1,589,434,768,857	23,283,332,086							
	Tăng trưởng (%)	*11.01*	*-41.12*	*6,726.49*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	4,395,485,041,182	4,398,956,657,152	2,591,992,675,682	1,238,047,594,567	56,386,664,481	14,749,649,798	384,929,724,715	383,651,003,707	399,543,193,180	409,989,712,329	466,685,357,435
	Tăng trưởng (%)	*-0.08*	*69.71*	*109.36*	*2,095.64*	*282.29*	*-96.17*	*0.33*	*-3.98*	*-2.55*	*-12.15*	*-7.10*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,536,272,053,575	2,307,752,209,755	2,172,077,360,393	960,516,015,958	271,250,019,999	56,884,409,858	68,594,300,825	71,587,145,388	85,091,368,434	81,287,166,836	80,641,695,913
6	**Vốn điều lệ**	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,000,000,000,000	400,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000

PAC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,184,947,124,182	3,398,697,970,311	3,048,517,656,121	2,954,018,147,401	3,078,986,795,154	3,039,303,891,206	2,612,940,098,761	2,346,877,385,779	2,116,801,650,060	2,026,330,847,413	1,879,024,634,464
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.29	11.49	3.20	-4.06	1.31	16.32	11.34	10.87	4.46	7.84	0.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.37	3.68	3.51	4.04	4.61	4.98	3.90	3.51	4.18	3.96	3.77
2	**Giá vốn**	2,751,194,753,012	2,915,429,396,392	2,601,727,111,866	2,506,020,952,550	2,617,216,890,022	2,528,070,915,560	2,294,313,137,011	1,848,122,502,500	1,744,354,988,585	1,648,833,334,537	1,532,157,904,608
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	433,752,371,170	483,268,573,919	446,790,544,255	447,997,194,851	461,769,905,132	511,232,975,646	318,626,961,750	498,754,883,279	372,446,661,475	377,497,512,876	346,866,729,856
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.62	14.22	14.66	15.17	15.00	16.82	12.19	21.25	17.59	18.63	18.46
4	**Chi phí tài chính**	75,699,974,756	94,415,862,380	52,525,772,125	68,971,091,758	63,524,083,220	58,059,128,727	36,805,443,638	24,153,001,753	39,189,490,696	29,871,898,662	21,946,945,980
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.38	2.78	1.72	2.33	2.06	1.91	1.41	1.03	1.85	1.47	1.17
5	**Chi phí bán hàng**	202,036,520,285	190,997,609,265	206,746,841,301	195,909,646,390	195,200,412,342	244,810,868,089	138,197,882,045	177,282,345,186	193,326,804,581	237,435,997,702	219,795,734,412
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.34	5.62	6.78	6.63	6.34	8.05	5.29	7.55	9.13	11.72	11.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,686,917,845	59,033,207,071	51,876,337,690	49,707,851,117	52,335,316,115	51,206,951,837	43,425,539,282	45,169,670,082	38,429,206,262	36,504,132,087	37,050,340,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.91	1.74	1.70	1.68	1.70	1.68	1.66	1.92	1.82	1.80	1.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	115,202,344,188	156,387,589,460	173,826,965,883	148,582,753,566	166,694,946,427	168,966,281,523	135,807,657,708	223,285,903,396	90,476,338,470	74,408,588,711	61,325,722,093
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.34	-10.03	16.99	-10.87	-1.34	24.42	-39.18	146.79	21.59	21.33	-4.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.62	4.60	5.70	5.03	5.41	5.56	5.20	9.51	4.27	3.67	3.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.20	16.94	20.04	20.35	24.94	27.66	20.26	33.40	17.88	14.55	12.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	667,818,859,873	655,688,426,865	908,956,485,767	822,759,667,923	843,210,994,097	739,445,955,205	284,442,076,964	574,429,742,407	332,718,096,879	345,636,882,571	376,651,822,650
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	298,207,985,116	154,023,035,572	175,693,822,001	165,494,131,114	142,888,444,563	119,237,008,245	95,822,330,739	93,933,186,979	109,863,293,067	64,339,966,056	114,299,705,164
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.36	4.53	5.76	5.60	4.64	3.92	3.67	4.00	5.19	3.18	6.08
10	**Tồn kho (TK)**	643,252,164,220	759,923,693,703	673,628,923,742	690,614,750,197	737,093,716,679	671,136,233,383	627,654,921,453	572,464,775,763	437,076,456,605	421,031,292,994	494,530,328,491
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.20	22.36	22.10	23.38	23.94	22.08	24.02	24.39	20.65	20.78	26.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,240,959,152,322	1,214,625,354,200	1,146,176,877,563	1,081,563,315,394	1,035,299,631,898	936,593,445,752	902,365,743,867	774,882,458,391	719,779,006,909	711,809,189,486	684,393,347,188
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.57	2.80	2.66	2.73	2.97	3.25	2.90	3.03	2.94	2.85	2.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	87,038,607,873	85,392,592,894	36,108,430,868	40,255,912,553	45,524,928,011	80,467,247,065	14,861,518,692	44,698,941,601	7,542,154,671	5,634,772,664	13,375,490,473
13	**Tổng nợ**	1,488,937,435,221	1,493,529,975,107	1,614,497,191,637	1,669,933,120,336	1,814,305,526,581	1,679,068,228,319	1,110,393,556,499	1,026,624,019,081	758,103,792,756	740,238,412,342	929,951,637,589
	Nợ ngắn hạn	1,467,423,205,920	1,448,046,547,087	1,546,840,929,941	1,601,462,784,134	1,735,679,601,937	1,629,688,113,597	1,108,659,504,946	1,025,804,019,081	753,980,792,756	736,115,412,342	929,389,476,589
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,514,229,301	45,483,428,020	67,656,261,696	68,470,336,202	78,625,924,644	49,380,114,722	1,734,051,553	820,000,000	4,123,000,000	4,123,000,000	562,161,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.58	1.62	1.86	2.29	2.71	2.75	1.66	1.54	1.50	1.45	1.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.75	43.94	52.96	56.53	58.93	55.25	42.50	43.74	35.81	36.53	49.49
14	**Vốn điều lệ**	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	464,717,070,000	309,812,930,000	269,878,430,000	269,878,430,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	944,468,268,024	923,059,833,263	867,326,234,147	730,296,569,585	668,438,871,162	610,825,360,707	670,258,607,325	668,555,345,988	506,110,273,016	511,451,599,778	498,315,000,437

PAI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	118,453,665,098	74,638,273,156	118,524,498,178	92,985,341,375	80,323,645,977	94,038,867,287	74,615,979,672	80,042,530,846	70,852,967,177	71,391,745,030	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	58.70	-37.03	27.47	15.76	-14.58	26.03	-6.78	12.97	-0.75	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.41	1.55	2.46	1.96	1.75	2.11	1.65	1.82	1.75	1.86	
2	**Giá vốn**	97,315,563,051	55,290,680,559	99,185,238,622	76,304,165,992	62,963,795,856	76,815,412,520	57,317,951,810	63,196,618,073	54,763,947,570	54,634,734,957	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,138,102,047	19,347,592,597	19,339,259,556	16,681,175,383	17,359,850,121	17,223,454,767	17,298,027,862	16,845,912,773	16,089,019,607	16,757,010,073	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.85	25.92	16.32	17.94	21.61	18.32	23.18	21.05	22.71	23.47	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	49,408,207	10,318,896	0	94,543,376	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.01	0.00	0.13	
5	**Chi phí bán hàng**	702,958,781	523,605,756	1,707,436,077	1,378,980,767	1,312,517,119	1,570,790,483	1,643,867,765	1,577,123,595	1,432,055,641	2,077,626,883	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.59	0.70	1.44	1.48	1.63	1.67	2.20	1.97	2.02	2.91	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,373,850,289	16,118,422,597	14,029,965,830	13,912,970,016	13,755,329,347	14,076,542,961	13,340,959,304	4,145,318,782	12,629,283,309	14,075,376,128	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.67	21.60	11.84	14.96	17.12	14.97	17.88	5.18	17.82	19.72	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,830,740,206	3,613,643,739	3,689,442,629	3,389,929,673	2,265,257,381	876,117,682	1,497,150,008	3,558,678,884	2,230,409,313	1,295,820,745	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	33.68	-2.05	8.84	49.65	158.56	-41.48	-57.93	59.55	72.12	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.08	4.84	3.11	3.65	2.82	0.93	2.01	4.45	3.15	1.82	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.83	7.52	7.66	7.15	4.93	1.97	3.32	8.09	5.50	3.38	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	44,277,056,900	41,799,069,096	39,459,436,774	31,810,547,169	36,119,559,498	38,513,762,563	36,884,019,818	33,839,379,311	24,130,971,520	21,340,556,155	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,133,577,851	17,447,853,038	38,241,719,101	45,079,565,881	36,899,253,892	28,925,973,674	19,005,605,786	15,918,776,791	22,401,443,959	32,977,440,075	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.46	23.38	32.26	48.48	45.94	30.76	25.47	19.89	31.62	46.19	
10	**Tồn kho (TK)**	239,396,223	116,523,695	288,299,226	214,914,605	112,354,546	2,041,883,092	157,028,235	105,278,819	6,305,615,403	3,578,098,908	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.20	0.16	0.24	0.23	0.14	2.17	0.21	0.13	8.90	5.01	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,365,695,344	18,065,160,344	18,389,920,435	17,437,135,503	6,474,847,330	6,185,131,612	6,185,131,612	6,323,805,801	6,713,240,354	6,658,160,354	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.45	4.13	6.45	5.33	12.41	15.20	12.06	12.66	10.55	10.72	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,549,572,606	3,099,145,211	4,648,717,816	4,648,717,816	24,631,310,413	
13	**Tổng nợ**	24,247,068,697	24,384,413,191	44,469,525,852	43,690,214,154	36,011,013,598	47,612,828,382	16,640,300,873	13,004,167,453	19,546,444,949	46,631,793,097	
	Nợ ngắn hạn	24,247,068,697	24,384,413,191	44,469,525,852	43,690,214,154	28,118,009,500	29,302,449,464	16,640,300,873	13,004,167,453	19,546,444,949	28,811,793,097	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	7,893,004,098	18,310,378,918	0	0	0	17,820,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.51	0.92	0.92	0.78	1.07	0.37	0.30	0.48	1.22	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.47	32.67	37.52	46.99	44.83	50.63	22.30	16.25	27.59	65.32	
14	**Vốn điều lệ**	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	42,352,900,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,128,742,969	48,047,599,137	48,191,131,661	47,381,855,999	45,912,568,064	44,581,980,451	45,126,164,770	43,984,882,649	40,537,724,231	38,307,314,918	
PAN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,204,596,686,662	13,655,102,989,686	9,248,572,465,653	8,329,251,249,705	7,812,755,279,230	7,828,588,301,004	4,074,939,881,860	2,753,365,701,074	2,649,591,670,826	1,121,777,324,124	617,588,520,982
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.30	47.65	11.04	6.61	-0.20	92.12	48.00	3.92	136.20	81.64	117.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.58	1.73	1.17	1.35	1.27	1.31	0.98	0.94	0.98	0.65	1.19
2	**Giá vốn**	10,544,753,392,618	10,918,623,215,282	7,498,229,205,827	6,792,151,981,690	6,155,146,369,342	6,441,452,267,682	3,137,368,563,876	2,110,896,283,279	1,973,056,685,409	821,839,178,848	485,104,893,154
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,659,843,294,044	2,736,479,774,404	1,750,343,259,826	1,537,099,268,015	1,657,608,909,888	1,387,136,033,322	937,571,317,984	642,469,417,795	676,534,985,417	299,938,145,276	132,483,627,828
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.14	20.04	18.93	18.45	21.22	17.72	23.01	23.33	25.53	26.74	21.45
4	**Chi phí tài chính**	576,022,184,401	361,812,458,681	266,222,016,475	291,820,906,886	186,475,846,583	143,673,674,658	41,717,029,073	61,122,977,171	83,287,201,843	5,598,075,106	3,488,398,018
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.36	2.65	2.88	3.50	2.39	1.84	1.02	2.22	3.14	0.50	0.56
5	**Chi phí bán hàng**	1,061,117,016,355	1,216,075,906,042	739,628,684,980	653,806,231,149	647,299,063,057	546,227,692,984	360,166,204,650	172,655,209,337	163,196,813,618	73,870,822,856	24,253,665,288
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.04	8.91	8.00	7.85	8.29	6.98	8.84	6.27	6.16	6.59	3.93
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	659,230,459,196	650,246,965,321	559,811,892,032	547,081,908,104	534,213,213,090	455,947,071,038	339,736,946,690	250,763,777,424	236,439,444,144	106,187,496,644	49,665,940,460
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.99	4.76	6.05	6.57	6.84	5.82	8.34	9.11	8.92	9.47	8.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	817,117,336,270	794,302,277,402	512,019,167,545	333,223,496,572	451,978,622,752	567,156,600,718	502,921,931,852	336,400,636,066	315,043,253,991	159,503,743,654	21,360,574,676
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.87	55.13	53.66	-26.27	-20.31	12.77	49.50	6.78	97.51	646.72	-73.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.19	5.82	5.54	4.00	5.79	7.24	12.34	12.22	11.89	14.22	3.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.79	10.08	6.45	5.40	7.35	9.50	12.07	11.51	11.60	9.27	4.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,072,442,740,869	2,623,143,837,578	2,885,729,188,207	2,225,289,990,040	2,474,787,501,960	2,562,440,912,306	1,626,524,775,519	929,100,021,387	729,992,553,512	476,139,051,805	372,670,952,242
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,332,443,843,209	2,068,096,701,444	1,606,169,711,541	1,489,307,732,047	791,485,386,158	794,877,672,474	618,035,079,930	435,351,166,933	568,271,192,717	375,670,006,060	153,240,289,848
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.66	15.15	17.37	17.88	10.13	10.15	15.17	15.81	21.45	33.49	24.81
10	**Tồn kho (TK)**	3,083,430,235,919	3,049,408,942,505	2,525,662,014,138	1,453,935,370,626	1,407,477,932,238	1,504,790,537,229	720,160,470,105	548,575,445,300	723,175,215,944	334,203,790,552	94,066,669,285
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.35	22.33	27.31	17.46	18.02	19.22	17.67	19.92	27.29	29.79	15.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,595,330,020,725	3,952,163,707,915	3,620,880,296,451	3,357,801,443,358	2,571,197,720,979	2,406,880,687,938	1,521,607,982,247	583,130,949,640	589,095,370,213	230,209,570,390	122,819,657,521
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.87	3.46	2.55	2.48	3.04	3.25	2.68	4.72	4.50	4.87	5.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	191,112,372,143	535,359,147,937	470,937,317,708	42,951,862,496	804,985,458,431	153,037,378,243	168,356,795,554	27,529,883,589	16,374,800,625	28,501,536,132	0
13	**Tổng nợ**	11,844,692,468,278	8,203,214,264,883	7,594,644,822,016	5,163,141,742,828	4,618,981,565,332	3,466,481,084,504	1,816,510,134,771	838,018,552,374	976,348,763,889	532,157,767,266	362,532,758,463
	Nợ ngắn hạn	10,865,676,770,435	7,812,635,745,585	5,992,745,217,951	3,639,455,155,975	3,060,146,060,723	1,779,525,205,965	1,382,644,653,367	757,803,884,039	848,276,343,635	499,623,159,574	360,213,279,963
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	979,015,697,843	390,578,519,298	1,601,899,604,065	1,523,686,586,853	1,558,835,504,609	1,686,955,878,539	433,865,481,404	80,214,668,335	128,072,420,254	32,534,607,692	2,319,478,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.04	0.96	0.84	0.75	0.58	0.44	0.29	0.36	0.31	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.70	60.07	82.12	61.99	59.12	44.28	44.58	30.44	36.85	47.44	58.70
14	**Vốn điều lệ**	2,162,945,800,000	2,163,585,800,000	2,163,585,800,000	2,163,585,800,000	1,731,011,410,000	1,361,016,300,000	1,177,236,300,000	1,023,724,970,000	1,008,724,970,000	616,437,480,000	200,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,343,448,194,471	7,878,383,782,075	7,934,740,901,954	6,173,153,718,321	6,145,572,117,667	5,972,264,159,922	4,165,948,962,266	2,922,676,140,210	2,717,025,254,771	1,721,046,438,126	517,874,042,604

PAP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		4,779,442,658	320,851,268	28,561,745,323	0	0	0	281,735,739	2,198,517,648	2,940,463,212	5,293,570,200
	Tăng trưởng doanh thu (%)		1,389.61	-98.88	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-87.19	-25.23	-44.45	-52.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01
2	**Giá vốn**		0	0	0				258,647,500	2,077,964,310	2,780,310,485	4,754,906,355
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		4,779,442,658	320,851,268	28,561,745,323	0	0	0	23,088,239	120,553,338	160,152,727	538,663,845
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		100.00	100.00	100.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	8.19	5.48	5.45	10.18
4	**Chi phí tài chính**			0	22,175	79,942	2,167,537,263	99,576	0	0	2,951,925	8,004,241,312
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.10	151.21
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	600,000	100,079,239	146,757,313	189,785,006
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.21	4.55	4.99	3.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,744,681,367	6,753,253,566	1,841,315,548		16,397,137,009	20,952,516,656	21,720,806,657	19,689,445,033	23,346,408,088	26,292,216,393	19,550,566,820
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	141.30	573.88	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,988.62	1,061.92	894.15	369.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,799,413,067	-4,266,846,535	-2,015,464,280	13,940,668,169	17,994,526,935	7,665,973,053	10,843,358,761	1,640,986,661	-11,719,603,465	-11,055,372,717	-7,854,915,185
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.35	111.71	-114.46	-22.53	134.73	-29.30	560.78	-114.00	6.01	40.74	-32,398.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	-89.27	-628.16	48.81	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	582.46	-533.07	-375.97	-148.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.33	-0.20	-0.13	1.26	1.64	0.71	0.99	0.19	-2.80	-2.57	-1.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	103,248,204,977	635,549,247,711	56,628,151,044	46,752,285,141	719,960,366,559	487,551,002,077	293,940,897,578	664,844,425,832	210,442,617,018	231,270,131,159	253,510,698,872
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	430,105,782,615	77,367,541,311	3,046,465,662	5,745,669,716	2,782,595,454	2,144,422,468	4,043,514,466	6,264,468,751	3,294,721,592	2,588,793,265	3,874,200,073
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	1,618.76	949.49	20.12	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	2,223.53	149.86	88.04	73.19
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,334,449,587	12,334,449,587	10,132,022,180	6,320,113,089	13,586,010,959	13,652,210,959	9,654,363,687	9,597,363,687	9,562,000,051	9,801,258,795	9,839,998,795
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.39	0.03	4.52	0.00	0.00	0.00	0.03	0.23	0.30	0.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,890,264,266,325	2,387,763,593,194	1,523,181,531,257	1,217,411,634,503	232,191,610,820	254,269,464,338	237,498,918,884	228,420,184,208	224,953,265,711	215,976,032,165	214,808,963,233
13	**Tổng nợ**	2,347,557,310,931	1,069,826,211,901	72,789,898,161	165,944,727,015	19,319,262,088	21,518,109,990	17,465,352,339	19,517,776,349	20,875,610,712	21,187,671,702	33,624,938,264
	Nợ ngắn hạn	1,199,620,056,508	1,069,826,211,901	72,789,898,161	165,944,727,015	19,319,262,088	21,518,109,990	17,465,352,339	19,517,776,349	20,875,610,712	21,187,671,702	33,624,938,264
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,147,937,254,423	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	0.51	0.05	0.15	0.02	0.02	0.02	0.02	0.05	0.05	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	22,383.91	22,686.49	581.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	6,927.69	949.53	720.56	635.20
14	**Vốn điều lệ**	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,500,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	900,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000	440,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,089,277,388,708	2,096,175,801,775	1,520,442,648,310	1,110,524,112,590	1,096,583,444,421	1,083,970,063,488	1,091,636,036,541	880,792,677,780	419,151,691,119	430,871,294,584	441,926,667,301
PAS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	683,162,687,450	968,703,951,596	1,123,506,925,807	778,762,735,700	1,116,243,840,342	1,012,062,954,094	813,195,293,997	790,566,924,403	874,919,437,338		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.48	-13.78	44.27	-30.23	10.29	24.46	2.86	-9.64	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.85	2.62	3.11	2.38	3.47	3.16	2.69	2.78	3.28		
2	**Giá vốn**	684,142,632,959	955,354,442,633	1,019,249,205,306	745,210,223,029	1,082,804,262,205	970,522,697,328	778,878,086,033	758,593,899,110	855,488,700,680		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-979,945,509	13,349,508,963	104,257,720,501	33,552,512,671	33,439,578,137	41,540,256,766	34,317,207,964	31,973,025,293	19,430,736,658		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.14	1.38	9.28	4.31	3.00	4.10	4.22	4.04	2.22		
4	**Chi phí tài chính**	16,500,754,208	28,871,335,200	18,309,555,073	19,079,303,984	19,193,183,391	13,073,416,186	7,955,233,111	5,772,506,932	4,624,200,061		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.42	2.98	1.63	2.45	1.72	1.29	0.98	0.73	0.53		
5	**Chi phí bán hàng**	1,475,585,432	1,729,694,295	1,912,698,486	2,661,628,686	1,980,221,839	1,959,350,672	1,886,241,532	4,496,031,803	1,594,383,244		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.18	0.17	0.34	0.18	0.19	0.23	0.57	0.18		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-9,316,314,227	93,052,401,349	5,707,823,451	7,466,306,979	10,009,479,883	6,524,409,796	5,515,838,847	6,412,915,701	3,707,474,010		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-1.36	9.61	0.51	0.96	0.90	0.64	0.68	0.81	0.42		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-288,942,602	9,549,575,605	61,731,208,875	5,560,256,984	586,163,861	18,817,825,415	18,141,548,146	17,313,084,808	12,514,229,261		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-103.03	-84.53	1,010.22	848.58	-96.89	3.73	4.79	38.35	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.04	0.99	5.49	0.71	0.05	1.86	2.23	2.19	1.43		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.08	2.58	17.11	1.70	0.18	5.87	6.00	6.10	4.69		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,410,422,319	2,406,321,719	8,614,078,932	2,413,161,764	1,221,168,629	5,667,073,728	352,440,803	1,816,152,173	1,958,738,303		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,145,879,868	198,107,905,828	209,205,525,815	180,071,276,232	237,620,046,338	314,093,122,004	166,585,732,309	233,244,470,730	163,973,197,065		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.88	20.45	18.62	23.12	21.29	31.03	20.49	29.50	18.74		
10	**Tồn kho (TK)**	294,794,297,593	315,955,008,664	299,039,607,158	189,308,570,558	175,012,424,996	141,156,513,994	122,742,561,097	89,309,444,726	81,449,400,326		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.15	32.62	26.62	24.31	15.68	13.95	15.09	11.30	9.31		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	117,854,221,120	117,788,288,828	130,764,633,245	131,860,358,313	133,044,749,222	98,273,950,978	97,759,640,978	80,053,701,641	70,829,512,878		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.80	8.22	8.59	5.91	8.39	10.30	8.32	9.88	12.35		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	211,355,458,862	2,482,596,354	2,451,109,086	700,000,000	0	7,067,037,513	584,331,504	15,050,597,580	567,513,322		
13	**Tổng nợ**	334,391,176,385	393,418,660,539	334,633,825,934	245,856,009,573	292,251,739,010	259,822,868,735	134,261,044,704	137,093,153,887	168,757,504,184		
	Nợ ngắn hạn	334,391,176,385	393,418,660,539	334,015,075,934	244,412,259,573	289,157,989,010	259,822,868,735	134,261,044,704	136,039,055,544	167,313,897,637		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	618,750,000	1,443,750,000	3,093,750,000	0	0	1,054,098,343	1,443,606,547		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	1.06	0.93	0.75	0.91	0.81	0.44	0.48	0.63		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.95	40.61	29.78	31.57	26.18	25.67	16.51	17.34	19.29		
14	**Vốn điều lệ**	280,499,680,000	280,499,680,000	280,499,680,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	369,986,998,631	370,275,941,233	360,726,365,628	326,912,831,223	321,352,574,239	320,766,410,378	302,159,359,146	284,017,811,000	266,704,726,192		

PAT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,710,610,589,564	3,149,890,475,521	1,594,599,566,744	1,256,423,656,032	762,935,238,632	240,434,171,616					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.69	97.53	26.92	64.68	217.32	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.29	4.04	3.06	3.94	2.93	0.96					
2	**Giá vốn**	1,344,396,287,199	2,012,218,282,974	1,253,527,746,201	1,085,407,679,101	702,098,675,352	224,182,592,193					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	366,214,302,365	1,137,672,192,547	341,071,820,543	171,015,976,931	60,836,563,280	16,251,579,423					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.41	36.12	21.39	13.61	7.97	6.76					
4	**Chi phí tài chính**	18,231,088,409	26,830,270,373	17,364,145,058	27,268,939,155	24,209,539,839	5,668,935,820					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.07	0.85	1.09	2.17	3.17	2.36					
5	**Chi phí bán hàng**	82,468,035,063	147,091,411,364	66,518,843,184	51,790,234,398	16,785,839,393	5,888,242,992					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.82	4.67	4.17	4.12	2.20	2.45					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,943,676,564	17,142,349,204	17,314,577,565	12,539,661,108	12,043,186,848	3,728,105,155	354,000,000				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.05	0.54	1.09	1.00	1.58	1.55	#DIV/0!				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	285,591,664,584	963,253,159,247	256,386,919,974	84,485,321,592	9,955,973,010	1,616,985,816	-354,000,000				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.35	275.70	203.47	748.59	515.71	-556.78	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.70	30.58	16.08	6.72	1.30	0.67	#DIV/0!				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	54.92	123.41	49.20	26.46	3.82	0.65	-0.24				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	589,642,004,700	556,163,595,618	289,420,648,588	1,936,075,677	360,225,514	1,321,999,573	34,164,326,719				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	165,433,262,917	159,750,841,279	157,334,683,110	321,572,913,189	83,555,907,993	38,552,630,711	4,683,115,571				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.67	5.07	9.87	25.59	10.95	16.03	#DIV/0!				
10	**Tồn kho (TK)**	89,015,906,644	67,320,089,309	132,805,895,698	66,349,180,465	131,975,092,673	74,735,941,801	25,625,287,587				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.20	2.14	8.33	5.28	17.30	31.08	#DIV/0!				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	564,207,426,170	568,259,175,135	537,827,809,481	534,831,364,518	522,585,029,714	477,323,463,133	4,677,334,546				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.03	5.54	2.96	2.35	1.46	0.50	0.00				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	64,036,000	64,036,000	64,036,000	7,414,000	7,414,000	24,372,744,310	313,410,606,586				
13	**Tổng nợ**	684,776,603,493	413,967,920,624	484,635,945,487	536,126,515,223	452,523,598,883	367,231,259,252	258,670,578,112				
	Nợ ngắn hạn	684,776,603,493	413,967,920,624	484,635,945,487	536,126,515,223	452,523,598,883	367,231,259,252	117,988,637,620				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	140,681,940,492				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.32	0.53	0.93	1.68	1.74	1.47	1.74				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.03	13.14	30.39	42.67	59.31	152.74	#DIV/0!				
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	520,006,450,123	780,531,903,960	521,109,943,661	319,274,987,180	260,314,371,697	250,358,398,687	148,741,412,871				
PBC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,340,032,756,386	1,057,010,293,731	940,590,539,710	744,097,581,006	989,527,209,015	1,215,250,672,884	926,003,061,227	637,320,517,159	526,134,449,570		521,656,395,259
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.78	12.38	26.41	-24.80	-18.57	31.24	45.30	21.13	#DIV/0!		2.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.07	0.84	0.78	0.76	2.05	2.58	2.09	2.90	5.67		6.00
2	**Giá vốn**	1,109,245,779,220	821,573,652,432	765,666,765,074	618,491,906,867	857,786,456,049	1,089,693,265,800	790,350,492,977	545,660,840,233	448,382,807,644		424,687,664,898
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	230,786,977,166	235,436,641,299	174,923,774,636	125,605,674,139	131,740,752,966	125,557,407,084	135,652,568,250	91,659,676,926	77,751,641,926		96,968,730,361
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.22	22.27	18.60	16.88	13.31	10.33	14.65	14.38	14.78		18.59
4	**Chi phí tài chính**	46,183,731,165	37,526,716,377	34,843,134,902	19,450,154,829	11,695,863,459	12,043,127,088	2,516,710,669	9,762,257,456	18,996,721,888		26,154,425,455
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.45	3.55	3.70	2.61	1.18	0.99	0.27	1.53	3.61		5.01
5	**Chi phí bán hàng**	6,001,422,926	6,097,006,420	7,524,605,193	7,523,355,201	6,378,883,411	8,255,807,213	9,489,045,282	13,816,622,909	19,603,275,851		34,936,008,845
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.45	0.58	0.80	1.01	0.64	0.68	1.02	2.17	3.73		6.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	133,988,532,542	117,043,656,827	107,306,989,096	99,248,458,975	106,191,173,841	107,946,612,969	122,871,997,747	70,101,273,284	38,093,524,269		30,253,778,635
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.00	11.07	11.41	13.34	10.73	8.88	13.27	11.00	7.24		5.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	39,361,564,295	60,191,555,186	27,669,237,590	6,705,125,867	10,526,591,875	3,262,134,357	3,102,543,945	305,054,548	1,286,725,789		1,415,734,332
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.61	117.54	312.66	-36.30	222.69	5.14	917.05	-76.29	#DIV/0!		-59.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.94	5.69	2.94	0.90	1.06	0.27	0.34	0.05	0.24		0.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.15	4.76	2.29	0.69	2.18	0.69	0.70	0.14	1.39		1.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	206,216,639,888	260,912,971,641	190,420,719,764	125,003,856,759	228,985,206,204	53,798,838,208	109,123,212,643	34,040,077,511	11,859,914,503		10,489,600,222
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	264,773,427,661	227,699,803,219	368,779,611,870	413,287,153,680	642,024,192,652	391,320,933,607	218,458,936,502	143,537,787,077	68,310,986,437		116,209,118,397
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.76	21.54	39.21	55.54	64.88	32.20	23.59	22.52	12.98		22.28
10	**Tồn kho (TK)**	273,206,020,350	276,686,367,179	237,644,176,925	153,445,592,912	141,295,088,221	212,514,944,320	177,773,452,332	146,973,439,994	137,522,693,962		137,717,257,784
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.39	26.18	25.27	20.62	14.28	17.49	19.20	23.06	26.14		26.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	547,448,403,039	543,687,526,395	553,857,828,183	507,711,734,770	489,016,185,603	427,757,005,282	402,525,785,708	369,662,612,539	355,379,697,058		351,192,465,280
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.45	1.94	1.70	1.47	2.02	2.84	2.30	1.72	1.48		1.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,971,557,907,671	1,793,810,258,156	1,506,915,140,693	1,100,617,502,383	571,749,512,746	122,881,467,785	13,569,379,933	0	0		0
13	**Tổng nợ**	1,919,143,714,255	1,631,694,176,846	1,455,396,158,419	1,110,319,024,732	1,386,779,106,449	554,873,228,565	330,309,430,449	344,277,447,963	361,430,979,742		444,808,172,488
	Nợ ngắn hạn	924,026,415,192	737,076,864,826	888,108,856,304	801,206,040,868	1,087,270,518,706	552,660,508,565	329,789,430,449	343,757,447,963	239,005,926,482		259,119,957,368
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	995,117,299,063	894,617,312,020	567,287,302,115	309,112,983,864	299,508,587,743	2,212,720,000	520,000,000	520,000,000	122,425,053,260		185,688,215,120
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.29	1.21	1.13	2.88	1.18	0.75	1.57	3.89		5.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.22	154.37	154.73	149.22	140.15	45.66	35.67	54.02	68.70		85.27
14	**Vốn điều lệ**	1,132,999,020,000	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000	900,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	180,000,000,000	73,500,000,000	73,500,000,000	73,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,248,049,540,189	1,265,337,926,894	1,205,700,023,723	978,260,786,133	481,784,296,630	471,257,704,755	442,778,430,629	219,675,886,684	92,851,557,925		86,947,579,691

PBP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	359,733,249,950	355,551,316,675	329,974,341,025	278,402,349,619	223,737,506,006	236,602,839,985	186,926,910,512	153,298,850,980	144,476,510,268	157,007,571,618	142,960,678,023
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.18	7.75	18.52	24.43	-5.44	26.58	21.94	6.11	-7.98	9.83	92.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.37	5.49	5.22	4.46	3.63	3.81	3.47	2.79	3.06	3.36	3.85
2	**Giá vốn**	328,665,461,422	329,423,020,044	300,241,940,967	248,137,101,379	196,867,213,615	204,770,198,322	159,484,927,711	125,837,371,394	120,656,939,156	133,417,656,711	121,727,223,999
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,067,788,528	26,128,296,631	29,732,400,058	30,265,248,240	26,870,292,391	31,832,641,663	27,441,982,801	27,461,479,586	23,819,571,112	23,589,914,907	21,233,454,024
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.64	7.35	9.01	10.87	12.01	13.45	14.68	17.91	16.49	15.02	14.85
4	**Chi phí tài chính**	272,689,047	418,332,689	603,315,126	1,574,209,440	2,022,286,858	3,279,261,192	3,468,439,721	2,722,331,317	2,981,668,071	4,332,774,960	5,627,074,626
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	0.12	0.18	0.57	0.90	1.39	1.86	1.78	2.06	2.76	3.94
5	**Chi phí bán hàng**	6,364,572,879	5,146,722,331	7,220,588,958	9,375,439,261	7,753,995,531	5,107,126,095	3,728,039,946	3,763,825,820	2,542,052,535	1,926,327,404	1,019,897,816
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.77	1.45	2.19	3.37	3.47	2.16	1.99	2.46	1.76	1.23	0.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,181,093,575	12,637,629,764	14,405,103,333	12,082,319,488	10,584,947,177	12,558,061,521	11,680,589,978	10,805,773,032	8,476,870,133	6,223,929,905	4,931,005,649
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.50	3.55	4.37	4.34	4.73	5.31	6.25	7.05	5.87	3.96	3.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,020,425,256	6,752,091,082	5,800,458,987	5,568,236,703	5,343,343,603	9,656,337,602	7,142,372,651	9,206,423,335	8,947,250,575	10,240,333,268	9,823,414,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.78	16.41	4.17	4.21	-44.66	35.20	-22.42	2.90	-12.63	4.24	4,243.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.23	1.90	1.76	2.00	2.39	4.08	3.82	6.01	6.19	6.52	6.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.96	10.43	9.17	8.92	8.68	15.55	13.26	16.77	18.93	21.93	26.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	52,543,505,044	60,413,827,959	17,373,620,128	2,144,463,117	6,690,966,187	2,738,000,820	606,301,353	266,465,039	6,874,069,945	17,586,592,863	4,711,176,483
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,121,243,096	2,089,857,387	3,076,893,588	6,855,515,936	17,786,514,181	42,307,089,098	15,679,706,417	26,752,575,724	16,582,574,279	13,574,998,156	16,321,339,160
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.15	0.59	0.93	2.46	7.95	17.88	8.39	17.45	11.48	8.65	11.42
10	**Tồn kho (TK)**	28,603,773,206	37,596,245,779	38,142,482,716	42,441,421,670	52,486,461,111	20,331,975,197	26,053,806,278	9,240,220,458	8,974,436,317	7,641,184,381	8,978,352,057
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.95	10.57	11.56	15.24	23.46	8.59	13.94	6.03	6.21	4.87	6.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	127,995,202,323	123,504,957,673	121,157,296,784	119,741,478,601	119,304,327,463	118,612,827,463	115,765,690,430	82,831,322,146	76,017,470,418	72,331,843,900	71,523,325,140
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.81	2.88	2.72	2.33	1.88	1.99	1.61	1.85	1.90	2.17	2.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,186,058,460	72,160,000	0	73,545,455	0	0	0	25,511,944,151	0	0	0
13	**Tổng nợ**	58,026,682,492	74,063,653,727	38,896,327,438	41,111,497,330	77,151,174,704	73,583,871,081	67,900,016,842	61,537,642,009	38,162,930,224	47,911,841,076	53,342,862,139
	Nợ ngắn hạn	55,062,202,617	73,015,172,227	36,219,983,906	35,834,256,048	67,879,254,036	59,845,830,413	43,918,953,934	34,203,657,395	15,783,107,984	17,180,018,836	15,309,039,899
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,964,479,875	1,048,481,500	2,676,343,532	5,277,241,282	9,271,920,668	13,738,040,668	23,981,062,908	27,333,984,614	22,379,822,240	30,731,822,240	38,033,822,240
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	1.14	0.61	0.66	1.25	1.18	1.26	1.12	0.81	1.03	1.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.13	20.83	11.79	14.77	34.48	31.10	36.32	40.14	26.41	30.52	37.31
14	**Vốn điều lệ**	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	47,995,160,000	45,709,940,000	40,812,490,000	40,812,490,000	32,650,000,000	32,650,000,000	32,650,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,044,828,270	64,746,539,830	63,247,186,196	62,397,615,514	61,588,826,484	62,102,263,081	53,874,400,009	54,911,827,122	47,255,233,262	46,703,822,240	37,135,528,715
PBT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	727,301,689,547	819,324,211,238	859,542,792,679	353,869,055,711	337,052,183,641	556,906,186,455	605,957,452,957	632,351,515,753	600,705,928,892	682,676,745,952	1,440,294,761,780
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.23	-4.68	142.90	4.99	-39.48	-8.09	-4.17	5.27	-12.01	-52.60	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.79	4.30	4.46	1.86	1.76	2.96	3.18	3.34	3.19	3.65	7.75
2	**Giá vốn**	688,821,117,741	786,290,808,977	823,831,025,183	320,800,268,788	300,873,380,614	524,385,924,330	573,883,567,548	600,935,508,842	571,022,244,368	657,235,783,906	1,426,058,310,831
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,480,571,806	33,033,402,261	35,711,767,496	33,068,786,923	36,178,803,027	32,520,262,125	32,073,885,409	31,416,006,911	29,683,684,524	25,440,962,046	14,236,450,949
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.29	4.03	4.15	9.34	10.73	5.84	5.29	4.97	4.94	3.73	0.99
4	**Chi phí tài chính**	65,243,287	137,823,014	21,909,300	73,865,018	1,517,968	66,568,284	102,627,443	57,507,019	404,846,196	101,141,779	125,085,313
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.02	0.00	0.02	0.00	0.01	0.02	0.01	0.07	0.01	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	4,491,517,220	4,266,354,163	4,643,243,886	3,854,338,565	3,353,674,111	2,568,035,933	3,480,152,468	2,901,932,879	2,642,552,400	2,821,489,766	2,176,214,808
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.62	0.52	0.54	1.09	1.00	0.46	0.57	0.46	0.44	0.41	0.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,080,046,982	18,168,660,660	17,681,180,068	16,975,024,898	16,732,218,338	15,786,065,840	14,399,479,468	14,583,262,796	13,145,196,073	10,316,328,035	8,904,888,041
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	2.22	2.06	4.80	4.96	2.83	2.38	2.31	2.19	1.51	0.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,672,873,021	13,690,316,087	15,926,762,438	14,495,494,749	14,853,035,920	16,745,067,019	13,580,355,748	12,580,682,359	10,830,982,126	9,986,951,225	7,705,440,344
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.79	-14.04	9.87	-2.41	-11.30	23.30	7.95	16.15	8.45	29.61	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.29	1.67	1.85	4.10	4.41	3.01	2.24	1.99	1.80	1.46	0.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.69	7.18	8.26	7.60	7.77	8.89	7.12	6.64	5.76	5.33	4.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	126,715,807,230	103,709,971,488	118,261,062,136	80,898,861,428	34,293,741,383	22,540,169,000	14,879,653,287	20,295,416,986	23,130,970,181	24,602,424,024	50,974,473,085
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	96,311,078,519	104,485,565,921	113,305,112,596	38,817,892,211	61,082,723,867	87,126,055,072	84,864,088,134	73,935,725,178	88,776,784,641	72,748,059,583	67,015,738,577
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.24	12.75	13.18	10.97	18.12	15.64	14.00	11.69	14.78	10.66	4.65
10	**Tồn kho (TK)**	19,669,084,793	29,779,169,012	28,550,293,712	24,312,413,633	35,405,791,439	28,247,755,512	14,593,302,008	19,253,973,275	15,340,319,988	23,747,134,919	27,306,267,899
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.70	3.63	3.32	6.87	10.50	5.07	2.41	3.04	2.55	3.48	1.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	188,589,317,818	188,161,242,544	188,889,507,904	186,904,734,203	185,494,208,777	184,653,660,311	186,984,949,072	183,715,061,615	181,812,301,819	133,368,471,454	130,933,480,454
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.86	4.35	4.55	1.89	1.82	3.02	3.24	3.44	3.30	5.12	11.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	78,291,183	18,428,571	22,582,296,752	177,036,636
13	**Tổng nợ**	102,899,396,635	109,830,218,121	143,533,078,899	43,611,654,952	35,068,048,849	60,198,179,901	49,354,111,055	63,094,425,705	93,377,854,301	81,300,084,874	95,477,608,704
	Nợ ngắn hạn	102,833,396,635	109,730,218,121	143,533,078,899	43,611,654,952	35,068,048,849	60,198,179,901	49,354,111,055	63,094,425,705	93,377,854,301	81,300,084,874	95,477,608,704
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	66,000,000	100,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.58	0.74	0.23	0.18	0.32	0.26	0.33	0.50	0.43	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.15	13.40	16.70	12.32	10.40	10.81	8.14	9.98	15.54	11.91	6.63
14	**Vốn điều lệ**	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365	175,222,845,365
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	191,789,736,087	190,572,379,153	192,708,825,504	190,664,318,918	191,187,233,151	188,268,323,713	190,621,577,814	189,604,677,189	188,029,946,980	187,268,641,599	185,853,683,336

PC1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,775,239,783,868	8,357,602,470,324	9,828,463,180,375	6,678,600,581,343	5,845,022,832,914	5,084,421,836,905	3,160,556,015,495	3,008,215,264,025	3,100,858,743,033	3,100,045,836,079	2,024,239,105,550
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.97	-14.97	47.16	14.26	14.96	60.87	5.06	-2.99	0.03	53.15	43.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.07	1.17	1.56	1.40	1.58	1.55	2.74	4.00	2.26	3.44	4.38
2	**Giá vốn**	6,194,135,244,151	6,763,095,524,845	8,672,928,765,697	5,516,946,091,407	5,026,317,725,244	4,218,667,947,739	2,679,355,613,403	2,481,618,547,156	2,672,272,438,178	2,433,028,747,241	1,604,976,903,704
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,581,104,539,717	1,594,506,945,479	1,155,534,414,678	1,161,654,489,936	818,705,107,670	865,753,889,166	481,200,402,092	526,596,716,869	428,586,304,855	667,017,088,838	419,262,201,846
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.34	19.08	11.76	17.39	14.01	17.03	15.23	17.51	13.82	21.52	20.71
4	**Chi phí tài chính**	967,330,851,856	766,697,259,907	359,192,614,340	243,840,926,915	171,823,146,941	150,084,886,599	103,214,805,934	21,776,676,521	12,364,746,337	13,514,923,095	50,775,732,779
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.44	9.17	3.65	3.65	2.94	2.95	3.27	0.72	0.40	0.44	2.51
5	**Chi phí bán hàng**	55,980,734,072	-8,391,008,009	55,977,596,827	70,552,235,921	22,433,676,269	46,926,242,004	16,514,489,887	456,501,897	5,934,846,500	17,739,472,861	75,643,969,264
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.72	-0.10	0.57	1.06	0.38	0.92	0.52	0.02	0.19	0.57	3.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	335,208,954,077	285,281,303,728	240,797,400,424	267,722,567,030	201,890,172,239	161,494,624,544	142,600,368,266	128,847,094,744	126,479,222,980	94,173,478,220	108,987,438,042
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.31	3.41	2.45	4.01	3.45	3.18	4.51	4.28	4.08	3.04	5.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	303,032,989,501	536,931,903,723	764,289,966,590	544,081,657,726	376,459,386,668	491,401,476,874	256,301,876,310	304,630,176,196	245,598,207,339	424,736,964,465	142,460,329,094
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.56	-29.75	40.47	44.53	-23.39	91.73	-15.86	24.04	-42.18	198.14	123.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.90	6.42	7.78	8.15	6.44	9.66	8.11	10.13	7.92	13.70	7.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.17	7.49	12.17	11.41	10.19	14.99	22.20	40.48	17.92	47.18	30.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,863,050,988,158	3,587,453,166,196	2,436,269,417,450	1,538,657,458,661	747,652,456,496	791,280,173,355	667,443,915,134	438,609,736,913	571,111,239,466	414,907,865,578	284,960,284,538
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,821,230,919,203	3,174,355,680,627	3,123,796,576,209	3,389,788,585,449	1,851,439,409,142	1,551,785,450,653	1,302,166,698,273	1,046,245,116,424	961,063,528,403	556,917,195,165	870,716,785,113
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.28	37.98	31.78	50.76	31.68	30.52	41.20	34.78	30.99	17.96	43.01
10	**Tồn kho (TK)**	943,727,441,090	890,118,367,963	903,574,118,319	729,554,191,462	1,434,021,805,904	759,475,370,567	1,085,490,907,212	532,292,830,200	568,013,972,374	626,061,010,473	702,195,987,291
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.14	10.65	9.19	10.92	24.53	14.94	34.34	17.69	18.32	20.20	34.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,419,829,155,708	10,863,077,105,285	10,224,992,854,472	4,538,353,290,429	2,972,260,354,142	2,953,784,555,189	3,056,368,931,188	1,130,115,815,900	278,991,455,279	250,475,007,397	235,778,212,432
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.77	0.96	1.47	1.97	1.72	1.03	2.66	11.11	12.38	8.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	107,818,401,504	1,375,792,992,689	379,876,492,995	378,813,660,882	1,178,758,313,911	442,210,474,227	61,331,708,529	1,191,007,191,434	706,079,167,172	160,288,429,462	14,033,811,596
13	**Tổng nợ**	12,964,400,258,570	14,581,667,435,007	12,406,199,375,288	5,952,142,090,805	4,620,497,351,544	3,317,677,404,756	3,399,779,952,840	2,466,876,874,530	1,893,092,632,119	1,177,806,489,013	1,624,181,308,083
	Nợ ngắn hạn	4,714,620,923,896	5,950,347,915,950	5,798,709,308,694	3,743,819,472,629	2,497,031,117,278	1,740,964,808,403	1,832,794,372,215	1,376,638,978,657	1,287,284,176,241	980,394,047,583	1,623,977,853,538
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,249,779,334,674	8,631,319,519,057	6,607,490,066,594	2,208,322,618,176	2,123,466,234,266	1,576,712,596,353	1,566,985,580,625	1,090,237,895,873	605,808,455,878	197,412,441,430	203,454,545
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.78	2.03	1.98	1.25	1.25	1.01	2.94	3.28	1.38	1.31	3.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	166.74	174.47	126.23	89.12	79.05	65.25	107.57	82.00	61.05	37.99	80.24
14	**Vốn điều lệ**	3,109,955,580,000	2,704,330,020,000	2,351,596,490,000	1,911,881,590,000	1,593,242,660,000	1,327,702,940,000	1,566,985,580,625	1,090,237,895,873	341,694,850,000	201,000,000,000	180,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,270,397,310,844	7,172,746,083,371	6,280,836,042,239	4,769,526,002,313	3,694,780,662,417	3,279,228,658,114	1,154,528,420,000	752,629,140,000	1,370,385,097,417	900,236,151,669	462,341,492,281
PCC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	907,301,142,469	765,644,294,100	626,318,135,029	755,968,123,500	609,889,722,735	857,914,359,274	925,037,169,977	901,880,362,102	1,027,312,308,549	572,591,681,776	600,468,775,818
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.50	22.25	-17.15	23.95	-28.91	-7.26	2.57	-12.21	79.41	-4.64	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.60	3.10	2.55	3.08	2.38	3.60	4.23	5.44	6.60	4.28	5.70
2	**Giá vốn**	796,231,615,218	681,222,648,920	557,182,835,224	652,701,259,400	522,681,913,468	728,571,869,680	826,102,215,814	821,031,404,162	942,152,515,970	505,563,020,922	538,964,327,136
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	111,069,527,251	84,421,645,180	69,135,299,805	103,266,864,100	87,207,809,267	129,342,489,594	98,934,954,163	80,848,957,940	85,159,792,579	67,028,660,854	61,504,448,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.24	11.03	11.04	13.66	14.30	15.08	10.70	8.96	8.29	11.71	10.24
4	**Chi phí tài chính**	18,837,509,598	13,078,261,909	13,821,102,073	16,454,964,011	7,268,808,381	4,844,063,175	3,342,586,562	2,418,593,372	1,381,681,292	1,358,810,096	534,185,946
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.08	1.71	2.21	2.18	1.19	0.56	0.36	0.27	0.13	0.24	0.09
5	**Chi phí bán hàng**	5,026,967,394	10,520,344,404	8,168,834,141	16,618,787,867	11,916,157,076	14,201,077,734	10,842,120,960	14,402,697,265	14,890,689,343	15,084,563,675	12,828,847,514
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.55	1.37	1.30	2.20	1.95	1.66	1.17	1.60	1.45	2.63	2.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	56,761,088,131	48,695,239,272	36,110,115,151	48,118,305,641	49,553,429,585	58,615,050,141	38,413,295,335	36,996,281,598	44,179,582,395	33,548,563,262	27,234,825,477
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.26	6.36	5.77	6.37	8.12	6.83	4.15	4.10	4.30	5.86	4.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,496,361,237	13,227,767,525	12,402,672,185	17,452,792,326	40,705,257,593	41,117,101,007	40,045,532,981	37,690,169,005	34,320,614,605	21,559,560,442	17,648,447,500
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	47.39	6.65	-28.94	-57.12	-1.00	2.68	6.25	9.82	59.19	22.16	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.15	1.73	1.98	2.31	6.67	4.79	4.33	4.18	3.34	3.77	2.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.74	5.36	5.04	7.11	15.91	17.26	18.30	22.72	22.04	16.12	16.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	89,222,506,575	28,253,692,830	18,016,509,797	28,624,108,964	28,103,630,638	30,432,999,362	19,537,647,339	33,831,610,894	48,454,453,849	14,125,270,852	21,817,835,369
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	400,405,128,097	295,252,953,758	294,002,974,453	329,785,444,593	442,182,765,884	336,555,233,303	306,113,850,781	274,012,346,101	267,003,271,476	112,845,068,545	83,966,965,061
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.13	38.56	46.94	43.62	72.50	39.23	33.09	30.38	25.99	19.71	13.98
10	**Tồn kho (TK)**	193,843,261,021	220,620,739,211	217,630,220,719	166,765,903,085	185,835,786,164	121,324,302,810	121,753,886,186	140,850,665,681	85,937,518,798	42,513,383,308	36,190,146,629
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.36	28.82	34.75	22.06	30.47	14.14	13.16	15.62	8.37	7.42	6.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	565,853,135,090	573,282,628,309	574,695,530,844	579,361,328,951	481,592,807,734	501,267,568,436	426,800,428,496	406,575,317,949	397,650,191,868	349,437,445,439	303,388,395,712
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.60	1.34	1.09	1.30	1.27	1.71	2.17	2.22	2.58	1.64	1.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	281,810,736,884	274,088,742,717	5,615,230,685	6,341,847,311	61,370,795,301	14,027,012,734	44,957,590,910	27,187,101,380	2,999,295,848	12,583,283,942	808,325,372
13	**Tổng nợ**	918,285,347,447	776,534,209,547	525,682,907,142	552,309,245,008	641,124,116,686	485,520,003,026	454,106,943,505	524,825,722,506	465,451,033,790	260,728,028,858	274,476,560,694
	Nợ ngắn hạn	611,305,274,052	476,290,094,227	482,739,304,943	503,216,663,469	590,455,390,265	478,332,350,643	450,435,343,538	519,988,441,793	459,270,217,866	254,303,062,584	274,476,560,694
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	306,980,073,395	300,244,115,320	42,943,602,199	49,092,581,539	50,668,726,421	7,187,652,383	3,671,599,967	4,837,280,713	6,180,815,924	6,424,966,274	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.65	3.15	2.14	2.25	2.51	2.04	2.08	3.16	2.99	1.95	2.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	101.21	101.42	83.93	73.06	105.12	56.59	49.09	58.19	45.31	45.53	45.71
14	**Vốn điều lệ**	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	59,999,140,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	251,757,997,421	246,612,545,013	246,093,418,571	245,618,669,463	255,911,492,841	238,215,341,306	218,809,746,910	165,899,200,974	155,704,195,277	133,781,670,709	105,344,944,375

PCE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,173,987,998,886	3,490,389,853,211	3,036,618,820,618	1,863,265,375,839	1,927,119,471,695	2,338,800,649,374	2,017,776,096,025	1,997,251,696,448	2,452,136,193,751	2,348,012,348,502	2,542,167,659,419
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.06	14.94	62.97	-3.31	-17.60	15.91	1.03	-18.55	4.43	-7.64	4.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.00	17.42	14.93	11.62	11.86	14.36	12.53	12.41	15.03	15.38	18.27
2	**Giá vốn**	3,093,308,962,912	3,397,537,421,855	2,902,315,967,124	1,808,239,635,446	1,863,424,418,125	2,278,738,939,989	1,940,617,853,044	1,910,248,763,572	2,369,227,210,204	2,252,615,911,305	2,447,840,665,112
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	80,679,035,974	92,852,431,356	134,302,853,494	55,025,740,393	63,695,053,570	60,061,709,385	77,158,242,981	87,002,932,876	82,908,983,547	95,396,437,197	94,326,994,307
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.54	2.66	4.42	2.95	3.31	2.57	3.82	4.36	3.38	4.06	3.71
4	**Chi phí tài chính**	411,671,233	902,384,110	1,612,477,417	546,608,220	494,388,680	1,214,291,789	114,722,774	0	224,347,222	253,876,379	332,614,658
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.03	0.05	0.03	0.03	0.05	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	43,254,504,748	41,772,790,011	43,963,254,737	43,829,431,129	38,573,094,366	39,871,166,813	35,059,641,661	35,934,951,956	29,366,977,789	24,120,316,030	26,987,693,582
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.36	1.20	1.45	2.35	2.00	1.70	1.74	1.80	1.20	1.03	1.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,190,456,901	21,513,754,499	17,281,431,088	9,444,267,455	19,775,379,293	17,552,766,891	23,471,996,377	24,996,705,996	22,352,989,728	22,458,003,743	20,862,041,546
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.70	0.62	0.57	0.51	1.03	0.75	1.16	1.25	0.91	0.96	0.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,939,056,949	29,698,171,805	65,809,337,329	12,826,995,399	15,566,501,627	13,328,051,342	17,535,839,018	25,167,615,924	27,957,851,890	40,198,460,122	36,380,043,665
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.49	-54.87	413.05	-17.60	16.80	-24.00	-30.32	-9.98	-30.45	10.50	-16.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.66	0.85	2.17	0.69	0.81	0.57	0.87	1.26	1.14	1.71	1.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.22	14.82	32.36	8.00	9.58	8.19	10.89	15.63	17.13	26.33	26.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	146,164,668,850	55,601,807,658	15,565,920,491	38,273,543,134	56,365,625,963	88,396,193,366	109,850,206,509	83,204,394,507	117,126,128,345	74,574,624,839	54,677,161,914
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,025,262,050	50,075,624,902	96,767,143,045	58,421,769,877	60,191,362,128	232,575,695,550	16,876,336,601	28,161,092,441	25,777,482,051	41,973,917,404	9,426,321,883
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.54	1.43	3.19	3.14	3.12	9.94	0.84	1.41	1.05	1.79	0.37
10	**Tồn kho (TK)**	4,253,815	131,099,294,167	133,507,113,914	61,615,283,315	45,599,875,372	54,466,030,547	21,226,491,150	32,137,447,147	64,023,816,797	84,797,212,675	73,908,896,203
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	3.76	4.40	3.31	2.37	2.33	1.05	1.61	2.61	3.61	2.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	77,758,216,296	75,205,777,922	74,634,097,922	73,109,991,504	71,183,185,504	70,474,384,595	70,628,907,323	71,075,140,470	69,531,840,470	68,496,242,470	66,929,060,652
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	40.82	46.41	40.69	25.49	27.07	33.19	28.57	28.10	35.27	34.28	37.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	12,366,000	40,000,000	40,000,000	40,000,000	0	519,402,000	31,000,000	31,000,000
13	**Tổng nợ**	41,416,268,885	69,063,427,202	81,014,605,011	36,256,388,946	41,951,457,743	255,994,722,377	33,452,030,447	35,142,098,371	101,426,033,058	114,670,045,266	69,311,965,522
	Nợ ngắn hạn	41,416,268,885	69,063,427,202	81,014,605,011	36,256,388,946	41,951,457,743	255,994,722,377	33,452,030,447	35,142,098,371	101,426,033,058	114,670,045,266	69,311,965,522
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.34	0.40	0.23	0.26	1.57	0.21	0.22	0.62	0.75	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.30	1.98	2.67	1.95	2.18	10.95	1.66	1.76	4.14	4.88	2.73
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	186,678,110,863	200,415,770,999	203,386,089,645	160,350,015,116	162,520,118,337	162,823,967,199	161,026,456,522	160,997,785,308	163,183,346,755	152,696,297,837	139,120,912,745
PCF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	203,933,471,314	229,100,985,954	284,536,251,943	287,922,453,168	389,139,280,340	288,894,496,695	394,633,681,269	301,792,401,136	399,904,817,337	931,263,869,130	1,260,106,070,288
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.99	-19.48	-1.18	-26.01	34.70	-26.79	30.76	-24.53	-57.06	-26.10	-34.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.61	10.90	12.26	12.45	17.05	12.74	17.73	13.27	16.71	29.97	41.46
2	**Giá vốn**	195,579,601,163	222,086,401,307	278,419,709,850	282,114,624,783	377,679,130,120	278,014,671,073	379,676,331,296	293,368,080,525	397,023,581,659	913,431,167,072	1,232,038,894,148
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,353,870,151	7,014,584,647	6,116,542,093	5,807,828,385	11,460,150,220	10,879,825,622	14,957,349,973	8,424,320,611	2,881,235,678	17,832,702,058	28,067,176,140
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.10	3.06	2.15	2.02	2.94	3.77	3.79	2.79	0.72	1.91	2.23
4	**Chi phí tài chính**	1,196,196,711	4,677,678,231	1,486,824,974	1,331,504,649	1,513,091,640	5,386,646,570	1,959,170,231	2,767,637,418	3,883,785,455	3,779,592,082	17,863,604,839
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	2.04	0.52	0.46	0.39	1.86	0.50	0.92	0.97	0.41	1.42
5	**Chi phí bán hàng**	5,037,099,789	4,633,736,649	4,245,069,812	3,918,987,119	9,457,893,277	9,889,861,908	13,409,911,905	6,214,799,265	4,724,340,659	12,323,104,434	28,190,795,709
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	2.02	1.49	1.36	2.43	3.42	3.40	2.06	1.18	1.32	2.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,954,105,550	3,141,885,899	2,441,838,022	1,725,067,965	4,962,494,093	1,595,549,236	1,966,813,598	2,909,040,750	3,904,220,245	4,367,396,075	16,584,998,554
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.45	1.37	0.86	0.60	1.28	0.55	0.50	0.96	0.98	0.47	1.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	207,482,884	-2,183,966,390	74,091,763	307,736,183	136,493,685	417,938,055	-481,154,673	-946,579,514	-706,804,188	843,584,728	-16,155,005,775
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-109.50	-3,047.65	-75.92	125.46	-67.34	-186.86	-49.17	33.92	-183.79	-105.22	-383.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	-0.95	0.03	0.11	0.04	0.14	-0.12	-0.31	-0.18	0.09	-1.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.98	-10.39	0.32	1.33	0.60	1.84	-2.16	-4.16	-2.95	2.72	-53.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,278,864,104	332,694,631	349,127,889	2,090,335,538	8,759,343,205	11,717,671,635	11,559,017,583	5,582,157,342	5,910,201,886	2,305,935,783	2,946,077,811
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	699,933,597	9,399,364,890	23,334,354,437	7,199,355,480	8,654,641,483	9,653,571,235	27,284,972,341	22,708,332,382	5,241,431,777	11,948,830,608	36,372,384,688
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.34	4.10	8.20	2.50	2.22	3.34	6.91	7.52	1.31	1.28	2.89
10	**Tồn kho (TK)**	3,212,341,927	27,573,251,351	7,037,798,992	1,417,692,240	3,467,990,051	2,441,246,625	844,272,410	6,690,367,237	7,262,515,752	6,151,932,493	34,882,980,337
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.58	12.04	2.47	0.49	0.89	0.85	0.21	2.22	1.82	0.66	2.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,934,757,194	8,934,757,194	14,083,983,313	15,099,948,313	15,238,957,953	19,091,196,089	19,091,196,089	19,091,196,089	19,091,196,089	19,091,196,089	17,241,117,089
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.82	25.64	20.20	19.07	25.54	15.13	20.67	15.81	20.95	48.78	73.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	13,649,395,469	39,120,498,232	32,335,331,092	13,079,536,868	23,788,036,135	49,368,356,676	66,064,882,153	61,425,978,996	44,196,428,118	44,199,702,943	92,863,939,799
	Nợ ngắn hạn	11,349,395,468	39,120,498,232	32,335,331,092	13,071,536,868	23,510,036,135	49,080,356,676	65,776,882,153	42,632,439,748	25,248,261,157	43,929,702,943	92,863,939,799
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,300,000,001	0	0	8,000,000	278,000,000	288,000,000	288,000,000	18,793,539,248	18,948,166,961	270,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	1.86	1.39	0.57	1.04	2.18	2.97	2.70	1.85	1.42	3.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.69	17.08	11.36	4.54	6.11	17.09	16.74	20.35	11.05	4.75	7.37
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	21,222,883,805	21,015,400,921	23,199,367,311	23,125,275,548	22,817,539,365	22,681,045,680	22,263,107,625	22,744,262,298	23,933,841,812	31,070,646,000	30,395,061,272

PCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	309,084,654,798	420,975,461,918	392,809,521,730	287,856,052,385	298,349,037,738	335,611,477,385	319,543,946,584	484,058,122,830	663,001,342,760	853,272,177,100	855,197,173,207
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.58	7.17	36.46	-3.52	-11.10	5.03	-33.99	-26.99	-22.30	-0.23	7.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.86	2.54	2.33	1.75	1.86	1.67	1.52	2.32	3.11	3.92	3.87
2	**Giá vốn**	284,552,404,662	398,076,119,226	365,001,740,865	260,230,186,536	279,478,501,916	315,004,498,868	298,804,534,377	463,674,935,057	636,807,817,440	823,259,890,362	812,253,432,523
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,532,250,136	22,899,342,692	27,807,780,865	27,625,865,849	18,870,535,822	20,606,978,517	20,739,412,207	20,383,187,773	26,193,525,320	30,012,286,738	42,943,740,684
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.94	5.44	7.08	9.60	6.32	6.14	6.49	4.21	3.95	3.52	5.02
4	**Chi phí tài chính**	1,827,572,521	1,985,173,137	1,242,043,554	1,359,738,916	714,348,432	9,825,403	3,659,175	121,770,128	891,000	4,094,304	9,644,644
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.47	0.32	0.47	0.24	0.00	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	11,388,928,592	11,813,867,660	12,132,818,152	12,854,891,696	17,310,698,219	13,859,663,056	12,273,686,706	12,674,611,308	11,176,000,522	10,073,519,871	9,750,758,261
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.68	2.81	3.09	4.47	5.80	4.13	3.84	2.62	1.69	1.18	1.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,239,181,449	11,963,970,776	14,234,556,275	12,483,447,708	40,625,907,078	22,074,406,173	13,327,334,976	20,573,742,024	11,176,000,522	17,979,652,912	25,962,307,540
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.93	2.84	3.62	4.34	13.62	6.58	4.17	4.25	1.69	2.11	3.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	994,298,424	-756,078,975	3,916,341,765	3,944,204,349	-40,630,200,185	-8,105,411,231	2,544,255,930	158,370,759	11,176,000,522	9,851,551,652	14,631,181,530
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-231.51	-119.31	-0.71	-109.71	401.27	-418.58	1,506.52	-98.58	13.44	-32.67	150.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.32	-0.18	1.00	1.37	-13.62	-2.42	0.80	0.03	1.69	1.15	1.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.60	-0.46	2.33	2.40	-25.27	-4.02	1.21	0.08	5.24	4.53	6.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,141,590,914	42,889,426,896	54,777,455,985	37,641,519,327	44,170,594,656	83,553,125,761	128,225,363,432	142,277,780,549	190,718,845,367	187,341,110,979	171,934,468,876
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	85,471,602,569	85,248,906,737	93,298,490,522	79,460,514,238	97,432,444,203	93,488,172,240	56,103,118,510	53,982,847,676	117,983,167,167	118,966,483,317	159,527,413,391
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.65	20.25	23.75	27.60	32.66	27.86	17.56	11.15	17.80	13.94	18.65
10	**Tồn kho (TK)**	14,146,148,148	13,575,012,898	14,056,618,557	13,167,834,467	18,490,678,577	19,403,903,156	22,378,495,178	14,081,551,178	15,454,218,979	21,916,292,881	40,014,312,101
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.58	3.22	3.58	4.57	6.20	5.78	7.00	2.91	2.33	2.57	4.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	31,427,568,919	31,427,568,919	31,427,568,919	31,427,568,919	30,083,885,172	27,289,457,874	25,420,673,889	14,589,561,181	14,155,178,074	8,783,428,831	8,422,270,751
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.83	13.40	12.50	9.16	9.92	12.30	12.57	33.18	46.84	97.15	101.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,851,901,617	1,967,756,721	1,851,901,617	1,668,926,304	1,734,852,272	3,208,104,221	1,340,663,067	1,340,663,067	2,432,247,830	8,946,268,312	6,909,251,866
13	**Tổng nợ**	105,746,065,053	82,898,561,286	86,561,623,016	63,252,531,850	58,280,319,468	42,038,631,411	39,736,205,081	33,722,173,700	140,213,979,809	140,096,381,851	182,313,925,351
	Nợ ngắn hạn	105,271,516,402	82,277,012,384	69,374,069,197	62,827,657,249	56,961,959,249	41,001,797,149	39,139,902,546	32,758,891,873	138,694,787,080	139,599,349,138	181,739,039,538
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	474,548,651	621,548,902	17,187,553,819	424,874,601	1,318,360,219	1,036,834,262	596,302,535	963,281,827	1,519,192,729	497,032,713	574,885,813
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.50	0.51	0.38	0.36	0.21	0.19	0.16	0.66	0.64	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.21	19.69	22.04	21.97	19.53	12.53	12.44	6.97	21.15	16.42	21.32
14	**Vốn điều lệ**	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000	188,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	166,380,319,977	165,521,021,553	168,293,748,186	164,552,406,421	160,782,202,072	201,550,002,257	210,719,081,179	208,332,693,612	213,319,795,526	217,430,755,422	221,132,895,189
PCH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	124,650,435,594	151,962,809,609	125,604,903,978	128,910,028,821	115,018,059,644	55,255,205,189					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.97	20.98	-2.56	12.08	108.16	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.64	0.65	0.68	0.77	1.79					
2	**Giá vốn**	103,422,903,492	121,844,864,939	98,892,330,882	101,150,341,154	101,741,587,679	50,068,802,274					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,227,532,102	30,117,944,670	26,712,573,096	27,759,687,667	13,276,471,965	5,186,402,915					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.03	19.82	21.27	21.53	11.54	9.39					
4	**Chi phí tài chính**	1,141,960,294	2,152,017,894	1,750,032,355	1,860,445,026	1,323,219,791	1,339,739,060					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	1.42	1.39	1.44	1.15	2.42					
5	**Chi phí bán hàng**	4,984,759,125	5,276,576,800	2,957,463,344	4,785,463,388	2,561,353,833	1,029,864,602					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.00	3.47	2.35	3.71	2.23	1.86					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,903,258,160	7,711,160,350	7,733,485,390	6,841,625,167	1,650,497,530	1,605,130,383					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.34	5.07	6.16	5.31	1.43	2.90					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,297,857,776	14,183,284,394	12,551,310,756	12,003,756,395	6,184,561,318	1,075,710,240					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.29	13.00	4.56	94.09	474.93	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.87	9.33	9.99	9.31	5.38	1.95					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.92	5.96	6.45	6.31	4.16	3.49					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,916,611,263	57,190,584,484	38,990,168,292	26,885,532,811	8,596,576,399	4,479,246,331					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,129,373,941	2,688,581,157	7,681,887,233	10,728,225,540	8,884,256,987	21,011,131,463					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.51	1.77	6.12	8.32	7.72	38.03					
10	**Tồn kho (TK)**	47,735,245,384	68,328,692,635	78,383,787,773	62,082,354,282	24,230,321,458	43,520,553,241					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	38.30	44.96	62.41	48.16	21.07	78.76					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,482,270,028	49,108,674,028	48,111,313,418	48,404,730,446	2,932,944,078	12,918,976,564					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.57	3.09	2.61	2.66	39.22	4.28					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	23,083,652	0	496,971,610	496,971,610					
13	**Tổng nợ**	20,513,498,144	19,359,855,875	39,087,112,520	23,582,184,344	27,138,694,906	53,213,488,885					
	Nợ ngắn hạn	20,313,498,144	19,159,855,875	38,887,112,520	23,582,184,344	27,138,694,906	34,638,488,885					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,000,000	200,000,000	200,000,000	0	0	18,575,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.08	0.20	0.12	0.18	1.73					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.46	12.74	31.12	18.29	23.60	96.30					
14	**Vốn điều lệ**	219,999,900,000	200,000,000,000	173,132,000,000	173,132,000,000	173,132,000,000	30,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	249,825,573,447	237,874,715,671	194,568,604,216	190,167,293,460	148,503,144,757	30,829,057,995					

PCM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	68,229,808,166	70,648,361,623	51,183,550,990	55,784,843,977	100,918,564,944	110,489,311,528	125,747,548,520	119,425,357,249	82,818,997,093		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.42	38.03	-8.25	-44.72	-8.66	-12.13	5.29	44.20	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.38	1.19	0.82	0.89	1.58	1.75	2.00	1.98	1.41		
2	**Giá vốn**	66,804,972,009	58,405,773,036	41,376,931,173	42,031,057,697	78,319,582,672	86,419,286,286	97,555,318,672	98,053,119,172	68,101,376,007		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,424,836,157	12,242,588,587	9,806,619,817	13,753,786,280	22,598,982,272	24,070,025,242	28,192,229,848	21,372,238,077	14,717,621,086		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.09	17.33	19.16	24.66	22.39	21.78	22.42	17.90	17.77		
4	**Chi phí tài chính**	30,344,000	87,955,000	108,236,000	269,431,000	296,324,395	293,384,196	322,681,483	381,655,191	393,468,633		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.12	0.21	0.48	0.29	0.27	0.26	0.32	0.48		
5	**Chi phí bán hàng**	4,457,637,418	6,744,347,303	5,696,549,980	7,419,824,443	14,038,787,678	17,105,300,499	19,168,979,735	14,345,001,724	7,166,917,714		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.53	9.55	11.13	13.30	13.91	15.48	15.24	12.01	8.65		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,527,734,267	6,423,501,901	5,509,992,183	6,090,250,437	6,938,940,253	5,975,340,460	5,874,628,992	5,279,168,996	6,241,504,267		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.57	9.09	10.77	10.92	6.88	5.41	4.67	4.42	7.54		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-9,988,311,722	-831,832,440	-1,366,344,572	133,285,918	1,055,925,564	494,649,993	2,496,245,817	1,483,917,676	1,023,994,050		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,100.76	-39.12	-1,125.12	-87.38	113.47	-80.18	68.22	44.91	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-14.64	-1.18	-2.67	0.24	1.05	0.45	1.99	1.24	1.24		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-20.25	-1.40	-2.18	0.21	1.66	0.78	3.98	2.46	1.74		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,547,219,365	7,691,463,436	3,871,790,550	9,907,002,799	4,600,699,599	8,793,243,901	9,409,420,758	4,480,025,607	1,798,261,055		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,034,149,872	30,881,981,716	32,126,628,275	36,321,483,374	47,514,352,678	46,408,011,597	54,458,162,082	53,126,211,325	44,896,102,389		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.69	43.71	62.77	65.11	47.08	42.00	43.31	44.48	54.21		
10	**Tồn kho (TK)**	16,084,570,731	22,660,891,273	25,026,085,514	20,736,617,868	21,145,583,280	19,725,021,138	22,627,168,063	22,874,478,686	23,567,382,798		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.57	32.08	48.89	37.17	20.95	17.85	17.99	19.15	28.46		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	90,350,544,138	88,788,236,676	89,090,840,734	86,905,725,632	88,239,973,468	88,170,873,468	87,748,564,667	88,218,581,707	86,240,242,371		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.80	0.57	0.64	1.14	1.25	1.43	1.35	0.96		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	13,425,947,585	16,750,316,789	17,684,542,554	22,644,258,207	30,431,158,561	34,605,211,343	47,624,468,617	46,664,949,504	39,082,440,863		
	Nợ ngắn hạn	12,689,961,585	15,840,216,789	16,792,942,554	21,714,504,207	29,463,404,561	33,792,611,343	46,691,868,617	45,817,958,004	38,164,739,963		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	735,986,000	910,100,000	891,600,000	929,754,000	967,754,000	812,600,000	932,600,000	846,991,500	917,700,900		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.28	0.28	0.36	0.48	0.55	0.76	0.77	0.66		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.68	23.71	34.55	40.59	30.15	31.32	37.87	39.07	47.19		
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,324,247,884	59,312,559,606	62,764,127,350	62,822,094,095	63,747,900,266	63,230,896,500	62,721,227,428	60,225,269,832	58,841,776,979		
PCN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,581,728,060	27,092,281,244	14,246,539,655	7,731,883,795	14,253,492,091	25,435,019,019	34,268,048,962	237,786,597,718	242,840,743,091	242,159,877,748	241,975,451,744
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-72.02	90.17	84.26	-45.75	-43.96	-25.78	-85.59	-2.08	0.28	0.08	30.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	2.01	1.66	0.93	1.26	1.34	1.25	6.35	5.57	5.55	5.15
2	**Giá vốn**	3,934,726,740	21,467,144,592	9,714,211,687	4,608,783,569	13,920,914,348	25,360,223,511	35,063,531,785	229,338,446,707	224,339,739,213	220,982,603,242	201,701,539,032
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,647,001,320	5,625,136,652	4,532,327,968	3,123,100,226	332,577,743	74,795,508	-795,482,823	8,448,151,011	18,501,003,878	21,177,274,506	40,273,912,712
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.10	20.76	31.81	40.39	2.33	0.29	-2.32	3.55	7.62	8.75	16.64
4	**Chi phí tài chính**	0	0	294,609	0	0	525,117	72,573,948	124,357,319	22,473,368	5,495,005	5,475,617
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	0.05	0.01	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	942,926,390	958,444,331	3,137,200,983	4,641,668,145	5,882,484,440	7,196,309,490	8,607,827,445	20,017,920,305
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	12.20	6.72	12.33	13.55	2.47	2.96	3.55	8.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	952,559,135	671,142,247	4,296,691,101	5,080,485,253	6,713,971,146	5,455,038,728	4,447,328,532	5,958,828,241	7,544,974,820	8,553,131,192	11,934,085,836
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.56	2.48	30.16	65.71	47.10	21.45	12.98	2.51	3.11	3.53	4.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,698,775,594	4,870,554,177	231,939,473	-2,958,282,688	-7,706,400,683	-8,489,957,713	-9,959,566,708	-3,286,700,170	2,844,792,010	3,228,717,738	6,437,046,668
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.59	1,999.92	-107.84	-61.61	-9.23	-14.76	203.03	-215.53	-11.89	-49.84	12.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.60	17.98	1.63	-38.26	-54.07	-33.38	-29.06	-1.38	1.17	1.33	2.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.71	36.21	2.70	-35.44	-68.17	-44.66	-36.21	-8.77	6.53	7.39	13.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,453,621,655	506,773,844	665,980,740	602,041,304	248,788,945	684,662,939	1,166,944,902	6,256,800,471	5,274,520,700	11,644,165,487	5,827,308,247
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,584,851,397	30,887,366,054	17,989,887,290	9,445,925,470	3,502,808,982	5,271,583,034	3,988,965,062	6,439,953,848	21,892,372,130	19,198,233,580	25,036,810,893
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	429.78	114.01	126.28	122.17	24.58	20.73	11.64	2.71	9.02	7.93	10.35
10	**Tồn kho (TK)**	21,668,963,485	21,668,963,485	21,035,491,128	9,056,900,368	9,288,141,842	11,414,574,679	23,060,757,631	26,870,802,152	20,050,311,601	15,335,073,942	21,337,916,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	285.81	79.98	147.65	117.14	65.16	44.88	67.30	11.30	8.26	6.33	8.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	39,339,222,579	39,339,222,579	37,008,667,924	37,008,667,024	37,008,667,024	36,940,667,024	36,940,667,024	37,877,994,977	38,924,288,727	37,860,018,727	40,374,706,029
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.19	0.69	0.38	0.21	0.39	0.69	0.93	6.28	6.24	6.40	5.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	44,206,802,368	45,141,697,720	37,562,375,393	19,802,994,214	13,317,971,553	4,462,290,339	4,254,296,147	7,307,753,513	11,366,534,753	13,083,245,381	17,304,896,539
	Nợ ngắn hạn	44,206,802,368	45,141,697,720	37,562,375,393	19,802,994,214	13,317,971,553	4,462,290,339	4,254,296,147	7,307,753,513	11,366,534,753	13,083,245,381	17,304,896,539
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.74	3.36	4.38	2.37	1.18	0.23	0.15	0.20	0.26	0.30	0.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	583.07	166.62	263.66	256.12	93.44	17.54	12.41	3.07	4.68	5.40	7.15
14	**Vốn điều lệ**	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000	39,245,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	16,148,400,792	13,449,625,198	8,579,071,021	8,347,131,548	11,305,414,236	19,011,814,919	27,501,772,632	37,461,339,340	43,592,831,520	43,668,253,750	46,952,449,673

PCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	409,437,422,193	305,402,077,604	464,207,828,198	470,432,340,214	352,744,892,911	259,610,880,953	383,347,499,684	929,675,727,846	1,095,974,510,644	1,077,011,996,794	945,013,034,218
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.07	-34.21	-1.32	33.36	35.87	-32.28	-58.77	-15.17	1.76	13.97	5.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	0.97	1.53	1.62	1.27	1.00	1.51	3.64	4.26	4.05	3.81
2	**Giá vốn**	285,696,199,162	274,662,586,922	437,706,261,490	436,710,288,870	299,522,014,260	240,280,380,247	378,783,504,080	909,835,286,106	1,077,042,910,824	1,048,898,962,236	928,525,991,645
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	123,741,223,031	30,739,490,682	26,501,566,708	33,722,051,344	53,222,878,651	19,330,500,706	4,563,995,604	19,840,441,740	18,931,599,820	28,113,034,558	16,487,042,573
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.22	10.07	5.71	7.17	15.09	7.45	1.19	2.13	1.73	2.61	1.74
4	**Chi phí tài chính**	68,820,951,271	4,916,958,001	504,089,250	219,010,228	762,543,231	370,398,869	1,218,147	18,363,496	63,584,123	6,583,333	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.81	1.61	0.11	0.05	0.22	0.14	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	67,408,189	550,565,537	559,130,291	991,934,512
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.05	0.05	0.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,203,086,283	9,766,348,248	11,916,653,249	12,490,884,214	30,201,284,842	13,393,613,851	13,383,650,698	18,911,513,746	20,996,514,807	19,304,634,927	17,026,471,138
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.98	3.20	2.57	2.66	8.56	5.16	3.49	2.03	1.92	1.79	1.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,724,045,657	14,181,389,163	13,488,891,824	15,313,063,492	18,739,010,017	4,992,853,832	1,155,404,378	21,157,970,985	16,507,563,422	19,271,110,675	9,282,401,628
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	166.01	5.13	-11.91	-18.28	275.32	332.13	-94.54	28.17	-14.34	107.61	23.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.21	4.64	2.91	3.26	5.31	1.92	0.30	2.28	1.51	1.79	0.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.55	4.50	4.46	5.26	6.76	1.93	0.45	8.28	6.42	7.25	3.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,387,160,779	12,877,264,780	48,864,591,289	57,165,508,100	66,036,745,123	88,674,403,149	62,013,354,028	130,225,634,171	59,042,398,981	132,164,461,042	180,356,267,376
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,164,432,160	166,374,800,257	238,438,922,528	227,559,548,133	156,879,501,507	116,845,559,774	18,413,568,494	30,664,554,919	151,146,391,326	90,239,959,826	68,174,712,251
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.23	54.48	51.36	48.37	44.47	45.01	4.80	3.30	13.79	8.38	7.21
10	**Tồn kho (TK)**	5,207,125,253	1,733,673,907	20,341,441,401	22,897,557,591	10,442,133,596	5,483,487,361	138,136,563	1,063,153,598	9,522,127,511	4,830,865,302	8,154,928,598
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.27	0.57	4.38	4.87	2.96	2.11	0.04	0.11	0.87	0.45	0.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,131,987,179,136	350,289,182,940	8,603,479,758	5,992,913,031	34,321,288,779	37,752,436,520	154,846,009,223	95,592,022,954	225,217,820,225	273,917,115,924	261,997,893,463
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.87	53.96	78.50	10.28	6.88	2.48	9.73	4.87	3.93	3.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	668,381,627	0	0	0	0	43,071,247	0	49,492,500	49,492,500	274,492,500	49,492,500
13	**Tổng nợ**	662,762,548,461	236,940,543,424	10,263,475,990	19,580,889,466	29,948,923,562	23,433,780,473	17,961,188,115	34,088,254,108	95,614,784,859	108,604,942,450	150,347,733,481
	Nợ ngắn hạn	167,945,191,331	52,744,614,862	8,044,975,996	19,580,889,466	29,948,923,562	23,433,780,473	17,961,188,115	34,088,254,108	82,517,831,624	89,731,091,376	133,828,562,831
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	494,817,357,130	184,195,928,562	2,218,499,994	0	0	0	0	0	13,096,953,235	18,873,851,074	16,519,170,650
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	0.75	0.03	0.07	0.11	0.09	0.07	0.13	0.37	0.41	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	161.87	77.58	2.21	4.16	8.49	9.03	4.69	3.67	8.72	10.08	15.91
14	**Vốn điều lệ**	500,354,930,000	275,998,960,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	575,769,691,283	315,022,345,084	302,589,845,103	291,014,059,628	277,019,946,637	259,180,222,003	254,187,368,171	255,547,760,892	257,140,546,248	265,960,093,894	247,917,223,382
PDB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	235,109,517,901	281,281,438,995	263,034,060,685	256,045,487,017	397,506,195,840	413,501,444,011	400,134,104,076	381,256,195,484	343,515,786,710	190,931,099,009	118,309,346,567
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.41	6.94	2.73	-35.59	-3.87	3.34	4.95	10.99	79.92	61.38	-54.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.81	2.20	1.93	1.86	2.72	3.04	3.10	3.14	3.06	2.08	2.16
2	**Giá vốn**	216,675,174,011	261,043,023,735	236,541,135,804	234,815,181,938	352,166,208,313	368,706,292,704	358,652,651,858	331,482,781,915	295,221,342,114	175,851,991,698	110,455,450,665
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,434,343,890	20,238,415,260	26,492,924,881	21,230,305,079	45,339,987,527	44,795,151,307	41,481,452,218	49,773,413,569	48,294,444,596	15,079,107,311	7,853,895,902
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.84	7.20	10.07	8.29	11.41	10.83	10.37	13.06	14.06	7.90	6.64
4	**Chi phí tài chính**	2,755,886,930	2,531,721,059	4,482,472,776	4,557,513,609	5,961,439,479	6,938,473,783	6,160,815,339	3,873,584,311	2,026,757,860	1,612,204,753	2,967,066,103
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.17	0.90	1.70	1.78	1.50	1.68	1.54	1.02	0.59	0.84	2.51
5	**Chi phí bán hàng**	2,020,447,179	2,322,037,795	1,641,571,968	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.86	0.83	0.62	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,863,338,486	13,839,325,111	18,149,942,606	13,175,210,161	15,116,452,825	13,835,575,909	15,102,458,742	10,120,836,870	11,170,765,352	5,432,079,157	4,713,166,988
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.20	4.92	6.90	5.15	3.80	3.35	3.77	2.65	3.25	2.85	3.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,494,998,514	414,348,304	2,085,100,822	3,738,865,399	21,111,347,023	18,373,288,529	15,931,366,129	29,212,578,784	29,546,329,033	8,112,191,321	174,709,193
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	502.15	-80.13	-44.23	-82.29	14.90	15.33	-45.46	-1.13	264.22	4,543.25	-99.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	0.15	0.79	1.46	5.31	4.44	3.98	7.66	8.60	4.25	0.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.93	0.32	1.53	2.71	14.47	13.49	12.36	24.08	26.35	8.83	0.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,686,616,964	9,013,013,778	10,695,085,049	17,362,612,652	12,473,856,032	17,087,331,541	14,851,039,070	21,972,535,602	38,180,944,884	7,525,622,699	6,847,961,925
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	131,532,359,589	117,980,386,226	114,916,409,044	117,347,153,312	161,331,654,254	147,007,483,503	131,011,211,633	106,196,479,761	65,244,037,388	67,283,045,076	32,779,255,855
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.95	41.94	43.69	45.83	40.59	35.55	32.74	27.85	18.99	35.24	27.71
10	**Tồn kho (TK)**	11,247,817,077	18,189,032,156	11,057,760,244	23,693,707,368	23,408,544,859	24,254,751,731	16,591,829,048	12,405,726,742	9,457,596,370	8,590,765,702	4,018,561,409
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.78	6.47	4.20	9.25	5.89	5.87	4.15	3.25	2.75	4.50	3.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	203,827,698,121	204,798,434,485	200,253,400,813	224,808,135,206	217,570,290,038	205,357,241,995	204,140,568,951	167,847,370,692	132,771,315,149	96,327,421,054	70,139,464,060
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.15	1.37	1.31	1.14	1.83	2.01	1.96	2.27	2.59	1.98	1.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	393,300,000	393,300,000	0	1,709,172,506	3,615,305,187	0	87,657,755	992,407,063	0	0	434,748,498
13	**Tổng nợ**	91,977,483,815	94,707,029,250	85,773,043,607	109,565,870,063	144,336,555,359	141,332,030,507	140,438,333,378	103,720,393,489	67,129,895,051	51,584,074,765	43,814,323,801
	Nợ ngắn hạn	91,187,483,815	91,424,096,650	80,804,991,007	99,066,428,963	121,725,784,259	117,937,122,007	104,189,674,878	78,267,247,489	57,521,473,051	51,535,374,765	41,589,312,201
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	790,000,000	3,282,932,600	4,968,052,600	10,499,441,100	22,610,771,100	23,394,908,500	36,248,658,500	25,453,146,000	9,608,422,000	48,700,000	2,225,011,600
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.74	0.63	0.79	0.99	1.04	1.09	0.85	0.60	0.56	0.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.12	33.67	32.61	42.79	36.31	34.18	35.10	27.20	19.54	27.02	37.03
14	**Vốn điều lệ**	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	89,099,810,000	81,000,000,000	81,000,000,000	81,000,000,000	36,662,260,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	129,567,412,982	127,758,671,738	136,529,798,754	137,965,682,610	145,923,431,809	136,157,930,774	128,902,611,714	121,325,123,459	112,136,391,537	91,867,713,504	54,785,999,264

PDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	48,584,405,168	49,524,162,475	21,151,021,069	42,634,786,983	53,070,493,587	60,213,778,815	94,499,303,545	54,022,037,682	65,114,447,562	85,647,467,039	90,397,766,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.90	134.15	-50.39	-19.66	-11.86	-36.28	74.93	-17.04	-23.97	-5.25	-33.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.38	0.17	0.30	0.35	0.41	0.64	0.38	0.48	0.63	0.68
2	**Giá vốn**	28,665,183,359	34,330,943,466	25,019,110,611	36,654,648,509	44,642,722,535	52,416,451,328	81,706,759,502	40,159,321,782	54,578,785,016	72,412,675,396	75,051,349,144
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,919,221,809	15,193,219,009	-3,868,089,542	5,980,138,474	8,427,771,052	7,797,327,487	12,792,544,043	13,862,715,900	10,535,662,546	13,234,791,643	15,346,417,171
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.00	30.68	-18.29	14.03	15.88	12.95	13.54	25.66	16.18	15.45	16.98
4	**Chi phí tài chính**	1,076,547,330	2,409,715,301	3,652,957,261	7,643,847,812	0	16,950	47,109,100	265,444,515	442,939,834	685,056,378	875,171,611
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.22	4.87	17.27	17.93	0.00	0.00	0.05	0.49	0.68	0.80	0.97
5	**Chi phí bán hàng**	597,315,124	393,666,141	395,036,446	534,935,839	630,713,969	592,995,081	659,237,509	589,886,198	1,720,546,679	1,998,408,514	1,604,386,489
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.23	0.79	1.87	1.25	1.19	0.98	0.70	1.09	2.64	2.33	1.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,472,900,608	8,407,181,665	6,126,719,968	6,454,598,611	5,918,675,449	5,588,078,153	5,376,534,509	7,505,345,982	8,317,698,700	9,090,740,867	9,047,639,567
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.56	16.98	28.97	15.14	11.15	9.28	5.69	13.89	12.77	10.61	10.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,790,710,940	4,852,955,290	-14,815,697,320	-8,592,257,138	1,727,022,226	113,105,758	6,425,158,609	4,926,835,078	783,682,955	3,046,192,088	7,062,227,192
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.93	-132.76	72.43	-597.52	1,426.91	-98.24	30.41	528.68	-74.27	-56.87	26.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.98	9.80	-70.05	-20.15	3.25	0.19	6.80	9.12	1.20	3.56	7.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.90	3.69	-11.68	-6.07	1.15	0.08	4.33	3.47	0.57	2.24	5.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,455,833,585	3,089,802,152	1,935,185,882	5,555,300,342	3,456,849,083	16,943,715,479	20,110,356,558	25,976,921,030	15,612,773,714	13,173,303,451	20,870,392,018
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	93,370,988,671	94,319,604,222	96,090,668,954	91,742,145,927	92,392,344,390	80,858,120,214	72,243,914,063	12,316,969,286	3,922,557,108	33,048,522,464	4,294,557,656
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	192.18	190.45	454.31	215.18	174.09	134.29	76.45	22.80	6.02	38.59	4.75
10	**Tồn kho (TK)**	69,851,441	69,843,894	790,390,397	1,929,896,803	5,282,390,497	15,267,665,731	19,009,458,704	948,618,831	1,237,680,879	3,305,868,638	2,313,117,338
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.14	0.14	3.74	4.53	9.95	25.36	20.12	1.76	1.90	3.86	2.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	215,030,296,799	210,890,582,084	209,272,062,084	209,272,062,084	208,959,210,084	206,845,387,204	204,431,991,993	202,861,040,870	204,636,187,474	169,850,405,433	169,086,019,946
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.23	0.10	0.20	0.25	0.29	0.46	0.27	0.32	0.50	0.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,301,825,178	1,093,897,657	0	309,842,006	965,016,433	1,076,657,862	323,775,084	666,835,448	10,559,448,353	823,517,947
13	**Tổng nợ**	129,176,832,837	138,872,108,479	151,908,977,102	154,866,841,950	153,198,245,972	164,093,565,095	161,887,257,180	50,378,592,368	46,677,123,882	60,528,500,785	40,379,693,820
	Nợ ngắn hạn	129,023,032,837	138,718,308,479	151,755,177,102	154,803,041,950	141,350,095,620	139,935,614,743	137,793,106,828	26,284,442,016	22,582,973,530	36,434,350,433	40,379,693,820
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	153,800,000	153,800,000	153,800,000	63,800,000	11,848,150,352	24,157,950,352	24,094,150,352	24,094,150,352	24,094,150,352	24,094,150,352	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.05	1.20	1.09	1.02	1.11	1.09	0.35	0.34	0.44	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	265.88	280.41	718.21	363.24	288.67	272.52	171.31	93.26	71.68	70.67	44.67
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	138,448,080,501	131,657,369,561	126,804,414,271	141,620,111,591	150,212,368,729	148,485,346,503	148,372,240,745	141,947,082,136	137,020,247,058	136,236,564,103	133,190,372,015
PDN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,167,236,966,484	1,067,545,444,509	892,513,207,436	793,587,701,756	741,538,252,149	666,518,232,116	517,499,519,792	421,916,901,563	322,426,198,412	270,101,377,039	202,767,978,517
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.34	19.61	12.47	7.02	11.26	28.80	22.65	30.86	19.37	33.21	20.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.29	1.23	1.22	1.32	1.42	1.24	1.12	0.96	0.86	0.72
2	**Giá vốn**	738,408,155,536	702,307,416,172	624,309,977,506	545,573,366,700	511,019,097,547	466,424,614,575	365,102,323,899	287,687,702,202	214,471,703,871	170,212,675,682	124,016,156,930
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	428,828,810,948	365,238,028,337	268,203,229,930	248,014,335,056	230,519,154,602	200,093,617,541	152,397,195,893	134,229,199,361	107,954,494,541	99,888,701,357	78,751,821,587
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.74	34.21	30.05	31.25	31.09	30.02	29.45	31.81	33.48	36.98	38.84
4	**Chi phí tài chính**	10,881,789,061	14,304,081,571	12,553,462,952	15,937,410,445	19,719,125,354	21,107,228,308	18,922,055,678	19,747,035,453	9,602,267,184	5,717,316,669	4,730,108,335
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.93	1.34	1.41	2.01	2.66	3.17	3.66	4.68	2.98	2.12	2.33
5	**Chi phí bán hàng**	21,234,993,014	19,645,749,952	18,475,413,167	19,812,022,057	20,020,904,391	14,698,977,180	15,473,453,854	12,338,980,344	13,132,736,803	12,895,433,693	6,535,048,491
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.82	1.84	2.07	2.50	2.70	2.21	2.99	2.92	4.07	4.77	3.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,335,938,625	55,410,503,863	48,093,935,775	45,090,105,370	46,044,975,743	44,389,459,042	38,672,149,614	37,494,150,245	35,947,547,204	33,339,646,019	23,359,440,382
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.57	5.19	5.39	5.68	6.21	6.66	7.47	8.89	11.15	12.34	11.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	294,575,464,772	234,192,998,788	160,781,262,644	159,461,961,643	136,574,984,918	111,745,468,522	76,492,644,457	67,714,279,560	50,978,500,636	47,631,180,804	44,885,853,099
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.78	45.66	0.83	16.76	22.22	46.09	12.96	32.83	7.03	6.12	0.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.24	21.94	18.01	20.09	18.42	16.77	14.78	16.05	15.81	17.63	22.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.44	28.29	22.18	24.58	24.31	23.78	18.34	18.05	15.22	15.22	16.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	472,785,268,810	355,685,109,096	274,597,532,384	232,560,103,394	214,800,418,767	148,579,129,614	177,824,026,842	100,339,683,639	57,423,882,727	57,292,526,422	25,244,039,899
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	150,581,065,509	109,237,890,368	102,731,377,495	107,793,959,984	85,443,854,959	83,333,982,943	64,456,319,353	61,806,802,294	51,086,413,889	55,001,201,055	39,913,724,401
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.90	10.23	11.51	13.58	11.52	12.50	12.46	14.65	15.84	20.36	19.68
10	**Tồn kho (TK)**	810,820,692	1,477,416,056	597,143,412	682,487,524	658,843,747	359,531,751	480,254,266	137,086,744	474,210,272	321,406,818	101,384,093
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.07	0.14	0.07	0.09	0.09	0.05	0.09	0.03	0.15	0.12	0.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	946,734,409,767	885,913,832,502	872,663,191,064	768,969,677,745	728,096,242,797	681,457,306,091	657,074,511,907	613,053,082,159	538,229,889,056	358,348,277,865	325,731,148,988
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.21	1.02	1.03	1.02	0.98	0.79	0.69	0.60	0.75	0.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	234,028,684,606	277,690,882,229	226,101,000,153	184,344,801,999	169,541,010,046	147,466,895,007	138,331,342,840	107,411,978,400	122,967,013,269	122,563,147,636	64,118,921,702
13	**Tổng nợ**	358,844,022,366	410,314,957,786	417,026,120,614	367,415,033,623	373,148,034,978	376,863,703,626	428,162,364,198	358,798,146,681	308,811,270,298	180,823,277,193	92,758,909,285
	Nợ ngắn hạn	270,613,098,791	292,930,951,894	280,526,114,978	245,704,027,731	220,059,981,145	192,357,449,793	240,315,310,365	181,376,825,879	126,287,203,463	79,255,674,118	66,529,540,709
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,230,923,575	117,384,005,892	136,500,005,636	121,711,005,892	153,088,053,833	184,506,253,833	187,847,053,833	177,421,320,802	182,524,066,835	101,567,603,075	26,229,368,576
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.50	0.58	0.57	0.66	0.80	1.03	0.96	0.92	0.58	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.74	38.44	46.72	46.30	50.32	56.54	82.74	85.04	95.78	66.95	45.75
14	**Vốn điều lệ**	370,439,080,000	185,219,540,000	185,219,540,000	185,219,540,000	185,219,540,000	123,479,870,000	123,479,870,000	123,479,870,000	123,479,870,000	123,479,870,000	82,319,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,000,461,832,596	827,941,510,424	724,821,477,636	648,650,489,992	561,748,188,349	469,853,335,931	417,164,932,409	375,146,341,170	334,948,905,388	313,039,039,710	279,946,797,199

PDR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	617,515,216,109	1,504,574,748,971	3,620,224,205,834	3,911,211,875,460	3,400,186,013,955	2,147,709,342,141	1,326,626,157,173	1,496,665,583,844	402,513,917,114	415,281,644,802	39,618,336,303
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.96	-58.44	-7.44	15.03	58.32	61.89	-11.36	271.83	-3.07	948.21	-62.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.16	0.44	0.75	0.78	0.61	0.47	0.62	0.18	0.28	0.03
2	**Giá vốn**	73,816,280,440	227,303,005,242	856,767,612,137	2,089,297,271,479	2,082,172,994,694	1,466,558,349,018	807,580,163,076	1,093,340,694,560	256,222,126,422	336,840,975,332	12,033,494,192
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	543,698,935,669	1,277,271,743,729	2,763,456,593,697	1,821,914,603,981	1,318,013,019,261	681,150,993,123	519,045,994,097	403,324,889,284	146,291,790,692	78,440,669,470	27,584,842,111
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	88.05	84.89	76.33	46.58	38.76	31.72	39.13	26.95	36.34	18.89	69.63
4	**Chi phí tài chính**	399,487,766,179	759,741,957,526	163,341,661,278	31,064,169,156	101,578,949	0	878,810,109	2,378,387,948	1,520,833,334	1,520,833,334	1,550,833,334
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	64.69	50.50	4.51	0.79	0.00	0.00	0.07	0.16	0.38	0.37	3.91
5	**Chi phí bán hàng**	14,473,776,877	26,251,976,329	18,007,966,070	117,902,117,428	124,034,028,139	41,308,040,594	101,154,109,064	55,473,117,992	12,618,765,861	2,808,443,665	6,199,728,687
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.34	1.74	0.50	3.01	3.65	1.92	7.62	3.71	3.13	0.68	15.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	199,438,960,009	274,502,329,387	220,925,703,989	130,208,516,284	93,003,741,165	80,054,505,689	57,970,821,539	42,488,317,898	30,977,012,771	22,138,477,226	21,439,636,296
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.30	18.24	6.10	3.33	2.74	3.73	4.37	2.84	7.70	5.33	54.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	682,501,990,821	1,160,632,130,494	1,860,606,785,879	1,220,252,487,984	874,143,386,347	643,316,697,026	439,879,870,046	242,519,592,739	155,725,261,694	41,642,296,973	2,341,843,404
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.20	-37.62	52.48	39.59	35.88	46.25	81.38	55.74	273.96	1,678.18	-52.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	110.52	77.14	51.39	31.20	25.71	29.95	33.16	16.20	38.69	10.03	5.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.12	12.53	22.84	23.49	20.01	18.32	15.56	10.09	6.86	2.84	0.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	520,477,093,664	271,132,759,742	515,620,604,828	65,346,652,924	646,334,409,446	189,341,108,610	144,054,693,984	149,428,415,321	31,571,759,556	7,945,617,347	7,433,287,158
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,114,801,234,933	5,649,830,393,200	2,533,355,002,642	1,516,084,550,001	1,705,319,506,303	1,987,986,155,701	1,578,903,070,849	590,825,286,269	665,869,068,191	224,074,078,929	183,833,403,473
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	666.35	375.51	69.98	38.76	50.15	92.56	119.02	39.48	165.43	53.96	464.01
10	**Tồn kho (TK)**	12,199,560,056,415	12,181,241,340,224	12,192,038,057,983	9,331,028,013,395	7,994,802,959,880	5,865,813,659,699	6,089,786,830,966	7,356,019,345,496	6,034,608,669,488	5,413,249,787,550	5,164,363,122,900
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,975.59	809.61	336.78	238.57	235.13	273.12	459.04	491.49	1,499.23	1,303.51	13,035.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	78,837,654,237	78,876,512,437	179,289,402,423	69,544,998,761	27,710,898,627	16,207,907,380	8,257,551,925	7,517,162,925	5,311,562,923	5,102,472,014	5,962,472,014
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.83	19.08	20.19	56.24	122.70	132.51	160.66	199.10	75.78	81.39	6.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,169,510,498,408	1,052,153,293,147	960,351,728,671	898,176,435,935	908,369,586,162	772,508,407,217	66,911,660,005	61,122,822,743	137,821,087,488	83,113,146,866	77,212,536,752
13	**Tổng nợ**	11,488,430,754,796	13,582,765,739,708	12,407,367,762,866	10,423,212,058,012	9,592,450,613,317	7,545,800,025,971	7,121,973,655,093	6,598,553,026,310	5,270,003,100,882	4,584,692,193,352	4,230,432,322,092
	Nợ ngắn hạn	9,176,987,250,177	11,028,794,139,708	8,731,172,971,194	4,386,260,247,758	3,072,749,465,963	791,983,019,355	1,080,841,341,631	1,678,061,815,990	1,534,317,891,784	1,126,777,100,122	676,215,633,285
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,311,443,504,619	2,553,971,600,000	3,676,194,791,672	6,036,951,810,254	6,519,701,147,354	6,753,817,006,616	6,041,132,313,462	4,920,491,210,320	3,735,685,209,098	3,457,915,093,230	3,554,216,688,807
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.47	1.52	2.01	2.20	2.15	2.52	2.75	2.32	3.12	2.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,860.43	902.76	342.72	266.50	282.12	351.34	536.85	440.88	1,309.27	1,104.00	10,677.97
14	**Vốn điều lệ**	7,388,108,400,000	6,716,462,190,000	4,927,719,160,000	3,961,698,970,000	3,276,579,720,000	2,663,980,070,000	2,219,909,230,000	2,018,099,710,000	2,018,099,710,000	1,302,000,000,000	1,302,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,579,391,910,713	9,260,529,767,454	8,144,511,207,117	5,194,277,496,677	4,368,928,866,874	3,511,626,184,523	2,826,881,487,497	2,403,797,017,451	2,270,831,913,580	1,468,294,090,303	1,427,533,793,330
PDV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,076,582,474,185	972,995,102,652	824,443,458,908	852,421,915,464	940,277,033,216	870,538,020,950	709,531,694,435	678,010,006,429	572,088,257,320	698,922,404,966	625,172,438,757
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.65	18.02	-3.28	-9.34	8.01	22.69	4.65	18.51	-18.15	11.80	42.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.81	2.18	2.40	2.65	3.00	4.12	3.54	3.64	3.77	5.43	8.07
2	**Giá vốn**	936,403,079,970	750,773,254,959	757,767,933,274	803,161,479,983	895,532,873,947	845,558,524,117	670,125,805,586	624,457,269,481	519,902,190,056	651,970,905,755	582,670,133,896
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	140,179,394,215	222,221,847,693	66,675,525,634	49,260,435,481	44,744,159,269	24,979,496,833	39,405,888,849	53,552,736,948	52,186,067,264	46,951,499,211	42,502,304,861
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.02	22.84	8.09	5.78	4.76	2.87	5.55	7.90	9.12	6.72	6.80
4	**Chi phí tài chính**	45,270,406,196	27,765,211,218	17,632,563,610	14,650,170,491	20,949,585,387	9,888,463,527	10,396,810,581	11,380,141,760	25,284,022,439	13,422,919,001	15,921,348,900
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.21	2.85	2.14	1.72	2.23	1.14	1.47	1.68	4.42	1.92	2.55
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	46,771,818
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	52,582,627,136	64,580,159,340	32,793,304,100	39,211,002,316	27,631,860,008	20,831,787,934	18,294,844,072	24,003,710,804	21,490,622,456	18,043,356,221	18,376,822,343
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.88	6.64	3.98	4.60	2.94	2.39	2.58	3.54	3.76	2.58	2.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	64,067,632,948	125,284,398,606	24,299,929,214	8,552,228,520	8,690,586,383	1,221,193,297	14,981,884,869	31,484,949,588	24,449,925,279	22,252,957,547	13,237,468,423
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.86	415.58	184.14	-1.59	611.65	-91.85	-52.42	28.77	9.87	68.11	-128.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.95	12.88	2.95	1.00	0.92	0.14	2.11	4.64	4.27	3.18	2.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.78	28.05	7.06	2.66	2.77	0.58	7.47	16.88	16.12	17.29	17.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	180,440,958,302	246,125,745,540	107,278,082,711	65,875,315,602	41,352,303,657	85,572,839,880	88,234,147,030	104,769,358,741	131,395,677,416	117,909,373,563	57,427,131,239
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	78,259,036,015	109,825,487,898	140,841,060,874	33,286,028,837	45,761,489,509	87,275,116,575	21,799,908,446	38,693,498,506	68,939,462,310	12,131,794,848	47,931,343,219
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.27	11.29	17.08	3.90	4.87	10.03	3.07	5.71	12.05	1.74	7.67
10	**Tồn kho (TK)**	22,644,603,004	17,415,145,605	12,154,151,509	15,364,170,373	19,341,061,172	13,888,324,794	9,684,782,236	5,268,061,547	2,799,502,001	5,293,994,617	4,011,486,159
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.10	1.79	1.47	1.80	2.06	1.60	1.36	0.78	0.49	0.76	0.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,034,782,472,086	586,811,698,834	849,197,316,577	801,071,530,318	932,072,741,669	521,993,684,836	521,993,684,836	521,974,676,744	521,974,676,744	521,836,676,744	521,836,676,744
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.04	1.66	0.97	1.06	1.01	1.67	1.36	1.30	1.10	1.34	1.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,000,000	5,636,165,558	0	155,428,485,797	0	263,712,600	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	716,914,502,870	474,643,256,561	531,325,324,076	471,248,707,471	455,833,523,780	272,496,575,660	231,799,553,835	272,620,379,567	400,495,126,967	376,548,063,891	429,650,189,057
	Nợ ngắn hạn	266,473,374,267	245,335,380,590	262,313,446,157	161,054,496,988	210,070,181,007	220,148,475,660	122,855,491,335	106,509,767,067	165,152,701,967	100,986,588,891	114,666,645,307
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	450,441,128,603	229,307,875,971	269,011,877,919	310,194,210,483	245,763,342,773	52,348,100,000	108,944,062,500	166,110,612,500	235,342,425,000	275,561,475,000	314,983,543,750
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.06	1.54	1.47	1.45	1.29	1.16	1.46	2.64	2.93	5.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.59	48.78	64.45	55.28	48.48	31.30	32.67	40.21	70.01	53.88	68.73
14	**Vốn điều lệ**	430,873,310,000	311,099,860,000	311,099,860,000	295,000,000,000	295,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	170,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	594,471,959,278	446,620,373,032	344,160,960,363	321,076,254,001	313,693,084,119	211,045,805,391	200,580,788,185	186,487,035,431	151,655,248,774	128,731,971,372	77,484,887,246

PEC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		6,951,718,115	27,320,200,207	114,450,097,724	170,826,080,024	224,151,726,242	228,840,708,519	204,543,020,669	315,350,942,783	403,467,830,578	301,922,709,257
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-74.55	-76.13	-33.00	-23.79	-2.05	11.88	-35.14	-21.84	33.63	-6.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.69	0.47	1.95	2.64	3.52	5.68	4.31	5.55	6.44	5.36
2	**Giá vốn**		27,739,489,573	24,738,030,449	105,692,252,693	154,996,426,260	195,632,046,946	205,002,217,316	189,951,026,257	290,605,224,072	359,619,578,556	265,177,259,548
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-20,787,771,458	2,582,169,758	8,757,845,031	15,829,653,764	28,519,679,296	23,838,491,203	14,591,994,412	24,745,718,711	43,848,252,022	36,745,449,709
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-299.03	9.45	7.65	9.27	12.72	10.42	7.13	7.85	10.87	12.17
4	**Chi phí tài chính**		20,414,570,980	2,927,201,822	8,091,421,640	15,867,901,206	16,835,913,024	13,096,276,417	11,099,131,475	16,348,168,678	19,129,630,082	15,211,782,123
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		293.66	10.71	7.07	9.29	7.51	5.72	5.43	5.18	4.74	5.04
5	**Chi phí bán hàng**		18,057,909	0	123,964,372	207,211,400	663,198,100	800,956,909	1,580,267,400	4,467,453,948	3,091,608,713	-5,191,327,423
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.26	0.00	0.11	0.12	0.30	0.35	0.77	1.42	0.77	-1.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		10,592,394,689	3,674,585,690	6,726,841,079	-70,624,400	10,623,802,963	22,871,054,824	7,158,862,395	21,880,445,778	21,821,856,799	26,113,323,045
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		152.37	13.45	5.88	-0.04	4.74	9.99	3.50	6.94	5.41	8.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-48,394,773,515	-246,850,647	-5,995,513,560	1,068,298,923	330,082,803	-7,231,091,769	-921,226,661	-6,739,227,865	663,415,992	227,944,092
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		19,504.88	-95.88	-661.22	223.65	-104.56	684.94	-86.33	-1,115.84	191.04	-106.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-696.16	-0.90	-5.24	0.63	0.15	-3.16	-0.45	-2.14	0.16	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-481.80	-0.42	-10.22	1.65	0.52	-17.94	-1.94	-11.86	1.06	0.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		47,599,490	801,673,103	2,194,359,130	3,194,264,595	838,900,577	2,161,128,581	20,179,327,777	5,528,034,888	6,750,404,575	5,807,518,221
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		42,418,717,925	88,741,423,917	115,810,158,336	81,026,029,962	106,838,094,482	92,263,357,813	134,589,542,438	144,551,704,737	151,878,100,408	178,927,082,581
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		610.19	324.82	101.19	47.43	47.66	40.32	65.80	45.84	37.64	59.26
10	**Tồn kho (TK)**		60,766,128,637	81,063,237,495	90,997,806,458	124,076,504,097	125,814,806,647	168,896,625,387	181,878,488,997	175,331,767,439	237,369,064,543	267,772,664,199
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		874.12	296.72	79.51	72.63	56.13	73.81	88.92	55.60	58.83	88.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		35,061,816,767	32,987,456,767	35,085,877,062	35,451,097,348	73,987,224,156	97,905,626,870	100,657,969,802	99,950,180,173	99,912,557,447	77,057,608,518
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.20	0.83	3.26	4.82	3.03	2.34	2.03	3.16	4.04	3.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	5,781,894,441	539,767,755	0	32,374,697,830
13	**Tổng nợ**		96,809,408,237	149,308,125,922	188,906,152,364	183,230,653,776	258,784,381,161	302,147,627,282	361,277,146,993	335,443,247,393	411,870,820,414	492,843,117,890
	Nợ ngắn hạn		88,093,341,053	138,425,226,833	173,255,124,320	168,745,877,018	230,487,483,461	265,222,541,128	344,035,894,179	316,158,430,544	390,945,170,269	460,916,346,344
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		8,716,067,184	10,882,899,089	15,651,028,044	14,484,776,758	28,296,897,700	36,925,086,154	17,241,252,814	19,284,816,849	20,925,650,145	31,926,771,546
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		9.64	2.55	3.22	2.83	4.07	7.50	7.61	5.90	6.57	8.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		1,392.60	546.51	165.06	107.26	115.45	132.03	176.63	106.37	102.08	163.23
14	**Vốn điều lệ**		31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	31,154,090,000	29,391,520,000	27,215,330,000	24,300,000,000	24,300,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		10,044,636,747	58,439,410,262	58,686,260,909	64,681,774,469	63,613,475,546	40,302,395,056	47,452,983,658	56,820,290,102	62,667,405,723	56,326,391,768
PEG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,578,434,056,955	7,880,406,624,756	3,806,852,936,946	2,424,119,901,118	4,156,215,296,954	4,364,994,178,083	4,069,282,923,840	3,435,730,737,461	4,340,279,683,538	5,530,372,618,631	11,249,838,242,381
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.83	107.01	57.04	-41.67	-4.78	7.27	18.44	-20.84	-21.52	-50.84	-49.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	11.05	11.48	5.46	3.55	5.20	5.45	5.02	4.13	5.06	5.87	10.47
2	**Giá vốn**	7,339,751,812,143	7,585,872,357,896	3,607,696,867,474	2,338,619,979,429	3,958,748,890,209	4,191,291,517,140	3,904,320,668,243	3,292,031,648,062	4,248,459,495,679	5,454,886,223,056	10,929,885,859,382
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	238,682,244,812	294,534,266,860	199,156,069,472	85,499,921,689	197,466,406,745	173,702,660,943	164,962,255,597	143,699,089,399	91,820,187,859	75,486,395,575	319,952,382,999
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.15	3.74	5.23	3.53	4.75	3.98	4.05	4.18	2.12	1.36	2.84
4	**Chi phí tài chính**	867,675,360	4,112,733,799	2,108,251,181	5,936,580,559	2,035,268,803	5,905,235,531	3,138,591,569	4,070,467,677	-8,634,812,389	7,447,888,894	140,342,647,380
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.05	0.06	0.24	0.05	0.14	0.08	0.12	-0.20	0.13	1.25
5	**Chi phí bán hàng**	227,851,608,080	199,090,362,790	138,256,565,588	140,594,252,505	152,870,112,658	145,802,992,047	141,846,455,157	143,923,973,959	152,591,616,260	169,368,029,362	241,597,243,236
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.01	2.53	3.63	5.80	3.68	3.34	3.49	4.19	3.52	3.06	2.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,145,196,805	95,316,703,519	49,976,326,126	46,094,195,390	53,667,786,541	42,643,117,832	48,946,977,363	39,905,027,222	53,951,065,836	95,141,943,190	416,268,930,424
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.62	1.21	1.31	1.90	1.29	0.98	1.20	1.16	1.24	1.72	3.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-586,638,665	2,069,214,055	13,824,273,345	-102,149,645,045	-2,595,387,590	-9,895,782,640	-21,828,619,006	-22,567,270,013	-79,168,917,986	-137,765,177,980	-474,971,229,818
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-128.35	-85.03	-113.53	3,835.81	-73.77	-54.67	-3.27	-71.49	-42.53	-71.00	-45.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.01	0.03	0.36	-4.21	-0.06	-0.23	-0.54	-0.66	-1.82	-2.49	-4.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.09	0.30	1.98	-14.94	-0.33	-1.24	-2.69	-2.71	-9.24	-14.61	-44.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,229,025,011	94,240,064,221	46,311,467,256	38,609,893,342	31,231,258,434	45,824,547,798	30,350,557,766	23,303,167,354	20,706,626,494	28,257,314,534	142,062,508,533
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	261,895,042,525	276,348,536,178	287,758,718,028	278,843,424,638	350,962,007,582	275,578,536,697	288,985,911,950	302,592,448,195	322,385,899,319	508,158,668,588	597,174,820,166
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.46	3.51	7.56	11.50	8.44	6.31	7.10	8.81	7.43	9.19	5.31
10	**Tồn kho (TK)**	445,644,215,153	62,227,736,723	154,500,765,756	66,989,708,701	50,148,643,323	76,784,994,200	73,365,285,437	111,886,271,334	68,082,053,286	195,280,674,936	390,658,842,908
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.88	0.79	4.06	2.76	1.21	1.76	1.80	3.26	1.57	3.53	3.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	712,191,863,816	714,011,504,875	723,806,041,401	712,044,600,175	706,563,927,818	700,172,100,139	695,695,164,329	687,438,358,557	686,290,870,812	681,293,575,223	665,665,683,227
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.64	11.04	5.26	3.40	5.88	6.23	5.85	5.00	6.32	8.12	16.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	70,509,684,297	59,229,115,074	58,732,930,892	58,435,396,713	60,545,291,512	61,447,611,995	60,957,161,297	74,890,716,259	74,857,454,766	90,910,549,108	118,471,376,105
13	**Tổng nợ**	993,528,593,971	654,200,188,760	744,787,594,376	668,718,709,947	647,441,889,904	648,742,073,196	663,682,791,139	725,083,761,117	784,149,432,404	1,135,759,296,036	1,438,352,662,855
	Nợ ngắn hạn	979,168,451,343	642,503,905,235	734,951,189,405	658,650,709,947	644,163,889,904	648,454,073,196	663,394,791,139	724,813,761,117	783,812,249,688	1,135,759,296,036	1,422,673,007,685
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,360,142,628	11,696,283,525	9,836,404,971	10,068,000,000	3,278,000,000	288,000,000	288,000,000	270,000,000	337,182,716	0	15,679,655,170
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.45	0.95	1.07	0.98	0.81	0.81	0.82	0.87	0.91	1.20	1.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.11	8.30	19.56	27.59	15.58	14.86	16.31	21.10	18.07	20.54	12.79
14	**Vốn điều lệ**	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456	2,488,774,701,456
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	685,825,029,873	686,408,131,377	696,967,209,682	683,661,503,011	798,530,378,479	800,488,891,355	810,267,365,959	832,311,136,988	857,074,882,418	942,896,779,847	1,074,931,672,899

PEN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	133,984,999,883	157,292,882,788	131,641,831,903	287,347,217,510	353,471,876,838	361,431,782,607	259,604,251,442	237,413,662,560	239,491,175,761	190,381,995,234	175,302,262,072
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.82	19.49	-54.19	-18.71	-2.20	39.22	9.35	-0.87	25.80	8.60	-54.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.36	2.18	1.83	3.34	4.29	4.40	3.29	2.79	2.87	2.16	2.10
2	**Giá vốn**	126,442,250,097	140,800,494,708	120,537,957,724	275,102,265,832	323,189,805,055	328,595,168,458	246,901,514,742	227,462,045,875	203,140,139,294	175,729,324,885	145,062,687,889
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,542,749,786	16,492,388,080	11,103,874,179	12,244,951,678	30,282,071,783	32,836,614,149	12,702,736,700	9,951,616,685	36,351,036,467	14,652,670,349	30,239,574,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.63	10.49	8.43	4.26	8.57	9.09	4.89	4.19	15.18	7.70	17.25
4	**Chi phí tài chính**	6,197,228,291	7,922,587,825	9,890,996,180	8,956,143,108	9,636,393,807	8,048,130,124	7,160,550,120	5,378,182,129	3,760,861,445	5,225,820,911	2,624,938,021
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.63	5.04	7.51	3.12	2.73	2.23	2.76	2.27	1.57	2.74	1.50
5	**Chi phí bán hàng**	583,987,998	405,719,482	248,208,946	390,857,589	514,048,829	913,184,655	-31,042,130	1,315,865,222	1,529,137,183	1,649,704,102	1,534,782,918
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.26	0.19	0.14	0.15	0.25	-0.01	0.55	0.64	0.87	0.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,527,195,217	11,455,414,836	23,502,198,977	27,420,034,760	15,711,019,355	21,360,881,333	12,629,160,646	22,169,553,564	30,006,205,796	22,112,356,836	18,667,857,891
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.59	7.28	17.85	9.54	4.44	5.91	4.86	9.34	12.53	11.61	10.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-15,450,780,902	413,812,683	-8,585,883,344	6,422,584,744	3,139,287,823	3,346,408,404	115,960,811	7,212,386,594	2,846,138,992	11,638,784,574	7,657,892,375
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3,833.76	-104.82	-233.68	104.59	-6.19	2,785.81	-98.39	153.41	-75.55	51.98	-43.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.53	0.26	-6.52	2.24	0.89	0.93	0.04	3.04	1.19	6.11	4.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.25	0.57	-11.97	7.47	3.81	4.07	0.15	8.48	3.42	13.18	9.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,031,621,704	13,258,993,699	68,780,755,997	50,840,106,922	27,885,945,372	24,333,059,466	33,695,888,001	13,913,359,261	31,541,317,098	21,016,800,133	16,083,492,967
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	163,002,341,563	138,443,425,322	142,710,353,319	244,315,970,959	171,771,840,894	171,491,060,569	166,908,778,594	136,187,364,186	169,200,488,505	43,459,012,336	33,190,090,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	121.66	88.02	108.41	85.02	48.60	47.45	64.29	57.36	70.65	22.83	18.93
10	**Tồn kho (TK)**	20,714,674,959	16,302,670,831	16,014,445,868	38,292,208,908	29,868,996,029	36,277,078,821	35,346,290,289	72,817,231,695	72,084,727,450	58,950,894,756	61,149,462,394
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.46	10.36	12.17	13.33	8.45	10.04	13.62	30.67	30.10	30.96	34.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,679,518,464	89,045,516,962	95,856,216,375	93,472,041,494	91,064,539,228	79,355,589,812	79,817,894,000	74,618,335,725	70,691,231,294	60,294,922,271	59,605,794,890
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.51	1.77	1.37	3.07	3.88	4.55	3.25	3.18	3.39	3.16	2.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	468,867,037	6,480,414,076	468,867,937	1,604,980,326	1,435,780,029	5,427,728,990	20,983,115
13	**Tổng nợ**	198,661,049,499	162,723,768,706	200,618,504,822	295,214,446,807	258,007,254,549	260,714,688,085	253,622,089,250	236,937,547,671	291,417,586,842	198,221,000,113	163,862,786,702
	Nợ ngắn hạn	188,196,435,206	154,032,057,771	186,130,104,178	285,788,235,323	243,239,338,193	246,515,978,692	234,755,948,612	223,590,544,901	281,912,320,638	198,221,000,113	153,481,644,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,464,614,293	8,691,710,935	14,488,400,644	9,426,211,484	14,767,916,356	14,198,709,393	18,866,140,638	13,347,002,770	9,505,266,204	0	10,381,142,433
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.50	2.26	2.80	3.43	3.13	3.17	3.22	2.79	3.50	2.25	1.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	148.27	103.45	152.40	102.74	72.99	72.13	97.70	99.80	121.68	104.12	93.47
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	56,708,875,220	72,159,656,122	71,745,843,439	85,973,985,257	82,365,329,295	82,173,723,152	78,838,910,829	85,071,049,006	83,324,647,817	88,277,546,484	83,395,601,650
PEQ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,093,541,368,038	1,161,576,578,053	707,879,034,767	657,479,557,502	837,392,135,778	848,424,341,813	573,714,382,694	474,516,031,389	426,992,837,908	469,939,173,856	444,408,674,007
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.86	64.09	7.67	-21.48	-1.30	47.88	20.91	11.13	-9.14	5.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	11.69	12.60	8.07	7.80	9.41	10.93	10.64	10.34	10.94	13.06	12.73
2	**Giá vốn**	968,170,584,904	1,050,310,559,729	611,937,190,057	570,976,516,831	725,683,513,657	729,521,937,365	485,312,637,468	392,134,093,437	366,201,817,778	429,758,195,202	413,820,349,534
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	125,370,783,134	111,266,018,324	95,941,844,710	86,503,040,671	111,708,622,121	118,902,404,448	88,401,745,226	82,381,937,952	60,791,020,130	40,180,978,654	30,588,324,473
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.46	9.58	13.55	13.16	13.34	14.01	15.41	17.36	14.24	8.55	6.88
4	**Chi phí tài chính**	5,874,108,295	3,533,404,708	1,399,928,316	1,747,379,448	4,566,431,147	4,282,939,486	2,003,953,634	4,625,131,253	3,000,141,951	3,695,412,210	6,467,178,174
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	0.30	0.20	0.27	0.55	0.50	0.35	0.97	0.70	0.79	1.46
5	**Chi phí bán hàng**	100,688,411,378	89,543,131,837	76,862,872,118	66,388,932,671	84,062,865,983	87,685,505,937	66,370,214,751	64,683,056,853	49,022,710,362	30,391,098,195	22,129,569,521
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.21	7.71	10.86	10.10	10.04	10.34	11.57	13.63	11.48	6.47	4.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,144,671,626	16,976,792,007	15,670,596,102	14,557,338,682	20,707,597,050	28,778,647,568	13,669,839,610	11,201,799,165	6,831,971,639	4,151,869,044	3,532,274,692
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.79	8.34	7.65	-29.70	-28.05	110.53	22.03	63.96	64.55	17.54	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	1.46	2.21	2.21	2.47	3.39	2.38	2.36	1.60	0.88	0.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.19	18.41	17.87	17.27	23.28	37.08	25.36	24.41	17.50	11.54	10.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,100,328,352	17,538,135,424	28,111,708,202	17,583,197,332	21,300,917,919	21,961,562,338	11,497,410,123	17,324,491,761	8,702,462,266	5,579,049,319	5,382,238,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	58,914,204,901	32,363,126,442	42,532,023,749	34,173,945,567	31,705,900,236	24,395,689,990	60,106,687,789	29,452,784,995	19,957,431,522	23,429,104,431	21,355,525,086
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.39	2.79	6.01	5.20	3.79	2.88	10.48	6.21	4.67	4.99	4.81
10	**Tồn kho (TK)**	67,268,464,202	63,537,671,711	57,545,387,848	56,871,377,289	62,007,066,011	68,024,877,422	45,874,675,334	41,578,022,752	38,475,443,205	22,654,861,551	41,002,698,709
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.15	5.47	8.13	8.65	7.40	8.02	8.00	8.76	9.01	4.82	9.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	97,403,761,113	94,355,042,092	59,714,496,772	56,388,669,258	55,043,252,296	56,707,624,103	36,535,378,396	32,714,684,020	28,504,100,057	27,585,201,447	28,884,988,659
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.23	12.31	11.85	11.66	15.21	14.96	15.70	14.50	14.98	17.04	15.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,361,255,612	924,390,817	33,919,519,668	15,119,269,133	534,998,802	426,424,233	17,758,306,331	4,137,719,920	4,176,189,024	2,475,687,165	3,842,134,679
13	**Tổng nợ**	121,403,840,923	88,238,651,762	108,656,595,113	74,068,136,809	64,377,691,903	77,403,715,544	102,093,776,444	75,214,230,360	58,990,483,438	45,664,088,611	69,526,387,692
	Nợ ngắn hạn	121,403,840,923	87,798,651,762	108,216,595,113	73,628,136,809	63,937,691,903	73,856,424,544	98,546,485,444	73,074,014,360	57,708,953,438	45,182,558,611	68,958,955,097
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	440,000,000	440,000,000	440,000,000	440,000,000	3,547,291,000	3,547,291,000	2,140,216,000	1,281,530,000	481,530,000	567,432,595
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.30	0.96	1.24	0.88	0.72	1.00	1.89	1.64	1.51	1.27	1.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.10	7.60	15.35	11.27	7.69	9.12	17.80	15.85	13.82	9.72	15.64
14	**Vốn điều lệ**	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	49,655,140,000	38,793,600,000	30,307,500,000	24,246,000,000	24,246,000,000	24,246,000,000	24,246,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	93,562,142,158	92,194,262,539	87,688,066,634	84,285,014,814	88,952,711,182	77,610,970,900	53,908,875,742	45,897,415,297	39,034,907,771	35,980,605,176	34,901,810,824

PET	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,217,791,485,484	17,543,322,605,087	17,598,237,599,586	13,453,248,702,327	10,008,488,846,193	11,091,976,334,739	10,703,258,272,090	9,882,058,966,471	10,652,450,030,513	11,581,264,272,553	11,516,471,849,255
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.86	-0.31	30.81	34.42	-9.77	3.63	8.31	-7.23	-8.02	0.56	13.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.88	8.51	9.07	8.09	6.10	6.85	6.45	6.01	6.77	7.72	9.34
2	**Giá vốn**	16,495,454,810,908	16,576,218,727,069	16,659,038,153,375	12,784,348,853,200	9,397,354,564,382	10,429,535,229,187	9,955,349,766,791	9,223,562,797,487	9,833,612,696,212	10,735,503,549,741	10,773,915,593,763
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	722,336,674,576	967,103,878,018	939,199,446,211	668,899,849,127	611,134,281,811	662,441,105,552	747,908,505,299	658,496,168,984	818,837,334,301	845,760,722,812	742,556,255,492
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.20	5.51	5.34	4.97	6.11	5.97	6.99	6.66	7.69	7.30	6.45
4	**Chi phí tài chính**	322,296,597,247	450,169,496,292	98,532,741,997	83,735,953,962	73,059,815,421	125,261,973,866	113,393,202,528	104,195,476,130	125,817,223,764	164,828,432,488	125,855,596,582
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	2.57	0.56	0.62	0.73	1.13	1.06	1.05	1.18	1.42	1.09
5	**Chi phí bán hàng**	336,485,160,178	336,201,939,859	284,855,285,475	232,406,377,528	223,578,783,271	240,776,025,051	255,769,838,013	236,590,286,036	281,547,504,063	288,427,969,850	213,695,276,542
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.95	1.92	1.62	1.73	2.23	2.17	2.39	2.39	2.64	2.49	1.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	193,698,759,159	146,822,803,006	271,461,913,218	201,947,554,458	251,495,637,148	202,902,993,436	246,738,361,502	1,175,683,250,956	218,306,356,507	183,108,656,531	229,633,589,473
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.12	0.84	1.54	1.50	2.51	1.83	2.31	11.90	2.05	1.58	1.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	138,997,251,319	167,418,483,745	311,458,745,048	140,166,600,258	127,316,722,277	129,942,497,820	143,819,265,964	166,977,726,793	211,894,833,616	235,853,430,931	196,406,794,538
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.98	-46.25	122.21	10.09	-2.02	-9.65	-13.87	-21.20	-10.16	20.08	-7.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	0.95	1.77	1.04	1.27	1.17	1.34	1.69	1.99	2.04	1.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.36	8.12	16.06	8.43	7.76	8.02	8.66	10.15	13.46	15.73	15.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,665,669,641,417	2,910,762,609,361	2,764,806,951,793	1,959,365,525,846	919,628,734,031	1,066,293,009,462	1,370,590,139,986	1,707,902,253,760	1,470,433,349,361	2,050,148,166,048	2,118,909,980,597
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,369,008,928,087	2,034,571,901,721	2,494,856,930,482	2,086,126,253,579	1,451,095,996,327	1,847,136,673,354	2,229,463,525,562	1,631,677,896,355	1,334,417,481,376	1,318,295,635,587	1,302,262,441,282
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.76	11.60	14.18	15.51	14.50	16.65	20.83	16.51	12.53	11.38	11.31
10	**Tồn kho (TK)**	1,902,357,061,407	2,418,587,093,352	1,447,149,643,236	783,792,091,015	1,121,577,450,141	1,005,806,038,013	774,605,298,993	969,659,943,435	1,300,928,166,252	1,521,815,562,318	1,884,378,916,498
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.05	13.79	8.22	5.83	11.21	9.07	7.24	9.81	12.21	13.14	16.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	391,817,597,588	379,473,532,070	362,382,870,566	346,743,797,617	345,040,412,003	327,863,935,080	327,870,252,182	339,681,880,486	319,609,651,137	275,731,096,871	348,759,514,704
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	43.94	46.23	48.56	38.80	29.01	33.83	32.64	29.09	33.33	42.00	33.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,525,582,184	38,316,282,184	38,316,282,184	38,316,282,184	39,476,191,275	38,512,494,154	102,728,014,308	77,085,251,139	133,979,477,868	32,561,674,286	21,638,233,578
13	**Tổng nợ**	7,293,215,880,400	6,977,084,341,606	6,553,412,395,338	4,657,590,544,086	3,326,016,900,969	3,942,652,024,730	4,512,198,485,463	4,582,547,844,658	3,570,295,234,266	4,250,068,015,907	4,869,966,576,296
	Nợ ngắn hạn	7,240,736,850,317	6,860,575,272,473	6,382,140,764,625	4,381,576,092,307	3,005,641,724,631	3,557,079,155,532	4,099,088,566,592	4,162,315,961,176	3,376,319,221,450	4,185,346,176,628	4,820,791,667,762
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,479,030,083	116,509,069,133	171,271,630,713	276,014,451,779	320,375,176,338	385,572,869,198	413,109,918,871	420,231,883,482	193,976,012,816	64,721,839,279	49,174,908,534
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.34	3.38	3.38	2.80	2.03	2.43	2.72	2.79	2.27	2.83	3.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.36	39.77	37.24	34.62	33.23	35.55	42.16	46.37	33.52	36.70	42.29
14	**Vốn điều lệ**	1,073,348,310,000	904,501,240,000	904,501,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	866,001,240,000	846,001,240,000	698,420,000,000	698,420,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,186,259,767,890	2,062,411,237,518	1,939,727,970,659	1,663,165,996,022	1,640,317,600,389	1,620,409,549,507	1,660,580,760,604	1,644,458,571,612	1,574,366,667,433	1,499,229,774,775	1,233,416,790,915
PFL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,753,509,521	37,001,454,779	137,227,848,365	38,028,822,890	34,426,787,130	81,718,543,728	77,017,149,542	74,835,092,167	107,893,469,202	14,361,921,661	6,995,810,529
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.61	-73.04	260.85	10.46	-57.87	6.10	2.92	-30.64	651.25	105.29	226.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.16	0.61	0.17	0.12	0.25	0.22	0.20	0.30	0.04	0.02
2	**Giá vốn**	21,059,722,409	30,989,198,544	135,931,673,087	84,831,262,392	33,326,855,166	83,299,807,356	69,496,683,049	70,160,297,150	101,164,079,156	13,682,355,116	31,221,237,861
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,306,212,888	6,012,256,235	1,296,175,278	-46,802,439,502	1,099,931,964	-1,581,263,628	7,520,466,493	4,674,795,017	6,729,390,046	679,566,545	-24,225,427,332
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.61	16.25	0.94	-123.07	3.19	-1.94	9.76	6.25	6.24	4.73	-346.28
4	**Chi phí tài chính**	29,763,739	3,072,938,177	128,394,443	11,492,551,272	20,293,603,561	7,853,780,725	9,261,938,749	6,146,717,206	12,648,550,790	10,759,811,560	67,473,151,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	8.30	0.09	30.22	58.95	9.61	12.03	8.21	11.72	74.92	964.48
5	**Chi phí bán hàng**	214,765,945	287,863,171	0	0	39,000,000	581,236,004	1,051,030,461	15,800,000	700,716,142	130,963,635	50,123,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.09	0.78	0.00	0.00	0.11	0.71	1.36	0.02	0.65	0.91	0.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,613,005,342	3,837,719,669	18,179,578,001	9,875,020,557	18,901,296,390	10,973,853,648	13,018,530,571	9,449,713,199	14,274,049,250	8,398,231,213	3,266,011,979
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	43.60	10.37	13.25	25.97	54.90	13.43	16.90	12.63	13.23	58.48	46.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,386,142,296	1,858,253,201	1,052,242,655	-67,723,489,085	-33,936,241,032	-20,329,219,553	-18,259,180,774	975,695,872	-21,077,146,669	-15,008,291,284	-94,740,546,743
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-389.85	76.60	-101.55	99.56	66.93	11.34	-1,971.40	-104.63	40.44	-84.16	231.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-27.27	5.02	0.77	-178.08	-98.58	-24.88	-23.71	1.30	-19.54	-104.50	-1,354.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.43	0.82	0.47	-30.17	-11.61	-6.23	-5.26	0.27	-5.78	-3.89	-23.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,082,870,916	62,253,317,211	73,950,162,655	7,931,849,652	1,490,701,215	5,312,856,791	2,571,949,074	5,111,467,708	5,533,389,361	577,869,496	444,774,614
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	95,516,097,041	89,891,738,349	77,163,013,185	77,522,818,302	81,824,152,688	82,593,290,665	103,262,583,167	105,704,812,890	118,319,738,530	54,185,878,371	57,741,957,926
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	483.54	242.94	56.23	203.85	237.68	101.07	134.08	141.25	109.66	377.29	825.38
10	**Tồn kho (TK)**	65,546,655,556	87,291,118,458	82,641,705,978	195,304,353,742	83,621,403,332	84,474,629,654	69,966,426,397	46,068,957,680	11,749,696,299	85,721,331,018	90,301,538,302
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	331.82	235.91	60.22	513.57	242.90	103.37	90.85	61.56	10.89	596.87	1,290.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,439,546,297	29,894,821,820	27,652,162,931	27,652,162,931	27,652,162,931	34,272,326,591	34,541,354,457	30,043,589,964	29,134,992,237	29,022,492,237	29,022,492,237
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	1.24	4.96	1.38	1.24	2.38	2.23	2.49	3.70	0.49	0.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	171,586,901,684	171,586,901,684	174,521,264,205	180,505,301,238	180,344,469,146	180,051,245,834	
13	**Tổng nợ**	88,097,431,961	96,756,212,137	103,358,724,595	152,007,566,307	212,716,329,638	212,281,348,075	197,420,127,345	205,761,962,178	207,956,095,580	216,914,874,944	226,739,235,224
	Nợ ngắn hạn	88,097,431,961	96,756,212,137	103,358,724,595	152,007,566,307	212,716,329,638	212,281,348,075	197,420,127,345	159,941,962,178	162,136,095,580	216,914,874,944	217,546,820,410
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	45,820,000,000	45,820,000,000	0	9,192,414,814
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.43	0.46	0.68	0.73	0.65	0.57	0.56	0.57	0.56	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	445.98	261.49	75.32	399.72	617.88	259.77	256.33	274.95	192.74	1,510.35	3,241.07
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	221,845,505,427	227,231,647,723	225,373,394,522	224,456,151,867	292,287,640,952	326,304,949,001	347,307,299,744	365,630,880,518	364,723,184,646	385,872,331,315	400,952,622,599

PGB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	1,301,354	1,210,225	738,114	903,795	855,425	847,811	783,613	695,340	655,267	656,549	542,146
	Tăng trưởng (%)	7.53	63.96	-18.33	5.65	0.90	8.19	12.69	6.12	-0.20	21.10	-44.72
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	279,895	403,687	258,380	169,507	74,622	126,921	64,506	122,627	40,808	131,050	38,201
	Tăng trưởng (%)	-30.67	56.24	52.43	127.15	-41.21	96.76	-47.40	200.50	-68.86	243.05	-84.08
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.75	8.81	6.18	4.31	1.98	3.44	1.81	3.51	1.21	3.92	1.19
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,863,824	4,584,528	4,180,846	3,929,919	3,760,412	3,686,767	3,559,847	3,495,342	3,372,713	3,339,472	3,209,636
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	35,729,811	31,259,873	28,074,529	28,737,832	25,388,098	23,344,960	22,877,378	18,297,116	16,864,930	18,003,964	13,861,208
	Tăng trưởng (%)	14.30	11.35	-2.31	13.19	8.75	2.04	25.03	8.49	-6.33	29.89	12.40
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	33,502,959	27,821,120	26,460,270	24,843,972	22,701,297	20,905,236	20,057,049	16,868,681	15,020,928	13,198,212	11,678,994
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	823,779	485,183	344,689	204,767	246,781	471,334	673,100	232,636	424,476	948,532	1,774,421
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	221,231	62,262	87,848	68,847	44,630	113,502	83,266	56,308	106,818	39,363	64,027
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	293,570	119,495	122,598	68,192	131,475	141,343	106,661	104,569	128,555	62,268	104,934
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	493,473	562,786	483,490	489,451	572,532	420,209	500,946	271,939	202,018	258,807	244,319
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	35,335,012	29,050,846	27,498,895	25,675,229	23,696,715	22,051,624	21,421,022	17,534,133	15,882,795	14,507,182	13,866,695
	Tăng trưởng (%)	21.63	5.64	7.10	8.35	7.46	2.94	22.17	10.40	9.48	4.62	0.58
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	1,008,274	744,543	693,936	626,490	748,637	675,054	690,873	432,816	437,391	360,438	413,280
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.85	2.56	2.52	2.44	3.16	3.06	3.23	2.47	2.75	2.48	2.98

PGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,543,966,319,334	4,014,358,370,359	3,362,911,800,485	2,824,679,329,108	3,169,731,801,612	3,261,119,630,508	2,958,491,362,583	2,378,571,762,081	2,569,973,536,694	3,018,092,795,269	3,125,939,138,642
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.72	19.37	19.05	-10.89	-2.80	10.23	24.38	-7.45	-14.85	-3.45	-4.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.08	4.97	3.87	3.61	3.67	3.82	3.74	3.25	3.96	4.80	4.71
2	**Giá vốn**	2,884,187,219,856	3,404,579,921,043	2,791,197,624,306	2,191,476,873,256	2,499,331,104,895	2,628,983,234,825	2,326,443,957,469	1,782,277,689,476	2,052,912,133,526	2,578,001,419,505	2,693,764,295,129
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	659,779,099,478	609,778,449,316	571,714,176,179	633,202,455,852	670,400,696,717	632,136,395,683	632,047,405,114	596,294,072,605	517,061,403,168	440,091,375,764	432,174,843,513
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.62	15.19	17.00	22.42	21.15	19.38	21.36	25.07	20.12	14.58	13.83
4	**Chi phí tài chính**	75,280,145,788	63,984,997,734	32,698,203,316	34,086,355,851	45,184,189,994	52,004,295,655	48,123,045,111	44,433,494,553	41,554,910,429	41,625,803,091	28,788,646,395
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.12	1.59	0.97	1.21	1.43	1.59	1.63	1.87	1.62	1.38	0.92
5	**Chi phí bán hàng**	381,522,708,901	338,177,945,879	312,025,435,952	345,520,287,093	360,010,032,436	350,894,047,796	331,246,358,268	334,875,496,944	292,662,881,562	264,192,243,686	240,602,497,794
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.77	8.42	9.28	12.23	11.36	10.76	11.20	14.08	11.39	8.75	7.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	162,393,426,674	136,196,148,345	130,216,487,021	150,157,620,289	127,390,297,397	98,844,830,149	130,909,242,791	131,326,616,855	117,926,094,492	75,999,021,609	101,044,107,183
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.58	3.39	3.87	5.32	4.02	3.03	4.42	5.52	4.59	2.52	3.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	101,908,850,555	126,617,796,809	125,817,844,370	125,428,059,020	155,074,247,986	154,326,570,087	151,066,772,269	112,229,922,832	97,272,847,666	85,134,199,044	79,136,000,394
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.51	0.64	0.31	-19.12	0.48	2.16	34.60	15.38	14.26	7.58	0.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	3.15	3.74	4.44	4.89	4.73	5.11	4.72	3.78	2.82	2.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.73	15.68	14.48	16.05	17.94	18.07	19.09	15.32	14.99	13.54	11.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,350,546,756,213	1,306,942,685,869	1,210,399,786,471	792,662,032,612	755,745,765,155	1,005,075,074,424	1,048,088,164,647	760,349,158,480	862,824,604,848	919,435,170,307	868,932,555,783
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	415,105,982,269	418,188,329,143	413,036,758,066	337,305,084,288	356,454,614,433	313,747,584,059	324,914,017,091	278,566,755,784	263,877,629,183	277,391,810,111	297,299,896,195
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.71	10.42	12.28	11.94	11.25	9.62	10.98	11.71	10.27	9.19	9.51
10	**Tồn kho (TK)**	175,751,641,472	150,777,521,308	195,055,808,065	120,780,153,625	167,872,451,164	158,503,402,019	147,138,062,837	124,195,026,915	126,887,073,553	109,930,122,084	145,931,424,206
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.96	3.76	5.80	4.28	5.30	4.86	4.97	5.22	4.94	3.64	4.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	937,925,424,428	884,402,842,508	876,376,838,719	878,166,879,534	854,895,031,645	847,626,407,317	826,946,105,553	770,150,257,395	703,622,021,148	626,767,592,966	545,650,223,464
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.78	4.54	3.84	3.22	3.71	3.85	3.58	3.09	3.65	4.82	5.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,324,394,154	44,632,060,911	2,797,301,826	5,550,870,414	13,891,863,931	1,899,285,450	6,328,932,989	5,742,178,561	14,261,624,864	7,528,990,855	57,123,017,698
13	**Tổng nợ**	1,666,953,675,858	1,714,306,262,596	1,558,873,750,031	1,124,646,532,654	1,124,030,843,106	1,146,206,227,112	1,517,053,326,710	1,245,733,548,230	1,385,592,448,936	1,412,015,875,571	1,362,096,009,620
	Nợ ngắn hạn	1,601,285,862,840	1,660,459,228,809	1,485,213,234,888	1,027,319,135,645	1,004,990,898,956	1,012,308,946,827	1,366,706,698,187	1,084,472,461,506	1,229,273,553,847	1,255,669,851,658	1,201,153,648,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	65,667,813,018	53,847,033,787	73,660,515,143	97,327,397,009	119,039,944,150	133,897,280,285	150,346,628,523	161,261,086,724	156,318,895,089	156,346,023,913	160,942,360,634
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.92	2.12	1.79	1.44	1.30	1.34	1.92	1.70	2.14	2.25	2.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.04	42.70	46.35	39.82	35.46	35.15	51.28	52.37	53.91	46.79	43.57
14	**Vốn điều lệ**	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	603,426,380,000	502,875,030,000	502,875,030,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	868,964,965,743	807,285,993,551	868,752,665,743	781,405,533,616	864,631,656,228	853,909,008,081	791,133,149,730	732,424,992,798	648,968,980,389	628,715,687,689	664,151,698,162

PGD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,890,691,872,367	11,274,428,298,139	8,996,079,897,300	7,526,763,927,400	7,982,470,574,163	8,141,740,317,653	6,785,865,403,410	4,704,157,249,093	4,935,182,026,843	6,964,610,577,045	6,422,140,174,796
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.27	25.33	19.52	-5.71	-1.96	19.98	44.25	-4.68	-29.14	8.45	17.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.06	7.25	6.50	5.67	5.85	5.93	4.79	3.40	3.89	5.99	6.27
2	**Giá vốn**	9,125,277,917,287	10,320,775,860,547	8,304,995,741,157	6,836,403,870,501	7,230,973,012,387	7,319,063,940,382	6,054,023,499,632	3,883,105,323,188	4,202,580,131,513	6,476,625,589,209	5,903,089,774,224
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	765,413,955,080	953,652,437,592	691,084,156,143	690,360,056,899	751,497,561,776	822,676,377,271	731,841,903,778	821,051,925,905	732,601,895,330	487,984,987,836	519,050,400,572
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.74	8.46	7.68	9.17	9.41	10.10	10.78	17.45	14.84	7.01	8.08
4	**Chi phí tài chính**	7,354,224,800	4,002,538,440	5,781,089,983	0	0	0	2,082,963,056	18,459,055,995	4,631,201,384	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.04	0.06	0.00	0.00	0.00	0.03	0.39	0.09	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	367,155,152,371	349,114,607,166	314,819,647,010	367,308,007,080	381,973,531,502	426,106,299,636	420,242,247,832	464,872,794,532	339,095,489,465	218,557,072,994	191,459,825,477
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.71	3.10	3.50	4.88	4.79	5.23	6.19	9.88	6.87	3.14	2.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	106,586,275,887	98,967,301,277	60,155,068,863	76,459,832,047	92,141,086,882	104,603,262,526	66,669,016,335	77,836,235,920	94,694,614,029	76,283,718,373	70,345,165,240
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.08	0.88	0.67	1.02	1.15	1.28	0.98	1.65	1.92	1.10	1.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	265,787,886,267	412,712,909,288	254,019,783,513	202,913,777,823	233,732,718,847	243,121,179,899	208,688,741,088	219,377,616,125	238,235,471,228	165,494,240,578	209,099,579,322
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.60	62.47	25.19	-13.19	-3.86	16.50	-4.87	-7.92	43.95	-20.85	-8.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.69	3.66	2.82	2.70	2.93	2.99	3.08	4.66	4.83	2.38	3.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.96	26.54	18.36	15.27	17.13	17.72	14.75	15.84	18.76	14.24	20.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,622,671,236,973	1,887,261,899,257	1,627,757,782,704	1,724,427,735,531	1,445,988,903,939	1,151,770,997,375	1,499,178,437,648	1,484,322,428,028	1,284,126,180,794	1,963,089,393,092	927,255,755,668
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,228,510,210,491	1,240,186,552,484	1,205,281,648,864	797,813,818,786	772,010,287,050	702,510,700,043	617,661,775,789	490,603,137,863	481,498,548,697	1,035,677,587,201	1,129,909,873,280
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.42	11.00	13.40	10.60	9.67	8.63	9.10	10.43	9.76	14.87	17.59
10	**Tồn kho (TK)**	46,714,496,401	42,798,848,408	39,847,725,031	64,171,421,429	64,391,889,477	60,380,340,024	31,563,829,435	21,993,517,522	19,289,804,120	16,383,710,632	11,153,961,998
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.47	0.38	0.44	0.85	0.81	0.74	0.47	0.47	0.39	0.24	0.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,059,994,473,634	1,039,711,217,253	1,021,324,691,961	1,249,609,315,720	1,206,998,395,913	1,183,627,186,059	1,171,335,817,992	1,090,589,645,701	1,044,742,341,517	471,612,156,274	487,103,923,108
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.33	10.84	8.81	6.02	6.61	6.88	5.79	4.31	4.72	14.77	13.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,299,602,143	1,500,008,715	1,654,149,673	19,351,322,246	985,774,334	3,172,093,775	3,231,553,759	2,319,915,164	12,886,249,657	14,841,792,888	5,002,620,070
13	**Tổng nợ**	1,961,409,306,438	2,056,560,096,495	1,959,702,036,127	1,942,723,997,333	1,596,339,479,988	1,272,054,696,513	1,543,970,594,737	1,441,470,402,203	1,452,798,053,158	2,297,296,988,226	1,523,423,462,792
	Nợ ngắn hạn	1,961,321,306,438	2,056,472,096,495	1,959,614,036,127	1,942,638,057,333	1,595,891,539,988	1,271,606,756,513	1,543,528,594,737	1,247,031,760,759	1,241,719,613,167	2,272,875,391,316	1,523,403,462,792
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	88,000,000	88,000,000	88,000,000	85,940,000	447,940,000	447,940,000	442,000,000	194,438,641,444	211,078,439,991	24,421,596,910	20,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.40	1.32	1.42	1.46	1.17	0.93	1.09	1.04	1.14	1.98	1.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.83	18.24	21.78	25.81	20.00	15.62	22.75	30.64	29.44	32.99	23.72
14	**Vốn điều lệ**	989,982,660,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	899,990,250,000	600,000,000,000	429,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,401,519,059,543	1,555,216,628,552	1,383,407,937,386	1,328,606,793,873	1,364,796,817,189	1,372,279,273,342	1,415,296,558,681	1,384,674,618,593	1,269,922,978,810	1,162,485,597,582	1,023,913,084,504
PGI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	4,023,435,990,207	3,772,210,681,292	3,333,473,586,812	3,508,665,881,452	3,066,198,848,657	2,812,990,050,455	2,611,656,418,197	2,484,460,174,461	2,231,242,338,598	2,123,579,809,501	1,984,459,459,591
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	428,621,584,543	344,312,613,867	443,864,552,470	722,809,578,219	381,062,662,773	512,293,173,981	377,431,667,365	287,120,819,887	272,953,463,458	249,956,488,315	
	Bảo hiểm xe cơ giới	1,540,155,460,859	1,482,164,918,792	1,324,280,071,286	1,446,206,866,967	1,284,483,801,219	1,064,143,345,809	1,085,233,743,960	1,099,194,487,850	1,000,436,835,894	954,681,538,843	
	Các loại hình bảo hiểm khác	2,054,658,944,805	1,945,733,148,633	1,565,328,963,056	1,339,649,436,266	1,400,652,384,665	1,236,553,530,665	1,148,991,006,872	1,098,144,866,724	957,852,039,246	918,941,782,343	
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	3,226,157,798,901	3,070,862,700,994	3,031,650,156,330	2,920,923,855,696	2,606,382,937,301	2,415,621,751,390	2,335,093,482,813	2,066,758,581,415	1,895,994,766,012	1,745,391,442,021	1,752,265,889,122
	Tăng trưởng (%)	5.06	1.29	3.79	12.07	7.90	3.45	12.98	9.01	8.63	-0.39	5.22
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	80.18	81.41	90.95	83.25	85.00	85.87	89.41	83.19	84.97	82.19	88.30
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	566,968,247,980	484,437,485,547	436,635,473,550	418,737,983,459	371,177,699,644	369,094,003,646	340,003,135,044	316,538,927,461	291,298,885,323	255,819,876,378	323,789,558,492
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	17.57	15.78	14.40	14.34	14.24	15.28	14.56	15.32	15.36	14.66	18.48
4	**Chi phí tài chính**	31,499,663,134	21,386,978,580	9,234,088,013	7,141,713,435	19,787,936,766	44,238,547,159	11,785,208,708	39,032,571,970	31,611,893,095	36,402,236,797	15,228,693,411
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	0.98	0.70	0.30	0.24	0.76	1.83	0.50	1.89	1.67	2.09	0.87
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	136,595,420,799	81,369,101,395	75,866,038,470	63,338,177,961	70,789,108,591	97,991,052,521	87,333,384,692	144,038,222,137	126,750,924,880	129,387,665,391	137,065,416,508
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233,624,497,478	158,390,459,710	12,205,488,578	13,624,820,591	24,976,156,589	44,509,765,779	28,670,212,398	112,437,580,591	98,254,046,633	101,613,989,097	106,450,000,662
	Lãi đầu tư trái phiếu	24,856,849,317	23,431,554,367	19,531,671,613	10,110,322,299	7,924,863,585	7,854,171,956					
	Lãi kinh doanh chứng khoán	1,355,731,520	7,802,768,982	11,952,370,378	6,506,560,000	15,678,180,000	24,939,473,022	34,809,168,389	9,737,374,315	23,559,191,450	15,129,006,526	20,776,551,033
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	-123,241,657,516	-108,255,681,664	32,176,507,901	33,096,475,071	22,209,908,417	20,687,641,764	23,854,003,905	21,863,267,231	4,937,686,797	12,644,669,768	9,838,864,813
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	229,086,495,867	203,726,232,244	343,780,420,759	175,461,407,487	162,607,072,251	144,694,527,524	127,360,130,289	101,971,022,860	93,104,425,761	88,199,214,051	65,883,962,691
	Tăng trưởng (%)	12.45	-40.74	95.93	7.91	12.38	13.61	24.90	9.52	5.56	33.87	-33.59
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.29	12.12	19.34	11.86	10.57	9.69	8.68	11.15	11.64	10.31	7.99
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,864,622,211,422	1,680,475,217,877	1,777,934,344,906	1,479,725,947,874	1,537,683,384,889	1,492,865,757,819	1,467,889,752,767	914,261,777,938	799,947,928,825	855,809,393,676	824,665,915,571
8	**Vốn điều lệ**	1,108,967,960,000	1,108,967,960,000	887,177,730,000	887,177,730,000	887,177,730,000	887,177,730,000	887,177,730,000	709,742,180,000	709,742,180,000	709,742,180,000	698,664,002,000

PGN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	214,687,300,029	269,652,360,353	170,359,343,228	161,319,174,759	111,028,940,934	94,872,513,813	85,794,359,587	73,360,163,650			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.38	58.28	5.60	45.29	17.03	10.58	16.95	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.01	2.63	1.90	3.50	2.87	2.61	2.55	5.02			
2	**Giá vốn**	197,800,571,234	242,878,043,082	149,148,471,791	144,105,233,893	99,081,892,961	86,625,283,876	79,937,771,488	69,305,212,463			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,886,728,795	26,774,317,271	21,210,871,437	17,213,940,866	11,947,047,973	8,247,229,937	5,856,588,099	4,054,951,187			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.87	9.93	12.45	10.67	10.76	8.69	6.83	5.53			
4	**Chi phí tài chính**	5,963,868,125	5,387,616,579	3,934,247,966	3,675,623,458	2,799,164,820	1,958,984,831	1,177,910,214	1,006,526,115			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.78	2.00	2.31	2.28	2.52	2.06	1.37	1.37			
5	**Chi phí bán hàng**	583,417,008	899,755,975	462,516,211	218,084,786	370,035,021	310,365,218	152,303,408	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.27	0.33	0.27	0.14	0.33	0.33	0.18	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,657,854,082	4,157,754,846	2,571,879,887	2,223,925,096	2,158,330,973	2,856,674,742	1,908,333,485	1,872,903,350			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.70	1.54	1.51	1.38	1.94	3.01	2.22	2.55			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,223,106,726	12,879,517,730	11,100,141,515	9,646,851,623	5,155,144,515	2,631,603,415	2,071,576,673	1,068,080,826			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.45	16.03	15.06	87.13	95.89	27.03	93.95	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.43	4.78	6.52	5.98	4.64	2.77	2.41	1.46			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.88	12.57	12.39	20.93	13.33	7.24	6.15	7.30			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,880,905,186	8,751,259,521	14,049,651,827	3,035,138,000	7,301,193,218	891,907,697	7,450,602,498	1,151,095,301			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	88,240,136,878	76,394,507,066	66,509,269,328	49,080,664,307	45,997,567,738	35,702,983,958	21,317,265,036	5,869,277,220			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.10	28.33	39.04	30.42	41.43	37.63	24.85	8.00			
10	**Tồn kho (TK)**	67,119,420,893	69,693,613,120	40,993,473,891	28,467,818,758	24,957,435,654	19,367,697,870	20,587,767,123	14,441,584,983			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.26	25.85	24.06	17.65	22.48	20.41	24.00	19.69			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	46,722,896,171	38,488,717,262	31,521,293,080	26,137,753,433	18,638,863,145	15,525,925,724	15,006,104,823	19,105,904,823			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.59	7.01	5.40	6.17	5.96	6.11	5.72	3.84			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	745,948,500	1,332,948,500	745,948,500	13,402,000	459,777,000	512,000,000	65,989,992	0			
13	**Tổng nợ**	103,110,814,165	90,566,991,523	64,405,218,196	61,050,416,803	53,237,430,404	31,640,119,274	27,699,360,402	19,289,711,555			
	Nợ ngắn hạn	101,633,133,745	83,352,875,494	52,973,469,824	40,429,008,356	51,801,896,325	31,260,314,266	26,928,420,335	16,687,437,663			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,477,680,420	7,214,116,029	11,431,748,372	20,621,408,447	1,435,534,079	379,805,008	770,940,067	2,602,273,892			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	0.88	0.72	1.32	1.38	0.87	0.82	1.32			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.03	33.59	37.81	37.84	47.95	33.35	32.29	26.29			
14	**Vốn điều lệ**	84,509,400,000	84,509,400,000	75,456,470,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	16,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	107,031,559,993	102,452,429,154	89,572,911,424	46,089,232,490	38,680,138,093	36,331,572,187	33,695,797,704	14,624,221,031			
PGS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,677,352,773,512	6,820,689,059,105	5,614,656,202,929	4,800,561,082,126	6,382,832,660,253	6,574,596,088,349	6,090,863,061,487	4,971,902,916,561	5,956,347,669,433	7,487,712,327,380	6,901,993,197,865
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.76	21.48	16.96	-24.79	-2.92	7.94	22.51	-16.53	-20.45	8.49	8.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.62	6.69	5.58	4.86	6.50	6.88	6.34	5.14	5.57	6.60	7.56
2	**Giá vốn**	4,792,196,520,802	5,973,475,503,420	4,840,039,745,148	3,935,881,374,772	5,307,420,281,402	5,452,507,797,166	4,865,208,913,953	4,030,916,698,759	4,827,093,721,389	6,339,099,800,401	5,805,957,804,596
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	885,156,252,710	847,213,555,685	774,616,457,781	864,679,707,354	1,075,412,378,851	1,122,088,291,183	1,225,654,147,534	940,986,217,802	1,129,253,948,044	1,148,612,526,979	1,096,035,393,269
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.59	12.42	13.80	18.01	16.85	17.07	20.12	18.93	18.96	15.34	15.88
4	**Chi phí tài chính**	12,815,390,908	10,374,455,966	12,179,139,679	17,623,122,279	3,724,631,580	4,314,084,986	16,770,745,197	71,531,641,184	28,148,433,418	33,445,080,952	80,967,663,643
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.15	0.22	0.37	0.06	0.07	0.28	1.44	0.47	0.45	1.17
5	**Chi phí bán hàng**	655,765,955,413	632,555,080,647	595,329,545,557	705,112,519,188	911,862,523,604	910,578,563,903	900,876,445,105	766,610,381,915	718,380,199,628	672,513,186,759	623,197,463,381
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.55	9.27	10.60	14.69	14.29	13.85	14.79	15.42	12.06	8.98	9.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	86,514,031,540	96,116,992,210	73,419,617,303	71,994,399,476	74,869,743,597	79,407,058,528	79,550,696,263	80,072,934,148	173,242,930,372	207,377,218,670	169,093,168,381
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.52	1.41	1.31	1.50	1.17	1.21	1.31	1.61	2.91	2.77	2.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	106,160,235,957	98,858,815,869	79,186,310,898	56,826,954,157	74,251,320,574	109,638,479,279	109,746,816,472	341,702,369,545	164,595,604,792	191,456,114,948	237,680,400,761
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.39	24.84	39.35	-23.47	-32.28	-0.10	-67.88	107.60	-14.03	-19.45	12.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.87	1.45	1.41	1.18	1.16	1.67	1.80	6.87	2.76	2.56	3.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.51	9.70	7.87	5.75	7.56	11.48	11.42	35.34	15.40	16.87	26.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	819,845,999,502	369,010,143,059	458,864,835,493	373,568,593,053	219,864,512,349	437,184,779,968	275,205,686,149	415,127,036,164	421,919,808,358	659,799,701,899	661,788,148,573
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	619,688,103,486	604,593,023,277	503,513,361,077	534,290,276,349	564,848,777,364	601,323,097,117	647,166,219,775	558,918,283,349	659,968,756,039	929,656,135,750	818,641,363,203
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.92	8.86	8.97	11.13	8.85	9.15	10.63	11.24	11.08	12.42	11.86
10	**Tồn kho (TK)**	92,402,675,242	130,568,619,422	152,356,849,588	152,340,328,378	103,984,300,431	147,897,690,341	155,630,597,161	120,365,971,703	146,331,462,671	184,109,292,453	201,115,247,651
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.63	1.91	2.71	3.17	1.63	2.25	2.56	2.42	2.46	2.46	2.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,013,023,314,874	1,963,062,330,061	1,920,897,851,140	1,877,503,438,772	1,813,796,583,170	1,767,313,631,762	1,610,663,069,883	1,467,696,867,977	1,975,558,960,170	1,740,101,706,664	1,468,293,466,900
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.82	3.47	2.92	2.56	3.52	3.72	3.78	3.39	3.02	4.30	4.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	81,960,393,908	61,961,205,620	9,313,965,930	8,862,958,841	5,733,328,104	7,780,932,414	22,175,363,879	20,853,898,392	63,287,274,795	47,142,379,034	39,679,238,721
13	**Tổng nợ**	1,727,864,471,701	1,370,459,551,997	1,403,264,105,721	1,362,234,462,797	1,180,514,686,552	1,533,445,394,657	1,327,692,695,712	1,282,755,920,727	1,578,207,672,528	2,067,877,707,579	1,908,474,585,420
	Nợ ngắn hạn	1,528,216,103,650	1,140,426,364,431	1,169,207,345,304	1,135,761,555,794	977,921,997,210	1,370,303,492,014	1,170,525,308,542	1,121,752,439,437	1,364,042,234,264	1,827,859,921,978	1,626,359,945,101
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	199,648,368,051	230,033,187,566	234,056,760,417	226,472,907,003	202,592,689,342	163,141,902,643	157,167,387,170	161,003,481,290	214,165,438,264	240,017,785,601	282,114,640,319
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.34	1.39	1.38	1.20	1.61	1.38	1.33	1.48	1.82	2.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.43	20.09	24.99	28.38	18.50	23.32	21.80	25.80	26.50	27.62	27.65
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,009,772,850,566	1,018,991,764,233	1,006,749,577,739	988,262,060,841	981,673,829,084	955,236,111,510	961,281,255,431	966,832,268,158	1,068,757,000,256	1,134,677,282,388	913,527,989,681

PGT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	22,772,448,051	17,446,801,475	828,138,943	2,598,076,738	5,686,908,187	3,230,472,559	9,876,292,861	10,552,091,343	6,013,928,592	20,703,422,524	29,814,841,959
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.53	2,006.75	-68.12	-54.31	76.04	-67.29	-6.40	75.46	-70.95	-30.56	10.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.59	0.73	0.03	0.06	0.10	0.05	0.15	0.14	0.07	0.25	0.41
2	**Giá vốn**	16,519,037,753	13,501,943,132	639,876,102	435,146,389	457,946,789	3,876,962,399	8,051,947,864	12,626,827,650	5,783,700,657	19,007,127,509	23,793,172,283
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,253,410,298	3,944,858,343	188,262,841	2,162,930,349	5,228,961,398	-646,489,840	1,824,344,997	-2,074,736,307	230,227,935	1,696,295,015	6,021,669,676
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.46	22.61	22.73	83.25	91.95	-20.01	18.47	-19.66	3.83	8.19	20.20
4	**Chi phí tài chính**	-4,068,729,904	1,196,209,327	-6,161,763,772	13,516,506,264	735,290,428	419,101,001	15,316	0	0	0	14,756,534
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-17.87	6.86	-744.05	520.25	12.93	12.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	449,518,776	168,899,307	0	0	0	0	2,057,273	469,051,165	136,931,919	754,682,439	2,223,514,890
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	0.97	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	4.45	2.28	3.65	7.46
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,576,180,261	14,564,097,447	8,577,591,192	8,048,737,264	24,478,630,083	9,878,003,470	10,964,620,131	8,092,065,959	3,396,677,490	2,001,654,549	34,609,165,132
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	50.83	83.48	1,035.77	309.80	430.44	305.78	111.02	76.69	56.48	9.67	116.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,160,752,843	-2,206,755,121	865,383,235	-17,859,595,601	-15,000,862,012	169,611,680	-8,203,871,182	-5,617,112,237	228,667,508	10,337,200,985	-21,079,750,668
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-605.75	-355.00	-104.85	19.06	-8,944.24	-102.07	46.05	-2,556.45	-97.79	-149.04	2,026.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	49.01	-12.65	104.50	-687.42	-263.78	5.25	-83.07	-53.23	3.80	49.93	-70.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.04	-9.26	2.70	-44.21	-26.51	0.24	-12.28	-7.32	0.28	12.54	-29.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,067,068,066	2,500,372,690	629,379,186	5,203,708,347	10,700,017,059	43,441,169,702	22,312,856,140	34,646,363,615	73,272,659,978	81,650,724,831	59,301,738,570
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,049,169,264	20,128,617,917	12,758,516,892	35,262,706,602	25,828,601,042	30,550,073,834	38,158,501,400	34,847,610,641	4,228,578,163	204,337,270	4,645,034,744
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	114.39	115.37	1,540.63	1,357.26	454.18	945.68	386.36	330.24	70.31	0.99	15.58
10	**Tồn kho (TK)**	215,176,941	348,774,841	159,437,260	43,206,751	40,511,921	40,511,921	46,245,216	39,688,908	0	322,800,000	435,407,564
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.94	2.00	19.25	1.66	0.71	1.25	0.47	0.38	0.00	1.56	1.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,740,340,143	2,685,733,699	977,189,779	1,304,001,867	2,362,934,280	1,314,975,593	536,287,094	456,287,094	592,903,555	933,608,638	24,145,946,317
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.31	6.50	0.85	1.99	2.41	2.46	18.42	23.13	10.14	22.18	1.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	24,191,865,196	30,919,038,577	21,140,605,768	16,270,119,739	24,491,639,060	22,078,447,245	2,125,920,430	2,880,961,790	1,225,554,225	1,362,717,738	2,886,056,372
	Nợ ngắn hạn	23,841,865,196	30,919,038,577	21,140,605,768	16,270,119,739	24,491,639,060	22,078,447,245	2,125,920,430	2,880,961,790	1,225,554,225	1,360,478,238	2,091,341,322
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	350,000,000	0	0	0		0	0	0	0	2,239,500	794,715,050
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	1.30	0.66	0.40	0.43	0.31	0.03	0.04	0.01	0.02	0.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.23	177.22	2,552.78	626.24	430.67	683.44	21.53	27.30	20.38	6.58	9.68
14	**Vốn điều lệ**	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000	92,418,010,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,433,378,384	23,819,222,019	32,108,401,591	40,401,012,694	56,587,135,873	70,826,696,261	66,832,784,555	76,776,291,053	82,673,711,529	82,445,044,021	72,107,843,036
PGV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	45,862,195,704,877	47,189,591,261,324	37,757,423,718,797	40,367,208,022,992	44,167,413,966,729	10,047,930,226,021	37,907,111,180,748	35,942,430,035,844	28,167,139,187,169	26,647,399,249,865	19,438,976,403,947
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.81	24.98	-6.47	-8.60	339.57	-73.49	5.47	27.60	5.70	37.08	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.91	2.68	2.17	2.70	3.35	0.98	3.87	4.12	3.24	2.42	1.52
2	**Giá vốn**	41,344,150,280,929	41,807,966,531,453	33,470,586,793,821	35,606,980,127,514	39,105,572,138,741	8,809,853,242,137	33,601,837,052,658	32,401,926,808,804	25,588,283,270,161	24,540,747,492,765	16,535,710,206,184
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,518,045,423,948	5,381,624,729,871	4,286,836,924,976	4,760,227,895,478	5,061,841,827,988	1,238,076,983,884	4,305,274,128,090	3,540,503,227,040	2,578,855,917,008	2,106,651,757,100	2,903,266,197,763
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.85	11.40	11.35	11.79	11.46	12.32	11.36	9.85	9.16	7.91	14.94
4	**Chi phí tài chính**	3,331,970,808,327	2,543,103,087,532	1,217,742,963,056	2,279,412,014,372	3,712,498,107,861	1,949,906,094,139	3,834,288,001,980	3,283,359,758,397	2,376,639,077,119	2,419,787,866,831	3,857,091,586,774
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.27	5.39	3.23	5.65	8.41	19.41	10.11	9.14	8.44	9.08	19.84
5	**Chi phí bán hàng**	200,810,470	245,097,769	224,928,362	223,359,461	152,916,843	31,684,721	95,852,322	233,876,024	757,491,326	608,952,566	629,922,467
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	651,321,108,993	674,280,026,384	615,369,329,470	602,515,759,284	544,034,333,968	139,156,246,216	437,013,416,528	390,872,879,706	265,669,647,096	233,167,201,120	218,002,181,397
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.42	1.43	1.63	1.49	1.23	1.38	1.15	1.09	0.94	0.88	1.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,083,723,307,336	2,520,106,323,915	3,178,918,482,220	1,815,264,764,560	1,125,420,728,370	-853,531,546,639	316,698,343,223	265,473,535,374	203,560,318,725	519,268,744,965	283,318,952,564
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.00	-20.72	75.12	61.30	-231.85	-369.51	19.30	30.42	-60.80	83.28	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.36	5.34	8.42	4.50	2.55	-8.49	0.84	0.74	0.72	1.95	1.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.87	14.32	18.26	12.13	8.53	-8.31	3.23	3.04	2.35	4.71	2.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,445,183,037,967	5,557,341,330,819	6,497,759,084,650	6,907,729,192,090	7,161,867,252,835	6,446,222,081,429	6,660,503,224,142	3,109,053,861,920	2,011,335,414,262	3,319,941,508,757	3,731,103,029,413
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,976,743,487,170	12,052,867,949,333	9,144,287,998,333	9,838,510,562,208	9,861,659,934,036	9,240,025,455,652	8,947,167,559,377	12,462,718,469,153	9,200,842,851,741	5,541,183,446,730	5,016,470,380,601
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.75	25.54	24.22	24.37	22.33	91.96	23.60	34.67	32.67	20.79	25.81
10	**Tồn kho (TK)**	3,095,495,426,093	1,920,190,836,695	3,065,857,280,370	4,319,762,392,102	2,987,518,268,707	2,903,548,394,905	3,080,370,970,600	3,040,394,560,198	2,535,464,768,945	1,726,204,075,054	1,934,429,803,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.75	4.07	8.12	10.70	6.76	28.90	8.13	8.46	9.00	6.48	9.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	115,047,665,197,701	114,632,475,356,198	113,897,334,917,646	113,603,102,173,261	113,091,086,031,465	109,876,984,867,644	109,272,068,630,148	108,969,000,900,034	107,882,690,423,454	49,837,446,325,705	59,845,277,713,579
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.41	0.33	0.36	0.39	0.09	0.35	0.33	0.26	0.53	0.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,114,185,858	342,714,757,716	395,448,757,956	117,776,262,642	143,564,716,595	2,661,060,467,182	3,788,284,168,769	3,414,930,012,417	2,633,932,162,096	56,899,257,645,196	41,101,445,817,217
13	**Tổng nợ**	43,069,973,348,059	48,703,522,679,603	50,548,049,490,150	57,935,983,253,532	62,833,381,169,926	67,447,581,603,027	71,594,803,624,885	76,861,833,300,304	75,974,335,415,860	72,146,126,968,192	67,670,039,587,622
	Nợ ngắn hạn	11,479,894,580,236	13,266,788,567,581	10,457,422,068,212	11,740,234,481,392	11,648,098,139,934	11,397,482,450,724	12,903,427,315,812	10,610,993,943,559	10,577,281,032,708	16,954,186,203,875	18,927,258,344,527
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,590,078,767,823	35,436,734,112,022	40,090,627,421,938	46,195,748,772,140	51,185,283,029,992	56,050,099,152,303	58,691,376,309,073	66,250,839,356,745	65,397,054,383,152	55,191,940,764,317	48,742,781,243,095
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.73	2.77	2.90	3.87	4.76	6.57	7.31	8.81	8.75	6.55	5.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.91	103.21	133.88	143.52	142.26	671.26	188.87	213.85	269.73	270.74	348.12
14	**Vốn điều lệ**	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000	11,234,680,460,000	10,699,695,770,000	10,699,695,770,000	10,699,695,770,000	10,561,944,694,725	10,561,944,694,725	10,561,944,694,725	10,487,655,874,046	12,400,642,458,755
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,771,125,780,061	17,596,723,075,196	17,409,149,228,501	14,963,985,152,253	13,192,341,874,885	10,269,067,465,411	9,790,398,516,594	8,728,529,445,973	8,680,345,888,432	11,021,785,615,197	12,777,506,072,012

PHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,810,614,036,475	1,918,870,455,134	934,849,322,567	1,536,836,878,058	3,719,896,779,565	3,158,769,482,622	2,111,459,737,983	1,469,042,576,339	1,219,869,137,468	528,590,714,632	566,946,493,538
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.64	105.26	-39.17	-58.69	17.76	49.60	43.73	20.43	130.78	-6.77	-12.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	2.88	1.34	3.84	8.11	7.64	5.94	7.07	6.18	3.00	3.58
2	**Giá vốn**	1,676,772,090,790	1,802,704,197,736	847,907,792,920	1,378,239,837,952	3,409,515,839,411	2,917,934,059,947	1,967,006,611,942	1,362,318,445,698	1,159,519,528,433	482,847,435,884	524,581,917,745
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	133,841,945,685	116,166,257,398	86,941,529,647	158,597,040,106	310,380,940,154	240,835,422,675	144,453,126,041	106,724,130,641	60,349,609,035	45,743,278,748	42,364,575,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.39	6.05	9.30	10.32	8.34	7.62	6.84	7.26	4.95	8.65	7.47
4	**Chi phí tài chính**	70,331,515,718	52,440,058,065	45,808,483,574	70,151,781,811	69,853,480,470	82,213,296,499	44,728,687,547	27,541,083,641	23,908,824,258	13,451,473,904	21,415,356,827
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.88	2.73	4.90	4.56	1.88	2.60	2.12	1.87	1.96	2.54	3.78
5	**Chi phí bán hàng**	18,581,819	0	946,272,634	20,356,344,912	81,733,972,016	8,609,803,519	2,852,057,856	27,300,000	0	45,373,603	128,857,998
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.10	1.32	2.20	0.27	0.14	0.00	0.00	0.01	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	58,559,351,149	61,985,042,638	42,702,515,175	63,835,172,342	100,725,276,379	81,989,000,737	57,993,596,362	54,104,986,995	35,038,935,895	24,976,247,214	21,029,028,078
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.23	3.23	4.57	4.15	2.71	2.60	2.75	3.68	2.87	4.73	3.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,413,310,629	19,839,210,555	54,869,905,968	9,783,510,949	76,171,992,692	68,225,722,156	31,737,606,141	18,071,509,661	14,912,530,404	5,633,068,656	8,761,624,980
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.59	-63.84	460.84	-87.16	11.65	114.97	75.62	21.18	164.73	-35.71	-4,511.62
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	1.03	5.87	0.64	2.05	2.16	1.50	1.23	1.22	1.07	1.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.26	2.97	7.88	2.45	16.60	16.50	8.93	8.70	7.56	3.20	5.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	212,585,895,638	56,601,961,209	59,698,309,817	162,475,001,672	141,620,084,404	181,491,371,502	76,764,867,500	126,774,964,745	80,011,545,372	21,632,974,133	49,557,818,182
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,605,572,986,399	1,296,339,916,092	1,195,277,113,716	1,159,355,740,152	1,387,631,438,115	1,086,814,080,828	434,614,938,842	220,335,401,444	247,158,581,088	207,611,608,899	221,291,170,513
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	88.68	67.56	127.86	75.44	37.30	34.41	20.58	15.00	20.26	39.28	39.03
10	**Tồn kho (TK)**	640,655,650,055	636,816,838,269	609,100,193,552	468,343,819,613	656,967,739,782	965,983,611,076	855,509,179,356	458,446,104,771	294,317,445,242	312,604,889,167	226,993,535,364
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.38	33.19	65.15	30.47	17.66	30.58	40.52	31.21	24.13	59.14	40.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	400,840,067,753	396,871,421,580	385,827,091,116	80,580,144,604	99,088,517,762	102,471,356,235	123,207,417,064	97,825,124,219	82,991,227,194	65,908,663,831	65,461,556,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.52	4.83	2.42	19.07	37.54	30.83	17.14	15.02	14.70	8.02	8.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,520,589,091	4,475,451,724	4,442,931,724	4,588,167,786	1,326,089,370	1,816,220,030	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,502,530,782,128	2,042,404,529,626	1,766,692,561,517	1,630,970,722,776	1,943,341,856,636	2,034,049,808,703	1,251,984,889,989	765,088,846,168	550,879,958,283	509,667,244,684	496,174,501,169
	Nợ ngắn hạn	2,360,501,355,001	1,893,288,247,909	1,604,292,561,517	1,609,698,559,196	1,902,759,206,842	1,854,482,183,138	1,085,928,846,822	743,100,990,278	536,407,943,283	508,000,644,684	490,116,295,035
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	142,029,427,127	149,116,281,717	162,400,000,000	21,272,163,580	40,582,649,794	179,567,625,565	166,056,043,167	21,987,855,890	14,472,015,000	1,666,600,000	6,058,206,134
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.74	3.06	2.54	4.08	4.23	4.92	3.52	3.68	2.79	2.90	3.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	138.21	106.44	188.98	106.13	52.24	64.39	59.29	52.08	45.16	96.42	87.52
14	**Vốn điều lệ**	506,819,270,000	506,819,270,000	506,819,270,000	257,482,600,000	257,482,600,000	234,077,550,000	208,999,560,000	109,999,770,000	109,999,770,000	109,999,770,000	109,999,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	669,540,192,931	666,969,779,479	695,910,131,547	399,706,209,338	458,961,853,948	413,470,594,165	355,350,086,099	207,656,176,001	197,373,454,739	175,986,247,238	158,236,047,184
PHH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,043,840,828	19,647,550,761	172,822,010,454	507,318,114,868	575,810,229,511	110,026,718,171	256,305,139,444	753,459,859,172	1,018,600,369,211	576,337,164,100	851,097,649,527
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-74.33	-88.63	-65.93	-11.89	423.34	-57.07	-65.98	-26.03	76.74	-32.28	6.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.09	0.50	1.46	1.86	0.41	0.82	2.16	2.96	1.81	3.41
2	**Giá vốn**	4,402,604,695	14,283,305,610	152,728,441,939	413,064,419,165	489,031,958,544	107,125,037,039	244,722,220,895	682,327,264,128	912,892,185,739	519,363,299,052	784,775,060,639
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	641,236,133	5,364,245,151	20,093,568,515	94,253,695,703	86,778,270,967	2,901,681,132	11,582,918,549	71,132,595,044	105,708,183,472	56,973,865,048	66,322,588,888
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.71	27.30	11.63	18.58	15.07	2.64	4.52	9.44	10.38	9.89	7.79
4	**Chi phí tài chính**	0	10,734,439,732	1,539,478,967	4,194,913,755	11,216,190,088	5,311,646,936	5,808,705,944	2,329,813,093	6,860,116,425	11,365,460,823	13,491,019,529
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	54.64	0.89	0.83	1.95	4.83	2.27	0.31	0.67	1.97	1.59
5	**Chi phí bán hàng**	0	759,154,003	4,284,117,234	24,229,687,445	29,386,958,752	0	0	291,174,870	404,742,536	190,852,761	182,033,312
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	3.86	2.48	4.78	5.10	0.00	0.00	0.04	0.04	0.03	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,621,857,736	7,316,741,298	17,399,731,032	22,038,612,730	26,659,653,756	27,340,553,425	31,153,605,941	46,848,794,953	98,789,798,811	47,973,270,672	51,685,107,304
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.16	37.24	10.07	4.34	4.63	24.85	12.15	6.22	9.70	8.32	6.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,312,886,258	-8,689,743,881	489,771,406	38,662,016,298	24,719,661,039	-45,976,954,111	-18,144,579,520	21,410,140,307	6,704,720,446	859,288,229	1,487,014,459
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-126.62	-1,874.24	-98.73	56.40	-153.77	153.39	-184.75	219.33	680.26	-42.21	25.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.86	-44.23	0.28	7.62	4.29	-41.79	-7.08	2.84	0.66	0.15	0.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.01	-3.82	0.14	11.11	7.99	-16.99	-5.83	6.14	1.95	0.27	0.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,426,724,359	9,528,588,179	60,361,324,535	119,455,125,617	17,045,786,390	56,728,205,445	183,968,034,571	105,782,587,930	322,054,726,009	84,752,407,731	69,804,762,242
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,812,974,454	40,277,290,832	149,276,639,852	108,826,076,583	158,621,342,765	233,785,370,235	208,345,922,934	228,694,143,525	264,503,412,681	232,423,252,650	236,345,578,449
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	809.16	205.00	86.38	21.45	27.55	212.48	81.29	30.35	25.97	40.33	27.77
10	**Tồn kho (TK)**	181,570,078,249	182,191,923,420	291,505,178,801	316,215,586,822	488,182,384,304	643,618,704,572	292,795,530,138	116,630,059,953	317,119,836,156	214,684,083,472	193,781,827,652
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3,599.84	927.30	168.67	62.33	84.78	584.97	114.24	15.48	31.13	37.25	22.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	725,796,930	2,525,095,112	23,332,833,468	35,158,988,828	38,957,928,196	45,240,928,717	44,484,389,655	44,469,480,412	47,616,439,697	39,417,858,678	37,676,461,670
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.95	7.78	7.41	14.43	14.78	2.43	5.76	16.94	21.39	14.62	22.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,265,823,866	4,634,584,913	103,547,016,268	103,124,191,111	119,978,134,556	128,538,292,286	143,257,083,062	154,731,240,235	157,365,000,095	149,385,479,521	126,762,256,491
13	**Tổng nợ**	227,348,884,328	240,005,308,841	348,734,339,703	412,449,664,770	613,123,083,624	935,796,397,561	665,502,455,399	383,727,466,076	865,783,946,970	526,565,054,647	480,790,691,149
	Nợ ngắn hạn	227,348,884,328	240,005,308,841	346,486,839,703	405,427,664,770	611,626,417,712	849,203,674,375	537,767,891,441	380,767,141,076	767,752,264,579	484,075,863,397	480,334,644,899
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	2,247,500,000	7,022,000,000	1,496,665,912	86,592,723,186	127,734,563,958	2,960,325,000	98,031,682,391	42,489,191,250	456,046,250
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.06	1.00	1.19	1.98	3.46	2.14	1.10	2.52	1.65	1.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4,507.46	1,221.55	201.79	81.30	106.48	850.52	259.65	50.93	85.00	91.36	56.49
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	229,286,082,861	227,336,183,676	347,638,720,960	347,948,949,554	309,286,933,256	270,589,734,175	311,021,920,639	348,442,443,939	344,078,010,867	319,032,323,659	249,576,740,622

PHN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	423,856,861,114	461,399,188,318	364,294,626,493	346,348,345,555	330,104,106,520	349,188,796,493	336,957,732,622	298,238,759,236	273,332,228,178	290,335,347,426	200,405,396,968
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.14	26.66	5.18	4.92	-5.47	3.63	12.98	9.11	-5.86	44.87	11.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.89	3.68	3.30	3.02	3.37	3.38	3.25	3.27	2.92	3.31	2.61
2	**Giá vốn**	322,850,642,145	378,680,709,674	292,654,531,870	258,667,285,867	262,307,654,731	289,351,017,830	277,868,002,158	244,624,022,044	225,630,909,225	241,634,461,490	154,942,089,433
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	101,006,218,969	82,718,478,644	71,640,094,623	87,681,059,688	67,796,451,789	59,837,778,663	59,089,730,464	53,614,737,192	47,701,318,953	48,700,885,936	45,463,307,535
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.83	17.93	19.67	25.32	20.54	17.14	17.54	17.98	17.45	16.77	22.69
4	**Chi phí tài chính**	10,289,011,014	8,867,952,331	8,321,169,088	11,239,417,811	12,191,795,490	5,480,464,310	3,254,937,363	2,617,359,674	1,688,529,532	1,671,178,377	457,741,269
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.43	1.92	2.28	3.25	3.69	1.57	0.97	0.88	0.62	0.58	0.23
5	**Chi phí bán hàng**	11,270,794,563	11,351,801,574	10,323,897,299	11,947,797,578	15,288,987,516	17,579,577,994	15,599,554,794	16,182,054,811	15,855,744,977	13,076,967,310	13,505,689,726
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.66	2.46	2.83	3.45	4.63	5.03	4.63	5.43	5.80	4.50	6.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,101,863,936	17,654,451,618	15,664,527,850	16,418,755,530	14,472,042,107	14,398,951,491	15,258,537,950	14,273,629,326	15,401,333,790	13,160,609,255	13,258,878,484
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.51	3.83	4.30	4.74	4.38	4.12	4.53	4.79	5.63	4.53	6.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,039,636,126	36,736,074,094	30,419,699,452	39,278,398,801	20,886,667,923	18,393,106,654	20,739,912,938	18,065,947,297	12,571,818,943	16,673,046,881	13,669,216,049
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	38.94	20.76	-22.55	88.05	13.56	-11.32	14.80	43.70	-24.60	21.98	50.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.04	7.96	8.35	11.34	6.33	5.27	6.16	6.06	4.60	5.74	6.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	34.79	29.29	27.53	34.21	21.35	17.80	20.03	19.80	13.43	19.01	17.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,481,460,384	25,003,737,603	21,129,476,056	16,792,455,154	12,448,616,472	11,761,333,527	15,898,563,274	4,010,390,217	10,951,000,652	9,418,088,127	3,852,213,039
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,048,532,178	25,468,849,246	26,229,013,850	34,840,869,689	31,814,619,701	30,065,373,985	28,118,970,791	27,643,376,163	22,580,341,871	33,952,968,181	19,378,563,763
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.55	5.52	7.20	10.06	9.64	8.61	8.34	9.27	8.26	11.69	9.67
10	**Tồn kho (TK)**	86,573,406,421	63,648,883,200	86,011,137,685	44,469,298,709	45,884,006,154	53,126,810,786	53,839,298,279	51,127,215,587	49,638,844,784	33,231,144,886	36,590,866,843
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.43	13.79	23.61	12.84	13.90	15.21	15.98	17.14	18.16	11.45	18.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,448,942,443	72,581,459,575	78,367,728,942	76,936,097,960	74,268,925,622	70,618,753,172	58,498,359,904	59,315,405,092	49,944,018,901	47,566,795,081	42,703,162,169
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.62	6.36	4.65	4.50	4.44	4.94	5.76	5.03	5.47	6.10	4.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,203,817,799	0	0	0	1,047,560,500	83,865,449	549,377,540	561,894,802	103,876,818
13	**Tổng nợ**	26,661,681,684	21,664,959,369	59,592,280,770	20,002,908,607	37,601,527,514	44,662,874,759	40,851,985,362	41,679,324,687	27,895,345,149	30,107,013,225	19,360,713,387
	Nợ ngắn hạn	26,661,681,684	21,664,959,369	59,592,280,770	20,002,908,607	37,601,527,514	44,662,874,759	40,851,985,362	41,679,324,687	27,895,345,149	30,107,013,225	19,360,713,387
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.17	0.54	0.17	0.38	0.43	0.39	0.46	0.30	0.34	0.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.29	4.70	16.36	5.78	11.39	12.79	12.12	13.98	10.21	10.37	9.66
14	**Vốn điều lệ**	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	72,539,110,000	51,814,430,000	51,814,430,000	34,545,000,000	34,545,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	146,716,936,188	125,405,798,377	110,504,951,159	114,828,633,407	97,811,967,606	103,313,988,183	103,555,659,029	91,237,516,316	93,598,266,694	87,711,714,108	76,770,845,912
PHP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,156,446,706,191	2,349,509,752,589	2,284,630,005,397	2,030,662,780,091	2,116,616,876,172	2,045,549,032,433	2,068,935,989,867	2,401,885,380,184	2,350,208,581,682	1,000,313,768,628	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.22	2.84	12.51	-4.06	3.47	-1.13	-13.86	2.20	134.95	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.44	0.46	0.44	0.48	0.50	0.52	0.63	0.55	0.25	
2	**Giá vốn**	1,400,571,706,996	1,504,407,432,501	1,450,582,886,528	1,301,949,876,669	1,404,249,933,009	1,394,752,091,904	1,350,009,103,782	1,511,042,414,180	1,500,073,276,926	736,080,500,947	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	755,874,999,195	845,102,320,088	834,047,118,869	728,712,903,422	712,366,943,163	650,796,940,529	718,926,886,085	890,842,966,004	850,135,304,756	264,233,267,681	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.05	35.97	36.51	35.89	33.66	31.82	34.75	37.09	36.17	26.42	
4	**Chi phí tài chính**	8,911,950,492	18,028,245,321	12,290,569,148	30,369,191,848	53,092,728,077	59,152,373,792	66,487,799,379	75,462,401,544	79,549,740,092	18,052,203,886	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.41	0.77	0.54	1.50	2.51	2.89	3.21	3.14	3.38	1.80	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	216,285,601,475	215,446,760,798	180,912,884,868	189,055,007,566	211,224,043,891	203,321,027,910	209,895,528,929	213,878,024,890	227,072,840,560	94,437,199,975	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.03	9.17	7.92	9.31	9.98	9.94	10.15	8.90	9.66	9.44	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	745,379,622,336	724,145,545,418	703,200,432,319	564,295,131,673	502,801,941,584	515,702,469,561	482,285,045,235	598,557,463,642	521,375,782,003	229,604,325,560	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.93	2.98	24.62	12.23	-2.50	6.93	-19.43	14.80	127.08	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.57	30.82	30.78	27.79	23.75	25.21	23.31	24.92	22.18	22.95	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.00	13.45	14.05	12.11	11.41	12.59	12.03	15.67	12.18	5.68	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,162,479,615,722	3,163,875,029,154	3,060,680,376,156	2,735,656,494,595	2,502,124,619,305	1,918,731,492,062	1,634,189,798,159	1,528,050,355,892	1,382,522,325,739	842,759,782,304	803,401,149,663
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	686,943,232,727	803,968,925,588	561,358,458,665	384,535,880,823	330,828,103,200	318,280,811,715	362,604,792,314	298,334,866,511	416,112,238,643	390,905,397,774	527,403,272,140
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.86	34.22	24.57	18.94	15.63	15.56	17.53	12.42	17.71	39.08	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	103,657,874,839	93,461,943,822	84,674,823,123	63,060,901,662	57,618,258,728	49,481,635,464	41,924,584,941	34,882,332,735	29,774,345,880	27,366,479,801	41,957,968,356
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.81	3.98	3.71	3.11	2.72	2.42	2.03	1.45	1.27	2.74	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,373,370,104,670	7,203,328,220,192	7,195,951,098,685	7,164,741,844,539	7,157,705,294,711	7,103,410,812,866	6,762,852,394,015	6,468,835,929,197	6,385,229,257,734	6,086,652,473,929	5,486,702,427,732
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.33	0.32	0.28	0.30	0.29	0.31	0.37	0.37	0.16	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,621,046,769,023	127,332,409,246	19,979,997,185	6,808,603,262	2,141,043,844	21,854,615,696	46,663,006,357	60,571,946,452	20,598,924,390	91,424,481,229	149,418,206,180
13	**Tổng nợ**	1,343,392,680,436	1,232,592,796,541	1,256,979,242,914	1,152,500,748,985	1,376,894,362,982	1,371,404,750,749	1,228,734,872,093	1,308,867,211,635	1,519,644,924,028	1,480,750,353,729	1,273,012,105,316
	Nợ ngắn hạn	819,416,783,580	678,607,063,143	643,979,564,905	479,525,851,163	686,801,287,098	652,652,720,577	498,608,587,782	532,536,252,269	723,529,503,046	483,141,989,749	464,726,221,130
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	523,975,896,856	553,985,733,398	612,999,678,009	672,974,897,822	690,093,075,884	718,752,030,172	730,126,284,311	776,330,959,366	796,115,420,982	997,608,363,980	808,285,884,186
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.23	0.25	0.25	0.31	0.33	0.31	0.34	0.35	0.37	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.30	52.46	55.02	56.75	65.05	67.04	59.39	54.49	64.66	148.03	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000	3,269,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,735,589,096,052	5,382,777,965,113	5,003,296,212,392	4,658,919,775,976	4,408,283,869,546	4,096,439,782,610	4,007,547,701,374	3,819,787,648,287	4,281,768,799,493	4,039,655,177,525	3,762,420,360,369

PHR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,351,024,069,392	1,708,579,398,984	1,945,434,625,353	1,631,648,245,568	1,638,842,882,582	1,557,797,312,902	1,653,700,126,177	1,178,191,583,058	1,227,284,466,872	1,604,981,334,264	1,895,752,675,839
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.93	-12.17	19.23	-0.44	5.20	-5.80	40.36	-4.00	-23.53	-15.34	-14.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.50	0.63	0.49	0.63	0.58	0.69	0.51	0.56	0.70	0.88
2	**Giá vốn**	1,023,979,785,037	1,306,945,092,274	1,428,872,574,567	1,242,917,569,391	1,285,682,915,423	1,283,424,790,816	1,369,956,598,911	1,020,132,464,493	1,057,786,479,441	1,329,693,752,161	1,398,333,158,696
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	327,044,284,355	401,634,306,710	516,562,050,786	388,730,676,177	353,159,967,159	274,372,522,086	283,743,527,266	158,059,118,565	169,497,987,431	275,287,582,103	497,419,517,143
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.21	23.51	26.55	23.82	21.55	17.61	17.16	13.42	13.81	17.15	26.24
4	**Chi phí tài chính**	23,514,480,068	20,585,028,862	25,776,988,628	53,787,004,965	48,007,372,591	40,822,702,381	50,606,188,626	21,172,437,963	34,735,742,043	32,429,673,970	10,366,202,746
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.74	1.20	1.32	3.30	2.93	2.62	3.06	1.80	2.83	2.02	0.55
5	**Chi phí bán hàng**	33,520,814,510	40,831,633,593	31,684,629,279	29,216,581,532	27,652,579,626	24,525,051,979	21,173,460,017	18,437,405,925	24,119,704,938	39,331,974,749	34,281,046,312
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.48	2.39	1.63	1.79	1.69	1.57	1.28	1.56	1.97	2.45	1.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	100,144,838,404	115,866,472,028	115,245,810,730	84,061,079,043	90,295,027,579	78,505,080,996	80,565,525,345	61,403,112,231	66,700,097,980	82,185,015,324	86,603,521,071
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.41	6.78	5.92	5.15	5.51	5.04	4.87	5.21	5.43	5.12	4.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	661,288,002,217	929,728,158,872	513,380,267,771	1,125,049,424,935	487,807,498,562	643,555,146,863	330,473,979,905	223,183,638,954	215,041,093,935	266,813,263,238	375,279,957,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.87	81.10	-54.37	130.63	-24.20	94.74	48.07	3.79	-19.40	-28.90	-41.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	48.95	54.42	26.39	68.95	29.77	41.31	19.98	18.94	17.52	16.62	19.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.34	27.03	16.51	34.01	18.75	23.95	13.71	9.72	9.80	11.60	17.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,262,406,722,628	2,408,057,530,182	2,067,824,097,298	2,550,152,082,523	1,905,892,499,315	1,279,201,815,088	775,518,998,171	834,132,962,555	602,774,663,082	821,762,417,986	700,470,992,171
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	193,008,385,088	240,072,545,771	273,267,681,916	241,058,784,239	227,152,626,379	297,005,379,236	218,863,764,551	160,166,936,883	107,102,500,817	113,003,581,000	234,752,995,001
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.29	14.05	14.05	14.77	13.86	19.07	13.23	13.59	8.73	7.04	12.38
10	**Tồn kho (TK)**	325,592,274,303	320,513,757,664	336,156,599,858	293,974,204,639	327,128,862,028	307,901,995,744	257,999,311,939	177,262,947,673	148,295,095,350	162,313,181,669	322,311,364,896
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.10	18.76	17.28	18.02	19.96	19.77	15.60	15.05	12.08	10.11	17.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,761,232,973,103	2,625,646,748,353	2,479,555,976,285	2,435,824,511,133	2,023,914,415,745	1,801,564,198,700	1,532,894,132,649	1,250,670,432,206	1,173,152,614,881	1,227,720,786,013	1,198,205,480,411
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.49	0.65	0.78	0.67	0.81	0.86	1.08	0.94	1.05	1.31	1.58
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	486,552,200,139	522,907,000,881	531,331,147,681	573,633,152,745	956,455,356,376	1,194,649,858,187	1,440,918,819,726	1,566,426,696,273	1,544,296,515,535	1,269,033,043,768	1,067,398,410,334
13	**Tổng nợ**	2,346,294,739,345	2,894,079,961,129	2,917,913,811,841	3,227,633,788,883	3,253,353,275,184	2,400,496,729,434	1,883,879,867,105	1,564,738,166,954	1,107,173,249,201	1,129,528,286,290	1,220,753,939,142
	Nợ ngắn hạn	882,868,362,279	1,294,645,330,601	1,191,719,829,396	1,136,931,679,242	1,245,108,606,284	782,596,523,887	1,062,596,498,405	1,015,671,528,771	778,612,021,959	828,856,619,257	981,314,098,063
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,463,426,377,066	1,599,434,630,528	1,726,193,982,445	2,090,702,109,641	2,008,244,668,900	1,617,900,205,547	821,283,368,700	549,066,638,183	328,561,227,242	300,671,667,033	239,439,841,079
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.84	0.94	0.98	1.25	0.89	0.78	0.68	0.50	0.49	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	173.67	169.39	149.99	197.81	198.52	154.10	113.92	132.81	90.21	70.38	64.39
14	**Vốn điều lệ**	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	1,354,991,980,000	813,000,000,000	813,000,000,000	813,000,000,000	813,000,000,000	813,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,814,237,751,342	3,439,218,733,717	3,108,675,654,968	3,308,033,131,996	2,601,039,848,535	2,686,793,365,482	2,411,143,584,364	2,295,621,022,961	2,193,198,522,248	2,299,301,858,837	2,154,996,755,826
PHS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	559,039,907,367	535,614,846,581	493,564,173,717	213,395,135,477	195,581,228,406	174,915,887,170	128,454,732,515	105,138,006,206	81,449,951,885	76,457,318,004	51,092,689,088
	Tăng trưởng (%)	4.37	*8.52*	*131.29*	*9.11*	*11.81*	*36.17*	*22.18*	*29.08*	*6.53*	*49.64*	*-6.23*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,550,793,002	59,979,201,559	140,935,106,927	52,843,302,851	47,521,553,006	37,449,983,130	17,325,788,879	-7,179,042,443	-14,986,548,803	3,788,084,952	-21,956,547,138
	Tăng trưởng (%)	-25.72	*-57.44*	*166.70*	*11.20*	*26.89*	*116.15*	*-341.34*	*-52.10*	*-495.62*	*-117.25*	*-78.36*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	2.76	3.75	8.78	5.32	6.17	5.02	3.41	-2.31	-8.92	2.07	-12.25
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	2,890,043,967,369	1,961,759,634,420	3,111,473,043,935	1,390,747,070,299	1,095,599,974,467	1,148,258,560,312	649,902,666,879	535,088,652,648	515,557,295,155	223,141,927,564	137,280,147,747
	Tăng trưởng (%)	47.32	*-36.95*	*123.73*	*26.94*	*-4.59*	*76.68*	*21.46*	*3.79*	*131.04*	*62.54*	*262.52*
4	**Nợ phải trả**	2,428,745,823,487	2,078,779,920,986	3,162,246,553,967	1,141,671,321,227	906,548,441,876	766,552,088,099	644,492,785,816	456,587,889,911	616,815,179,296	314,806,125,729	194,024,451,993
	Tăng trưởng (%)	16.84	*-34.26*	*176.98*	*25.94*	*18.26*	*18.94*	*41.15*	*-25.98*	*95.93*	*62.25*	*82.64*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,611,992,546,411	1,597,443,619,209	1,604,664,182,450	993,428,913,823	770,285,449,272	745,863,734,566	508,413,751,436	311,087,962,557	167,979,806,561	182,966,355,364	179,178,270,412
6	**Vốn điều lệ**	1,500,098,190,000	1,500,098,190,000	1,400,000,000,000	900,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	347,450,000,000	347,450,000,000	347,450,000,000

PIA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	118,471,347,275	185,735,381,665	147,666,795,974	114,415,943,144	144,627,071,877	161,264,411,587	146,378,910,872	137,846,316,708	119,547,615,598	105,717,519,291	76,494,077,349
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.21	25.78	29.06	-20.89	-10.32	10.17	6.19	15.31	13.08	38.20	12.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.71	2.73	2.32	1.88	2.29	2.46	2.64	2.55	2.55	2.72	2.82
2	**Giá vốn**	64,446,218,375	124,314,246,209	97,061,153,095	67,111,102,885	92,497,202,805	108,906,904,431	100,574,804,857	71,335,052,849	61,775,028,362	63,200,659,970	55,928,041,196
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	54,025,128,900	61,421,135,456	50,605,642,879	47,304,840,259	52,129,869,072	52,357,507,156	45,804,106,015	66,511,263,859	57,772,587,236	42,516,859,321	20,566,036,153
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.60	33.07	34.27	41.34	36.04	32.47	31.29	48.25	48.33	40.22	26.89
4	**Chi phí tài chính**	11,269,898	220,714,040	19,759,882	28,063,976	6,252,268	7,371,254	22,354,205	5,785,251	3,812,737	5,455,880	4,415,132
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.12	0.01	0.02	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.01	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	38,466,352,017	41,856,593,054	33,872,978,574	32,751,640,647	32,157,547,904	29,948,936,634	25,265,999,835	48,008,436,562	42,551,249,612	33,680,801,237	13,729,675,314
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	32.47	22.54	22.94	28.63	22.23	18.57	17.26	34.83	35.59	31.86	17.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,164,373,957	16,034,878,529	14,001,757,888	13,364,665,053	16,845,278,192	19,026,604,670	18,087,219,914	16,719,744,671	13,504,349,249	75,553,093,879	5,620,427,262
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.90	14.52	4.77	-20.66	-11.46	5.19	8.18	23.81	-82.13	1,244.26	19.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.11	8.63	9.48	11.68	11.65	11.80	12.36	12.13	11.30	71.47	7.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.02	23.59	21.96	21.96	26.64	29.08	32.60	30.90	28.83	194.58	20.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,250,770,745	24,898,100,334	16,821,927,950	27,433,981,526	25,268,687,839	14,555,535,818	30,751,328,212	20,167,576,247	37,666,523,590	8,532,682,117	6,059,471,577
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,208,213,280	45,810,332,372	51,528,425,348	48,906,915,963	67,659,612,608	66,879,347,609	51,078,299,606	68,228,035,600	27,013,649,884	24,919,806,954	18,637,232,491
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.78	24.66	34.90	42.74	46.78	41.47	34.89	49.50	22.60	23.57	24.36
10	**Tồn kho (TK)**	9,414,655,410	11,790,353,080	21,446,705,737	6,879,850,910	7,930,338,916	9,371,420,693	5,897,364,030	5,328,844,002	3,797,592,250	20,497,969,211	4,177,435,101
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.95	6.35	14.52	6.01	5.48	5.81	4.03	3.87	3.18	19.39	5.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,509,924,974	14,713,942,288	14,585,686,821	13,053,435,912	12,543,206,188	12,251,959,188	9,075,777,814	8,626,919,842	7,463,586,584	6,246,873,671	4,606,462,181
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.64	12.62	10.12	8.77	11.53	13.16	16.13	15.98	16.02	16.92	16.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,759,110,000	2,886,336,364	3,257,963,636	8,163,430,193	5,411,977,008	4,923,385,278	4,033,245,455	1,266,500,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	25,207,597,112	29,676,746,543	43,040,165,855	36,318,963,667	48,878,336,478	36,600,156,167	40,337,704,376	45,252,668,656	26,241,996,168	22,856,815,608	14,528,083,671
	Nợ ngắn hạn	25,087,597,112	29,556,746,543	43,040,165,855	36,318,963,667	48,878,336,478	36,600,156,167	40,337,704,376	45,252,668,656	26,241,996,168	22,856,815,608	14,528,083,671
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,000,000	120,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.44	0.67	0.60	0.77	0.56	0.73	0.84	0.56	0.59	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.28	15.98	29.15	31.74	33.80	22.70	27.56	32.83	21.95	21.62	18.99
14	**Vốn điều lệ**	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	39,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	16,320,710,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	69,221,466,650	67,984,592,693	63,770,714,164	60,846,621,329	63,242,234,468	65,423,560,946	55,484,176,190	54,116,700,947	46,848,956,276	38,828,254,952	27,130,605,688
PIC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	137,853,540,657	149,383,100,463	127,377,824,095	101,558,759,609	98,372,330,448	105,993,480,848	82,498,206,964	58,475,433,272	61,449,945,082	49,614,553,380	45,733,773,750
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.72	17.28	25.42	3.24	-7.19	28.48	41.08	-4.84	23.85	8.49	28.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.42	0.35	0.28	0.28	0.31	0.24	0.18	0.19	0.17	0.18
2	**Giá vốn**	72,116,878,629	76,095,478,301	68,183,156,833	50,876,609,356	51,074,880,943	49,038,622,792	30,920,006,563	23,283,596,011	26,993,516,386	21,835,690,613	18,023,579,077
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,736,662,028	73,287,622,162	59,194,667,262	50,682,150,253	47,297,449,505	56,954,858,056	51,578,200,401	35,191,837,261	34,456,428,696	27,778,862,767	27,710,194,673
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.69	49.06	46.47	49.90	48.08	53.73	62.52	60.18	56.07	55.99	60.59
4	**Chi phí tài chính**	6,740,532,328	10,781,698,101	12,964,663,439	16,482,236,045	17,859,120,083	17,241,757,793	1,714,638,145	2,931,998,072	3,835,523,810	7,364,412,329	10,814,362,912
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.89	7.22	10.18	16.23	18.15	16.27	2.08	5.01	6.24	14.84	23.65
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,857,693,020	19,061,537,184	14,214,249,448	11,164,166,240	10,834,440,356	11,813,078,532	7,955,766,257	6,075,977,170	5,522,227,489	5,756,951,515	4,609,586,416
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.95	12.76	11.16	10.99	11.01	11.15	9.64	10.39	8.99	11.60	10.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,152,100,672	42,877,177,680	31,424,056,629	19,738,910,171	18,530,306,167	26,721,653,592	40,724,325,607	25,572,945,125	25,002,873,603	15,610,819,771	13,739,835,546
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.02	36.45	59.20	6.52	-30.65	-34.38	59.25	2.28	60.16	13.62	6,702.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.68	28.70	24.67	19.44	18.84	25.21	49.36	43.73	40.69	31.46	30.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.61	12.09	8.52	5.53	5.21	7.87	11.76	7.99	7.89	5.42	5.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,799,771,938	59,428,561,063	49,211,455,443	29,105,274,346	21,811,580,232	10,454,472,201	14,044,840,881	22,260,082,270	9,021,947,469	39,129,031,870	27,159,497,298
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,209,526,650	24,843,373,615	24,000,130,603	24,965,949,288	17,243,941,661	17,124,416,676	19,770,083,420	20,056,560,725	36,698,997,472	21,896,940,992	11,887,110,194
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.29	16.63	18.84	24.58	17.53	16.16	23.96	34.30	59.72	44.13	25.99
10	**Tồn kho (TK)**	131,143,390	364,375,626	532,248,734	433,348,979	1,098,661,910	1,107,167,610	3,138,431,260	15,295,123,124	11,074,387,772	7,033,367,034	6,975,141,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.10	0.24	0.42	0.43	1.12	1.04	3.80	26.16	18.02	14.18	15.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	654,108,239,591	652,471,817,542	650,071,894,466	649,825,169,739	646,962,941,055	651,770,006,786	305,953,482,336	305,042,254,636	304,593,272,454	304,462,093,454	300,283,871,390
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.23	0.20	0.16	0.15	0.16	0.27	0.19	0.20	0.16	0.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,636,928,445	10,109,240,015	10,110,464,190	4,451,370,213	6,482,203,272	4,194,367,685	321,746,363,762	249,231,963,626	119,342,861,870	42,159,064,526	38,195,409,053
13	**Tổng nợ**	88,143,654,084	154,201,205,521	166,487,838,504	191,669,897,515	207,394,235,751	231,914,887,067	224,930,348,100	206,018,528,418	97,531,926,170	63,933,574,040	80,770,272,143
	Nợ ngắn hạn	38,143,654,084	48,234,584,722	26,026,561,357	33,961,292,195	32,438,302,221	58,463,351,058	44,915,371,191	62,435,656,152	37,069,574,808	27,147,859,754	29,240,526,107
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,000,000,000	105,966,620,799	140,461,277,147	157,708,605,320	174,955,933,530	173,451,536,009	180,014,976,909	143,582,872,266	60,462,351,362	36,785,714,286	51,529,746,036
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.43	0.45	0.54	0.58	0.68	0.65	0.64	0.31	0.22	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.94	103.23	130.70	188.73	210.83	218.80	272.65	352.32	158.72	128.86	176.61
14	**Vốn điều lệ**	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	333,398,910,000	303,110,660,000	303,110,660,000	291,467,070,000	291,467,070,000	271,467,070,000	243,467,070,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	359,459,443,354	354,631,648,482	368,880,239,402	356,964,497,694	355,566,304,174	339,504,200,766	346,153,213,174	320,087,567,567	317,088,317,342	288,033,797,239	251,724,228,143

PID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**						1,056,054,975	6,252,060,669	3,267,202,727	12,309,912,497	18,194,075,856	9,242,356,985
	Tăng trưởng doanh thu (%)						-83.11	91.36	-73.46	-32.34	96.86	-71.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH						-0.10	-1.59	15.86	2.72	1.06	0.43
2	**Giá vốn**						891,740,416	5,716,963,862	2,338,954,483	11,528,220,188	15,116,197,766	10,877,548,598
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**						164,314,559	535,096,807	928,248,244	781,692,309	3,077,878,090	-1,635,191,613
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%						15.56	8.56	28.41	6.35	16.92	-17.69
4	**Chi phí tài chính**						0	11,241,285	154,886,368	81,299,915	23,699,304	19,724,952
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%						0.00	0.18	4.74	0.66	0.13	0.21
5	**Chi phí bán hàng**						326,652,485	434,957,874	3,017,626,813	3,923,116,816	3,838,717,443	4,559,385,566
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%						30.93	6.96	92.36	31.87	21.10	49.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**						6,161,969,471	4,249,005,642	1,984,026,255	7,348,085,407	3,429,097,627	7,953,860,070
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%						583.49	67.96	60.73	59.69	18.85	86.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**						-6,465,422,365	-4,132,439,580	-4,318,138,781	-11,119,547,749	-4,252,418,029	-14,464,644,613
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)						56.46	-4.30	-61.17	161.49	-70.60	208.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%						-612.22	-66.10	-132.17	-90.33	-23.37	-156.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%						62.22	105.25	-2,096.59	-245.78	-24.66	-67.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**						47,349,002	88,277,948	256,416,836	116,581,089	280,616,662	1,710,333,357
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**						506,409,980	5,326,440,924	10,711,122,299	14,123,712,385	11,730,296,691	12,894,853,913
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%						47.95	85.19	327.84	114.73	64.47	139.52
10	**Tồn kho (TK)**						1,674,018,741	1,635,626,369	5,268,014,240	6,343,500,754	10,843,696,708	14,294,113,244
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%						158.52	26.16	161.24	51.53	59.60	154.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**						283,207,278	283,207,278	904,492,733	962,592,733	962,592,733	1,416,034,551
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định						3.73	22.08	3.61	12.79	18.90	6.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**						0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**						16,814,920,041	15,090,228,281	17,041,616,021	17,968,312,411	17,392,813,557	23,728,196,399
	Nợ ngắn hạn						16,814,920,041	15,090,228,281	16,991,644,021	17,818,332,411	17,142,825,557	23,728,196,399
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn						0	0	49,972,000	149,980,000	249,988,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8						-1.62	-3.84	82.74	3.97	1.01	1.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%						1,592.24	241.36	521.60	145.97	95.60	256.73
14	**Vốn điều lệ**						40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**						-10,391,901,990	-3,926,479,625	205,959,955	4,524,098,736	17,242,314,198	21,494,732,227
PIS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	564,637,908,749	602,850,644,924	473,126,637,830	564,490,272,675	709,232,107,251	571,579,920,247	427,185,947,311	418,934,699,949	381,118,363,782	303,289,402,667	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.34	27.42	-16.19	-20.41	24.08	33.80	1.97	9.92	25.66	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.51	2.30	1.37	1.54	1.88	1.53	1.19	1.16	1.07	0.89	
2	**Giá vốn**	493,577,925,699	522,189,043,363	412,433,328,114	488,636,979,619	604,905,634,645	464,698,499,777	356,895,418,137	354,410,403,234	311,418,080,506	256,741,155,802	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,059,983,050	80,661,601,561	60,693,309,716	75,853,293,056	104,326,472,606	106,881,420,470	70,290,529,174	64,524,296,715	69,700,283,276	46,548,246,865	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.59	13.38	12.83	13.44	14.71	18.70	16.45	15.40	18.29	15.35	
4	**Chi phí tài chính**	8,595,066,781	7,284,266,122	4,569,444,398	7,390,449,173	6,384,718,671	5,142,041,551	3,805,142,373	3,493,865,285	3,812,885,048	670,380,892	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.52	1.21	0.97	1.31	0.90	0.90	0.89	0.83	1.00	0.22	
5	**Chi phí bán hàng**	23,019,157,820	29,943,064,096	24,336,220,866	30,989,093,438	42,957,578,336	40,331,062,725	17,599,917,356	14,366,653,338	16,173,931,251	9,833,139,869	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.08	4.97	5.14	5.49	6.06	7.06	4.12	3.43	4.24	3.24	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,286,507,249	25,635,441,060	23,061,683,823	25,403,724,525	27,728,998,756	27,659,769,201	27,485,050,491	24,711,176,054	24,079,270,178	19,089,017,867	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.48	4.25	4.87	4.50	3.91	4.84	6.43	5.90	6.32	6.29	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	70,646,210,418	-6,594,137,813	5,623,471,877	30,764,521,919	34,585,401,386	38,350,309,404	26,636,880,930	38,692,619,391	38,956,224,733	26,494,042,348	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,171.35	-217.26	-81.72	-11.05	-9.82	43.97	-31.16	-0.68	47.04	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.51	-1.09	1.19	5.45	4.88	6.71	6.24	9.24	10.22	8.74	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.85	-2.51	1.63	8.37	9.16	10.25	7.41	10.70	10.96	7.79	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	54,393,084,357	86,897,259,117	67,516,071,985	50,697,879,944	48,151,238,907	42,322,810,469	18,159,691,314	52,125,119,663	40,246,263,052	53,076,079,675	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	148,710,241,807	105,588,008,797	96,492,380,334	104,978,724,212	120,855,897,895	131,737,301,050	81,150,149,459	44,804,039,391	81,502,591,973	40,408,588,771	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.34	17.51	20.39	18.60	17.04	23.05	19.00	10.69	21.39	13.32	
10	**Tồn kho (TK)**	6,152,007,106	81,834,471,603	55,889,203,129	87,901,585,571	84,804,336,836	64,052,438,914	70,113,981,227	63,175,676,587	73,299,678,909	41,275,878,567	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.09	13.57	11.81	15.57	11.96	11.21	16.41	15.08	19.23	13.61	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	187,489,583,501	183,942,021,402	183,168,758,542	180,829,695,993	180,343,751,936	173,407,144,889	145,047,659,645	125,015,189,819	96,671,827,541	91,025,242,154	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.01	3.28	2.58	3.12	3.93	3.30	2.95	3.35	3.94	3.33	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	102,569,987,039	31,029,550,020	29,785,929,685	7,328,432,038	6,389,779,232	26,704,488,635	6,184,132,154	14,152,248,981	2,587,071,927	631,127,009	
13	**Tổng nợ**	248,024,338,692	251,445,537,115	200,099,597,580	189,725,350,661	223,524,546,862	246,436,712,620	144,887,191,013	144,311,681,617	136,860,627,798	84,741,098,597	
	Nợ ngắn hạn	167,628,850,736	166,089,444,128	114,981,697,897	105,477,917,379	138,705,266,612	169,773,978,342	95,976,860,532	100,400,590,623	109,073,443,731	69,752,123,543	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	80,395,487,956	85,356,092,987	85,117,899,683	84,247,433,282	84,819,280,250	76,662,734,278	48,910,330,481	43,911,090,994	27,787,184,067	14,988,975,054	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.96	0.58	0.52	0.59	0.66	0.40	0.40	0.39	0.25	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.93	41.71	42.29	33.61	31.52	43.12	33.92	34.45	35.91	27.94	
14	**Vốn điều lệ**	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	374,706,419,578	262,476,008,358	344,209,718,357	367,419,103,284	377,456,239,396	374,000,491,986	359,618,935,524	361,617,146,837	355,289,994,677	340,162,701,553	

PIT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	708,653,549,026	791,750,875,340	873,245,853,230	551,101,153,385	911,883,953,662	1,510,922,920,487	2,107,758,962,455	2,558,270,498,494	3,335,754,263,972	3,791,280,575,143	2,318,499,112,204
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.50	-9.33	58.45	-39.56	-39.65	-28.32	-17.61	-23.31	-12.02	63.52	19.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.48	6.69	7.58	4.57	7.68	13.48	14.38	13.20	17.95	19.55	12.69
2	**Giá vốn**	637,613,508,100	699,658,742,399	777,923,542,885	475,192,423,937	841,768,287,112	1,433,995,830,641	2,038,613,141,586	2,424,750,735,444	3,190,151,669,694	3,629,049,356,718	2,234,899,073,631
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,040,040,926	92,092,132,941	95,322,310,345	75,908,729,448	70,115,666,550	76,927,089,846	69,145,820,869	133,519,763,050	145,602,594,278	162,231,218,425	83,600,038,573
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.02	11.63	10.92	13.77	7.69	5.09	3.28	5.22	4.36	4.28	3.61
4	**Chi phí tài chính**	16,978,433,955	21,393,600,900	20,107,386,046	15,040,714,600	17,645,972,928	24,845,049,005	34,208,933,975	38,819,729,217	59,557,743,548	31,466,648,926	26,420,655,536
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.40	2.70	2.30	2.73	1.94	1.64	1.62	1.52	1.79	0.83	1.14
5	**Chi phí bán hàng**	26,482,251,682	43,854,109,242	46,290,956,545	25,143,208,989	31,634,152,439	52,279,400,263	58,324,890,014	65,961,061,178	73,872,692,869	90,043,729,276	48,617,076,284
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.74	5.54	5.30	4.56	3.47	3.46	2.77	2.58	2.21	2.38	2.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,207,495,301	33,798,749,594	39,120,095,839	36,240,246,470	36,745,540,067	37,316,313,934	34,452,144,073	31,625,870,287	34,149,484,398	35,999,926,276	35,226,914,446
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.10	4.27	4.48	6.58	4.03	2.47	1.63	1.24	1.02	0.95	1.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,951,107,257	3,167,717,683	-5,673,275,557	1,851,284,037	6,698,001,634	-30,160,304,645	-47,202,000,716	7,859,799,467	-7,941,606,802	13,511,338,918	-17,626,837,856
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-382.57	-155.84	-406.45	-72.36	-122.21	-36.10	-700.55	-198.97	-158.78	-176.65	-69,035.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.26	0.40	-0.65	0.34	0.73	-2.00	-2.24	0.31	-0.24	0.36	-0.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.18	2.68	-4.93	1.53	5.64	-26.91	-32.21	4.06	-4.27	6.97	-9.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,741,233,833	9,320,762,879	9,347,990,683	3,562,559,105	5,784,525,888	9,218,745,581	37,291,860,575	9,302,607,330	140,928,387,769	65,937,429,214	168,074,018,889
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,882,517,071	50,042,878,993	99,125,578,382	87,834,750,846	75,865,603,729	101,001,505,295	160,019,613,442	167,959,716,966	196,570,117,276	134,635,723,260	139,344,022,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.60	6.32	11.35	15.94	8.32	6.68	7.59	6.57	5.89	3.55	6.01
10	**Tồn kho (TK)**	100,593,997,816	86,962,848,461	93,030,779,887	109,882,674,347	67,817,561,724	105,061,077,835	233,020,929,560	348,414,540,743	321,358,298,353	261,969,901,171	156,860,449,798
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.20	10.98	10.65	19.94	7.44	6.95	11.06	13.62	9.63	6.91	6.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	187,468,528,171	186,742,910,171	186,459,910,171	187,391,077,259	186,304,465,259	187,724,224,982	182,041,894,548	163,769,319,031	145,898,547,239	141,222,418,300	138,604,465,916
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.78	4.24	4.68	2.94	4.89	8.05	11.58	15.62	22.86	26.85	16.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	256,000,001	256,000,001	104,000,001	135,283,891	99,145,251	85,277,001	5,907,462,975	265,784,999	0	148,601,127
13	**Tổng nợ**	176,548,698,413	154,118,273,398	214,431,410,998	212,500,551,611	178,122,490,012	278,485,043,270	460,987,570,217	511,021,161,679	624,191,165,170	449,542,844,805	471,630,814,606
	Nợ ngắn hạn	173,922,490,747	151,492,065,732	211,482,301,146	209,764,343,945	175,166,282,346	264,048,485,604	448,538,862,551	495,594,935,560	623,791,136,895	449,542,844,805	445,350,814,606
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,626,207,666	2,626,207,666	2,949,109,852	2,736,207,666	2,956,207,666	14,436,557,666	12,448,707,666	15,426,226,119	400,028,275	0	26,280,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	1.30	1.86	1.76	1.50	2.48	3.15	2.64	3.36	2.32	2.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.91	19.47	24.56	38.56	19.53	18.43	21.87	19.98	18.71	11.86	20.34
14	**Vốn điều lệ**	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	151,993,450,000	128,314,550,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	109,380,365,029	118,331,472,286	115,163,754,603	120,623,557,365	118,772,273,328	112,074,271,694	146,538,283,768	193,740,284,484	185,880,485,017	193,891,419,178	182,656,763,710
PIV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,412,470,272	235,925,924	0	0	0	10,012,508,803	317,801,959,419	269,751,301,817	153,933,334,068	101,505,966,951	4,364,256,362
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2,618.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	-96.85	17.81	75.24	51.65	2,225.85	-4.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.31	0.03	0.00	0.00	0.00	0.06	1.74	1.58	5.56	5.48	0.42
2	**Giá vốn**	5,928,716,338	224,129,630	0	0	0	8,898,852,781	312,081,972,419	251,025,960,033	133,313,909,874	90,527,708,512	1,650,286,371
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	483,753,934	11,796,294	0	0	0	1,113,656,022	5,719,987,000	18,725,341,784	20,619,424,194	10,978,258,439	2,713,969,991
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.54	5.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	11.12	1.80	6.94	13.40	10.82	62.19
4	**Chi phí tài chính**	2,994,906,600	142,077,246,617	0	0	6,690,384	5,643,890,079	6,152,855,004	103,400,049	0	139,231,309	117,273,929
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	46.70	60,221.13	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	56.37	1.94	0.04	0.00	0.14	2.69
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	-45,396,285	0	-455,553,002	-1,263,575,378	5,069,124,896	640,220,000	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	-0.14	-0.47	3.29	0.63	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,654,616,463	990,095,636	1,137,478,403	1,378,586,033	4,198,044,527	6,182,776,752	8,071,168,781	3,733,767,998	3,445,264,087	1,301,199,609	3,064,012,507
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.80	419.66	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	61.75	2.54	1.38	2.24	1.28	70.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,568,102,240	-143,066,667,336	-1,137,464,040	-1,378,317,402	-4,324,065,056	154,202,694	5,077,149,442	12,406,820,425	9,217,550,245	8,033,299,332	37,460,991
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.11	12,477.69	-17.47	-68.12	-2,904.14	-96.96	-59.08	34.60	14.74	21,344.44	-106.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-86.83	-60,640.50	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.54	1.60	4.60	5.99	7.91	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-200.99	-1,715.75	-0.75	-0.90	-2.81	0.10	2.78	7.28	33.31	43.41	0.36
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,728,229,189	336,110,538	918,299,365	413,237,342	1,552,269,160	199,716,320	273,756,371	2,087,242,127	16,135,176,460	2,842,458,345	1,030,172,687
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	585,982,299	246,060,000	143,193,000	24,979,715,400	376,313,535	110,808,331,705	451,606,387,875	119,364,161,613	47,473,569,227	37,460,620,447	4,729,046,164
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.14	104.30	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,106.70	142.10	44.25	30.84	36.90	108.36
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	181,490,360	180,794,906	140,877,962	6,448,542,727	16,724,017,858	6,483,096,453	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.41	2.03	6.20	4.21	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,818,182	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,672,635,204	5,382,007,272	73,280,000	3,878,342,727
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	174.17	0.04	0.00	0.00	0.00	1.77	56.02	47.55	28.60	1,385.18	1.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	359,617,624	6,980,835,881	7,004,088,966	30,955,757,599	6,895,203,350	7,960,625,912	328,654,857,032	94,439,573,956	47,859,276,553	22,022,693,845	10,001,915,164
	Nợ ngắn hạn	359,617,624	6,980,835,881	7,004,088,966	30,955,757,599	6,895,203,350	7,960,625,912	328,654,857,032	94,439,573,956	45,866,771,549	22,022,693,845	5,101,915,164
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	1,992,505,004	0	4,900,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.84	0.05	0.20	0.04	0.05	1.80	0.55	1.73	1.19	0.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.61	2,958.91	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	79.51	103.41	35.01	31.09	21.70	229.18
14	**Vốn điều lệ**	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	173,249,420,000	157,499,940,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,770,345,771	8,338,448,011	151,405,115,347	152,542,579,387	153,920,896,789	158,244,961,845	182,767,302,291	170,467,652,849	27,672,132,424	18,507,382,179	10,481,489,912

PJC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,201,255,857,686	1,197,197,824,380	788,349,274,998	725,472,167,707	1,122,396,333,848	1,169,534,153,766	1,024,181,053,049	797,322,272,866	882,909,190,807	1,126,699,690,074	1,281,444,273,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.34	51.86	8.67	-35.36	-4.03	14.19	28.45	-9.69	-21.64	-12.08	6.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.87	8.64	6.04	5.84	10.01	10.75	10.11	8.18	10.22	14.23	16.75
2	**Giá vốn**	1,089,166,275,601	1,113,133,244,780	726,628,532,563	658,278,219,102	1,049,803,731,507	1,101,372,127,135	961,149,673,002	736,237,220,955	828,192,063,837	1,091,692,188,584	1,247,853,188,028
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	112,089,582,085	84,064,579,600	61,720,742,435	67,193,948,605	72,592,602,341	68,162,026,631	63,031,380,047	61,085,051,911	54,717,126,970	35,007,501,490	33,591,085,113
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.33	7.02	7.83	9.26	6.47	5.83	6.15	7.66	6.20	3.11	2.62
4	**Chi phí tài chính**	631,001,675	1,077,135,053	2,353,907,179	5,536,229,392	4,944,622,298	1,156,813,220	8,314,666,000	548,840,030	-1,442,688,404	680,705,956	-1,266,659,242
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.09	0.30	0.76	0.44	0.10	0.81	0.07	-0.16	0.06	-0.10
5	**Chi phí bán hàng**	27,823,387,111	24,443,702,657	20,723,004,411	21,714,075,595	24,187,635,594	22,036,537,217	23,786,098,373	26,755,310,280	23,868,426,565	15,284,383,513	16,529,708,623
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.32	2.04	2.63	2.99	2.15	1.88	2.32	3.36	2.70	1.36	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	54,871,620,212	27,754,262,442	15,606,562,798	19,135,910,490	16,306,234,311	14,819,783,751	14,447,674,915	16,209,937,411	17,226,374,323	9,619,738,999	8,010,553,341
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.57	2.32	1.98	2.64	1.45	1.27	1.41	2.03	1.95	0.85	0.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,730,209,758	24,795,240,328	20,753,289,928	17,104,208,055	23,095,755,052	25,298,771,060	20,322,836,393	18,319,602,813	13,524,851,471	8,119,426,145	7,980,446,934
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.97	19.48	21.33	-25.94	-8.71	24.48	10.93	35.45	66.57	1.74	-26.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.64	2.07	2.63	2.36	2.06	2.16	1.98	2.30	1.53	0.72	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.79	17.89	15.90	13.77	20.60	23.24	20.06	18.79	15.66	10.26	10.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	78,044,150,431	73,896,646,446	16,996,193,715	9,544,347,490	11,676,604,621	2,169,671,664	26,195,245,463	27,294,094,020	30,242,465,612	22,040,215,461	14,643,892,314
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,394,404,098	47,008,253,940	34,495,219,959	35,437,136,609	38,534,870,788	45,795,481,617	37,331,140,076	32,259,034,769	25,529,302,768	28,080,034,264	30,041,884,628
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.45	3.93	4.38	4.88	3.43	3.92	3.64	4.05	2.89	2.49	2.34
10	**Tồn kho (TK)**	7,729,250,238	7,655,095,217	9,858,407,244	8,033,792,094	10,796,460,524	10,458,900,975	9,299,534,899	13,497,292,954	11,467,068,294	6,895,459,957	9,322,811,073
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.64	0.64	1.25	1.11	0.96	0.89	0.91	1.69	1.30	0.61	0.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	459,081,582,617	430,914,769,074	431,853,179,814	439,028,466,454	425,262,215,998	375,589,742,608	301,684,013,245	257,322,426,244	228,947,394,342	198,772,674,492	177,690,453,139
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.62	2.78	1.83	1.65	2.64	3.11	3.39	3.10	3.86	5.67	7.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,276,543,908	8,394,632,090	6,003,047,544	5,951,602,999	7,491,219,039	20,570,186,738	11,439,202,634	6,498,544,672	168,336,273	139,870,455	6,185,946,624
13	**Tổng nợ**	79,105,159,302	89,861,947,871	63,615,209,428	106,115,814,135	163,411,797,666	164,978,187,760	119,878,305,292	91,863,588,406	82,122,390,611	65,716,575,419	63,486,582,379
	Nợ ngắn hạn	64,498,699,660	75,538,474,823	47,615,696,380	78,568,874,980	125,993,430,252	150,349,357,260	107,659,474,792	82,063,757,906	73,497,560,111	56,761,744,919	55,586,751,879
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,606,459,642	14,323,473,048	15,999,513,048	27,546,939,155	37,418,367,414	14,628,830,500	12,218,830,500	9,799,830,500	8,624,830,500	8,954,830,500	7,899,830,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.65	0.49	0.85	1.46	1.52	1.18	0.94	0.95	0.83	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.59	7.51	8.07	14.63	14.56	14.11	11.70	11.52	9.30	5.83	4.95
14	**Vốn điều lệ**	73,269,280,000	73,269,280,000	73,269,280,000	73,269,280,000	58,615,560,000	58,615,560,000	58,615,560,000	58,615,560,000	39,078,750,000	39,078,750,000	31,263,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	152,627,366,793	138,617,728,313	130,500,953,535	124,232,020,043	112,130,413,338	108,841,397,686	101,320,741,376	97,505,577,483	86,355,149,670	79,152,868,199	76,519,806,054
PJS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	407,160,737,390	374,046,603,153	335,073,990,741	355,235,738,270	330,082,995,091	317,741,773,623	311,967,559,664	304,906,259,740	302,823,830,134	297,327,529,170	284,305,942,547
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.85	11.63	-5.68	7.62	3.88	1.85	2.32	0.69	1.85	4.58	12.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.05	2.98	2.60	2.79	2.61	2.54	2.53	2.43	2.40	2.27	2.27
2	**Giá vốn**	232,807,741,380	233,934,241,767	218,373,306,034	231,034,926,871	215,344,355,049	208,963,213,033	205,255,039,857	198,971,945,957	204,134,709,984	178,370,071,254	186,598,152,261
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	174,352,996,010	140,112,361,386	116,700,684,707	124,200,811,399	114,738,640,042	108,778,560,590	106,712,519,807	105,934,313,783	98,689,120,150	118,957,457,916	97,707,790,286
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.82	37.46	34.83	34.96	34.76	34.23	34.21	34.74	32.59	40.01	34.37
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	814,236,117	0	0	49,250,000	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	0.00	0.00	0.02	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	95,029,574,841	77,979,009,161	61,738,515,014	74,684,236,330	67,987,409,583	64,976,630,870	60,873,143,060	65,363,661,708	58,110,825,490	74,710,573,100	57,585,483,824
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.34	20.85	18.43	21.02	20.60	20.45	19.51	21.44	19.19	25.13	20.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,316,184,930	51,080,166,691	44,065,357,128	40,817,745,214	39,748,783,085	37,215,049,013	40,208,693,583	32,635,810,325	29,409,772,176	26,368,375,916	24,729,016,372
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.57	13.66	13.15	11.49	12.04	11.71	12.89	10.70	9.71	8.87	8.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,598,436,127	11,793,109,532	14,926,963,251	8,442,459,926	7,484,669,591	6,570,812,247	5,820,506,762	8,189,856,073	10,497,389,880	18,443,759,546	17,540,234,545
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	66.19	-20.99	76.81	12.80	13.91	12.89	-28.93	-21.98	-43.08	5.15	6.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.81	3.15	4.45	2.38	2.27	2.07	1.87	2.69	3.47	6.20	6.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.70	9.39	11.60	6.62	5.92	5.26	4.72	6.51	8.33	14.11	14.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	112,536,089,329	96,986,355,013	61,810,023,077	77,165,729,878	62,721,326,545	53,525,278,772	47,813,567,599	55,694,219,946	47,939,106,381	44,972,876,603	85,529,525,718
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,100,301,452	6,773,229,176	12,774,701,647	5,444,764,213	4,539,647,924	3,095,325,235	4,443,853,630	6,957,200,013	10,226,728,993	7,453,645,883	12,273,088,199
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.99	1.81	3.81	1.53	1.38	0.97	1.42	2.28	3.38	2.51	4.32
10	**Tồn kho (TK)**	13,873,557,630	14,893,811,665	4,730,932,881	6,309,887,950	6,070,018,752	6,582,302,050	4,523,342,647	5,579,039,443	6,264,934,228	6,001,846,836	8,556,465,366
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.41	3.98	1.41	1.78	1.84	2.07	1.45	1.83	2.07	2.02	3.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	396,682,128,139	369,617,817,882	350,443,760,481	347,189,024,644	341,271,256,320	329,795,269,625	323,555,263,378	305,162,924,991	285,918,835,811	252,783,831,805	199,155,574,753
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.03	1.01	0.96	1.02	0.97	0.96	0.96	1.00	1.06	1.18	1.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	877,165,167	821,312,914	2,933,948,955	577,857,564	526,772,700	577,857,564	577,857,564	14,013,393,604	1,723,121,540	17,453,424,093	9,427,694,769
13	**Tổng nợ**	78,927,336,294	60,547,557,964	35,942,327,751	59,627,174,326	66,272,297,159	66,583,928,723	61,330,930,575	82,408,532,753	61,939,876,925	42,119,570,584	42,804,601,235
	Nợ ngắn hạn	78,927,336,294	60,547,557,964	35,942,327,751	59,627,174,326	66,272,297,159	66,583,928,723	61,330,930,575	82,408,532,753	61,939,876,925	42,119,570,584	42,804,601,235
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.48	0.28	0.47	0.52	0.53	0.50	0.66	0.49	0.32	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.38	16.19	10.73	16.79	20.08	20.96	19.66	27.03	20.45	14.17	15.06
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	133,349,430,695	125,544,104,100	128,728,128,799	127,433,847,301	126,476,056,966	124,876,487,375	123,347,109,105	125,716,458,416	125,976,602,343	130,745,185,545	125,086,985,633

PJT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	706,909,818,957	821,620,707,997	626,994,018,638	606,100,665,108	678,448,556,371	626,315,058,110	563,169,119,907	443,509,376,047	373,448,186,713	371,541,179,106	354,861,358,333
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.96	31.04	3.45	-10.66	8.32	11.21	26.98	18.76	0.51	4.70	-2.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.36	2.72	2.08	2.69	3.05	2.87	2.67	3.00	2.89	2.92	3.01
2	**Giá vốn**	643,051,092,772	757,592,389,130	563,301,373,402	531,772,574,751	601,116,675,862	546,393,509,457	490,235,393,708	385,487,063,718	327,217,341,983	335,334,743,773	327,129,476,186
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,858,726,185	64,028,318,867	63,692,645,236	74,328,090,357	77,331,880,509	79,921,548,653	72,933,726,199	58,022,312,329	46,230,844,730	36,206,435,333	27,731,882,147
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.03	7.79	10.16	12.26	11.40	12.76	12.95	13.08	12.38	9.74	7.81
4	**Chi phí tài chính**	10,644,633,272	14,454,571,614	18,981,474,271	20,959,156,529	16,275,720,125	13,395,916,192	12,246,921,549	6,623,849,547	11,070,173,828	8,093,565,317	5,353,458,843
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.51	1.76	3.03	3.46	2.40	2.14	2.17	1.49	2.96	2.18	1.51
5	**Chi phí bán hàng**	0	84,230,950	315,618,750	564,864,847	620,412,368	360,512,180	1,872,111,733	1,090,943,777	0	310,179,029	1,763,959,699
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.05	0.09	0.09	0.06	0.33	0.25	0.00	0.08	0.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,396,383,781	30,904,377,536	25,423,924,517	25,993,898,249	26,192,036,705	22,812,794,759	19,623,424,287	17,851,195,989	14,562,630,703	13,919,523,974	11,359,057,796
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.58	3.76	4.05	4.29	3.86	3.64	3.48	4.02	3.90	3.75	3.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,502,630,760	22,956,313,142	22,073,747,255	26,892,267,431	33,543,078,116	36,357,576,970	33,756,085,255	31,852,573,777	18,612,421,656	15,307,818,209	11,242,604,976
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.40	4.00	-17.92	-19.83	-7.74	7.71	5.98	71.14	21.59	36.16	-26.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.62	2.79	3.52	4.44	4.94	5.80	5.99	7.18	4.98	4.12	3.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.19	7.59	7.33	11.94	15.09	16.67	16.00	21.57	14.41	12.01	9.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,746,832,226	33,793,248,274	12,755,445,270	21,541,682,790	9,470,667,752	27,868,315,944	23,750,128,718	69,361,686,156	53,830,232,779	22,210,007,113	21,309,274,337
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,642,561,210	12,854,409,391	27,170,353,299	16,407,612,032	18,167,433,962	29,751,148,643	37,933,144,270	31,355,070,714	30,105,388,389	30,671,221,521	27,387,230,889
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.78	1.56	4.33	2.71	2.68	4.75	6.74	7.07	8.06	8.26	7.72
10	**Tồn kho (TK)**	48,688,584,644	56,582,904,405	40,594,717,106	36,975,089,120	30,607,685,084	34,602,135,984	23,735,919,913	16,514,286,556	18,230,684,548	15,709,109,463	14,742,982,844
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.89	6.89	6.47	6.10	4.51	5.52	4.21	3.72	4.88	4.23	4.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	801,564,715,698	801,564,715,698	812,889,658,829	721,340,626,543	727,051,622,604	512,206,526,177	508,578,417,949	297,520,652,788	307,671,977,463	309,076,903,142	240,031,289,543
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	1.03	0.77	0.84	0.93	1.22	1.11	1.49	1.21	1.20	1.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	34,936,552	200,949,346	0	111,925,029	0
13	**Tổng nợ**	130,701,684,420	190,100,074,926	231,998,106,951	272,636,508,106	330,333,402,620	172,713,388,328	210,738,094,274	131,191,710,575	159,393,738,098	158,821,905,264	116,226,951,493
	Nợ ngắn hạn	82,864,741,420	107,490,281,926	101,136,913,951	140,273,915,106	155,636,159,620	76,292,838,328	74,066,644,274	66,312,460,575	72,638,688,098	53,296,405,264	37,430,701,493
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	47,836,943,000	82,609,793,000	130,861,193,000	132,362,593,000	174,697,243,000	96,420,550,000	136,671,450,000	64,879,250,000	86,755,050,000	105,525,500,000	78,796,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.63	0.77	1.21	1.49	0.79	1.00	0.89	1.23	1.25	0.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.49	23.14	37.00	44.98	48.69	27.58	37.42	29.58	42.68	42.75	32.75
14	**Vốn điều lệ**	230,407,170,000	230,407,170,000	230,407,170,000	153,604,780,000	153,604,780,000	153,604,780,000	153,604,780,000	108,172,380,000	108,172,380,000	108,172,380,000	96,599,020,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	298,929,362,837	302,583,045,219	301,200,479,332	225,260,256,677	222,282,024,846	218,146,875,730	210,976,793,560	147,637,947,705	129,180,914,127	127,457,974,880	117,929,604,998
PLA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	54,669,585,957	49,911,769,097	53,341,906,495	46,902,713,675	39,312,468,648	19,361,259,533	22,337,965,721	13,870,529,865	40,142,266,221	51,004,510,854	55,402,911,952
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.53	-6.43	13.73	19.31	103.05	-13.33	61.05	-65.45	-21.30	-7.94	-45.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.49	0.52	0.47	0.40	0.20	0.23	0.14	0.19	0.21	0.25
2	**Giá vốn**	37,788,017,901	35,613,977,028	39,822,118,115	34,264,515,862	30,005,107,892	13,951,095,346	18,053,070,241	11,049,428,051	37,831,497,320	46,908,021,626	51,138,148,091
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,881,568,056	14,297,792,069	13,519,788,380	12,638,197,813	9,307,360,756	5,410,164,187	4,284,895,480	2,821,101,814	2,310,768,901	4,096,489,228	4,264,763,861
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.88	28.65	25.35	26.95	23.68	27.94	19.18	20.34	5.76	8.03	7.70
4	**Chi phí tài chính**	0	13,605	29,863,397	21,499,254	-4,272,685	-49,745	-925,711,805	921,399,471	-237,020,033	-38,867,252	-233,725,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.06	0.05	-0.01	0.00	-4.14	6.64	-0.59	-0.08	-0.42
5	**Chi phí bán hàng**	4,082,068,433	4,578,715,622	5,781,122,401	3,639,323,631	317,386,089	140,249,606	99,750,394	605,972,328	477,024,048	455,047,107	289,733,319
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.47	9.17	10.84	7.76	0.81	0.72	0.45	4.37	1.19	0.89	0.52
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,187,231,817	10,105,112,144	9,631,941,838	9,993,996,340	9,821,381,945	8,496,734,088	7,249,575,276	11,953,558,304	14,705,361,301	8,119,115,023	8,780,365,957
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.95	20.25	18.06	21.31	24.98	43.89	32.45	86.18	36.63	15.92	15.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	381,368,132	1,065,184,793	1,732,629,961	1,201,286,300	1,982,827,078	1,919,040,512	-1,511,758,133	-451,147,913	-33,601,351,244	427,144,722	2,512,971,460
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.20	-38.52	44.23	-39.42	3.32	-226.94	235.09	-98.66	-7,966.50	-83.00	-63.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.70	2.13	3.25	2.56	5.04	9.91	-6.77	-3.25	-83.71	0.84	4.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.37	1.04	1.70	1.20	1.99	1.97	-1.57	-0.46	-15.70	0.17	1.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	46,068,350,615	38,350,392,983	31,898,953,846	20,884,815,250	31,216,197,942	21,314,237,992	26,589,989,422	62,981,803,343	107,688,470,376	59,746,004,358	61,439,893,416
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,448,256,176	13,265,073,275	16,857,583,132	20,385,974,640	13,732,406,439	13,895,136,589	9,120,595,842	37,885,447,238	20,088,817,989	32,493,692,125	54,849,201,861
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.26	26.58	31.60	43.46	34.93	71.77	40.83	273.14	50.04	63.71	99.00
10	**Tồn kho (TK)**	4,699,180,044	6,344,382,465	4,844,420,691	5,409,328,354	3,882,044,453	7,828,774,725	9,157,228,874	13,216,587,751	13,385,468,539	10,921,719,609	11,412,810,840
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.60	12.71	9.08	11.53	9.87	40.44	40.99	95.29	33.35	21.41	20.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,436,387,697	32,730,294,942	31,737,871,942	31,301,485,538	19,341,526,589	8,483,863,188	7,886,568,495	7,886,568,495	10,690,621,671	12,546,475,362	12,654,669,440
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	1.52	1.68	1.50	2.03	2.28	2.83	1.76	3.75	4.07	4.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	551,668,075	1,197,787,978	1,221,539,609	1,455,940,239	46,625,871,101	39,905,087,280	64,119,330,481	64,082,986,208	64,349,433,301	133,346,386,097	106,021,606,600
13	**Tổng nợ**	33,493,192,347	36,345,066,668	39,420,958,701	42,727,758,035	80,099,717,848	46,483,116,803	30,804,644,113	100,151,306,178	16,541,176,509	17,851,085,290	15,848,016,535
	Nợ ngắn hạn	19,382,555,977	35,016,866,668	38,576,958,701	41,863,683,011	78,731,359,872	43,840,874,155	27,774,133,064	97,844,763,461	13,088,036,907	17,538,237,779	15,844,380,171
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,110,636,370	1,328,200,000	844,000,000	864,075,024	1,368,357,976	2,642,242,648	3,030,511,049	2,306,542,717	3,453,139,602	312,847,511	3,636,364
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.36	0.39	0.43	0.81	0.48	0.32	1.02	0.08	0.07	0.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.26	72.82	73.90	91.10	203.75	240.08	137.90	722.04	41.21	35.00	28.61
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	102,110,253,199	102,330,135,067	101,844,200,274	100,421,720,313	99,495,584,013	97,657,620,773	96,101,920,233	97,710,830,414	214,066,792,130	247,668,143,374	222,003,358,647

PLC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,960,653,697,673	8,600,983,109,566	6,868,373,840,486	5,608,434,652,325	6,160,045,784,751	6,434,374,309,707	5,046,458,954,970	4,804,729,340,377	6,916,021,226,558	6,808,161,412,748	6,198,288,494,718
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.44	25.23	22.47	-8.95	-4.26	27.50	5.03	-30.53	1.58	9.84	2.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.06	7.00	5.00	4.46	4.66	4.87	3.76	3.56	6.01	6.18	5.48
2	**Giá vốn**	6,989,854,770,392	7,509,684,757,645	5,933,348,520,659	4,656,912,122,834	5,319,485,353,753	5,559,672,265,128	4,263,628,331,642	3,943,091,774,651	5,640,695,090,126	5,812,394,116,051	5,437,276,221,660
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	970,798,927,281	1,091,298,351,921	935,025,319,827	951,522,529,491	840,560,430,998	874,702,044,579	782,830,623,328	861,637,565,726	1,275,326,136,432	995,767,296,697	761,012,273,058
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.19	12.69	13.61	16.97	13.65	13.59	15.51	17.93	18.44	14.63	12.28
4	**Chi phí tài chính**	155,550,460,316	222,559,431,768	80,017,828,087	118,017,780,134	137,239,836,013	111,784,576,650	60,268,695,295	77,350,158,678	158,611,185,292	50,388,284,206	87,558,477,113
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.95	2.59	1.17	2.10	2.23	1.74	1.19	1.61	2.29	0.74	1.41
5	**Chi phí bán hàng**	589,753,276,070	610,173,142,056	542,271,696,598	528,106,657,024	468,666,924,531	491,712,217,641	446,045,201,873	468,941,084,476	590,771,228,293	477,319,230,717	373,465,840,484
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.41	7.09	7.90	9.42	7.61	7.64	8.84	9.76	8.54	7.01	6.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	159,797,049,660	143,247,694,987	187,301,419,993	204,213,715,090	105,293,152,047	95,848,963,644	91,678,692,836	106,986,032,605	148,358,732,250	152,798,046,158	74,905,534,966
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.01	1.67	2.73	3.64	1.71	1.49	1.82	2.23	2.15	2.24	1.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	101,918,342,402	116,957,451,259	174,474,422,455	147,841,758,210	145,164,161,952	148,609,195,871	171,400,866,114	204,823,503,334	328,610,019,493	266,849,496,869	189,163,444,795
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.86	-32.97	18.01	1.84	-2.32	-13.30	-16.32	-37.67	23.14	41.07	12.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.28	1.36	2.54	2.64	2.36	2.31	3.40	4.26	4.75	3.92	3.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.76	9.52	12.70	11.77	10.98	11.25	12.76	15.16	28.55	24.23	16.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	694,718,547,861	768,401,502,867	1,073,561,697,499	1,157,981,035,629	676,998,526,083	694,463,917,970	608,713,063,102	605,917,594,464	1,335,175,091,627	887,093,486,873	568,330,087,155
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,231,389,994,196	1,432,116,095,921	1,408,666,766,937	1,302,813,513,556	1,568,634,391,937	1,879,061,716,476	1,566,184,002,298	1,191,169,714,476	1,083,329,463,916	1,015,893,591,293	1,005,410,582,386
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.47	16.65	20.51	23.23	25.46	29.20	31.04	24.79	15.66	14.92	16.22
10	**Tồn kho (TK)**	1,373,320,952,594	1,431,770,337,999	1,246,675,651,140	1,041,011,268,142	989,890,962,425	1,139,100,144,752	776,729,529,665	733,380,600,929	922,995,218,226	1,018,703,682,471	875,680,669,372
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.25	16.65	18.15	18.56	16.07	17.70	15.39	15.26	13.35	14.96	14.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,750,499,350,902	1,697,150,421,960	1,678,635,162,387	1,637,487,316,264	1,436,116,030,000	1,283,916,863,607	1,051,657,752,895	956,784,666,451	795,372,406,666	632,879,792,416	485,114,681,796
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.55	5.07	4.09	3.43	4.29	5.01	4.80	5.02	8.70	10.76	12.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	37,317,391,130	30,929,120,736	52,164,580,380	187,356,203,753	161,622,078,712	152,870,182,358	80,639,517,992	175,210,359,620	121,878,611,215	139,912,338,118
13	**Tổng nợ**	2,925,910,876,037	3,392,611,680,068	3,454,420,467,766	3,445,570,605,727	3,142,609,693,080	3,536,895,247,773	2,537,043,216,574	2,019,622,154,131	3,000,182,223,613	2,476,751,829,895	1,895,374,080,163
	Nợ ngắn hạn	2,918,232,435,028	3,387,392,745,552	3,453,252,593,685	3,403,973,245,480	3,023,818,407,804	3,448,541,089,131	2,462,289,679,528	1,978,198,065,264	2,972,432,223,613	2,476,751,829,895	1,877,641,152,163
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,678,441,009	5,218,934,516	1,167,874,081	41,597,360,247	118,791,285,276	88,354,158,642	74,753,537,046	41,424,088,867	27,750,000,000	0	17,732,928,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.23	2.76	2.52	2.74	2.38	2.68	1.89	1.49	2.61	2.25	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.75	39.44	50.29	61.44	51.02	54.97	50.27	42.03	43.38	36.38	30.58
14	**Vốn điều lệ**	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	807,988,390,000	702,608,370,000	650,573,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,313,475,681,694	1,228,645,491,925	1,373,496,941,820	1,256,488,131,349	1,321,825,286,294	1,321,349,558,573	1,343,694,674,046	1,351,354,699,638	1,151,141,714,510	1,101,531,542,178	1,131,694,944,705

PLE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	27,941,452,506	41,940,256,369	50,115,892,451	42,370,678,108	51,483,359,969	65,256,167,767	122,137,942,067	69,559,108,963			54,160,256,717
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.38	-16.31	18.28	-17.70	-21.11	-46.57	75.59	#DIV/0!			76.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.99	2.43	1.99	2.42	3.17	5.97	3.47			2.95
2	**Giá vốn**	24,025,504,101	34,329,489,177	43,602,717,340	34,002,927,441	45,595,090,020	58,056,654,639	115,161,928,118	58,904,963,651			48,712,137,831
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,915,948,405	7,610,767,192	6,513,175,111	8,367,750,667	5,888,269,949	7,199,513,128	6,976,013,949	10,654,145,312			5,448,118,886
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.01	18.15	13.00	19.75	11.44	11.03	5.71	15.32			10.06
4	**Chi phí tài chính**	0	1,078,486	0	1,749,392	0	14,607,241	152,415,832	218,576,506			194,494,677
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.12	0.31			0.36
5	**Chi phí bán hàng**	1,567,355,400	1,406,369,500	2,020,003,000	1,060,015,909	952,773,364	2,402,234,000	2,062,554,000	3,544,142,500			1,098,308,846
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.61	3.35	4.03	2.50	1.85	3.68	1.69	5.10			2.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,244,983,924	5,955,016,337	3,830,215,482	6,070,155,358	4,035,886,370	1,858,148,392	2,843,346,710	3,937,076,031			1,660,026,809
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.61	14.20	7.64	14.33	7.84	2.85	2.33	5.66			3.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	228,654,978	1,598,439,498	1,153,389,659	2,194,204,471	2,513,225,475	2,140,655,736	2,576,521,670	2,374,101,650			1,992,227,865
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.70	38.59	-47.43	-12.69	17.40	-16.92	8.53	#DIV/0!			8.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.82	3.81	2.30	5.18	4.88	3.28	2.11	3.41			3.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.16	7.57	5.59	10.32	11.81	10.39	12.60	11.85			10.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,494,664,265	24,659,238,888	30,141,637,360	25,827,161,732	23,031,185,203	14,126,485,998	23,606,129,335	6,136,480,236			2,039,791,398
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,953,696,391	22,124,888,882	25,181,544,937	27,599,166,858	28,092,618,384	39,082,583,102	48,044,129,805	44,604,880,146			23,643,633,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	100.04	52.75	50.25	65.14	54.57	59.89	39.34	64.13			43.65
10	**Tồn kho (TK)**	4,532,020,506	4,671,771,543	7,137,942,994	4,645,934,708	5,051,681,393	6,322,573,930	15,237,260,165	16,963,320,545			8,189,409,507
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.22	11.14	14.24	10.96	9.81	9.69	12.48	24.39			15.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,657,623,638	9,612,423,638	9,578,796,365	9,578,796,365	9,533,796,365	10,100,264,547	10,296,998,360	12,324,349,194			9,003,739,194
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.89	4.36	5.23	4.42	5.40	6.46	11.86	5.64			6.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	484,719,300	484,719,300	484,719,300	0	0			0
13	**Tổng nợ**	40,839,372,493	39,212,153,415	51,409,688,191	47,654,615,150	46,812,458,343	51,044,706,484	103,773,366,844	59,130,294,106			29,243,437,862
	Nợ ngắn hạn	40,839,372,493	39,212,153,415	51,409,688,191	47,654,615,150	46,812,458,343	51,044,706,484	89,635,883,251	54,682,390,018			25,867,244,280
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	14,137,483,593	4,447,904,088			3,376,193,582
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.07	1.86	2.49	2.24	2.20	2.48	5.08	2.95			1.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	146.16	93.50	102.58	112.47	90.93	78.22	84.96	85.01			53.99
14	**Vốn điều lệ**	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	12,150,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000	8,100,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,753,544,637	21,123,329,157	20,618,389,659	21,259,204,471	21,278,225,475	20,605,655,736	20,441,521,670	20,039,101,650			18,357,227,865

PLO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		93,994,314,795	82,312,293,451	69,259,294,316	104,940,643,696	118,033,383,802	102,357,433,289	144,104,900,035	252,663,847,597	878,023,187,082	1,668,362,661,589
	Tăng trưởng doanh thu (%)		14.19	18.85	-34.00	-11.09	15.31	-28.97	-42.97	-71.22	-47.37	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-20.05	-11.64	-7.20	-9.51	-9.88	-7.79	-16.70	-7.04	-75.51	18.98
2	**Giá vốn**		82,242,536,537	71,001,594,795	58,180,829,397	94,473,950,344	108,139,605,749	97,511,959,505	145,643,527,521	249,808,182,103	913,084,421,271	1,634,451,883,220
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		11,751,778,258	11,310,698,656	11,078,464,919	10,466,693,352	9,893,778,053	4,845,473,784	-1,538,627,486	2,855,665,494	-35,061,234,189	33,910,778,369
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		12.50	13.74	16.00	9.97	8.38	4.73	-1.07	1.13	-3.99	2.03
4	**Chi phí tài chính**		3,313,901,605	1,330,788,263	2,767,639,240	3,400,089,854	3,556,779,863	3,945,709,127	8,441,630,329	11,199,301,962	34,691,806,829	7,772,722,148
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		3.53	1.62	4.00	3.24	3.01	3.85	5.86	4.43	3.95	0.47
5	**Chi phí bán hàng**		1,705,585,313	2,241,469,483	2,656,134,299	2,599,873,653	1,858,853,119	1,478,258,281	1,361,806,073	1,343,093,938	2,436,105,018	5,070,466,334
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.81	2.72	3.84	2.48	1.57	1.44	0.95	0.53	0.28	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		4,787,750,016	5,159,176,868	4,090,081,291	3,722,860,731	3,765,112,562	3,812,459,890	4,880,757,597	9,427,768,894	16,359,002,132	11,016,224,186
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		5.09	6.27	5.91	3.55	3.19	3.72	3.39	3.73	1.86	0.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		2,384,015,971	2,550,113,583	1,418,122,195	909,596,166	1,191,987,669	-4,513,844,793	27,244,316,949	-21,677,739,421	-85,521,314,027	14,794,676,624
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-6.51	79.82	55.91	-23.69	-126.41	-116.57	-225.68	-74.65	-678.05	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		2.54	3.10	2.05	0.87	1.01	-4.41	18.91	-8.58	-9.74	0.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-50.87	-36.06	-14.74	-8.24	-9.98	34.35	-315.81	60.43	735.52	16.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		224,904,485	942,738,586	1,541,812,620	387,505,524	238,946,505	1,665,786,105	597,555,793	375,998,891	2,448,165,115	24,381,038,218
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		2,080,776,503	2,184,021,385	2,726,896,716	2,823,582,497	3,572,605,653	4,192,646,922	4,831,582,774	8,644,627,790	28,221,067,914	40,774,197,132
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		2.21	2.65	3.94	2.69	3.03	4.10	3.35	3.42	3.21	2.44
10	**Tồn kho (TK)**		779,508,959	1,451,359,780	394,479,726	332,918,243	580,526,187	182,104,728	235,499,009	1,050,011,302	2,347,478,914	58,495,306,771
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.83	1.76	0.57	0.32	0.49	0.18	0.16	0.42	0.27	3.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		31,688,414,958	32,651,369,958	32,433,745,228	32,473,245,228	32,473,245,228	34,352,526,830	33,675,483,691	64,644,016,616	76,493,028,185	67,445,978,157
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.97	2.52	2.14	3.23	3.63	2.98	4.28	3.91	11.48	24.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,040,918,883
13	**Tổng nợ**		38,921,825,286	45,016,730,839	48,664,503,739	51,026,297,548	54,959,601,353	59,433,823,951	56,195,339,366	126,038,553,858	154,164,465,013	155,926,837,027
	Nợ ngắn hạn		33,502,725,286	39,872,666,339	42,198,954,839	47,057,040,648	50,163,885,710	55,499,462,427	55,319,024,038	124,481,704,661	134,304,379,070	135,148,909,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		5,419,100,000	5,144,064,500	6,465,548,900	3,969,256,900	4,795,715,643	3,934,361,524	876,315,328	1,556,849,197	19,860,085,943	20,777,928,011
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-8.30	-6.37	-5.06	-4.62	-4.60	-4.52	-6.51	-3.51	-13.26	1.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		41.41	54.69	70.26	48.62	46.56	58.06	39.00	49.88	17.56	9.35
14	**Vốn điều lệ**		71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000	71,925,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-4,686,944,969	-7,070,960,940	-9,621,074,523	-11,039,196,718	-11,948,792,884	-13,140,780,553	-8,626,935,760	-35,871,252,709	-11,627,284,171	87,887,079,700
PLP	**Chỉ tiêu**	**2023 (M)**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,806,331,577,233	2,857,491,331,728	2,412,715,129,034	1,786,073,603,051	1,050,051,503,024	519,264,292,116	314,065,840,952	128,420,053,151	32,325,289,788	14,481,286,168	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.79	18.43	35.08	70.09	102.22	65.34	144.56	297.27	123.22	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.28	2.52	3.20	4.03	2.56	1.99	1.54	1.18	0.32	0.14	
2	**Giá vốn**	1,669,117,351,356	2,462,988,570,250	2,157,705,261,787	1,628,631,066,500	923,205,889,352	408,180,509,773	219,537,367,455	107,607,509,664	24,326,263,459	9,788,800,531	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	137,214,225,877	394,502,761,478	255,009,867,247	157,442,536,551	126,845,613,672	111,083,782,343	94,528,473,497	20,812,543,487	7,999,026,329	4,692,485,637	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.60	13.81	10.57	8.82	12.08	21.39	30.10	16.21	24.75	32.40	
4	**Chi phí tài chính**	65,768,084,658	172,363,753,001	87,609,292,217	61,581,650,176	31,049,501,263	22,321,049,456	16,696,805,234	5,839,570,743	211,844,415	27,456,020	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.64	6.03	3.63	3.45	2.96	4.30	5.32	4.55	0.66	0.19	
5	**Chi phí bán hàng**	29,341,689,522	190,691,205,749	88,815,457,650	32,299,370,153	30,873,506,315	25,357,976,701	20,439,380,682	4,040,284,727	2,253,386,923	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.62	6.67	3.68	1.81	2.94	4.88	6.51	3.15	6.97	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,681,120,460	68,726,545,626	43,343,029,965	21,887,215,697	14,997,253,250	13,101,449,157	6,467,551,248	4,494,284,727	6,162,683,324	1,366,729,842	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.37	2.41	1.80	1.23	1.43	2.52	2.06	3.50	19.06	9.44	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,079,179,871	40,792,970,112	122,173,915,420	39,797,800,470	49,975,481,371	59,410,854,726	5,172,339,456	7,588,348,790	1,313,814,322	6,167,222,558	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.84	-66.61	206.99	-20.37	-15.88	1,048.63	-31.84	477.58	-78.70	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.61	1.43	5.06	2.23	4.76	11.44	1.65	5.91	4.06	42.59	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.40	3.59	16.21	8.97	12.21	22.81	2.54	6.97	1.30	6.17	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	64,183,894,951	97,519,485,245	97,252,312,035	45,173,597,664	50,189,239,943	20,775,618,713	33,642,550,222	388,991,733	8,881,281,481	678,008,912	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	893,487,768,596	1,100,577,556,630	839,605,909,442	437,994,454,997	262,544,643,865	190,438,394,306	87,928,219,521	48,909,359,078	72,194,846,025	58,573,573,938	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.46	38.52	34.80	24.52	25.00	36.67	28.00	38.09	223.34	404.48	
10	**Tồn kho (TK)**	288,220,450,644	558,722,529,375	543,813,200,614	277,861,758,111	207,038,800,400	183,693,409,425	100,979,824,366	40,062,165,655	9,862,708,806	1,151,672,674	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.96	19.55	22.54	15.56	19.72	35.38	32.15	31.20	30.51	7.95	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	292,808,762,565	525,118,700,613	515,806,332,795	260,544,123,501	260,221,676,963	144,821,556,010	131,850,032,510	117,672,859,096	56,122,311,098	10,836,031,732	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.17	5.44	4.68	6.86	4.04	3.59	2.38	1.09	0.58	1.34	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,459,272,870	8,552,918,758	124,548,780	1,864,349,092	0	62,824,637,586	13,430,000,000	6,774,900,000	12,008,441,090	13,655,474,243	
13	**Tổng nợ**	951,912,026,660	1,584,703,297,604	1,862,651,500,818	837,532,435,452	592,472,726,398	351,192,426,600	211,816,255,988	148,698,728,611	108,558,765,861	27,922,069,955	
	Nợ ngắn hạn	937,987,975,719	1,509,822,828,580	1,723,180,932,288	717,649,902,939	558,190,193,885	299,413,857,203	163,036,222,418	88,809,857,590	43,540,544,109	8,668,710,255	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,924,050,941	74,880,469,024	139,470,568,530	119,882,532,513	34,282,532,513	51,778,569,397	48,780,033,570	59,888,871,021	65,018,221,752	19,253,359,700	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.40	2.47	1.89	1.45	1.35	1.04	1.37	1.07	0.28	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.70	55.46	77.20	46.89	56.42	67.63	67.44	115.79	335.83	192.81	
14	**Vốn điều lệ**	700,000,000,000	700,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	791,487,797,700	1,135,925,289,513	753,865,632,051	443,693,737,415	409,453,485,082	260,448,546,447	203,623,908,648	108,920,425,426	101,332,076,636	100,018,262,314	

PLX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	273,979,175,973,479	304,063,811,426,444	169,008,605,067,215	123,918,650,378,651	189,603,525,406,879	191,932,077,905,260	153,697,056,865,818	123,096,517,016,320	146,920,487,615,321	206,780,912,016,421	195,927,707,357,175
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.89	79.91	36.39	-34.64	-1.21	24.88	24.86	-16.22	-28.95	5.54	-2.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.38	10.94	5.98	5.14	7.31	8.35	6.57	5.31	8.83	18.32	15.15
2	**Giá vốn**	258,715,274,315,672	291,744,174,805,179	156,385,701,253,224	113,878,713,434,396	175,434,116,763,035	178,041,353,481,913	141,400,532,111,654	108,891,432,070,956	133,736,913,046,300	199,683,644,176,071	187,944,064,262,711
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,263,901,657,807	12,319,636,621,265	12,622,903,813,991	10,039,936,944,255	14,169,408,643,844	13,890,724,423,347	12,296,524,754,164	14,205,084,945,364	13,183,574,569,021	7,097,267,840,350	7,983,643,094,464
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.57	4.05	7.47	8.10	7.47	7.24	8.00	11.54	8.97	3.43	4.07
4	**Chi phí tài chính**	1,723,462,286,268	1,706,489,278,910	835,512,710,492	951,720,519,051	966,448,473,825	1,508,034,550,907	790,644,542,111	844,097,800,840	2,576,637,913,523	1,578,081,845,987	1,418,276,256,706
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.63	0.56	0.49	0.77	0.51	0.79	0.51	0.69	1.75	0.76	0.72
5	**Chi phí bán hàng**	12,139,673,166,162	10,499,546,305,289	9,073,259,955,415	8,591,021,707,535	8,702,295,255,390	8,559,770,481,125	7,320,736,564,998	7,701,328,853,813	6,849,771,826,614	6,039,074,823,412	5,360,983,714,420
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.43	3.45	5.37	6.93	4.59	4.46	4.76	6.26	4.66	2.92	2.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	949,360,826,359	823,260,439,762	765,824,923,747	819,680,790,229	639,668,300,698	575,093,420,463	817,994,151,452	1,016,549,078,091	976,916,370,537	833,513,259,394	824,698,899,569
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.35	0.27	0.45	0.66	0.34	0.30	0.53	0.83	0.66	0.40	0.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,077,319,943,400	1,902,233,337,751	3,123,734,179,723	1,252,572,208,332	4,676,561,758,922	4,084,303,586	3,911,662,700,460	5,147,433,622,311	3,413,631,885,327	-9,088,410,672	1,578,922,467,587
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61.77	-39.10	149.39	-73.22	114,400.84	-99.90	-24.01	50.79	-37,660.27	-100.58	104.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.12	0.63	1.85	1.01	2.47	0.00	2.55	4.18	2.32	0.00	0.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.54	6.85	11.05	5.19	18.04	0.02	16.73	22.19	20.52	-0.08	12.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,539,127,884,094	17,698,617,405,886	18,018,292,805,520	19,164,381,981,225	16,669,563,211,167	14,935,844,895,261	16,725,961,039,749	14,060,693,588,635	13,683,254,574,029	11,800,967,893,828	7,670,491,336,118
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,975,342,199,058	12,673,687,965,547	7,599,775,659,236	7,215,635,900,553	8,343,572,216,689	7,458,601,071,959	7,462,114,111,441	6,918,359,545,312	7,060,157,629,356	10,304,525,084,719	11,828,031,226,932
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.01	4.17	4.50	5.82	4.40	3.89	4.86	5.62	4.81	4.98	6.04
10	**Tồn kho (TK)**	14,639,913,875,637	17,232,373,206,446	13,163,096,309,698	9,399,531,195,899	11,772,652,098,200	10,294,894,147,123	12,867,551,209,134	8,627,059,190,050	7,617,350,306,870	10,114,024,667,047	15,310,612,544,216
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.34	5.67	7.79	7.59	6.21	5.36	8.37	7.01	5.18	4.89	7.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,044,002,668,225	34,886,157,928,936	34,354,033,294,819	34,189,407,001,820	32,418,595,448,976	30,549,814,979,282	29,308,854,603,054	28,224,171,557,650	25,814,444,145,355	24,201,501,457,673	22,792,961,406,912
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.60	8.72	4.92	3.62	5.85	6.28	5.24	4.36	5.69	8.54	8.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	919,552,879,504	557,087,688,928	586,564,158,229	731,109,808,788	989,693,974,370	875,013,410,257	777,729,469,586	604,702,429,151	700,390,839,410	928,474,021,627	1,107,441,101,760
13	**Tổng nợ**	50,473,511,920,499	46,693,004,842,014	36,531,049,417,061	36,979,810,497,662	35,839,092,885,841	33,186,900,072,934	38,385,075,927,607	31,043,829,442,660	34,212,840,925,007	41,308,435,310,878	41,839,429,765,380
	Nợ ngắn hạn	49,660,611,907,033	45,694,575,928,857	35,207,086,754,200	35,399,675,141,414	34,172,727,078,043	31,575,525,373,909	35,757,792,050,085	27,941,980,070,519	31,090,324,243,981	35,698,451,308,315	36,678,771,671,268
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	812,900,013,466	998,428,913,157	1,323,962,662,861	1,580,135,356,248	1,666,365,807,798	1,611,374,699,025	2,627,283,877,522	3,101,849,372,141	3,122,516,681,026	5,609,984,002,563	5,160,658,094,112
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.73	1.68	1.29	1.53	1.38	1.44	1.64	1.34	2.06	3.66	3.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.42	15.36	21.61	29.84	18.90	17.29	24.97	25.22	23.29	19.98	21.35
14	**Vốn điều lệ**	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	12,938,780,810,000	10,700,000,000,000	10,700,000,000,000	10,700,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	29,202,107,178,831	27,782,610,644,219	28,260,191,572,059	24,126,402,466,781	25,923,320,952,118	22,984,283,042,749	23,383,985,164,952	23,200,605,049,038	16,631,787,047,068	11,289,841,297,137	12,931,795,885,887

PMB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,146,357,079,243	2,735,583,226,575	2,056,374,311,865	1,292,012,849,478	1,377,109,343,053	1,518,432,104,618	1,270,157,375,334	1,295,737,628,464	1,422,902,633,794	1,245,771,598,872	1,352,014,287,626
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.54	33.03	59.16	-6.18	-9.31	19.55	-1.97	-8.94	14.22	-7.86	-19.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.87	17.73	12.68	9.24	9.50	10.30	8.42	8.37	9.00	8.45	9.21
2	**Giá vốn**	2,070,026,356,332	2,647,320,857,936	1,949,750,285,694	1,229,100,638,340	1,307,669,058,411	1,455,475,668,843	1,205,376,868,677	1,218,888,833,374	1,348,456,342,451	1,177,391,125,507	1,272,259,542,713
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	76,330,722,911	88,262,368,639	106,624,026,171	62,912,211,138	69,440,284,642	62,956,435,775	64,780,506,657	76,848,795,090	74,446,291,343	68,380,473,365	79,754,744,913
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.56	3.23	5.19	4.87	5.04	4.15	5.10	5.93	5.23	5.49	5.90
4	**Chi phí tài chính**	18,493,151	328,145,205	633,849,315	0	0	0	31,529,548	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	56,148,164,679	55,870,709,738	51,499,183,774	46,528,966,203	43,796,903,363	38,400,308,129	38,958,117,819	39,012,262,019	28,552,092,843	26,514,105,567	35,122,425,953
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.62	2.04	2.50	3.60	3.18	2.53	3.07	3.01	2.01	2.13	2.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,454,206,270	16,520,749,176	15,301,164,888	14,178,229,282	15,725,689,412	16,123,929,466	15,653,462,297	15,172,134,637	16,254,614,108	15,181,766,723	18,975,397,415
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.77	0.60	0.74	1.10	1.14	1.06	1.23	1.17	1.14	1.22	1.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,328,089,314	17,845,857,919	38,402,353,763	8,793,686,328	12,180,578,409	14,306,200,030	13,152,412,792	20,672,876,602	25,179,482,248	26,160,802,852	23,980,627,136
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.54	-53.53	336.70	-27.81	-14.86	8.77	-36.38	-17.90	-3.75	9.09	-42.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.29	0.65	1.87	0.68	0.88	0.94	1.04	1.60	1.77	2.10	1.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.38	11.56	23.67	6.29	8.41	9.70	8.71	13.35	15.93	17.74	16.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	120,856,663,223	96,162,950,365	122,829,837,489	114,287,343,799	97,727,221,506	85,096,930,663	120,524,790,382	150,834,263,839	103,536,737,376	87,464,657,705	122,430,581,814
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,359,989,193	20,901,955,912	39,606,623,669	41,050,113,943	48,802,756,633	31,830,400,545	17,082,205,161	12,510,311,433	11,322,662,648	33,293,330,517	6,348,729,510
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.90	0.76	1.93	3.18	3.54	2.10	1.34	0.97	0.80	2.67	0.47
10	**Tồn kho (TK)**	29,612,036,468	66,339,869,795	51,015,360,489	11,107,001,079	21,284,177,315	55,307,176,798	5,362,189,458	6,974,580,760	51,471,278,753	40,293,349,975	55,253,639,502
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.38	2.43	2.48	0.86	1.55	3.64	0.42	0.54	3.62	3.23	4.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	44,557,487,778	43,254,481,661	42,078,422,625	42,087,776,080	41,307,926,080	40,098,586,080	38,761,094,050	34,710,443,256	34,571,219,556	33,231,714,647	32,093,647,253
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	48.17	63.24	48.87	30.70	33.34	37.87	32.77	37.33	41.16	37.49	42.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	40,617,068,924	43,408,922,991	67,186,025,195	48,654,046,270	42,610,356,429	50,093,937,246	22,612,365,585	38,098,559,057	34,698,017,487	43,258,989,262	63,285,238,254
	Nợ ngắn hạn	40,617,068,924	43,408,922,991	67,186,025,195	48,654,046,270	42,610,356,429	50,093,937,246	22,612,365,585	38,098,559,057	34,698,017,487	43,258,989,262	63,285,238,254
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.28	0.41	0.35	0.29	0.34	0.15	0.25	0.22	0.29	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.89	1.59	3.27	3.77	3.09	3.30	1.78	2.94	2.44	3.47	4.68
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	144,313,763,219	154,311,588,558	162,216,273,849	139,901,841,665	144,893,240,705	147,458,750,660	150,938,208,451	154,839,565,878	158,085,276,934	147,482,717,023	146,846,034,599

PMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	485,186,385,167	472,273,549,847	414,231,960,300	460,764,195,048	464,771,507,749	454,572,345,033	429,602,172,947	413,937,078,520	387,658,668,118	363,475,886,117	357,361,789,880
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.73	14.01	-10.10	-0.86	2.24	5.81	3.78	6.78	6.65	1.71	17.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.41	1.10	1.07	1.27	1.40	1.51	1.60	1.74	1.88	2.00	2.25
2	**Giá vốn**	315,133,649,402	285,917,650,730	266,739,552,164	284,275,727,017	286,633,993,060	277,099,158,877	249,746,332,360	233,034,316,384	222,099,438,535	200,660,329,492	208,241,206,545
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	170,052,735,765	186,355,899,117	147,492,408,136	176,488,468,031	178,137,514,689	177,473,186,156	179,855,840,587	180,902,762,136	165,559,229,583	162,815,556,625	149,120,583,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.05	39.46	35.61	38.30	38.33	39.04	41.87	43.70	42.71	44.79	41.73
4	**Chi phí tài chính**	16,105,100	85,442,331	10,550,173	170,655,185	14,131,581	39,909,473	141,723,992	42,482,434	123,038,304	38,268,923	21,979,827
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.00	0.04	0.00	0.01	0.03	0.01	0.03	0.01	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	45,082,620,142	49,660,059,392	39,168,792,680	46,978,044,211	48,092,353,200	50,065,258,577	50,524,808,510	49,388,206,726	45,674,664,929	45,600,353,702	41,444,354,599
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.29	10.52	9.46	10.20	10.35	11.01	11.76	11.93	11.78	12.55	11.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,562,476,219	45,927,909,547	35,743,248,656	43,823,264,319	44,222,356,369	42,422,313,923	43,718,377,438	44,763,788,978	40,883,548,654	39,489,326,526	36,039,182,144
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.36	9.72	8.63	9.51	9.51	9.33	10.18	10.81	10.55	10.86	10.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	83,564,440,745	83,416,455,155	64,759,699,988	74,618,213,581	74,420,180,366	73,648,964,885	72,737,279,096	73,932,286,736	63,923,235,414	62,328,898,929	55,632,588,552
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.18	28.81	-13.21	0.27	1.05	1.25	-1.62	15.66	2.56	12.04	25.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.22	17.66	15.63	16.19	16.01	16.20	16.93	17.86	16.49	17.15	15.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.35	19.50	16.65	20.49	22.41	24.54	27.06	31.02	31.00	34.25	35.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	262,252,269,450	293,553,513,395	271,560,479,050	226,525,778,178	169,724,389,520	169,939,889,304	142,353,949,695	128,091,142,046	122,037,494,521	89,010,426,988	66,987,107,427
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,121,479,051	42,759,309,502	45,188,016,990	39,559,336,674	64,162,040,314	42,267,766,079	41,748,136,686	46,297,341,949	41,384,173,734	40,470,704,007	36,786,995,351
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.12	9.05	10.91	8.59	13.81	9.30	9.72	11.18	10.68	11.13	10.29
10	**Tồn kho (TK)**	67,243,924,381	104,546,139,625	71,378,651,185	89,414,149,701	93,282,147,625	89,056,723,699	90,195,718,147	73,722,928,304	56,942,356,249	64,874,358,800	70,812,683,011
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.86	22.14	17.23	19.41	20.07	19.59	21.00	17.81	14.69	17.85	19.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	220,282,524,602	215,435,730,475	213,998,535,254	214,594,762,520	180,939,297,249	172,397,771,008	166,224,117,210	150,651,891,593	135,783,364,322	127,893,467,801	116,945,439,959
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.20	2.19	1.94	2.15	2.57	2.64	2.58	2.75	2.85	2.84	3.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	6,026,868,558	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	83,177,690,919	66,342,117,399	62,617,001,170	64,879,371,204	52,014,593,684	54,370,089,931	63,691,745,493	58,657,557,812	55,064,852,553	52,308,935,554	50,304,912,809
	Nợ ngắn hạn	83,177,690,919	66,342,117,399	62,617,001,170	64,879,371,204	52,014,593,684	54,370,089,931	63,691,745,493	58,657,557,812	55,064,852,553	52,308,935,554	50,304,912,809
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.16	0.16	0.18	0.16	0.18	0.24	0.25	0.27	0.29	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.14	14.05	15.12	14.08	11.19	11.96	14.83	14.17	14.20	14.39	14.08
14	**Vốn điều lệ**	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000	93,325,730,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	343,196,893,351	427,782,034,298	388,876,873,339	364,173,266,218	332,095,676,536	300,144,891,889	268,754,167,560	238,333,781,083	206,209,943,109	181,993,685,605	158,623,348,785
PMG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,832,244,530,402	2,021,513,876,742	1,566,816,371,437	1,224,811,599,234	1,359,242,852,128	1,211,335,888,255	879,723,581,279	447,262,868,515	377,051,497,280	531,165,564,298	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.36	29.02	27.92	-9.89	12.21	37.70	96.69	18.62	-29.01	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.87	3.06	2.40	1.55	2.40	2.55	1.74	1.03	1.80	2.69	
2	**Giá vốn**	1,581,739,889,999	1,798,027,176,671	1,330,446,669,757	981,384,007,386	1,111,533,521,845	1,006,484,568,533	727,110,771,712	367,366,438,235	335,771,098,243	514,802,612,363	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	250,504,640,403	223,486,700,071	236,369,701,680	243,427,591,848	247,709,330,283	204,851,319,722	152,612,809,567	79,896,430,280	41,280,399,037	16,362,951,935	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.67	11.06	15.09	19.87	18.22	16.91	17.35	17.86	10.95	3.08	
4	**Chi phí tài chính**	41,492,810,286	38,306,495,630	28,020,205,298	44,311,536,858	45,196,644,767	33,655,025,844	25,470,989,565	18,576,862,479	8,099,031,415	13,058,419,140	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.26	1.89	1.79	3.62	3.33	2.78	2.90	4.15	2.15	2.46	
5	**Chi phí bán hàng**	207,480,407,002	198,427,596,859	180,547,481,912	145,417,718,969	106,559,584,344	82,415,078,022	73,927,617,361	44,963,985,954	21,557,994,784	9,480,985,062	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.32	9.82	11.52	11.87	7.84	6.80	8.40	10.05	5.72	1.78	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,203,491,465	43,945,313,291	198,377,771,210	33,755,492,629	30,641,627,100	31,229,059,410	24,466,574,439	19,841,776,270	7,881,428,683	4,564,311,980	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.47	2.17	12.66	2.76	2.25	2.58	2.78	4.44	2.09	0.86	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-24,039,200,103	-13,322,829,812	-108,124,553,652	6,578,654,176	64,208,454,064	87,187,508,347	46,518,861,887	22,428,582,579	9,346,287,733	657,476,977	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	80.44	-87.68	-1,743.57	-89.75	-26.36	87.42	107.41	139.97	1,321.54	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.31	-0.66	-6.90	0.54	4.72	7.20	5.29	5.01	2.48	0.12	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.77	-2.01	-16.54	0.83	11.36	18.35	9.21	5.14	4.46	0.33	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	357,559,434,547	237,454,376,536	380,250,940,803	84,051,907,860	47,033,461,532	36,576,431,751	32,628,439,242	31,349,149,576	8,883,654,732	4,230,160,810	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	319,866,517,869	164,595,169,630	147,846,012,878	198,642,630,567	307,971,590,419	212,057,414,006	178,222,716,950	269,639,082,861	94,172,542,261	457,362,720,222	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.46	8.14	9.44	16.22	22.66	17.51	20.26	60.29	24.98	86.11	
10	**Tồn kho (TK)**	32,900,966,655	97,768,027,619	55,873,667,459	25,578,514,868	30,052,374,596	13,547,914,165	34,268,535,845	15,458,690,377	21,546,790,191	5,992,879,490	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.80	4.84	3.57	2.09	2.21	1.12	3.90	3.46	5.71	1.13	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	769,224,464,619	756,813,402,410	736,665,278,288	715,935,758,123	706,779,338,823	358,845,149,470	277,947,480,489	58,886,027,230	237,035,494,946	29,593,473,813	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.38	2.67	2.13	1.71	1.92	3.38	3.17	7.60	1.59	17.95	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,759,849,125	5,061,010,704	2,279,921,121	2,190,909,091	142,098,438	307,876,498,483	165,642,817,102	128,239,271,529	746,437,035	416,164,959	
13	**Tổng nợ**	1,140,491,212,385	963,810,644,209	1,078,270,083,977	699,067,263,065	917,614,814,496	843,657,991,496	773,251,993,661	541,617,000,575	378,404,019,679	386,972,897,159	
	Nợ ngắn hạn	1,055,267,222,259	827,851,375,741	936,527,475,533	574,896,808,185	721,988,155,586	632,721,833,310	522,270,791,319	386,633,452,176	277,239,449,129	339,751,206,492	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	85,223,990,126	135,959,268,468	141,742,608,444	124,170,454,880	195,626,658,910	210,936,158,186	250,981,202,342	154,983,548,399	101,164,570,550	47,221,690,667	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.79	1.46	1.65	0.89	1.62	1.78	1.53	1.24	1.81	1.96	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.25	47.68	68.82	57.08	67.51	69.65	87.90	121.10	100.36	72.85	
14	**Vốn điều lệ**	463,362,780,000	463,362,780,000	463,362,780,000	463,362,780,000	421,240,940,000	379,498,470,000	330,000,000,000	330,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	637,329,067,597	661,368,267,700	653,845,218,762	789,574,305,739	565,321,263,414	475,112,809,350	504,925,301,506	436,226,702,998	209,632,606,432	197,367,747,302	

PMJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	123,813,989,671	125,876,956,308	84,518,039,994	108,975,266,653	122,417,329,364	97,712,403,516	131,921,144,076	100,882,528,685	53,621,252,768	32,703,704,949	39,884,290,900
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.64	48.94	-22.44	-10.98	25.28	-25.93	30.77	88.14	63.96	-18.00	-27.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.25	2.88	1.89	2.27	2.59	2.12	2.91	2.29	1.25	0.74	0.93
2	**Giá vốn**	114,392,539,111	103,425,413,599	68,259,415,148	88,679,493,357	98,559,029,754	77,295,349,447	107,433,319,692	78,637,140,682	36,776,317,975	18,469,290,641	27,061,373,919
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,421,450,560	22,451,542,709	16,258,624,846	20,295,773,296	23,858,299,610	20,417,054,069	24,487,824,384	22,245,388,003	16,844,934,793	14,234,414,308	12,822,916,981
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.61	17.84	19.24	18.62	19.49	20.90	18.56	22.05	31.41	43.53	32.15
4	**Chi phí tài chính**	333,598,203	65,908,196	1,671,180	17,424,424	5,972,969	-980,000,000	226,947	-54,628,342	0	-240,000,000	2,720,000,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.05	0.00	0.02	0.00	-1.00	0.00	-0.05	0.00	-0.73	6.82
5	**Chi phí bán hàng**	12,440,992,606	12,844,745,621	9,466,073,061	9,909,148,970	10,791,104,848	11,364,465,696	14,965,023,434	12,157,217,838	6,953,529,783	4,985,985,136	5,763,031,778
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.05	10.20	11.20	9.09	8.82	11.63	11.34	12.05	12.97	15.25	14.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,951,696,650	11,637,634,657	5,483,756,656	7,089,141,879	9,008,550,352	6,598,108,934	7,063,276,501	8,034,810,851	9,696,765,066	7,571,348,208	6,594,015,871
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.81	9.25	6.49	6.51	7.36	6.75	5.35	7.96	18.08	23.15	16.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,753,349,934	1,877,782,081	1,774,423,408	5,023,203,074	4,790,260,443	4,050,223,288	3,454,086,254	2,701,022,019	900,644,374	3,575,355,148	2,195,335,075
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-299.88	5.82	-64.68	4.86	18.27	17.26	27.88	199.90	-74.81	62.86	-0.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.03	1.49	2.10	4.61	3.91	4.15	2.62	2.68	1.68	10.93	5.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.86	4.29	3.96	10.46	10.15	8.77	7.63	6.13	2.11	8.09	5.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,308,096,902	7,196,137,809	10,432,662,950	19,841,876,290	22,888,085,503	20,606,593,751	30,799,569,111	42,711,082,737	49,677,323,013	46,333,249,373	39,180,045,947
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	87,033,574,230	94,845,856,780	62,095,355,569	64,871,084,522	83,493,310,011	52,394,986,706	56,951,319,495	34,803,949,170	28,877,767,578	29,087,245,214	37,034,076,155
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.29	75.35	73.47	59.53	68.20	53.62	43.17	34.50	53.86	88.94	92.85
10	**Tồn kho (TK)**	3,702,561,766	3,054,381,734	8,315,582,476	9,216,689,150	3,939,391,612	2,974,114,640	2,245,814,436	467,757,775	1,301,526,153	294,640,414	659,471,366
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.99	2.43	9.84	8.46	3.22	3.04	1.70	0.46	2.43	0.90	1.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,405,295,446	33,085,585,446	30,731,758,228	22,110,948,228	21,290,330,184	18,847,231,723	18,583,249,723	18,211,554,523	15,443,212,408	15,338,152,408	15,614,297,750
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.71	3.80	2.75	4.93	5.75	5.18	7.10	5.54	3.47	2.13	2.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	65,758,873,076	72,953,819,277	49,219,500,235	54,793,603,619	71,941,785,385	38,299,286,951	51,955,174,316	41,578,027,051	41,798,822,768	36,737,774,814	43,321,215,301
	Nợ ngắn hạn	65,758,873,076	72,953,819,277	49,012,467,105	53,550,648,379	70,441,220,520	37,611,987,067	50,734,451,298	40,370,837,051	41,572,730,768	36,209,082,814	43,030,215,301
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	207,033,130	1,242,955,240	1,500,564,865	687,299,884	1,220,723,018	1,207,190,000	226,092,000	528,692,000	291,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.73	1.67	1.10	1.14	1.52	0.83	1.15	0.94	0.98	0.83	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.11	57.96	58.24	50.28	58.77	39.20	39.38	41.21	77.95	112.34	108.62
14	**Vốn điều lệ**	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,058,423,814	43,757,099,657	44,778,033,130	48,022,250,337	47,197,099,352	46,186,822,135	45,257,416,098	44,084,252,328	42,728,700,536	44,202,250,798	43,077,595,344
PMP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	538,048,603,646	549,741,343,737	591,978,619,849	403,047,433,532	356,255,394,975	447,932,184,229	396,110,699,069	286,393,895,841	294,832,481,955	228,454,780,484	187,198,361,313
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.13	-7.13	46.88	13.13	-20.47	13.08	38.31	-2.86	29.06	22.04	33.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.83	8.14	8.97	6.24	5.72	6.83	6.01	4.46	4.69	3.79	3.35
2	**Giá vốn**	476,662,694,767	491,556,044,063	535,570,284,987	360,072,308,206	312,037,306,423	396,919,818,456	347,340,229,647	245,138,409,939	253,215,984,891	190,702,469,172	153,831,840,313
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,385,908,879	58,185,299,674	56,408,334,862	42,975,125,326	44,218,088,552	51,012,365,773	48,770,469,422	41,255,485,902	41,616,497,064	37,752,311,312	33,366,521,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.41	10.58	9.53	10.66	12.41	11.39	12.31	14.41	14.12	16.53	17.82
4	**Chi phí tài chính**	8,633,318,211	9,788,296,534	8,112,413,119	7,578,794,258	8,036,895,974	7,542,728,589	4,616,707,310	3,048,291,962	2,925,126,827	2,331,454,934	1,492,631,642
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.60	1.78	1.37	1.88	2.26	1.68	1.17	1.06	0.99	1.02	0.80
5	**Chi phí bán hàng**	12,732,407,289	14,335,825,350	15,810,364,315	10,356,748,187	9,148,672,237	12,342,149,419	9,621,669,760	7,777,631,394	8,094,253,953	6,216,191,279	4,440,331,897
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.37	2.61	2.67	2.57	2.57	2.76	2.43	2.72	2.75	2.72	2.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,569,639,769	27,592,940,823	25,396,464,174	18,180,482,165	20,888,313,332	20,530,525,485	21,759,054,207	17,679,672,473	18,881,718,279	18,183,389,748	17,913,884,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.87	5.02	4.29	4.51	5.86	4.58	5.49	6.17	6.40	7.96	9.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,298,983,380	7,141,891,689	6,719,426,973	6,172,396,946	3,933,347,574	8,680,629,893	11,900,416,084	10,348,245,014	11,113,109,189	10,177,467,918	9,771,453,593
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.20	6.29	8.86	56.92	-54.69	-27.06	15.00	-6.88	9.19	4.16	15.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.36	1.30	1.14	1.53	1.10	1.94	3.00	3.61	3.77	4.45	5.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.62	10.57	10.18	9.56	6.32	13.25	18.06	16.12	17.67	16.87	17.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,573,055,252	13,319,099,295	13,788,531,411	12,588,823,412	8,823,818,070	16,800,402,542	3,139,099,382	2,736,365,805	4,501,430,150	9,257,230,802	10,871,651,958
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	75,843,628,904	82,089,105,911	66,905,351,376	68,014,854,097	77,663,035,424	73,564,955,019	47,531,218,478	37,761,927,863	41,694,044,645	39,124,005,467	39,840,807,553
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.10	14.93	11.30	16.88	21.80	16.42	12.00	13.19	14.14	17.13	21.28
10	**Tồn kho (TK)**	79,299,681,810	76,326,010,676	98,034,497,308	84,782,306,867	61,095,864,474	71,810,732,318	65,546,686,720	51,540,671,283	35,712,587,633	17,488,643,696	15,633,946,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.74	13.88	16.56	21.04	17.15	16.03	16.55	18.00	12.11	7.66	8.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,658,460,492	148,893,666,497	143,973,954,510	137,103,697,336	133,951,331,041	132,429,814,890	129,926,268,149	96,416,041,196	91,662,209,545	85,425,718,820	81,124,290,451
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.41	3.69	4.11	2.94	2.66	3.38	3.05	2.97	3.22	2.67	2.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	974,815,894	2,464,041,839	710,675,950	1,990,912,883	5,513,822,653	1,039,398,296	901,430,375	9,024,194,114	276,645,520	331,683,577	8,929,960
13	**Tổng nợ**	169,559,092,932	171,994,676,649	189,011,777,979	178,204,840,117	157,662,472,288	172,182,870,040	130,963,994,893	78,689,786,112	61,621,461,339	49,082,480,203	61,268,579,003
	Nợ ngắn hạn	167,248,912,432	166,936,353,723	181,312,688,730	166,429,334,204	143,963,116,573	156,930,909,023	111,411,407,971	76,741,540,812	59,855,835,578	47,776,582,786	58,035,249,633
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,310,180,500	5,058,322,926	7,699,089,249	11,775,505,913	13,699,355,715	15,251,961,017	19,552,586,922	1,948,245,300	1,765,625,761	1,305,897,417	3,233,329,370
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.47	2.55	2.86	2.76	2.53	2.63	1.99	1.23	0.98	0.81	1.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.51	31.29	31.93	44.21	44.26	38.44	33.06	27.48	20.90	21.48	32.73
14	**Vốn điều lệ**	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	68,733,477,912	67,545,778,285	66,031,800,642	64,564,233,211	62,257,838,401	65,536,585,311	65,911,017,831	64,202,838,499	62,881,559,864	60,326,197,467	55,840,092,349

PMS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,421,906,596,510	1,570,665,968,321	916,312,013,149	914,750,981,808	1,082,614,154,618	894,730,887,000	766,094,439,623	746,796,084,153	876,310,977,274	871,430,095,103	751,143,967,064
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.47	71.41	0.17	-15.51	21.00	16.79	2.58	-14.78	0.56	16.01	30.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.29	9.46	5.61	5.78	7.01	5.93	4.80	4.48	6.07	7.23	6.40
2	**Giá vốn**	1,300,613,893,605	1,479,188,289,322	832,547,705,395	828,118,198,297	1,002,008,084,132	824,950,144,755	687,276,608,502	659,425,646,447	797,840,189,382	825,603,940,760	709,409,088,714
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	121,292,702,905	91,477,678,999	83,764,307,754	86,632,783,511	80,606,070,486	69,780,742,245	78,817,831,121	87,370,437,706	78,470,787,892	45,826,154,343	41,734,878,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.53	5.82	9.14	9.47	7.45	7.80	10.29	11.70	8.95	5.26	5.56
4	**Chi phí tài chính**	3,999,995,933	3,088,365,372	2,497,653,720	3,117,023,520	6,384,141,584	7,055,488,153	5,234,522,587	3,323,488,003	291,928,109	192,346,290	774,588,299
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.20	0.27	0.34	0.59	0.79	0.68	0.45	0.03	0.02	0.10
5	**Chi phí bán hàng**	34,669,169,427	28,789,696,732	24,096,364,481	26,004,255,514	25,034,868,215	25,318,113,703	21,548,795,328	18,135,184,238	17,394,588,027	12,123,592,507	13,180,325,594
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.44	1.83	2.63	2.84	2.31	2.83	2.81	2.43	1.98	1.39	1.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,669,403,588	37,985,296,888	37,092,520,661	40,437,089,238	35,213,287,463	29,134,944,343	29,711,148,145	39,111,370,995	27,577,921,202	23,404,684,594	19,576,468,129
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.77	2.42	4.05	4.42	3.25	3.26	3.88	5.24	3.15	2.69	2.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,567,214,467	24,057,472,161	24,222,249,529	21,183,389,242	17,187,204,582	13,573,066,800	23,727,670,438	33,474,553,574	32,879,564,058	9,383,486,472	6,479,293,486
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.90	-0.68	14.35	23.25	26.63	-42.80	-29.12	1.81	250.40	44.82	8.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.08	1.53	2.64	2.32	1.59	1.52	3.10	4.48	3.75	1.08	0.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.25	14.48	14.82	13.38	11.12	8.99	14.86	20.09	22.79	7.79	5.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,967,981,867	21,810,353,376	13,537,141,078	6,216,680,890	11,067,712,352	11,623,523,139	19,094,692,901	10,946,942,670	85,940,394,688	13,657,827,890	12,423,091,341
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	187,801,647,153	102,430,036,914	91,214,129,077	138,239,031,985	106,030,733,726	106,210,719,788	64,367,430,124	74,822,953,838	58,955,618,647	81,810,263,881	64,261,173,440
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.21	6.52	9.95	15.11	9.79	11.87	8.40	10.02	6.73	9.39	8.56
10	**Tồn kho (TK)**	81,516,677,278	78,225,007,563	81,132,471,282	28,874,955,602	45,085,058,325	61,841,192,891	56,496,642,331	59,388,841,789	55,660,473,665	50,726,162,360	43,789,030,898
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.73	4.98	8.85	3.16	4.16	6.91	7.37	7.95	6.35	5.82	5.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	148,842,778,070	147,160,911,688	142,903,946,669	143,814,096,879	146,276,758,987	145,141,919,616	119,207,628,468	115,309,999,792	47,639,276,729	45,680,810,093	44,491,423,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.55	10.67	6.41	6.36	7.40	6.16	6.43	6.48	18.39	19.08	16.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	58,500,000	863,085,429	2,602,903,874	5,751,968,895	4,373,177,247	4,103,177,247	4,228,631,791
13	**Tổng nợ**	249,989,285,006	167,256,121,546	161,257,998,609	162,059,312,077	160,417,447,508	206,488,019,982	145,592,789,954	140,496,785,232	82,474,529,189	71,041,587,286	52,525,782,085
	Nợ ngắn hạn	246,908,285,006	165,895,121,546	160,092,998,609	156,620,410,712	154,144,546,143	199,386,118,617	145,047,568,589	139,597,663,867	81,020,541,158	69,683,469,655	51,017,664,454
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,081,000,000	1,361,000,000	1,165,000,000	5,438,901,365	6,272,901,365	7,101,901,365	545,221,365	899,121,365	1,453,988,031	1,358,117,631	1,508,117,631
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.46	1.01	0.99	1.02	1.04	1.37	0.91	0.84	0.57	0.59	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.58	10.65	17.60	17.72	14.82	23.08	19.00	18.81	9.41	8.15	6.99
14	**Vốn điều lệ**	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000	72,276,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	171,443,592,799	166,091,858,903	163,478,165,058	158,338,509,940	154,518,695,301	150,969,509,318	159,692,682,032	166,642,809,118	144,293,051,672	120,524,073,571	117,300,580,708
PMT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	175,720,951,967	191,986,688,975	208,877,595,521	190,251,260,448	213,774,349,995	261,086,907,955	242,077,271,177	206,471,040,016	175,256,886,865	80,560,742,958	64,080,620,953
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.47	-8.09	9.79	-11.00	-18.12	7.85	17.25	17.81	117.55	25.72	8.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	2.39	2.54	2.32	2.65	3.29	3.10	2.75	2.38	1.11	0.75
2	**Giá vốn**	162,611,996,185	169,229,391,265	178,897,371,986	158,330,907,533	189,346,231,604	236,462,055,364	209,132,332,730	178,408,534,551	149,382,250,521	81,225,679,005	63,884,836,093
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,108,955,782	22,757,297,710	29,980,223,535	31,920,352,915	24,428,118,391	24,624,852,591	32,944,938,447	28,062,505,465	25,874,636,344	-664,936,047	195,784,860
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.46	11.85	14.35	16.78	11.43	9.43	13.61	13.59	14.76	-0.83	0.31
4	**Chi phí tài chính**	63,196,153	1,099,582,712	94,469,712	959,018,352	3,184,543,270	3,797,432,151	3,404,594,174	2,422,106,979	2,695,799,984	442,203,329	718,750,608
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.57	0.05	0.50	1.49	1.45	1.41	1.17	1.54	0.55	1.12
5	**Chi phí bán hàng**	3,855,515,177	10,163,524,372	14,348,127,441	15,711,587,400	9,316,843,455	10,427,051,181	14,598,157,991	9,710,226,137	7,679,431,697	2,942,463,050	2,025,803,794
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.19	5.29	6.87	8.26	4.36	3.99	6.03	4.70	4.38	3.65	3.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,629,207,237	11,016,903,758	12,550,043,056	12,341,566,369	11,300,999,709	11,416,917,331	13,002,872,714	15,099,098,703	14,994,693,628	91,179,595,327	5,379,941,031
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.48	5.74	6.01	6.49	5.29	4.37	5.37	7.31	8.56	113.18	8.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	482,858,988	1,159,274,866	3,198,734,598	2,900,771,794	1,508,646,686	1,102,798,146	3,061,749,123	1,573,558,919	1,263,506,141	-12,999,843,153	-7,896,256,356
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-58.35	-63.76	10.27	92.28	36.80	-63.98	94.57	24.54	-109.72	64.63	58.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.27	0.60	1.53	1.52	0.71	0.42	1.26	0.76	0.72	-16.14	-12.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.61	1.45	3.89	3.54	1.87	1.39	3.92	2.10	1.72	-17.99	-9.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,053,047,580	14,647,700,780	30,667,728,381	11,756,970,152	13,911,868,407	15,791,982,662	18,184,676,311	5,529,085,866	13,995,064,143	3,724,840,737	5,864,464,790
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,996,844,492	43,229,159,484	35,762,885,140	60,591,889,411	65,808,981,226	73,944,694,696	76,128,032,610	59,089,735,193	39,320,799,593	40,691,423,113	19,626,262,997
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.33	22.52	17.12	31.85	30.78	28.32	31.45	28.62	22.44	50.51	30.63
10	**Tồn kho (TK)**	29,486,848,165	56,144,275,851	38,240,921,640	25,200,278,954	54,811,510,646	73,725,902,753	45,878,558,883	54,848,251,393	41,072,412,811	26,411,429,259	25,352,526,446
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.78	29.24	18.31	13.25	25.64	28.24	18.95	26.56	23.44	32.78	39.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	112,882,780,679	112,775,978,679	135,243,028,926	135,180,046,926	135,180,046,926	135,150,046,926	134,206,274,095	134,493,743,822	134,293,428,822	133,125,107,127	134,416,722,121
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.70	1.54	1.41	1.58	1.93	1.80	1.54	1.31	0.61	0.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	24,918,220,814	43,222,756,669	32,822,590,114	29,283,078,991	73,204,899,205	109,822,750,361	89,765,890,870	77,210,220,312	60,285,013,904	41,807,765,251	11,684,722,177
	Nợ ngắn hạn	20,883,052,872	35,465,004,440	24,817,230,114	24,283,078,991	73,204,899,205	109,322,750,361	89,265,890,870	77,210,220,312	60,285,013,904	41,807,765,251	11,684,722,177
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,035,167,942	7,757,752,229	8,005,360,000	5,000,000,000	0	500,000,000	500,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.54	0.40	0.36	0.91	1.39	1.15	1.03	0.82	0.58	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.18	22.51	15.71	15.39	34.24	42.06	37.08	37.40	34.40	51.90	18.23
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	79,498,114,760	80,178,208,140	82,216,008,194	81,936,160,301	80,767,583,217	79,258,936,531	78,156,138,385	75,094,389,262	73,520,830,343	72,257,324,202	85,257,167,355

PMW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	341,753,880,241	345,387,422,860	333,459,096,328	266,359,456,456	265,412,701,727	262,946,840,439	228,976,833,028	194,137,484,443	160,403,421,205	128,989,655,592	108,772,594,260
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.05	3.58	25.19	0.36	0.94	14.84	17.95	21.03	24.35	18.59	18.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.60	0.66	0.56	0.56	0.75	0.78	0.93	0.87	0.86	0.90
2	**Giá vốn**	232,631,435,382	237,466,286,346	224,280,334,922	170,317,226,248	164,004,238,637	159,553,764,006	142,071,062,429	120,976,897,458	94,505,217,073	74,794,657,572	65,198,108,146
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	109,122,444,859	107,921,136,514	109,178,761,406	96,042,230,208	101,408,463,090	103,393,076,433	86,905,770,599	73,160,586,985	65,898,204,132	54,194,998,020	43,574,486,114
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.93	31.25	32.74	36.06	38.21	39.32	37.95	37.68	41.08	42.01	40.06
4	**Chi phí tài chính**	715,256,554	863,327,513	441,652,571	709,989,208	1,806,575,341	3,225,734,496	3,224,277,778	1,983,333,335	0	0	922,776,329
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.25	0.13	0.27	0.68	1.23	1.41	1.02	0.00	0.00	0.85
5	**Chi phí bán hàng**	12,987,884,467	15,720,548,319	10,818,659,419	10,356,975,121	11,949,807,108	8,454,295,513	7,020,309,541	6,583,713,121	5,980,739,047	4,354,003,820	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.80	4.55	3.24	3.89	4.50	3.22	3.07	3.39	3.73	3.38	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,407,443,640	25,599,235,100	21,527,515,939	18,657,661,996	19,158,440,001	19,002,357,568	14,356,062,182	12,755,389,369	10,324,112,627	8,216,785,336	5,831,072,738
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.02	7.41	6.46	7.00	7.22	7.23	6.27	6.57	6.44	6.37	5.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,998,906,821	78,279,129,993	77,585,818,751	78,494,464,421	81,252,350,173	89,250,254,744	72,423,371,139	59,860,446,479	53,553,581,654	48,432,986,525	36,114,481,825
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.91	0.89	-1.16	-3.39	-8.96	23.23	20.99	11.78	10.57	34.11	10.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	28.38	22.66	23.27	29.47	30.61	33.94	31.63	30.83	33.39	37.55	33.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.58	13.61	15.33	16.41	17.02	25.58	24.58	28.58	29.02	32.22	29.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,329,590,931	52,266,074,629	7,126,220,855	8,143,540,120	68,545,505,709	34,745,551,843	88,302,542,086	24,105,869,864	5,849,978,574	21,475,437,270	4,622,476,525
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,718,202,791	38,437,537,822	34,268,566,772	30,954,957,928	37,247,163,761	42,158,786,500	26,024,599,613	31,422,199,108	28,460,755,602	17,740,767,908	11,552,289,545
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.21	11.13	10.28	11.62	14.03	16.03	11.37	16.19	17.74	13.75	10.62
10	**Tồn kho (TK)**	7,441,556,438	7,377,109,395	5,574,242,764	10,920,454,102	4,428,745,131	6,463,909,560	3,011,083,089	3,543,883,170	2,971,866,924	3,556,390,216	1,644,683,285
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.18	2.14	1.67	4.10	1.67	2.46	1.32	1.83	1.85	2.76	1.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	643,363,215,588	586,767,388,583	536,863,527,562	454,263,495,495	276,784,999,396	251,569,038,563	242,522,955,728	236,368,905,341	114,386,274,008	108,762,837,150	109,881,576,840
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.59	0.62	0.59	0.96	1.05	0.94	0.82	1.40	1.19	0.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	48,027,018,316	42,149,983,456	30,429,477,893	33,102,451,438	149,057,250,390	85,980,527,693	1,722,301,584	289,121,861	89,451,053,486	2,316,908,530	127,314,146
13	**Tổng nợ**	74,289,655,124	69,396,555,737	62,823,010,566	45,336,629,204	52,188,556,030	63,833,932,769	69,581,592,828	93,377,233,826	71,218,585,031	14,111,341,596	19,797,705,986
	Nợ ngắn hạn	74,289,655,124	69,396,555,737	62,823,010,566	45,336,629,204	52,188,556,030	47,833,932,769	37,581,592,828	49,377,233,826	21,218,585,031	14,111,341,596	19,797,705,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	16,000,000,000	32,000,000,000	44,000,000,000	50,000,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.12	0.12	0.09	0.11	0.18	0.24	0.45	0.39	0.09	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.74	20.09	18.84	17.02	19.66	24.28	30.39	48.10	44.40	10.94	18.20
14	**Vốn điều lệ**	499,998,320,000	469,998,320,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	260,000,000,000	260,000,000,000	200,000,000,000	160,000,000,000	117,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	585,143,244,691	575,019,170,578	506,191,571,585	478,453,053,575	477,378,589,154	348,950,598,981	294,613,344,237	209,426,973,098	184,549,216,619	150,322,976,958	120,671,293,962
PNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	653,329,450,065	710,599,606,093	417,217,914,771	569,630,248,389	674,681,434,115	699,950,077,629	598,859,829,158	534,156,875,693	423,302,519,001	323,713,242,188	327,995,091,551
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.06	70.32	-26.76	-15.57	-3.61	16.88	12.11	26.19	30.76	-1.31	0.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.58	4.29	2.74	3.40	4.03	4.56	20.90	5.61	4.36	4.90	3.72
2	**Giá vốn**	399,225,403,649	453,521,149,202	260,013,938,136	351,114,115,378	407,437,646,850	424,880,339,854	420,376,695,316	371,019,501,785	272,082,120,979	196,418,816,853	212,499,508,404
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	254,104,046,416	257,078,456,891	157,203,976,635	218,516,133,011	267,243,787,265	275,069,737,775	178,483,133,842	163,137,373,908	151,220,398,022	127,294,425,335	115,495,583,147
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.89	36.18	37.68	38.36	39.61	39.30	29.80	30.54	35.72	39.32	35.21
4	**Chi phí tài chính**	389,328,000	1,594,500	9,224,617	21,983	538,542,408	6,962,375,655	8,323,124,295	13,451,902,928	14,763,521,038	10,227,716,367	14,398,204,421
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.00	0.00	0.08	0.99	1.39	2.52	3.49	3.16	4.39
5	**Chi phí bán hàng**	219,493,116,534	216,751,302,425	162,004,992,915	202,620,795,843	228,013,849,901	254,971,358,988	200,259,625,486	135,954,276,392	127,193,312,195	94,462,370,723	101,568,373,310
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	33.60	30.50	38.83	35.57	33.80	36.43	33.44	25.45	30.05	29.18	30.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,442,173,508	28,747,829,944	23,427,414,688	26,769,384,013	30,649,133,466	37,160,241,923	37,293,204,302	35,276,391,675	27,672,250,139	24,279,460,292	22,024,517,443
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.12	4.05	5.62	4.70	4.54	5.31	6.23	6.60	6.54	7.50	6.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,779,900,393	13,257,497,951	-15,059,532,573	5,634,525,719	13,997,959,734	146,273,986,764	-66,510,589,731	1,919,751,732	3,898,892,925	2,413,195,796	-24,117,995,520
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.57	-188.03	-367.27	-59.75	-90.43	-319.93	-3,564.54	-50.76	61.57	-110.01	26.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.57	1.87	-3.61	0.99	2.07	20.90	-11.11	0.36	0.92	0.75	-7.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.21	8.01	-9.89	3.36	8.37	95.40	-232.09	2.02	4.02	3.66	-27.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	188,101,882,250	132,160,596,693	61,259,429,425	135,290,630,065	89,758,047,562	52,575,238,317	12,761,381,404	37,662,851,370	9,442,970,163	24,028,877,336	15,054,808,196
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,564,958,410	96,972,992,641	142,212,537,549	69,007,403,186	49,920,623,219	44,907,278,843	36,829,537,359	61,983,497,558	54,759,427,522	48,537,826,992	35,621,419,032
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.35	13.65	34.09	12.11	7.40	6.42	6.15	11.60	12.94	14.99	10.86
10	**Tồn kho (TK)**	247,563,973,473	271,425,489,667	254,975,210,838	231,923,561,209	230,505,793,396	218,979,583,215	233,204,613,409	243,397,701,060	213,891,965,118	174,649,875,398	163,313,381,057
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.89	38.20	61.11	40.71	34.17	31.29	38.94	45.57	50.53	53.95	49.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	140,213,668,208	146,272,126,258	158,515,679,873	155,527,119,848	152,831,032,274	150,108,326,527	147,285,849,472	119,463,175,189	111,547,219,673	98,399,197,100	99,384,312,331
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.66	4.86	2.63	3.66	4.41	4.66	4.07	4.47	3.79	3.29	3.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,495,263,124	248,500,000	1,469,634,899	126,557,288	324,750,000	3,080,762,054	2,455,753,200	7,522,875,085	2,419,461,767	8,019,190,873	5,291,502,039
13	**Tổng nợ**	345,478,228,067	372,358,839,758	359,051,103,902	338,594,547,326	293,302,357,173	271,049,403,642	482,025,174,064	432,192,973,710	370,001,571,653	296,048,016,921	264,195,678,397
	Nợ ngắn hạn	344,715,996,567	368,163,234,382	354,738,710,926	333,170,568,640	288,410,118,187	266,063,535,406	477,506,975,828	427,352,804,112	365,321,877,255	176,522,922,817	246,608,658,608
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	762,231,500	4,195,605,376	4,312,392,976	5,423,978,686	4,892,238,986	4,985,868,236	4,518,198,236	4,840,169,598	4,679,694,398	119,525,094,104	17,587,019,789
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.90	2.25	2.36	2.02	1.75	1.77	16.82	4.54	3.81	4.48	2.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.88	52.40	86.06	59.44	43.47	38.72	80.49	80.91	87.41	91.45	80.55
14	**Vốn điều lệ**	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000	110,402,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	182,243,725,671	165,463,825,279	152,206,327,328	167,565,859,901	167,331,009,682	153,333,049,948	28,657,765,184	95,168,354,915	97,005,120,924	66,023,346,312	88,246,312,960

PND	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,932,653,508,869	2,653,998,961,990	1,365,785,126,453	912,654,052,872	1,568,674,685,361	1,688,531,640,477	1,375,062,148,086	1,113,159,896,325	1,293,189,339,051	1,792,070,126,918	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.50	94.32	49.65	-41.82	-7.10	22.80	23.53	-13.92	-27.84	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	69.79	74.91	43.72	34.18	21.70	22.07	18.07	15.07	17.32	24.55	
2	**Giá vốn**	2,836,348,673,900	2,572,994,360,851	1,293,080,521,680	897,318,558,553	1,512,826,963,614	1,627,935,034,416	1,314,729,816,229	1,057,221,384,723	1,256,414,160,508	1,760,285,547,990	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	96,304,834,969	81,004,601,139	72,704,604,773	15,335,494,319	55,847,721,747	60,596,606,061	60,332,331,857	55,938,511,602	36,775,178,543	31,784,578,928	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.28	3.05	5.32	1.68	3.56	3.59	4.39	5.03	2.84	1.77	
4	**Chi phí tài chính**	385,566,818	674,620,882	833,980,250	4,211,748,408	3,202,059,863	2,046,051,899	1,337,964,085	1,152,726,920	1,849,788,864	1,220,079,123	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.03	0.06	0.46	0.20	0.12	0.10	0.10	0.14	0.07	
5	**Chi phí bán hàng**	77,320,706,199	57,058,005,361	49,667,949,882	41,034,669,786	45,025,286,364	42,102,386,570	43,496,815,255	35,700,511,831	30,109,772,362	20,011,314,969	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.64	2.15	3.64	4.50	2.87	2.49	3.16	3.21	2.33	1.12	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,711,453,512	19,791,193,993	18,314,977,794	16,882,456,668	11,441,897,242	13,435,080,492	9,918,645,255	14,784,194,188	7,765,700,475	8,309,475,206	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.50	0.75	1.34	1.85	0.73	0.80	0.72	1.33	0.60	0.46	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,591,483,566	4,185,667,209	4,538,961,986	-45,570,599,024	-3,633,849,638	3,042,656,101	5,542,469,862	4,154,759,144	2,166,368,477	1,706,298,968	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.48	-7.78	-109.96	1,154.06	-219.43	-45.10	33.40	91.78	26.96	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	0.16	0.33	-4.99	-0.23	0.18	0.40	0.37	0.17	0.10	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.69	11.81	14.53	-170.65	-5.03	3.98	7.28	5.63	2.90	2.34	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,685,750,279	8,649,997,204	5,771,790,091	6,626,343,813	7,480,180,061	9,027,308,986	12,848,052,107	19,159,420,585	12,023,733,260	7,086,076,693	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,043,586,015	78,405,431,082	23,275,130,941	24,223,418,313	42,836,668,932	46,035,812,399	35,746,369,532	15,182,195,977	18,782,915,151	40,120,866,084	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.46	2.95	1.70	2.65	2.73	2.73	2.60	1.36	1.45	2.24	
10	**Tồn kho (TK)**	26,556,899,227	25,904,712,436	48,416,338,699	28,506,652,669	118,156,696,871	4,774,170,437	61,335,736,113	104,786,139,808	21,280,877,703	43,304,983,894	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.91	0.98	3.54	3.12	7.53	0.28	4.46	9.41	1.65	2.42	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	110,835,534,021	111,227,204,412	109,952,864,914	106,147,404,029	103,363,330,656	97,616,577,285	87,930,204,823	84,684,453,219	77,144,418,670	77,924,145,670	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.46	23.86	12.42	8.60	15.18	17.30	15.64	13.14	16.76	23.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,727,273	31,765,354	577,615,332	623,069,877	25,909,091	0	166,845,910	545,595,446	993,327,742	905,646,719	
13	**Tổng nợ**	124,569,044,995	148,831,863,612	126,685,322,103	124,203,128,111	194,451,021,936	79,645,809,918	126,936,585,192	169,613,721,985	73,287,185,046	113,056,129,486	
	Nợ ngắn hạn	120,008,697,555	142,235,509,771	116,273,435,762	112,796,410,770	184,057,473,595	68,556,392,577	113,416,280,422	157,547,457,094	58,674,927,155	101,813,721,952	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,560,347,440	6,596,353,841	10,411,886,341	11,406,717,341	10,393,548,341	11,089,417,341	13,520,304,770	12,066,264,891	14,612,257,891	11,242,407,534	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.96	4.20	4.05	4.65	2.69	1.04	1.67	2.30	0.98	1.55	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.25	5.61	9.28	13.61	12.40	4.72	9.23	15.24	5.67	6.31	
14	**Vốn điều lệ**	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	66,666,660,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,019,721,711	35,428,238,145	31,242,570,936	26,703,608,950	72,274,207,974	76,516,588,832	76,108,087,103	73,854,702,169	74,648,913,520	72,987,004,837	
PNG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	98,452,486,388	118,606,539,899	103,007,426,336	201,962,060,218	213,016,901,599	192,175,778,665	190,415,038,414	242,952,469,505	121,341,436,040	202,745,352,578	176,929,729,418
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.99	15.14	-49.00	-5.19	10.84	0.92	-21.62	100.22	-40.15	14.59	-38.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.95	1.47	1.59	3.58	3.87	4.81	1.62	1.87	0.98	2.58	2.21
2	**Giá vốn**	43,039,114,407	58,978,290,509	72,578,012,131	155,709,007,897	151,513,989,589	141,456,295,091	141,244,723,656	144,222,422,716	67,629,515,036	142,823,204,308	117,559,379,185
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	55,413,371,981	59,628,249,390	30,429,414,205	46,253,052,321	61,502,912,010	50,719,483,574	49,170,314,758	98,730,046,789	53,711,921,004	59,922,148,270	59,370,350,233
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.28	50.27	29.54	22.90	28.87	26.39	25.82	40.64	44.27	29.56	33.56
4	**Chi phí tài chính**	1,123,360,163	1,852,029,381	3,124,801,536	6,208,265,363	5,230,720,299	5,836,685,398	6,315,922,893	14,767,358,133	1,737,605,439	14,924,460,930	9,478,079,825
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	1.56	3.03	3.07	2.46	3.04	3.32	6.08	1.43	7.36	5.36
5	**Chi phí bán hàng**	26,718,632,995	28,775,086,005	23,697,627,075	30,906,040,348	31,832,279,183	26,287,255,377	23,309,066,258	31,109,516,541	34,827,982,037	36,687,225,868	33,553,434,402
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	27.14	24.26	23.01	15.30	14.94	13.68	12.24	12.80	28.70	18.10	18.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,559,381,092	8,435,512,295	-2,078,878,880	8,622,658,184	9,507,959,678	95,961,909,954	21,118,732,203	22,835,967,557	8,202,279,352	7,598,094,701	8,106,751,848
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.66	7.11	-2.02	4.27	4.46	49.93	11.09	9.40	6.76	3.75	4.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,188,444,180	21,792,723,276	8,794,771,524	2,012,153,087	15,375,094,013	-76,725,762,858	235,203,272	13,620,686,372	7,227,940,074	2,376,417,905	11,116,945,197
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.99	147.79	337.08	-86.91	-120.04	-32,721.04	-98.27	88.44	204.15	-78.62	18.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.57	18.37	8.54	1.00	7.22	-39.92	0.12	5.61	5.96	1.17	6.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.31	27.06	13.56	3.57	27.95	-191.89	0.20	10.48	5.84	3.02	13.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,536,410,338	30,231,095,035	20,953,798,291	20,084,293,484	26,956,810,614	18,546,073,303	6,267,326,927	19,490,989,194	12,188,930,769	18,768,366,170	13,793,838,857
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,587,897,733	7,070,777,739	6,949,501,601	4,970,153,808	11,130,930,634	4,730,300,935	88,500,421,751	97,931,156,732	123,794,834,143	111,927,435,195	87,085,240,428
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.69	5.96	6.75	2.46	5.23	2.46	46.48	40.31	102.02	55.21	49.22
10	**Tồn kho (TK)**	699,141,720	1,924,030,709	12,487,648,122	8,864,282,870	26,139,419,799	3,040,956,534	14,710,464,931	17,672,247,977	14,806,143,108	4,961,501,700	4,903,033,159
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.71	1.62	12.12	4.39	12.27	1.58	7.73	7.27	12.20	2.45	2.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	118,494,722,091	117,954,983,211	116,643,956,009	116,873,983,009	116,840,192,109	116,964,430,848	116,301,510,618	116,098,259,709	122,431,935,574	116,241,986,797	26,309,232,457
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	1.01	0.88	1.73	1.82	1.64	1.64	2.09	0.99	1.74	6.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,455,819,061	4,392,754,545	880,254,545	9,520,236,529	9,520,236,529	9,520,236,529	9,520,236,529	9,193,308,529	17,980,212,055	17,231,599,292	105,069,498,063
13	**Tổng nợ**	25,625,395,013	44,932,613,827	62,077,372,451	79,059,695,814	113,574,700,164	94,793,816,693	106,453,121,150	126,729,060,912	190,785,640,903	207,838,151,500	178,121,726,617
	Nợ ngắn hạn	17,986,126,208	32,598,119,091	47,263,342,916	45,756,292,029	78,280,315,179	52,645,421,708	71,138,433,165	83,200,897,927	141,383,371,684	156,736,170,242	124,576,102,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,639,268,805	12,334,494,736	14,814,029,535	33,303,403,785	35,294,384,985	42,148,394,985	35,314,687,985	43,528,162,985	49,402,269,219	51,101,981,258	53,545,623,832
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.56	0.96	1.40	2.06	2.37	0.91	0.98	1.54	2.64	2.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.03	37.88	60.26	39.15	53.32	49.33	55.91	52.16	157.23	102.51	100.67
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	103,768,283,747	80,526,839,567	64,838,852,777	56,394,081,253	55,008,648,166	39,983,554,153	117,370,767,090	129,914,993,615	123,830,137,793	78,591,981,851	80,145,471,034

PNJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	33,136,929,196,429	33,878,454,559,153	19,547,058,364,834	17,510,788,650,999	17,000,681,080,523	14,571,135,744,850	10,976,836,889,964	8,564,590,490,217	7,706,035,205,849	9,199,218,097,552	8,914,182,586,335
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.19	73.32	11.63	3.00	16.67	32.74	28.17	11.14	-16.23	3.20	32.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.38	4.01	3.25	3.34	3.71	3.89	3.62	5.71	5.86	7.10	6.76
2	**Giá vốn**	27,078,338,249,235	27,949,348,024,381	15,948,760,134,458	14,076,055,770,112	13,539,967,588,262	11,792,052,183,391	9,064,872,939,048	7,153,297,291,319	6,537,985,006,949	8,309,982,541,638	8,244,494,727,893
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,058,590,947,194	5,929,106,534,772	3,598,298,230,376	3,434,732,880,887	3,460,713,492,261	2,779,083,561,459	1,911,963,950,916	1,411,293,198,898	1,168,050,198,900	889,235,555,914	669,687,858,442
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.28	17.50	18.41	19.61	20.36	19.07	17.42	16.48	15.16	9.67	7.51
4	**Chi phí tài chính**	142,580,680,640	141,471,203,463	118,252,734,395	161,541,087,492	133,678,118,497	66,345,864,211	56,475,629,564	181,560,472,623	430,803,003,461	90,254,654,225	84,970,680,816
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.42	0.60	0.92	0.79	0.46	0.51	2.12	5.59	0.98	0.95
5	**Chi phí bán hàng**	2,835,769,469,802	2,828,208,644,376	1,687,654,952,494	1,420,855,653,447	1,361,807,553,507	1,170,069,069,426	774,978,169,326	553,623,183,284	423,930,312,468	354,954,031,945	262,496,218,357
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.56	8.35	8.63	8.11	8.01	8.03	7.06	6.46	5.50	3.86	2.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	693,934,934,718	673,996,996,684	501,819,303,928	505,572,794,605	475,831,697,930	345,868,153,940	187,936,351,549	133,281,909,539	117,548,223,185	129,618,733,552	113,373,916,451
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.09	1.99	2.57	2.89	2.80	2.37	1.71	1.56	1.53	1.41	1.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,971,099,177,135	1,810,691,843,397	1,029,042,165,645	1,069,310,105,261	1,193,924,957,243	959,923,347,147	724,856,448,060	450,488,049,260	75,545,716,662	255,871,804,695	169,037,255,757
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.86	75.96	-3.77	-10.44	24.38	32.43	60.90	496.31	-70.48	51.37	-33.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.95	5.34	5.26	6.11	7.02	6.59	6.60	5.26	0.98	2.78	1.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.10	21.44	17.11	20.40	26.08	25.63	23.93	30.03	5.74	19.74	12.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,706,247,917,336	1,079,548,130,711	355,454,838,957	422,234,781,061	95,224,439,008	206,721,179,629	335,273,552,187	155,413,026,509	37,949,639,212	37,771,071,196	507,821,745,184
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	215,035,937,840	300,880,402,245	111,969,758,488	98,997,286,429	129,688,313,476	155,196,257,825	84,622,464,067	62,721,123,570	47,171,239,844	71,969,484,744	76,020,840,245
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.65	0.89	0.57	0.57	0.76	1.07	0.77	0.73	0.61	0.78	0.85
10	**Tồn kho (TK)**	10,940,937,959,289	10,506,054,932,284	8,754,741,712,359	6,545,905,987,056	7,030,420,371,216	4,968,145,942,990	3,401,959,226,624	2,838,689,610,580	2,135,224,563,617	1,672,014,861,001	1,087,344,363,095
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.02	31.01	44.79	37.38	41.35	34.10	30.99	33.14	27.71	18.18	12.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	747,570,855,214	672,781,337,441	633,614,629,426	931,617,117,533	923,870,354,474	719,287,274,744	487,243,774,697	415,407,101,396	486,102,562,173	451,729,266,255	474,305,452,792
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	44.33	50.36	30.85	18.80	18.40	20.26	22.53	20.62	15.85	20.36	18.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	29,100,048,410	30,826,629,189	30,795,369,850	33,003,867,003	28,457,398,434	70,822,681,154	9,665,078,966	7,532,817,898	6,279,408,722	739,090,200	9,115,921,546
13	**Tổng nợ**	4,621,377,351,380	4,893,029,994,396	4,606,382,566,869	3,241,284,233,443	4,025,698,610,469	2,692,822,128,700	1,542,697,241,029	2,087,660,199,499	1,660,638,093,551	1,532,149,329,780	1,550,680,871,025
	Nợ ngắn hạn	4,611,956,609,380	4,883,064,421,396	4,563,002,409,508	3,231,907,356,443	4,017,860,824,469	2,677,317,785,700	1,488,758,034,029	2,021,660,998,255	1,581,405,866,182	1,394,564,947,680	1,415,480,783,876
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,420,742,000	9,965,573,000	43,380,157,361	9,376,877,000	7,837,786,000	15,504,343,000	53,939,207,000	65,999,201,244	79,232,227,369	137,584,382,100	135,200,087,149
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	0.58	0.77	0.62	0.88	0.72	0.51	1.39	1.26	1.18	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.95	14.44	23.57	18.51	23.68	18.48	14.05	24.38	21.55	16.66	17.40
14	**Vốn điều lệ**	2,461,716,200,000	2,461,716,200,000	2,276,123,620,000	2,276,123,620,000	2,252,935,850,000	1,670,029,820,000	1,081,020,340,000	982,745,770,000	982,745,770,000	755,970,350,000	755,970,350,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,806,180,663,976	8,444,094,654,850	6,012,633,980,253	5,241,861,865,008	4,577,265,811,347	3,745,073,427,904	3,028,602,914,462	1,500,326,710,664	1,315,253,331,404	1,296,522,811,569	1,318,220,581,226
PNP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	345,223,230,742	339,862,216,493	328,659,891,538	343,904,696,087	347,711,880,866	321,971,612,594	218,134,451,464	52,753,205,551	24,252,860,191	14,831,810,210	3,806,366,174
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.58	3.41	-4.43	-1.09	7.99	47.60	313.50	117.51	63.52	289.66	142.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.54	1.56	1.55	1.61	1.64	1.56	1.13	0.31	0.15	0.18	0.05
2	**Giá vốn**	266,909,705,452	256,816,162,471	248,545,152,316	261,356,755,186	260,649,287,191	235,691,584,873	159,581,897,778	39,720,440,267	21,489,922,331	14,294,116,209	7,701,934,202
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	78,313,525,290	83,046,054,022	80,114,739,222	82,547,940,901	87,062,593,675	86,280,027,721	58,552,553,686	13,032,765,284	2,762,937,860	537,694,001	-3,895,568,028
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.68	24.44	24.38	24.00	25.04	26.80	26.84	24.71	11.39	3.63	-102.34
4	**Chi phí tài chính**	8,261,259,881	10,029,979,960	9,339,275,487	11,743,473,664	14,649,880,187	14,766,314,305	13,880,432,672	0	0	435,483	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.39	2.95	2.84	3.41	4.21	4.59	6.36	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,635,523,322	23,739,858,000	21,015,424,620	18,529,721,129	19,105,748,747	17,958,023,001	7,670,051,455	2,439,247,640	1,310,235,096	1,051,679,439	259,644,506
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.27	6.99	6.39	5.39	5.49	5.58	3.52	4.62	5.40	7.09	6.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,258,739,876	41,028,511,384	40,401,446,501	43,729,205,111	44,962,617,739	43,553,707,767	30,186,128,054	11,152,935,044	3,043,446,821	144,615,875	-3,945,471,724
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.56	1.55	-7.61	-2.74	3.23	44.28	170.66	266.46	2,004.50	-103.67	84.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.95	12.07	12.29	12.72	12.93	13.53	13.84	21.14	12.55	0.98	-103.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.46	18.82	19.06	20.51	21.21	21.10	15.59	6.51	1.90	0.18	-4.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	115,044,243,243	79,152,586,323	57,190,738,390	25,839,665,555	55,985,406,506	84,593,497,444	24,970,009,275	25,830,581,303	97,960,109,610	21,037,875,285	9,977,206,296
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,714,590,015	38,008,532,986	48,107,900,781	102,195,507,727	65,232,323,273	45,371,424,199	59,109,799,463	71,817,858,342	7,834,104,166	794,950,463	530,196,029
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.50	11.18	14.64	29.72	18.76	14.09	27.10	136.14	32.30	5.36	13.93
10	**Tồn kho (TK)**	294,770,000	0	0	0	0	393,270,075,429	0	15,445,982	4,968,672	6,862,553	27,231,116
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	0.00	0.00	0.00	0.00	122.14	0.00	0.03	0.02	0.05	0.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	456,709,079,748	456,638,079,748	456,638,079,748	384,553,853,828	390,395,166,763	393,270,075,429	371,432,294,047	81,459,126,688	81,137,340,248	81,137,340,248	81,092,340,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.74	0.72	0.89	0.89	0.82	0.59	0.65	0.30	0.18	0.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,435,716,695	0	0	597,213,627	0	0	0	123,789,301,065	1,517,802,116	0	0
13	**Tổng nợ**	125,468,842,401	131,463,262,871	171,691,779,557	154,974,865,732	183,872,904,506	236,393,111,542	224,148,074,521	119,677,282,300	10,231,206,815	7,758,832,864	421,533,558
	Nợ ngắn hạn	69,067,815,254	60,619,506,886	72,313,092,800	74,995,186,223	74,292,232,245	97,206,718,731	89,939,041,304	34,445,807,586	10,231,206,815	7,758,832,864	421,533,558
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	56,401,027,147	70,843,755,985	99,378,686,757	79,979,679,509	109,580,672,261	139,186,392,811	134,209,033,217	85,231,474,714	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.60	0.81	0.73	0.87	1.15	1.16	0.70	0.06	0.10	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.34	38.68	52.24	45.06	52.88	73.42	102.76	226.86	42.19	52.31	11.07
14	**Vốn điều lệ**	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	85,350,190,000	85,350,190,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	223,535,752,135	217,961,519,668	211,941,437,043	213,246,562,682	212,023,893,152	206,370,497,792	193,584,250,605	171,234,794,049	160,091,668,824	81,398,412,003	81,253,795,128

PNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	15,866,538,263	16,329,269,148	29,488,576,364	34,326,481,976	51,117,334,563	58,035,796,307	18,151,670,579	13,813,121,744	96,195,687,026	30,831,337,382	143,748,542,063
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.83	-44.63	-14.09	-32.85	-11.92	219.73	31.41	-85.64	212.01	-78.55	36.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.12	0.24	0.29	0.41	0.47	0.15	0.12	0.80	0.24	1.07
2	**Giá vốn**	2,409,245,453	4,627,626,697	8,534,855,572	17,111,272,493	33,665,832,503	30,124,394,494	9,537,398,287	6,355,402,286	78,812,915,216	15,723,376,558	98,521,445,130
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,457,292,810	11,701,642,451	20,953,720,792	17,215,209,483	17,451,502,060	27,911,401,813	8,614,272,292	7,457,719,458	17,382,771,810	15,107,960,824	45,227,096,933
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	84.82	71.66	71.06	50.15	34.14	48.09	47.46	53.99	18.07	49.00	31.46
4	**Chi phí tài chính**	0	5,618,534	26,296,916	54,743,603	964,514,331	2,041,351,246	666,185,221	15,913,337	0	163,433,061	522,975,457
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.09	0.16	1.89	3.52	3.67	0.12	0.00	0.53	0.36
5	**Chi phí bán hàng**	125,008,200	194,000,000	371,121,000	320,325,000	312,960,000	296,184,636	0	0	127,340,960	12,727,273	972,771,693
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.79	1.19	1.26	0.93	0.61	0.51	0.00	0.00	0.13	0.04	0.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,901,684,123	11,055,713,930	14,360,777,457	16,977,283,341	23,134,724,470	18,199,245,502	25,069,832,307	15,804,578,031	21,768,102,531	19,370,722,644	26,812,055,560
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	62.41	67.70	48.70	49.46	45.26	31.36	138.11	114.42	22.63	62.83	18.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,726,892,830	439,140,268	6,854,988,596	448,972,615	11,376,112,121	11,008,287,498	20,688,103,865	-5,625,308,399	-4,554,335,628	456,308,810	14,546,627,388
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	520.96	-93.59	1,426.82	-96.05	3.34	-46.79	-467.77	23.52	-1,098.08	-96.86	-41.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.19	2.69	23.25	1.31	22.25	18.97	113.97	-40.72	-4.73	1.48	10.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.07	0.33	5.61	0.37	9.04	8.86	16.89	-5.03	-3.78	0.35	10.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,404,596,455	4,233,881,957	26,739,690,914	15,637,094,813	13,692,655,760	19,114,155,787	14,320,365,569	30,229,537,949	38,842,873,734	23,737,803,560	29,901,674,125
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	84,383,479,391	84,314,520,411	73,767,381,705	79,095,827,719	77,124,283,624	60,579,985,645	61,193,035,835	66,048,658,879	58,445,102,470	90,333,346,619	42,773,530,421
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	531.83	516.34	250.16	230.42	150.88	104.38	337.12	478.16	60.76	292.99	29.76
10	**Tồn kho (TK)**	66,695,311,485	67,308,740,679	68,277,665,602	73,453,223,147	83,412,588,194	110,122,987,081	115,453,402,945	64,734,767,622	35,360,300,576	19,998,255,750	15,678,528,934
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	420.35	412.20	231.54	213.98	163.18	189.75	636.05	468.65	36.76	64.86	10.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,331,070,268	17,198,074,359	17,212,850,950	17,212,850,950	17,148,026,950	17,233,002,470	18,260,163,690	18,260,163,690	19,116,607,602	20,039,944,440	33,147,585,040
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	0.95	1.71	1.99	2.98	3.37	0.99	0.76	5.03	1.54	4.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	23,343,763,582	23,325,523,582	23,307,283,582	23,289,043,582	33,950,114,082	33,651,374,182	33,640,334,182	33,629,294,182	33,618,254,182	82,020,800,858	65,039,090,266
13	**Tổng nợ**	86,869,211,401	87,321,918,276	90,674,274,523	95,341,708,101	112,186,493,839	141,862,474,319	149,596,350,408	151,267,627,088	112,395,110,563	149,107,565,935	157,988,723,457
	Nợ ngắn hạn	32,655,860,472	33,230,967,347	36,960,025,594	41,345,759,172	53,733,998,559	83,303,617,039	91,690,115,128	96,057,756,117	56,868,498,612	93,618,019,984	102,634,278,045
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,213,350,929	54,090,950,929	53,714,248,929	53,995,948,929	58,452,495,280	58,558,857,280	57,906,235,280	55,209,870,971	55,526,611,951	55,489,545,951	55,354,445,412
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.66	0.66	0.74	0.79	0.89	1.14	1.22	1.35	0.93	1.15	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	547.50	534.76	307.49	277.75	219.47	244.44	824.15	1,095.10	116.84	483.62	109.91
14	**Vốn điều lệ**	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	92,828,622,457	87,574,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	131,688,293,136	131,805,365,842	122,152,349,689	119,983,394,355	125,783,622,457	124,247,673,948	122,521,658,450	111,771,334,780	120,370,479,819	129,594,218,639	134,134,165,796
POB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,216,524,519,768	2,038,251,185,800	978,495,761,192	547,572,439,832	827,318,578,888	761,051,557,055	629,489,859,093	510,933,514,159	684,617,928,160		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.75	108.30	78.70	-33.81	8.71	20.90	23.20	-25.37	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	19.52	18.00	8.75	5.02	7.30	6.74	5.66	4.64	5.16		
2	**Giá vốn**	2,157,211,925,598	1,983,294,453,892	932,964,413,775	514,712,342,259	789,776,066,291	725,178,284,796	601,362,718,223	478,432,764,824	639,949,617,792		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,312,594,170	54,956,731,908	45,531,347,417	32,860,097,573	37,542,512,597	35,873,272,259	28,127,140,870	32,500,749,335	44,668,310,368		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.68	2.70	4.65	6.00	4.54	4.71	4.47	6.36	6.52		
4	**Chi phí tài chính**	7,441,096	0	0	51,369,863	185,855,739	0	46,649,828	44,652,406	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	46,046,519,909	41,385,698,685	32,518,731,282	26,749,967,941	26,244,577,277	26,569,292,919	20,885,932,583	23,198,771,325	35,253,591,706		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.08	2.03	3.32	4.89	3.17	3.49	3.32	4.54	5.15		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,749,515,608	11,591,727,605	9,713,526,048	7,073,643,813	7,576,161,075	8,235,608,625	7,180,808,246	8,761,187,841	8,699,822,093		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.53	0.57	0.99	1.29	0.92	1.08	1.14	1.71	1.27		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,412,292,956	2,757,404,107	2,681,522,986	-727,745,242	2,942,418,474	1,917,601,295	1,359,340,638	1,306,029,279	581,106,692		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.75	2.83	-468.47	-124.73	53.44	41.07	4.08	124.75	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	0.14	0.27	-0.13	0.36	0.25	0.22	0.26	0.08		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.00	2.44	2.40	-0.67	2.60	1.70	1.22	1.19	0.44		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,383,217,563	9,997,797,654	8,413,284,260	4,165,840,964	8,449,830,154	8,517,009,702	6,094,834,862	1,973,156,741	6,054,621,462		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,565,005,341	50,091,421,161	39,228,580,362	25,554,964,852	21,961,538,300	24,178,151,278	27,001,632,549	38,745,006,950	48,353,617,258		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.24	2.46	4.01	4.67	2.65	3.18	4.29	7.58	7.06		
10	**Tồn kho (TK)**	31,056,518,409	15,863,889,137	26,572,501,596	21,320,984,635	33,470,844,302	13,861,656,341	28,788,756,709	20,450,620,459	14,267,968,422		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.40	0.78	2.72	3.89	4.05	1.82	4.57	4.00	2.08		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	126,189,678,375	124,772,500,692	118,878,756,455	118,695,164,996	117,810,242,942	112,924,663,202	97,304,871,890	81,156,866,008	92,288,437,436		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.57	16.34	8.23	4.61	7.02	6.74	6.47	6.30	7.42		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	739,481,573	211,344,090	0	0	1,385,425,702	308,624,000		
13	**Tổng nợ**	62,950,963,125	41,806,754,274	42,149,052,349	23,877,299,112	36,509,595,353	23,245,105,372	28,402,892,192	14,125,708,582	17,692,822,928		
	Nợ ngắn hạn	62,945,963,124	41,132,254,273	41,524,552,349	23,414,799,112	35,947,095,353	22,942,605,372	28,220,392,192	14,028,208,581	12,993,765,652		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,000,001	674,500,001	624,500,000	462,500,000	562,500,000	302,500,000	182,500,000	97,500,001	4,699,057,276		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.37	0.38	0.22	0.32	0.21	0.26	0.13	0.13		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2.84	2.05	4.31	4.36	4.41	3.05	4.51	2.76	2.58		
14	**Vốn điều lệ**	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	109,000,000,000	130,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	113,572,658,692	113,225,650,774	111,851,246,670	109,169,723,684	113,259,896,116	112,950,477,643	111,132,602,028	110,160,645,231	132,801,614,498		

POM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		13,017,367,139,582	14,000,249,827,551	9,819,651,542,933	11,995,019,229,497	13,467,326,309,643	11,369,574,627,892	9,296,925,643,428	9,807,578,644,917	10,804,878,879,947	9,891,226,461,080
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-7.02	42.57	-18.14	-10.93	18.45	22.29	-5.21	-9.23	9.24	-15.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		4.99	3.79	2.80	3.43	3.54	3.37	3.48	4.13	4.61	4.14
2	**Giá vốn**		13,441,440,926,946	13,194,723,588,951	9,312,407,023,898	11,785,994,650,430	12,694,315,825,780	10,265,817,003,024	8,659,686,501,198	9,238,990,160,766	10,370,585,792,887	9,543,566,740,324
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-424,073,787,364	805,526,238,600	507,244,519,035	209,024,579,067	773,010,483,863	1,103,757,624,868	637,239,142,230	568,588,484,151	434,293,087,060	347,659,720,756
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-3.26	5.75	5.17	1.74	5.74	9.71	6.85	5.80	4.02	3.51
4	**Chi phí tài chính**		556,160,238,753	443,718,254,379	412,853,826,877	374,200,688,675	227,705,562,912	211,833,603,729	216,332,218,447	432,869,470,774	346,655,419,425	343,600,958,014
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.27	3.17	4.20	3.12	1.69	1.86	2.33	4.41	3.21	3.47
5	**Chi phí bán hàng**		47,995,636,087	82,307,627,288	46,072,331,380	39,412,747,114	33,299,006,296	26,627,814,468	34,992,423,184	33,358,113,662	35,584,108,798	29,168,401,459
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.37	0.59	0.47	0.33	0.25	0.23	0.38	0.34	0.33	0.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		120,616,705,325	143,002,587,336	106,238,394,283	111,126,833,570	95,151,739,431	114,493,919,994	77,285,369,966	86,070,874,827	108,378,355,389	109,453,199,502
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		0.93	1.02	1.08	0.93	0.71	1.01	0.83	0.88	1.00	1.11
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-1,079,868,045,668	182,529,028,680	15,845,085,051	-309,516,700,290	433,645,942,031	697,702,935,154	301,604,888,042	27,819,524,282	-28,515,505,714	-219,551,784,312
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-691.61	1,051.96	-105.12	-171.38	-37.85	131.33	984.15	-197.56	-87.01	-4,364.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-8.30	1.30	0.16	-2.58	3.22	6.14	3.24	0.28	-0.26	-2.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-41.35	4.94	0.45	-8.86	11.40	20.69	11.28	1.17	-1.22	-9.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		206,282,951,855	424,202,499,324	93,217,356,440	115,083,879,755	143,297,553,549	158,164,302,074	239,684,165,811	21,776,944,492	107,032,309,764	153,142,892,503
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,877,429,104,424	2,629,721,925,924	2,972,471,903,426	3,163,795,801,389	3,361,571,918,510	2,740,316,101,328	2,434,554,528,954	1,935,948,153,205	2,099,084,534,646	1,652,141,600,617
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		14.42	18.78	30.27	26.38	24.96	24.10	26.19	19.74	19.43	16.70
10	**Tồn kho (TK)**		1,192,867,613,386	4,745,847,299,309	2,252,213,280,031	3,066,036,668,623	2,735,778,165,629	1,949,506,566,779	1,634,959,274,344	2,175,628,717,094	3,643,112,512,234	2,047,379,643,275
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		9.16	33.90	22.94	25.56	20.31	17.15	17.59	22.18	33.72	20.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		5,133,055,118,573	6,596,266,201,717	6,554,610,161,761	5,073,641,654,005	5,042,591,471,401	4,991,969,331,964	4,964,488,397,247	4,952,904,973,988	4,932,006,599,102	4,847,205,673,606
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.54	2.12	1.50	2.36	2.67	2.28	1.87	1.98	2.19	2.04
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		5,411,193,900,190	3,136,520,484,646	2,215,848,938,027	3,020,397,248,622	2,068,897,130,752	32,579,404,796	8,366,796,551	83,982,424,837	84,514,578,572	22,034,718,161
13	**Tổng nợ**		8,420,318,605,047	11,292,458,130,375	7,664,086,973,997	8,304,208,124,231	7,202,265,927,477	4,290,853,443,440	4,375,728,884,243	4,750,700,937,570	7,025,013,976,003	5,099,952,794,435
	Nợ ngắn hạn		7,679,983,370,014	9,501,978,323,045	6,059,788,047,059	6,730,005,334,876	6,362,523,209,624	4,173,898,154,886	4,061,173,119,283	4,184,301,817,074	6,234,964,380,058	3,820,969,092,981
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		740,335,235,033	1,790,479,807,330	1,604,298,926,938	1,574,202,789,355	839,742,717,853	116,955,288,554	314,555,764,960	566,399,120,496	790,049,595,945	1,278,983,701,454
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		3.22	3.06	2.18	2.38	1.89	1.27	1.64	2.00	3.00	2.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		64.69	80.66	78.05	69.23	53.48	37.74	47.07	48.44	65.02	51.56
14	**Vốn điều lệ**		2,796,763,360,000	2,796,763,360,000	2,796,763,360,000	2,433,449,520,000	2,433,449,520,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000	1,874,499,510,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		2,611,299,194,159	3,692,920,955,856	3,510,391,927,176	3,494,548,842,125	3,805,413,652,334	3,371,940,020,676	2,674,237,085,522	2,372,632,197,480	2,344,812,673,198	2,389,503,414,126
POS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,676,603,420,447	1,699,140,036,349	2,094,113,332,797	3,402,136,982,031	1,430,716,777,968	1,222,295,761,452	1,005,764,932,087	1,860,774,337,888	4,318,446,656,337	5,276,431,194,254	4,063,701,154,381
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.33	-18.86	-38.45	137.79	17.05	21.53	-45.95	-56.91	-18.16	29.84	8.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.18	2.25	2.75	4.15	1.89	1.63	1.32	2.18	4.96	5.43	6.00
2	**Giá vốn**	1,633,773,559,587	1,676,664,132,088	1,981,935,559,933	3,160,025,720,704	1,329,507,671,476	1,161,229,896,254	937,406,124,929	1,724,261,428,367	4,058,862,819,457	4,591,859,763,268	3,616,105,104,050
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,829,860,860	22,475,904,261	112,177,772,864	242,111,261,327	101,209,106,492	61,065,865,198	68,358,807,158	136,512,909,521	259,583,836,880	684,571,430,986	447,596,050,331
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.55	1.32	5.36	7.12	7.07	5.00	6.80	7.34	6.01	12.97	11.01
4	**Chi phí tài chính**	5,873,084,322	6,031,562,004	2,392,123,438	952,169,496	2,039,269,305	2,002,040,662	6,322,028,236	15,998,652,356	36,698,976,888	18,973,168,477	23,587,321,717
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.35	0.11	0.03	0.14	0.16	0.63	0.86	0.85	0.36	0.58
5	**Chi phí bán hàng**	1,141,705,048	760,715,505	16,026,724,294	26,280,716,546	17,063,182,884	13,881,065,138	10,329,091,012	14,405,041,284	17,849,854,490	24,992,154,098	23,684,740,724
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.07	0.04	0.77	0.77	1.19	1.14	1.03	0.77	0.41	0.47	0.58
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,862,509,229	16,111,869,749	79,846,114,809	115,190,218,178	65,510,421,414	58,645,362,296	48,240,795,246	60,779,773,689	93,802,642,753	84,044,088,254	68,418,469,438
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.02	0.95	3.81	3.39	4.58	4.80	4.80	3.27	2.17	1.59	1.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,566,503,769	32,979,748,665	25,650,386,036	101,547,480,758	42,905,173,902	14,535,916,821	26,202,156,627	56,894,378,457	121,729,819,908	449,259,569,169	257,821,712,753
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.39	28.57	-74.74	136.68	195.17	-44.52	-53.95	-53.26	-72.90	74.25	248.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.14	1.94	1.22	2.98	3.00	1.19	2.61	3.06	2.82	8.51	6.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.84	4.36	3.36	12.40	5.68	1.94	3.43	6.68	13.97	46.23	38.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	871,685,551,650	590,140,743,776	452,049,619,699	510,531,947,825	639,075,468,356	562,369,331,847	588,668,289,707	502,296,265,637	500,419,938,067	1,069,594,044,340	572,340,815,020
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	466,893,802,092	653,602,715,370	865,411,453,863	1,412,215,586,420	347,275,522,615	392,596,255,625	602,255,128,068	937,467,811,120	1,311,209,531,851	1,286,882,585,678	668,412,495,604
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.85	38.47	41.33	41.51	24.27	32.12	59.88	50.38	30.36	24.39	16.45
10	**Tồn kho (TK)**	40,526,426,277	81,970,949,674	106,903,105,331	254,641,950,170	54,914,730,913	22,018,365,895	90,604,543,818	45,822,656,556	119,539,788,830	188,479,292,005	131,317,217,827
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.42	4.82	5.10	7.48	3.84	1.80	9.01	2.46	2.77	3.57	3.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,001,539,007,777	933,534,853,306	887,192,755,617	881,419,724,109	823,775,472,320	817,965,123,025	817,681,823,025	818,961,207,025	813,443,454,591	806,708,914,163	775,176,979,943
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	1.82	2.36	3.86	1.74	1.49	1.23	2.27	5.31	6.54	5.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,921,523,488	1,812,500,000	0	0	0	0	0	1,058,054,211	0	0	0
13	**Tổng nợ**	796,247,982,922	693,083,000,701	777,430,262,965	1,506,893,632,152	361,487,122,583	333,894,921,539	652,346,303,564	876,240,782,536	1,366,265,101,522	1,921,318,405,800	1,155,751,118,687
	Nợ ngắn hạn	750,527,350,088	674,534,951,776	750,616,336,970	1,485,501,286,962	355,612,615,366	318,890,966,056	601,814,369,464	833,235,255,112	1,319,905,501,522	1,815,382,798,914	980,352,103,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,720,632,834	18,548,048,925	26,813,925,995	21,392,345,190	5,874,507,217	15,003,955,483	50,531,934,100	43,005,527,424	46,359,600,000	105,935,606,886	175,399,015,671
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.04	0.92	1.02	1.84	0.48	0.45	0.86	1.03	1.57	1.98	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.49	40.79	37.12	44.29	25.27	27.32	64.86	47.09	31.64	36.41	28.44
14	**Vốn điều lệ**	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	768,789,602,705	756,473,098,936	762,393,350,271	819,116,734,815	755,906,196,090	748,401,022,188	762,830,358,910	852,128,202,283	871,233,823,826	971,755,903,918	677,596,334,749

POT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,157,718,483,153	1,481,192,077,495	1,124,991,619,475	1,078,676,867,703	1,191,475,848,323	1,645,364,259,623	1,727,448,232,207	1,270,915,045,505	1,625,503,434,382	578,313,886,488	529,007,997,746
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.84	31.66	4.29	-9.47	-27.59	-4.75	35.92	-21.81	181.08	9.32	12.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.72	4.58	3.43	3.29	3.68	5.08	5.34	4.01	5.19	1.95	1.78
2	**Giá vốn**	1,044,504,431,153	1,317,867,286,947	981,589,947,443	936,219,652,542	1,026,086,283,833	1,447,138,134,863	1,501,171,308,747	1,075,960,899,020	1,390,246,024,124	485,741,756,851	457,492,052,652
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,214,052,000	163,324,790,548	143,401,672,032	142,457,215,161	165,389,564,490	198,226,124,760	226,276,923,460	194,954,146,485	235,257,410,258	92,572,129,637	71,515,945,094
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.78	11.03	12.75	13.21	13.88	12.05	13.10	15.34	14.47	16.01	13.52
4	**Chi phí tài chính**	53,748,432,243	48,718,647,780	33,178,484,351	37,256,004,531	40,475,002,692	35,727,700,545	23,886,493,567	27,388,773,873	24,617,946,267	10,498,952,449	7,106,174,173
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.64	3.29	2.95	3.45	3.40	2.17	1.38	2.16	1.51	1.82	1.34
5	**Chi phí bán hàng**	6,236,502,541	24,690,692,957	33,159,484,316	33,322,162,492	31,768,887,689	48,600,514,737	91,942,638,968	83,521,514,726	127,216,433,970	36,296,373,963	30,283,956,119
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.54	1.67	2.95	3.09	2.67	2.95	5.32	6.57	7.83	6.28	5.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,508,520,717	72,518,597,527	62,437,540,579	56,592,746,360	67,949,376,046	70,653,231,195	71,300,816,732	55,456,621,469	50,689,142,180	31,479,718,394	25,001,817,230
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.36	4.90	5.55	5.25	5.70	4.29	4.13	4.36	3.12	5.44	4.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,613,478,462	13,906,456,457	13,255,261,535	18,063,410,157	17,983,151,949	32,737,299,494	31,651,289,084	25,333,839,619	27,854,492,801	11,740,591,384	8,560,362,791
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-81.21	4.91	-26.62	0.45	-45.07	3.43	24.94	-9.05	137.25	37.15	12.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.94	1.18	1.67	1.51	1.99	1.83	1.99	1.71	2.03	1.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.84	4.30	4.04	5.50	5.55	10.12	9.79	7.99	8.89	3.95	2.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	62,417,912,229	202,154,626,872	179,086,459,105	188,423,825,436	69,545,240,994	130,939,792,814	164,582,006,512	180,027,021,209	175,722,571,892	59,702,657,888	56,818,723,774
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	644,505,705,741	675,029,732,043	578,174,544,755	531,339,677,340	748,559,888,426	674,438,184,899	1,146,217,110,812	365,748,810,015	640,507,363,013	308,320,232,700	240,971,975,235
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.67	45.57	51.39	49.26	62.83	40.99	66.35	28.78	39.40	53.31	45.55
10	**Tồn kho (TK)**	347,366,178,627	329,118,007,425	259,123,787,555	187,110,759,351	234,858,620,370	300,902,704,078	235,053,997,897	233,689,921,990	332,516,490,182	174,122,152,013	110,383,639,970
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.00	22.22	23.03	17.35	19.71	18.29	13.61	18.39	20.46	30.11	20.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	300,917,068,020	301,152,548,584	303,498,158,192	598,971,010,167	581,421,657,086	259,131,343,396	240,140,992,961	229,794,773,370	211,400,226,620	190,499,847,751	181,876,340,925
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.85	4.92	3.71	1.80	2.05	6.35	7.19	5.53	7.69	3.04	2.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	818,703,209,701	814,922,673,478	811,466,322,209	681,720,833,036	700,535,777,869	981,502,060,716	98,142,266,767	74,711,016,183	64,288,109,981	44,519,601,057	43,162,357,895
13	**Tổng nợ**	1,970,679,116,944	2,148,717,786,548	1,985,097,387,549	1,768,334,143,496	1,971,480,156,511	2,016,786,995,990	1,518,671,672,156	744,474,850,491	1,106,485,660,873	486,142,560,987	344,426,694,630
	Nợ ngắn hạn	1,003,220,435,223	1,174,216,547,708	980,939,810,679	941,147,302,417	972,449,788,110	963,487,568,414	1,059,620,178,235	481,478,707,101	856,579,764,933	312,338,875,226	186,032,678,510
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	967,458,681,721	974,501,238,840	1,004,157,576,870	827,186,841,079	999,030,368,401	1,053,299,427,576	459,051,493,921	262,996,143,390	249,905,895,940	173,803,685,761	158,394,016,120
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.34	6.64	6.05	5.39	6.08	6.23	4.70	2.35	3.53	1.64	1.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	170.22	145.07	176.45	163.94	165.47	122.57	87.91	58.58	68.07	84.06	65.11
14	**Vốn điều lệ**	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000	194,300,060,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	310,885,906,946	323,535,635,792	328,168,013,167	328,202,512,557	324,076,753,564	323,628,903,713	323,272,565,077	316,969,608,391	313,376,104,573	297,307,949,593	296,370,685,037
POV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,893,811,958,261	3,443,343,542,902	1,726,867,462,656	1,153,129,241,161	2,082,943,867,122	2,267,294,284,014	1,734,158,115,733	1,241,614,791,126	1,767,055,010,822	2,802,370,605,231	2,305,877,283,008
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.08	99.40	49.75	-44.64	-8.13	30.74	39.67	-29.74	-36.94	21.53	10.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	21.47	19.18	9.46	7.23	12.36	13.48	11.03	7.90	11.65	19.90	17.85
2	**Giá vốn**	3,788,483,609,035	3,341,540,106,259	1,645,734,467,665	1,110,411,341,874	2,023,149,848,469	2,196,900,985,091	1,673,192,104,449	1,183,844,875,288	1,705,034,729,177	2,733,217,413,226	2,243,531,195,900
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	105,328,349,226	101,803,436,643	81,132,994,991	42,717,899,287	59,794,018,653	70,393,298,923	60,966,011,284	57,769,915,838	62,020,281,645	69,153,192,005	62,346,087,108
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.71	2.96	4.70	3.70	2.87	3.10	3.52	4.65	3.51	2.47	2.70
4	**Chi phí tài chính**	1,585,436,755	1,194,749,575	1,815,485,451	4,305,989,147	4,208,764,912	3,428,301,819	3,066,103,417	1,879,585,183	3,161,714,801	2,203,193,405	4,502,021,342
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.03	0.11	0.37	0.20	0.15	0.18	0.15	0.18	0.08	0.20
5	**Chi phí bán hàng**	81,438,504,679	71,741,785,371	47,575,201,356	40,917,016,903	44,675,958,235	45,358,027,349	46,788,718,304	42,147,298,675	49,633,278,210	44,743,361,769	36,653,855,516
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.09	2.08	2.76	3.55	2.14	2.00	2.70	3.39	2.81	1.60	1.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,962,954,288	11,631,392,376	6,036,715,439	5,067,757,353	5,231,273,312	8,910,895,793	6,142,007,280	5,689,896,177	9,715,538,134	8,711,780,738	9,134,982,732
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.31	0.34	0.35	0.44	0.25	0.39	0.35	0.46	0.55	0.31	0.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,147,750,878	20,332,575,185	24,244,394,827	285,491,655	12,235,946,570	18,909,116,652	7,898,810,743	8,769,619,004	12,974,808,228	13,477,993,210	13,424,544,030
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.42	-16.13	8,392.16	-97.67	-35.29	139.39	-9.93	-32.41	-3.73	0.40	52.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.36	0.59	1.40	0.02	0.59	0.83	0.46	0.71	0.73	0.48	0.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.80	11.33	13.27	0.18	7.26	11.24	5.02	5.58	8.55	9.57	10.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,121,025,339	6,630,780,824	5,677,717,769	5,646,116,036	2,578,090,624	3,362,089,663	2,372,194,113	2,402,530,102	2,417,153,987	176,089,739	2,572,053,328
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	106,721,142,645	93,122,876,897	100,168,005,931	54,048,628,842	105,326,832,078	59,795,782,414	68,698,436,239	76,258,455,754	51,133,556,677	68,917,881,139	44,624,502,893
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.74	2.70	5.80	4.69	5.06	2.64	3.96	6.14	2.89	2.46	1.94
10	**Tồn kho (TK)**	42,344,826,377	37,757,502,096	51,231,485,513	24,029,378,988	60,412,952,718	13,490,778,507	44,552,319,264	21,227,532,161	8,178,906,698	17,894,389,497	74,535,166,424
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.09	1.10	2.97	2.08	2.90	0.60	2.57	1.71	0.46	0.64	3.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	349,987,699,543	346,969,179,221	333,836,490,021	325,356,797,237	325,003,710,514	309,032,756,193	299,132,491,388	287,364,168,555	262,333,275,651	256,368,768,972	250,025,997,061
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.13	9.92	5.17	3.54	6.41	7.34	5.80	4.32	6.74	10.93	9.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,078,793,915	998,447,674	998,447,674	1,989,142,459	1,449,769,561	970,516,429	3,137,086,338	952,607,827	7,310,787,330	2,082,652,954	1,064,160,270
13	**Tổng nợ**	189,699,560,517	172,845,404,695	159,610,580,816	116,400,421,896	206,970,013,949	115,521,280,153	169,819,423,375	143,129,731,043	102,800,572,095	150,704,218,757	213,681,045,699
	Nợ ngắn hạn	182,442,799,450	161,678,351,961	148,045,759,282	99,252,461,339	185,617,439,736	91,281,156,583	142,688,057,504	122,561,620,948	84,364,321,495	148,634,007,833	173,610,834,775
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,256,761,067	11,167,052,734	11,564,821,534	17,147,960,557	21,352,574,213	24,240,123,570	27,131,365,871	20,568,110,095	18,436,250,600	2,070,210,924	40,070,210,924
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	0.96	0.87	0.73	1.23	0.69	1.08	0.91	0.68	1.07	1.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.87	5.02	9.24	10.09	9.94	5.10	9.79	11.53	5.82	5.38	9.27
14	**Vốn điều lệ**	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	124,996,120,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	181,383,817,002	179,517,872,124	182,638,061,525	159,417,066,697	168,580,060,579	168,258,593,261	157,248,287,352	157,235,601,171	151,727,204,335	140,850,396,107	129,148,402,897

POW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	28,329,357,578,690	28,224,118,055,975	24,560,949,330,329	29,731,733,707,513	35,375,969,171,183	14,835,199,327,861	29,710,052,036,602	28,211,760,241,077	23,230,377,513,250	24,356,533,561,820	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.37	14.91	-17.39	-15.95	138.46	-50.07	5.31	21.44	-4.62	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	0.85	0.79	0.95	1.20	0.55	1.07	1.05	0.89	1.39	
2	**Giá vốn**	25,625,106,577,337	24,498,013,951,665	22,020,951,407,015	25,151,638,635,576	30,233,372,702,614	13,075,124,797,360	24,787,388,453,150	24,429,210,375,371	18,062,927,935,935	20,618,851,456,930	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,704,251,001,353	3,726,104,104,310	2,539,997,923,314	4,580,095,071,937	5,142,596,468,569	1,760,074,530,501	4,922,663,583,452	3,782,549,865,706	5,167,449,577,315	3,737,682,104,890	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.55	13.20	10.34	15.40	14.54	11.86	16.57	13.41	22.24	15.35	
4	**Chi phí tài chính**	729,647,124,365	591,786,538,077	652,802,199,566	999,377,552,484	1,323,606,244,635	1,031,822,777,468	1,806,019,642,897	1,798,362,520,023	2,828,040,681,438	1,516,134,654,020	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.58	2.10	2.66	3.36	3.74	6.96	6.08	6.37	12.17	6.22	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	9,426,420,660	35,159,174,296	27,018,625,533	10,839,566,997	16,218,414,053	17,072,384,265	17,083,427,539	2,651,950,251	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.04	0.12	0.08	0.07	0.05	0.06	0.07	0.01	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,268,124,055,600	867,603,382,318	130,934,373,388	1,174,311,774,374	1,169,337,101,447	358,522,593,396	799,216,104,000	738,773,511,955	988,574,274,108	399,065,463,667	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.48	3.07	0.53	3.95	3.31	2.42	2.69	2.62	4.26	1.64	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,282,942,141,418	2,552,928,570,147	2,052,153,151,417	2,662,666,084,524	2,879,956,915,528	575,194,252,459	2,601,688,600,924	1,517,444,971,700	1,386,081,808,174	2,761,437,324,196	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.75	24.40	-22.93	-7.54	400.69	-77.89	71.45	9.48	-49.81	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.53	9.05	8.36	8.96	8.14	3.88	8.76	5.38	5.97	11.34	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.76	7.67	6.59	8.52	9.75	2.15	9.38	5.66	5.34	15.73	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,830,557,983,672	9,901,543,784,689	8,754,910,463,498	7,858,295,506,867	5,741,198,121,310	3,361,367,967,839	3,304,786,205,936	4,731,040,146,239	6,223,487,453,667	5,573,238,012,909	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,560,455,738,875	12,537,524,330,624	5,799,389,305,021	7,195,677,600,318	8,728,590,423,721	7,530,962,791,986	6,743,874,836,373	10,229,639,967,314	5,848,082,870,379	5,560,172,689,347	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	51.40	44.42	23.61	24.20	24.67	50.76	22.70	36.26	25.17	22.83	
10	**Tồn kho (TK)**	2,167,403,571,132	2,085,774,441,788	1,837,762,461,182	1,727,999,115,630	1,425,115,236,169	4,186,613,364,909	3,533,224,329,510	3,346,817,542,441	3,700,532,202,750	3,634,888,023,600	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.65	7.39	7.48	5.81	4.03	28.22	11.89	11.86	15.93	14.92	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	69,803,122,582,501	69,759,416,566,918	69,669,576,957,275	69,598,352,871,503	69,507,844,267,015	69,293,799,627,813	69,203,052,718,707	68,968,940,475,787	67,715,533,939,249	39,510,766,918,642	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.40	0.35	0.43	0.51	0.21	0.43	0.41	0.34	0.62	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,031,969,199,854	935,634,370,310	405,420,688,181	250,987,647,245	220,091,508,176	377,538,888,628	290,490,453,714	281,213,992,597	564,968,570,683	313,720,797,754	
13	**Tổng nợ**	36,242,661,143,689	23,560,794,352,453	21,851,540,246,332	22,783,553,220,099	26,188,243,086,098	31,296,044,641,920	32,859,468,717,682	42,935,488,143,497	45,306,992,965,586	31,625,497,424,318	
	Nợ ngắn hạn	26,785,158,579,904	18,325,681,327,490	16,811,277,946,288	16,479,836,233,321	17,065,550,728,200	17,570,678,653,190	13,868,303,557,777	18,077,617,682,718	17,353,614,331,663	11,416,926,729,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,457,502,563,785	5,235,113,024,963	5,040,262,300,044	6,303,716,986,778	9,122,692,357,898	13,725,365,988,730	18,991,165,159,905	24,857,870,460,779	27,953,378,633,923	20,208,570,695,318	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.06	0.71	0.70	0.73	0.89	1.17	1.19	1.60	1.74	1.80	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	127.93	83.48	88.97	76.63	74.03	210.96	110.60	152.19	195.03	129.84	
14	**Vốn điều lệ**	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	23,418,716,000,000	21,774,301,577,676	21,774,301,577,676	21,774,301,577,676	13,107,329,620,410	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,119,429,170,920	33,281,450,502,337	31,125,377,710,593	31,266,593,379,474	29,534,382,423,010	26,815,384,955,765	27,723,894,462,900	26,796,730,451,344	25,975,856,664,686	17,554,152,176,207	
PPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,813,760,220,061	5,265,601,632,028	3,868,169,547,310	7,929,383,128,819	8,182,925,335,631	7,116,831,965,809	6,235,981,560,327	5,865,840,752,572	7,664,947,910,231	7,481,943,053,019	6,588,538,129,558
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.41	36.13	-51.22	-3.10	14.98	14.13	6.31	-23.47	2.45	13.56	59.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.16	1.05	0.80	1.22	1.37	1.26	1.14	1.09	1.34	1.31	1.22
2	**Giá vốn**	5,777,306,693,477	4,892,916,201,756	4,101,719,921,770	6,920,070,149,562	6,904,567,813,675	5,969,677,400,843	5,445,269,600,925	5,397,628,888,893	6,701,331,013,762	6,984,692,900,556	5,558,156,409,385
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,453,526,584	372,685,430,272	-233,550,374,460	1,009,312,979,257	1,278,357,521,956	1,147,154,564,966	790,711,959,402	468,211,863,679	963,616,896,469	497,250,152,463	1,030,381,720,173
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.63	7.08	-6.04	12.73	15.62	16.12	12.68	7.98	12.57	6.65	15.64
4	**Chi phí tài chính**	-825,719,205	2,622,681,836	24,082,105,363	6,632,011,758	-14,687,061,772	-114,551,881,898	119,937,680,022	253,577,896,838	733,022,458,924	142,870,393,987	235,095,520,281
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.01	0.05	0.62	0.08	-0.18	-1.61	1.92	4.32	9.56	1.91	3.57
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	116,842,404,736	119,483,288,880	86,738,774,829	80,938,315,202	75,226,267,402	88,785,391,307	80,673,450,670	87,339,442,472	103,650,929,242	106,537,523,669	103,078,282,638
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.01	2.27	2.24	1.02	0.92	1.25	1.29	1.49	1.35	1.42	1.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	380,102,277,161	487,450,769,328	216,187,739,296	1,011,036,144,487	1,260,867,471,637	1,122,451,954,727	853,998,499,818	598,968,319,969	565,771,121,900	1,054,114,112,673	1,629,100,413,840
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.02	125.48	-78.62	-19.81	12.33	31.43	42.58	5.87	-46.33	-35.29	217.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.54	9.26	5.59	12.75	15.41	15.77	13.69	10.21	7.38	14.09	24.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.59	9.72	4.45	15.59	21.14	19.87	15.59	11.15	9.86	18.44	30.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	123,485,928,018	150,340,860,070	1,141,546,317,489	1,788,399,825,071	1,300,627,598,805	1,323,402,399,271	758,919,479,866	2,887,870,748,740	3,108,220,698,303	2,632,745,653,796	2,920,859,130,762
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,978,018,472,289	2,027,343,592,383	796,680,900,597	1,746,070,169,167	2,250,719,748,799	2,362,158,380,535	2,259,537,240,122	2,662,374,471,332	2,199,610,838,721	4,139,361,450,203	1,413,056,564,073
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.02	38.50	20.60	22.02	27.51	33.19	36.23	45.39	28.70	55.32	21.45
10	**Tồn kho (TK)**	709,143,601,882	496,386,074,503	500,636,692,263	696,960,373,839	656,780,325,397	236,586,410,479	551,615,005,970	383,564,482,713	660,122,495,795	704,979,615,572	938,611,841,068
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.20	9.43	12.94	8.79	8.03	3.32	8.85	6.54	8.61	9.42	14.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,610,174,993,192	13,598,474,100,423	13,594,338,447,324	13,482,558,481,796	13,430,313,570,646	13,405,423,203,458	13,392,457,591,910	13,380,203,267,171	13,460,011,147,034	13,431,701,378,069	13,414,396,028,365
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.39	0.28	0.59	0.61	0.53	0.47	0.44	0.57	0.56	0.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,579,843,626	27,464,934,308	31,075,547,779	26,167,124,036	74,790,690,168	54,563,484,662	384,664,348,918	380,035,835,353	305,314,133,232	241,597,640,218	334,276,318,005
13	**Tổng nợ**	767,100,345,273	609,077,900,582	594,317,517,802	749,779,730,224	1,290,794,292,241	1,324,976,290,623	2,071,503,115,178	5,352,300,604,686	5,330,328,449,828	5,608,118,987,163	6,460,257,568,927
	Nợ ngắn hạn	767,100,345,273	609,077,900,582	594,317,517,802	749,779,730,224	1,290,794,292,241	1,324,976,290,623	1,564,978,115,178	1,526,835,929,945	1,319,041,005,775	1,525,606,912,043	1,456,077,196,391
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0				506,525,000,000	3,825,464,674,741	4,011,287,444,053	4,082,512,075,120	5,004,180,372,536
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.12	0.12	0.12	0.22	0.23	0.38	1.00	0.93	0.98	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.19	11.57	15.36	9.46	15.77	18.62	33.22	91.25	69.54	74.96	98.05
14	**Vốn điều lệ**	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000	3,262,350,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,010,817,583,721	5,016,454,954,235	4,854,248,648,967	6,483,923,759,788	5,964,840,942,326	5,649,965,297,689	5,476,943,978,345	5,372,813,580,532	5,738,946,443,753	5,715,962,419,250	5,397,100,318,579

PPE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,356,761,838	1,800,000,000	5,351,711,468	64,842,676,482	1,502,663,687	7,733,857,899	368,136,519	1,836,569,695	35,795,231,722	18,342,557,395	12,913,656,767
	Tăng trưởng doanh thu (%)	142.04	-66.37	-91.75	4,215.18	-80.57	2,000.81	-79.96	-94.87	95.15	42.04	84.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.17	0.63	8.23	0.19	0.70	0.04	0.13	1.77	0.90	0.81
2	**Giá vốn**	4,309,090,610	0	5,051,774,080	64,340,178,297	1,123,792,966	3,343,295,146	155,676,819	2,000,541,672	22,342,376,197	11,295,984,693	9,902,502,808
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	47,671,228	1,800,000,000	299,937,388	502,498,185	378,870,721	4,390,562,753	212,459,700	-163,971,977	13,452,855,525	7,046,572,702	3,011,153,959
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.09	100.00	5.60	0.77	25.21	56.77	57.71	-8.93	37.58	38.42	23.32
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	18,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	330,420,907	286,632,402	-394,225,821	309,941,253	3,728,451,528	1,718,168,280	2,347,571,717	4,594,751,434	5,094,813,410	4,370,159,762	3,024,171,457
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.58	15.92	-7.37	0.48	248.12	22.22	637.69	250.18	14.23	23.83	23.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	744,092,731	1,863,742,036	675,186,562	153,774,172	-3,292,894,306	941,949,364	-3,967,603,801	-4,769,367,095	6,272,650,008	4,342,800,011	102,222,300
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-60.08	176.03	339.08	-104.67	-449.58	-123.74	-16.81	-176.03	44.44	4,148.39	-102.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.08	103.54	12.62	0.24	-219.14	12.18	-1,077.75	-259.69	17.52	23.68	0.79
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.67	17.90	7.90	1.95	-42.64	8.55	-39.39	-32.47	30.94	21.35	0.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,391,407,676	80,929,602	456,489,459	32,868,691	106,231,876	1,236,188,627	4,515,597,246	5,695,498,327	76,880,179	4,010,886,480	1,691,939,576
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,699,094,068	18,240,112,340	17,725,228,672	48,883,757,582	13,318,410,716	17,969,841,009	10,606,252,060	13,825,060,438	30,595,180,656	27,162,989,823	20,532,805,235
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	176.72	1,013.34	331.21	75.39	886.32	232.35	2,881.06	752.77	85.47	148.09	159.00
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	228,338,842	25,309,218	0	1,484,995,028	7,301,197,239	8,439,951,676
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.95	6.87	0.00	4.15	39.80	65.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	62,860,350	62,860,350	62,860,350	525,112,545	525,112,545	525,112,545	525,112,545	525,112,545	3,125,418,450
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	85.14	1,031.54	23.90	14.73	0.70	3.50	68.17	34.93	4.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	4,949,270,351	7,909,064,395	9,682,106,782	41,046,083,457	5,719,851,672	8,562,352,237	5,667,629,605	5,431,097,615	11,959,963,677	18,447,295,892	16,661,285,996
	Nợ ngắn hạn	4,949,270,351	7,909,064,395	9,682,106,782	41,046,083,457	5,719,851,672	8,268,352,237	5,373,629,605	5,137,097,615	11,959,963,677	18,447,295,892	16,661,285,996
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	294,000,000	294,000,000	294,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.76	1.13	5.21	0.74	0.78	0.56	0.37	0.59	0.91	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	113.60	439.39	180.92	63.30	380.65	110.71	1,539.55	295.72	33.41	100.57	129.02
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	11,158,871,070	10,414,778,339	8,551,036,303	7,875,849,741	7,722,075,569	11,014,969,875	10,073,020,511	14,688,346,895	20,275,901,443	20,340,171,232	15,928,933,790
PPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,749,381,396,637	1,743,405,763,866	1,652,139,499,820	2,099,133,368,320	3,335,691,715,342	3,499,309,851,907	3,020,622,473,682	3,237,786,817,925	3,882,406,484,306	4,181,625,088,320	4,294,642,788,221
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.34	5.52	-21.29	-37.07	-4.68	15.85	-6.71	-16.60	-7.16	-2.63	-1.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.98	0.98	0.89	1.29	2.17	2.08	1.83	1.99	2.68	2.85	3.63
2	**Giá vốn**	1,401,637,434,862	1,393,246,121,890	1,363,527,050,926	1,859,225,780,060	3,045,489,379,045	3,204,731,983,938	2,734,373,558,897	2,780,157,489,627	3,475,617,041,262	3,787,324,232,197	3,719,789,225,514
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	347,743,961,775	350,159,641,976	288,612,448,894	239,907,588,260	290,202,336,297	294,577,867,969	286,248,914,785	457,629,328,298	406,789,443,044	394,300,856,123	574,853,562,707
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.88	20.08	17.47	11.43	8.70	8.42	9.48	14.13	10.48	9.43	13.39
4	**Chi phí tài chính**	87,735,875,529	100,560,541,854	47,544,143,799	93,926,136,607	166,228,757,659	160,848,745,367	151,503,506,659	133,540,393,624	194,043,854,790	164,827,864,629	216,872,512,678
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.02	5.77	2.88	4.47	4.98	4.60	5.02	4.12	5.00	3.94	5.05
5	**Chi phí bán hàng**	77,059,549,951	64,690,293,031	62,292,459,070	75,781,659,438	148,335,323,513	131,320,830,866	110,628,389,084	106,296,752,802	98,483,529,190	90,894,923,079	101,405,619,931
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.40	3.71	3.77	3.61	4.45	3.75	3.66	3.28	2.54	2.17	2.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	221,824,872,170	188,326,180,572	180,487,717,502	138,419,467,250	206,554,481,147	180,433,531,876	193,169,547,435	275,649,752,802	190,911,438,712	202,980,155,200	193,744,035,857
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.68	10.80	10.92	6.59	6.19	5.16	6.40	8.51	4.92	4.85	4.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	316,743,134,782	476,951,748,250	342,875,300,525	283,420,488,682	203,697,682,482	217,613,042,568	187,218,918,156	272,264,521,922	196,162,798,203	201,898,134,735	244,715,063,355
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-33.59	39.10	20.98	39.14	-6.39	16.23	-31.24	38.80	-2.84	-17.50	-6.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.11	27.36	20.75	13.50	6.11	6.22	6.20	8.41	5.05	4.83	5.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.81	26.74	18.55	17.38	13.23	12.94	11.34	16.71	13.53	13.75	20.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	564,730,043,010	345,369,002,941	78,158,052,726	98,888,303,699	62,686,638,968	47,702,976,496	71,945,305,698	105,575,358,513	115,201,205,897	59,236,462,893	80,477,264,483
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	495,303,760,934	461,098,469,443	873,348,996,176	920,757,389,339	1,376,035,312,046	1,473,840,938,469	1,313,870,197,314	1,359,914,641,509	1,469,876,334,560	1,332,357,428,872	972,724,991,945
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.31	26.45	52.86	43.86	41.25	42.12	43.50	42.00	37.86	31.86	22.65
10	**Tồn kho (TK)**	595,755,494,721	573,439,047,155	516,187,567,907	538,172,811,672	992,535,410,792	1,336,981,439,923	996,492,838,439	725,636,172,048	688,759,037,226	816,827,161,035	828,718,303,176
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.06	32.89	31.24	25.64	29.76	38.21	32.99	22.41	17.74	19.53	19.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,301,518,088,117	2,155,310,441,474	2,144,355,690,253	2,163,734,576,993	2,152,127,526,231	3,347,918,755,458	2,879,351,472,459	2,508,810,816,322	2,436,615,716,623	2,430,319,011,550	2,358,721,657,856
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.76	0.81	0.77	0.97	1.55	1.05	1.05	1.29	1.59	1.72	1.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,703,961,819	88,002,516,932	71,959,401,835	261,207,170,289	17,822,149,822	82,324,475,524	385,000,650,535	409,423,525,744	128,095,893,635	54,636,751,578	62,824,442,744
13	**Tổng nợ**	1,760,491,351,803	1,634,805,438,440	1,917,037,854,865	2,149,687,914,049	2,994,898,343,815	3,746,468,991,852	3,661,195,656,704	3,222,361,919,692	3,137,503,621,801	3,203,957,303,387	3,089,553,974,846
	Nợ ngắn hạn	1,165,014,060,597	917,588,717,501	990,456,333,552	1,120,238,358,876	1,896,100,193,319	2,393,068,886,493	1,996,447,764,355	1,659,106,043,134	1,938,265,379,213	1,931,134,177,170	2,123,197,996,712
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	595,477,291,206	717,216,720,939	926,581,521,313	1,029,449,555,173	1,098,798,150,496	1,353,400,105,359	1,664,747,892,349	1,563,255,876,558	1,199,238,242,588	1,272,823,126,217	966,355,978,134
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	0.92	1.04	1.32	1.94	2.23	2.22	1.98	2.16	2.18	2.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	100.64	93.77	116.03	102.41	89.78	107.06	121.21	99.52	80.81	76.62	71.94
14	**Vốn điều lệ**	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	746,708,910,000	733,505,810,000	733,505,810,000	733,505,810,000	656,250,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,778,288,107,998	1,783,772,993,715	1,848,583,409,070	1,630,537,744,656	1,540,237,377,383	1,681,378,529,273	1,650,532,893,456	1,629,522,417,614	1,450,329,818,881	1,468,304,384,125	1,182,618,373,446

PPI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			113,126,359,660	-5,956,732,418	7,022,440,059	46,751,734,726	39,224,701,097	249,388,202,035	439,297,779,140	352,734,820,231	103,606,860,986
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-1,999.13	-184.82	-84.98	19.19	-84.27	-43.23	24.54	240.46	-45.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			#DIV/0!	0.05	0.11	0.18	0.09	0.49	0.81	1.05	0.39
2	**Giá vốn**			135,237,406,752	152,191,142,649	48,902,309,719	60,248,034,737	50,745,692,849	242,385,047,263	380,404,453,937	309,149,429,915	83,050,109,517
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-22,111,047,092	-158,147,875,067	-41,879,869,660	-13,496,300,011	-11,520,991,752	7,003,154,772	58,893,325,203	43,585,390,316	20,556,751,469
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-19.55	2,654.94	-596.37	-28.87	-29.37	2.81	13.41	12.36	19.84
4	**Chi phí tài chính**				13,562,285,918	8,855,252,461	23,267,002,406	4,381,625,600	8,947,428,452	7,810,918,316	7,145,556,764	8,662,101,572
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.00	-227.68	126.10	49.77	11.17	3.59	1.78	2.03	8.36
5	**Chi phí bán hàng**				0	185,000,000	99,000,000	0	19,980,000	63,150,000	402,753,455	764,231,390
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	2.63	0.21	0.00	0.01	0.01	0.11	0.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				9,270,603,065	146,761,021,907	123,805,526,115	64,931,561,229	31,080,704,806	13,798,557,204	11,973,286,824	6,737,867,638
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.00	-155.63	2,089.89	264.81	165.54	12.46	3.14	3.39	6.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				-180,274,631,647	-197,690,535,865	-160,300,509,109	-84,661,855,936	-37,275,171,810	28,823,768,967	22,917,199,909	106,636,339
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-100.00	-8.81	23.32	89.34	127.13	-229.32	25.77	21,390.99	-88.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.00	3,026.40	-2,815.13	-342.88	-215.84	-14.95	6.56	6.50	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			#DIV/0!	155.43	-307.51	-61.19	-20.08	-7.36	5.29	6.80	0.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				244,229,609	680,975,997	705,815,860	1,610,416,267	2,334,355,863	27,857,017,893	3,784,491,005	10,413,631,113
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				6,093,334,315	17,468,089,331	48,007,861,776	119,658,434,331	242,870,082,530	257,935,001,494	53,267,361,502	222,125,613,125
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			0.00	-102.29	248.75	102.69	305.06	97.39	58.72	15.10	214.39
10	**Tồn kho (TK)**				15,383,923,227	15,383,923,227	22,000,250,183	42,759,824,266	50,812,312,222	19,792,425,039	15,911,902,382	471,489,274,012
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	-258.26	219.07	47.06	109.01	20.37	4.51	4.51	455.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				11,402,053,953	13,683,700,166	14,641,345,972	23,850,063,058	24,980,221,801	45,652,255,510	15,584,870,447	14,455,445,166
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			#DIV/0!	-0.52	0.51	3.19	1.64	9.98	9.62	22.63	7.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				132,075,399,923	253,752,945,788	273,177,170,657	270,191,575,829	237,306,757,428	396,387,519,144	365,291,362,174	
13	**Tổng nợ**			0	332,221,387,400	347,276,530,357	362,306,895,213	401,630,875,377	501,648,833,941	753,243,494,262	548,290,616,728	511,042,752,006
	Nợ ngắn hạn				199,257,493,274	215,869,538,688	229,168,824,452	248,035,936,184	317,031,272,609	315,986,592,639	362,912,409,137	448,114,040,641
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				132,963,894,126	131,406,991,669	133,138,070,761	153,594,939,193	184,617,561,332	437,256,901,623	185,378,207,591	62,928,711,365
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			#DIV/0!	-2.86	5.40	1.38	0.95	0.99	1.38	1.63	1.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			0.00	-5,577.24	4,945.24	774.96	1,023.92	201.15	171.47	155.44	493.25
14	**Vốn điều lệ**			482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	482,906,290,000	250,490,530,000	140,490,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				-115,987,142,435	64,287,489,212	261,978,025,077	421,709,282,785	506,371,138,721	545,177,863,171	336,907,343,052	266,325,403,660
PPP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	152,171,933,736	150,574,932,052	133,289,268,789	116,921,908,359	151,110,977,500	125,528,998,485	131,915,448,837	120,904,354,921	99,313,771,880	107,807,490,680	101,034,648,292
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.06	12.97	14.00	-22.63	20.38	-4.84	9.11	21.74	-7.88	6.70	10.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.21	1.14	1.09	1.42	1.32	1.77	1.64	1.83	2.15	3.47
2	**Giá vốn**	103,015,632,764	99,353,793,042	88,058,235,200	80,653,104,412	111,496,190,749	97,459,523,377	104,119,740,594	97,449,861,210	80,544,202,573	89,148,776,880	90,263,041,677
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,156,300,972	51,221,139,010	45,231,033,589	36,268,803,947	39,614,786,751	28,069,475,108	27,795,708,243	23,454,493,711	18,769,569,307	18,658,713,800	10,771,606,615
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.30	34.02	33.93	31.02	26.22	22.36	21.07	19.40	18.90	17.31	10.66
4	**Chi phí tài chính**	9,692,003	50,910,442	436,264,460	1,671,404,858	2,357,075,515	4,484,804,372	3,312,572,820	106,064,584	1,134,544,655	2,532,412,085	5,993,313,761
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.03	0.33	1.43	1.56	3.57	2.51	0.09	1.14	2.35	5.93
5	**Chi phí bán hàng**	13,353,663,087	13,554,961,971	14,500,056,817	13,542,228,141	13,048,906,250	6,873,261,165	5,076,706,640	3,263,164,030	4,555,418,640	4,053,672,291	3,060,585,361
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.78	9.00	10.88	11.58	8.64	5.48	3.85	2.70	4.59	3.76	3.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,692,386,950	12,561,960,069	11,107,819,133	9,849,296,219	9,048,800,859	9,196,873,465	11,938,161,553	9,993,688,505	7,232,593,145	7,909,839,509	7,062,505,376
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.34	8.34	8.33	8.42	5.99	7.33	9.05	8.27	7.28	7.34	6.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,101,967,280	20,541,412,864	16,852,763,893	9,759,125,778	12,144,716,011	6,616,933,801	6,343,749,365	8,082,195,882	4,812,343,330	5,944,265,366	-5,071,689,225
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.14	21.89	72.69	-19.64	83.54	4.31	-21.51	67.95	-19.04	-217.20	-349.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.21	13.64	12.64	8.35	8.04	5.27	4.81	6.68	4.85	5.51	-5.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.42	16.49	14.46	9.07	11.45	6.95	8.49	10.93	8.87	11.84	-17.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,044,450,978	26,300,599,905	18,118,035,706	9,009,303,740	13,996,907,070	12,374,639,249	6,830,763,907	14,168,035,416	10,538,236,849	14,445,448,342	1,464,069,998
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,270,957,835	15,255,243,546	10,931,376,176	10,883,603,446	12,402,935,539	11,297,756,304	16,721,549,037	18,855,594,873	17,777,782,805	12,058,802,979	7,991,268,643
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.04	10.13	8.20	9.31	8.21	9.00	12.68	15.60	17.90	11.19	7.91
10	**Tồn kho (TK)**	31,999,860,818	36,759,300,067	41,533,351,801	34,711,871,067	36,729,410,537	31,781,443,139	22,581,987,469	21,107,714,221	16,324,633,462	15,006,591,093	15,491,817,183
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.03	24.41	31.16	29.69	24.31	25.32	17.12	17.46	16.44	13.92	15.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	112,073,709,420	107,201,767,521	106,382,982,521	105,233,865,794	105,702,002,665	104,322,790,165	102,653,603,159	67,384,783,826	66,493,482,008	65,932,303,918	65,749,844,685
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.36	1.40	1.25	1.11	1.43	1.20	1.29	1.79	1.49	1.64	1.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	575,073,481	0	71,605,000	0	0	0	5,727,109,980	0	0	0
13	**Tổng nợ**	29,651,473,355	33,641,601,378	39,446,780,161	37,063,115,191	51,884,993,715	62,298,380,847	78,980,278,832	57,795,825,235	63,141,706,742	68,681,179,556	80,197,449,474
	Nợ ngắn hạn	29,426,473,355	33,416,601,378	39,221,780,161	31,164,864,906	38,319,943,430	44,017,530,562	55,979,028,547	50,441,287,909	40,310,706,742	18,483,679,556	17,658,949,474
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	225,000,000	225,000,000	225,000,000	5,898,250,285	13,565,050,285	18,280,850,285	23,001,250,285	7,354,537,326	22,831,000,000	50,197,500,000	62,538,500,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.27	0.34	0.34	0.49	0.65	1.06	0.78	1.16	1.37	2.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.49	22.34	29.59	31.70	34.34	49.63	59.87	47.80	63.58	63.71	79.38
14	**Vốn điều lệ**	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	87,999,910,000	80,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	29,799,990,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	130,370,561,351	124,552,638,791	116,583,257,219	107,595,959,687	106,059,798,028	95,148,836,441	74,681,674,447	73,918,519,601	54,277,043,308	50,196,551,477	29,152,571,543

PPS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	303,639,860,524	259,665,241,559	237,300,824,381	262,489,274,679	213,476,215,734	305,637,354,945	1,375,396,672,391	1,257,391,257,087	1,279,450,306,053	1,194,292,551,091	1,060,606,155,480
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.94	9.42	-9.60	22.96	-30.15	-77.78	9.38	-1.72	7.13	12.60	-46.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.37	1.27	1.37	1.15	1.63	7.10	6.50	6.60	6.60	5.76
2	**Giá vốn**	240,016,200,699	203,687,953,208	184,019,281,421	200,799,340,248	150,838,955,178	236,617,172,823	1,292,985,666,557	1,171,672,813,011	1,198,573,710,008	1,121,658,677,224	999,282,173,080
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,623,659,825	55,977,288,351	53,281,542,960	61,689,934,431	62,637,260,556	69,020,182,122	82,411,005,834	85,718,444,076	80,876,596,045	72,633,873,867	61,323,982,400
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.95	21.56	22.45	23.50	29.34	22.58	5.99	6.82	6.32	6.08	5.78
4	**Chi phí tài chính**	69,724,653	155,772,242	128,203,573	48,018,088	392,526,721	172,973,757	54,187,534	1,696,665,850	1,399,396,444	4,874,097,733	638,534,826
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.06	0.05	0.02	0.18	0.06	0.00	0.13	0.11	0.41	0.06
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	1,733,000	16,900,818	80,919,148	260,742,288
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,159,902,919	39,960,371,128	34,270,421,199	40,263,334,690	43,089,487,317	48,603,615,087	50,755,611,797	53,241,878,766	47,920,582,035	39,426,948,332	36,658,764,595
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.54	15.39	14.44	15.34	20.18	15.90	3.69	4.23	3.75	3.30	3.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,690,519,694	18,469,897,356	16,827,945,059	19,738,676,674	14,921,978,889	16,693,298,346	25,612,639,679	25,713,269,483	24,857,968,364	29,537,865,682	23,295,963,864
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.22	9.76	-14.75	32.28	-10.61	-34.82	-0.39	3.44	-15.84	26.79	-14.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.83	7.11	7.09	7.52	6.99	5.46	1.86	2.04	1.94	2.47	2.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.39	9.76	8.97	10.31	8.04	8.91	13.21	13.29	12.83	16.32	12.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	87,901,244,144	101,887,908,231	92,441,432,992	54,907,074,029	37,105,878,728	14,934,230,585	22,953,230,616	45,481,412,499	284,597,471,153	66,012,309,533	100,676,705,334
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	107,388,660,967	283,744,784,464	284,849,013,556	364,119,100,826	357,959,936,904	398,459,180,810	448,322,555,639	426,322,813,267	467,475,894,713	210,775,759,323	187,763,947,093
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.37	109.27	120.04	138.72	167.68	130.37	32.60	33.91	36.54	17.65	17.70
10	**Tồn kho (TK)**	23,859,848,731	20,753,323,954	9,691,195,587	13,762,525,330	20,159,538,679	2,494,703,391,287	2,494,096,302,468	2,499,166,669,333	2,539,486,328,900	2,879,676,968,864	1,536,934,270,694
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.86	7.99	4.08	5.24	9.44	816.23	181.34	198.76	198.48	241.12	144.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	90,495,095,233	86,061,539,988	84,983,228,074	84,182,240,074	85,042,510,045	84,908,710,045	82,513,747,884	67,890,716,126	41,711,054,906	28,903,483,644	26,280,449,526
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.36	3.02	2.79	3.12	2.51	3.60	16.67	18.52	30.67	41.32	40.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	2,098,181,818	0	0	0	0	200,519,442	200,519,442	200,519,442	0
13	**Tổng nợ**	77,486,163,721	256,755,507,221	243,072,724,482	290,409,687,899	289,288,731,316	2,801,316,655,727	2,866,462,563,616	2,919,493,623,610	3,249,778,286,816	3,246,270,972,567	1,767,858,871,006
	Nợ ngắn hạn	77,486,163,721	256,755,507,221	243,072,724,482	290,409,687,899	287,365,909,157	2,799,323,986,072	2,863,988,817,138	2,916,993,623,610	3,247,278,286,816	3,246,270,972,567	1,767,858,871,006
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	1,922,822,159	1,992,669,655	2,473,746,478	2,500,000,000	2,500,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	1.36	1.30	1.52	1.56	14.95	14.79	15.09	16.78	17.93	9.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.52	98.88	102.43	110.64	135.51	916.55	208.41	232.19	254.00	271.82	166.68
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	188,446,340,532	189,299,800,310	187,587,491,966	191,383,221,623	185,703,001,345	187,418,084,224	193,847,313,816	193,466,224,531	193,714,980,234	181,011,814,892	184,187,346,174
PPT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,305,985,188,556	2,120,349,953,180	1,432,363,924,401	496,636,261,744							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.92	48.03	188.41	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	18.41	12.89	16.34	26.99							
2	**Giá vốn**	3,269,293,693,352	2,087,471,323,861	1,416,430,906,456	486,859,410,019							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	36,691,495,204	32,878,629,319	15,933,017,945	9,776,851,725							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.11	1.55	1.11	1.97							
4	**Chi phí tài chính**	15,345,513,649	16,182,356,142	7,503,511,829	2,672,479,146							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.76	0.52	0.54							
5	**Chi phí bán hàng**	14,349,185,675	3,679,759,496	1,709,296,656	1,781,420,840							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.17	0.12	0.36							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,801,159,404	7,468,839,089	4,847,453,156	3,593,851,034							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.18	0.35	0.34	0.72							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,529,674,418	7,011,179,852	4,240,376,563	1,086,134,066							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.40	65.34	290.41	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.33	0.30	0.22							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.19	4.26	4.84	5.90							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,740,192,355	65,940,768,465	37,929,030,490	4,868,523,079							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	119,899,233,503	73,297,326,145	101,688,306,700	59,182,882,275							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.63	3.46	7.10	11.92							
10	**Tồn kho (TK)**	95,682,513,040	103,454,126,849	77,860,784,621	38,139,973,637							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.89	4.88	5.44	7.68							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,727,320,614	15,978,029,886	11,905,659,613	8,768,468,705							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	197.64	132.70	120.31	56.64							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,424,000,000	12,424,000,000	2,591,819,903	0							
13	**Tổng nợ**	306,417,150,840	165,081,693,825	176,961,801,785	92,593,779,822							
	Nợ ngắn hạn	292,801,040,840	165,081,693,825	176,961,801,785	92,593,779,822							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,616,110,000	0	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.00	2.02	5.03							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.27	7.79	12.35	18.64							
14	**Vốn điều lệ**	157,500,000,000	150,000,000,000	80,000,000,000	15,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	179,547,811,903	164,518,137,485	87,641,007,633	18,400,631,070							

PPY	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,415,410,255,508	4,237,849,552,546	2,030,412,799,984	1,473,304,995,418	2,080,803,105,359	2,110,568,585,540	1,633,493,020,413	1,320,062,791,315	1,752,260,756,030	2,511,571,990,992	2,948,099,653,418
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.19	108.72	37.81	-29.20	-1.41	29.21	23.74	-24.67	-30.23	-14.81	33.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	28.36	26.42	14.76	11.28	16.13	17.58	14.67	11.58	160.09	24.53	31.73
2	**Giá vốn**	4,260,480,579,832	4,099,007,972,815	1,902,731,821,962	1,366,753,658,183	1,976,458,188,082	2,009,748,837,171	1,542,634,905,467	1,235,748,935,914	1,672,575,752,247	2,439,196,905,925	2,865,256,172,888
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	154,929,675,676	138,841,579,731	127,680,978,022	106,551,337,235	104,344,917,277	100,819,748,369	90,858,114,946	84,313,855,401	79,685,003,783	72,375,085,067	82,843,480,530
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.51	3.28	6.29	7.23	5.01	4.78	5.56	6.39	4.55	2.88	2.81
4	**Chi phí tài chính**	1,752,227,097	1,377,054,994	508,677,753	40,092,903	0	0	2,666,772	0	0	53,955,482	7,655,982,166
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26
5	**Chi phí bán hàng**	129,890,655,646	110,160,082,185	89,437,922,680	83,638,956,901	66,900,238,095	64,714,904,767	57,563,351,037	49,233,342,013	45,071,671,749	36,937,505,789	31,457,004,467
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.94	2.60	4.40	5.68	3.22	3.07	3.52	3.73	2.57	1.47	1.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,000,734,025	16,547,773,914	26,701,687,427	18,795,362,727	26,606,232,849	21,481,755,749	21,897,245,080	18,669,221,628	20,996,207,062	31,270,889,338	45,071,507,182
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.82	0.39	1.32	1.28	1.28	1.02	1.34	1.41	1.20	1.25	1.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,627,589,763	24,747,786,953	16,849,242,651	9,769,258,342	18,385,290,799	18,594,209,265	14,172,440,143	21,639,684,811	17,302,043,469	11,099,390,938	3,775,195,158
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.06	46.88	72.47	-46.86	-1.12	31.20	-34.51	25.07	55.88	194.01	-74.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.24	0.58	0.83	0.66	0.88	0.88	0.87	1.64	0.99	0.44	0.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.83	15.43	12.25	7.48	14.25	15.49	12.73	18.98	158.08	10.84	4.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,843,909,494	8,967,919,453	2,626,068,980	2,040,280,069	1,899,346,506	4,059,656,618	2,646,701,378	185,439,817	740,012,351	442,186,259	592,972,731
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	90,240,858,361	109,795,284,367	72,322,342,412	62,208,499,044	67,963,684,770	61,962,353,778	60,915,754,960	62,975,121,709	56,544,262,920	64,749,534,396	87,151,530,021
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.04	2.59	3.56	4.22	3.27	2.94	3.73	4.77	3.23	2.58	2.96
10	**Tồn kho (TK)**	109,556,612,169	41,669,966,845	52,784,498,700	36,175,396,601	23,559,544,262	20,683,307,026	52,158,143,443	58,629,560,923	53,333,698,048	12,874,421,198	72,923,861,197
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.48	0.98	2.60	2.46	1.13	0.98	3.19	4.44	3.04	0.51	2.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	146,597,716,791	135,908,650,917	123,067,367,320	114,324,419,310	113,455,662,408	104,753,094,448	91,852,335,444	75,708,208,000	64,685,991,320	63,299,770,983	59,971,818,002
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	30.12	31.18	16.50	12.89	18.34	20.15	17.78	17.44	27.09	39.68	49.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	41,031,082,122	3,704,639,223	4,880,141,069	4,180,003,548	504,604,935	183,727,213	2,835,077,231	590,867,346	164,851,404	66,775,454	396,366,700
13	**Tổng nợ**	241,190,016,108	144,482,843,529	122,834,138,679	91,838,786,212	93,015,289,828	84,458,837,775	113,433,442,405	74,182,298,672	45,066,799,619	24,242,888,998	110,706,669,636
	Nợ ngắn hạn	207,289,804,721	130,964,055,371	95,370,832,162	81,233,118,212	82,977,411,048	84,330,049,899	113,433,442,405	74,182,298,672	45,066,799,619	24,242,888,998	110,706,669,636
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,900,211,387	13,518,788,158	27,463,306,517	10,605,668,000	10,037,878,780	128,787,876	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.55	0.90	0.89	0.70	0.72	0.70	1.02	0.65	4.12	0.24	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.46	3.41	6.05	6.23	4.47	4.00	6.94	5.62	2.57	0.97	3.76
14	**Vốn điều lệ**	93,439,740,000	93,439,740,000	86,519,260,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	155,689,841,937	160,385,495,427	137,578,220,524	130,576,297,122	129,018,412,558	120,076,293,986	111,371,883,271	114,025,062,228	10,945,336,655	102,371,557,886	92,898,760,269
PQN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,076,797,644,263	1,050,324,460,876	847,731,970,677	848,239,522,994	630,324,974,271	613,590,228,459	700,956,412,123				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.52	23.90	-0.06	34.57	2.73	-12.46	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.30	8.37	8.12	10.02	9.85	12.58	21.52				
2	**Giá vốn**	1,011,351,941,894	987,801,765,941	787,334,455,364	795,940,147,582	585,485,510,037	565,320,582,646	641,758,284,113				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,445,702,369	62,522,694,935	60,397,515,313	52,299,375,412	44,839,464,234	48,269,645,813	59,198,128,010				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.08	5.95	7.12	6.17	7.11	7.87	8.45				
4	**Chi phí tài chính**	2,263,220,401	2,440,007,228	311,584,120	784,468,206	1,233,279,333	560,725,358	1,385,445,691				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.23	0.04	0.09	0.20	0.09	0.20				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,210,941,403	38,918,485,253	35,334,671,647	29,184,539,020	29,145,296,789	32,472,166,289	32,802,735,531				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.92	3.71	4.17	3.44	4.62	5.29	4.68				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,946,463,348	21,054,948,840	19,765,938,678	20,657,029,291	15,226,292,906	16,199,366,385	32,113,786,379				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.23	6.52	-4.31	35.67	-6.01	-49.56	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.04	2.00	2.33	2.44	2.42	2.64	4.58				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.89	16.78	18.93	24.40	23.79	33.22	98.61				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	183,967,161,993	49,503,589,578	50,579,913,151	93,058,828,742	101,340,528,427	145,766,897,537	151,991,091,811				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	267,500,757,430	300,354,237,775	238,214,725,937	284,179,451,514	194,595,095,006	148,520,378,818	117,100,939,354				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.84	28.60	28.10	33.50	30.87	24.21	16.71				
10	**Tồn kho (TK)**	217,119,755,318	242,904,454,226	212,889,828,136	134,423,264,038	29,784,357,373	36,686,333,484	21,184,292,471				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.16	23.13	25.11	15.85	4.73	5.98	3.02				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	900,475,547,006	880,451,449,194	869,418,006,452	862,877,055,071	828,081,602,877	811,975,258,315	794,449,824,244				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.19	0.98	0.98	0.76	0.76	0.88				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	83,479,808,106	87,272,484,025	79,938,281,651	79,389,913,106	108,948,111,090	80,503,272,140	73,166,475,173				
13	**Tổng nợ**	813,649,043,417	783,673,728,802	748,250,265,093	831,529,301,497	700,550,280,202	724,379,482,587	728,008,656,813				
	Nợ ngắn hạn	454,665,756,048	424,658,302,549	389,358,636,444	472,634,900,380	341,618,812,704	365,335,485,491	369,117,028,164				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	358,983,287,369	359,015,426,253	358,891,628,649	358,894,401,117	358,931,467,498	359,043,997,096	358,891,628,649				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.52	6.25	7.17	9.82	10.95	14.85	22.35				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	75.56	74.61	88.26	98.03	111.14	118.06	103.86				
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	147,417,841,466	125,471,378,118	104,416,429,278	84,650,490,600	63,993,461,309	48,767,168,403	32,567,802,018				

PRC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	100,898,749,027	107,396,199,704	86,598,156,477	87,606,286,509	108,615,514,729	103,390,318,546	127,590,124,995	132,411,212,285	147,642,372,079	179,952,954,753	120,640,678,588
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.05	24.02	-1.15	-19.34	5.05	-18.97	-3.64	-10.32	-17.96	49.16	-9.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.89	1.39	3.01	3.13	3.76	3.68	4.23	4.41	5.10	6.46	4.47
2	**Giá vốn**	93,853,469,570	100,200,082,999	78,526,783,446	79,681,416,517	99,722,959,017	95,330,248,261	116,268,615,507	119,579,048,726	136,090,974,142	169,142,083,336	111,289,306,728
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,045,279,457	7,196,116,705	8,071,373,031	7,924,869,992	8,892,555,712	8,060,070,285	11,321,509,488	12,832,163,559	11,551,397,937	10,810,871,417	9,351,371,860
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.98	6.70	9.32	9.05	8.19	7.80	8.87	9.69	7.82	6.01	7.75
4	**Chi phí tài chính**	986,408,757	1,628,247,384	1,560,935,260	1,652,668,320	1,812,199,255	1,901,537,383	1,941,365,884	1,837,907,234	1,210,029,822	1,549,171,997	2,048,656,577
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.98	1.52	1.80	1.89	1.67	1.84	1.52	1.39	0.82	0.86	1.70
5	**Chi phí bán hàng**	1,337,894,510	1,282,405,197	1,502,819,518	1,304,587,967	958,463,293	1,150,266,835	1,153,623,708	1,429,280,153	1,771,476,511	1,848,797,850	2,334,459,681
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.33	1.19	1.74	1.49	0.88	1.11	0.90	1.08	1.20	1.03	1.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,904,510,440	6,470,247,650	4,409,635,877	4,488,303,087	4,443,359,270	4,249,815,064	6,486,154,037	6,063,223,793	6,319,454,524	5,285,816,741	3,971,171,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.85	6.02	5.09	5.12	4.09	4.11	5.08	4.58	4.28	2.94	3.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	115,157,995	49,844,743,665	1,332,786,855	376,316,163	1,434,907,150	468,224,235	2,710,495,305	3,121,455,975	2,201,704,047	1,782,920,338	1,017,440,984
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.77	3,639.89	254.17	-73.77	206.46	-82.73	-13.17	41.77	23.49	75.24	-14.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.11	46.41	1.54	0.43	1.32	0.45	2.12	2.36	1.49	0.99	0.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.33	64.40	4.64	1.34	4.96	1.67	8.99	10.41	7.61	6.40	3.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,571,771,187	57,725,599,465	2,408,173,625	1,992,033,740	1,624,757,904	891,599,467	2,499,656,686	1,326,180,999	1,924,911,728	1,759,316,470	1,775,348,702
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,275,462,412	19,677,790,491	12,830,735,165	15,226,899,637	15,425,746,142	18,511,215,173	15,597,382,839	18,772,175,547	22,168,023,625	18,339,002,632	12,207,979,516
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.09	18.32	14.82	17.38	14.20	17.90	12.22	14.18	15.01	10.19	10.12
10	**Tồn kho (TK)**	3,708,219,084	4,206,263,838	3,915,359,354	3,020,406,744	3,129,955,517	2,613,718,973	2,214,391,570	2,510,470,600	3,500,877,135	3,690,811,593	3,356,879,405
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.68	3.92	4.52	3.45	2.88	2.53	1.74	1.90	2.37	2.05	2.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,056,547,780	25,445,874,897	37,902,020,921	42,894,857,381	42,835,857,381	41,816,241,174	41,816,241,174	44,248,133,008	37,698,840,972	36,347,949,535	32,202,060,161
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.87	4.22	2.28	2.04	2.54	2.47	3.05	2.99	3.92	4.95	3.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,565,448,630	11,219,784,630	11,219,784,630	11,274,330,085	11,274,330,085	11,274,330,085	11,219,784,630	10,760,187,953	2,629,141,620	0	287,394,264
13	**Tổng nợ**	21,981,407,718	28,390,107,469	30,764,718,910	31,918,513,719	34,023,958,214	36,250,675,968	34,937,690,516	43,161,857,298	35,672,924,879	32,080,743,128	26,457,949,059
	Nợ ngắn hạn	15,455,020,784	20,990,153,255	19,648,197,416	23,061,513,719	26,254,458,214	24,742,800,968	22,814,690,516	30,003,732,298	26,234,424,879	23,186,076,463	20,994,699,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,526,386,934	7,399,954,214	11,116,521,494	8,857,000,000	7,769,500,000	11,507,875,000	12,123,000,000	13,158,125,000	9,438,500,000	8,894,666,665	5,463,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.37	1.07	1.14	1.18	1.29	1.16	1.44	1.23	1.15	0.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.79	26.43	35.53	36.43	31.33	35.06	27.38	32.60	24.16	17.83	21.93
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,914,025,883	77,398,867,888	28,754,124,223	28,021,337,368	28,916,766,562	28,081,859,412	30,149,159,942	29,994,737,437	28,937,485,947	27,848,468,261	26,992,515,021
PRE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí nhận tái bảo hiểm gốc**	2,457,312,989,701	2,444,143,777,316	1,630,119,137,248	1,481,693,447,821	1,512,862,432,262	1,216,374,282,498	1,278,110,055,114	1,353,480,731,449	1,609,266,928,629	1,625,326,932,806	1,333,544,128,686
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	371,317,933,841	173,750,313,633									
	Bảo hiểm xe cơ giới	199,526,679,062	445,441,302,556	198,512,457,716	118,324,510,003	78,309,316,750						
	Các loại hình bảo hiểm khác	1,886,468,376,798	1,824,952,161,127	1,431,606,679,532	1,363,368,937,818	1,434,553,115,512	1,216,374,282,498	1,278,110,055,114	1,353,480,731,449	1,609,266,928,629	1,625,326,932,806	1,333,544,128,686
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	1,407,693,868,143	1,199,428,178,827	850,981,543,380	772,728,971,929	687,368,093,046	587,953,626,855	601,434,228,581	673,568,440,092	670,749,706,804	497,224,143,385	465,977,945,037
	Tăng trưởng (%)	17.36	40.95	10.13	12.42	16.91	-2.24	-10.71	0.42	34.90	6.71	90.63
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	57.29	49.07	52.20	52.15	45.43	48.34	47.06	49.77	41.68	30.59	34.94
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,954,851,005	35,631,294,058	39,074,572,899	34,236,294,437	26,314,818,743	29,297,894,525	31,277,160,674	31,319,425,699	25,452,390,973	24,740,071,376	30,831,042,152
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	2.91	2.97	4.59	4.43	3.83	4.98	5.20	4.65	3.79	4.98	6.62
4	**Chi phí tài chính**	58,947,831,646	38,771,122,503	27,159,155,065	23,347,111,305	12,418,480,948	20,145,300,660	27,461,410,823	28,913,608,812	42,598,619,262	28,925,513,090	13,677,668,979
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	4.19	3.23	3.19	3.02	1.81	3.43	4.57	4.29	6.35	5.82	2.94
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	253,416,943,329	183,581,687,731	154,876,564,617	147,838,451,550	135,108,542,063	118,817,307,925	102,566,729,240	89,998,086,783	119,503,252,114	113,505,256,360	74,841,069,292
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay		94,482,777,317	94,539,282,606	104,596,861,157	85,172,756,777						
	Lãi đầu tư trái phiếu											
	Lãi kinh doanh chứng khoán											
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	253,416,943,329	89,098,910,414	60,337,282,011	43,241,590,393	49,935,785,286						
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	202,161,683,285	152,660,671,391	145,780,678,146	146,150,248,843	140,646,455,484	126,080,538,356	116,999,052,859	112,887,733,454	123,701,211,017	92,945,638,785	59,806,005,168
	Tăng trưởng (%)	32.43	4.72	-0.25	3.91	11.55	7.76	3.64	-8.74	33.09	55.41	151.34
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.69	16.53	16.29	15.51	16.35	14.97	15.26	14.59	16.61	12.66	8.54
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,593,583,446,324	923,733,837,130	894,842,199,645	942,145,070,766	860,256,720,686	842,054,146,208	766,562,813,013	773,482,695,721	744,721,900,943	734,163,360,693	700,381,528,097
8	**Vốn điều lệ**	1,044,000,000,000	728,000,000,000	728,000,000,000	728,000,000,000	728,000,000,000	728,000,000,000	668,000,000,000	668,000,000,000	668,000,000,000	668,000,000,000	668,000,000,000

PRO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	23,298,967,660	17,104,274,612	12,940,006,175	13,251,305,076	22,434,829,741	39,809,253,204	32,788,266,532	21,041,584,299	43,705,577,559	59,633,808,639	51,844,445,132
	Tăng trưởng doanh thu (%)	36.22	32.18	-2.35	-40.93	-43.64	21.41	55.83	-51.86	-26.71	15.02	-51.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.36	0.27	0.29	0.50	0.83	1.18	0.76	1.03	1.50	1.34
2	**Giá vốn**	18,629,922,724	12,313,876,689	8,499,943,493	8,612,894,905	14,091,952,097	30,139,353,813	26,828,558,339	10,767,439,866	29,166,173,585	49,389,158,426	40,731,599,118
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,669,044,936	4,790,397,923	4,440,062,682	4,638,410,171	8,342,877,644	9,669,899,391	5,959,708,193	10,274,144,433	14,539,403,974	10,244,650,213	11,112,846,014
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.04	28.01	34.31	35.00	37.19	24.29	18.18	48.83	33.27	17.18	21.43
4	**Chi phí tài chính**	53,074,225	36,714,856	0	0	9,924	0	1,137,951	88,726,692	1,160,979,823	443,207,441	327,950,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.21	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.42	2.66	0.74	0.63
5	**Chi phí bán hàng**	27,566,000	0	0	0	180,000,000	205,490,000	0	364,405,555	1,669,666,337	1,890,015,905	1,654,334,670
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.00	0.00	0.00	0.80	0.52	0.00	1.73	3.82	3.17	3.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,108,600,912	2,962,839,316	2,702,474,232	4,284,434,143	3,724,680,029	5,101,013,293	5,214,965,444	5,931,636,960	8,838,098,676	5,537,982,445	8,486,571,223
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.34	17.32	20.88	32.33	16.60	12.81	15.90	28.19	20.22	9.29	16.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,178,129,280	1,216,028,495	1,890,568,711	623,037,319	-2,712,825,471	3,860,078,835	707,222,365	3,668,842,094	2,796,417,975	2,895,166,489	1,749,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3.12	-35.68	203.44	-122.97	-170.28	445.81	-80.72	31.20	-3.41	65.53	2,339.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.06	7.11	14.61	4.70	-12.09	9.70	2.16	17.44	6.40	4.85	3.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.39	2.53	3.98	1.36	-6.00	8.05	2.54	13.27	6.58	7.29	4.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,812,226,563	12,436,610,406	13,199,710,858	7,028,567,785	1,482,240,124	2,727,668,271	8,834,710,311	2,411,212,630	8,134,269,145	644,548,359	2,112,015,208
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,897,210,564	10,455,306,052	10,272,018,712	14,365,361,792	20,698,218,285	16,843,040,865	7,644,031,746	780,991,127	13,591,199,376	23,553,726,370	19,114,207,413
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.90	61.13	79.38	108.41	92.26	42.31	23.31	3.71	31.10	39.50	36.87
10	**Tồn kho (TK)**	72,379,000	0	0	0	0	0	54,774,255	12,600,000,000	218,299,783	5,981,998,761	11,061,964,692
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.31	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.17	59.88	0.50	10.03	21.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,430,402,984	14,848,670,292	12,379,305,569	11,890,114,057	11,890,114,057	11,890,114,057	10,322,368,481	7,556,418,231	7,445,963,686	26,523,160,889	25,119,144,655
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.34	1.15	1.05	1.11	1.89	3.35	3.18	2.78	5.87	2.25	2.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	736,000,000	736,000,000	796,074,863	736,000,000	803,164,546	0	951,686,799	0	0	0	866,033,280
13	**Tổng nợ**	4,995,681,181	2,699,728,634	2,597,071,988	2,622,233,076	4,234,304,911	22,331,936,532	9,377,628,433	4,797,253,398	4,211,569,264	8,063,019,734	12,056,569,909
	Nợ ngắn hạn	3,693,137,068	2,168,535,877	1,845,058,988	1,976,720,076	2,127,791,911	3,236,570,532	5,091,239,782	4,797,253,398	4,211,569,264	8,063,019,734	11,031,814,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,302,544,113	531,192,757	752,013,000	645,513,000	2,106,513,000	19,095,366,000	4,286,388,651	0	0	0	1,024,755,893
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.06	0.05	0.06	0.09	0.47	0.34	0.17	0.10	0.20	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.44	15.78	20.07	19.79	18.87	56.10	28.60	22.80	9.64	13.52	23.26
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,263,328,567	48,085,199,287	47,479,337,940	45,732,027,700	45,247,020,797	47,959,846,268	27,863,858,172	27,637,280,613	42,518,438,519	39,722,021,544	38,576,112,077
PRT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,156,455,184,855	1,605,378,863,246	1,488,242,477,604	961,523,454,420	1,674,015,385,634	181,027,102,563	1,049,767,693,270	2,196,199,491,189	3,539,172,365,620	2,921,359,575,140	2,775,676,973,078
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.96	7.87	54.78	-42.56	824.73	-82.76	-52.20	-37.95	21.15	5.25	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.39	0.37	0.24	0.53	0.06	0.57	0.99	1.48	1.20	1.67
2	**Giá vốn**	797,986,459,244	1,162,668,047,477	1,128,175,474,699	864,401,899,968	1,274,630,973,760	166,068,907,598	905,085,270,966	1,737,171,225,632	3,178,627,614,718	2,615,108,496,295	2,446,195,077,008
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	358,468,725,611	442,710,815,769	360,067,002,905	97,121,554,452	399,384,411,874	14,958,194,965	144,682,422,304	459,028,265,557	360,544,750,902	306,251,078,845	329,481,896,070
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.00	27.58	24.19	10.10	23.86	8.26	13.78	20.90	10.19	10.48	11.87
4	**Chi phí tài chính**	22,213,656,423	47,437,098,492	52,863,576,756	22,102,262,771	94,971,098,585	9,289,173,452	157,275,938,813	117,393,846,119	120,250,885,059	94,242,939,063	78,855,576,802
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	2.95	3.55	2.30	5.67	5.13	14.98	5.35	3.40	3.23	2.84
5	**Chi phí bán hàng**	43,055,752,075	47,234,493,046	39,020,108,221	24,884,366,311	40,849,293,019	6,141,367,155	35,923,305,561	56,959,724,035	61,523,259,675	70,984,631,321	71,278,856,928
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.72	2.94	2.62	2.59	2.44	3.39	3.42	2.59	1.74	2.43	2.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	267,185,138,082	165,871,533,426	138,349,587,213	97,580,689,240	114,977,399,390	39,781,936,296	151,476,867,264	146,644,383,466	217,419,608,103	204,142,613,507	163,287,496,212
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.10	10.33	9.30	10.15	6.87	21.98	14.43	6.68	6.14	6.99	5.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	118,510,410,966	317,243,205,879	264,308,582,048	430,683,210,319	301,062,780,380	-31,535,887,268	237,474,533,381	399,296,976,214	181,331,177,158	282,801,418,346	326,725,924,451
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.64	20.03	-38.63	43.05	-1,054.67	-113.28	-40.53	120.20	-35.88	-13.44	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.25	19.76	17.76	44.79	17.98	-17.42	22.62	18.18	5.12	9.68	11.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.98	7.69	6.56	10.70	9.52	-1.07	12.79	18.08	7.56	11.65	19.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	867,771,693,841	956,201,475,694	681,985,953,704	847,192,930,503	236,663,132,224	279,373,548,384	495,647,733,371	214,138,917,185	350,609,169,719	262,823,308,372	232,572,542,041
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	638,476,840,600	773,937,380,755	556,021,368,988	615,490,278,842	1,595,150,867,965	1,007,902,842,664	641,781,933,424	1,154,375,559,253	1,396,106,531,541	1,108,202,398,695	556,550,997,367
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.21	48.21	37.36	64.01	95.29	556.77	61.14	52.56	39.45	37.93	20.05
10	**Tồn kho (TK)**	506,845,840,411	564,321,174,199	652,883,801,380	740,050,444,706	794,812,387,310	885,615,638,010	1,144,900,874,743	1,201,129,306,746	168,756,035,589	346,296,882,396	1,564,268,300,851
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.83	35.15	43.87	76.97	47.48	489.22	109.06	54.69	4.77	11.85	56.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,884,887,777,878	1,982,357,032,278	2,223,999,574,985	2,308,605,757,253	947,403,262,281	933,507,464,161	621,939,609,967	638,986,982,856	886,211,643,861	1,013,965,921,280	992,851,432,046
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.61	0.81	0.67	0.42	1.77	0.19	1.69	3.44	3.99	2.88	2.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	133,539,108,352	128,627,143,695	169,583,338,399	233,237,648,638	133,215,428,521	87,161,844,318	641,438,994,969	720,793,331,929	838,194,619,407	1,302,161,278,823	127,856,716,648
13	**Tổng nợ**	1,851,217,471,957	1,611,187,051,404	1,915,947,870,487	2,438,922,113,635	2,509,953,207,008	2,746,754,070,446	3,392,074,100,069	3,646,003,769,824	2,676,964,688,788	3,077,703,240,922	3,608,514,817,880
	Nợ ngắn hạn	1,531,693,000,619	1,239,940,179,475	1,470,867,584,545	1,904,288,477,855	2,268,676,890,350	2,597,067,361,197	3,053,888,039,462	2,920,989,289,123	2,062,645,659,887	1,726,479,457,374	2,031,693,062,843
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	319,524,471,338	371,246,871,929	445,080,285,942	534,633,635,780	241,276,316,658	149,686,709,249	338,186,060,607	725,014,480,701	614,319,028,901	1,351,223,783,548	1,576,821,755,037
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.39	0.48	0.61	0.79	0.93	1.83	1.65	1.12	1.27	2.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	160.08	100.36	128.74	253.65	149.94	1,517.32	323.13	166.01	75.64	105.35	130.00
14	**Vốn điều lệ**	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	3,000,000,000,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	683,623,804,526
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,981,170,895,036	4,126,242,396,558	4,029,359,965,749	4,025,663,758,133	3,162,751,379,295	2,941,763,552,750	1,856,487,792,267	2,207,951,099,444	2,399,270,696,960	2,427,513,870,588	1,664,131,410,156

PSB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	160,937,287,509	167,791,139,133	156,138,893,444	172,412,455,372	181,403,172,972	198,882,664,592	124,079,154,681	160,197,021,585	200,778,064,230	56,118,700,910	58,426,873,642
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.08	7.46	-9.44	-4.96	-8.79	60.29	-22.55	-20.21	257.77	-3.95	105.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.30	0.28	0.31	0.33	0.35	0.22	0.29	0.36	0.10	0.10
2	**Giá vốn**	153,303,482,224	162,099,124,897	150,258,142,208	165,180,227,725	177,061,750,310	191,286,853,144	120,579,093,662	150,491,623,421	189,021,787,646	50,582,528,928	55,943,860,603
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,633,805,285	5,692,014,236	5,880,751,236	7,232,227,647	4,341,422,662	7,595,811,448	3,500,061,019	9,705,398,164	11,756,276,584	5,536,171,982	2,483,013,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.74	3.39	3.77	4.19	2.39	3.82	2.82	6.06	5.86	9.87	4.25
4	**Chi phí tài chính**	321,025,665	320,293,788	142,056,686	0	16,588,068	36,690,411	251,096,256	187,854,195	103,660,783	0	1,672,087
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.19	0.09	0.00	0.01	0.02	0.20	0.12	0.05	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	582,444,120	618,615,168	1,143,775,491	1,557,560,717	2,493,595,076	2,493,595,092	2,521,776,915	2,491,038,230	2,007,372,728	1,911,151,007	1,910,677,854
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	0.37	0.73	0.90	1.37	1.25	2.03	1.55	1.00	3.41	3.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,849,959,404	24,995,730,138	23,914,839,005	25,947,907,687	26,282,624,532	27,828,712,060	27,175,070,193	32,222,484,059	33,538,460,211	34,674,983,148	28,740,411,702
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.79	14.90	15.32	15.05	14.49	13.99	21.90	20.11	16.70	61.79	49.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,628,840,541	1,010,444,817	856,802,341	2,499,559,703	413,347,315	781,349,689	455,745,440	969,234,258	145,351,493	1,321,258,940	1,056,407,634
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	358.10	17.93	-65.72	504.71	-47.10	71.44	-52.98	566.82	-89.00	25.07	-84.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	0.60	0.55	1.45	0.23	0.39	0.37	0.61	0.07	2.35	1.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.83	0.18	0.15	0.45	0.08	0.14	0.08	0.17	0.03	0.24	0.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	380,033,923,641	450,052,713,569	462,671,241,403	450,140,405,601	446,174,083,567	438,910,087,406	443,372,151,626	459,566,423,861	493,313,078,488	535,299,004,041	540,185,785,253
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	115,642,514,146	36,346,827,850	15,089,425,774	23,823,546,782	34,861,928,435	54,714,343,435	51,321,151,973	70,717,343,302	83,360,522,080	27,864,623,020	25,255,440,269
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.86	21.66	9.66	13.82	19.22	27.51	41.36	44.14	41.52	49.65	43.23
10	**Tồn kho (TK)**	11,563,412,165	1,953,763,869	94,903,541	11,054,042,537	512,014,874	5,713,283,609	5,129,313,074	1,537,461,834	28,257,115,341	6,931,504,705	456,437,207
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.19	1.16	0.06	6.41	0.28	2.87	4.13	0.96	14.07	12.35	0.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	128,418,880,251	114,484,243,226	114,650,029,922	115,077,169,922	115,354,222,922	115,503,131,170	44,549,450,140	36,691,310,391	36,380,213,300	26,047,372,200	26,006,585,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.47	1.36	1.50	1.57	1.72	2.79	4.37	5.52	2.15	2.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,248,008,793	39,159,109,988	35,101,032,941	33,163,714,381	16,168,416,172	16,450,644,162	82,986,651,083	65,068,947,896	18,914,542,980	18,122,461,073	17,672,056,342
13	**Tổng nợ**	243,083,638,134	214,080,755,207	210,549,567,198	227,795,819,723	218,469,480,109	237,767,659,905	245,948,968,210	259,336,069,380	293,074,416,158	251,332,567,936	253,949,969,268
	Nợ ngắn hạn	55,371,919,034	22,077,038,088	14,085,866,343	27,031,856,256	13,316,035,414	28,497,511,330	32,362,211,771	41,432,705,077	70,854,443,991	19,592,188,122	17,892,981,590
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	187,711,719,100	192,003,717,119	196,463,700,855	200,763,963,467	205,153,444,695	209,270,148,575	213,586,756,439	217,903,364,303	222,219,972,167	231,740,379,814	236,056,987,678
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.39	0.38	0.41	0.40	0.42	0.44	0.46	0.52	0.45	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	151.04	127.59	134.85	132.12	120.43	119.55	198.22	161.89	145.97	447.86	434.65
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	559,221,533,265	554,693,737,206	553,768,972,623	553,162,126,252	550,703,901,281	560,863,739,448	560,132,521,757	559,783,392,086	558,814,157,828	561,174,034,539	559,968,980,438
PSC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	736,923,325,291	780,903,907,466	436,326,249,554	421,094,865,830	547,131,703,142	514,673,419,993	438,561,474,160	405,151,419,918	417,904,212,987	526,945,187,316	532,366,888,715
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.63	78.97	3.62	-23.04	6.31	17.35	8.25	-3.05	-20.69	-1.02	-16.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.12	6.60	3.62	3.38	4.33	4.14	3.58	3.35	3.55	45.02	4.83
2	**Giá vốn**	665,694,244,001	711,708,686,027	393,532,325,358	369,402,947,623	489,468,674,785	456,812,227,535	385,019,847,983	345,729,975,729	366,237,818,840	488,876,541,382	500,151,325,791
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,229,081,290	69,195,221,439	42,793,924,196	51,691,918,207	57,663,028,357	57,861,192,458	53,541,626,177	59,421,444,189	51,666,394,147	38,068,645,934	32,215,562,924
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.67	8.86	9.81	12.28	10.54	11.24	12.21	14.67	12.36	7.22	6.05
4	**Chi phí tài chính**	3,666,550,886	4,336,230,443	4,644,218,775	5,107,228,160	5,440,041,730	4,786,650,973	3,709,675,243	3,795,245,305	1,684,568,890	5,218,686,821	8,057,431,292
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.56	1.06	1.21	0.99	0.93	0.85	0.94	0.40	0.99	1.51
5	**Chi phí bán hàng**	25,615,643,453	27,094,613,696	16,664,496,072	19,459,146,588	20,265,680,338	23,769,556,454	21,530,247,798	24,279,126,757	21,112,319,085	12,401,830,407	10,034,110,998
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.48	3.47	3.82	4.62	3.70	4.62	4.91	5.99	5.05	2.35	1.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,870,778,222	22,602,069,185	12,184,023,463	12,692,257,781	13,112,062,934	11,519,897,351	10,375,251,795	15,832,304,004	13,566,577,064	9,689,672,480	7,965,634,834
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.32	2.89	2.79	3.01	2.40	2.24	2.37	3.91	3.25	1.84	1.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,831,804,899	5,617,400,492	7,859,774,843	1,187,541,613	15,536,934,841	15,043,513,508	14,721,348,215	13,786,464,516	12,351,144,468	8,563,121,402	6,342,819,494
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.42	-28.53	561.85	-92.36	3.28	2.19	6.78	11.62	44.24	35.00	-12.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.06	0.72	1.80	0.28	2.84	2.92	3.36	3.40	2.96	1.63	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.50	4.75	6.52	0.95	12.29	12.11	12.02	11.39	10.50	73.15	5.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,736,847,278	11,586,561,069	7,430,571,780	9,742,027,765	2,793,322,156	3,656,352,057	2,284,447,493	2,569,617,567	6,675,330,499	9,181,067,636	3,607,197,888
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,350,239,378	25,729,641,917	22,951,835,024	19,838,748,565	25,788,221,952	30,576,721,211	27,725,192,842	23,819,203,628	19,506,143,658	27,136,517,114	35,042,256,996
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.53	3.29	5.26	4.71	4.71	5.94	6.32	5.88	4.67	5.15	6.58
10	**Tồn kho (TK)**	5,996,901,691	6,920,714,573	4,951,781,680	4,555,839,675	5,863,858,047	3,566,376,202	4,410,113,656	10,992,878,040	1,789,263,085	2,899,540,707	5,711,164,840
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.81	0.89	1.13	1.08	1.07	0.69	1.01	2.71	0.43	0.55	1.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	303,731,697,343	284,856,639,161	283,185,620,979	287,103,135,233	262,015,788,459	228,191,151,023	178,341,445,137	160,369,386,316	135,664,905,032	97,826,106,356	80,206,584,073
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.43	2.74	1.54	1.47	2.09	2.26	2.46	2.53	3.08	5.39	6.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,524,354,814	604,770,000	0	0	600,274,910	3,041,184,001	17,352,014,545	14,164,009,090	227,250,000	4,406,570,000	2,304,778,182
13	**Tổng nợ**	115,583,212,111	127,540,616,774	138,661,459,147	162,357,499,136	159,573,184,093	150,621,629,271	131,787,478,079	119,524,738,583	99,555,215,110	95,542,403,483	97,375,583,525
	Nợ ngắn hạn	65,953,426,269	70,750,818,723	56,419,666,145	59,398,057,771	79,584,364,089	68,955,376,074	82,803,954,622	64,670,581,032	53,984,960,667	68,361,633,314	76,047,193,373
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	49,629,785,842	56,789,798,051	82,241,793,002	102,959,441,365	79,988,820,004	81,666,253,197	48,983,523,457	54,854,157,551	45,570,254,443	27,180,770,169	21,328,390,152
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	1.08	1.15	1.30	1.26	1.21	1.08	0.99	0.85	8.16	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.68	16.33	31.78	38.56	29.17	29.27	30.05	29.50	23.82	18.13	18.29
14	**Vốn điều lệ**	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	72,000,000,000	48,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	120,509,145,507	118,294,741,051	120,537,115,451	124,552,755,221	126,414,275,449	124,220,854,116	122,498,688,823	121,043,805,124	117,596,326,479	11,705,462,010	110,170,711,698

PSD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,764,440,257,923	8,634,620,299,062	8,595,395,761,498	8,237,756,528,231	5,698,758,093,245	5,563,473,615,660	6,387,073,863,102	5,807,259,269,121	5,584,633,493,353	6,184,172,780,759	6,125,642,691,511
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.66	0.46	4.34	44.55	2.43	-12.89	9.98	3.99	-9.69	0.96	16.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.36	16.90	20.00	23.50	16.78	17.66	21.82	23.62	24.05	28.20	31.29
2	**Giá vốn**	6,469,859,681,200	8,213,743,407,486	8,125,677,910,629	7,897,559,742,927	5,421,015,043,575	5,300,182,208,892	6,072,955,938,046	5,563,674,376,714	5,305,750,031,290	5,858,575,913,046	5,808,605,503,463
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	294,580,576,723	420,876,891,576	469,717,850,869	340,196,785,304	277,743,049,670	263,291,406,768	314,117,925,056	243,584,892,407	278,883,462,063	325,596,867,713	317,037,188,048
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.35	4.87	5.46	4.13	4.87	4.73	4.92	4.19	4.99	5.27	5.18
4	**Chi phí tài chính**	119,017,348,241	109,422,006,863	33,413,274,353	55,366,880,377	50,746,151,777	81,777,011,540	77,768,389,666	77,100,091,432	90,284,151,528	99,306,464,213	95,921,190,276
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.76	1.27	0.39	0.67	0.89	1.47	1.22	1.33	1.62	1.61	1.57
5	**Chi phí bán hàng**	171,522,546,037	180,494,114,730	157,777,716,555	130,176,089,481	122,516,827,633	112,662,401,965	132,492,124,145	93,820,369,042	96,075,858,989	86,678,433,706	79,095,780,280
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.54	2.09	1.84	1.58	2.15	2.03	2.07	1.62	1.72	1.40	1.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,042,106,995	48,796,453,026	135,653,469,070	108,581,266,101	64,479,235,902	45,742,925,878	71,656,448,317	45,665,141,346	53,561,440,045	51,568,664,389	74,534,088,615
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.52	0.57	1.58	1.32	1.13	0.82	1.12	0.79	0.96	0.83	1.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	63,322,111,523	112,880,543,359	138,763,041,860	45,975,615,506	46,169,638,497	63,785,747,873	69,541,782,578	61,531,100,975	67,469,091,840	89,645,586,161	80,794,416,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.90	-18.65	201.82	-0.42	-27.62	-8.28	13.02	-8.80	-24.74	10.96	-20.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.94	1.31	1.61	0.56	0.81	1.15	1.09	1.06	1.21	1.45	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.57	22.09	32.29	13.12	13.60	20.25	23.75	25.03	29.06	40.87	41.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	992,907,925,797	670,590,768,252	990,880,289,576	1,115,274,507,950	228,556,640,652	514,862,645,793	801,571,462,454	1,066,066,284,191	681,480,815,241	830,543,432,177	987,500,169,041
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,032,045,728,992	1,052,162,853,792	867,676,451,883	866,413,581,616	846,839,306,627	842,489,618,262	982,767,692,751	778,834,803,022	661,268,191,939	687,546,631,548	692,318,297,353
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.26	12.19	10.09	10.52	14.86	15.14	15.39	13.41	11.84	11.12	11.30
10	**Tồn kho (TK)**	863,772,914,945	1,429,101,721,958	574,836,669,547	349,158,120,422	794,365,047,233	586,334,713,935	441,572,755,899	523,966,155,175	783,444,035,724	840,984,586,759	1,424,191,056,983
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.77	16.55	6.69	4.24	13.94	10.54	6.91	9.02	14.03	13.60	23.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	26,538,571,122	25,087,411,900	15,678,379,716	11,136,694,474	14,326,757,496	11,824,405,634	12,358,132,526	11,957,158,742	7,539,662,749	5,557,643,616	4,827,945,616
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	254.89	344.18	548.23	739.69	397.77	470.51	516.83	485.67	740.70	1,112.73	1,268.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,569,618,264,855	2,919,803,429,074	2,156,853,467,165	2,069,888,304,622	1,613,668,399,183	1,874,176,189,282	2,177,319,877,200	2,375,291,182,503	2,128,808,650,308	2,350,690,080,082	3,160,551,319,710
	Nợ ngắn hạn	2,567,083,530,217	2,918,696,410,805	2,155,046,448,896	2,068,959,911,353	1,613,390,005,914	1,874,019,171,013	2,176,712,858,931	2,373,885,374,234	2,128,601,632,039	2,350,149,061,813	3,160,119,301,441
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,534,734,638	1,107,018,269	1,807,018,269	928,393,269	278,393,269	157,018,269	607,018,269	1,405,808,269	207,018,269	541,018,269	432,018,269
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.70	5.71	5.02	5.90	4.75	5.95	7.44	9.66	9.17	10.72	16.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.99	33.82	25.09	25.13	28.32	33.69	34.09	40.90	38.12	38.01	51.60
14	**Vốn điều lệ**	518,278,940,000	398,874,090,000	306,826,230,000	306,826,230,000	306,826,230,000	255,793,160,000	213,265,490,000	213,265,490,000	213,265,490,000	142,227,000,000	142,227,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	547,280,396,970	511,047,936,661	429,760,127,670	350,552,164,025	339,515,614,831	314,964,346,768	292,776,867,294	245,857,582,563	232,161,726,108	219,320,888,606	195,755,364,169
PSE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,137,058,324,649	3,749,273,607,276	3,100,974,704,751	1,833,171,667,762	1,924,198,374,500	2,379,294,822,025	2,094,686,626,591	2,165,957,731,176	2,673,130,613,391	2,821,395,467,672	3,336,439,943,115
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.33	20.91	69.16	-4.73	-19.13	13.59	-3.29	-18.97	-5.26	-15.44	-8.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	18.87	21.38	16.36	11.83	12.32	15.08	13.01	13.58	16.54	17.29	20.95
2	**Giá vốn**	3,060,414,694,705	3,666,089,336,492	2,982,852,725,968	1,771,871,753,675	1,860,204,485,566	2,306,969,716,795	2,019,785,052,714	2,071,762,803,480	2,562,297,030,069	2,712,487,359,761	3,218,253,876,010
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	76,643,629,944	83,184,270,784	118,121,978,783	61,299,914,087	63,993,888,934	72,325,105,230	74,901,573,877	94,194,927,696	110,833,583,322	108,908,107,911	118,186,067,105
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.44	2.22	3.81	3.34	3.33	3.04	3.58	4.35	4.15	3.86	3.54
4	**Chi phí tài chính**	1,433,948,196	988,153,468	0	1,257,016,349	0	0	46,907,940	794,880,500	2,484,626,357	1,175,981,724	1,874,774,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.03	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.04	0.09	0.04	0.06
5	**Chi phí bán hàng**	37,643,289,142	43,342,354,924	39,514,307,260	35,558,884,686	35,651,027,898	33,670,698,822	34,441,227,908	37,457,302,918	42,972,320,977	34,703,540,212	41,571,671,765
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.20	1.16	1.27	1.94	1.85	1.42	1.64	1.73	1.61	1.23	1.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,401,270,196	21,355,281,768	20,530,190,228	19,468,618,968	21,643,975,954	24,114,376,062	27,298,780,532	31,549,193,631	32,744,882,385	33,639,195,603	33,183,671,765
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.71	0.57	0.66	1.06	1.12	1.01	1.30	1.46	1.22	1.19	0.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,072,608,024	21,314,072,658	55,965,105,552	11,259,560,352	10,889,536,363	12,898,242,804	12,895,405,730	23,352,907,504	27,283,991,513	29,569,840,172	31,408,808,980
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.36	-61.92	397.05	3.40	-15.57	0.02	-44.78	-14.41	-7.73	-5.85	-22.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.38	0.57	1.80	0.61	0.57	0.54	0.62	1.08	1.02	1.05	0.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.26	12.16	29.53	7.27	6.97	8.18	8.01	14.64	16.88	18.12	19.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,474,026,491	39,125,014,106	66,847,472,426	52,780,643,800	65,737,319,709	107,831,050,176	89,084,684,107	145,513,551,767	89,228,340,732	38,536,553,911	41,883,509,047
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	196,535,454,816	147,648,070,860	47,034,221,289	115,788,581,428	68,911,429,583	100,808,091,331	36,278,769,583	39,394,227,269	60,575,463,497	58,508,582,357	96,189,553,006
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.26	3.94	1.52	6.32	3.58	4.24	1.73	1.82	2.27	2.07	2.88
10	**Tồn kho (TK)**	32,997,457,641	103,272,667,856	189,606,028,542	59,875,266,766	85,931,245,685	111,226,535,103	47,316,769,188	290,498,100	74,652,330,613	116,936,810,106	149,848,477,698
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.05	2.75	6.11	3.27	4.47	4.67	2.26	0.01	2.79	4.14	4.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	36,857,229,514	35,877,787,714	36,102,834,043	35,993,934,043	35,435,455,280	35,322,394,280	35,041,832,280	34,469,016,080	48,998,740,621	45,261,276,185	31,964,602,578
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	85.11	104.50	85.89	50.93	54.30	67.36	59.78	62.84	54.56	62.34	104.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	153,727,273
13	**Tổng nợ**	114,918,063,364	138,939,500,640	134,842,144,868	95,785,146,430	89,809,444,193	193,168,192,169	47,728,590,025	65,014,096,930	119,152,159,904	109,000,030,266	182,708,127,407
	Nợ ngắn hạn	114,365,954,864	138,096,527,140	134,842,144,868	95,785,146,430	89,809,444,193	193,168,192,169	47,728,590,025	65,014,096,930	119,152,159,904	109,000,030,266	182,708,127,407
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	552,108,500	842,973,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.79	0.71	0.62	0.57	1.22	0.30	0.41	0.74	0.67	1.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3.66	3.71	4.35	5.23	4.67	8.12	2.28	3.00	4.46	3.86	5.48
14	**Vốn điều lệ**	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	166,232,799,978	175,324,713,559	189,523,455,433	154,923,796,833	156,229,694,933	157,740,744,725	161,065,098,570	159,498,773,987	161,615,371,406	163,171,336,938	159,286,972,793

PSG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**				114,649,456,083	26,175,460,786	22,358,782,006	26,925,318,256	21,371,135,334	242,783,324,344	27,650,603,421	-5,434,420,769
	Tăng trưởng doanh thu (%)				338.00	17.07	-16.96	25.99	-91.20	778.04	-608.80	-107.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				-0.27	-0.06	-0.06	-0.07	-0.06	-0.78	-0.09	0.03
2	**Giá vốn**				116,658,635,410	18,331,690,710	17,685,813,310	93,636,446,652	17,036,004,620	255,348,457,066	30,076,075,547	93,490,449,913
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**				-2,009,179,327	7,843,770,076	4,672,968,696	-66,711,128,396	4,335,130,714	-12,565,132,722	-2,425,472,126	-98,924,870,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-1.75	29.97	20.90	-247.76	20.28	-5.18	-8.77	1,820.34
4	**Chi phí tài chính**				11,575,966,172	16,761,103,722	48,404,870,322	-87,840,110,916	58,239,511,071	-59,321,357,606	55,164,977,555	68,147,541,233
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				10.10	64.03	216.49	-326.24	272.51	-24.43	199.51	-1,254.00
5	**Chi phí bán hàng**				0	122,615,794	142,427,110	429,153,848	195,867,563	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	0.47	0.64	1.59	0.92	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				3,020,128,511	2,476,331,575	3,279,308,248	3,389,337,753	21,945,038,726	55,150,402,839	17,958,812,807	24,068,326,283
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				2.63	9.46	14.67	12.59	102.69	22.72	64.95	-442.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				-17,078,586,503	-11,413,598,611	-12,472,931,059	-5,626,969,375	-74,344,850,141	-19,284,897,058	-88,505,919,470	-222,738,673,534
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				49.63	-8.49	121.66	-92.43	285.51	-78.21	-60.26	-11.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-14.90	-43.60	-55.79	-20.90	-347.88	-7.94	-320.09	4,098.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				3.97	2.76	3.10	1.44	19.37	6.21	29.92	107.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				683,076,066	7,911,952,522	3,334,256,688	917,411,807	1,074,263,788	16,321,560,284	1,239,015,399	1,953,509,248
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				146,285,970,712	137,967,728,156	129,741,887,996	133,901,138,975	151,178,960,742	174,014,282,200	189,953,339,284	193,149,218,651
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				127.59	527.09	580.27	497.31	707.40	71.67	686.98	-3,554.18
10	**Tồn kho (TK)**				160,352,620,247	217,753,174,634	202,641,150,516	193,691,848,828	310,539,996,770	292,431,681,714	296,769,320,637	294,177,821,625
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				139.86	831.90	906.32	719.37	1,453.08	120.45	1,073.28	-5,413.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				10,605,308,499	10,546,008,499	10,546,008,499	14,235,559,548	14,536,626,214	32,282,909,369	31,987,658,459	33,252,220,835
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				10.81	2.48	2.12	1.89	1.47	7.52	0.86	-0.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022	468,906,022	16,044,657,680	15,973,289,644
13	**Tổng nợ**				794,333,634,795	837,328,751,879	802,453,155,412	817,701,529,723	951,395,996,140	923,087,474,422	1,104,375,977,928	1,039,257,129,736
	Nợ ngắn hạn				782,105,811,073	813,445,650,324	749,690,942,507	759,150,512,470	879,925,440,046	840,467,619,903	1,022,405,744,720	955,049,356,298
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				12,227,823,722	23,883,101,555	52,762,212,905	58,551,017,253	71,470,556,094	82,619,854,519	81,970,233,208	84,207,773,438
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				-1.85	-2.03	-2.00	-2.10	-2.48	-2.97	-3.73	-5.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%				692.84	3,198.91	3,588.98	3,036.92	4,451.78	380.21	3,994.04	-19,123.60
14	**Vốn điều lệ**				350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				-430,449,733,669	-413,371,147,166	-401,957,548,555	-389,484,617,496	-383,857,648,121	-310,512,797,980	-295,800,854,507	-207,329,799,300
PSH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,099,241,227,776	7,355,100,789,739	5,738,370,820,628	6,112,136,239,122	9,150,951,460,751	10,379,378,559,582	7,009,911,875,653				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.07	28.17	-6.12	-33.21	-11.84	48.07	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.83	4.76	3.07	3.89	5.73	10.14	12.82				
2	**Giá vốn**	5,355,797,768,137	7,101,635,637,954	4,913,786,563,440	5,585,864,226,944	8,449,196,293,491	9,716,058,788,401	6,601,548,772,503				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	743,443,459,639	253,465,151,785	824,584,257,188	526,272,012,178	701,755,167,260	663,319,771,181	408,363,103,150				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.19	3.45	14.37	8.61	7.67	6.39	5.83				
4	**Chi phí tài chính**	500,717,841,668	293,594,361,269	235,180,812,183	225,034,225,960	206,978,785,503	159,562,893,710	111,164,312,595				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.21	3.99	4.10	3.68	2.26	1.54	1.59				
5	**Chi phí bán hàng**	126,484,271,061	174,856,435,727	161,436,881,540	178,750,477,127	281,859,358,416	266,460,999,119	166,440,019,116				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.07	2.38	2.81	2.92	3.08	2.57	2.37				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,595,025,780	66,632,775,226	67,026,074,654	80,038,943,347	86,876,332,404	83,387,344,023	37,606,648,169				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.06	0.91	1.17	1.31	0.95	0.80	0.54				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	47,353,873,466	-236,614,365,871	339,532,681,075	28,233,174,556	122,841,243,697	162,085,524,215	113,676,393,879				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-120.01	-169.69	1,102.60	-77.02	-24.21	42.59	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	-3.22	5.92	0.46	1.34	1.56	1.62				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.98	-15.32	18.17	1.80	7.69	15.83	20.79				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,182,255,233	235,701,514,032	190,645,675,860	164,192,034,173	287,712,479,231	324,397,109,632	418,777,089,250				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,446,096,992,313	455,053,828,498	666,157,217,846	516,546,324,242	574,551,149,979	752,876,322,358	231,094,326,628				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.71	6.19	11.61	8.45	6.28	7.25	3.30				
10	**Tồn kho (TK)**	4,654,497,605,665	4,798,007,416,578	5,102,447,476,254	5,014,584,661,569	4,944,058,869,222	4,644,182,942,210	3,467,507,886,370				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	76.31	65.23	88.92	82.04	54.03	44.74	49.47				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,853,791,647,693	1,502,096,291,811	1,471,982,743,087	1,450,975,453,274	1,376,800,250,624	1,221,025,693,594	1,185,932,490,438				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.29	4.90	3.90	4.21	6.65	8.50	5.91				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,959,381,875,232	1,990,901,510,733	1,449,442,121,634	1,321,896,004,489	1,159,143,488,207	563,077,379,174	345,996,271,407				
13	**Tổng nợ**	9,400,546,884,454	8,539,184,530,124	7,983,647,069,052	7,944,457,100,248	7,853,858,096,841	7,529,222,221,078	6,061,888,070,788				
	Nợ ngắn hạn	6,703,635,464,809	5,359,236,905,095	5,806,302,142,450	5,580,392,841,172	5,661,390,509,896	4,887,101,888,877	3,844,364,041,380				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,696,911,419,645	3,179,947,625,029	2,177,344,926,602	2,364,064,259,076	2,192,467,586,945	2,642,120,332,201	2,217,524,029,408				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.91	5.53	4.27	5.06	4.92	7.35	11.09				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	154.13	116.10	139.13	129.98	85.83	72.54	86.48				
14	**Vốn điều lệ**	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000	1,261,967,800,000	800,000,000,000	473,908,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,591,467,906,871	1,544,114,033,370	1,868,641,624,758	1,569,430,796,059	1,597,155,814,503	1,024,022,197,046	546,674,655,501				

PSI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	299,618,572,702	482,160,662,133	453,403,677,272	157,381,465,229	122,310,031,238	99,782,608,715	88,690,945,637	83,005,806,672	95,371,707,494	97,034,154,119	150,637,051,780
	Tăng trưởng (%)	*-37.86*	*6.34*	*188.09*	*28.67*	*22.58*	*12.51*	*6.85*	*-12.97*	*-1.71*	*-35.58*	*19.66*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,456,335,537	26,577,178,259	35,152,851,231	6,934,417,960	6,344,501,112	5,325,358,190	17,745,646,505	5,011,693,347	304,514,556	5,021,994,582	2,676,010,726
	Tăng trưởng (%)	*-7.98*	*-24.40*	*406.93*	*9.30*	*19.14*	*-69.99*	*254.08*	*1,545.80*	*-93.94*	*87.67*	*227.57*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	3.58	4.03	5.68	1.11	1.03	0.87	2.92	0.83	0.05	0.84	0.45
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	804,564,166,646	679,498,984,168	1,021,910,491,903	594,977,417,757	386,756,810,025	243,028,150,385	245,716,850,977	195,188,155,305			
	Tăng trưởng (%)	*18.41*	*-33.51*	*71.76*	*53.84*	*59.14*	*-1.09*	*25.89*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	1,571,392,750,715	1,356,280,646,770	1,564,102,873,914	648,454,773,358	282,092,927,820	34,697,474,124	39,088,570,823	37,083,246,960	683,390,197,732	214,861,218,141	332,541,218,123
	Tăng trưởng (%)	*15.86*	*-13.29*	*141.20*	*129.87*	*713.01*	*-11.23*	*5.41*	*-94.57*	*218.06*	*-35.39*	*-20.51*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	682,752,642,339	659,046,306,802	618,969,128,543	625,250,840,136	618,816,422,176	612,971,921,064	608,146,562,874	603,400,916,369	598,389,223,022	598,983,108,466	594,461,113,884
6	**Vốn điều lệ**	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000	598,413,000,000

PSL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	125,975,478,700	88,067,646,750	117,896,676,250	170,730,673,000	95,846,248,000	173,826,298,200	133,743,591,700	236,343,884,000	233,034,406,300	263,261,583,650	189,704,180,700
	Tăng trưởng doanh thu (%)	43.04	-25.30	-30.95	78.13	-44.86	29.97	-43.41	1.42	-11.48	38.77	-7.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.84	0.58	0.71	0.98	0.83	1.09	0.80	1.00	1.15	1.45	1.40
2	**Giá vốn**	118,919,881,238	75,637,594,576	85,758,390,938	76,063,625,628	115,739,268,178	140,569,346,551	157,625,062,268	169,908,463,537	170,169,015,449	189,362,658,697	178,418,188,854
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,055,597,462	12,430,052,174	32,138,285,312	94,667,047,372	-19,893,020,178	33,256,951,649	-23,881,470,568	66,435,420,463	62,865,390,851	73,898,924,953	11,285,991,846
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.60	14.11	27.26	55.45	-20.76	19.13	-17.86	28.11	26.98	28.07	5.95
4	**Chi phí tài chính**	302,060,709	32,986,301	0	0	0	0	0	0	39,829,000	108,002,000	151,230,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.04	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	32,355,000	59,451,000	44,106,000	14,939,000	36,718,000	51,749,700	34,123,000	80,106,000	89,674,000	77,582,000	71,276,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.07	0.04	0.01	0.04	0.03	0.03	0.03	0.04	0.03	0.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,483,722,912	6,140,109,366	6,781,586,407	10,061,603,928	5,244,037,233	8,972,362,517	5,248,818,075	10,623,616,984	6,502,395,811	8,424,440,967	4,194,591,359
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.15	6.97	5.75	5.89	5.47	5.16	3.92	4.49	2.79	3.20	2.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,173,312,009	6,666,422,409	22,925,756,806	79,847,766,631	-23,025,278,081	27,340,860,093	-21,603,445,876	54,846,682,843	53,188,090,851	56,316,776,213	8,768,548,739
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.60	-70.92	-71.29	-446.78	-184.22	-226.56	-139.39	3.12	-5.56	542.26	-51.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.49	7.57	19.45	46.77	-24.02	15.73	-16.15	23.21	22.82	21.39	4.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.44	4.40	13.83	45.94	-19.84	17.11	-12.98	23.19	26.31	30.96	6.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,073,911,429	62,895,446,788	92,367,657,882	91,372,518,491	24,353,546,482	85,942,098,074	82,514,385,972	157,650,917,119	125,055,113,283	105,415,363,476	14,697,871,368
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,200,105,743	5,699,055,498	2,966,432,698	1,659,640,365	621,701,794	2,232,097,162	2,016,265,271	5,290,747,547	475,266,843	1,123,543,648	1,816,273,577
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.54	6.47	2.52	0.97	0.65	1.28	1.51	2.24	0.20	0.43	0.96
10	**Tồn kho (TK)**	49,269,850,775	30,052,960,803	8,324,744,716	19,363,893,440	22,002,766,086	35,615,331,230	26,514,408,667	35,486,876,526	36,727,673,792	38,364,643,098	39,442,552,042
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.11	34.12	7.06	11.34	22.96	20.49	19.82	15.01	15.76	14.57	20.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	77,686,794,612	118,741,229,692	117,575,798,290	115,136,203,290	114,904,543,290	115,435,840,980	71,243,807,902	71,631,912,997	71,042,647,669	69,008,115,107	68,144,504,294
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.62	0.74	1.00	1.48	0.83	1.51	1.88	3.30	3.28	3.81	2.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	246,195,321	560,728,717	534,764,717	419,005,717	311,129,299	115,449,482	28,752,219,082	5,950,192,939	963,820,000	841,820,000	9,701,912,033
13	**Tổng nợ**	27,671,671,540	12,230,197,782	8,071,702,211	10,073,250,876	5,311,818,292	49,805,320,163	23,096,017,497	25,385,743,179	23,985,465,994	30,197,325,847	23,114,012,453
	Nợ ngắn hạn	27,671,671,540	12,230,197,782	8,071,702,211	10,073,250,876	5,311,818,292	49,805,320,163	23,096,017,497	25,385,743,179	21,735,465,994	27,299,325,847	21,794,012,453
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	2,250,000,000	2,898,000,000	1,320,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.08	0.05	0.06	0.05	0.31	0.14	0.11	0.12	0.17	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.97	13.89	6.85	5.90	5.54	28.65	17.27	10.74	10.29	11.47	12.18
14	**Vốn điều lệ**	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	118,125,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	67,500,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	150,215,635,458	151,612,282,449	165,714,569,283	173,820,812,477	116,034,808,743	159,773,908,824	166,408,367,294	236,464,582,182	202,172,195,528	181,900,037,228	135,230,698,862

PSN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,030,624,815,627	942,102,191,345	735,194,672,303	620,308,313,724	883,671,709,281	1,116,460,419,350	674,552,843,279	451,562,351,337	709,719,139,478	504,213,958,437	202,969,901,542
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.40	28.14	18.52	-29.80	-20.85	65.51	49.38	-36.37	40.76	148.42	170.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.93	1.79	1.38	1.17	1.68	2.13	1.33	0.92	1.51	1.18	0.49
2	**Giá vốn**	950,872,225,681	891,772,145,931	669,436,633,406	553,765,458,371	814,368,731,699	1,042,413,931,812	603,818,161,778	401,909,413,422	631,587,319,697	466,390,663,189	183,431,180,599
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	79,752,589,946	50,330,045,414	65,758,038,897	66,542,855,353	69,302,977,582	74,046,487,538	70,734,681,501	49,652,937,915	78,131,819,781	37,823,295,248	19,538,720,943
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.74	5.34	8.94	10.73	7.84	6.63	10.49	11.00	11.01	7.50	9.63
4	**Chi phí tài chính**	1,262,926,562	92,095,731	119,799,723	188,299,050	226,971,673	39,712,670	416,087,512	1,990,406	1,529	448,187,510	507,650
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.01	0.02	0.03	0.03	0.00	0.06	0.00	0.00	0.09	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,251,243,004	32,181,005,014	35,542,214,314	36,184,667,069	36,873,944,147	37,396,301,279	35,134,980,646	24,279,859,393	31,382,410,175	21,074,863,268	14,199,929,592
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.20	3.42	4.83	5.83	4.17	3.35	5.21	5.38	4.42	4.18	7.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	40,139,555,774	27,459,656,721	36,921,539,987	36,413,795,114	40,303,251,180	42,657,222,161	38,903,096,993	29,292,002,105	45,862,211,076	17,667,782,088	7,988,971,741
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	46.18	-25.63	1.39	-9.65	-5.52	9.65	32.81	-36.13	159.58	121.15	262.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.89	2.91	5.02	5.87	4.56	3.82	5.77	6.49	6.46	3.50	3.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.51	5.21	6.93	6.89	7.66	8.12	7.66	5.94	9.74	4.13	1.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	92,635,330,229	167,228,265,114	274,355,555,200	191,915,979,470	117,293,416,862	260,492,199,780	167,263,113,016	110,674,976,807	117,885,892,479	14,675,477,429	51,514,322,793
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	411,873,707,260	294,152,297,491	187,418,133,980	227,564,273,953	311,592,536,501	330,669,681,623	206,996,223,313	170,834,464,891	89,695,735,182	93,535,661,391	33,007,156,833
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.96	31.22	25.49	36.69	35.26	29.62	30.69	37.83	12.64	18.55	16.26
10	**Tồn kho (TK)**	134,510,579,345	90,144,312,602	61,814,894,538	69,694,978,222	87,774,692,809	20,032,413,535	15,823,480,170	23,041,752,811	10,293,322,445	3,339,009,008	1,347,621,401
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.05	9.57	8.41	11.24	9.93	1.79	2.35	5.10	1.45	0.66	0.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	851,969,947,918	701,312,378,138	655,026,905,952	643,669,077,090	600,352,572,907	587,867,075,514	579,448,099,582	569,574,095,097	559,615,013,271	540,070,784,836	490,668,186,766
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.34	1.12	0.96	1.47	1.90	1.16	0.79	1.27	0.93	0.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	35,837,650,911	17,960,971,850	1,776,766,181	1,172,695,567	1,172,695,568	6,338,680,491	4,419,009,619	2,164,123,725	1,387,869,199	2,140,634,242	35,164,242
13	**Tổng nợ**	569,920,419,666	350,404,028,394	272,346,178,858	271,103,782,010	301,143,309,761	417,275,868,169	269,136,985,023	184,629,147,203	147,394,615,961	102,546,296,318	62,762,552,995
	Nợ ngắn hạn	530,013,553,789	332,154,476,115	257,667,069,208	261,593,373,763	301,143,309,761	417,275,868,169	269,136,985,023	184,629,147,203	147,394,615,961	102,546,296,318	62,762,552,995
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	39,906,865,877	18,249,552,279	14,679,109,650	9,510,408,247	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	0.67	0.51	0.51	0.57	0.79	0.53	0.37	0.31	0.24	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.30	37.19	37.04	43.70	34.08	37.37	39.90	40.89	20.77	20.34	30.92
14	**Vốn điều lệ**	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	534,669,164,215	526,648,556,949	532,727,131,226	528,839,370,471	526,141,785,276	525,287,569,385	507,546,462,562	493,037,365,569	470,624,695,126	427,412,651,362	410,943,215,035
PSP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	237,834,588,068	188,993,091,905	221,041,467,706	301,529,228,546	326,267,867,170	266,675,459,518	192,062,339,469	155,001,968,640	276,246,149,007	282,559,405,742	187,476,967,373
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.84	-14.50	-26.69	-7.58	22.35	38.85	23.91	-43.89	-2.23	50.72	40.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.52	4.18	0.49	0.63	0.72	0.60	0.43	0.37	0.62	0.68	0.52
2	**Giá vốn**	176,725,765,125	147,879,439,514	156,888,763,171	212,373,757,892	218,504,825,609	167,755,500,854	126,589,447,425	108,337,495,575	192,089,402,037	216,441,779,106	142,035,487,874
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,108,822,943	41,113,652,391	64,152,704,535	89,155,470,654	107,763,041,561	98,919,958,664	65,472,892,044	46,664,473,065	84,156,746,970	66,117,626,636	45,441,479,499
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.69	21.75	29.02	29.57	33.03	37.09	34.09	30.11	30.46	23.40	24.24
4	**Chi phí tài chính**	8,970,716,510	3,668,610,883	6,347,101,318	4,759,670,547	3,190,642,945	11,536,008,137	11,562,853,703	21,117,285,683	20,972,025,873	16,517,585,330	21,487,568,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.77	1.94	2.87	1.58	0.98	4.33	6.02	13.62	7.59	5.85	11.46
5	**Chi phí bán hàng**	25,562,985,848	23,932,677,034	29,179,661,276	42,460,223,005	39,344,463,746	29,243,740,744	7,802,800,955	5,456,461,325	7,619,019,256	8,435,895,404	1,778,480,137
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.75	12.66	13.20	14.08	12.06	10.97	4.06	3.52	2.76	2.99	0.95
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,290,533,898	13,606,043,163	19,826,421,405	9,012,285,271	31,887,443,159	31,988,956,686	24,736,725,415	24,980,137,325	21,315,618,434	20,894,709,986	13,557,460,173
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.69	7.20	8.97	2.99	9.77	12.00	12.88	16.12	7.72	7.39	7.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,661,358,532	95,468,787	8,939,408,966	29,981,126,115	31,982,257,140	24,561,959,819	18,228,757,507	1,304,114,990	33,793,558,493	26,044,598,776	11,146,405,195
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8,972.45	-98.93	-70.18	-6.26	30.21	34.74	1,297.79	-96.14	29.75	133.66	924.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.64	0.05	4.04	9.94	9.80	9.21	9.49	0.84	12.23	9.22	5.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.88	0.21	1.97	6.26	7.06	5.54	4.13	0.31	7.54	6.25	3.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,720,647,557	22,700,589,374	30,658,396,559	47,290,330,617	41,922,555,399	30,403,002,413	40,163,716,100	26,963,011,870	60,116,784,072	58,328,188,847	85,444,748,852
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,506,444,886	78,238,464,950	40,667,784,394	42,190,570,620	60,246,386,001	53,246,469,412	56,585,809,053	69,300,974,288	111,395,291,160	119,833,547,245	64,233,691,159
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.87	41.40	18.40	13.99	18.47	19.97	29.46	44.71	40.32	42.41	34.26
10	**Tồn kho (TK)**	3,107,972,292	4,575,358,892	9,888,081,522	5,963,546,749	3,881,565,660	5,516,861,637	3,561,943,851	6,202,972,390	16,970,497,609	10,338,046,919	6,341,493,853
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.31	2.42	4.47	1.98	1.19	2.07	1.85	4.00	6.14	3.66	3.38
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	687,043,144,927	600,276,628,716	596,624,707,014	596,007,133,022	499,294,933,626	497,898,151,354	494,440,018,172	493,415,890,776	480,627,994,941	400,365,856,350	396,982,452,492
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.35	0.31	0.37	0.51	0.65	0.54	0.39	0.31	0.57	0.71	0.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	714,310,283	350,747,726	382,565,909	70,209,719,754	65,678,868,793	43,119,201,315	6,003,592,042	3,824,441,500	3,475,180,570	646,736,801
13	**Tổng nợ**	112,422,995,458	92,307,813,076	86,183,044,112	101,029,401,649	141,390,862,892	155,358,535,186	178,421,773,943	190,598,632,369	261,007,968,104	241,812,335,127	292,991,935,284
	Nợ ngắn hạn	51,609,718,152	41,736,888,303	55,549,790,439	62,527,327,976	99,389,484,219	85,138,980,732	85,627,529,494	82,226,571,346	119,293,746,977	69,552,829,738	79,080,356,254
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	60,813,277,306	50,570,924,773	30,633,253,673	38,502,073,673	42,001,378,673	70,219,554,454	92,794,244,449	108,372,061,023	141,714,221,127	172,259,505,389	213,911,579,030
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	2.04	0.19	0.21	0.31	0.35	0.40	0.45	0.58	0.58	0.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.27	48.84	38.99	33.51	43.34	58.26	92.90	122.97	94.48	85.58	156.28
14	**Vốn điều lệ**	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	400,000,000,000	367,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	460,723,055,537	45,206,169,705	454,648,050,908	478,731,608,077	453,022,023,316	443,495,962,158	441,668,315,965	424,439,558,458	448,064,477,242	416,814,022,058	357,769,423,282

PSW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,257,465,831,408	3,499,196,537,108	2,665,191,630,812	1,775,774,614,572	1,789,078,739,991	2,287,473,761,215	2,037,467,618,837	2,237,994,856,584	2,600,069,400,533	2,548,197,991,082	2,890,025,161,633
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.91	31.29	50.09	-0.74	-21.79	12.27	-8.96	-13.93	2.04	-11.83	-9.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	16.13	16.23	11.31	9.06	9.04	11.25	9.63	10.47	12.09	11.89	13.59
2	**Giá vốn**	3,215,649,118,441	3,442,340,640,296	2,552,692,414,749	1,727,861,100,782	1,742,348,861,790	2,232,166,655,522	1,978,371,560,236	2,153,809,720,093	2,519,509,782,994	2,470,497,743,018	2,811,818,221,278
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,816,712,967	56,855,896,812	112,499,216,063	47,913,513,790	46,729,878,201	55,307,105,693	59,096,058,601	84,185,136,491	80,559,617,539	77,700,248,064	78,206,940,355
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.28	1.62	4.22	2.70	2.61	2.42	2.90	3.76	3.10	3.05	2.71
4	**Chi phí tài chính**	1,512,500,356	1,173,591,536	8,886,150	219,023,643	94,267,904	0	37,261,576	0	0	0	27,222,222
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.03	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	26,238,496,802	30,291,955,770	31,510,405,002	27,101,025,523	29,400,264,260	29,499,845,994	32,832,738,300	32,394,312,238	24,508,042,449	20,829,191,143	21,287,520,439
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.81	0.87	1.18	1.53	1.64	1.29	1.61	1.45	0.94	0.82	0.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,303,593,354	17,098,898,146	19,448,583,189	16,922,146,646	17,599,077,094	21,240,218,744	22,489,362,819	23,944,953,655	22,397,476,446	21,814,384,475	23,450,246,117
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.47	0.49	0.73	0.95	0.98	0.93	1.10	1.07	0.86	0.86	0.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,061,680,431	11,197,530,619	57,353,229,188	8,367,705,738	5,989,567,878	10,990,438,272	9,952,913,209	28,116,903,299	32,042,485,855	31,886,979,122	30,393,773,049
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-81.59	-80.48	585.41	39.70	-45.50	10.42	-64.60	-12.25	0.49	4.91	-43.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.32	2.15	0.47	0.33	0.48	0.49	1.26	1.23	1.25	1.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.02	5.19	24.35	4.27	3.03	5.41	4.71	13.15	14.90	14.88	14.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,876,315,537	84,903,544,936	150,652,507,070	124,677,224,390	58,923,380,669	54,169,402,501	126,783,648,089	187,278,876,818	168,036,031,448	66,790,824,151	114,935,909,354
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	124,122,599,897	28,871,871,984	109,027,556,030	50,868,483,735	77,552,606,803	84,592,166,108	63,721,341,592	22,400,040,398	49,412,951,482	75,752,593,646	10,177,822,015
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.81	0.83	4.09	2.86	4.33	3.70	3.13	1.00	1.90	2.97	0.35
10	**Tồn kho (TK)**	75,473,038,551	148,631,463,474	75,491,584,260	41,425,658,763	81,493,973,710	118,091,259,167	124,895,786,424	6,986,932,533	75,991,386,593	76,601,942,378	73,218,020,500
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.32	4.25	2.83	2.33	4.56	5.16	6.13	0.31	2.92	3.01	2.53
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	37,961,909,504	37,961,909,504	37,142,299,504	36,994,272,613	36,325,672,613	35,778,126,867	35,962,798,243	35,784,928,243	33,952,453,837	32,570,817,037	23,481,021,809
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	85.81	92.18	71.76	48.00	49.25	63.93	56.65	62.54	76.58	78.24	123.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,388,053,974	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	82,794,858,572	70,092,684,521	121,357,007,876	43,202,867,971	43,733,492,495	77,763,043,398	133,304,169,024	45,750,638,854	123,918,011,559	54,441,130,213	21,631,093,399
	Nợ ngắn hạn	82,794,858,572	70,092,684,521	121,357,007,876	43,202,867,971	43,733,492,495	77,763,043,398	133,304,169,024	45,750,638,854	123,918,011,559	54,441,130,213	21,631,093,399
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0		0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.33	0.52	0.22	0.22	0.38	0.63	0.21	0.58	0.25	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2.54	2.00	4.55	2.43	2.44	3.40	6.54	2.04	4.77	2.14	0.75
14	**Vốn điều lệ**	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000	170,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	201,960,313,557	215,610,969,212	235,552,944,717	196,021,974,452	197,827,809,862	203,249,512,348	211,500,205,557	213,749,166,311	215,009,458,295	214,293,593,904	212,716,239,562
PTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,618,569,890,239	6,886,522,253,734	6,491,949,040,731	5,601,236,769,697	5,549,137,355,104	4,719,065,031,021	3,971,327,655,130	3,661,513,080,799	3,045,875,492,867	2,451,879,305,093	2,144,164,708,653
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.41	6.08	15.90	0.94	17.59	18.83	8.46	20.21	24.23	14.35	23.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.02	2.49	2.72	2.81	3.01	2.84	3.62	4.60	5.89	7.19	7.74
2	**Giá vốn**	4,474,327,555,274	5,346,472,824,101	5,039,328,586,591	4,460,347,423,722	4,458,429,874,592	3,876,043,018,702	3,274,288,493,116	3,075,546,456,651	2,594,393,871,617	2,128,843,715,971	1,869,071,904,056
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,144,242,334,965	1,540,049,429,633	1,452,620,454,140	1,140,889,345,975	1,090,707,480,512	843,022,012,319	697,039,162,014	585,966,624,148	451,481,621,250	323,035,589,122	275,092,804,597
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.37	22.36	22.38	20.37	19.66	17.86	17.55	16.00	14.82	13.18	12.83
4	**Chi phí tài chính**	143,457,076,970	170,663,251,634	120,103,570,782	106,384,856,872	96,546,972,037	66,809,799,481	36,636,166,680	35,938,707,825	36,607,108,101	30,303,225,344	23,772,301,317
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.55	2.48	1.85	1.90	1.74	1.42	0.92	0.98	1.20	1.24	1.11
5	**Chi phí bán hàng**	439,292,282,902	562,684,372,653	550,495,885,631	422,107,833,423	283,120,076,095	177,405,041,790	178,324,812,278	133,678,518,788	108,786,098,797	83,251,927,007	68,628,661,039
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.82	8.17	8.48	7.54	5.10	3.76	4.49	3.65	3.57	3.40	3.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	248,692,530,978	232,687,750,849	205,122,950,138	196,699,532,812	185,443,262,020	157,471,418,817	98,463,945,390	99,248,601,372	87,575,989,248	71,410,843,089	62,676,267,233
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.43	3.38	3.16	3.51	3.34	3.34	2.48	2.71	2.88	2.91	2.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	259,467,307,655	502,438,563,190	525,894,613,782	379,305,449,080	456,802,969,520	399,808,772,898	361,159,089,928	278,223,446,652	183,455,619,030	121,118,944,110	101,586,433,112
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.36	-4.46	38.65	-16.97	14.26	10.70	29.81	51.66	51.47	19.23	44.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.62	7.30	8.10	6.77	8.23	8.47	9.09	7.60	6.02	4.94	4.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.34	18.20	22.00	19.05	24.75	24.07	32.94	34.94	35.45	35.52	36.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	428,337,603,384	283,142,930,811	135,866,626,171	267,783,353,561	176,518,814,646	224,138,550,234	92,660,569,909	65,083,364,934	177,102,735,723	127,498,086,494	100,572,076,603
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	881,106,546,565	792,695,077,852	929,138,668,983	824,191,590,657	739,104,591,208	730,963,177,284	517,896,124,552	448,561,805,046	237,047,292,357	275,000,383,878	192,185,214,134
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.68	11.51	14.31	14.71	13.32	15.49	13.04	12.25	7.78	11.22	8.96
10	**Tồn kho (TK)**	1,466,264,339,417	1,757,430,980,113	1,859,252,166,279	1,440,420,340,899	1,321,758,658,038	1,020,171,869,415	720,510,086,276	530,911,536,381	366,693,849,435	324,834,746,447	316,698,078,065
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.10	25.52	28.64	25.72	23.82	21.62	18.14	14.50	12.04	13.25	14.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,364,384,661,721	3,332,463,097,310	3,134,234,704,714	2,583,621,977,758	2,452,786,879,379	1,879,578,246,956	1,644,877,304,039	1,102,534,524,670	764,697,373,906	570,610,554,968	463,225,261,537
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.67	2.07	2.07	2.17	2.26	2.51	2.41	3.32	3.98	4.30	4.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,913,537,284	38,295,850,240	113,453,387,496	249,575,643,744	158,109,175,503	93,459,510,317	66,279,289,775	41,131,643,353	3,853,525,303	29,992,621,136	26,919,644,856
13	**Tổng nợ**	2,487,058,359,709	2,477,037,314,658	3,040,144,336,070	2,782,032,013,476	2,483,177,333,340	1,738,347,209,742	1,484,944,391,750	1,014,258,248,977	723,955,346,385	736,597,045,254	632,323,246,370
	Nợ ngắn hạn	2,352,427,924,624	2,310,100,111,327	2,664,558,119,123	2,461,177,650,960	2,252,696,590,423	1,655,557,759,465	1,379,856,445,651	995,070,359,524	713,643,970,766	700,469,502,351	594,821,960,519
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	134,630,435,085	166,937,203,331	375,586,216,947	320,854,362,516	230,480,742,917	82,789,450,277	105,087,946,099	19,187,889,453	10,311,375,619	36,127,542,903	37,501,285,851
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.90	1.27	1.40	1.35	1.05	1.35	1.27	1.40	2.16	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.26	35.97	46.83	49.67	44.75	36.84	37.39	27.70	23.77	30.04	29.49
14	**Vốn điều lệ**	680,384,030,000	680,384,030,000	485,994,410,000	485,994,410,000	485,994,410,000	485,994,410,000	259,201,940,000	216,005,310,000	144,006,340,000	120,006,460,000	120,006,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,776,717,951,706	2,761,260,561,125	2,390,733,951,007	1,990,625,344,656	1,845,517,035,757	1,660,894,721,749	1,096,484,442,464	796,261,837,594	517,492,274,184	340,983,690,101	276,957,156,975

PTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	107,718,308,611	69,249,089,173	-599,893,492	-511,087,212	1,796,862,345	29,267,719,673	155,420,825,275	322,521,270,267	162,916,081,395	117,686,336,900	101,054,289,142
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.55	-11,643.56	17.38	-128.44	-93.86	-81.17	-51.81	97.97	38.43	16.46	-38.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.14	0.00	0.00	0.01	0.17	0.66	1.40	0.79	0.59	0.53
2	**Giá vốn**	51,039,966,331	46,083,254,647	0	4,285,389,282	5,839,378,376	26,689,877,705	141,883,607,810	304,580,172,546	152,745,297,437	105,853,554,137	89,256,084,917
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,678,342,280	23,165,834,526	-599,893,492	-4,796,476,494	-4,042,516,031	2,577,841,968	13,537,217,465	17,941,097,721	10,170,783,958	11,832,782,763	11,798,204,225
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.62	33.45	100.00	938.48	-224.98	8.81	8.71	5.56	6.24	10.05	11.68
4	**Chi phí tài chính**	34,792,207,734	92,957,164,911	11,012,220,422	-1,689,710,869	19,005,611,675	25,570,360,681	17,265,414,924	38,085,279,240	6,172,980,614	1,781,638,558	2,448,893,099
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	32.30	134.24	-1,835.70	330.61	1,057.71	87.37	11.11	11.81	3.79	1.51	2.42
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	777,852,863	5,047,888,543	4,371,118,955	3,089,138,218	1,134,999,292	1,409,017,005
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.66	3.25	1.36	1.90	0.96	1.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,270,669,977	13,636,925,257	3,874,818,126	8,304,296,225	1,890,453,941	19,667,303,548	33,198,406,509	28,591,629,268	23,277,101,131	16,804,781,893	10,538,318,676
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.10	19.69	-645.92	-1,624.83	105.21	67.20	21.36	8.87	14.29	14.28	10.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,021,129,703	-60,533,075,792	57,048,832,784	58,317,764,082	61,392,782,761	-47,587,292,486	2,558,320,663	17,465,074,331	-10,880,616,755	3,327,899,147	1,203,444,894
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-123.16	-206.11	-2.18	-5.01	-229.01	-1,960.10	-85.35	-260.52	-426.95	176.53	-102.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.02	-87.41	-9,509.83	-11,410.53	3,416.67	-162.59	1.65	5.42	-6.68	2.83	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.69	-11.92	16.44	22.20	30.00	-27.03	1.09	7.56	-5.25	1.67	0.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,400,501,065	25,685,078,379	79,150,537,183	5,401,355,827	4,832,369,940	8,734,506,049	29,445,872,122	50,851,092,689	44,256,240,348	47,761,711,816	12,715,088,776
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,009,908,344	64,986,833,850	77,840,972,068	74,789,390,261	119,689,358,128	82,722,457,132	154,448,058,129	255,460,739,715	306,599,134,758	155,003,007,194	116,241,836,503
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.14	93.85	-12,975.80	-14,633.39	6,661.02	282.64	99.37	79.21	188.19	131.71	115.03
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	4,141,035,726	8,693,014,193	41,925,385,286	36,131,381,631	88,579,102,274	39,751,302,957	76,626,768,945
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	230.46	29.70	26.98	11.20	54.37	33.78	75.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	862,011,314,303	862,011,314,303	8,506,631,752	8,476,631,752	4,495,031,752	10,401,679,314	18,492,204,086	108,804,000,231	111,558,703,294	21,623,915,350	119,860,009,097
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.08	-0.07	-0.06	0.40	2.81	8.40	2.96	1.46	5.44	0.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	5,626,847,962	12,624,197,695	12,624,197,695	12,624,197,695	12,645,646,510	12,624,197,695	12,624,197,695
13	**Tổng nợ**	634,310,284,392	703,779,381,039	210,509,168,998	41,705,732,036	58,104,697,033	310,294,378,734	359,297,581,077	381,264,719,238	411,585,314,252	126,761,680,260	136,899,179,489
	Nợ ngắn hạn	192,136,493,143	120,328,563,374	210,509,168,998	41,660,732,036	58,059,697,033	310,167,068,128	157,961,952,591	228,887,249,147	408,848,252,161	124,157,733,899	134,266,684,876
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	442,173,791,249	583,450,817,665	0	45,000,000	45,000,000	127,310,606	201,335,628,486	152,377,470,091	2,737,062,091	2,603,946,361	2,632,494,613
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.39	0.61	0.16	0.28	1.76	1.54	1.65	1.99	0.64	0.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	588.86	1,016.30	-35,091.09	-8,160.20	3,233.68	1,060.19	231.18	118.21	252.64	107.71	135.47
14	**Vốn điều lệ**	323,073,240,000	323,073,240,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	179,999,990,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	521,897,767,570	507,876,637,867	347,030,972,484	262,712,445,128	204,633,189,572	176,076,023,307	233,812,040,426	231,134,598,490	207,177,212,745	198,709,906,850	191,283,698,943
PTD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	462,963,669,330	366,150,340,840	227,813,116,903	346,815,102,337	727,100,329,734	376,536,146,387	682,919,337,987	522,376,219,321	501,520,637,319	450,678,329,690	328,578,175,340
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.44	60.72	-34.31	-52.30	93.10	-44.86	30.73	4.16	11.28	37.16	161.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.40	6.56	3.81	5.70	11.50	5.91	10.26	7.19	7.26	7.17	11.28
2	**Giá vốn**	417,605,029,624	339,135,778,588	192,173,569,353	310,640,676,437	669,098,832,168	336,689,101,849	647,718,739,380	474,205,196,767	453,185,702,554	417,543,450,698	267,485,836,375
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	45,358,639,706	27,014,562,252	35,639,547,550	36,174,425,900	58,001,497,566	39,847,044,538	35,200,598,607	48,171,022,554	48,334,934,765	33,134,878,992	61,092,338,965
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.80	7.38	15.64	10.43	7.98	10.58	5.15	9.22	9.64	7.35	18.59
4	**Chi phí tài chính**	9,412,473,793	5,650,346,989	4,413,201,916	5,943,132,529	6,624,488,596	4,860,830,019	3,679,736,727	1,236,013,320	993,015,520	252,059,970	466,113,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.03	1.54	1.94	1.71	0.91	1.29	0.54	0.24	0.20	0.06	0.14
5	**Chi phí bán hàng**	4,585,712,755	147,792,000	156,863,000	-6,725,331,427	15,473,030,402	1,470,078,272	610,977,000	724,195,000	333,251,000	0	20,875,881,426
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.99	0.04	0.07	-1.94	2.13	0.39	0.09	0.14	0.07	0.00	6.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,488,711,535	24,155,759,693	23,699,721,568	29,316,683,198	29,222,672,010	26,649,977,890	28,295,492,629	32,716,017,722	30,096,552,844	21,777,404,288	19,398,386,030
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.15	6.60	10.40	8.45	4.02	7.08	4.14	6.26	6.00	4.83	5.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,058,186,234	366,565,953	3,129,470,143	1,685,949,836	3,571,253,992	1,324,932,172	1,450,957,345	11,688,854,099	13,574,635,306	9,271,026,569	16,430,483,842
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	734.28	-88.29	85.62	-52.79	169.54	-8.69	-87.59	-13.89	46.42	-43.57	624.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.66	0.10	1.37	0.49	0.49	0.35	0.21	2.24	2.71	2.06	5.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.55	0.66	5.24	2.77	5.65	2.08	2.18	16.08	19.65	14.76	56.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,456,491,855	10,253,563,531	15,106,583,470	13,912,894,167	40,201,910,108	76,416,452,859	16,160,584,258	37,413,031,862	13,243,176,385	18,139,656,508	15,846,853,828
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	79,922,376,554	85,363,587,743	66,272,560,133	44,504,956,820	111,177,426,298	92,241,276,847	116,621,223,587	65,409,613,901	27,213,686,412	50,004,963,885	31,828,350,285
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.26	23.31	29.09	12.83	15.29	24.50	17.08	12.52	5.43	11.10	9.69
10	**Tồn kho (TK)**	70,345,029,076	100,070,531,625	45,756,941,097	45,558,178,832	65,763,144,704	84,805,309,400	18,149,912,005	104,104,955,196	63,897,132,095	18,608,199,670	57,485,010,916
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.19	27.33	20.09	13.14	9.04	22.52	2.66	19.93	12.74	4.13	17.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	10,756,203,103	10,723,812,194	10,485,312,194	21,169,531,510	22,794,663,480	21,277,469,319	69,468,279,892	40,318,115,999	39,114,213,246	17,018,791,831	6,133,493,533
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	43.04	34.14	21.73	16.38	31.90	17.70	9.83	12.96	12.82	26.48	53.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	560,148,958	50,000,000	0	0
13	**Tổng nợ**	185,000,264,275	221,753,206,930	130,818,291,848	135,633,549,387	254,944,615,532	289,903,273,652	221,889,276,277	180,401,248,775	93,382,408,362	62,304,667,776	94,093,188,246
	Nợ ngắn hạn	183,310,541,052	212,624,039,934	130,229,177,166	135,222,826,685	244,060,979,228	262,835,578,886	221,255,801,004	180,397,696,346	93,314,110,288	62,217,742,976	94,017,408,246
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,689,723,223	9,129,166,996	589,114,682	410,722,702	10,883,636,304	27,067,694,766	633,475,273	3,552,429	68,298,074	86,924,800	75,780,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.36	3.97	2.19	2.23	4.03	4.55	3.33	2.48	1.35	0.99	3.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.96	60.56	57.42	39.11	35.06	76.99	32.49	34.53	18.62	13.82	28.64
14	**Vốn điều lệ**	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	10,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	55,107,534,553	55,827,803,445	59,763,502,920	60,876,296,464	63,215,806,958	63,755,188,393	66,544,377,067	72,690,804,573	69,094,717,370	62,830,523,193	29,127,216,323

PTE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	188,086,031,726	271,941,019,650	274,078,507,465	264,226,606,149	223,005,066,768	247,894,046,060	237,968,421,456	281,793,375,396	348,229,295,783	327,322,556,779	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.84	-0.78	3.73	18.48	-10.04	4.17	-15.55	-19.08	6.39	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.60	-1.07	-1.37	-1.52	-1.57	-3.29	-21.04	88.38	77.32	38.70	
2	**Giá vốn**	194,574,904,834	271,785,792,141	248,226,319,073	250,599,043,483	235,833,498,768	232,147,141,806	212,261,683,536	238,614,929,048	305,649,589,450	290,553,716,255	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-6,488,873,108	155,227,509	25,852,188,392	13,627,562,666	-12,828,432,000	15,746,904,254	25,706,737,920	43,178,446,348	42,579,706,333	36,768,840,524	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-3.45	0.06	9.43	5.16	-5.75	6.35	10.80	15.32	12.23	11.23	
4	**Chi phí tài chính**	40,389,129,742	37,039,129,604	29,990,201,000	26,151,378,406	28,888,215,475	29,118,324,929	25,151,493,650	24,731,660,707	24,138,938,370	23,905,268,142	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	21.47	13.62	10.94	9.90	12.95	11.75	10.57	8.78	6.93	7.30	
5	**Chi phí bán hàng**	1,934,240,940	2,714,259,253	3,115,278,550	6,087,020,838	5,472,282,373	7,863,772,739	3,901,622,208	7,399,392,645	11,617,154,876	13,291,070,090	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.03	1.00	1.14	2.30	2.45	3.17	1.64	2.63	3.34	4.06	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,722,369,237	14,074,317,337	19,419,345,089	16,450,426,758	12,961,118,763	14,056,549,707	11,783,444,734	13,622,327,774	14,247,640,455	15,367,588,871	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.76	5.18	7.09	6.23	5.81	5.67	4.95	4.83	4.09	4.69	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-61,576,277,693	-53,235,922,985	-25,920,294,257	-32,665,061,126	-64,748,149,167	-35,515,275,206	-14,501,130,305	-1,315,033,838	-3,953,552,067	-16,950,265,040	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.67	105.38	-20.65	-49.55	82.31	144.91	1,002.72	-66.74	-76.68	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-32.74	-19.58	-9.46	-12.36	-29.03	-14.33	-6.09	-0.47	-1.14	-5.18	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.55	21.01	12.95	18.75	45.67	47.14	128.18	-41.24	-87.79	-200.43	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	79,738,593	1,149,469,025	574,594,577	2,271,295,391	238,330,007	15,448,007,059	1,279,275,429	8,263,927,532	7,324,886,606	1,027,513,588	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,577,988,897	37,979,750,629	32,037,231,090	34,135,001,655	36,277,497,451	30,942,485,625	28,864,684,002	30,279,372,665	30,225,001,887	20,181,307,449	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.45	13.97	11.69	12.92	16.27	12.48	12.13	10.75	8.68	6.17	
10	**Tồn kho (TK)**	17,771,359,159	37,733,632,337	31,154,762,022	25,078,143,981	43,830,672,583	45,464,327,722	40,937,269,026	40,359,223,884	29,593,096,943	50,284,459,052	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.45	13.88	11.37	9.49	19.65	18.34	17.20	14.32	8.50	15.36	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	570,990,939,527	570,990,939,527	568,557,408,527	567,290,785,800	584,278,480,580	578,939,060,263	577,817,536,899	576,695,178,416	576,324,388,079	578,664,929,531	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.48	0.48	0.47	0.38	0.43	0.41	0.49	0.60	0.57	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,002,049,691	21,954,385,447	23,656,238,958	21,554,767,266	18,910,571,396	18,764,024,685	17,721,656,049	2,211,254,990	883,572,026	787,346,313	
13	**Tổng nợ**	658,721,667,609	649,230,902,754	607,528,485,906	601,539,302,602	601,172,135,555	568,319,548,955	529,526,681,169	521,454,578,685	533,595,583,727	548,432,216,460	
	Nợ ngắn hạn	608,221,667,609	580,550,902,754	533,348,485,906	507,581,249,769	507,214,082,722	431,341,739,333	359,175,591,547	337,802,716,971	332,531,742,013	344,332,480,020	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,500,000,000	68,680,000,000	74,180,000,000	93,958,052,833	93,958,052,833	136,977,809,622	170,351,089,622	183,651,861,714	201,063,841,714	204,099,736,440	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-2.09	-2.56	-3.04	-3.45	-4.24	-7.54	-46.81	163.54	118.48	64.85	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	350.22	238.74	221.66	227.66	269.58	229.26	222.52	185.05	153.23	167.55	
14	**Vốn điều lệ**	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-314,901,197,290	-253,324,919,597	-200,088,996,612	-174,168,702,355	-141,768,441,783	-75,344,122,829	-11,312,664,031	3,188,466,274	4,503,500,112	8,457,052,179	
PTG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	460,825,919,834	501,025,983,072	400,217,054,080	396,994,829,140	419,451,097,656	368,533,586,508	305,732,344,163	269,649,412,797	275,864,138,212	200,016,626,218	172,208,434,188
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.02	25.19	0.81	-5.35	13.82	20.54	13.38	-2.25	37.92	16.15	37.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.63	3.50	2.59	3.05	3.13	2.90	2.46	2.76	3.16	2.88	2.84
2	**Giá vốn**	404,098,962,589	436,974,279,107	347,930,851,957	347,845,773,125	393,996,235,166	290,548,698,930	268,881,477,747	241,045,585,842	238,988,290,526	169,560,667,644	142,211,204,403
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,726,957,245	64,051,703,965	52,286,202,123	49,149,056,015	25,454,862,490	77,984,887,578	36,850,866,416	28,603,826,955	36,875,847,686	30,455,958,574	29,997,229,785
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.31	12.78	13.06	12.38	6.07	21.16	12.05	10.61	13.37	15.23	17.42
4	**Chi phí tài chính**	794,721,111	2,232,141,759	653,774,452	409,462,480	270,583,860	240,066,781	250,404,440	347,998,547	2,877,384,456	1,265,853,977	1,226,955,935
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.45	0.16	0.10	0.06	0.07	0.08	0.13	1.04	0.63	0.71
5	**Chi phí bán hàng**	1,751,419,800	1,835,307,600	1,962,432,901	1,646,070,006	1,648,286,704	1,600,799,682	2,048,852,487	1,623,005,600	1,694,008,000	1,280,535,364	1,202,040,045
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.38	0.37	0.49	0.41	0.39	0.43	0.67	0.60	0.61	0.64	0.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,243,705,473	12,007,664,739	9,821,949,508	4,691,415,003	6,481,377,799	5,822,616,980	6,828,558,477	5,724,292,585	6,378,406,422	6,774,133,992	5,370,977,394
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.66	2.40	2.45	1.18	1.55	1.58	2.23	2.12	2.31	3.39	3.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	46,722,206,980	49,337,316,626	38,350,236,014	43,132,411,122	20,930,188,146	69,948,161,671	29,187,942,798	22,368,368,977	29,060,674,443	21,650,472,567	21,481,426,767
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.30	28.65	-11.09	106.08	-70.08	139.65	30.49	-23.03	34.23	0.79	161.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.14	9.85	9.58	10.86	4.99	18.98	9.55	8.30	10.53	10.82	12.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.68	34.43	24.82	33.13	15.61	55.05	23.44	22.93	33.29	31.20	35.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	226,773,892,017	200,627,207,899	182,653,219,455	156,835,851,640	170,664,931,238	113,270,967,898	118,985,769,049	79,261,460,515	64,003,735,679	36,275,672,570	28,240,841,663
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,293,201,560	48,607,397,376	42,598,260,548	37,299,772,690	33,729,459,578	38,634,796,932	36,971,313,902	32,798,367,005	27,560,234,164	17,333,766,432	9,148,180,766
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.26	9.70	10.64	9.40	8.04	10.48	12.09	12.16	9.99	8.67	5.31
10	**Tồn kho (TK)**	6,041,107,368	4,928,716,754	6,379,479,333	5,572,526,125	3,247,813,450	3,102,296,948	3,076,889,691	2,021,508,319	1,974,967,845	2,241,248,510	1,802,515,167
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.31	0.98	1.59	1.40	0.77	0.84	1.01	0.75	0.72	1.12	1.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	153,454,283,893	145,249,229,359	141,477,180,676	139,279,457,624	136,306,936,508	128,725,766,464	110,583,520,017	102,705,948,003	99,710,198,213	96,465,168,160	84,424,528,193
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.00	3.45	2.83	2.85	3.08	2.86	2.76	2.63	2.77	2.07	2.04
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,670,725,674	2,505,358,674	7,564,389,871	236,500,818	29,889,091	5,399,849,420
13	**Tổng nợ**	146,684,736,679	153,850,464,621	122,121,373,323	122,326,135,147	133,030,624,944	89,909,749,159	84,263,284,687	67,744,103,958	58,553,362,153	43,574,788,086	42,787,400,700
	Nợ ngắn hạn	146,684,736,679	153,850,464,621	122,121,373,323	122,326,135,147	133,030,624,944	89,909,749,159	84,263,284,687	67,744,103,958	58,553,362,153	35,257,995,086	29,265,553,934
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,316,793,000	13,521,846,766
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	1.07	0.79	0.94	0.99	0.71	0.68	0.69	0.67	0.63	0.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.83	30.71	30.51	30.81	31.72	24.40	27.56	25.12	21.23	21.79	24.85
14	**Vốn điều lệ**	49,961,850,000	49,961,850,000	48,643,850,000	48,643,850,000	47,337,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	46,043,850,000	30,695,900,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	175,098,322,334	143,302,485,354	154,506,836,728	130,198,610,714	134,120,129,592	127,059,271,446	124,501,299,775	97,549,356,977	87,295,758,000	69,397,853,557	60,639,088,757

PTH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	736,693,242,925	837,922,222,466	466,485,998,636	424,060,338,019	625,860,006,390	924,855,730,365	817,536,574,958	741,743,387,052	797,751,495,836	1,174,648,167,393	1,406,432,156,830
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.08	79.62	10.00	-32.24	-32.33	13.13	10.22	-7.02	-32.09	-16.48	10.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.84	16.32	9.11	8.44	12.23	24.53	23.89	24.00	27.24	41.32	50.20
2	**Giá vốn**	684,089,408,084	776,761,922,656	414,385,691,488	374,810,152,659	569,238,431,511	870,448,211,253	762,633,755,617	682,121,610,732	750,212,397,435	1,138,385,029,650	1,369,927,689,514
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,603,834,841	61,160,299,810	52,100,307,148	49,250,185,360	56,621,574,879	54,407,519,112	54,902,819,341	59,621,776,320	47,539,098,401	36,263,137,743	36,504,467,316
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.14	7.30	11.17	11.61	9.05	5.88	6.72	8.04	5.96	3.09	2.60
4	**Chi phí tài chính**	1,779,188,034	2,037,174,303	2,328,945,250	3,340,809,179	4,695,036,705	3,141,668,855	2,062,010,802	1,886,636,895	1,543,237,778	1,918,754,267	1,712,821,859
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.24	0.50	0.79	0.75	0.34	0.25	0.25	0.19	0.16	0.12
5	**Chi phí bán hàng**	24,260,290,471	22,556,482,974	20,615,594,211	18,955,456,485	21,071,188,182	21,440,350,703	28,235,329,584	31,904,980,609	26,038,071,835	18,229,744,092	20,337,987,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.29	2.69	4.42	4.47	3.37	2.32	3.45	4.30	3.26	1.55	1.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,732,846,681	30,730,443,717	24,327,859,419	22,451,792,748	25,530,488,727	24,538,033,252	19,052,635,694	20,733,883,950	16,849,240,295	15,086,869,684	12,269,726,019
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.09	3.67	5.22	5.29	4.08	2.65	2.33	2.80	2.11	1.28	0.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,090,907,841	4,797,625,056	4,672,629,884	3,647,852,067	4,627,529,807	4,293,831,085	4,303,644,926	4,189,811,930	2,564,092,505	2,113,081,016	1,871,206,152
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-35.57	2.68	28.09	-21.17	7.77	-0.23	2.72	63.40	21.34	12.93	-24.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.57	1.00	0.86	0.74	0.46	0.53	0.56	0.32	0.18	0.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.23	9.34	9.12	7.26	9.04	11.39	12.58	13.56	8.76	7.43	6.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,071,947,891	2,126,678,797	1,148,632,801	411,386,141	10,182,216,758	5,317,770,822	9,595,826,835	1,483,076,079	1,107,669,185	1,310,806,087	3,259,116,050
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,245,473,920	8,564,671,737	7,241,972,529	10,730,099,101	13,212,677,438	13,988,044,076	18,921,586,015	20,779,543,284	18,226,552,679	19,309,906,778	26,898,524,008
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.12	1.02	1.55	2.53	2.11	1.51	2.31	2.80	2.28	1.64	1.91
10	**Tồn kho (TK)**	5,751,186,262	11,092,269,476	10,181,142,759	9,760,013,742	12,095,461,991	9,851,837,123	5,936,626,115	6,891,617,336	5,069,724,255	5,737,593,151	8,741,156,538
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.78	1.32	2.18	2.30	1.93	1.07	0.73	0.93	0.64	0.49	0.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	174,068,447,502	151,976,147,644	152,446,507,354	151,005,562,281	148,082,226,453	137,544,811,918	113,693,053,499	109,232,355,289	100,671,462,005	91,775,700,980	79,521,937,533
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.23	5.51	3.06	2.81	4.23	6.72	7.19	6.79	7.92	12.80	17.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,404,834,750	6,260,900,000	410,000,000	2,598,181,818	410,000,000	890,059,591	1,013,319,689	0	412,010,224	412,010,224	470,683,702
13	**Tổng nợ**	48,748,664,604	36,309,504,780	36,419,822,639	52,352,217,290	73,017,432,224	78,700,430,261	66,009,813,612	62,577,898,154	56,028,955,423	56,126,113,896	56,559,615,133
	Nợ ngắn hạn	36,441,826,661	23,441,863,252	21,780,051,939	33,647,784,302	41,721,876,483	36,298,006,145	33,969,240,335	30,683,955,995	25,405,196,998	28,466,079,270	40,495,948,247
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,306,837,943	12,867,641,528	14,639,770,700	18,704,432,988	31,295,555,741	42,402,424,116	32,040,573,277	31,893,942,159	30,623,758,425	27,660,034,626	16,063,666,886
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.98	0.71	0.71	1.04	1.43	2.09	1.93	2.02	1.91	1.97	2.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.62	4.33	7.81	12.35	11.67	8.51	8.07	8.44	7.02	4.78	4.02
14	**Vốn điều lệ**	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	35,031,640,000	21,894,780,000	18,399,750,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,639,476,059	51,346,193,274	51,221,198,102	50,224,590,285	51,177,268,025	37,706,709,303	34,220,573,144	30,906,740,148	29,281,020,723	28,425,009,234	28,017,173,229
PTI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	5,076,713,036,122	6,265,961,552,698	5,836,199,674,337	5,959,243,463,387	5,992,726,345,390	4,159,480,240,770	3,206,371,714,043	3,096,474,612,452	2,461,662,760,300	1,718,211,337,762	1,462,536,741,235
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người	1,517,934,521,734	1,745,706,634,315	1,408,778,172,747	2,040,573,698,383	2,225,234,652,476	1,335,273,324,185	856,104,186,717	565,659,717,716			
	Bảo hiểm xe cơ giới	2,137,740,701,970	2,759,330,559,290	2,498,303,672,747	2,684,052,665,309	2,478,432,623,712	2,001,733,622,284	1,736,690,642,185	1,855,742,272,024			
	Các loại hình bảo hiểm khác	1,421,037,812,418	1,760,924,359,093	1,929,117,828,843	1,234,617,099,695	1,289,059,069,202	822,473,294,301	613,576,885,141	675,072,622,712	2,461,662,760,300	1,718,211,337,762	1,462,536,741,235
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	4,878,341,417,315	5,152,967,384,633	4,963,702,478,265	4,734,129,120,923	4,310,237,987,970	3,377,065,124,664	2,781,985,447,762	2,542,387,176,731	1,892,918,244,050	1,441,451,732,979	1,322,369,993,553
	Tăng trưởng (%)	-5.33	3.81	4.85	9.83	27.63	21.39	9.42	34.31	31.32	9.01	15.86
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	96.09	82.24	85.05	79.44	71.92	81.19	86.76	82.11	76.90	83.89	90.42
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	208,653,643,293	252,912,046,281	245,880,930,383	597,653,880,483	625,514,339,977	594,053,982,001	539,624,787,964	494,143,052,748	397,036,065,184	360,088,131,259	437,831,999,920
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	4.28	4.91	4.95	12.62	14.51	17.59	19.40	19.44	20.97	24.98	33.11
4	**Chi phí tài chính**	65,750,330,310	55,531,464,135	37,093,385,293	10,717,162,754	135,765,412,523	160,538,828,441	93,440,918,531	36,731,249,082	64,658,651,013	36,308,193,012	34,840,948,826
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	1.35	1.08	0.75	0.23	3.15	4.75	3.36	1.44	3.42	2.52	2.63
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	271,717,873,523	156,030,993,767	189,489,763,019	190,568,581,610	187,901,770,914	172,116,516,152	245,417,767,411	156,990,827,591	150,162,436,288	104,599,549,315	101,351,741,909
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181,663,550,519	113,581,116,157	130,936,816,137	127,418,452,313	122,205,299,847	109,162,385,884	105,170,947,998	105,344,821,968	110,001,218,844	60,183,621,734	71,772,559,764
	Lãi đầu tư trái phiếu	84,100,055,574	34,159,249,915	32,894,339,486				9,672,133,333				
	Lãi kinh doanh chứng khoán		3,669,957,461	19,155,864,197	8,676,687,498	20,708,283,702	52,134,466,696	121,216,805,354	38,777,398,494	26,260,827,088	34,236,994,775	15,132,260,625
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	5,954,267,430	4,620,670,234	6,502,743,199	54,473,441,799	44,988,187,365	10,819,663,572	9,357,880,726	12,868,607,129	13,900,390,356	10,178,932,806	14,446,921,520
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	252,869,256,999	-347,376,215,059	257,482,744,480	239,146,462,993	113,408,445,338	16,967,137,755	153,742,988,373	108,410,625,690	160,266,984,069	67,314,991,603	54,818,567,058
	Tăng trưởng (%)	-172.79	-234.91	7.67	110.87	568.40	-88.96	41.82	-32.36	138.09	22.80	-15.76
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.25	-19.18	11.81	11.83	6.07	0.93	8.09	5.86	8.69	9.97	8.32
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,064,274,308,251	1,811,542,725,212	2,180,222,934,774	2,021,152,836,793	1,867,562,457,657	1,815,979,321,735	1,901,149,590,219	1,849,257,186,334	1,843,380,843,191	674,919,006,389	658,782,932,851
8	**Vốn điều lệ**	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	803,957,090,000	503,957,090,000	503,957,090,000

PTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	20,096,294,018	61,667,876,265	83,262,319,876	50,322,552,627	43,666,002,507	48,212,258,638	113,930,469,057	89,813,645,983	475,067,280,832	160,362,162,987	475,025,798,060
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-67.41	-25.94	65.46	15.24	-9.43	-57.68	26.85	-81.09	196.25	-66.24	58.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.13	0.14	0.07	0.06	0.07	0.12	0.09	0.47	0.16	0.55
2	**Giá vốn**	9,949,426,835	54,988,716,122	60,722,238,073	42,723,245,350	37,417,792,958	46,377,659,454	108,058,183,115	76,676,054,293	415,426,788,363	143,909,189,264	469,031,846,464
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,146,867,183	6,679,160,143	22,540,081,803	7,599,307,277	6,248,209,549	1,834,599,184	5,872,285,942	13,137,591,690	59,640,492,469	16,452,973,723	5,993,951,596
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.49	10.83	27.07	15.10	14.31	3.81	5.15	14.63	12.55	10.26	1.26
4	**Chi phí tài chính**	58,182	39,208,224,304	0	0	0	1,077,095,014	31,926,756,013	28,642,603,974	41,511,863,002	47,463,388,985	69,768,415,002
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	63.58	0.00	0.00	0.00	2.23	28.02	31.89	8.74	29.60	14.69
5	**Chi phí bán hàng**	350,530,181	539,630,823	213,834,891	2,636,364	57,280,000	9,835,508,872	9,861,706,023	8,912,803,796	19,920,687,237	16,809,416,889	9,878,432,457
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.74	0.88	0.26	0.01	0.13	20.40	8.66	9.92	4.19	10.48	2.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,614,291,510	94,125,749,571	25,402,771,818	20,217,768,200	26,674,097,215	27,934,264,072	34,157,040,641	38,155,137,493	6,950,069,497	22,904,414,961	46,439,097,846
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	62.77	152.63	30.51	40.18	61.09	57.94	29.98	42.48	1.46	14.28	9.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,385,512,377	-117,145,729,971	15,417,009,728	2,049,748,483	217,530,392	-18,057,528,433	-65,159,640,096	5,530,432	5,019,951,259	2,146,778,888	-138,369,986,165
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-102.04	-859.85	652.14	842.28	-101.20	-72.29	-1,178,301.63	-99.89	133.84	-101.55	5,226.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.87	-189.96	18.52	4.07	0.50	-37.45	-57.19	0.01	1.06	1.34	-29.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.49	-24.26	2.57	0.28	0.03	-2.47	-6.90	0.00	0.50	0.21	-15.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,448,472,421	33,338,669,032	237,938,215,841	180,570,893,680	226,316,954,487	205,656,133,257	88,253,605,132	28,868,295,144	28,780,740,113	27,543,063,498	39,666,896,222
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	255,418,693,982	250,792,232,662	306,532,881,874	527,275,241,409	492,517,605,838	470,978,036,772	532,072,147,716	718,111,032,602	338,486,750,699	177,806,107,130	135,453,831,455
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,270.97	406.68	368.15	1,047.79	1,127.92	976.88	467.01	799.56	71.25	110.88	28.52
10	**Tồn kho (TK)**	81,647,715,639	81,647,715,639	102,158,047,475	148,935,490,098	109,956,316,003	110,474,402,742	195,783,433,412	171,078,645,572	244,115,301,894	542,773,148,554	905,974,488,694
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	406.28	132.40	122.69	295.96	251.81	229.14	171.84	190.48	51.39	338.47	190.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,544,810,342	85,565,221,865	84,649,175,093	110,422,156,433	118,652,362,444	119,390,994,242	120,798,006,954	78,964,678,785	78,929,078,785	100,438,229,700	104,636,634,118
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	0.72	0.98	0.46	0.37	0.40	0.94	1.14	6.02	1.60	4.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,041,981,818	0	0	256,907,580,602	392,461,456,322	384,717,038,762	384,413,986,236	363,548,549,609
13	**Tổng nợ**	158,143,202,905	155,727,800,567	318,258,596,255	416,227,213,890	400,357,424,831	364,670,459,040	510,292,148,110	667,379,069,726	740,556,845,291	965,951,051,064	1,058,939,009,895
	Nợ ngắn hạn	140,281,598,495	137,575,553,242	300,683,928,638	398,568,412,145	369,186,744,962	334,785,528,034	471,459,486,735	524,500,442,562	389,347,644,768	736,501,769,364	757,670,748,415
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,861,604,410	18,152,247,325	17,574,667,617	17,658,801,745	31,170,679,869	29,884,931,006	38,832,661,375	142,878,627,164	351,209,200,523	229,449,281,700	301,268,261,480
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.32	0.32	0.53	0.57	0.55	0.50	0.54	0.66	0.73	0.96	1.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	786.93	252.53	382.24	827.12	916.86	756.39	447.90	743.07	155.88	602.36	222.92
14	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	486,723,417,582	482,844,205,205	599,983,635,176	732,591,243,061	730,541,494,578	730,323,964,186	944,268,653,247	1,009,428,293,343	1,011,418,610,718	1,006,398,659,459	868,346,685,625
PTO	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	28,397,252,594	38,214,152,377	33,553,464,286	37,050,586,584	34,677,939,547	38,079,922,103	38,734,319,687	49,925,144,711	30,190,060,748	55,729,780,726	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.69	13.89	-9.44	6.84	-8.93	-1.69	-22.42	65.37	-45.83	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.63	2.10	1.85	2.05	1.94	2.31	2.63	3.46	2.22	3.82	
2	**Giá vốn**	22,367,362,925	31,303,073,868	27,750,585,769	30,604,389,604	27,132,640,340	30,208,549,203	31,240,423,498	40,378,102,676	25,602,924,998	50,432,288,629	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,029,889,669	6,911,078,509	5,802,878,517	6,446,196,980	7,545,299,207	7,871,372,900	7,493,896,189	9,547,042,035	4,587,135,750	5,297,492,097	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.23	18.09	17.29	17.40	21.76	20.67	19.35	19.12	15.19	9.51	
4	**Chi phí tài chính**	20,273,973	0	29,125,920	8,617,031	85,400,000	0	0	0	0	11,477,047	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.00	0.09	0.02	0.25	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	19,400,182	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,419,553,795	5,168,121,690	4,433,099,811	5,005,917,863	5,210,299,168	6,385,453,658	6,320,606,832	9,397,632,718	4,490,221,042	4,914,066,300	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.08	13.52	13.21	13.51	15.02	16.77	16.32	18.82	14.87	8.82	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	316,601,246	1,097,621,777	941,980,671	1,095,235,927	1,520,768,090	1,717,613,571	905,738,068	800,123,217	20,290,871	843,013,091	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.16	16.52	-13.99	-27.98	-11.46	89.64	13.20	3,843.27	-97.59	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.11	2.87	2.81	2.96	4.39	4.51	2.34	1.60	0.07	1.51	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.82	6.02	5.21	6.05	8.49	10.44	6.14	5.55	0.15	5.78	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,570,953,767	3,386,078,623	2,698,201,637	1,239,862,394	1,711,965,238	2,120,824,286	5,989,747,196	12,576,511,075	10,077,130,048	5,249,995,800	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,078,768,792	24,718,727,808	23,070,106,783	22,564,661,501	28,210,603,444	32,503,066,620	31,558,876,736	20,947,831,756	22,305,538,735	36,162,256,303	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.14	64.68	68.76	60.90	81.35	85.35	81.48	41.96	73.88	64.89	
10	**Tồn kho (TK)**	2,837,741,628	2,672,727,318	3,998,862,172	5,052,042,438	5,183,629,899	4,557,523,148	3,820,072,893	2,400,021,328	1,024,459,381	1,188,226,782	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.99	6.99	11.92	13.64	14.95	11.97	9.86	4.81	3.39	2.13	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	10,515,271,861	10,515,271,861	10,515,271,861	10,515,271,861	10,848,739,236	11,130,331,736	11,755,219,736	11,755,219,736	14,419,403,476	13,350,367,113	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.70	3.63	3.19	3.52	3.20	3.42	3.30	4.25	2.09	4.17	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	8,429,389,596	13,740,899,262	13,164,925,232	13,002,478,970	21,204,415,059	27,857,313,397	32,885,658,663	27,478,575,134	25,409,987,346	32,318,212,514	
	Nợ ngắn hạn	7,253,812,551	12,660,866,073	12,084,892,043	9,327,058,344	14,397,882,259	18,054,301,622	20,282,329,862	11,723,002,781	6,651,449,510	13,345,755,726	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,175,577,045	1,080,033,189	1,080,033,189	3,675,420,626	6,806,532,800	9,803,011,775	12,603,328,801	15,755,572,353	18,758,537,836	18,972,456,788	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.75	0.73	0.72	1.18	1.69	2.23	1.91	1.87	2.21	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.68	35.96	39.24	35.09	61.15	73.15	84.90	55.04	84.17	57.99	
14	**Vốn điều lệ**	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,411,703,810	18,220,014,071	18,094,424,916	18,089,730,187	17,907,805,726	16,449,855,849	14,739,814,970	14,422,315,757	13,622,192,540	14,596,671,185	

PTP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	196,299,601,870	233,813,433,320	193,338,634,739	198,195,226,648	194,687,006,856	170,091,521,242	236,730,992,308	218,774,194,470	189,896,567,305	207,378,187,526	1,344,224,829,663
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.04	20.93	-2.45	1.80	14.46	-28.15	8.21	15.21	-8.43	-84.57	3.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.43	1.68	1.40	1.42	1.40	1.23	1.72	1.59	1.40	1.55	10.07
2	**Giá vốn**	170,487,793,608	188,254,563,229	154,947,977,739	156,834,736,186	143,470,820,686	117,461,519,043	168,741,067,069	151,102,122,220	123,288,009,564	140,046,410,153	1,291,288,199,271
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,811,808,262	45,558,870,091	38,390,657,000	41,360,490,462	51,216,186,170	52,630,002,199	67,989,925,239	67,672,072,250	66,608,557,741	67,331,777,373	52,936,630,392
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.15	19.49	19.86	20.87	26.31	30.94	28.72	30.93	35.08	32.47	3.94
4	**Chi phí tài chính**	0	0	-144,647,217	146,551,591	1,009,438,276	2,136,337,387	1,139,077,361	1,948,199,591	2,615,125,728	8,098,045,581	10,814,682,207
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	-0.07	0.07	0.52	1.26	0.48	0.89	1.38	3.90	0.80
5	**Chi phí bán hàng**	12,880,767,281	20,282,839,229	17,761,142,223	17,952,235,217	27,545,002,377	30,397,544,623	37,327,429,957	36,880,821,894	35,343,646,630	33,751,106,498	25,152,946,319
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.56	8.67	9.19	9.06	14.15	17.87	15.77	16.86	18.61	16.28	1.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,120,169,174	18,879,227,848	15,755,237,260	14,435,846,028	15,487,167,536	14,158,007,728	19,326,371,416	22,276,468,172	22,187,593,919	21,691,603,559	18,311,166,039
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.66	8.07	8.15	7.28	7.95	8.32	8.16	10.18	11.68	10.46	1.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,715,535,876	6,652,543,932	5,722,297,993	8,904,305,021	7,626,660,763	7,403,984,713	7,144,639,545	5,919,622,563	4,783,815,814	3,613,430,386	1,343,343,601
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.12	16.26	-35.74	16.75	3.01	3.63	20.69	23.74	32.39	168.99	-68.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.40	2.85	2.96	4.49	3.92	4.35	3.02	2.71	2.52	1.74	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.45	4.79	4.16	6.36	5.49	5.33	5.18	4.31	3.52	2.70	1.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	93,147,443,003	82,246,372,458	55,602,219,182	60,742,983,540	56,477,516,350	81,165,183,274	71,369,021,498	50,120,529,267	25,536,749,673	17,736,377,865	9,072,103,771
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	22,499,998,809	31,051,850,413	32,705,218,820	52,165,353,214	57,924,567,756	30,991,376,350	58,250,235,166	34,492,402,619	34,590,679,131	48,988,964,238	37,691,601,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.46	13.28	16.92	26.32	29.75	18.22	24.61	15.77	18.22	23.62	2.80
10	**Tồn kho (TK)**	16,555,115,070	23,399,325,859	43,349,352,845	27,692,962,155	27,033,259,343	33,156,663,403	32,357,239,917	24,199,577,148	25,113,427,276	25,429,498,816	32,460,050,892
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.43	10.01	22.42	13.97	13.89	19.49	13.67	11.06	13.22	12.26	2.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	265,065,228,454	270,961,296,853	270,613,889,446	308,831,780,087	299,236,980,906	420,721,541,967	253,074,410,626	260,835,844,381	246,129,275,192	226,405,029,590	221,702,849,938
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.74	0.86	0.71	0.64	0.65	0.40	0.94	0.84	0.77	0.92	6.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	180,000,000	0	38,808,696,416	46,736,016,973	47,530,926,450	179,015,276,658	39,682,588,149	54,859,309,508	55,053,910,192	43,393,840,352	47,231,553,064
13	**Tổng nợ**	138,588,309,226	149,433,124,055	158,298,015,800	174,854,703,476	183,652,273,416	199,781,539,090	129,018,442,550	51,275,881,129	47,467,877,935	66,369,869,605	72,736,999,473
	Nợ ngắn hạn	41,637,130,551	47,937,994,929	52,535,660,944	65,312,942,624	70,342,117,364	79,980,548,223	129,018,442,550	48,757,927,673	41,703,065,552	56,790,328,238	56,205,917,016
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	96,951,178,675	101,495,129,126	105,762,354,856	109,541,760,852	113,310,156,052	119,800,990,867	0	2,517,953,456	5,764,812,383	9,579,541,367	16,531,082,457
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.08	1.15	1.25	1.32	1.44	0.93	0.37	0.35	0.50	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.60	63.91	81.88	88.22	94.33	117.46	54.50	23.44	25.00	32.00	5.41
14	**Vốn điều lệ**	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	136,852,234,258	138,860,956,021	137,652,609,295	139,927,618,135	138,984,027,681	138,811,538,456	137,992,098,644	137,204,503,569	135,798,875,017	133,584,244,126	133,508,878,387
PTS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	393,816,966,363	444,764,091,393	350,333,639,772	321,981,587,040	346,073,748,912	308,642,526,590	249,247,944,884	245,412,078,874	248,825,295,071	324,635,448,526	313,035,289,564
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.45	26.95	8.81	-6.96	12.13	23.83	1.56	-1.37	-23.35	3.71	11.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.13	4.41	3.57	3.49	3.84	3.44	2.80	2.79	2.97	3.92	3.96
2	**Giá vốn**	356,117,079,551	393,355,933,705	300,827,001,200	275,886,339,517	301,478,471,859	272,349,494,425	219,521,305,565	216,353,285,658	227,576,442,885	306,937,266,948	298,415,831,098
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,699,886,812	51,408,157,688	49,506,638,572	46,095,247,523	44,595,277,053	36,293,032,165	29,726,639,319	29,058,793,216	21,248,852,186	17,698,181,578	14,619,458,466
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.57	11.56	14.13	14.32	12.89	11.76	11.93	11.84	8.54	5.45	4.67
4	**Chi phí tài chính**	12,384,903,224	9,264,369,720	10,930,945,271	13,857,417,487	15,566,041,838	8,630,965,786	5,215,993,461	4,149,244,113	32,222,222	490,782,224	461,201,388
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.14	2.08	3.12	4.30	4.50	2.80	2.09	1.69	0.01	0.15	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	5,318,886,016	5,294,321,204	4,476,089,691	3,825,089,746	4,115,714,849	4,258,209,807	3,725,697,662	4,565,078,748	3,425,001,629	2,982,961,972	2,884,740,485
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.35	1.19	1.28	1.19	1.19	1.38	1.49	1.86	1.38	0.92	0.92
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,301,446,476	25,450,600,322	23,473,233,913	20,966,128,385	18,839,786,848	17,258,771,220	14,733,323,251	16,060,881,434	12,260,635,934	11,036,494,195	10,688,408,596
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.92	5.72	6.70	6.51	5.44	5.59	5.91	6.54	4.93	3.40	3.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	378,664,934	9,205,552,244	11,427,857,273	7,136,690,929	5,151,869,073	5,113,398,894	5,141,827,883	4,929,321,913	3,564,829,281	3,416,658,074	136,869,869
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.89	-19.45	60.13	38.53	0.75	-0.55	4.31	38.28	4.34	2,396.28	-106.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	2.07	3.26	2.22	1.49	1.66	2.06	2.01	1.43	1.05	0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.40	9.13	11.63	7.74	5.71	5.71	5.77	5.60	4.26	4.13	0.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,034,982,996	16,488,137,030	12,235,796,679	7,122,301,245	3,046,343,066	2,365,102,252	14,753,357,329	10,117,467,572	22,853,723,255	35,095,545,699	7,067,577,976
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,460,798,908	27,075,232,632	23,918,664,946	20,679,671,154	12,995,602,243	22,211,265,183	25,769,740,965	22,143,009,718	24,987,069,231	32,494,181,105	35,614,238,980
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.23	6.09	6.83	6.42	3.76	7.20	10.34	9.02	10.04	10.01	11.38
10	**Tồn kho (TK)**	17,311,201,276	14,907,281,296	17,273,408,436	20,285,467,147	23,712,013,762	15,849,675,256	17,407,754,773	15,565,004,520	21,203,458,741	19,151,402,118	17,770,299,855
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.40	3.35	4.93	6.30	6.85	5.14	6.98	6.34	8.52	5.90	5.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	367,446,448,663	374,950,815,593	361,732,329,451	361,941,009,450	361,625,731,068	361,888,363,048	178,384,544,442	178,144,782,070	98,155,262,837	103,013,815,200	99,999,260,389
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.07	1.19	0.97	0.89	0.96	0.85	1.40	1.38	2.54	3.15	3.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,773,245,014	1,746,795,651	6,396,936,350	160,200,000	46,831,890	0	168,218,059	0	300,159,343	1,184,884,109	1,208,166,762
13	**Tổng nợ**	162,530,656,667	164,178,244,963	169,621,335,335	194,909,085,533	214,710,073,228	249,723,912,545	88,490,723,262	92,757,953,665	41,897,214,296	65,081,576,832	50,427,498,992
	Nợ ngắn hạn	100,277,172,747	87,512,761,043	77,252,501,415	87,528,251,613	91,918,048,108	117,271,128,625	29,680,936,732	27,075,510,424	30,031,226,170	54,631,943,121	50,374,758,992
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	62,253,483,920	76,665,483,920	92,368,833,920	107,380,833,920	122,792,025,120	132,452,783,920	58,809,786,530	65,682,443,241	11,865,988,126	10,449,633,711	52,740,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.70	1.63	1.73	2.12	2.38	2.79	0.99	1.05	0.50	0.79	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.27	36.91	48.42	60.53	62.04	80.91	35.50	37.80	16.84	20.05	16.11
14	**Vốn điều lệ**	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000	55,680,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	95,367,356,228	100,775,441,362	98,233,871,565	92,149,746,352	90,184,931,354	89,629,515,802	89,101,647,863	87,970,667,603	83,679,481,375	82,791,253,390	78,988,652,679

PTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	259,249,878,571	240,611,245,723	176,531,761,262	190,944,506,318	408,188,402,114	459,622,398,062	518,802,857,455	545,810,671,074	328,419,146,091	446,545,480,477	570,476,680,269
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.75	36.30	-7.55	-53.22	-11.19	-11.41	-4.95	66.19	-26.45	-21.72	52.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	1.98	1.51	1.69	3.62	4.14	4.87	5.40	3.37	4.77	6.18
2	**Giá vốn**	233,656,192,913	223,558,150,290	167,554,571,222	182,745,818,850	391,707,897,822	441,089,325,731	494,311,589,549	527,170,536,376	313,984,186,826	433,983,412,831	563,915,333,862
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,593,685,658	17,053,095,433	8,977,190,040	8,198,687,468	16,480,504,292	18,533,072,331	24,491,267,906	18,640,134,698	14,434,959,265	12,562,067,646	6,561,346,407
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.87	7.09	5.09	4.29	4.04	4.03	4.72	3.42	4.40	2.81	1.15
4	**Chi phí tài chính**	9,171,720,285	4,242,508,731	114,397,610	1,585,435,386	4,473,904,318	2,702,894,445	4,878,223,166	1,327,809,790	773,854,065	1,518,784,515	2,526,953,781
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.54	1.76	0.06	0.83	1.10	0.59	0.94	0.24	0.24	0.34	0.44
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	608,512,344	2,369,292,000	1,537,870,000	478,438,945	276,535,799
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.43	0.47	0.11	0.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,331,319,874	8,692,184,117	7,676,121,682	8,086,186,308	9,411,911,843	10,527,745,207	11,453,795,759	9,892,199,101	8,361,018,803	12,627,821,916	8,993,736,285
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.99	3.61	4.35	4.23	2.31	2.29	2.21	1.81	2.55	2.83	1.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,738,015,204	4,730,898,609	3,845,523,854	839,395,912	7,361,861,087	4,886,064,162	5,478,886,518	3,547,725,017	3,871,685,746	1,401,276,842	255,265,556
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	126.98	23.02	358.13	-88.60	50.67	-10.82	54.43	-8.37	176.30	448.95	-135.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.14	1.97	2.18	0.44	1.80	1.06	1.06	0.65	1.18	0.31	0.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.16	3.90	3.29	0.74	6.53	4.41	5.14	3.51	3.97	1.50	0.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	69,580,744,262	58,023,642,387	78,196,648,941	53,795,624,511	29,105,287,750	12,641,497,865	14,871,499,140	12,953,872,325	35,670,372,120	48,779,568,961	31,030,622,426
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	31,565,543,302	18,135,980,917	20,675,105,803	23,005,056,727	34,959,985,820	30,405,426,114	52,887,894,811	85,357,583,880	53,502,226,017	92,053,045,592	90,460,260,240
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.18	7.54	11.71	12.05	8.56	6.62	10.19	15.64	16.29	20.61	15.86
10	**Tồn kho (TK)**	9,592,037,107	1,557,255,497	26,275,791	91,268,978	173,103,722	391,607,395	540,382,476	2,294,521,649	2,256,627,383	2,639,059,601	2,040,294,795
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.70	0.65	0.01	0.05	0.04	0.09	0.10	0.42	0.69	0.59	0.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	256,247,774,379	264,110,813,161	116,585,866,173	123,746,985,027	158,143,184,465	203,706,940,080	159,401,868,396	212,323,344,126	135,249,439,960	186,359,998,661	183,403,418,011
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.01	0.91	1.51	1.54	2.58	2.26	3.25	2.57	2.43	2.40	3.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,395,189,006	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	202,325,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	115,629,496,877	124,195,669,309	19,874,038,284	23,950,149,873	59,464,753,858	78,816,472,092	80,546,119,166	166,458,469,579	66,856,486,915	134,996,382,376	139,637,045,169
	Nợ ngắn hạn	52,482,158,652	47,228,189,309	18,897,238,284	22,191,376,138	38,041,795,245	35,524,476,918	47,885,348,463	98,631,017,326	53,135,069,111	114,773,560,380	119,666,396,036
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	63,147,338,225	76,967,480,000	976,800,000	1,758,773,735	21,422,958,613	43,291,995,174	32,660,770,703	67,827,452,253	13,721,417,804	20,222,821,996	19,970,649,133
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	1.02	0.17	0.21	0.53	0.71	0.76	1.65	0.69	1.44	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.60	51.62	11.26	12.54	14.57	17.15	15.53	30.50	20.36	30.23	24.48
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	131,530,028,523	121,265,103,319	116,934,204,710	113,130,650,856	112,659,347,998	110,886,093,327	106,558,029,165	101,079,142,647	97,531,417,630	93,659,731,884	92,258,455,042
PTV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	180,163,996,240	172,667,598,775	245,275,867,279	409,009,422,872	616,958,452,347	544,058,172,071	792,474,781,956	718,192,281,924	1,077,055,144,503	2,155,605,576,149	1,551,986,911,513
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.34	-29.60	-40.03	-33.71	13.40	-31.35	10.34	-33.32	-50.03	38.89	41.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.75	1.07	1.68	2.49	2.22	2.89	2.60	3.81	8.07	6.11
2	**Giá vốn**	153,597,901,412	143,353,989,094	216,240,938,841	376,268,968,155	573,678,515,895	515,266,754,795	747,203,186,237	672,098,603,975	998,592,558,204	2,063,053,576,997	1,466,976,844,145
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,566,094,828	29,313,609,681	29,034,928,438	32,740,454,717	43,279,936,452	28,791,417,276	45,271,595,719	46,093,677,949	78,462,586,299	92,551,999,152	85,010,067,368
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.75	16.98	11.84	8.00	7.02	5.29	5.71	6.42	7.28	4.29	5.48
4	**Chi phí tài chính**	790,867,663	888,503,246	1,091,168,715	3,182,990,609	-4,375,038,223	9,401,141,050	7,307,469,227	6,149,593,246	15,183,364,559	34,833,851,716	18,586,017,327
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.44	0.51	0.44	0.78	-0.71	1.73	0.92	0.86	1.41	1.62	1.20
5	**Chi phí bán hàng**	5,525,326,921	5,541,396,762	9,818,473,765	12,269,829,578	14,287,674,357	11,921,773,691	11,677,682,441	14,452,470,975	24,199,224,810	29,521,307,375	28,080,120,618
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.07	3.21	4.00	3.00	2.32	2.19	1.47	2.01	2.25	1.37	1.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,347,866,888	25,692,095,122	23,796,578,403	21,884,915,178	30,596,016,730	37,026,332,936	29,703,880,821	30,004,795,128	27,379,109,870	33,768,493,632	25,815,897,297
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.07	14.88	9.70	5.35	4.96	6.81	3.75	4.18	2.54	1.57	1.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	149,950,360	2,203,445,376	1,503,879,028	-780,041,043	4,146,224,707	-28,675,461,784	1,639,979,303	4,674,803,965	14,313,670,649	20,336,964,815	28,426,676,877
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.19	46.52	-292.79	-118.81	-114.46	-1,848.53	-64.92	-67.34	-29.62	-28.46	16.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.08	1.28	0.61	-0.19	0.67	-5.27	0.21	0.65	1.33	0.94	1.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.07	0.96	0.65	-0.32	1.67	-11.70	0.60	1.69	5.06	7.62	11.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	104,561,312,846	102,951,134,999	104,585,057,841	108,613,969,136	83,452,590,370	114,194,314,017	115,104,085,617	172,778,141,034	109,654,068,489	153,172,516,127	485,732,235,539
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	102,151,763,496	121,132,876,205	141,701,294,160	181,781,405,406	218,075,235,853	162,411,365,106	119,458,759,833	110,767,996,742	138,570,833,034	453,288,559,027	339,270,726,869
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.70	70.15	57.77	44.44	35.35	29.85	15.07	15.42	12.87	21.03	21.86
10	**Tồn kho (TK)**	576,023,243,759	1,199,760,587	1,818,152,548	37,738,520,099	22,987,189,351	58,411,365,106	60,979,755,082	72,651,011,851	95,635,748,879	185,888,040,346	12,132,370,078
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	319.72	0.69	0.74	9.23	3.73	10.74	7.69	10.12	8.88	8.62	0.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	67,915,466,644	67,614,931,644	68,925,627,190	84,475,311,381	73,523,142,490	83,913,670,435	73,426,160,687	84,461,451,995	89,129,089,737	82,415,849,383	65,668,779,903
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.65	2.55	3.56	4.84	8.39	6.48	10.79	8.50	12.08	26.16	23.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	1,549,572,606	3,099,145,211	4,648,717,816	39,294,947,816	34,646,230,000	
13	**Tổng nợ**	680,731,021,943	78,121,676,093	96,290,380,904	179,711,763,534	215,865,870,597	232,369,785,105	151,879,605,775	221,754,440,778	211,397,249,175	710,875,158,666	746,677,114,104
	Nợ ngắn hạn	670,039,057,543	65,295,863,793	78,900,050,804	158,456,915,634	166,683,500,799	185,075,522,687	119,031,204,475	185,041,521,678	170,819,812,275	666,432,960,466	700,302,657,004
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,691,964,400	12,825,812,300	17,390,330,100	21,254,847,900	49,182,369,798	47,294,262,418	32,848,401,300	36,712,919,100	40,577,436,900	44,442,198,200	46,374,457,100
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.98	0.34	0.42	0.74	0.87	0.95	0.55	0.80	0.75	2.66	2.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	377.84	45.24	39.26	43.94	34.99	42.71	19.17	30.88	19.63	32.98	48.11
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	228,243,264,517	230,086,110,531	229,883,041,418	243,895,515,755	247,572,704,445	245,033,335,712	274,470,299,497	276,115,848,767	282,770,068,424	266,973,562,367	253,852,558,554

PTX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,094,540,810,838	2,176,896,328,438	1,226,912,015,199	930,583,423,238	1,264,173,643,937	1,252,559,606,666	1,019,702,964,331	772,604,927,694	691,362,124,911	817,029,899,021	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.78	77.43	31.84	-26.39	0.93	22.84	31.98	11.75	-15.38	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	22.20	26.17	15.36	12.31	16.48	22.60	20.67	21.69	20.54	25.25	
2	**Giá vốn**	1,951,392,200,439	2,054,565,968,040	1,125,829,000,625	838,874,986,415	1,159,212,441,891	1,154,841,397,678	925,167,417,533	689,871,552,497	631,393,551,190	766,134,642,492	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	143,148,610,399	122,330,360,398	101,083,014,574	91,708,436,823	104,961,202,046	97,718,208,988	94,535,546,798	82,733,375,197	59,968,573,721	50,895,256,529	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.83	5.62	8.24	9.85	8.30	7.80	9.27	10.71	8.67	6.23	
4	**Chi phí tài chính**	5,161,549,551	5,427,994,546	5,805,140,965	8,803,199,366	12,725,156,989	11,482,449,832	10,071,731,207	8,430,405,005	6,603,837,438	6,944,183,207	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.25	0.47	0.95	1.01	0.92	0.99	1.09	0.96	0.85	
5	**Chi phí bán hàng**	85,973,262,087	75,228,696,891	60,441,303,838	53,147,450,877	57,190,499,362	52,837,587,809	52,214,089,972	48,711,654,032	33,332,027,499	25,592,642,843	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.10	3.46	4.93	5.71	4.52	4.22	5.12	6.30	4.82	3.13	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,178,321,165	29,315,031,402	23,855,040,838	23,564,212,490	26,540,389,824	25,468,278,929	25,216,690,869	19,781,579,616	16,494,178,593	14,828,979,532	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.78	1.35	1.94	2.53	2.10	2.03	2.47	2.56	2.39	1.81	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,499,244,625	10,264,126,282	9,106,638,907	5,177,861,076	7,264,398,131	6,406,600,339	5,555,623,869	4,763,556,218	4,009,285,090	3,209,594,689	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.78	12.71	75.88	-28.72	13.39	15.32	16.63	18.81	24.92	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.60	0.47	0.74	0.56	0.57	0.51	0.54	0.62	0.58	0.39	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.25	12.34	11.40	6.85	9.47	11.56	11.26	13.37	11.91	9.92	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,633,545,078	22,619,748,918	3,419,954,682	2,271,347,594	2,609,023,897	5,021,110,311	1,356,813,014	2,612,068,802	4,353,887,444	1,557,699,095	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,192,172,693	20,709,830,458	14,534,983,978	25,773,170,688	37,906,047,991	41,238,684,923	36,807,790,567	24,196,387,506	16,678,056,263	20,686,537,208	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.77	0.95	1.18	2.77	3.00	3.29	3.61	3.13	2.41	2.53	
10	**Tồn kho (TK)**	18,413,329,554	17,821,302,710	23,494,797,423	15,314,492,821	22,795,463,784	11,105,733,605	11,396,937,696	17,188,461,673	10,184,696,955	10,734,415,595	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.88	0.82	1.91	1.65	1.80	0.89	1.12	2.22	1.47	1.31	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	359,829,268,223	334,846,260,865	326,017,592,363	321,890,567,684	295,693,371,967	279,438,456,040	217,385,841,597	192,225,911,981	166,020,749,386	130,901,935,522	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.82	6.50	3.76	2.89	4.28	4.48	4.69	4.02	4.16	6.24	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	469,016,150	4,878,258,128	5,038,675,141	4,378,811,145	15,686,147,619	7,693,947,477	2,193,154,769	1,212,347,500	412,851,960	1,297,732,380	
13	**Tổng nợ**	124,007,656,505	116,642,996,488	112,445,063,146	145,454,866,962	177,288,691,795	191,702,406,284	139,241,729,370	137,334,314,170	115,058,272,358	95,650,199,359	
	Nợ ngắn hạn	121,451,656,505	114,396,996,488	110,124,063,146	143,083,866,962	159,294,465,545	164,884,119,034	109,175,970,370	89,014,882,443	62,366,973,322	66,724,408,723	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,556,000,000	2,246,000,000	2,321,000,000	2,371,000,000	17,994,226,250	26,818,287,250	30,065,759,000	48,319,431,727	52,691,299,036	28,925,790,636	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.31	1.40	1.41	1.92	2.31	3.46	2.82	3.86	3.42	2.96	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.92	5.36	9.16	15.63	14.02	15.30	13.66	17.78	16.64	11.71	
14	**Vốn điều lệ**	64,324,530,000	58,476,850,000	58,476,850,000	58,476,850,000	58,476,850,000	38,984,570,000	34,500,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	94,343,380,179	83,169,072,939	79,893,265,524	75,615,118,540	76,709,956,403	55,422,854,244	49,337,438,066	35,616,303,550	33,659,246,895	32,358,707,565	
PV2	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	4,500,000,000	495,591,532	13,193,477,736	21,686,113,801	21,310,230,940	23,070,304,286	13,416,828,731	467,376,680	3,750,800,506
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	808.01	-96.24	-39.16	1.76	-7.63	71.95	2,770.67	-87.54	80.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.02	0.00	0.06	0.10	0.10	0.11	0.06	0.00	0.02
2	**Giá vốn**	4,957,028,905	0	4,500,000,000	96,013,242	8,627,222,190	6,427,179,730	19,370,992,494	50,429,317,612	11,847,862,299	1,005,139,803	3,971,586,396
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-4,957,028,905	0	0	399,578,290	4,566,255,546	15,258,934,071	1,939,238,446	-27,359,013,326	1,568,966,432	-537,763,123	-220,785,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	80.63	34.61	70.36	9.10	-118.59	11.69	-115.06	-5.89
4	**Chi phí tài chính**	-4,336,664,378	14,991,613,539	5,704,593,981	-903,885,903	-3,745,393,421	-312,305,485	237,035,605	1,025,253,000	73,305,000	16,470,791,134	76,022,518,051
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	126.77	-182.39	-28.39	-1.44	1.11	4.44	0.55	3,524.09	2,026.83
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,097,198,551	5,460,808,547	5,149,583,094	5,540,420,733	3,438,874,910	1,976,816,368	737,524,250	20,285,055,422	3,434,911,123	18,094,724,307	65,507,180,249
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	114.44	1,117.94	26.06	9.12	3.46	87.93	25.60	3,871.55	1,746.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,563,443,608	-4,511,300,887	4,245,761,456	841,217,949	12,749,924,671	16,873,553,182	4,896,042,615	-45,182,027,245	475,945,867	-26,413,430,636	-138,327,015,597
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-289.82	-206.25	404.72	-93.40	-24.44	244.64	-110.84	-9,593.10	-101.80	-80.91	-20,676.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	94.35	169.74	96.64	77.81	22.98	-195.84	3.55	-5,651.42	-3,687.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.50	-1.91	1.76	0.36	5.41	7.57	2.38	-22.46	0.22	-12.00	-56.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,117,328,804	6,025,261,253	4,642,636,446	2,244,778,089	35,905,039,601	14,617,106,204	32,818,068,199	29,174,377,047	36,830,055,727	24,848,660,547	4,744,106,241
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,254,559,055	171,382,680,682	158,564,727,562	103,552,578,171	32,568,074,622	27,343,136,671	12,174,755,993	7,178,298,739	23,359,058,584	25,913,716,714	57,453,475,562
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	3,523.66	20,894.74	246.85	126.09	57.13	31.11	174.10	5,544.50	1,531.77
10	**Tồn kho (TK)**	1,218,440,000	1,218,440,000	1,232,067,273	1,218,440,000	1,218,440,000	7,465,853,871	5,600,588,516	3,780,296,887	7,878,185,223	13,487,215,223	16,499,067,112
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	27.38	245.86	9.24	34.43	26.28	16.39	58.72	2,885.73	439.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,223,759,275	3,223,759,275	3,176,817,275	3,176,817,275	1,455,827,275	1,070,958,184	1,070,958,184	2,220,900,002	250,958,184	1,394,925,197	1,394,925,197
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	1.42	0.16	9.06	20.25	19.90	10.39	53.46	0.34	2.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	180,979,400,079	185,488,390,770	182,814,365,002	165,858,691,109	158,487,937,188	150,343,408,576	133,520,662,847	131,429,616,981	130,739,366,198	129,739,366,198	124,374,918,537
13	**Tổng nợ**	155,586,254,754	155,396,998,335	140,430,477,561	83,607,057,108	46,153,156,205	19,926,670,722	18,535,050,693	6,653,948,076	32,442,132,360	31,779,564,330	33,172,742,602
	Nợ ngắn hạn	155,586,254,754	155,396,998,335	140,430,477,561	83,607,057,108	46,153,156,205	19,926,670,722	18,535,050,693	6,653,948,076	32,442,132,360	31,779,564,330	33,172,742,602
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.66	0.58	0.35	0.20	0.09	0.09	0.03	0.15	0.14	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	3,120.68	16,870.15	349.82	91.89	86.98	28.84	241.80	6,799.56	884.42
14	**Vốn điều lệ**	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000	373,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	244,787,342,630	236,223,899,022	240,735,199,909	236,489,438,453	235,648,220,504	222,898,295,833	206,024,742,651	201,128,700,036	220,502,567,281	220,026,621,414	246,440,052,050

PVA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**				47,562,918,458	0	1,856,247,281	1,912,061,991	2,380,608,527	110,037,676,741	379,630,978,390	207,005,144,719
	Tăng trưởng doanh thu (%)				#DIV/0!	-100.00	-2.92	-19.68	-97.84	-71.01	83.39	-27.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH				-1.40	0.00	-0.06	-0.07	-0.08	-255.16	10.98	5.04
2	**Giá vốn**				48,088,260,139	0	1,572,846,341	479,772,551	830,007,670	96,687,314,502	380,775,022,366	244,660,175,968
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**				-525,341,681	0	283,400,940	1,432,289,440	1,550,600,857	13,350,362,239	-1,144,043,976	-37,655,031,249
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%				-1.10	#DIV/0!	15.27	74.91	65.13	12.13	-0.30	-18.19
4	**Chi phí tài chính**				0	45,000,000	1,071,011,232	902,694,612	1,223,831,084	17,986,153,238	21,295,981,633	51,447,641,748
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%				0.00	#DIV/0!	57.70	47.21	51.41	16.35	5.61	24.85
5	**Chi phí bán hàng**				0	0	0	0	0	1,200,683,923	1,940,818,359	2,404,828,518
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%				0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	1.09	0.51	1.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**				756,280,067	1,647,907,176	2,641,409,826	5,631,977,063	27,360,835,540	32,897,507,563	28,777,949,110	35,885,856,077
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%				1.59	#DIV/0!	142.30	294.55	1,149.32	29.90	7.58	17.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**				-1,281,472,767	-1,329,884,730	-247,289,070	1,559,175,242	-28,629,601,140	-28,054,002,945	-27,722,985,453	-101,054,147,470
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)				-3.64	437.79	-115.86	-105.45	2.05	1.19	-72.57	-41.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%				-2.69	#DIV/0!	-13.32	81.54	-1,202.62	-25.49	-7.30	-48.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%				3.78	4.08	0.79	-5.45	98.52	6,505.30	-80.19	-245.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**				727,636,383	549,865,262	839,450,237	1,152,419,361	784,208,895	4,635,828,900	5,444,680,140	5,488,130,923
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**				356,126,010,736	350,892,581,247	357,422,088,353	356,537,592,074	364,710,342,615	361,022,490,572	619,642,647,428	502,346,662,302
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%				748.75	#DIV/0!	19,255.09	18,646.76	15,320.05	328.09	163.22	242.67
10	**Tồn kho (TK)**				57,137,585,503	83,706,531,299	83,706,531,299	93,187,367,602	94,109,794,981	90,720,360,620	247,477,491,389	534,359,317,480
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%				120.13	#DIV/0!	4,509.45	4,873.66	3,953.18	82.44	65.19	258.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**				30,067,489,641	30,067,489,641	30,067,489,641	66,386,175,527	66,736,175,537	76,053,292,701	167,303,142,039	176,257,823,784
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định				1.58	0.00	0.06	0.03	0.04	1.45	2.27	1.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**				1,090,113,570	1,090,113,570	1,090,113,570	1,671,233,910	1,671,233,910	1,671,233,910	5,113,879,120	8,826,469,796
13	**Tổng nợ**				565,575,775,563	598,241,021,033	616,306,918,168	682,275,553,549	712,651,387,679	704,863,919,930	1,183,501,013,726	1,450,058,921,594
	Nợ ngắn hạn				445,579,546,100	447,321,078,811	452,719,210,065	524,460,248,223	553,314,615,464	527,777,613,715	939,387,436,625	1,307,162,493,105
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn				119,996,229,463	150,919,942,222	163,587,708,103	157,815,305,326	159,336,772,215	177,086,306,215	244,113,577,101	142,896,428,489
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8				-16.68	-18.34	-19.70	-23.84	-24.52	-1,634.47	34.23	35.29
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%				1,189.11	#DIV/0!	33,201.77	35,682.71	29,935.68	640.57	311.75	700.49
14	**Vốn điều lệ**				218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000	218,460,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**				-33,899,753,899	-32,618,281,132	-31,288,396,402	-28,618,674,245	-29,060,849,487	-431,248,347	34,570,527,785	41,094,260,611
PVB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	244,471,730,847	34,362,448,029	38,785,140,179	695,138,281,566	382,615,410,166	202,561,339,439	83,078,568,644	6,355,089,518	967,652,322,344	1,005,076,527,742	533,019,811,983
	Tăng trưởng doanh thu (%)	611.45	-11.40	-94.42	81.68	88.89	143.82	1,207.28	-99.34	-3.72	88.56	-39.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.66	0.09	0.10	1.69	1.01	0.47	0.21	0.02	1.87	2.25	1.72
2	**Giá vốn**	226,320,223,337	61,219,800,074	57,468,336,455	585,003,750,468	300,888,810,200	153,902,954,344	117,241,389,417	78,003,866,832	786,479,355,511	729,706,323,561	418,670,328,447
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,151,507,510	-26,857,352,045	-18,683,196,276	110,134,531,098	81,726,599,966	48,658,385,095	-34,162,820,773	-71,648,777,314	181,172,966,833	275,370,204,181	114,349,483,536
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.42	-78.16	-48.17	15.84	21.36	24.02	-41.12	-1,127.42	18.72	27.40	21.45
4	**Chi phí tài chính**	1,524,886,861	442,958,552	41,570,809	4,857,617,941	1,662,095,794	380,618,361	11,760,000	903,596,671	10,004,812,957	12,486,823,628	21,348,773,699
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.62	1.29	0.11	0.70	0.43	0.19	0.01	14.22	1.03	1.24	4.01
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,434,657,545	25,199,803,166	18,457,695,548	42,882,879,551	31,515,504,938	22,792,175,443	38,479,295,767	29,210,171,464	48,522,295,318	32,198,023,643	18,000,436,864
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.99	73.34	47.59	6.17	8.24	11.25	46.32	459.63	5.01	3.20	3.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,364,261,227	-12,982,597,536	580,993,441	60,551,417,423	37,362,239,145	23,092,693,824	56,276,197,038	-53,983,112,270	126,257,632,169	196,539,995,372	58,685,778,645
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-125.91	-2,334.55	-99.04	62.07	61.79	-58.97	-204.25	-142.76	-35.76	234.90	-27.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.38	-37.78	1.50	8.71	9.76	11.40	67.74	-849.45	13.05	19.55	11.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.91	-3.55	0.15	14.73	9.82	5.41	13.93	-15.52	24.37	44.06	18.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	114,535,992,279	186,482,368,944	215,428,514,667	156,804,817,811	109,794,045,595	183,613,474,516	110,770,438,461	172,155,468,888	92,946,075,110	180,535,116,618	80,768,253,565
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	215,269,298,739	23,654,235,484	34,822,809,463	210,156,055,880	358,053,830,915	62,031,831,219	70,286,667,805	49,128,662,635	380,551,875,362	443,447,900,749	128,166,102,102
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	88.05	68.84	89.78	30.23	93.58	30.62	84.60	773.06	39.33	44.12	24.05
10	**Tồn kho (TK)**	116,969,969,605	122,344,285,034	128,844,748,077	134,763,184,512	251,602,236,520	135,171,595,501	151,143,746,553	102,721,246,081	90,257,869,706	290,214,859,832	117,375,191,154
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.85	356.04	332.20	19.39	65.76	66.73	181.93	1,616.36	9.33	28.87	22.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	605,284,777,995	602,823,842,995	602,643,662,995	602,561,292,995	601,712,094,995	599,230,594,723	596,499,134,723	592,750,080,786	592,627,545,331	585,134,610,532	570,370,894,505
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.06	0.06	1.15	0.64	0.34	0.14	0.01	1.63	1.72	0.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	90,000,000	343,500,000	0	0	0	5,943,775,206	0	0
13	**Tổng nợ**	128,589,832,677	33,920,736,139	72,746,443,179	176,567,016,617	453,780,416,730	40,199,601,881	34,151,141,990	96,134,111,948	181,629,187,291	674,123,977,233	395,953,529,061
	Nợ ngắn hạn	123,621,731,520	33,753,904,122	71,690,795,478	145,048,609,508	436,351,739,068	31,403,888,043	34,151,141,990	96,134,111,948	127,343,605,774	585,963,307,771	213,002,894,041
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,968,101,157	166,832,017	1,055,647,701	31,518,407,109	17,428,677,662	8,795,713,838	0	0	54,285,581,517	88,160,669,462	182,950,635,020
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.09	0.19	0.43	1.19	0.09	0.08	0.28	0.35	1.51	1.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.60	98.71	187.56	25.40	118.60	19.85	41.11	1,512.71	18.77	67.07	74.28
14	**Vốn điều lệ**	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000	215,999,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	369,407,031,602	366,112,820,375	379,676,411,352	411,108,317,911	380,403,900,488	427,089,278,788	403,996,584,964	347,728,344,448	518,000,165,016	446,029,774,462	310,705,529,476

PVC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,221,926,426,248	2,934,351,702,268	2,760,259,591,703	2,178,704,787,315	2,265,018,088,993	2,464,614,506,571	3,317,225,248,174	3,060,567,587,630	3,604,288,943,761	4,311,875,172,028	3,615,035,532,873
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.80	6.31	26.69	-3.81	-8.10	-25.70	8.39	-15.09	-16.41	19.28	-2.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.07	3.52	3.44	2.65	2.61	2.72	3.51	2.98	3.01	3.64	4.28
2	**Giá vốn**	2,999,441,035,747	2,713,295,819,602	2,578,953,875,169	1,992,377,348,652	2,046,376,023,525	2,287,349,954,649	3,083,202,719,479	2,819,355,469,429	3,089,356,149,553	3,471,162,818,103	3,074,347,690,600
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	222,485,390,501	221,055,882,666	181,305,716,534	186,327,438,663	218,642,065,468	177,264,551,922	234,022,528,695	241,212,118,201	514,932,794,208	840,712,353,925	540,687,842,273
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.91	7.53	6.57	8.55	9.65	7.19	7.05	7.88	14.29	19.50	14.96
4	**Chi phí tài chính**	18,902,081,260	26,396,530,803	10,404,479,966	12,174,146,684	14,756,995,526	39,924,298,240	32,475,348,212	37,866,613,376	41,437,312,158	50,051,700,206	35,830,269,107
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.59	0.90	0.38	0.56	0.65	1.62	0.98	1.24	1.15	1.16	0.99
5	**Chi phí bán hàng**	33,894,216,123	40,446,131,662	36,296,206,090	36,908,410,525	43,003,014,468	44,210,021,720	43,746,741,214	65,819,358,209	75,850,808,455	68,961,604,110	68,713,336,661
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.05	1.38	1.31	1.69	1.90	1.79	1.32	2.15	2.10	1.60	1.90
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	162,663,150,644	133,498,773,335	127,799,644,376	121,843,714,377	121,901,093,097	120,838,407,255	140,790,645,919	17,204,563,978	204,047,905,701	302,348,166,881	247,057,574,205
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.05	4.55	4.63	5.59	5.38	4.90	4.24	0.56	5.66	7.01	6.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	35,022,425,982	27,254,385,183	24,103,589,400	20,885,262,334	39,524,495,505	12,016,677,808	2,981,201,353	-33,439,178,738	199,343,240,846	329,373,991,666	157,455,460,676
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.50	13.07	15.41	-47.16	228.91	303.08	-108.92	-116.77	-39.48	109.19	-42.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.09	0.93	0.87	0.96	1.74	0.49	0.09	-1.09	5.53	7.64	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.34	3.27	3.01	2.54	4.56	1.33	0.32	-3.26	16.65	27.84	18.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	805,604,816,227	351,283,900,597	431,404,591,515	443,675,706,217	317,589,710,041	338,780,296,243	407,472,900,372	214,805,170,183	313,687,624,284	496,312,778,350	448,989,852,292
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,158,165,965,650	1,337,797,171,092	912,990,601,451	840,273,849,720	866,996,849,746	1,023,526,839,364	1,095,741,396,825	964,992,438,750	633,489,728,015	746,942,098,363	672,043,832,250
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.95	45.59	33.08	38.57	38.28	41.53	33.03	31.53	17.58	17.32	18.59
10	**Tồn kho (TK)**	318,396,620,320	363,952,017,300	256,946,359,992	163,776,078,943	337,296,985,970	302,435,499,582	331,156,202,970	464,819,133,678	712,229,974,506	846,628,596,363	754,461,869,704
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.88	12.40	9.31	7.52	14.89	12.27	9.98	15.19	19.76	19.63	20.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	397,520,391,492	399,210,779,614	397,304,411,345	414,282,891,721	411,439,927,144	416,614,101,330	459,000,632,014	460,453,732,348	392,459,188,148	381,577,491,181	313,032,123,500
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.11	7.35	6.95	5.26	5.51	5.92	7.23	6.65	9.18	11.30	11.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,022,253,728	289,213,906	0	0	0	0	54,310,500	0	19,030,616,643	15,007,470,696	17,570,020,631
13	**Tổng nợ**	1,422,318,486,560	1,412,088,715,100	1,009,265,275,280	849,839,532,411	900,730,283,846	1,049,050,476,362	1,203,649,298,657	961,546,783,215	793,169,244,065	1,247,831,889,107	1,181,349,781,069
	Nợ ngắn hạn	1,403,431,002,848	1,377,861,855,972	976,481,251,603	814,956,602,198	888,045,440,378	1,033,489,573,519	1,173,265,249,889	937,034,475,506	735,998,545,658	1,160,996,334,799	1,111,383,846,315
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,887,483,712	34,226,859,128	32,784,023,677	34,882,930,213	12,684,843,468	15,560,902,843	30,384,048,768	24,512,307,709	57,170,698,407	86,835,554,308	69,965,934,754
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.35	1.69	1.26	1.03	1.04	1.16	1.27	0.94	0.66	1.05	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.14	48.12	36.56	39.01	39.77	42.56	36.28	31.42	22.01	28.94	32.68
14	**Vốn điều lệ**	811,944,630,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,049,722,021,727	833,454,492,011	801,479,771,980	823,571,857,928	867,170,141,074	906,012,753,678	944,040,438,785	1,026,242,587,229	1,197,403,459,365	1,183,141,831,112	844,956,991,708
PVD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2019**	**2017**	**2016 (USD)**	**2015 (USD)**	**2014 (USD)**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,804,412,484,923	5,431,604,613,820	3,995,471,964,670	5,228,638,834,323	4,368,072,890,952	5,500,144,331,664	3,890,709,275,040	240,025,153	659,345,417	987,485,400	14,866,679,679,275
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.86	35.94	-23.58	19.70	-20.58	41.37	1,620,858.98	-63.60	-33.23	-99.99	24.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.39	0.29	0.37	0.31	0.40	0.29	0.40	1.11	1.79	1.51
2	**Giá vốn**	4,498,918,879,312	4,854,177,283,428	3,624,231,518,305	4,899,843,841,029	3,917,903,286,696	5,103,139,582,320	3,698,833,730,760	202,746,439	513,675,723	792,612,403	11,533,399,684,135
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,305,493,605,611	577,427,330,392	371,240,446,365	328,794,993,294	450,169,604,256	397,004,749,344	191,875,544,280	37,278,714	145,669,694	194,872,997	3,333,279,995,140
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.49	10.63	9.29	6.29	10.31	7.22	4.93	15.53	22.09	19.73	22.42
4	**Chi phí tài chính**	392,052,837,813	312,523,267,496	170,854,507,055	201,037,635,156	241,356,185,032	257,694,450,960	279,225,727,200	12,873,890	24,070,973	13,790,559	346,480,174,605
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.75	5.75	4.28	3.84	5.53	4.69	7.18	5.36	3.65	1.40	2.33
5	**Chi phí bán hàng**	24,149,229,741	17,630,778,616	12,925,934,430	16,370,720,328	16,932,455,128	12,527,949,936	18,563,171,760	1,264,487	2,140,304	2,799,251	45,118,986,390
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.42	0.32	0.32	0.31	0.39	0.48	0.53	0.32	0.32	0.28	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	522,515,095,908	492,791,232,296	385,609,141,765	311,282,604,552	396,634,527,520	284,929,049,760	569,024,258,040	28,799,149	45,548,242	53,091,038	945,758,282,965
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.00	9.07	9.65	5.95	9.08	5.18	14.63	12.00	6.91	5.38	6.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	545,942,180,784	-154,856,438,352	36,769,967,410	183,824,148,975	172,172,835,328	172,691,394,528	35,561,718,360	8,313,179	79,772,111	120,099,412	2,291,100,524,340
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-452.55	-521.15	-80.00	6.77	-0.30	385.61	427,675.20	-89.58	-33.58	-99.99	34.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.41	-2.85	0.92	3.52	3.94	3.14	0.91	3.46	12.10	12.16	15.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.66	-1.10	0.27	1.31	1.23	1.25	0.26	1.40	13.46	21.78	23.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,534,271,854,960	2,503,058,253,280	2,674,953,831,440	3,211,390,410,165	3,324,624,626,160	3,368,848,209,510	3,951,540,825,495	196,506,421	278,495,786	151,564,133	2,617,616,954,888
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,313,956,884,400	2,163,333,176,040	1,935,799,443,760	1,949,493,904,595	1,906,711,879,440	1,612,578,529,860	1,552,065,474,480	67,273,827	122,751,048	232,249,718	4,184,484,001,932
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.87	39.83	48.45	37.28	43.65	29.32	39.89	28.03	18.62	23.52	28.15
10	**Tồn kho (TK)**	999,895,512,000	908,560,921,640	757,836,145,920	958,938,457,945	835,447,904,800	759,890,251,980	754,160,264,295	35,021,453	44,717,276	57,695,816	1,043,709,154,716
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.23	16.73	18.97	18.34	19.13	13.82	19.38	14.59	6.78	5.84	7.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,490,804,674,720	24,822,036,561,060	23,187,118,919,200	23,360,545,984,345	23,378,055,475,280	23,324,114,271,405	22,940,128,055,175	1,010,077,035	1,002,680,494	787,633,804	16,483,029,101,292
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.22	0.17	0.22	0.19	0.24	0.17	0.24	0.66	1.25	0.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,226,059,120	8,178,704,880	920,847,655,280	216,844,602,535	28,043,427,120	64,049,621,400	37,455,317,730	2,553,537	2,356,311	69,490,567	17,648,004,948
13	**Tổng nợ**	6,734,690,667,600	6,625,537,388,340	6,929,622,017,040	6,814,172,858,945	6,923,265,527,120	7,153,637,181,345	8,344,527,108,045	425,872,505	517,217,519	545,592,750	11,624,526,500,304
	Nợ ngắn hạn	3,146,135,991,040	2,868,228,338,410	3,030,445,254,960	2,798,539,771,775	2,862,262,704,800	2,799,681,969,240	3,905,419,749,000	142,991,729	200,932,604	325,932,460	6,764,871,378,948
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,588,554,676,560	3,757,309,049,930	3,899,176,762,080	4,015,633,087,170	4,061,002,822,320	4,353,955,212,105	4,439,107,359,045	282,880,776	316,284,915	219,660,290	4,859,655,121,356
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.47	0.50	0.49	0.50	0.52	0.62	0.72	0.87	0.99	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	116.03	121.98	173.44	130.32	158.50	130.06	214.47	177.43	78.44	55.25	78.19
14	**Vốn điều lệ**	5,562,960,060,000	5,562,960,060,000	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000	4,215,457,890,000	3,832,661,600,000	3,832,661,600,000	196,947,181	181,630,323	161,095,191	2,755,286,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	14,898,157,540,000	14,078,509,303,130	13,831,580,467,120	14,042,017,346,715	13,968,461,865,120	13,850,175,772,665	13,472,933,507,610	593,630,009	592,592,165	551,308,336	9,838,241,877,560

PVE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		271,797,937,228	246,249,303,048	210,871,230,408	383,558,538,726	1,440,812,808,881	1,589,460,789,531	1,053,078,010,446	810,902,605,710	650,964,535,867	557,064,180,601
	Tăng trưởng doanh thu (%)		10.38	16.78	-45.02	-73.38	-9.35	50.93	29.86	24.57	16.86	19.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		4.29	3.83	0.84	1.20	4.67	4.93	3.35	2.37	2.05	1.88
2	**Giá vốn**		270,573,334,910	160,902,265,115	164,903,315,829	288,183,958,637	1,297,758,965,319	1,434,405,198,050	902,741,078,713	683,114,003,943	541,870,964,784	463,433,264,070
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		1,224,602,318	85,347,037,933	45,967,914,579	95,374,580,089	143,053,843,562	155,055,591,481	150,336,931,733	127,788,601,767	109,093,571,083	93,630,916,531
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		0.45	34.66	21.80	24.87	9.93	9.76	14.28	15.76	16.76	16.81
4	**Chi phí tài chính**		29,692,089,683	47,569,841,055	49,841,155,928	48,455,212,948	38,920,769,602	48,044,937,223	38,841,825,234	21,158,736,033	20,122,097,001	11,901,801,583
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		10.92	19.32	23.64	12.63	2.70	3.02	3.69	2.61	3.09	2.14
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		106,288,983,681	32,268,897,901	36,128,964,747	57,929,394,160	88,070,726,024	84,397,246,184	69,276,178,180	64,438,762,753	64,910,234,387	64,138,205,866
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		39.11	13.10	17.13	15.10	6.11	5.31	6.58	7.95	9.97	11.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		7,516,006,043	-2,986,265,694	-19,258,538,332	-11,605,473,821	10,401,084,302	20,397,652,529	30,496,000,418	34,516,880,446	25,743,333,901	15,502,532,353
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-351.69	-84.49	65.94	-211.58	-49.01	-33.11	-11.65	34.08	66.06	38.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		2.77	-1.21	-9.13	-3.03	0.72	1.28	2.90	4.26	3.95	2.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		11.87	-4.64	-7.64	-3.63	3.37	6.33	9.70	10.08	8.09	5.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		32,827,542,323	53,260,178,608	36,923,705,561	33,587,681,110	51,585,880,373	75,038,252,367	48,630,594,431	74,440,749,946	170,040,752,407	36,005,372,620
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		243,630,921,284	276,581,887,327	291,034,075,691	302,076,885,352	518,359,449,518	306,892,454,403	443,091,685,459	370,604,846,480	400,294,749,970	528,275,767,229
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		89.64	112.32	138.02	78.76	35.98	19.31	42.08	45.70	61.49	94.83
10	**Tồn kho (TK)**		608,063,981,713	675,366,786,364	828,480,670,653	825,902,912,336	836,226,120,028	919,672,299,740	660,152,968,061	338,583,739,642	57,492,173,510	21,449,868,881
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		223.72	274.26	392.88	215.33	58.04	57.86	62.69	41.75	8.83	3.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		103,128,251,695	114,606,416,723	115,919,103,705	68,597,653,457	73,104,207,311	64,370,540,426	52,094,790,393	40,048,476,735	36,818,717,815	35,390,359,088
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.64	2.15	1.82	5.59	19.71	24.69	20.21	20.25	17.68	15.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	1,543,250,686	12,742,318,952	2,482,103,935	3,198,000,000		
13	**Tổng nợ**		839,894,262,419	1,096,310,450,419	1,073,888,733,220	1,048,061,465,688	1,308,428,814,268	1,231,378,895,674	1,094,599,999,119	689,360,120,403	537,067,369,999	509,185,143,153
	Nợ ngắn hạn		839,769,367,419	1,096,185,555,419	1,073,763,838,220	1,047,936,570,688	1,308,303,919,268	1,219,264,205,374	1,066,122,525,619	644,085,178,375	525,637,822,471	494,585,149,295
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	124,895,000	12,114,690,300	28,477,473,500	45,274,942,028	11,429,547,528	14,599,993,858
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		13.26	17.04	4.26	3.27	4.24	3.82	3.48	2.01	1.69	1.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		309.01	445.20	509.26	273.25	90.81	77.47	103.94	85.01	82.50	91.41
14	**Vốn điều lệ**		250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		63,335,016,568	64,325,797,236	251,944,991,299	320,064,840,540	308,551,052,604	322,267,430,494	314,232,916,744	342,295,343,366	318,145,957,095	296,210,851,317
PVG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,381,734,696,137	4,601,402,944,488	4,079,425,418,438	3,457,965,930,652	3,480,461,687,912	4,054,934,391,286	3,552,348,417,374	2,525,198,676,252	2,736,843,149,184	4,221,278,416,973	4,074,540,719,696
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.77	12.80	17.97	-0.65	-14.17	14.15	40.68	-7.73	-35.17	3.60	-5.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.07	9.23	8.23	7.18	7.24	9.96	8.99	6.61	6.80	11.14	9.92
2	**Giá vốn**	3,959,702,437,791	4,185,883,383,478	3,654,958,548,905	3,102,634,536,323	3,108,657,585,071	3,561,799,671,986	3,049,332,667,590	2,148,825,822,698	2,441,832,615,337	3,969,385,891,639	3,799,728,911,434
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	422,032,258,346	415,519,561,010	424,466,869,533	355,331,394,329	371,804,102,841	493,134,719,300	503,015,749,784	376,372,853,554	295,010,533,847	251,892,525,334	274,811,808,262
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.63	9.03	10.41	10.28	10.68	12.16	14.16	14.90	10.78	5.97	6.74
4	**Chi phí tài chính**	1,860,932,415	12,993,642	105,068,136	3,997,945,065	21,565,194,033	24,241,137,924	19,054,594,514	15,361,912,547	11,821,285,214	15,101,693,654	22,015,355,612
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.00	0.00	0.12	0.62	0.60	0.54	0.61	0.43	0.36	0.54
5	**Chi phí bán hàng**	381,861,779,509	372,249,744,222	364,736,765,976	314,150,670,045	309,083,344,205	398,020,688,840	404,323,588,576	294,945,354,972	191,796,323,810	184,337,646,387	170,972,210,468
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.71	8.09	8.94	9.08	8.88	9.82	11.38	11.68	7.01	4.37	4.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,713,182,687	49,571,161,660	59,371,431,142	49,827,175,703	43,609,213,975	60,210,372,127	68,292,316,322	72,529,346,369	67,691,302,572	61,354,157,987	52,376,219,948
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.48	1.08	1.46	1.44	1.25	1.48	1.92	2.87	2.47	1.45	1.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,086,400,706	16,300,897,680	14,621,280,655	511,281,330	206,852,628	12,112,651,810	13,197,749,125	608,221,985	24,361,181,153	-3,407,484,810	27,730,034,315
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.34	11.49	2,759.73	147.17	-98.29	-8.22	2,069.89	-97.50	-814.93	-112.29	1.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.02	0.35	0.36	0.01	0.01	0.30	0.37	0.02	0.89	-0.08	0.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.22	3.27	2.95	0.11	0.04	2.98	3.34	0.16	6.05	-0.90	6.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	650,218,641,690	408,451,709,516	759,610,753,901	350,277,137,174	72,565,290,921	60,688,421,309	64,990,526,119	48,530,639,728	139,899,508,900	206,879,224,669	66,024,921,707
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	463,487,036,722	350,691,159,176	327,041,171,406	475,554,101,663	410,749,205,635	477,889,429,899	480,714,924,002	364,565,230,109	411,877,730,281	499,684,381,926	694,197,211,753
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.58	7.62	8.02	13.75	11.80	11.79	13.53	14.44	15.05	11.84	17.04
10	**Tồn kho (TK)**	55,807,868,376	36,189,733,060	94,423,998,108	36,261,986,000	38,891,466,409	69,916,763,169	83,282,503,059	52,575,033,746	29,866,515,393	57,578,375,194	108,309,208,818
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.27	0.79	2.31	1.05	1.12	1.72	2.34	2.08	1.09	1.36	2.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	728,430,120,934	724,627,499,938	681,710,686,814	676,031,465,353	691,247,161,160	689,769,767,706	682,192,281,468	667,777,681,564	421,827,508,992	369,265,491,046	366,705,721,719
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.02	6.35	5.98	5.12	5.04	5.88	5.21	3.78	6.49	11.43	11.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,656,340,119	5,104,259	1,827,255,660	1,038,562,335	15,931,669,433	10,012,897,065	6,011,713,018	2,819,043,865	196,790,644,783	71,408,990,198	40,306,157,501
13	**Tổng nợ**	1,316,367,790,243	958,138,862,157	1,344,192,801,971	1,069,421,903,500	801,358,079,530	1,044,217,310,136	1,060,406,019,421	927,863,123,975	915,354,621,093	987,296,326,257	1,051,303,552,965
	Nợ ngắn hạn	1,130,600,701,490	790,280,213,959	1,214,410,608,710	960,619,178,066	696,373,705,548	939,351,629,648	968,329,780,573	837,898,350,241	819,443,767,719	903,440,050,448	951,292,248,663
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	185,767,088,753	167,858,648,198	129,782,193,261	108,802,725,434	104,984,373,982	104,865,680,488	92,076,238,848	89,964,773,734	95,910,853,374	83,856,275,809	100,011,304,302
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.72	1.92	2.71	2.22	1.67	2.57	2.68	2.43	2.27	2.60	2.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.04	20.82	32.95	30.93	23.02	25.75	29.85	36.74	33.45	23.39	25.80
14	**Vốn điều lệ**	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	365,000,000,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000	277,198,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	483,353,765,628	498,517,364,922	495,966,467,242	481,345,186,587	480,902,905,257	406,979,537,756	395,126,585,946	381,934,239,700	402,670,525,840	379,026,317,261	410,633,765,417

PVH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		30,640,638,105	10,841,468,353	6,521,144,146	40,735,513,913	34,310,427,295	122,743,771,542	44,791,157,212	51,884,848,368	59,773,634,899	
	Tăng trưởng doanh thu (%)		182.62	66.25	-83.99	18.73	-72.05	174.04	-13.67	-13.20	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.39	0.13	0.06	0.33	0.26	0.92	3.25	0.37	0.47	
2	**Giá vốn**		30,706,370,314	12,295,141,315	8,290,403,708	40,341,649,330	26,876,370,407	109,659,060,867	37,421,211,630	41,613,510,657	53,343,790,556	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-65,732,209	-1,453,672,962	-1,769,259,562	393,864,583	7,434,056,888	13,084,710,675	7,369,945,582	10,271,337,711	6,429,844,343	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-0.21	-13.41	-27.13	0.97	21.67	10.66	16.45	19.80	10.76	
4	**Chi phí tài chính**		26,247,986	2,156,323,942	2,162,231,680	3,027,310,448	4,414,737,681	4,895,195,905	4,043,253,164	2,727,142,843	-5,397,686,700	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.09	19.89	33.16	7.43	12.87	3.99	9.03	5.26	-9.03	
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		8,264,390,200	33,871,786,233	6,616,175,824	7,574,463,564	7,013,141,568	6,590,383,838	7,211,384,402	-3,966,309,849	7,686,124,435	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		26.97	312.43	101.46	18.59	20.44	5.37	16.10	-7.64	12.86	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-6,035,342,470	-33,285,654,275	-5,766,462,749	-7,777,259,512	-1,493,508,616	-4,986,867,673	1,033,811,251	11,728,862,639	4,352,861,768	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-81.87	477.23	-25.85	420.74	-70.05	-582.38	-91.19	169.45	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-19.70	-307.02	-88.43	-19.09	-4.35	-4.06	2.31	22.61	7.28	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-7.73	-39.55	-4.91	-6.31	-1.14	-3.76	7.51	8.46	3.43	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		36,415,182,670	45,106,609,704	40,481,867,095	45,796,077,771	43,747,944,561	66,358,837,229	3,625,607,841	28,931,877,761	28,284,555,744	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		90,145,207,801	91,181,014,917	90,290,219,878	96,444,340,631	87,577,273,913	72,487,525,765	42,897,044,882	37,126,163,906	33,633,602,531	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		294.20	841.04	1,384.58	236.76	255.25	59.06	95.77	71.55	56.27	
10	**Tồn kho (TK)**		96,871,517,582	82,270,355,207	87,441,003,429	66,469,214,628	66,861,201,680	59,210,461,611	67,147,500,336	55,441,458,138	55,399,393,378	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		316.15	758.85	1,340.88	163.17	194.87	48.24	149.91	106.85	92.68	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		2,546,945,391	2,418,045,067	7,632,336,470	10,391,114,454	10,739,973,856	11,202,458,946	11,202,458,946	8,073,952,612	8,438,125,339	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		12.03	4.48	0.85	3.92	3.19	10.96	4.00	6.43	7.08	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		226,867,339,116	218,986,857,670	218,968,857,670	219,108,857,670	219,108,857,670	218,968,857,670	298,655,499,545	299,345,650,599	297,634,044,035	
13	**Tổng nợ**		531,071,760,965	516,458,846,926	513,371,597,134	497,510,894,519	495,804,582,766	508,296,599,711	519,694,617,546	515,396,942,399	536,952,644,882	
	Nợ ngắn hạn		135,426,505,596	117,540,701,365	113,900,168,149	97,555,844,028	97,183,775,885	104,077,419,904	110,946,825,740	99,130,139,796	95,628,738,421	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		395,645,255,369	398,918,145,561	399,471,428,985	399,955,050,491	398,620,806,881	404,219,179,807	408,747,791,806	416,266,802,603	441,323,906,461	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		6.80	6.14	4.37	4.03	3.78	3.83	37.74	3.72	4.23	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		1,733.23	4,763.74	7,872.42	1,221.32	1,445.06	414.11	1,160.26	993.35	898.31	
14	**Vốn điều lệ**		210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		78,115,158,549	84,150,501,019	117,436,155,294	123,302,618,053	131,079,877,565	132,717,883,585	13,770,751,258	138,585,361,240	126,856,498,602	
PVI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Phí bảo hiểm gốc**	11,002,077,073,236	10,032,093,736,956	8,291,246,902,592	7,401,635,512,981	7,295,134,530,735	6,871,765,695,516	6,688,367,477,907	6,527,512,136,321	7,248,012,886,489	5,986,730,658,480	6,125,152,936,059
	Bảo hiểm nhân thọ											
	Bảo hiểm con người											
	Bảo hiểm xe cơ giới											
	Các loại hình bảo hiểm khác											
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	6,709,339,871,489	6,495,080,398,037	4,966,640,965,655	4,776,257,027,032	5,911,470,810,931	5,684,803,746,692	4,789,155,726,544	4,786,055,935,851	4,547,379,082,286	3,266,391,368,633	2,763,627,965,867
	Tăng trưởng (%)	3.30	30.77	3.99	-19.20	3.99	18.70	0.06	5.25	39.22	18.19	12.11
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	60.98	64.74	59.90	64.53	81.03	82.73	71.60	73.32	62.74	54.56	45.12
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	727,852,418,881	660,353,845,946	678,521,234,648	624,388,138,661	511,820,188,250	503,535,282,605	490,718,219,285	497,153,873,452	665,409,757,330	619,413,279,812	533,250,801,430
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	10.85	10.17	13.66	13.07	8.66	8.86	10.25	10.39	14.63	18.96	19.30
4	**Chi phí tài chính**	396,628,105,079	238,795,511,473	117,057,967,038	59,579,879,883	135,033,368,524	266,989,303,632	109,358,777,471	428,416,767,652	361,684,232,763	183,074,367,529	239,709,869,782
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	5.91	3.68	2.36	1.25	2.28	4.70	2.28	8.95	7.95	5.60	8.67
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	1,329,507,445,406	942,010,619,042	854,836,175,016	828,064,855,450	769,684,122,596	740,008,489,208	698,841,658,617	1,084,213,268,219	1,180,985,537,839	699,689,502,934	734,442,318,225
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	789,387,190,544	422,661,426,104	524,136,868,301	617,587,886,699	612,703,304,933	485,335,294,201	433,921,976,631	432,979,369,934	443,785,161,887	486,370,117,829	474,050,579,207
	Lãi đầu tư trái phiếu	298,065,533,441	283,424,697,862	109,039,051,112	46,466,803,999	42,159,236,425	26,051,659,408	0	1,774,176,358	106,575,228,207	54,956,496,569	18,973,495,996
	Lãi kinh doanh chứng khoán	100,344,049,874	86,248,488,752	143,392,931,367	107,599,440,335	68,208,494,351	128,726,565,241	151,666,981,838	39,246,068,864	94,411,500	13,517,504,460	4,531,422,481
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	141,710,671,547	149,676,006,324	78,267,324,236	56,410,724,417	46,613,086,887	99,894,970,358	113,252,700,148	610,213,653,063	630,530,736,245	144,845,384,076	236,886,820,541
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,006,501,256,552	873,177,673,424	870,629,590,727	848,557,372,247	701,795,902,317	588,102,736,063	539,586,814,257	573,643,205,685	576,254,236,171	245,709,325,412	355,438,039,785
	Tăng trưởng (%)	15.27	0.29	2.60	20.91	19.33	8.99	-5.94	-0.45	134.53	-30.87	-8.64
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.43	11.11	11.11	11.78	9.78	8.36	7.90	8.41	8.56	3.57	5.76
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,099,376,260,453	7,859,028,255,514	7,839,963,323,555	7,205,235,306,449	7,177,126,070,257	7,034,810,422,513	6,832,157,234,202	6,821,441,925,488	6,733,963,371,475	6,887,496,747,091	6,174,698,734,599
8	**Vốn điều lệ**	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000	2,342,418,670,000

PVL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	-2,799,550,871	3,051,792,783	23,741,669,823	23,226,030,148	14,610,074,157	95,435,651,195	552,017,162,959	270,724,092	470,240,133	7,888,820,911	5,391,499,157
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-191.73	-87.15	2.22	58.97	-84.69	-82.71	203,803.97	-42.43	-94.04	46.32	-59.14
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.02	0.01	0.09	0.10	0.06	0.38	2.86	0.00	0.00	0.02	0.02
2	**Giá vốn**	-3,250,893,949	925,798,562	2,983,258,123	20,990,291,134	13,791,621,667	102,577,588,064	639,712,771,225	558,295,082	394,410,654	9,458,059,323	5,935,802,345
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	451,343,078	2,125,994,221	20,758,411,700	2,235,739,014	818,452,490	-7,141,936,869	-87,695,608,266	-287,570,990	75,829,479	-1,569,238,412	-544,303,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-16.12	69.66	87.43	9.63	5.60	-7.48	-15.89	-106.22	16.13	-19.89	-10.10
4	**Chi phí tài chính**	77,928,090,461	3,507,400,881	1,055,954,618	667,632,577	2,941,534,761	-16,161,261,129	728,458,544	-220,824,873	3,525,993,357	-10,556,706,565	31,687,068,306
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2,783.59	114.93	4.45	2.87	20.13	-16.93	0.13	-81.57	749.83	-133.82	587.72
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	44,586,500	292,155,041	31,337,931,868	0	2,990,909	260,542,725	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.31	0.31	5.68	0.00	0.64	3.30	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,942,708,263	5,374,888,563	6,752,054,173	6,652,502,928	14,870,592,159	12,811,080,588	23,322,198,043	12,002,006,090	20,269,328,523	7,544,347,939	137,196,362,226
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-390.87	176.12	28.44	28.64	101.78	13.42	4.22	4,433.30	4,310.42	95.63	2,544.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-88,808,673,309	346,776,187	17,130,485,308	672,506,944	-7,230,179,276	24,356,682,785	-156,084,460,085	1,989,521,647	-23,509,009,088	4,045,640,391	-187,197,772,191
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25,709.80	-97.98	2,447.26	-109.30	-129.68	-115.60	-7,945.33	-108.46	-681.09	-102.16	611.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3,172.25	11.36	72.15	2.90	-49.49	25.52	-28.28	734.89	-4,999.36	51.28	-3,472.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-54.05	0.14	6.77	0.29	-3.08	9.59	-80.88	0.63	-7.49	1.20	-56.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,195,853,396	26,092,849,304	50,980,159,664	27,339,569,995	21,728,913,163	20,679,602,016	37,654,010,561	5,532,929,433	3,946,331,226	1,927,388,621	1,358,316,444
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	38,671,772,319	58,648,653,212	67,217,411,212	73,016,432,768	114,217,798,000	94,991,407,720	174,835,174,987	368,642,963,030	400,955,875,133	328,039,367,464	291,216,588,083
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	-1,381.36	1,921.78	283.12	314.37	781.77	99.53	31.67	136,169.25	85,266.20	4,158.28	5,401.40
10	**Tồn kho (TK)**	22,275,112,339	18,276,164,545	18,276,164,545	19,209,491,101	19,209,491,101	26,642,996,080	40,253,088,526	0	0	67,170,614	269,374,418,493
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	-795.67	598.87	76.98	82.71	131.48	27.92	7.29	0.00	0.00	0.85	4,996.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,502,305,514	3,579,103,355	5,517,014,120	5,517,014,120	3,309,295,492	2,196,786,401	2,438,809,887	5,176,549,400	4,506,021,141	37,942,867,238	38,529,302,242
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	-1.12	0.85	4.30	4.21	4.41	43.44	226.35	0.05	0.10	0.21	0.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	41,986,913,047	41,709,368,708	42,652,708,863	41,634,548,474	40,988,314,983	40,514,435,088	114,840,956,755	485,629,407,456	307,623,254,860	271,011,135,182	0
13	**Tổng nợ**	53,832,211,728	156,056,206,602	156,229,032,925	163,284,133,705	195,190,526,627	200,874,431,932	351,601,247,258	738,811,935,256	576,507,106,816	513,440,632,858	550,224,115,094
	Nợ ngắn hạn	53,711,989,501	155,168,659,720	155,358,646,043	162,563,013,843	192,090,598,247	197,617,404,932	274,926,115,320	628,789,676,397	466,214,123,865	404,253,106,611	191,526,982,855
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,222,227	887,546,882	870,386,882	721,119,862	3,099,928,380	3,257,027,000	76,675,131,938	110,022,258,859	110,292,982,951	109,187,526,247	358,697,132,239
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.62	0.62	0.69	0.83	0.79	1.82	2.34	1.84	1.52	1.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	-1,922.89	5,113.59	658.04	703.02	1,336.00	210.48	63.69	272,902.17	122,598.45	6,508.46	10,205.40
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	164,294,241,476	253,102,914,785	253,173,083,885	235,742,598,577	234,670,091,633	253,931,719,090	192,987,398,160	315,973,812,088	313,948,827,381	337,349,141,282	331,548,404,197
PVM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,439,080,660,190	1,035,664,113,241	840,278,711,386	627,918,871,895	1,664,811,081,400	1,161,933,177,948	898,010,402,122	873,159,116,193	860,289,045,777	834,627,171,746	746,205,340,936
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.95	23.25	33.82	-62.28	43.28	29.39	2.85	1.50	3.07	11.85	-24.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.15	2.30	1.68	1.28	3.48	2.58	1.96	1.93	1.94	1.94	1.87
2	**Giá vốn**	1,380,476,732,590	981,653,650,177	804,688,897,307	600,730,208,379	1,643,297,275,368	1,146,186,970,565	870,131,852,703	832,462,061,865	831,193,495,204	798,756,989,395	705,781,351,584
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	58,603,927,600	54,010,463,064	35,589,814,079	27,188,663,516	21,513,806,032	15,746,207,383	27,878,549,419	40,697,054,328	29,095,550,573	35,870,182,351	40,423,989,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.07	5.22	4.24	4.33	1.29	1.36	3.10	4.66	3.38	4.30	5.42
4	**Chi phí tài chính**	27,650,405,705	19,617,159,935	7,332,351,879	5,006,346,711	9,277,731,352	2,660,030,933	2,095,288,647	4,128,979,075	12,171,605,586	9,822,522,027	15,080,256,171
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	1.89	0.87	0.80	0.56	0.23	0.23	0.47	1.41	1.18	2.02
5	**Chi phí bán hàng**	64,382,758,025	41,322,591,832	37,352,475,005	35,159,174,296	26,863,745,533	20,128,515,748	16,218,414,052	17,070,651,265	16,964,642,488	20,913,056,152	20,478,543,537
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.47	3.99	4.45	5.60	1.61	1.73	1.81	1.96	1.97	2.51	2.74
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	91,809,816,761	31,143,788,075	31,399,295,717	48,201,305,521	51,036,429,018	56,352,218,402	71,578,805,528	97,052,422,161	55,167,838,200	50,181,963,999	38,450,194,211
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.38	3.01	3.74	7.68	3.07	4.85	7.97	11.12	6.41	6.01	5.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	145,064,863,957	40,802,801,176	54,092,322,730	50,436,687,648	46,422,295,021	34,718,330,103	28,838,708,711	26,050,440,523	14,718,863,126	12,956,459,995	3,054,722,874
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	255.53	-24.57	7.25	8.65	33.71	20.39	10.70	76.99	13.60	324.15	-62.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.08	3.94	6.44	8.03	2.79	2.99	3.21	2.98	1.71	1.55	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.68	9.04	10.82	10.26	9.70	7.70	6.28	5.76	3.32	3.01	0.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	103,221,315,000	117,159,553,529	173,377,018,191	263,341,113,376	179,365,679,982	137,602,968,943	123,692,925,711	124,655,804,185	102,554,012,448	44,020,429,826	29,201,889,034
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	535,368,142,822	281,642,950,351	240,391,934,718	75,052,490,040	96,860,982,690	162,598,376,193	291,519,075,738	279,216,121,310	341,508,779,225	450,045,935,772	540,235,667,493
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.20	27.19	28.61	11.95	5.82	13.99	32.46	31.98	39.70	53.92	72.40
10	**Tồn kho (TK)**	158,526,652,411	78,334,716,380	62,912,786,718	66,950,682,422	80,546,174,681	79,213,435,527	48,397,090,041	57,086,590,731	189,110,844,464	46,116,168,604	80,953,600,852
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.02	7.56	7.49	10.66	4.84	6.82	5.39	6.54	21.98	5.53	10.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,576,535,212	66,011,794,686	48,774,932,407	47,704,775,733	47,224,017,681	41,608,752,560	26,589,046,338	26,964,071,886	26,771,908,970	25,351,376,901	100,460,678,414
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.02	15.69	17.23	13.16	35.25	27.93	33.77	32.38	32.13	32.92	7.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,721,828,351	6,618,870,763	14,763,083,616	149,905,454	24,054,545	0	1,366,624,105	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	436,905,381,193	331,106,840,551	315,044,768,597	215,118,106,589	176,902,752,335	217,049,216,136	279,511,501,281	285,692,039,784	370,438,220,335	298,931,014,273	479,134,665,283
	Nợ ngắn hạn	381,864,718,785	317,974,935,407	299,617,340,918	206,714,444,223	168,096,174,969	207,449,278,770	278,207,179,631	285,250,232,844	360,854,496,055	284,039,145,364	460,458,948,411
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	55,040,662,408	13,131,905,144	15,427,427,679	8,403,662,366	8,806,577,366	9,599,937,366	1,304,321,650	441,806,940	9,583,724,280	14,891,868,909	18,675,716,872
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.73	0.63	0.44	0.37	0.48	0.61	0.63	0.84	0.69	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.36	31.97	37.49	34.26	10.63	18.68	31.13	32.72	43.06	35.82	64.21
14	**Vốn điều lệ**	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000	386,386,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	668,989,613,112	451,111,769,155	499,710,497,779	491,714,659,350	478,542,040,076	450,845,100,690	459,284,976,499	452,284,769,613	443,530,659,832	430,252,579,853	399,458,368,718

PVO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	439,347,009,051	448,213,599,064	331,486,225,812	214,802,634,888	236,157,296,948	246,269,398,708	243,609,500,866	243,884,700,400	295,600,739,522	508,432,550,102	490,787,216,144
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.98	35.21	54.32	-9.04	-4.11	1.09	-0.11	-17.50	-41.86	3.60	20.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.31	4.41	3.29	2.11	2.36	2.47	2.37	2.22	3.09	5.20	5.03
2	**Giá vốn**	387,713,885,565	403,474,808,804	299,834,351,047	176,994,254,434	200,233,134,914	212,942,790,825	208,030,638,765	198,536,400,808	251,198,764,825	450,986,985,634	440,374,824,982
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,633,123,486	44,738,790,260	31,651,874,765	37,808,380,454	35,924,162,034	33,326,607,883	35,578,862,101	45,348,299,592	44,401,974,697	57,445,564,468	50,412,391,162
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.75	9.98	9.55	17.60	15.21	13.53	14.60	18.59	15.02	11.30	10.27
4	**Chi phí tài chính**	62,099,778	49,079,338	8,624,460	65,265,967	103,848,971	469,473,888	460,243,100	873,580,971	759,891,468	2,134,230,989	317,204,790
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04	0.19	0.19	0.36	0.26	0.42	0.06
5	**Chi phí bán hàng**	26,171,046,456	22,461,230,398	16,344,971,035	19,949,633,173	18,620,466,976	19,291,828,037	18,314,322,711	26,047,252,435	22,217,942,695	30,401,477,251	28,583,095,387
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.96	5.01	4.93	9.29	7.88	7.83	7.52	10.68	7.52	5.98	5.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,574,777,026	21,632,126,633	15,450,565,829	17,016,770,295	15,755,321,127	16,906,320,204	16,097,819,989	16,795,319,490	21,016,394,706	25,041,477,251	21,584,875,419
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.59	4.83	4.66	7.92	6.67	6.86	6.61	6.89	7.11	4.93	4.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,355,571,129	1,036,304,786	238,782,705	1,454,197,506	506,511,377	202,736,802	2,574,716,541	17,512,461,498	100,995,534	2,597,454,020	2,476,844,033
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	30.81	333.99	-83.58	187.10	149.84	-92.13	-85.30	17,239.84	-96.11	4.87	63.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	0.23	0.07	0.68	0.21	0.08	1.06	7.18	0.03	0.51	0.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.33	1.02	0.24	1.43	0.51	0.20	2.51	15.95	0.11	2.66	2.54
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,900,134,611	35,341,556,233	28,394,535,752	26,494,959,250	20,599,849,493	10,347,217,155	9,243,969,163	40,277,999,438	14,273,473,205	64,666,460,847	98,110,695,149
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,081,709,003	41,667,299,792	37,418,028,888	13,870,807,277	28,957,338,753	32,976,127,383	49,034,233,999	64,324,009,988	57,565,443,463	49,902,010,324	44,266,715,100
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.62	9.30	11.29	6.46	12.26	13.39	20.13	26.37	19.47	9.81	9.02
10	**Tồn kho (TK)**	29,553,661,498	32,014,570,165	33,911,826,224	38,853,886,968	39,165,329,881	35,368,512,578	42,382,724,428	45,112,269,394	42,211,192,614	65,032,013,778	58,306,858,760
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.73	7.14	10.23	18.09	16.58	14.36	17.40	18.50	14.28	12.79	11.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	46,429,014,651	43,132,558,288	41,232,843,684	41,832,943,890	41,140,943,890	41,772,876,410	43,845,771,520	41,972,241,159	55,798,311,163	54,306,194,852	51,153,826,086
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.46	10.39	8.04	5.13	5.74	5.90	5.56	5.81	5.30	9.36	9.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0			0	0	272,727,273	0	500,000,000	0
13	**Tổng nợ**	55,465,227,250	48,365,292,068	33,886,126,036	14,951,656,348	27,475,744,869	26,285,431,731	50,857,996,369	92,922,309,200	60,539,465,329	128,834,276,063	156,288,769,704
	Nợ ngắn hạn	55,465,227,250	48,130,328,026	33,651,161,994	14,716,692,306	27,290,780,827	26,100,467,689	50,705,132,261	92,774,984,816	60,539,465,329	128,834,276,063	156,288,769,704
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	234,964,042	234,964,042	234,964,042	184,964,042	184,964,042	152,864,108	147,324,384	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.48	0.34	0.15	0.27	0.26	0.50	0.85	0.63	1.32	1.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.62	10.79	10.22	6.96	11.63	10.67	20.88	38.10	20.48	25.34	31.84
14	**Vốn điều lệ**	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000	89,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,923,247,116	101,664,936,944	100,676,388,699	101,618,445,496	100,265,550,265	99,799,586,248	102,659,539,119	109,778,622,375	95,666,160,877	97,810,110,745	97,659,699,293
PVP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,661,181,333,140	1,489,399,093,765	1,244,002,949,818	1,611,042,760,280	1,601,949,601,908	1,488,513,975,534	960,411,165,923	1,101,488,871,100	940,286,630,436	750,761,098,224	871,969,224,437
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.53	19.73	-22.78	0.57	7.62	54.99	-12.81	17.14	25.24	-13.90	49.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	0.90	0.81	1.11	1.21	1.17	0.88	1.08	0.97	0.79	0.93
2	**Giá vốn**	1,416,477,560,423	1,387,706,595,347	985,394,271,632	1,371,504,716,935	1,449,618,405,653	1,280,062,069,635	829,148,181,941	947,059,860,829	804,807,642,279	721,093,721,735	783,921,152,032
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	244,703,772,717	101,692,498,418	258,608,678,186	239,538,043,345	152,331,196,255	208,451,905,899	131,262,983,982	154,429,010,271	135,478,988,157	29,667,376,489	88,048,072,405
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.73	6.83	20.79	14.87	9.51	14.00	13.67	14.02	14.41	3.95	10.10
4	**Chi phí tài chính**	49,004,819,153	28,012,185,687	15,935,247,520	37,920,748,796	33,406,392,414	40,295,784,576	73,448,850,900	101,859,634,267	147,077,163,330	56,832,960,601	63,785,211,672
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.95	1.88	1.28	2.35	2.09	2.71	7.65	9.25	15.64	7.57	7.32
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,487,298,647	30,938,852,155	23,430,232,517	24,662,996,479	19,496,259,720	18,608,838,541	15,880,160,587	17,944,980,360	12,871,654,499	11,293,162,126	26,688,969,003
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.84	2.08	1.88	1.53	1.22	1.25	1.65	1.63	1.37	1.50	3.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	188,077,615,457	216,062,067,366	192,954,002,844	230,738,275,570	150,773,082,473	181,388,437,540	72,010,039,379	60,450,111,072	17,096,427,527	18,000,966,282	51,412,859,865
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.95	11.98	-16.38	53.04	-16.88	151.89	19.12	253.58	-5.02	-64.99	-175.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.32	14.51	15.51	14.32	9.41	12.19	7.50	5.49	1.82	2.40	5.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.86	13.09	12.54	15.92	11.42	14.29	6.59	5.90	1.77	1.90	5.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	983,733,553,600	947,939,060,520	454,044,652,629	476,570,712,174	600,246,429,807	775,847,157,463	779,356,252,821	814,026,744,484	424,531,918,808	611,033,770,377	863,230,243,612
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	225,239,870,262	480,103,199,036	469,862,738,578	352,105,942,760	164,951,454,530	365,167,112,378	221,963,940,653	221,284,207,643	390,924,494,237	188,929,111,307	331,606,185,832
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.56	32.23	37.77	21.86	10.30	24.53	23.11	20.09	41.58	25.17	38.03
10	**Tồn kho (TK)**	13,662,305,251	6,534,641,263	21,093,287,063	8,543,446,801	12,457,027,720	8,455,808,235	8,103,764,677	1,729,324,882	5,386,624,021	21,696,192,859	9,987,083,385
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.82	0.44	1.70	0.53	0.78	0.57	0.84	0.16	0.57	2.89	1.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,900,544,887,466	2,320,259,906,274	3,302,807,135,907	3,293,085,488,935	3,293,085,488,935	2,856,292,805,545	2,856,292,805,545	2,856,292,805,545	2,857,015,936,531	982,639,129,633	982,639,129,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.64	0.38	0.49	0.49	0.52	0.34	0.39	0.33	0.76	0.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	117,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0	1,530,090,932,848	1,108,081,445,290
13	**Tổng nợ**	982,495,152,485	914,109,491,475	761,923,120,886	937,255,414,899	1,276,962,183,016	1,583,752,381,757	1,850,757,789,820	2,135,233,931,498	2,352,098,932,918	2,182,024,947,544	2,181,122,741,534
	Nợ ngắn hạn	453,094,959,977	577,848,774,806	371,596,490,213	403,090,489,742	686,522,774,109	697,993,816,551	679,190,094,725	659,014,167,075	588,108,738,272	387,441,133,059	368,954,181,058
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	529,400,192,508	336,260,716,669	390,326,630,673	534,164,925,157	590,439,408,907	885,758,565,206	1,171,567,695,095	1,476,219,764,423	1,763,990,194,646	1,794,583,814,485	1,812,168,560,476
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.55	0.50	0.65	0.97	1.25	1.69	2.09	2.44	2.30	2.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.14	61.37	61.25	58.18	79.71	106.40	192.70	193.85	250.15	290.64	250.14
14	**Vốn điều lệ**	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000	942,750,280,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,731,648,487,004	1,650,809,623,589	1,538,670,284,365	1,449,220,840,544	1,320,296,247,098	1,269,739,845,751	1,092,451,408,211	1,023,963,874,832	964,668,585,136	948,772,205,923	933,641,882,634

PVR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	7,121,391,800	393,000,000	1,924,336,333	0	48,050,380,298	37,059,483,722	2,958,469,091	499,935,455	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	1,712.06	-79.58	#DIV/0!	-100.00	29.66	1,152.66	491.77	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.10	0.08	0.01	0.00	0.00
2	**Giá vốn**	0	0	5,859,373,000	520,810,570	608,801,770	0	45,518,370,292	34,805,419,537	2,875,047,438	1,439,620,558	0
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	1,262,018,800	-127,810,570	1,315,534,563	0	2,532,010,006	2,254,064,185	83,421,653	-939,685,103	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	17.72	-32.52	68.36	#DIV/0!	5.27	6.08	2.82	-187.96	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	6,264,355,617	9,093,176,868	-2,095,546,025	2,751,160,093	-2,745,616,860	-1,160,101,001	4,339,190,291	11,240,964	14,672,131,429	352,895,607	2,088,037,792
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	-29.43	700.04	-142.68	#DIV/0!	9.03	0.03	495.94	70.59	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	192,108,793	703,384,225	1,523,435,273	3,160,917,634	4,205,659,083	6,391,744,292	3,878,979,642	14,191,572,678	12,067,864,176	3,399,016,614	5,598,566,663
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	21.39	804.30	218.55	#DIV/0!	8.07	38.29	407.91	679.89	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,573,210,740	-3,826,198,330	1,719,742,964	-5,991,651,668	-818,261,731	-5,247,244,459	-6,711,961,211	-11,894,642,922	-27,447,972,143	668,881,086	-6,831,771,639
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	71.79	-322.49	-128.70	632.24	-84.41	-21.82	-43.57	-56.66	-4,203.57	-109.79	-60.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	24.15	-1,524.59	-42.52	#DIV/0!	-13.97	-32.10	-927.78	133.79	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.43	-0.82	0.37	-1.28	-0.17	-1.10	-1.40	-2.44	-5.49	0.13	-1.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	103,788,610	1,474,318,898	1,569,466,405	1,488,098,631	1,415,745,163	2,409,785,056	3,613,262,187	1,487,226,906	11,911,102,910	2,851,483,021	14,731,386,234
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	22,988,313,513	23,009,913,513	23,829,853,237	22,989,113,513	23,735,730,179	23,048,963,513	23,324,006,625	24,036,175,225	35,039,177,118	40,736,956,172	28,540,842,960
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	334.62	5,849.65	1,233.45	#DIV/0!	48.54	64.86	1,184.37	8,148.44	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	692,789,993,846	692,664,848,246	692,664,848,246	692,622,568,246	692,470,761,419	692,136,497,596	691,235,216,791	693,393,686,667	31,902,808,484	29,084,314,824	693,042,848,602
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	9,726.54	176,239.84	35,984.91	#DIV/0!	1,438.56	1,871.03	1,078.36	5,817.61	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,316,256,677	2,316,256,677	2,316,256,677	10,349,893,041	10,349,893,041	2,316,256,677	2,316,256,677	2,217,347,586	2,217,347,586	2,370,983,950	4,579,499,042
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	3.07	0.04	0.19	0.00	20.74	16.71	1.33	0.21	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	24,918,942,700	24,918,942,700	24,918,942,700	24,918,942,700	66,075,135,564	62,212,457,599	15,313,560,661	14,731,742,479	14,728,580,206	14,726,830,206	15,671,205,379
13	**Tổng nợ**	515,709,281,604	515,562,130,137	526,952,366,671	529,702,394,163	567,336,468,001	551,030,700,097	499,371,763,007	508,729,988,785	554,903,290,409	530,451,869,594	1,070,159,150,684
	Nợ ngắn hạn	501,823,972,859	515,562,130,137	518,558,926,560	503,088,506,052	506,551,400,329	503,976,384,297	499,371,763,007	508,729,988,785	554,903,290,409	530,451,869,594	1,018,082,997,514
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,885,308,745	0	8,393,440,111	26,613,888,111	60,785,067,672	47,054,315,800	0	0	0	0	52,076,153,170
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	1.10	1.12	1.13	1.19	1.16	1.04	1.04	1.11	1.01	2.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	7,399.57	134,784.32	29,482.19	#DIV/0!	1,039.27	1,372.74	18,756.43	106,104.07	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000	531,009,130,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	460,390,211,508	466,963,422,248	470,789,620,578	469,069,877,614	475,061,529,282	475,879,791,013	481,127,035,472	487,838,996,683	499,733,639,605	527,181,611,748	526,512,730,662
PVS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,373,562,363,761	16,366,413,654,569	14,259,988,317,424	20,179,913,749,667	16,788,870,413,790	14,638,123,531,381	16,812,150,000,936	18,682,080,522,528	23,356,897,865,989	31,704,046,085,934	25,418,518,923,329
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.37	14.77	-29.34	20.20	14.69	-12.93	-10.01	-20.01	-26.33	24.73	3.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.43	1.25	1.13	1.57	1.29	1.15	1.39	1.59	1.97	2.89	3.07
2	**Giá vốn**	18,334,534,034,521	15,352,536,238,308	13,392,532,628,153	19,401,747,769,545	15,577,629,398,018	13,519,381,857,358	16,003,595,338,603	17,899,327,840,481	21,181,966,606,269	29,109,644,578,512	22,749,774,068,644
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,039,028,329,240	1,013,877,416,261	867,455,689,271	778,165,980,122	1,211,241,015,772	1,118,741,674,023	808,554,662,333	782,752,682,047	2,174,931,259,720	2,594,401,507,422	2,668,744,854,685
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.36	6.19	6.08	3.86	7.21	7.64	4.81	4.19	9.31	8.18	10.50
4	**Chi phí tài chính**	216,353,920,630	162,633,555,590	94,374,867,465	142,818,222,582	67,258,397,945	66,170,543,127	84,486,538,689	159,594,948,095	378,085,339,930	193,415,402,193	287,592,034,118
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.12	0.99	0.66	0.71	0.40	0.45	0.50	0.85	1.62	0.61	1.13
5	**Chi phí bán hàng**	85,405,257,798	79,326,222,890	89,440,083,792	118,646,294,100	107,903,793,598	101,505,997,558	85,211,075,906	91,959,953,182	98,571,639,097	116,107,066,644	108,408,454,910
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.48	0.63	0.59	0.64	0.69	0.51	0.49	0.42	0.37	0.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	966,858,088,315	827,746,592,838	712,481,910,717	797,515,784,603	728,578,897,683	644,550,741,070	717,582,657,884	540,231,230,547	896,467,983,169	708,908,058,045	640,043,470,800
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.99	5.06	5.00	3.95	4.34	4.40	4.27	2.89	3.84	2.24	2.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,060,007,526,141	1,050,658,385,644	750,706,888,449	709,899,009,293	995,620,225,700	573,116,629,325	781,541,293,761	909,744,442,421	1,493,538,857,466	1,991,190,822,978	1,699,667,161,043
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.89	39.96	5.75	-28.70	73.72	-26.67	-14.09	-39.09	-24.99	17.15	25.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.47	6.42	5.26	3.52	5.93	3.92	4.65	4.87	6.39	6.28	6.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.83	8.05	5.95	5.51	7.68	4.51	6.47	7.74	12.58	18.18	20.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,086,509,153,194	10,056,709,075,283	8,423,977,979,134	8,522,939,608,560	9,691,687,682,659	8,037,134,431,138	7,286,130,253,462	12,008,697,024,168	8,566,739,754,080	8,198,358,685,272	5,856,522,432,948
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,185,005,658,625	5,047,010,186,018	4,642,453,246,540	5,662,418,361,322	4,638,202,056,322	5,006,452,431,908	5,401,768,277,274	6,125,027,352,428	5,725,328,822,123	7,870,722,910,686	7,533,115,591,334
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.60	30.84	32.56	28.06	27.63	34.20	32.13	32.79	24.51	24.83	29.64
10	**Tồn kho (TK)**	1,470,404,312,744	1,089,660,336,824	2,103,063,346,436	2,111,275,628,447	1,509,647,139,447	493,935,853,853	437,860,888,239	1,650,744,923,057	1,190,080,622,597	587,657,841,570	715,172,489,050
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.59	6.66	14.75	10.46	8.99	3.37	2.60	8.84	5.10	1.85	2.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,208,829,689,762	12,409,201,634,629	12,118,345,721,437	11,840,246,850,059	11,502,834,937,119	10,564,933,603,474	12,072,864,595,140	11,927,166,182,310	11,653,416,894,534	10,674,309,633,119	10,390,923,629,472
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	1.32	1.18	1.70	1.46	1.39	1.39	1.57	2.00	2.97	2.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	373,055,575,647	171,959,008,908	183,770,310,336	235,819,369,525	200,444,049,775	188,223,132,101	192,806,592,051	498,672,582,913	424,420,945,500	91,319,444,663	25,798,578,491
13	**Tổng nợ**	12,871,785,895,146	12,869,229,041,019	12,263,174,213,775	13,395,159,975,310	13,315,786,518,608	10,384,221,970,582	11,791,288,218,850	13,788,657,616,607	14,562,178,949,277	15,728,723,327,457	14,119,990,665,342
	Nợ ngắn hạn	9,059,981,932,254	9,191,675,985,667	8,692,190,774,502	9,802,865,550,700	9,090,806,538,289	6,825,236,319,053	7,360,292,711,684	9,743,162,837,038	9,872,435,220,921	11,506,376,906,451	10,496,051,815,426
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,811,803,962,892	3,677,553,055,352	3,570,983,439,273	3,592,294,424,610	4,224,979,980,319	3,558,985,651,529	4,430,995,507,166	4,045,494,779,569	4,689,743,728,356	4,222,346,421,006	3,623,938,849,916
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.95	0.99	0.97	1.04	1.03	0.82	0.98	1.17	1.23	1.44	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.44	78.63	86.00	66.38	79.31	70.94	70.14	73.81	62.35	49.61	55.55
14	**Vốn điều lệ**	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,779,662,900,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000	4,467,004,210,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	13,544,222,915,241	13,054,801,249,656	12,607,764,588,113	12,884,117,151,627	12,970,746,435,609	12,705,246,627,662	12,080,763,384,184	11,752,452,210,166	11,874,874,037,617	10,954,934,540,450	8,271,188,224,918

PVT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,555,979,392,223	9,047,363,208,116	7,460,234,126,265	7,382,693,923,902	7,758,369,179,957	7,523,095,942,173	6,147,640,210,071	6,733,574,815,823	5,761,450,705,430	5,267,603,309,032	4,961,315,175,833
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.62	21.27	1.05	-4.84	3.13	22.37	-8.70	16.87	9.38	6.17	11.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.13	1.07	1.18	1.36	1.46	1.32	1.55	1.33	1.33	1.76
2	**Giá vốn**	7,717,483,802,689	7,392,334,482,981	6,222,277,497,227	6,264,470,736,315	6,567,417,658,975	6,439,693,231,624	5,301,653,916,473	5,971,112,130,559	4,984,219,025,651	4,718,954,665,384	4,401,835,261,659
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,838,495,589,534	1,655,028,725,135	1,237,956,629,038	1,118,223,187,587	1,190,951,520,982	1,083,402,710,549	845,986,293,598	762,462,685,264	777,231,679,779	548,648,643,648	559,479,914,174
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.24	18.29	16.59	15.15	15.35	14.40	13.76	11.32	13.49	10.42	11.28
4	**Chi phí tài chính**	466,304,340,149	314,025,500,758	156,483,569,802	173,689,228,736	192,947,512,930	158,471,729,580	160,954,653,291	150,405,149,992	227,120,039,861	145,820,491,774	178,260,716,455
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.88	3.47	2.10	2.35	2.49	2.11	2.62	2.23	3.94	2.77	3.59
5	**Chi phí bán hàng**	13,386,162,080	12,873,930,300	10,492,585,874	13,866,288,559	13,713,931,338	10,084,458,444	9,504,715,284	8,950,535,194	7,832,228,720	5,901,992,870	11,473,822,997
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.14	0.14	0.14	0.19	0.18	0.13	0.15	0.13	0.14	0.11	0.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	410,025,680,845	407,652,508,769	277,486,387,570	250,661,978,044	249,350,429,313	271,174,115,166	232,988,068,823	226,976,152,559	211,778,114,245	189,504,471,440	176,337,099,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.29	4.51	3.72	3.40	3.21	3.60	3.79	3.37	3.68	3.60	3.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,221,500,695,571	1,155,847,083,742	834,514,740,028	830,424,584,517	820,683,601,126	780,070,730,530	533,686,118,831	483,465,800,417	432,690,774,775	402,086,156,304	313,773,175,860
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.68	38.51	0.49	1.19	5.21	46.17	10.39	11.73	7.61	28.15	4,039.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.78	12.78	11.19	11.25	10.58	10.37	8.68	7.18	7.51	7.63	6.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.53	14.42	11.98	13.23	14.42	15.18	11.45	11.16	10.00	10.12	11.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,465,694,594,017	4,500,380,983,360	3,072,894,799,765	3,325,970,419,074	2,686,762,258,308	2,852,398,822,724	2,920,481,818,823	2,898,467,609,129	2,818,996,768,354	2,574,094,351,294	2,569,927,778,360
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,194,435,658,967	1,376,870,830,498	1,476,856,951,153	1,103,386,965,301	864,749,984,631	1,087,971,847,442	816,269,281,450	703,352,215,662	849,952,103,027	691,713,941,202	665,165,439,600
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.50	15.22	19.80	14.95	11.15	14.46	13.28	10.45	14.75	13.13	13.41
10	**Tồn kho (TK)**	232,665,394,329	179,274,820,292	141,926,455,000	112,296,418,440	127,002,278,394	151,234,089,972	95,340,021,221	86,071,502,887	102,835,885,277	103,035,094,830	111,056,378,156
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.43	1.98	1.90	1.52	1.64	2.01	1.55	1.28	1.78	1.96	2.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,167,877,454,520	12,282,576,796,228	12,303,483,478,842	10,538,865,727,752	10,705,307,119,454	8,831,105,049,023	8,348,360,004,948	7,910,606,581,497	8,055,024,920,375	6,263,977,201,974	6,505,295,383,523
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	0.74	0.61	0.70	0.72	0.85	0.74	0.85	0.72	0.84	0.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,738,049,506	22,013,317,244	1,532,089,450	155,630,810,797	202,325,000	753,197,720	1,064,149,855	265,166,725	49,492,500	1,543,135,008,456	1,108,130,937,790
13	**Tổng nợ**	8,459,558,642,690	6,237,594,180,724	5,530,022,086,393	4,810,694,224,956	5,306,332,886,400	5,062,673,705,322	4,541,840,355,753	4,736,890,074,755	5,330,724,925,210	5,377,512,348,811	5,925,149,503,037
	Nợ ngắn hạn	3,392,213,586,806	3,055,301,138,729	2,449,919,250,097	2,419,296,316,906	2,522,687,622,562	2,404,775,728,039	1,972,889,886,852	1,874,446,172,573	2,177,979,907,857	1,500,261,649,671	1,819,991,079,226
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,067,345,055,884	3,182,293,041,995	3,080,102,836,296	2,391,397,908,050	2,783,645,263,838	2,657,897,977,283	2,568,950,468,901	2,862,443,902,182	3,152,745,017,353	3,877,250,699,140	4,105,158,423,811
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	0.78	0.79	0.77	0.93	0.99	0.97	1.09	1.23	1.35	2.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	88.53	68.94	74.13	65.16	68.39	67.30	73.88	70.35	92.52	102.09	119.43
14	**Vốn điều lệ**	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	3,236,512,460,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,814,401,620,000	2,558,575,420,000	2,558,575,420,000	2,326,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,030,394,792,063	8,014,058,773,970	6,963,197,715,178	6,278,890,061,506	5,690,965,790,904	5,139,557,907,690	4,661,701,710,755	4,333,462,250,239	4,325,438,772,901	3,972,422,158,385	2,818,638,435,865
PVV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,234,630,875	22,610,179,814	20,359,041,352	8,112,368,216	31,005,183,757	110,468,882,510	266,654,787,250	179,209,967,718	426,444,266,671	366,549,389,184	208,674,012,471
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.77	11.06	150.96	-73.84	-71.93	-58.57	48.79	-57.98	16.34	75.66	-44.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.18	-0.35	-0.67	4.20	0.76	1.49	2.13	1.12	2.02	1.77	1.14
2	**Giá vốn**	15,015,246,011	17,508,701,191	17,912,641,224	7,645,760,838	29,665,726,204	108,562,990,927	253,038,444,849	157,068,358,890	361,161,583,474	317,123,423,462	243,558,643,371
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,219,384,864	5,101,478,623	2,446,400,128	466,607,378	1,339,457,553	1,905,891,583	13,616,342,401	22,141,608,828	65,282,683,197	49,425,965,722	-34,884,630,900
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.88	22.56	12.02	5.75	4.32	1.73	5.11	12.36	15.31	13.48	-16.72
4	**Chi phí tài chính**	25,259,789,045	31,661,297,869	26,385,743,786	26,922,136,057	27,548,779,830	34,186,880,758	30,187,093,632	34,904,703,605	33,212,873,935	18,535,536,727	38,523,285,848
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	146.56	140.03	129.60	331.87	88.85	30.95	11.32	19.48	7.79	5.06	18.46
5	**Chi phí bán hàng**	36,956,067	0	0	0	48,746,339	413,933,590	1,863,249,349	2,761,218,625	4,222,038,247	3,771,678,885	2,435,374,626
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.21	0.00	0.00	0.00	0.16	0.37	0.70	1.54	0.99	1.03	1.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,451,442,348	6,297,316,259	4,811,752,084	6,415,113,080	4,989,160,722	13,301,550,772	11,633,478,219	25,574,030,793	22,575,360,905	25,305,403,727	26,558,989,984
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	37.43	27.85	23.63	79.08	16.09	12.04	4.36	14.27	5.29	6.90	12.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-32,704,290,743	-34,619,033,592	-32,174,132,973	-38,311,195,737	-33,438,849,336	-50,992,191,663	-32,557,702,747	-44,008,527,880	4,229,822,408	2,524,465,894	-100,220,720,268
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.53	7.60	-16.02	14.57	-34.42	56.62	-26.02	-1,140.43	67.55	-102.52	107.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-189.76	-153.11	-158.03	-472.26	-107.85	-46.16	-12.21	-24.56	0.99	0.69	-48.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	33.52	53.37	106.39	-1,982.58	-81.86	-68.64	-25.99	-27.60	2.01	1.22	-54.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	156,998,640	2,628,797,982	20,227,853,809	5,407,746,473	3,815,137,842	5,697,771,236	9,802,967,022	9,662,295,473	17,073,020,105	44,349,639,993	29,555,966,947
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	327,248,692,518	331,464,001,719	339,854,985,197	356,977,510,753	361,780,752,745	360,178,307,134	385,687,355,000	404,547,174,364	452,127,189,752	449,658,503,499	424,680,748,162
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,898.79	1,465.99	1,669.31	4,400.41	1,166.84	326.05	144.64	225.74	106.02	122.67	203.51
10	**Tồn kho (TK)**	163,177,531,085	172,239,780,373	179,145,402,623	181,461,883,739	181,684,668,071	195,693,803,858	307,308,327,519	444,867,924,136	325,402,145,729	441,024,966,236	470,632,957,114
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	946.80	761.78	879.93	2,236.85	585.98	177.15	115.25	248.24	76.31	120.32	225.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	56,185,538,820	57,090,376,915	62,271,325,729	95,667,349,904	98,073,234,967	101,931,011,208
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.40	0.36	0.14	0.55	1.97	4.67	2.88	4.46	3.74	2.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,456,403,282	13,456,403,282	13,456,403,282	13,456,403,282	13,442,403,282	13,442,403,282	14,326,440,812	14,162,373,450	56,571,104,503	14,640,820,067	14,871,125,465
13	**Tổng nợ**	969,725,409,061	959,189,191,694	960,515,578,890	967,347,223,999	959,787,693,382	953,164,872,327	1,034,397,836,636	1,122,817,791,938	1,067,794,251,705	1,165,578,037,135	1,167,664,232,950
	Nợ ngắn hạn	918,537,606,979	903,355,727,235	895,723,907,708	898,018,653,453	891,111,586,212	879,383,945,573	955,512,090,298	1,040,128,336,016	963,618,607,401	1,068,970,973,621	887,218,861,743
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	51,187,802,082	55,833,464,459	64,791,671,182	69,328,570,546	68,676,107,170	73,780,926,754	78,885,746,338	82,689,455,922	104,175,644,304	96,607,063,514	280,445,371,207
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-9.94	-14.79	-31.76	500.60	23.50	12.83	8.26	7.04	5.07	5.62	6.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5,626.61	4,242.29	4,717.88	11,924.35	3,095.57	862.84	387.92	626.54	250.39	317.99	559.56
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-97,565,065,303	-64,860,774,561	-30,241,740,968	1,932,392,005	40,846,793,639	74,285,642,975	125,277,835,003	159,461,710,624	210,625,465,505	207,494,789,630	183,443,193,683

PVX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,189,720,911,616	1,782,910,460,622	2,058,600,790,440	1,554,927,414,109	1,994,794,538,178	3,345,114,518,002	3,769,260,261,368	9,151,925,800,433	11,836,296,057,436	8,946,225,016,279	4,962,048,168,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.27	-13.39	32.39	-22.05	-40.37	-11.25	-58.81	-22.68	32.30	80.29	11.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.26	2.25	2.43	1.26	1.42	1.76	1.52	3.12	4.13	3.12	4.59
2	**Giá vốn**	1,284,156,315,702	1,652,383,999,528	2,150,548,417,386	1,565,080,101,254	2,074,750,031,529	3,501,927,999,298	3,722,594,950,906	8,801,260,690,751	11,088,185,760,069	8,490,662,783,421	4,907,781,647,528
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-94,435,404,086	130,526,461,094	-91,947,626,946	-10,152,687,145	-79,955,493,351	-156,813,481,296	46,665,310,462	350,665,109,682	748,110,297,367	455,562,232,858	54,266,521,195
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-7.94	7.32	-4.47	-0.65	-4.01	-4.69	1.24	3.83	6.32	5.09	1.09
4	**Chi phí tài chính**	71,090,156,881	59,030,921,100	59,543,898,696	32,125,565,633	44,729,646,480	111,898,745,446	148,238,876,032	99,998,848,722	34,987,210,487	512,160,903,404	811,479,142,448
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.98	3.31	2.89	2.07	2.24	3.35	3.93	1.09	0.30	5.72	16.35
5	**Chi phí bán hàng**	427,626,451	396,214,181	67,946,000	161,195,364	272,185,000	14,173,252,452	11,408,498,238	9,383,437,277	23,733,489,545	17,203,586,298	16,884,051,758
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.02	0.00	0.01	0.01	0.42	0.30	0.10	0.20	0.19	0.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	126,121,618,228	94,198,869,411	17,906,803,901	181,574,398,622	333,471,547,681	224,545,864,929	392,088,823,574	223,367,351,172	677,839,033,566	334,427,298,726	1,248,072,342,746
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.60	5.28	0.87	11.68	16.72	6.71	10.40	2.44	5.73	3.74	25.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-265,220,688,059	2,927,663,878	47,101,699,826	-167,456,257,885	-393,180,463,346	-414,191,198,040	-438,469,365,495	53,927,873,385	22,691,431,798	102,539,995,798	-2,228,350,770,322
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9,159.12	-93.78	-128.13	-57.41	-5.07	-5.54	-913.07	137.66	-77.87	-104.60	20.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-22.29	0.16	2.29	-10.77	-19.71	-12.38	-11.63	0.59	0.19	1.15	-44.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-50.36	0.37	5.55	-13.52	-27.90	-21.77	-17.63	1.84	0.79	3.58	-206.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	625,642,652,753	831,961,991,651	680,177,976,015	454,770,092,478	561,799,418,313	946,470,186,954	964,970,830,568	1,389,650,711,825	944,860,458,671	1,765,815,383,424	1,597,774,161,145
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,010,762,321,383	2,266,520,235,339	2,494,156,874,867	2,754,659,284,248	3,139,352,465,467	3,094,234,814,641	3,511,011,069,891	2,583,590,804,688	3,522,632,821,353	3,833,942,241,414	4,016,937,252,604
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	169.01	127.12	121.16	177.16	157.38	92.50	93.15	28.23	29.76	42.86	80.95
10	**Tồn kho (TK)**	1,928,609,601,351	1,944,523,515,637	1,719,952,079,271	2,718,246,099,027	3,276,464,411,168	3,948,687,706,606	4,892,745,226,385	5,093,751,430,419	4,615,298,588,571	2,974,807,337,418	4,061,556,650,224
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	162.11	109.06	83.55	174.81	164.25	118.04	129.81	55.66	38.99	33.25	81.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,648,521,708,443	1,632,216,023,937	1,637,060,465,064	1,761,697,522,452	1,719,574,588,592	1,764,085,039,566	1,797,911,499,866	1,891,764,240,658	1,764,780,770,062	1,701,694,578,055	2,594,056,202,976
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	1.09	1.26	0.88	1.16	1.90	2.10	4.84	6.71	5.26	1.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	136,725,481,822	137,259,386,266	145,654,889,656	146,957,326,019	320,974,382,324	321,034,382,324	608,371,065,992	821,303,668,209	2,277,400,817,870	929,116,859,856	1,076,354,467,258
13	**Tổng nợ**	5,686,992,765,922	5,894,478,674,203	5,777,321,947,343	6,746,145,125,527	8,183,772,511,134	8,765,583,031,678	10,188,426,906,063	9,964,251,427,414	11,997,307,093,754	13,075,993,748,083	13,656,919,301,351
	Nợ ngắn hạn	5,503,169,045,805	5,704,234,711,045	5,569,813,490,577	6,508,234,071,950	7,900,187,755,397	8,452,763,787,639	9,807,745,007,914	9,234,349,657,120	10,010,553,839,401	11,173,345,231,677	12,470,481,838,441
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	183,823,720,117	190,243,963,158	207,508,456,766	237,911,053,577	283,584,755,737	312,819,244,039	380,681,898,149	729,901,770,294	1,986,753,254,353	1,902,648,516,406	1,186,437,462,910
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	10.80	7.45	6.81	5.45	5.81	4.61	4.10	3.40	4.19	4.56	12.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	478.01	330.61	280.64	433.86	410.26	262.04	270.30	108.88	101.36	146.16	275.23
14	**Vốn điều lệ**	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000	4,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	526,636,503,847	791,487,986,450	848,311,885,315	1,238,525,039,971	1,409,418,866,690	1,902,856,399,809	2,487,494,905,887	2,934,911,080,221	2,865,461,496,035	2,864,725,902,343	1,081,194,933,441
PVY	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	993,546,059,154	314,816,476,967	369,653,888,970	364,873,928,032	344,713,538,171	363,495,122,311	352,794,758,925	1,472,772,198,124	2,289,576,743,912	1,047,452,322,582	265,633,986,095
	Tăng trưởng doanh thu (%)	215.60	-14.83	1.31	5.85	-5.17	3.03	-76.05	-35.67	118.59	294.32	-68.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-2.30	-0.77	-1.26	-1.50	-1.79	-2.57	-4.63	92.27	4.97	2.48	0.66
2	**Giá vốn**	934,541,390,067	356,853,257,045	357,438,479,590	353,788,539,062	342,320,202,903	378,307,517,040	376,740,219,251	1,791,983,860,878	2,095,994,885,445	930,865,472,903	252,562,243,984
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,004,669,087	-42,036,780,078	12,215,409,380	11,085,388,970	2,393,335,268	-14,812,394,729	-23,945,460,326	-319,211,662,754	193,581,858,467	116,586,849,679	13,071,742,111
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.94	-13.35	3.30	3.04	0.69	-4.07	-6.79	-21.67	8.45	11.13	4.92
4	**Chi phí tài chính**	57,978,287,390	54,194,910,668	51,532,210,128	52,115,145,510	52,026,617,761	49,280,943,105	60,477,677,676	75,565,495,580	127,250,765,522	67,759,911,126	79,180,517,640
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.84	17.21	13.94	14.28	15.09	13.56	17.14	5.13	5.56	6.47	29.81
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,494,069,135	21,022,175,301	11,664,024,003	11,615,442,223	13,218,569,387	16,294,020,341	18,491,831,950	24,326,427,650	30,672,938,546	29,737,604,659	31,326,745,847
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.87	6.68	3.16	3.18	3.83	4.48	5.24	1.65	1.34	2.84	11.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-24,088,838,604	-115,480,165,582	-48,874,076,723	-50,934,994,668	-50,887,011,814	-65,498,980,287	-92,104,467,371	-444,498,275,637	38,683,895,864	20,197,665,984	-209,135,193,633
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.14	136.28	-4.05	0.09	-22.31	-28.89	-79.28	-1,249.05	91.53	-109.66	-1,030.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.42	-36.68	-13.22	-13.96	-14.76	-18.02	-26.11	-30.18	1.69	1.93	-78.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.58	28.31	16.72	20.92	26.43	46.24	120.96	-2,784.75	8.40	4.79	-52.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,600,181,079	45,685,117,021	75,481,312,096	25,498,169,443	67,189,526,624	56,339,809,597	58,079,408,059	195,514,755,610	479,440,036,807	1,013,571,500,908	766,437,653,703
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	346,756,488,256	108,468,429,475	138,866,282,095	174,561,539,901	43,388,422,866	141,773,508,224	262,217,470,195	880,430,407,241	251,336,885,551	523,723,091,967	131,503,276,742
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.90	34.45	37.57	47.84	12.59	39.00	74.33	59.78	10.98	50.00	49.51
10	**Tồn kho (TK)**	143,581,872,034	65,345,007,979	61,414,541,840	64,257,556,125	82,650,584,374	84,668,625,527	64,197,458,494	96,276,185,322	811,658,576,347	188,153,143,116	22,083,725,267
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.45	20.76	16.61	17.61	23.98	23.29	18.20	6.54	35.45	17.96	8.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,274,983,498,609	1,284,278,976,023	1,281,932,576,023	1,281,607,816,442	1,264,071,808,083	1,271,680,675,008	1,271,120,297,309	1,279,704,887,200	1,279,066,327,200	1,270,600,105,749	1,244,096,834,951
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.25	0.29	0.28	0.27	0.29	0.28	1.15	1.79	0.82	0.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,877,488,398	18,877,488,398	1,279,200,000	0	11,181,429,681	4,175,842,305	0	481,996,750	0	4,089,971,250	3,691,278,775
13	**Tổng nợ**	1,434,870,192,190	1,091,548,116,737	1,051,317,944,490	1,044,012,122,992	937,126,603,181	1,006,097,602,379	1,046,757,899,197	1,795,203,136,890	1,760,515,856,260	2,129,411,040,597	1,470,877,287,628
	Nợ ngắn hạn	1,420,632,479,065	1,031,053,789,042	933,004,129,268	847,543,834,270	662,642,500,709	652,585,684,572	613,875,105,259	1,279,256,561,264	1,174,411,407,163	1,418,518,634,250	811,228,838,531
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,237,713,125	60,494,327,695	118,313,815,222	196,468,288,722	274,484,102,472	353,511,917,807	432,882,793,938	515,946,575,626	586,104,449,097	710,892,406,347	659,648,449,097
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.32	-2.68	-3.60	-4.29	-4.87	-7.10	-13.75	112.47	3.82	5.05	3.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	144.42	346.73	284.41	286.13	271.86	276.78	296.70	121.89	76.89	203.29	553.72
14	**Vốn điều lệ**	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000	594,897,870,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-431,956,741,208	-407,867,902,604	-292,337,660,262	-243,513,669,299	-192,528,588,871	-141,641,577,057	-76,142,596,770	15,961,870,601	460,460,146,238	421,776,250,374	401,578,584,390

PWA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,273,127,879	15,023,480,593	17,587,958,405	295,114,696,517	418,483,282,616	85,999,377,696	21,726,414,335				3,656,290,615
	Tăng trưởng doanh thu (%)	28.29	-14.58	-94.04	-29.48	386.61	295.83	#DIV/0!				-89.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.19	0.20	2.36	3.44	0.79	0.21				0.04
2	**Giá vốn**	20,181,291,752	14,479,301,639	20,481,810,796	252,554,771,649	365,037,123,865	51,802,502,708	15,228,160,174				3,192,612,006
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-908,163,873	544,178,954	-2,893,852,391	42,559,924,868	53,446,158,751	34,196,874,988	6,498,254,161				463,678,609
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-4.71	3.62	-16.45	14.42	12.77	39.76	29.91				12.68
4	**Chi phí tài chính**	-739,982,674	-243,191,631	0	1,390,546,845	-1,690,833,450	1,378,447,463	125,300,000				4,937,015
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-3.84	-1.62	0.00	0.47	-0.40	1.60	0.58				0.14
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	898,657,300	2,287,006,750				390,830,818
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.04	10.53				10.69
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,953,487,926	7,438,879,519	9,620,319,682	9,155,448,104	21,686,384,443	10,203,508,463	3,195,122,965				2,591,361,947
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.70	49.52	54.70	3.10	5.18	11.86	14.71				70.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,561,971,675	-8,398,429,098	-39,403,360,601	35,261,330,543	43,114,081,282	21,446,253,036	1,097,462,421				-2,500,833,873
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.68	-78.69	-211.75	-18.21	101.03	1,854.17	#DIV/0!				-535.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.67	-55.90	-224.04	11.95	10.30	24.94	5.05				-68.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.05	-10.52	-44.97	28.16	35.42	19.58	1.05				-2.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	46,455,623,069	42,880,178,555	51,524,168,692	96,392,551,829	84,311,757,720	30,126,860,119	71,796,155,143				445,990,549
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,368,193,478	61,006,705,007	76,423,681,384	81,185,395,279	50,421,693,901	54,611,820,082	33,425,975,224				5,979,753,128
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	152.38	406.08	434.52	27.51	12.05	63.50	153.85				163.55
10	**Tồn kho (TK)**	57,380,832,718	67,820,140,014	57,316,382,941	6,882,074,290	307,604,111,791	583,139,174,661	19,941,640,224				63,434,352,427
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	297.72	451.43	325.88	2.33	73.50	678.07	91.79				1,734.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,051,320,726	50,496,997,090	47,061,049,361	47,061,049,361	45,695,576,633	1,958,233,200	1,958,233,200				3,029,705,861
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.39	0.30	0.37	6.27	9.16	43.92	11.09				1.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	14,731,598,319	14,731,598,319	13,726,608,410	13,226,748,320	11,184,962,125				41,177,870,212
13	**Tổng nợ**	136,108,637,697	176,444,879,939	193,293,757,267	210,158,854,469	414,133,211,581	588,250,019,531	451,656,411,993				24,435,057,263
	Nợ ngắn hạn	114,651,406,659	154,987,648,901	171,836,526,229	188,701,623,431	414,133,211,581	588,250,019,531	415,229,616,722				24,435,057,263
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,457,231,038	21,457,231,038	21,457,231,038	21,457,231,038	0	0	36,426,795,271				0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.80	2.21	2.21	1.68	3.40	5.37	4.31				0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	706.21	1,174.46	1,099.01	71.21	98.96	684.02	2,078.84				668.30
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	75,450,922,934	79,796,373,522	87,621,126,528	125,205,622,796	121,718,357,843	109,537,244,967	104,858,438,793				103,098,147,166
PWS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	127,923,685,071	109,622,903,536	105,399,421,575	105,336,436,363	107,269,858,264	97,915,136,473	92,718,692,831	89,190,302,581	66,098,874,826	67,971,735,379	61,101,009,950
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.69	4.01	0.06	-1.80	9.55	5.60	3.96	34.93	-2.76	11.24	12.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.26	0.25	0.25	0.25	0.38	0.37	0.37	0.28	0.36	0.33
2	**Giá vốn**	62,627,165,264	60,627,161,163	57,683,273,142	63,601,551,136	59,972,202,738	42,195,482,503	40,076,000,914	42,098,163,888	28,113,571,878	30,408,687,808	31,673,617,156
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,296,519,807	48,995,742,373	47,716,148,433	41,734,885,227	47,297,655,526	55,719,653,970	52,642,691,917	47,092,138,693	37,985,302,948	37,563,047,571	29,427,392,794
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.04	44.69	45.27	39.62	44.09	56.91	56.78	52.80	57.47	55.26	48.16
4	**Chi phí tài chính**	3,641,865,715	4,452,798,032	5,263,730,142	6,092,098,773	6,885,594,999	7,696,527,326	8,507,459,650	10,683,883,049	8,770,320,782	11,038,475,556	11,744,513,915
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	4.06	4.99	5.78	6.42	7.86	9.18	11.98	13.27	16.24	19.22
5	**Chi phí bán hàng**	20,135,137,660	22,504,810,643	15,223,411,387	13,098,731,479	13,207,918,455	24,276,155,406	21,275,073,862	23,753,928,951	17,374,073,509	14,605,022,368	13,550,166,139
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.74	20.53	14.44	12.44	12.31	24.79	22.95	26.63	26.28	21.49	22.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,762,460,703	12,775,906,697	16,309,261,129	11,634,441,381	8,084,052,068	8,836,516,691	9,570,937,234	9,200,221,977	6,785,558,432	8,405,269,483	5,562,708,721
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.10	11.65	15.47	11.05	7.54	9.02	10.32	10.32	10.27	12.37	9.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,575,774,077	15,612,751,665	19,087,193,974	21,056,630,441	26,386,738,654	18,235,150,722	13,325,115,166	7,261,056,463	3,893,890,617	3,273,792,738	1,862,177,874
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	95.84	-18.20	-9.35	-20.20	44.70	36.85	83.51	86.47	18.94	75.80	41.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.90	14.24	18.11	19.99	24.60	18.62	14.37	8.14	5.89	4.82	3.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.98	3.70	4.48	4.92	6.15	6.99	5.34	2.99	1.65	1.74	1.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	129,089,045,887	139,670,462,793	167,936,072,821	191,537,467,951	218,691,433,294	72,376,946,871	67,063,331,099	54,815,441,926	143,094,164,749	49,535,118,297	37,359,758,791
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,171,405,683	25,180,750,696	10,341,968,950	21,466,749,749	13,442,395,484	9,985,903,159	4,719,266,470	5,040,616,156	11,879,808,164	3,829,620,305	5,088,567,867
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.82	22.97	9.81	20.38	12.53	10.20	5.09	5.65	17.97	5.63	8.33
10	**Tồn kho (TK)**	5,720,614,279	6,692,798,369	4,674,793,166	5,470,112,251	2,476,252,564	3,917,100,183	2,798,679,719	2,773,054,086	2,967,997,209	3,253,881,942	3,466,372,317
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.47	6.11	4.44	5.19	2.31	4.00	3.02	3.11	4.49	4.79	5.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	692,176,960,800	649,041,774,708	621,036,783,366	598,070,464,720	544,223,471,564	541,083,115,462	535,575,649,068	532,881,702,818	514,787,808,281	397,366,614,698	400,588,855,157
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.17	0.17	0.18	0.20	0.18	0.17	0.17	0.13	0.17	0.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	33,056,233,194	8,870,331,535	16,615,306,286	1,612,516,763	43,672,373,744	2,817,886,085	3,661,900,620	3,003,306,106	8,261,697,982	1,002,794,852	752,369,563
13	**Tổng nợ**	78,250,335,282	78,470,713,930	92,167,845,202	107,016,840,431	131,538,773,874	131,396,417,050	145,692,267,755	157,400,596,591	270,802,687,565	178,730,643,612	194,753,632,573
	Nợ ngắn hạn	38,579,435,813	27,175,754,844	27,542,491,772	29,061,092,657	40,252,631,756	26,779,880,588	27,745,336,949	26,123,271,441	112,864,573,727	20,772,836,138	22,763,995,455
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	39,670,899,469	51,294,959,086	64,625,353,430	77,955,747,774	91,286,142,118	104,616,536,462	117,946,930,806	131,277,325,150	157,938,113,838	157,957,807,474	171,989,637,118
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.19	0.22	0.25	0.31	0.50	0.58	0.65	1.15	0.95	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.17	71.58	87.45	101.60	122.62	134.19	157.13	176.48	409.69	262.95	318.74
14	**Vốn điều lệ**	383,635,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	383,981,790,000	236,000,000,000	236,000,000,000	236,000,000,000	236,000,000,000	180,953,308,211	180,719,022,756
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	437,971,920,548	421,883,805,275	426,029,555,146	428,247,755,741	429,362,955,272	260,774,839,413	249,656,863,048	242,898,003,640	236,000,000,000	187,861,938,931	184,536,418,283

PX1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**							891,792,068,523	800,023,498,822	133,763,279,111	42,691,583,128	61,700,595,711
	Tăng trưởng doanh thu (%)							11.47	498.09	213.32	-30.81	-13.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							5.92	4.93	0.98	0.29	0.32
2	**Giá vốn**							828,984,758,186	681,725,576,319	125,100,159,264	46,008,568,227	51,658,434,034
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							62,807,310,337	118,297,922,503	8,663,119,847	-3,316,985,099	10,042,161,677
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							7.04	14.79	6.48	-7.77	16.28
4	**Chi phí tài chính**							33,166,443,170	18,029,834,631	1,981,667	2,158,003,056	203,248,853
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							3.72	2.25	0.00	5.05	0.33
5	**Chi phí bán hàng**							26,321,822,180	36,670,503,475	7,174,432,394	5,102,322,581	5,241,382,503
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							2.95	4.58	5.36	11.95	8.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							13,330,225,090	12,186,319,226	9,432,816,670	4,396,160,853	4,479,634,406
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							1.49	1.52	7.05	10.30	7.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							-11,522,742,097	47,001,983,678	-8,879,323,382	-14,111,909,519	9,574,967
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-124.52	-629.34	-37.08	-147,483.37	-68.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-1.29	5.88	-6.64	-33.06	0.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-7.65	28.98	-6.50	-9.69	0.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							10,289,729,533	8,475,083,217	749,507,959	583,356,551	699,315,986
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							152,561,891,385	262,208,105,208	163,857,010,264	62,356,539,228	86,929,340,166
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							17.11	32.78	122.50	146.06	140.89
10	**Tồn kho (TK)**							98,540,581,658	59,460,942,999	68,215,077,772	7,847,012,209	10,805,200,186
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							11.05	7.43	51.00	18.38	17.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							1,073,859,150,053	1,067,573,665,753	774,515,958,878	76,438,944,145	78,452,801,955
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							0.83	0.75	0.17	0.56	0.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							15,462,667,770	10,497,774,088	15,677,020,782	702,297,272,233	785,086,391,174
13	**Tổng nợ**							1,079,223,313,430	1,157,257,741,039	811,624,728,817	634,125,800,878	730,678,104,640
	Nợ ngắn hạn							485,622,288,687	394,197,829,159	251,051,637,164	33,502,709,225	130,055,013,257
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							593,601,024,743	763,059,911,880	560,573,091,653	600,623,091,653	600,623,091,383
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							7.16	7.14	5.94	4.36	3.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							121.02	144.65	606.76	1,485.36	1,184.23
14	**Vốn điều lệ**							200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							150,657,844,393	162,180,586,490	136,698,053,587	145,577,376,969	194,440,024,068
PXA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	61,351,304,177	28,722,771,669	40,908,158,228	7,926,359,880	10,825,595,512	8,729,937,091	54,600,126,359	34,759,707,589	47,183,826,770	300,084,222,250	24,388,778,318
	Tăng trưởng doanh thu (%)	113.60	-29.79	416.10	-26.78	24.01	-84.01	57.08	-26.33	-84.28	1,130.42	-77.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.98	0.93	1.34	0.26	-0.71	-1.11	41.61	1.48	1.08	6.92	0.52
2	**Giá vốn**	46,007,847,642	17,601,805,472	30,298,478,278	8,995,192,467	10,046,884,373	8,494,354,725	65,521,001,694	24,532,587,941	24,022,050,233	289,117,909,831	26,736,413,058
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,343,456,535	11,120,966,197	10,609,679,950	-1,068,832,587	778,711,139	235,582,366	-10,920,875,335	10,227,119,648	23,161,776,537	10,966,312,419	-2,347,634,740
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.01	38.72	25.94	-13.48	7.19	2.70	-20.00	29.42	49.09	3.65	-9.63
4	**Chi phí tài chính**	5,835,976,489	4,810,764,142	4,345,759,816	2,353,653,000	4,052,933,250	3,655,953,500	3,724,847,500	3,826,106,750	3,731,027,543	5,045,394,015	32,738,956,978
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.51	16.75	10.62	29.69	37.44	41.88	6.82	11.01	7.91	1.68	134.24
5	**Chi phí bán hàng**	6,915,244,526	2,947,400,124	2,627,267,289	2,473,415,882	1,436,895,822	2,736,575,648	3,117,687,505	2,504,977,488	2,360,559,736	1,940,818,359	2,384,677,852
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.27	10.26	6.42	31.20	13.27	31.35	5.71	7.21	5.00	0.65	9.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,541,681,949	2,983,429,316	2,776,144,029	2,687,929,829	2,541,680,031	3,015,371,549	3,772,128,510	23,818,223,810	16,357,582,560	3,155,842,176	9,718,590,113
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.14	10.39	6.79	33.91	23.48	34.54	6.91	68.52	34.67	1.05	39.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,192,587	344,961,564	18,053,332	45,815,766,637	-7,400,620,179	-9,171,608,971	-22,156,240,937	-20,021,191,876	147,026,083	180,379,639	-48,265,959,356
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.63	1,810.79	-99.96	-719.08	-19.31	-58.60	10.66	-13,717.44	-18.49	-100.37	-22.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.01	1.20	0.04	578.02	-68.36	-105.06	-40.58	-57.60	0.31	0.06	-197.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	1.12	0.06	149.94	48.50	116.70	-1,688.38	-85.31	0.34	0.42	-103.08
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	734,610,096	652,222,101	604,138,890	471,915,429	218,482,925	263,204,114	251,392,712	3,352,714,896	7,769,722,336	3,513,603,735	476,661,698
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,563,224,462	31,233,334,585	46,372,406,263	45,895,142,900	42,639,179,762	43,435,147,754	42,651,068,639	28,930,185,613	34,041,343,030	50,413,390,337	40,273,591,676
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.56	108.74	113.36	579.02	393.87	497.54	78.12	83.23	72.15	16.80	165.13
10	**Tồn kho (TK)**	131,625,011,315	163,293,377,774	129,596,409,110	76,156,321,436	76,156,321,436	76,156,321,436	78,321,106,312	134,160,674,294	149,624,971,211	154,904,583,412	432,391,185,644
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	214.54	568.52	316.80	960.80	703.48	872.36	143.44	385.97	317.11	51.62	1,772.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,081,114,822	20,983,140,640	22,533,566,890	22,533,566,890	22,533,566,890	18,628,592,249	22,149,390,113
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.06	1.43	2.04	0.39	0.54	0.42	2.42	1.54	2.09	16.11	1.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,109,432,592	1,109,432,592	1,103,127,592	61,000,352,115	13,549,551,765	982,827,120	855,948,938	655,948,938	655,948,938	635,948,938	5,044,662,918
13	**Tổng nợ**	154,393,698,125	189,930,964,936	172,634,795,703	178,379,079,743	170,337,169,089	152,410,980,123	144,623,354,997	171,340,147,166	177,354,287,533	193,889,788,481	473,540,797,935
	Nợ ngắn hạn	150,869,518,885	179,268,411,732	156,102,595,703	155,246,879,743	148,257,169,089	122,770,980,123	104,557,354,997	130,274,147,166	135,288,287,533	146,549,788,481	410,847,797,935
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,524,179,240	10,662,553,204	16,532,200,000	23,132,200,000	22,080,000,000	29,640,000,000	40,066,000,000	41,066,000,000	42,066,000,000	47,340,000,000	62,693,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.99	6.14	5.65	5.84	-11.16	-19.39	110.21	7.30	4.07	4.47	10.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	251.66	661.26	422.01	2,250.45	1,573.47	1,745.84	264.88	492.93	375.88	64.61	1,941.63
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,927,025,918	30,918,833,331	30,573,871,767	30,555,818,435	-15,259,948,202	-7,859,328,023	1,312,280,948	23,468,521,885	43,539,400,011	43,392,373,928	46,825,663,662

PXC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		738,060,500	5,495,085,443	11,865,419,744		9,651,711,220	161,048,001,525	252,917,005,060	176,246,743,797	119,657,880,948	115,014,933,688
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-86.57	-53.69	#DIV/0!		-94.01	-36.32	43.50	47.29	4.04	-23.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	-0.03	-0.07		-0.06	-1.79	-14.65	692.22	34.76	3.64
2	**Giá vốn**		1,621,824,576	5,495,084,628	15,826,209,460		69,788,613,249	154,424,694,333	236,422,870,774	167,821,044,719	123,701,239,332	176,725,524,992
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-883,764,076	815	-3,960,789,716		-60,136,902,029	6,623,307,192	16,494,134,286	8,425,699,078	-4,043,358,384	-61,710,591,304
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-119.74	0.00	-33.38		-623.07	4.11	6.52	4.78	-3.38	-53.65
4	**Chi phí tài chính**		4,733,564	0	-9,249,067,259		19,098,697,218	60,772,427,476	1,590,683,689	540,775,653	14,724,295,810	19,449,992,586
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.64	0.00	-77.95		197.88	37.74	0.63	0.31	12.31	16.91
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0		0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		1,628,784,213	1,610,755,467	2,087,890,491		3,258,815,275	12,016,894,545	14,956,460,895	9,842,060,008	10,139,081,703	35,514,305,834
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		220.68	29.31	17.60		33.76	7.46	5.91	5.58	8.47	30.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-2,862,402,383	-1,840,528,106	2,016,344,841		-81,693,823,550	-72,741,073,363	-17,524,016,154	-3,187,783,194	-28,161,107,257	-124,433,722,128
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		55.52	-191.28	#DIV/0!		12.31	315.09	449.72	-88.68	-77.37	-11.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-387.83	-33.49	16.99		-846.42	-45.17	-6.93	-1.81	-23.53	-108.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		1.55	1.01	-1.12		47.58	80.81	101.47	-1,252.02	-818.07	-393.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		254,660,500	1,163,904,396	97,618,640		1,845,049,157	3,827,978,569	32,290,920,633	5,104,092,746	7,496,805,590	880,351,281
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		7,865,498,766	11,859,621,391	34,521,787,750		42,031,715,369	57,888,749,322	131,185,895,689	71,981,720,805	49,335,959,191	53,682,933,192
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,065.70	215.82	290.94		435.48	35.95	51.87	40.84	41.23	46.67
10	**Tồn kho (TK)**		699,608,130	1,447,922,659	1,459,458,844		138,753,830,666	196,428,240,072	196,623,427,465	234,073,484,640	248,777,588,988	227,618,971,146
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		94.79	26.35	12.30		1,437.61	121.97	77.74	132.81	207.91	197.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		17,447,280,093	17,447,280,093	17,447,280,093		17,447,280,093	22,930,196,752	29,859,874,594	32,897,539,504	43,596,688,467	57,552,809,241
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.04	0.31	0.68		0.55	7.02	8.47	5.36	2.74	2.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0		0	0	153,559,383	0	112,629,237	598,251,891
13	**Tổng nợ**		203,029,782,742	207,233,876,432	228,577,995,992		366,884,007,665	361,626,431,865	397,510,379,219	330,105,596,040	334,323,055,159	326,182,803,677
	Nợ ngắn hạn		203,029,782,742	207,233,876,432	228,577,995,992		366,884,007,665	361,626,431,865	397,510,379,219	330,105,596,040	284,016,885,460	275,465,143,071
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0		0	0	0	0	50,306,169,699	50,717,660,606
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-1.10	-1.14	-1.27		-2.14	-4.02	-23.02	1,296.51	97.12	10.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		27,508.56	3,771.26	1,926.42		3,801.23	224.55	157.17	187.30	279.40	283.60
14	**Vốn điều lệ**		280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000	280,689,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-184,749,258,450	-181,886,856,067	-180,046,327,961		-171,704,301,393	-90,010,477,843	-17,269,404,480	254,611,674	3,442,394,868	31,603,502,125
PXI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,385,543,195	7,595,168,032	-18,524,457,559	8,283,700,204	471,227,364,454	566,478,223,607	298,463,693,807	463,394,571,054	1,139,516,313,795	903,928,674,969	683,206,318,466
	Tăng trưởng doanh thu (%)	300.06	-141.00	-323.63	-98.24	-16.81	89.80	-35.59	-59.33	26.06	32.31	-19.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.05	-0.10	0.04	1.74	2.20	1.16	1.54	3.33	2.66	2.16
2	**Giá vốn**	31,357,515,888	4,933,656,830	7,926,949,436	33,837,295,179	456,599,329,403	555,267,171,292	303,192,555,152	439,430,139,376	1,029,502,802,777	822,491,613,329	577,773,817,485
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-971,972,693	2,661,511,202	-26,451,406,995	-25,553,594,975	14,628,035,051	11,211,052,315	-4,728,861,345	23,964,431,678	110,013,511,018	81,437,061,640	105,432,500,981
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-3.20	35.04	142.79	-308.48	3.10	1.98	-1.58	5.17	9.65	9.01	15.43
4	**Chi phí tài chính**	51,635,350	47,500,005	886,008,348	1,959,300,609	3,889,369,659	10,105,934,033	20,237,698,981	29,226,842,554	25,733,536,908	24,029,333,711	16,451,548,018
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.17	0.63	-4.78	23.65	0.83	1.78	6.78	6.31	2.26	2.66	2.41
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,113,902,944
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,501,642,963	8,125,950,766	6,032,253,065	22,029,568,843	17,778,332,591	3,203,509,023	22,090,248,452	28,493,289,847	45,023,961,197	17,042,357,644	82,976,672,271
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	47.73	106.99	-32.56	265.94	3.77	0.57	7.40	6.15	3.95	1.89	12.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,341,418,850	-4,876,682,571	-30,319,233,057	-50,005,227,729	-10,439,586,536	535,155,730	-43,025,288,652	-14,534,040,215	35,572,176,320	24,676,372,090	1,727,648,633
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	296.61	-83.92	-39.37	379.00	-2,050.76	-101.24	196.03	-140.86	44.15	1,328.32	-77.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-63.65	-64.21	163.67	-603.66	-2.22	0.09	-14.42	-3.14	3.12	2.73	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-14.21	-3.14	-15.90	-22.62	-3.85	0.21	-16.74	-4.84	10.39	7.25	0.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,323,476,750	46,853,765,878	45,951,299,542	46,313,777,790	46,498,783,195	46,054,401,481	46,915,438,590	57,543,689,737	78,916,392,024	350,237,158,131	167,893,090,471
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	96,778,965,180	121,224,096,855	138,914,429,604	207,162,857,843	346,572,090,281	380,720,533,879	348,321,870,636	481,482,467,923	647,894,190,591	492,416,523,551	288,901,233,024
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	318.50	1,596.07	-749.90	2,500.85	73.55	67.21	116.70	103.90	56.86	54.48	42.29
10	**Tồn kho (TK)**	164,653,437,621	156,054,379,537	146,981,256,951	139,170,169,501	179,939,466,830	501,330,404,251	754,122,231,002	529,446,942,762	199,180,650,264	330,142,837,071	316,403,215,494
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	541.88	2,054.65	-793.44	1,680.05	38.19	88.50	252.67	114.25	17.48	36.52	46.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	63,962,594,246	62,847,710,246	64,522,080,963	67,604,721,927	69,880,003,296	86,553,658,006	92,530,718,748	120,015,688,589	123,256,140,123	122,393,825,823	119,216,900,998
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.12	-0.29	0.12	6.74	6.54	3.23	3.86	9.25	7.39	5.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	14,081,452,138	110,904,761,412	2,528,971,570	2,528,971,570	178,442,088,706
13	**Tổng nợ**	193,694,754,631	186,898,183,221	176,130,977,923	209,827,210,694	344,914,372,421	721,059,151,420	949,586,571,760	939,044,040,979	900,997,257,316	1,150,805,062,219	746,762,627,362
	Nợ ngắn hạn	181,089,051,071	174,260,936,637	163,228,389,339	196,049,092,528	331,997,386,640	706,593,090,032	949,586,571,760	758,180,436,931	888,431,526,428	952,655,032,567	740,242,470,012
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,605,703,560	12,637,246,584	12,902,588,584	13,778,118,166	12,916,985,781	14,466,061,388	0	180,863,604,048	12,565,730,888	198,150,029,652	6,520,157,350
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.20	0.92	0.95	1.27	2.80	3.70	3.13	2.63	3.38	2.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	637.46	2,460.75	-950.80	2,533.01	73.19	127.29	318.16	202.64	79.07	127.31	109.30
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	136,095,005,371	155,436,424,221	190,730,972,804	221,050,205,861	271,055,433,590	257,495,020,126	256,959,864,396	299,985,153,048	342,507,308,181	340,432,780,653	316,408,005,700

PXL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,303,958,402	7,683,418,524	4,820,572,917	677,192,391	18,197,040,105	46,804,954,630	190,165,156,146	59,071,074,478	21,192,212,125	16,918,653,901	24,572,712,001
	Tăng trưởng doanh thu (%)	60.14	59.39	611.85	-96.28	-61.12	-75.39	221.93	178.74	25.26	-31.15	-69.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.01	0.01	0.00	0.02	0.06	0.23	0.07	0.03	0.02	0.03
2	**Giá vốn**	2,816,367,676	2,816,367,676	2,894,124,641	991,604,117	16,631,889,464	40,291,461,732	181,759,245,373	50,059,441,236	15,946,263,404	13,771,849,371	23,547,664,724
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,487,590,726	4,867,050,848	1,926,448,276	-314,411,726	1,565,150,641	6,513,492,898	8,405,910,773	9,011,633,242	5,245,948,721	3,146,804,530	1,025,047,277
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	77.11	63.34	39.96	-46.43	8.60	13.92	4.42	15.26	24.75	18.60	4.17
4	**Chi phí tài chính**	4,534,740,274	-709,571,035	-6,573,316,954	1,378,980,086	15,232,455,528	7,039,061,024	1,030,313,891	1,888,136,667	9,937,176,697	32,885,385,461	14,562,058,255
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	36.86	-9.24	-136.36	203.63	83.71	15.04	0.54	3.20	46.89	194.37	59.26
5	**Chi phí bán hàng**	577,335,930	159,858,498	272,644,981	223,256,742	162,432,479	411,205,749	330,517,833	234,528,317	304,420,452	310,986,601	454,839,395
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.69	2.08	5.66	32.97	0.89	0.88	0.17	0.40	1.44	1.84	1.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,997,754,603	16,820,393,921	5,554,002,739	6,483,972,347	7,163,933,642	7,586,372,134	8,619,539,569	8,429,319,877	9,219,693,165	10,140,120,969	10,470,761,000
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	121.89	218.92	115.21	957.48	39.37	16.21	4.53	14.27	43.51	59.93	42.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	532,134,640	688,267,266	14,551,381,388	8,179,074,167	-11,844,134,958	134,295,766	11,621,511,103	11,886,668,668	-8,935,026,144	-24,985,932,401	-5,816,016,366
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.68	-95.27	77.91	-169.06	-8,919.44	-98.84	-2.23	-233.03	-64.24	329.61	-1,751.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.32	8.96	301.86	1,207.79	-65.09	0.29	6.11	20.12	-42.16	-147.68	-23.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.06	0.08	1.77	1.01	-1.48	0.02	1.40	1.45	-1.11	-3.06	-0.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,007,672,764	12,136,771,837	27,460,546,144	33,790,929,182	115,995,906,361	82,202,407,588	35,300,469,638	31,810,014,748	82,822,110,212	49,031,979,562	34,623,638,343
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	69,702,569,824	80,149,612,380	90,750,553,842	75,175,783,391	75,716,703,233	118,546,901,516	158,157,078,598	64,090,977,821	243,602,288,817	207,425,981,766	329,126,559,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	566.51	1,043.15	1,882.57	11,101.10	416.09	253.28	83.17	108.50	1,149.49	1,226.02	1,339.40
10	**Tồn kho (TK)**	380,831,541,478	369,356,896,767	356,415,903,838	413,123,185,603	400,078,916,516	393,851,753,269	401,289,744,167	498,335,237,787	441,498,232,977	407,121,373,443	188,341,417,438
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3,095.20	4,807.19	7,393.64	61,005.29	2,198.59	841.47	211.02	843.62	2,083.30	2,406.35	766.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	8,906,188,048	8,906,188,048	6,223,436,594	6,223,436,594	4,034,818,412	1,394,708,182	1,404,083,132	1,761,208,078	2,529,647,592	2,529,647,592	2,529,647,592
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	0.86	0.77	0.11	4.51	33.56	135.44	33.54	8.38	6.69	9.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	57,842,177,829	48,107,508,678	34,899,377,365	24,593,293,070	16,655,249,130	14,078,330,524	14,078,330,524	13,774,169,815	11,631,226,405	11,018,121,524	17,550,000,000
13	**Tổng nợ**	49,809,968,125	50,064,688,577	50,205,385,224	59,468,946,201	130,910,816,740	170,430,804,856	177,964,821,040	188,655,965,886	372,723,961,224	344,484,387,484	132,000,235,180
	Nợ ngắn hạn	49,809,968,125	50,064,688,577	50,205,385,224	59,468,946,201	130,910,816,740	170,430,804,856	177,964,821,040	188,655,965,886	372,723,961,224	344,484,387,484	132,000,235,180
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.06	0.06	0.07	0.16	0.21	0.21	0.23	0.46	0.42	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	404.83	651.59	1,041.48	8,781.69	719.41	364.13	93.58	319.37	1,758.78	2,036.12	537.18
14	**Vốn điều lệ**	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000	827,222,120,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	824,591,936,101	824,059,801,461	823,371,534,195	808,820,152,807	800,614,078,640	812,485,213,598	832,113,437,872	820,492,486,262	806,611,540,845	815,378,934,061	840,080,976,163
PXM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,383,481,513	2,035,391,590	1,554,732,937	1,527,735,585	3,246,887,307	5,788,729,301	4,864,946,281	23,026,657,400	10,589,671,836	51,822,407,673	83,538,877,442
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.03	30.92	1.77	-52.95	-43.91	18.99	-78.87	117.44	-79.57	-37.97	-58.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.01	-0.02	-0.01	-0.08	-0.05	-0.26	-0.74
2	**Giá vốn**	415,237,352	1,132,377,781	1,062,120,171	899,162,426	2,141,099,372	4,860,420,039	5,305,217,225	24,265,784,796	8,770,162,230	103,724,896,831	176,158,255,313
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	968,244,161	903,013,809	492,612,766	628,573,159	1,105,787,935	928,309,262	-440,270,944	-1,239,127,396	1,819,509,606	-51,902,489,158	-92,619,377,871
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	69.99	44.37	31.68	41.14	34.06	16.04	-9.05	-5.38	17.18	-100.15	-110.87
4	**Chi phí tài chính**	18,416,530,081	18,431,931,742	18,431,931,740	18,529,497,369	18,612,227,724	18,768,862,270	21,698,581,934	22,066,259,202	22,158,407,198	23,893,732,364	16,695,286,752
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,331.17	905.57	1,185.54	1,212.87	573.23	324.23	446.02	95.83	209.25	46.11	19.99
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	966,537,653
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,420,053,439	2,310,349,323	1,192,520,904	1,333,425,349	4,898,206,085	6,023,885,747	35,870,706,453	42,580,386,827	7,712,507,371	11,787,997,952	34,905,711,938
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	174.92	113.51	76.70	87.28	150.86	104.06	737.33	184.92	72.83	22.75	41.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,875,244,741	-20,180,663,962	-19,101,436,633	-16,686,451,909	-21,668,398,923	-21,611,061,024	-48,652,344,042	-67,115,892,324	-29,865,818,136	-89,923,134,157	-151,814,979,521
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.51	5.65	14.47	-22.99	0.27	-55.58	-27.51	124.72	-66.79	-40.77	38.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1,436.61	-991.49	-1,228.60	-1,092.23	-667.36	-373.33	-1,000.06	-291.47	-282.03	-173.52	-181.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.25	4.51	4.47	4.09	5.54	5.85	13.98	22.42	12.86	44.42	134.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	78,777,316	200,975,116	325,470,092	1,437,948,384	1,071,763,066	351,169,477	191,094,292	671,941,917	2,106,854,223	4,884,151,446	7,561,100,376
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,199,488,439	26,319,587,343	26,930,967,605	28,809,867,896	30,505,222,131	33,672,776,240	36,522,567,797	65,065,570,336	101,384,305,942	119,963,820,161	216,670,349,573
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,821.45	1,293.10	1,732.19	1,885.79	939.52	581.70	750.73	282.57	957.39	231.49	259.36
10	**Tồn kho (TK)**	14,404,692,626	14,407,237,922	14,407,237,922	14,976,775,621	14,976,775,621	15,449,230,713	15,712,507,664	16,273,171,234	32,903,916,676	33,229,556,039	100,522,357,070
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,041.19	707.84	926.67	980.33	461.27	266.88	322.97	70.67	310.72	64.12	120.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,896,278,609	44,185,131,428	44,185,131,428	44,925,783,568	50,129,710,841	53,344,913,565	53,344,913,565	77,043,207,399	77,750,441,265	79,518,164,276	90,296,176,541
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.03	0.05	0.04	0.03	0.06	0.11	0.09	0.30	0.14	0.65	0.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191	229,949,191
13	**Tổng nợ**	508,173,767,858	489,788,303,215	470,739,450,186	455,235,801,062	440,099,947,135	421,719,444,461	414,704,786,613	407,526,989,738	400,189,553,386	396,578,529,979	508,420,071,018
	Nợ ngắn hạn	508,173,767,858	489,788,303,215	470,739,450,186	455,235,801,062	440,099,947,135	421,719,444,461	414,704,786,613	407,526,989,738	400,189,553,386	396,578,529,979	508,420,071,018
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.09	-1.09	-1.10	-1.12	-1.12	-1.14	-1.19	-1.36	-1.72	-1.96	-4.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36,731.52	24,063.59	30,277.83	29,798.08	13,554.52	7,285.18	8,524.34	1,769.81	3,779.06	765.26	608.60
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-467,197,412,927	-447,322,168,186	-427,141,504,224	-408,040,067,591	-391,353,615,682	-369,685,216,759	-348,074,155,735	-299,421,811,693	-232,305,919,369	-202,440,101,233	-112,516,967,076

PXS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	412,423,283,984	553,909,816,130	1,081,502,091,463	1,136,967,348,176	405,464,116,220	232,542,927,605	835,865,268,579	1,548,358,194,775	1,745,044,981,285	1,678,913,408,229	1,009,344,450,990
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.54	-48.78	-4.88	180.41	74.36	-72.18	-46.02	-11.27	3.94	66.34	-15.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.48	2.00	3.16	3.33	1.20	0.38	1.12	1.88	2.29	2.51	1.62
2	**Giá vốn**	541,818,436,999	583,626,879,468	1,156,228,513,755	1,090,806,588,294	538,320,234,782	318,333,903,995	756,148,889,500	1,331,894,977,715	1,481,774,431,610	1,398,475,642,215	762,086,585,843
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-129,395,153,015	-29,717,063,338	-74,726,422,292	46,160,759,882	-132,856,118,562	-85,790,976,390	79,716,379,079	216,463,217,060	263,270,549,675	280,437,766,014	247,257,865,147
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-31.37	-5.36	-6.91	4.06	-32.77	-36.89	9.54	13.98	15.09	16.70	24.50
4	**Chi phí tài chính**	2,194,145,592	6,305,984,279	9,596,147,652	10,905,396,761	21,174,327,764	37,064,404,147	33,553,325,006	37,350,843,287	39,113,430,865	44,558,993,415	87,368,664,043
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	1.14	0.89	0.96	5.22	15.94	4.01	2.41	2.24	2.65	8.66
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,960,095,504	29,000,810,176	-79,751,178,891	31,904,151,836	142,553,154,561	43,406,680,553	66,574,650,358	71,153,388,636	91,911,440,249	78,060,041,057	63,960,749,075
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.26	5.24	-7.37	2.81	35.16	18.67	7.96	4.60	5.27	4.65	6.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-159,006,188,084	-64,627,922,313	1,206,726,030	3,386,037,370	-268,589,030,452	-139,405,006,700	943,815,443	88,024,549,839	109,716,758,925	129,727,415,461	75,946,101,769
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	146.03	-5,455.64	-64.36	-101.26	92.67	-14,870.37	-98.93	-19.77	-15.43	70.82	12.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-38.55	-11.67	0.11	0.30	-66.24	-59.95	0.11	5.69	6.29	7.73	7.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-134.07	-23.28	0.35	0.99	-79.55	-23.03	0.13	10.69	14.39	19.42	12.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,194,043,110	79,794,226,680	93,076,032,286	65,662,030,920	102,507,019,226	245,666,543,256	60,507,857,390	400,379,158,514	164,458,036,841	384,646,738,053	312,101,990,052
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,803,130,916	150,778,938,045	237,943,988,926	225,503,335,807	202,806,922,049	389,506,032,191	632,334,141,800	467,888,530,825	487,456,661,183	244,634,815,169	252,058,151,796
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.77	27.22	22.00	19.83	50.02	167.50	75.65	30.22	27.93	14.57	24.97
10	**Tồn kho (TK)**	149,119,194,962	275,834,743,533	237,545,362,230	384,838,006,748	176,744,102,312	239,406,684,837	247,550,617,638	154,782,155,944	201,376,399,759	150,077,658,435	98,620,931,942
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.16	49.80	21.96	33.85	43.59	102.95	29.62	10.00	11.54	8.94	9.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	953,607,009,973	937,018,743,233	935,754,961,233	937,890,117,406	898,090,594,321	910,465,722,323	920,949,606,213	1,034,655,927,902	903,490,554,936	854,844,845,956	815,304,758,675
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.59	1.16	1.21	0.45	0.26	0.91	1.50	1.93	1.96	1.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,593,639,558	2,983,559,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	1,593,639,558	19,717,647,020	18,928,998,886	15,500,924,814
13	**Tổng nợ**	702,083,206,502	788,201,448,691	816,424,992,045	977,577,077,852	840,962,875,994	1,026,391,315,491	1,015,487,482,573	1,091,450,918,083	1,002,044,980,127	1,001,221,449,480	920,486,492,791
	Nợ ngắn hạn	693,244,592,014	787,127,073,787	812,517,772,525	974,687,775,098	833,020,957,995	1,002,098,552,600	933,151,133,075	914,644,995,700	752,418,609,485	684,383,522,338	732,771,333,290
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,838,614,488	1,074,374,904	3,907,219,520	2,889,302,754	7,941,917,999	24,292,762,891	82,336,349,498	176,805,922,383	249,626,370,642	316,837,927,142	187,715,159,501
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.92	2.84	2.39	2.87	2.49	1.70	1.36	1.33	1.31	1.50	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	170.23	142.30	75.49	85.98	207.41	441.38	121.49	70.49	57.42	59.64	91.20
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	118,596,651,223	277,602,839,307	342,230,761,620	341,024,035,590	337,637,998,220	605,411,833,234	744,816,839,934	823,633,515,487	762,386,306,362	668,043,193,397	621,891,466,077
PXT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	99,614,555,082	100,837,764,783	33,270,382,025	72,077,142,447	105,758,612,630	182,554,127,491	214,179,216,207	438,588,123,636	307,154,717,286	193,863,479,782	349,989,525,446
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.21	203.09	-53.84	-31.85	-42.07	-14.77	-51.17	42.79	58.44	-44.61	-47.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.83	1.88	0.63	1.14	1.30	1.77	2.11	5.49	6.27	12.65	1.96
2	**Giá vốn**	82,771,868,192	84,432,676,764	28,063,899,103	72,920,432,882	99,266,869,854	149,914,305,074	146,772,711,633	366,752,484,489	252,808,575,214	274,454,722,688	350,924,139,485
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,842,686,890	16,405,088,019	5,206,482,922	-843,290,435	6,491,742,776	32,639,822,417	67,406,504,574	71,835,639,147	54,346,142,072	-80,591,242,906	-934,614,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.91	16.27	15.65	-1.17	6.14	17.88	31.47	16.38	17.69	-41.57	-0.27
4	**Chi phí tài chính**	861,255,518	2,647,428,834	4,584,864,939	5,283,889,511	5,151,777,152	6,411,295,666	7,419,605,917	3,215,527,001	1,097,051,389	12,855,470,877	20,843,559,637
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.86	2.63	13.78	7.33	4.87	3.51	3.46	0.73	0.36	6.63	5.96
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,747,391,566	12,848,767,665	11,881,739,035	11,669,621,834	24,056,975,020	26,712,178,032	46,834,147,000	38,564,239,709	24,756,870,539	71,929,400,978	16,340,978,570
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.79	12.74	35.71	16.19	22.75	14.63	21.87	8.79	8.06	37.10	4.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,011,683,206	633,278,659	-10,534,079,814	-18,016,564,371	-21,807,610,765	1,966,662,415	21,365,162,648	30,920,037,166	33,681,607,974	-164,715,338,859	-35,584,340,837
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	59.75	-106.01	-41.53	-17.38	-1,208.86	-90.80	-30.90	-8.20	-120.45	362.89	-858.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.02	0.63	-31.66	-25.00	-20.62	1.08	9.98	7.05	10.97	-84.96	-10.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.85	1.18	-19.91	-28.40	-26.77	1.90	21.09	38.68	68.73	-1,074.73	-19.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,284,300,598	2,544,740,176	3,514,943,400	2,438,028,707	2,940,758,790	4,124,374,509	33,430,523,416	42,227,241,638	57,059,875,611	30,540,856,733	37,143,857,414
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	218,506,382,985	199,182,003,870	197,149,316,189	233,723,789,689	225,167,990,754	260,488,174,834	287,291,093,788	232,749,400,401	44,957,451,029	107,510,050,408	311,889,226,963
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	219.35	197.53	592.57	324.27	212.91	134.14	53.07	14.64	55.46	89.11	
10	**Tồn kho (TK)**	40,459,702,158	63,711,600,933	64,350,951,120	66,135,449,094	60,337,825,406	69,544,082,995	46,817,078,333	64,979,901,888	88,834,254,877	72,432,274,173	196,996,141,430
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.62	63.18	193.42	91.76	57.05	38.10	21.86	14.82	28.92	37.36	56.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	127,848,110,632	128,834,440,705	133,195,067,629	140,176,712,425	146,091,969,148	144,222,323,882	147,109,635,477	145,846,881,135	139,780,499,521	106,724,875,930	103,633,541,540
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.78	0.25	0.51	0.72	1.27	1.46	3.01	2.20	1.82	3.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	2,230,414,795	0	189,784,000	2,956,438,553
13	**Tổng nợ**	241,858,304,648	251,261,741,838	254,607,708,371	287,236,338,221	259,102,530,971	291,110,736,138	339,264,892,542	355,516,981,934	222,207,434,638	278,205,787,019	468,738,182,880
	Nợ ngắn hạn	240,860,276,156	251,152,941,838	254,190,308,371	286,293,738,221	256,922,230,680	286,255,735,637	331,411,775,544	344,414,426,390	213,480,458,175	277,836,343,019	459,254,786,266
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	998,028,492	108,800,000	417,400,000	942,600,000	2,180,300,291	4,855,000,501	7,853,116,998	11,102,555,544	8,726,976,463	369,444,000	9,483,396,614
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.43	4.69	4.81	4.53	3.18	2.82	3.35	4.45	4.53	18.15	2.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	242.79	249.17	765.27	398.51	244.99	159.47	158.40	81.06	72.34	143.51	133.93
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,546,314,492	53,534,631,286	52,901,352,627	63,435,432,441	81,451,996,812	103,259,607,577	101,292,945,162	79,927,782,514	49,007,745,348	15,326,137,374	178,930,373,618

QBS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	453,288,599,350	359,357,021,692	1,523,133,726,355	1,203,833,944,092	1,431,065,001,206	2,186,512,434,406	3,494,784,316,256	4,495,269,552,785	3,516,965,227,923	2,655,043,392,394	1,939,946,255,474
	Tăng trưởng doanh thu (%)	26.14	-76.41	26.52	-15.88	-34.55	-37.43	-22.26	27.82	32.46	36.86	-18.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.74	2.44	1.95	1.99	2.46	4.32	5.43	4.53	6.35	21.68
2	**Giá vốn**	451,051,808,977	359,170,471,955	1,464,100,865,514	1,223,390,453,126	1,413,785,252,692	2,110,560,798,342	3,316,797,902,749	4,300,198,680,212	3,319,406,785,443	2,503,864,461,318	1,861,569,044,498
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,236,790,373	186,549,737	59,032,860,841	-19,556,509,034	17,279,748,514	75,951,636,064	177,986,413,507	195,070,872,573	197,558,442,480	151,178,931,076	78,377,210,976
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.49	0.05	3.88	-1.62	1.21	3.47	5.09	4.34	5.62	5.69	4.04
4	**Chi phí tài chính**	-153,249,660	-39,876,285,008	48,511,853,480	79,279,979,910	166,269,526,966	-24,240,531,820	121,637,750,556	160,823,420,864	45,035,291,282	16,091,825,744	11,097,505,395
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.03	-11.10	3.19	6.59	11.62	-1.11	3.48	3.58	1.28	0.61	0.57
5	**Chi phí bán hàng**	54,187,104	1,056,974,720	196,879,496	106,942,392	14,238,969,662	19,223,456,273	27,139,673,137	30,070,491,244	54,730,713,684	45,488,309,083	40,079,600,706
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.01	0.29	0.01	0.01	0.99	0.88	0.78	0.67	1.56	1.71	2.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	72,743,463,886	139,227,729,712	9,691,043,808	5,631,276,884	12,393,011,084	29,164,690,356	12,534,413,614	33,541,719,585	13,512,380,684	10,556,818,666	6,814,102,901
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.05	38.74	0.64	0.47	0.87	1.33	0.36	0.75	0.38	0.40	0.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-41,032,681,136	-138,700,489,817	4,579,376,522	-97,952,314,111	-174,273,401,432	59,331,234,595	22,538,600,128	13,560,899,357	77,277,864,956	64,103,513,480	21,347,812,602
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.42	-3,128.81	-104.68	-43.79	-393.73	163.24	66.20	-82.45	20.55	200.28	947.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.05	-38.60	0.30	-8.14	-12.18	2.71	0.64	0.30	2.20	2.41	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.23	-28.57	0.73	-15.84	-24.29	6.68	2.79	1.64	9.95	15.34	23.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,175,244,925	10,852,051,281	13,097,514,020	21,524,313,832	32,002,756,461	34,337,271,891	86,326,665,615	271,451,111,627	367,115,550,587	47,497,658,543	33,108,096,539
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	396,386,758,030	500,337,057,963	754,825,107,483	645,475,219,994	727,703,224,974	846,822,737,614	856,622,505,313	877,792,117,301	1,109,467,197,309	668,375,041,760	220,485,502,157
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.45	139.23	49.56	53.62	50.85	38.73	24.51	19.53	31.55	25.17	11.37
10	**Tồn kho (TK)**	55,308,044,791	50,039,495,798	652,087,280	16,729,055,775	9,812,964,256	81,237,668,703	144,186,557,651	126,865,583,767	258,463,169,672	228,547,186,546	103,837,925,421
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.20	13.92	0.04	1.39	0.69	3.72	4.13	2.82	7.35	8.61	5.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,216,407,222	20,597,334,495	23,554,198,131	182,710,053,986	181,230,007,167	305,226,057,043	292,583,445,619	239,769,888,824	125,049,613,196	65,901,413,580	31,705,943,863
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.42	17.45	64.67	6.59	7.90	7.16	11.94	18.75	28.12	40.29	61.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,188,407,637	1,332,157,637	1,203,262,182	2,993,965,222	3,140,993,159	60,380,817,701	168,637,354,885	152,931,803,984	29,634,566,362
13	**Tổng nợ**	29,442,306,816	92,929,398,243	631,856,024,216	604,453,905,624	830,520,339,708	1,062,442,908,405	1,220,968,234,531	1,406,479,109,320	1,688,188,954,006	1,142,085,712,990	339,366,450,846
	Nợ ngắn hạn	29,442,306,816	92,112,731,588	468,257,607,557	490,955,774,365	690,242,457,369	768,765,123,132	897,293,594,531	1,104,393,874,235	1,599,812,760,926	1,021,832,712,990	338,777,450,846
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	816,666,655	163,598,416,659	113,498,131,259	140,277,882,339	293,677,785,273	323,674,640,000	302,085,235,085	88,376,193,080	120,253,000,000	589,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.19	1.01	0.98	1.16	1.20	1.51	1.70	2.17	2.73	3.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.50	25.86	41.48	50.21	58.04	48.59	34.94	31.29	48.00	43.02	17.49
14	**Vốn điều lệ**	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	693,299,280,000	320,000,000,000	56,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	444,492,945,434	485,525,626,570	624,226,116,387	618,229,138,525	717,378,048,498	888,115,337,091	809,106,837,017	828,084,674,315	776,325,780,072	417,898,960,613	89,479,156,360
QCC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	57,726,982,764	42,764,642,786	27,112,753,639	26,383,348,852	33,310,476,987	39,004,016,529	46,742,483,389	31,152,775,271	21,982,722,005	33,555,149,224	11,130,925,625
	Tăng trưởng doanh thu (%)	34.99	57.73	2.76	-20.80	-14.60	-16.56	50.04	41.71	-34.49	201.46	11.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.67	2.00	1.30	1.27	1.50	1.68	1.93	1.31	0.95	1.48	0.53
2	**Giá vốn**	51,546,360,841	37,744,129,141	23,618,550,920	23,148,048,064	28,743,898,198	33,737,470,561	40,707,037,306	26,022,365,491	17,765,774,433	28,315,136,246	9,340,476,557
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,180,621,923	5,020,513,645	3,494,202,719	3,235,300,788	4,566,578,789	5,266,545,968	6,035,446,083	5,130,409,780	4,216,947,572	5,240,012,978	1,790,449,068
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.71	11.74	12.89	12.26	13.71	13.50	12.91	16.47	19.18	15.62	16.09
4	**Chi phí tài chính**	386,116	11,272,258	0	6,328,767	19,619,178	0	22,471,459	61,554,630	15,093,513	17,337,432	-86,319,390
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.03	0.00	0.02	0.06	0.00	0.05	0.20	0.07	0.05	-0.78
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	25,535,975	10,027,200	9,147,600	52,885,602	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.02	0.03	0.24	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,608,903,854	3,276,050,125	2,622,771,509	2,577,765,194	2,673,105,314	2,666,324,769	3,242,857,463	2,422,143,687	1,760,399,169	1,768,787,174	1,863,724,813
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.25	7.66	9.67	9.77	8.02	6.84	6.94	7.78	8.01	5.27	16.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,578,349,167	1,342,674,161	845,849,816	674,980,048	1,206,356,690	1,653,896,130	2,410,451,669	2,184,632,026	1,514,321,226	2,703,674,580	393,666,841
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.55	58.74	25.31	-44.05	-27.06	-31.39	10.34	44.26	-43.99	586.79	215.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.73	3.14	3.12	2.56	3.62	4.24	5.16	7.01	6.89	8.06	3.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.29	6.27	4.04	3.25	5.42	7.12	9.97	9.16	6.53	11.94	1.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,706,163,412	2,497,426,385	11,087,857,729	4,766,838,434	4,041,622,055	2,058,073,192	7,884,033,912	5,479,720,603	1,550,988,671	911,674,374	7,640,900,857
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,557,138,894	25,700,603,105	12,961,490,700	15,954,163,394	19,548,973,335	27,400,319,412	18,696,209,916	15,431,417,438	19,220,080,329	30,232,967,574	16,799,792,280
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.81	60.10	47.81	60.47	58.69	70.25	40.00	49.53	87.43	90.10	150.93
10	**Tồn kho (TK)**	2,517,647,880	8,867,087,281	2,442,942,209	2,806,148,529	5,454,872,748	5,730,290,353	6,756,205,980	9,067,020,473	9,124,701,673	5,036,965,388	8,264,861,646
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.36	20.73	9.01	10.64	16.38	14.69	14.45	29.11	41.51	15.01	74.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,855,568,291	7,200,501,927	8,447,075,708	9,873,861,973	10,127,361,973	9,989,831,864	10,142,740,955	8,960,780,046	9,178,915,952	8,139,604,052	9,203,760,703
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.35	5.94	3.21	2.67	3.29	3.90	4.61	3.48	2.39	4.12	1.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	98,562,726	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	10,511,438,011	16,887,477,061	7,064,709,813	4,743,804,824	9,482,076,354	14,626,799,502	12,361,883,213	8,674,978,048	9,589,119,206	15,991,324,998	16,663,195,033
	Nợ ngắn hạn	10,511,438,011	16,887,477,061	7,064,709,813	4,743,804,824	9,482,076,354	14,626,799,502	12,361,883,213	8,517,478,048	9,221,619,206	15,904,052,271	16,555,522,306
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	157,500,000	367,500,000	87,272,727	107,672,727
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.79	0.34	0.23	0.43	0.63	0.51	0.36	0.41	0.71	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.21	39.49	26.06	17.98	28.47	37.50	26.45	27.85	43.62	47.66	149.70
14	**Vốn điều lệ**	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	21,646,200,779	21,410,525,773	20,913,701,428	20,759,871,660	22,250,275,922	23,218,092,639	24,172,810,006	23,857,982,026	23,187,671,226	22,635,379,787	21,103,967,302

QCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	432,354,267,575	1,265,783,111,229	1,049,897,566,427	1,867,923,801,700	858,467,300,768	732,181,115,080	856,705,933,334	1,588,363,034,951	385,765,323,338	523,528,302,106	972,856,915,325
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-65.84	20.56	-43.79	117.59	17.25	-14.54	-46.06	311.74	-26.31	-46.19	334.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.10	0.29	0.24	0.44	0.20	0.18	0.21	0.40	0.10	0.13	0.42
2	**Giá vốn**	349,420,406,044	1,128,732,269,908	821,195,773,519	1,573,458,088,527	742,882,704,565	494,605,504,983	708,122,654,368	1,507,733,644,874	333,949,318,307	561,731,123,839	910,374,638,189
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	82,933,861,531	137,050,841,321	228,701,792,908	294,465,713,173	115,584,596,203	237,575,610,097	148,583,278,966	80,629,390,077	51,816,005,031	-38,202,821,733	62,482,277,136
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.18	10.83	21.78	15.76	13.46	32.45	17.34	5.08	13.43	-7.30	6.42
4	**Chi phí tài chính**	46,864,435,034	57,261,344,802	39,776,003,146	46,419,348,094	67,752,952,314	30,621,383,019	25,151,629,936	107,988,416,045	13,410,674,799	297,210,620,706	59,201,507,189
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.84	4.52	3.79	2.49	7.89	4.18	2.94	6.80	3.48	56.77	6.09
5	**Chi phí bán hàng**	2,372,277,518	18,065,654,797	54,473,151,143	150,737,981,085	21,755,946,075	118,976,204,677	28,110,665,319	30,835,950,639	13,005,547,268	3,670,959,423	3,920,089,475
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.55	1.43	5.19	8.07	2.53	16.25	3.28	1.94	3.37	0.70	0.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,525,278,738	24,958,865,237	31,403,766,379	37,316,425,540	23,257,238,170	38,633,585,739	27,618,723,391	5,790,027,892	12,026,344,753	18,889,324,127	14,511,085,006
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.90	1.97	2.99	2.00	2.71	5.28	3.22	0.36	3.12	3.61	1.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,187,818,561	31,896,514,664	70,304,024,394	82,571,988,333	58,493,246,435	99,750,596,906	406,500,415,817	44,630,883,264	21,841,495,273	32,375,687,624	6,016,337,740
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.01	-54.63	-14.86	41.16	-41.36	-75.46	810.81	104.34	-32.54	438.13	-13.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.74	2.52	6.70	4.42	6.81	13.62	47.45	2.81	5.66	6.18	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.07	0.74	1.63	1.95	1.37	2.39	9.90	1.11	0.55	0.82	0.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	28,484,961,022	76,888,809,921	30,809,847,480	40,533,348,625	22,349,466,466	151,294,039,559	115,128,149,014	119,350,190,970	33,728,569,937	106,400,454,608	115,204,699,697
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	441,601,066,907	523,903,595,384	288,716,100,807	449,407,866,138	451,611,866,127	1,102,013,921,030	2,576,944,979,325	570,056,186,217	505,433,541,874	1,057,650,328,880	486,562,047,020
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	102.14	41.39	27.50	24.06	52.61	150.51	300.80	35.89	131.02	202.02	50.01
10	**Tồn kho (TK)**	7,035,877,661,428	7,211,160,969,549	7,265,554,017,299	7,372,509,000,328	8,449,154,135,129	7,579,802,797,852	6,851,928,775,336	6,019,925,230,835	5,442,162,339,551	4,120,108,908,727	4,073,535,654,570
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,627.34	569.70	692.03	394.69	984.21	1,035.24	799.80	379.00	1,410.74	786.99	418.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,514,702,800,268	1,514,599,566,724	1,515,129,536,813	1,274,900,074,160	1,176,178,906,304	1,164,584,708,877	641,941,144,736	320,163,831,307	316,708,331,901	315,576,810,310	315,397,335,914
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.84	0.69	1.47	0.73	0.63	1.33	4.96	1.22	1.66	3.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,068,412,623	91,646,706	0	223,663,131,712	289,108,995,749	237,735,976,299	328,368,521,537	490,024,433,850	1,213,469,536,305	1,073,335,043,658	774,181,868,409
13	**Tổng nợ**	5,225,329,422,667	5,610,067,687,882	5,509,825,893,395	6,094,459,379,043	7,123,650,457,498	6,897,535,832,556	7,302,432,255,371	4,209,677,701,296	4,140,015,105,460	2,951,447,914,492	3,856,908,411,522
	Nợ ngắn hạn	4,956,569,692,976	5,301,241,869,253	5,169,444,443,536	5,724,203,391,513	6,723,141,593,114	6,470,934,780,425	6,990,000,616,945	4,125,125,345,381	2,613,348,416,723	1,145,059,221,632	1,894,082,052,547
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	268,759,729,691	308,825,818,629	340,381,449,859	370,255,987,530	400,508,864,384	426,601,052,131	312,431,638,426	84,552,355,915	1,526,666,688,737	1,806,388,692,860	1,962,826,358,975
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	1.29	1.28	1.44	1.67	1.65	1.78	1.05	1.05	0.75	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,208.58	443.21	524.80	326.27	829.81	942.05	852.38	265.03	1,073.20	563.76	396.45
14	**Vốn điều lệ**	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	2,751,293,100,000	1,270,768,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,341,806,789,042	4,338,619,261,649	4,307,354,520,192	4,238,577,506,811	4,275,725,022,664	4,173,047,634,881	4,106,080,027,577	4,006,927,418,502	3,939,369,368,217	3,933,837,140,866	2,309,529,128,724
QHD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	310,780,717,038	300,353,301,689	273,476,947,130	272,329,086,274	239,462,466,912	221,493,376,367	206,675,559,013	293,017,792,504	308,368,316,405	242,752,835,296	208,489,532,729
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.47	9.83	0.42	13.73	8.11	7.17	-29.47	-4.98	27.03	16.43	3.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.72	2.94	2.87	2.84	3.08	2.70	2.52	2.65	3.45	3.69	3.71
2	**Giá vốn**	253,229,210,975	252,520,220,212	237,859,018,730	216,409,468,482	205,429,814,167	203,306,023,733	187,010,846,013	231,937,338,971	245,736,006,181	193,151,540,699	171,982,041,289
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	57,551,506,063	47,833,081,477	35,617,928,400	55,919,617,792	34,032,652,745	18,187,352,634	19,664,713,000	61,080,453,533	62,632,310,224	49,601,294,597	36,507,491,440
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.52	15.93	13.02	20.53	14.21	8.21	9.51	20.85	20.31	20.43	17.51
4	**Chi phí tài chính**	1,063,933,625	1,389,271,367	1,133,075,352	685,929,081	900,081,912	931,608,339	908,739,223	18,712,542	907,200,371	2,351,523,070	4,089,029,735
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.46	0.41	0.25	0.38	0.42	0.44	0.01	0.29	0.97	1.96
5	**Chi phí bán hàng**	12,830,059,995	9,552,999,122	9,138,538,732	7,408,954,356	7,637,930,340	8,245,520,009	7,870,381,691	9,412,479,486	9,846,695,150	14,290,195,350	12,081,822,427
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.13	3.18	3.34	2.72	3.19	3.72	3.81	3.21	3.19	5.89	5.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,550,185,693	14,619,296,429	10,298,239,648	10,585,200,543	9,729,766,518	7,849,465,153	8,913,299,329	10,729,482,669	10,701,803,262	10,948,429,210	8,708,319,195
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.68	4.87	3.77	3.89	4.06	3.54	4.31	3.66	3.47	4.51	4.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,694,761,238	18,295,500,387	11,775,694,524	30,370,685,484	12,319,431,105	703,268,897	1,889,854,830	32,875,058,337	32,388,736,242	17,260,112,839	8,937,102,037
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	29.51	55.37	-61.23	146.53	1,651.74	-62.79	-94.25	1.50	87.65	93.13	70.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.62	6.09	4.31	11.15	5.14	0.32	0.91	11.22	10.50	7.11	4.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.76	17.90	12.35	31.72	15.84	0.86	2.30	29.71	36.28	26.23	15.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,711,363,013	38,408,077,406	23,485,924,291	19,531,924,894	16,481,278,897	6,561,816,736	11,100,477,367	17,296,809,103	20,297,536,617	10,905,416,031	3,904,317,615
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,858,838,154	33,956,394,155	33,547,953,243	32,149,548,002	28,848,881,665	31,520,735,728	24,771,087,196	35,689,016,868	28,660,769,570	27,836,227,452	24,019,326,444
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.11	11.31	12.27	11.81	12.05	14.23	11.99	12.18	9.29	11.47	11.52
10	**Tồn kho (TK)**	54,791,639,103	47,737,600,121	42,044,072,469	40,053,600,718	32,293,786,621	46,825,841,026	47,328,203,653	45,149,156,050	32,586,929,940	32,521,911,013	30,511,438,983
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	17.63	15.89	15.37	14.71	13.49	21.14	22.90	15.41	10.57	13.40	14.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	142,077,869,200	134,099,620,211	128,683,238,677	128,061,467,997	127,044,222,543	126,750,166,623	132,061,245,700	114,057,208,094	100,217,205,188	93,176,788,609	92,873,248,609
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.19	2.24	2.13	2.13	1.88	1.75	1.56	2.57	3.08	2.61	2.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,049,072,315	6,049,743,945	0	0	250,000,000	0	17,036,549,061	8,703,091,201	0	0
13	**Tổng nợ**	50,073,156,353	57,959,386,043	42,540,324,312	35,803,379,760	46,213,893,798	57,481,846,685	50,128,953,431	56,213,832,697	46,555,550,764	47,209,468,984	47,787,378,850
	Nợ ngắn hạn	45,548,976,353	57,959,386,043	42,540,324,312	35,803,379,760	46,213,893,798	57,481,846,685	50,128,953,431	56,213,832,697	46,555,550,764	47,209,468,984	47,787,378,850
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,524,180,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.57	0.45	0.37	0.59	0.70	0.61	0.51	0.52	0.72	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.11	19.30	15.56	13.15	19.30	25.95	24.25	19.18	15.10	19.45	22.92
14	**Vốn điều lệ**	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	55,247,160,000	42,499,010,000	42,499,010,000	42,499,010,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	114,153,290,132	102,234,348,894	95,338,280,507	95,739,012,983	77,767,759,499	82,172,476,394	82,172,476,394	110,665,290,667	89,269,984,830	65,801,050,588	56,215,769,449

QHW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	245,015,846,275	258,880,316,732	215,489,192,122	211,170,373,724	267,299,627,241	224,618,355,735	310,443,191,064	375,575,942,381	374,539,487,773		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.36	20.14	2.05	-21.00	19.00	-27.65	-17.34	0.28	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.00	1.22	1.18	1.27	1.78	1.71	2.30	3.32	4.39		
2	**Giá vốn**	183,877,935,970	193,940,755,188	163,343,828,564	161,123,566,144	211,001,840,683	194,077,439,192	192,327,245,736	255,315,998,699	277,884,732,102		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,137,910,305	64,939,561,544	52,145,363,558	50,046,807,580	56,297,786,558	30,540,916,543	118,115,945,328	120,259,943,682	96,654,755,671		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.95	25.08	24.20	23.70	21.06	13.60	38.05	32.02	25.81		
4	**Chi phí tài chính**	48,842,500	12,460,000	0	0	16,920,000	14,799,751	2,304,000	109,653,299	156,617,776		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.00	0.03	0.04		
5	**Chi phí bán hàng**	4,284,717,220	3,338,031,185	2,926,520,750	2,962,367,735	3,093,802,546	3,485,902,134	65,141,580,219	58,988,341,324	50,497,463,941		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.75	1.29	1.36	1.40	1.16	1.55	20.98	15.71	13.48		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,277,824,063	15,142,935,736	20,738,502,468	15,412,328,369	18,348,212,105	21,266,606,227	15,055,956,379	21,546,534,838	14,204,891,362		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.64	5.85	9.62	7.30	6.86	9.47	4.85	5.74	3.79		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,173,038,290	40,276,850,328	25,002,597,158	26,085,355,749	28,479,831,512	5,435,345,021	32,091,454,033	33,401,989,255	25,399,516,151		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.71	61.09	-4.15	-8.41	423.97	-83.06	-3.92	31.51	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.21	15.56	11.60	12.35	10.65	2.42	10.34	8.89	6.78		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.20	18.94	13.74	15.67	18.99	4.15	23.73	29.57	29.79		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	171,377,563,144	130,520,439,675	117,847,958,839	70,224,056,244	43,394,953,808	19,633,924,672	79,957,880,700	63,236,050,776	88,101,598,845	16,091,369,935	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,268,848,317	58,291,977,373	31,033,218,967	60,803,025,085	67,344,193,331	61,616,349,744	2,972,013,848	1,977,148,305	4,265,212,404	1,750,066,712	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.01	22.52	14.40	28.79	25.19	27.43	0.96	0.53	1.14	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	8,065,414,393	8,629,229,432	10,938,323,928	10,520,009,610	9,659,632,126	9,087,674,677	10,176,716,886	9,033,190,016	28,549,669,806	27,465,324,360	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.29	3.33	5.08	4.98	3.61	4.05	3.28	2.41	7.62	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	71,637,778,142	74,664,417,049	77,304,837,254	67,416,404,351	68,332,769,546	68,430,081,091	63,399,859,288	63,818,942,677	63,982,374,978	63,785,719,978	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.42	3.47	2.79	3.13	3.91	3.28	4.90	5.89	5.85	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	627,793,342	637,691,178	0	1,131,382,000	329,109,979	0	0	
13	**Tổng nợ**	33,004,675,028	30,521,250,116	20,652,086,221	19,400,461,703	23,176,319,561	22,825,938,399	32,533,790,090	44,443,511,466	128,763,943,284	50,430,093,935	
	Nợ ngắn hạn	25,233,426,028	20,785,584,116	15,623,379,221	12,722,934,828	16,500,678,311	14,789,392,859	20,159,209,132	28,887,940,466	111,613,963,031	43,898,957,207	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,771,249,000	9,735,666,000	5,028,707,000	6,677,526,875	6,675,641,250	8,036,545,540	12,374,580,958	15,555,571,000	17,149,980,253	6,531,136,728	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.14	0.11	0.12	0.15	0.17	0.24	0.39	1.51	0.64	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.47	11.79	9.58	9.19	8.67	10.16	10.48	11.83	34.38	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	78,245,808,214	78,245,808,214	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	245,226,685,106	212,628,926,816	181,927,356,488	166,500,039,330	149,989,963,581	131,085,412,069	135,225,347,048	112,956,373,015	85,265,663,059	78,245,808,214	
QNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,421,312,046,087	1,491,296,151,332	1,209,578,403,317	1,545,734,456,993	1,364,842,007,505	1,137,041,402,059	957,588,633,471	1,070,985,445,803	910,758,378,575	1,288,333,101,040	1,258,904,118,086
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.69	23.29	-21.75	13.25	20.03	18.74	-10.59	17.59	-29.31	2.34	-21.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.20	2.64	2.80	7.32	11.36	24.37	16.39	8.06	4.55	6.07	6.17
2	**Giá vốn**	1,247,423,826,762	1,295,953,957,849	1,033,687,833,168	1,311,870,364,825	1,205,667,325,614	1,057,874,731,059	942,344,804,335	950,639,764,503	781,746,378,935	1,157,078,147,544	1,079,181,076,678
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	173,888,219,325	195,342,193,483	175,890,570,149	233,864,092,168	159,174,681,891	79,166,671,000	15,243,829,136	120,345,681,300	129,011,999,640	131,254,953,496	179,723,041,408
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.23	13.10	14.54	15.13	11.66	6.96	1.59	11.24	14.17	10.19	14.28
4	**Chi phí tài chính**	53,994,216,620	33,187,967,320	35,048,430,639	57,613,385,879	56,711,139,430	57,527,455,599	87,259,295,462	79,432,916,500	86,031,234,096	88,705,035,841	103,646,150,946
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.80	2.23	2.90	3.73	4.16	5.06	9.11	7.42	9.45	6.89	8.23
5	**Chi phí bán hàng**	1,631,829,464	1,419,742,738	800,050,000	4,433,878,053	9,312,031,059	32,555,804,405	107,649,909,589	65,635,254,453	6,110,714,051	10,299,782,263	16,310,387,615
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.10	0.07	0.29	0.68	2.86	11.24	6.13	0.67	0.80	1.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	56,195,924,837	45,846,380,501	46,645,276,212	63,540,105,086	21,646,286,327	23,306,514,950	43,153,761,141	46,893,084,228	48,990,889,395	58,026,660,705	68,718,147,336
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.95	3.07	3.86	4.11	1.59	2.05	4.51	4.38	5.38	4.50	5.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	78,502,533,024	86,588,399,286	91,240,470,939	85,781,440,742	73,542,322,062	611,698,667	-253,845,369,588	-72,433,961,700	2,749,048,948	14,487,308,866	5,939,783,238
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.34	-5.10	6.36	16.64	11,922.64	-100.24	250.45	-2,734.87	-81.02	143.90	51.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.52	5.81	7.54	5.55	5.39	0.05	-26.51	-6.76	0.30	1.12	0.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.17	15.31	21.09	40.62	61.21	1.31	-434.61	-54.48	1.37	6.83	2.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,240,450,875	3,623,219,507	4,449,398,499	13,301,518,643	15,148,529,176	981,028,160	1,857,722,883	7,996,223,758	13,549,002,959	42,419,594,375	32,013,063,851
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	503,451,034,173	266,199,122,552	271,103,677,457	493,042,860,136	346,733,110,226	250,245,660,012	247,385,065,597	471,641,425,851	412,260,946,217	396,088,686,170	493,434,338,103
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.42	17.85	22.41	31.90	25.40	22.01	25.83	44.04	45.27	30.74	39.20
10	**Tồn kho (TK)**	141,732,203,058	261,638,816,802	230,882,683,046	56,491,392,797	67,645,177,324	71,310,995,450	115,494,853,885	302,685,440,865	328,334,110,278	342,705,928,567	312,156,025,951
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.97	17.54	19.09	3.65	4.96	6.27	12.06	28.26	36.05	26.60	24.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,149,900,162,126	2,046,538,508,079	1,886,058,078,920	1,803,283,069,962	1,797,702,024,922	1,802,227,533,187	1,888,586,448,135	1,798,253,382,388	1,647,919,874,615	1,529,373,026,492	1,409,225,108,147
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.73	0.64	0.86	0.76	0.63	0.51	0.60	0.55	0.84	0.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,292,257,001	47,275,657,466	35,547,011,069	27,831,679,790	41,324,174,021	38,642,289,122	32,012,078,735	151,202,968,187	186,704,508,650	271,165,793,333	397,426,934,001
13	**Tổng nợ**	1,045,390,637,625	1,105,069,407,743	1,013,910,278,579	1,272,417,502,343	1,377,190,278,564	1,440,048,278,153	1,572,539,758,627	1,882,416,444,689	836,769,410,484	1,847,962,008,879	1,983,238,677,036
	Nợ ngắn hạn	865,334,743,521	1,032,373,111,210	892,992,695,955	1,083,677,315,947	1,111,756,110,801	1,091,679,196,359	1,077,658,180,609	1,010,204,675,404	836,769,410,484	948,976,068,954	972,860,013,845
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	180,055,894,104	72,696,296,533	120,917,582,624	188,740,186,396	265,434,167,763	348,369,081,794	494,881,578,018	872,211,769,285	0	898,985,939,925	1,010,378,663,191
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.62	1.95	2.34	6.03	11.46	30.86	26.92	14.16	4.18	8.71	9.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.55	74.10	83.82	82.32	100.90	126.65	164.22	175.76	91.88	143.44	157.54
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	500,000,000,000	387,219,090,000	371,881,090,000	371,881,090,000	371,881,090,000	184,511,090,000	184,511,090,000	184,511,090,000	184,511,090,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	645,206,576,719	565,630,244,513	432,717,232,189	211,157,505,897	120,138,565,155	46,662,146,242	58,407,615,940	132,957,278,870	199,978,065,370	212,254,380,476	204,117,830,553

QNP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	938,438,047,931	1,069,095,715,587	1,310,799,164,071	830,605,964,389	799,967,407,315	717,298,106,207	550,916,240,912	480,134,506,644	517,504,519,714	489,797,008,507	92,852,797,074
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.22	-18.44	57.81	3.83	11.53	30.20	14.74	-7.22	5.66	427.50	-77.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.38	1.54	1.34	1.36	1.28	1.03	0.95	1.05	1.11	0.23
2	**Giá vốn**	724,767,066,227	891,769,597,658	818,312,569,848	627,399,749,137	610,483,377,501	539,228,369,301	416,660,271,248	352,279,511,856	364,340,269,422	395,387,866,654	52,248,077,859
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	213,670,981,704	177,326,117,929	492,486,594,223	203,206,215,252	189,484,029,814	178,069,736,906	134,255,969,664	127,854,994,788	153,164,250,292	94,409,141,853	40,604,719,215
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.77	16.59	37.57	24.46	23.69	24.83	24.37	26.63	29.60	19.28	43.73
4	**Chi phí tài chính**	5,487,958,863	840,401,982	787,647,296	227,588,894	307,066,820	5,220,251,571	1,688,803,510	542,595,027	242,038,875	310,897,920	12,785,437
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.58	0.08	0.06	0.03	0.04	0.73	0.31	0.11	0.05	0.06	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	15,677,219,721	11,536,499,880	10,763,888,674	9,050,581,176	13,067,800,941	15,371,521,164	14,231,454,785	14,152,592,249	10,245,781,380	13,239,965,900	1,850,892,058
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.67	1.08	0.82	1.09	1.63	2.14	2.58	2.95	1.98	2.70	1.99
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	80,146,915,072	126,022,002,978	73,610,528,270	68,569,088,145	59,139,497,946	48,236,708,324	41,408,288,908	55,243,133,735	47,879,889,851	42,660,349,834	5,411,229,727
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.54	11.79	5.62	8.26	7.39	6.72	7.52	11.51	9.25	8.71	5.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	115,162,604,705	44,163,555,431	335,935,846,498	117,224,936,736	103,303,845,306	96,696,637,510	77,034,753,514	66,523,166,139	82,094,683,734	35,104,078,504	2,606,468,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	160.76	-86.85	186.57	13.48	6.83	25.52	15.80	-18.97	133.86	1,246.81	-83.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.27	4.13	25.63	14.11	12.91	13.48	13.98	13.86	15.86	7.17	2.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.88	5.68	39.49	18.97	17.53	17.29	14.43	13.16	16.71	7.95	0.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	376,063,301,771	387,921,975,164	456,327,380,740	276,673,440,424	239,688,359,369	141,247,168,713	106,920,834,141	102,121,165,445	65,653,478,625	81,172,749,125	37,374,673,767
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	161,518,457,939	168,875,939,076	281,250,393,886	182,366,467,173	157,898,343,653	163,887,865,445	133,968,089,976	83,567,764,641	87,865,320,899	75,949,849,217	72,434,195,404
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.21	15.80	21.46	21.96	19.74	22.85	24.32	17.41	16.98	15.51	78.01
10	**Tồn kho (TK)**	21,049,291,353	24,968,523,379	21,115,205,246	19,086,245,180	11,458,320,484	8,795,688,001	7,515,455,200	6,436,810,853	6,199,225,493	6,319,290,122	3,437,966,233
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.24	2.34	1.61	2.30	1.43	1.23	1.36	1.34	1.20	1.29	3.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,499,059,764,660	1,115,356,678,222	1,112,772,327,266	1,087,399,342,711	1,091,989,568,531	1,096,227,162,285	925,108,386,710	901,057,975,135	853,597,945,713	842,542,584,719	823,962,471,326
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	0.96	1.18	0.76	0.73	0.65	0.60	0.53	0.61	0.58	0.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	79,939,436,018	250,591,541,298	10,845,031,679	16,376,722,306	1,440,842,718	1,122,602,364	2,065,203,915	1,157,616,364	10,713,305,187	1,178,480,729	4,151,478,400
13	**Tổng nợ**	437,183,404,286	308,046,350,680	210,729,014,576	128,852,791,440	104,698,074,381	87,381,938,836	40,325,582,049	48,422,504,150	44,313,779,359	34,372,091,549	62,272,392,725
	Nợ ngắn hạn	221,958,640,633	308,046,350,680	210,729,014,576	128,852,791,440	104,698,074,381	87,381,938,836	40,325,582,049	48,422,504,150	44,313,779,359	34,372,091,549	62,272,392,725
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	215,224,763,653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.40	0.25	0.21	0.18	0.16	0.08	0.10	0.09	0.08	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.59	28.81	16.08	15.51	13.09	12.18	7.32	10.09	8.56	7.02	67.07
14	**Vốn điều lệ**	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000	404,099,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	829,957,718,729	776,866,484,024	850,757,828,593	617,996,047,871	589,418,031,135	559,375,500,581	533,949,020,528	505,578,409,056	491,410,414,603	441,810,047,183	406,705,968,679
QNS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,021,235,264,199	8,255,003,679,822	7,335,294,392,055	6,489,763,826,797	7,680,889,252,723	8,031,038,423,626	7,632,887,918,940	6,972,104,253,914	7,785,234,630,523	6,249,479,288,231	5,543,754,200,211
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.40	12.54	13.03	-15.51	-4.36	5.22	9.48	-10.44	24.57	12.73	14.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.11	1.03	0.98	1.19	1.50	1.70	1.78	2.99	3.60	3.21
2	**Giá vốn**	6,670,392,634,780	5,796,078,008,092	5,073,234,436,282	4,438,284,191,180	5,224,486,810,304	5,736,791,293,528	5,636,856,810,767	4,696,861,298,129	5,487,097,668,908	4,423,992,718,936	4,018,391,144,107
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,350,842,629,419	2,458,925,671,730	2,262,059,955,773	2,051,479,635,617	2,456,402,442,419	2,294,247,130,098	1,996,031,108,173	2,275,242,955,785	2,298,136,961,615	1,825,486,569,295	1,525,363,056,104
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.44	29.79	30.84	31.61	31.98	28.57	26.15	32.63	29.52	29.21	27.51
4	**Chi phí tài chính**	138,891,494,695	83,722,680,028	66,281,421,486	71,847,485,893	77,362,094,057	96,150,990,482	78,015,189,109	77,040,744,288	62,996,437,228	80,027,944,563	70,823,659,327
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.01	0.90	1.11	1.01	1.20	1.02	1.10	0.81	1.28	1.28
5	**Chi phí bán hàng**	805,461,960,579	868,297,002,640	693,932,847,200	654,113,883,340	785,326,185,604	761,581,172,250	697,051,294,118	714,777,465,910	735,536,116,121	685,757,882,918	649,753,152,884
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.04	10.52	9.46	10.08	10.22	9.48	9.13	10.25	9.45	10.97	11.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	391,346,215,563	232,062,418,660	252,508,477,645	234,335,496,961	214,246,805,827	175,794,978,702	146,022,111,232	44,089,371,433	229,463,439,212	204,978,026,349	122,074,967,211
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.91	2.81	3.44	3.61	2.79	2.19	1.91	0.63	2.95	3.28	2.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,183,465,275,447	1,286,743,585,580	1,253,564,178,457	1,052,977,956,157	1,291,776,601,066	1,240,351,197,619	1,026,798,712,722	1,409,876,421,116	1,230,065,108,947	774,302,092,103	582,529,997,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	69.69	2.65	19.05	-18.49	4.15	20.80	-27.17	14.62	58.86	32.92	-17.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.79	15.59	17.09	16.23	16.82	15.44	13.45	20.22	15.80	12.39	10.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.45	17.24	17.67	15.94	19.97	23.17	22.91	36.05	47.17	44.63	33.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,454,482,272,858	4,498,619,119,038	4,101,881,955,680	3,061,044,973,893	2,815,083,518,132	2,117,383,925,994	1,278,962,730,727	691,507,337,409	2,176,800,250,402	1,316,778,256,443	1,158,764,883,281
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	661,338,432,336	587,208,566,704	385,904,213,240	264,297,996,308	280,620,034,591	468,071,538,071	289,127,696,140	394,610,257,385	701,954,210,162	264,372,596,321	240,717,179,460
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.60	7.11	5.26	4.07	3.65	5.83	3.79	5.66	9.02	4.23	4.34
10	**Tồn kho (TK)**	958,387,940,269	947,250,896,864	816,197,725,221	843,708,996,514	660,597,350,366	585,094,977,220	320,451,913,779	518,712,729,812	353,690,598,101	542,305,075,779	439,807,079,049
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.56	11.47	11.13	13.00	8.60	7.29	4.20	7.44	4.54	8.68	7.93
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,204,317,361,309	9,054,223,474,811	8,942,372,581,348	8,231,890,317,925	8,225,345,044,361	7,995,508,235,816	5,400,125,347,730	4,053,887,895,781	3,643,027,347,381	3,273,007,326,991	2,359,976,002,196
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	0.91	0.82	0.79	0.93	1.00	1.41	1.72	2.14	1.91	2.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	53,483,559,255	33,080,880,259	46,712,984,551	928,433,147,969	826,034,324,026	213,696,481,803	2,046,689,994,968	2,270,645,041,185	79,666,520,141	136,224,058,942	808,852,156,099
13	**Tổng nợ**	3,472,205,987,868	2,801,584,764,771	2,780,862,739,898	2,544,964,442,741	2,577,780,060,033	2,648,974,370,857	2,517,213,594,560	2,213,173,298,750	2,564,624,046,706	2,209,898,458,937	2,286,231,861,146
	Nợ ngắn hạn	3,281,488,129,991	2,750,043,954,761	2,709,771,959,560	2,517,260,603,822	2,553,192,509,856	2,621,762,210,443	2,344,902,863,853	1,968,146,714,290	2,219,682,706,699	2,011,575,086,217	1,827,739,806,919
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	190,717,857,877	51,540,810,010	71,090,780,338	27,703,838,919	24,587,550,177	27,212,160,414	172,310,730,707	245,026,584,460	344,941,340,007	198,323,372,720	458,492,054,227
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.38	0.39	0.39	0.40	0.49	0.56	0.57	0.98	1.27	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.65	33.94	37.91	39.22	33.56	32.98	32.98	31.74	32.94	35.36	41.24
14	**Vốn điều lệ**	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	3,569,399,550,000	2,925,746,090,000	2,438,130,530,000	1,875,493,730,000	1,410,152,520,000	1,175,133,040,000	979,283,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,580,558,538,835	7,464,879,424,244	7,094,887,530,449	6,605,366,506,554	6,469,522,366,408	5,352,708,848,470	4,481,828,073,605	3,911,215,890,883	2,607,714,696,164	1,735,062,895,217	1,725,478,487,144

QNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,823,805,479	2,769,831,513	1,622,768,117	1,170,418,637							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.05	70.69	38.65	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.12	0.09	0.15	1.61							
2	**Giá vốn**	2,208,192,746	1,424,747,401	1,002,841,436	713,738,120							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,615,612,733	1,345,084,112	619,926,681	456,680,517							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.25	48.56	38.20	39.02							
4	**Chi phí tài chính**	-119,511,734	652,082,552	2,765,500	0							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-3.13	23.54	0.17	0.00							
5	**Chi phí bán hàng**	41,695,455	4,065,748	0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.09	0.15	0.00	0.00							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,025,407,373	1,471,545,623	1,622,509,673	1,558,459,367							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	26.82	53.13	99.98	133.15							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	686,099,823	-642,220,144	1,081,313,473	-1,061,076,122							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-206.83	-159.39	-201.91	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.94	-23.19	66.63	-90.66							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.13	-2.03	10.05	-145.57							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	619,143,018	1,145,970,142	1,755,414,065	1,530,895,928							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	743,191,805	341,948,952	3,560,416,247	775,969,861							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.44	12.35	219.40	66.30							
10	**Tồn kho (TK)**	28,910,110	152,800,039	2,739,546	0							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.76	5.52	0.17	0.00							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	60,900,000	60,900,000	60,900,000	60,900,000							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	62.79	45.48	26.65	19.22							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0							
13	**Tổng nợ**	6,519,867,182	4,917,773,435	1,952,707,724	1,716,737,434							
	Nợ ngắn hạn	2,054,867,182	4,917,773,435	1,952,707,724	1,716,737,434							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,465,000,000	0	0	0							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.16	0.18	2.36							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	170.51	177.55	120.33	146.68							
14	**Vốn điều lệ**	32,220,000,000	32,220,000,000	10,740,000,000	1,790,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	32,281,917,030	31,595,817,207	10,759,137,351	728,923,878							
QNU	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	160,580,895,351	157,099,926,287	150,276,252,920	346,763,138,721	164,002,393,314	153,558,434,888	127,772,710,240	100,830,388,195	95,132,541,739	85,675,617,907	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.22	4.54	-56.66	111.44	6.80	20.18	26.72	5.99	11.04	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.69	1.66	1.58	2.45	2.28	2.11	1.81	1.44	1.29	0.50	
2	**Giá vốn**	139,064,544,645	137,071,922,158	131,805,541,402	223,912,710,121	142,337,723,325	133,327,072,025	109,104,968,470	83,595,202,893	84,148,164,162	76,387,218,313	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,516,350,706	20,028,004,129	18,470,711,518	122,850,428,600	21,664,669,989	20,231,362,863	18,667,741,770	17,235,185,302	10,984,377,577	9,288,399,594	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.40	12.75	12.29	35.43	13.21	13.18	14.61	17.09	11.55	10.84	
4	**Chi phí tài chính**	400,103,323	170,544,954	3,994,836,078	9,088,342,625	3,605,262,851	2,389,528,826	2,134,536,396	1,682,838,340	1,043,421,266	383,262,514	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.11	2.66	2.62	2.20	1.56	1.67	1.67	1.10	0.45	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,165,049	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,884,589,594	17,289,821,443	16,194,313,485	24,294,447,122	16,033,160,343	14,389,257,322	13,358,019,484	12,793,167,074	9,144,439,535	7,947,482,344	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.38	11.01	10.78	7.01	9.78	9.37	10.45	12.69	9.61	9.28	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,093,154,334	3,314,082,990	3,626,486,245	71,736,794,805	2,232,656,836	3,166,595,359	2,509,967,977	2,244,224,271	1,269,332,336	1,026,111,851	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.67	-8.61	-94.94	3,113.07	-29.49	26.16	11.84	76.80	23.70	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.93	2.11	2.41	20.69	1.36	2.06	1.96	2.23	1.33	1.20	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.26	3.50	3.82	50.69	3.10	4.36	3.55	3.19	1.72	0.60	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,811,978,251	52,876,184,906	59,047,782,683	173,095,931,875	18,573,891,514	13,394,800,330	11,535,508,090	6,832,048,226	27,715,530,822	3,618,569,379	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,392,039,680	30,502,874,337	29,710,069,963	96,829,868,027	81,369,185,700	48,270,133,718	45,664,580,086	35,335,636,038	51,043,320,313	26,096,288,187	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.40	19.42	19.77	27.92	49.61	31.43	35.74	35.04	53.65	30.46	
10	**Tồn kho (TK)**	3,776,385,702	3,742,363,587	3,644,673,926	3,840,596,944	233,129,461,958	93,216,975,172	19,470,397,868	1,825,599,656	1,612,479,008	1,205,528,284	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.35	2.38	2.43	1.11	142.15	60.70	15.24	1.81	1.69	1.41	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,564,919,166	74,534,845,092	71,435,771,036	69,997,952,854	77,121,641,145	73,979,605,781	69,215,723,964	67,122,951,145	67,306,920,460	120,203,232,955	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.13	2.11	2.10	4.95	2.13	2.08	1.85	1.50	1.41	0.71	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	603,380,455	48,545,455	0	0	0	72,238,101,719	
13	**Tổng nợ**	20,896,943,757	20,320,880,478	27,366,734,891	166,054,485,786	312,356,098,837	131,991,911,991	59,756,433,992	34,031,475,351	60,131,026,823	30,047,725,929	
	Nợ ngắn hạn	15,738,520,156	13,872,850,973	19,629,099,482	104,427,244,473	249,571,955,003	119,015,123,636	44,429,596,800	16,495,801,167	43,087,724,172	12,136,053,292	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,158,423,601	6,448,029,505	7,737,635,409	61,627,241,313	62,784,143,834	12,976,788,355	15,326,837,192	17,535,674,184	17,043,302,651	17,911,672,637	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.21	0.29	1.17	4.34	1.82	0.85	0.48	0.81	0.18	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.01	12.94	18.21	47.89	190.46	85.96	46.77	33.75	63.21	35.07	
14	**Vốn điều lệ**	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	35,265,325,452	35,039,011,816	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	94,739,725,453	94,793,176,552	94,922,138,753	141,508,652,508	71,922,429,253	72,661,400,867	70,622,179,189	70,244,224,271	73,953,403,048	171,232,839,741	

QNW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,338,975,854	70,547,750,400	71,201,964,351	74,787,562,528	66,829,105,963	60,520,855,305	60,891,665,979	71,492,575,169	66,410,243,235	61,000,424,585	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.88	-0.92	-4.79	11.91	10.42	-0.61	-14.83	7.65	8.87	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.31	0.31	0.34	0.30	0.28	0.28	0.98	0.98	0.97	
2	**Giá vốn**	57,281,904,687	50,052,017,203	50,484,489,132	54,562,285,179	51,703,137,863	50,039,906,987	46,038,990,197	53,179,170,673	50,283,299,917	46,491,883,455	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,057,071,167	20,495,733,197	20,717,475,219	20,225,277,349	15,125,968,100	10,480,948,318	14,852,675,782	18,313,404,496	16,126,943,318	14,508,541,130	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.70	29.05	29.10	27.04	22.63	17.32	24.39	25.62	24.28	23.78	
4	**Chi phí tài chính**	578,463,394	704,830,821	613,555,256	3,205,153,798	2,991,956,918	2,312,085,697	2,892,608,136	1,797,814,889	2,331,005,160	1,090,267,638	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.72	1.00	0.86	4.29	4.48	3.82	4.75	2.51	3.51	1.79	
5	**Chi phí bán hàng**	4,163,733,793	4,314,599,186	4,537,608,809	3,416,343,664	1,909,736,500	2,562,182,083	2,425,337,167	2,138,178,999	1,448,261,853	1,491,732,355	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.18	6.12	6.37	4.57	2.86	4.23	3.98	2.99	2.18	2.45	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,326,210,985	8,149,807,270	9,749,636,371	9,985,856,534	6,073,414,317	6,394,935,113	5,230,105,455	5,148,478,871	4,919,440,222	4,378,899,506	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.61	11.55	13.69	13.35	9.09	10.57	8.59	7.20	7.41	7.18	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,770,970,650	7,662,034,490	6,061,325,352	3,667,270,149	8,516,201,381	5,053,265,715	4,666,077,403	7,701,216,064	9,943,746,154	5,455,584,088	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	40.58	26.41	65.28	-56.94	68.53	8.30	-39.41	-22.55	82.27	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.41	10.86	8.51	4.90	12.74	8.35	7.66	10.77	14.97	8.94	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.67	3.38	2.67	1.66	3.85	2.33	2.16	10.61	14.67	8.65	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	109,511,484,451	81,386,929,036	70,111,476,931	47,886,230,827	89,912,432,492	129,737,190,096	149,229,947,058	5,451,340,081	18,108,511,644	20,832,026,458	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,540,886,244	38,553,649,090	47,921,588,526	45,480,947,532	53,545,724,446	13,804,177,324	17,294,053,605	14,141,898,692	8,677,150,736	23,380,573,820	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.41	54.65	67.30	60.81	80.12	22.81	28.40	19.78	13.07	38.33	
10	**Tồn kho (TK)**	13,033,832,652	12,152,134,372	13,807,416,972	15,849,580,369	24,914,705,355	20,953,225,336	18,503,103,570	16,199,599,844	10,932,107,938	12,135,153,667	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.22	17.23	19.39	21.19	37.28	34.62	30.39	22.66	16.46	19.89	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	224,941,927,986	220,731,514,932	201,372,362,273	192,637,751,606	177,928,981,523	156,625,779,224	131,509,969,257	121,777,860,337	116,083,865,124	90,747,081,711	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.32	0.35	0.39	0.38	0.39	0.46	0.59	0.57	0.67	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,687,433,678	11,441,229,839	18,158,177,869	21,559,544,904	26,698,436,638	38,131,726,631	36,021,842,802	24,354,707,238	10,021,938,111	20,335,615,491	
13	**Tổng nợ**	34,003,885,582	27,855,002,634	31,346,729,007	29,736,526,047	84,922,806,098	81,979,723,248	77,961,665,171	56,649,289,120	48,387,761,793	59,167,114,825	
	Nợ ngắn hạn	26,412,127,291	18,156,359,775	19,541,201,580	14,378,817,492	54,690,208,903	46,662,029,796	49,777,965,772	33,000,544,202	27,116,353,335	26,323,793,068	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,591,758,291	9,698,642,859	11,805,527,427	15,357,708,555	30,232,597,195	35,317,693,452	28,183,699,399	23,648,744,918	21,271,408,458	32,843,321,757	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.12	0.14	0.13	0.38	0.38	0.36	0.78	0.71	0.94	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.33	39.48	44.03	39.76	127.07	135.46	128.03	79.24	72.86	96.99	
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	54,909,880,000	54,909,880,000	54,909,880,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	230,424,841,763	226,746,565,758	226,624,507,277	220,563,181,925	221,278,980,776	217,232,339,395	216,328,868,257	72,608,907,230	67,805,748,491	63,073,545,640	
QPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,910,192,863	120,300,912,181	120,412,064,801	113,631,750,272	104,209,257,931	115,596,844,787	115,912,430,902	102,706,344,553	77,318,949,796	61,091,019,844	56,675,071,690
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.81	-0.09	5.97	9.04	-9.85	-0.27	12.86	32.83	26.56	7.79	37.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.32	0.36	0.37	0.37	0.42	0.44	0.40	0.61	0.45	0.41
2	**Giá vốn**	48,727,214,319	47,911,295,431	49,139,514,123	53,954,649,472	51,743,892,605	52,721,623,272	55,696,795,077	60,382,180,281	49,365,537,391	45,627,821,626	41,634,368,926
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	62,182,978,544	72,389,616,750	71,272,550,678	59,677,100,800	52,465,365,326	62,875,221,515	60,215,635,825	42,324,164,272	27,953,412,405	15,463,198,218	15,040,702,764
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.07	60.17	59.19	52.52	50.35	54.39	51.95	41.21	36.15	25.31	26.54
4	**Chi phí tài chính**	1,499,872,178	1,107,446,418	1,544,416,406	3,703,304,115	4,892,349,951	7,179,677,771	10,067,948,838	-32,740,957,302	28,306,891,708	15,239,336,204	18,859,134,817
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.35	0.92	1.28	3.26	4.69	6.21	8.69	-31.88	36.61	24.95	33.28
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,841,451,266	6,173,619,461	5,528,906,377	5,720,933,834	5,653,471,761	7,481,392,703	5,758,515,504	2,747,366,936	3,390,313,121	4,927,021,670	3,712,585,536
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.27	5.13	4.59	5.03	5.43	6.47	4.97	2.67	4.38	8.07	6.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	72,326,456,430	74,027,633,842	70,006,403,021	65,899,210,581	43,326,093,188	50,595,640,028	45,142,629,749	128,466,034,243	-7,255,088,611	-2,921,932,787	-5,475,258,120
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.30	5.74	6.23	52.10	-14.37	12.08	-64.86	-1,870.70	148.30	-46.63	-69.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	65.21	61.54	58.14	57.99	41.58	43.77	38.95	125.08	-9.38	-4.78	-9.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.37	19.92	20.78	21.58	15.59	18.48	17.23	50.16	-5.68	-2.17	-3.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,964,293,857	3,232,148,655	4,615,301,797	9,004,642,132	1,149,121,863	1,858,727,922	13,938,963,995	24,574,644,636	9,546,246,733	2,652,859,152	2,864,851,740
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	375,376,311,018	316,428,585,261	224,724,526,994	202,050,703,350	168,432,935,498	121,530,253,091	125,064,321,759	89,484,215,817	35,462,990,478	33,133,694,286	33,583,768,640
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	338.45	263.03	186.63	177.81	161.63	105.13	107.90	87.13	45.87	54.24	59.26
10	**Tồn kho (TK)**	0	411,632,179	403,782,179	434,195,360	929,908,011	297,306,381	1,471,232,360	270,636,817	746,994,869	614,207,086	600,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.34	0.34	0.38	0.89	0.26	1.27	0.26	0.97	1.01	1.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	472,621,615,423	475,897,402,178	474,503,002,176	474,503,002,176	472,735,002,176	472,735,002,176	472,670,002,176	465,445,795,117	463,643,549,719	430,318,288,725	414,157,014,014
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.25	0.25	0.24	0.22	0.24	0.25	0.22	0.17	0.14	0.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	231,481,482	231,481,482	0	22,160,909	22,160,909	0	0	17,525,243,036	45,714,627,517	42,721,349,332	
13	**Tổng nợ**	86,151,065,430	121,685,131,371	84,462,011,386	123,477,701,820	131,507,827,035	117,648,370,383	178,345,756,512	184,237,867,304	276,786,069,309	290,460,140,164	295,146,492,716
	Nợ ngắn hạn	84,781,441,292	120,781,603,448	81,249,968,641	116,745,116,325	116,880,806,525	81,305,292,857	116,766,521,961	91,065,328,614	201,332,487,085	221,430,115,711	168,347,492,716
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,369,624,138	903,527,923	3,212,042,745	6,732,585,495	14,627,020,510	36,343,077,526	61,579,234,551	93,172,538,690	75,453,582,224	69,030,024,453	126,799,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.33	0.25	0.40	0.47	0.43	0.68	0.72	2.17	2.15	2.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.68	101.15	70.14	108.66	126.20	101.77	153.86	179.38	357.98	475.45	520.77
14	**Vốn điều lệ**	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000	185,831,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	441,766,573,437	371,661,982,386	336,900,740,635	305,360,320,410	277,927,092,626	273,762,059,700	261,973,833,137	256,089,822,153	127,623,787,910	134,878,876,521	137,800,809,308

QSP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	42,076,633,990	41,282,555,783	40,443,686,065	40,376,872,035	39,918,533,913	39,242,143,910	36,590,345,030	36,402,297,880	34,093,995,470	35,055,040,037	11,071,307,284
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.92	2.07	0.17	1.15	1.72	7.25	0.52	6.77	-2.74	216.63	118.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.22	0.23	0.24	0.25	0.26	0.25	0.26	0.26	0.27	0.09
2	**Giá vốn**	6,409,889,525	6,330,578,869	7,444,685,632	10,083,800,871	10,101,341,817	8,551,063,251	5,814,928,680	5,879,938,402	5,730,734,643	5,559,706,939	1,763,498,390
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,666,744,465	34,951,976,914	32,999,000,433	30,293,071,164	29,817,192,096	30,691,080,659	30,775,416,350	30,522,359,478	28,363,260,827	29,495,333,098	9,307,808,894
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	84.77	84.67	81.59	75.03	74.70	78.21	84.11	83.85	83.19	84.14	84.07
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	201,474,389	1,582,044,236	2,912,768,959	4,085,757,865	5,198,477,437	6,114,543,594	7,138,279,746	2,769,690,600
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.50	3.96	7.42	11.17	14.28	17.93	20.36	25.02
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,802,767,629	3,157,543,839	2,888,692,495	2,788,464,616	2,541,988,552	2,548,697,908	2,153,335,791	2,379,792,641	2,324,229,946	1,899,017,590	1,424,454,458
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.66	7.65	7.14	6.91	6.37	6.49	5.88	6.54	6.82	5.42	12.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	32,184,919,440	31,559,170,792	29,365,685,948	27,101,573,676	25,211,629,837	24,288,085,226	23,970,511,486	22,485,856,979	19,597,272,557	19,792,253,179	4,939,007,120
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.98	7.47	8.35	7.50	3.80	1.32	6.60	14.74	-0.99	300.73	55.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	76.49	76.45	72.61	67.12	63.16	61.89	65.51	61.77	57.48	56.46	44.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.05	16.54	16.36	16.02	15.75	15.89	16.36	16.05	14.75	15.21	4.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	73,386,711,313	55,591,545,392	27,987,290,000	22,263,077,358	15,972,006,528	13,912,358,639	17,800,329,460	19,307,567,930	20,030,344,161	19,646,707,263	3,886,291,117
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,253,083,715	4,973,872,693	15,469,724,113	3,917,775,288	4,015,909,628	3,233,224,122	5,492,845,966	4,068,650,463	1,361,990,854	1,547,568,928	2,760,249,374
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.73	12.05	38.25	9.70	10.06	8.24	15.01	11.18	3.99	4.41	24.93
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	187,657,997,864	187,657,997,864	187,584,997,864	187,584,997,864	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976	182,831,544,976	182,788,454,067	182,581,621,232
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.22	0.22	0.22	0.22	0.21	0.20	0.20	0.19	0.19	0.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	378,333,755	341,999,210	366,999,210	300,423,755	406,499,209	333,044,664	569,389,847	569,389,847	492,277,391	32,562,727	14,380,909
13	**Tổng nợ**	6,802,870,247	6,192,697,054	6,037,354,284	6,056,269,880	13,331,791,693	26,856,452,553	35,471,932,213	46,858,366,055	57,256,225,234	64,342,361,788	69,130,625,731
	Nợ ngắn hạn	6,502,870,247	5,892,697,054	5,737,354,284	5,756,269,880	13,031,791,693	19,365,990,156	14,381,469,816	13,367,903,658	12,165,762,837	8,851,899,391	11,364,470,655
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	300,000,000	7,490,462,397	21,090,462,397	33,490,462,397	45,090,462,397	55,490,462,397	57,766,155,076
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.03	0.03	0.04	0.08	0.18	0.24	0.33	0.43	0.49	0.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.17	15.00	14.93	15.00	33.40	68.44	96.94	128.72	167.94	183.55	624.41
14	**Vốn điều lệ**	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000	107,922,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	200,589,557,618	190,809,726,619	179,469,524,348	169,182,448,389	160,079,651,978	152,841,205,208	146,531,003,596	140,099,460,554	132,899,476,169	130,125,618,814	116,668,386,563
QST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	185,104,761,576	161,195,798,685	137,037,203,692	111,444,853,199	107,606,934,236	94,971,084,806	79,278,072,645	77,557,179,156	67,472,902,398	61,562,672,935	63,907,317,252
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.83	17.63	22.96	3.57	13.30	19.79	2.22	14.95	9.60	-3.67	-0.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.93	3.65	3.39	3.07	5.20	4.67	3.99	3.99	3.49	3.16	3.34
2	**Giá vốn**	153,601,415,504	135,476,753,136	115,869,517,357	93,742,071,848	90,001,947,324	78,904,426,098	65,618,644,917	63,630,407,327	55,092,886,725	47,485,911,570	48,261,979,362
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,503,346,072	25,719,045,549	21,167,686,335	17,702,781,351	17,604,986,912	16,066,658,708	13,659,427,728	13,926,771,829	12,380,015,673	14,076,761,365	15,645,337,890
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.02	15.96	15.45	15.88	16.36	16.92	17.23	17.96	18.35	22.87	24.48
4	**Chi phí tài chính**	2,840,373,155	1,412,479,297	1,674,119,915	2,440,218,724	2,008,227,090	1,813,573,130	948,759,359	864,652,454	667,573,229	660,021,754	990,239,908
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.53	0.88	1.22	2.19	1.87	1.91	1.20	1.11	0.99	1.07	1.55
5	**Chi phí bán hàng**	10,972,444,232	8,875,477,442	8,051,782,982	7,222,860,310	7,861,201,228	7,230,834,100	6,992,248,729	6,657,863,777	5,888,315,681	7,891,421,000	4,596,136,368
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.93	5.51	5.88	6.48	7.31	7.61	8.82	8.58	8.73	12.82	7.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,574,251,260	6,292,774,887	5,474,683,251	4,231,787,777	4,258,560,762	3,926,136,111	3,190,261,456	3,346,616,332	3,003,890,890	2,869,659,623	7,183,526,574
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.09	3.90	4.00	3.80	3.96	4.13	4.02	4.32	4.45	4.66	11.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,622,521,561	8,792,257,603	5,818,786,972	3,919,112,288	3,495,886,876	3,175,091,476	3,001,776,020	2,636,732,575	2,644,988,524	2,605,329,792	2,905,336,605
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.44	51.10	48.47	12.11	10.10	5.77	13.84	-0.31	1.52	-10.33	1.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.20	5.45	4.25	3.52	3.25	3.34	3.79	3.40	3.92	4.23	4.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.45	19.89	14.39	10.78	16.90	15.60	15.10	13.57	13.67	13.37	15.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,474,136,410	5,350,692,293	5,996,546,956	6,462,644,019	4,856,924,233	3,374,378,902	2,526,836,192	242,306,978	330,851,002	1,164,900,837	2,320,114,042
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,424,541,831	6,729,815,508	12,449,011,297	15,602,274,030	4,706,687,260	3,881,828,678	3,733,659,996	3,351,515,804	3,239,296,068	4,761,790,814	2,051,039,942
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.63	4.17	9.08	14.00	4.37	4.09	4.71	4.32	4.80	7.73	3.21
10	**Tồn kho (TK)**	6,574,689,208	7,642,884,306	3,973,316,802	3,986,524,364	5,202,988,366	4,975,160,675	4,200,574,257	4,993,998,929	4,781,127,141	4,665,903,457	3,942,290,594
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.55	4.74	2.90	3.58	4.84	5.24	5.30	6.44	7.09	7.58	6.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	80,046,456,531	63,976,678,849	63,538,905,647	60,018,211,659	48,984,875,445	47,793,055,445	45,451,100,645	32,229,835,935	30,951,876,226	27,263,565,805	27,225,835,805
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.31	2.52	2.16	1.86	2.20	1.99	1.74	2.41	2.18	2.26	2.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,352,939,545	12,522,107,037	688,000	0	0	0	0	0	0	1,500,000	0
13	**Tổng nợ**	46,842,379,257	41,764,813,768	37,790,283,344	44,625,734,374	36,641,540,778	31,634,176,448	28,556,420,854	14,633,945,684	13,605,759,955	12,321,474,434	12,200,841,077
	Nợ ngắn hạn	44,160,322,129	37,550,416,840	37,690,283,344	41,054,434,374	31,261,540,778	28,114,176,448	23,896,420,854	14,533,945,684	13,505,759,955	12,221,474,434	12,032,659,260
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,682,057,128	4,214,396,928	100,000,000	3,571,300,000	5,380,000,000	3,520,000,000	4,660,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	168,181,817
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	0.94	0.93	1.23	1.77	1.55	1.44	0.75	0.70	0.63	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.31	25.91	27.58	40.04	34.05	33.31	36.02	18.87	20.16	20.01	19.09
14	**Vốn điều lệ**	32,400,000,000	32,400,000,000	32,400,000,000	30,549,880,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000	16,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	47,064,076,755	44,213,168,074	40,425,067,267	36,354,861,355	20,690,972,943	20,347,921,140	19,874,516,883	19,427,636,810	19,353,643,333	19,485,824,707	19,148,671,422

QTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,411,606,348	89,984,529,955	138,844,694,887	129,768,689,918	163,290,542,359	149,083,005,295	149,724,653,819	139,020,965,564	130,963,526,703	119,400,415,829	150,238,622,581
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.64	-35.19	6.99	-20.53	9.53	-0.43	7.70	6.15	9.68	-20.53	7.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.00	2.22	3.29	3.06	3.72	3.23	3.35	3.03	2.88	2.79	3.40
2	**Giá vốn**	72,857,303,925	83,090,288,828	129,667,405,210	120,675,613,702	150,112,818,974	131,115,460,962	131,266,945,905	122,117,941,792	117,261,739,097	98,075,094,228	129,738,144,911
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,554,302,423	6,894,241,127	9,177,289,677	9,093,076,216	13,177,723,385	17,967,544,333	18,457,707,914	16,903,023,772	13,701,787,606	21,325,321,601	20,500,477,670
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.39	7.66	6.61	7.01	8.07	12.05	12.33	12.16	10.46	17.86	13.65
4	**Chi phí tài chính**	269,466,000	491,061,706	697,145,637	578,644,414	411,323,350	774,518,636	334,099,514	260,001,625	384,191,652	551,140,194	288,155,342
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.55	0.50	0.45	0.25	0.52	0.22	0.19	0.29	0.46	0.19
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	240,000,000	165,000,000	0	65,000,000	215,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.16	0.12	0.00	0.05	0.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,577,571,371	5,634,969,661	7,436,135,762	6,416,340,251	7,269,845,495	9,090,340,265	13,261,560,599	10,138,299,928	8,624,875,136	12,044,233,218	9,029,546,459
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.94	6.26	5.36	4.94	4.45	6.10	8.86	7.29	6.59	10.09	6.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,825,672,239	2,207,265,217	4,280,798,680	4,414,504,443	5,959,118,865	8,145,255,249	7,248,986,568	8,568,699,579	8,223,264,939	7,648,148,159	9,678,776,405
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.29	-48.44	-3.03	-25.92	-26.84	12.36	-15.40	4.20	7.52	-20.98	-36.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.27	2.45	3.08	3.40	3.65	5.46	4.84	6.16	6.28	6.41	6.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.54	5.44	10.14	10.42	13.57	17.67	16.22	18.70	18.09	17.89	21.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,699,665,149	3,080,044,377	6,496,264,787	15,789,013,367	3,508,854,050	3,275,209,673	11,805,036,618	8,926,686,555	22,147,183,096	12,047,391,474	232,450,688
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,846,790,393	25,438,888,253	28,651,236,394	46,657,023,374	33,655,769,455	35,097,295,601	26,000,654,588	28,105,269,143	17,488,435,872	40,430,514,198	59,498,309,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.19	28.27	20.64	35.95	20.61	23.54	17.37	20.22	13.35	33.86	39.60
10	**Tồn kho (TK)**	5,752,523,056	14,559,126,023	16,067,390,655	11,535,061,991	12,809,296,475	33,977,780,908	18,003,333,303	16,710,071,444	10,421,551,185	8,656,804,761	19,104,954,823
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.15	16.18	11.57	8.89	7.84	22.79	12.02	12.02	7.96	7.25	12.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	74,663,954,769	74,288,448,147	76,101,369,264	75,053,267,181	74,994,176,272	76,417,735,934	75,696,231,843	71,601,303,290	59,187,185,016	39,154,282,574	39,081,738,756
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	1.21	1.82	1.73	2.18	1.95	1.98	1.94	2.21	3.05	3.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	503,400,000	0	128,775,049	0	2,096,841,543	0
13	**Tổng nợ**	11,929,895,504	19,295,828,494	27,965,290,001	49,726,443,163	26,668,305,811	50,233,822,680	39,481,951,870	37,625,003,694	32,190,340,230	27,659,764,822	55,371,769,823
	Nợ ngắn hạn	10,730,160,633	18,180,876,663	26,929,621,455	48,798,125,613	25,835,311,525	47,198,763,002	36,831,032,009	37,625,003,694	32,190,340,230	27,659,764,822	55,371,769,823
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,199,734,871	1,114,951,831	1,035,668,546	928,317,550	832,994,286	3,035,059,678	2,650,919,861	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.48	0.66	1.17	0.61	1.09	0.88	0.82	0.71	0.65	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.84	21.44	20.14	38.32	16.33	33.70	26.37	27.06	24.58	23.17	36.86
14	**Vốn điều lệ**	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	12,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,173,096,116	40,554,689,094	42,221,991,168	42,355,696,931	43,900,311,353	46,086,447,737	44,690,179,056	45,810,679,657	45,466,245,017	42,754,980,078	44,131,081,919
QTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,058,194,223,709	10,417,176,811,743	8,570,583,686,517	9,182,384,793,245	10,126,639,709,220	9,017,683,455,271	8,210,344,919,992	8,738,013,764,956	7,703,174,780,243	7,550,819,763,323	2,751,515,374,020
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.75	21.55	-6.66	-9.32	12.30	9.83	-6.04	13.43	2.02	174.42	-19.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.28	1.69	1.39	1.51	2.07	2.19	2.21	3.04	3.24	1.79	0.66
2	**Giá vốn**	11,241,137,932,250	9,336,116,779,534	7,581,045,213,739	7,348,390,888,714	8,855,675,136,526	7,814,816,024,503	6,731,176,280,686	7,286,591,053,887	6,660,106,688,132	6,427,137,674,804	2,723,880,143,971
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	817,056,291,459	1,081,060,032,209	989,538,472,778	1,833,993,904,531	1,270,964,572,694	1,202,867,430,768	1,479,168,639,306	1,451,422,711,069	1,043,068,092,111	1,123,682,088,519	27,635,230,049
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.78	10.38	11.55	19.97	12.55	13.34	18.02	16.61	13.54	14.88	1.00
4	**Chi phí tài chính**	77,504,534,455	192,957,294,645	194,835,029,543	395,710,535,339	561,724,061,992	856,674,286,253	803,549,308,072	1,014,467,101,833	2,370,032,064,573	1,147,193,293,915	644,406,951,268
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	1.85	2.27	4.31	5.55	9.50	9.79	11.61	30.77	15.19	23.42
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	113,678,224,837	112,186,575,761	255,914,806,889	104,984,757,676	71,170,314,154	72,103,753,142	72,837,520,547	67,948,989,185	101,351,251,976	47,571,983,033	39,311,183,486
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.94	1.08	2.99	1.14	0.70	0.80	0.89	0.78	1.32	0.63	1.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	611,901,529,412	764,135,929,859	578,015,218,415	1,305,594,013,491	650,986,967,996	275,226,445,356	708,888,723,637	366,619,827,049	-1,320,840,277,401	6,558,749,747	-589,137,089,076
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.92	32.20	-55.73	100.56	136.53	-61.17	93.36	-127.76	-20,238.60	-101.11	-309.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.07	7.34	6.74	14.22	6.43	3.05	8.63	4.20	-17.15	0.09	-21.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.56	12.40	9.37	21.44	13.30	6.69	19.10	12.76	-55.55	0.16	-14.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	157,679,579,817	793,916,883,107	1,155,806,615,728	1,336,398,002,967	621,105,970,660	534,793,869,105	319,787,794,331	300,616,744,710	69,885,900,738	317,712,517,315	10,202,332,516
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,983,664,479,884	2,515,358,189,432	2,055,100,140,648	2,404,847,497,420	2,203,462,371,540	1,959,737,048,566	1,669,285,946,511	1,398,537,811,472	1,474,811,688,255	876,494,710,772	311,158,872,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.74	24.15	23.98	26.19	21.76	21.73	20.33	16.01	19.15	11.61	11.31
10	**Tồn kho (TK)**	724,104,714,535	391,031,270,380	426,409,740,830	515,542,472,468	447,680,207,133	298,164,011,743	500,065,642,278	287,827,126,220	231,917,718,926	265,169,735,769	246,098,310,166
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.01	3.75	4.98	5.61	4.42	3.31	6.09	3.29	3.01	3.51	8.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,196,591,203,438	21,190,501,453,818	21,183,509,921,797	21,177,662,875,377	21,480,251,314,463	21,479,928,686,060	21,478,886,792,699	21,422,360,929,663	21,409,689,159,396	21,382,308,893,647	9,780,180,698,830
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.49	0.40	0.43	0.47	0.42	0.38	0.41	0.36	0.35	0.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,023,288,817	5,084,146,000	5,084,146,000	5,781,667,451	4,059,061,057	4,059,061,057	5,439,059,474	2,396,184,463	0	0	11,066,804,568,026
13	**Tổng nợ**	2,087,469,018,446	1,888,162,881,386	2,739,150,092,431	4,418,962,755,524	6,070,355,700,639	8,269,533,034,730	10,337,612,766,734	12,585,941,375,300	14,810,151,943,539	15,754,235,073,446	16,102,673,403,261
	Nợ ngắn hạn	1,864,719,018,446	1,566,927,381,469	1,329,378,632,020	2,005,408,886,603	2,318,962,270,275	2,627,690,824,024	2,721,508,408,533	3,299,488,972,500	3,698,600,818,418	4,059,565,573,750	3,777,776,591,390
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	222,750,000,000	321,235,499,917	1,409,771,460,411	2,413,553,868,921	3,751,393,430,364	5,641,842,210,706	7,616,104,358,201	9,286,452,402,800	11,111,551,125,121	11,694,669,499,696	12,324,896,811,871
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.31	0.44	0.73	1.24	2.01	2.79	4.38	6.23	3.74	3.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.31	18.13	31.96	48.12	59.94	91.70	125.91	144.04	192.26	208.64	585.23
14	**Vốn điều lệ**	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000	4,500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,292,461,172,809	6,162,392,481,785	6,170,542,186,593	6,088,631,868,921	4,895,163,905,114	4,115,276,937,118	3,711,150,491,762	2,873,361,867,125	2,377,683,422,797	4,214,282,218,477	4,182,548,974,459

RAL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,316,322,039,643	6,909,236,263,291	5,709,067,834,888	4,922,447,075,019	4,255,759,849,184	3,621,263,784,191	3,270,236,572,727	2,939,456,072,275	2,659,440,406,020	2,599,521,366,450	2,293,402,593,025
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.37	21.02	15.98	15.67	17.52	10.73	11.25	10.53	2.31	13.35	11.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.80	2.64	4.17	4.56	5.10	4.41	4.43	4.77	4.92	5.15	4.57
2	**Giá vốn**	6,311,054,201,908	5,074,555,400,953	4,027,369,313,094	3,414,540,925,840	2,966,451,873,050	2,634,666,337,498	2,372,989,990,994	2,335,741,879,807	2,177,747,278,877	2,047,705,037,638	1,843,734,490,069
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,005,267,837,735	1,834,680,862,338	1,681,698,521,794	1,507,906,149,179	1,289,307,976,134	986,597,446,693	897,246,581,733	603,714,192,468	481,693,127,143	551,816,328,812	449,668,102,956
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.11	26.55	29.46	30.63	30.30	27.24	27.44	20.54	18.11	21.23	19.61
4	**Chi phí tài chính**	116,221,765,480	100,262,405,043	54,993,611,826	62,426,880,493	75,646,861,814	72,145,575,069	48,002,513,620	51,208,746,226	64,871,439,348	76,999,914,101	66,466,312,750
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.40	1.45	0.96	1.27	1.78	1.99	1.47	1.74	2.44	2.96	2.90
5	**Chi phí bán hàng**	1,125,976,090,607	996,655,907,796	920,549,799,183	836,341,022,696	750,067,996,147	573,632,309,278	500,921,961,256	285,039,832,234	218,553,036,534	321,038,020,662	246,586,871,940
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.54	14.42	16.12	16.99	17.62	15.84	15.32	9.70	8.22	12.35	10.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	159,005,437,013	147,105,664,049	210,050,518,780	184,614,932,050	112,147,823,039	116,423,158,830	99,297,156,269	96,759,825,071	101,502,188,215	93,063,655,727	78,031,936,116
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.91	2.13	3.68	3.75	2.64	3.21	3.04	3.29	3.82	3.58	3.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	584,271,608,477	485,827,389,583	398,241,654,270	336,082,278,884	125,170,402,731	204,327,255,372	214,314,086,035	147,055,491,122	93,860,752,188	65,641,717,590	85,690,293,962
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.26	21.99	18.50	168.50	-38.74	-4.66	45.74	56.67	42.99	-23.40	15.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.03	7.03	6.98	6.83	2.94	5.64	6.55	5.00	3.53	2.53	3.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.64	18.53	29.09	31.14	15.00	24.86	29.01	23.87	17.37	13.02	17.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	802,447,024,719	795,984,374,181	950,131,220,987	979,359,432,981	657,366,550,290	575,791,776,488	514,474,586,001	724,682,390,867	588,613,927,711	601,554,217,588	503,689,045,383
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,220,475,256,851	4,525,037,429,214	3,332,064,857,142	2,090,528,164,173	1,264,708,648,694	842,274,900,343	667,734,431,097	302,186,767,326	203,412,533,349	227,000,726,870	200,997,444,601
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	62.77	65.49	58.36	42.47	29.72	23.26	20.42	10.28	7.65	8.73	8.76
10	**Tồn kho (TK)**	1,267,254,847,717	961,903,888,979	692,992,637,290	656,755,318,526	833,956,579,552	994,084,701,505	723,439,176,340	842,012,049,532	1,002,477,585,761	1,238,029,143,754	869,186,810,766
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.24	13.92	12.14	13.34	19.60	27.45	22.12	28.65	37.70	47.63	37.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,029,818,491,852	958,823,316,075	869,736,827,903	793,324,989,501	777,990,230,270	854,318,984,886	685,391,147,842	689,688,715,246	623,980,637,933	600,964,210,174	575,112,811,699
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.08	7.21	6.56	6.20	5.47	4.24	4.77	4.26	4.26	4.33	3.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	124,841,353,993	122,941,256,740	122,225,296,740	393,134,855	102,610,017	28,258,967	114,515,896	91,893,153	154,011,398	92,479,605	375,788,023
13	**Tổng nợ**	4,777,415,780,068	4,094,788,300,608	4,023,205,494,532	2,946,703,834,449	2,227,310,096,238	1,917,774,237,460	1,642,042,941,283	1,480,902,755,547	1,446,222,474,692	1,780,015,910,280	1,270,344,716,687
	Nợ ngắn hạn	4,776,578,293,674	4,093,950,814,214	4,022,368,008,138	2,945,866,348,055	2,226,472,609,844	1,916,936,751,066	1,641,205,454,889	1,480,065,269,153	1,445,379,744,298	1,779,170,053,386	1,267,901,826,793
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	837,486,394	842,730,394	845,856,894	2,442,889,894
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	1.56	2.94	2.73	2.67	2.33	2.22	2.40	2.68	3.53	2.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.45	59.27	70.47	59.86	52.34	52.96	50.21	50.38	54.38	68.47	55.39
14	**Vốn điều lệ**	235,474,190,000	229,474,190,000	120,750,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,974,272,459,760	2,621,694,793,680	1,369,091,421,835	1,079,307,837,285	834,521,567,141	822,019,523,361	738,807,071,215	615,947,967,782	540,234,879,750	504,347,391,313	502,092,053,092
RAT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	562,092,873,767	727,229,513,297	562,201,804,141	362,083,083,247	352,193,344,394	361,349,241,690	338,444,240,969	339,889,123,499	377,175,580,718	347,896,711,119	337,567,581,885
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.71	29.35	55.27	2.81	-2.53	6.77	-0.43	-9.89	8.42	3.06	4.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.76	8.14	6.75	4.81	5.12	6.12	7.32	7.12	7.88	8.42	8.53
2	**Giá vốn**	520,252,944,978	669,962,169,073	518,607,776,003	337,312,291,484	327,982,139,290	342,914,255,603	320,606,429,855	313,615,682,788	348,450,370,403	327,182,545,848	316,101,396,247
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,839,928,789	57,267,344,224	43,594,028,138	24,770,791,763	24,211,205,104	18,434,986,087	17,837,811,114	26,273,440,711	28,725,210,315	20,714,165,271	21,466,185,638
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.44	7.87	7.75	6.84	6.87	5.10	5.27	7.73	7.62	5.95	6.36
4	**Chi phí tài chính**	18,364,468,221	14,130,394,279	7,122,583,445	4,144,197,035	3,448,617,042	6,652,777,533	3,858,850,873	2,854,274,389	2,595,600,017	709,401,357	1,878,558,174
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.27	1.94	1.27	1.14	0.98	1.84	1.14	0.84	0.69	0.20	0.56
5	**Chi phí bán hàng**	11,592,715,238	9,109,989,212	7,699,757,397	5,295,835,776	5,913,076,628	4,696,192,944	4,842,366,587	4,961,247,298	6,247,513,026	4,895,283,216	6,041,078,517
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.06	1.25	1.37	1.46	1.68	1.30	1.43	1.46	1.66	1.41	1.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,212,253,553	23,134,942,678	17,700,517,397	14,081,721,035	11,596,562,136	9,132,010,105	9,361,162,764	10,813,336,150	11,672,251,814	9,258,878,323	8,708,596,985
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.66	3.18	3.15	3.89	3.29	2.53	2.77	3.18	3.09	2.66	2.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,087,817,628	11,785,337,272	7,943,716,716	1,857,513,581	5,283,909,078	680,518,390	1,845,434,229	5,094,826,800	10,768,629,609	6,676,540,270	5,405,656,596
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-168.63	48.36	327.65	-64.85	676.45	-63.12	-63.78	-52.69	61.29	23.51	1.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.44	1.62	1.41	0.51	1.50	0.19	0.55	1.50	2.86	1.92	1.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-11.16	13.19	9.54	2.47	7.69	1.15	3.99	10.68	22.50	16.16	13.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,233,703,086	46,776,672,453	38,716,194,200	24,144,371,695	23,643,805,055	16,492,582,215	22,451,979,364	7,038,618,429	19,778,112,387	11,002,906,391	16,242,464,687
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	115,126,037,999	126,078,792,701	139,525,175,860	74,365,027,811	74,521,318,978	65,865,818,642	92,109,349,675	67,678,934,297	76,473,620,024	65,900,220,011	48,778,257,099
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.48	17.34	24.82	20.54	21.16	18.23	27.22	19.91	20.28	18.94	14.45
10	**Tồn kho (TK)**	5,451,334,887	1,974,060,637	1,446,913,365	1,617,425,901	1,847,912,941	502,038,603	1,354,054,640	2,447,716,168	4,767,214,087	3,776,197,384	2,638,918,781
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.97	0.27	0.26	0.45	0.52	0.14	0.40	0.72	1.26	1.09	0.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	189,041,158,979	191,442,596,832	168,981,921,240	116,661,302,882	88,179,403,385	91,022,865,108	87,171,253,254	83,267,976,022	54,770,511,653	38,345,400,606	32,861,530,606
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.97	3.80	3.33	3.10	3.99	3.97	3.88	4.08	6.89	9.07	10.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	20,141,695,812	11,562,941,585	9,115,789,532	36,772,645,066	28,692,727	28,692,727	0	1,573,888,275	1,725,492,275	1,693,888,275	490,909,091
13	**Tổng nợ**	313,697,098,523	281,020,698,563	246,997,425,675	180,905,226,681	135,516,206,317	118,269,792,080	157,237,483,184	129,165,626,112	124,631,466,996	9,485,547,152	88,516,159,383
	Nợ ngắn hạn	204,168,386,234	203,116,027,782	184,126,344,147	165,342,120,874	125,657,045,884	96,908,805,637	118,545,466,094	112,629,291,906	117,355,466,496	9,198,847,152	88,057,304,708
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	109,528,712,289	77,904,670,781	62,871,081,528	15,563,105,807	9,859,160,433	21,360,986,443	38,692,017,090	16,536,334,206	7,276,000,500	286,700,000	458,854,675
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.33	3.15	2.97	2.40	1.97	2.00	3.40	2.71	2.60	0.23	2.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.81	38.64	43.93	49.96	38.48	32.73	46.46	38.00	33.04	2.73	26.22
14	**Vốn điều lệ**	59,218,410,000	59,218,410,000	59,218,410,000	59,218,410,000	52,218,410,000	45,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000	31,218,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	72,463,801,344	89,331,217,348	83,283,953,824	75,340,237,108	68,734,256,649	59,050,175,566	46,249,306,290	47,723,011,061	47,867,236,017	41,324,660,408	39,574,254,138

RBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	335,006,617,502	458,185,242,598	408,566,785,946	310,149,468,635	439,969,694,617	469,775,412,887	506,962,043,257	456,181,815,079	476,450,490,280	763,182,193,248	698,879,781,930
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.88	12.14	31.73	-29.51	-6.34	-7.34	11.13	-4.25	-37.57	9.20	4.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.38	3.32	3.05	2.36	3.41	3.45	3.73	3.45	3.68	5.82	47.27
2	**Giá vốn**	307,394,731,319	422,790,747,217	377,508,252,366	283,788,242,443	415,120,814,067	444,426,333,397	478,208,706,869	432,899,580,125	455,092,810,741	726,100,404,642	674,948,195,579
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,611,886,183	35,394,495,381	31,058,533,580	26,361,226,192	24,848,880,550	25,349,079,490	28,753,336,388	23,282,234,954	21,357,679,539	37,081,788,606	23,931,586,351
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.24	7.72	7.60	8.50	5.65	5.40	5.67	5.10	4.48	4.86	3.42
4	**Chi phí tài chính**	1,059,420,282	5,659,773,487	1,569,655,230	717,657,427	3,864,965,628	1,585,318,701	1,727,983,241	1,409,760,773	1,641,659,178	2,739,172,648	4,151,404,744
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.32	1.24	0.38	0.23	0.88	0.34	0.34	0.31	0.34	0.36	0.59
5	**Chi phí bán hàng**	4,322,677,780	6,949,626,842	6,285,610,788	4,821,331,385	3,664,574,275	3,372,162,029	3,519,072,937	4,046,765,145	4,578,951,205	9,700,775,174	5,025,806,275
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.29	1.52	1.54	1.55	0.83	0.72	0.69	0.89	0.96	1.27	0.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,091,171,939	24,529,806,187	23,882,860,358	20,237,963,072	23,207,148,316	23,987,246,867	24,131,524,149	25,956,140,543	23,731,465,808	42,007,329,859	18,464,168,093
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.89	5.35	5.85	6.53	5.27	5.11	4.76	5.69	4.98	5.50	2.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,138,888,012	4,014,303,276	2,449,284,275	2,472,497,627	-7,209,008,616	134,815,413	3,681,683,948	2,829,174,989	1,360,571,323	-14,344,684,334	3,175,511,620
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.81	63.90	-0.94	-134.30	-5,447.32	-96.34	30.13	107.94	-109.48	-551.73	-56.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.94	0.88	0.60	0.80	-1.64	0.03	0.73	0.62	0.29	-1.88	0.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.23	2.91	1.83	1.88	-5.59	0.10	2.71	2.14	1.05	-10.94	21.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	67,872,370,148	82,979,957,798	66,802,705,549	53,317,132,270	51,246,626,591	48,131,264,971	29,243,486,244	54,094,280,886	57,063,758,638	51,253,552,305	62,137,126,356
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,187,107,573	39,176,533,417	70,876,846,519	57,550,418,180	54,086,549,178	66,707,369,081	97,926,008,217	68,212,964,206	41,871,150,707	56,506,570,018	52,444,848,792
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.00	8.55	17.35	18.56	12.29	14.20	19.32	14.95	8.79	7.40	7.50
10	**Tồn kho (TK)**	20,471,501,184	53,052,677,071	94,445,390,802	85,159,410,620	70,439,450,263	38,857,274,029	46,760,608,430	36,917,641,442	51,179,852,113	86,875,616,047	97,259,125,139
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.11	11.58	23.12	27.46	16.01	8.27	9.22	8.09	10.74	11.38	13.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	83,543,155,850	82,381,117,366	78,547,068,132	76,999,518,945	76,598,647,127	74,323,661,606	66,899,971,163	64,380,397,833	70,312,147,868	66,159,923,457	66,566,613,519
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.01	5.56	5.20	4.03	5.74	6.32	7.58	7.09	6.78	11.54	10.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	1,139,954,084	3,759,704,887	1,444,116,770	1,174,051,315	1,051,442,496	1,036,065,092
13	**Tổng nợ**	41,316,985,474	91,648,887,691	154,482,525,039	122,819,592,565	105,324,417,598	83,665,925,096	109,583,162,812	87,402,552,114	84,643,693,238	130,478,948,016	145,280,094,920
	Nợ ngắn hạn	27,793,211,662	78,125,113,879	140,958,751,227	109,295,818,753	91,800,643,786	70,142,151,284	96,059,389,000	73,878,778,302	70,844,737,220	113,592,539,263	129,910,811,167
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,523,773,812	13,798,956,018	16,886,408,753	15,369,283,753
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.66	1.15	0.93	0.82	0.61	0.81	0.66	0.65	1.00	9.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.33	20.00	37.81	39.60	23.94	17.81	21.62	19.16	17.77	17.10	20.79
14	**Vốn điều lệ**	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000	100,303,080,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	141,055,339,031	137,916,451,019	133,902,147,743	131,452,863,468	128,980,365,841	136,189,374,457	136,054,559,044	132,372,875,097	129,543,700,108	131,116,855,475	14,785,213,299
RCC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	839,968,366,132	456,326,873,603	564,485,399,886	390,995,835,608	359,255,482,664	438,900,410,288	563,237,830,919	665,541,865,095	856,613,531,248	1,123,949,601,737	1,105,036,936,789
	Tăng trưởng doanh thu (%)	84.07	-19.16	44.37	8.84	-18.15	-22.08	-15.37	-22.31	-23.79	1.71	39.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.06	1.20	1.56	1.33	1.28	1.52	1.40	1.48	1.73	3.22	3.27
2	**Giá vốn**	734,894,431,735	393,189,275,371	483,340,487,304	325,539,101,469	291,862,956,153	446,977,288,999	480,126,575,614	532,861,577,290	667,699,003,942	915,396,710,070	911,546,717,267
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	105,073,934,397	63,137,598,232	81,144,912,582	65,456,734,139	67,392,526,511	-8,076,878,711	83,111,255,305	132,680,287,805	188,914,527,306	208,552,891,667	193,490,219,522
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.51	13.84	14.38	16.74	18.76	-1.84	14.76	19.94	22.05	18.56	17.51
4	**Chi phí tài chính**	26,873,764,663	27,137,552,458	48,827,475,400	56,644,557,625	23,394,039,987	30,461,624,798	24,807,321,064	24,755,943,875	26,433,375,873	35,095,710,216	26,199,977,568
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.20	5.95	8.65	14.49	6.51	6.94	4.40	3.72	3.09	3.12	2.37
5	**Chi phí bán hàng**	2,592,044,969	1,462,864,051	2,882,416,165	2,671,319,145	2,955,146,178	2,505,392,051	2,484,846,627	2,351,886,724	1,633,554,728	2,339,092,325	1,762,920,857
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.31	0.32	0.51	0.68	0.82	0.57	0.44	0.35	0.19	0.21	0.16
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,548,934,644	46,747,124,389	58,022,351,941	75,822,549,944	67,487,093,490	81,340,525,546	72,615,649,036	95,225,755,828	102,996,978,729	123,700,452,575	106,397,698,456
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.54	10.24	10.28	19.39	18.79	18.53	12.89	14.31	12.02	11.01	9.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,083,671,279	22,633,844,985	81,343,746,313	70,898,528,343	-10,651,984,277	-110,605,500,696	-18,537,413,024	29,070,255,383	45,875,626,098	37,852,140,806	46,231,631,929
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	32.91	-72.18	14.73	-765.59	-90.37	496.66	-163.77	-36.63	21.20	-18.13	-1.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.58	4.96	14.41	18.13	-2.97	-25.20	-3.29	4.37	5.36	3.37	4.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.38	5.93	22.51	24.20	-3.80	-38.36	-4.59	6.48	9.25	10.83	13.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	324,709,503,614	29,163,013,229	156,227,087,425	102,964,793,666	16,531,592,740	24,152,463,791	21,072,161,180	50,896,285,599	71,615,305,990	62,102,283,920	30,672,719,853
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	486,195,427,802	519,721,839,036	371,985,423,324	413,743,348,432	211,879,553,770	167,597,897,106	249,865,919,079	332,358,840,694	422,470,150,775	480,782,921,345	504,145,151,841
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	57.88	113.89	65.90	105.82	58.98	38.19	44.36	49.94	49.32	42.78	45.62
10	**Tồn kho (TK)**	245,917,649,523	173,983,961,663	169,904,931,713	457,909,106,680	361,010,001,686	339,894,192,841	410,673,824,458	354,348,511,662	366,356,876,103	460,021,311,856	690,104,596,412
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.28	38.13	30.10	117.11	100.49	77.44	72.91	53.24	42.77	40.93	62.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	296,891,832,680	287,313,834,211	307,500,697,136	447,918,136,719	438,760,736,911	560,129,978,481	557,981,681,499	449,418,821,439	492,853,763,018	504,299,634,230	505,782,189,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.83	1.59	1.84	0.87	0.82	0.78	1.01	1.48	1.74	2.23	2.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,201,818,182	4,581,985,757	0	354,017,787	2,224,841,713	2,847,496,240	2,305,606,098	41,903,385,063	13,615,381,603	7,678,298,540	11,505,870,881
13	**Tổng nợ**	789,488,625,823	477,127,076,937	482,924,069,311	856,646,041,674	516,484,530,364	584,968,615,496	657,690,139,799	642,617,714,963	695,716,759,954	985,862,239,315	1,282,244,722,702
	Nợ ngắn hạn	779,814,176,888	466,292,097,070	464,425,514,413	819,209,887,713	491,982,886,050	522,876,200,908	602,855,104,495	589,448,120,939	665,171,013,762	930,437,455,992	1,193,206,705,760
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,674,448,935	10,834,979,867	18,498,554,898	37,436,153,961	24,501,644,314	62,092,414,588	54,835,035,304	53,169,594,024	30,545,746,192	55,424,783,323	89,038,016,942
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.94	1.25	1.34	2.92	1.84	2.03	1.63	1.43	1.40	2.82	3.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.99	104.56	85.55	219.09	143.77	133.28	116.77	96.56	81.22	87.71	116.04
14	**Vốn điều lệ**	320,043,640,000	320,043,640,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	154,573,830,000	140,524,580,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	407,887,637,435	381,489,940,098	361,387,354,512	292,928,482,923	280,223,551,921	288,334,533,350	403,464,901,966	448,821,856,736	496,072,031,843	349,352,479,644	337,811,435,276

RCD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		555,000,000	2,034,243,149	10,233,180,507	28,288,766,103	136,072,261,601	138,863,207,665	896,133,004,697	85,943,352,214	89,145,538,407	212,136,172,417
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-72.72	-80.12	-63.83	-79.21	-2.01	-84.50	942.70	-3.59	-57.98	20.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.01	0.04	0.18	0.29	1.13	0.82	5.31	1.29	1.38	2.91
2	**Giá vốn**		0	1,567,798,694	8,862,605,745	26,336,283,151	130,575,507,601	132,231,097,505	744,467,150,536	82,146,568,210	83,870,357,049	202,874,439,850
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		555,000,000	466,444,455	1,370,574,762	1,952,482,952	5,496,754,000	6,632,110,160	151,665,854,161	3,796,784,004	5,275,181,358	9,261,732,567
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		100.00	22.93	13.39	6.90	4.04	4.78	16.92	4.42	5.92	4.37
4	**Chi phí tài chính**		0	-187,674	38,365,069,826	3,297,038,020	3,571,910,073	4,931,801,134	1,625,173,792	5,754,010,223	5,482,368,216	9,939,205,601
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.00	-0.01	374.91	11.65	2.63	3.55	0.18	6.70	6.15	4.69
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		717,160,489	2,549,060,284	3,004,663,031	3,409,992,900	5,180,108,480	11,529,574,464	9,029,353,276	8,267,170,723	5,760,521,255	5,463,816,068
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		129.22	125.31	29.36	12.05	3.81	8.30	1.01	9.62	6.46	2.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		1,282,160,489	-1,821,544,611	-39,501,757,931	651,004,316	950,397,427	6,723,784,634	109,868,279,387	7,128,837,273	2,682,382,691	3,122,920,386
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-170.39	-95.39	-6,167.82	-31.50	-85.87	-93.88	1,441.18	165.77	-14.11	-51.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		231.02	-89.54	-386.02	2.30	0.70	4.84	12.26	8.29	3.01	1.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		2.25	-3.27	-68.77	0.67	0.79	3.98	65.14	10.66	4.14	4.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		370,407,284	405,308,548	288,675,321	2,082,091,680	32,915,739,224	30,363,050,129	20,156,134,123	18,223,815,301	4,253,502,486	2,645,108,604
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		70,698,810,530	68,806,023,169	70,701,635,084	87,304,048,650	153,116,413,268	201,304,755,158	270,061,425,647	195,609,558,074	138,674,578,368	116,258,563,677
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		12,738.52	3,382.39	690.91	308.62	112.53	144.97	30.14	227.60	155.56	54.80
10	**Tồn kho (TK)**		0	0	833,482,873	3,355,893,899	1,214,920,856	9,478,899,862	15,902,266,578	587,369,344,851	18,024,917,964	20,057,320,800
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.00	8.14	11.86	0.89	6.83	1.77	683.44	20.22	9.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		579,595,727	579,595,727	579,595,727	579,595,727	579,595,727	10,257,515,324	10,257,515,324	2,342,940,027	2,342,940,027	2,342,940,027
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.96	3.51	17.66	48.81	234.77	13.54	87.36	36.68	38.05	90.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		320,300,452	320,300,452	320,300,452	320,300,452	320,300,452	0	0	475,343,888	384,854,088	0
13	**Tổng nợ**		36,428,834,546	36,808,245,085	38,833,712,506	64,297,197,564	129,130,979,854	162,800,012,827	221,502,595,672	834,004,696,183	326,757,448,997	339,453,557,715
	Nợ ngắn hạn		5,178,834,546	5,258,245,085	7,183,712,506	31,976,331,737	75,319,503,350	105,512,751,196	164,694,030,314	676,224,799,676	160,038,190,056	178,927,229,168
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		31,250,000,000	31,550,000,000	31,650,000,000	32,320,865,827	53,811,476,504	57,287,261,631	56,808,565,358	157,779,896,507	166,719,258,941	160,526,328,547
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.64	0.66	0.68	0.66	1.07	0.96	1.31	12.47	5.04	4.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		6,563.75	1,809.43	379.49	227.29	94.90	117.24	24.72	970.41	366.54	160.02
14	**Vốn điều lệ**		53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000	53,000,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		56,903,877,291	55,621,716,802	57,443,261,413	96,945,019,344	120,645,210,970	169,079,942,157	168,664,787,218	66,862,612,013	64,778,146,831	72,944,275,839
RCL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,590,356,820	81,396,422,249	122,017,026,786	144,812,553,852	122,845,881,092	96,399,753,775	101,376,278,877	56,927,269,182	126,508,068,449	200,177,731,859	176,393,991,540
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-83.30	-33.29	-15.74	17.88	27.43	-4.91	78.08	-55.00	-36.80	13.48	34.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.05	0.28	0.42	0.51	0.43	0.44	0.45	0.26	0.70	1.15	1.08
2	**Giá vốn**	7,243,321,585	57,059,306,689	92,387,604,654	114,452,227,040	92,719,148,668	77,180,681,032	83,727,468,457	41,118,018,975	94,102,977,234	152,290,748,716	139,395,111,723
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,347,035,235	24,337,115,560	29,629,422,132	30,360,326,812	30,126,732,424	19,219,072,743	17,648,810,420	15,809,250,207	32,405,091,215	47,886,983,143	36,998,879,817
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.70	29.90	24.28	20.97	24.52	19.94	17.41	27.77	25.62	23.92	20.98
4	**Chi phí tài chính**	-712,056,282	1,243,960,560	219,178,028	4,562,465	0	163,638	7,153,425	67,800,468	-900,118,200	344,941,039	-1,004,368,367
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-5.24	1.53	0.18	0.00	0.00	0.01	0.12	-0.71	0.17	-0.57	
5	**Chi phí bán hàng**	42,962,963	4,705,041,346	8,660,667,012	10,186,526,002	5,745,731,552	476,498,890	211,922,409	187,602,113	478,173,508	735,440,164	694,093,057
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.32	5.78	7.10	7.03	4.68	0.49	0.21	0.33	0.38	0.37	0.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,663,386,558	9,546,198,109	7,370,229,189	10,638,725,613	12,128,532,124	11,293,761,217	12,375,926,434	13,019,602,804	17,140,645,461	23,897,172,661	20,666,392,245
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	49.03	11.73	6.04	7.35	9.87	11.72	12.21	22.87	13.55	11.94	11.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,160,720,473	7,913,320,412	16,972,850,926	15,016,818,724	12,503,285,902	10,883,855,849	17,503,969,042	11,276,679,165	18,618,576,129	21,483,553,807	19,589,461,542
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.33	-53.38	13.03	20.10	14.88	-37.82	55.22	-39.43	-13.34	9.67	-15.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.54	9.72	13.91	10.37	10.18	11.29	17.27	19.81	14.72	10.73	11.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.40	2.71	5.90	5.28	4.41	4.92	7.80	5.18	10.34	12.35	11.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,552,491,964	10,916,951,395	8,683,840,132	52,389,632,929	150,127,731,809	75,917,041,296	35,230,543,170	55,975,049,372	71,261,450,158	64,895,560,017	25,110,481,567
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	207,177,114,188	205,712,029,650	204,230,676,269	219,332,279,712	107,369,309,971	107,212,909,244	61,996,793,881	23,508,560,460	33,328,820,376	39,748,291,886	44,118,786,378
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,524.44	252.73	167.38	151.46	87.40	111.22	61.16	41.30	26.35	19.86	25.01
10	**Tồn kho (TK)**	86,775,385,285	90,577,835,672	146,801,658,879	219,772,266,379	290,397,132,315	297,481,290,874	194,632,962,610	162,209,083,019	106,634,112,849	124,504,745,510	170,395,795,543
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	638.51	111.28	120.31	151.76	236.39	308.59	191.99	284.94	84.29	62.20	96.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,407,940,118	3,407,940,118	3,407,940,118	6,069,445,803	3,984,659,212	3,941,849,212	4,137,226,485	4,543,815,199	4,300,865,124	3,698,366,944	3,640,398,544
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.99	23.88	35.80	23.86	30.83	24.46	24.50	12.53	29.41	54.13	48.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	80,271,830,388	81,432,649,596	80,621,901,290	80,483,894,010	82,790,668,409	0	0	0	158,135,318	0	0
13	**Tổng nợ**	183,630,183,214	184,793,370,123	245,559,783,802	383,043,466,294	418,793,793,220	320,550,957,480	119,559,663,459	59,792,533,078	94,691,989,759	114,596,691,866	145,973,752,604
	Nợ ngắn hạn	183,630,183,214	184,793,370,123	245,559,783,802	383,043,466,294	418,793,793,220	320,480,957,480	119,241,821,865	53,220,961,956	65,276,637,762	70,642,318,905	106,852,562,329
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	70,000,000	317,841,594	6,571,571,122	29,415,351,997	43,954,372,961	39,121,190,275
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.63	0.85	1.35	1.48	1.45	0.53	0.27	0.53	0.66	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,351.18	227.03	201.25	264.51	340.91	332.52	117.94	105.03	74.85	57.25	82.75
14	**Vốn điều lệ**	138,587,140,000	138,587,140,000	125,989,300,000	125,989,300,000	125,989,300,000	75,593,580,000	75,593,580,000	75,593,580,000	50,397,090,000	50,397,090,000	50,397,090,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	287,386,921,663	292,045,612,677	287,696,590,960	284,358,097,838	283,257,892,006	221,215,636,690	224,286,735,208	217,768,790,636	180,094,076,026	173,913,771,761	164,011,354,755

RDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,593,704,274,748	2,840,535,677,462	2,711,376,159,826	2,744,310,549,655	1,991,453,917,927	1,551,929,185,968	1,322,237,834,210	1,183,683,078,396	1,130,769,466,183	1,079,624,856,893	1,044,429,134,228
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.69	4.76	-1.20	37.80	28.32	17.37	11.71	4.68	4.74	3.37	10.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.54	4.17	5.37	5.85	3.05	2.84	2.47	2.78	3.74	4.41	5.01
2	**Giá vốn**	2,378,806,829,293	2,612,001,189,042	2,487,882,961,885	2,549,288,942,428	1,707,704,413,639	1,412,105,646,614	1,214,207,936,335	1,033,203,152,234	981,791,625,239	968,150,185,397	929,336,927,103
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	214,897,445,455	228,534,488,420	223,493,197,941	195,021,607,227	283,749,504,288	139,823,539,354	108,029,897,875	150,479,926,162	148,977,840,944	111,474,671,496	115,092,207,125
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.29	8.05	8.24	7.11	14.25	9.01	8.17	12.71	13.17	10.33	11.02
4	**Chi phí tài chính**	140,675,370,452	103,179,745,878	95,671,952,916	94,037,101,902	86,311,568,363	46,998,340,992	35,105,432,293	27,704,193,021	28,950,028,574	24,790,049,874	24,187,845,445
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.42	3.63	3.53	3.43	4.33	3.03	2.66	2.34	2.56	2.30	2.32
5	**Chi phí bán hàng**	34,100,970,407	36,850,746,473	28,085,190,818	34,026,558,977	39,165,713,693	35,826,247,418	27,524,228,847	22,809,681,090	30,487,916,513	28,459,112,764	26,216,956,929
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.31	1.30	1.04	1.24	1.97	2.31	2.08	1.93	2.70	2.64	2.51
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	156,857,280,864	77,705,031,472	66,733,930,378	61,880,854,685	75,895,859,044	45,901,298,271	60,777,915,372	32,580,286,464	33,340,465,924	27,236,199,787	30,224,149,492
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.05	2.74	2.46	2.25	3.81	2.96	4.60	2.75	2.95	2.52	2.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-146,700,946,041	12,537,941,751	37,728,816,004	3,201,066,556	70,092,155,079	12,095,737,771	-55,282,402,210	53,068,665,319	59,950,295,227	22,788,676,472	26,196,146,064
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,270.06	-66.77	1,078.63	-95.43	479.48	-121.88	-204.17	-11.48	163.07	-13.01	-15.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.66	0.44	1.39	0.12	3.52	0.78	-4.18	4.48	5.30	2.11	2.51
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-42.66	1.84	7.47	0.68	10.73	2.21	-10.34	12.45	19.83	9.31	12.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	97,025,013,866	96,313,313,928	33,865,023,269	29,800,272,786	38,387,950,979	39,409,615,250	10,611,520,457	54,609,236,451	17,875,041,528	10,491,163,424	5,939,685,208
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	507,960,140,829	573,122,116,543	522,034,683,258	549,412,005,147	769,618,467,944	448,896,342,799	527,291,848,435	200,919,481,551	161,233,651,749	196,452,484,521	129,215,891,969
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.58	20.18	19.25	20.02	38.65	28.93	39.88	16.97	14.26	18.20	12.37
10	**Tồn kho (TK)**	839,261,777,733	879,045,229,619	727,649,963,223	585,869,360,180	414,510,934,750	327,109,381,992	240,853,439,446	253,578,172,172	209,412,303,627	217,803,905,269	228,512,363,462
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.36	30.95	26.84	21.35	20.81	21.08	18.22	21.42	18.52	20.17	21.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,059,263,764,162	1,027,294,173,918	1,023,882,975,231	1,042,110,445,489	1,023,101,723,921	906,011,539,381	600,321,162,518	556,406,929,108	553,406,513,202	470,087,240,553	374,950,806,659
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.45	2.77	2.65	2.63	1.95	1.71	2.20	2.13	2.04	2.30	2.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,155,188,551	16,116,022,842	24,067,677,120	41,393,499,691	73,922,619,919	129,743,986,567	321,610,660,779	113,940,355,435	64,999,143,531	67,212,251,461	42,513,774,229
13	**Tổng nợ**	1,800,427,375,261	1,780,828,746,652	1,717,056,189,189	1,716,025,228,534	1,618,569,431,214	1,225,793,042,073	1,024,702,635,583	651,221,258,247	463,417,570,347	501,231,168,287	386,055,391,125
	Nợ ngắn hạn	1,597,379,671,531	1,312,128,086,601	1,180,785,498,058	1,124,810,969,656	1,133,076,781,527	813,534,100,273	727,311,236,710	530,811,384,607	370,620,998,523	438,755,674,225	349,938,686,063
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	203,047,703,730	468,700,660,051	536,270,691,131	591,214,258,878	485,492,649,687	412,258,941,800	297,391,398,873	120,409,873,640	92,796,571,824	62,475,494,062	36,116,705,062
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.24	2.62	3.40	3.66	2.48	2.24	1.92	1.53	1.53	2.05	1.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.42	62.69	63.33	62.53	81.28	78.99	77.50	55.02	40.98	46.43	36.96
14	**Vốn điều lệ**	490,698,030,000	490,698,030,000	476,405,860,000	410,699,210,000	373,367,160,000	339,428,620,000	282,860,760,000	228,486,410,000	156,921,140,000	142,657,440,000	115,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	343,856,661,526	680,465,107,567	505,373,195,816	468,769,379,812	653,053,139,822	546,732,942,269	534,662,990,442	426,305,856,164	302,343,499,845	244,672,072,267	208,419,715,601
REE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,569,918,341,777	9,371,927,777,326	5,809,810,928,821	5,639,752,725,967	4,889,831,825,376	5,100,654,996,975	4,995,173,415,933	3,659,362,605,768	2,643,383,937,659	2,629,386,474,378	2,413,406,985,293
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.56	61.31	3.02	15.34	-4.13	2.11	36.50	38.43	0.53	8.95	0.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.49	0.36	0.46	0.44	0.51	0.57	0.47	0.40	0.41	0.46
2	**Giá vốn**	4,859,979,570,703	5,042,144,068,004	3,499,780,319,487	4,033,887,057,177	3,643,618,854,408	3,872,581,352,224	3,565,774,555,516	2,477,729,281,879	1,752,125,471,255	1,826,827,161,061	1,810,301,703,227
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,709,938,771,074	4,329,783,709,322	2,310,030,609,334	1,605,865,668,790	1,246,212,970,968	1,228,073,644,751	1,429,398,860,417	1,181,633,323,889	891,258,466,404	802,559,313,317	603,105,282,066
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.29	46.20	39.76	28.47	25.49	24.08	28.62	32.29	33.72	30.52	24.99
4	**Chi phí tài chính**	1,016,426,708,380	941,632,842,257	707,477,013,541	474,525,519,610	385,656,317,468	111,471,248,186	274,779,324,595	67,669,374,018	81,044,689,862	42,150,610,779	86,225,910,092
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.86	10.05	12.18	8.41	7.89	2.19	5.50	1.85	3.07	1.60	3.57
5	**Chi phí bán hàng**	92,540,436,139	88,908,329,412	85,073,572,183	82,735,361,072	78,371,474,365	98,584,137,794	94,594,129,849	89,024,177,119	37,341,188,849	166,498,965,580	49,602,600,291
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.08	0.95	1.46	1.47	1.60	1.93	1.89	2.43	1.41	6.33	2.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	663,075,670,866	577,624,360,997	370,461,124,107	283,713,361,072	221,581,896,835	214,709,679,120	241,824,868,262	220,293,412,913	181,831,941,787	131,322,486,521	166,177,547,374
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.74	6.16	6.38	5.03	4.53	4.21	4.84	6.02	6.88	4.99	6.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,786,658,064,221	3,515,376,975,165	2,135,410,247,248	1,713,501,778,902	1,719,924,370,616	1,884,758,638,684	1,522,825,180,753	1,173,659,203,802	888,086,813,685	1,098,653,505,556	975,754,197,638
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.73	64.62	24.62	-0.37	-8.75	23.77	29.75	32.16	-19.17	12.60	48.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.52	37.51	36.76	30.38	35.17	36.95	30.49	32.07	33.60	41.78	40.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.42	18.31	13.05	14.03	15.49	18.98	17.52	15.20	13.29	17.33	18.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,406,538,309,805	2,111,741,509,717	2,622,169,723,230	1,548,199,117,443	2,707,498,934,333	2,947,531,575,020	2,885,017,583,777	1,615,863,140,795	1,709,439,829,521	1,149,249,037,775	692,001,614,565
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,780,066,002,722	4,013,295,895,776	2,986,542,167,652	3,082,281,525,922	2,137,973,891,941	1,965,707,145,074	1,130,676,903,999	1,148,403,790,279	1,368,936,569,867	1,029,983,540,576	1,002,628,925,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.11	42.82	51.41	54.65	43.72	38.54	22.64	31.38	51.79	39.17	41.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,353,834,235,393	1,408,572,015,872	799,900,814,968	807,507,044,477	987,203,880,880	969,073,762,968	1,555,629,874,625	1,230,323,799,872	547,093,860,649	598,432,151,160	544,225,294,953
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.80	15.03	13.77	14.32	20.19	19.00	31.14	33.62	20.70	22.76	22.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,367,175,742,009	22,224,183,689,275	21,253,746,501,962	4,432,809,340,688	3,588,886,266,481	1,675,880,407,527	1,660,573,790,435	1,642,111,287,359	1,505,670,680,617	1,471,793,105,644	50,258,821,108
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.42	0.27	1.27	1.36	3.04	3.01	2.23	1.76	1.79	48.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,607,781,748,738	549,127,839,666	405,953,160,121	275,954,512,618	67,744,851,637	153,222,968,061	1,127,742,640,481	571,484,578,870	316,185,414,341	34,495,715,381	7,152,831,713
13	**Tổng nợ**	14,142,171,608,105	14,710,864,120,770	15,469,126,320,834	8,317,804,815,307	8,521,096,256,250	5,571,294,773,978	5,601,390,147,595	3,675,493,958,642	2,925,903,328,756	2,064,935,777,019	1,753,250,803,816
	Nợ ngắn hạn	3,944,551,522,493	4,086,212,882,813	4,062,369,793,461	3,443,435,067,856	3,268,741,496,154	3,056,518,124,052	2,926,952,955,507	2,617,614,139,511	2,225,588,711,837	1,529,911,347,882	1,420,506,538,305
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,197,620,085,612	10,624,651,237,957	11,406,756,527,373	4,874,369,747,451	5,252,354,760,096	2,514,776,649,926	2,674,437,192,088	1,057,879,819,131	700,314,616,919	535,024,429,137	332,744,265,511
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.68	0.77	0.95	0.68	0.77	0.56	0.64	0.48	0.44	0.33	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	165.02	156.97	266.26	147.49	174.26	109.23	112.14	100.44	110.69	78.53	72.65
14	**Vốn điều lệ**	4,097,142,600,000	3,564,104,840,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	3,100,588,410,000	2,969,168,100,000	2,690,705,390,000	2,636,863,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	20,770,101,237,988	19,203,692,612,738	16,357,877,053,624	12,212,648,410,000	11,101,668,539,466	9,928,368,333,646	8,693,277,201,337	7,721,141,217,931	6,683,020,128,671	6,338,250,605,247	5,196,623,129,512

RIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013 (USD)
1	**Tổng doanh thu (DT)**		117,763,629,441	74,899,743,163	125,525,910,720	235,759,540,065	288,271,328,345	194,375,790,960	309,772,280,361	268,602,073,066	232,709,848,655	8,419,867
	Tăng trưởng doanh thu (%)		57.23	-40.33	-46.76	-18.22	48.31	-37.25	15.33	15.42	2,763,718.58	-9.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.18	0.11	0.16	0.27	0.30	0.21	0.29	0.25	0.26	0.17
2	**Giá vốn**		125,033,249,511	123,759,776,476	151,596,878,580	238,097,193,315	217,455,020,783	246,774,125,620	235,319,331,235	209,072,347,212	187,747,600,485	5,274,663
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-7,269,620,070	-48,860,033,313	-26,070,967,860	-2,337,653,250	70,816,307,562	-52,398,334,660	74,452,949,126	59,529,725,854	44,962,248,170	3,145,204
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-6.17	-65.23	-20.77	-0.99	24.57	-26.96	24.03	22.16	19.32	37.35
4	**Chi phí tài chính**		11,755,950,886	6,403,761,784	8,072,880,200	8,355,613,665	7,827,796,977	13,479,811,340	21,206,730,022	19,412,754,176	24,950,500,945	535,991
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		9.98	8.55	6.43	3.54	2.72	6.93	6.85	7.23	10.72	6.37
5	**Chi phí bán hàng**		13,501,801,934	11,174,638,454	13,323,233,280	20,444,484,030	21,929,706,799	23,947,956,290	27,132,214,604	29,095,209,998	25,410,633,015	791,450
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		11.47	14.92	10.61	8.67	7.61	12.32	8.76	10.83	10.92	9.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		33,622,006,240	40,585,265,917	35,950,981,780	43,528,873,935	44,425,088,708	53,077,242,150	42,817,794,316	64,586,760,420	141,601,232,055	2,020,692
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		28.55	54.19	28.64	18.46	15.41	27.31	13.82	24.05	60.85	24.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-60,468,151,596	-104,855,054,675	-81,540,368,560	-72,795,896,610	17,398,043,663	-132,635,347,980	-18,551,375,307	102,326,098,584	-153,149,254,100	-485,878
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-42.33	28.59	12.01	-518.41	-113.12	614.96	-118.13	-166.81	31,520,004.66	-214.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-51.35	-139.99	-64.96	-30.88	6.04	-68.24	-5.99	38.10	-65.81	-5.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-9.40	-15.42	-10.24	-8.27	1.82	-14.45	-1.76	9.67	-16.86	-0.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		13,465,037,680	9,238,093,520	32,220,856,980	35,478,264,010	116,729,083,620	92,809,409,900	73,052,924,390	39,164,599,320	25,233,060,840	205,079
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		17,697,176,560	8,465,005,440	11,743,659,720	28,367,016,580	54,495,870,985	41,290,857,550	247,039,209,330	256,931,043,600	14,758,870,560	2,967,771
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		15.03	11.30	9.36	12.03	18.90	21.24	79.75	95.65	6.34	35.25
10	**Tồn kho (TK)**		8,159,299,920	7,482,180,400	14,525,131,530	16,914,879,190	19,209,738,405	8,814,951,600	11,506,744,280	13,018,319,160	17,167,391,700	963,713
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		6.93	9.99	11.57	7.17	6.66	4.54	3.71	4.85	7.38	11.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		1,384,862,765,440	1,207,801,980,160	1,240,542,386,850	1,253,408,611,740	1,246,002,888,555	1,212,437,805,375	1,218,162,866,550	1,176,605,742,840	1,252,263,523,260	26,153,081
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.09	0.06	0.10	0.19	0.23	0.16	0.25	0.23	0.19	0.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		45,886,659,680	106,735,759,280	102,042,746,130	92,665,530,490	89,438,605,605	68,101,618,825	54,956,321,240	35,536,567,440	24,877,575,580	33,565,598
13	**Tổng nợ**		285,865,028,080	167,233,710,720	144,593,436,390	120,182,699,930	200,899,620,750	208,732,921,175	317,308,231,510	291,106,490,400	314,014,046,400	14,977,761
	Nợ ngắn hạn		202,815,021,920	167,233,710,720	118,234,722,060	93,709,432,300	166,845,680,850	132,016,956,475	180,221,624,000	162,185,055,120	228,508,114,440	9,916,301
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		83,050,006,160	0	26,358,714,330	26,473,267,630	34,053,939,900	76,715,964,700	137,086,607,510	128,921,435,280	85,505,931,960	5,061,460
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.44	0.25	0.18	0.14	0.21	0.23	0.30	0.28	0.35	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		242.74	223.28	115.19	50.98	69.69	107.39	102.43	108.38	134.94	177.89
14	**Vốn điều lệ**		703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	703,687,540,000	42,309,870
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		643,254,286,160	679,890,067,200	796,438,342,050	880,498,325,870	954,983,495,375	917,682,056,450	1,052,811,231,280	1,057,928,526,600	908,209,165,780	49,672,821
RTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	952,340,858,967	936,733,748,971	890,859,547,753	670,904,689,411	539,964,442,078	553,295,045,322	428,190,269,998	262,792,342,378	374,557,136,943	528,485,612,312	713,555,071,588
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.67	5.15	32.78	24.25	-2.41	29.22	62.94	-29.84	-29.13	-25.94	-24.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.42	0.43	0.34	0.29	0.30	0.23	0.16	0.25	0.38	0.84
2	**Giá vốn**	696,883,429,994	617,584,663,443	553,985,586,552	511,840,560,709	427,808,282,864	449,509,700,373	288,018,574,618	193,458,378,817	307,356,160,783	434,036,721,633	501,385,748,746
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	255,457,428,973	319,149,085,528	336,873,961,201	159,064,128,702	112,156,159,214	103,785,344,949	140,171,695,380	69,333,963,561	67,200,976,160	94,448,890,679	212,169,322,842
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.82	34.07	37.81	23.71	20.77	18.76	32.74	26.38	17.94	17.87	29.73
4	**Chi phí tài chính**	41,495,457,871	41,534,720,882	44,838,618,120	50,479,530,578	38,165,282,641	52,801,966,097	20,399,284,998	7,710,181,987	5,814,184,052	1,931,034,445	10,622,399,675
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.36	4.43	5.03	7.52	7.07	9.54	4.76	2.93	1.55	0.37	1.49
5	**Chi phí bán hàng**	29,980,374,914	37,344,621,943	38,437,011,666	23,890,261,212	24,914,399,586	19,975,596,887	10,203,580,096	3,228,071,726	5,263,007,019	5,224,332,986	7,720,955,940
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.15	3.99	4.31	3.56	4.61	3.61	2.38	1.23	1.41	0.99	1.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,161,727,508	62,189,833,945	61,516,835,060	48,216,587,662	50,488,817,517	46,901,891,400	49,158,686,555	30,410,602,675	38,129,836,632	43,649,645,442	48,888,934,892
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.42	6.64	6.91	7.19	9.35	8.48	11.48	11.57	10.18	8.26	6.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	243,798,451,832	273,889,557,864	338,911,615,103	181,073,151,912	147,158,436,362	192,263,859,571	234,492,391,071	104,148,820,819	43,711,771,344	73,750,645,702	143,603,227,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.99	-19.19	87.17	23.05	-23.46	-18.01	125.15	138.26	-40.73	-48.64	-52.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.60	29.24	38.04	26.99	27.25	34.75	54.76	39.63	11.67	13.96	20.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.47	12.29	16.33	9.24	7.89	10.29	12.84	6.24	2.94	5.30	17.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	276,121,980,782	293,631,384,452	383,511,910,285	466,393,276,841	368,952,575,459	409,574,470,404	265,645,990,184	177,964,958,245	219,433,617,307	275,583,006,892	269,933,880,377
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,559,791,454	35,625,476,668	17,580,401,551	29,864,574,707	31,423,494,304	34,929,206,333	35,029,422,626	60,317,423,136	67,045,698,522	54,976,469,349	54,142,294,405
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.10	3.80	1.97	4.45	5.82	6.31	8.18	22.95	17.90	10.40	7.59
10	**Tồn kho (TK)**	172,268,436,834	237,657,883,480	192,172,888,091	120,103,590,426	143,048,402,862	130,527,344,139	153,738,422,626	67,169,667,100	62,386,512,547	58,670,045,068	115,990,998,919
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.09	25.37	21.57	17.90	26.49	23.59	35.90	25.56	16.66	11.10	16.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,822,357,209,358	2,646,966,501,117	2,434,568,011,335	2,207,686,059,963	1,902,319,578,308	1,624,198,626,413	1,168,468,044,586	761,914,542,233	672,174,551,293	582,188,628,306	606,629,459,724
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.34	0.35	0.37	0.30	0.28	0.34	0.37	0.34	0.56	0.91	1.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	167,155,741,319	156,823,181,684	273,265,043,973	478,524,155,933	774,499,346,946	995,632,184,778	1,293,364,408,976	1,580,718,192,437	1,494,686,451,674	1,350,755,558,350	1,081,088,519,922
13	**Tổng nợ**	407,476,185,062	550,557,716,634	724,251,925,978	911,551,740,275	981,881,980,375	992,832,296,951	802,392,876,979	715,690,173,753	856,445,739,649	771,096,010,946	670,521,576,822
	Nợ ngắn hạn	222,129,683,761	289,591,324,495	380,458,522,103	275,836,234,636	239,846,679,522	273,125,079,946	263,492,769,109	114,595,223,349	304,857,352,186	241,405,794,568	362,556,023,036
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	185,346,501,301	260,966,392,139	343,793,403,875	635,715,505,639	742,035,300,853	719,707,217,005	538,900,107,870	601,094,950,404	551,588,387,463	529,690,216,378	307,965,553,786
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.25	0.35	0.47	0.53	0.53	0.44	0.43	0.58	0.55	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.79	58.77	81.30	135.87	181.84	179.44	187.39	272.34	228.66	145.91	93.97
14	**Vốn điều lệ**	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	879,450,000,000	514,009,831,700	514,009,831,700	514,009,831,700
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,327,648,461,423	2,228,378,475,511	2,075,614,692,974	1,960,112,157,843	1,866,267,471,507	1,869,311,095,944	1,826,273,456,764	1,669,787,326,317	1,485,908,881,032	1,391,979,240,739	844,649,436,734

S12	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		425,211,613	10,644,192,258	342,778,312	3,085,623,210	16,486,960,654	59,958,278,197	85,306,638,073	49,520,474,531	153,096,501,812	154,629,587,091
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-96.01	3,005.27	-88.89	-81.28	-72.50	-29.71	72.27	-67.65	-0.99	48.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	-0.07	0.00	-0.02	-0.15	-3.92	32.19	20.80	3.03	2.35
2	**Giá vốn**		244,547,736	11,462,199,258	828,508,296	16,691,414,416	15,952,724,345	62,891,770,317	79,367,836,447	73,728,503,866	147,527,379,036	132,145,500,698
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		180,663,877	-818,007,000	-485,729,984	-13,605,791,206	534,236,309	-2,933,492,120	5,938,801,626	-24,208,029,335	5,569,122,776	22,484,086,393
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		42.49	-7.69	-141.70	-440.94	3.24	-4.89	6.96	-48.88	3.64	14.54
4	**Chi phí tài chính**		2,701,409,351	324,604,634	57,267,600	3,949,859,186	1,499,975,828	311,652,985	5,625,057,214	7,407,850,649	5,391,630,459	8,083,977,786
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		635.31	3.05	16.71	128.01	9.10	0.52	6.59	14.96	3.52	5.23
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	21,120,000	477,171,397	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.04	0.31	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		8,442,885,161	2,970,131,514	4,120,887,651	8,531,090,129	13,951,108,334	12,207,060,734	7,514,959,958	18,002,998,505	16,473,418,329	16,131,544,113
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		1,985.57	27.90	1,202.20	276.48	84.62	20.36	8.81	36.35	10.76	10.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-14,092,536,235	-4,504,692,723	-8,439,375,728	-26,963,458,200	-12,427,862,046	-17,936,191,441	268,781,739	-48,193,931,673	-15,202,286,469	143,723,720
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		212.84	-46.62	-68.70	116.96	-30.71	-6,773.14	-100.56	217.02	-10,677.44	-85.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-3,314.24	-42.32	-2,462.05	-873.84	-75.38	-29.91	0.32	-97.32	-9.93	0.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		8.61	3.01	5.82	19.73	11.33	117.33	10.14	-2,024.05	-30.06	0.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		166,804,328	268,637,004	556,295,019	654,196,561	261,763,221	3,854,582,854	4,457,368,769	1,117,788,615	2,618,638,603	11,015,744,820
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,700,611,622	9,464,935,393	15,683,492,971	21,500,025,484	45,242,459,591	120,656,741,088	128,730,890,338	129,829,706,028	184,969,949,389	145,487,215,486
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		399.94	88.92	4,575.40	696.78	274.41	201.23	150.90	262.17	120.82	94.09
10	**Tồn kho (TK)**		20,403,828,392	20,506,225,232	20,482,692,139	19,993,216,987	32,291,711,125	42,809,528,634	54,865,473,345	51,709,801,849	66,163,040,199	98,442,653,229
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		4,798.51	192.65	5,975.49	647.95	195.86	71.40	64.32	104.42	43.22	63.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		20,188,231,374	20,188,231,374	20,188,231,374	20,269,285,919	21,201,482,171	23,413,714,721	28,975,847,433	23,681,955,869	25,145,998,419	25,145,998,419
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.02	0.53	0.02	0.15	0.78	2.56	2.94	2.09	6.09	6.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	0	57,272,727	57,272,727
13	**Tổng nợ**		278,600,271,403	274,150,819,455	275,459,579,197	271,456,096,578	284,263,380,049	266,306,943,191	277,824,723,071	288,435,342,580	316,264,074,491	338,779,621,622
	Nợ ngắn hạn		193,857,838,522	189,413,386,574	190,722,146,316	186,718,663,697	199,525,947,168	201,770,666,310	206,279,996,190	216,786,055,699	242,821,122,815	205,449,147,665
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		84,742,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	84,737,432,881	64,536,276,881	71,544,726,881	71,649,286,881	73,442,951,676	133,330,473,957
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-1.70	-1.83	-1.90	-1.99	-2.59	-17.42	104.85	121.14	6.25	5.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		65,520.38	2,575.59	80,360.85	8,797.45	1,724.17	444.15	325.68	582.46	206.58	219.09
14	**Vốn điều lệ**		50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-163,708,109,862	-149,615,573,627	-145,110,880,904	-136,671,505,176	-109,708,046,976	-15,286,349,057	2,649,842,384	2,381,060,645	50,574,992,318	65,777,278,787
S27	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**							9,736,968,659	18,868,236,135	27,186,799,601	36,160,209,982	27,570,478,455
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-48.39	-30.60	-24.82	31.16	-30.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							-0.28	-0.68	-1.25	-1.88	-1.69
2	**Giá vốn**							11,511,286,008	16,964,444,495	23,963,703,520	32,810,902,024	31,607,152,103
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							-1,774,317,349	1,903,791,640	3,223,096,081	3,349,307,958	-4,036,673,648
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							-18.22	10.09	11.86	9.26	-14.64
4	**Chi phí tài chính**							4,370,360,593	6,442,305,766	4,848,051,659	5,160,561,000	6,392,857,512
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							44.88	34.14	17.83	14.27	23.19
5	**Chi phí bán hàng**							0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							972,610,302	1,543,971,020	1,202,780,840	1,064,405,570	1,786,570,852
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							9.99	8.18	4.42	2.94	6.48
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							-6,904,128,153	-6,144,118,771	-2,590,370,324	-2,847,986,136	-12,352,248,057
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							12.37	137.19	-9.05	-76.94	59.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-70.91	-32.56	-9.53	-7.88	-44.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							19.83	22.01	11.90	14.85	75.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							11,728,524	14,469,196	7,481,606	57,942,186	517,898,838
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							41,829,566,587	47,921,647,304	53,056,298,162	53,226,908,853	42,938,252,517
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							429.60	253.98	195.15	147.20	155.74
10	**Tồn kho (TK)**							33,878,216,921	35,006,788,457	34,012,587,665	35,481,975,253	39,516,990,607
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							347.93	185.53	125.11	98.12	143.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							33,339,432,920	33,728,004,349	34,118,552,634	34,660,213,179	34,660,213,179
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							0.29	0.56	0.80	1.04	0.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							0	99,982,727	462,052,990	462,052,990	462,052,990
13	**Tổng nợ**							130,829,380,021	134,799,527,263	135,549,202,977	137,431,058,559	133,649,162,973
	Nợ ngắn hạn							125,589,158,721	125,659,305,963	123,108,981,677	122,190,837,259	116,108,941,673
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							5,240,221,300	9,140,221,300	12,440,221,300	15,240,221,300	17,540,221,300
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							-3.76	-4.83	-6.23	-7.16	-8.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							1,343.64	714.43	498.58	380.06	484.75
14	**Vốn điều lệ**							15,728,330,000	15,728,330,000	15,728,330,000	15,728,330,000	15,728,330,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							-34,822,890,726	-27,918,762,573	-21,774,643,802	-19,184,273,478	-16,336,287,342

S4A	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	286,396,916,910	308,144,781,114	285,017,048,311	233,263,610,787	257,411,721,647	307,491,761,323	286,030,187,288	225,226,728,696	228,586,567,001	279,518,781,434	265,850,177,507
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.06	8.11	22.19	-9.38	-16.29	7.50	27.00	-1.47	-18.22	5.14	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.48	0.49	0.44	0.49	0.64	0.54	0.49	0.50	0.66	0.65
2	**Giá vốn**	113,596,511,149	111,721,839,007	107,963,639,642	99,898,824,644	110,096,041,682	106,701,394,598	94,963,355,116	85,495,824,995	88,195,472,577	85,995,522,477	74,939,952,421
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	172,800,405,761	196,422,942,107	177,053,408,669	133,364,786,143	147,315,679,965	200,790,366,725	191,066,832,172	139,730,903,701	140,391,094,424	193,523,258,957	190,910,225,086
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.34	63.74	62.12	57.17	57.23	65.30	66.80	62.04	61.42	69.23	71.81
4	**Chi phí tài chính**	24,582,287,819	28,827,223,082	28,765,177,002	37,713,144,398	43,944,521,460	56,732,315,833	50,517,934,648	67,400,784,845	114,492,940,509	98,279,279,630	115,323,720,232
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.58	9.36	10.09	16.17	17.07	18.45	17.66	29.93	50.09	35.16	43.38
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,187,809,444	8,893,965,329	7,440,352,909	7,229,551,606	7,116,749,370	7,571,350,236	6,832,236,309	5,822,493,533	6,163,425,187	5,001,538,843	9,474,597,055
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.86	2.89	2.61	3.10	2.76	2.46	2.39	2.59	2.70	1.79	3.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	137,405,291,118	173,373,776,921	140,613,975,671	85,927,753,084	113,461,954,234	131,298,992,046	134,237,526,581	69,465,757,375	22,695,489,944	90,702,025,650	67,650,341,065
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.75	23.30	63.64	-24.27	-13.59	-2.19	93.24	206.08	-74.98	34.07	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.98	56.26	49.34	36.84	44.08	42.70	46.93	30.84	9.93	32.45	25.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.27	27.14	24.22	16.34	21.66	27.37	25.42	15.03	4.97	21.26	16.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	127,754,970,416	106,320,362,083	62,965,446,684	37,997,920,603	53,131,026,254	33,121,641,929	120,940,205,062	96,166,481,181	76,159,445,629	48,055,383,034	5,025,491,873
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	64,149,357,446	60,421,978,767	35,563,783,111	41,662,990,229	41,381,992,841	44,379,945,963	26,943,248,709	53,777,755,376	32,354,605,890	40,336,288,320	74,180,674,169
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.40	19.61	12.48	17.86	16.08	14.43	9.42	23.88	14.15	14.43	27.90
10	**Tồn kho (TK)**	3,158,721,486	1,294,871,109	444,757,200	529,640,670	2,600,809,656	1,569,288,674	1,580,154,165	1,950,930,379	1,173,414,196	1,414,619,410	12,875,689,752
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.10	0.42	0.16	0.23	1.01	0.51	0.55	0.87	0.51	0.51	4.84
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,395,949,799,055	1,392,413,510,298	1,392,033,317,798	1,387,884,317,798	1,387,723,817,798	1,386,845,434,535	1,386,792,285,982	1,378,655,535,982	1,378,655,535,982	1,378,655,535,982	1,378,385,897,882
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.22	0.20	0.17	0.19	0.22	0.21	0.16	0.17	0.20	0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	279,712,500	80,000,000	80,000,000	80,000,000	80,000,000	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	410,016,411,113	372,228,699,076	411,385,705,522	492,166,949,348	562,178,886,020	643,116,866,557	708,262,692,371	817,408,712,847	829,873,121,849	891,745,679,141	951,423,395,288
	Nợ ngắn hạn	191,555,438,913	229,606,667,476	182,847,335,522	96,939,249,348	88,362,986,020	91,225,966,557	88,156,842,371	123,776,882,847	73,476,091,849	68,939,959,141	94,323,845,288
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	218,460,972,200	142,622,031,600	228,538,370,000	395,227,700,000	473,815,900,000	551,890,900,000	620,105,850,000	693,631,830,000	756,397,030,000	822,805,720,000	857,099,550,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.58	0.71	0.94	1.07	1.34	1.34	1.77	1.82	2.09	2.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	143.16	120.80	144.34	210.99	218.40	209.15	247.62	362.93	363.05	319.03	357.88
14	**Vốn điều lệ**	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000	422,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	590,445,435,978	638,720,144,860	580,640,343,610	525,954,121,023	523,948,322,173	479,705,359,985	528,063,894,520	462,292,125,314	456,587,083,386	426,680,709,979	411,655,592,140
S55	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	627,200,794,335	949,298,479,785	426,290,576,746	469,381,526,298	409,234,069,024	385,547,971,391	286,088,898,887	307,062,226,467	463,441,203,227	421,490,562,972	647,396,562,587
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.93	122.69	-9.18	14.70	6.14	34.77	-6.83	-33.74	9.95	-34.89	8.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	1.18	0.60	0.82	0.78	0.77	0.76	0.95	1.65	2.26	4.95
2	**Giá vốn**	498,076,020,793	748,286,567,596	292,467,851,457	368,938,488,426	343,809,667,769	300,477,853,036	204,879,315,786	267,388,782,735	438,813,194,994	374,247,728,805	530,313,769,423
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	129,124,773,542	201,011,912,189	133,822,725,289	100,443,037,872	65,424,401,255	85,070,118,355	81,209,583,101	39,673,443,732	24,628,008,233	47,242,834,167	117,082,793,164
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.59	21.17	31.39	21.40	15.99	22.06	28.39	12.92	5.31	11.21	18.09
4	**Chi phí tài chính**	107,983,167,392	80,102,453,053	61,059,160,095	45,645,378,686	29,331,791,294	29,658,080,363	32,195,660,854	2,319,121,553	3,455,039,475	5,428,093,656	3,200,541,700
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.22	8.44	14.32	9.72	7.17	7.69	11.25	0.76	0.75	1.29	0.49
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,928,206,810	14,323,121,452	30,136,512,127	12,803,169,641	16,945,586,720	13,997,937,994	13,230,066,755	13,383,787,085	-14,926,835,164	18,018,090,285	96,323,327,659
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.54	1.51	7.07	2.73	4.14	3.63	4.62	4.36	-3.22	4.27	14.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	71,838,991,683	124,510,258,154	57,670,227,140	52,439,363,529	35,043,533,383	66,380,807,971	58,169,616,232	41,351,424,121	49,730,562,442	24,625,356,209	21,778,997,689
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-42.30	115.90	9.98	49.64	-47.21	14.12	40.67	-16.85	101.95	13.07	21.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.45	13.12	13.53	11.17	8.56	17.22	20.33	13.47	10.73	5.84	3.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.56	15.43	8.16	9.13	6.67	13.26	15.50	12.80	17.71	13.20	16.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	107,663,875,308	183,296,846,645	111,464,908,594	183,037,898,157	155,977,973,619	159,929,039,713	90,439,613,744	89,725,958,486	154,980,427,016	90,348,745,282	41,111,701,980
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	405,413,322,797	176,844,845,860	196,743,808,392	177,300,247,542	182,906,625,049	165,468,113,144	128,367,246,616	177,619,626,012	156,850,139,175	227,743,902,095	295,769,785,173
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	64.64	18.63	46.15	37.77	44.69	42.92	44.87	57.84	33.84	54.03	45.69
10	**Tồn kho (TK)**	195,524,763,425	164,420,440,398	103,107,215,051	54,752,757,310	24,920,582,084	64,030,797,030	33,763,845,040	20,939,403,227	23,250,770,523	55,368,705,123	37,090,250,017
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.17	17.32	24.19	11.66	6.09	16.61	11.80	6.82	5.02	13.14	5.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,444,549,835,679	1,416,987,348,199	1,365,484,930,157	896,866,310,361	486,871,211,489	486,389,082,303	486,703,356,812	78,722,081,475	79,616,362,507	73,135,628,062	73,763,953,794
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.67	0.31	0.52	0.84	0.79	0.59	3.90	5.82	5.76	8.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,062,472	14,169,044,127	14,601,152,134	240,212,706,521	319,490,363,705	72,064,098,708	25,501,710,991	399,399,658,478	180,545,918,356	0	0
13	**Tổng nợ**	1,392,778,632,565	1,114,096,830,174	1,093,280,662,209	971,404,295,919	642,626,268,661	444,346,914,410	403,799,896,022	459,861,741,669	329,174,997,476	254,874,673,332	300,631,953,853
	Nợ ngắn hạn	639,687,972,765	392,252,021,135	339,479,503,951	334,502,360,020	273,872,830,477	227,436,804,432	164,889,786,044	185,575,514,704	213,059,339,282	253,864,934,496	278,387,079,469
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	753,090,659,800	721,844,809,039	753,801,158,258	636,901,935,899	368,753,438,184	216,910,109,978	238,910,109,978	274,286,226,965	116,115,658,194	1,009,738,836	22,244,874,384
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.66	1.38	1.55	1.69	1.22	0.89	1.08	1.42	1.17	1.37	2.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	222.06	117.36	256.46	206.95	157.03	115.25	141.14	149.76	71.03	60.47	46.44
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	59,903,490,000	49,920,000,000	49,920,000,000	24,960,000,000	24,960,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	839,319,648,757	806,777,870,071	706,858,750,451	574,388,523,311	525,149,159,782	500,686,103,199	375,183,930,228	323,036,817,769	280,802,993,648	186,602,431,206	130,907,585,232

S72	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,242,151,755	42,602,809,864	42,520,005,436	34,519,421,110	32,735,668,710	16,306,708,074	9,245,754,278	4,441,792,989	166,181,818		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.67	0.19	23.18	5.45	100.75	76.37	108.15	2,572.85	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.38	0.40	0.34	0.32	0.15	0.08	0.08	0.00		
2	**Giá vốn**	19,737,548,678	21,027,953,170	21,505,899,520	22,523,205,638	19,859,605,181	8,461,068,224	10,244,925,798	4,700,481,989	304,511,580		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,504,603,077	21,574,856,694	21,014,105,916	11,996,215,472	12,876,063,529	7,845,639,850	-999,171,520	-258,689,000	-138,329,762		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.82	50.64	49.42	34.75	39.33	48.11	-10.81	-5.82	-83.24		
4	**Chi phí tài chính**	9,855,147,877	10,294,546,957	12,113,879,603	16,129,489,994	18,436,580,730	9,300,140,889	0	0	86,522,575		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	31.54	24.16	28.49	46.73	56.32	57.03	0.00	0.00	52.07		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,438,025,023	1,453,834,362	3,558,188,675	2,313,167,644	2,820,504,406	1,610,017,248	103,454,546	55,000,000	456,976,954		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.60	3.41	8.37	6.70	8.62	9.87	1.12	1.24	274.99		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	225,877,084	9,778,488,447	5,200,503,762	-3,684,735,214	-8,412,865,862	-2,479,413,986	-1,149,532,521	-343,638,233	-1,531,043,971		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.69	88.03	-241.14	-56.20	239.31	115.69	234.52	-77.56	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.72	22.95	12.23	-10.67	-25.70	-15.20	-12.43	-7.74	-921.31		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.20	8.61	4.94	-3.68	-8.10	-2.21	-1.00	-0.61	-2.72		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,544,626,087	1,232,737,859	1,281,319,657	2,200,980,741	1,678,344,129	781,161,157	4,752,753,511	983,203,500	281,455,399		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,395,986,201	7,822,312,521	7,984,780,619	5,633,297,047	22,406,227,424	49,878,571,819	85,571,432,979	44,982,606,840	48,218,242,712		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.47	18.36	18.78	16.32	68.45	305.88	925.52	1,012.71	29,015.35		
10	**Tồn kho (TK)**	377,677,544	399,215,687	423,108,930	426,195,930	387,982,078	361,291,284	1,975,126,330	10,680,576,490	10,305,449,543		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.21	0.94	1.00	1.23	1.19	2.22	21.36	240.46	6,201.31		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	280,936,419,889	281,438,380,797	281,438,380,797	281,438,380,797	242,932,221,788	242,932,221,788	534,960,908	1,175,522,872	1,175,522,872		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.11	0.15	0.15	0.12	0.13	0.07	17.28	3.78	0.14		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,189,724,285	4,189,724,285	4,189,724,285	4,189,724,285	38,467,690,314	0	137,652,792,913	45,335,898,014	8,397,941,058		
13	**Tổng nợ**	114,647,262,413	127,724,930,243	150,251,178,181	167,442,621,707	187,503,564,198	189,691,768,458	123,131,296,317	53,131,991,065	17,635,658,124		
	Nợ ngắn hạn	54,520,130,165	44,897,797,995	45,924,045,933	45,970,489,459	48,986,431,950	36,329,636,210	26,816,795,862	19,966,203,013	17,635,658,124		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	60,127,132,248	82,827,132,248	104,327,132,248	121,472,132,248	138,517,132,248	153,362,132,248	96,314,500,455	33,165,788,052	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.01	1.12	1.43	1.67	1.81	1.69	1.07	0.95	0.31		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	366.96	299.80	353.37	485.07	572.78	1,163.27	1,331.76	1,196.18	10,612.27		
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	113,810,501,062	113,584,623,978	105,362,459,086	100,161,955,324	103,846,690,538	112,260,556,400	114,739,970,386	56,019,502,907	56,363,141,140		

S74	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	10,587,143,853	-178,931,454	0	31,851,025,611	34,659,207,289	71,547,830,689	200,668,999,385	370,906,195,331	428,197,404,757	413,158,308,175
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	-6,016.87	#DIV/0!	-100.00	-8.10	-51.56	-64.35	-45.90	-13.38	3.64	44.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.07	0.00	0.00	0.27	0.28	0.57	1.62	2.55	2.86	2.98
2	**Giá vốn**	0	10,811,278,292	0	0	29,725,908,108	31,365,390,487	66,856,748,689	210,482,026,620	352,398,394,395	396,942,501,277	371,661,013,573
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	-224,134,439	-178,931,454	0	2,125,117,503	3,293,816,802	4,691,082,000	-9,813,027,235	18,507,800,936	31,254,903,480	41,497,294,602
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	-2.12	100.00	#DIV/0!	6.67	9.50	6.56	-4.89	4.99	7.30	10.04
4	**Chi phí tài chính**	0	-5,493,292,345	5,493,292,345	141,033,430	1,699,785,541	3,593,485,555	2,624,567,940	7,055,975,496	7,271,540,183	10,042,446,521	11,841,091,912
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	-51.89	-3,070.05	#DIV/0!	5.34	10.37	3.67	3.52	1.96	2.35	2.87
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.00	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,326,871,784	2,030,258,095	5,125,444,182	2,743,721,129	4,187,061,306	975,178,328	2,345,639,971	3,656,055,801	9,522,441,345	8,813,406,375	9,845,244,555
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	19.18	-2,864.47	#DIV/0!	13.15	2.81	3.28	1.82	2.57	2.06	2.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	49,063,486,204	5,609,880,166	26,158,755,976	-2,149,604,882	-2,934,724,356	-982,826,933	1,915,751,755	-19,765,827,546	1,030,356,541	11,949,305,540	18,756,057,333
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	774.59	-78.55	-1,316.91	-26.75	198.60	-151.30	-109.69	-2,018.35	-91.38	-36.29	1.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	52.99	-14,619.43	#DIV/0!	-9.21	-2.84	2.68	-9.85	0.28	2.79	4.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.86	3.78	18.33	-1.84	-2.47	-0.81	1.52	-15.91	0.71	7.98	13.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	154,189,834	179,512,811	1,003,290,215	181,052,934	16,988,510	3,880,197,201	63,206,617	485,305,097	3,440,058,676	7,505,072,049	9,079,785,455
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	79,287,866,562	49,800,357,737	51,829,031,378	32,262,487,086	46,331,187,214	41,537,933,172	63,088,684,714	80,862,860,997	191,416,687,050	191,369,994,175	214,806,089,149
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	470.39	-28,965.86	#DIV/0!	145.46	119.85	88.18	40.30	51.61	44.69	51.99
10	**Tồn kho (TK)**	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	7,606,312,592	35,790,803,120	52,662,021,735	44,925,958,965	113,374,067,081	150,069,724,052	159,210,683,053
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	71.84	-4,250.96	#DIV/0!	23.88	103.26	73.60	22.39	30.57	35.05	38.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,362,834,777	32,922,834,777	31,156,925,686	34,199,157,145	42,122,441,580	62,546,133,872	169,108,231,520	187,561,268,639	206,444,391,233	218,089,268,405	221,668,746,568
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.32	-0.01	0.00	0.76	0.55	0.42	1.07	1.80	1.96	1.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,500,000,000	0	10,661,420,000	0	0	0	0	0	0	0	7,499,445,407
13	**Tổng nợ**	14,200,755,402	14,499,386,187	15,822,404,361	16,222,460,682	28,121,684,793	53,032,405,523	92,706,575,054	161,169,564,945	195,044,872,716	255,126,850,017	315,395,774,938
	Nợ ngắn hạn	14,200,755,402	14,499,386,187	15,822,404,361	16,222,460,682	28,121,684,793	53,032,405,523	92,701,575,054	161,164,564,945	195,039,872,716	253,096,741,568	307,477,174,938
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	5,000,000	5,000,000	5,000,000	2,030,108,449	7,918,600,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.10	0.11	0.14	0.24	0.44	0.73	1.30	1.34	1.70	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	136.95	-8,842.72	#DIV/0!	88.29	153.01	129.57	80.32	52.59	59.58	76.34
14	**Vốn điều lệ**	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000	64,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	197,387,634,710	148,324,148,506	142,714,268,340	116,555,512,364	118,705,117,246	121,639,841,602	126,140,866,808	124,225,115,053	145,179,784,213	149,769,167,665	138,633,417,463

S96	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**					-240,691,534,000	0	0	0	27,825,999,845	935,175,455	17,373,928,051
	Tăng trưởng doanh thu (%)					#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	2,875.48	-94.62	295.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					-6.70	0.00	0.00	0.00	0.42	0.01	0.21
2	**Giá vốn**					-194,923,123,308	0	0	0	40,510,134,250	6,376,694,980	16,635,834,789
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					-45,768,410,692	0	0	0	-12,684,134,405	-5,441,519,525	738,093,262
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					19.02	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-45.58	-581.87	4.25
4	**Chi phí tài chính**					0	0	0	0	91,046,591	208,363,579	273,294,563
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.33	22.28	1.57
5	**Chi phí bán hàng**					0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					212,518,198	258,016,203	145,440,466	353,305,400	502,857,905	1,096,593,933	613,843,594
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					-0.09	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1.81	117.26	3.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-45,930,443,047	242,225,784	320,512,517	-354,742,790	-10,277,927,631	-6,746,442,121	115,563,408
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-19,061.83	-24.43	-190.35	-96.55	52.35	-5,937.87	-102.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					19.08	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-36.94	-721.41	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					-127.82	0.36	0.48	-0.53	-15.41	-8.76	0.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					808,784,096	793,240,542	572,904,739	561,818,059	2,364,970,582	204,748,645	301,825,674
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					75,746,016,434	415,028,088,676	415,465,422,182	416,697,784,922	417,862,060,428	360,593,629,171	332,449,790,861
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					-31.47	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,501.70	38,558.93	1,913.50
10	**Tồn kho (TK)**					14,958,718,553	21,553,938,907	21,190,302,543	21,867,406,653	20,849,456,767	19,574,231,325	19,383,474,193
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					-6.21	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	74.93	2,093.11	111.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742	433,844,742
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					-554.79	0.00	0.00	0.00	64.14	2.16	40.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					0	0	0	0	0	38,798,648,396	35,617,096,560
13	**Tổng nợ**					55,920,245,308	370,759,841,471	370,811,952,756	372,934,711,501	374,517,128,812	343,586,809,398	343,009,431,487
	Nợ ngắn hạn					55,920,245,308	370,759,841,471	370,811,952,756	372,934,711,501	374,517,128,812	339,801,809,398	339,179,431,487
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					0	0	0	0	0	3,785,000,000	3,830,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					1.56	5.54	5.56	5.62	5.61	4.46	4.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					-23.23	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,345.93	36,740.36	1,974.28
14	**Vốn điều lệ**					111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000	111,555,320,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					35,932,499,389	66,917,942,428	66,675,716,644	66,355,204,127	66,709,946,917	76,987,874,548	83,734,316,669
S99	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,622,714,926,272	1,787,237,414,707	6,451,444,755,207	1,608,548,572,793	1,299,764,624,568	802,809,572,200	580,890,476,795	293,418,317,199	124,707,077,840	112,317,274,752	139,919,906,696
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.21	-72.30	301.07	23.76	61.90	38.20	97.97	135.29	11.03	-19.73	15.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	1.24	6.26	1.51	1.81	1.16	0.93	0.59	0.26	0.72	1.02
2	**Giá vốn**	1,437,036,493,205	1,601,569,534,130	6,122,255,278,136	1,045,832,682,703	1,134,948,535,678	677,946,868,988	533,120,161,987	251,159,640,683	118,752,320,254	80,900,137,015	103,812,860,950
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	185,678,433,067	185,667,880,577	329,189,477,071	562,715,890,090	164,816,088,890	124,862,703,212	47,770,314,808	42,258,676,516	5,954,757,586	31,417,137,737	36,107,045,746
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.44	10.39	5.10	34.98	12.68	15.55	8.22	14.40	4.77	27.97	25.81
4	**Chi phí tài chính**	142,473,343,991	105,109,407,605	147,087,584,024	184,465,895,752	96,983,673,980	44,371,403,991	37,710,918,916	45,474,373,894	47,578,870,543	4,268,292,929	2,075,196,566
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.78	5.88	2.28	11.47	7.46	5.53	6.49	15.50	38.15	3.80	1.48
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	8,181,818	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,215,925,321	85,480,767,960	71,474,744,142	106,171,087,186	50,880,569,722	43,668,739,183	39,929,159,950	55,175,656,967	16,468,908,841	15,133,167,621	23,166,406,533
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.75	4.78	1.11	6.60	3.91	5.44	6.87	18.80	13.21	13.47	16.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	107,757,255,326	64,380,843,843	169,405,071,430	252,512,511,248	26,917,460,736	64,434,422,808	-18,563,004,384	13,527,558,111	28,437,951,671	21,411,420,284	2,386,416,183
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.37	-62.00	-32.91	838.10	-58.23	-447.11	-237.22	-52.43	32.82	797.22	11.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.64	3.60	2.63	15.70	2.07	8.03	-3.20	4.61	22.80	19.06	1.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.99	4.48	16.45	23.75	3.76	9.33	-2.97	2.71	5.82	13.69	1.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	340,500,028,950	216,411,480,743	380,923,444,282	232,874,736,077	109,349,626,864	97,543,471,046	57,081,673,722	63,911,423,814	32,967,881,915	15,006,939,754	24,652,854,061
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	782,469,215,459	829,455,203,363	750,304,326,370	1,726,298,104,248	380,297,869,413	473,675,373,528	352,669,892,515	190,996,469,659	272,898,223,429	101,360,257,822	56,614,672,260
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.22	46.41	11.63	107.32	29.26	59.00	60.71	65.09	218.83	90.24	40.46
10	**Tồn kho (TK)**	470,278,472,631	334,326,377,341	649,323,566,181	345,216,011,398	265,888,844,359	304,792,995,405	210,322,479,528	168,840,681,453	131,028,012,622	22,800,066,002	27,506,750,197
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.98	18.71	10.06	21.46	20.46	37.97	36.21	57.54	105.07	20.30	19.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,740,638,247,264	1,288,642,118,494	1,280,660,702,097	1,254,962,442,802	1,115,596,785,023	305,571,439,959	273,690,234,490	246,367,858,218	173,846,712,595	70,281,803,891	80,537,928,300
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.59	1.39	5.04	1.28	1.17	2.63	2.12	1.19	0.72	1.60	1.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,650,743,190	1,253,855,883,326	530,650,855,903	329,303,181,933	101,395,419,198	739,330,680,300	449,842,159,648	114,079,736,524	27,365,439,011	6,231,781,409	5,820,079,232
13	**Tổng nợ**	2,484,064,731,960	2,273,627,527,116	2,410,581,510,943	2,949,581,375,893	1,417,098,662,098	1,406,674,473,856	959,851,971,197	474,594,806,286	364,717,240,654	56,039,235,612	61,274,279,631
	Nợ ngắn hạn	1,268,715,359,194	1,031,851,279,235	1,464,764,956,658	2,078,004,492,003	743,557,511,969	854,901,931,962	616,380,286,546	340,186,415,226	253,206,869,403	56,039,235,612	61,274,279,631
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,215,349,372,766	1,241,776,247,881	945,816,554,285	871,576,883,890	673,541,150,129	551,772,541,894	343,471,684,651	134,408,391,060	111,510,371,251	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.61	1.58	2.34	2.77	1.98	2.04	1.54	0.95	0.75	0.36	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	153.08	127.21	37.36	183.37	109.03	175.22	165.24	161.75	292.46	49.89	43.79
14	**Vốn điều lệ**	939,973,690,000	854,540,000,000	524,267,230,000	524,267,230,000	428,292,770,000	407,907,140,000	388,491,390,000	388,491,390,000	370,000,000,000	124,969,290,000	124,969,290,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,540,716,171,635	1,437,465,601,222	1,029,762,216,820	1,063,184,467,629	716,736,248,385	690,882,417,582	624,643,953,093	500,076,653,639	488,398,397,509	156,366,590,532	136,804,734,423

SAB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835	26,373,746,293,858	27,961,323,837,011	37,899,059,501,295	35,948,552,561,947	34,193,390,554,239	30,466,693,736,843	27,144,301,587,344	25,107,165,271,715	24,015,604,394,959
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.92	32.63	-5.68	-26.22	5.43	5.13	12.23	12.24	8.11	4.55	10.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	1.42	1.17	1.32	1.89	2.23	2.37	2.48	2.25	2.06	2.39
2	**Giá vốn**	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751	18,765,181,482,365	19,460,229,052,562	28,348,430,809,281	27,864,413,389,551	25,327,872,489,662	22,299,654,609,655	19,645,986,070,214	17,636,085,547,672	18,150,096,081,147
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,091,362,504,235	10,770,706,927,084	7,608,564,811,493	8,501,094,784,449	9,550,628,692,014	8,084,139,172,396	8,865,518,064,577	8,167,039,127,188	7,498,315,517,130	7,471,079,724,043	5,865,508,313,812
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.85	30.79	28.85	30.40	25.20	22.49	25.93	26.81	27.62	29.76	24.42
4	**Chi phí tài chính**	73,433,682,681	81,993,117,030	22,784,167,607	105,449,377,566	93,009,505,295	74,634,952,869	-25,805,674,678	68,664,200,785	121,795,134,306	89,057,508,448	189,778,165,391
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.23	0.09	0.38	0.25	0.21	-0.08	0.23	0.45	0.35	0.79
5	**Chi phí bán hàng**	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139	3,500,368,629,369	2,859,036,781,083	3,003,290,717,435	2,731,090,859,491	2,811,111,874,500	2,671,906,350,771	2,682,965,745,154	3,177,311,224,068	2,145,509,761,977
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.70	12.96	13.27	10.22	7.92	7.60	8.22	8.77	9.88	12.65	8.93
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	800,691,619,935	740,665,660,468	597,716,255,412	702,005,344,515	1,047,841,925,145	912,705,312,866	935,974,797,536	780,911,026,732	1,154,417,338,528	1,041,694,398,143	970,529,887,682
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.63	2.12	2.27	2.51	2.76	2.54	2.74	2.56	4.25	4.15	4.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,255,052,995,709	5,499,797,977,284	3,929,305,547,238	4,936,845,970,254	5,370,147,708,542	4,402,749,946,424	4,948,599,251,864	4,517,343,440,640	3,506,540,832,334	3,049,093,094,746	2,176,755,100,997
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.63	39.97	-20.41	-8.07	21.97	-11.03	9.55	28.83	15.00	40.08	-21.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	13.97	15.72	14.90	17.66	14.17	12.25	14.47	14.83	12.92	12.14	9.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.70	22.37	17.39	23.27	26.75	27.33	34.32	36.74	29.00	24.98	21.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,780,960,448,265	23,483,033,660,642	20,667,293,403,209	17,333,556,521,264	16,542,111,396,910	12,011,580,005,901	10,827,400,049,311	6,619,146,618,719	8,628,741,243,240	7,536,723,436,081	5,903,522,254,398
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,229,401,278,553	897,692,694,315	467,956,130,071	590,846,416,109	568,608,377,917	765,630,597,003	715,326,353,415	1,090,484,124,645	1,079,602,304,561	1,031,470,742,682	1,042,477,004,254
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.04	2.57	1.77	2.11	1.50	2.13	2.09	3.58	3.98	4.11	4.34
10	**Tồn kho (TK)**	2,317,504,988,808	2,193,521,139,336	1,668,001,734,209	1,446,832,994,933	1,967,137,719,907	1,813,754,190,894	2,003,535,067,335	2,134,361,489,832	1,922,405,062,875	1,868,971,990,048	1,686,785,280,973
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.61	6.27	6.32	5.17	5.19	5.05	5.86	7.01	7.08	7.44	7.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,488,317,326,965	11,440,080,558,923	10,847,023,021,517	10,774,956,789,192	10,190,230,853,202	9,497,449,925,191	9,343,836,360,323	9,186,604,019,960	9,001,467,079,128	8,472,995,879,317	7,482,089,875,924
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.65	3.06	2.43	2.60	3.72	3.79	3.66	3.32	3.02	2.96	3.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	143,919,308,285	133,548,179,000	551,470,893,844	28,138,829,026	307,773,703,264	2,119,042,308,110	2,152,327,824,131	76,788,901,460	80,875,751,437	401,814,693,989	531,468,305,495
13	**Tổng nợ**	8,571,466,944,838	9,874,229,696,363	7,892,238,669,264	6,159,696,384,430	6,886,229,037,681	6,254,837,224,044	7,593,162,674,962	6,898,812,937,830	9,920,583,668,202	8,690,567,763,683	8,615,738,981,216
	Nợ ngắn hạn	8,224,608,450,196	9,213,862,412,096	7,258,020,535,153	5,173,043,219,872	6,087,830,053,039	5,925,696,932,383	7,401,584,603,555	6,613,016,425,796	9,173,056,802,574	7,559,892,583,790	7,172,399,511,230
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	346,858,494,642	660,367,284,267	634,218,134,111	986,653,164,558	798,398,984,642	329,140,291,661	191,578,071,407	285,796,512,034	747,526,865,628	1,130,675,179,893	1,443,339,469,986
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.40	0.35	0.29	0.34	0.39	0.53	0.56	0.82	0.71	0.86
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.14	28.23	29.92	22.03	18.17	17.40	22.21	22.64	36.55	34.61	35.88
14	**Vốn điều lệ**	12,825,623,720,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000	6,412,811,860,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,485,157,894,867	24,590,845,919,393	22,594,785,703,161	21,215,276,390,928	20,076,247,056,364	16,111,868,168,169	14,420,526,434,948	12,295,934,771,672	12,089,687,345,961	12,203,882,408,275	10,037,158,895,908
SAC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	88,614,810,209	90,913,911,011	105,746,319,527	86,461,682,920	120,638,309,718	167,758,079,925	163,046,140,561	188,781,118,526	142,673,084,888	175,921,836,261	104,218,803,245
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.53	-14.03	22.30	-28.33	-28.09	2.89	-13.63	32.32	-18.90	68.80	-8.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.24	1.27	1.46	1.24	1.64	2.34	2.59	3.61	3.41	4.25	2.53
2	**Giá vốn**	79,162,823,517	80,640,771,947	93,845,926,873	77,389,529,370	99,096,715,412	146,101,882,677	132,628,136,802	153,758,077,637	117,968,347,875	156,226,913,936	85,257,235,979
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,451,986,692	10,273,139,064	11,900,392,654	9,072,153,550	21,541,594,306	21,656,197,248	30,418,003,759	35,023,040,889	24,704,737,013	19,694,922,325	18,961,567,266
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.67	11.30	11.25	10.49	17.86	12.91	18.66	18.55	17.32	11.20	18.19
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,753,039,517	9,077,523,425	6,223,688,159	12,718,985,861	15,343,744,435	13,854,184,859	16,427,520,163	22,045,797,735	19,495,245,207	16,187,031,705	15,277,653,623
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.88	9.98	5.89	14.71	12.72	8.26	10.08	11.68	13.66	9.20	14.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,748,967,420	2,757,422,626	6,090,765,044	545,088,754	6,923,030,622	8,556,926,806	20,966,154,503	12,040,133,011	5,176,443,984	4,050,215,609	4,163,631,330
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.96	-54.73	1,017.39	-92.13	-19.09	-59.19	74.14	132.59	27.81	-2.72	2.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.23	3.03	5.76	0.63	5.74	5.10	12.86	6.38	3.63	2.30	4.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.23	3.86	8.42	0.78	9.41	11.94	33.27	23.05	12.36	9.77	10.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	60,631,726,289	58,501,747,964	59,611,619,209	46,988,919,380	46,550,466,947	40,852,469,772	42,908,218,855	25,774,221,835	30,701,296,425	23,183,050,961	25,684,355,488
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	15,906,046,460	13,352,447,400	15,911,977,590	24,975,267,374	25,405,618,091	40,198,238,547	19,885,196,956	29,798,837,641	16,351,851,489	14,292,199,925	9,112,201,792
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.95	14.69	15.05	28.89	21.06	23.96	12.20	15.78	11.46	8.12	8.74
10	**Tồn kho (TK)**	380,287,082	748,310,813	263,710,686	410,404,957	342,279,932	430,471,170	1,021,046,660	394,654,903	297,346,857	658,959,269	422,414,511
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.43	0.82	0.25	0.47	0.28	0.26	0.63	0.21	0.21	0.37	0.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	57,137,206,324	63,621,348,027	62,563,686,251	62,344,686,251	69,980,665,478	67,837,454,256	69,735,935,135	68,241,540,343	59,491,750,148	52,700,268,330	49,077,379,869
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.55	1.43	1.69	1.39	1.72	2.47	2.34	2.77	2.40	3.34	2.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	20,000,000
13	**Tổng nợ**	10,619,191,405	9,287,133,470	12,874,632,465	17,377,149,164	17,483,966,931	31,575,226,824	29,142,547,876	33,145,606,835	28,155,571,379	20,464,487,505	18,101,496,784
	Nợ ngắn hạn	10,586,521,405	9,254,463,470	12,841,962,465	17,344,479,164	17,451,296,931	31,542,556,824	29,109,877,876	33,128,931,835	28,095,571,379	20,410,487,505	18,040,678,602
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	32,670,000	16,675,000	60,000,000	54,000,000	60,818,182
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.13	0.18	0.25	0.24	0.44	0.46	0.63	0.67	0.49	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.98	10.22	12.18	20.10	14.49	18.82	17.87	17.56	19.73	11.63	17.37
14	**Vốn điều lệ**	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000	40,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	71,747,893,996	71,435,388,839	72,377,578,017	69,502,041,848	73,600,156,156	71,675,718,215	63,012,291,409	52,226,682,722	41,871,165,007	41,438,803,071	41,140,038,656

SAF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	792,803,610,536	792,693,501,481	956,014,506,450	1,076,968,280,254	1,063,487,472,513	1,011,282,622,378	931,036,349,325	877,714,066,568	737,789,330,301	667,033,667,430	626,002,102,926
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.01	-17.08	-11.23	1.27	5.16	8.62	6.08	18.97	10.61	6.55	15.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.48	4.50	5.84	7.04	7.73	7.98	8.00	7.96	7.34	7.01	7.32
2	**Giá vốn**	648,656,716,511	645,977,699,923	807,520,890,261	943,402,002,731	930,622,389,420	879,261,204,703	822,116,125,736	784,174,406,093	656,633,632,494	581,248,421,008	549,899,513,468
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	144,146,894,025	146,715,801,558	148,493,616,189	133,566,277,523	132,865,083,093	132,021,417,675	108,920,223,589	93,539,660,475	81,155,697,807	85,785,246,422	76,102,589,458
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.18	18.51	15.53	12.40	12.49	13.05	11.70	10.66	11.00	12.86	12.16
4	**Chi phí tài chính**	481,836,928	1,458,935,816	406,018,908	261,811,829	110,486,105	121,517,929	111,453,840	111,604,774	66,817,825	142,242,181	114,798,743
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.18	0.04	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.02
5	**Chi phí bán hàng**	67,344,530,716	66,082,533,316	71,089,814,555	59,400,042,918	63,147,401,503	65,300,530,539	53,784,831,249	43,089,550,642	35,481,899,702	38,639,349,032	35,397,460,596
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.49	8.34	7.44	5.52	5.94	6.46	5.78	4.91	4.81	5.79	5.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,723,204,685	23,037,627,023	20,607,216,888	19,637,405,578	19,872,935,789	20,725,700,518	16,799,886,772	18,119,306,251	16,617,444,586	20,388,904,432	16,734,591,664
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.74	2.91	2.16	1.82	1.87	2.05	1.80	2.06	2.25	3.06	2.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,209,144,674	51,702,818,819	49,412,031,916	46,758,846,463	41,989,378,613	40,265,773,343	32,895,495,805	29,863,497,148	26,513,463,041	23,926,699,124	20,441,315,559
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.95	4.64	5.67	11.36	4.28	22.41	10.15	12.64	10.81	17.05	2.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.46	6.52	5.17	4.34	3.95	3.98	3.53	3.40	3.59	3.59	3.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.94	29.36	30.20	30.58	30.52	31.77	28.27	27.08	26.37	25.16	23.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	101,816,401,129	125,343,491,404	151,523,486,911	63,157,309,802	34,577,715,109	39,335,327,315	58,441,380,433	20,704,920,501	48,261,936,631	37,632,945,900	27,821,663,275
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,200,422,121	46,535,977,443	30,960,759,561	36,704,829,546	44,085,339,745	38,771,513,896	23,574,276,140	28,511,625,107	25,049,830,402	28,209,204,102	39,184,932,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.06	5.87	3.24	3.41	4.15	3.83	2.53	3.25	3.40	4.23	6.26
10	**Tồn kho (TK)**	90,108,730,561	65,671,674,159	39,839,293,371	86,030,816,486	89,327,160,281	74,583,402,367	48,870,963,395	81,142,268,760	51,267,022,763	60,258,073,802	47,126,613,232
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.37	8.28	4.17	7.99	8.40	7.38	5.25	9.24	6.95	9.03	7.53
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	151,540,470,780	155,319,699,386	152,263,357,685	148,137,497,322	142,445,901,707	126,528,970,318	107,851,210,815	103,149,173,892	95,684,996,727	92,399,406,055	84,347,479,238
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.23	5.10	6.28	7.27	7.47	7.99	8.63	8.51	7.71	7.22	7.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	42,476,363	288,805,883	0	0	0	41,000,000
13	**Tổng nợ**	81,006,108,637	98,841,303,204	93,535,473,446	70,910,872,109	74,174,842,521	71,353,606,293	49,986,154,717	55,861,752,905	38,118,775,459	49,367,949,494	48,705,368,550
	Nợ ngắn hạn	81,006,108,637	98,841,303,204	93,535,473,446	70,910,872,109	74,174,842,521	71,353,606,293	49,986,154,717	55,861,752,905	38,118,775,459	49,188,390,235	48,525,809,291
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	179,559,259	179,559,259
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.56	0.57	0.46	0.54	0.56	0.43	0.51	0.38	0.52	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.22	12.47	9.78	6.58	6.97	7.06	5.37	6.36	5.17	7.40	7.78
14	**Vốn điều lệ**	120,465,900,000	120,465,900,000	100,557,890,000	100,557,890,000	79,181,540,000	79,181,540,000	79,181,540,000	79,181,540,000	59,092,620,000	59,092,620,000	45,457,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	176,949,830,341	176,112,657,632	163,595,840,115	152,912,400,329	137,596,984,739	126,753,887,450	116,363,759,584	110,276,804,151	100,560,586,907	95,104,626,672	85,508,100,555
SAL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	100,680,578,283	102,926,148,081	122,492,896,627	99,746,237,859	96,520,675,963	98,291,480,539	124,152,662,629	125,500,346,401	134,902,156,407		200,132,542,966
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.18	-15.97	22.80	3.34	-1.80	-20.83	-1.07	-6.97	#DIV/0!		62.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.18	1.36	1.13	1.10	1.12	1.49	1.50	1.55		4.75
2	**Giá vốn**	78,593,177,245	86,798,259,706	97,035,064,014	76,197,545,590	75,577,539,612	72,688,938,789	97,087,206,340	107,635,581,016	109,538,120,321		150,013,845,457
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,087,401,038	16,127,888,375	25,457,832,613	23,548,692,269	20,943,136,351	25,602,541,750	27,065,456,289	17,864,765,385	25,364,036,086		50,118,697,509
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.94	15.67	20.78	23.61	21.70	26.05	21.80	14.23	18.80		25.04
4	**Chi phí tài chính**	0	0	3,472,763	13,279,058	0	0	0	211,393,857	43,009,577		1,939,891,258
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.17	0.03		0.97
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,512,960,842	17,530,700,778	24,157,975,860	23,196,156,598	20,540,733,345	22,325,582,122	18,361,092,176	17,714,039,058	21,076,857,868		45,155,676,961
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.37	17.03	19.72	23.26	21.28	22.71	14.79	14.11	15.62		22.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,366,518,185	2,852,573,135	6,259,210,042	4,630,215,515	4,257,215,072	3,971,971,858	97,378,004	23,430,209	3,945,849,533		3,451,227,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.07	-54.43	35.18	8.76	7.18	3,978.92	315.61	-99.41	#DIV/0!		62.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.34	2.77	5.11	4.64	4.41	4.04	0.08	0.02	2.92		1.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.92	3.27	6.93	5.24	4.84	4.54	0.12	0.03	4.53		8.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	70,737,936,698	68,836,830,643	67,935,544,121	65,226,925,589	51,643,872,946	50,878,881,553	32,589,128,318	17,070,805,462	14,823,313,948	52,243,550,236	20,359,192,697
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,008,733,845	22,027,064,914	21,831,918,786	12,556,432,789	15,668,576,337	22,587,812,995	31,409,284,593	22,584,898,091	39,238,581,204	18,065,542,166	61,357,316,792
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.87	21.40	17.82	12.59	16.23	22.98	25.30	18.00	29.09	#DIV/0!	30.66
10	**Tồn kho (TK)**	4,867,862,506	7,510,473,567	9,176,001,612	23,179,723,159	23,012,986,011	10,984,619,272	16,031,331,268	36,780,093,758	19,458,591,288	27,200,023,861	31,761,316,213
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.83	7.30	7.49	23.24	23.84	11.18	12.91	29.31	14.42	#DIV/0!	15.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	89,558,278,411	89,558,278,411	90,036,025,411	89,886,025,411	89,249,809,060	87,263,586,970	83,986,449,660	185,218,224,314	190,439,335,322	189,878,713,505	77,393,048,071
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.15	1.36	1.11	1.08	1.13	1.48	0.68	0.71	0.00	2.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	102,520,000	621,843,598	1,205,302,123	13,545,000	494,104,177	129,460,119	3,376,194,310	3,288,194,310	3,227,470,674	6,369,272,169	7,218,076,652
13	**Tổng nợ**	23,071,456,285	26,888,591,016	21,890,767,484	33,143,856,341	23,810,403,424	19,124,433,778	21,758,801,820	49,714,280,080	51,216,792,300	78,397,169,731	110,911,048,616
	Nợ ngắn hạn	23,071,456,285	26,888,591,016	21,890,767,484	33,143,856,341	23,810,403,424	19,004,999,621	21,758,801,820	49,714,280,080	51,216,792,300	78,397,169,731	108,244,416,616
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	119,434,157	0	0	0	0	2,666,632,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.31	0.24	0.38	0.27	0.22	0.26	0.60	0.59	0.94	2.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.92	26.12	17.87	33.23	24.67	19.46	17.53	39.61	37.97	#DIV/0!	55.42
14	**Vốn điều lệ**	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	83,100,000,000	29,748,450,493
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	88,741,684,337	87,192,481,973	90,381,853,780	88,289,837,701	88,025,251,712	87,420,807,830	83,536,476,176	83,439,098,172	87,045,849,533	83,100,000,000	42,152,983,206

SAM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,200,115,744,921	2,109,064,586,562	1,888,696,538,007	1,919,268,958,670	2,853,750,666,692	2,669,728,811,975	2,220,867,660,217	1,825,681,789,441	2,207,507,028,712	1,682,089,412,800	994,382,766,235
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.32	11.67	-1.59	-32.75	6.89	20.21	21.65	-17.30	31.24	69.16	10.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.48	0.46	0.41	0.55	0.99	0.95	0.83	0.74	0.91	0.69	0.40
2	**Giá vốn**	2,042,904,427,515	1,944,479,372,244	1,807,940,691,503	1,781,139,088,428	2,551,522,418,405	2,262,923,870,539	2,031,329,150,717	1,697,698,494,827	2,002,326,522,945	1,496,682,097,398	840,673,564,123
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	157,211,317,406	164,585,214,318	80,755,846,504	138,129,870,242	302,228,248,287	406,804,941,436	189,538,509,500	127,983,294,614	205,180,505,767	185,407,315,402	153,709,202,112
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.15	7.80	4.28	7.20	10.59	15.24	8.53	7.01	9.29	11.02	15.46
4	**Chi phí tài chính**	29,097,589,685	291,110,148,485	82,403,707,314	-30,353,823,189	206,515,773,144	224,660,986,336	170,190,466,726	66,108,603,224	51,704,887,375	18,569,121,933	-15,704,514,837
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.32	13.80	4.36	-1.58	7.24	8.42	7.66	3.62	2.34	1.10	-1.58
5	**Chi phí bán hàng**	45,691,576,181	47,466,190,754	35,277,163,426	34,001,500,102	73,720,774,304	107,965,495,254	56,336,970,777	44,261,329,119	43,451,029,050	36,002,701,872	24,617,926,217
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.08	2.25	1.87	1.77	2.58	4.04	2.54	2.42	1.97	2.14	2.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	96,180,724,698	120,118,512,192	91,451,146,132	89,330,532,935	89,083,079,317	83,165,729,945	78,255,337,946	51,080,459,320	48,450,392,050	51,679,636,829	41,570,277,875
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.37	5.70	4.84	4.65	3.12	3.12	3.52	2.80	2.19	3.07	4.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,239,920,007	7,147,462,518	159,921,949,037	101,009,723,466	101,389,795,724	114,963,389,236	113,952,610,518	20,309,839,938	54,754,022,889	73,654,331,211	117,486,559,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	365.06	-95.53	58.32	-0.37	-11.81	0.89	461.07	-62.91	-25.66	-37.31	11.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.51	0.34	8.47	5.26	3.55	4.31	5.13	1.11	2.48	4.38	11.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.72	0.16	3.48	2.91	3.51	4.08	4.27	0.83	2.26	3.03	4.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	491,948,926,855	330,341,744,567	835,391,965,088	295,690,399,607	324,183,547,440	120,090,889,570	61,673,422,509	93,029,583,315	91,323,013,379	116,818,917,496	352,309,710,644
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,223,966,502,006	1,804,836,080,653	1,866,712,388,543	1,505,623,130,487	1,450,970,125,509	1,275,247,142,160	1,086,956,952,827	485,278,580,844	745,558,872,943	544,892,257,754	341,315,383,712
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.63	85.58	98.84	78.45	50.84	47.77	48.94	26.58	33.77	32.39	34.32
10	**Tồn kho (TK)**	497,476,083,492	540,950,398,006	430,407,631,422	478,224,358,195	805,894,640,964	873,084,001,863	626,120,277,817	681,503,962,028	891,682,295,316	515,820,659,969	565,435,246,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.61	25.65	22.79	24.92	28.24	32.70	28.19	37.33	40.39	30.67	56.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,321,786,186,785	1,308,531,692,176	1,309,980,297,835	1,280,701,673,317	1,257,071,563,201	1,303,762,241,370	1,280,452,282,101	1,258,578,896,627	982,994,357,330	587,184,234,217	539,990,133,107
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	1.61	1.44	1.50	2.27	2.05	1.73	1.45	2.25	2.86	1.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,205,495,438,210	1,155,021,806,805	1,298,965,689,640	754,373,304,394	174,714,575,175	124,089,941,673	105,071,602,701	135,509,391,336	442,150,243,620	956,350,529,086	836,105,774,105
13	**Tổng nợ**	1,985,823,553,060	2,633,964,634,288	2,947,792,015,788	2,201,198,342,100	2,325,589,060,114	2,234,771,167,532	1,665,018,087,032	1,205,945,003,240	1,090,313,190,418	755,706,115,693	484,691,590,875
	Nợ ngắn hạn	1,723,049,165,892	2,093,379,367,236	2,167,544,192,892	1,844,324,895,529	2,266,649,382,339	1,523,363,280,084	877,118,516,761	1,171,041,321,283	1,048,630,346,235	706,918,381,509	401,448,773,039
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	262,774,387,168	540,585,267,052	780,247,822,896	356,873,446,571	58,939,677,775	711,407,887,448	787,899,570,271	34,903,681,957	41,682,844,183	48,787,734,184	83,242,817,836
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.57	0.64	0.63	0.81	0.79	0.62	0.49	0.45	0.31	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	90.26	124.89	156.08	114.69	81.49	83.71	74.97	66.05	49.39	44.93	48.74
14	**Vốn điều lệ**	3,799,609,710,000	3,799,609,710,000	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000	2,565,045,400,000	2,490,362,630,000	2,417,857,030,000	1,802,353,360,000	1,802,353,360,000	1,307,984,320,000	1,307,984,320,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,606,068,245,904	4,603,369,052,800	4,596,504,522,998	3,467,698,390,861	2,885,350,864,236	2,820,978,475,312	2,668,234,593,434	2,453,095,038,083	2,420,508,024,331	2,433,418,033,335	2,455,510,478,060
SAP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,876,416,498	7,737,713,632	6,825,493,935	8,346,362,897	10,174,669,174	9,323,673,179	8,822,763,589	10,402,675,779	3,725,686,541	9,720,812,560	14,967,578,186
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.72	13.36	-18.22	-17.97	9.13	5.68	-15.19	179.22	-61.67	-35.05	22.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.28	1.15	0.97	1.09	1.21	1.19	1.14	1.16	0.39	0.69	0.99
2	**Giá vốn**	6,903,255,885	6,054,098,171	4,883,709,731	6,861,404,382	7,304,912,407	6,965,414,273	7,271,983,108	8,241,238,807	4,640,819,104	7,856,510,837	11,313,568,449
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,973,160,613	1,683,615,461	1,941,784,204	1,484,958,515	2,869,756,767	2,358,258,906	1,550,780,481	2,161,436,972	-915,132,563	1,864,301,723	3,654,009,737
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.23	21.76	28.45	17.79	28.20	25.29	17.58	20.78	-24.56	19.18	24.41
4	**Chi phí tài chính**	87,633,641	88,568,634	71,885,372	57,552,135	107,468,228	104,479,853	105,360,037	74,762,215	10,199,767	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.99	1.14	1.05	0.69	1.06	1.12	1.19	0.72	0.27	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	174,674,641	208,820,378	203,674,390	201,800,132	279,525,767	254,044,860	363,012,127	331,980,889	138,879,108	211,230,116	375,334,192
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.97	2.70	2.98	2.42	2.75	2.72	4.11	3.19	3.73	2.17	2.51
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,069,148,154	1,829,118,080	1,857,593,848	1,922,351,257	2,118,092,172	2,097,586,373	2,151,581,103	2,066,466,193	2,151,334,102	1,822,438,028	2,173,762,937
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.31	23.64	27.22	23.03	20.82	22.50	24.39	19.86	57.74	18.75	14.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	183,061,128	-306,574,996	-594,080,288	-675,265,270	594,285,875	121,361,709	-1,225,067,844	-502,422,206	-3,497,113,944	331,094,738	1,586,683,325
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-159.71	-48.40	-12.02	-213.63	389.68	-109.91	143.83	-85.63	-1,156.23	-79.13	54.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.06	-3.96	-8.70	-8.09	5.84	1.30	-13.89	-4.83	-93.86	3.41	10.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.65	-4.55	-8.44	-8.85	7.04	1.55	-15.86	-5.62	-37.01	2.33	10.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	939,701,047	1,423,091,876	571,981,259	466,701,824	1,750,474,454	166,458,998	587,645,192	404,732,164	428,673,002	2,916,669,133	613,254,968
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	504,309,017	5,340,413	541,363,143	961,737,885	131,016,199	735,503,255	480,482,369	1,437,090,803	660,613,195	584,260,985	4,535,096,033
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.68	0.07	7.93	11.52	1.29	7.89	5.45	13.81	17.73	6.01	30.30
10	**Tồn kho (TK)**	485,078,418	458,109,956	588,527,669	432,474,818	555,016,199	537,980,965	480,482,369	738,780,283	914,593,523	986,370,115	387,294,781
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.46	5.92	8.62	5.18	5.45	5.77	5.45	7.10	24.55	10.15	2.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,707,580,175	16,954,334,699	16,954,334,699	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	21,152,537,281	22,615,623,181	22,615,623,181
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.65	0.46	0.40	0.39	0.48	0.44	0.42	0.49	0.18	0.43	0.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683	1,186,677,683
13	**Tổng nợ**	4,393,677,499	3,526,440,512	3,325,508,296	3,397,270,982	3,266,411,606	3,227,281,120	3,589,183,355	4,032,724,723	3,469,987,725	2,017,322,264	3,621,382,047
	Nợ ngắn hạn	2,766,999,816	1,867,762,829	1,988,830,613	2,060,593,299	1,929,733,923	1,890,603,437	2,252,505,672	2,816,047,040	1,973,804,982	485,976,021	3,621,382,047
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,626,677,683	1,658,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,336,677,683	1,216,677,683	1,496,182,743	1,531,346,243	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.52	0.47	0.45	0.39	0.41	0.46	0.45	0.37	0.14	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.50	45.57	48.72	40.70	32.10	34.61	40.68	38.77	93.14	20.75	24.19
14	**Vốn điều lệ**	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000	12,869,840,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,914,231,649	6,731,170,521	7,037,745,517	7,631,825,805	8,437,833,968	7,843,548,093	7,722,186,384	8,947,254,228	9,449,676,434	14,186,971,644	15,044,185,592

SAS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,580,872,265,953	1,400,255,983,071	321,078,277,207	918,202,934,540	2,895,409,351,395	2,658,902,627,777	2,369,394,901,083	2,110,041,981,788	1,996,171,617,286	2,040,069,430,552	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	84.31	336.11	-65.03	-68.29	8.89	12.22	12.29	5.70	-2.15	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.74	0.92	0.23	0.61	1.82	1.70	1.54	1.42	1.50	1.55	
2	**Giá vốn**	1,184,567,896,917	665,973,589,760	172,313,129,394	472,701,546,188	1,513,502,659,450	1,447,012,258,220	1,312,176,493,813	1,202,047,138,186	1,254,719,833,927	1,417,511,965,787	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,396,304,369,036	734,282,393,311	148,765,147,813	445,501,388,352	1,381,906,691,945	1,211,890,369,557	1,057,218,407,270	907,994,843,602	741,451,783,359	622,557,464,765	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.10	52.44	46.33	48.52	47.73	45.58	44.62	43.03	37.14	30.52	
4	**Chi phí tài chính**	13,268,129,610	-3,623,785,324	46,485,100,918	45,111,234,688	11,982,460,778	13,868,320,789	-4,211,633,946	55,788,580,863	48,739,830,189	36,956,575,845	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.51	-0.26	14.48	4.91	0.41	0.52	-0.18	2.64	2.44	1.81	
5	**Chi phí bán hàng**	858,745,841,716	404,168,028,410	115,173,835,061	290,244,679,028	811,338,359,862	694,320,171,299	584,376,443,079	473,404,728,261	392,332,658,365	352,956,575,845	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	33.27	28.86	35.87	31.61	28.02	26.11	24.66	22.44	19.65	17.30	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	371,318,522,655	199,059,764,437	93,367,249,505	187,766,146,857	306,704,241,522	260,774,012,815	271,647,978,804	218,359,989,429	457,864,096,471	188,142,864,667	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.39	14.22	29.08	20.45	10.59	9.81	11.46	10.35	22.94	9.22	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	285,521,678,719	210,010,808,140	3,069,604,991	149,493,563,402	372,605,925,781	341,193,280,062	290,321,741,698	245,739,952,311	11,653,234,450	140,518,708,030	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.96	6,741.62	-97.95	-59.88	9.21	17.52	18.14	2,008.77	-91.71	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.06	15.00	0.96	16.28	12.87	12.83	12.25	11.65	0.58	6.89	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.24	13.77	0.22	9.89	23.48	21.85	18.82	16.54	0.88	10.69	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	766,649,506,794	649,308,128,373	512,792,346,184	506,065,652,452	804,543,550,039	796,874,449,059	819,111,043,333	561,855,566,371	602,015,455,956	405,608,843,697	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	162,749,108,659	203,694,268,700	122,079,293,903	239,900,564,737	159,773,157,951	169,702,623,772	134,951,544,946	335,347,669,618	168,791,738,344	179,357,187,954	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.31	14.55	38.02	26.13	5.52	6.38	5.70	15.89	8.46	8.79	
10	**Tồn kho (TK)**	344,481,421,656	252,312,612,357	29,124,937,679	144,546,599,137	387,692,515,341	340,342,824,746	285,872,390,172	293,609,648,447	253,408,780,078	223,644,774,861	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.35	18.02	9.07	15.74	13.39	12.80	12.07	13.91	12.69	10.96	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	580,346,796,197	581,724,606,296	506,660,802,365	495,852,021,479	553,781,484,665	519,347,271,161	512,824,797,339	499,871,863,823	472,207,489,424	514,396,919,964	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.45	2.41	0.63	1.85	5.23	5.12	4.62	4.22	4.23	3.97	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	101,822,881,015	93,365,063,862	88,968,065,999	66,285,348,627	58,130,201,560	54,724,736,168	47,611,362,625	37,621,522,587	34,947,269,133	29,886,564,032	
13	**Tổng nợ**	764,847,102,533	518,323,031,206	130,225,593,753	294,354,254,515	760,709,054,196	674,713,264,731	607,358,227,566	579,683,951,839	666,315,130,728	710,217,073,691	
	Nợ ngắn hạn	763,745,482,533	517,563,911,206	129,873,447,753	291,620,268,313	755,567,413,001	673,957,600,731	590,034,854,267	576,729,427,839	666,215,130,728	709,868,111,691	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,101,620,000	759,120,000	352,146,000	2,733,986,202	5,141,641,195	755,664,000	17,323,373,299	2,954,524,000	100,000,000	348,962,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.34	0.09	0.19	0.48	0.43	0.39	0.39	0.50	0.54	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.64	37.02	40.56	32.06	26.27	25.38	25.63	27.47	33.38	34.81	
14	**Vốn điều lệ**	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,334,813,100,000	1,315,000,000,000	1,315,000,000,000	1,315,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,484,297,812,877	1,525,509,468,748	1,420,921,349,142	1,511,734,858,518	1,586,676,439,217	1,561,792,097,023	1,542,419,283,471	1,485,944,774,066	1,326,653,234,450	1,315,000,000,000	
SAV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	788,871,355,683	991,635,723,344	1,008,966,369,612	943,232,519,823	870,516,336,821	706,285,698,891	556,688,463,507	509,634,122,583	517,308,920,295	662,253,973,271	551,292,784,106
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.45	-1.72	6.97	8.35	23.25	26.87	9.23	-1.48	-21.89	20.13	0.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.36	2.69	3.05	3.10	3.21	2.76	2.25	2.21	2.26	2.61	1.96
2	**Giá vốn**	668,994,145,350	834,867,161,173	869,403,647,203	802,250,533,974	743,662,174,625	628,459,843,697	489,231,062,589	453,125,737,414	474,722,525,750	606,806,713,582	493,241,274,501
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	119,877,210,333	156,768,562,171	139,562,722,409	140,981,985,849	126,854,162,196	77,825,855,194	67,457,400,918	56,508,385,169	42,586,394,545	55,447,259,689	58,051,509,605
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.20	15.81	13.83	14.95	14.57	11.02	12.12	11.09	8.23	8.37	10.53
4	**Chi phí tài chính**	43,001,202,498	6,081,046,694	4,121,510,236	1,180,773,464	3,866,737,464	6,259,247,092	4,166,794,440	8,358,829,026	14,457,818,469	7,289,303,027	4,297,910,208
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.45	0.61	0.41	0.13	0.44	0.89	0.75	1.64	2.79	1.10	0.78
5	**Chi phí bán hàng**	53,719,767,775	49,392,772,800	36,895,666,728	37,314,308,987	22,644,521,428	19,111,580,676	14,502,765,064	13,732,914,277	13,680,380,040	14,357,108,902	12,764,700,279
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.81	4.98	3.66	3.96	2.60	2.71	2.61	2.69	2.64	2.17	2.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	48,394,592,260	55,806,413,479	50,208,593,141	34,559,936,986	62,111,520,925	36,601,228,590	39,737,086,642	35,762,559,458	43,674,806,607	51,101,855,099	41,355,603,707
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.13	5.63	4.98	3.66	7.14	5.18	7.14	7.02	8.44	7.72	7.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,183,981,994	54,654,212,308	43,073,297,919	47,773,874,047	25,370,029,798	18,131,610,209	16,291,021,890	2,800,017,091	-25,352,576,488	-23,915,383,376	4,162,025,667
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-118.63	26.89	-9.84	88.31	39.92	11.30	481.82	-111.04	6.01	-674.61	-42.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.29	5.51	4.27	5.06	2.91	2.57	2.93	0.55	-4.90	-3.61	0.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.05	14.80	13.01	15.68	9.35	7.08	6.58	1.21	-11.10	-9.42	1.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,732,025,725	98,275,483,124	100,202,186,678	69,320,058,492	77,014,308,420	32,316,791,062	30,231,787,728	30,469,211,458	21,465,050,810	83,448,281,096	29,013,005,062
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	76,227,673,859	74,473,715,099	125,584,703,952	129,071,313,164	68,472,027,719	86,642,261,619	92,269,879,321	78,874,750,602	148,672,560,373	132,142,277,983	141,693,999,329
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.66	7.51	12.45	13.68	7.87	12.27	16.57	15.48	28.74	19.95	25.70
10	**Tồn kho (TK)**	94,448,977,369	85,286,699,448	111,095,207,945	83,059,032,007	109,430,197,851	124,874,742,610	107,065,907,077	99,224,460,447	125,333,276,603	101,541,747,894	363,780,273,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.97	8.60	11.01	8.81	12.57	17.68	19.23	19.47	24.23	15.33	65.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	230,690,978,378	209,714,973,463	203,969,494,469	190,003,633,761	200,705,793,283	188,740,628,989	177,215,141,662	167,951,213,879	158,846,668,122	156,401,509,958	138,343,615,358
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.42	4.73	4.95	4.96	4.34	3.74	3.14	3.03	3.26	4.23	3.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	31,665,135,108	30,300,910,510	33,446,592,498	101,263,552,300	98,003,261,888	101,732,811,245	104,315,033,968	116,243,009,190	118,654,540,939	0	294,774,742
13	**Tổng nợ**	281,262,598,500	188,566,633,839	263,647,757,011	249,118,326,222	243,706,930,508	253,051,384,947	246,222,353,058	220,623,499,117	308,105,436,756	333,956,903,702	372,018,665,588
	Nợ ngắn hạn	275,341,427,040	183,050,098,743	257,970,898,643	243,233,950,566	238,140,603,786	247,256,693,819	240,569,794,349	215,269,906,088	302,974,724,931	309,913,905,727	350,550,838,185
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,921,171,460	5,516,535,096	5,676,858,368	5,884,375,656	5,566,326,722	5,794,691,128	5,652,558,709	5,353,593,029	5,130,711,825	24,042,997,975	21,467,827,403
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.84	0.51	0.80	0.82	0.90	0.99	1.00	0.95	1.35	1.32	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.65	19.02	26.13	26.41	28.00	35.83	44.23	43.29	59.56	50.43	67.48
14	**Vốn điều lệ**	219,563,640,000	183,631,750,000	160,199,670,000	145,998,550,000	139,237,730,000	132,798,860,000	126,666,110,000	115,513,440,000	99,634,500,000	99,634,500,000	99,634,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	333,747,280,179	369,311,228,365	331,083,774,141	304,667,293,532	271,437,027,545	256,135,377,789	247,397,392,458	231,106,370,568	228,402,172,937	253,754,749,425	281,929,356,148

SB1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	321,314,237,904	283,451,663,020	203,178,749,125	233,903,019,841	270,141,596,278	265,981,438,500	284,970,513,156	292,742,197,899	283,804,483,766	251,669,206,284	221,793,222,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.36	39.51	-13.14	-13.41	1.56	-6.66	-2.65	3.15	12.77	13.47	-0.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	2.16	1.65	1.76	1.92	1.89	1.88	1.82	1.88	1.60	1.35
2	**Giá vốn**	280,135,109,422	239,210,397,949	178,540,292,744	194,680,276,996	226,591,199,414	225,476,941,582	239,719,262,206	238,753,354,953	224,124,968,153	208,944,523,874	168,677,948,577
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,179,128,482	44,241,265,071	24,638,456,381	39,222,742,845	43,550,396,864	40,504,496,918	45,251,250,950	53,988,842,946	59,679,515,613	42,724,682,410	53,115,273,456
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.82	15.61	12.13	16.77	16.12	15.23	15.88	18.44	21.03	16.98	23.95
4	**Chi phí tài chính**	38,586,941	40,556,333	104,952,154	294,657,471	393,109,119	860,356,940	778,218,601	1,665,895,369	7,159,179	38,662,060	199,095,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.01	0.05	0.13	0.15	0.32	0.27	0.57	0.00	0.02	0.09
5	**Chi phí bán hàng**	14,167,266,078	14,658,131,292	14,482,056,643	12,742,444,668	16,307,438,430	16,192,948,572	18,011,587,881	18,637,205,331	22,264,358,453	17,570,860,773	15,632,057,937
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.41	5.17	7.13	5.45	6.04	6.09	6.32	6.37	7.84	6.98	7.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,631,717,991	18,396,500,998	21,147,564,573	22,858,115,468	22,343,720,941	18,277,905,600	18,786,735,181	20,082,606,757	17,721,442,858	17,772,136,814	14,568,150,660
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.86	6.49	10.41	9.77	8.27	6.87	6.59	6.86	6.24	7.06	6.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,725,206,719	10,675,675,748	-9,578,211,524	2,675,799,152	4,467,023,328	4,471,659,147	6,461,985,977	12,468,187,317	20,748,016,141	12,857,479,828	24,062,352,197
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.46	-211.46	-457.96	-40.10	-0.10	-30.80	-48.17	-39.91	61.37	-46.57	14.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.34	3.77	-4.71	1.14	1.65	1.68	2.27	4.26	7.31	5.11	10.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.18	8.14	-7.77	2.01	3.17	3.18	4.27	7.74	13.71	8.19	14.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,797,085,582	33,746,357,638	18,236,658,099	9,995,409,036	4,656,183,143	3,014,388,211	8,042,649,206	42,586,535,852	12,841,098,080	38,094,051,491	72,797,137,327
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,567,015,011	3,100,268,641	2,987,991,094	2,991,183,490	4,360,494,732	3,992,285,795	9,321,335,089	9,771,311,045	59,905,929,633	42,075,714,389	31,835,567,513
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.42	1.09	1.47	1.28	1.61	1.50	3.27	3.34	21.11	16.72	14.35
10	**Tồn kho (TK)**	41,029,698,299	47,915,124,317	34,609,769,102	39,965,503,167	50,889,588,144	51,033,915,734	54,733,393,364	46,401,501,374	40,098,859,616	43,505,680,841	33,025,779,522
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.77	16.90	17.03	17.09	18.84	19.19	19.21	15.85	14.13	17.29	14.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	434,036,437,934	431,691,729,752	434,303,890,204	427,466,694,187	420,648,214,018	415,500,335,029	410,232,367,643	399,525,472,389	362,984,060,570	334,426,083,071	317,090,424,984
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.74	0.66	0.47	0.55	0.64	0.64	0.69	0.73	0.78	0.75	0.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,862,269,065	974,685,261	177,029,954	0	0	19,515,000	5,528,591,590	422,246,600
13	**Tổng nợ**	59,997,218,310	52,619,062,845	50,115,009,539	47,249,035,986	58,500,111,526	60,834,325,862	71,282,183,871	91,519,804,243	90,450,887,094	54,897,810,175	51,559,692,471
	Nợ ngắn hạn	50,383,815,238	42,282,079,345	36,071,501,939	33,684,532,155	41,558,304,917	45,396,765,421	66,255,150,299	87,536,768,647	86,518,155,147	50,366,032,804	45,083,190,373
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,613,403,072	10,336,983,500	14,043,507,600	13,564,503,831	16,941,806,609	15,437,560,441	5,027,033,572	3,983,035,596	3,932,731,947	4,531,777,371	6,476,502,098
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.46	0.40	0.41	0.36	0.41	0.43	0.47	0.57	0.60	0.35	0.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.67	18.56	24.67	20.20	21.66	22.87	25.01	31.26	31.87	21.81	23.25
14	**Vốn điều lệ**	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000	105,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	131,099,862,910	131,193,591,947	123,263,657,758	133,021,457,482	141,059,212,430	140,792,189,102	151,257,121,631	161,178,545,020	151,347,758,511	156,980,382,270	163,958,691,587
SBA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	375,994,952,103	495,630,568,017	314,881,037,813	298,214,988,810	253,482,899,786	254,006,800,774	333,016,036,443	211,905,171,350	194,925,779,987	211,372,110,045	222,149,308,401
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.14	57.40	5.59	17.65	-0.21	-23.73	57.15	8.71	-7.78	-4.85	31.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.52	0.37	0.37	0.32	0.33	0.47	0.31	0.29	0.31	0.33
2	**Giá vốn**	138,817,006,491	178,248,248,235	136,226,925,331	133,759,499,247	86,324,219,455	82,110,521,852	111,750,120,873	67,903,953,844	67,181,704,847	75,292,146,142	75,134,864,375
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	237,177,945,612	317,382,319,782	178,654,112,482	164,455,489,563	167,158,680,331	171,896,278,922	221,265,915,570	144,001,217,506	127,744,075,140	136,079,963,903	147,014,444,026
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.08	64.04	56.74	55.15	65.94	67.67	66.44	67.96	65.53	64.38	66.18
4	**Chi phí tài chính**	22,124,072,335	27,955,749,065	34,321,369,248	39,680,667,265	47,681,376,928	52,644,101,000	58,632,807,677	64,384,939,106	63,738,080,830	57,853,569,282	70,762,279,406
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.88	5.64	10.90	13.31	18.81	20.73	17.61	30.38	32.70	27.37	31.85
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,840,017,026	25,670,115,521	17,858,007,752	15,733,465,838	16,099,619,882	16,707,640,461	17,597,017,392	9,515,198,946	8,259,071,801	8,880,417,954	9,012,474,108
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.81	5.18	5.67	5.28	6.35	6.58	5.28	4.49	4.24	4.20	4.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	175,330,608,797	244,548,056,764	117,159,016,258	101,876,453,169	97,999,422,139	96,342,276,088	135,909,398,292	64,207,111,775	51,769,769,357	65,389,603,338	66,556,008,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-28.30	108.73	15.00	3.96	1.72	-29.11	111.67	24.02	-20.83	-1.75	256.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	46.63	49.34	37.21	34.16	38.66	37.93	40.81	30.30	26.56	30.94	29.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.41	25.75	13.70	12.67	12.56	12.66	19.04	9.32	7.67	9.53	9.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,653,945,530	80,679,709,655	40,865,726,393	12,017,851,625	12,999,905,264	11,270,557,614	52,623,448,960	14,819,783,143	838,160,183	4,521,506,023	20,406,121,445
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	176,457,658,586	159,155,424,760	96,592,203,415	86,848,505,035	42,296,966,823	82,576,094,882	74,424,631,859	64,573,199,461	99,337,177,587	53,417,465,837	88,918,817,145
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.93	32.11	30.68	29.12	16.69	32.51	22.35	30.47	50.96	25.27	40.03
10	**Tồn kho (TK)**	1,756,007,727	2,281,624,849	1,946,458,898	2,852,848,983	2,072,858,303	2,360,137,559	1,748,203,898	2,077,928,466	1,414,039,493	1,248,287,861	1,584,833,825
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.47	0.46	0.62	0.96	0.82	0.93	0.52	0.98	0.73	0.59	0.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,687,388,609,330	1,690,867,288,828	1,689,258,148,089	1,680,852,603,981	1,600,923,589,650	1,600,956,217,650	1,600,806,526,741	1,600,087,543,741	1,600,062,846,380	1,594,907,657,253	1,589,264,329,420
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.29	0.19	0.18	0.16	0.16	0.21	0.13	0.12	0.13	0.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,382,131,997	3,475,284,736	8,867,514,787	8,721,214,787	27,054,799,307	10,880,583,889	8,721,214,787	5,691,273,761	5,691,273,761	13,843,262,371	5,766,394,556
13	**Tổng nợ**	226,172,068,476	376,439,749,420	440,258,319,127	513,080,977,264	487,050,388,881	559,395,242,777	671,746,695,264	714,301,340,927	781,744,291,775	762,198,137,307	838,102,045,623
	Nợ ngắn hạn	133,023,520,322	201,228,808,935	176,684,059,846	186,794,762,808	115,592,979,998	125,907,242,777	157,012,695,264	130,397,340,927	128,870,291,775	136,219,872,215	165,148,237,631
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	93,148,548,154	175,210,940,485	263,574,259,281	326,286,214,456	371,457,408,883	433,488,000,000	514,734,000,000	583,904,000,000	652,874,000,000	625,978,265,092	672,953,807,992
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.40	0.51	0.64	0.62	0.74	0.94	1.04	1.16	1.11	1.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.15	75.95	139.82	172.05	192.14	220.23	201.72	337.09	401.05	360.60	377.27
14	**Vốn điều lệ**	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000	604,882,610,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,006,884,035,958	949,789,442,437	855,421,917,078	804,267,167,275	780,082,663,413	760,901,671,678	713,903,040,168	688,583,569,720	674,812,838,133	685,846,551,080	682,911,558,918

SBB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,020,187,383,885	2,356,649,630,913	1,957,498,376,404	2,008,206,427,057	2,873,936,593,104	2,456,539,866,471	1,380,745,622,090	1,506,159,714,068	1,384,421,083,853	1,263,440,714,085	1,614,853,985,320
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.28	20.39	-2.53	-30.12	16.99	77.91	-8.33	8.79	9.58	-21.76	-1.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.14	1.20	0.98	0.95	1.30	1.13	0.91	1.04	1.03	1.03	1.35
2	**Giá vốn**	2,011,958,362,220	2,175,700,923,270	1,811,062,736,814	1,876,930,271,411	2,523,317,918,529	2,136,192,719,642	1,116,643,981,375	1,213,183,213,674	1,077,602,606,749	978,697,415,275	1,270,389,957,673
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,229,021,665	180,948,707,643	146,435,639,590	131,276,155,646	350,618,674,575	320,347,146,829	264,101,640,715	292,976,500,394	306,818,477,104	284,743,298,810	344,464,027,647
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.41	7.68	7.48	6.54	12.20	13.04	19.13	19.45	22.16	22.54	21.33
4	**Chi phí tài chính**	40,656,327,044	43,864,939,651	51,469,438,204	67,185,402,210	76,789,209,724	53,162,608,847	2,372,491,470	1,012,914,541	2,686,634,271	9,429,684,757	11,344,879,856
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.01	1.86	2.63	3.35	2.67	2.16	0.17	0.07	0.19	0.75	0.70
5	**Chi phí bán hàng**	35,681,877,966	64,768,536,239	36,479,834,933	74,886,549,039	78,165,480,256	50,028,271,941	43,992,108,826	36,053,250,814	42,199,300,836	45,545,968,801	39,816,557,890
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.77	2.75	1.86	3.73	2.72	2.04	3.19	2.39	3.05	3.60	2.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	90,424,237,114	48,462,676,065	45,453,468,260	58,541,916,939	71,676,152,457	60,504,267,899	41,071,767,022	40,390,865,929	35,673,155,556	24,870,396,871	16,387,681,692
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.48	2.06	2.32	2.92	2.49	2.46	2.97	2.68	2.58	1.97	1.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-152,226,758,369	-3,468,365,831	-79,860,963,367	-106,733,542,969	88,345,250,518	177,042,274,683	224,295,807,617	239,669,336,689	247,427,926,969	195,166,142,273	268,668,253,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4,289.01	-95.66	-25.18	-220.81	-50.10	-21.07	-6.41	-3.14	26.78	-27.36	-5.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.54	-0.15	-4.08	-5.31	3.07	7.21	16.24	15.91	17.87	15.45	16.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.62	-0.18	-4.02	-5.05	3.98	8.16	14.82	16.51	18.40	15.91	22.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	362,335,217,476	373,035,534,723	403,641,461,210	225,761,994,543	136,481,626,480	144,363,855,141	116,727,086,467	218,357,870,846	257,156,431,033	142,835,194,013	144,458,776,181
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	317,555,128,469	338,350,892,181	358,834,312,591	311,940,485,866	406,536,938,045	372,601,801,015	101,213,111,171	230,413,253,240	153,394,154,173	155,359,288,440	148,306,853,571
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.72	14.36	18.33	15.53	14.15	15.17	7.33	15.30	11.08	12.30	9.18
10	**Tồn kho (TK)**	327,381,648,658	426,836,361,194	307,326,701,046	311,376,872,659	368,672,262,533	458,193,517,706	157,072,747,248	98,639,569,634	116,100,419,943	94,668,320,143	113,431,090,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.21	18.11	15.70	15.51	12.83	18.65	11.38	6.55	8.39	7.49	7.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,890,633,472,178	3,881,178,285,432	3,882,560,811,863	3,919,300,569,303	3,845,044,953,079	3,625,062,706,466	1,473,555,350,439	1,308,261,518,510	1,321,129,911,173	1,303,238,092,770	1,155,740,993,490
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.52	0.61	0.50	0.51	0.75	0.68	0.94	1.15	1.05	0.97	1.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,431,962,560	12,331,221,820	14,449,056,910	14,138,532,365	40,795,805,469	66,988,627,099	456,124,071,149	148,740,619,976	26,159,808	4,009,950,000	150,260,048,653
13	**Tổng nợ**	926,202,149,747	1,076,095,286,094	1,257,292,011,775	1,289,370,577,021	1,471,407,789,218	1,700,035,126,868	579,133,151,762	377,817,301,172	299,400,667,483	329,051,626,221	391,168,423,576
	Nợ ngắn hạn	894,310,381,693	1,015,640,293,837	1,138,456,063,567	997,786,076,175	1,020,726,297,363	1,153,008,091,413	310,274,058,026	309,577,046,375	299,327,667,483	308,616,738,678	329,826,532,908
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,891,768,054	60,454,992,257	118,835,948,208	291,584,500,846	450,681,491,855	547,027,035,455	268,859,093,736	68,240,254,797	73,000,000	20,434,887,543	61,341,890,668
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.52	0.55	0.63	0.61	0.66	0.78	0.38	0.26	0.22	0.27	0.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.85	45.66	64.23	64.21	51.20	69.20	41.94	25.08	21.63	26.04	24.22
14	**Vốn điều lệ**	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	875,245,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000	565,762,360,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,765,050,864,140	1,961,039,890,509	1,987,958,552,741	2,111,581,784,108	2,218,954,997,873	2,170,258,982,177	1,513,184,298,197	1,451,806,955,681	1,344,903,965,016	1,226,820,560,742	1,195,340,892,331
SBD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		871,478,125,089	855,361,796,180	1,246,920,892,250	1,044,675,198,135	983,616,901,658	973,184,657,100	853,006,607,586	727,374,981,801	542,683,243,331	352,753,199,241
	Tăng trưởng doanh thu (%)		1.88	-31.40	19.36	6.21	1.07	14.09	17.27	34.03	53.84	-6.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		6.85	7.02	9.64	7.19	6.92	7.02	7.45	6.97	5.93	4.11
2	**Giá vốn**		718,692,715,620	726,289,314,603	1,115,184,228,009	891,226,373,267	846,497,269,900	811,429,934,948	721,112,257,257	608,392,182,311	449,293,197,623	281,725,317,983
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		152,785,409,469	129,072,481,577	131,736,664,241	153,448,824,868	137,119,631,758	161,754,722,152	131,894,350,329	118,982,799,490	93,390,045,708	71,027,881,258
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		17.53	15.09	10.56	14.69	13.94	16.62	15.46	16.36	17.21	20.14
4	**Chi phí tài chính**		35,372,608,839	24,348,050,290	26,874,875,301	24,527,879,725	21,228,783,862	16,327,094,411	12,732,830,448	12,534,668,610	7,555,855,650	12,537,225,293
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.06	2.85	2.16	2.35	2.16	1.68	1.49	1.72	1.39	3.55
5	**Chi phí bán hàng**		39,481,463,693	36,371,060,134	42,266,083,810	39,467,787,912	35,684,670,458	50,100,624,175	41,448,358,391	40,264,762,328	26,678,853,372	16,862,854,558
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		4.53	4.25	3.39	3.78	3.63	5.15	4.86	5.54	4.92	4.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		87,749,212,141	63,719,488,552	68,437,079,812	81,278,482,228	79,523,580,674	77,451,173,003	64,219,648,018	53,690,688,168	50,587,099,199	43,681,624,780
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		10.07	7.45	5.49	7.78	8.08	7.96	7.53	7.38	9.32	12.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		10,265,995,947	6,544,035,043	6,893,415,845	17,873,282,686	13,759,094,460	26,686,540,462	16,644,171,665	13,968,764,604	10,232,439,395	4,394,695,831
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		56.88	-5.07	-61.43	29.90	-48.44	60.34	19.15	36.51	132.84	-56.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.18	0.77	0.55	1.71	1.40	2.74	1.95	1.92	1.89	1.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		8.07	5.37	5.33	12.31	9.68	19.25	14.53	13.39	11.18	5.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		6,855,067,298	7,902,645,804	37,851,012,520	31,180,877,791	56,955,209,492	58,010,548,583	58,442,904,644	17,554,131,683	17,140,596,821	29,537,198,677
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		466,868,889,653	474,270,927,099	491,450,686,650	443,014,694,220	452,241,719,999	502,612,592,952	322,469,004,703	324,708,037,645	229,369,010,925	185,615,657,001
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		53.57	55.45	39.41	42.41	45.98	51.65	37.80	44.64	42.27	52.62
10	**Tồn kho (TK)**		196,476,680,514	137,725,858,769	71,245,594,881	130,810,032,892	89,859,840,857	50,948,918,563	158,082,639,136	93,521,679,748	34,409,592,785	5,419,371,671
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		22.55	16.10	5.71	12.52	9.14	5.24	18.53	12.86	6.34	1.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		157,450,490,250	143,874,509,431	161,330,797,414	186,516,556,087	164,345,700,631	142,233,985,543	128,793,090,710	114,315,384,065	76,888,671,285	66,622,811,296
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		5.53	5.95	7.73	5.60	5.99	6.84	6.62	6.36	7.06	5.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		6,277,155,305	16,473,740,468	4,093,014,484	11,113,423,236	30,737,347,990	3,110,890,029	800,160,653	189,342,393	0	0
13	**Tổng nợ**		661,808,243,913	641,186,541,834	592,514,963,661	601,210,887,546	606,700,660,936	565,484,982,554	497,547,277,314	410,282,390,931	247,891,155,719	202,047,407,684
	Nợ ngắn hạn		649,060,896,683	587,262,428,731	572,259,162,717	587,625,663,767	602,568,928,826	561,338,241,787	496,274,492,748	403,398,290,300	246,916,455,093	198,949,855,608
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		12,747,347,230	53,924,113,103	20,255,800,944	13,585,223,779	4,131,732,110	4,146,740,767	1,272,784,566	6,884,100,631	974,700,626	3,097,552,076
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		5.20	5.26	4.58	4.14	4.27	4.08	4.34	3.93	2.71	2.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		75.94	74.96	47.52	57.55	61.68	58.11	58.33	56.41	45.68	57.28
14	**Vốn điều lệ**		121,783,800,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	98,999,060,000	90,000,000,000	84,879,070,000	82,879,070,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		127,157,841,461	121,887,845,514	129,357,810,472	145,197,958,473	142,212,861,048	138,655,684,547	114,574,386,423	104,284,121,758	91,540,047,397	85,794,310,598

SBG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,662,170,559,727	4,010,758,117,319	5,866,053,396,264	6,957,293,837,942	4,537,941,234,256						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.69	-31.63	-15.68	53.31	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.50	10.07	29.50	74.12	50.19						
2	**Giá vốn**	3,569,371,143,095	3,929,160,951,166	5,834,879,813,771	6,942,064,545,943	4,532,979,701,553						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	92,799,416,632	81,597,166,153	31,173,582,493	15,229,291,999	4,961,532,703						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.53	2.03	0.53	0.22	0.11						
4	**Chi phí tài chính**	16,731,487,245	16,117,907,568	2,761,005,644	3,389,045,149	11,410,236						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.40	0.05	0.05	0.00						
5	**Chi phí bán hàng**	12,641,648,725	14,268,816,085	2,303,258,383	3,808,162,622	1,439,838,794						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.35	0.36	0.04	0.05	0.03						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,203,230,803	15,769,671,724	13,336,393,881	4,342,605,505	1,233,042,476						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.66	0.39	0.23	0.06	0.03						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	32,543,924,290	37,614,389,567	15,015,706,837	3,452,338,865	2,033,826,682						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.48	150.50	334.94	69.75	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	0.94	0.26	0.05	0.04						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.55	9.44	7.55	3.68	2.25						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,537,689,496	81,438,432,307	69,701,385,560	43,501,531,331	5,895,880,618						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	616,563,294,273	1,302,840,004,692	1,125,038,890,062	1,925,326,254,648	926,416,001,385						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.84	32.48	19.18	27.67	20.41						
10	**Tồn kho (TK)**	243,919,465,390	423,906,946,519	184,587,261,447	173,062,398,071	250,215,152,075						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.66	10.57	3.15	2.49	5.51						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	200,263,825,390	197,136,131,601	12,147,593,889	3,027,547,728	1,706,937,728						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.29	20.35	482.90	2,298.00	2,658.53						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	62,876,763,402	63,213,993,444	192,147,011,538	134,965,611,561	12,985,930						
13	**Tổng nợ**	766,431,312,828	1,707,010,843,252	1,413,583,139,215	2,234,379,132,352	1,096,975,956,373						
	Nợ ngắn hạn	704,315,516,296	1,623,579,503,116	1,328,537,844,319	2,085,698,635,685	1,096,975,956,373						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	62,115,796,532	83,431,340,136	85,045,294,896	148,680,496,667	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.78	4.29	7.11	23.81	12.13						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.93	42.56	24.10	32.12	24.17						
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	430,859,597,050	398,315,672,760	198,876,783,193	93,861,076,356	90,408,737,491						
SBH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	961,841,750,344	1,143,295,980,060	873,124,396,303	804,910,361,374	694,661,225,332	892,614,529,072	1,150,361,867,144	726,913,043,580	413,698,246,432		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.87	30.94	8.47	15.87	-22.18	-22.41	58.25	75.71	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.46	0.51	0.44	0.34	0.34	0.44	0.61	0.48	0.34		
2	**Giá vốn**	413,117,726,363	437,306,426,477	358,613,333,890	379,053,010,204	323,853,142,058	332,738,572,352	339,279,990,773	318,846,995,674	265,366,846,106		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	548,724,023,981	705,989,553,583	514,511,062,413	425,857,351,170	370,808,083,274	559,875,956,720	811,081,876,371	408,066,047,906	148,331,400,326		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	57.05	61.75	58.93	52.91	53.38	62.72	70.51	56.14	35.85		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	4,678,359,205	7,470,167,516	19,303,068,738	32,522,354,034	58,490,179,895	75,704,141,287	134,781,666,730		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.54	0.93	2.78	3.64	5.08	10.41	32.58		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	55,769,026,203	55,374,101,174	44,539,481,027	53,660,864,027	35,244,243,414	32,488,630,291	54,204,105,106	24,004,693,794	17,813,980,612		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.80	4.84	5.10	6.67	5.07	3.64	4.71	3.30	4.31		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	487,332,848,346	643,211,103,042	471,146,469,091	380,092,210,423	334,143,087,085	491,046,882,232	671,763,091,345	297,888,897,287	-137,216,084		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.23	36.52	23.96	13.75	-31.95	-26.90	125.51	-217,194.74	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	50.67	56.26	53.96	47.22	48.10	55.01	58.40	40.98	-0.03		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.07	28.49	23.54	16.17	16.37	24.25	35.55	19.63	-0.01		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	813,964,765,565	862,847,235,928	562,469,299,788	776,016,237,365	610,295,479,542	544,053,969,993	420,580,650,173	158,226,917,445	36,478,049,659		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	593,296,204,208	545,369,614,446	395,524,638,624	403,771,895,393	88,164,435,164	225,672,020,019	197,116,459,693	206,512,436,464	50,183,082,435		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	61.68	47.70	45.30	50.16	12.69	25.28	17.14	28.41	12.13		
10	**Tồn kho (TK)**	2,019,062,457	4,120,838,065	2,981,382,480	3,597,829,133	8,534,450,963	2,593,520,126	3,347,236,888	2,256,206,010	2,752,866,103		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.21	0.36	0.34	0.45	1.23	0.29	0.29	0.31	0.67		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,256,144,471,813	4,243,385,838,668	4,224,690,075,373	4,209,559,888,581	4,189,464,418,368	4,184,706,564,065	4,182,413,082,248	4,196,101,439,109	4,232,976,228,570		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.27	0.21	0.19	0.17	0.21	0.28	0.17	0.10		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	34,878,699,046	31,704,757,686	11,950,769,949	2,197,656,371	1,624,340,943	1,320,816,673	307,487,582	0	0		
13	**Tổng nợ**	117,571,615,516	163,003,690,359	132,812,352,352	172,414,288,673	202,079,689,151	447,798,947,405	623,688,390,081	974,835,515,797	1,227,639,433,211		
	Nợ ngắn hạn	104,071,615,516	149,503,690,359	119,312,352,352	158,914,288,673	153,912,822,198	339,632,080,452	317,346,975,693	481,867,916,604	855,867,620,212		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,500,000,000	13,500,000,000	13,500,000,000	13,500,000,000	48,166,866,953	108,166,866,953	306,341,414,388	492,967,599,193	371,771,812,999		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.07	0.07	0.07	0.10	0.22	0.33	0.64	1.01		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.22	14.26	15.21	21.42	29.09	50.17	54.22	134.11	296.75		
14	**Vốn điều lệ**	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000	1,242,250,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,112,390,461,324	2,257,480,880,478	2,001,831,239,436	2,350,313,777,345	2,041,346,951,272	2,025,227,345,062	1,889,742,443,497	1,517,743,337,402	1,219,854,440,115		

SBL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	147,710,008,880	170,485,965,728	165,396,523,587	195,693,858,220	266,490,748,789	286,069,769,714	296,068,525,474	321,031,322,542	283,275,670,804	316,635,010,201	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.36	3.08	-15.48	-26.57	-6.84	-3.38	-7.78	13.33	-10.54	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.79	0.87	0.88	1.04	1.34	1.43	1.48	1.60	1.40	1.73	
2	**Giá vốn**	127,864,169,217	146,020,202,409	150,595,758,530	173,406,173,579	220,018,881,816	228,593,160,843	231,727,785,177	262,971,221,408	222,893,994,372	258,052,794,161	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,845,839,663	24,465,763,319	14,800,765,057	22,287,684,641	46,471,866,973	57,476,608,871	64,340,740,297	58,060,101,134	60,381,676,432	58,582,216,040	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.44	14.35	8.95	11.39	17.44	20.09	21.73	18.09	21.32	18.50	
4	**Chi phí tài chính**	979,813,645	1,964,896,153	4,337,424,197	7,086,098,444	8,627,399,596	5,022,047,868	828,950,523	407,262,597	129,438,488	468,492,517	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.66	1.15	2.62	3.62	3.24	1.76	0.28	0.13	0.05	0.15	
5	**Chi phí bán hàng**	2,748,646,292	2,416,994,740	471,359,290	680,076,970	1,013,032,298	713,729,072	742,475,192	395,266,384	3,936,555,298	6,330,403,636	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.86	1.42	0.28	0.35	0.38	0.25	0.25	0.12	1.39	2.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,883,918,642	11,645,838,435	8,937,186,534	11,554,484,078	13,955,523,139	19,307,382,952	12,033,588,404	5,409,887,194	4,620,815,868	4,707,943,340	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.69	6.83	5.40	5.90	5.24	6.75	4.06	1.69	1.63	1.49	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,899,971,021	6,986,530,330	208,038,427	2,574,689,051	18,224,159,267	42,093,369,332	44,763,428,804	39,357,074,564	48,870,927,713	43,904,369,473	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.87	3,258.29	-91.92	-85.87	-56.71	-5.96	13.74	-19.47	11.31	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.32	4.10	0.13	1.32	6.84	14.71	15.12	12.26	17.25	13.87	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.61	3.58	0.11	1.36	9.19	21.04	22.34	19.62	24.15	24.04	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,763,500,649	29,300,720,317	33,165,234,078	3,166,605,450	13,126,377,144	1,838,430,336	42,021,763,845	39,359,395,230	135,160,371,031	20,702,159,991	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,391,562,793	5,206,230,644	1,905,023,143	3,782,366,150	5,584,573,949	19,759,645,610	40,108,699,288	16,142,183,402	27,698,330,977	34,880,108,131	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.51	3.05	1.15	1.93	2.10	6.91	13.55	5.03	9.78	11.02	
10	**Tồn kho (TK)**	12,848,191,421	22,585,700,777	16,619,487,633	31,899,448,486	32,225,740,181	35,631,268,073	34,257,289,187	40,747,398,717	45,523,033,106	39,786,085,076	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.70	13.25	10.05	16.30	12.09	12.46	11.57	12.69	16.07	12.57	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	487,723,682,946	488,110,677,025	488,139,845,502	486,511,791,678	484,615,345,611	464,768,979,066	355,378,653,786	349,125,696,394	327,050,673,258	329,030,005,090	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.35	0.34	0.40	0.55	0.62	0.83	0.92	0.87	0.96	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,968,845,308	0	0	688,294,430	642,294,430	1,397,736,339	4,663,206,325	4,868,443,877	11,195,737,401	10,526,778,651	
13	**Tổng nợ**	58,821,326,930	73,871,201,503	98,009,425,584	117,104,041,172	157,538,902,210	167,874,989,925	102,936,734,725	107,288,957,654	224,200,032,149	161,970,960,513	
	Nợ ngắn hạn	57,828,754,384	68,284,482,948	74,484,567,447	76,409,520,591	98,757,928,041	91,007,562,168	102,936,734,725	107,288,957,654	223,792,010,057	161,970,960,513	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	992,572,546	5,586,718,555	23,524,858,137	40,694,520,581	58,780,974,169	76,867,427,757	0	0	408,022,092	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.38	0.52	0.62	0.79	0.84	0.51	0.53	1.11	0.89	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.82	43.33	59.26	59.84	59.12	58.68	34.77	33.42	79.15	51.15	
14	**Vốn điều lệ**	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	120,120,000,000	100,100,000,000	80,080,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	187,604,941,806	195,206,967,887	188,919,090,591	188,911,052,164	198,348,363,113	200,053,411,810	200,395,979,521	200,617,453,581	202,401,859,381	182,626,237,531	
SBM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	208,434,607,590	294,717,247,437	196,112,715,847	230,297,046,449	234,632,061,024	316,748,960,872	308,645,435,323	292,092,959,337	268,942,661,408	229,130,898,664	186,446,061,034
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.28	50.28	-14.84	-1.85	-25.92	2.63	5.67	8.61	17.38	22.89	79.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.48	0.36	0.45	0.52	0.65	0.66	0.64	0.61	0.60	0.53
2	**Giá vốn**	103,448,532,259	124,887,459,091	116,811,328,302	131,945,190,379	135,968,904,735	143,717,963,500	132,936,395,706	126,855,565,133	122,808,561,509	125,880,547,372	79,689,487,008
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,986,075,331	169,829,788,346	79,301,387,545	98,351,856,070	98,663,156,289	173,030,997,372	175,709,039,617	165,237,394,204	146,134,099,899	103,250,351,292	106,756,574,026
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.37	57.62	40.44	42.71	42.05	54.63	56.93	56.57	54.34	45.06	57.26
4	**Chi phí tài chính**	4,322,422,349	9,081,032,031	17,125,948,546	26,129,060,013	32,754,530,841	42,085,517,254	47,903,205,106	55,613,068,678	72,464,425,415	78,379,716,202	67,393,730,141
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.07	3.08	8.73	11.35	13.96	13.29	15.52	19.04	26.94	34.21	36.15
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,649,153,772	5,779,327,371	4,942,466,662	4,860,644,036	6,436,306,407	8,112,974,400	7,568,772,163	5,741,094,769	3,150,669,288	3,438,017,210	2,249,418,850
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.71	1.96	2.52	2.11	2.74	2.56	2.45	1.97	1.17	1.50	1.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	90,222,975,049	146,190,863,590	55,052,922,895	63,590,540,042	57,944,997,991	117,229,188,888	114,607,407,876	98,752,274,431	69,690,033,846	21,297,318,364	37,154,294,700
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.28	165.55	-13.43	9.74	-50.57	2.29	16.06	41.70	227.22	-42.68	263.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.29	49.60	28.07	27.61	24.70	37.01	37.13	33.81	25.91	9.29	19.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.77	23.93	10.00	12.34	12.82	24.00	24.40	21.72	15.71	5.55	10.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,393,431,842	31,817,664,074	14,968,980,707	5,156,620,199	691,501,723	1,688,224,444	52,583,695,620	9,561,387,589	9,501,632,172	5,656,986,886	43,739,291,801
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,593,546,419	28,168,369,108	25,412,097,304	25,549,961,203	22,238,508,900	33,178,132,645	32,169,664,860	48,802,038,338	56,779,246,276	68,107,479,257	28,139,732,958
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.32	9.56	12.96	11.09	9.48	10.47	10.42	16.71	21.11	29.72	15.09
10	**Tồn kho (TK)**	49,267,635	949,347,885	947,633,529	933,247,201	989,699,884	1,759,899,340	3,723,364,205	2,170,162,250	0	0	441,103,454
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.02	0.32	0.48	0.41	0.42	0.56	1.21	0.74	0.00	0.00	0.24
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,309,234,876,073	1,309,183,245,150	1,308,805,797,043	1,301,082,063,196	1,297,757,270,510	1,296,297,929,029	1,293,719,795,684	1,291,866,214,732	1,291,866,214,732	1,280,873,007,175	1,014,689,703,646
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.23	0.15	0.18	0.18	0.24	0.24	0.23	0.21	0.18	0.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,313,256,569	7,313,256,569	4,017,887,640	5,353,355,188	3,691,877,759	0	0	310,720,000	468,263,636	3,553,299,608	106,565,556,453
13	**Tổng nợ**	52,933,802,494	87,054,763,307	170,240,615,491	250,118,663,631	371,616,810,575	416,709,894,141	554,024,039,526	617,867,045,993	702,540,982,384	822,960,610,817	773,362,115,282
	Nợ ngắn hạn	52,933,802,494	83,916,513,307	147,872,620,910	154,065,887,022	186,861,104,466	146,683,026,260	202,926,329,730	148,282,553,784	153,545,083,781	181,754,973,680	175,764,305,061
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	3,138,250,000	22,367,994,581	96,052,776,609	184,755,706,109	270,026,867,881	351,097,709,796	469,584,492,209	548,995,898,603	641,205,637,137	597,597,810,221
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.14	0.31	0.49	0.82	0.85	1.18	1.36	1.58	2.14	2.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.40	29.54	86.81	108.61	158.38	131.56	179.50	211.53	261.22	359.17	414.79
14	**Vốn điều lệ**	450,449,530,000	450,449,530,000	409,499,820,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	390,000,000,000	360,000,000,000	315,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	610,969,812,428	610,836,743,379	550,684,854,639	515,426,119,028	451,979,370,467	488,406,299,334	469,677,110,446	454,744,991,773	443,684,574,139	383,869,702,573	350,614,246,275

SBR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	246,210,196,859	246,933,399,128	251,545,645,321	261,363,805,965	313,874,993,663	169,410,366,366					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.29	-1.83	-3.76	-16.73	85.27	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.30	0.31	0.32	0.38	0.21					
2	**Giá vốn**	218,690,226,110	215,106,595,299	211,895,036,370	231,642,375,759	293,077,847,055	160,485,879,454					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	27,519,970,749	31,826,803,829	39,650,608,951	29,721,430,206	20,797,146,608	8,924,486,912					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.18	12.89	15.76	11.37	6.63	5.27					
4	**Chi phí tài chính**	4,335,292,018	5,288,662,528	0	1,173,777,587	5,460,616,486	3,905,028,927					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.76	2.14	0.00	0.45	1.74	2.31					
5	**Chi phí bán hàng**	240,478,000	226,107,000	187,090,000	172,475,000	237,920,130	132,311,000					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.09	0.07	0.07	0.08	0.08					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,546,286,588	53,964,636,793	45,393,890,386	17,928,080,139	17,034,574,456	8,069,194,241					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.56	21.85	18.05	6.86	5.43	4.76					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	55,612,488,460	39,194,118,121	43,732,222,615	34,135,961,561	33,787,071,281	55,813,955,286					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.89	-10.38	28.11	1.03	-39.46	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	22.59	15.87	17.39	13.06	10.76	32.95					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.83	4.82	5.37	4.19	4.10	6.86					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	425,395,530,751	310,893,181,158	206,213,171,705	149,032,398,632	140,004,647,018	119,185,900,422					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,385,141,733	30,658,016,713	22,010,464,795	39,395,554,167	39,984,957,698	5,751,787,599					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.22	12.42	8.75	15.07	12.74	3.40					
10	**Tồn kho (TK)**	19,453,000,000	33,457,000,000	30,358,000,000	21,507,484,684	43,535,605,781	43,067,214,437					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.90	13.55	12.07	8.23	13.87	25.42					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	489,953,097,828	546,030,997,422	575,038,707,872	591,358,549,809	584,206,605,178	509,405,563,975					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.45	0.44	0.44	0.54	0.33					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	53,305,414,034	51,123,476,156	45,738,712,544	38,879,562,806	37,051,863,330	86,397,876,070					
13	**Tổng nợ**	218,100,640,433	188,958,405,099	215,137,994,448	191,679,575,382	218,552,249,150	227,396,729,753					
	Nợ ngắn hạn	203,938,991,997	177,331,102,717	195,510,692,066	156,134,810,284	137,337,484,052	106,873,517,970					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,161,648,436	11,627,302,382	19,627,302,382	35,544,765,098	81,214,765,098	120,523,211,783					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.23	0.26	0.24	0.27	0.28					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	88.58	76.52	85.53	73.34	69.63	134.23					
14	**Vốn điều lệ**	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	813,961,920,000	824,309,188,727	813,961,926,582					
SBS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	146,164,303,079	137,913,053,135	221,512,170,464	90,157,563,003	67,254,254,991	88,895,174,354	149,545,513,884	63,531,591,314	65,649,982,506	71,332,825,827	113,889,947,232
	Tăng trưởng (%)	*5.98*	*-37.74*	*145.69*	*34.05*	*-24.34*	*-40.56*	*135.39*	*-3.23*	*-7.97*	*-37.37*	*-50.10*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	537,682,152	-70,632,242,828	7,572,032,133	1,148,534,583	190,990,571	705,086,581	548,381,921	-9,493,183,052	5,722,682,668	15,007,674,122	442,699,016,188
	Tăng trưởng (%)	*-100.76*	*-1,032.80*	*559.28*	*501.36*	*-72.91*	*28.58*	*-105.78*	*-265.89*	*-61.87*	*-96.61*	*-421.60*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	0.16	-20.56	3.53	0.55	0.09	0.34	0.27	-4.64	2.67	7.21	231.45
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	503,494,630,445	330,346,577,535	440,345,666,950	298,597,070,024	238,602,749,810	269,552,543,148	178,428,917,301	189,642,846,949	229,821,264,340	168,780,398,847	
	Tăng trưởng (%)	*52.41*	*-24.98*	*47.47*	*25.14*	*-11.48*	*51.07*	*-5.91*	*-17.48*	*36.17*	*#DIV/0!*	*-100.00*
4	**Nợ phải trả**	311,750,751,183	289,687,348,876	531,179,914,450	357,628,030,594	229,421,733,568	238,424,271,153	256,465,542,320	164,404,437,601	396,706,680,773	306,115,480,418	454,676,769,834
	Tăng trưởng (%)	*7.62*	*-45.46*	*48.53*	*55.88*	*-3.78*	*-7.03*	*56.00*	*-58.56*	*29.59*	*-32.67*	*-68.08*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	344,010,273,351	343,472,591,198	214,628,834,026	207,056,801,893	205,908,267,310	205,717,276,739	205,012,190,158	204,463,808,237	213,956,991,289	208,234,308,621	191,272,422,394
6	**Vốn điều lệ**	1,466,076,000,000	1,466,076,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000

SBT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		24,743,113,427,112	18,318,941,759,936	14,924,867,625,715	12,888,682,601,777	10,856,612,400,144	10,284,695,599,709	4,498,383,378,074	4,027,232,720,745	2,066,900,002,302	2,220,040,234,082
	Tăng trưởng doanh thu (%)		35.07	22.74	15.80	18.72	5.56	128.63	11.70	94.84	-6.90	13.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.36	1.89	1.81	1.69	1.87	1.69	1.47	1.49	1.08	1.21
2	**Giá vốn**		22,022,252,637,777	16,010,739,992,765	12,708,943,157,204	11,434,141,815,578	9,984,924,715,250	8,958,611,031,521	3,942,241,645,355	3,422,230,144,928	1,808,239,601,251	1,939,058,966,926
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		2,720,860,789,335	2,308,201,767,171	2,215,924,468,511	1,454,540,786,199	871,687,684,894	1,326,084,568,188	556,141,732,719	605,002,575,817	258,660,401,051	280,981,267,156
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		11.00	12.60	14.85	11.29	8.03	12.89	12.36	15.02	12.51	12.66
4	**Chi phí tài chính**		1,779,968,046,515	955,867,041,992	853,002,037,811	853,865,883,976	823,392,731,847	806,070,490,610	280,225,773,821	216,332,843,402	68,270,246,238	52,114,578,115
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		7.19	5.22	5.72	6.62	7.58	7.84	6.23	5.37	3.30	2.35
5	**Chi phí bán hàng**		637,804,944,094	656,994,972,781	532,041,650,804	446,086,303,988	400,439,326,380	317,657,679,907	87,356,899,046	95,464,461,360	68,364,786,581	48,587,602,597
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		2.58	3.59	3.56	3.46	3.69	3.09	1.94	2.37	3.31	2.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		637,697,829,780	644,385,963,131	561,053,555,001	381,565,980,379	447,127,107,682	436,326,601,038	149,592,462,244	143,592,766,960	65,542,929,101	64,476,689,490
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.58	3.52	3.76	2.96	4.12	4.24	3.33	3.57	3.17	2.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		604,644,934,412	873,458,753,885	650,368,455,065	362,919,816,632	259,292,667,062	545,089,725,334	287,216,463,916	293,814,330,822	188,973,071,856	239,006,666,986
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-30.78	34.30	79.20	39.97	-52.43	89.78	-2.25	55.48	-20.93	-35.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		2.44	4.77	4.36	2.82	2.39	5.30	6.38	7.30	9.14	10.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		5.76	9.03	7.89	4.75	4.46	8.94	9.38	10.87	9.83	12.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		4,940,430,283,566	3,818,627,117,897	2,458,414,572,312	1,538,815,661,512	1,608,000,238,727	800,168,354,928	203,093,033,644	855,375,120,630	138,062,494,402	277,785,657,209
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		9,733,674,362,672	8,661,533,528,748	6,219,459,439,416	5,447,159,078,206	5,036,419,501,120	4,714,794,529,834	2,067,763,576,522	1,930,581,676,173	960,916,527,685	1,116,751,309,834
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		39.34	47.28	41.67	42.26	46.39	45.84	45.97	47.94	46.49	50.30
10	**Tồn kho (TK)**		4,504,475,953,178	4,625,727,670,410	3,158,779,109,857	2,529,346,657,059	2,781,398,584,531	3,971,722,969,990	1,958,094,882,102	1,333,276,780,107	749,235,990,504	230,951,775,462
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		18.20	25.25	21.16	19.62	25.62	38.62	43.53	33.11	36.25	10.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		8,944,729,467,451	8,830,391,561,027	8,315,932,564,826	8,484,840,315,880	8,458,357,225,032	8,483,696,268,432	3,148,451,311,003	3,051,892,253,773	1,747,107,486,692	1,686,163,287,464
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		2.77	2.07	1.79	1.52	1.28	1.21	1.43	1.32	1.18	1.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		318,876,398,953	315,556,182,532	404,248,687,906	341,526,808,768	678,948,939,496	134,062,023,484	78,658,574,346	124,818,704,027	170,548,334,250	59,319,464,393
13	**Tổng nợ**		19,430,643,029,861	18,061,488,986,946	12,232,594,239,837	10,313,417,423,502	10,924,103,440,168	11,596,198,019,420	4,686,930,142,777	4,134,301,056,939	1,375,001,591,370	1,409,325,905,709
	Nợ ngắn hạn		17,196,872,130,583	15,294,959,798,595	8,571,563,364,667	8,807,443,159,566	8,966,033,051,411	8,901,828,418,619	3,163,682,467,090	2,774,320,638,118	866,292,962,370	1,331,029,026,709
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,233,770,899,278	2,766,529,188,351	3,661,030,875,170	1,505,974,263,936	1,958,070,388,757	2,694,369,600,801	1,523,247,675,687	1,359,980,418,821	508,708,629,000	78,296,879,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.85	1.87	1.48	1.35	1.88	1.90	1.53	1.53	0.72	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		78.53	98.59	81.96	80.02	100.62	112.75	104.19	102.66	66.52	63.48
14	**Vốn điều lệ**		7,621,123,260,000	6,507,622,280,000	6,387,694,800,000	6,083,518,850,000	5,867,405,520,000	5,570,186,730,000	2,531,882,680,000	1,947,610,330,000	1,485,000,000,000	1,485,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		10,503,643,681,767	9,668,879,045,641	8,238,306,813,157	7,642,312,996,647	5,818,592,161,948	6,097,359,934,316	3,061,410,455,397	2,702,395,741,656	1,921,583,928,706	1,840,724,611,216
SBV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	425,690,127,376	459,202,361,757	510,757,100,987	506,360,671,481	464,979,841,078	469,961,506,758	524,824,575,928	503,672,838,155	461,947,622,851	373,753,657,438	367,609,119,253
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.30	-10.09	0.87	8.90	-1.06	-10.45	4.20	9.03	23.60	1.67	2,376,586.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.85	0.89	0.95	0.98	0.96	1.01	1.14	1.19	2.09	1.79	2.02
2	**Giá vốn**	286,497,478,217	298,749,827,944	333,786,675,054	305,550,107,385	312,597,447,552	296,444,036,471	302,847,357,352	292,391,937,136	305,445,355,567	267,604,138,438	261,963,090,784
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	139,192,649,159	160,452,533,813	176,970,425,933	200,810,564,096	152,382,393,526	173,517,470,287	221,977,218,576	211,280,901,019	156,502,267,284	106,149,519,000	105,646,028,469
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.70	34.94	34.65	39.66	32.77	36.92	42.30	41.95	33.88	28.40	28.74
4	**Chi phí tài chính**	17,321,238,606	20,322,378,409	17,408,298,987	10,340,899,785	7,857,621,195	6,372,731,395	5,678,703,415	12,318,917,885	13,699,222,418	19,815,361,100	17,797,396,166
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.07	4.43	3.41	2.04	1.69	1.36	1.08	2.45	2.97	5.30	4.84
5	**Chi phí bán hàng**	65,665,522,113	76,737,324,062	68,213,781,389	59,206,707,757	37,781,560,504	45,795,240,206	39,834,662,707	8,761,792,631	23,959,478,132	23,027,039,169	26,658,100,793
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.43	16.71	13.36	11.69	8.13	9.74	7.59	1.74	5.19	6.16	7.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	50,029,255,419	48,496,408,105	47,158,997,388	45,482,606,795	41,320,038,638	61,196,187,166	49,356,300,961	47,403,603,010	37,887,612,421	23,845,790,658	27,065,516,204
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.75	10.56	9.23	8.98	8.89	13.02	9.40	9.41	8.20	6.38	7.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,752,422,852	13,052,396,355	50,978,613,302	67,338,162,288	55,985,274,692	52,271,868,119	113,095,076,166	107,245,104,114	82,158,007,505	42,879,423,587	39,056,896,180
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-48.27	-74.40	-24.29	20.28	7.10	-53.78	5.45	30.54	91.60	9.79	1,613,703.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.59	2.84	9.98	13.30	12.04	11.12	21.55	21.29	17.79	11.47	10.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.35	2.54	9.52	12.97	11.55	11.19	24.67	25.34	37.11	20.59	21.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,094,182,993	19,693,504,601	13,834,482,743	18,599,696,437	28,992,910,276	57,231,401,561	153,552,547,226	202,099,071,699	57,970,182,881	34,744,777,702	26,138,784,848
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	212,165,137,305	241,933,107,021	282,327,627,978	270,211,939,308	220,605,317,532	187,782,413,027	152,028,758,032	203,453,351,507	155,106,861,736	109,738,155,070	102,968,663,564
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.84	52.69	55.28	53.36	47.44	39.96	28.97	40.39	33.58	29.36	28.01
10	**Tồn kho (TK)**	196,233,792,594	185,294,118,731	170,989,669,091	126,913,668,863	101,017,599,847	115,566,958,476	56,857,561,976	41,632,249,842	54,028,339,586	43,026,282,435	27,238,013,600
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.10	40.35	33.48	25.06	21.73	24.59	10.83	8.27	11.70	11.51	7.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	472,794,256,550	435,540,734,393	413,986,514,700	380,746,144,020	368,559,595,248	326,177,371,173	248,762,402,024	221,809,187,696	222,197,928,983	191,898,420,566	174,527,973,702
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	1.05	1.23	1.33	1.26	1.44	2.11	2.27	2.08	1.95	2.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,803,323,749	1,215,560,782	5,199,791,273	70,241,351,500	20,918,275,680	41,701,063,605	56,866,230,423	14,187,599,175	440,818,999	407,719,613	0
13	**Tổng nợ**	325,801,705,705	350,792,085,389	375,791,751,918	367,682,074,035	228,604,508,713	225,333,955,418	154,888,664,436	194,216,193,083	229,080,907,452	176,782,663,394	190,167,751,699
	Nợ ngắn hạn	311,176,532,055	319,431,722,141	322,942,450,504	295,252,902,398	206,165,010,980	222,372,327,853	152,520,080,890	187,340,287,495	210,780,318,099	148,555,173,625	160,526,891,326
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,625,173,650	31,360,363,248	52,849,301,414	72,429,171,637	22,439,497,733	2,961,627,565	2,368,583,546	6,875,905,588	18,300,589,353	28,227,489,769	29,640,860,373
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.65	0.68	0.70	0.71	0.47	0.48	0.34	0.46	1.03	0.85	1.05
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	76.53	76.39	73.58	72.61	49.16	47.95	29.51	38.56	49.59	47.30	51.73
14	**Vốn điều lệ**	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	273,664,760,000	205,400,000,000	163,400,000,000	163,400,000,000	122,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	500,549,142,968	513,726,205,738	535,501,725,114	519,332,027,881	484,586,636,794	467,159,986,772	458,461,426,059	423,303,356,721	221,392,579,144	208,241,928,239	181,702,977,151

SC5	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,607,714,683,955	2,609,217,028,112	1,729,037,629,403	1,901,896,760,840	2,235,131,989,314	2,596,706,718,304	1,967,024,689,205	1,471,017,649,302	1,431,204,710,306	1,391,988,612,243	1,235,004,885,685
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.06	50.91	-9.09	-14.91	-13.92	32.01	33.72	2.78	2.82	12.71	-8.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.34	7.74	4.96	5.44	6.42	7.44	5.69	4.60	4.60	4.17	3.71
2	**Giá vốn**	2,504,504,376,481	2,540,149,526,267	1,645,302,766,941	1,802,547,070,055	2,135,023,964,631	2,497,980,393,748	1,849,664,484,571	1,389,419,018,174	1,358,256,427,174	1,304,484,892,204	1,204,020,242,409
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	103,210,307,474	69,067,501,845	83,734,862,462	99,349,690,785	100,108,024,683	98,726,324,556	117,360,204,634	81,598,631,128	72,948,283,132	87,503,720,039	30,984,643,276
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.96	2.65	4.84	5.22	4.48	3.80	5.97	5.55	5.10	6.29	2.51
4	**Chi phí tài chính**	42,077,212,437	30,093,880,733	30,350,784,063	38,467,737,969	39,280,898,843	29,739,931,239	30,150,187,047	18,128,125,605	22,708,290,992	31,290,651,120	50,776,427,892
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.61	1.15	1.76	2.02	1.76	1.15	1.53	1.23	1.59	2.25	4.11
5	**Chi phí bán hàng**	1,458,260,660	1,368,206,083	1,256,502,070	1,084,976,296	1,032,978,715	639,190,554	688,738,900	1,057,880,645	2,036,364,168	5,089,903,013	5,125,217,046
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.05	0.07	0.06	0.05	0.02	0.04	0.07	0.14	0.37	0.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,048,660,836	20,637,004,896	17,009,253,333	24,047,463,844	19,732,121,118	20,653,445,964	54,489,674,111	21,528,289,428	17,946,432,990	21,777,141,900	10,595,879,006
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.04	0.79	0.98	1.26	0.88	0.80	2.77	1.46	1.25	1.56	0.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	36,408,141,903	22,537,994,295	33,953,638,273	35,259,422,639	33,769,785,587	39,684,071,371	59,981,835,763	41,925,544,111	35,770,743,993	33,353,706,056	53,722,075,695
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	61.54	-33.62	-3.70	4.41	-14.90	-33.84	43.07	17.21	7.25	-37.91	515.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.40	0.86	1.96	1.85	1.51	1.53	3.05	2.85	2.50	2.40	4.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.25	6.69	9.74	10.08	9.70	11.37	17.36	13.12	11.49	10.00	16.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	622,717,972,577	569,983,645,163	465,714,925,442	386,303,922,506	373,037,402,017	320,680,768,801	235,943,916,240	244,992,389,962	369,948,194,546	323,338,190,140	111,500,969,309
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	885,125,827,928	895,873,420,324	964,228,728,216	1,253,761,593,558	832,667,158,849	526,116,701,904	771,826,421,789	551,445,302,444	489,364,908,525	407,481,676,978	489,508,556,276
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.94	34.33	55.77	65.92	37.25	20.26	39.24	37.49	34.19	29.27	39.64
10	**Tồn kho (TK)**	849,807,464,824	803,516,734,312	831,736,869,801	436,522,246,089	392,144,248,255	941,872,675,488	799,874,130,005	1,008,211,178,427	1,026,004,983,444	1,011,909,894,787	860,949,959,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.59	30.80	48.10	22.95	17.54	36.27	40.66	68.54	71.69	72.70	69.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	110,436,021,694	109,046,684,707	109,046,684,707	108,362,144,554	108,362,144,554	108,910,174,591	109,387,610,955	130,022,523,743	130,022,523,743	131,958,251,016	134,842,943,481
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	23.61	23.93	15.86	17.55	20.63	23.84	17.98	11.31	11.01	10.55	9.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,184,812,441,446	2,075,019,628,774	2,046,505,913,191	1,820,923,049,305	1,338,527,439,435	1,567,484,133,558	1,668,202,398,782	1,667,833,114,906	1,942,978,732,692	1,856,645,758,794	1,766,552,103,438
	Nợ ngắn hạn	2,151,966,737,389	2,040,726,263,530	2,012,121,745,028	1,778,903,752,597	1,265,757,450,532	1,496,329,401,851	1,599,897,691,775	1,347,082,229,021	1,492,369,216,623	1,436,741,215,998	1,374,319,450,178
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,845,704,057	34,293,365,244	34,384,168,163	42,019,296,708	72,769,988,903	71,154,731,707	68,304,707,007	320,750,885,885	450,609,516,069	419,904,542,796	392,232,653,260
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.15	6.15	5.87	5.21	3.84	4.49	4.83	5.22	6.24	5.57	5.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	83.78	79.53	118.36	95.74	59.89	60.36	84.81	113.38	135.76	133.38	143.04
14	**Vốn điều lệ**	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000	149,845,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	355,182,901,541	337,138,957,782	348,472,629,888	349,774,903,011	348,197,154,947	349,156,455,925	345,437,566,130	319,615,282,778	311,233,831,066	333,598,381,557	332,897,777,286
SCC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	981,128,868	1,677,344,949	17,524,259,590	51,504,473,233	12,731,761,298	577,981,652	20,486,377,764	7,029,497,143	5,619,699,794	10,550,668,379	15,053,904,993
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-41.51	-90.43	-65.98	304.54	2,102.80	-97.18	191.43	25.09	-46.74	-29.91	-56.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.06	0.60	1.89	-2.33	0.17	2.00	0.11	0.60	0.55	0.61
2	**Giá vốn**	915,782,195	1,288,542,820	10,023,302,883	44,111,342,955	12,554,413,653	592,737,925	15,075,550,560	9,582,901,727	9,822,002,753	12,560,137,036	18,828,575,652
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	65,346,673	388,802,129	7,500,956,707	7,393,130,278	177,347,645	-14,756,273	5,410,827,204	-2,553,404,584	-4,202,302,959	-2,009,468,657	-3,774,670,659
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.66	23.18	42.80	14.35	1.39	-2.55	26.41	-36.32	-74.78	-19.05	-25.07
4	**Chi phí tài chính**	37,502,345	37,375,342	43,879,161	29,424,561	727,580,479	1,090,077,939	1,158,684,167	193,614,002	1,666,010,416	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.82	2.23	0.25	0.06	5.71	188.60	5.66	2.75	29.65	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	230,084,086	616,011,612	2,982,597,063	2,022,949,465	719,505,479	0	0	252,134,792	1,204,745,316	538,593,757	501,445,970
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.45	36.73	17.02	3.93	5.65	0.00	0.00	3.59	21.44	5.10	3.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,302,880,070	2,139,686,959	2,505,612,516	1,607,766,578	3,144,588,650	5,500,099,971	1,618,487,837	2,303,312,345	5,544,744,165	5,132,445,898	2,314,080,987
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	132.79	127.56	14.30	3.12	24.70	951.60	7.90	32.77	98.67	48.65	15.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,532,841,381	-2,431,888,985	1,926,550,408	3,672,219,521	-8,885,206,272	-6,789,873,635	3,664,256,420	-2,874,094,247	-9,648,044,088	-5,766,656,823	-4,263,947,230
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.97	-226.23	-47.54	-141.33	30.86	-285.30	-227.49	-70.21	67.31	35.24	29.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-156.23	-144.98	10.99	7.13	-69.79	-1,174.76	17.89	-40.89	-171.68	-54.66	-28.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-6.08	-9.09	6.60	13.47	162.93	-197.86	35.85	-4.38	-102.30	-30.22	-17.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,233,443	32,773,965	102,318,187	226,632,228	148,726,995	111,516,544	2,245,407,259	343,419,907	2,990,302,535	1,671,646,491	4,256,166,103
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,436,168,409	29,771,988,526	31,134,337,976	33,776,393,560	9,033,189,231	5,737,481,141	8,159,750,337	3,143,137,135	5,445,267,097	8,215,649,271	12,686,494,119
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,898.31	1,774.95	177.66	65.58	70.95	992.68	39.83	44.71	96.90	77.87	84.27
10	**Tồn kho (TK)**	77,472,033	83,681,339	61,134,464	164,798,197	18,463,379,878	2,602,799,923	3,195,537,848	2,964,684,160	3,647,216,670	3,289,219,055	4,334,666,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.90	4.99	0.35	0.32	145.02	450.33	15.60	42.17	64.90	31.18	28.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,492,144,017	15,492,144,017	15,082,588,562	15,082,588,562	12,334,078,965	14,675,288,611	14,675,288,611	12,255,358,133	74,497,092,727	78,147,573,811	78,147,573,811
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.06	0.11	1.16	3.41	1.03	0.04	1.40	0.57	0.08	0.14	0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	350,294,545	350,294,545	150,294,545			16,097,093,257	16,097,093,257	20,858,259,744	701,709,172	0	0
13	**Tổng nợ**	6,086,377,204	7,035,133,304	7,156,690,625	14,034,167,782	37,003,895,165	27,183,784,736	28,056,624,830	28,446,693,091	4,577,045,995	4,386,026,796	7,854,957,217
	Nợ ngắn hạn	5,913,758,159	6,802,990,449	6,853,119,198	13,653,215,402	28,003,895,165	20,260,757,127	18,693,597,221	16,333,665,482	4,427,045,995	4,386,026,796	7,854,957,217
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	172,619,045	232,142,855	303,571,427	380,952,380	9,000,000,000	6,923,027,609	9,363,027,609	12,113,027,609	150,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.26	0.25	0.51	-6.79	7.92	2.74	0.43	0.49	0.23	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	620.34	419.42	40.84	27.25	290.64	4,703.23	136.95	404.68	81.45	41.57	52.18
14	**Vốn điều lệ**	48,849,000,000	48,849,000,000	48,849,000,000	48,849,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000	19,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,229,550,608	26,762,391,989	29,194,280,974	27,267,730,566	-5,453,488,955	3,431,717,317	10,221,590,952	65,573,334,532	9,431,428,779	19,079,472,867	24,846,129,690

SCD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	126,277,950,135	169,067,079,446	131,720,322,229	162,391,510,832	267,086,490,066	277,999,301,596	327,297,597,399	417,005,970,457	354,804,830,635	404,768,640,761	411,898,032,146
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.31	28.35	-18.89	-39.20	-3.93	-15.06	-21.51	17.53	-12.34	-1.73	25.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-10.76	1.57	0.84	0.84	1.36	1.53	1.76	1.96	1.77	2.12	2.23
2	**Giá vốn**	99,769,798,026	137,618,744,004	111,883,673,467	122,853,801,166	197,746,693,325	213,327,371,362	252,708,169,775	293,231,679,856	248,732,290,754	290,499,598,295	298,168,198,831
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,508,152,109	31,448,335,442	19,836,648,762	39,537,709,666	69,339,796,741	64,671,930,234	74,589,427,624	123,774,290,601	106,072,539,881	114,269,042,466	113,729,833,315
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.99	18.60	15.06	24.35	25.96	23.26	22.79	29.68	29.90	28.23	27.61
4	**Chi phí tài chính**	21,613,217,427	15,879,290,982	14,618,994,562	2,392,705,143	14,745,471	19,879,986	248,221,597	60,467,832	105,457,732	366,026,436	47,765,390
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	17.12	9.39	11.10	1.47	0.01	0.01	0.08	0.01	0.03	0.09	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	85,160,384,886	43,029,397,727	21,625,947,324	21,186,319,059	27,929,642,801	36,733,019,865	48,601,039,081	58,218,851,250	60,132,737,458	66,922,394,054	49,669,319,394
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	67.44	25.45	16.42	13.05	10.46	13.21	14.85	13.96	16.95	16.53	12.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,152,795,519	25,749,690,986	23,401,566,844	21,175,474,938	29,145,264,787	32,479,085,667	35,541,302,256	35,438,093,162	33,536,610,944	34,763,861,876	37,267,394,659
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.29	15.23	17.77	13.04	10.91	11.68	10.86	8.50	9.45	8.59	9.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-119,251,944,844	-48,684,959,712	-35,593,616,040	3,427,469,975	16,584,021,730	5,848,812,885	-3,039,045,461	30,005,862,206	26,170,573,321	22,219,084,275	26,220,161,639
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	144.95	36.78	-1,138.48	-79.33	183.55	-292.46	-110.13	14.65	17.78	-15.26	4.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-94.44	-28.80	-27.02	2.11	6.21	2.10	-0.93	7.20	7.38	5.49	6.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1,016.37	-45.28	-22.79	1.77	8.43	3.22	-1.64	14.11	13.04	11.65	14.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	105,381,973,891	27,854,020,675	45,627,111,107	123,177,165,927	172,520,853,571	154,975,788,530	107,944,437,528	150,778,051,271	150,644,102,063	117,222,297,565	208,396,510,072
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,502,460,456	28,706,617,865	21,632,151,551	21,529,394,654	17,102,399,502	16,584,645,851	58,892,937,520	76,642,832,767	59,735,704,402	85,641,655,691	10,299,244,307
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.36	16.98	16.42	13.26	6.40	5.97	17.99	18.38	16.84	21.16	2.50
10	**Tồn kho (TK)**	19,683,199,606	23,970,404,766	23,643,793,195	36,299,130,477	16,363,439,613	19,206,767,193	24,290,216,889	14,749,245,481	13,893,741,033	15,357,863,396	40,501,463,620
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.59	14.18	17.95	22.35	6.13	6.91	7.42	3.54	3.92	3.79	9.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,166,689,159	110,575,058,984	64,445,350,353	59,156,929,327	57,167,615,691	58,804,410,400	58,674,510,400	58,320,874,036	66,190,175,469	61,630,917,052	52,639,231,669
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	1.53	2.04	2.75	4.67	4.73	5.58	7.15	5.36	6.57	7.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	927,859,822	91,175,470,436	58,057,149,212	3,044,280,692	1,004,437,655	831,901,294	597,880,913	378,847,205	3,090,433,809	5,880,667,986	5,878,849,804
13	**Tổng nợ**	699,391,878,591	489,819,915,892	214,938,443,411	216,076,380,967	50,730,570,882	55,759,379,839	54,351,114,876	81,900,153,681	85,460,061,296	103,015,507,870	121,336,554,737
	Nợ ngắn hạn	521,371,748,436	199,542,452,492	35,841,801,738	39,810,293,760	42,329,352,132	45,692,923,589	53,631,114,876	81,280,153,681	84,840,061,296	102,395,507,870	121,180,804,737
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	178,020,130,155	290,277,463,400	179,096,641,673	176,266,087,207	8,401,218,750	10,066,456,250	720,000,000	620,000,000	620,000,000	620,000,000	155,750,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-59.61	4.56	1.38	1.12	0.26	0.31	0.29	0.39	0.43	0.54	0.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	553.85	289.72	163.18	133.06	18.99	20.06	16.61	19.64	24.09	25.45	29.46
14	**Vốn điều lệ**	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-11,733,124,610	107,518,820,234	156,203,779,946	193,458,360,058	196,671,012,664	181,745,393,106	185,671,213,280	212,714,948,505	200,620,982,332	190,710,052,743	184,983,116,416
SCG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	793,597,911,306	1,742,069,035,322	2,857,279,789,954	1,420,345,755,182	128,303,075,066						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.45	-39.03	101.17	1,007.02	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	1.53	2.59	2.38	1.22						
2	**Giá vốn**	740,636,431,215	1,608,765,979,110	2,614,770,758,378	1,278,531,719,153	116,145,847,985						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,961,480,091	133,303,056,212	242,509,031,576	141,814,036,029	12,157,227,081						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.67	7.65	8.49	9.98	9.48						
4	**Chi phí tài chính**	434,877,462,206	225,420,194,983	152,050,565,888								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	54.80	12.94	5.32	0.00	0.00						
5	**Chi phí bán hàng**	233,545,989	527,010,113	63,648,786								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	66,617,510,378	88,722,873,176	54,809,040,348	29,524,986,369	6,158,245,311						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.39	5.09	1.92	2.08	4.80						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,113,528,953	35,745,015,924	151,595,933,494	90,174,956,193	5,377,474,092						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.93	-76.42	68.11	1,576.90	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.66	2.05	5.31	6.35	4.19						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.82	3.14	13.73	15.14	5.10						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	117,352,433,699	29,472,571,546	227,281,248,385	48,400,573,704	44,928,723,399						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,742,266,077,013	5,430,392,874,913	4,179,632,343,548	1,033,322,751,354	203,489,929,649						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	597.57	311.72	146.28	72.75	158.60						
10	**Tồn kho (TK)**	316,254,076,424	272,702,658,863	183,005,489,640	243,613,003,666	125,538,672,432						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.85	15.65	6.40	17.15	97.85						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,218,146,380	14,142,119,107	11,561,650,828	4,600,260,984	4,270,393,401						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	55.82	123.18	247.13	308.75	30.04						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	780,588,778	780,588,778	2,178,823,046	502,943,894	0						
13	**Tổng nợ**	5,637,793,476,282	6,365,195,263,584	3,766,803,791,771	748,495,237,907	296,507,402,852						
	Nợ ngắn hạn	4,156,052,472,528	6,247,611,661,321	2,172,247,101,539	747,932,539,543	296,507,402,852						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,481,741,003,754	117,583,602,263	1,594,556,690,232	562,698,364	0						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.86	5.58	3.41	1.26	2.81						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	710.41	365.38	131.83	52.70	231.10						
14	**Vốn điều lệ**	850,000,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000	500,000,000,000	100,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,161,218,861,930	1,140,105,332,977	1,104,360,317,053	595,552,430,285	105,377,474,092						

SCI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,480,235,833,532	2,258,042,479,645	6,296,070,159,805	1,544,758,836,824	1,316,316,023,272	1,014,329,890,716	873,864,639,672	357,658,356,741	292,273,178,295	218,966,824,436	183,871,062,825
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.45	-64.14	307.58	17.35	29.77	16.07	144.33	22.37	33.48	19.09	0.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.98	4.73	13.90	4.07	6.65	6.46	6.38	2.81	2.35	3.28	3.10
2	**Giá vốn**	1,460,452,427,130	2,206,234,890,790	6,037,040,551,598	1,153,848,968,432	1,197,455,870,906	941,017,047,538	804,117,863,627	315,104,422,683	250,069,656,433	185,299,096,685	158,815,411,427
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,783,406,402	51,807,588,855	259,029,608,207	390,909,868,392	118,860,152,366	73,312,843,178	69,746,776,045	42,553,934,058	42,203,521,862	33,667,727,751	25,055,651,398
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.34	2.29	4.11	25.31	9.03	7.23	7.98	11.90	14.44	15.38	13.63
4	**Chi phí tài chính**	27,642,056,838	42,069,367,283	86,927,136,974	102,599,435,689	42,167,818,653	23,288,585,124	22,977,665,591	13,380,014,600	11,036,205,932	6,573,899,039	6,202,927,425
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.87	1.86	1.38	6.64	3.20	2.30	2.63	3.74	3.78	3.00	3.37
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	44,181,818	174,045,456	93,867,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02	0.08	0.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,185,771,685	28,687,047,759	99,324,524,686	91,503,913,543	35,670,504,033	28,789,927,315	29,956,386,675	30,480,207,082	16,652,479,267	13,265,804,265	9,872,007,553
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.89	1.27	1.58	5.92	2.71	2.84	3.43	8.52	5.70	6.06	5.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,124,914,806	30,074,651,702	135,221,733,218	183,726,136,760	41,957,695,893	20,990,748,283	15,337,144,104	4,029,765,892	14,055,511,565	8,142,876,894	6,715,245,345
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.76	-77.76	-26.40	337.88	99.89	36.86	280.60	-71.33	72.61	21.26	-9.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.43	1.33	2.15	11.89	3.19	2.07	1.76	1.13	4.81	3.72	3.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.25	6.30	29.86	48.36	21.18	13.36	11.19	3.17	11.28	12.21	11.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	114,511,095,958	78,848,481,876	296,850,318,262	149,596,717,468	84,666,304,159	66,427,086,019	32,416,855,093	79,901,556,239	18,049,277,018	15,824,868,599	18,344,952,319
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	824,231,934,269	800,227,142,492	742,986,230,220	1,684,726,272,135	385,173,537,807	370,027,940,755	297,188,763,503	173,062,622,166	124,991,789,802	115,162,288,603	83,411,196,826
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.68	35.44	11.80	109.06	29.26	36.48	34.01	48.39	42.77	52.59	45.36
10	**Tồn kho (TK)**	469,111,421,313	334,286,997,796	641,249,871,337	326,125,998,110	245,054,466,157	301,608,027,684	242,139,840,732	175,237,601,632	113,978,904,872	77,806,723,564	46,906,143,692
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.69	14.80	10.18	21.11	18.62	29.73	27.71	49.00	39.00	35.53	25.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	478,859,098,230	455,159,919,426	456,558,531,821	431,452,973,026	290,906,207,338	257,096,004,259	224,969,582,156	178,972,982,389	117,853,748,775	92,914,048,823	69,005,039,215
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.09	4.96	13.79	3.58	4.52	3.95	3.88	2.00	2.48	2.36	2.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,779,636,364	0	16,725,037,000	0	10,988,309,091	11,886,054,547	0	0	2,669,800,221	1,213,907,221	831,947,221
13	**Tổng nợ**	1,199,765,347,231	1,049,918,771,393	1,678,237,218,603	2,374,850,835,349	822,736,896,580	784,925,959,741	610,088,184,854	439,319,939,719	237,966,689,484	207,679,048,385	138,933,787,597
	Nợ ngắn hạn	1,078,327,457,689	833,143,342,987	1,551,234,563,384	2,197,168,878,768	753,285,097,453	743,118,117,342	570,013,231,227	400,115,527,382	214,442,228,556	195,244,044,609	128,153,031,821
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	121,437,889,542	216,775,428,406	127,002,655,219	177,681,956,581	69,451,799,127	41,807,842,399	40,074,953,627	39,204,412,337	23,524,460,928	12,435,003,776	10,780,755,776
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.41	2.20	3.71	6.25	4.15	5.00	4.45	3.45	1.91	3.11	2.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	81.05	46.50	26.66	153.74	62.50	77.38	69.81	122.83	81.42	94.84	75.56
14	**Vốn điều lệ**	254,098,470,000	254,098,470,000	254,098,470,000	127,048,810,000	120,999,680,000	109,999,950,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	497,512,739,000	477,355,802,820	452,835,672,967	379,949,980,037	198,062,045,281	157,111,979,320	137,022,716,801	127,281,169,969	124,607,804,099	66,701,633,971	59,371,096,704
SCI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,176,386,358,343	1,199,650,076,642	1,053,391,330,535	743,545,352,683	567,145,678,785	522,859,216,873	452,111,622,364	225,073,013,728	320,176,151,656	342,282,411,727	320,212,068,042
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.94	13.88	41.67	31.10	8.47	15.65	100.87	-29.70	-6.46	6.89	27.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.73	2.53	2.25	1.60	1.24	1.13	1.65	0.84	1.18	1.17	1.14
2	**Giá vốn**	1,021,970,471,116	1,014,539,085,333	902,231,987,656	645,258,278,606	487,778,232,334	467,920,081,829	420,084,196,897	225,467,643,384	301,174,781,770	292,451,041,897	289,025,149,424
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	154,415,887,227	185,110,991,309	151,159,342,879	98,287,074,077	79,367,446,451	54,939,135,044	32,027,425,467	-394,629,656	19,001,369,886	49,831,369,830	31,186,918,618
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.13	15.43	14.35	13.22	13.99	10.51	7.08	-0.18	5.93	14.56	9.74
4	**Chi phí tài chính**	92,608,827,798	114,560,142,010	92,692,960,282	74,965,807,103	64,529,010,499	38,657,159,069	11,101,697,036	11,894,480,208	14,514,436,412	16,499,438,402	20,895,217,162
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.87	9.55	8.80	10.08	11.38	7.39	2.46	5.28	4.53	4.82	6.53
5	**Chi phí bán hàng**	8,591,801,903	12,531,097,351	15,520,875,760	0	15,000,000	0	20,491,590	215,643,392	3,528,169,968	3,627,729,723	3,305,658,726
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.73	1.04	1.47	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	1.10	1.06	1.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,358,919,829	38,337,395,980	27,270,955,195	8,284,494,085	8,406,067,428	9,412,501,363	11,982,511,791	12,726,376,880	14,944,022,611	9,281,743,481	8,662,028,655
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.01	3.20	2.59	1.11	1.48	1.80	2.65	5.65	4.67	2.71	2.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,873,014,888	4,646,339,029	5,078,600,157	4,617,538,363	411,514,475	5,322,429,388	9,154,223,152	-3,702,445,160	-5,033,799,909	22,126,671,585	7,556,074,123
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	69.45	-8.51	9.99	1,022.08	-92.27	-41.86	-347.25	-26.45	-122.75	192.83	-163.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.67	0.39	0.48	0.62	0.07	1.02	2.02	-1.64	-1.57	6.46	2.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.16	0.98	1.08	1.00	0.09	1.16	3.34	-1.39	-1.86	7.57	2.70
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,641,327,115	13,892,024,567	1,900,316,037	2,847,049,844	1,176,052,668	1,601,534,191	607,076,081	120,271,998	1,014,637,862	18,703,503,027	5,598,087,304
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,937,116,108	142,658,076,693	39,587,061,980	25,596,202,665	411,924,218,515	320,600,062,548	152,076,169,336	125,774,292,646	107,977,618,977	112,861,234,394	121,540,912,809
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.48	11.89	3.76	3.44	72.63	61.32	33.64	55.88	33.72	32.97	37.96
10	**Tồn kho (TK)**	183,091,012,371	141,519,372,253	206,965,607,895	123,753,713,643	128,852,743,831	54,198,861,345	33,327,304,069	16,767,757,208	20,332,788,652	27,898,882,722	26,129,913,789
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.56	11.80	19.65	16.64	22.72	10.37	7.37	7.45	6.35	8.15	8.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,045,990,601,447	2,019,494,356,580	1,945,128,577,908	1,285,540,939,090	1,046,866,556,842	1,043,564,738,660	454,990,210,266	442,806,934,812	457,248,369,287	456,541,600,233	453,107,062,616
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.59	0.54	0.58	0.54	0.50	0.99	0.51	0.70	0.75	0.71
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,264,091,323	51,651,908,775	0	236,818,554,819	4,661,126,943	391,879,653,822	21,694,887,577	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,111,113,613,415	1,506,163,097,988	1,566,395,129,126	1,137,862,966,121	1,220,867,188,471	858,207,534,826	708,187,990,279	305,030,999,383	245,915,868,647	267,711,551,196	285,924,743,995
	Nợ ngắn hạn	750,755,516,610	826,777,379,075	643,995,185,708	514,019,396,000	497,812,690,782	339,588,661,138	203,375,427,285	207,017,939,062	140,416,791,173	131,098,461,196	129,851,222,884
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	360,358,096,805	679,385,718,913	922,399,943,418	623,843,570,121	723,054,497,689	518,618,873,688	504,812,562,994	98,013,060,321	105,499,077,474	136,613,090,000	156,073,521,111
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.63	3.18	3.34	2.45	2.66	1.86	2.58	1.14	0.91	0.92	1.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.45	125.55	148.70	153.03	215.27	164.14	156.64	135.53	76.81	78.21	89.29
14	**Vốn điều lệ**	578,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	378,390,000,000	195,160,000,000	195,160,000,000	195,160,000,000	195,160,000,000	97,580,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	681,039,819,168	473,411,804,280	468,765,465,251	463,686,865,094	459,069,326,731	460,773,826,375	274,175,839,577	267,085,003,889	271,015,449,049	292,483,015,958	280,342,344,373

SCL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	473,477,182,250	338,735,115,937	310,888,052,380	289,742,439,351	175,251,712,075	39,133,851,162	147,287,088,413	101,906,503,822	150,422,865,652	171,568,790,648	213,258,990,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.78	8.96	7.30	65.33	347.83	-73.43	44.53	-32.25	-12.33	-19.55	217.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.86	1.58	1.75	1.65	1.17	0.25	0.87	0.73	1.02	1.19	1.46
2	**Giá vốn**	305,766,708,855	173,077,410,848	155,721,779,635	107,761,814,241	68,815,599,078	31,165,715,210	130,286,001,994	57,728,946,982	79,719,550,642	82,734,801,518	112,957,082,626
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	167,710,473,395	165,657,705,089	155,166,272,745	181,980,625,110	106,436,112,997	7,968,135,952	17,001,086,419	44,177,556,840	70,703,315,010	88,833,989,130	100,301,908,097
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.42	48.90	49.91	62.81	60.73	20.36	11.54	43.35	47.00	51.78	47.03
4	**Chi phí tài chính**	5,228,189,730	5,826,652,129	2,625,280,586	3,147,110,085	3,024,012,157	2,762,582,274	5,879,710,888	4,772,519,106	11,701,804,320	14,234,636,484	10,796,309,818
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.10	1.72	0.84	1.09	1.73	7.06	3.99	4.68	7.78	8.30	5.06
5	**Chi phí bán hàng**	85,015,592,584	131,918,430,437	138,409,192,441	157,268,374,973	95,739,308,048	4,914,975,522	2,560,911,814	28,695,183,569	45,065,830,776	39,764,051,280	38,264,172,252
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.96	38.94	44.52	54.28	54.63	12.56	1.74	28.16	29.96	23.18	17.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,055,891,939	12,419,564,372	10,300,887,434	8,885,849,811	6,712,044,075	4,987,154,302	10,157,267,961	5,412,444,288	7,523,312,985	7,720,454,918	5,412,041,992
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.87	3.67	3.31	3.07	3.83	12.74	6.90	5.31	5.00	4.50	2.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,887,554,527	15,829,485,003	20,387,009,155	24,798,694,499	-4,275,638,851	-14,104,574,142	-9,998,880,302	1,029,865,282	332,015,109	19,982,491,355	36,871,133,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	177.25	-22.36	-17.79	-680.00	-69.69	41.06	-1,070.89	210.19	-98.34	-45.80	-539.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.27	4.67	6.56	8.56	-2.44	-36.04	-6.79	1.01	0.22	11.65	17.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.23	7.40	11.49	14.16	-2.85	-9.13	-5.93	0.74	0.22	13.87	25.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,209,854,889	52,907,470,412	14,657,994,999	6,676,219,466	4,217,590,450	1,267,325,829	9,307,924,547	13,371,645,438	3,518,161,804	10,301,922,571	4,649,383,290
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	141,474,055,011	57,824,053,179	76,459,461,166	101,312,968,026	70,584,579,599	38,188,622,759	46,321,423,473	29,985,729,480	60,810,039,382	46,983,887,078	84,876,187,675
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.88	17.07	24.59	34.97	40.28	97.58	31.45	29.42	40.43	27.38	39.80
10	**Tồn kho (TK)**	17,467,624,083	26,966,342,983	20,217,675,986	14,667,886,045	14,702,591,805	13,581,135,861	20,842,229,828	71,377,194,483	48,513,090,710	56,881,984,820	49,816,474,291
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.69	7.96	6.50	5.06	8.39	34.70	14.15	70.04	32.25	33.15	23.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	368,274,892,167	242,403,272,179	247,061,238,250	239,205,613,120	222,853,885,226	227,832,606,772	230,109,961,750	219,864,407,558	230,842,602,865	221,360,198,395	215,861,085,221
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	1.40	1.26	1.21	0.79	0.17	0.64	0.46	0.65	0.78	0.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	124,039,827,283	23,383,759,867	2,808,536,191	679,206,082	12,682,940,297	0	0	6,881,025,291	9,769,003,742	19,186,584,655	1,868,407,916
13	**Tổng nợ**	219,632,762,138	132,885,461,015	107,318,934,785	119,839,254,337	107,710,482,901	60,589,442,773	81,658,585,898	119,843,672,660	153,958,488,785	169,283,324,130	184,455,514,643
	Nợ ngắn hạn	177,344,175,826	132,885,461,015	107,318,934,785	119,839,254,337	107,710,482,901	60,589,442,773	81,658,585,898	109,843,672,660	130,023,907,307	123,860,048,999	121,655,326,346
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	42,288,586,312	0	0	0	0	0	0	10,000,000,000	23,934,581,478	45,423,275,131	62,800,188,297
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.86	0.62	0.60	0.68	0.72	0.39	0.48	0.86	1.04	1.17	1.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.39	39.23	34.52	41.36	61.46	154.83	55.44	117.60	102.35	98.67	86.49
14	**Vốn điều lệ**	186,608,850,000	172,788,880,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	138,899,730,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	254,700,309,219	214,006,301,092	177,492,088,030	175,123,179,875	150,045,409,452	154,482,532,101	168,587,106,243	138,704,773,890	147,599,321,001	144,087,411,975	146,137,716,620
SCO	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	27,054,111,253	24,261,173,676	17,716,505,728	16,985,828,356	19,969,715,117	17,035,636,333	97,584,762,638	224,606,047,118	43,248,885,240	29,994,761,624	26,525,314,275
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.51	36.94	4.30	-14.94	17.22	-82.54	-56.55	419.33	44.19	13.08	-69.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.33	-0.27	-0.19	-0.18	-0.21	-0.17	-0.90	-2.17	-0.41	-0.29	-0.28
2	**Giá vốn**	15,716,041,621	11,894,530,750	8,913,895,127	8,744,231,324	11,423,807,359	14,899,414,539	89,838,440,969	203,484,866,113	34,754,117,573	23,382,157,321	19,078,400,322
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,338,069,632	12,366,642,926	8,802,610,601	8,241,597,032	8,545,907,758	2,136,221,794	7,746,321,669	21,121,181,005	8,494,767,667	6,612,604,303	7,446,913,953
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.91	50.97	49.69	48.52	42.79	12.54	7.94	9.40	19.64	22.05	28.07
4	**Chi phí tài chính**	1,484,646,832	1,956,943,990	2,602,210,489	3,079,072,933	5,459,217,314	7,178,127,306	8,499,289,561	9,191,673,301	9,890,657,432	12,476,223,811	13,738,314,831
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.49	8.07	14.69	18.13	27.34	42.14	8.71	4.09	22.87	41.59	51.79
5	**Chi phí bán hàng**	2,676,850,574	2,582,740,461	2,181,527,207	2,536,003,229	2,365,741,418	2,020,491,580	2,721,348,624	3,360,035,584	1,951,915,821	2,636,230,259	3,598,644,683
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.89	10.65	12.31	14.93	11.85	11.86	2.79	1.50	4.51	8.79	13.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,074,542,846	3,010,979,395	2,639,369,907	2,925,148,170	3,164,590,010	3,580,619,549	3,945,235,349	6,262,231,132	1,035,249,663	1,785,339,345	-1,323,714,535
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.36	12.41	14.90	17.22	15.85	21.02	4.04	2.79	2.39	5.95	-4.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,928,069,777	5,229,331,190	1,555,630,507	-185,265,269	1,586,409,674	10,581,159,041	-5,326,955,649	2,378,173,487	-2,546,058,326	-9,979,352,391	-6,904,142,602
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	70.73	236.16	-939.68	-111.68	-85.01	-298.63	-323.99	-193.41	-74.49	44.54	-94.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	33.00	21.55	8.78	-1.09	7.94	62.11	-5.46	1.06	-5.89	-33.27	-26.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-11.00	-5.80	-1.63	0.19	-1.64	-10.76	4.89	-2.30	2.40	9.65	7.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,568,022,311	544,216,366	1,031,851,360	698,107,170	515,864,866	16,395,847,758	28,266,788,128	14,349,104,323	10,109,887,899	5,326,909,657	1,425,483,999
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,004,094,353	894,921,358	1,270,599,603	781,801,012	1,165,902,950	1,026,892,811	15,425,194,465	32,685,196,125	11,619,191,436	6,009,478,901	7,688,729,797
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.41	3.69	7.17	4.60	5.84	6.03	15.81	14.55	26.87	20.04	28.99
10	**Tồn kho (TK)**	1,824,145,582	5,833,307,648	2,384,996,753	2,444,518,734	1,921,350,213	1,942,505,838	4,591,520,879	11,736,601,156	21,422,529,391	11,455,365,865	6,378,902,573
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.74	24.04	13.46	14.39	9.62	11.40	4.71	5.23	49.53	38.19	24.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,477,498,284	48,477,498,284	48,477,498,284	48,958,884,150	49,350,242,798	49,017,913,345	48,715,712,185	50,629,642,216	50,692,300,629	50,094,018,719	50,257,793,828
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.50	0.37	0.35	0.40	0.35	2.00	4.44	0.85	0.60	0.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	21,818,182	0	20,136,433	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	95,495,401,913	107,003,585,630	110,186,494,359	112,090,054,925	115,342,666,944	134,358,018,306	176,739,585,838	184,612,342,047	174,349,378,677	151,798,857,464	137,063,871,478
	Nợ ngắn hạn	94,971,301,913	106,479,485,630	109,518,794,359	111,387,254,925	114,413,966,944	133,204,918,306	175,574,485,838	134,127,442,047	119,990,378,677	94,369,857,464	125,766,871,478
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	524,100,000	524,100,000	667,700,000	702,800,000	928,700,000	1,153,100,000	1,165,100,000	50,484,900,000	54,359,000,000	57,429,000,000	11,297,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.18	-1.19	-1.16	-1.16	-1.19	-1.37	-1.62	-1.78	-1.65	-1.47	-1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	352.98	441.05	621.94	659.90	577.59	788.69	181.11	82.19	403.13	506.08	516.73
14	**Vốn điều lệ**	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000	42,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-81,194,135,452	-90,122,205,229	-95,351,536,419	-96,907,166,926	-96,721,901,657	-98,308,311,331	-108,889,470,372	-103,562,514,723	-105,940,688,210	-103,394,629,884	-93,415,277,493

SCR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	371,202,027,095	893,255,170,950	1,683,184,118,020	918,155,194,845	1,030,491,368,797	2,928,671,205,844	1,824,846,024,514	774,590,725,869	158,897,688,971	688,460,348,370	1,093,466,913,948
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-58.44	-46.93	83.32	-10.90	-64.81	60.49	135.59	387.48	-76.92	-37.04	86.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.18	0.33	0.19	0.22	0.65	0.52	0.24	0.05	0.30	0.48
2	**Giá vốn**	264,014,902,499	650,224,201,125	1,370,754,412,138	1,225,874,976,003	608,296,023,820	2,290,919,566,241	1,275,350,239,824	486,844,327,116	140,559,273,003	553,474,204,425	892,041,042,885
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	107,187,124,596	243,030,969,825	312,429,705,882	-307,719,781,158	422,195,344,977	637,751,639,603	549,495,784,690	287,746,398,753	18,338,415,968	134,986,143,945	201,425,871,063
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.88	27.21	18.56	-33.52	40.97	21.78	30.11	37.15	11.54	19.61	18.42
4	**Chi phí tài chính**	305,098,363,117	398,540,955,801	407,659,106,702	254,290,963,358	175,051,480,485	200,698,912,281	205,350,966,592	40,408,678,718	263,310,304,506	131,561,530,061	186,578,612,633
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	82.19	44.62	24.22	27.70	16.99	6.85	11.25	5.22	165.71	19.11	17.06
5	**Chi phí bán hàng**	22,205,897,090	78,899,943,397	114,334,980,080	85,000,693,034	54,215,378,527	156,299,628,620	102,584,268,539	60,838,680,287	28,720,576,168	43,382,541,036	78,772,462,954
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.98	8.83	6.79	9.26	5.26	5.34	5.62	7.85	18.07	6.30	7.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	108,687,019,153	105,723,725,146	89,318,529,160	93,282,416,274	159,238,628,810	173,576,372,331	117,772,605,197	117,880,737,870	97,595,422,962	111,912,338,304	110,356,037,704
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	29.28	11.84	5.31	10.16	15.45	5.93	6.45	15.22	61.42	16.26	10.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,422,380,326	56,082,830,403	194,205,743,537	194,298,574,530	277,978,175,215	207,464,116,078	218,954,128,539	179,840,560,145	198,149,079,761	29,032,211,675	7,280,520,129
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.50	-71.12	-0.05	-30.10	33.99	-5.25	21.75	-9.24	582.51	298.77	-90.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.15	6.28	11.54	21.16	26.98	7.08	12.00	23.22	124.70	4.22	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.30	1.11	3.86	3.97	5.87	4.64	6.29	5.51	6.51	1.25	0.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	133,009,696,668	132,384,377,897	131,897,119,602	292,769,395,071	184,039,344,283	340,974,304,193	261,921,060,179	531,270,200,883	200,198,097,542	79,045,263,488	112,943,925,211
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,569,276,405,265	2,980,933,129,171	3,768,025,429,793	4,827,666,587,635	4,608,397,414,474	4,302,170,098,001	3,502,810,424,659	2,155,199,561,694	1,003,599,183,993	1,235,442,001,830	562,717,375,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	961.55	333.72	223.86	525.80	447.20	146.90	191.95	278.24	631.60	179.45	51.46
10	**Tồn kho (TK)**	3,663,741,049,991	2,776,108,098,042	2,795,520,723,543	3,310,374,692,824	4,159,537,510,162	4,291,286,720,489	4,035,959,237,571	3,606,250,412,104	2,735,175,881,690	2,679,161,416,680	2,954,007,797,546
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	986.99	310.79	166.09	360.55	403.65	146.53	221.17	465.57	1,721.34	389.15	270.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,833,024,298	14,201,778,298	15,831,326,449	15,042,399,338	15,740,606,478	25,221,850,360	24,154,757,735	18,622,036,218	26,841,539,043	27,220,020,198	29,412,525,562
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.83	62.90	106.32	61.04	65.47	116.12	75.55	41.60	5.92	25.29	37.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	330,900,000	2,757,775,000	1,097,415,000	1,635,679,640	22,473,477,257	15,004,119,936	8,970,589,505	0	2,223,289,355	11,965,484,969
13	**Tổng nợ**	5,506,026,871,800	4,623,249,648,985	4,764,371,280,314	6,522,051,201,191	6,147,209,710,070	6,407,086,677,225	6,070,388,136,375	4,236,008,315,564	1,963,566,311,215	3,087,475,978,111	3,317,191,812,113
	Nợ ngắn hạn	3,712,111,318,933	3,383,318,207,499	3,438,051,200,150	4,537,561,743,613	4,912,998,633,069	5,117,935,946,194	5,457,126,488,057	3,533,300,159,045	1,524,915,601,259	1,554,052,314,115	1,755,701,027,929
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,793,915,552,867	1,239,931,441,486	1,326,320,080,164	1,984,489,457,578	1,234,211,077,001	1,289,150,731,031	613,261,648,318	702,708,156,519	438,650,709,956	1,533,423,663,996	1,561,490,784,184
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	0.91	0.95	1.33	1.30	1.43	1.74	1.30	0.65	1.33	1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,483.30	517.57	283.06	710.34	596.53	218.77	332.65	546.87	1,235.74	448.46	303.36
14	**Vốn điều lệ**	3,956,617,750,000	3,956,617,750,000	3,663,563,030,000	3,663,563,030,000	3,392,226,781,211	3,392,226,781,211	2,438,724,240,000	2,170,691,340,000	2,170,691,340,000	1,576,563,360,000	1,501,488,910,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,125,150,601,654	5,068,026,303,128	5,032,891,794,993	4,891,625,506,155	4,737,667,704,483	4,471,749,769,483	3,483,673,322,350	3,262,393,800,544	3,043,185,724,892	2,316,753,238,329	2,260,530,137,014
SCS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	704,825,146,895	851,017,793,356	839,105,841,236	692,853,328,845	747,976,111,576	675,369,023,793	588,317,321,226	495,913,075,742	341,091,180,037	275,464,508,105	208,329,742,309
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.18	1.42	21.11	-7.37	10.75	14.80	18.63	45.39	23.82	119.80	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.53	0.59	0.67	0.68	0.74	0.76	0.64	0.64	0.56	0.56	0.49
2	**Giá vốn**	169,522,505,619	153,032,664,992	187,490,198,895	155,021,182,832	153,064,771,804	146,988,872,005	135,442,650,305	136,902,947,156	103,345,039,040	93,262,845,257	87,559,582,154
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	535,302,641,276	697,985,128,364	651,615,642,341	537,832,146,013	594,911,339,772	528,380,151,788	452,874,670,921	359,010,128,586	237,746,140,997	182,201,662,848	120,770,160,155
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	75.95	82.02	77.66	77.63	79.54	78.24	76.98	72.39	69.70	66.14	57.97
4	**Chi phí tài chính**	1,292,543,523	422,613,124	984,658,211	686,093,112	1,253,093,043	339,533,718	5,195,810,674	13,386,085,369	27,289,076,251	38,691,867,141	61,522,934,159
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.18	0.05	0.12	0.10	0.17	0.05	0.88	2.70	8.00	14.05	29.53
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	51,666,611,772	56,896,641,494	78,080,830,742	64,537,108,967	68,121,958,964	67,176,489,626	65,571,891,679	69,993,989,952	50,604,292,285	46,087,937,872	40,229,296,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.33	6.69	9.31	9.31	9.11	9.95	11.15	14.11	14.84	16.73	19.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	498,307,307,104	646,146,569,882	563,589,041,087	464,408,653,086	502,180,188,012	437,131,968,682	344,461,153,704	245,225,841,507	135,259,148,602	84,529,739,827	20,271,783,019
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.88	14.65	21.36	-7.52	14.88	26.90	40.47	81.30	60.01	-212.11	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	70.70	75.93	67.17	67.03	67.14	64.72	58.55	49.45	39.65	30.69	9.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	37.22	45.07	45.11	45.72	50.01	49.40	37.67	31.88	22.20	17.27	4.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,062,005,751,357	911,311,279,255	537,881,972,498	237,053,777,988	246,098,893,888	77,320,836,132	171,313,663,845	101,576,078,070	22,167,360,694	16,581,678,878	10,003,755,720
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	96,198,896,360	85,280,107,766	312,313,785,342	235,682,552,060	126,536,145,493	132,691,050,587	63,308,707,053	59,822,247,333	49,508,580,644	20,862,754,572	21,487,287,134
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.65	10.02	37.22	34.02	16.92	19.65	10.76	12.06	14.51	7.57	10.31
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	2,797,057	2,432,685	4,378,187	3,937,949	336,299	0	2,972,632,487
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	878,519,494,812	877,545,093,812	861,265,971,579	854,097,877,687	853,467,769,505	845,659,171,119	840,610,110,756	774,447,194,557	766,110,376,698	910,319,664,759	906,370,863,475
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.80	0.97	0.97	0.81	0.88	0.80	0.70	0.64	0.45	0.30	0.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	43,073,850,250	20,768,326,262	1,803,582,036	580,350,000	1,269,621,784	674,856,210	6,807,658,938	4,130,258,591	0	221,773,024	0
13	**Tổng nợ**	364,213,682,410	121,915,163,070	166,211,568,235	78,569,034,023	69,027,005,058	85,830,854,151	75,239,753,514	197,881,588,360	313,045,620,564	456,177,368,049	564,725,950,026
	Nợ ngắn hạn	358,404,187,597	117,580,618,320	164,413,078,110	74,013,151,800	64,586,070,764	73,785,695,887	54,409,120,660	71,979,836,769	129,396,692,287	135,290,401,747	52,574,319,505
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,809,494,813	4,334,544,750	1,798,490,125	4,555,882,223	4,440,934,294	12,045,158,264	20,830,632,854	125,901,751,591	183,648,928,277	320,886,966,302	512,151,630,521
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.09	0.13	0.08	0.07	0.10	0.08	0.26	0.51	0.93	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.67	14.33	19.81	11.34	9.23	12.71	12.79	39.90	91.78	165.60	271.07
14	**Vốn điều lệ**	1,015,691,820,000	1,010,691,820,000	579,357,000,000	579,357,000,000	575,557,000,000	571,757,000,000	571,757,000,000	533,772,000,000	480,000,000,000	480,000,000,000	480,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,338,785,597,683	1,433,656,103,622	1,249,322,541,616	1,015,732,526,245	1,004,245,922,560	884,969,776,578	914,391,584,474	769,258,230,770	609,239,416,148	489,424,999,319	428,487,615,077

SCY	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,012,940,759,845	598,674,693,369	438,667,930,072	431,349,392,556	543,139,037,054	430,985,698,400	411,351,212,114	448,426,800,036	682,227,829,745		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	69.20	36.48	1.70	-20.58	26.02	4.77	-8.27	-34.27	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	0.68	0.51	0.51	0.65	0.52	0.47	0.55	0.84		
2	**Giá vốn**	869,316,170,975	516,518,718,561	375,211,759,207	361,294,915,487	472,610,843,948	357,642,229,768	338,640,193,241	361,330,843,785	564,553,408,357		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	143,624,588,870	82,155,974,808	63,456,170,865	70,054,477,069	70,528,193,106	73,343,468,632	72,711,018,873	87,095,956,251	117,674,421,388		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.18	13.72	14.47	16.24	12.99	17.02	17.68	19.42	17.25		
4	**Chi phí tài chính**	-29,538,095,886	-19,785,979,918	-16,515,178,127	7,932,669,699	194,830,342	7,700,152,204	16,558,988,400	-8,372,318,028	95,420,563,191		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2.92	-3.30	-3.76	1.84	0.04	1.79	4.03	-1.87	13.99		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	118,136,074,996	71,360,058,821	56,864,110,103	58,127,746,335	60,189,393,594	58,554,532,379	54,051,705,024	82,187,154,405	86,573,802,753		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.66	11.92	12.96	13.48	11.08	13.59	13.14	18.33	12.69		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	67,191,346,512	43,037,224,768	29,363,215,616	14,096,110,647	13,323,517,831	10,432,657,406	69,693,437,805	33,767,122,325	86,891,490,202		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	56.12	46.57	108.31	5.80	27.71	-85.03	106.39	-61.14	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.63	7.19	6.69	3.27	2.45	2.42	16.94	7.53	12.74		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.50	4.89	3.44	1.68	1.59	1.25	8.01	4.14	10.64		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	558,387,973,823	404,586,845,530	300,299,677,395	360,912,683,931	298,413,295,781	262,541,786,608	158,144,936,172	129,944,513,059	117,269,373,541		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,993,778,467	63,089,697,072	64,397,654,664	74,626,361,300	104,780,524,248	40,478,595,434	236,686,109,542	152,158,989,147	171,944,078,999		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.68	10.54	14.68	17.30	19.29	9.39	57.54	33.93	25.20		
10	**Tồn kho (TK)**	342,939,898,298	532,017,281,296	529,424,313,887	179,230,281,278	269,445,158,836	300,725,227,371	231,450,926,447	184,015,996,116	207,481,193,539		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.86	88.87	120.69	41.55	49.61	69.78	56.27	41.04	30.41		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	604,398,555,686	600,863,453,412	593,739,266,373	581,821,145,455	573,813,862,911	569,822,002,107	538,726,140,647	518,222,868,980	518,647,287,972		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.68	1.00	0.74	0.74	0.95	0.76	0.76	0.87	1.32		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	99,522,958,551	95,535,212,490	95,535,212,490	95,535,212,490	95,558,627,399	95,926,173,937	96,252,334,928	161,919,546,158	99,964,364,770		
13	**Tổng nợ**	578,037,104,588	650,950,031,934	559,984,869,027	283,951,546,547	356,198,084,579	319,653,793,804	303,866,400,934	287,749,341,595	267,960,997,626		
	Nợ ngắn hạn	578,037,104,588	650,950,031,934	559,984,869,027	283,951,546,547	356,198,084,579	319,653,793,804	303,866,400,934	287,749,341,595	267,960,997,626		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.74	0.66	0.34	0.43	0.38	0.35	0.35	0.33		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.07	108.73	127.66	65.83	65.58	74.17	73.87	64.17	39.28		
14	**Vốn điều lệ**	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000	619,689,260,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	896,214,910,201	881,001,068,835	853,762,750,217	838,495,645,248	837,723,052,432	834,832,192,007	869,556,148,832	816,333,145,565	816,838,864,147		
SD1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**					-66,130,614	956,464,710	5,662,139,073	8,453,680,430	31,363,795,935	40,338,534,143	58,108,129,348
	Tăng trưởng doanh thu (%)					-106.91	-83.11	-33.02	-73.05	-22.25	-30.58	-54.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH					0.00	-0.01	-0.15	-0.12	-0.85	-1.67	1.88
2	**Giá vốn**					2,388,510,472	4,045,953,780	9,632,608,629	17,750,428,548	29,627,700,471	64,133,273,011	61,199,482,711
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**					-2,454,641,086	-3,089,489,070	-3,970,469,556	-9,296,748,118	1,736,095,464	-23,794,738,868	-3,091,353,363
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%					3,711.81	-323.01	-70.12	-109.97	5.54	-58.99	-5.32
4	**Chi phí tài chính**					2,183,185,092	-222,891,680	323,996,254	4,945,978,835	3,821,691,494	8,311,337,446	9,927,538,114
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%					-3,301.32	-23.30	5.72	58.51	12.19	20.60	17.08
5	**Chi phí bán hàng**					0	0	0	0	0	19,456,100	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%					0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**					3,462,904,855	501,669,840	5,993,028,586	3,841,133,578	10,619,018,761	9,903,949,262	8,493,294,793
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%					-5,236.46	52.45	105.84	45.44	33.86	24.55	14.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**					-569,527,407	-2,339,053,998	16,285,449,462	-25,143,736,981	-12,580,587,470	-38,944,978,059	-42,098,455,873
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)					-75.65	-114.36	-164.77	99.86	-67.70	-7.49	-15.09
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%					861.22	-244.55	287.62	-297.43	-40.11	-96.55	-72.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%					0.63	2.60	-42.71	37.07	34.19	160.85	-136.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**					339,464,017	153,951,667	10,816,543	25,320,340	35,848,449	1,202,431,511	138,372,581
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**					33,127,299,042	34,464,804,736	68,915,071,100	60,078,497,853	89,799,038,574	110,787,138,893	84,149,273,885
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%					-50,093.74	3,603.35	1,217.12	710.68	286.31	274.64	144.81
10	**Tồn kho (TK)**					29,862,300,227	28,767,540,879	56,823,226,316	55,585,708,261	88,219,255,324	68,689,395,677	105,270,758,754
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%					-45,156.54	3,007.69	1,003.56	657.53	281.28	170.28	181.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**					2,312,954,302	9,214,385,792	12,133,707,992	15,330,404,951	30,215,176,937	30,215,176,937	42,800,234,028
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định					-0.03	0.10	0.47	0.55	1.04	1.34	1.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**					0	0	0	0	1,802,762,546	1,802,762,546	0
13	**Tổng nợ**					156,694,932,598	159,252,288,883	175,080,023	198,286,007,410	231,646,126,733	227,908,265,498	220,752,395,924
	Nợ ngắn hạn					156,694,932,598	159,252,288,883	175,080,023	198,286,007,410	213,235,180,653	209,507,188,191	216,902,395,924
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn					0	0	0	0	18,410,946,080	18,401,077,307	3,850,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8					-1.73	-1.77	0.00	-2.92	-6.30	-9.41	7.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%					-236,947.65	16,650.10	3.09	2,345.56	738.58	564.99	379.90
14	**Vốn điều lệ**					63,411,030,000	63,411,030,000	63,411,030,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**					-90,461,141,647	-89,891,614,240	-38,132,213,415	-67,828,692,877	-36,792,532,206	-24,211,944,736	30,878,698,934

SD2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	149,526,131,340	149,797,648,207	215,211,722,481	332,861,968,429	412,448,738,844	457,533,335,157	702,744,814,014	805,608,277,828	689,835,710,684	644,291,568,946	538,346,607,533
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.18	-30.40	-35.35	-19.30	-9.85	-34.89	-12.77	16.78	7.07	19.68	1.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.83	0.84	1.22	2.03	2.19	2.20	3.40	3.83	3.27	3.02	2.70
2	**Giá vốn**	133,598,483,257	137,610,481,017	172,030,744,135	314,926,433,341	362,413,616,141	388,336,053,953	660,653,449,631	720,055,007,290	604,944,060,075	560,270,928,769	441,370,683,037
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	15,927,648,083	12,187,167,190	43,180,978,346	17,935,535,088	50,035,122,703	69,197,281,204	42,091,364,383	85,553,270,538	84,891,650,609	84,020,640,177	96,975,924,496
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.65	8.14	20.06	5.39	12.13	15.12	5.99	10.62	12.31	13.04	18.01
4	**Chi phí tài chính**	2,879,555,319	4,218,440,703	7,331,573,054	11,653,252,143	16,404,472,675	20,718,342,468	22,888,728,239	20,672,001,515	22,720,473,198	18,922,669,393	22,077,156,328
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.93	2.82	3.41	3.50	3.98	4.53	3.26	2.57	3.29	2.94	4.10
5	**Chi phí bán hàng**	2,615,546,434	3,732,090,269	3,184,186,346	4,648,739,176	6,366,631,256	6,443,664,713	8,005,760,849	5,555,695,800	4,879,284,061	5,992,900,245	10,533,442,448
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.75	2.49	1.48	1.40	1.54	1.41	1.14	0.69	0.71	0.93	1.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,706,489,331	12,187,647,057	22,018,984,632	25,382,553,649	33,580,417,271	36,342,131,268	47,418,483,335	42,497,134,008	43,811,086,369	51,177,964,097	48,048,550,213
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.17	8.14	10.23	7.63	8.14	7.94	6.75	5.28	6.35	7.94	8.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,120,029,126	2,277,330,334	12,090,235,190	-23,654,743,140	-10,822,120,226	2,028,314,408	4,439,546,335	9,463,051,005	9,930,312,190	5,395,291,052	9,509,082,954
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.91	-81.16	-151.11	118.58	-633.55	-54.31	-53.09	-4.71	84.06	-43.26	-47.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.42	1.52	5.62	-7.11	-2.62	0.44	0.63	1.17	1.44	0.84	1.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.17	1.28	6.86	-14.41	-5.76	0.98	2.15	4.50	4.71	2.53	4.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,419,191,896	28,015,036,324	15,841,381,016	2,382,028,672	4,012,490,125	14,842,988,307	37,591,658,140	34,920,208,943	76,172,425,829	65,547,862,200	54,212,880,651
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	294,222,111,766	259,143,385,109	243,028,187,835	270,428,191,654	332,704,822,243	325,467,996,054	319,524,327,439	391,428,570,368	320,860,921,703	291,598,384,220	220,842,598,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	196.77	173.00	112.93	81.24	80.67	71.14	45.47	48.59	46.51	45.26	41.02
10	**Tồn kho (TK)**	135,600,123,217	156,453,768,234	175,869,750,501	185,419,844,557	280,914,012,381	246,884,713,194	178,134,674,165	347,504,506,670	390,588,139,255	383,868,425,573	386,497,200,439
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	90.69	104.44	81.72	55.70	68.11	53.96	25.35	43.14	56.62	59.58	71.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	106,344,131,606	132,896,715,797	162,042,513,629	183,893,896,533	194,514,880,618	196,743,709,160	207,465,493,226	298,379,132,823	311,052,238,855	298,849,994,778	275,204,664,676
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.41	1.13	1.33	1.81	2.12	2.33	3.39	2.70	2.22	2.16	1.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	2,118,431,562	2,622,788,751	4,572,566,894	11,404,922,822	8,935,641,471	6,306,057,987
13	**Tổng nợ**	271,450,803,259	293,945,516,125	296,622,465,750	339,877,210,013	487,316,439,381	446,277,116,566	533,308,769,801	672,830,734,011	688,223,266,070	641,355,320,445	533,275,135,513
	Nợ ngắn hạn	270,017,994,294	293,039,131,160	293,999,861,785	335,827,209,076	465,639,483,017	400,458,385,780	492,818,250,055	591,075,986,249	565,216,524,370	519,181,729,416	460,265,717,771
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,432,808,965	906,384,965	2,622,603,965	4,050,000,937	21,676,956,364	45,818,730,786	40,490,519,746	81,754,747,762	123,006,741,700	122,173,591,029	73,009,417,742
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.50	1.65	1.68	2.07	2.59	2.15	2.58	3.20	3.26	3.01	2.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	181.54	196.23	137.83	102.11	118.15	97.54	75.89	83.52	99.77	99.54	99.06
14	**Vốn điều lệ**	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	144,235,360,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	180,639,094,197	178,519,065,071	176,241,734,737	164,151,499,547	187,912,414,126	207,746,534,679	206,534,713,583	210,386,199,440	210,826,856,431	213,126,702,146	199,702,539,697
SD3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	148,551,666,993	166,524,662,487	194,491,085,505	182,886,082,301	172,113,682,419	203,943,015,691	338,279,331,779	465,966,332,087	825,936,748,814	626,331,012,153	371,606,781,561
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.79	-14.38	6.35	6.26	-15.61	-39.71	-27.40	-43.58	31.87	68.55	138.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.58	2.58	1.67	1.59	1.48	1.55	2.29	2.67	2.82	2.13	1.32
2	**Giá vốn**	71,593,508,651	74,662,135,283	151,519,187,076	111,768,487,908	93,155,390,068	112,009,783,256	230,290,499,448	361,163,652,192	739,352,569,963	548,769,100,895	322,453,666,690
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	76,958,158,342	91,862,527,204	42,971,898,429	71,117,594,393	78,958,292,351	91,933,232,435	107,988,832,331	104,802,679,895	86,584,178,851	77,561,911,258	49,153,114,871
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.81	55.16	22.09	38.89	45.88	45.08	31.92	22.49	10.48	12.38	13.23
4	**Chi phí tài chính**	57,436,269,882	63,278,235,588	75,424,708,704	46,247,909,867	71,733,044,058	83,175,471,873	93,006,109,585	84,478,663,455	29,720,151,258	22,604,318,533	10,130,312,318
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.66	38.00	38.78	25.29	41.68	40.78	27.49	18.13	3.60	3.61	2.73
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,627,096,128	18,641,391,463	20,139,492,827	22,637,002,462	22,451,633,812	20,880,464,346	42,002,481,832	44,244,229,308	44,976,902,361	38,396,923,331	23,701,320,957
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.87	11.19	10.35	12.38	13.04	10.24	12.42	9.50	5.45	6.13	6.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	330,733,492	8,290,816,196	-55,593,702,093	268,736,032	-15,254,172,578	-12,997,702,664	-26,650,125,240	-23,215,831,520	7,324,582,228	12,555,681,701	9,925,990,275
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.01	-114.91	-20,787.10	-101.76	17.36	-51.23	14.79	-416.96	-41.66	26.49	497.74
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.22	4.98	-28.58	0.15	-8.86	-6.37	-7.88	-4.98	0.89	2.00	2.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.57	12.86	-47.60	0.23	-13.14	-9.87	-18.06	-13.32	2.50	4.27	3.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,380,003,429	17,521,039,323	20,233,224,982	8,441,920,453	4,427,932,371	3,466,946,178	19,268,674,951	13,174,036,707	12,257,822,877	61,098,379,747	21,236,116,215
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	227,526,983,632	252,616,846,891	295,106,967,666	364,892,131,174	392,008,078,556	406,794,947,845	408,577,701,058	368,342,658,359	381,756,379,813	314,716,764,761	199,488,321,169
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	153.16	151.70	151.73	199.52	227.76	199.47	120.78	79.05	46.22	50.25	53.68
10	**Tồn kho (TK)**	137,393,015,202	166,480,867,164	161,203,293,359	252,959,890,499	275,280,361,989	265,573,388,108	297,889,710,649	274,754,784,061	367,006,578,394	359,755,028,065	212,534,062,838
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	92.49	99.97	82.88	138.32	159.94	130.22	88.06	58.96	44.44	57.44	57.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	911,086,603,226	941,409,908,836	946,984,148,950	899,719,243,534	898,489,134,146	912,705,073,275	912,705,073,275	914,309,024,943	205,075,555,309	193,843,621,673	165,628,565,422
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.16	0.18	0.21	0.20	0.19	0.22	0.37	0.51	4.03	3.23	2.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	48,228,818,006	34,548,262,252	26,870,202,008	71,766,317,954	46,906,718,916	44,582,902,802	29,949,855,307	29,791,911,151	651,723,700,035	440,562,184,929	215,928,621,292
13	**Tổng nợ**	966,171,113,240	1,009,412,554,316	1,082,102,359,917	1,208,503,916,536	1,264,624,049,355	1,279,295,382,622	1,334,743,426,089	1,308,698,190,726	1,264,020,471,090	1,045,795,101,009	512,120,599,867
	Nợ ngắn hạn	779,687,796,129	783,411,835,513	806,101,641,114	883,503,197,733	894,623,330,552	889,294,663,819	944,742,707,286	878,697,471,923	840,307,675,559	720,058,744,130	334,363,320,115
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	186,483,317,111	226,000,718,803	276,000,718,803	325,000,718,803	370,000,718,803	390,000,718,803	390,000,718,803	430,000,718,803	423,712,795,531	325,736,356,879	177,757,279,752
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	16.76	15.65	9.26	10.50	10.89	9.71	9.05	7.51	4.31	3.56	1.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	650.39	606.16	556.38	660.80	734.76	627.28	394.57	280.86	153.04	166.97	137.81
14	**Vốn điều lệ**	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000	159,993,560,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,648,072,489	64,486,957,676	116,798,341,522	115,096,532,925	116,120,000,093	131,744,610,393	147,539,806,480	174,350,059,037	293,224,651,521	293,914,743,440	280,855,510,860

SD4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	306,180,159,949	409,588,144,733	531,160,654,898	841,425,691,904	939,305,122,577	794,294,551,401	868,572,141,092	818,215,560,291	859,447,402,429	788,017,139,526	509,394,972,771
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.25	-22.89	-36.87	-10.42	18.26	-8.55	6.15	-4.80	9.06	54.70	38.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.75	2.40	2.94	4.71	5.24	4.55	4.85	5.35	5.62	5.70	4.06
2	**Giá vốn**	399,246,794,954	361,351,818,425	447,032,618,907	743,032,619,736	811,901,869,488	673,623,728,228	727,835,256,632	683,993,198,001	742,807,171,106	670,082,055,483	417,937,847,308
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-93,066,635,005	48,236,326,308	84,128,035,991	98,393,072,168	127,403,253,089	120,670,823,173	140,736,884,460	134,222,362,290	116,640,231,323	117,935,084,043	91,457,125,463
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-30.40	11.78	15.84	11.69	13.56	15.19	16.20	16.40	13.57	14.97	17.95
4	**Chi phí tài chính**	29,654,393,273	42,767,629,783	36,475,898,152	56,194,840,540	55,733,524,591	53,250,991,528	48,077,163,079	46,464,186,923	501,935,347	370,771,254	29,745,077,581
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.69	10.44	6.87	6.68	5.93	6.70	5.54	5.68	0.06	0.05	5.84
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,741,143,016	32,583,257,100	43,076,927,596	43,824,883,533	62,952,885,869	55,121,679,439	59,896,725,745	56,753,545,290	49,518,804,383	46,509,690,973	40,556,116,765
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.08	7.96	8.11	5.21	6.70	6.94	6.90	6.94	5.76	5.90	7.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-135,543,511,729	-10,201,864,883	2,006,611,461	171,383,583	6,508,536,785	15,007,732,285	28,546,763,091	25,007,279,936	24,993,748,274	24,336,375,090	10,959,388,363
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,228.62	-608.41	1,070.83	-97.37	-56.63	-47.43	14.15	0.05	2.70	122.06	164.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-44.27	-2.49	0.38	0.02	0.69	1.89	3.29	3.06	2.91	3.09	2.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-387.32	-5.98	1.11	0.10	3.63	8.60	15.95	16.36	16.35	17.60	8.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,506,863,596	474,654,706	2,501,756,176	9,091,137,092	6,129,248,515	39,813,246,060	13,285,462,483	12,539,028,349	59,800,216,549	28,013,811,296	10,571,234,515
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	533,665,542,817	659,709,257,943	815,198,748,830	771,925,233,987	767,503,137,727	741,769,269,711	656,094,094,904	515,323,187,210	416,510,407,329	182,038,775,261	160,559,313,835
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	174.30	161.07	153.47	91.74	81.71	93.39	75.54	62.98	48.46	23.10	31.52
10	**Tồn kho (TK)**	148,999,573,566	287,669,110,425	384,945,082,837	263,507,114,659	383,841,615,982	337,950,373,920	353,701,619,725	313,287,181,710	269,558,240,950	377,573,411,674	257,298,700,047
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.66	70.23	72.47	31.32	40.86	42.55	40.72	38.29	31.36	47.91	50.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	369,838,292,452	372,683,530,943	380,014,556,545	384,422,383,041	522,742,175,061	523,888,378,811	525,689,152,354	508,453,650,875	480,265,258,822	465,514,051,967	460,714,932,747
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	1.10	1.40	2.19	1.80	1.52	1.65	1.61	1.79	1.69	1.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	852,905,455	454,090,909	233,338,934	269,742,036	423,348,000	108,692,450
13	**Tổng nợ**	772,022,115,027	910,031,812,583	1,168,589,686,083	1,031,697,888,433	1,165,417,465,640	1,167,655,148,450	1,085,991,259,117	927,485,541,124	804,810,117,405	677,061,997,898	555,635,911,872
	Nợ ngắn hạn	718,797,474,276	855,442,512,915	1,111,041,180,412	971,522,868,366	1,099,743,835,039	1,091,419,206,525	997,445,400,255	833,763,932,496	714,431,850,537	592,117,967,898	436,510,930,798
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,224,640,751	54,589,299,668	57,548,505,671	60,175,020,067	65,673,630,601	76,235,941,925	88,545,858,862	93,721,608,628	90,378,266,868	84,944,030,000	119,124,981,074
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	22.06	5.34	6.47	5.77	6.50	6.69	6.07	6.07	5.26	4.90	4.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	252.15	222.18	220.01	122.61	124.07	147.01	125.03	113.35	93.64	85.92	109.08
14	**Vốn điều lệ**	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000	103,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	34,995,640,751	170,539,395,960	180,741,260,843	178,734,649,382	179,325,092,638	174,407,305,334	178,932,591,904	152,824,424,716	152,908,506,280	138,287,218,766	125,326,268,734

SD5	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,262,146,228,240	1,800,778,654,600	2,147,950,325,421	1,727,768,568,274	1,161,366,362,721	1,300,548,102,558	1,514,954,130,896	1,455,568,531,726	2,526,749,458,733	2,010,741,980,328	2,038,877,506,056
	Tăng trưởng doanh thu (%)	25.62	-16.16	24.32	48.77	-10.70	-14.15	4.08	-42.39	25.66	-1.38	98.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.73	3.80	4.49	3.56	2.44	2.71	3.04	2.79	4.91	3.84	5.34
2	**Giá vốn**	2,192,352,338,450	1,718,405,230,372	2,071,421,376,103	1,649,145,540,199	1,090,513,142,708	1,172,868,766,799	1,422,023,692,280	1,281,554,821,776	2,285,008,513,778	1,758,739,050,951	1,754,483,460,382
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,793,889,790	82,373,424,228	76,528,949,318	78,623,028,075	70,853,220,013	127,679,335,759	92,930,438,616	174,013,709,950	241,740,944,955	252,002,929,377	284,394,045,674
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.09	4.57	3.56	4.55	6.10	9.82	6.13	11.96	9.57	12.53	13.95
4	**Chi phí tài chính**	118,793,544,617	79,722,770,290	65,033,471,878	51,084,505,923	30,074,180,193	45,389,413,458	57,398,345,353	49,967,680,087	97,267,347,398	114,200,791,202	173,216,449,852
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.25	4.43	3.03	2.96	2.59	3.49	3.79	3.43	3.85	5.68	8.50
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	194,057,494	8,406,931,131	0	130,537,191,771
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.33	0.00	6.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,028,695,573	23,318,786,546	33,244,565,758	34,154,171,916	31,613,450,337	66,031,047,782	56,230,420,806	71,483,753,002	91,287,209,252	68,343,015,368	76,616,104,747
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.59	1.29	1.55	1.98	2.72	5.08	3.71	4.91	3.61	3.40	3.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,051,666,998	17,438,720,986	21,565,159,188	29,030,704,612	19,969,350,230	16,460,380,679	25,992,693,820	41,512,880,203	42,912,172,801	55,993,425,576	25,138,616,316
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.72	-19.13	-25.72	45.38	21.32	-36.67	-37.39	-3.26	-23.36	122.74	-14.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.93	0.97	1.00	1.68	1.72	1.27	1.72	2.85	1.70	2.78	1.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.41	3.68	4.51	5.98	4.19	3.43	5.22	7.95	8.34	10.69	6.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	86,902,683,293	166,969,343,671	18,903,042,711	68,292,325,466	49,021,092,380	90,475,485,685	43,563,284,564	11,039,468,920	19,219,261,659	11,980,176,053	28,687,598,656
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	665,705,559,439	744,155,084,923	829,178,637,691	698,940,848,935	957,441,340,273	757,743,860,023	646,621,788,478	635,950,657,480	771,650,651,692	526,729,864,805	545,803,229,804
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.43	41.32	38.60	40.45	82.44	58.26	42.68	43.69	30.54	26.20	26.77
10	**Tồn kho (TK)**	349,497,699,637	472,129,986,896	337,017,812,852	484,000,250,085	302,736,433,583	269,499,811,665	332,057,306,780	540,150,986,672	524,523,068,178	700,908,289,849	734,574,870,753
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.45	26.22	15.69	28.01	26.07	20.72	21.92	37.11	20.76	34.86	36.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,072,486,049,550	1,091,274,122,066	1,083,652,457,973	1,123,788,958,099	1,152,518,978,088	1,152,031,724,261	1,165,611,577,997	1,514,540,051,668	1,454,290,894,509	1,396,682,807,647	1,364,019,089,372
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	1.65	1.98	1.54	1.01	1.13	1.30	0.96	1.74	1.44	1.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	90,847,475	6,010,716,036	7,884,519,248	10,997,341,424	8,823,712,169	3,510,072,570	2,516,286,179	55,631,374,610	74,231,412,591	6,744,736,562	13,432,584
13	**Tổng nợ**	1,017,310,210,500	1,288,310,492,408	997,162,263,768	1,006,134,894,163	1,033,438,647,441	954,645,193,788	922,153,239,319	1,450,357,397,527	1,617,201,812,243	1,485,846,580,915	1,710,618,013,335
	Nợ ngắn hạn	888,311,871,569	1,159,994,886,781	916,701,221,180	944,584,001,160	956,491,973,979	868,878,238,829	833,118,989,146	1,209,661,334,884	1,356,579,146,973	1,232,341,119,922	1,365,009,719,800
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	128,998,338,931	128,315,605,627	80,461,042,588	61,550,893,003	76,946,673,462	85,766,954,959	89,034,250,173	240,696,062,643	260,622,665,270	253,505,460,993	345,608,293,535
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.13	2.72	2.08	2.07	2.17	1.99	1.85	2.78	3.14	2.84	4.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.97	71.54	46.42	58.23	88.98	73.40	60.87	99.64	64.00	73.90	83.90
14	**Vốn điều lệ**	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	259,998,480,000	180,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	477,838,181,024	474,225,235,012	478,351,673,214	485,817,218,638	476,755,864,256	480,109,605,614	498,331,407,231	522,032,962,971	514,440,187,060	523,864,633,612	381,816,883,921

SD6	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		194,059,733,982	382,188,062,818	621,658,266,296	820,884,196,675	639,091,755,179	944,790,080,424	901,403,620,188	1,239,132,056,377	1,295,288,861,373	1,156,792,638,595
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-49.22	-38.52	-24.27	28.45	-32.36	4.81	-27.26	-4.34	11.97	42.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.45	0.84	1.36	1.75	1.37	1.94	1.80	2.43	2.51	2.62
2	**Giá vốn**		135,552,608,929	305,944,920,515	523,980,613,820	714,936,622,548	521,178,692,814	791,299,393,200	727,287,997,723	1,016,111,691,753	1,069,667,760,363	939,838,635,485
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		58,507,125,053	76,243,142,303	97,677,652,476	105,947,574,127	117,913,062,365	153,490,687,224	174,115,622,465	223,020,364,624	225,621,101,010	216,954,003,110
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		30.15	19.95	15.71	12.91	18.45	16.25	19.32	18.00	17.42	18.75
4	**Chi phí tài chính**		28,656,966,343	34,524,414,089	45,646,914,701	42,172,167,610	42,955,346,672	45,082,481,276	38,963,013,700	44,611,524,239	48,605,252,573	71,653,964,023
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		14.77	9.03	7.34	5.14	6.72	4.77	4.32	3.60	3.75	6.19
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		30,593,280,526	37,527,210,311	51,684,811,264	61,189,791,629	63,704,844,254	81,013,098,269	77,226,304,384	102,170,477,509	84,874,263,106	81,685,719,840
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		15.76	9.82	8.31	7.45	9.97	8.57	8.57	8.25	6.55	7.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		77,698,027	-2,304,696,148	1,575,170,177	5,654,041,089	9,569,729,332	31,500,541,432	48,562,729,556	63,132,242,688	74,745,170,443	44,332,076,787
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-103.37	-246.31	-72.14	-40.92	-69.62	-35.13	-23.08	-15.54	68.60	7.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.04	-0.60	0.25	0.69	1.50	3.33	5.39	5.09	5.77	3.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.02	-0.50	0.34	1.21	2.06	6.48	9.71	12.38	14.46	10.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		10,139,927,513	7,688,609,818	11,662,074,968	37,435,021,080	17,731,966,118	28,882,887,093	25,593,846,922	67,585,713,638	72,867,327,524	159,336,095,652
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		304,801,120,079	333,421,598,883	498,908,324,618	549,023,632,245	551,273,470,681	652,874,568,064	439,380,957,930	415,714,891,466	458,094,640,556	449,918,810,845
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		157.07	87.24	80.25	66.88	86.26	69.10	48.74	33.55	35.37	38.89
10	**Tồn kho (TK)**		673,326,434,694	646,349,932,438	559,296,747,787	578,540,876,394	602,921,313,479	488,774,340,015	510,893,112,033	409,451,996,673	463,166,704,784	357,412,626,302
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		346.97	169.12	89.97	70.48	94.34	51.73	56.68	33.04	35.76	30.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		390,725,045,547	402,916,860,600	406,823,863,517	428,635,055,354	438,318,893,105	444,863,806,786	497,755,605,800	494,742,178,616	497,034,304,075	472,314,587,550
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.50	0.95	1.53	1.92	1.46	2.12	1.81	2.50	2.61	2.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	0	258,397,033	0	389,540,545
13	**Tổng nợ**		852,619,187,804	826,810,545,474	896,085,899,224	996,043,588,344	1,027,043,760,692	989,167,487,268	953,279,184,238	890,798,460,434	786,433,065,329	897,118,888,975
	Nợ ngắn hạn		852,569,187,804	822,655,744,344	884,868,470,358	978,765,161,172	1,023,354,260,692	983,263,987,268	943,223,692,132	858,815,610,434	729,784,938,900	801,919,017,946
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		50,000,000	4,154,801,130	11,217,428,866	17,278,427,172	3,689,500,000	5,903,500,000	10,055,492,106	31,982,850,000	56,648,126,429	95,199,871,029
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.97	1.81	1.96	2.13	2.21	2.04	1.91	1.75	1.52	2.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		439.36	216.34	144.14	121.34	160.70	104.70	105.75	71.89	60.71	77.55
14	**Vốn điều lệ**		347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	347,716,110,000	308,237,110,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		432,876,301,554	457,392,811,118	457,334,119,610	468,464,312,722	464,885,272,692	485,883,189,812	500,210,659,394	509,997,049,103	516,982,309,715	441,155,289,327

SD7	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,181,463,167	2,650,028,846	1,060,833,299	2,587,469,744	63,511,356,976	64,134,486,659	189,455,698,923	187,247,738,449	841,045,108,265	751,808,064,436	740,354,515,368
	Tăng trưởng doanh thu (%)	95.52	149.81	-59.00	-95.93	-0.97	-66.15	1.18	-77.74	11.87	1.55	-7.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.02	0.01	0.02	0.51	0.53	1.59	1.37	1.85	1.56	2.14
2	**Giá vốn**	7,404,376,172	1,298,791,336	1,775,449,465	1,177,412,648	47,055,212,300	40,106,449,235	167,673,404,738	173,377,132,641	712,556,520,573	631,564,763,238	626,108,622,008
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-2,222,913,005	1,351,237,510	-714,616,166	1,410,057,096	16,456,144,676	24,028,037,424	21,782,294,185	13,870,605,808	128,488,587,692	120,243,301,198	114,245,893,360
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-42.90	50.99	-67.36	54.50	25.91	37.47	11.50	7.41	15.28	15.99	15.43
4	**Chi phí tài chính**	-355,264,000	-16,843,844,655	-973,440,000	165,017,773	12,050,196,689	24,509,808,199	13,557,212,866	110,849,546,197	83,765,589,941	64,354,363,758	55,223,851,838
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-6.86	-635.61	-91.76	6.38	18.97	38.22	7.16	59.20	9.96	8.56	7.46
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,804,316,637	6,276,726,615	4,861,892,815	4,916,798,900	7,640,232,672	8,699,218,337	10,634,549,984	113,822,959,518	51,816,499,034	45,248,724,276	45,475,686,691
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	131.32	236.86	458.31	190.02	12.03	13.56	5.61	60.79	6.16	6.02	6.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,863,099,249	15,181,808,749	-1,118,102,299	-1,478,416,773	1,668,922,609	1,033,487,365	-17,595,902,684	-211,328,289,853	-14,595,685,192	8,522,803,588	17,590,921,433
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-118.86	-1,457.82	-24.37	-188.59	61.48	-105.87	-91.67	1,347.88	-271.25	-51.55	-160.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-55.26	572.89	-105.40	-57.14	2.63	1.61	-9.29	-112.86	-1.74	1.13	2.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.09	10.88	-0.93	-1.21	1.35	0.86	-14.78	-154.64	-3.21	1.77	5.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,149,551,997	24,261,613,759	12,185,863,546	18,188,514,766	18,972,674,240	130,246,402	973,534,794	1,351,360,072	7,954,962,040	35,551,196,855	21,345,286,708
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	87,535,320,446	121,809,681,608	136,778,443,024	137,094,904,344	165,100,728,040	160,259,804,583	255,966,189,107	258,023,978,244	482,713,743,331	452,998,379,182	483,208,338,521
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,689.39	4,596.54	12,893.49	5,298.42	259.95	249.88	135.11	137.80	57.39	60.25	65.27
10	**Tồn kho (TK)**	4,480,000	4,480,000	4,480,000	4,480,000	4,480,000	29,228,604,712	47,601,181,371	143,607,922,103	325,474,744,277	449,939,609,741	430,726,043,674
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	0.17	0.42	0.17	0.01	45.57	25.13	76.69	38.70	59.85	58.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,541,317,610	3,541,317,610	3,541,317,610	6,563,942,848	12,123,701,309	12,123,701,309	14,417,114,036	28,410,224,264	907,584,297,231	955,259,529,629	368,172,635,316
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	0.75	0.30	0.39	5.24	5.29	13.14	6.59	0.93	0.79	2.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	20,235,370,370	0	0	0	0	0	0	17,608,449,702	111,102,680,030	116,424,449,380	580,215,074,466
13	**Tổng nợ**	57,122,391,751	71,779,430,085	77,321,413,337	82,600,832,411	107,934,975,115	134,693,683,701	277,132,000,130	369,603,304,226	1,300,488,579,274	1,496,835,630,104	1,486,050,414,674
	Nợ ngắn hạn	52,158,673,501	66,815,711,835	74,199,432,337	79,410,851,411	104,744,994,115	131,503,702,701	273,942,019,130	356,895,416,983	860,048,629,586	1,053,994,091,283	1,112,184,015,543
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,963,718,250	4,963,718,250	3,121,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	3,189,981,000	12,707,887,243	440,439,949,688	442,841,538,821	373,866,399,131
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.51	0.64	0.68	0.87	1.12	2.33	2.70	2.86	3.12	4.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,102.44	2,708.63	7,288.74	3,192.34	169.95	210.02	146.28	197.39	154.63	199.10	200.72
14	**Vốn điều lệ**	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	106,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	136,670,715,207	139,533,814,456	120,768,991,897	121,887,094,196	123,365,510,969	120,098,418,690	119,064,931,324	136,660,834,008	454,971,084,169	480,446,932,419	345,262,560,760

SD8	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**											65,524,935,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)											-65.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH											-2.34
2	**Giá vốn**											72,039,189,026
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**											-6,514,253,312
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%											-9.94
4	**Chi phí tài chính**											14,320,500,239
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%											21.86
5	**Chi phí bán hàng**											0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%											0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**											4,482,512,627
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%											6.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**											-18,638,649,046
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)											-47.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%											-28.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%											66.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**											1,187,446,288
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**											78,850,259,465
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%											120.34
10	**Tồn kho (TK)**											98,916,080,910
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%											150.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**											6,501,949,741
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định											10.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**											17,011,648,400
13	**Tổng nợ**											230,640,834,897
	Nợ ngắn hạn											230,640,834,897
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn											0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8											-8.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%											351.99
14	**Vốn điều lệ**											28,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**											-28,002,917,724

SD9	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	505,064,276,476	574,157,400,541	571,621,807,656	510,423,349,403	617,414,577,595	559,697,109,826	787,263,478,334	595,643,499,662	1,188,752,644,207	1,233,292,751,108	1,207,320,145,616
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.03	0.44	11.99	-17.33	10.31	-28.91	32.17	-49.89	-3.61	2.15	-0.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.69	0.69	0.62	0.75	0.66	0.93	0.73	1.48	16.62	2.02
2	**Giá vốn**	349,081,293,083	391,640,901,545	417,698,180,635	385,067,031,840	471,583,164,351	423,689,784,424	609,968,845,059	432,808,678,982	952,024,590,711	981,746,838,639	890,552,011,068
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	155,982,983,393	182,516,498,996	153,923,627,021	125,356,317,563	145,831,413,244	136,007,325,402	177,294,633,275	162,834,820,680	236,728,053,496	251,545,912,469	316,768,134,548
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.88	31.79	26.93	24.56	23.62	24.30	22.52	27.34	19.91	20.40	26.24
4	**Chi phí tài chính**	77,342,169,455	81,695,556,979	70,056,948,880	53,349,223,069	50,775,981,859	55,466,727,587	62,522,495,158	66,317,681,219	90,602,033,473	103,374,483,212	143,506,304,391
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.31	14.23	12.26	10.45	8.22	9.91	7.94	11.13	7.62	8.38	11.89
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	250,963,636	0	370,207,000	0	0	0	82,000,000	93,867,348
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.05	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,903,696,036	41,866,112,814	35,374,399,262	35,498,932,137	51,536,552,760	410,513,671,818	61,482,453,878	68,689,279,733	67,865,619,576	66,466,484,663	79,842,768,680
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.12	7.29	6.19	6.95	8.35	73.35	7.81	11.53	5.71	5.39	6.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,473,900,578	43,937,042,595	33,122,075,969	36,260,347,833	37,426,505,168	49,806,483,467	67,305,784,950	40,625,178,908	86,866,848,822	76,139,974,654	80,739,032,940
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.43	32.65	-8.65	-3.12	-24.86	-26.00	65.68	-53.23	14.09	-5.70	-13.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.62	7.65	5.79	7.10	6.06	8.90	8.55	6.82	7.31	6.17	6.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.60	5.26	4.02	4.43	4.56	5.90	7.92	4.95	10.85	102.63	13.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	170,769,792,223	108,504,858,047	63,313,912,029	64,161,255,627	37,682,531,338	140,256,854,230	85,995,318,163	81,024,510,479	125,569,150,478	104,040,561,943	125,701,996,974
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	410,119,623,108	561,220,731,515	729,772,218,603	718,762,468,727	755,984,995,212	729,066,090,885	662,632,689,338	555,529,022,567	576,647,369,208	598,309,809,444	564,836,374,424
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.20	97.75	127.67	140.82	122.44	130.26	84.17	93.27	48.51	48.51	46.78
10	**Tồn kho (TK)**	254,350,259,439	332,455,502,936	344,362,301,950	337,102,893,788	325,186,302,137	234,397,366,691	244,488,461,956	312,386,480,695	250,229,612,730	463,058,665,642	418,813,220,806
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	50.36	57.90	60.24	66.04	52.67	41.88	31.06	52.45	21.05	37.55	34.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,363,145,605,047	2,395,082,601,429	2,393,774,300,520	2,393,774,300,520	1,610,847,960,286	1,626,829,562,370	1,616,387,431,046	1,610,575,649,955	1,689,377,590,087	1,846,268,774,652	1,861,217,474,449
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.24	0.24	0.21	0.38	0.34	0.49	0.37	0.70	0.67	0.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	676,826,529	958,557,061	629,612,893	333,553,802	598,686,592,736	342,707,695,657	143,193,017,348	57,024,880,269	8,745,653,518	6,723,544,832	7,548,914,432
13	**Tổng nợ**	1,039,325,137,298	1,272,671,792,330	1,501,809,207,069	1,642,739,222,503	1,570,661,721,867	1,327,235,483,238	1,010,083,314,637	995,809,549,768	1,057,090,289,163	1,459,480,466,556	1,538,297,989,845
	Nợ ngắn hạn	493,124,170,673	747,713,076,895	1,072,108,629,733	1,198,172,289,498	1,170,510,201,178	1,031,781,562,752	719,233,546,254	716,101,189,658	713,985,961,589	1,064,925,676,473	1,145,299,041,386
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	546,200,966,625	524,958,715,435	429,700,577,336	444,566,933,005	400,151,520,689	295,453,920,486	290,849,768,383	279,708,360,110	343,104,327,574	394,554,790,083	392,998,948,459
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.52	1.82	2.01	1.91	1.57	1.19	1.21	1.32	19.67	2.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	205.78	221.66	262.73	321.84	254.39	237.13	128.30	167.18	88.92	118.34	127.41
14	**Vốn điều lệ**	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	342,340,000,000	305,663,000,000	305,663,000,000	292,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	835,730,355,605	836,086,507,248	824,733,201,170	818,815,078,389	821,166,660,746	844,616,033,161	849,470,382,874	821,536,962,911	800,508,461,939	74,189,047,942	598,677,526,057

SDA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	44,676,610,785	62,014,457,523	46,632,633,427	27,541,953,303	38,516,151,534	42,220,886,806	37,921,222,782	35,938,298,334	189,391,366,410	74,898,601,684	95,237,873,490
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.96	32.99	69.31	-28.49	-8.77	11.34	5.52	-81.02	152.86	-21.36	27.25
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.29	0.22	0.14	0.20	0.17	0.14	0.14	0.67	0.40	0.48
2	**Giá vốn**	43,914,887,245	56,171,466,060	42,843,723,375	23,245,993,433	33,968,228,024	34,391,358,963	23,368,591,672	97,031,839,028	169,956,475,278	53,618,493,538	69,939,895,442
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	761,723,540	5,842,991,463	3,788,910,052	4,295,959,870	4,547,923,510	7,829,527,843	14,552,631,110	-61,093,540,694	19,434,891,132	21,280,108,146	25,297,978,048
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.70	9.42	8.13	15.60	11.81	18.54	38.38	-170.00	10.26	28.41	26.56
4	**Chi phí tài chính**	44,066,136,886	2,977,999,270	-13,349,020,056	5,798,321,614	61,095,922,382	6,689,161,058	1,341,423,426	4,946,542,270	10,372,283,651	10,245,351,648	2,434,845,011
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	98.63	4.80	-28.63	21.05	158.62	15.84	3.54	13.76	5.48	13.68	2.56
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,641,183,183	3,679,132,963	-5,013,550,902	9,742,216,904	12,684,878,163	14,887,852,097	13,247,058,045	26,434,611,084	13,604,532,352	13,146,889,550	12,555,392,368
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.63	5.93	-10.75	35.37	32.93	35.26	34.93	73.56	7.18	17.55	13.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-29,258,003,127	810,011,739	27,654,190,377	4,616,705,636	-61,941,724,909	-15,925,837,694	-40,065,266	-13,126,711,975	4,391,386,789	8,256,223,142	5,161,326,235
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3,712.05	-97.07	499.00	-107.45	288.94	39,649.74	-99.69	-398.92	-46.81	59.96	1,202.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-65.49	1.31	59.30	16.76	-160.82	-37.72	-0.11	-36.53	2.32	11.02	5.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-15.69	0.38	12.86	2.36	-32.47	-6.30	-0.02	-4.94	1.55	4.38	2.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,231,341,939	5,768,732,699	6,126,431,158	5,919,304,758	6,384,875,250	8,973,511,137	2,089,499,509	1,974,322,402	122,118,440,469	8,484,473,360	6,041,355,111
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	83,339,871,495	60,954,056,226	46,824,168,408	78,621,063,573	66,880,666,334	100,709,636,759	55,505,957,131	38,987,072,251	148,892,692,335	51,951,378,327	18,716,308,175
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	186.54	98.29	100.41	285.46	173.64	238.53	146.37	108.48	78.62	69.36	19.65
10	**Tồn kho (TK)**	47,896,364	3,426,920,623	89,834,323	6,275,876,675	6,284,832,457	6,238,576,004	12,297,749,983	2,149,851,742	5,831,386,378	12,806,897,121	110,955,245,126
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.11	5.53	0.19	22.79	16.32	14.78	32.43	5.98	3.08	17.10	116.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	29,470,883,278	49,519,862,340	52,327,896,617	126,079,608,584	131,510,201,930	131,510,202,930	133,801,333,836	133,083,516,270	61,006,581,748	62,062,669,427	62,117,205,791
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.52	1.25	0.89	0.22	0.29	0.32	0.28	0.27	3.10	1.21	1.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	75,902,112,441	78,216,133,092	78,216,133,092	78,216,133,092	183,372,346,236	161,340,675,240	38,171,337,459
13	**Tổng nợ**	71,503,818,433	90,424,697,653	79,031,922,306	162,807,996,083	165,663,594,292	177,895,196,895	170,653,475,746	172,445,668,052	273,495,780,932	177,461,662,349	138,073,951,051
	Nợ ngắn hạn	50,977,885,209	62,307,808,999	49,945,796,937	62,433,528,315	64,368,711,786	74,241,647,691	73,659,535,729	82,193,360,126	189,155,284,268	78,618,345,158	90,794,108,443
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,525,933,224	28,116,888,654	29,086,125,369	100,374,467,768	101,294,882,506	103,653,549,204	96,993,940,017	90,252,307,926	84,340,496,664	98,843,317,191	47,279,842,608
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.42	0.37	0.83	0.87	0.70	0.64	0.65	0.97	0.94	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	160.05	145.81	169.48	591.13	430.11	421.34	450.02	479.84	144.41	236.94	144.98
14	**Vốn điều lệ**	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	262,061,580,000	131,034,260,000	131,034,260,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	186,522,528,605	215,780,531,732	214,970,519,993	195,377,132,977	190,760,427,341	252,748,106,795	265,662,156,773	265,720,412,413	282,775,761,741	188,482,736,797	196,828,409,330

SDB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**							161,169,916,774	222,928,252,661	348,856,906,232	238,297,659,884	124,004,965,195
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-27.70	-36.10	46.40	92.17	-40.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							-20.97	-24.46	-35.33	21.40	4.12
2	**Giá vốn**							136,330,647,842	231,371,913,898	331,631,015,949	224,052,801,953	115,561,129,870
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							24,839,268,932	-8,443,661,237	17,225,890,283	14,244,857,931	8,443,835,325
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							15.41	-3.79	4.94	5.98	6.81
4	**Chi phí tài chính**							11,896,108,676	-1,666,296,745	19,010,949,897	19,183,487,801	29,828,685,989
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							7.38	-0.75	5.45	8.05	24.05
5	**Chi phí bán hàng**							0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							7,407,836,785	13,855,589,541	18,636,465,427	13,780,474,682	15,098,973,787
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							4.60	6.22	5.34	5.78	12.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							1,429,896,827	758,168,069	-21,010,369,692	-18,941,230,625	-36,815,553,668
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							88.60	-103.61	10.92	-48.55	3.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							0.89	0.34	-6.02	-7.95	-29.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-18.60	-8.32	212.79	-170.08	-122.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							3,206,646,762	2,239,982,458	1,350,477,010	1,484,653,910	3,162,977,055
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							310,437,953,789	500,051,800,645	491,768,167,851	402,460,158,605	176,445,945,559
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							192.62	224.31	140.97	168.89	142.29
10	**Tồn kho (TK)**							186,402,246,814	226,787,195,787	240,005,215,735	231,280,255,416	191,235,793,357
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							115.66	101.73	68.80	97.06	154.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							62,033,989,183	62,035,689,183	62,288,575,183	35,809,497,024	35,734,497,024
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							2.60	3.59	5.60	6.65	3.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							3,677,683,474	3,677,683,474	4,682,518,074	4,682,518,074	4,682,518,074
13	**Tổng nợ**							521,918,737,850	760,203,027,660	770,187,677,611	656,878,860,816	396,410,939,328
	Nợ ngắn hạn							457,810,093,775	695,367,408,195	685,278,677,611	568,854,860,816	346,510,939,328
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							64,108,644,075	64,835,619,465	84,909,000,000	88,024,000,000	49,900,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							-67.91	-83.40	-78.00	58.98	13.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							323.83	341.01	220.77	275.65	319.67
14	**Vốn điều lệ**							110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							-7,685,715,098	-9,115,619,925	-9,873,779,994	11,136,589,698	30,077,820,323

SDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	52,547,347,781	47,072,191,162	48,353,509,619	53,230,869,468	71,559,789,297	103,195,603,414	86,317,032,493	73,541,994,618	85,979,949,480	108,230,723,431	85,907,253,161
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.63	-2.65	-9.16	-25.61	-30.66	19.55	17.37	-14.47	-20.56	25.99	-18.53
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.99	0.89	0.91	1.01	1.34	1.87	1.59	1.36	1.59	1.85	1.69
2	**Giá vốn**	40,971,391,643	35,919,731,556	37,768,039,899	42,559,899,741	58,169,711,132	87,511,186,201	69,538,170,239	56,627,869,878	61,810,751,610	81,064,744,267	63,850,308,844
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,575,956,138	11,152,459,606	10,585,469,720	10,670,969,727	13,390,078,165	15,684,417,213	16,778,862,254	16,914,124,740	24,169,197,870	27,165,979,164	22,056,944,317
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.03	23.69	21.89	20.05	18.71	15.20	19.44	23.00	28.11	25.10	25.68
4	**Chi phí tài chính**	438,590,622	261,132,104	-316,689,545	1,495,331,883	929,381,462	633,045,097	272,440,513	172,682,578	4,927,683,046	3,491,183,795	1,227,148,578
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	0.55	-0.65	2.81	1.30	0.61	0.32	0.23	5.73	3.23	1.43
5	**Chi phí bán hàng**	103,377,726	90,503,170	75,569,654	73,645,865	61,695,741	69,906,991	73,626,546	54,607,421	179,060,075	200,102,563	166,150,089
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.19	0.16	0.14	0.09	0.07	0.09	0.07	0.21	0.18	0.19
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,625,183,092	9,904,993,638	10,050,471,547	8,331,618,061	10,782,672,155	13,433,329,638	10,439,807,603	12,647,976,625	17,098,062,371	23,050,754,954	22,384,746,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.32	21.04	20.79	15.65	15.07	13.02	12.09	17.20	19.89	21.30	26.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,799,884,522	1,707,689,159	2,379,938,974	1,342,961,038	1,975,650,870	3,608,367,348	3,606,739,688	3,526,949,429	1,138,101,218	7,414,738,807	4,137,726,989
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.40	-28.25	77.22	-32.02	-45.25	0.05	2.26	209.90	-84.65	79.20	5.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.43	3.63	4.92	2.52	2.76	3.50	4.18	4.80	1.32	6.85	4.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.40	3.22	4.45	2.54	3.69	6.52	6.63	6.51	2.10	12.65	8.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,451,318,840	6,237,144,433	7,884,932,363	7,659,747,381	6,159,275,038	6,228,360,930	5,838,367,818	4,245,085,156	8,001,661,015	6,520,439,381	5,555,758,776
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,301,436,405	41,679,194,270	41,841,024,893	46,550,826,729	50,829,549,926	51,159,769,849	64,848,471,732	69,711,794,294	64,095,437,728	52,312,358,743	98,572,553,366
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.02	88.54	86.53	87.45	71.03	49.58	75.13	94.79	74.55	48.33	114.74
10	**Tồn kho (TK)**	19,096,917,953	21,345,487,651	16,981,261,910	20,900,579,500	23,173,439,524	18,019,753,570	29,652,175,988	35,411,962,439	32,360,907,053	34,095,239,508	35,395,779,683
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.34	45.35	35.12	39.26	32.38	17.46	34.35	48.15	37.64	31.50	41.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,884,316,696	22,437,391,321	22,983,937,538	23,369,435,775	24,142,041,876	25,159,043,424	28,273,759,744	26,492,581,400	28,169,255,489	28,820,489,185	28,482,321,984
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.52	2.10	2.10	2.28	2.96	4.10	3.05	2.78	3.05	3.76	3.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,803,928	0	0	0	457,464,392	753,697,963	934,745,625	1,670,403,555	1,305,632,745	1,451,878,807	332,933,964
13	**Tổng nợ**	37,378,521,045	36,344,419,553	34,513,077,361	42,958,720,383	54,657,249,793	47,047,138,185	75,880,143,925	80,885,771,975	74,303,777,864	105,041,306,180	134,008,356,208
	Nợ ngắn hạn	33,182,559,558	32,127,147,848	29,913,805,656	37,909,116,376	49,033,646,384	39,887,829,784	66,507,280,671	70,293,968,901	64,709,039,132	90,919,993,257	132,661,869,253
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,195,961,487	4,217,271,705	4,599,271,705	5,049,604,007	5,623,603,409	7,159,308,401	9,372,863,254	10,591,803,074	9,594,738,732	14,121,312,923	1,346,486,955
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.69	0.65	0.81	1.02	0.85	1.39	1.49	1.37	1.79	2.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	71.13	77.21	71.38	80.70	76.38	45.59	87.91	109.99	86.42	97.05	155.99
14	**Vốn điều lệ**	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000	26,097,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	52,860,914,322	52,965,853,800	53,423,953,441	52,906,366,467	53,525,757,585	55,309,754,715	54,438,128,130	54,172,971,688	54,175,067,388	58,592,855,664	50,685,437,613
SDD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	57,692,153,789	49,343,918,300	49,646,210,650	88,301,479,353	38,058,060,312	48,631,868,947	38,763,128,275	71,704,255,082	66,546,730,123	74,395,230,615	95,986,012,403
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.92	-0.61	-43.78	132.02	-21.74	25.46	-45.94	7.75	-10.55	-22.49	617.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.39	0.36	0.60	0.26	0.33	0.25	0.45	0.40	0.45	0.58
2	**Giá vốn**	61,376,343,746	48,419,943,159	51,835,641,088	79,262,266,119	29,787,171,300	39,513,313,538	31,598,757,035	55,745,839,492	59,469,455,342	68,425,977,107	88,714,556,316
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-3,684,189,957	923,975,141	-2,189,430,438	9,039,213,234	8,270,889,012	9,118,555,409	7,164,371,240	15,958,415,590	7,077,274,781	5,969,253,508	7,271,456,087
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.39	1.87	-4.41	10.24	21.73	18.75	18.48	22.26	10.64	8.02	7.58
4	**Chi phí tài chính**	8,974,837,518	8,317,423,421	7,698,744,441	10,259,551,258	4,821,403,552	17,909,967,891	8,447,722,551	11,679,285,391	4,756,745,037	4,006,613,580	6,077,858,253
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.56	16.86	15.51	11.62	12.67	36.83	21.79	16.29	7.15	5.39	6.33
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,783,745,070	1,638,173,901	1,161,959,913	2,361,197,176	3,352,222,715	2,719,866,087	3,109,598,570	3,830,356,335	3,421,654,607	4,251,173,739	5,128,125,775
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.09	3.32	2.34	2.67	8.81	5.59	8.02	5.34	5.14	5.71	5.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,841,040,162	-9,132,453,204	-11,138,173,200	320,271,050	137,175,257	-6,165,276,535	-6,242,770,117	-3,470,047,326	118,863,861	16,009,126	415,573,900
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	117.26	-18.01	-3,577.73	133.48	-102.22	-1.24	79.90	-3,019.35	642.48	-96.15	-18.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-34.39	-18.51	-22.44	0.36	0.36	-12.68	-16.10	-4.84	0.18	0.02	0.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-18.46	-7.17	-8.16	0.22	0.09	-4.19	-4.03	-2.15	0.07	0.01	0.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	294,432,072	1,402,708,057	1,434,384,611	3,683,189,943	2,705,705,937	3,174,743,983	584,211,101	2,264,451,166	3,143,214,657	5,515,235,326	4,153,573,960
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,875,704,232	73,072,278,556	5,221,444,083	20,825,178,873	8,129,709,566	15,260,815,745	37,753,294,608	47,819,259,132	36,227,969,685	56,520,828,952	103,436,991,660
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.32	148.09	10.52	23.58	21.36	31.38	97.39	66.69	54.44	75.97	107.76
10	**Tồn kho (TK)**	2,714,285,632	2,714,285,632	2,714,285,632	5,814,285,632	6,119,677,677	5,053,715,682	13,496,870,533	12,711,212,327	16,046,309,810	17,634,426,066	19,456,813,370
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.70	5.50	5.47	6.58	16.08	10.39	34.82	17.73	24.11	23.70	20.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	253,507,347,901	253,205,055,901	232,769,108,112	240,942,900,080	253,705,503,810	204,566,068,108	215,467,413,558	215,467,413,558	22,891,716,118	22,672,686,300	22,603,702,664
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.23	0.19	0.21	0.37	0.15	0.24	0.18	0.33	2.91	3.28	4.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,182,331,138	3,182,331,138	22,859,970,229	22,213,509,320	229,124,136,651	239,620,010,840	204,593,160,611	154,812,497,363	255,232,559,286	206,417,099,998	131,767,074,886
13	**Tổng nợ**	131,941,653,695	184,065,195,527	116,471,839,435	136,015,225,859	328,707,802,611	304,025,200,838	283,016,683,442	255,732,360,149	204,541,406,105	178,629,497,204	145,971,783,860
	Nợ ngắn hạn	83,904,903,695	125,028,445,527	48,435,089,435	58,978,475,859	40,165,622,611	38,424,650,838	89,093,079,021	93,676,602,254	86,285,402,711	97,484,114,810	92,047,500,689
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	48,036,750,000	59,036,750,000	68,036,750,000	77,036,750,000	288,542,180,000	265,600,550,000	193,923,604,421	162,055,757,895	118,256,003,394	81,145,382,394	53,924,283,171
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.45	0.85	0.92	2.23	2.07	1.83	1.59	1.24	1.08	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	228.70	373.03	234.60	154.04	863.70	625.16	730.12	356.65	307.37	240.11	152.08
14	**Vốn điều lệ**	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000	160,076,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	107,477,956,885	127,318,997,047	136,451,450,251	147,589,623,451	147,269,352,401	147,132,177,144	154,824,203,679	161,066,973,796	164,887,457,883	164,768,594,022	164,897,850,236

SDG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,342,171,503,066	1,554,480,215,334	1,353,507,713,196	1,661,526,707,489	1,292,729,149,845	855,604,444,382	231,988,393,697	334,932,744,539	303,344,208,977	281,808,450,265	285,793,608,430
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.66	14.85	-18.54	28.53	51.09	268.81	-30.74	10.41	7.64	-1.39	-2.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.34	3.17	2.87	3.73	3.35	2.51	2.14	3.63	3.28	3.00	2.53
2	**Giá vốn**	1,211,927,843,974	1,382,014,801,268	1,216,055,782,573	1,433,431,208,174	1,129,719,086,140	770,534,779,704	197,889,797,065	291,210,151,188	276,202,862,923	255,667,589,433	259,690,565,666
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	130,243,659,092	172,465,414,066	137,451,930,623	228,095,499,315	163,010,063,705	85,069,664,678	34,098,596,632	43,722,593,351	27,141,346,054	26,140,860,832	26,103,042,764
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.70	11.09	10.16	13.73	12.61	9.94	14.70	13.05	8.95	9.28	9.13
4	**Chi phí tài chính**	28,596,371,722	24,911,145,130	19,752,720,999	29,519,164,899	24,643,774,443	19,474,916,188	7,936,582,755	7,145,583,813	4,418,894,904	2,941,301,392	3,743,195,644
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.13	1.60	1.46	1.78	1.91	2.28	3.42	2.13	1.46	1.04	1.31
5	**Chi phí bán hàng**	33,218,490,376	46,227,902,611	43,157,262,956	52,078,703,190	26,079,650,007	13,436,100,703	2,494,255,771	2,982,462,715	2,860,939,084	2,910,729,395	3,093,902,892
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	2.97	3.19	3.13	2.02	1.57	1.08	0.89	0.94	1.03	1.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	68,102,923,028	47,082,383,394	49,971,840,910	63,958,069,210	42,489,765,467	35,834,010,081	13,976,596,477	18,427,632,680	13,235,641,204	11,502,503,300	11,889,118,476
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.07	3.03	3.69	3.85	3.29	4.19	6.02	5.50	4.36	4.08	4.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,786,424,630	49,059,744,509	27,765,357,068	83,753,080,327	69,434,715,731	55,054,051,778	18,143,825,401	14,690,746,129	16,330,768,904	14,862,447,233	18,839,090,598
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-59.67	76.69	-66.85	20.62	26.12	203.43	23.51	-10.04	9.88	-21.11	-31.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.47	3.16	2.05	5.04	5.37	6.43	7.82	4.39	5.38	5.27	6.59
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.92	10.01	5.88	18.79	18.00	16.18	16.74	15.93	17.66	15.81	16.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	153,999,434,056	86,680,137,045	113,754,402,621	120,593,060,081	75,506,389,324	68,611,756,130	1,006,013,113	4,647,021,850	7,831,705,361	15,998,981,878	14,339,843,727
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	325,913,815,362	309,329,039,095	208,352,306,935	189,960,035,155	73,258,345,306	82,095,425,347	35,736,074,480	42,704,341,664	41,951,058,623	41,377,916,952	44,267,694,282
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.28	19.90	15.39	11.43	5.67	9.60	15.40	12.75	13.83	14.68	15.49
10	**Tồn kho (TK)**	134,375,665,715	170,820,278,814	160,590,184,912	116,335,664,062	107,684,281,453	122,722,582,116	43,057,159,033	39,695,187,546	33,126,913,035	38,382,842,813	46,527,933,795
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.01	10.99	11.86	7.00	8.33	14.34	18.56	11.85	10.92	13.62	16.28
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	760,922,820,311	846,156,387,604	778,886,472,233	766,892,511,073	599,939,058,709	601,608,912,156	189,476,075,009	200,004,946,009	166,847,943,271	140,338,601,704	134,888,846,992
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.76	1.84	1.74	2.17	2.15	1.42	1.22	1.67	1.82	2.01	2.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	52,698,000	2,463,573,231	34,375,008,271	369,000,000	369,000,000	0	0	0	0	3,255,000	374,735,333
13	**Tổng nợ**	558,272,272,026	491,988,416,797	436,232,783,530	392,209,911,847	242,715,168,482	326,488,489,002	116,418,925,634	146,163,286,268	96,763,357,168	83,224,914,268	79,017,343,550
	Nợ ngắn hạn	473,010,072,208	460,792,535,197	408,950,226,780	381,446,711,847	229,493,786,482	311,928,108,913	89,522,545,545	119,341,906,179	77,510,526,029	83,224,914,268	79,017,343,550
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	85,262,199,818	31,195,881,600	27,282,556,750	10,763,200,000	13,221,382,000	14,560,380,089	26,896,380,089	26,821,380,089	19,252,831,139	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	1.00	0.92	0.88	0.63	0.96	1.07	1.58	1.05	0.89	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.59	31.65	32.23	23.61	18.78	38.16	50.18	43.64	31.90	29.53	27.65
14	**Vốn điều lệ**	101,399,970,000	101,399,970,000	101,399,970,000	71,399,970,000	67,999,970,000	67,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000	64,999,970,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	401,916,963,095	490,166,733,208	471,880,180,308	445,657,997,584	385,795,029,590	340,290,986,029	108,355,673,887	92,223,720,026	92,461,685,573	94,021,370,681	113,171,904,227
SDJ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	8,537,857,927	38,476,877,135	27,589,047,176	33,877,015,603	90,428,792,017	151,528,719,684	155,867,916,982	107,075,812,910	124,153,684,510	109,110,759,968
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	-77.81	39.46	-18.56	-62.54	-40.32	-2.78	45.57	-13.76	13.79	-35.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.82	-7.55	5.07	3.68	7.60	12.73	23.12	20.24	26.80	27.86
2	**Giá vốn**	0	7,519,192,778	35,131,730,388	24,960,190,768	28,635,199,989	80,734,605,463	138,506,049,347	147,847,350,459	95,490,817,080	109,719,684,164	98,096,781,288
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	1,018,665,149	3,345,146,747	2,628,856,408	5,241,815,614	9,694,186,554	13,022,670,337	8,020,566,523	11,584,995,830	14,434,000,346	11,013,978,680
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	11.93	8.69	9.53	15.47	10.72	8.59	5.15	10.82	11.63	10.09
4	**Chi phí tài chính**	0	676,786,835	2,398,494,657	3,170,002,573	3,239,059,373	4,042,569,072	4,338,497,415	3,449,728,633	3,503,406,611	5,468,200,886	6,084,946,355
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	7.93	6.23	11.49	9.56	4.47	2.86	2.21	3.27	4.40	5.58
5	**Chi phí bán hàng**	0	350,101,837	1,578,080,320	1,130,002,573	863,422,059	883,805,461	744,461,227	797,516,873	1,157,367,995	854,893,945	875,079,115
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	4.10	4.10	4.10	2.55	0.98	0.49	0.51	1.08	0.69	0.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	577,472,439	1,045,147,322	6,544,437,224	2,774,831,629	4,540,864,105	3,861,073,591	6,797,652,207	6,169,986,077	5,565,175,375	5,875,190,577	2,133,761,809
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	12.24	17.01	10.06	13.40	4.27	4.49	3.96	5.20	4.73	1.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-577,472,439	-674,405,248	-10,539,520,134	-3,756,390,138	-2,695,146,214	14,775,875	2,123,431,661	1,516,945,229	482,294,200	716,340,658	277,681,292
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.37	-93.60	180.58	39.38	-18,340.18	-99.30	39.98	214.53	-32.67	157.97	-100.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	-7.90	-27.39	-13.62	-7.96	0.02	1.40	0.97	0.45	0.58	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.88	-6.48	206.81	-69.01	-29.30	0.12	17.84	22.50	9.12	15.46	7.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,465,160	700,722,996	198,770,108	604,487,629	3,123,225,145	995,144,247	569,232,833	1,353,836,598	754,045,048	3,886,172,027	373,707,781
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,355,894,589	19,840,451,520	20,319,326,088	33,641,556,478	43,534,837,623	49,675,702,780	66,956,631,044	45,142,407,733	42,944,247,344	79,644,903,383	111,431,731,836
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	232.38	52.81	121.94	128.51	54.93	44.19	28.96	40.11	64.15	102.13
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	2,441,853,722	8,844,417,227	9,494,362,729	20,253,468,270	38,490,621,496	63,689,969,122	72,543,612,058	91,299,618,205	85,134,896,139
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	0.00	6.35	32.06	28.03	22.40	25.40	40.86	67.75	73.54	78.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,031,743,938	15,031,743,938	63,692,516,286	67,763,257,515	70,670,153,867	64,985,647,768	64,985,647,768	64,882,636,368	61,008,030,226	59,066,079,409	60,136,770,546
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.57	0.60	0.41	0.48	1.39	2.33	2.40	1.76	2.10	1.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,403,406,619	1,719,094,981	3,691,751,870	437,951,000	0	1,732,553,957	548,580,236	1,376,893,667
13	**Tổng nợ**	15,240,494,484	15,728,051,527	53,543,506,178	67,809,447,159	78,254,892,867	83,797,164,832	116,743,210,888	131,329,048,046	137,454,103,865	199,120,398,453	227,652,702,921
	Nợ ngắn hạn	15,240,494,484	15,728,051,527	53,421,506,178	66,187,447,159	75,132,892,867	83,797,164,832	116,743,210,888	129,140,048,046	135,660,045,213	196,168,339,801	223,948,644,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	122,000,000	1,622,000,000	3,122,000,000	0	0	2,189,000,000	1,794,058,652	2,952,058,652	3,704,058,652
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.55	1.51	-10.51	12.46	8.51	7.04	9.81	19.48	25.98	42.97	58.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	184.22	139.16	245.78	231.00	92.67	77.04	84.26	128.37	160.38	208.64
14	**Vốn điều lệ**	12,122,000,000	12,122,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000	43,437,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,823,974,411	10,401,446,850	-5,096,191,041	5,443,329,093	9,199,719,231	11,894,865,445	11,904,813,151	6,740,791,490	5,289,979,075	4,633,404,500	3,917,063,842

SDK	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	195,763,490,380	254,920,351,857	220,577,241,912	183,232,857,304	244,800,053,586	267,783,221,939	196,613,024,726	179,493,414,230	191,241,514,161	156,647,002,111	138,700,949,219
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.21	15.57	20.38	-25.15	-8.58	36.20	9.54	-6.14	22.08	12.94	12.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.71	5.59	4.88	3.81	5.25	4.89	3.78	3.49	4.03	3.80	3.57
2	**Giá vốn**	167,158,211,308	213,472,331,854	190,625,990,007	149,484,748,467	207,616,654,000	224,020,522,394	160,922,582,814	146,762,069,380	158,935,302,361	131,810,647,122	120,030,740,858
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,605,279,072	41,448,020,003	29,951,251,905	33,748,108,837	37,183,399,586	43,762,699,545	35,690,441,912	32,731,344,850	32,306,211,800	24,836,354,989	18,670,208,361
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.61	16.26	13.58	18.42	15.19	16.34	18.15	18.24	16.89	15.85	13.46
4	**Chi phí tài chính**	2,959,945,463	2,786,302,888	1,555,427,640	2,049,085,849	1,920,232,695	1,464,798,165	641,148,791	736,729,944	1,253,957,910	522,904,586	383,148,829
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.51	1.09	0.71	1.12	0.78	0.55	0.33	0.41	0.66	0.33	0.28
5	**Chi phí bán hàng**	3,402,190,637	5,933,543,355	3,374,663,530	2,719,975,313	2,193,685,950	3,408,350,096	1,366,638,441	727,545,772	916,740,206	1,585,912,679	1,152,792,049
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.74	2.33	1.53	1.48	0.90	1.27	0.70	0.41	0.48	1.01	0.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,104,864,658	22,213,907,942	16,609,551,677	16,816,381,741	21,442,803,537	24,647,533,469	19,333,349,609	17,777,718,546	17,222,190,436	14,947,917,769	10,552,766,863
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.74	8.71	7.53	9.18	8.76	9.20	9.83	9.90	9.01	9.54	7.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,108,630,285	9,494,041,423	6,794,979,298	10,722,710,635	9,589,345,279	14,419,375,907	12,236,887,922	12,557,568,017	12,615,397,296	7,712,585,437	6,521,171,310
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.19	39.72	-36.63	11.82	-33.50	17.84	-2.55	-0.46	63.57	18.27	73.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.61	3.72	3.08	5.85	3.92	5.38	6.22	7.00	6.60	4.92	4.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.30	20.82	15.03	22.29	20.57	26.32	23.54	24.42	26.56	18.71	16.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,983,398,090	9,943,559,327	7,107,068,226	6,150,235,447	5,156,956,290	3,810,750,834	9,054,766,258	6,826,510,925	6,926,157,939	6,845,838,227	7,060,809,554
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,565,480,819	36,011,175,700	25,383,337,226	22,032,739,017	28,542,341,739	50,772,502,034	22,792,791,790	22,340,743,503	21,077,423,629	18,066,688,024	18,732,036,732
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.21	14.13	11.51	12.02	11.66	18.96	11.59	12.45	11.02	11.53	13.51
10	**Tồn kho (TK)**	29,655,230,701	43,321,702,503	50,842,545,608	53,899,533,074	29,408,458,050	39,662,952,348	21,974,246,952	19,602,625,694	24,838,421,796	26,281,547,695	17,073,405,737
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.15	16.99	23.05	29.42	12.01	14.81	11.18	10.92	12.99	16.78	12.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	114,374,839,611	114,185,551,272	117,730,026,187	114,697,174,771	114,972,903,458	96,083,615,803	91,479,421,769	88,406,022,770	86,057,969,909	76,307,471,402	72,357,699,503
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.71	2.23	1.87	1.60	2.13	2.79	2.15	2.03	2.22	2.05	1.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,556,693,880	61,000,000
13	**Tổng nợ**	54,783,895,202	71,480,091,260	70,658,711,547	71,663,514,673	61,430,549,030	71,010,509,396	26,511,840,270	22,419,352,419	30,461,410,597	29,217,773,959	19,642,741,947
	Nợ ngắn hạn	54,783,895,202	71,480,091,260	70,658,711,547	71,663,514,673	56,979,949,030	68,905,509,396	26,511,840,270	22,419,352,419	30,461,410,597	29,217,773,959	19,642,741,947
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	4,450,600,000	2,105,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.32	1.57	1.56	1.49	1.32	1.30	0.51	0.44	0.64	0.71	0.50
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.98	28.04	32.03	39.11	25.09	26.52	13.48	12.49	15.93	18.65	14.16
14	**Vốn điều lệ**	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000	26,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	41,519,413,108	45,604,782,823	45,220,238,400	48,100,665,697	46,616,356,854	54,789,917,961	51,994,230,054	51,413,098,933	47,500,148,916	41,213,015,620	38,898,605,183
SDN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,535,437,606	128,756,628,106	119,252,250,003	143,870,912,734	144,071,793,216	154,187,641,891	153,036,612,444	151,201,024,583	142,543,044,613	125,539,585,042	108,799,706,828
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.15	7.97	-17.11	-0.14	-6.56	0.75	1.21	6.07	13.54	15.39	17.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.72	2.28	2.46	3.38	3.88	4.31	4.58	4.89	4.69	4.45	4.04
2	**Giá vốn**	80,013,219,301	91,018,641,436	84,329,444,498	103,359,390,489	105,760,250,323	111,067,317,380	109,735,927,869	106,997,240,343	102,320,230,769	91,840,017,269	80,762,520,699
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,522,218,305	37,737,986,670	34,922,805,505	40,511,522,245	38,311,542,893	43,120,324,511	43,300,684,575	44,203,784,240	40,222,813,844	33,699,567,773	28,037,186,129
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.61	29.31	29.28	28.16	26.59	27.97	28.29	29.24	28.22	26.84	25.77
4	**Chi phí tài chính**	4,792,906,519	4,191,965,167	2,792,113,141	3,539,061,753	3,804,732,254	4,797,121,885	5,101,801,253	4,620,606,162	4,690,607,410	3,688,252,826	3,176,030,131
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.34	3.26	2.34	2.46	2.64	3.11	3.33	3.06	3.29	2.94	2.92
5	**Chi phí bán hàng**	6,732,178,033	11,392,845,705	6,848,163,366	14,342,442,333	16,433,880,260	15,700,973,561	15,721,495,901	13,854,740,854	13,941,093,704	9,589,486,185	6,074,023,284
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.09	8.85	5.74	9.97	11.41	10.18	10.27	9.16	9.78	7.64	5.58
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,889,399,059	12,392,845,705	12,537,032,167	12,316,831,479	11,684,477,751	13,795,091,896	14,421,658,717	16,508,660,293	13,694,127,435	12,045,286,831	10,227,544,221
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.76	9.63	10.51	8.56	8.11	8.95	9.42	10.92	9.61	9.59	9.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,468,647,332	15,725,636,132	13,028,100,430	11,493,735,137	6,383,659,612	7,566,248,268	6,794,166,762	7,569,399,371	6,658,143,058	6,254,323,494	6,694,595,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.72	20.71	13.35	80.05	-15.63	11.36	-10.24	13.69	6.46	-6.58	-7.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.90	12.21	10.92	7.99	4.43	4.91	4.44	5.01	4.67	4.98	6.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.61	27.86	26.91	27.02	17.19	21.16	20.31	24.48	21.89	22.17	24.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,209,000,623	5,258,989,690	12,967,380,648	11,088,434,840	6,871,978,130	7,829,066,110	7,970,484,479	11,961,533,912	11,529,602,677	11,903,260,003	10,633,327,449
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,733,398,811	19,965,439,176	27,031,563,284	32,041,382,133	27,456,514,213	28,331,699,265	26,716,887,933	23,133,782,067	23,049,349,278	23,701,466,731	19,059,174,524
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.66	15.51	22.67	22.27	19.06	18.37	17.46	15.30	16.17	18.88	17.52
10	**Tồn kho (TK)**	21,547,882,220	24,818,980,145	22,332,336,616	17,987,717,064	16,566,340,937	14,797,536,187	17,395,368,288	14,112,169,424	14,247,530,172	14,988,792,536	12,183,986,957
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.49	19.28	18.73	12.50	11.50	9.60	11.37	9.33	10.00	11.94	11.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,362,232,888	32,365,374,917	32,433,341,552	31,158,217,870	30,876,745,527	29,702,035,374	29,661,416,874	27,164,274,197	24,598,850,361	19,413,777,977	17,807,966,806
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.42	3.98	3.68	4.62	4.67	5.19	5.16	5.57	5.79	6.47	6.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	477,339,054
13	**Tổng nợ**	40,851,963,039	49,419,669,276	23,962,357,511	29,550,158,447	25,971,645,705	28,704,515,013	34,687,362,436	36,056,925,155	33,278,757,057	33,619,467,994	26,580,487,545
	Nợ ngắn hạn	40,164,272,489	48,681,978,726	23,244,666,961	28,882,467,897	25,303,955,155	28,087,639,253	34,070,486,676	35,440,049,395	32,661,881,297	32,952,592,234	26,183,611,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	687,690,550	737,690,550	717,690,550	667,690,550	667,690,550	616,875,760	616,875,760	616,875,760	616,875,760	666,875,760	396,875,760
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	0.88	0.50	0.69	0.70	0.80	1.04	1.17	1.09	1.19	0.99
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.96	38.38	20.09	20.54	18.03	18.62	22.67	23.85	23.35	26.78	24.43
14	**Vốn điều lệ**	30,364,360,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000	15,182,180,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	64,306,264,136	56,435,736,324	48,405,368,695	42,535,848,074	37,134,089,701	35,759,271,850	33,450,493,269	30,920,143,043	30,416,416,006	28,214,154,526	26,924,610,752

SDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	53,929,634,962	48,980,132,355	10,013,990,718	12,800,479,840	153,283,325,573	313,077,015,748	282,853,610,364	466,370,152,026	710,436,228,315	560,834,992,379	854,363,116,375
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.11	389.12	-21.77	-91.65	-51.04	10.69	-39.35	-34.35	26.67	-34.36	8.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.95	-0.98	-0.24	0.53	3.23	3.97	2.30	2.95	4.65	3.57	5.45
2	**Giá vốn**	60,890,239,370	47,998,658,563	9,530,993,292	26,350,961,707	165,467,443,034	297,413,356,406	253,179,512,602	414,752,990,442	649,287,684,355	493,416,670,150	782,138,871,872
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-6,960,604,408	981,473,792	482,997,426	-13,550,481,867	-12,184,117,461	15,663,659,342	29,674,097,762	51,617,161,584	61,148,543,960	67,418,322,229	72,224,244,503
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-12.91	2.00	4.82	-105.86	-7.95	5.00	10.49	11.07	8.61	12.02	8.45
4	**Chi phí tài chính**	3,586,394,506	3,844,018,972	8,223,757,390	6,306,226,208	9,259,287,386	13,524,273,684	53,136,252,266	20,838,521,204	23,444,801,805	23,553,546,668	25,016,655,089
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.65	7.85	82.12	49.27	6.04	4.32	18.79	4.47	3.30	4.20	2.93
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	89,818,373	1,110,523,115	4,135,647,287	7,922,866,836	14,583,211,721	10,175,423,222	18,196,885,879
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.35	1.46	1.70	2.05	1.81	2.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-4,244,439,860	5,776,575,338	36,637,037,223	5,976,322,404	12,995,556,391	13,241,723,269	25,079,000,671	19,531,998,144	18,243,298,200	17,198,834,114	19,893,518,751
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-7.87	11.79	365.86	46.69	8.48	4.23	8.87	4.19	2.57	3.07	2.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,750,705,446	-7,365,701,237	-66,964,329,558	-23,101,580,969	-31,379,117,105	-9,978,223,604	-24,919,530,677	5,257,317,762	2,416,159,589	6,834,005,486	7,137,905,358
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.35	-89.00	189.87	-26.38	214.48	-59.96	-574.00	117.59	-64.65	-4.26	18.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.52	-15.04	-668.71	-180.47	-20.47	-3.19	-8.81	1.13	0.34	1.22	0.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.90	14.74	157.16	-94.86	-66.12	-12.66	-20.26	3.33	1.58	4.36	4.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	680,470,999	3,728,915,662	325,751,439	1,124,342,805	4,269,309,237	33,642,500,196	41,831,571,959	58,880,808,101	42,510,380,642	42,376,077,381	71,581,063,585
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	200,082,597,559	185,870,577,881	200,193,322,559	241,940,797,157	268,615,301,866	275,583,622,133	330,612,004,297	478,187,599,472	411,414,448,447	419,473,018,397	455,722,759,045
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	371.01	379.48	1,999.14	1,890.09	175.24	88.02	116.88	102.53	57.91	74.79	53.34
10	**Tồn kho (TK)**	11,598,263,770	40,986,151,506	54,294,092,884	52,445,144,645	94,588,634,763	109,161,168,989	133,666,550,441	144,684,210,585	60,454,282,007	81,982,922,001	111,486,741,374
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.51	83.68	542.18	409.71	61.71	34.87	47.26	31.02	8.51	14.62	13.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	27,409,732,386	27,409,732,386	28,916,982,389	30,719,533,653	37,677,482,094	37,677,482,094	38,808,421,145	50,257,355,323	54,127,886,738	73,379,161,138	113,767,884,650
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.97	1.79	0.35	0.42	4.07	8.31	7.29	9.28	13.13	7.64	7.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,266,159,000	1,266,159,000	1,266,159,000	2,963,349,519	2,963,349,519	21,269,606,970	52,712,982,084	50,467,160,583	95,414,450,899	69,231,333,952	28,014,905,709
13	**Tổng nợ**	288,461,811,849	303,026,981,068	322,042,802,204	326,790,415,026	392,342,549,595	460,561,184,779	542,035,305,313	708,070,889,910	581,157,977,651	570,493,603,318	671,247,276,506
	Nợ ngắn hạn	288,460,311,849	303,025,481,068	322,041,302,204	326,788,915,026	392,341,049,595	458,745,868,779	507,976,961,311	664,472,545,908	512,925,651,533	512,550,373,675	622,130,732,215
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,815,316,000	34,058,344,002	43,598,344,002	68,232,326,118	57,943,229,643	49,116,544,291
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.09	-6.06	-7.56	13.42	8.27	5.84	4.41	4.48	3.80	3.64	4.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	534.89	618.67	3,215.93	2,552.95	255.96	147.11	191.63	151.83	81.80	101.72	78.57
14	**Vốn điều lệ**	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000	111,144,720,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-56,726,588,981	-49,975,883,535	-42,610,182,298	24,354,147,260	47,455,728,229	78,834,845,334	123,017,551,988	158,001,250,288	152,743,932,526	156,910,109,760	156,813,999,669
SDT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	702,654,070,003	444,822,829,998	1,075,334,129,048	959,739,060,144	990,917,013,100	1,506,205,999,593	1,496,013,048,983	1,436,787,405,480	1,597,343,622,322	1,262,513,948,477	1,356,864,962,348
	Tăng trưởng doanh thu (%)	57.96	-58.63	12.04	-3.15	-34.21	0.68	4.12	-10.05	26.52	-6.95	-7.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.55	1.28	1.09	1.11	1.63	1.53	1.49	1.69	1.35	2.37
2	**Giá vốn**	582,339,762,308	310,297,476,257	926,965,443,185	773,967,479,723	819,061,960,448	1,300,244,551,281	1,307,508,852,898	1,171,122,603,365	1,284,171,151,257	986,179,537,328	1,055,152,817,055
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,314,307,695	134,525,353,741	148,368,685,863	185,771,580,421	171,855,052,652	205,961,448,312	188,504,196,085	265,664,802,115	313,172,471,065	276,334,411,149	301,712,145,293
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.12	30.24	13.80	19.36	17.34	13.67	12.60	18.49	19.61	21.89	22.24
4	**Chi phí tài chính**	71,653,046,756	88,236,254,099	94,089,438,363	105,570,911,882	107,467,899,511	120,964,443,231	93,775,000,328	87,436,070,236	97,201,008,665	82,795,737,564	85,641,235,644
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.20	19.84	8.75	11.00	10.85	8.03	6.27	6.09	6.09	6.56	6.31
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,717,926,824	45,823,494,846	53,621,271,014	71,244,917,582	66,058,672,458	84,759,442,326	65,129,223,867	90,232,454,623	111,465,423,748	101,972,459,423	93,112,393,039
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.65	10.30	4.99	7.42	6.67	5.63	4.35	6.28	6.98	8.08	6.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,976,959,725	-15,649,208,664	-14,265,455,974	-4,474,556,487	1,701,599,443	8,016,998,519	26,645,345,984	69,462,861,604	81,119,599,396	71,993,243,698	83,640,828,785
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.20	9.70	218.81	-362.96	-78.78	-69.91	-61.64	-14.37	12.68	-13.93	-22.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.71	-3.52	-1.33	-0.47	0.17	0.53	1.78	4.83	5.08	5.70	6.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.62	-1.94	-1.70	-0.51	0.19	0.87	2.73	7.22	8.56	7.67	14.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	240,767,847,304	48,256,169,918	32,154,043,375	17,225,837,508	41,668,805,299	21,986,698,382	19,467,063,608	70,993,565,926	135,434,628,016	184,660,004,071	211,117,836,090
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	956,555,113,907	1,032,779,528,717	1,555,615,262,837	1,588,576,105,328	1,623,960,063,613	1,692,950,908,822	1,572,616,413,964	1,347,943,379,038	1,436,591,499,691	1,181,959,182,075	916,039,350,790
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	136.13	232.18	144.66	165.52	163.88	112.40	105.12	93.82	89.94	93.62	67.51
10	**Tồn kho (TK)**	380,985,906,506	371,551,633,509	350,199,406,079	513,249,174,495	542,707,202,125	563,491,464,585	816,471,495,564	733,971,700,457	690,862,623,614	598,180,734,872	495,736,405,519
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.22	83.53	32.57	53.48	54.77	37.41	54.58	51.08	43.25	47.38	36.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,417,109,257,169	1,492,169,916,066	1,536,212,193,590	1,570,023,935,409	1,490,278,005,581	1,506,561,486,365	1,491,614,170,984	1,437,245,572,910	1,404,271,667,012	1,404,412,272,642	786,035,016,221
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.30	0.70	0.61	0.66	1.00	1.00	1.00	1.14	0.90	1.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,741,917,852	1,315,230,000	190,230,000	190,230,000	1,855,104,923	190,230,000	6,560,453,207	8,481,036,029	6,570,901,157	3,454,632,648	392,465,521,916
13	**Tổng nợ**	1,485,618,537,858	1,404,593,575,523	1,914,511,916,258	2,088,801,586,826	2,120,099,657,790	2,144,522,939,939	2,194,106,415,633	2,128,303,545,448	2,222,452,363,427	2,086,434,864,478	1,644,794,469,972
	Nợ ngắn hạn	1,187,259,805,989	1,016,461,704,390	1,439,509,162,261	1,524,035,906,936	1,791,493,634,767	1,791,817,031,143	1,802,512,406,116	1,674,071,220,640	1,777,839,122,483	1,620,833,970,410	1,286,645,968,051
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	298,358,731,869	388,131,871,133	475,002,753,997	564,765,679,890	328,606,023,023	352,705,908,796	391,594,009,517	454,232,324,808	444,613,240,944	465,600,894,068	358,148,501,921
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.85	1.74	2.28	2.37	2.37	2.32	2.25	2.21	2.35	2.22	2.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	211.43	315.76	178.04	217.64	213.95	142.38	146.66	148.13	139.13	165.26	121.22
14	**Vốn điều lệ**	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	427,323,110,000	273,779,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	802,921,992,032	808,039,351,757	840,959,412,924	879,547,433,625	896,190,683,797	923,329,220,954	976,914,008,910	962,247,668,057	947,635,864,964	938,156,910,285	573,586,336,292

SDU	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	84,753,584,590	86,169,137,765	53,866,473,736	87,672,504,218	92,441,944,607	23,911,237,986	37,381,982,602	537,298,474,545	75,510,193,484	127,616,546,791	27,328,317,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.64	59.97	-38.56	-5.16	286.60	-36.04	-93.04	611.56	-40.83	366.98	-78.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.25	0.15	0.25	0.26	0.07	0.11	1.58	0.22	0.38	0.08
2	**Giá vốn**	43,462,248,782	45,619,003,350	22,574,219,693	46,710,168,836	46,820,500,252	5,891,117,671	16,106,654,013	500,957,139,047	46,357,354,654	83,870,747,984	-4,163,007,067
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,291,335,808	40,550,134,415	31,292,254,043	40,962,335,382	45,621,444,355	18,020,120,315	21,275,328,589	36,341,335,498	29,152,838,830	43,745,798,807	31,491,324,781
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.72	47.06	58.09	46.72	49.35	75.36	56.91	6.76	38.61	34.28	115.23
4	**Chi phí tài chính**	16,023,905,612	15,664,682,271	11,952,655,325	20,018,064,811	31,784,948,330	8,623,647,897	7,995,732,766	9,427,334,387	2,696,561,828	21,429,555,149	25,782,988,453
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.91	18.18	22.19	22.83	34.38	36.07	21.39	1.75	3.57	16.79	94.35
5	**Chi phí bán hàng**	1,202,029,383	2,548,918,221	706,993,307	5,625,076,976	0	45,454,545	19,975,500	67,727,273	157,408,011	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	2.96	1.31	6.42	0.00	0.19	0.05	0.01	0.21	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,429,790,436	13,856,100,478	8,208,647,684	7,354,828,872	8,398,774,780	10,059,726,817	10,347,772,696	13,429,789,235	11,326,421,734	16,296,442,098	9,374,201,021
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.85	16.08	15.24	8.39	9.09	42.07	27.68	2.50	15.00	12.77	34.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,032,046,328	1,178,262,376	894,770,181	127,569,832	831,044,852	5,589,951,511	1,867,122,110	4,381,888,779	1,076,638,632	2,697,925,443	1,587,804,749
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-12.41	31.68	601.40	-84.65	-85.13	199.39	-57.39	307.00	-60.09	69.92	-29.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.22	1.37	1.66	0.15	0.90	23.38	4.99	0.82	1.43	2.11	5.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.29	0.34	0.26	0.04	0.24	1.60	0.54	1.28	0.32	0.81	0.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,213,992,283	9,872,105,236	24,739,464,171	62,872,571,958	13,399,490,088	67,509,470,240	84,301,700,132	36,883,377,594	46,690,094,176	54,055,147,516	6,355,828,058
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	409,804,404,820	395,669,255,169	414,052,583,132	380,358,752,065	335,972,283,391	304,650,205,718	340,341,814,688	283,415,697,845	290,806,105,739	73,527,871,730	44,886,302,335
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	483.52	459.18	768.66	433.84	363.44	1,274.09	910.44	52.75	385.12	57.62	164.25
10	**Tồn kho (TK)**	549,092,000,130	541,936,088,667	482,634,206,642	604,415,965,920	592,816,414,907	527,130,092,336	434,706,584,923	356,585,898,148	684,347,808,434	330,322,063,821	165,178,789,873
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	647.87	628.92	895.98	689.40	641.29	2,204.53	1,162.88	66.37	906.30	258.84	604.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	38,552,813,054	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	39,747,420,085	37,204,685,785	37,248,329,054	37,248,329,054
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.20	2.17	1.36	2.21	2.33	0.60	0.94	13.52	2.03	3.43	0.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,240,366,144	2,240,366,144	10,754,565,456	10,748,198,576	10,748,198,576	10,423,694,121	10,423,694,121	9,698,780,059	143,144,997,641	0	0
13	**Tổng nợ**	851,501,337,931	841,206,001,951	834,892,748,108	837,011,146,198	732,180,391,407	712,278,826,496	695,226,755,041	524,626,899,621	855,214,826,245	649,185,483,129	467,545,626,531
	Nợ ngắn hạn	821,655,962,742	788,895,482,272	811,483,902,168	800,897,851,211	688,192,989,414	650,539,677,487	545,026,646,522	444,007,810,216	794,064,462,679	644,444,152,665	441,479,393,461
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,845,375,189	52,310,519,679	23,408,845,940	36,113,294,987	43,987,401,993	61,739,149,009	150,200,108,519	80,619,089,405	61,150,363,566	4,741,330,464	26,066,233,070
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.41	2.39	2.38	2.39	2.10	2.04	2.03	1.54	2.54	1.94	1.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,004.68	976.23	1,549.93	954.70	792.04	2,978.85	1,859.79	97.64	1,132.58	508.70	1,710.85
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	352,599,897,872	351,567,851,544	350,389,589,168	349,494,818,987	349,367,249,155	348,536,204,303	342,975,315,879	341,130,029,173	336,918,013,047	334,723,377,644	332,025,452,201
SDV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	463,896,401,372	511,272,835,625	494,362,413,852	445,946,824,282	405,046,365,672	306,807,567,609	237,120,654,832	168,119,639,842	130,963,251,678	120,158,210,315	118,762,110,732
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.27	3.42	10.86	10.10	32.02	29.39	41.04	28.37	8.99	1.18	16.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.21	3.35	3.49	3.56	3.63	3.05	2.51	1.87	1.52	1.41	1.39
2	**Giá vốn**	410,782,005,474	438,341,862,890	421,410,461,269	381,755,233,288	348,077,262,638	259,889,149,945	195,557,389,686	132,516,094,960	103,811,692,066	94,544,809,806	85,463,775,746
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,114,395,898	72,930,972,735	72,951,952,583	64,191,590,994	56,969,103,034	46,918,417,664	41,563,265,146	35,603,544,882	27,151,559,612	25,613,400,509	33,298,334,986
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.45	14.26	14.76	14.39	14.06	15.29	17.53	21.18	20.73	21.32	28.04
4	**Chi phí tài chính**	6,640,130,000	7,931,112,000	9,844,909,000	11,890,197,000	14,507,522,011	12,483,588,039	13,424,961,380	11,058,138,034	5,227,817,919	4,306,809,568	6,308,143,806
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.43	1.55	1.99	2.67	3.58	4.07	5.66	6.58	3.99	3.58	5.31
5	**Chi phí bán hàng**	757,892,726	112,308,400	52,700,000	17,804,545	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.02	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,924,264,301	29,955,846,251	26,210,185,709	22,192,087,470	20,954,740,250	18,855,893,779	15,363,868,874	14,478,316,749	12,886,105,871	11,661,123,931	11,166,479,513
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.80	5.86	5.30	4.98	5.17	6.15	6.48	8.61	9.84	9.70	9.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,713,086,130	29,525,931,366	32,367,337,079	26,142,926,633	21,312,552,276	17,170,960,892	14,810,124,681	11,388,856,644	15,758,946,795	11,390,297,792	16,494,887,660
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.78	-8.78	23.81	22.66	24.12	15.94	30.04	-27.73	38.35	-30.95	8.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.39	5.77	6.55	5.86	5.26	5.60	6.25	6.77	12.03	9.48	13.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.89	19.32	22.82	20.84	19.10	17.05	15.68	12.66	18.28	13.34	19.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,463,773,085	21,376,414,190	17,561,592,189	33,171,437,863	31,927,989,908	15,650,309,030	21,433,836,058	10,901,142,972	5,362,340,527	1,831,160,934	3,705,876,675
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	96,002,214,753	72,443,521,342	103,755,058,187	77,619,376,845	51,907,337,057	62,041,842,461	54,903,351,961	30,157,828,585	28,165,941,032	42,101,950,705	39,146,675,323
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.69	14.17	20.99	17.41	12.82	20.22	23.15	17.94	21.51	35.04	32.96
10	**Tồn kho (TK)**	3,999,075,758	3,264,304,895	9,368,599,309	8,764,038,744	3,298,704,120	11,571,496,072	2,698,253,419	1,577,756,250	1,330,651,606	1,164,547,481	6,932,266,826
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.86	0.64	1.90	1.97	0.81	3.77	1.14	0.94	1.02	0.97	5.84
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	337,890,551,907	323,643,122,150	311,065,241,296	309,856,420,637	300,413,959,271	260,548,487,792	206,290,877,627	104,888,200,534	81,100,626,142	55,437,813,835	51,855,146,062
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.37	1.58	1.59	1.44	1.35	1.18	1.15	1.60	1.61	2.17	2.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	71,145,075,879	71,513,418,151	73,786,759,315	114,715,886,088	102,680,182,662	76,780,844,548	64,105,198,631	155,871,474,354	72,289,844,723	55,613,248,182	46,733,150,814
13	**Tổng nợ**	295,058,555,970	233,150,527,924	271,875,670,464	317,649,609,084	305,109,833,648	293,511,342,181	239,635,404,668	216,211,782,943	110,848,178,354	90,160,340,971	74,437,392,848
	Nợ ngắn hạn	190,622,298,411	145,062,840,203	167,607,332,743	187,426,071,363	157,281,275,977	137,940,388,761	90,945,951,248	53,655,670,980	59,771,889,570	72,493,909,028	49,613,669,721
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,436,257,559	88,087,687,721	104,268,337,721	130,223,537,721	147,828,557,671	155,570,953,420	148,689,453,420	162,556,111,963	51,076,288,784	17,666,431,943	24,823,723,127
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.04	1.53	1.92	2.53	2.73	2.91	2.54	2.40	1.29	1.06	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.60	45.60	55.00	71.23	75.33	95.67	101.06	128.61	84.64	75.03	62.68
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	144,294,927,440	152,800,364,196	141,854,169,830	125,416,176,950	111,605,817,672	100,717,527,747	94,425,105,171	89,939,647,078	86,206,902,566	85,378,474,197	85,268,382,785

SDX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**							7,499,354,298	13,634,798,379	5,026,915,956	30,775,621,251	18,092,284,412
	Tăng trưởng doanh thu (%)							-45.00	171.24	-83.67	70.10	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							1.02	1.48	0.31	1.35	0.80
2	**Giá vốn**							6,783,162,421	17,387,599,911	8,563,369,094	25,343,116,965	14,924,576,366
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							716,191,877	-3,752,801,532	-3,536,453,138	5,432,504,286	3,167,708,046
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							9.55	-27.52	-70.35	17.65	17.51
4	**Chi phí tài chính**							545,500,720	525,339,214	695,999,758	452,959,445	267,319,427
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							7.27	3.85	13.85	1.47	1.48
5	**Chi phí bán hàng**							0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							1,817,783,559	2,665,326,630	3,377,489,978	3,109,773,960	2,602,165,053
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							24.24	19.55	67.19	10.10	14.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							-1,824,713,507	-7,124,806,222	-6,501,325,952	203,359,940	303,256,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-74.39	9.59	-3,296.96	-32.94	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-24.33	-52.25	-129.33	0.66	1.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							-24.72	-77.40	-39.81	0.89	1.34
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							275,258,117	215,406,280	1,454,815,715	161,777,993	218,967,965
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							33,459,022,890	32,546,474,101	31,907,711,306	32,011,925,446	19,814,221,624
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							446.16	238.70	634.74	104.02	109.52
10	**Tồn kho (TK)**							8,028,380,340	13,680,701,089	23,006,735,265	28,117,744,180	29,742,577,298
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							107.05	100.34	457.67	91.36	164.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							803,547,091	803,547,091	803,547,091	2,173,702,125	2,173,702,125
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							9.33	16.97	6.26	14.16	8.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**											
13	**Tổng nợ**							35,079,700,614	38,364,501,720	41,025,804,859	39,141,865,330	40,655,365,472
	Nợ ngắn hạn							35,079,700,614	38,364,501,720	41,025,804,859	39,141,865,330	40,655,365,472
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							4.75	4.17	2.51	1.71	1.80
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							467.77	281.37	816.12	127.18	224.71
14	**Vốn điều lệ**							25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							7,380,579,949	9,205,293,456	16,330,099,678	22,831,425,630	22,628,065,690
SDY	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	39,127,263,193	53,016,934,719	59,349,736,674	63,822,318,912	61,076,663,259	26,327,185,824	2,431,395,303	46,483,895,473	161,039,175,343	244,479,751,651	97,406,085,978
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.20	-10.67	-7.01	4.50	131.99	982.80	-94.77	-71.14	-34.13	150.99	-37.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-2.97	-5.27	-7.87	-8.59	-11.34	-2.10	-0.50	4.78	7.80	6.07	2.44
2	**Giá vốn**	31,280,041,066	43,264,464,765	48,988,666,267	55,133,965,372	50,301,909,910	25,542,867,744	6,590,282,586	44,554,323,547	140,249,398,438	211,034,851,487	81,546,603,312
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,847,222,127	9,752,469,954	10,361,070,407	8,688,353,540	10,774,753,349	784,318,080	-4,158,887,283	1,929,571,926	20,789,776,905	33,444,900,164	15,859,482,666
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.06	18.40	17.46	13.61	17.64	2.98	-171.05	4.15	12.91	13.68	16.28
4	**Chi phí tài chính**	3,637,268,615	4,489,819,864	3,605,499,486	4,121,568,759	4,020,407,603	4,949,516,059	4,842,246,871	4,109,078,789	4,411,680,723	2,507,521,336	8,702,622,369
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.30	8.47	6.08	6.46	6.58	18.80	199.16	8.84	2.74	1.03	8.93
5	**Chi phí bán hàng**	1,257,536,567	1,531,814,894	1,408,235,360	1,533,049,790	222,240,727	1,199,429,293	918,719,410	464,122,043	16,031,207,685	20,403,113,474	862,330,097
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.21	2.89	2.37	2.40	0.36	4.56	37.79	1.00	9.95	8.35	0.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,239,959,823	4,892,097,698	4,555,705,792	4,616,300,243	4,006,876,510	3,524,547,963	4,423,480,667	9,433,390,856	21,612,979,917	10,711,362,119	8,011,523,778
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.84	9.23	7.68	7.23	6.56	13.39	181.93	20.29	13.42	4.38	8.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,137,058,563	-2,517,728,943	-109,987,129	-2,040,982,722	7,167,166,448	-7,706,812,066	-14,577,210,417	-10,911,210,523	-19,619,956,301	377,864,143	76,356,731
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.60	2,189.11	-94.61	-128.48	-193.00	-47.13	33.60	-44.39	-5,292.33	394.87	-104.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.02	-4.75	-0.19	-3.20	11.73	-29.27	-599.54	-23.47	-12.18	0.15	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.78	25.04	1.46	27.48	-133.06	61.39	300.77	-112.13	-95.05	0.94	0.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,161,777,129	3,538,538,618	2,609,903,963	1,055,622,329	2,994,602,903	1,939,324,938	973,049,560	3,691,992,213	5,350,849,180	24,857,206,758	4,882,695,807
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	35,440,175,979	38,612,130,265	39,449,819,760	40,388,206,002	41,473,440,726	40,203,052,769	33,043,567,398	56,728,625,779	62,311,403,680	74,168,856,038	66,199,287,640
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	90.58	72.83	66.47	63.28	67.90	152.71	1,359.04	122.04	38.69	30.34	67.96
10	**Tồn kho (TK)**	4,890,500,957	5,046,339,012	6,524,031,950	5,980,784,639	9,311,916,512	12,871,898,654	11,406,911,031	10,201,048,277	15,343,735,643	16,244,190,715	18,650,620,383
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.50	9.52	10.99	9.37	15.25	48.89	469.15	21.95	9.53	6.64	19.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	77,834,214,877	77,640,990,332	76,679,397,605	75,934,267,457	75,946,416,472	77,243,513,899	79,490,129,354	88,655,686,431	87,574,253,008	92,291,832,748	107,291,832,748
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.68	0.77	0.84	0.80	0.34	0.03	0.52	1.84	2.65	0.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	617,975,556	659,842,443	4,500,000	0	277,485,254	0	93,265,793	0	21,448,815	49,284,395	338,547,081
13	**Tổng nợ**	66,884,078,125	66,438,933,396	66,638,208,949	66,314,484,885	70,750,925,282	74,070,626,695	59,098,974,546	75,963,718,971	78,758,362,418	101,732,674,264	72,486,200,948
	Nợ ngắn hạn	66,846,675,852	66,371,531,123	66,570,806,676	66,233,082,612	70,272,989,854	47,914,026,922	15,937,374,773	75,382,316,698	78,666,960,145	101,616,271,991	72,317,079,999
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,402,273	67,402,273	67,402,273	81,402,273	477,935,428	26,156,599,773	43,161,599,773	581,402,273	91,402,273	116,402,273	169,120,949
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.07	-6.61	-8.84	-8.93	-13.14	-5.90	-12.19	7.81	3.82	2.53	1.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	170.94	125.32	112.28	103.90	115.84	281.35	2,430.66	163.42	48.91	41.61	74.42
14	**Vốn điều lệ**	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-13,192,067,868	-10,055,009,305	-7,537,280,362	-7,427,293,233	-5,386,310,511	-12,553,476,959	-4,846,664,893	9,730,545,524	20,641,756,047	40,261,712,348	39,883,848,205

SEA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	701,189,628,557	982,210,517,495	1,008,155,578,882	831,162,621,705	1,050,774,166,246	1,175,850,782,693	1,481,634,644,843	1,512,841,884,477	1,420,533,555,045	3,136,368,132,413	3,458,744,482,301
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.61	-2.57	21.29	-20.90	-10.64	-20.64	-2.06	6.50	-54.71	-9.32	-5.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.47	0.33	0.29	0.40	0.53	0.71	0.81	0.90	1.91	2.78
2	**Giá vốn**	583,264,113,584	848,331,834,646	903,792,406,346	714,861,621,996	921,966,814,551	1,050,103,816,970	1,358,064,527,558	1,394,846,255,632	1,296,529,375,219	2,884,102,015,854	3,232,053,439,284
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	117,925,514,973	133,878,682,849	104,363,172,536	116,300,999,709	128,807,351,695	125,746,965,723	123,570,117,285	117,995,628,845	124,004,179,826	252,266,116,559	226,691,043,017
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.82	13.63	10.35	13.99	12.26	10.69	8.34	7.80	8.73	8.04	6.55
4	**Chi phí tài chính**	19,025,936,876	15,250,251,114	6,165,444,037	3,016,863,911	771,312,086	25,815,104,171	21,260,846,421	15,807,334,486	27,029,904,365	74,599,404,256	52,192,957,485
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.71	1.55	0.61	0.36	0.07	2.20	1.43	1.04	1.90	2.38	1.51
5	**Chi phí bán hàng**	37,259,137,863	44,132,534,776	40,355,899,312	31,905,488,258	32,869,559,576	35,022,498,583	38,246,470,922	42,932,318,544	38,891,976,946	73,011,688,571	65,168,071,051
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.31	4.49	4.00	3.84	3.13	2.98	2.58	2.84	2.74	2.33	1.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	78,327,207,967	72,388,420,631	63,686,053,178	69,764,030,398	60,244,969,450	62,163,760,943	63,418,011,006	69,728,777,204	70,792,720,981	150,106,385,148	156,940,973,928
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.17	7.37	6.32	8.39	5.73	5.29	4.28	4.61	4.98	4.79	4.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	229,521,197,257	233,589,278,434	202,167,574,106	278,643,664,751	341,561,097,685	194,477,137,833	222,960,748,146	308,155,429,498	72,986,890,048	215,567,284,565	98,033,669,860
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.74	15.54	-27.45	-18.42	75.63	-12.78	-27.65	322.21	-66.14	119.89	250.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.73	23.78	20.05	33.52	32.51	16.54	15.05	20.37	5.14	6.87	2.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.88	11.09	6.57	9.64	12.97	8.71	10.72	16.42	4.61	13.11	7.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	421,222,407,243	646,264,782,447	1,772,798,426,036	369,447,783,577	264,202,851,950	232,956,252,544	153,333,009,882	118,476,954,155	374,089,965,617	853,751,604,200	532,036,914,121
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	85,050,069,802	132,638,490,616	80,846,477,267	120,250,339,587	121,349,717,810	66,644,142,867	68,941,015,515	143,622,303,039	179,160,711,103	348,129,277,529	500,619,811,015
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.13	13.50	8.02	14.47	11.55	5.67	4.65	9.49	12.61	11.10	14.47
10	**Tồn kho (TK)**	167,175,417,163	157,682,730,690	153,064,817,391	89,661,532,111	129,797,360,558	203,317,265,973	171,030,199,496	205,548,458,301	152,659,054,602	350,763,685,869	276,308,791,897
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.84	16.05	15.18	10.79	12.35	17.29	11.54	13.59	10.75	11.18	7.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	366,356,591,542	363,149,251,931	364,411,803,397	365,132,529,448	337,263,529,747	345,547,777,844	344,532,053,467	313,584,124,937	318,764,137,570	607,767,226,139	824,678,272,077
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.91	2.70	2.77	2.28	3.12	3.40	4.30	4.82	4.46	5.16	4.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	692,779,076,321	680,171,109,358	662,616,109,359	646,966,680,456	652,349,647,836	2,684,947,140	1,304,986,921	562,536,567,608	1,603,403,921	3,907,569,389	16,471,032,133
13	**Tổng nợ**	249,846,064,768	579,995,868,465	548,528,165,610	518,237,377,370	518,958,688,182	549,157,446,750	473,036,685,833	571,927,264,068	284,798,152,896	1,074,537,070,150	706,133,768,151
	Nợ ngắn hạn	220,083,182,297	554,495,829,023	516,457,710,431	474,483,715,751	473,366,796,082	524,318,330,750	445,161,569,833	556,026,835,068	276,697,749,896	1,068,953,172,490	691,313,321,080
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,762,882,471	25,500,039,442	32,070,455,179	43,753,661,619	45,591,892,100	24,839,116,000	27,875,116,000	15,900,429,000	8,100,403,000	5,583,897,660	14,820,447,071
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.28	0.18	0.18	0.20	0.25	0.23	0.30	0.18	0.65	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.63	59.05	54.41	62.35	49.39	46.70	31.93	37.80	20.05	34.26	20.42
14	**Vốn điều lệ**	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	1,250,000,000,000	908,943,165,199	839,030,527,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,323,524,452,574	2,106,462,409,118	3,078,447,136,665	2,890,047,222,272	2,634,121,107,450	2,232,728,958,599	2,079,585,832,642	1,876,783,842,266	1,583,626,375,344	1,644,051,614,629	1,246,269,912,525
SEB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	311,283,154,328	376,924,360,111	305,427,281,253	260,097,914,802	231,013,938,277	242,975,122,321	318,070,101,443	207,946,470,947	202,014,021,641	102,534,759,040	104,495,890,538
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.41	23.41	17.43	12.59	-4.92	-23.61	52.96	2.94	97.02	-1.88	-18.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.48	0.58	0.55	0.51	0.46	0.48	0.69	0.55	0.56	0.33	0.50
2	**Giá vốn**	97,157,060,877	110,760,019,929	103,362,737,508	99,683,672,205	86,715,813,031	87,937,927,873	96,879,595,021	76,991,014,009	72,481,563,778	51,939,436,894	47,896,134,196
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	214,126,093,451	266,164,340,182	202,064,543,745	160,414,242,597	144,298,125,246	155,037,194,448	221,190,506,422	130,955,456,938	129,532,457,863	50,595,322,146	56,599,756,342
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	68.79	70.61	66.16	61.67	62.46	63.81	69.54	62.98	64.12	49.34	54.16
4	**Chi phí tài chính**	1,750,710,603	6,599,749,379	14,466,592,646	21,143,995,881	23,224,070,378	25,855,229,300	30,269,440,349	36,725,124,918	40,478,934,136	5,249,555,482	5,589,185,874
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.56	1.75	4.74	8.13	10.05	10.64	9.52	17.66	20.04	5.12	5.35
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,530,794,002	11,730,715,397	11,152,094,902	11,505,203,538	12,617,749,118	14,081,372,794	14,395,419,354	12,075,154,710	14,595,282,751	7,817,433,584	8,221,411,737
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.35	3.11	3.65	4.42	5.46	5.80	4.53	5.81	7.22	7.62	7.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	175,373,015,775	213,728,343,545	163,887,039,805	121,541,933,396	104,503,623,713	112,219,719,408	171,234,042,810	78,842,921,370	74,133,712,544	36,041,602,418	43,908,403,529
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.95	30.41	34.84	16.30	-6.88	-34.46	117.18	6.35	105.69	-17.92	-37.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	56.34	56.70	53.66	46.73	45.24	46.19	53.84	37.92	36.70	35.15	42.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.14	32.91	29.55	24.01	20.70	22.37	37.29	20.72	20.68	11.45	21.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	112,664,819,973	97,423,906,538	89,672,184,667	55,085,350,075	60,313,323,586	59,038,878,169	37,736,745,829	25,500,595,178	17,552,594,731	7,707,820,426	21,836,394,967
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,990,542,385	65,954,760,644	49,200,197,663	60,542,765,143	45,739,597,992	26,981,237,218	50,480,380,300	70,250,529,087	49,214,298,755	26,044,124,861	33,102,993,182
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.67	17.50	16.11	23.28	19.80	11.10	15.87	33.78	24.36	25.40	31.68
10	**Tồn kho (TK)**	2,361,810,110	2,358,605,509	3,088,789,576	3,525,449,413	2,473,419,586	2,525,601,324	2,237,802,354	2,693,300,422	2,640,299,052	2,988,191,913	50,592,711,836
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.76	0.63	1.01	1.36	1.07	1.04	0.70	1.30	1.31	2.91	48.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,065,545,758,323	1,065,759,073,696	1,065,456,917,269	1,061,170,094,969	1,073,225,306,589	1,028,105,408,998	1,028,105,408,998	1,024,996,199,417	1,021,989,526,690	383,290,385,549	382,679,198,094
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.35	0.29	0.25	0.22	0.24	0.31	0.20	0.20	0.27	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	213,077,459	213,077,459	213,077,459	213,077,459	213,077,459	45,058,897,223	45,410,179,897	36,274,477,743	36,915,341,903	704,708,787,790	506,272,948,987
13	**Tổng nợ**	62,821,999,486	87,238,740,678	195,321,769,999	264,680,270,687	314,605,648,635	339,965,300,270	416,631,843,691	532,428,410,096	565,427,942,932	583,474,884,186	511,677,785,779
	Nợ ngắn hạn	57,779,403,738	63,510,387,568	54,307,007,544	65,251,744,874	103,442,398,621	82,576,841,181	116,261,743,167	185,632,972,805	181,429,728,900	151,590,677,120	128,428,300,846
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,042,595,748	23,728,353,110	141,014,762,455	199,428,525,813	211,163,250,014	257,388,459,089	300,370,100,524	346,795,437,291	383,998,214,032	431,884,207,066	383,249,484,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.13	0.35	0.52	0.62	0.68	0.91	1.40	1.58	1.85	2.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.18	23.14	63.95	101.76	136.18	139.92	130.99	256.04	279.90	569.05	489.66
14	**Vốn điều lệ**	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	319,999,690,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	125,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	646,065,127,269	649,484,488,446	554,644,319,850	506,164,990,130	504,762,459,684	501,735,711,890	459,168,662,203	380,488,171,533	358,397,396,232	314,733,367,872	207,075,328,729

SED	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,041,163,849,984	907,369,480,781	685,345,141,675	604,134,800,086	601,767,413,977	553,967,696,221	515,402,150,280	507,361,040,649	476,074,893,861	364,197,447,225	340,091,761,503
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.75	32.40	13.44	0.39	8.63	7.48	1.58	6.57	30.72	7.09	19.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.50	3.28	2.64	2.51	2.73	2.50	2.48	2.85	3.04	2.85	2.86
2	**Giá vốn**	781,034,714,550	676,524,877,784	511,748,096,652	440,064,663,342	436,523,059,367	415,653,836,582	389,543,917,810	386,831,931,018	372,694,813,444	282,511,929,225	264,092,978,005
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	260,129,135,434	230,844,602,997	173,597,045,023	164,070,136,744	165,244,354,610	138,313,859,639	125,858,232,470	120,529,109,631	103,380,080,417	81,685,518,000	75,998,783,498
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.98	25.44	25.33	27.16	27.46	24.97	24.42	23.76	21.72	22.43	22.35
4	**Chi phí tài chính**	5,947,965,698	5,420,273,473	4,861,875,956	6,267,563,730	7,756,478,716	3,844,125,072	12,439,353,602	-2,558,696,282	12,957,059,921	5,268,186,636	9,366,788,871
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.60	0.71	1.04	1.29	0.69	2.41	-0.50	2.72	1.45	2.75
5	**Chi phí bán hàng**	129,220,716,088	111,315,397,778	76,328,609,763	76,210,022,246	66,479,852,626	54,565,131,850	44,204,320,709	41,865,410,803	30,100,100,883	25,303,348,055	17,053,634,304
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.41	12.27	11.14	12.61	11.05	9.85	8.58	8.25	6.32	6.95	5.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	69,620,608,665	64,089,025,227	43,127,377,004	35,542,182,526	44,167,493,030	34,252,549,730	27,327,898,284	31,904,589,793	23,373,880,337	19,622,829,988	18,077,593,905
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.69	7.06	6.29	5.88	7.34	6.18	5.30	6.29	4.91	5.39	5.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	41,197,424,439	37,912,298,104	38,255,161,823	37,670,166,891	37,815,348,247	37,064,808,398	34,956,177,175	42,136,209,647	29,783,368,238	24,299,253,665	29,632,163,303
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.67	-0.90	1.55	-0.38	2.02	6.03	-17.04	41.48	22.57	-18.00	2.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.96	4.18	5.58	6.24	6.28	6.69	6.78	8.30	6.26	6.67	8.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.86	13.69	14.75	15.66	17.13	16.74	16.81	23.70	18.99	19.04	24.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	78,267,307,155	80,984,127,588	66,795,281,732	79,812,470,557	74,143,358,069	84,714,544,731	92,588,709,136	61,569,740,585	32,711,841,058	11,961,577,149	14,095,232,644
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	58,543,523,508	75,248,692,943	111,147,549,931	50,670,143,815	73,539,193,977	58,111,708,728	41,817,748,983	30,443,820,313	37,965,127,901	16,989,377,056	33,184,960,521
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.62	8.29	16.22	8.39	12.22	10.49	8.11	6.00	7.97	4.66	9.76
10	**Tồn kho (TK)**	284,119,977,038	218,737,588,081	211,934,389,588	154,011,453,109	174,410,896,392	168,928,622,509	156,013,505,234	123,757,276,891	93,890,216,803	87,596,936,475	82,362,030,350
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.29	24.11	30.92	25.49	28.98	30.49	30.27	24.39	19.72	24.05	24.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	78,068,127,157	78,239,989,407	15,413,131,505	16,251,397,560	12,461,389,932	9,520,286,485	13,149,877,956	14,458,443,239	9,669,338,918	7,856,214,020	3,042,420,095
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	13.34	11.60	44.47	37.17	48.29	58.19	39.19	35.09	49.24	46.36	111.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	48,270,131,372	47,426,736,666	13,807,684,746	412,608,182	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	236,089,840,210	214,511,746,230	237,649,705,909	153,039,083,887	184,762,735,947	151,456,417,814	136,032,320,310	103,728,168,459	84,085,318,115	79,466,127,028	92,099,483,559
	Nợ ngắn hạn	236,089,840,210	214,511,746,230	232,088,814,848	136,356,109,387	184,762,735,947	151,456,417,814	136,032,320,310	103,728,168,459	84,085,318,115	79,466,127,028	92,099,483,559
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	5,560,891,061	16,682,974,500	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.79	0.77	0.92	0.64	0.84	0.68	0.65	0.58	0.54	0.62	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.68	23.64	34.68	25.33	30.70	27.34	26.39	20.44	17.66	21.82	27.08
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	297,158,454,885	276,872,292,601	259,312,785,175	240,541,520,862	220,816,708,553	221,429,969,508	207,924,882,370	177,822,820,634	156,854,505,835	127,610,142,832	118,955,777,217
SEP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,435,537,719,696	1,361,335,753,980	1,075,351,940,685	867,157,051,554	809,885,847,542	717,073,733,481	767,962,583,866	704,931,698,911	705,541,167,528	611,389,970,253	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.45	26.59	24.01	7.07	12.94	-6.63	8.94	-0.09	15.40	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.81	13.27	10.46	8.62	7.70	7.15	7.70	7.85	7.93	14.22	
2	**Giá vốn**	1,270,945,153,055	1,210,170,752,618	942,699,110,635	743,714,491,885	684,583,704,581	602,629,334,037	650,555,821,866	593,790,307,503	582,141,226,529	509,692,001,728	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	164,592,566,641	151,165,001,362	132,652,830,050	123,442,559,669	125,302,142,961	114,444,399,444	117,406,762,000	111,141,391,408	123,399,940,999	101,697,968,525	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.47	11.10	12.34	14.24	15.47	15.96	15.29	15.77	17.49	16.63	
4	**Chi phí tài chính**	38,084,035,981	34,673,098,876	24,321,221,495	20,270,383,054	22,645,602,315	23,957,796,255	25,887,291,252	20,918,284,632	12,897,804,441	10,700,336,851	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.65	2.55	2.26	2.34	2.80	3.34	3.37	2.97	1.83	1.75	
5	**Chi phí bán hàng**	43,826,670,475	41,540,762,526	37,516,882,512	36,413,247,214	41,058,911,686	36,604,963,203	41,874,859,372	43,130,421,919	45,049,787,955	36,948,715,112	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.05	3.05	3.49	4.20	5.07	5.10	5.45	6.12	6.39	6.04	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,947,591,341	59,530,379,315	46,772,370,633	37,656,016,761	41,525,499,698	38,446,382,607	34,551,839,555	32,827,934,816	51,751,487,120	49,259,697,961	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.04	4.37	4.35	4.34	5.13	5.36	4.50	4.66	7.34	8.06	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,031,140,201	16,017,405,577	25,115,757,111	30,190,367,055	20,039,201,663	15,543,471,801	15,265,001,783	14,557,320,760	14,017,216,415	7,202,144,299	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.33	-36.23	-16.81	50.66	28.92	1.82	4.86	3.85	94.63	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.19	1.18	2.34	3.48	2.47	2.17	1.99	2.07	1.99	1.18	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.38	15.61	24.43	30.02	19.06	15.49	15.30	16.22	15.75	16.75	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	73,610,367,795	52,173,286,969	27,226,229,871	32,160,790,862	24,653,993,334	9,235,451,487	15,790,133,605	17,548,364,680	42,503,624,900	8,358,957,611	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,137,582,909	105,345,477,906	28,555,148,319	53,067,692,471	27,639,245,540	17,447,003,646	11,482,312,616	25,279,081,801	33,522,146,140	21,842,082,587	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.42	7.74	2.66	6.12	3.41	2.43	1.50	3.59	4.75	3.57	
10	**Tồn kho (TK)**	83,193,431,864	79,454,622,476	158,360,670,670	86,787,071,694	65,782,339,811	75,477,918,445	50,863,115,754	47,367,731,392	32,555,228,977	39,410,142,283	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.80	5.84	14.73	10.01	8.12	10.53	6.62	6.72	4.61	6.45	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	595,432,808,299	519,458,341,133	496,195,411,633	441,869,422,230	423,076,272,043	419,699,862,274	414,575,429,724	395,437,967,765	320,897,510,591	178,924,468,359	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.41	2.62	2.17	1.96	1.91	1.71	1.85	1.78	2.20	3.42	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	69,046,296	47,903,106,987	2,159,126,000	5,072,262,414	0	597,890,727	47,508,000	95,941,362	440,347,272	61,034,921,690	
13	**Tổng nợ**	489,537,602,343	516,158,679,134	426,870,236,723	390,899,624,411	295,783,593,386	302,908,443,096	299,141,748,003	324,969,354,841	270,581,391,217	209,417,616,370	
	Nợ ngắn hạn	167,765,840,814	258,320,599,316	242,917,761,127	202,120,152,832	148,716,731,164	140,535,368,012	109,104,997,509	128,534,087,572	100,276,249,022	107,030,535,244	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	321,771,761,529	257,838,079,818	183,952,475,596	188,779,471,579	147,066,862,222	162,373,075,084	190,036,750,494	196,435,267,269	170,305,142,195	102,387,081,126	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.71	5.03	4.15	3.89	2.81	3.02	3.00	3.62	3.04	4.87	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.10	37.92	39.70	45.08	36.52	42.24	38.95	46.10	38.35	34.25	
14	**Vốn điều lệ**	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	84,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	43,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	103,957,576,456	102,623,493,721	102,819,530,113	100,570,332,716	105,131,861,877	100,325,262,579	99,741,492,526	89,757,665,088	89,017,216,415	43,000,000,000	

SFC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,630,376,761,224	1,455,093,792,379	701,516,153,328	912,084,920,449	1,261,681,328,969	1,428,429,505,703	1,321,749,025,562	1,132,995,698,849	1,409,715,399,782	2,565,875,915,945	2,447,222,325,589
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.05	107.42	-23.09	-27.71	-11.67	8.07	16.66	-19.63	-45.06	4.85	16.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.78	8.15	3.88	4.93	6.37	6.79	6.11	5.35	6.90	13.92	13.93
2	**Giá vốn**	1,535,420,011,480	1,370,622,446,740	615,992,251,170	821,636,267,553	1,151,693,456,367	1,325,364,627,570	1,220,763,096,652	1,018,474,225,268	1,297,784,551,409	2,452,448,336,542	2,362,818,355,469
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	94,956,749,744	84,471,345,639	85,523,902,158	90,448,652,896	109,987,872,602	103,064,878,133	100,985,928,910	114,521,473,581	111,930,848,373	113,427,579,403	84,403,970,120
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.82	5.81	12.19	9.92	8.72	7.22	7.64	10.11	7.94	4.42	3.45
4	**Chi phí tài chính**	553,975,894	1,813,298,434	1,780,253,943	1,914,852,471	3,687,957,654	9,010,209,364	9,760,231,683	7,628,523,571	7,464,380,053	8,467,390,892	9,654,779,650
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.12	0.25	0.21	0.29	0.63	0.74	0.67	0.53	0.33	0.39
5	**Chi phí bán hàng**	63,723,712,203	49,195,905,911	46,727,877,633	51,191,636,833	56,156,613,875	49,498,207,866	50,907,040,582	51,955,126,782	48,673,312,598	50,205,258,433	43,035,045,818
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.91	3.38	6.66	5.61	4.45	3.47	3.85	4.59	3.45	1.96	1.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,680,539,747	12,308,762,800	12,897,483,537	13,796,865,535	20,863,771,280	18,373,369,698	16,954,026,236	16,569,066,737	18,001,923,405	50,205,258,433	43,035,046,818
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.78	0.85	1.84	1.51	1.65	1.29	1.28	1.46	1.28	1.96	1.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,308,717,994	20,271,005,204	22,677,773,818	22,717,230,869	29,431,773,262	31,695,783,068	31,833,990,271	43,181,295,319	39,689,567,014	37,252,206,575	19,624,409,410
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	39.65	-10.61	-0.17	-22.81	-7.14	-0.43	-26.28	8.80	6.54	89.83	1.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.74	1.39	3.23	2.49	2.33	2.22	2.41	3.81	2.82	1.45	0.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.25	11.35	12.56	12.29	14.85	15.06	14.71	20.38	19.43	20.22	11.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	142,610,009,841	87,319,518,282	94,148,098,794	169,294,455,006	160,705,634,726	120,026,761,964	304,271,087,346	355,563,992,105	347,042,052,735	269,064,190,587	208,742,412,360
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,721,036,662	10,944,589,699	6,904,361,300	7,739,356,785	9,528,475,096	7,956,477,840	10,821,008,540	12,943,586,799	10,190,668,452	10,437,889,113	16,942,217,772
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.53	0.75	0.98	0.85	0.76	0.56	0.82	1.14	0.72	0.41	0.69
10	**Tồn kho (TK)**	19,351,699,569	6,629,775,512	16,677,479,575	13,352,252,784	31,485,443,197	10,209,378,463	17,544,279,645	18,928,913,013	14,681,843,754	31,979,441,483	91,708,803,424
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.19	0.46	2.38	1.46	2.50	0.71	1.33	1.67	1.04	1.25	3.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	65,300,409,958	73,693,302,454	72,054,234,129	71,709,280,712	82,542,440,881	80,865,306,263	76,576,486,045	76,503,337,009	69,528,312,472	56,404,219,296	48,227,988,967
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.97	19.75	9.74	12.72	15.29	17.66	17.26	14.81	20.28	45.49	50.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,234,800,000	915,900,909	988,520,359	988,520,359	952,099,640	966,327,463	922,691,099	948,900,909	1,431,764,546	6,258,767,349	3,287,666,476
13	**Tổng nợ**	106,622,966,717	53,938,432,183	68,711,249,413	140,314,797,940	153,737,306,340	82,875,486,876	275,399,315,357	307,435,710,781	294,950,292,456	258,017,821,213	270,338,017,405
	Nợ ngắn hạn	102,598,462,617	37,082,949,083	52,237,656,340	125,435,182,632	140,023,263,591	70,693,868,121	265,234,680,303	299,028,596,072	289,252,706,356	251,509,178,738	265,147,251,405
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,024,504,100	16,855,483,100	16,473,593,073	14,879,615,308	13,714,042,749	12,181,618,755	10,164,635,054	8,407,114,709	5,697,586,100	6,508,642,475	5,190,766,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.30	0.38	0.76	0.78	0.39	1.27	1.45	1.44	1.40	1.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.54	3.71	9.79	15.38	12.19	5.80	20.84	27.13	20.92	10.06	11.05
14	**Vốn điều lệ**	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000	112,914,590,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	185,638,692,760	178,600,865,684	180,579,635,200	184,886,240,564	198,145,189,781	210,397,964,236	216,370,591,410	211,891,843,430	204,296,852,043	184,270,642,625	175,740,498,740
SFG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,558,964,939,185	2,009,051,129,213	2,109,677,175,890	1,388,464,414,545	1,627,071,726,805	2,241,156,159,805	2,382,581,299,802	2,338,423,671,953	2,337,950,275,800	2,237,982,347,363	2,638,856,537,971
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.40	-4.77	51.94	-14.66	-27.40	-5.94	1.89	0.02	4.47	-15.19	-7.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.39	3.24	3.61	2.48	2.92	3.86	4.04	4.12	4.04	3.78	4.51
2	**Giá vốn**	1,471,060,651,014	1,859,659,956,631	1,948,958,392,719	1,288,924,083,341	1,524,341,384,426	2,034,785,851,541	2,150,367,811,550	2,110,383,945,614	2,118,098,527,973	1,962,180,173,099	2,343,321,422,880
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	87,904,288,171	149,391,172,582	160,718,783,171	99,540,331,204	102,730,342,379	206,370,308,264	232,213,488,252	228,039,726,339	219,851,747,827	275,802,174,264	295,535,115,091
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.64	7.44	7.62	7.17	6.31	9.21	9.75	9.75	9.40	12.32	11.20
4	**Chi phí tài chính**	33,031,952,307	36,776,019,010	25,034,492,410	27,675,079,697	36,012,162,151	45,833,160,788	29,269,320,675	23,618,503,029	27,715,315,632	39,868,722,241	67,703,192,822
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.12	1.83	1.19	1.99	2.21	2.05	1.23	1.01	1.19	1.78	2.57
5	**Chi phí bán hàng**	47,783,015,261	50,161,845,002	72,713,432,368	54,543,394,830	54,934,226,743	82,694,036,729	93,916,305,347	99,940,606,491	93,297,983,324	117,861,848,534	83,222,608,211
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.07	2.50	3.45	3.93	3.38	3.69	3.94	4.27	3.99	5.27	3.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,621,103,094	36,473,494,345	36,226,421,289	38,252,059,699	25,073,009,593	27,330,255,414	27,266,611,759	25,691,377,677	20,184,873,387	23,094,174,688	34,962,239,516
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.61	1.82	1.72	2.75	1.54	1.22	1.14	1.10	0.86	1.03	1.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	56,820,856,420	50,579,571,844	36,595,558,486	3,025,746,695	1,539,578,443	68,900,402,138	91,953,763,870	91,235,859,051	86,046,094,199	100,898,266,931	115,398,403,359
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.34	38.21	1,109.47	96.53	-97.77	-25.07	0.79	6.03	-14.72	-12.57	14.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.64	2.52	1.73	0.22	0.09	3.07	3.86	3.90	3.68	4.51	4.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.69	8.15	6.27	0.54	0.28	11.88	15.61	16.09	14.85	17.06	19.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	570,010,209,396	172,357,593,990	388,681,190,454	86,262,877,163	73,875,146,647	70,632,564,357	149,120,566,426	108,333,795,180	44,262,117,565	88,251,647,785	354,654,399,880
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	148,769,899,229	106,518,222,703	177,471,868,354	294,612,710,121	295,375,965,637	489,224,446,000	332,487,319,367	459,528,079,494	297,744,242,146	274,202,164,990	313,105,819,116
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.54	5.30	8.41	21.22	18.15	21.83	13.95	19.65	12.74	12.25	11.87
10	**Tồn kho (TK)**	261,108,837,471	571,096,471,997	608,551,955,001	418,297,118,838	452,305,674,073	433,895,266,647	518,043,443,051	391,950,686,388	762,766,164,096	633,795,510,026	770,825,098,868
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.75	28.43	28.85	30.13	27.80	19.36	21.74	16.76	32.63	28.32	29.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	541,537,394,365	533,442,364,437	521,118,311,099	498,269,827,089	489,572,244,821	466,757,916,396	441,006,884,732	415,015,549,060	399,877,974,645	388,584,749,461	364,077,588,784
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.88	3.77	4.05	2.79	3.32	4.80	5.40	5.63	5.85	5.76	7.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,874,946,939	1,618,451,990	1,074,170,840	12,480,730,121	19,389,523,425	10,903,490,231	11,908,371,588	718,883,567	8,221,296,862	885,305,505	7,152,153,596
13	**Tổng nợ**	590,405,768,437	469,470,208,154	844,839,712,084	495,868,249,144	530,095,738,695	664,981,956,893	649,015,834,796	600,934,866,716	772,296,527,222	987,219,630,966	1,443,201,379,234
	Nợ ngắn hạn	590,137,530,511	469,098,345,979	843,944,332,930	495,536,398,369	529,757,056,807	664,636,690,058	648,577,102,524	600,418,072,218	771,272,901,611	986,451,917,253	1,439,918,781,050
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	268,237,926	371,862,175	895,379,154	331,850,775	338,681,888	345,266,835	438,732,272	516,794,498	1,023,625,611	767,713,713	3,282,598,184
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.76	1.45	0.89	0.95	1.15	1.10	1.06	1.33	1.67	2.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.87	23.37	40.05	35.71	32.58	29.67	27.24	25.70	33.03	44.11	54.69
14	**Vốn điều lệ**	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	478,973,330,000	435,433,060,000	435,433,060,000	435,433,060,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	653,540,776,631	620,677,670,017	583,664,120,622	559,416,955,122	556,730,374,702	580,023,099,859	589,026,880,039	567,002,757,661	579,250,475,522	591,309,211,270	585,328,481,734

SFI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,017,527,242,605	1,724,364,161,804	1,851,648,593,740	1,203,172,731,199	845,984,587,605	869,055,315,642	716,293,108,929	560,906,422,315	562,752,212,185	603,667,100,420	458,496,635,753
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-40.99	-6.87	53.90	42.22	-2.65	21.33	27.70	-0.33	-6.78	31.66	38.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.38	2.22	2.99	2.49	1.90	2.14	2.02	1.65	1.87	2.23	1.86
2	**Giá vốn**	841,327,445,086	1,483,128,539,756	1,618,128,700,750	1,031,388,937,137	709,331,712,916	666,274,168,260	543,471,577,201	392,135,905,983	370,126,243,232	406,695,236,611	326,347,423,455
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	176,199,797,519	241,235,622,048	233,519,892,990	171,783,794,062	136,652,874,689	202,781,147,382	172,821,531,728	168,770,516,332	192,625,968,953	196,971,863,809	132,149,212,298
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.32	13.99	12.61	14.28	16.15	23.33	24.13	30.09	34.23	32.63	28.82
4	**Chi phí tài chính**	4,841,611,633	6,167,858,931	915,220,222	5,073,801,005	8,166,058,782	2,929,258,923	1,288,643,572	1,227,595,704	4,410,962,515	2,853,999,222	4,368,901,596
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.36	0.05	0.42	0.97	0.34	0.18	0.22	0.78	0.47	0.95
5	**Chi phí bán hàng**	74,971,997,727	75,197,656,234	76,037,359,744	77,664,429,853	69,706,970,415	68,121,523,155	58,393,324,646	50,249,854,281	50,245,497,695	55,098,135,446	2,614,062,517
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.37	4.36	4.11	6.45	8.24	7.84	8.15	8.96	8.93	9.13	0.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,675,886,492	23,122,553,355	19,342,291,259	19,294,401,906	14,237,130,314	71,643,661,573	70,446,596,876	66,739,633,878	92,623,922,887	109,853,730,595	103,231,288,693
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.33	1.34	1.04	1.60	1.68	8.24	9.83	11.90	16.46	18.20	22.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,120,257,241	214,418,568,181	175,037,638,716	82,332,644,998	44,877,316,155	54,172,475,574	40,947,127,794	55,776,502,671	45,990,642,779	55,137,507,381	35,297,330,931
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.91	22.50	112.60	83.46	-17.16	32.30	-26.59	21.28	-16.59	56.21	-20.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.13	12.43	9.45	6.84	5.30	6.23	5.72	9.94	8.17	9.13	7.70
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.04	27.63	28.23	17.07	10.08	13.31	11.57	16.45	15.30	20.35	14.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	265,580,378,468	159,298,071,373	231,546,309,493	136,330,512,608	79,970,773,901	99,494,480,708	126,302,803,927	190,741,416,506	144,740,712,969	234,092,697,111	152,342,187,433
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	146,186,018,694	297,535,584,436	402,341,122,947	236,123,872,787	185,355,135,026	339,673,495,744	232,296,890,478	174,619,216,612	145,241,789,982	138,002,455,008	125,417,805,625
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.37	17.25	21.73	19.63	21.91	39.09	32.43	31.13	25.81	22.86	27.35
10	**Tồn kho (TK)**	46,919,481,751	49,099,056,400	762,777,306	274,089,186	6,997,689,864	800,073,225	29,140,181,473	236,887,424	423,522,209	257,516,709	352,413,976
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.61	2.85	0.04	0.02	0.83	0.09	4.07	0.04	0.08	0.04	0.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	219,849,259,842	220,610,662,257	193,845,123,928	181,387,736,199	165,292,050,925	166,943,737,575	132,657,496,958	109,605,737,333	191,621,191,610	178,952,986,979	163,368,335,790
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.63	7.82	9.55	6.63	5.12	5.21	5.40	5.12	2.94	3.37	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	288,264,860	1,658,309,276	7,858,118,199	850,000,000	8,127,723,012	4,110,750,000	4,125,450,000	0	554,680,000	3,460,000,000	0
13	**Tổng nợ**	156,187,822,712	220,502,766,406	313,536,769,338	219,659,988,553	93,930,028,302	300,311,342,166	216,549,322,206	197,609,555,944	179,944,050,441	268,405,035,919	254,987,099,666
	Nợ ngắn hạn	156,096,662,712	220,502,766,406	313,536,769,338	218,229,638,113	92,499,677,862	298,581,060,414	215,218,560,606	196,278,794,344	179,944,050,441	268,405,035,919	234,987,099,666
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	91,160,000	0	0	1,430,350,440	1,430,350,440	1,730,281,752	1,330,761,600	1,330,761,600	0	0	20,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.28	0.51	0.46	0.21	0.74	0.61	0.58	0.60	0.99	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.35	12.79	16.93	18.26	11.10	34.56	30.23	35.23	31.98	44.46	55.61
14	**Vốn điều lệ**	238,160,460,000	238,160,460,000	157,530,690,000	150,853,050,000	143,745,770,000	125,201,610,000	119,301,540,000	113,682,420,000	108,330,890,000	103,177,040,000	87,044,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	734,679,525,200	775,921,470,267	620,111,723,695	482,381,377,520	445,005,064,725	407,014,355,741	353,880,314,518	339,143,816,278	300,552,143,789	270,978,705,935	246,529,707,565
SFN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	145,663,927,008	169,370,770,833	139,553,456,806	153,426,350,525	150,773,138,823	162,169,221,714	162,774,742,005	145,282,437,640	161,408,362,619	179,347,719,703	181,932,932,851
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.00	21.37	-9.04	1.76	-7.03	-0.37	12.04	-9.99	-10.00	-1.42	4.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.96	2.39	1.94	2.50	2.87	3.08	3.02	2.86	3.17	3.74	3.92
2	**Giá vốn**	125,410,221,926	146,137,815,917	114,706,870,761	126,077,230,909	131,515,833,456	145,471,496,571	137,820,457,366	121,479,500,212	138,383,794,225	157,493,287,194	160,392,253,347
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,253,705,082	23,232,954,916	24,846,586,045	27,349,119,616	19,257,305,367	16,697,725,143	24,954,284,639	23,802,937,428	23,024,568,394	21,854,432,509	21,540,679,504
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.90	13.72	17.80	17.83	12.77	10.30	15.33	16.38	14.26	12.19	11.84
4	**Chi phí tài chính**	0	742,840	13,293,675	7,641,466	673,532	69,084,828	3,567,961	6,587,704	803,803,385	2,203,501,144	2,371,266,071
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.50	1.23	1.30
5	**Chi phí bán hàng**	1,836,966,425	2,002,193,034	1,908,106,039	2,144,638,480	2,311,295,916	2,085,916,377	2,127,273,433	1,984,946,874	2,130,813,426	2,308,940,534	2,207,277,223
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.26	1.18	1.37	1.40	1.53	1.29	1.31	1.37	1.32	1.29	1.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,189,565,279	11,531,358,172	10,113,932,473	10,495,578,705	9,754,531,597	9,089,459,313	9,760,172,236	8,155,616,555	7,472,389,764	6,453,549,049	7,491,129,600
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.62	6.81	7.25	6.84	6.47	5.60	6.00	5.61	4.63	3.60	4.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,282,613,909	8,446,825,058	18,263,748,510	15,041,835,713	5,828,170,956	5,627,011,686	10,683,260,358	10,990,326,003	9,911,188,551	8,773,588,029	7,388,714,960
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.89	-53.75	21.42	158.09	3.57	-47.33	-2.79	10.89	12.97	18.74	3.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.37	4.99	13.09	9.80	3.87	3.47	6.56	7.56	6.14	4.89	4.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.47	11.94	25.37	24.55	11.09	10.69	19.80	21.61	19.47	18.29	15.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	35,188,884,734	31,518,704,422	33,791,919,496	28,121,591,665	17,777,608,041	7,116,681,340	15,410,683,016	17,799,524,589	12,598,692,138	1,142,257,404	1,531,337,935
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,336,822,359	9,060,202,387	11,539,278,194	10,191,164,855	7,034,890,057	6,363,091,742	3,360,402,798	3,178,225,737	3,350,262,717	4,394,136,627	5,356,933,183
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.35	5.35	8.27	6.64	4.67	3.92	2.06	2.19	2.08	2.45	2.94
10	**Tồn kho (TK)**	31,079,426,308	27,988,863,679	26,234,656,607	19,890,259,856	19,638,186,919	31,005,005,029	22,283,010,787	16,926,213,202	19,386,330,827	29,458,035,186	29,952,176,504
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.34	16.53	18.80	12.96	13.02	19.12	13.69	11.65	12.01	16.43	16.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	131,762,251,295	128,848,534,608	125,947,363,549	125,324,873,923	124,961,220,923	119,249,380,761	124,970,718,182	120,516,050,533	115,639,501,816	111,611,576,726	101,547,397,660
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.11	1.31	1.11	1.22	1.21	1.36	1.30	1.21	1.40	1.61	1.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	3,535,870	2,059,162	0	34,236,361	34,236,361	34,236,361	39,635,462	2,089,987	10,134,631,577
13	**Tổng nợ**	6,610,019,967	5,171,524,359	5,717,069,020	4,914,474,851	4,768,354,993	4,423,907,282	3,816,364,110	4,060,540,675	4,310,532,008	13,649,936,617	24,149,913,924
	Nợ ngắn hạn	6,610,019,967	5,171,524,359	5,717,069,020	4,914,474,851	4,768,354,993	4,423,907,282	3,816,364,110	4,060,540,675	4,310,532,008	13,649,936,617	21,149,913,924
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.07	0.08	0.08	0.09	0.08	0.07	0.08	0.08	0.28	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.54	3.05	4.10	3.20	3.16	2.73	2.34	2.79	2.67	7.61	13.27
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	74,415,897,215	70,723,175,816	71,996,722,496	61,273,779,178	52,542,459,173	52,659,980,895	53,960,034,377	50,868,834,040	50,903,442,476	47,961,480,915	46,406,916,256

SGB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	891,944	875,318	589,171	590,669	732,301	660,555	656,595	632,499	622,822	675,781	685,861
	Tăng trưởng (%)	1.90	48.57	-0.25	-19.34	10.86	0.60	3.81	1.55	-7.84	-1.47	-29.04
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	266,789	189,989	122,686	97,046	144,622	41,631	54,595	139,400	43,114	180,885	172,771
	Tăng trưởng (%)	40.42	54.86	26.42	-32.90	247.39	-23.75	-60.84	223.33	-76.16	4.70	-41.88
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	6.56	4.87	3.31	2.68	4.06	1.21	1.60	3.97	1.27	5.19	4.94
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,069,112	3,899,014	3,709,025	3,621,309	3,561,206	3,434,871	3,417,240	3,514,142	3,390,944	3,485,830	3,500,570
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000	3,080,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	23,556,779	20,499,407	18,105,487	18,223,634	15,667,758	14,678,435	14,849,499	14,168,928	13,141,759	1,184,316	10,803,035
	Tăng trưởng (%)	14.91	13.22	-0.65	16.31	6.74	-1.15	4.80	7.82	1,009.65	-89.04	3.36
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	19,076,200	17,831,097	15,778,044	15,100,040	14,048,066	13,188,643	13,071,423	11,782,774			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	486,665	485,527	398,810	124,445	226,580	181,504	613,695	421,067			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	136,030	75,807	41,534	19,281	36,211	33,711	25,564	62,681			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	36,058	87,445	106,650	19,017	28,250	48,994	76,918	28,315			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	232,424	234,350	177,101	184,767	217,844	218,247	317,844	238,805			
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	19,967,377	18,714,226	16,502,139	15,447,550	14,556,951	13,671,099	14,105,444	12,533,642	11,612,018	11,232,242	10,669,968
	Tăng trưởng (%)	6.70	13.40	6.83	6.12	6.48	-3.08	12.54	7.94	3.38	5.27	-1.76
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	404,512	397,602	325,285	223,065	282,305	300,952	420,326	329,801	0	0	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.03	2.12	1.97	1.44	1.94	2.20	2.98	2.63	0.00	0.00	0.00

SGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	454,700,127,338	444,379,099,600	383,582,625,297	311,280,119,780	318,904,559,411	288,491,013,216	288,765,918,143	264,741,519,604	234,893,177,269	210,735,072,942	201,014,128,022
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.32	15.85	23.23	-2.39	10.54	-0.10	9.07	12.71	11.46	4.84	11.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.80	2.11	2.53	2.62	2.66	2.83	2.44	2.27	2.14	2.14	1.80
2	**Giá vốn**	354,758,727,648	329,276,276,812	299,177,275,622	244,709,285,154	251,379,985,468	236,611,141,276	227,565,713,532	205,258,854,665	189,603,990,302	175,334,714,185	163,823,540,667
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	99,941,399,690	115,102,822,788	84,405,349,675	66,570,834,626	67,524,573,943	51,879,871,940	61,200,204,611	59,482,664,939	45,289,186,967	35,400,358,757	37,190,587,355
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.98	25.90	22.00	21.39	21.17	17.98	21.19	22.47	19.28	16.80	18.50
4	**Chi phí tài chính**	1,149,648,650	3,479,798,864	2,112,186,478	762,759,714	1,322,889,669	1,197,935,110	1,129,517,422	428,696,865	544,185,192	266,141,338	66,200,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.78	0.55	0.25	0.41	0.42	0.39	0.16	0.23	0.13	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	24,454,564,887	29,345,526,522	25,499,877,695	15,986,569,194	15,524,130,887	13,625,058,031	13,837,570,038	11,682,820,167	11,063,282,203	8,916,547,776	8,056,739,826
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.38	6.60	6.65	5.14	4.87	4.72	4.79	4.41	4.71	4.23	4.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,417,284,203	15,041,341,068	19,235,337,529	12,280,326,646	10,267,154,877	9,747,841,101	9,711,176,418	12,291,755,772	10,078,202,412	6,635,984,957	6,283,278,728
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.83	3.38	5.01	3.95	3.22	3.38	3.36	4.64	4.29	3.15	3.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,441,744,862	59,365,655,175	31,748,686,055	30,870,393,491	32,640,742,695	22,974,890,890	29,831,071,807	28,622,537,180	22,507,786,307	18,569,879,222	22,540,151,553
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.35	86.99	2.85	-5.42	42.07	-22.98	4.22	27.17	21.21	-17.61	32.83
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.31	13.36	8.28	9.92	10.24	7.96	10.33	10.81	9.58	8.81	11.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.32	28.16	20.96	26.03	27.18	22.57	25.17	24.53	20.51	18.82	20.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,737,691,298	19,953,630,323	7,696,918,579	22,928,118,695	22,972,560,685	5,626,216,647	20,277,284,341	23,286,623,517	19,568,480,268	12,017,570,150	14,214,560,902
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,488,189,460	49,265,883,965	52,607,926,481	54,660,509,968	44,358,620,091	41,848,753,797	43,584,763,449	49,987,656,217	38,881,408,602	40,269,500,235	34,338,646,272
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.44	11.09	13.71	17.56	13.91	14.51	15.09	18.88	16.55	19.11	17.08
10	**Tồn kho (TK)**	61,161,833,928	75,499,724,963	56,512,223,620	45,329,942,400	40,195,942,309	36,490,831,929	24,308,188,258	26,932,986,717	21,673,187,022	16,975,554,445	19,843,557,363
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.45	16.99	14.73	14.56	12.60	12.65	8.42	10.17	9.23	8.06	9.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	249,678,783,832	221,197,833,473	188,963,988,055	156,104,276,493	133,955,717,393	125,213,998,609	113,404,352,931	104,494,368,746	94,350,730,724	84,873,984,313	83,339,418,539
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.82	2.01	2.03	1.99	2.38	2.30	2.55	2.53	2.49	2.48	2.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,154,340,551	279,250,612	1,003,028,611	6,244,280,382	202,795,294	4,440,772,936	3,813,353,606	0	634,631,067	1,869,829,888	41,972,728
13	**Tổng nợ**	44,089,241,400	60,462,488,715	74,848,119,352	91,535,105,853	57,273,341,553	60,683,602,240	42,507,846,902	50,580,505,803	33,859,662,661	28,673,766,291	18,621,313,646
	Nợ ngắn hạn	40,384,384,222	56,530,311,524	70,542,236,470	87,304,642,832	52,858,950,140	56,131,535,864	37,877,555,876	45,855,614,752	32,538,945,161	28,673,766,291	18,621,313,646
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,704,857,178	3,932,177,191	4,305,882,882	4,230,463,021	4,414,391,413	4,552,066,376	4,630,291,026	4,724,891,051	1,320,717,500	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.29	0.49	0.77	0.48	0.60	0.36	0.43	0.31	0.29	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.70	13.61	19.51	29.41	17.96	21.03	14.72	19.11	14.41	13.61	9.26
14	**Vốn điều lệ**	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000	71,475,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	253,107,359,689	210,813,194,827	151,447,539,652	118,592,462,413	120,100,716,105	101,781,343,411	118,524,018,138	116,677,063,852	109,718,539,987	98,651,252,902	111,568,026,805

SGD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	203,960,573,354	211,206,991,013	149,714,372,822	165,637,378,888	169,507,163,805	185,140,892,982	183,530,993,464	145,652,864,849	100,103,280,932	96,869,725,506	100,707,258,437
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.43	41.07	-9.61	-2.28	-8.44	0.88	26.01	45.50	3.34	-3.81	-14.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.42	3.45	2.29	2.42	2.62	2.68	2.64	2.14	1.56	1.78	1.84
2	**Giá vốn**	187,279,807,966	194,541,234,878	133,420,026,739	142,931,828,194	143,057,611,421	153,507,093,412	156,015,054,442	122,656,872,080	80,816,130,806	77,606,082,886	82,816,729,001
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,680,765,388	16,665,756,135	16,294,346,083	22,705,550,694	26,449,552,384	31,633,799,570	27,515,939,022	22,995,992,769	19,287,150,126	19,263,642,620	17,890,529,436
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.18	7.89	10.88	13.71	15.60	17.09	14.99	15.79	19.27	19.89	17.76
4	**Chi phí tài chính**	1,915,197,998	2,927,402,180	728,607,366	43,202,043	463,177,487	6,608,097,288	479,006,444	-65,111,778	132,735,711	-27,731,426	-246,831
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	1.39	0.49	0.03	0.27	3.57	0.26	-0.04	0.13	-0.03	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	7,485,972,363	7,407,106,285	9,032,417,610	12,834,135,533	12,041,053,762	14,000,867,636	11,570,504,831	9,021,120,406	7,735,638,864	8,549,486,388	6,857,713,141
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.67	3.51	6.03	7.75	7.10	7.56	6.30	6.19	7.73	8.83	6.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,306,104,640	7,371,913,948	6,657,963,677	7,937,377,580	10,086,257,344	11,132,909,636	10,721,393,257	9,897,143,347	8,219,050,487	5,508,388,016	5,691,668,480
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.58	3.49	4.45	4.79	5.95	6.01	5.84	6.80	8.21	5.69	5.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,742,043,963	1,419,078,789	2,371,879,476	4,183,398,654	4,992,471,886	5,989,036,652	5,716,398,229	4,359,675,765	3,341,917,706	4,552,471,269	5,326,593,232
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	93.23	-40.17	-43.30	-16.21	-16.64	4.77	31.12	30.45	-26.59	-14.53	-43.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.34	0.67	1.58	2.53	2.95	3.23	3.11	2.99	3.34	4.70	5.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.60	2.32	3.63	6.11	7.71	8.66	8.22	6.41	5.20	8.35	9.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,905,231,687	4,582,926,480	9,705,138,430	14,461,293,328	19,452,998,195	26,368,087,434	24,654,060,855	25,589,197,657	15,677,593,560	20,864,777,723	14,410,730,227
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,218,681,126	14,402,868,587	16,677,756,640	22,972,718,461	29,878,945,410	25,965,169,223	22,986,001,652	17,066,321,433	23,324,264,588	16,816,778,039	18,074,738,197
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.01	6.82	11.14	13.87	17.63	14.02	12.52	11.72	23.30	17.36	17.95
10	**Tồn kho (TK)**	33,325,169,716	38,656,206,256	53,378,649,123	27,877,016,537	21,350,862,871	21,305,783,799	20,110,340,206	17,822,254,192	16,547,927,985	11,296,069,206	14,929,466,383
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.34	18.30	35.65	16.83	12.60	11.51	10.96	12.24	16.53	11.66	14.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,975,501,516	16,533,624,732	29,079,124,862	28,171,088,723	15,024,857,033	15,213,045,082	14,274,690,414	14,274,690,414	9,400,363,689	2,166,259,390	1,532,320,001
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.77	12.77	5.15	5.88	11.28	12.17	12.86	10.20	10.65	44.72	65.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	215,351,297	0	0	0	429,842,122	287,846,100	6,583,355,900	500,384,111	2,037,559,656	119,941,364	93,701,364
13	**Tổng nợ**	26,943,008,194	37,013,119,781	59,183,325,374	41,184,709,849	33,202,091,149	33,365,254,545	31,794,210,836	24,889,931,550	20,303,497,816	16,516,200,072	12,734,859,088
	Nợ ngắn hạn	20,043,626,386	29,159,747,061	50,296,461,742	31,443,339,004	32,628,843,799	32,870,754,545	31,421,710,836	24,427,431,550	20,303,497,816	16,516,200,072	12,734,859,088
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,899,381,808	7,853,372,720	8,886,863,632	9,741,370,845	573,247,350	494,500,000	372,500,000	462,500,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.60	0.91	0.60	0.51	0.48	0.46	0.37	0.32	0.30	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	13.21	17.52	39.53	24.86	19.59	18.02	17.32	17.09	20.28	17.05	12.65
14	**Vốn điều lệ**	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000	41,370,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,631,237,675	61,295,821,712	65,323,827,323	68,464,862,851	64,715,092,197	69,169,837,005	69,545,860,114	68,012,888,795	64,304,196,925	54,509,060,366	54,768,628,894
SGH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	42,228,619,078	28,079,031,839	17,933,162,805	17,580,851,374	50,398,974,787	45,439,591,448	45,055,654,835	40,170,887,262	34,586,338,013	24,988,305,656	6,768,464,876
	Tăng trưởng doanh thu (%)	50.39	56.58	2.00	-65.12	10.91	0.85	12.16	16.15	38.41	269.19	-73.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.16	0.11	0.11	0.29	0.28	0.30	0.28	0.70	0.53	0.15
2	**Giá vốn**	22,956,565,584	18,463,191,799	15,637,626,752	16,554,593,859	24,261,692,594	22,761,564,447	23,791,462,729	23,300,056,311	21,901,076,870	16,622,397,716	4,782,429,054
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,272,053,494	9,615,840,040	2,295,536,053	1,026,257,515	26,137,282,193	22,678,027,001	21,264,192,106	16,870,830,951	12,685,261,143	8,365,907,940	1,986,035,822
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.64	34.25	12.80	5.84	51.86	49.91	47.20	42.00	36.68	33.48	29.34
4	**Chi phí tài chính**	4,047,390	6,432,371	2,560,516	1,312,315	855,339	3,633,198	7,025,043	985,790,987	1,378,172,202	1,635,926,102	-58,911,430
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.02	0.01	0.01	0.00	0.01	0.02	2.45	3.98	6.55	-0.87
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,436,142,874	7,263,095,872	5,731,706,522	5,375,095,911	10,253,723,559	6,475,528,601	6,820,539,814	7,657,417,205	7,008,801,356	4,326,102,964	7,230,617,428
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.98	25.87	31.96	30.57	20.35	14.25	15.14	19.06	20.26	17.31	106.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,420,418,280	8,946,045,440	4,425,739,119	4,390,637,295	20,062,650,742	19,188,648,027	15,989,341,594	7,343,080,638	4,016,665,640	3,036,462,860	3,235,367,070
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	94.73	102.14	0.80	-78.12	4.55	20.01	117.75	82.82	32.28	-6.15	-67.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	41.25	31.86	24.68	24.97	39.81	42.23	35.49	18.28	11.61	12.15	47.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.19	5.02	2.60	2.63	11.69	11.95	10.56	5.20	8.08	6.42	7.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	172,093,773,093	157,119,412,764	142,230,957,208	132,094,705,443	131,440,091,456	119,771,329,271	107,491,564,570	89,556,058,614	12,246,375,937	12,494,347,065	10,228,852,200
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,358,102,021	3,436,101,145	3,628,243,267	5,047,652,572	9,869,091,322	5,279,786,798	4,448,006,533	3,413,949,039	3,146,432,310	2,988,953,912	10,547,001,597
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.32	12.24	20.23	28.71	19.58	11.62	9.87	8.50	9.10	11.96	155.83
10	**Tồn kho (TK)**	354,587,158	344,228,250	289,537,607	350,585,255	455,896,545	433,433,005	659,653,194	727,852,012	586,349,811	645,110,882	1,090,771,751
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.84	1.23	1.61	1.99	0.90	0.95	1.46	1.81	1.70	2.58	16.12
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	83,382,137,197	84,337,080,833	84,337,080,833	84,220,135,376	84,073,094,467	83,820,954,467	83,771,771,467	84,770,033,400	84,954,593,918	85,345,235,561	31,067,634,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.33	0.21	0.21	0.60	0.54	0.54	0.47	0.41	0.29	0.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	115,296,576	0	0	19,136,111,368
13	**Tổng nợ**	20,599,764,540	18,712,815,404	14,541,656,858	12,157,907,298	14,572,162,247	11,500,358,894	10,279,822,568	6,739,663,820	25,041,905,367	34,766,489,256	4,711,078,748
	Nợ ngắn hạn	18,127,764,540	16,240,815,404	12,280,656,858	10,407,907,298	12,022,162,247	8,960,358,894	7,739,822,568	5,065,663,820	7,712,075,438	6,111,659,327	4,711,078,748
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,472,000,000	2,472,000,000	2,261,000,000	1,750,000,000	2,550,000,000	2,540,000,000	2,540,000,000	1,674,000,000	17,329,829,929	28,654,829,929	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.11	0.11	0.09	0.07	0.08	0.07	0.07	0.05	0.50	0.74	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.78	66.64	81.09	69.15	28.91	25.31	22.82	16.78	72.40	139.13	69.60
14	**Vốn điều lệ**	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	123,641,000,000	35,326,000,000	35,326,000,000	17,662,969,959
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	189,512,756,374	178,146,512,894	170,260,467,454	166,894,728,335	171,634,723,471	160,619,336,228	151,449,192,529	141,146,493,635	49,731,110,540	47,294,792,078	45,761,343,865

SGI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,287,230,799,205	1,638,978,663,788	1,452,965,419,520	1,519,626,578,050	1,998,844,196,490	2,165,530,126,654					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.46	12.80	-4.39	-23.97	-7.70	#REF!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.60	0.64	0.82	1.12	1.35					
2	**Giá vốn**	1,035,510,925,402	1,285,237,289,012	1,204,813,775,536	1,353,727,384,349	1,624,729,916,570	1,834,287,487,042					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	251,719,873,803	353,741,374,776	248,151,643,984	165,899,193,701	374,114,279,920	331,242,639,612					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.56	21.58	17.08	10.92	18.72	15.30					
4	**Chi phí tài chính**	86,483,162,110	238,440,357,279	106,336,138,622	61,354,969,661	62,160,912,239	91,820,461,810					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.72	14.55	7.32	4.04	3.11	4.24					
5	**Chi phí bán hàng**	70,904,369,349	63,451,904,574	45,790,947,105	35,828,434,165	18,182,618,019	46,751,293,933					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.51	3.87	3.15	2.36	0.91	2.16					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	191,748,007,679	259,459,135,666	203,612,898,730	196,296,143,896	116,377,488,684	176,147,556,894					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.90	15.83	14.01	12.92	5.82	8.13					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	166,192,125,441	295,910,389,240	119,920,496,739	52,489,787,897	277,623,051,635	186,653,917,506					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.84	146.76	128.46	-81.09	48.74	#REF!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.91	18.05	8.25	3.45	13.89	8.62					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.82	10.89	5.30	2.82	15.57	11.65					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	426,567,672,478	682,945,456,317	561,516,272,408	687,570,765,566	216,254,245,508	476,712,295,297					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,174,575,668,103	1,658,877,735,707	1,743,022,534,118	985,423,249,919	653,895,121,669	674,670,990,513					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	168.93	101.21	119.96	64.85	32.71	31.16					
10	**Tồn kho (TK)**	198,163,810,531	176,357,615,424	199,763,128,041	224,322,572,746	213,350,645,475	134,996,154,559					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.39	10.76	13.75	14.76	10.67	6.23					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	961,430,944,294	930,859,251,003	919,840,945,262	898,199,304,338	759,846,856,527	364,249,892,060					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.34	1.76	1.58	1.69	2.63	5.95					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,377,286,361	6,861,203,616	15,321,169,694	14,377,157,713	16,160,919,272	255,493,865,291					
13	**Tổng nợ**	1,709,084,012,938	1,439,105,078,642	1,744,619,822,680	1,486,390,948,784	1,050,605,654,986	974,672,310,116					
	Nợ ngắn hạn	1,413,336,492,734	919,343,343,635	1,299,318,053,215	1,109,482,175,290	633,756,204,911	861,625,781,526					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	295,747,520,204	519,761,735,007	445,301,769,465	376,908,773,494	416,849,450,075	113,046,528,590					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.53	0.77	0.80	0.59	0.61					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	132.77	87.80	120.07	97.81	52.56	45.01					
14	**Vốn điều lệ**	754,647,000,000	754,647,000,000	754,647,000,000	698,747,650,000	699,747,650,000	699,747,650,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,856,634,273,734	2,717,098,873,859	2,262,261,274,145	1,861,856,197,263	1,783,420,436,515	1,602,193,306,102					
SGN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,455,650,680,216	995,163,223,157	488,318,545,497	730,826,982,071	1,585,150,344,354	1,276,565,654,102	1,105,949,893,875	876,564,991,314	598,936,722,011	472,875,924,918	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	46.27	103.79	-33.18	-53.90	24.17	15.43	26.17	46.35	26.66	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.44	1.15	0.60	0.83	1.64	1.83	2.24	2.49	2.87	3.37	
2	**Giá vốn**	1,000,313,124,583	724,296,998,291	381,484,038,715	562,974,851,965	995,214,333,992	815,980,822,157	722,000,383,378	597,302,927,903	413,643,261,424	342,423,146,258	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	455,337,555,633	270,866,224,866	106,834,506,782	167,852,130,106	589,936,010,362	460,584,831,945	383,949,510,497	279,262,063,411	185,293,460,587	130,452,778,660	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.28	27.22	21.88	22.97	37.22	36.08	34.72	31.86	30.94	27.59	
4	**Chi phí tài chính**	924,377,213	5,288,018,493	993,063,218	1,119,943,424	1,102,311,873	2,733,590,996	1,138,265,763	1,109,824,675	764,901,970	1,579,830,077	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.53	0.20	0.15	0.07	0.21	0.10	0.13	0.13	0.33	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	201,431,609,371	112,334,616,961	56,953,291,391	73,237,754,786	129,949,241,501	100,930,619,987	99,173,401,727	66,370,185,669	78,486,372,876	35,497,504,010	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.84	11.29	11.66	10.02	8.20	7.91	8.97	7.57	13.10	7.51	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	241,138,310,966	135,865,721,042	42,232,946,730	86,109,258,348	378,523,690,292	293,847,203,259	230,308,023,286	174,204,717,632	86,664,433,797	75,604,776,445	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	77.48	221.71	-50.95	-77.25	28.82	27.59	32.21	101.01	14.63	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.57	13.65	8.65	11.78	23.88	23.02	20.82	19.87	14.47	15.99	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.82	15.76	5.15	9.73	39.09	42.21	46.60	49.48	41.51	53.81	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	734,312,594,954	507,016,950,831	405,746,789,099	293,318,461,486	464,158,183,037	426,827,264,627	183,035,122,562	127,817,498,015	78,370,065,494	224,659,059,914	18,539,840,212
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	303,729,007,981	317,870,256,185	184,286,539,231	279,702,735,417	302,113,771,308	201,372,978,524	174,798,498,851	178,851,755,853	118,550,944,718	80,427,639,748	96,898,116,463
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.87	31.94	37.74	38.27	19.06	15.77	15.81	20.40	19.79	17.01	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	10,484,335,395	8,270,211,662	5,733,315,271	5,143,876,819	6,168,045,218	10,278,661,471	5,396,668,471	5,599,217,570	7,847,709,154	6,905,848,733	10,324,726,037
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.72	0.83	1.17	0.70	0.39	0.81	0.49	0.64	1.31	1.46	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,018,643,277,752	952,667,917,648	944,449,218,130	944,076,068,130	802,031,584,494	599,123,245,521	527,856,677,011	375,792,538,694	237,463,167,243	187,561,254,282	130,414,961,630
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.43	1.04	0.52	0.77	1.98	2.13	2.10	2.33	2.52	2.52	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,814,600,000	3,458,888,889	0	0	30,960,527,273	3,000,000,000	5,489,250,910	0	0	14,408,701,264	0
13	**Tổng nợ**	276,872,906,801	214,635,144,911	118,298,915,066	160,452,647,300	285,089,681,929	268,610,651,601	203,891,794,578	188,131,544,311	118,256,964,097	310,626,144,752	128,878,701,357
	Nợ ngắn hạn	257,977,026,478	197,207,160,313	105,557,133,880	149,069,328,783	271,265,727,368	254,267,862,281	191,091,344,258	179,761,790,011	118,256,964,097	310,626,144,752	128,878,701,357
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,895,880,323	17,427,984,598	12,741,781,186	11,383,318,517	13,823,954,561	14,342,789,320	12,800,450,320	8,369,754,300	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.25	0.14	0.18	0.29	0.39	0.41	0.53	0.57	2.21	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.02	21.57	24.23	21.95	17.99	21.04	18.44	21.46	19.74	65.69	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	335,816,910,000	239,959,520,000	239,959,520,000	200,000,000,000	140,508,000,000	140,508,000,000	0
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,012,320,221,967	861,907,588,281	820,290,134,691	885,067,803,871	968,335,311,838	696,218,095,403	494,200,052,691	352,094,488,651	208,772,150,020	140,508,000,000	0

SGP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	942,456,102,174	1,112,481,083,695	1,476,775,436,999	935,894,903,532	1,121,312,835,313	1,078,507,044,533	1,160,875,246,285	1,202,018,354,710	335,150,569,850	1,072,971,259,828	941,945,509,077
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-15.28	-24.67	57.79	-16.54	3.97	-7.10	-3.42	258.65	-68.76	13.91	1.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.41	0.56	0.41	0.55	0.57	0.66	0.86	0.24	0.48	0.43
2	**Giá vốn**	621,200,238,962	736,358,551,246	807,860,638,925	597,459,422,916	661,078,306,349	615,160,787,638	722,838,909,341	697,767,044,906	179,862,892,582	783,969,072,094	623,024,899,005
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	321,255,863,212	376,122,532,449	668,914,798,074	338,435,480,616	460,234,528,964	463,346,256,895	438,036,336,944	504,251,309,804	155,287,677,268	289,002,187,734	318,920,610,072
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.09	33.81	45.30	36.16	41.04	42.96	37.73	41.95	46.33	26.93	33.86
4	**Chi phí tài chính**	6,739,635,688	17,188,743,040	5,357,844,708	5,906,057,847	10,991,634,450	16,986,677,301	85,496,972,570	90,265,439,125	32,392,503,825	64,959,350,200	165,795,244,029
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.72	1.55	0.36	0.63	0.98	1.58	7.36	7.51	9.67	6.05	17.60
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,525,970,689	226,554,685,119	187,785,947,201	137,837,415,904	154,127,431,228	131,438,963,443	123,066,803,281	244,336,527,198	44,872,673,972	180,371,318,647	128,141,300,964
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.85	20.36	12.72	14.73	13.75	12.19	10.60	20.33	13.39	16.81	13.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	297,938,818,696	203,600,385,089	973,294,202,747	233,130,989,539	206,231,776,885	168,582,115,669	432,746,868,161	26,893,142,486	49,303,711,717	65,389,772,369	34,394,988,022
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	46.34	-79.08	317.49	13.04	22.33	-61.04	1,509.13	-45.45	-24.60	90.11	-31.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	31.61	18.30	65.91	24.91	18.39	15.63	37.28	2.24	14.71	6.09	3.65
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.48	7.58	36.75	10.31	10.12	8.95	24.69	1.93	3.60	2.94	1.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	642,153,987,201	1,055,554,815,135	1,208,093,414,336	1,132,817,957,774	1,104,320,705,403	985,338,132,687	995,328,516,754	436,070,414,354	246,393,219,947	228,663,951,050	210,046,127,594
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	319,700,627,241	437,169,222,297	586,187,405,405	353,812,420,792	275,888,670,838	292,269,344,227	217,172,145,669	265,801,205,060	211,306,884,432	187,681,526,438	231,292,262,945
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.92	39.30	39.69	37.80	24.60	27.10	18.71	22.11	63.05	17.49	24.55
10	**Tồn kho (TK)**	13,733,290,373	20,171,819,319	12,674,745,975	10,540,970,892	14,354,029,987	48,093,125,378	51,409,986,462	35,010,163,239	13,737,963,823	18,333,292,391	23,548,773,369
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.46	1.81	0.86	1.13	1.28	4.46	4.43	2.91	4.10	1.71	2.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,592,053,965,930	3,604,259,488,392	3,598,169,811,483	3,506,490,872,975	3,436,281,456,391	1,951,577,114,773	1,938,439,052,279	1,984,722,220,542	1,970,148,849,437	2,249,343,067,394	2,342,324,322,114
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.31	0.41	0.27	0.33	0.55	0.60	0.61	0.17	0.48	0.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	412,965,295,858	387,296,962,860	313,385,222,441	328,458,603,866	267,491,468,518	1,672,792,965,323	1,409,216,798,684	1,121,050,188,937	928,874,441,945	989,736,591,375	975,269,490,614
13	**Tổng nợ**	2,522,832,265,851	2,709,199,038,617	2,905,829,581,400	2,640,250,866,815	2,698,530,923,446	2,710,823,227,625	2,633,616,596,977	2,051,495,581,771	1,888,220,134,266	1,905,517,828,545	1,832,061,749,564
	Nợ ngắn hạn	415,389,351,122	563,898,126,138	723,966,365,620	373,980,812,455	418,139,345,919	499,012,528,163	1,261,532,502,255	643,672,206,912	422,539,022,319	376,242,153,661	322,415,088,091
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,107,442,914,729	2,145,300,912,479	2,181,863,215,780	2,266,270,054,360	2,280,391,577,527	2,211,810,699,462	1,372,084,094,722	1,407,823,374,859	1,465,681,111,947	1,529,275,674,884	1,509,646,661,473
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.89	1.01	1.10	1.17	1.32	1.44	1.50	1.48	1.38	0.86	0.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	267.69	243.53	196.77	282.11	240.66	251.35	226.86	170.67	563.39	177.59	194.50
14	**Vốn điều lệ**	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	2,162,949,610,000	1,266,268,079,403	1,277,651,470,188
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,843,792,754,535	2,687,167,224,024	2,648,171,880,947	2,261,936,680,897	2,037,419,925,683	1,883,939,967,971	1,752,757,846,751	1,390,691,058,624	1,369,860,743,492	2,220,944,459,329	2,169,968,477,515
SGR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	99,164,951,899	654,437,630,026	172,807,231,561	76,646,996,443	121,322,992,561	376,436,174,584	532,785,614,958	1,079,178,791,161	128,288,137,206	100,632,981,272	94,653,940,511
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-84.85	278.71	125.46	-36.82	-67.77	-29.35	-50.63	741.21	27.48	6.32	-16.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.11	0.74	0.25	0.10	0.18	0.56	0.92	2.22	0.59	0.44	0.44
2	**Giá vốn**	51,362,151,652	318,533,957,228	52,677,265,553	43,035,881,535	69,967,167,191	280,431,237,915	333,709,953,243	593,948,353,910	82,441,087,465	65,730,961,613	75,329,584,634
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	47,802,800,247	335,903,672,798	120,129,966,008	33,611,114,908	51,355,825,370	96,004,936,669	199,075,661,715	485,230,437,251	45,847,049,741	34,902,019,659	19,324,355,877
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	48.21	51.33	69.52	43.85	42.33	25.50	37.37	44.96	35.74	34.68	20.42
4	**Chi phí tài chính**	30,141,329,344	26,909,116,110	23,273,710,518	18,999,679,807	10,123,598,963	21,636,530,155	8,629,959,475	2,752,453,536	4,385,714,283	1,707,903,782	11,540,544,472
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	30.40	4.11	13.47	24.79	8.34	5.75	1.62	0.26	3.42	1.70	12.19
5	**Chi phí bán hàng**	325,833,190	417,680,442	0	659,574,141	1,716,214,649	1,987,881,035	17,735,011,477	94,644,775,263	298,715,410	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.33	0.06	0.00	0.86	1.41	0.53	3.33	8.77	0.23	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,888,275,498	108,288,247,954	37,004,617,082	39,825,286,588	42,860,966,204	44,090,403,955	33,575,798,418	55,813,343,636	17,359,702,574	14,145,981,683	16,217,156,041
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	36.19	16.55	21.41	51.96	35.33	11.71	6.30	5.17	13.53	14.06	17.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,074,050,589	215,976,167,246	46,707,985,668	101,780,932,395	90,033,999,476	128,828,961,737	139,664,254,317	273,379,853,547	19,828,985,491	18,426,120,332	23,812,876,779
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.28	362.40	-54.11	13.05	-30.11	-7.76	-48.91	1,278.69	7.61	-22.62	-1,194.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	103.94	33.00	27.03	132.79	74.21	34.22	26.21	25.33	15.46	18.31	25.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.22	24.54	6.70	13.65	12.99	19.25	24.18	56.12	9.19	8.10	11.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	64,445,388,938	360,362,533,316	197,815,997,721	52,386,257,129	47,845,233,071	588,286,674,380	97,788,507,572	494,660,720,545	67,303,219,241	5,450,006,226	5,224,526,681
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	934,819,798,384	573,030,064,782	625,405,543,314	806,353,368,845	883,606,803,453	423,983,324,233	310,983,796,208	315,421,986,585	92,016,021,760	66,149,906,546	72,627,850,454
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	942.69	87.56	361.91	1,052.04	728.31	112.63	58.37	29.23	71.73	65.73	76.73
10	**Tồn kho (TK)**	532,577,492,260	580,480,876,429	814,499,366,428	756,970,442,875	587,560,184,941	527,363,685,151	735,699,886,933	631,141,593,339	604,225,304,836	501,363,469,536	453,730,097,600
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	537.06	88.70	471.33	987.61	484.29	140.09	138.09	58.48	470.99	498.21	479.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	38,664,518,508	36,707,709,417	34,059,196,690	31,079,648,648	33,474,491,564	32,969,083,649	28,729,084,295	23,292,114,540	18,048,029,791	18,253,924,778	17,150,564,778
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.56	17.83	5.07	2.47	3.62	11.42	18.55	46.33	7.11	5.51	5.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	113,343,995,623	6,815,130,070	3,190,437,043	8,811,200,205	7,627,285,783	7,945,445,783	0	94,665,926,920	13,069,276,424	11,815,009,524	0
13	**Tổng nợ**	1,129,569,248,637	1,119,066,546,358	1,300,968,568,978	1,211,158,363,390	1,401,464,489,877	1,296,840,521,037	971,827,947,302	1,087,161,506,403	684,487,712,640	376,444,180,239	377,073,570,985
	Nợ ngắn hạn	825,615,722,652	867,950,198,702	1,040,397,198,962	987,879,241,033	1,202,644,642,192	1,074,970,189,646	671,943,054,105	1,025,220,760,948	684,487,712,640	346,444,180,239	343,606,053,724
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	303,953,525,985	251,116,347,656	260,571,370,016	223,279,122,357	198,819,847,685	221,870,331,391	299,884,893,197	61,940,745,455	0	30,000,000,000	33,467,517,261
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.27	1.87	1.62	2.02	1.94	1.68	2.23	3.17	1.65	1.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,139.08	171.00	752.84	1,580.18	1,155.15	344.50	182.41	100.74	533.55	374.08	398.37
14	**Vốn điều lệ**	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	600,000,000,000	455,399,180,000	455,399,180,000	395,999,890,000	198,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	918,276,492,193	880,018,151,685	697,425,202,652	745,563,813,010	692,902,447,669	669,335,002,961	577,503,974,322	487,175,495,533	215,834,701,986	227,554,670,822	216,503,396,388

SGS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		255,967,211,179	191,502,306,715	181,652,745,653	137,901,396,854	121,822,004,763	98,278,521,261	95,223,514,925	94,276,942,396	127,872,978,194	143,558,583,939
	Tăng trưởng doanh thu (%)		33.66	5.42	31.73	13.20	23.96	3.21	1.00	-26.27	-10.93	-15.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.06	0.96	0.92	0.73	0.60	0.47	0.52	0.56	0.85	1.22
2	**Giá vốn**		189,400,076,044	146,438,575,148	139,335,597,370	109,425,778,063	99,094,661,112	81,309,666,179	79,556,239,307	77,556,738,039	117,248,265,574	135,601,918,900
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		66,567,135,135	45,063,731,567	42,317,148,283	28,475,618,791	22,727,343,651	16,968,855,082	15,667,275,618	16,720,204,357	10,624,712,620	7,956,665,039
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		26.01	23.53	23.30	20.65	18.66	17.27	16.45	17.74	8.31	5.54
4	**Chi phí tài chính**		155,216,386	249,989,092	431,269,458	198,376,266	368,307,663	130,420,781	389,537,960	655,419,970	1,947,132,149	13,140,834,235
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.06	0.13	0.24	0.14	0.30	0.13	0.41	0.70	1.52	9.15
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	77,357,085	0	0	0	0	0	0	12,404,833
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		15,022,212,940	12,177,005,604	14,026,085,583	9,542,608,947	8,081,715,981	7,241,083,762	6,676,941,238	6,987,057,562	7,624,090,561	6,962,763,816
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		5.87	6.36	7.72	6.92	6.63	7.37	7.01	7.41	5.96	4.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		45,877,084,901	30,059,257,678	31,141,677,782	22,822,717,080	21,606,865,681	42,762,538,047	19,096,158,812	16,566,938,677	31,323,535,506	3,314,668,875
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		52.62	-3.48	36.45	5.63	-49.47	123.93	15.27	-47.11	845.00	-121.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		17.92	15.70	17.14	16.55	17.74	43.51	20.05	17.57	24.50	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		19.02	15.07	15.79	12.04	10.65	20.40	10.35	9.91	20.78	2.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		170,221,984,539	115,129,214,000	108,579,800,418	128,708,185,156	124,137,449,135	100,501,821,602	76,579,580,019	65,208,143,271	53,808,159,692	48,042,448,276
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		28,349,408,076	31,382,220,376	26,560,007,823	24,129,759,350	35,605,101,212	50,293,248,499	30,278,308,847	22,154,315,446	21,951,723,011	19,190,543,873
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		11.08	16.39	14.62	17.50	29.23	51.17	31.80	23.50	17.17	13.37
10	**Tồn kho (TK)**		843,086,609	634,022,772	713,872,875	1,045,549,035	1,562,380,771	1,562,564,555	1,453,637,939	925,039,544	903,887,389	2,519,852,622
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.33	0.33	0.39	0.76	1.28	1.59	1.53	0.98	0.71	1.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		76,196,356,036	71,483,540,972	71,569,695,687	38,567,122,384	38,960,962,477	55,409,653,355	54,167,906,581	54,514,326,065	52,182,233,504	255,579,384,499
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.36	2.68	2.54	3.58	3.13	1.77	1.76	1.73	2.45	0.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		2,587,824,062	11,304,343,378	11,154,066,833	15,844,066,833	10,847,430,469	10,900,927,362	9,455,016,628	7,504,946,510	7,484,946,510	8,185,848,329
13	**Tổng nợ**		44,516,032,944	37,628,674,763	34,585,026,768	45,893,955,045	40,456,552,254	30,807,221,363	35,864,390,274	32,283,359,676	37,423,762,348	237,725,019,167
	Nợ ngắn hạn		34,700,792,944	28,779,674,763	25,736,026,768	34,597,072,941	29,808,171,172	19,982,341,303	32,778,711,236	28,872,854,160	31,726,385,353	64,617,326,233
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		9,815,240,000	8,849,000,000	8,849,000,000	11,296,882,104	10,648,381,082	10,824,880,060	3,085,679,038	3,410,505,516	5,697,376,995	173,107,692,934
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.18	0.19	0.18	0.24	0.20	0.15	0.19	0.19	0.25	2.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		17.39	19.65	19.04	33.28	33.21	31.35	37.66	34.24	29.27	165.59
14	**Vốn điều lệ**		144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000	144,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		241,166,373,192	199,449,740,673	197,221,532,212	189,599,638,679	202,795,307,170	209,589,260,977	184,492,107,753	167,129,567,366	150,762,628,689	117,878,902,489
SGT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,309,759,343,058	1,453,972,737,528	689,803,567,017	470,039,360,557	692,593,027,614	677,996,331,705	798,646,765,562	710,462,636,048	539,807,721,247	221,066,176,392	206,559,157,557
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.92	110.78	46.75	-32.13	2.15	-15.11	12.41	31.61	144.18	7.02	-0.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.67	0.78	0.66	0.55	0.90	0.90	1.28	1.39	1.17	0.51	0.51
2	**Giá vốn**	1,050,759,212,897	1,112,783,389,847	498,328,175,870	349,911,651,760	550,440,588,679	446,828,307,546	557,506,429,949	464,816,827,993	449,747,925,212	173,018,399,901	149,360,467,316
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	259,000,130,161	341,189,347,681	191,475,391,147	120,127,708,797	142,152,438,935	231,168,024,159	241,140,335,613	245,645,808,055	90,059,796,035	48,047,776,491	57,198,690,241
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.77	23.47	27.76	25.56	20.52	34.10	30.19	34.58	16.68	21.73	27.69
4	**Chi phí tài chính**	91,861,265,361	157,722,744,939	44,367,637,657	16,878,303,130	13,596,918,257	39,105,653,375	27,291,505,727	80,765,339,791	73,890,658,856	86,175,732,897	83,245,996,120
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.01	10.85	6.43	3.59	1.96	5.77	3.42	11.37	13.69	38.98	40.30
5	**Chi phí bán hàng**	4,382,262,485	12,810,825,211	10,566,632,657	24,644,790,058	27,624,270,137	29,939,980,036	42,972,239,640	21,799,862,455	9,048,438,864	2,835,700,318	968,267,622
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.33	0.88	1.53	5.24	3.99	4.42	5.38	3.07	1.68	1.28	0.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	116,511,363,375	93,184,734,074	70,438,505,901	61,894,884,151	88,325,208,862	30,368,466,210	64,102,414,298	68,631,198,545	42,148,230,342	39,510,225,831	12,606,412,307
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.90	6.41	10.21	13.17	12.75	4.48	8.03	9.66	7.81	17.87	6.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,810,046,248	77,147,910,154	69,813,439,132	12,699,169,875	11,197,233,608	117,956,208,950	111,204,019,483	50,998,039,009	22,331,754,860	28,656,864,000	160,679,277
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-44.51	10.51	449.75	13.41	-90.51	6.07	118.06	128.37	-22.07	17,734.82	-100.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.27	5.31	10.12	2.70	1.62	17.40	13.92	7.18	4.14	12.96	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.18	4.15	6.70	1.48	1.46	15.68	17.86	9.97	4.86	6.56	0.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	187,934,561,286	108,166,171,561	82,790,060,765	124,142,753,087	23,607,464,435	63,728,776,369	59,814,290,579	68,980,265,525	13,644,673,812	39,088,863,399	13,380,813,371
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,122,601,687,947	1,922,008,628,323	1,266,373,881,808	866,631,146,212	479,885,556,988	672,931,706,231	621,636,367,729	623,988,388,385	1,158,419,522,067	886,263,785,703	427,220,765,797
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	162.06	132.19	183.58	184.37	69.29	99.25	77.84	87.83	214.60	400.90	206.83
10	**Tồn kho (TK)**	2,712,588,520,670	1,348,203,142,966	634,786,324,566	408,156,404,467	168,412,819,245	159,790,945,226	79,273,363,530	232,914,464,871	254,448,499,465	77,457,654,293	8,274,877,465
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	207.11	92.73	92.02	86.83	24.32	23.57	9.93	32.78	47.14	35.04	4.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	154,768,557,930	154,805,647,877	147,501,232,265	138,935,467,310	133,985,900,036	108,376,004,486	97,610,554,727	95,537,416,225	85,231,629,851	48,447,144,777	53,091,662,912
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.46	9.39	4.68	3.38	5.17	6.26	8.18	7.44	6.33	4.56	3.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	574,527,261,742	508,117,762,387	224,474,902,263	91,030,935,990	161,358,518,897	25,554,882,061	21,156,205,796	1,847,698,796	1,793,153,342	50,067,239,619	301,825,146,745
13	**Tổng nợ**	5,183,764,157,755	3,629,426,998,305	3,374,221,853,571	1,658,028,185,203	1,322,829,019,329	1,193,284,729,731	1,166,385,631,514	1,449,262,606,728	1,711,583,266,887	1,395,756,164,753	1,404,580,388,281
	Nợ ngắn hạn	2,396,528,666,761	2,434,272,059,166	1,398,450,634,818	803,429,902,767	926,684,503,559	625,212,655,897	637,032,722,499	689,423,012,882	544,532,984,558	351,386,003,485	777,869,079,062
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,787,235,490,994	1,195,154,939,139	1,975,771,218,753	854,598,282,436	396,144,515,770	568,072,073,834	529,352,909,015	759,839,593,846	1,167,050,282,329	1,044,370,161,268	626,711,309,219
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.64	1.95	3.24	1.93	1.72	1.59	1.87	2.83	3.72	3.19	3.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	395.78	249.62	489.16	352.74	191.00	176.00	146.05	203.99	317.07	631.37	679.99
14	**Vốn điều lệ**	1,480,035,180,000	1,480,035,180,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000	740,019,140,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,963,917,524,662	1,858,607,478,414	1,042,526,406,984	860,212,967,852	766,913,806,977	752,416,573,369	622,806,201,948	511,602,182,465	459,493,454,895	437,161,700,035	408,504,836,035

SHA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,083,614,766,476	1,100,872,916,966	927,621,630,708	934,300,688,317	864,033,549,760	800,608,782,678	886,789,548,331	658,701,356,971	508,448,243,258	444,333,841,804	344,091,025,544
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.57	18.68	-0.71	8.13	7.92	-9.72	34.63	29.55	14.43	29.13	6.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.62	2.75	2.32	2.44	2.35	2.28	2.58	2.49	2.26	4.32	3.62
2	**Giá vốn**	938,894,283,018	957,719,333,560	803,679,412,133	792,628,160,933	729,974,679,519	664,243,404,464	757,326,513,731	546,805,994,254	406,303,774,136	383,638,600,473	297,785,738,575
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	144,720,483,458	143,153,583,406	123,942,218,575	141,672,527,384	134,058,870,241	136,365,378,214	129,463,034,600	111,895,362,717	102,144,469,122	60,695,241,331	46,305,286,969
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.36	13.00	13.36	15.16	15.52	17.03	14.60	16.99	20.09	13.66	13.46
4	**Chi phí tài chính**	44,067,810,115	33,201,215,220	26,469,842,522	26,308,232,035	25,593,722,900	21,236,825,120	20,557,106,040	11,168,077,731	6,810,674,278	4,178,959,646	4,894,375,999
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.07	3.02	2.85	2.82	2.96	2.65	2.32	1.70	1.34	0.94	1.42
5	**Chi phí bán hàng**	66,680,200,471	68,786,296,028	62,113,668,576	64,460,757,987	56,508,994,781	57,690,894,557	53,216,116,964	42,360,205,673	46,358,869,875	30,647,901,948	24,788,482,296
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.15	6.25	6.70	6.90	6.54	7.21	6.00	6.43	9.12	6.90	7.20
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,850,841,570	29,273,592,029	23,565,865,849	24,911,091,308	20,919,526,085	22,004,943,663	20,814,675,708	16,160,182,292	16,175,422,903	12,463,942,259	11,431,802,012
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.29	2.66	2.54	2.67	2.42	2.75	2.35	2.45	3.18	2.81	3.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,386,563,662	17,675,852,236	17,856,302,525	25,188,101,232	30,854,977,593	35,804,526,672	35,527,890,013	40,861,648,342	28,472,359,354	10,168,337,147	5,521,958,833
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-29.92	-1.01	-29.11	-18.37	-13.82	0.78	-13.05	43.51	180.01	84.14	-15.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.14	1.61	1.92	2.70	3.57	4.47	4.01	6.20	5.60	2.29	1.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.00	4.41	4.46	6.58	8.40	10.20	10.34	15.44	12.68	9.88	5.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,977,636,400	58,507,139,040	59,530,760,599	122,415,204,578	62,232,700,634	29,793,062,935	38,242,168,257	26,633,710,180	56,149,992,739	11,685,922,233	4,069,788,896
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	301,787,715,805	309,989,638,562	295,294,314,909	309,383,099,318	267,632,658,862	217,432,409,984	162,683,843,612	196,100,424,337	86,604,744,083	50,580,020,905	47,804,692,789
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.85	28.16	31.83	33.11	30.97	27.16	18.35	29.77	17.03	11.38	13.89
10	**Tồn kho (TK)**	436,420,557,518	415,460,963,241	358,220,885,317	272,324,952,557	286,342,753,566	289,112,878,589	274,062,977,047	112,284,623,334	89,880,858,459	55,673,892,516	52,791,555,019
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.27	37.74	38.62	29.15	33.14	36.11	30.91	17.05	17.68	12.53	15.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	236,431,739,852	223,902,859,844	186,362,620,971	166,783,705,041	153,812,387,405	152,462,656,432	119,357,583,684	101,828,760,076	94,458,500,900	49,568,427,316	50,828,114,721
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.58	4.92	4.98	5.60	5.62	5.25	7.43	6.47	5.38	8.96	6.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	31,049,377,274	41,013,933,743	51,038,615,834	31,302,791,241	45,701,548,246	45,701,548,246	48,538,638,134	31,431,878,523	35,674,112,589	25,124,820,973	26,108,457,336
13	**Tổng nợ**	599,158,140,361	619,684,183,875	541,942,514,526	507,448,957,040	439,989,180,097	384,203,012,578	333,749,909,120	238,174,211,059	209,798,162,051	117,538,973,732	118,607,603,416
	Nợ ngắn hạn	597,992,612,723	617,843,056,009	540,148,574,782	501,136,312,191	429,777,906,658	369,282,610,810	321,823,418,146	169,518,992,843	173,813,238,537	109,138,358,931	107,462,778,416
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,165,527,638	1,841,127,866	1,793,939,744	6,312,644,849	10,211,273,439	14,920,401,768	11,926,490,974	68,655,218,216	35,984,923,514	8,400,614,801	11,144,825,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.45	1.55	1.35	1.33	1.20	1.09	0.97	0.90	0.93	1.14	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.29	56.29	58.42	54.31	50.92	47.99	37.64	36.16	41.26	26.45	34.47
14	**Vốn điều lệ**	334,466,750,000	334,466,750,000	334,466,750,000	318,539,760,000	303,371,200,000	275,792,000,000	275,792,000,000	201,600,000,000	180,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	413,070,295,194	400,966,331,532	400,289,816,796	382,961,395,283	367,458,977,428	351,027,884,893	343,433,837,121	264,661,290,863	224,587,638,842	102,892,962,859	95,179,845,300
SHB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	19,285,353	17,550,084	15,570,349	9,933,199	7,830,439	5,555,902	4,796,660	4,175,448	3,696,154	2,725,965	2,104,058
	Tăng trưởng (%)	9.89	12.71	56.75	26.85	40.94	15.83	14.88	12.97	35.59	29.56	12.18
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,324,758	7,728,918	5,007,161	2,607,012	2,417,890	1,672,319	1,539,128	913,061	795,156	790,747	849,770
	Tăng trưởng (%)	-5.23	54.36	92.07	7.82	44.58	8.65	68.57	14.83	0.56	-6.95	-49.64
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	14.62	18.01	14.09	10.85	13.06	10.24	10.48	6.90	7.06	7.54	8.20
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,098,280	42,904,471	35,531,665	24,036,220	18,507,443	16,332,532	14,691,220	13,231,573	11,257,762	10,482,972	10,358,474
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	36,193,981	30,673,832	26,673,698	17,510,091	12,036,161	12,036,161	11,196,891	11,196,891	9,485,945	8,865,795	8,865,795
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	447,503,426	361,675,593	327,196,828	303,581,729	259,236,746	225,224,141	194,889,770	166,576,217	148,828,876	123,227,619	90,761,017
	Tăng trưởng (%)	23.73	10.54	7.78	17.11	15.10	15.56	17.00	11.92	20.78	35.77	16.96
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	416,692,179	368,044,572	353,861,142	293,343,282	255,330,034	207,091,422	190,368,695	156,920,432	127,042,671	99,864,421	69,678,554
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	8,532,749	6,735,687	2,442,423	6,695,243	4,775,894	4,698,654	3,298,174	2,239,145	1,924,083	1,979,359	2,352,446
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	761,107	1,611,827	1,479,683	704,066	1,069,368	339,729	669,686	263,785	181,863	262,754	144,391
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	2,493,596	1,898,472	1,601,012	1,092,911	463,560	920,954	1,088,771	993,341	798,176	356,024	434,850
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	9,984,516	7,342,657	3,031,864	3,801,808	3,522,820	3,938,122	2,865,240	1,786,854	1,282,636	1,488,896	3,753,134
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	438,464,147	385,633,215	362,416,124	305,637,310	265,161,676	216,988,881	198,290,566	162,203,557	131,229,429	103,951,454	76,363,375
	Tăng trưởng (%)	13.70	6.41	18.58	15.26	22.20	9.43	22.25	23.60	26.24	36.13	34.43
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	13,239,219	10,852,956	6,112,559	5,598,785	5,055,748	5,198,805	4,623,697	3,043,980	2,262,675	2,107,674	4,332,375
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	3.02	2.81	1.69	1.83	1.91	2.40	2.33	1.88	1.72	2.03	5.67

SHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	84,788,822,247	115,823,310,563	93,435,338,105	93,202,203,370	119,511,457,961	117,992,284,136	120,375,807,600	107,355,605,588	106,230,250,019	105,434,152,895	84,337,401,067
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.79	23.96	0.25	-22.01	1.29	-1.98	12.13	1.06	0.76	25.01	9.06
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	1.58	1.36	1.44	2.13	2.35	2.58	2.46	2.70	4.02	4.34
2	**Giá vốn**	76,973,443,211	106,979,560,764	85,030,894,040	80,142,712,085	108,209,241,354	109,257,799,136	109,473,777,479	95,150,997,171	89,580,657,288	93,133,896,444	78,471,829,589
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,815,379,036	8,843,749,799	8,404,444,065	13,059,491,285	11,302,216,607	8,734,485,000	10,902,030,121	12,204,608,417	16,649,592,731	12,300,256,451	5,865,571,478
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.22	7.64	8.99	14.01	9.46	7.40	9.06	11.37	15.67	11.67	6.95
4	**Chi phí tài chính**	33,231,066	85,916,213	55,139,998	26,747,825	63,698,325	251,587,545	798,353,074	435,965,585	438,030,647	408,000,466	423,627,629
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.07	0.06	0.03	0.05	0.21	0.66	0.41	0.41	0.39	0.50
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	216,084,000	1,675,083,977	1,597,705,689	1,753,655,000	1,258,600,227	1,255,874,936
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.18	1.39	1.49	1.65	1.19	1.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,731,318,346	4,458,469,239	4,176,591,137	4,449,385,382	3,998,711,439	4,138,393,377	4,392,097,122	4,845,915,717	4,960,190,832	3,705,006,606	2,802,359,598
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.58	3.85	4.47	4.77	3.35	3.51	3.65	4.51	4.67	3.51	3.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,555,316,839	4,776,422,734	3,758,736,516	8,739,650,452	5,972,754,144	3,524,981,914	2,992,510,869	4,330,261,233	13,118,422,316	6,771,942,454	3,489,540,512
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.63	27.08	-56.99	46.33	69.44	17.79	-30.89	-66.99	93.72	94.06	19.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.37	4.12	4.02	9.38	5.00	2.99	2.49	4.03	12.35	6.42	4.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.01	6.51	5.48	13.47	10.64	7.03	6.41	9.92	33.36	25.84	17.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,760,736,047	24,432,842,276	19,442,000,524	32,889,674,062	1,452,445,634	6,763,535,387	2,797,268,145	4,392,609,014	7,277,526,472	3,012,874,031	1,766,880,023
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,409,166,176	13,947,267,694	14,249,159,182	14,232,438,681	26,373,882,487	21,047,233,428	24,663,493,885	24,659,016,328	16,985,138,529	20,043,006,549	14,262,575,315
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.64	12.04	15.25	15.27	22.07	17.84	20.49	22.97	15.99	19.01	16.91
10	**Tồn kho (TK)**	9,274,412	18,681,528	147,680,650	6,451,344	3,320,057	9,085,287	1,717,186	4,855,100	799,117	3,439,552	13,693,802
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.01	0.02	0.16	0.01	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	96,543,451,897	102,671,245,913	106,638,782,737	82,031,173,646	74,151,539,679	75,444,689,257	71,515,201,704	63,660,440,250	49,810,770,315	42,064,448,333	39,734,266,897
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.88	1.13	0.88	1.14	1.61	1.56	1.68	1.69	2.13	2.51	2.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	481,957,000	481,957,000	481,957,000	545,593,364	845,593,364	845,593,364	845,593,364	3,874,720,637	481,957,000	1,642,391,545	561,957,000
13	**Tổng nợ**	9,037,247,932	13,260,223,554	21,594,711,759	22,207,719,041	24,416,218,854	23,279,583,068	26,897,954,145	32,060,201,727	16,167,048,528	23,133,430,482	21,923,955,748
	Nợ ngắn hạn	9,037,247,932	13,260,223,554	21,594,711,759	22,207,719,041	24,416,218,854	23,279,583,068	26,897,954,145	32,060,201,727	15,772,551,528	22,698,770,482	21,485,295,748
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	394,497,000	434,660,000	438,660,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.18	0.31	0.34	0.43	0.46	0.58	0.73	0.41	0.88	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.66	11.45	23.11	23.83	20.43	19.73	22.34	29.86	15.22	21.94	26.00
14	**Vốn điều lệ**	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000	43,095,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	75,825,211,306	73,424,669,467	68,648,246,733	64,889,510,217	56,149,859,765	50,177,105,621	46,652,123,707	43,659,612,838	39,329,351,615	26,210,929,299	19,438,986,845
SHE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	184,756,711,950	263,752,925,450	226,538,004,128	246,230,169,331	246,958,021,635	220,662,415,661	181,544,194,113	123,364,883,777			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.95	16.43	-8.00	-0.29	11.92	21.55	47.16	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.33	2.18	2.22	2.66	3.22	3.32	5.99	4.89			
2	**Giá vốn**	146,911,424,207	225,140,721,241	193,876,308,382	209,349,442,469	206,027,613,184	193,676,905,103	158,446,781,398	112,111,279,649			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,845,287,743	38,612,204,209	32,661,695,746	36,880,726,862	40,930,408,451	26,985,510,558	23,097,412,715	11,253,604,128			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.48	14.64	14.42	14.98	16.57	12.23	12.72	9.12			
4	**Chi phí tài chính**	5,838,682,499	5,409,145,608	3,812,577,738	1,026,390,736	19,256,903	457,794,706	113,007,521	69,270,014			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.16	2.05	1.68	0.42	0.01	0.21	0.06	0.06			
5	**Chi phí bán hàng**	5,129,266,729	4,966,078,832	4,822,024,518	4,491,736,028	5,501,649,012	5,330,096,076	5,420,417,361	2,447,057,218			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.78	1.88	2.13	1.82	2.23	2.42	2.99	1.98			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,762,636,136	10,256,312,331	10,757,150,056	7,435,792,171	5,576,679,338	4,716,325,844	4,074,289,916	4,022,371,790			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.74	3.89	4.75	3.02	2.26	2.14	2.24	3.26			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,889,669,454	19,610,637,603	15,337,855,783	22,715,262,221	25,697,157,886	16,110,849,688	9,277,908,178	3,695,731,426			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.78	27.86	-32.48	-11.60	59.50	73.65	151.04	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.68	7.44	6.77	9.23	10.41	7.30	5.11	3.00			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.90	16.19	15.06	24.49	33.51	24.25	30.60	14.65			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,858,677,618	12,134,734,360	3,693,747,540	8,910,607,655	2,597,154,179	1,386,087,431	1,687,069,644	3,028,179,715			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	102,337,427,874	128,646,554,520	110,300,646,609	125,446,708,655	89,643,694,902	58,306,216,952	58,846,059,920	19,073,362,881			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.39	48.78	48.69	50.95	36.30	26.42	32.41	15.46			
10	**Tồn kho (TK)**	87,760,933,492	78,683,774,189	43,556,326,704	25,233,315,035	20,562,482,104	25,298,550,687	19,570,539,090	17,453,588,455			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.50	29.83	19.23	10.25	8.33	11.46	10.78	14.15			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	38,922,235,087	39,389,695,087	35,894,578,311	35,593,596,217	8,993,367,899	8,916,187,026	5,763,378,803	3,721,055,671			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.75	6.70	6.31	6.92	27.46	24.75	31.50	33.15			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	83,036,814,633	130,899,389,701	84,781,285,181	100,756,369,782	41,836,631,676	24,092,305,497	52,424,098,814	15,081,321,948			
	Nợ ngắn hạn	77,697,109,556	119,630,138,737	70,940,034,217	86,214,153,695	41,836,631,676	24,092,305,497	52,424,098,814	15,081,321,948			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,339,705,077	11,269,250,964	13,841,250,964	14,542,216,087	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	1.08	0.83	1.09	0.55	0.36	1.73	0.60			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	44.94	49.63	37.42	40.92	16.94	10.92	28.88	12.22			
14	**Vốn điều lệ**	115,025,160,000	95,855,110,000	79,879,480,000	65,749,980,000	50,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	138,686,026,444	121,148,463,366	101,859,204,321	92,738,851,782	76,687,530,306	66,433,589,414	30,322,739,726	25,229,618,119			

SHG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		37,576,214,261	44,239,064,538	41,533,441,650	63,181,277,756	154,776,072,740	187,792,254,729	693,075,456,929	955,949,265,255	869,166,827,764	1,336,096,964,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-15.06	6.51	-34.26	-59.18	-17.58	-72.90	-27.50	9.98	-34.95	-9.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-0.04	-0.06	-0.06	-0.09	-0.26	-1.10	-7.12	7.62	3.15	10.45
2	**Giá vốn**		30,455,184,850	37,386,996,177	36,262,150,442	58,436,690,095	126,059,260,628	172,055,944,325	710,132,295,237	912,946,713,259	844,351,249,039	1,254,531,084,408
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		7,121,029,411	6,852,068,361	5,271,291,208	4,744,587,661	28,716,812,112	15,736,310,404	-17,056,838,308	43,002,551,996	24,815,578,725	81,565,880,131
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		18.95	15.49	12.69	7.51	18.55	8.38	-2.46	4.50	2.86	6.10
4	**Chi phí tài chính**		165,428,894,767	58,459,118,615	56,343,639,093	56,389,048,356	140,490,750,549	41,918,815,992	52,212,082,801	32,180,784,149	13,622,340,021	18,382,372,518
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		440.25	132.14	135.66	89.25	90.77	22.32	7.53	3.37	1.57	1.38
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	4,650,000	0	4,859,322,800	6,388,126,888	5,986,126,420	0	11,646,351,720
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	2.59	0.92	0.63	0.00	0.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		31,250,714,518	9,945,443,941	12,430,446,606	14,065,171,042	315,917,534,624	34,954,603,665	120,210,605,704	104,767,439,709	35,084,857,781	77,925,805,815
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		83.17	22.48	29.93	22.26	204.11	18.61	17.34	10.96	4.04	5.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-178,239,502,870	-57,544,552,556	-56,985,121,988	-72,855,679,578	-387,545,229,843	-55,595,467,648	-188,791,477,179	-85,177,616,194	460,772,612	-3,524,309,375
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		209.74	0.98	-21.78	-81.20	597.08	-70.55	121.64	-18,585.82	-113.07	-185.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-474.34	-130.08	-137.20	-115.31	-250.39	-29.60	-27.24	-8.91	0.05	-0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		18.57	7.36	7.88	10.94	66.25	32.56	193.94	-67.94	0.17	-2.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		4,654,941,189	11,541,669,130	11,110,875,223	11,427,089,703	10,548,635,463	28,636,117,391	37,114,281,849	87,753,702,257	18,320,352,820	104,979,023,157
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		381,009,112,912	444,702,268,044	446,961,158,474	460,733,692,449	514,906,462,294	540,468,515,169	735,324,388,351	1,005,523,963,253	757,363,579,755	968,979,466,816
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,013.96	1,005.23	1,076.15	729.23	332.68	287.80	106.10	105.19	87.14	72.52
10	**Tồn kho (TK)**		404,694,256,502	409,307,270,217	406,963,487,077	409,956,756,203	417,948,254,340	421,450,854,378	574,788,366,026	716,222,060,084	213,046,280,323	1,152,680,556,148
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1,077.00	925.22	979.85	648.86	270.03	224.42	82.93	74.92	24.51	86.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		77,459,476,896	77,459,476,896	77,459,476,896	77,459,476,896	78,996,398,848	107,296,389,167	134,109,433,513	145,779,151,283	98,282,087,628	419,498,690,742
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.49	0.57	0.54	0.82	1.96	1.75	5.17	6.56	8.84	3.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		37,969,757,459	37,969,757,459	37,969,757,459	38,061,852,040	37,690,169,192	73,899,689,279	71,348,791,762	77,428,937,584	72,401,369,186	65,024,938,803
13	**Tổng nợ**		1,939,751,475,791	2,137,448,627,618	2,080,324,211,121	2,051,181,861,096	2,055,913,796,002	1,658,874,410,009	1,928,187,737,487	2,229,187,008,600	1,292,113,839,127	3,110,276,974,817
	Nợ ngắn hạn		1,689,586,049,622	1,603,448,961,573	1,543,124,545,076	1,516,016,588,191	1,524,685,189,659	1,336,442,535,910	1,593,316,860,265	1,859,363,404,010	767,371,853,444	2,475,590,968,871
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		250,165,426,169	533,999,666,045	537,199,666,045	535,165,272,905	531,228,606,343	322,431,874,099	334,870,877,222	369,823,604,590	524,741,985,683	634,686,005,946
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-2.02	-2.73	-2.88	-3.08	-3.51	-9.72	-19.81	17.78	4.68	24.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		5,162.18	4,831.59	5,008.79	3,246.50	1,328.32	883.36	278.21	233.19	148.66	232.79
14	**Vốn điều lệ**		270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000	270,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-960,006,814,881	-781,767,312,011	-723,169,896,128	-666,180,577,299	-584,991,897,831	-170,748,651,811	-97,343,076,808	125,380,718,639	276,059,052,468	127,805,013,088
SHI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,605,345,279,055	7,977,478,885,843	7,074,612,696,137	5,360,118,267,509	4,807,096,105,450	4,485,922,991,206	3,560,087,287,180	2,359,057,237,646	2,217,158,087,373	1,994,017,000,926	1,819,848,355,291
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.41	12.76	31.99	11.50	7.16	26.01	50.91	6.40	11.19	9.57	-15.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.78	4.05	5.19	4.05	3.77	4.02	3.88	2.80	3.23	4.49	5.01
2	**Giá vốn**	8,768,510,255,537	7,075,693,004,493	6,201,055,173,831	4,646,185,663,131	4,124,748,678,221	3,903,055,648,711	3,086,124,159,463	1,907,450,973,568	1,876,729,649,465	1,701,432,984,155	1,559,042,710,942
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	836,835,023,518	901,785,881,350	873,557,522,306	713,932,604,378	682,347,427,229	582,867,342,495	473,963,127,717	451,606,264,078	340,428,437,908	292,584,016,771	260,805,644,349
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.71	11.30	12.35	13.32	14.19	12.99	13.31	19.14	15.35	14.67	14.33
4	**Chi phí tài chính**	365,891,357,089	351,993,911,363	190,436,003,814	178,306,004,101	144,335,404,061	128,564,555,130	123,147,981,117	69,418,717,866	83,305,646,689	77,671,753,840	100,941,058,130
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.81	4.41	2.69	3.33	3.00	2.87	3.46	2.94	3.76	3.90	5.55
5	**Chi phí bán hàng**	387,175,971,417	351,669,824,574	364,726,161,774	291,082,539,110	295,606,442,542	233,300,093,832	159,961,216,897	171,682,280,749	125,935,121,129	134,058,239,540	100,599,210,608
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.03	4.41	5.16	5.43	6.15	5.20	4.49	7.28	5.68	6.72	5.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	162,017,630,666	176,952,473,742	163,348,079,606	144,868,999,019	121,871,055,196	116,303,232,955	71,422,818,260	106,321,491,922	43,714,292,094	47,806,806,189	61,213,201,910
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.69	2.22	2.31	2.70	2.54	2.59	2.01	4.51	1.97	2.40	3.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	59,089,568,364	96,889,769,726	136,682,299,581	89,506,808,314	105,748,349,382	108,133,686,994	105,456,150,426	103,366,456,290	73,736,088,259	32,784,617,216	7,137,561,355
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.01	-29.11	52.71	-15.36	-2.21	2.54	2.02	40.18	124.91	359.33	-43.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	1.21	1.93	1.67	2.20	2.41	2.96	4.38	3.33	1.64	0.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.94	4.91	10.02	6.77	8.30	9.69	11.50	12.26	10.74	7.39	1.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	433,299,954,050	467,288,209,026	379,829,651,444	426,329,374,556	231,878,894,443	225,174,062,115	118,222,644,677	67,863,672,645	34,147,844,093	98,149,078,360	22,781,586,869
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,892,309,100,432	3,282,906,068,834	2,531,863,113,378	1,880,934,368,021	1,615,043,647,801	1,275,217,044,154	999,373,046,776	618,874,331,197	477,352,652,470	438,699,733,254	259,313,375,699
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	40.52	41.15	35.79	35.09	33.60	28.43	28.07	26.23	21.53	22.00	14.25
10	**Tồn kho (TK)**	1,218,736,777,919	1,734,810,426,539	1,628,148,408,354	1,053,176,293,319	1,050,771,377,815	1,003,049,411,676	977,935,575,557	775,576,204,087	627,914,230,843	621,113,047,903	569,104,329,879
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.69	21.75	23.01	19.65	21.86	22.36	27.47	32.88	28.32	31.15	31.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,318,206,631,229	1,298,126,216,940	1,203,302,433,238	1,159,029,793,197	1,024,792,924,287	883,718,245,238	697,891,751,752	495,843,646,018	641,586,653,422	546,643,152,043	492,132,549,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.29	6.15	5.88	4.62	4.69	5.08	5.10	4.76	3.46	3.65	3.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	514,649,115,758	614,690,181,587	158,859,367,886	146,618,870,935	113,066,819,950	235,134,396,996	154,191,590,189	125,497,559,197	62,527,351,784	23,906,359,355	4,676,242,742
13	**Tổng nợ**	5,574,367,496,271	5,370,355,090,973	4,543,007,115,733	3,182,048,296,531	2,786,495,466,541	2,413,253,334,268	2,060,522,111,759	1,291,249,550,216	1,099,468,764,159	1,231,748,391,694	1,047,334,717,761
	Nợ ngắn hạn	4,863,763,473,580	4,767,026,049,940	4,062,863,601,791	2,968,943,904,380	2,558,534,825,963	2,108,424,067,258	1,778,275,307,069	1,148,593,466,685	964,273,564,168	1,069,612,211,077	898,560,158,442
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	710,604,022,691	603,329,041,033	480,143,513,942	213,104,392,151	227,960,640,578	304,829,267,010	282,246,804,690	142,656,083,531	135,195,199,991	162,136,180,617	148,774,559,319
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.78	2.72	3.33	2.41	2.19	2.16	2.25	1.53	1.60	2.78	2.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.03	67.32	64.22	59.37	57.97	53.80	57.88	54.74	49.59	61.77	57.55
14	**Vốn điều lệ**	1,621,764,490,000	1,621,764,490,000	1,005,357,070,000	914,259,270,000	870,881,810,000	853,873,370,000	642,324,060,000	611,895,030,000	547,107,230,000	337,107,230,000	267,107,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,007,417,766,420	1,971,310,974,700	1,364,398,057,274	1,322,729,831,815	1,274,740,709,775	1,116,270,012,954	916,903,402,501	843,274,995,169	686,477,095,773	443,771,727,555	363,264,831,386

SHN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,724,422,556,276	5,853,603,335,974	3,745,725,295,961	3,657,492,965,029	4,068,351,161,226	1,399,543,195,674	1,342,239,121,178	485,247,793,136	94,771,750,504	2,269,238,250	5,340,416,648
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.21	56.27	2.41	-10.10	190.69	4.27	176.61	412.02	4,076.37	-57.51	-92.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.61	3.70	2.36	2.36	2.10	0.75	0.64	0.30	0.23	0.09	0.05
2	**Giá vốn**	5,624,627,746,189	5,758,770,113,124	3,679,072,159,877	3,474,418,116,669	3,996,622,304,099	1,344,042,388,006	1,233,147,540,727	373,154,348,393	16,779,746,156	0	3,100,000,000
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	99,794,810,087	94,833,222,850	66,653,136,084	183,074,848,360	71,728,857,127	55,500,807,668	109,091,580,451	112,093,444,743	77,992,004,348	2,269,238,250	2,240,416,648
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.74	1.62	1.78	5.01	1.76	3.97	8.13	23.10	82.29	100.00	41.95
4	**Chi phí tài chính**	342,731,046,552	167,956,181,908	121,949,483,776	195,309,301,433	172,232,636,692	101,469,844,101	14,877,499,121	988,446,927	2,185,728,145	75,935,268,574	37,062,602,011
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.99	2.87	3.26	5.34	4.23	7.25	1.11	0.20	2.31	3,346.29	694.00
5	**Chi phí bán hàng**	35,899,280,189	34,966,393,083	31,783,300,623	28,424,538,322	7,181,607,673	5,295,462,162	7,737,818,948	8,145,350,321	1,926,054,850	1,523,474,389	2,179,029,377
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.63	0.60	0.85	0.78	0.18	0.38	0.58	1.68	2.03	67.14	40.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,459,017,835	23,189,915,671	51,937,074,291	37,318,596,263	40,905,582,921	31,190,894,201	29,123,982,734	10,691,078,622	-40,320,205	2,332,158,666	52,163,311,501
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.39	0.40	1.39	1.02	1.01	2.23	2.17	2.20	-0.04	102.77	976.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,538,908,688	2,840,987,381	35,035,548,963	42,921,719,543	75,629,717,286	30,981,320,137	126,113,229,235	126,614,176,580	328,481,962,092	-77,353,796,079	9,847,526,691
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.57	-91.89	-18.37	-43.25	144.11	-75.43	-0.40	-61.45	-524.65	-885.51	-107.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.05	0.94	1.17	1.86	2.21	9.40	26.09	346.60	-3,408.80	184.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.22	0.18	2.21	2.77	3.91	1.67	5.97	7.93	79.10	-304.31	9.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	121,572,824,896	62,285,733,825	374,986,551,470	136,863,207,078	206,864,985,276	35,169,027,239	485,713,896,386	3,000,660,839	4,992,994,387	157,112,307	2,367,150,493
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,068,660,950,764	3,460,090,700,784	1,928,703,308,877	1,876,092,642,041	2,263,560,806,268	1,926,561,937,759	1,378,826,941,000	236,506,314,298	120,789,631,121	119,610,745,709	94,202,347,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	71.08	59.11	51.49	51.29	55.64	137.66	102.73	48.74	127.45	5,270.96	1,763.95
10	**Tồn kho (TK)**	16,638,978,165	647,419,180,419	321,242,585,358	632,976,111,234	487,516,112,287	17,470,269,298	24,114,967,187	16,367,747,252	15,500,000,000	21,700,000,000	21,700,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.29	11.06	8.58	17.31	11.98	1.25	1.80	3.37	16.36	956.27	406.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,055,905,700	21,906,254,613	21,021,261,581	105,565,344,206	38,606,622,857	37,784,739,848	37,996,949,021	499,457,995	499,457,995	90,367,086	90,367,086
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	228.47	267.21	178.19	34.65	105.38	37.04	35.32	971.55	189.75	25.11	59.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	180,028,629,793	179,120,096,930	0	0	0	1,112,464,670	51,400,933,744	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	4,121,905,059,461	4,125,884,760,819	2,089,078,116,423	2,328,279,008,043	3,388,151,710,396	3,348,360,690,378	3,447,470,388,604	208,517,982,984	123,012,860,373	219,261,567,929	225,907,645,104
	Nợ ngắn hạn	4,121,905,059,461	4,125,784,760,819	1,900,894,783,090	2,213,179,008,043	3,325,551,710,396	3,094,260,690,378	2,980,902,809,765	208,417,982,984	123,012,860,373	219,261,567,929	225,907,645,104
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	100,000,000	188,183,333,333	115,100,000,000	62,600,000,000	254,100,000,000	466,567,578,839	100,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.60	2.60	1.32	1.50	1.75	1.80	1.63	0.13	0.30	8.63	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	72.01	70.48	55.77	63.66	83.28	239.25	256.84	42.97	129.80	9,662.34	4,230.15
14	**Vốn điều lệ**	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,296,071,470,000	1,234,360,190,000	1,175,583,600,000	385,917,600,000	324,533,600,000	324,533,600,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,586,672,737,570	1,583,907,118,540	1,585,744,780,893	1,551,772,119,212	1,932,993,726,658	1,858,666,927,457	2,111,600,159,331	1,596,522,577,396	415,285,568,927	25,419,806,835	99,059,546,813
SHP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	661,182,642,160	746,101,515,100	657,816,352,379	429,384,136,428	643,027,010,680	619,287,153,031	616,963,731,645	512,966,684,108	594,685,477,949	596,443,770,547	194,095,070,129
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.38	13.42	53.20	-33.22	3.83	0.38	20.27	-13.74	-0.29	207.29	9.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.52	0.49	0.38	0.51	0.50	0.51	0.44	0.48	0.49	0.18
2	**Giá vốn**	312,961,989,673	319,319,712,544	307,564,259,426	287,868,924,643	318,356,881,168	309,274,812,543	302,130,314,819	274,264,830,344	257,513,888,782	221,140,126,250	71,781,996,046
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	348,220,652,487	426,781,802,556	350,252,092,953	141,515,211,785	324,670,129,512	310,012,340,488	314,833,416,826	238,701,853,764	337,171,589,167	375,303,644,297	122,313,074,083
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.67	57.20	53.24	32.96	50.49	50.06	51.03	46.53	56.70	62.92	63.02
4	**Chi phí tài chính**	19,113,785,641	26,471,295,794	41,932,172,992	57,313,114,653	77,200,307,245	89,772,625,632	97,535,510,263	115,669,950,782	131,829,368,233	126,737,165,755	11,045,801,598
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.89	3.55	6.37	13.35	12.01	14.50	15.81	22.55	22.17	21.25	5.69
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,215,087,270	33,904,544,221	29,601,841,050	21,013,432,427	23,101,179,921	23,913,077,502	25,734,157,959	22,321,520,076	32,389,097,450	27,511,412,831	14,404,815,968
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.27	4.54	4.50	4.89	3.59	3.86	4.17	4.35	5.45	4.61	7.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	275,280,935,039	321,031,922,805	265,133,365,965	63,417,686,962	216,427,798,895	187,515,015,232	185,252,699,473	98,056,435,513	164,561,091,248	220,112,612,575	104,218,011,499
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-14.25	21.08	318.07	-70.70	15.42	1.22	88.92	-40.41	-25.24	111.20	14.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	41.63	43.03	40.31	14.77	33.66	30.28	30.03	19.12	27.67	36.90	53.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.30	22.18	19.84	5.66	17.27	15.19	15.22	8.33	13.30	18.02	9.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,887,637,630	249,129,969,371	152,634,773,926	14,135,318,226	92,624,824,888	139,662,761,402	130,626,127,825	52,054,738,703	161,663,634,956	111,253,107,413	27,287,554,402
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	242,359,807,828	122,881,994,110	133,351,372,952	110,685,849,483	107,467,821,708	104,461,903,151	102,096,809,030	127,300,842,439	118,998,231,095	297,019,820,847	217,499,628,662
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.66	16.47	20.27	25.78	16.71	16.87	16.55	24.82	20.01	49.80	112.06
10	**Tồn kho (TK)**	6,112,196,509	6,231,763,904	6,051,784,636	3,541,007,673	3,905,309,084	1,678,328,637	1,211,839,360	13,642,245,596	3,352,347,389	1,631,686,117	1,204,273,069
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.92	0.84	0.92	0.82	0.61	0.27	0.20	2.66	0.56	0.27	0.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,111,661,859,907	3,111,023,382,615	3,108,594,192,679	3,107,620,580,999	3,106,165,920,361	3,104,216,388,612	3,084,550,983,625	3,128,256,888,370	3,109,388,520,926	3,096,633,865,668	774,902,319,369
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.24	0.21	0.14	0.21	0.20	0.20	0.16	0.19	0.19	0.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,921,672,843	4,565,934,586	668,780,000	252,000,000	1,144,753,416	400,910,000	7,320,259,490	17,966,668	635,599,623	10,129,038,952	2,070,136,983,461
13	**Tổng nợ**	189,464,782,404	321,761,718,327	495,848,732,247	704,246,521,347	831,819,037,399	1,078,030,880,337	1,256,010,600,902	1,468,420,632,780	1,676,012,561,397	1,983,874,613,839	1,845,752,063,874
	Nợ ngắn hạn	160,464,782,404	202,761,718,327	256,848,732,247	323,199,521,347	264,616,037,399	298,671,880,337	238,495,600,902	268,749,632,780	316,185,561,397	653,844,620,775	591,505,261,327
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	29,000,000,000	119,000,000,000	239,000,000,000	381,047,000,000	567,203,000,000	779,359,000,000	1,017,515,000,000	1,199,671,000,000	1,359,827,000,000	1,330,029,993,064	1,254,246,802,547
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.22	0.37	0.63	0.66	0.87	1.03	1.25	1.35	1.62	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.66	43.13	75.38	164.01	129.36	174.08	203.58	286.26	281.83	332.62	950.95
14	**Vốn điều lệ**	1,012,063,520,000	1,012,063,520,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000	937,102,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,356,335,858,089	1,447,228,186,050	1,336,664,787,245	1,120,849,521,280	1,253,352,234,318	1,234,244,835,423	1,217,062,795,165	1,177,278,217,468	1,236,969,545,605	1,221,778,258,860	1,080,802,526,745

SHS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,460,069,441,357	1,542,468,212,379	2,895,317,648,402	1,805,024,357,088	1,067,385,014,657	1,243,592,620,311	1,089,559,313,014	563,338,037,656	518,759,060,219	399,777,392,244	133,975,773,105
	Tăng trưởng (%)	*-5.34*	*-46.73*	*60.40*	*69.11*	*-14.17*	*14.14*	*93.41*	*8.59*	*29.76*	*198.40*	*-63.37*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	559,293,397,570	162,216,054,110	1,396,285,501,055	754,311,940,023	254,638,268,436	358,080,922,824	369,567,882,390	86,589,702,467	118,238,079,262	122,094,081,885	11,621,382,248
	Tăng trưởng (%)	*244.78*	*-88.38*	*85.11*	*196.23*	*-28.89*	*-3.11*	*326.80*	*-26.77*	*-3.16*	*950.60*	*-62.26*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.45	1.72	23.06	23.38	9.46	19.20	25.21	7.78	11.50	13.45	1.48
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	3,655,950,551,773	2,293,481,012,669	4,862,983,913,394	1,778,870,609,208	1,544,724,340,397	1,793,602,615,403	2,020,697,650,394	1,489,675,970,881			
	Tăng trưởng (%)	*59.41*	*-52.84*	*173.37*	*15.16*	*-13.88*	*-11.24*	*35.65*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	1,193,696,795,393	1,463,766,337,166	4,855,303,932,291	3,703,427,874,103	3,380,341,210,957	3,003,646,101,986	2,668,547,244,457	2,200,891,871,258	2,332,575,349,293	2,265,171,469,441	1,136,944,120,801
	Tăng trưởng (%)	*-18.45*	*-69.85*	*31.10*	*9.56*	*12.54*	*12.56*	*21.25*	*-5.65*	*2.98*	*99.23*	*58.46*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	10,263,510,744,618	9,435,859,429,597	6,055,322,836,733	3,226,314,819,604	2,692,335,751,182	1,865,314,388,246	1,465,935,932,463	1,113,485,946,232	1,027,896,243,764	907,798,164,502	785,704,082,617
6	**Vốn điều lệ**	8,131,567,480,000	8,131,567,480,000	3,252,650,270,000	2,072,682,010,000	2,072,682,010,000	1,053,956,740,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000

SID	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	87,316,079,055	74,353,477,775	73,419,784,953	86,670,263,775	108,992,303,383	202,784,787,666	231,114,134,827	127,911,246,403	244,555,756,477	164,958,799,296	102,740,690,799
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.43	1.27	-15.29	-20.48	-46.25	-12.26	80.68	-47.70	48.25	60.56	100.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.03	0.03	0.04	0.05	0.09	0.11	0.06	0.12	0.08	0.05
2	**Giá vốn**	24,255,307,337	25,703,361,495	23,768,345,904	27,516,847,961	49,466,552,006	110,067,790,123	140,271,362,976	79,300,796,322	196,516,655,005	137,202,989,092	89,369,320,494
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,060,771,718	48,650,116,280	49,651,439,049	59,153,415,814	59,525,751,377	92,716,997,543	90,842,771,851	48,610,450,081	48,039,101,472	27,755,810,204	13,371,370,305
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	72.22	65.43	67.63	68.25	54.61	45.72	39.31	38.00	19.64	16.83	13.01
4	**Chi phí tài chính**	3,866,988,035	-100,711,716	956,369,046	127,680	0	-256,756,620	4,208,706,885	11,964,654,406	0	3,586,999,065	10,228,364,667
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.43	-0.14	1.30	0.00	0.00	-0.13	1.82	9.35	0.00	2.17	9.96
5	**Chi phí bán hàng**	19,699,990,679	17,727,862,907	13,561,772,967	14,406,731,345	14,697,723,949	16,350,622,132	17,726,382,409	13,725,481,000	496,201,888	583,882,489	855,697,018
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.56	23.84	18.47	16.62	13.49	8.06	7.67	10.73	0.20	0.35	0.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	66,162,235,158	45,533,592,818	36,022,356,063	38,068,142,894	50,801,001,945	68,902,837,441	61,243,831,994	47,771,045,789	34,503,750,546	34,596,447,286	36,148,892,439
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	75.77	61.24	49.06	43.92	46.61	33.98	26.50	37.35	14.11	20.97	35.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,670,479,337	73,028,902,651	32,482,427,146	66,278,730,395	66,258,133,286	75,269,821,467	59,779,771,729	39,996,892,252	97,499,593,198	121,408,498,996	136,906,194,138
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.34	124.83	-50.99	0.03	-11.97	25.91	49.46	-58.98	-19.69	-11.32	29.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.06	98.22	44.24	76.47	60.79	37.12	25.87	31.27	39.87	73.60	133.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.11	3.12	1.43	2.96	3.05	3.46	2.85	1.89	4.71	5.97	6.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	459,941,177,686	367,216,724,305	293,061,353,486	263,595,476,258	195,424,017,207	151,530,100,326	313,384,389,846	678,478,681,556	427,309,996,018	232,586,348,406	123,575,847,438
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	67,371,074,615	48,456,505,612	106,046,099,554	151,828,767,318	186,054,673,676	453,049,664,720	321,824,630,760	88,656,356,637	400,190,331,779	148,318,374,645	84,342,683,999
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	77.16	65.17	144.44	175.18	170.70	223.41	139.25	69.31	163.64	89.91	82.09
10	**Tồn kho (TK)**	951,324,361	1,390,803,995	1,272,448,911	667,189,599	893,531,145	828,887,353	678,766,726	925,985,762	0	60,000,000	60,000,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.09	1.87	1.73	0.77	0.82	0.41	0.29	0.72	0.00	0.04	0.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	144,762,651,376	144,732,557,740	144,310,275,922	148,173,521,342	146,181,030,226	148,074,236,611	209,211,275,321	294,396,925,028	10,135,532,110	126,069,971,534	130,434,649,352
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.60	0.51	0.51	0.58	0.75	1.37	1.10	0.43	24.13	1.31	0.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	483,766,267,800	494,913,244,009	491,687,007,567	490,711,575,219	490,514,404,694	490,330,011,915	477,291,580,453	497,770,570,862	492,227,517,583	541,289,793,490	514,009,249,319
13	**Tổng nợ**	145,200,061,157	143,663,714,256	136,199,051,787	136,264,813,162	139,119,613,394	196,153,409,388	237,984,707,909	290,542,952,655	220,090,298,550	158,235,855,232	451,129,005,226
	Nợ ngắn hạn	32,464,659,788	31,043,338,649	19,350,134,254	20,666,050,450	27,628,128,239	84,586,501,855	84,723,630,504	129,420,909,817	99,933,405,967	64,469,531,296	102,743,314,944
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	112,735,401,369	112,620,375,607	116,848,917,533	115,598,762,712	111,491,485,155	111,566,907,533	153,261,077,405	161,122,042,838	120,156,892,583	93,766,323,936	348,385,690,282
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.06	0.06	0.06	0.06	0.09	0.11	0.14	0.11	0.08	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	166.29	193.22	185.51	157.22	127.64	96.73	102.97	227.14	90.00	95.92	439.09
14	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,337,614,225,292	2,339,034,462,251	2,269,465,559,600	2,238,678,550,058	2,174,168,234,236	2,176,810,794,760	2,095,824,722,584	2,117,152,739,756	2,069,251,338,539	2,032,436,590,889	2,035,271,763,619

SIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	90,754,213,886	111,228,549,631	152,403,698,686	299,247,872,079	148,862,589,355	229,634,215,050	248,248,126,753	317,313,822,186	272,054,419,962	221,594,494,070	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.41	-27.02	-49.07	101.02	-35.17	-7.50	-21.77	16.64	22.77	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.41	0.60	1.28	0.76	1.12	1.65	2.54	2.99	4.92	
2	**Giá vốn**	44,010,135,707	47,332,874,920	102,084,417,974	259,809,793,760	114,054,708,102	178,358,143,088	217,877,471,524	284,947,096,485	235,718,418,329	190,085,261,640	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,744,078,179	63,895,674,711	50,319,280,712	39,438,078,319	34,807,881,253	51,276,071,962	30,370,655,229	32,366,725,701	36,336,001,633	31,509,232,430	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.51	57.45	33.02	13.18	23.38	22.33	12.23	10.20	13.36	14.22	
4	**Chi phí tài chính**	39,545,596,199	35,732,115,560	24,962,218,433	26,538,325,516	29,627,676,742	26,959,189,644	10,540,680,039	4,749,283,888	3,774,604,560	2,745,140,834	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	43.57	32.12	16.38	8.87	19.90	11.74	4.25	1.50	1.39	1.24	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	241,236,364	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.10	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,981,934,529	11,543,465,330	9,591,926,835	13,697,151,905	5,874,162,595	14,059,364,712	3,412,813,206	11,311,916,385	18,217,163,846	11,764,376,356	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.80	10.38	6.29	4.58	3.95	6.12	1.37	3.56	6.70	5.31	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,516,966,702	15,735,756,257	18,243,014,725	10,192,408,631	441,445,834	15,977,886,116	19,447,193,151	34,776,572,338	13,689,693,557	12,156,406,348	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-109.64	-13.74	78.99	2,208.87	-97.24	-17.84	-44.08	154.03	12.61	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.67	14.15	11.97	3.41	0.30	6.96	7.83	10.96	5.03	5.49	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.55	5.74	7.22	4.36	0.22	7.77	12.96	27.86	15.04	26.99	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,442,733,181	3,531,234,731	15,900,962,493	4,882,643,500	6,385,552,730	4,705,195,332	30,272,388,676	30,850,034,788	17,248,476,161	7,177,339,610	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	102,306,517,784	136,493,904,030	148,561,183,672	206,799,724,901	160,336,759,325	154,444,430,566	212,821,076,272	217,228,892,688	178,809,135,414	147,014,276,837	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	112.73	122.71	97.48	69.11	107.71	67.26	85.73	68.46	65.73	66.34	
10	**Tồn kho (TK)**	25,564,899,954	24,602,420,565	48,136,244,661	49,273,423,029	55,901,745,865	73,334,843,588	85,788,383,578	116,160,651,047	108,049,921,697	50,149,529,236	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.17	22.12	31.58	16.47	37.55	31.94	34.56	36.61	39.72	22.63	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	783,176,178,448	744,775,889,057	398,959,420,967	401,125,178,543	389,197,218,153	378,518,422,399	65,940,175,781	43,636,776,036	38,671,717,292	30,675,302,602	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.15	0.38	0.75	0.38	0.61	3.76	7.27	7.03	7.22	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	133,769,726	130,769,726	295,118,034,828	239,999,016,995	145,050,993,686	38,034,399,965	296,175,255,232	97,879,413,511	5,877,079,771	525,927,074	
13	**Tổng nợ**	518,844,864,116	558,487,747,220	597,466,959,221	639,884,251,817	569,299,104,578	453,956,631,355	555,893,730,501	416,115,416,659	261,403,895,833	190,916,933,437	
	Nợ ngắn hạn	132,828,254,326	177,382,809,271	191,450,825,337	279,087,617,583	232,569,878,705	198,124,534,487	266,218,495,916	298,364,957,424	258,394,755,718	189,518,059,522	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	386,016,609,790	381,104,937,949	406,016,133,884	360,796,634,234	336,729,225,873	255,832,096,868	289,675,234,585	117,750,459,235	3,009,140,115	1,398,873,915	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.90	2.04	2.37	2.74	2.90	2.21	3.70	3.33	2.87	4.24	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	571.70	502.11	392.03	213.83	382.43	197.69	223.93	131.14	96.09	86.16	
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	60,500,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	15,179,320,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	273,613,816,176	274,092,857,550	252,503,320,082	233,705,973,211	196,443,624,556	205,529,997,467	150,087,324,391	124,807,340,313	91,040,956,547	45,041,748,471	
SII	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	243,384,181,239	224,802,835,341	202,678,825,727	197,293,217,337	180,729,423,499	244,065,304,674	279,845,756,913	256,886,522,115	591,861,164,254	86,278,325,126	36,900,323,092
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.27	10.92	2.73	9.16	-25.95	-12.79	8.94	-56.60	585.99	133.81	-27.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.17	0.15	0.14	0.11	0.16	0.18	0.20	0.47	0.11	0.05
2	**Giá vốn**	245,375,744,002	233,073,268,714	218,310,334,596	216,050,430,132	215,149,750,162	261,256,527,996	288,750,491,071	208,262,716,755	411,496,966,995	63,920,965,810	28,706,000,538
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,991,562,763	-8,270,433,373	-15,631,508,869	-18,757,212,795	-34,420,326,663	-17,191,223,322	-8,904,734,158	48,623,805,360	180,364,197,259	22,357,359,316	8,194,322,554
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.82	-3.68	-7.71	-9.51	-19.05	-7.04	-3.18	18.93	30.47	25.91	22.21
4	**Chi phí tài chính**	81,621,297,671	82,531,653,648	87,076,691,905	96,504,157,155	111,128,015,182	110,317,531,163	111,514,185,996	21,062,372,036	14,476,671,330	9,372,245,372	55,753,627,879
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	33.54	36.71	42.96	48.91	61.49	45.20	39.85	8.20	2.45	10.86	151.09
5	**Chi phí bán hàng**	15,835,411,047	16,656,982,891	14,209,828,413	14,324,070,966	12,741,157,532	12,418,585,752	8,391,043,145	5,362,912,476	588,719,313	10,084,637	461,996,860
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.51	7.41	7.01	7.26	7.05	5.09	3.00	2.09	0.10	0.01	1.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,504,764,678	83,285,357,058	39,200,451,611	64,607,420,686	62,492,412,091	71,508,717,352	53,964,400,562	41,864,937,729	25,846,016,657	22,430,790,752	16,830,866,237
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.82	37.05	19.34	32.75	34.58	29.30	19.28	16.30	4.37	26.00	45.61
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-38,601,220,603	-86,410,059,007	-78,187,428,175	-111,017,011,750	32,592,296,028	28,299,469,884	33,034,592,503	30,093,240,196	133,358,474,463	14,565,288,619	-86,962,228
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.33	10.52	-29.57	-440.62	15.17	-14.33	9.77	-77.43	815.59	-16,848.98	-100.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.86	-38.44	-38.58	-56.27	18.03	11.60	11.80	11.71	22.53	16.88	-0.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.12	-6.69	-5.68	-7.62	2.07	1.83	2.18	2.35	10.50	1.82	-0.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,411,427,643	28,441,230,031	58,145,371,967	19,019,882,985	24,804,557,307	171,243,484,612	173,145,183,923	399,296,556,939	331,763,493,782	140,578,138,650	193,523,136,494
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	95,972,560,252	73,007,635,027	16,224,113,071	70,912,870,663	181,114,629,523	241,236,521,936	145,913,525,715	281,395,557,501	406,616,036,394	319,033,222,361	296,749,037,654
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.43	32.48	8.00	35.94	100.21	98.84	52.14	109.54	68.70	369.77	804.19
10	**Tồn kho (TK)**	14,285,502,889	14,597,349,198	17,571,012,578	16,155,804,054	26,341,516,541	34,314,547,505	34,757,278,972	29,844,522,552	29,820,339,959	36,107,766,696	36,529,060,285
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.87	6.49	8.67	8.19	14.58	14.06	12.42	11.62	5.04	41.85	98.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,474,372,801,641	2,450,363,086,912	2,608,747,139,982	2,591,763,904,826	2,707,183,759,779	2,656,208,549,100	2,486,373,284,637	363,645,964,934	355,264,198,184	182,462,375,901	179,354,913,573
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.09	0.08	0.08	0.07	0.09	0.11	0.71	1.67	0.47	0.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,298,240,379	2,695,547,067	421,546,507	1,487,216,185	4,168,916,066	9,157,372,499	113,583,678,339	1,619,011,691,837	1,223,517,648,759	124,030,743,731	0
13	**Tổng nợ**	1,233,275,069,879	933,747,562,288	984,286,362,986	999,186,288,649	1,273,144,184,565	1,528,703,271,017	1,732,025,434,611	2,159,332,407,232	1,618,114,363,068	223,975,809,150	134,261,272,319
	Nợ ngắn hạn	99,665,392,921	448,240,342,262	462,851,590,275	400,342,714,990	381,114,156,692	208,597,476,194	193,030,347,991	410,641,513,589	228,353,249,227	101,247,751,349	54,761,272,319
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,133,609,676,958	485,507,220,026	521,434,772,711	598,843,573,659	892,030,027,873	1,320,105,794,823	1,538,995,086,620	1,748,690,893,643	1,389,761,113,841	122,728,057,801	79,500,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.32	0.72	0.72	0.69	0.81	0.99	1.14	1.69	1.27	0.28	0.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	506.72	415.36	485.64	506.45	704.45	626.35	618.92	840.58	273.39	259.60	363.85
14	**Vốn điều lệ**	645,221,040,000	645,221,040,000	645,221,040,000	645,221,040,000	645,160,000,000	645,160,000,000	645,160,000,000	583,700,000,000	583,700,000,000	583,700,000,000	583,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	937,027,704,661	1,291,516,839,368	1,376,221,981,963	1,457,430,586,053	1,576,157,427,118	1,546,387,444,934	1,514,788,195,543	1,278,469,105,751	1,270,012,611,830	802,107,831,866	758,908,219,077

SIP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,676,517,358,980	6,034,522,979,800	5,577,558,610,139	5,082,582,898,643	4,339,740,740,543	3,239,457,416,840	2,569,511,657,064	1,827,567,207,634	977,816,945,088		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.64	8.19	9.74	17.12	33.97	26.07	40.60	86.90	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.66	1.65	1.69	1.83	2.29	2.38	2.40	1.88	1.11		
2	**Giá vốn**	5,746,069,767,603	5,133,385,265,623	4,804,700,700,072	4,393,517,748,829	3,733,991,330,246	2,859,657,574,300	2,312,847,882,270	1,649,757,735,996	904,246,614,661		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	930,447,591,377	901,137,714,177	772,857,910,067	689,065,149,814	605,749,410,297	379,799,842,540	256,663,774,794	177,809,471,638	73,570,330,427		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.94	14.93	13.86	13.56	13.96	11.72	9.99	9.73	7.52		
4	**Chi phí tài chính**	68,652,641,892	29,567,686,178	17,804,889,729	2,992,855,321	8,564,109,958	49,096,813,307	15,413,794,553	8,714,023,866	2,476,249,769		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.03	0.49	0.32	0.06	0.20	1.52	0.60	0.48	0.25		
5	**Chi phí bán hàng**	13,131,632,220	15,155,151,656	11,893,200,556	18,353,540,543	14,077,202,285	17,229,536,118	21,197,232,267	10,593,321,795	6,848,185,988		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.25	0.21	0.36	0.32	0.53	0.82	0.58	0.70		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	95,597,964,963	91,971,753,325	87,046,067,069	9,175,218,706	89,524,726,529	101,100,726,043	86,428,634,749	50,760,655,054	56,842,904,047		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.43	1.52	1.56	0.18	2.06	3.12	3.36	2.78	5.81		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,003,655,108,735	1,009,895,793,992	908,542,315,962	1,117,909,319,322	645,474,431,483	248,571,333,389	202,029,620,029	154,603,249,805	80,662,745,597		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.62	11.16	-18.73	73.19	159.67	23.04	30.68	91.67	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.03	16.74	16.29	21.99	14.87	7.67	7.86	8.46	8.25		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.92	27.59	27.55	40.24	34.02	18.22	18.91	15.91	9.17		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,841,729,083,019	4,088,426,553,047	3,297,401,861,918	3,892,716,660,647	4,298,392,277,297	3,442,251,559,879	1,582,545,979,385	1,319,716,201,967	823,317,939,460		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,500,366,466,885	3,708,870,009,556	3,668,925,708,038	3,191,870,683,227	1,550,683,852,583	1,184,320,095,677	730,768,287,579	640,062,204,903	468,102,574,558		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	52.43	61.46	65.78	62.80	35.73	36.56	28.44	35.02	47.87		
10	**Tồn kho (TK)**	468,080,707,247	434,118,582,899	474,432,823,467	399,260,964,562	338,298,910,125	332,136,259,173	333,151,289,670	214,790,549,458	59,331,068,909		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.01	7.19	8.51	7.86	7.80	10.25	12.97	11.75	6.07		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,777,162,594,398	1,474,776,639,396	1,042,224,926,768	819,781,612,015	404,398,720,660	386,898,864,659	383,281,974,392	268,160,183,051	252,801,809,797		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.76	4.09	5.35	6.20	10.73	8.37	6.70	6.82	3.87		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,285,564,019,527	2,553,552,896,052	2,502,900,765,384	2,256,216,839,341	2,716,176,694,312	2,297,185,676,365	1,672,845,175,185	1,322,888,197,776	708,563,901,882		
13	**Tổng nợ**	17,032,376,659,301	15,342,588,891,804	14,519,379,133,733	13,922,431,457,137	11,568,602,679,642	9,375,000,388,963	5,417,247,807,933	4,570,288,786,184	3,210,723,444,220		
	Nợ ngắn hạn	3,061,003,883,515	1,842,760,736,533	1,572,578,432,336	1,884,873,613,659	4,700,981,659,289	3,131,840,174,751	1,892,646,715,431	1,252,452,844,380	839,333,874,286		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	13,971,372,775,786	13,499,828,155,271	12,946,800,701,397	12,037,557,843,478	6,867,621,020,353	6,243,160,214,212	3,524,601,092,502	3,317,835,941,804	2,371,389,569,934		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.23	4.19	4.40	5.01	6.10	6.87	5.07	4.70	3.65		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	255.11	254.25	260.32	273.92	266.57	289.40	210.83	250.08	328.36		
14	**Vốn điều lệ**	1,818,079,230,000	909,041,460,000	929,041,460,000	794,053,570,000	690,481,950,000	690,481,950,000	600,481,950,000	635,481,950,000	610,481,950,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,028,050,630,444	3,660,833,038,997	3,297,878,364,334	2,777,911,810,089	1,897,366,550,255	1,363,929,026,519	1,068,535,011,671	971,726,956,012	879,598,619,585		
SIV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	211,499,386,641	209,323,677,211	175,267,936,680	181,963,547,470	195,522,999,995	194,420,895,169	196,150,556,253	167,651,716,440	219,306,604,671	154,670,188,307	143,965,721,191
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.04	19.43	-3.68	-6.93	0.57	-0.88	17.00	-23.55	41.79	7.44	15.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.98	1.03	0.86	0.98	1.15	1.24	1.32	1.36	2.15	2.29	2.77
2	**Giá vốn**	157,355,339,388	167,947,962,355	132,720,811,652	131,218,103,729	143,197,417,187	149,616,882,518	140,997,140,020	119,490,218,480	152,150,288,150	115,156,741,862	108,153,018,717
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	54,144,047,253	41,375,714,856	42,547,125,028	50,745,443,741	52,325,582,808	44,804,012,651	55,153,416,233	48,161,497,960	67,156,316,521	39,513,446,445	35,812,702,474
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.60	19.77	24.28	27.89	26.76	23.04	28.12	28.73	30.62	25.55	24.88
4	**Chi phí tài chính**	6,540,673,586	7,228,103,988	3,442,587,048	2,686,682,409	2,876,877,534	1,908,587,108	2,514,053,071	2,956,265,060	4,340,309,470	1,839,890,458	1,668,042,294
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.09	3.45	1.96	1.48	1.47	0.98	1.28	1.76	1.98	1.19	1.16
5	**Chi phí bán hàng**	4,775,660,364	4,713,901,347	3,386,773,831	2,916,579,158	4,014,375,379	5,653,586,358	4,553,988,107	3,465,971,273	5,962,125,763	4,681,127,416	3,013,599,590
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.26	2.25	1.93	1.60	2.05	2.91	2.32	2.07	2.72	3.03	2.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,056,889,766	16,597,282,931	16,201,804,304	16,865,581,194	15,851,789,812	10,328,007,060	11,352,865,945	9,692,979,839	7,816,526,408	5,001,898,747	4,242,815,520
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.96	7.93	9.24	9.27	8.11	5.31	5.79	5.78	3.56	3.23	2.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,173,395,660	12,088,507,563	29,249,991,255	26,252,946,994	26,408,635,706	25,752,260,344	36,189,039,600	30,596,282,412	43,698,048,846	21,861,075,359	20,446,160,326
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.15	-58.67	11.42	-0.59	2.55	-28.84	18.28	-29.98	99.89	6.92	20.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.01	5.78	16.69	14.43	13.51	13.25	18.45	18.25	19.93	14.13	14.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.77	5.92	14.30	14.15	15.52	16.41	24.41	24.76	42.87	32.31	39.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,266,526,440	7,714,943,891	6,982,205,120	36,724,471,441	26,638,659,042	6,852,697,255	7,006,358,266	10,836,020,595	4,093,745,002	4,638,598,250	7,795,221,508
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	97,437,768,391	85,031,371,490	82,412,850,436	85,514,652,106	79,201,023,955	103,709,101,378	89,828,029,053	69,747,198,897	67,352,165,324	50,463,714,816	42,350,087,039
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.07	40.62	47.02	47.00	40.51	53.34	45.80	41.60	30.71	32.63	29.42
10	**Tồn kho (TK)**	55,002,542,691	58,359,384,959	66,374,580,745	57,871,664,602	46,257,605,597	48,603,973,718	41,280,889,744	26,348,806,861	35,822,458,977	21,255,990,114	15,981,960,093
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.01	27.88	37.87	31.80	23.66	25.00	21.05	15.72	16.33	13.74	11.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	129,412,997,957	147,160,912,253	52,308,975,625	73,084,034,166	73,101,711,660	72,901,367,574	70,535,767,457	71,009,843,939	53,353,814,998	20,918,101,486	20,760,655,499
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	1.42	3.35	2.49	2.67	2.67	2.78	2.36	4.11	7.39	6.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	126,465,864,810	54,192,126,254	20,938,500,000	0	0	0	0	27,982,361,763	0
13	**Tổng nợ**	90,032,211,948	100,925,363,451	110,254,437,792	100,444,248,461	57,422,014,392	61,245,539,805	50,861,491,350	41,065,713,026	51,287,236,181	47,235,449,357	22,780,642,895
	Nợ ngắn hạn	78,972,211,948	78,807,650,951	77,067,575,294	93,909,084,187	57,422,014,392	61,149,539,805	46,705,735,370	29,181,957,046	44,073,695,431	37,899,808,587	22,520,919,875
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,060,000,000	22,117,712,500	33,186,862,498	6,535,164,274	0	96,000,000	4,155,755,980	11,883,755,980	7,213,540,750	9,335,640,770	259,723,020
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.49	0.54	0.54	0.34	0.39	0.34	0.33	0.50	0.70	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.57	48.21	62.91	55.20	29.37	31.50	25.93	24.49	23.39	30.54	15.82
14	**Vốn điều lệ**	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	30,123,740,000	20,082,500,000	20,082,500,000	16,066,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	216,685,069,763	204,191,992,611	204,504,355,440	185,503,150,686	170,177,110,291	156,894,217,868	148,257,919,068	123,582,066,606	101,939,246,712	67,650,604,185	52,055,106,826

SJ1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,396,760,366,426	1,331,826,235,424	1,121,406,224,356	1,071,125,045,061	1,110,712,062,847	1,032,841,793,720	909,128,378,286	667,659,590,079	513,316,515,268	433,648,458,222	374,832,977,924
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.88	18.76	4.69	-3.56	7.54	13.61	36.17	30.07	18.37	15.69	13.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.23	4.39	3.85	3.67	3.87	3.75	3.42	4.35	3.66	3.42	3.71
2	**Giá vốn**	1,298,041,399,193	1,245,488,474,953	1,029,040,286,025	969,879,977,728	1,014,712,530,647	939,470,933,869	828,267,485,995	598,174,681,769	464,975,042,348	396,994,025,221	341,283,224,052
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	98,718,967,233	86,337,760,471	92,365,938,331	101,245,067,333	95,999,532,200	93,370,859,851	80,860,892,291	69,484,908,310	48,341,472,920	36,654,433,001	33,549,753,872
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.07	6.48	8.24	9.45	8.64	9.04	8.89	10.41	9.42	8.45	8.95
4	**Chi phí tài chính**	60,429,000,750	46,790,940,425	41,622,417,521	41,402,780,166	39,154,985,506	39,447,152,745	38,869,580,446	20,610,332,487	15,655,514,970	9,163,527,531	5,689,235,509
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.33	3.51	3.71	3.87	3.53	3.82	4.28	3.09	3.05	2.11	1.52
5	**Chi phí bán hàng**	13,244,311,958	17,939,354,760	22,772,126,233	20,832,432,887	12,429,255,610	16,745,023,104	19,435,269,881	10,080,006,871	8,610,867,573	11,438,862,220	12,127,624,490
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.95	1.35	2.03	1.94	1.12	1.62	2.14	1.51	1.68	2.64	3.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,625,505,463	19,050,924,671	17,179,456,275	19,304,998,352	19,191,333,443	19,832,424,554	14,487,160,909	13,207,512,111	13,236,009,743	10,800,881,979	11,011,491,096
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.41	1.43	1.53	1.80	1.73	1.92	1.59	1.98	2.58	2.49	2.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,585,973,118	12,988,143,709	12,788,192,627	18,694,823,882	25,120,484,345	24,479,915,583	20,838,149,561	26,066,833,567	16,228,386,224	12,357,594,982	8,220,285,042
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.50	1.56	-31.60	-25.58	2.62	17.48	-20.06	60.62	31.32	50.33	-30.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.76	0.98	1.14	1.75	2.26	2.37	2.29	3.90	3.16	2.85	2.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.21	4.28	4.40	6.40	8.75	8.90	7.85	16.97	11.57	9.74	8.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	54,926,104,452	71,642,571,216	45,308,341,061	27,363,104,481	31,183,473,858	25,655,648,463	22,795,661,927	40,685,617,515	57,158,919,065	24,682,268,212	15,916,469,905
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	288,832,092,171	282,013,673,357	302,983,320,822	360,777,052,460	352,252,496,086	349,985,564,452	235,632,093,431	156,265,082,540	96,264,617,157	106,299,018,056	66,466,446,245
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.68	21.17	27.02	33.68	31.71	33.89	25.92	23.40	18.75	24.51	17.73
10	**Tồn kho (TK)**	353,918,118,321	303,076,471,135	266,224,089,885	261,283,644,204	208,384,965,347	187,325,573,149	219,711,928,671	204,940,410,525	84,426,626,389	81,558,967,437	56,523,928,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.34	22.76	23.74	24.39	18.76	18.14	24.17	30.70	16.45	18.81	15.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	268,158,453,554	249,197,126,671	234,098,092,089	204,671,864,164	200,679,416,698	222,195,773,090	219,439,125,073	202,983,201,394	103,777,148,954	93,376,354,686	91,786,057,442
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.21	5.34	4.79	5.23	5.53	4.65	4.14	3.29	4.95	4.64	4.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	106,519,630,064	13,468,035,726	8,162,945,534	5,062,154,722	19,823,120,850	14,311,043,278	5,623,744,511	2,084,344,637	1,884,034,091	2,407,052,995	2,281,375,286
13	**Tổng nợ**	826,201,544,489	706,215,098,202	676,289,389,938	674,574,311,851	654,836,069,112	677,679,932,818	620,569,451,844	580,567,093,657	263,218,434,935	174,870,481,112	133,543,813,535
	Nợ ngắn hạn	684,381,405,986	649,389,345,781	593,038,542,111	593,096,704,347	534,145,321,513	534,633,969,928	463,758,674,257	386,486,452,770	220,094,695,808	174,870,481,112	133,543,813,535
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	141,820,138,503	56,825,752,421	83,250,847,827	81,477,607,504	120,690,747,599	143,045,962,890	156,810,777,587	194,080,640,887	43,123,739,127	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.50	2.33	2.32	2.31	2.28	2.46	2.34	3.78	1.88	1.38	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.15	53.03	60.31	62.98	58.96	65.61	68.26	86.96	51.28	40.33	35.63
14	**Vốn điều lệ**	234,851,540,000	234,851,540,000	211,560,600,000	211,560,600,000	211,012,440,000	199,070,530,000	187,805,970,000	104,553,710,000	7,451,840,000	55,832,000,000	38,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	330,085,673,925	303,563,218,803	290,958,720,873	291,930,928,843	287,152,269,578	275,199,406,812	265,532,254,094	153,593,789,983	140,220,822,197	126,828,548,548	100,954,130,915
SJC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		6,795,643,343	45,464,771,860	6,980,046,856	7,744,088,362	43,620,762,658	21,997,021,635	8,528,234,524	12,937,551,049	7,856,570,668	74,520,476,681
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-85.05	551.35	-9.87	-82.25	98.30	157.93	-34.08	64.67	-89.46	-57.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.07	0.46	0.07	0.08	0.45	0.22	0.09	0.13	0.08	0.78
2	**Giá vốn**		5,581,089,306	41,080,586,016	5,705,394,244	5,373,000,466	41,405,183,800	17,783,575,081	5,844,199,737	8,660,125,347	4,618,721,140	66,522,899,411
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		1,214,554,037	4,384,185,844	1,274,652,612	2,371,087,896	2,215,578,858	4,213,446,554	2,684,034,787	4,277,425,702	3,237,849,528	7,997,577,270
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		17.87	9.64	18.26	30.62	5.08	19.15	31.47	33.06	41.21	10.73
4	**Chi phí tài chính**		4,487,022,528	0	0	0	47,368,868	512,906,519	1,231,306,686	795,893,088	1,263,672,976	890,261,826
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		66.03	0.00	0.00	0.00	0.11	2.33	14.44	6.15	16.08	1.19
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	75,458,788	153,282,939	53,377,717
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.58	1.95	0.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,040,456,837	1,390,840,038	1,778,590,083	2,283,295,103	3,992,648,370	3,660,163,098	2,406,795,515	2,199,689,923	5,463,541,132	4,105,690,282
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		30.03	3.06	25.48	29.48	9.15	16.64	28.22	17.00	69.54	5.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-5,298,650,376	2,427,016,741	-502,230,316	71,445,513	-1,729,374,200	191,857,102	-3,659,749,450	1,150,957,284	164,561,561	2,955,377,446
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-318.32	-583.25	-802.96	-104.13	-1,001.39	-105.24	-417.97	599.41	-94.43	-65.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-77.97	5.34	-7.20	0.92	-3.96	0.87	-42.91	8.90	2.09	3.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-5.63	2.44	-0.52	0.07	-1.77	0.19	-3.70	1.12	0.16	3.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		15,819,824,497	3,040,001,260	1,581,269,296	1,285,962,267	701,637,730	22,458,682,233	41,123,797,936	24,014,508,350	491,489,522	403,075,295
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		122,731,136,991	137,779,038,667	136,661,875,848	113,297,943,659	98,718,419,146	122,963,575,000	154,105,349,835	135,848,486,318	97,645,368,112	130,515,523,490
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		1,806.03	303.05	1,957.89	1,463.02	226.31	559.00	1,807.00	1,050.03	1,242.85	175.14
10	**Tồn kho (TK)**		1,410,165,731,154	1,382,389,408,806	1,377,969,019,918	1,303,949,928,611	1,265,835,335,661	1,175,241,790,371	823,266,723,261	335,607,481,350	118,926,772,140	41,934,299,057
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		20,751.03	3,040.57	19,741.54	16,838.00	2,901.91	5,342.73	9,653.42	2,594.06	1,513.72	56.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	9,921,658,094	11,854,259,772	11,854,259,772	11,854,259,772	12,250,171,227	18,274,520,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.68	4.58	0.70	0.78	4.40	1.86	0.72	1.09	0.64	4.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		716,984,063	716,984,063	716,984,063	944,256,790	844,174,739	2,035,089,286	2,031,101,206	1,233,608,046	1,233,608,046	24,541,606,915
13	**Tổng nợ**		1,548,790,429,765	1,518,255,709,815	1,511,499,380,394	1,411,691,628,671	1,370,350,828,428	1,328,053,621,405	992,506,730,451	444,508,367,400	161,929,796,438	124,152,308,753
	Nợ ngắn hạn		849,433,080,182	850,348,216,212	805,936,869,111	715,119,818,372	740,216,884,469	766,562,257,966	199,833,364,901	99,744,442,046	124,215,157,373	112,460,138,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		699,357,349,583	667,907,493,603	705,562,511,283	696,571,810,299	630,133,943,959	561,491,363,439	792,673,365,550	344,763,925,354	37,714,639,065	11,692,170,674
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		16.45	15.27	15.58	14.48	14.06	13.39	10.03	4.33	1.60	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		22,790.93	3,339.41	21,654.57	18,229.28	3,141.51	6,037.42	11,637.89	3,435.80	2,061.07	166.60
14	**Vốn điều lệ**		72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	72,260,820,000	44,689,050,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		94,139,251,296	99,437,901,672	97,010,884,931	97,513,115,247	97,441,669,734	99,171,043,934	98,993,648,197	102,653,397,647	101,502,440,363	95,071,912,696

SJD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	430,810,343,709	455,267,317,369	425,348,701,526	331,270,455,251	425,122,607,256	496,321,592,056	495,020,985,164	373,526,230,720	382,060,848,298	390,854,711,126	309,695,568,699
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.37	7.03	28.40	-22.08	-14.35	0.26	32.53	-2.23	-2.25	26.21	-10.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	0.42	0.45	0.37	0.45	0.51	0.45	0.35	0.36	0.39	0.38
2	**Giá vốn**	207,839,542,612	196,543,484,499	192,698,880,718	153,303,947,548	187,794,507,737	222,240,939,500	211,662,470,661	153,853,712,407	154,645,790,365	162,943,632,522	116,473,957,288
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	222,970,801,097	258,723,832,870	232,649,820,808	177,966,507,703	237,328,099,519	274,080,652,556	283,358,514,503	219,672,518,313	227,415,057,933	227,911,078,604	193,221,611,411
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.76	56.83	54.70	53.72	55.83	55.22	57.24	58.81	59.52	58.31	62.39
4	**Chi phí tài chính**	21,374,598,235	18,398,647,578	13,372,159,758	16,068,319,365	18,612,087,853	20,211,796,157	17,036,288,513	17,286,172,921	14,797,430,163	14,996,462,923	23,082,980,372
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.96	4.04	3.14	4.85	4.38	4.07	3.44	4.63	3.87	3.84	7.45
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,337,783,925	47,489,904,238	30,321,855,648	38,520,179,682	33,596,380,475	47,548,693,769	56,833,287,353	52,452,761,439	37,075,782,255	29,498,841,474	23,419,527,484
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.52	10.43	7.13	11.63	7.90	9.58	11.48	14.04	9.70	7.55	7.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	130,170,124,400	154,263,931,207	160,035,884,710	99,748,971,626	152,911,807,834	190,849,850,682	192,748,922,138	143,088,341,619	178,583,893,397	183,223,201,141	148,381,864,077
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.62	-3.61	60.44	-34.77	-19.88	-0.99	34.71	-19.88	-2.53	23.48	-4.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.22	33.88	37.62	30.11	35.97	38.45	38.94	38.31	46.74	46.88	47.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.81	14.07	16.83	11.26	16.27	19.60	17.47	13.30	16.82	18.17	18.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	186,003,987,206	183,458,771,103	29,472,025,740	59,955,191,305	147,826,168,193	163,771,007,153	177,863,292,748	134,780,687,164	96,501,813,327	43,138,236,988	25,054,485,687
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	787,989,185,826	787,217,735,505	803,307,964,220	619,553,949,979	522,308,876,930	529,199,291,448	411,693,185,195	337,182,521,936	293,309,278,967	256,514,667,594	174,338,218,596
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	182.91	172.91	188.86	187.02	122.86	106.62	83.17	90.27	76.77	65.63	56.29
10	**Tồn kho (TK)**	2,096,802,582	2,139,450,222	4,205,604,320	4,725,665,165	4,544,589,917	7,885,948,817	8,737,963,746	7,432,763,099	5,168,939,402	6,493,546,644	15,203,180,686
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.49	0.47	0.99	1.43	1.07	1.59	1.77	1.99	1.35	1.66	4.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,959,716,824,667	1,959,547,908,303	1,959,225,636,303	1,958,635,143,483	1,958,135,443,483	1,955,156,670,756	1,954,060,436,045	1,952,995,367,720	1,951,977,028,159	1,687,875,960,357	1,537,807,586,840
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.23	0.22	0.17	0.22	0.25	0.25	0.19	0.20	0.23	0.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	20,287,163,570	20,200,799,934	20,200,799,934	19,749,890,843	19,749,890,843	19,784,711,752	4,906,820,738	5,819,305,174	719,760,027	187,096,678,601	52,862,058,747
13	**Tổng nợ**	331,963,540,137	338,772,028,106	432,708,409,230	427,868,256,740	424,530,483,742	484,920,388,073	328,943,226,427	335,045,278,622	327,742,758,312	287,544,595,762	318,375,032,591
	Nợ ngắn hạn	128,292,217,100	123,651,520,842	207,830,385,435	191,303,608,605	180,636,171,253	243,911,361,248	73,432,518,100	71,362,439,698	71,363,484,169	78,860,322,000	82,237,591,421
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	203,671,323,037	215,120,507,264	224,878,023,795	236,564,648,135	243,894,312,489	241,009,026,825	255,510,708,327	263,682,838,924	256,379,274,143	208,684,273,762	236,137,441,170
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.33	0.31	0.45	0.48	0.45	0.50	0.30	0.31	0.31	0.29	0.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.06	74.41	101.73	129.16	99.86	97.70	66.45	89.70	85.78	73.57	102.80
14	**Vốn điều lệ**	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	689,986,200,000	459,991,500,000	459,991,500,000	459,991,500,000	409,991,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,016,533,268,568	1,096,615,315,096	951,116,788,292	886,049,679,569	939,590,109,943	973,695,852,109	1,103,629,025,817	1,075,635,804,224	1,061,505,295,097	1,008,557,455,778	812,194,206,115
SJE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	696,151,873,720	907,407,917,755	710,517,163,214	690,731,200,246	677,919,656,178	617,844,031,055	702,425,437,114	968,875,469,382	1,134,500,734,202	1,344,445,301,716	870,840,352,763
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.28	27.71	2.86	1.89	9.72	-12.04	-27.50	-14.60	-15.62	54.38	-0.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.93	1.33	1.08	1.10	1.06	1.23	1.42	2.29	2.72	4.64	3.51
2	**Giá vốn**	466,646,564,964	667,239,411,887	474,686,814,254	489,483,398,082	447,716,281,333	470,546,144,637	525,801,059,626	823,615,519,481	940,880,702,631	1,125,086,416,698	755,640,140,430
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	229,505,308,756	240,168,505,868	235,830,348,960	201,247,802,164	230,203,374,845	147,297,886,418	176,624,377,488	145,259,949,901	193,620,031,571	219,358,885,018	115,200,212,333
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.97	26.47	33.19	29.14	33.96	23.84	25.14	14.99	17.07	16.32	13.23
4	**Chi phí tài chính**	88,736,337,160	89,544,874,306	96,704,632,113	115,633,095,561	93,622,458,833	53,019,697,223	48,608,685,133	42,022,599,544	27,535,127,768	29,556,270,943	27,342,421,344
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.75	9.87	13.61	16.74	13.81	8.58	6.92	4.34	2.43	2.20	3.14
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	101,590,360	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,491,482,944	85,857,621,799	81,714,272,647	72,293,902,484	64,512,503,633	61,396,071,061	61,253,840,420	82,712,018,643	50,962,017,637	124,954,148,409	68,391,657,392
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.67	9.46	11.50	10.47	9.52	9.94	8.72	8.54	4.49	9.29	7.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	89,043,164,149	71,515,448,946	56,399,787,749	22,381,860,811	71,430,953,414	43,588,774,322	84,864,472,934	37,764,286,077	95,223,141,519	44,977,067,406	15,367,054,033
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.51	26.80	151.99	-68.67	63.87	-48.64	124.72	-60.34	111.71	192.69	-52.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.79	7.88	7.94	3.24	10.54	7.05	12.08	3.90	8.39	3.35	1.76
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.85	10.49	8.55	3.56	11.21	8.66	17.12	8.91	22.80	15.51	6.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	72,741,458,790	66,364,014,085	78,786,383,815	47,397,363,343	89,667,673,999	206,793,189,440	163,080,582,267	240,010,237,469	209,014,051,321	110,417,623,221	76,062,872,703
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	416,697,991,738	310,466,081,091	414,344,762,310	452,836,215,379	443,835,078,737	434,358,309,616	454,986,191,490	358,349,501,963	385,770,751,301	449,558,631,643	397,933,832,432
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.86	34.21	58.32	65.56	65.47	70.30	64.77	36.99	34.00	33.44	45.70
10	**Tồn kho (TK)**	127,996,500,548	165,319,058,837	195,545,800,563	169,901,828,059	192,048,391,735	164,943,537,998	131,684,405,728	159,305,585,958	129,202,123,456	173,777,938,377	200,463,408,812
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.39	18.22	27.52	24.60	28.33	26.70	18.75	16.44	11.39	12.93	23.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,835,231,748,827	1,834,834,777,372	1,868,220,765,534	1,870,812,231,551	1,853,115,127,044	1,105,011,692,071	939,841,399,903	874,688,386,487	663,282,076,408	201,011,473,236	194,814,908,864
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.49	0.38	0.37	0.37	0.56	0.75	1.11	1.71	6.69	4.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	177,083,641	1,602,765,169	5,102,536,212	8,827,364,242	1,706,806,077	80,074,923,850	16,902,733,023	9,738,153,164	121,811,899,744	30,781,628	22,514,477,197
13	**Tổng nợ**	1,166,600,184,106	1,236,831,589,880	1,468,652,726,302	1,538,248,977,067	1,631,387,469,207	1,255,819,682,319	970,446,425,992	1,032,266,414,870	946,559,257,170	628,185,103,446	642,589,938,209
	Nợ ngắn hạn	575,629,194,882	547,154,012,621	659,749,968,870	657,268,909,568	681,225,649,475	668,510,477,179	547,854,602,451	696,158,136,271	653,210,852,653	562,990,912,362	593,951,283,191
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	590,970,989,224	689,677,577,259	808,902,757,432	880,980,067,499	950,161,819,732	587,309,205,140	422,591,823,541	336,108,278,599	293,348,404,517	65,194,191,084	48,638,655,018
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.55	1.81	2.23	2.45	2.56	2.50	1.96	2.44	2.27	2.17	2.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	167.58	136.30	206.70	222.70	240.65	203.26	138.16	106.54	83.43	46.72	73.79
14	**Vốn điều lệ**	241,687,110,000	219,718,260,000	219,718,260,000	219,718,260,000	183,100,010,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000	115,531,050,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	751,297,287,026	681,815,994,356	659,878,399,042	628,385,453,726	637,117,998,337	503,047,471,460	495,585,655,431	423,860,833,282	417,674,007,058	290,001,069,556	248,162,722,350

SJF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,008,189,940	172,565,351,656	494,342,529,743	370,690,891,872	665,898,705,420	543,894,803,599	917,848,317,807	1,148,239,290,045	309,469,509,858	12,770,962,200	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-36.25	-65.09	33.36	-44.33	22.43	-40.74	-20.06	271.03	2,323.23	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.21	0.58	0.44	0.77	0.63	1.09	1.36	0.40	0.04	
2	**Giá vốn**	155,701,076,423	180,001,737,379	488,007,993,147	353,072,675,064	632,161,019,228	485,571,591,301	889,044,310,664	1,074,301,252,964	288,314,684,111	12,641,669,330	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-45,692,886,483	-7,436,385,723	6,334,536,596	17,618,216,808	33,737,686,192	58,323,212,298	28,804,007,143	73,938,037,081	21,154,825,747	129,292,870	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-41.54	-4.31	1.28	4.75	5.07	10.72	3.14	6.44	6.84	1.01	
4	**Chi phí tài chính**	162,861,347,681	12,235,717,508	7,010,508,220	37,419,276,249	24,206,266,002	22,480,082,544	13,799,382,419	6,818,042,165	1,044,325,226	5,464,579	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	148.04	7.09	1.42	10.09	3.64	4.13	1.50	0.59	0.34	0.04	
5	**Chi phí bán hàng**	470,731,680	2,749,822,223	2,065,851,952	2,880,839,980	1,747,005,141	1,309,175,859	1,420,781,516	1,976,615,799	324,474,779	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	1.59	0.42	0.78	0.26	0.24	0.15	0.17	0.10	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	136,314,754,361	34,293,781,007	4,432,948,359	5,463,952,196	6,593,311,757	6,213,326,301	5,785,475,516	6,645,150,284	2,112,323,523	193,514,022	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	123.91	19.87	0.90	1.47	0.99	1.14	0.63	0.58	0.68	1.52	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-326,568,780,553	-32,270,829,685	17,779,430,047	-28,420,302,748	5,188,013,023	47,693,479,058	44,222,730,795	65,705,516,599	29,259,366,941	246,033,616	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	911.96	-281.51	-162.56	-647.81	-89.12	7.85	-32.70	124.56	11,792.43	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-296.86	-18.70	3.60	-7.67	0.78	8.77	4.82	5.72	9.45	1.93	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-66.03	-3.96	2.10	-3.41	0.60	5.49	5.23	7.76	3.75	0.08	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,368,364,306	15,146,605,738	31,559,396,915	28,148,000,901	36,171,160,611	33,664,948,664	40,934,894,799	57,939,954,148	18,745,232,260	30,392,961,493	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	545,687,532,665	501,172,617,145	600,029,582,395	262,376,528,507	372,208,506,114	410,849,074,602	490,815,501,357	308,365,327,202	380,705,840,220	414,077,351,479	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	496.04	290.42	121.38	70.78	55.90	75.54	53.47	26.86	123.02	3,242.33	
10	**Tồn kho (TK)**	693,905,817	32,299,718,273	49,910,150,772	44,466,250,528	67,182,595,782	59,047,420,511	33,391,580,367	43,597,886,760	44,995,860,608	8,163,034,687	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.63	18.72	10.10	12.00	10.09	10.86	3.64	3.80	14.54	63.92	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	243,059,343,092	241,768,434,001	242,307,217,637	309,072,576,410	260,293,798,092	245,202,793,218	256,211,365,945	254,802,297,447	24,119,465,455	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.71	2.04	1.20	2.56	2.22	3.58	4.51	12.83	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	45,956,161,954	94,056,161,954	144,721,176,954	102,952,038,022	98,575,967,299	346,841,585,105	35,414,832	
13	**Tổng nợ**	249,166,609,991	197,891,194,899	316,158,872,146	327,340,352,893	362,868,970,514	428,764,160,967	386,787,282,655	274,783,998,786	217,599,050,750	150,872,961,764	
	Nợ ngắn hạn	232,956,077,396	175,525,239,620	296,058,458,412	281,590,245,207	306,984,972,647	359,460,648,569	302,267,153,643	184,834,706,586	155,271,814,121	124,939,011,580	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,210,532,595	22,365,955,279	20,100,413,734	45,750,107,686	55,883,997,867	69,303,512,398	84,520,129,012	89,949,292,200	62,327,236,629	25,933,950,184	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.24	0.37	0.39	0.42	0.49	0.46	0.32	0.28	0.50	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	226.50	114.68	63.96	88.31	54.49	78.83	42.14	23.93	70.31	1,181.38	
14	**Vốn điều lệ**	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	792,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	660,000,000,000	250,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	494,609,870,959	815,181,259,677	847,452,089,362	833,640,780,414	862,061,083,162	868,970,557,367	845,873,286,948	846,679,825,274	780,974,308,675	303,970,736,941	
SJG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,583,601,238,306	5,428,255,521,098	6,064,146,874,843	5,999,664,512,958	6,953,008,291,804	7,945,742,410,869	9,074,264,478,063	9,901,780,939,812	17,032,356,139,035	16,296,813,632,867	17,274,267,339,205
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.86	-10.49	1.07	-13.71	-12.49	-12.44	-8.36	-41.86	4.51	-5.66	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.62	0.59	0.82	0.84	0.92	1.05	1.17	1.26	2.17	2.18	4.42
2	**Giá vốn**	4,408,292,433,992	3,756,411,721,396	4,635,305,614,807	4,602,115,018,135	5,321,688,202,863	5,999,334,216,339	7,131,889,675,994	7,795,764,687,618	14,526,560,804,701	13,123,195,544,252	13,714,677,319,284
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,175,308,804,314	1,671,843,799,702	1,428,841,260,036	1,397,549,494,823	1,631,320,088,941	1,946,408,194,530	1,942,374,802,069	2,106,016,252,194	2,505,795,334,334	3,173,618,088,615	3,559,590,019,921
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.05	30.80	23.56	23.29	23.46	24.50	21.41	21.27	14.71	19.47	20.61
4	**Chi phí tài chính**	893,787,767,347	904,793,301,070	755,938,154,237	866,789,449,683	1,017,965,267,734	1,182,096,942,229	1,289,601,390,819	1,286,049,265,991	1,573,946,450,550	2,462,386,551,874	2,547,467,599,075
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	16.01	16.67	12.47	14.45	14.64	14.88	14.21	12.99	9.24	15.11	14.75
5	**Chi phí bán hàng**	103,377,726	90,503,170	1,589,890,572	4,973,348,677	6,428,326,997	6,883,778,704	8,079,387,395	5,804,360,715	67,379,583,176	225,795,411,963	186,126,236,616
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.03	0.08	0.09	0.09	0.09	0.06	0.40	1.39	1.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	404,588,855,525	2,359,106,398,167	329,799,245,153	471,833,348,677	577,913,392,307	648,131,733,704	657,678,470,608	726,972,123,760	910,630,919,320	979,933,982,340	1,013,345,861,137
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.25	43.46	5.44	7.86	8.31	8.16	7.25	7.34	5.35	6.01	5.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	515,169,310,295	1,816,516,244,278	589,326,287,010	178,735,958,859	321,479,178,848	362,934,024,834	554,536,757,002	586,109,112,466	452,237,160,498	131,833,734,903	-37,889,628,250
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.64	208.24	229.72	-44.40	-11.42	-34.55	-5.39	29.60	243.04	-447.94	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.23	33.46	9.72	2.98	4.62	4.57	6.11	5.92	2.66	0.81	-0.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.71	19.91	8.00	2.49	4.24	4.82	7.13	7.49	5.75	1.77	-0.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,319,081,249,830	3,166,918,971,344	526,309,684,555	528,047,495,528	696,751,072,446	1,138,705,110,577	1,066,197,003,668	884,678,913,853	1,501,968,927,758	1,829,742,982,100	2,437,182,668,444
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,296,175,568,223	5,379,334,226,814	7,444,897,297,646	8,809,223,269,064	8,984,196,192,554	9,031,088,336,261	9,338,360,478,076	8,341,829,771,198	9,106,070,106,407	4,986,331,205,773	4,821,651,426,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	94.85	99.10	122.77	146.83	129.21	113.66	102.91	84.25	53.46	30.60	27.91
10	**Tồn kho (TK)**	1,856,024,545,415	2,374,958,667,687	2,334,041,247,073	2,687,961,259,674	3,005,778,678,201	2,859,024,304,136	3,118,103,866,882	3,516,566,364,081	3,951,266,548,346	5,163,511,943,211	5,335,050,766,140
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.24	43.75	38.49	44.80	43.23	35.98	34.36	35.51	23.20	31.68	30.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,562,537,516,427	17,734,033,638,339	17,781,483,865,757	17,995,035,979,640	18,347,167,201,440	18,390,047,085,470	17,687,643,897,819	18,658,480,931,438	19,165,978,679,366	32,682,595,448,205	31,707,391,459,947
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.31	0.34	0.33	0.38	0.43	0.51	0.53	0.89	0.50	0.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	159,528,204,100	138,891,934,548	131,872,109,403	192,399,489,881	774,716,227,526	505,291,590,216	1,141,311,451,626	1,358,715,852,640	1,508,663,390,998	4,452,484,227,678	4,141,825,888,530
13	**Tổng nợ**	13,696,271,585,686	14,547,325,664,273	17,072,093,141,508	18,883,330,709,902	20,400,845,708,586	21,150,656,995,917	22,654,139,456,487	24,072,257,044,172	27,263,304,589,460	38,245,013,145,082	39,080,701,844,723
	Nợ ngắn hạn	9,175,412,531,511	9,031,172,896,419	10,381,591,750,552	12,173,642,240,817	12,560,550,962,233	13,327,167,956,292	13,351,650,877,203	12,950,608,404,149	14,777,567,076,711	16,669,015,082,762	17,782,859,427,970
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,520,859,054,175	5,516,152,767,854	6,690,501,390,956	6,709,688,469,085	7,840,294,746,353	7,823,489,039,625	9,302,488,579,284	11,121,648,640,023	12,485,737,512,749	21,575,998,062,320	21,297,842,416,753
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.59	2.32	2.63	2.69	2.81	2.91	3.07	3.47	5.12	10.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	245.29	267.99	281.53	314.74	293.41	266.19	249.65	243.11	160.07	234.68	226.24
14	**Vốn điều lệ**	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	4,495,371,120,000	1,869,212,964,970	1,917,731,535,152	2,563,494,435,152	2,566,661,289,860
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,029,443,256,821	9,123,965,747,201	7,364,982,310,512	7,170,537,595,435	7,582,044,565,154	7,537,075,548,912	7,782,287,000,048	7,828,754,784,453	7,862,178,713,616	7,467,605,136,098	3,906,839,671,495

SJM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	-296,190,074	0	785,446,605	178,181,818	1,686,439,182	6,463,972,902	23,799,416,838	2,722,984,299	13,003,429,300	34,423,747,826
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-100.00	#DIV/0!	-100.00	340.81	-89.43	-73.91	-72.84	774.02	-79.06	-62.23	-65.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	-0.03	0.00	0.17	0.03	0.36	0.79	2.39	0.23	0.67	1.61
2	**Giá vốn**	0	-321,084,893	0	1,186,151,082	1,383,469,382	2,266,946,931	2,614,619,730	22,619,354,403	2,737,132,229	12,319,136,169	34,238,190,700
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	24,894,819	0	-400,704,477	-1,205,287,564	-580,507,749	3,849,353,172	1,180,062,435	-14,147,930	684,293,131	185,557,126
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	-8.41	#DIV/0!	-51.02	-676.44	-34.42	59.55	4.96	-0.52	5.26	0.54
4	**Chi phí tài chính**	1,037,359,073	-2,596,534,537	-2,291,359,492	677,931,177	-4,644,357,502	2,418,946,931	1,337,972,168	555,496,012	5,452,926,299	540,161,756	1,905,313,035
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	876.64	#DIV/0!	86.31	-2,606.53	143.44	20.70	2.33	200.26	4.15	5.53
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,610,573,742	-650,931,379	672,631,616	948,446,716	2,193,448,858	578,690,180	4,277,147,548	1,903,608,361	2,364,530,244	2,093,133,435	26,822,246,191
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	219.77	#DIV/0!	120.75	1,231.02	34.31	66.17	8.00	86.84	16.10	77.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,537,304,074	-3,049,727,035	8,110,963,417	-1,642,579,635	1,711,934,258	-3,577,860,226	-1,764,794,919	-1,896,216,280	-7,541,109,633	-2,312,263,653	-28,511,051,286
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-183.20	-137.60	-593.79	-195.95	-147.85	102.74	-6.93	-74.85	226.14	-91.89	147.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	1,029.65	#DIV/0!	-209.13	960.78	-212.15	-27.30	-7.97	-276.94	-17.78	-82.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.63	-31.25	63.32	-34.96	27.00	-77.30	-21.51	-19.02	-63.54	-11.91	-133.20
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,597,228,452	92,663,939	899,684,513	106,854,216	497,882,152	30,093,123	66,078,972	141,269,596	312,045,042	47,774,203	621,497,887
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,801,438,831	18,482,937,615	18,717,358,263	30,299,960,395	20,024,682,268	27,240,116,236	26,821,562,373	31,192,417,730	29,307,336,939	38,435,366,428	51,094,922,237
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	-6,240.23	#DIV/0!	3,857.67	11,238.34	1,615.24	414.94	131.06	1,076.29	295.58	148.43
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	282,679,091	282,679,091	282,679,091	2,460,725,085	4,239,820,828	8,178,252,939	9,256,100,902	13,883,308,621
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	0.00	#DIV/0!	35.99	158.65	16.76	38.07	17.81	300.34	71.18	40.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	162,500,000	162,500,000	162,500,000	162,500,000	1,050,500,000	2,016,111,619	2,016,111,619	2,016,111,619	1,128,111,619	1,794,242,404	9,056,266,329
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	-1.82	0.00	4.83	0.17	0.84	3.21	11.80	2.41	7.25	3.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64,230,226,111
13	**Tổng nợ**	22,809,863,212	22,204,864,840	22,001,708,091	26,976,277,677	30,514,838,065	34,706,127,535	35,614,898,049	41,408,597,131	41,035,781,269	47,391,478,605	128,980,819,574
	Nợ ngắn hạn	22,809,863,212	22,204,864,840	22,001,708,091	26,976,277,677	30,514,838,065	34,706,127,535	35,614,898,049	41,408,597,131	41,035,781,269	47,210,748,834	85,429,644,721
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180,729,771	43,551,174,853
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.85	2.28	1.72	5.74	4.81	7.50	4.34	4.15	3.46	2.44	6.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	-7,496.83	#DIV/0!	3,434.51	17,125.67	2,057.95	550.98	173.99	1,507.01	364.45	374.69
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	12,296,422,649	9,759,118,575	12,808,845,610	4,697,882,193	6,340,461,828	4,628,527,570	8,206,387,796	9,971,182,715	11,867,398,995	19,408,508,639	21,405,032,985
SJS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	416,023,571,847	379,810,850,969	747,035,784,394	1,135,901,914,250	695,959,384,979	467,072,592,857	-20,165,696,759	514,269,421,235	855,452,051,995	1,226,061,762,958	631,442,813,214
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.53	-49.16	-34.23	63.21	49.00	-2,416.17	-103.92	-39.88	-30.23	94.17	1,145.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	0.15	0.34	0.53	0.31	0.21	-0.01	0.24	0.43	0.69	0.40
2	**Giá vốn**	228,830,861,296	324,093,578,663	515,156,011,110	708,418,157,032	507,788,533,032	356,548,974,801	-206,130,406,755	266,827,901,655	540,711,511,638	892,866,767,001	374,764,684,164
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	187,192,710,551	55,717,272,306	231,879,773,284	427,483,757,218	188,170,851,947	110,523,618,056	185,964,709,996	247,441,519,580	314,740,540,357	333,194,995,957	256,678,129,050
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.00	14.67	31.04	37.63	27.04	23.66	-922.18	48.12	36.79	27.18	40.65
4	**Chi phí tài chính**	2,855,349	12,571,289,423	-3,361,240,697	8,852,080,846	220,095,698	615,622,712	-22,817,004,350	-20,827,709,586	60,455,115,772	32,932,512,346	42,117,188,138
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	3.31	-0.45	0.78	0.03	0.13	113.15	-4.05	7.07	2.69	6.67
5	**Chi phí bán hàng**	2,386,682,829	5,512,209,437	27,612,631,460	21,972,473,140	7,330,272,767	3,910,465,655	5,846,011,156	6,273,507,759	3,911,871,255	1,121,110,538	3,079,725,604
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.57	1.45	3.70	1.93	1.05	0.84	-28.99	1.22	0.46	0.09	0.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,488,328,087	41,093,393,913	54,254,056,488	48,512,790,355	38,542,371,804	46,235,417,641	40,839,555,838	36,647,030,227	74,060,955,725	148,700,227,960	131,983,208,029
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.17	10.82	7.26	4.27	5.54	9.90	-202.52	7.13	8.66	12.13	20.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	183,765,581,553	120,645,453,177	84,187,188,430	41,944,112,696	107,230,220,028	113,564,959,276	142,727,218,330	180,477,447,096	225,870,943,858	138,483,737,925	71,096,992,601
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	52.32	43.31	100.71	-60.88	-5.58	-20.43	-20.92	-20.10	63.10	94.78	-123.35
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.17	31.76	11.27	3.69	15.41	24.31	-707.77	35.09	26.40	11.30	11.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.65	4.68	3.83	1.95	4.80	5.04	6.27	8.54	11.35	7.84	4.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	87,561,232,517	106,604,060,220	358,817,604,437	235,682,690,822	71,681,255,320	56,760,459,038	98,264,919,297	231,237,614,800	105,379,643,389	143,378,027,914	94,261,285,013
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	453,960,374,485	177,080,512,680	222,118,731,877	447,851,932,920	431,625,485,777	345,382,624,639	360,807,705,761	923,449,381,317	737,156,407,361	300,551,803,187	302,717,012,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	109.12	46.62	29.73	39.43	62.02	73.95	-1,789.22	179.57	86.17	24.51	47.94
10	**Tồn kho (TK)**	4,182,465,766,640	3,705,175,061,135	3,612,546,905,289	3,795,940,642,348	3,568,420,059,950	3,504,110,503,514	3,305,585,263,349	2,659,753,333,833	2,709,231,511,794	2,694,862,591,388	4,377,080,475,939
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,005.34	975.53	483.58	334.18	512.73	750.23	-16,392.12	517.19	316.70	219.80	693.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	333,101,555,568	302,325,877,812	302,159,191,449	301,838,751,631	301,838,751,631	298,829,777,715	111,605,907,145	109,250,901,998	103,796,669,627	101,505,007,809	102,196,744,664
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.26	2.47	3.76	2.31	1.56	-0.18	4.71	8.24	12.08	6.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,292,208,849,932	2,294,824,594,665	2,209,659,222,185	2,002,849,576,158	1,995,008,962,097	1,955,477,755,333	2,080,746,418,494	1,742,273,237,723	1,609,596,742,550	1,717,308,322,974	161,212,701,846
13	**Tổng nợ**	4,712,392,279,671	4,204,085,157,246	4,747,256,581,699	4,894,164,516,193	4,417,611,803,099	4,200,035,286,873	4,009,205,692,752	3,856,852,830,933	3,743,901,962,873	3,653,905,916,589	3,978,413,023,664
	Nợ ngắn hạn	3,057,764,277,663	3,375,367,236,626	3,488,934,372,411	4,461,329,046,699	3,783,654,330,285	3,108,227,794,028	2,575,384,456,109	2,527,123,834,875	3,014,187,151,302	2,893,241,922,834	3,259,456,424,818
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,654,628,002,008	828,717,920,620	1,258,322,209,288	432,835,469,494	633,957,472,814	1,091,807,492,845	1,433,821,236,643	1,329,728,996,058	729,714,811,571	760,663,993,755	718,956,598,846
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.71	1.63	2.16	2.27	1.98	1.87	1.76	1.83	1.88	2.07	2.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,132.72	1,106.89	635.48	430.86	634.75	899.23	-19,881.31	749.97	437.65	298.02	630.05
14	**Vốn điều lệ**	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,148,555,400,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,761,586,575,771	2,575,442,543,386	2,198,790,761,964	2,153,375,751,866	2,235,291,317,116	2,251,956,437,323	2,275,436,923,432	2,112,258,332,726	1,990,458,689,243	1,765,921,077,326	1,595,830,582,812

SKG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	409,409,403,099	409,849,711,359	167,159,108,888	304,339,465,322	452,143,044,739	442,467,788,040	401,528,755,081	355,713,711,126	304,974,020,383	223,758,410,316	164,294,098,149
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.11	145.19	-45.07	-32.69	2.19	10.20	12.88	16.64	36.30	36.19	14.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.46	0.49	0.21	0.35	0.50	0.51	0.50	0.53	0.59	0.65	0.63
2	**Giá vốn**	289,319,730,887	314,361,072,116	179,548,185,160	237,977,545,996	300,350,159,653	259,876,165,593	169,492,320,030	113,654,409,757	101,504,086,675	97,589,462,182	95,507,820,278
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,089,672,212	95,488,639,243	-12,389,076,272	66,361,919,326	151,792,885,086	182,591,622,447	232,036,435,051	242,059,301,369	203,469,933,708	126,168,948,134	68,786,277,871
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.33	23.30	-7.41	21.81	33.57	41.27	57.79	68.05	66.72	56.39	41.87
4	**Chi phí tài chính**	26,814,370	0	1,649,612	34,121,633	90,147,694	173,379,396	124,963,309	65,790,516	80,339,241	194,315,662	296,504,079
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.00	0.00	0.01	0.02	0.04	0.03	0.02	0.03	0.09	0.18
5	**Chi phí bán hàng**	45,438,146,531	44,079,332,929	25,320,826,434	38,354,600,206	42,375,378,958	44,838,778,166	37,059,041,655	27,401,678,238	23,059,838,571	15,543,109,679	4,329,676,039
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.10	10.75	15.15	12.60	9.37	10.13	9.23	7.70	7.56	6.95	2.64
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,080,188,732	12,760,850,274	10,122,475,601	15,015,008,614	15,600,904,925	16,587,807,899	10,624,298,952	7,764,181,144	6,132,361,687	6,848,913,248	8,416,058,529
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.68	3.11	6.06	4.93	3.45	3.75	2.65	2.18	2.01	3.06	5.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	69,710,778,745	42,977,070,896	-38,539,402,593	22,708,584,409	101,100,416,328	133,452,182,583	172,872,162,878	212,912,867,564	174,979,873,956	103,236,269,267	55,676,740,453
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	62.20	-211.51	-269.71	-77.54	-24.24	-22.80	-18.81	21.68	69.49	85.42	-4.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.03	10.49	-23.06	7.46	22.36	30.16	43.05	59.86	57.38	46.14	33.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.90	5.09	-4.81	2.61	11.09	15.31	21.48	31.96	33.95	30.00	21.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	213,827,690,686	217,217,481,313	142,151,436,015	179,373,131,771	165,562,463,066	172,369,237,549	223,072,290,075	336,753,680,105	244,212,003,296	113,022,944,175	48,311,785,819
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	299,748,359,677	154,434,694,071	127,337,097,194	92,368,620,306	89,057,274,018	111,715,296,932	94,989,855,451	27,349,471,314	61,974,368,005	48,542,146,905	38,705,152,567
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	73.21	37.68	76.18	30.35	19.70	25.25	23.66	7.69	20.32	21.69	23.56
10	**Tồn kho (TK)**	29,326,994,357	29,360,949,182	27,998,691,108	28,036,457,244	24,518,732,422	22,965,164,006	19,215,963,551	10,367,631,167	8,272,655,978	5,194,378,732	5,822,519,615
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.16	7.16	16.75	9.21	5.42	5.19	4.79	2.91	2.71	2.32	3.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	724,913,511,245	813,318,730,534	812,079,903,093	796,533,116,002	795,321,970,565	664,281,525,026	567,778,666,275	419,760,734,396	277,959,624,506	240,490,068,687	209,652,343,687
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.50	0.21	0.38	0.57	0.67	0.71	0.85	1.10	0.93	0.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,442,491,889	897,772,730	985,478,713	13,863,937,713	878,100,000	55,667,839,251	23,054,860,859	592,834,181	0	0	173,080,363
13	**Tổng nợ**	15,372,732,529	13,111,133,494	10,527,484,652	13,745,386,343	17,893,619,064	19,516,429,788	20,968,898,389	48,670,911,140	11,930,572,786	11,074,229,317	6,107,790,644
	Nợ ngắn hạn	15,312,732,529	13,111,133,494	10,527,484,652	13,745,386,343	17,893,619,064	19,516,429,788	20,968,898,389	48,670,911,140	11,930,572,786	11,074,229,317	6,107,790,644
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	60,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.02	0.01	0.02	0.02	0.02	0.03	0.07	0.02	0.03	0.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	3.75	3.20	6.30	4.52	3.96	4.41	5.22	13.68	3.91	4.95	3.72
14	**Vốn điều lệ**	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	633,317,350,000	575,749,560,000	479,794,370,000	342,712,420,000	244,795,850,000	199,997,920,000	174,748,540,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	882,027,106,703	843,982,195,458	801,005,124,563	871,210,394,656	911,833,545,247	871,916,521,491	804,726,196,464	666,125,275,586	515,410,041,558	344,160,635,966	261,509,646,171
SKH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**11-12/2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,900,050,405,421	1,812,366,732,035	1,793,361,790,617	1,698,196,779,678	1,945,097,082,970	1,788,781,438,758	272,256,495,311	1,444,380,248,602	952,058,421,300	889,343,327,485	843,051,092,486
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.84	1.06	5.60	-12.69	8.74	557.02	-81.15	51.71	7.05	5.49	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.38	4.34	4.51	4.22	4.66	4.37	0.80	7.42	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
2	**Giá vốn**	1,412,128,126,600	1,401,058,035,372	1,496,003,578,315	1,352,839,004,370	1,523,469,639,137	1,456,940,253,468	228,385,174,005	1,268,041,890,336	651,731,817,885	609,651,665,259	587,901,530,110
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	487,922,278,821	411,308,696,663	297,358,212,302	345,357,775,308	421,627,443,833	331,841,185,290	43,871,321,306	176,338,358,266	300,326,603,415	279,691,662,226	255,149,562,376
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.68	22.69	16.58	20.34	21.68	18.55	16.11	12.21	31.54	31.45	30.27
4	**Chi phí tài chính**	4,745,461,318	1,118,202,271	1,108,818,790	1,968,578,111	3,285,718,640	2,486,902,011	20,646,730	7,126,852,712	27,689,919,446	28,086,625,345	22,432,042,137
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.06	0.06	0.12	0.17	0.14	0.01	0.49	2.91	3.16	2.66
5	**Chi phí bán hàng**	270,080,163,454	215,827,689,977	152,201,255,360	189,447,682,497	224,329,202,908	150,275,363,873	15,897,546,363	54,265,900,196	166,596,924,248	156,097,704,920	146,747,932,025
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	14.21	11.91	8.49	11.16	11.53	8.40	5.84	3.76	17.50	17.55	17.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	86,007,299,804	79,675,098,106	57,160,502,040	52,157,867,548	55,010,678,596	44,525,584,456	4,403,435,645	19,498,836,535	28,511,081,056	22,967,795,792	17,308,319,258
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.53	4.40	3.19	3.07	2.83	2.49	1.62	1.35	2.99	2.58	2.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	102,500,983,864	93,861,828,384	70,597,552,657	83,142,050,489	111,348,345,226	107,854,753,458	18,911,110,147	76,410,197,151	60,962,814,358	56,893,613,096	51,701,174,880
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.20	32.95	-15.09	-25.33	3.24	470.32	-75.25	25.34	7.15	10.04	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.39	5.18	3.94	4.90	5.72	6.03	6.95	5.29	6.40	6.40	6.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.61	22.45	17.76	20.65	26.68	26.33	5.53	39.24	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	148,322,638,087	58,381,294,687	43,517,765,731	91,121,107,926	20,731,559,630	27,102,166,489	53,472,267,262	39,153,088	0	0	0
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	278,808,475,310	32,781,759,531	259,035,586,706	163,857,989,048	132,983,890,620	36,420,388,354	18,865,678,887	35,781,948,251	3,867,732,735	17,061,681,979	10,239,270,085
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.67	1.81	14.44	9.65	6.84	2.04	6.93	2.48	0.41	1.92	1.21
10	**Tồn kho (TK)**	322,696,934,511	522,605,992,689	166,136,740,626	115,959,212,357	237,362,100,995	296,408,500,685	182,113,351,735	157,861,779,386	160,103,804,351	95,018,576,548	83,789,326,754
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.98	28.84	9.26	6.83	12.20	16.57	66.89	10.93	16.82	10.68	9.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	330,384,628,068	300,618,196,839	249,265,796,846	247,454,238,819	241,602,897,701	232,453,618,673	226,107,444,946	103,253,473,788	208,221,423,988	191,124,146,256	187,138,904,932
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.75	6.03	7.19	6.86	8.05	7.70	1.20	13.99	4.57	4.65	4.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,182,939,487	28,252,596,381	43,808,164,404	27,010,601,803	17,862,454,666	9,740,851,397	5,637,115,782	5,439,874,235	2,651,077,160	100,379,085	0
13	**Tổng nợ**	519,637,259,890	405,755,531,383	266,759,594,963	167,449,997,908	218,276,299,398	174,889,733,234	152,961,491,053	97,693,189,730	264,022,200,156	207,028,448,552	220,590,288,696
	Nợ ngắn hạn	508,015,018,390	405,755,531,383	266,759,594,963	158,802,721,855	212,004,047,398	174,889,733,234	152,961,491,053	97,693,189,730	39,557,383,863	21,406,529,596	23,816,247,837
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,622,241,500	0	0	8,647,276,053	6,272,252,000	0	0	0	224,464,816,293	185,621,918,956	196,774,040,859
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	0.97	0.67	0.42	0.52	0.43	0.45	0.50	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.35	22.39	14.87	9.86	11.22	9.78	56.18	6.76	27.73	23.28	26.17
14	**Vốn điều lệ**	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	330,000,000,000	176,427,119,859			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	434,167,474,648	418,071,707,232	397,567,572,512	402,560,359,074	417,271,662,218	409,564,324,218	342,050,354,195	194,717,645,900			

SKN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	92,814,523,348	93,260,951,639	61,807,749,005	88,669,453,014	133,915,749,676	153,998,708,392	11,978,131,504	103,138,708,280			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.48	50.89	-30.29	-33.79	-13.04	1,185.67	-88.39	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.69	1.72	1.16	1.65	2.61	3.04	0.24	4.60			
2	**Giá vốn**	62,177,768,038	65,084,145,829	39,619,503,156	57,930,460,466	92,549,756,357	113,178,024,665	9,000,907,745	78,282,937,521			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,636,755,310	28,176,805,810	22,188,245,849	30,738,992,548	41,365,993,319	40,820,683,727	2,977,223,759	24,855,770,759			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.01	30.21	35.90	34.67	30.89	26.51	24.86	24.10			
4	**Chi phí tài chính**	18,786,926	35,427,939	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	14,314,520,778	13,505,062,690	9,310,958,288	13,332,032,518	19,673,204,849	19,470,688,801	1,125,328,941	10,978,152,857			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.42	14.48	15.06	15.04	14.69	12.64	9.39	10.64			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,815,981,078	12,015,631,037	11,277,023,327	14,646,735,905	16,927,371,498	16,877,401,572	1,391,904,175	7,393,072,176			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.89	12.88	18.25	16.52	12.64	10.96	11.62	7.17			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,621,190,418	2,270,243,494	1,406,799,422	2,425,867,233	3,871,563,346	3,562,432,891	526,664,726	5,235,379,334			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.46	61.38	-42.01	-37.34	8.68	576.41	-89.94	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.82	2.43	2.28	2.74	2.89	2.31	4.40	5.08			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.77	4.19	2.65	4.52	7.55	7.03	1.04	23.35			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,600,253,568	23,796,984,771	17,711,367,856	9,050,205,087	8,653,355,128	6,717,532,696	576,746,602	1,000,963			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,421,386,648	18,718,788,413	22,192,127,039	24,743,284,018	21,371,130,043	20,337,976,867	12,281,581,874	6,300,813,555			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.85	20.07	35.91	27.91	15.96	13.21	102.53	6.11			
10	**Tồn kho (TK)**	7,615,605,127	8,494,223,899	7,643,239,015	8,412,621,756	6,997,306,543	5,635,703,884	9,874,891,239	6,749,335,376			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.21	9.11	12.37	9.49	5.23	3.66	82.44	6.54			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	43,944,037,277	43,944,037,277	43,872,037,277	43,795,037,277	43,145,856,368	41,454,331,187	40,605,241,187	20,848,987,632			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.11	2.12	1.41	2.02	3.10	3.71	0.29	4.95			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	667,295,065	201,256,229	0	0	0	1,022,560,000	404,820,000	0			
13	**Tổng nợ**	10,744,540,258	9,651,492,410	11,027,249,792	10,251,113,847	12,419,317,443	15,419,199,164	12,544,477,191	7,156,361,155			
	Nợ ngắn hạn	10,744,540,258	9,651,492,410	11,027,249,792	10,251,113,847	12,419,317,443	15,419,199,164	12,544,477,191	7,156,361,155			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.18	0.21	0.19	0.24	0.30	0.25	0.32			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.58	10.35	17.84	11.56	9.27	10.01	104.73	6.94			
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	21,150,605,206			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,898,744,793	54,185,372,243	53,099,029,181	53,726,199,697	51,300,332,464	50,680,882,328	50,553,291,435	22,423,835,870			
SKV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,121,141,277,033	2,116,940,653,420	1,751,751,624,010	1,841,592,860,364	2,147,997,048,987	1,892,328,069,919	1,014,557,511,237	271,849,070,640	727,329,714,035	713,292,382,264	650,585,425,500
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.20	20.85	-4.88	-14.26	13.51	86.52	273.21	-62.62	1.97	9.64	13.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.33	5.61	5.18	5.87	6.88	6.33	3.59	1.10	2.81	5.98	#DIV/0!
2	**Giá vốn**	1,726,756,567,950	1,765,860,558,574	1,440,478,632,055	1,503,687,446,493	1,814,852,921,393	1,623,929,259,412	862,166,326,376	232,824,210,517	631,824,973,018	459,185,716,471	428,606,502,563
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	394,384,709,083	351,080,094,846	311,272,991,955	337,905,413,871	333,144,127,594	268,398,810,507	152,391,184,861	39,024,860,123	95,504,741,017	254,106,665,793	221,978,922,937
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.59	16.58	17.77	18.35	15.51	14.18	15.02	14.36	13.13	35.62	34.12
4	**Chi phí tài chính**	6,557,250,834	3,496,202,557	4,968,952,222	7,852,386,473	10,035,121,627	4,727,826,725	1,162,366,397	0	0	16,658,322,324	14,488,841,635
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.31	0.17	0.28	0.43	0.47	0.25	0.11	0.00	0.00	2.34	2.23
5	**Chi phí bán hàng**	183,413,134,804	159,327,910,994	154,222,725,952	162,692,337,963	161,909,625,806	135,276,926,941	51,355,729,066	12,997,778,216	27,652,396,040	159,342,382,076	134,796,088,288
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.65	7.53	8.80	8.83	7.54	7.15	5.06	4.78	3.80	22.34	20.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	78,199,864,388	65,010,447,064	55,645,993,167	59,663,251,262	59,033,299,185	36,837,310,407	18,379,939,195	4,521,576,052	5,654,237,756	19,186,247,344	13,558,520,599
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.69	3.07	3.18	3.24	2.75	1.95	1.81	1.66	0.78	2.69	2.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,445,677,843	102,631,977,288	79,406,007,839	86,618,136,990	83,358,981,381	79,142,048,196	65,293,768,556	17,369,920,346	48,508,698,479	46,022,890,271	44,351,604,311
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.79	29.25	-8.33	3.91	5.33	21.21	275.90	-64.19	5.40	3.77	13.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.88	4.85	4.53	4.70	3.88	4.18	6.44	6.39	6.67	6.45	6.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.98	27.19	23.50	27.59	26.71	26.48	23.10	7.05	18.72	38.61	#DIV/0!
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	96,400,642,547	125,449,526,319	90,260,385,042	45,387,111,284	16,086,397,317	14,746,841,389	66,418,136,423	21,165,993,047	2,937,511	74,045,666,774	0
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	274,451,598,113	18,927,587,549	150,185,627,958	159,821,592,029	125,809,742,317	50,864,649,022	22,897,225,503	196,100,793,860	111,392,298,824	325,222,854	12,442,267,619
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.94	0.89	8.57	8.68	5.86	2.69	2.26	72.14	15.32	0.05	1.91
10	**Tồn kho (TK)**	356,191,299,882	493,901,136,575	302,460,208,104	338,857,339,536	317,881,742,190	343,922,181,343	168,896,833,461	57,718,892,277	44,705,151,380	73,617,148,987	38,334,750,749
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.79	23.33	17.27	18.40	14.80	18.17	16.65	21.23	6.15	10.32	5.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	166,109,279,311	151,722,505,647	144,978,977,073	135,062,805,508	128,533,650,459	97,460,138,833	63,947,670,569	52,825,145,497	48,339,772,591	40,123,172,060	35,457,012,566
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.77	13.95	12.08	13.64	16.71	19.42	15.87	5.15	15.05	17.78	18.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	56,230,373,509	3,379,547,907	1,101,472,182	1,023,972,182	201,925,091	201,925,091	1,166,766,658	229,775,352	59,376,280	5,528,950	45,400,385,081
13	**Tổng nợ**	493,423,676,573	387,473,373,948	338,762,648,698	370,939,423,470	302,002,729,105	258,109,553,437	99,107,290,405	164,164,570,346	51,032,136,017	17,473,552,265	113,084,413,309
	Nợ ngắn hạn	493,423,676,573	387,473,373,948	338,762,648,698	370,939,423,470	302,002,729,105	258,109,553,437	99,107,290,405	164,164,570,346	51,032,136,017	17,473,552,265	14,401,536,124
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	98,682,877,185
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.24	1.03	1.00	1.18	0.97	0.86	0.35	0.67	0.20	0.15	#DIV/0!
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.26	18.30	19.34	20.14	14.06	13.64	9.77	60.39	7.02	2.45	17.38
14	**Vốn điều lệ**	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000	119,194,067,526	119,194,067,526	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	398,146,476,538	377,435,979,103	337,850,260,629	313,899,561,127	312,083,864,313	298,909,765,430	282,607,481,533	246,309,385,543	259,104,737,423	119,194,067,526	

SLS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,715,939,079,381	868,974,945,103	801,136,602,291	1,048,343,288,061	877,640,763,361	600,726,878,201	537,311,263,011	425,667,570,504	553,141,003,792	411,666,882,590	575,084,170,840
	Tăng trưởng doanh thu (%)	97.47	8.47	-23.58	19.45	46.10	11.80	26.23	-23.05	34.37	-28.42	-3.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.45	1.14	1.22	1.84	1.74	1.05	1.07	1.58	2.79	2.48	3.20
2	**Giá vốn**	1,158,499,089,889	643,715,946,239	600,480,759,423	878,505,773,395	759,055,735,408	443,203,717,672	340,729,215,758	310,181,696,679	457,368,695,798	375,523,764,177	484,048,015,117
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	557,439,989,492	225,258,998,864	200,655,842,868	169,837,514,666	118,585,027,953	157,523,160,529	196,582,047,253	115,485,873,825	95,772,307,994	36,143,118,413	91,036,155,723
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.49	25.92	25.05	16.20	13.51	26.22	36.59	27.13	17.31	8.78	15.83
4	**Chi phí tài chính**	21,345,626,392	30,780,077,331	33,416,688,378	44,995,950,899	48,283,824,238	36,296,401,521	15,808,469,054	2,416,186,156	2,958,190,144	2,131,405,316	1,334,974,021
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.24	3.54	4.17	4.29	5.50	6.04	2.94	0.57	0.53	0.52	0.23
5	**Chi phí bán hàng**	5,351,903,969	3,130,485,212	3,402,836,603	4,721,250,204	4,633,898,616	4,227,596,559	2,601,909,208	2,234,908,443	3,659,521,365	4,979,347,388	13,814,855,004
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.31	0.36	0.42	0.45	0.53	0.70	0.48	0.53	0.66	1.21	2.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,798,925,586	19,304,031,311	14,033,577,781	17,863,593,370	14,629,005,646	19,884,731,857	21,908,676,278	9,167,637,018	16,801,104,417	16,482,634,564	17,831,777,534
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	2.22	1.75	1.70	1.67	3.31	4.08	2.15	3.04	4.00	3.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	523,115,195,136	187,639,199,121	163,809,094,802	119,316,884,543	63,237,005,749	115,934,391,221	163,073,846,511	105,493,042,462	78,868,331,048	17,160,410,337	50,881,469,897
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	178.79	14.55	37.29	88.68	-45.45	-28.91	54.58	33.76	359.59	-66.27	-26.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.49	21.59	20.45	11.38	7.21	19.30	30.35	24.78	14.26	4.17	8.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	44.31	24.69	24.94	20.89	12.55	20.30	32.35	39.20	39.81	10.35	28.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	161,527,167,920	6,691,915,531	4,489,086,530	4,674,467,769	3,687,307,032	696,847,076	22,645,337,844	24,913,023,046	7,859,638,449	10,695,294,846	37,701,315,886
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	294,608,923,637	304,156,045,415	313,617,740,086	255,960,510,753	196,261,687,447	326,255,251,594	299,135,192,190	158,331,170,691	112,844,583,566	83,845,271,781	62,013,317,401
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.17	35.00	39.15	24.42	22.36	54.31	55.67	37.20	20.40	20.37	10.78
10	**Tồn kho (TK)**	325,097,240,660	468,474,698,397	247,275,139,328	198,523,111,063	434,294,157,771	436,569,942,078	212,323,723,758	56,512,493,445	37,253,146,075	62,822,585,950	46,480,550,936
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.95	53.91	30.87	18.94	49.48	72.67	39.52	13.28	6.73	15.26	8.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	952,840,330,731	924,341,803,009	921,489,779,257	912,562,015,296	791,410,888,382	767,536,708,134	532,027,558,317	282,685,253,097	220,486,150,162	190,828,418,894	180,456,812,583
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	0.94	0.87	1.15	1.11	0.78	1.01	1.51	2.51	2.16	3.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,137,790,402	29,778,736,283	6,648,075,545	3,982,980,784	80,694,799,340	63,334,076,780	12,323,405,215	24,605,334,132	8,994,587,213	1,910,758,798	3,538,926,824
13	**Tổng nợ**	161,305,408,559	619,492,409,198	536,104,594,266	556,500,913,793	797,631,493,206	556,500,913,793	797,631,493,206	137,935,187,133	64,587,104,951	77,352,677,179	73,683,867,320
	Nợ ngắn hạn	156,805,408,559	569,392,409,198	433,704,594,266	378,300,913,793	591,949,671,613	378,300,913,793	591,949,671,613	88,799,811,084	60,166,355,301	77,352,677,179	73,683,867,320
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,500,000,000	50,100,000,000	102,400,000,000	178,200,000,000	205,681,821,593	178,200,000,000	205,681,821,593	49,135,376,049	4,420,749,650	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.82	0.82	0.97	1.58	0.97	1.58	0.51	0.33	0.47	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.40	71.29	66.92	53.08	90.88	92.64	148.45	32.40	11.68	18.79	12.81
14	**Vốn điều lệ**	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	97,919,450,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000	68,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,180,648,233,666	760,077,682,531	656,783,194,546	571,208,563,608	504,051,404,065	571,208,563,608	504,051,404,065	269,125,834,585	198,132,792,123	165,822,481,585	179,946,165,871
SMA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	76,328,280,982	84,766,350,967	81,727,998,486	73,692,513,534	126,547,418,204	414,467,870,009	457,263,537,190	396,216,807,308	809,777,909,959	794,501,055,325	780,002,621,968
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.95	3.72	10.90	-41.77	-69.47	-9.36	15.41	-51.07	1.92	1.86	24.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.38	0.41	0.44	0.58	1.92	2.13	2.18	4.55	4.36	4.25
2	**Giá vốn**	38,221,401,556	39,025,734,045	43,317,367,104	44,026,735,554	90,643,743,517	359,344,237,498	362,832,556,496	345,455,917,835	762,534,221,808	745,997,711,226	717,772,626,927
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,106,879,426	45,740,616,922	38,410,631,382	29,665,777,980	35,903,674,687	55,123,632,511	94,430,980,694	50,760,889,473	47,243,688,151	48,503,344,099	62,229,995,041
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.92	53.96	47.00	40.26	28.37	13.30	20.65	12.81	5.83	6.10	7.98
4	**Chi phí tài chính**	22,573,176,530	16,146,743,776	14,703,422,901	16,465,881,811	18,441,182,106	21,421,078,449	23,902,478,860	31,281,756,687	34,893,179,117	32,020,489,348	37,755,310,098
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	29.57	19.05	17.99	22.34	14.57	5.17	5.23	7.90	4.31	4.03	4.84
5	**Chi phí bán hàng**	0	16,296,720	137,145,082	259,750,182	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.02	0.17	0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,788,355,528	2,096,221,208	1,714,885,638	1,082,143,416	371,090,353	8,729,058,354	17,612,531,220	15,880,335,531	11,341,984,461	11,816,160,734	15,472,568,329
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.65	2.47	2.10	1.47	0.29	2.11	3.85	4.01	1.40	1.49	1.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,956,940,403	25,597,566,133	21,856,476,940	-37,787,516,849	14,486,032,520	20,645,215,419	38,670,983,776	4,832,296,662	386,177,162	5,033,398,228	6,841,632,648
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.29	17.12	-157.84	-360.85	-29.83	-46.61	700.26	1,151.32	-92.33	-26.43	-1.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.67	30.20	26.74	-51.28	11.45	4.98	8.46	1.22	0.05	0.63	0.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.08	11.39	10.95	-22.69	6.62	9.58	18.05	2.66	0.22	2.76	3.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,145,499,280	3,246,589,159	2,353,665,237	2,702,949,805	5,869,649,793	13,690,017,844	6,788,575,977	26,266,771,758	3,072,898,660	4,109,862,587	4,262,136,191
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	86,353,849,778	8,525,040,653	11,865,314,655	7,159,711,712	34,795,730,395	27,002,467,940	93,542,354,883	85,796,312,469	206,688,715,020	219,364,861,802	145,151,910,433
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	113.13	10.06	14.52	9.72	27.50	6.51	20.46	21.65	25.52	27.61	18.61
10	**Tồn kho (TK)**	1,460,817,150	1,720,780,203	2,779,465,692	3,283,564,513	3,205,844,325	13,043,201,782	5,647,480,127	60,590,736,683	109,122,148,391	118,749,344,848	129,271,985,591
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.91	2.03	3.40	4.46	2.53	3.15	1.24	15.29	13.48	14.95	16.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	597,158,866,632	597,158,866,632	597,122,695,723	595,928,352,895	589,833,168,754	590,368,314,716	578,051,804,261	589,398,420,598	539,694,846,173	592,824,289,197	592,824,289,197
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.14	0.14	0.12	0.21	0.70	0.79	0.67	1.50	1.34	1.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	6,742,107,273	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	220,855,290,434	165,200,493,064	217,923,974,919	269,209,190,321	261,999,693,516	298,716,661,653	368,852,445,542	484,706,200,924	679,875,373,452	722,986,602,559	681,990,630,980
	Nợ ngắn hạn	36,765,290,434	85,610,493,064	134,333,974,919	135,609,190,321	81,899,693,516	75,066,661,653	106,425,412,547	181,709,249,929	309,238,138,373	330,831,286,573	292,447,444,204
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	184,090,000,000	79,590,000,000	83,590,000,000	133,600,000,000	180,100,000,000	223,650,000,000	262,427,032,995	302,996,950,995	370,637,235,079	392,155,315,986	389,543,186,776
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.94	0.74	1.09	1.62	1.20	1.39	1.72	2.67	3.82	3.97	3.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	289.35	194.89	266.65	365.31	207.04	72.07	80.67	122.33	83.96	91.00	87.43
14	**Vốn điều lệ**	203,528,360,000	203,528,360,000	203,528,360,000	190,214,990,000	190,214,990,000	190,214,990,000	161,200,000,000	161,200,000,000	161,200,000,000	161,200,000,000	161,200,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	235,143,292,204	224,715,532,617	199,532,966,484	166,550,143,391	218,823,692,763	215,595,358,291	214,186,131,050	181,540,782,607	177,850,128,259	182,299,951,097	183,714,552,869

SMB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,319,917,629,120	1,387,339,764,777	1,191,244,188,856	1,207,149,097,678	1,524,673,925,675	1,537,710,666,760	1,122,130,284,040	820,406,432,725	757,148,111,303	761,238,474,075	745,476,631,373
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.86	16.46	-1.32	-20.83	-0.85	37.03	36.78	8.35	-0.54	2.11	6.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	2.29	2.15	2.44	3.23	3.47	2.35	1.84	1.85	1.94	2.05
2	**Giá vốn**	978,468,584,408	1,014,111,752,802	876,117,420,107	895,889,134,850	1,169,737,354,191	1,267,051,321,318	886,394,826,114	615,023,499,472	573,346,490,594	592,856,341,832	578,221,015,883
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	341,449,044,712	373,228,011,975	315,126,768,749	311,259,962,828	354,936,571,484	270,659,345,442	235,735,457,926	205,382,933,253	183,801,620,709	168,382,132,243	167,255,615,490
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.87	26.90	26.45	25.78	23.28	17.60	21.01	25.03	24.28	22.12	22.44
4	**Chi phí tài chính**	4,313,513,911	4,512,057,118	3,137,280,437	3,382,380,168	4,749,668,737	7,790,297,163	3,948,082,603	5,622,718,220	13,188,901,584	24,746,385,068	47,731,552,123
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.33	0.26	0.28	0.31	0.51	0.35	0.69	1.74	3.25	6.40
5	**Chi phí bán hàng**	77,618,675,463	74,443,111,897	53,629,969,483	51,175,437,200	41,053,188,557	43,803,083,582	38,626,192,284	35,013,926,093	22,685,769,232	22,778,510,601	41,786,743,147
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.88	5.37	4.50	4.24	2.69	2.85	3.44	4.27	3.00	2.99	5.61
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	87,722,910,147	79,515,542,917	70,412,715,383	67,293,816,198	71,426,729,220	75,263,429,735	65,261,889,962	59,507,370,295	47,739,188,220	46,926,078,418	37,265,694,716
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.65	5.73	5.91	5.57	4.68	4.89	5.82	7.25	6.31	6.16	5.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	154,277,169,252	184,734,743,197	158,689,173,658	158,813,094,601	207,043,200,667	140,005,542,455	127,258,970,333	103,677,160,122	79,762,174,606	65,703,423,153	42,332,719,657
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.49	16.41	-0.08	-23.29	47.88	10.02	22.75	29.98	21.40	55.21	18.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.69	13.32	13.32	13.16	13.58	9.10	11.34	12.64	10.53	8.63	5.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.78	30.45	28.64	32.07	43.86	31.58	26.67	23.27	19.52	16.78	11.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	362,916,881,471	262,236,929,002	260,465,064,177	77,098,441,283	3,174,483,781	28,664,063,900	6,079,085,699	2,654,806,247	14,424,044,616	7,154,773,975	14,698,918,014
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	56,955,209,577	36,615,118,344	35,282,909,364	74,832,418,494	68,088,565,698	91,916,015,980	52,701,076,867	67,908,411,476	50,659,614,139	52,680,536,226	70,234,464,401
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.32	2.64	2.96	6.20	4.47	5.98	4.70	8.28	6.69	6.92	9.42
10	**Tồn kho (TK)**	213,590,692,531	255,202,412,078	188,381,237,477	174,083,943,736	193,707,783,423	179,166,247,623	142,989,740,694	111,976,778,629	114,024,978,174	108,259,016,679	93,169,861,658
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.18	18.40	15.81	14.42	12.70	11.65	12.74	13.65	15.06	14.22	12.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,559,595,458,028	1,548,923,258,418	1,526,014,684,237	1,462,707,461,710	1,444,929,671,500	1,359,922,554,947	1,307,620,976,397	1,132,651,965,702	1,121,682,734,623	1,092,271,293,638	1,073,022,338,073
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.85	0.90	0.78	0.83	1.06	1.13	0.86	0.72	0.68	0.70	0.69
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	215,135,327	393,352,508	3,854,940,071	655,011,307	1,681,717,228	3,137,472,391	334,268,210	1,266,027,534	277,260,000	252,875,273	2,530,148,860
13	**Tổng nợ**	418,188,480,601	371,804,416,662	383,004,502,715	308,831,407,519	325,464,327,250	395,496,137,323	281,289,456,736	201,085,901,334	297,059,360,258	361,330,538,921	483,284,084,059
	Nợ ngắn hạn	400,972,817,929	346,109,516,829	357,002,711,814	283,781,245,355	301,982,357,624	349,027,267,513	212,173,775,674	180,602,754,951	236,359,584,592	236,756,331,471	290,408,790,928
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,215,662,672	25,694,899,833	26,001,790,901	25,050,162,164	23,481,969,626	46,468,869,810	69,115,681,062	20,483,146,383	60,699,775,666	124,574,207,450	192,875,293,131
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.61	0.69	0.62	0.69	0.89	0.59	0.45	0.73	0.92	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.68	26.80	32.15	25.58	21.35	25.72	25.07	24.51	39.23	47.47	64.83
14	**Vốn điều lệ**	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000	298,466,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	598,378,249,108	606,691,704,521	554,093,848,487	495,238,276,891	472,010,456,293	443,318,897,268	477,227,593,243	445,561,619,345	408,540,896,342	391,487,807,364	364,293,234,974
SMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,701,576,034,586	23,181,579,818,716	21,315,015,477,261	15,734,957,561,413	16,836,006,396,300	16,466,291,364,099	12,653,939,533,122	9,440,952,154,805	10,046,473,946,485	10,917,086,178,758	9,651,073,147,934
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-40.89	8.76	35.46	-6.54	2.25	30.13	34.03	-6.03	-7.97	13.12	7.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.17	13.45	8.81	9.93	12.63	12.72	10.46	12.57	25.68	19.26	16.97
2	**Giá vốn**	13,640,006,592,260	23,219,203,620,322	19,834,661,766,563	14,915,982,600,479	16,345,960,492,277	15,812,097,839,265	11,952,938,337,099	8,716,645,064,132	9,901,801,120,748	10,593,693,795,512	9,378,050,176,538
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,569,442,326	-37,623,801,606	1,480,353,710,698	818,974,960,934	490,045,904,023	654,193,524,834	701,001,196,023	724,307,090,673	144,672,825,737	323,392,383,246	273,022,971,396
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.45	-0.16	6.95	5.20	2.91	3.97	5.54	7.67	1.44	2.96	2.83
4	**Chi phí tài chính**	340,082,012,586	367,856,237,748	182,806,565,066	116,906,277,916	166,831,404,479	159,382,665,527	102,722,078,128	103,384,812,932	151,157,096,960	118,898,384,614	93,975,762,454
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.48	1.59	0.86	0.74	0.99	0.97	0.81	1.10	1.50	1.09	0.97
5	**Chi phí bán hàng**	122,841,658,513	209,785,898,048	219,066,075,994	197,436,219,519	160,475,832,984	187,918,847,535	233,732,179,793	177,751,901,261	156,357,963,280	151,802,710,970	119,790,869,962
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.90	0.90	1.03	1.25	0.95	1.14	1.85	1.88	1.56	1.39	1.24
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	623,223,853,484	123,433,305,078	127,199,563,622	2,111,257,402,121	125,400,764,337	131,320,728,449	91,987,068,154	119,856,620,326	102,371,602,940	97,572,723,913	68,517,474,800
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.55	0.53	0.60	13.42	0.74	0.80	0.73	1.27	1.02	0.89	0.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-925,299,043,177	-651,831,083,741	901,050,511,024	316,100,689,994	99,813,074,728	168,090,404,326	276,364,643,536	368,472,584,555	-195,835,589,118	20,464,331,052	25,097,408,260
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.95	-172.34	185.05	216.69	-40.62	-39.18	-25.00	-288.15	-1,056.96	-18.46	-63.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.75	-2.81	4.23	2.01	0.59	1.02	2.18	3.90	-1.95	0.19	0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-115.99	-37.83	37.25	19.95	7.49	12.98	22.84	49.07	-50.06	3.61	4.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,153,261,887,216	1,500,618,776,761	1,328,374,188,018	1,740,716,221,801	870,851,443,759	453,846,116,691	502,548,080,390	1,041,999,924,680	873,369,629,453	1,059,037,660,233	306,957,529,361
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,647,710,470,088	2,931,915,215,236	2,858,123,810,709	1,730,770,360,778	1,429,997,177,278	1,625,519,226,465	1,658,861,366,880	1,321,468,035,778	832,307,707,426	1,200,246,131,173	938,878,834,238
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.03	12.65	13.41	11.00	8.49	9.87	13.11	14.00	8.28	10.99	9.73
10	**Tồn kho (TK)**	841,377,700,626	1,564,776,614,788	2,544,487,868,635	1,803,930,918,481	1,204,021,025,446	1,418,880,094,504	1,671,880,236,536	1,437,003,319,778	490,586,285,883	1,159,804,472,088	1,157,610,086,636
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.14	6.75	11.94	11.46	7.15	8.62	13.21	15.22	4.88	10.62	11.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,835,901,941,819	1,410,161,245,150	1,226,543,669,675	1,020,252,564,579	944,644,326,339	973,692,759,759	862,922,163,938	664,451,802,466	569,816,321,092	458,446,580,678	391,513,939,125
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.46	16.44	17.38	15.42	17.82	16.91	14.66	14.21	17.63	23.81	24.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	50,015,847,390	95,486,249,644	320,039,275,656	8,700,832,233	74,622,466,511	54,882,111,606	46,239,202,455	26,443,187,732	55,415,542,439	20,763,937,849	65,644,447,587
13	**Tổng nợ**	5,380,921,223,677	6,606,025,072,604	6,586,901,713,878	5,136,955,762,978	3,743,401,990,716	3,788,594,388,842	3,844,847,550,791	3,899,762,720,203	2,635,751,552,435	3,536,146,365,494	2,495,496,013,922
	Nợ ngắn hạn	5,007,005,374,944	5,992,464,511,354	6,120,492,799,994	5,083,293,962,337	3,672,064,006,342	3,687,666,700,948	3,766,546,123,914	3,810,291,616,225	2,522,856,637,463	3,417,692,585,472	2,342,461,584,300
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	373,915,848,733	613,560,561,250	466,408,913,884	53,661,800,641	71,337,984,374	100,927,687,894	78,301,426,877	89,471,103,978	112,894,914,972	118,453,780,022	153,034,429,622
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.74	3.83	2.72	3.24	2.81	2.93	3.18	5.19	6.74	6.24	4.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.27	28.50	30.90	32.65	22.23	23.01	30.38	41.31	26.24	32.39	25.86
14	**Vốn điều lệ**	736,785,870,000	736,785,870,000	609,946,910,000	609,946,910,000	609,946,910,000	549,983,600,000	420,059,610,000	295,183,610,000	295,183,610,000	295,183,610,000	295,183,610,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	797,769,840,049	1,723,068,883,226	2,418,877,197,467	1,584,290,742,605	1,332,907,355,020	1,294,592,827,416	1,209,869,636,124	750,956,860,768	391,218,213,000	566,932,247,160	568,623,552,508

SMN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	447,844,194,398	500,281,900,722	467,514,634,216	468,660,430,693	488,248,805,414	413,765,070,488	382,541,458,775	370,265,530,826	326,584,395,596	313,173,720,390	302,347,466,402
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.48	7.01	-0.24	-4.01	18.00	8.16	3.32	13.38	4.28	3.58	6.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.70	6.51	6.31	6.60	7.18	6.40	6.24	6.32	5.86	5.71	6.12
2	**Giá vốn**	379,022,994,487	424,693,699,755	405,116,187,573	410,475,903,469	430,441,629,483	355,723,267,326	332,440,438,681	323,890,477,269	291,092,807,932	280,765,994,739	274,959,064,778
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	68,821,199,911	75,588,200,967	62,398,446,643	58,184,527,224	57,807,175,931	58,041,803,162	50,101,020,094	46,375,053,557	35,491,587,664	32,407,725,651	27,388,401,624
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.37	15.11	13.35	12.42	11.84	14.03	13.10	12.52	10.87	10.35	9.06
4	**Chi phí tài chính**	2,545,141,476	1,287,377,682	1,003,729,738	880,573,896	1,018,152,716	919,900,074	682,158,339	439,190,934	929,809,634	688,248,586	1,488,451,673
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.26	0.21	0.19	0.21	0.22	0.18	0.12	0.28	0.22	0.49
5	**Chi phí bán hàng**	36,819,438,863	41,728,454,717	31,800,071,676	29,815,322,778	28,696,229,594	29,445,003,924	24,083,461,677	20,674,546,968	15,356,536,481	14,481,001,903	11,092,716,615
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.22	8.34	6.80	6.36	5.88	7.12	6.30	5.58	4.70	4.62	3.67
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,230,678,353	20,661,073,389	17,881,759,400	16,272,906,430	18,181,062,968	17,166,002,394	15,690,830,227	15,292,128,662	12,968,272,356	13,034,924,539	12,304,469,887
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.19	4.13	3.82	3.47	3.72	4.15	4.10	4.13	3.97	4.16	4.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,539,623,542	11,780,765,327	11,512,124,160	9,219,576,303	9,644,871,343	9,631,631,776	8,891,719,338	8,975,719,501	7,193,913,026	6,663,677,802	6,974,334,899
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.02	2.33	24.87	-4.41	0.14	8.32	-0.94	24.77	7.96	-4.45	0.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.13	2.35	2.46	1.97	1.98	2.33	2.32	2.42	2.20	2.13	2.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.15	15.32	15.54	12.99	14.19	14.90	14.50	15.32	12.91	12.15	14.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,474,234,396	15,668,359,007	16,077,719,982	15,540,320,316	10,772,960,445	15,029,070,368	5,916,176,120	4,529,389,879	19,622,914,699	4,360,629,326	3,015,640,164
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,237,260,979	36,767,146,337	56,786,339,926	24,238,211,169	28,353,605,858	24,252,314,233	18,649,042,895	22,306,398,553	13,222,635,727	23,234,482,163	7,762,943,796
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.42	7.35	12.15	5.17	5.81	5.86	4.88	6.02	4.05	7.42	2.57
10	**Tồn kho (TK)**	25,917,185,731	24,872,586,583	36,159,006,792	22,772,952,019	15,712,523,567	23,420,667,022	27,073,059,480	21,343,956,193	15,495,221,556	21,766,944,876	44,735,074,646
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.79	4.97	7.73	4.86	3.22	5.66	7.08	5.76	4.74	6.95	14.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,604,874,347	7,568,610,711	6,742,117,513	6,745,552,968	4,489,003,877	4,708,509,331	4,136,279,213	3,784,579,214	2,911,697,396	2,828,662,396	2,828,662,396
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	58.89	66.10	69.34	69.48	108.77	87.88	92.48	97.84	112.16	110.71	106.89
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	28,363,636	28,363,636	28,363,636	28,363,636	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	19,351,850,722	31,997,979,432	68,103,200,647	25,626,077,437	17,816,570,343	24,641,220,861	28,632,116,190	26,763,542,755	25,983,615,921	15,572,420,435	26,517,772,256
	Nợ ngắn hạn	19,351,850,722	31,997,979,432	68,103,200,647	25,626,077,437	17,816,570,343	24,641,220,861	28,452,116,190	26,763,542,755	25,983,615,921	15,572,420,435	26,517,772,256
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	180,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.42	0.92	0.36	0.26	0.38	0.47	0.46	0.47	0.28	0.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.32	6.40	14.57	5.47	3.65	5.96	7.48	7.23	7.96	4.97	8.77
14	**Vốn điều lệ**	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000	44,050,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	78,534,508,118	76,897,842,815	74,063,845,351	70,965,964,647	67,976,303,604	64,644,406,530	61,324,101,110	58,595,725,641	55,720,289,415	54,867,463,343	49,389,683,127
SMT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		340,105,925,778	400,362,080,581	356,185,875,605	230,808,105,605	459,158,725,252	340,563,527,620	322,096,556,158	284,613,380,960	203,719,763,972	148,992,113,164
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-15.05	12.40	54.32	-49.73	34.82	5.73	13.17	39.71	36.73	87.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		4.76	5.65	5.15	3.14	5.28	4.01	3.89	4.25	4.37	3.55
2	**Giá vốn**		310,925,032,987	359,887,206,649	306,192,917,149	189,376,553,129	376,209,019,045	257,817,568,348	254,687,420,663	215,194,630,133	150,566,470,393	111,381,459,886
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		29,180,892,791	40,474,873,932	49,992,958,456	41,431,552,476	82,949,706,207	82,745,959,272	67,409,135,495	69,418,750,827	53,153,293,579	37,610,653,278
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		8.58	10.11	14.04	17.95	18.07	24.30	20.93	24.39	26.09	25.24
4	**Chi phí tài chính**		10,755,251,913	4,752,409,877	3,893,823,445	4,497,421,232	4,325,667,657	3,805,002,369	3,502,551,951	2,744,585,136	2,137,458,457	985,479,807
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		3.16	1.19	1.09	1.95	0.94	1.12	1.09	0.96	1.05	0.66
5	**Chi phí bán hàng**		23,373,750,543	25,163,363,347	30,021,136,047	30,811,684,991	46,925,578,441	46,746,374,501	36,934,575,326	34,735,110,093	25,717,864,831	16,437,102,601
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		6.87	6.29	8.43	13.35	10.22	13.73	11.47	12.20	12.62	11.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		10,785,429,643	8,445,973,913	12,582,745,272	14,872,521,348	18,122,160,509	19,402,382,138	12,997,079,494	15,637,136,255	13,524,442,570	11,152,984,821
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		3.17	2.11	3.53	6.44	3.95	5.70	4.04	5.49	6.64	7.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		560,451,111	2,210,842,918	3,793,599,992	-8,613,804,385	12,610,214,004	12,332,152,107	12,947,294,532	14,341,434,295	10,959,825,151	7,992,303,925
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-74.65	-41.72	-144.04	-168.31	2.25	-4.75	-9.72	30.85	37.13	51.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.16	0.55	1.07	-3.73	2.75	3.62	4.02	5.04	5.38	5.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		0.78	3.12	5.48	-11.70	14.50	14.52	15.64	21.42	23.50	19.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		9,591,035,456	10,962,237,120	37,110,274,157	5,144,451,980	7,347,117,680	25,768,924,199	12,721,014,078	15,182,531,890	5,401,985,216	12,213,266,511
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		62,600,509,454	128,562,454,931	40,797,848,622	87,013,368,796	71,661,100,073	78,662,467,790	78,570,430,808	72,588,217,472	48,066,673,088	34,698,836,170
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		18.41	32.11	11.45	37.70	15.61	23.10	24.39	25.50	23.59	23.29
10	**Tồn kho (TK)**		52,766,624,533	55,836,184,648	52,213,802,740	87,574,112,588	102,857,385,082	59,895,004,804	61,667,236,023	34,149,036,435	41,501,069,278	29,860,256,109
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		15.51	13.95	14.66	37.94	22.40	17.59	19.15	12.00	20.37	20.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		83,485,816,965	110,832,807,460	86,933,615,010	71,704,915,350	67,549,125,669	62,405,425,779	46,602,112,752	36,875,901,304	27,953,986,785	21,502,632,613
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		4.07	3.61	4.10	3.22	6.80	5.46	6.91	7.72	7.29	6.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		269,617,227	1,303,359,190	22,621,088,818	2,914,246,096	0	0	6,823,568,105	469,177,750	50,848,100	127,000,000
13	**Tổng nợ**		111,727,363,953	182,416,402,719	123,168,999,152	139,976,142,204	127,287,705,194	115,220,890,019	103,200,016,334	79,072,018,407	68,606,016,608	49,961,695,852
	Nợ ngắn hạn		94,193,811,363	165,942,307,085	117,338,940,407	139,706,940,934	127,039,145,332	114,421,227,253	101,677,375,664	76,860,774,833	66,684,027,126	49,961,695,852
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		17,533,552,590	16,474,095,634	5,830,058,745	269,201,270	248,559,862	799,662,766	1,522,640,670	2,211,243,574	1,921,989,482	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		1.56	2.57	1.78	1.90	1.46	1.36	1.25	1.18	1.47	1.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		32.85	45.56	34.58	60.65	27.72	33.83	32.04	27.78	33.68	33.53
14	**Vốn điều lệ**		54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	54,674,320,000	44,815,020,000	30,781,530,000	30,781,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		71,466,815,810	70,906,364,699	69,195,521,781	73,603,069,789	86,952,874,174	84,903,578,570	82,778,631,863	66,959,524,331	46,647,465,636	42,009,038,085

SNC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	512,195,453,429	529,572,822,195	704,367,241,849	535,611,863,987	651,460,531,801	767,776,827,086	809,237,007,315	877,628,490,970	690,227,314,199	941,860,835,394	690,775,088,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.28	-24.82	31.51	-17.78	-15.15	-5.12	-7.79	27.15	-26.72	36.35	62.76
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.35	6.11	8.77	6.44	7.23	9.36	10.20	11.95	8.40	14.46	14.22
2	**Giá vốn**	451,270,251,049	475,263,331,836	661,076,621,726	496,084,377,029	604,700,443,142	709,067,042,700	761,459,884,079	842,029,587,071	628,062,338,535	859,941,972,119	653,413,921,515
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,925,202,380	54,309,490,359	43,290,620,123	39,527,486,958	46,760,088,659	58,709,784,386	47,777,123,236	35,598,903,899	62,164,975,664	81,918,863,275	37,361,166,553
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.89	10.26	6.15	7.38	7.18	7.65	5.90	4.06	9.01	8.70	5.41
4	**Chi phí tài chính**	9,323,101,063	9,397,969,588	5,594,379,166	6,390,814,454	5,293,159,352	7,699,698,183	3,898,628,420	5,271,435,477	8,555,016,689	6,627,079,110	6,418,971,671
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.82	1.77	0.79	1.19	0.81	1.00	0.48	0.60	1.24	0.70	0.93
5	**Chi phí bán hàng**	21,550,897,096	24,329,698,715	28,219,754,034	21,010,340,911	21,739,142,847	23,592,342,789	23,026,266,600	25,615,757,018	23,853,333,842	27,269,918,644	21,274,438,606
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.21	4.59	4.01	3.92	3.34	3.07	2.85	2.92	3.46	2.90	3.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,291,563,240	15,705,157,892	12,880,795,034	12,784,926,194	9,304,771,231	17,501,121,061	14,017,784,944	5,663,684,857	15,811,549,561	12,506,376,158	7,607,147,927
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.38	2.97	1.83	2.39	1.43	2.28	1.73	0.65	2.29	1.33	1.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,646,122,491	10,557,911,909	1,498,272,678	2,028,863,872	13,717,638,948	12,393,181,022	9,243,535,281	2,745,548,089	18,003,497,251	31,026,743,547	5,641,474,632
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.66	604.67	-26.15	-85.21	10.69	34.07	236.67	-84.75	-41.97	449.98	-135.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.25	1.99	0.21	0.38	2.11	1.61	1.14	0.31	2.61	3.29	0.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.40	12.18	1.86	2.44	15.22	15.11	11.66	3.74	21.91	47.64	11.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,807,435,930	8,240,287,198	10,676,028,370	13,104,191,226	15,993,122,184	16,069,316,620	11,490,200,889	20,579,954,564	13,218,180,727	8,945,995,929	3,539,140,910
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,174,146,092	18,171,029,574	21,875,058,839	21,756,634,923	19,743,699,157	23,733,944,694	15,391,551,576	58,621,541,028	28,281,986,330	32,659,618,043	29,468,019,938
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.38	3.43	3.11	4.06	3.03	3.09	1.90	6.68	4.10	3.47	4.27
10	**Tồn kho (TK)**	148,433,820,264	121,991,450,786	94,131,962,967	70,627,731,315	99,712,402,029	142,284,052,836	2,988,760,779	84,590,518,738	77,541,765,981	99,930,776,912	53,368,694,367
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.98	23.04	13.36	13.19	15.31	18.53	0.37	9.64	11.23	10.61	7.73
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	152,197,597,529	149,360,654,718	149,227,654,718	150,122,540,789	125,497,955,342	130,762,515,837	129,432,513,060	104,538,849,916	105,844,170,410	104,483,723,068	106,570,610,471
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.37	3.55	4.72	3.57	5.19	5.87	6.25	8.40	6.52	9.01	6.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	55,000,000	0	1,850,571,096	224,708,756,408	681,248,162	699,996,344	1,091,547,035	975,310,294	687,652,162	2,265,184,002
13	**Tổng nợ**	127,315,579,565	114,196,050,321	106,353,760,768	89,599,240,246	117,708,545,908	154,488,424,796	109,189,626,521	121,565,763,185	64,442,747,105	110,609,332,429	81,271,331,860
	Nợ ngắn hạn	126,275,450,265	109,382,315,021	96,340,025,468	74,385,504,946	95,134,810,608	145,455,312,982	97,156,020,521	121,565,763,185	64,442,747,105	110,191,856,678	80,204,353,860
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,040,129,300	4,813,735,300	10,013,735,300	15,213,735,300	22,573,735,300	9,033,111,814	12,033,606,000	0	0	417,475,751	1,066,978,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.33	1.32	1.32	1.08	1.31	1.88	1.38	1.65	0.78	1.70	1.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.86	21.56	15.10	16.73	18.07	20.12	13.49	13.85	9.34	11.74	11.77
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	95,657,433,840	86,673,784,922	80,336,693,915	83,138,830,818	90,111,557,230	82,001,111,814	79,301,260,378	73,466,617,310	82,173,018,616	65,128,745,376	48,561,099,187
SNZ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,446,685,569,448	5,293,172,692,194	5,187,294,057,715	4,974,919,092,155	4,961,315,812,746	4,314,372,897,794	3,787,418,340,482	3,643,740,104,029	3,272,935,421,824	2,825,357,429,804	2,009,592,115,824
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.90	2.04	4.27	0.27	15.00	13.91	3.94	11.33	15.84	40.59	-0.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.56	0.56	0.59	0.64	0.63	0.57	0.59	0.55	0.51	0.63
2	**Giá vốn**	3,394,535,044,246	3,572,440,169,839	3,098,511,894,316	3,070,227,594,672	3,089,821,070,576	2,951,471,510,439	2,628,249,985,157	2,507,048,838,453	2,373,292,405,175	2,126,739,612,672	1,484,177,701,319
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,052,150,525,202	1,720,732,522,355	2,088,782,163,399	1,904,691,497,483	1,871,494,742,170	1,362,901,387,355	1,159,168,355,325	1,136,691,265,576	899,643,016,649	698,617,817,132	525,414,414,505
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.68	32.51	40.27	38.29	37.72	31.59	30.61	31.20	27.49	24.73	26.15
4	**Chi phí tài chính**	161,910,587,000	138,171,140,469	122,409,050,871	218,295,568,663	154,984,455,336	136,143,865,527	206,678,901,559	176,112,630,044	108,933,761,503	70,384,929,352	60,719,892,924
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.97	2.61	2.36	4.39	3.12	3.16	5.46	4.83	3.33	2.49	3.02
5	**Chi phí bán hàng**	108,965,708,416	121,571,320,661	120,114,833,189	113,381,251,821	128,145,184,871	127,148,038,343	138,041,890,134	112,042,551,983	93,849,859,243	85,839,897,092	69,034,895,331
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.00	2.30	2.32	2.28	2.58	2.95	3.64	3.07	2.87	3.04	3.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	432,995,708,416	433,084,498,355	446,288,284,383	404,648,039,089	410,137,767,898	356,937,788,042	349,261,684,589	298,910,223,167	303,088,654,774	253,205,870,867	219,468,437,621
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.95	8.18	8.60	8.13	8.27	8.27	9.22	8.20	9.26	8.96	10.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,398,218,983,871	1,118,569,440,917	1,498,987,153,855	1,269,788,172,108	1,171,711,534,558	817,276,795,485	591,130,016,160	603,637,831,833	521,928,411,211	493,683,774,308	288,993,643,003
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.00	-25.38	18.05	8.37	43.37	38.26	-2.07	15.66	5.72	70.83	0.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.67	21.13	28.90	25.52	23.62	18.94	15.61	16.57	15.95	17.47	14.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.84	11.75	16.17	15.05	15.16	11.97	8.92	9.75	8.85	8.98	9.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,077,995,471,673	3,689,186,352,515	3,732,009,893,233	1,486,243,405,928	1,824,432,193,346	1,226,290,066,703	1,071,899,574,185	1,479,886,955,458	2,187,539,943,900	1,212,117,054,567	1,084,444,255,260
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,884,115,040,104	1,912,943,001,731	2,141,077,284,275	2,007,761,296,247	1,393,345,952,888	1,502,886,442,223	1,490,605,257,962	1,401,614,988,370	1,472,799,317,229	1,282,502,636,542	1,041,488,943,258
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	34.59	36.14	41.28	40.36	28.08	34.83	39.36	38.47	45.00	45.39	51.83
10	**Tồn kho (TK)**	2,154,975,430,346	1,793,556,155,482	412,230,057,278	435,914,880,882	460,457,253,330	995,200,071,431	831,321,876,810	979,884,051,358	1,040,223,335,043	1,079,842,335,804	1,334,934,172,183
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.56	33.88	7.95	8.76	9.28	23.07	21.95	26.89	31.78	38.22	66.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	9,815,571,055,862	9,359,187,952,568	8,553,043,776,980	8,079,763,129,861	7,882,885,001,103	7,437,396,518,861	6,454,083,733,690	5,945,187,465,523	5,972,935,063,991	4,961,607,360,193	4,346,581,314,750
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.57	0.61	0.62	0.63	0.58	0.59	0.61	0.55	0.57	0.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,285,070,596,409	3,855,332,750,564	5,969,981,572,652	4,563,528,391,297	2,842,194,925,780	2,512,047,802,051	2,652,187,749,619	2,124,404,971,374	2,144,460,684,727	2,966,867,189,433	1,228,422,238,508
13	**Tổng nợ**	13,091,625,184,629	13,143,369,754,524	12,698,978,398,077	12,057,000,814,033	10,570,287,458,046	10,087,182,451,092	9,118,316,718,010	8,250,120,000,710	7,411,770,919,552	6,410,018,810,215	5,384,905,129,003
	Nợ ngắn hạn	3,834,577,801,478	3,643,136,405,687	3,272,538,213,457	3,402,211,583,906	3,254,983,447,362	3,008,531,331,884	2,727,067,949,062	2,485,505,220,287	2,026,466,916,065	2,232,980,580,773	1,856,438,110,518
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,257,047,383,151	9,500,233,348,837	9,426,440,184,620	8,654,789,230,127	7,315,304,010,684	7,078,651,119,208	6,391,248,768,948	5,764,614,780,423	5,385,304,003,487	4,177,038,229,442	3,528,467,018,485
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.30	1.38	1.37	1.43	1.37	1.48	1.38	1.33	1.26	1.17	1.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	240.36	248.31	244.81	242.36	213.05	233.80	240.75	226.42	226.46	226.87	267.96
14	**Vốn điều lệ**	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,765,000,000,000	3,083,315,232,060	3,011,183,940,220	2,789,705,902,869	2,209,363,872,100
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	10,105,807,408,711	9,520,996,850,569	9,272,791,719,187	8,435,805,564,050	7,728,314,332,191	6,830,389,352,779	6,627,772,487,881	6,188,315,232,060	5,899,408,271,639	5,497,266,751,779	3,173,465,068,214

SP2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	151,133,481,582	195,982,292,813	181,574,012,433	213,160,679,962	148,487,226,482	148,965,519,995	125,642,759,304	124,459,500,466	123,821,113,103	106,246,697,748	109,093,065,818
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.88	7.94	-14.82	43.55	-0.32	18.56	0.95	0.52	16.54	-2.61	45.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.34	4.81	-2.60	-2.09	-1.07	-1.20	-1.19	-1.39	-2.46	-7.08	2.14
2	**Giá vốn**	90,316,836,601	95,350,822,090	91,008,322,669	95,684,118,204	84,891,110,134	83,730,052,396	64,800,256,225	79,001,148,467	73,529,985,363	71,818,046,583	69,456,858,651
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,816,644,981	100,631,470,723	90,565,689,764	117,476,561,758	63,596,116,348	65,235,467,599	60,842,503,079	45,458,351,999	50,291,127,740	34,428,651,165	39,636,207,167
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.24	51.35	49.88	55.11	42.83	43.79	48.42	36.52	40.62	32.40	36.33
4	**Chi phí tài chính**	34,066,902,817	34,561,335,803	36,678,328,317	46,822,028,774	53,589,161,806	64,896,521,737	68,930,417,926	76,754,480,222	77,526,385,516	92,826,043,299	107,962,107,228
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.54	17.63	20.20	21.97	36.09	43.56	54.86	61.67	62.61	87.37	98.96
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,416,746,089	6,853,046,655	7,487,401,972	23,520,384,463	5,989,071,776	6,588,704,160	7,430,590,927	7,599,702,709	7,444,791,160	8,270,712,293	9,337,640,440
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.58	3.50	4.12	11.03	4.03	4.42	5.91	6.11	6.01	7.78	8.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,972,171,711	55,835,584,131	36,094,210,452	35,779,190,525	-14,407,901,883	-8,730,081,805	-15,662,120,052	-38,836,304,008	-35,400,464,811	-66,300,810,076	-71,475,533,538
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.07	54.69	0.88	-348.33	65.04	-44.26	-59.67	9.71	-46.61	-7.24	169.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.86	28.49	19.88	16.79	-9.70	-5.86	-12.47	-31.20	-28.59	-62.40	-65.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	37.06	137.17	-51.62	-35.02	10.39	7.02	14.88	43.34	70.23	441.81	-139.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,010,015,508	60,103,949,835	42,833,711,593	23,510,844,817	14,505,518,861	19,663,146,636	3,366,318,181	6,190,896,524	3,596,165,164	3,665,506,315	4,715,785,735
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	86,121,465,337	41,012,611,033	34,100,480,370	42,820,229,120	49,364,947,975	68,242,072,385	66,060,899,772	63,228,954,392	49,428,529,635	56,543,004,350	52,304,446,230
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.98	20.93	18.78	20.09	33.25	45.81	52.58	50.80	39.92	53.22	47.94
10	**Tồn kho (TK)**	85,272,000	46,502,500	46,502,500	46,502,500	0	0	0	0	86,890,158	86,890,158	955,773,201
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.06	0.02	0.03	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.07	0.08	0.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,158,562,356,859	1,158,530,356,859	1,158,635,865,864	1,158,555,865,864	1,153,533,680,533	1,153,483,990,533	1,100,416,492,081	110,001,392,081	1,102,749,774,393	1,102,749,774,393	1,104,524,972,566
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.17	0.16	0.18	0.13	0.13	0.11	1.13	0.11	0.10	0.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,076,302,400	8,467,354,589	5,734,323,803	62,390,111,244	60,701,329,325	118,590,174,338	110,585,791,478	82,571,120,114
13	**Tổng nợ**	592,262,403,267	674,483,077,022	810,073,739,979	892,716,807,049	981,124,898,267	1,038,761,059,325	1,053,547,018,247	1,083,880,902,241	1,137,457,465,473	1,151,761,559,395	1,105,477,712,160
	Nợ ngắn hạn	389,394,854,371	378,056,003,712	467,869,918,255	504,194,236,909	492,719,075,711	482,637,768,352	190,261,639,166	209,077,020,984	426,950,955,473	394,199,559,395	310,427,402,160
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	202,867,548,896	296,427,073,310	342,203,821,724	388,522,570,140	488,405,822,556	556,123,290,973	863,285,379,081	874,803,881,257	710,506,510,000	757,562,000,000	795,050,310,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.16	16.57	-11.59	-8.74	-7.07	-8.36	-10.01	-12.09	-22.57	-76.75	21.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	391.88	344.16	446.14	418.80	660.75	697.32	838.53	870.87	918.63	1,084.04	1,013.33
14	**Vốn điều lệ**	207,460,000,000	207,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000	152,460,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	64,676,569,849	40,704,398,138	-69,922,785,993	-102,166,013,303	-138,712,158,157	-124,304,256,274	-105,279,853,346	-89,617,733,294	-50,407,130,602	-15,006,665,791	51,094,144,285
SPB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,231,568,353,942	1,354,412,848,408	1,125,179,981,751	718,019,437,587	786,132,598,550	851,761,841,603	752,010,007,286	698,254,696,824	738,478,374,130	794,929,241,122	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.07	20.37	56.71	-8.66	-7.71	13.26	7.70	-5.45	-7.10	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.55	6.33	4.81	4.58	8.63	7.87	8.06	7.34	6.38	10.30	
2	**Giá vốn**	1,161,352,746,557	1,267,902,926,317	962,020,368,236	660,726,315,771	727,596,541,430	774,594,641,419	682,842,380,707	629,775,167,620	647,763,990,954	724,893,738,825	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	70,215,607,385	86,509,922,091	163,159,613,515	57,293,121,816	58,536,057,120	77,167,200,184	69,167,626,579	68,479,529,204	90,714,383,176	70,035,502,297	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.70	6.39	14.50	7.98	7.45	9.06	9.20	9.81	12.28	8.81	
4	**Chi phí tài chính**	55,742,788,235	35,309,796,565	10,861,495,636	8,499,970,872	6,254,287,717	4,738,176,906	2,739,991,742	3,777,502,924	5,685,295,474	5,989,320,145	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.53	2.61	0.97	1.18	0.80	0.56	0.36	0.54	0.77	0.75	
5	**Chi phí bán hàng**	52,431,534,963	57,033,868,410	41,434,915,355	31,147,967,182	33,256,935,539	28,844,864,664	27,951,409,202	27,497,828,149	32,785,704,199	36,226,830,238	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.26	4.21	3.68	4.34	4.23	3.39	3.72	3.94	4.44	4.56	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,108,820,923	22,024,664,396	30,235,152,786	18,269,793,794	16,494,705,391	17,331,792,114	16,558,539,742	17,494,500,612	20,170,750,254	16,658,084,749	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.55	1.63	2.69	2.54	2.10	2.03	2.20	2.51	2.73	2.10	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-39,608,670,565	8,093,299,008	83,544,755,316	7,230,676,226	6,441,364,364,824	35,679,511,089	25,479,036,708	37,112,928,067	43,040,115,808	15,639,248,324	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-589.40	-90.31	1,055.42	-99.89	17,953.40	40.03	-31.35	-13.77	175.21	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.22	0.60	7.43	1.01	819.37	4.19	3.39	5.32	5.83	1.97	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.85	3.78	35.72	4.61	7,069.59	32.97	27.32	39.00	37.16	20.27	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,688,490,588	1,869,728,575	468,811,326	2,690,679,789	4,159,518,730	8,788,696,745	3,707,389,059	4,230,133,453	4,530,102,986	4,736,685,625	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	149,904,091,033	133,532,174,864	201,647,811,404	168,541,519,778	100,596,333,087	101,983,172,205	64,018,957,503	92,105,985,170	126,705,720,957	116,883,186,842	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.17	9.86	17.92	23.47	12.80	11.97	8.51	13.19	17.16	14.70	
10	**Tồn kho (TK)**	233,307,946,197	341,269,685,990	288,769,640,114	152,692,606,462	105,042,889,464	176,414,324,015	123,749,145,593	108,438,860,709	111,699,914,022	81,103,329,818	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.94	25.20	25.66	21.27	13.36	20.71	16.46	15.53	15.13	10.20	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	927,986,320,561	888,687,386,803	880,538,637,551	439,169,918,970	427,893,095,636	416,739,972,813	408,011,708,035	392,437,503,940	388,919,264,121	384,076,363,038	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	1.52	1.28	1.63	1.84	2.04	1.84	1.78	1.90	2.07	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	199,776,093,433	3,765,556,959	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	655,777,670,888	735,441,041,012	716,540,325,474	426,420,147,310	164,170,585,073	217,625,071,697	159,654,960,321	166,462,242,207	193,593,194,689	207,410,527,624	
	Nợ ngắn hạn	336,922,721,608	411,420,709,456	382,698,968,198	241,179,612,068	157,665,982,273	217,625,071,697	159,654,960,321	166,014,825,540	187,157,550,656	191,614,883,591	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	318,854,949,280	324,020,331,556	333,841,357,276	185,240,535,242	6,504,602,800	0	0	447,416,667	6,435,644,033	15,795,644,033	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.96	3.44	3.06	2.72	1.80	2.01	1.71	1.75	1.67	2.69	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.25	54.30	63.68	59.39	20.88	25.55	21.23	23.84	26.22	26.09	
14	**Vốn điều lệ**	133,000,870,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	14,100,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	221,917,819,669	214,023,810,234	233,858,287,047	156,717,315,957	91,113,640,280	108,215,884,327	93,252,026,276	95,173,181,382	115,823,212,570	77,153,345,086	

SPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,048,010,681,603	1,201,512,451,996	1,111,476,213,033	1,138,125,698,110	1,234,402,668,217	1,241,135,286,191	1,229,075,595,504	863,495,162,723	872,207,498,272	880,369,319,171	856,804,652,052
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.78	8.10	-2.34	-7.80	-0.54	0.98	42.34	-1.00	-0.93	2.75	13.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.13	5.00	4.72	4.79	5.36	5.65	5.99	4.85	5.19	5.67	5.95
2	**Giá vốn**	889,540,379,101	936,263,350,925	885,103,367,096	884,749,745,043	974,357,552,395	1,020,485,046,883	988,852,144,470	660,672,214,886	644,455,059,490	666,266,856,882	651,643,622,639
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	158,470,302,502	265,249,101,071	226,372,845,937	253,375,953,067	260,045,115,822	220,650,239,308	240,223,451,034	202,822,947,837	227,752,438,782	214,102,462,289	205,161,029,413
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.12	22.08	20.37	22.26	21.07	17.78	19.55	23.49	26.11	24.32	23.94
4	**Chi phí tài chính**	53,358,428,356	70,201,182,980	48,882,553,085	36,928,714,802	31,382,069,459	26,644,770,333	19,216,030,341	19,569,197,647	21,467,412,549	12,282,390,225	13,931,361,083
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.09	5.84	4.40	3.24	2.54	2.15	1.56	2.27	2.46	1.40	1.63
5	**Chi phí bán hàng**	130,266,305,821	151,289,039,797	125,479,925,610	147,388,202,477	158,067,935,994	125,949,174,745	153,286,949,027	134,029,547,264	151,705,693,330	142,127,774,013	116,399,912,585
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.43	12.59	11.29	12.95	12.81	10.15	12.47	15.52	17.39	16.14	13.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,060,515,187	30,822,266,723	25,287,897,227	28,142,793,292	31,773,891,121	32,129,571,822	36,984,732,084	23,621,555,083	24,422,166,480	31,045,944,122	39,686,442,330
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.77	2.57	2.28	2.47	2.57	2.59	3.01	2.74	2.80	3.53	4.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-33,135,046,685	25,558,110,759	23,823,350,832	37,000,577,086	39,644,605,671	39,144,001,172	38,201,098,773	30,858,714,994	28,027,996,079	22,451,261,918	19,949,175,438
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-229.65	7.28	-35.61	-6.67	1.28	2.47	23.79	10.10	24.84	12.54	43.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-3.16	2.13	2.14	3.25	3.21	3.15	3.11	3.57	3.21	2.55	2.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-19.38	10.63	10.11	15.58	17.20	17.81	18.62	17.33	16.67	14.46	13.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,814,475,638	25,464,897,980	42,589,760,887	64,389,653,109	46,167,925,580	62,463,771,738	70,528,073,514	91,406,420,924	45,937,234,582	20,318,146,627	12,576,664,109
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	218,922,087,223	162,515,827,054	128,854,116,098	169,454,126,556	151,804,143,276	178,625,820,117	192,716,874,472	242,123,278,789	221,962,101,234	209,831,977,523	182,412,660,274
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.89	13.53	11.59	14.89	12.30	14.39	15.68	28.04	25.45	23.83	21.29
10	**Tồn kho (TK)**	206,304,209,163	386,713,847,337	352,629,706,626	336,625,231,092	345,701,832,632	395,203,663,224	452,588,917,292	196,003,189,466	215,454,778,682	187,930,909,841	208,077,955,753
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.69	32.19	31.73	29.58	28.01	31.84	36.82	22.70	24.70	21.35	24.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	152,891,133,550	147,681,834,782	149,233,170,578	143,901,809,931	139,748,050,525	122,543,354,897	124,535,210,453	117,164,631,491	125,982,951,036	129,465,689,649	145,858,875,399
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.85	8.14	7.45	7.91	8.83	10.13	9.87	7.37	6.92	6.80	5.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,873,604,417	5,358,360,417	891,566,417	2,332,020,962	789,453,130	15,388,183,679	1,063,700,409	565,706,880	565,796,880	1,967,288,410	2,067,550,923
13	**Tổng nợ**	360,576,581,668	409,562,308,395	362,831,808,332	402,984,479,751	379,573,280,536	506,329,414,906	596,550,805,757	413,787,574,620	384,859,756,734	338,757,374,961	372,385,967,430
	Nợ ngắn hạn	352,261,852,922	399,723,021,516	350,414,006,601	390,214,516,456	364,526,788,203	488,072,699,734	583,278,144,475	402,605,394,419	371,997,095,722	324,848,980,242	356,471,693,289
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,314,728,746	9,839,286,879	12,417,801,731	12,769,963,295	15,046,492,333	18,256,715,172	13,272,661,282	11,182,180,201	12,862,661,012	13,908,394,719	15,914,274,141
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.11	1.70	1.54	1.70	1.65	2.30	2.91	2.32	2.29	2.18	2.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.41	34.09	32.64	35.41	30.75	40.80	48.54	47.92	44.12	38.48	43.46
14	**Vốn điều lệ**	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000	105,300,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	170,963,216,283	240,535,359,226	235,646,669,731	237,482,477,338	230,426,375,570	219,773,601,806	205,142,340,223	178,057,213,322	168,121,057,945	155,223,430,518	144,026,780,126
SPD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	751,794,540,544	901,324,497,165	858,641,749,957	708,782,151,473	715,963,165,971	868,408,663,127	993,923,379,922	954,618,063,645	1,315,151,585,522	1,491,469,358,302	1,607,750,344,748
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.59	4.97	21.14	-1.00	-17.55	-12.63	4.12	-27.41	-11.82	-7.23	25.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.07	7.32	7.43	6.20	5.36	6.27	6.90	6.90	10.81	12.06	13.69
2	**Giá vốn**	685,407,366,202	818,311,173,733	793,668,569,672	649,531,646,998	653,278,386,321	796,424,855,637	919,131,803,632	912,147,146,677	1,246,359,533,341	1,403,560,624,849	1,529,894,449,305
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	66,387,174,342	83,013,323,432	64,973,180,285	59,250,504,475	62,684,779,650	71,983,807,490	74,791,576,290	42,470,916,968	68,792,052,181	87,908,733,453	77,855,895,443
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.83	9.21	7.57	8.36	8.76	8.29	7.52	4.45	5.23	5.89	4.84
4	**Chi phí tài chính**	20,241,630,715	18,459,980,148	13,149,951,423	22,552,896,942	13,024,217,987	17,324,033,340	13,044,569,201	12,765,110,181	15,036,166,342	16,132,486,873	23,586,029,642
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.69	2.05	1.53	3.18	1.82	1.99	1.31	1.34	1.14	1.08	1.47
5	**Chi phí bán hàng**	15,904,762,990	25,699,820,336	16,231,041,329	13,437,936,821	13,178,062,291	13,792,415,195	13,361,107,136	15,541,592,615	24,659,540,917	34,789,929,035	30,716,082,194
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.12	2.85	1.89	1.90	1.84	1.59	1.34	1.63	1.88	2.33	1.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,624,328,895	43,074,509,203	36,931,554,965	47,239,635,286	39,869,573,884	54,197,997,221	48,867,122,162	55,723,095,911	31,710,405,701	40,741,992,544	38,820,588,500
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.14	4.78	4.30	6.66	5.57	6.24	4.92	5.84	2.41	2.73	2.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	717,938,812	7,509,824,814	1,245,211,855	-18,752,480,484	1,225,028,867	1,724,902,139	12,356,690,052	7,061,597,927	6,712,419,289	6,493,754,510	1,359,420,378
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.44	503.10	-106.64	-1,630.78	-28.98	-86.04	74.98	5.20	3.37	377.69	-42.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.10	0.83	0.15	-2.65	0.17	0.20	1.24	0.74	0.51	0.44	0.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.58	6.10	1.08	-16.40	0.92	1.24	8.58	5.10	5.52	5.25	1.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,773,347,109	22,974,393,717	78,204,954,101	38,979,371,789	17,226,220,703	103,343,514,739	29,172,826,905	27,664,167,845	74,754,782,132	20,804,030,783	14,914,815,977
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	62,725,327,701	83,841,875,487	103,816,154,575	72,587,036,385	70,344,222,593	98,976,339,264	130,248,030,443	149,611,375,020	173,109,220,480	170,874,408,793	211,135,789,766
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.34	9.30	12.09	10.24	9.83	11.40	13.10	15.67	13.16	11.46	13.13
10	**Tồn kho (TK)**	207,297,980,029	258,853,858,783	171,598,562,208	159,891,950,692	155,453,069,086	147,348,136,455	164,623,356,935	174,296,428,641	63,765,049,798	192,003,535,571	156,299,508,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.57	28.72	19.98	22.56	21.71	16.97	16.56	18.26	4.85	12.87	9.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	262,343,665,929	260,423,152,966	249,115,540,662	225,780,134,807	200,738,551,207	200,229,989,880	184,196,723,596	180,503,523,691	190,361,756,378	191,883,964,603	193,441,022,806
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.87	3.46	3.45	3.14	3.57	4.34	5.40	5.29	6.91	7.77	8.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	323,400,000	0	50,000,000	0	0	40,864,255	89,090,909	2,851,128,034	427,286,888	0
13	**Tổng nợ**	268,148,608,091	346,845,783,394	337,034,465,892	241,750,378,815	192,526,905,921	298,560,681,533	305,874,889,558	305,292,379,819	243,480,866,903	325,896,937,261	343,421,751,180
	Nợ ngắn hạn	259,521,712,678	332,449,869,897	323,055,351,809	233,198,321,558	184,972,825,921	289,813,601,533	305,874,889,558	305,292,379,819	243,480,866,903	325,896,937,261	343,380,842,089
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,626,895,413	14,395,913,497	13,979,114,083	8,552,057,257	7,554,080,000	8,747,080,000	0	0	0	0	40,909,091
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.17	2.82	2.92	2.11	1.44	2.15	2.12	2.21	2.00	2.64	2.92
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.67	38.48	39.25	34.11	26.89	34.38	30.77	31.98	18.51	21.85	21.36
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,836,780,417	123,118,841,605	115,609,016,791	114,363,804,936	133,546,285,420	138,581,256,553	144,092,023,419	138,441,493,160	121,699,794,315	123,673,143,267	117,479,388,757

SPH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	112,123,580,541	344,208,600,093	151,909,815,698	133,062,549,432	236,506,486,596	190,311,640,008	390,296,083,240	421,028,704,003	422,654,390,241	462,678,669,697	450,719,771,091
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-67.43	126.59	14.16	-43.74	24.27	-51.24	-7.30	-0.38	-8.65	2.65	29.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.30	3.26	1.37	1.03	2.00	1.56	3.08	3.72	3.79	4.17	4.08
2	**Giá vốn**	94,897,632,054	315,215,913,590	132,258,973,580	95,307,933,590	192,888,706,829	149,593,412,505	338,743,392,342	371,148,280,766	381,012,304,419	419,026,592,958	406,017,853,710
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,225,948,487	28,992,686,503	19,650,842,118	37,754,615,842	43,617,779,767	40,718,227,503	51,552,690,898	49,880,423,237	41,642,085,822	43,652,076,739	44,701,917,381
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.36	8.42	12.94	28.37	18.44	21.40	13.21	11.85	9.85	9.43	9.92
4	**Chi phí tài chính**	114,040,540	300,169,330	106,406,784	111,360,915	292,893,900	181,370,078	-6,855,132,913	2,585,947,892	2,525,458,726	4,226,493,173	6,782,622,998
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.09	0.07	0.08	0.12	0.10	-1.76	0.61	0.60	0.91	1.50
5	**Chi phí bán hàng**	10,009,487,419	13,308,562,496	6,768,022,302	6,445,961,504	7,902,260,979	8,377,375,495	12,824,852,934	14,818,008,592	12,125,110,215	7,714,165,544	8,506,442,616
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.93	3.87	4.46	4.84	3.34	4.40	3.29	3.52	2.87	1.67	1.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,757,632,539	25,148,155,721	21,718,414,167	31,973,069,429	24,637,980,843	22,878,404,610	24,723,427,067	26,281,345,582	24,227,875,390	34,988,008,094	33,487,636,215
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.32	7.31	14.30	24.03	10.42	12.02	6.33	6.24	5.73	7.56	7.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-19,102,149,791	-4,892,991,570	-4,570,489,641	28,471,379,760	13,388,119,761	11,958,389,642	19,939,296,424	7,249,759,569	6,463,691,842	5,107,528,283	1,073,690,244
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	290.40	7.06	-116.05	112.66	11.96	-40.03	175.03	12.16	26.55	375.70	-90.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-17.04	-1.42	-3.01	21.40	5.66	6.28	5.11	1.72	1.53	1.10	0.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-22.08	-4.63	-4.14	22.02	11.33	9.82	15.72	6.40	5.79	4.61	0.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,658,685,001	26,141,888,368	66,139,113,966	134,590,661,432	86,938,934,961	107,463,267,051	89,699,914,573	47,168,861,374	29,435,401,311	65,791,668,483	49,052,985,716
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,019,568,482	85,465,261,745	27,699,152,455	25,500,112,134	39,738,177,228	15,062,378,825	15,148,622,739	33,535,473,892	134,094,349,481	134,798,782,264	88,056,613,532
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.37	24.83	18.23	19.16	16.80	7.91	3.88	7.97	31.73	29.13	19.54
10	**Tồn kho (TK)**	10,503,145,104	26,016,594,509	43,762,098,309	10,671,644,170	17,855,695,231	47,313,208,494	56,429,259,362	79,933,388,818	52,985,827,652	34,013,377,012	30,703,215,786
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.37	7.56	28.81	8.02	7.55	24.86	14.46	18.99	12.54	7.35	6.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	59,829,947,784	59,459,550,984	59,861,406,032	59,360,796,941	56,116,382,687	55,565,503,665	55,565,503,665	56,182,679,665	55,999,750,295	55,479,071,182	54,722,491,895
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.87	5.79	2.54	2.24	4.21	3.42	7.02	7.49	7.55	8.34	8.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	72,727,273	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	43,619,454,702	45,157,048,774	42,473,764,194	55,853,055,443	46,990,363,477	72,313,424,011	60,861,311,321	68,528,311,840	124,849,755,487	145,267,541,042	94,122,902,396
	Nợ ngắn hạn	43,619,454,702	45,157,048,774	42,473,764,194	55,853,055,443	46,990,363,477	72,313,424,011	60,861,311,321	68,528,311,840	124,849,755,487	145,267,541,042	93,333,641,215
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	789,261,181
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.43	0.38	0.43	0.40	0.59	0.48	0.60	1.12	1.31	0.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.90	13.12	27.96	41.98	19.87	38.00	15.59	16.28	29.54	31.40	20.88
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	86,531,365,246	105,633,515,037	110,526,506,607	129,296,996,248	118,125,616,488	121,738,496,727	126,814,107,085	113,304,810,661	111,604,706,092	110,864,259,250	110,439,730,967
SPI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,459,337,689	3,987,181,855	16,150,112,674	120,116,781,767	115,235,123,507	75,211,162,626	91,809,239,577	67,528,444,538	72,643,020,628	7,198,706,076	12,374,019,538
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.32	-75.31	-86.55	4.24	53.22	-18.08	35.96	-7.04	909.11	-41.82	-1.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.02	0.10	0.79	0.69	0.45	0.53	0.38	0.41	0.06	0.47
2	**Giá vốn**	11,962,803,873	3,838,069,630	15,405,047,428	119,338,561,428	107,197,523,435	81,433,638,658	85,602,588,399	50,505,100,764	54,985,590,546	6,019,627,776	11,132,242,490
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-9,503,466,184	149,112,225	745,065,246	778,220,339	8,037,600,072	-6,222,476,032	6,206,651,178	17,023,343,774	17,657,430,082	1,179,078,300	1,241,777,048
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-386.42	3.74	4.61	0.65	6.97	-8.27	6.76	25.21	24.31	16.38	10.04
4	**Chi phí tài chính**	27,111,744,106	0	652,090,942	380,625,000	29,012,891	11,819,058	3,443,709,927	4,194,635,425	4,946,724,286	168,000,000	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1,102.40	0.00	4.04	0.32	0.03	0.02	3.75	6.21	6.81	2.33	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	564,431,520	9,129,259	0	267,858,907	205,000,000	28,145,727	76,680,000	61,881,538	396,735,581	77,710,450	88,158,487
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.95	0.23	0.00	0.22	0.18	0.04	0.08	0.09	0.55	1.08	0.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,466,448,627	9,198,000,794	-3,778,708,067	17,520,898,785	9,962,965,350	1,460,995,962	10,553,187,731	11,462,753,090	10,506,996,818	2,471,697,494	920,089,504
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	425.58	230.69	-23.40	14.59	8.65	1.94	11.49	16.97	14.46	34.34	7.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-44,818,682,694	-7,668,889,131	5,738,513,586	-15,497,081,987	212,065,815	-6,737,545,749	2,252,678,885	1,760,527,826	1,395,436,750	662,011,895	182,376,297
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	484.42	-233.64	-137.03	-7,407.68	-103.15	-399.09	27.95	26.16	110.79	262.99	-69.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1,822.39	-192.34	35.53	-12.90	0.18	-8.96	2.45	2.61	1.92	9.20	1.47
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-37.83	-4.70	3.64	-10.22	0.13	-4.03	1.30	0.99	0.79	0.52	0.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	419,385,211	229,377,946	292,748,800	1,998,341,633	2,772,002,243	1,820,404,169	2,958,224,547	2,704,172,721	11,097,000,395	1,068,285,331	212,515,323
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	155,391,538,180	155,267,168,437	26,790,843,795	129,479,034,508	190,049,912,910	134,818,952,654	84,729,965,194	84,967,245,365	84,184,553,748	10,658,599,975	5,883,321,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6,318.43	3,894.16	165.89	107.79	164.92	179.25	92.29	125.82	115.89	148.06	47.55
10	**Tồn kho (TK)**	11,150,483,528	22,338,029,581	21,245,921,761	28,708,888,675	54,772,930,348	21,421,358,181	37,188,104,858	64,751,446,574	44,831,747,650	12,003,836,927	12,188,923,853
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	453.39	560.25	131.55	23.90	47.53	28.48	40.51	95.89	61.72	166.75	98.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	13,766,170,000	93,425,855,826	94,091,174,146	13,766,170,000	14,235,420,000
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.29	1.17	8.73	8.37	5.46	6.67	0.72	0.77	0.52	0.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	28,900,000,000	29,318,137,655	418,137,655
13	**Tổng nợ**	133,619,782,617	134,368,540,569	17,139,818,695	72,012,695,239	151,511,255,943	69,727,380,213	50,228,782,973	87,227,132,476	101,952,925,506	925,201,500	649,003,570
	Nợ ngắn hạn	133,619,782,617	134,368,540,569	16,915,818,695	71,788,695,239	151,287,255,943	69,503,380,213	50,118,782,973	78,527,641,959	84,910,318,316	925,201,500	649,003,570
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	224,000,000	224,000,000	224,000,000	224,000,000	110,000,000	8,699,490,517	17,042,607,190	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	0.82	0.11	0.47	0.91	0.42	0.29	0.49	0.58	0.01	0.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5,433.16	3,370.01	106.13	59.95	131.48	92.71	54.71	129.17	140.35	12.85	5.24
14	**Vốn điều lệ**	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	168,150,000,000	126,150,000,000	25,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	118,459,195,041	163,277,877,735	157,446,766,866	151,708,491,780	167,205,573,767	166,993,507,952	173,806,645,928	177,483,699,820	175,723,171,994	128,354,118,593	26,571,242,023

SPM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	406,104,852,353	697,239,582,500	709,889,549,172	609,993,793,770	492,476,487,832	390,724,195,759	636,023,175,902	460,755,627,723	602,496,229,873	557,737,598,652	441,130,795,503
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-41.76	-1.78	16.38	23.86	26.04	-38.57	38.04	-23.53	8.03	26.43	2.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.88	0.90	0.80	0.65	0.52	0.85	0.64	0.84	0.80	0.67
2	**Giá vốn**	336,404,310,183	617,192,693,041	625,038,645,677	515,972,664,587	397,554,198,679	297,401,054,388	543,885,968,580	358,010,845,014	500,734,480,498	423,846,671,931	356,884,853,180
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,700,542,170	80,046,889,459	84,850,903,495	94,021,129,183	94,922,289,153	93,323,141,371	92,137,207,322	102,744,782,709	101,761,749,375	133,890,926,721	84,245,942,323
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.16	11.48	11.95	15.41	19.27	23.88	14.49	22.30	16.89	24.01	19.10
4	**Chi phí tài chính**	12,089,387,337	11,855,530,528	12,242,023,524	14,913,324,515	12,497,543,816	9,311,506,438	7,830,254,934	34,775,749,351	11,736,489,945	25,420,251,788	30,196,202,544
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.98	1.70	1.72	2.44	2.54	2.38	1.23	7.55	1.95	4.56	6.85
5	**Chi phí bán hàng**	22,885,871,943	22,936,236,302	32,994,429,430	43,466,376,494	39,790,201,648	46,042,541,969	41,252,840,892	34,552,098,575	49,832,588,400	55,921,753,066	37,198,683,089
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.64	3.29	4.65	7.13	8.08	11.78	6.49	7.50	8.27	10.03	8.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,306,322,107	15,285,818,592	13,302,639,386	25,544,850,888	30,691,800,374	28,107,295,053	27,328,483,363	23,188,756,352	20,495,001,851	18,150,811,344	11,479,358,925
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.02	2.19	1.87	4.19	6.23	7.19	4.30	5.03	3.40	3.25	2.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,116,744,013	23,895,479,816	20,193,713,066	8,247,734,073	8,958,178,642	10,778,603,260	15,702,004,473	7,886,495,676	19,557,212,629	35,700,341,388	17,504,285,678
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.29	18.33	144.84	-7.93	-16.89	-31.36	99.10	-59.67	-45.22	103.95	-72.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.98	3.43	2.84	1.35	1.82	2.76	2.47	1.71	3.25	6.40	3.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.50	3.01	2.57	1.08	1.18	1.44	2.09	1.09	2.74	5.14	2.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,177,774,751	20,126,949,856	454,559,233	239,988,583	2,144,091,364	766,192,679	5,350,615,677	36,438,534,304	815,768,842	1,432,201,175	6,125,237,523
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	823,320,765,507	836,714,821,538	831,274,664,141	812,174,378,910	816,415,300,071	638,593,677,265	761,078,927,131	707,649,736,257	653,300,260,118	650,234,258,533	519,224,723,610
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	202.74	120.00	117.10	133.14	165.78	163.44	119.66	153.58	108.43	116.58	117.70
10	**Tồn kho (TK)**	45,367,632,323	55,026,234,217	49,098,604,206	53,900,071,427	17,108,503,571	27,618,112,308	42,027,138,265	40,160,559,756	55,457,372,957	53,028,677,202	38,156,062,144
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.17	7.89	6.92	8.84	3.47	7.07	6.61	8.72	9.20	9.51	8.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	277,559,441,580	261,608,763,762	249,863,574,855	243,772,777,844	225,174,507,162	224,422,117,076	217,197,004,341	213,575,439,192	210,113,415,560	201,071,412,363	194,117,937,127
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	2.67	2.84	2.50	2.19	1.74	2.93	2.16	2.87	2.77	2.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,852,376,257	67,591,428,007	67,740,828,007	65,354,085,497	55,736,425,074	41,076,505,786	23,718,124,576	296,524,007,314	729,295,454	548,570,000	284,259,177,226
13	**Tổng nợ**	220,352,735,197	271,570,927,006	282,581,993,390	288,561,324,243	265,132,987,778	224,607,501,076	200,070,436,716	486,488,194,555	445,404,500,755	464,482,265,865	459,095,292,237
	Nợ ngắn hạn	202,352,735,197	271,570,927,006	282,581,993,390	288,561,324,243	251,826,931,408	212,736,936,776	195,374,076,716	486,488,194,555	221,830,167,505	241,579,432,615	236,154,197,672
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,000,000,000	0	0	0	13,306,056,370	11,870,564,300	4,696,360,000	0	223,574,333,250	222,902,833,250	222,941,094,565
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.34	0.36	0.38	0.35	0.30	0.27	0.67	0.62	0.67	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	54.26	38.95	39.81	47.31	53.84	57.48	31.46	105.58	73.93	83.28	104.07
14	**Vốn điều lệ**	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	806,021,441,317	793,904,697,304	785,673,014,462	765,479,301,396	757,231,567,323	748,273,388,681	751,324,145,421	721,508,780,948	713,622,285,272	694,065,072,643	658,694,484,534
SPV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	443,238,079,452	403,320,683,933	441,176,880,611	379,330,744,475	478,751,500,243	549,741,327,161	526,546,160,774	590,856,801,909	534,812,105,775	591,762,291,920	583,220,327,722
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.90	-8.58	16.30	-20.77	-12.91	4.41	-10.88	10.48	-9.62	1.46	44.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.67	2.72	3.02	2.73	3.48	4.03	4.62	5.98	4.81	4.49	4.65
2	**Giá vốn**	356,284,032,981	328,404,246,784	364,286,328,366	319,636,810,259	402,427,184,788	478,432,973,938	463,672,824,968	509,753,924,232	473,653,662,034	500,473,917,370	488,288,026,901
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	86,954,046,471	74,916,437,149	76,890,552,245	59,693,934,216	76,324,315,455	71,308,353,223	62,873,335,806	81,102,877,677	61,158,443,741	91,288,374,550	94,932,300,821
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.62	18.57	17.43	15.74	15.94	12.97	11.94	13.73	11.44	15.43	16.28
4	**Chi phí tài chính**	8,648,431,732	10,103,930,437	4,070,496,109	4,002,394,680	5,292,673,046	6,706,947,348	5,268,107,820	8,379,552,152	17,369,960,913	19,729,093,929	15,045,395,341
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.95	2.51	0.92	1.06	1.11	1.22	1.00	1.42	3.25	3.33	2.58
5	**Chi phí bán hàng**	29,102,313,278	31,800,586,599	33,794,109,309	27,692,010,573	30,504,804,436	28,996,706,213	28,020,475,912	32,424,245,763	34,856,006,566	40,831,013,592	34,109,083,071
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.57	7.88	7.66	7.30	6.37	5.27	5.32	5.49	6.52	6.90	5.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,152,605,442	23,601,960,168	20,689,290,956	16,589,661,939	29,178,795,512	14,559,666,790	14,776,109,455	19,067,714,742	24,075,728,283	15,192,405,840	31,862,025,788
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.35	5.85	4.69	4.37	6.09	2.65	2.81	3.23	4.50	2.57	5.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,039,564,737	10,798,517,308	14,755,844,236	8,532,837,297	8,203,989,036	20,196,571,319	15,234,351,652	-12,455,975,613	-14,005,232,763	9,619,629,688	14,767,234,606
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	67.06	-26.82	72.93	4.01	-59.38	32.57	-222.31	-11.06	-245.59	-34.86	1,361.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.07	2.68	3.34	2.25	1.71	3.67	2.89	-2.11	-2.62	1.63	2.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.85	7.29	10.10	6.14	5.96	14.81	13.36	-12.60	-12.58	7.31	11.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,122,045,939	36,330,443,049	30,119,433,531	36,984,619,388	63,510,865,339	29,170,887,554	45,837,600,758	33,032,552,983	18,526,267,181	39,212,778,398	35,817,649,263
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	76,530,095,134	32,797,874,078	69,625,320,005	37,077,845,971	42,089,266,056	99,741,630,826	52,287,188,394	65,770,806,984	72,270,437,408	103,965,552,884	70,408,825,133
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.27	8.13	15.78	9.77	8.79	18.14	9.93	11.13	13.51	17.57	12.07
10	**Tồn kho (TK)**	82,455,227,282	60,379,422,376	107,710,237,899	123,698,532,082	108,186,621,989	87,407,563,505	44,511,749,887	62,628,165,049	118,945,368,027	181,377,765,237	170,137,273,198
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.60	14.97	24.41	32.61	22.60	15.90	8.45	10.60	22.24	30.65	29.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	246,350,257,038	248,432,085,349	247,787,090,349	245,341,170,349	250,062,822,048	248,179,678,235	243,627,948,774	241,027,809,607	275,656,798,932	272,619,683,602	270,282,739,139
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	1.62	1.78	1.55	1.91	2.22	2.16	2.45	1.94	2.17	2.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	17,319,098,000	353,975,273	0	655,700,000	1,553,567,364	154,550,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	174,053,089,391	162,506,123,135	209,250,311,118	203,094,669,183	230,367,461,532	246,806,491,990	198,145,147,263	251,723,025,402	301,465,863,243	405,003,688,850	383,530,648,415
	Nợ ngắn hạn	159,525,352,400	143,828,263,581	192,303,614,080	202,060,669,183	230,367,461,532	246,806,491,990	198,145,147,263	225,773,100,402	249,009,275,743	340,245,572,600	269,893,206,914
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,527,736,991	18,677,859,554	16,946,697,038	1,034,000,000	0	0	0	25,949,925,000	52,456,587,500	64,758,116,250	113,637,441,501
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.05	1.10	1.43	1.46	1.67	1.81	1.74	2.55	2.71	3.08	3.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.27	40.29	47.43	53.54	48.12	44.90	37.63	42.60	56.37	68.44	65.76
14	**Vốn điều lệ**	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000	108,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	166,205,513,749	148,165,949,012	146,073,262,887	138,939,986,111	137,565,348,814	136,398,629,609	114,071,499,650	98,837,147,998	111,293,123,611	131,660,319,343	125,403,621,754

SQC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		1,312,272,725	558,000,000	10,943,917,987	52,119,690,618	8,516,104,892	95,650,841,237	92,512,244,125	5,436,828,290	39,229,411,866	300,282,575,027
	Tăng trưởng doanh thu (%)		135.17	-94.90	-79.00	512.01	-91.10	3.39	1,601.58	-86.14	-86.94	-53.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	0.00	0.01	0.07	0.01	0.12	0.11	0.01	0.04	0.23
2	**Giá vốn**		1,015,444,052	1,611,638,879	18,656,473,328	55,412,035,873	23,026,405,200	99,609,127,695	151,728,898,423	66,436,971,822	66,726,668,110	278,677,075,304
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		296,828,673	-1,053,638,879	-7,712,555,341	-3,292,345,255	-14,510,300,308	-3,958,286,458	-59,216,654,298	-61,000,143,532	-27,497,256,244	21,605,499,723
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		22.62	-188.82	-70.47	-6.32	-170.39	-4.14	-64.01	-1,121.98	-70.09	7.20
4	**Chi phí tài chính**		1,513,681,278	-938,568,039	4,136,090,790	18,337,331,063	10,378,894,479	6,198,375,004	1,626,276,942	8,734,940,398	72,874,335,107	23,908,328,441
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		115.35	-168.20	37.79	35.18	121.87	6.48	1.76	160.66	185.76	7.96
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	1,473,445,578	4,356,858,995	2,154,378,232	5,959,491,434	3,804,647,795	3,430,199,918	6,306,799,268	13,520,546,600
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	13.46	8.36	25.30	6.23	4.11	63.09	16.08	4.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		1,058,018,114	1,324,683,122	2,196,357,905	3,324,272,959	4,148,261,370	4,518,498,734	9,325,216,627	11,615,825,044	18,643,344,397	18,883,860,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		80.62	237.40	20.07	6.38	48.71	4.72	10.08	213.65	47.52	6.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-25,916,187,376	-1,344,294,968	-24,504,449,634	-28,937,921,808	-30,928,683,689	-18,361,699,972	-56,668,150,655	-92,317,518,139	-124,911,691,969	-27,419,035,066
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		1,827.86	-94.51	-15.32	-6.44	68.44	-67.60	-38.62	-26.09	355.57	-116.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-1,974.91	-240.91	-223.91	-55.52	-363.18	-19.20	-61.25	-1,698.00	-318.41	-9.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-3.62	-0.18	-3.29	-3.77	-3.88	-2.22	-6.69	-10.22	-12.53	-2.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,818,774,111	2,295,450,923	2,795,251,797	3,792,070,290	767,582,447	27,712,217,104	515,941,904	4,113,403,301	918,103,495	5,910,004,171
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		2,300,000	16,189,148	2,300,000	421,652,036	32,300,000	8,165,697,805	15,862,235,100	3,278,002,235	5,707,324,093	127,702,035,161
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		0.18	2.90	0.02	0.81	0.38	8.54	17.15	60.29	14.55	42.53
10	**Tồn kho (TK)**		0	0	910,388,358	14,858,847,640	63,015,587,569	74,149,254,547	154,165,029,782	191,806,594,656	224,980,977,823	237,791,220,763
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.00	0.00	8.32	28.51	739.96	77.52	166.64	3,527.91	573.50	79.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		9,472,119,104	222,276,497,490	222,276,497,490	264,706,698,194	266,889,195,550	266,889,195,550	266,998,885,497	272,881,878,237	297,064,862,198	333,938,855,125
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.14	0.00	0.05	0.20	0.03	0.36	0.35	0.02	0.13	0.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	8,334,051,749	8,334,051,749	8,719,105,597	8,719,105,597	8,719,105,597	9,053,995,466	9,053,995,466	9,221,758,503	6,613,598,700
13	**Tổng nợ**		26,789,700,151	34,595,824,591	33,394,265,849	46,612,013,770	30,511,519,970	67,283,230,358	136,625,253,297	384,429,849,860	319,710,240,195	296,784,466,116
	Nợ ngắn hạn		26,789,700,151	34,595,824,591	33,394,265,849	46,612,013,770	30,511,519,970	67,283,230,358	136,625,253,297	384,429,849,860	317,932,863,202	294,210,766,074
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	1,777,376,993	2,573,700,042
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.04	0.05	0.04	0.06	0.04	0.08	0.16	0.43	0.32	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		2,041.47	6,199.97	305.14	89.43	358.28	70.34	147.68	7,070.85	814.98	98.84
14	**Vốn điều lệ**		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		716,733,426,385	742,649,613,761	743,993,908,729	768,498,358,363	797,436,280,171	828,364,963,860	846,726,663,832	903,394,814,487	996,694,474,329	1,331,037,142,248
SRA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	40,774,672,072	107,303,680,260	108,946,424,476	193,721,177,920	292,431,682,085	391,887,665,624	39,259,036,912	12,585,188,336	51,272,727	5,325,169,520	6,779,941,685
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-62.00	-1.51	-43.76	-33.76	-25.38	898.21	211.95	24,445.58	-99.04	-21.46	3,015.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.17	0.18	0.55	0.81	2.97	1.44	0.82	0.00	0.40	0.51
2	**Giá vốn**	32,044,218,063	65,816,119,285	40,211,801,835	150,344,252,281	214,283,749,894	284,568,272,639	24,156,348,128	1,561,923,643	41,018,182	4,790,476,190	5,428,798,160
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,730,454,009	41,487,560,975	68,734,622,641	43,376,925,639	78,147,932,191	107,319,392,985	15,102,688,784	11,023,264,693	10,254,545	534,693,330	1,351,143,525
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.41	38.66	63.09	22.39	26.72	27.39	38.47	87.59	20.00	10.04	19.93
4	**Chi phí tài chính**	1,311,174,715	9,258,667	2,206,687,016	15,765,718,373	1,601,527,696	22,872,295	0	769,908,532	42,264,441	8,067,696	-501,067,969
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.22	0.01	2.03	8.14	0.55	0.01	0.00	6.12	82.43	0.15	-7.39
5	**Chi phí bán hàng**	1,267,098,917	1,400,659,153	1,267,174,711	654,961,756	147,897,742	147,149,738	147,320,162	122,015,507	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.11	1.31	1.16	0.34	0.05	0.04	0.38	0.97	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,937,658,105	6,189,201,819	3,315,847,705	3,625,840,777	4,565,897,742	2,687,167,670	3,305,704,175	1,357,899,276	489,083,756	423,914,580	4,808,091,058
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.47	5.77	3.04	1.87	1.56	0.69	8.42	10.79	953.89	7.96	70.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,962,128,689	33,737,972,972	61,933,853,148	26,332,097,667	73,019,056,036	104,915,063,044	11,498,892,561	2,770,802,919	-521,087,510	17,194,635	-4,754,422,894
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.29	-45.53	135.20	-63.94	-30.40	812.39	315.00	-631.73	-3,130.52	-100.36	-8.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.17	31.44	56.85	13.59	24.97	26.77	29.29	22.02	-1,016.31	0.32	-70.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.78	5.36	10.43	7.48	20.14	79.41	42.26	17.98	-4.12	0.13	-35.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	47,697,651,659	23,720,320,781	12,510,181,537	8,834,561,535	4,216,568,082	6,003,776,203	1,082,906,633	4,110,079,765	22,597,600	124,872,765	627,309,568
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	303,400,157,648	316,735,782,910	311,649,146,102	113,500,281,074	73,519,051,981	97,440,383,210	28,025,646,543	9,727,928,021	10,672,142,376	11,132,563,376	1,437,693,333
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	744.09	295.18	286.06	58.59	25.14	24.86	71.39	77.30	20,814.46	209.06	21.21
10	**Tồn kho (TK)**	48,266,948,311	25,987,062,808	27,765,066,370	790,746,782	16,385,530,713	7,401,054,545	40,760,000,000	67,599,999	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	118.37	24.22	25.49	0.41	5.60	1.89	103.82	0.54	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,858,389,287	3,485,124,014	5,335,124,014	34,806,085,806	34,806,085,806	12,735,124,014	4,519,685,561	4,799,685,561	1,034,561,547	1,034,561,547	1,034,561,547
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.39	30.79	20.42	5.57	8.40	30.77	8.69	2.62	0.05	5.15	6.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,152,336,818	64,565,838,386	28,370,251,818	189,710,000	0	14,800,000,000	0	0	10,266,497,188	10,266,497,188	7,226,176,526
13	**Tổng nợ**	23,236,683,388	19,768,135,104	7,814,547,422	91,573,407,776	14,858,847,158	42,596,463,900	51,251,511,544	5,870,713,015	11,236,055,056	11,355,720,062	12,058,547,772
	Nợ ngắn hạn	23,236,683,388	17,651,335,104	7,814,547,422	90,947,907,779	13,955,347,161	42,596,463,900	51,251,511,544	5,870,713,015	5,048,585,590	5,168,250,596	5,871,078,306
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	2,116,800,000	0	625,499,997	903,499,997	0	0	0	6,187,469,466	6,187,469,466	6,187,469,466
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.03	0.01	0.26	0.04	0.32	1.88	0.38	0.89	0.86	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.99	18.42	7.17	47.27	5.08	10.87	130.55	46.65	21,914.29	213.25	177.86
14	**Vốn điều lệ**	431,999,740,000	431,999,740,000	431,999,740,000	251,999,740,000	180,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	634,325,669,828	629,922,261,142	593,575,175,918	351,929,172,579	362,600,179,878	132,124,676,464	27,209,613,420	15,410,720,859	12,639,917,940	13,161,005,450	13,319,810,815

SRB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,926,900,000	1,396,558,000	1,261,590,000	44,100,000	374,585,000	2,774,045,414	3,504,483,650	3,756,696,000	2,459,053,137	2,763,889,038	5,071,136,424
	Tăng trưởng doanh thu (%)	37.97	10.70	2,760.75	-88.23	-86.50	-20.84	-6.71	52.77	-11.03	-45.50	-54.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.05	0.04	0.03	0.00	0.01	0.07	0.08	0.07	0.04	0.04	0.07
2	**Giá vốn**	634,652,805	543,894,684	417,374,420	135,968,323	631,674,151	1,693,869,382	2,185,496,306	2,322,425,531	3,312,875,469	3,200,264,755	4,180,714,873
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,292,247,195	852,663,316	844,215,580	-91,868,323	-257,089,151	1,080,176,032	1,318,987,344	1,434,270,469	-853,822,332	-436,375,717	890,421,551
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	67.06	61.05	66.92	-208.32	-68.63	38.94	37.64	38.18	-34.72	-15.79	17.56
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	406,198,563	8,747,317,165	60,000,000	675,838,666	6,179,402,652
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	11.59	232.85	2.44	24.45	121.85
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	5,254,240	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.21	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,274,991,254	912,119,569	1,023,577,856	1,014,369,461	1,285,776,995	4,477,811,171	11,181,390,743	6,487,585,607	1,580,447,614	4,948,342,171	7,796,561,408
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	66.17	65.31	81.13	2,300.16	343.25	161.42	319.06	172.69	64.27	179.04	153.74
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	53,428,764	42,033,648	86,899,373	-1,038,782,443	-1,492,764,049	-3,325,107,704	-10,255,675,299	-13,945,943,139	-2,496,335,526	-5,550,492,324	-11,423,090,177
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.11	-51.63	-108.37	-30.41	-55.11	-67.58	-26.46	458.66	-55.02	-51.41	-21,795.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.77	3.01	6.89	-2,355.52	-398.51	-119.86	-292.64	-371.23	-101.52	-200.82	-225.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.14	0.11	0.23	-2.78	-3.88	-8.33	-23.71	-26.07	-3.71	-7.95	-15.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,211,735,423	1,749,545,278	1,753,444,994	2,065,198,235	2,334,308,013	2,421,178,447	1,577,086,465	572,966,785	824,470,646	1,153,640,487	819,012,081
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,319,270,865	4,407,590,319	3,804,186,385	2,588,943,756	2,579,043,755	2,235,647,120	4,744,530,902	14,150,684,450	12,203,696,762	11,673,838,154	9,532,551,958
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	224.16	315.60	301.54	5,870.62	688.51	80.59	135.38	376.68	496.28	422.37	187.98
10	**Tồn kho (TK)**	351,360,699	0	0	0	0	0	0	0	187,586,000	0	172,034,096
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.23	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	7.63	0.00	3.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	19,339,336,872	18,630,871,813	18,630,871,813	18,630,871,816
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.10	0.07	0.07	0.00	0.02	0.14	0.18	0.19	0.13	0.15	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	265,721,156	1,449,942,841	1,449,942,841	1,449,942,841
13	**Tổng nợ**	11,635,104,711	11,650,945,711	11,786,153,601	11,677,053,601	11,585,463,758	10,754,731,980	6,098,041,644	709,821,537	1,730,609,997	501,536,287	424,456,166
	Nợ ngắn hạn	11,635,104,711	11,650,945,711	11,786,153,601	11,677,053,601	11,585,463,758	10,754,731,980	6,098,041,644	709,821,537	730,609,997	501,536,287	424,456,166
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	1,000,000,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.31	0.31	0.31	0.30	0.27	0.14	0.01	0.03	0.01	0.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	603.83	834.26	934.23	26,478.58	3,092.88	387.69	174.01	18.89	70.38	18.15	8.37
14	**Vốn điều lệ**	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,572,086,777	37,518,658,013	37,476,624,365	37,389,724,992	38,428,507,435	39,921,271,484	43,246,379,188	53,502,054,487	67,338,646,726	69,834,982,252	75,385,474,576
SRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,197,750,107,492	915,280,821,112	955,714,877,138	1,349,273,288,744	926,634,883,221	925,244,228,825	933,736,633,435	909,053,568,966	960,262,607,447	993,282,979,592	982,372,699,228
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.86	-4.23	-29.17	45.61	0.15	-0.91	2.72	-5.33	-3.32	1.11	-9.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	2.08	2.21	3.15	2.43	2.71	2.72	2.63	2.89	3.09	3.33
2	**Giá vốn**	1,032,450,795,006	752,968,519,855	780,030,308,138	1,132,446,528,382	760,844,062,614	779,876,208,430	784,453,856,853	727,389,959,644	773,945,698,943	801,694,668,401	791,360,866,180
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	165,299,312,486	162,312,301,257	175,684,569,000	216,826,760,362	165,790,820,607	145,368,020,395	149,282,776,582	181,663,609,322	186,316,908,504	191,588,311,191	191,011,833,048
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.80	17.73	18.38	16.07	17.89	15.71	15.99	19.98	19.40	19.29	19.44
4	**Chi phí tài chính**	20,950,713,662	16,797,566,238	14,804,859,084	7,607,330,171	10,444,718,998	14,290,647,617	11,689,527,934	13,074,348,991	9,949,778,463	14,586,139,252	22,830,654,404
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.75	1.84	1.55	0.56	1.13	1.54	1.25	1.44	1.04	1.47	2.32
5	**Chi phí bán hàng**	33,672,177,635	45,311,326,176	45,589,692,508	33,923,610,566	36,809,133,039	47,020,294,058	37,935,804,931	33,636,607,190	20,156,028,225	34,609,776,857	27,012,262,202
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.81	4.95	4.77	2.51	3.97	5.08	4.06	3.70	2.10	3.48	2.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	74,666,552,613	67,424,325,941	75,216,023,903	91,365,768,838	69,044,056,564	71,999,110,193	66,983,152,524	55,230,746,616	62,218,435,831	55,928,478,423	55,342,520,469
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.23	7.37	7.87	6.77	7.45	7.78	7.17	6.08	6.48	5.63	5.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,400,635,701	27,741,255,413	40,044,808,538	73,515,838,382	41,358,443,126	12,678,344,102	34,243,435,106	67,335,765,694	74,442,973,855	68,658,689,625	6,546,423,219
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.98	-30.72	-45.53	77.75	226.21	-62.98	-49.15	-9.55	8.42	948.80	-86.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.45	3.03	4.19	5.45	4.46	1.37	3.67	7.41	7.75	6.91	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.63	6.31	9.26	17.17	10.85	3.71	9.98	19.50	22.40	21.36	2.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,058,394,306	36,390,500,867	46,820,437,615	71,274,868,487	104,339,775,297	36,380,391,078	42,696,397,937	46,572,168,216	41,284,330,440	58,403,179,508	42,218,365,778
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	366,121,650,273	162,478,918,723	168,025,715,148	786,660,076,964	105,639,521,806	108,441,207,014	108,153,461,272	103,904,621,626	108,013,929,713	82,040,535,555	72,366,180,022
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.57	17.75	17.58	58.30	11.40	11.72	11.58	11.43	11.25	8.26	7.37
10	**Tồn kho (TK)**	228,529,873,594	323,110,741,069	287,289,471,142	191,351,365,538	209,687,101,164	278,326,374,905	269,804,170,246	233,784,086,462	259,000,219,377	278,125,866,566	281,925,977,385
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.08	35.30	30.06	14.18	22.63	30.08	28.90	25.72	26.97	28.00	28.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	679,751,392,641	663,854,526,820	668,369,415,071	662,727,513,642	654,420,692,152	609,409,982,979	603,544,350,966	577,447,503,801	584,386,517,474	571,574,071,331	529,885,300,780
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.76	1.38	1.43	2.04	1.42	1.52	1.55	1.57	1.64	1.74	1.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,059,374,605	4,160,561,210	4,358,136,847	0	7,222,116,834	7,048,303,316	7,067,978,466	8,901,307,498	441,799,158	16,444,376	0
13	**Tổng nợ**	903,580,135,850	805,693,331,661	802,778,532,457	977,141,622,159	425,467,533,224	506,247,678,268	514,256,477,437	379,855,426,320	203,647,777,850	199,668,096,507	230,294,073,914
	Nợ ngắn hạn	621,088,346,362	520,676,985,270	514,726,997,327	694,148,555,516	141,564,430,484	219,805,596,661	221,913,833,093	181,128,662,275	165,752,139,700	188,314,592,488	213,582,410,224
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	282,491,789,488	285,016,346,391	288,051,535,130	282,993,066,643	283,903,102,740	286,442,081,607	292,342,644,344	198,726,764,045	37,895,638,150	11,353,504,019	16,711,663,690
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.04	1.83	1.86	2.28	1.12	1.48	1.50	1.10	0.61	0.62	0.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	75.44	88.03	84.00	72.42	45.92	54.72	55.08	41.79	21.21	20.10	23.44
14	**Vốn điều lệ**	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	280,657,650,000	200,474,150,000	182,249,940,000	182,249,940,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	443,349,523,174	439,332,707,414	432,592,953,655	428,201,596,955	381,338,422,311	341,458,848,935	342,988,160,985	345,246,324,011	332,395,169,410	321,477,468,615	295,036,048,293

SRF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		1,185,608,421,970	930,440,139,439	1,486,296,551,053	1,706,002,858,436	1,732,394,887,400	1,448,708,494,594	1,316,362,394,459	1,044,283,319,574	837,285,559,768	565,879,829,182
	Tăng trưởng doanh thu (%)		27.42	-37.40	-12.88	-1.52	19.58	10.05	26.05	24.72	47.96	-13.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		2.76	1.62	2.77	3.38	3.42	3.01	2.94	2.52	2.17	1.55
2	**Giá vốn**		1,204,372,883,631	843,891,078,275	1,364,223,503,248	1,538,576,238,387	1,584,813,638,989	1,310,809,728,441	1,176,538,716,773	907,206,277,350	710,956,128,090	458,701,213,847
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		-18,764,461,661	86,549,061,164	122,073,047,805	167,426,620,049	147,581,248,411	137,898,766,153	139,823,677,686	137,077,042,224	126,329,431,678	107,178,615,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		-1.58	9.30	8.21	9.81	8.52	9.52	10.62	13.13	15.09	18.94
4	**Chi phí tài chính**		48,794,021,825	36,730,691,545	49,422,761,071	37,905,690,513	39,225,685,442	24,543,857,663	20,518,006,661	16,011,066,921	12,868,621,943	10,998,341,521
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.12	3.95	3.33	2.22	2.26	1.69	1.56	1.53	1.54	1.94
5	**Chi phí bán hàng**		4,140,041,538	3,574,053,547	1,703,306,932	740,663,081	785,164,230	110,184,672	22,743,663	36,726,650	1,812,808,804	332,857,760
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.35	0.38	0.11	0.04	0.05	0.01	0.00	0.00	0.22	0.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		160,426,807,631	43,736,291,813	61,546,759,674	85,204,268,780	66,715,958,093	84,137,248,801	83,625,578,300	93,423,703,748	84,840,325,594	70,570,105,374
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		13.53	4.70	4.14	4.99	3.85	5.81	6.35	8.95	10.13	12.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-141,330,139,358	34,359,788,557	42,923,699,786	72,465,591,830	83,478,635,852	84,598,957,336	96,225,155,621	65,339,493,604	64,772,781,132	38,572,076,704
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-511.32	-19.95	-40.77	-13.19	-1.32	-12.08	47.27	0.87	67.93	-1.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-11.92	3.69	2.89	4.25	4.82	5.84	7.31	6.26	7.74	6.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-32.94	5.99	8.00	14.35	16.48	17.57	21.49	15.78	16.76	10.58
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		356,785,677,015	170,858,626,712	241,350,216,101	203,102,384,493	218,544,473,416	317,301,851,284	338,105,078,564	353,726,410,910	225,212,484,776	251,710,853,123
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		726,681,910,174	782,001,895,799	881,517,658,909	954,831,832,420	840,780,452,653	820,542,659,247	542,980,373,346	377,197,081,368	320,640,327,821	179,496,446,856
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		61.29	84.05	59.31	55.97	48.53	56.64	41.25	36.12	38.30	31.72
10	**Tồn kho (TK)**		274,965,147,940	333,318,564,993	282,877,169,953	316,932,706,468	279,272,775,489	260,543,848,892	185,564,251,620	165,043,554,254	188,946,619,896	174,783,072,967
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		23.19	35.82	19.03	18.58	16.12	17.98	14.10	15.80	22.57	30.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		387,597,218,457	385,602,156,131	372,541,060,227	191,504,152,884	190,336,886,010	180,863,165,990	149,851,667,028	131,647,661,399	130,575,131,057	127,945,914,726
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		3.06	2.41	3.99	8.91	9.10	8.01	8.78	7.93	6.41	4.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		33,630,897,821	33,417,126,812	35,697,071,058	131,997,849,896	7,769,207,504	8,982,272,058	22,301,050,396	5,174,726,745	458,576,336	191,462,216
13	**Tổng nợ**		1,301,575,884,207	1,279,580,524,672	1,419,608,518,042	1,404,714,495,361	1,127,146,182,666	1,219,876,539,614	887,328,463,987	686,552,806,683	540,217,043,112	364,601,206,493
	Nợ ngắn hạn		1,221,362,611,541	1,182,852,743,920	1,332,354,037,038	1,309,076,194,822	1,110,719,373,696	1,200,437,071,443	868,061,017,737	677,368,591,841	528,145,862,973	329,119,870,851
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		80,213,272,666	96,727,780,752	87,254,481,004	95,638,300,539	16,426,808,970	19,439,468,171	19,267,446,250	9,184,214,842	12,071,180,139	35,481,335,642
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		3.03	2.23	2.64	2.78	2.22	2.53	1.98	1.66	1.40	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		109.78	137.52	95.51	82.34	65.06	84.20	67.41	65.74	64.52	64.43
14	**Vốn điều lệ**		355,667,800,000	355,667,800,000	324,953,970,000	324,953,970,000	324,953,970,000	324,953,970,000	243,749,160,000	243,749,160,000	243,749,160,000	162,542,920,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		428,988,804,047	573,680,851,080	536,747,434,512	504,997,655,402	506,667,536,007	481,577,522,359	447,818,165,758	414,108,829,321	386,559,259,059	364,505,130,975
SRT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,691,687,213,821	1,553,942,851,354	893,579,901,961	1,252,493,816,603	2,025,691,555,185	2,077,544,232,878	1,850,586,825,617	1,486,558,607,042	2,275,094,524,981	1,984,867,434,032	1,523,184,665,706
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.86	73.90	-28.66	-38.17	-2.50	12.26	24.49	-34.66	14.62	30.31	4.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.72	13.81	7.97	4.99	4.33	4.58	3.62	2.94	4.50	4.01	7.55
2	**Giá vốn**	1,495,319,811,786	1,381,327,210,516	930,624,493,566	1,329,013,643,603	1,834,625,664,524	1,952,605,149,789	1,714,745,106,548	1,414,868,551,930	2,233,533,709,864	1,714,511,481,432	1,307,712,937,542
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	196,367,402,035	172,615,640,838	-37,044,591,605	-76,519,827,000	191,065,890,661	124,939,083,089	135,841,719,069	71,690,055,112	41,560,815,117	270,355,952,600	215,471,728,164
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.61	11.11	-4.15	-6.11	9.43	6.01	7.34	4.82	1.83	13.62	14.15
4	**Chi phí tài chính**	40,996,568,373	42,272,200,837	46,462,868,249	53,384,628,310	49,026,038,165	32,184,144,251	1,941,473,625	383,180,445	12,377,278,283	46,294,632,659	6,286,947,985
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.42	2.72	5.20	4.26	2.42	1.55	0.10	0.03	0.54	2.33	0.41
5	**Chi phí bán hàng**	94,990,525,984	82,754,933,391	50,455,246,088	70,900,817,893	106,751,251,249	120,836,188,101	90,132,859,310	62,591,645,871	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.62	5.33	5.65	5.66	5.27	5.82	4.87	4.21	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,636,405,355	63,369,712,958	33,648,630,139	35,132,135,496	44,722,297,024	45,599,886,028	47,755,864,386	22,881,781,961	25,059,856,875	233,882,829,596	134,702,823,684
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.76	4.08	3.77	2.80	2.21	2.19	2.58	1.54	1.10	11.78	8.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,763,160,661	424,402,085	-138,935,630,284	-217,146,122,117	14,604,677,192	-51,136,489,668	8,191,808,403	1,224,958,185	4,019,897,793	-7,406,931,967	77,600,126,520
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2,436.08	-100.31	-36.02	-1,586.83	-128.56	-724.24	568.74	-69.53	-154.27	-109.54	-24.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.64	0.03	-15.55	-17.34	0.72	-2.46	0.44	0.08	0.18	-0.37	5.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.73	0.38	-123.95	-86.50	3.12	-11.27	1.60	0.24	0.80	-1.50	38.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	83,211,761,057	125,529,062,717	94,024,015,169	73,205,578,791	239,681,645,309	149,651,430,593	98,424,867,114	206,270,871,997	222,665,863,481	75,240,098,408	379,985,816,449
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	58,711,263,282	78,233,189,835	100,602,124,680	88,624,808,221	74,044,616,730	58,488,239,096	118,155,879,485	117,028,735,941	131,376,810,134	367,220,263,917	28,985,469,511
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.47	5.03	11.26	7.08	3.66	2.82	6.38	7.87	5.77	18.50	1.90
10	**Tồn kho (TK)**	64,502,540,414	67,381,263,300	80,942,343,740	90,167,966,856	90,043,767,837	81,099,803,228	92,124,314,209	64,668,200,605	48,343,631,273	121,483,212,079	30,168,637,452
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.81	4.34	9.06	7.20	4.45	3.90	4.98	4.35	2.12	6.12	1.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,586,015,328,385	2,630,074,341,337	2,645,883,980,801	2,651,328,841,965	2,641,101,302,704	2,311,964,932,189	2,001,685,327,693	1,631,141,551,757	1,586,292,808,709	3,776,262,196,094	1,057,787,030,041
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.65	0.59	0.34	0.47	0.77	0.90	0.92	0.91	1.43	0.53	1.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,333,772,677	2,314,728,639	2,314,728,639	2,314,728,639	3,270,305,723	80,081,541,901	188,904,297,705	43,366,420,132	19,445,030,041	18,093,039,337	151,781,407
13	**Tổng nợ**	978,274,380,601	1,122,446,089,565	1,240,450,380,150	1,174,193,879,777	1,269,764,566,113	968,246,627,632	828,628,164,934	350,251,822,700	343,482,433,035	1,065,260,444,996	414,632,610,872
	Nợ ngắn hạn	607,539,597,210	709,118,532,440	759,615,987,276	637,858,490,174	722,323,657,030	566,222,322,625	620,945,391,106	332,590,815,342	323,193,481,127	282,452,126,797	259,110,178,862
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	370,734,783,391	413,327,557,125	480,834,392,874	536,335,389,603	547,440,909,083	402,024,305,007	207,682,773,828	17,661,007,358	20,288,951,908	782,808,318,199	155,522,432,010
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.94	9.98	11.07	4.68	2.71	2.13	1.62	0.69	0.68	2.15	2.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.83	72.23	138.82	93.75	62.68	46.61	44.78	23.56	15.10	53.67	27.22
14	**Vốn điều lệ**	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	503,100,000,000	478,862,244,759	178,864,110,650
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	123,280,541,383	112,517,380,722	112,092,978,637	251,028,608,921	468,174,731,038	453,570,053,846	511,692,517,721	506,316,647,959	505,091,689,774	495,042,471,748	201,748,424,854

SSB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	7,070,719	7,005,927	5,186,093	3,061,716	2,894,570	2,337,113	1,972,419	1,843,032	1,146,561	724,225	862,122
	Tăng trưởng (%)	0.92	35.09	69.39	5.77	23.85	18.49	7.02	60.74	58.32	-16.00	-25.56
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,676,955	4,052,928	2,606,518	1,360,465	1,098,453	493,346	304,858	116,789	209,975	311,408	151,697
	Tăng trưởng (%)	-9.28	55.49	91.59	23.85	122.65	61.83	161.03	-44.38	-32.57	105.28	187.61
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.14	15.45	13.97	9.95	10.05	5.94	4.94	1.99	3.64	5.48	2.65
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,296,839	26,232,220	18,663,264	13,670,378	10,925,842	8,301,505	6,174,605	5,879,830	5,768,861	5,682,024	5,726,372
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	24,957,000	20,402,983	14,784,884	12,087,442	9,369,000	7,688,000	5,465,826	5,465,826	5,465,826	5,465,826	5,465,826
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	144,840,006	115,547,271	109,784,637	113,276,597	95,727,318	84,344,557	80,039,516	72,130,806	57,018,437	45,030,136	36,183,422
	Tăng trưởng (%)	25.35	5.25	-3.08	18.33	13.50	5.38	10.96	26.50	26.62	24.45	15.06
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	174,248,560	150,926,694	125,274,231	106,725,902	96,194,585	81,796,133	69,089,510	57,082,270			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	2,020,336	569,193	209,319	120,861	139,245	147,091	123,079	156,742			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	383,457	453,553	345,515	306,776	417,278	355,356	203,597	739,728			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	864,311	219,567	331,680	380,914	757,451	537,625	116,282	21,930			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	2,235,229	1,786,985	1,427,414	1,334,783	1,105,280	1,073,954	993,042	988,225			
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	179,751,893	153,955,992	127,588,159	108,869,236	98,613,839	83,910,159	70,525,510	58,988,895	42,805,631	32,066,117	20,928,780
	Tăng trưởng (%)	16.76	20.67	17.19	10.40	17.52	18.98	19.56	37.81	33.49	53.22	25.36
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	3,482,997	2,460,105	2,104,609	2,022,473	2,280,009	1,966,935	1,312,921	1,749,883			
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.94	1.60	1.65	1.86	2.31	2.34	1.86	2.97			

SSC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	301,972,015,835	300,268,312,868	310,441,696,793	450,501,649,774	611,485,910,120	608,630,658,071	550,546,377,862	443,955,240,147	522,148,015,920	608,625,011,501	603,080,909,682
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.57	-3.28	-31.09	-26.33	0.47	10.55	24.01	-14.98	-14.21	0.92	31.34
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.79	0.83	1.31	1.86	1.76	1.83	1.28	1.46	1.63	2.01
2	**Giá vốn**	203,165,490,134	184,404,356,853	201,399,141,118	349,109,782,799	438,014,593,151	422,349,268,334	391,640,238,450	312,999,731,642	365,383,769,450	417,907,765,226	442,347,883,143
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	98,806,525,701	115,863,956,015	109,042,555,675	101,391,866,975	173,471,316,969	186,281,389,737	158,906,139,412	130,955,508,505	156,764,246,470	190,717,246,275	160,733,026,539
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.72	38.59	35.12	22.51	28.37	30.61	28.86	29.50	30.02	31.34	26.65
4	**Chi phí tài chính**	860,986,722	824,554,209	2,162,912,050	128,367,251	2,032,202,129	2,853,544,264	1,008,707,796	5,164,056,895	3,727,593,699	6,021,005,180	6,337,210,343
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.27	0.70	0.03	0.33	0.47	0.18	1.16	0.71	0.99	1.05
5	**Chi phí bán hàng**	25,611,131,679	27,760,559,209	28,305,803,621	26,822,733,874	33,812,392,416	37,879,421,134	36,418,243,889	47,171,206,347	52,343,596,701	53,808,397,915	44,738,610,695
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.48	9.25	9.12	5.95	5.53	6.22	6.61	10.63	10.02	8.84	7.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,348,223,220	36,028,575,057	30,113,497,823	30,089,543,020	45,509,554,286	45,842,421,569	51,930,006,233	36,217,982,391	45,294,392,197	48,082,826,484	35,211,350,206
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.71	12.00	9.70	6.68	7.44	7.53	9.43	8.16	8.67	7.90	5.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	54,706,352,618	50,665,037,887	54,446,773,777	40,080,077,483	73,836,397,564	92,482,288,837	64,681,431,961	35,774,211,032	46,393,099,671	86,540,951,478	76,999,841,534
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.98	-6.95	35.84	-45.72	-20.16	42.98	80.80	-22.89	-46.39	12.39	13.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.12	16.87	17.54	8.90	12.07	15.20	11.75	8.06	8.89	14.22	12.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.06	13.36	14.57	11.70	22.44	26.67	21.53	10.28	12.93	23.19	25.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	47,215,188,681	78,816,574,850	103,851,524,959	91,610,861,476	131,717,277,636	162,298,747,456	67,281,542,657	36,413,487,890	22,397,398,591	66,976,786,058	25,952,131,178
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	213,386,578,117	195,111,695,722	180,733,701,507	164,729,495,469	151,368,587,540	65,954,059,467	131,959,221,301	111,319,853,767	112,924,727,770	142,515,577,531	129,324,140,290
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.66	64.98	58.22	36.57	24.75	10.84	23.97	25.07	21.63	23.42	21.44
10	**Tồn kho (TK)**	68,203,966,455	48,870,070,956	39,846,470,438	37,139,365,382	81,701,700,413	136,437,198,561	98,588,506,229	132,547,949,821	230,319,590,062	188,676,635,945	195,714,196,848
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.59	16.28	12.84	8.24	13.36	22.42	17.91	29.86	44.11	31.00	32.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	192,047,702,531	166,026,577,691	143,166,736,396	143,078,061,396	142,717,197,596	137,956,922,697	126,670,394,383	125,475,761,585	126,513,315,785	116,910,742,418	104,149,242,009
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.57	1.81	2.17	3.15	4.28	4.41	4.35	3.54	4.13	5.21	5.79
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,052,419,677	7,733,244,604	12,539,862,018	971,174,909	8,473,437,286	12,165,751,825	12,144,885,972	12,444,043,962	12,144,885,972	12,144,885,972	18,545,455
13	**Tổng nợ**	156,869,069,898	147,757,748,260	140,800,866,898	139,821,226,238	144,834,354,761	129,979,966,922	104,625,933,940	49,541,741,538	142,432,539,174	162,378,344,918	166,647,213,556
	Nợ ngắn hạn	156,869,069,898	147,757,748,260	140,800,866,898	139,821,226,238	144,834,354,761	129,979,966,922	104,625,933,940	48,594,488,833	141,219,184,079	161,163,402,403	165,206,127,345
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	947,252,705	1,213,355,095	1,214,942,515	1,441,086,211
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.39	0.38	0.41	0.44	0.37	0.35	0.14	0.40	0.44	0.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.95	49.21	45.36	31.04	23.69	21.36	19.00	11.16	27.28	26.68	27.63
14	**Vốn điều lệ**	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000	149,923,670,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	389,197,840,279	379,200,624,253	373,631,213,899	342,589,729,687	329,097,487,770	346,724,410,835	300,380,336,250	348,026,671,846	358,860,726,099	373,159,576,174	300,442,526,784

SSF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,274,976,091	4,084,788,448	4,988,970,035	6,791,158,502	6,527,709,064	6,047,486,792	5,410,548,489	10,626,477,973	99,830,872,422	98,443,194,745	85,991,823,285
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.66	-18.12	-26.54	4.04	7.94	11.77	-49.08	-89.36	1.41	14.48	-25.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.09	-0.11	-0.15	-0.22	-0.21	-0.20	-0.18	-0.65	-21.08	25.07	5.21
2	**Giá vốn**	0	0	0	0	0	327,272,750	379,741,514	2,891,011,949	96,806,657,382	98,537,990,078	83,617,675,732
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,274,976,091	4,084,788,448	4,988,970,035	6,791,158,502	6,527,709,064	5,720,214,042	5,030,806,975	7,735,466,024	3,024,215,040	-94,795,333	2,374,147,553
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	94.59	92.98	72.79	3.03	-0.10	2.76
4	**Chi phí tài chính**	614,520,000	486,000,000	324,011,297	324,004,393	324,002,824	324,016,558	329,417,611	774,383,221	915,354,676	334,435,653	143,443,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.37	11.90	6.49	4.77	4.96	5.36	6.09	7.29	0.92	0.34	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	51,536,418	1,933,345,049	1,900,432,980	1,529,985,388
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.48	1.94	1.93	1.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,658,157,524	6,620,380,692	6,015,645,412	6,174,069,099	5,970,294,611	6,143,752,619	17,592,135,810	37,532,899,788	9,335,747,936	9,110,835,325	9,726,127,910
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	342.88	162.07	120.58	90.91	91.46	101.59	325.15	353.20	9.35	9.25	11.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,997,328,530	-3,333,279,931	-1,637,472,673	190,359,305	-124,207,814	-803,730,468	-13,681,307,247	-27,611,572,626	-8,662,372,006	-10,982,215,659	-6,995,968,938
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	229.93	103.56	-960.20	-253.26	-84.55	-94.13	-50.45	218.75	-21.12	56.98	-655.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-257.25	-81.60	-32.82	2.80	-1.90	-13.29	-252.86	-259.84	-8.68	-11.16	-8.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.53	9.33	5.05	-0.62	0.40	2.61	45.56	168.91	182.92	-279.67	-42.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	261,712,668	196,972,584	43,873,215	128,499,028	299,589,655	93,555,748	182,064,229	13,998,963,281	1,463,279,613	2,485,118,465	1,471,559,387
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,877,041,711	2,552,466,080	2,183,878,632	4,438,868,707	1,384,482,700	1,335,912,250	1,269,951,500	5,007,975,836	28,028,100,101	23,969,664,213	20,694,896,409
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	67.30	62.49	43.77	65.36	21.21	22.09	23.47	47.13	28.08	24.35	24.07
10	**Tồn kho (TK)**	0	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	5,670,001	386,221,515	2,727,278,323	6,287,412,020	7,324,253,707
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.14	0.11	0.08	0.09	0.09	0.10	3.63	2.73	6.39	8.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	19,786,359,752	21,155,724,215	29,094,270,672	29,094,270,672	29,094,270,672
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.22	0.21	0.25	0.34	0.33	0.31	0.27	0.50	3.43	3.38	2.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	50,485,099,597	39,104,125,353	35,250,312,170	35,991,248,620	33,338,259,345	33,002,435,632	32,269,624,447	36,887,663,325	40,665,558,017	33,463,553,140	16,738,190,112
	Nợ ngắn hạn	50,485,099,597	39,104,125,353	18,180,312,170	18,921,248,620	16,268,259,345	15,932,435,632	15,199,624,447	36,887,663,325	38,547,239,017	32,290,860,140	16,738,190,112
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	17,070,000,000	0	2,118,319,000	1,172,693,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.08	-1.09	-1.09	-1.17	-1.08	-1.07	-1.07	-2.26	-8.59	8.52	1.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,180.94	957.31	706.56	529.97	510.72	545.72	596.42	347.13	40.73	33.99	19.46
14	**Vốn điều lệ**	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-46,734,114,110	-35,736,785,580	-32,403,505,649	-30,766,032,976	-30,956,392,281	-30,832,184,467	-30,028,453,999	-16,347,146,753	-4,735,574,127	3,926,797,879	16,495,175,594
SSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	31,746,789,888	93,793,087,373	29,267,413,076	26,498,539,381	26,966,666,490	32,917,509,918	42,212,928,942	52,170,205,312	76,385,554,838	79,027,612,459	89,848,674,575
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.15	220.47	10.45	-1.74	-18.08	-22.02	-19.09	-31.70	-3.34	-12.04	-16.99
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	1.36	2.81	4.19	3.93	6.91	-1.36	-2.30	-9.70	334.92	11.24
2	**Giá vốn**	23,615,857,740	25,190,249,693	22,527,937,256	24,339,151,536	21,752,442,493	31,760,399,343	43,244,123,730	57,397,154,173	67,913,878,219	81,475,013,933	105,123,134,537
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,130,932,148	68,602,837,680	6,739,475,820	2,159,387,845	5,214,223,997	1,157,110,575	-1,031,194,788	-5,226,948,861	8,471,676,619	-2,447,401,474	-15,274,459,962
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.61	73.14	23.03	8.15	19.34	3.52	-2.44	-10.02	11.09	-3.10	-17.00
4	**Chi phí tài chính**	2,216,974,258	402,447,879	40,537,348	605,732,019	874,651,728	3,038,960,890	3,775,939,629	6,224,151,266	15,509,029,320	11,751,727,120	13,924,707,610
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.98	0.43	0.14	2.29	3.24	9.23	8.94	11.93	20.30	14.87	15.50
5	**Chi phí bán hàng**	420,580,330	1,164,630,097	365,569,923	330,636,511	336,536,542	741,617,499	1,003,487,803	1,277,228,322	1,530,100,617	2,218,452,414	1,766,510,538
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.32	1.24	1.25	1.25	1.25	2.25	2.38	2.45	2.00	2.81	1.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,911,421,880	2,947,978,078	2,299,800,295	1,822,879,826	1,958,231,044	3,483,391,330	2,856,855,033	3,152,025,185	3,037,894,617	3,982,232,253	4,418,197,304
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.17	3.14	7.86	6.88	7.26	10.58	6.77	6.04	3.98	5.04	4.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,838,243,596	58,383,622,390	4,106,016,626	-537,840,083	2,094,940,907	35,723,331,730	-8,251,414,703	-14,834,021,568	-11,622,808,979	-10,096,913,353	-34,685,977,907
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-91.71	1,321.90	-863.43	-125.67	-94.14	-532.94	-44.38	27.63	15.11	-70.89	1,761.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.24	62.25	14.03	-2.03	7.77	108.52	-19.55	-28.43	-15.22	-12.78	-38.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.79	84.85	39.38	-8.51	30.54	749.82	26.65	65.33	147.62	-4,279.07	-433.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,158,485,040	57,646,249,677	5,927,014,135	599,556,955	2,830,394,014	1,255,246,640	340,121,885	113,181,532	1,340,066,081	2,603,792,326	1,389,277,959
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,313,343,173	2,304,899,981	5,664,348,325	656,490,373	1,411,388,861	818,521,723	1,488,247,288	1,166,295,027	1,826,469,430	854,350,061	1,041,917,774
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.59	2.46	19.35	2.48	5.23	2.49	3.53	2.24	2.39	1.08	1.16
10	**Tồn kho (TK)**	1,028,071,562	471,376,507	181,639,517	269,201,162	289,817,350	524,199,922	910,670,123	1,021,676,975	1,822,849,963	4,271,147,436	7,132,398,188
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.24	0.50	0.62	1.02	1.07	1.59	2.16	1.96	2.39	5.40	7.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	179,551,553,549	179,551,553,549	179,551,553,549	179,592,380,443	179,592,380,443	179,592,380,443	290,328,363,661	290,328,363,661	290,328,363,661	290,933,592,961	331,349,185,417
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.52	0.16	0.15	0.15	0.18	0.15	0.18	0.26	0.27	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121	205,155,121
13	**Tổng nợ**	9,422,875,439	17,589,266,724	16,723,093,996	19,880,704,660	35,321,903,589	39,417,936,649	138,918,459,396	144,043,335,978	151,901,987,825	165,925,186,921	184,802,374,664
	Nợ ngắn hạn	9,422,875,439	17,589,266,724	16,719,093,996	19,876,704,660	35,317,903,589	39,413,936,649	138,890,149,396	144,043,335,978	85,726,967,825	103,208,781,421	122,858,794,664
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	4,000,000	4,000,000	4,000,000	4,000,000	28,310,000	0	66,175,020,000	62,716,405,500	61,943,580,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.26	1.60	3.14	5.15	8.27	-4.49	-6.34	-19.29	703.19	23.11
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.68	18.75	57.14	75.03	130.98	119.75	329.09	276.10	198.86	209.96	205.68
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	55,018,859,396	68,811,018,800	10,427,296,410	6,321,379,784	6,859,219,867	4,764,278,960	-30,959,952,770	-22,707,638,067	-7,873,616,499	235,960,559	7,995,180,707

SSH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,901,240,375,102	858,294,704,743	1,352,700,107,869	1,507,695,182,689	1,573,851,862,002						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	238.02	-36.55	-10.28	-4.20	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.16	0.52	0.59	0.54						
2	**Giá vốn**	1,099,120,870,109	617,620,937,879	835,419,451,612	977,812,098,227	934,950,461,528						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,802,119,504,993	240,673,766,864	517,280,656,257	529,883,084,462	638,901,400,474						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.12	28.04	38.24	35.15	40.59						
4	**Chi phí tài chính**	742,165,325,230	1,018,855,898,799	808,762,625,018	194,727,814,927	149,010,624,196						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.58	118.71	59.79	12.92	9.47						
5	**Chi phí bán hàng**	256,354,943,592	83,717,702,458	107,477,742,415	183,223,021,840	32,474,509,145						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.84	9.75	7.95	12.15	2.06						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	133,381,247,877	149,936,729,753	104,122,894,471	29,438,251,619	14,895,629,029						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.60	17.47	7.70	1.95	0.95						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,299,493,798,487	329,260,608,563	322,738,268,661	227,218,429,970	446,685,280,198						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	294.67	2.02	42.04	-49.13	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.79	38.36	23.86	15.07	28.38						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.25	6.25	12.45	8.96	15.24						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	113,750,441,810	161,706,631,358	168,620,224,209	72,423,630,538	62,362,571,411						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,274,697,262,500	5,778,288,946,126	3,385,115,383,083	4,762,030,718,380	3,604,184,639,811						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	181.81	673.23	250.25	315.85	229.00						
10	**Tồn kho (TK)**	888,630,221,242	1,820,331,152,127	1,146,388,288,208	1,717,608,283,922	541,353,103,083						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.63	212.09	84.75	113.92	34.40						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	118,972,730,947	608,906,004,012	516,239,689,350	522,735,253,035	48,515,895,454						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	24.39	1.41	2.62	2.88	32.44						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	180,548,210,381	215,845,617,813	158,297,143,107	142,645,020,610	81,850,360						
13	**Tổng nợ**	7,360,388,041,959	14,056,288,891,883	7,161,840,519,755	7,477,623,899,459	2,869,167,258,643						
	Nợ ngắn hạn	3,360,619,453,841	5,086,686,802,716	3,712,568,053,284	7,360,880,077,397	1,669,167,258,643						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,999,768,588,118	8,969,602,089,167	3,449,272,466,471	116,743,822,062	1,200,000,000,000						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.26	2.67	2.76	2.95	0.98						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	253.70	1,637.70	529.45	495.96	182.30						
14	**Vốn điều lệ**	3,750,000,000,000	3,750,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000	2,500,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,840,446,866,547	5,270,659,575,208	2,591,340,179,498	2,535,601,910,837	2,931,631,308,538						
SSI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	7,157,692,593,506	6,335,823,057,960	7,443,181,911,513	4,366,801,067,963	3,234,978,119,197	3,672,838,058,744	2,898,077,806,621	2,445,729,991,503	1,332,878,376,539	1,564,510,137,885	726,943,829,636
	Tăng trưởng (%)	*12.97*	*-14.88*	*70.45*	*34.99*	*-11.92*	*26.73*	*18.50*	*83.49*	*-14.81*	*115.22*	*-14.41*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,294,472,821,558	1,697,693,168,799	2,695,067,698,020	1,255,931,818,955	907,096,976,031	1,302,937,242,558	1,161,104,595,823	944,664,235,550	850,199,242,630	744,695,534,661	417,335,935,555
	Tăng trưởng (%)	*35.15*	*-37.01*	*114.59*	*38.46*	*-30.38*	*12.22*	*22.91*	*11.11*	*14.17*	*78.44*	*-10.35*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.87	7.58	18.95	12.72	9.65	14.23	13.48	11.95	12.64	12.90	7.96
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	14,672,118,042,397	10,871,610,987,845	22,745,638,861,021	9,012,433,408,635	5,285,813,165,409	5,887,782,972,702	5,632,705,629,670	3,564,875,010,978	3,256,363,621,210	2,003,553,536,747	647,585,181,717
	Tăng trưởng (%)	*34.96*	*-52.20*	*152.38*	*70.50*	*-10.22*	*4.53*	*58.01*	*9.47*	*62.53*	*209.39*	*249.53*
4	**Nợ phải trả**	46,000,434,991,835	29,842,500,921,821	36,572,973,831,934	25,896,730,955,921	17,643,055,244,708	14,669,962,197,728	10,148,125,475,946	6,100,018,520,642	6,669,872,389,630	3,140,629,721,212	2,379,901,087,847
	Tăng trưởng (%)	*54.14*	*-18.40*	*41.23*	*46.78*	*20.27*	*44.56*	*66.36*	*-8.54*	*112.37*	*31.96*	*-12.04*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	23,240,892,110,813	22,383,881,964,660	14,220,082,730,148	9,872,797,052,319	9,401,059,780,205	9,155,664,527,633	8,616,249,695,902	7,906,811,867,993	6,727,609,014,290	5,773,805,744,525	5,242,182,121,978
6	**Vốn điều lệ**	15,011,301,370,000	14,911,301,370,000	9,847,500,220,000	6,029,456,130,000	5,100,636,840,000	5,100,636,840,000	5,000,636,840,000	4,900,636,840,000	4,800,636,840,000	3,537,949,420,000	3,537,949,420,000

SSM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	137,557,264,548	168,857,576,312	160,105,731,514	243,067,998,609	337,910,333,289	165,459,667,313	258,905,806,450	219,714,487,641	263,056,945,589	220,931,755,638	267,347,039,539
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.54	5.47	-34.13	-28.07	104.23	-36.09	17.84	-16.48	19.07	-17.36	47.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.31	2.91	2.38	3.43	5.27	3.02	3.77	2.47	2.94	2.67	31.94
2	**Giá vốn**	123,593,289,080	162,543,522,278	152,627,233,422	213,091,910,729	301,455,512,412	164,399,204,428	252,665,911,489	188,997,116,663	233,031,731,947	195,934,351,407	236,583,838,351
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,963,975,468	6,314,054,034	7,478,498,092	29,976,087,880	36,454,820,877	1,060,462,885	6,239,894,961	30,717,370,978	30,025,213,642	24,997,404,231	30,763,201,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.15	3.74	4.67	12.33	10.79	0.64	2.41	13.98	11.41	11.31	11.51
4	**Chi phí tài chính**	2,146,971,147	2,176,593,049	622,446,852	5,396,772,541	4,920,049,118	2,593,989,476	3,818,031,317	3,363,773,445	2,473,827,608	3,172,892,207	2,560,023,052
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.56	1.29	0.39	2.22	1.46	1.57	1.47	1.53	0.94	1.44	0.96
5	**Chi phí bán hàng**	3,881,347,907	3,212,764,353	1,340,078,422	5,740,830,145	7,598,542,489	2,712,654,462	3,689,952,143	5,994,020,690	8,428,410,964	9,284,187,675	9,440,654,127
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.82	1.90	0.84	2.36	2.25	1.64	1.43	2.73	3.20	4.20	3.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,533,445,878	10,323,814,480	9,149,944,180	12,145,703,188	14,489,267,681	9,593,316,913	11,001,177,568	10,060,336,429	7,772,796,484	9,358,596,063	8,268,200,881
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.75	6.11	5.71	5.00	4.29	5.80	4.25	4.58	2.95	4.24	3.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,486,235,369	-9,238,023,859	-3,505,206,374	6,712,080,326	9,428,230,444	-13,917,421,978	-10,535,825,695	11,261,830,782	13,480,650,645	7,803,858,937	10,445,153,011
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-116.09	163.55	-152.22	-28.81	-167.74	32.10	-193.55	-16.46	72.74	-25.29	125.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.08	-5.47	-2.19	2.76	2.79	-8.41	-4.07	5.13	5.12	3.53	3.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.49	-15.89	-5.20	9.47	14.70	-25.43	-15.35	12.68	15.04	9.43	124.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,953,904,718	7,763,356,928	8,292,033,120	1,406,246,422	8,303,245,517	14,982,581,476	55,272,886,782	6,496,929,174	26,410,895,496	42,233,467,959	35,459,331,223
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,851,254,212	12,424,433,421	60,175,512,250	33,532,279,119	61,393,337,711	17,732,293,545	52,615,695,629	41,386,564,501	67,805,779,125	58,957,619,666	84,060,861,108
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.88	7.36	37.58	13.80	18.17	10.72	20.32	18.84	25.78	26.69	31.44
10	**Tồn kho (TK)**	71,976,782,666	62,346,262,405	63,350,383,877	57,350,104,389	111,184,944,669	53,191,438,909	52,732,574,569	62,755,872,420	21,383,546,949	42,698,255,378	19,544,845,827
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.32	36.92	39.57	23.59	32.90	32.15	20.37	28.56	8.13	19.33	7.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	94,250,474,535	84,523,339,068	84,990,539,068	85,687,447,068	83,656,244,731	82,542,868,733	82,428,028,733	82,042,191,776	79,295,986,776	75,333,681,639	69,461,572,423
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	2.00	1.88	2.84	4.04	2.00	3.14	2.68	3.32	2.93	3.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,637,365,088	0	0	0	204,207,466	2,292,114,810	0	0	2,694,255,430	2,504,636,795
13	**Tổng nợ**	84,053,212,382	42,723,191,863	84,472,913,362	43,953,834,252	142,339,133,001	56,659,036,274	117,765,695,830	49,656,327,103	54,716,456,048	90,376,704,885	81,604,083,077
	Nợ ngắn hạn	84,053,212,382	42,723,191,863	84,472,913,362	43,953,834,252	142,339,133,001	56,659,036,274	117,765,695,830	49,656,327,103	54,716,456,048	90,130,081,029	81,604,083,077
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	246,623,856	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.41	0.74	1.25	0.62	2.22	1.04	1.72	0.56	0.61	1.09	9.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.10	25.30	52.76	18.08	42.12	34.24	45.49	22.60	20.80	40.91	30.52
14	**Vốn điều lệ**	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000	55,010,240,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	59,610,029,292	58,123,793,923	67,361,817,782	70,867,024,156	64,154,943,830	54,726,713,386	68,644,135,364	88,790,451,176	89,624,956,823	82,775,822,024	8,369,735,216
SSN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			16,141,518,620	40,431,967,155	16,448,648,461	11,600,909,633	25,335,479,113	26,061,558,980	11,837,037,820	38,534,274,884	201,168,125,645
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-60.08	145.81	41.79	-54.21	-2.79	120.17	-69.28	-80.84	-70.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.04	0.09	0.04	0.03	0.05	0.06	0.03	0.61	3.27
2	**Giá vốn**			10,964,115,542	31,181,957,571	8,486,219,508	6,230,701,439	5,810,311,763	4,050,082,599	9,449,468,447	27,389,090,661	185,535,708,361
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			5,177,403,078	9,250,009,584	7,962,428,953	5,370,208,194	19,525,167,350	22,011,476,381	2,387,569,373	11,145,184,223	15,632,417,284
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			32.08	22.88	48.41	46.29	77.07	84.46	20.17	28.92	7.77
4	**Chi phí tài chính**			-1,112,890,710	417,843,848	-1,225,145,174	2,330,198,267	1,615,855,272	2,212,424,039	-4,489,758,043	1,378,834,229	15,512,192,663
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			-6.89	1.03	-7.45	20.09	6.38	8.49	-37.93	3.58	7.71
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	381,092	419,484,668	39,626,757	38,274,219	402,662,437	647,907,241
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	1.66	0.15	0.32	1.04	0.32	0.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			9,617,557,646	11,940,861,611	13,911,241,891	20,618,648,077	30,342,946,314	-3,382,485,305	19,620,185,724	24,432,910,666	37,843,112,814
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			59.58	29.53	84.57	177.73	119.76	-12.98	165.75	63.41	18.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			66,196,729	57,866,715	23,629,621	656,984,993	24,369,285,810	83,528,130,918	11,689,891,580	1,405,905,887	-12,667,747,402
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			14.40	144.89	-96.40	-97.30	-70.83	614.53	731.48	-111.10	-46.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.41	0.14	0.14	5.66	96.19	320.50	98.76	3.65	-6.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			0.01	0.01	0.01	0.15	5.05	18.24	3.12	2.24	-20.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			445,507,482	613,098,152	873,257,653	1,513,876,903	862,783,533	37,646,939,799	301,076,738,598	1,109,561,253	53,084,915,754
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			790,129,873,853	782,666,729,192	1,099,219,628,254	339,538,128,459	1,083,662,923,732	1,030,347,945,663	139,602,786,277	94,849,077,352	49,024,410,631
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			4,895.02	1,935.76	6,682.74	2,926.82	4,277.25	3,953.52	1,179.37	246.14	24.37
10	**Tồn kho (TK)**			2,923,228,182	4,450,500,909	0	0	0	0	0	895,418	2,980,225,376
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			18.11	11.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	14,361,959,628	5,384,777,810	5,988,633,165	7,178,415,593	71,434,389,530
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			1.12	2.82	1.15	0.81	1.76	4.84	1.98	5.37	2.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	28,219,525,561	22,510,680,595	5,126,014,150	513,581,485	0
13	**Tổng nợ**			632,195,705,008	634,734,631,112	704,545,769,969	678,666,099,108	662,000,610,843	665,562,221,504	98,428,556,335	69,572,491,515	106,180,037,470
	Nợ ngắn hạn			632,195,705,008	633,868,397,350	702,448,336,675	673,945,465,802	656,756,777,525	665,280,920,029	98,147,254,860	69,291,190,040	105,898,735,995
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	866,233,762	2,097,433,294	4,720,633,306	5,243,833,318	281,301,475	281,301,475	281,301,475	281,301,475
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.40	1.41	1.56	1.50	1.37	1.45	0.26	1.11	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			3,916.58	1,569.88	4,283.30	5,850.11	2,612.94	2,553.81	831.53	180.55	52.78
14	**Vốn điều lệ**			396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	396,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			451,772,564,583	451,706,367,854	451,648,501,139	451,624,871,518	482,410,759,469	458,041,473,659	374,533,416,335	62,843,524,755	61,437,618,868

ST8	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,208,736,327	340,057,525,933	784,647,567,794	1,141,547,152,383	1,617,628,118,880	1,893,113,662,274	1,672,070,856,027	1,588,444,429,954	1,327,749,446,972	1,142,102,523,912	814,297,415,944
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-96.12	-56.66	-31.26	-29.43	-14.55	13.22	5.26	19.63	16.25	40.26	40.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.05	1.32	2.40	3.50	4.69	5.68	4.92	4.71	3.56	3.40	3.14
2	**Giá vốn**	10,480,022,222	92,515,899,457	633,815,380,318	957,610,948,018	1,414,166,080,055	1,650,458,643,961	1,465,175,255,143	1,358,337,027,493	1,125,141,653,829	949,300,431,576	640,402,000,807
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,728,714,105	247,541,626,476	150,832,187,476	183,936,204,365	203,462,038,825	242,655,018,313	206,895,600,884	230,107,402,461	202,607,793,143	192,802,092,336	173,895,415,137
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.66	72.79	19.22	16.11	12.58	12.82	12.37	14.49	15.26	16.88	21.36
4	**Chi phí tài chính**	0	168,310,957	1,183,072,921	2,278,020,487	2,821,502,246	1,227,214,505	1,777,595,720	0	39,323	5,841,460	161,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.05	0.15	0.20	0.17	0.06	0.11	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	20,120,000	0	88,623,590,817	109,968,792,592	118,847,252,052	127,034,731,563	129,777,118,507	101,750,154,959	77,817,249,308	69,610,450,776	67,616,469,552
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.15	0.00	11.29	9.63	7.35	6.71	7.76	6.41	5.86	6.09	8.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,455,226,520	3,404,953,578	49,664,069,285	59,660,624,522	67,761,787,155	72,507,472,942	63,998,675,253	59,755,017,505	60,103,465,803	56,624,784,983	47,718,091,565
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.59	1.00	6.33	5.23	4.19	3.83	3.83	3.76	4.53	4.96	5.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,869,582,340	204,021,002,773	14,487,699,965	16,138,044,234	24,843,381,038	44,287,285,944	28,704,554,042	64,721,158,941	61,905,684,069	60,388,533,901	51,604,223,282
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.10	1,308.24	-10.23	-35.04	-43.90	54.29	-55.65	4.55	2.51	17.02	11.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	29.30	60.00	1.85	1.41	1.54	2.34	1.72	4.07	4.66	5.29	6.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.42	78.94	4.43	4.94	7.21	13.28	8.44	19.19	16.60	18.00	19.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	39,453,880,296	266,876,794,637	86,059,754,958	139,657,154,904	105,984,467,243	104,333,668,496	121,199,288,624	98,262,945,780	149,570,935,346	94,251,672,245	84,066,906,105
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	233,626,528,048	43,044,909,535	125,327,821,516	175,706,714,228	89,913,262,216	105,220,005,680	70,499,012,476	74,878,357,939	56,609,662,845	62,886,461,258	51,933,180,734
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,768.73	12.66	15.97	15.39	5.56	5.56	4.22	4.71	4.26	5.51	6.38
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	159,309,418,036	116,760,805,564	163,113,435,714	130,869,345,104	138,272,032,436	106,371,027,437	111,522,906,391	97,652,694,594	67,836,231,663
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	20.30	10.23	10.08	6.91	8.27	6.70	8.40	8.55	8.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	72,412,506,001	64,110,493,345	79,633,325,839	70,217,415,678	79,744,915,992	61,605,064,922	47,014,230,465	47,453,544,922	53,347,782,976
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	10.84	17.81	20.31	26.96	20.97	25.78	28.24	24.07	15.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	596,663,409	0	145,418,182	0	0	0	0	0	0	0	19,268,954,100
13	**Tổng nợ**	4,570,072,506	53,653,127,196	146,089,706,797	205,997,291,472	129,827,190,478	118,166,572,184	130,389,449,002	71,752,297,677	67,888,632,725	53,094,314,980	59,014,664,741
	Nợ ngắn hạn	4,570,072,506	53,653,127,196	140,949,377,189	203,113,520,472	128,701,078,150	116,205,992,580	128,642,668,031	70,350,006,721	66,553,315,288	52,010,543,980	57,337,664,717
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	5,140,329,608	2,883,771,000	1,126,112,328	1,960,579,604	1,746,780,971	1,402,290,956	1,335,317,437	1,083,771,000	1,677,000,024
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.02	0.21	0.45	0.63	0.38	0.35	0.38	0.21	0.18	0.16	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.60	15.78	18.62	18.05	8.03	6.24	7.80	4.52	5.11	4.65	7.25
14	**Vốn điều lệ**	257,209,020,000	257,209,020,000	257,209,020,000	257,209,020,000	257,209,020,000	257,209,020,000	257,209,020,000	197,855,490,000	165,492,090,000	138,013,850,000	125,525,230,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	272,310,368,533	258,440,786,193	326,902,165,898	326,373,807,133	344,749,579,524	333,521,900,486	340,097,887,542	337,310,882,500	372,999,428,559	335,570,929,490	259,273,177,075
STB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	22,072,333	17,147,134	11,964,487	11,526,554	9,180,688	7,633,794	5,278,035	4,020,697	6,575,107	6,564,658	6,627,437
	Tăng trưởng (%)	28.72	43.32	3.80	25.55	20.26	44.63	31.27	-38.85	0.16	-0.95	2.00
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,718,616	5,040,695	3,411,496	2,681,981	2,454,864	1,790,156	1,181,560	88,609	647,919	2,206,432	2,229,106
	Tăng trưởng (%)	53.13	47.76	27.20	9.25	37.13	51.51	1,233.45	-86.32	-70.63	-1.02	122.38
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	16.88	13.05	9.96	9.26	9.18	7.27	5.08	0.40	2.93	12.22	13.06
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,733,864	38,626,996	34,261,336	28,956,242	26,741,640	24,632,367	23,236,292	22,191,934	22,080,495	18,063,201	17,063,726
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	18,852,157	12,425,116	12,425,116
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	510,744,394	454,740,496	427,386,772	427,971,850	400,844,380	349,388,922	319,859,587	291,653,101	260,994,745	163,057,456	131,644,622
	Tăng trưởng (%)	12.32	6.40	-0.14	6.77	14.73	9.23	9.67	11.75	60.06	23.86	22.51
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	468,241,584	428,847,741	380,621,807	333,700,505	289,470,048	250,019,193	211,642,701	182,519,558	174,096,718	125,985,614	108,175,889
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	3,505,472	5,481,202	1,475,860	787,363	826,400	1,141,055	899,241	2,594,763	1,041,682	506,888	779,957
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,490,299	560,727	551,582	277,382	298,378	193,601	1,474,519	2,613,243	1,776,909	102,765	169,732
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	4,593,502	731,065	752,821	958,159	412,614	311,452	627,133	2,621,783	1,140,028	414,089	422,252
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	4,900,265	3,007,042	4,527,526	4,544,718	5,022,334	4,957,452	8,303,036	8,510,318	7,861,476	1,005,655	1,017,969
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	482,731,122	438,627,777	387,929,596	340,268,127	296,029,774	256,622,753	222,946,630	198,859,665	185,916,813	128,015,011	110,565,799
	Tăng trưởng (%)	10.05	13.07	14.01	14.94	15.36	15.11	12.11	6.96	45.23	15.78	14.77
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	10,984,066	4,298,834	5,831,929	5,780,259	5,733,326	5,462,505	10,404,688	13,745,344	10,778,413	1,522,509	1,609,953
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.28	0.98	1.50	1.70	1.94	2.13	4.67	6.91	5.80	1.19	1.46

STC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	503,307,104,093	513,597,963,338	520,167,736,753	487,638,150,662	409,833,236,902	384,906,657,318	372,474,806,188	335,713,173,843	293,845,126,364	267,328,648,375	275,673,178,096
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.00	-1.26	6.67	18.98	6.48	3.34	10.95	14.25	9.92	-3.03	5.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.69	3.84	4.01	3.94	3.47	3.38	3.41	3.15	2.81	2.78	3.24
2	**Giá vốn**	409,382,343,100	402,158,624,496	407,411,283,692	376,583,032,584	319,582,279,250	298,946,985,328	286,416,039,932	261,783,977,662	230,098,222,291	203,621,888,242	206,007,500,755
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	93,924,760,993	111,439,338,842	112,756,453,061	111,055,118,078	90,250,957,652	85,959,671,990	86,058,766,256	73,929,196,181	63,746,904,073	63,706,760,133	69,665,677,341
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.66	21.70	21.68	22.77	22.02	22.33	23.10	22.02	21.69	23.83	25.27
4	**Chi phí tài chính**	323,136,726	655,470,875	419,751,687	16,698,601	561,634,250	1,050,648,007	2,089,699,109	3,391,913,102	3,442,506,506	4,657,654,843	5,806,208,935
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.13	0.08	0.00	0.14	0.27	0.56	1.01	1.17	1.74	2.11
5	**Chi phí bán hàng**	39,931,811,608	47,012,811,014	52,997,273,161	49,145,920,986	32,329,104,347	29,428,515,254	34,804,987,268	28,272,585,878	25,865,409,555	24,852,071,818	24,483,143,219
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.93	9.15	10.19	10.08	7.89	7.65	9.34	8.42	8.80	9.30	8.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,099,917,363	46,276,384,656	39,625,401,845	44,522,341,802	41,164,440,978	38,231,104,545	34,093,835,581	27,550,547,851	21,936,948,493	24,275,281,650	26,764,953,271
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.77	9.01	7.62	9.13	10.04	9.93	9.15	8.21	7.47	9.08	9.71
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,478,325,909	17,129,239,298	19,081,255,562	17,515,760,067	15,886,003,701	17,090,082,930	14,313,342,533	13,088,716,835	13,976,320,553	15,324,055,466	13,439,014,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.64	-10.23	8.94	10.26	-7.05	19.40	9.36	-6.35	-8.79	14.03	-6.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.08	3.34	3.67	3.59	3.88	4.44	3.84	3.90	4.76	5.73	4.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.36	12.81	14.71	14.16	13.43	14.99	13.11	12.28	13.36	15.92	15.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,759,763,263	39,303,546,261	20,409,001,826	63,719,878,898	37,728,404,783	24,692,278,627	16,665,876,332	17,960,752,717	21,132,017,283	31,647,748,400	27,430,614,717
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,239,533,807	57,215,906,267	87,680,949,312	42,628,693,798	34,538,026,034	40,999,508,678	35,481,109,626	33,313,162,298	35,592,807,687	33,943,387,744	31,237,302,213
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.80	11.14	16.86	8.74	8.43	10.65	9.53	9.92	12.11	12.70	11.33
10	**Tồn kho (TK)**	82,804,895,720	87,697,210,506	85,576,426,107	41,794,176,588	36,750,134,293	36,001,487,820	40,423,923,240	37,702,296,420	32,623,857,109	33,493,709,597	31,142,471,718
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.45	17.08	16.45	8.57	8.97	9.35	10.85	11.23	11.10	12.53	11.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,569,257,599	72,632,786,232	72,058,386,232	69,684,691,628	66,721,741,992	64,058,013,538	63,063,340,608	60,970,971,030	47,834,049,559	43,699,365,419	43,458,006,326
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.84	7.07	7.22	7.00	6.14	6.01	5.91	5.51	6.14	6.12	6.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	443,472,222	443,472,222	593,636,364	903,636,364	400,000,000	940,000,000	2,758,181,819	2,812,727,274	6,366,652,049	1,030,836,364	993,129,500
13	**Tổng nợ**	72,392,854,694	95,012,315,000	110,845,429,765	74,397,714,131	41,060,056,258	41,264,859,333	39,229,943,903	38,048,426,966	37,362,023,628	47,340,908,535	54,746,553,255
	Nợ ngắn hạn	72,315,854,694	94,988,815,000	110,821,929,765	74,397,714,131	41,038,056,258	41,264,859,333	39,229,943,903	38,048,426,966	36,657,123,628	46,663,066,868	54,060,446,939
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	77,000,000	23,500,000	23,500,000	0	22,000,000	0	0	0	704,900,000	677,841,667	686,106,316
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.53	0.71	0.85	0.60	0.35	0.36	0.36	0.36	0.36	0.49	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	14.38	18.50	21.31	15.26	10.02	10.72	10.53	11.33	12.71	17.71	19.86
14	**Vốn điều lệ**	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000	56,655,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	136,300,644,231	133,668,240,099	129,684,272,840	123,660,047,919	118,252,293,782	114,036,659,086	109,154,631,434	106,554,255,153	104,644,856,541	96,233,506,474	85,109,559,739
STG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,795,635,736,766	2,639,254,563,108	2,886,511,605,507	2,031,888,621,327	1,835,501,665,121	1,761,613,071,766	1,454,854,769,890	1,257,809,100,020	1,010,596,638,027	872,723,744,485	661,257,036,622
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.96	-8.57	42.06	10.70	4.19	21.09	15.67	24.46	15.80	31.98	8.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.80	1.24	1.53	1.24	1.08	1.09	0.96	1.02	5.63	5.59	4.87
2	**Giá vốn**	1,507,282,199,815	2,187,309,930,948	2,398,760,691,738	1,598,558,917,472	1,452,774,500,340	1,425,130,332,149	1,174,454,256,445	1,008,494,407,996	853,691,620,124	758,444,868,357	540,714,208,287
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	288,353,536,951	451,944,632,160	487,750,913,769	433,329,703,855	382,727,164,781	336,482,739,617	280,400,513,445	249,314,692,024	156,905,017,903	114,278,876,128	120,542,828,335
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.06	17.12	16.90	21.33	20.85	19.10	19.27	19.82	15.53	13.09	18.23
4	**Chi phí tài chính**	18,599,351,262	23,079,699,581	18,663,983,386	65,249,342,276	27,365,108,167	26,771,867,047	80,654,327,059	63,990,044,653	11,032,424,485	8,401,331,069	503,249,320
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.04	0.87	0.65	3.21	1.49	1.52	5.54	5.09	1.09	0.96	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	74,758,525,663	80,071,531,567	91,827,968,500	108,675,327,970	117,834,856,030	103,646,585,073	91,660,639,986	72,207,933,057	75,519,456,828	54,687,973,220	76,455,541,451
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.16	3.03	3.18	5.35	6.42	5.88	6.30	5.74	7.47	6.27	11.56
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	129,769,390,298	129,681,110,424	134,173,137,264	148,783,931,404	123,247,197,854	118,535,670,232	111,410,952,184	91,922,947,376	33,879,929,230	36,166,259,207	17,622,254,843
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.23	4.91	4.65	7.32	6.71	6.73	7.66	7.31	3.35	4.14	2.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	150,680,475,252	253,562,357,210	246,646,629,784	117,768,618,460	122,918,334,683	157,657,828,369	521,277,995,236	111,455,337,859	24,599,453,992	28,064,995,002	24,061,424,659
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-40.57	2.80	109.43	-4.19	-22.03	-69.76	367.70	353.08	-12.35	16.64	-2.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.39	9.61	8.54	5.80	6.70	8.95	35.83	8.86	2.43	3.22	3.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.68	11.94	13.08	7.16	7.23	9.71	34.35	9.03	13.72	17.98	17.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	674,199,728,298	421,535,006,972	351,120,859,493	323,348,635,177	318,972,186,090	280,718,488,212	327,554,325,325	410,564,472,312	418,025,035,540	57,119,281,063	79,832,342,924
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	426,461,497,353	440,783,484,430	509,695,853,081	493,835,069,041	456,497,115,578	396,060,728,447	335,709,206,488	308,539,679,578	111,257,663,439	122,707,132,626	64,770,039,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.75	16.70	17.66	24.30	24.87	22.48	23.08	24.53	11.01	14.06	9.79
10	**Tồn kho (TK)**	57,962,582,677	113,944,944,752	107,956,613,509	59,244,921,385	21,575,478,290	30,881,752,896	32,108,737,631	27,591,887,962	3,850,341,588	1,053,460,876	1,973,197,951
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.23	4.32	3.74	2.92	1.18	1.75	2.21	2.19	0.38	0.12	0.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,001,468,086,696	1,794,358,793,191	1,637,122,420,586	1,577,353,821,225	1,433,510,333,706	1,358,797,793,156	1,239,911,732,663	1,074,463,878,125	132,967,865,523	105,644,109,259	98,435,840,134
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.90	1.47	1.76	1.29	1.28	1.30	1.17	1.17	7.60	8.26	6.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	79,925,290,457	246,590,164,858	187,698,725,646	12,886,747,788	53,407,033,962	63,308,645,522	36,127,784,877	112,195,168,171	3,600,778,947	26,118,194,232	0
13	**Tổng nợ**	614,033,080,778	660,320,917,654	799,161,226,508	694,983,892,018	574,618,038,630	724,029,286,942	956,061,367,957	1,054,810,624,835	492,651,580,383	100,138,786,117	51,733,901,359
	Nợ ngắn hạn	480,992,542,620	484,587,095,527	570,655,495,021	509,016,436,393	458,530,207,552	574,470,592,030	518,851,292,917	371,940,264,423	94,210,699,383	94,994,343,867	51,183,779,359
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	133,040,538,158	175,733,822,127	228,505,731,487	185,967,455,625	116,087,831,078	149,558,694,912	437,210,075,040	682,870,360,412	398,440,881,000	5,144,442,250	550,122,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.31	0.42	0.42	0.34	0.45	0.63	0.85	2.75	0.64	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.20	25.02	27.69	34.20	31.31	41.10	65.72	83.86	48.75	11.47	7.82
14	**Vốn điều lệ**	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	982,533,570,000	854,378,790,000	854,378,790,000	854,378,790,000	137,803,490,000	83,518,570,000	83,518,570,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,254,645,093,891	2,123,714,015,128	1,885,029,578,313	1,644,239,298,956	1,700,838,463,618	1,623,192,543,126	1,517,354,320,432	1,234,770,075,123	179,359,813,655	156,104,241,204	135,783,879,910

STH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	25,732,827,327	30,081,404,273	26,961,506,919	22,229,940,923	20,020,114,676	14,333,828,635	17,787,353,209				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.46	11.57	21.28	11.04	39.67	-19.42	#REF!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.13	0.15	0.13	0.11	0.29	3.42	4.86				
2	**Giá vốn**	15,916,898,978	21,848,289,193	16,574,074,556	15,626,736,738	13,005,281,953	8,533,356,040	11,273,852,889				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,815,928,349	8,233,115,080	10,387,432,363	6,603,204,185	7,014,832,723	5,800,472,595	6,513,500,320				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	38.15	27.37	38.53	29.70	35.04	40.47	36.62				
4	**Chi phí tài chính**	1,110,037,499	4,832,903,551	336,590,086	236,226,988	255,356,046	631,336,615	809,933,003				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.31	16.07	1.25	1.06	1.28	4.40	4.55				
5	**Chi phí bán hàng**	5,849,456,029	3,516,864,314	3,274,756,375	2,738,408,861	2,872,827,233	2,828,593,661	3,161,402,809				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.73	11.69	12.15	12.32	14.35	19.73	17.77				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,952,138,816	4,454,173,453	5,632,020,875	3,163,872,680	1,678,988,231	2,141,682,985	1,961,344,394				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.13	14.81	20.89	14.23	8.39	14.94	11.03				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,783,879,209	-3,699,826,265	1,051,319,435	539,312,736	1,830,120,435	539,886,346	482,141,830				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-148.22	-451.92	94.94	-70.53	238.98	11.98	#REF!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.93	-12.30	3.90	2.43	9.14	3.77	2.71				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.90	-1.89	0.53	0.27	2.68	12.86	13.18				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,617,572,188	11,220,649,949	23,998,617,455	4,944,755,259	3,907,414,389	571,333,742	614,233,101				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	144,862,914,386	151,990,638,949	15,277,727,005	3,729,865,198	2,454,383,128	736,978,954	502,889,461				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	562.95	505.26	56.66	16.78	12.26	5.14	2.83				
10	**Tồn kho (TK)**	13,918,360,877	9,008,385,192	6,778,978,725	6,062,275,021	5,111,468,896	7,495,292,185	6,618,268,579				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.09	29.95	25.14	27.27	25.53	52.29	37.21				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	21,977,947,381	18,713,967,751	17,421,723,710	15,909,834,732	14,088,322,824	13,332,641,915	13,332,641,915				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.61	1.55	1.40	1.42	1.08	1.33				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,632,317,123	8,067,796,753	6,674,000,003	0	2,112,963,545	0	0				
13	**Tổng nợ**	13,801,868,047	66,023,803,494	48,392,224,892	12,918,686,459	3,918,834,167	12,442,390,832	12,186,662,550				
	Nợ ngắn hạn	13,736,368,047	27,663,018,415	13,476,939,813	12,334,368,959	3,708,834,167	12,209,390,832	5,220,589,924				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	65,500,000	38,360,785,079	34,915,285,079	584,317,500	210,000,000	233,000,000	6,966,072,626				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.07	0.34	0.24	0.06	0.06	2.96	3.33				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.64	219.48	179.49	58.11	19.57	86.80	68.51				
14	**Vốn điều lệ**	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	65,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	197,901,493,789	196,117,614,580	199,817,440,845	198,766,121,410	68,226,808,674	4,196,688,239	3,656,801,893				
STK	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,425,063,024,378	2,114,531,690,812	2,042,388,712,623	1,765,666,338,639	2,228,984,623,663	2,407,703,367,672	1,989,053,218,713	1,358,284,815,225	1,035,436,337,094	1,457,517,160,473	1,453,047,371,947
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.61	3.53	15.67	-20.79	-7.42	21.05	46.44	31.18	-28.96	0.31	32.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.87	1.37	1.62	1.63	2.06	2.65	2.55	1.95	1.50	2.16	2.89
2	**Giá vốn**	1,232,981,228,387	1,741,237,965,679	1,667,905,910,801	1,510,394,847,210	1,874,854,239,562	2,072,793,297,772	1,772,497,810,804	1,229,541,663,657	848,224,232,392	1,244,748,364,250	1,275,819,719,271
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	192,081,795,991	373,293,725,133	374,482,801,822	255,271,491,429	354,130,384,101	334,910,069,900	216,555,407,909	128,743,151,568	187,212,104,702	212,768,796,223	177,227,652,676
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.48	17.65	18.34	14.46	15.89	13.91	10.89	9.48	18.08	14.60	12.20
4	**Chi phí tài chính**	54,057,483,005	48,364,243,092	8,691,611,219	21,637,833,788	35,205,005,009	53,407,737,370	29,770,129,745	29,522,120,130	52,915,101,730	12,542,188,393	21,065,807,619
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.79	2.29	0.43	1.23	1.58	2.22	1.50	2.17	5.11	0.86	1.45
5	**Chi phí bán hàng**	19,057,483,005	19,448,338,303	27,145,444,741	23,679,420,379	26,906,231,821	33,513,908,086	31,716,965,079	25,486,719,366	24,084,824,273	31,645,142,564	34,306,328,995
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.34	0.92	1.33	1.34	1.21	1.39	1.59	1.88	2.33	2.17	2.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,439,695,454	64,115,797,999	71,510,694,737	57,222,933,716	57,920,605,533	56,234,808,411	58,659,860,149	45,153,648,459	38,150,809,352	35,290,327,400	33,520,287,799
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.24	3.03	3.50	3.24	2.60	2.34	2.95	3.32	3.68	2.42	2.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	87,799,332,687	242,274,378,237	278,479,651,838	144,360,663,988	214,423,398,048	178,352,230,269	99,615,432,848	28,599,093,117	71,320,629,019	106,106,992,222	74,400,437,644
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.76	-13.00	92.91	-32.67	20.22	79.04	248.32	-59.90	-32.78	42.62	-11.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.16	11.46	13.63	8.18	9.62	7.41	5.01	2.11	6.89	7.28	5.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.39	15.72	22.12	13.33	19.80	19.62	12.79	4.11	10.34	15.72	14.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	163,526,894,155	415,284,187,347	366,205,978,093	121,106,312,655	230,025,727,572	198,072,426,650	116,615,724,965	86,637,311,128	6,582,910,835	148,163,520,136	75,562,455,154
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	450,138,868,654	225,986,702,005	87,022,805,785	97,688,087,322	98,415,173,904	65,396,857,542	62,927,402,010	84,741,864,840	74,185,012,876	112,007,195,411	102,610,110,331
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.59	10.69	4.26	5.53	4.42	2.72	3.16	6.24	7.16	7.68	7.06
10	**Tồn kho (TK)**	615,023,248,456	466,136,524,256	471,504,991,659	400,542,739,062	524,957,682,859	509,769,177,869	399,379,313,955	402,420,168,845	356,170,304,563	183,506,950,504	210,311,803,168
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.16	22.04	23.09	22.69	23.55	21.17	20.08	29.63	34.40	12.59	14.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,092,008,447,857	2,088,323,320,799	2,058,140,940,222	2,054,740,200,284	2,055,787,018,466	2,049,933,670,971	1,936,273,688,548	1,931,172,253,031	1,066,658,575,562	874,191,340,581	748,498,005,938
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.68	1.01	0.99	0.86	1.08	1.17	1.03	0.70	0.97	1.67	1.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	783,102,433,377	40,942,507,371	24,178,132,004	564,242,372	1,276,183,372	1,662,483,372	1,613,449,895	1,270,570,841	563,438,286,564	245,318,865,542	1,771,761,258
13	**Tổng nợ**	1,344,969,752,937	583,942,885,374	712,146,217,980	620,597,385,805	988,153,508,712	1,210,381,370,769	1,199,891,718,708	1,329,444,394,078	1,029,281,024,074	570,135,332,123	522,407,728,355
	Nợ ngắn hạn	935,575,186,771	583,671,887,207	711,866,113,607	568,582,386,996	823,668,989,301	862,133,399,464	732,355,214,479	677,575,039,500	401,461,743,884	207,533,888,644	306,047,497,556
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	409,394,566,166	270,998,167	280,104,373	52,014,998,809	164,484,519,411	348,247,971,305	467,536,504,229	651,869,354,578	627,819,280,190	362,601,443,479	216,360,230,799
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.38	0.57	0.57	0.91	1.33	1.54	1.91	1.49	0.84	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	94.38	27.62	34.87	35.15	44.33	50.27	60.32	97.88	99.41	39.12	35.95
14	**Vốn điều lệ**	966,369,240,000	843,638,250,000	707,269,440,000	707,269,440,000	707,269,440,000	599,377,980,000	599,377,980,000	535,160,240,000	465,358,350,000	423,053,360,000	315,425,840,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,628,889,391,170	1,541,090,058,483	1,258,993,431,246	1,082,791,720,408	1,083,119,547,420	909,053,001,869	778,651,010,000	695,108,542,617	689,777,367,000	674,817,311,072	503,063,414,380

STL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**								111,722,418,140	49,036,159,672	293,813,666,137	131,780,930,069
	Tăng trưởng doanh thu (%)								127.84	-83.31	122.96	-77.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								-0.05	-0.02	-0.23	-0.39
2	**Giá vốn**								123,571,256,640	129,130,937,243	1,024,822,563,684	345,338,715,156
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**								-11,848,838,500	-80,094,777,571	-731,008,897,547	-213,557,785,087
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								-10.61	-163.34	-248.80	-162.06
4	**Chi phí tài chính**								14,960,450,876	682,067,025,613	54,337,777,791	27,175,994,457
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								13.39	1,390.95	18.49	20.62
5	**Chi phí bán hàng**								1,120,296,376	1,446,119,260	2,317,095,690	1,495,655,379
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								1.00	2.95	0.79	1.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								339,209,169,659	80,944,426,716	63,161,873,678	54,517,861,365
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								303.62	165.07	21.50	41.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**								-144,753,765,185	-91,003,128,044	-969,357,605,000	-343,199,072,083
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								59.06	-90.61	182.45	88.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								-129.57	-185.58	-329.92	-260.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								6.22	4.12	74.25	101.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								887,207,764	1,627,275,523	5,152,595,921	28,931,802,732
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								1,332,054,917,808	1,613,805,633,274	952,565,810,257	941,558,596,188
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								1,192.29	3,291.05	324.21	714.49
10	**Tồn kho (TK)**								365,501,253,175	340,343,146,189	1,948,581,633,751	1,460,074,739,061
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								327.15	694.07	663.20	1,107.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								440,205,586,031	461,735,332,188	461,261,599,023	459,743,588,768
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								0.25	0.11	0.64	0.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								783,973,418,311	786,283,025,401	917,923,594,069	1,713,803,710,989
13	**Tổng nợ**								6,874,102,358,124	7,220,132,345,895	6,466,943,954,126	6,062,611,828,311
	Nợ ngắn hạn								5,417,907,537,624	5,856,079,298,132	5,158,387,477,248	4,494,105,240,611
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								1,456,194,820,500	1,364,053,047,763	1,308,556,476,878	1,568,506,587,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								-2.95	-3.27	-4.95	-17.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								6,152.84	14,724.10	2,201.04	4,600.52
14	**Vốn điều lệ**								150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**								-2,327,281,894,100	-2,206,651,164,768	-1,305,515,230,135	-337,615,642,568
STP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	214,941,023,085	257,055,561,762	236,467,076,184	230,166,982,295	203,135,312,388	214,656,341,764	231,185,637,311	283,747,813,505	244,685,093,915	312,140,813,802	286,610,395,093
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.38	8.71	2.74	13.31	-5.37	-7.15	-18.52	15.96	-21.61	8.91	61.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.50	1.84	1.67	1.61	1.43	1.52	1.55	1.87	1.65	2.18	1.91
2	**Giá vốn**	190,004,153,609	233,774,318,262	214,602,114,543	201,788,241,638	183,859,816,130	196,648,582,258	207,581,477,630	250,450,025,014	214,883,817,497	281,491,268,228	263,261,365,131
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,936,869,476	23,281,243,500	21,864,961,641	28,378,740,657	19,275,496,258	18,007,759,506	23,604,159,681	33,297,788,491	29,801,276,418	30,649,545,574	23,349,029,962
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.60	9.06	9.25	12.33	9.49	8.39	10.21	11.73	12.18	9.82	8.15
4	**Chi phí tài chính**	-1,434,080,009	4,204,810,376	1,112,258,813	1,592,330,940	1,266,971,939	183,964,859	304,083,261	375,660,946	1,654,857,752	4,719,487,502	2,419,636,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.67	1.64	0.47	0.69	0.62	0.09	0.13	0.13	0.68	1.51	0.84
5	**Chi phí bán hàng**	4,038,201,296	4,352,682,747	3,874,821,804	3,851,238,631	3,626,896,470	4,012,690,321	5,203,274,156	5,294,380,255	6,945,595,555	12,339,575,798	5,091,845,340
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.88	1.69	1.64	1.67	1.79	1.87	2.25	1.87	2.84	3.95	1.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,194,015,100	12,283,424,180	11,354,821,804	13,985,352,405	7,167,917,891	8,521,224,007	15,714,407,758	23,216,746,674	13,357,354,874	13,814,205,418	9,109,790,158
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.67	4.78	4.80	6.08	3.53	3.97	6.80	8.18	5.46	4.43	3.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,101,106,891	4,499,902,382	6,602,775,245	7,283,072,991	6,751,881,572	5,285,121,976	2,261,590,775	3,558,555,857	5,044,393,612	-7,081,313,717	5,570,032,694
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	124.47	-31.85	-9.34	7.87	27.75	133.69	-36.45	-29.46	-171.24	-227.13	-42.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.70	1.75	2.79	3.16	3.32	2.46	0.98	1.25	2.06	-2.27	1.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.04	3.22	4.66	5.11	4.76	3.74	1.51	2.35	3.41	-4.95	3.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,037,402,085	30,285,789,520	10,718,575,780	13,170,386,997	10,782,621,138	10,911,394,785	24,567,400,661	23,468,570,707	14,783,358,692	30,118,499,410	7,595,887,008
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	81,302,349,508	81,040,555,630	91,602,282,841	100,576,359,140	107,400,910,330	105,516,034,364	76,439,366,673	82,706,281,598	78,636,037,874	65,807,885,540	83,313,989,674
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.83	31.53	38.74	43.70	52.87	49.16	33.06	29.15	32.14	21.08	29.07
10	**Tồn kho (TK)**	30,930,899,549	42,114,464,612	42,308,848,219	27,996,431,372	34,156,028,650	37,578,061,897	40,459,382,315	32,374,502,596	19,916,187,349	16,464,080,347	26,544,269,264
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.39	16.38	17.89	12.16	16.81	17.51	17.50	11.41	8.14	5.27	9.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	57,462,884,196	52,486,490,405	50,244,648,871	61,265,783,995	57,754,934,543	56,400,335,641	73,077,820,811	70,281,313,139	71,883,728,130	61,325,978,168	56,849,837,915
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.74	4.90	4.71	3.76	3.52	3.81	3.16	4.04	3.40	5.09	5.04
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,542,275,888	0	0	0	0	7,853,998,137	8,684,998,137	7,110,998,137	7,348,649,179	7,194,830,836
13	**Tổng nợ**	37,688,293,191	47,800,375,193	33,904,184,075	31,004,897,838	33,345,348,391	32,940,351,230	31,270,905,977	32,037,202,122	22,544,447,540	30,128,756,592	32,313,057,510
	Nợ ngắn hạn	37,688,293,191	47,800,375,193	33,904,184,075	31,004,897,838	33,345,348,391	32,940,351,230	31,270,905,977	32,037,202,122	22,544,447,540	30,128,756,592	32,313,057,510
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.34	0.24	0.22	0.24	0.23	0.21	0.21	0.15	0.21	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.53	18.60	14.34	13.47	16.42	15.35	13.53	11.29	9.21	9.65	11.27
14	**Vốn điều lệ**	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	80,457,440,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	143,480,548,104	139,797,091,613	141,714,839,631	142,584,763,404	141,719,340,813	141,385,109,641	149,600,864,568	151,594,869,806	148,036,313,949	142,991,920,337	150,081,736,210

STS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	39,096,652,998	49,641,110,450	65,678,639,823	37,922,371,215	42,429,894,287	35,599,164,259	51,279,679,348	82,114,814,419	73,025,773,695	60,256,858,092	56,828,331,013
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.24	-24.42	73.19	-10.62	19.19	-30.58	-37.55	12.45	21.19	6.03	11.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.33	0.50	0.35	0.44	0.44	0.75	1.33	1.27	1.56	1.58
2	**Giá vốn**	26,983,314,316	28,525,539,682	36,705,797,350	21,379,071,940	22,674,864,434	21,272,283,545	40,630,740,726	72,735,573,565	43,236,505,601	43,761,378,176	37,835,594,338
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,113,338,682	21,115,570,768	28,972,842,473	16,543,299,275	19,755,029,853	14,326,880,714	10,648,938,622	9,379,240,854	29,789,268,094	16,495,479,916	18,992,736,675
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.98	42.54	44.11	43.62	46.56	40.24	20.77	11.42	40.79	27.38	33.42
4	**Chi phí tài chính**	0	746,868,556	4,899,938	0	0	0	2,098,800,000	77,000,000	235,970,000	569,673,268	107,548,820
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	1.50	0.01	0.00	0.00	0.00	4.09	0.09	0.32	0.95	0.19
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,986,761,231	2,794,529,614	3,336,587,271	3,225,908,736	2,795,226,882	2,556,790,765	1,538,143,995	5,779,197,115	6,409,098,744	13,165,957,577	17,072,178,113
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.64	5.63	5.08	8.51	6.59	7.18	3.00	7.04	8.78	21.85	30.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,024,914,063	18,841,354,958	22,719,649,171	13,652,234,901	15,863,030,673	11,395,406,715	7,251,988,260	4,179,036,545	18,772,487,266	2,641,966,357	3,258,222,322
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.20	-17.07	66.42	-13.94	39.21	57.13	73.53	-77.74	610.55	-18.91	1,187.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	58.89	37.96	34.59	36.00	37.39	32.01	14.14	5.09	25.71	4.38	5.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.21	12.46	17.16	12.45	16.52	14.21	10.54	6.79	32.73	6.85	9.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	161,023,549,514	143,579,131,737	44,060,858,303	95,883,046,658	51,619,097,632	33,835,237,280	49,189,799,110	45,893,398,819	24,880,098,750	3,773,711,897	15,419,008,191
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,357,733,296	12,168,275,058	99,124,063,873	14,953,493,090	51,365,185,932	49,455,356,768	19,753,102,636	23,543,774,251	13,999,603,270	10,215,270,944	22,535,700,346
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.61	24.51	150.92	39.43	121.06	138.92	38.52	28.67	19.17	16.95	39.66
10	**Tồn kho (TK)**	134,412,854	425,200,261	409,033,303	1,839,591,302	1,015,422,326	457,003,734	1,430,459,285	2,828,962,621	3,859,837,306	1,252,099,700	2,025,671,870
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.34	0.86	0.62	4.85	2.39	1.28	2.79	3.45	5.29	2.08	3.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	94,957,608,864	82,100,319,314	82,100,319,314	84,173,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	84,131,633,980	66,612,294,888
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.41	0.60	0.80	0.45	0.50	0.42	0.61	0.98	0.87	0.72	0.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,737,457,610	6,599,094	6,599,094	6,599,094	6,599,094	6,599,094	4,073,194,128	0	0	0
13	**Tổng nợ**	24,860,112,886	25,044,900,773	26,259,926,227	20,241,813,043	26,911,279,971	24,865,042,563	26,352,494,640	40,516,872,263	16,454,176,240	12,986,664,572	15,489,369,843
	Nợ ngắn hạn	24,260,112,886	24,564,900,773	26,259,926,227	20,001,813,043	26,671,279,971	24,625,042,563	26,112,494,640	40,276,872,263	14,480,740,996	12,986,664,572	15,429,369,843
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	600,000,000	480,000,000	0	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000	240,000,000	1,973,435,244	0	60,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.17	0.20	0.18	0.28	0.31	0.38	0.66	0.29	0.34	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.59	50.45	39.98	53.38	63.43	69.85	51.39	49.34	22.53	21.55	27.26
14	**Vốn điều lệ**	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000	27,682,210,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	174,285,016,313	151,260,102,250	132,418,747,292	109,699,098,121	96,046,863,220	80,183,832,547	68,788,425,832	61,526,437,572	57,357,401,027	38,584,913,761	35,942,947,404
STT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	36,844,366,559	31,720,248,747	15,713,772,191	24,598,690,064	35,299,280,979	21,280,291,813	30,078,400,792	49,972,444,743	58,045,684,876	79,282,423,244	76,978,455,540
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.15	101.86	-36.12	-30.31	65.88	-29.25	-39.81	-13.91	-26.79	2.99	-7.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.30	-1.15	-0.58	-1.46	-2.67	976.85	11.37	2.22	1.73	1.48	1.47
2	**Giá vốn**	30,733,540,766	27,015,649,622	15,815,212,703	22,706,564,725	33,010,105,042	20,411,229,598	32,652,505,624	52,541,004,435	58,363,199,572	77,440,067,858	71,723,298,304
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,110,825,793	4,704,599,125	-101,440,512	1,892,125,339	2,289,175,937	869,062,215	-2,574,104,832	-2,568,559,692	-317,514,696	1,842,355,386	5,255,157,236
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.59	14.83	-0.65	7.69	6.49	4.08	-8.56	-5.14	-0.55	2.32	6.83
4	**Chi phí tài chính**	0	105,258,173	337,475,660	540,264,677	842,903,484	-2,783,842,010	779,585,332	17,920,787	254,206,629	875,517,786	1,187,024,616
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.33	2.15	2.20	2.39	-13.08	2.59	0.04	0.44	1.10	1.54
5	**Chi phí bán hàng**	157,223,797	0	0	0	0	0	202,175,735	1,182,730,795	1,027,258,247	414,808,140	477,660,605
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.67	2.37	1.77	0.52	0.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,869,824,920	4,490,530,874	8,826,356,813	4,464,609,617	15,213,202,310	4,812,522,702	9,794,371,752	9,099,142,472	20,054,197,802	11,212,216,819	22,170,530,883
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.65	14.16	56.17	18.15	43.10	22.61	32.56	18.21	34.55	14.14	28.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-813,806,260	-381,379,882	-10,252,793,634	-3,629,095,703	-13,263,292,826	-1,170,062,864	-19,868,679,848	-5,248,082,535	-20,120,964,297	1,160,489,344	-17,781,894,251
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	113.38	-96.28	182.52	-72.64	1,033.55	-94.11	278.59	-73.92	-1,833.83	-106.53	-17.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.21	-1.20	-65.25	-14.75	-37.57	-5.50	-66.06	-10.50	-34.66	1.46	-23.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.87	1.39	37.80	21.51	100.16	-5,371.03	-750.85	-23.31	-60.04	2.16	-33.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,507,614,615	1,067,861,603	165,934,292	483,704,962	1,616,920,490	1,492,458,769	1,907,566,602	9,682,767,881	4,488,939,682	3,668,628,174	1,509,853,033
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,640,755,735	6,529,662,196	5,663,012,772	6,614,622,076	6,322,939,951	6,641,560,029	10,639,476,254	10,430,836,508	17,098,880,744	28,629,960,536	18,369,372,370
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.60	20.59	36.04	26.89	17.91	31.21	35.37	20.87	29.46	36.11	23.86
10	**Tồn kho (TK)**	37,586,321	46,896,304	27,971,091	29,254,777	544,846,148	102,888,115	94,732,782	335,021,478	334,247,236	365,921,537	377,394,060
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.10	0.15	0.18	0.12	1.54	0.48	0.31	0.67	0.58	0.46	0.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,146,044,461	16,145,664,749	27,334,562,569	27,334,562,569	27,897,750,569	28,044,085,705	26,969,046,953	40,362,368,374	44,524,781,306	54,611,190,470	54,611,190,470
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.71	1.96	0.57	0.90	1.27	0.76	1.12	1.24	1.30	1.45	1.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	8,544,500,040	0	0	308,437,999	13,750,000,000
13	**Tổng nợ**	48,390,757,294	49,876,743,044	52,925,324,221	45,988,992,550	45,966,911,055	0	40,820,749,371	22,988,691,279	16,796,023,378	24,287,869,308	23,186,765,752
	Nợ ngắn hạn	47,683,189,830	48,918,743,758	52,083,974,935	44,067,904,514	41,401,239,143		30,836,502,908	19,773,872,054	12,382,663,311	16,089,534,998	14,548,647,829
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	707,567,464	957,999,286	841,349,286	1,921,088,036	4,565,671,912		9,984,246,463	3,214,819,225	4,413,360,067	8,198,334,310	8,638,117,923
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.71	-1.81	-1.95	-2.73	-3.47	0.00	15.43	1.02	0.50	0.45	0.44
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	131.34	157.24	336.81	186.96	130.22	0.00	135.71	46.00	28.94	30.63	30.12
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-28,318,583,594	-27,504,777,334	-27,123,397,452	-16,870,603,818	-13,241,508,115	21,784,711	2,646,144,893	22,514,824,741	33,513,378,578	53,634,342,875	52,473,853,531

STW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	210,960,201,679	203,527,992,874	193,734,182,336	188,790,437,128	152,331,287,468	135,054,802,458	130,102,334,984	118,214,295,055			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.65	5.06	2.62	23.93	12.79	3.81	10.06	#REF!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	1.08	1.26	1.34	1.17	0.98	0.82	1.91			
2	**Giá vốn**	107,421,178,603	113,208,944,955	113,820,681,467	114,487,921,875	105,514,677,230	102,410,114,652	64,837,800,203	64,069,919,093			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	103,539,023,076	90,319,047,919	79,913,500,869	74,302,515,253	46,816,610,238	32,644,687,806	65,264,534,781	54,144,375,962			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	49.08	44.38	41.25	39.36	30.73	24.17	50.16	45.80			
4	**Chi phí tài chính**	0	304,661,514	3,836,872,018	7,203,193,445	6,844,109,812	9,795,248,232	9,385,765,506	5,390,298,897			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.15	1.98	3.82	4.49	7.25	7.21	4.56			
5	**Chi phí bán hàng**	27,156,245,328	25,059,499,633	42,486,217,018	34,279,195,036	25,416,340,220	24,176,104,339	27,259,288,580	18,807,270,213			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.87	12.31	21.93	18.16	16.68	17.90	20.95	15.91			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,141,528,196	24,059,499,633	24,961,753,935	22,926,117,290	21,128,557,883	20,509,768,421	23,761,334,338	22,359,393,845			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.87	11.82	12.88	12.14	13.87	15.19	18.26	18.91			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	50,501,586,964	35,703,159,180	12,249,316,936	10,407,393,874	-6,560,962,652	-21,324,390,229	7,082,866,653	6,517,115,332			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.45	191.47	17.70	-258.63	-69.23	-401.07	8.68	#REF!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.94	17.54	6.32	5.51	-4.31	-15.79	5.44	5.51			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.08	18.88	7.99	7.37	-5.02	-15.53	4.46	10.55			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	134,527,273,911	95,184,959,554	36,672,284,992	40,263,424,054	2,211,611,938	1,095,671,080	81,441,680,941	3,882,404,638			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,843,254,305	10,553,357,380	16,630,430,362	11,627,406,828	12,230,136,398	8,427,835,728	19,339,876,319	11,591,649,657			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.93	5.19	8.58	6.16	8.03	6.24	14.87	9.81			
10	**Tồn kho (TK)**	10,616,805,526	10,933,613,542	9,009,882,685	7,990,455,511	7,664,795,626	6,134,122,787	11,925,183,766	16,581,685,724			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.03	5.37	4.65	4.23	5.03	4.54	9.17	14.03			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	499,156,284,513	482,313,747,366	480,957,753,559	478,218,511,284	470,640,896,791	463,783,045,681	439,243,651,119	252,568,397,483			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.42	0.42	0.40	0.39	0.32	0.29	0.30	0.47			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	804,681,577	10,290,157,773	246,357,406	129,352,919	296,912,447	1,583,060,848	4,327,251,964	13,228,106,070			
13	**Tổng nợ**	33,558,300,251	40,884,503,422	45,426,807,963	93,367,503,564	111,008,094,801	142,000,865,532	248,204,750,098	112,635,521,817			
	Nợ ngắn hạn	32,687,110,881	40,089,814,052	44,643,618,593	86,625,013,157	89,313,831,759	95,840,957,581	173,395,599,460	62,148,896,722			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	871,189,370	794,689,370	783,189,370	6,742,490,407	21,694,263,042	46,159,907,951	74,809,150,638	50,486,625,095			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.22	0.30	0.66	0.85	1.03	1.56	1.82			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.91	20.09	23.45	49.46	72.87	105.14	190.78	95.28			
14	**Vốn điều lệ**	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	158,631,330,000	61,777,823,958			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	239,607,434,073	189,105,847,109	153,402,687,929	141,153,370,993	130,745,977,119	137,306,939,771	158,631,330,000	61,777,823,958			
SVC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	20,836,911,099,320	21,310,498,640,941	14,188,871,757,138	16,083,883,228,571	18,266,306,471,802	14,871,654,922,304	13,781,306,755,734	13,649,122,600,417	9,889,942,402,972	7,930,241,779,864	6,582,365,582,757
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.22	50.19	-11.78	-11.95	22.83	7.91	0.97	38.01	24.71	20.48	21.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.54	8.68	7.59	9.23	11.14	9.69	10.79	11.64	9.32	8.16	8.88
2	**Giá vốn**	19,408,450,839,184	19,608,043,006,641	13,278,635,644,937	15,160,702,687,158	17,213,838,525,133	13,851,910,777,563	13,060,916,977,057	12,936,368,205,494	9,398,256,118,814	7,429,963,163,553	6,186,678,221,044
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,428,460,260,136	1,702,455,634,300	910,236,112,201	923,180,541,413	1,052,467,946,669	1,019,744,144,741	720,389,778,677	712,754,394,923	491,686,284,158	500,278,616,311	395,687,361,713
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.86	7.99	6.42	5.74	5.76	6.86	5.23	5.22	4.97	6.31	6.01
4	**Chi phí tài chính**	194,839,258,526	88,992,122,809	86,197,808,577	108,137,056,955	138,509,018,746	87,738,744,569	107,874,217,499	70,892,623,612	54,132,416,925	67,564,894,871	84,771,832,677
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.94	0.42	0.61	0.67	0.76	0.59	0.78	0.52	0.55	0.85	1.29
5	**Chi phí bán hàng**	757,409,561,072	698,693,701,336	454,539,630,761	483,404,150,967	557,277,105,102	458,726,538,431	415,117,754,690	326,615,666,168	233,222,725,452	187,250,220,059	169,500,322,431
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.63	3.28	3.20	3.01	3.05	3.08	3.01	2.39	2.36	2.36	2.58
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	501,388,317,475	501,126,785,248	277,684,710,128	301,605,741,508	324,687,420,728	289,673,785,247	242,352,462,253	210,203,789,026	181,799,948,240	165,213,173,009	147,305,933,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.41	2.35	1.96	1.88	1.78	1.95	1.76	1.54	1.84	2.08	2.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,431,941,553	586,043,336,825	211,328,573,687	224,882,505,374	233,332,106,726	300,266,848,372	139,055,626,798	173,819,802,500	163,276,475,562	87,781,017,261	61,120,323,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-92.42	177.31	-6.03	-3.62	-22.29	115.93	-20.00	6.46	86.00	43.62	30.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.21	2.75	1.49	1.40	1.28	2.02	1.01	1.27	1.65	1.11	0.93
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.82	23.86	11.30	12.90	14.23	19.56	10.89	14.82	15.39	9.04	8.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	572,210,338,029	624,089,541,959	308,676,894,479	567,070,949,064	345,863,933,259	282,956,104,754	231,296,938,508	242,941,439,679	211,789,394,100	190,555,579,173	187,157,793,659
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,026,123,873,607	931,913,753,438	744,860,935,847	646,220,347,001	700,914,688,346	695,256,990,400	599,221,889,186	545,397,552,956	391,869,489,960	252,047,571,197	322,176,581,309
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.72	4.37	5.25	4.02	3.84	4.68	4.35	4.00	3.96	3.18	4.89
10	**Tồn kho (TK)**	1,275,346,134,360	1,801,406,855,451	995,107,894,012	722,609,596,804	1,385,059,862,043	1,134,474,506,423	719,577,703,847	845,503,520,873	592,017,667,159	345,562,579,432	327,294,943,521
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.12	8.45	7.01	4.49	7.58	7.63	5.22	6.19	5.99	4.36	4.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,341,641,844,254	1,130,530,158,799	772,650,745,884	748,486,495,158	692,907,549,178	597,281,457,583	483,714,814,057	350,850,311,584	302,939,415,215	272,433,479,303	190,038,973,990
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.53	18.85	18.36	21.49	26.36	24.90	28.49	38.90	32.65	29.11	34.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	425,003,627,096	456,325,438,975	365,131,649,143	372,007,677,699	367,055,084,313	367,635,726,677	383,146,360,661	334,830,529,720	171,438,939,997	434,645,996,921	616,786,347,775
13	**Tổng nợ**	4,733,932,467,876	3,691,056,042,644	2,559,005,626,269	2,517,450,987,642	3,088,226,001,928	2,820,503,318,544	2,339,689,615,983	2,165,332,684,786	1,696,529,323,438	1,667,197,994,009	1,888,334,348,278
	Nợ ngắn hạn	2,878,577,855,962	3,232,120,452,981	2,148,561,843,459	2,066,430,183,072	2,592,153,508,725	2,266,260,565,058	1,790,696,348,139	1,604,378,313,823	1,198,826,079,547	985,614,326,359	1,080,265,978,973
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,855,354,611,914	458,935,589,663	410,443,782,810	451,020,804,570	496,072,493,203	554,242,753,486	548,993,267,844	560,954,370,963	497,703,243,891	681,583,667,650	808,068,369,305
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.94	1.50	1.37	1.44	1.88	1.84	1.83	1.85	1.60	1.72	2.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.72	17.32	18.04	15.65	16.91	18.97	16.98	15.86	17.15	21.02	28.69
14	**Vốn điều lệ**	666,305,640,000	333,205,320,000	333,205,320,000	333,205,320,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000	249,955,730,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,439,930,716,997	2,455,669,420,796	1,870,004,146,112	1,743,131,236,227	1,639,810,592,005	1,535,146,015,034	1,277,347,525,999	1,172,485,292,339	1,061,132,645,084	971,404,742,038	741,609,750,122

SVD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	258,764,636,574	340,366,420,420	436,477,960,728	330,366,228,794	270,174,886,710	69,072,548,985	119,596,588,234				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.97	-22.02	32.12	22.28	291.15	-42.25	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	1.20	2.79	2.29	1.93	1.29	6.92				
2	**Giá vốn**	276,700,336,388	312,656,216,358	394,758,007,601	302,882,976,781	245,197,993,136	65,030,399,261	113,593,749,375				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-17,935,699,814	27,710,204,062	41,719,953,127	27,483,252,013	24,976,893,574	4,042,149,724	6,002,838,859				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-6.93	8.14	9.56	8.32	9.24	5.85	5.02				
4	**Chi phí tài chính**	14,076,620,255	19,811,626,101	19,899,315,563	14,509,559,907	10,728,347,045	2,475,161,116	723,557,927				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.44	5.82	4.56	4.39	3.97	3.58	0.60				
5	**Chi phí bán hàng**	144,311,405	2,648,487,334	5,459,389,290	2,485,322,135	1,940,475,124	216,004,443	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.06	0.78	1.25	0.75	0.72	0.31	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,323,581,478	5,128,778,251	5,219,724,246	4,076,918,166	3,494,947,748	1,182,026,629	609,099,719				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.06	1.51	1.20	1.23	1.29	1.71	0.51				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-36,532,871,553	-2,378,171,783	11,687,278,725	4,752,999,751	7,482,047,729	304,511,357	3,577,879,054				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,436.17	-120.35	145.89	-36.47	2,357.07	-91.49	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-14.12	-0.70	2.68	1.44	2.77	0.44	2.99				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-14.84	-0.84	7.48	3.29	5.35	0.57	20.71				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	66,931,582,654	56,681,606,291	7,020,346,434	960,571,299	17,722,232,011	1,311,874,372	1,313,019,378				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,031,591,928	42,271,920,605	76,636,646,038	115,836,742,894	67,778,761,543	4,343,306,982	19,980,626,823				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.59	12.42	17.56	35.06	25.09	6.29	16.71				
10	**Tồn kho (TK)**	70,351,591,928	114,824,918,093	53,914,714,398	53,779,662,627	59,463,848,933	46,891,195,964	952,995,244				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.19	33.74	12.35	16.28	22.01	67.89	0.80				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	289,860,157,686	269,473,829,328	268,932,629,328	267,818,832,873	161,101,829,682	96,926,015,130	0				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	1.26	1.62	1.23	1.68	0.71	#DIV/0!				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	524,574,268	20,386,328,358	0	182,435,000	748,329,090	34,616,146,867	13,603,051,055				
13	**Tổng nợ**	152,389,616,017	158,636,277,808	214,301,598,696	287,789,100,069	172,830,751,055	144,664,341,769	20,030,550,661				
	Nợ ngắn hạn	107,126,834,698	86,529,496,493	112,194,817,381	148,459,107,426	84,595,127,459	54,750,091,639	14,427,041,036				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,262,781,319	72,106,781,315	102,106,781,315	139,329,992,643	88,235,623,596	89,914,250,130	5,603,509,625				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.56	1.37	1.99	1.24	2.71	1.16				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.89	46.61	49.10	87.11	63.97	209.44	16.75				
14	**Vốn điều lệ**	276,059,080,000	276,059,080,000	129,000,000,000	129,000,000,000	129,000,000,000	50,100,000,000	14,300,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	246,134,270,969	282,667,142,522	156,202,177,941	144,514,899,216	139,761,899,465	53,379,851,736	17,275,340,379				
SVG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	236,213,043,861	273,233,918,998	314,362,700,126	259,803,441,643	266,294,517,357	274,419,177,255	272,544,387,961	274,270,703,972	253,419,849,100	241,957,291,985	302,671,140,858
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.55	-13.08	21.00	-2.44	-2.96	0.69	-0.63	8.23	4.74	-20.06	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.90	1.04	0.87	0.89	0.92	0.92	0.92	0.86	0.82	1.29
2	**Giá vốn**	199,038,066,494	225,985,353,095	259,523,751,435	218,155,876,083	219,263,505,545	224,494,358,888	227,680,444,638	230,017,327,074	208,141,359,685	202,685,212,998	260,627,124,552
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,174,977,367	47,248,565,903	54,838,948,691	41,647,565,560	47,031,011,812	49,924,818,367	44,863,943,323	44,253,376,898	45,278,489,415	39,272,078,987	42,044,016,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.74	17.29	17.44	16.03	17.66	18.19	16.46	16.13	17.87	16.23	13.89
4	**Chi phí tài chính**	8,397,762,543	9,965,473,392	9,168,426,214	9,477,143,411	9,746,681,489	10,371,393,430	12,876,617,069	15,142,573,791	16,672,253,231	20,987,289,130	24,710,972,394
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.56	3.65	2.92	3.65	3.66	3.78	4.72	5.52	6.58	8.67	8.16
5	**Chi phí bán hàng**	12,583,702,648	20,013,614,096	23,508,921,022	15,381,957,745	15,369,228,337	19,282,435,891	16,330,621,994	13,051,499,874	14,163,314,826	17,776,596,212	11,533,072,347
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.33	7.32	7.48	5.92	5.77	7.03	5.99	4.76	5.59	7.35	3.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,516,226,312	16,473,443,370	18,268,109,782	16,878,105,381	15,369,228,337	16,666,286,872	13,551,445,315	12,213,299,991	12,353,981,522	6,843,309,232	6,019,679,978
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.99	6.03	5.81	6.50	5.77	6.07	4.97	4.45	4.87	2.83	1.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	118,133,444	1,147,156,347	3,575,871,452	2,491,949,698	3,844,680,001	1,744,874,186	3,055,007,301	2,862,527,544	1,963,509,614	383,932,708	581,315,213
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-89.70	-67.92	43.50	-35.18	120.34	-42.88	6.72	45.79	411.42	-33.95	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	0.42	1.14	0.96	1.44	0.64	1.12	1.04	0.77	0.16	0.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.04	0.38	1.18	0.83	1.29	0.59	1.03	0.97	0.66	0.13	0.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,045,346,740	12,440,567,441	15,247,203,803	9,537,461,357	10,926,090,684	7,931,959,870	9,246,952,751	7,053,908,066	8,984,657,354	3,737,144,994	4,244,705,044
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	84,966,958,607	87,212,201,664	109,749,073,675	65,010,885,723	60,958,455,418	57,931,953,664	54,700,884,451	53,284,876,129	45,312,430,903	40,113,013,037	38,688,606,088
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.97	31.92	34.91	25.02	22.89	21.11	20.07	19.43	17.88	16.58	12.78
10	**Tồn kho (TK)**	37,521,080,529	38,733,464,580	36,465,590,473	29,828,402,505	28,423,590,264	28,151,264,013	27,882,487,827	25,983,476,821	25,731,848,766	29,790,970,648	28,572,928,031
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.88	14.18	11.60	11.48	10.67	10.26	10.23	9.47	10.15	12.31	9.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	652,418,534,995	645,331,868,301	645,790,909,940	640,289,454,430	629,392,398,550	612,476,962,568	606,513,331,293	599,344,255,398	573,017,692,098	563,730,265,216	549,763,729,016
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.42	0.49	0.41	0.42	0.45	0.45	0.46	0.44	0.43	0.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,336,468,062	2,767,570,389	712,122,178	1,287,942,728	374,306,364	0	85,991,611	274,413,497	995,741,606	568,212,509	7,242,425,411
13	**Tổng nợ**	114,971,775,319	144,061,831,353	177,798,549,224	136,071,269,607	143,625,688,439	156,417,881,127	175,011,781,001	192,203,027,223	208,706,644,529	216,949,207,785	224,148,708,911
	Nợ ngắn hạn	93,605,640,351	116,051,869,830	148,962,629,771	109,392,501,037	114,222,055,678	120,722,497,349	135,914,961,651	132,167,028,066	129,497,247,380	107,220,528,952	110,356,775,272
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,366,134,968	28,009,961,523	28,835,919,453	26,678,768,570	29,403,632,761	35,695,383,778	39,096,819,350	60,035,999,157	79,209,397,149	109,728,678,833	113,791,933,639
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.48	0.59	0.45	0.48	0.53	0.59	0.65	0.71	0.74	0.96
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.67	52.72	56.56	52.37	53.93	57.00	64.21	70.08	82.36	89.66	74.06
14	**Vốn điều lệ**	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000	293,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	302,991,898,194	303,253,195,031	302,715,502,136	299,385,986,660	299,110,754,962	297,216,664,896	297,552,191,294	296,562,186,197	295,463,509,614	293,500,000,000	234,511,767,343

SVH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	56,328,580,772	67,443,392,712	51,652,049,867	55,645,271,145	57,853,266,660	53,617,252,004	67,324,360,241	53,899,237,079	68,707,700,123		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.48	30.57	-7.18	-3.82	7.90	-20.36	24.91	-21.55	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.42	0.41	0.55	0.67	0.70	0.98	0.99	1.27		
2	**Giá vốn**	19,202,740,290	18,791,345,716	16,274,608,514	27,048,009,819	27,107,453,264	27,553,302,023	30,642,405,573	29,476,423,771	35,731,233,015		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,125,840,482	48,652,046,996	35,377,441,353	28,597,261,326	30,745,813,396	26,063,949,981	36,681,954,668	24,422,813,308	32,976,467,108		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.91	72.14	68.49	51.39	53.14	48.61	54.49	45.31	48.00		
4	**Chi phí tài chính**	8,907,025,778	9,854,362,863	6,568,905,708	11,431,188,487	19,304,031,777	14,587,870,919	18,225,695,941	20,136,810,476	23,372,041,807		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.81	14.61	12.72	20.54	33.37	27.21	27.07	37.36	34.02		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,118,203,792	3,393,068,826	1,976,814,557	1,791,666,086	1,910,263,777	3,480,856,022	4,022,479,033	3,752,949,557	3,557,041,807		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.99	5.03	3.83	3.22	3.30	6.49	5.97	6.96	5.18		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,661,578,279	34,350,151,712	25,896,884,438	15,338,043,774	9,553,978,374	7,864,627,575	14,322,866,756	297,497,514	5,922,610,404		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-13.65	32.64	68.84	60.54	21.48	-45.09	4,714.45	-94.98	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	52.66	50.93	50.14	27.56	16.51	14.67	21.27	0.55	8.62		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.46	21.27	20.36	15.14	11.12	10.30	20.90	0.55	10.99		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,986,065,011	7,059,182,967	12,821,105,592	83,434,398,136	12,057,777,241	3,025,796,395	2,731,247,178	2,607,648,137	1,688,878,156		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	77,140,776,975	71,000,804,800	29,426,992,989	49,318,846,351	15,246,486,378	13,713,507,902	12,901,679,330	13,000,916,900	22,557,127,773		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	136.95	105.27	56.97	88.63	26.35	25.58	19.16	24.12	32.83		
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	450,478,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,106,451,778	450,308,650,445	444,642,571,547	442,741,928,479		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.15	0.11	0.12	0.13	0.12	0.15	0.12	0.16		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	128,802,844,382	46,369,731,972	7,178,083,397	4,934,040,908	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	216,250,031,623	171,595,220,155	137,790,453,059	263,289,970,190	190,368,295,569	211,656,226,629	241,160,643,924	273,844,603,196	306,074,820,219		
	Nợ ngắn hạn	79,362,724,381	62,940,691,255	137,790,453,059	263,289,970,190	149,812,509,502	126,100,440,562	110,604,857,857	96,803,394,624	104,033,611,647		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	136,887,307,242	108,654,528,900	0	0	40,555,786,067	85,555,786,067	130,555,786,067	177,041,208,572	202,041,208,572		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	1.06	1.08	2.60	2.22	2.77	3.52	5.05	5.68		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	383.91	254.43	266.77	473.16	329.05	394.75	358.21	508.07	445.47		
14	**Vốn điều lệ**	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000	148,206,625,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	191,887,307,242	161,528,889,643	127,178,737,931	101,281,853,493	85,943,809,719	76,389,831,345	68,525,203,770	54,202,337,014	53,904,839,500		

SVI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,505,497,272,771	1,878,065,192,648	1,837,182,624,530	1,687,379,683,781	1,703,555,195,063	1,783,682,585,016	1,554,385,537,034	1,381,740,467,581	1,341,382,693,211	1,130,701,141,156	1,003,372,629,606
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.84	2.23	8.88	-0.95	-4.49	14.75	12.49	3.01	18.63	12.69	17.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.81	2.58	2.90	2.98	3.67	5.25	4.40	4.18	4.56	4.17	4.20
2	**Giá vốn**	1,244,466,269,818	1,611,209,389,407	1,604,668,420,313	1,394,903,371,021	1,404,516,167,998	1,596,433,311,896	1,370,666,112,740	1,199,774,005,619	1,170,063,704,846	975,754,074,868	854,392,696,559
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	261,031,002,953	266,855,803,241	232,514,204,217	292,476,312,760	299,039,027,065	187,249,273,120	183,719,424,294	181,966,461,962	171,318,988,365	154,947,066,288	148,979,933,047
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.34	14.21	12.66	17.33	17.55	10.50	11.82	13.17	12.77	13.70	14.85
4	**Chi phí tài chính**	6,329,538,794	5,526,406,774	6,270,802,908	10,643,897,268	12,201,173,596	13,861,792,236	11,564,688,046	9,519,715,282	12,511,857,955	13,038,116,555	14,456,745,180
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.42	0.29	0.34	0.63	0.72	0.78	0.74	0.69	0.93	1.15	1.44
5	**Chi phí bán hàng**	72,020,313,419	82,895,602,545	79,660,687,033	74,239,330,551	73,805,196,509	81,460,335,295	78,403,613,282	67,667,943,761	62,062,287,783	56,825,621,653	51,987,271,458
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.78	4.41	4.34	4.40	4.33	4.57	5.04	4.90	4.63	5.03	5.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,781,514,578	43,451,053,925	40,470,181,849	29,981,774,200	26,342,915,324	17,770,582,664	17,446,613,282	18,026,425,574	18,558,400,056	15,469,392,227	15,374,055,553
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.04	2.31	2.20	1.78	1.55	1.00	1.12	1.30	1.38	1.37	1.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	132,420,835,782	116,592,909,881	92,119,480,556	146,296,253,348	141,248,439,809	61,206,769,459	66,259,614,130	74,655,796,014	69,326,168,836	64,318,811,801	67,335,729,385
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.58	26.57	-37.03	3.57	130.77	-7.63	-11.25	7.69	7.79	-4.48	12.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.80	6.21	5.01	8.67	8.29	3.43	4.26	5.40	5.17	5.69	6.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.96	16.03	14.53	25.80	30.44	18.02	18.74	22.60	23.55	23.69	28.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	463,965,164,596	393,549,006,552	199,396,811,446	183,316,314,983	83,963,765,745	41,131,339,908	108,470,278,531	92,335,967,916	119,668,750,027	82,194,459,355	73,767,750,198
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	321,180,782,509	349,007,798,118	432,637,403,060	410,514,209,982	336,436,042,026	378,153,565,536	365,582,564,211	300,668,540,217	228,444,733,715	234,468,778,701	194,781,285,504
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.33	18.58	23.55	24.33	19.75	21.20	23.52	21.76	17.03	20.74	19.41
10	**Tồn kho (TK)**	156,581,930,590	172,615,264,357	213,948,392,280	142,359,920,376	132,560,628,563	220,487,320,988	214,075,965,915	142,190,499,493	132,683,672,400	149,710,195,855	130,147,571,260
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.40	9.19	11.65	8.44	7.78	12.36	13.77	10.29	9.89	13.24	12.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	674,120,286,278	661,344,157,761	626,838,831,608	618,985,980,618	567,870,124,198	527,695,011,490	505,300,125,104	426,636,689,964	375,224,407,061	367,585,594,856	363,811,735,219
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.23	2.84	2.93	2.73	3.00	3.38	3.08	3.24	3.57	3.08	2.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,882,207,253	6,608,512,000	10,267,662,999	10,069,112,647	3,092,959,572	3,329,641,694	2,773,339,276	5,455,345,121	35,150,786,292	694,444,681	608,205,000
13	**Tổng nợ**	394,594,428,588	491,221,807,274	526,184,429,139	521,965,447,331	440,487,802,124	583,215,268,919	583,372,123,902	419,688,815,601	464,396,287,029	397,921,393,556	371,951,746,653
	Nợ ngắn hạn	388,913,773,081	485,342,223,450	512,959,631,184	489,642,104,844	373,618,149,904	541,501,153,484	533,970,660,254	378,051,092,828	398,296,316,857	333,385,642,522	311,477,227,497
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,680,655,507	5,879,583,824	13,224,797,955	32,323,342,487	66,869,652,220	41,714,115,435	49,401,463,648	41,637,722,773	66,099,970,172	64,535,751,034	60,474,519,156
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.68	0.83	0.92	0.95	1.72	1.65	1.27	1.58	1.47	1.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.21	26.16	28.64	30.93	25.86	32.70	37.53	30.37	34.62	35.19	37.07
14	**Vốn điều lệ**	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	128,324,370,000	106,978,420,000	106,978,420,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	829,749,809,132	727,356,875,930	633,862,352,649	567,083,599,911	464,008,650,965	339,710,023,933	353,590,204,683	330,290,844,090	294,398,905,393	271,463,848,605	238,920,536,705

SVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,248,872,433	113,798,522,950	180,449,815,700	3,713,881,101	84,554,903	32,143,840,000	16,405,658,000	85,355,195,080	79,875,770,690	51,903,180,266	12,285,297,507
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.48	-36.94	4,758.79	4,292.27	-99.74	95.93	-80.78	6.86	53.89	322.48	-57.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.51	0.81	0.02	0.00	0.15	0.07	0.38	0.38	0.26	0.40
2	**Giá vốn**	78,954,894,800	112,795,573,811	179,306,491,000	8,286,972,932	84,554,903	28,849,675,838	14,824,139,214	80,678,591,146	76,631,602,156	49,059,272,451	11,864,331,986
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,293,977,633	1,002,949,139	1,143,324,700	-4,573,091,831	0	3,294,164,162	1,581,518,786	4,676,603,934	3,244,168,534	2,843,907,815	420,965,521
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.61	0.88	0.63	-123.14	0.00	10.25	9.64	5.48	4.06	5.48	3.43
4	**Chi phí tài chính**	392,625,204	22,693,717	5,753,425	0	0	48,563,396	75,929,415	36,114,860	143,481,396	445,228,683	394,532,591
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.49	0.02	0.00	0.00	0.00	0.15	0.46	0.04	0.18	0.86	3.21
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,953,287,914	2,242,953,797	1,949,739,009	5,252,881,134	1,469,602,504	1,748,040,801	3,066,269,030	1,582,759,218	1,407,602,661	1,181,335,274	942,807,947
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.43	1.97	1.08	141.44	1,738.05	5.44	18.69	1.85	1.76	2.28	7.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	716,994,453	991,729,241	810,301,856	118,892,277	76,271,109	980,345,690	-1,941,380,825	2,971,378,627	7,290,618,235	1,058,063,873	-1,373,525,936
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.70	22.39	581.54	55.88	-92.22	-150.50	-165.34	-59.24	589.05	-177.03	-94,301.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	0.87	0.45	3.20	90.20	3.05	-11.83	3.48	9.13	2.04	-11.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.32	0.45	0.37	0.05	0.03	0.44	-0.87	1.32	3.49	0.53	-4.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	822,433,660	3,184,635,904	432,063,604	2,077,640,728	866,148,414	2,368,772,831	3,022,190,207	1,465,652,405	389,448,787	90,751,560	116,772,113
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,443,520,245	81,191,872,177	175,277,153,069	27,253,183,658	79,208,628,078	146,140,375,784	225,096,638,053	149,996,633,271	50,975,854,992	38,804,676,136	6,742,472,901
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	69.09	71.35	97.13	733.82	93,677.16	454.65	1,372.07	175.73	63.82	74.76	54.88
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	642,896,510	642,896,510	10,661,505,772	10,677,410,577	12,646,776,471	11,996,317,271	22,588,852,206	12,451,468,690	8,396,011,730
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.36	17.31	12,608.97	33.22	77.09	14.05	28.28	23.99	68.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	182,263,636	182,263,636	0	0	0	77,279,929	1,542,705,384	1,542,705,384	0	10,583,137,636	10,583,137,636
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	440.29	624.36	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	415.94	10.63	55.33	#DIV/0!	4.90	1.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	12,099,731,031	6,023,333,618	52,850,849,799	13,328,855,110	2,513,361,098	10,430,719,323	28,876,445,638	25,766,472,520	53,988,760,759	42,899,240,145	13,215,093,460
	Nợ ngắn hạn	12,099,731,031	6,023,333,618	52,850,849,799	13,328,855,110	2,513,361,098	10,430,719,323	28,376,445,638	25,066,472,520	53,988,760,759	42,637,073,483	12,666,926,796
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	500,000,000	700,000,000	0	262,166,662	548,166,664
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.03	0.24	0.06	0.01	0.05	0.13	0.11	0.26	0.21	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.08	5.29	29.29	358.89	2,972.46	32.45	176.02	30.19	67.59	82.65	107.57
14	**Vốn điều lệ**	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	224,209,222,281	222,632,183,485	221,630,454,244	220,820,152,388	220,701,260,111	220,624,989,002	223,745,840,514	224,441,653,339	208,773,910,344	201,483,292,109	30,425,228,236
SVT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	71,021,763,956	166,322,566,172	108,993,553,693	88,115,415,228	86,933,879,695	18,930,504,507	36,101,898,293	47,833,411,828	102,421,952,315	55,664,799,387	77,182,015,730
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.30	52.60	23.69	1.36	359.23	-47.56	-24.53	-53.30	84.00	-27.88	2.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.80	0.59	0.51	0.61	0.14	0.28	0.38	0.83	0.48	0.70
2	**Giá vốn**	68,290,761,857	161,840,332,368	106,573,088,703	85,712,415,134	84,689,094,581	14,835,791,609	31,430,761,200	42,543,020,273	95,438,318,759	47,847,440,756	68,690,036,254
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,731,002,099	4,482,233,804	2,420,464,990	2,403,000,094	2,244,785,114	4,094,712,898	4,671,137,093	5,290,391,555	6,983,633,556	7,817,358,631	8,491,979,476
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.85	2.69	2.22	2.73	2.58	21.63	12.94	11.06	6.82	14.04	11.00
4	**Chi phí tài chính**	0	11,713,224	27,140,909	-4,361,488,616	893,341,207	-991,357,478	-1,366,935,209	1,188,455,679	-4,185,521,814	-86,740,900	1,832,877,034
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.02	-4.95	1.03	-5.24	-3.79	2.48	-4.09	-0.16	2.37
5	**Chi phí bán hàng**	225,042,343	185,473,500	244,259,324	345,103,114	554,981,173	986,754,605	1,181,075,180	1,362,528,651	1,403,710,504	1,304,891,908	1,958,067,262
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.32	0.11	0.22	0.39	0.64	5.21	3.27	2.85	1.37	2.34	2.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,413,291,483	2,498,908,340	1,346,531,462	1,257,109,549	1,672,333,744	2,146,686,507	1,784,614,375	1,624,045,867	-571,926,805	1,862,786,851	3,896,565,720
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.81	1.50	1.24	1.43	1.92	11.34	4.94	3.40	-0.56	3.35	5.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,549,224,562	24,842,350,216	34,088,996,345	31,697,374,336	10,425,247,571	4,187,429,679	3,640,061,135	849,440,531	8,758,831,417	4,483,082,517	747,402,479
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.85	-27.13	7.55	204.04	148.97	15.04	328.52	-90.30	95.38	499.82	239.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.97	14.94	31.28	35.97	11.99	22.12	10.08	1.78	8.55	8.05	0.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.93	11.92	18.51	18.23	7.32	3.17	2.84	0.68	7.07	3.88	0.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,375,966,479	5,467,092,003	332,819,992	11,208,912,233	677,433,717	747,391,202	697,831,102	628,268,658	448,662,715	662,710,564	448,187,218
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,330,920,478	65,147,019,950	48,554,417,191	37,344,055,333	13,176,272,221	12,880,818,907	17,877,679,298	30,778,549,282	28,502,349,479	42,786,341,299	45,467,160,289
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.93	39.17	44.55	42.38	15.16	68.04	49.52	64.35	27.83	76.86	58.91
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	60,863,637	85,181,972	425,909,863	2,465,218,087	10,968,923,826	14,870,551,358	7,986,951,531	7,243,757,337
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.07	0.10	2.25	6.83	22.93	14.52	14.35	9.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,890,412,298	4,890,412,298	5,145,347,203	11,127,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,352,806,175	11,448,806,175	34,314,002,376	34,218,002,376
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.52	34.01	21.18	7.92	7.66	1.67	3.18	4.21	8.95	1.62	2.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	941,383,878	834,212,730	834,212,730	834,212,730	834,212,730	834,212,730	379,849,094	373,250,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,312,863,469	1,351,433,783	1,257,854,775	1,214,778,045	381,724,741	760,217,146	970,669,836	25,743,389,999	30,522,005,816	12,588,959,505	16,235,662,646
	Nợ ngắn hạn	1,312,863,469	1,351,433,783	1,257,854,775	1,214,778,045	381,724,741	760,217,146	970,669,836	25,743,389,999	30,522,005,816	7,353,599,120	9,104,302,261
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,235,360,385	7,131,360,385
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00	0.01	0.01	0.21	0.25	0.11	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1.85	0.81	1.15	1.38	0.44	4.02	2.69	53.82	29.80	22.62	21.04
14	**Vốn điều lệ**	173,109,780,000	150,533,690,000	115,795,740,000	115,795,740,000	105,269,370,000	105,269,370,000	105,269,370,000	105,269,370,000	95,699,830,000	95,699,830,000	95,699,830,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	233,844,506,117	208,495,281,555	184,192,931,339	173,887,028,994	142,397,654,658	132,140,407,087	128,039,933,321	124,449,734,345	123,869,477,870	115,424,462,228	110,993,697,885

SWC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	824,072,620,031	932,679,115,501	734,784,303,489	498,869,910,200	345,784,041,479	250,332,791,342	182,429,087,717	206,595,008,541	216,048,424,885	489,928,197,612	1,023,605,629,533
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-11.64	26.93	47.29	44.27	38.13	37.22	-11.70	-4.38	-55.90	-52.14	34.85
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.49	0.63	0.58	0.46	0.37	0.23	0.15	0.20	0.22	0.52	1.13
2	**Giá vốn**	638,373,043,870	721,972,499,434	547,167,705,247	344,951,570,143	255,273,466,000	180,081,917,891	146,784,939,533	179,605,609,958	166,972,643,189	465,483,110,462	982,205,135,993
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	185,699,576,161	210,706,616,067	187,616,598,242	153,918,340,057	90,510,575,479	70,250,873,451	35,644,148,184	26,989,398,583	49,075,781,696	24,445,087,150	41,400,493,540
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.53	22.59	25.53	30.85	26.18	28.06	19.54	13.06	22.72	4.99	4.04
4	**Chi phí tài chính**	9,782,036,002	9,440,323,033	7,589,908,787	9,230,480,575	20,903,271,091	1,537,677,446	25,169,917,741	4,980,501,387	457,195,761	1,538,652,965	20,188,575,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	1.01	1.03	1.85	6.05	0.61	13.80	2.41	0.21	0.31	1.97
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,772,086,982	20,917,973,107	18,637,091,107	20,050,216,486	15,233,904,379	16,190,129,998	17,180,240,464	20,577,856,748	19,666,489,265	19,535,423,249	24,163,322,018
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.28	2.24	2.54	4.02	4.41	6.47	9.42	9.96	9.10	3.99	2.36
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	228,443,641,792	211,177,229,723	184,790,951,211	149,105,557,076	69,148,343,295	107,084,336,608	509,310,412,549	63,196,150,735	67,051,998,692	49,846,954,761	37,221,378,601
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.18	14.28	23.93	115.63	-35.43	-78.97	705.92	-5.75	34.52	33.92	47.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	27.72	22.64	25.15	29.89	20.00	42.78	279.18	30.59	31.04	10.17	3.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.58	14.35	14.58	13.70	7.34	9.95	43.19	6.27	6.89	5.34	4.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	461,376,896,544	307,781,872,784	264,078,394,605	199,091,245,635	146,747,827,541	141,560,870,126	204,201,379,467	109,558,282,446	226,795,493,499	225,712,194,656	302,478,618,060
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	160,512,571,676	132,708,918,310	81,405,607,786	125,063,529,262	93,657,065,676	67,802,444,579	56,912,843,792	56,759,740,212	27,285,420,569	31,068,331,313	126,648,925,397
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.48	14.23	11.08	25.07	27.09	27.08	31.20	27.47	12.63	6.34	12.37
10	**Tồn kho (TK)**	1,611,404,294	5,046,926,904	1,391,526,091	5,144,697,296	3,201,442,883	4,879,758,147	6,864,084,447	13,824,364,902	21,541,029,702	16,187,051,618	59,165,907,845
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.20	0.54	0.19	1.03	0.93	1.95	3.76	6.69	9.97	3.30	5.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,107,555,863,758	906,812,890,064	741,237,553,937	720,731,785,444	566,372,022,020	489,114,006,434	363,033,180,127	343,074,791,593	333,083,201,486	326,830,799,365	324,740,629,511
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.74	1.03	0.99	0.69	0.61	0.51	0.50	0.60	0.65	1.50	3.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	72,798,990,457	203,539,729,929	182,041,194,646	282,951,900	38,561,583,702	57,600,345,081	32,729,690,709	14,771,707,034	4,043,861,348	4,107,334,466	4,035,895,895
13	**Tổng nợ**	263,688,870,991	264,494,203,472	265,220,162,885	275,659,241,678	205,181,785,314	199,105,636,241	184,869,496,556	157,920,078,397	150,423,434,646	172,366,547,973	403,230,260,429
	Nợ ngắn hạn	172,808,777,676	152,855,486,664	121,448,212,954	133,564,818,459	102,135,896,550	112,459,885,501	112,451,844,060	90,911,092,491	90,566,775,995	119,254,857,586	341,214,001,414
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	90,880,093,315	111,638,716,808	143,771,949,931	142,094,423,219	103,045,888,764	86,645,750,740	72,417,652,496	67,008,985,906	59,856,658,651	53,111,690,387	62,016,259,015
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.18	0.21	0.25	0.22	0.18	0.16	0.16	0.15	0.18	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.00	28.36	36.09	55.26	59.34	79.54	101.34	76.44	69.62	35.18	39.39
14	**Vốn điều lệ**	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000	671,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,682,535,776,532	1,471,841,231,998	1,267,108,085,571	1,087,988,484,787	941,832,170,141	1,076,578,923,145	1,179,213,844,924	1,007,843,123,813	973,258,850,101	934,233,340,073	904,567,800,246
SZB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	382,603,590,319	361,157,072,015	341,117,701,679	350,874,739,139	340,547,433,764	331,101,149,453	353,267,627,416	338,798,701,671	299,937,094,004	268,852,954,056	238,707,660,129
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.94	5.87	-2.78	3.03	2.85	-6.27	4.27	12.96	11.56	12.63	2.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	0.63	0.58	0.62	0.64	0.68	0.69	0.81	0.65	0.61	0.58
2	**Giá vốn**	228,719,510,412	212,331,334,897	199,651,211,404	200,740,306,119	204,070,527,190	203,261,772,099	209,711,639,276	182,148,570,019	180,021,767,662	156,391,501,942	139,882,465,360
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	153,884,079,907	148,825,737,118	141,466,490,275	150,134,433,020	136,476,906,574	127,839,377,354	143,555,988,140	156,650,131,652	119,915,326,342	112,461,452,114	98,825,194,769
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.22	41.21	41.47	42.79	40.08	38.61	40.64	46.24	39.98	41.83	41.40
4	**Chi phí tài chính**	1,511,761,451	578,635,054	608,563,000	716,867,000	22,603,000	0	51,738,000	480,583,204	6,246,000	886,333,386	494,442,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.16	0.18	0.20	0.01	0.00	0.01	0.14	0.00	0.33	0.21
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	12,560,000	190,252,000	253,120,400	168,946,720	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.08	0.06	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,194,599,140	25,221,874,941	22,377,391,037	24,497,498,282	23,964,143,841	19,997,541,736	18,483,756,268	17,156,139,565	14,847,653,041	14,354,512,686	12,009,666,317
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.63	6.98	6.56	6.98	7.04	6.04	5.23	5.06	4.95	5.34	5.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	116,366,184,392	106,730,789,693	104,759,884,169	112,926,065,245	96,583,500,868	92,217,383,707	110,208,944,916	121,087,287,556	88,471,322,288	79,344,260,581	69,524,089,232
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.03	1.88	-7.23	16.92	4.73	-16.32	-8.98	36.87	11.50	14.12	-4.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.41	29.55	30.71	32.18	28.36	27.85	31.20	35.74	29.50	29.51	29.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.69	18.61	17.90	19.94	18.16	19.07	21.49	28.99	19.09	17.98	16.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	363,513,726,840	194,732,440,549	184,137,856,112	217,496,797,700	141,319,256,238	50,296,598,799	131,470,253,236	227,888,887,294	148,953,623,502	102,075,814,358	54,481,969,606
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,249,121,606	73,617,456,876	87,352,794,238	49,409,288,289	71,582,289,677	67,345,624,490	175,867,201,485	45,924,077,321	11,710,112,592	12,932,636,029	29,865,237,278
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.39	20.38	25.61	14.08	21.02	20.34	49.78	13.55	3.90	4.81	12.51
10	**Tồn kho (TK)**	7,309,409,950	5,820,361,215	5,719,378,026	6,485,392,287	10,978,569,496	16,158,506,091	22,303,186,390	45,809,770,730	69,163,894,980	82,312,800,514	91,942,214,565
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.91	1.61	1.68	1.85	3.22	4.88	6.31	13.52	23.06	30.62	38.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	948,279,350,023	912,168,145,045	818,275,830,533	804,128,706,691	743,015,893,052	685,571,130,936	644,784,044,216	556,367,303,283	545,406,209,851	542,180,939,962	526,826,668,636
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.40	0.42	0.44	0.46	0.48	0.55	0.61	0.55	0.50	0.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,649,730,476	28,998,835,779	25,057,103,600	4,455,255,428	1,337,704,411	30,235,640,525	5,541,369,109	19,142,701,942	385,858,793	616,367,412	5,232,451,005
13	**Tổng nợ**	896,238,711,139	715,844,601,147	612,422,695,794	628,924,038,182	446,907,292,140	388,910,026,509	375,518,750,474	345,506,110,021	187,616,606,140	154,518,458,736	142,082,720,200
	Nợ ngắn hạn	244,832,709,462	128,118,706,312	112,290,478,723	115,931,652,843	111,306,470,442	108,570,358,219	153,920,652,352	183,306,514,726	80,821,987,567	51,256,810,354	55,868,950,603
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	651,406,001,677	587,725,894,835	500,132,217,071	512,992,385,339	335,600,821,698	280,339,668,290	221,598,098,122	162,199,595,295	106,794,618,573	103,261,648,382	86,213,769,597
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.25	1.05	1.11	0.84	0.80	0.73	0.83	0.40	0.35	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	234.25	198.21	179.53	179.24	131.23	117.46	106.30	101.98	62.55	57.47	59.52
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	590,956,340,302	573,488,425,652	585,348,383,064	566,397,989,873	531,915,206,684	483,553,444,186	512,901,264,501	417,693,103,631	463,385,664,480	441,404,159,835	414,916,508,794

SZC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	817,945,615,033	858,888,563,926	713,222,295,725	432,981,009,010	329,421,796,935	290,229,952,812	219,670,478,657	101,363,080,592	155,384,873,679	239,855,677,863	140,519,856,502
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.77	20.42	64.72	31.44	13.50	32.12	116.72	-34.77	-35.22	70.69	8.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.56	0.49	0.34	0.28	0.25	0.20	0.09	0.14	0.22	0.18
2	**Giá vốn**	467,624,971,418	549,248,244,853	262,204,989,784	199,241,520,591	151,928,543,251	148,700,495,274	115,347,443,079	49,003,198,944	91,374,046,662	170,780,528,536	100,068,587,581
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	350,320,643,615	309,640,319,073	451,017,305,941	233,739,488,419	177,493,253,684	141,529,457,538	104,323,035,578	52,359,881,648	64,010,827,017	69,075,149,327	40,451,268,921
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	42.83	36.05	63.24	53.98	53.88	48.76	47.49	51.66	41.20	28.80	28.79
4	**Chi phí tài chính**	46,014,222,371	32,201,896,790	7,216,939,511	8,353,943,843	9,695,279,026	10,828,666,239	12,034,982,258	13,975,379,064	2,555,556	5,458,490	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.63	3.75	1.01	1.93	2.94	3.73	5.48	13.79	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	8,549,286,200	9,963,599,807	11,043,927,341	3,645,449,190	7,112,037,878	6,070,273,228	5,786,645,114	1,169,460,490	1,038,361,945	234,261,211	29,103,363
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.05	1.16	1.55	0.84	2.16	2.09	2.63	1.15	0.67	0.10	0.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,450,690,056	40,069,817,626	53,693,016,738	30,644,605,092	31,374,173,747	24,693,178,690	20,568,108,680	12,681,441,493	11,590,239,914	11,041,395,441	11,504,054,296
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.68	4.67	7.53	7.08	9.52	8.51	9.36	12.51	7.46	4.60	8.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	218,873,291,512	197,366,644,761	323,628,766,758	186,001,203,817	134,089,263,985	97,352,074,825	72,702,855,527	44,139,937,545	62,320,095,781	50,369,383,596	31,839,766,645
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.90	-39.01	73.99	38.71	37.74	33.90	64.71	-29.17	23.73	58.20	580.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.76	22.98	45.38	42.96	40.70	33.54	33.10	43.55	40.11	21.00	22.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.60	12.86	22.08	14.71	11.21	8.42	6.50	4.05	5.65	4.65	4.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	252,415,018,720	305,632,283,790	259,379,109,394	169,152,360,679	411,800,023,979	326,124,911,168	183,046,837,298	268,738,677,630	338,446,293,899	332,009,613,959	44,634,449,264
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	67,309,491,649	39,570,882,610	52,167,886,610	45,970,470,572	143,744,353,220	69,788,368,492	754,496,475	60,277,664,699	111,149,723,472	23,201,080,764	32,418,254,092
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.23	4.61	7.31	10.62	43.64	24.05	0.34	59.47	71.53	9.67	23.07
10	**Tồn kho (TK)**	1,621,216,375,915	1,343,143,251,436	6,589,383,951	2,957,352,791	1,036,162,189	1,137,552,891	754,496,475	1,145,678,800	6,475,003,410	0	39,796,540
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	198.21	156.38	0.92	0.68	0.31	0.39	0.34	1.13	4.17	0.00	0.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	921,846,561,646	771,666,787,252	387,763,680,777	385,135,655,282	381,115,559,217	374,349,539,472	371,986,226,745	369,552,104,445	82,432,500,693	81,092,500,695	78,923,065,917
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.89	1.11	1.84	1.12	0.86	0.78	0.59	0.27	1.88	2.96	1.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,943,324,790,567	2,699,349,477,222	4,855,527,721,090	3,767,517,810,152	2,106,013,149,599	1,732,726,720,188	1,428,497,369,057	1,050,188,447,725	1,555,257,464,381	1,354,544,580,442	942,226,744,365
13	**Tổng nợ**	5,223,813,267,422	4,800,743,518,813	4,150,789,606,401	3,153,509,243,579	1,893,889,389,823	1,424,604,043,381	1,083,231,890,813	731,090,389,526	1,028,209,056,003	744,419,648,367	365,854,028,770
	Nợ ngắn hạn	1,789,360,226,862	1,540,054,515,083	1,258,885,134,573	1,043,010,623,732	445,552,761,612	218,780,654,145	366,971,536,682	116,652,966,932	119,584,355,063	94,276,549,319	277,234,495,581
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,434,453,040,560	3,260,689,003,730	2,891,904,471,828	2,110,498,619,847	1,448,336,628,211	1,205,823,389,236	716,260,354,131	614,437,422,594	908,624,700,940	650,143,099,048	88,619,533,189
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.01	3.13	2.83	2.49	1.58	1.23	0.97	0.67	0.93	0.69	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	638.65	558.95	581.98	728.33	574.91	490.85	493.12	721.26	661.72	310.36	260.36
14	**Vốn điều lệ**	1,199,999,610,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	700,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,737,315,400,168	1,534,252,108,656	1,465,585,463,895	1,264,236,697,137	1,195,892,493,320	1,156,406,246,554	1,118,180,320,228	1,089,719,719,701	1,103,311,782,156	1,083,554,093,375	766,030,673,779
SZE	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**11/2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		481,205,545,757	355,167,678,791	391,311,306,547	365,073,828,502	353,498,308,408	338,579,816,073	389,650,006,065	237,642,783,617	268,675,564,187	262,192,293,822
	Tăng trưởng doanh thu (%)		35.49	-9.24	7.19	3.27	4.41	-13.11	63.96	-11.55	2.47	6.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.34	1.00	1.10	1.04	1.02	0.99	1.13	0.77	0.91	0.88
2	**Giá vốn**		424,179,814,507	315,233,531,132	324,333,502,453	308,222,351,162	294,015,328,238	281,038,992,731	310,548,799,189	188,892,126,294	208,069,758,832	215,211,531,204
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		57,025,731,250	39,934,147,659	66,977,804,094	56,851,477,340	59,482,980,170	57,540,823,342	79,101,206,876	48,750,657,323	60,605,805,355	46,980,762,618
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		11.85	11.24	17.12	15.57	16.83	16.99	20.30	20.51	22.56	17.92
4	**Chi phí tài chính**		3,552,121,473	1,362,080,527	78,193,000	0	55,061,483	0	0	1,750,000,000	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		0.74	0.38	0.02	0.00	0.02	0.00	0.00	0.74	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		27,291,308,805	27,900,356,529	32,350,795,718	27,731,009,328	28,985,606,440	28,615,433,033	32,799,460,491	15,517,020,321	17,351,070,460	15,307,518,106
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		5.67	7.86	8.27	7.60	8.20	8.45	8.42	6.53	6.46	5.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		27,529,758,795	32,637,872,677	35,122,253,315	31,518,005,006	28,583,993,317	26,753,359,487	42,100,245,343	16,390,295,865	36,695,534,744	27,005,091,064
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-15.65	-7.07	11.44	10.26	6.84	-36.45	156.86	-55.33	35.88	7.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		5.72	9.19	8.98	8.63	8.09	7.90	10.80	6.90	13.66	10.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		7.69	9.16	9.88	8.95	8.28	7.84	12.19	5.33	12.45	9.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		104,727,656,167	114,705,537,805	191,906,148,499	166,217,106,793	82,699,582,942	57,576,044,780	73,062,912,258	58,999,066,700	41,934,821,373	57,594,592,364
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		131,296,015,704	107,780,309,435	106,763,800,692	113,752,644,638	186,996,226,455	202,648,851,494	190,139,827,471	158,900,506,276	190,181,352,354	147,996,271,438
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		27.28	30.35	27.28	31.16	52.90	59.85	48.80	66.87	70.78	56.45
10	**Tồn kho (TK)**		8,943,102,925	26,214,594,846	12,029,086,331	9,503,253,706	6,752,301,734	6,072,849,780	7,506,436,027	9,988,957,183	7,910,053,216	13,960,194,758
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		1.86	7.38	3.07	2.60	1.91	1.79	1.93	4.20	2.94	5.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		579,372,587,593	567,582,976,344	306,809,595,256	275,527,738,782	273,966,517,675	252,220,605,545	241,544,211,141	181,581,999,912	182,071,270,883	150,779,040,080
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.83	0.63	1.28	1.32	1.29	1.34	1.61	1.31	1.48	1.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		57,583,667,657	57,318,572,135	132,313,568,640	105,148,854,956	102,826,218,658	91,782,267,093	92,284,512,613	44,126,445,534	108,474,004,979	123,666,088,528
13	**Tổng nợ**		287,479,392,080	323,401,320,413	237,015,346,065	148,491,133,411	144,411,780,355	133,303,382,038	148,962,070,335	66,768,689,009	143,582,352,082	114,384,676,057
	Nợ ngắn hạn		197,851,392,080	221,868,320,413	230,015,346,065	148,491,133,411	144,411,780,355	133,303,382,038	148,962,070,335	66,768,689,009	142,948,261,201	114,384,676,057
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		89,628,000,000	101,533,000,000	7,000,000,000	0	0	0	0	0	634,090,881	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.80	0.91	0.67	0.42	0.42	0.39	0.43	0.22	0.49	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		59.74	91.06	60.57	40.67	40.85	39.37	38.23	28.10	53.44	43.63
14	**Vốn điều lệ**		300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	112,476,979,100	112,476,979,100
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		357,944,720,902	356,193,917,377	355,434,267,098	352,193,767,946	345,393,542,138	341,257,426,960	345,267,078,805	307,450,577,362	294,842,740,272	299,451,485,909

SZG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	425,252,010,237	365,110,060,167	317,754,784,106	380,093,937,339	259,335,859,922	244,976,074,639	105,623,177,608				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.47	14.90	-16.40	46.56	5.86	131.93	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.54	0.49	0.59	0.44	0.44	0.20				
2	**Giá vốn**	167,026,255,256	172,418,828,099	168,908,689,353	248,946,950,528	143,407,003,629	137,567,204,164	57,045,274,694				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	258,225,754,981	192,691,232,068	148,846,094,753	131,146,986,811	115,928,856,293	107,408,870,475	48,577,902,914				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.72	52.78	46.84	34.50	44.70	43.84	45.99				
4	**Chi phí tài chính**	843,997,986	7,357,120,187	33,700,911,322	15,608,048,889	8,327,128,238	2,193,087,106	318,180,344				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	2.02	10.61	4.11	3.21	0.90	0.30				
5	**Chi phí bán hàng**	3,473,395,200	16,525,182,198	17,261,427,258	14,532,813,866	19,649,649,581	5,939,565,750	2,841,167,117				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	4.53	5.43	3.82	7.58	2.42	2.69				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,778,103,404	46,921,564,598	29,266,842,727	33,644,700,569	28,197,748,972	28,457,959,765	15,691,933,424				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.94	12.85	9.21	8.85	10.87	11.62	14.86				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	189,731,957,746	110,586,457,403	58,029,569,792	67,095,112,857	58,475,189,618	59,780,122,732	28,175,381,627				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	71.57	90.57	-13.51	14.74	-2.18	112.17	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	44.62	30.29	18.26	17.65	22.55	24.40	26.68				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.03	16.49	8.97	10.34	9.95	10.67	5.35				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,173,270,652	102,004,043,069	268,152,543,063	448,702,149,730	356,894,062,909	140,298,973,967	139,444,853,684				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,070,220,794,061	1,086,279,162,655	1,071,407,411,110	1,191,838,560,636	574,916,543,400	526,922,351,801	362,834,159,294				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	251.67	297.52	337.18	313.56	221.69	215.09	343.52				
10	**Tồn kho (TK)**	112,381,292,477	84,957,437,345	53,113,596,458	17,410,610,154	16,360,429,444	17,589,447,940	9,977,863,103				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.43	23.27	16.72	4.58	6.31	7.18	9.45				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	335,115,292,886	250,256,392,970	233,129,367,589	223,752,785,217	212,604,339,279	102,789,596,643	92,224,016,037				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.27	1.46	1.36	1.70	1.22	2.38	1.15				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	28,328,520,894	31,748,752,879	42,665,158,158	26,964,608,752	98,893,784,229	76,553,152,935	111,268,009,985				
13	**Tổng nợ**	2,900,182,298,646	3,005,091,815,126	3,148,408,159,375	2,674,042,790,920	2,037,659,775,781	1,597,282,602,601	1,275,619,253,480				
	Nợ ngắn hạn	359,791,392,121	302,978,571,618	333,465,484,062	266,146,732,829	287,338,062,799	227,967,923,877	165,731,790,909				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,540,390,906,525	2,702,113,243,508	2,814,942,675,313	2,407,896,058,091	1,750,321,712,982	1,369,314,678,724	1,109,887,462,571				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.67	4.48	4.87	4.12	3.47	2.85	2.42				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	681.99	823.06	990.83	703.52	785.72	652.02	1,207.71				
14	**Vốn điều lệ**	548,980,000,000	548,980,000,000	548,980,000,000	548,980,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	789,661,712,764	670,451,986,229	646,829,577,122	648,827,892,763	587,914,289,230	560,235,346,710	526,393,535,638				
SZL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	441,070,578,052	410,399,350,286	387,810,423,836	359,308,945,514	371,050,952,711	364,862,622,771	320,822,524,591	281,654,032,595	189,810,486,765	179,300,137,805	153,243,281,979
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.47	5.82	7.93	-3.16	1.70	13.73	13.91	48.39	5.86	17.00	18.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	0.69	0.65	0.65	0.52	0.63	0.61	0.54	0.44	0.39	0.33
2	**Giá vốn**	288,516,716,344	276,083,915,825	249,325,269,429	235,648,647,194	251,942,157,887	242,889,691,341	222,828,946,763	170,099,439,911	143,308,840,553	137,931,552,242	118,466,666,184
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	152,553,861,708	134,315,434,461	138,485,154,407	123,660,298,320	119,108,794,824	121,972,931,430	97,993,577,828	111,554,592,684	46,501,646,212	41,368,585,563	34,776,615,795
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.59	32.73	35.71	34.42	32.10	33.43	30.54	39.61	24.50	23.07	22.69
4	**Chi phí tài chính**	2,802,115,690	677,442,114	536,174,580	145,326,171	40,758	77,370,828	288,729,456	455,665,795	615,254,207	1,103,759,941	600,013,020
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	0.17	0.14	0.04	0.00	0.02	0.09	0.16	0.32	0.62	0.39
5	**Chi phí bán hàng**	3,751,215,510	2,887,917,469	2,578,345,482	3,699,223,967	4,693,141,570	2,726,442,511	2,395,395,723	1,759,088,671	1,873,111,518	1,280,332,190	1,715,376,904
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.85	0.70	0.66	1.03	1.26	0.75	0.75	0.62	0.99	0.71	1.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,268,592,507	44,436,586,412	40,643,048,547	40,883,394,360	39,345,988,454	41,069,832,402	34,848,797,835	28,649,135,656	22,568,942,099	19,874,381,596	19,265,301,142
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.49	10.83	10.48	11.38	10.60	11.26	10.86	10.17	11.89	11.08	12.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	103,593,524,648	99,236,310,275	101,123,214,866	102,031,189,705	102,905,595,351	109,067,321,688	89,036,418,681	102,900,452,289	45,822,019,787	43,403,254,505	39,433,414,008
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.39	-1.87	-0.89	-0.85	-5.65	22.50	-13.47	124.57	5.57	10.07	-13.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.49	24.18	26.08	28.40	27.73	29.89	27.75	36.53	24.14	24.21	25.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.69	16.71	17.07	18.45	14.56	18.84	16.86	19.78	10.68	9.42	8.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	243,648,046,494	349,285,071,042	184,357,602,653	411,776,954,473	498,827,804,571	538,645,123,336	485,727,888,485	588,557,385,388	405,260,735,655	355,577,286,813	269,748,844,751
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,385,732,034	59,765,151,416	100,619,338,544	74,483,842,225	73,861,726,496	75,557,273,621	77,923,990,469	40,847,719,606	42,309,686,771	49,936,954,370	38,642,339,159
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.33	14.56	25.95	20.73	19.91	20.71	24.29	14.50	22.29	27.85	25.22
10	**Tồn kho (TK)**	116,184,070,781	77,655,592,106	77,391,927,154	81,420,099,770	74,169,579,767	76,983,590,781	77,493,777,469	83,554,720,354	82,908,190,956	81,606,701,837	85,159,102,651
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	26.34	18.92	19.96	22.66	19.99	21.10	24.15	29.67	43.68	45.51	55.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	616,356,847,667	612,471,172,170	486,543,082,813	476,531,035,105	467,131,478,829	461,103,836,761	424,091,652,762	412,906,352,337	402,181,074,139	389,325,238,625	358,570,901,086
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	0.67	0.80	0.75	0.79	0.79	0.76	0.68	0.47	0.46	0.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	296,531,118,734	385,442,858,827	326,512,019,829	52,399,816,513	48,030,574,101	49,159,899,621	32,141,797,596	3,934,605,476	10,215,860,446	3,066,155,478	12,677,503,445
13	**Tổng nợ**	1,294,943,602,949	1,374,398,339,745	1,097,431,474,758	1,099,986,720,944	930,177,129,129	1,020,294,231,195	987,601,253,425	988,088,859,134	857,587,235,560	773,920,088,072	672,691,273,029
	Nợ ngắn hạn	182,949,596,164	170,649,149,387	130,556,512,537	114,605,585,401	127,685,919,638	123,037,640,681	94,769,804,815	74,615,186,334	99,220,413,985	63,023,345,818	77,562,167,830
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,111,994,006,785	1,203,749,190,358	966,874,962,221	985,381,135,543	802,491,209,491	897,256,590,514	892,831,448,610	913,473,672,800	758,366,821,575	710,896,742,254	595,129,105,199
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.09	2.31	1.85	1.99	1.32	1.76	1.87	1.90	2.00	1.68	1.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	293.59	334.89	282.98	306.14	250.69	279.64	307.83	350.82	451.81	431.63	438.97
14	**Vốn điều lệ**	291,148,400,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	620,626,484,410	593,817,369,762	592,430,873,487	553,064,672,621	706,863,138,220	578,947,520,362	528,153,019,608	520,345,163,982	429,161,713,743	460,518,426,202	470,577,138,331

TA3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	142,704,577,897	183,776,213,835	166,561,247,137	160,833,118,554	188,176,750,216	117,472,566,116	226,182,382,615	269,701,060,530	396,813,084,397		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.35	10.34	3.56	-14.53	60.19	-48.06	-16.14	-32.03	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.71	5.98	5.55	5.55	6.79	4.25	8.25	9.68	13.84		
2	**Giá vốn**	137,293,321,426	176,154,527,976	158,737,851,687	154,284,599,238	179,846,220,081	112,268,576,269	215,277,978,640	258,300,778,300	380,627,272,888		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,411,256,471	7,621,685,859	7,823,395,450	6,548,519,316	8,330,530,135	5,203,989,847	10,904,403,975	11,400,282,230	16,185,811,509		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.79	4.15	4.70	4.07	4.43	4.43	4.82	4.23	4.08		
4	**Chi phí tài chính**	0	26,252,556	54,822,714	83,625,981	579,074,163	121,846,645	144,642,366	995,141,595	5,129,647,451		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.03	0.05	0.31	0.10	0.06	0.37	1.29		
5	**Chi phí bán hàng**	1,105,935,442	619,256,292	983,486,660	597,551,421	232,669,928	419,491,925	4,065,595,681	2,704,961,626	2,174,157		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.77	0.34	0.59	0.37	0.12	0.36	1.80	1.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,890,859,200	4,492,682,588	5,357,475,304	4,677,267,198	6,862,319,554	4,349,193,872	7,553,861,071	9,485,589,227	14,805,763,667		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.73	2.44	3.22	2.91	3.65	3.70	3.34	3.52	3.73		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	359,377,533	2,223,299,173	1,601,457,189	1,412,144,559	808,306,455	492,254,051	850,016,977	1,315,702,812	3,446,789,688		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.84	38.83	13.41	74.70	64.21	-42.09	-35.39	-61.83	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.25	1.21	0.96	0.88	0.43	0.42	0.38	0.49	0.87		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.19	7.24	5.33	4.87	2.92	1.78	3.10	4.72	12.02		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,408,533,283	5,032,000,126	11,363,980,903	858,269,854	9,302,747,902	6,624,683,476	10,541,890,557	41,361,772,603	25,408,976,705		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	200,462,843,679	231,615,328,109	247,723,578,050	228,503,151,004	222,704,447,435	201,369,157,524	221,467,021,570	210,168,056,395	264,476,721,840		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.47	126.03	148.73	142.07	118.35	171.42	97.92	77.93	66.65		
10	**Tồn kho (TK)**	93,038,034,412	90,435,820,179	93,928,593,485	89,015,766,581	111,786,131,404	117,354,210,138	107,251,274,414	107,299,305,638	147,478,338,003		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	65.20	49.21	56.39	55.35	59.40	99.90	47.42	39.78	37.17		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,220,797,406	33,478,070,134	33,478,070,134	33,478,070,134	35,337,231,062	34,177,598,757	50,737,077,259	50,737,077,259	46,017,722,974		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.30	5.49	4.98	4.80	5.33	3.44	4.46	5.32	8.62		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	4,421,794,285		
13	**Tổng nợ**	293,632,897,736	316,297,518,344	343,718,197,557	312,023,268,366	340,401,681,216	319,494,180,351	331,516,349,049	351,448,663,961	430,453,004,433		
	Nợ ngắn hạn	293,632,897,736	316,297,518,344	343,718,197,557	312,023,268,366	340,401,681,216	319,494,180,351	331,372,849,049	338,583,098,961	416,926,439,433		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	143,500,000	12,865,565,000	13,526,565,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.69	10.30	11.45	10.77	12.29	11.55	12.10	12.62	15.02		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	205.76	172.11	206.36	194.00	180.89	271.97	146.57	130.31	108.48		
14	**Vốn điều lệ**	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000	23,099,080,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,315,825,934	30,722,703,327	30,030,029,838	28,984,017,512	27,697,233,236	27,653,067,212	27,403,076,764	27,857,260,420	28,667,111,748		
TA6	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	223,540,130,614	268,267,394,506	213,610,765,067	434,158,961,724	467,858,528,207	574,859,011,287	515,953,691,235	723,700,219,009	547,905,464,562		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.67	25.59	-50.80	-7.20	-18.61	11.42	-28.71	32.08	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.29	7.30	5.93	11.17	11.62	14.39	15.40	22.07	22.26		
2	**Giá vốn**	213,456,499,400	257,493,741,438	206,028,643,142	419,806,330,016	449,902,772,263	553,733,459,474	495,367,367,304	694,497,395,786	528,033,928,582		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,083,631,214	10,773,653,068	7,582,121,925	14,352,631,708	17,955,755,944	21,125,551,813	20,586,323,931	29,202,823,223	19,871,535,980		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.51	4.02	3.55	3.31	3.84	3.67	3.99	4.04	3.63		
4	**Chi phí tài chính**	938,837,274	3,330,964,718	874,321,127	2,748,095,157	2,511,615,049	2,340,931,248	2,188,475,888	7,461,038,008	3,308,689,627		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.42	1.24	0.41	0.63	0.54	0.41	0.42	1.03	0.60		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	624,111,297	885,433,079	706,812,782	842,496,985	1,210,671,457	1,124,927,309	1,419,284,473		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.29	0.20	0.15	0.15	0.23	0.16	0.26		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,630,395,481	6,012,905,980	6,196,776,169	8,160,364,747	10,748,384,240	11,756,420,977	12,348,196,933	11,617,590,781	9,736,318,739		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.86	2.24	2.90	1.88	2.30	2.05	2.39	1.61	1.78		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	938,413,002	1,223,829,658	768,589,207	3,072,286,231	4,490,379,742	5,500,119,977	4,765,945,556	8,195,934,590	3,690,913,494		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.32	59.23	-74.98	-31.58	-18.36	15.40	-41.85	122.06	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	0.46	0.36	0.71	0.96	0.96	0.92	1.13	0.67		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.64	3.33	2.13	7.91	11.15	13.77	14.23	25.00	15.00		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,141,552,173	70,116,977,599	11,628,614,689	14,514,428,608	60,046,582,399	18,189,103,029	9,497,701,013	10,486,947,128	36,208,479,821		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	237,492,336,641	225,653,168,863	243,683,833,762	228,011,884,944	349,261,984,148	212,602,840,007	238,362,248,725	275,662,007,500	217,556,578,143		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	106.24	84.12	114.08	52.52	74.65	36.98	46.20	38.09	39.71		
10	**Tồn kho (TK)**	67,424,195,858	44,295,542,730	81,147,563,519	45,106,224,656	29,759,422,288	160,214,926,012	88,991,613,430	74,789,243,135	112,350,464,965		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.16	16.51	37.99	10.39	6.36	27.87	17.25	10.33	20.51		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,417,084,556	23,417,084,556	24,209,574,558	24,421,435,510	28,482,653,299	28,482,653,299	29,789,192,943	28,361,389,636	37,607,400,315		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.55	11.46	8.82	17.78	16.43	20.18	17.32	25.52	14.57		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	45,000,000		
13	**Tổng nợ**	328,319,575,620	320,286,123,365	321,189,604,865	269,113,087,654	418,565,657,631	376,468,337,571	328,302,637,064	360,797,058,411	375,411,926,597		
	Nợ ngắn hạn	328,319,575,620	320,286,123,365	321,189,604,865	269,113,087,654	418,565,657,631	376,468,337,571	328,302,637,064	360,797,058,411	375,411,926,597		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.24	8.71	8.91	6.93	10.39	9.43	9.80	11.00	15.26		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	146.87	119.39	150.36	61.98	89.46	65.49	63.63	49.85	68.52		
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	23,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	35,549,736,669	36,773,971,420	36,032,098,969	38,851,625,476	40,269,719,245	39,937,663,166	33,498,947,612	32,789,954,870	24,608,384,425		

TA9	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,843,811,093,744	2,201,369,239,282	1,226,156,406,274	1,468,353,571,390	1,280,282,468,360	1,224,402,496,604	2,027,338,911,916	2,695,993,447,191	2,341,633,388,408	1,551,268,251,125	1,072,805,959,232
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.18	79.53	-16.49	14.69	4.56	-39.61	-24.80	15.13	50.95	44.60	14.30
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	17.86	14.36	8.04	9.69	8.72	8.46	13.35	18.37	21.14	22.42	17.27
2	**Giá vốn**	2,727,740,503,600	2,103,586,969,421	1,144,002,882,137	1,365,054,976,873	1,169,694,177,545	1,121,132,819,522	1,878,035,292,781	2,537,865,708,097	2,217,139,769,546	1,455,456,461,570	992,461,487,218
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	116,070,590,144	97,782,269,861	82,153,524,137	103,298,594,517	110,588,290,815	103,269,677,082	149,303,619,135	158,127,739,094	124,493,618,862	95,811,789,555	80,344,472,014
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.08	4.44	6.70	7.03	8.64	8.43	7.36	5.87	5.32	6.18	7.49
4	**Chi phí tài chính**	13,311,520,231	4,568,862,865	10,859,783,150	18,409,512,200	22,169,746,418	16,340,871,151	15,752,420,700	7,170,671,485	9,804,407,634	9,326,890,494	8,708,854,992
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.47	0.21	0.89	1.25	1.73	1.33	0.78	0.27	0.42	0.60	0.81
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	93,232,340,166	82,975,670,007	49,332,455,071	57,657,015,858	67,458,250,128	64,154,450,037	91,899,286,841	104,451,564,541	75,508,925,004	57,365,748,464	51,808,725,654
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.28	3.77	4.02	3.93	5.27	5.24	4.53	3.87	3.22	3.70	4.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	23,010,016,598	20,307,135,972	19,610,524,359	23,312,257,948	22,667,920,186	21,940,601,575	36,587,688,867	41,690,473,544	33,328,928,311	23,676,128,483	15,633,453,172
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.31	3.55	-15.88	2.84	3.31	-40.03	-12.24	25.09	40.77	51.45	10.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.81	0.92	1.60	1.59	1.77	1.79	1.80	1.55	1.42	1.53	1.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.45	13.25	12.86	15.38	15.43	15.17	24.09	28.41	30.08	34.21	25.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	637,810,405,642	773,155,906,401	502,430,459,352	183,422,573,563	113,588,275,523	84,454,451,976	92,777,364,102	245,041,166,771	121,643,027,583	87,442,495,418	43,632,219,503
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	842,148,568,735	540,734,514,722	547,552,824,144	643,343,850,499	618,495,203,582	853,047,019,623	1,002,766,800,611	905,585,511,460	727,302,109,313	442,490,326,247	314,587,447,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.61	24.56	44.66	43.81	48.31	69.67	49.46	33.59	31.06	28.52	29.32
10	**Tồn kho (TK)**	582,752,891,720	209,624,512,295	294,394,157,505	234,234,450,793	341,339,669,500	228,125,725,822	141,887,218,229	222,751,444,389	96,417,555,803	64,401,319,980	57,280,642,923
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.49	9.52	24.01	15.95	26.66	18.63	7.00	8.26	4.12	4.15	5.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	174,690,401,338	111,575,438,909	171,028,716,990	193,062,085,260	185,969,337,411	296,128,445,466	298,583,805,549	264,328,163,961	226,953,173,525	147,749,947,616	125,004,752,256
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.28	19.73	7.17	7.61	6.88	4.13	6.79	10.20	10.32	10.50	8.58
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	7,624,285,615	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	2,050,256,228,076	1,446,008,319,034	1,276,216,581,176	1,003,939,226,206	1,031,434,403,557	1,138,783,730,544	1,243,009,400,776	1,377,852,913,796	1,006,392,616,564	636,833,196,458	457,752,535,283
	Nợ ngắn hạn	2,050,256,228,076	1,446,008,319,034	1,276,216,581,176	1,003,939,226,206	1,031,434,403,557	1,135,233,730,544	1,220,435,432,865	1,348,331,842,365	961,195,552,536	594,438,858,250	426,238,046,843
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	3,550,000,000	22,573,967,911	29,521,071,431	45,197,064,028	42,394,338,208	31,514,488,440
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	12.88	9.43	8.37	6.62	7.02	7.87	8.18	9.39	9.08	9.20	7.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	72.10	65.69	104.08	68.37	80.56	93.01	61.31	51.11	42.98	41.05	42.67
14	**Vốn điều lệ**	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	124,197,870,000	110,498,100,000	110,498,100,000	81,851,650,000	51,158,000,000	51,158,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	159,191,078,263	153,263,682,563	152,492,200,796	151,565,357,049	146,882,779,601	144,661,747,774	151,887,942,251	146,752,049,355	110,789,831,646	69,205,727,068	62,102,888,523
TAL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,237,612,289,032	2,829,021,097,739	744,079,625,489								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.44	280.20	#REF!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.81	0.75	0.26								
2	**Giá vốn**	2,347,451,343,889	2,055,126,735,811	485,696,899,136								
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	890,160,945,143	773,894,361,928	258,382,726,353								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.49	27.36	34.73								
4	**Chi phí tài chính**	99,212,749,099	19,425,066,203	20,547,639,237								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.06	0.69	2.76								
5	**Chi phí bán hàng**	85,107,814,704	208,990,859,265	33,141,743,176								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.63	7.39	4.45								
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	178,200,959,677	140,428,122,039	105,867,740,999								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.50	4.96	14.23								
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	472,685,379,918	369,688,218,707	131,609,670,036								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	27.86	180.90	#REF!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.60	13.07	17.69								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.85	9.77	4.63								
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	366,950,511,028	530,960,442,696	277,159,938,928								
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,357,886,282,118	1,018,093,093,431	1,339,516,708,859								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.94	35.99	180.02								
10	**Tồn kho (TK)**	3,840,997,437,291	2,440,406,079,430	1,453,844,211,056								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	118.64	86.26	195.39								
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	623,556,598,313	175,602,628,161	149,506,530,750								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.19	16.11	4.98								
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,955,519,731,528	2,329,687,282,378	2,157,706,080,566								
13	**Tổng nợ**	5,949,656,731,738	4,058,597,660,296	3,608,909,892,523								
	Nợ ngắn hạn	3,468,287,530,684	3,576,556,512,406	2,462,252,002,188								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,481,369,201,054	482,041,147,890	1,146,657,890,335								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.49	1.07	1.27								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	183.77	143.46	485.02								
14	**Vốn điều lệ**	2,970,000,000,000	2,700,000,000,000	2,000,000,000,000								
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,988,146,504,615	3,783,182,792,397	2,840,655,179,130								

TAN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	6M/2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,872,069,794	14,696,076,782	13,751,666,867	299,540,942,406	1,079,982,000	10,283,279,364	9,589,549,526	12,124,902,211	9,226,912,969	8,412,956,843	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	21.61	6.87	-95.41	27,635.73	-89.50	7.23	-20.91	31.41	9.68	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.79	0.77	18.49	0.07	0.64	0.62	0.83	0.67	0.66	
2	**Giá vốn**	12,317,344,890	10,126,544,857	8,960,915,887	296,807,433,256	56,238,115	5,404,922,027	3,159,694,028	5,292,688,397	4,104,787,790	3,910,105,384	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,554,724,904	4,569,531,925	4,790,750,980	2,733,509,150	1,023,743,885	4,878,357,337	6,429,855,498	6,832,213,814	5,122,125,179	4,502,851,459	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.08	31.09	34.84	0.91	94.79	47.44	67.05	56.35	55.51	53.52	
4	**Chi phí tài chính**	50,784,211	0	0	3,445,828,450	9,108,000	0	0	81,681,423	55,754,866	32,688,271	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.00	0.00	1.15	0.84	0.00	0.00	0.67	0.60	0.39	
5	**Chi phí bán hàng**	34,501,709	9,109,358	22,648,464	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.19	0.06	0.16	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,858,108,615	3,332,554,952	2,855,385,941	2,822,264,106	1,671,867,574	2,864,687,800	4,121,303,798	4,739,996,307	3,831,825,876	2,459,021,019	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.59	22.68	20.76	0.94	154.81	27.86	42.98	39.09	41.53	29.23	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,390,005,887	1,233,201,566	1,661,812,441	44,906,388	18,845,047	1,361,020,335	2,635,858,695	2,776,875,314	2,486,539,035	2,279,917,276	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.72	-25.79	3,600.61	138.29	-98.62	-48.37	-5.08	11.68	9.06	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.78	8.39	12.08	0.01	1.74	13.24	27.49	22.90	26.95	27.10	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.94	6.60	9.30	0.28	0.12	8.43	17.16	19.06	18.10	17.81	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	169,921,931	876,471,118	3,282,035,653	215,576,254	99,936,256	813,305,396	207,578,653	70,848,980	113,428,533	98,843,570	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,413,691,761	2,383,676,005	2,058,125,513	1,945,973,846	1,933,967,746	721,024,075	187,014,000	39,244,000	334,511,396	3,394,479,846	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.10	16.22	14.97	0.65	179.07	7.01	1.95	0.32	3.63	40.35	
10	**Tồn kho (TK)**	4,310,270,730	5,801,007,745	4,457,047,227	5,585,975,232	4,343,706,326	4,202,393,638	7,229,395,521	4,884,454,913	7,238,388,592	7,443,244,554	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.12	39.47	32.41	1.86	402.20	40.87	75.39	40.28	78.45	88.47	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,690,617,816	21,006,036,008	19,987,984,189	21,247,260,021	24,650,251,511	26,546,181,079	27,286,453,293	24,967,531,117	21,200,021,813	16,616,251,604	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.79	0.70	0.69	14.10	0.04	0.39	0.35	0.49	0.44	0.51	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,478,345,403	1,260,249,586	0	69,788,527	69,788,527	118,079,966	118,079,966	1,475,370,452	1,968,657,025	1,703,441,469	
13	**Tổng nợ**	6,438,137,854	960,164,368	1,297,354,353	1,919,888,331	1,963,751,766	3,232,790,845	6,711,209,550	5,279,484,826	5,968,500,265	3,485,831,638	
	Nợ ngắn hạn	6,438,137,854	960,164,368	797,058,352	1,919,888,331	1,963,751,766	2,766,568,954	5,964,987,659	4,893,262,935	5,582,278,374	3,004,083,017	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	500,296,001	0	0	466,221,891	746,221,891	386,221,891	386,221,891	481,748,621	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.05	0.07	0.12	0.12	0.20	0.44	0.36	0.43	0.27	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.02	6.53	9.43	0.64	181.83	31.44	69.98	43.54	64.69	41.43	
14	**Vốn điều lệ**	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	16,136,900,000	11,108,564,916	11,108,564,916	11,108,564,916	11,108,564,916	11,108,564,916	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,511,186,137	18,692,070,442	17,862,463,876	16,200,651,435	16,155,745,047	16,136,853,982	15,358,953,332	14,570,735,610	13,737,673,016	12,798,994,135	

TAR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,484,745,622,646	3,798,019,944,942	3,120,240,775,647	2,712,550,673,684	1,837,189,799,530	1,972,783,955,524	1,439,823,458,278	937,076,942,034			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.08	21.72	15.03	47.65	-6.87	37.02	53.65	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.81	3.15	4.56	4.63	3.77	4.65	4.47	4.17			
2	**Giá vốn**	4,274,065,197,073	3,519,464,854,803	2,831,312,727,035	2,502,427,632,785	1,678,388,711,280	1,836,448,552,173	1,330,274,057,779	854,577,045,479			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	210,680,425,573	278,555,090,139	288,928,048,612	210,123,040,899	158,801,088,250	136,335,403,351	109,549,400,499	82,499,896,555			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.70	7.33	9.26	7.75	8.64	6.91	7.61	8.80			
4	**Chi phí tài chính**	127,969,611,940	92,680,559,095	71,991,455,489	63,118,813,306	45,898,170,856	42,501,203,448	44,859,175,482	45,805,374,166			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	2.44	2.31	2.33	2.50	2.15	3.12	4.89			
5	**Chi phí bán hàng**	86,199,662,078	98,272,431,483	92,138,336,275	31,305,186,180	32,626,665,142	37,185,126,438	36,261,623,302	16,174,689,243			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.92	2.59	2.95	1.15	1.78	1.88	2.52	1.73			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,622,968,461	20,537,129,788	26,624,321,959	20,592,449,895	13,921,281,215	14,976,318,277	12,396,424,201	7,535,339,236			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.50	0.54	0.85	0.76	0.76	0.76	0.86	0.80			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-15,562,012,506	75,219,286,884	96,733,287,483	83,636,271,543	60,209,926,857	35,386,567,532	14,277,102,205	12,238,706,072			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-120.69	-22.24	15.66	38.91	70.15	147.86	16.66	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.35	1.98	3.10	3.08	3.28	1.79	0.99	1.31			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.32	6.25	14.13	14.27	12.37	8.34	4.43	5.45			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,041,090,110	14,151,236,028	89,140,267,188	21,615,877,918	14,281,539,415	32,524,068,436	11,586,283,858	31,792,921,220			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,076,085,255,889	620,168,042,624	297,179,246,561	69,056,576,320	266,323,256,615	224,986,072,467	234,547,486,648	323,493,505,364			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.99	16.33	9.52	2.55	14.50	11.40	16.29	34.52			
10	**Tồn kho (TK)**	1,078,036,722,529	1,420,684,387,369	1,015,125,291,990	654,474,419,368	584,377,747,364	516,241,838,933	451,952,225,730	331,189,828,747			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.04	37.41	32.53	24.13	31.81	26.17	31.39	35.34			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	756,230,137,332	709,310,555,971	595,596,606,754	326,819,953,998	322,668,403,966	186,292,136,475	185,856,388,085	197,092,317,085			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.93	5.35	5.24	8.30	5.69	10.59	7.75	4.75			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,510,268,913	16,819,771,317	9,403,399,318	284,858,371,445	66,234,244,467	180,525,282,208	128,523,425,870	57,398,317,429			
13	**Tổng nợ**	1,815,569,459,923	1,588,867,476,365	1,316,315,215,539	787,317,386,907	779,326,078,010	753,715,417,747	738,260,272,137	709,345,977,761			
	Nợ ngắn hạn	1,806,156,080,707	1,574,767,299,015	1,295,496,551,173	748,093,565,189	746,012,132,297	710,167,007,576	691,262,266,003	652,862,365,461			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,413,379,216	14,100,177,350	20,818,664,366	39,223,821,718	33,313,945,713	43,548,410,171	46,998,006,134	56,483,612,300			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.32	1.92	1.34	1.60	1.78	2.29	3.16			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.48	41.83	42.19	29.02	42.42	38.21	51.27	75.70			
14	**Vốn điều lệ**	783,197,770,000	783,197,770,000	461,999,330,000	419,999,770,000	350,000,000,000	350,000,000,000	283,543,000,000	200,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,178,413,086,156	1,204,265,098,662	684,514,811,778	586,074,934,227	486,733,252,752	424,177,581,727	322,334,014,195	224,513,911,990			

TAW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	318,890,303,188	301,916,544,325	261,324,995,852	207,893,483,194	196,118,170,361	206,012,412,806	329,254,513,402	440,720,357,216	237,828,613,588	9,621,962,349	117,594,351,424
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.62	15.53	25.70	6.00	-4.80	-37.43	-25.29	85.31	2,371.73	-91.82	19.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.83	4.65	4.23	3.22	3.06	3.25	5.53	7.36	3.89	0.17	2.14
2	**Giá vốn**	293,492,581,215	277,522,800,588	241,458,647,437	184,228,422,835	175,628,713,705	187,845,087,508	314,582,873,865	429,990,117,566	224,844,774,273	7,329,681,875	106,969,210,829
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,397,721,973	24,393,743,737	19,866,348,415	23,665,060,359	20,489,456,656	18,167,325,298	14,671,639,537	10,730,239,650	12,983,839,315	2,292,280,474	10,625,140,595
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.96	8.08	7.60	11.38	10.45	8.82	4.46	2.43	5.46	23.82	9.04
4	**Chi phí tài chính**	57,648,030	50,932,378	36,896,034	32,651,522	28,488,733	22,019,931	22,646,581	47,163,191	29,492,982	2,999,548	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.02	0.01	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.03	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,366,686,000	1,713,674,600	2,248,535,000	1,623,292,501	245,500,000	223,300,000	241,040,000	77,670,000	63,505,000	0	60,740,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.57	0.86	0.78	0.13	0.11	0.07	0.02	0.03	0.00	0.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,565,702,824	13,209,102,711	11,960,382,188	12,492,864,105	12,208,544,635	11,324,268,974	10,113,634,195	8,224,121,191	7,479,538,828	649,279,007	7,113,615,541
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.88	4.38	4.58	6.01	6.23	5.50	3.07	1.87	3.14	6.75	6.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,175,538,004	8,499,904,782	5,326,636,522	8,008,357,603	6,805,493,131	6,438,338,407	3,783,707,278	2,398,919,973	5,441,418,259	1,328,736,272	4,208,569,596
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.95	59.57	-33.49	17.67	5.70	70.16	57.73	-55.91	309.52	-68.43	24.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.88	2.82	2.04	3.85	3.47	3.13	1.15	0.54	2.29	13.81	3.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.89	13.09	8.62	12.42	10.61	10.15	6.36	4.01	8.89	2.38	7.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,178,628,779	38,417,025,277	49,478,437,201	51,959,079,639	41,953,297,145	53,183,887,433	24,434,852,696	9,134,493,551	15,058,860,031	34,369,576,212	36,376,566,639
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,524,389,333	71,440,307,159	61,115,498,723	68,933,076,767	89,805,663,808	88,966,878,590	117,584,082,597	171,431,099,899	145,290,643,324	22,171,270,995	18,559,579,351
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.53	23.66	23.39	33.16	45.79	43.19	35.71	38.90	61.09	230.42	15.78
10	**Tồn kho (TK)**	7,973,359,853	14,209,102,559	9,986,790,276	11,715,027,760	8,305,176,492	16,900,113,232	17,648,696,220	71,032,819,529	35,379,392,859	11,757,993,795	11,879,519,618
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.50	4.71	3.82	5.64	4.23	8.20	5.36	16.12	14.88	122.20	10.10
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,569,240,801	32,604,344,717	29,216,579,208	25,035,369,899	27,083,480,862	23,673,721,636	21,943,514,559	20,087,494,559	18,067,581,560	16,607,709,095	77,447,078,998
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.79	9.26	8.94	8.30	7.24	8.70	15.00	21.94	13.16	0.58	1.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	80,492,155,486	75,674,793,397	80,407,412,430	80,277,953,608	83,331,804,880	104,438,007,041	106,606,669,915	200,505,618,394	144,093,000,000	23,500,793,022	28,253,923,055
	Nợ ngắn hạn	80,492,155,486	75,674,793,397	80,407,412,430	80,277,953,608	83,331,804,880	104,438,007,041	106,606,669,915	200,505,618,394	144,093,000,000	23,500,793,022	28,253,923,055
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.16	1.30	1.25	1.30	1.65	1.79	3.35	2.35	0.42	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.24	25.06	30.77	38.61	42.49	50.70	32.38	45.49	60.59	244.24	24.03
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	46,661,063,748
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	66,067,937,810	64,957,304,588	61,794,036,328	64,475,757,409	64,148,153,183	63,442,660,052	59,534,021,180	59,895,262,134	61,192,000,000	55,750,313,902	55,033,200,042
TB8	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	333,181,989,998	320,043,955,312	307,190,978,020	263,775,865,972	238,352,387,701	237,790,396,535	315,960,323,553	346,924,474,423	409,112,683,734	431,555,329,772	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.11	4.18	16.46	10.67	0.24	-24.74	-8.93	-15.20	-5.20	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	16.54	16.32	16.18	13.16	12.84	13.27	18.41	22.25	28.48	34.13	
2	**Giá vốn**	303,302,377,016	294,727,645,508	284,168,926,738	235,688,620,119	215,990,280,250	218,159,674,534	288,297,530,151	312,767,511,232	371,987,998,698	398,767,178,802	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,879,612,982	25,316,309,804	23,022,051,282	28,087,245,853	22,362,107,451	19,630,722,001	27,662,793,402	34,156,963,191	37,124,685,036	32,788,150,970	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.97	7.91	7.49	10.65	9.38	8.26	8.76	9.85	9.07	7.60	
4	**Chi phí tài chính**	1,903,379,272	1,726,234,860	1,342,518,429	1,166,699,352	1,311,740,273	1,021,515,647	1,201,643,709	1,688,689,917	1,921,395,840	2,503,904,731	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.57	0.54	0.44	0.44	0.55	0.43	0.38	0.49	0.47	0.58	
5	**Chi phí bán hàng**	12,849,299,262	10,192,257,047	8,718,635,771	10,817,799,651	10,040,770,553	8,304,551,162	12,690,417,045	15,116,142,911	14,786,427,519	16,525,593,823	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.86	3.18	2.84	4.10	4.21	3.49	4.02	4.36	3.61	3.83	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,589,848,498	10,833,710,600	10,834,474,749	12,068,392,348	8,822,658,595	8,681,594,592	9,888,736,040	12,791,437,780	15,585,867,196	10,384,167,234	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.48	3.39	3.53	4.58	3.70	3.65	3.13	3.69	3.81	2.41	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,826,777,941	2,294,408,000	1,856,242,160	3,352,832,323	1,877,291,019	1,384,146,914	3,071,058,815	3,539,559,352	3,768,037,224	3,157,892,683	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	23.20	23.60	-44.64	78.60	35.63	-54.93	-13.24	-6.06	19.32	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.85	0.72	0.60	1.27	0.79	0.58	0.97	1.02	0.92	0.73	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.04	11.70	9.78	16.73	10.11	7.73	17.90	22.71	26.23	24.97	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,460,623,006	2,956,311,808	3,389,247,789	6,135,793,050	1,824,097,648	595,092,605	372,717,160	417,170,943	1,331,015,276	4,238,427,250	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,629,361,260	47,492,546,882	41,376,472,803	27,164,827,807	32,887,229,884	30,614,777,698	43,131,555,756	45,685,563,721	61,030,683,755	50,344,574,390	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.10	14.84	13.47	10.30	13.80	12.87	13.65	13.17	14.92	11.67	
10	**Tồn kho (TK)**	11,946,891,158	17,245,637,354	13,030,173,574	9,567,843,614	10,502,167,706	10,567,027,089	10,352,504,729	11,426,632,693	19,583,077,293	20,949,736,381	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.59	5.39	4.24	3.63	4.41	4.44	3.28	3.29	4.79	4.85	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	52,157,150,871	52,568,514,507	55,164,982,831	48,894,942,328	45,428,273,427	44,485,001,783	44,720,941,783	44,720,941,783	46,105,779,601	44,819,917,783	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.39	6.09	5.57	5.39	5.25	5.35	7.07	7.76	8.87	9.63	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	900,000	600,000	33,979,421	-5,454,546	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	58,872,984,744	57,469,173,604	50,408,426,961	28,286,235,081	29,880,450,166	26,427,743,899	40,384,919,859	47,208,834,518	76,026,098,369	76,754,575,566	
	Nợ ngắn hạn	58,872,984,744	56,017,423,604	47,144,676,961	28,286,235,081	29,870,904,699	26,341,834,800	40,382,789,859	47,197,159,051	75,861,695,638	76,742,900,106	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,451,750,000	3,263,750,000	0	9,545,467	85,909,099	2,130,000	11,675,467	164,402,731	11,675,460	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.92	2.93	2.66	1.41	1.61	1.48	2.35	3.03	5.29	6.07	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.67	17.96	16.41	10.72	12.54	11.11	12.78	13.61	18.58	17.79	
14	**Vốn điều lệ**	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	20,140,117,622	19,607,747,681	18,983,957,625	20,037,198,091	18,561,656,787	17,915,768,608	17,160,045,220	15,588,986,405	14,365,250,793	12,644,428,459	

TBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	430,943,699,541	726,080,260,114	495,240,055,158	533,010,767,002	296,912,447,278	396,075,329,219	342,841,574,218	241,080,375,864	251,087,216,645	311,811,762,771	299,265,712,678
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-40.65	46.61	-7.09	79.52	-25.04	15.53	42.21	-3.99	-19.47	4.19	17.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.53	0.41	0.43	0.26	0.45	0.40	0.29	0.30	0.34	0.33
2	**Giá vốn**	173,708,376,377	204,796,443,912	186,772,852,059	199,598,856,338	124,148,506,968	134,013,647,219	124,755,937,861	99,346,305,118	98,784,782,337	130,340,995,863	123,613,171,690
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	257,235,323,164	521,283,816,202	308,467,203,099	333,411,910,664	172,763,940,310	262,061,682,000	218,085,636,357	141,734,070,746	152,302,434,308	181,470,766,908	175,652,540,988
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.69	71.79	62.29	62.55	58.19	66.16	63.61	58.79	60.66	58.20	58.69
4	**Chi phí tài chính**	9,372,510,464	15,661,775,297	23,935,375,001	36,331,155,974	11,389,237,042	2,739,000,000	37,916,667	0	0	5,416,849	666,157,994
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.17	2.16	4.83	6.82	3.84	0.69	0.01	0.00	0.00	0.00	0.22
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,306,108,436	65,247,291,395	54,771,415,051	53,572,466,286	33,405,762,789	37,631,163,273	39,505,704,065	29,048,362,977	29,977,269,736	30,251,391,548	24,143,341,013
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.99	8.99	11.06	10.05	11.25	9.50	11.52	12.05	11.94	9.70	8.07
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	168,614,104,099	378,788,125,340	209,468,390,984	218,282,743,062	128,104,870,267	205,547,243,345	166,466,633,978	110,170,485,307	115,290,857,822	138,340,532,107	150,394,716,434
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-55.49	80.83	-4.04	70.39	-37.68	23.48	51.10	-4.44	-16.66	-8.02	17.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	39.13	52.17	42.30	40.95	43.15	51.90	48.55	45.70	45.92	44.37	50.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.59	27.56	17.23	17.71	11.18	23.21	19.32	13.14	13.69	14.99	16.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	138,305,931,825	204,612,407,311	196,729,549,588	126,310,444,910	75,144,593,416	416,005,195,146	338,732,336,655	377,795,746,940	343,507,455,733	388,059,735,910	339,638,497,004
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	219,430,436,992	157,022,463,066	86,910,666,338	116,802,763,142	101,178,149,291	90,092,415,994	58,759,275,036	39,268,987,868	48,949,067,313	103,906,179,701	60,720,586,285
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.92	21.63	17.55	21.91	34.08	22.75	17.14	16.29	19.49	33.32	20.29
10	**Tồn kho (TK)**	5,527,795,086	4,071,441,749	4,208,928,762	4,514,292,409	4,690,271,052	4,183,465,143	4,397,682,691	5,056,329,439	5,228,868,255	6,710,325,549	8,390,364,963
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.28	0.56	0.85	0.85	1.58	1.06	1.28	2.10	2.08	2.15	2.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,596,863,000,841	2,575,632,618,257	2,570,563,169,449	2,549,387,413,656	2,548,436,786,453	1,461,989,223,503	1,457,612,756,267	1,460,386,108,991	1,438,432,502,958	1,407,802,477,924	1,388,941,449,788
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.17	0.28	0.19	0.21	0.12	0.27	0.24	0.17	0.17	0.22	0.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,552,327,710	5,982,088,847	3,298,419,989	10,433,402,018	326,880,102	0	0	2,925,645	1,336,098,557	2,271,192,735	2,425,613,797
13	**Tổng nợ**	196,804,161,108	220,194,724,418	358,291,632,975	366,087,649,637	495,408,364,396	120,402,315,195	26,449,442,348	41,614,522,912	29,963,103,097	56,772,680,049	29,984,997,475
	Nợ ngắn hạn	151,804,161,108	115,194,724,418	146,463,018,578	80,087,649,637	121,221,154,541	120,402,315,195	26,449,442,348	41,614,522,912	29,963,103,097	56,772,680,049	29,984,997,475
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	45,000,000,000	105,000,000,000	211,828,614,397	286,000,000,000	374,187,209,855	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.16	0.29	0.30	0.43	0.14	0.03	0.05	0.04	0.06	0.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.67	30.33	72.35	68.68	166.85	30.40	7.71	17.26	11.93	18.21	10.02
14	**Vốn điều lệ**	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000	635,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,339,108,842,532	1,374,308,944,743	1,215,453,549,403	1,232,735,158,419	1,145,512,415,357	885,606,435,755	861,626,216,410	838,178,886,045	842,436,568,287	923,137,139,078	908,309,384,437
TBD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,818,057,694,197	1,677,043,411,948	2,116,604,349,476	2,422,136,950,863	2,375,487,843,880	2,458,074,077,785	2,509,898,409,802	2,337,903,241,206	1,808,503,268,693	1,185,195,081,017	1,168,974,600,660
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.41	-20.77	-12.61	1.96	-3.36	-2.06	7.36	29.27	52.59	1.39	76.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.25	2.89	3.37	4.14	4.77	5.75	6.35	6.67	6.67	4.44	4.37
2	**Giá vốn**	1,583,764,900,775	1,500,942,632,497	1,846,290,728,639	2,060,709,402,946	1,975,136,998,810	2,093,942,398,607	2,054,620,371,688	1,837,604,926,072	1,511,907,027,978	956,250,521,149	893,397,031,248
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	234,292,793,422	176,100,779,451	270,313,620,837	361,427,547,917	400,350,845,070	364,131,679,178	455,278,038,114	500,298,315,134	296,596,240,715	228,944,559,868	275,577,569,412
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.89	10.50	12.77	14.92	16.85	14.81	18.14	21.40	16.40	19.32	23.57
4	**Chi phí tài chính**	46,601,186,849	43,857,899,643	32,771,008,891	41,943,724,957	63,224,237,910	73,550,818,852	71,489,122,902	53,208,449,085	38,642,994,325	30,874,637,794	40,095,710,862
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.56	2.62	1.55	1.73	2.66	2.99	2.85	2.28	2.14	2.61	3.43
5	**Chi phí bán hàng**	26,137,176,844	22,683,706,210	30,155,661,797	31,850,239,116	64,530,409,398	62,550,700,528	88,308,536,602	111,209,315,478	100,346,518,781	60,543,818,549	82,407,953,681
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.44	1.35	1.42	1.31	2.72	2.54	3.52	4.76	5.55	5.11	7.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,249,385,801	58,169,653,749	82,391,428,327	124,850,239,116	119,966,578,360	94,520,633,613	155,993,976,259	204,411,179,081	110,600,507,297	107,026,218,549	100,477,053,643
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.46	3.47	3.89	5.15	5.05	3.85	6.22	8.74	6.12	9.03	8.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	50,330,741,340	42,487,177,236	105,437,280,550	141,822,464,493	118,077,849,111	102,743,440,873	105,184,469,168	119,341,252,913	40,731,658,275	23,940,651,594	41,412,764,508
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	18.46	-59.70	-25.66	20.11	14.92	-2.32	-11.86	192.99	70.14	-42.19	57.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.77	2.53	4.98	5.86	4.97	4.18	4.19	5.10	2.25	2.02	3.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.00	7.32	16.81	24.24	23.73	24.05	26.60	34.06	15.01	8.96	15.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,812,382,501	44,213,926,737	15,839,634,948	81,518,150,554	81,800,371,548	27,967,948,685	74,057,411,537	97,512,963,638	75,556,564,816	83,981,781,325	48,985,809,485
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	661,358,311,961	575,279,316,698	748,077,253,079	677,879,423,270	513,777,978,894	580,147,971,601	504,625,019,598	425,021,088,820	570,447,841,126	283,435,216,452	297,719,666,180
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.38	34.30	35.34	27.99	21.63	23.60	20.11	18.18	31.54	23.91	25.47
10	**Tồn kho (TK)**	527,637,100,349	590,105,131,691	581,361,404,318	428,825,992,913	490,419,391,214	678,245,075,183	1,127,768,450,089	1,071,459,416,372	652,288,298,988	593,489,549,914	410,189,515,463
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.02	35.19	27.47	17.70	20.64	27.59	44.93	45.83	36.07	50.08	35.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	572,405,526,466	568,430,722,963	570,415,777,510	540,192,529,869	525,391,800,636	451,212,571,823	386,789,423,048	305,037,800,463	240,859,499,653	230,435,837,312	216,256,628,556
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.18	2.95	3.71	4.48	4.52	5.45	6.49	7.66	7.51	5.14	5.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,294,629,333	18,853,335,363	0	0	0	0	0	0	6,259,075,197	0	0
13	**Tổng nợ**	925,236,667,266	861,246,865,702	944,763,324,379	834,904,164,142	824,409,043,072	1,060,575,934,809	1,475,464,279,282	1,346,588,560,395	1,097,193,261,470	764,138,238,034	568,849,572,859
	Nợ ngắn hạn	890,168,942,450	851,793,941,722	931,866,657,750	826,453,250,073	812,508,688,473	1,020,000,666,002	1,456,013,779,122	1,346,588,560,395	1,097,193,261,470	764,138,238,034	568,832,641,042
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	35,067,724,816	9,452,923,980	12,896,666,629	8,450,914,069	11,900,354,599	40,575,268,807	19,450,500,160	0	0	0	16,931,817
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	1.48	1.51	1.43	1.66	2.48	3.73	3.84	4.04	2.86	2.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	50.89	51.36	44.64	34.47	34.70	43.15	58.79	57.60	60.67	64.47	48.66
14	**Vốn điều lệ**	324,863,920,000	324,863,920,000	324,863,920,000	324,863,920,000	282,580,490,000	282,580,490,000	282,580,490,000	157,677,670,000	108,957,060,000	108,957,060,000	94,837,150,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	559,357,925,770	580,698,475,082	627,360,610,777	585,097,918,227	497,571,527,234	427,231,870,492	395,409,819,168	350,357,336,298	271,318,460,170	267,083,408,532	267,769,809,769

TBH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			4,510,862,200	21,988,967,715	21,206,367,161	23,756,569,464	27,916,282,210	22,956,783,668			
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-79.49	3.69	-10.73	-14.90	21.60	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	-0.05	-0.06	-0.09	-0.11	0.09			
2	**Giá vốn**			6,900,498,360	9,541,662,433	4,161,802,291	1,743,760,889	2,350,786,605	5,870,762,001			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-2,389,636,160	12,447,305,282	17,044,564,870	22,012,808,575	25,565,495,605	17,086,021,667			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-52.98	56.61	80.37	92.66	91.58	74.43			
4	**Chi phí tài chính**			1,418,978,491	39,703,762,943	65,977,906,851	7,899,824,070	11,111,285,216	1,823,035,478			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			31.46	180.56	311.12	33.25	39.80	7.94			
5	**Chi phí bán hàng**			2,479,933,826	4,415,184,895	5,128,110,762	10,306,120,655	9,045,277,348	12,065,891,322			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			54.98	20.08	24.18	43.38	32.40	52.56			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			-1,070,368,907	2,595,721,231	60,411,327,489	10,226,338,151	8,059,056,899	7,002,810,827			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			-23.73	11.80	284.87	43.05	28.87	30.50			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			709,102,939,893	-40,261,183,205	-113,252,389,986	-4,094,878,371	-1,311,695,925	-4,628,928,148			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-1,861.26	-64.45	2,665.71	212.18	-71.66	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			15,719.90	-183.10	-534.05	-17.24	-4.70	-20.16			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			59.43	9.68	30.14	1.56	0.51	-1.82			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			1,677,780,170	197,995,834,765	791,194,662	2,926,862,801	1,992,612,858	4,799,788,544			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			407,513,927,397	10,667,579,713	14,070,891,475	72,868,895,737	54,932,333,497	64,112,412,864			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			9,034.06	48.51	66.35	306.73	196.78	279.27			
10	**Tồn kho (TK)**			0	187,992,157	187,992,157	1,688,117,633	1,831,960,931	4,832,664,060			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	0.85	0.89	7.11	6.56	21.05			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			18,446,456,835	21,291,032,806	21,315,078,260	21,315,078,260	21,354,011,122	21,725,520,759			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.24	1.03	0.99	1.11	1.31	1.06			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			122,697,682,365	12,264,769,444	6,957,825,000	6,957,825,000	6,957,825,000	6,957,825,000			
13	**Tổng nợ**			248,308,571,579	1,339,826,889,588	403,083,458,583	350,893,926,719	343,084,828,717	356,701,748,407			
	Nợ ngắn hạn			248,236,571,579	439,754,889,588	403,031,458,583	350,841,926,719	343,032,828,717	356,068,321,407			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			72,000,000	900,072,000,000	52,000,000	52,000,000	52,000,000	633,427,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.21	-3.22	-1.07	-1.34	-1.34	1.40			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			5,504.68	6,093.18	1,900.77	1,477.04	1,228.98	1,553.80			
14	**Vốn điều lệ**			931,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000	31,178,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			1,193,130,610,711	-415,972,329,182	-375,789,355,444	-262,652,180,060	-256,811,648,506	254,781,645,646			

TBR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,382,606,259	21,600,028,614	18,171,537,905	29,736,942,033	62,771,288,393	131,769,037,741	139,179,488,907	14,195,219,550	22,082,154,624	71,335,312,999	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.04	18.87	-38.89	-52.63	-52.36	-5.32	880.47	-35.72	-69.04	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.08	0.13	0.11	0.16	0.33	0.65	0.74	0.07	0.12	0.39	
2	**Giá vốn**	4,914,562,438	9,161,429,026	6,998,361,470	13,338,782,542	43,487,044,965	78,548,935,311	106,280,987,563	180,533,093	5,581,087,412	31,519,789,058	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,468,043,821	12,438,599,588	11,173,176,435	16,398,159,491	19,284,243,428	53,220,102,430	32,898,501,344	14,014,686,457	16,501,067,212	39,815,523,941	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.28	57.59	61.49	55.14	30.72	40.39	23.64	98.73	74.73	55.81	
4	**Chi phí tài chính**	0	0	340,250,988	1,486,297,446	2,419,549,684	3,195,055,801	6,386,415,386	18,950,000,000	438,148,054	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	1.87	5.00	3.85	2.42	4.59	133.50	1.98	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	111,302,749	353,899,721	614,453,872	968,861,607	2,062,347,255	6,346,597,278	2,931,422,205	480,434,587	830,674,851	352,831,109	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.83	1.64	3.38	3.26	3.29	4.82	2.11	3.38	3.76	0.49	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,022,326,008	20,417,578,339	12,601,923,216	14,644,948,351	16,166,303,683	18,754,702,520	16,471,271,915	14,750,599,783	13,054,051,455	18,711,548,431	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	82.36	94.53	69.35	49.25	25.75	14.23	11.83	103.91	59.12	26.23	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,832,465,742	2,464,436,912	2,363,542,332	5,526,206,296	6,563,502,399	26,796,657,986	7,122,368,919	6,380,508,599	7,790,295,991	19,784,192,414	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.93	4.27	-57.23	-15.80	-75.51	276.23	11.63	-18.10	-60.62	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.17	11.41	13.01	18.58	10.46	20.34	5.12	44.95	35.28	27.73	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.70	1.45	1.37	3.05	3.49	13.18	3.76	3.33	4.15	10.75	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,556,598,300	77,053,181,138	68,287,287,420	71,310,183,847	70,065,580,123	39,630,958,934	81,858,578,382	20,834,463,508	60,273,580,985	75,469,790,006	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,320,459,558	20,580,754,519	35,248,674,145	47,363,864,393	53,663,063,913	68,265,226,011	45,445,267,488	16,152,388,663	10,711,612,778	21,338,543,733	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	151.84	95.28	193.98	159.28	85.49	51.81	32.65	113.79	48.51	29.91	
10	**Tồn kho (TK)**	9,904,803,798	13,190,058,869	21,666,299,911	27,609,946,764	53,663,063,913	63,028,289,054	103,187,629,196	152,404,496,120	122,658,511,208	102,533,629,555	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	74.01	61.07	119.23	92.85	85.49	47.83	74.14	1,073.63	555.46	143.73	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,086,794,991	6,972,995,218	7,032,495,218	7,032,495,218	5,796,797,445	5,886,954,945	6,171,056,859	6,185,078,859	6,910,728,412	7,663,192,195	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	3.10	2.58	4.23	10.83	22.38	22.55	2.30	3.20	9.31	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,914,094,411	4,064,094,411	3,914,094,411	3,914,094,411	3,797,627,258	3,541,999,718	2,491,180,668	2,491,180,668	0	0	
13	**Tổng nợ**	8,608,430,642	10,784,599,709	23,234,051,467	42,023,795,288	61,454,583,904	75,444,513,104	140,635,901,127	44,890,947,131	65,283,803,495	74,808,671,716	
	Nợ ngắn hạn	5,508,413,704	5,656,133,501	9,841,684,420	26,582,920,089	37,406,370,312	43,018,087,460	106,203,644,338	42,889,205,979	42,520,031,515	52,027,683,792	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,100,016,938	5,128,466,208	13,392,367,047	15,440,875,199	24,048,213,592	32,426,425,644	34,432,256,789	2,001,741,152	22,763,771,980	22,780,987,924	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.06	0.13	0.23	0.33	0.37	0.74	0.23	0.35	0.41	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	64.33	49.93	127.86	141.32	97.90	57.26	101.05	316.24	295.64	104.87	
14	**Vốn điều lệ**	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000	80,600,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	167,046,832,141	170,108,252,890	172,288,366,157	181,291,176,591	187,936,624,295	203,316,950,854	189,197,732,030	191,877,518,086	187,801,444,795	183,967,987,287	

TBT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**							10,349,111,565	8,754,426,084	68,791,748,907	154,525,316,905	192,988,080,434
	Tăng trưởng doanh thu (%)							18.22	-87.27	-55.48	-19.93	7.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH							-0.14	-0.20	14.33	12.12	613.23
2	**Giá vốn**							9,178,214,511	21,384,205,485	57,138,249,697	139,343,601,092	161,743,484,648
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**							1,170,897,054	-12,629,779,401	11,653,499,210	15,181,715,813	31,244,595,786
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%							11.31	-144.27	16.94	9.82	16.19
4	**Chi phí tài chính**							11,522,588,583	12,425,200,697	11,545,009,366	12,613,357,480	17,827,072,147
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%							111.34	141.93	16.78	8.16	9.24
5	**Chi phí bán hàng**							0	0	0	130,028,580	1,026,939,134
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%							0.00	0.00	0.00	0.08	0.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**							8,132,402,377	23,004,328,375	8,518,450,828	7,543,213,682	16,206,942,707
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%							78.58	262.77	12.38	4.88	8.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**							-32,748,244,630	-47,662,422,709	-7,950,118,093	-4,264,253,201	-3,214,107,374
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)							-31.29	499.52	86.44	32.67	-181.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%							-316.44	-544.44	-11.56	-2.76	-1.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%							43.02	111.20	-165.59	-33.44	-1,021.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**							698,245,447	1,802,782,506	1,034,511,253	57,327,281	1,720,990,039
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**							48,564,253,684	63,534,365,153	90,952,486,172	74,096,805,046	47,451,425,761
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%							469.26	725.74	132.21	47.95	24.59
10	**Tồn kho (TK)**							160,173,811,802	165,701,299,974	185,245,658,077	156,310,403,535	189,916,693,209
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%							1,547.71	1,892.77	269.28	101.16	98.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**							26,449,199,884	50,245,410,194	50,245,410,194	50,249,165,135	76,260,184,972
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định							0.39	0.17	1.37	3.08	2.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**							779,698,567	779,698,567	779,698,567	779,698,567	4,823,095,045
13	**Tổng nợ**							288,880,614,127	297,257,545,694	299,865,092,978	249,374,940,656	302,957,871,584
	Nợ ngắn hạn							287,340,377,649	296,856,226,632	299,463,773,916	238,392,277,002	286,794,374,835
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn							1,540,236,478	401,319,062	401,319,062	10,982,663,654	16,163,496,749
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8							-3.79	-6.94	62.46	19.56	962.66
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%							2,791.36	3,395.51	435.90	161.38	156.98
14	**Vốn điều lệ**							16,564,700,000	16,564,700,000	16,564,700,000	16,564,700,000	16,564,700,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**							-76,121,881,971	-42,861,260,873	4,801,161,836	12,751,279,929	314,707,857

TBW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	170,583,429,468	160,905,552,129	160,689,598,291	158,562,816,440							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.01	0.13	1.34	#REF!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	1.07	1.10	1.22							
2	**Giá vốn**	116,584,145,106	109,524,030,366	109,667,572,645	111,071,348,521							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,999,284,362	51,381,521,763	51,022,025,646	47,491,467,919							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.66	31.93	31.75	29.95							
4	**Chi phí tài chính**	344,077,278	492,808,050	305,101,487	340,118,284							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.20	0.31	0.19	0.21							
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,238,219,174	20,392,563,043	20,701,498,080	17,943,996,620							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.86	12.67	12.88	11.32							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	30,028,059,286	26,748,056,409	26,349,380,890	28,232,569,767							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.26	1.51	-6.67	#REF!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.60	16.62	16.40	17.81							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.57	17.81	18.11	21.76							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	108,943,807,501	92,714,912,443	98,256,207,723	87,285,385,998							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,624,693,387	1,134,497,703	1,122,765,116	1,467,011,123							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.54	0.71	0.70	0.93							
10	**Tồn kho (TK)**	6,477,160,207	7,397,658,552	8,686,392,755	6,240,725,947							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.80	4.60	5.41	3.94							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	449,674,851,234	430,700,541,071	407,827,998,813	389,323,036,766							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.38	0.37	0.39	0.41							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,642,880,042	1,822,946,591	1,347,685,686	3,733,159,975							
13	**Tổng nợ**	63,787,738,227	58,998,088,507	57,906,671,097	58,099,868,106							
	Nợ ngắn hạn	43,476,075,449	35,412,736,666	31,155,229,522	27,886,840,788							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,311,662,778	23,585,351,841	26,751,441,575	30,213,027,318							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.39	0.40	0.45							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.39	36.67	36.04	36.64							
14	**Vốn điều lệ**	98,500,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000	98,500,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	161,722,086,990	150,182,346,570	145,462,734,063	129,770,714,173							

TBX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018					
1	**Tổng doanh thu (DT)**	18,240,566,077	19,851,530,314	18,083,571,966	20,497,551,691	57,683,711,320	66,468,811,227	76,407,138,118	66,762,763,766	75,616,342,709	66,321,480,612	73,106,252,930
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.12	9.78	-11.78	-64.47	-13.22	-13.01	14.45	-11.71	14.01	-9.28	-11.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.91	0.97	0.90	1.03	2.62	2.84	3.33	3.00	3.52	3.32	3.69
2	**Giá vốn**	14,687,823,275	15,519,036,995	14,137,674,310	18,110,958,547	51,751,158,161	58,948,501,119	67,671,912,970	57,033,418,810	63,616,594,709	58,327,352,525	66,273,891,879
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,552,742,802	4,332,493,319	3,945,897,656	2,386,593,144	5,932,553,159	7,520,310,108	8,735,225,148	9,729,344,956	11,999,748,000	7,994,128,087	6,832,361,051
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.48	21.82	21.82	11.64	10.28	11.31	11.43	14.57	15.87	12.05	9.35
4	**Chi phí tài chính**	0	0	13,286,958	195,193,701	1,636,631,400	1,977,033,441	2,030,598,604	2,372,492,570	2,309,651,770	2,219,521,325	2,007,774,620
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.07	0.95	2.84	2.97	2.66	3.55	3.05	3.35	2.75
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	423,303	214,646,999	965,153,927	431,841,983	433,024,363	418,473,781	525,067,351	325,198,735
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.37	1.45	0.57	0.65	0.55	0.79	0.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,845,227,376	4,003,157,303	3,864,149,966	4,355,188,374	5,025,208,123	4,079,743,906	5,422,899,120	5,956,893,112	6,852,664,018	5,234,568,431	5,337,379,111
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.08	20.17	21.37	21.25	8.71	6.14	7.10	8.92	9.06	7.89	7.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		346,834,124	112,480,295	-2,062,714,174	-709,931,200	473,208,347	706,985,009	713,930,420	1,513,099,442	279,997,443	88,053,706
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.00	208.35	-105.45	190.55	-250.03	-33.07	-0.97	-52.82	440.40	217.98	-96.23
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	1.75	0.62	-10.06	-1.23	0.71	0.93	1.07	2.00	0.42	0.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	1.70	0.56	-10.36	-3.23	2.02	3.08	3.21	7.04	1.40	0.44
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	219,580,829	581,185,152	37,527,557	29,694,884	8,307,902,721	21,793,746	155,678,315	5,359,425,014	367,126,596	91,211,940	336,098,843
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,558,061,394	7,462,615,701	4,323,570,545	4,549,460,271	7,690,065,438	38,626,302,174	33,707,197,303	18,000,252,159	31,226,528,793	16,800,371,954	18,743,079,572
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.95	37.59	23.91	22.20	13.33	58.11	44.12	26.96	41.30	25.33	25.64
10	**Tồn kho (TK)**	7,712,209,638	11,416,153,675	13,960,213,630	15,054,294,392	18,466,753,828	12,603,411,014	15,152,946,934	18,891,030,035	9,908,539,432	16,316,089,304	12,564,933,528
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.28	57.51	77.20	73.44	32.01	18.96	19.83	28.30	13.10	24.60	17.19
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	54,883,851,942	55,758,133,759	65,212,882,667	65,129,882,667	64,105,076,762	63,389,137,419	63,397,030,419	63,137,071,419	63,197,435,056	62,574,589,414	62,169,437,680
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.33	0.36	0.28	0.31	0.90	1.05	1.21	1.06	1.20	1.06	1.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,604,953,711	2,584,957,861	781,108,804	99,120,542	1,118,786,852	67,244,494	0	117,991,633	0	1,452,661,640	0
13	**Tổng nợ**	3,919,495,172	5,495,145,475	4,913,904,401	7,363,901,282	22,826,058,626	39,471,676,415	40,574,400,677	39,143,357,630	43,629,699,806	40,063,796,983	42,294,585,836
	Nợ ngắn hạn	3,919,495,172	5,495,145,475	4,913,904,401	7,363,901,282	22,826,058,626	39,471,676,415	40,574,400,677	39,143,357,630	40,229,699,806	35,731,282,320	38,776,381,123
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	3,400,000,000	4,332,514,663	3,518,204,713
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.27	0.25	0.37	1.04	1.69	1.77	1.76	2.03	2.00	2.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.49	27.68	27.17	35.93	39.57	59.38	53.10	58.63	57.70	60.41	57.85
14	**Vốn điều lệ**	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000	15,102,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	20,115,790,037	20,374,974,781	20,028,140,656	19,915,660,361	21,978,374,535	23,401,609,562	22,928,401,215	22,221,416,206	21,507,485,786	19,994,386,344	19,802,442,607
TC6	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,268,369,650,780	3,237,000,594,683	2,675,815,388,106	3,124,086,175,224	3,557,605,860,663	3,054,011,427,369	2,524,392,130,726	2,890,868,429,035	3,855,055,325,535	4,313,293,563,267	4,322,365,732,626
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.92	20.97	-14.35	-12.19	16.49	20.98	-12.68	-25.01	-10.62	-0.21	7.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.78	9.75	7.34	9.35	10.68	8.29	6.93	8.81	11.79	13.61	13.93
2	**Giá vốn**	2,042,439,020,715	3,082,129,675,027	2,448,254,548,937	2,933,809,223,073	3,390,834,123,598	2,818,139,678,455	2,226,443,634,839	2,633,589,392,822	3,543,458,497,621	3,991,098,622,825	3,809,688,891,222
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	225,930,630,065	154,870,919,656	227,560,839,169	190,276,952,151	166,771,737,065	235,871,748,914	297,948,495,887	257,279,036,213	311,596,827,914	322,194,940,442	512,676,841,404
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.96	4.78	8.50	6.09	4.69	7.72	11.80	8.90	8.08	7.47	11.86
4	**Chi phí tài chính**	36,434,690,934	46,116,511,881	56,956,119,150	51,319,240,699	53,073,468,874	67,978,678,354	59,294,928,073	57,468,343,502	48,319,514,307	39,316,688,007	70,403,928,063
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.61	1.42	2.13	1.64	1.49	2.23	2.35	1.99	1.25	0.91	1.63
5	**Chi phí bán hàng**	2,611,165,450	3,953,739,519	3,988,479,934	3,226,684,729	3,755,666,700	3,169,482,093	2,369,017,199	1,965,357,259	2,804,436,914	2,828,498,089	82,498,553,584
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.12	0.12	0.15	0.10	0.11	0.10	0.09	0.07	0.07	0.07	1.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	128,705,499,000	115,172,877,319	119,342,259,845	131,053,183,220	119,384,414,255	116,896,923,751	185,704,489,119	203,131,313,439	221,185,399,962	229,279,747,544	247,321,972,477
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.67	3.56	4.46	4.19	3.36	3.83	7.36	7.03	5.74	5.32	5.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	60,204,732,827	1,573,989,815	38,084,741,911	7,212,793,108	5,998,451,133	41,313,131,609	36,506,678,662	947,924,699	41,285,523,539	43,202,667,248	59,298,116,496
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3,724.98	-95.87	428.02	20.24	-85.48	13.17	3,751.22	-97.70	-4.44	-27.14	34.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.65	0.05	1.42	0.23	0.17	1.35	1.45	0.03	1.07	1.00	1.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.35	0.47	10.45	2.16	1.80	11.22	10.02	0.29	12.63	13.63	19.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,038,853,235	1,617,937,299	1,163,719,564	1,883,697,216	838,776,388	661,384,716	1,548,940,792	955,545,916	3,243,406,567	1,471,943,909	3,956,597,545
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	141,248,930,397	358,793,668,706	131,058,908,249	113,912,152,270	319,574,770,310	396,250,942,578	264,246,193,795	158,885,475,962	2,341,399,849	177,818,887,103	196,930,742,547
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.23	11.08	4.90	3.65	8.98	12.97	10.47	5.50	0.06	4.12	4.56
10	**Tồn kho (TK)**	510,137,707,488	273,398,907,895	552,568,076,035	337,110,585,114	403,704,516,769	470,400,724,474	425,351,342,830	175,880,982,539	172,775,191,173	143,991,758,462	286,112,156,351
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.49	8.45	20.65	10.79	11.35	15.40	16.85	6.08	4.48	3.34	6.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,033,028,737,116	3,185,748,105,302	3,635,470,862,742	3,857,391,948,877	3,805,263,314,712	3,596,253,176,327	3,570,699,091,822	3,545,449,993,393	3,250,416,420,691	2,891,512,871,111	2,671,655,016,171
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.75	1.02	0.74	0.81	0.93	0.85	0.71	0.82	1.19	1.49	1.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,757,193,805	4,317,193,805	4,326,253,919	4,317,193,805	4,326,503,055	4,716,484,955	3,674,079,899	4,202,837,293	5,989,095,644	8,752,146,834	5,839,752,484
13	**Tổng nợ**	921,972,973,086	1,088,119,777,612	1,425,471,763,220	1,374,005,755,688	1,670,514,404,831	1,574,039,702,067	1,491,518,143,686	1,190,488,613,346	989,926,179,039	939,309,431,517	1,098,909,562,730
	Nợ ngắn hạn	824,573,088,945	928,013,616,691	1,166,338,396,068	1,006,998,025,460	1,269,501,965,659	1,249,716,945,788	1,107,671,711,123	815,511,368,591	661,080,779,039	614,937,041,999	755,809,812,479
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	97,399,884,141	160,106,160,921	259,133,367,152	367,007,730,228	401,012,439,172	324,322,756,279	383,846,432,563	374,977,244,755	328,845,400,000	324,372,389,518	343,099,750,251
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.35	3.28	3.91	4.11	5.02	4.27	4.09	3.63	3.03	2.96	3.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.64	33.62	53.27	43.98	46.96	51.54	59.08	41.18	25.68	21.78	25.42
14	**Vốn điều lệ**	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	324,961,050,000	129,986,940,000	129,986,940,000	129,986,940,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	392,157,255,097	331,952,522,270	364,610,572,889	334,214,160,485	332,999,818,510	368,314,498,986	364,455,970,738	327,949,292,076	327,001,367,377	316,955,475,235	310,373,085,809

TCB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	27,691,120	30,289,775	26,698,613	18,751,209	14,257,844	11,126,535	8,930,412	8,142,221	7,213,680	5,871,341	4,461,706
	Tăng trưởng (%)	-8.58	13.45	42.38	31.52	28.14	24.59	9.68	12.87	22.86	31.59	-12.78
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,190,866	20,436,426	18,415,382	12,582,467	10,226,209	8,473,997	6,445,595	3,148,846	1,529,188	1,081,858	554,207
	Tăng trưởng (%)	-10.99	10.97	46.36	23.04	20.68	31.47	104.70	105.92	41.35	95.21	-27.62
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	13.82	18.02	19.79	16.86	16.47	16.36	23.93	16.08	9.29	7.22	4.07
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	131,616,065	113,424,966	93,041,472	74,614,786	62,072,767	51,782,705	26,930,745	19,586,476	16,457,566	14,986,050	13,627,988
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	35,225,108	35,172,385	35,109,148	35,049,062	35,001,400	34,965,922	11,655,307	8,878,079	8,878,079	8,878,079	8,878,079
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	454,660,779	358,403,785	314,752,525	277,458,651	231,296,761	201,414,532	170,970,833	173,448,929	142,239,546	131,689,810	120,548,931
	Tăng trưởng (%)	26.86	13.87	13.44	19.96	14.84	17.81	-1.43	21.94	8.01	9.24	8.15
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	508,203,471	408,757,985	342,902,534	274,423,667	225,601,458	154,548,122	155,931,825	138,203,644	108,565,644	76,478,617	63,736,184
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	4,438,954	8,733,115	2,144,836	1,805,866	2,122,693	2,587,646	2,333,286	2,166,056	1,750,539	1,915,114	3,972,491
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,856,801	901,592	678,516	416,892	218,128	237,758	575,397	396,736	309,301	532,325	447,898
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	2,762,221	1,131,087	860,243	533,944	305,230	862,510	455,567	474,551	537,739	326,336	1,128,849
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,380,121	999,926	755,115	344,356	2,554,518	1,703,181	1,552,962	1,375,017	1,016,666	1,055,175	989,497
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	518,641,568	420,523,705	347,341,244	277,524,725	230,802,027	159,939,217	160,849,037	142,616,004	112,179,889	80,307,567	70,274,919
	Tăng trưởng (%)	23.33	21.07	25.16	20.24	44.31	-0.57	12.78	27.13	39.69	14.28	2.95
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	5,999,143	3,032,605	2,293,874	1,295,192	3,077,876	2,803,449	2,583,926	2,246,304	1,863,706	1,913,836	2,566,244
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.16	0.72	0.66	0.47	1.33	1.75	1.61	1.58	1.66	2.38	3.65

TCD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,784,497,787,592	2,944,812,374,767	3,111,846,480,269	2,852,633,077,915	1,701,003,618,815	875,265,318,408	1,095,900,438,254	831,822,302,020	190,501,720,290	76,897,251,664	74,099,650,739
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.40	-5.37	9.09	67.70	94.34	-20.13	31.75	336.65	147.74	3.78	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.81	2.45	4.31	3.08	1.78	2.53	2.17	1.68	0.99	0.90
2	**Giá vốn**	1,458,896,563,731	2,560,714,743,015	2,731,575,718,922	2,479,367,718,882	1,417,366,805,746	653,209,399,143	921,005,080,486	681,080,009,145	155,441,652,843	74,892,461,551	73,281,871,946
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	325,601,223,861	384,097,631,752	380,270,761,347	373,265,359,033	283,636,813,069	222,055,919,265	174,895,357,768	150,742,292,875	35,060,067,447	2,004,790,113	817,778,793
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.25	13.04	12.22	13.08	16.67	25.37	15.96	18.12	18.40	2.61	1.10
4	**Chi phí tài chính**	328,107,084,678	342,811,600,033	299,059,988,220	173,202,130,806	37,998,245,700	21,011,730,645	148,184,459,039	101,072,960,336	1,368,147,653	1,200,133,230	1,559,339,826
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.39	11.64	9.61	6.07	2.23	2.40	13.52	12.15	0.72	1.56	2.10
5	**Chi phí bán hàng**	82,658,014,625	92,005,215,168	69,999,706,396	108,834,192,409	65,387,392,930	52,005,825,090	53,458,264,905	43,618,095,340	8,972,889,000	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.63	3.12	2.25	3.82	3.84	5.94	4.88	5.24	4.71	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	147,285,557,117	146,859,269,562	127,756,988,689	117,817,152,621	104,415,347,719	51,057,299,093	41,342,536,776	33,045,635,569	24,984,037,918	11,596,739,540	6,835,647,441
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.25	4.99	4.11	4.13	6.14	5.83	3.77	3.97	13.11	15.08	9.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	175,423,264,616	333,850,837,731	335,630,480,647	146,747,194,042	94,989,425,715	81,858,010,513	74,948,252,377	60,228,211,801	25,462,377,583	-1,207,101,683	3,897,670,117
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.45	-0.53	128.71	54.49	16.04	9.22	24.44	136.54	-2,209.38	-130.97	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.83	11.34	10.79	5.14	5.58	9.35	6.84	7.24	13.37	-1.57	5.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.63	9.22	26.44	22.19	17.19	16.69	17.29	15.73	22.50	-1.55	4.73
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	302,639,093,096	219,682,575,651	306,932,729,701	171,842,581,248	35,937,720,468	27,995,518,326	114,852,956,920	67,578,072,651	19,989,079,072	4,990,344,535	14,628,805,166
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,372,919,042,491	5,437,773,909,080	1,999,304,947,674	3,452,979,672,813	457,811,487,019	674,642,726,260	554,598,280,212	546,284,083,972	113,097,785,114	68,678,970,019	57,705,399,306
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	301.09	184.66	64.25	121.05	26.91	77.08	50.61	65.67	59.37	89.31	77.88
10	**Tồn kho (TK)**	505,586,326,641	456,535,869,929	503,240,823,928	736,519,166,460	204,106,943,966	116,391,853,142	119,608,707,844	54,834,591,704	29,507,577,377	43,848,083,023	43,993,537,905
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.33	15.50	16.17	25.82	12.00	13.30	10.91	6.59	15.49	57.02	59.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	275,379,207,238	199,450,558,427	189,533,933,781	175,912,197,035	229,437,901,318	136,573,697,181	125,365,205,376	112,971,378,532	71,934,394,440	8,290,194,760	8,962,475,769
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.48	14.76	16.42	16.22	7.41	6.41	8.74	7.36	2.65	9.28	8.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	479,884,840	444,484,500	566,018,137	480,848,136	2,120,636,182	1,667,427,738	1,857,006,857	2,969,298,814	2,855,277,733	2,333,065,088	1,185,532,060
13	**Tổng nợ**	5,394,276,512,309	6,223,027,643,790	4,500,274,740,255	5,578,009,091,701	1,382,577,257,864	1,210,730,578,070	719,890,634,015	2,066,531,077,891	126,658,276,301	75,188,445,902	93,839,154,415
	Nợ ngắn hạn	4,360,122,435,304	4,377,425,104,409	3,376,470,164,870	4,340,468,329,899	1,179,499,146,170	1,129,308,698,722	641,792,847,455	322,439,434,611	110,615,411,995	71,046,275,043	83,138,706,968
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,034,154,077,005	1,845,602,539,381	1,123,804,575,385	1,237,540,761,802	203,078,111,694	81,421,879,348	78,097,786,560	1,744,091,643,280	16,042,864,306	4,142,170,859	10,700,447,447
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.72	3.55	8.43	2.50	2.47	1.66	5.40	1.12	0.97	1.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	302.29	211.32	144.62	195.54	81.28	138.33	65.69	248.43	66.49	97.78	126.64
14	**Vốn điều lệ**	2,826,808,040,000	2,444,183,040,000	872,091,520,000	472,945,900,000	423,989,605,799	382,301,920,000	344,340,340,000	324,850,000,000	78,500,000,000	78,500,000,000	78,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,787,022,460,096	3,619,455,783,531	1,269,465,519,989	661,435,926,682	552,692,295,764	490,487,714,159	433,550,499,030	382,809,529,862	113,169,265,666	77,877,548,834	82,397,670,117

TCH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		2,093,212,050,867	2,755,984,969,736	4,419,420,798,929	2,237,104,341,919	828,826,134,441	1,840,245,930,491	1,433,271,136,268	1,144,739,510,646	1,140,374,694,539	59,159,260,307
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-24.05	-37.64	97.55	169.91	-54.96	28.39	25.21	0.38	1,827.64	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.18	0.22	0.50	0.47	0.18	0.42	0.32	0.71	1.56	0.14
2	**Giá vốn**		1,531,854,056,778	2,108,997,031,130	3,258,179,488,230	1,496,020,208,234	577,089,286,533	1,348,860,161,710	1,040,344,434,318	898,177,092,457	824,670,336,816	45,894,860,031
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		561,357,994,089	646,987,938,606	1,161,241,310,699	741,084,133,685	251,736,847,908	491,385,768,781	392,926,701,950	246,562,418,189	315,704,357,723	13,264,400,276
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		26.82	23.48	26.28	33.13	30.37	26.70	27.41	21.54	27.68	22.42
4	**Chi phí tài chính**		93,547,768,191	18,070,274,730	66,748,319,455	62,608,257,447	3,146,972,919	3,242,464,627	129,202,029	3,195,873,768	0	185,500,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		4.47	0.66	1.51	2.80	0.38	0.18	0.01	0.28	0.00	0.31
5	**Chi phí bán hàng**		76,310,135,356	52,002,590,866	91,352,674,760	55,899,034,980	11,745,808,079	9,929,824,097	8,761,496,580	2,326,046,874	12,231,695,054	37,050,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.65	1.89	2.07	2.50	1.42	0.54	0.61	0.20	1.07	0.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		76,122,059,651	78,854,313,529	54,530,593,057	39,487,736,591	30,521,004,392	19,891,636,028	20,994,141,706	15,567,624,605	10,951,451,526	6,953,610,076
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		3.64	2.86	1.23	1.77	3.68	1.08	1.46	1.36	0.96	11.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		480,168,967,913	609,306,682,620	1,035,361,277,819	631,904,986,011	282,897,379,685	438,695,984,323	500,744,805,327	181,580,349,799	222,793,355,576	5,894,442,837
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-21.19	-41.15	63.85	123.37	-35.51	-12.39	175.77	-18.50	3,679.72	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		22.94	22.11	23.43	28.25	34.13	23.84	34.94	15.86	19.54	9.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		4.12	4.94	11.69	13.39	6.30	10.05	11.31	11.28	30.51	1.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		6,475,215,106,276	8,681,453,892,800	5,474,630,589,410	1,592,964,559,122	1,102,965,572,741	682,694,607,887	566,722,459,306	132,549,365,270	71,619,606,172	19,521,314,931
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		452,159,609,789	1,833,118,896,245	1,013,677,686,133	425,613,576,556	288,897,354,629	187,782,638,264	104,835,690,991	322,871,804,369	66,345,884,879	84,741,624,693
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		21.60	66.51	22.94	19.03	34.86	10.20	7.31	28.20	5.82	143.24
10	**Tồn kho (TK)**		5,058,405,256,020	2,636,775,833,462	2,617,601,584,852	3,679,846,197,966	1,793,359,923,866	692,258,372,789	639,750,624,155	1,069,709,504,026	1,208,327,140,889	1,162,122,729,724
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		241.66	95.67	59.23	164.49	216.37	37.62	44.64	93.45	105.96	1,964.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		177,223,715,352	108,910,435,301	109,711,684,560	65,552,437,066	59,368,111,786	57,105,108,237	52,080,175,059	85,843,673,979	85,785,900,379	98,237,705,449
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		11.81	25.31	40.28	34.13	13.96	32.23	27.52	13.34	13.29	0.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		16,983,206,037	15,000,073,856	2,128,409,091	0	0	176,705,193,388	658,147,271	16,439,655,089	1,676,050,909	0
13	**Tổng nợ**		2,520,300,496,391	2,325,772,857,838	1,509,651,520,127	3,936,051,197,084	1,820,998,400,864	491,263,070,151	216,034,676,367	663,029,433,947	1,002,029,450,623	1,117,108,654,304
	Nợ ngắn hạn		2,399,784,452,552	1,698,639,062,605	1,131,575,536,814	2,848,520,041,252	761,806,202,927	146,051,867,465	170,283,294,197	658,593,034,270	990,500,508,711	1,110,562,044,681
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		120,516,043,839	627,133,795,233	378,075,983,313	1,087,531,155,832	1,059,192,197,937	345,211,202,686	45,751,382,170	4,436,399,677	11,528,941,912	6,546,609,623
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.22	0.19	0.17	0.83	0.41	0.11	0.05	0.41	1.37	2.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		120.40	84.39	34.16	175.94	219.71	26.70	15.07	57.92	87.87	1,888.31
14	**Vốn điều lệ**		6,682,158,430,000	6,682,158,430,000	3,841,602,840,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	3,629,940,140,000	1,200,000,000,000	464,986,750,000	434,986,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		11,656,119,935,246	12,342,107,784,432	8,859,986,123,666	4,720,347,588,195	4,488,955,044,449	4,365,136,141,190	4,427,841,659,203	1,609,907,930,610	730,325,330,811	437,391,348,074
TCI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	169,124,272,211	212,282,406,126	316,956,880,832	143,901,933,626	114,124,453,325	50,507,353,188	20,027,508,106	42,141,968,875	33,819,252,760	27,962,618,586	26,907,717,076
	Tăng trưởng (%)	*-20.33*	*-33.02*	*120.26*	*26.09*	*125.96*	*152.19*	*-52.48*	*24.61*	*20.94*	*3.92*	*-19.05*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	58,439,353,458	70,003,581,977	173,071,606,551	34,717,008,755	28,122,170,953	12,154,881,838	-24,135,775,169	9,394,567,895	10,554,784,551	5,873,602,510	8,408,636,736
	Tăng trưởng (%)	*-16.52*	*-59.55*	*398.52*	*23.45*	*131.37*	*-150.36*	*-356.91*	*-10.99*	*79.70*	*-30.15*	*-36.81*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	4.43	5.80	14.46	8.00	7.75	3.55	-7.48	2.71	3.13	1.80	2.62
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	699,575,276,903	213,125,678,351	889,783,925,440	321,039,927,921	147,638,852,683	23,317,920,173	0	51,557,810,533	142,796,586,363	67,359,237,550	
	Tăng trưởng (%)	*228.25*	*-76.05*	*177.16*	*117.45*	*533.16*	*#DIV/0!*	*-100.00*	*-63.89*	*111.99*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	563,673,435,802	186,672,266,106	376,101,925,812	327,128,533,852	76,484,705,053	17,977,946,292	1,509,389,874	1,397,497,456	23,948,805,646	12,678,053,422	21,628,981,455
	Tăng trưởng (%)	*201.96*	*-50.37*	*14.97*	*327.70*	*325.44*	*1,091.07*	*8.01*	*-94.16*	*88.90*	*-41.38*	*59.12*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,320,142,904,255	1,206,732,369,471	1,196,624,282,155	433,790,784,338	363,072,185,920	342,747,640,235	322,795,133,129	346,930,908,298	337,536,340,403	326,981,555,852	321,107,953,342
6	**Vốn điều lệ**	1,009,799,820,000	1,009,799,820,000	1,009,799,820,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000

TCJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,093,365,178	54,198,874,247	50,900,765,883	90,702,593,451	163,738,375,270	86,314,057,423	80,923,085,721	100,624,322,873	222,541,582,897	386,383,263,616	512,888,962,673
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-83.22	6.48	-43.88	-44.61	89.70	6.66	-19.58	-54.78	-42.40	-24.67	13.10
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.27	-1.59	-1.98	-33.58	11.85	-2.07	-2.14	-3.24	-6.57	-12.14	63.70
2	**Giá vốn**	7,695,644,876	56,047,463,778	63,183,617,087	96,169,700,712	146,630,789,318	79,607,069,676	81,622,989,184	85,844,120,622	202,712,712,592	378,199,328,742	513,687,693,400
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,397,720,302	-1,848,589,531	-12,282,851,204	-5,467,107,261	17,107,585,952	6,706,987,747	-699,903,463	14,780,202,251	19,828,870,305	8,183,934,874	-798,730,727
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.37	-3.41	-24.13	-6.03	10.45	7.77	-0.86	14.69	8.91	2.12	-0.16
4	**Chi phí tài chính**	41,681,250	19,693,548	31,397,312	105,085,339	124,735,785	332,322,771	42,411,094	298,326,338	4,306,651,080	14,508,626,006	17,370,893,938
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.46	0.04	0.06	0.12	0.08	0.39	0.05	0.30	1.94	3.75	3.39
5	**Chi phí bán hàng**	569,651,230	70,133,416	535,267,212	2,512,601,228	2,735,722,107	2,057,122,370	839,318,628	3,786,143,563	12,079,415,473	21,345,224,156	32,245,458,310
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.26	0.13	1.05	2.77	1.67	2.38	1.04	3.76	5.43	5.52	6.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,630,809,585	6,361,690,216	5,773,177,390	8,847,424,357	11,450,051,501	9,584,733,308	6,998,375,755	8,945,118,808	7,948,182,534	14,893,212,221	16,078,997,618
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	39.93	11.74	11.34	9.75	6.99	11.10	8.65	8.89	3.57	3.85	3.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	325,618,579	-8,503,163,934	-22,948,348,489	-16,520,536,828	55,530,200,379	-3,819,953,561	-6,839,808,427	2,804,308,619	-2,033,106,755	-39,874,196,649	-59,973,368,391
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-103.83	-62.95	38.91	-129.75	-1,553.69	-44.15	-343.90	-237.93	-94.90	-33.51	230.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.58	-15.69	-45.08	-18.21	33.91	-4.43	-8.45	2.79	-0.91	-10.32	-11.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.96	24.90	89.47	611.59	401.83	9.16	18.05	-9.03	6.01	125.30	-744.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	435,544,562	2,367,294,868	632,822,748	1,504,641,765	15,292,527,150	7,538,243,933	10,768,824,721	4,702,365,850	5,776,203,619	3,190,616,085	481,626,163
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,401,015,158	13,422,476,852	17,144,160,375	30,582,934,095	30,290,374,915	36,010,913,973	20,429,629,121	32,308,216,865	25,742,773,112	16,742,896,933	38,930,466,930
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	92.39	24.77	33.68	33.72	18.50	41.72	25.25	32.11	11.57	4.33	7.59
10	**Tồn kho (TK)**	395,556,898	532,248,008	597,147,653	9,979,099,762	3,904,913,749	2,087,843,036	2,419,847,912	5,515,878,947	9,817,319,658	86,076,072,995	170,416,808,883
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.35	0.98	1.17	11.00	2.38	2.42	2.99	5.48	4.41	22.28	33.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	166,018,070,432	167,216,551,843	166,396,616,293	165,565,766,293	164,381,152,075	159,134,210,278	157,775,210,278	157,051,292,278	156,805,889,349	175,394,676,349	175,395,868,839
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.05	0.32	0.31	0.55	1.00	0.54	0.51	0.64	1.42	2.20	2.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	135,720,000	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	60,784,176,674	71,385,310,817	69,398,901,415	72,458,272,907	67,678,053,866	116,660,842,028	109,477,669,601	125,124,167,670	138,558,609,521	235,942,227,551	317,315,614,002
	Nợ ngắn hạn	60,784,176,674	71,385,310,817	69,398,901,415	72,458,272,907	67,678,053,866	116,660,842,028	109,477,669,601	125,124,167,670	138,558,609,521	235,942,227,551	317,315,614,002
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.80	-2.09	-2.71	-26.82	4.90	-2.80	-2.89	-4.03	-4.09	-7.41	39.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	668.45	131.71	136.34	79.89	41.33	135.16	135.29	124.35	62.26	61.06	61.87
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-33,827,118,420	-34,152,736,999	-25,649,573,065	-2,701,224,576	13,819,312,252	-41,710,888,127	-37,890,934,566	-31,051,126,139	-33,855,434,758	-31,822,328,003	8,051,868,646
TCK	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	294,895,280,441	302,887,487,987	372,682,622,464	367,934,557,989	392,585,550,276	394,682,427,173	447,094,921,156	472,564,921,782	1,087,257,344,941	1,620,006,438,968	1,084,478,119,611
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.64	-18.73	1.29	-6.28	-0.53	-11.72	-5.39	-56.54	-32.89	49.38	-21.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-3.02	-4.08	-5.07	-6.13	-7.94	10.34	2.40	2.12	8.18	-45.72	96.20
2	**Giá vốn**	256,648,390,706	246,475,629,701	322,603,324,629	309,150,871,990	326,408,602,605	334,719,133,960	403,223,167,325	411,509,815,367	962,126,010,133	1,275,787,483,240	937,713,083,980
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,246,889,735	56,411,858,286	50,079,297,835	58,783,685,999	66,176,947,671	59,963,293,213	43,871,753,831	61,055,106,415	125,131,334,808	344,218,955,728	146,765,035,631
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.97	18.62	13.44	15.98	16.86	15.19	9.81	12.92	11.51	21.25	13.53
4	**Chi phí tài chính**	15,072,787,255	13,793,576,703	13,558,410,509	12,727,781,138	16,005,438,470	15,680,602,074	17,220,282,090	12,844,281,351	33,711,464,502	35,275,605,583	36,063,883,517
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.11	4.55	3.64	3.46	4.08	3.97	3.85	2.72	3.10	2.18	3.33
5	**Chi phí bán hàng**	2,686,925,806	3,323,089,237	3,321,133,883	4,432,925,746	4,409,755,084	4,992,452,596	3,834,388,127	5,905,311,578	8,991,570,138	12,850,843,913	9,083,149,442
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.91	1.10	0.89	1.20	1.12	1.26	0.86	1.25	0.83	0.79	0.84
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,571,687,619	40,477,773,484	31,684,225,454	46,015,310,367	124,793,948,709	182,589,909,195	62,781,754,437	63,332,762,691	95,649,258,233	107,207,542,488	87,866,725,959
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.42	13.36	8.50	12.51	31.79	46.26	14.04	13.40	8.80	6.62	8.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-23,147,865,056	-3,595,073,941	-2,020,965,645	-10,472,506,480	-87,863,876,498	-148,035,620,081	-37,845,498,070	8,484,483,879	25,268,857,563	88,947,645,759	12,110,425,203
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	543.88	77.89	-80.70	-88.08	-40.65	291.16	-546.06	-66.42	-71.59	634.47	-105.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.85	-1.19	-0.54	-2.85	-22.38	-37.51	-8.46	1.80	2.32	5.49	1.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.73	4.84	2.75	17.45	177.76	-387.90	-20.34	3.81	19.00	-251.04	107.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,511,359,595	15,041,777,205	32,736,858,344	28,772,200,686	27,974,032,921	34,572,212,566	60,213,134,968	33,971,643,345	65,431,547,173	99,677,886,481	132,083,501,195
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	252,210,744,751	259,452,095,022	269,317,648,568	273,383,174,903	292,503,113,863	402,742,614,763	491,783,364,266	561,685,518,449	692,391,346,964	880,852,044,446	654,658,044,435
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	85.53	85.66	72.26	74.30	74.51	102.04	110.00	118.86	63.68	54.37	60.37
10	**Tồn kho (TK)**	408,014,096,910	424,769,694,694	450,614,898,832	412,600,157,631	451,601,331,621	449,339,468,246	444,438,983,822	434,399,244,009	815,258,602,268	724,560,111,237	832,581,943,690
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	138.36	140.24	120.91	112.14	115.03	113.85	99.41	91.92	74.98	44.73	76.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	356,291,048,516	357,166,648,730	365,081,090,927	371,879,579,051	373,610,707,241	367,564,843,942	366,107,255,593	362,571,251,674	423,057,708,971	417,088,958,165	376,924,789,104
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	0.85	1.02	0.99	1.05	1.07	1.22	1.30	2.57	3.88	2.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,144,229,470	7,431,608,112	3,641,400,939	8,915,700,874	5,129,321,750	5,042,731,271	1,474,821,056	7,199,365,761	21,867,804,748	20,724,162,186	11,287,504,460
13	**Tổng nợ**	1,010,211,414,447	990,281,285,346	1,042,617,956,545	1,000,442,662,858	1,056,376,571,324	1,098,133,572,855	1,074,620,882,967	1,090,410,727,577	1,757,195,593,588	2,310,406,994,517	2,438,919,927,743
	Nợ ngắn hạn	990,434,900,298	986,882,815,112	1,038,604,003,921	992,682,823,362	1,046,407,806,416	1,085,838,339,035	1,063,280,387,656	1,077,377,140,174	1,514,278,075,490	2,033,630,015,890	1,689,004,256,832
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,776,514,149	3,398,470,234	4,013,952,624	7,759,839,496	9,968,764,908	12,295,233,820	11,340,495,311	13,033,587,403	242,917,518,098	276,776,978,627	749,915,670,911
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-10.36	-13.32	-14.19	-16.67	-21.37	28.77	5.78	4.90	13.22	-65.21	216.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	342.57	326.95	279.76	271.91	269.08	278.23	240.36	230.74	161.62	142.62	224.89
14	**Vốn điều lệ**	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	238,500,000,000	101,321,217,654	101,648,856,746	121,217,505,682
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-97,545,160,625	-74,327,367,278	-73,478,429,322	-59,997,586,064	-49,429,530,335	38,163,175,949	186,040,233,813	222,724,843,483	132,969,139,716	-35,431,271,596	11,273,501,803

TCL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,529,415,505,455	1,355,069,962,137	1,185,725,670,210	1,089,791,663,153	951,561,091,369	887,412,561,079	832,761,179,362	821,172,823,793	749,838,532,092	752,759,856,494	717,386,706,071
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.87	14.28	8.80	14.53	7.23	6.56	1.41	9.51	-0.39	4.93	-27.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	2.44	2.05	1.71	1.23	1.25	1.30	1.40	1.41	1.53	1.55
2	**Giá vốn**	1,290,169,467,939	1,124,338,723,325	982,133,344,119	912,711,696,736	796,991,485,184	735,638,067,319	677,842,240,401	675,945,474,357	589,691,123,229	589,831,091,126	580,377,224,137
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	239,246,037,516	230,731,238,812	203,592,326,091	177,079,966,417	154,569,606,185	151,774,493,760	154,918,938,961	145,227,349,436	160,147,408,863	162,928,765,368	137,009,481,934
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.64	17.03	17.17	16.25	16.24	17.10	18.60	17.69	21.36	21.64	19.10
4	**Chi phí tài chính**	1,025,856,761	1,236,186,788	1,532,425,931	2,167,370,141	2,461,180,300	2,139,608,170	4,217,106,741	7,736,668,094	13,239,239,440	9,837,528,468	15,591,024,699
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.09	0.13	0.20	0.26	0.24	0.51	0.94	1.77	1.31	2.17
5	**Chi phí bán hàng**	35,177,208,068	33,119,763,998	25,203,609,627	10,892,035,973	9,574,042,195	9,594,336,006	10,621,042,982	6,218,210,372	9,533,838,675	5,454,651,039	4,435,566,028
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.30	2.44	2.13	1.00	1.01	1.08	1.28	0.76	1.27	0.72	0.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	70,174,311,898	67,756,292,658	61,761,400,289	61,052,889,099	50,524,831,731	45,957,364,803	43,870,734,958	40,608,837,815	38,133,421,165	36,072,702,847	33,255,662,581
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.59	5.00	5.21	5.60	5.31	5.18	5.27	4.95	5.09	4.79	4.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	134,421,318,574	124,846,334,304	113,470,511,353	100,478,649,081	99,896,647,441	99,487,339,082	96,612,596,449	94,321,710,552	90,259,186,820	99,846,307,428	87,735,005,912
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.67	10.03	12.93	0.58	0.41	2.98	2.43	4.50	-9.60	13.80	8.82
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.79	9.21	9.57	9.22	10.50	11.21	11.60	11.49	12.04	13.26	12.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.45	22.47	19.60	15.76	12.87	13.97	15.08	16.10	16.92	20.35	18.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	209,071,180,963	183,143,459,284	149,210,708,945	230,015,894,140	276,270,073,821	210,310,242,209	210,964,863,806	56,812,615,623	72,872,787,856	84,134,630,092	184,718,668,272
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	248,269,964,734	174,603,348,927	228,175,024,699	157,525,120,674	213,495,624,576	212,315,507,484	175,466,638,556	252,436,489,339	162,429,486,194	161,460,776,471	153,023,640,968
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.23	12.89	19.24	14.45	22.44	23.93	21.07	30.74	21.66	21.45	21.33
10	**Tồn kho (TK)**	12,916,648,263	9,348,121,893	7,113,032,145	5,512,651,000	8,086,172,971	2,184,242,875	3,169,780,396	4,084,089,313	3,345,839,775	5,411,568,825	6,728,720,011
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.84	0.69	0.60	0.51	0.85	0.25	0.38	0.50	0.45	0.72	0.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	899,981,033,508	884,789,995,306	882,519,012,491	881,397,717,491	848,997,890,279	762,107,595,531	646,049,739,159	663,162,434,129	658,735,887,649	629,614,257,768	501,160,755,994
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	1.53	1.34	1.24	1.12	1.16	1.29	1.24	1.14	1.20	1.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,956,427,324	9,121,194,393	2,518,730,741	2,102,947,105	1,612,434,832	32,427,239,550	9,848,674,187	521,846,574	27,978,863,636	0	47,117,027,964
13	**Tổng nợ**	341,621,209,264	261,323,290,432	308,255,546,202	311,640,818,626	288,800,716,477	289,974,609,317	209,776,984,587	248,921,407,946	315,769,558,171	299,455,304,513	294,398,318,286
	Nợ ngắn hạn	288,611,976,608	200,783,539,676	246,926,619,446	243,612,179,870	214,615,945,011	204,348,819,379	159,036,208,449	191,808,112,642	240,432,133,844	208,973,556,787	177,880,022,833
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,009,232,656	60,539,750,756	61,328,926,756	68,028,638,756	74,184,771,466	85,625,789,938	50,740,776,138	57,113,295,304	75,337,424,327	90,481,747,726	116,518,295,453
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.57	0.47	0.53	0.49	0.37	0.41	0.33	0.42	0.59	0.61	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.34	19.28	26.00	28.60	30.35	32.68	25.19	30.31	42.11	39.78	41.04
14	**Vốn điều lệ**	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	301,584,360,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000	209,438,930,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	598,861,095,105	555,587,037,685	578,992,256,380	637,359,932,637	776,072,687,218	712,198,037,451	640,590,024,652	585,904,856,263	533,325,093,514	490,567,801,458	464,107,483,842
TCM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,324,824,506,088	4,337,389,009,868	3,535,415,705,914	3,469,716,808,748	3,644,200,042,193	3,662,010,718,187	3,209,070,767,567	3,070,604,044,491	2,791,895,470,482	2,571,410,438,533	2,554,417,423,077
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.35	22.68	1.89	-4.79	-0.49	14.11	4.51	9.98	8.57	0.67	11.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.65	2.19	2.07	2.12	2.56	2.87	2.99	3.35	3.12	3.16	3.47
2	**Giá vốn**	2,826,139,951,947	3,627,138,944,601	3,021,913,805,240	2,849,533,813,239	3,065,482,106,713	2,983,239,599,733	2,706,189,376,661	2,651,509,757,559	2,365,472,349,091	2,195,153,264,874	2,208,882,930,718
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	498,684,554,141	710,250,065,267	513,501,900,674	620,182,995,509	578,717,935,480	678,771,118,454	502,881,390,906	419,094,286,932	426,423,121,391	376,257,173,659	345,534,492,359
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.00	16.38	14.52	17.87	15.88	18.54	15.67	13.65	15.27	14.63	13.53
4	**Chi phí tài chính**	37,848,890,155	130,313,428,390	51,346,879,518	48,057,458,679	62,099,259,065	89,470,564,130	71,451,549,983	67,621,673,681	86,883,171,806	46,669,454,739	66,158,706,633
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.14	3.00	1.45	1.39	1.70	2.44	2.23	2.20	3.11	1.81	2.59
5	**Chi phí bán hàng**	146,908,350,442	177,757,668,537	184,396,737,569	143,976,177,586	133,661,898,115	143,797,019,977	112,226,055,046	96,772,665,321	85,895,936,177	68,630,460,977	65,359,758,206
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.42	4.10	5.22	4.15	3.67	3.93	3.50	3.15	3.08	2.67	2.56
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	136,935,925,390	169,804,388,906	169,902,306,253	141,947,995,876	152,923,322,848	230,042,701,865	147,568,972,745	143,687,920,673	121,188,815,922	102,168,014,538	98,863,169,075
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.12	3.91	4.81	4.09	4.20	6.28	4.60	4.68	4.34	3.97	3.87
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	133,804,252,735	281,069,424,265	143,658,558,090	276,227,899,280	216,847,449,321	260,435,638,796	192,616,113,460	115,038,337,291	153,739,074,999	168,360,892,854	123,819,042,109
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.39	95.65	-47.99	27.38	-16.74	35.21	67.44	-25.17	-8.68	35.97	-641.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.02	6.48	4.06	7.96	5.95	7.11	6.00	3.75	5.51	6.55	4.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.66	14.20	8.41	16.86	15.21	20.40	17.97	12.56	17.16	20.70	16.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	747,707,329,306	625,831,811,098	556,648,956,398	555,049,510,010	450,524,215,210	418,822,327,777	281,609,287,864	125,877,125,372	92,698,067,189	140,749,128,463	118,096,768,288
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	329,025,647,203	254,730,270,449	287,856,858,831	199,512,406,932	258,791,081,138	279,886,766,584	475,027,821,634	369,199,495,533	200,230,642,322	190,871,299,911	194,227,713,503
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.90	5.87	8.14	5.75	7.10	7.64	14.80	12.02	7.17	7.42	7.60
10	**Tồn kho (TK)**	1,027,930,046,160	1,255,053,417,271	1,463,731,770,019	1,006,919,927,775	892,708,172,024	1,138,024,436,123	805,789,570,715	728,759,299,636	780,566,506,893	624,547,232,466	612,733,412,352
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.92	28.94	41.40	29.02	24.50	31.08	25.11	23.73	27.96	24.29	23.99
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,910,396,483,359	1,762,320,294,808	1,572,789,674,838	1,436,343,323,880	1,287,258,848,117	1,253,493,396,982	1,336,752,438,749	1,552,222,047,727	1,421,251,210,674	1,275,903,829,147	1,283,700,234,922
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.74	2.46	2.25	2.42	2.83	2.92	2.40	1.98	1.96	2.02	1.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	40,981,825,712	47,506,905,984	137,987,588,211	12,613,174,694	15,718,392,079	38,994,448,896	11,865,544,269	33,338,906,799	59,080,222,944	20,916,163,961	11,633,469,068
13	**Tổng nợ**	1,269,227,732,733	1,498,209,161,533	1,897,855,936,672	1,337,687,708,547	1,497,537,641,889	1,970,927,570,370	1,963,763,452,884	1,904,821,530,995	1,613,565,253,228	1,246,605,367,379	1,247,052,444,398
	Nợ ngắn hạn	1,173,414,840,149	1,311,885,605,713	1,757,418,059,259	1,256,932,784,884	1,331,355,715,842	1,701,087,853,546	1,626,471,053,681	1,468,018,768,946	1,231,314,867,384	986,291,360,995	945,790,507,139
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	95,812,892,584	186,323,555,820	140,437,877,413	80,754,923,663	166,181,926,047	269,839,716,824	337,292,399,203	436,802,762,049	382,250,385,844	260,314,006,384	301,261,937,259
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.76	1.11	0.82	1.05	1.54	1.83	2.08	1.80	1.53	1.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	38.17	34.54	53.68	38.55	41.09	53.82	61.19	62.03	57.79	48.48	48.82
14	**Vốn điều lệ**	926,977,140,000	820,471,270,000	713,608,080,000	620,683,490,000	580,169,180,000	542,300,550,000	516,538,290,000	491,999,510,000	491,999,510,000	491,999,510,000	491,999,510,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,010,136,652,221	1,978,857,408,334	1,708,534,694,671	1,638,734,940,727	1,425,267,083,526	1,276,398,448,284	1,071,618,263,963	915,571,999,575	895,692,312,728	813,513,041,600	735,859,054,730

TCO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,483,885,048	1,386,240,063,216	242,577,282,399	170,252,143,738	161,096,195,325	158,488,353,948	159,958,833,285	157,411,500,319	173,097,954,347	181,052,613,280	185,819,272,202
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-97.87	471.46	42.48	5.68	1.65	-0.92	1.62	-9.06	-4.39	-2.57	21.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	4.48	0.78	0.85	0.82	0.76	0.75	0.71	0.77	0.98	1.13
2	**Giá vốn**	23,357,775,209	1,366,711,755,658	213,538,407,639	134,018,852,513	125,465,592,081	121,974,209,122	121,306,879,310	116,680,198,812	127,202,305,489	138,301,133,376	139,264,600,786
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,126,109,839	19,528,307,558	29,038,874,760	36,233,291,225	35,630,603,244	36,514,144,826	38,651,953,975	40,731,301,507	45,895,648,858	42,751,479,904	46,554,671,416
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.78	1.41	11.97	21.28	22.12	23.04	24.16	25.88	26.51	23.61	25.05
4	**Chi phí tài chính**	159,109,927	5,134,732,806	397,969,344	56,949,640	52,883,765	41,982,933	59,828,905	114,307,864	1,044,147,502	4,465,446,025	6,931,211,986
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	0.37	0.16	0.03	0.03	0.03	0.04	0.07	0.60	2.47	3.73
5	**Chi phí bán hàng**	0	3,298,845,577	321,146,521	176,927,695	0	0	0	0	0	0	100,866,940
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.24	0.13	0.10	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,542,072,261	16,436,853,863	51,015,566,993	19,508,626,057	18,316,829,336	19,809,591,285	19,213,891,845	18,970,211,714	16,777,870,782	14,617,685,728	13,397,073,961
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	35.76	1.19	21.03	11.46	11.37	12.50	12.01	12.05	9.69	8.07	7.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,182,250,123	41,077,928,530	46,789,899,934	17,860,519,790	16,250,968,348	14,726,347,005	17,665,026,972	27,768,643,585	27,202,894,200	22,275,945,777	24,506,892,886
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-82.52	-12.21	161.97	9.90	10.35	-16.64	-36.38	2.08	22.12	-9.10	26.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.36	2.96	19.29	10.49	10.09	9.29	11.04	17.64	15.72	12.30	13.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.27	13.28	15.10	8.92	8.31	7.06	8.34	12.55	12.02	12.07	14.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,653,441,868	1,983,025,208	9,075,499,110	64,406,958,140	66,404,756,530	76,876,290,511	72,026,993,746	65,184,255,549	70,622,936,517	16,373,791,457	11,878,587,333
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	736,932,654,707	319,434,491,587	340,213,700,197	53,483,227,895	38,098,186,942	37,737,814,595	31,903,519,530	34,369,222,594	40,434,471,699	36,329,460,136	28,766,148,284
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,499.44	23.04	140.25	31.41	23.65	23.81	19.94	21.83	23.36	20.07	15.48
10	**Tồn kho (TK)**	57,089,215,875	130,296,375	13,804,797,649	12,583,899,415	4,420,794,434	4,399,431,936	5,758,813,862	7,192,982,508	10,107,144,923	13,268,969,707	12,944,479,130
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	193.63	0.01	5.69	7.39	2.74	2.78	3.60	4.57	5.84	7.33	6.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	100,728,413,220	1,323,944,547	7,948,707,966	196,407,118,261	201,429,478,212	183,532,856,482	185,698,366,657	186,354,948,820	175,690,361,426	169,510,487,769	200,630,537,726
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	1,047.05	30.52	0.87	0.80	0.86	0.86	0.84	0.99	1.07	0.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,964,352,164	0	0	0	0	5,781,347,408	2,664,839,606	20,000,000	661,196,059	1,073,395,463	862,569,663
13	**Tổng nợ**	850,877,703,660	14,782,386,520	67,751,542,675	20,167,310,261	18,378,534,066	17,945,380,512	20,495,905,123	25,533,368,506	36,488,429,683	38,729,858,154	73,042,490,037
	Nợ ngắn hạn	824,514,607,660	14,767,386,520	64,220,247,097	19,403,324,404	14,854,174,948	13,138,548,211	14,254,083,204	16,550,568,076	26,284,054,768	29,176,743,348	60,864,181,633
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,363,096,000	15,000,000	3,531,295,578	763,985,857	3,524,359,118	4,806,832,301	6,241,821,919	8,982,800,430	10,204,374,915	9,553,114,806	12,178,308,404
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.69	0.05	0.22	0.10	0.09	0.09	0.10	0.12	0.16	0.21	0.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,885.91	1.07	27.93	11.85	11.41	11.32	12.81	16.22	21.08	21.39	39.31
14	**Vốn điều lệ**	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	187,110,000,000	140,300,000,000	128,700,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	316,315,988,539	309,255,173,655	309,792,405,179	200,204,108,816	195,482,706,790	208,490,164,509	211,892,971,432	221,282,528,358	226,235,358,146	184,539,831,266	163,956,411,452
TCR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	892,155,229,278	1,098,009,493,062	934,629,578,831	919,933,458,413	1,101,275,656,913	1,349,293,559,590	1,357,866,849,355	1,535,353,668,798	2,063,513,571,306	2,258,227,060,530	1,911,925,586,741
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.75	17.48	1.60	-16.47	-18.38	-0.63	-11.56	-25.60	-8.62	18.11	15.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.09	2.34	1.99	2.00	2.33	2.86	2.30	2.30	3.18	3.73	3.25
2	**Giá vốn**	774,646,853,584	938,181,585,295	764,733,215,785	761,700,129,800	911,833,671,213	1,211,047,830,923	1,186,010,881,750	1,209,286,000,290	1,649,024,332,698	1,916,459,138,546	1,679,002,811,040
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	117,508,375,694	159,827,907,767	169,896,363,046	158,233,328,613	189,441,985,700	138,245,728,667	171,855,967,605	326,067,668,508	414,489,238,608	341,767,921,984	232,922,775,701
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.17	14.56	18.18	17.20	17.20	10.25	12.66	21.24	20.09	15.13	12.18
4	**Chi phí tài chính**	31,491,137,714	31,535,267,456	18,551,133,918	27,285,799,725	32,164,932,534	38,608,772,777	26,576,989,531	37,887,355,027	80,684,785,670	54,327,353,246	47,268,543,295
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.53	2.87	1.98	2.97	2.92	2.86	1.96	2.47	3.91	2.41	2.47
5	**Chi phí bán hàng**	88,311,361,042	101,688,991,345	95,120,132,862	97,858,566,868	115,508,981,854	129,891,867,728	129,834,954,345	159,868,373,541	192,657,278,210	197,814,672,657	169,213,306,830
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.90	9.26	10.18	10.64	10.49	9.63	9.56	10.41	9.34	8.76	8.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	40,574,578,041	47,522,079,617	52,149,263,750	69,910,028,558	85,869,570,421	99,032,839,514	97,548,225,330	114,214,030,862	124,371,204,497	100,465,518,613	87,170,572,614
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.55	4.33	5.58	7.60	7.80	7.34	7.18	7.44	6.03	4.45	4.56
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,384,653,188	984,102,116	10,547,201,488	-30,719,235,649	8,165,044,774	-116,838,315,404	-71,767,179,333	29,620,707,245	41,274,492,670	1,897,193,779	-58,312,258,027
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-850.40	-90.67	-134.33	-476.23	-106.99	62.80	-342.29	-28.23	2,075.55	-103.25	-1,753.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.83	0.09	1.13	-3.34	0.74	-8.66	-5.29	1.93	2.00	0.08	-3.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.73	0.21	2.24	-6.69	1.73	-24.74	-12.17	4.44	6.35	0.31	-9.91
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	64,937,405,261	53,334,430,721	46,846,025,591	93,195,000,841	118,573,401,222	158,156,678,770	192,840,815,205	127,788,041,201	202,750,847,850	179,005,711,017	179,225,382,912
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	155,513,416,304	168,283,389,925	180,069,436,557	146,787,287,628	123,652,299,053	197,355,937,774	174,349,295,640	162,598,822,238	193,586,820,750	225,857,294,245	207,570,528,402
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.43	15.33	19.27	15.96	11.23	14.63	12.84	10.59	9.38	10.00	10.86
10	**Tồn kho (TK)**	417,705,235,500	424,780,888,753	447,809,055,054	377,000,308,008	432,417,242,461	546,952,930,329	472,151,278,412	463,793,713,660	511,670,594,293	455,492,031,841	459,718,147,683
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	46.82	38.69	47.91	40.98	39.27	40.54	34.77	30.21	24.80	20.17	24.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,673,774,813,440	1,664,282,558,077	1,631,061,526,839	1,630,977,193,367	1,652,425,267,260	1,631,688,837,476	1,625,680,373,693	1,619,352,790,408	1,598,638,546,216	1,558,114,733,970	1,541,984,419,423
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.53	0.66	0.57	0.56	0.67	0.83	0.84	0.95	1.29	1.45	1.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,278,181,501	3,529,624,456	6,199,869,763	0	465,628,007	35,372,224,301	30,788,633,748	3,467,876,183	9,122,603,682	22,170,718,473	11,739,794,383
13	**Tổng nợ**	499,176,446,174	474,415,090,095	506,849,887,799	459,363,898,519	541,333,224,744	830,511,765,157	727,246,437,924	619,550,870,273	901,175,898,164	1,030,776,539,222	1,035,987,571,613
	Nợ ngắn hạn	499,008,446,174	468,897,273,849	498,539,511,553	453,315,919,809	501,692,635,893	783,843,765,157	727,078,437,924	612,692,688,394	883,278,476,928	957,832,852,678	917,196,125,248
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	168,000,000	5,517,816,246	8,310,376,246	6,047,978,710	39,640,588,851	46,668,000,000	168,000,000	6,858,181,879	17,897,421,236	72,943,686,544	118,791,446,365
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.01	1.08	1.00	1.14	1.76	1.23	0.93	1.39	1.70	1.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.95	43.21	54.23	49.93	49.16	61.55	53.56	40.35	43.67	45.65	54.19
14	**Vốn điều lệ**	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	454,328,360,000	445,421,280,000	445,421,280,000	445,421,280,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	425,922,917,191	469,221,499,470	470,480,023,445	459,128,696,957	473,252,335,513	472,181,133,177	589,468,760,948	666,739,517,306	649,491,269,437	605,275,251,767	588,635,827,630

TCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	43,115,305,850	63,675,301,181	35,869,788,923	43,216,275,149	177,230,197,219	171,876,807,023	156,319,548,175	137,536,230,320	176,295,114,053	124,496,860,626	100,235,704,637
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.29	77.52	-17.00	-75.62	3.11	9.95	13.66	-21.99	41.61	24.20	29.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.13	0.20	0.12	0.14	0.51	0.56	0.64	0.56	0.82	0.59	0.53
2	**Giá vốn**	35,306,349,830	36,803,869,269	51,496,203,594	51,672,869,630	86,983,894,912	72,558,517,881	26,738,035,678	26,354,632,340	81,919,174,870	35,807,875,691	19,571,377,487
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,808,956,020	26,871,431,912	-15,626,414,671	-8,456,594,481	90,246,302,307	99,318,289,142	129,581,512,497	111,181,597,980	94,375,939,183	88,688,984,935	80,664,327,150
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.11	42.20	-43.56	-19.57	50.92	57.78	82.90	80.84	53.53	71.24	80.47
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	819,065,524	6,774,782	0	-417,944,249	1,215,386,976	15,833,749	43,235,889	148,506,564
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	1.90	0.00	0.00	-0.27	0.88	0.01	0.03	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	4,601,994,195	8,379,084,331	711,131,380	6,840,218,150	14,561,098,984	8,930,145,725	26,336,281,433	20,510,412,724	18,047,731,165	16,473,831,023	14,180,187,773
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.67	13.16	1.98	15.83	8.22	5.20	16.85	14.91	10.24	13.23	14.15
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,447,794,399	4,200,555,033	3,452,717,976	6,061,536,584	8,830,672,285	12,493,198,762	17,536,275,215	11,189,850,007	8,243,383,821	7,896,897,367	8,021,396,292
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.32	6.60	9.63	14.03	4.98	7.27	11.22	8.14	4.68	6.34	8.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,348,161,361	29,603,262,118	1,645,089,996	417,680,478	67,148,204,176	69,436,576,282	74,861,770,734	69,152,640,880	57,725,912,435	55,571,225,151	47,568,715,679
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.02	1,699.49	293.86	-99.38	-3.30	-7.25	8.26	19.79	3.88	16.82	-11.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	42.56	46.49	4.59	0.97	37.89	40.40	47.89	50.28	32.74	44.64	47.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.54	9.27	0.56	0.14	19.41	22.78	30.80	28.38	26.92	26.15	25.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,135,003,393	27,367,459,789	51,781,449,016	29,404,282,285	153,022,393,013	77,708,472,719	74,730,795,079	129,486,885,154	92,344,760,935	70,806,427,701	58,594,647,512
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	314,197,944,514	294,095,424,865	236,094,017,839	240,159,973,727	122,841,167,750	105,818,114,193	8,533,849,071	5,875,296,406	7,882,845,300	12,274,006,774	4,343,350,188
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	728.74	461.87	658.20	555.72	69.31	61.57	5.46	4.27	4.47	9.86	4.33
10	**Tồn kho (TK)**	7,818,408,565	5,613,131,333	871,035,856	2,667,291,774	3,257,251,634	4,874,861,679	3,612,456,394	4,392,121,084	3,434,388,244	3,821,550,846	1,519,590,946
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.13	8.82	2.43	6.17	1.84	2.84	2.31	3.19	1.95	3.07	1.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	296,067,193,352	295,145,482,241	295,321,710,750	295,321,710,750	298,603,225,397	314,272,277,400	240,583,299,193	230,880,615,430	228,465,353,805	216,280,435,251	206,713,276,899
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.22	0.12	0.15	0.59	0.55	0.65	0.60	0.77	0.58	0.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	397,709,509	60,678,587,748	6,484,921,500	411,192,544	1,643,218,354	605,156,852
13	**Tổng nợ**	30,448,453,991	23,856,713,842	11,488,928,093	24,104,767,469	22,106,863,116	9,268,979,375	10,026,060,918	9,712,596,378	11,372,083,295	7,742,100,991	10,924,915,096
	Nợ ngắn hạn	30,448,453,991	23,856,713,842	11,488,928,093	24,104,767,469	22,106,863,116	9,268,979,375	10,026,060,918	9,712,596,378	11,372,083,295	7,742,100,991	9,405,531,531
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,519,383,565
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.07	0.04	0.08	0.06	0.03	0.04	0.04	0.05	0.04	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.62	37.47	32.03	55.78	12.47	5.39	6.41	7.06	6.45	6.22	10.90
14	**Vốn điều lệ**	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	127,880,000,000	31,970,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	331,227,818,338	319,273,656,977	296,064,394,859	300,813,304,863	346,011,251,926	304,758,672,393	243,037,852,542	243,653,121,831	214,431,977,619	212,536,464,604	190,155,804,800
TCW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	929,059,794,571	930,415,823,024	800,514,379,352	768,721,495,771	701,656,997,913	659,417,756,678	679,417,218,684	622,634,148,075	524,028,379,265		479,027,832,002
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.15	16.23	4.14	9.56	6.41	-2.94	9.12	18.82	#DIV/0!		11.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.55	2.64	2.36	2.15	1.95	1.94	2.11	2.08	1.90		2.62
2	**Giá vốn**	707,014,811,231	719,228,219,570	632,226,471,321	601,215,883,344	548,740,483,278	528,231,683,902	539,185,185,958	477,742,130,294	413,928,239,027		378,091,955,255
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	222,044,983,340	211,187,603,454	168,287,908,031	167,505,612,427	152,916,514,635	131,186,072,776	140,232,032,726	144,892,017,781	110,100,140,238		100,935,876,747
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.90	22.70	21.02	21.79	21.79	19.89	20.64	23.27	21.01		21.07
4	**Chi phí tài chính**	2,782,909,018	5,148,915,523	6,135,747,320	7,429,919,079	9,646,779,697	13,473,519,460	17,179,450,940	18,726,221,506	14,735,723,336		3,507,088,089
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.55	0.77	0.97	1.37	2.04	2.53	3.01	2.81		0.73
5	**Chi phí bán hàng**	33,291,209,225	28,136,976,914	9,424,337,804	10,641,354,647	8,912,029,357	5,130,356,407	6,501,773,336	5,887,529,073	3,496,576,668		3,682,593,033
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.58	3.02	1.18	1.38	1.27	0.78	0.96	0.95	0.67		0.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,821,887,248	69,713,140,412	60,306,210,025	57,627,283,246	54,609,373,735	42,381,147,717	42,986,790,506	44,464,263,229	36,963,551,918		24,392,046,087
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.16	7.49	7.53	7.50	7.78	6.43	6.33	7.14	7.05		5.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	97,411,867,825	87,706,480,217	76,593,703,726	78,059,742,767	68,592,841,308	60,549,391,007	62,766,411,699	62,998,178,577	45,694,986,886		56,966,366,127
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.07	14.51	-1.88	13.80	13.28	-3.53	-0.37	37.87	#DIV/0!		11.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.48	9.43	9.57	10.15	9.78	9.18	9.24	10.12	8.72		11.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.69	24.87	22.59	21.87	19.08	17.78	19.48	21.02	16.59		31.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	286,338,088,714	254,314,313,716	229,554,846,979	233,025,053,750	192,134,598,922	142,552,118,272	153,575,325,506	134,244,599,664	83,635,769,148		103,665,490,009
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	99,385,632,698	119,662,704,817	133,896,799,983	153,622,353,932	155,128,809,152	130,233,883,660	127,304,049,476	110,043,000,782	103,358,695,311		51,653,465,191
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.70	12.86	16.73	19.98	22.11	19.75	18.74	17.67	19.72		10.78
10	**Tồn kho (TK)**	7,769,186,971	5,651,097,324	4,698,059,931	3,723,551,855	2,461,050,624	2,558,396,195	3,264,080,868	1,654,392,746	1,986,372,480		1,254,796,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.84	0.61	0.59	0.48	0.35	0.39	0.48	0.27	0.38		0.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	753,384,186,820	749,464,322,477	747,460,244,447	687,488,235,097	664,414,081,877	670,319,164,554	661,003,655,255	628,475,598,745	517,438,931,159		236,211,656,790
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.23	1.24	1.07	1.12	1.06	0.98	1.03	0.99	1.01		2.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	51,412,844	712,237,403	2,168,907,850	27,406,056,834	14,137,222,772	2,827,872,954	3,653,566,801	0	60,310,981,089		600,000,000
13	**Tổng nợ**	251,432,937,602	231,366,313,883	271,932,346,357	295,423,454,948	266,892,225,890	269,323,122,882	354,667,257,952	373,426,380,423	356,560,301,014		124,793,519,501
	Nợ ngắn hạn	225,824,943,895	181,241,535,098	201,894,254,579	211,938,740,780	167,919,273,716	136,597,069,267	180,423,398,436	169,706,825,437	164,490,884,882		97,886,529,305
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,607,993,707	50,124,778,785	70,038,091,778	83,484,714,168	98,972,952,174	132,726,053,615	174,243,859,516	203,719,554,986	192,069,416,132		26,906,990,196
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.66	0.80	0.83	0.74	0.79	1.10	1.25	1.29		0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.06	24.87	33.97	38.43	38.04	40.84	52.20	59.98	68.04		26.05
14	**Vốn điều lệ**	199,910,200,000	199,910,200,000	199,910,200,000	199,910,200,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000	149,982,580,000		100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	365,009,198,007	352,725,227,726	339,017,314,249	356,895,196,643	359,439,301,364	340,517,433,780	322,166,369,779	299,739,378,514	275,484,791,424		182,987,728,824

TDB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	72,495,409,176	73,447,048,286	64,118,093,471	52,505,275,012	54,986,549,598	55,730,164,567	63,101,504,620	59,821,554,602	56,213,671,242	44,883,532,426	44,503,741,702
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.30	14.55	22.12	-4.51	-1.33	-11.68	5.48	6.42	25.24	0.85	32.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.80	0.84	0.71	0.56	0.60	0.67	0.70	0.57	0.57	0.52	0.49
2	**Giá vốn**	28,129,963,110	30,067,851,050	24,359,703,324	21,103,056,193	22,363,478,897	23,261,230,448	26,956,398,396	22,696,788,935	21,403,661,600	20,108,831,319	18,364,132,724
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	44,365,446,066	43,379,197,236	39,758,390,147	31,402,218,819	32,623,070,701	32,468,934,119	36,145,106,224	37,124,765,667	34,810,009,642	24,774,701,107	26,139,608,978
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.20	59.06	62.01	59.81	59.33	58.26	57.28	62.06	61.92	55.20	58.74
4	**Chi phí tài chính**	13,346,319	0	0	0	0	0	0	605,513,889	1,536,512,601	2,843,544,932	3,864,261,318
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.01	2.73	6.34	8.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,799,075,910	5,006,910,305	4,090,125,554	3,559,253,376	4,048,964,268	4,438,985,662	4,098,584,445	3,894,721,915	3,562,493,793	3,187,113,001	2,636,633,543
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.62	6.82	6.38	6.78	7.36	7.97	6.50	6.51	6.34	7.10	5.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,277,702,725	36,067,105,281	33,213,057,986	27,712,088,237	28,430,877,899	27,050,390,585	30,666,175,991	31,143,692,506	29,605,187,463	17,289,819,256	17,909,359,331
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.96	8.59	19.85	-2.53	5.10	-11.79	-1.53	5.20	71.23	-3.46	2.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.28	49.11	51.80	52.78	51.71	48.54	48.60	52.06	52.67	38.52	40.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	38.00	41.21	36.63	29.51	31.09	32.45	34.09	29.43	30.07	19.92	19.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,163,331,454	32,008,671,561	32,736,108,272	26,620,327,257	18,108,326,541	6,785,050,020	5,524,304,614	8,497,782,954	4,086,652,645	1,183,124,268	5,861,427,528
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,286,047,728	15,499,702,233	10,757,840,961	11,386,402,377	10,550,051,327	7,057,133,410	8,231,188,519	13,124,238,485	16,220,063,419	12,545,985,577	10,486,173,881
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.46	21.10	16.78	21.69	19.19	12.66	13.04	21.94	28.85	27.95	23.56
10	**Tồn kho (TK)**	266,417,408	278,780,314	351,234,495	329,953,352	342,789,912	618,311,612	401,581,959	319,338,177	214,127,986	161,990,395	1,534,924,238
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.37	0.38	0.55	0.63	0.62	1.11	0.64	0.53	0.38	0.36	3.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	145,978,653,255	145,978,653,255	145,978,653,255	145,978,653,255	145,895,471,437	145,750,471,437	145,550,471,437	145,484,471,437	143,674,956,302	142,870,272,893	142,870,272,893
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.50	0.44	0.36	0.38	0.38	0.43	0.41	0.39	0.31	0.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	54,649,055	0	0
13	**Tổng nợ**	10,972,989,260	10,206,690,854	7,946,964,754	4,837,122,913	5,077,120,518	6,269,562,224	5,578,927,131	5,960,002,672	18,623,038,693	30,505,800,037	37,098,039,689
	Nợ ngắn hạn	10,972,989,260	10,206,690,854	7,946,964,754	4,837,122,913	5,077,120,518	6,269,562,224	5,578,927,131	5,960,002,672	18,623,038,693	19,405,800,037	17,118,815,787
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,100,000,000	19,979,223,902
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.12	0.09	0.05	0.06	0.08	0.06	0.06	0.19	0.35	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.14	13.90	12.39	9.21	9.23	11.25	8.84	9.96	33.13	67.97	83.36
14	**Vốn điều lệ**	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000	82,300,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	90,203,432,677	87,514,839,681	90,665,466,664	93,904,107,027	91,444,623,202	83,364,289,198	89,963,418,142	105,820,550,951	98,455,043,070	86,790,114,980	91,224,528,687
TDC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	300,723,947,693	2,492,028,565,004	1,658,207,395,529	1,596,465,934,855	1,562,642,515,466	1,696,001,659,325	1,354,300,362,594	1,449,677,719,209	1,561,588,919,174	1,746,020,435,654	1,618,526,533,239
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-87.93	50.28	3.87	2.16	-7.86	25.23	-6.58	-7.17	-10.56	7.88	-5.71
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	2.07	1.30	1.24	1.29	1.38	1.10	1.19	1.31	1.44	1.34
2	**Giá vốn**	197,347,509,229	2,082,885,905,007	1,064,821,180,394	964,817,939,449	1,003,107,662,049	1,228,416,691,445	928,942,024,951	1,042,166,787,515	1,150,392,991,816	1,408,383,816,895	1,249,022,338,438
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	103,376,438,464	409,142,659,997	593,386,215,135	631,647,995,406	559,534,853,417	467,584,967,880	425,358,337,643	407,510,931,694	411,195,927,358	337,636,618,759	369,504,194,801
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.38	16.42	35.78	39.57	35.81	27.57	31.41	28.11	26.33	19.34	22.83
4	**Chi phí tài chính**	190,899,174,525	247,069,631,795	154,613,402,631	159,371,547,200	233,104,116,807	132,982,463,650	142,628,653,653	129,126,877,376	141,878,758,280	62,180,746,123	50,874,416,480
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	63.48	9.91	9.32	9.98	14.92	7.84	10.53	8.91	9.09	3.56	3.14
5	**Chi phí bán hàng**	56,003,456,301	90,438,689,583	72,923,372,683	86,425,037,739	92,241,951,192	96,552,962,980	76,177,223,098	70,053,062,816	81,569,738,846	87,923,611,339	92,709,445,576
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.62	3.63	4.40	5.41	5.90	5.69	5.62	4.83	5.22	5.04	5.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,221,012,034	47,425,669,578	75,923,372,683	76,243,498,976	56,815,462,470	51,907,746,405	47,331,632,809	52,517,627,919	53,188,580,423	56,231,948,567	60,918,406,809
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.01	1.90	4.58	4.78	3.64	3.06	3.49	3.62	3.41	3.22	3.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-402,796,465,319	17,588,621,422	124,382,542,551	202,205,886,668	132,885,059,835	125,619,484,793	136,696,112,182	128,281,845,355	109,034,574,617	112,717,845,329	145,994,118,465
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,390.10	-85.86	-38.49	52.17	5.78	-8.10	6.56	17.65	-3.27	-22.79	-8.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-133.94	0.71	7.50	12.67	8.50	7.41	10.09	8.85	6.98	6.46	9.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-50.95	1.46	9.72	15.72	11.00	10.21	11.07	10.50	9.12	9.32	12.11
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,569,518,738	196,000,286,464	65,295,311,364	28,237,587,100	59,573,702,786	27,774,409,970	30,750,825,513	26,785,392,685	29,687,480,920	32,262,470,401	51,510,909,893
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	326,322,208,856	896,438,289,344	632,798,780,256	422,066,323,007	600,675,568,443	984,800,571,285	715,370,721,401	882,316,389,929	1,102,676,335,133	623,213,233,792	579,535,646,673
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	108.51	35.97	38.16	26.44	38.44	58.07	52.82	60.86	70.61	35.69	35.81
10	**Tồn kho (TK)**	398,593,268,412	401,729,906,748	1,826,310,901,589	2,270,250,951,919	3,487,424,967,359	3,570,928,861,875	4,818,606,346,463	4,318,573,269,164	3,769,680,769,502	2,877,984,755,897	2,659,460,508,921
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	132.54	16.12	110.14	142.20	223.17	210.55	355.80	297.90	241.40	164.83	164.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	370,349,717,933	370,021,963,951	376,213,458,203	371,560,340,901	354,336,666,609	344,731,800,536	384,979,348,323	393,240,129,281	388,125,262,319	375,134,112,752	313,057,364,200
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.81	6.73	4.41	4.30	4.41	4.92	3.52	3.69	4.02	4.65	5.17
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,137,920,561,522	1,621,927,868,756	2,211,262,095,240	2,397,607,880,773	1,481,103,466,423	1,549,201,238,357	1,547,850,676,595	1,550,311,227,733	1,665,232,201,889	1,463,143,163,576	47,697,412,564
13	**Tổng nợ**	2,819,970,290,942	2,649,301,964,968	3,959,710,612,136	4,388,931,258,484	5,036,527,112,500	5,530,713,863,225	6,631,441,719,703	6,056,730,962,899	6,158,411,883,010	5,038,696,705,413	3,150,373,569,647
	Nợ ngắn hạn	2,130,115,788,942	1,951,811,835,632	3,149,325,642,792	3,432,320,695,820	4,621,425,210,881	3,999,412,781,070	4,380,572,471,464	3,511,089,463,081	3,655,118,717,573	4,513,580,372,974	3,051,912,170,068
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	689,854,502,000	697,490,129,336	810,384,969,344	956,610,562,664	415,101,901,619	1,531,301,082,155	2,250,869,248,239	2,545,641,499,818	2,503,293,165,437	525,116,332,439	98,461,399,579
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.57	2.20	3.09	3.41	4.17	4.49	5.37	4.96	5.15	4.16	2.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	937.73	106.31	238.79	274.92	322.31	326.10	489.66	417.80	394.37	288.58	194.64
14	**Vốn điều lệ**	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	790,496,699,684	1,204,328,091,801	1,280,085,725,798	1,286,672,074,482	1,208,028,106,488	1,230,565,042,298	1,235,363,351,850	1,221,552,012,944	1,195,820,698,844	1,209,999,055,584	1,205,702,391,491

TDF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	518,595,509,522	686,637,867,073	792,986,961,627	578,459,705,425	662,801,003,924	553,980,072,901	520,420,186,076	594,062,783,041	502,347,907,012	428,289,461,991	379,522,446,473
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.47	-13.41	37.09	-12.72	19.64	6.45	-12.40	18.26	17.29	12.85	-8.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.89	1.09	0.85	1.45	1.39	1.44	2.36	2.60	2.33	2.17
2	**Giá vốn**	392,138,819,960	491,376,108,202	615,486,821,265	428,659,495,097	493,819,907,108	430,154,957,885	398,275,701,349	462,088,911,665	415,689,008,000	349,000,031,211	311,710,738,011
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	126,456,689,562	195,261,758,871	177,500,140,362	149,800,210,328	168,981,096,816	123,825,115,016	122,144,484,727	131,973,871,376	86,658,899,012	79,289,430,780	67,811,708,462
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.38	28.44	22.38	25.90	25.49	22.35	23.47	22.22	17.25	18.51	17.87
4	**Chi phí tài chính**	39,241,192,725	15,880,996,336	11,524,870,629	13,201,852,531	4,925,912,807	7,276,305,470	8,553,373,709	4,763,664,256	12,707,919,200	13,470,768,323	12,907,807,338
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.57	2.31	1.45	2.28	0.74	1.31	1.64	0.80	2.53	3.15	3.40
5	**Chi phí bán hàng**	23,984,972,861	38,472,565,113	30,070,640,349	30,064,784,386	29,310,546,267	23,786,627,826	20,371,531,529	23,203,963,409	23,689,751,104	23,621,527,211	21,134,147,011
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.62	5.60	3.79	5.20	4.42	4.29	3.91	3.91	4.72	5.52	5.57
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,943,888,041	32,110,962,166	26,657,687,930	22,327,964,403	25,388,389,587	20,326,905,750	22,602,379,498	27,972,058,393	14,699,650,416	10,373,047,915	10,569,042,692
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.23	4.68	3.36	3.86	3.83	3.67	4.34	4.71	2.93	2.42	2.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,816,388,916	93,042,867,004	94,526,519,128	72,862,684,211	89,834,951,679	56,998,192,423	57,435,283,736	61,661,362,522	27,801,498,608	25,700,371,169	20,181,247,894
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.58	-1.57	29.73	-18.89	57.61	-0.76	-6.85	121.79	8.18	27.35	-25.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.71	13.55	11.92	12.60	13.55	10.29	11.04	10.38	5.53	6.00	5.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.57	12.06	13.01	10.72	19.64	14.30	15.84	24.50	14.37	13.96	11.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,695,297,152	48,592,125,862	135,210,192,541	125,451,136,949	93,049,640,898	6,053,427,898	77,907,138,836	9,849,267,808	6,967,561,011	12,344,835,662	15,524,283,601
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	105,426,070,884	124,149,495,188	171,173,598,359	120,534,278,191	125,479,980,241	148,167,099,455	163,789,495,000	151,734,667,913	110,655,784,184	97,951,502,878	82,144,979,435
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.33	18.08	21.59	20.84	18.93	26.75	31.47	25.54	22.03	22.87	21.64
10	**Tồn kho (TK)**	496,723,019,517	347,631,421,472	345,606,428,396	635,362,580,104	315,819,840,141	338,245,837,728	320,834,738,767	235,966,651,765	223,363,571,064	215,246,822,955	331,526,757,074
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	95.78	50.63	43.58	109.84	47.65	61.06	61.65	39.72	44.46	50.26	87.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,444,813,866,797	697,898,630,875	620,493,549,323	610,727,651,487	591,396,062,540	583,257,976,413	452,798,093,178	444,449,049,542	399,760,985,803	356,290,102,113	305,760,580,389
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.36	0.98	1.28	0.95	1.12	0.95	1.15	1.34	1.26	1.20	1.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	53,405,085,924	770,001,575,406	338,877,964,458	92,494,588,244	21,707,107,229	25,462,827,964	86,601,827,666	6,300,088,092	2,088,711,069	8,014,648,144	750,395,751
13	**Tổng nợ**	937,776,251,063	844,939,696,650	507,965,936,820	507,071,935,712	475,886,306,604	444,948,616,031	476,272,412,081	367,678,035,851	320,855,479,221	332,313,959,721	352,622,307,864
	Nợ ngắn hạn	511,558,220,189	629,437,138,692	439,159,352,014	444,557,058,842	374,098,427,718	378,996,442,567	420,136,811,677	306,970,365,237	295,881,421,621	309,220,073,141	324,795,094,389
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	426,218,030,874	215,502,557,958	68,806,584,806	62,514,876,870	101,787,878,886	65,952,173,464	56,135,600,404	60,707,670,614	24,974,057,600	23,093,886,580	27,827,213,475
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.23	1.10	0.70	0.75	1.04	1.12	1.31	1.46	1.66	1.80	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	180.83	123.05	64.06	87.66	71.80	80.32	91.52	61.89	63.87	77.59	92.91
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	92,632,400,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	761,256,326,997	771,439,938,081	726,397,071,077	679,870,551,949	457,292,574,237	398,725,194,231	362,507,359,037	251,684,699,694	193,498,115,489	184,116,494,299	175,123,004,379
TDG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,355,457,685,468	1,304,480,196,691	1,458,001,877,827	802,593,824,508	846,162,017,955	523,263,009,199	301,235,209,030	221,797,566,406	110,586,863,821	120,247,917,092	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.91	-10.53	81.66	-5.15	61.71	73.71	35.82	100.56	-8.03	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.70	5.78	6.80	4.04	4.27	2.69	1.67	1.47	0.97	5.18	
2	**Giá vốn**	1,285,881,480,208	1,235,589,513,424	1,389,295,154,681	757,908,095,788	794,375,782,325	479,901,958,151	252,325,951,707	192,342,534,241	102,909,021,796	119,928,476,741	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,576,205,260	68,890,683,267	68,706,723,146	44,685,728,720	51,786,235,630	43,361,051,048	48,909,257,323	29,455,032,165	7,677,842,025	319,440,351	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.13	5.28	4.71	5.57	6.12	8.29	16.24	13.28	6.94	0.27	
4	**Chi phí tài chính**	28,964,163,139	23,339,606,558	12,673,729,652	12,925,206,211	8,494,199,913	4,839,290,877	3,951,139,302	3,229,380,493	3,024,601,725	3,336,662,225	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.14	1.79	0.87	1.61	1.00	0.92	1.31	1.46	2.74	2.77	
5	**Chi phí bán hàng**	31,844,958,753	30,614,701,310	33,875,548,945	25,265,710,103	36,291,521,446	18,544,918,233	12,300,337,419	4,830,434,317	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.35	2.35	2.32	3.15	4.29	3.54	4.08	2.18	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,445,951,921	3,432,858,735	3,821,659,858	7,621,682,833	2,994,224,394	2,800,056,397	3,548,120,419	2,900,680,979	6,175,023,114	6,054,503,587	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.40	0.26	0.26	0.95	0.35	0.54	1.18	1.31	5.58	5.04	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,064,968,954	11,263,530,356	15,715,223,649	564,521,555	3,646,005,433	14,407,384,756	29,006,260,398	18,140,133,029	4,958,605,951	2,095,400,896	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.79	-28.33	2,683.81	-84.52	-74.69	-50.33	59.90	265.83	136.64	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.23	0.86	1.08	0.07	0.43	2.75	9.63	8.18	4.48	1.74	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.29	4.99	7.33	0.28	1.84	7.41	16.12	12.01	4.34	9.03	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,471,684,603	45,848,627,868	44,514,409,324	37,080,352,507	39,181,697,253	13,846,339,812	15,300,117,578	14,655,770,779	210,169,491	555,156,974	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	107,846,554,217	188,267,217,573	264,458,340,154	121,538,574,495	193,185,600,817	75,986,683,142	1,190,446,303	5,176,158,033	102,859,855,392	55,591,551,841	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.96	14.43	18.14	15.14	22.83	14.52	0.40	2.33	93.01	46.23	
10	**Tồn kho (TK)**	221,414,034,847	143,498,241,891	34,588,657,949	21,842,756,306	45,940,182,231	71,716,149,257	88,467,570,680	96,685,515,656	51,326,488,040	1,637,606,845	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.34	11.00	2.37	2.72	5.43	13.71	29.37	43.59	46.41	1.36	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	24,025,493,202	24,025,493,202	24,025,493,202	24,025,493,202	12,316,335,907	12,316,335,907	11,081,790,452	10,749,454,634	9,578,341,027	9,578,341,027	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	56.42	54.30	60.69	33.41	68.70	42.49	27.18	20.63	11.55	12.55	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	3,930,259,933	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	416,428,025,614	351,719,491,720	356,481,187,997	245,442,469,608	244,627,587,278	146,712,295,805	90,767,378,552	62,843,654,088	58,930,108,146	51,000,790,503	
	Nợ ngắn hạn	371,899,029,542	345,436,911,882	348,378,453,483	181,785,050,592	242,240,595,265	143,313,431,800	90,767,378,552	62,843,654,088	58,718,358,146	50,756,771,661	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	44,528,996,072	6,282,579,838	8,102,734,514	63,657,419,016	2,386,992,013	3,398,864,005	0	0	211,750,000	244,018,842	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.75	1.56	1.66	1.24	1.24	0.75	0.50	0.42	0.52	2.20	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.72	26.96	24.45	30.58	28.91	28.04	30.13	28.33	53.29	42.41	
14	**Vốn điều lệ**	193,691,720,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	167,700,000,000	129,000,000,000	129,000,000,000	108,000,000,000	22,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	237,857,397,256	225,569,018,302	214,305,487,946	198,590,264,297	198,025,742,742	194,379,737,309	179,972,352,553	150,990,492,050	114,168,893,857	23,210,287,906	

TDH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	120,441,564,617	172,746,936,983	487,215,051,677	1,961,050,045,112	3,929,433,771,593	2,400,065,028,153	1,840,018,058,749	1,060,295,538,490	882,375,740,014	568,264,384,522	409,481,569,228
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-30.28	-64.54	-75.16	-50.09	63.72	30.44	73.54	20.16	55.28	38.78	104.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.32	0.39	0.78	0.88	1.54	0.97	1.00	0.60	0.64	0.38	0.30
2	**Giá vốn**	103,719,225,349	84,542,395,116	553,695,584,141	1,751,292,143,643	3,776,444,117,444	2,210,222,137,707	1,601,292,542,337	848,682,398,202	754,456,325,715	471,935,687,154	279,898,238,637
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,722,339,268	88,204,541,867	-66,480,532,464	209,757,901,469	152,989,654,149	189,842,890,446	238,725,516,412	211,613,140,288	127,919,414,299	96,328,697,368	129,583,330,591
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.88	51.06	-13.65	10.70	3.89	7.91	12.97	19.96	14.50	16.95	31.65
4	**Chi phí tài chính**	30,855,969,536	19,242,731,045	439,052,847,318	101,967,579,978	83,356,644,112	86,763,150,744	54,153,810,264	62,784,917,915	71,376,103,027	36,858,100,191	51,810,486,385
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	25.62	11.14	90.11	5.20	2.12	3.62	2.94	5.92	8.09	6.49	12.65
5	**Chi phí bán hàng**	1,628,552,163	20,428,196,170	18,724,388,117	55,978,483,757	41,136,547,848	21,838,615,817	3,934,813,166	7,162,008,990	10,941,938,679	9,277,182,494	5,619,636,703
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.35	11.83	3.84	2.85	1.05	0.91	0.21	0.68	1.24	1.63	1.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	48,827,464,372	9,646,397,956	-131,602,678,118	402,986,338,421	99,986,383,467	114,922,457,798	110,219,465,211	88,904,402,653	94,994,157,864	65,227,687,786	51,801,546,362
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	40.54	5.58	-27.01	20.55	2.54	4.79	5.99	8.38	10.77	11.48	12.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-62,753,025,320	8,120,979,910	-890,496,621,802	-309,840,611,521	178,268,244,835	92,936,319,511	130,685,334,537	108,293,569,811	45,937,068,092	27,136,695,186	19,459,326,145
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-872.73	-100.91	187.40	-273.81	91.82	-28.89	20.68	135.74	69.28	39.45	-29.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-52.10	4.70	-182.77	-15.80	4.54	3.87	7.10	10.21	5.21	4.78	4.75
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.70	1.85	-143.45	-13.85	6.96	3.75	7.12	6.11	3.32	1.82	1.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,332,308,213	2,807,713,508	29,641,772,960	233,604,692,069	107,860,840,137	191,278,396,064	101,460,508,174	172,086,700,765	305,134,252,578	95,008,812,033	46,357,019,340
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	558,062,173,961	594,349,757,878	586,958,482,272	1,493,430,436,544	1,014,308,966,372	1,058,834,319,883	972,607,385,879	690,574,472,430	618,442,255,459	394,625,063,555	457,407,159,424
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	463.35	344.06	120.47	76.15	25.81	44.12	52.86	65.13	70.09	69.44	111.70
10	**Tồn kho (TK)**	270,579,037,742	298,039,186,703	444,649,926,244	1,028,747,949,497	1,037,287,328,361	695,834,997,426	401,836,964,349	471,146,542,949	401,589,418,604	674,551,228,352	448,442,812,651
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	224.66	172.53	91.26	52.46	26.40	28.99	21.84	44.44	45.51	118.70	109.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,520,690,429	8,481,407,702	14,016,394,025	558,184,731,005	481,126,356,702	481,946,018,521	60,721,878,765	47,139,640,767	43,843,204,177	290,029,374,862	206,072,001,126
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.01	20.37	34.76	3.51	8.17	4.98	30.30	22.49	20.13	1.96	1.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	927,667,827,354	920,132,239,305	1,091,519,143,157	6,115,689,142	6,115,689,142	5,985,527,881	5,763,518,241	16,551,702,105
13	**Tổng nợ**	957,819,146,574	979,756,498,983	1,221,349,500,304	3,333,360,583,191	2,767,676,254,305	2,085,262,246,586	1,037,966,982,714	1,029,674,292,954	1,145,749,845,783	945,295,162,987	810,715,923,429
	Nợ ngắn hạn	923,908,005,787	944,827,303,850	1,153,943,246,205	2,539,462,189,092	2,235,135,105,157	1,638,098,829,004	814,639,151,419	727,721,968,300	648,459,573,078	532,703,475,122	485,673,939,971
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,911,140,787	34,929,195,133	67,406,254,099	793,898,394,099	532,541,149,148	447,163,417,582	223,327,831,295	301,952,324,654	497,290,272,705	412,591,687,865	325,041,983,458
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.55	2.23	1.97	1.49	1.08	0.84	0.57	0.58	0.83	0.63	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	795.26	567.16	250.68	169.98	70.43	86.88	56.41	97.11	129.85	166.35	197.99
14	**Vốn điều lệ**	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	1,126,527,670,000	938,783,840,000	816,349,270,000	816,349,270,000	709,883,810,000	419,647,260,000	381,504,200,000	381,504,200,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	375,683,349,532	438,676,672,616	620,773,446,571	2,237,198,797,551	2,559,707,018,899	2,476,278,495,087	1,835,348,726,457	1,770,950,342,171	1,383,578,010,295	1,493,917,578,958	1,361,150,602,133
TDM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	532,573,918,480	478,915,968,645	417,024,445,911	385,643,362,193	345,772,085,411	286,245,776,139	197,002,264,577	150,556,031,080	101,919,224,527	19,295,647,173	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.20	14.84	8.14	11.53	20.80	45.30	30.85	47.72	428.20	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.23	0.23	0.23	0.22	0.26	0.26	0.37	0.33	0.08	
2	**Giá vốn**	291,757,350,468	229,983,787,686	209,910,837,403	181,540,050,811	162,449,632,713	101,631,787,389	62,322,723,900	49,659,611,737	37,431,861,170	3,963,172,778	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	240,816,568,012	248,932,180,959	207,113,608,508	204,103,311,382	183,322,452,698	184,613,988,750	134,679,540,677	100,896,419,343	64,487,363,357	15,332,474,395	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	45.22	51.98	49.66	52.93	53.02	64.49	68.36	67.02	63.27	79.46	
4	**Chi phí tài chính**	48,459,836,497	32,574,165,328	40,083,989,532	33,265,581,900	37,937,304,576	55,644,461,989	75,795,220,105	51,566,172,351	31,977,932,838	4,006,915,954	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.10	6.80	9.61	8.63	10.97	19.44	38.47	34.25	31.38	20.77	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,238,153,931	10,277,207,308	9,390,366,715	8,909,982,715	6,741,440,750	6,645,684,243	5,967,924,529	4,005,948,377	2,390,245,220	1,733,433,511	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.67	2.15	2.25	2.31	1.95	2.32	3.03	2.66	2.35	8.98	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	283,449,860,715	220,390,981,962	328,619,442,477	172,956,274,693	203,767,822,070	189,996,785,261	75,894,165,979	57,773,689,250	35,384,875,582	11,383,061,836	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.61	-32.93	90.00	-15.12	7.25	150.34	31.36	63.27	210.86	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	53.22	46.02	78.80	44.85	58.93	66.38	38.52	38.37	34.72	58.99	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.92	10.80	17.79	10.45	12.93	17.13	10.19	14.31	11.61	4.82	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	150,009,086,373	33,519,726,324	86,107,505,200	52,891,345,771	322,654,141,110	53,019,151,217	315,576,990,800	11,224,695,211	150,388,873,403	6,847,756,570	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	351,182,960,475	195,254,856,383	100,700,428,802	118,796,151,706	191,161,415,783	76,033,653,950	93,661,118,304	113,913,377,754	42,457,454,676	85,249,396,549	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.94	40.77	24.15	30.80	55.29	26.56	47.54	75.66	41.66	441.81	
10	**Tồn kho (TK)**	2,056,181,169	60,564,132,759	40,883,398,256	7,415,880,091	4,927,558,434	1,133,087,386	836,805,935	3,396,316,586	52,901,288,783	160,617,417	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	12.65	9.80	1.92	1.43	0.40	0.42	2.26	51.91	0.83	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,334,926,244,462	1,260,842,820,662	1,248,313,493,333	1,089,624,093,813	872,004,682,766	833,320,360,843	602,812,360,289	493,832,043,304	493,189,854,213	380,158,182,392	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.40	0.38	0.33	0.35	0.40	0.34	0.33	0.30	0.21	0.05	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	59,982,479,683	52,822,479,619	5,681,291,726	119,268,394,445	227,861,405,540	19,738,200,928	225,610,969,015	133,858,999,617	161,611	161,611	
13	**Tổng nợ**	566,831,170,775	363,612,148,268	558,613,551,678	724,504,285,062	773,845,165,012	679,175,903,593	1,327,250,690,094	1,041,203,352,083	556,263,408,009	414,939,108,680	
	Nợ ngắn hạn	514,512,340,320	249,782,714,061	345,717,513,719	424,845,360,227	292,849,569,090	254,552,920,506	831,714,459,007	634,138,620,996	199,405,176,922	124,206,551,971	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,318,830,455	113,829,434,207	212,896,037,959	299,658,924,835	480,995,595,922	424,622,983,087	495,536,231,087	407,064,731,087	356,858,231,087	290,732,556,709	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.28	0.18	0.30	0.44	0.49	0.61	1.78	2.58	1.83	1.76	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.43	75.92	133.95	187.87	223.80	237.27	673.72	691.57	545.79	2,150.43	
14	**Vốn điều lệ**	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	1,000,000,003,750	957,000,003,750	812,000,003,750	650,404,963,750	347,810,143,750	300,500,000,000	226,282,500,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,036,635,860,678	2,040,817,278,520	1,846,715,851,956	1,655,392,036,949	1,576,108,257,346	1,109,014,985,213	744,509,271,534	403,836,227,418	304,679,900,318	236,169,861,050	

TDN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,980,500,622,621	3,792,754,745,856	3,214,243,496,643	3,014,960,189,982	3,450,105,433,043	2,936,177,535,909	2,246,199,596,816	2,078,963,639,656	2,425,926,691,899	2,616,495,639,448	2,493,762,442,448
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.95	18.00	6.61	-12.61	17.50	30.72	8.04	-14.30	-7.28	4.92	-20.27
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.39	10.41	8.26	7.63	8.59	8.06	6.92	6.58	8.17	8.89	8.64
2	**Giá vốn**	3,670,755,335,800	3,571,213,219,148	3,003,051,067,147	2,770,581,125,786	3,200,372,467,441	2,715,519,787,404	2,033,567,402,352	1,876,467,341,122	2,213,443,283,037	2,383,131,446,254	2,213,457,130,766
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	309,745,286,821	221,541,526,708	211,192,429,496	244,379,064,196	249,732,965,602	220,657,748,505	212,632,194,464	202,496,298,534	212,483,408,862	233,364,193,194	280,305,311,682
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.78	5.84	6.57	8.11	7.24	7.52	9.47	9.74	8.76	8.92	11.24
4	**Chi phí tài chính**	35,241,502,272	33,355,568,664	39,268,972,668	41,779,619,293	34,186,557,475	39,431,959,676	28,445,505,097	28,347,475,754	29,349,635,683	41,682,683,595	59,746,610,676
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.89	0.88	1.22	1.39	0.99	1.34	1.27	1.36	1.21	1.59	2.40
5	**Chi phí bán hàng**	3,102,218,280	1,809,605,442	1,592,651,452	1,450,902,649	1,652,227,308	1,758,707,356	1,209,813,131	1,101,603,507	1,353,523,832	10,650,874,381	43,867,013,807
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.05	0.05	0.05	0.05	0.06	0.05	0.05	0.06	0.41	1.76
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	149,263,911,368	133,017,507,001	131,313,325,291	149,481,950,000	115,873,072,811	104,919,819,302	157,528,701,989	157,305,331,859	162,290,250,437	152,135,532,323	150,175,664,522
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.75	3.51	4.09	4.96	3.36	3.57	7.01	7.57	6.69	5.81	6.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	102,744,630,265	49,566,425,009	39,066,869,219	44,869,937,179	100,784,983,113	63,300,746,419	23,752,086,514	19,083,560,104	18,814,930,533	28,332,434,525	26,200,051,081
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	107.29	26.88	-12.93	-55.48	59.22	166.51	24.46	1.43	-33.59	8.14	-20.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.58	1.31	1.22	1.49	2.92	2.16	1.06	0.92	0.78	1.08	1.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.25	13.61	10.04	11.35	25.09	17.38	7.31	6.04	6.33	9.63	9.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,156,569,901	2,007,328,847	2,481,789,471	3,371,519,299	3,422,235,115	3,655,129,042	3,318,985,512	1,704,259,530	552,313,168	4,324,139,180	1,430,105,644
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	504,355,095,994	581,995,484,104	346,467,004,074	229,656,980,639	386,441,050,667	442,587,509,364	128,660,288,981	71,283,714,591	22,471,900,239	82,900,612,993	124,260,555,708
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.67	15.34	10.78	7.62	11.20	15.07	5.73	3.43	0.93	3.17	4.98
10	**Tồn kho (TK)**	99,477,656,182	99,727,306,606	88,861,389,972	243,787,839,132	297,860,559,632	113,477,109,481	133,180,857,586	127,084,492,680	208,637,148,663	205,156,751,171	236,592,598,747
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.50	2.63	2.76	8.09	8.63	3.86	5.93	6.11	8.60	7.84	9.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,479,379,126,905	2,346,695,234,195	2,315,054,931,912	2,261,877,782,164	2,110,428,447,586	1,901,176,922,159	1,851,853,280,883	1,809,076,431,578	1,876,580,767,953	1,732,643,687,200	1,774,373,990,423
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.61	1.62	1.39	1.33	1.63	1.54	1.21	1.15	1.29	1.51	1.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,840,452,674	36,580,248,322	31,994,349,927	154,652,377	155,402,377	154,652,377	0	0	0	13,662,815,713	391,917,231
13	**Tổng nợ**	836,853,444,753	1,105,281,859,390	940,903,426,872	988,131,972,415	1,120,419,355,451	972,919,893,764	723,133,801,273	607,519,525,508	718,633,059,994	737,132,528,918	828,893,304,584
	Nợ ngắn hạn	498,768,787,953	742,674,913,023	534,281,231,796	558,931,844,533	774,728,989,838	775,241,643,646	504,476,395,145	468,503,121,036	607,756,218,566	658,152,796,137	540,085,495,307
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	338,084,656,800	362,606,946,367	406,622,195,076	429,200,127,882	345,690,365,613	197,678,250,118	218,657,406,128	139,016,404,472	110,876,841,428	78,979,732,781	288,807,809,277
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.97	3.03	2.42	2.50	2.79	2.67	2.23	1.92	2.42	2.50	2.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.02	29.14	29.27	32.77	32.47	33.14	32.19	29.22	29.62	28.17	33.24
14	**Vốn điều lệ**	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	294,390,970,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	423,765,449,926	364,196,341,609	388,971,822,707	395,304,549,918	401,772,873,216	364,288,636,522	324,739,976,617	316,112,727,996	297,095,167,892	294,330,688,732	288,710,958,375
TDP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,819,708,104,766	3,247,695,870,017	2,440,109,488,324	1,375,701,558,577	1,196,748,653,060	746,411,411,103	521,928,317,601	293,837,996,528			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.61	33.10	77.37	14.95	60.33	43.01	77.62	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.46	3.99	3.39	2.18	2.14	2.46	1.95	2.09			
2	**Giá vốn**	3,467,284,479,036	2,878,553,834,209	2,130,557,376,572	1,138,205,853,879	1,005,757,483,863	636,625,164,130	453,316,482,928	250,167,751,567			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	352,423,625,730	369,142,035,808	309,552,111,752	237,495,704,698	190,991,169,197	109,786,246,973	68,611,834,673	43,670,244,961			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.23	11.37	12.69	17.26	15.96	14.71	13.15	14.86			
4	**Chi phí tài chính**	220,388,916,469	162,765,755,464	110,718,810,772	82,909,715,146	51,534,348,958	26,612,288,072	20,301,479,524	18,468,573,774			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.77	5.01	4.54	6.03	4.31	3.57	3.89	6.29			
5	**Chi phí bán hàng**	46,626,737,625	49,215,301,695	45,462,842,951	21,669,318,830	27,211,302,783	15,113,209,809	7,710,626,387	6,315,157,725			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	1.52	1.86	1.58	2.27	2.02	1.48	2.15			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,161,329,808	84,274,074,321	62,562,417,951	44,135,691,520	36,122,779,898	24,465,304,948	19,396,690,352	11,218,550,573			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.68	2.59	2.56	3.21	3.02	3.28	3.72	3.82			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,343,810,134	93,744,633,417	86,818,655,530	72,708,178,252	61,890,469,630	36,087,754,538	17,489,116,304	9,265,467,389			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.83	7.98	19.41	17.48	71.50	106.34	88.76	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.11	2.89	3.56	5.29	5.17	4.83	3.35	3.15			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.95	11.52	12.05	11.52	11.08	11.88	6.53	6.60			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	717,416,512,020	695,803,664,746	287,766,968,948	101,794,581,616	29,691,346,718	12,490,227,513	37,084,440,611	21,736,547,069			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	569,066,843,337	623,314,640,427	571,438,135,628	272,947,463,920	273,404,620,294	166,072,941,257	150,015,317,254	95,875,482,908			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.90	19.19	23.42	19.84	22.85	22.25	28.74	32.63			
10	**Tồn kho (TK)**	1,352,514,023,207	964,332,707,149	910,979,737,752	896,613,816,198	782,822,531,271	438,678,037,565	276,626,116,561	203,266,492,946			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.41	29.69	37.33	65.18	65.41	58.77	53.00	69.18			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	760,572,799,788	729,272,318,473	651,082,848,858	604,193,028,897	500,093,188,466	283,788,422,404	219,548,520,063	194,377,816,563			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.02	4.45	3.75	2.28	2.39	2.63	2.38	1.51			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	948,868,711	2,195,585,114	25,889,868,936	12,634,601,538	48,379,921,597	356,267,588	589,317,350	176,214,762			
13	**Tổng nợ**	2,815,117,918,419	2,507,373,314,891	2,018,742,946,148	1,199,243,888,423	1,053,458,539,928	582,338,445,705	383,793,522,032	349,975,990,533			
	Nợ ngắn hạn	2,611,406,132,769	2,219,837,611,500	1,700,641,252,225	1,077,255,538,711	922,786,396,488	548,944,684,179	354,924,614,786	307,709,948,110			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	203,711,785,650	287,535,703,391	318,101,693,923	121,988,349,712	130,672,143,440	33,393,761,526	28,868,907,246	42,266,042,423			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.29	3.08	2.80	1.90	1.89	1.92	1.43	2.49			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.70	77.20	82.73	87.17	88.03	78.02	73.53	119.11			
14	**Vốn điều lệ**	755,279,930,000	674,359,400,000	602,109,020,000	537,598,370,000	479,999,990,000	250,000,000,000	250,000,000,000	140,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	856,071,085,149	813,727,275,015	720,342,641,596	630,904,034,566	558,483,856,314	303,892,980,486	267,805,225,948	140,316,109,644			

TDS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,396,308,901,163	1,843,409,543,319	2,323,957,622,450	2,161,216,306,169	2,104,215,858,676	2,485,937,752,083	2,027,196,639,132	1,710,303,025,557	1,583,215,413,639	1,860,312,861,158	2,070,026,182,768
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.25	-20.68	7.53	2.71	-15.36	22.63	18.53	8.03	-14.90	-10.13	4.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.66	6.33	7.81	8.10	7.70	8.95	7.61	7.92	7.86	10.92	12.50
2	**Giá vốn**	1,348,053,020,051	1,817,158,039,963	2,220,922,864,482	2,079,628,298,290	2,013,551,875,521	2,397,379,982,357	1,870,642,023,146	1,612,501,426,657	1,470,821,783,851	1,783,572,820,605	1,995,035,582,202
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,255,881,112	26,251,503,356	103,034,757,968	81,588,007,879	90,663,983,155	88,557,769,726	156,554,615,986	97,801,598,900	112,393,629,788	76,740,040,553	74,990,600,566
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.46	1.42	4.43	3.78	4.31	3.56	7.72	5.72	7.10	4.13	3.62
4	**Chi phí tài chính**	1,040,230,475	7,056,022,258	1,683,524,986	1,004,953,294	3,458,013,644	3,275,337,458	3,500,307,832	3,505,760,995	13,647,393,534	20,166,396,198	25,880,372,422
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.38	0.07	0.05	0.16	0.13	0.17	0.20	0.86	1.08	1.25
5	**Chi phí bán hàng**	9,282,052,523	10,673,048,948	11,504,627,774	17,138,906,831	15,471,623,517	17,664,250,128	20,254,881,136	13,087,216,889	16,284,639,547	15,805,449,302	14,653,113,980
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.66	0.58	0.50	0.79	0.74	0.71	1.00	0.77	1.03	0.85	0.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,895,512,071	14,278,160,257	36,182,272,253	39,954,113,698	37,342,091,341	25,963,129,063	45,229,811,897	39,151,786,290	31,802,098,072	29,036,749,949	24,672,402,667
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.21	0.77	1.56	1.85	1.77	1.04	2.23	2.29	2.01	1.56	1.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,608,545,087	-970,275,026	44,776,521,085	21,609,432,902	29,370,841,896	34,336,381,027	72,135,211,360	34,845,515,128	42,731,864,571	11,751,806,514	7,959,986,264
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-987.23	-102.17	107.21	-26.43	-14.46	-52.40	107.01	-18.46	263.62	47.64	-31.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.62	-0.05	1.93	1.00	1.40	1.38	3.56	2.04	2.70	0.63	0.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.87	-0.33	15.05	8.10	10.75	12.36	27.09	16.14	21.22	6.90	4.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	122,727,069,626	32,612,653,924	14,102,510,075	101,785,773,212	21,736,996,294	48,381,217,520	65,813,912,756	113,907,855,637	113,863,240,466	126,240,120,069	34,963,803,837
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	122,041,750,130	59,250,860,472	79,797,719,108	142,815,790,437	107,600,988,640	141,002,887,918	60,800,158,708	100,577,328,052	67,157,271,539	81,491,979,112	166,373,625,786
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.74	3.21	3.43	6.61	5.11	5.67	3.00	5.88	4.24	4.38	8.04
10	**Tồn kho (TK)**	164,345,209,413	254,411,957,836	423,314,080,902	109,134,134,490	288,305,824,677	333,080,820,048	224,059,273,708	102,448,165,680	131,099,133,369	137,375,034,253	240,045,855,213
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.77	13.80	18.22	5.05	13.70	13.40	11.05	5.99	8.28	7.38	11.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	310,673,132,246	311,645,938,569	310,082,425,212	308,506,704,318	322,719,132,080	320,822,060,694	315,389,149,531	303,271,478,961	292,893,549,074	286,445,539,981	281,919,739,382
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.49	5.92	7.49	7.01	6.52	7.75	6.43	5.64	5.41	6.49	7.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	783,360,018	783,360,018	703,360,018	923,185,721	980,450,018	703,360,018	1,999,669,109	5,421,952,351	1,231,309,091	2,608,198,960	2,382,858,586
13	**Tổng nợ**	123,687,397,518	77,969,272,145	270,070,420,920	125,336,575,865	207,246,227,825	325,867,802,311	154,557,670,199	172,427,861,693	179,901,301,874	254,353,995,647	377,160,188,096
	Nợ ngắn hạn	72,639,397,518	26,921,272,145	219,022,420,920	74,288,575,865	156,198,227,825	274,819,802,311	103,509,670,199	121,429,861,693	178,903,301,874	253,355,995,647	377,160,188,096
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	51,048,000,000	50,998,000,000	998,000,000	998,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.27	0.91	0.47	0.76	1.17	0.58	0.80	0.89	1.49	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.86	4.23	11.62	5.80	9.85	13.11	7.62	10.08	11.36	13.67	18.22
14	**Vốn điều lệ**	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000	122,253,930,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	299,736,405,588	291,127,860,501	297,436,035,527	266,828,907,442	273,194,761,570	277,821,040,277	266,238,388,713	215,925,818,366	201,400,743,282	170,345,825,984	165,661,593,100
TDT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	486,980,521,652	404,626,133,858	408,929,306,685	270,828,568,115	365,002,949,841	285,538,258,082	216,581,762,982	146,526,258,142			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.35	-1.05	50.99	-25.80	27.83	31.84	47.81	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.84	1.56	1.69	1.59	2.35	2.71	2.30	2.71			
2	**Giá vốn**	373,422,024,011	302,969,906,543	319,897,237,337	195,020,501,403	284,521,797,378	224,812,097,361	170,869,142,448	110,886,801,469			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,558,497,641	101,656,227,315	89,032,069,348	75,808,066,712	80,481,152,463	60,726,160,721	45,712,620,534	35,639,456,673			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.32	25.12	21.77	27.99	22.05	21.27	21.11	24.32			
4	**Chi phí tài chính**	27,131,457,848	16,744,749,840	10,231,389,743	6,627,104,096	6,145,549,129	7,040,258,639	7,541,866,368	8,027,576,640			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.57	4.14	2.50	2.45	1.68	2.47	3.48	5.48			
5	**Chi phí bán hàng**	12,286,660,022	11,669,327,679	9,275,184,210	9,696,316,245	8,966,815,421	8,124,646,450	5,397,319,449	3,441,948,249			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.52	2.88	2.27	3.58	2.46	2.85	2.49	2.35			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,795,431,708	61,468,947,990	52,035,454,171	43,699,473,690	35,111,191,783	24,851,984,330	20,349,254,557	18,057,743,542			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.10	15.19	12.72	16.14	9.62	8.70	9.40	12.32			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,975,052,473	18,571,315,558	18,818,395,947	15,713,192,409	26,152,609,705	20,631,744,090	12,421,841,300	6,328,401,035			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.13	-1.31	19.76	-39.92	26.76	66.09	96.29	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.66	4.59	4.60	5.80	7.17	7.23	5.74	4.32			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.89	7.15	7.79	9.25	16.87	19.59	13.17	11.72			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,713,662,591	23,479,021,082	57,472,898,620	8,745,655,851	41,154,000,839	14,464,329,952	14,662,522,328	11,988,825,731			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	87,256,115,374	31,692,711,475	55,710,923,570	32,743,282,817	34,539,137,651	35,281,501,300	38,698,781,435	22,370,959,521			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.92	7.83	13.62	12.09	9.46	12.36	17.87	15.27			
10	**Tồn kho (TK)**	288,886,204,494	233,031,629,072	201,698,590,561	174,066,086,320	120,921,607,654	123,129,892,178	74,416,142,323	52,433,991,302			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	59.32	57.59	49.32	64.27	33.13	43.12	34.36	35.78			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	273,412,363,591	268,764,510,928	193,711,051,767	185,745,277,473	145,596,574,671	109,539,944,395	96,941,242,201	93,277,452,740			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.78	1.51	2.11	1.46	2.51	2.61	2.23	1.57			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,157,422,480	1,543,473,208	61,371,798,312	59,973,866,755	46,962,562,905	2,462,348,731	14,780,149,261	14,186,682,568			
13	**Tổng nợ**	320,264,485,801	231,430,441,559	275,987,036,067	224,775,049,819	185,807,369,215	144,850,152,122	114,867,875,384	119,461,161,310			
	Nợ ngắn hạn	290,235,846,740	201,756,147,075	238,066,256,946	181,705,957,220	153,702,633,409	138,400,828,745	102,193,130,728	90,782,966,082			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	30,028,639,061	29,674,294,484	37,920,779,121	43,069,092,599	32,104,735,806	6,449,323,377	12,674,744,656	28,678,195,228			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	0.89	1.14	1.32	1.20	1.38	1.22	2.21			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.77	57.20	67.49	83.00	50.91	50.73	53.04	81.53			
14	**Vốn điều lệ**	238,965,340,000	238,965,340,000	213,367,320,000	139,461,440,000	116,217,970,000	80,150,400,000	80,150,400,000	43,560,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	265,080,810,007	259,646,144,045	241,451,196,405	169,959,924,306	155,022,829,079	105,328,664,667	94,314,968,577	54,014,727,277			

TDW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,282,560,078,283	1,184,011,471,803	1,039,484,537,148	1,008,181,942,369	847,317,705,960	760,303,813,666	689,213,304,863	608,922,852,486	529,099,706,126	465,110,515,453	428,945,104,331
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.32	13.90	3.10	18.99	11.44	10.31	13.19	15.09	13.76	8.43	17.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.50	5.30	4.95	5.98	5.63	5.36	4.94	4.61	3.33	3.13	3.26
2	**Giá vốn**	825,408,114,272	798,041,729,036	700,117,938,334	665,003,856,935	572,027,926,125	521,901,042,105	460,456,995,215	422,458,024,038	349,540,979,186	285,218,146,066	254,615,619,988
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	457,151,964,011	385,969,742,767	339,366,598,814	343,178,085,434	275,289,779,835	238,402,771,561	228,756,309,648	186,464,828,448	179,558,726,940	179,892,369,387	174,329,484,343
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	35.64	32.60	32.65	34.04	32.49	31.36	33.19	30.62	33.94	38.68	40.64
4	**Chi phí tài chính**	3,112,774,657	3,585,242,986	4,325,577,201	6,135,908,242	7,334,729,701	9,103,788,044	9,381,325,692	5,753,288,487	3,546,780,599	4,514,539,351	4,096,585,540
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.30	0.42	0.61	0.87	1.20	1.36	0.94	0.67	0.97	0.96
5	**Chi phí bán hàng**	252,221,054,320	217,954,878,923	214,824,813,361	221,256,679,434	181,606,416,166	169,666,909,421	166,477,696,851	144,646,692,215	136,476,659,526	121,937,735,944	122,494,524,159
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	19.67	18.41	20.67	21.95	21.43	22.32	24.15	23.75	25.79	26.22	28.56
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	142,390,819,321	113,054,588,110	86,515,158,563	77,102,974,814	58,825,569,660	45,309,316,638	41,769,778,487	38,169,546,122	36,202,962,582	31,052,591,193	29,137,161,120
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.10	9.55	8.32	7.65	6.94	5.96	6.06	6.27	6.84	6.68	6.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	53,906,315,851	47,519,739,206	63,801,533,708	35,495,289,034	22,394,493,912	14,607,759,136	18,721,231,739	14,629,228,576	25,892,661,178	24,192,210,260	21,456,082,108
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.44	-25.52	79.75	58.50	53.31	-21.97	27.97	-43.50	7.03	12.75	5.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.20	4.01	6.14	3.52	2.64	1.92	2.72	2.40	4.89	5.20	5.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.11	21.25	30.39	21.07	14.87	10.29	13.41	11.07	16.29	16.27	16.29
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	93,979,437,964	153,795,683,316	115,000,994,773	184,857,904,128	89,973,692,067	59,609,133,212	41,190,681,183	23,426,126,876	114,174,914,071	121,645,592,985	101,297,337,499
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,882,100,672	13,144,264,709	20,425,526,159	15,539,959,255	9,868,801,364	11,524,058,864	6,731,130,229	17,277,150,895	5,749,451,572	10,399,392,123	12,711,217,013
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.47	1.11	1.96	1.54	1.16	1.52	0.98	2.84	1.09	2.24	2.96
10	**Tồn kho (TK)**	57,578,203,986	58,225,465,500	52,219,951,999	15,243,593,778	15,067,313,703	13,083,128,263	8,804,618,481	13,175,560,351	8,125,665,539	7,821,166,568	7,665,506,639
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.49	4.92	5.02	1.51	1.78	1.72	1.28	2.16	1.54	1.68	1.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	945,464,326,060	846,466,316,615	793,359,574,680	750,962,849,059	728,330,003,065	685,377,491,423	659,637,231,225	603,878,180,871	511,586,924,366	452,343,712,611	403,876,639,712
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.36	1.40	1.31	1.34	1.16	1.11	1.04	1.01	1.03	1.03	1.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,160,765,678	8,235,726,159	5,930,406,162	9,689,562,803	8,119,104,444	11,074,016,360	5,740,042,539	9,987,904,886	17,089,804,661	19,358,533,117	14,651,591,024
13	**Tổng nợ**	233,149,323,467	238,308,843,439	207,235,951,837	283,767,124,111	225,972,799,494	211,162,295,823	227,332,215,951	234,013,775,661	226,232,753,915	218,053,821,595	201,312,668,274
	Nợ ngắn hạn	215,650,029,028	204,004,585,727	163,074,329,398	222,161,113,653	154,052,252,036	123,003,660,996	125,575,019,786	131,716,329,925	133,990,733,363	99,970,724,820	97,866,860,551
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,499,294,439	34,304,257,712	44,161,622,439	61,606,010,458	71,920,547,458	88,158,634,827	101,757,196,165	102,297,445,736	92,242,020,552	118,083,096,775	103,445,807,723
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.07	0.99	1.68	1.50	1.49	1.63	1.77	1.42	1.47	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.18	20.13	19.94	28.15	26.67	27.77	32.98	38.43	42.76	46.88	46.93
14	**Vốn điều lệ**	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	233,226,016,955	223,598,975,504	209,946,542,438	168,453,808,730	150,564,719,696	141,945,225,784	139,637,697,408	132,148,989,672	158,899,647,108	148,661,704,047	131,745,474,719
TED	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,480,350,205,508	1,461,563,647,735	946,845,963,007	860,540,581,468	872,527,286,074	764,912,531,790	858,476,662,121	885,859,646,508	872,398,275,395		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.29	54.36	10.03	-1.37	14.07	-10.90	-3.09	1.54	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.29	4.56	3.43	3.39	3.60	3.23	3.46	3.71	3.75		
2	**Giá vốn**	1,123,587,873,948	1,118,540,296,714	723,230,573,081	661,964,620,260	664,146,276,906	570,369,090,027	645,937,704,257	685,507,513,292	677,025,515,281		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	356,762,331,560	343,023,351,021	223,615,389,926	198,575,961,208	208,381,009,168	194,543,441,763	212,538,957,864	200,352,133,216	195,372,760,114		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.10	23.47	23.62	23.08	23.88	25.43	24.76	22.62	22.39		
4	**Chi phí tài chính**	749,387,882	3,711,918,180	2,565,486,995	1,425,833,555	6,336,288,143	5,209,814,422	1,826,897,898	1,098,973,155	748,052,603		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.25	0.27	0.17	0.73	0.68	0.21	0.12	0.09		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	244,424,786,520	229,968,296,613	151,539,453,904	150,030,584,110	153,080,821,898	147,814,311,630	153,499,785,834	142,423,488,340	140,957,695,970		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.51	15.73	16.00	17.43	17.54	19.32	17.88	16.08	16.16		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	96,523,922,887	90,611,304,924	60,111,276,896	44,166,774,433	42,807,117,547	36,540,463,041	61,326,241,663	58,728,987,100	54,990,626,792		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.53	50.74	36.10	3.18	17.15	-40.42	4.42	6.80	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.52	6.20	6.35	5.13	4.91	4.78	7.14	6.63	6.30		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.99	28.26	21.75	17.41	17.66	15.42	24.69	24.56	23.64		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	216,523,905,843	235,825,647,259	168,907,240,111	156,080,617,180	163,503,084,975	114,551,474,502	171,133,146,495	219,152,512,305	210,275,009,803		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	590,801,351,494	651,504,977,238	441,690,191,362	343,055,474,752	361,896,291,337	316,191,955,674	313,306,640,061	260,511,667,005	265,358,530,565		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.91	44.58	46.65	39.87	41.48	41.34	36.50	29.41	30.42		
10	**Tồn kho (TK)**	330,097,308,141	356,856,069,860	309,528,076,839	304,031,767,009	275,948,857,190	286,665,986,141	290,189,072,220	240,845,322,616	260,210,103,470		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.30	24.42	32.69	35.33	31.63	37.48	33.80	27.19	29.83		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	249,909,029,342	245,469,463,563	237,480,026,239	229,073,072,904	223,794,083,327	226,530,310,557	220,904,100,041	215,050,277,100	214,477,865,142		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.92	5.95	3.99	3.76	3.90	3.38	3.89	4.12	4.07		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,718,518,518	0	0	0	0	0		849,090,909	0		
13	**Tổng nợ**	894,325,958,459	1,014,021,867,221	726,925,270,319	633,093,012,693	646,234,123,927	575,391,556,358	622,690,697,709	574,190,502,366	598,284,768,470		
	Nợ ngắn hạn	892,632,933,551	1,011,355,877,693	723,738,244,799	630,311,162,177	642,263,123,860	570,340,027,633	619,711,946,184	572,288,362,130	596,625,790,940		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,693,024,908	2,665,989,528	3,187,025,520	2,781,850,516	3,971,000,067	5,051,528,725	2,978,751,525	1,902,140,236	1,658,977,530		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.59	3.16	2.63	2.49	2.67	2.43	2.51	2.40	2.57		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.41	69.38	76.77	73.57	74.06	75.22	72.53	64.82	68.58		
14	**Vốn điều lệ**	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000	125,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	344,899,491,159	320,624,866,834	276,323,314,678	253,753,041,682	242,381,781,184	237,040,353,844	248,388,033,604	239,082,055,283	232,611,191,017		

TEG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	325,520,733,030	222,414,026,409	249,830,463,435	214,714,676,920	157,924,885,874	181,892,213,468	185,078,723,537	133,414,796,605	28,452,067,126	33,017,036,928	7,775,503,729
	Tăng trưởng doanh thu (%)	46.36	-10.97	16.35	35.96	-13.18	-1.72	38.72	368.91	-13.83	324.63	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.23	0.27	0.48	0.37	0.71	0.82	0.71	0.18	1.57	0.39
2	**Giá vốn**	290,265,010,584	170,178,002,818	216,648,030,392	203,457,050,058	135,086,885,968	117,490,830,819	141,787,110,609	101,129,130,253	23,027,066,050	32,882,213,040	7,665,097,086
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,255,722,446	52,236,023,591	33,182,433,043	11,257,626,862	22,837,999,906	64,401,382,649	43,291,612,928	32,285,666,352	5,425,001,076	134,823,888	110,406,643
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.83	23.49	13.28	5.24	14.46	35.41	23.39	24.20	19.07	0.41	1.42
4	**Chi phí tài chính**	10,664,954,932	10,449,604,347	30,561,529,724	2,931,273,703	2,221,336,102	8,596,063,825	988,162,560	448,445,843	121,248,910	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.28	4.70	12.23	1.37	1.41	4.73	0.53	0.34	0.43	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	219,930,140	470,999,465	393,542,370	594,843,658	990,984,185	988,254,018	2,794,476,685	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.07	0.21	0.16	0.28	0.63	0.54	1.51	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,373,961,508	26,728,145,730	14,425,059,114	13,342,479,695	12,691,841,185	12,821,759,271	6,306,134,474	5,216,680,771	1,779,119,259	60,229,288	269,648,233
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.72	12.02	5.77	6.21	8.04	7.05	3.41	3.91	6.25	0.18	3.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	81,658,654,101	43,667,944,040	46,864,430,150	8,286,248,641	5,345,246,961	32,542,679,810	32,237,161,825	31,671,849,891	5,819,344,276	1,126,999,452	-159,090,181
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	87.00	-6.82	465.57	55.02	-83.57	0.95	1.78	444.25	416.36	-808.40	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.09	19.63	18.76	3.86	3.38	17.89	17.42	23.74	20.45	3.41	-2.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.35	4.54	5.10	1.85	1.26	12.62	14.25	16.81	3.71	5.37	-0.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,324,826,131	6,696,944,919	64,104,421,520	7,647,146,626	6,588,759,634	13,297,589,749	34,283,378,607	1,059,558,293	3,118,273,395	868,773,540	19,842,439,531
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	350,324,191,074	492,821,458,150	419,768,427,435	128,438,246,762	176,039,359,288	92,378,450,306	39,843,235,972	58,839,858,772	45,390,977,725	1,350,000,000	1,487,334
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.62	221.58	168.02	59.82	111.47	50.79	21.53	44.10	159.53	4.09	0.02
10	**Tồn kho (TK)**	51,264,554,768	50,200,010,743	58,906,952,485	72,556,020,072	44,652,257,459	26,744,967,175	46,072,637,206	0	0	11,025,000	11,025,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.75	22.57	23.58	33.79	28.27	14.70	24.89	0.00	0.00	0.03	0.14
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,318,864,823	47,688,034,489	40,573,755,576	40,469,528,303	34,177,259,211	2,929,768,636	2,040,396,363	1,418,534,545	1,418,534,545	0	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.76	4.66	6.16	5.31	4.62	62.08	90.71	94.05	20.06	#DIV/0!	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	43,730,409,205	35,265,796,097	4,617,492,830	4,525,474,845	2,167,746,288	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	190,857,062,426	271,776,855,838	306,307,191,537	116,449,416,308	107,129,649,924	95,465,057,502	52,106,273,814	9,877,706,700	2,601,756,203	257,490,829	9,358,974
	Nợ ngắn hạn	187,070,062,426	198,318,043,374	235,128,082,960	111,918,447,799	101,004,050,640	95,049,057,502	52,106,273,814	9,639,966,700	2,047,456,203	257,490,829	9,358,974
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,787,000,000	73,458,812,464	71,179,108,577	4,530,968,509	6,125,599,284	416,000,000	0	237,740,000	554,300,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.28	0.33	0.26	0.25	0.37	0.23	0.05	0.02	0.01	0.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.63	122.19	122.61	54.23	67.84	52.48	28.15	7.40	9.14	0.78	0.12
14	**Vốn điều lệ**	728,065,620,000	655,917,720,000	655,917,720,000	323,836,420,000	323,836,420,000	194,398,560,000	179,999,980,000	150,000,000,000	150,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	977,373,720,059	961,804,604,929	918,246,660,889	448,543,007,589	425,811,085,134	257,831,599,428	226,258,919,618	188,463,786,510	156,791,936,619	20,972,592,343	19,845,592,891
TEL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	26,090,308,194	28,665,850,768	42,785,795,735	36,223,422,597	57,339,572,220	39,520,006,261	85,300,894,157	76,973,995,374	104,900,072,740	83,194,866,713	77,298,354,584
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.98	-33.00	18.12	-36.83	45.09	-53.67	10.82	-26.62	26.09	7.63	66.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.08	1.61	1.37	1.30	0.91	1.57	1.42	1.85	1.47	1.38
2	**Giá vốn**	20,705,078,649	22,514,221,649	35,736,473,679	29,082,697,865	49,595,946,919	37,426,739,861	78,087,787,790	77,949,214,419	93,695,039,656	77,831,135,878	71,327,592,434
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,385,229,545	6,151,629,119	7,049,322,056	7,140,724,732	7,743,625,301	2,093,266,400	7,213,106,367	-975,219,045	11,205,033,084	5,363,730,835	5,970,762,150
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.64	21.46	16.48	19.71	13.50	5.30	8.46	-1.27	10.68	6.45	7.72
4	**Chi phí tài chính**	83,692,595	107,574,643	0	0	0	0	225,517,291	805,435,060	618,183,081	549,895,284	894,119,624
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.32	0.38	0.00	0.00	0.00	0.00	0.26	1.05	0.59	0.66	1.16
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,199,903,772	6,962,263,116	6,949,323,714	25,764,603,597	7,302,589,887	23,846,063,324	8,779,594,161	11,649,156,359	10,949,795,330	7,303,209,185	8,542,925,449
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.60	24.29	16.24	71.13	12.74	60.34	10.29	15.13	10.44	8.78	11.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,932,800,736	59,452,815	55,036,982	-17,832,205,499	1,001,630,475	-11,029,839,779	151,549,314	-2,478,595,822	195,754,771	251,986,276	-2,480,736,359
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-3,350.98	8.02	-100.31	-1,880.32	-109.08	-7,378.05	-106.11	-1,366.17	-22.32	-110.16	-68.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.41	0.21	0.13	-49.23	1.75	-27.91	0.18	-3.22	0.19	0.30	-3.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.84	0.22	0.21	-67.44	2.26	-25.49	0.28	-4.58	0.35	0.45	-4.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,202,594,817	4,332,975,848	5,013,130,011	25,211,686,783	13,050,817,648	14,176,437,147	9,121,955,833	6,178,248,385	8,478,075,326	4,234,704,083	13,617,184,098
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,546,774,276	48,369,681,967	40,127,388,628	18,267,313,925	50,158,353,429	40,492,452,394	82,756,583,281	100,236,209,523	119,401,876,666	93,125,453,723	77,374,742,055
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.08	168.74	93.79	50.43	87.48	102.46	97.02	130.22	113.82	111.94	100.10
10	**Tồn kho (TK)**	8,647,014,112	5,495,800,348	8,084,745,010	16,615,149,150	7,504,951,709	9,514,846,651	12,549,742,765	15,938,271,221	24,023,848,464	24,337,931,566	26,416,436,544
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.14	19.17	18.90	45.87	13.09	24.08	14.71	20.71	22.90	29.25	34.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,700,560,472	16,700,560,472	17,798,349,678	17,677,986,042	18,878,425,696	18,878,425,696	19,335,290,802	19,335,290,802	25,312,364,608	24,402,364,608	24,614,366,168
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.56	1.72	2.40	2.05	3.04	2.09	4.41	3.98	4.14	3.41	3.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	207,272,727	0	0	0	0	0	11,117,500	11,117,500	0
13	**Tổng nợ**	29,404,879,556	37,065,460,287	32,705,616,572	39,975,840,412	32,054,288,655	26,549,602,484	56,820,612,885	76,417,893,170	105,905,084,743	87,524,865,332	102,578,914,106
	Nợ ngắn hạn	29,274,065,556	36,934,646,287	32,587,116,572	39,803,340,412	31,949,788,655	26,549,602,484	56,820,612,885	76,417,893,170	105,905,084,743	87,524,865,332	102,566,914,106
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	130,814,000	130,814,000	118,500,000	172,500,000	104,500,000	0	0	0	0	0	12,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.19	1.39	1.23	1.51	0.72	0.61	1.05	1.41	1.87	1.55	1.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	112.70	129.30	76.44	110.36	55.90	67.18	66.61	99.28	100.96	105.20	132.71
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,663,472,190	26,595,363,104	26,496,356,616	26,441,319,634	44,273,525,133	43,271,894,658	54,307,625,016	54,163,634,255	56,642,230,077	56,446,475,306	56,194,489,030

TET	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	23,988,586,386	22,997,604,620	22,593,129,147	22,682,602,637	24,854,514,818	38,857,719,467	36,410,386,035	40,099,933,536	41,291,129,142	42,715,850,928	52,418,146,077
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.31	1.79	-0.39	-8.74	-36.04	6.72	-9.20	-2.88	-3.34	-18.51	9.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.21	0.21	0.21	0.23	0.26	0.40	0.41	0.59	0.56	0.58	0.78
2	**Giá vốn**	12,784,511,117	8,401,836,538	6,981,459,694	10,012,923,013	12,386,966,257	16,232,300,808	14,483,271,395	22,760,368,399	23,901,641,090	14,711,758,384	29,565,282,863
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,204,075,269	14,595,768,082	15,611,669,453	12,669,679,624	12,467,548,561	22,625,418,659	21,927,114,640	17,339,565,137	17,389,488,052	28,004,092,544	22,852,863,214
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.71	63.47	69.10	55.86	50.16	58.23	60.22	43.24	42.11	65.56	43.60
4	**Chi phí tài chính**	0	0	508,629	84,904	125,184	0	-353,241,901	1,954,713,337	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.97	4.87	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	335,970,405	536,432,530	1,070,703,089	949,551,461	2,117,694,900
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.92	1.34	2.59	2.22	4.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,662,457,049	5,674,222,569	5,229,339,798	6,571,430,974	5,492,826,343	0	4,054,778,760	10,825,241,887	12,551,559,746	15,523,587,412	9,239,360,160
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.60	24.67	23.15	28.97	22.10	0.00	11.14	27.00	30.40	36.34	17.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,983,142,597	9,756,881,421	11,339,839,090	8,466,850,793	6,672,939,103	3,619,028,856	20,518,371,964	3,620,200,566	13,686,883,298	17,344,198,385	2,718,364,506
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	12.57	-13.96	33.93	26.88	84.38	-82.36	466.77	-73.55	-21.09	538.04	-70.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.78	42.43	50.19	37.33	26.85	9.31	56.35	9.03	33.15	40.60	5.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.50	8.95	10.75	8.45	7.09	3.77	23.29	5.29	18.72	23.60	4.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	76,243,284,987	75,866,820,668	70,387,997,381	65,398,562,405	29,425,819,026	55,257,956,643	36,398,813,204	2,308,887,634	15,655,125,073	18,060,159,367	21,264,236,503
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,525,506,597	3,512,465,242	514,698,481	536,980,697	569,494,751	431,196,178	502,782,988	606,269,023	777,328,930	1,581,372,161	4,362,756,332
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.37	15.27	2.28	2.37	2.29	1.11	1.38	1.51	1.88	3.70	8.32
10	**Tồn kho (TK)**	1,197,439,325	0	0	0	0	0	0	0	104,848,758	188,259,837	1,507,315,624
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.99	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25	0.44	2.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	82,522,527,733	83,394,024,505	83,996,387,232	91,446,342,768	87,609,375,672	87,503,801,672	88,089,541,925
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.28	0.27	0.27	0.30	0.47	0.43	0.44	0.47	0.49	0.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	5,142,143,158	5,507,938,565	5,298,855,460	6,373,940,451	6,104,262,806	8,852,082,884	3,823,282,855	6,249,274,090	6,930,208,933	15,126,146,466	19,874,503,274
	Nợ ngắn hạn	5,142,143,158	5,507,938,565	5,298,855,460	6,373,940,451	6,104,262,806	8,852,082,884	3,823,282,855	6,125,722,090	6,806,656,933	15,126,146,466	19,786,720,144
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	123,552,000	123,552,000	0	87,783,130
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.05	0.05	0.06	0.06	0.09	0.04	0.09	0.09	0.21	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.44	23.95	23.45	28.10	24.56	22.78	10.50	15.58	16.78	35.41	37.92
14	**Vốn điều lệ**	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000	57,029,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	115,595,235,555	109,009,545,100	105,519,293,589	100,158,785,577	94,070,110,694	96,111,222,705	88,099,167,856	68,451,782,520	73,106,180,954	73,477,485,646	66,783,783,130
TFC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	782,308,545,644	850,125,639,699	671,574,734,136	658,742,025,932	538,686,328,805	467,843,643,469	433,485,313,871	344,573,946,170	452,604,799,790	420,991,962,624	329,275,719,908
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.98	26.59	1.95	22.29	15.14	7.93	25.80	-23.87	7.51	27.85	59.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.15	4.14	3.81	2.95	2.59	2.28	2.07	1.71	2.21	5.25	6.30
2	**Giá vốn**	648,407,539,113	740,966,860,896	632,964,958,109	570,262,193,405	447,961,442,967	389,418,885,166	377,260,862,425	292,811,588,824	363,674,817,267	344,284,976,160	280,584,474,936
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	133,901,006,531	109,158,778,803	38,609,776,027	88,479,832,527	90,724,885,838	78,424,758,303	56,224,451,446	51,762,357,346	88,929,982,523	76,706,986,464	48,691,244,972
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.12	12.84	5.75	13.43	16.84	16.76	12.97	15.02	19.65	18.22	14.79
4	**Chi phí tài chính**	33,558,464,581	29,652,292,754	16,352,069,094	13,809,927,187	19,541,576,699	19,612,717,049	13,737,615,214	7,614,155,311	16,087,673,365	10,632,570,587	8,920,966,070
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.29	3.49	2.43	2.10	3.63	4.19	3.17	2.21	3.55	2.53	2.71
5	**Chi phí bán hàng**	26,105,749,301	31,194,638,694	22,716,603,037	22,647,264,183	14,704,260,753	16,242,967,123	12,793,848,421	9,753,650,720	8,964,221,645	9,472,719,011	4,358,601,148
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.34	3.67	3.38	3.44	2.73	3.47	2.95	2.83	1.98	2.25	1.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,554,439,633	35,615,103,067	37,561,811,795	38,437,724,739	42,614,409,304	40,705,230,250	32,859,584,928	38,595,577,354	34,480,466,889	24,888,601,101	16,761,686,162
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.44	4.19	5.59	5.84	7.91	8.70	7.58	11.20	7.62	5.91	5.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	52,082,985,541	29,684,877,540	-28,628,120,058	19,816,929,710	16,770,145,238	1,079,726,525	-2,157,548,541	210,818,376	32,546,778,891	32,586,620,347	19,926,036,839
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.45	-203.69	-244.46	18.17	1,453.18	-150.04	-1,123.42	-99.35	-0.12	63.54	465.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.66	3.49	-4.26	3.01	3.11	0.23	-0.50	0.06	7.19	7.74	6.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.97	14.46	-16.25	8.88	8.05	0.53	-1.03	0.10	15.90	40.63	38.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	128,696,562,842	147,449,873,055	116,939,399,380	105,118,539,738	54,127,549,569	63,442,556,618	76,348,671,151	44,111,218,424	76,409,254,377	67,460,897,940	16,303,771,044
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	237,249,974,048	259,169,914,569	184,410,868,281	259,462,410,962	261,671,043,435	172,424,871,855	192,397,856,914	189,545,684,842	171,660,988,633	103,892,200,693	75,316,539,691
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.33	30.49	27.46	39.39	48.58	36.86	44.38	55.01	37.93	24.68	22.87
10	**Tồn kho (TK)**	123,897,991,360	130,510,685,334	142,888,088,979	89,798,964,113	68,107,411,701	76,262,204,924	82,179,619,713	79,186,255,699	89,604,337,356	97,323,464,177	61,433,075,209
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.84	15.35	21.28	13.63	12.64	16.30	18.96	22.98	19.80	23.12	18.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	90,147,833,836	86,400,734,642	79,677,645,176	77,355,778,801	81,116,622,627	184,559,108,383	169,434,094,507	70,023,968,696	67,842,181,898	65,505,990,898	56,245,568,842
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.68	9.84	8.43	8.52	6.64	2.53	2.56	4.92	6.67	6.43	5.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	40,980,220	36,122,411	2,120,628,121	496,895,410	18,186,288	15,244,641,123	48,680,212,197	100,276,135,151	30,714,659,073	166,515,000	1,250,000,000
13	**Tổng nợ**	434,657,634,481	508,364,104,085	413,937,903,532	353,808,403,643	278,813,641,763	313,535,470,082	339,310,562,911	271,611,901,662	221,967,780,596	246,072,097,155	165,576,203,716
	Nợ ngắn hạn	426,918,417,158	501,389,200,378	407,524,892,764	348,966,251,409	273,090,375,001	224,757,805,398	248,056,722,237	195,627,612,138	184,088,792,877	237,776,083,520	158,284,300,516
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,739,217,323	6,974,903,707	6,413,010,768	4,842,152,234	5,723,266,762	88,777,664,684	91,253,840,674	75,984,289,524	37,878,987,719	8,296,013,635	7,291,903,200
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.75	2.48	2.35	1.59	1.34	1.53	1.62	1.35	1.08	3.07	3.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.56	59.80	61.64	53.71	51.76	67.02	78.27	78.83	49.04	58.45	50.28
14	**Vốn điều lệ**	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	168,299,940,000	110,000,000,000	50,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	248,396,526,099	205,264,937,558	176,120,460,018	223,067,145,772	208,339,785,766	205,110,404,111	209,660,011,205	201,707,559,746	204,757,917,145	80,199,915,527	52,306,918,180

TGG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			801,896,949,862	10,219,183,190	49,455,954,869	90,947,733,551	101,380,483,019	81,984,368,702	22,791,477,275		
	Tăng trưởng doanh thu (%)			7,746.98	-79.34	-45.62	-10.29	23.66	259.72	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			1.91	0.04	0.17	0.32	0.36	0.31	0.23		
2	**Giá vốn**			752,322,923,440	10,134,252,623	48,513,870,576	86,141,561,638	90,010,353,191	70,312,939,088	17,084,284,977		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			49,574,026,422	84,930,567	942,084,293	4,806,171,913	11,370,129,828	11,671,429,614	5,707,192,298		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			6.18	0.83	1.90	5.28	11.22	14.24	25.04		
4	**Chi phí tài chính**			30,054,342,872	1,475,113,823	370,239,100	845,469,030	-644,597,184	1,098,872,346	497,706,805		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			3.75	14.43	0.75	0.93	-0.64	1.34	2.18		
5	**Chi phí bán hàng**			10,731,553,849	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			1.34	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			-31,379,594,791	43,841,683,713	3,382,583,304	2,093,671,058	2,311,908,068	2,385,422,082	1,598,317,033		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			-3.91	429.01	6.84	2.30	2.28	2.91	7.01		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			98,498,127,256	-43,483,180,922	830,044,144	5,277,149,154	14,370,946,482	9,240,752,024	4,038,328,252		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-326.52	-5,338.66	-84.27	-63.28	55.52	128.83	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			12.28	-425.51	1.68	5.80	14.18	11.27	17.72		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			23.42	-18.01	0.29	1.86	5.13	3.47	4.15		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			13,540,174,114	769,018,622	2,716,879,009	1,286,532,627	37,690,424,127	702,558,234	192,540,501		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			365,294,953,214	58,583,409,211	100,628,616,643	67,689,583,305	112,659,280,315	117,349,037,799	19,511,596,262		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			45.55	573.27	203.47	74.43	111.13	143.14	85.61		
10	**Tồn kho (TK)**			97,907,782,420	15,294,230,438	17,547,474,143	13,542,797,744	14,244,899,279	29,740,956,398	9,659,213,168		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			12.21	149.66	35.48	14.89	14.05	36.28	42.38		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			133,697,983,142	3,288,289,091	3,688,289,091	4,314,234,546	4,088,383,637	3,276,873,298	1,618,173,637		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			6.00	3.11	13.41	21.08	24.80	25.02	14.08		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			39,098,159,501	32,323,443,007	31,895,806,642	30,656,508,499	30,239,282,950	28,559,385,359	28,237,419,562		
13	**Tổng nợ**			417,790,975,678	16,012,820,755	20,585,812,111	25,195,140,156	22,419,271,564	27,860,703,146	19,096,945,489		
	Nợ ngắn hạn			395,163,880,044	11,908,154,083	16,582,896,811	23,333,457,856	19,568,247,172	27,650,371,462	18,593,691,813		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			22,627,095,634	4,104,666,672	4,002,915,300	1,861,682,300	2,851,024,392	210,331,684	503,253,676		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.99	0.07	0.07	0.09	0.08	0.10	0.20		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			52.10	156.69	41.62	27.70	22.11	33.98	83.79		
14	**Vốn điều lệ**			272,999,900,000	272,999,900,000	272,999,900,000	272,999,900,000	260,000,000,000	260,000,000,000	100,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			420,616,331,134	241,420,137,503	284,903,318,425	284,337,131,739	280,063,529,909	266,442,725,373	97,218,130,806		
TGP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	466,365,411,078	516,181,383,332	317,382,473,643	137,897,348,870	153,433,988,642	1,168,427,428,793	1,881,603,151,616	1,709,673,506,564	1,371,535,091,878	1,185,928,837,121	1,080,791,864,569
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.65	62.64	130.16	-10.13	-86.87	-37.90	10.06	24.65	15.65	9.73	110.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.32	3.72	2.44	1.09	1.22	8.94	14.59	13.69	12.93	11.12	10.24
2	**Giá vốn**	428,794,354,207	460,693,917,283	297,887,355,978	132,170,645,756	144,950,551,090	1,155,555,219,758	1,847,756,563,222	1,667,897,652,079	1,348,440,806,023	1,182,543,915,439	1,082,905,538,882
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	37,571,056,871	55,487,466,049	19,495,117,665	5,726,703,114	8,483,437,552	12,872,209,035	33,846,588,394	41,775,854,485	23,094,285,855	3,384,921,682	-2,113,674,313
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.06	10.75	6.14	4.15	5.53	1.10	1.80	2.44	1.68	0.29	-0.20
4	**Chi phí tài chính**	17,702,937,882	21,189,757,157	5,445,958,816	577,019,116	34,148,697,431	62,853,405,825	75,001,016,698	80,444,698,941	70,901,131,329	32,434,278,742	12,837,234,594
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.80	4.11	1.72	0.42	22.26	5.38	3.99	4.71	5.17	2.73	1.19
5	**Chi phí bán hàng**	5,839,650,757	11,250,493,889	4,193,297,034	2,545,540,541	3,006,311,982	3,649,108,299	5,248,453,389	4,033,824,519	1,553,511,704	1,371,293,734	1,007,363,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.25	2.18	1.32	1.85	1.96	0.31	0.28	0.24	0.11	0.12	0.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,741,696,539	6,075,931,234	5,577,069,623	5,132,636,378	7,833,473,882	8,859,383,786	17,872,857,593	20,540,614,555	8,630,296,828	6,756,769,432	5,482,761,747
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.09	1.18	1.76	3.72	5.11	0.76	0.95	1.20	0.63	0.57	0.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,634,646,467	13,768,205,258	3,598,773,899	681,477,701	701,793,940	12,698,668,981	16,128,253,335	18,950,346,215	1,481,843,212	1,141,797,444	621,612,196
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-88.13	282.58	428.08	-2.89	-94.47	-21.26	-14.89	1,178.84	29.78	83.68	232.13
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.35	2.67	1.13	0.49	0.46	1.09	0.86	1.11	0.11	0.10	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.16	9.91	2.77	0.54	0.56	9.72	12.51	15.17	1.40	1.07	0.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,587,408,583	43,227,059,027	28,408,550,477	31,440,786,574	56,350,292,689	726,462,320,054	1,452,513,345,310	1,080,781,797,763	1,317,360,417,499	927,404,731,805	367,809,041,251
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	86,269,671,755	72,899,935,381	63,006,882,244	81,199,716,666	29,076,816,567	27,209,013,043	98,084,506,609	155,981,425,833	85,569,582,229	104,471,676,529	64,519,686,177
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.50	14.12	19.85	58.88	18.95	2.33	5.21	9.12	6.24	8.81	5.97
10	**Tồn kho (TK)**	137,517,742,495	229,401,896,690	255,347,169,344	197,792,716,916	225,301,009,359	319,332,029,504	76,473,910,375	142,779,485,533	106,578,670,970	253,527,105,125	136,901,066,792
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.49	44.44	80.45	143.43	146.84	27.33	4.06	8.35	7.77	21.38	12.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	237,685,712,786	236,369,369,066	231,828,199,762	198,689,356,079	204,173,009,777	206,233,946,233	199,116,967,691	160,049,914,043	126,277,706,614	121,599,012,680	115,248,807,773
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.96	2.18	1.37	0.69	0.75	5.67	9.45	10.68	10.86	9.75	9.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	3,409,508,338	13,824,038,674	1,615,859,167	360,737,272	23,550,000	14,720,807,462	0	722,198,081	610,442,581
13	**Tổng nợ**	161,107,958,733	282,136,020,917	307,849,853,230	262,450,115,943	250,327,537,265	1,046,239,283,501	1,606,490,885,090	1,364,405,880,676	1,468,123,289,037	1,262,649,672,416	544,663,261,054
	Nợ ngắn hạn	156,707,958,733	276,236,020,917	301,049,853,230	254,450,115,943	250,327,537,265	1,046,239,283,501	1,606,490,885,090	1,364,405,880,676	1,468,123,289,037	1,262,649,672,416	544,663,261,054
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,400,000,000	5,900,000,000	6,800,000,000	8,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.15	2.03	2.37	2.07	1.99	8.01	12.46	10.92	13.84	11.84	5.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.55	54.66	97.00	190.32	163.15	89.54	85.38	79.81	107.04	106.47	50.39
14	**Vốn điều lệ**	116,985,750,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	140,523,422,249	138,888,775,782	130,116,820,524	126,518,046,625	125,836,568,924	130,631,024,984	128,924,856,003	124,896,602,668	106,086,256,453	106,618,095,285	105,517,878,146

TH1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	383,744,788,802	253,553,717,104	208,482,598,122	112,683,993,057	95,090,055,017	77,941,899,067	153,897,745,183	307,487,110,419	1,055,450,717,928	1,490,201,156,080	1,786,580,508,970
	Tăng trưởng doanh thu (%)	51.35	21.62	85.02	44.57	22.00	-49.35	-49.95	-70.87	-29.17	-16.59	-14.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	42.30	-7.74	2.29	-0.77	-0.62	-0.68	-1.66	6.22	5.74	4.76	5.65
2	**Giá vốn**	361,447,473,101	226,257,084,627	188,231,556,121	91,150,902,998	77,048,442,747	62,819,605,067	130,183,096,083	287,838,406,080	1,014,912,982,033	1,432,725,815,588	1,719,605,429,301
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,297,315,701	27,296,632,477	20,251,042,001	21,533,090,059	18,041,612,270	15,122,294,000	23,714,649,100	19,648,704,339	40,537,735,895	57,475,340,492	66,975,079,669
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.81	10.77	9.71	19.11	18.97	19.40	15.41	6.39	3.84	3.86	3.75
4	**Chi phí tài chính**	-7,977,239,839	55,873,625,519	-185,222,040,711	53,093,815,098	38,775,768,750	86,957,555,486	32,390,449,307	128,151,268,444	110,528,461,982	52,721,701,551	60,877,284,839
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-2.08	22.04	-88.84	47.12	40.78	111.57	21.05	41.68	10.47	3.54	3.41
5	**Chi phí bán hàng**	18,896,080,544	15,837,825,479	11,678,966,043	11,813,708,616	7,586,732,222	5,440,099,513	8,067,794,061	9,615,955,027	20,286,156,645	22,205,104,878	30,498,399,019
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.92	6.25	5.60	10.48	7.98	6.98	5.24	3.13	1.92	1.49	1.71
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,434,917,513	162,485,364,992	8,334,100,570	7,814,091,556	21,683,578,919	16,140,082,067	189,059,872,377	77,941,507,485	85,951,941,459	12,717,754,270	16,892,351,077
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.46	64.08	4.00	6.93	22.80	20.71	122.85	25.35	8.14	0.85	0.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,194,558,785	-123,400,969,226	238,705,916,132	-32,898,515,217	-36,894,265,997	-22,030,267,428	5,916,647,476	3,508,549,122	-134,377,902,130	41,231,181,606	7,379,875,004
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-134.19	-151.70	-825.58	49.33	67.47	-472.34	68.64	-102.61	-425.91	458.70	-33.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.00	-48.67	114.50	-29.20	-38.80	-28.26	3.84	1.14	-12.73	2.77	0.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	465.14	376.78	262.59	22.55	24.16	19.15	-6.37	7.10	-73.13	13.16	2.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	82,843,430,895	28,981,725,710	24,775,427,318	10,943,569,524	317,331,811	1,534,329,268	5,916,647,476	3,508,549,122	11,896,576,855	22,326,213,955	64,314,277,690
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	127,523,835,992	131,794,765,248	400,560,401,306	393,433,949,033	412,876,598,516	412,202,633,411	444,694,783,206	574,210,756,633	592,170,027,886	735,892,044,974	507,240,092,920
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.23	51.98	192.13	349.15	434.20	528.86	288.95	186.74	56.11	49.38	28.39
10	**Tồn kho (TK)**	14,068,578,249	50,140,813,785	32,611,641,778	977,731,825	859,884,475	5,664,995,539	4,205,320,707	22,086,487,969	41,062,157,334	88,568,957,096	38,430,703,599
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.67	19.78	15.64	0.87	0.90	7.27	2.73	7.18	3.89	5.94	2.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,323,027,787	10,333,629,901	13,130,913,509	12,732,569,359	11,574,237,814	11,381,386,786	14,685,641,786	32,620,861,503	31,932,085,703	31,842,871,654	32,941,638,198
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	115.48	24.54	15.88	8.85	8.22	6.85	10.48	9.43	33.05	46.80	54.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	874,861,159	0	3,163,378,596	3,202,014,960	58,550,446,233	69,398,787,996	67,214,887,750
13	**Tổng nợ**	559,508,829,109	506,902,801,585	677,932,313,902	939,166,410,109	912,934,462,732	881,854,799,757	896,960,092,428	880,422,290,170	794,219,153,354	881,683,356,054	656,501,306,315
	Nợ ngắn hạn	275,891,417,923	306,521,882,694	647,549,729,951	918,767,197,299	875,800,617,702	844,033,711,548	847,456,745,022	820,674,742,032	736,702,521,476	821,774,265,145	605,107,306,315
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	283,617,411,186	200,380,918,891	30,382,583,951	20,399,212,810	37,133,845,030	37,821,088,209	49,503,347,406	59,747,548,138	57,516,631,878	59,909,090,909	51,394,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	61.68	-15.48	7.46	-6.44	-5.98	-7.67	-9.66	17.81	4.32	2.81	2.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	145.80	199.92	325.17	833.45	960.07	1,131.43	582.83	286.33	75.25	59.17	36.75
14	**Vốn điều lệ**	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	135,392,670,000	125,948,570,000	125,948,570,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,071,366,458	-32,751,194,383	90,904,183,951	-145,875,799,866	-152,688,424,346	-115,035,596,918	-92,852,546,910	49,436,071,376	183,742,117,563	313,294,864,336	316,298,243,039
THB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,503,776,187,309	1,610,400,677,938	1,298,461,759,158	1,406,868,151,905	1,167,062,977,585	609,409,650,367	580,810,014,232	583,125,252,016	534,892,455,068	548,140,071,136	402,356,316,385
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.62	24.02	-7.71	20.55	91.51	4.92	-0.40	9.02	-2.42	36.23	11.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.10	10.50	8.72	9.58	7.85	4.03	3.69	3.65	2.42	2.37	1.78
2	**Giá vốn**	1,388,818,830,973	1,453,558,372,644	1,127,474,344,387	1,214,590,708,472	986,070,118,081	488,670,986,177	465,831,039,966	470,568,278,268	447,716,184,154	455,447,004,788	310,202,273,240
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	114,957,356,336	156,842,305,294	170,987,414,771	192,277,443,433	180,992,859,504	120,738,664,190	114,978,974,266	112,556,973,748	87,176,270,914	92,693,066,348	92,154,043,145
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.64	9.74	13.17	13.67	15.51	19.81	19.80	19.30	16.30	16.91	22.90
4	**Chi phí tài chính**	0	35,068,493	9,945,205	0	118,228,636	0	132,708,334	65,138,886	78,862,726	0	281,208,536
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.02	0.01	0.01	0.00	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	132,546,477,793	152,914,992,131	119,443,561,467	142,854,355,384	105,575,719,811	69,967,035,570	61,269,265,171	58,251,366,652	38,554,884,777	33,165,806,269	31,431,613,679
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.81	9.50	9.20	10.15	9.05	11.48	10.55	9.99	7.21	6.05	7.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,800,918,263	54,749,136,753	42,554,689,743	44,781,206,015	52,850,420,717	44,023,256,994	42,862,588,010	44,950,416,821	36,116,905,784	31,545,125,173	26,647,526,917
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.45	3.40	3.28	3.18	4.53	7.22	7.38	7.71	6.75	5.75	6.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,050,910,890	9,986,370,262	5,604,955,741	3,077,856,334	15,449,094,832	5,814,304,319	9,837,747,728	11,973,289,551	14,787,507,733	29,703,546,377	33,306,022,108
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.42	78.17	82.11	-80.08	165.71	-40.90	-17.84	-19.03	-50.22	-10.82	16.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	0.62	0.43	0.22	1.32	0.95	1.69	2.05	2.76	5.42	8.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.39	6.51	3.76	2.10	10.39	3.84	6.25	7.50	6.70	12.86	14.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	69,589,914,308	59,342,265,565	109,751,665,764	78,177,603,126	37,331,316,311	86,536,544,652	63,138,293,800	87,781,831,158	101,415,120,390	144,329,886,910	95,502,075,587
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	118,790,031,312	124,979,924,706	84,400,271,257	78,370,817,533	85,933,134,862	65,851,908,875	52,029,701,711	55,897,836,685	49,810,215,147	25,537,323,289	31,278,968,890
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.90	7.76	6.50	5.57	7.36	10.81	8.96	9.59	9.31	4.66	7.77
10	**Tồn kho (TK)**	59,724,060,504	54,658,316,297	44,436,995,244	49,931,743,155	55,274,426,268	60,972,384,962	51,349,082,596	38,722,725,236	41,246,166,139	41,933,468,044	35,962,548,840
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.97	3.39	3.42	3.55	4.74	10.01	8.84	6.64	7.71	7.65	8.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	580,281,026,266	571,801,617,524	553,575,587,745	555,861,577,453	548,405,516,726	540,827,708,235	536,138,245,690	514,125,492,804	511,705,243,989	508,526,351,356	501,286,337,178
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.59	2.82	2.35	2.53	2.13	1.13	1.08	1.13	1.05	1.08	0.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	466,285,454	524,472,418	1,098,300,429	329,785,454	329,785,454	329,785,454	329,785,454	1,321,638,942	1,149,583,110	329,785,454	329,785,454
13	**Tổng nợ**	168,842,916,440	159,652,563,670	158,664,782,916	155,337,493,915	145,817,445,309	193,202,136,948	167,675,061,522	185,214,494,411	140,485,515,827	143,089,407,206	117,256,828,729
	Nợ ngắn hạn	157,257,570,714	146,966,883,504	146,182,002,750	143,117,379,249	134,303,315,143	182,520,546,782	157,245,721,356	174,890,329,245	128,404,041,794	128,329,533,173	116,624,227,381
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,585,345,726	12,685,680,166	12,482,780,166	12,220,114,666	11,514,130,166	10,681,590,166	10,429,340,166	10,324,165,166	12,081,474,033	14,759,874,033	632,601,348
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	1.04	1.07	1.06	0.98	1.28	1.07	1.16	0.64	0.62	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.23	9.91	12.22	11.04	12.49	31.70	28.87	31.76	26.26	26.10	29.14
14	**Vốn điều lệ**	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000	114,245,700,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	148,817,215,141	153,360,916,613	148,979,502,092	146,861,385,485	148,623,466,261	151,338,932,920	157,428,691,739	159,680,538,369	220,599,329,782	230,986,892,180	225,651,727,174

THD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,870,236,357,826	4,112,639,747,243	8,242,531,554,290	1,820,616,825,672	760,462,629,245	111,251,537,064					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.52	-50.10	352.73	139.41	583.55	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.69	1.45	0.78	1.26	0.72					
2	**Giá vốn**	1,838,402,236,656	3,803,505,852,254	7,752,604,817,542	1,650,441,647,671	677,081,565,876	103,752,966,224					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,834,121,170	309,133,894,989	489,926,736,748	170,175,178,001	83,381,063,369	7,498,570,840					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.70	7.52	5.94	9.35	10.96	6.74					
4	**Chi phí tài chính**	41,349,656,765	180,196,326,695	419,469,156,138	3,424,429,169	14,305,840,284	3,020,600,860					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.21	4.38	5.09	0.19	1.88	2.72					
5	**Chi phí bán hàng**	1,619,831,873	1,618,089,623	7,447,229,522	1,686,956,612	416,433,850	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.09	0.04	0.09	0.09	0.05	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	248,514,681,900	281,962,482,745	286,667,876,472	23,406,348,303	8,452,559,713	5,717,113,844					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.29	6.86	3.48	1.29	1.11	5.14					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	224,505,007,760	310,304,758,682	494,571,079,076	1,093,492,966,248	47,546,379,505	7,589,364,534					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-27.65	-37.26	-54.77	2,199.84	526.49	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.00	7.55	6.00	60.06	6.25	6.82					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.64	5.22	8.72	46.63	7.87	4.91					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	136,142,442,881	595,303,619,488	277,789,886,895	104,192,934,662	10,307,089,928	10,686,199,710					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,420,938,433,035	2,091,677,924,252	1,939,175,448,152	2,779,902,816,936	169,953,001,770	168,797,466,808					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.98	50.86	23.53	152.69	22.35	151.73					
10	**Tồn kho (TK)**	77,641,331,754	43,171,545,585	95,542,820,341	119,028,950,350	0	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.15	1.05	1.16	6.54	0.00	0.00					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	298,855,715,203	304,200,629,749	1,467,130,554,690	1,642,657,091,110	4,790,699,282	4,790,699,282					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.26	13.52	5.62	1.11	158.74	23.22					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	239,616,255,973	242,912,208,668	279,095,419,310	338,414,724,768	0	0					
13	**Tổng nợ**	584,092,477,936	2,335,856,051,194	4,869,453,612,159	8,105,480,257,534	246,307,090,995	52,172,695,135					
	Nợ ngắn hạn	293,502,029,184	1,981,212,366,996	3,586,001,877,408	5,329,268,666,759	194,528,304,504	51,672,695,135					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	290,590,448,752	354,643,684,198	1,283,451,734,751	2,776,211,590,775	51,778,786,491	500,000,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.39	0.86	3.46	0.41	0.34					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.23	56.80	59.08	445.21	32.39	46.90					
14	**Vốn điều lệ**	3,849,999,720,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	539,000,000,000	539,000,000,000	136,934,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,171,633,298,195	5,939,139,056,455	5,671,771,597,669	2,344,974,772,329	604,193,412,850	154,581,033,345					
THG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,669,780,465,317	1,648,053,437,867	1,318,963,695,310	1,782,150,004,263	1,295,042,509,083	956,687,188,215	909,853,604,471	829,611,340,532	699,471,112,470	525,048,778,150	432,245,259,704
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.32	24.95	-25.99	37.61	35.37	5.15	9.67	18.61	33.22	21.47	-11.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	2.57	2.49	3.61	3.24	2.87	2.83	3.01	3.41	3.22	2.81
2	**Giá vốn**	1,287,983,679,069	1,272,963,785,686	996,093,135,276	1,334,639,504,997	985,896,557,482	730,035,133,585	683,567,927,841	643,742,005,208	549,158,942,161	437,038,476,577	351,439,076,002
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	381,796,786,248	375,089,652,181	322,870,560,034	447,510,499,266	309,145,951,601	226,652,054,630	226,285,676,630	185,869,335,324	150,312,170,309	88,010,301,573	80,806,183,702
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.87	22.76	24.48	25.11	23.87	23.69	24.87	22.40	21.49	16.76	18.69
4	**Chi phí tài chính**	19,899,248,467	11,300,216,855	13,220,487,630	14,651,759,203	14,924,512,166	14,610,991,530	7,626,299,870	4,853,753,873	3,320,885,991	4,939,143,562	6,955,966,230
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.19	0.69	1.00	0.82	1.15	1.53	0.84	0.59	0.47	0.94	1.61
5	**Chi phí bán hàng**	161,087,424,070	142,807,690,942	116,196,614,271	170,722,245,656	126,576,010,466	87,455,073,956	68,040,880,896	58,579,212,991	58,411,604,618	45,387,370,647	33,093,214,948
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.65	8.67	8.81	9.58	9.77	9.14	7.48	7.06	8.35	8.64	7.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,999,600,604	47,465,529,433	35,488,766,561	68,010,341,248	37,374,293,556	35,991,735,034	49,611,949,063	29,287,275,953	30,036,915,305	25,982,469,350	28,283,166,084
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.71	2.88	2.69	3.82	2.89	3.76	5.45	3.53	4.29	4.95	6.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	118,834,764,309	143,908,043,725	128,538,439,605	169,214,595,144	108,021,360,823	78,513,985,965	91,827,283,909	86,498,041,103	56,011,091,666	17,012,185,824	13,630,304,621
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.42	11.96	-24.04	56.65	37.58	-14.50	6.16	54.43	229.24	24.81	-26.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.12	8.73	9.75	9.49	8.34	8.21	10.09	10.43	8.01	3.24	3.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.26	22.42	24.23	34.31	27.06	23.54	28.55	31.38	27.34	10.43	8.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	282,523,807,882	263,019,327,950	251,368,305,564	192,758,631,656	179,458,223,042	135,916,303,815	191,417,363,881	195,553,366,586	117,278,655,208	112,384,155,114	28,186,787,314
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	287,482,141,337	335,661,112,442	266,353,806,792	235,184,623,728	243,633,261,945	249,140,662,871	202,639,927,855	171,231,341,334	168,676,568,705	118,249,957,736	120,223,959,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.22	20.37	20.19	13.20	18.81	26.04	22.27	20.64	24.11	22.52	27.81
10	**Tồn kho (TK)**	730,160,294,207	628,794,930,719	419,787,769,445	373,828,207,774	301,610,878,087	198,759,855,102	137,962,672,598	118,965,897,473	190,388,545,938	63,834,893,247	87,715,230,635
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	43.73	38.15	31.83	20.98	23.29	20.78	15.16	14.34	27.22	12.16	20.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	699,472,728,910	684,938,292,513	668,084,690,665	639,808,352,768	567,935,549,515	492,269,870,460	388,227,616,376	278,171,300,063	264,453,740,630	238,178,705,598	225,542,969,483
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.39	2.41	1.97	2.79	2.28	1.94	2.34	2.98	2.64	2.20	1.92
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	204,544,739,875	241,871,735,321	214,789,801,845	209,965,438,972	133,499,393,948	33,435,329,118	121,359,332,040	89,005,236,184	6,940,035,005	2,525,676,945	5,536,365,324
13	**Tổng nợ**	1,163,756,079,868	1,206,846,056,372	1,025,070,990,831	955,654,614,710	842,852,035,851	623,100,818,775	539,286,633,474	417,887,125,299	397,304,496,546	242,605,327,193	202,560,065,793
	Nợ ngắn hạn	990,639,071,167	898,163,536,568	780,750,759,169	729,324,656,782	663,723,115,047	542,092,404,150	422,397,109,705	362,120,902,801	365,519,903,546	236,844,327,193	184,903,663,890
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	173,117,008,701	308,682,519,804	244,320,231,662	226,329,957,928	179,128,920,804	81,008,414,625	116,889,523,769	55,766,222,498	31,784,593,000	5,761,000,000	17,656,401,903
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.69	1.88	1.93	1.94	2.11	1.87	1.68	1.52	1.94	1.49	1.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.70	73.23	77.72	53.62	65.08	65.13	59.27	50.37	56.80	46.21	46.86
14	**Vốn điều lệ**	229,578,960,000	199,938,930,000	159,713,060,000	145,195,600,000	131,997,690,000	131,997,690,000	119,999,070,000	119,999,070,000	100,000,000,000	100,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	688,474,019,464	641,737,093,664	530,576,950,239	493,161,459,452	399,139,258,572	333,526,580,280	321,664,153,847	275,639,267,245	204,905,774,456	163,099,328,286	154,017,128,200

THM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	79,651,182,951	124,427,271,503	137,308,344,123								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.99	-9.38	#DIV/0!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.65	1.27	1.40								
2	**Giá vốn**	50,674,857,310	93,550,900,232	108,724,376,837								
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,976,325,641	30,876,371,271	28,583,967,286								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	36.38	24.81	20.82								
4	**Chi phí tài chính**	3,971,858,857	2,856,986,458	1,834,607,565								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.99	2.30	1.34								
5	**Chi phí bán hàng**	3,366,593,320	3,737,599,410	5,032,544,665								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.23	3.00	3.67								
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,639,706,959	18,765,361,501	16,035,303,384								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.38	15.08	11.68								
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,486,662,625	5,124,191,694	5,026,754,146								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	26.59	1.94	#DIV/0!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.14	4.12	3.66								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.30	5.23	5.14								
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	72,152,293,627	9,846,234,083	10,599,039,615								
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,030,096,915	28,765,882,667	5,088,535,113								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.06	23.12	3.71								
10	**Tồn kho (TK)**	1,703,382,594	4,648,071,892	3,017,716,580								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.14	3.74	2.20								
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	110,321,094,909	110,208,904,909	75,194,625,017								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.72	1.13	1.83								
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	27,484,780,909								
13	**Tổng nợ**	52,215,988,847	40,463,160,076	21,578,208,543								
	Nợ ngắn hạn	42,863,880,458	35,946,016,877	21,578,208,543								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,352,108,389	4,517,143,199	0								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.41	0.22								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.56	32.52	15.72								
14	**Vốn điều lệ**	110,480,000,000	92,450,000,000	92,450,000,000								
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	122,467,590,125	97,978,927,500	97,854,735,806								
THN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	428,501,285,107	410,254,794,235	389,045,297,929	366,360,507,977	352,814,104,440	317,010,173,152	305,272,794,586	183,425,086,656	192,377,889,718	174,647,594,157	140,171,637,781
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.45	5.45	6.19	3.84	11.29	3.84	66.43	-4.65	10.15	24.60	16.15
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.04	1.01	0.97	0.98	0.90	0.89	0.55	0.60	0.77	0.65
2	**Giá vốn**	285,851,980,573	274,884,733,135	264,124,912,844	254,713,991,670	222,658,264,398	224,969,224,826	227,543,333,960	138,005,753,353	139,787,549,405	132,358,142,510	106,442,989,450
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	142,649,304,534	135,370,061,100	124,920,385,085	111,646,516,307	130,155,840,042	92,040,948,326	77,729,460,626	45,419,333,303	52,590,340,313	42,289,451,647	33,728,648,331
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.29	33.00	32.11	30.47	36.89	29.03	25.46	24.76	27.34	24.21	24.06
4	**Chi phí tài chính**	13,456,984,200	16,492,467,268	14,943,569,748	17,523,882,997	18,884,564,910	15,047,705,424	10,459,455,110	4,452,774,139	5,206,409,144	5,620,803,209	4,043,354,574
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.14	4.02	3.84	4.78	5.35	4.75	3.43	2.43	2.71	3.22	2.88
5	**Chi phí bán hàng**	40,669,417,978	36,157,686,087	31,482,521,763	24,760,047,231	30,889,279,638	27,841,905,303	26,792,724,894	14,998,638,169	19,285,304,682	16,502,168,848	14,559,283,872
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.49	8.81	8.09	6.76	8.76	8.78	8.78	8.18	10.02	9.45	10.39
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,098,550,698	38,744,310,123	34,625,726,488	46,339,625,608	32,399,847,584	30,337,817,199	26,587,240,150	20,815,875,933	23,018,602,009	16,860,595,551	16,496,583,001
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.26	9.44	8.90	12.65	9.18	9.57	8.71	11.35	11.97	9.65	11.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	47,568,907,060	42,723,728,256	40,849,433,775	39,855,130,717	26,329,662,002	17,552,580,443	13,599,225,015	5,636,204,970	5,374,878,037	4,328,272,637	0
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11.34	4.59	2.49	51.37	50.00	29.07	141.28	4.86	24.18	#DIV/0!	-100.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.10	10.41	10.50	10.88	7.46	5.54	4.45	3.07	2.79	2.48	0.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.73	10.84	10.58	10.51	7.28	5.01	3.97	1.68	1.69	1.90	0.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	69,676,713,190	55,229,017,657	47,946,406,901	81,741,382,275	69,143,385,341	59,578,480,354	53,913,716,834	40,434,036,069	24,354,992,486	38,895,532,587	29,503,601,134
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	24,804,277,946	31,880,883,291	31,440,707,783	35,100,314,852	41,970,977,012	57,742,802,242	72,684,389,759	58,412,834,144	44,993,786,346	41,365,907,865	24,610,140,613
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.79	7.77	8.08	9.58	11.90	18.21	23.81	31.85	23.39	23.69	17.56
10	**Tồn kho (TK)**	22,600,339,324	22,154,135,496	20,455,870,147	22,923,053,473	19,776,148,671	19,139,929,856	20,643,765,969	24,598,881,597	16,574,375,591	20,122,570,149	19,729,774,236
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.27	5.40	5.26	6.26	5.61	6.04	6.76	13.41	8.62	11.52	14.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,435,053,586,925	1,388,995,170,418	1,333,282,148,864	1,269,091,723,335	1,212,349,318,635	1,178,178,746,559	1,075,072,268,796	965,395,796,279	852,628,542,565	456,594,051,513	430,578,086,973
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.30	0.29	0.29	0.29	0.27	0.28	0.19	0.23	0.38	0.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,967,476,024	15,909,575,991	28,042,683,540	20,261,879,638	34,514,335,644	18,806,800,406	21,664,375,559	3,449,080,859	10,138,875,596	3,985,392,364	191,990,909
13	**Tổng nợ**	286,778,498,314	306,946,936,517	323,016,531,712	358,744,663,329	387,659,078,405	415,660,031,125	386,837,450,911	287,050,551,845	212,891,418,854	180,890,128,614	157,108,372,593
	Nợ ngắn hạn	139,641,939,792	135,579,674,043	125,200,519,344	133,703,008,747	136,006,394,812	147,709,192,853	146,141,430,956	109,436,185,831	68,826,084,949	52,573,677,698	29,277,952,112
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	147,136,558,522	171,367,262,474	197,816,012,368	225,041,654,582	251,652,683,593	267,950,838,272	240,696,019,955	177,614,366,014	144,065,333,905	128,316,450,916	127,830,420,481
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.71	0.78	0.84	0.95	1.07	1.19	1.13	0.86	0.67	0.79	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.93	74.82	83.03	97.92	109.88	131.12	126.72	156.49	110.66	103.57	112.08
14	**Vốn điều lệ**	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	329,954,110,000	307,110,337,301	217,093,873,219	209,566,176,819
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	405,504,911,090	394,251,173,048	386,249,463,501	379,276,890,835	361,801,972,820	350,392,004,195	342,358,881,408	335,590,315,115	318,681,042,309	228,261,102,384	215,837,719,951

THP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,881,071,755,985	3,108,127,052,470	2,670,760,551,157	2,292,418,891,142	2,093,832,155,564	2,117,296,008,355	2,073,052,054,106	1,709,051,862,641	1,572,952,051,988	2,162,994,840,617	1,914,386,592,247
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.31	16.38	16.50	9.48	-1.11	2.13	21.30	8.65	-27.28	12.99	53.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.13	8.87	7.88	6.78	8.61	8.85	13.13	11.84	11.13	15.00	14.59
2	**Giá vốn**	2,651,081,800,618	2,818,178,661,171	2,421,134,546,495	2,095,587,169,522	1,943,125,751,941	1,915,314,530,060	1,946,480,199,740	1,610,890,218,064	1,442,913,484,760	1,979,289,877,610	1,768,435,492,543
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	229,989,955,367	289,948,391,299	249,626,004,662	196,831,721,620	150,706,403,623	201,981,478,295	126,571,854,366	98,161,644,577	130,038,567,228	183,704,963,007	145,951,099,704
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.98	9.33	9.35	8.59	7.20	9.54	6.11	5.74	8.27	8.49	7.62
4	**Chi phí tài chính**	106,252,352,220	95,296,312,803	46,825,125,544	38,533,571,663	25,778,775,198	35,693,038,507	18,441,409,285	20,067,655,083	29,795,575,285	28,358,188,129	21,240,566,371
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.69	3.07	1.75	1.68	1.23	1.69	0.89	1.17	1.89	1.31	1.11
5	**Chi phí bán hàng**	109,854,037,675	193,924,460,886	171,331,756,817	98,016,910,781	75,275,611,135	64,372,208,161	58,223,929,429	36,737,236,403	40,864,008,179	66,444,783,694	64,164,831,208
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.81	6.24	6.42	4.28	3.60	3.04	2.81	2.15	2.60	3.07	3.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,725,230,760	37,929,992,184	43,520,068,598	31,057,071,461	30,593,759,891	27,778,484,377	26,453,004,289	30,291,108,567	49,141,485,092	69,003,019,848	49,702,351,665
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.48	1.22	1.63	1.35	1.46	1.31	1.28	1.77	3.12	3.19	2.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,204,956,899	20,383,285,909	15,959,445,154	46,677,765,786	27,595,902,717	101,975,659,341	27,947,995,290	17,948,748,639	18,831,991,704	28,460,359,747	24,552,864,773
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.31	27.72	-65.81	69.15	-72.94	264.88	55.71	-4.69	-33.83	15.91	46.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.49	0.66	0.60	2.04	1.32	4.82	1.35	1.05	1.20	1.32	1.28
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.01	5.82	4.71	13.80	11.35	42.63	17.70	12.44	13.33	19.74	18.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	53,966,196,602	18,394,058,906	16,762,748,194	24,200,244,206	28,184,316,189	93,546,646,890	18,280,884,963	92,906,578,552	114,503,571,602	138,325,348,491	141,834,964,077
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	328,678,092,681	279,445,534,787	358,082,885,659	439,011,694,025	325,575,646,774	212,001,989,117	219,764,214,791	167,039,311,221	124,148,658,230	105,134,315,336	198,600,254,323
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.41	8.99	13.41	19.15	15.55	10.01	10.60	9.77	7.89	4.86	10.37
10	**Tồn kho (TK)**	646,901,965,233	501,529,072,080	470,338,691,772	224,605,740,156	270,373,636,384	293,881,180,993	430,364,993,292	236,409,814,172	172,123,550,422	309,019,272,286	186,891,131,998
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.45	16.14	17.61	9.80	12.91	13.88	20.76	13.83	10.94	14.29	9.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	733,853,080,204	719,188,535,070	620,524,131,965	298,312,686,325	292,130,174,073	263,155,386,069	245,892,128,072	236,243,661,490	208,522,320,064	200,910,620,809	173,628,662,291
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.93	4.32	4.30	7.68	7.17	8.05	8.43	7.23	7.54	10.77	11.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,693,650,000	39,650,000	48,503,897,989	306,806,651,006	48,175,293,793	20,236,604,565	0	24,940,020	20,478,809,910	0	15,696,743,975
13	**Tổng nợ**	1,174,174,989,103	980,062,049,927	1,037,797,738,092	847,434,655,588	619,895,563,488	534,306,270,058	730,164,626,406	490,870,825,791	395,425,875,351	525,103,101,729	522,946,963,128
	Nợ ngắn hạn	1,021,388,062,551	798,756,499,079	849,973,563,244	632,030,139,927	586,444,143,742	518,033,149,762	708,566,882,110	485,460,825,791	384,103,958,564	507,358,154,252	488,815,087,651
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	152,786,926,552	181,305,550,848	187,824,174,848	215,404,515,661	33,451,419,746	16,273,120,296	21,597,744,296	5,410,000,000	11,321,916,787	17,744,947,477	34,131,875,477
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.32	2.80	3.06	2.51	2.55	2.23	4.62	3.40	2.80	3.64	3.98
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.75	31.53	38.86	36.97	29.61	25.24	35.22	28.72	25.14	24.28	27.32
14	**Vốn điều lệ**	216,111,850,000	216,111,850,000	216,111,850,000	216,111,850,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000	72,039,950,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	354,194,380,559	350,302,146,123	338,970,338,110	338,150,173,745	243,221,212,388	239,234,297,171	157,900,679,524	144,311,683,146	141,293,915,215	144,164,455,072	131,238,383,368
THS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	226,618,531,105	252,808,015,165	278,415,508,762	263,033,938,976	286,372,262,894	280,946,351,065	271,521,714,886	230,460,147,894	196,506,686,076	153,733,201,696	161,922,506,862
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.36	-9.20	5.85	-8.15	1.93	3.47	17.82	17.28	27.82	-5.06	-7.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.61	6.29	7.02	6.81	7.49	6.86	7.47	6.15	5.57	4.49	4.50
2	**Giá vốn**	209,148,816,553	233,184,951,030	258,106,183,932	243,761,241,182	266,664,293,121	257,383,578,889	253,199,052,438	213,539,015,764	180,495,000,187	142,345,685,578	149,459,779,127
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,469,714,552	19,623,064,135	20,309,324,830	19,272,697,794	19,707,969,773	23,562,772,176	18,322,662,448	16,921,132,130	16,011,685,889	11,387,516,118	12,462,727,735
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.71	7.76	7.29	7.33	6.88	8.39	6.75	7.34	8.15	7.41	7.70
4	**Chi phí tài chính**	2,209,722,280	1,276,029,271	863,609,908	525,702,494	715,016,430	698,479,368	967,356,691	611,939,888	380,024,056	307,771,171	252,654,062
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.98	0.50	0.31	0.20	0.25	0.36	0.27	0.19	0.20	0.20	0.16
5	**Chi phí bán hàng**	8,799,319,846	10,062,728,801	10,552,980,317	11,721,772,082	12,020,656,084	11,603,368,644	10,383,404,532	9,216,950,912	8,704,141,398	8,263,294,282	9,498,727,130
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.88	3.98	3.79	4.46	4.20	4.13	3.82	4.00	4.43	5.38	5.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,377,138,476	4,602,475,137	5,028,513,272	4,351,337,009	4,852,300,655	4,725,440,774	4,081,157,924	5,134,754,084	4,370,926,741	3,777,995,158	4,466,151,048
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.93	1.82	1.81	1.65	1.69	1.68	1.50	2.23	2.22	2.46	2.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,360,298,838	3,419,656,107	3,777,096,487	3,185,949,719	3,125,541,988	7,017,541,516	2,719,438,451	5,016,693,281	3,160,409,210	2,558,756,491	2,429,100,725
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-30.98	-9.46	18.55	1.93	-55.46	158.05	-45.79	58.74	23.51	5.34	24.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.04	1.35	1.36	1.21	1.09	2.50	1.00	2.18	1.61	1.66	1.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.85	8.51	9.53	8.25	8.17	17.14	7.48	13.40	8.96	7.47	6.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,361,900,601	3,293,567,234	4,198,290,014	4,608,544,374	5,059,280,242	7,872,017,665	6,219,325,885	4,498,360,451	4,262,820,841	5,600,792,477	1,921,609,614
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,095,714,366	11,207,829,291	11,591,762,075	10,851,296,127	9,532,613,520	14,738,229,465	13,467,618,467	9,680,274,468	13,146,597,468	9,869,455,744	9,504,307,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.22	4.43	4.16	4.13	3.33	5.25	4.96	4.20	6.69	6.42	5.87
10	**Tồn kho (TK)**	32,605,458,265	31,556,520,329	32,874,454,487	34,211,918,050	26,541,993,531	36,194,919,860	24,885,582,935	20,765,384,545	19,704,317,153	14,045,491,907	19,910,274,337
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.39	12.48	11.81	13.01	9.27	12.88	9.17	9.01	10.03	9.14	12.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	29,292,958,587	28,125,631,314	26,600,803,432	26,350,692,910	25,284,153,637	22,000,892,050	20,299,609,650	19,563,291,469	16,582,444,265	7,992,489,992	8,291,432,265
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.74	8.99	10.47	9.98	11.33	12.77	13.38	11.78	11.85	19.23	19.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	98,490,596	4,733,330,710	4,733,330,710	3,255,564,437	3,179,821,347	3,179,821,347
13	**Tổng nợ**	35,346,850,628	30,782,573,904	34,362,683,313	38,272,363,253	29,608,141,607	44,418,960,449	47,596,294,621	38,920,459,356	40,180,182,751	25,996,718,654	31,406,630,381
	Nợ ngắn hạn	35,346,850,628	30,782,573,904	34,362,683,313	38,272,363,253	29,608,141,607	44,418,960,449	38,521,294,621	29,245,459,356	28,205,182,750	12,321,718,649	15,669,921,079
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	9,075,000,000	9,675,000,000	11,975,000,001	13,675,000,005	15,736,709,302
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.88	0.77	0.87	0.99	0.77	1.08	1.31	1.04	1.14	0.76	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.60	12.18	12.34	14.55	10.34	15.81	17.53	16.89	20.45	16.91	19.40
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,381,113,674	40,180,814,836	39,638,255,216	38,624,877,729	38,251,915,998	40,943,915,526	36,345,812,461	37,443,067,291	35,270,783,220	34,264,130,501	36,013,754,392

THT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,344,213,085,100	4,540,017,540,852	3,592,045,565,382	2,876,294,906,705	2,448,500,943,282	2,820,416,888,861	2,062,838,442,152	1,943,191,293,326	2,314,851,016,830	2,372,730,860,910	1,905,646,284,151
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.31	26.39	24.88	17.47	-13.19	36.73	6.16	-16.06	-2.44	24.51	20.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	10.77	12.85	10.09	8.05	6.69	8.56	7.43	7.18	9.27	9.71	8.34
2	**Giá vốn**	4,138,281,681,749	4,336,756,406,816	3,399,755,806,988	2,698,641,699,093	2,279,089,600,757	2,660,392,135,768	1,914,523,747,566	1,782,887,621,607	2,131,533,556,328	2,181,009,187,136	1,639,185,379,722
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	205,931,403,351	203,261,134,036	192,289,758,394	177,653,207,612	169,411,342,525	160,024,753,093	148,314,694,586	160,303,671,719	183,317,460,502	191,721,673,774	266,460,904,429
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.74	4.48	5.35	6.18	6.92	5.67	7.19	8.25	7.92	8.08	13.98
4	**Chi phí tài chính**	11,626,337,043	32,716,227,639	68,739,153,554	62,957,302,567	18,052,901,054	6,117,103,952	9,168,788,493	385,112,323	6,920,198,165	14,047,401,527	31,625,310,273
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.27	0.72	1.91	2.19	0.74	0.22	0.44	0.02	0.30	0.59	1.66
5	**Chi phí bán hàng**	11,159,909,644	9,268,424,285	7,492,247,505	4,543,337,716	5,507,901,054	6,826,494,462	5,536,392,629	10,248,640,529	10,855,818,995	11,384,660,924	68,321,367,987
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.26	0.20	0.21	0.16	0.22	0.24	0.27	0.53	0.47	0.48	3.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,656,045,495	77,926,181,940	71,204,984,500	67,665,101,716	70,192,696,602	55,558,747,478	107,198,197,214	124,805,054,841	138,982,251,277	130,671,297,593	130,172,286,061
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.29	1.72	1.98	2.35	2.87	1.97	5.20	6.42	6.00	5.51	6.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	71,355,230,626	68,567,308,884	41,159,598,117	36,436,110,621	70,971,945,432	80,639,693,744	28,754,754,680	24,409,322,116	25,608,309,172	40,621,807,426	29,959,278,895
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.07	66.59	12.96	-48.66	-11.99	180.44	17.80	-4.68	-36.96	35.59	59.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.64	1.51	1.15	1.27	2.90	2.86	1.39	1.26	1.11	1.71	1.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.69	19.40	11.56	10.19	19.40	24.46	10.35	9.02	10.26	16.62	13.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,233,819,553	5,405,916,906	6,429,317,186	10,955,609,902	5,532,504,960	3,002,330,066	3,235,894,302	439,696,811	68,094,435,779	3,369,327,264	1,541,562,876
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	201,100,633,986	372,024,669,682	176,651,440,783	437,987,607,456	225,963,550,654	215,073,641,178	10,863,955,680	53,298,508,036	32,515,569,679	226,779,408,483	183,689,617,681
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.63	8.19	4.92	15.23	9.23	7.63	0.53	2.74	1.40	9.56	9.64
10	**Tồn kho (TK)**	395,195,876,605	348,510,808,703	359,929,724,227	340,099,186,893	323,851,534,228	190,953,413,631	374,067,663,247	211,882,740,340	180,695,939,675	186,276,738,505	201,477,243,823
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.10	7.68	10.02	11.82	13.23	6.77	18.13	10.90	7.81	7.85	10.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,423,818,790,114	2,038,909,298,335	1,947,269,232,441	1,690,487,991,177	1,484,832,142,010	1,149,878,541,718	1,160,830,457,658	1,141,707,920,702	1,165,999,516,047	1,079,379,536,737	1,164,883,002,856
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.79	2.23	1.84	1.70	1.65	2.45	1.78	1.70	1.99	2.20	1.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,123,893,516	51,349,881,235	11,770,449,310	30,606,965,928	29,070,797,092	164,265,487,303	15,108,800,562	6,251,010,178	6,937,387,983	10,772,816,202	2,969,786,443
13	**Tổng nợ**	1,208,610,324,880	1,217,540,448,832	1,345,611,958,426	1,424,223,935,602	1,054,098,933,462	532,723,620,237	428,891,836,056	372,795,662,532	472,901,895,817	468,588,430,663	521,497,022,649
	Nợ ngắn hạn	954,897,380,485	947,595,086,610	748,383,918,727	689,128,053,348	772,005,224,608	420,261,093,076	425,302,236,056	372,761,193,466	472,781,254,084	446,506,616,263	440,297,040,216
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	253,712,944,395	269,945,362,222	597,228,039,699	735,095,882,254	282,093,708,854	112,462,527,161	3,589,600,000	34,469,066	120,641,733	22,081,814,400	81,199,982,433
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.00	3.45	3.78	3.98	2.88	1.62	1.54	1.38	1.89	1.92	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.82	26.82	37.46	49.52	43.05	18.89	20.79	19.18	20.43	19.75	27.37
14	**Vốn điều lệ**	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	245,690,520,000	136,497,380,000	136,497,380,000	136,497,380,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	403,260,944,128	353,349,991,725	355,942,280,958	357,421,604,316	365,764,906,422	329,638,674,913	277,753,735,849	270,622,161,010	249,644,593,130	244,419,053,218	228,627,124,600
THU	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	246,281,377,011	234,730,014,276	224,310,866,097	207,331,290,598	205,328,695,212	212,307,510,371	168,130,738,825	117,488,447,227	181,672,083,631	161,243,162,531	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.92	4.64	8.19	0.98	-3.29	26.28	43.10	-35.33	12.67	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.04	6.85	6.58	6.29	6.23	5.81	4.64	3.41	5.53	13.75	
2	**Giá vốn**	223,600,449,405	216,492,072,853	210,926,794,639	192,264,764,180	190,769,055,127	193,961,272,745	149,697,749,774	105,671,252,337	163,219,351,501	146,443,032,136	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,680,927,606	18,237,941,423	13,384,071,458	15,066,526,418	14,559,640,085	18,346,237,626	18,432,989,051	11,817,194,890	18,452,732,130	14,800,130,395	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.21	7.77	5.97	7.27	7.09	8.64	10.96	10.06	10.16	9.18	
4	**Chi phí tài chính**	2,260,751,111	1,353,425,932	1,803,500,125	1,731,399,402	1,917,420,549	2,116,605,146	2,257,123,050	1,388,469,737	2,293,849,712	2,342,108,580	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	0.58	0.80	0.84	0.93	1.00	1.34	1.18	1.26	1.45	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	14,400,000	32,780,000	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	17,921,921,438	15,710,969,997	10,700,084,519	11,639,864,829	11,144,283,264	12,192,771,237	13,350,310,898	8,511,198,630	10,755,137,328	8,604,041,714	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.28	6.69	4.77	5.61	5.43	5.74	7.94	7.24	5.92	5.34	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,828,102,447	2,273,246,253	1,132,666,838	2,368,504,635	3,279,791,578	3,715,989,811	2,793,857,982	1,482,374,524	5,152,292,963	4,284,198,395	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.41	100.70	-52.18	-27.78	-11.74	33.01	88.47	-71.23	20.26	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.15	0.97	0.50	1.14	1.60	1.75	1.66	1.26	2.84	2.66	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.08	6.64	3.32	7.18	9.95	10.18	7.71	4.30	15.67	36.53	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	33,872,011,585	20,373,432,146	25,936,872,376	19,336,334,446	45,168,387,025	50,497,918,851	19,454,136,363	33,118,530,054	22,080,329,630	27,386,780,006	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	116,482,563,146	129,185,799,606	98,727,082,937	95,672,396,740	87,069,640,456	77,522,677,868	79,846,947,572	56,965,972,921	54,112,371,857	53,720,153,336	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	47.30	55.04	44.01	46.14	42.41	36.51	47.49	48.49	29.79	33.32	
10	**Tồn kho (TK)**	8,427,187,121	6,421,049,740	16,426,410,321	27,375,164,364	21,476,400,665	26,533,888,095	39,046,559,008	33,160,564,531	29,168,695,728	41,799,209,245	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.42	2.74	7.32	13.20	10.46	12.50	23.22	28.22	16.06	25.92	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,111,155,919	81,980,694,469	77,071,381,885	77,071,381,885	77,005,781,885	75,801,827,339	75,230,994,057	71,194,630,422	65,964,630,422	52,394,024,251	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.93	2.86	2.91	2.69	2.67	2.80	2.23	1.65	2.75	3.08	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	137,481,246,736	139,996,090,796	124,155,719,614	133,010,943,599	150,954,078,211	154,841,681,831	146,479,456,508	138,051,885,881	127,664,008,906	144,112,124,614	
	Nợ ngắn hạn	91,239,236,728	91,997,271,561	74,337,545,983	83,390,598,749	98,952,799,973	104,610,831,225	92,403,058,876	82,214,100,043	68,601,191,291	83,021,243,691	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	46,242,010,008	47,998,819,235	49,818,173,631	49,620,344,850	52,001,278,238	50,230,850,606	54,076,397,632	55,837,785,838	59,062,817,615	61,090,880,923	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.93	4.09	3.64	4.03	4.58	4.24	4.04	4.01	3.88	12.29	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.82	59.64	55.35	64.15	73.52	72.93	87.12	117.50	70.27	89.38	
14	**Vốn điều lệ**	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	32,977,900,000	26,260,905,933	5,957,024,460	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	35,002,392,422	34,249,374,815	34,089,392,468	32,977,900,000	32,977,900,000	36,514,721,933	36,254,513,268	34,457,493,934	32,873,196,366	11,728,220,325	

THW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	171,660,601,915	162,112,213,059	151,288,129,484	153,587,881,696	124,736,568,904	129,275,223,937	262,265,223,239	258,075,385,390	146,250,012,171	105,313,582,608	90,744,709,951
	Tăng trưởng doanh thu (%)	5.89	7.15	-1.50	23.13	-3.51	-50.71	1.62	76.46	38.87	16.05	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.86	2.76	2.63	2.69	2.26	2.37	4.81	4.75	2.91	2.14	2.27
2	**Giá vốn**	142,965,989,474	132,220,834,524	127,417,207,992	125,702,897,544	96,505,178,144	106,472,183,597	241,589,218,522	240,941,669,579	128,480,389,514	90,082,290,830	77,572,108,288
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,694,612,441	29,891,378,535	23,870,921,492	27,884,984,152	28,231,390,760	22,803,040,340	20,676,004,717	17,133,715,811	17,769,622,657	15,231,291,778	13,172,601,663
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.72	18.44	15.78	18.16	22.63	17.64	7.88	6.64	12.15	14.46	14.52
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,043,093,739	21,630,370,742	17,232,281,482	22,500,605,602	24,701,161,596	19,710,892,627	16,636,459,637	13,584,824,228	12,299,361,518	10,007,805,619	8,947,743,507
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.26	13.34	11.39	14.65	19.80	15.25	6.34	5.26	8.41	9.50	9.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,329,629,802	7,658,661,261	5,887,426,928	6,148,122,934	4,311,853,336	4,000,110,698	4,017,179,843	4,016,581,106	6,023,557,344	5,977,664,416	4,574,379,903
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.76	30.09	-4.24	42.59	7.79	-0.42	0.01	-33.32	0.77	30.68	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.85	4.72	3.89	4.00	3.46	3.09	1.53	1.56	4.12	5.68	5.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.86	13.04	10.24	10.77	7.83	7.34	7.38	7.39	11.97	12.16	11.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	52,420,243,909	44,967,766,268	37,464,733,730	23,341,887,946	32,925,086,547	26,546,075,330	24,579,132,556	28,597,084,095	50,511,242,061	47,708,419,586	31,689,261,202
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,327,184,889	40,766,698,478	60,180,796,194	69,411,064,213	39,090,089,801	47,436,162,746	167,506,279,869	81,551,231,555	41,208,503,794	3,956,638,493	14,061,484,666
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.66	25.15	39.78	45.19	31.34	36.69	63.87	31.60	28.18	3.76	15.50
10	**Tồn kho (TK)**	14,999,873,704	17,268,201,102	12,367,112,788	12,641,208,713	13,649,385,342	12,158,526,468	14,236,219,357	35,598,589,924	7,524,717,675	6,940,194,488	10,750,505,611
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.74	10.65	8.17	8.23	10.94	9.41	5.43	13.79	5.15	6.59	11.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,706,594,173	22,837,666,900	21,714,668,210	21,369,829,730	15,693,852,260	14,642,607,260	15,527,793,734	16,073,803,734	15,141,281,007	11,234,067,072	9,845,587,437
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.24	7.10	6.97	7.19	7.95	8.83	16.89	16.06	9.66	9.37	9.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	57,996,766,192	51,124,819,144	62,741,304,853	61,079,880,991	38,250,401,319	35,106,527,254	158,846,417,219	161,583,728,656	63,798,076,836	21,447,514,015	22,939,925,968
	Nợ ngắn hạn	57,996,766,192	51,124,819,144	62,741,304,853	61,079,880,991	38,250,401,319	34,981,358,854	158,600,248,819	107,250,037,206	63,798,076,836	21,447,514,015	22,909,337,048
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	125,168,400	246,168,400	54,333,691,450	0	0	30,588,920
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	0.87	1.09	1.07	0.69	0.64	2.92	2.97	1.27	0.44	0.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.79	31.54	41.47	39.77	30.66	27.16	60.57	62.61	43.62	20.37	25.28
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	37,956,404,812	35,032,159,837
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	60,107,334,580	58,713,900,551	57,520,899,826	57,104,579,294	55,088,505,412	54,502,955,281	54,469,337,431	54,333,691,450	50,317,113,746	49,177,629,008	39,937,631,894
TID	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**9/2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,594,992,552,560	9,634,622,551,567	7,056,019,800,847	7,416,931,085,353	8,660,934,135,771	10,073,090,301,199	9,246,651,882,750	6,577,033,186,149	4,216,302,500,911	11,095,394,086,470	9,797,604,404,401
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.79	36.54	-4.87	-14.36	-14.02	8.94	40.59	55.99	-62.00	13.25	-11.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.10	2.39	1.86	2.34	2.63	3.20	3.11	2.54	3.72	12.22	13.23
2	**Giá vốn**	7,892,492,657,112	8,963,440,237,949	6,143,174,914,769	6,765,591,315,168	8,113,595,362,082	9,533,701,994,054	8,754,818,671,611	6,141,575,628,102	4,127,676,481,913	10,746,798,450,584	9,500,544,672,401
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	702,499,895,448	671,182,313,618	912,844,886,078	651,339,770,185	547,338,773,689	539,388,307,145	491,833,211,139	435,457,558,047	88,626,018,998	348,595,635,886	297,059,732,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.17	6.97	12.94	8.78	6.32	5.35	5.32	6.62	2.10	3.14	3.03
4	**Chi phí tài chính**	151,084,403,854	123,115,410,549	147,410,118,327	176,995,019,082	145,829,452,568	158,086,481,340	138,607,602,492	98,371,600,062	179,121,823,943	272,801,231,412	308,736,695,504
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.76	1.28	2.09	2.39	1.68	1.57	1.50	1.50	4.25	2.46	3.15
5	**Chi phí bán hàng**	129,690,991,785	144,137,115,845	146,944,779,205	230,096,065,646	185,008,338,415	168,887,720,166	154,856,888,842	89,237,616,989	25,595,164,463	97,990,278,561	104,452,419,323
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.51	1.50	2.08	3.10	2.14	1.68	1.67	1.36	0.61	0.88	1.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	241,213,852,126	339,082,195,899	483,328,782,252	298,288,216,548	279,534,942,604	318,685,311,475	251,275,260,610	150,156,371,167	53,426,712,632	173,030,764,348	155,315,171,658
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.81	3.52	6.85	4.02	3.23	3.16	2.72	2.28	1.27	1.56	1.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	259,657,621,448	142,378,825,374	379,126,461,548	73,745,389,718	65,633,566,405	286,195,471,369	429,853,854,990	135,963,720,200	268,485,721,255	201,581,228,440	15,792,179,382
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	82.37	-62.45	414.10	12.36	-77.07	-33.42	216.15	-49.36	33.19	1,176.46	-62.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.02	1.48	5.37	0.99	0.76	2.84	4.65	2.07	6.37	1.82	0.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.34	3.53	10.02	2.32	2.00	9.10	14.46	5.25	23.69	22.21	2.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	814,633,260,791	684,291,690,058	1,331,148,629,062	783,602,807,600	1,051,304,269,770	798,329,646,349	923,379,771,546	856,645,340,661	222,549,049,188	356,706,584,064	273,737,075,569
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,442,966,264,572	1,770,787,049,728	968,230,456,598	885,419,725,696	1,274,245,636,120	701,223,481,202	641,466,652,651	672,883,119,489	1,567,587,221,287	1,350,741,269,725	512,081,868,103
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.42	18.38	13.72	11.94	14.71	6.96	6.94	10.23	37.18	12.17	5.23
10	**Tồn kho (TK)**	335,813,611,687	270,753,509,664	521,634,875,873	623,083,762,403	1,138,630,146,029	964,861,966,296	1,038,113,970,446	886,276,141,008	440,627,736,211	2,147,584,691,301	2,054,697,062,967
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.91	2.81	7.39	8.40	13.15	9.58	11.23	13.48	10.45	19.36	20.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,118,222,369,037	1,153,115,688,349	1,085,733,704,499	1,723,549,761,218	1,282,022,437,566	1,012,748,335,732	1,176,728,820,978	1,067,954,833,311	453,293,934,305	791,504,402,840	811,169,351,282
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.69	8.36	6.50	4.30	6.76	9.95	7.86	6.16	9.30	14.02	12.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,379,462,079,603	8,145,679,482,370	7,952,075,802,168	6,412,106,677,062	5,698,056,869,751	5,077,319,588,526	4,885,252,885,824	4,498,338,932,126	1,009,806,009,581	2,377,555,461,955	2,756,318,916,174
13	**Tổng nợ**	11,481,359,062,143	10,599,990,320,202	10,496,704,050,326	10,150,707,275,248	9,542,924,764,439	7,264,357,432,922	6,989,021,407,875	6,333,855,211,382	4,059,203,312,385	6,000,120,689,311	6,240,235,699,228
	Nợ ngắn hạn	2,988,219,646,565	2,342,496,730,729	2,181,358,483,934	2,117,248,751,523	3,194,200,446,387	2,588,079,384,909	3,242,080,556,373	2,696,258,708,025	1,082,277,187,297	1,841,612,223,971	2,272,436,735,730
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,493,139,415,578	8,257,493,589,473	8,315,345,566,392	8,033,458,523,725	6,348,724,318,052	4,676,278,048,013	3,746,940,851,502	3,637,596,503,357	2,976,926,125,088	4,158,508,465,340	3,967,798,963,498
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.80	2.63	2.77	3.20	2.90	2.31	2.35	2.44	3.58	6.61	8.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	133.58	110.02	148.76	136.86	110.18	72.12	75.58	96.30	96.27	54.08	63.69
14	**Vốn điều lệ**	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	1,558,000,000,000	1,517,191,309,011	201,094,569,383	201,094,569,383	201,094,569,383
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,095,951,529,894	4,032,277,549,097	3,784,477,740,505	3,174,189,936,797	3,288,312,393,910	3,143,908,441,854	2,972,910,100,951	2,590,668,925,782	1,133,349,655,769	907,778,051,616	740,462,242,942

TIE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,124,554,133	10,255,177,314	50,057,983,568	57,643,625,738	91,033,991,913	101,445,921,145	42,547,885,231	120,714,057,756	320,866,060,752	333,405,979,323	291,407,048,071
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-89.03	-79.51	-13.16	-36.68	-10.26	138.43	-64.75	-62.38	-3.76	14.41	1.02
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.07	0.29	0.30	0.48	0.47	0.18	0.46	1.21	1.27	1.06
2	**Giá vốn**	6,555,695,483	8,188,979,921	49,141,855,850	51,828,916,720	73,536,758,753	101,141,429,185	40,910,031,381	136,912,366,534	313,885,793,079	319,184,610,853	283,934,928,040
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-5,431,141,350	2,066,197,393	916,127,718	5,814,709,018	17,497,233,160	304,491,960	1,637,853,850	-16,198,308,778	6,980,267,673	14,221,368,470	7,472,120,031
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-482.96	20.15	1.83	10.09	19.22	0.30	3.85	-13.42	2.18	4.27	2.56
4	**Chi phí tài chính**	5,367,599,986	112,542,435	9,596,604	296,360,407	-235,682,112	928,821,773	-250,277,029	3,155,081,500	7,734,237,272	8,120,699,559	5,634,833,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	477.31	1.10	0.02	0.51	-0.26	0.92	-0.59	2.61	2.41	2.44	1.93
5	**Chi phí bán hàng**	943,465,706	3,439,393,507	5,278,717,020	11,088,843,972	19,231,778,511	10,972,773,906	10,238,778,410	24,907,109,669	31,188,203,264	28,500,845,800	20,559,488,299
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	83.90	33.54	10.55	19.24	21.13	10.82	24.06	20.63	9.72	8.55	7.06
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,639,822,591	23,391,220,215	13,365,918,078	13,833,915,660	19,604,491,713	23,256,682,063	20,927,789,096	21,228,392,767	17,669,494,249	17,579,591,940	18,052,974,867
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3,347.09	228.09	26.70	24.00	21.54	22.93	49.19	17.59	5.51	5.27	6.20
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-45,908,454,017	-29,910,500,456	-20,093,713,945	5,054,988,286	-20,380,871,558	-25,109,112,381	-19,880,671,886	5,889,895,020	11,881,954,587	12,684,103,867	55,475,950,927
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	53.49	48.86	-497.50	-124.80	-18.83	26.30	-437.54	-50.43	-6.32	-77.14	86.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4,082.37	-291.66	-40.14	8.77	-22.39	-24.75	-46.73	4.88	3.70	3.80	19.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-45.96	-20.60	-11.48	2.59	-10.72	-11.62	-8.52	2.25	4.50	4.82	20.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,891,429,668	1,495,118,539	59,941,757,047	3,128,395,944	1,241,673,919	9,183,541,826	141,228,750,625	112,890,012,321	104,977,199,233	96,414,163,868	96,932,405,743
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,580,786,215	107,459,148,336	92,688,728,074	114,107,952,484	107,342,742,771	19,122,937,154	21,467,372,339	26,404,259,553	83,737,029,528	82,911,200,970	98,042,740,747
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5,476.02	1,047.85	185.16	197.95	117.92	18.85	50.45	21.87	26.10	24.87	33.64
10	**Tồn kho (TK)**	4,450,938,761	10,811,846,711	27,849,249,799	36,269,868,226	28,411,327,912	27,987,219,177	20,227,634,068	21,716,612,484	68,987,499,250	71,234,724,512	94,170,858,072
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	395.80	105.43	55.63	62.92	31.21	27.59	47.54	17.99	21.50	21.37	32.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	28,897,325,759	30,521,812,931	42,093,394,702	42,093,394,702	49,398,151,130	65,977,541,246	44,865,410,693	62,201,036,928	46,092,306,202	30,016,978,951	26,894,686,659
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.04	0.34	1.19	1.37	1.84	1.54	0.95	1.94	6.96	11.11	10.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	90,022,594	15,089,657,749	16,910,718,981	4,094,653,139
13	**Tổng nợ**	30,373,891,329	32,286,327,304	75,110,884,982	34,176,134,224	70,412,552,002	73,441,762,147	41,062,515,466	40,336,933,885	137,980,267,231	111,955,441,559	116,378,810,353
	Nợ ngắn hạn	30,133,891,329	32,286,327,304	32,110,884,982	34,176,134,224	70,412,552,002	73,441,762,147	41,062,515,466	40,336,933,885	135,980,267,231	109,955,441,559	114,378,810,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	240,000,000	0	43,000,000,000	0	0	0	0	0	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.22	0.43	0.18	0.37	0.34	0.18	0.15	0.52	0.43	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,700.97	314.83	150.05	59.29	77.35	72.39	96.51	33.42	43.00	33.58	39.94
14	**Vốn điều lệ**	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000	95,699,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	99,897,064,133	145,185,518,150	175,096,018,606	195,195,746,126	190,140,757,841	216,005,798,639	233,329,957,285	261,770,310,621	264,213,866,494	263,424,166,983	274,205,418,448
TIG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,232,618,318,344	943,536,981,227	906,312,821,134	471,497,866,281	303,786,059,230	259,745,708,115	186,836,796,586	177,616,627,501	310,779,328,015	135,987,121,145	75,559,720,478
	Tăng trưởng doanh thu (%)	30.64	4.11	92.22	55.21	16.96	39.02	5.19	-42.85	128.54	79.97	861.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.48	0.38	0.45	0.36	0.25	0.26	0.22	0.21	0.43	0.45	0.44
2	**Giá vốn**	1,084,518,239,964	812,538,704,281	744,954,617,139	398,666,991,286	246,455,436,404	214,643,947,514	153,075,282,510	156,689,238,277	223,718,908,257	123,903,498,907	73,248,257,333
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	148,100,078,380	130,998,276,946	161,358,203,995	72,830,874,995	57,330,622,826	45,101,760,601	33,761,514,076	20,927,389,224	87,060,419,758	12,083,622,238	2,311,463,145
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.02	13.88	17.80	15.45	18.87	17.36	18.07	11.78	28.01	8.89	3.06
4	**Chi phí tài chính**	3,936,629,487	7,975,277,591	7,008,331,288	3,278,728,879	3,966,666,879	1,241,549,701	20,638,250,016	657,265,964	1,810,237,115	170,630,010	-788,837,317
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.32	0.85	0.77	0.70	1.31	0.48	11.05	0.37	0.58	0.13	-1.04
5	**Chi phí bán hàng**	11,369,892,939	24,583,947,650	30,470,283,702	13,716,491,858	278,733,630	372,206,415	451,760,650	168,285,379	263,429,772	0	773,717,382
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.92	2.61	3.36	2.91	0.09	0.14	0.24	0.09	0.08	0.00	1.02
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,460,880,599	17,818,650,023	20,198,388,391	12,235,670,170	12,641,195,853	11,632,306,984	11,131,727,671	13,022,789,789	13,422,932,482	10,768,287,018	9,295,147,023
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.07	1.89	2.23	2.60	4.16	4.48	5.96	7.33	4.32	7.92	12.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	226,421,558,832	221,291,144,471	205,531,911,866	87,528,507,842	116,336,882,868	59,593,720,550	54,755,781,000	44,013,152,254	87,247,826,127	29,568,527,485	8,055,645,148
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.32	7.67	134.82	-24.76	95.22	8.84	24.41	-49.55	195.07	267.05	195.06
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	18.37	23.45	22.68	18.56	38.30	22.94	29.31	24.78	28.07	21.74	10.66
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.77	8.85	10.23	6.71	9.56	5.96	6.33	5.21	12.19	9.84	4.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	520,227,885,341	441,718,161,574	540,209,575,634	166,915,306,383	97,972,155,933	59,076,852,115	62,551,985,360	71,820,978,452	248,688,506,479	137,151,995,875	48,528,979,312
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	538,863,259,291	513,855,385,137	640,414,760,212	487,059,243,788	354,289,701,800	108,701,983,840	454,391,547,406	301,629,958,954	239,986,332,075	59,145,264,997	25,255,669,452
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.72	54.46	70.66	103.30	116.62	41.85	243.20	169.82	77.22	43.49	33.42
10	**Tồn kho (TK)**	345,839,962,709	446,581,029,189	289,517,985,364	236,532,602,071	46,221,705,348	84,584,375,019	75,906,896,957	82,576,774,821	4,347,039,374	49,120,139,043	6,993,566,537
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.06	47.33	31.94	50.17	15.22	32.56	40.63	46.49	1.40	36.12	9.26
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	230,096,556,991	118,070,943,599	108,640,358,197	95,622,703,856	215,881,115,245	161,649,315,215	95,076,572,880	65,893,417,604	48,708,172,731	7,888,272,109	8,617,866,395
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.36	7.99	8.34	4.93	1.41	1.61	1.97	2.70	6.38	17.24	8.77
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	95,521,120,904	127,917,554,540	41,861,143,007	97,388,325,284	57,717,766,822	57,116,621,068	53,475,132,797	48,464,482,729	45,376,405,965	22,295,516,929	16,905,625,375
13	**Tổng nợ**	1,558,804,252,246	1,815,272,183,349	1,509,560,916,269	552,619,879,869	282,141,824,732	130,703,975,781	181,268,830,513	101,272,940,715	149,117,023,445	141,664,935,247	53,800,830,611
	Nợ ngắn hạn	546,378,735,570	472,218,831,792	659,565,781,582	524,670,401,929	267,739,467,794	97,265,167,017	130,088,928,757	84,215,842,497	95,320,333,311	52,702,464,926	37,299,744,429
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,012,425,516,676	1,343,053,351,557	849,995,134,687	27,949,477,940	14,402,356,938	33,438,808,764	51,179,901,756	17,057,098,218	53,796,690,134	88,962,470,321	16,501,086,182
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.73	0.75	0.42	0.23	0.13	0.21	0.12	0.21	0.47	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	126.46	192.39	166.56	117.21	92.88	50.32	97.02	57.02	47.98	104.18	71.20
14	**Vốn điều lệ**	1,936,062,050,000	1,760,064,850,000	1,300,068,340,000	909,153,040,000	826,502,770,000	826,502,770,000	772,432,500,000	735,650,000,000	556,500,000,000	265,000,000,000	165,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,582,759,902,638	2,500,450,324,014	2,008,993,617,435	1,304,414,887,742	1,217,366,379,900	999,823,684,697	865,377,697,247	844,931,124,201	715,839,892,964	300,570,809,193	170,581,207,980

TIN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	915,846	1,315,035	1,201,808	802,421	285,117	63,595	84,190	92,276	99,650	90,712	90,619
	Tăng trưởng (%)	-30.36	9.42	49.77	181.44	348.33	-24.46	-8.76	-7.40	9.85	0.10	-27.33
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,630.00	63,374	36,897	32,613	14,427	-52,363	9,413	3,777	34,300	32,057	24,938
	Tăng trưởng (%)	-73.76	71.76	13.14	126.06	-127.55	-656.28	149.22	-88.99	7.00	28.55	907.19
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	1.91	7.38	4.70	4.32	1.99	-7.57	1.26	0.51	4.64	4.42	3.50
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	872,237	858,307	784,433	754,536	725,423	692,106	747,163	739,366	738,985	724,939	713,278
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	701,372	701,372	687,872	687,872	687,872	668,982	604,921	604,921	604,921	604,921	604,921
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	472,087	421,118	70,869	30,900	4,116	4,100	4,185	5,450	0		
	Tăng trưởng (%)	12.10	494.22	129.35	650.73	0.39	-2.03	-23.21	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	3,393,353	3,390,767	2,689,082	2,557,655	1,727,507	453,362	712,677	818,911		423,976	512,326
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	374,569	502,601	386,886	226,352	20,366	2,318				198,686	0
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	266,277	233,325	268,931	150,478	94,770	300	0	100		0	4,831
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	543,350	239,237	197,225	83,844	16,120	45				3,876	5,945
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	43,766	52,508	6,078	6,409	1,349	2,645	143	142		32,028	26,015
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	4,621,315	4,418,438	3,548,202	3,024,738	1,860,112	458,670	712,820	819,153	637,402	658,566	549,117
	Tăng trưởng (%)	4.59	24.53	17.31	62.61	305.54	-35.65	-12.98	28.51	-3.21	19.93	-13.84
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	853,393	525,070	472,234	240,731	112,239	2,990	143	242	0	35,904	36,791
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	18.47	11.88	13.31	7.96	6.03	0.65	0.02	0.03	0.00	5.45	6.70

TIP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	157,744,638,019	222,831,013,494	247,433,037,564	261,044,397,114	216,904,874,667	196,922,943,329	189,766,450,449	192,646,418,501	194,838,432,309	155,438,204,704	188,260,735,900
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.21	-9.94	-5.21	20.35	10.15	3.77	-1.49	-1.13	25.35	-17.43	9.29
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.09	0.13	0.36	0.43	0.42	0.40	0.40	0.48	0.48	0.41	0.53
2	**Giá vốn**	70,557,372,465	98,526,600,706	80,266,651,582	77,023,872,464	84,926,847,202	90,757,113,571	113,783,336,143	103,036,315,533	110,579,502,655	82,722,200,520	98,294,861,146
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	87,187,265,554	124,304,412,788	167,166,385,982	184,020,524,650	131,978,027,465	106,165,829,758	75,983,114,306	89,610,102,968	84,258,929,654	72,716,004,184	89,965,874,754
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.27	55.78	67.56	70.49	60.85	53.91	40.04	46.52	43.25	46.78	47.79
4	**Chi phí tài chính**	13,311,795,330	0	64,941	47,526,079	480,491,390	340,671,233	828,772,822	717,836,289	1,640,102,161	6,810,255,268	15,748,203,532
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	8.44	0.00	0.00	0.02	0.22	0.17	0.44	0.37	0.84	4.38	8.37
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	48,000,000	0	20,920,500	155,487,374	491,470,447	2,139,619,678	5,577,621,273	11,418,223,799
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00	0.01	0.08	0.26	1.10	3.59	6.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,512,518,433	29,962,686,765	26,831,668,275	23,308,870,008	23,631,130,652	20,927,183,700	17,587,957,149	17,209,066,366	21,414,025,022	14,619,645,935	14,722,138,903
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.98	13.45	10.84	8.93	10.89	10.63	9.27	8.93	10.99	9.41	7.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	178,381,748,116	103,539,380,220	92,845,295,303	138,392,407,892	89,765,998,057	96,301,905,503	59,898,255,962	62,630,793,766	72,546,569,990	36,352,520,459	39,469,347,213
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	72.28	11.52	-32.91	54.17	-6.79	60.78	-4.36	-13.67	99.56	-7.90	7.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	113.08	46.47	37.52	53.01	41.38	48.90	31.56	32.51	37.23	23.39	20.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.24	6.23	13.38	22.63	17.35	19.63	12.56	15.50	17.70	9.66	11.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	134,807,641,099	217,594,417,741	216,240,456,354	109,380,527,786	137,066,879,536	223,521,831,526	159,871,374,451	108,362,457,102	96,218,870,173	21,696,912,828	2,989,639,856
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,235,575,982,084	1,114,698,073,289	98,054,933,745	169,049,080,416	128,176,677,633	118,808,197,668	68,031,803,779	61,905,672,571	59,320,596,417	22,791,512,794	13,440,485,434
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	783.28	500.24	39.63	64.76	59.09	60.33	35.85	32.13	30.45	14.66	7.14
10	**Tồn kho (TK)**	151,849,342,892	144,355,724,834	158,639,287,719	157,643,579,244	143,464,714,392	138,134,332,254	134,855,279,734	150,315,977,640	194,554,681,059	193,594,694,430	202,222,893,417
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	96.26	64.78	64.11	60.39	66.14	70.15	71.06	78.03	99.85	124.55	107.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	107,504,831,030	105,806,100,695	99,556,222,537	89,898,870,529	87,544,117,348	84,233,134,474	79,315,056,215	76,239,366,356	75,651,253,902	68,980,644,250	68,860,644,250
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.47	2.11	2.49	2.90	2.48	2.34	2.39	2.53	2.58	2.25	2.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,011,914,599	16,540,756,652	29,234,341,158	10,112,161,820	5,105,203,448	6,522,854,548	40,747,873,549	14,319,689,572	14,311,112,866	15,191,017,233	1,535,911,090
13	**Tổng nợ**	236,852,731,310	286,903,260,346	266,114,235,387	410,281,546,099	295,454,646,658	184,487,844,470	83,851,164,734	104,081,029,102	143,017,868,562	162,638,994,525	179,716,650,027
	Nợ ngắn hạn	54,855,240,826	99,379,630,665	52,344,776,362	197,276,895,702	108,550,972,709	118,068,165,931	47,980,744,363	76,866,941,426	113,848,780,886	113,041,561,397	150,189,021,775
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	181,997,490,484	187,523,629,681	213,769,459,025	213,004,650,397	186,903,673,949	66,419,678,539	35,870,420,371	27,214,087,676	29,169,087,676	49,597,433,128	29,527,628,252
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.17	0.38	0.67	0.57	0.38	0.18	0.26	0.35	0.43	0.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	150.15	128.75	107.55	157.17	136.21	93.69	44.19	54.03	73.40	104.63	95.46
14	**Vốn điều lệ**	650,078,570,000	650,078,570,000	260,031,430,000	260,031,430,000	260,031,430,000	260,031,430,000	260,031,430,000	260,031,430,000	260,031,430,000	173,354,320,000	173,354,320,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,742,841,396,819	1,663,187,020,243	693,801,796,537	611,490,563,028	517,431,485,001	490,584,306,944	476,759,602,717	404,159,492,500	409,861,605,321	376,498,376,792	353,921,974,809

TIS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,530,645,673,671	11,699,406,207,973	12,857,295,119,353	9,566,186,709,170	10,433,298,694,288	10,934,737,756,635	9,725,418,315,075	8,578,150,179,555	7,899,336,873,348	6,848,194,962,611	7,460,367,685,449
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.54	-9.01	34.40	-8.31	-4.59	12.43	13.37	8.59	15.35	-8.21	-6.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.58	5.99	6.28	5.02	5.46	5.84	5.15	3.08	3.04	3.94	4.77
2	**Giá vốn**	9,358,104,032,030	11,286,109,596,328	12,074,913,370,673	9,079,252,663,925	9,920,752,175,254	10,400,593,538,696	9,166,557,526,077	7,872,342,211,461	7,351,327,015,327	6,318,893,568,063	6,845,950,959,583
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	172,541,641,641	413,296,611,645	782,381,748,680	486,934,045,245	512,546,519,034	534,144,217,939	558,860,788,998	705,807,968,094	548,009,858,021	529,301,394,548	614,416,725,866
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.81	3.53	6.09	5.09	4.91	4.88	5.75	8.23	6.94	7.73	8.24
4	**Chi phí tài chính**	173,357,696,660	144,945,716,354	117,555,363,435	155,083,682,510	212,551,507,249	248,522,679,977	226,584,547,063	251,318,168,763	307,524,545,747	304,013,488,046	234,976,930,114
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.82	1.24	0.91	1.62	2.04	2.27	2.33	2.93	3.89	4.44	3.15
5	**Chi phí bán hàng**	53,721,618,465	55,032,998,030	59,569,243,637	57,844,558,705	59,744,670,908	49,743,526,941	50,334,594,983	46,822,966,126	54,926,367,732	84,640,316,860	65,857,310,308
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.56	0.47	0.46	0.60	0.57	0.45	0.52	0.55	0.70	1.24	0.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	169,031,688,516	232,481,146,480	447,848,143,114	249,284,659,391	207,250,929,727	216,451,816,321	247,778,879,791	268,762,872,959	170,211,946,173	229,656,436,892	608,545,317,257
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.77	1.99	3.48	2.61	1.99	1.98	2.55	3.13	2.15	3.35	8.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-176,434,914,548	-8,902,378,740	122,412,989,728	18,278,673,622	40,746,107,390	28,940,690,418	100,174,954,591	205,818,317,804	60,127,619,381	-78,900,880,440	-288,411,226,865
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,881.89	-107.27	569.70	-55.14	40.79	-71.11	-51.33	242.30	-176.21	-72.64	-32,701.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.85	-0.08	0.95	0.19	0.39	0.26	1.03	2.40	0.76	-1.15	-3.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-10.33	-0.46	5.97	0.96	2.13	1.55	5.30	7.39	2.31	-4.54	-18.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	116,953,685,999	104,519,632,041	256,411,459,323	126,529,071,987	91,876,439,185	88,646,592,910	33,033,778,369	1,053,911,500,362	1,088,953,104,467	99,200,644,873	267,527,913,307
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	628,816,211,209	499,243,099,008	963,651,273,353	514,325,844,024	635,002,078,033	774,996,385,144	691,797,243,590	897,485,100,225	504,184,220,256	823,786,623,827	341,717,411,456
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.60	4.27	7.49	5.38	6.09	7.09	7.11	10.46	6.38	12.03	4.58
10	**Tồn kho (TK)**	1,417,440,284,109	1,760,183,083,892	1,435,335,663,340	1,256,008,251,491	1,353,557,609,139	2,402,786,352,443	2,026,948,013,978	2,170,114,381,338	2,318,180,301,604	1,596,321,864,049	1,108,555,783,705
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.87	15.05	11.16	13.13	12.97	21.97	20.84	25.30	29.35	23.31	14.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,662,169,980,622	4,631,702,923,870	4,598,511,190,708	4,588,140,293,127	4,592,878,998,207	4,588,695,775,931	4,634,860,959,256	4,614,526,378,313	4,602,861,746,462	4,437,718,954,214	3,099,060,001,115
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.04	2.53	2.80	2.08	2.27	2.38	2.10	1.86	1.72	1.54	2.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,629,710,273,959	6,274,705,635,388	6,019,912,724,334	5,696,997,813,573	5,376,662,933,627	5,106,511,948,994	4,866,589,629,322	4,665,496,769,747	4,532,496,823,846	4,448,035,218,375	5,405,127,682,264
13	**Tổng nợ**	8,544,539,466,557	8,227,049,031,947	8,278,305,027,044	7,452,039,701,034	7,591,837,431,457	8,701,608,872,145	8,051,235,250,407	8,362,420,598,118	8,398,885,993,960	7,769,961,763,322	6,876,477,147,793
	Nợ ngắn hạn	6,017,654,110,294	5,818,084,481,430	5,744,167,569,781	5,157,506,023,940	5,121,459,392,574	5,416,819,428,832	3,956,862,622,773	4,446,244,795,342	4,258,077,621,589	3,726,321,602,902	3,195,201,688,093
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,526,885,356,263	2,408,964,550,517	2,534,137,457,263	2,294,533,677,094	2,470,378,038,883	3,284,789,443,313	4,094,372,627,634	3,916,175,802,776	4,140,808,372,371	4,043,640,160,420	3,681,275,459,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.00	4.21	4.04	3.91	3.97	4.65	4.26	3.00	3.23	4.47	4.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.65	70.32	64.39	77.90	72.77	79.58	82.79	97.49	106.32	113.46	92.17
14	**Vốn điều lệ**	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	2,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000	1,840,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,707,517,095,823	1,954,196,806,206	2,048,927,571,651	1,904,485,143,544	1,912,484,990,627	1,871,055,656,345	1,888,651,936,184	2,785,057,213,118	2,599,825,802,796	1,737,573,952,733	1,563,554,990,134
TIX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	209,234,306,057	230,645,834,905	265,446,786,292	181,989,950,294	239,313,329,911	182,656,265,615	591,024,633,607	153,815,278,847	181,687,313,737	340,393,939,479	324,205,348,787
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.28	-13.11	45.86	-23.95	31.02	-69.09	284.24	-15.34	-46.62	4.99	-55.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.27	0.32	0.24	0.31	0.27	0.88	0.27	0.32	0.61	0.62
2	**Giá vốn**	48,022,237,424	55,439,045,895	76,855,937,646	48,838,978,894	63,190,393,911	52,242,794,469	397,868,577,787	41,442,824,814	77,169,577,323	187,963,599,476	187,739,570,437
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	161,212,068,633	175,206,789,010	188,590,848,646	133,150,971,400	176,122,936,000	130,413,471,146	193,156,055,820	112,372,454,033	104,517,736,414	152,430,340,003	136,465,778,350
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	77.05	75.96	71.05	73.16	73.60	71.40	32.68	73.06	57.53	44.78	42.09
4	**Chi phí tài chính**	5,183,689,227	7,440,934,320	1,310,530,878	1,395,226,279	1,795,922,027	1,378,637,971	558,680,332	2,686,885,580	4,337,726,688	10,414,242,292	12,102,911,339
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.48	3.23	0.49	0.77	0.75	0.75	0.09	1.75	2.39	3.06	3.73
5	**Chi phí bán hàng**	45,397,013,991	48,063,184,281	42,032,322,062	40,997,773,443	47,216,384,663	44,117,804,234	58,647,643,827	32,965,750,206	34,155,979,926	56,438,685,486	34,542,251,410
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.70	20.84	15.83	22.53	19.73	24.15	9.92	21.43	18.80	16.58	10.65
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,100,427,022	25,876,554,631	24,589,858,298	22,146,082,720	24,276,289,194	23,584,542,581	22,217,551,618	16,791,589,851	21,004,512,404	26,383,685,486	24,817,812,401
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.91	11.22	9.26	12.17	10.14	12.91	3.76	10.92	11.56	7.75	7.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	105,439,256,863	110,969,092,274	117,547,324,314	87,388,486,493	107,390,338,249	86,686,803,079	117,537,187,217	66,544,848,807	60,576,967,465	78,080,595,354	65,031,921,333
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-4.98	-5.60	34.51	-18.63	23.88	-26.25	76.63	9.85	-22.42	20.07	-27.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	50.39	48.11	44.28	48.02	44.87	47.46	19.89	43.26	33.34	22.94	20.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.50	13.15	14.24	11.32	13.70	12.91	17.54	11.82	10.60	14.02	12.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	337,466,207,556	334,505,221,118	298,998,517,150	260,945,435,710	245,999,960,323	229,091,422,700	291,900,619,283	263,610,368,878	352,334,208,628	309,085,483,808	248,339,284,606
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,429,217,181	48,611,703,540	78,742,577,792	37,616,148,310	74,941,839,196	30,921,576,539	44,674,748,151	29,725,847,967	40,823,476,909	28,102,712,474	24,583,091,790
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.28	21.08	29.66	20.67	31.32	16.93	7.56	19.33	22.47	8.26	7.58
10	**Tồn kho (TK)**	4,678,304,018	1,387,082,469	11,391,056,421	1,387,082,469	109,781,372,186	108,856,011,463	112,883,985,253	403,655,549,698	262,515,136,657	156,612,642,551	227,124,289,111
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.24	0.60	4.29	0.76	45.87	59.60	19.10	262.43	144.49	46.01	70.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	154,772,277,940	155,454,204,011	153,421,001,778	151,479,251,778	146,660,426,103	153,435,517,458	174,912,757,695	162,528,926,096	156,439,265,529	154,745,742,129	202,397,028,061
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.35	1.48	1.73	1.20	1.63	1.19	3.38	0.95	1.16	2.20	1.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	125,541,973,393	116,154,478,150	112,289,373,973	113,656,757,116	16,405,962,607	39,981,558,862	13,048,201,811	3,945,152,243	3,757,406,653	9,650,741,773	15,349,430,285
13	**Tổng nợ**	370,623,792,706	363,153,331,566	385,051,891,454	369,698,060,532	357,014,935,735	345,125,029,284	360,302,308,982	675,359,689,098	622,798,033,606	411,711,092,731	437,503,625,736
	Nợ ngắn hạn	86,816,126,109	102,711,740,592	93,112,602,063	83,491,721,569	104,908,946,884	88,116,431,296	114,599,463,859	438,715,652,772	203,048,983,180	220,161,045,949	130,817,410,043
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	283,807,666,597	260,441,590,974	291,939,289,391	286,206,338,963	252,105,988,851	257,008,597,988	245,702,845,123	236,644,036,326	419,749,050,426	191,550,046,782	306,686,215,693
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.43	0.47	0.48	0.46	0.51	0.54	1.20	1.09	0.74	0.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	177.13	157.45	145.06	203.14	149.18	188.95	60.96	439.07	342.79	120.95	134.95
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	264,000,000,000	264,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	843,185,539,919	843,617,826,770	825,485,922,061	772,188,910,056	784,115,814,889	671,235,213,471	670,114,300,942	562,839,917,639	571,230,947,080	556,741,841,131	525,929,431,662

TJC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	65,445,578,051	167,446,381,528	144,660,728,166	102,751,617,888	134,182,053,752	175,395,485,556	179,564,643,444	177,828,044,874	198,251,329,120	221,864,779,297	230,205,217,571
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-60.92	15.75	40.79	-23.42	-23.50	-2.32	0.98	-10.30	-10.64	-3.62	23.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	1.10	1.28	1.07	1.44	1.46	1.51	1.40	1.60	2.11	2.79
2	**Giá vốn**	68,611,018,965	144,626,701,657	120,711,785,688	96,134,276,410	136,707,067,360	165,021,171,638	169,339,592,740	152,244,935,546	175,847,683,542	202,337,298,331	212,704,984,283
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-3,165,440,914	22,819,679,871	23,948,942,478	6,617,341,478	-2,525,013,608	10,374,313,918	10,225,050,704	25,583,109,328	22,403,645,578	19,527,480,966	17,500,233,288
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-4.84	13.63	16.56	6.44	-1.88	5.91	5.69	14.39	11.30	8.80	7.60
4	**Chi phí tài chính**	35,879,358	3,693,458,906	246,285,362	799,492,555	1,551,881,094	2,361,234,237	2,831,319,187	4,198,721,469	5,973,080,076	4,301,066,897	6,587,425,253
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	2.21	0.17	0.78	1.16	1.35	1.58	2.36	3.01	1.94	2.86
5	**Chi phí bán hàng**	981,603,204	842,906,880	2,144,208,256	1,389,355,817	865,459,649	1,190,515,775	1,142,576,687	852,160,286	224,011,048	1,008,430,706	1,608,139,191
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.50	0.50	1.48	1.35	0.64	0.68	0.64	0.48	0.11	0.45	0.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,311,018,028	8,302,677,264	8,282,675,573	5,645,635,168	6,622,418,648	6,882,472,972	6,903,787,425	7,239,558,308	6,526,252,410	6,237,181,556	5,681,016,811
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.17	4.96	5.73	5.49	4.94	3.92	3.84	4.07	3.29	2.81	2.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	40,024,902,926	49,362,374,775	17,241,736,244	2,167,430,448	-26,500,042,071	1,228,545,492	107,310,399	11,447,202,884	10,631,737,934	23,020,874,051	2,986,468,121
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.92	186.30	695.49	-108.18	-2,257.03	1,044.85	-99.06	7.67	-53.82	670.84	-131.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	61.16	29.48	11.92	2.11	-19.75	0.70	0.06	6.44	5.36	10.38	1.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	22.07	32.37	15.29	2.27	-28.35	1.02	0.09	8.98	8.60	21.85	3.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	82,241,970,723	113,958,605,295	65,051,323,417	31,176,461,528	34,947,683,888	14,359,460,783	6,615,403,052	13,424,910,079	12,494,830,317	38,472,229,100	14,496,170,013
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	61,382,770,363	13,189,578,292	7,349,293,473	5,411,953,584	1,595,874,592	11,127,595,572	7,052,439,732	7,863,187,272	9,167,341,922	10,070,920,055	13,853,691,710
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	93.79	7.88	5.08	5.27	1.19	6.34	3.93	4.42	4.62	4.54	6.02
10	**Tồn kho (TK)**	137,016,104	6,051,197,117	5,220,725,273	4,299,440,669	2,855,099,841	7,182,735,210	7,046,793,836	6,191,147,192	3,982,633,724	5,019,958,885	7,682,372,605
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.21	3.61	3.61	4.18	2.13	4.10	3.92	3.48	2.01	2.26	3.34
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	7,625,854,357	73,449,923,595	160,432,381,048	154,232,979,758	154,387,387,567	293,919,333,339	293,919,333,339	293,919,333,339	292,528,289,703	226,704,220,465	245,325,519,916
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.58	2.28	0.90	0.67	0.87	0.60	0.61	0.61	0.68	0.98	0.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,122,311,313	1,648,649,162	978,835,810	0	0	0	0	1,460,325,255	0	0	0
13	**Tổng nợ**	16,158,680,829	21,587,777,577	24,319,976,087	11,729,261,358	22,016,220,015	36,780,717,268	54,098,173,105	67,990,976,368	97,911,167,655	83,947,939,563	107,413,507,901
	Nợ ngắn hạn	16,158,680,829	21,587,777,577	24,319,976,087	10,709,929,358	13,511,220,015	21,275,717,268	36,393,173,105	45,685,976,368	48,768,906,915	41,817,067,443	44,547,020,111
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	1,019,332,000	8,505,000,000	15,505,000,000	17,705,000,000	22,305,000,000	49,142,260,740	42,130,872,120	62,866,487,790
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.14	0.22	0.12	0.24	0.31	0.45	0.53	0.79	0.80	1.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.69	12.89	16.81	11.42	16.41	20.97	30.13	38.23	49.39	37.84	46.66
14	**Vốn điều lệ**	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	181,352,244,928	152,494,318,227	112,766,447,027	95,654,756,609	93,487,326,161	120,161,080,962	118,932,535,470	127,452,057,244	123,622,758,636	105,353,623,145	82,611,937,181
TKA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	182,576,875,633	187,806,585,800	170,251,202,634	143,005,295,888	174,647,470,860	160,461,851,950	212,210,171,616				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.78	10.31	19.05	-18.12	8.84	-24.39	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.32	3.52	3.28	2.88	3.61	4.22	5.58				
2	**Giá vốn**	153,704,464,438	163,740,101,367	148,416,521,240	121,865,961,188	150,247,971,249	137,265,369,455	189,903,822,953				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	28,872,411,195	24,066,484,433	21,834,681,394	21,139,334,700	24,399,499,611	23,196,482,495	22,306,348,663				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.81	12.81	12.82	14.78	13.97	14.46	10.51				
4	**Chi phí tài chính**	395,311,311	1,108,302,254	629,646,435	1,002,831,922	1,665,924,552	1,785,737,256	1,598,805,300				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.59	0.37	0.70	0.95	1.11	0.75				
5	**Chi phí bán hàng**	6,999,932,939	6,047,763,112	4,987,393,849	4,321,158,776	4,500,377,346	4,203,468,942	4,747,161,088				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.83	3.22	2.93	3.02	2.58	2.62	2.24				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,196,565,742	4,294,506,433	4,073,806,407	4,322,920,546	5,488,377,346	4,272,818,601	3,079,977,109				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.49	2.29	2.39	3.02	3.14	2.66	1.45				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,805,259,585	10,198,637,857	10,749,355,072	10,144,906,571	10,316,835,779	10,411,449,712	10,951,714,751				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.95	-5.12	5.96	-1.67	-0.91	-4.93	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.92	5.43	6.31	7.09	5.91	6.49	5.16				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.65	19.12	20.71	20.46	21.35	27.40	28.82				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,717,959,709	4,768,735,017	5,311,857,564	5,196,882,980	5,604,030,400	4,588,219,879	8,111,021,838				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	49,379,140,695	50,861,472,107	50,050,977,674	43,868,083,249	56,147,170,482	52,720,149,528	43,959,272,842				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.05	27.08	29.40	30.68	32.15	32.86	20.71				
10	**Tồn kho (TK)**	23,429,772,847	32,551,503,112	31,170,490,338	25,429,250,549	22,883,480,484	27,371,738,355	22,470,185,456				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.83	17.33	18.31	17.78	13.10	17.06	10.59				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	69,158,934,257	64,185,944,021	63,485,319,271	63,188,619,022	62,845,969,527	58,682,961,072	60,385,408,678				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.64	2.93	2.68	2.26	2.78	2.73	3.51				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	3,877,340,309	0	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	33,978,303,457	47,986,604,093	44,867,039,993	36,857,423,246	50,384,668,104	58,942,241,925	51,037,890,078				
	Nợ ngắn hạn	33,978,303,457	47,986,604,093	44,867,039,993	36,857,423,246	50,384,668,104	58,942,241,925	51,037,890,078				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.90	0.86	0.74	1.04	1.55	1.34				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.61	25.55	26.35	25.77	28.85	36.73	24.05				
14	**Vốn điều lệ**	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	54,985,960,684	53,344,193,945	51,912,847,755	49,582,325,683	48,316,835,779	38,000,000,000	38,000,000,000				

TKC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			606,555,812,792	630,378,315,042	587,600,538,364	1,248,016,620,144	1,403,255,400,797	853,877,655,229	442,823,292,876	260,910,531,146	305,137,239,343
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-3.78	7.28	-52.92	-11.06	64.34	92.83	69.72	-14.49	-5.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			3.60	3.80	3.62	7.33	8.81	5.96	3.36	2.03	2.39
2	**Giá vốn**			535,770,579,563	583,054,460,093	525,261,764,892	1,178,715,243,954	1,320,588,893,072	803,429,188,572	406,227,387,163	236,692,825,013	289,265,555,950
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			70,785,233,229	47,323,854,949	62,338,773,472	69,301,376,190	82,666,507,725	50,448,466,657	36,595,905,713	24,217,706,133	15,871,683,393
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			11.67	7.51	10.61	5.55	5.89	5.91	8.26	9.28	5.20
4	**Chi phí tài chính**			49,445,072,149	17,376,037,747	16,991,215,338	18,165,195,726	15,726,310,517	9,136,576,203	11,714,681,842	9,750,926,857	12,404,029,447
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			8.15	2.76	2.89	1.46	1.12	1.07	2.65	3.74	4.07
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	0	0	0	86,216,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			17,778,772,385	19,246,970,154	34,051,215,338	34,555,406,590	33,386,842,621	18,950,422,016	14,482,368,002	9,772,771,568	8,704,997,478
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			2.93	3.05	5.79	2.77	2.38	2.22	3.27	3.75	2.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			3,640,845,102	3,458,113,914	832,174,831	12,178,884,056	27,695,240,167	17,431,872,936	8,238,942,126	3,228,565,618	2,365,083,041
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			5.28	315.55	-93.17	-56.03	58.88	111.58	155.19	36.51	121.14
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.60	0.55	0.14	0.98	1.97	2.04	1.86	1.24	0.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			2.16	2.09	0.51	7.16	17.38	12.17	6.26	2.51	1.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			92,533,190	24,656,045,524	9,767,552,499	35,565,193,741	104,542,182,869	54,406,755,119	16,684,249,147	15,224,330,341	7,559,546,965
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			1,066,024,588,399	601,174,567,309	204,392,948,249	400,781,915,472	421,998,626,466	354,401,965,275	313,510,406,182	142,420,032,936	104,193,053,045
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			175.75	95.37	34.78	32.11	30.07	41.51	70.80	54.59	34.15
10	**Tồn kho (TK)**			374,708,845,837	377,479,950,670	382,483,074,826	332,598,375,945	446,966,026,419	130,900,443,328	93,194,256,461	73,513,928,167	150,416,864,526
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			61.78	59.88	65.09	26.65	31.85	15.33	21.05	28.18	49.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			91,439,398,201	92,360,271,677	105,280,912,747	111,477,962,672	109,309,473,423	83,182,985,681	42,408,093,198	31,592,527,900	30,896,197,625
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			6.63	6.83	5.58	11.20	12.84	10.27	10.44	8.26	9.88
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	1,412,782,967	1,412,782,967	4,161,557,648	24,489,039,546	24,489,039,546	48,350,944,885	26,480,159,146
13	**Tổng nợ**			1,350,684,619,554	909,547,026,992	515,299,059,299	694,419,642,144	945,056,935,257	521,726,603,298	389,341,069,681	189,912,967,256	221,427,796,017
	Nợ ngắn hạn			1,225,659,848,258	737,243,536,636	431,448,784,297	691,408,342,144	938,371,636,569	508,029,104,610	369,658,270,993	182,738,249,608	219,407,657,115
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			125,024,771,296	172,303,490,356	83,850,275,002	3,011,300,000	6,685,298,688	13,697,498,688	19,682,798,688	7,174,717,648	2,020,138,902
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			8.01	5.49	3.17	4.08	5.93	3.64	2.96	1.48	1.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			222.68	144.29	87.70	55.64	67.35	61.10	87.92	72.79	72.57
14	**Vốn điều lệ**			113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	113,822,320,000	104,067,160,000	104,067,160,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			168,716,757,610	165,679,991,713	162,299,486,541	170,161,429,913	159,367,307,865	143,275,893,344	131,658,083,514	128,494,927,669	127,859,795,203
TKG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		123,000,793,603	149,955,395,631	131,766,510,502	134,223,693,802	116,530,224,890					
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-17.98	13.80	-1.83	15.18	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		1.88	2.36	2.36	2.55	1.84					
2	**Giá vốn**		115,976,596,540	136,816,320,404	119,343,945,846	125,803,519,351	108,829,108,550					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		7,024,197,063	13,139,075,227	12,422,564,656	8,420,174,451	7,701,116,340					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		5.71	8.76	9.43	6.27	6.61					
4	**Chi phí tài chính**		2,590,072,673	2,501,399,020	2,535,799,169	2,405,859,054	2,390,386,720					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.11	1.67	1.92	1.79	2.05					
5	**Chi phí bán hàng**		1,723,652,802	3,218,656,232	2,825,141,426	309,885,703	472,739,835					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		1.40	2.15	2.14	0.23	0.41					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		2,620,032,330	2,924,071,638	3,313,380,136	2,935,879,792	2,109,425,364					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		2.13	1.95	2.51	2.19	1.81					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		1,855,342,460	3,026,263,817	3,188,961,544	3,001,941,939	2,702,532,873					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-38.69	-5.10	6.23	11.08	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		1.51	2.02	2.42	2.24	2.32					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		2.84	4.77	5.71	5.70	4.27					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		30,838,069,563	3,210,273,476	6,498,701,644	1,786,890,489	3,689,118,090					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		15,533,268,130	36,161,837,538	31,009,861,239	36,663,373,388	38,696,712,718					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		12.63	24.12	23.53	27.32	33.21					
10	**Tồn kho (TK)**		16,055,528,651	37,262,875,698	32,385,132,126	20,816,654,353	14,418,703,361					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		13.05	24.85	24.58	15.51	12.37					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		25,028,971,801	30,697,763,384	27,496,817,502	23,851,505,875	23,361,505,875					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		4.91	4.88	4.79	5.63	4.99					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	960,000,000					
13	**Tổng nợ**		34,421,546,550	40,852,799,060	37,750,550,677	29,222,607,480	30,238,449,952					
	Nợ ngắn hạn		33,011,713,420	40,852,799,060	37,750,550,677	27,093,655,055	26,821,838,848					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		1,409,833,130	0	0	2,128,952,425	3,416,611,104					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.53	0.64	0.68	0.56	0.48					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		27.98	27.24	28.65	21.77	25.95					
14	**Vốn điều lệ**		63,153,120,000	50,930,000,000	46,300,000,000	46,300,000,000	60,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		65,272,260,481	63,416,918,021	55,836,254,204	52,647,292,660	63,345,350,721					

TKU	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	772,692,545,591	1,194,638,862,674	892,683,910,944	843,360,103,104	845,265,482,354	863,355,034,945	781,578,473,778	756,434,815,819	755,600,763,369	1,026,262,622,156	1,030,887,761,411
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.32	33.83	5.85	-0.23	-2.10	10.46	3.32	0.11	-26.37	-0.45	15.81
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.57	2.15	1.62	1.62	1.78	1.89	1.76	1.67	2.08	2.85	3.17
2	**Giá vốn**	734,445,803,506	1,027,256,498,025	718,899,773,091	700,133,424,053	731,108,537,381	733,437,978,150	640,681,200,039	579,312,264,957	701,942,839,214	909,663,645,492	895,285,167,716
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,246,742,085	167,382,364,649	173,784,137,853	143,226,679,051	114,156,944,973	129,917,056,795	140,897,273,739	177,122,550,862	53,657,924,155	116,598,976,664	135,602,593,695
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.95	14.01	19.47	16.98	13.51	15.05	18.03	23.42	7.10	11.36	13.15
4	**Chi phí tài chính**	31,920,303,105	38,164,148,923	9,910,754,291	13,411,853,688	15,017,921,657	11,662,928,124	10,607,741,104	7,031,181,357	19,632,800,284	16,862,405,042	15,417,190,962
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.13	3.19	1.11	1.59	1.78	1.35	1.36	0.93	2.60	1.64	1.50
5	**Chi phí bán hàng**	10,146,921,530	17,534,173,266	13,758,285,266	11,455,454,123	10,501,985,638	10,564,585,767	9,631,422,753	7,903,354,797	5,089,947,766	6,128,983,932	8,999,925,414
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.31	1.47	1.54	1.36	1.24	1.22	1.23	1.04	0.67	0.60	0.87
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,462,930,752	38,324,996,105	40,758,912,077	41,119,530,126	39,996,134,513	39,089,230,744	38,661,266,742	36,643,045,246	39,865,431,243	42,563,053,697	41,821,617,261
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.72	3.21	4.57	4.88	4.73	4.53	4.95	4.84	5.28	4.15	4.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-36,578,907,073	66,211,566,024	97,228,793,439	66,232,426,919	42,244,049,444	61,918,597,128	77,417,436,589	91,810,999,034	4,563,599,296	42,337,029,538	64,450,542,828
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-155.25	-31.90	46.80	56.79	-31.77	-20.02	-15.68	1,911.81	-89.22	-34.31	4,453.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.73	5.54	10.89	7.85	5.00	7.17	9.91	12.14	0.60	4.13	6.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.42	11.93	17.65	12.69	8.91	13.54	17.43	20.22	1.26	11.75	19.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,913,552,686	42,881,324,515	204,025,868,287	220,139,506,127	177,044,968,021	148,924,454,208	178,596,195,840	285,725,502,612	163,939,057,749	89,237,150,011	151,615,217,135
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,288,657,226	139,357,958,721	190,481,537,599	72,022,727,963	93,147,312,015	86,372,532,890	77,529,383,517	60,215,903,337	56,152,963,735	222,491,984,117	157,243,399,895
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.01	11.67	21.34	8.54	11.02	10.00	9.92	7.96	7.43	21.68	15.25
10	**Tồn kho (TK)**	423,207,946,252	580,054,474,689	499,032,189,651	334,823,066,201	279,015,717,772	313,718,484,233	297,573,466,873	206,028,795,347	149,245,485,063	268,549,569,362	198,816,445,867
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.77	48.55	55.90	39.70	33.01	36.34	38.07	27.24	19.75	26.17	19.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	592,472,557,177	589,593,887,439	586,035,473,214	583,212,132,516	566,570,951,232	461,138,808,386	386,932,324,783	354,764,146,107	296,196,068,921	473,734,738,378	483,538,853,496
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.30	2.03	1.52	1.45	1.49	1.87	2.02	2.13	2.55	2.17	2.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	486,092,828	329,876,048	40,661,520,481	21,450,266,689	0	10,208,160,908	71,358,262,648	11,591,331,848	25,456,427,496	68,404,237,996	2,646,000,000
13	**Tổng nợ**	306,291,048,536	596,080,358,115	713,275,937,372	462,858,459,940	419,892,642,335	361,342,543,352	379,217,420,006	297,980,370,770	167,306,867,913	442,265,532,129	366,425,806,705
	Nợ ngắn hạn	301,264,566,848	591,053,876,427	682,158,762,122	413,924,669,310	358,304,136,367	361,342,543,352	379,217,420,006	297,980,370,770	167,306,867,913	384,601,632,129	303,197,806,705
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,026,481,688	5,026,481,688	31,117,175,250	48,933,790,630	61,588,505,968	0	0	0	0	57,663,900,000	63,228,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	1.07	1.30	0.89	0.89	0.79	0.85	0.66	0.46	1.23	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.64	49.90	79.90	54.88	49.68	41.85	48.52	39.39	22.14	43.09	35.54
14	**Vốn điều lệ**	468,813,980,000	426,196,980,000	387,453,840,000	322,879,650,000	322,879,650,000	300,355,730,000	300,355,730,000	300,355,730,000	300,355,730,000	268,177,770,000	243,799,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	492,995,393,985	554,977,879,659	550,727,794,481	521,866,552,388	473,890,310,441	457,268,870,603	444,274,504,804	454,170,960,579	362,588,141,510	360,214,466,433	324,806,409,843
TL4	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	77,227,648,735	108,249,416,205	213,700,184,670	460,261,088,145	346,906,781,647	358,081,131,910	184,913,880,687	349,581,671,895	505,573,478,577	834,226,543,238	749,702,485,882
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.66	-49.35	-53.57	32.68	-3.12	93.65	-47.10	-30.85	-39.40	11.27	-4.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.37	0.71	1.43	1.05	1.07	0.53	0.93	1.39	2.54	3.21
2	**Giá vốn**	91,540,655,801	83,221,314,696	200,748,553,825	436,609,244,085	326,797,420,807	323,790,627,046	161,930,825,516	324,580,675,746	427,276,163,020	743,757,333,604	677,537,631,706
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-14,313,007,066	25,028,101,509	12,951,630,845	23,651,844,060	20,109,360,840	34,290,504,864	22,983,055,171	25,000,996,149	78,297,315,557	90,469,209,634	72,164,854,176
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-18.53	23.12	6.06	5.14	5.80	9.58	12.43	7.15	15.49	10.84	9.63
4	**Chi phí tài chính**	12,288,903,808	16,589,096,532	13,379,084,491	12,530,073,763	15,329,922,472	17,800,823,936	14,248,578,199	14,345,257,759	16,270,856,630	20,412,032,686	33,100,082,115
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.91	15.32	6.26	2.72	4.42	4.97	7.71	4.10	3.22	2.45	4.42
5	**Chi phí bán hàng**	0	346,744,558	317,250,777	0	107,348,119	586,958,511	690,907,966	1,825,094,592	4,198,668,619	12,362,042,286	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.32	0.15	0.00	0.03	0.16	0.37	0.52	0.83	1.48	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	76,105,337,387	13,743,307,051	19,631,615,777	15,033,118,254	17,939,276,673	15,885,883,489	18,260,842,143	19,966,659,132	15,523,548,861	20,267,882,926	27,932,269,925
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	98.55	12.70	9.19	3.27	5.17	4.44	9.88	5.71	3.07	2.43	3.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-48,176,569,170	-3,104,554,826	-11,480,530,183	4,504,499,753	9,849,732,774	11,448,916,955	118,148,005	22,561,992,732	43,897,039,997	41,488,816,772	22,713,466,893
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1,451.80	-72.96	-354.87	-54.27	-13.97	9,590.32	-99.48	-48.60	5.80	82.66	5.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-62.38	-2.87	-5.37	0.98	2.84	3.20	0.06	6.45	8.68	4.97	3.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-27.36	-1.05	-3.83	1.40	2.98	3.44	0.03	5.99	12.10	12.61	9.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	31,073,643,190	37,145,665,112	86,245,875,368	138,710,154,123	118,761,594,332	160,406,390,448	130,758,292,986	127,736,515,209	152,058,950,318	158,371,386,155	125,830,108,852
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	99,487,766,140	180,397,285,302	206,191,663,366	292,314,054,487	361,291,060,217	340,407,610,051	354,910,953,791	351,597,257,290	487,517,669,293	441,284,805,448	539,344,909,442
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	128.82	166.65	96.49	63.51	104.15	95.06	191.93	100.58	96.43	52.90	71.94
10	**Tồn kho (TK)**	14,364,631,989	99,200,888,648	89,255,823,135	97,372,271,568	125,365,247,577	149,192,390,514	152,673,124,800	104,624,183,986	154,920,586,918	186,145,686,733	168,867,663,770
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.60	91.64	41.77	21.16	36.14	41.66	82.56	29.93	30.64	22.31	22.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,256,863,788	200,266,534,788	329,284,172,372	282,588,346,159	296,491,208,960	336,043,898,524	308,656,159,127	311,560,721,215	334,465,091,274	335,356,606,727	336,301,029,974
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.65	0.54	0.65	1.63	1.17	1.07	0.60	1.12	1.51	2.49	2.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,802,324,853	21,435,490,082	19,767,144,536	53,709,470,193	21,777,430,838	15,143,833,331	34,193,261,986	25,820,774,574	69,421,381,810	181,249,547,589	444,803,145,099
13	**Tổng nợ**	425,774,391,836	576,290,902,512	638,729,453,301	733,646,485,477	766,876,688,244	806,301,984,431	680,141,399,634	600,952,848,711	807,475,574,396	916,991,342,515	1,264,914,944,607
	Nợ ngắn hạn	143,686,194,194	246,473,514,014	365,347,803,124	467,289,433,944	465,519,797,040	453,407,729,047	416,950,707,610	347,700,473,013	481,821,656,695	554,943,563,333	765,486,112,243
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	282,088,197,642	329,817,388,498	273,381,650,177	266,357,051,533	301,356,891,204	352,894,255,384	263,190,692,024	253,252,375,698	325,653,917,701	362,047,779,182	499,428,832,364
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.42	1.95	2.13	2.29	2.32	2.42	1.94	1.60	2.23	2.79	5.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	551.32	532.37	298.89	159.40	221.06	225.17	367.82	171.91	159.71	109.92	168.72
14	**Vốn điều lệ**	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000	160,083,380,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	176,081,100,782	294,817,669,952	300,037,286,778	321,021,798,543	330,924,857,320	333,169,781,986	350,119,415,720	376,721,219,545	362,746,382,156	329,034,688,731	233,911,650,054

TLD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	329,315,674,707	537,584,468,851	414,055,498,793	375,943,937,326	337,809,328,652	308,320,068,474	164,752,056,898	70,163,074,555	33,365,728,997	27,191,340,810	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-38.74	29.83	10.14	11.29	9.56	87.14	134.81	110.28	22.71	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.68	0.90	0.85	1.48	1.44	0.82	0.74	0.38	0.31	
2	**Giá vốn**	307,702,852,037	499,411,279,297	381,057,572,664	342,489,174,427	314,380,729,696	277,259,049,343	139,726,234,540	60,721,216,738	31,275,818,469	25,175,656,924	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,612,822,670	38,173,189,554	32,997,926,129	33,454,762,899	23,428,598,956	31,061,019,131	25,025,822,358	9,441,857,817	2,089,910,528	2,015,683,886	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.56	7.10	7.97	8.90	6.94	10.07	15.19	13.46	6.26	7.41	
4	**Chi phí tài chính**	12,219,146,939	7,450,729,044	7,055,412,272	8,174,077,210	4,728,617,085	5,048,330,249	3,287,982,046	1,099,720,159	1,130,143,668	1,904,254,835	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.71	1.39	1.70	2.17	1.40	1.64	2.00	1.57	3.39	7.00	
5	**Chi phí bán hàng**	2,968,512,626	8,648,947,463	1,697,961,995	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.90	1.61	0.41	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,811,334,702	9,347,088,607	7,496,424,085	5,825,204,819	5,786,831,883	5,110,502,682	4,781,930,060	2,300,184,378	1,976,668,595	2,710,569,588	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.07	1.74	1.81	1.55	1.71	1.66	2.90	3.28	5.92	9.97	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,954,219,238	13,663,627,705	18,248,740,099	19,535,738,366	13,552,331,538	20,418,510,818	16,508,459,879	6,835,622,524	124,221,852	-1,191,196,015	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.74	-25.13	-6.59	44.15	-33.63	23.69	141.51	5,402.75	-110.43	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.50	2.54	4.41	5.20	4.01	6.62	10.02	9.74	0.37	-4.38	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.62	1.73	3.99	4.44	5.96	9.55	8.23	7.19	0.14	-1.35	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,212,136,336	19,353,913,876	27,891,697,300	32,374,901,512	44,415,967,034	6,811,681,417	23,514,302,435	8,073,518,269	2,165,889,059	2,934,581,053	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	213,368,930,387	493,114,084,553	204,565,361,886	153,827,273,500	100,237,718,253	75,657,725,018	84,053,697,668	53,854,534,243	34,337,250,755	26,803,138,985	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	64.79	91.73	49.41	40.92	29.67	24.54	51.02	76.76	102.91	98.57	
10	**Tồn kho (TK)**	500,206,963,000	261,073,319,555	110,561,744,982	123,071,164,342	131,619,559,086	82,996,308,189	57,064,830,027	18,646,947,718	11,401,317,742	10,207,887,745	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	151.89	48.56	26.70	32.74	38.96	26.92	34.64	26.58	34.17	37.54	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	272,411,347,326	272,077,977,322	268,507,971,832	137,598,753,564	112,967,905,382	127,314,082,314	125,401,309,587	22,949,395,464	18,898,656,623	19,368,020,260	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.21	1.98	1.54	2.73	2.99	2.42	1.31	3.06	1.77	1.40	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	287,802,626	137,199,020,851	88,074,065,477	62,147,137,281	6,592,930,000	0	2,224,144,295	0	
13	**Tổng nợ**	215,105,614,075	248,975,990,052	169,766,180,730	185,197,520,579	244,488,365,072	134,816,586,560	93,497,628,524	55,980,841,803	14,933,167,937	20,282,039,072	
	Nợ ngắn hạn	181,502,537,351	215,452,235,108	146,443,605,786	155,677,335,635	217,073,769,396	107,963,993,479	83,640,317,678	54,772,508,465	14,933,167,937	20,282,039,072	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	33,603,076,724	33,523,754,944	23,322,574,944	29,520,184,944	27,414,595,676	26,852,593,081	9,857,310,846	1,208,333,338	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.31	0.37	0.42	1.07	0.63	0.47	0.59	0.17	0.23	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.32	46.31	41.00	49.26	72.37	43.73	56.75	79.79	44.76	74.59	
14	**Vốn điều lệ**	747,525,860,000	747,525,860,000	427,525,860,000	399,563,720,000	187,197,880,000	187,197,880,000	180,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	95,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	795,315,149,528	790,425,930,290	457,523,387,977	440,396,083,413	227,555,505,047	213,841,776,976	200,623,266,158	95,119,558,090	88,283,935,566	88,159,713,714	
TLG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,461,873,216,196	3,520,857,948,925	2,668,275,093,087	2,684,551,950,336	3,252,481,516,052	2,855,776,350,214	2,497,400,717,875	2,162,315,906,238	1,883,741,590,457	1,613,576,908,965	1,406,207,544,077
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.68	31.95	-0.61	-17.46	13.89	14.35	15.50	14.79	16.74	14.75	15.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.65	1.80	1.46	1.54	1.80	2.25	2.36	2.34	2.29	2.20	2.23
2	**Giá vốn**	1,949,334,544,727	1,996,781,932,537	1,541,112,345,410	1,654,810,794,517	2,054,990,358,755	1,789,107,482,383	1,563,850,760,815	1,315,991,880,972	1,157,540,036,355	1,017,801,890,106	888,835,000,645
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,512,538,671,469	1,524,076,016,388	1,127,162,747,677	1,029,741,155,819	1,197,491,157,297	1,066,668,867,831	933,549,957,060	846,324,025,266	726,201,554,102	595,775,018,859	517,372,543,432
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.69	43.29	42.24	38.36	36.82	37.35	37.38	39.14	38.55	36.92	36.79
4	**Chi phí tài chính**	25,638,774,592	29,129,202,927	6,854,564,215	15,958,918,896	14,334,036,161	16,908,537,876	12,149,140,252	16,302,234,359	19,113,326,491	17,406,903,143	25,269,346,002
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.74	0.83	0.26	0.59	0.44	0.59	0.49	0.75	1.01	1.08	1.80
5	**Chi phí bán hàng**	740,549,101,955	738,522,525,878	504,674,977,559	488,676,448,608	500,044,195,759	432,623,981,454	371,405,879,821	309,782,396,478	285,632,790,806	242,030,871,518	191,629,937,864
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.39	20.98	18.91	18.20	15.37	15.15	14.87	14.33	15.16	15.00	13.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	346,843,180,321	319,389,279,653	292,392,358,391	254,856,941,468	285,140,218,494	272,748,858,876	248,369,871,852	238,920,077,749	188,479,071,476	162,474,939,545	146,853,340,640
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.02	9.07	10.96	9.49	8.77	9.55	9.95	11.05	10.01	10.07	10.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	356,174,272,581	400,937,400,515	276,707,413,257	239,845,036,749	349,087,049,163	294,384,242,148	268,058,082,079	240,072,899,021	187,857,986,325	147,397,757,959	116,562,564,459
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.16	44.90	15.37	-31.29	18.58	9.82	11.66	27.79	27.45	26.45	16.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.29	11.39	10.37	8.93	10.73	10.31	10.73	11.10	9.97	9.13	8.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.01	20.48	15.16	13.72	19.32	23.20	25.29	25.98	22.86	20.13	18.51
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	690,574,641,902	765,038,125,624	723,425,694,773	743,680,211,939	656,855,576,577	145,861,230,396	353,869,383,127	424,423,331,022	426,351,225,090	317,197,238,004	176,449,511,864
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	438,809,370,785	370,055,589,054	398,342,077,637	415,009,507,750	581,476,470,866	337,890,452,158	204,875,546,879	122,515,004,880	99,927,269,298	85,990,844,721	89,780,307,204
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.68	10.51	14.93	15.46	17.88	11.83	8.20	5.67	5.30	5.33	6.38
10	**Tồn kho (TK)**	831,699,883,043	914,140,453,757	693,114,318,297	530,224,405,469	582,361,530,894	684,484,261,574	517,175,529,421	460,697,931,983	420,294,380,388	424,791,836,427	455,747,096,563
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.02	25.96	25.98	19.75	17.91	23.97	20.71	21.31	22.31	26.33	32.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,309,168,718,614	1,134,421,550,236	1,031,042,278,559	990,029,869,959	916,525,121,861	814,013,281,236	645,023,141,721	532,701,823,372	469,572,480,392	445,994,232,828	423,455,848,296
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.64	3.10	2.59	2.71	3.55	3.51	3.87	4.06	4.01	3.62	3.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,742,307,132	102,815,871,219	19,040,558,603	13,434,075,449	26,712,919,979	64,703,776,055	48,211,169,387	8,309,739,078	6,505,835,232	5,929,140,901	6,617,340,280
13	**Tổng nợ**	714,468,096,169	911,164,294,533	620,560,103,651	566,339,505,472	609,917,056,329	525,991,247,698	508,561,941,187	460,086,007,616	471,354,785,048	376,028,839,621	379,600,624,913
	Nợ ngắn hạn	659,537,277,010	831,255,708,627	578,295,639,397	499,556,492,085	554,653,680,656	495,903,207,694	474,574,740,460	413,093,993,826	404,618,283,947	339,641,010,692	349,238,753,020
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	54,930,819,159	79,908,585,906	42,264,464,254	66,783,013,387	55,263,375,673	30,088,040,004	33,987,200,727	46,992,013,790	66,736,501,101	36,387,828,929	30,361,871,893
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.47	0.34	0.32	0.34	0.41	0.48	0.50	0.57	0.51	0.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.64	25.88	23.26	21.10	18.75	18.42	20.36	21.28	25.02	23.30	26.99
14	**Vốn điều lệ**	785,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	777,944,530,000	657,228,530,000	505,562,560,000	383,126,720,000	294,714,640,000	267,924,260,000	232,979,150,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,093,980,082,652	1,957,871,756,822	1,825,578,447,277	1,748,259,636,290	1,806,986,871,646	1,268,668,396,670	1,059,954,775,249	924,226,459,109	821,643,489,472	732,173,699,396	629,588,647,042

TLH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,157,358,539,488	5,324,489,206,130	4,644,780,706,312	4,084,531,375,900	5,395,540,904,321	5,952,453,960,726	4,971,551,561,146	4,042,428,628,890	3,590,268,202,652	3,724,960,803,403	3,052,582,577,108
	Tăng trưởng doanh thu (%)	15.64	14.63	13.72	-24.30	-9.36	19.73	22.98	12.59	-3.62	22.03	8.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.31	2.79	2.42	2.76	3.69	3.70	3.16	3.09	4.27	3.37	3.17
2	**Giá vốn**	6,001,720,119,925	5,039,638,157,214	3,967,468,951,335	3,819,782,050,280	5,229,480,745,417	5,572,371,039,205	4,372,611,938,603	3,381,389,716,213	3,606,782,979,919	3,519,547,110,077	2,992,052,772,233
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	155,638,419,563	284,851,048,916	677,311,754,977	264,749,325,620	166,060,158,904	380,082,921,521	598,939,622,543	661,038,912,677	-16,514,777,267	205,413,693,326	60,529,804,875
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.53	5.35	14.58	6.48	3.08	6.39	12.05	16.35	-0.46	5.51	1.98
4	**Chi phí tài chính**	110,821,918,909	213,472,644,284	70,103,644,684	87,721,487,513	85,716,774,102	100,975,703,623	77,742,895,646	62,471,437,292	77,080,169,675	63,182,834,651	-40,978,532,643
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.80	4.01	1.51	2.15	1.59	1.70	1.56	1.55	2.15	1.70	-1.34
5	**Chi phí bán hàng**	42,830,357,881	47,693,639,498	86,652,479,475	52,178,177,727	51,431,427,290	64,311,078,529	61,290,192,032	49,168,707,825	37,889,139,819	38,096,620,996	29,450,296,889
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	0.90	1.87	1.28	0.95	1.08	1.23	1.22	1.06	1.02	0.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	45,192,156,019	52,670,546,729	59,328,154,537	57,795,727,501	167,066,414,566	118,012,843,582	54,266,606,386	39,207,783,567	44,360,804,999	35,854,419,041	44,188,693,587
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.73	0.99	1.28	1.41	3.10	1.98	1.09	0.97	1.24	0.96	1.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,103,922,989	7,542,906,356	456,344,146,827	78,978,086,845	-145,979,148,377	85,569,659,492	346,677,701,873	469,371,011,320	-173,059,424,921	74,164,431,959	112,199,631,381
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-45.59	-98.35	477.81	-154.10	-270.60	-75.32	-26.14	-371.22	-333.35	-33.90	165.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.07	0.14	9.82	1.93	-2.71	1.44	6.97	11.61	-4.82	1.99	3.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.22	0.39	23.78	5.34	-9.99	5.32	22.07	35.83	-20.59	6.72	11.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	311,143,310,265	152,931,349,467	261,294,165,221	285,806,030,831	282,403,297,198	90,560,924,481	160,182,246,769	85,175,085,583	98,467,847,773	212,447,953,164	209,073,159,237
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	820,745,018,296	373,296,688,117	415,441,998,334	253,884,347,807	375,231,270,456	586,769,588,747	608,734,998,521	271,776,478,184	314,068,237,901	360,766,878,077	283,484,635,420
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.33	7.01	8.94	6.22	6.95	9.86	12.24	6.72	8.75	9.69	9.29
10	**Tồn kho (TK)**	2,413,355,743,578	2,994,322,301,980	2,807,410,908,611	1,643,231,525,587	2,185,479,944,939	1,520,720,052,117	1,477,033,698,466	1,393,933,544,679	765,445,675,002	963,386,100,064	848,363,511,455
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.19	56.24	60.44	40.23	40.51	25.55	29.71	34.48	21.32	25.86	27.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	406,009,843,250	394,992,557,789	464,838,789,794	449,589,467,342	447,235,367,195	444,757,981,982	375,438,997,378	363,052,370,099	355,468,409,844	327,030,133,484	311,314,700,927
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.17	13.48	9.99	9.09	12.06	13.38	13.24	11.13	10.10	11.39	9.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,522,300,417	10,769,602,617	13,941,564,750	29,409,240,408	23,826,185,274	17,090,148,006	64,378,274,440	89,515,555,921	84,687,093,916	70,628,317,919	49,945,854,987
13	**Tổng nợ**	2,266,909,873,412	2,289,256,245,246	2,276,573,550,119	1,294,251,259,135	2,111,798,946,729	1,237,548,635,798	1,320,832,069,094	1,083,987,954,593	971,390,423,088	1,058,205,340,181	1,001,198,866,574
	Nợ ngắn hạn	2,259,174,511,982	2,263,951,477,007	2,276,431,450,119	1,294,104,559,135	2,110,565,784,729	1,236,402,547,798	1,320,683,069,094	1,083,832,154,593	970,623,302,190	1,057,509,319,283	1,001,002,596,268
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,735,361,430	25,304,768,239	142,100,000	146,700,000	1,233,162,000	1,146,088,000	149,000,000	155,800,000	767,120,898	696,020,898	196,270,306
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.22	1.20	1.19	0.87	1.44	0.77	0.84	0.83	1.16	0.96	1.04
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.82	42.99	49.01	31.69	39.14	20.79	26.57	26.82	27.06	28.41	32.80
14	**Vốn điều lệ**	1,123,200,170,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	1,021,106,210,000	929,623,130,000	846,455,640,000	846,455,640,000	806,756,880,000	806,856,880,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,860,909,289,075	1,910,736,850,652	1,918,637,007,456	1,480,085,097,842	1,461,660,849,423	1,609,035,609,985	1,571,157,106,993	1,309,838,178,702	840,467,167,382	1,104,403,184,220	962,216,873,778
TLI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	58,110,090,626	96,257,934,080	72,972,432,478	97,170,661,489	117,833,390,751	125,416,757,748	124,413,780,287	147,599,925,600	166,487,551,967	173,435,184,077	160,437,894,326
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.63	31.91	-24.90	-17.54	-6.05	0.81	-15.71	-11.34	-4.01	8.10	6.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.90	2.90	1.93	2.28	2.65	2.82	2.40	2.70	3.61	4.24	3.83
2	**Giá vốn**	48,930,131,248	78,878,237,573	61,090,166,248	76,314,231,679	88,987,347,682	94,220,993,604	94,980,380,447	110,326,650,789	127,694,804,830	133,775,201,349	118,063,548,638
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	9,179,959,378	17,379,696,507	11,882,266,230	20,856,429,810	28,846,043,069	31,195,764,144	29,433,399,840	37,273,274,811	38,792,747,137	39,659,982,728	42,374,345,688
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.80	18.06	16.28	21.46	24.48	24.87	23.66	25.25	23.30	22.87	26.41
4	**Chi phí tài chính**	307,928,183	583,041,707	779,911,908	338,060,055	451,382,762	500,229,644	197,676,221	412,196,629	436,481,583	307,618,841	591,638,461
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.53	0.61	1.07	0.35	0.38	0.40	0.16	0.28	0.26	0.18	0.37
5	**Chi phí bán hàng**	4,333,936,519	7,768,018,744	7,639,158,926	11,276,359,670	15,866,318,200	13,536,937,344	12,929,589,687	11,531,266,911	18,151,047,647	18,326,440,632	18,227,486,016
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.46	8.07	10.47	11.60	13.47	10.79	10.39	7.81	10.90	10.57	11.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,657,303,439	14,189,075,289	8,765,520,133	10,875,147,569	12,822,747,507	14,848,093,040	13,542,507,816	13,628,881,529	13,368,486,107	13,415,656,839	14,082,866,762
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.18	14.74	12.01	11.19	10.88	11.84	10.89	9.23	8.03	7.74	8.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,572,959,757	-4,541,693,716	-4,801,760,429	-1,932,719,497	183,535,566	1,814,382,387	7,053,896,448	9,199,384,765	5,411,784,004	5,878,512,486	6,887,894,996
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.35	-5.42	148.45	-1,153.05	-89.88	-74.28	-23.32	69.99	-7.94	-14.65	-19.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.43	-4.72	-6.58	-1.99	0.16	1.45	5.67	6.23	3.25	3.39	4.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.40	-13.67	-12.72	-4.54	0.41	4.08	13.60	16.84	11.75	14.39	16.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,781,904,230	14,337,231,261	5,611,102,648	9,837,751,703	9,521,889,400	5,005,770,638	20,154,771,577	27,557,395,176	7,076,611,016	11,484,653,642	7,708,570,213
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,932,907,030	12,642,733,303	17,264,318,598	17,878,628,866	19,905,269,696	16,579,168,714	21,649,699,506	25,537,627,495	23,224,826,538	18,830,023,890	24,674,603,487
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.21	13.13	23.66	18.40	16.89	13.22	17.40	17.30	13.95	10.86	15.38
10	**Tồn kho (TK)**	8,772,935,725	9,724,679,253	24,305,618,756	33,347,805,004	32,451,734,508	43,487,738,219	28,941,256,697	30,706,641,579	39,392,497,776	38,684,241,897	34,282,740,004
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.10	10.10	33.31	34.32	27.54	34.67	23.26	20.80	23.66	22.30	21.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,185,617,264	5,587,214,405	6,506,935,705	6,506,935,705	7,669,532,305	7,669,532,305	6,280,742,227	6,491,572,227	5,271,876,409	5,130,978,568	4,381,290,259
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.39	17.23	11.21	14.93	15.36	16.35	19.81	22.74	31.58	33.80	36.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	6,805,674,074	8,880,935,204	13,242,473,820	23,083,164,658	22,843,468,531	28,083,044,900	22,624,544,312	33,480,893,476	27,413,007,126	32,879,581,402	30,477,185,384
	Nợ ngắn hạn	6,800,674,074	8,647,756,714	12,445,115,480	21,956,106,318	22,072,051,860	27,410,628,233	22,269,544,312	32,930,893,476	26,588,007,126	31,849,581,402	29,870,168,975
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,000,000	233,178,490	797,358,340	1,127,058,340	771,416,671	672,416,667	355,000,000	550,000,000	825,000,000	1,030,000,000	607,016,409
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.27	0.35	0.54	0.51	0.63	0.44	0.61	0.60	0.80	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.71	9.23	18.15	23.76	19.39	22.39	18.18	22.68	16.47	18.96	19.00
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,642,405,633	33,215,365,390	37,757,059,106	42,558,819,535	44,491,539,032	44,488,003,466	51,873,621,079	54,619,724,631	46,071,360,700	40,859,576,696	41,881,286,710

TLP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,933,917,252,059	25,508,217,273,383	11,901,762,423,775	10,669,957,810,119	13,111,154,842,145	14,443,003,244,335	8,293,758,243,088	7,609,012,908,343	14,732,338,587,482	25,310,173,586,168	22,620,791,435,879
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.85	114.32	11.54	-18.62	-9.22	74.14	9.00	-48.35	-41.79	11.89	32.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.31	9.73	4.43	4.28	5.25	5.71	4.11	3.81	8.52	14.71	30.02
2	**Giá vốn**	19,172,185,959,232	24,815,835,544,246	11,287,075,562,249	10,172,505,253,356	12,559,797,477,496	13,826,595,928,604	7,879,358,402,065	7,220,136,262,171	14,265,751,413,253	24,863,130,664,927	22,207,996,886,679
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	761,731,292,827	692,381,729,137	614,686,861,526	497,452,556,763	551,357,364,649	616,407,315,731	414,399,841,023	388,876,646,172	466,587,174,229	447,042,921,241	412,794,549,200
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.82	2.71	5.16	4.66	4.21	4.27	5.00	5.11	3.17	1.77	1.82
4	**Chi phí tài chính**	285,884,535,637	244,788,558,249	160,644,355,922	200,628,062,706	170,587,944,937	218,888,887,397	115,779,011,304	114,775,720,716	227,699,810,962	155,936,552,424	144,233,208,156
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.43	0.96	1.35	1.88	1.30	1.52	1.40	1.51	1.55	0.62	0.64
5	**Chi phí bán hàng**	322,274,923,551	356,584,020,953	244,149,304,569	198,843,217,888	238,565,876,102	257,249,019,967	230,197,168,300	209,014,065,169	219,783,348,527	289,154,449,221	241,408,255,668
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.62	1.40	2.05	1.86	1.82	1.78	2.78	2.75	1.49	1.14	1.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	99,438,485,461	100,324,696,709	88,593,516,182	79,842,144,901	83,085,850,188	100,949,756,976	80,624,874,205	99,704,198,384	71,791,872,044	76,296,266,323	37,618,341,101
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.50	0.39	0.74	0.75	0.63	0.70	0.97	1.31	0.49	0.30	0.17
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	120,974,167,970	43,153,095,711	107,729,448,566	32,335,087,997	86,060,363,282	128,327,761,774	95,887,777,029	176,382,018,970	74,005,309,487	152,109,074,109	24,555,147,526
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	180.34	-59.94	233.17	-62.43	-32.94	33.83	-45.64	138.34	-51.35	519.46	-1,266.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.61	0.17	0.91	0.30	0.66	0.89	1.16	2.32	0.50	0.60	0.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.44	1.65	4.01	1.30	3.44	5.08	4.75	8.84	4.28	8.84	3.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,516,986,577,471	1,167,327,923,255	676,986,381,450	494,369,875,225	672,738,268,232	1,938,976,471,281	3,216,741,267,793	989,089,071,630	1,387,998,839,052	1,139,197,943,645	1,158,321,213,183
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,428,862,325,387	2,130,227,657,508	1,528,350,880,122	1,685,346,483,390	2,068,124,382,629	3,258,607,554,655	1,909,995,019,814	1,496,677,522,481	1,420,264,650,489	1,793,585,155,537	1,828,563,735,612
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.17	8.35	12.84	15.80	15.77	22.56	23.03	19.67	9.64	7.09	8.08
10	**Tồn kho (TK)**	2,877,977,117,016	1,944,110,851,997	2,298,803,315,489	2,008,256,871,887	1,757,033,418,059	1,807,809,153,357	2,041,025,862,017	1,481,920,081,663	1,295,552,436,169	1,523,340,108,704	2,873,515,630,382
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.44	7.62	19.31	18.82	13.40	12.52	24.61	19.48	8.79	6.02	12.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,289,987,970,680	2,269,033,626,290	2,167,589,806,575	1,594,705,752,510	1,570,766,710,429	1,473,607,924,609	1,145,286,383,844	1,106,421,986,654	1,248,874,722,692	1,197,370,082,736	611,152,002,381
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.70	11.24	5.49	6.69	8.35	9.80	7.24	6.88	11.80	21.14	37.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	867,207,730,638	625,294,478,648	1,290,579,785,609	1,722,871,428,641	1,759,376,369,660	1,014,885,593,304	876,067,225,543	683,900,560,732	965,926,717,913	817,378,411,154	1,044,388,375,285
13	**Tổng nợ**	6,444,760,450,219	5,443,783,718,597	5,237,483,045,625	5,038,092,429,682	5,532,152,090,405	7,218,265,476,405	7,560,598,587,132	4,309,023,939,926	5,454,841,249,749	6,411,164,200,211	7,043,607,261,720
	Nợ ngắn hạn	6,119,407,089,202	5,091,640,362,328	4,755,051,985,360	4,537,735,271,022	4,917,793,088,234	6,795,812,974,716	6,869,707,281,585	3,505,169,000,187	4,706,253,197,405	5,488,197,504,918	6,679,439,748,073
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	325,353,361,017	352,143,356,269	482,431,060,265	500,357,158,660	614,359,002,171	422,452,501,689	690,891,305,547	803,854,939,739	748,588,052,344	922,966,695,293	364,167,513,647
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.36	2.08	1.95	2.02	2.21	2.86	3.75	2.16	3.16	3.73	9.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.33	21.34	44.01	47.22	42.19	49.98	91.16	56.63	37.03	25.33	31.14
14	**Vốn điều lệ**	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	2,366,000,000,000	1,778,062,270,000	1,762,184,861,663	1,725,073,143,897	1,662,533,000,000	725,161,432,076
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,726,506,742,047	2,622,348,267,616	2,689,398,689,844	2,491,704,436,910	2,499,439,367,704	2,527,409,060,859	2,018,830,154,118	1,994,912,686,238	1,728,837,384,692	1,721,020,963,224	753,489,460,672
TLT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	576,450,824,933	637,745,032,584	567,795,922,881	582,337,546,073	588,730,688,544	558,948,301,269	478,331,401,896	470,421,970,279	442,587,977,786	387,051,164,959	328,850,812,165
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.61	12.32	-2.50	-1.09	5.33	16.85	1.68	6.29	14.35	17.70	4.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.85	6.98	6.32	6.60	6.82	7.52	8.27	11.51	57.92	-14.26	-17.38
2	**Giá vốn**	537,298,220,213	584,480,760,274	508,127,923,841	522,662,966,723	517,422,816,657	498,174,177,362	419,055,755,877	388,354,062,205	359,900,287,214	338,822,322,601	286,225,145,485
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,152,604,720	53,264,272,310	59,667,999,040	59,674,579,350	71,307,871,887	60,774,123,907	59,275,646,019	82,067,908,074	82,687,690,572	48,228,842,358	42,625,666,680
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.79	8.35	10.51	10.25	12.11	10.87	12.39	17.45	18.68	12.46	12.96
4	**Chi phí tài chính**	14,692,913,808	10,659,176,901	11,069,364,924	13,559,069,402	13,316,177,553	12,622,662,174	9,525,944,422	9,756,689,279	14,229,175,256	15,254,951,144	18,071,803,134
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.55	1.67	1.95	2.33	2.26	2.26	1.99	2.07	3.21	3.94	5.50
5	**Chi phí bán hàng**	5,787,489,091	7,055,185,802	9,540,266,503	9,134,929,499	8,330,722,881	9,412,986,571	5,992,949,469	8,585,057,105	7,207,871,855	7,596,369,901	11,174,370,596
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.00	1.11	1.68	1.57	1.42	1.68	1.25	1.82	1.63	1.96	3.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,092,893,272	26,797,149,868	22,704,848,499	23,042,649,403	19,491,928,098	17,196,129,484	16,817,458,314	25,322,642,707	23,054,200,478	17,254,262,632	11,475,376,220
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.49	4.20	4.00	3.96	3.31	3.08	3.52	5.38	5.21	4.46	3.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,421,323,033	9,666,008,088	9,492,099,862	9,814,618,962	15,385,123,600	15,566,072,150	16,972,100,399	33,241,017,065	34,781,843,133	5,866,344,734	861,507,278
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.26	1.83	-3.29	-36.21	-1.16	-8.28	-48.94	-4.43	492.90	580.94	-102.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.77	1.52	1.67	1.69	2.61	2.78	3.55	7.07	7.86	1.52	0.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.25	10.58	10.56	11.12	17.82	20.94	29.34	81.31	455.22	-21.61	-4.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	45,533,916,361	55,298,712,897	49,469,821,326	28,066,957,407	27,089,419,134	22,556,249,510	14,338,075,143	4,387,594,865	738,905,876	767,816,394	6,214,979,606
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,492,623,282	7,647,546,622	13,292,205,392	10,578,031,095	25,588,852,353	8,916,957,979	16,377,838,063	11,706,796,553	12,163,004,997	14,506,070,524	30,988,345,234
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.17	1.20	2.34	1.82	4.35	1.60	3.42	2.49	2.75	3.75	9.42
10	**Tồn kho (TK)**	185,215,252,694	199,259,440,461	129,079,500,358	151,925,787,824	165,178,767,000	146,031,163,361	121,698,128,484	87,330,802,108	66,538,231,467	59,558,397,470	81,719,566,119
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.13	31.24	22.73	26.09	28.06	26.13	25.44	18.56	15.03	15.39	24.85
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	365,167,671,109	364,103,139,903	376,310,693,723	388,282,492,469	392,132,801,307	382,628,757,156	369,165,563,862	307,230,719,061	298,115,667,407	307,175,740,468	306,294,023,331
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.58	1.75	1.51	1.50	1.50	1.46	1.30	1.53	1.48	1.26	1.07
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	9,982,760,603	474,541,819	11,607,853,430	9,982,760,603	9,982,760,603	0
13	**Tổng nợ**	247,736,696,184	285,591,737,600	236,237,278,080	261,950,313,755	281,242,983,025	261,133,405,483	261,696,320,474	193,419,794,086	209,813,634,303	259,970,605,807	293,411,060,350
	Nợ ngắn hạn	242,798,387,670	275,525,530,226	220,716,684,492	238,220,637,827	273,153,361,522	255,483,934,421	229,409,173,253	159,255,414,628	163,765,599,234	207,939,612,071	233,385,344,067
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,938,308,514	10,066,207,374	15,520,593,588	23,729,675,928	8,089,621,503	5,649,471,062	32,287,147,221	34,164,379,458	46,048,035,069	52,030,993,736	60,025,716,283
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.94	3.13	2.63	2.97	3.26	3.51	4.52	4.73	27.46	-9.58	-15.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	42.98	44.78	41.61	44.98	47.77	46.72	54.71	41.12	47.41	67.17	89.22
14	**Vốn điều lệ**	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000	69,898,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	84,189,475,741	91,375,452,708	89,889,916,570	88,248,153,758	86,348,590,976	74,330,502,501	57,853,831,585	40,881,731,186	7,640,714,121	-27,141,129,012	-18,916,963,798

TMB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	37,113,183,010,928	24,839,013,750,432	11,028,902,229,337	10,990,284,871,577	10,857,337,165,310	5,712,483,113,557	4,201,420,373,601	6,459,726,611,647	6,062,072,820,955	5,448,965,737,039	5,892,139,495,323
	Tăng trưởng doanh thu (%)	49.41	125.22	0.35	1.22	90.06	35.97	-34.96	6.56	11.25	-7.52	7.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	53.34	58.58	37.96	42.60	48.09	32.66	23.52	38.77	37.63	34.29	37.47
2	**Giá vốn**	35,602,892,917,034	23,834,086,699,058	10,384,766,159,157	10,217,531,046,738	10,066,757,212,295	5,361,164,752,530	3,945,504,251,511	6,081,201,789,102	5,670,918,985,854	5,109,566,461,318	5,483,535,742,352
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,510,290,093,894	1,004,927,051,374	644,136,070,180	772,753,824,839	790,579,953,015	351,318,361,027	255,916,122,090	378,524,822,545	391,153,835,101	339,399,275,721	408,603,752,971
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.07	4.05	5.84	7.03	7.28	6.15	6.09	5.86	6.45	6.23	6.93
4	**Chi phí tài chính**	130,997,000,880	169,898,113,298	34,959,598,920	81,430,778,073	45,853,013,156	49,847,225,247	38,400,227,764	29,409,906,875	18,937,177,796	16,859,481,440	27,501,728,706
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.68	0.32	0.74	0.42	0.87	0.91	0.46	0.31	0.31	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	926,669,325,973	656,372,541,241	490,760,833,156	571,049,824,631	625,201,747,263	320,970,346,484	233,732,640,679	320,255,739,582	336,111,750,891	291,003,821,700	346,522,715,540
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.50	2.64	4.45	5.20	5.76	5.62	5.56	4.96	5.54	5.34	5.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	85,197,648,803	59,397,209,253	34,044,411,644	77,789,768,300	46,016,658,625	13,790,230,484	25,769,162,129	19,269,171,430	19,389,887,962	17,949,453,227	15,854,853,140
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.23	0.24	0.31	0.71	0.42	0.24	0.61	0.30	0.32	0.33	0.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	331,623,553,324	187,778,993,937	66,047,649,261	55,058,835,965	62,505,966,445	13,345,216,585	17,380,205,732	5,503,514,644	12,372,386,734	10,545,394,014	20,689,265,737
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	76.60	184.31	19.96	-11.91	368.38	-23.22	215.80	-55.52	17.33	-49.03	-7.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.89	0.76	0.60	0.50	0.58	0.23	0.41	0.09	0.20	0.19	0.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	47.66	44.29	22.73	21.34	27.69	7.63	9.73	3.30	7.68	6.64	13.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	27,465,146,278	39,961,006,038	13,808,769,751	16,002,516,952	16,277,088,022	16,283,173,471	23,742,962,014	12,377,598,486	14,688,105,686	17,576,794,671	33,982,461,005
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	986,943,882,560	124,132,936,937	103,487,748,283	120,737,115,306	97,497,953,323	45,120,528,359	250,993,069,778	380,889,949,692	647,320,409,058	228,099,661,015	294,769,799,099
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.66	0.50	0.94	1.10	0.90	0.79	5.97	5.90	10.68	4.19	5.00
10	**Tồn kho (TK)**	2,757,354,203,374	2,000,990,471,479	759,799,109,539	2,148,903,892,529	1,295,536,329,761	611,207,661,003	297,996,258,355	664,531,527,036	1,031,836,329,782	688,618,080,135	488,194,967,660
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.43	8.06	6.89	19.55	11.93	10.70	7.09	10.29	17.02	12.64	8.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	179,304,482,450	177,634,498,369	173,145,331,004	173,552,334,685	177,108,006,238	174,552,772,146	163,834,481,217	158,849,469,822	137,299,653,340	115,350,482,914	161,525,590,739
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	206.98	139.83	63.70	63.33	61.30	32.73	25.64	40.67	44.15	47.24	36.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,819,398,440	389,897,658	478,384,755	3,910,720,028	65,237,273	0	629,032,844	2,941,250,946	7,074,459,232	9,365,833,949	2,240,834,553
13	**Tổng nợ**	3,247,654,388,290	1,852,602,133,182	725,212,744,388	2,311,801,199,337	1,380,017,569,373	638,214,416,835	495,703,317,367	1,026,674,864,788	1,709,289,076,149	901,903,561,298	756,429,758,875
	Nợ ngắn hạn	3,247,654,388,290	1,852,602,133,182	725,212,744,388	2,311,801,199,337	1,380,017,569,373	638,214,416,835	495,703,317,367	1,026,674,864,788	1,709,289,076,149	901,903,561,298	756,260,672,427
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	169,086,448
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.67	4.37	2.50	8.96	6.11	3.65	2.77	6.16	10.61	5.68	4.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.75	7.46	6.58	21.03	12.71	11.17	11.80	15.89	28.20	16.55	12.84
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	695,773,842,810	423,988,039,326	290,559,828,708	257,975,133,646	225,760,439,552	174,916,086,229	178,636,844,644	166,609,099,163	161,105,584,519	158,893,868,498	157,230,250,294
TMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,539,694,355,817	3,073,839,801,085	1,568,205,292,052	1,416,537,079,242	2,418,365,875,999	2,631,524,806,271	2,294,256,640,545	2,006,930,108,484	2,445,578,350,289	2,729,242,406,224	2,263,352,624,090
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.38	96.01	10.71	-41.43	-8.10	14.70	14.32	-17.94	-10.39	20.58	3.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.08	16.44	7.95	7.21	12.04	12.55	11.69	10.65	13.03	15.14	12.74
2	**Giá vốn**	2,408,082,842,081	2,953,519,564,895	1,448,383,460,766	1,324,563,374,493	2,288,001,107,701	2,470,731,609,430	2,150,948,043,273	1,868,966,974,005	2,304,472,097,138	2,631,939,793,853	2,181,434,874,043
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	131,611,513,736	120,320,236,190	119,821,831,286	91,973,704,749	130,364,768,298	160,793,196,841	143,308,597,272	137,963,134,479	141,106,253,151	97,302,612,371	81,917,750,047
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.18	3.91	7.64	6.49	5.39	6.11	6.25	6.87	5.77	3.57	3.62
4	**Chi phí tài chính**	64,161,149	95,053,143	96,006,993	-1,009,541,329	808,034,306	-171,909,625	-985,476,873	12,304,058,277	4,040,617,178	6,615,425,688	8,401,253,370
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.01	-0.07	0.03	-0.01	-0.04	0.61	0.17	0.24	0.37
5	**Chi phí bán hàng**	75,103,316,122	74,281,808,136	60,531,153,237	54,283,917,011	72,828,195,880	82,373,146,673	83,063,029,801	81,263,981,575	74,929,258,225	55,902,823,035	46,209,453,240
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.96	2.42	3.86	3.83	3.01	3.13	3.62	4.05	3.06	2.05	2.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	49,617,007,899	43,081,922,315	45,545,980,986	32,099,970,011	37,929,511,993	46,020,608,610	36,634,158,446	36,796,446,061	32,829,248,506	25,532,258,692	15,932,204,992
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.95	1.40	2.90	2.27	1.57	1.75	1.60	1.83	1.34	0.94	0.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,888,052,149	4,458,730,646	13,763,654,588	7,722,118,269	18,296,703,173	29,225,781,724	22,781,042,955	22,351,193,931	26,811,709,455	22,042,246,555	15,192,094,968
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	166.62	-67.61	78.24	-57.80	-37.40	28.29	1.92	-16.64	21.64	45.09	-23.51
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.47	0.15	0.88	0.55	0.76	1.11	0.99	1.11	1.10	0.81	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.12	2.38	6.98	3.93	9.11	13.94	11.60	11.87	14.28	12.23	8.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,245,413,092	52,303,677,654	18,528,858,893	12,469,980,528	19,434,605,866	37,195,959,514	29,742,401,636	16,910,139,232	30,102,572,492	22,799,769,481	28,334,760,360
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	69,227,774,831	74,282,785,783	47,266,062,257	25,372,001,857	41,208,319,192	27,105,359,528	19,071,481,948	15,803,399,259	12,520,040,424	19,396,319,790	19,208,326,857
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.73	2.42	3.01	1.79	1.70	1.03	0.83	0.79	0.51	0.71	0.85
10	**Tồn kho (TK)**	65,799,354,408	81,950,326,541	80,738,553,308	89,107,732,623	102,862,064,783	387,491,545,225	116,584,657,203	133,091,566,709	58,988,801,211	65,552,678,338	105,165,817,899
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.59	2.67	5.15	6.29	4.25	14.72	5.08	6.63	2.41	2.40	4.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	149,057,646,342	149,057,646,342	142,118,788,600	139,878,334,055	134,546,879,825	134,533,601,731	133,642,688,456	127,719,984,422	120,306,110,687	106,346,567,028	81,258,666,650
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.04	20.62	11.03	10.13	17.97	19.56	17.17	15.71	20.33	25.66	27.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	3,477,218,766	12,227,982,625	4,721,667,272	3,374,970,182	41,803,157,483	15,529,135,810	14,657,938,083	8,159,431,581	17,993,471,086
13	**Tổng nợ**	148,832,364,444	203,680,062,977	134,513,396,658	123,403,551,743	150,365,264,673	84,603,339,016	212,932,613,941	166,375,564,868	108,598,699,677	126,943,852,648	187,520,501,742
	Nợ ngắn hạn	131,742,984,680	178,830,501,389	106,660,653,246	106,098,535,598	138,899,793,977	78,538,673,768	206,533,475,113	151,541,952,460	98,086,889,958	115,109,254,058	174,400,606,787
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,089,379,764	24,849,561,588	27,852,743,412	17,305,016,145	11,465,470,696	6,064,665,248	6,399,138,828	14,833,612,408	10,511,809,719	11,834,598,590	13,119,894,955
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.77	1.09	0.68	0.63	0.75	0.40	1.08	0.88	0.58	0.70	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.86	6.63	8.58	8.71	6.22	3.21	9.28	8.29	4.44	4.65	8.29
14	**Vốn điều lệ**	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000	124,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	194,238,262,630	187,006,543,917	197,148,726,918	196,471,740,839	200,789,001,842	209,645,636,902	196,337,262,849	188,363,648,979	187,731,027,402	180,287,084,789	177,692,388,420

TMG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	966,714,639,956	1,253,461,065,890	1,025,375,977,636	755,382,415,133	793,540,138,311	851,292,879,682	800,406,882,740	620,753,755,782	504,868,112,377	319,958,160,340	428,479,684,021
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.88	22.24	35.74	-4.81	-6.78	6.36	28.94	22.95	57.79	-25.33	14.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.88	4.06	4.10	3.21	2.78	2.83	2.52	2.40	2.44	1.73	5.13
2	**Giá vốn**	847,070,834,710	982,799,695,920	789,749,043,488	635,920,576,108	624,998,198,276	623,040,607,350	544,883,262,728	471,347,697,534	428,590,823,419	279,733,562,457	383,184,646,748
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	119,643,805,246	270,661,369,970	235,626,934,148	119,461,839,025	168,541,940,035	228,252,272,332	255,523,620,012	149,406,058,248	76,277,288,958	40,224,597,883	45,295,037,273
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.38	21.59	22.98	15.81	21.24	26.81	31.92	24.07	15.11	12.57	10.57
4	**Chi phí tài chính**	3,556,168,375	2,435,086,180	452,688,689	676,377,439	337,386,076	1,330,699,051	2,138,681,372	7,953,518,697	8,092,361,073	7,130,152,912	15,906,848,802
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.37	0.19	0.04	0.09	0.04	0.16	0.27	1.28	1.60	2.23	3.71
5	**Chi phí bán hàng**	2,094,848,051	2,336,365,568	1,583,298,144	1,504,614,968	1,545,801,595	1,586,259,775	1,192,456,471	1,158,901,167	1,395,977,702	51,885,468	169,821,786
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.22	0.19	0.15	0.20	0.19	0.19	0.15	0.19	0.28	0.02	0.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	64,669,181,908	57,479,089,307	44,179,242,542	45,477,694,477	46,244,565,296	43,543,286,421	45,487,041,474	42,622,186,954	40,006,249,761	29,946,899,905	33,591,945,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.69	4.59	4.31	6.02	5.83	5.11	5.68	6.87	7.92	9.36	7.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,444,881,728	181,305,490,306	158,060,605,806	57,241,712,915	94,976,735,712	148,051,484,580	165,209,986,076	78,718,108,886	22,772,877,550	4,476,741,153	-5,053,092,470
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.35	14.71	176.13	-39.73	-35.85	-10.39	109.88	245.67	408.69	-188.59	-365.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.87	14.46	15.41	7.58	11.97	17.39	20.64	12.68	4.51	1.40	-1.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.04	58.70	63.15	24.33	33.33	49.18	51.92	30.43	10.99	2.43	-6.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,299,498,121	65,376,630,986	53,151,833,286	34,182,296,265	17,810,822,175	68,670,917,205	89,413,416,417	67,319,370,655	5,031,908,287	2,867,003,908	3,901,719,019
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,728,310,629	8,062,021,313	36,140,094,441	8,043,428,542	8,688,036,449	5,514,100,534	5,039,235,184	8,152,355,963	13,156,264,216	45,879,600,081	29,952,220,693
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.49	0.64	3.52	1.06	1.09	0.65	0.63	1.31	2.61	14.34	6.99
10	**Tồn kho (TK)**	87,688,112,963	109,594,403,939	104,268,116,239	75,904,261,901	78,365,617,585	92,142,210,983	75,086,610,327	39,211,208,495	72,892,167,774	54,620,163,257	75,352,639,534
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.07	8.74	10.17	10.05	9.88	10.82	9.38	6.32	14.44	17.07	17.59
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	983,347,036,771	971,653,831,974	815,917,354,351	811,844,842,996	794,773,980,373	775,833,371,190	755,111,596,406	748,550,943,655	712,837,081,206	686,425,730,635	414,055,212,714
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.98	1.29	1.26	0.93	1.00	1.10	1.06	0.83	0.71	0.47	1.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	10,886,456,556	21,646,499,086	18,769,478,310	70,846,091,837	64,473,988,563	24,283,621,760	46,309,338,360	36,663,119,578	53,843,893,222	67,160,558,763	91,671,165,898
13	**Tổng nợ**	229,272,140,827	282,120,306,890	306,320,830,648	185,277,736,370	127,687,092,633	150,335,268,098	166,500,242,840	205,532,067,439	250,067,018,774	281,354,379,245	256,901,671,950
	Nợ ngắn hạn	214,498,055,559	264,828,724,832	293,593,730,829	162,366,451,214	120,418,815,251	143,999,014,610	166,500,242,840	193,677,617,439	240,321,824,374	258,225,509,245	189,807,609,307
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,774,085,268	17,291,582,058	12,727,099,819	22,911,285,156	7,268,277,382	6,336,253,488	0	11,854,450,000	9,745,194,400	23,128,870,000	67,094,062,643
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.92	0.91	1.22	0.79	0.45	0.50	0.52	0.79	1.21	1.53	3.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.72	22.51	29.87	24.53	16.09	17.66	20.80	33.11	49.53	87.93	59.96
14	**Vốn điều lệ**	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	180,000,000,000	74,045,869,049
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	249,012,037,072	308,885,882,838	250,285,920,066	235,241,712,915	284,976,735,712	301,051,484,580	318,209,986,076	258,718,108,886	207,249,618,703	184,476,741,153	83,523,746,207
TMP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	854,040,208,371	1,070,306,279,118	748,324,032,680	443,211,102,884	672,860,879,434	886,530,112,516	700,106,708,460	448,618,355,892	564,978,298,513	687,318,588,435	496,638,052,141
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.21	43.03	68.84	-34.13	-24.10	26.63	56.06	-20.60	-17.80	38.39	-3.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.54	0.63	0.53	0.28	0.45	0.66	0.66	0.46	0.52	0.64	0.53
2	**Giá vốn**	315,160,811,460	333,976,710,677	285,716,609,036	213,983,994,558	219,834,519,444	288,077,590,219	279,802,132,877	256,318,688,349	269,893,489,548	299,977,693,858	238,694,546,745
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	538,879,396,911	736,329,568,441	462,607,423,644	229,227,108,326	453,026,359,990	598,452,522,297	420,304,575,583	192,299,667,543	295,084,808,965	387,340,894,577	257,943,505,396
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.10	68.80	61.82	51.72	67.33	67.51	60.03	42.86	52.23	56.36	51.94
4	**Chi phí tài chính**	35,254,304,830	35,242,089,381	33,029,916,955	8,620,856,025	8,153,717,507	-17,721,943,613	411,663,951	76,879,031,023	33,123,669,678	49,648,707,922	48,193,658,828
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.13	3.29	4.41	1.95	1.21	-2.00	0.06	17.14	5.86	7.22	9.70
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,666,500,829	68,331,303,151	58,559,130,998	32,062,725,462	33,329,018,521	33,366,244,162	36,746,452,130	31,237,853,380	21,746,694,573	47,979,215,136	22,837,193,279
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.28	6.38	7.83	7.23	4.95	3.76	5.25	6.96	3.85	6.98	4.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	460,182,688,074	580,075,363,691	359,912,024,242	183,216,430,368	381,278,788,845	514,087,231,457	321,099,517,834	109,694,980,196	212,257,219,451	242,192,818,182	160,783,571,172
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-20.67	61.17	96.44	-51.95	-25.83	60.10	192.72	-48.32	-12.36	50.63	7.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	53.88	54.20	48.10	41.34	56.67	57.99	45.86	24.45	37.57	35.24	32.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	29.00	34.37	25.67	11.72	25.40	38.21	30.36	11.23	19.39	22.72	17.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	324,551,572,515	782,391,831,051	524,051,265,774	738,340,714,699	863,074,748,245	790,295,914,780	538,264,339,149	340,987,384,885	609,662,942,896	445,880,056,695	327,221,201,366
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	688,726,138,901	331,536,387,434	223,942,581,143	130,497,450,090	274,154,591,826	252,765,226,658	129,205,432,852	162,762,700,702	104,532,810,450	174,978,631,118	103,092,697,423
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	80.64	30.98	29.93	29.44	40.74	28.51	18.46	36.28	18.50	25.46	20.76
10	**Tồn kho (TK)**	727,990,195	2,650,096,797	1,903,229,064	2,495,674,836	2,729,119,924	2,807,417,729	9,462,683,748	10,224,846,021	9,706,119,232	49,891,297,717	49,144,324,076
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.09	0.25	0.25	0.56	0.41	0.32	1.35	2.28	1.72	7.26	9.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,228,600,055,060	3,189,805,891,112	3,179,308,834,300	3,078,236,788,690	2,530,217,996,237	2,515,345,337,493	2,512,824,495,501	2,504,732,836,775	2,492,515,988,728	2,178,807,123,918	2,172,378,139,799
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.34	0.24	0.14	0.27	0.35	0.28	0.18	0.23	0.32	0.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	6,944,512,876	1,943,292,479	2,869,359,794	5,505,329,908	1,724,265,841	1,532,873,358	1,297,148,276	1,128,628,795	167,194,104,018	100,644,113,402
13	**Tổng nợ**	558,304,342,133	606,437,297,369	587,917,677,594	464,014,884,873	275,250,464,776	350,571,907,539	289,670,162,764	321,492,073,886	551,135,715,761	527,326,640,516	483,513,197,149
	Nợ ngắn hạn	225,872,102,650	225,759,601,306	155,127,434,937	125,324,366,141	148,924,885,776	201,907,992,903	118,948,685,628	133,326,072,425	174,365,946,792	181,880,036,628	248,743,361,747
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	332,432,239,483	380,677,696,063	432,790,242,657	338,690,518,732	126,325,579,000	148,663,914,636	170,721,477,136	188,166,001,461	376,769,768,969	345,446,603,888	234,769,835,402
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.35	0.36	0.42	0.30	0.18	0.26	0.27	0.33	0.50	0.49	0.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.37	56.66	78.56	104.69	40.91	39.54	41.38	71.66	97.55	76.72	97.36
14	**Vốn điều lệ**	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,586,880,519,541	1,687,947,214,967	1,401,864,760,276	1,562,785,962,017	1,501,130,260,208	1,345,361,554,556	1,057,673,326,487	977,036,136,646	1,094,453,777,739	1,066,119,975,621	937,186,831,672

TMS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,389,818,300,795	3,648,087,847,709	6,381,265,627,918	3,418,340,659,106	2,340,090,857,508	2,323,712,377,762	2,131,808,979,892	615,661,390,038	488,804,112,662	442,358,239,378	398,368,394,971
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.49	-42.83	86.68	46.08	0.70	9.00	246.26	25.95	10.50	11.04	28.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.88	1.83	1.46	1.20	1.43	1.50	0.57	0.56	0.59	0.63
2	**Giá vốn**	1,979,159,191,392	3,098,145,979,664	5,835,008,777,835	3,111,467,760,271	2,067,261,240,415	2,089,885,339,567	1,882,482,165,466	461,564,725,930	367,256,661,120	349,122,817,918	318,316,709,498
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	410,659,109,403	549,941,868,045	546,256,850,083	306,872,898,835	272,829,617,093	233,827,038,195	249,326,814,426	154,096,664,108	121,547,451,542	93,235,421,460	80,051,685,473
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.18	15.07	8.56	8.98	11.66	10.06	11.70	25.03	24.87	21.08	20.09
4	**Chi phí tài chính**	91,887,900,636	88,695,338,812	91,507,536,349	66,142,939,817	68,485,554,925	97,582,238,463	65,584,943,815	33,018,970,892	18,180,592,243	9,669,384,375	11,396,301,364
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.84	2.43	1.43	1.93	2.93	4.20	3.08	5.36	3.72	2.19	2.86
5	**Chi phí bán hàng**	33,607,873,201	29,783,011,326	55,162,502,579	12,390,343,113	15,538,928,559	17,006,494,394	13,239,722,600	180,690,864	930,635,023	330,691,938	1,167,814,719
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.41	0.82	0.86	0.36	0.66	0.73	0.62	0.03	0.19	0.07	0.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	187,277,133,658	173,874,207,197	159,649,122,560	98,228,093,225	80,136,888,313	68,910,424,245	59,715,016,839	42,424,579,560	28,276,097,379	24,007,627,667	23,568,707,227
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.84	4.77	2.50	2.87	3.42	2.97	2.80	6.89	5.78	5.43	5.92
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	173,050,459,997	682,314,631,810	620,899,931,038	321,629,220,150	225,323,512,610	235,012,043,925	211,413,771,541	172,197,323,602	155,372,371,111	137,587,557,030	97,058,146,545
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-74.64	9.89	93.05	42.74	-4.12	11.16	22.77	10.83	12.93	41.76	44.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.24	18.70	9.73	9.41	9.63	10.11	9.92	27.97	31.79	31.10	24.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.63	16.45	17.79	13.71	11.57	14.46	14.87	15.97	17.89	18.45	15.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	772,761,201,402	868,306,624,464	1,191,833,032,249	635,920,977,838	435,693,545,409	396,971,966,877	264,034,105,476	152,977,237,645	235,469,132,676	172,007,046,256	90,511,826,514
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	664,613,582,651	571,935,142,410	1,091,404,225,603	600,259,986,610	447,798,477,484	457,473,424,458	511,217,991,282	122,218,641,868	78,966,292,048	75,595,712,467	57,083,358,642
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.81	15.68	17.10	17.56	19.14	19.69	23.98	19.85	16.15	17.09	14.33
10	**Tồn kho (TK)**	13,011,984,414	15,394,505,094	10,230,876,303	5,298,293,897	5,300,617,585	5,890,311,281	5,294,250,880	5,577,175,144	7,456,135,503	5,466,390,151	16,097,167,964
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.54	0.42	0.16	0.15	0.23	0.25	0.25	0.91	1.53	1.24	4.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,813,275,036,491	1,726,970,228,840	1,562,183,136,732	1,486,252,289,607	1,359,916,892,094	1,110,573,889,403	1,006,824,202,578	936,560,458,851	483,877,030,627	438,177,304,223	393,774,512,407
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	2.11	4.08	2.30	1.72	2.09	2.12	0.66	1.01	1.01	1.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	359,638,076,451	102,996,085,240	94,511,111,882	17,948,512,353	21,495,128,676	173,496,119,559	24,290,973,760	17,324,508,797	219,062,696,186	18,164,099,912	7,351,515,067
13	**Tổng nợ**	2,744,590,302,917	1,423,017,571,102	2,244,168,104,894	1,573,075,018,759	1,363,094,135,111	1,540,423,526,407	1,315,646,288,343	927,890,227,762	551,810,391,587	265,872,030,986	203,467,668,068
	Nợ ngắn hạn	948,724,617,936	858,786,213,245	1,643,209,181,351	1,023,096,214,176	741,345,107,492	733,523,269,034	786,630,395,429	246,992,142,166	152,764,143,729	131,034,914,873	136,887,861,936
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,795,865,684,981	564,231,357,857	600,958,923,543	549,978,804,583	621,749,027,619	806,900,257,373	529,015,892,914	680,898,085,596	399,046,247,858	134,837,116,113	66,579,806,132
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.34	0.64	0.67	0.70	0.95	0.93	0.86	0.64	0.36	0.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	114.85	39.01	35.17	46.02	58.25	66.29	61.72	150.71	112.89	60.10	51.08
14	**Vốn điều lệ**	1,582,705,280,000	1,058,715,480,000	1,058,715,480,000	708,221,610,000	548,807,570,000	475,205,070,000	345,643,420,000	312,653,570,000	237,660,390,000	230,738,240,000	230,738,240,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,768,651,496,638	4,147,585,792,553	3,489,915,859,862	2,346,510,165,476	1,947,164,782,901	1,625,788,727,764	1,421,714,502,268	1,078,388,352,780	868,258,983,803	745,857,036,740	632,236,740,291
TMT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,634,458,546,831	3,027,214,102,698	2,523,239,156,239	1,746,275,788,503	1,352,798,789,359	1,254,108,256,910	2,336,336,662,847	2,527,961,946,657	3,365,048,174,478	1,366,372,925,824	502,703,223,476
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.97	19.97	44.49	29.09	7.87	-46.32	-7.58	-24.88	146.28	171.81	2.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.02	6.95	5.50	4.18	3.26	3.04	5.32	5.88	8.62	4.19	1.58
2	**Giá vốn**	2,464,605,138,716	2,759,488,156,308	2,283,614,145,777	1,592,994,063,161	1,295,383,826,132	1,104,915,187,466	2,092,039,509,216	2,237,306,118,983	2,899,208,966,822	1,202,563,211,524	446,582,452,858
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	169,853,408,115	267,725,946,390	239,625,010,462	153,281,725,342	57,414,963,227	149,193,069,444	244,297,153,631	290,655,827,674	465,839,207,656	163,809,714,300	56,120,770,618
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.45	8.84	9.50	8.78	4.24	11.90	10.46	11.50	13.84	11.99	11.16
4	**Chi phí tài chính**	155,105,064,820	113,619,504,644	73,677,366,668	63,187,384,769	68,682,122,304	127,811,868,994	128,547,985,407	108,446,237,327	87,301,035,454	24,280,425,371	9,850,084,158
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.89	3.75	2.92	3.62	5.08	10.19	5.50	4.29	2.59	1.78	1.96
5	**Chi phí bán hàng**	65,122,739,853	79,320,626,004	66,638,268,655	39,333,027,497	56,392,744,167	40,710,586,975	59,286,711,705	70,820,416,628	76,980,814,581	21,908,455,821	21,017,908,924
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.47	2.62	2.64	2.25	4.17	3.25	2.54	2.80	2.29	1.60	4.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,375,175,096	55,615,901,695	61,958,045,043	49,366,401,380	51,019,243,111	42,093,265,993	54,753,804,619	57,691,315,675	66,465,113,266	36,337,972,970	27,218,210,085
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.03	1.84	2.46	2.83	3.77	3.36	2.34	2.28	1.98	2.66	5.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,395,394,101	48,412,249,418	41,364,633,477	1,809,157,381	3,890,416,626	2,768,257,106	11,333,873,854	48,237,383,865	186,777,297,732	64,063,706,912	5,656,819,255
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-95.05	17.04	2,186.40	-53.50	40.54	-75.58	-76.50	-74.17	191.55	1,032.50	355.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.09	1.60	1.64	0.10	0.29	0.22	0.49	1.91	5.55	4.69	1.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.55	11.12	9.02	0.43	0.94	0.67	2.58	11.23	47.85	19.66	1.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,887,434,144	136,733,544,629	94,022,912,775	65,746,460,019	11,934,143,995	10,059,724,116	43,275,058,565	14,854,936,934	26,182,591,284	45,232,128,847	31,760,761,390
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	206,835,351,912	303,317,788,445	528,095,163,187	150,936,602,195	195,096,760,379	232,663,339,575	686,172,493,380	207,298,254,906	83,882,415,612	76,694,069,769	30,635,936,403
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.85	10.02	20.93	8.64	14.42	18.55	29.37	8.20	2.49	5.61	6.09
10	**Tồn kho (TK)**	1,392,004,710,414	2,440,931,618,568	2,009,572,088,027	1,078,466,965,160	989,873,283,498	1,045,563,703,745	1,546,713,022,115	1,436,111,410,279	1,531,003,643,040	813,382,181,107	210,626,209,728
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.84	80.63	79.64	61.76	73.17	83.37	66.20	56.81	45.50	59.53	41.90
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	488,999,909,631	476,612,397,380	440,560,990,691	424,431,783,149	420,433,225,740	357,248,981,253	418,040,177,125	308,715,561,547	200,363,126,619	181,943,900,165	169,641,368,271
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.39	6.35	5.73	4.11	3.22	3.51	5.59	8.19	16.79	7.51	2.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,323,172,299	1,728,744,198	1,940,161,388	11,031,479,804	0	60,819,749,684	69,077,857,182	128,379,937,605	192,419,511,863	145,781,540,153	146,108,894,330
13	**Tổng nợ**	1,732,299,209,263	3,070,880,599,171	2,661,964,947,616	1,289,232,775,617	1,175,025,178,247	1,282,431,015,311	2,285,843,019,279	1,592,202,799,571	1,605,814,719,593	900,590,428,271	196,747,500,641
	Nợ ngắn hạn	1,545,478,563,247	2,947,605,954,364	2,597,115,927,789	1,218,328,053,117	1,090,331,075,747	1,197,456,302,811	2,178,345,098,413	1,511,036,649,569	1,566,787,205,955	886,549,236,604	186,358,005,551
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	186,820,646,016	123,274,644,807	64,849,019,827	70,904,722,500	84,694,102,500	84,974,712,500	107,497,920,866	81,166,150,002	39,027,513,638	14,041,191,667	10,389,495,090
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.96	7.05	5.80	3.09	2.83	3.11	5.21	3.71	4.11	2.76	0.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	65.76	101.44	105.50	73.83	86.86	102.26	97.84	62.98	47.72	65.91	39.14
14	**Vốn điều lệ**	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	372,876,800,000	308,391,170,000	308,391,170,000	284,502,360,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	437,453,080,742	435,540,613,421	458,806,012,564	417,295,453,964	415,603,009,082	412,012,703,215	438,824,173,067	429,694,579,634	390,298,422,057	325,854,500,587	318,749,789,487

TMW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	91,860,556,295	45,677,901,901	45,751,444,751	78,362,700,698	168,887,825,358	223,139,874,046	284,611,998,276	325,132,242,744	286,960,644,169	349,565,308,567	292,645,896,936
	Tăng trưởng doanh thu (%)	101.11	-0.16	-41.62	-53.60	-24.31	-21.60	-12.46	13.30	-17.91	19.45	-5.09
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.03	0.55	0.57	1.10	2.08	2.61	2.68	3.29	2.76	3.12	2.66
2	**Giá vốn**	75,026,731,511	29,605,242,499	31,586,241,676	68,948,326,066	154,077,114,028	198,505,818,212	264,550,388,419	288,708,177,652	232,791,156,794	280,678,483,810	236,888,756,499
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,833,824,784	16,072,659,402	14,165,203,075	9,414,374,632	14,810,711,330	24,634,055,834	20,061,609,857	36,424,065,092	54,169,487,375	68,886,824,757	55,757,140,437
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.33	35.19	30.96	12.01	8.77	11.04	7.05	11.20	18.88	19.71	19.05
4	**Chi phí tài chính**	324,443,836	860,350	15,248,492	976,894,213	1,732,319,806	3,554,260,414	2,376,285,465	3,420,694,276	5,927,503,554	4,210,547,031	5,836,045,276
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.00	0.03	1.25	1.03	1.59	0.83	1.05	2.07	1.20	1.99
5	**Chi phí bán hàng**	100,212,165	160,443,223	117,522,589	506,819,022	1,331,827,331	3,545,987,417	4,495,104,831	5,704,772,491	9,806,144,944	7,720,409,570	6,825,733,416
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.11	0.35	0.26	0.65	0.79	1.59	1.58	1.75	3.42	2.21	2.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,424,887,659	8,940,060,381	5,474,744,047	15,466,055,172	16,844,352,532	18,576,144,720	7,053,926,110	29,367,387,716	36,753,204,647	42,228,324,833	37,633,170,559
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.91	19.57	11.97	19.74	9.97	8.32	2.48	9.03	12.81	12.08	12.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,194,377,247	6,176,882,397	8,980,617,707	-6,670,408,415	-1,598,784,357	2,975,220,995	12,072,600,155	1,006,622,570	2,456,381,885	12,328,400,508	12,019,816,864
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	65.04	-31.22	-234.63	317.22	-153.74	-75.36	1,099.32	-59.02	-80.08	2.57	-11.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.10	13.52	19.63	-8.51	-0.95	1.33	4.24	0.31	0.86	3.53	4.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.44	7.46	11.18	-9.35	-1.97	3.48	11.37	1.02	2.36	11.00	10.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,450,384,986	18,631,756,094	7,792,144,405	3,836,527,224	20,689,248,555	50,047,629,753	51,248,485,572	17,715,077,488	30,439,244,840	9,054,185,525	14,714,545,885
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,741,857,793	8,807,779,776	13,272,304,250	9,924,139,850	9,178,651,801	13,352,487,802	10,704,090,997	21,335,116,612	30,924,350,018	41,298,595,373	56,329,941,783
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.24	19.28	29.01	12.66	5.43	5.98	3.76	6.56	10.78	11.81	19.25
10	**Tồn kho (TK)**	11,001,333,136	11,722,306,123	8,428,431,239	6,736,559,548	21,149,817,289	18,349,801,176	29,213,814,742	38,934,353,484	39,264,110,232	33,030,584,027	28,238,649,053
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.98	25.66	18.42	8.60	12.52	8.22	10.26	11.97	13.68	9.45	9.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	86,458,783,388	86,458,783,388	86,358,783,388	90,998,751,470	98,468,374,843	105,551,467,345	104,336,109,163	107,958,795,245	108,415,972,051	108,273,419,586	101,969,837,922
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.06	0.53	0.53	0.86	1.72	2.11	2.73	3.01	2.65	3.23	2.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	50,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	2,258,223,929
13	**Tổng nợ**	44,236,098,633	16,921,793,627	13,577,450,137	18,530,981,568	46,759,835,044	81,974,564,769	79,335,664,234	86,488,987,430	113,499,871,174	96,440,502,030	117,979,727,635
	Nợ ngắn hạn	38,200,632,201	11,166,327,195	10,341,983,705	15,688,815,136	45,567,370,044	80,121,933,337	78,743,199,234	85,872,522,430	112,052,704,742	94,653,335,598	100,334,952,303
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,035,466,432	5,755,466,432	3,235,466,432	2,842,166,432	1,192,465,000	1,852,631,432	592,465,000	616,465,000	1,447,166,432	1,787,166,432	17,644,775,332
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.20	0.17	0.26	0.58	0.96	0.75	0.87	1.09	0.86	1.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.16	37.05	29.68	23.65	27.69	36.74	27.88	26.60	39.55	27.59	40.31
14	**Vốn điều lệ**	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000	46,623,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	89,150,083,541	82,775,586,294	80,328,583,897	71,347,966,190	81,282,019,605	85,505,600,369	106,153,272,095	98,944,346,454	104,122,075,537	112,057,368,754	110,100,385,313
TMX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	509,348,009,139	610,157,072,268	495,603,635,296	597,997,621,359	843,310,141,563	1,158,040,182,436	1,439,796,014,801	1,257,436,743,332	1,062,510,875,162	996,774,167,957	1,031,522,974,560
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.52	23.11	-17.12	-29.09	-27.18	-19.57	14.50	18.35	6.59	-3.37	-5.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.50	6.38	5.24	6.01	8.43	10.71	15.15	12.78	11.79	11.51	12.68
2	**Giá vốn**	488,355,592,207	582,788,920,703	478,115,026,931	569,711,890,621	809,958,775,535	1,107,378,073,377	1,391,918,946,394	1,218,721,100,778	1,016,126,334,121	938,808,333,045	988,378,633,392
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,992,416,932	27,368,151,565	17,488,608,365	28,285,730,738	33,351,366,028	50,662,109,059	47,877,068,407	38,715,642,554	46,384,541,041	57,965,834,912	43,144,341,168
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.12	4.49	3.53	4.73	3.95	4.37	3.33	3.08	4.37	5.82	4.18
4	**Chi phí tài chính**	1,691,335,030	2,199,385,930	1,368,346,760	22,334	30,774	833,035	21,389,280	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.33	0.36	0.28	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	10,881,975,318	10,512,123,895	6,587,079,723	12,070,928,144	12,511,017,857	18,932,592,855	20,282,389,323	19,010,523,387	16,582,608,285	25,951,080,491	23,852,945,856
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.14	1.72	1.33	2.02	1.48	1.63	1.41	1.51	1.56	2.60	2.31
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,830,620,008	13,282,151,899	11,765,601,893	14,747,810,602	13,914,925,687	15,931,805,025	18,393,564,022	18,155,609,057	25,571,332,820	31,951,745,958	14,433,000,959
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.13	2.18	2.37	2.47	1.65	1.38	1.28	1.44	2.41	3.21	1.40
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,520,635,744	5,741,241,018	3,083,245,386	8,654,636,937	10,035,813,163	17,621,790,222	9,885,089,041	9,251,123,023	7,171,848,321	7,019,955,863	6,917,906,549
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.68	86.21	-64.37	-13.76	-43.05	78.27	6.85	28.99	2.16	1.48	-18.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.69	0.94	0.62	1.45	1.19	1.52	0.69	0.74	0.67	0.70	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.80	6.00	3.26	8.69	10.03	16.29	10.40	9.40	7.96	8.10	8.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	115,480,507,133	121,607,838,240	115,000,352,752	120,088,387,107	127,583,329,807	129,545,369,759	102,177,721,527	61,057,782,696	53,072,727,541	76,658,483,562	92,975,213,944
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,625,577,331	15,436,688,338	14,714,578,853	22,811,948,037	28,242,274,519	27,585,321,445	49,617,942,425	67,618,014,361	72,184,598,124	83,643,805,298	98,831,775,131
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.66	2.53	2.97	3.81	3.35	2.38	3.45	5.38	6.79	8.39	9.58
10	**Tồn kho (TK)**	2,626,770,199	2,358,251,797	2,265,988,232	4,566,136,165	3,776,757,347	6,383,013,270	20,412,735,809	9,893,611,279	12,639,372,844	6,188,326,506	7,949,702,694
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.52	0.39	0.46	0.76	0.45	0.55	1.42	0.79	1.19	0.62	0.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,532,739,770	18,028,803,406	18,028,803,406	18,028,803,406	18,642,100,678	18,642,100,678	19,018,217,314	18,827,699,682	18,901,242,822	18,901,242,822	18,901,242,822
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.08	33.84	27.49	33.17	45.24	62.12	75.71	66.79	56.21	52.74	54.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	1,081,899,063	2,046,043,617	1,081,899,063	1,391,499,063	1,275,399,063	1,081,899,063	1,081,899,063
13	**Tổng nợ**	47,302,358,583	45,827,565,500	39,842,772,187	52,389,332,329	67,204,170,657	67,804,898,932	82,464,794,374	45,333,456,023	52,925,837,692	85,498,041,182	124,746,447,627
	Nợ ngắn hạn	45,267,847,221	43,737,054,138	37,560,760,825	50,010,820,967	64,915,659,295	65,351,387,570	79,810,283,012	43,396,344,661	50,881,237,692	83,343,941,182	122,817,347,627
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,034,511,362	2,090,511,362	2,282,011,362	2,378,511,362	2,288,511,362	2,453,511,362	2,654,511,362	1,937,111,362	2,044,600,000	2,154,100,000	1,929,100,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.51	0.48	0.42	0.53	0.67	0.63	0.87	0.46	0.59	0.99	1.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	9.29	7.51	8.04	8.76	7.97	5.86	5.73	3.61	4.98	8.58	12.09
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	92,617,287,461	95,668,651,717	94,573,714,699	99,540,569,313	100,019,892,376	108,143,104,386	95,021,314,164	98,392,367,536	90,109,257,241	86,637,408,920	81,350,677,548

TN1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	978,884,265,226	899,730,751,649	718,924,737,870	607,906,542,605	569,216,097,692	517,443,884,509	272,138,855,167	199,169,131,652			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.80	25.15	18.26	6.80	10.01	90.14	36.64	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.06	1.01	0.84	0.94	1.72	2.13	3.94	3.92			
2	**Giá vốn**	724,962,683,710	644,911,453,851	491,230,447,596	416,180,793,517	404,594,736,015	379,475,434,610	229,164,917,739	178,162,817,723			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	253,921,581,516	254,819,297,798	227,694,290,274	191,725,749,088	164,621,361,677	137,968,449,899	42,973,937,428	21,006,313,929			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.94	28.32	31.67	31.54	28.92	26.66	15.79	10.55			
4	**Chi phí tài chính**	49,338,557,523	86,096,390,656	5,043,411,664	2,889,413,337	2,956,459,939	2,835,013,251	5,980,939,711	2,944,819,439			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.04	9.57	0.70	0.48	0.52	0.55	2.20	1.48			
5	**Chi phí bán hàng**	15,103,577,372	429,323,265	230,591,661	683,225,592	1,304,841,149	1,078,032,645	2,063,441,172	1,428,978,719			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.54	0.05	0.03	0.11	0.23	0.21	0.76	0.72			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	137,720,712,377	121,239,101,889	104,685,833,863	47,877,210,628	17,750,946,153	38,017,690,510	25,377,192,236	26,176,753,983			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.07	13.48	14.56	7.88	3.12	7.35	9.33	13.14			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,843,397,272	55,386,348,547	107,994,304,394	115,324,795,118	112,454,102,562	76,100,484,244	18,226,195,724	2,145,795,840			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.40	-48.71	-6.36	2.55	47.77	317.53	749.39	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.30	6.16	15.02	18.97	19.76	14.71	6.70	1.08			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.63	6.22	12.64	17.86	33.97	31.40	26.40	4.22			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	273,788,332,212	310,791,240,763	82,242,409,111	129,032,469,790	76,902,267,629	36,863,791,491	30,752,144,006	26,331,898,463			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	375,176,290,805	403,561,352,677	423,310,478,813	465,759,988,085	351,545,956,321	231,245,163,063	119,568,711,687	98,536,965,209			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.33	44.85	58.88	76.62	61.76	44.69	43.94	49.47			
10	**Tồn kho (TK)**	129,496,031,329	140,815,491,887	78,612,931,826	15,865,774,178	2,272,879,830	11,508,077,173	5,081,700,521	5,375,335,792			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.23	15.65	10.93	2.61	0.40	2.22	1.87	2.70			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	60,658,772,982	57,449,735,845	57,431,085,113	57,395,781,713	51,081,349,274	50,270,237,024	48,432,658,408	48,161,090,458			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	16.14	15.66	12.52	10.59	11.14	10.29	5.62	4.14			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	2,600,799,001	0	0	805,000,000	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	768,175,821,211	804,456,316,559	754,829,807,705	1,125,266,379,581	292,977,024,408	249,697,460,252	199,332,154,669	213,455,966,205			
	Nợ ngắn hạn	277,375,821,211	313,656,316,559	754,829,807,705	1,125,266,379,581	292,977,024,408	137,590,390,233	102,255,937,399	119,004,939,923			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	490,800,000,000	490,800,000,000	0	0	0	112,107,070,019	97,076,217,270	94,451,026,282			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.83	0.90	0.88	1.74	0.89	1.03	2.89	4.20			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	78.47	89.41	104.99	185.11	51.47	48.26	73.25	107.17			
14	**Vốn điều lệ**	496,659,500,000	431,880,870,000	345,507,370,000	214,059,090,909	133,000,000,000	133,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	920,533,994,628	891,058,172,606	854,282,367,801	645,674,915,353	331,016,772,809	242,382,662,419	69,045,177,931	50,818,982,207			
TNA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		6,447,220,938,574	5,446,937,119,368	5,231,863,173,120	4,632,330,413,287	4,019,047,640,843	4,178,191,918,029	3,482,081,198,439	2,309,336,520,115	1,633,899,786,782	1,585,474,042,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)		18.36	4.11	12.94	15.26	-3.81	19.99	50.78	41.34	3.05	31.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		11.12	9.39	9.25	8.28	9.08	10.03	9.24	7.75	5.87	6.09
2	**Giá vốn**		6,262,317,140,284	5,235,745,446,842	5,002,858,789,484	4,443,295,212,875	3,841,985,210,220	3,902,363,002,880	3,229,561,190,273	2,147,674,630,129	1,499,849,644,908	1,463,420,044,050
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		184,903,798,290	211,191,672,526	229,004,383,636	189,035,200,412	177,062,430,623	275,828,915,149	252,520,008,166	161,661,889,986	134,050,141,874	122,053,998,035
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		2.87	3.88	4.38	4.08	4.41	6.60	7.25	7.00	8.20	7.70
4	**Chi phí tài chính**		106,271,261,877	94,376,637,939	88,047,372,712	69,803,443,909	51,207,453,089	54,050,815,284	42,896,298,235	45,707,246,270	37,285,424,792	27,911,384,251
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.65	1.73	1.68	1.51	1.27	1.29	1.23	1.98	2.28	1.76
5	**Chi phí bán hàng**		47,242,720,715	61,487,568,081	47,687,929,988	40,400,786,364	34,705,764,874	32,695,683,003	38,069,813,848	30,783,398,052	30,333,516,515	29,733,507,237
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.73	1.13	0.91	0.87	0.86	0.78	1.09	1.33	1.86	1.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		42,332,193,597	37,550,944,591	53,114,728,007	46,924,145,422	45,348,446,855	63,244,443,652	70,245,102,036	35,677,684,189	26,195,381,057	23,194,942,501
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		0.66	0.69	1.02	1.01	1.13	1.51	2.02	1.54	1.60	1.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		11,515,033,390	19,557,977,871	42,897,378,119	133,315,648,596	63,522,904,969	101,937,784,585	113,579,308,757	55,799,458,576	39,443,728,878	35,445,376,178
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-41.12	-54.41	-67.82	109.87	-37.68	-10.25	103.55	41.47	11.28	-8.54
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		0.18	0.36	0.82	2.88	1.58	2.44	3.26	2.42	2.41	2.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		1.99	3.37	7.58	23.84	14.36	24.46	30.15	18.72	14.16	13.62
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		163,891,496,133	155,027,642,228	60,564,950,422	130,079,758,653	37,051,667,581	18,370,197,504	36,527,133,432	56,183,204,913	57,252,649,452	31,024,355,397
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		1,152,326,628,483	945,891,785,701	781,483,695,604	607,881,943,784	556,319,328,644	421,118,075,990	231,618,508,939	111,122,059,435	207,255,160,787	158,105,289,502
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		17.87	17.37	14.94	13.12	13.84	10.08	6.65	4.81	12.68	9.97
10	**Tồn kho (TK)**		984,744,604,874	991,295,240,635	926,107,261,232	743,078,774,036	934,442,020,503	744,290,902,658	839,360,073,990	683,148,891,515	554,002,944,945	418,311,552,698
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		15.27	18.20	17.70	16.04	23.25	17.81	24.11	29.58	33.91	26.38
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		52,391,752,524	44,375,311,854	43,592,489,945	44,233,282,799	44,302,975,336	39,076,895,075	40,995,194,692	41,336,025,303	63,334,256,752	28,617,997,575
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		123.06	122.75	120.02	104.72	90.72	106.92	84.94	55.87	25.80	55.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	0	0	0	0	0	30,329,325,454	0	0	3,231,053,220
13	**Tổng nợ**		2,090,127,064,333	1,758,101,029,465	1,563,716,148,118	1,189,226,401,559	1,349,043,446,606	947,773,961,437	987,227,950,445	832,169,219,069	801,512,105,523	444,975,855,598
	Nợ ngắn hạn		2,061,049,299,499	1,718,925,275,315	1,515,032,356,240	1,137,331,220,559	1,294,051,506,606	885,830,921,437	918,325,590,445	756,279,469,069	730,683,645,523	439,515,035,598
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		29,077,764,834	39,175,754,150	48,683,791,878	51,895,181,000	54,991,940,000	61,943,040,000	68,902,360,000	75,889,750,000	70,828,460,000	5,460,820,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		3.61	3.03	2.76	2.13	3.05	2.27	2.62	2.79	2.88	1.71
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		32.42	32.28	29.89	25.67	33.57	22.68	28.35	36.03	49.06	28.07
14	**Vốn điều lệ**		495,762,640,000	495,762,640,000	397,308,840,000	345,940,600,000	301,272,960,000	125,921,670,000	101,047,770,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		579,575,067,866	580,202,007,523	565,710,139,187	559,200,823,162	442,429,460,016	416,777,120,376	376,728,058,521	298,140,553,251	278,494,097,622	260,222,185,727

TNB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,447,636,335,552	1,992,463,500,744	1,978,066,322,801	1,877,576,543,864	1,962,208,326,136	2,098,961,368,119	1,716,783,602,294	1,474,769,559,504	1,234,606,327,122	1,161,555,590,634	839,884,117,759
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.34	0.73	5.35	-4.31	-6.52	22.26	16.41	19.45	6.29	38.30	44.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.03	11.17	10.13	9.40	10.11	11.10	10.00	8.26	5.42	6.78	5.18
2	**Giá vốn**	1,384,961,064,859	1,935,001,502,005	1,908,353,290,159	1,789,583,812,894	1,860,325,327,816	2,032,778,454,717	1,644,877,414,351	1,424,049,265,120	1,115,352,033,570	1,118,004,228,045	822,301,671,256
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	62,675,270,693	57,461,998,739	69,713,032,642	87,992,730,970	101,882,998,320	66,182,913,402	71,906,187,943	50,720,294,384	119,254,293,552	43,551,362,589	17,582,446,503
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.33	2.88	3.52	4.69	5.19	3.15	4.19	3.44	9.66	3.75	2.09
4	**Chi phí tài chính**	16,330,944,007	16,785,024,805	12,208,952,221	11,743,975,464	16,951,811,473	11,463,108,474	9,414,297,656	3,926,832,354	9,411,266,381	14,389,472,480	10,725,502,400
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.13	0.84	0.62	0.63	0.86	0.55	0.55	0.27	0.76	1.24	1.28
5	**Chi phí bán hàng**	12,835,767,091	18,122,691,691	13,573,535,000	16,111,014,377	17,992,356,063	19,784,775,401	16,815,892,485	13,166,671,298	11,382,438,252	6,612,037,498	4,529,721,909
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.89	0.91	0.69	0.86	0.92	0.94	0.98	0.89	0.92	0.57	0.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,165,798,516	34,825,513,286	34,448,164,728	36,955,501,576	38,532,653,865	32,646,474,302	32,824,413,691	32,164,216,205	33,878,288,227	26,704,885,165	23,784,965,211
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.29	1.75	1.74	1.97	1.96	1.56	1.91	2.18	2.74	2.30	2.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,776,465,552	-8,385,277,229	9,786,381,386	20,254,444,124	18,995,200,169	14,273,903,638	937,038,509	9,213,475,175	56,401,092,859	8,813,905,085	-14,833,415,188
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-121.19	-185.68	-51.68	6.63	33.08	1,423.30	-89.83	-83.66	539.91	-159.42	16.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.12	-0.42	0.49	1.08	0.97	0.68	0.05	0.62	4.57	0.76	-1.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.99	-4.70	5.01	10.14	9.79	7.55	0.55	5.16	24.76	5.14	-9.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,987,570,802	13,997,494,671	7,986,643,835	5,458,324,115	4,023,184,468	28,460,379,060	22,406,612,375	11,958,697,704	24,583,788,595	42,254,249,756	26,916,875,588
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	97,255,468,087	72,157,361,651	109,789,935,399	81,605,849,625	144,087,342,764	183,064,254,076	117,077,213,651	35,602,081,251	32,840,125,944	27,725,760,394	59,615,617,868
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.72	3.62	5.55	4.35	7.34	8.72	6.82	2.41	2.66	2.39	7.10
10	**Tồn kho (TK)**	169,979,965,736	151,539,747,518	317,840,996,655	123,242,186,696	189,224,795,649	173,696,773,567	130,532,146,090	139,998,449,277	86,007,508,229	95,973,345,457	77,113,798,452
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.74	7.61	16.07	6.56	9.64	8.28	7.60	9.49	6.97	8.26	9.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	345,591,013,157	346,367,482,761	341,554,718,603	335,327,093,076	323,986,939,203	297,059,633,162	293,120,492,546	291,391,361,286	225,848,754,493	227,251,452,104	241,456,039,379
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.19	5.75	5.79	5.60	6.06	7.07	5.86	5.06	5.47	5.11	3.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,559,181,119	105,000,000	2,692,335,976	20,150,000	1,812,727,272	5,507,059,281	1,904,878,000	1,491,412,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	228,441,389,994	186,966,182,034	412,887,677,916	161,959,828,563	341,447,209,385	375,630,099,283	265,773,634,353	186,538,572,456	71,485,215,506	178,137,678,529	211,643,975,026
	Nợ ngắn hạn	228,441,389,994	185,845,271,313	408,329,921,367	153,965,226,186	333,812,721,580	375,630,099,283	262,930,122,262	179,557,365,316	65,412,210,644	165,233,897,419	192,115,097,668
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,120,910,721	4,557,756,549	7,994,602,377	7,634,487,805	0	2,843,512,091	6,981,207,140	6,073,004,862	12,903,781,110	19,528,877,358
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.27	1.05	2.12	0.81	1.76	1.99	1.55	1.04	0.31	1.04	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.78	9.38	20.87	8.63	17.40	17.90	15.48	12.65	5.79	15.34	25.20
14	**Vốn điều lệ**	144,900,000,000	144,900,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	115,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	180,205,104,710	178,428,639,158	195,179,845,027	199,713,934,641	194,112,481,517	189,016,272,348	171,753,889,474	178,625,593,082	227,807,117,907	171,406,025,048	162,117,749,479
TNC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	129,522,967,763	97,357,827,747	70,190,859,828	53,686,359,737	59,544,782,962	68,382,022,759	76,534,565,740	58,721,368,820	83,401,333,327	63,873,191,649	142,047,640,067
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.04	38.70	30.74	-9.84	-12.92	-10.65	30.34	-29.59	30.57	-55.03	-25.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.39	0.28	0.21	0.16	0.18	0.22	0.25	0.19	0.28	0.21	0.45
2	**Giá vốn**	107,949,763,564	75,252,364,250	56,782,613,481	49,059,389,850	54,844,679,844	60,856,750,029	61,777,435,583	55,950,168,585	84,904,213,560	64,228,561,382	125,825,475,120
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,573,204,199	22,105,463,497	13,408,246,347	4,626,969,887	4,700,103,118	7,525,272,730	14,757,130,157	2,771,200,235	-1,502,880,233	-355,369,733	16,222,164,947
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.66	22.71	19.10	8.62	7.89	11.00	19.28	4.72	-1.80	-0.56	11.42
4	**Chi phí tài chính**	465,781,370	124,270,164	0	0	89,134,247	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.36	0.13	0.00	0.00	0.15	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	1,822,039,246	2,702,566,650	807,638,597	43,715,000	90,443,182	394,257,753	110,301,113	55,104,020	43,382,680	121,035,024	242,398,883
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.41	2.78	1.15	0.08	0.15	0.58	0.14	0.09	0.05	0.19	0.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,306,331,737	9,657,439,211	7,857,689,533	10,909,144,017	6,515,744,824	10,446,949,385	10,454,425,640	6,680,719,037	10,719,286,782	7,862,544,045	6,648,362,397
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.73	9.92	11.19	20.32	10.94	15.28	13.66	11.38	12.85	12.31	4.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	32,838,689,244	51,793,228,184	39,269,882,101	54,898,084,826	38,062,804,106	27,193,512,073	26,753,456,062	22,544,154,142	12,892,482,573	18,550,447,479	34,209,983,341
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.60	31.89	-28.47	44.23	39.97	1.64	18.67	74.86	-30.50	-45.77	-51.99
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.35	53.20	55.95	102.26	63.92	39.77	34.96	38.39	15.46	29.04	24.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.88	15.07	11.60	15.93	11.67	8.67	8.57	7.33	4.26	6.13	10.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	146,719,756,382	168,983,258,871	167,904,736,059	199,514,405,476	169,256,588,609	166,858,870,992	168,324,370,593	156,535,945,334	164,470,970,498	154,159,013,233	149,520,497,552
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,010,234,345	21,434,899,867	16,144,973,176	13,678,546,646	11,304,857,578	11,074,028,442	5,645,636,825	12,974,070,174	6,446,727,639	8,650,980,811	25,165,693,988
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.27	22.02	23.00	25.48	18.99	16.19	7.38	22.09	7.73	13.54	17.72
10	**Tồn kho (TK)**	42,658,057,427	51,883,748,066	39,481,928,002	24,911,535,948	25,518,058,943	17,248,090,857	18,477,240,976	13,053,987,208	16,970,989,667	27,796,557,392	32,540,022,404
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.93	53.29	56.25	46.40	42.86	25.22	24.14	22.23	20.35	43.52	22.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	196,638,001,830	176,458,181,744	169,211,318,349	138,994,258,943	130,024,292,199	116,299,311,121	110,879,338,944	104,938,488,810	97,766,785,336	119,813,303,767	127,112,967,614
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.66	0.55	0.41	0.39	0.46	0.59	0.69	0.56	0.85	0.53	1.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,865,793,308	40,188,283,718	40,260,050,377	50,563,989,751	56,180,684,881	66,881,924,323	67,150,173,451	66,945,862,724	61,413,556,491	41,834,409,344	36,166,742,873
13	**Tổng nợ**	34,194,957,296	60,237,278,484	47,051,269,265	39,317,847,778	27,847,898,273	27,203,575,785	23,245,983,802	17,657,104,816	18,640,367,961	29,852,252,569	31,848,800,986
	Nợ ngắn hạn	34,194,957,296	51,237,278,484	38,051,269,265	22,317,847,778	18,847,898,273	21,203,575,785	23,245,983,802	17,657,104,816	18,640,367,961	29,852,252,569	31,848,800,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	9,000,000,000	9,000,000,000	17,000,000,000	9,000,000,000	6,000,000,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.18	0.14	0.11	0.09	0.09	0.07	0.06	0.06	0.10	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.40	61.87	67.03	73.24	46.77	39.78	30.37	30.07	22.35	46.74	22.42
14	**Vốn điều lệ**	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000	192,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	332,534,266,615	343,772,344,871	338,668,351,687	344,694,570,586	326,036,815,760	313,771,475,324	312,271,419,313	307,433,151,251	302,439,014,109	302,752,689,941	316,217,120,674

TNG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,095,204,710,246	6,772,345,206,702	5,443,607,026,487	4,480,199,673,570	4,612,223,735,592	3,612,896,996,945	2,488,606,833,011	1,887,748,876,802	1,923,940,013,849	1,377,106,425,599	1,180,294,700,507
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.77	24.41	21.50	-2.86	27.66	45.18	31.83	-1.88	39.71	16.67	-2.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.83	4.10	3.72	3.90	4.32	4.55	3.95	3.62	4.49	5.25	5.58
2	**Giá vốn**	6,114,938,535,149	5,772,848,937,690	4,717,087,846,796	3,804,242,569,266	3,825,317,518,490	2,971,920,362,309	2,051,587,528,016	1,554,545,859,262	1,574,938,521,234	1,115,110,906,339	962,176,939,412
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	980,266,175,097	999,496,269,012	726,519,179,691	675,957,104,304	786,906,217,102	640,976,634,636	437,019,304,995	333,203,017,540	349,001,492,615	261,995,519,260	218,117,761,095
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.82	14.76	13.35	15.09	17.06	17.74	17.56	17.65	18.14	19.03	18.48
4	**Chi phí tài chính**	325,750,517,398	301,660,397,354	169,901,470,910	144,478,192,211	136,400,434,805	136,193,181,773	90,057,848,420	88,185,793,211	97,899,700,796	67,615,653,726	75,694,271,582
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.59	4.45	3.12	3.22	2.96	3.77	3.62	4.67	5.09	4.91	6.41
5	**Chi phí bán hàng**	101,008,832,542	78,285,365,057	86,014,703,288	145,817,165,522	130,112,095,994	101,799,838,830	67,269,479,439	28,942,215,544	36,668,267,417	27,498,711,958	26,725,718,405
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.42	1.16	1.58	3.25	2.82	2.82	2.70	1.53	1.91	2.00	2.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	360,078,891,979	367,997,249,407	242,448,803,553	218,614,189,136	249,327,669,254	211,464,161,901	149,709,542,756	140,126,838,350	146,518,877,448	107,227,538,753	102,632,961,470
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.07	5.43	4.45	4.88	5.41	5.85	6.02	7.42	7.62	7.79	8.70
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	219,442,316,421	292,996,521,233	232,286,347,757	153,603,282,678	230,111,112,269	180,260,470,141	115,015,102,873	81,179,114,445	71,300,379,040	53,158,319,157	14,057,216,474
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.10	26.14	51.22	-33.25	27.65	56.73	41.68	13.86	34.13	278.16	-35.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.09	4.33	4.27	3.43	4.99	4.99	4.62	4.30	3.71	3.86	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.83	17.75	15.89	13.38	21.57	22.70	18.28	15.58	16.66	20.28	6.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	298,755,423,299	512,492,211,463	13,512,403,296	132,575,319,775	292,672,045,402	12,701,137,291	10,283,349,259	11,782,348,123	56,463,716,439	14,227,312,430	12,199,694,781
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	774,878,881,427	558,603,558,263	718,646,604,849	451,097,742,708	364,142,583,991	478,042,278,651	432,387,513,494	265,934,740,765	263,353,979,893	179,848,943,608	125,182,850,768
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.92	8.25	13.20	10.07	7.90	13.23	17.37	14.09	13.69	13.06	10.61
10	**Tồn kho (TK)**	1,038,742,851,995	1,279,993,895,072	1,159,323,814,454	1,025,610,355,903	860,401,903,483	822,431,006,423	611,110,170,108	445,446,275,926	348,279,238,073	324,797,838,494	265,843,360,774
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.64	18.90	21.30	22.89	18.65	22.76	24.56	23.60	18.10	23.59	22.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,377,794,603,345	2,962,179,867,853	2,479,109,305,698	2,067,180,938,827	1,788,883,340,065	1,537,420,060,468	1,386,187,307,926	1,280,742,001,255	1,004,967,548,881	764,526,961,547	651,306,868,183
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.10	2.29	2.20	2.17	2.58	2.35	1.80	1.47	1.91	1.80	1.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	282,289,527,593	684,021,623,687	671,299,937,275	451,332,194,267	169,197,150,221	131,895,136,874	122,954,031,628	105,447,041,340	157,323,660,200	74,311,276,591	10,526,887,876
13	**Tổng nợ**	3,375,513,882,258	3,641,015,759,091	2,905,123,800,308	2,406,975,057,430	1,960,689,468,846	1,801,370,803,699	1,596,422,283,808	1,325,113,215,809	1,185,566,716,281	935,788,194,967	749,648,244,016
	Nợ ngắn hạn	2,545,131,868,439	2,924,505,714,868	2,446,996,860,366	1,836,291,728,670	1,414,614,342,278	1,372,729,685,399	1,320,951,685,906	1,011,014,675,599	912,019,139,264	748,115,512,400	565,105,009,904
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	830,382,013,819	716,510,044,223	458,126,939,942	570,683,328,760	546,075,126,568	428,641,118,300	275,470,597,902	314,098,540,210	273,547,577,017	187,672,682,567	184,543,234,112
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.82	2.21	1.99	2.10	1.84	2.27	2.54	2.54	2.77	3.57	3.54
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.57	53.76	53.37	53.72	42.51	49.86	64.15	70.20	61.62	67.95	63.51
14	**Vốn điều lệ**	1,135,230,020,000	1,051,177,580,000	926,987,790,000	739,960,050,000	652,114,760,000	493,401,800,000	411,172,910,000	342,649,780,000	294,818,480,000	162,879,460,000	134,049,250,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,854,900,570,337	1,650,828,080,109	1,462,251,288,257	1,147,979,932,911	1,066,720,857,101	794,064,399,495	629,267,347,071	521,109,406,420	428,079,488,761	262,121,367,777	211,551,121,910
TNH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	531,948,900,461	463,163,294,995	412,425,997,419	335,604,966,911	275,448,933,320	269,650,034,832	266,340,323,173	268,614,891,613	218,927,389,386		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.85	12.30	22.89	21.84	2.15	1.24	-0.85	22.70	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.50	0.53	0.53	0.52	0.61	0.74	1.03	1.94		
2	**Giá vốn**	313,663,732,389	252,679,347,829	201,756,659,500	179,917,170,816	167,022,154,356	176,662,486,606	173,552,846,950	156,288,012,047	124,288,391,511		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	218,285,168,072	210,483,947,166	210,669,337,919	155,687,796,095	108,426,778,964	92,987,548,226	92,787,476,223	112,326,879,566	94,638,997,875		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.03	45.44	51.08	46.39	39.36	34.48	34.84	41.82	43.23		
4	**Chi phí tài chính**	26,492,142,966	37,406,471,559	42,003,818,929	28,382,574,462	8,392,045,670	3,860,566,959	5,062,569,858	5,757,907,981	6,946,993,617		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.98	8.08	10.18	8.46	3.05	1.43	1.90	2.14	3.17		
5	**Chi phí bán hàng**	2,080,288,181	1,408,367,288	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.39	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,198,312,959	25,979,652,998	21,997,444,849	15,198,967,720	6,462,577,738	3,242,409,640	1,377,416,408	1,344,993,628	1,083,579,808		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.86	5.61	5.33	4.53	2.35	1.20	0.52	0.50	0.49		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	139,223,043,992	140,575,702,201	142,724,369,002	108,969,174,901	88,831,873,237	81,391,610,568	86,349,068,283	105,227,206,838	86,839,820,688		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.96	-1.51	30.98	22.67	9.14	-5.74	-17.94	21.17	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	26.17	30.35	34.61	32.47	32.25	30.18	32.42	39.17	39.67		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.08	15.20	18.29	17.09	16.81	18.51	24.10	40.48	76.84		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	201,288,885,358	73,783,104,379	133,571,316,553	23,433,997,599	966,319,232	997,220,195	12,134,919,593	2,236,439,382	513,351,014		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	400,504,429,019	103,606,881,125	47,911,598,876	144,313,822,432	335,330,388,230	198,543,040,374	176,582,599,511	397,292,726,788	145,912,207,923		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.29	22.37	11.62	43.00	121.74	73.63	66.30	147.90	66.65		
10	**Tồn kho (TK)**	14,642,837,686	14,883,761,752	11,865,165,891	11,295,172,780	4,638,004,493	3,196,731,404	2,030,369,929	1,639,808,639	982,657,984		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.75	3.21	2.88	3.37	1.68	1.19	0.76	0.61	0.45		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,070,319,543,133	1,073,188,385,634	1,009,044,436,811	913,092,760,902	418,353,627,334	71,103,626,071	67,625,669,626	63,709,226,666	41,519,731,666		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.50	0.43	0.41	0.37	0.66	3.79	3.94	4.22	5.27		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	433,228,469,055	5,913,647,000	0	3,850,000,000	104,220,014,558	229,574,681,217	190,755,996,854	15,000,000,000	15,000,000,000		
13	**Tổng nợ**	407,041,161,741	474,432,450,710	505,692,547,115	519,593,233,914	351,420,168,224	75,347,439,862	85,677,380,066	217,906,750,252	92,402,160,857		
	Nợ ngắn hạn	224,247,579,562	285,727,722,411	259,155,426,766	136,502,988,582	98,412,770,594	49,257,978,986	47,200,619,190	37,729,834,336	40,476,699,981		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	182,793,582,179	188,704,728,299	246,537,120,349	383,090,245,332	253,007,397,630	26,089,460,876	38,476,760,876	180,176,915,916	51,925,460,876		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.51	0.65	0.82	0.66	0.17	0.24	0.84	0.82		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	76.52	102.43	122.61	154.82	127.58	27.94	32.17	81.12	42.21		
14	**Vốn điều lệ**	958,746,100,000	518,749,980,000	415,000,000,000	415,000,000,000	415,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	150,000,000,000	27,748,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,723,528,818,518	925,025,887,377	780,226,580,309	637,502,211,307	528,533,036,406	439,701,163,169	358,309,552,601	259,960,484,318	113,017,277,480		

TNI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	761,387,124,989	1,710,499,476,186	1,905,792,806,244	1,454,646,270,221	1,853,044,808,085	1,545,081,702,037	1,045,044,112,066	709,018,245,747	1,287,174,670,472	772,988,673,247	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-55.49	-10.25	31.01	-21.50	19.93	47.85	47.39	-44.92	66.52	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.43	3.22	3.33	2.47	3.09	2.71	4.30	3.02	5.83	3.69	
2	**Giá vốn**	709,063,213,825	1,575,708,876,966	1,877,170,448,711	1,416,364,673,969	1,779,541,027,427	1,505,877,793,083	999,348,003,418	668,551,959,905	1,264,275,376,847	759,225,213,002	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,323,911,164	134,790,599,220	28,622,357,533	38,281,596,252	73,503,780,658	39,203,908,954	45,696,108,648	40,466,285,842	22,899,293,625	13,763,460,245	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.87	7.88	1.50	2.63	3.97	2.54	4.37	5.71	1.78	1.78	
4	**Chi phí tài chính**	28,718,033,279	24,597,332,709	23,709,775,779	30,937,781,034	24,237,323,564	16,455,903,709	18,251,866,001	20,815,822,466	20,879,704,177	12,869,222,697	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.77	1.44	1.24	2.13	1.31	1.07	1.75	2.94	1.62	1.66	
5	**Chi phí bán hàng**	5,336,181,546	22,227,147,135	803,515,297	1,282,638,053	15,409,834,238	4,031,914,556	965,299,640	1,367,976,190	3,845,520,286	2,019,724,526	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.70	1.30	0.04	0.09	0.83	0.26	0.09	0.19	0.30	0.26	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,131,455,158	54,177,609,779	5,312,154,372	7,573,309,827	14,460,874,941	13,714,206,866	9,966,964,574	6,910,469,703	8,198,638,299	7,134,180,726	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.38	3.17	0.28	0.52	0.78	0.89	0.95	0.97	0.64	0.92	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	478,172,346	2,805,177,087	-65,310,677,119	112,757,025	18,255,423,481	12,829,807,850	17,821,395,853	13,934,279,308	11,019,235,532	50,655,959,253	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-82.95	-104.30	-58,021.60	-99.38	42.29	-28.01	27.90	26.45	-78.25	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.06	0.16	-3.43	0.01	0.99	0.83	1.71	1.97	0.86	6.55	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.09	0.53	-11.42	0.02	3.05	2.25	7.33	5.94	5.00	24.17	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,854,940,719	27,232,440,201	13,759,549,765	13,790,871,212	136,432,961,233	15,714,546,837	23,232,610,402	14,094,215,365	12,085,191,485	17,453,890,643	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	298,349,812,026	363,692,050,681	569,670,638,077	615,591,378,216	545,332,670,763	576,843,843,319	159,646,487,417	165,729,293,525	132,476,838,316	353,900,120,656	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.19	21.26	29.89	42.32	29.43	37.33	15.28	23.37	10.29	45.78	
10	**Tồn kho (TK)**	282,529,068,807	225,418,185,102	244,192,760,358	207,746,066,211	464,398,711,876	247,870,877,370	182,979,785,151	135,790,168,369	110,982,164,663	132,559,648,188	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.11	13.18	12.81	14.28	25.06	16.04	17.51	19.15	8.62	17.15	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,848,186,475	125,863,268,057	9,216,423,960	8,532,837,597	28,386,063,054	17,255,193,844	17,255,193,844	14,373,324,752	14,373,324,752	14,817,232,069	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	59.26	13.59	206.78	170.48	65.28	89.54	60.56	49.33	89.55	52.17	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,721,628,672	2,373,146,616	89,397,646,616	1,813,146,616	1,813,146,616	1,593,458,616	878,064,980	878,064,980	874,014,980	
13	**Tổng nợ**	373,003,574,394	404,372,318,898	553,007,358,532	494,949,807,520	740,490,689,234	437,199,278,131	290,941,650,065	294,405,266,245	327,184,979,491	342,934,223,969	
	Nợ ngắn hạn	346,416,657,813	338,529,649,161	437,707,358,532	359,272,758,354	604,011,918,906	435,603,786,328	288,929,436,950	294,405,266,245	327,184,979,491	342,934,223,969	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,586,916,581	65,842,669,737	115,300,000,000	135,677,049,166	136,478,770,328	1,595,491,803	2,012,213,115	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.76	0.97	0.84	1.24	0.77	1.20	1.26	1.48	1.64	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.99	23.64	29.02	34.03	39.96	28.30	27.84	41.52	25.42	44.36	
14	**Vốn điều lệ**	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	525,000,000,000	210,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	531,402,601,579	531,288,168,583	571,814,963,360	588,468,640,479	599,013,902,661	570,610,979,180	242,969,771,330	234,533,541,150	220,599,261,842	209,580,026,310	

TNM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**								143,646,668,560	505,366,468,167	116,612,652,405	161,103,210,044
	Tăng trưởng doanh thu (%)								-71.58	333.37	-27.62	-30.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH								2.94	12.45	2.89	4.08
2	**Giá vốn**								120,301,150,190	488,928,651,587	109,348,950,393	158,442,085,217
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**								23,345,518,370	16,437,816,580	7,263,702,012	2,661,124,827
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%								16.25	3.25	6.23	1.65
4	**Chi phí tài chính**								15,502,851,317	8,323,515,768	1,934,623,938	1,380,023,027
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%								10.79	1.65	1.66	0.86
5	**Chi phí bán hàng**								18,000,000	328,182	76,184,524	360,387,907
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%								0.01	0.00	0.07	0.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**								9,103,767,594	7,909,303,176	5,597,265,042	3,374,594,807
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%								6.34	1.57	4.80	2.09
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**								8,249,994,386	798,693,220	869,336,895	151,213,031
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)								932.94	-8.13	474.91	-57.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%								5.74	0.16	0.75	0.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%								16.90	1.97	2.15	0.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**								5,801,229,282	22,428,978,577	21,988,014,486	31,713,429,740
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**								230,901,892,222	249,266,213,192	169,443,451,386	127,743,073,433
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%								160.74	49.32	145.30	79.29
10	**Tồn kho (TK)**								165,732,191,378	130,858,413,606	101,008,552,045	128,932,480,287
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%								115.37	25.89	86.62	80.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**								86,595,034,955	41,299,149,424	28,476,301,912	30,332,910,693
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định								1.66	12.24	4.10	5.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**								8,400,000,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**								479,136,320,604	399,451,769,680	284,981,790,526	278,723,639,585
	Nợ ngắn hạn								388,168,361,149	392,081,765,883	275,260,386,729	271,738,635,788
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn								90,967,959,455	7,370,003,797	9,721,403,797	6,985,003,797
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8								9.82	9.84	7.06	7.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%								333.55	79.04	244.38	173.01
14	**Vốn điều lệ**								38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000	38,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**								48,816,634,026	40,577,088,690	40,363,161,880	39,493,824,985

TNP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	70,901,448,630	78,345,758,813	94,605,640,124	50,841,136,639	52,470,265,729	50,043,837,944	44,164,096,054	42,200,564,854	48,893,331,671	41,949,888,229	36,373,610,944
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.50	-17.19	86.08	-3.10	4.85	13.31	4.65	-13.69	16.55	15.33	21.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	0.76	0.97	0.61	0.64	0.62	0.55	0.51	0.59	0.54	0.47
2	**Giá vốn**	37,661,046,185	43,867,811,082	47,547,746,752	30,932,196,676	32,866,076,037	32,612,476,800	28,190,514,516	27,974,736,672	31,370,902,395	31,429,095,621	26,389,459,311
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	33,240,402,445	34,477,947,731	47,057,893,372	19,908,939,963	19,604,189,692	17,431,361,144	15,973,581,538	14,225,828,182	17,522,429,276	10,520,792,608	9,984,151,633
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	46.88	44.01	49.74	39.16	37.36	34.83	36.17	33.71	35.84	25.08	27.45
4	**Chi phí tài chính**	430,578,290	135,600,547	647,241,874	1,507,228,894	1,620,009,853	1,784,774,141	1,418,811,878	285,736,111	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.17	0.68	2.96	3.09	3.57	3.21	0.68	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	82,909,440	224,345,700	130,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.17	0.53	0.36
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,122,624,616	12,206,131,031	11,458,635,462	8,017,023,609	8,369,437,832	6,967,397,271	7,692,185,264	5,758,615,086	5,626,392,574	4,410,382,028	5,501,352,014
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.51	15.58	12.11	15.77	15.95	13.92	17.42	13.65	11.51	10.51	15.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,853,619,181	18,782,699,186	28,552,464,974	9,201,482,106	7,780,425,908	6,873,444,615	5,915,397,713	8,610,968,939	9,923,485,306	5,157,234,681	4,283,583,503
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.27	-34.22	210.30	18.26	13.20	16.20	-31.30	-13.23	92.42	20.40	33.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.77	23.97	30.18	18.10	14.83	13.73	13.39	20.40	20.30	12.29	11.78
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.66	18.25	29.39	11.02	9.50	8.46	7.37	10.38	11.93	6.64	5.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,232,758,780	11,254,573,686	4,551,183,994	1,080,594,136	590,566,587	553,447,580	895,445,103	875,216,353	10,688,877,672	12,688,716,493	13,303,835,754
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,515,594,220	4,221,461,921	4,041,771,767	3,307,644,848	5,914,449,355	3,510,212,252	9,408,670,149	3,251,142,239	11,128,068,323	11,311,449,428	12,939,239,208
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.29	5.39	4.27	6.51	11.27	7.01	21.30	7.70	22.76	26.96	35.57
10	**Tồn kho (TK)**	425,161,657	305,422,382	186,355,334	82,934,281	30,157,600	107,909,612	217,970,324	226,346,526	165,261,771	98,518,604	97,606,212
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.60	0.39	0.20	0.16	0.06	0.22	0.49	0.54	0.34	0.23	0.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	126,155,271,371	120,527,271,371	114,038,782,397	105,942,135,125	104,999,809,671	112,672,905,905	99,166,337,393	98,229,401,753	78,702,598,463	42,379,900,794	41,769,211,369
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.56	0.65	0.83	0.48	0.50	0.44	0.45	0.43	0.62	0.99	0.87
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,629,225,279	2,638,073,124	2,638,073,124	2,365,345,851	119,827,273	115,291,818	1,593,753,658	3,725,325,454	112,917,703	24,374,241,614	20,034,207,614
13	**Tổng nợ**	13,933,580,964	9,396,003,914	10,572,004,600	23,441,956,253	29,108,242,437	25,792,248,467	36,438,403,909	10,736,007,819	9,987,939,711	8,068,240,879	7,849,781,460
	Nợ ngắn hạn	9,783,580,964	6,096,003,914	8,572,004,600	13,814,289,589	15,618,575,773	13,472,248,467	20,046,403,909	5,486,007,819	9,987,939,711	8,068,240,879	7,849,781,460
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,150,000,000	3,300,000,000	2,000,000,000	9,627,666,664	13,489,666,664	12,320,000,000	16,392,000,000	5,250,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.09	0.11	0.28	0.36	0.32	0.45	0.13	0.12	0.10	0.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.65	11.99	11.17	46.11	55.48	51.54	82.51	25.44	20.43	19.23	21.58
14	**Vốn điều lệ**	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000	71,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	101,172,423,935	102,911,485,713	97,137,921,487	83,533,079,763	81,921,671,761	81,293,939,379	80,297,956,695	82,941,436,497	83,192,816,088	77,625,903,128	77,199,830,794
TNS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,107,890,920,931	624,632,681,095	1,552,222,419,619	877,598,025,419	1,067,984,334,877	1,614,681,161,278	1,513,174,446,721	1,364,929,296,245	701,570,435,099	562,230,578,523	146,027,273,315
	Tăng trưởng doanh thu (%)	77.37	-59.76	76.87	-17.83	-33.86	6.71	10.86	94.55	24.78	285.02	-58.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	35.95	23.10	43.38	226.64	-182.73	66.02	61.82	-26.43	-8.26	-16.38	-11.95
2	**Giá vốn**	1,088,710,664,747	610,644,345,336	1,504,185,321,579	854,876,948,654	1,078,679,065,300	1,598,943,353,499	1,411,591,466,879	1,307,912,080,015	700,331,277,683	535,229,906,122	80,452,106,416
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,180,256,184	13,988,335,759	48,037,098,040	22,721,076,765	-10,694,730,423	15,737,807,779	101,582,979,842	57,017,216,230	1,239,157,416	27,000,672,401	65,575,166,899
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.73	2.24	3.09	2.59	-1.00	0.97	6.71	4.18	0.18	4.80	44.91
4	**Chi phí tài chính**	2,281,815,398	11,406,090,868	217,219,614	4,000,340,232	10,925,628,896	7,399,408,761	13,949,524,575	17,131,379,231	42,497,846,090	42,170,678,503	50,391,281,677
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	1.83	0.01	0.46	1.02	0.46	0.92	1.26	6.06	7.50	34.51
5	**Chi phí bán hàng**	2,497,756,942	1,415,834,317	2,832,860,111	2,190,863,257	1,813,618,224	1,712,710,316	2,364,776,696	1,763,756,819	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.23	0.23	0.18	0.25	0.17	0.11	0.16	0.13	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,199,556,282	8,560,628,856	9,964,939,587	7,671,800,233	6,491,268,470	9,483,600,461	9,903,175,098	7,490,656,074	8,549,713,745	8,394,290,757	7,392,745,686
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.83	1.37	0.64	0.87	0.61	0.59	0.65	0.55	1.22	1.49	5.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,778,320,778	-8,731,569,095	31,907,289,409	9,716,639,844	-30,302,562,328	-19,937,247	76,118,575,171	33,318,119,767	-49,909,468,410	-20,942,179,125	7,698,397,431
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-143.27	-127.37	228.38	-132.07	151,889.70	-100.03	128.46	-166.76	138.32	-372.03	-109.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.34	-1.40	2.06	1.11	-2.84	0.00	5.03	2.44	-7.11	-3.72	5.27
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.26	-32.29	89.18	250.93	518.48	-0.08	310.97	-64.52	58.75	61.02	-62.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,713,496,378	23,975,732,026	31,557,424,846	11,394,473,714	17,828,849,739	11,168,248,187	97,835,311,975	10,831,908,050	1,900,933,938	1,839,936,184	4,346,337,232
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,950,319,161	1,702,929,157	9,007,175,517	22,202,373,936	2,925,466,216	197,940,906,145	19,108,160,983	28,417,077,980	6,356,193,906	14,160,679,923	5,741,123,456
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.15	0.27	0.58	2.53	0.27	12.26	1.26	2.08	0.91	2.52	3.93
10	**Tồn kho (TK)**	106,389,518,038	60,195,662,927	71,814,908,142	705,535,878,701	46,832,735,233	73,279,290,374	72,898,900,908	93,292,878,570	46,132,209,919	45,550,680,844	33,021,792,708
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.60	9.64	4.63	80.39	4.39	4.54	4.82	6.83	6.58	8.10	22.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	545,623,949,745	543,529,900,407	543,376,691,407	541,369,165,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,620,465,697	540,387,065,697	540,155,520,242
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.03	1.15	2.86	1.62	1.98	2.99	2.80	2.52	1.30	1.04	0.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	525,044,459	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	367,901,845,428	308,092,295,086	343,833,785,655	394,389,230,702	394,979,903,905	605,931,738,004	535,500,619,167	571,328,675,145	555,192,626,639	543,882,312,764	539,636,333,551
	Nợ ngắn hạn	310,071,355,462	239,261,805,120	273,903,295,689	314,658,740,736	310,699,413,939	470,328,833,670	355,967,251,292	324,259,206,054	313,107,603,904	316,904,210,029	250,286,530,816
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	57,830,489,966	68,830,489,966	69,930,489,966	79,730,489,966	84,280,489,966	135,602,904,334	179,533,367,875	247,069,469,091	242,085,022,735	226,978,102,735	289,349,802,735
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	11.94	11.39	9.61	101.85	-67.58	24.77	21.88	-11.06	-6.53	-15.85	-44.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.21	49.32	22.15	44.94	36.98	37.53	35.39	41.86	79.14	96.74	369.54
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,820,818,465	27,042,497,687	35,779,466,782	3,872,177,373	-5,844,462,471	24,458,099,857	24,478,037,104	-51,640,538,067	-84,958,657,834	-34,317,864,893	-12,220,926,154

TNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	637,508,889,656	379,278,024,325	640,949,396,541	12,866,920,534	176,314,537,729	44,295,989,020	142,641,999,956	86,814,810,335	74,762,845,760	21,407,146,302	15,469,778,636
	Tăng trưởng doanh thu (%)	68.08	-40.83	4,881.37	-92.70	298.04	-68.95	64.31	16.12	249.24	38.38	-60.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	0.68	1.16	0.05	0.65	0.17	0.52	0.32	0.75	0.23	0.19
2	**Giá vốn**	619,338,936,477	350,483,291,229	587,507,092,692	12,239,482,637	167,370,553,005	38,114,716,812	133,330,264,051	79,574,370,304	74,383,989,238	21,094,553,965	15,355,189,379
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,169,953,179	28,794,733,096	53,442,303,849	627,437,897	8,943,984,724	6,181,272,208	9,311,735,905	7,240,440,031	378,856,522	312,592,337	114,589,257
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.85	7.59	8.34	4.88	5.07	13.95	6.53	8.34	0.51	1.46	0.74
4	**Chi phí tài chính**	31,504,989,476	8,569,019,094	91,956,097	-184,610,060	4,735,242,051	474,890,426	238,887,226	14,261,311	0	334,186	1,018,869,152
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.94	2.26	0.01	-1.43	2.69	1.07	0.17	0.02	0.00	0.00	6.59
5	**Chi phí bán hàng**	7,053,790,668	558,002,847	164,031,579	39,369,474	441,006,932	283,658,105	0	21,394,465	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.11	0.15	0.03	0.31	0.25	0.64	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,177,868,375	21,960,727,048	17,043,423,887	3,316,118,937	8,432,613,423	17,781,587,128	4,500,750,396	2,896,916,658	-7,078,887,104	-4,485,120,690	14,883,044,967
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.18	5.79	2.66	25.77	4.78	40.14	3.16	3.34	-9.47	-20.95	96.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,680,487,551	6,931,644,619	29,736,992,163	-2,665,353,024	2,117,302,209	-1,917,693,087	3,841,294,297	1,596,048,519	7,183,233,282	4,813,617,929	-19,389,910,162
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	169.50	-76.69	-1,215.69	-225.88	-210.41	-149.92	140.68	-77.78	49.23	-124.83	667.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.93	1.83	4.64	-20.71	1.20	-4.33	2.69	1.84	9.61	22.49	-125.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.75	1.24	5.38	-0.99	0.78	-0.72	1.39	0.59	7.17	5.18	-23.52
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	259,796,710,775	358,315,612,229	142,277,524,504	501,827,555	598,364,158	1,248,420,619	2,977,734,356	2,152,336,657	1,032,261,797	27,952,072	184,251,016
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	288,428,058,090	102,305,751,966	299,127,123,326	204,362,553,398	139,454,926,242	93,947,104,526	136,862,397,995	143,933,144,089	110,451,507,098	66,083,341,026	39,805,550,000
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.24	26.97	46.67	1,588.28	79.09	212.09	95.95	165.79	147.74	308.70	257.31
10	**Tồn kho (TK)**	28,555,320,204	26,095,201,835	62,318,508,926	25,516,726,835	26,764,026,764	17,634,919,649	12,511,593,135	1,075,732,846	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.48	6.88	9.72	198.31	15.18	39.81	8.77	1.24	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,579,073,636	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	3,429,650,909	903,989,091	46,365,000	46,365,000	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	178.12	110.59	186.88	3.75	51.41	12.92	41.59	96.04	1,612.48	461.71	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	926,196,527,891	42,837,365,644	33,530,231,222	84,605,511,933	33,166,128,319	33,685,903,754	99,562,319,227	123,965,834,803	93,583,882,494	55,399,649,494	50,083,178,224
	Nợ ngắn hạn	84,522,774,617	39,093,972,287	30,136,941,222	83,934,661,933	32,217,718,319	32,368,933,754	97,831,289,227	123,601,834,803	93,583,882,494	55,399,649,494	50,083,178,224
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	841,673,753,274	3,743,393,357	3,393,290,000	670,850,000	948,410,000	1,316,970,000	1,731,030,000	364,000,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.37	0.08	0.06	0.32	0.12	0.13	0.36	0.46	0.93	0.60	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	145.28	11.29	5.23	657.54	18.81	76.05	69.80	142.79	125.17	258.79	323.75
14	**Vốn điều lệ**	510,000,000,000	510,000,000,000	510,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	678,448,044,457	559,589,502,430	552,657,857,811	268,008,865,648	270,674,218,672	267,730,163,262	275,498,531,718	271,657,237,421	100,136,697,998	92,953,464,716	82,447,714,950
TNW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	221,592,977,503	188,147,278,304	196,230,765,853	185,851,280,215	187,445,682,555	173,964,987,747	170,135,307,062	158,351,691,709	150,516,000,000		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	17.78	-4.12	5.58	-0.85	7.75	2.25	7.44	5.21	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	0.84	0.87	0.81	0.80	0.72	0.68	0.62	0.58		
2	**Giá vốn**	130,441,686,967	110,239,378,758	90,478,341,923	80,648,367,525	85,853,632,520	79,321,572,854	77,099,042,578	76,178,907,950			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	91,151,290,536	77,907,899,546	105,752,423,930	105,202,912,690	101,592,050,035	94,643,414,893	93,036,264,484	82,172,783,759	150,516,000,000		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	41.13	41.41	53.89	56.61	54.20	54.40	54.68	51.89	100.00		
4	**Chi phí tài chính**	49,902,037,506	26,396,686,909	13,196,730,796	13,667,292,146	13,397,881,954	13,217,166,742	13,605,225,041	13,724,066,869			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.52	14.03	6.73	7.35	7.15	7.60	8.00	8.67	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	20,314,672,838	20,157,521,350	70,519,427,050	65,563,979,129	61,050,851,559	54,686,189,247	52,652,081,604	46,297,096,969			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.17	10.71	35.94	35.28	32.57	31.44	30.95	29.24	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,031,551,226	22,109,143,627	14,705,992,104	16,726,516,682	20,336,818,099	22,747,154,212	21,201,285,503	15,476,834,976			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.30	11.75	7.49	9.00	10.85	13.08	12.46	9.77	0.00		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,207,862,064	7,496,280,201	5,729,523,636	6,956,578,646	4,835,476,559	3,479,025,789	3,996,716,452	5,522,239,264	9,393,000,000		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-182.81	30.84	-17.64	43.87	38.99	-12.95	-27.63	-41.21	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.80	3.98	2.92	3.74	2.58	2.00	2.35	3.49	6.24		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.86	3.36	2.54	3.02	2.05	1.43	1.60	2.15	3.65		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,511,807,941	14,670,428,619	45,075,083,140	41,975,988,576	52,269,885,876	91,885,179,930	70,875,558,416	55,941,616,763			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	28,270,139,990	48,248,981,620	108,563,724,629	151,340,311,925	48,717,629,280	41,850,333,031	25,217,730,287	25,882,862,045			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.76	25.64	55.32	81.43	25.99	24.06	14.82	16.35	0.00		
10	**Tồn kho (TK)**	13,267,267,002	13,212,411,077	16,148,945,057	16,295,252,272	15,718,303,373	15,563,750,453	16,874,799,252	24,141,390,511			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.99	7.02	8.23	8.77	8.39	8.95	9.92	15.25	0.00		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,091,149,249,918	586,117,728,517	586,021,528,517	585,407,244,836	573,224,961,596	573,544,374,061	572,613,152,023	545,062,372,970			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.32	0.33	0.32	0.33	0.30	0.30	0.29	#DIV/0!		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,674,142,582	502,991,708,817	270,623,968,784	57,687,618,168	13,735,174,718	8,127,077,200	5,371,844,471	12,137,905,273			
13	**Tổng nợ**	645,885,518,790	709,275,894,571	586,550,680,318	425,313,650,433	279,060,192,952	257,805,787,425	237,718,058,014	231,853,229,118	90,351,000,000		
	Nợ ngắn hạn	179,734,554,403	217,713,306,434	302,123,817,654	213,418,857,284	156,474,419,985	129,123,129,424	96,985,534,160	89,580,504,209	90,351,000,000		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	466,150,964,387	491,562,588,137	284,426,862,664	211,894,793,149	122,585,772,967	128,682,658,001	140,732,523,854	142,272,724,909			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.97	3.18	2.60	1.84	1.18	1.06	0.95	0.90	0.35		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	291.47	376.98	298.91	228.85	148.88	148.19	139.72	146.42	60.03		
14	**Vốn điều lệ**	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	217,196,387,211	223,146,374,275	225,781,384,980	230,568,767,810	235,777,647,474	242,823,855,050	250,548,113,998	256,743,367,271	257,298,000,000		

TOP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			6,467,798,546	5,182,612,838	29,797,460,673	67,972,280,409	132,876,052,148	101,680,363,822	45,997,171,018	32,873,704,948	15,907,200,481
	Tăng trưởng doanh thu (%)			24.80	-82.61	-56.16	-48.85	30.68	121.06	39.92	106.66	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.04	0.03	0.12	0.27	0.52	0.40	1.12	10.40	5.61
2	**Giá vốn**			6,118,097,292	7,027,427,949	29,770,409,107	65,742,489,405	130,729,454,125	87,453,250,900	43,120,587,672	32,219,899,873	15,771,888,251
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			349,701,254	-1,844,815,111	27,051,566	2,229,791,004	2,146,598,023	14,227,112,922	2,876,583,346	653,805,075	135,312,230
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			5.41	-35.60	0.09	3.28	1.62	13.99	6.25	1.99	0.85
4	**Chi phí tài chính**			0	84,224,433,000	26,250,000	65,650,684	12,985,530	10,819,706	0	0	1,088,415
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.00	1,625.13	0.09	0.10	0.01	0.01	0.00	0.00	0.01
5	**Chi phí bán hàng**			486,346,336	577,820,000	1,117,612,500	527,289,000	4,637,237	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			7.52	11.15	3.75	0.78	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			992,789,867	1,562,352,615	1,889,911,138	1,269,127,901	1,703,711,903	2,434,108,479	277,052,879	377,154,227	505,594,485
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			15.35	30.15	6.34	1.87	1.28	2.39	0.60	1.15	3.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-780,260,640	-87,956,890,036	-2,753,950,480	284,437,615	782,863,321	9,432,644,570	2,028,263,970	327,041,088	-165,926,539
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-99.11	3,093.84	-1,068.21	-63.67	-91.70	365.06	520.19	-297.10	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-12.06	-1,697.15	-9.24	0.42	0.59	9.28	4.41	0.99	-1.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-0.48	-53.61	-1.09	0.11	0.31	3.72	4.92	10.35	-5.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			4,269,280,075	2,108,886,661	465,661,171	15,431,408,150	1,259,099,596	711,031,389	8,408,579,718	231,399,114	405,431,772
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			44,000,000	8,427,090,487	9,018,769,028	182,665,951,968	247,844,235,741	101,651,630,813	38,553,069,511	7,759,008,638	956,410,889
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			0.68	162.60	30.27	268.74	186.52	99.97	83.82	23.60	6.01
10	**Tồn kho (TK)**			0	0	6,221,942,149	15,328,552,600	17,328,443,379	32,015,762,030	9,342,283,176	5,372,298,177	3,161,266,473
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			0.00	0.00	20.88	22.55	13.04	31.49	20.31	16.34	19.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			1,500,000,000	1,539,545,455	1,539,545,455	1,539,545,455	1,500,000,000	1,500,000,000	0	0	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			4.31	3.37	19.35	44.15	88.58	67.79	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**			410,685,512	6,218,815,000	9,490,119,763	11,087,890,131	14,966,671,412	45,040,166,641	15,530,844,422	10,623,910,558	1,973,223,007
	Nợ ngắn hạn			410,685,512	6,218,815,000	9,490,119,763	11,087,890,131	14,966,671,412	45,040,166,641	15,530,844,422	10,623,910,558	1,973,223,007
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			0.00	0.04	0.04	0.04	0.06	0.18	0.38	3.36	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			6.35	119.99	31.85	16.31	11.26	44.30	33.76	32.32	12.40
14	**Vốn điều lệ**			253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	253,500,000,000	39,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			163,290,722,878	164,070,983,518	252,027,873,554	254,781,824,034	254,497,386,409	253,714,523,088	41,189,378,518	3,161,114,548	2,834,073,461
TOS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,580,538,004,014	1,489,824,889,952	1,535,122,992,407	1,319,693,637,341	1,202,133,532,679						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.09	-2.95	16.32	9.78	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.45	1.60	1.56	1.54						
2	**Giá vốn**	1,145,942,905,032	1,164,946,750,008	1,186,311,486,498	995,511,762,018	906,558,249,521						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	434,595,098,982	324,878,139,944	348,811,505,909	324,181,875,323	295,575,283,158						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.50	21.81	22.72	24.56	24.59						
4	**Chi phí tài chính**	102,234,770,111	79,300,816,662	62,060,210,252	72,307,135,635	79,832,707,788						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.47	5.32	4.04	5.48	6.64						
5	**Chi phí bán hàng**	16,201,747,249	24,471,018,073	22,532,144,445	15,310,624,537	8,413,788,407						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.03	1.64	1.47	1.16	0.70						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	105,258,809,664	92,753,512,777	83,476,787,488	70,146,486,153	68,799,355,133						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.66	6.23	5.44	5.32	5.72						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	200,672,194,662	161,790,597,979	208,594,222,213	159,337,638,643	130,479,600,271						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.03	-22.44	30.91	22.12	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.70	10.86	13.59	12.07	10.85						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.59	15.75	21.76	18.79	16.75						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	550,350,692,923	163,749,945,943	226,306,248,566	82,841,204,189	89,560,922,564						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	537,021,752,350	450,214,166,007	483,146,279,532	414,248,970,751	395,469,656,202						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.98	30.22	31.47	31.39	32.90						
10	**Tồn kho (TK)**	255,528,948,908	104,226,772,015	50,082,955,984	49,928,504,991	66,968,162,413						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.17	7.00	3.26	3.78	5.57						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,365,444,469,965	2,782,197,383,406	2,348,199,947,091	2,384,719,331,161	2,414,309,030,405						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.54	0.65	0.55	0.50						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,698,148,143	244,483,100,974	198,552,681,743	53,927,632,800	6,698,148,143						
13	**Tổng nợ**	2,391,221,034,909	1,397,954,824,959	1,112,516,826,710	973,187,898,543	1,241,132,195,651						
	Nợ ngắn hạn	1,397,589,887,555	685,001,367,775	555,135,532,088	467,959,585,140	567,151,347,826						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	993,631,147,354	712,953,457,184	557,381,294,622	505,228,313,403	673,980,847,825						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.10	1.36	1.16	1.15	1.59						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	151.29	93.83	72.47	73.74	103.24						
14	**Vốn điều lệ**	309,998,860,000	309,998,860,000	267,981,250,000	265,000,000,000	265,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,141,088,900,225	1,026,952,548,770	958,712,483,512	848,000,109,939	778,872,698,567						

TOT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	248,428,898,783	160,596,283,843	103,297,853,096	90,648,262,321	88,627,636,206	72,997,829,753	59,978,482,540	5,169,655,108	42,782,888,290	55,702,687,726	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	54.69	55.47	13.95	2.28	21.41	21.71	1,060.20	-87.92	-23.19	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.75	2.27	1.64	1.44	1.52	1.32	1.23	0.11	2.15	3.64	
2	**Giá vốn**	194,549,711,290	126,063,350,698	87,552,169,839	75,655,665,719	76,721,157,832	59,092,272,122	52,316,271,438	3,703,570,409	37,221,910,927	48,544,466,534	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	53,879,187,493	34,532,933,145	15,745,683,257	14,992,596,602	11,906,478,374	13,905,557,631	7,662,211,102	1,466,084,699	5,560,977,363	7,158,221,192	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.69	21.50	15.24	16.54	13.43	19.05	12.77	28.36	13.00	12.85	
4	**Chi phí tài chính**	2,002,059,145	660,146,870	323,937,908	179,138,314	22,184,980	115,156,563	78,736,918	15,340,100	846,543,800	603,193,993	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.81	0.41	0.31	0.20	0.03	0.16	0.13	0.30	1.98	1.08	
5	**Chi phí bán hàng**	61,260,000	3,282,000	30,600,000	0	0	0	0	0	500,000	4,674,709	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.02	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,977,065,325	18,088,643,372	11,842,548,005	8,664,505,091	7,175,551,072	59,923,171,951	4,892,186,179	779,960,386	6,063,052,939	5,614,615,904	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.65	11.26	11.46	9.56	8.10	82.09	8.16	15.09	14.17	10.08	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	22,146,181,115	13,025,500,758	4,723,284,333	8,578,317,401	3,785,793,004	6,307,686,032	2,251,008,101	671,828,270	4,624,600,895	5,606,474,256	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	70.02	175.77	-44.94	126.59	-39.98	180.22	235.06	-85.47	-17.51	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.91	8.11	4.57	9.46	4.27	8.64	3.75	13.00	10.81	10.06	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.48	18.41	7.50	13.64	6.50	11.45	4.61	1.44	23.20	36.63	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,826,535,575	6,766,050,251	8,589,988,661	7,362,067,463	13,403,530,608	3,587,404,278	4,904,975,138	5,450,359,453	4,184,889,261	3,830,214,468	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	64,144,398,111	76,193,241,129	25,878,715,936	21,981,053,797	16,475,215,552	19,085,712,032	13,812,501,079	11,444,700,881	8,410,253,983	11,127,051,490	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.82	47.44	25.05	24.25	18.59	26.15	23.03	221.38	19.66	19.98	
10	**Tồn kho (TK)**	428,170,684	253,221,531	390,044,872	381,506,715	741,343,192	263,417,325	283,529,270	416,997,148	285,341,935	344,170,420	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.17	0.16	0.38	0.42	0.84	0.36	0.47	8.07	0.67	0.62	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	169,581,052,921	128,655,001,276	93,249,721,923	86,786,318,068	68,637,466,453	82,517,017,967	70,301,755,245	67,639,589,032	53,091,794,322	58,470,459,157	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.46	1.25	1.11	1.04	1.29	0.88	0.85	0.08	0.81	0.95	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,484,628,150	0	0	9,894,818,180	0	0	2,510,045,450	0	13,877,056,983	0	
13	**Tổng nợ**	93,052,239,494	81,941,529,098	11,642,002,777	15,413,713,387	10,912,111,201	9,129,023,738	9,273,404,811	10,747,330,630	40,505,333,761	40,386,742,539	
	Nợ ngắn hạn	90,452,393,595	80,066,529,098	11,642,002,777	15,413,713,387	7,912,111,201	9,129,023,738	9,273,404,811	10,747,330,630	27,371,997,761	27,386,742,539	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,599,845,899	1,875,000,000	0	0	3,000,000,000	0	0	0	13,133,336,000	13,000,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	1.16	0.18	0.25	0.19	0.17	0.19	0.23	2.03	2.64	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.46	51.02	11.27	17.00	12.31	12.51	15.46	207.89	94.68	72.50	
14	**Vốn điều lệ**	60,458,860,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	54,950,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	90,458,308,188	70,748,206,996	63,005,453,268	62,886,544,475	58,225,819,938	55,094,877,624	48,787,191,592	46,536,183,491	19,929,960,110	15,305,359,215	

TOW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	73,335,297,866	69,133,860,186	64,315,207,153	64,906,428,699	59,888,756,943	50,058,503,988	19,455,296,605				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.08	7.49	-0.91	8.38	19.64	157.30	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.45	0.44	0.42	0.56	0.54	0.48	0.21				
2	**Giá vốn**	38,407,833,247	35,869,829,247	33,281,288,134	34,083,844,043	32,057,221,972	26,468,582,056	10,487,172,497				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	34,927,464,619	33,264,030,939	31,033,919,019	30,822,584,656	27,831,534,971	23,589,921,932	8,968,124,108				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	47.63	48.12	48.25	47.49	46.47	47.12	46.10				
4	**Chi phí tài chính**	1,142,989,658	1,107,300,230	1,346,244,786	1,703,810,732	1,831,069,419	1,524,281,844	319,829,244				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.56	1.60	2.09	2.63	3.06	3.05	1.64				
5	**Chi phí bán hàng**	3,250,961,436	3,283,726,144	2,069,224,722	1,844,579,233	1,435,228,248	717,329,593	231,331,082				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.43	4.75	3.22	2.84	2.40	1.43	1.19				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,638,336,422	6,959,641,900	6,425,159,818	6,232,181,372	5,275,235,893	4,033,312,658	1,541,899,134				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.42	10.07	9.99	9.60	8.81	8.06	7.93				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,502,992,107	15,458,968,731	18,814,785,507	17,545,155,930	15,608,670,312	15,651,695,492	6,313,028,219				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.69	-17.84	7.24	12.41	-0.27	147.93	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	25.23	22.36	29.25	27.03	26.06	31.27	32.45				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.43	9.80	12.28	15.11	14.13	14.91	6.74				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,864,122,287	11,097,977,891	11,610,206,066	2,797,464,593	1,212,950,580	1,801,592,314	534,803,941				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,506,022,714	5,124,736,746	8,762,264,518	5,101,961,716	5,227,428,730	5,220,214,756	4,609,062,236				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.42	7.41	13.62	7.86	8.73	10.43	23.69				
10	**Tồn kho (TK)**	4,410,095,195	4,020,368,015	3,888,258,161	3,827,348,520	5,017,545,647	3,453,110,887	2,749,726,847				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.01	5.82	6.05	5.90	8.38	6.90	14.13				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	249,963,343,464	228,965,865,946	199,942,114,021	179,124,190,505	172,675,198,268	156,863,930,760	141,706,946,442				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.29	0.30	0.32	0.36	0.35	0.32	0.14				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,151,098,778	12,028,588,257	17,910,817,336	19,160,312,582	7,504,663,203	12,599,799,027	11,657,100,794				
13	**Tổng nợ**	27,266,643,937	26,614,173,183	24,527,750,433	36,386,528,783	33,505,027,189	36,512,290,079	32,391,876,133				
	Nợ ngắn hạn	18,697,008,675	20,490,039,721	16,363,563,605	24,395,516,030	24,382,333,462	22,734,669,944	25,050,294,089				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,569,635,262	6,124,133,462	8,164,186,828	11,991,012,753	9,122,693,727	13,777,620,135	7,341,582,044				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.17	0.16	0.31	0.30	0.35	0.35				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.18	38.50	38.14	56.06	55.95	72.94	166.49				
14	**Vốn điều lệ**	79,781,500,000	79,781,500,000	79,781,500,000	53,188,000,000	53,188,000,000	53,188,000,000	53,188,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	161,926,376,769	157,744,535,095	153,198,917,604	116,150,205,075	110,466,273,535	104,949,289,520	93,734,257,679				

TPB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	12,427,828	11,386,597	9,946,049	7,619,057	5,633,322	4,377,777	3,172,424	2,120,825	1,402,919	979,171	610,578
	Tăng trưởng (%)	9.14	14.48	30.54	35.25	28.68	37.99	49.58	51.17	43.28	60.37	122.34
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,463,325	6,260,744	4,829,179	3,510,189	3,093,842	1,805,238	963,609	565,211	562,160	535,877	381,386
	Tăng trưởng (%)	-28.71	29.64	37.58	13.46	71.38	87.34	70.49	0.54	4.90	40.51	227.79
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	13.63	19.42	18.58	20.96	23.66	17.00	14.43	9.95	11.71	12.65	10.31
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	32,742,917	32,238,981	25,987,070	16,744,398	13,074,679	10,621,685	6,676,717	5,681,486	4,798,665	4,236,547	3,700,670
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	22,016,350	15,817,555	15,817,555	10,716,717	8,565,892	8,565,892	5,842,105	5,842,105	5,550,000	5,550,000	5,550,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	208,261,560	194,959,921	139,562,262	115,903,526	92,439,495	76,138,062	70,298,586	55,082,028	39,505,447	21,623,430	14,331,681
	Tăng trưởng (%)	6.82	39.69	20.41	25.38	21.41	8.31	27.63	39.43	82.70	50.88	54.60
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	195,297,952	156,544,301	137,993,967	116,947,320	92,479,838	74,732,049	61,626,561	45,125,413	27,466,561	19,291,135	
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	5,763,793	3,091,212	2,077,054	1,623,222	1,928,827	1,591,765	1,101,526	1,167,691	545,981	306,439	
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,659,094	385,026	510,516	661,225	480,956	295,942	254,740	81,831	37,704	20,449	
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	1,426,187	467,003	348,890	330,799	305,467	242,441	153,408	79,322	68,066	13,689	
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,115,066	505,421	297,430	428,425	448,612	322,951	286,408	188,720	122,010	207,279	
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	205,262,092	160,992,963	141,227,857	119,990,991	95,643,700	77,185,148	63,422,643	46,642,977	28,240,322	19,838,991	11,925,991
	Tăng trưởng (%)	27.50	14.00	17.70	25.46	23.91	21.70	35.97	65.16	42.35	66.35	96.05
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	4,200,347	1,357,450	1,156,836	1,420,449	1,235,035	861,334	694,556	349,873	227,780	241,417	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.05	0.84	0.82	1.18	1.29	1.12	1.10	0.75	0.81	1.22	0.00

TPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	567,046,033,540	1,033,094,121,863	895,836,126,639	868,265,115,522	781,060,893,734	713,685,054,261	735,337,164,685	702,107,381,535	707,016,258,476	741,823,616,311	697,931,289,897
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.11	15.32	3.18	11.16	9.44	-2.94	4.73	-0.69	-4.69	6.29	14.91
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.97	3.08	2.66	2.56	2.33	2.18	2.23	2.23	2.31	2.42	2.21
2	**Giá vốn**	580,549,418,467	932,795,222,039	816,380,387,012	790,357,677,273	710,317,006,650	645,762,638,681	674,064,403,180	649,997,979,594	658,109,440,175	692,996,899,516	639,475,943,264
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-13,503,384,927	100,298,899,824	79,455,739,627	77,907,438,249	70,743,887,084	67,922,415,580	61,272,761,505	52,109,401,941	48,906,818,301	48,826,716,795	58,455,346,633
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-2.38	9.71	8.87	8.97	9.06	9.52	8.33	7.42	6.92	6.58	8.38
4	**Chi phí tài chính**	9,692,338,933	24,072,676,648	10,092,910,045	9,188,647,017	10,282,417,151	14,339,244,527	4,807,583,146	10,093,541,756	22,409,203,172	14,827,653,243	16,696,944,413
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.71	2.33	1.13	1.06	1.32	2.01	0.65	1.44	3.17	2.00	2.39
5	**Chi phí bán hàng**	14,210,364,499	46,236,445,144	41,993,659,050	29,442,625,931	23,464,719,928	16,692,963,160	15,889,355,021	12,577,232,022	12,433,159,841	14,161,478,382	14,886,415,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.51	4.48	4.69	3.39	3.00	2.34	2.16	1.79	1.76	1.91	2.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,936,600,659	25,110,394,180	26,200,197,629	26,090,623,477	23,801,182,536	22,936,254,349	21,248,222,243	19,851,761,373	18,328,694,596	18,862,432,300	16,629,817,985
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.52	2.43	2.92	3.00	3.05	3.21	2.89	2.83	2.59	2.54	2.38
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-48,776,129,315	14,959,332,695	15,201,049,511	21,789,425,093	21,080,874,983	30,143,231,298	29,362,715,659	21,261,501,472	10,579,683,995	11,733,464,826	23,451,751,468
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-426.06	-1.59	-30.24	3.36	-30.06	2.66	38.10	100.97	-9.83	-49.97	-21.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.60	1.45	1.70	2.51	2.70	4.22	3.99	3.03	1.50	1.58	3.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.99	4.45	4.51	6.42	6.28	9.20	8.91	6.75	3.45	3.83	7.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	88,979,746,628	112,839,869,915	165,165,244,153	177,401,969,062	128,892,001,815	92,430,643,779	167,385,783,900	239,739,857,156	148,491,814,718	179,505,028,820	144,514,250,213
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	84,058,363,650	74,553,259,026	105,076,319,422	108,959,550,349	124,397,016,979	165,900,223,372	151,434,902,435	104,381,717,434	92,812,180,929	106,414,337,738	269,073,823,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.82	7.22	11.73	12.55	15.93	23.25	20.59	14.87	13.13	14.34	38.55
10	**Tồn kho (TK)**	50,121,240,416	245,555,362,367	260,194,875,672	179,628,103,897	214,122,019,952	201,692,121,582	141,870,567,526	81,826,829,529	117,276,375,172	172,609,246,882	170,894,704,572
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.84	23.77	29.04	20.69	27.41	28.26	19.29	11.65	16.59	23.27	24.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	335,731,950,658	287,446,420,050	295,328,367,670	289,799,474,034	249,614,687,771	159,119,725,135	143,902,402,367	124,915,973,246	107,897,124,685	102,687,964,453	95,758,399,950
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	3.59	3.03	3.00	3.13	4.49	5.11	5.62	6.55	7.22	7.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	174,752,762,325	305,627,839,531	412,363,927,884	361,915,971,054	330,591,735,877	334,641,845,071	314,321,799,015	284,773,295,980	228,180,035,746	343,492,334,703	343,542,177,727
	Nợ ngắn hạn	174,752,762,325	305,627,839,531	412,363,927,884	361,915,971,054	330,591,735,877	334,641,845,071	314,321,799,015	284,773,295,980	208,761,670,306	276,667,241,883	250,413,586,252
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	19,418,365,440	66,825,092,820	93,128,591,475
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.61	0.91	1.22	1.07	0.98	1.02	0.95	0.90	0.74	1.12	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	30.82	29.58	46.03	41.68	42.33	46.89	42.75	40.56	32.27	46.30	49.22
14	**Vốn điều lệ**	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000	244,305,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	287,158,441,388	335,934,570,703	336,737,107,208	339,549,622,497	335,773,762,204	327,735,634,422	329,495,837,124	315,049,765,941	306,549,638,069	306,604,432,074	316,377,103,456

TPH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	42,426,279,791	35,637,720,688	29,821,770,824	27,298,069,523	26,322,279,747	23,200,152,599	19,203,310,524	20,245,148,726	16,680,773,111	19,053,974,716	21,023,907,914
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.05	19.50	9.24	3.71	13.46	20.81	-5.15	21.37	-12.46	-9.37	-14.31
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.67	1.40	1.17	1.07	1.13	0.99	0.84	0.88	0.72	0.81	0.90
2	**Giá vốn**	34,563,244,977	29,729,403,052	22,772,092,151	19,879,423,763	19,134,257,296	17,481,419,924	15,096,716,496	16,341,036,770	13,384,791,912	15,794,808,826	17,877,831,938
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,863,034,814	5,908,317,636	7,049,678,673	7,418,645,760	7,188,022,451	5,718,732,675	4,106,594,028	3,904,111,956	3,295,981,199	3,259,165,890	3,146,075,976
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.53	16.58	23.64	27.18	27.31	24.65	21.38	19.28	19.76	17.10	14.96
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	455,497,606	743,389,877	0	0	33,900	0	10,377,380
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	1.73	3.20	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	185,834,000	69,727,750	106,646,591	88,389,780	59,858,080	95,329,354	45,177,420	73,391,687	31,045,106	70,099,373	22,750,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.20	0.36	0.32	0.23	0.41	0.24	0.36	0.19	0.37	0.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,505,278,838	6,672,302,983	5,256,225,150	5,569,697,116	5,480,511,090	4,836,732,554	3,312,819,870	3,274,759,821	3,567,125,815	3,668,922,793	4,117,058,422
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.33	18.72	17.63	20.40	20.82	20.85	17.25	16.18	21.38	19.26	19.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,657,140,184	1,599,547,749	1,580,160,020	1,638,695,639	1,575,012,464	1,428,579,262	1,014,079,123	1,072,311,853	1,255,421,835	1,562,334,878	1,191,169,586
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.60	1.23	-3.57	4.04	10.25	40.87	-5.43	-14.59	-19.64	31.16	-12.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.91	4.49	5.30	6.00	5.98	6.16	5.28	5.30	7.53	8.20	5.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.51	6.28	6.21	6.44	6.74	6.12	4.42	4.66	5.41	6.65	5.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,888,509,035	4,421,124,606	7,043,152,732	7,797,445,360	5,922,530,337	14,603,413,094	11,071,508,451	1,559,503,374	5,408,165,944	8,285,215,066	14,015,270,514
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	11,079,077,127	9,679,211,265	3,730,403,110	5,032,389,048	2,734,320,674	2,674,261,483	5,080,597,937	14,961,079,864	13,567,493,405	11,695,703,944	1,516,016,661
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.11	27.16	12.51	18.43	10.39	11.53	26.46	73.90	81.34	61.38	7.21
10	**Tồn kho (TK)**	3,055,235,521	2,789,507,627	3,302,140,583	4,874,631,309	4,693,818,858	2,743,179,203	5,177,218,760	4,860,248,808	5,147,593,985	5,011,901,554	7,717,569,937
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.20	7.83	11.07	17.86	17.83	11.82	26.96	24.01	30.86	26.30	36.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	59,660,661,662	61,891,965,045	61,856,704,863	60,128,702,076	57,613,982,086	49,088,783,940	48,343,636,849	47,697,636,849	45,338,460,604	43,508,247,422	43,508,247,422
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.71	0.58	0.48	0.45	0.46	0.47	0.40	0.42	0.37	0.44	0.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	17,072,522,147	15,478,062,147	15,078,440,429	14,236,770,083	13,408,970,000	13,087,723,126	12,846,585,804	12,369,030,070	9,241,533,395	7,953,190,853	7,953,190,853
13	**Tổng nợ**	24,486,799,657	22,707,689,874	22,229,849,296	21,825,142,379	18,755,429,203	40,868,507,950	17,323,612,451	17,855,499,301	16,081,525,822	15,183,295,058	16,054,335,259
	Nợ ngắn hạn	24,436,799,657	22,657,689,874	22,179,849,296	21,775,142,379	18,755,429,203	17,536,263,612	2,871,612,887	3,904,692,737	4,382,075,259	4,217,844,495	7,283,884,696
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000	0	23,332,244,338	14,451,999,564	13,950,806,564	11,699,450,563	10,965,450,563	8,770,450,563
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.96	0.89	0.87	0.86	0.80	1.75	0.75	0.78	0.69	0.65	0.69
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.72	63.72	74.54	79.95	71.25	176.16	90.21	88.20	96.41	79.69	76.36
14	**Vốn điều lệ**	20,959,850,000	20,959,850,000	20,959,850,000	20,959,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000	20,159,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,437,706,980	25,457,354,796	25,424,996,547	25,443,121,678	23,362,714,497	23,332,244,338	22,953,615,488	22,995,310,051	23,186,791,382	23,504,082,653	23,264,146,963
TPP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,506,944,295,482	2,106,823,560,109	1,370,244,104,488	927,555,685,134	905,021,428,572	780,348,901,429	548,493,956,008	498,249,186,146	872,094,375,958	669,569,985,942	626,163,008,974
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.99	53.76	47.73	2.49	15.98	42.27	10.08	-42.87	30.25	6.93	11.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.88	4.27	4.16	4.19	4.25	5.13	5.17	4.85	9.58	8.77	9.15
2	**Giá vốn**	2,088,262,840,248	1,743,255,325,099	1,120,640,495,693	750,999,954,659	782,687,986,186	695,686,298,401	467,273,481,313	397,456,949,722	755,874,425,784	584,074,089,676	543,734,046,365
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	418,681,455,234	363,568,235,010	249,603,608,795	176,555,730,475	122,333,442,386	84,662,603,028	81,220,474,695	100,792,236,424	116,219,950,174	85,495,896,266	82,428,962,609
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.70	17.26	18.22	19.03	13.52	10.85	14.81	20.23	13.33	12.77	13.16
4	**Chi phí tài chính**	113,409,956,801	75,579,501,723	55,847,738,247	41,239,005,490	38,001,356,773	32,538,576,156	23,579,691,225	17,335,704,586	14,772,439,925	14,868,703,614	14,822,020,372
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.52	3.59	4.08	4.45	4.20	4.17	4.30	3.48	1.69	2.22	2.37
5	**Chi phí bán hàng**	242,693,738,951	221,220,747,975	155,434,062,205	85,794,067,019	49,518,179,145	30,657,329,785	22,165,064,885	18,393,357,334	28,435,578,952	18,785,756,899	19,884,479,105
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.68	10.50	11.34	9.25	5.47	3.93	4.04	3.69	3.26	2.81	3.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	80,396,361,653	63,914,776,620	41,116,613,477	45,964,154,101	37,708,564,870	32,689,618,673	34,652,697,734	45,420,182,138	52,058,138,677	37,402,373,316	34,072,673,537
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.21	3.03	3.00	4.96	4.17	4.19	6.32	9.12	5.97	5.59	5.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,983,677,351	14,695,880,851	8,239,092,183	8,645,736,933	3,017,485,203	3,782,397,771	2,663,547,301	19,613,372,699	17,436,510,114	11,352,628,318	13,296,782,002
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.98	78.37	-4.70	186.52	-20.22	42.01	-86.42	12.48	53.59	-14.62	65.56
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.80	0.70	0.60	0.93	0.33	0.48	0.49	3.94	2.00	1.70	2.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.89	2.98	2.50	3.91	1.42	2.49	2.51	19.08	19.15	14.87	19.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	314,091,521,096	282,167,757,710	198,420,604,747	146,516,559,608	107,108,802,404	99,364,256,505	11,266,392,534	13,174,128,340	21,836,202,048	19,928,232,705	33,114,089,518
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	524,089,587,052	508,860,821,132	312,015,183,650	152,037,393,078	184,238,101,577	153,621,532,607	75,793,374,747	84,995,888,855	88,012,428,362	117,348,523,982	74,666,318,829
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.91	24.15	22.77	16.39	20.36	19.69	13.82	17.06	10.09	17.53	11.92
10	**Tồn kho (TK)**	538,587,569,360	487,867,443,858	271,583,704,600	224,930,716,702	156,049,204,987	140,637,938,409	109,519,203,573	76,516,309,081	65,134,351,304	71,405,736,107	40,350,355,899
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.48	23.16	19.82	24.25	17.24	18.02	19.97	15.36	7.47	10.66	6.44
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	689,733,270,390	654,989,981,390	429,663,003,766	354,133,486,111	289,935,619,529	243,450,171,689	211,976,695,199	156,359,915,452	135,471,235,317	129,681,680,986	118,765,743,319
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.63	3.22	3.19	2.62	3.12	3.21	2.59	3.19	6.44	5.16	5.27
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,580,191,062	52,251,997,735	29,013,215,640	56,342,945,808	30,245,534,402	20,740,008,442	32,819,839,016	61,657,756,331	22,978,684,354	6,592,791,879	12,226,029,948
13	**Tổng nợ**	1,455,025,808,961	1,441,883,423,825	914,659,524,906	657,715,356,202	596,264,838,743	585,374,902,917	419,030,008,790	274,048,462,465	213,321,782,330	240,549,404,467	179,160,452,322
	Nợ ngắn hạn	1,385,582,925,214	1,229,652,122,598	726,027,185,355	521,440,718,781	456,327,893,289	411,754,962,705	299,183,529,910	189,939,345,940	155,745,278,274	194,768,215,870	138,498,160,157
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	69,442,883,747	212,231,301,227	188,632,339,551	136,274,637,421	139,936,945,454	173,619,940,212	119,846,478,880	84,109,116,525	57,576,504,056	45,781,188,597	40,662,292,165
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.83	2.92	2.78	2.97	2.80	3.85	3.95	2.67	2.34	3.15	2.62
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	58.04	68.44	66.75	70.91	65.88	75.01	76.40	55.00	24.46	35.93	28.61
14	**Vốn điều lệ**	450,000,000,000	450,000,000,000	300,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	142,378,890,000	99,978,890,000	65,995,510,000	59,997,840,000	52,997,260,000	49,999,420,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	513,961,693,683	493,978,016,332	329,474,135,481	221,370,643,298	212,724,906,365	152,167,411,162	106,025,013,391	102,810,115,597	91,044,277,635	76,357,528,355	68,420,072,850

TPS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	68,881,952,832	42,795,043,274	27,333,261,008	39,741,836,938	43,589,049,856	42,629,151,174	38,811,928,404	34,084,337,067	30,294,296,283	26,197,870,709	24,448,956,769
	Tăng trưởng doanh thu (%)	60.96	56.57	-31.22	-8.83	2.25	9.84	13.87	12.51	15.64	7.15	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	0.55	0.38	0.57	0.57	0.69	0.52	1.02	1.01	0.90	0.92
2	**Giá vốn**	30,601,990,764	20,334,574,444	13,770,149,620	18,260,074,491	18,726,065,245	19,040,992,280	20,048,992,063	20,038,197,873	19,535,895,784	14,140,736,115	14,202,636,422
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	38,279,962,068	22,460,468,830	13,563,111,388	21,481,762,447	24,862,984,611	23,588,158,894	18,762,936,341	14,046,139,194	10,758,400,499	12,057,134,594	10,246,320,347
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	55.57	52.48	49.62	54.05	57.04	55.33	48.34	41.21	35.51	46.02	41.91
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,678,457,910	7,554,469,985	4,622,520,042	5,719,007,625	6,164,759,908	6,473,437,264	5,772,946,611	5,790,997,598	5,483,167,392	5,367,552,038	4,259,334,519
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.05	17.65	16.91	14.39	14.14	15.19	14.87	16.99	18.10	20.49	17.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	24,899,899,622	12,949,011,815	8,558,941,671	15,380,246,851	17,779,173,133	20,340,773,295	11,981,957,734	7,643,443,650	4,958,100,852	6,100,931,686	5,428,394,719
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	92.29	51.29	-44.35	-13.49	-12.59	69.76	56.76	54.16	-18.73	12.39	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	36.15	30.26	31.31	38.70	40.79	47.72	30.87	22.43	16.37	23.29	22.20
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.04	16.76	11.77	21.96	23.44	32.88	16.05	22.76	16.59	21.02	20.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	58,147,069,213	40,171,162,087	38,657,569,742	54,897,692,954	62,742,541,184	78,636,995,312	68,442,369,781	27,133,574,955	20,207,963,680	19,338,920,147	16,130,634,586
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,700,698,234	3,038,027,057	4,758,372,113	2,456,598,059	7,264,802,124	2,807,681,082	3,925,410,084	3,385,385,019	3,337,069,195	1,228,545,038	833,408,592
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.92	7.10	17.41	6.18	16.67	6.59	10.11	9.93	11.02	4.69	3.41
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	63,541,596,308	61,807,635,168	33,807,317,527	27,681,838,090	26,274,499,454	25,996,341,729	25,582,501,089	26,420,079,089	23,233,314,200	23,233,314,200	21,859,516,804
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	0.69	0.81	1.44	1.66	1.64	1.52	1.29	1.30	1.13	1.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,985,903,618	4,989,900,947	29,844,317,606	28,177,917,060	10,401,257,780	2,974,714,680	2,596,256,125	1,878,316,197	2,224,888,206	2,065,702,675	1,816,460,189
13	**Tổng nợ**	17,087,496,784	13,793,016,348	17,061,840,572	26,540,478,746	15,174,411,017	32,981,942,156	11,555,778,572	11,777,297,043	7,058,577,588	6,451,733,757	4,992,475,040
	Nợ ngắn hạn	17,087,496,784	13,793,016,348	17,061,840,572	26,540,478,746	15,174,411,017	32,981,942,156	11,555,778,572	11,777,297,043	7,058,577,588	6,442,938,302	4,856,475,040
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8,795,455	136,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.18	0.23	0.38	0.20	0.53	0.15	0.35	0.24	0.22	0.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.81	32.23	62.42	66.78	34.81	77.37	29.77	34.55	23.30	24.63	20.42
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	92,075,444,936	77,247,956,689	72,692,188,874	70,048,011,703	75,856,174,852	61,866,386,719	74,658,485,242	33,578,396,239	29,894,477,803	29,021,609,871	26,572,357,129
TQN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	932,824,999,900	1,433,780,015,544	1,558,051,345,435	967,425,631,293	895,066,744,278	931,461,317,115	781,940,430,855	743,609,566,726	683,219,844,534	637,909,353,395	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.94	-7.98	61.05	8.08	-3.91	19.12	5.15	8.84	7.10	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.33	6.30	7.44	6.47	6.79	6.61	7.64	7.66	7.46	7.42	
2	**Giá vốn**	875,557,240,698	1,291,739,694,886	1,338,772,452,193	890,021,268,577	843,993,122,684	827,342,101,785	717,000,749,191	678,181,436,686	620,221,148,848	577,323,788,859	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	57,267,759,202	142,040,320,658	219,278,893,242	77,404,362,716	51,073,621,594	104,119,215,330	64,939,681,664	65,428,130,040	62,998,695,686	60,585,564,536	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.14	9.91	14.07	8.00	5.71	11.18	8.30	8.80	9.22	9.50	
4	**Chi phí tài chính**	19,717,764,090	23,648,894,888	14,223,976,769	17,078,681,038	16,972,350,930	13,920,603,995	9,110,375,977	10,454,750,334	10,157,285,837	4,417,688,844	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	1.65	0.91	1.77	1.90	1.49	1.17	1.41	1.49	0.69	
5	**Chi phí bán hàng**	33,080,938,795	64,212,008,292	72,493,357,388	28,754,409,706	23,200,425,631	23,759,227,533	20,842,228,111	20,929,786,098	20,099,316,421	14,910,803,466	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.55	4.48	4.65	2.97	2.59	2.55	2.67	2.81	2.94	2.34	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,309,900,870	17,150,326,595	22,201,691,913	13,175,470,914	12,412,878,313	17,469,823,301	15,604,912,684	14,090,877,133	16,698,214,497	13,954,879,807	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.43	1.20	1.42	1.36	1.39	1.88	2.00	1.89	2.44	2.19	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,074,580,220	48,430,636,519	90,196,154,304	21,414,382,213	5,318,034,589	45,487,620,242	23,296,068,274	23,251,031,518	26,674,230,435	26,156,824,245	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-87.46	-46.31	321.19	302.67	-88.31	95.26	0.19	-12.83	1.98	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.65	3.38	5.79	2.21	0.59	4.88	2.98	3.13	3.90	4.10	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.82	21.28	43.08	14.31	4.03	32.28	22.77	23.94	29.14	30.44	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,851,088,894	5,777,059,128	3,177,751,439	19,991,707,601	552,031,698	760,752,495	391,316,798	881,555,642	1,263,958,695	4,253,454,279	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	97,295,956,895	167,424,933,484	225,014,947,238	195,698,936,192	169,653,995,869	167,273,563,826	116,997,884,239	92,794,090,518	106,531,465,241	105,372,668,679	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.43	11.68	14.44	20.23	18.95	17.96	14.96	12.48	15.59	16.52	
10	**Tồn kho (TK)**	338,680,022,194	277,897,380,587	195,133,178,726	109,148,986,834	209,405,669,886	218,972,209,239	137,967,108,747	103,094,076,082	99,897,870,392	101,203,053,484	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.31	19.38	12.52	11.28	23.40	23.51	17.64	13.86	14.62	15.86	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	135,362,758,730	140,111,328,753	121,334,031,312	126,105,295,009	121,414,662,821	108,204,410,886	121,581,966,480	117,121,827,010	105,519,938,430	38,239,454,333	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.89	10.23	12.84	7.67	7.37	8.61	6.43	6.35	6.47	16.68	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,519,434,651	11,630,900,842	11,125,809,547	13,248,933,353	13,513,383,838	42,049,006,253	37,017,768,495	28,214,427,200	27,736,119,774	41,968,340,432	
13	**Tổng nợ**	338,632,235,596	353,905,126,697	336,765,251,291	308,089,150,496	377,341,645,308	380,974,443,017	306,184,820,781	263,826,802,817	236,501,641,710	190,547,373,224	
	Nợ ngắn hạn	319,201,181,468	311,808,623,504	297,485,244,318	266,547,328,915	332,192,652,185	322,177,388,856	244,160,619,030	254,026,802,817	215,291,641,710	170,037,373,224	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,431,054,128	42,096,503,193	39,280,006,973	41,541,821,581	45,148,993,123	58,797,054,161	62,024,201,751	9,800,000,000	21,210,000,000	20,510,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.57	1.55	1.61	2.06	2.86	2.70	2.99	2.72	2.58	2.22	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.30	24.68	21.61	31.85	42.16	40.90	39.16	35.48	34.62	29.87	
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	215,262,904,828	227,618,961,127	209,384,478,912	149,614,698,819	131,868,348,878	140,911,428,784	102,319,826,383	97,121,659,841	91,548,451,804	85,919,381,966	

TQW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	73,821,787,109	64,437,086,959	66,521,052,098	64,490,712,042	62,051,915,665	66,150,790,133			53,109,638,902	50,204,535,401	52,324,722,426
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.56	-3.13	3.15	3.93	-6.20	#DIV/0!			5.79	-4.05	30.56
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	0.70	0.72	0.70	0.68	0.72			0.54	0.63	1.31
2	**Giá vốn**	50,484,639,658	47,037,972,274	48,354,333,050	49,340,015,803	47,362,467,758	50,598,768,277			46,747,181,303	44,310,743,511	46,456,464,945
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,337,147,451	17,399,114,685	18,166,719,048	15,150,696,239	14,689,447,907	15,552,021,856			6,362,457,599	5,893,791,890	5,868,257,481
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.61	27.00	27.31	23.49	23.67	23.51			11.98	11.74	11.22
4	**Chi phí tài chính**	525,553,026	658,608,500	783,551,758	963,108,478	937,776,255	592,152,166			176,314,667	54,236,558	221,019,985
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	1.02	1.18	1.49	1.51	0.90			0.33	0.11	0.42
5	**Chi phí bán hàng**	5,673,211,827	5,015,502,072	5,331,232,692	5,176,389,196	4,728,362,436	5,948,634,169			0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.69	7.78	8.01	8.03	7.62	8.99			0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,288,428,247	9,457,758,972	8,231,532,618	8,550,604,662	9,058,362,620	8,045,757,850			4,842,488,455	4,939,014,620	4,836,034,939
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.94	14.68	12.37	13.26	14.60	12.16			9.12	9.84	9.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,801,686,081	3,360,396,012	3,158,151,421	2,944,945,768	2,200,210,134	2,013,518,106			1,153,716,090	848,781,081	661,518,505
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	72.65	6.40	7.24	33.85	9.27	#DIV/0!			35.93	28.31	0.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.86	5.22	4.75	4.57	3.55	3.04			2.17	1.69	1.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.10	3.63	3.41	3.19	2.40	2.20			1.17	1.06	1.65
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,377,600,750	12,241,082,724	11,791,093,645	9,921,608,138	7,906,141,607	8,811,018,971	7,961,343,279		7,107,982,528	5,478,372,341	5,348,230,463
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,286,190,296	3,497,530,350	4,392,446,566	5,196,058,267	4,508,487,236	2,969,568,947	6,208,077,367		9,004,930,379	8,837,772,851	8,663,120,606
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.45	5.43	6.60	8.06	7.27	4.49	#DIV/0!		16.96	17.60	16.56
10	**Tồn kho (TK)**	6,152,582,719	8,688,363,915	7,542,597,567	7,522,100,588	4,048,445,229	5,296,927,983	5,246,255,919		6,201,712,636	8,327,536,956	8,306,889,004
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.33	13.48	11.34	11.66	6.52	8.01	#DIV/0!		11.68	16.59	15.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	243,224,461,301	237,969,485,325	233,406,182,615	231,482,308,620	228,979,792,521	214,819,608,323	203,352,700,126		95,089,458,051	162,550,366,981	118,805,076,946
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.27	0.29	0.28	0.27	0.31	0.00		0.56	0.31	0.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,149,253,975	4,827,062,425	5,648,234,475	4,969,393,734	6,362,323,685	13,990,156,572	13,546,708,998		6,235,212,056	5,461,027,278	7,186,811,625
13	**Tổng nợ**	27,394,799,060	36,964,663,271	41,069,510,596	46,434,552,210	49,936,452,412	52,901,001,050	54,608,083,304		146,424,616,168	70,000,686,253	73,288,249,799
	Nợ ngắn hạn	15,311,580,685	20,217,996,390	19,443,095,209	15,048,639,811	13,670,791,507	16,987,419,639	15,246,345,037		78,211,353,876	11,895,396,168	15,152,572,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	12,083,218,375	16,746,666,881	21,626,415,387	31,385,912,399	36,265,660,905	35,913,581,411	39,361,738,267		68,213,262,292	58,105,290,085	58,135,677,263
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.29	0.40	0.44	0.50	0.55	0.58	0.61		1.48	0.87	1.83
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.11	57.37	61.74	72.00	80.48	79.97	#DIV/0!		275.70	139.43	140.06
14	**Vốn điều lệ**	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	89,332,000,000	80,000,000,000		96,912,982,332	78,280,812,251	38,203,193,444
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	95,133,686,081	92,692,396,012	92,490,151,421	92,276,945,768	91,532,210,134	91,345,518,106	89,332,000,000		98,745,563,682	80,113,393,601	40,035,774,793
TR1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	377,271,829,153	378,901,232,746	402,948,810,394	798,482,156,658	1,231,415,905,156	1,176,412,930,790	853,192,013,058				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.43	-5.97	-49.54	-35.16	4.68	37.88	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.54	3.75	4.19	8.12	12.13	10.67	8.27				
2	**Giá vốn**	327,476,169,365	337,814,565,439	370,060,685,589	749,721,431,033	1,152,998,667,477	1,075,781,947,977	761,881,601,947				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	49,795,659,788	41,086,667,307	32,888,124,805	48,760,725,625	78,417,237,679	100,630,982,813	91,310,411,111				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.20	10.84	8.16	6.11	6.37	8.55	10.70				
4	**Chi phí tài chính**	1,794,194,709	1,936,718,822	3,343,290,622	5,164,029,048	4,771,116,404	6,436,150,057	3,835,295,223				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.51	0.83	0.65	0.39	0.55	0.45				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,566,947,981	28,988,805,478	26,502,080,469	42,855,382,969	62,116,792,717	79,776,515,307	73,824,759,259				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.63	7.65	6.58	5.37	5.04	6.78	8.65				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,420,333,745	8,910,405,323	9,638,307,582	2,691,305,453	7,249,304,252	14,503,272,905	14,416,945,911				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.17	-7.55	258.13	-62.87	-50.02	0.60	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.03	2.35	2.39	0.34	0.59	1.23	1.69				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.70	8.81	10.03	2.74	7.14	13.16	13.98				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,491,249,634	5,063,080,246	2,497,767,648	10,852,836,876	18,586,466,305	55,681,505,718	13,364,734,134				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	80,673,942,850	91,659,939,382	83,808,135,562	101,597,673,964	221,386,967,459	203,028,498,001	225,333,721,590				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.38	24.19	20.80	12.72	17.98	17.26	26.41				
10	**Tồn kho (TK)**	15,666,221,042	2,494,375,607	2,351,202,690	14,455,384,547	41,833,360,755	19,426,233,463	25,436,698,686				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.15	0.66	0.58	1.81	3.40	1.65	2.98				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	107,552,872,032	108,245,044,759	106,406,816,475	107,379,192,836	101,927,735,737	101,752,034,345	98,688,263,690				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.51	3.50	3.79	7.44	12.08	11.56	8.65				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	17,883,342	0	0	0	464,442,078	2,040,811,423				
13	**Tổng nợ**	73,777,923,203	76,956,935,343	73,163,297,176	113,578,145,701	264,049,950,503	257,624,369,552	251,858,539,588				
	Nợ ngắn hạn	72,877,923,203	76,056,935,343	73,163,297,176	112,378,145,701	261,849,950,503	253,424,369,552	247,658,539,588				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	900,000,000	900,000,000	0	1,200,000,000	2,200,000,000	4,200,000,000	4,200,000,000				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.76	0.76	1.16	2.60	2.34	2.44				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.56	20.31	18.16	14.22	21.44	21.90	29.52				
14	**Vốn điều lệ**	45,924,900,000	45,924,900,000	45,924,900,000	45,924,900,000	39,935,430,000	39,935,430,000	38,337,990,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	106,698,035,819	101,170,192,074	96,074,504,751	98,308,575,933	101,535,322,007	110,243,060,958	103,112,074,146				

TRA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,299,235,459,009	2,398,917,958,769	2,160,840,045,542	1,908,870,012,284	1,710,439,468,422	1,798,349,666,292	1,870,441,856,927	1,998,334,220,190	1,974,001,838,183	1,650,721,821,614	1,682,364,126,424
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.16	11.02	13.20	11.60	-4.89	-3.85	-6.40	1.23	19.58	-1.88	20.11
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.54	1.74	1.71	1.63	1.53	1.63	1.67	1.97	2.05	1.90	2.46
2	**Giá vốn**	1,054,301,295,262	1,055,721,001,826	1,013,404,064,894	877,456,366,604	770,011,246,983	863,658,955,814	829,783,773,501	1,003,653,137,637	1,064,756,821,256	936,340,734,687	961,230,322,194
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,244,934,163,747	1,343,196,956,943	1,147,435,980,648	1,031,413,645,680	940,428,221,439	934,690,710,478	1,040,658,083,426	994,681,082,553	909,245,016,927	714,381,086,927	721,133,804,230
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.15	55.99	53.10	54.03	54.98	51.97	55.64	49.78	46.06	43.28	42.86
4	**Chi phí tài chính**	4,861,545,121	2,297,136,122	6,181,998,037	11,528,502,397	17,805,246,529	12,353,745,874	2,890,659,006	82,652,482,107	76,776,388,131	45,283,528,203	22,126,999,958
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.21	0.10	0.29	0.60	1.04	0.69	0.15	4.14	3.89	2.74	1.32
5	**Chi phí bán hàng**	614,373,637,230	660,732,503,060	554,762,184,402	507,990,576,438	489,643,762,133	485,528,676,504	503,536,120,297	464,180,865,225	429,904,857,118	331,656,848,718	341,998,801,193
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	26.72	27.54	25.67	26.61	28.63	27.00	26.92	23.23	21.78	20.09	20.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	297,187,671,306	331,885,990,686	266,092,792,321	254,351,128,124	222,945,532,474	222,452,464,674	214,061,671,628	182,075,800,088	161,494,043,845	128,319,104,599	135,951,817,285
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.93	13.83	12.31	13.32	13.03	12.37	11.44	9.11	8.18	7.77	8.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	285,268,918,604	293,515,477,617	264,466,856,142	216,747,577,989	170,592,226,504	174,773,496,962	260,417,369,821	228,226,092,980	203,667,422,022	163,364,659,246	171,192,946,884
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.81	10.98	22.02	27.06	-2.39	-32.89	14.10	12.06	24.67	-4.57	33.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.41	12.24	12.24	11.35	9.97	9.72	13.92	11.42	10.32	9.90	10.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.16	21.26	20.88	18.51	15.28	15.80	23.30	22.53	21.12	18.79	25.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	772,113,502,006	490,364,669,388	496,005,434,155	416,388,080,815	311,966,318,638	325,533,597,252	169,503,552,066	215,107,406,466	347,097,768,053	292,169,010,449	256,584,762,183
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	238,916,189,457	202,976,186,174	175,012,156,960	185,987,872,054	163,014,157,863	153,573,242,990	200,062,890,655	291,660,937,803	281,277,688,871	235,816,774,449	240,161,029,284
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.39	8.46	8.10	9.74	9.53	8.54	10.70	14.60	14.25	14.29	14.28
10	**Tồn kho (TK)**	467,898,029,137	479,008,495,760	382,432,079,890	351,803,505,794	364,250,561,407	337,532,727,721	332,830,780,428	305,363,642,369	312,487,370,179	264,740,415,866	263,884,036,371
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.35	19.97	17.70	18.43	21.30	18.77	17.79	15.28	15.83	16.04	15.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,133,750,579,093	1,056,394,176,527	1,019,042,092,815	1,001,740,588,289	960,887,228,076	937,239,254,139	901,792,003,870	431,065,606,793	403,927,772,768	371,948,373,887	338,048,992,141
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.03	2.27	2.12	1.91	1.78	1.92	2.07	4.64	4.89	4.44	4.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,865,037,272	7,616,595,894	8,244,363,374	7,941,130,776	14,423,333,008	13,862,042,593	25,249,073,444	264,027,532,101	57,379,298,895	47,529,006,140	48,744,022,089
13	**Tổng nợ**	634,845,857,194	435,706,116,007	439,571,410,067	478,376,329,432	453,482,230,205	482,648,007,819	390,854,017,539	362,690,618,296	329,667,417,867	261,287,002,621	334,741,827,599
	Nợ ngắn hạn	634,845,857,194	435,706,116,007	439,571,410,067	433,820,800,272	343,492,701,045	312,184,478,659	380,752,817,539	354,736,618,296	329,257,417,867	261,287,002,621	334,623,827,599
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	44,555,529,160	109,989,529,160	170,463,529,160	10,101,200,000	7,954,000,000	410,000,000	0	118,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.32	0.35	0.41	0.41	0.44	0.35	0.36	0.34	0.30	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.61	18.16	20.34	25.06	26.51	26.84	20.90	18.15	16.70	15.83	19.90
14	**Vốn điều lệ**	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	414,536,730,000	345,455,160,000	246,764,330,000	246,764,330,000	246,764,330,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,489,054,787,015	1,380,558,911,242	1,266,772,944,263	1,171,159,703,077	1,116,169,959,036	1,106,059,699,835	1,117,491,672,808	1,013,134,230,001	964,499,646,230	869,447,995,421	683,250,010,404
TRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	562,678,529,475	523,464,064,910	417,464,154,290	361,522,253,471	333,772,864,559	353,098,235,912	405,340,996,937	350,371,732,854	362,947,258,988	500,638,025,019	671,394,218,070
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.49	25.39	15.47	8.31	-5.47	-12.89	15.69	-3.46	-27.50	-25.43	-26.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.33	0.27	0.23	0.22	0.23	0.26	0.24	0.26	0.35	0.48
2	**Giá vốn**	447,866,006,991	416,540,707,821	318,660,573,789	295,450,716,053	267,246,071,905	295,075,662,463	290,200,885,957	288,982,057,083	295,297,603,149	379,379,347,278	474,957,802,887
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	114,812,522,484	106,923,357,089	98,803,580,501	66,071,537,418	66,526,792,654	58,022,573,449	115,140,110,980	61,389,675,771	67,649,655,839	121,258,677,741	196,436,415,183
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.40	20.43	23.67	18.28	19.93	16.43	28.41	17.52	18.64	24.22	29.26
4	**Chi phí tài chính**	16,082,254,971	12,520,683,233	6,812,004,174	885,408,988	144,905,700	84,983,117	1,586,984,283	781,263,763	200,090,120	-136,413,923	9,123,407,828
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.86	2.39	1.63	0.24	0.04	0.02	0.39	0.22	0.06	-0.03	1.36
5	**Chi phí bán hàng**	8,294,247,566	7,188,358,979	4,246,282,657	3,558,974,070	3,899,596,871	3,989,688,311	4,270,595,984	2,850,131,067	2,461,947,292	4,167,213,475	4,844,413,947
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.47	1.37	1.02	0.98	1.17	1.13	1.05	0.81	0.68	0.83	0.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,893,591,265	33,084,731,810	32,709,821,963	26,562,248,655	30,926,358,673	24,555,330,595	28,831,157,602	24,108,033,851	38,068,490,329	26,542,630,179	26,797,483,775
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.98	6.32	7.84	7.35	9.27	6.95	7.11	6.88	10.49	5.30	3.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	67,591,479,772	75,425,161,695	97,217,945,620	92,279,668,205	83,354,733,728	119,956,621,717	144,812,635,216	69,597,921,423	54,788,424,888	138,925,261,915	229,892,990,310
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.39	-22.42	5.35	10.71	-30.51	-17.16	108.07	27.03	-60.56	-39.57	-35.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.01	14.41	23.29	25.53	24.97	33.97	35.73	19.86	15.10	27.75	34.24
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.09	4.78	6.23	5.91	5.44	7.78	9.37	4.78	3.88	9.65	16.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	106,303,947,651	75,880,668,132	112,634,862,121	153,139,877,033	144,073,963,674	180,633,687,675	114,240,495,495	136,193,509,870	92,676,694,095	224,377,038,721	590,633,394,242
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	200,336,624,988	193,807,125,009	181,632,524,179	184,083,917,284	198,477,333,168	190,912,486,972	199,516,334,903	179,234,569,174	178,863,245,735	192,290,364,942	144,831,397,440
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.60	37.02	43.51	50.92	59.46	54.07	49.22	51.16	49.28	38.41	21.57
10	**Tồn kho (TK)**	49,825,966,756	63,665,608,042	69,900,026,712	48,766,278,629	56,015,712,956	52,453,985,685	79,709,194,929	49,057,502,454	74,238,886,536	88,380,715,591	94,604,540,090
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.86	12.16	16.74	13.49	16.78	14.86	19.66	14.00	20.45	17.65	14.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,290,623,913,066	1,093,984,973,614	776,944,615,199	580,364,710,146	529,240,775,084	494,042,657,087	497,512,084,050	485,236,884,972	486,372,209,250	480,610,876,940	452,603,225,486
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.48	0.54	0.62	0.63	0.71	0.81	0.72	0.75	1.04	1.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	518,363,143,366	668,485,795,164	919,415,089,568	1,039,055,314,344	1,050,043,203,621	1,037,102,194,613	975,411,121,019	934,155,467,946	837,178,962,974	597,776,584,928	366,354,532,164
13	**Tổng nợ**	345,551,467,343	404,771,257,011	413,719,638,745	421,398,609,990	437,019,581,275	395,214,660,483	286,341,492,629	295,974,888,805	237,253,867,031	147,105,010,011	529,694,990,181
	Nợ ngắn hạn	176,901,742,220	201,323,130,542	180,782,721,431	147,526,909,990	162,675,281,275	150,275,910,483	108,731,482,806	155,270,633,814	98,092,862,040	100,256,519,173	528,186,637,343
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	168,649,725,123	203,448,126,469	232,936,917,314	273,871,700,000	274,344,300,000	244,938,750,000	177,610,009,823	140,704,254,991	139,161,004,991	46,848,490,838	1,508,352,838
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.26	0.27	0.27	0.29	0.26	0.19	0.20	0.17	0.10	0.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	61.41	77.33	99.10	116.56	130.93	111.93	70.64	84.47	65.37	29.38	78.89
14	**Vốn điều lệ**	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,650,710,560,831	1,578,392,126,469	1,560,500,400,691	1,561,576,883,880	1,530,991,044,245	1,541,321,043,399	1,546,193,695,348	1,457,401,888,639	1,411,215,198,226	1,440,150,423,810	1,404,356,156,511

TRS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,012,292,450,505	732,867,585,739	519,964,104,014	586,881,559,371	749,567,719,743	621,138,443,111	456,867,636,918	427,413,819,148	440,498,300,722	468,242,641,081	512,675,515,868
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.13	40.95	-11.40	-21.70	20.68	35.96	6.89	-2.97	-5.93	-8.67	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.33	3.44	2.74	3.36	4.47	4.25	3.50	3.51	3.98	4.68	6.65
2	**Giá vốn**	879,174,999,612	613,890,026,174	415,198,223,612	487,587,485,830	630,341,418,999	511,210,772,058	359,186,700,980	339,154,556,166	371,884,335,318	400,198,234,812	463,219,110,738
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	133,117,450,893	118,977,559,565	104,765,880,402	99,294,073,541	119,226,300,744	109,927,671,053	97,680,935,938	88,259,262,982	68,613,965,404	68,044,406,269	49,456,405,130
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.15	16.23	20.15	16.92	15.91	17.70	21.38	20.65	15.58	14.53	9.65
4	**Chi phí tài chính**	7,044,468,679	6,349,043,953	2,029,007,749	2,512,421,867	3,209,171,473	3,900,775,787	2,743,137,318	1,995,274,918	2,227,771,233	901,119,598	534,359,255
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.70	0.87	0.39	0.43	0.43	0.63	0.60	0.47	0.51	0.19	0.10
5	**Chi phí bán hàng**	42,216,657,215	38,959,876,522	37,915,499,923	27,142,000,602	36,432,200,186	38,406,852,569	35,372,431,508	18,745,307,015	805,270,608	612,704,903	396,928,835
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.17	5.32	7.29	4.62	4.86	6.18	7.74	4.39	0.18	0.13	0.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,090,967,137	51,075,527,396	48,354,807,608	50,605,230,821	47,308,530,542	44,614,069,332	41,039,091,723	44,679,630,975	38,882,809,185	34,401,731,709	30,732,158,818
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.84	6.97	9.30	8.62	6.31	7.18	8.98	10.45	8.83	7.35	5.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	27,711,764,992	22,915,745,454	15,299,687,947	16,230,326,626	27,669,130,755	21,752,443,130	16,965,791,536	22,482,870,593	21,880,755,220	26,118,979,985	15,497,324,452
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	20.93	49.78	-5.73	-41.34	27.20	28.21	-24.54	2.75	-16.23	68.54	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.74	3.13	2.94	2.77	3.69	3.50	3.71	5.26	4.97	5.58	3.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.85	10.76	8.05	9.29	16.50	14.89	13.00	18.45	19.78	26.13	20.09
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,360,742,280	51,098,239,502	27,703,358,298	27,740,741,346	15,712,188,735	22,292,997,191	35,301,499,364	35,077,851,378	20,604,394,818	33,485,262,761	21,296,549,306
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	141,924,217,436	159,734,210,830	160,308,648,312	170,688,764,663	241,524,193,512	217,963,580,363	138,881,616,791	132,641,723,809	103,482,050,141	92,494,628,364	189,669,675,015
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.02	21.80	30.83	29.08	32.22	35.09	30.40	31.03	23.49	19.75	37.00
10	**Tồn kho (TK)**	34,252,819,836	33,670,358,194	37,928,537,031	22,901,940,648	45,329,618,593	41,691,304,830	53,427,630,174	39,013,645,426	34,071,275,244	26,724,950,152	31,133,382,269
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.38	4.59	7.29	3.90	6.05	6.71	11.69	9.13	7.73	5.71	6.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	160,388,805,361	91,037,049,488	90,207,304,034	85,421,492,690	65,159,537,189	62,204,969,974	59,189,390,716	50,063,968,495	48,339,999,629	39,753,539,632	22,623,514,854
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.31	8.05	5.76	6.87	11.50	9.99	7.72	8.54	9.11	11.78	22.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	58,937,890,981	55,676,647,243	31,983,620,796	6,785,286,640	0	1,780,674,639	6,707,350,000	0	11,800,000,000	14,955,606,004
13	**Tổng nợ**	160,916,580,025	217,236,654,050	230,633,236,165	224,314,183,595	266,802,626,199	255,663,945,507	210,753,656,784	179,870,683,530	102,903,749,308	109,270,452,952	202,564,758,664
	Nợ ngắn hạn	156,387,656,891	198,978,160,969	199,429,648,165	202,490,521,915	266,802,626,199	250,663,945,507	200,033,656,784	163,484,016,862	102,903,749,308	109,270,452,952	202,564,758,664
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,528,923,134	18,258,493,081	31,203,588,000	21,823,661,680	0	5,000,000,000	10,720,000,000	16,386,666,668	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	1.02	1.21	1.28	1.59	1.75	1.62	1.48	0.93	1.09	2.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.90	29.64	44.36	38.22	35.59	41.16	46.13	42.08	23.36	23.34	39.51
14	**Vốn điều lệ**	54,556,200,000	45,484,130,000	39,567,690,000	39,567,690,000	30,464,870,000	24,395,200,000	23,236,240,000	23,236,240,000	22,129,760,000	22,129,760,000	14,753,170,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	233,892,726,802	212,985,431,310	190,069,685,856	174,769,997,909	167,642,832,283	146,067,901,528	130,494,958,398	121,888,721,096	110,640,600,059	99,976,731,634	77,149,308,051
TRT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	510,715,815,422	675,971,052,524	624,601,193,629	596,844,909,108	321,462,896,637	363,549,351,419	350,520,613,173	353,882,898,397	330,307,249,033	292,789,189,832	274,117,075,580
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.45	8.22	4.65	85.67	-11.58	3.72	-0.95	7.14	12.81	6.81	44.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.07	3.98	4.06	4.61	2.72	2.71	4.54	5.29	5.55	7.59	101.13
2	**Giá vốn**	480,184,326,245	580,303,336,078	537,521,759,276	519,496,052,211	303,848,484,718	336,368,846,410	311,073,761,604	315,446,184,838	284,292,230,871	250,108,682,129	240,808,147,256
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,531,489,177	95,667,716,446	87,079,434,353	77,348,856,897	17,614,411,919	27,180,505,009	39,446,851,569	38,436,713,559	46,015,018,162	42,680,507,703	33,308,928,324
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.98	14.15	13.94	12.96	5.48	7.48	11.25	10.86	13.93	14.58	12.15
4	**Chi phí tài chính**	18,615,687,415	16,189,148,513	18,673,785,709	24,365,524,586	7,226,786,977	2,182,613,762	2,823,698,883	3,465,099,893	2,828,947,849	3,062,434,735	6,236,943,255
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.65	2.39	2.99	4.08	2.25	0.60	0.81	0.98	0.86	1.05	2.28
5	**Chi phí bán hàng**	15,310,132,627	14,394,703,492	10,939,449,631	11,748,027,643	8,240,777,549	6,540,841,642	6,176,920,022	7,181,970,620	5,153,270,365	9,339,106,309	13,016,921,931
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.00	2.13	1.75	1.97	2.56	1.80	1.76	2.03	1.56	3.19	4.75
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,646,631,623	27,358,836,696	20,404,344,665	20,421,870,201	16,150,948,080	16,315,217,643	16,750,957,979	18,203,976,047	19,356,320,334	22,098,077,990	12,475,262,093
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.26	4.05	3.27	3.42	5.02	4.49	4.78	5.14	5.86	7.55	4.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-33,667,895,540	28,684,024,455	24,291,008,387	11,175,469,140	-15,523,441,027	2,383,264,513	10,342,394,330	7,293,185,431	20,964,871,676	11,474,338,577	3,060,745,659
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-217.38	18.08	117.36	-171.99	-751.35	-76.96	41.81	-65.21	82.71	274.89	-114.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-6.59	4.24	3.89	1.87	-4.83	0.66	2.95	2.06	6.35	3.92	1.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-26.86	16.88	15.80	8.63	-13.12	1.78	13.40	10.91	35.21	29.74	112.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,565,899,337	11,525,273,439	31,046,247,768	21,769,797,258	9,445,495,734	44,453,247,596	19,094,999,534	18,815,217,376	14,235,563,111	13,324,283,569	5,652,765,969
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,529,962,159	42,776,003,689	22,974,470,861	9,843,792,987	12,950,458,761	17,795,091,805	8,843,335,579	9,310,123,282	7,701,537,509	7,355,066,746	6,158,253,095
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.91	6.33	3.68	1.65	4.03	4.89	2.52	2.63	2.33	2.51	2.25
10	**Tồn kho (TK)**	213,943,321,297	269,163,294,488	188,344,483,684	189,468,382,123	180,095,825,745	73,567,113,350	69,927,718,774	60,306,442,982	57,707,615,843	48,572,918,997	47,606,208,539
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	41.89	39.82	30.15	31.74	56.02	20.24	19.95	17.04	17.47	16.59	17.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	555,121,034,377	542,589,785,333	537,759,826,844	529,749,482,375	498,021,333,868	244,184,461,382	239,126,850,655	236,915,394,968	184,272,158,227	129,285,861,781	180,181,363,374
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.92	1.25	1.16	1.13	0.65	1.49	1.47	1.49	1.79	2.26	1.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,343,977,100	1,555,969,209	1,197,773,900	0	7,826,567,458	52,934,924,071	2,984,707,608	0	19,694,608,149	88,400,000	7,586,049,664
13	**Tổng nợ**	415,397,168,286	431,415,605,022	393,705,681,252	443,400,597,597	475,654,262,456	136,285,411,722	108,732,551,599	119,088,947,069	99,201,554,675	94,121,263,064	112,637,656,351
	Nợ ngắn hạn	343,929,196,208	330,859,577,494	266,896,985,451	283,346,038,593	282,127,816,439	113,343,923,800	71,649,389,877	74,483,828,395	64,599,946,377	70,420,286,623	111,324,308,451
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	71,467,972,078	100,556,027,528	126,808,695,801	160,054,559,004	193,526,446,017	22,941,487,922	37,083,161,722	44,605,118,674	34,601,608,298	23,700,976,441	1,313,347,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.31	2.54	2.56	3.42	4.02	1.02	1.41	1.78	1.67	2.44	41.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	81.34	63.82	63.03	74.29	147.97	37.49	31.02	33.65	30.03	32.15	41.09
14	**Vốn điều lệ**	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	110,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	125,337,153,018	169,977,816,558	153,766,560,103	129,475,551,716	118,300,082,576	134,119,296,103	77,179,626,006	66,837,231,676	59,544,046,245	38,579,174,569	2,710,483,592

TS3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	6/2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	72,550,947,071	108,559,839,004	144,671,852,340	161,304,267,357	154,374,744,109	182,022,703,892	144,082,085,301	214,917,948,642	173,653,672,109	220,925,054,418	138,440,288,009
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.17	-24.96	-10.31	4.49	-15.19	26.33	-32.96	23.76	-21.40	59.58	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.82	2.73	3.61	4.03	3.65	4.61	4.58	6.96	5.72	7.32	4.74
2	**Giá vốn**	56,425,366,511	95,064,240,317	133,967,506,383	144,993,657,382	136,314,611,578	168,245,527,720	130,364,364,100	192,282,755,335	155,586,244,144	196,447,100,145	120,567,012,330
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,125,580,560	13,495,598,687	10,704,345,957	16,310,609,975	18,060,132,531	13,777,176,172	13,717,721,201	22,635,193,307	18,067,427,965	24,477,954,273	17,873,275,679
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.23	12.43	7.40	10.11	11.70	7.57	9.52	10.53	10.40	11.08	12.91
4	**Chi phí tài chính**	2,630,652,438	4,102,905,250	2,454,350,536	2,937,544,789	3,764,143,933	3,667,051,467	4,617,390,286	6,938,386,549	6,810,946,117	6,685,203,576	8,192,615,992
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.63	3.78	1.70	1.82	2.44	2.01	3.20	3.23	3.92	3.03	5.92
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,338,078,229	9,518,287,657	9,526,750,202	10,687,517,395	9,865,957,537	8,619,366,422	6,636,041,733	13,496,679,593	12,150,954,511	12,920,000,444	8,684,305,555
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.38	8.77	6.59	6.63	6.39	4.74	4.61	6.28	7.00	5.85	6.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	105,931,220	64,437,783	62,563,371	1,651,275,121	2,827,157,610	969,315,999	853,932,974	1,760,739,977	697,159,512	3,918,063,608	2,337,257,992
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	64.39	3.00	-96.21	-41.59	191.67	13.51	-51.50	152.56	-82.21	67.64	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.15	0.06	0.04	1.02	1.83	0.53	0.59	0.82	0.40	1.77	1.69
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.27	0.16	0.16	4.13	6.68	2.45	2.71	5.70	2.30	12.98	8.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,708,524,324	675,365,648	14,390,350,784	19,707,533,293	5,285,062,656	30,059,238,378	693,574,821	4,580,360,326	7,527,510,237	7,290,917,678	3,788,715,920
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,297,407,094	68,356,822,635	105,973,825,004	117,972,029,698	85,743,640,037	80,847,262,142	144,694,181,252	88,847,915,040	65,490,067,691	102,513,278,371	95,992,923,233
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	99.65	62.97	73.25	73.14	55.54	44.42	100.42	41.34	37.71	46.40	69.34
10	**Tồn kho (TK)**	152,628,827,579	156,474,865,471	128,131,070,378	90,187,242,136	88,554,923,471	67,469,718,060	84,406,560,626	71,308,883,806	96,030,715,609	83,278,914,167	78,608,016,416
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	210.37	144.14	88.57	55.91	57.36	37.07	58.58	33.18	55.30	37.70	56.78
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	71,503,713,148	71,503,713,148	75,905,564,973	80,363,270,806	78,880,947,395	75,221,595,799	71,272,490,129	71,505,843,129	58,523,006,760	58,375,734,032	54,023,937,684
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.01	1.52	1.91	2.01	1.96	2.42	2.02	3.01	2.97	3.78	2.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,059,544,866	257,758,224	257,758,224	334,001,852	25,654,770,131	9,116,110,486	63,860,000	0
13	**Tổng nợ**	233,966,469,007	235,513,236,663	263,818,791,005	229,040,026,301	184,742,823,249	204,125,609,570	230,372,125,901	207,400,613,862	195,156,105,855	183,891,461,883	168,644,780,456
	Nợ ngắn hạn	84,641,983,557	108,617,728,247	121,188,285,975	112,485,942,612	85,391,608,118	132,533,505,938	179,281,015,401	165,078,071,954	176,155,072,592	181,122,133,883	107,842,191,456
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	149,324,485,450	126,895,508,416	142,630,505,030	116,554,083,689	99,351,215,131	71,592,103,632	51,091,110,500	42,322,541,908	19,001,033,263	2,769,328,000	60,802,589,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.88	5.92	6.58	5.72	4.37	5.17	7.32	6.72	6.43	6.09	5.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	322.49	216.94	182.36	141.99	119.67	112.14	159.89	96.50	112.38	83.24	121.82
14	**Vốn điều lệ**	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	38,518,800,000	28,641,584,140	28,641,584,140	28,581,584,140	28,581,584,140	28,581,584,140
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	39,791,881,056	39,749,450,412	40,092,192,665	40,029,629,294	42,315,273,609	39,488,115,999	31,477,039,076	30,863,544,967	30,354,556,274	30,176,780,620	29,177,761,538
TS4	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			87,877,763,306	339,639,084,885	200,597,739,356	1,572,344,799,645	711,379,089,280	790,921,394,283	753,200,796,901	754,486,565,735	703,840,949,390
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-74.13	69.31	-87.24	121.03	-10.06	5.01	-0.17	7.20	18.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			1.37	3.04	0.77	5.83	2.63	2.98	2.70	2.64	2.47
2	**Giá vốn**			110,124,764,655	382,908,766,880	136,850,456,994	1,491,397,929,921	594,007,989,393	677,194,320,443	615,823,248,313	593,719,479,170	564,149,442,145
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			-22,247,001,349	-43,269,681,995	63,747,282,362	80,946,869,724	117,371,099,887	113,727,073,840	137,377,548,588	160,767,086,565	139,691,507,245
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			-25.32	-12.74	31.78	5.15	16.50	14.38	18.24	21.31	19.85
4	**Chi phí tài chính**			23,323,686,372	56,553,323,439	60,681,099,427	57,580,734,550	62,580,179,233	66,632,485,705	61,657,213,012	42,675,412,847	43,210,632,003
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			26.54	16.65	30.25	3.66	8.80	8.42	8.19	5.66	6.14
5	**Chi phí bán hàng**			780,991,671	7,453,416,175	16,277,010,004	31,366,441,724	39,667,758,977	56,220,403,571	65,407,073,795	80,697,651,734	71,182,311,926
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.89	2.19	8.11	1.99	5.58	7.11	8.68	10.70	10.11
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			3,274,503,938	26,112,000,342	8,205,262,932	16,577,888,654	18,927,012,345	12,753,777,690	13,991,187,068	18,994,361,006	14,352,140,871
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			3.73	7.69	4.09	1.05	2.66	1.61	1.86	2.52	2.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-48,216,674,736	-144,282,506,046	-9,363,638,242	9,893,369,967	5,119,342,711	-8,992,161,168	7,676,469,931	18,446,589,780	13,861,524,336
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-66.58	1,440.88	-194.65	93.25	-156.93	-217.14	-58.39	33.08	-7.08
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-54.87	-42.48	-4.67	0.63	0.72	-1.14	1.02	2.44	1.97
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			-75.03	-128.94	-3.60	3.67	1.89	-3.38	2.75	6.46	4.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			178,786,825	255,577,256	831,988,409	76,716,518,401	102,364,394,201	143,872,494,887	112,887,389,270	8,278,841,992	8,260,936,716
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			53,811,010,037	153,274,750,694	112,677,688,763	922,894,320,830	213,758,255,656	178,715,286,439	202,816,791,741	137,238,770,260	92,542,405,919
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			61.23	45.13	56.17	58.70	30.05	22.60	26.93	18.19	13.15
10	**Tồn kho (TK)**			670,925,558,010	604,144,627,078	829,851,261,770	778,335,762,158	644,488,979,732	618,209,458,574	650,895,764,007	614,431,645,408	538,449,428,989
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			763.48	177.88	413.69	49.50	90.60	78.16	86.42	81.44	76.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			277,503,433,104	279,509,564,745	337,530,278,600	333,144,622,014	334,666,373,757	331,793,448,757	314,335,366,865	308,591,262,501	307,152,342,914
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.32	1.22	0.59	4.72	2.13	2.38	2.40	2.44	2.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	4,309,597,808	4,320,878,337	11,961,616,029	20,436,838,428	8,251,304,737	7,699,359,222	1,734,523,964
13	**Tổng nợ**			851,272,362,092	855,884,001,601	913,254,838,334	1,755,241,986,881	1,023,601,789,376	1,022,259,026,962	1,012,313,520,005	789,860,048,532	701,242,421,305
	Nợ ngắn hạn			761,980,727,069	763,846,486,209	805,462,851,705	1,713,551,554,074	984,115,355,022	979,359,336,962	997,838,520,005	770,296,374,471	661,397,927,244
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			89,291,635,023	92,037,515,392	107,791,986,629	41,690,432,807	39,486,434,354	42,899,690,000	14,475,000,000	19,563,674,061	39,844,494,061
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			13.25	7.65	3.51	6.51	3.78	3.85	3.63	2.77	2.46
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			968.70	252.00	455.27	111.63	143.89	129.25	134.40	104.69	99.63
14	**Vốn điều lệ**			161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000	161,606,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			64,259,218,110	111,898,915,047	260,252,435,372	269,616,073,615	270,578,334,968	265,688,359,857	278,683,940,316	285,338,133,521	285,294,896,646

TSB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	157,547,017,312	182,631,635,902	180,113,456,125	164,630,643,624	215,742,012,406	217,836,684,590	201,618,588,517	200,784,338,922	168,013,645,025	190,152,973,261	171,885,928,576
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.74	1.40	9.40	-23.69	-0.96	8.04	0.42	19.50	-11.64	10.63	4.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.99	2.32	2.27	2.09	2.76	2.91	2.63	2.73	2.48	2.92	3.95
2	**Giá vốn**	135,618,440,025	156,253,661,389	154,605,987,184	135,218,428,916	182,187,161,235	187,343,145,239	171,333,069,487	164,560,047,971	137,247,935,186	159,275,641,378	142,132,774,913
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	21,928,577,287	26,377,974,513	25,507,468,941	29,412,214,708	33,554,851,171	30,493,539,351	30,285,519,030	36,224,290,951	30,765,709,839	30,877,331,883	29,753,153,663
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.92	14.44	14.16	17.87	15.55	14.00	15.02	18.04	18.31	16.24	17.31
4	**Chi phí tài chính**	435,761,452	1,479,641,938	712,058,090	1,010,245,695	1,936,540,644	4,031,153,691	3,086,041,749	2,693,251,884	4,456,591,803	5,827,836,289	9,751,917,677
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.81	0.40	0.61	0.90	1.85	1.53	1.34	2.65	3.06	5.67
5	**Chi phí bán hàng**	10,880,993,523	13,129,423,131	12,605,168,588	13,546,690,676	15,053,561,490	14,989,392,382	14,280,913,995	18,174,995,288	15,348,775,960	15,180,690,041	12,907,042,463
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.91	7.19	7.00	8.23	6.98	6.88	7.08	9.05	9.14	7.98	7.51
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,045,329,901	8,241,932,304	7,492,519,730	10,043,014,009	10,881,095,700	8,673,958,461	9,112,918,202	9,777,758,323	8,738,805,626	8,550,316,629	7,195,129,248
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.84	4.51	4.16	6.10	5.04	3.98	4.52	4.87	5.20	4.50	4.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,231,511,987	3,449,498,173	4,599,994,194	4,508,362,248	4,562,267,016	2,249,926,551	4,010,666,677	5,793,701,144	2,595,669,215	21,538,357,821	360,567,443
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	22.67	-25.01	2.03	-1.18	102.77	-43.90	-30.78	123.21	-87.95	5,873.46	-101.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.69	1.89	2.55	2.74	2.11	1.03	1.99	2.89	1.54	11.33	0.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.33	4.37	5.80	5.73	5.84	3.00	5.23	7.89	3.84	33.10	0.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,465,651,091	1,186,267,692	5,234,274,613	1,468,038,435	901,790,980	4,236,330,114	5,645,608,955	2,480,746,507	1,419,023,240	2,986,780,230	3,064,201,873
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,521,691,989	14,274,485,019	12,084,497,974	14,235,213,928	30,908,060,858	16,485,942,360	37,348,371,938	24,144,798,200	26,692,984,301	27,394,699,624	27,974,341,511
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.95	7.82	6.71	8.65	14.33	7.57	18.52	12.03	15.89	14.41	16.27
10	**Tồn kho (TK)**	49,470,313,756	57,531,388,439	50,089,605,915	47,887,800,443	49,550,025,435	67,025,327,460	64,906,053,792	57,948,658,124	55,738,295,629	62,328,315,342	70,330,643,597
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.40	31.50	27.81	29.09	22.97	30.77	32.19	28.86	33.17	32.78	40.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	144,266,681,426	141,779,945,605	140,464,561,112	137,782,787,607	137,782,787,607	134,657,188,804	123,144,051,089	123,085,192,764	109,204,008,099	100,115,428,998	102,632,944,431
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.09	1.29	1.28	1.19	1.57	1.62	1.64	1.63	1.54	1.90	1.67
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	317,219,774	0	0	137,706,364	0	0	149,610,316	0	83,348,589	0	22,530,673
13	**Tổng nợ**	29,552,246,439	23,653,742,630	23,251,584,864	19,190,121,814	44,900,239,160	65,347,935,363	77,976,839,765	59,969,663,247	65,872,918,950	83,225,531,607	118,337,475,605
	Nợ ngắn hạn	29,381,314,003	22,854,254,624	21,452,067,866	19,094,756,138	44,885,239,160	65,332,935,363	77,118,575,034	58,352,929,367	61,329,416,211	75,400,468,037	110,649,408,746
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	170,932,436	799,488,006	1,799,516,998	95,365,676	15,000,000	15,000,000	858,264,731	1,616,733,880	4,543,502,739	7,825,063,570	7,688,066,859
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.30	0.29	0.24	0.58	0.87	1.02	0.82	0.97	1.28	2.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.76	12.95	12.91	11.66	20.81	30.00	38.68	29.87	39.21	43.77	68.85
14	**Vốn điều lệ**	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000	67,454,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	79,366,820,933	78,859,846,478	79,343,087,725	78,666,669,756	78,067,274,208	74,975,770,913	76,671,467,785	73,467,425,925	67,673,724,781	65,078,055,566	43,539,697,745
TSC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	474,905,827,139	897,673,297,169	517,480,630,845	460,146,103,503	416,769,472,991	778,389,188,761	824,776,502,195	1,677,009,765,848	1,171,636,696,783	475,224,709,419	707,042,938,480
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.10	73.47	12.46	10.41	-46.46	-5.62	-50.82	43.13	146.54	-32.79	-71.36
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.19	0.36	0.26	0.25	0.23	0.43	0.44	0.80	0.69	1.51	5.54
2	**Giá vốn**	384,340,035,187	722,390,396,565	417,622,491,283	387,122,091,223	355,430,267,549	665,323,659,931	695,616,368,636	1,482,750,675,678	1,013,684,696,783	377,977,312,055	638,009,680,119
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,565,791,952	175,282,900,604	99,858,139,562	73,024,012,280	61,339,205,442	113,065,528,830	129,160,133,559	194,259,090,170	157,952,000,000	97,247,397,364	69,033,258,361
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.07	19.53	19.30	15.87	14.72	14.53	15.66	11.58	13.48	20.46	9.76
4	**Chi phí tài chính**	12,951,534,829	44,679,406,652	105,397,400,473	2,653,905,154	3,284,740,321	8,432,125,891	6,999,086,746	11,339,930,569	13,943,051,150	7,292,253,243	15,553,791,533
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.73	4.98	20.37	0.58	0.79	1.08	0.85	0.68	1.19	1.53	2.20
5	**Chi phí bán hàng**	40,784,397,319	117,233,179,460	65,198,616,934	31,783,406,939	39,542,608,392	84,367,499,595	101,979,188,388	172,247,119,700	70,159,888,971	32,596,917,347	31,948,470,149
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.59	13.06	12.60	6.91	9.49	10.84	12.36	10.27	5.99	6.86	4.52
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	93,509,679,408	121,501,443,370	51,172,675,186	19,701,815,801	26,233,362,032	39,256,278,971	45,384,376,540	51,572,142,181	24,497,091,656	24,291,758,329	30,362,807,184
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.69	13.54	9.89	4.28	6.29	5.04	5.50	3.08	2.09	5.11	4.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-11,200,183,106	-46,734,412,272	132,055,251,176	16,788,014,931	749,666,354	-30,735,370,184	-30,090,381,817	1,736,050,752	113,132,444,540	62,289,099,417	-231,379,587
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.03	-135.39	686.60	2,139.40	-102.44	2.14	-1,833.27	-98.47	81.62	-27,020.74	-99.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.36	-5.21	25.52	3.65	0.18	-3.95	-3.65	0.10	9.66	13.11	-0.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.45	-1.87	6.55	0.91	0.04	-1.69	-1.62	0.08	6.62	19.81	-0.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	347,960,970,825	57,333,131,771	32,443,274,413	24,326,261,994	49,324,979,063	54,858,090,873	74,027,901,002	62,673,226,733	228,710,160,100	25,382,030,478	36,914,503,994
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,341,771,474,546	1,303,491,264,332	659,201,944,908	71,828,603,696	74,841,028,939	98,063,352,677	96,683,215,847	440,550,173,658	460,532,684,880	48,691,015,744	61,738,754,727
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	282.53	145.21	127.39	15.61	17.96	12.60	11.72	26.27	39.31	10.25	8.73
10	**Tồn kho (TK)**	62,013,794,763	70,611,920,270	60,504,715,191	46,129,725,615	39,212,804,247	75,316,702,997	79,216,020,185	108,479,122,984	186,343,834,299	62,601,694,541	56,291,992,208
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.06	7.87	11.69	10.03	9.41	9.68	9.60	6.47	15.90	13.17	7.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	358,287,126,558	342,241,145,233	325,179,610,071	190,129,753,780	178,497,303,610	188,514,438,431	168,897,875,468	142,639,619,600	199,292,185,335	176,351,175,136	162,818,195,373
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.33	2.62	1.59	2.42	2.33	4.13	4.88	11.76	5.88	2.69	4.34
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,498,222,190	16,424,325,203	16,283,545,248	32,843,296,374	34,832,541,967	24,204,762,803	31,796,083,512	30,463,631,057	13,854,278,471	9,490,344,520	17,209,537,370
13	**Tổng nợ**	488,226,767,884	226,175,289,738	288,881,279,277	156,822,792,996	119,731,780,734	197,629,284,127	199,847,458,703	238,216,173,259	245,472,820,558	105,661,054,356	169,634,674,277
	Nợ ngắn hạn	456,542,310,939	207,106,350,124	274,343,416,279	149,117,533,231	112,666,262,806	187,287,274,805	170,858,634,503	208,605,435,009	243,342,720,558	105,661,054,356	151,834,674,277
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	31,684,456,945	19,068,939,614	14,537,862,998	7,705,259,765	7,065,517,928	10,342,009,322	28,988,824,200	29,610,738,250	2,130,100,000	0	17,800,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.09	0.14	0.09	0.07	0.11	0.11	0.11	0.14	0.34	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	102.80	25.20	55.82	34.08	28.73	25.39	24.23	14.20	20.95	22.23	23.99
14	**Vốn điều lệ**	1,968,589,250,000	1,968,589,250,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	1,476,480,840,000	158,129,150,000	83,129,150,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,486,361,428,286	2,497,561,611,392	2,014,600,661,291	1,835,088,314,552	1,820,883,759,998	1,822,009,720,352	1,857,416,931,473	2,084,983,063,056	1,710,178,458,517	314,360,130,513	127,705,354,730

TSD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	32,592,952,634	27,990,006,558	12,879,845,091	15,160,457,984	43,128,219,228	53,060,108,941	57,946,395,230	24,771,129,736			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	16.44	117.32	-15.04	-64.85	-18.72	-8.43	133.93	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	63.20	218.84	-356.80	9.80	7.27	7.10	6.25	1.93			
2	**Giá vốn**	29,552,247,428	24,595,777,861	11,612,227,106	14,579,801,619	42,510,943,091	51,635,917,655	57,570,158,621	23,565,402,240			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,040,705,206	3,394,228,697	1,267,617,985	580,656,365	617,276,137	1,424,191,286	376,236,609	1,205,727,496			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.33	12.13	9.84	3.83	1.43	2.68	0.65	4.87			
4	**Chi phí tài chính**	82,095,950	148,544,628	141,060,102	359,534,567	910,707,570	785,082,533	851,811,495	221,000,000			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.25	0.53	1.10	2.37	2.11	1.48	1.47	0.89			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,971,879,335	1,570,963,906	1,489,892,984	1,692,311,662	2,656,441,707	3,010,732,109	2,833,969,233	954,614,648			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.05	5.61	11.57	11.16	6.16	5.67	4.89	3.85			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	950,669,195	1,676,410,977	-357,667,491	-3,762,547,886	-1,546,970,809	-1,540,920,000	-3,575,588,960	-146,478,725			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.29	-568.71	-90.49	143.22	0.39	-56.90	2,341.03	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.92	5.99	-2.78	-24.82	-3.59	-2.90	-6.17	-0.59			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	184.34	1,310.68	990.83	-243.16	-26.09	-20.61	-38.54	-1.14			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,088,672,569	2,157,151,962	629,836,423	873,096,292	1,486,627,131	2,147,010,612	3,286,349,388	8,724,764,757			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,466,687,809	1,496,110,410	2,346,490,754	3,941,488,958	7,106,046,711	6,817,770,623	12,793,831,583	4,796,047,482			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.64	5.35	18.22	26.00	16.48	12.85	22.08	19.36			
10	**Tồn kho (TK)**	126,487,122	149,403,279	203,948,574	252,385,056	389,553,652	542,043,176	1,353,757,493	1,228,266,767			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.39	0.53	1.58	1.66	0.90	1.02	2.34	4.96			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,208,444,539	5,055,633,802	6,517,235,224	7,749,729,115	8,297,504,177	8,571,391,709	2,739,621,929	1,045,064,728			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.74	5.54	1.98	1.96	5.20	6.19	21.15	23.70			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	356,115,001	0			
13	**Tổng nợ**	11,257,921,840	11,324,167,251	14,644,040,302	16,423,120,782	17,224,596,195	19,587,917,433	21,857,575,481	21,213,981,406			
	Nợ ngắn hạn	11,161,763,640	10,817,969,251	13,665,900,802	14,383,160,782	16,549,596,195	15,388,052,556	16,077,575,481	17,713,981,406			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	96,158,200	506,198,000	978,139,500	2,039,960,000	675,000,000	4,199,864,877	5,780,000,000	3,500,000,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	21.83	88.54	-405.68	10.61	2.90	2.62	2.36	1.65			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.54	40.46	113.70	108.33	39.94	36.92	37.72	85.64			
14	**Vốn điều lệ**	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000	13,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	515,716,592	127,904,052	-36,097,914	1,547,350,968	5,930,041,506	7,477,012,315	9,277,932,315	12,853,521,275			
TSG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	241,309,423,301	291,990,340,458	154,005,048,996	116,563,443,825	197,781,215,073	141,556,837,143	160,962,617,303	114,533,316,164	105,752,763,920		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.36	89.60	32.12	-41.06	39.72	-12.06	40.54	8.30	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.78	7.15	3.83	2.96	4.94	3.77	4.55	3.24	3.44		
2	**Giá vốn**	199,478,573,287	254,896,233,290	120,878,373,135	86,143,163,238	164,528,191,004	113,039,171,636	135,500,160,733	93,821,623,528	88,553,259,881		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,830,850,014	37,094,107,168	33,126,675,861	30,420,280,587	33,253,024,069	28,517,665,507	25,462,456,570	20,711,692,636	17,199,504,039		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.33	12.70	21.51	26.10	16.81	20.15	15.82	18.08	16.26		
4	**Chi phí tài chính**	243,199,358	389,278,931	932,550,697	325,563,894	335,709,072	153,489,303	197,669,344	475,367,596	192,991,056		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.13	0.61	0.28	0.17	0.11	0.12	0.42	0.18		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	32,451,617,355	26,088,254,610	25,127,696,216	25,530,791,991	23,623,996,621	21,388,284,197	19,047,369,143	14,168,039,275	11,813,389,180		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.45	8.93	16.32	21.90	11.94	15.11	11.83	12.37	11.17		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,653,011,465	6,336,145,657	6,280,963,338	6,080,446,891	7,583,108,681	5,732,800,000	5,173,552,863	4,575,327,859	4,129,225,662		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.00	0.88	3.30	-19.82	32.28	10.81	13.08	10.80	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.76	2.17	4.08	5.22	3.83	4.05	3.21	3.99	3.90		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.92	15.51	15.62	15.46	18.95	15.26	14.63	12.96	13.43		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,761,632,004	7,726,421,544	23,240,041,898	21,625,315,936	3,966,529,494	1,888,999,280	14,221,023,266	4,657,820,180	16,959,028,369	788,381,819	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	107,278,869,192	89,438,990,229	33,746,078,590	44,834,919,161	62,220,760,732	68,269,258,878	83,605,220,268	32,728,298,898	19,608,140,366	22,821,753,133	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.46	30.63	21.91	38.46	31.46	48.23	51.94	28.58	18.54	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	22,710,893,236	19,422,438,595	79,966,226,128	11,949,982,180	8,166,562,396	7,163,371,119	7,010,939,415	15,158,675,170	13,876,170,139	21,168,050,952	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.41	6.65	51.92	10.25	4.13	5.06	4.36	13.24	13.12	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	32,382,809,110	32,382,809,110	32,596,115,020	31,915,519,565	31,080,700,747	30,288,312,021	30,201,527,145	30,201,527,145	30,500,205,145	617,985,751,027	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.45	9.02	4.72	3.65	6.36	4.67	5.33	3.79	3.47	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	247,690,636	247,690,636	238,340,636	
13	**Tổng nợ**	111,796,744,593	91,907,691,003	112,036,384,454	55,143,982,821	49,872,359,378	55,748,870,546	85,760,858,362	35,736,875,580	42,198,201,653	32,241,969,367	
	Nợ ngắn hạn	111,796,744,593	91,907,691,003	112,036,384,454	55,143,982,821	49,872,359,378	55,748,870,546	85,702,778,362	35,736,875,580	42,198,201,653	32,222,004,367	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	58,080,000	0	0	19,965,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.68	2.25	2.79	1.40	1.25	1.48	2.43	1.01	1.37	1.13	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.33	31.48	72.75	47.31	25.22	39.38	53.28	31.20	39.90	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	30,741,000,000	22,104,407,812	23,590,960,221	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	41,782,613,155	40,844,747,347	40,217,442,528	39,323,602,081	40,017,676,967	37,558,332,786	35,356,185,649	35,316,327,859	30,740,005,943	28,652,163,124	

TSJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	140,652,250,756	129,187,088,255	61,800,508,778	68,264,490,021	168,771,969,283	163,965,960,565	166,946,280,950	142,830,155,088			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.87	109.04	-9.47	-59.55	2.93	-1.79	16.88	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.16	0.08	0.08	0.20	0.19	0.19	0.19			
2	**Giá vốn**	105,358,839,681	101,197,920,439	36,698,131,232	44,548,564,080	135,560,088,490	128,355,908,879	132,298,748,350	115,691,703,449			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,293,411,075	27,989,167,816	25,102,377,546	23,715,925,941	33,211,880,793	35,610,051,686	34,647,532,600	27,138,451,639			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.09	21.67	40.62	34.74	19.68	21.72	20.75	19.00			
4	**Chi phí tài chính**	-149,538,956	77,261,652	1,699,855,078	1,772,760,532	510,914,466	542,111,455	217,149,481	585,211			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.11	0.06	2.75	2.60	0.30	0.33	0.13	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	7,297,320,403	6,674,889,517	4,411,681,062	5,593,668,421	9,138,685,439	8,257,273,886	9,021,835,572	15,680,975,559			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.19	5.17	7.14	8.19	5.41	5.04	5.40	10.98			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,169,751,135	8,517,703,900	10,394,680,121	18,296,854,524	18,143,914,185	20,751,901,789	25,854,468,434	11,840,841,526			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.52	6.59	16.82	26.80	10.75	12.66	15.49	8.29			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	75,443,112,886	30,493,176,693	28,677,352,155	94,345,380,369	81,641,236,282	91,563,037,125	96,226,620,293	14,265,325,745			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	147.41	6.33	-69.60	15.56	-10.84	-4.85	574.55	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	53.64	23.60	46.40	138.21	48.37	55.84	57.64	9.99			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.89	3.80	3.58	10.99	9.69	10.66	11.22	1.87			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	504,896,267,138	469,013,222,546	467,264,702,549	426,298,851,467	500,791,891,991	503,514,526,151	497,196,271,795	539,822,949,466			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	39,209,897,006	29,154,199,054	19,228,453,636	32,726,640,324	34,385,488,845	40,833,070,641	28,532,260,384	47,103,860,817			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.88	22.57	31.11	47.94	20.37	24.90	17.09	32.98			
10	**Tồn kho (TK)**	352,462,086	2,381,272,505	363,818,141	338,841,761	380,389,869	557,572,720	322,882,238	244,812,213			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.25	1.84	0.59	0.50	0.23	0.34	0.19	0.17			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	24,468,652,290	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	24,999,707,915	25,369,562,998	27,064,695,677			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.75	5.17	2.47	2.73	6.75	6.56	6.58	5.28			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	134,259,259	0	0	0	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	33,623,439,334	32,906,750,271	25,325,593,854	25,304,667,682	48,761,382,035	52,042,720,090	44,392,211,916	213,677,184,857			
	Nợ ngắn hạn	27,992,338,534	25,128,138,937	18,320,133,834	17,829,523,638	40,190,035,122	46,966,310,852	44,392,211,916	213,677,184,857			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,631,100,800	7,778,611,334	7,005,460,020	7,475,144,044	8,571,346,913	5,076,409,238	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.04	0.03	0.03	0.06	0.06	0.05	0.28			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.91	25.47	40.98	37.07	28.89	31.74	26.59	149.60			
14	**Vốn điều lệ**	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000	748,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	849,030,978,265	802,358,875,398	800,338,976,877	858,420,170,289	842,137,839,372	859,083,005,359	857,635,257,512	763,497,221,967			
TST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,371,383,467	51,401,767,858	95,090,877,989	93,543,453,028	94,831,087,214	125,041,673,467	225,473,133,549	116,494,773,422	77,312,619,177	67,581,538,938	97,333,354,769
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-79.82	-45.94	1.65	-1.36	-24.16	-44.54	93.55	50.68	14.40	-30.57	-7.45
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.14	0.66	0.90	0.88	0.89	1.17	2.13	1.06	0.72	0.64	1.11
2	**Giá vốn**	7,422,508,112	48,927,504,419	86,131,973,823	81,135,036,446	83,136,100,584	103,673,293,361	201,517,713,052	97,283,960,531	62,938,308,781	53,458,185,502	80,603,951,314
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,948,875,355	2,474,263,439	8,958,904,166	12,408,416,582	11,694,986,630	21,368,380,106	23,955,420,497	19,210,812,891	14,374,310,396	14,123,353,436	16,729,403,455
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.43	4.81	9.42	13.26	12.33	17.09	10.62	16.49	18.59	20.90	17.19
4	**Chi phí tài chính**	943,403,288	6,048,218,079	2,193,714,972	3,696,887,266	3,868,932,347	3,879,733,248	3,753,680,285	6,056,252,500	838,677,366	633,797,961	2,826,311,656
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.10	11.77	2.31	3.95	4.08	3.10	1.66	5.20	1.08	0.94	2.90
5	**Chi phí bán hàng**	34,500,000	65,979,438	165,879,336	724,778,586	1,986,668,830	2,133,997,173	3,797,574,725	2,272,724,196	1,957,484,735	2,353,369,074	1,732,911,183
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.33	0.13	0.17	0.77	2.09	1.71	1.68	1.95	2.53	3.48	1.78
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,522,294,194	22,604,884,083	6,219,495,093	7,351,450,807	9,209,012,337	12,268,784,894	15,119,467,660	9,819,003,107	11,648,328,763	9,442,769,441	11,666,600,376
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	72.53	43.98	6.54	7.86	9.71	9.81	6.71	8.43	15.07	13.97	11.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,735,866,559	-27,765,141,105	-245,475,290	199,717,833	782,327,905	2,625,251,989	3,416,101,181	5,469,699,397	3,659,205,595	3,524,239,721	3,735,954,900
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.34	11,210.77	-222.91	-74.47	-70.20	-23.15	-37.54	49.48	3.83	-5.67	-114.88
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-55.30	-54.02	-0.26	0.21	0.82	2.10	1.52	4.70	4.73	5.21	3.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-7.93	-35.50	-0.23	0.19	0.74	2.46	3.22	4.97	3.42	3.33	4.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,752,191,125	724,145,205	9,453,556,014	4,099,708,444	6,890,805,437	3,533,185,620	8,000,041,091	7,465,680,717	4,673,457,382	6,776,251,282	10,477,541,410
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	117,627,543,594	119,913,543,773	151,086,414,499	153,744,090,643	180,908,023,731	170,894,262,186	191,819,606,192	123,604,664,440	114,905,083,477	91,561,665,433	79,878,698,473
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,134.15	233.29	158.89	164.36	190.77	136.67	85.07	106.10	148.62	135.48	82.07
10	**Tồn kho (TK)**	58,829,651,639	75,986,854,107	76,209,459,941	72,040,094,441	62,530,128,510	41,562,369,824	34,690,691,451	29,333,254,046	27,184,259,293	21,186,264,542	8,256,175,782
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	567.23	147.83	80.14	77.01	65.94	33.24	15.39	25.18	35.16	31.35	8.48
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	49,929,283,895	51,103,608,895	51,964,561,168	51,964,561,168	50,797,561,168	55,767,632,792	56,125,547,370	55,410,134,981	62,159,408,621	60,353,587,869	59,728,493,172
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	1.01	1.83	1.80	1.87	2.24	4.02	2.10	1.24	1.12	1.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,054,313,636	1,601,041,636	3,053,902,726
13	**Tổng nợ**	132,253,931,197	166,271,916,187	180,200,268,551	174,942,026,813	195,200,351,323	164,528,890,465	184,380,343,364	105,525,244,141	102,094,501,313	75,591,392,869	76,775,238,995
	Nợ ngắn hạn	132,133,931,197	166,151,916,187	180,080,268,551	174,261,045,651	194,449,239,823	163,109,831,365	182,093,416,658	103,879,674,198	100,864,251,313	74,409,292,869	76,049,343,540
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	120,000,000	120,000,000	120,000,000	680,981,162	751,111,500	1,419,059,100	2,286,926,706	1,645,569,943	1,230,250,000	1,182,100,000	725,895,455
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.83	2.13	1.70	1.64	1.84	1.54	1.74	0.96	0.95	0.71	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,275.18	323.48	189.50	187.02	205.84	131.58	81.77	90.58	132.05	111.85	78.88
14	**Vốn điều lệ**	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	72,338,739,027	78,218,978,363	105,984,119,468	106,575,262,686	106,375,544,853	106,693,375,593	105,944,923,604	110,010,236,627	107,063,737,174	105,737,591,482	87,663,308,901

TTA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	655,479,232,628	808,703,629,721	661,346,377,050	495,852,606,563	269,411,018,898	270,561,645,685	294,076,712,869				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.95	22.28	33.38	84.05	-0.43	-8.00	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.42	0.38	0.30	0.17	0.23	0.27				
2	**Giá vốn**	287,644,373,025	308,271,173,619	286,078,193,456	171,612,750,911	84,527,933,035	78,787,327,340	59,900,511,552				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	367,834,859,603	500,432,456,102	375,268,183,594	324,239,855,652	184,883,085,863	191,774,318,345	234,176,201,317				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	56.12	61.88	56.74	65.39	68.62	70.88	79.63				
4	**Chi phí tài chính**	223,085,525,165	239,731,716,431	208,645,250,651	163,716,453,201	99,523,562,124	87,396,255,516	101,732,896,863				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	34.03	29.64	31.55	33.02	36.94	32.30	34.59				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,025,613,615	20,890,644,019	21,036,048,837	17,220,227,532	9,519,716,724	7,809,057,429	4,273,298,966				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.06	2.58	3.18	3.47	3.53	2.89	1.45				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	101,460,434,802	204,984,264,889	133,391,504,610	129,143,180,427	75,404,721,665	92,333,002,137	126,037,762,055				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-50.50	53.67	3.29	71.27	-18.33	-26.74	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.48	25.35	20.17	26.04	27.99	34.13	42.86				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.12	10.70	7.58	7.81	4.87	7.79	11.53				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,907,257,691	82,532,622,419	23,910,422,402	4,005,735,990	7,309,911,204	15,524,828,361	18,749,385,610				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	192,335,164,438	118,863,070,794	117,524,036,190	91,510,299,816	88,764,191,091	312,753,781,420	370,566,850,114				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.34	14.70	17.77	18.46	32.95	115.59	126.01				
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	394,547,272	672,443,965	692,140,727				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.15	0.25	0.24				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,055,677,710,378	5,055,677,710,378	5,044,663,343,303	4,060,490,880,354	3,080,707,815,357	1,746,876,836,003	1,682,832,297,754				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.13	0.16	0.13	0.12	0.09	0.15	0.17				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	46,066,687,597	45,742,613,523	41,846,615,423	849,305,203,447	851,192,390,832	793,603,962,068	178,495,857,646				
13	**Tổng nợ**	2,394,946,335,835	2,681,227,669,549	2,993,654,974,270	3,070,762,127,471	2,374,144,531,386	1,505,129,106,561	1,013,637,139,643				
	Nợ ngắn hạn	411,430,445,361	404,805,731,851	426,140,968,558	410,533,567,409	435,444,565,298	186,805,468,216	31,678,270,799				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,983,515,890,474	2,276,421,937,698	2,567,514,005,712	2,660,228,560,062	1,938,699,966,088	1,318,323,638,345	981,958,868,844				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.40	1.70	1.86	1.53	1.27	0.93				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	365.37	331.55	452.66	619.29	881.24	556.30	344.68				
14	**Vốn điều lệ**	1,700,575,930,000	1,574,629,370,000	1,457,999,040,000	1,350,000,000,000	1,350,000,000,000	967,000,000,000	967,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,981,590,062,446	1,915,395,571,532	1,759,967,133,548	1,652,693,449,394	1,547,075,485,857	1,185,370,764,192	1,093,037,762,055				
TTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			1,351,330,569,225	500,772,226,212	518,821,685,639	376,616,332,062	357,952,727,089	300,881,786,859	152,735,955,573	83,168,346,280	50,991,853,524
	Tăng trưởng doanh thu (%)			169.85	-3.48	37.76	5.21	18.97	96.99	83.65	63.10	23.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			2.44	0.92	0.97	0.75	0.75	0.70	1.63	1.65	1.27
2	**Giá vốn**			1,329,482,352,279	481,492,249,163	474,819,879,493	342,664,753,890	314,119,640,483	249,123,653,652	124,745,881,232	63,973,840,944	40,330,041,686
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			21,848,216,946	19,279,977,049	44,001,806,146	33,951,578,172	43,833,086,606	51,758,133,207	27,990,074,341	19,194,505,336	10,661,811,838
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			1.62	3.85	8.48	9.01	12.25	17.20	18.33	23.08	20.91
4	**Chi phí tài chính**			10,782,436,144	13,068,499,167	12,030,497,706	10,956,350,576	8,652,408,693	5,803,703,466	4,694,302,347	5,223,868,079	6,699,098,771
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			0.80	2.61	2.32	2.91	2.42	1.93	3.07	6.28	13.14
5	**Chi phí bán hàng**			2,981,723,899	914,194,855	1,267,000,812	1,102,143,050	1,372,234,514	1,419,873,438	775,474,643	461,879,511	371,554,997
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.22	0.18	0.24	0.29	0.38	0.47	0.51	0.56	0.73
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			7,922,676,775	10,761,617,802	16,248,164,108	8,877,374,485	7,425,475,131	7,300,902,329	4,889,282,340	1,302,994,541	1,095,436,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			0.59	2.15	3.13	2.36	2.07	2.43	3.20	1.57	2.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			6,991,464,751	11,546,725,346	33,002,673,302	26,135,330,048	37,493,633,651	30,067,779,124	15,157,450,961	10,504,763,054	2,921,634,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-39.45	-65.01	26.28	-30.29	24.70	98.37	44.29	259.55	1,003.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			0.52	2.31	6.36	6.94	10.47	9.99	9.92	12.63	5.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			1.26	2.11	6.17	5.20	7.83	7.03	16.14	20.80	7.30
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			85,410,699,148	157,300,655,444	208,867,195,715	300,007,931,712	37,945,714,285	41,740,300,186	48,530,003,401	1,269,461,172	3,233,657,028
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			512,882,696,245	512,519,419,928	374,092,564,688	213,810,516,160	210,718,694,288	215,418,931,047	47,707,204,441	41,247,949,630	22,135,985,631
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			37.95	102.35	72.10	56.77	58.87	71.60	31.24	49.60	43.41
10	**Tồn kho (TK)**			76,748,199,691	81,846,423,814	135,481,908,087	142,001,628,756	109,345,929,464	84,642,715,329	65,074,571,987	64,006,279,225	54,742,829,266
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			5.68	16.34	26.11	37.70	30.55	28.13	42.61	76.96	107.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			42,238,517,245	43,390,794,518	43,500,052,700	43,176,249,063	10,821,884,569	10,691,810,569	8,479,976,023	4,071,631,933	5,335,381,920
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			31.99	11.54	11.93	8.72	33.08	28.14	18.01	20.43	9.56
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			383,978,300,635	333,750,456,872	262,916,892,462	76,384,965,395	41,671,903,694	37,525,491,140	25,641,872,368	6,180,987,668	6,180,987,668
13	**Tổng nợ**			860,111,903,063	845,469,357,162	698,169,007,220	528,691,810,197	159,767,609,832	120,689,517,247	145,205,075,801	84,839,211,140	65,926,740,568
	Nợ ngắn hạn			860,111,903,063	845,469,357,162	398,030,607,220	231,413,010,197	151,348,409,832	90,227,161,691	110,043,075,801	22,111,702,170	24,264,740,568
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	0	300,138,400,000	297,278,800,000	8,419,200,000	30,462,355,556	35,162,000,000	62,727,508,970	41,662,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			1.55	1.55	1.31	1.05	0.33	0.28	1.55	1.68	1.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			63.65	168.83	134.57	140.38	44.63	40.11	95.07	102.01	129.29
14	**Vốn điều lệ**			515,095,830,000	515,095,830,000	468,269,540,000	468,269,540,000	425,699,850,000	387,000,000,000	73,500,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			553,161,933,302	546,170,368,551	534,623,643,205	502,927,736,403	478,667,088,039	427,628,454,387	93,883,443,996	50,505,008,269	40,000,245,215

TTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	227,619,697,609	313,147,341,190	238,243,973,987	297,203,138,724	386,834,012,638	398,274,459,775	344,269,164,505	350,420,529,498	388,330,320,506	377,636,976,912	331,432,455,809
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-27.31	31.44	-19.84	-23.17	-2.87	15.69	-1.76	-9.76	2.83	13.94	-2.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.90	2.56	1.96	2.44	3.24	3.41	3.00	3.27	3.95	4.52	4.33
2	**Giá vốn**	196,611,820,003	269,812,588,846	201,380,900,299	251,122,883,401	339,755,929,296	344,951,001,694	290,389,838,283	295,280,691,678	332,778,194,052	332,827,563,159	288,286,579,838
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	31,007,877,606	43,334,752,344	36,863,073,688	46,080,255,323	47,078,083,342	53,323,458,081	53,879,326,222	55,139,837,820	55,552,126,454	44,809,413,753	43,145,875,971
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.62	13.84	15.47	15.50	12.17	13.39	15.65	15.74	14.31	11.87	13.02
4	**Chi phí tài chính**	222,898,436	3,847,390,417	-3,607,698,028	2,818,482,917	1,213,519,452	2,126,403,200	872,231,086	544,098,405	457,861,580	556,672,679	518,134,645
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	1.23	-1.51	0.95	0.31	0.53	0.25	0.16	0.12	0.15	0.16
5	**Chi phí bán hàng**	7,372,143,771	10,215,064,485	8,502,784,565	10,134,674,936	11,568,079,424	15,463,113,392	15,531,633,153	15,939,781,682	15,641,184,132	16,048,778,737	12,957,695,336
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.24	3.26	3.57	3.41	2.99	3.88	4.51	4.55	4.03	4.25	3.91
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,064,839,193	15,720,905,743	16,494,186,804	15,550,060,151	16,569,708,636	19,130,826,798	15,602,284,621	15,318,929,088	16,058,274,203	14,495,685,857	13,587,895,229
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.06	5.02	6.92	5.23	4.28	4.80	4.53	4.37	4.14	3.84	4.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,573,602,042	11,506,605,654	12,691,345,927	15,046,636,008	15,068,264,814	15,067,511,965	19,652,317,942	21,238,501,116	21,730,957,044	13,494,535,068	14,327,662,656
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.18	-9.34	-15.65	-0.14	0.00	-23.33	-7.47	-2.27	61.04	-5.81	64.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.33	3.67	5.33	5.06	3.90	3.78	5.71	6.06	5.60	3.57	4.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.32	9.39	10.41	12.34	12.62	12.89	17.13	19.81	22.11	16.14	18.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,672,503,899	25,481,218,392	39,920,713,588	12,881,287,932	19,158,188,617	20,474,544,467	41,478,476,589	50,640,815,381	62,126,101,697	29,707,513,137	18,011,389,828
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	26,797,340,058	28,783,285,575	26,942,666,078	56,058,447,361	43,889,474,420	61,834,012,308	30,611,249,311	26,854,902,360	24,820,995,461	23,654,608,901	23,213,282,528
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.77	9.19	11.31	18.86	11.35	15.53	8.89	7.66	6.39	6.26	7.00
10	**Tồn kho (TK)**	102,362,898,551	98,536,154,241	73,652,489,968	91,402,961,879	89,542,681,066	99,392,384,118	78,180,957,529	73,252,879,424	56,909,998,218	77,810,094,953	69,867,092,966
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	44.97	31.47	30.91	30.75	23.15	24.96	22.71	20.90	14.66	20.60	21.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	225,893,359,382	246,210,982,852	245,222,174,471	245,222,174,477	266,447,204,334	265,913,795,359	264,696,736,258	261,440,293,597	252,440,557,606	246,477,496,091	244,530,469,861
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.01	1.27	0.97	1.21	1.45	1.50	1.30	1.34	1.54	1.53	1.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	67,134,163,256	60,829,743,133	56,549,461,626	78,033,736,720	81,500,910,461	118,707,832,893	91,256,774,412	80,892,536,835	73,377,252,091	72,448,876,434	61,630,002,580
	Nợ ngắn hạn	65,099,163,256	58,754,743,133	54,394,461,626	75,838,736,720	78,205,910,461	114,972,832,893	87,521,774,412	77,257,536,835	70,162,252,091	68,693,876,434	57,875,002,580
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,035,000,000	2,075,000,000	2,155,000,000	2,195,000,000	3,295,000,000	3,735,000,000	3,735,000,000	3,635,000,000	3,215,000,000	3,755,000,000	3,755,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.50	0.46	0.64	0.68	1.02	0.80	0.75	0.75	0.87	0.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.49	19.43	23.74	26.26	21.07	29.81	26.51	23.08	18.90	19.18	18.60
14	**Vốn điều lệ**	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000	59,923,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	119,840,817,148	122,509,110,263	121,857,334,918	121,955,629,598	119,366,598,360	116,895,070,701	114,694,083,936	107,228,557,994	98,297,796,013	83,595,261,369	76,459,095,902
TTD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	741,158,356,754	723,026,661,457	430,014,296,072	570,709,047,144	660,649,493,592	581,626,757,835	542,999,498,294	479,529,407,685	444,224,682,560	428,136,841,437	408,969,440,706
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.51	68.14	-24.65	-13.61	13.59	7.11	13.24	7.95	3.76	4.69	2.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.45	2.64	1.97	2.32	2.93	2.78	2.46	2.46	2.31	2.06	2.02
2	**Giá vốn**	576,019,761,443	548,865,696,735	364,118,839,028	451,485,148,514	509,408,587,383	446,575,600,515	417,687,315,009	367,283,983,398	340,355,573,610	326,652,579,276	307,037,083,580
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	165,138,595,311	174,160,964,722	65,895,457,044	119,223,898,630	151,240,906,209	135,051,157,320	125,312,183,285	112,245,424,287	103,869,108,950	101,484,262,161	101,932,357,126
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.28	24.09	15.32	20.89	22.89	23.22	23.08	23.41	23.38	23.70	24.92
4	**Chi phí tài chính**	0	0	88,454,883	0	9,843,977	0	0	1,027,736	520,753,006	1,658,224,925	4,280,868,444
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.12	0.39	1.05
5	**Chi phí bán hàng**	15,518,099,116	14,683,915,917	11,140,533,995	12,490,389,528	13,700,557,115	12,908,186,933	12,496,913,265	11,726,860,982	10,628,157,317	9,995,790,394	9,817,433,297
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.09	2.03	2.59	2.19	2.07	2.22	2.30	2.45	2.39	2.33	2.40
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,618,316,040	60,063,673,583	44,579,449,456	49,280,061,026	53,190,283,073	49,680,075,764	43,564,962,504	38,056,663,281	33,742,251,624	31,556,548,533	31,442,698,874
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.58	8.31	10.37	8.63	8.05	8.54	8.02	7.94	7.60	7.37	7.69
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	83,076,575,436	92,200,961,205	10,825,581,022	53,288,538,025	76,980,790,410	66,611,442,401	63,032,416,458	56,804,368,801	53,483,207,623	52,530,012,803	51,662,557,368
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-9.90	751.70	-79.68	-30.78	15.57	5.68	10.96	6.21	1.81	1.68	5.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.21	12.75	2.52	9.34	11.65	11.45	11.61	11.85	12.04	12.27	12.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.45	33.64	4.97	21.63	34.20	31.88	28.58	29.18	27.87	25.26	25.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	137,218,315,638	114,950,548,073	45,067,070,790	63,325,401,668	42,815,010,329	34,205,806,663	53,433,152,018	20,096,234,487	14,082,019,430	20,325,754,785	29,872,807,839
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,238,489,135	20,045,660,543	14,807,762,402	21,494,598,774	20,428,275,122	31,502,823,328	17,161,667,607	17,292,278,122	16,028,537,963	14,327,368,170	14,550,573,906
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.41	2.77	3.44	3.77	3.09	5.42	3.16	3.61	3.61	3.35	3.56
10	**Tồn kho (TK)**	43,295,909,437	38,441,900,431	33,675,852,172	39,059,739,879	41,640,681,549	42,434,510,274	36,280,342,372	31,185,748,723	29,925,134,522	30,016,799,115	25,967,729,138
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.84	5.32	7.83	6.84	6.30	7.30	6.68	6.50	6.74	7.01	6.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	390,527,395,717	368,122,707,074	361,869,468,794	350,255,400,577	344,169,783,577	312,625,734,817	295,134,431,867	290,734,237,396	270,957,102,228	267,768,821,713	245,850,611,756
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.90	1.96	1.19	1.63	1.92	1.86	1.84	1.65	1.64	1.60	1.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	1,866,600,000	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	81,218,757,092	66,226,032,609	49,786,665,018	57,998,291,516	75,894,516,943	80,895,673,048	62,842,239,559	61,185,213,766	48,207,676,432	48,109,781,167	54,304,692,562
	Nợ ngắn hạn	81,218,757,092	66,226,032,609	49,786,665,018	57,998,291,516	75,876,205,673	80,853,629,353	62,788,369,241	61,042,840,622	48,028,671,478	41,388,230,645	40,722,232,335
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	18,311,270	42,043,695	53,870,318	142,373,144	179,004,954	6,721,550,522	13,582,460,227
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.24	0.23	0.24	0.34	0.39	0.28	0.31	0.25	0.23	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.96	9.16	11.58	10.16	11.49	13.91	11.57	12.76	10.85	11.24	13.28
14	**Vốn điều lệ**	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000	155,520,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	302,646,264,258	274,071,214,136	217,789,212,601	246,375,689,901	225,110,385,617	208,950,896,760	220,510,540,822	194,684,321,612	191,927,875,856	207,973,055,437	202,056,316,412

TTE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	142,661,691,649	153,137,757,382	143,283,066,499	112,924,336,282	158,242,603,770	147,208,165,383	121,699,611,982	68,947,807,368	61,545,022,894	29,965,289,463	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.84	6.88	26.88	-28.64	7.50	20.96	76.51	12.03	105.39	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.48	0.48	0.42	0.49	0.47	0.39	0.23	0.63	1.15	
2	**Giá vốn**	54,562,130,369	52,885,365,991	51,562,596,119	66,461,033,369	60,158,128,485	65,119,521,759	63,431,448,441	28,107,531,828	20,012,878,301	17,319,640,952	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	88,099,561,280	100,252,391,391	91,720,470,380	46,463,302,913	98,084,475,285	82,088,643,624	58,268,163,541	40,840,275,540	41,532,144,593	12,645,648,511	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	61.75	65.47	64.01	41.15	61.98	55.76	47.88	59.23	67.48	42.20	
4	**Chi phí tài chính**	90,890,886,661	91,938,553,575	69,167,215,874	71,057,159,203	75,790,353,906	61,119,586,999	34,101,956,693	27,616,325,942	21,562,722,087	11,976,028,511	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	63.71	60.04	48.27	62.92	47.90	41.52	28.02	40.05	35.04	39.97	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,484,537,953	6,454,940,424	4,777,121,445	4,647,834,505	6,672,272,824	6,488,207,179	3,072,793,852	2,818,019,582	1,541,993,108	32,291,940	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.55	4.22	3.33	4.12	4.22	4.41	2.52	4.09	2.51	0.11	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,665,558,769	21,801,415,130	27,767,900,449	-32,712,353,568	11,755,091,211	12,741,897,610	17,530,585,753	10,478,301,972	14,154,417,678	71,361,643	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-107.64	-21.49	-184.89	-378.28	-7.74	-27.32	67.30	-25.97	19,734.77	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.17	14.24	19.38	-28.97	7.43	8.66	14.40	15.20	23.00	0.24	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.52	6.78	9.27	-12.09	3.67	4.11	5.56	3.50	14.44	0.27	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,941,987,718	2,688,164,229	58,478,316,041	17,580,828,180	48,649,584,036	28,213,223,887	19,981,606,386	14,919,919,381	217,948,569	1,154,366,443	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	258,903,888,167	80,475,067,827	38,884,110,846	62,439,383,611	29,904,108,290	25,321,014,709	63,926,775,590	196,520,071,618	57,891,014,571	11,386,424,495	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	181.48	52.55	27.14	55.29	18.90	17.20	52.53	285.03	94.06	38.00	
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,147,274,276,643	1,147,274,276,643	1,146,997,776,643	1,145,900,595,929	1,145,050,305,020	1,147,290,405,020	550,149,462,558	546,967,649,577	366,283,608,357	246,882,657,214	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.13	0.12	0.10	0.14	0.13	0.22	0.13	0.17	0.12	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	573,905,615,216	352,409,988,096	0	0	
13	**Tổng nợ**	929,025,124,145	1,014,626,572,568	798,989,941,838	674,698,737,218	681,012,154,639	717,338,684,828	783,700,446,188	720,232,226,563	269,344,324,815	188,810,277,829	
	Nợ ngắn hạn	190,235,253,279	129,317,622,058	97,451,170,507	149,030,914,898	96,618,154,639	75,944,684,828	106,907,527,554	35,413,283,414	38,465,406,181	42,327,359,195	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	738,789,870,866	885,308,950,510	701,538,771,331	525,667,822,320	584,394,000,000	641,394,000,000	676,792,918,634	684,818,943,149	230,878,918,634	146,482,918,634	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.89	3.16	2.67	2.49	2.13	2.31	2.49	2.40	2.75	7.27	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	651.21	662.56	557.63	597.48	430.36	487.30	643.96	1,044.60	437.64	630.10	
14	**Vốn điều lệ**	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	284,904,000,000	83,384,000,000	25,384,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	321,075,994,544	321,429,309,187	299,627,894,057	270,559,993,609	319,916,548,362	310,200,646,700	315,316,055,620	299,611,934,562	98,000,604,225	25,955,361,643	
TTF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,560,471,468,318	2,001,279,120,769	1,607,039,514,911	1,213,519,321,749	720,538,024,589	1,044,949,560,348	1,363,398,928,101	643,016,222,842	2,765,595,102,208	1,458,733,118,306	1,545,311,010,767
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.03	24.53	32.43	68.42	-31.05	-23.36	112.03	-76.75	89.59	-5.60	-41.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.84	4.62	3.53	-2.07	-1.14	53.01	1.65	4.87	1.94	1.17	1.82
2	**Giá vốn**	1,307,055,792,748	1,693,691,936,714	1,332,161,369,680	952,289,765,259	1,266,583,204,364	1,467,391,988,075	1,087,317,361,943	755,911,047,169	2,513,056,081,848	1,182,583,860,600	1,240,571,939,664
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	253,415,675,570	307,587,184,055	274,878,145,231	261,229,556,490	-546,045,179,775	-422,442,427,727	276,081,566,158	-112,894,824,327	252,539,020,360	276,149,257,706	304,739,071,103
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.24	15.37	17.10	21.53	-75.78	-40.43	20.25	-17.56	9.13	18.93	19.72
4	**Chi phí tài chính**	70,585,184,229	75,217,166,017	64,946,229,227	121,590,908,538	116,318,485,863	106,110,060,483	134,374,765,557	274,084,957,571	250,300,683,361	63,495,415,556	219,173,150,254
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.52	3.76	4.04	10.02	16.14	10.15	9.86	42.62	9.05	4.35	14.18
5	**Chi phí bán hàng**	124,491,488,446	156,942,769,660	148,426,229,227	97,163,648,191	89,174,461,342	49,868,411,774	12,641,915,037	26,571,091,875	22,883,349,288	20,438,552,655	12,623,878,406
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.98	7.84	9.24	8.01	12.38	4.77	0.93	4.13	0.83	1.40	0.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	130,496,898,117	117,135,333,153	139,907,428,420	95,533,369,875	137,865,511,060	391,786,290,475	119,641,915,037	52,967,836,207	287,162,314,834	103,772,903,223	77,590,857,879
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.36	5.85	8.71	7.87	19.13	37.49	8.78	8.24	10.38	7.11	5.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-144,246,908,185	-1,229,591,052	2,511,778,987	18,112,873,222	-1,002,588,454,504	-804,700,213,026	2,344,295,485	-442,498,075,632	-98,145,834,080	67,184,049,520	-4,693,124,438
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	11,631.29	-148.95	-86.13	-101.81	24.59	-34,425.89	-100.53	350.86	-246.09	-1,531.54	61.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-9.24	-0.06	0.16	1.49	-139.14	-77.01	0.17	-68.82	-3.55	4.61	-0.30
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-54.00	-0.28	0.55	-3.10	158.68	-4,082.06	0.28	-335.05	-6.87	5.37	-0.55
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	212,113,545,324	216,553,694,778	264,422,003,059	83,976,436,916	229,958,327,356	270,524,709,067	163,717,240,678	112,288,731,311	124,310,479,392	98,042,452,344	65,513,443,900
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	850,047,554,438	672,061,104,522	548,508,666,602	362,807,574,000	368,017,519,721	750,645,418,808	1,537,054,358,644	755,271,422,269	820,367,417,603	752,492,067,708	390,023,029,967
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	54.47	33.58	34.13	29.90	51.08	71.84	112.74	117.46	29.66	51.59	25.24
10	**Tồn kho (TK)**	475,925,191,536	679,077,692,093	933,585,211,071	782,161,907,902	583,490,059,899	1,055,860,655,684	1,612,635,401,657	1,783,971,483,501	2,416,044,597,548	2,210,607,460,377	2,245,347,148,559
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.50	33.93	58.09	64.45	80.98	101.04	118.28	277.44	87.36	151.54	145.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	551,590,655,711	783,944,538,944	771,668,759,672	813,236,948,464	789,918,269,100	538,326,132,962	723,827,293,378	737,704,830,920	700,455,463,928	556,475,248,069	550,447,363,422
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.83	2.55	2.08	1.49	0.91	1.94	1.88	0.87	3.95	2.62	2.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	126,192,472,833	101,960,776,507	61,520,035,845	39,711,880,567	34,149,800,831	16,869,913,228	51,891,059,954	56,359,432,690	24,307,269,510	114,932,150,855	81,312,217,632
13	**Tổng nợ**	2,583,330,815,919	2,573,203,819,247	2,383,068,543,372	2,825,685,710,923	2,777,473,104,325	2,760,472,356,783	3,338,441,984,111	3,453,016,149,679	2,817,849,423,717	2,762,099,347,515	2,570,447,529,029
	Nợ ngắn hạn	1,517,748,460,774	1,503,524,419,340	2,341,539,684,975	2,793,957,946,760	2,037,600,328,917	2,028,454,915,272	2,811,269,918,966	3,423,575,673,122	2,754,413,196,749	2,628,798,074,217	2,418,235,135,024
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,065,582,355,145	1,069,679,399,907	41,528,858,397	31,727,764,163	739,872,775,408	732,017,441,511	527,172,065,145	29,440,476,557	63,436,226,968	133,301,273,298	152,212,394,005
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	9.67	5.94	5.23	-4.83	-4.40	140.03	4.03	26.15	1.97	2.21	3.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	165.55	128.58	148.29	232.85	385.47	264.17	244.86	537.00	101.89	189.35	166.34
14	**Vốn điều lệ**	4,111,983,020,000	4,111,983,020,000	4,111,983,020,000	3,111,983,020,000	3,111,983,020,000	2,146,078,400,000	2,146,078,400,000	1,446,078,400,000	1,400,939,400,000	1,000,671,000,000	735,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	267,129,733,787	432,861,244,711	455,239,100,509	-584,888,047,204	-631,829,976,307	19,713,086,764	828,043,246,226	132,068,118,269	1,428,787,085,760	1,250,474,765,729	851,318,854,224

TTG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	32,070,891,219	26,026,484,719	25,421,277,612	26,044,732,235	46,919,260,854	58,935,039,794	61,898,115,209	63,700,132,897	55,647,666,898	112,091,105,582	94,185,259,907
	Tăng trưởng doanh thu (%)	23.22	2.38	-2.39	-44.49	-20.39	-4.79	-2.83	14.47	-50.35	19.01	9.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.56	6.57	4.58	2.64	2.17	2.68	2.88	2.87	2.52	4.82	4.14
2	**Giá vốn**	24,459,969,447	20,327,656,979	22,625,447,868	28,159,643,057	36,054,656,074	46,153,640,016	51,053,459,496	49,598,444,045	44,058,151,727	94,358,686,386	78,157,248,809
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,610,921,772	5,698,827,740	2,795,829,744	-2,114,910,822	10,864,604,780	12,781,399,778	10,844,655,713	14,101,688,852	11,589,515,171	17,732,419,196	16,028,011,098
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.73	21.90	11.00	-8.12	23.16	21.69	17.52	22.14	20.83	15.82	17.02
4	**Chi phí tài chính**	207,357,300	19,388,811	1,925,449	16,586,438	32,961,786	82,688,464	163,524,507	557,847,858	1,060,301,755	1,438,747,146	843,229,504
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.65	0.07	0.01	0.06	0.07	0.14	0.26	0.88	1.91	1.28	0.90
5	**Chi phí bán hàng**	548,763,869	447,608,877	732,836,530	410,624,343	931,775,330	1,325,789,448	2,039,771,932	2,040,334,567	1,267,945,157	2,542,744,588	2,304,872,786
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.71	1.72	2.88	1.58	1.99	2.25	3.30	3.20	2.28	2.27	2.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,165,783,375	7,463,773,481	6,567,045,906	9,029,043,580	10,381,975,131	11,294,885,038	8,495,980,237	10,310,523,124	9,045,621,047	11,562,663,608	11,039,956,688
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.23	28.68	25.83	34.67	22.13	19.16	13.73	16.19	16.26	10.32	11.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,810,234,263	-1,585,790,662	-4,332,291,676	-11,772,475,110	82,481,899	461,731,900	-313,423,879	465,084,737	386,801,702	2,090,563,749	1,876,672,426
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-214.15	-63.40	-63.20	-14,372.80	-82.14	-247.32	-167.39	20.24	-81.50	11.40	-1.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.64	-6.09	-17.04	-45.20	0.18	0.78	-0.51	0.73	0.70	1.87	1.99
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	31.37	-40.05	-78.12	-119.18	0.38	2.10	-1.46	2.09	1.75	8.98	8.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	905,872,047	257,324,348	199,078,778	1,569,215,083	12,547,303,633	7,040,949,319	5,358,609,154	1,870,061,077	1,636,227,822	6,578,739,413	1,819,876,483
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	5,449,905,370	3,835,370,721	3,406,433,506	4,803,235,606	2,809,434,219	7,413,526,937	3,405,225,712	4,808,452,442	3,307,128,071	3,163,770,302	11,543,862,553
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.99	14.74	13.40	18.44	5.99	12.58	5.50	7.55	5.94	2.82	12.26
10	**Tồn kho (TK)**	1,183,179,164	2,484,843,792	2,168,316,030	3,241,823,660	2,635,108,512	1,992,121,526	3,012,668,610	5,570,457,960	3,863,107,966	4,498,071,968	13,672,606,815
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.69	9.55	8.53	12.45	5.62	3.38	4.87	8.74	6.94	4.01	14.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,240,404,154	24,580,699,663	30,268,664,599	31,737,508,595	31,737,508,595	31,737,508,595	31,345,959,595	31,029,163,595	30,644,420,595	30,537,559,849	32,311,544,360
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.38	1.06	0.84	0.82	1.48	1.86	1.97	2.05	1.82	3.67	2.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	89,158,225	89,158,225	89,158,225	89,158,225	89,158,225	9,987,343,945	9,812,100,220	9,643,237,220
13	**Tổng nợ**	6,468,528,174	4,929,618,111	3,889,014,218	4,980,323,771	3,479,700,775	3,634,094,885	2,758,127,012	4,241,733,996	13,101,944,342	24,336,514,011	24,879,702,993
	Nợ ngắn hạn	6,468,528,174	4,929,618,111	3,889,014,218	4,980,323,771	3,479,700,775	3,634,094,885	2,758,127,012	4,241,733,996	7,418,816,818	16,184,604,647	21,869,922,093
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	5,683,127,524	8,151,909,364	3,009,780,900
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	1.24	0.70	0.50	0.16	0.17	0.13	0.19	0.59	1.05	1.09
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.17	18.94	15.30	19.12	7.42	6.17	4.46	6.66	23.54	21.71	26.42
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,770,099,578	3,959,865,315	5,545,655,977	9,877,947,653	21,650,422,763	21,967,940,864	21,506,208,964	22,226,032,843	22,083,748,106	23,275,905,524	22,773,398,150
TTH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	857,764,962,485	462,548,615,697	252,043,185,052	143,800,776,591	333,106,170,148	228,147,452,941	171,790,660,800	158,240,472,550	116,120,698,270	16,227,018,850	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	85.44	83.52	75.27	-56.83	46.00	32.81	8.56	36.27	615.60	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.01	1.14	0.62	0.35	0.79	0.57	0.51	0.82	0.87	0.16	
2	**Giá vốn**	784,916,578,915	453,409,875,820	238,546,776,907	142,210,790,591	280,376,769,913	153,576,325,074	138,414,428,462	89,685,360,088	76,860,879,203	8,598,613,570	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	72,848,383,570	9,138,739,877	13,496,408,145	1,589,986,000	52,729,400,235	74,571,127,867	33,376,232,338	68,555,112,462	39,259,819,067	7,628,405,280	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.49	1.98	5.35	1.11	15.83	32.69	19.43	43.32	33.81	47.01	
4	**Chi phí tài chính**	231,176,516	935,043,036	8,285,220,514	6,328,055,145	7,328,477,818	6,313,096,254	1,166,843,387	1,245,324,956	3,938,427,721	5,517,640,898	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.20	3.29	4.40	2.20	2.77	0.68	0.79	3.39	34.00	
5	**Chi phí bán hàng**	52,089,379,873	6,565,910,564	4,206,629,170	1,235,496,578	1,584,339,016	1,466,208,495	1,557,577,915	3,569,090,909	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.07	1.42	1.67	0.86	0.48	0.64	0.91	2.26	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,192,818,048	6,312,104,910	392,683,922	9,219,341,193	4,473,616,093	4,512,456,124	4,322,778,797	3,581,115,367	1,233,210,718	1,423,245,777	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.26	1.36	0.16	6.41	1.34	1.98	2.52	2.26	1.06	8.77	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,308,685,002	-1,803,630,495	722,956,563	-13,145,103,813	37,316,600,914	63,428,265,713	28,625,421,886	60,055,041,954	32,394,830,504	645,322,277	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,170.55	-349.48	-105.50	-135.23	-41.17	121.58	-52.33	85.38	4,919.95	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.25	-0.39	0.29	-9.14	11.20	27.80	16.66	37.95	27.90	3.98	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.53	-0.44	0.18	-3.22	8.86	15.89	8.50	31.24	24.33	0.64	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,130,933,053	23,563,746,332	50,234,443,842	25,001,629,351	50,028,324,449	38,153,013,343	24,753,040,376	10,582,810,299	50,109,429,330	1,400,922,606	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	516,095,191,381	305,781,737,736	264,765,488,853	158,862,579,249	215,318,370,111	121,203,387,028	186,841,940,588	110,042,344,466	90,764,926,250	127,657,650,844	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.17	66.11	105.05	110.47	64.64	53.13	108.76	69.54	78.16	786.70	
10	**Tồn kho (TK)**	121,483,701,668	379,503,377,739	227,320,024,493	145,343,038,082	112,682,755,076	89,381,629,122	96,764,596,208	84,083,533,844	10,976,640,181	7,793,001,478	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.16	82.05	90.19	101.07	33.83	39.18	56.33	53.14	9.45	48.02	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,807,029,949	2,807,029,949	39,539,248,928	39,539,248,928	39,539,248,928	37,510,108,745	43,122,975,919	4,341,380,610	733,420,610	683,420,610	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	305.58	164.78	6.37	3.64	8.42	6.08	3.98	36.45	158.33	23.74	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	176,453,843	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	230,881,370,750	379,651,899,524	276,228,528,843	107,390,906,091	145,442,792,113	77,904,275,923	143,196,208,049	64,402,872,089	53,274,911,752	36,710,033,034	
	Nợ ngắn hạn	230,881,370,750	379,651,899,524	265,218,528,843	93,240,906,091	128,152,792,113	77,904,275,923	143,196,208,049	64,402,872,089	53,274,911,752	36,710,033,034	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	11,010,000,000	14,150,000,000	17,290,000,000	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.54	0.93	0.68	0.26	0.35	0.20	0.43	0.34	0.40	0.36	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.92	82.08	109.60	74.68	43.66	34.15	83.36	40.70	45.88	226.23	
14	**Vốn điều lệ**	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	373,748,460,000	298,999,810,000	298,999,810,000	129,999,980,000	100,000,000,000	100,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	426,179,689,002	406,871,004,000	408,674,634,495	407,951,677,932	421,096,781,745	399,124,068,519	336,841,829,105	192,216,407,219	133,161,365,265	100,766,534,761	

TTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,459,461,869,673	1,496,329,026,974	1,262,498,550,815	729,618,332,954	784,017,779,063	513,989,932,779	1,116,536,772,439	2,143,895,300,034	2,416,343,242,899	1,669,228,585,280	1,124,962,000,000
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.46	18.52	73.04	-6.94	52.54	-53.97	-47.92	-11.28	44.76	48.38	-27.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.30	2.47	2.08	1.34	1.44	0.97	1.99	3.67	4.25	4.56	5.34
2	**Giá vốn**	1,292,569,844,181	1,422,243,460,062	1,193,629,705,014	688,824,862,886	759,537,304,020	516,788,866,217	1,050,379,423,446	2,054,255,557,092	2,133,459,252,662	1,487,642,937,050	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	166,892,025,492	74,085,566,912	68,868,845,801	40,793,470,068	24,480,475,043	-2,798,933,438	66,157,348,993	89,639,742,942	282,883,990,237	181,585,648,230	1,124,962,000,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.44	4.95	5.45	5.59	3.12	-0.54	5.93	4.18	11.71	10.88	100.00
4	**Chi phí tài chính**	70,936,965,691	44,332,438,881	31,661,209,442	11,153,918,006	6,269,427,898	6,070,687,497	7,132,472,395	35,765,717,574	40,796,216,628	34,069,032,568	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.86	2.96	2.51	1.53	0.80	1.18	0.64	1.67	1.69	2.04	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	73,709,285,494	67,752,614,188	55,209,005,378	55,192,146,640	45,507,578,833	51,411,823,530	91,629,529,032	97,202,147,741	182,655,079,695	120,169,318,561	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.05	4.53	4.37	7.56	5.80	10.00	8.21	4.53	7.56	7.20	0.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,170,211,576	8,706,842,954	9,114,097,265	12,521,575,667	14,979,778,381	1,242,914,658	25,889,019,853	66,303,876,840	85,060,398,824	26,944,608,559	18,188,000,000
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	235.03	-4.47	-27.21	-16.41	1,105.21	-95.20	-60.95	-22.05	215.69	48.14	85.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.00	0.58	0.72	1.72	1.91	0.24	2.32	3.09	3.52	1.61	1.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.59	1.44	1.50	2.29	2.75	0.23	4.61	11.34	14.94	7.37	8.64
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	399,153,106,577	223,439,142,077	129,922,183,562	311,020,443,254	222,966,712,643	221,769,125,058	172,909,502,764	201,249,457,955	171,196,659,614	61,283,692,488	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,221,479,574,584	1,088,479,549,762	1,106,899,153,953	716,101,317,513	672,912,193,786	643,028,903,508	674,420,946,647	1,125,578,054,209	1,190,897,698,491	1,174,654,656,601	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	83.69	72.74	87.68	98.15	85.83	125.11	60.40	52.50	49.29	70.37	0.00
10	**Tồn kho (TK)**	711,910,929,198	411,244,913,234	339,855,632,877	192,323,917,224	155,950,601,646	140,412,565,987	186,889,599,850	149,379,929,404	281,671,762,378	292,597,181,569	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.78	27.48	26.92	26.36	19.89	27.32	16.74	6.97	11.66	17.53	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	858,444,909,623	860,846,691,691	850,928,300,014	178,784,081,931	174,972,309,896	176,645,420,995	212,544,012,741	231,115,573,735	278,325,774,179	282,074,721,343	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.70	1.74	1.48	4.08	4.48	2.91	5.25	9.28	8.68	5.92	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	191,880,921	0	0	5,469,871,185	208,000,000	308,973,510	1,229,824,865	3,893,366,768	4,140,379,891	8,950,516,331	
13	**Tổng nợ**	2,182,979,723,927	1,670,781,877,408	1,590,293,680,375	1,005,866,392,273	809,672,043,731	749,183,180,125	775,612,920,953	1,194,989,974,181	1,402,867,329,232	1,434,698,970,156	1,529,470,000,000
	Nợ ngắn hạn	2,105,609,596,583	1,566,775,969,843	1,355,323,701,515	951,932,425,561	761,355,158,392	704,484,139,448	730,270,286,075	1,105,828,002,442	1,251,168,817,013	1,411,421,096,167	1,529,470,000,000
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	77,370,127,344	104,005,907,565	234,969,978,860	53,933,966,712	48,316,885,339	44,699,040,677	45,342,634,878	89,161,971,739	151,698,512,219	23,277,873,989	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.44	2.76	2.62	1.84	1.49	1.41	1.38	2.04	2.46	3.92	7.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	149.57	111.66	125.96	137.86	103.27	145.76	69.47	55.74	58.06	85.95	135.96
14	**Vốn điều lệ**	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	419,080,000,000	300,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	635,080,165,692	605,820,317,289	607,737,878,928	546,428,727,107	544,760,652,336	529,868,254,776	561,132,381,658	584,926,933,534	569,213,680,306	365,681,909,629	210,560,000,000
TTN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	363,381,559,388	387,948,150,051	298,162,316,207	315,133,358,483	253,299,422,575	258,898,586,122	207,892,747,174	145,186,761,528	129,553,489,337		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.33	30.11	-5.39	24.41	-2.16	24.53	43.19	12.07	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.82	0.88	0.96	0.98	0.84	1.07	10.88	0.89	0.81		
2	**Giá vốn**	283,834,468,304	305,774,192,623	228,986,494,515	234,032,950,655	212,082,651,761	191,084,504,560	156,117,867,039	108,285,798,251	98,224,510,233		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	79,547,091,084	82,173,957,428	69,175,821,692	81,100,407,828	41,216,770,814	67,814,081,562	51,774,880,135	36,900,963,277	31,328,979,104		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.89	21.18	23.20	25.74	16.27	26.19	24.90	25.42	24.18		
4	**Chi phí tài chính**	264,434,136	2,078,533,920	4,847,188,851	1,553,238,176	-2,547,417,473	4,866,455,901	-2,277,315,550	8,944,673,581	20,272,912,257		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.54	1.63	0.49	-1.01	1.88	-1.10	6.16	15.65		
5	**Chi phí bán hàng**	16,180,931,990	15,116,341,628	12,031,467,917	11,147,362,841	9,006,733,675	6,428,312,838	5,835,004,029	5,817,001,300	3,799,972,517		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.45	3.90	4.04	3.54	3.56	2.48	2.81	4.01	2.93		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,692,590,283	26,049,651,991	26,838,458,498	21,177,266,960	20,310,804,622	17,261,445,457	17,977,680,861	17,624,822,720	12,460,541,085		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.62	6.71	9.00	6.72	8.02	6.67	8.65	12.14	9.62		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,129,287,760	33,553,632,321	25,686,310,422	48,153,175,726	72,963,128,794	50,563,952,266	31,424,416,625	11,676,396,712	-2,790,500,530		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.26	30.63	-46.66	-34.00	44.30	60.91	169.13	-518.43	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.12	8.65	8.61	15.28	28.81	19.53	15.12	8.04	-2.15		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.46	7.62	8.27	15.01	24.14	20.93	164.50	7.14	-1.74		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	133,079,343,877	91,842,264,317	30,403,115,318	11,407,864,584	38,415,028,456	3,490,485,779	3,296,340,559	2,503,428,001	8,795,645,149		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	152,878,613,700	129,151,604,462	105,843,223,599	150,417,298,339	241,115,104,003	135,788,793,790	130,277,815,287	77,378,828,938	73,145,944,608		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.07	33.29	35.50	47.73	95.19	52.45	62.67	53.30	56.46		
10	**Tồn kho (TK)**	83,624,398,258	123,835,493,958	172,479,961,792	141,909,586,324	166,241,115,394	50,319,556,345	45,686,591,527	38,619,419,378	22,988,194,352		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.01	31.92	57.85	45.03	65.63	19.44	21.98	26.60	17.74		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	337,124,132,098	319,607,431,893	288,331,816,025	280,551,361,742	247,143,658,053	234,336,188,365	184,916,136,453	167,395,127,782	160,974,029,363		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.08	1.21	1.03	1.12	1.02	1.10	1.12	0.87	0.80		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,137,274,580	39,148,146,057	29,747,915,968	12,852,784,194	10,263,169,162	4,263,063,806	7,028,132,698	3,013,994,484	488,879,666		
13	**Tổng nợ**	85,002,139,926	87,904,871,323	176,070,739,226	165,287,220,360	371,070,427,865	162,095,876,622	165,591,788,216	117,938,192,060	114,156,889,051		
	Nợ ngắn hạn	74,321,523,051	72,956,539,438	159,497,772,521	146,823,946,839	366,482,285,933	158,849,918,903	163,162,658,144	116,906,651,057	113,738,091,525		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	10,680,616,875	14,948,331,885	16,572,966,705	18,463,273,521	4,588,141,932	3,245,957,719	2,429,130,072	1,031,541,003	418,797,526		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.19	0.20	0.57	0.52	1.23	0.67	8.67	0.72	0.71		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.39	22.66	59.05	52.45	146.49	62.61	79.65	81.23	88.12		
14	**Vốn điều lệ**	367,275,000,000	367,275,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000	244,850,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	443,852,253,992	440,516,506,818	310,684,788,427	320,727,107,578	302,235,502,870	241,586,384,076	19,103,075,110	163,585,140,185	160,066,449,273		

TTP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,733,943,556,565	1,930,615,682,548	1,899,258,882,568	1,780,831,095,384	1,763,522,792,540	1,704,119,240,129	1,459,898,668,244	1,405,264,481,066	1,392,908,344,776	1,514,504,268,733	1,502,906,541,797
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.19	1.65	6.65	0.98	3.49	16.73	3.89	0.89	-8.03	0.77	0.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.53	1.92	1.94	1.77	2.03	2.23	2.01	2.13	2.50	3.00	2.76
2	**Giá vốn**	1,484,508,539,783	1,785,144,243,904	1,823,362,888,742	1,533,095,074,559	1,536,620,212,816	1,566,782,560,753	1,300,811,935,551	1,176,363,589,767	1,199,197,114,146	1,349,670,230,686	1,380,548,073,704
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	249,435,016,782	145,471,438,644	75,895,993,826	247,736,020,825	226,902,579,724	137,336,679,376	159,086,732,693	228,900,891,299	193,711,230,630	164,834,038,047	122,358,468,093
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.39	7.53	4.00	13.91	12.87	8.06	10.90	16.29	13.91	10.88	8.14
4	**Chi phí tài chính**	11,058,377,609	11,765,031,800	6,262,996,210	5,402,181,575	6,380,774,678	2,634,807,575	236,657,493	760,534,036	22,057,022,172	38,733,320,967	18,273,882,888
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	0.61	0.33	0.30	0.36	0.15	0.02	0.05	1.58	2.56	1.22
5	**Chi phí bán hàng**	49,874,772,671	54,214,238,071	55,041,925,552	44,740,732,416	50,454,324,932	44,841,362,808	40,473,314,288	38,289,315,902	28,998,686,679	22,193,288,533	18,450,632,809
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.88	2.81	2.90	2.51	2.86	2.63	2.77	2.72	2.08	1.47	1.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	41,874,772,671	40,651,160,955	49,765,625,783	41,599,327,060	44,268,196,809	42,884,187,740	42,952,912,559	51,503,813,066	76,874,390,707	63,897,173,101	38,670,692,876
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.42	2.11	2.62	2.34	2.51	2.52	2.94	3.67	5.52	4.22	2.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	152,751,675,443	45,909,032,804	-11,182,094,869	145,164,198,460	111,806,023,775	47,219,029,679	71,959,573,241	105,531,836,326	60,707,874,269	33,120,288,305	37,313,858,476
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	232.73	-510.56	-107.70	29.84	136.78	-34.38	-31.81	73.84	83.30	-11.24	-8.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.81	2.38	-0.59	8.15	6.34	2.77	4.93	7.51	4.36	2.19	2.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.45	4.58	-1.14	14.39	12.84	6.17	9.93	15.99	10.90	6.57	6.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	808,965,633,461	492,185,603,838	316,422,656,039	416,150,448,855	321,190,945,747	58,289,404,713	292,670,559,402	300,830,786,342	182,746,432,093	71,681,705,249	6,862,574,741
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	317,259,446,168	402,901,024,683	369,914,132,370	385,078,042,242	399,225,849,290	417,245,314,365	393,859,243,664	301,646,304,485	264,429,134,360	337,143,901,723	320,453,549,537
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.30	20.87	19.48	21.62	22.64	24.48	26.98	21.47	18.98	22.26	21.32
10	**Tồn kho (TK)**	202,993,743,032	288,610,415,514	363,586,161,076	248,989,892,187	245,511,126,531	290,952,377,614	224,782,329,369	173,355,081,417	172,633,566,556	217,600,718,396	164,870,153,085
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.71	14.95	19.14	13.98	13.92	17.07	15.40	12.34	12.39	14.37	10.97
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	962,979,574,663	957,807,058,474	985,143,814,817	964,065,285,483	884,922,252,652	875,415,945,955	682,139,090,986	680,258,922,027	678,333,808,121	690,569,946,383	658,788,737,215
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	2.02	1.93	1.85	1.99	1.95	2.14	2.07	2.05	2.19	2.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	95,912,616,168	95,867,616,168	95,867,616,168	95,867,616,168	96,188,742,168	90,512,575,325	54,701,109,500	27,837,500	0	0	6,419,934,851
13	**Tổng nợ**	460,753,382,005	484,224,676,893	531,817,683,099	507,735,332,191	478,248,271,638	482,407,176,938	364,328,562,793	265,898,781,760	256,785,053,712	674,545,968,447	512,071,016,724
	Nợ ngắn hạn	455,263,883,005	477,951,475,893	525,018,138,599	500,928,891,441	471,078,891,638	474,459,952,863	356,906,776,568	257,988,458,260	256,785,053,712	518,045,968,447	288,946,016,724
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,489,499,000	6,273,201,000	6,799,544,500	6,806,440,750	7,169,380,000	7,947,224,075	7,421,786,225	7,910,323,500	0	156,500,000,000	223,125,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.41	0.48	0.54	0.50	0.55	0.63	0.50	0.40	0.46	1.34	0.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.57	25.08	28.00	28.51	27.12	28.31	24.96	18.92	18.44	44.54	34.07
14	**Vốn điều lệ**	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000	149,999,980,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,135,586,124,399	1,003,111,103,956	977,478,726,152	1,008,937,476,021	870,532,162,561	765,485,023,786	725,024,879,107	659,824,190,866	556,995,908,540	504,013,819,271	544,477,655,386
TTS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,171,627,011,050	5,471,416,823,823	6,066,998,508,373	4,311,770,772,304	4,061,823,842,630	2,504,563,809,143	1,200,802,957,474	507,482,127,345	433,200,141,174	142,380,263,749	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.76	-9.82	40.71	6.15	62.18	108.57	136.62	17.15	204.26	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.15	18.75	20.99	15.41	16.16	10.59	5.21	2.45	2.66	0.62	
2	**Giá vốn**	4,112,181,167,196	5,410,918,311,055	5,991,812,076,154	4,219,662,797,918	3,977,471,977,060	2,418,682,125,769	1,097,178,461,664	380,286,723,588	395,716,387,565	214,161,028,286	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	59,445,843,854	60,498,512,768	75,186,432,219	92,107,974,386	84,351,865,570	85,881,683,374	103,624,495,810	127,195,403,757	37,483,753,609	-71,780,764,537	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.43	1.11	1.24	2.14	2.08	3.43	8.63	25.06	8.65	-50.41	
4	**Chi phí tài chính**	39,452,540,306	39,321,873,206	47,536,135,119	56,223,504,482	63,888,607,742	68,927,679,072	70,674,886,009	76,266,165,306	109,498,923,403	107,466,056,692	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	0.72	0.78	1.30	1.57	2.75	5.89	15.03	25.28	75.48	
5	**Chi phí bán hàng**	184,980,834	274,753,807	174,623,500	252,349,817	304,775,292	238,968,018	793,134,666	1,076,122,824	1,909,611,059	1,936,312,089	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01	0.07	0.21	0.44	1.36	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,035,568,129	13,126,839,502	13,732,288,095	12,076,521,832	11,135,070,092	12,251,091,036	11,886,501,974	16,030,687,240	9,761,049,160	4,744,810,917	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.26	0.24	0.23	0.28	0.27	0.49	0.99	3.16	2.25	3.33	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,947,193,533	2,717,508,216	8,908,948,846	28,522,172,540	14,752,065,000	6,073,669,839	23,419,602,506	44,016,224,015	-82,881,355,604	-185,846,567,608	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	8.45	-69.50	-68.76	93.34	142.89	-74.07	-46.79	-153.11	-55.40	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.07	0.05	0.15	0.66	0.36	0.24	1.95	8.67	-19.13	-130.53	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.00	0.93	3.08	10.19	5.87	2.57	10.16	21.26	-50.84	-80.33	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,636,203,371	4,432,791,303	3,595,815,784	2,037,917,025	216,282,876	2,136,149,014	3,585,727,330	3,339,551,441	2,850,406,333	53,189,945,110	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	357,622,314,430	478,597,651,268	422,538,191,100	469,225,778,524	325,289,719,361	988,480,755,051	72,065,658,796	252,840,983,697	54,382,429,836	88,232,201,805	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.57	8.75	6.96	10.88	8.01	39.47	6.00	49.82	12.55	61.97	
10	**Tồn kho (TK)**	86,148,462,183	37,460,068,469	75,796,447,590	25,117,594,627	44,629,809,402	26,153,314,591	19,293,802,572	26,973,386,769	32,678,226,740	151,485,773,559	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.07	0.68	1.25	0.58	1.10	1.04	1.61	5.32	7.54	106.40	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,258,722,041,923	1,258,722,041,923	1,258,463,491,923	1,258,116,380,036	1,255,161,383,036	1,255,017,883,036	1,255,382,839,911	1,222,520,340,524	1,222,179,140,524	1,143,851,498,061	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.31	4.35	4.82	3.43	3.24	2.00	0.96	0.42	0.35	0.12	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	945,000,000	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	898,731,615,186	1,023,396,050,140	1,065,237,569,706	1,125,120,627,989	1,091,691,651,255	1,804,515,980,883	940,333,934,488	1,158,869,773,898	1,072,336,696,223	1,185,559,072,866	
	Nợ ngắn hạn	816,508,328,129	895,172,763,083	867,014,282,649	856,897,340,932	753,468,364,198	1,372,820,641,576	413,729,299,793	626,355,843,815	541,947,278,844	523,335,785,809	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	82,223,287,057	128,223,287,057	198,223,287,057	268,223,287,057	338,223,287,057	431,695,339,307	526,604,634,695	532,513,930,083	530,389,417,379	662,223,287,057	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.05	3.51	3.69	4.02	4.34	7.63	4.08	5.60	6.58	5.12	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.54	18.70	17.56	26.09	26.88	72.05	78.31	228.36	247.54	832.67	
14	**Vốn điều lệ**	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	508,000,001,467	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	294,737,853,442	291,790,659,909	289,073,151,693	279,816,007,590	251,293,835,050	236,541,770,050	230,447,814,471	207,028,211,965	163,011,987,950	231,347,675,658	

TTT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	141,588,102,335	145,229,483,675	64,832,123,395	82,030,474,300	263,387,358,728	387,336,704,525	358,543,688,400	296,102,840,756	276,980,543,536	281,034,999,341	249,164,589,987
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.51	124.01	-20.97	-68.86	-32.00	8.03	21.09	6.90	-1.44	12.79	15.86
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.33	0.35	0.17	0.21	0.58	0.97	1.05	0.95	0.99	1.09	1.91
2	**Giá vốn**	116,038,906,237	103,180,692,727	75,143,924,785	81,845,809,331	156,839,055,971	269,158,145,750	209,425,706,041	169,286,789,571	169,259,986,633	176,436,213,140	157,577,083,567
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,549,196,098	42,048,790,948	-10,311,801,390	184,664,969	106,548,302,757	118,178,558,775	149,117,982,359	126,816,051,185	107,720,556,903	104,598,786,201	91,587,506,420
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.04	28.95	-15.91	0.23	40.45	30.51	41.59	42.83	38.89	37.22	36.76
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	934,333,385	30,281,631	678,082	-1,382,510,906	82,620,505	31,515,693	870,656,050	1,103,181,836
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	1.14	0.01	0.00	-0.39	0.03	0.01	0.31	0.44
5	**Chi phí bán hàng**	6,174,196,493	9,824,814,082	2,297,653,933	10,973,671,473	17,539,484,136	16,287,083,001	40,149,754,233	29,650,979,687	24,823,696,819	23,528,849,311	26,015,797,616
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.36	6.77	3.54	13.38	6.66	4.20	11.20	10.01	8.96	8.37	10.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,765,814,972	10,277,865,121	9,152,603,985	15,457,595,825	17,388,937,553	21,784,406,101	30,913,546,224	17,687,735,761	15,199,363,507	14,775,024,378	16,614,582,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.60	7.08	14.12	18.84	6.60	5.62	8.62	5.97	5.49	5.26	6.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,460,819,683	41,421,878,912	6,205,942,955	2,483,578,355	76,911,374,874	76,899,717,995	72,228,009,325	68,168,564,578	28,305,022,243	27,146,483,920	37,824,139,427
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.22	567.46	149.88	-96.77	0.02	6.47	5.96	140.84	4.27	-28.23	-29.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	23.63	28.52	9.57	3.03	29.20	19.85	20.14	23.02	10.22	9.66	15.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.75	10.09	1.63	0.64	17.04	19.17	21.15	21.76	10.13	10.56	29.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,827,289,062	49,134,545,050	70,983,264,111	43,279,830,102	167,376,458,371	106,866,401,360	157,153,975,458	171,993,499,862	136,134,525,862	83,445,716,753	63,926,406,555
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	410,645,833,033	366,224,788,711	305,066,994,621	323,438,784,531	203,254,968,905	153,439,025,231	11,833,194,141	10,757,587,907	12,177,362,691	14,526,027,469	26,936,954,703
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	290.03	252.17	470.55	394.29	77.17	39.61	3.30	3.63	4.40	5.17	10.81
10	**Tồn kho (TK)**	8,207,656,810	8,143,131,442	1,490,135,682	3,035,767,181	5,144,192,684	10,366,896,248	13,192,115,520	14,924,081,621	10,619,714,438	16,069,385,939	11,384,407,556
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.80	5.61	2.30	3.70	1.95	2.68	3.68	5.04	3.83	5.72	4.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	319,483,249,605	318,168,447,207	314,286,104,891	318,199,181,731	324,385,860,195	338,482,493,783	265,726,372,332	252,161,829,333	235,691,311,755	224,998,327,939	235,177,780,762
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.44	0.46	0.21	0.26	0.81	1.14	1.35	1.17	1.18	1.25	1.06
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	27,053,946	0	0	224,409,091	397,709,509	60,678,587,748	7,977,135,226	411,192,544	1,643,218,354	4,160,942,430
13	**Tổng nợ**	50,828,067,974	39,263,957,245	24,002,184,510	45,461,194,775	26,845,784,006	10,071,000,234	26,622,942,965	25,930,794,755	19,168,754,936	11,669,342,706	35,385,927,006
	Nợ ngắn hạn	50,728,067,974	39,163,957,245	23,902,184,510	45,361,194,775	26,845,784,006	9,589,810,234	26,042,201,965	24,121,827,898	18,624,667,039	11,434,357,206	21,330,687,296
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	0	481,190,000	580,741,000	1,808,966,857	544,087,897	234,985,500	14,055,239,710
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.10	0.06	0.12	0.06	0.03	0.08	0.08	0.07	0.05	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.90	27.04	37.02	55.42	10.19	2.60	7.43	8.76	6.92	4.15	14.20
14	**Vốn điều lệ**	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000	45,702,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	431,477,001,283	410,344,236,156	380,940,509,370	387,007,946,415	451,456,650,811	401,107,370,580	341,538,028,608	313,319,277,835	279,379,911,484	257,142,198,788	130,114,465,796
TTZ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,735,242,200	5,209,036,950	5,836,397,901	305,152,000	11,237,838,734	161,925,037,490	38,915,568,272	89,976,777,465	74,470,822,510	20,787,217,911	38,870,987,510
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.29	-10.75	1,812.62	-97.28	-93.06	316.09	-56.75	20.82	258.25	-46.52	55.17
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.08	0.08	0.00	0.15	2.10	0.49	1.14	1.29	0.37	1.04
2	**Giá vốn**	3,020,048,295	3,463,109,611	3,657,121,987	73,998,324	10,707,762,198	156,059,614,705	33,726,113,682	76,407,517,395	63,434,620,945	16,523,567,043	29,142,714,954
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	715,193,905	1,745,927,339	2,179,275,914	231,153,676	530,076,536	5,865,422,785	5,189,454,590	13,569,260,070	11,036,201,565	4,263,650,868	9,728,272,556
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.15	33.52	37.34	75.75	4.72	3.62	13.34	15.08	14.82	20.51	25.03
4	**Chi phí tài chính**	0	0	74,667	459,314,850	278,637,007	380,181,179	456,910,997	403,657,440	0	0	934,665
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	150.52	2.48	0.23	1.17	0.45	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	232,984,084	213,901,332	233,900,700	275,485,010	603,383,652	1,525,149,657	1,023,300,913	3,042,926,877	3,009,073,988	1,459,281,027	6,757,555,712
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.24	4.11	4.01	90.28	5.37	0.94	2.63	3.38	4.04	7.02	17.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,252,089,207	1,761,927,498	1,416,433,248	3,249,204,836	3,546,499,578	1,952,306,467	2,955,024,943	5,236,077,761	4,950,622,515	1,803,547,626	2,768,538,384
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	33.52	33.82	24.27	1,064.78	31.56	1.21	7.59	5.82	6.65	8.68	7.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-1,050,482,317	-2,297,689,249	782,044,216	-5,892,986,990	-3,373,465,296	176,109,181	156,646,951	3,509,820,384	2,184,537,986	718,905,369	97,397,309
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.28	-393.81	-113.27	74.69	-2,015.55	12.42	-95.54	60.67	203.87	638.12	-74.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-28.12	-44.11	13.40	-1,931.16	-30.02	0.11	0.40	3.90	2.93	3.46	0.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.59	-3.43	1.14	-8.66	-4.56	0.23	0.20	4.45	3.78	1.29	0.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	614,278,747	2,140,555,300	3,003,764,054	3,403,289,287	1,046,745,151	744,051,349	886,377,556	12,690,094,653	1,345,471,213	2,275,975,653	1,154,351,410
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,715,063,638	6,266,537,388	7,847,715,903	8,174,725,876	38,792,677,626	35,106,633,188	25,539,715,622	34,714,110,423	20,914,370,848	23,666,464,823	11,373,825,179
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	233.32	120.30	134.46	2,678.90	345.20	21.68	65.63	38.58	28.08	113.85	29.26
10	**Tồn kho (TK)**	11,755,015,479	10,423,725,820	11,066,712,559	7,680,632,968	5,555,526,600	11,904,082,568	15,770,225,535	22,261,199,251	26,188,835,365	21,000,051,082	17,574,351,243
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	314.71	200.11	189.62	2,516.99	49.44	7.35	40.52	24.74	35.17	101.02	45.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	39,331,514,609	39,331,514,609	39,331,514,609	20,442,366,029	21,278,547,847	24,943,550,246	34,881,903,762	37,805,505,713	22,796,537,801	20,102,740,928	15,711,438,943
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.09	0.13	0.15	0.01	0.53	6.49	1.12	2.38	3.27	1.03	2.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,202,083,393	18,202,083,393	18,064,028,393	35,689,148,580	18,739,148,580	14,341,142,042	14,388,767,557	7,503,053,554	0	0	0
13	**Tổng nợ**	9,914,022,001	9,039,047,501	11,241,347,966	11,267,697,139	17,254,035,036	15,881,552,551	17,240,564,390	30,235,993,780	9,227,854,022	7,707,927,395	5,747,359,918
	Nợ ngắn hạn	8,514,022,001	7,639,047,501	11,241,347,966	11,267,697,139	17,254,035,036	15,670,282,605	16,526,834,336	29,068,493,780	9,227,854,022	7,707,927,395	5,747,359,918
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,400,000,000	1,400,000,000	0	0	0	211,269,946	713,730,054	1,167,500,000	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.13	0.16	0.17	0.23	0.21	0.22	0.38	0.16	0.14	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	265.42	173.53	192.61	3,692.49	153.54	9.81	44.30	33.60	12.39	37.08	14.79
14	**Vốn điều lệ**	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	75,704,440,000	70,000,000,000	70,000,000,000	52,500,000,000	52,500,000,000	35,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	65,971,328,249	67,021,810,566	68,844,556,501	68,062,512,285	73,955,499,275	77,267,835,811	79,006,807,363	78,850,160,412	57,840,340,027	55,655,802,041	37,436,896,672

TUG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	94,600,046,005	94,972,927,565	94,651,232,097	82,693,916,701	79,737,448,977	66,705,228,489	63,428,307,216	79,756,555,161	81,206,721,832	64,355,093,005	127,255,623,568
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.39	0.34	14.46	3.71	19.54	5.17	-20.47	-1.79	26.19	-49.43	-5.01
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.71	1.86	2.25	2.12	2.41	2.10	2.14	2.34	2.52	2.26	4.31
2	**Giá vốn**	74,599,146,913	72,573,067,455	72,661,487,679	59,764,507,841	62,096,043,548	50,913,484,184	52,140,370,357	63,081,260,859	65,978,613,756	58,500,094,616	116,422,738,570
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,000,899,092	22,399,860,110	21,989,744,418	22,929,408,860	17,641,405,429	15,791,744,305	11,287,936,859	16,675,294,302	15,228,108,076	5,854,998,389	10,832,884,998
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.14	23.59	23.23	27.73	22.12	23.67	17.80	20.91	18.75	9.10	8.51
4	**Chi phí tài chính**	38,361,784	1,525,507	7,371,484	1,555,200	0	0	0	0	181,321,064	841,055,729	1,265,381,659
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.22	1.31	0.99
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,237,883,172	13,236,816,201	12,368,151,717	14,550,341,790	10,964,749,652	9,367,855,251	9,477,228,961	10,227,435,971	9,881,121,010	6,781,466,989	7,092,735,731
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.88	13.94	13.07	17.60	13.75	14.04	14.94	12.82	12.17	10.54	5.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,760,385,295	13,299,786,813	8,093,374,934	7,684,630,775	5,762,416,217	5,224,469,971	437,759,711	5,098,872,227	4,017,236,002	272,979,359	1,844,586,286
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-34.13	64.33	5.32	33.36	10.30	1,093.46	-91.41	26.92	1,371.63	-85.20	53.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.26	14.00	8.55	9.29	7.23	7.83	0.69	6.39	4.95	0.42	1.45
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.80	26.04	19.23	19.72	17.39	16.47	1.48	14.95	12.47	0.96	6.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,209,012,709	42,303,395,356	32,589,518,305	28,430,568,591	17,607,372,841	14,870,135,669	4,590,152,193	4,233,209,556	3,244,040,544	4,621,789,031	2,463,302,805
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,647,894,967	18,069,002,193	13,818,136,497	15,338,113,018	12,080,376,454	11,231,243,450	10,723,142,631	12,989,324,095	14,259,220,930	13,141,978,280	20,352,544,247
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.83	19.03	14.60	18.55	15.15	16.84	16.91	16.29	17.56	20.42	15.99
10	**Tồn kho (TK)**	982,245,601	2,994,840,250	1,260,946,429	1,862,729,249	1,294,110,454	1,262,196,297	1,244,854,371	778,318,049	1,239,491,245	1,636,101,873	1,478,854,113
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.04	3.15	1.33	2.25	1.62	1.89	1.96	0.98	1.53	2.54	1.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,192,765,971	42,734,089,838	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	53,912,291,904	69,255,279,482	69,338,304,582	64,883,047,231	77,844,147,231
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.24	2.22	1.76	1.53	1.48	1.24	1.18	1.15	1.17	0.99	1.63
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	460,417,508	0	0	0	0	0	0	0	0	2,249,721,280	0
13	**Tổng nợ**	20,302,501,953	17,240,229,001	12,670,064,847	13,615,433,027	9,275,523,347	7,412,536,374	5,001,529,072	9,656,251,605	13,871,652,341	14,049,961,024	26,729,769,754
	Nợ ngắn hạn	20,302,501,953	17,240,229,001	12,670,064,847	13,615,433,027	9,275,523,347	7,412,536,374	5,001,529,072	9,656,251,605	12,771,652,341	9,795,268,567	18,428,775,297
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	1,100,000,000	4,254,692,457	8,300,994,457
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.37	0.34	0.30	0.35	0.28	0.23	0.17	0.28	0.43	0.49	0.91
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.46	18.15	13.39	16.46	11.63	11.11	7.89	12.11	17.08	21.83	21.00
14	**Vốn điều lệ**	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	55,443,785,295	51,083,186,813	42,076,774,934	38,968,030,775	33,145,816,217	31,727,869,971	29,641,159,711	34,102,272,227	32,220,636,002	28,476,379,359	29,507,986,286
TV1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	533,270,378,279	644,350,001,318	644,280,413,720	631,827,266,633	560,605,596,588	655,987,511,813	711,798,036,702	595,651,341,644	569,550,646,851	538,037,321,808	549,946,546,296
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-17.24	0.01	1.97	12.70	-14.54	-7.84	19.50	4.58	5.86	-2.17	14.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.48	2.18	3.73	2.26	2.01	2.25	2.16	1.82	1.78	1.61	1.89
2	**Giá vốn**	357,742,302,141	382,670,369,538	463,021,467,449	501,023,763,713	456,207,983,197	472,646,884,399	512,875,990,237	384,544,469,804	353,850,656,667	326,628,838,463	345,399,716,160
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	175,528,076,138	261,679,631,780	181,258,946,271	130,803,502,920	104,397,613,391	183,340,627,414	198,922,046,465	211,106,871,840	215,699,990,184	211,408,483,345	204,546,830,136
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.92	40.61	28.13	20.70	18.62	27.95	27.95	35.44	37.87	39.29	37.19
4	**Chi phí tài chính**	38,035,153,700	43,273,912,122	60,294,794,561	79,539,325,038	77,204,678,967	85,445,722,578	94,960,212,618	113,272,761,158	111,594,333,244	109,766,262,317	109,753,989,165
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.13	6.72	9.36	12.59	13.77	13.03	13.34	19.02	19.59	20.40	19.96
5	**Chi phí bán hàng**	513,026,000	1,909,367,015	1,277,448,238	1,781,378,721	4,461,235,903	4,479,930,536	0	92,545,641	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.10	0.30	0.20	0.28	0.80	0.68	0.00	0.02	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	41,579,500,749	65,410,713,918	65,939,323,275	37,549,197,711	17,650,534,569	67,684,030,901	92,852,202,634	46,102,219,556	50,089,514,390	38,198,871,789	37,657,278,033
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.80	10.15	10.23	5.94	3.15	10.32	13.04	7.74	8.79	7.10	6.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	68,755,611,221	120,735,237,548	38,723,825,517	1,183,628,315	497,007,864	2,493,600,482	3,054,291,708	36,529,821,249	30,318,636,355	44,653,573,162	39,342,669,630
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.05	211.79	3,171.62	138.15	-80.07	-18.36	-91.64	20.49	-32.10	13.50	22.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.89	18.74	6.01	0.19	0.09	0.38	0.43	6.13	5.32	8.30	7.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.03	40.86	22.41	0.42	0.18	0.85	0.93	11.17	9.47	13.40	13.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,817,007,718	46,056,728,407	38,573,163,990	27,181,348,481	33,995,077,764	33,636,214,172	39,001,480,069	36,035,045,986	29,503,227,538	47,116,944,270	66,785,135,995
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	419,510,381,979	353,968,165,420	385,073,317,273	431,680,357,622	382,761,527,103	352,791,785,587	401,333,886,732	468,166,425,656	408,434,737,203	419,965,802,584	433,804,863,599
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	78.67	54.93	59.77	68.32	68.28	53.78	56.38	78.60	71.71	78.06	78.88
10	**Tồn kho (TK)**	103,937,722,891	152,891,544,533	197,947,609,191	417,758,838,498	504,509,772,474	493,409,791,525	455,488,202,327	518,307,099,234	471,115,227,563	396,325,023,380	324,359,198,116
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.49	23.73	30.72	66.12	89.99	75.22	63.99	87.02	82.72	73.66	58.98
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,171,946,517,820	1,174,450,137,708	1,180,026,248,257	1,179,113,297,347	1,184,349,890,809	1,190,124,567,951	1,195,943,871,469	1,143,150,536,572	1,138,618,081,114	1,102,949,531,822	1,051,515,886,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.46	0.55	0.55	0.54	0.47	0.55	0.60	0.52	0.50	0.49	0.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	328,855,800	483,573,867	2,284,253,867	393,413,867	393,413,867	64,558,067	6,868,966,655	2,230,555,045	2,280,276,550	4,682,189,912	10,133,224,066
13	**Tổng nợ**	798,753,690,166	897,722,905,863	1,130,291,268,219	1,322,146,514,503	1,415,539,423,256	1,409,495,053,863	1,456,532,563,201	1,643,034,514,482	1,611,590,306,854	1,573,791,982,644	1,563,416,072,800
	Nợ ngắn hạn	538,054,332,238	660,108,462,107	730,261,331,344	844,770,582,959	882,738,477,115	837,357,283,046	848,622,717,109	969,938,925,386	927,758,566,398	858,178,631,156	841,379,012,501
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	260,699,357,928	237,614,443,756	400,029,936,875	477,375,931,544	532,800,946,141	572,137,770,817	607,909,846,092	673,095,589,096	683,831,740,456	715,613,351,488	722,037,060,299
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.21	3.04	6.54	4.73	5.09	4.82	4.41	5.02	5.03	4.72	5.38
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	149.78	139.32	175.43	209.26	252.50	214.87	204.63	275.84	282.96	292.51	284.29
14	**Vốn điều lệ**	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	266,913,190,000	230,105,360,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	361,313,427,001	295,462,315,780	172,822,578,232	279,524,734,331	278,341,106,016	292,132,290,419	330,185,500,965	327,131,209,257	320,127,329,256	333,223,629,755	290,863,385,961

TV2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,061,339,545,659	1,322,050,620,541	3,629,140,570,492	3,346,394,846,990	3,321,521,086,244	1,840,415,052,112	1,838,030,120,532	1,646,578,474,567	708,402,352,700	471,097,454,532	392,773,816,982
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.72	-63.57	8.45	0.75	80.48	0.13	11.63	132.44	50.37	19.94	16.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.80	0.97	2.64	2.87	3.57	2.63	3.66	5.44	4.18	3.74	4.28
2	**Giá vốn**	852,156,442,184	1,136,168,727,554	3,298,433,325,278	2,917,913,214,615	3,002,461,746,254	1,474,987,693,661	1,440,006,844,646	1,398,127,453,986	573,892,495,289	374,819,835,438	317,758,588,931
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	209,183,103,475	185,881,892,987	330,707,245,214	428,481,632,375	319,059,339,990	365,427,358,451	398,023,275,886	248,451,020,581	134,509,857,411	96,277,619,094	75,015,228,051
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.71	14.06	9.11	12.80	9.61	19.86	21.65	15.09	18.99	20.44	19.10
4	**Chi phí tài chính**	33,075,049,322	42,223,025,288	10,081,335,620	11,359,243,689	6,846,641,833	6,115,328,094	4,621,264,952	14,164,053,022	3,187,397,300	2,041,176,472	1,632,159,647
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.12	3.19	0.28	0.34	0.21	0.33	0.25	0.86	0.45	0.43	0.42
5	**Chi phí bán hàng**	1,731,306,963	-19,952,772,095	-85,343,775,106	30,754,910,102	-48,595,580,491	62,595,341,310	72,207,483,570	67,446,216,584	20,684,209,334	115,431,100	1,350,411,564
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	-1.51	-2.35	0.92	-1.46	3.40	3.93	4.10	2.92	0.02	0.34
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	136,607,451,639	149,244,822,412	135,128,791,645	126,152,894,491	106,820,910,373	58,855,640,820	89,418,012,232	67,039,425,763	58,731,831,353	39,992,192,294	53,530,937,740
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.87	11.29	3.72	3.77	3.22	3.20	4.86	4.07	8.29	8.49	13.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	53,146,020,662	52,886,514,290	271,756,448,849	262,198,864,970	255,141,101,575	225,104,882,035	214,451,134,908	99,435,158,915	57,060,304,082	49,352,306,152	19,315,284,246
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.49	-80.54	3.65	2.77	13.34	4.97	115.67	74.26	15.62	155.51	22.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.01	4.00	7.49	7.84	7.68	12.23	11.67	6.04	8.05	10.48	4.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.98	3.90	19.75	22.46	27.40	32.20	42.75	32.86	33.66	39.13	21.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	272,329,031,923	344,299,196,901	513,680,892,909	945,727,563,394	697,762,289,302	1,044,130,329,941	786,891,916,670	625,149,041,701	284,385,856,331	310,681,264,276	110,870,845,640
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,241,292,754,775	1,628,470,632,510	2,733,839,768,543	1,570,012,606,432	530,850,294,201	679,419,311,223	268,212,449,343	172,605,704,398	273,632,645,008	156,818,521,240	144,120,824,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	116.96	123.18	75.33	46.92	15.98	36.92	14.59	10.48	38.63	33.29	36.69
10	**Tồn kho (TK)**	72,386,965,450	83,958,011,477	300,274,847,039	162,896,911,682	580,958,463,082	117,483,302,143	244,487,607,223	540,554,634,311	47,537,995,590	42,717,309,675	53,073,861,217
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.82	6.35	8.27	4.87	17.49	6.38	13.30	32.83	6.71	9.07	13.51
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	519,479,651,798	496,140,691,043	433,733,196,280	300,634,956,666	223,014,095,530	112,287,617,432	103,818,319,792	90,510,163,046	78,940,020,768	70,236,903,257	68,131,745,643
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.04	2.66	8.37	11.13	14.89	16.39	17.70	18.19	8.97	6.71	5.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	14,669,869,473	14,483,286,172	42,146,789,160	70,071,223,819	9,977,920,489	67,534,175,095	9,643,392,348	1,649,850,600	1,168,981,501	309,102,206	9,877,274
13	**Tổng nợ**	1,127,315,847,579	1,632,445,126,016	3,089,533,383,397	2,168,740,588,374	1,402,955,807,502	1,493,660,663,163	1,059,767,639,530	1,157,759,089,108	492,499,172,214	426,743,236,410	260,505,007,571
	Nợ ngắn hạn	1,086,718,507,736	1,595,899,189,785	3,039,343,389,632	1,706,152,857,849	1,128,247,657,411	1,132,671,883,847	890,273,258,839	1,053,917,839,640	459,906,260,193	419,602,875,407	260,505,007,571
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	40,597,339,843	36,545,936,231	50,189,993,765	462,587,730,525	274,708,150,091	360,988,779,316	169,494,380,691	103,841,249,468	32,592,912,021	7,140,361,003	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	1.20	2.25	1.86	1.51	2.14	2.11	3.83	2.90	3.38	2.84
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.22	123.48	85.13	64.81	42.24	81.16	57.66	70.31	69.52	90.58	66.32
14	**Vốn điều lệ**	675,261,650,000	675,261,650,000	450,181,410,000	360,149,520,000	240,101,180,000	123,131,590,000	58,634,700,000	50,987,640,000	44,390,000,000	44,390,000,000	44,390,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,333,679,157,334	1,356,259,023,816	1,376,161,295,411	1,167,214,401,059	931,084,912,123	698,982,803,252	501,610,484,208	302,633,371,192	169,538,183,381	126,122,313,299	91,736,797,378
TV3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	200,925,748,741	251,241,254,893	312,201,617,676	399,197,264,986	387,783,284,779	380,265,307,039	400,018,125,471	306,882,191,134	260,715,364,428	213,505,631,432	178,105,197,456
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.03	-19.53	-21.79	2.94	1.98	-4.94	30.35	17.71	22.11	19.88	-7.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.34	1.77	2.50	3.47	3.58	3.74	4.11	3.52	3.39	2.89	2.64
2	**Giá vốn**	132,871,364,048	157,450,682,211	216,461,702,077	312,504,456,716	274,088,901,741	274,133,944,236	316,447,637,762	237,153,469,542	202,678,319,445	157,181,356,839	137,237,037,324
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	68,054,384,693	93,790,572,682	95,739,915,599	86,692,808,270	113,694,383,038	106,131,362,803	83,570,487,709	69,728,721,592	58,037,044,983	56,324,274,593	40,868,160,132
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.87	37.33	30.67	21.72	29.32	27.91	20.89	22.72	22.26	26.38	22.95
4	**Chi phí tài chính**	1,855,851,227	747,915,038	-561,774,850	396,981,851	548,213,978	-1,995,791,117	3,127,245,152	372,590,334	110,664,636	14,518,308	190,619,547
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.92	0.30	-0.18	0.10	0.14	-0.52	0.78	0.12	0.04	0.01	0.11
5	**Chi phí bán hàng**	12,555,986,085	22,034,324,598	18,930,195,747	29,245,151,037	25,149,364,048	21,506,430,960	11,560,350,721	9,916,812,849	8,677,484,640	7,778,736,555	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.25	8.77	6.06	7.33	6.49	5.66	2.89	3.23	3.33	3.64	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,460,505,645	54,790,103,937	54,184,391,485	37,742,480,838	67,184,554,672	59,927,603,801	54,002,528,749	45,109,817,364	38,038,167,965	33,058,916,573	28,550,005,126
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.13	21.81	17.36	9.45	17.33	15.76	13.50	14.70	14.59	15.48	16.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,827,664,157	19,885,723,033	20,145,822,676	18,647,736,423	16,918,912,973	14,455,703,885	13,960,818,533	12,897,378,770	10,480,234,621	12,770,479,112	10,939,598,644
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.44	-1.29	8.03	10.22	17.04	3.54	8.25	23.06	-17.93	16.74	-9.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.38	7.91	6.45	4.67	4.36	3.80	3.49	4.20	4.02	5.98	6.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.92	14.00	16.13	16.19	15.60	14.21	14.34	14.81	13.62	17.29	16.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	26,229,294,323	17,305,776,510	39,993,379,842	63,974,360,849	93,001,091,226	86,295,430,029	117,893,816,418	80,016,709,305	56,903,976,509	103,551,261,006	54,815,444,779
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	111,295,846,049	108,394,593,134	145,823,027,905	120,516,962,856	123,671,770,233	101,716,571,588	74,567,387,945	94,186,059,111	90,743,005,211	57,602,556,040	84,975,824,373
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.39	43.14	46.71	30.19	31.89	26.75	18.64	30.69	34.81	26.98	47.71
10	**Tồn kho (TK)**	39,916,171,590	26,546,339,757	21,144,383,118	11,042,035,210	19,733,301,032	28,114,557,220	32,238,049,027	32,823,111,492	29,521,064,627	29,579,750,767	20,809,285,499
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.87	10.57	6.77	2.77	5.09	7.39	8.06	10.70	11.32	13.85	11.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	57,801,004,100	57,104,975,261	56,746,976,003	30,368,920,750	52,234,120,222	48,575,002,349	49,006,089,880	46,543,359,517	40,642,812,775	36,733,878,334	33,299,861,804
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.48	4.40	5.50	13.14	7.42	7.83	8.16	6.59	6.41	5.81	5.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	291,600,000	162,000,000	0	0	0	0	311,190,280	311,190,280	311,190,280	710,107,137
13	**Tổng nợ**	134,520,751,240	127,412,651,562	203,299,350,197	199,823,778,498	204,881,794,569	189,220,037,875	178,983,897,283	172,371,348,955	145,672,774,898	153,363,100,521	130,054,258,986
	Nợ ngắn hạn	134,520,751,240	127,412,651,562	203,299,350,197	199,823,778,498	204,881,794,569	189,220,037,875	178,983,897,283	172,371,348,955	145,672,774,898	153,363,100,521	130,054,258,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.90	0.90	1.63	1.74	1.89	1.86	1.84	1.98	1.89	2.08	1.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.95	50.71	65.12	50.06	52.83	49.76	44.74	56.17	55.87	71.83	73.02
14	**Vốn điều lệ**	95,173,030,000	95,173,030,000	82,760,800,000	82,760,800,000	82,760,800,000	82,760,800,000	48,684,270,000	40,571,640,000	33,810,000,000	33,810,000,000	33,810,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	149,428,738,987	142,048,719,330	124,888,996,297	115,146,623,410	108,452,623,676	101,755,776,703	97,338,138,818	87,090,895,285	76,934,009,515	73,881,451,094	67,452,450,982

TV4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	202,012,905,877	299,704,889,470	291,923,781,679	251,014,677,317	206,455,105,647	247,466,571,102	206,167,296,707	173,922,554,025	140,542,529,949	120,546,785,133	105,158,156,209
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.60	2.67	16.30	21.58	-16.57	20.03	18.54	23.75	16.59	14.63	-42.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.78	1.17	1.34	1.35	1.18	1.35	1.13	0.96	0.78	0.70	0.65
2	**Giá vốn**	141,017,962,996	210,253,283,014	205,365,863,385	184,348,617,707	147,836,605,945	193,558,526,707	155,487,190,093	121,738,597,125	97,716,980,532	88,250,512,134	66,414,722,406
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	60,994,942,881	89,451,606,456	86,557,918,294	66,666,059,610	58,618,499,702	53,908,044,395	50,680,106,614	52,183,956,900	42,825,549,417	32,296,272,999	38,743,433,803
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.19	29.85	29.65	26.56	28.39	21.78	24.58	30.00	30.47	26.79	36.84
4	**Chi phí tài chính**	201,340,222	236,103,717	54,770,791	-308,767,943	129,814,912	-14,531,695	231,360,067	235,787,377	287,555,474	908,337,802	4,735,719,396
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.10	0.08	0.02	-0.12	0.06	-0.01	0.11	0.14	0.20	0.75	4.50
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	5,000,000	0	0	12,800,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	48,409,379,016	60,844,821,237	57,651,453,701	45,583,249,846	39,439,303,672	36,561,188,185	35,620,623,588	33,795,616,210	29,458,655,563	23,072,480,239	27,388,913,790
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	23.96	20.30	19.75	18.16	19.10	14.77	17.28	19.43	20.96	19.14	26.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	32,757,796,650	41,519,214,762	35,270,538,053	27,677,516,116	16,886,072,475	25,211,128,580	25,009,516,200	23,069,350,717	22,545,879,288	22,335,993,674	4,586,976,881
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.10	17.72	27.43	63.91	-33.02	0.81	8.41	2.32	0.94	386.94	-77.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.22	13.85	12.08	11.03	8.18	10.19	12.13	13.26	16.04	18.53	4.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.65	16.26	16.20	14.91	9.62	13.74	13.67	12.74	12.49	12.88	2.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,444,637,336	69,994,129,106	85,763,781,808	64,571,581,055	54,626,358,069	55,930,564,831	33,242,795,972	25,256,467,922	22,446,436,893	30,619,889,296	4,166,428,330
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	167,563,504,256	184,726,825,774	119,059,111,287	126,771,971,761	91,506,651,295	67,478,789,526	75,672,956,494	80,986,712,993	70,887,111,072	88,919,489,824	115,053,459,330
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	82.95	61.64	40.78	50.50	44.32	27.27	36.70	46.56	50.44	73.76	109.41
10	**Tồn kho (TK)**	8,649,376,184	8,228,553,796	6,651,286,964	3,736,249,803	7,206,996,349	7,565,399,495	12,127,334,290	16,773,207,739	13,377,472,269	14,593,241,017	12,401,202,367
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.28	2.75	2.28	1.49	3.49	3.06	5.88	9.64	9.52	12.11	11.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	48,705,161,155	48,345,038,428	47,216,320,979	43,379,916,182	41,080,303,163	38,988,718,072	38,388,321,072	34,157,773,536	33,511,228,081	30,292,582,135	29,635,343,953
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.15	6.20	6.18	5.79	5.03	6.35	5.37	5.09	4.19	3.98	3.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,788,135,574	425,149,091	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	114,931,151,967	150,620,572,982	136,435,552,714	150,060,096,158	116,125,248,315	85,614,028,302	78,363,805,035	76,054,242,808	60,466,301,691	93,232,982,499	102,827,565,699
	Nợ ngắn hạn	114,931,151,967	150,620,572,982	136,435,552,714	150,060,096,158	116,125,248,315	85,614,028,302	78,363,805,035	76,054,242,808	57,466,301,691	85,837,435,317	92,494,955,201
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	3,000,000,000	7,395,547,182	10,332,610,498
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.59	0.63	0.81	0.66	0.47	0.43	0.42	0.34	0.54	0.63
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.89	50.26	46.74	59.78	56.25	34.60	38.01	43.73	43.02	77.34	97.78
14	**Vốn điều lệ**	198,460,160,000	198,460,160,000	177,268,690,000	158,347,450,000	158,347,450,000	158,347,450,000	145,996,140,000	145,996,140,000	145,996,140,000	145,996,140,000	145,996,140,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	258,979,317,207	255,339,017,928	217,696,437,971	185,618,651,530	175,511,266,367	183,513,275,750	182,950,651,614	181,010,486,131	180,487,014,702	173,383,423,904	162,676,000,000
TV6	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	37,232,652,779	85,871,905,927	53,989,078,969	52,452,358,248	55,436,598,265				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	-56.64	59.05	2.93	-5.38	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	1.16	2.59	1.71	9.79	10.45				
2	**Giá vốn**	0	0	36,947,670,257	84,180,350,965	51,588,543,610	51,518,560,644	54,268,923,688				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	284,982,522	1,691,554,962	2,400,535,359	933,797,604	1,167,674,577				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.77	1.97	4.45	1.78	2.11				
4	**Chi phí tài chính**	-832,030,265	832,030,265	1,494,290,769	520,742,905	559,604,479	291,138,398	190,089,758				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	4.01	0.61	1.04	0.56	0.34				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	684,228,534	1,237,728,019	1,279,881,684	1,675,663,316	1,808,516,537				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	1.84	1.44	2.37	3.19	3.26				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,326,480,060	212,219,325	874,584,907	748,927,705	600,411,961	729,256,313	809,883,291				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	2.35	0.87	1.11	1.39	1.46				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-300,955,809	-706,808,429	364,022,458	1,679,198,665	1,144,184,289	51,424,646	130,548,437				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.42	-294.17	-78.32	46.76	2,124.97	-60.61	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.98	1.96	2.12	0.10	0.24				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.92	-2.15	1.13	5.06	3.63	0.96	2.46				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,672,943,815	2,499,428,977	8,438,718,307	5,077,054,741	269,191,679	786,465,493	90,144,537				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,935,087,320	26,238,638,005	156,825,143,440	28,723,892,163	23,898,519,361	9,295,236,277	10,552,151,929				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	421.20	33.45	44.27	17.72	19.03				
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	1,890,000	2,193,981,271	5,122,274,385	2,533,101,950	1,891,628,207				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.01	2.55	9.49	4.83	3.41				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	1,760,123,636	1,348,778,182	963,681,818	963,681,818				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	48.79	40.03	54.43	57.53				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0				
13	**Tổng nợ**	6,944,696	4,933,469	133,072,618,274	8,703,153,168	13,479,596,550	8,357,499,445	8,213,318,671				
	Nợ ngắn hạn	6,944,696	4,933,469	133,072,618,274	8,318,153,168	13,264,596,550	8,357,499,445	8,213,318,671				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	385,000,000	215,000,000	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.00	0.00	4.13	0.26	0.43	1.56	1.55				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	357.41	10.14	24.97	15.93	14.82				
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	32,637,091,053	32,938,046,862	32,227,416,484	33,179,650,935	31,500,452,270	5,356,267,981	5,304,843,335				

TVA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	162,554,540,357	215,211,881,240	196,941,409,557	215,763,627,573	231,090,688,473	244,498,671,853	248,259,241,160	217,330,323,924	196,788,120,530	201,766,554,974	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.47	9.28	-8.72	-6.63	-5.48	-1.51	14.23	10.44	-2.47	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.77	2.23	2.14	2.23	2.39	2.55	6.94	7.08	7.19	9.01	
2	**Giá vốn**	151,970,128,702	191,304,566,717	180,112,555,073	187,823,288,764	195,320,887,111	203,108,048,438	215,332,091,643	185,281,494,849	172,718,169,394	169,030,625,212	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	10,584,411,655	23,907,314,523	16,828,854,484	27,940,338,809	35,769,801,362	41,390,623,415	32,927,149,517	32,048,829,075	24,069,951,136	32,735,929,762	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.51	11.11	8.55	12.95	15.48	16.93	13.26	14.75	12.23	16.22	
4	**Chi phí tài chính**	4,363,343,942	2,525,299,318	2,170,419,671	2,651,003,821	2,550,519,534	2,920,775,499	2,593,998,928	3,022,889,137	3,920,161,910	5,177,035,206	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.68	1.17	1.10	1.23	1.10	1.19	1.04	1.39	1.99	2.57	
5	**Chi phí bán hàng**	1,820,071,857	2,351,145,003	2,766,426,300	5,316,837,079	3,248,340,887	2,232,716,171	2,638,896,411	2,744,798,340	2,069,711,277	1,813,029,465	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.12	1.09	1.40	2.46	1.41	0.91	1.06	1.26	1.05	0.90	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,302,323,147	13,234,741,585	9,461,056,557	7,203,878,734	7,317,323,092	7,365,390,545	10,746,372,234	5,353,635,874	12,340,442,489	18,393,037,766	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.49	6.15	4.80	3.34	3.17	3.01	4.33	2.46	6.27	9.12	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	76,905,044	6,467,736,042	3,436,242,889	12,050,959,587	19,788,063,311	24,856,276,745	5,991,698,605	3,798,388,262	5,641,423,009	6,785,630,085	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-98.81	88.22	-71.49	-39.10	-20.39	314.85	57.74	-32.67	-16.86	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	3.01	1.74	5.59	8.56	10.17	2.41	1.75	2.87	3.36	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.08	6.69	3.74	12.45	20.48	25.97	16.75	12.37	20.61	30.30	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	40,500,100,553	40,934,242,470	40,102,233,276	39,073,047,781	40,102,465,463	40,377,049,213	1,751,962,210	1,893,014,974	1,638,906,449	1,099,443,512	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	32,700,966,359	33,085,463,141	25,567,088,395	25,479,391,450	32,588,598,582	19,306,888,453	16,377,122,775	2,126,104,093	1,963,829,353	17,407,585,215	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	20.12	15.37	12.98	11.81	14.10	7.90	6.60	0.98	1.00	8.63	
10	**Tồn kho (TK)**	53,629,614,177	57,379,484,980	46,260,378,331	38,691,887,700	34,272,003,320	31,086,442,028	31,396,883,973	42,071,053,822	34,077,319,304	37,124,763,239	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.99	26.66	23.49	17.93	14.83	12.71	12.65	19.36	17.32	18.40	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	208,692,553,016	206,672,461,116	197,445,161,275	194,976,474,570	194,819,474,570	192,604,158,711	185,566,185,031	183,904,984,986	175,969,409,821	171,289,061,721	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	1.04	1.00	1.11	1.19	1.27	1.34	1.18	1.12	1.18	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	394,736,455	394,736,455	394,736,455	628,390,983	374,736,455	1,268,534,310	304,706,853	0	1,522,114,523	962,374,704	
13	**Tổng nợ**	78,437,373,208	82,177,371,622	63,561,451,400	48,847,391,969	57,575,886,490	46,567,391,664	61,154,229,025	65,994,941,270	61,941,343,879	88,188,866,544	
	Nợ ngắn hạn	75,439,578,843	79,503,215,722	62,989,251,400	47,233,559,743	54,814,565,376	42,442,181,662	59,265,130,136	65,937,941,270	57,884,343,879	88,131,866,544	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,997,794,365	2,674,155,900	572,200,000	1,613,832,226	2,761,321,114	4,125,210,002	1,889,098,889	57,000,000	4,057,000,000	57,000,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.85	0.85	0.69	0.50	0.60	0.49	1.71	2.15	2.26	3.94	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	48.25	38.18	32.27	22.64	24.91	19.05	24.63	30.37	31.48	43.71	
14	**Vốn điều lệ**	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	63,000,000,000	60,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	15,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	91,951,144,506	96,646,124,701	91,908,012,948	96,803,213,539	96,627,070,115	95,721,652,365	35,775,195,473	30,701,324,368	27,368,936,106	22,396,583,097	
TVB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	142,330,616,942	153,713,864,808	434,289,869,927	155,788,062,045	57,706,461,976	39,440,091,863	24,469,050,121	34,561,467,447	12,915,982,431	11,491,020,837	11,729,028,748
	Tăng trưởng (%)	*-7.41*	*-64.61*	*178.77*	*169.97*	*46.31*	*61.18*	*-29.20*	*167.59*	*12.40*	*-2.03*	*47.69*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	63,202,184,031	-317,881,948,084	298,726,777,100	72,292,354,128	19,479,339,727	20,008,655,340	13,050,305,609	20,015,339,019	636,772,295	8,319,396,361	850,842,656
	Tăng trưởng (%)	*-119.88*	*-206.41*	*313.22*	*271.12*	*-2.65*	*53.32*	*-34.80*	*3,043.25*	*-92.35*	*877.78*	*-128.23*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	6.42	-36.58	21.84	11.99	3.58	10.88	7.96	19.62	0.78	10.24	#DIV/0!
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	15,743,631,028	369,788,247,840	1,008,795,752,615	537,729,833,551	254,463,663,762	124,338,982,467	29,993,832,168	0			
	Tăng trưởng (%)	*-95.74*	*-63.34*	*87.60*	*111.32*	*104.65*	*314.55*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	22,315,253,474	130,483,301,041	437,270,838,842	358,251,861,759	207,974,183,775	74,919,092,811	30,509,364,467	60,376,760,751	58,120,825,504	33,339,227,491	
	Tăng trưởng (%)	*-82.90*	*-70.16*	*22.06*	*72.26*	*177.60*	*145.56*	*-49.47*	*3.88*	*74.33*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	984,451,773,755	868,957,748,413	1,367,868,945,017	602,688,541,614	543,550,943,579	183,901,600,000	163,892,855,012	102,018,549,403	81,913,210,384	81,276,438,089	
6	**Vốn điều lệ**	1,120,970,190,000	1,120,970,190,000	1,120,154,610,000	547,258,730,000	485,746,800,000	161,915,600,000	150,200,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000

TVC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	65,244,187,759	152,632,314,168	431,645,279,589	154,455,810,122	59,821,633,011	37,881,766,371	25,178,994,342	43,215,103,811	16,453,147,220	6,544,433,396	4,507,272,725
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.25	-64.64	179.46	158.19	57.92	50.45	-41.74	162.66	151.41	45.20	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.04	0.10	0.17	0.19	0.09	0.07	0.05	0.09	0.09	0.07	0.14
2	**Giá vốn**	22,938,285,682	66,649,710,004	62,414,655,284	43,975,703,429	18,804,632,439	10,875,631,250	9,597,524,447	5,529,629,461	2,796,322,409	2,052,979,985	2,377,000,006
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	42,305,902,077	85,982,604,164	369,230,624,305	110,480,106,693	41,017,000,572	27,006,135,121	15,581,469,895	37,685,474,350	13,656,824,811	4,491,453,411	2,130,272,719
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.84	56.33	85.54	71.53	68.57	71.29	61.88	87.20	83.00	68.63	47.26
4	**Chi phí tài chính**	-274,715,397,837	472,450,440,525	163,225,918,313	104,124,007,306	56,347,202,383	54,642,053,739	42,228,508,337	18,478,783,821	6,604,542,530	9,235,671,869	4,502,594,847
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-421.06	309.54	37.81	67.41	94.19	144.24	167.71	42.76	40.14	141.12	99.90
5	**Chi phí bán hàng**	277,820,441	3,027,741,973	12,924,114,845	6,827,423,656	3,981,578,213	5,695,666,482	4,257,335,656	1,486,836,586	743,082,063	371,101,673	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	1.98	2.99	4.42	6.66	15.04	16.91	3.44	4.52	5.67	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	53,431,147,861	570,310,568,745	44,822,730,850	30,385,362,057	22,717,683,109	19,109,611,372	18,139,976,383	11,726,543,804	15,344,759,373	3,457,346,630	1,345,209,982
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	81.89	373.65	10.38	19.67	37.98	50.45	72.04	27.14	93.26	52.83	29.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	278,641,736,646	-886,874,414,636	546,634,717,235	105,093,188,690	29,005,021,627	22,159,696,294	21,900,099,212	46,657,962,451	9,197,350,822	9,816,810,440	1,620,908,250
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-131.42	-262.24	420.14	262.33	30.89	1.19	-53.06	407.30	-6.31	505.64	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	427.08	-581.05	126.64	68.04	48.49	58.50	86.98	107.97	55.90	150.00	35.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	15.74	-58.42	22.14	13.09	4.32	4.35	4.58	10.25	5.16	9.89	5.12
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	285,972,970,517	102,737,214,032	943,866,478,085	644,066,768,960	315,847,966,243	287,286,661,572	268,277,034,139	199,312,597,321	100,335,715,962	55,961,685,387	8,737,790,402
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	336,541,820,413	684,943,484,279	1,984,696,794,348	1,015,412,945,372	1,190,466,488,915	708,929,508,638	589,808,586,078	436,911,495,797	89,424,961,259	75,688,338,983	8,670,908,904
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	515.82	448.75	459.80	657.41	1,990.03	1,871.43	2,342.46	1,011.02	543.51	1,156.53	192.38
10	**Tồn kho (TK)**	0	15,000,000	52,799,999	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	10,414,561,785	10,447,363,785	10,261,628,331	10,547,228,331	6,789,789,831	4,759,228,285	4,529,228,285	3,348,963,913	3,348,963,913	3,002,563,913	0
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.26	14.61	42.06	14.64	8.81	7.96	5.56	12.90	4.91	2.18	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	206,660,871,734	219,614,930,163	1,439,648,078,278	1,496,735,465,710	1,245,186,834,370	639,225,787,592	510,110,709,984	313,269,783,938	96,204,680,473	54,858,720,680	6,456,988,806
	Nợ ngắn hạn	189,959,883,338	219,614,930,163	1,182,675,572,716	1,193,895,465,710	1,107,686,834,370	604,825,787,592	510,110,709,984	301,109,783,938	79,824,680,473	24,858,720,680	6,456,988,806
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,700,988,396	0	256,972,505,562	302,840,000,000	137,500,000,000	34,400,000,000	0	12,160,000,000	16,380,000,000	30,000,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.14	0.58	1.86	1.85	1.25	1.07	0.69	0.54	0.55	0.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	316.75	143.88	333.53	969.04	2,081.50	1,687.42	2,025.94	724.91	584.72	838.25	143.26
14	**Vốn điều lệ**	1,186,105,700,000	1,186,105,700,000	1,186,105,700,000	460,534,250,000	400,241,070,000	400,241,070,000	400,241,070,000	368,886,300,000	141,445,000,000	69,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,770,813,389,859	1,518,188,473,345	2,469,096,241,845	803,032,233,604	671,984,255,025	509,971,138,539	478,361,442,246	455,187,671,969	178,332,106,545	99,294,330,930	31,629,908,250
TVD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,536,409,932,341	6,754,208,823,380	5,339,563,379,588	4,494,198,229,077	4,545,506,502,269	4,267,181,641,149	2,915,588,114,627	2,771,164,412,908	3,309,939,253,624	3,494,790,657,598	2,755,893,088,303
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.22	26.49	18.81	-1.13	6.52	46.36	5.21	-16.28	-5.29	26.81	4.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.24	10.17	9.68	8.71	8.90	8.33	6.07	5.77	7.10	7.78	8.05
2	**Giá vốn**	6,070,498,657,204	6,263,623,723,584	4,877,865,988,250	4,114,801,550,874	4,107,240,877,453	3,811,372,716,663	2,500,456,214,405	2,367,407,058,678	2,901,533,576,144	3,030,926,385,804	2,320,720,148,478
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	465,911,275,137	490,585,099,796	461,697,391,338	379,396,678,203	438,265,624,816	455,808,924,486	415,131,900,222	403,757,354,230	408,405,677,480	463,864,271,794	435,172,939,825
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.13	7.26	8.65	8.44	9.64	10.68	14.24	14.57	12.34	13.27	15.79
4	**Chi phí tài chính**	62,339,053,564	60,256,855,975	82,392,190,375	103,122,585,186	136,506,182,560	182,434,013,907	161,011,509,374	116,368,254,909	84,597,279,906	115,682,910,582	125,094,746,612
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.95	0.89	1.54	2.29	3.00	4.28	5.52	4.20	2.56	3.31	4.54
5	**Chi phí bán hàng**	9,773,691,842	9,133,390,633	8,340,224,812	8,122,585,186	7,954,210,815	9,861,534,083	4,688,388,725	4,070,433,799	4,326,398,517	4,112,875,428	6,194,637,813
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.15	0.14	0.16	0.18	0.17	0.23	0.16	0.15	0.13	0.12	0.22
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	217,987,396,005	206,622,824,744	231,650,857,814	193,901,530,757	197,988,500,363	156,874,348,741	207,359,885,540	227,711,011,240	243,558,881,833	230,404,285,585	192,135,544,386
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.33	3.06	4.34	4.31	4.36	3.68	7.11	8.22	7.36	6.59	6.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	138,186,124,464	176,314,601,424	109,178,553,275	65,812,062,943	60,729,900,545	62,424,351,372	29,982,905,356	29,887,452,676	56,698,577,414	93,543,229,401	88,682,970,685
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.63	61.49	65.89	8.37	-2.71	108.20	0.32	-47.29	-39.39	5.48	54.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.11	2.61	2.04	1.46	1.34	1.46	1.03	1.08	1.71	2.68	3.22
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.53	26.54	19.79	12.76	11.89	12.18	6.25	6.23	12.17	20.84	25.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,185,690,132	12,949,895,243	12,980,266,708	10,609,031,758	8,500,826,062	14,745,096,129	7,893,653,743	8,615,266,518	86,226,290,088	218,218,439,419	27,716,429,190
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	869,286,939,787	1,240,224,960,464	341,360,129,131	436,977,367,309	329,607,245,605	287,089,706,974	152,202,426,751	321,780,473,458	224,579,565,222	209,769,801,132	277,112,549,654
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.30	18.36	6.39	9.72	7.25	6.73	5.22	11.61	6.79	6.00	10.06
10	**Tồn kho (TK)**	226,603,763,502	350,931,295,677	393,438,163,828	355,217,272,260	144,783,678,795	100,501,489,222	496,519,336,262	308,198,163,428	165,977,645,073	163,722,749,410	331,022,247,788
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.47	5.20	7.37	7.90	3.19	2.36	17.03	11.12	5.01	4.68	12.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,823,842,259,199	5,705,538,800,376	5,907,958,006,697	5,757,605,338,330	5,574,326,343,169	5,315,103,321,458	5,072,000,520,562	4,067,953,786,262	3,579,385,796,018	3,002,626,903,081	2,689,360,326,475
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.18	0.90	0.78	0.82	0.80	0.57	0.68	0.92	1.16	1.02
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	156,058,380,744	48,027,513,724	42,067,257,693	33,051,372,458	8,344,389,106	25,009,268,548	26,305,740,552	691,995,788,828	324,881,967,265	232,289,547,155	128,978,862,463
13	**Tổng nợ**	1,418,125,338,704	2,040,608,358,535	1,806,959,758,462	2,154,707,218,810	1,999,938,653,463	2,205,742,906,380	2,886,109,727,525	2,715,042,843,932	1,799,504,729,908	1,442,793,725,735	1,459,353,607,877
	Nợ ngắn hạn	915,732,478,404	1,381,381,587,782	1,073,149,333,532	1,106,534,870,971	785,384,963,223	781,239,784,171	1,235,126,231,910	1,116,659,760,038	946,582,652,269	723,595,365,746	491,008,187,231
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	502,392,860,300	659,226,770,753	733,810,424,930	1,048,172,347,839	1,214,553,690,240	1,424,503,122,209	1,650,983,495,615	1,598,383,083,894	852,922,077,639	719,198,359,989	968,345,420,646
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.00	3.07	3.28	4.18	3.92	4.30	6.01	5.66	3.86	3.21	4.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.70	30.21	33.84	47.94	44.00	51.69	98.99	97.97	54.37	41.28	52.95
14	**Vốn điều lệ**	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	449,628,640,000	420,235,040,000	420,235,040,000	249,972,560,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	707,486,281,189	664,341,494,838	551,666,695,149	515,820,902,204	510,738,739,806	512,433,190,633	479,991,744,617	479,896,291,937	465,977,179,203	448,960,863,539	342,555,374,258

TVG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	34,062,026,298	71,682,552,350	30,262,117,901	66,498,352,776	34,167,024,897	56,535,005,691	53,603,529,172	79,352,614,765	102,160,448,821	79,178,268,769	101,661,659,065
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.48	136.87	-54.49	94.63	-39.56	5.47	-32.45	-22.33	29.03	-22.12	11.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	2.26	1.01	2.09	1.13	1.75	1.67	2.35	3.03	2.34	2.85
2	**Giá vốn**	21,255,854,970	46,903,295,490	16,936,716,516	47,050,018,889	24,159,549,711	44,750,279,359	34,790,904,284	49,094,354,621	71,193,377,453	52,071,007,763	71,350,894,401
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,806,171,328	24,779,256,860	13,325,401,385	19,448,333,887	10,007,475,186	11,784,726,332	18,812,624,888	30,258,260,144	30,967,071,368	27,107,261,006	30,310,764,664
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.60	34.57	44.03	29.25	29.29	20.85	35.10	38.13	30.31	34.24	29.82
4	**Chi phí tài chính**	2,202,295,394	2,731,576,885	2,358,596,021	1,850,901,833	2,062,814,272	1,954,953,715	2,639,679,663	2,395,309,195	3,254,224,576	3,229,045,002	2,034,252,795
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.47	3.81	7.79	2.78	6.04	3.46	4.92	3.02	3.19	4.08	2.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	1,600,000	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,590,759,047	18,893,328,311	9,027,244,782	13,672,524,081	6,900,117,338	7,908,190,193	13,148,052,190	25,697,804,049	24,276,179,122	21,561,709,032	24,371,120,239
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.16	26.36	29.83	20.56	20.20	13.99	24.53	32.38	23.76	27.23	23.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	164,246,492	1,709,862,380	132,331,166	1,419,616,221	70,223,307	613,654,325	2,052,726,540	2,189,998,910	2,134,530,293	1,994,317,418	3,679,794,913
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-90.39	1,192.11	-90.68	1,921.57	-88.56	-70.11	-6.27	2.60	7.03	-45.80	-69.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.48	2.39	0.44	2.13	0.21	1.09	3.83	2.76	2.09	2.52	3.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.54	5.38	0.44	4.47	0.23	1.90	6.39	6.49	6.32	5.90	10.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,276,629,555	674,902,510	1,521,037,588	5,350,580,033	374,083,323	5,030,462,828	3,477,524,441	5,001,496,034	831,289,872	10,120,837,440	2,376,030,829
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	78,141,374,006	79,282,658,037	82,940,804,209	77,674,201,422	72,490,745,353	65,682,306,881	62,741,611,905	60,064,854,249	83,904,725,454	61,341,940,348	69,814,959,724
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	229.41	110.60	274.07	116.81	212.17	116.18	117.05	75.69	82.13	77.47	68.67
10	**Tồn kho (TK)**	10,859,852,295	18,399,970,873	28,976,384,798	28,400,626,940	34,773,848,111	36,662,258,714	56,046,854,898	33,456,459,167	33,746,252,356	32,478,343,509	26,341,939,564
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.88	25.67	95.75	42.71	101.78	64.85	104.56	42.16	33.03	41.02	25.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,048,661,722	23,048,661,722	23,048,661,722	23,048,661,722	24,028,221,301	23,954,686,301	27,347,028,799	26,050,727,435	27,150,759,162	27,990,553,446	27,913,653,446
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	3.11	1.31	2.89	1.42	2.36	1.96	3.05	3.76	2.83	3.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364	208,704,364
13	**Tổng nợ**	64,082,800,150	71,342,346,829	88,645,781,418	85,562,052,963	93,290,413,878	107,783,787,416	134,295,416,357	111,888,565,912	119,974,743,616	91,900,171,196	85,123,145,698
	Nợ ngắn hạn	59,422,941,326	66,682,488,005	83,770,110,998	80,542,382,543	88,018,743,458	94,086,475,287	117,452,999,228	94,852,148,783	100,518,896,826	91,900,171,196	85,123,145,698
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,659,858,824	4,659,858,824	4,875,670,420	5,019,670,420	5,271,670,420	13,697,312,129	16,842,417,129	17,036,417,129	19,455,846,790	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.11	2.24	2.95	2.69	3.08	3.34	4.18	3.31	3.55	2.72	2.39
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	188.14	99.53	292.93	128.67	273.04	190.65	250.53	141.00	117.44	116.07	83.73
14	**Vốn điều lệ**	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000	20,295,890,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,334,234,824	31,780,716,105	30,072,361,725	31,772,022,877	30,275,573,333	32,308,471,623	32,149,093,283	33,755,699,563	33,753,205,821	33,807,809,921	35,659,656,727
TVH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	124,662,615,415	114,884,240,529	105,063,297,196	99,677,174,945	100,079,719,756	94,048,439,335	96,177,645,019	81,307,390,513			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.51	9.35	5.40	-0.40	6.41	-2.21	18.29	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.34	1.29	1.23	1.18	1.24	1.24	1.34	1.17			
2	**Giá vốn**	77,431,517,142	68,548,525,132	63,416,385,676	61,922,830,984	63,063,079,859	55,208,874,241	59,091,134,148	48,253,290,665			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	47,231,098,273	46,335,715,397	41,646,911,520	37,754,343,961	37,016,639,897	38,839,565,094	37,086,510,871	33,054,099,848			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	37.89	40.33	39.64	37.88	36.99	41.30	38.56	40.65			
4	**Chi phí tài chính**	20,193,000	82,945	8,193,290	6,625,810	87,758	0	19,800,264	26,256,128			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.01	0.01	0.00	0.00	0.02	0.03			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,305,454,128	34,299,565,951	32,012,454,376	30,544,263,181	29,475,529,673	31,440,444,764	29,785,050,821	27,907,702,994			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.32	29.86	30.47	30.64	29.45	33.43	30.97	34.32			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	26,768,795,700	24,175,763,533	22,202,980,408	22,918,421,284	20,566,190,007	19,185,468,093	17,960,000,323	34,347,002,414			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.73	8.89	-3.12	11.44	7.20	6.82	-47.71	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	21.47	21.04	21.13	22.99	20.55	20.40	18.67	42.24			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	28.72	27.22	26.03	27.15	25.51	25.33	25.04	49.34			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	205,015,272,940	218,048,681,776	211,950,656,383	214,102,147,078	199,941,912,257	174,086,851,873	177,533,519,381	185,047,540,083			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,127,671,870	47,132,260,277	38,283,235,299	33,966,050,394	27,206,611,293	21,881,795,833	19,832,424,058	21,950,968,156			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.22	41.03	36.44	34.08	27.18	23.27	20.62	27.00			
10	**Tồn kho (TK)**	65,107,430,919	57,115,725,463	35,799,129,726	35,048,058,176	35,310,650,151	36,328,698,545	32,149,403,411	26,094,929,746			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.23	49.72	34.07	35.16	35.28	38.63	33.43	32.09			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	51,408,460,634	50,012,421,239	45,898,502,731	44,234,230,158	44,033,059,213	35,118,486,856	35,208,986,856	33,277,818,830			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.42	2.30	2.29	2.25	2.27	2.68	2.73	2.44			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	3,812,654,556	1,910,329,941	0			
13	**Tổng nợ**	323,872,207,028	318,626,705,233	264,721,305,054	258,763,338,062	248,918,308,721	219,669,619,855	214,820,625,114	201,311,119,892			
	Nợ ngắn hạn	323,695,033,778	318,449,531,983	264,557,752,804	258,601,390,062	248,756,360,721	219,507,671,855	214,658,677,114	201,149,171,892			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	177,173,250	177,173,250	163,552,250	161,948,000	161,948,000	161,948,000	161,948,000	161,948,000			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.48	3.59	3.10	3.07	3.09	2.90	2.99	2.89			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	259.80	277.35	251.96	259.60	248.72	233.57	223.36	247.59			
14	**Vốn điều lệ**	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000	40,040,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	93,200,356,320	88,823,962,586	85,296,970,832	84,408,122,218	80,616,257,641	75,732,269,253	71,738,801,289	69,618,372,798			

TVM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	160,544,359,294	166,488,889,339	181,268,367,904	226,184,941,142	195,953,007,797	201,931,637,054	401,718,704,738	358,886,284,443	328,940,185,524	279,449,525,140	290,223,705,701
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.57	-8.15	-19.86	15.43	-2.96	-49.73	11.93	9.10	17.71	-3.71	24.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.25	3.30	6.36	7.88	6.51	6.90	13.01	10.68	11.66	10.74	11.66
2	**Giá vốn**	128,299,585,345	144,619,097,458	157,952,159,760	201,770,768,874	167,313,614,543	178,646,669,096	377,423,928,573	318,078,224,016	283,530,692,139	239,905,154,578	260,763,561,661
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	32,244,773,949	21,869,791,881	23,316,208,144	24,414,172,268	28,639,393,254	23,284,967,958	24,294,776,165	40,808,060,427	45,409,493,385	39,544,370,562	29,460,144,040
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.08	13.14	12.86	10.79	14.62	11.53	6.05	11.37	13.80	14.15	10.15
4	**Chi phí tài chính**	2,449,800,458	2,023,191,669	1,973,935,859	2,607,836,996	3,265,672,588	5,465,449,521	4,160,391,274	5,745,321,953	3,004,067,412	1,541,942,211	2,027,770,509
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.53	1.22	1.09	1.15	1.67	2.71	1.04	1.60	0.91	0.55	0.70
5	**Chi phí bán hàng**	685,849,976	874,475,909	1,038,280,103	1,169,688,914	1,700,238,776	1,557,668,411	1,821,523,731	2,009,045,303	1,965,919,094	1,911,835,229	1,298,050,805
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.53	0.57	0.52	0.87	0.77	0.45	0.56	0.60	0.68	0.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,997,159,594	17,826,300,665	18,477,548,809	18,739,008,218	17,404,466,388	14,330,201,231	16,509,214,542	27,294,368,289	34,219,930,776	28,255,912,500	20,252,446,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.57	10.71	10.19	8.28	8.88	7.10	4.11	7.61	10.40	10.11	6.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,766,091,506	1,500,504,454	1,352,072,406	1,140,827,837	1,653,142,283	1,346,359,056	1,902,894,371	5,527,180,683	4,268,754,217	8,194,858,402	6,015,831,144
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	17.70	10.98	18.52	-30.99	22.79	-29.25	-65.57	29.48	-47.91	36.22	25.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.10	0.90	0.75	0.50	0.84	0.67	0.47	1.54	1.30	2.93	2.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.57	2.97	4.75	3.97	5.50	4.60	6.16	16.45	15.13	31.50	24.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,765,443,911	15,362,623,256	13,028,625,276	16,449,585,685	8,868,037,277	7,305,977,221	25,991,890,566	29,878,518,581	34,390,694,386	57,170,909,549	17,520,431,530
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	131,208,169,908	133,763,431,329	111,481,469,576	165,547,705,695	163,225,989,694	156,572,368,853	148,733,227,265	175,252,707,597	93,443,742,720	59,716,401,248	68,832,302,338
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.73	80.34	61.50	73.19	83.30	77.54	37.02	48.83	28.41	21.37	23.72
10	**Tồn kho (TK)**	33,587,008,819	33,269,068,766	40,998,201,432	43,168,694,408	43,687,372,232	48,746,893,343	55,778,129,858	66,866,120,935	56,494,648,048	31,257,899,863	21,751,760,646
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.92	19.98	22.62	19.09	22.29	24.14	13.88	18.63	17.17	11.19	7.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	54,813,808,275	54,813,808,275	56,724,788,940	56,319,334,394	58,672,762,621	58,687,120,123	58,660,277,403	59,284,150,654	55,204,156,223	30,148,340,950	29,626,568,250
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.93	3.04	3.20	4.02	3.34	3.44	6.85	6.05	5.96	9.27	9.80
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	277,210,558	15,467,546,888	297,914,718
13	**Tổng nợ**	156,320,442,178	149,790,900,243	135,993,490,128	201,485,802,984	190,074,183,384	191,916,703,371	210,075,594,715	258,328,820,957	192,536,527,976	148,320,351,410	95,185,671,029
	Nợ ngắn hạn	156,320,442,178	147,918,519,347	132,141,109,232	195,653,422,088	181,912,530,488	181,556,358,500	196,638,739,844	241,853,822,011	144,714,062,336	134,696,887,250	94,268,888,029
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	1,872,380,896	3,852,380,896	5,832,380,896	8,161,652,896	10,360,344,871	13,436,854,871	16,474,998,946	47,822,465,640	13,623,464,160	916,783,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.16	2.97	4.77	7.02	6.32	6.56	6.80	7.69	6.83	5.70	3.82
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	97.37	89.97	75.02	89.08	97.00	95.04	52.29	71.98	58.53	53.08	32.80
14	**Vốn điều lệ**	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	49,424,111,919	50,474,137,359	28,491,056,986	28,707,368,300	30,077,824,130	29,258,603,743	30,871,885,269	33,603,385,290	28,208,504,607	26,018,662,360	24,889,642,507
TVN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	30,305,110,321,037	38,492,155,646,776	40,572,198,303,758	31,291,145,094,080	34,020,754,554,047	35,388,401,112,499	19,802,820,975,809	17,849,248,498,866	17,094,264,208,833	25,240,482,681,043	26,569,529,144,437
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.27	-5.13	29.66	-8.02	-3.86	78.70	10.94	4.42	-32.27	-5.00	-8.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.27	3.89	3.73	3.11	3.53	3.83	2.37	2.35	2.53	3.47	4.33
2	**Giá vốn**	29,305,857,206,473	37,765,574,514,005	38,397,344,754,500	29,554,160,960,579	32,522,209,412,928	33,712,042,653,701	18,452,002,915,912	16,317,288,520,243	15,892,404,579,093	23,908,690,351,996	25,188,142,424,731
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	999,253,114,564	726,581,132,771	2,174,853,549,258	1,736,984,133,501	1,498,545,141,119	1,676,358,458,798	1,350,818,059,897	1,531,959,978,623	1,201,859,629,740	1,331,792,329,047	1,381,386,719,706
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.30	1.89	5.36	5.55	4.40	4.74	6.82	8.58	7.03	5.28	5.20
4	**Chi phí tài chính**	421,362,181,326	477,398,657,224	300,109,473,155	290,603,969,160	530,542,745,616	484,779,927,486	251,468,684,133	262,308,317,030	299,734,745,860	770,534,227,518	825,897,970,401
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.24	0.74	0.93	1.56	1.37	1.27	1.47	1.75	3.05	3.11
5	**Chi phí bán hàng**	284,529,710,719	298,979,810,352	302,417,492,948	342,392,615,262	302,864,671,837	321,707,538,141	251,931,139,773	346,429,914,034	279,012,663,396	304,453,077,565	273,785,110,449
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.94	0.78	0.75	1.09	0.89	0.91	1.27	1.94	1.63	1.21	1.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	614,427,319,087	673,538,161,857	1,141,525,050,454	696,601,058,545	604,167,758,896	647,309,415,096	505,142,338,757	499,453,229,102	463,678,009,708	623,098,013,887	1,032,166,108,399
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.03	1.75	2.81	2.23	1.78	1.83	2.55	2.80	2.71	2.47	3.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-288,277,025,925	-758,295,050,072	877,732,949,698	545,539,881,256	411,469,922,611	567,851,534,076	778,067,657,378	834,623,456,198	172,586,649,479	-67,921,650,300	-343,880,147,962
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.98	-186.39	60.89	32.58	-27.54	-27.02	-6.78	383.60	-354.10	-80.25	0.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.95	-1.97	2.16	1.74	1.21	1.60	3.93	4.68	1.01	-0.27	-1.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.11	-7.67	8.08	5.42	4.27	6.14	9.31	10.98	2.56	-0.93	-5.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,335,840,926,819	2,524,160,610,780	2,983,328,756,810	2,247,575,003,118	1,323,869,354,557	1,190,634,488,517	1,443,936,987,126	1,906,814,571,866	1,615,308,071,818	1,445,343,589,037	1,359,227,902,839
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,788,499,120,497	2,501,380,568,313	2,787,144,022,910	1,874,723,708,153	2,215,351,775,280	2,252,168,370,703	1,341,835,742,235	1,631,396,010,052	1,627,945,407,103	2,713,352,742,980	1,886,217,176,434
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.20	6.50	6.87	5.99	6.51	6.36	6.78	9.14	9.52	10.75	7.10
10	**Tồn kho (TK)**	4,046,856,374,285	4,714,395,732,215	6,920,033,542,365	3,760,195,964,876	4,283,713,252,269	5,862,872,959,021	2,672,974,310,978	2,176,628,849,689	1,471,878,459,268	4,167,069,839,774	3,674,339,678,296
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.35	12.25	17.06	12.02	12.59	16.57	13.50	12.19	8.61	16.51	13.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,312,259,788,876	12,275,264,992,941	12,215,289,889,709	12,165,269,015,655	12,121,510,265,629	12,075,541,140,059	7,504,462,911,412	7,424,347,294,258	7,351,527,331,558	11,794,231,490,258	10,344,421,208,862
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.46	3.14	3.32	2.57	2.81	2.93	2.64	2.40	2.33	2.14	2.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,680,126,201,478	6,319,583,342,249	6,056,676,313,897	5,731,979,959,461	5,414,836,502,967	40,950,406,407	43,652,743,497	105,394,448,214	7,599,183,954	4,464,480,773,018	5,421,241,561,041
13	**Tổng nợ**	14,067,201,011,390	13,347,955,916,821	16,525,771,834,896	12,201,787,260,257	13,009,579,859,765	14,911,151,985,124	6,151,925,304,601	7,152,279,256,537	6,973,945,369,219	16,833,008,897,449	15,529,103,756,741
	Nợ ngắn hạn	10,904,291,834,329	10,301,722,082,998	13,624,483,811,565	9,242,721,579,173	9,884,562,161,788	10,964,145,171,192	5,430,782,615,446	6,445,019,902,290	6,322,771,517,096	12,124,419,950,096	10,549,263,485,422
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,162,909,177,061	3,046,233,833,823	2,901,288,023,331	2,959,065,681,084	3,125,017,697,977	3,947,006,813,932	721,142,689,155	707,259,354,247	651,173,852,123	4,708,588,947,353	4,979,840,271,319
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.52	1.35	1.52	1.21	1.35	1.61	0.74	0.94	1.03	2.31	2.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.42	34.68	40.73	38.99	38.24	42.14	31.07	40.07	40.80	66.69	58.45
14	**Vốn điều lệ**	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000	6,780,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,278,539,940,764	9,886,294,660,524	10,869,215,680,222	10,059,584,351,565	9,634,665,099,550	9,245,252,640,604	8,356,196,553,963	7,599,218,686,549	6,749,942,180,679	7,278,360,102,713	6,134,731,646,084

TVS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,332,482,343,355	1,022,130,310,362	1,042,045,787,994	635,319,020,318	425,508,005,883	486,058,294,450	413,585,378,176	167,509,781,614	206,901,265,000	175,606,845,000	160,062,706,000
	Tăng trưởng (%)	30.36	-1.91	64.02	49.31	-12.46	17.52	146.90	-19.04	17.82	9.71	-3.81
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	251,708,651,680	44,179,436,987	517,092,174,911	232,669,719,514	110,234,020,308	140,625,621,657	168,201,311,066	66,895,165,100	89,203,104,000	79,005,740,000	71,875,016,000
	Tăng trưởng (%)	469.74	-91.46	122.24	111.07	-21.61	-16.39	151.44	-25.01	12.91	9.92	67.68
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.25	2.50	29.47	17.79	11.25	16.09	22.57	10.97	15.54	15.44	15.12
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	190,134,552,005	105,810,171,190	396,306,856,994	165,795,361,685	160,389,296,901	173,000,406,140	142,834,048,089	88,740,016,473	41,626,116,000	25,920,132,000	
	Tăng trưởng (%)	79.69	-73.30	139.03	3.37	-7.29	21.12	60.96	113.18	60.59	#DIV/0!	#DIV/0!
4	**Nợ phải trả**	11,473,690,369,338	7,691,092,986,859	5,432,205,078,500	2,602,902,888,790	2,006,461,814,542	1,811,424,623,026	867,952,367,874	751,095,295,364	150,236,595,000	239,520,940,000	185,155,949,000
	Tăng trưởng (%)	49.18	41.58	108.70	29.73	10.77	108.70	15.56	399.94	-37.28	29.36	-57.32
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,055,416,042,777	1,768,482,391,097	1,754,912,171,919	1,308,177,484,587	980,277,970,495	873,749,527,202	745,121,036,021	610,048,776,809	574,000,544,000	511,767,728,000	475,331,988,000
6	**Vốn điều lệ**	1,513,146,720,000	1,070,751,840,000	1,070,751,840,000	982,351,740,000	801,247,000,000	635,023,750,000	578,710,410,000	534,295,060,000	476,438,880,000	430,000,000,000	430,000,000,000

TVT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,681,949,676,411	1,956,769,395,580	1,475,834,818,341	1,857,171,789,615	2,157,673,783,156	2,332,055,856,541	2,530,521,888,269	2,491,600,162,445	2,340,301,735,466	2,355,053,329,499	2,032,264,279,151
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-14.04	32.59	-20.53	-13.93	-7.48	-7.84	1.56	6.46	-0.63	15.88	6.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.92	3.15	2.34	3.13	3.68	3.17	3.60	3.99	4.13	4.15	4.53
2	**Giá vốn**	1,537,753,459,761	1,750,875,017,560	1,247,944,245,139	1,646,277,942,111	1,938,899,921,767	2,066,973,489,504	2,252,695,400,374	2,157,780,121,959	2,035,825,456,390	2,065,647,900,568	1,775,730,720,765
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	144,196,216,650	205,894,378,020	227,890,573,202	210,893,847,504	218,773,861,389	265,082,367,037	277,826,487,895	333,820,040,486	304,476,279,076	289,405,428,931	256,533,558,386
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.57	10.52	15.44	11.36	10.14	11.37	10.98	13.40	13.01	12.29	12.62
4	**Chi phí tài chính**	47,855,998,120	50,701,628,962	31,974,703,480	38,894,644,207	36,856,836,678	41,690,560,517	32,170,424,107	39,877,269,692	56,262,252,631	30,040,987,722	15,488,724,940
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	2.59	2.17	2.09	1.71	1.79	1.27	1.60	2.40	1.28	0.76
5	**Chi phí bán hàng**	18,290,028,712	18,063,629,104	13,411,625,584	17,549,375,353	22,035,669,025	23,758,306,006	52,246,926,665	57,759,166,989	36,798,461,097	32,675,612,281	32,344,326,574
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.09	0.92	0.91	0.94	1.02	1.02	2.06	2.32	1.57	1.39	1.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	86,185,635,161	101,387,355,061	108,154,942,776	80,293,686,565	74,021,254,600	85,407,069,691	100,293,971,599	111,649,699,260	134,165,399,672	109,614,042,639	102,201,414,532
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.12	5.18	7.33	4.32	3.43	3.66	3.96	4.48	5.73	4.65	5.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,685,672,219	55,224,658,409	87,850,977,143	75,527,258,617	89,807,634,400	102,494,369,080	90,323,990,246	118,798,928,058	61,694,774,999	102,291,760,137	84,373,182,797
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-77.03	-37.14	16.32	-15.90	-12.38	13.47	-23.97	92.56	-39.69	21.24	-29.96
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.75	2.82	5.95	4.07	4.16	4.40	3.57	4.77	2.64	4.34	4.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.20	8.88	13.96	12.75	15.33	13.92	12.85	19.01	10.88	18.03	18.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	265,362,612,466	622,570,377,523	277,904,657,085	469,145,897,135	208,302,573,073	107,189,894,903	70,632,829,414	170,919,468,478	46,130,688,595	116,564,985,427	82,578,076,285
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	198,820,089,760	241,802,297,609	286,360,685,998	290,897,127,425	364,890,459,094	352,213,032,173	361,135,323,061	370,047,502,714	309,926,965,346	303,719,650,061	241,993,136,957
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.82	12.36	19.40	15.66	16.91	15.10	14.27	14.85	13.24	12.90	11.91
10	**Tồn kho (TK)**	486,583,345,728	482,353,648,785	278,618,696,709	248,143,103,949	380,455,276,413	432,725,705,801	383,980,623,240	445,767,031,712	428,798,591,893	454,522,257,571	365,071,056,450
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	28.93	24.65	18.88	13.36	17.63	18.56	15.17	17.89	18.32	19.30	17.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,688,393,870,044	1,598,494,465,965	1,582,047,762,320	1,573,453,379,133	1,546,512,102,207	1,563,746,820,146	1,508,124,862,919	1,482,582,665,534	1,423,865,707,201	1,329,857,047,088	921,329,728,037
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.00	1.22	0.93	1.18	1.40	1.49	1.68	1.68	1.64	1.77	2.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,783,057,155	12,133,797,905	5,480,276,021	5,889,950,274	5,333,153,742	17,574,732,158	8,780,515,000	2,661,750,000	61,427,142,111	84,584,761,568	5,251,033,455
13	**Tổng nợ**	880,434,030,178	1,191,284,421,997	761,343,033,561	1,021,411,298,488	1,045,449,995,773	869,005,930,746	854,402,423,597	1,162,998,911,631	1,068,012,392,944	1,172,538,668,152	560,283,174,633
	Nợ ngắn hạn	776,118,525,082	1,135,043,792,457	694,220,034,034	957,352,178,203	966,809,477,055	775,639,196,417	748,206,466,198	983,281,501,209	838,667,373,205	929,101,182,365	554,331,006,855
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	104,315,505,096	56,240,629,540	67,122,999,527	64,059,120,285	78,640,518,718	93,366,734,329	106,195,957,399	179,717,410,422	229,345,019,739	243,437,485,787	5,952,167,778
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.53	1.92	1.21	1.72	1.78	1.18	1.22	1.86	1.88	2.07	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.35	60.88	51.59	55.00	48.45	37.26	33.76	46.68	45.64	49.79	27.57
14	**Vốn điều lệ**	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	210,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	575,865,907,491	621,995,800,660	629,444,507,240	592,590,775,136	585,788,916,646	736,092,281,009	702,896,370,015	624,818,120,624	566,976,920,121	567,326,794,027	448,134,676,185

TW3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	3-12/2015	1/2014-3/2015	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	347,728,876,515	317,497,743,794	220,357,371,660	264,326,728,239	338,317,552,131	256,003,530,519	245,087,682,142	320,872,365,164	215,922,720,477	405,779,540,451	448,662,508,061
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.52	44.08	-16.63	-21.87	32.15	4.45	-23.62	48.61	-46.79	-9.56	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	11.63	11.58	8.99	11.42	15.72	11.92	10.67	16.13	11.39	22.41	26.32
2	**Giá vốn**	308,047,897,718	276,975,339,985	189,530,410,517	227,707,906,728	306,985,325,462	226,700,966,771	205,082,778,790	274,161,170,035	180,145,766,987	356,270,357,713	405,997,189,507
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,680,978,797	40,522,403,809	30,826,961,143	36,618,821,511	31,332,226,669	29,302,563,748	40,004,903,352	46,711,195,129	35,776,953,490	49,509,182,738	42,665,318,554
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.41	12.76	13.99	13.85	9.26	11.45	16.32	14.56	16.57	12.20	9.51
4	**Chi phí tài chính**	6,662,936,365	4,460,799,173	2,394,961,143	4,235,876,704	4,310,321,107	3,783,954,442	2,115,849,552	3,799,586,864	4,986,398,451	3,039,912,560	3,851,279,151
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.92	1.40	1.09	1.60	1.27	1.48	0.86	1.18	2.31	0.75	0.86
5	**Chi phí bán hàng**	13,156,565,600	16,139,930,959	14,383,503,953	14,419,945,140	12,362,472,567	9,299,347,848	18,208,206,058	26,834,254,652	20,922,839,018	30,679,039,021	24,419,732,092
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.78	5.08	6.53	5.46	3.65	3.63	7.43	8.36	9.69	7.56	5.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,734,542,503	17,662,455,563	13,196,240,761	16,110,246,141	14,883,133,606	16,259,895,996	18,542,708,063	14,014,585,500	8,928,319,249	14,617,849,080	13,162,339,819
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.52	5.56	5.99	6.09	4.40	6.35	7.57	4.37	4.13	3.60	2.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,289,112,034	3,149,925,178	2,419,252,513	1,720,476,085	159,445,008	202,534,941	4,728,440,148	2,056,928,432	1,710,697,743	1,796,116,787	2,159,779,016
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.42	30.20	40.62	979.04	-21.28	-95.72	129.88	20.24	-4.76	-16.84	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.95	0.99	1.10	0.65	0.05	0.08	1.93	0.64	0.79	0.44	0.48
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.00	11.49	9.86	7.43	0.74	0.94	20.58	10.34	9.03	9.92	12.67
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,241,707,692	16,314,740,773	9,073,013,487	60,862,115,606	5,221,974,551	5,407,596,998	18,432,308,812	18,035,741,184	15,963,379,449	11,330,341,745	13,930,874,248
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	126,378,416,901	118,215,753,518	93,784,631,447	84,094,515,884	109,682,015,472	70,827,175,861	88,822,113,558	120,972,230,811	165,320,771,080	145,689,366,444	129,566,899,244
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.34	37.23	42.56	31.81	32.42	27.67	36.24	37.70	76.56	35.90	28.88
10	**Tồn kho (TK)**	44,350,025,587	76,737,489,300	57,195,694,487	46,913,450,197	52,909,160,354	40,577,460,521	49,697,748,600	41,855,951,992	80,110,901,949	48,944,124,928	48,100,765,354
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.75	24.17	25.96	17.75	15.64	15.85	20.28	13.04	37.10	12.06	10.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	43,234,838,388	41,948,670,302	33,790,095,777	32,375,927,072	31,952,000,669	29,496,900,669	27,918,021,927	27,347,919,927	27,052,919,927	25,959,714,072	22,282,932,923
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.04	7.57	6.52	8.16	10.59	8.68	8.78	11.73	7.98	15.63	20.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	39,000,000	39,000,000	4,307,835,490	750,092,008	321,818,182	1,434,000,000	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	180,264,997,542	201,432,204,675	152,362,196,025	128,505,640,465	159,827,681,629	109,465,847,120	145,344,537,116	176,900,357,819	257,467,260,001	203,775,986,100	187,962,644,516
	Nợ ngắn hạn	178,670,643,082	199,398,911,603	151,781,826,025	127,265,710,465	157,785,631,629	107,914,027,120	145,344,537,116	176,900,357,819	253,668,395,848	198,303,969,982	184,655,020,755
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,594,354,460	2,033,293,072	580,370,000	1,239,930,000	2,042,050,000	1,551,820,000	0	0	3,798,864,153	5,472,016,118	3,307,623,761
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	6.03	7.35	6.21	5.55	7.43	5.10	6.33	8.89	13.59	11.25	11.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.84	63.44	69.14	48.62	47.24	42.76	59.30	55.13	119.24	50.22	41.89
14	**Vốn điều lệ**	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	17,500,000,000	18,110,942,336	16,804,458,096
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	29,911,071,624	27,412,952,108	24,524,426,930	23,147,874,417	21,518,298,332	21,471,053,324	22,974,904,358	19,895,987,075	18,950,856,405	18,110,942,336	17,047,287,016
TXM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	110,971,234,757	252,408,382,976	232,205,717,173	165,628,960,441	278,942,179,567	446,564,685,782	541,210,169,860	593,677,966,614	565,752,483,728	620,536,635,447	535,328,550,480
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-56.04	8.70	40.20	-40.62	-37.54	-17.49	-8.84	4.94	-8.83	15.92	6.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.00	2.18	2.01	1.43	2.37	3.83	4.46	4.97	5.03	5.50	4.88
2	**Giá vốn**	92,548,042,030	211,286,273,172	197,069,222,287	130,750,544,893	237,190,514,633	377,276,645,536	465,265,754,100	505,262,700,634	493,137,543,861	535,743,884,077	452,564,586,417
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,423,192,727	41,122,109,804	35,136,494,886	34,878,415,548	41,751,664,934	69,288,040,246	75,944,415,760	88,415,265,980	72,614,939,867	84,792,751,370	82,763,964,063
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.60	16.29	15.13	21.06	14.97	15.52	14.03	14.89	12.84	13.66	15.46
4	**Chi phí tài chính**	1,223,965,378	1,927,909,047	191,205,235	43,109,790	109,513,236	604,211,346	246,355,478	65,963,603	723,236,689	1,063,663,664	903,253,014
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.10	0.76	0.08	0.03	0.04	0.14	0.05	0.01	0.13	0.17	0.17
5	**Chi phí bán hàng**	12,014,971,262	29,830,122,152	26,557,729,161	23,714,590,626	28,169,318,865	54,240,544,425	52,716,503,724	56,769,042,184	56,639,466,247	64,733,456,148	61,785,746,536
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.83	11.82	11.44	14.32	10.10	12.15	9.74	9.56	10.01	10.43	11.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,491,495,586	10,026,905,195	9,920,178,859	11,390,457,349	13,043,376,404	13,374,557,203	21,244,380,681	21,863,388,699	19,454,425,669	17,303,456,148	16,123,990,149
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.45	3.97	4.27	6.88	4.68	2.99	3.93	3.68	3.44	2.79	3.01
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-4,667,110,049	17,695,439	8,941,563	347,547,707	936,684,508	1,198,367,497	8,207,391,399	10,160,969,840	3,322,388,044	6,401,971,806	5,561,159,652
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26,474.65	97.90	-97.43	-62.90	-21.84	-85.40	-19.23	205.83	-48.10	15.12	16.84
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.21	0.01	0.00	0.21	0.34	0.27	1.52	1.71	0.59	1.03	1.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.21	0.02	0.01	0.30	0.80	1.03	6.76	8.51	2.95	5.68	5.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,021,552,325	4,554,265,806	6,411,601,499	32,915,823,725	15,848,248,033	10,697,890,979	12,678,832,614	37,053,463,124	27,224,664,204	42,724,346,657	80,130,098,572
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	128,383,888,618	184,536,508,545	151,474,381,251	100,524,760,382	113,644,183,117	138,549,396,377	174,696,196,061	112,423,171,399	91,234,753,791	93,870,794,045	60,085,296,064
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	115.69	73.11	65.23	60.69	40.74	31.03	32.28	18.94	16.13	15.13	11.22
10	**Tồn kho (TK)**	506,726,050	6,185,759,375	1,779,639,039	1,271,356,061	9,353,950,971	4,686,947,988	8,585,133,519	11,249,792,005	17,479,652,980	14,272,023,285	13,394,734,177
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.46	2.45	0.77	0.77	3.35	1.05	1.59	1.89	3.09	2.30	2.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,213,027,214	19,172,362,214	20,082,440,214	19,825,561,042	19,825,561,042	35,455,365,541	35,455,365,541	35,455,365,541	34,795,052,814	33,762,732,814	33,762,732,814
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.78	13.17	11.56	8.35	14.07	12.60	15.26	16.74	16.26	18.38	15.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	20,918,438,230	20,485,704,772	20,539,051,027	30,569,888,698
13	**Tổng nợ**	24,516,146,728	81,340,220,556	46,400,838,456	20,326,685,099	24,243,706,799	40,038,007,651	77,761,083,732	65,687,435,890	46,278,468,797	60,944,065,642	77,042,724,873
	Nợ ngắn hạn	24,516,146,728	81,340,220,556	46,400,838,456	20,326,685,099	24,243,706,799	40,038,007,651	77,761,083,732	65,687,435,890	46,278,468,797	60,944,065,642	77,042,724,873
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.22	0.70	0.40	0.18	0.21	0.34	0.64	0.55	0.41	0.54	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.09	32.23	19.98	12.27	8.69	8.97	14.37	11.06	8.18	9.82	14.39
14	**Vốn điều lệ**	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	110,872,320,960	115,539,431,009	115,521,735,570	115,860,341,714	117,647,846,012	116,711,161,504	121,354,280,287	119,428,982,756	112,508,013,016	112,766,019,334	109,776,279,458

TYA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,467,791,489,154	2,087,707,658,160	2,127,113,291,305	1,657,383,168,889	1,882,752,564,122	1,786,352,543,889	1,556,945,003,474	1,291,029,542,245	1,408,889,942,553	1,211,694,332,208	1,067,117,349,495
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-29.69	-1.85	28.34	-11.97	5.40	14.73	20.60	-8.37	16.27	13.55	16.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.06	4.24	4.35	3.47	3.93	4.00	3.33	2.97	3.64	3.43	3.46
2	**Giá vốn**	1,367,206,171,538	1,964,861,367,804	1,964,354,216,724	1,493,702,441,719	1,689,753,808,690	1,644,977,129,531	1,415,645,494,294	1,179,055,749,833	1,269,967,366,547	1,112,329,535,245	987,287,916,925
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	100,585,317,616	122,846,290,356	162,759,074,581	163,680,727,170	192,998,755,432	141,375,414,358	141,299,509,180	111,973,792,412	138,922,576,006	99,364,796,963	79,829,432,570
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.85	5.88	7.65	9.88	10.25	7.91	9.08	8.67	9.86	8.20	7.48
4	**Chi phí tài chính**	39,413,759,499	44,811,422,381	21,518,742,773	19,949,715,231	22,147,988,884	16,024,803,166	12,514,894,933	10,764,116,218	23,343,597,463	9,260,162,682	9,515,442,338
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.69	2.15	1.01	1.20	1.18	0.90	0.80	0.83	1.66	0.76	0.89
5	**Chi phí bán hàng**	24,626,645,792	26,794,697,015	26,726,948,808	26,622,923,004	28,840,322,167	26,851,749,715	24,363,717,799	23,447,037,187	23,197,645,282	20,453,988,011	19,316,499,182
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.68	1.28	1.26	1.61	1.53	1.50	1.56	1.82	1.65	1.69	1.81
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,053,385,641	42,181,009,275	41,117,639,330	41,670,478,015	42,991,269,689	30,899,398,676	30,943,697,458	30,685,453,797	28,212,459,050	26,397,191,864	26,088,783,824
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.93	2.02	1.93	2.51	2.28	1.73	1.99	2.38	2.00	2.18	2.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	961,317,011	31,950,212,288	66,979,107,976	71,504,254,353	88,970,215,603	63,180,675,328	71,427,831,140	48,798,773,695	62,499,389,051	45,403,378,986	30,373,810,697
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.99	-52.30	-6.33	-19.63	40.82	-11.55	46.37	-21.92	37.65	49.48	-11.63
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.07	1.53	3.15	4.31	4.73	3.54	4.59	3.78	4.44	3.75	2.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.20	6.50	13.69	14.97	18.57	14.16	15.28	11.24	16.15	12.84	9.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	316,984,520,553	234,567,056,124	241,898,724,207	250,630,485,509	198,967,424,230	154,923,504,911	173,787,212,638	234,877,470,840	234,551,637,935	192,842,436,613	158,514,045,655
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	241,427,734,249	339,375,455,853	333,112,700,432	297,843,029,624	288,855,000,754	293,638,448,468	264,573,424,069	186,414,426,161	209,328,731,695	210,965,237,235	197,653,755,114
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.45	16.26	15.66	17.97	15.34	16.44	16.99	14.44	14.86	17.41	18.52
10	**Tồn kho (TK)**	284,459,491,155	363,591,612,535	511,107,353,739	233,834,826,023	305,493,343,875	247,174,183,564	312,650,564,322	178,597,770,283	199,974,688,896	178,167,978,923	145,559,809,393
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	19.38	17.42	24.03	14.11	16.23	13.84	20.08	13.83	14.19	14.70	13.64
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	514,557,972,917	512,886,678,917	508,596,456,188	505,139,885,862	494,653,867,627	478,069,945,833	467,726,291,958	457,577,708,786	442,618,893,782	439,938,213,973	429,862,796,174
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.85	4.07	4.18	3.28	3.81	3.74	3.33	2.82	3.18	2.75	2.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,230,182,354	300,000,000	3,297,587,539	7,159,000	5,633,875,430	4,429,015,286	8,318,564,605	8,815,448,752	7,467,834,491	346,952,775	715,833,145
13	**Tổng nợ**	475,607,595,533	555,736,885,584	726,704,226,363	414,427,003,746	434,909,903,952	365,215,153,735	409,369,791,779	283,215,134,512	386,868,228,089	367,848,264,634	329,101,098,924
	Nợ ngắn hạn	475,607,595,533	555,736,885,584	726,704,226,363	414,427,003,746	434,909,903,952	365,215,153,735	409,369,791,779	283,215,134,512	386,868,228,089	367,848,264,634	329,101,098,924
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.99	1.13	1.49	0.87	0.91	0.82	0.88	0.65	1.00	1.04	1.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.40	26.62	34.16	25.00	23.10	20.44	26.29	21.94	27.46	30.36	30.84
14	**Vốn điều lệ**	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	306,899,450,637	279,013,770,637	279,013,770,637	279,013,770,637
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	479,735,107,597	491,860,753,799	489,231,032,564	477,766,301,574	479,096,126,319	446,041,648,077	467,519,953,843	434,153,189,832	386,948,150,557	353,498,887,938	308,095,508,952
UCT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	83,154,177,836	78,439,863,482	63,479,843,913	66,614,109,106	66,204,694,339	70,125,015,623	73,066,730,572	72,531,902,776		115,908,783,014	152,095,977,016
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.01	23.57	-4.71	0.62	-5.59	-4.03	0.74	#DIV/0!		-23.79	1.66
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.08	1.68	1.27	1.19	1.19	1.20	1.24	1.23		1.03	1.42
2	**Giá vốn**	80,894,929,385	72,641,452,188	60,530,483,604	58,076,605,983	55,587,603,916	55,447,451,205	55,949,903,593	55,613,776,744		102,854,363,774	120,861,534,932
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,259,248,451	5,798,411,294	2,949,360,309	8,537,503,123	10,617,090,423	14,677,564,418	17,116,826,979	16,918,126,032		13,054,419,240	31,234,442,084
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.72	7.39	4.65	12.82	16.04	20.93	23.43	23.33		11.26	20.54
4	**Chi phí tài chính**	54,438,829	54,519,577	0	23,184,158	0	0	0	0		38,658,713	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.07	0.00	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00		0.03	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,425,548,220	9,725,265,942	8,676,404,299	9,438,047,240	10,102,316,056	10,526,291,424	12,217,416,204	11,507,405,150		12,692,324,316	17,081,540,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.34	12.40	13.67	14.17	15.26	15.01	16.72	15.87		10.95	11.23
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,521,545,381	-3,705,919,058	-5,607,085,354	142,221,710	1,366,999,850	4,238,272,064	5,233,972,873	5,220,851,975		1,773,493,258	11,622,667,725
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	75.98	-33.91	-4,042.50	-89.60	-67.75	-19.02	0.25	#DIV/0!		-84.74	4.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-7.84	-4.72	-8.83	0.21	2.06	6.04	7.16	7.20		1.53	7.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-16.29	-7.96	-11.18	0.26	2.46	7.26	8.86	8.88		1.57	10.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,924,098,916	20,994,560,267	27,036,185,234	24,522,762,663	25,700,545,086	33,023,994,881	42,389,100,265	40,928,599,411	42,614,306,428	27,260,547,193	27,251,570,256
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	18,715,076,521	24,216,605,115	12,695,173,596	13,588,599,362	12,386,384,249	14,844,247,960	13,618,353,456	11,823,762,102	15,218,342,826	10,256,367,533	21,332,786,184
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.51	30.87	20.00	20.40	18.71	21.17	18.64	16.30	#DIV/0!	8.85	14.03
10	**Tồn kho (TK)**	3,298,194,579	929,175,684	7,970,022,203	12,989,449,640	13,013,367,919	7,646,608,728	888,193,540	796,003,263	123,209,425	439,689,700	1,713,370,508
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.97	1.18	12.56	19.50	19.66	10.90	1.22	1.10	#DIV/0!	0.38	1.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	66,331,446,096	65,299,627,915	65,299,627,915	65,299,627,915	65,227,948,548	60,260,071,094	58,955,501,649	53,360,015,847	53,984,940,950	68,063,663,674	87,042,703,582
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.20	0.97	1.02	1.01	1.16	1.24	1.36	0.00	1.70	1.75
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	128,897,545	128,897,545	128,164,545	322,453,634	233,055,464	180,000,000	1,306,414,266	166,797,502	0	41,854,394,490	28,460,637,792
13	**Tổng nợ**	9,994,635,493	7,768,621,497	6,718,780,979	6,153,240,732	9,410,128,469	11,805,414,384	17,326,671,723	13,505,766,443	27,598,579,969	16,191,994,802	27,685,059,655
	Nợ ngắn hạn	9,994,635,493	7,768,621,497	6,718,780,979	6,153,240,732	9,020,128,469	11,415,414,384	16,936,671,723	13,115,766,443	27,208,579,969	16,183,994,802	27,297,671,655
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	390,000,000	390,000,000	390,000,000	390,000,000	390,000,000	8,000,000	387,388,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.17	0.13	0.11	0.17	0.20	0.29	0.23	0.50	0.14	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	12.02	9.90	10.58	9.24	14.21	16.83	23.71	18.62	#DIV/0!	13.97	18.20
14	**Vốn điều lệ**	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	54,249,000,000	53,443,451,436	53,443,451,436	53,443,451,436	53,443,451,436	56,881,417,672	56,881,417,672
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,022,067,977	46,576,412,113	50,151,136,206	55,758,221,560	55,615,999,850	58,362,352,676	59,096,354,842	58,822,191,345	55,516,230,107	112,803,808,238	107,249,811,986

UDC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	96,009,407,022	131,253,579,695	303,296,159,573	427,550,385,819	401,720,282,410	472,139,787,683	468,559,546,892	978,217,234,537	314,581,801,629	283,917,826,325	328,296,038,529
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.85	-56.72	-29.06	6.43	-14.91	0.76	-52.10	210.96	10.80	-13.52	-18.68
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.40	0.81	1.08	0.98	1.15	1.13	2.39	0.77	0.70	0.89
2	**Giá vốn**	112,581,786,649	126,299,270,941	275,223,097,378	374,116,339,762	331,427,336,384	405,342,601,977	396,811,330,794	919,748,030,433	250,372,027,791	236,438,131,077	265,982,110,782
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-16,572,379,627	4,954,308,754	28,073,062,195	53,434,046,057	70,292,946,026	66,797,185,706	71,748,216,098	58,469,204,104	64,209,773,838	47,479,695,248	62,313,927,747
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-17.26	3.77	9.26	12.50	17.50	14.15	15.31	5.98	20.41	16.72	18.98
4	**Chi phí tài chính**	30,843,024,752	23,571,705,087	25,693,999,795	27,487,347,788	27,842,485,277	30,222,662,595	19,858,310,509	23,259,202,127	26,164,592,887	19,998,994,600	24,940,119,167
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	32.13	17.96	8.47	6.43	6.93	6.40	4.24	2.38	8.32	7.04	7.60
5	**Chi phí bán hàng**	2,596,419,732	2,892,721,051	3,004,395,583	3,288,475,739	6,050,449,651	4,729,178,915	3,577,439,223	4,610,052,917	6,261,826,984	4,291,877,184	3,435,506,393
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.70	2.20	0.99	0.77	1.51	1.00	0.76	0.47	1.99	1.51	1.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,071,789,741	15,368,622,920	19,343,083,907	25,485,136,301	28,752,822,957	26,614,456,080	38,788,505,267	28,365,898,285	22,518,600,709	26,816,562,422	35,312,239,482
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.82	11.71	6.38	5.96	7.16	5.64	8.28	2.90	7.16	9.45	10.76
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-79,356,591,786	-40,310,725,797	-21,234,199,513	-8,642,283,677	4,022,353,820	4,868,723,825	6,934,809,751	6,165,604,983	7,182,950,533	6,119,917,398	203,858,759
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	96.86	89.84	145.70	-314.86	-17.38	-29.79	12.48	-14.16	17.37	2,902.04	-96.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-82.66	-30.71	-7.00	-2.02	1.00	1.03	1.48	0.63	2.28	2.16	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-31.66	-12.22	-5.69	-2.18	0.98	1.19	1.68	1.50	1.77	1.52	0.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,574,138,301	14,738,241,741	12,618,703,744	15,698,944,062	15,144,894,420	4,354,046,438	31,419,739,652	43,126,626,365	23,427,557,529	33,225,055,456	11,405,189,296
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	104,451,014,005	131,846,151,134	248,383,200,702	250,028,325,230	200,377,712,863	286,816,043,300	298,176,047,005	204,425,789,563	366,815,106,046	332,182,435,414	408,708,077,916
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	108.79	100.45	81.89	58.48	49.88	60.75	63.64	20.90	116.60	117.00	124.49
10	**Tồn kho (TK)**	291,635,666,387	277,846,151,134	275,125,367,035	285,814,717,306	269,252,727,383	261,643,644,498	200,610,684,032	207,817,946,296	829,248,713,477	756,116,692,722	700,531,144,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	303.76	211.69	90.71	66.85	67.02	55.42	42.81	21.24	263.60	266.32	213.38
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	533,764,832,765	541,178,869,035	541,603,907,366	544,737,147,479	541,142,859,563	541,739,205,329	184,250,648,673	122,770,100,589	116,914,427,234	109,742,621,547	193,318,264,139
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.24	0.56	0.78	0.74	0.87	2.54	7.97	2.69	2.59	1.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,159,806,020	14,440,888,107	13,945,968,179	14,581,337,343	18,684,496,408	19,717,913,597	29,029,213,364	386,908,572,237	367,538,572,772	319,481,151,820	283,876,016,939
13	**Tổng nợ**	618,991,169,623	584,389,470,840	675,976,378,400	700,824,935,872	654,393,396,576	749,544,915,959	741,173,345,926	669,297,089,788	1,388,029,817,846	1,258,182,073,498	1,338,307,343,193
	Nợ ngắn hạn	482,907,340,721	423,368,930,235	494,923,895,892	499,999,525,412	461,096,036,551	539,803,155,306	485,920,989,230	396,116,014,111	1,039,664,627,913	844,884,593,050	936,494,414,158
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	136,083,828,902	161,020,540,605	181,052,482,508	200,825,410,460	193,297,360,025	209,741,760,653	255,252,356,696	273,181,075,677	348,365,189,933	413,297,480,448	401,812,929,035
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.47	1.77	1.81	1.77	1.59	1.82	1.79	1.63	3.41	3.12	3.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	644.72	445.24	222.88	163.92	162.90	158.75	158.18	68.42	441.23	443.15	407.65
14	**Vốn điều lệ**	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000	350,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	250,641,967,553	329,998,559,339	373,159,548,507	396,023,830,563	410,721,368,205	410,758,636,315	413,266,779,084	409,687,895,091	406,806,024,787	403,199,139,543	367,968,082,091
UDJ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	83,767,107,212	86,646,909,084	109,911,827,130	98,895,763,431	115,374,261,642	75,107,818,813	73,968,523,163	38,452,529,721	13,171,769,049	43,957,789,934	208,055,015,290
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.32	-21.17	11.14	-14.28	53.61	1.54	92.36	191.93	-70.04	-78.87	-16.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.35	0.46	0.49	0.58	0.38	0.39	0.22	0.07	0.22	1.04
2	**Giá vốn**	60,256,270,855	42,989,316,509	66,024,159,713	73,777,472,345	84,845,145,290	41,307,190,253	50,570,986,723	30,134,108,221	-3,611,386,258	38,056,032,127	179,521,431,616
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,510,836,357	43,657,592,575	43,887,667,417	25,118,291,086	30,529,116,352	33,800,628,560	23,397,536,440	8,318,421,500	16,783,155,307	5,901,757,807	28,533,583,674
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.07	50.39	39.93	25.40	26.46	45.00	31.63	21.63	127.42	13.43	13.71
4	**Chi phí tài chính**	188,554,438	0	1,136,747,357	348,137,959	0	0	0	0	0	1,080,038,806	738,814,150
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.23	0.00	1.03	0.35	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.46	0.36
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	1,624,281,818	637,350,000	520,950,000	862,900,000	30,000,000	0	0	104,677,273	265,745,682
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	1.48	0.64	0.45	1.15	0.04	0.00	0.00	0.24	0.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,957,771,932	5,455,681,139	4,832,325,373	2,954,123,758	4,401,708,148	4,813,949,835	4,704,033,705	3,876,907,260	4,125,523,337	7,480,544,287	8,359,127,440
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.92	6.30	4.40	2.99	3.82	6.41	6.36	10.08	31.32	17.02	4.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,609,869,011	31,167,777,359	31,986,023,975	23,131,421,691	22,601,844,686	24,641,869,409	17,802,268,682	6,288,686,189	11,945,074,467	21,676,291,244	14,515,299,858
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-53.13	-2.56	38.28	2.34	-8.28	38.42	183.08	-47.35	-44.89	49.33	-67.30
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.44	35.97	29.10	23.39	19.59	32.81	24.07	16.35	90.69	49.31	6.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.20	12.73	13.45	11.38	11.33	12.55	9.50	3.55	6.49	10.63	7.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,267,250,435	6,614,243,074	27,474,975,379	17,877,060,258	48,065,579,391	18,636,271,753	58,942,754,468	76,727,574,547	42,403,211,752	60,002,972,100	3,507,422,754
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	136,725,609,277	115,920,500,575	116,334,412,903	88,608,108,815	74,419,129,124	53,638,293,634	72,095,944,874	50,223,687,351	71,771,481,458	58,080,842,771	101,580,735,645
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	163.22	133.78	105.84	89.60	64.50	71.42	97.47	130.61	544.89	132.13	48.82
10	**Tồn kho (TK)**	191,434,857,778	196,041,538,337	386,392,412,421	245,598,693,296	245,306,629,647	270,180,859,187	206,723,744,899	205,886,954,903	317,220,771,878	315,953,600,976	142,838,171,721
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	228.53	226.25	351.55	248.34	212.62	359.72	279.48	535.43	2,408.34	718.77	68.65
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	12,503,823,899	13,101,391,470	13,101,391,470	13,101,391,470	13,101,391,470	13,232,296,941	95,239,512,458
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.70	6.93	8.79	7.91	9.23	5.73	5.65	2.93	1.01	3.32	2.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	184,294,383,000	225,777,415,715	41,493,032,715	100,919,983,812	98,097,777,344	106,639,754,111	97,567,252,926	101,043,287,843	0	0	0
13	**Tổng nợ**	285,243,067,837	305,797,708,181	347,100,766,342	280,169,467,141	305,862,124,765	269,448,667,675	255,534,775,745	264,876,221,640	257,843,003,791	253,551,736,824	146,970,430,511
	Nợ ngắn hạn	149,594,670,837	292,190,311,181	268,797,369,342	280,169,467,141	305,862,124,765	269,448,667,675	255,534,775,745	264,876,221,640	257,475,503,791	253,551,736,824	134,299,430,511
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	135,648,397,000	13,607,397,000	78,303,397,000	0	0	0	0	0	367,500,000	0	12,671,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.21	1.25	1.46	1.38	1.53	1.37	1.36	1.49	1.40	1.24	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	340.52	352.92	315.80	283.30	265.10	358.75	345.46	688.84	1,957.54	576.81	70.64
14	**Vốn điều lệ**	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000	165,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	235,567,251,144	244,900,804,322	237,741,908,881	203,189,153,363	199,398,887,247	196,301,400,113	187,427,518,168	177,307,990,657	184,030,794,586	203,852,473,643	200,674,676,888

UDL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	166,707,503,682	166,581,422,230	141,143,331,543	142,891,111,322	58,548,333,421	123,528,951,159	121,492,200,057				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.08	18.02	-1.22	144.06	-52.60	1.68	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	0.36	0.17	0.16	0.06	0.13	0.17				
2	**Giá vốn**	143,215,791,943	140,291,764,678	122,118,722,736	124,561,237,589	48,929,847,244	104,853,233,413	103,294,067,958				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,491,711,739	26,289,657,552	19,024,608,807	18,329,873,733	9,618,486,177	18,675,717,746	18,198,132,099				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.09	15.78	13.48	12.83	16.43	15.12	14.98				
4	**Chi phí tài chính**	194,743,391	202,102,866	0	0	0	0	2,136,986				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.12	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,833,061,397	11,993,205,690	10,948,900,113	10,673,742,353	6,092,370,414	11,725,889,454	11,647,363,288				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.70	7.20	7.76	7.47	10.41	9.49	9.59				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,552,215,350	11,026,322,416	8,154,473,328	8,700,620,726	3,388,061,936	6,751,917,379	6,258,621,641				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.77	35.22	-6.28	156.80	-49.82	7.88	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.93	6.62	5.78	6.09	5.79	5.47	5.15				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.91	2.38	0.96	0.96	0.36	0.72	0.85				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,264,165,549	42,516,619,437	47,996,793,148	64,962,240,824	55,714,467,629	64,610,240,582	55,010,341,291				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	59,489,969,962	78,926,545,879	51,915,377,340	36,353,235,574	22,921,714,640	38,379,376,992	56,936,401,646				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.69	47.38	36.78	25.44	39.15	31.07	46.86				
10	**Tồn kho (TK)**	3,865,472,626	3,296,459,445	2,014,869,844	2,571,172,814	1,406,702,945	1,198,333,558	1,391,413,195				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.32	1.98	1.43	1.80	2.40	0.97	1.15				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	329,897,148,282	326,530,839,753	316,700,653,357	315,874,125,629	304,424,768,356	316,221,284,674	283,288,554,192				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.51	0.51	0.45	0.45	0.19	0.39	0.43				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	222,131,366,806	283,353,274,673	686,311,132,725	738,263,996,994	808,480,367,244	818,242,180,024	522,469,522,054				
13	**Tổng nợ**	59,779,056,346	74,312,712,826	66,411,719,465	79,665,676,332	87,433,335,084	154,331,479,370	47,527,932,081				
	Nợ ngắn hạn	59,758,056,346	74,312,712,826	66,411,719,465	79,665,676,332	87,433,335,084	154,331,479,370	47,527,932,081				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	21,000,000	0	0	0	0	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.15	0.16	0.08	0.09	0.09	0.17	0.06				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.86	44.61	47.05	55.75	149.34	124.94	39.12				
14	**Vốn điều lệ**	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	66,200,000,000	75,814,321,669	76,701,795,669				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	396,766,979,564	463,638,617,957	851,566,322,798	908,656,814,574	950,651,124,931	933,794,418,838	732,762,827,053				
UEM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	180,695,918,828	234,176,256,755	165,983,067,341	177,583,546,407	162,569,114,149	157,671,083,206	124,016,571,705	124,297,649,636	140,727,498,313	134,164,116,043	170,887,612,251
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.84	41.08	-6.53	9.24	3.11	27.14	-0.23	-11.67	4.89	-21.49	7.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.45	8.25	5.89	6.24	5.81	5.69	4.53	4.60	5.87	5.76	7.53
2	**Giá vốn**	160,687,279,992	209,584,653,466	148,080,416,390	154,828,039,827	142,574,032,167	142,565,198,315	109,641,178,137	108,152,449,308	119,565,099,820	114,691,427,376	148,405,904,891
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,008,638,836	24,591,603,289	17,902,650,951	22,755,506,580	19,995,081,982	15,105,884,891	14,375,393,568	16,145,200,328	21,162,398,493	19,472,688,667	22,481,707,360
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.07	10.50	10.79	12.81	12.30	9.58	11.59	12.99	15.04	14.51	13.16
4	**Chi phí tài chính**	1,804,457,778	1,676,204,156	1,150,823,661	1,010,329,545	698,680,891	407,216,998	364,955,953	923,953,574	1,151,359,544	1,671,664,470	3,147,557,611
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.00	0.72	0.69	0.57	0.43	0.26	0.29	0.74	0.82	1.25	1.84
5	**Chi phí bán hàng**	-1,226,778,039	3,419,336,897	-312,982,426	3,131,053,809	952,281,960	12,042,334	-136,669,514	-447,921,162	1,834,830,807	716,932,331	1,954,945,021
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-0.68	1.46	-0.19	1.76	0.59	0.01	-0.11	-0.36	1.30	0.53	1.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,558,124,719	15,932,602,110	13,408,716,667	14,428,916,558	14,349,366,759	11,110,996,870	10,637,094,806	12,026,301,785	13,503,483,245	12,166,843,343	11,782,177,311
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.61	6.80	8.08	8.13	8.83	7.05	8.58	9.68	9.60	9.07	6.89
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,272,299,310	3,670,889,940	3,447,524,453	3,711,079,560	3,273,093,169	2,994,071,231	2,944,941,032	3,028,310,125	4,133,961,346	3,943,624,017	4,270,523,651
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.86	6.48	-7.10	13.38	9.32	1.67	-2.75	-26.75	4.83	-7.65	-8.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.81	1.57	2.08	2.09	2.01	1.90	2.37	2.44	2.94	2.94	2.50
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.69	12.92	12.23	13.05	11.69	10.80	10.76	11.21	17.24	16.92	18.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	773,534,005	696,262,854	1,787,496,046	2,084,020,374	207,937,182	722,313,489	1,775,287,218	1,266,721,750	685,968,865	5,640,040,884	5,741,609,166
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,654,670,075	69,528,995,805	36,136,954,437	40,826,042,135	28,866,581,283	35,682,623,793	28,364,645,790	26,381,548,860	39,143,825,987	16,449,825,670	18,269,727,199
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.50	29.69	21.77	22.99	17.76	22.63	22.87	21.22	27.82	12.26	10.69
10	**Tồn kho (TK)**	27,430,446,597	24,466,618,480	32,386,009,311	19,292,401,173	22,891,882,548	20,397,975,136	20,599,259,143	22,785,846,445	25,599,264,015	26,079,703,614	30,668,122,013
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.18	10.45	19.51	10.86	14.08	12.94	16.61	18.33	18.19	19.44	17.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	70,729,863,367	69,014,863,367	69,014,863,367	65,809,258,773	60,503,858,773	59,097,733,805	58,991,053,805	57,853,023,175	55,668,323,175	53,538,880,318	53,380,380,318
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.55	3.39	2.41	2.70	2.69	2.67	2.10	2.15	2.53	2.51	3.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	225,142,315	225,142,315	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	53,223,194,486	78,749,829,481	56,804,504,115	47,288,454,161	34,059,983,891	38,687,825,106	34,912,706,288	35,339,740,888	53,757,617,519	37,478,140,104	47,999,154,984
	Nợ ngắn hạn	53,223,194,486	78,749,829,481	56,804,504,115	47,288,454,161	34,059,983,891	38,687,825,106	34,912,706,288	35,339,740,888	53,757,617,519	37,278,140,104	47,799,154,984
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	200,000,000	200,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.90	2.77	2.02	1.66	1.22	1.40	1.28	1.31	2.24	1.61	2.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.45	33.63	34.22	26.63	20.95	24.54	28.15	28.43	38.20	27.93	28.09
14	**Vốn điều lệ**	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	24,381,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000	18,900,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	28,003,619,718	28,402,210,348	28,178,844,861	28,442,399,968	28,004,413,577	27,725,391,639	27,377,923,130	27,006,399,185	23,978,089,060	23,304,900,656	22,688,813,451

UIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,450,028,021,042	2,546,694,864,168	2,472,642,977,366	2,613,134,656,855	2,749,655,046,227	2,544,586,244,543	2,293,350,181,811	2,234,318,037,988	1,945,178,342,499	1,700,861,303,285	1,593,895,260,204
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.80	2.99	-5.38	-4.97	8.06	10.95	2.64	14.86	14.36	6.71	4.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.02	7.09	7.42	9.06	9.59	9.50	8.92	10.08	10.03	9.33	9.27
2	**Giá vốn**	2,372,064,626,598	2,473,005,518,357	2,400,204,672,001	2,527,561,036,336	2,663,196,386,690	2,467,878,502,769	2,222,980,132,816	2,170,685,598,745	1,887,753,358,511	1,664,226,244,655	1,559,801,731,401
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	77,963,394,444	73,689,345,811	72,438,305,365	85,573,620,519	86,458,659,537	76,707,741,774	70,370,048,995	63,632,439,243	57,424,983,988	36,635,058,630	34,093,528,803
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.18	2.89	2.93	3.27	3.14	3.01	3.07	2.85	2.95	2.15	2.14
4	**Chi phí tài chính**	929,396,541	1,943,746,884	888,075,936	558,074,914	689,743,196	2,761,013,645	1,205,368,778	673,228,502	1,176,772,963	336,084,693	4,013,347,168
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.08	0.04	0.02	0.03	0.11	0.05	0.03	0.06	0.02	0.25
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	678,206,566	607,732,094	655,362,968	585,009,062	559,354,003	482,019,956	487,315,816	584,312,843
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.03	0.02	0.03	0.03	0.03	0.02	0.03	0.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,758,670,767	25,932,015,132	23,746,315,905	20,282,285,844	16,725,544,952	14,946,244,299	102,117,354	11,150,087,738	29,598,303,058	10,401,145,132	12,289,792,702
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.01	1.02	0.96	0.78	0.61	0.59	0.00	0.50	1.52	0.61	0.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	48,654,367,161	51,819,224,959	55,172,684,115	59,686,259,259	59,516,338,554	53,969,963,396	60,521,140,768	45,476,332,986	28,913,369,009	27,603,573,340	26,079,789,985
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.11	-6.08	-7.56	0.29	10.28	-10.82	33.08	57.28	4.75	5.84	-6.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.99	2.03	2.23	2.28	2.16	2.12	2.64	2.04	1.49	1.62	1.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.96	14.42	16.56	20.70	20.76	20.14	23.54	20.51	14.91	15.14	15.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	97,437,193,839	54,047,726,969	8,111,076,263	58,951,764,931	46,180,786,363	44,486,413,033	7,901,191,975	9,896,871,323	23,320,799,122	12,816,430,021	29,222,385,389
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	128,945,192,831	102,990,579,730	126,576,523,411	136,003,515,135	136,658,235,065	137,064,849,566	140,226,204,477	176,765,566,762	113,697,621,044	105,195,645,493	113,298,592,844
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.26	4.04	5.12	5.20	4.97	5.39	6.11	7.91	5.85	6.18	7.11
10	**Tồn kho (TK)**	119,684,900,612	110,517,383,503	104,328,167,032	94,082,744,167	89,355,178,566	83,308,572,024	97,085,379,362	110,561,330,602	128,200,403,492	113,040,904,036	127,785,686,059
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.89	4.34	4.22	3.60	3.25	3.27	4.23	4.95	6.59	6.65	8.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	387,228,088,251	389,393,999,848	387,449,464,873	347,448,229,756	335,899,747,612	307,089,240,150	290,075,803,495	204,926,468,587	199,101,564,351	192,500,835,879	188,629,097,141
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.33	6.54	6.38	7.52	8.19	8.29	7.91	10.90	9.77	8.84	8.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	49,839,677,784	20,867,355,514	46,915,333,315	41,021,053,572	11,161,203,426	9,720,576,867	12,939,075,871	10,570,924,907	7,542,439,858	9,631,919,677	12,150,682,023
13	**Tổng nợ**	163,790,548,705	125,144,909,714	114,343,577,065	221,443,852,931	181,548,812,968	190,811,765,398	186,066,569,300	195,487,066,710	206,620,414,064	215,599,387,135	251,933,410,940
	Nợ ngắn hạn	152,089,020,683	124,894,653,967	113,160,831,261	210,419,152,814	167,527,299,604	183,437,773,515	169,729,107,652	194,229,565,011	205,341,368,572	214,220,919,496	236,805,697,809
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,701,528,022	250,255,747	1,182,745,804	11,024,700,117	14,021,513,364	7,373,991,883	16,337,461,648	1,257,501,699	1,279,045,492	1,378,467,639	15,127,713,131
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.35	0.34	0.77	0.63	0.71	0.72	0.88	1.07	1.18	1.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.69	4.91	4.62	8.47	6.60	7.50	8.11	8.75	10.62	12.68	15.81
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	406,962,686,511	359,344,703,849	333,180,659,413	288,393,975,298	286,635,166,822	267,972,789,781	257,070,574,684	221,726,807,381	193,954,880,816	182,372,485,879	171,963,274,736
UMC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	59,429,613,356	58,641,123,739	52,136,713,182	53,063,222,226	53,586,486,671	45,150,537,162	46,834,518,398	21,697,520,525			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.34	12.48	-1.75	-0.98	18.68	-3.60	115.85	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	2.26	1.96	1.94	1.94	1.58	1.62	0.74			
2	**Giá vốn**	51,509,281,837	51,875,991,882	46,005,984,444	47,092,941,568	47,501,622,447	40,626,698,154	43,566,278,744	18,707,923,755			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,920,331,519	6,765,131,857	6,130,728,738	5,970,280,658	6,084,864,224	4,523,839,008	3,268,239,654	2,989,596,770			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.33	11.54	11.76	11.25	11.36	10.02	6.98	13.78			
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,813,358,309	6,699,340,811	6,137,941,274	5,725,212,526	5,993,383,584	4,412,542,582	3,621,785,849	2,929,018,857			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.46	11.42	11.77	10.79	11.18	9.77	7.73	13.50			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,913,546,169	1,070,082,593	714,757,320	1,205,766,429	937,882,741	755,602,098	685,435,571	413,352,445			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	78.82	49.71	-40.72	28.56	24.12	10.24	65.82	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.22	1.82	1.37	2.27	1.75	1.67	1.46	1.91			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	4.12	2.69	4.41	3.39	2.64	2.37	1.40			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,389,689,700	11,686,460,454	9,341,027,499	11,913,935,767	11,777,618,723	7,587,321,011	7,195,342,089	12,854,884,112			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,263,619,700	10,870,498,892	13,286,910,046	8,066,559,892	9,758,532,760	12,120,990,798	11,670,858,133	4,781,029,826			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.54	18.54	25.48	15.20	18.21	26.85	24.92	22.03			
10	**Tồn kho (TK)**	323,596,709	345,123,909	399,004,389	85,902,620	144,844,540	253,920,500	111,632,400	164,127,599			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.54	0.59	0.77	0.16	0.27	0.56	0.24	0.76			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	47,609,265,984	51,661,990,094	51,661,990,094	50,497,832,367	50,497,832,367	50,497,832,367	50,451,413,367	50,451,413,367			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.14	1.01	1.05	1.06	0.89	0.93	0.43			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,164,157,727	0	0	0	0			
13	**Tổng nợ**	4,768,658,168	7,937,989,184	8,630,865,406	5,600,938,726	7,020,196,348	6,819,684,179	6,722,347,720	6,262,425,962			
	Nợ ngắn hạn	4,334,218,868	7,504,901,884	8,241,451,106	5,291,288,426	7,020,196,348	6,819,684,179	6,722,347,720	6,262,425,962			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	434,439,300	433,087,300	389,414,300	309,650,300	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.18	0.31	0.32	0.20	0.25	0.24	0.23	0.21			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.02	13.54	16.55	10.56	13.10	15.10	14.35	28.86			
14	**Vốn điều lệ**	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000	18,416,170,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,950,892,751	25,944,462,460	26,597,738,105	27,357,752,537	27,676,712,850	28,596,732,660	28,870,922,174	29,496,977,704			

UNI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,710,000,000	286,529,778	828,017,552	3,743,586,811	6,531,481,478	7,766,856,804	16,138,629,804	33,842,543,258	76,668,083,828	26,578,200,494	35,770,361,804
	Tăng trưởng doanh thu (%)	496.80	-65.40	-77.88	-42.68	-15.91	-51.87	-52.31	-55.86	188.46	-25.70	-22.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.01	0.00	0.01	0.02	0.04	0.05	0.10	0.21	0.49	0.19	0.25
2	**Giá vốn**	61,588,182	6,807,624	590,857,005	3,931,519,259	5,721,264,332	7,323,347,048	12,813,202,132	28,904,758,253	59,677,026,922	22,804,621,711	30,816,395,706
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,648,411,818	279,722,154	237,160,547	-187,932,448	810,217,146	443,509,756	3,325,427,672	4,937,785,005	16,991,056,906	3,773,578,783	4,953,966,098
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	96.40	97.62	28.64	-5.02	12.40	5.71	20.61	14.59	22.16	14.20	13.85
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	-504,230,562	851,163,443	415,381,528	493,010,070	179,082,917	272,906,964	898,120,263	805,465,628
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	-13.47	13.03	5.35	3.05	0.53	0.36	3.38	2.25
5	**Chi phí bán hàng**	0	32,689,376	44,035,608	163,694,671	384,147,266	472,078,391	876,477,138	1,082,006,415	1,056,152,177	1,261,883,746	1,434,104,427
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	11.41	5.32	4.37	5.88	6.08	5.43	3.20	1.38	4.75	4.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,434,620,170	1,217,745,773	391,367,067	541,694,671	816,147,703	747,630,825	807,352,959	2,872,627,154	2,540,762,508	2,280,320,449	2,546,495,108
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	83.90	425.00	47.27	14.47	12.50	9.63	5.00	8.49	3.31	8.58	7.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	665,662,029	243,562,017	17,533,263	593,326,645	4,673,898	180,876,390	918,896,720	652,356,107	13,767,451,234	923,103,933	846,420,035
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	173.30	1,289.14	-97.04	12,594.47	-97.42	-80.32	40.86	-95.26	1,391.43	9.06	-94.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.93	85.00	2.12	15.85	0.07	2.33	5.69	1.93	17.96	3.47	2.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.41	0.15	0.01	0.37	0.00	0.11	0.58	0.41	8.76	0.64	0.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,448,126,695	2,722,861,238	921,532,941	5,716,838,335	288,020,276	1,560,437,439	2,304,264,021	1,442,518,166	10,918,592,302	3,395,242,194	2,654,222,213
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	81,254,292,370	95,845,463,115	381,812,852	2,028,721,011	31,038,501,957	39,329,222,421	42,129,377,781	40,933,985,745	34,528,294,451	27,624,104,854	27,772,931,127
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4,751.71	33,450.44	46.11	54.19	475.21	506.37	261.05	120.95	45.04	103.94	77.64
10	**Tồn kho (TK)**	402,999,562,548	364,634,338,615	6,807,624	30,256,691	590,718,136	849,878,444	993,783,820	2,759,021,259	4,290,684,413	5,697,224,524	45,784,825,530
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23,567.23	127,258.79	0.82	0.81	9.04	10.94	6.16	8.15	5.60	21.44	128.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	3,699,677,728	3,699,677,728	4,749,278,646	4,749,278,646	1,049,600,918	1,049,600,918	1,049,600,918	1,049,600,918	1,207,605,168	1,412,168,501
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	0.08	0.22	0.79	1.38	7.40	15.38	32.24	73.04	22.01	25.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	255,109,025,053	167,084,704,774	127,851,701,968	123,870,192,522	123,588,171,199	104,401,473,182	97,874,583,533	82,669,882,673	81,374,974,273
13	**Tổng nợ**	332,838,157,580	310,918,720,346	98,462,791,589	20,733,924,141	9,677,432,465	12,496,949,598	14,213,592,534	9,662,878,939	8,210,391,393	33,674,460,064	36,787,354,774
	Nợ ngắn hạn	111,453,935,308	109,534,498,074	98,462,791,589	20,633,924,141	9,577,432,465	12,396,949,598	14,113,592,534	9,562,878,939	8,110,391,393	33,574,460,064	36,687,354,774
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	221,384,222,272	201,384,222,272	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.03	1.90	0.60	0.13	0.06	0.08	0.09	0.06	0.05	0.23	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19,464.22	108,511.84	11,891.39	553.85	148.17	160.90	88.07	28.55	10.71	126.70	102.84
14	**Vốn điều lệ**	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	156,176,320,000	144,844,680,000	144,844,680,000	144,844,680,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	164,123,570,375	163,457,908,346	163,214,346,329	159,486,893,066	158,893,566,421	158,888,892,523	158,708,016,133	157,789,119,413	157,136,763,306	143,369,312,072	142,554,880,812
UPC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	254,598,277,892	266,390,926,874	229,361,818,572	213,143,830,470	199,857,388,051	179,930,001,114	197,889,027,143	158,077,925,846	140,646,762,317	154,525,541,865	156,746,666,344
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.43	16.14	7.61	6.65	11.08	-9.08	25.18	12.39	-8.98	-1.42	7.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.90	4.17	3.73	3.99	3.92	3.79	4.09	3.35	3.05	3.88	3.72
2	**Giá vốn**	190,039,053,964	202,556,273,164	172,388,273,771	173,319,834,239	158,165,291,569	143,620,152,228	161,082,085,289	127,890,275,559	106,864,181,046	129,256,016,264	133,462,802,897
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	64,559,223,928	63,834,653,710	56,973,544,801	39,823,996,231	41,692,096,482	36,309,848,886	36,806,941,854	30,187,650,287	33,782,581,271	25,269,525,601	23,283,863,447
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.36	23.96	24.84	18.68	20.86	20.18	18.60	19.10	24.02	16.35	14.85
4	**Chi phí tài chính**	653,294,847	899,519,852	1,190,929,670	791,741,061	2,212,363,665	1,138,685,872	1,039,288,467	1,763,532,149	396,615,164	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.34	0.52	0.37	1.11	0.63	0.53	1.12	0.28	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,864,797,898	44,390,686,034	38,273,666,659	26,797,957,746	25,166,547,950	23,903,365,463	25,465,719,355	18,423,932,332	23,761,112,183	14,067,776,052	13,767,035,033
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.62	16.66	16.69	12.57	12.59	13.28	12.87	11.65	16.89	9.10	8.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,205,956,798	14,628,931,319	12,648,032,743	11,492,298,245	10,919,294,402	8,804,831,892	8,082,067,975	7,981,130,786	7,647,280,329	8,223,068,109	7,993,361,731
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2.89	15.66	10.06	5.25	24.01	8.94	1.26	4.37	-7.00	2.87	7.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.58	5.49	5.51	5.39	5.46	4.89	4.08	5.05	5.44	5.32	5.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.76	22.88	20.56	21.52	21.42	18.56	16.72	16.89	16.56	20.64	19.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,203,395,870	18,351,899,652	20,333,814,695	32,115,385,797	27,613,774,130	1,343,459,703	8,908,095,683	409,657,865	14,693,002,372	37,067,293,829	33,532,613,411
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,464,642,808	80,113,555,474	61,685,959,580	56,731,916,284	88,961,099,992	83,603,820,535	61,174,537,228	37,208,634,658	2,800,099,421	1,023,725,581	60,147,919
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.71	30.07	26.89	26.62	44.51	46.46	30.91	23.54	1.99	0.66	0.04
10	**Tồn kho (TK)**	25,779,682,210	17,659,568,663	8,005,998,756	11,248,558,566	8,787,294,952	2,479,496,504	6,774,045,823	35,620,550,428	41,468,396,031	36,619,304,605	47,196,148,800
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.13	6.63	3.49	5.28	4.40	1.38	3.42	22.53	29.48	23.70	30.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,218,702,994	44,506,982,433	45,573,841,957	45,189,883,531	41,499,823,630	41,080,477,630	36,573,568,630	39,803,568,630	38,012,193,530	37,905,780,928	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	22.69	5.99	5.03	4.72	4.82	4.38	5.41	3.97	3.70	4.08	#DIV/0!
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,968,829,487	1,574,436,283	490,597,087	508,828,883	1,725,897,533	893,281,679	1,800,451,102	912,135,920	1,561,839,520	912,135,920	
13	**Tổng nợ**	101,765,527,688	112,925,508,573	89,313,187,929	102,088,782,024	125,578,115,509	66,815,228,729	53,466,085,635	53,961,647,145	40,300,686,823	62,412,988,973	67,280,371,151
	Nợ ngắn hạn	101,765,527,688	112,925,508,573	89,313,187,929	102,088,782,024	125,578,115,509	66,815,228,729	49,966,085,635	53,961,647,145	40,300,686,823	62,412,988,973	67,280,371,151
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	3,500,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.56	1.77	1.45	1.91	2.46	1.41	1.11	1.14	0.87	1.57	1.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.97	42.39	38.94	47.90	62.83	37.13	27.02	34.14	28.65	40.39	42.92
14	**Vốn điều lệ**	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	65,293,045,992	63,933,062,415	61,529,692,106	53,404,233,395	50,983,229,552	47,451,317,474	48,351,737,331	47,250,800,142	46,171,897,685	39,849,093,555	42,080,718,357

UPH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	140,139,586,032	150,237,444,186	166,141,610,069	172,214,668,371	116,519,904,262	113,056,457,938	162,337,243,239	165,868,542,580	150,798,685,354	173,041,675,843	150,426,160,850
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.72	-9.57	-3.53	47.80	3.06	-30.36	-2.13	9.99	-12.85	15.03	14.08
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.92	1.00	1.12	1.11	0.72	0.67	0.99	1.03	1.59	2.42	2.14
2	**Giá vốn**	121,886,661,971	128,737,413,618	146,571,270,277	154,008,593,204	102,883,920,079	99,126,911,923	137,962,590,252	137,673,049,490	124,589,899,646	129,004,631,070	114,351,616,162
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,252,924,061	21,500,030,568	19,570,339,792	18,206,075,167	13,635,984,183	13,929,546,015	24,374,652,987	28,195,493,090	26,208,785,708	44,037,044,773	36,074,544,688
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.02	14.31	11.78	10.57	11.70	12.32	15.01	17.00	17.38	25.45	23.98
4	**Chi phí tài chính**	21,640,948	163,014,512	430,648,082	470,233,574	591,078,550	330,909,224	482,019,505	2,001,948,857	6,083,147,392	2,911,652,143	3,600,635,906
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.11	0.26	0.27	0.51	0.29	0.30	1.21	4.03	1.68	2.39
5	**Chi phí bán hàng**	4,099,249,307	4,933,206,195	15,164,276,229	13,568,605,277	11,766,611,339	124,057,155	1,209,495,430	7,362,481,438	8,176,174,092	18,260,910,255	9,898,117,918
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.93	3.28	9.13	7.88	10.10	0.11	0.75	4.44	5.42	10.55	6.58
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,422,485,205	15,931,147,943	12,236,287,826	12,652,971,294	12,502,937,643	15,950,990,473	20,426,068,402	17,233,333,905	17,535,350,540	16,097,403,967	17,241,241,690
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.29	10.60	7.36	7.35	10.73	14.11	12.58	10.39	11.63	9.30	11.46
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,210,924,398	2,080,424,930	-7,239,790,994	-6,849,579,331	-1,146,218,779	8,157,835,992	5,053,784,490	3,280,576,344	2,507,587,985	6,889,507,125	6,212,426,836
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.27	-128.74	5.70	497.58	-114.05	61.42	54.05	30.83	-63.60	10.90	31.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.58	1.38	-4.36	-3.98	-0.98	7.22	3.11	1.98	1.66	3.98	4.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.45	1.39	-4.90	-4.42	-0.71	4.86	3.08	2.04	2.65	9.65	8.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	51,143,060,835	33,543,638,555	36,644,181,899	38,586,558,372	51,333,159,577	36,931,984,956	76,395,420,128	77,319,742,615	51,420,327,190	5,046,548,669	11,114,431,009
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	25,776,266,141	25,228,918,210	25,404,903,742	19,348,279,662	18,850,789,859	60,136,140,920	62,763,397,311	35,598,178,116	37,108,081,842	33,215,926,738	35,866,504,489
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	18.39	16.79	15.29	11.23	16.18	53.19	38.66	21.46	24.61	19.20	23.84
10	**Tồn kho (TK)**	198,175,934,868	213,355,703,307	208,080,050,268	225,723,309,780	215,197,059,769	227,131,253,591	32,287,563,962	31,842,510,641	44,928,238,141	50,416,460,969	47,304,387,078
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	141.41	142.01	125.24	131.07	184.69	200.90	19.89	19.20	29.79	29.14	31.45
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	111,989,308,056	111,989,308,056	109,823,585,834	109,673,585,834	105,284,034,964	101,998,995,673	111,305,145,521	109,727,889,781	106,747,576,418	105,308,179,818	109,953,589,440
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.34	1.51	1.57	1.11	1.11	1.46	1.51	1.41	1.64	1.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	19,155,621,629	17,078,573,366	14,351,485,037	12,731,563,714	11,035,903,561	28,258,206,644	16,727,940,000	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	220,132,539,936	224,812,816,229	225,264,408,844	236,715,724,026	229,761,327,058	243,157,558,073	231,106,545,272	30,401,614,648	88,118,940,127	71,368,215,420	83,934,142,993
	Nợ ngắn hạn	218,980,933,987	223,505,023,536	224,216,463,269	235,590,918,544	228,662,355,208	241,819,984,002	229,614,544,293	28,755,186,761	86,351,488,930	62,612,337,743	74,436,170,233
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,151,605,949	1,307,792,693	1,047,945,575	1,124,805,482	1,098,971,850	1,337,574,071	1,492,000,979	1,646,427,887	1,767,451,197	8,755,877,677	9,497,972,760
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.45	1.50	1.52	1.53	1.42	1.45	1.41	0.19	0.93	1.00	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	157.08	149.64	135.59	137.45	197.19	215.08	142.36	18.33	58.43	41.24	55.80
14	**Vốn điều lệ**	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	132,946,410,000	77,946,410,000	55,646,410,000	55,646,410,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	152,081,791,725	149,870,867,327	147,790,442,397	155,030,233,391	161,879,812,722	167,830,207,400	164,166,142,157	161,164,082,225	94,558,558,376	71,378,345,779	70,162,097,538
USC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	101,660,491,649	151,172,797,388	140,898,561,035	228,386,280,141	224,331,896,442	155,980,737,843	155,425,290,772	117,203,324,945	114,096,265,427		119,174,096,823
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-32.75	7.29	-38.31	1.81	43.82	0.36	32.61	2.72	#DIV/0!		27.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	2.56	2.38	3.84	3.71	2.59	2.60	1.98	1.95		3.70
2	**Giá vốn**	89,131,499,046	130,554,322,058	124,075,600,089	208,811,811,641	200,083,896,327	137,277,819,738	131,264,080,228	95,162,258,242	89,279,610,291		98,558,318,438
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,528,992,603	20,618,475,330	16,822,960,946	19,574,468,500	24,248,000,115	18,702,918,105	24,161,210,544	22,041,066,703	24,816,655,136		20,615,778,385
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.32	13.64	11.94	8.57	10.81	11.99	15.55	18.81	21.75		17.30
4	**Chi phí tài chính**	301,622,677	436,138,494	242,817,669	77,366,667	138,812,134	140,377,845	159,328,533	90,520,000	186,608,333		43,250,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.29	0.17	0.03	0.06	0.09	0.10	0.08	0.16		0.04
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,521,711,162	17,075,511,766	13,681,272,469	16,226,615,696	19,227,039,698	15,263,139,515	22,795,274,383	19,377,716,176	22,315,091,345		23,637,727,964
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.33	11.30	9.71	7.10	8.57	9.79	14.67	16.53	19.56		19.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	708,478,076	2,117,268,186	2,323,262,908	2,437,131,255	3,875,725,916	3,961,537,653	3,926,867,827	3,922,389,887	3,585,655,156		2,504,946,579
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.54	-8.87	-4.67	-37.12	-2.17	0.88	0.11	9.39	#DIV/0!		15.81
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.70	1.40	1.65	1.07	1.73	2.54	2.53	3.35	3.14		2.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.23	3.58	3.92	4.10	6.41	6.59	6.58	6.62	6.12		7.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	17,175,999,811	6,275,280,455	4,249,933,225	6,731,249,730	22,915,637,261	7,199,327,731	20,425,910,492	15,976,010,748	14,716,932,155	35,731,672,201	19,631,962,939
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	100,226,881,183	90,999,626,272	101,586,895,599	116,164,435,883	139,974,533,742	99,607,983,311	88,833,045,398	70,119,688,610	56,706,571,045	57,402,592,699	61,604,156,345
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	98.59	60.20	72.10	50.86	62.40	63.86	57.15	59.83	49.70	#DIV/0!	51.69
10	**Tồn kho (TK)**	33,448,756,995	50,016,680,048	62,405,706,501	61,352,265,674	66,847,365,801	43,130,980,085	71,760,799,225	44,702,827,078	42,492,891,869	33,851,489,724	43,164,981,674
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.90	33.09	44.29	26.86	29.80	27.65	46.17	38.14	37.24	#DIV/0!	36.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,067,436,275	61,067,436,275	60,996,436,275	60,798,936,275	61,340,586,788	60,669,887,244	73,885,450,595	73,535,120,595	74,242,472,144	74,641,036,073	51,207,644,685
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.66	2.48	2.31	3.76	3.66	2.57	2.10	1.59	1.54	0.00	2.33
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	40,615,000	40,615,000	40,615,000	40,615,000	3,115,000	5,488,636	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000	3,115,000
13	**Tổng nợ**	133,775,176,260	164,206,494,453	175,771,372,427	187,984,020,534	229,198,337,305	143,755,981,757	171,133,737,436	98,685,215,160	85,239,697,563	110,499,567,478	129,417,149,997
	Nợ ngắn hạn	113,775,176,260	144,206,494,453	155,771,372,427	167,984,020,534	209,198,337,305	123,755,981,757	151,133,737,436	98,685,215,160	85,239,697,563	110,499,567,478	122,545,280,906
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	0	0	0	6,871,869,091
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.32	2.78	2.96	3.16	3.79	2.39	2.87	1.66	1.45	2.21	4.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	131.59	108.62	124.75	82.31	102.17	92.16	110.11	84.20	74.71	#DIV/0!	108.60
14	**Vốn điều lệ**	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	55,000,000,000	32,178,591,617	12,638,217,025
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,687,985,573	59,096,775,683	59,302,770,405	59,416,638,752	60,467,438,976	60,113,216,959	59,701,439,193	59,285,131,253	58,585,655,156	50,105,465,262	32,178,591,617

USD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	192,345,665,221	186,543,356,151	146,514,580,456	153,952,171,667	125,697,428,566	113,820,982,677	130,960,156,915	136,033,597,319			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	3.11	27.32	-4.83	22.48	10.43	-13.09	-3.73	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.40	2.33	1.95	2.19	1.91	1.99	2.00	2.21			
2	**Giá vốn**	145,835,093,856	143,127,445,059	108,556,158,902	115,277,114,209	91,921,198,608	88,248,881,806	104,810,133,837	111,375,394,303			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	46,510,571,365	43,415,911,092	37,958,421,554	38,675,057,458	33,776,229,958	25,572,100,871	26,150,023,078	24,658,203,016			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.18	23.27	25.91	25.12	26.87	22.47	19.97	18.13			
4	**Chi phí tài chính**	3,340,441,172	2,061,756,563	1,609,485,131	3,451,082,788	4,026,790,321	1,058,386,701	648,738,122	0			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.74	1.11	1.10	2.24	3.20	0.93	0.50	0.00			
5	**Chi phí bán hàng**	832,868,928	553,556,826	428,905,136	438,530,704	243,025,533	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.43	0.30	0.29	0.28	0.19	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,833,679,675	20,249,778,430	20,005,159,995	19,700,202,552	17,556,611,713	15,116,713,677	14,275,909,287	17,206,383,314			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.83	10.86	13.65	12.80	13.97	13.28	10.90	12.65			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,170,284,316	18,371,912,846	15,801,595,435	14,405,136,589	11,438,911,319	8,476,855,601	11,824,600,810	12,135,290,643			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.35	16.27	9.69	25.93	34.94	-28.31	-2.56	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.97	9.85	10.78	9.36	9.10	7.45	9.03	8.92			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.89	22.92	21.07	20.48	17.41	14.82	18.02	19.76			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,173,715,192	19,485,228,287	22,343,707,779	35,737,633,217	19,852,338,360	36,719,525,444	59,173,515,261	11,323,893,019			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	81,825,302,419	72,872,709,038	86,553,998,791	78,738,803,682	77,549,702,843	90,927,934,490	59,136,387,063	49,759,603,130			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	42.54	39.06	59.08	51.14	61.70	79.89	45.16	36.58			
10	**Tồn kho (TK)**	36,469,599,640	36,765,615,307	33,464,551,650	32,928,695,683	32,828,738,118	33,720,365,571	2,739,792,424	2,491,837,683			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.96	19.71	22.84	21.39	26.12	29.63	2.09	1.83			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	113,689,089,941	112,648,786,842	112,436,014,842	101,521,311,115	100,158,411,115	85,773,679,929	45,729,766,594	38,173,652,105			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.69	1.66	1.30	1.52	1.25	1.33	2.86	3.56			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	1,074,569,000	21,369,000	4,918,609,276	1,714,897,683	26,415,004,305			
13	**Tổng nợ**	114,313,987,136	112,554,758,877	140,010,816,534	148,203,893,186	142,632,067,224	180,709,355,703	128,712,529,417	71,586,391,173			
	Nợ ngắn hạn	109,956,864,370	104,744,063,871	128,177,288,163	131,100,826,329	123,760,614,955	164,478,567,361	128,712,529,417	71,586,391,173			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,357,122,766	7,810,695,006	11,833,528,371	17,103,066,857	18,871,452,269	16,230,788,342	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.42	1.40	1.87	2.11	2.17	3.16	1.96	1.17			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.43	60.34	95.56	96.27	113.47	158.77	98.28	52.62			
14	**Vốn điều lệ**	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	49,649,751,947	49,649,751,947			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	80,251,732,012	80,152,563,019	74,991,586,332	70,339,577,624	65,695,934,612	57,189,528,939	65,633,271,145	61,419,011,460			
V11	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	-1,374,106,455	-2,500,491,795	3,401,457,835	2,757,669,953	34,220,974,975	55,052,018,436	52,062,517,098	119,547,697,146	195,535,163,365
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	-45.05	-173.51	23.35	-91.94	-37.84	5.74	-56.45	-38.86	3.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.04	0.11	-0.48	0.55	1.92	2.00	0.96	1.86	2.89
2	**Giá vốn**	0	0	-1,374,106,455	-2,500,491,795	3,401,457,835	2,757,669,953	34,220,974,975	55,052,018,436	52,062,517,098	119,547,697,146	195,535,163,365
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
4	**Chi phí tài chính**	8,000,000,000	8,144,208,037	8,366,152,246	8,606,490,524	8,034,924,046	8,632,443,169	8,167,747,205	5,297,847,789	9,579,845,555	918,278,738	18,456,331,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	-608.84	-344.19	236.22	313.03	23.87	9.62	18.40	0.77	9.44
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	138,552,642	134,759,865	113,698,535	5,302,335,605	2,489,668,866	2,503,767,602	845,657,521	2,861,286,389	3,186,198,665	4,020,356,449	5,123,355,831
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	-8.27	-212.05	73.19	90.79	2.47	5.20	6.12	3.36	2.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,293,672,803	-7,938,405,491	-11,878,077,153	-14,721,567,184	-12,019,832,875	-12,793,779,228	-9,670,264,027	-26,942,121,535	-9,717,376,946	-3,638,667,311	-19,779,464,462
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.48	-33.17	-19.32	22.48	-6.05	32.30	-64.11	177.26	167.06	-81.60	93.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	864.42	588.75	-353.37	-463.93	-28.26	-48.94	-18.66	-3.04	-10.12
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.64	19.10	35.33	67.70	171.16	-256.02	-54.31	-98.06	-17.86	-5.67	-29.18
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	691,764,256	942,246,255	835,732,627	1,504,493,929	522,942,319	193,252,231	3,844,250,092	1,370,983,244	706,264,371	1,975,442,970	1,270,611,722
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,388,978,448	42,870,653,735	46,664,330,695	52,585,754,989	73,912,880,460	77,019,267,575	79,637,930,997	93,220,903,390	215,552,087,989	188,371,164,460	107,176,597,398
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	-3,395.98	-2,103.02	2,172.98	2,792.91	232.72	169.33	414.03	157.57	54.81
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	5,894,989,397	7,023,673,628	12,755,755,770	5,929,613,378	20,423,800,206	300,506,054,828
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	213.77	20.52	23.17	11.39	17.08	153.68
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	0	0	0	0	10,576,063,909	10,576,063,909	10,576,063,909	10,576,063,909	13,603,121,000	16,823,721,236	17,998,851,236
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.32	0.26	3.24	5.21	3.83	7.11	10.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	201,823,643,559	201,823,643,559	201,905,053,559	201,905,053,559	202,017,724,191	199,436,687,629	203,539,963,256	221,853,449,854	256,293,154	255,266,662,010	
13	**Tổng nợ**	293,756,769,483	287,197,253,966	283,027,421,807	277,892,220,873	283,628,898,182	277,699,715,070	276,565,699,025	302,655,338,404	425,633,060,100	408,100,526,753	506,197,739,929
	Nợ ngắn hạn	293,756,769,483	287,197,253,966	283,027,421,807	277,892,220,873	283,628,898,182	277,699,715,070	276,565,699,025	302,655,338,404	425,633,060,100	408,100,526,753	505,697,739,929
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	500,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.89	-6.91	-8.42	-12.78	-40.39	55.57	15.53	11.02	7.82	6.36	7.47
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	-20,597.20	-11,113.50	8,338.45	10,070.09	808.18	549.76	817.54	341.37	258.88
14	**Vốn điều lệ**	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000	83,998,890,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-49,854,383,220	-41,560,710,417	-33,622,304,926	-21,744,227,773	-7,022,660,589	4,997,172,286	17,805,671,514	27,475,935,541	54,418,057,076	64,135,434,022	67,774,101,333

V12	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	371,646,017,566	337,355,469,452	468,237,135,888	729,152,530,352	491,812,094,804	650,702,719,338	634,030,323,429	509,741,896,343	558,947,581,255	544,352,079,244	529,693,142,425
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.16	-27.95	-35.78	48.26	-24.42	2.63	24.38	-8.80	2.68	2.77	2.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.31	3.80	5.30	8.17	5.63	6.97	6.79	5.76	5.95	5.84	5.96
2	**Giá vốn**	344,965,845,779	320,405,804,015	441,688,328,328	690,631,312,652	455,806,901,959	616,279,741,238	598,921,958,663	472,563,128,795	528,743,413,799	488,231,869,414	500,434,230,452
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	26,680,171,787	16,949,665,437	26,548,807,560	38,521,217,700	36,005,192,845	34,422,978,100	35,108,364,766	37,178,767,548	30,204,167,456	56,120,209,830	29,258,911,973
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.18	5.02	5.67	5.28	7.32	5.29	5.54	7.29	5.40	10.31	5.52
4	**Chi phí tài chính**	445,229,033	884,281,039	4,046,617,934	8,826,145,490	11,580,072,519	11,857,930,628	11,665,873,748	8,269,155,180	9,057,041,298	8,265,865,997	8,890,097,803
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.12	0.26	0.86	1.21	2.35	1.82	1.84	1.62	1.62	1.52	1.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	47,059,091	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	15,717,312,552	12,039,804,965	15,935,320,820	22,506,301,658	16,535,360,365	21,823,996,904	23,842,635,003	17,533,073,254	17,286,041,708	28,735,167,489	16,486,172,399
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.23	3.57	3.40	3.09	3.36	3.35	3.76	3.44	3.09	5.28	3.11
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,367,847,865	6,183,047,119	6,141,906,167	9,805,591,549	8,153,733,705	8,627,125,862	7,509,090,446	9,051,550,849	8,947,046,224	11,594,240,238	7,254,706,820
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.51	0.67	-37.36	20.26	-5.49	14.89	-17.04	1.17	-22.83	59.82	-37.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.52	1.83	1.31	1.34	1.66	1.33	1.18	1.78	1.60	2.13	1.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.83	6.97	6.95	10.99	9.33	9.25	8.04	10.22	9.52	12.44	8.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	159,184,922,381	57,040,032,624	54,180,565,336	40,356,946,543	134,115,163,946	44,426,814,790	19,221,069,734	13,235,627,792	19,929,384,851	14,424,407,532	19,656,878,336
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	357,682,477,320	306,974,276,926	392,338,750,685	465,452,534,653	790,083,752,476	550,344,021,596	451,619,304,698	340,018,786,416	326,132,258,101	235,014,143,043	215,881,688,245
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	96.24	90.99	83.79	63.83	160.65	84.58	71.23	66.70	58.35	43.17	40.76
10	**Tồn kho (TK)**	23,529,066,837	13,466,177,022	63,507,375,658	119,945,635,757	84,174,239,495	79,367,084,926	77,578,776,448	91,774,727,286	92,132,189,549	139,742,837,434	224,216,448,141
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.33	3.99	13.56	16.45	17.12	12.20	12.24	18.00	16.48	25.67	42.33
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	58,939,442,420	61,027,112,998	69,378,522,494	68,714,972,314	76,836,814,728	76,535,087,455	76,126,360,183	73,368,035,739	71,719,469,162	61,668,387,696	70,320,318,670
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.31	5.53	6.75	10.61	6.40	8.50	8.33	6.95	7.79	8.83	7.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	3,868,262,941	3,868,262,941	31,243,865,554	0
13	**Tổng nợ**	437,402,667,055	345,007,739,621	474,000,771,129	596,615,503,320	1,219,016,507,660	641,753,484,585	519,131,735,569	432,550,811,198	422,070,887,359	367,358,660,263	459,576,286,084
	Nợ ngắn hạn	412,373,739,155	319,045,297,749	447,104,815,285	588,652,033,504	1,209,738,780,549	630,698,092,734	504,739,472,195	412,740,027,078	396,646,120,785	353,055,453,704	459,576,286,084
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,028,927,900	25,962,441,872	26,895,955,844	7,963,469,816	9,277,727,111	11,055,391,851	14,392,263,374	19,810,784,120	25,424,766,574	14,303,206,559	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.72	3.89	5.36	6.69	13.95	6.88	5.56	4.88	4.49	3.94	5.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	117.69	102.27	101.23	81.82	247.86	98.62	81.88	84.86	75.51	67.49	86.76
14	**Vốn điều lệ**	116,360,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000	58,180,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	160,646,447,084	88,757,071,946	88,392,024,827	89,231,718,660	87,401,727,111	93,307,998,840	93,376,472,978	88,572,273,240	93,961,762,888	93,197,200,641	88,857,667,223

V15	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**										764,979,736	2,039,608,579
	Tăng trưởng doanh thu (%)										-62.49	-96.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH										0.03	0.04
2	**Giá vốn**										0	9,902,216,097
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**										764,979,736	-7,862,607,518
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%										100.00	-385.50
4	**Chi phí tài chính**										14,762,477,430	20,628,926,933
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%										1,929.79	1,011.42
5	**Chi phí bán hàng**										0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%										0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**										15,050,681,443	47,189,661,616
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%										1,967.46	2,313.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**										-29,128,176,341	-60,655,856,450
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)										-51.98	439.87
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%										-3,807.71	-2,973.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%										-124.45	-115.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**										2,307,711,655	321,477,374
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**										82,281,324,419	101,473,303,895
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%										10,756.01	4,975.14
10	**Tồn kho (TK)**										96,296,413,331	95,865,293,299
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%										12,588.10	4,700.18
11	**Nguyên giá tài sản cố định**										40,716,516,162	40,716,516,162
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định										0.02	0.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**										0	0
13	**Tổng nợ**										231,328,872,919	222,705,396,913
	Nợ ngắn hạn										231,328,872,919	218,014,396,913
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn										0	4,691,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8										9.88	4.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%										30,239.87	10,919.03
14	**Vốn điều lệ**										100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**										23,406,092,652	52,534,268,993

V21	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	107,609,657,162	61,220,235,368	125,499,975,935	162,752,725,227	378,114,031,343	81,897,454,485	210,010,821,473	160,143,599,084	166,816,709,430	242,559,800,835	201,891,440,133
	Tăng trưởng doanh thu (%)	75.77	-51.22	-22.89	-56.96	361.69	-61.00	31.14	-4.00	-31.23	20.14	-32.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.88	0.50	1.04	1.39	3.27	0.71	1.74	1.74	3.09	8.14	5.38
2	**Giá vốn**	96,442,891,881	56,282,479,095	119,040,451,544	147,856,332,054	342,640,671,634	66,982,812,810	201,530,531,950	142,319,697,543	149,513,289,112	223,076,043,782	182,144,391,647
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,166,765,281	4,937,756,273	6,459,524,391	14,896,393,173	35,473,359,709	14,914,641,675	8,480,289,523	17,823,901,541	17,303,420,318	19,483,757,053	19,747,048,486
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.38	8.07	5.15	9.15	9.38	18.21	4.04	11.13	10.37	8.03	9.78
4	**Chi phí tài chính**	3,170,089,881	2,867,136,911	3,483,088,245	4,166,372,867	7,325,448,087	4,960,513,734	5,459,100,525	5,841,490,879	6,848,979,876	8,219,809,025	10,955,255,474
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.95	4.68	2.78	2.56	1.94	6.06	2.60	3.65	4.11	3.39	5.43
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	853,998,641	187,311,548	4,068,711,209	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.68	0.12	1.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,477,887,809	3,684,109,591	-1,886,364,828	8,070,616,551	11,688,711,209	12,915,278,606	-26,743,805,145	38,907,361,557	8,967,534,434	17,505,011,506	8,568,573,613
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.81	6.02	-1.50	4.96	3.09	15.77	-12.73	24.30	5.38	7.22	4.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	59,007,958	928,884,788	3,713,924,322	1,150,350,656	6,611,264,024	-5,050,732,048	28,927,306,506	-27,830,368,440	1,098,200,968	-7,642,478,143	122,689,730
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.65	-74.99	222.85	-82.60	-230.90	-117.46	-203.94	-2,634.18	-114.37	-6,329.11	-93.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.05	1.52	2.96	0.71	1.75	-6.17	13.77	-17.38	0.66	-3.15	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.05	0.76	3.07	0.98	5.72	-4.39	23.95	-30.30	2.04	-25.64	0.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,360,520,675	3,490,121,694	30,211,112,285	5,059,049,245	5,738,770,104	7,056,365,829	9,061,205,827	54,737,587,871	7,800,279,417	5,338,692,053	13,701,161,143
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	135,560,654,320	143,210,953,362	148,716,267,821	245,598,432,590	242,138,599,784	291,382,638,911	256,567,665,498	172,959,861,963	156,465,397,588	144,627,238,185	126,962,985,195
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	125.97	233.93	118.50	150.90	64.04	355.79	122.17	108.00	93.79	59.63	62.89
10	**Tồn kho (TK)**	75,085,446,550	62,467,055,236	59,772,948,481	127,908,768,478	118,009,445,083	320,083,631,815	80,984,093,282	80,649,237,692	91,294,473,141	135,579,672,777	185,365,039,554
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	69.78	102.04	47.63	78.59	31.21	390.83	38.56	50.36	54.73	55.90	91.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	56,208,792,064	58,210,702,800	64,678,359,040	64,606,559,040	68,726,006,997	70,659,340,330	70,090,504,835	70,886,232,926	70,522,732,926	70,490,914,744	70,490,914,744
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.91	1.05	1.94	2.52	5.50	1.16	3.00	2.26	2.37	3.44	2.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	42,743,955,000	42,743,955,000	42,743,955,000	0	0	118,181,818	118,181,818	960,036,194	7,049,831,818	7,049,831,818	0
13	**Tổng nợ**	201,539,195,943	195,267,626,353	214,662,225,317	320,436,811,283	299,141,323,687	551,228,341,394	265,776,832,483	259,866,686,573	246,330,890,720	305,549,516,109	349,537,824,692
	Nợ ngắn hạn	181,715,224,555	174,960,379,061	188,845,815,222	281,427,582,779	299,141,323,687	496,218,696,807	265,776,832,483	259,863,686,573	246,327,890,720	300,649,233,742	287,797,413,324
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	19,823,971,388	20,307,247,292	25,816,410,095	39,009,228,504	0	55,009,644,587	0	3,000,000	3,000,000	4,900,282,367	61,740,411,368
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.65	1.60	1.78	2.73	2.59	4.79	2.20	2.83	4.57	10.25	9.32
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	187.29	318.96	171.05	196.89	79.11	673.07	126.55	162.27	147.67	125.97	173.13
14	**Vốn điều lệ**	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	119,997,890,000	40,000,000,000	17,000,000,000	17,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	121,905,554,149	121,846,546,191	120,917,661,403	117,203,737,081	115,665,195,633	115,003,931,609	120,775,665,837	91,848,359,331	53,901,585,601	29,803,384,633	37,510,374,412
VAB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	1,809,544	1,489,537	1,551,307	1,310,780	1,019,164	1,109,923	1,144,106	833,467	1,102,379	398,781	466,922
	Tăng trưởng (%)	21.48	-3.98	18.35	28.61	-8.18	-2.99	37.27	-24.39	176.44	-14.59	47.34
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	744,094	890,628	653,888	332,017	207,397	118,414	98,802	99,430	81,965	47,498	60,114
	Tăng trưởng (%)	-16.45	36.20	96.94	60.09	75.15	19.85	-0.63	21.31	72.57	-20.99	-71.57
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.30	12.26	10.25	5.80	4.67	2.80	2.40	2.47	2.09	1.31	1.68
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,997,094	7,261,906	6,377,817	5,723,927	4,442,266	4,234,868	4,116,453	4,017,651	3,919,557	3,635,957	3,588,462
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	5,399,600	5,399,600	4,449,636	4,449,636	3,499,990	3,499,990	3,499,990	3,499,990	3,499,990	3,098,000	3,098,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	86,694,868	70,208,558	67,690,999	59,271,860	47,428,710	41,367,098	34,402,403	32,189,716	24,439,800	19,779,746	18,822,074
	Tăng trưởng (%)	23.48	3.72	14.20	24.97	14.65	20.24	6.87	31.71	23.56	5.09	25.50
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	67,289,676	60,413,808	52,632,213	46,238,094			33,165,580	29,729,194	19,078,104	15,274,146	
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	669,226	1,136,956	798,561	1,028,608			144,932	35,469	730,827	179,829	
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	574,539	14,357	111,289	148,559			17,920	309,792	9,736	39,786	
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	21,877	30,320	5,767	507,117			22,724	7,254	71,960	93,637	
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	503,722	912,678	910,901	456,165			875,080	333,980	377,084	234,572	
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	69,059,040	62,508,119	54,458,731	48,378,543	42,623,754	37,916,118	34,226,236	30,415,689	20,267,711	15,821,970	14,388,442
	Tăng trưởng (%)	10.48	14.78	12.57	13.50	12.42	10.78	12.53	50.07	28.10	9.96	11.62
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	1,100,138	957,355	1,027,957	1,111,841	0	0	915,724	651,026	458,780	367,995	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	1.59	1.53	1.89	2.30	0.00	0.00	2.68	2.14	2.26	2.33	0.00

VAF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,001,606,092,818	913,041,618,398	839,036,038,685	745,246,282,579	792,538,716,038	945,617,388,247	943,171,685,394	907,609,425,386	956,800,787,959	929,121,659,655	959,652,179,007
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.70	8.82	12.59	-5.97	-16.19	0.26	3.92	-5.14	2.98	-3.18	9.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.98	1.90	1.81	1.63	1.78	1.97	1.95	1.95	2.04	2.03	2.28
2	**Giá vốn**	752,313,013,382	652,214,932,730	648,675,516,605	569,031,593,288	614,610,871,553	747,562,656,736	719,460,369,666	689,058,109,013	722,029,094,712	713,894,094,521	731,508,760,183
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	249,293,079,436	260,826,685,668	190,360,522,080	176,214,689,291	177,927,844,485	198,054,731,511	223,711,315,728	218,551,316,373	234,771,693,247	215,227,565,134	228,143,418,824
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.89	28.57	22.69	23.65	22.45	20.94	23.72	24.08	24.54	23.16	23.77
4	**Chi phí tài chính**	2,632,337,450	2,044,698,059	378,639,750	820,552,361	855,172,955	1,024,106,957	660,370,163	1,765,385,458	1,985,344,679	3,264,229,443	6,811,230,641
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.26	0.22	0.05	0.11	0.11	0.11	0.07	0.19	0.21	0.35	0.71
5	**Chi phí bán hàng**	171,124,937,945	164,681,454,645	127,455,497,046	123,775,887,653	125,434,950,993	119,114,381,952	134,994,631,073	152,384,153,511	142,125,981,033	122,076,801,692	116,826,269,240
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.09	18.04	15.19	16.61	15.83	12.60	14.31	16.79	14.85	13.14	12.17
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,284,247,627	46,318,325,870	28,988,470,618	27,113,051,097	25,692,185,433	26,506,205,947	24,726,512,314	22,075,682,321	20,055,099,667	19,222,934,508	21,698,788,999
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.52	5.07	3.45	3.64	3.24	2.80	2.62	2.43	2.10	2.07	2.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	63,197,613,834	42,082,459,074	29,536,780,610	21,557,362,756	11,962,868,252	47,603,607,372	57,345,871,761	44,431,813,707	65,182,812,034	85,210,833,676	80,542,961,385
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	50.18	42.47	37.01	80.20	-74.87	-16.99	29.06	-31.84	-23.50	5.80	17.07
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.31	4.61	3.52	2.89	1.51	5.03	6.08	4.90	6.81	9.17	8.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.52	8.78	6.38	4.72	2.69	9.91	11.87	9.54	13.91	18.65	19.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	87,082,493,728	119,638,873,625	195,332,039,404	61,136,800,745	46,704,647,662	108,399,395,772	101,978,902,527	152,366,715,224	198,822,756,924	252,112,165,121	244,293,753,585
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,837,834,575	19,368,364,386	17,423,157,559	117,649,557,722	86,323,401,860	51,574,962,645	30,525,647,694	28,376,565,412	47,482,619,347	5,745,545,563	11,681,487,562
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.38	2.12	2.08	15.79	10.89	5.45	3.24	3.13	4.96	0.62	1.22
10	**Tồn kho (TK)**	428,185,992,508	350,312,732,418	326,327,725,085	285,975,747,209	307,940,679,046	326,232,900,018	375,002,851,389	365,790,885,902	332,291,673,761	319,289,256,323	352,233,918,179
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	42.75	38.37	38.89	38.37	38.85	34.50	39.76	40.30	34.73	34.36	36.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	189,707,663,216	189,663,200,124	186,185,682,512	180,722,512,512	180,163,148,212	180,621,908,207	173,025,365,313	171,431,146,407	167,878,976,697	163,638,676,697	159,621,284,221
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.28	4.81	4.51	4.12	4.40	5.24	5.45	5.29	5.70	5.68	6.01
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	24,515,823,740	24,416,823,740	24,416,823,740	24,416,823,740	24,416,823,740	37,960,076,147	98,669,474,193	94,559,847,049	90,012,474,631	56,645,458,379	54,564,019,061
13	**Tổng nợ**	155,628,366,592	134,488,790,550	203,303,815,310	130,218,351,831	127,942,431,473	158,464,026,733	172,885,685,865	233,605,106,378	248,527,345,987	246,716,126,960	309,082,454,403
	Nợ ngắn hạn	147,705,680,691	127,488,790,550	203,303,815,310	130,218,351,831	127,942,431,473	158,464,026,733	172,885,685,865	233,605,106,378	248,527,345,987	246,716,126,960	309,082,454,403
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	7,922,685,901	7,000,000,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.31	0.28	0.44	0.29	0.29	0.33	0.36	0.50	0.53	0.54	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.54	14.73	24.23	17.47	16.14	16.76	18.33	25.74	25.97	26.55	32.21
14	**Vốn điều lệ**	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	376,653,480,000	289,734,570,000	289,734,570,000	289,734,570,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	504,901,880,021	479,515,800,660	463,311,032,952	456,871,657,405	444,160,393,709	480,308,718,695	483,162,369,756	465,548,215,926	468,637,508,356	456,821,034,259	420,473,050,346
VAV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	838,631,396,149	675,529,619,320	656,933,369,054	639,422,718,021	627,656,561,853	590,924,863,660	575,740,126,823	511,061,186,721	459,452,810,824	349,356,128,346	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	24.14	2.83	2.74	1.87	6.22	2.64	12.66	11.23	31.51	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.61	1.50	1.62	1.71	1.83	1.73	1.88	2.39	2.78	2.59	
2	**Giá vốn**	660,611,997,302	533,306,313,134	530,917,449,782	524,351,050,302	494,442,420,239	458,963,377,966	431,868,602,880	379,173,536,286	367,600,250,506	286,952,416,253	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	178,019,398,847	142,223,306,186	126,015,919,272	115,071,667,719	133,214,141,614	131,961,485,694	143,871,523,943	131,887,650,435	91,852,560,318	62,403,712,093	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.23	21.05	19.18	18.00	21.22	22.33	24.99	25.81	19.99	17.86	
4	**Chi phí tài chính**	13,750,594,317	13,396,751,836	12,210,812,677	13,291,359,658	11,320,762,650	5,374,375,242	3,663,494,877	862,115,933	896,026,212	1,028,453,472	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.64	1.98	1.86	2.08	1.80	0.91	0.64	0.17	0.20	0.29	
5	**Chi phí bán hàng**	24,317,370,416	20,243,277,855	18,148,622,776	16,929,884,319	21,947,690,075	16,955,428,134	18,658,605,395	17,811,631,086	17,077,085,454	12,383,272,035	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.90	3.00	2.76	2.65	3.50	2.87	3.24	3.49	3.72	3.54	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,732,509,261	17,045,609,276	13,968,953,855	14,992,237,429	16,819,862,299	20,412,974,360	15,693,015,960	20,562,897,709	14,317,137,777	13,905,108,353	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.83	2.52	2.13	2.34	2.68	3.45	2.73	4.02	3.12	3.98	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	108,225,161,515	87,248,532,298	74,179,503,750	72,802,105,800	83,184,831,754	87,410,536,799	102,772,363,702	90,775,450,452	60,059,383,556	36,583,777,533	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	24.04	17.62	1.89	-12.48	-4.83	-14.95	13.22	51.14	64.17	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.90	12.92	11.29	11.39	13.25	14.79	17.85	17.76	13.07	10.47	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	20.75	19.32	18.25	19.45	24.22	25.58	33.51	42.51	36.30	27.15	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	305,824,837,062	207,031,718,807	105,139,559,920	95,521,852,096	67,289,579,054	75,574,276,799	103,507,508,182	85,997,578,015	95,517,026,794	112,221,343,210	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	27,055,843,003	20,678,922,169	90,923,422,051	71,249,807,527	70,400,951,833	32,008,962,312	13,271,761,317	15,166,193,115	19,145,319,968	16,381,076,357	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.23	3.06	13.84	11.14	11.22	5.42	2.31	2.97	4.17	4.69	
10	**Tồn kho (TK)**	14,903,572,411	18,540,985,393	16,404,198,668	33,959,370,652	28,111,405,668	35,489,411,420	21,394,948,700	19,171,887,696	23,821,216,727	22,541,672,182	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.78	2.74	2.50	5.31	4.48	6.01	3.72	3.75	5.18	6.45	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,015,269,957,108	958,074,137,250	913,561,879,311	828,591,967,698	711,510,363,648	673,645,182,566	612,988,802,724	394,589,140,907	316,887,493,271	291,444,189,124	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	0.71	0.72	0.77	0.88	0.88	0.94	1.30	1.45	1.20	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,256,094,166	22,929,270,539	15,393,883,706	55,504,928,324	114,334,761,666	59,988,718,545	62,040,414,339	95,037,426,923	59,899,571,814	24,677,027,389	
13	**Tổng nợ**	351,094,454,899	334,608,775,429	353,059,309,552	386,661,837,805	370,125,670,168	316,884,555,373	336,846,486,407	250,691,727,264	228,206,229,376	233,600,509,264	
	Nợ ngắn hạn	238,327,822,421	182,786,126,721	190,687,925,319	225,959,936,280	211,774,519,054	156,136,328,762	165,819,168,999	163,614,356,205	132,327,218,588	133,979,988,112	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	112,766,632,478	151,822,648,708	162,371,384,233	160,701,901,525	158,351,151,114	160,748,226,611	171,027,317,408	87,077,371,059	95,879,010,788	99,620,521,152	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.67	0.74	0.87	1.03	1.08	0.93	1.10	1.17	1.38	1.73	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	41.87	49.53	53.74	60.47	58.97	53.63	58.51	49.05	49.67	66.87	
14	**Vốn điều lệ**	320,000,000,000	320,000,000,000	320,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	521,493,968,318	451,668,806,803	406,420,274,505	374,240,770,755	343,438,664,955	341,753,833,201	306,735,478,220	213,544,125,559	165,442,528,383	134,749,131,371	

VBB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	1,999,898	1,810,880	1,486,208	569,759	1,215,929	1,044,458	773,184	460,840	244,732		
	Tăng trưởng (%)	10.44	21.85	160.85	-53.14	16.42	35.09	67.78	88.30	#DIV/0!		
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	646,866	522,627	506,595	299,545	485,650	321,984	262,455	67,141	-126,324		
	Tăng trưởng (%)	23.77	3.16	69.12	-38.32	50.83	22.68	290.90	-153.15	#DIV/0!		
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.38	8.34	8.82	5.68	9.68	7.14	7.88	2.19	-4.59		
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	6,895,659	6,266,793	5,744,166	5,277,750	5,018,384	4,506,780	3,329,274	3,066,820	2,750,679		
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	4,776,827	4,776,827	4,776,827	4,190,199	4,190,199	4,104,521	3,249,000	3,249,000	3,000,000		
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	89,995,715	75,988,224	66,755,406	64,537,150	49,446,570	39,855,470	31,302,611	30,182,134	25,994,883		
	Tăng trưởng (%)	18.43	13.83	3.44	30.52	24.06	27.32	3.71	16.11	#DIV/0!		
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	77,114,842	59,512,330	47,541,836	43,306,012	40,189,290	34,688,640	28,127,000	25,685,429			
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	1,568,456	1,796,347	1,143,269	711,169	190,453	362,999	198,923	181,375			
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	397,017	182,284	331,042	94,334	87,241	40,597	30,162	82,088			
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	251,044	327,442	592,140	91,316	98,219	34,425	71,724	103,518			
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	1,423,071	1,814,563	921,869	599,085	353,590	368,613	285,538	260,331			
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	80,754,430	63,632,966	50,530,156	44,801,916	40,918,793	35,495,274	28,713,347	26,312,741	22,046,389		
	Tăng trưởng (%)	26.91	25.93	12.79	9.49	15.28	23.62	9.12	19.35	#DIV/0!		
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	2,071,132	2,324,289	1,845,051	784,735	539,050	443,635	387,424	445,937			
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	2.56	3.65	3.65	1.75	1.32	1.25	1.35	1.69	0.00		

VBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	874,543,513,001	994,516,729,296	1,026,871,148,582	914,981,111,210	989,721,891,610	931,451,763,872	763,322,374,110	700,071,028,123	662,812,336,420	609,524,874,572	653,178,570,335
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.06	-3.15	12.23	-7.55	6.26	22.03	9.03	5.62	8.74	-6.68	17.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.54	6.62	7.22	6.85	7.89	8.34	7.31	7.13	6.97	7.00	7.92
2	**Giá vốn**	788,087,856,143	901,902,972,399	940,398,606,019	829,826,287,439	901,699,611,947	843,582,924,497	682,913,881,714	621,962,349,630	591,599,694,283	537,911,482,668	577,841,128,244
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	86,455,656,858	92,613,756,897	86,472,542,563	85,154,823,771	88,022,279,663	87,868,839,375	80,408,492,396	78,108,678,493	71,212,642,137	71,613,391,904	75,337,442,091
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.89	9.31	8.42	9.31	8.89	9.43	10.53	11.16	10.74	11.75	11.53
4	**Chi phí tài chính**	12,272,320,805	13,984,261,231	12,385,842,770	13,856,391,547	15,255,563,472	16,617,146,285	13,091,217,540	10,081,266,926	9,458,290,527	12,821,673,427	14,022,644,405
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.40	1.41	1.21	1.51	1.54	1.78	1.72	1.44	1.43	2.10	2.15
5	**Chi phí bán hàng**	22,492,516,597	29,101,657,865	23,459,225,188	20,740,970,383	21,276,260,740	20,240,000,845	17,756,538,574	18,347,740,657	18,078,696,994	20,356,792,619	19,941,180,155
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.57	2.93	2.28	2.27	2.15	2.17	2.33	2.62	2.73	3.34	3.05
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,989,251,169	18,524,153,559	17,832,407,486	17,212,248,444	16,560,402,190	16,009,592,880	15,745,578,413	16,475,002,590	10,887,683,941	10,666,842,060	10,938,007,531
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.17	1.86	1.74	1.88	1.67	1.72	2.06	2.35	1.64	1.75	1.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,069,439,843	27,261,706,297	28,112,069,423	27,668,889,439	28,478,343,137	27,877,520,149	26,811,349,918	26,435,571,637	25,490,659,710	2,155,539,958	22,256,051,383
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.96	-3.02	1.60	-2.84	2.16	3.98	1.42	3.71	1,082.56	-90.31	8.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.21	2.74	2.74	3.02	2.88	2.99	3.51	3.78	3.85	0.35	3.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.79	18.15	19.77	20.73	22.70	24.96	25.67	26.92	26.80	2.48	27.00
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	489,384,850	2,523,473,029	446,301,484	2,936,211,418	3,194,419,292	5,677,425,348	8,091,796,485	7,942,315,903	346,607,053	1,244,614,094	4,685,625,679
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	226,139,967,444	241,242,400,380	236,233,167,173	220,327,440,344	261,297,287,951	231,596,186,091	221,265,809,871	189,469,315,903	165,139,911,017	146,545,677,617	154,131,245,853
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.86	24.26	23.01	24.08	26.40	24.86	28.99	27.06	24.92	24.04	23.60
10	**Tồn kho (TK)**	79,783,490,428	125,927,764,378	109,768,729,289	96,459,404,563	111,466,355,849	145,852,668,690	85,214,481,900	97,943,333,084	68,331,092,190	59,014,906,071	79,465,605,266
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.12	12.66	10.69	10.54	11.26	15.66	11.16	13.99	10.31	9.68	12.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	294,941,034,606	288,167,095,890	268,831,963,453	267,969,457,998	267,400,939,153	224,798,591,177	215,411,142,672	178,508,043,942	132,986,256,802	126,062,277,564	122,137,467,918
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.97	3.45	3.82	3.41	3.70	4.14	3.54	3.92	4.98	4.84	5.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	66,842,728	66,842,728	124,315,000	0	0	1,656,576,801	0
13	**Tổng nợ**	230,358,901,014	309,295,748,754	291,825,066,904	289,803,053,070	377,204,138,753	374,662,894,619	315,460,053,372	282,025,674,728	189,036,883,665	173,078,557,603	220,418,936,258
	Nợ ngắn hạn	229,315,263,109	305,248,306,342	284,833,043,033	277,164,216,160	337,834,331,374	355,703,433,185	285,450,675,963	260,724,501,719	189,036,883,665	166,593,081,165	210,133,459,820
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,043,637,905	4,047,442,412	6,992,023,871	12,638,836,910	39,369,807,379	18,959,461,434	30,009,377,409	21,301,173,009	0	6,485,476,438	10,285,476,438
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.46	2.06	2.05	2.17	3.01	3.35	3.02	2.87	1.99	1.99	2.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.34	31.10	28.42	31.67	38.11	40.22	41.33	40.29	28.52	28.40	33.75
14	**Vốn điều lệ**	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	74,999,720,000	29,999,890,000	29,999,890,000	29,999,890,000	29,999,890,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	157,806,349,928	150,186,597,594	142,216,132,372	133,482,728,475	125,474,575,423	111,694,936,786	104,449,360,637	98,206,075,719	95,128,427,082	87,037,712,372	82,427,847,704

VBG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	170,842,858,162	184,141,020,630	139,905,168,532	222,717,362,704	177,022,653,281	127,889,614,827	187,029,146,757	233,891,334,145	261,507,502,578	312,684,341,939	277,664,444,679
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.22	31.62	-37.18	25.81	38.42	-31.62	-20.04	-10.56	-16.37	12.61	-13.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.94	2.04	1.61	2.45	1.97	1.47	2.04	2.56	2.95	3.34	6.02
2	**Giá vốn**	151,548,270,613	163,146,355,853	125,034,752,702	197,903,270,544	155,592,553,473	114,338,734,581	160,929,812,993	208,725,992,293	238,646,946,083	272,861,943,647	226,756,000,216
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	19,294,587,549	20,994,664,777	14,870,415,830	24,814,092,160	21,430,099,808	13,550,880,246	26,099,333,764	25,165,341,852	22,860,556,495	39,822,398,292	50,908,444,463
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.29	11.40	10.63	11.14	12.11	10.60	13.95	10.76	8.74	12.74	18.33
4	**Chi phí tài chính**	746,805,419	352,739,999	603,234,422	236,588,349	668,112,204	908,069,241	1,418,935,272	1,043,241,643	1,437,164,974	5,136,433,050	6,373,741,111
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.44	0.19	0.43	0.11	0.38	0.71	0.76	0.45	0.55	1.64	2.30
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	1,060,168,632	2,562,798,072	2,001,687,058
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.41	0.82	0.72
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,379,723,459	15,697,132,496	13,852,620,204	19,513,896,911	16,339,720,746	11,977,280,106	17,957,696,883	17,540,371,660	24,064,446,894	25,859,082,639	37,507,562,390
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.59	8.52	9.90	8.76	9.23	9.37	9.60	7.50	9.20	8.27	13.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,694,422,015	3,940,573,629	610,057,926	4,443,057,010	3,518,573,286	453,072,563	5,158,364,990	5,251,966,085	2,120,585,728	5,580,018,578	4,058,523,166
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.00	545.93	-86.27	26.27	676.60	-91.22	-1.78	147.67	-62.00	37.49	-56.21
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.99	2.14	0.44	1.99	1.99	0.35	2.76	2.25	0.81	1.78	1.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.92	4.36	0.70	4.89	3.91	0.52	5.63	5.76	2.40	5.96	8.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,935,793,466	4,704,039,536	4,826,298,342	2,287,905,578	2,938,130,859	4,068,704,462	4,882,046,423	3,036,160,059	15,956,506,951	3,352,518,721	10,668,546,703
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	125,166,557,889	143,652,663,794	132,118,039,009	174,320,654,856	155,424,790,263	115,548,560,219	155,699,412,999	165,540,058,641	150,350,042,773	150,876,621,724	158,085,545,316
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	73.26	78.01	94.43	78.27	87.80	90.35	83.25	70.78	57.49	48.25	56.93
10	**Tồn kho (TK)**	3,657,257,919	7,534,552,510	6,884,542,338	577,386,285	12,795,822,171	4,450,708,993	918,088,430	2,838,855,212	5,616,653,195	20,872,903,128	22,523,100,584
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.14	4.09	4.92	0.26	7.23	3.48	0.49	1.21	2.15	6.68	8.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	132,565,462,116	129,226,563,278	125,491,669,167	125,402,142,738	116,339,733,284	111,776,097,284	109,291,622,667	102,947,989,690	92,542,383,412	115,657,230,088	112,260,181,826
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.29	1.42	1.11	1.78	1.52	1.14	1.71	2.27	2.83	2.70	2.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	125,581,636	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	77,008,443,846	94,604,762,609	84,963,412,383	115,227,967,187	103,608,183,134	63,461,950,393	100,697,744,732	114,751,744,038	115,967,158,513	125,072,571,186	190,674,734,115
	Nợ ngắn hạn	77,008,443,846	94,604,762,609	84,963,412,383	115,227,967,187	103,608,183,134	63,461,950,393	100,697,744,732	114,751,744,038	115,967,158,513	113,760,183,184	177,795,206,014
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,312,388,002	12,879,528,101
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.87	1.05	0.98	1.27	1.15	0.73	1.10	1.26	1.31	1.33	4.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.08	51.38	60.73	51.74	58.53	49.62	53.84	49.06	44.35	40.00	68.67
14	**Vốn điều lệ**	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	86,000,000,000	82,986,576,527	82,986,576,527	43,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	88,109,011,840	90,355,163,454	87,024,647,751	90,857,646,835	89,933,163,111	86,867,662,388	91,572,954,815	91,251,966,085	88,518,883,864	93,700,925,859	46,129,530,910
VBH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	52,078,388,012	64,643,473,664	70,603,269,709	48,697,561,285	56,426,307,268	56,533,993,604	60,669,421,957	99,752,277,902	89,549,920,635	95,703,355,532	92,356,665,455
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.44	-8.44	44.98	-13.70	-0.19	-6.82	-39.18	11.39	-6.43	3.62	-7.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.07	2.78	3.35	2.48	3.06	3.45	4.21	7.12	4.31	3.62	2.94
2	**Giá vốn**	34,468,513,570	47,893,903,158	58,218,011,592	36,617,933,656	42,899,731,885	41,826,299,871	45,733,737,316	89,575,505,686	79,975,644,474	85,515,347,115	81,144,005,977
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,609,874,442	16,749,570,506	12,385,258,117	12,079,627,629	13,526,575,383	14,707,693,733	14,935,684,641	10,176,772,216	9,574,276,161	10,188,008,417	11,212,659,478
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	33.81	25.91	17.54	24.81	23.97	26.02	24.62	10.20	10.69	10.65	12.14
4	**Chi phí tài chính**	7,570,775	126,772,958	72,218,198	47,439,255	16,217,597	20,432,735	46,842,915	579,952,786	511,512,710	113,262,411	97,621,750
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.20	0.10	0.10	0.03	0.04	0.08	0.58	0.57	0.12	0.11
5	**Chi phí bán hàng**	1,707,560,347	2,068,646,559	985,446,954	764,131,988	881,926,395	1,963,538,472	2,360,863,320	2,373,920,493	2,429,690,528	2,388,888,352	2,357,734,965
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.28	3.20	1.40	1.57	1.56	3.47	3.89	2.38	2.71	2.50	2.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,500,562,457	12,936,946,559	10,387,897,020	10,345,259,146	11,148,472,746	11,150,099,471	12,300,260,933	14,458,416,032	12,746,205,242	13,278,845,624	10,414,664,481
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	27.84	20.01	14.71	21.24	19.76	19.72	20.27	14.49	14.23	13.88	11.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,930,379,405	2,161,889,590	1,398,023,418	1,217,715,590	2,050,350,359	1,992,786,793	401,126,917	-6,768,424,466	-5,627,420,239	-4,904,860,398	88,852,091
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-10.71	54.64	14.81	-40.61	2.89	396.80	-105.93	20.28	14.73	-5,620.25	-96.20
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.71	3.34	1.98	2.50	3.63	3.52	0.66	-6.79	-6.28	-5.13	0.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.67	9.31	6.64	6.19	11.11	12.15	2.78	-48.31	-27.08	-18.58	0.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,337,503,266	19,797,660,521	18,070,058,216	19,211,313,076	16,777,675,341	11,558,072,359	8,186,186,891	3,488,124,681	5,592,976,330	7,421,424,602	8,971,379,995
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,687,442,732	5,414,392,921	8,716,088,820	2,542,207,740	1,380,662,597	3,828,935,492	5,726,749,713	10,393,038,087	11,792,699,079	10,887,869,583	17,528,777,181
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.08	8.38	12.35	5.22	2.45	6.77	9.44	10.42	13.17	11.38	18.98
10	**Tồn kho (TK)**	198,809,916	243,772,692	268,273,433	159,889,988	1,137,054,999	835,946,661	814,065,615	3,572,200,621	6,591,230,242	7,051,236,001	4,623,168,725
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.38	0.38	0.38	0.33	2.02	1.48	1.34	3.58	7.36	7.37	5.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	20,403,396,851	20,403,396,851	18,748,383,215	20,385,696,316	20,385,696,316	20,385,696,316	21,183,079,716	21,183,079,716	22,294,663,865	22,294,663,865	22,855,241,141
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.55	3.17	3.77	2.39	2.77	2.77	2.86	4.71	4.02	4.29	4.04
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	83,227,909
13	**Tổng nợ**	3,969,688,870	4,637,706,523	6,685,101,280	3,024,185,150	2,309,302,853	1,790,954,405	1,993,692,690	5,308,557,043	5,585,684,452	2,358,260,875	3,857,422,118
	Nợ ngắn hạn	3,186,088,870	2,834,881,373	4,666,272,130	948,758,000	364,543,103	105,178,405	1,168,155,190	4,940,461,443	5,419,473,852	2,192,050,275	3,669,865,518
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	783,600,000	1,802,825,150	2,018,829,150	2,075,427,150	1,944,759,750	1,685,776,000	825,537,500	368,095,600	166,210,600	166,210,600	187,556,600
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.20	0.32	0.15	0.13	0.11	0.14	0.38	0.27	0.09	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	7.62	7.17	9.47	6.21	4.09	3.17	3.29	5.32	6.24	2.46	4.18
14	**Vốn điều lệ**	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000	29,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,161,966,709	23,231,587,304	21,069,697,714	19,671,674,296	18,453,958,706	16,403,608,347	14,410,821,554	14,009,694,637	20,778,119,103	26,405,539,342	31,399,251,831

VC1	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	222,687,685,088	429,289,093,699	307,821,852,487	388,951,234,062	652,984,565,756	501,707,886,354	623,226,514,371	555,271,681,671	367,519,701,135	460,368,543,050	515,094,122,474
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-48.13	39.46	-20.86	-40.43	30.15	-19.50	12.24	51.09	-20.17	-10.62	2.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.90	1.75	1.25	1.63	2.85	2.10	2.60	2.33	1.53	1.90	2.04
2	**Giá vốn**	205,969,311,003	404,631,216,137	289,977,594,057	381,071,166,786	621,041,867,022	461,133,281,428	560,230,702,853	514,582,356,687	342,547,317,821	423,868,345,004	455,486,658,667
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,718,374,085	24,657,877,562	17,844,258,430	7,880,067,276	31,942,698,734	40,574,604,926	62,995,811,518	40,689,324,984	24,972,383,314	36,500,198,046	59,607,463,807
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.51	5.74	5.80	2.03	4.89	8.09	10.11	7.33	6.79	7.93	11.57
4	**Chi phí tài chính**	9,396,553,943	12,093,939,475	12,441,513,707	13,341,755,774	10,880,146,571	10,159,734,751	10,367,966,633	2,636,533,478	653,713,386	715,505,845	8,969,537,668
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.22	2.82	4.04	3.43	1.67	2.03	1.66	0.47	0.18	0.16	1.74
5	**Chi phí bán hàng**	59,727,273	118,911,636		0	0	0	0	0	1,520,260,800	4,573,143,763	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.03	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.41	0.99	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,277,782,848	12,107,888,899	2,792,351,102	49,883,195,524	30,436,592,492	43,708,015,915	41,251,249,677	25,832,381,340	12,451,194,918	21,347,152,673	25,691,130,429
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.57	2.82	0.91	12.83	4.66	8.71	6.62	4.65	3.39	4.64	4.99
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,620,614,329	2,499,949,984	6,933,497,834	9,647,673,742	5,512,845,830	15,807,284,694	15,175,765,761	12,843,476,110	11,945,006,865	11,661,555,097	19,125,847,640
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.83	-63.94	-28.13	75.00	-65.12	4.16	18.16	7.52	2.43	-39.03	-36.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.18	0.58	2.25	2.48	0.84	3.15	2.44	2.31	3.25	2.53	3.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.06	1.02	2.82	4.04	2.40	6.62	6.32	5.38	4.98	4.81	7.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,801,092,862	2,115,348,056	13,784,581,417	9,380,401,415	5,825,623,879	17,433,824,278	31,082,901,709	30,952,771,794	41,573,631,725	75,851,214,966	50,728,687,697
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	445,782,267,142	463,140,004,844	484,745,465,121	560,384,294,675	581,420,102,591	450,255,930,870	435,050,267,777	426,846,902,820	266,150,041,070	205,288,258,546	178,519,495,911
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	200.18	107.89	157.48	144.08	89.04	89.74	69.81	76.87	72.42	44.59	34.66
10	**Tồn kho (TK)**	164,222,668,199	150,960,915,489	270,750,774,446	236,955,356,785	314,357,389,014	327,840,199,104	262,677,592,956	249,829,353,960	187,161,036,067	201,449,538,409	453,714,980,875
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	73.75	35.17	87.96	60.92	48.14	65.34	42.15	44.99	50.93	43.76	88.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	53,153,951,150	53,714,684,293	59,596,555,951	48,927,347,810	66,574,695,195	90,351,841,667	92,296,053,167	90,959,264,066	90,264,228,884	89,736,956,157	89,394,715,248
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.19	7.99	5.17	7.95	9.81	5.55	6.75	6.10	4.07	5.13	5.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,630,453,207	1,630,453,207	1,352,675,429	1,352,675,429	1,352,675,429	1,352,675,429	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	461,735,160,616	432,893,053,366	588,331,491,803	626,713,928,450	748,442,136,773	646,796,922,030	572,981,058,098	560,575,477,982	338,821,137,064	387,126,319,355	512,857,848,990
	Nợ ngắn hạn	461,492,024,616	432,627,417,366	587,944,251,803	626,473,928,450	748,102,136,773	646,456,922,030	542,615,674,484	516,971,912,653	295,217,571,735	343,522,754,026	476,404,420,290
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	243,136,000	265,636,000	387,240,000	240,000,000	340,000,000	340,000,000	30,365,383,614	43,603,565,329	43,603,565,329	43,603,565,329	36,453,428,700
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.86	1.77	2.39	2.62	3.26	2.71	2.39	2.35	1.41	1.60	2.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	207.35	100.84	191.13	161.13	114.62	128.92	91.94	100.96	92.19	84.09	99.57
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000	74,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	247,819,109,579	245,159,520,965	245,959,214,973	239,025,717,139	229,378,043,397	238,765,197,567	240,134,277,737	238,715,407,198	240,064,651,088	242,223,708,223	252,568,653,126
VC2	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,088,148,710,818	969,624,192,867	885,140,560,725	1,184,857,681,047	1,285,764,366,403	1,363,486,530,297	2,096,870,603,250	1,043,089,843,441	673,198,392,891	606,071,503,073	597,836,480,830
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.22	9.54	-25.30	-7.85	-5.70	-34.98	101.02	54.95	11.08	1.38	-34.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.22	1.44	1.39	3.80	4.04	4.49	6.86	3.57	2.43	2.18	2.23
2	**Giá vốn**	967,378,600,787	841,889,374,907	759,860,274,473	1,047,750,016,777	1,138,036,054,790	1,228,574,363,744	1,860,962,515,578	899,563,381,571	604,078,828,268	526,690,343,288	522,270,476,046
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,770,110,031	127,734,817,960	125,280,286,252	137,107,664,270	147,728,311,613	134,912,166,553	235,908,087,672	143,526,461,870	69,119,564,623	79,381,159,785	75,566,004,784
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.10	13.17	14.15	11.57	11.49	9.89	11.25	13.76	10.27	13.10	12.64
4	**Chi phí tài chính**	63,573,939,416	53,079,162,965	38,634,145,966	35,826,734,003	32,104,374,872	38,836,024,370	29,116,536,584	13,067,566,202	13,675,136,847	7,837,961,419	20,467,345,669
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.84	5.47	4.36	3.02	2.50	2.85	1.39	1.25	2.03	1.29	3.42
5	**Chi phí bán hàng**	11,274,545	149,125,455	137,763,825	3,719,855,796	13,813,112,786	14,135,678,921	43,226,207,940	4,507,161,700	13,338,362,386	9,475,937,222	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.02	0.02	0.31	1.07	1.04	2.06	0.43	1.98	1.56	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,741,736,100	80,058,454,494	55,991,823,286	60,496,658,761	54,561,036,151	55,712,817,068	87,005,833,990	52,246,767,690	38,398,718,744	53,141,315,919	43,752,426,654
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.96	8.26	6.33	5.11	4.24	4.09	4.15	5.01	5.70	8.77	7.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,337,728,962	29,365,675,406	60,329,441,414	16,424,364,624	24,060,175,098	23,490,820,270	30,701,248,475	30,102,969,390	14,792,172,962	17,165,826,816	11,416,997,067
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-47.77	-51.32	267.32	-31.74	2.42	-23.49	1.99	103.51	-13.83	50.35	-44.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.41	3.03	6.82	1.39	1.87	1.72	1.46	2.89	2.20	2.83	1.91
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.72	4.35	9.47	5.27	7.56	7.74	10.04	10.30	5.35	6.19	4.25
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	208,311,554,129	26,850,706,844	116,259,094,739	24,992,117,649	50,868,328,331	102,710,525,048	146,578,010,197	189,239,198,211	67,303,876,249	73,857,466,147	33,668,730,323
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,583,061,213,732	1,338,538,359,317	1,179,798,859,115	819,233,939,976	815,594,391,385	702,055,743,104	662,837,002,154	700,952,103,227	512,199,130,205	497,512,748,984	532,187,758,145
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	145.48	138.05	133.29	69.14	63.43	51.49	31.61	67.20	76.08	82.09	89.02
10	**Tồn kho (TK)**	400,711,266,562	318,511,787,588	271,960,027,685	478,169,798,960	836,137,263,845	1,141,741,857,966	1,138,905,395,904	1,414,420,736,171	776,485,276,943	757,352,398,625	754,911,734,930
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	36.83	32.85	30.73	40.36	65.03	83.74	54.31	135.60	115.34	124.96	126.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	115,814,814,190	124,081,741,226	132,011,341,491	141,409,254,428	161,196,819,453	100,919,415,698	99,647,406,074	87,004,434,728	89,723,312,002	88,722,975,638	91,380,891,138
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	9.40	7.81	6.71	8.38	7.98	13.51	21.04	11.99	7.50	6.83	6.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	4,316,445,759	144,274,510,683	100,196,038,382	88,627,761,875	82,326,852,115	65,148,843,377	0
13	**Tổng nợ**	1,882,230,375,807	1,619,126,715,136	1,552,280,505,863	1,359,886,760,038	1,647,427,541,425	1,979,123,417,942	1,954,044,150,901	2,246,932,074,866	1,287,672,572,289	1,334,129,801,230	1,214,954,523,683
	Nợ ngắn hạn	1,765,101,580,934	1,471,135,680,179	1,504,449,279,098	1,343,513,482,513	1,629,586,153,816	1,963,941,829,202	1,790,632,327,775	2,238,963,553,769	1,095,998,166,531	1,292,098,237,559	1,076,851,069,122
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	117,128,794,873	147,991,034,957	47,831,226,765	16,373,277,525	17,841,387,609	15,181,588,740	163,411,823,126	7,968,521,097	191,674,405,758	42,031,563,671	138,103,454,561
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.11	2.40	2.44	4.37	5.17	6.52	6.39	7.69	4.65	4.81	4.52
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	172.98	166.98	175.37	114.77	128.13	145.15	93.19	215.41	191.28	220.13	203.23
14	**Vốn điều lệ**	671,994,100,000	471,994,100,000	400,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	891,475,976,180	675,234,143,623	637,100,884,240	311,408,916,193	318,349,551,569	303,394,376,471	305,714,912,684	292,291,072,005	276,713,221,954	277,518,891,468	268,584,665,166

VC3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	806,322,344,212	514,209,618,219	200,866,646,704	122,075,359,671	330,005,742,059	290,305,049,303	542,239,002,510	557,042,071,603	477,036,797,772	506,827,305,544	462,148,699,365
	Tăng trưởng doanh thu (%)	56.81	156.00	64.54	-63.01	13.68	-46.46	-2.66	16.77	-5.88	9.67	31.73
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.60	0.43	0.26	0.17	0.76	0.76	1.63	1.86	1.97	2.38	2.26
2	**Giá vốn**	542,472,350,482	357,968,243,824	105,665,063,253	68,864,069,674	215,439,412,380	234,507,252,914	457,727,503,597	433,356,441,163	390,276,714,527	461,989,097,371	424,045,221,386
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	263,849,993,730	156,241,374,395	95,201,583,451	53,211,289,997	114,566,329,679	55,797,796,389	84,511,498,913	123,685,630,440	86,760,083,245	44,838,208,173	38,103,477,979
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.72	30.38	47.40	43.59	34.72	19.22	15.59	22.20	18.19	8.85	8.24
4	**Chi phí tài chính**	16,813,249,313	24,429,436,381	16,296,342,011	2,810,241,598	4,516,433,478	4,381,148,103	8,750,299,865	1,829,739,918	0	2,571,610,371	2,180,004,547
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.09	4.75	8.11	2.30	1.37	1.51	1.61	0.33	0.00	0.51	0.47
5	**Chi phí bán hàng**	38,160,588,565	23,842,562,721	0	999,077,224	1,906,011,988	1,226,918,762	659,422,178	941,899,720	1,402,544,094	1,721,762,144	2,490,056,669
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.73	4.64	0.00	0.82	0.58	0.42	0.12	0.17	0.29	0.34	0.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,988,560,954	32,049,793,740	33,761,016,549	43,600,341,660	45,083,290,070	29,919,803,780	29,270,539,240	30,523,472,263	40,433,829,613	21,144,711,235	18,706,709,754
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.59	6.23	16.81	35.72	13.66	10.31	5.40	5.48	8.48	4.17	4.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	141,148,419,835	73,981,523,647	61,261,912,234	13,915,108,733	51,113,343,898	21,931,983,413	43,503,228,123	75,327,982,479	42,964,724,307	17,575,871,752	14,663,800,684
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	90.79	20.76	340.25	-72.78	133.05	-49.59	-42.25	75.33	144.45	19.86	-25.01
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.51	14.39	30.50	11.40	15.49	7.55	8.02	13.52	9.01	3.47	3.17
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.53	6.17	7.83	1.91	11.76	5.72	13.09	25.11	17.73	8.26	7.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	313,419,393,352	444,308,829,052	653,685,153,127	359,607,937,005	117,217,840,514	120,158,919,168	171,967,042,695	284,972,953,885	158,606,619,851	179,520,842,383	4,119,704,464
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	566,865,132,127	491,611,469,138	404,312,088,916	370,389,042,293	405,611,669,587	253,306,938,833	448,006,661,692	334,143,370,340	237,279,323,385	271,530,764,609	192,741,087,424
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.30	95.61	201.28	303.41	122.91	87.26	82.62	59.99	49.74	53.57	41.71
10	**Tồn kho (TK)**	2,176,092,462,040	2,422,098,623,683	423,724,323,193	330,221,300,655	160,650,485,866	138,451,800,930	46,202,873,122	366,688,856,607	417,637,741,106	497,479,904,418	698,867,395,548
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	269.88	471.03	210.95	270.51	48.68	47.69	8.52	65.83	87.55	98.16	151.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	27,523,058,970	29,095,825,970	14,713,064,061	30,602,813,634	87,254,922,048	73,877,317,598	46,377,933,472	85,526,672,422	76,849,343,692	77,793,930,331	77,544,564,956
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.30	17.67	13.65	3.99	3.78	3.93	11.69	6.51	6.21	6.51	5.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	710,515,335	2,222,263,087	1,618,823,736	134,651,840,590	127,280,773,720	114,508,311,102	1,586,012,681	1,586,012,681	1,565,398,136	1,565,398,136	68,934,114,905
13	**Tổng nợ**	2,028,499,775,991	2,514,257,768,176	737,097,158,185	603,837,468,758	591,026,987,598	460,272,154,697	453,078,026,381	854,139,277,822	990,116,498,644	1,084,942,965,920	980,181,115,479
	Nợ ngắn hạn	2,010,158,621,928	2,371,497,710,817	591,419,940,370	334,160,049,669	414,778,028,713	267,922,407,173	403,276,755,243	776,016,835,276	709,606,108,304	795,600,319,909	792,899,075,017
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	18,341,154,063	142,760,057,359	145,677,217,815	269,677,419,089	176,248,958,885	192,349,747,524	49,801,271,138	78,122,442,546	280,510,390,340	289,342,646,011	187,282,040,462
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.51	2.10	0.94	0.83	1.36	1.20	1.36	2.85	4.09	5.10	4.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	251.57	488.96	366.96	494.64	179.10	158.55	83.56	153.33	207.56	214.07	212.09
14	**Vốn điều lệ**	1,117,421,026,180	1,002,175,880,000	668,118,480,000	610,156,420,000	326,361,810,000	283,794,610,000	283,794,610,000	219,997,420,000	199,998,940,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,340,239,026,180	1,199,090,606,345	782,759,861,007	727,417,098,256	434,479,290,296	383,562,379,033	332,441,338,988	299,949,981,865	242,304,973,008	212,699,806,002	204,600,010,297
VC5	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**			1,493,533,881	9,110,824,122	4,287,608,217	16,133,354,555	14,389,840,460	122,891,661,806	174,097,627,547	293,293,109,832	418,368,696,888
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-83.61	112.49	-73.42	12.12	-88.29	-29.41	-40.64	-29.90	-33.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			0.00	-0.04	-0.02	-0.08	-0.10	-1.97	12.09	4.26	4.61
2	**Giá vốn**			784,183,714	19,386,566,592	5,983,932,577	29,603,759,894	54,989,926,829	156,408,394,839	184,546,686,236	250,143,001,517	372,778,129,878
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			709,350,167	-10,275,742,470	-1,696,324,360	-13,470,405,339	-40,600,086,369	-33,516,733,033	-10,449,058,689	43,150,108,315	45,590,567,010
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			47.49	-112.79	-39.56	-83.49	-282.14	-27.27	-6.00	14.71	10.90
4	**Chi phí tài chính**			83,496,408,772	501,524,777	2,502,551,605	30,048,560,858	32,009,933,565	36,307,252,415	41,601,832,004	47,693,890,359	34,088,214,038
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			5,590.53	5.50	58.37	186.25	222.45	29.54	23.90	16.26	8.15
5	**Chi phí bán hàng**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			338,911,826	4,562,831,131	2,566,367,153	4,491,737,113	4,651,824,329	7,529,661,772	7,016,299,411	13,464,059,493	13,927,834,017
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			22.69	50.08	59.86	27.84	32.33	6.13	4.03	4.59	3.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			-82,121,310,288	-25,488,792,500	-9,257,397,947	-60,150,096,272	-78,938,028,941	-76,642,609,526	-54,374,797,444	-17,235,369,370	1,766,574,391
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			222.19	175.33	-84.61	-23.80	2.99	40.95	215.48	-1,075.64	-73.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			-5,498.46	-279.76	-215.91	-372.83	-548.57	-62.37	-31.23	-5.88	0.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			25.81	10.80	4.40	29.88	55.91	123.13	-377.62	-25.06	1.95
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			7,404,560,156	7,251,625,670	3,849,061,247	28,189,399	355,565,589	2,922,753,224	1,749,230,221	4,845,436,053	4,824,656,196
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			182,558,952,044	187,329,942,150	194,761,332,191	230,669,091,680	253,173,207,571	288,415,685,315	243,463,634,040	121,073,414,296	393,416,992,325
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			12,223.29	2,056.13	4,542.42	1,429.77	1,759.39	234.69	139.84	41.28	94.04
10	**Tồn kho (TK)**			94,923,855,378	94,365,399,000	111,314,902,069	113,969,717,658	148,098,453,416	185,144,870,181	290,154,006,372	264,519,413,220	222,773,268,734
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			6,355.65	1,035.75	2,596.20	706.42	1,029.19	150.66	166.66	90.19	53.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			22,188,910,114	19,617,096,487	19,731,187,396	19,731,187,396	63,944,213,128	77,124,101,657	77,124,101,657	89,394,943,583	90,166,904,990
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			0.07	0.46	0.22	0.82	0.23	1.59	2.26	3.28	4.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**			611,018,082,685	530,729,582,246	526,000,855,746	551,851,037,766	552,718,284,459	555,680,778,723	558,833,955,482	575,497,448,565	563,486,170,317
	Nợ ngắn hạn			610,108,991,776	529,820,491,337	525,091,764,837	550,941,946,857	534,473,064,996	390,764,728,598	452,009,789,605	391,341,214,045	558,650,346,708
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			909,090,909	909,090,909	909,090,909	909,090,909	18,245,219,463	164,916,050,125	106,824,165,877	184,156,234,520	4,835,823,609
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			-1.92	-2.25	-2.50	-2.74	-3.91	-8.93	38.81	8.37	6.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			40,910.90	5,825.26	12,267.93	3,420.56	3,841.03	452.17	320.99	196.22	134.69
14	**Vốn điều lệ**			50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			-318,198,710,053	-236,077,399,765	-210,588,607,265	-201,331,209,318	-141,181,113,046	-62,243,084,105	14,399,525,421	68,774,322,865	90,806,482,853

VC6	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,283,261,244,544	786,499,293,295	938,638,903,649	876,356,406,809	820,692,330,904	726,920,156,609	598,975,020,501	727,350,051,181	526,623,895,601	582,040,029,966	754,757,400,244
	Tăng trưởng doanh thu (%)	63.16	-16.21	7.11	6.78	12.90	21.36	-17.65	38.12	-9.52	-22.88	19.72
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.11	5.87	8.19	7.93	7.27	6.45	5.33	6.46	4.91	5.17	6.73
2	**Giá vốn**	1,222,011,081,361	743,203,659,860	903,653,934,652	843,672,214,974	791,262,528,367	685,186,271,597	571,562,504,127	695,153,364,809	503,847,064,260	547,348,433,775	719,623,160,376
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,250,163,183	43,295,633,435	34,984,968,997	32,684,191,835	29,429,802,537	41,733,885,012	27,412,516,374	32,196,686,372	22,776,831,341	34,691,596,191	35,134,239,868
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.77	5.50	3.73	3.73	3.59	5.74	4.58	4.43	4.33	5.96	4.66
4	**Chi phí tài chính**	17,527,614,691	16,530,325,635	15,512,155,805	17,806,784,165	17,277,285,300	17,555,889,614	15,631,752,461	11,213,964,028	10,023,242,139	11,813,797,411	13,150,948,787
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.37	2.10	1.65	2.03	2.11	2.42	2.61	1.54	1.90	2.03	1.74
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,121,480,939	24,943,638,883	22,015,034,002	20,892,027,234	17,854,231,481	18,481,871,779	18,103,579,228	19,299,101,516	16,993,023,253	19,915,960,406	18,820,134,319
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.97	3.17	2.35	2.38	2.18	2.54	3.02	2.65	3.23	3.42	2.49
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	15,783,351,454	8,912,609,740	8,884,450,265	4,992,402,943	7,941,551,621	7,693,357,024	7,508,201,212	7,566,732,758	2,326,882,058	7,806,480,990	8,310,562,643
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	77.09	0.32	77.96	-37.14	3.23	2.47	-0.77	225.19	-70.19	-6.07	9.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.23	1.13	0.95	0.57	0.97	1.06	1.25	1.04	0.44	1.34	1.10
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.20	6.65	7.75	4.52	7.03	6.83	6.68	6.72	2.17	6.93	7.42
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	150,920,766,691	36,526,397,889	12,749,110,204	5,832,877,534	14,981,516,310	19,997,771,190	17,827,891,924	23,436,736,223	34,748,099,297	72,074,591,921	24,036,621,571
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	410,536,437,630	493,176,660,743	476,809,523,157	451,981,196,341	381,851,104,906	380,064,793,335	480,177,601,431	374,548,594,927	253,318,036,627	241,613,611,574	226,096,792,680
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.99	62.71	50.80	51.58	46.53	52.28	80.17	51.49	48.10	41.51	29.96
10	**Tồn kho (TK)**	199,977,851,480	134,777,790,365	103,525,164,289	170,982,177,089	268,623,591,935	305,679,818,307	230,716,446,894	212,261,932,501	161,881,405,163	163,135,816,528	213,670,225,933
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	15.58	17.14	11.03	19.51	32.73	42.05	38.52	29.18	30.74	28.03	28.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	65,266,125,334	64,588,934,552	74,075,075,461	77,795,988,592	78,304,988,592	87,221,434,152	86,101,324,386	85,074,474,532	84,309,980,419	80,177,797,202	80,023,730,536
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.66	12.18	12.67	11.26	10.48	8.33	6.96	8.55	6.25	7.26	9.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	730,253,007,275	580,148,828,065	534,014,960,743	592,282,686,555	619,526,384,987	671,330,924,511	699,400,087,011	587,345,829,664	421,717,688,908	433,099,159,876	435,784,345,421
	Nợ ngắn hạn	726,343,116,275	580,148,828,065	534,014,960,743	591,412,686,555	617,185,084,987	667,689,624,511	693,984,284,261	585,806,463,914	421,717,688,908	433,099,159,876	435,784,345,421
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,909,891,000	0	0	870,000,000	2,341,300,000	3,641,300,000	5,415,802,750	1,539,365,750	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.18	4.33	4.66	5.36	5.49	5.96	6.22	5.22	3.93	3.85	3.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.91	73.76	56.89	67.58	75.49	92.35	116.77	80.75	80.08	74.41	57.74
14	**Vốn điều lệ**	87,998,820,000	87,998,820,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	140,869,256,076	133,945,786,622	114,593,176,882	110,568,726,617	112,908,323,674	112,660,129,077	112,474,973,265	112,533,504,811	107,293,654,111	112,573,253,043	112,076,328,312

VC7	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	373,424,320,568	325,139,450,897	124,563,547,379	117,878,258,051	127,826,097,960	128,494,992,450	205,384,509,509	291,221,911,984	377,541,338,826	429,245,763,060	226,782,625,613
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.85	161.02	5.67	-7.78	-0.52	-37.44	-29.47	-22.86	-12.05	89.28	-18.63
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.36	0.62	0.24	0.45	0.51	0.51	1.47	2.15	3.26	3.77	2.08
2	**Giá vốn**	302,239,323,996	284,431,254,990	117,122,561,679	118,223,184,762	123,367,277,786	96,210,105,800	182,235,889,383	229,215,707,247	339,271,851,377	400,472,068,416	212,490,135,120
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,184,996,572	40,708,195,907	7,440,985,700	-344,926,711	4,458,820,174	32,284,886,650	23,148,620,126	62,006,204,737	38,269,487,449	28,773,694,644	14,292,490,493
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.06	12.52	5.97	-0.29	3.49	25.13	11.27	21.29	10.14	6.70	6.30
4	**Chi phí tài chính**	10,199,010,474	10,888,868,110	6,732,387,404	4,011,274,228	1,910,589,579	1,180,776,408	478,437,551	2,942,895,994	2,559,975,713	2,224,168,599	6,252,538,714
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.73	3.35	5.40	3.40	1.49	0.92	0.23	1.01	0.68	0.52	2.76
5	**Chi phí bán hàng**	1,649,014,162	0	2,331,000	0	375,109,422	84,200,982	1,910,691,379	1,238,611,458	606,668,430	825,343,579	686,672,180
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.00	0.00	0.00	0.29	0.07	0.93	0.43	0.16	0.19	0.30
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,532,334,283	19,500,855,585	17,639,734,072	22,182,498,331	21,514,010,358	12,129,821,923	13,627,391,493	43,571,564,582	10,920,431,759	9,926,958,518	10,202,890,842
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.77	6.00	14.16	18.82	16.83	9.44	6.64	14.96	2.89	2.31	4.50
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,466,970,398	12,988,882,403	10,491,151,145	8,407,633,257	12,113,155,685	20,089,945,626	19,907,709,160	16,550,513,361	7,151,511,156	4,807,739,746	4,135,328,164
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	226.95	23.81	24.78	-30.59	-39.71	0.92	20.28	131.43	48.75	16.26	-15.59
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	11.37	3.99	8.42	7.13	9.48	15.63	9.69	5.68	1.89	1.12	1.82
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.07	2.49	2.05	3.22	4.81	7.98	14.26	12.20	6.17	4.22	3.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	68,587,553,569	30,053,194,451	92,890,595,540	25,723,654,577	10,766,534,958	124,044,157,009	185,315,896,066	254,106,148,121	281,418,174,635	134,131,800,527	5,391,685,922
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	305,340,119,842	155,972,571,658	105,939,878,496	102,270,209,000	342,850,510,907	251,038,166,472	11,514,894,833	24,959,400,389	53,334,809,583	112,894,876,052	150,354,549,045
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	81.77	47.97	85.05	86.76	268.22	195.37	5.61	8.57	14.13	26.30	66.30
10	**Tồn kho (TK)**	42,382,190,187	35,818,512,744	43,104,927,647	29,559,544,312	30,523,417,092	26,248,825,711	92,055,266,480	246,725,683,908	96,208,314,991	107,139,140,114	273,728,416,871
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.35	11.02	34.60	25.08	23.88	20.43	44.82	84.72	25.48	24.96	120.70
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	67,716,002,422	55,999,119,402	48,747,900,353	37,432,408,490	35,348,408,490	24,435,025,550	49,390,258,345	85,969,708,227	91,653,510,643	77,795,503,389	77,018,353,389
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.51	5.81	2.56	3.15	3.62	5.26	4.16	3.39	4.12	5.52	2.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,999,181,930	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	445,075,279,771	318,705,104,991	250,917,166,610	202,189,783,036	197,524,073,103	217,195,156,338	205,237,974,784	447,766,771,327	377,241,614,199	289,044,171,586	372,402,710,607
	Nợ ngắn hạn	376,222,485,920	215,938,260,260	192,749,678,177	151,423,804,391	197,524,073,103	217,195,156,338	205,237,974,784	447,766,771,327	377,241,614,199	216,913,524,771	339,029,834,085
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	68,852,793,851	102,766,844,731	58,167,488,433	50,765,978,645	0	0	0	0	0	72,130,646,815	33,372,876,522
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.43	0.61	0.49	0.77	0.78	0.86	1.47	3.30	3.26	2.54	3.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	119.19	98.02	201.44	171.52	154.53	169.03	99.93	153.75	99.92	67.34	164.21
14	**Vốn điều lệ**	960,908,700,000	480,455,920,000	480,455,920,000	240,229,530,000	228,793,460,000	219,996,540,000	109,999,840,000	109,999,840,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,043,964,498,594	521,971,115,924	512,887,464,174	261,229,530,000	251,851,479,457	251,869,796,207	139,571,141,039	135,663,945,240	115,841,725,260	113,813,094,759	109,005,355,013

VC9	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	268,465,172,567	394,024,950,197	209,881,535,293	749,165,745,290	1,074,503,478,578	1,384,872,394,858	1,063,354,273,631	848,713,710,997	755,092,566,898	670,072,384,276	853,126,437,737
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.87	87.74	-71.98	-30.28	-22.41	30.24	25.29	12.40	12.69	-21.46	-1.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.29	34.51	21.94	95.13	6.15	7.52	5.58	4.43	3.95	3.49	4.49
2	**Giá vốn**	233,727,754,875	377,603,381,284	172,487,923,386	804,549,818,083	1,014,975,524,568	1,339,947,124,783	991,995,449,807	790,341,891,491	695,205,584,789	580,298,044,502	767,160,961,350
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	34,737,417,692	16,421,568,913	37,393,611,907	-55,384,072,793	59,527,954,010	44,925,270,075	71,358,823,824	58,371,819,506	59,886,982,109	89,774,339,774	85,965,476,387
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.94	4.17	17.82	-7.39	5.54	3.24	6.71	6.88	7.93	13.40	10.08
4	**Chi phí tài chính**	30,578,323,927	31,483,262,300	36,191,988,514	27,789,069,374	27,308,204,836	35,290,417,021	23,508,876,723	24,701,487,493	25,199,183,365	40,730,173,409	39,469,054,243
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.39	7.99	17.24	3.71	2.54	2.55	2.21	2.91	3.34	6.08	4.63
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	10,172,727	40,000,000	0	668,470,402	206,720,518	154,778,123	572,748,494	589,707,822
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.02	0.02	0.09	0.07
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,353,505,211	33,752,926,951	16,491,399,799	22,739,419,189	26,389,044,945	23,280,608,706	27,315,026,571	28,884,037,822	29,323,975,120	30,857,805,717	34,583,395,533
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.97	8.57	7.86	3.04	2.46	1.68	2.57	3.40	3.88	4.61	4.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,396,164,116	1,852,640,368	1,691,182,045	-99,343,330,302	910,387,071	8,151,636,010	12,607,920,571	13,876,666,924	11,217,620,269	11,206,141,685	10,130,015,731
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-24.64	9.55	-101.70	-11,012.21	-88.83	-35.35	-9.14	23.70	0.10	10.62	-44.68
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.52	0.47	0.81	-13.26	0.08	0.59	1.19	1.64	1.49	1.67	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.23	16.22	17.68	-1,261.44	0.52	4.43	6.62	7.25	5.87	5.84	5.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,063,736,057	24,507,402,298	22,758,780,839	25,275,295,915	20,114,820,056	95,522,756,004	114,204,920,176	50,933,595,752	81,061,086,246	187,359,289,859	146,888,194,283
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	565,013,939,060	820,912,136,299	846,089,651,930	811,662,704,378	898,634,385,799	798,436,271,083	734,702,092,595	624,055,832,869	554,774,897,895	500,406,330,483	449,132,341,234
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	210.46	208.34	403.13	108.34	83.63	57.65	69.09	73.53	73.47	74.68	52.65
10	**Tồn kho (TK)**	194,580,820,141	221,309,057,150	262,053,612,330	212,251,025,089	464,877,728,629	545,224,760,890	675,888,309,984	484,824,525,758	480,252,314,835	529,903,351,897	654,696,317,082
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	72.48	56.17	124.86	28.33	43.26	39.37	63.56	57.12	63.60	79.08	76.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	75,376,312,026	77,850,312,026	135,944,483,735	142,342,034,776	153,239,336,702	154,190,951,156	174,682,154,426	179,490,965,423	184,232,475,578	186,566,805,625	200,718,322,325
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.56	5.06	1.54	5.26	7.01	8.98	6.09	4.73	4.10	3.59	4.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	142,182,329,354	55,192,307,739	0	0	0	0	0	0	892,689,392	0	190,446,990
13	**Tổng nợ**	933,642,707,465	1,174,534,231,570	1,178,360,054,675	1,105,077,945,869	1,297,463,997,700	1,386,082,776,931	1,494,424,832,965	1,183,728,195,981	1,144,371,904,335	1,284,079,104,979	1,430,430,844,689
	Nợ ngắn hạn	749,627,048,501	1,005,264,924,449	1,085,833,039,425	1,104,102,297,924	1,296,269,028,274	1,335,727,180,752	1,329,245,698,331	1,016,589,887,001	1,006,230,061,275	1,082,770,345,137	1,027,684,090,729
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	184,015,658,964	169,269,307,121	92,527,015,250	975,647,945	1,194,969,426	50,355,596,179	165,179,134,634	167,138,308,980	138,141,843,060	201,308,759,842	402,746,753,960
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	14.90	102.86	123.17	140.32	7.43	7.52	7.84	6.18	5.99	6.69	7.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	347.77	298.09	561.44	147.51	120.75	100.09	140.54	139.47	151.55	191.63	167.67
14	**Vốn điều lệ**	170,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	62,640,368,388	11,419,204,272	9,566,563,904	7,875,381,859	174,598,384,990	184,213,677,919	190,531,425,110	191,411,484,707	191,096,084,184	191,999,154,212	190,075,569,430
VCA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,724,962,656,273	2,335,209,084,344	2,613,329,838,305	2,159,392,305,062	2,214,049,606,001	2,512,157,974,249	1,894,196,501,993	1,410,853,147,522	1,401,650,295,477	1,633,389,126,236	1,835,190,359,685
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.13	-10.64	21.02	-2.47	-11.87	32.62	34.26	0.66	-14.19	-11.00	-11.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.98	12.63	10.87	9.75	9.79	10.06	7.08	6.17	6.24	8.54	9.82
2	**Giá vốn**	1,668,538,536,099	2,301,906,838,653	2,515,957,151,011	2,073,711,034,656	2,124,561,258,229	2,423,070,186,176	1,768,353,902,529	1,339,027,996,752	1,301,941,061,155	1,577,657,585,009	1,780,150,158,060
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,424,120,174	33,302,245,691	97,372,687,294	85,681,270,406	89,488,347,772	89,087,788,073	125,842,599,464	71,825,150,770	99,709,234,322	55,731,541,227	55,040,201,625
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.27	1.43	3.73	3.97	4.04	3.55	6.64	5.09	7.11	3.41	3.00
4	**Chi phí tài chính**	8,898,768,163	13,385,435,145	7,222,808,513	7,681,796,960	14,247,408,942	8,471,613,979	2,595,562,916	798,610,169	10,697,413,747	19,472,457,013	21,100,135,058
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.52	0.57	0.28	0.36	0.64	0.34	0.14	0.06	0.76	1.19	1.15
5	**Chi phí bán hàng**	14,414,018,713	17,844,481,441	14,892,926,276	21,030,525,237	21,764,844,439	21,313,685,450	18,471,654,298	14,132,068,342	14,001,262,799	13,036,788,723	18,624,769,083
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.84	0.76	0.57	0.97	0.98	0.85	0.98	1.00	1.00	0.80	1.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,492,876,587	7,487,521,907	30,150,616,881	32,493,405,972	22,072,089,887	19,605,868,066	26,644,796,522	19,741,248,619	22,211,367,955	19,066,152,237	21,096,924,960
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.42	0.32	1.15	1.50	1.00	0.78	1.41	1.40	1.58	1.17	1.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,291,130,934	-5,899,703,821	36,383,653,620	21,066,170,074	25,293,897,481	32,097,073,408	64,568,875,273	30,464,594,313	38,328,627,933	4,506,086,032	884,045,518
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-223.58	-116.22	72.71	-16.71	-21.20	-50.29	111.95	-20.52	750.60	409.71	-80.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.42	-0.25	1.39	0.98	1.14	1.28	3.41	2.16	2.73	0.28	0.05
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.79	-3.19	15.13	9.51	11.19	12.85	24.13	13.31	17.06	2.35	0.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,369,443,481	19,154,703,046	20,763,229,800	46,574,174,332	13,058,411,431	8,869,593,419	58,894,357,452	46,456,265,470	70,869,272,827	32,083,945,994	56,376,028,309
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,223,076,790	97,350,090,046	123,233,907,317	56,325,493,909	114,311,354,480	140,677,457,213	138,648,644,812	66,547,303,978	21,810,189,494	142,772,077,825	119,004,126,627
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.20	4.17	4.72	2.61	5.16	5.60	7.32	4.72	1.56	8.74	6.48
10	**Tồn kho (TK)**	168,211,256,498	195,726,952,348	353,554,108,694	114,999,410,696	263,138,797,522	359,058,788,627	137,274,170,540	121,348,459,596	164,172,900,215	215,379,482,848	230,576,540,719
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.75	8.38	13.53	5.33	11.88	14.29	7.25	8.60	11.71	13.19	12.56
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	392,819,715,852	397,611,981,887	394,355,488,347	394,103,032,025	391,967,320,076	391,412,480,267	381,685,354,902	380,669,914,550	364,962,039,715	362,171,174,807	350,447,726,713
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.39	5.87	6.63	5.48	5.65	6.42	4.96	3.71	3.84	4.51	5.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	575,983,500	575,983,500	4,193,917,005	4,121,917,005	4,479,045,285	4,358,487,540	0	851,713,429	952,719,895	1,437,890,214	2,861,340,104
13	**Tổng nợ**	90,455,887,467	186,540,019,917	338,495,626,407	91,476,401,049	281,316,268,102	361,182,955,973	154,704,996,543	93,446,831,987	122,395,424,428	302,762,568,165	354,091,051,118
	Nợ ngắn hạn	90,455,887,467	186,540,019,917	338,495,626,407	91,476,401,049	281,316,268,102	361,182,955,973	154,704,996,543	93,446,831,987	122,395,424,428	300,757,743,165	354,091,051,118
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,004,825,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.47	1.01	1.41	0.41	1.24	1.45	0.58	0.41	0.54	1.58	1.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.24	7.99	12.95	4.24	12.71	14.38	8.17	6.62	8.73	18.54	19.29
14	**Vốn điều lệ**	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000	151,873,220,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	192,194,349,675	184,903,218,741	240,480,553,562	221,505,544,942	226,121,447,616	249,823,423,475	267,570,499,449	228,829,067,176	224,711,745,863	191,369,565,930	186,863,479,898

VCB	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	53,620,869	53,246,478	42,399,617	36,285,475	34,537,728	28,408,516	21,937,546	18,532,750	15,453,032	12,008,791	10,782,402
	Tăng trưởng (%)	0.70	25.58	16.85	5.06	21.58	29.50	18.37	19.93	28.68	11.37	-1.45
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,054,448	29,919,054	21,939,045	18,472,518	18,597,344	14,622,062	9,110,588	6,895,047	5,332,067	4,585,710	4,377,582
	Tăng trưởng (%)	10.48	36.37	18.77	-0.67	27.19	60.50	32.13	29.31	16.28	4.75	-0.98
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	20.03	22.06	20.12	19.65	22.97	23.52	17.33	14.32	11.80	10.55	10.29
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	165,012,666	135,646,085	109,030,280	94,009,955	80,954,337	62,179,379	52,557,959	48,145,556	45,172,342	43,472,763	42,535,692
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	55,890,913	47,325,166	37,088,774	37,088,774	37,088,774	35,977,686	35,977,686	35,977,686	26,650,203	26,650,203	23,174,171
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	1,395,697,611	1,243,468,471	1,135,323,913	1,032,113,567	928,450,869	801,929,115	708,519,717	590,451,344	501,162,550	422,203,780	332,245,598
	Tăng trưởng (%)	12.24	9.53	10.00	11.17	15.78	13.18	20.00	17.82	18.70	27.08	16.42
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,252,344,351	1,133,162,470	951,130,994	831,765,014	726,358,767	621,862,679	532,442,513	446,465,882	371,208,595	298,384,575	244,080,147
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	5,559,700	4,083,359	3,497,833	2,793,678	2,978,196	3,781,086	4,783,258	7,420,187	9,377,079	17,491,365	22,758,702
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	1,737,243	414,767	737,811	668,690	686,839	291,788	684,223	1,359,507	796,645	2,134,439	2,713,574
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	2,876,975	782,370	965,987	223,292	153,248	1,160,507	3,584,263	1,347,185	750,489	1,756,323	1,969,791
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	7,840,749	6,623,284	4,417,330	4,337,587	4,529,841	4,770,698	1,940,203	4,215,679	5,590,129	3,571,416	2,791,995
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	1,270,359,018	1,145,066,250	960,749,955	839,788,261	734,706,891	631,866,758	543,434,460	460,808,440	387,722,937	323,338,118	274,314,209
	Tăng trưởng (%)	10.94	19.18	14.40	14.30	16.28	16.27	17.93	18.85	19.91	17.87	13.74
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	12,454,967	7,820,421	6,121,128	5,229,569	5,369,928	6,222,993	6,208,689	6,922,371	7,137,263	7,462,178	7,475,360
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	0.98	0.68	0.64	0.62	0.73	0.98	1.14	1.50	1.84	2.31	2.73

VCC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,197,807,420,974	1,007,771,649,372	862,843,340,993	826,703,862,992	1,015,709,688,102	1,029,757,320,137	903,920,335,190	1,033,309,107,275	1,005,651,303,018	800,126,160,095	784,019,405,762
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.86	16.80	4.37	-18.61	-1.36	13.92	-12.52	2.75	25.69	2.05	5.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.40	6.63	5.73	5.50	6.49	6.62	5.80	10.33	10.01	8.56	8.11
2	**Giá vốn**	1,099,446,906,833	914,188,682,182	774,172,929,497	736,772,225,269	909,906,845,256	922,156,256,011	813,054,085,681	942,829,376,957	923,419,769,795	720,410,153,334	686,232,696,438
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	98,360,514,141	93,582,967,190	88,670,411,496	89,931,637,723	105,802,842,846	107,601,064,126	90,866,249,509	90,479,730,318	82,231,533,223	79,716,006,761	97,786,709,324
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.21	9.29	10.28	10.88	10.42	10.45	10.05	8.76	8.18	9.96	12.47
4	**Chi phí tài chính**	22,005,810,594	19,072,757,531	17,360,580,294	17,395,367,561	14,495,101,916	17,855,313,827	15,314,811,632	16,136,491,829	16,852,373,689	16,106,663,797	17,240,590,116
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.84	1.89	2.01	2.10	1.43	1.73	1.69	1.56	1.68	2.01	2.20
5	**Chi phí bán hàng**	39,575,069,412	36,155,124,923	34,065,496,866	32,834,974,843	40,789,056,525	43,007,247,431	33,432,889,970	19,635,235,883	14,756,649,984	14,965,937,956	17,502,508,645
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.30	3.59	3.95	3.97	4.02	4.18	3.70	1.90	1.47	1.87	2.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,575,128,692	31,127,116,625	30,951,259,592	31,834,974,843	34,968,856,318	30,965,691,398	34,104,931,988	30,550,694,120	30,639,552,268	31,673,781,741	32,494,956,608
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.64	3.09	3.59	3.85	3.44	3.01	3.77	2.96	3.05	3.96	4.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,304,515,881	8,370,334,850	7,155,811,513	6,287,332,999	10,046,208,150	12,826,061,115	11,027,134,160	21,292,840,185	24,583,004,184	17,471,866,123	17,711,258,305
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.79	16.97	13.81	-37.42	-21.67	16.31	-48.21	-13.38	40.70	-1.35	8.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.69	0.83	0.83	0.76	0.99	1.25	1.22	2.06	2.44	2.18	2.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.05	5.51	4.75	4.19	6.42	8.24	7.08	21.29	24.47	18.69	18.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	152,619,409,070	115,050,200,378	40,128,512,470	43,212,808,732	57,580,059,858	83,545,152,714	58,020,107,847	69,088,861,273	31,433,847,193	25,564,834,465	45,670,864,653
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	661,139,401,923	635,348,617,401	615,554,633,320	588,598,636,087	528,388,823,362	415,978,436,138	453,256,254,587	508,363,247,650	320,084,083,525	305,568,561,294	344,033,109,367
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.20	63.04	71.34	71.20	52.02	40.40	50.14	49.20	31.83	38.19	43.88
10	**Tồn kho (TK)**	411,864,334,233	379,546,772,367	275,555,872,476	154,578,391,309	118,630,400,592	145,325,201,047	89,100,404,010	57,969,720,657	114,064,651,331	145,310,579,292	86,661,695,342
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.38	37.66	31.94	18.70	11.68	14.11	9.86	5.61	11.34	18.16	11.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	181,052,282,785	180,614,673,694	176,308,743,507	170,085,036,054	167,775,055,635	160,594,979,396	143,094,674,447	110,083,547,800	92,409,061,345	87,501,299,006	85,351,710,778
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.62	5.58	4.89	4.86	6.05	6.41	6.32	9.39	10.88	9.14	9.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,251,194,849	787,322,213	96,865,636	0	0	367,920,909	207,357,838	475,000,867	545,627,115	0	0
13	**Tổng nợ**	1,013,016,141,977	1,040,204,569,078	845,307,246,183	726,051,462,916	653,822,175,756	592,166,484,731	535,371,845,230	608,217,245,226	458,171,448,961	483,678,361,820	461,070,648,481
	Nợ ngắn hạn	1,007,789,016,977	1,000,991,569,078	827,878,246,183	725,756,212,916	650,845,925,756	587,032,484,731	524,459,845,230	599,467,245,226	456,556,448,961	479,983,361,820	459,520,648,481
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,227,125,000	39,213,000,000	17,429,000,000	295,250,000	2,976,250,000	5,134,000,000	10,912,000,000	8,750,000,000	1,615,000,000	3,695,000,000	1,550,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.72	6.84	5.61	4.83	4.18	3.81	3.44	6.08	4.56	5.17	4.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	84.57	103.22	97.97	87.82	64.37	57.51	59.23	58.86	45.56	60.45	58.81
14	**Vốn điều lệ**	240,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	271,999,229,834	152,033,601,914	150,659,130,025	150,220,918,512	156,433,585,513	155,607,324,431	155,748,318,974	100,030,257,526	100,449,941,247	93,496,524,502	96,731,287,631

VCE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,169,914,605	14,344,919,807	11,042,781,629	54,910,730,842	53,568,743,396	61,629,021,233	122,954,952,623	192,567,589,382	358,510,119,476		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-91.84	29.90	-79.89	2.51	-13.08	-49.88	-36.15	-46.29	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.25	0.19	0.97	0.95	1.09	2.20	3.48	6.61		
2	**Giá vốn**	570,955,423	14,047,610,780	5,565,083,436	51,032,651,578	49,220,361,319	56,732,305,290	104,251,211,371	178,990,544,592	343,678,809,533		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	598,959,182	297,309,027	5,477,698,193	3,878,079,264	4,348,382,077	4,896,715,943	18,703,741,252	13,577,044,790	14,831,309,943		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.20	2.07	49.60	7.06	8.12	7.95	15.21	7.05	4.14		
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,493,147,714	1,180,822,443	2,364,541,681	3,746,140,654	4,131,220,979	4,034,099,424	9,973,081,498	10,258,590,800	10,256,921,113		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	127.63	8.23	21.41	6.82	7.71	6.55	8.11	5.33	2.86		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-893,901,161	-889,615,477	2,535,140,876	35,856,541	114,111,656	621,901,462	4,831,709,232	5,304,318,471	3,830,968,262		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.48	-135.09	6,970.23	-68.58	-81.65	-87.13	-8.91	38.46	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-76.41	-6.20	22.96	0.07	0.21	1.01	3.93	2.75	1.07		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1.56	-1.53	4.28	0.06	0.20	1.10	8.65	9.59	7.07		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	154,480,323	205,501,621	1,172,288,757	6,264,294,715	551,964,427	1,257,040,459	4,385,746,101	14,371,457,107	5,169,125,257	82,636,170,971	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	63,218,680,108	63,773,422,254	52,407,442,891	43,186,258,115	43,109,356,455	57,580,674,668	37,134,299,733	27,209,975,126	26,906,258,549	8,813,379,625	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5,403.70	444.57	474.59	78.65	80.47	93.43	30.20	14.13	7.51	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	15,735,697,785	16,057,395,240	16,204,588,822	21,332,450,716	29,198,758,887	22,171,671,695	23,617,255,831	55,977,248,500	153,093,155,963	191,456,276,962	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,345.03	111.94	146.74	38.85	54.51	35.98	19.21	29.07	42.70	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	107,241,975,420	107,241,975,420	107,341,475,420	107,341,475,420	107,341,475,420	107,560,566,329	107,307,384,511	107,179,202,693	123,239,596,480	117,052,624,919	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.01	0.13	0.10	0.51	0.50	0.57	1.15	1.80	2.91	0.00	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,808,872,231	
13	**Tổng nợ**	21,718,524,419	21,753,206,262	10,643,803,761	15,013,709,367	19,058,539,451	31,448,359,506	27,731,720,325	72,876,790,153	177,519,140,248	293,372,186,198	
	Nợ ngắn hạn	21,718,524,419	21,753,206,262	10,643,803,761	15,013,709,367	19,058,539,451	31,448,359,506	27,731,720,325	72,876,790,153	177,519,140,248	293,372,186,198	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.37	0.18	0.27	0.34	0.56	0.50	1.32	3.27	5.47	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,856.42	151.64	96.39	27.34	35.58	51.03	22.55	37.84	49.52	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	57,394,305,676	58,288,206,837	59,177,822,314	56,642,681,438	56,606,824,897	56,492,713,241	55,870,811,779	55,304,318,471	54,205,889,518	53,678,572,798	

VCF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,352,520,954,062	2,207,034,725,124	2,215,353,834,530	2,901,292,657,349	3,097,445,727,716	3,434,935,290,429	3,248,844,585,877	3,309,723,487,216	2,999,669,914,752	2,975,768,252,783	2,298,669,119,134
	Tăng trưởng doanh thu (%)	6.59	-0.38	-23.64	-6.33	-9.83	5.73	-1.84	10.34	0.80	29.46	8.70
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.11	1.33	1.65	1.94	2.15	2.45	4.25	1.54	1.70	2.02	2.03
2	**Giá vốn**	1,837,899,991,987	1,713,244,241,116	1,649,796,169,532	2,010,957,380,215	2,232,972,093,529	2,593,804,999,350	2,029,621,731,324	2,111,934,817,590	1,984,250,548,466	1,925,201,429,534	1,613,677,337,188
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	514,620,962,075	493,790,484,008	565,557,664,998	890,335,277,134	864,473,634,187	841,130,291,079	1,219,222,854,553	1,197,788,669,626	1,015,419,366,286	1,050,566,823,249	684,991,781,946
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.88	22.37	25.53	30.69	27.91	24.49	37.53	36.19	33.85	35.30	29.80
4	**Chi phí tài chính**	9,886,084,866	93,758,023,328	16,100,571,353	20,383,504,195	20,623,219,469	18,399,232,571	12,138,469,056	13,505,257,817	24,918,789,137	11,089,863,624	5,393,790,048
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.42	4.25	0.73	0.70	0.67	0.54	0.37	0.41	0.83	0.37	0.23
5	**Chi phí bán hàng**	8,108,421,446	11,970,360,986	15,020,250,529	6,900,271,350	17,218,272,083	33,302,429,275	723,029,878,478	708,459,088,087	650,951,385,998	582,191,592,517	390,265,260,859
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.34	0.54	0.68	0.24	0.56	0.97	22.25	21.41	21.70	19.56	16.98
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,259,437,344	31,185,203,989	45,893,319,095	26,727,403,421	38,875,429,486	45,633,939,151	122,937,601,813	92,965,635,938	77,199,456,576	99,279,283,421	36,186,626,908
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.95	1.41	2.07	0.92	1.26	1.33	3.78	2.81	2.57	3.34	1.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	449,952,829,755	319,106,724,991	440,654,259,316	720,844,141,818	677,776,172,653	636,977,311,480	369,342,836,155	380,948,745,220	295,350,751,731	401,371,898,939	260,389,267,633
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	41.00	-27.58	-38.87	6.35	6.41	72.46	-3.05	28.98	-26.41	54.14	-12.69
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.13	14.46	19.89	24.85	21.88	18.54	11.37	11.51	9.85	13.49	11.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.30	19.19	32.79	48.11	47.00	45.43	48.27	17.72	16.70	27.18	22.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	407,498,311,191	220,747,303,628	1,112,648,169,018	201,559,823,160	218,388,319,710	195,173,528,412	2,495,714,686,629	2,059,295,701,893	1,425,460,022,439	1,370,410,246,815	751,034,054,745
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	979,521,004,046	1,175,231,017,068	130,526,111,432	1,172,535,183,612	1,214,118,987,237	1,095,156,431,326	43,705,236,791	57,038,432,612	57,467,600,540	62,298,918,440	83,833,061,265
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	41.64	53.25	5.89	40.41	39.20	31.88	1.35	1.72	1.92	2.09	3.65
10	**Tồn kho (TK)**	209,469,210,599	372,812,797,741	230,920,483,717	236,715,265,299	209,196,938,479	271,748,037,674	276,210,369,895	192,958,056,825	291,532,492,409	335,150,190,528	165,525,035,438
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.90	16.89	10.42	8.16	6.75	7.91	8.50	5.83	9.72	11.26	7.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,021,764,625,456	1,026,229,652,894	1,021,911,278,232	1,096,484,179,026	1,088,800,433,070	1,081,459,964,788	1,070,794,281,378	996,849,362,350	827,362,931,047	804,756,332,098	303,536,982,631
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.30	2.15	2.17	2.65	2.84	3.18	3.03	3.32	3.63	3.70	7.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	544,000,000	460,000,000	2,341,741,814	1,611,020,720	1,699,576,081	4,330,935,678	8,261,322,378	69,877,443,965	149,981,030,413	87,597,114,015	451,055,598,450
13	**Tổng nợ**	545,622,042,359	443,418,098,090	680,187,909,160	633,342,602,272	783,257,864,116	814,442,496,273	2,818,126,415,213	990,163,024,175	760,764,332,168	1,012,291,149,788	479,641,144,775
	Nợ ngắn hạn	540,932,348,109	438,501,046,840	675,292,024,410	628,116,929,272	778,141,786,866	807,942,804,312	2,812,041,458,744	988,304,815,498	695,198,683,483	1,011,283,461,088	479,212,635,625
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,689,694,250	4,917,051,250	4,895,884,750	5,225,673,000	5,116,077,250	6,499,691,961	6,084,956,469	1,858,208,677	65,565,648,685	1,007,688,700	428,509,150
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.27	0.51	0.42	0.54	0.58	3.68	0.46	0.43	0.69	0.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.19	20.09	30.70	21.83	25.29	23.71	86.74	29.92	25.36	34.02	20.87
14	**Vốn điều lệ**	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000	265,791,350,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,112,784,768,935	1,662,831,939,180	1,343,725,214,189	1,498,436,739,956	1,442,070,973,138	1,402,194,040,485	765,216,729,005	2,150,096,802,850	1,768,696,122,635	1,476,501,626,904	1,133,710,833,127

VCG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,703,777,892,541	8,452,854,897,912	5,749,000,376,427	5,551,436,196,150	9,502,313,345,387	9,730,996,874,433	10,897,515,140,480	8,547,840,965,153	8,026,203,834,452	8,376,469,982,961	11,104,148,484,921
	Tăng trưởng doanh thu (%)	50.29	47.03	3.56	-41.58	-2.35	-10.70	27.49	6.50	-4.18	-24.56	-12.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.24	0.85	0.76	0.79	1.25	1.25	1.41	1.17	1.13	1.19	2.06
2	**Giá vốn**	11,522,823,127,243	7,535,863,917,376	4,919,563,313,439	4,715,112,309,132	8,191,445,918,394	8,520,970,724,397	9,129,593,094,243	7,109,844,247,327	6,756,049,677,998	7,371,249,661,534	9,659,202,056,509
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,180,954,765,298	916,990,980,536	829,437,062,988	836,323,887,018	1,310,867,426,993	1,210,026,150,036	1,767,922,046,237	1,437,996,717,826	1,270,154,156,454	1,005,220,321,427	1,444,946,428,412
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.30	10.85	14.43	15.07	13.80	12.43	16.22	16.82	15.83	12.00	13.01
4	**Chi phí tài chính**	854,399,278,927	765,095,887,003	498,923,956,592	277,124,269,891	313,001,373,405	293,649,064,732	305,981,144,505	290,316,497,973	419,901,185,368	299,920,195,426	839,628,708,264
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.73	9.05	8.68	4.99	3.29	3.02	2.81	3.40	5.23	3.58	7.56
5	**Chi phí bán hàng**	92,716,194,631	57,474,385,473	36,265,514,876	61,519,262,549	80,374,094,861	75,571,151,557	99,649,288,224	47,033,367,906	41,392,579,520	54,016,276,443	188,487,574,461
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.73	0.68	0.63	1.11	0.85	0.78	0.91	0.55	0.52	0.64	1.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-79,013,322,322	222,757,846,013	137,960,377,184	1,506,269,704,238	444,971,504,034	445,120,856,701	533,216,132,611	495,933,063,676	452,285,166,469	526,655,814,083	516,514,880,475
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-0.62	2.64	2.40	27.13	4.68	4.57	4.89	5.80	5.64	6.29	4.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	396,437,714,817	930,757,994,625	519,925,680,223	1,690,315,661,139	786,630,975,724	636,744,882,289	1,629,138,387,815	712,625,243,811	523,627,675,770	376,229,851,859	522,921,081,746
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-57.41	79.02	-69.24	114.88	23.54	-60.92	128.61	36.09	39.18	-28.05	550.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.12	11.01	9.04	30.45	8.28	6.54	14.95	8.34	6.52	4.49	4.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.87	9.37	6.91	23.97	10.31	8.20	21.02	9.74	7.40	5.36	9.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,157,375,956,462	3,326,365,731,993	5,162,807,966,529	3,236,453,217,957	2,269,678,604,051	2,944,078,550,793	3,847,292,154,596	3,095,004,315,796	2,264,817,493,839	1,595,906,102,854	1,139,849,471,708
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	7,070,139,424,580	9,059,045,223,810	10,856,240,852,362	7,468,436,870,571	7,303,394,632,328	5,845,863,982,394	5,657,428,580,975	5,345,188,751,402	5,332,927,425,955	6,020,947,596,228	5,712,874,715,482
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.65	107.17	188.84	134.53	76.86	60.07	51.91	62.53	66.44	71.88	51.45
10	**Tồn kho (TK)**	6,887,894,147,615	7,080,333,683,158	3,466,163,282,067	2,220,137,098,380	2,321,342,453,663	3,435,007,408,152	3,718,097,524,796	4,109,745,886,140	2,760,875,048,506	3,563,656,631,835	5,431,279,481,655
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	54.22	83.76	60.29	39.99	24.43	35.30	34.12	48.08	34.40	42.54	48.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,947,648,311,597	4,606,176,444,015	4,368,766,541,636	4,183,533,754,702	4,001,457,392,541	4,272,790,557,472	4,152,500,932,799	5,394,503,616,104	5,341,252,580,703	3,594,369,409,597	3,817,251,901,019
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.14	1.84	1.32	1.33	2.37	2.28	2.62	1.58	1.50	2.33	2.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,652,480,262,534	7,486,217,493,167	2,045,994,272,359	850,348,825,391	1,761,374,299,673	1,587,562,551,052	1,434,991,242,670	1,626,970,932,713	1,952,568,355,771	3,174,919,093,576	2,922,851,663,061
13	**Tổng nợ**	20,453,320,874,119	22,068,643,871,157	23,341,790,760,007	12,446,775,833,623	11,580,049,997,517	12,211,969,033,462	13,771,144,707,310	15,365,083,929,056	13,401,533,031,217	15,559,100,443,849	15,828,719,903,468
	Nợ ngắn hạn	14,422,198,827,113	12,763,244,121,110	15,470,240,586,401	8,992,485,656,269	7,722,679,343,299	9,181,525,916,629	10,435,272,380,646	10,582,839,725,765	9,887,107,738,494	11,568,656,459,708	10,645,236,673,755
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,031,122,047,006	9,305,399,750,047	7,871,550,173,606	3,454,290,177,354	3,857,370,654,218	3,030,443,116,833	3,335,872,326,664	4,782,244,203,291	3,514,425,292,723	3,990,443,984,141	5,183,483,229,713
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.00	2.22	3.10	1.76	1.52	1.57	1.78	2.10	1.89	2.22	2.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	161.00	261.08	406.01	224.21	121.87	125.50	126.37	179.75	166.97	185.75	142.55
14	**Vốn điều lệ**	5,344,655,140,000	4,858,798,780,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000	4,417,106,730,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	10,241,049,161,974	9,930,660,242,917	7,526,761,957,255	7,052,571,765,547	7,630,406,066,178	7,766,013,156,596	7,751,218,793,290	7,318,554,552,919	7,072,844,126,346	7,017,272,107,458	5,394,266,045,604
VCI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	2,472,460,543,397	3,156,242,736,345	3,707,068,724,492	1,729,591,590,563	1,540,944,352,650	1,821,479,495,575	1,536,741,663,856	866,766,898,664	705,727,105,065	616,688,248,624	399,458,747,857
	Tăng trưởng (%)	*-21.66*	*-14.86*	*114.33*	*12.24*	*-15.40*	*18.53*	*77.30*	*22.82*	*14.44*	*54.38*	*-6.74*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	491,904,659,394	868,978,185,802	1,498,718,375,328	768,912,289,421	693,180,577,268	822,621,627,351	655,096,164,914	333,112,864,578	239,098,880,139	145,272,769,307	72,169,919,104
	Tăng trưởng (%)	*-43.39*	*-42.02*	*94.91*	*10.93*	*-15.74*	*25.57*	*96.66*	*39.32*	*64.59*	*101.29*	*53.68*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	6.67	13.38	22.91	17.01	17.11	22.58	21.70	27.76	24.58	18.00	13.26
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	7,612,101,283,117	4,968,026,671,773	7,515,786,303,555	3,758,105,223,519	2,962,056,061,076	2,657,851,798,270	3,315,298,184,158	1,238,428,798,637	1,277,546,279,148	992,409,364,423	430,371,603,163
	Tăng trưởng (%)	*53.22*	*-33.90*	*99.99*	*26.87*	*11.45*	*-19.83*	*167.70*	*-3.06*	*28.73*	*130.59*	*50.16*
4	**Nợ phải trả**	9,883,905,148,184	7,747,283,145,208	10,094,401,701,730	3,860,918,605,726	3,191,354,377,816	2,867,018,192,422	3,382,616,547,959	1,829,857,600,925	2,103,940,445,788	1,963,043,681,863	1,588,138,187,619
	Tăng trưởng (%)	*27.58*	*-23.25*	*161.45*	*20.98*	*11.31*	*-15.24*	*84.86*	*-13.03*	*7.18*	*23.61*	*-11.66*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	7,371,229,508,341	6,495,468,171,614	6,541,863,245,387	4,521,486,519,714	4,051,605,850,657	3,642,977,730,785	3,019,395,197,245	1,200,172,942,964	972,797,103,592	806,883,223,453	544,149,177,096
6	**Vốn điều lệ**	4,375,000,000,000	4,354,999,010,000	3,330,000,000,000	1,656,000,000,000	1,644,000,000,000	1,629,998,900,000	1,200,000,000,000	1,032,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	398,400,000,000

VCM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	24,916,530,851	18,166,693,044	28,977,187,094	27,162,064,399	90,545,158,418	79,562,937,961	132,866,787,267	132,950,044,428	68,350,941,108	38,358,343,454	76,802,196,390
	Tăng trưởng doanh thu (%)	37.16	-37.31	6.68	-70.00	13.80	-40.12	-0.06	94.51	78.19	-50.06	28.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.27	0.41	0.37	1.25	1.13	1.89	1.90	1.24	0.70	1.26
2	**Giá vốn**	20,263,925,108	14,482,726,916	23,068,605,510	17,355,054,393	73,264,608,143	66,204,568,967	117,703,583,229	109,903,491,032	49,366,772,577	27,776,531,246	68,230,387,045
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,652,605,743	3,683,966,128	5,908,581,584	9,807,010,006	17,280,550,275	13,358,368,994	15,163,204,038	23,046,553,396	18,984,168,531	10,581,812,208	8,571,809,345
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.67	20.28	20.39	36.11	19.09	16.79	11.41	17.33	27.77	27.59	11.16
4	**Chi phí tài chính**	172,271,343	241,944,826	16,014,041	85,079,493	331,462,459	36,714,877	76,299,639	93,542,396	0	19,645,355	1,155,475,656
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.69	1.33	0.06	0.31	0.37	0.05	0.06	0.07	0.00	0.05	1.50
5	**Chi phí bán hàng**	955,772,220	752,921,162	936,582,930	1,277,746,643	1,641,024,175	1,331,597,279	1,545,816,520	1,215,000,000	594,834,000	662,390,499	504,830,213
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.84	4.14	3.23	4.70	1.81	1.67	1.16	0.91	0.87	1.73	0.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,857,001,281	6,380,796,942	5,575,267,196	7,652,888,453	8,194,908,296	8,642,143,866	12,559,295,202	16,682,478,624	14,881,211,886	11,098,210,348	11,466,562,226
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	19.49	35.12	19.24	28.17	9.05	10.86	9.45	12.55	21.77	28.93	14.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	859,304,160	226,418,898	971,098,276	8,173,551,780	8,435,300,250	11,446,820,764	11,656,773,855	11,559,583,663	7,268,627,347	3,709,134,400	1,183,381,843
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	279.52	-76.68	-88.12	-3.10	-26.31	-1.80	0.84	59.03	95.97	213.44	-85.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.45	1.25	3.35	30.09	9.32	14.39	8.77	8.69	10.63	9.67	1.54
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.27	0.34	1.37	11.18	11.69	16.30	16.58	16.56	13.21	6.73	1.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	37,997,754,157	44,297,921,271	40,391,068,094	43,886,641,243	54,296,684,206	52,506,357,769	63,635,417,640	67,611,303,958	74,899,298,610	64,764,285,148	37,407,953,240
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,973,521,443	9,811,017,909	8,562,601,327	11,311,811,228	16,654,348,584	35,647,841,388	17,051,912,754	34,268,742,433	10,870,524,574	8,695,837,715	14,356,914,506
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.04	54.01	29.55	41.65	18.39	44.80	12.83	25.78	15.90	22.67	18.69
10	**Tồn kho (TK)**	1,417,895,227	258,547,349	475,553,296	382,199,562	3,155,840,207	2,628,136,982	6,014,050,753	4,263,365,840	8,094,742,241	724,086,720	362,305,223
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.69	1.42	1.64	1.41	3.49	3.30	4.53	3.21	11.84	1.89	0.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	37,234,573,002	37,234,573,002	37,696,643,302	37,696,643,302	37,696,643,302	37,696,643,302	37,415,428,399	35,603,282,636	35,530,199,818	34,053,758,055	33,485,197,614
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.49	0.77	0.72	2.40	2.11	3.55	3.73	1.92	1.13	2.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	18,328,587,573	27,328,937,313	20,533,727,124	28,639,183,904	52,528,878,245	74,950,274,137	77,019,745,328	108,770,945,817	114,834,078,687	96,306,699,077	71,476,750,241
	Nợ ngắn hạn	16,702,426,187	23,285,078,916	19,163,134,217	22,808,478,401	45,733,529,208	68,429,264,783	69,271,034,153	105,645,643,128	103,783,815,738	73,475,616,654	31,145,901,903
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,626,161,386	4,043,858,397	1,370,592,907	5,830,705,503	6,795,349,037	6,521,009,354	7,748,711,175	3,125,302,689	11,050,262,949	22,831,082,423	40,330,848,338
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.27	0.40	0.29	0.39	0.73	1.07	1.10	1.56	2.09	1.75	1.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	73.56	150.43	70.86	105.44	58.01	94.20	57.97	81.81	168.01	251.07	93.07
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,665,117,149	67,549,812,989	71,067,394,091	73,096,295,815	72,166,744,035	70,231,443,785	70,319,089,632	69,812,315,777	55,025,445,981	55,152,101,634	61,033,205,734
VCP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	766,237,231,978	989,523,164,680	592,106,659,467	411,793,950,186	491,577,831,820	512,526,062,332	322,065,191,754	228,390,764,679	323,229,632,116	354,673,460,679	296,647,849,864
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.57	67.12	43.79	-16.23	-4.09	59.14	41.01	-29.34	-8.87	19.56	-10.82
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.61	0.50	0.39	0.51	0.58	0.44	0.36	0.65	0.64	0.59
2	**Giá vốn**	354,245,911,028	293,080,407,896	263,299,767,542	220,213,865,518	167,247,920,757	143,039,945,389	107,068,436,519	124,075,934,540	134,157,785,658	131,882,230,151	122,496,865,457
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	411,991,320,950	696,442,756,784	328,806,891,925	191,580,084,668	324,329,911,063	369,486,116,943	214,996,755,235	104,314,830,139	189,071,846,458	222,791,230,528	174,150,984,407
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	53.77	70.38	55.53	46.52	65.98	72.09	66.76	45.67	58.49	62.82	58.71
4	**Chi phí tài chính**	183,112,034,554	172,575,690,896	199,463,748,493	120,529,742,663	54,011,103,238	48,232,846,952	44,645,552,236	11,866,233,566	49,894,375,938	63,505,730,777	79,265,396,622
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	23.90	17.44	33.69	29.27	10.99	9.41	13.86	5.20	15.44	17.91	26.72
5	**Chi phí bán hàng**	576,980,087	98,966,720	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	81,882,162,447	58,556,458,978	56,634,380,265	51,648,069,198	52,489,522,735	71,566,259,237	31,832,543,925	18,244,239,134	22,647,801,243	24,471,860,195	19,740,818,262
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.69	5.92	9.56	12.54	10.68	13.96	9.88	7.99	7.01	6.90	6.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	136,584,821,651	443,982,238,259	68,656,789,215	50,883,855,389	232,220,033,521	237,374,301,682	131,756,371,758	70,906,753,512	111,077,854,732	128,720,132,459	76,834,428,994
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.24	546.67	34.93	-78.09	-2.17	80.16	85.82	-36.16	-13.71	67.53	-18.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	17.83	44.87	11.60	12.36	47.24	46.31	40.91	31.05	34.36	36.29	25.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.87	27.46	5.77	4.80	24.05	26.88	18.15	11.22	22.41	23.05	15.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	216,542,401,246	25,872,127,251	51,250,290,194	56,457,348,693	21,545,828,876	76,917,313,669	23,635,808,860	39,127,645,817	22,760,822,778	30,835,535,447	8,456,700,196
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	383,318,081,923	567,941,636,480	424,853,845,146	349,880,154,345	90,287,754,932	111,866,522,177	109,335,466,323	97,363,802,716	36,890,318,031	58,632,116,681	48,042,804,858
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.03	57.40	71.75	84.96	18.37	21.83	33.95	42.63	11.41	16.53	16.20
10	**Tồn kho (TK)**	98,883,814,997	17,991,123,516	20,404,038,697	16,227,046,872	15,717,059,366	21,625,695,423	13,304,967,833	8,226,681,814	10,590,007,205	1,696,930,975	1,225,529,264
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	12.91	1.82	3.45	3.94	3.20	4.22	4.13	3.60	3.28	0.48	0.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,270,587,851,471	3,349,165,001,213	3,349,065,584,874	2,752,201,441,869	1,845,962,785,222	1,834,424,260,568	1,390,669,791,617	1,231,612,532,709	1,431,109,422,073	1,427,732,016,405	1,425,138,328,985
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.30	0.18	0.15	0.27	0.28	0.23	0.19	0.23	0.25	0.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	376,163,741,056	316,876,827,505	170,809,502,184	45,443,178,871	5,639,182,800	4,183,755,134	229,418,004,574	205,866,677,967	49,341,767,756	16,982,564,232	11,252,284,691
13	**Tổng nợ**	2,777,711,223,665	1,786,161,470,451	2,053,611,422,880	1,973,477,793,009	620,987,722,874	870,527,741,048	804,336,145,552	773,148,741,377	602,512,331,626	695,971,074,144	792,943,431,936
	Nợ ngắn hạn	1,008,973,725,069	613,107,585,465	640,205,357,791	410,672,606,707	286,545,769,367	430,498,760,630	340,027,794,965	318,045,691,263	200,746,572,341	211,275,996,432	186,997,956,529
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,768,737,498,596	1,173,053,884,986	1,413,406,065,089	1,562,805,186,302	334,441,953,507	440,028,980,418	464,308,350,587	455,103,050,114	401,765,759,285	484,695,077,712	605,945,475,407
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.60	1.10	1.73	1.86	0.64	0.99	1.11	1.22	1.22	1.25	1.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	362.51	180.51	346.83	479.24	126.33	169.85	249.74	338.52	186.40	196.23	267.30
14	**Vốn điều lệ**	837,896,580,000	837,896,580,000	752,398,790,000	569,999,930,000	569,999,930,000	569,999,930,000	455,999,950,000	455,999,950,000	455,999,950,000	380,000,000,000	380,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,736,018,648,922	1,616,695,199,352	1,190,120,681,423	1,059,365,365,746	965,434,375,222	883,177,220,701	725,887,086,371	632,060,302,113	495,590,657,640	558,424,439,908	501,579,804,449

VCR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	33,215,712,132	186,287,736,073	78,825,672,828	0	37,279,640,182	12,514,045,000	2,754,641,780	3,612,316,659	25,701,189,173	41,570,296,938	12,590,916,374
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-82.17	136.33	#DIV/0!	-100.00	197.90	354.29	-23.74	-85.94	-38.17	230.16	-31.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.02	0.10	0.04	0.00	0.22	0.08	0.01	0.01	0.08	0.14	0.04
2	**Giá vốn**	27,607,818,532	158,605,286,371	69,474,726,016	0	31,478,102,154	4,733,576,054	1,765,868,072	1,986,315,619	15,194,089,124	29,051,865,460	11,382,945,205
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,607,893,600	27,682,449,702	9,350,946,812	0	5,801,538,028	7,780,468,946	988,773,708	1,626,001,040	10,507,100,049	12,518,431,478	1,207,971,169
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.88	14.86	11.86	#DIV/0!	15.56	62.17	35.89	45.01	40.88	30.11	9.59
4	**Chi phí tài chính**	277,101,739,716	690,860,124	-150,687,769	2,369,308,600	6,289,526	11,530,174,802	10,136,995,633	75,085,608	55,501,503	60,658,325	23,803,382,895
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	834.25	0.37	-0.19	#DIV/0!	0.02	92.14	368.00	2.08	0.22	0.15	189.05
5	**Chi phí bán hàng**	0	101,659,504	0	159,920,215	1,705,139,514	0	0	603,129,351	1,141,096,159	1,428,904,380	1,904,382,895
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.05	0.00	#DIV/0!	4.57	0.00	0.00	16.70	4.44	3.44	15.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,023,830,510	24,032,284,574	19,683,288,146	12,733,664,277	9,762,688,800	8,007,956,744	7,174,427,860	6,976,732,243	7,620,926,462	9,113,737,624	11,576,382,313
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	72.33	12.90	24.97	#DIV/0!	26.19	63.99	260.45	193.14	29.65	21.92	91.94
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-286,729,751,925	5,412,056,799	-7,016,078,009	-14,537,726,145	-8,210,159,323	-13,274,175,618	-15,821,916,438	7,508,963,393	2,716,287,408	2,104,627,496	-35,171,561,038
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5,397.98	-177.14	-51.74	77.07	-38.15	-16.10	-310.71	176.44	29.06	-105.98	-13.92
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-863.24	2.91	-8.90	#DIV/0!	-22.02	-106.07	-574.37	207.87	10.57	5.06	-279.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-17.87	0.29	-0.37	-0.91	-4.90	-8.26	-5.31	2.39	0.89	0.69	-11.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,291,364,166	77,985,424,895	43,989,725,507	1,008,673,995,557	15,826,754,657	6,756,793,737	24,601,960,860	6,263,469,568	4,160,320,019	2,814,790,884	3,208,420,959
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	121,280,042,935	140,228,330,383	171,237,660,917	1,240,278,756,088	41,088,508,570	21,966,445,147	12,127,495,276	11,662,630,274	12,103,379,222	13,162,672,878	14,686,559,213
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	365.13	75.28	217.24	#DIV/0!	110.22	175.53	440.26	322.86	47.09	31.66	116.64
10	**Tồn kho (TK)**	13,569,288,517	40,564,245,979	0	0	0	0	3,846,337,658	4,397,524,182	0	74,360,411	560,540,366,518
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.85	21.78	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	139.63	121.74	0.00	0.18	4,451.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	34,937,883,820	7,938,866,375	7,842,676,375	7,793,585,466	7,793,585,466	7,727,285,466	7,727,285,883	8,404,163,739	63,911,687,394	67,057,914,394	67,057,914,394
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.95	23.47	10.05	0.00	4.78	1.62	0.36	0.43	0.40	0.62	0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,359,634,908,218	3,552,953,853,176	2,451,290,148,393	1,168,168,431,834	795,414,763,109	798,227,141,005	802,427,834,240	794,260,740,896	776,157,920,617	203,800,069,775	180,664,965,998
13	**Tổng nợ**	3,351,119,685,752	5,265,421,812,988	4,890,393,478,518	1,857,679,893,107	720,177,373,842	704,042,293,835	582,214,946,294	543,569,144,532	582,245,315,166	576,689,573,980	568,015,421,455
	Nợ ngắn hạn	1,977,438,742,647	1,200,688,046,621	551,438,316,842	335,095,454,201	314,632,175,362	560,024,713,417	429,711,491,363	382,983,793,985	427,772,483,152	389,932,156,683	419,851,098,323
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,373,680,943,105	4,064,733,766,367	4,338,955,161,676	1,522,584,438,906	405,545,198,480	144,017,580,418	152,503,454,931	160,585,350,547	154,472,832,014	186,757,417,297	148,164,323,132
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.09	2.78	2.59	1.17	4.30	4.38	1.95	1.73	1.90	1.90	1.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10,088.96	2,826.50	6,204.06	#DIV/0!	1,931.82	5,626.02	21,135.78	15,047.66	2,265.44	1,387.26	4,511.31
14	**Vốn điều lệ**	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	1,800,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000	360,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,604,555,264,839	1,891,285,016,764	1,885,872,959,965	1,593,019,737,974	167,609,164,119	160,767,533,733	298,050,490,793	313,872,407,231	306,363,443,838	303,647,156,430	301,624,315,677
VCS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	4,353,861,143,572	5,660,265,444,192	7,070,128,978,997	5,659,594,518,666	5,562,762,994,808	4,521,596,112,810	4,352,524,092,876	3,236,098,394,600	2,616,164,952,027	2,063,513,380,958	1,310,782,715,314
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.08	-19.94	24.92	1.74	23.03	3.88	34.50	23.70	26.78	57.43	35.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.87	1.16	1.45	1.64	1.61	1.66	1.82	2.25	2.62	2.63	1.23
2	**Giá vốn**	3,132,968,514,512	3,917,293,715,601	4,607,624,494,397	3,695,766,493,820	3,650,651,586,771	3,025,953,450,218	3,085,309,497,515	2,235,528,836,434	1,857,540,589,728	1,349,492,723,408	915,143,308,341
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,220,892,629,060	1,742,971,728,591	2,462,504,484,600	1,963,828,024,846	1,912,111,408,037	1,495,642,662,592	1,267,214,595,361	1,000,569,558,166	758,624,362,299	714,020,657,550	395,639,406,973
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	28.04	30.79	34.83	34.70	34.37	33.08	29.11	30.92	29.00	34.60	30.18
4	**Chi phí tài chính**	101,362,107,133	137,491,570,611	89,487,688,687	92,877,592,099	68,019,078,370	69,868,203,492	48,814,490,753	70,953,282,040	169,979,978,711	334,075,827,746	174,522,415,637
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.33	2.43	1.27	1.64	1.22	1.55	1.12	2.19	6.50	16.19	13.31
5	**Chi phí bán hàng**	156,494,238,157	254,616,726,453	272,145,112,014	160,513,261,846	154,062,211,849	99,926,387,202	95,648,232,925	76,843,762,966	76,966,485,013	67,650,545,428	56,959,044,034
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.59	4.50	3.85	2.84	2.77	2.21	2.20	2.37	2.94	3.28	4.35
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	58,714,711,756	66,807,726,453	47,348,871,942	71,482,375,291	62,394,397,089	46,095,744,750	52,199,633,236	59,392,068,796	55,523,519,008	88,011,778,094	96,085,169,550
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.35	1.18	0.67	1.26	1.12	1.02	1.20	1.84	2.12	4.27	7.33
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	846,380,429,683	1,148,702,304,551	1,772,059,864,055	1,428,419,763,711	1,410,114,613,076	1,123,543,855,089	1,121,777,856,583	679,435,007,582	404,633,378,938	212,187,267,283	68,267,787,024
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.32	-35.18	24.06	1.30	25.51	0.16	65.10	67.91	90.70	210.82	21.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	19.44	20.29	25.06	25.24	25.35	24.85	25.77	21.00	15.47	10.28	5.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.98	23.59	36.36	41.42	40.89	41.15	46.82	47.29	40.52	27.00	6.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,450,755,900,429	1,101,676,090,814	1,105,421,628,805	790,349,857,796	469,919,515,100	427,351,751,020	686,279,062,859	433,971,607,316	301,548,405,625	77,338,056,411	109,344,586,246
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,217,001,138,364	1,750,028,465,700	2,448,451,558,208	1,953,209,393,596	1,915,443,533,555	1,249,984,440,619	951,290,523,619	699,403,325,617	496,457,054,880	757,899,635,969	355,903,487,911
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.95	30.92	34.63	34.51	34.43	27.64	21.86	21.61	18.98	36.73	27.15
10	**Tồn kho (TK)**	2,644,021,541,821	2,577,658,997,132	1,990,065,772,716	2,014,961,208,129	1,913,745,246,413	1,986,792,777,928	1,513,931,435,283	1,458,170,374,347	1,122,033,575,196	905,679,941,802	721,947,337,940
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.73	45.54	28.15	35.60	34.40	43.94	34.78	45.06	42.89	43.89	55.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,192,866,677,165	2,169,276,071,120	2,101,547,816,858	1,955,563,118,814	1,876,531,820,995	1,255,459,757,371	1,179,779,154,597	1,178,284,256,783	1,159,584,234,054	1,149,882,073,803	1,770,417,778,365
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.99	2.61	3.36	2.89	2.96	3.60	3.69	2.75	2.26	1.79	0.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	67,337,480,379	54,250,937,168	9,670,832,872	118,194,912,231	47,698,857,585	40,498,242,919	20,669,627,555	4,674,389,078	123,070,832,393	78,246,658,959	37,015,722,452
13	**Tổng nợ**	1,482,430,376,070	1,721,167,194,707	2,018,716,551,655	2,197,513,273,144	2,135,070,735,316	1,673,774,768,632	1,413,864,163,277	1,890,794,978,521	1,782,888,942,313	1,862,145,236,939	1,704,303,400,473
	Nợ ngắn hạn	1,440,717,987,416	1,628,068,914,249	1,872,419,253,793	1,997,920,622,226	1,882,161,864,194	1,673,444,027,380	1,413,416,219,225	1,714,188,084,146	1,457,948,384,373	1,507,151,540,475	1,231,582,591,981
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	41,712,388,654	93,098,280,458	146,297,297,862	199,592,650,918	252,908,871,122	330,741,252	447,944,052	176,606,894,375	324,940,557,940	354,993,696,464	472,720,808,492
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.30	0.35	0.41	0.64	0.62	0.61	0.59	1.32	1.79	2.37	1.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.05	30.41	28.55	38.83	38.38	37.02	32.48	58.43	68.15	90.24	130.02
14	**Vốn điều lệ**	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	800,000,000,000	600,000,000,000	529,992,510,000	529,992,510,000	529,992,510,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,985,818,408,271	4,868,737,646,257	4,874,197,016,708	3,448,685,994,513	3,448,685,994,513	2,730,552,536,269	2,395,890,463,422	1,436,638,855,115	998,591,319,801	785,796,371,629	1,062,117,734,749

VCT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,523,228,372	21,059,810,256	4,987,642,367	10,838,473,943	2,529,840,091	1,604,775,808	7,643,705,760	9,478,584,067	40,363,433,225	18,051,494,230	20,781,688,024
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.78	322.24	-53.98	328.43	57.64	-79.01	-19.36	-76.52	123.60	-13.14	-30.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-6.42	-11.41	-0.63	-1.75	-0.46	-0.31	-4.17	3.15	15.15	2.95	2.90
2	**Giá vốn**	6,457,728,786	13,004,727,679	5,359,063,347	9,297,518,907	762,657,188	469,162,183	5,517,269,687	6,487,259,582	36,807,022,951	10,286,160,348	20,010,810,168
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,065,499,586	8,055,082,577	-371,420,980	1,540,955,036	1,767,182,903	1,135,613,625	2,126,436,073	2,991,324,485	3,556,410,274	7,765,333,882	770,877,856
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	32.19	38.25	-7.45	14.22	69.85	70.76	27.82	31.56	8.81	43.02	3.71
4	**Chi phí tài chính**	0	39,192,466	13,143,479	25,960,276	26,075,163	26,087,048	28,862,970	57,750,227	90,902,788	112,772,222	1,807,572,245
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.19	0.26	0.24	1.03	1.63	0.38	0.61	0.23	0.62	8.70
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,053,216,051	1,786,298,806	1,598,364,032	2,212,093,652	2,426,381,531	4,554,585,381	9,906,425,269	2,417,873,866	7,000,465,690	9,912,668,316	5,876,487,435
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	32.06	8.48	32.05	20.41	95.91	283.81	129.60	25.51	17.34	54.91	28.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	361,346,898	6,062,880,627	-1,723,291,922	-694,211,444	-339,259,737	-3,326,386,987	-4,846,396,817	347,827,859	-3,448,972,701	-2,074,580,239	-6,968,210,151
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.04	-451.82	148.24	104.63	-89.80	-31.36	-1,493.33	-110.08	66.25	-70.23	32.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.79	28.79	-34.55	-6.41	-13.41	-207.28	-63.40	3.67	-8.54	-11.49	-33.53
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-24.35	-328.57	21.79	11.22	6.18	64.57	264.24	11.55	-129.44	-33.93	-97.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,283,417,459	1,267,661,179	72,087,379	679,461,376	2,385,039,692	2,945,273,695	5,247,606,732	752,664,247	1,728,801,862	2,657,107,764	8,654,247,214
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,891,069,156	23,856,588,634	16,218,547,045	16,497,624,592	17,098,124,534	14,683,323,295	17,208,368,754	26,813,824,740	28,403,611,901	36,016,870,483	40,607,814,191
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	219.37	113.28	325.17	152.21	675.86	914.98	225.13	282.89	70.37	199.52	195.40
10	**Tồn kho (TK)**	7,621,365,669	6,733,016,988	11,502,048,232	11,436,693,308	10,492,088,417	10,396,072,866	10,210,100,763	10,356,585,043	12,090,372,107	40,824,143,718	39,723,999,290
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	80.03	31.97	230.61	105.52	414.73	647.82	133.58	109.26	29.95	226.15	191.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,097,669,080	15,097,669,080	5,777,740,656	6,901,496,847	6,901,496,847	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970	8,031,061,970
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.63	1.39	0.86	1.57	0.37	0.20	0.95	1.18	5.03	2.25	2.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	43,827,956,107	43,737,516,303	44,794,191,983	44,362,652,073	45,049,691,936	42,411,524,938	44,029,053,996	46,250,287,848	51,381,690,468	85,904,597,048	94,327,859,914
	Nợ ngắn hạn	43,827,956,107	43,737,516,303	44,794,191,983	44,362,652,073	44,939,460,089	42,301,293,091	43,918,822,149	46,183,480,398	50,697,107,018	56,293,788,598	64,388,677,885
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	110,231,847	110,231,847	110,231,847	66,807,450	684,583,450	29,610,808,450	29,939,182,029
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-29.54	-23.70	-5.66	-7.17	-8.20	-8.23	-24.01	15.35	19.28	14.05	13.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	460.22	207.68	898.10	409.31	1,780.73	2,642.83	576.02	487.95	127.30	475.89	453.90
14	**Vốn điều lệ**	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-1,483,895,339	-1,845,242,237	-7,908,122,864	-6,184,830,942	-5,490,619,498	-5,151,359,761	-1,834,063,683	3,012,333,134	2,664,505,275	6,113,477,976	7,164,801,708
VCW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	573,502,579,532	548,914,691,125	524,968,138,157	533,800,750,131	540,072,757,601	468,566,783,015	413,890,552,682	407,168,703,640	401,974,350,395	361,290,161,356	361,241,832,889
	Tăng trưởng doanh thu (%)	4.48	4.56	-1.65	-1.16	15.26	13.21	1.65	1.29	11.26	0.01	27.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.44	0.41	0.38	0.46	0.55	0.47	0.49	0.53	0.59	0.66	0.80
2	**Giá vốn**	391,518,804,496	259,726,875,334	248,237,861,812	272,060,315,145	260,781,184,337	200,669,543,675	189,152,128,561	182,757,638,911	191,959,620,602	197,600,932,154	204,924,836,642
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	181,983,775,036	289,187,815,791	276,730,276,345	261,740,434,986	279,291,573,264	267,897,239,340	224,738,424,121	224,411,064,729	210,014,729,793	163,689,229,202	156,316,996,247
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.73	52.68	52.71	49.03	51.71	57.17	54.30	55.12	52.25	45.31	43.27
4	**Chi phí tài chính**	104,066,232,491	50,187,401,574	45,818,160,905	26,558,254,293	26,749,907,580	6,457,574,467	12,823,801,151	23,363,885,495	34,795,748,045	44,473,173,209	61,610,551,083
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	18.15	9.14	8.73	4.98	4.95	1.38	3.10	5.74	8.66	12.31	17.06
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	1,487,227,736	2,036,940,807	807,759,304	589,569,406	1,385,967,792	3,425,904,698	4,203,050,864	4,529,265,361
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.28	0.38	0.17	0.14	0.34	0.85	1.16	1.25
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,825,877,514	33,563,281,665	27,798,626,335	29,836,163,388	30,507,008,743	33,163,567,823	36,903,744,335	32,433,983,372	27,314,302,520	25,814,472,929	26,042,335,052
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.82	6.11	5.30	5.59	5.65	7.08	8.92	7.97	6.80	7.15	7.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,044,845,279	201,411,332,455	198,674,850,802	194,897,848,584	137,828,054,685	218,577,342,564	169,892,021,713	161,207,305,649	147,263,621,979	89,746,544,693	64,342,984,219
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-83.10	1.38	1.94	41.41	-36.94	28.66	5.39	9.47	64.09	39.48	25,481.38
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.94	36.69	37.85	36.51	25.52	46.65	41.05	39.59	36.64	24.84	17.81
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.62	15.03	14.57	16.70	14.14	22.15	19.93	21.06	21.48	16.50	14.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,775,642,122	38,368,300,601	52,942,478,054	277,482,642,947	55,456,910,792	34,276,027,643	144,885,670,609	103,491,309,538	132,406,616,052	52,601,146,456	34,261,639,270
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	136,076,616,004	253,108,529,219	507,837,458,513	166,470,832,211	150,311,315,035	112,832,570,599	77,915,925,435	106,662,160,098	91,750,999,132	75,110,906,267	25,347,854,017
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.73	46.11	96.74	31.19	27.83	24.08	18.83	26.20	22.83	20.79	7.02
10	**Tồn kho (TK)**	23,172,812,188	24,339,166,517	51,474,828,043	54,524,679,476	62,768,213,366	63,727,141,091	61,627,551,811	56,038,457,987	14,788,167,648	7,900,390,020	7,772,291,529
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.04	4.43	9.81	10.21	11.62	13.60	14.89	13.76	3.68	2.19	2.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,849,714,636,384	2,266,624,583,393	2,263,009,213,209	2,258,476,647,205	2,247,234,258,221	1,578,619,500,332	1,576,071,247,398	1,567,519,216,939	1,562,168,437,463	1,557,131,912,009	1,556,153,074,736
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.24	0.23	0.24	0.24	0.30	0.26	0.26	0.26	0.23	0.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	38,799,649,862	1,515,896,210,569	561,323,307,243	136,569,617,863	109,775,247,138	510,555,898,890	127,812,332,152	69,966,162,857	14,988,569,039	735,150,358	542,799,268
13	**Tổng nợ**	2,378,203,328,931	1,562,762,825,570	915,126,105,270	653,122,561,093	629,266,770,909	365,161,179,057	246,596,543,737	350,387,055,643	434,479,832,228	548,236,801,065	687,017,675,903
	Nợ ngắn hạn	192,786,947,111	473,121,634,668	272,833,281,221	130,444,118,516	208,320,801,109	158,012,582,586	82,075,351,715	143,919,831,174	165,237,944,384	126,850,461,809	137,417,717,765
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,185,416,381,820	1,089,641,190,902	642,292,824,049	522,678,442,577	420,945,969,800	207,148,596,471	164,521,192,022	206,467,224,469	269,241,887,844	421,386,339,256	549,599,958,138
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.83	1.17	0.67	0.56	0.65	0.37	0.29	0.46	0.63	1.01	1.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	414.68	284.70	174.32	122.35	116.52	77.93	59.58	86.05	108.09	151.74	190.18
14	**Vốn điều lệ**	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	750,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,299,166,417,115	1,340,121,571,836	1,363,710,239,381	1,166,984,367,065	974,843,079,481	987,015,024,796	852,296,070,356	765,464,413,812	685,535,016,822	544,042,520,888	454,295,976,195

VCX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	797,267,425,633	818,157,501,613	824,711,558,748	940,310,253,616	856,978,145,631	835,963,315,697	598,572,305,049	664,038,834,562	630,115,825,001	667,408,680,300	629,353,768,404
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.55	-0.79	-12.29	9.72	2.51	39.66	-9.86	5.38	-5.59	6.05	28.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.68	3.91	4.09	5.40	5.57	5.71	4.27	5.40	6.35	7.60	11.91
2	**Giá vốn**	771,337,547,595	774,757,865,233	744,758,113,107	841,064,935,640	759,841,627,830	719,486,527,519	514,061,868,805	556,660,433,341	529,454,817,873	562,540,869,366	531,708,560,283
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,929,878,038	43,399,636,380	79,953,445,641	99,245,317,976	97,136,517,801	116,476,788,178	84,510,436,244	107,378,401,221	100,661,007,128	104,867,810,934	97,645,208,121
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	3.25	5.30	9.69	10.55	11.33	13.93	14.12	16.17	15.98	15.71	15.52
4	**Chi phí tài chính**	28,850,316,457	24,103,167,243	24,060,294,251	30,860,312,139	39,277,025,821	49,578,380,546	56,488,129,772	69,506,794,265	80,488,719,411	75,530,056,252	86,176,522,348
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.62	2.95	2.92	3.28	4.58	5.93	9.44	10.47	12.77	11.32	13.69
5	**Chi phí bán hàng**	1,281,322,195	2,634,506,837	8,636,628,003	17,065,746,674	29,306,065,419	30,399,384,848	21,052,117	1,982,307,887	102,248,097	271,677,614	646,709,555
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.16	0.32	1.05	1.81	3.42	3.64	0.00	0.30	0.02	0.04	0.10
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	484,586,305	6,381,051,607	9,801,466,906	20,802,673,660	18,391,988,863	28,597,935,421	11,377,266,169	13,391,470,348	12,877,684,529	14,396,863,265	11,532,344,474
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.06	0.78	1.19	2.21	2.15	3.42	1.90	2.02	2.04	2.16	1.83
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,473,254,393	7,570,086,680	27,377,291,266	20,346,874,156	7,452,661,676	6,415,383,740	17,023,536,060	23,915,102,203	11,432,498,672	25,655,249,267	393,826,432
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1.28	-72.35	34.55	173.01	16.17	-62.31	-28.82	109.19	-55.44	6,414.35	-100.52
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.94	0.93	3.32	2.16	0.87	0.77	2.84	3.60	1.81	3.84	0.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.45	3.62	13.58	11.68	4.84	4.38	12.16	19.44	11.52	29.22	0.75
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	556,183,485	866,872,677	336,408,666	598,483,319	755,421,633	229,056,296	671,072,764	765,228,878	787,945,503	11,261,111,211	4,478,740,579
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	84,327,076,714	50,728,653,797	124,285,539,958	126,191,661,803	54,202,121,921	90,431,001,953	188,265,063,099	122,395,269,191	118,021,553,712	56,125,917,756	91,596,382,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.58	6.20	15.07	13.42	6.32	10.82	31.45	18.43	18.73	8.41	14.55
10	**Tồn kho (TK)**	60,861,806,066	97,379,172,492	43,235,153,017	27,941,315,502	51,379,585,392	65,544,034,834	93,118,824,035	60,551,957,059	69,570,863,410	64,501,893,163	44,321,762,359
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.63	11.90	5.24	2.97	6.00	7.84	15.56	9.12	11.04	9.66	7.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,151,174,698,220	1,149,109,859,021	1,127,572,033,982	1,117,945,214,003	1,116,255,877,639	1,109,710,727,348	1,106,804,820,967	1,104,559,563,685	1,110,425,713,542	1,110,303,059,763	1,109,807,372,036
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.69	0.71	0.73	0.84	0.77	0.75	0.54	0.60	0.57	0.60	0.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	405,870,000	0	2,223,641,048	3,809,447,659	3,509,469,787	3,005,107,410	2,918,615,659	2,918,615,659	5,624,000,459	3,371,087,133	2,310,005,553
13	**Tổng nợ**	376,024,571,880	406,582,708,262	440,743,151,342	470,384,214,799	485,271,616,153	575,607,565,529	752,556,836,754	717,249,998,551	786,298,735,782	803,287,998,739	922,261,491,064
	Nợ ngắn hạn	370,840,214,570	399,209,484,676	430,848,028,232	437,096,736,949	484,452,073,849	423,552,439,480	504,214,476,564	353,816,729,270	355,833,219,631	350,712,971,127	511,043,295,028
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,184,357,310	7,373,223,586	9,895,123,110	33,287,477,850	819,542,304	152,055,126,049	248,342,360,190	363,433,269,281	430,465,516,151	452,575,027,612	411,218,196,036
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.74	1.94	2.19	2.70	3.15	3.93	5.37	5.83	7.92	9.15	17.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	47.16	49.69	53.44	50.02	56.63	68.86	125.73	108.01	124.79	120.36	146.54
14	**Vốn điều lệ**	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	265,300,000,000	256,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	216,683,054,896	209,209,800,503	201,639,713,823	174,262,422,557	153,915,548,401	146,462,886,725	140,047,502,985	123,023,966,925	99,246,528,240	87,814,029,568	52,858,780,301
VDB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**4/2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,093,879,955,778	5,516,327,276,948	4,857,193,376,462	4,443,185,062,633	5,588,543,354,364	4,002,387,771,772	4,421,297,373,125	3,668,768,873,480	3,489,135,294,594		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-7.66	13.57	9.32	-20.49	39.63	-9.47	20.51	5.15	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	34.76	37.83	47.60	42.13	57.35	76.54	86.00	122.29	116.30		
2	**Giá vốn**	4,805,735,515,356	5,212,556,560,837	4,557,065,449,760	4,118,093,632,892	5,268,698,466,099	3,823,877,570,946	4,181,984,904,745	3,515,352,410,474	3,355,389,238,752		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	288,144,440,422	303,770,716,111	300,127,926,702	325,091,429,741	319,844,888,265	178,510,200,826	239,312,468,380	153,416,463,006	133,746,055,842		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.66	5.51	6.18	7.32	5.72	4.46	5.41	4.18	3.83		
4	**Chi phí tài chính**	15,453,716,230	24,118,325,116	37,949,466,842	47,066,005,032	35,323,699,038	12,115,941,407	29,172,880,438	29,134,483,174	24,119,200,913		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.44	0.78	1.06	0.63	0.30	0.66	0.79	0.69		
5	**Chi phí bán hàng**	167,444,666,508	177,409,901,995	193,190,184,935	199,147,803,268	178,385,353,149	107,353,868,511	133,153,806,915	59,808,202,238	47,876,249,475		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.29	3.22	3.98	4.48	3.19	2.68	3.01	1.63	1.37		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	42,828,917,438	43,365,564,378	41,724,160,326	46,134,218,904	56,053,394,995	38,657,967,783	49,749,117,957	44,534,095,876	38,508,841,364		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.84	0.79	0.86	1.04	1.00	0.97	1.13	1.21	1.10		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	51,458,556,005	48,416,040,041	22,399,714,842	28,742,910,487	45,152,852,178	12,914,888,276	21,825,752,341	15,569,127,509	1,797,147,961		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.28	116.15	-22.07	-36.34	249.62	-40.83	40.19	766.32	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.01	0.88	0.46	0.65	0.81	0.32	0.49	0.42	0.05		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	35.11	33.20	21.95	27.26	46.34	24.70	42.45	51.90	5.99		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	431,241,099	1,030,399,981	424,573,325	455,896,117	362,513,624	127,640,026	24,116,342,626	341,088,065	388,062,701		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	329,626,497	7,169,087,717	10,648,479,468	28,163,817,004	3,535,335,373	15,238,398,333	8,611,556,111	14,978,337,310	1,430,395,527		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.01	0.13	0.22	0.63	0.06	0.38	0.19	0.41	0.04		
10	**Tồn kho (TK)**	1,018,737,726,696	268,335,394,994	383,515,777,915	964,579,440,868	555,682,483,266	22,461,447,763	157,492,300,351	522,425,589,750	357,929,305,490		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.00	4.86	7.90	21.71	9.94	0.56	3.56	14.24	10.26		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	577,281,811,679	593,062,609,428	557,728,147,063	505,894,591,285	499,661,445,546	354,532,195,798	344,387,734,118	363,919,014,395	383,329,367,857		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.82	9.30	8.71	8.78	11.18	11.29	12.84	10.08	9.10		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	293,551,852	0	0	2,246,716,327	0	193,429,689	0	202,893,500	598,751,293		
13	**Tổng nợ**	1,158,671,207,526	383,435,941,677	530,456,793,476	1,193,420,250,523	782,776,745,163	175,379,866,414	358,372,764,356	734,687,794,237	575,790,531,179		
	Nợ ngắn hạn	1,081,539,305,758	282,654,344,410	433,127,690,627	1,095,693,236,697	675,603,889,845	145,514,866,414	327,297,876,956	620,512,539,468	437,791,934,694		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	77,131,901,768	100,781,597,267	97,329,102,849	97,727,013,826	107,172,855,318	29,865,000,000	31,074,887,400	114,175,254,769	137,998,596,485		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.91	2.63	5.20	11.32	8.03	3.35	6.97	24.49	19.19		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.75	6.95	10.92	26.86	14.01	4.38	8.11	20.03	16.50		
14	**Vốn điều lệ**	86,782,380,000	86,782,380,000	66,299,990,000	66,299,990,000	51,000,000,000	51,000,000,000	51,409,531,191	30,000,000,000	30,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	146,544,553,788	145,821,028,600	102,036,194,937	105,451,204,754	97,444,341,006	52,291,488,828	51,409,531,191	30,000,000,000	30,000,000,000		

VDL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		187,288,093,495	242,288,643,584	293,410,827,276	306,728,993,297	459,214,563,645	586,780,074,186	443,075,352,746	420,702,395,146	351,967,518,037	284,267,907,737
	Tăng trưởng doanh thu (%)		-22.70	-17.42	-4.34	-33.21	-21.74	32.43	5.32	19.53	23.82	-15.38
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.98	1.17	1.44	1.59	2.41	3.20	2.50	2.69	2.68	2.54
2	**Giá vốn**		181,362,611,924	223,792,645,719	265,694,286,698	271,076,335,998	426,156,822,185	538,216,187,229	396,741,414,479	349,526,338,796	262,810,269,062	226,076,006,582
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		5,925,481,571	18,495,997,865	27,716,540,578	35,652,657,299	33,057,741,460	48,563,886,957	46,333,938,267	71,176,056,350	89,157,248,975	58,191,901,155
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		3.16	7.63	9.45	11.62	7.20	8.28	10.46	16.92	25.33	20.47
4	**Chi phí tài chính**		3,230,970,840	818,461,902	792,962,465	1,095,337,769	1,317,940,339	2,366,835,825	2,209,823,210	2,278,632,073	3,859,984,632	1,851,662,755
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		1.73	0.34	0.27	0.36	0.29	0.40	0.50	0.54	1.10	0.65
5	**Chi phí bán hàng**		6,936,649,858	6,255,029,334	6,091,999,605	5,421,233,111	5,027,028,745	6,863,404,966	6,149,161,285	20,754,733,807	51,934,435,780	24,718,099,798
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		3.70	2.58	2.08	1.77	1.09	1.17	1.39	4.93	14.76	8.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		10,268,904,078	7,734,361,527	8,632,729,911	9,163,740,134	6,024,542,776	14,351,163,688	13,274,730,973	19,071,734,336	11,682,138,833	6,022,967,234
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		5.48	3.19	2.94	2.99	1.31	2.45	3.00	4.53	3.32	2.12
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-16,287,198,412	3,254,865,239	11,450,998,807	16,763,849,644	16,686,302,439	20,957,231,046	20,562,071,701	24,958,917,015	20,319,251,457	22,611,285,558
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-600.40	-71.58	-31.69	0.46	-20.38	1.92	-17.62	22.83	-10.14	6.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-8.70	1.34	3.90	5.47	3.63	3.57	4.64	5.93	5.77	7.95
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-8.54	1.57	5.62	8.71	8.77	11.43	11.61	15.95	15.45	20.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		10,771,516,101	25,743,951,851	31,306,487,500	9,132,327,349	13,423,229,679	17,325,684,453	22,878,251,046	25,674,046,033	46,286,458,202	44,241,046,601
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		17,242,516,525	20,815,077,628	38,301,517,916	16,693,334,549	44,515,267,831	54,362,635,809	58,480,505,042	74,369,480,696	26,743,198,101	30,093,732,299
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		9.21	8.59	13.05	5.44	9.69	9.26	13.20	17.68	7.60	10.59
10	**Tồn kho (TK)**		122,396,970,320	121,012,129,347	77,015,185,625	165,030,345,995	104,311,131,227	131,065,893,380	100,490,154,464	88,678,464,386	84,045,569,182	50,514,015,938
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		65.35	49.95	26.25	53.80	22.72	22.34	22.68	21.08	23.88	17.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		138,865,523,057	138,962,603,057	120,017,550,122	119,308,564,597	102,455,497,113	97,825,377,119	90,364,158,304	64,068,294,741	62,942,535,648	47,922,974,663
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		1.35	1.74	2.44	2.57	4.48	6.00	4.90	6.57	5.59	5.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	2,233,582,800	20,331,597,262	15,555,067,869	19,533,731,350	12,886,188,407	5,333,252,384	4,410,709,293	0	0
13	**Tổng nợ**		19,635,840,652	28,130,739,442	16,086,933,963	71,946,369,792	37,781,022,152	77,291,254,088	52,889,325,700	56,597,311,307	50,127,734,550	29,601,929,118
	Nợ ngắn hạn		17,208,109,470	27,888,765,935	15,639,960,321	71,060,800,731	36,294,032,823	76,526,254,088	52,429,325,700	56,242,311,307	49,565,061,806	28,932,229,118
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,427,731,182	241,973,507	446,973,642	885,569,061	1,486,989,329	765,000,000	460,000,000	355,000,000	562,672,744	669,700,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		0.10	0.14	0.08	0.37	0.20	0.42	0.30	0.36	0.38	0.26
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		10.48	11.61	5.48	23.46	8.23	13.17	11.94	13.45	14.24	10.41
14	**Vốn điều lệ**		146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	146,571,500,000	124,214,180,000	108,013,390,000	62,574,610,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		190,674,792,095	206,961,990,507	203,869,184,209	192,418,185,402	190,311,485,758	183,371,240,567	177,071,159,521	156,509,087,820	131,550,170,805	111,779,146,816
VDN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	634,435,149,137	677,675,569,417	449,197,282,606	513,605,103,854	705,614,670,259	741,058,987,753	763,285,189,476	651,429,749,081	629,056,126,941	455,566,485,474	511,010,846,643
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-6.38	50.86	-12.54	-27.21	-4.78	-2.91	17.17	3.56	38.08	-10.85	27.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.71	8.33	6.16	6.30	8.28	9.24	10.88	9.51	13.79	14.57	18.49
2	**Giá vốn**	571,191,359,514	587,252,252,639	388,863,862,841	441,943,861,291	616,500,355,362	654,162,155,886	666,959,765,865	584,233,261,681	564,712,734,210	400,340,330,456	445,934,872,683
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	63,243,789,623	90,423,316,778	60,333,419,765	71,661,242,563	89,114,314,897	86,896,831,867	96,325,423,611	67,196,487,400	64,343,392,731	55,226,155,018	65,075,973,960
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.97	13.34	13.43	13.95	12.63	11.73	12.62	10.32	10.23	12.12	12.73
4	**Chi phí tài chính**	18,188,231,151	21,246,067,588	12,414,090,197	9,230,423,165	12,064,572,882	13,336,857,424	7,482,059,299	5,323,985,675	10,356,642,885	8,073,868,915	8,168,499,484
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.87	3.14	2.76	1.80	1.71	1.80	0.98	0.82	1.65	1.77	1.60
5	**Chi phí bán hàng**	33,095,189,382	46,502,948,301	41,501,165,914	42,530,821,626	50,329,080,816	43,349,703,266	62,719,992,169	39,802,622,026	34,019,303,882	35,233,389,454	39,972,704,171
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.22	6.86	9.24	8.28	7.13	5.85	8.22	6.11	5.41	7.73	7.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,181,224,111	19,441,884,812	15,868,822,301	13,374,976,565	23,569,563,234	21,503,903,962	17,953,935,181	12,694,293,295	8,612,369,137	10,674,285,883	17,085,355,131
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.02	2.87	3.53	2.60	3.34	2.90	2.35	1.95	1.37	2.34	3.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,521,694,073	11,536,159,228	-5,468,600,229	-518,902,297	10,714,400,842	10,694,040,793	8,426,634,676	10,649,167,325	11,527,941,449	1,960,835,136	1,578,397,442
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-121.86	-310.95	953.88	-104.84	0.19	26.91	-20.87	-7.62	487.91	24.23	-84.79
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-0.40	1.70	-1.22	-0.10	1.52	1.44	1.10	1.63	1.83	0.43	0.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.46	14.19	-7.50	-0.64	12.58	13.33	12.01	15.54	25.28	6.27	5.71
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,032,201,675	27,386,920,310	34,812,682,849	13,140,707,606	8,327,923,614	26,276,436,175	15,727,864,685	12,087,160,959	25,272,287,746	6,865,770,943	5,339,502,790
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	135,309,810,649	171,819,354,066	98,920,167,302	134,579,655,263	91,286,729,096	86,246,271,820	92,201,029,202	91,661,222,296	76,775,890,843	60,668,121,097	60,971,058,332
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.33	25.35	22.02	26.20	12.94	11.64	12.08	14.07	12.20	13.32	11.93
10	**Tồn kho (TK)**	116,554,942,697	138,365,195,873	94,136,734,482	64,530,202,541	101,208,743,001	100,403,339,383	89,664,651,860	90,490,175,711	101,236,076,968	60,796,936,102	74,588,174,952
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.37	20.42	20.96	12.56	14.34	13.55	11.75	13.89	16.09	13.35	14.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	285,280,274,070	297,377,285,466	298,639,766,504	215,728,272,227	221,605,418,212	284,582,168,157	271,888,676,833	164,635,433,632	147,741,149,722	144,795,016,926	144,358,318,844
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.22	2.28	1.50	2.38	3.18	2.60	2.81	3.96	4.26	3.15	3.54
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,641,034,028	2,449,044,764	2,363,150,143	78,254,637,783	51,729,898,022	2,733,359,917	6,666,038,445	76,063,459,013	9,979,247,660	5,852,280,025	2,257,865,613
13	**Tổng nợ**	347,470,152,649	412,909,085,820	316,214,504,533	299,949,728,140	291,810,832,614	308,172,766,624	312,767,548,005	294,337,984,670	237,271,898,999	175,039,221,346	192,722,778,633
	Nợ ngắn hạn	308,854,881,321	367,598,378,867	258,079,139,861	240,876,895,329	232,342,884,938	240,854,099,619	240,194,690,547	241,302,384,951	218,939,122,742	157,389,354,455	164,700,046,125
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,615,271,328	45,310,706,953	58,135,364,672	59,072,832,811	59,467,947,676	67,318,667,005	72,572,857,458	53,035,599,719	18,332,776,257	17,649,866,891	28,022,732,508
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.77	5.08	4.34	3.68	3.42	3.84	4.46	4.30	5.20	5.60	6.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	54.77	60.93	70.40	58.40	41.36	41.59	40.98	45.18	37.72	38.42	37.71
14	**Vốn điều lệ**	31,429,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	29,939,100,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	72,803,181,569	81,316,942,315	72,912,013,588	81,536,136,122	85,200,381,915	80,230,577,156	70,175,671,977	68,514,455,475	45,604,116,440	31,272,258,504	27,642,812,572

VDP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,019,316,685,827	1,007,796,143,797	785,355,576,822	686,480,937,986	619,252,703,998	484,928,748,494	411,408,861,207	392,490,242,738	387,242,113,474	399,234,772,570	331,117,365,036
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.14	28.32	14.40	10.86	27.70	17.87	4.82	1.36	-3.00	20.57	4.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.61	1.34	1.26	1.46	1.17	1.07	1.06	1.21	1.47	1.27
2	**Giá vốn**	748,736,585,717	755,407,878,158	598,071,570,137	530,545,049,224	500,225,442,097	367,609,651,881	308,385,328,931	304,566,146,134	298,253,742,269	317,348,628,288	258,694,357,848
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	270,580,100,110	252,388,265,639	187,284,006,685	155,935,888,762	119,027,261,901	117,319,096,613	103,023,532,276	87,924,096,604	88,988,371,205	81,886,144,282	72,423,007,188
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.55	25.04	23.85	22.72	19.22	24.19	25.04	22.40	22.98	20.51	21.87
4	**Chi phí tài chính**	27,561,779,900	24,549,642,409	14,231,365,594	10,961,447,470	6,601,060,920	3,620,879,914	13,732,553,873	9,324,723,809	3,441,725,623	2,874,695,070	5,472,454,462
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.70	2.44	1.81	1.60	1.07	0.75	3.34	2.38	0.89	0.72	1.65
5	**Chi phí bán hàng**	120,306,598,713	90,097,699,854	69,356,841,817	49,180,299,282	38,418,906,499	32,588,782,272	25,614,368,857	20,919,865,718	19,312,263,718	12,936,997,734	8,807,412,109
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.80	8.94	8.83	7.16	6.20	6.72	6.23	5.33	4.99	3.24	2.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	51,113,725,170	71,631,888,857	62,572,270,961	47,071,518,897	37,418,906,499	27,865,610,492	32,238,963,165	38,233,216,569	29,497,580,215	30,604,730,625	31,086,945,498
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.01	7.11	7.97	6.86	6.04	5.75	7.84	9.74	7.62	7.67	9.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	80,218,843,610	73,548,373,765	60,217,022,265	50,181,431,975	44,465,713,748	52,337,295,747	57,792,093,229	58,125,513,846	36,507,599,892	29,062,761,975	22,605,320,676
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	9.07	22.14	20.00	12.85	-15.04	-9.44	-0.57	59.21	25.62	28.57	3.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.87	7.30	7.67	7.31	7.18	10.79	14.05	14.81	9.43	7.28	6.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.96	11.74	10.31	9.22	10.46	12.63	15.08	15.72	11.41	10.67	8.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	332,987,603,712	297,815,293,209	118,097,547,052	137,244,959,747	105,022,785,057	149,448,985,512	146,292,691,064	153,168,963,911	115,859,144,704	40,703,451,724	18,340,216,383
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	238,612,274,837	267,367,636,216	288,564,859,838	257,590,388,170	199,650,731,344	185,072,214,178	115,503,250,209	135,506,251,425	117,663,040,701	107,379,076,446	91,865,380,235
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.41	26.53	36.74	37.52	32.24	38.16	28.08	34.52	30.38	26.90	27.74
10	**Tồn kho (TK)**	296,735,523,987	341,329,053,490	324,588,039,743	229,639,451,632	191,657,536,574	144,191,577,691	135,603,293,292	99,436,971,005	81,218,791,799	112,308,237,761	86,589,367,467
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.11	33.87	41.33	33.45	30.95	29.73	32.96	25.33	20.97	28.13	26.15
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	400,594,860,519	342,083,282,046	306,135,230,251	283,693,612,309	257,580,974,505	244,200,932,421	232,586,982,107	208,675,198,973	202,877,662,798	195,348,583,397	187,932,629,791
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.54	2.95	2.57	2.42	2.40	1.99	1.77	1.88	1.91	2.04	1.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	203,753,427	11,500,000,000	0	0	202,312,135	0	0	11,500,000,000	0	0	757,000,000
13	**Tổng nợ**	361,463,196,271	475,600,944,825	447,373,440,769	351,725,593,064	237,682,963,042	195,024,011,435	136,357,098,214	133,180,136,583	108,326,381,643	113,122,994,961	79,079,222,360
	Nợ ngắn hạn	361,463,196,271	475,600,944,825	447,373,440,769	351,725,593,064	237,682,963,042	195,024,011,435	136,351,272,182	133,113,745,826	108,013,380,377	113,030,748,791	70,073,222,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	5,826,032	66,390,757	313,001,266	92,246,170	9,006,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.76	0.77	0.65	0.56	0.47	0.36	0.36	0.34	0.42	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.46	47.19	56.96	51.24	38.38	40.22	33.14	33.93	27.97	28.33	23.88
14	**Vốn điều lệ**	184,029,040,000	168,319,040,000	160,829,040,000	160,829,040,000	127,829,040,000	127,829,040,000	127,829,040,000	127,829,040,000	127,829,040,000	87,000,000,000	87,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	731,982,182,993	626,593,497,605	584,225,594,364	544,072,590,657	425,171,026,982	414,361,419,478	383,118,337,853	369,742,508,009	319,842,658,153	272,426,362,255	261,097,196,483
VDS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	772,187,965,798	822,848,392,907	1,022,100,874,482	454,390,820,436	331,897,361,845	419,306,765,350	354,115,770,018	229,148,473,459	126,457,535,744	228,608,068,452	96,410,599,428
	Tăng trưởng (%)	-6.16	*-19.49*	*124.94*	*36.91*	*-20.85*	*18.41*	*54.54*	*81.21*	*-44.68*	*137.12*	*-5.18*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	330,163,780,574	-114,982,242,119	426,740,860,446	150,102,282,778	34,645,267,955	68,680,982,416	111,356,913,116	49,306,566,332	20,893,025,344	105,232,112,806	1,537,097,408
	Tăng trưởng (%)		*-126.94*	*184.30*	*333.25*	*-49.56*	*-38.32*	*125.85*	*136.00*	*-80.15*	*6,746.16*	*-105.56*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	13.65	-5.52	25.93	12.88	3.31	6.18	10.68	6.46	2.93	30.73	0.65
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	2,246,791,696,769	2,018,232,184,843	2,237,907,521,353	1,257,337,721,141	16,799,800,319						
	Tăng trưởng (%)	11.32	*-9.82*	*77.99*	*7,384.24*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	2,899,769,562,332	2,171,214,670,579	2,387,290,809,084	1,402,839,017,010	1,254,101,248,536	821,438,859,650	796,877,000,248	829,840,256,069	537,615,101,996	758,174,461,507	447,973,245,760
	Tăng trưởng (%)	33.56	*-9.05*	*70.18*	*11.86*	*52.67*	*3.08*	*-3.97*	*54.36*	*-29.09*	*69.25*	*22.84*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,418,259,855,950	2,082,911,350,568	1,645,863,299,487	1,165,516,570,139	1,045,444,259,161	1,110,898,897,206	1,042,217,914,790	762,861,001,674	713,554,435,342	342,461,279,998	237,229,167,192
6	**Vốn góp của chủ sở hữu**	2,100,000,000,000	2,100,000,000,000	1,051,046,650,000	1,000,999,060,000	1,000,999,060,000	1,000,999,060,000	910,000,000,000	700,000,000,000	700,000,000,000	349,799,870,000	349,799,870,000

VDT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	84,704,528,915	108,743,362,606	95,619,380,123	115,532,382,745	118,960,899,639	117,629,493,310	97,379,329,828	93,401,738,777	89,662,441,433	99,659,487,987	96,087,942,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.11	13.73	-17.24	-2.88	1.13	20.80	4.26	4.17	-10.03	3.72	-2.41
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.04	4.17	3.36	3.95	4.31	3.80	3.18	3.10	3.09	3.47	3.29
2	**Giá vốn**	76,852,799,216	101,172,679,384	87,492,537,308	104,712,642,373	108,897,675,345	107,510,111,691	88,794,680,713	82,998,259,616	79,991,149,617	96,657,656,799	85,800,259,729
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,851,729,699	7,570,683,222	8,126,842,815	10,819,740,372	10,063,224,294	10,119,381,619	8,584,649,115	10,403,479,161	9,671,291,816	3,001,831,188	10,287,682,998
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.27	6.96	8.50	9.37	8.46	8.60	8.82	11.14	10.79	3.01	10.71
4	**Chi phí tài chính**	58,053,651	85,350,481	160,427,578	43,150,684	9,940,621	103,153,492	145,869,259	56,095,223	25,061,501	218,645,578	647,797,242
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.07	0.08	0.17	0.04	0.01	0.09	0.15	0.06	0.03	0.22	0.67
5	**Chi phí bán hàng**	237,438,200	278,817,115	164,248,073	248,646,706	260,906,991	285,534,987	215,176,862	260,555,920	345,150,773	440,593,806	366,257,057
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.28	0.26	0.17	0.22	0.22	0.24	0.22	0.28	0.38	0.44	0.38
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,894,893,055	4,856,589,938	4,585,881,716	5,565,541,414	5,182,660,849	5,157,570,367	5,399,114,584	5,026,837,586	4,811,691,637	3,816,858,569	6,260,664,569
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.78	4.47	4.80	4.82	4.36	4.38	5.54	5.38	5.37	3.83	6.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,980,054,274	1,886,074,038	2,770,097,023	4,314,789,813	948,473,603	3,685,325,366	3,681,682,878	4,015,964,469	3,490,559,311	1,569,373,167	2,051,296,814
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.98	-31.91	-35.80	354.92	-74.26	0.10	-8.32	15.05	122.42	-23.49	206.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.34	1.73	2.90	3.73	0.80	3.13	3.78	4.30	3.89	1.57	2.13
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.10	7.24	9.75	14.74	3.43	11.90	12.03	13.35	12.02	5.47	7.03
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,571,476,750	5,388,797,250	8,063,266,152	7,875,359,283	4,341,699,587	6,552,781,235	1,523,780,192	5,878,763,871	2,589,160,622	8,282,932,080	781,293,058
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,461,199,575	2,462,709,561	2,803,449,608	2,540,509,506	3,697,431,824	4,614,327,982	4,116,659,014	3,400,094,037	2,153,584,233	3,136,696,332	2,927,944,062
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.91	2.26	2.93	2.20	3.11	3.92	4.23	3.64	2.40	3.15	3.05
10	**Tồn kho (TK)**	15,303,752,964	13,219,339,759	14,964,293,423	14,791,460,090	13,456,983,130	11,597,545,401	22,424,315,970	10,863,531,079	12,533,438,802	8,631,838,167	15,270,545,603
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.07	12.16	15.65	12.80	11.31	9.86	23.03	11.63	13.98	8.66	15.89
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	46,143,715,854	46,143,715,854	46,143,715,854	46,353,826,919	46,246,372,373	45,828,624,191	46,982,418,424	48,495,737,111	47,823,737,111	47,823,737,111	50,634,350,542
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	2.36	2.07	2.49	2.57	2.57	2.07	1.93	1.87	2.08	1.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	4,645,140,072	4,549,902,002	8,678,218,295	8,181,975,493	8,181,848,219	7,074,395,336	15,107,521,704	9,035,127,783	9,518,875,820	13,962,086,686	13,989,959,691
	Nợ ngắn hạn	4,404,140,072	4,549,902,002	8,678,218,295	8,181,975,493	8,153,848,219	7,074,395,336	15,043,521,704	8,971,127,783	9,454,875,820	13,898,086,686	13,539,959,691
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	241,000,000	0	0	0	28,000,000	0	64,000,000	64,000,000	64,000,000	64,000,000	450,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.17	0.17	0.31	0.28	0.30	0.23	0.49	0.30	0.33	0.49	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	5.48	4.18	9.08	7.08	6.88	6.01	15.51	9.67	10.62	14.01	14.56
14	**Vốn điều lệ**	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000	19,654,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	27,876,267,725	26,047,099,375	28,424,316,979	29,272,154,734	27,626,253,753	30,977,192,686	30,608,195,608	30,083,979,400	29,048,398,828	28,688,435,219	29,170,358,866
VE1	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,953,961,849	4,195,669,163	14,508,803,001	7,012,442,624	11,936,182,797	9,474,034,003	25,906,461,681	13,945,026,254	46,499,154,130	29,906,294,051	53,760,120,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	41.91	-71.08	106.90	-41.25	25.99	-63.43	85.78	-70.01	55.48	-44.37	50.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.23	0.14	0.41	0.21	0.30	0.26	0.47	0.55	1.57	1.15	2.52
2	**Giá vốn**	5,322,376,343	3,865,389,804	13,255,875,566	6,764,594,398	11,011,898,341	14,559,115,137	26,946,002,643	15,815,293,069	38,034,065,576	25,212,519,767	47,526,013,860
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	631,585,506	330,279,359	1,252,927,435	247,848,226	924,284,456	-5,085,081,134	-1,039,540,962	-1,870,266,815	8,465,088,554	4,693,774,284	6,234,106,867
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.61	7.87	8.64	3.53	7.74	-53.67	-4.01	-13.41	18.20	15.69	11.60
4	**Chi phí tài chính**	553,357,230	2,239,769,020	-2,635,028,170	4,400,442,680	-2,421,929,478	9,143,004,347	92,218,703	571,050	9,638,158	-103,574,371	325,893,616
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.29	53.38	-18.16	62.75	-20.29	96.51	0.36	0.00	0.02	-0.35	0.61
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,019,886,377	3,450,745,847	3,217,204,356	2,378,895,802	1,829,027,687	6,651,074,262	3,320,626,003	3,365,026,102	3,883,757,647	3,098,459,550	4,526,439,901
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	67.52	82.25	22.17	33.92	15.32	70.20	12.82	24.13	8.35	10.36	8.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,665,092,037	-4,942,204,798	1,154,792,227	-5,745,610,068	3,328,122,401	-19,076,108,830	186,303,675	-4,475,345,822	3,742,930,906	4,598,744,627	744,225,931
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-25.84	-527.97	-120.10	-272.64	-117.45	-10,339.26	-104.16	-219.57	-18.61	517.92	-107.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-61.56	-117.79	7.96	-81.93	27.88	-201.35	0.72	-32.09	8.05	15.38	1.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-13.86	-16.41	3.29	-16.95	8.39	-52.53	0.34	-17.75	12.61	17.73	3.49
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,467,807,262	8,705,653,941	6,478,189,572	17,822,910,647	20,331,377,376	20,665,012,387	35,669,226,712	9,283,019,243	1,163,631,468	10,932,122,689	5,888,651,884
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,242,407,086	9,619,352,264	15,223,551,838	3,417,038,514	4,647,448,062	4,162,581,511	19,043,223,371	10,215,481,003	30,651,507,275	21,431,664,948	17,225,901,121
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	155.23	229.27	104.93	48.73	38.94	43.94	73.51	73.26	65.92	71.66	32.04
10	**Tồn kho (TK)**	1,771,253,664	571,086,850	788,589,802	974,080,114	344,711,999	231,024,998	3,514,981,969	7,692,434,575	4,171,625,723	1,001,457,942	4,344,588,361
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.75	13.61	5.44	13.89	2.89	2.44	13.57	55.16	8.97	3.35	8.08
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,876,455,164	5,876,455,164	5,876,455,164	6,553,210,156	6,507,510,156	6,407,160,156	6,407,160,156	8,933,126,436	10,012,100,623	8,350,684,415	16,328,962,009
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.01	0.71	2.47	1.07	1.83	1.48	4.04	1.56	4.64	3.58	3.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,663,542,437	1,361,737,642	2,625,334,804	1,732,104,988	3,790,663,465	4,190,509,665	7,292,913,597	6,885,741,709	11,262,984,021	10,719,589,758	15,545,942,437
	Nợ ngắn hạn	1,663,542,437	1,361,737,642	2,625,334,804	1,732,104,988	3,790,663,465	4,190,509,665	7,292,913,597	6,885,741,709	11,262,984,021	10,719,589,758	15,545,942,437
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.05	0.07	0.05	0.10	0.12	0.13	0.27	0.38	0.41	0.73
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.94	32.46	18.09	24.70	31.76	44.23	28.15	49.38	24.22	35.84	28.92
14	**Vốn điều lệ**	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	26,447,837,144	30,112,929,181	35,055,133,979	33,900,341,752	39,645,951,820	36,317,829,419	55,393,938,249	25,207,634,574	29,682,980,396	25,940,049,490	21,341,304,863

VE2	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		81,107,320,953	38,416,544,601	39,241,861,431	21,510,617,665	30,411,181,567	13,567,193,549	24,220,827,427	84,008,061,671	31,575,509,297	39,363,147,408
	Tăng trưởng doanh thu (%)		111.13	-2.10	82.43	-29.27	124.15	-43.99	-71.17	166.05	-19.78	63.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		11.97	1.63	1.66	0.97	1.38	0.59	0.94	3.05	1.26	1.54
2	**Giá vốn**		78,402,737,992	36,478,949,873	36,876,954,122	19,633,000,080	25,685,538,637	11,692,389,973	18,468,938,465	71,688,156,571	25,441,637,950	29,827,876,566
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		2,704,582,961	1,937,594,728	2,364,907,309	1,877,617,585	4,725,642,930	1,874,803,576	5,751,888,962	12,319,905,100	6,133,871,347	9,535,270,842
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		3.33	5.04	6.03	8.73	15.54	13.82	23.75	14.67	19.43	24.22
4	**Chi phí tài chính**		2,087,750,290	-1,385,425,895	-1,085,884,895	199,437,061	2,466,945,060	596,107,966	1,258,371,212	604,044,568	-996,832,774	100,572,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		2.57	-3.61	-2.77	0.93	8.11	4.39	5.20	0.72	-3.16	0.26
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	4,309,000	8,360,000	1,690,000	8,406,200	10,259,300
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.00	0.03	0.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		19,600,465,577	3,414,502,848	2,067,942,110	1,692,441,752	2,506,360,437	2,184,056,255	2,257,326,120	4,883,599,621	3,516,403,162	3,991,353,495
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		24.17	8.89	5.27	7.87	8.24	16.10	9.32	5.81	11.14	10.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-16,625,963,926	1,547,300,033	1,374,081,525	209,175,041	215,202,678	550,695,799	2,645,656,713	5,691,371,416	3,023,726,425	3,495,416,016
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-1,174.51	12.61	556.91	-2.80	-60.92	-79.18	-53.51	88.22	-13.49	923.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-20.50	4.03	3.50	0.97	0.71	4.06	10.92	6.77	9.58	8.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		-245.41	6.55	5.82	0.94	0.98	2.41	10.22	20.67	12.10	13.69
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		1,106,509,950	5,534,732,225	184,851,965	5,048,047,674	4,413,232,361	691,452,300	392,230,136	1,922,603,016	940,523,665	369,119,583
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		40,541,937,110	35,838,262,081	26,067,958,870	9,699,116,002	11,140,063,082	17,517,467,265	26,357,728,706	48,448,757,384	27,996,138,699	43,506,945,974
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		49.99	93.29	66.43	45.09	36.63	129.12	108.82	57.67	88.66	110.53
10	**Tồn kho (TK)**		13,896,718,156	45,592,665,378	8,701,303,976	3,596,954,716	5,645,167,824	2,517,059,087	4,627,926,258	5,266,458,749	3,834,866,667	5,224,406,470
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		17.13	118.68	22.17	16.72	18.56	18.55	19.11	6.27	12.15	13.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		12,485,531,971	9,718,881,496	8,459,595,496	8,327,050,041	8,327,050,041	8,181,050,041	13,996,177,603	13,360,007,994	10,946,229,812	11,297,764,564
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		6.50	3.95	4.64	2.58	3.65	1.66	1.73	6.29	2.88	3.48
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		357,132,000	3,329,521,609	562,871,134	322,349,134	193,824,134	111,114,792	0	286,154,257	132,157,700	8,382,831
13	**Tổng nợ**		59,345,296,458	82,256,157,649	22,961,563,748	6,720,334,122	10,457,312,481	8,694,886,784	16,327,687,517	39,483,554,928	16,089,170,858	37,017,780,360
	Nợ ngắn hạn		58,725,296,458	81,636,157,649	22,811,563,748	6,570,334,122	10,307,312,481	8,694,886,784	16,327,687,517	39,454,674,928	15,360,290,858	36,988,900,360
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		620,000,000	620,000,000	150,000,000	150,000,000	150,000,000	0	0	28,880,000	728,880,000	28,880,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		8.76	3.48	0.97	0.30	0.47	0.38	0.63	1.43	0.64	1.45
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		73.17	214.12	58.51	31.24	34.39	64.09	67.41	47.00	50.95	94.04
14	**Vốn điều lệ**		21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000	21,588,800,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		6,774,871,949	23,632,176,615	23,607,816,631	22,233,735,106	22,024,560,065	22,858,397,387	25,874,437,588	27,539,769,296	24,995,517,880	25,538,527,455

VE3	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	89,293,503,677	117,097,792,603	126,773,418,930	40,547,596,793	65,207,320,598	40,762,667,316	57,072,773,858	45,020,909,014	38,836,327,281	31,696,028,023	26,880,202,325
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.74	-7.63	212.65	-37.82	59.97	-28.58	26.77	15.92	22.53	17.92	41.24
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.69	6.23	6.68	2.29	3.83	2.54	3.22	2.45	2.08	1.73	1.56
2	**Giá vốn**	81,089,821,099	110,115,492,838	119,861,810,238	36,348,751,955	59,392,901,922	36,622,558,790	50,601,351,728	38,056,509,728	31,583,253,234	25,535,190,670	21,376,782,144
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,203,682,578	6,982,299,765	6,911,608,692	4,198,844,838	5,814,418,676	4,140,108,526	6,471,422,130	6,964,399,286	7,253,074,047	6,160,837,353	5,503,420,181
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.19	5.96	5.45	10.36	8.92	10.16	11.34	15.47	18.68	19.44	20.47
4	**Chi phí tài chính**	2,981,546,163	1,996,562,425	1,267,011,718	567,619,659	920,783,835	556,129,988	545,797,384	455,563,498	348,155,754	-228,504,075	-784,852,200
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.34	1.71	1.00	1.40	1.41	1.36	0.96	1.01	0.90	-0.72	-2.92
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	35,940,010	0	175,375,452	132,949,086	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.06	0.00	0.31	0.30	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,603,100,435	4,554,920,542	4,449,573,584	3,043,786,283	3,801,309,600	3,527,058,608	3,751,298,229	3,981,792,213	3,373,002,632	3,600,104,259	3,455,870,517
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.16	3.89	3.51	7.51	5.83	8.65	6.57	8.84	8.69	11.36	12.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	228,235,651	29,046,297	1,278,026,781	674,899,220	982,393,574	302,026,636	1,959,566,517	2,639,053,437	3,453,576,106	3,286,836,669	2,296,964,436
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	685.77	-97.73	89.37	-31.30	225.27	-84.59	-25.75	-23.58	5.07	43.09	18.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.26	0.02	1.01	1.66	1.51	0.74	3.43	5.86	8.89	10.37	8.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.20	0.15	6.73	3.81	5.77	1.88	11.06	14.35	18.49	17.91	13.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,350,876,115	18,500,519,561	8,575,461,950	6,227,847,853	3,839,854,304	4,938,502,036	2,762,174,743	2,997,184,454	1,072,893,436	2,951,449,831	1,315,962,219
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,321,216,519	43,711,733,957	43,377,843,443	18,733,510,547	18,118,442,321	20,031,106,968	19,256,023,496	32,951,509,203	27,134,448,761	20,785,193,612	25,200,594,561
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	73.15	37.33	34.22	46.20	27.79	49.14	33.74	73.19	69.87	65.58	93.75
10	**Tồn kho (TK)**	28,622,099,567	24,118,984,728	34,098,092,912	18,138,994,893	15,696,245,865	14,736,347,261	13,316,442,336	7,720,384,133	6,112,371,114	4,623,881,600	2,328,850,894
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.05	20.60	26.90	44.74	24.07	36.15	23.33	17.15	15.74	14.59	8.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	16,362,697,252	16,220,697,252	16,074,076,882	13,591,907,684	12,935,347,402	12,421,921,112	10,764,407,952	10,666,807,952	10,545,694,619	9,182,457,839	8,980,597,839
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.46	7.22	7.89	2.98	5.04	3.28	5.30	4.22	3.68	3.45	2.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	2,482,169,198	0	7,249,522	436,845,584	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	105,594,507,297	78,412,688,358	78,592,714,601	34,460,667,805	25,641,210,779	27,701,545,451	21,095,428,687	28,526,734,967	19,120,589,207	12,302,169,377	17,245,495,297
	Nợ ngắn hạn	105,184,823,891	77,335,521,448	75,875,545,853	32,453,385,762	24,222,928,703	26,067,899,934	21,095,428,687	28,526,734,967	19,120,589,207	12,302,169,377	17,245,495,297
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	409,683,406	1,077,166,910	2,717,168,748	2,007,282,043	1,418,282,076	1,633,645,517	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.55	4.17	4.14	1.95	1.51	1.73	1.19	1.55	1.02	0.67	1.00
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	118.26	66.96	61.99	84.99	39.32	67.96	36.96	63.36	49.23	38.81	64.16
14	**Vốn điều lệ**	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000	13,197,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,022,537,998	18,794,302,347	18,987,814,921	17,709,788,140	17,034,888,920	16,052,495,346	17,710,035,227	18,389,522,147	18,678,232,799	18,347,151,529	17,242,431,074

VE4	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	91,882,045,416	82,261,438,578	75,586,027,129	40,736,153,212	20,998,748,893	30,227,382,908	45,368,822,756	39,648,866,191	29,488,948,498	27,365,583,609	30,661,891,951
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.70	8.83	85.55	93.99	-30.53	-33.37	14.43	34.45	7.76	-10.75	-12.74
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.74	6.16	4.86	2.76	1.40	2.02	2.90	2.32	1.81	1.57	0.21
2	**Giá vốn**	87,389,988,059	80,755,393,090	71,196,554,425	38,235,716,177	18,987,595,453	25,486,399,872	42,205,665,186	33,909,397,993	24,299,658,010	21,702,992,065	26,016,604,019
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,492,057,357	1,506,045,488	4,389,472,704	2,500,437,035	2,011,153,440	4,740,983,036	3,163,157,570	5,739,468,198	5,189,290,488	5,662,591,544	4,645,287,932
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.89	1.83	5.81	6.14	9.58	15.68	6.97	14.48	17.60	20.69	15.15
4	**Chi phí tài chính**	2,788,167,144	2,607,450,972	-408,646,236	-272,770,425	39,380,857	479,382,474	79,502,807	451,511,304	162,714,375	-647,460,830	-937,481,853
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.03	3.17	-0.54	-0.67	0.19	1.59	0.18	1.14	0.55	-2.37	-3.06
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,460,326,381	4,119,465,477	4,356,433,443	3,415,852,952	2,667,068,454	3,945,005,313	3,825,408,174	4,599,809,612	2,686,004,110	5,509,812,010	4,104,106,587
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.03	5.01	5.76	8.39	12.70	13.05	8.43	11.60	9.11	20.13	13.39
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-3,919,399,180	-1,903,413,807	898,478,463	268,327,769	524,917,059	535,241,764	1,007,662,452	2,893,931,345	2,297,556,626	3,865,758,936	1,251,466,408
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	105.91	-311.85	234.84	-48.88	-1.93	-46.88	-65.18	25.96	-40.57	208.90	3.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.27	-2.31	1.19	0.66	2.50	1.77	2.22	7.30	7.79	14.13	4.08
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-41.53	-14.25	5.77	1.82	3.51	3.58	6.45	16.94	14.08	22.12	0.84
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,887,305,245	14,073,803,965	3,814,093,730	8,813,769,033	9,242,806,699	11,505,919,085	4,885,372,393	173,628,285	129,742,181	1,307,598,574	1,591,153,291
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	44,858,724,295	33,636,266,205	28,021,736,674	27,759,896,646	11,188,625,283	9,155,102,513	13,664,852,291	26,849,054,487	27,161,539,166	23,949,759,461	26,682,061,755
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.82	40.89	37.07	68.15	53.28	30.29	30.12	67.72	92.11	87.52	87.02
10	**Tồn kho (TK)**	12,172,698,850	4,476,296,026	9,184,991,928	9,834,967,270	561,520,912	1,086,658,378	3,319,504,361	12,231,151,722	1,691,079,372	372,371,534	210,498,099
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.25	5.44	12.15	24.14	2.67	3.59	7.32	30.85	5.73	1.36	0.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	19,024,220,483	17,549,212,379	15,378,093,711	10,068,318,950	9,865,844,132	10,624,952,023	10,510,952,023	10,932,371,293	11,288,875,306	10,708,853,306	8,155,768,170
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.83	4.69	4.92	4.05	2.13	2.84	4.32	3.63	2.61	2.56	3.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	35,301,273	1,174,000	3,800,864,084	0	20,341,710	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	70,928,729,021	49,986,468,709	37,017,873,232	45,032,793,653	11,219,549,219	12,990,763,144	13,210,836,553	29,655,533,149	21,202,211,837	16,219,816,470	23,412,832,855
	Nợ ngắn hạn	69,437,613,794	48,255,711,560	35,486,334,585	44,537,453,337	10,736,233,905	12,990,763,144	13,210,836,553	29,655,533,149	20,843,211,837	15,952,816,470	23,412,832,855
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,491,115,227	1,730,757,149	1,531,538,647	495,340,316	483,315,314	0	0	0	359,000,000	267,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.52	3.74	2.38	3.06	0.75	0.87	0.85	1.74	1.30	0.93	0.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.20	60.77	48.97	110.55	53.43	42.98	29.12	74.80	71.90	59.27	76.36
14	**Vốn điều lệ**	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000	10,280,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,436,484,992	13,355,884,172	15,566,592,258	14,740,562,292	14,965,656,558	14,943,866,757	15,626,627,025	17,080,114,961	16,317,682,790	17,479,250,719	148,399,228,863
VE8	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	33,926,987,969	239,413,230,753	337,489,089,253	90,181,513,008	65,312,875,391	61,000,787,718	112,809,265,018	89,431,346,246	48,890,114,101	44,693,266,826	41,644,540,481
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-85.83	-29.06	274.23	38.08	7.07	-45.93	26.14	82.92	9.39	7.32	52.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	31.51	18.53	17.46	4.82	4.95	3.88	5.70	4.19	2.24	2.08	2.18
2	**Giá vốn**	36,484,019,168	235,864,291,407	326,744,416,033	76,105,083,690	60,536,828,351	57,919,582,821	103,634,151,002	78,642,062,655	39,531,646,980	35,349,967,497	33,068,638,744
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-2,557,031,199	3,548,939,346	10,744,673,220	14,076,429,318	4,776,047,040	3,081,204,897	9,175,114,016	10,789,283,591	9,358,467,121	9,343,299,329	8,575,901,737
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-7.54	1.48	3.18	15.61	7.31	5.05	8.13	12.06	19.14	20.91	20.59
4	**Chi phí tài chính**	7,077,877,136	5,682,097,936	4,344,387,611	2,089,452,654	2,057,911,264	1,954,626,399	1,558,604,311	1,404,805,492	954,001,140	1,004,037,281	1,129,065,509
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	20.86	2.37	1.29	2.32	3.15	3.20	1.38	1.57	1.95	2.25	2.71
5	**Chi phí bán hàng**	0	16,199,401	116,726,658	807,493,887	413,367,877	234,176,111	948,451,024	1,202,237,652	135,025,607	0	133,587,413
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.01	0.03	0.90	0.63	0.38	0.84	1.34	0.28	0.00	0.32
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,725,006,830	4,426,925,331	4,289,177,463	5,168,527,383	4,856,885,355	5,182,175,385	4,929,763,207	4,253,840,257	3,781,001,754	3,788,761,911	3,477,076,753
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.03	1.85	1.27	5.73	7.44	8.50	4.37	4.76	7.73	8.48	8.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-11,842,154,655	-6,784,160,225	1,007,769,955	5,508,134,050	-2,518,040,261	-4,078,835,142	1,274,119,339	2,926,565,092	3,203,051,081	3,255,266,830	2,642,021,445
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	74.56	-773.19	-81.70	-318.75	-38.27	-420.13	-56.46	-8.63	-1.60	23.21	-240.90
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-34.90	-2.83	0.30	6.11	-3.86	-6.69	1.13	3.27	6.55	7.28	6.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-1,099.77	-52.51	5.21	29.46	-19.09	-25.97	6.44	13.71	14.70	15.13	13.82
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	12,265,932,076	16,507,848,734	14,588,727,467	5,403,370,719	6,625,885,215	4,869,073,012	4,124,913,809	5,112,803,937	2,861,925,805	3,990,655,173	3,618,567,406
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	43,456,171,126	135,075,502,840	184,502,230,960	30,292,155,613	22,704,814,631	20,540,491,546	39,826,942,410	25,123,495,467	29,968,894,755	27,991,528,238	22,754,936,433
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	128.09	56.42	54.67	33.59	34.76	33.67	35.30	28.09	61.30	62.63	54.64
10	**Tồn kho (TK)**	44,276,248,439	41,690,867,440	35,545,380,283	24,723,403,048	20,696,651,753	21,523,610,451	13,009,278,799	12,611,373,387	5,413,731,068	4,324,043,355	4,840,084,172
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	130.50	17.41	10.53	27.42	31.69	35.28	11.53	14.10	11.07	9.67	11.62
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,977,115,792	25,977,115,792	25,977,115,792	25,929,115,792	23,409,744,548	22,159,034,919	21,897,647,298	19,799,300,843	16,849,428,116	16,713,200,843	16,611,923,644
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.31	9.22	12.99	3.48	2.79	2.75	5.15	4.52	2.90	2.67	2.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	82,045,872	180,545,872	931,130,163	931,130,163	931,130,163
13	**Tổng nợ**	104,783,906,394	188,069,290,246	225,221,941,064	53,311,232,378	46,486,612,012	40,618,358,943	47,333,246,483	31,209,567,054	24,664,267,433	24,506,697,601	23,763,608,330
	Nợ ngắn hạn	104,315,368,264	187,049,664,147	225,061,941,064	52,959,232,378	46,070,612,012	40,591,118,943	45,626,002,483	29,409,567,054	24,664,267,433	24,506,697,601	23,097,418,515
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	468,538,130	1,019,626,099	160,000,000	352,000,000	416,000,000	27,240,000	1,707,244,000	1,800,000,000	0	0	666,189,815
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	97.31	14.56	11.65	2.85	3.53	2.59	2.39	1.46	1.13	1.14	1.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	308.85	78.55	66.73	59.12	71.18	66.59	41.96	34.90	50.45	54.83	57.06
14	**Vốn điều lệ**	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,076,789,187	12,918,943,842	19,333,847,418	18,695,334,112	13,187,200,062	15,705,240,323	19,789,075,465	21,348,724,264	21,792,675,665	21,517,493,262	19,111,448,773

VE9	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,328,383,430	3,532,851,387	1,451,023,824	13,035,728,350	27,309,645,463	64,214,884,851	74,536,904,398	95,805,857,714	57,472,373,103	104,706,006,316	131,505,579,123
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-34.09	143.47	-88.87	-52.27	-57.47	-13.85	-22.20	66.70	-45.11	-20.38	37.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.16	0.05	0.33	0.40	0.49	0.57	0.73	0.44	1.14	1.60
2	**Giá vốn**	13,629,996,131	3,497,522,874	1,284,119,087	15,169,596,979	79,695,549,555	53,048,473,787	62,663,966,663	80,590,738,735	39,707,375,521	80,327,322,071	104,254,019,631
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-11,301,612,701	35,328,513	166,904,737	-2,133,868,629	-52,385,904,092	11,166,411,064	11,872,937,735	15,215,118,979	17,764,997,582	24,378,684,245	27,251,559,492
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-485.38	1.00	11.50	-16.37	-191.82	17.39	15.93	15.88	30.91	23.28	20.72
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	12,424,270	343,531,435	2,370,419,860	4,580,373,065	4,767,362,907	3,876,462,251	3,504,709,665
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.05	0.53	3.18	4.78	8.30	3.70	2.67
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	61,441,979	36,422,419	37,752,662	31,564,804	34,881,355
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.04	0.07	0.03	0.03
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	-743,666,263	10,466,972,425	8,614,901,197	23,520,503,165	9,955,646,714	10,811,195,529	11,477,689,321	9,179,362,421	10,427,481,678	10,259,701,150	9,763,481,901
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	-31.94	296.28	593.71	180.43	36.45	16.84	15.40	9.58	18.14	9.80	7.42
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-12,401,351,337	-10,361,188,667	-7,969,839,618	-27,918,285,527	-61,946,650,891	77,892,797	75,673,150,516	835,572,173	1,645,083,081	10,031,661,679	7,538,110,854
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	19.69	30.00	-71.45	-54.93	-79,628.09	-99.90	8,956.45	-49.21	-83.60	33.08	63.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-532.62	-293.28	-549.26	-214.17	-226.83	0.12	101.52	0.87	2.86	9.58	5.73
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-132.70	-47.64	-24.82	-69.66	-90.22	0.06	57.73	0.64	1.26	10.92	9.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	197,434,682	452,080,879	2,430,967,510	2,085,029,081	5,547,452,341	21,917,173,136	56,389,725,491	11,740,453,502	8,477,452,768	15,687,490,103	16,314,218,979
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	3,339,875,878	2,173,519,527	9,919,267,033	25,216,975,383	71,079,285,436	106,919,919,053	97,425,492,179	105,949,578,262	80,917,738,794	48,329,844,681	74,768,719,917
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	143.44	61.52	683.60	193.45	260.27	166.50	130.71	110.59	140.79	46.16	56.86
10	**Tồn kho (TK)**	6,632,649,837	19,251,098,400	16,701,401,040	16,957,804,846	21,651,982,294	30,569,704,104	31,203,863,541	10,477,301,326	9,766,106,712	11,030,967,526	10,613,627,105
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	284.86	544.92	1,151.01	130.09	79.28	47.61	41.86	10.94	16.99	10.54	8.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,970,907,745	5,414,444,980	5,414,444,980	6,054,316,389	6,054,316,389	6,054,316,389	6,996,602,103	24,503,312,675	24,503,312,675	24,614,817,770	19,952,766,457
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.65	0.27	2.15	4.51	10.61	10.65	3.91	2.35	4.25	6.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,005,000,000	1,177,253,761	1,005,000,000	1,005,000,000
13	**Tổng nợ**	9,643,970,598	9,443,097,927	6,032,637,489	14,294,326,442	38,752,271,938	38,127,282,633	70,313,427,760	92,064,914,455	67,109,249,616	93,729,908,871	98,354,701,285
	Nợ ngắn hạn	9,425,920,598	9,225,047,927	5,814,587,489	14,076,276,442	38,534,221,938	37,909,232,633	70,095,377,760	76,146,864,455	46,745,984,116	73,457,165,371	97,719,801,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	218,050,000	15,918,050,000	20,363,265,500	20,272,743,500	634,899,500
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.03	0.43	0.19	0.36	0.56	0.29	0.54	0.70	0.52	1.02	1.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	414.19	267.29	415.75	109.65	141.90	59.37	94.33	96.10	116.77	89.52	74.79
14	**Vốn điều lệ**	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	125,236,130,000	115,961,650,000	78,479,290,000	72,000,880,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,345,446,216	21,746,797,553	32,107,986,220	40,077,825,838	68,665,111,365	130,683,762,256	131,077,869,459	130,618,396,943	130,307,274,770	91,851,831,689	82,272,550,010
VEA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,806,390,374,368	4,747,467,433,565	4,019,247,444,489	3,666,911,969,979	4,487,652,760,982	7,070,076,344,161	6,563,199,242,820	6,306,899,290,097	5,893,263,131,903	5,086,392,413,240	5,827,750,963,113
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.82	18.12	9.61	-18.29	-36.53	7.72	4.06	7.02	15.86	-12.72	-7.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.15	0.19	0.17	0.15	0.17	0.28	0.35	0.48	0.39	0.37	0.53
2	**Giá vốn**	3,358,471,217,679	4,096,262,565,072	3,453,276,594,941	3,479,514,003,958	4,422,218,626,061	6,467,375,948,323	5,943,133,524,946	5,669,185,375,843	5,267,706,905,696	4,660,407,576,702	5,512,568,627,709
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	447,919,156,689	651,204,868,493	565,970,849,548	187,397,966,021	65,434,134,921	602,700,395,838	620,065,717,874	637,713,914,254	625,556,226,207	425,984,836,538	315,182,335,404
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.77	13.72	14.08	5.11	1.46	8.52	9.45	10.11	10.61	8.37	5.41
4	**Chi phí tài chính**	55,175,821,877	23,095,462,871	6,517,890,704	6,523,797,422	21,824,444,124	79,467,200,352	41,563,626,171	317,633,712,841	149,717,712,261	44,069,442,754	50,722,461,360
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.45	0.49	0.16	0.18	0.49	1.12	0.63	5.04	2.54	0.87	0.87
5	**Chi phí bán hàng**	86,359,122,851	105,210,189,883	74,259,936,535	62,566,652,204	88,630,009,496	176,385,161,516	282,355,631,961	314,996,441,341	225,117,114,405	188,478,961,351	151,482,421,709
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.27	2.22	1.85	1.71	1.97	2.49	4.30	4.99	3.82	3.71	2.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	610,664,483,208	561,525,478,760	418,958,547,632	415,769,816,332	467,948,556,124	480,326,147,456	595,417,299,815	529,933,276,450	614,244,128,876	435,473,249,816	420,245,641,924
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.04	11.83	10.42	11.34	10.43	6.79	9.07	8.40	10.42	8.56	7.21
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,265,207,695,495	7,665,420,318,971	5,792,240,681,615	5,594,193,918,635	7,318,737,930,727	7,047,231,376,272	5,085,963,730,909	4,492,067,108,736	4,370,015,858,810	3,325,094,206,962	2,354,694,169,360
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.27	32.34	3.54	-23.56	3.85	38.56	13.22	2.79	31.43	41.21	110.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	164.60	161.46	144.11	152.56	163.09	99.68	77.49	71.22	74.15	65.37	40.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.35	30.39	24.47	22.13	27.28	28.38	27.41	33.84	28.73	23.90	21.31
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,246,087,330,161	12,885,382,905,071	12,079,579,757,382	13,570,691,769,859	16,841,306,206,938	9,991,454,360,958	4,640,058,955,356	4,102,682,875,332	1,511,862,327,913	1,317,560,049,581	1,134,258,425,915
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,465,886,240,368	3,622,107,933,801	3,598,357,423,334	4,277,643,500,095	4,186,123,883,993	4,010,621,115,359	2,610,008,904,273	1,688,275,327,107	1,668,559,828,442	1,323,808,407,415	1,438,539,710,688
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	117.33	76.30	89.53	116.66	93.28	56.73	39.77	26.77	28.31	26.03	24.68
10	**Tồn kho (TK)**	1,283,928,194,777	1,541,390,261,466	1,477,460,908,289	1,308,589,404,003	1,825,857,633,837	2,305,795,663,982	3,503,001,559,607	2,371,797,758,982	2,023,680,393,635	1,802,145,227,327	1,550,722,213,370
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	33.73	32.47	36.76	35.69	40.69	32.61	53.37	37.61	34.34	35.43	26.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,420,622,462,694	5,306,108,041,169	5,192,404,086,381	5,130,363,636,342	4,851,852,325,308	4,742,151,014,790	4,419,603,312,782	4,178,332,129,480	3,890,738,392,491	3,233,644,328,052	2,771,796,212,898
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.70	0.89	0.77	0.71	0.92	1.49	1.49	1.51	1.51	1.57	2.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	100,381,141,413	99,395,825,562	86,185,980,260	89,879,557,748	319,717,511,617	112,552,074,607	301,159,855,576	215,616,335,165	168,844,151,513	181,879,901,444	667,388,492,032
13	**Tổng nợ**	1,407,071,676,382	2,221,717,932,060	1,322,273,146,927	1,942,186,707,721	6,450,958,437,382	1,556,403,251,390	4,785,549,601,106	7,065,661,084,614	1,821,487,136,312	1,647,970,991,371	1,661,778,405,534
	Nợ ngắn hạn	1,349,879,008,779	2,166,319,140,753	1,262,662,917,723	1,887,025,924,183	6,300,047,268,542	1,398,652,891,088	4,562,801,756,142	6,821,661,444,213	1,534,727,089,766	1,367,981,157,457	1,367,194,227,776
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	57,192,667,603	55,398,791,307	59,610,229,204	55,160,783,538	150,911,168,840	157,750,360,302	222,747,844,964	243,999,640,401	286,760,046,546	279,989,833,914	294,584,177,758
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.05	0.09	0.06	0.08	0.24	0.06	0.26	0.53	0.12	0.12	0.15
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	36.97	46.80	32.90	52.97	143.75	22.01	72.91	112.03	30.91	32.40	28.51
14	**Vốn điều lệ**	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	13,288,000,000,000	4,901,211,624,337	4,538,517,317,836	4,457,557,718,910
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	25,729,141,251,951	25,223,312,184,989	23,675,471,731,488	25,276,864,014,407	26,830,196,926,590	24,835,638,502,037	18,553,773,885,717	13,276,389,086,807	15,210,597,847,435	13,914,209,456,097	11,050,042,467,368

VEC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	422,864,651,520	591,435,587,066	627,775,152,782	668,781,766,058	786,736,561,913	1,102,597,438,012	1,386,630,093,895	1,409,848,715,158	780,158,448,258	673,404,765,821	718,590,715,049
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-28.50	-5.79	-6.13	-14.99	-28.65	-20.48	-1.65	80.71	15.85	-6.29	-6.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.75	1.04	1.09	1.10	1.26	1.73	2.12	1.94	1.05	1.07	1.06
2	**Giá vốn**	298,845,482,471	459,553,337,102	501,152,102,147	494,473,803,501	609,651,750,927	939,917,549,573	1,251,575,834,093	1,295,244,701,888	673,880,789,349	582,381,655,773	613,896,592,027
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	124,019,169,049	131,882,249,964	126,623,050,635	174,307,962,557	177,084,810,986	162,679,888,439	135,054,259,802	114,604,013,270	106,277,658,909	91,023,110,048	104,694,123,022
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	29.33	22.30	20.17	26.06	22.51	14.75	9.74	8.13	13.62	13.52	14.57
4	**Chi phí tài chính**	2,280,023,531	948,250,717	1,346,204,066	3,992,983,821	-7,713,449,319	6,678,161,548	7,691,874,422	6,541,146,739	8,879,382,575	19,390,211,406	36,586,163,155
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.54	0.16	0.21	0.60	-0.98	0.61	0.55	0.46	1.14	2.88	5.09
5	**Chi phí bán hàng**	49,521,169,842	43,987,976,671	66,104,383,064	94,273,399,094	100,484,358,832	86,515,397,433	70,141,034,845	57,418,997,450	58,108,262,649	51,487,145,096	54,318,145,806
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	11.71	7.44	10.53	14.10	12.77	7.85	5.06	4.07	7.45	7.65	7.56
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	74,063,874,368	72,424,368,552	64,855,097,865	61,244,261,653	68,449,381,566	61,121,994,012	91,908,439,982	74,840,700,320	83,380,754,600	95,543,761,312	83,766,172,851
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.51	12.25	10.33	9.16	8.70	5.54	6.63	5.31	10.69	14.19	11.66
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,557,460,775	12,389,838,721	1,180,333,270	7,952,561,748	13,870,120,633	15,169,452,080	3,194,176,640	9,022,897,018	321,832,335	3,148,821,679	30,024,968,620
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.29	949.69	-85.16	-42.66	-8.57	374.91	-64.60	2,703.60	-89.78	-89.51	-61.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.84	2.09	0.19	1.19	1.76	1.38	0.23	0.64	0.04	0.47	4.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.63	2.18	0.20	1.30	2.21	2.38	0.49	1.24	0.04	0.50	4.43
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	230,273,549,577	238,176,089,565	223,984,723,067	188,108,435,050	165,405,365,918	226,241,697,991	288,771,920,298	286,454,792,142	203,560,902,180	335,046,755,031	241,936,341,570
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	278,289,826,506	253,611,283,756	222,110,774,469	246,388,478,104	306,223,088,754	558,956,761,750	787,934,291,296	756,443,212,722	340,103,187,864	363,453,431,209	355,169,503,085
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.81	42.88	35.38	36.84	38.92	50.69	56.82	53.65	43.59	53.97	49.43
10	**Tồn kho (TK)**	91,673,081,335	95,006,001,124	115,472,615,970	173,471,314,803	206,086,574,603	189,440,754,564	189,395,133,733	309,855,821,815	223,018,491,104	198,182,312,635	259,203,479,098
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.68	16.06	18.39	25.94	26.20	17.18	13.66	21.98	28.59	29.43	36.07
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	236,882,614,608	237,145,472,608	235,451,118,809	197,393,835,170	191,356,496,159	192,687,957,163	193,961,311,806	193,682,449,572	212,690,083,556	202,701,159,365	208,287,768,022
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.79	2.49	2.67	3.39	4.11	5.72	7.15	7.28	3.67	3.32	3.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,591,357,306	18,482,266,397	18,462,266,397	55,217,761,125	41,461,266,694	36,129,786,391	28,485,467,499	27,802,555,262	27,767,329,817	26,198,614,897	26,608,993,307
13	**Tổng nợ**	283,442,263,597	262,833,481,553	255,504,196,529	264,110,267,137	340,794,936,705	589,399,356,949	875,319,026,896	912,093,506,064	417,193,903,067	398,395,227,483	490,798,169,868
	Nợ ngắn hạn	205,519,501,856	189,638,623,837	186,624,617,314	199,745,613,581	274,652,858,688	563,433,705,460	854,231,749,157	901,044,533,510	351,083,447,586	386,548,854,167	476,081,856,011
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	77,922,761,741	73,194,857,716	68,879,579,215	64,364,653,556	66,142,078,017	25,965,651,489	21,087,277,739	11,048,972,554	66,110,455,481	11,846,373,316	14,716,313,857
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.46	0.44	0.43	0.54	0.92	1.34	1.26	0.56	0.63	0.72
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	67.03	44.44	40.70	39.49	43.32	53.46	63.13	64.69	53.48	59.16	68.30
14	**Vốn điều lệ**	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000	438,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	561,498,368,439	568,038,757,170	577,699,502,498	609,420,357,886	626,232,922,951	637,388,174,881	653,228,289,340	725,234,096,434	743,161,554,720	630,043,609,407	678,430,241,677
VEF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**5-12/2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,997,549,000	989,090,916	6,264,768,148	9,234,263,875	18,066,415,971	15,059,454,107	11,445,472,222	19,438,195,753	64,757,421,732	69,777,168,555	66,733,212,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	809.68	-84.21	-32.16	-48.89	19.97	31.58	-41.12	-69.98	-7.19	4.56	-21.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.01	0.01	0.04	0.42	0.62
2	**Giá vốn**	17,637,762,431	12,898,898,922	17,699,054,135	18,172,240,726	30,155,766,635	17,701,953,271	18,400,980,416	45,351,412,710	64,939,849,620	59,445,236,475	51,188,838,505
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-8,640,213,431	-11,909,808,006	-11,434,285,987	-8,937,976,851	-12,089,350,664	-2,642,499,164	-6,955,508,194	-25,913,216,957	-182,427,888	10,331,932,080	15,544,374,218
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-96.03	-1,204.12	-182.52	-96.79	-66.92	-17.55	-60.77	-133.31	-0.28	14.81	23.29
4	**Chi phí tài chính**	27,339,265	0	0	0	0	0	0	0	0	250,000	12,629,327
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.30	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.02
5	**Chi phí bán hàng**	2,293,345,933	94,356,818	1,668,178,797	1,806,088,135	2,262,848,371	2,689,461,583	-1,911,064,532	-1,440,050,112	411,252,363	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	25.49	9.54	26.63	19.56	12.53	17.86	-16.70	-7.41	0.64	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	6,985,771,857	7,378,102,651	8,145,211,368	9,847,449,924	11,595,629,540	7,908,124,857	-11,515,708,972	-11,624,619,188	13,310,372,631	4,226,195,742	12,733,878,739
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	77.64	745.95	130.02	106.64	64.18	52.51	-100.61	-59.80	20.55	6.06	19.08
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	434,749,849,011	319,568,585,335	328,180,773,920	139,207,613,778	36,151,177,266	32,579,508,223	40,596,282,887	44,422,996,378	29,346,554,527	6,191,708,668	4,132,880,832
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.04	-2.62	135.75	285.07	10.96	-19.75	-8.61	51.37	373.97	49.82	198.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4,831.87	32,309.32	5,238.51	1,507.51	200.10	216.34	354.69	228.53	45.32	8.87	6.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.13	12.10	14.13	6.98	1.95	1.79	2.27	2.55	1.73	3.74	3.86
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,329,703,941,609	1,793,762,471,826	1,301,792,213,920	4,962,664,742,347	11,137,521,748	975,719,287,918	16,798,574,955	2,894,947,827	940,690,149,955	135,158,319,539	147,375,249,747
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,180,219,333,154	1,700,732,507,341	3,424,805,835,918	79,687,428,339	975,641,128,355	31,548,407,602	992,335,398,254	1,654,429,903,137	716,867,765,982	3,789,175,134	6,008,774,221
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46,459.53	171,949.06	54,667.72	862.95	5,400.30	209.49	8,670.11	8,511.23	1,107.00	5.43	9.00
10	**Tồn kho (TK)**	1,265,862,876,549	1,029,427,843,374	810,818,124,232	0	0	0	0	0	68,176,980	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14,068.97	104,078.18	12,942.51	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,522,680,269	5,765,545,669	9,571,027,722	146,296,413,545	144,115,762,301	67,294,320,729
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.63	0.18	1.13	1.67	3.27	2.73	1.99	2.03	0.44	0.48	0.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,833,436,515,172	1,656,100,276,701	1,489,398,418,277	873,814,351,063	863,287,857,303	806,698,774,381	777,018,721,767	94,028,014,722	11,458,705,473	6,344,708,596	0
13	**Tổng nợ**	6,723,088,679,691	6,056,521,595,491	6,320,758,015,669	4,916,193,792,865	7,990,445,635	7,964,037,110	8,917,576,477	12,167,734,589	16,108,366,283	39,489,680,506	52,962,941,269
	Nợ ngắn hạn	6,723,088,679,691	5,711,472,595,491	5,633,709,015,669	4,916,144,792,865	7,941,445,635	7,915,037,110	8,917,576,477	12,167,734,589	14,415,630,283	35,919,845,935	45,036,850,550
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	345,049,000,000	687,049,000,000	49,000,000	49,000,000	49,000,000	0	0	1,692,736,000	3,569,834,571	7,926,090,719
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.19	2.29	2.72	2.47	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.24	0.49
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	74,721.33	612,332.14	100,893.73	53,238.61	44.23	52.88	77.91	62.60	24.87	56.59	79.37
14	**Vốn điều lệ**	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	1,666,040,500,000	105,799,007,724	105,799,007,724
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,076,101,824,250	2,641,351,975,239	2,321,783,389,904	1,993,602,615,984	1,854,395,002,206	1,818,243,824,940	1,785,694,466,717	1,745,098,183,830	1,700,675,187,452	165,398,596,119	107,060,637,884

VES	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	729,600,000	768,000,000	973,776,774	965,580,000	931,700,000	847,000,000	115,181,818	141,412,437,165	7,419,507,915	15,772,690,684	17,446,858,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.00	-21.13	0.85	3.64	10.00	635.36	-99.92	1,805.95	-52.96	-9.60	145.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.06	0.08	0.08	0.07	0.07	0.01	9.14	0.12	0.23	0.24
2	**Giá vốn**	273,652,584	266,152,584	266,152,584	266,152,584	266,152,583	266,152,584	815,581,175	158,323,175,242	7,301,218,649	11,365,672,436	10,136,745,818
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	455,947,416	501,847,416	707,624,190	699,427,416	665,547,417	580,847,416	-700,399,357	-16,910,738,077	118,289,266	4,407,018,248	7,310,112,250
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	62.49	65.34	72.67	72.44	71.43	68.58	-608.08	-11.96	1.59	27.94	41.90
4	**Chi phí tài chính**	207,199,998	234,208,333	240,683,334	281,283,334	323,172,500	350,583,334	618,805,124	74,341,352	4,509,706,222	4,835,954,156	6,275,702,071
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	28.40	30.50	24.72	29.13	34.69	41.39	537.24	0.05	60.78	30.66	35.97
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	77,000,000	0	818,181,818	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	9.09	0.00	0.58	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	316,324,783	337,935,791	277,864,179	282,903,763	259,822,111	333,211,656	968,391,203	2,198,054,415	2,981,043,603	4,057,913,267	6,065,997,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	43.36	44.00	28.53	29.30	27.89	39.34	840.75	1.55	40.18	25.73	34.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-101,190,371	-74,058,113	189,214,538	135,435,428	-34,007,857	-208,091,007	-2,615,593,725	-46,739,671,875	-7,223,229,678	-3,918,384,569	-4,835,168,524
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36.64	-139.14	39.71	-498.25	-83.66	-92.04	-94.40	547.07	84.34	-18.96	-70.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-13.87	-9.64	19.43	14.03	-3.65	-24.57	-2,270.84	-33.05	-97.35	-24.84	-27.71
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.79	-0.58	1.46	1.06	-0.27	-1.64	-20.34	-302.03	-11.61	-5.64	-6.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,278,879	215,311,168	31,937,373	53,131,643	176,860,486	112,159,311	370,500,425	3,744,977,542	6,699,118,610	6,083,012,340	1,781,678,632
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	289,821,169	1,565,506,206	1,902,658,203	4,587,534,342	8,414,406,265
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.72	37.74	29.76	30.02	31.11	34.22	251.62	1.11	25.64	29.09	48.23
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	187,026,711	414,881,379	270,902,288	737,846,937
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.13	5.59	1.72	4.23
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	111,924,900	111,924,900	111,924,900	111,924,900	111,924,900	447,024,900	447,024,900	3,501,300,127	3,501,300,127	2,022,676,719	20,399,905,443
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.52	6.86	8.70	8.63	8.32	1.89	0.26	40.39	2.12	7.80	0.86
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	635,027,954	97,944,334,866
13	**Tổng nợ**	4,794,454,770	5,191,997,217	5,207,153,073	5,668,931,417	6,194,248,272	6,494,495,290	6,838,822,977	12,409,453,321	124,903,796,502	119,643,730,456	115,945,126,287
	Nợ ngắn hạn	4,794,454,770	2,991,997,217	5,207,153,073	3,028,931,417	5,954,248,272	2,954,495,290	3,098,822,977	12,409,453,321	124,903,796,502	119,443,730,456	115,430,126,287
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	2,200,000,000	0	2,640,000,000	240,000,000	3,540,000,000	3,740,000,000	0	0	200,000,000	515,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.40	0.40	0.44	0.49	0.51	0.53	0.80	2.01	1.72	1.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	657.13	676.04	534.74	587.10	664.83	766.76	5,937.42	8.78	1,683.45	758.55	664.56
14	**Vốn điều lệ**	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000	90,075,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	12,766,807,158	12,867,997,529	12,942,055,642	12,752,841,104	12,617,405,676	12,651,413,533	12,859,504,540	15,475,098,265	62,214,770,140	69,437,999,818	73,356,384,387
VET	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	412,646,744,161	460,684,471,622	607,428,002,097	613,123,032,995	893,723,690,159	868,884,725,413	788,998,303,075	713,290,397,720	662,957,907,934	623,652,279,317	595,431,288,012
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.43	-24.16	-0.93	-31.40	2.86	10.13	10.61	7.59	6.30	4.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.21	1.35	1.94	1.99	2.99	2.95	3.06	3.17	3.31	3.54	3.57
2	**Giá vốn**	232,730,975,686	255,963,710,447	393,314,920,762	373,560,029,892	548,666,811,256	528,110,797,006	467,460,920,952	425,861,466,258	437,522,990,789	413,454,869,734	419,472,487,819
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	179,915,768,475	204,720,761,175	214,113,081,335	239,563,003,103	345,056,878,903	340,773,928,407	321,537,382,123	287,428,931,462	225,434,917,145	210,197,409,583	175,958,800,193
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	43.60	44.44	35.25	39.07	38.61	39.22	40.75	40.30	34.00	33.70	29.55
4	**Chi phí tài chính**	8,691,148,387	4,213,993,240	3,179,819,457	4,200,093,761	10,279,232,816	2,118,508,874	600,648,814	1,862,026,063	4,864,811,667	5,422,448,700	2,479,494,313
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	0.91	0.52	0.69	1.15	0.24	0.08	0.26	0.73	0.87	0.42
5	**Chi phí bán hàng**	77,641,092,983	74,963,421,275	68,152,304,212	101,830,272,473	155,385,463,009	189,584,286,228	184,935,947,135	135,913,398,874	110,170,463,005	115,035,574,964	68,752,805,134
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	18.82	16.27	11.22	16.61	17.39	21.82	23.44	19.05	16.62	18.45	11.55
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,105,235,048	68,991,780,999	52,084,852,032	48,777,272,137	71,307,683,868	73,904,917,630	69,686,112,087	94,996,002,087	56,447,819,435	57,421,027,295	76,018,482,384
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.57	14.98	8.57	7.96	7.98	8.51	8.83	13.32	8.51	9.21	12.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	28,582,480,576	53,108,369,922	67,036,454,367	72,846,716,213	89,177,855,067	121,244,867,439	68,604,407,878	48,086,700,017	39,255,456,266	34,445,099,113	11,902,614,170
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-46.18	-20.78	-7.98	-18.31	-26.45	76.73	42.67	22.50	13.97	189.39	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.93	11.53	11.04	11.88	9.98	13.95	8.70	6.74	5.92	5.52	2.00
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.39	15.58	21.46	23.67	29.80	41.10	26.62	21.36	19.60	19.55	7.14
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,219,102,930	30,398,343,801	32,897,689,862	105,763,143,483	162,628,008,392	242,616,132,889	209,642,691,944	227,357,673,967	224,918,399,553	178,891,816,031	119,993,877,111
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	108,347,869,509	130,704,407,793	223,455,760,037	118,178,968,865	140,410,522,681	140,520,751,306	157,225,884,868	131,847,162,400	104,289,881,501	86,787,343,876	117,063,203,919
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.26	28.37	36.79	19.27	15.71	16.17	19.93	18.48	15.73	13.92	19.66
10	**Tồn kho (TK)**	419,971,344,795	329,703,134,470	239,181,378,661	231,308,297,526	147,521,137,011	207,075,683,212	171,111,036,153	245,336,780,388	203,263,639,955	137,374,762,015	113,798,676,867
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	101.78	71.57	39.38	37.73	16.51	23.83	21.69	34.40	30.66	22.03	19.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	550,642,035,370	555,068,642,673	530,918,624,136	521,809,292,755	492,905,305,655	448,369,369,318	287,857,849,559	258,719,689,383	210,285,655,494	195,444,078,001	163,468,133,394
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.75	0.83	1.14	1.17	1.81	1.94	2.74	2.76	3.15	3.19	3.64
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	22,207,109,123	22,207,109,123	25,878,419,123	25,915,335,123	22,214,286,699	26,233,978,694	165,902,040,591	157,796,022,577	75,453,182,543	10,182,673,623	28,457,585,722
13	**Tổng nợ**	557,374,980,225	546,997,584,438	583,280,992,504	592,397,623,564	613,075,970,688	745,505,150,876	757,996,937,700	765,699,245,523	583,192,601,653	347,899,955,053	335,368,084,549
	Nợ ngắn hạn	355,874,980,225	345,497,584,438	381,780,992,504	390,897,623,564	411,575,970,688	544,005,150,876	556,496,937,700	617,499,245,523	492,192,601,653	347,899,955,053	305,975,863,990
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	201,500,000,000	148,200,000,000	91,000,000,000	0	29,392,220,559
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.64	1.60	1.87	1.92	2.05	2.53	2.94	3.40	2.91	1.97	2.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	135.07	118.74	96.02	96.62	68.60	85.80	96.07	107.35	87.97	55.78	56.32
14	**Vốn điều lệ**	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	340,613,706,159	340,887,940,939	312,323,939,773	307,744,153,073	299,296,560,138	295,017,073,331	257,711,857,495	225,093,663,918	200,292,023,904	176,233,297,019	166,718,331,521

VFC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,272,365,845,206	1,619,709,761,865	1,245,216,527,155	1,046,266,239,479	994,399,391,830	1,011,138,724,312	986,504,031,052	1,086,212,607,917	1,181,771,717,356	1,138,575,292,240	782,336,734,640
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.44	30.07	19.02	5.22	-1.66	2.50	-9.18	-8.09	3.79	45.54	53.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.76	2.15	2.19	1.99	1.89	2.03	2.04	2.22	2.40	2.57	1.63
2	**Giá vốn**	1,179,963,120,986	1,346,375,787,601	1,115,294,516,713	958,877,286,174	886,204,937,261	932,355,426,414	923,236,008,247	1,015,231,610,609	1,100,081,296,608	1,066,511,258,867	732,839,128,241
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	92,402,724,220	273,333,974,264	129,922,010,442	87,388,953,305	108,194,454,569	78,783,297,898	63,268,022,805	70,980,997,308	81,690,420,748	72,064,033,373	49,497,606,399
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.26	16.88	10.43	8.35	10.88	7.79	6.41	6.53	6.91	6.33	6.33
4	**Chi phí tài chính**	4,504,889,085	8,134,797,928	12,139,543,767	15,230,624,828	19,990,150,816	19,304,621,023	19,814,799,776	14,891,619,765	7,018,733,194	8,341,799,919	4,678,569,588
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.35	0.50	0.97	1.46	2.01	1.91	2.01	1.37	0.59	0.73	0.60
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	44,818,955	347,919,909	253,946,299	407,476,108	485,477,344	431,069,939	409,969,208	591,123,812
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.04	0.04	0.04	0.04	0.08
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,210,565,192	72,364,306,413	61,096,559,623	58,617,021,228	51,966,879,898	53,017,303,793	52,439,959,181	52,327,962,733	46,836,925,498	39,950,594,334	47,104,943,902
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.65	4.47	4.91	5.60	5.23	5.24	5.32	4.82	3.96	3.51	6.02
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,921,002,874	186,958,744,596	47,382,153,423	9,511,398,537	32,047,877,503	20,382,750,954	-10,425,056,992	11,305,364,647	23,245,779,786	88,901,253,722	20,996,552,723
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.51	294.58	398.16	-70.32	57.23	-295.52	-192.21	-51.37	-73.85	323.41	1,273.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.45	11.54	3.81	0.91	3.22	2.02	-1.06	1.04	1.97	7.81	2.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.07	24.82	8.34	1.80	6.08	4.09	-2.15	2.31	4.72	20.06	4.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	428,788,955,869	351,723,020,918	141,320,880,738	84,342,238,371	62,127,596,982	95,116,046,199	42,699,477,794	78,599,258,807	91,466,408,824	52,507,089,010	85,325,811,813
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	300,123,740,118	342,304,101,863	354,383,064,748	280,055,144,332	259,995,348,118	293,821,393,817	241,757,781,603	269,358,038,552	299,074,515,444	279,323,163,725	173,282,346,757
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.59	21.13	28.46	26.77	26.15	29.06	24.51	24.80	25.31	24.53	22.15
10	**Tồn kho (TK)**	19,281,934,902	22,790,719,947	18,867,919,030	14,292,032,075	14,408,139,179	7,623,342,975	7,396,045,238	73,100,023,419	28,536,124,267	12,967,842,505	7,389,456,564
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.52	1.41	1.52	1.37	1.45	0.75	0.75	6.73	2.41	1.14	0.94
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	585,064,547,505	588,544,425,495	629,566,561,340	583,331,318,946	538,927,781,224	458,112,160,447	432,888,119,651	454,203,429,128	313,346,869,459	296,961,664,639	225,505,474,738
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.17	2.75	1.98	1.79	1.85	2.21	2.28	2.39	3.77	3.83	3.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,626,721,928	514,592,688	969,500,000	1,710,448,512	27,884,143,530	16,207,059,722	19,413,924,179	21,701,327,981	60,478,914,105	48,349,546,395	44,814,320,301
13	**Tổng nợ**	350,379,295,864	338,667,422,600	424,676,721,364	359,424,057,023	397,637,814,378	409,721,121,461	402,384,479,240	348,056,073,483	334,652,676,233	311,132,908,255	173,847,448,791
	Nợ ngắn hạn	326,725,034,453	297,013,309,081	343,529,258,510	260,532,016,611	258,756,153,714	280,339,871,263	254,975,880,006	330,498,375,036	262,917,705,696	236,400,228,519	156,224,811,994
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	23,654,261,411	41,654,113,519	81,147,462,854	98,892,040,412	138,881,660,664	129,381,250,198	147,408,599,234	17,557,698,447	71,734,970,537	74,732,679,736	17,622,636,797
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.48	0.45	0.75	0.68	0.75	0.82	0.83	0.71	0.68	0.70	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.54	20.91	34.10	34.35	39.99	40.52	40.79	32.04	28.32	27.33	22.22
14	**Vốn điều lệ**	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	722,989,236,122	753,267,616,248	568,343,871,651	526,981,718,228	527,184,069,691	498,629,585,094	484,326,834,140	490,151,341,132	493,012,976,483	443,269,104,649	480,928,082,270
VFG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,262,419,854,557	2,976,781,079,922	2,076,362,515,534	1,883,771,417,605	2,069,553,395,051	2,288,965,187,317	2,178,000,208,866	2,290,068,987,766	2,019,975,332,391	1,883,346,257,453	1,688,007,104,974
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.60	43.37	10.22	-8.98	-9.59	5.09	-4.89	13.37	7.25	11.57	11.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.62	2.61	2.04	1.95	2.28	2.60	2.61	2.98	2.85	3.07	3.01
2	**Giá vốn**	2,483,468,450,394	2,266,659,449,617	1,567,871,958,905	1,391,605,665,382	1,568,294,834,029	1,730,583,257,388	1,672,527,278,778	1,699,626,089,374	1,488,288,123,731	1,385,784,666,935	1,174,777,631,048
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	778,951,404,163	710,121,630,305	508,490,556,629	492,165,752,223	501,258,561,022	558,381,929,929	505,472,930,088	590,442,898,392	531,687,208,660	497,561,590,518	513,229,473,926
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.88	23.86	24.49	26.13	24.22	24.39	23.21	25.78	26.32	26.42	30.40
4	**Chi phí tài chính**	39,297,352,423	37,619,557,680	29,354,676,648	32,273,738,303	27,936,733,726	21,801,203,806	16,744,430,497	15,516,257,326	16,969,450,695	807,960,532	13,051,910,085
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.20	1.26	1.41	1.71	1.35	0.95	0.77	0.68	0.84	0.04	0.77
5	**Chi phí bán hàng**	353,026,887,379	388,581,305,582	272,959,948,163	268,375,629,385	280,759,682,064	3,511,388,939,786	329,239,917,955	347,368,499,623	294,794,319,766	276,224,599,065	298,437,803,711
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	10.82	13.05	13.15	14.25	13.57	153.41	15.12	15.17	14.59	14.67	17.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	81,595,742,730	54,535,187,552	38,701,973,760	38,778,388,057	39,986,828,108	43,423,197,810	42,424,907,105	51,530,361,263	58,361,753,745	81,298,761,140	79,606,839,109
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.50	1.83	1.86	2.06	1.93	1.90	1.95	2.25	2.89	4.32	4.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	295,577,433,645	229,164,235,398	165,051,187,390	163,370,547,212	142,213,703,144	130,748,065,419	140,690,109,306	146,353,417,900	139,176,935,475	101,541,976,527	73,687,329,033
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.98	38.84	1.03	14.88	8.77	-7.07	-3.87	5.16	37.06	37.80	-14.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.06	7.70	7.95	8.67	6.87	5.71	6.46	6.39	6.89	5.39	4.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.73	20.11	16.20	16.88	15.65	14.87	16.86	19.02	19.62	16.56	13.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	330,169,599,766	728,708,929,572	692,588,162,465	329,808,777,912	425,668,437,084	215,197,205,363	330,821,136,073	211,368,802,097	167,945,742,218	193,004,782,955	142,037,314,418
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,177,748,818,926	599,150,447,617	230,241,590,187	410,654,894,320	548,304,753,593	655,369,100,096	524,667,550,332	497,411,419,114	339,687,508,945	392,573,907,308	369,767,690,732
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.10	20.13	11.09	21.80	26.49	28.63	24.09	21.72	16.82	20.84	21.91
10	**Tồn kho (TK)**	1,062,519,677,715	1,050,249,601,987	605,202,380,985	709,129,429,682	879,129,654,413	738,250,658,685	520,618,686,268	391,217,063,802	445,778,967,307	363,624,706,991	223,174,552,535
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	32.57	35.28	29.15	37.64	42.48	32.25	23.90	17.08	22.07	19.31	13.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	276,872,473,294	266,935,666,357	260,680,509,289	264,519,060,699	262,854,509,015	252,265,686,290	238,192,321,153	139,189,165,607	116,551,016,716	115,180,162,326	112,949,345,633
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.78	11.15	7.97	7.12	7.87	9.07	9.14	16.45	17.33	16.35	14.94
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,879,505,600	0	0	0	2,427,264,502	16,399,681	2,286,677,295	51,058,197,951	0	1,557,333,324	15,938,079,520
13	**Tổng nợ**	1,699,980,061,130	1,617,174,053,920	880,797,250,780	871,923,440,490	1,374,251,717,627	1,162,923,272,640	982,280,725,855	731,550,598,462	586,414,765,099	676,565,301,587	546,924,385,108
	Nợ ngắn hạn	1,697,986,612,054	1,614,862,991,244	843,981,275,179	833,252,899,439	1,322,304,980,040	1,096,037,753,821	899,735,248,460	653,887,884,340	549,547,961,407	639,790,255,095	510,111,554,059
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,993,449,076	2,311,062,676	36,815,975,601	38,670,541,051	51,946,737,587	66,885,518,819	82,545,477,395	77,662,714,122	36,866,803,692	36,775,046,492	36,812,831,049
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.36	1.42	0.86	0.90	1.51	1.32	1.18	0.95	0.83	1.10	0.97
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	52.11	54.33	42.42	46.29	66.40	50.81	45.10	31.94	29.03	35.92	32.40
14	**Vốn điều lệ**	417,146,140,000	417,146,140,000	320,888,640,000	320,888,640,000	320,888,640,000	316,134,610,000	237,701,890,000	182,854,360,000	176,854,360,000	132,827,530,000	132,827,530,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,245,627,587,805	1,139,296,722,199	1,018,947,833,993	967,789,942,229	908,903,573,628	879,148,244,653	834,480,531,527	769,380,469,562	709,219,647,159	613,111,554,665	561,203,531,524

VFR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	76,234,243,139	111,869,090,429	139,666,705,368	170,836,997,605	187,945,012,823	213,892,278,252	213,325,867,868	263,939,514,677	363,335,350,030	407,777,219,552	391,200,923,865
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.85	-19.90	-18.25	-9.10	-12.13	0.27	-19.18	-27.36	-10.90	4.24	-22.19
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.27	0.53	0.77	1.00	0.97	1.01	0.77	1.09	1.29	1.38	1.33
2	**Giá vốn**	69,863,192,426	109,817,474,411	147,324,406,829	184,292,776,447	184,816,444,389	211,575,565,890	239,643,001,401	274,449,560,140	360,517,997,866	406,439,504,791	397,733,202,105
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,371,050,713	2,051,616,018	-7,657,701,461	-13,455,778,842	3,128,568,434	2,316,712,362	-26,317,133,533	-10,510,045,463	2,817,352,164	1,337,714,761	-6,532,278,240
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.36	1.83	-5.48	-7.88	1.66	1.08	-12.34	-3.98	0.78	0.33	-1.67
4	**Chi phí tài chính**	847,622,927	6,655,771,871	4,241,956,831	10,528,819,194	9,834,416,134	9,167,106,096	11,451,903,798	13,464,198,312	27,939,632,711	14,688,403,058	21,884,325,741
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.11	5.95	3.04	6.16	5.23	4.29	5.37	5.10	7.69	3.60	5.59
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,025,304,672	13,981,322,287	13,723,332,016	14,615,479,635	15,068,998,020	12,327,344,100	30,484,147,205	20,458,404,199	13,622,953,035	11,644,265,658	13,463,828,472
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.40	12.50	9.83	8.56	8.02	5.76	14.29	7.75	3.75	2.86	3.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	75,120,607,233	32,587,442,182	10,035,609,625	-22,822,018,697	-16,084,989,059	-51,009,843,810	37,049,400,438	-17,844,983,821	-10,529,435,111	1,247,896,761	11,499,467,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	130.52	224.72	-143.97	41.88	-68.47	-237.68	-307.62	69.48	-943.77	-89.15	13.00
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	98.54	29.13	7.19	-13.36	-8.56	-23.85	17.37	-6.76	-2.90	0.31	2.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	26.14	15.33	5.56	-13.35	-8.28	-24.19	13.31	-7.38	-3.74	0.42	3.92
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	57,915,086,643	62,470,157,329	59,793,321,615	59,576,234,346	57,479,572,034	43,825,030,592	23,050,710,145	45,949,507,794	93,375,903,471	74,976,688,765	67,575,369,810
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	53,387,401,613	49,579,223,373	55,359,898,334	55,379,152,512	46,264,801,481	49,046,356,645	83,236,929,246	55,121,789,841	58,548,321,273	61,247,320,673	42,843,499,734
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	70.03	44.32	39.64	32.42	24.62	22.93	39.02	20.88	16.11	15.02	10.95
10	**Tồn kho (TK)**	126,114,974	142,968,722	90,542,122	2,517,339,888	4,252,167,586	3,469,377,657	3,137,308,413	6,704,774,493	1,524,315,580	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.17	0.13	0.06	1.47	2.26	1.62	1.47	2.54	0.42	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	88,784,408,447	423,732,412,298	423,753,507,495	423,753,507,495	423,568,048,513	417,863,899,227	661,383,458,770	668,459,032,428	674,698,823,709	674,537,172,819	666,476,295,156
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.86	0.26	0.33	0.40	0.44	0.51	0.32	0.39	0.54	0.60	0.59
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	653,200,000	198,500,000	198,500,000	158,500,000	158,500,000	6,557,299,919	158,500,000	4,381,562,179	4,775,291,115	4,689,801,115	5,691,277,558
13	**Tổng nợ**	35,498,320,136	129,714,275,782	143,559,227,412	154,495,019,478	174,805,934,066	166,722,397,932	198,622,839,370	260,993,841,000	332,438,877,318	362,099,016,273	365,749,782,488
	Nợ ngắn hạn	28,701,653,367	113,915,019,290	127,745,022,973	143,285,893,174	158,793,504,264	113,745,584,012	112,336,324,688	130,676,319,288	140,163,160,764	113,676,089,876	85,670,106,713
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,796,666,769	15,799,256,492	15,814,204,439	11,209,126,304	16,012,429,802	52,976,813,920	86,286,514,682	130,317,521,712	192,275,716,554	248,422,926,397	280,079,675,775
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.61	0.80	0.90	0.90	0.79	0.71	1.08	1.18	1.22	1.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.56	115.95	102.79	90.43	93.01	77.95	93.11	98.88	91.50	88.80	93.49
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	287,347,749,679	212,638,360,700	180,545,603,539	170,953,230,283	194,252,190,508	210,836,062,675	278,339,216,756	241,860,682,836	281,557,312,605	295,808,452,306	293,445,502,892
VFS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	200,015,106,294	154,491,222,864	124,619,266,586	73,267,207,448	41,879,659,446	34,942,099,267	33,932,546,733	22,706,439,245	22,645,753,696	26,545,114,706	20,327,336,491
	Tăng trưởng (%)	29.47	*23.97*	*70.09*	*74.95*	*19.85*	*2.98*	*49.44*	*0.27*	*-14.69*	*30.59*	*-5.86*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	85,655,566,033	62,995,141,640	78,896,062,351	36,061,605,170	6,720,312,981	4,780,192,033	2,468,313,619	241,089,113	2,236,280,697	5,731,438,422	2,118,433,635
	Tăng trưởng (%)	35.97	*-20.15*	*118.78*	*436.61*	*40.59*	*93.66*	*923.82*	*-89.22*	*-60.98*	*170.55*	*5.66*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	5.82	6.36	8.50	7.83	1.58	2.29	1.78	0.18	1.64	4.28	1.65
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	695,255,032,211	282,017,029,539	321,778,079,699	190,411,937,341	120,053,008,300	61,588,039,308	63,735,038,633	73,324,721,068	82,058,161,501	66,835,653,071	
	Tăng trưởng (%)	146.53	*-12.36*	*68.99*	*58.61*	*94.93*	*-3.37*	*-13.08*	*-10.64*	*22.78*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	425,365,211,727	28,229,731,072	24,556,650,281	109,684,881,975	109,805,891,722	107,593,246,862	76,203,589,290	983,678,571	29,306,735,068	37,456,325,090	22,963,899,450
	Tăng trưởng (%)	1,406.80	*14.96*	*-77.61*	*-0.11*	*2.06*	*41.19*	*7,646.80*	*-96.64*	*-21.76*	*63.11*	*29.08*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,470,902,773,241	989,726,523,408	928,283,730,406	460,775,339,416	425,049,749,895	208,329,436,914	138,549,244,881	136,189,157,369	136,032,025,438	133,795,744,741	128,064,306,319
6	**Vốn góp của chủ sở hữu**	1,200,000,000,000	802,500,000,000	802,500,000,000	410,000,000,000	410,000,000,000	200,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000	135,000,000,000

VGC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	13,193,818,428,046	14,592,449,861,977	11,194,313,369,122	9,433,048,985,280	10,145,641,675,447	8,812,095,573,753	9,196,505,990,651	8,138,778,814,139	7,819,904,600,274	4,391,889,473,912	6,090,592,482,986
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.58	30.36	18.67	-7.02	15.13	-4.18	13.00	4.08	78.05	-27.89	6.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.39	1.61	1.35	1.35	1.46	1.29	1.38	1.89	2.38	1.50	5.07
2	**Giá vốn**	9,674,692,360,146	10,354,300,437,633	8,321,786,264,280	7,105,367,181,452	7,725,612,871,548	6,767,914,235,302	7,055,593,789,496	6,160,098,338,004	6,103,024,455,485	3,461,303,744,033	4,921,016,937,345
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,519,126,067,900	4,238,149,424,344	2,872,527,104,842	2,327,681,803,828	2,420,028,803,899	2,044,181,338,451	2,140,912,201,155	1,978,680,476,135	1,716,880,144,789	930,585,729,879	1,169,575,545,641
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	26.67	29.04	25.66	24.68	23.85	23.20	23.28	24.31	21.96	21.19	19.20
4	**Chi phí tài chính**	380,885,840,494	324,403,037,382	205,544,872,403	198,848,809,955	211,003,944,890	201,741,349,444	169,775,660,136	202,038,522,414	198,505,470,495	108,153,197,589	372,231,873,072
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.89	2.22	1.84	2.11	2.08	2.29	1.85	2.48	2.54	2.46	6.11
5	**Chi phí bán hàng**	812,377,184,581	936,334,436,050	671,344,970,849	758,237,615,422	752,474,477,932	632,854,022,158	561,848,219,206	560,899,200,220	537,174,161,143	263,432,599,058	355,090,232,346
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.16	6.42	6.00	8.04	7.42	7.18	6.11	6.89	6.87	6.00	5.83
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	756,017,100,394	911,832,018,223	749,025,621,314	603,781,853,572	567,908,554,764	501,683,032,037	573,698,732,583	550,109,606,078	444,812,729,402	254,039,322,149	330,541,881,578
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.73	6.25	6.69	6.40	5.60	5.69	6.24	6.76	5.69	5.78	5.43
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,162,239,141,678	1,913,038,534,962	1,279,076,877,188	667,309,818,620	759,369,932,796	667,212,840,167	722,062,789,976	620,705,790,989	406,501,599,709	266,544,606,625	37,936,605,934
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.25	49.56	91.68	-12.12	13.81	-7.60	16.33	52.69	52.51	602.61	-206.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.81	13.11	11.43	7.07	7.48	7.57	7.85	7.63	5.20	6.07	0.62
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.25	21.15	15.39	9.56	10.91	9.79	10.85	14.43	12.37	9.09	3.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,468,240,084,646	2,147,699,552,808	2,942,042,162,502	2,031,205,858,387	2,800,568,084,591	1,773,803,500,805	2,411,203,691,905	1,064,085,576,436	718,649,547,065	1,026,516,679,874	586,485,094,502
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,117,328,239,029	1,183,294,409,897	886,379,370,361	1,011,612,879,167	1,147,539,612,774	1,102,252,452,605	1,288,539,411,782	1,233,381,165,166	1,324,213,724,130	1,262,723,017,551	1,449,588,979,518
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.47	8.11	7.92	10.72	11.31	12.51	14.01	15.15	16.93	28.75	23.80
10	**Tồn kho (TK)**	4,739,829,320,287	4,235,047,120,510	3,657,378,928,469	3,415,167,495,785	3,359,514,287,927	2,978,637,308,198	2,895,912,660,828	2,948,580,618,717	2,761,304,184,018	3,672,084,397,324	3,793,707,838,707
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.92	29.02	32.67	36.20	33.11	33.80	31.49	36.23	35.31	83.61	62.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	11,940,379,802,597	11,493,993,975,689	10,741,443,861,535	8,710,052,395,847	8,617,029,668,512	8,213,173,375,978	7,608,805,534,510	6,783,489,783,810	6,518,050,704,972	6,147,125,805,049	5,617,915,840,645
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.10	1.27	1.04	1.08	1.18	1.07	1.21	1.20	1.20	0.71	1.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,229,377,004,740	5,774,841,992,938	5,205,784,565,452	3,916,084,662,216	2,067,138,043,741	1,913,587,640,576	1,446,498,458,445	1,572,554,716,272	935,806,272,610	591,907,306,040	415,305,023,105
13	**Tổng nợ**	14,575,872,174,590	13,873,492,333,128	13,640,207,718,939	14,299,124,844,680	12,792,413,573,263	9,661,272,552,506	9,314,501,449,763	8,725,487,367,342	8,361,166,967,558	9,377,083,026,733	9,801,392,683,027
	Nợ ngắn hạn	8,337,206,229,771	8,390,770,390,534	8,551,265,830,717	7,353,387,535,929	6,301,975,854,665	4,529,391,678,022	4,318,977,358,702	4,429,556,311,788	4,749,507,307,226	5,696,038,241,449	6,321,668,245,436
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,238,665,944,819	5,482,721,942,594	5,088,941,888,222	6,945,737,308,751	6,490,437,718,598	5,131,880,874,484	4,995,524,091,061	4,295,931,055,554	3,611,659,660,332	3,681,044,785,284	3,479,724,437,591
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.54	1.53	1.64	2.05	1.84	1.42	1.40	2.03	2.54	3.20	8.16
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	110.48	95.07	121.85	151.59	126.09	109.64	101.28	107.21	106.92	213.51	160.93
14	**Vốn điều lệ**	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	4,483,500,000,000	3,070,000,000,000	2,645,000,000,000	2,645,000,000,000	1,107,870,910,620
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,486,508,196,467	9,044,584,238,640	8,312,963,548,452	6,978,407,881,591	6,957,522,610,152	6,816,014,771,497	6,655,555,697,498	4,300,181,450,347	3,286,901,372,593	2,930,813,055,382	1,201,112,617,567
VGG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	8,605,951,804,716	8,464,718,296,036	6,008,313,838,813	7,120,958,602,535	9,035,558,622,025	9,716,998,958,245	8,451,890,207,810	7,526,046,718,249	6,408,465,288,744	5,482,404,343,916	4,831,173,484,401
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.67	40.88	-15.62	-21.19	-7.01	14.97	12.30	17.44	16.89	13.48	23.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.30	4.32	3.19	3.72	4.53	5.82	5.82	5.72	6.41	6.30	7.21
2	**Giá vốn**	7,786,388,887,588	7,540,399,387,869	5,485,468,680,069	6,450,346,605,907	7,906,891,762,140	8,546,827,693,885	7,464,274,563,708	6,622,654,395,689	5,645,821,240,393	4,749,674,331,366	4,159,023,562,757
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	819,562,917,128	924,318,908,167	522,845,158,744	670,611,996,628	1,128,666,859,885	1,170,171,264,360	987,615,644,102	903,392,322,560	762,644,048,351	732,730,012,550	672,149,921,644
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.52	10.92	8.70	9.42	12.49	12.04	11.69	12.00	11.90	13.37	13.91
4	**Chi phí tài chính**	72,448,712,241	117,222,427,125	25,164,287,965	22,544,133,766	27,158,562,308	25,791,117,203	15,311,985,849	23,092,017,769	39,012,453,569	26,608,048,783	17,710,430,781
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.84	1.38	0.42	0.32	0.30	0.27	0.18	0.31	0.61	0.49	0.37
5	**Chi phí bán hàng**	444,351,306,850	483,568,380,817	216,430,924,872	278,227,384,408	390,721,283,686	369,827,520,590	349,110,328,275	266,807,099,223	221,379,969,467	220,756,730,433	226,058,746,190
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.16	5.71	3.60	3.91	4.32	3.81	4.13	3.55	3.45	4.03	4.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	237,665,277,302	255,900,719,653	261,278,504,395	291,943,329,215	354,920,716,586	322,552,031,925	277,406,504,036	259,383,582,884	237,332,849,332	200,588,805,586	209,707,479,568
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.76	3.02	4.35	4.10	3.93	3.32	3.28	3.45	3.70	3.66	4.34
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	191,148,017,677	177,265,622,543	83,462,289,576	150,928,132,144	418,133,546,891	477,371,861,404	396,196,861,322	398,002,339,664	330,782,946,540	312,734,849,924	248,080,901,287
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	7.83	112.39	-44.70	-63.90	-12.41	20.49	-0.45	20.32	5.77	26.06	45.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.22	2.09	1.39	2.12	4.63	4.91	4.69	5.29	5.16	5.70	5.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.54	9.04	4.43	7.89	20.95	28.59	27.29	30.26	33.09	35.93	37.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	522,136,535,362	651,479,684,786	966,889,061,007	1,056,398,359,398	927,264,461,258	1,194,788,298,927	949,536,309,775	813,015,083,893	609,325,376,102	449,310,176,919	534,607,128,641
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,836,258,675,641	1,761,457,533,932	1,300,266,599,186	1,442,416,392,693	1,633,493,679,496	1,395,613,842,716	1,363,572,869,313	1,359,827,424,836	1,194,938,202,390	1,112,943,267,407	788,417,441,586
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.34	20.81	21.64	20.26	18.08	14.36	16.13	18.07	18.65	20.30	16.32
10	**Tồn kho (TK)**	1,153,538,355,488	1,702,913,071,512	744,921,589,377	914,916,551,280	1,092,719,412,323	790,597,005,545	826,392,089,637	650,991,248,010	722,471,394,279	575,085,285,312	509,536,019,747
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.40	20.12	12.40	12.85	12.09	8.14	9.78	8.65	11.27	10.49	10.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,048,120,746,493	2,071,129,376,477	1,876,387,441,501	1,732,663,243,500	1,667,533,740,250	1,433,584,591,574	1,195,292,701,720	1,129,004,142,188	992,521,567,415	816,241,385,135	729,328,870,461
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.20	4.09	3.20	4.11	5.42	6.78	7.07	6.67	6.46	6.72	6.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	277,085,094	277,085,094	63,321,585,275	66,558,763,036	55,042,728	96,000,000,000	126,832,002,681	0			45,286,600
13	**Tổng nợ**	2,957,499,406,606	3,730,873,177,623	2,600,510,478,352	2,823,291,397,304	2,986,636,952,280	3,031,269,186,359	2,798,006,682,867	2,517,251,007,540	2,380,594,554,096	2,041,871,956,265	1,731,821,300,954
	Nợ ngắn hạn	2,920,112,565,356	3,687,539,397,373	2,571,685,982,812	2,788,497,497,081	2,948,440,560,724	2,990,409,426,620	2,766,564,079,217	2,485,243,503,390	2,210,636,397,571	1,857,821,704,365	1,553,467,279,901
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,386,841,250	43,333,780,250	28,824,495,540	34,793,900,223	38,196,391,556	40,859,759,739	31,442,603,650	32,007,504,150	169,958,156,525	184,050,251,900	178,354,021,053
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.48	1.90	1.38	1.48	1.50	1.82	1.93	1.91	2.38	2.35	2.59
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	34.37	44.08	43.28	39.65	33.05	31.20	33.11	33.45	37.15	37.24	35.85
14	**Vốn điều lệ**	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	441,000,000,000	420,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000	280,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,003,138,518,418	1,960,187,629,712	1,883,193,068,688	1,912,897,450,540	1,996,228,265,716	1,669,769,215,622	1,451,743,027,622	1,315,345,379,701	999,543,095,500	870,283,464,937	669,617,895,884

VGI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	28,212,158,822,780	23,629,645,631,279	19,242,048,710,104	18,962,297,327,902	17,104,078,017,253	16,866,959,405,999	19,023,166,859,123	15,335,823,253,685	14,874,873,450,823	14,166,160,886,892	11,173,392,275,261
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.39	22.80	1.48	10.86	1.41	-11.33	24.04	3.10	5.00	26.78	9.44
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.92	0.81	0.67	0.63	0.60	0.68	1.03	0.83	0.96	0.87	0.74
2	**Giá vốn**	13,944,164,856,834	12,670,767,040,560	12,118,118,398,268	11,891,122,800,056	11,001,317,420,058	11,565,555,617,265	14,540,082,491,728	12,875,702,083,753	10,756,864,346,743	9,550,254,587,407	7,839,399,088,274
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	14,267,993,965,946	10,958,878,590,719	7,123,930,311,836	7,071,174,527,846	6,102,760,597,195	5,301,403,788,734	4,483,084,367,395	2,460,121,169,932	4,118,009,104,080	4,615,906,299,485	3,333,993,186,987
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	50.57	46.38	37.02	37.29	35.68	31.43	23.57	16.04	27.68	32.58	29.84
4	**Chi phí tài chính**	3,470,536,136,180	2,557,343,716,395	2,315,141,924,387	3,249,244,774,433	2,041,911,057,850	1,920,006,935,066	3,479,821,648,448	3,629,218,299,696	2,007,750,991,812	585,841,452,777	509,149,058,879
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.30	10.82	12.03	17.14	11.94	11.38	18.29	23.66	13.50	4.14	4.56
5	**Chi phí bán hàng**	3,790,471,785,340	2,579,116,437,685	1,914,250,152,952	1,872,356,059,945	1,559,871,419,197	1,587,835,353,929	1,767,742,359,795	1,232,028,697,509	751,652,496,893	570,332,636,342	423,434,579,423
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.44	10.91	9.95	9.87	9.12	9.41	9.29	8.03	5.05	4.03	3.79
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,297,564,443,333	6,691,181,595,589	3,752,986,842,829	3,507,689,041,333	4,468,529,832,900	2,121,488,852,042	2,590,887,699,134	1,576,626,637,516	2,061,408,348,929	1,610,510,244,364	1,211,531,225,569
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.87	28.32	19.50	18.50	26.13	12.58	13.62	10.28	13.86	11.37	10.84
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,647,144,572,958	1,540,695,401,127	346,840,276,074	428,721,109,395	-545,430,581,941	-1,048,730,897,580	-481,058,011,980	-3,427,217,314,572	500,328,699,516	2,317,628,487,261	1,568,263,709,001
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.91	344.21	-19.10	-178.60	-47.99	118.01	-85.96	-784.99	-78.41	47.78	-8.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.84	6.52	1.80	2.26	-3.19	-6.22	-2.53	-22.35	3.36	16.36	14.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.40	5.29	1.21	1.44	-1.92	-4.25	-2.61	-18.64	3.23	14.31	10.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,113,602,686,115	16,902,087,785,965	12,596,354,929,746	11,759,882,545,989	10,403,787,721,657	10,836,289,581,648	5,908,528,931,860	9,470,678,871,103	5,765,515,423,957	5,615,099,138,319	8,048,450,011,883
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,840,603,483,487	14,570,999,828,479	13,906,943,106,162	11,855,418,148,502	8,692,392,420,784	6,978,470,578,448	7,257,853,544,606	5,973,371,284,217	6,318,190,858,857	3,850,203,976,209	3,789,852,576,038
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	38.43	61.66	72.27	62.52	50.82	41.37	38.15	38.95	42.48	27.18	33.92
10	**Tồn kho (TK)**	2,615,016,069,759	2,254,677,441,062	1,819,022,709,532	2,138,636,342,185	2,643,020,996,421	3,580,014,245,060	3,927,539,938,242	4,811,457,127,832	5,809,783,078,779	5,483,133,909,315	3,740,269,501,243
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.27	9.54	9.45	11.28	15.45	21.23	20.65	31.37	39.06	38.71	33.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	33,715,031,596,647	31,203,625,954,735	28,639,565,639,037	28,060,225,975,058	25,800,055,323,200	27,179,259,366,346	25,230,311,422,531	20,590,458,422,849	17,186,042,033,210	12,006,257,397,414	10,626,111,840,070
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.84	0.76	0.67	0.68	0.66	0.62	0.75	0.74	0.87	1.18	1.05
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	970,507,245,770	470,373,931,390	1,019,921,358,172	1,002,138,533,374	2,107,841,908,607	2,763,283,806,922	3,233,004,113,449	2,860,499,204,474	4,803,021,503,838	4,308,219,448,854	2,125,781,374,240
13	**Tổng nợ**	21,947,382,891,280	21,194,545,513,322	24,216,558,141,895	29,136,483,471,331	32,404,748,291,229	33,197,668,087,791	33,508,090,398,460	28,482,443,884,455	27,225,715,058,891	17,289,376,725,633	12,272,803,559,260
	Nợ ngắn hạn	18,103,132,225,865	16,585,837,680,871	16,603,007,042,819	16,819,782,611,408	16,890,107,868,584	17,760,632,534,629	21,959,384,315,601	17,971,195,666,283	16,481,273,018,371	13,809,737,495,237	11,239,605,182,608
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,844,250,665,415	4,608,707,832,451	7,613,551,099,076	12,316,700,859,923	15,514,640,422,645	15,437,035,553,162	11,548,706,082,859	10,511,248,218,172	10,744,442,040,520	3,479,639,230,396	1,033,198,376,652
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.72	0.73	0.85	0.98	1.14	1.35	1.82	1.55	1.76	1.07	0.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	77.79	89.69	125.85	153.65	189.46	196.82	176.14	185.72	183.03	122.05	109.84
14	**Vốn điều lệ**	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	30,438,112,000,000	22,438,112,000,000	22,438,112,000,000	14,438,112,000,000	12,438,112,000,000	12,438,112,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	30,517,025,254,299	29,108,493,092,533	28,634,491,696,923	29,867,602,668,968	28,397,944,516,927	24,666,016,242,644	18,458,463,736,495	18,382,836,120,215	15,501,078,721,103	16,190,257,210,989	15,102,516,436,117
VGL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	335,511,963,796	381,641,186,027	341,322,070,911	339,337,465,729	298,468,195,918	323,020,964,134	255,890,106,627	251,322,620,446	300,715,725,374	259,943,054,690	307,756,030,788
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.09	11.81	0.58	13.69	-7.60	26.23	1.82	-16.43	15.69	-15.54	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.86	3.16	2.78	2.72	2.57	2.74	2.14	2.12	2.55	2.34	2.82
2	**Giá vốn**	282,843,400,029	327,628,185,593	289,850,444,492	282,408,991,931	256,594,164,488	279,266,604,461	215,061,567,041	206,398,585,813	252,367,190,787	224,933,713,061	269,208,066,744
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	52,668,563,767	54,013,000,434	51,471,626,419	56,928,473,798	41,874,031,430	43,754,359,673	40,828,539,586	44,924,034,633	48,348,534,587	35,009,341,629	38,547,964,044
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.70	14.15	15.08	16.78	14.03	13.55	15.96	17.88	16.08	13.47	12.53
4	**Chi phí tài chính**	92,375,099	413,429,914	199,076,196	78,727,172	17,355,312	236,188,360	98,760,234	47,212,157	81,953,427	235,143,930	207,208,449
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.11	0.06	0.02	0.01	0.07	0.04	0.02	0.03	0.09	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	9,757,501,513	9,354,448,443	7,777,843,725	9,638,329,761	7,661,283,539	7,748,680,130	6,274,807,073	6,765,483,889	7,276,656,279	7,690,011,582	8,244,573,844
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.91	2.45	2.28	2.84	2.57	2.40	2.45	2.69	2.42	2.96	2.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,200,017,254	21,764,282,902	22,171,678,871	20,863,938,621	16,781,775,532	17,571,332,699	14,905,131,812	16,813,121,739	18,600,470,414	13,200,700,640	12,712,008,656
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.32	5.70	6.50	6.15	5.62	5.44	5.82	6.69	6.19	5.08	4.13
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,440,254,557	18,469,980,227	17,611,184,297	22,084,289,631	15,219,300,150	15,546,161,716	17,070,511,636	19,061,229,071	19,499,574,861	13,142,505,041	14,673,949,237
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-5.58	4.88	-20.25	45.11	-2.10	-8.93	-10.44	-2.25	48.37	-10.44	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.20	4.84	5.16	6.51	5.10	4.81	6.67	7.58	6.48	5.06	4.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.85	15.30	14.36	17.73	13.08	13.19	14.26	16.08	16.56	11.85	13.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	43,026,678,680	32,846,034,283	16,535,506,530	42,351,336,447	26,848,945,926	12,991,329,908	13,979,058,946	19,814,997,290	33,185,817,874	33,499,550,456	16,639,382,981
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,137,603,752	16,353,179,196	19,804,927,081	18,222,492,342	20,822,818,449	27,568,796,125	20,636,201,653	15,812,978,744	17,269,424,309	14,009,740,941	27,920,327,830
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.30	4.28	5.80	5.37	6.98	8.53	8.06	6.29	5.74	5.39	9.07
10	**Tồn kho (TK)**	54,692,455,336	61,648,318,211	74,731,046,683	62,980,708,739	51,002,729,125	58,423,143,716	62,309,848,340	67,669,975,791	50,337,700,113	43,685,290,314	44,282,177,849
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.30	16.15	21.89	18.56	17.09	18.09	24.35	26.93	16.74	16.81	14.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	139,893,345,397	138,640,766,306	136,013,241,476	131,835,888,529	129,156,911,013	125,374,296,883	114,470,669,947	108,504,516,915	103,844,602,007	98,170,565,945	94,291,788,282
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.40	2.75	2.51	2.57	2.31	2.58	2.24	2.32	2.90	2.65	3.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	94,772,700	810,672,389	0	258,276,060	5,447,539,459	1,507,220,150	283,333,340	1,108,388,965	4,392,348,095
13	**Tổng nợ**	30,131,183,703	21,218,145,709	25,002,999,677	33,788,726,630	16,495,612,787	18,029,357,123	14,402,439,074	19,150,042,862	16,600,078,768	13,891,647,175	15,508,624,802
	Nợ ngắn hạn	30,131,183,703	21,218,145,709	25,002,999,677	33,788,726,630	16,495,612,787	18,029,357,123	14,402,439,074	19,150,042,862	16,600,078,768	13,891,647,175	15,508,624,802
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.18	0.20	0.27	0.14	0.15	0.12	0.16	0.14	0.13	0.14
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.98	5.56	7.33	9.96	5.53	5.58	5.63	7.62	5.52	5.34	5.04
14	**Vốn điều lệ**	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	93,251,550,000	91,969,894,619
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	117,435,809,526	120,745,687,969	122,654,067,742	124,530,906,776	116,357,648,660	117,874,081,010	119,731,704,545	118,555,047,817	117,738,110,373	110,927,618,949	109,125,966,742

VGP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,504,229,385,416	12,925,636,305,443	10,319,543,883,743	9,238,488,392,422	12,731,584,215,410	12,391,341,227,904	5,202,399,723,811	40,498,873,740	271,670,419,513	259,842,636,471	512,397,790,578
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.26	25.25	11.70	-27.44	2.75	138.19	12,745.79	-85.09	4.55	-49.29	27.04
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	56.24	61.37	52.78	51.74	74.59	73.31	29.71	0.26	1.54	1.63	3.19
2	**Giá vốn**	12,481,097,982,832	12,876,061,160,240	10,261,899,811,634	9,156,010,242,136	12,571,706,386,953	12,249,856,961,164	5,183,208,623,996	24,714,589,341	205,169,821,996	238,488,239,080	482,495,867,458
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,131,402,584	49,575,145,203	57,644,072,109	82,478,150,286	159,877,828,457	141,484,266,740	19,191,099,815	15,784,284,399	66,500,597,517	21,354,397,391	29,901,923,120
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	0.18	0.38	0.56	0.89	1.26	1.14	0.37	38.97	24.48	8.22	5.84
4	**Chi phí tài chính**	575,970,556,570	352,501,481,733	292,564,244,364	232,093,680,320	203,070,477,610	260,259,566,174	56,052,363,467	119,375,014	3,728,484,688	4,318,930,353	4,940,663,131
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.61	2.73	2.84	2.51	1.60	2.10	1.08	0.29	1.37	1.66	0.96
5	**Chi phí bán hàng**	4,553,057,935	2,310,309,115	1,654,025,579	3,086,529,201	1,984,779,300	3,615,665,054	3,056,448,856	5,068,973,272	6,929,309,793	5,074,913,025	12,443,251,605
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.04	0.02	0.02	0.03	0.02	0.03	0.06	12.52	2.55	1.95	2.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,437,395,135	6,465,743,662	10,077,601,627	9,709,509,904	13,945,163,903	17,020,946,026	18,800,232,333	14,807,322,744	7,840,758,656	5,347,630,913	8,286,138,287
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.04	0.05	0.10	0.11	0.11	0.14	0.36	36.56	2.89	2.06	1.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,217,763,909	20,584,199,481	16,965,030,799	15,688,319,937	6,823,108,643	5,217,764,280	23,773,252,472	7,437,235,172	37,804,179,393	13,224,751,422	19,155,379,878
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-16.35	21.33	8.14	129.93	30.77	-78.05	219.65	-80.33	185.86	-30.96	-1.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.14	0.16	0.16	0.17	0.05	0.04	0.46	18.36	13.92	5.09	3.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.74	9.77	8.68	8.79	4.00	3.09	13.58	4.85	21.38	8.31	11.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	46,413,772,999	25,373,043,842	20,788,080,658	55,713,729,950	54,455,762,972	23,924,166,437	36,538,355,536	28,540,247,132	35,989,452,051	23,673,952,860	75,237,586,757
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,336,649,931,532	6,604,373,035,284	4,347,138,155,766	3,578,531,916,150	3,186,533,422,974	3,734,017,637,102	3,507,088,126,227	46,676,505,779	64,590,746,080	55,397,590,979	93,078,524,849
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	50.68	51.10	42.13	38.74	25.03	30.13	67.41	115.25	23.78	21.32	18.17
10	**Tồn kho (TK)**	2,820,199	3,249,745	2,327,655	2,948,591	4,485,000	186,364,477,725	3,816,182	3,582,000	4,297,228	3,957,407	10,801,181
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.50	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	46,877,224,299	46,877,224,299	44,143,395,869	44,143,395,869	43,085,205,252	43,085,205,252	43,085,205,252	47,144,266,436	41,590,206,780	40,674,411,204	33,314,813,213
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	266.74	275.73	233.77	209.28	295.50	287.60	120.75	0.86	6.53	6.39	15.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	21,465,629,101	20,984,461,856	20,984,461,856	20,984,461,856	20,349,234,785	18,175,266,603	37,370,305,882	70,143,761,530	55,016,740,407	98,061,475,185	112,328,433,608
13	**Tổng nợ**	6,195,235,452,926	6,457,967,040,607	4,204,527,367,062	3,489,582,529,981	3,127,990,064,330	3,832,192,289,201	3,423,692,204,448	8,689,680,476	7,446,351,608	45,352,759,603	138,929,965,384
	Nợ ngắn hạn	6,195,235,452,926	6,457,967,040,607	4,203,439,367,062	3,488,494,529,981	3,126,878,064,330	3,831,248,289,201	3,422,516,204,448	8,689,680,476	7,446,351,608	45,352,759,603	138,929,965,384
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,088,000,000	1,088,000,000	1,112,000,000	944,000,000	1,176,000,000	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	27.86	30.66	21.51	19.54	18.33	22.67	19.55	0.06	0.04	0.28	0.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.55	49.96	40.74	37.77	24.57	30.93	65.81	21.46	2.74	17.45	27.11
14	**Vốn điều lệ**	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000	82,146,920,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	222,352,149,743	210,612,531,234	195,506,477,153	178,541,446,354	170,679,048,417	169,028,532,901	175,083,442,654	153,466,831,520	176,822,989,002	159,174,276,807	160,552,847,937
VGR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	895,539,757,829	817,563,111,327	816,098,788,967	742,674,148,054	791,771,660,788	757,329,066,444	539,295,479,975	335,087,862,019	6,232,844,931		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	9.54	0.18	9.89	-6.20	4.55	40.43	60.94	5,276.16	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.76	0.70	0.77	0.71	0.82	0.85	0.72	0.56	0.01		
2	**Giá vốn**	528,562,652,356	449,965,424,711	528,555,969,415	530,936,408,865	602,049,255,613	543,363,977,082	368,212,595,312	240,301,534,371	8,311,957,330		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	366,977,105,473	367,597,686,616	287,542,819,552	211,737,739,189	189,722,405,175	213,965,089,362	171,082,884,663	94,786,327,648	-2,079,112,399		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.98	44.96	35.23	28.51	23.96	28.25	31.72	28.29	-33.36		
4	**Chi phí tài chính**	3,639,275,519	1,251,923,406	1,707,653,036	3,530,914,825	16,532,159,661	33,799,300,020	54,035,062,777	51,784,126,639	2,282,300,952		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.41	0.15	0.21	0.48	2.09	4.46	10.02	15.45	36.62		
5	**Chi phí bán hàng**	41,848,849,109	37,650,648,576	26,636,619,698	22,140,366,453	15,838,861,800	8,564,531,010	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.67	4.61	3.26	2.98	2.00	1.13	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	35,643,493,762	27,436,826,429	20,950,199,252	20,313,726,402	23,816,858,099	24,405,705,410	23,115,264,698	18,745,752,950	4,863,950,951	95,282,019	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.98	3.36	2.57	2.74	3.01	3.22	4.29	5.59	78.04	#DIV/0!	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	271,430,600,553	273,163,563,815	203,751,504,639	151,877,001,161	133,479,485,820	148,248,651,427	96,102,071,291	28,641,326,982	-9,136,246,821	-60,627,450	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.63	34.07	34.16	13.78	-9.96	54.26	235.54	-413.49	14,969.49	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.31	33.41	24.97	20.45	16.86	19.58	17.82	8.55	-146.58	#DIV/0!	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.10	23.40	19.25	14.47	13.82	16.67	12.88	4.82	-2.07	-0.01	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	601,183,035,520	430,044,704,104	217,058,613,123	113,231,444,161	28,088,536,512	4,717,757,972	59,352,995,873	36,493,745,729	614,628,672	21,999,452,351	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	91,761,514,755	71,911,878,723	85,011,576,943	120,206,951,218	77,626,297,283	77,333,403,123	44,946,356,441	23,399,212,888	4,278,766,217	42,785,370,694	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.25	8.80	10.42	16.19	9.80	10.21	8.33	6.98	68.65	#DIV/0!	
10	**Tồn kho (TK)**	19,639,965,225	19,003,892,376	14,163,548,531	17,545,072,441	17,103,868,716	12,880,339,110	6,901,144,180	961,424,800	472,259,200	0	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.19	2.32	1.74	2.36	2.16	1.70	1.28	0.29	7.58	#DIV/0!	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,170,514,923,407	1,153,283,975,589	1,123,393,608,479	1,054,411,171,979	1,054,411,171,979	1,051,911,171,979	955,450,004,993	941,354,080,382	583,345,102,248	0	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.77	0.71	0.73	0.70	0.75	0.72	0.56	0.36	0.01	#DIV/0!	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	11,928,306,000	0	0	0	982,000,000	74,360,171,595	5,249,866,877	79,054,647,520	10,000,000	
13	**Tổng nợ**	89,940,062,370	80,073,708,282	49,462,075,200	69,631,654,061	154,673,763,195	351,096,439,831	583,165,692,496	761,051,165,290	648,546,174,040	15,840,000	
	Nợ ngắn hạn	89,940,062,370	80,073,708,282	49,462,075,200	69,631,654,061	95,059,554,684	119,845,999,846	205,988,296,971	112,983,336,457	149,916,296,257	15,840,000	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	59,614,208,511	231,250,439,985	377,177,395,525	648,067,828,833	498,629,877,783	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.07	0.05	0.07	0.16	0.39	0.78	1.28	1.47	0.00	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	10.04	9.79	6.06	9.38	19.54	46.36	108.13	227.12	10,405.30	#DIV/0!	
14	**Vốn điều lệ**	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	632,500,000,000	575,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,174,946,695,779	1,167,247,730,864	1,058,709,167,049	1,049,707,662,410	966,080,661,249	889,201,175,429	745,952,524,002	594,444,452,711	440,803,125,729	449,939,372,550	

VGS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,555,693,061,362	8,483,237,448,241	6,683,587,084,302	6,669,719,726,106	6,836,496,479,785	6,919,955,592,184	5,980,106,005,543	4,550,905,327,894	3,428,490,627,199	2,716,182,003,815	2,185,265,415,145
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.93	26.93	0.21	-2.44	-1.21	15.72	31.40	32.74	26.22	24.30	-22.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.70	9.16	8.02	8.81	9.86	11,040.24	10.15	7.80	6.48	5.45	4.49
2	**Giá vốn**	7,364,782,446,529	8,289,646,666,218	6,420,456,990,308	6,408,993,090,043	6,611,057,507,625	6,737,602,157,757	5,747,586,684,599	4,301,381,574,111	3,274,378,935,139	2,611,643,981,045	2,084,637,720,389
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	190,910,614,833	193,590,782,023	263,130,093,994	260,726,636,063	225,438,972,160	182,353,434,427	232,519,320,944	249,523,753,783	154,111,692,060	104,538,022,770	100,627,694,756
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.53	2.28	3.94	3.91	3.30	2.64	3.89	5.48	4.50	3.85	4.60
4	**Chi phí tài chính**	36,166,020,021	35,870,345,385	26,955,505,390	30,357,102,468	41,574,858,000	40,011,312,279	47,586,593,485	33,083,685,910	37,372,378,832	41,624,540,320	55,018,595,488
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.48	0.42	0.40	0.46	0.61	0.58	0.80	0.73	1.09	1.53	2.52
5	**Chi phí bán hàng**	52,073,155,660	46,075,184,126	68,979,062,079	104,897,745,033	77,957,215,874	66,371,271,109	78,361,574,803	102,111,769,321	48,538,104,795	38,568,190,452	33,499,173,071
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.69	0.54	1.03	1.57	1.14	0.96	1.31	2.24	1.42	1.42	1.53
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	33,138,531,761	29,574,336,737	32,654,665,201	9,486,585,120	27,204,056,937	32,397,815,432	40,547,655,195	31,292,895,396	43,702,267,012	28,198,789,897	20,741,678,149
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.44	0.35	0.49	0.14	0.40	0.47	0.68	0.69	1.27	1.04	0.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	58,077,594,126	100,124,921,934	128,974,763,219	102,958,298,472	75,189,982,233	44,334,200,458	71,347,549,494	81,524,325,439	45,908,462,968	21,376,320,099	12,597,071,871
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41.99	-22.37	25.27	36.93	69.60	-37.86	-12.48	77.58	114.76	69.69	1.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.77	1.18	1.93	1.54	1.10	0.64	1.19	1.79	1.34	0.79	0.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.92	10.81	15.48	13.60	10.85	7,073.17	12.11	13.97	8.67	4.29	2.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	162,307,331,577	192,342,015,850	55,640,847,460	23,989,910,060	13,405,541,314	20,624,757,586	15,626,474,222	11,152,904,699	25,502,815,111	8,534,710,175	19,607,619,867
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	878,877,761,029	873,492,573,107	801,230,309,537	808,493,357,229	904,647,966,585	606,499,707,756	705,418,640,962	672,232,407,293	339,679,997,858	515,800,417,871	345,832,935,463
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.63	10.30	11.99	12.12	13.23	8.76	11.80	14.77	9.91	18.99	15.83
10	**Tồn kho (TK)**	427,480,584,416	433,166,301,386	621,519,020,895	463,649,575,458	417,818,585,160	378,328,855,208	633,725,801,923	403,748,137,238	200,543,434,511	345,135,826,598	181,144,918,717
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.66	5.11	9.30	6.95	6.11	5.47	10.60	8.87	5.85	12.71	8.29
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	482,797,694,632	495,433,622,916	488,591,824,014	486,918,110,598	479,340,493,325	401,486,592,205	395,777,815,426	388,948,422,698	419,760,486,019	380,972,636,947	304,062,322,843
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.65	17.12	13.68	13.70	14.26	17.24	15.11	11.70	8.17	7.13	7.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	707,750,096,680	335,306,408,988	291,471,553,287	46,620,873,607	43,940,747,487	55,243,213,246	27,488,727,414	33,464,848,723	26,815,009,675	27,870,590,007	59,617,275,697
13	**Tổng nợ**	1,465,937,632,863	1,238,306,667,595	1,247,155,453,662	947,935,955,665	1,065,784,175,164	793,264,801,574	1,139,874,550,440	936,628,763,055	557,950,615,425	927,285,825,065	588,708,913,480
	Nợ ngắn hạn	1,258,692,254,077	1,235,845,108,809	1,121,183,964,876	929,414,054,415	1,038,900,704,819	790,773,489,324	1,133,564,746,190	906,634,948,505	520,357,656,875	889,836,645,365	548,839,540,235
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	207,245,378,786	2,461,558,786	125,971,488,786	18,521,901,250	26,883,470,345	2,491,312,250	6,309,804,250	29,993,814,550	37,592,958,550	37,449,179,700	39,869,373,245
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.49	1.34	1.50	1.25	1.54	1,265.59	1.93	1.60	1.05	1.86	1.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	19.40	14.60	18.66	14.21	15.59	11.46	19.06	20.58	16.27	34.14	26.94
14	**Vốn điều lệ**	532,696,700,000	484,279,210,000	421,115,890,000	421,115,890,000	421,115,890,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000	375,997,100,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	981,355,312,001	926,597,827,610	833,148,136,950	757,163,153,493	693,113,298,925	626,794,104	589,114,149,299	583,699,121,519	529,335,723,942	498,196,262,254	486,596,972,967
VGT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013 (M)**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	16,465,930,202,330	18,307,057,542,623	16,002,865,059,745	13,908,982,061,247	18,986,006,396,797	19,101,466,132,168	17,446,543,799,942	15,461,520,814,652	15,158,749,628,932	13,460,523,074,871	115,975,731,371
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.06	14.40	15.05	-26.74	-0.60	9.49	12.84	2.00	12.62	11,506.33	-0.35
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.80	1.95	1.77	1.73	2.40	2.40	3.11	2.91	2.08	2.07	0.02
2	**Giá vốn**	15,237,810,341,260	16,302,781,460,117	13,855,500,587,787	12,629,309,245,248	17,470,183,409,814	17,300,466,741,035	15,854,507,030,477	13,757,366,211,159	13,292,797,150,841	11,926,706,430,915	79,121,468,385
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,228,119,861,070	2,004,276,082,506	2,147,364,471,958	1,279,672,815,999	1,515,822,986,983	1,800,999,391,133	1,592,036,769,465	1,704,154,603,493	1,865,952,478,091	1,533,816,643,956	36,854,262,986
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.46	10.95	13.42	9.20	7.98	9.43	9.13	11.02	12.31	11.39	31.78
4	**Chi phí tài chính**	535,280,688,102	723,200,583,304	272,437,860,008	421,953,178,575	549,334,513,564	643,885,452,531	406,266,228,809	486,708,411,396	688,664,328,894	331,092,115,210	64,495,931,107
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.25	3.95	1.70	3.03	2.89	3.37	2.33	3.15	4.54	2.46	55.61
5	**Chi phí bán hàng**	444,585,396,813	566,911,557,597	507,258,660,057	438,302,420,698	548,639,151,706	536,563,116,186	546,608,882,782	492,057,897,689	561,711,536,516	650,202,902,845	154,121,647
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.70	3.10	3.17	3.15	2.89	2.81	3.13	3.18	3.71	4.83	0.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	801,613,210,510	805,568,224,713	815,846,070,054	668,018,143,461	758,120,623,626	893,995,286,779	870,496,583,100	1,023,404,836,216	980,626,161,554	921,228,563,427	161,317,256,258
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.87	4.40	5.10	4.80	3.99	4.68	4.99	6.62	6.47	6.84	139.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	395,883,747,325	1,055,515,851,561	1,286,608,080,562	560,541,190,728	717,126,464,864	702,616,051,778	685,173,539,636	579,322,357,060	531,959,408,323	464,584,292,315	233,527,347,030
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-62.49	-17.96	129.53	-21.84	2.07	2.55	18.27	8.90	14.50	98.94	7.77
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.40	5.77	8.04	4.03	3.78	3.68	3.93	3.75	3.51	3.45	201.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.33	11.23	14.26	6.97	9.07	8.82	12.21	10.89	7.30	7.16	4.98
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,868,441,220,670	2,622,294,795,022	2,861,025,961,816	1,974,695,577,113	2,130,256,875,454	2,123,121,382,930	2,174,538,383,137	2,374,437,368,675	2,773,498,745,755	2,966,116,662,213	851,464,044,276
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,777,087,805,014	2,413,699,397,988	3,087,281,744,705	2,659,588,551,038	3,300,485,481,917	3,506,098,485,161	3,220,244,858,253	3,214,916,530,328	3,282,048,883,299	3,444,385,008,056	708,704,460,805
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.87	13.18	19.29	19.12	17.38	18.36	18.46	20.79	21.65	25.59	611.08
10	**Tồn kho (TK)**	3,116,488,111,528	4,132,371,643,781	3,352,745,710,191	2,444,162,902,391	3,632,577,906,079	4,843,699,346,538	3,637,394,757,076	3,206,970,570,062	2,833,378,134,133	2,849,137,288,402	10,206,730,627
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.93	22.57	20.95	17.57	19.13	25.36	20.85	20.74	18.69	21.17	8.80
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,066,042,299,637	14,050,085,493,432	14,003,583,074,182	12,929,157,965,738	12,858,122,123,460	13,636,054,984,364	12,236,634,594,087	11,057,270,172,417	9,524,976,809,545	9,081,997,845,428	640,080,266,689
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.17	1.30	1.14	1.08	1.48	1.40	1.43	1.40	1.59	1.48	0.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	448,831,940,444	469,334,700,287	275,043,295,521	891,647,317,734	304,911,956,611	690,509,110,384	1,292,091,470,162	1,132,142,569,223	1,588,289,306,645	576,625,489,809	72,282,441,172
13	**Tổng nợ**	9,934,356,815,699	10,607,251,192,418	11,150,127,767,087	9,951,059,544,130	11,882,499,919,383	13,898,761,746,965	13,084,847,897,467	12,199,952,761,421	11,467,592,278,042	11,248,352,474,702	557,714,645,284
	Nợ ngắn hạn	6,894,000,064,917	7,085,240,114,896	7,025,817,372,387	5,674,168,895,580	7,301,440,420,908	8,778,639,941,962	7,474,895,414,897	6,882,415,310,550	6,841,976,024,142	7,222,785,807,932	520,880,125,751
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,040,356,750,782	3,522,011,077,522	4,124,310,394,700	4,276,890,648,550	4,581,059,498,475	5,120,121,805,003	5,609,952,482,570	5,317,537,450,871	4,625,616,253,900	4,025,566,666,770	36,834,519,533
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.09	1.13	1.24	1.24	1.50	1.74	2.33	2.29	1.57	1.73	0.12
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	60.33	57.94	69.68	71.54	62.59	72.76	75.00	78.91	75.65	83.57	480.89
14	**Vốn điều lệ**	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	4,299,595,911,499	4,285,655,300,181
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	9,141,913,854,190	9,402,511,334,134	9,021,435,808,493	8,042,319,126,650	7,905,682,963,100	7,965,717,920,710	5,609,952,482,570	5,317,537,450,871	7,291,482,698,813	6,489,435,488,672	4,686,398,671,570

VGV	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	622,683,288,725	741,838,927,748	628,207,814,598	805,080,402,129	812,496,262,023	885,542,818,823	971,803,441,596	900,086,376,440	855,485,208,327	1,086,077,169,252	1,015,587,855,545
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.06	18.09	-21.97	-0.91	-8.25	-8.88	7.97	5.21	-21.23	6.94	12.05
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.33	1.60	1.37	1.72	1.71	1.94	2.06	2.00	1.82	2.40	3.04
2	**Giá vốn**	509,557,959,548	607,709,391,898	516,377,569,387	677,734,781,769	678,096,015,621	732,814,433,820	812,974,478,693	753,025,227,261	705,896,863,170	909,922,456,178	848,925,351,341
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	113,125,329,177	134,129,535,850	111,830,245,211	127,345,620,360	134,400,246,402	152,728,385,003	158,828,962,903	147,061,149,179	149,588,345,157	176,154,713,074	166,662,504,204
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.17	18.08	17.80	15.82	16.54	17.25	16.34	16.34	17.49	16.22	16.41
4	**Chi phí tài chính**	815,749,427	1,039,455,099	1,373,725,073	1,388,626,268	1,824,287,887	18,663,770,727	2,677,998,379	8,615,784,358	938,623,613	-1,798,103,384	800,132,239
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.14	0.22	0.17	0.22	2.11	0.28	0.96	0.11	-0.17	0.08
5	**Chi phí bán hàng**	1,207,250	4,667,524	76,420,935	32,850,537	359,039,060	578,013,240	787,507,494	711,068,405	4,589,233,469	8,466,067,989	4,643,466,684
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.01	0.00	0.04	0.07	0.08	0.08	0.54	0.78	0.46
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	86,456,670,251	107,928,376,735	91,856,268,476	102,099,498,860	102,615,143,216	107,242,226,590	131,643,900,319	113,958,590,096	115,669,445,974	134,339,760,420	142,157,199,577
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.88	14.55	14.62	12.68	12.63	12.11	13.55	12.66	13.52	12.37	14.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	34,777,936,055	31,443,623,747	28,153,529,841	32,988,949,573	44,244,681,386	44,912,186,663	46,792,829,726	48,285,484,113	51,618,008,808	53,895,567,998	51,099,086,782
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.60	11.69	-14.66	-25.44	-1.49	-4.02	-3.09	-6.46	-4.23	5.47	3.19
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.59	4.24	4.48	4.10	5.45	5.07	4.82	5.36	6.03	4.96	5.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.44	6.80	6.12	7.05	9.31	9.86	9.90	10.75	10.97	11.89	15.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	312,923,790,279	299,233,280,099	291,102,454,680	263,635,966,932	274,769,297,198	253,917,651,399	285,362,459,806	343,341,481,084	392,335,840,189	358,058,634,471	374,280,654,513
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	304,505,918,017	307,757,154,739	248,640,557,825	287,416,528,892	327,346,601,420	258,121,540,227	283,995,122,650	254,829,801,384	272,222,421,722	278,505,208,900	301,498,212,498
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	48.90	41.49	39.58	35.70	40.29	29.15	29.22	28.31	31.82	25.64	29.69
10	**Tồn kho (TK)**	244,646,661,618	262,221,529,574	232,004,582,003	269,445,521,340	283,394,054,323	210,647,622,220	266,022,189,807	219,816,019,295	215,226,592,348	183,078,414,157	268,802,460,501
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	39.29	35.35	36.93	33.47	34.88	23.79	27.37	24.42	25.16	16.86	26.47
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	279,612,493,775	280,117,766,866	278,688,624,312	277,396,042,439	273,238,742,389	284,534,530,918	309,850,722,892	201,068,830,466	204,187,622,316	212,929,770,056	238,305,270,358
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.23	2.65	2.25	2.90	2.97	3.11	3.14	4.48	4.19	5.10	4.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	349,855,000	349,855,000	349,855,000	1,269,868,369	1,827,370,169	1,108,098,972	312,355,000	32,502,474,283	2,249,481,301	6,114,113,127	18,879,631,683
13	**Tổng nợ**	649,915,186,098	714,072,567,819	621,165,207,618	668,016,192,065	733,416,179,648	603,695,872,758	700,214,658,765	593,868,023,867	621,004,651,053	603,952,523,857	854,344,851,820
	Nợ ngắn hạn	633,234,163,488	696,121,413,667	603,720,490,411	648,904,587,765	712,958,097,209	562,251,377,732	655,593,779,187	570,542,535,208	618,467,290,071	590,924,458,525	831,384,507,738
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,681,022,610	17,951,154,152	17,444,717,207	19,111,604,300	20,458,082,439	41,444,495,026	44,620,879,578	23,325,488,659	2,537,360,982	13,028,065,332	22,960,344,082
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.39	1.54	1.35	1.43	1.54	1.32	1.48	1.32	1.32	1.33	2.56
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	104.37	96.26	98.88	82.98	90.27	68.17	72.05	65.98	72.59	55.61	84.12
14	**Vốn điều lệ**	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	357,744,480,000	279,024,467,007	279,024,467,007	88,059,895,644
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	467,207,150,362	462,233,855,473	459,961,856,933	467,793,415,421	475,326,400,888	455,706,232,807	472,445,583,526	449,300,107,839	470,546,342,141	453,247,164,248	333,575,923,689
VHC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,033,016,452,094	13,230,800,186,919	9,054,248,917,759	7,037,179,657,298	7,867,144,335,913	9,271,329,084,494	8,151,496,678,107	7,303,546,199,566	6,493,390,201,486	6,292,448,634,549	5,095,011,911,498
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.17	46.13	28.66	-10.55	-15.15	13.74	11.61	12.48	3.19	23.50	20.51
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.17	1.72	1.54	1.36	1.61	2.31	2.77	3.05	3.11	3.34	3.47
2	**Giá vốn**	8,540,191,778,235	10,254,865,119,471	7,298,428,758,127	6,022,405,771,176	6,334,061,978,625	7,231,966,110,890	6,979,607,337,425	6,236,782,607,392	5,690,815,542,792	5,469,173,184,569	4,491,390,771,560
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,492,824,673,859	2,975,935,067,448	1,755,820,159,632	1,014,773,886,122	1,533,082,357,288	2,039,362,973,604	1,171,889,340,682	1,066,763,592,174	802,574,658,694	823,275,449,980	603,621,139,938
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.88	22.49	19.39	14.42	19.49	22.00	14.38	14.61	12.36	13.08	11.85
4	**Chi phí tài chính**	228,560,765,049	369,571,269,616	106,722,262,272	101,236,678,342	89,669,571,442	167,116,436,972	88,524,689,138	92,877,246,978	210,038,171,081	64,703,900,365	90,566,596,204
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.28	2.79	1.18	1.44	1.14	1.80	1.09	1.27	3.23	1.03	1.78
5	**Chi phí bán hàng**	216,294,674,914	349,389,329,477	343,526,224,004	171,201,249,991	251,818,635,593	210,445,968,727	269,403,201,556	266,377,952,906	252,576,318,983	245,140,954,972	247,603,991,011
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.16	2.64	3.79	2.43	3.20	2.27	3.30	3.65	3.89	3.90	4.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	307,655,327,848	372,098,136,496	213,089,480,647	148,133,984,196	148,800,093,568	143,565,499,402	141,299,187,674	114,678,239,962	117,543,470,973	161,644,877,846	136,205,793,637
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.07	2.81	2.35	2.11	1.89	1.55	1.73	1.57	1.81	2.57	2.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	973,756,841,307	2,012,919,885,158	1,106,553,957,697	719,298,770,749	1,179,122,525,220	1,442,098,476,363	604,574,446,111	565,438,236,103	320,832,686,269	462,913,495,264	176,037,909,666
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-51.62	81.91	53.84	-39.00	-18.24	138.53	6.92	76.24	-30.69	162.96	-24.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.71	15.21	12.22	10.22	14.99	15.55	7.42	7.74	4.94	7.36	3.46
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.33	26.16	18.81	13.90	24.18	35.92	20.55	23.63	15.36	24.53	11.99
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,158,989,953,082	2,218,332,248,759	1,387,068,419,576	1,387,253,911,009	1,578,201,277,442	650,991,735,218	418,167,241,347	333,911,055,568	296,343,560,431	891,688,672,704	73,569,890,349
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,577,896,986,414	2,329,996,350,480	2,132,101,053,721	1,689,197,986,921	1,516,143,620,145	2,001,762,641,975	1,329,416,952,221	1,150,325,090,322	1,187,504,442,185	713,964,514,286	416,902,748,935
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	15.73	17.61	23.55	24.00	19.27	21.59	16.31	15.75	18.29	11.35	8.18
10	**Tồn kho (TK)**	3,763,498,912,609	2,817,541,576,840	1,793,087,467,337	1,508,248,100,907	1,413,752,203,473	1,385,654,133,209	1,202,370,830,996	1,213,755,638,148	1,299,754,002,665	1,454,624,584,803	1,097,463,537,707
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.51	21.30	19.80	21.43	17.97	14.95	14.75	16.62	20.02	23.12	21.54
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,952,017,221,796	4,218,094,974,379	3,240,456,824,990	2,645,840,066,444	2,180,298,582,377	1,958,910,920,456	2,381,685,407,368	2,004,805,525,873	1,606,171,767,565	1,460,364,578,367	1,083,747,762,101
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.03	3.14	2.79	2.66	3.61	4.73	3.42	3.64	4.04	4.31	4.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	159,945,548,828	565,780,626,128	561,046,843,032	384,173,639,519	335,185,361,275	258,754,816,482	224,285,956,057	176,729,928,029	245,627,838,605	134,252,806,600	115,553,583,697
13	**Tổng nợ**	3,351,493,695,011	3,888,901,503,932	2,853,677,750,684	2,026,131,280,738	1,735,133,858,202	2,283,330,774,315	2,099,973,450,522	2,057,759,301,910	2,267,633,647,956	2,605,206,164,864	993,334,622,290
	Nợ ngắn hạn	3,232,914,913,265	3,698,134,021,801	2,680,066,010,105	1,941,003,567,698	1,715,663,613,251	2,250,750,376,315	1,670,508,724,200	1,517,029,641,715	1,818,696,711,591	2,533,902,252,388	901,954,660,554
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,578,781,746	190,767,482,131	173,611,740,579	85,127,713,040	19,470,244,951	32,580,398,000	429,464,726,322	540,729,660,195	448,936,936,365	71,303,912,476	91,379,961,736
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.51	0.48	0.39	0.36	0.57	0.71	0.86	1.09	1.38	0.68
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	33.40	29.39	31.52	28.79	22.06	24.63	25.76	28.17	34.92	41.40	19.50
14	**Vốn điều lệ**	1,870,444,950,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	1,833,769,560,000	924,039,430,000	924,039,430,000	924,039,430,000	924,039,430,000	924,039,430,000	614,049,130,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,591,055,776,139	7,694,388,198,987	5,883,949,271,248	5,175,731,032,450	4,877,280,439,962	4,015,181,680,964	2,942,616,051,832	2,393,113,643,776	2,089,329,312,131	1,886,758,022,650	1,467,893,650,986

VHD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	310,792,902,944	423,758,504,162	356,225,842,424	8,327,836,946	82,803,598,790	461,527,331,314	67,966,504,760	26,692,542,986	53,256,745,901		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-26.66	18.96	4,177.53	-89.94	-82.06	579.05	154.63	-49.88	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.26	1.03	0.91	0.12	1.16	5.19	0.76	0.32	0.68		
2	**Giá vốn**	296,798,736,051	375,236,983,121	344,508,789,556	5,821,708,136	76,626,754,536	426,495,058,098	50,932,548,262	17,072,177,044	33,489,786,755		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,994,166,893	48,521,521,041	11,717,052,868	2,506,128,810	6,176,844,254	35,032,273,216	17,033,956,498	9,620,365,942	19,766,959,146		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.50	11.45	3.29	30.09	7.46	7.59	25.06	36.04	37.12		
4	**Chi phí tài chính**	169,858,758,039	2,390,041,701	590,301,370	0	0	2,746,970	26,136,364	2,355,129,120	4,051,109,343		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	54.65	0.56	0.17	0.00	0.00	0.00	0.04	8.82	7.61		
5	**Chi phí bán hàng**	1,275,376,210	1,225,323,597	0	0	0	0	0	0	0		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.41	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	31,228,907,265	19,156,489,898	-1,889,231,336	3,146,684,963	5,279,239,083	4,877,631,441	10,631,151,312	3,098,400,325	4,836,810,291		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.05	4.52	-0.53	37.79	6.38	1.06	15.64	11.61	9.08		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-163,742,467,427	21,500,631,058	13,070,090,407	537,205,212	70,761,466	10,315,097,017	12,542,423,034	7,284,711,106	5,243,845,717		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-861.57	64.50	2,332.98	659.18	-99.31	-17.76	72.17	38.92	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-52.69	5.07	3.67	6.45	0.09	2.23	18.45	27.29	9.85		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-66.56	5.22	3.34	0.75	0.10	11.60	14.04	8.63	6.73		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	19,723,155,544	9,856,315,467	6,809,328,056	23,856,852,768	31,164,326,419	17,364,228,879	8,681,755,215	13,514,462,989	10,133,086,571		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,765,141,831,440	181,927,362,791	99,670,316,634	4,379,404,946	10,393,100,284	55,884,564,439	126,631,443,075	85,251,511,444	92,331,041,032		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	567.95	42.93	27.98	52.59	12.55	12.11	186.31	319.38	173.37		
10	**Tồn kho (TK)**	1,541,591,031,597	18,961,212,274	21,366,390,943	18,961,212,274	19,473,498,233	87,266,339,523	348,432,089,365	10,695,133,574	25,982,377,188		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	496.02	4.47	6.00	227.68	23.52	18.91	512.65	40.07	48.79		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	41,254,600,317	5,899,353,446	4,876,327,446	5,703,292,901	9,818,358,119	12,845,526,327	12,845,526,327	11,983,207,348	11,983,207,348		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.53	71.83	73.05	1.46	8.43	35.93	5.29	2.23	4.44		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	13,167,035,763	9,381,202,983	0	0	0	239,858,517	0	1,243,464,977		
13	**Tổng nợ**	4,729,331,515,945	177,186,062,488	63,692,672,641	15,012,843,158	31,001,177,638	114,555,843,301	437,250,131,410	251,014,062,588	172,185,779,589		
	Nợ ngắn hạn	1,963,267,431,866	174,261,494,471	60,560,824,224	11,634,941,184	27,560,649,374	111,128,357,547	406,972,777,400	65,422,343,406	140,627,146,489		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,766,064,084,079	2,924,568,017	3,131,848,417	3,377,901,974	3,440,528,264	3,427,485,754	30,277,354,010	185,591,719,182	31,558,633,100		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	19.22	0.43	0.16	0.21	0.43	1.29	4.89	2.97	2.21		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,521.70	41.81	17.88	180.27	37.44	24.82	643.33	940.39	323.31		
14	**Vốn điều lệ**	380,000,000,000	380,000,000,000	380,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000	70,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	246,020,501,792	412,237,307,413	391,083,743,542	72,048,198,590	71,510,993,378	88,940,231,912	89,326,930,118	84,418,529,967	77,918,481,285		

VHE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	314,415,407,093	265,324,468,432	230,642,776,851	121,938,911,096	143,575,500,784	208,006,106,103	90,662,711,288	6,382,877,750			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	18.50	15.04	89.15	-15.07	-30.98	129.43	1,320.40	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	0.80	0.71	0.74	1.30	2.05	0.94	0.32			
2	**Giá vốn**	301,639,925,379	254,102,752,024	197,316,237,982	113,054,362,967	111,551,917,036	187,368,730,719	76,089,725,505	5,555,011,040			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,775,481,714	11,221,716,408	33,326,538,869	8,884,548,129	32,023,583,748	20,637,375,384	14,572,985,783	827,866,710			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.06	4.23	14.45	7.29	22.30	9.92	16.07	12.97			
4	**Chi phí tài chính**	4,937,164,982	4,318,757,757	5,293,844,973	5,057,923,235	4,357,821,241	2,437,968,503	288,639,922	117,826,172			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.57	1.63	2.30	4.15	3.04	1.17	0.32	1.85			
5	**Chi phí bán hàng**	2,327,083,884	1,349,585,068	22,305,395,199	4,056,404,025	13,474,656,851	8,465,493,623	3,425,372,283	189,378,662			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.74	0.51	9.67	3.33	9.39	4.07	3.78	2.97			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,575,286,156	3,555,716,133	2,935,681,520	3,161,756,413	3,561,154,053	2,720,683,461	1,065,104,362	494,334,397			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.14	1.34	1.27	2.59	2.48	1.31	1.17	7.74			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,627,278,785	1,431,249,563	1,976,258,558	828,045,329	9,035,067,922	5,657,518,390	8,020,819,080	28,537,978			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	13.70	-27.58	138.67	-90.84	59.70	-29.46	28,005.77	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.52	0.54	0.86	0.68	6.29	2.72	8.85	0.45			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.49	0.43	0.61	0.50	8.16	5.56	8.35	0.14			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	188,560,161	145,124,624	13,211,870,366	10,444,286,455	1,871,199,491	1,739,560,297	1,427,650,213	1,286,110,558			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	146,527,087,540	15,875,896,642	8,050,464,791	13,911,244,791	8,990,565,506	21,762,271,159	40,179,157,645	84,000,060			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.60	5.98	3.49	11.41	6.26	10.46	44.32	1.32			
10	**Tồn kho (TK)**	210,418,828,967	301,989,742,016	305,222,019,036	134,054,140,864	95,757,287,348	60,516,140,066	44,342,734,955	24,503,820,460			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	66.92	113.82	132.34	109.94	66.69	29.09	48.91	383.90			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	70,891,203,453	70,680,014,816	70,615,014,816	68,473,986,659	55,473,493,654	55,079,393,472	9,694,536,037	0			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	4.44	3.75	3.27	1.78	2.59	3.78	9.35	#DIV/0!			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	343,282,000	342,198,555	245,509,887			
13	**Tổng nợ**	78,360,954,963	48,162,614,682	73,081,222,051	68,892,637,022	63,229,356,588	56,125,043,798	16,959,064,728	6,219,895,968			
	Nợ ngắn hạn	75,370,261,110	44,378,051,457	68,324,554,454	61,530,620,422	59,829,356,588	51,525,043,798	11,459,064,728	6,219,895,968			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,990,693,853	3,784,563,225	4,756,667,597	7,362,016,600	3,400,000,000	4,600,000,000	5,500,000,000	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.23	0.14	0.23	0.42	0.57	0.55	0.18	0.31			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.92	18.15	31.69	56.50	44.04	26.98	18.71	97.45			
14	**Vốn điều lệ**	331,400,000,000	331,400,000,000	316,400,000,000	158,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	88,000,000,000	20,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	334,083,051,139	332,455,772,354	324,157,608,234	164,182,948,698	110,741,943,369	101,706,875,447	96,049,357,057	20,028,537,978			

VHF	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	658,336,102,626	496,994,133,061	425,815,854,067	510,276,049,639	677,175,734,614	554,326,992,010	692,677,103,102	841,003,715,137	1,068,806,243,377	1,183,730,429,766	943,406,126,324
	Tăng trưởng doanh thu (%)	32.46	16.72	-16.55	-24.65	22.16	-19.97	-17.64	-21.31	-9.71	25.47	-9.03
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.84	2.16	1.86	2.23	2.98	2.46	3.21	3.79	4.68	5.34	4.10
2	**Giá vốn**	628,668,104,499	477,031,667,610	411,492,784,406	487,926,685,039	649,234,245,139	517,827,568,675	646,832,547,744	789,639,664,574	968,615,452,204	1,098,196,532,821	854,168,406,407
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	29,667,998,127	19,962,465,451	14,323,069,661	22,349,364,600	27,941,489,475	36,499,423,335	45,844,555,358	51,364,050,563	100,190,791,173	85,533,896,945	89,237,719,917
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.51	4.02	3.36	4.38	4.13	6.58	6.62	6.11	9.37	7.23	9.46
4	**Chi phí tài chính**	8,106,451,925	4,814,207,167	1,602,550,823	2,251,058,834	9,625,902,864	6,562,466,711	10,240,534,427	7,452,750,680	9,206,743,587	6,810,255,933	4,088,163,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.23	0.97	0.38	0.44	1.42	1.18	1.48	0.89	0.86	0.58	0.43
5	**Chi phí bán hàng**	9,121,577,072	4,344,975,497	5,008,533,468	10,768,611,779	11,558,852,518	15,597,141,627	29,327,515,550	34,935,879,207	73,159,186,384	62,817,830,161	56,287,978,657
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.39	0.87	1.18	2.11	1.71	2.81	4.23	4.15	6.84	5.31	5.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	29,013,480,917	27,520,664,889	24,332,471,536	23,607,935,405	22,478,761,031	22,711,361,257	25,877,638,216	25,525,719,605	28,511,928,776	33,034,734,701	41,871,941,804
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.41	5.54	5.71	4.63	3.32	4.10	3.74	3.04	2.67	2.79	4.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,232,687,584	7,101,210,132	6,527,710,613	6,194,321,721	5,010,870,889	9,545,293,918	-5,823,386,796	180,332,863	6,592,051,441	1,012,055,775	11,257,435,386
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	15.93	8.79	5.38	23.62	-47.50	-263.91	-3,329.24	-97.26	551.35	-91.01	-16.57
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.25	1.43	1.53	1.21	0.74	1.72	-0.84	0.02	0.62	0.09	1.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.55	3.09	2.85	2.71	2.21	4.23	-2.70	0.08	2.89	0.46	4.89
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	177,899,330,008	239,606,749,629	221,771,400,410	174,452,785,435	174,941,929,361	118,150,887,570	177,594,374,325	173,789,331,049	184,605,062,338	178,803,095,671	174,219,959,576
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,532,436,427	16,489,197,625	14,885,988,755	21,357,433,970	38,139,062,854	35,632,503,080	47,629,377,077	77,335,746,334	78,030,323,241	80,583,917,117	60,428,206,082
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	4.49	3.32	3.50	4.19	5.63	6.43	6.88	9.20	7.30	6.81	6.41
10	**Tồn kho (TK)**	73,762,130,154	47,905,560,194	29,504,804,263	9,976,627,069	27,483,813,313	42,348,527,236	7,536,411,316	21,182,516,739	28,807,853,420	48,210,613,355	66,634,299,375
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	11.20	9.64	6.93	1.96	4.06	7.64	1.09	2.52	2.70	4.07	7.06
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,832,088,338	23,149,001,823	23,125,846,612	23,015,931,158	21,673,125,340	21,673,125,340	38,494,198,854	38,647,205,354	38,510,585,236	37,044,968,294	36,406,333,901
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	27.62	21.47	18.41	22.17	31.24	25.58	17.99	21.76	27.75	31.95	25.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,512,265,424	6,512,265,424	6,512,265,424	6,463,385,726	6,180,503,939	6,318,710,906	5,402,152,072	4,571,238,227	4,084,287,139	3,681,033,978	3,071,074,113
13	**Tổng nợ**	100,894,211,882	121,054,310,255	87,125,539,049	37,125,013,224	66,489,892,609	86,752,934,761	75,597,107,943	110,040,833,059	126,564,782,647	145,763,125,074	132,527,337,340
	Nợ ngắn hạn	98,107,281,184	115,539,910,185	78,821,779,609	30,058,108,963	56,402,805,342	73,670,982,666	59,910,109,204	99,101,039,496	112,458,158,465	133,014,967,905	110,624,540,434
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,786,930,698	5,514,400,070	8,303,759,440	7,066,904,261	10,087,087,267	13,081,952,095	15,686,998,739	10,939,793,563	14,106,624,182	12,748,157,169	21,902,796,906
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.53	0.38	0.16	0.29	0.38	0.35	0.50	0.55	0.66	0.58
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	15.33	24.36	20.46	7.28	9.82	15.65	10.91	13.08	11.84	12.31	14.05
14	**Vốn điều lệ**	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000	215,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	231,600,403,227	230,113,865,268	229,213,980,219	228,570,875,241	227,136,880,865	225,442,913,963	215,897,620,045	221,721,006,841	228,370,879,339	221,778,827,898	230,335,592,201
VHG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	0	0	0	0	8,908,654,136	7,926,599,122	16,078,973,210	1,164,490,381,435	659,671,082,150	394,873,128,077	186,590,802,494
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	12.39	-50.70	-98.62	76.53	67.06	111.63	10.88
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.00	0.03	0.03	0.03	0.68	0.38	0.42	0.43
2	**Giá vốn**	0	0	0	0	8,820,449,640	12,199,282,145	24,967,620,406	1,144,045,500,497	627,981,714,840	348,796,503,819	178,529,345,908
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	0	0	0	0	88,204,496	-4,272,683,023	-8,888,647,196	20,444,880,938	31,689,367,310	46,076,624,258	8,061,456,586
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.99	-53.90	-55.28	1.76	4.80	11.67	4.32
4	**Chi phí tài chính**	2,204,532,867	2,560,637,102	37,541,224,200	25,971,517,238	130,551,878,386	186,391,373,600	962,137,997,308	55,244,044,999	12,960,670,596	6,658,366,002	11,518,382,937
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	1,465.45	2,351.47	5,983.83	4.74	1.96	1.69	6.17
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	16,911,364	1,704,931,624	393,489,090	196,540,470	6,784,887,076
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.11	0.15	0.06	0.05	3.64
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	696,073,208	24,332,955,833	12,196,764,904	30,655,517,238	13,743,572,745	7,499,182,779	87,137,458,063	46,661,784,341	7,579,814,718	9,382,051,082	20,796,981,040
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	154.27	94.61	541.93	4.01	1.15	2.38	11.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-744,456,559	-26,894,060,765	-49,745,214,461	-65,024,569,366	-25,509,555,014	-266,089,487,850	-1,191,876,201,272	-30,223,420,318	75,574,493,506	91,066,228,272	82,859,473,662
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.23	-45.94	-23.50	154.90	-90.41	-77.67	3,843.55	-139.99	-17.01	9.90	-329.16
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-286.35	-3,356.92	-7,412.64	-2.60	11.46	23.06	44.41
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.54	-19.25	-29.85	-30.05	-8.52	-103.68	-228.77	-1.77	4.41	9.64	19.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,797,791	71,770,571	19,081,320	38,223,621	67,273,973	720,385,448	478,115,565	1,645,253,744	390,255,460,387	72,910,820,063	32,164,848,389
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,540,192,031	13,261,749,031	37,722,619,300	37,192,847,479	67,878,710,896	62,025,955,801	167,998,369,331	165,465,812,226	900,358,204,017	363,475,897,482	99,775,762,726
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	761.94	782.50	1,044.83	14.21	136.49	92.05	53.47
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	4,846,214,365	16,057,601,192	21,375,345,887	2,389,360,030	681,959,156
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	30.14	1.38	3.24	0.61	0.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	675,311,099	675,311,099	675,311,099	675,311,099	98,859,358,315	98,859,358,315	108,636,315,219	4,580,401,125	4,580,401,125	9,281,618,525	20,519,605,935
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.00	0.00	0.00	0.00	0.09	0.08	0.15	254.23	144.02	42.54	9.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	57,374,503,791	57,197,773,131	47,254,014,308	180,338,006,386	180,775,389,277	175,152,225,389	158,790,808,468
13	**Tổng nợ**	11,276,956,294	13,438,482,184	13,438,889,763	14,417,858,042	29,605,108,737	202,104,515,375	149,091,820,661	11,154,672,554	172,612,177,229	126,832,395,096	99,228,594,971
	Nợ ngắn hạn	11,276,956,294	13,438,482,184	13,438,889,763	14,417,858,042	5,920,309,816	45,800,668,411	56,745,931,735	5,275,054,697	172,088,369,879	126,832,395,096	99,228,594,971
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	23,684,798,921	156,303,846,964	92,345,888,926	5,879,617,857	523,807,350	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.10	0.08	0.07	0.10	0.79	0.29	0.01	0.10	0.13	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	332.32	2,549.70	927.25	0.96	26.17	32.12	53.18
14	**Vốn điều lệ**	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	1,500,000,000,000	750,000,000,000	375,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	138,984,804,720	139,729,261,279	166,623,322,044	216,368,536,505	299,261,520,300	256,645,155,403	520,987,872,065	1,703,884,020,926	1,715,485,177,460	945,137,337,957	433,879,321,550

VHH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	50,441,339,361	51,836,764,609	55,349,946,082	48,920,869,997	64,583,683,429	89,540,683,138	124,675,122,066	46,311,375,746	27,230,965,921	9,333,439,818	27,378,701,762
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.69	-6.35	13.14	-24.25	-27.87	-28.18	169.21	70.07	191.76	-65.91	-50.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.88	2.21	1.91	1.57	1.92	2.58	3.82	1.03	0.74	0.22	0.49
2	**Giá vốn**	52,583,968,446	53,079,582,301	53,011,334,205	47,223,436,041	60,416,211,952	80,723,365,246	125,070,725,445	42,454,451,183	24,260,620,672	10,618,640,203	25,336,689,538
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-2,142,629,085	-1,242,817,692	2,338,611,877	1,697,433,956	4,167,471,477	8,817,317,892	-395,603,379	3,856,924,563	2,970,345,249	-1,285,200,385	2,042,012,224
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-4.25	-2.40	4.23	3.47	6.45	9.85	-0.32	8.33	10.91	-13.77	7.46
4	**Chi phí tài chính**	9,048,569	67,039,931	154,960,389	407,012,255	503,217,483	229,960,588	137,355,882	2,513,462,188	1,502,633,475	1,629,351,568	2,317,267,724
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.13	0.28	0.83	0.78	0.26	0.11	5.43	5.52	17.46	8.46
5	**Chi phí bán hàng**	883,907,287	1,364,013,622	1,646,438,663	1,415,767,781	2,064,320,328	2,481,554,967	5,634,011,826	2,185,293,370	1,508,280,021	743,967,142	1,197,664,507
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.75	2.63	2.97	2.89	3.20	2.77	4.52	4.72	5.54	7.97	4.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,031,403,900	2,843,237,530	2,786,681,249	2,669,303,178	3,982,983,885	4,551,311,837	5,327,756,135	3,935,740,033	4,563,846,712	4,927,829,802	3,468,088,715
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.01	5.48	5.03	5.46	6.17	5.08	4.27	8.50	16.76	52.80	12.67
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-5,917,909,912	-5,591,548,069	-2,078,407,984	-2,519,584,342	-1,052,695,044	1,956,035,250	-12,476,288,270	-6,880,036,829	-4,887,695,442	-10,733,737,915	-4,769,958,318
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.84	169.03	-17.51	139.35	-153.82	-115.68	81.34	40.76	-54.46	125.03	255.45
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-11.73	-10.79	-3.76	-5.15	-1.63	2.18	-10.01	-14.86	-17.95	-115.00	-17.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-33.81	-23.87	-7.16	-8.10	-3.13	5.64	-38.26	-15.26	-13.22	-25.65	-8.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	592,888,475	472,106,036	223,996,745	1,322,223,852	1,043,128,517	840,134,460	2,094,065,566	834,644,701	1,355,441,887	174,144,014	112,099,236
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	30,690,657,063	32,636,489,290	35,611,043,998	33,419,085,667	34,591,158,409	42,373,815,730	25,595,172,794	16,797,229,398	10,948,593,855	9,707,850,212	14,194,916,187
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	60.84	62.96	64.34	68.31	53.56	47.32	20.53	36.27	40.21	104.01	51.85
10	**Tồn kho (TK)**	3,711,528,336	4,076,497,506	4,558,939,483	2,513,626,891	2,122,035,669	1,852,459,519	971,147,774	2,630,398,102	1,866,474,217	2,082,810,673	2,305,833,767
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.36	7.86	8.24	5.14	3.29	2.07	0.78	5.68	6.85	22.32	8.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	50,747,868,244	46,345,719,771	45,963,005,335	45,193,026,790	44,938,226,790	44,938,226,790
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	1.02	1.09	0.96	1.27	1.76	2.69	1.01	0.60	0.21	0.61
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,467,323,404	1,467,323,404	1,189,545,626	1,189,545,626	1,189,545,626	1,189,545,626	1,981,473,807	75,868,031,623	86,607,053,100	82,278,419,485	8,036,236,580
13	**Tổng nợ**	33,584,108,157	31,070,763,487	29,805,388,209	26,282,153,732	27,215,691,045	34,601,622,470	20,045,911,982	75,291,066,464	90,037,345,360	80,639,999,105	75,362,176,134
	Nợ ngắn hạn	33,373,745,611	30,891,361,692	29,453,239,109	25,455,103,732	25,804,841,045	32,606,972,470	20,045,911,982	75,291,066,464	90,037,345,360	79,262,097,729	35,652,225,738
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	210,362,546	179,401,795	352,149,100	827,050,000	1,410,850,000	1,994,650,000	0	0	0	1,377,901,376	39,709,950,396
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.92	1.33	1.03	0.85	0.81	1.00	0.61	1.67	2.44	1.93	1.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	66.58	59.94	53.85	53.72	42.14	38.64	16.08	162.58	330.64	863.99	275.26
14	**Vốn điều lệ**	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	75,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	17,504,701,567	23,422,611,479	29,014,159,548	31,092,567,532	33,612,151,874	34,664,864,918	32,608,811,668	45,085,099,938	36,965,136,767	41,852,832,209	55,703,835,754
VHL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,229,279,759,345	1,623,131,626,931	1,635,956,783,355	1,898,308,547,146	1,999,265,010,667	2,011,193,147,458	2,039,571,560,125	1,802,460,665,945	1,561,482,505,792	1,441,086,636,799	1,261,574,724,874
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.26	-0.78	-13.82	-5.05	-0.59	-1.39	13.15	15.43	8.35	14.23	2.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.28	2.67	2.50	2.82	2.94	3.06	3.45	3.37	3.36	3.54	4.65
2	**Giá vốn**	1,114,524,551,541	1,425,157,802,045	1,382,415,746,657	1,558,910,816,535	1,618,050,664,719	1,673,869,426,381	1,670,172,378,256	1,436,708,820,748	1,245,697,770,006	1,145,180,172,253	996,020,756,489
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	114,755,207,804	197,973,824,886	253,541,036,698	339,397,730,611	381,214,345,948	337,323,721,077	369,399,181,869	365,751,845,197	315,784,735,786	295,906,464,546	265,553,968,385
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.34	12.20	15.50	17.88	19.07	16.77	18.11	20.29	20.22	20.53	21.05
4	**Chi phí tài chính**	11,006,115,464	12,187,873,500	17,968,116,210	19,639,373,642	22,778,245,435	29,694,483,065	17,597,649,692	19,630,257,617	18,005,484,108	25,096,042,169	64,898,357,445
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.90	0.75	1.10	1.03	1.14	1.48	0.86	1.09	1.15	1.74	5.14
5	**Chi phí bán hàng**	100,074,345,481	123,050,469,991	131,391,211,349	166,824,472,884	151,674,131,991	93,661,757,136	120,164,827,757	134,725,818,108	118,203,458,779	108,018,481,891	105,571,105,325
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	8.14	7.58	8.03	8.79	7.59	4.66	5.89	7.47	7.57	7.50	8.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	46,555,810,335	47,965,947,771	54,873,633,138	68,294,645,347	58,247,602,917	51,926,042,508	62,346,239,819	79,612,205,571	54,660,810,750	60,433,521,286	33,110,259,188
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.79	2.96	3.35	3.60	2.91	2.58	3.06	4.42	3.50	4.19	2.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-69,477,533,188	169,827,578	44,014,583,893	83,943,976,320	126,892,907,285	145,317,837,671	155,711,381,391	109,353,659,405	100,565,715,207	83,456,728,807	50,658,542,290
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-41,010.63	-99.61	-47.57	-33.85	-12.68	-6.67	42.39	8.74	20.50	64.74	15,846.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-5.65	0.01	2.69	4.42	6.35	7.23	7.63	6.07	6.44	5.79	4.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-12.90	0.03	6.73	12.46	18.69	22.13	26.31	20.44	21.63	20.49	18.66
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	38,985,788,401	40,640,646,523	77,596,631,656	141,640,888,708	90,410,864,103	52,339,549,536	31,436,110,575	69,393,505,852	46,784,479,251	117,211,053,891	5,571,349,471
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	33,612,329,500	35,069,768,188	35,928,269,783	43,791,387,415	52,799,179,984	53,550,846,709	61,658,947,217	56,807,617,236	44,927,004,927	43,696,412,296	25,856,593,425
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.73	2.16	2.20	2.31	2.64	2.66	3.02	3.15	2.88	3.03	2.05
10	**Tồn kho (TK)**	367,655,447,621	469,433,523,509	420,233,778,615	408,265,242,495	403,134,522,055	386,420,513,421	381,302,099,140	373,363,425,015	323,039,871,111	220,696,217,690	205,734,493,768
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.91	28.92	25.69	21.51	20.16	19.21	18.70	20.71	20.69	15.31	16.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,675,059,526,484	1,674,416,842,983	1,655,429,783,401	1,634,665,455,007	1,624,598,373,865	1,568,166,340,058	1,492,975,336,221	1,430,151,628,759	1,274,312,080,857	1,033,893,809,432	1,000,616,425,468
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.73	0.97	0.99	1.16	1.23	1.28	1.37	1.26	1.23	1.39	1.26
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	302,897,273	166,533,637	166,533,637	2,842,332,183	5,298,264,092	4,318,994,171	13,699,116,274	46,950,800,164	58,239,157,872	137,707,163,313	134,443,281,706
13	**Tổng nợ**	298,898,556,314	418,233,646,794	448,235,572,343	573,232,416,518	599,595,386,985	588,011,180,242	629,261,456,259	699,774,163,701	582,493,956,768	481,480,279,210	502,412,579,936
	Nợ ngắn hạn	249,102,942,189	365,873,661,846	410,475,774,466	494,565,467,208	490,579,766,906	412,835,721,088	404,694,720,971	456,733,210,563	372,090,713,825	362,380,097,062	379,944,140,891
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	49,795,614,125	52,359,984,948	37,759,797,877	78,666,949,310	109,015,620,079	175,175,459,154	224,566,735,288	243,040,953,138	210,403,242,943	119,100,182,148	122,468,439,045
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.69	0.69	0.85	0.88	0.90	1.06	1.31	1.25	1.18	1.85
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.31	25.77	27.40	30.20	29.99	29.24	30.85	38.82	37.30	33.41	39.82
14	**Vốn điều lệ**	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	160,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	538,727,152,894	608,220,454,082	653,673,096,440	673,763,663,632	679,093,608,491	656,636,908,112	591,807,299,625	535,053,694,930	465,011,453,079	407,212,467,740	271,499,245,564

VHM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	103,556,722,000,000	62,392,603,000,000	84,985,606,000,000	71,546,737,000,000	51,626,931,000,000	38,664,328,193,703	15,297,312,397,141	11,217,376,095,522	4,920,362,967,860		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	65.98	-26.58	18.78	38.58	33.53	152.75	36.37	127.98	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.57	0.42	0.65	0.80	0.80	0.80	1.51	1.17	0.69		
2	**Giá vốn**	67,850,123,000,000	31,696,276,000,000	36,526,042,000,000	45,610,660,000,000	24,171,323,000,000	28,603,257,862,200	10,130,622,531,207	6,763,559,185,952	3,286,014,581,026		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,850,123,000,000	30,696,327,000,000	48,459,564,000,000	25,936,077,000,000	27,455,608,000,000	10,061,070,331,503	5,166,689,865,934	4,453,816,909,570	1,634,348,386,834		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	65.52	49.20	57.02	36.25	53.18	26.02	33.78	39.70	33.22		
4	**Chi phí tài chính**	3,870,289,000,000	4,394,119,000,000	2,785,675,000,000	4,019,261,000,000	2,548,827,000,000	2,456,954,093,023	1,652,417,155,368	946,663,181,685	264,363,634,014		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.74	7.04	3.28	5.62	4.94	6.35	10.80	8.44	5.37		
5	**Chi phí bán hàng**	3,662,804,000,000	2,431,780,000,000	2,289,008,000,000	2,680,833,000,000	2,080,673,000,000	1,381,104,519,276	1,585,809,553,121	1,298,335,291,291	416,891,013,798		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.54	3.90	2.69	3.75	4.03	3.57	10.37	11.57	8.47		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,092,923,000,000	2,643,927,000,000	3,768,594,000,000	2,193,460,000,000	2,156,421,000,000	1,062,825,660,762	452,513,058,995	883,874,735,719	499,525,076,277		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.95	4.24	4.43	3.07	4.18	2.75	2.96	7.88	10.15		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	33,532,876,000,000	29,161,590,000,000	38,948,478,000,000	28,206,540,000,000	24,219,100,000,000	14,776,319,245,436	1,565,489,059,754	2,207,299,125,122	791,888,360,795		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.99	-25.13	38.08	16.46	63.90	843.88	-29.08	178.74	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	32.38	46.74	45.83	39.42	46.91	38.22	10.23	19.68	16.09		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.36	19.63	29.64	31.65	37.42	30.69	15.46	23.12	11.11		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,568,861,000,000	12,392,293,000,000	7,278,652,000,000	15,408,548,000,000	13,692,910,000,000	4,524,777,022,304	1,561,577,770,818	2,802,422,910,160	556,711,486,785		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	132,871,090,000,000	96,208,736,000,000	37,750,127,000,000	34,592,470,000,000	47,467,976,000,000	43,356,143,612,098	24,774,715,203,806	4,615,635,775,596	3,906,109,002,838		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	128.31	154.20	44.42	48.35	91.94	112.13	161.95	41.15	79.39		
10	**Tồn kho (TK)**	55,317,712,000,000	64,362,407,000,000	28,578,815,000,000	42,983,662,000,000	60,296,848,000,000	36,858,428,958,296	17,006,259,676,992	8,475,032,237,345	6,146,477,243,822		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.42	103.16	33.63	60.08	116.79	95.33	111.17	75.55	124.92		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,261,718,000,000	9,269,589,000,000	6,856,426,000,000	5,873,264,000,000	678,311,000,000	119,582,952,985	1,451,230,179,505	4,236,503,734,172	2,958,762,567,884		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.45	6.73	12.40	12.18	76.11	323.33	10.54	2.65	1.66		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	60,790,104,000,000	50,683,336,000,000	45,032,886,000,000	32,361,351,000,000	28,212,527,000,000	18,363,034,037,803	2,462,055,543,041	4,453,581,454,272	886,365,596,666		
13	**Tổng nợ**	261,994,369,000,000	213,290,804,000,000	99,109,060,000,000	126,196,462,000,000	132,525,985,000,000	71,543,881,480,730	41,180,033,529,612	27,971,803,635,341	18,178,088,642,129		
	Nợ ngắn hạn	211,073,231,000,000	187,762,383,000,000	75,400,658,000,000	103,385,277,000,000	121,556,854,000,000	42,872,273,594,509	34,223,057,193,372	26,828,479,016,702	17,030,537,199,124		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	50,921,138,000,000	25,528,421,000,000	23,708,402,000,000	22,811,185,000,000	10,969,131,000,000	28,671,607,886,221	6,956,976,336,240	1,143,324,618,639	1,147,551,443,005		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.43	1.44	0.75	1.42	2.05	1.49	4.07	2.93	2.55		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	253.00	341.85	116.62	176.38	256.70	185.04	269.20	249.36	369.45		
14	**Vốn điều lệ**	43,543,675,000,000	43,543,675,000,000	43,543,675,000,000	33,495,139,000,000	33,495,139,000,000	33,495,139,180,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	182,636,306,000,000	148,521,843,000,000	131,407,411,000,000	89,129,915,000,000	64,715,043,000,000	48,144,874,986,968	10,123,785,496,443	9,548,942,147,110	7,128,549,925,112		
VIB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	17,360,553	14,962,555	11,816,147	8,496,107	6,213,215	4,825,493	3,455,976	2,626,238	2,344,114	2,312,549	2,344,114
	Tăng trưởng (%)	16.03	26.63	39.08	36.74	28.76	39.63	31.59	12.04	1.36	-1.35	1.36
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,563,053	8,468,767	6,409,750	4,642,334	3,266,402	2,193,921	1,124,279	561,732	521,066	522,670	521,066
	Tăng trưởng (%)	1.11	32.12	38.07	42.12	48.88	95.14	100.15	7.80	-0.31	0.31	-0.31
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	22.57	25.94	26.39	25.83	24.32	16.34	12.79	6.43	6.05	6.15	6.53
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,939,587	32,651,042	24,290,740	17,973,814	13,429,644	13,429,649	8,787,521	8,742,774	8,610,809	8,500,263	7,982,626
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	25,368,075	21,076,730	15,531,430	11,093,879	9,244,914	9,244,915	5,644,425	5,644,425	4,845,000	4,250,000	4,250,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	236,577,266	200,123,940	173,564,890	150,349,095	122,357,044	122,357,045	68,377,753	59,260,842	53,303,964	49,051,909	43,239,428
	Tăng trưởng (%)	18.22	15.30	15.44	22.88	0.00	78.94	15.38	11.18	8.67	13.44	10.70
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	243,146,729	216,102,238	191,557,743	164,034,824	125,224,676	92,543,983	77,412,680	58,180,238	46,270,139	36,598,377	
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	14,824,225	10,154,939	5,288,853	2,527,966	1,438,590	1,173,101	464,856	449,626	517,716	620,522	
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	2,479,317	1,540,756	1,747,352	566,114	406,826	242,532	53,746	40,543	135,250	119,226	
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	3,697,136	1,709,696	1,603,696	796,884	372,158	386,230	62,921	167,933	98,039	319,623	
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	2,198,138	2,436,387	1,319,110	1,594,447	1,757,558	1,792,889	1,870,017	1,341,243	755,887	521,038	
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	266,345,545	231,944,016	201,516,754	169,520,235	129,199,808	96,138,735	79,864,220	60,179,583	47,777,031	38,178,786	35,238,517
	Tăng trưởng (%)	14.83	15.10	18.87	31.21	34.39	20.38	32.71	25.96	25.14	8.34	3.99
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	8,374,591	5,686,839	4,670,158	2,957,445	2,536,542	2,421,651	1,986,684	1,549,719	989,176	959,887	0
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	3.14	2.45	2.32	1.74	1.96	2.52	2.49	2.58	2.07	2.51	0.00

VIC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	161,427,568,000,000	101,793,582,000,000	125,687,870,000,000	110,490,033,000,000	130,036,014,000,000	121,894,400,421,104	89,350,048,597,913	57,614,343,665,894	34,047,966,313,102	27,723,633,371,036	18,377,638,845,706
	Tăng trưởng doanh thu (%)	58.58	-19.01	13.75	-15.03	6.68	36.42	55.08	69.22	22.81	50.86	132.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.09	0.75	0.79	0.81	1.08	1.23	1.70	1.19	0.91	1.01	1.27
2	**Giá vốn**	137,919,092,000,000	87,099,750,000,000	91,623,165,000,000	93,177,227,000,000	92,484,797,000,000	92,971,050,559,634	62,796,326,957,038	40,184,632,606,036	22,338,933,561,491	17,284,911,479,916	11,346,984,128,307
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,508,476,000,000	14,693,832,000,000	34,064,705,000,000	17,312,806,000,000	37,551,217,000,000	28,923,349,861,470	26,553,721,640,875	17,429,711,059,858	11,709,032,751,611	10,438,721,891,120	7,030,654,717,399
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	14.56	14.43	27.10	15.67	28.88	23.73	29.72	30.25	34.39	37.65	38.26
4	**Chi phí tài chính**	22,841,357,000,000	14,326,299,000,000	11,363,667,000,000	12,804,561,000,000	8,181,371,000,000	4,908,949,587,074	3,786,983,558,714	5,389,034,072,143	3,282,074,915,976	3,491,052,587,060	1,943,627,332,561
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	14.15	14.07	9.04	11.59	6.29	4.03	4.24	9.35	9.64	12.59	10.58
5	**Chi phí bán hàng**	12,513,907,000,000	9,371,097,000,000	6,909,908,000,000	7,253,585,000,000	14,248,448,000,000	10,112,288,715,044	8,150,455,992,627	6,672,815,695,018	2,957,825,676,439	739,332,476,177	450,072,453,875
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.75	9.21	5.50	6.56	10.96	8.30	9.12	11.58	8.69	2.67	2.45
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,463,255,000,000	15,953,649,000,000	24,034,459,000,000	13,403,089,000,000	12,677,438,000,000	7,367,839,332,550	6,852,447,761,955	5,481,841,090,812	3,922,773,154,112	2,170,716,923,462	1,466,422,267,061
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.34	15.67	19.12	12.13	9.75	6.04	7.67	9.51	11.52	7.83	7.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,056,061,000,000	2,044,344,000,000	-7,558,164,000,000	4,545,573,000,000	7,716,613,000,000	6,190,881,470,803	5,654,941,791,226	4,458,145,157,122	1,501,475,443,451	3,776,045,741,483	7,149,288,120,557
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.57	-127.05	-266.28	-41.09	24.64	9.48	26.85	196.92	-60.24	-47.18	287.15
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.27	2.01	-6.01	4.11	5.93	5.08	6.33	7.74	4.41	13.62	38.90
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.39	1.51	-4.74	3.35	6.40	6.24	10.76	9.23	4.00	13.75	49.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	30,335,547,000,000	28,207,967,000,000	21,503,189,000,000	33,920,178,000,000	20,080,979,000,000	17,338,653,132,061	10,631,455,917,757	10,314,116,672,208	18,064,033,583,385	11,621,982,440,674	11,463,099,870,245
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	168,114,731,000,000	126,232,017,000,000	72,186,627,000,000	52,395,927,000,000	63,871,798,000,000	50,075,353,646,870	27,335,112,175,074	18,254,656,305,786	13,848,128,025,192	5,028,809,010,579	3,791,905,544,739
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	104.14	124.01	57.43	47.42	49.12	41.08	30.59	31.68	40.67	18.14	20.63
10	**Tồn kho (TK)**	92,623,746,000,000	98,587,507,000,000	50,425,325,000,000	62,495,269,000,000	83,808,756,000,000	55,105,513,546,690	56,058,815,191,085	55,175,220,368,884	28,027,417,689,166	16,314,883,755,059	18,913,717,422,013
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	57.38	96.85	40.12	56.56	64.45	45.21	62.74	95.77	82.32	58.85	102.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	167,373,689,000,000	130,660,393,000,000	132,703,787,000,000	122,699,550,000,000	100,039,030,000,000	57,637,790,719,579	40,845,582,676,116	30,165,242,182,483	22,037,695,324,834	12,125,926,443,789	6,707,573,344,357
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.96	0.78	0.95	0.90	1.30	2.11	2.19	1.91	1.54	2.29	2.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	93,511,565,000,000	105,708,010,000,000	83,325,334,000,000	67,921,619,000,000	48,057,748,000,000	58,529,122,776,141	37,492,138,281,596	34,229,427,585,378	18,115,293,364,854	11,409,488,269,731	5,573,906,924,848
13	**Tổng nợ**	519,434,081,000,000	441,751,791,000,000	268,812,599,000,000	286,651,052,000,000	283,152,164,000,000	188,960,462,126,460	161,235,046,806,942	135,184,454,789,211	107,917,829,365,182	62,607,077,829,686	57,156,105,584,507
	Nợ ngắn hạn	401,298,366,000,000	298,411,509,000,000	146,445,324,000,000	169,222,607,000,000	181,293,250,000,000	109,245,613,874,652	123,624,630,823,022	97,627,931,086,891	64,848,780,981,695	24,581,674,916,554	26,675,265,408,188
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	118,135,715,000,000	143,340,282,000,000	122,367,275,000,000	117,428,445,000,000	101,858,914,000,000	79,714,848,251,808	37,610,415,983,920	37,556,523,702,320	43,069,048,383,487	38,025,402,913,132	30,480,840,176,319
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.50	3.26	1.68	2.11	2.35	1.91	3.07	2.80	2.87	2.28	3.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	321.78	433.97	213.87	259.44	217.75	155.02	180.45	234.64	316.96	225.83	311.01
14	**Vốn điều lệ**	38,785,833,000,000	38,688,573,000,000	38,675,533,000,000	34,447,691,000,000	34,309,140,000,000	32,756,212,300,000	26,377,079,540,000	26,377,079,540,000	18,681,880,870,000	14,545,550,980,000	9,296,036,790,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	148,221,686,000,000	135,655,449,000,000	159,571,866,000,000	135,852,715,000,000	120,588,589,000,000	99,166,714,679,349	52,557,010,177,655	48,291,171,155,513	37,576,843,213,037	27,462,688,675,777	14,471,837,198,264
VID	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,312,326,023,917	1,386,845,828,623	1,063,513,531,840	1,088,981,800,788	1,052,513,311,148	864,513,311,921	599,388,729,298	77,047,156,336	123,494,388,259	93,890,225,524	241,425,133,789
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.37	30.40	-2.34	3.46	21.75	44.23	677.95	-37.61	31.53	-61.11	-60.59
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.02	2.37	1.95	2.10	2.19	1.87	1.32	0.21	0.42	0.33	0.87
2	**Giá vốn**	1,207,966,134,637	1,252,887,285,626	938,863,687,707	1,000,180,521,971	969,904,539,087	791,393,531,862	567,982,287,901	72,193,846,158	141,687,958,710	91,458,305,226	209,613,092,795
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	104,359,889,280	133,958,542,997	124,649,844,133	88,801,278,817	82,608,772,061	73,119,780,059	31,406,441,397	4,853,310,178	-18,193,570,451	2,431,920,298	31,812,040,994
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.95	9.66	11.72	8.15	7.85	8.46	5.24	6.30	-14.73	2.59	13.18
4	**Chi phí tài chính**	30,099,762,622	38,145,560,484	17,491,938,099	12,166,336,539	15,564,241,638	9,791,781,474	20,965,161,284	108,468,995	29,230,162,885	26,044,512,964	140,760,909,845
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.29	2.75	1.64	1.12	1.48	1.13	3.50	0.14	23.67	27.74	58.30
5	**Chi phí bán hàng**	32,829,308,284	24,882,103,171	16,001,135,997	12,098,885,021	11,755,619,441	4,779,385,260	1,650,563,100	1,140,611,503	1,620,515,089	1,645,716,453	5,471,258,754
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.50	1.79	1.50	1.11	1.12	0.55	0.28	1.48	1.31	1.75	2.27
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	37,165,418,889	38,968,957,826	40,252,673,374	44,019,723,064	48,176,717,219	39,887,747,804	26,111,588,813	-7,830,668,683	26,122,506,301	28,779,598,843	22,382,723,655
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.83	2.81	3.78	4.04	4.58	4.61	4.36	-10.16	21.15	30.65	9.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,082,723,040	48,760,573,490	64,997,315,662	39,826,744,439	17,155,719,938	28,306,812,464	116,777,767,864	16,591,358,502	9,017,651,534	8,190,400,319	22,549,680,823
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.90	-24.98	63.20	132.15	-39.39	-75.76	603.85	83.99	10.10	-63.68	-192.85
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.90	3.52	6.11	3.66	1.63	3.27	19.48	21.53	7.30	8.72	9.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.87	8.34	11.95	7.69	3.58	6.11	25.71	4.57	3.07	2.88	8.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	181,743,804,523	178,640,958,614	177,854,222,253	116,778,768,010	97,494,645,524	122,468,726,990	89,072,429,206	17,470,773,406	2,575,174,031	1,254,784,123	5,186,880,915
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	293,589,009,522	286,359,410,408	246,177,718,913	223,627,833,952	276,417,330,195	238,209,432,126	193,688,557,033	147,550,921,162	99,325,011,574	72,007,925,532	155,374,474,511
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.37	20.65	23.15	20.54	26.26	27.55	32.31	191.51	80.43	76.69	64.36
10	**Tồn kho (TK)**	307,198,556,094	262,647,767,349	243,654,990,196	83,085,932,644	111,472,297,503	163,400,582,786	51,086,193,221	22,106,209,243	40,754,902,109	65,070,943,995	50,481,352,245
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	23.41	18.94	22.91	7.63	10.59	18.90	8.52	28.69	33.00	69.31	20.91
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,110,691,244	107,661,676,134	105,952,281,270	104,460,042,375	89,572,181,246	74,927,851,171	56,441,049,378	48,995,847,921	32,076,578,051	29,148,067,138	29,148,067,138
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	11.02	12.88	10.04	10.42	11.75	11.54	10.62	1.57	3.85	3.22	8.28
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	200,807,053	0	0	14,902,584,134	4,964,763,455	245,580,800	2,415,998,577	0	0	65,990,519
13	**Tổng nợ**	604,410,921,248	627,077,271,178	624,750,210,138	430,349,353,606	426,773,267,268	370,244,919,235	207,438,665,254	138,929,462,738	145,846,583,929	108,127,250,883	169,327,040,478
	Nợ ngắn hạn	590,410,921,248	625,577,271,178	624,750,210,138	421,934,353,606	417,773,267,268	346,386,842,778	196,029,418,987	103,989,564,039	105,614,583,929	65,100,250,883	118,852,427,478
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,000,000,000	1,500,000,000	0	8,415,000,000	9,000,000,000	23,858,076,457	11,409,246,267	34,939,898,699	40,232,000,000	43,027,000,000	50,474,613,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.93	1.07	1.15	0.83	0.89	0.80	0.46	0.38	0.50	0.38	0.61
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.06	45.22	58.74	39.52	40.55	42.83	34.61	180.32	118.10	115.16	70.14
14	**Vốn điều lệ**	408,360,690,000	408,360,690,000	355,107,890,000	308,800,700,000	280,739,390,000	280,739,390,000	255,227,670,000	255,227,670,000	255,227,670,000	255,227,670,000	255,227,670,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	648,357,574,378	584,632,917,744	544,107,109,867	517,943,525,323	479,746,780,884	463,091,060,945	454,223,730,833	363,189,729,969	293,417,900,445	284,866,371,314	276,801,753,995

VIE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	17,177,150,020	19,624,775,168	22,197,461,440	26,713,420,892	32,692,299,442	14,018,396,824	12,249,287,163	17,348,183,058	21,690,291,429	18,039,373,392	29,104,092,767
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-12.47	-11.59	-16.91	-18.29	133.21	14.44	-29.39	-20.02	20.24	-38.02	-32.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	0.43	1.43	1.95	3.80	1.66	1.49	1.85	1.57	1.32	2.21
2	**Giá vốn**	11,967,691,044	13,879,665,290	17,621,656,168	22,986,701,679	25,680,074,688	9,715,228,913	8,321,396,447	14,367,901,809	16,465,550,255	13,681,602,899	24,052,800,405
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,209,458,976	5,745,109,878	4,575,805,272	3,726,719,213	7,012,224,754	4,303,167,911	3,927,890,716	2,980,281,249	5,224,741,174	4,357,770,493	5,051,292,362
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.33	29.27	20.61	13.95	21.45	30.70	32.07	17.18	24.09	24.16	17.36
4	**Chi phí tài chính**	66,515	1,171,626	5,257,218	112,462,576	17,214,945	674,500	215,041,334	391,651,022	143,687,003	224,556,723	273,948,001
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.01	0.02	0.42	0.05	0.00	1.76	2.26	0.66	1.24	0.94
5	**Chi phí bán hàng**	49,371,638	68,314,368	8,181,707	10,779,546	1,705,305,976	817,177,858	669,884,157	1,293,567,949	193,904,982	226,279,790	82,839,750
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.29	0.35	0.04	0.04	5.22	5.83	5.47	7.46	0.89	1.25	0.28
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,126,706,831	4,849,195,651	2,380,057,667	3,557,676,018	5,093,306,663	3,469,357,036	2,855,959,871	5,597,447,600	5,375,290,768	8,397,216,287	9,605,530,448
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	24.02	24.71	10.72	13.32	15.58	24.75	23.32	32.27	24.78	46.55	33.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	310,772,017	83,039,700	1,857,924,951	61,528,805	137,324,124	880,750,976	1,566,122,373	-3,989,566,179	324,467,152	88,411,493	-3,749,601,248
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	274.25	-95.53	2,919.60	-55.19	-84.41	-43.76	-139.26	-1,329.57	267.00	-102.36	-6,803.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.81	0.42	8.37	0.23	0.42	6.28	12.79	-23.00	1.50	0.49	-12.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.68	0.18	11.97	0.45	1.60	10.40	19.06	-42.47	2.35	0.65	-28.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,054,379,626	32,483,240,268	2,785,644,103	2,777,652,514	698,212,195	1,031,504,964	2,484,650,588	706,444,590	1,265,629,598	2,161,704,329	6,753,592,806
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	37,541,152,659	11,761,450,630	12,139,053,592	17,504,422,628	9,866,291,977	7,487,609,007	7,061,650,064	8,731,368,067	14,825,588,927	14,445,974,055	20,824,355,751
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	218.55	59.93	54.69	65.53	30.18	53.41	57.65	50.33	68.35	80.08	71.55
10	**Tồn kho (TK)**	5,879,920,426	5,459,559,690	6,016,386,365	6,056,428,348	5,178,111,340	4,631,661,691	4,374,366,894	4,196,310,905	4,478,809,571	8,134,101,318	16,654,276,618
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.23	27.82	27.10	22.67	15.84	33.04	35.71	24.19	20.65	45.09	57.22
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,103,207,642	8,317,109,531	8,317,109,531	8,317,109,531	9,255,114,945	9,404,100,200	9,404,100,200	14,471,292,160	14,471,292,160	16,398,244,904	14,832,138,793
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.54	2.36	2.67	3.21	3.53	1.49	1.30	1.20	1.50	1.10	1.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,762,727,146	665,570,378	435,859,999	403,127,272	380,681,818	0	0	0	0	0	774,845,581
13	**Tổng nợ**	6,038,839,630	6,884,666,295	8,129,043,006	15,940,755,053	10,846,658,531	7,835,278,714	8,952,907,885	9,810,002,174	13,893,642,010	19,927,984,551	38,850,478,591
	Nợ ngắn hạn	6,038,839,630	6,809,850,295	8,054,227,006	15,819,655,053	10,717,008,531	7,732,028,714	8,952,907,885	9,810,002,174	13,893,642,010	19,927,984,551	38,480,382,993
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	74,816,000	74,816,000	121,100,000	129,650,000	103,250,000	0	0	0	0	370,095,598
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.13	0.15	0.52	1.17	1.26	0.93	1.09	1.04	1.01	1.46	2.95
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	35.16	35.08	36.62	59.67	33.18	55.89	73.09	56.55	64.05	110.47	133.49
14	**Vốn điều lệ**	50,612,440,000	50,612,440,000	20,612,440,000	20,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000	15,612,440,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,916,834,725	45,606,062,708	15,523,023,007	13,665,098,056	8,603,569,251	8,466,245,127	8,215,382,605	9,394,029,387	13,817,051,566	13,625,584,414	13,157,112,016
VIF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,685,195,723,473	1,947,316,042,730	1,981,124,484,622	1,848,962,208,470	1,780,147,402,252	1,847,735,631,846	1,888,853,165,622	672,073,760,593	2,085,794,654,458	1,897,876,473,065	1,707,011,696,738
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.46	-1.71	7.15	3.87	-3.66	-2.18	181.05	-67.78	9.90	11.18	-0.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.34	0.39	0.41	0.38	0.34	0.34	0.38	0.17	0.51	0.56	0.51
2	**Giá vốn**	1,395,337,250,717	1,645,858,510,618	1,656,880,506,037	1,540,621,243,938	1,488,346,819,252	1,593,160,124,826	1,625,296,237,709	589,003,041,093	1,865,511,830,692	1,671,728,241,832	1,507,816,237,414
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	289,858,472,756	301,457,532,112	324,243,978,585	308,340,964,532	291,800,583,000	254,575,507,020	263,556,927,913	83,070,719,500	220,282,823,766	226,148,231,233	199,195,459,324
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.20	15.48	16.37	16.68	16.39	13.78	13.95	12.36	10.56	11.92	11.67
4	**Chi phí tài chính**	10,277,230,212	8,400,423,087	6,822,212,706	8,330,576,858	10,979,307,464	13,235,877,149	10,831,568,344	3,928,226,144	20,249,171,139	28,042,149,626	21,203,380,654
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.61	0.43	0.34	0.45	0.62	0.72	0.57	0.58	0.97	1.48	1.24
5	**Chi phí bán hàng**	36,155,851,853	64,795,102,994	84,108,523,671	83,864,914,444	67,863,027,839	74,281,810,892	75,895,269,605	20,249,070,944	89,974,453,348	77,007,107,497	66,396,893,648
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.15	3.33	4.25	4.54	3.81	4.02	4.02	3.01	4.31	4.06	3.89
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	265,782,482,057	260,005,612,403	244,169,926,739	250,716,716,635	237,937,318,273	245,819,815,809	214,260,339,029	67,692,964,119	185,279,166,781	164,480,018,181	176,081,722,833
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.77	13.35	12.32	13.56	13.37	13.30	11.34	10.07	8.88	8.67	10.32
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	275,824,169,068	484,382,695,143	288,128,262,846	300,742,954,394	553,200,509,173	860,497,527,815	1,091,188,265,660	380,573,993,546	294,455,086,796	186,806,897,851	257,110,791,350
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.06	68.11	-4.19	-45.64	-35.71	-21.14	186.72	29.25	57.63	-27.34	-28.36
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	16.37	24.87	14.54	16.27	31.08	46.57	57.77	56.63	14.12	9.84	15.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.54	9.61	5.98	6.15	10.52	15.79	21.85	9.68	7.27	5.47	7.63
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,344,295,272,499	2,201,676,189,937	2,222,233,793,339	2,476,499,397,645	2,795,114,804,407	2,694,165,795,817	2,371,366,717,988	1,864,754,189,929	1,364,227,207,014	1,104,902,129,400	274,623,892,193
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	301,781,385,824	284,105,160,534	268,462,352,511	282,482,341,418	284,055,868,322	262,226,328,223	294,186,208,739	306,753,391,354	294,309,823,891	311,814,515,767	273,601,057,233
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.91	14.59	13.55	15.28	15.96	14.19	15.57	45.64	14.11	16.43	16.03
10	**Tồn kho (TK)**	1,040,352,824,196	1,211,045,286,719	1,200,529,752,757	1,019,032,614,871	998,694,454,128	973,846,077,640	721,424,398,391	567,442,784,576	661,008,152,961	642,691,354,903	499,722,179,265
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	61.73	62.19	60.60	55.11	56.10	52.70	38.19	84.43	31.69	33.86	29.27
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,071,808,036,646	1,012,246,210,647	992,566,252,622	943,663,366,970	1,023,764,069,929	1,013,468,364,968	887,331,034,208	857,910,694,538	1,076,040,143,328	962,702,587,894	1,053,449,822,965
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.57	1.92	2.00	1.96	1.74	1.82	2.13	0.78	1.94	1.97	1.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,964,433,859	71,698,033,998	41,499,600,398	33,037,338,255	20,608,293,962	23,053,255,460	167,328,860,684	241,438,664,270	31,978,683,003	19,335,338,036	59,520,798,207
13	**Tổng nợ**	494,773,150,395	574,017,597,026	626,072,683,718	606,446,374,013	595,024,093,516	544,522,146,756	711,885,618,719	1,382,636,866,815	661,079,017,715	761,074,429,651	729,013,585,370
	Nợ ngắn hạn	427,461,005,655	514,732,714,618	561,069,082,559	548,310,712,647	558,335,385,708	508,586,664,386	680,813,315,268	1,333,853,382,911	582,680,439,370	651,943,754,814	540,507,892,849
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	67,312,144,740	59,284,882,408	65,003,601,159	58,135,661,366	36,688,707,808	35,935,482,370	31,072,303,451	48,783,483,904	78,398,578,345	109,130,674,837	188,505,692,521
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.10	0.11	0.13	0.12	0.11	0.10	0.14	0.35	0.16	0.22	0.22
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.36	29.48	31.60	32.80	33.43	29.47	37.69	205.73	31.69	40.10	42.71
14	**Vốn điều lệ**	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	3,500,000,000,000	2,007,131,759,730	1,935,833,601,675	1,938,999,963,044
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,980,379,824,079	5,042,896,814,921	4,817,942,081,217	4,887,343,460,826	5,259,584,010,788	5,450,629,238,762	4,994,197,531,298	3,930,969,057,908	4,051,942,977,100	3,415,972,560,928	3,368,765,809,362

VIG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	41,389,079,587	72,012,829,029	11,644,653,946	6,328,900,893	5,994,061,380	5,746,709,060	10,122,785,086	7,620,639,181	9,709,570,938	14,220,676,882	12,547,121,582
	Tăng trưởng (%)	*-42.53*	*518.42*	*83.99*	*5.59*	*4.30*	*-43.23*	*32.83*	*-21.51*	*-31.72*	*13.34*	*-32.53*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,063,098,882	2,648,020,283	1,424,433,191	-3,495,502,662	-23,955,561,687	1,639,036,294	1,161,852,068	-25,046,622,495	6,670,790,894	10,009,452,736	6,653,970,729
	Tăng trưởng (%)	*1,073.07*	*85.90*	*-140.75*	*-85.41*	*-1,561.56*	*41.07*	*-104.64*	*-475.47*	*-33.36*	*50.43*	*-110.50*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	9.24	0.87	0.74	-1.83	-12.32	0.75	0.54	-11.62	2.77	4.28	2.97
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**											
	Tăng trưởng (%)	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	11,789,934,897	12,293,049,410	22,992,336,089	21,638,503,793	17,733,373,289	14,356,861,272	17,866,819,686	18,899,614,515	42,944,517,810	39,436,770,709	32,234,520,915
	Tăng trưởng (%)	*-4.09*	*-46.53*	*6.26*	*22.02*	*23.52*	*-19.65*	*-5.46*	*-55.99*	*8.89*	*22.34*	*-17.41*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	336,013,344,856	304,950,245,974	192,302,225,691	190,877,792,500	194,373,295,162	217,818,856,849	216,179,820,555	215,527,968,487	240,574,590,982	233,893,400,088	223,883,947,352
6	**Vốn góp của chủ sở hữu**	451,333,000,000	451,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000	341,333,000,000

VIH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	561,349,028,059	611,998,575,790	528,981,530,691	556,691,072,248	569,112,745,778	531,900,272,905	379,888,099,200	354,891,504,945	345,549,338,015		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.28	15.69	-4.98	-2.18	7.00	40.01	7.04	2.70	#REF!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.42	7.63	6.62	6.92	7.62	8.92	11.69	27.26	24.36		
2	**Giá vốn**	519,406,653,560	565,272,802,687	484,168,016,678	490,013,371,787	488,639,748,360	463,686,521,781	303,740,536,533	286,281,643,963	282,749,608,685		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,942,374,499	46,725,773,103	44,813,514,013	66,677,700,461	80,472,997,418	68,213,751,124	76,147,562,667	68,609,860,982	62,799,729,330		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.47	7.63	8.47	11.98	14.14	12.82	20.04	19.33	18.17		
4	**Chi phí tài chính**	24,551,626,946	18,573,393,769	18,904,741,287	21,095,981,026	20,072,910,363	2,068,030,451	12,054,039,585	10,556,243,506	12,441,853,566		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.37	3.03	3.57	3.79	3.53	0.39	3.17	2.97	3.60		
5	**Chi phí bán hàng**	6,352,745,452	2,916,127,665	5,079,202,763	4,100,465,413	4,087,355,537	4,513,348,471	2,830,643,357	3,938,414,670	2,000,625,060		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.13	0.48	0.96	0.74	0.72	0.85	0.75	1.11	0.58		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,053,371,935	14,656,672,668	12,773,525,945	20,288,340,262	20,437,096,009	27,592,860,132	26,997,489,610	19,676,794,577	16,063,377,667		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.33	2.39	2.41	3.64	3.59	5.19	7.11	5.54	4.65		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,850,154,233	6,401,181,123	6,451,999,171	12,458,599,935	15,080,547,651	-1,558,412,445	19,483,775,532	21,975,451,145	5,273,924,729		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-71.10	-0.79	-48.21	-17.39	-1,067.69	-108.00	-11.34	316.68	#REF!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.33	1.05	1.22	2.24	2.65	-0.29	5.13	6.19	1.53		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.44	7.98	8.07	15.48	20.18	-2.61	59.95	168.81	37.17		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,479,029,129	13,322,492,775	38,692,142,017	24,471,698,235	24,813,559,072	26,306,197,472	11,603,141,952	10,964,650,312	1,818,658,709		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,002,176,540	54,314,293,751	18,575,619,132	20,152,448,239	34,316,881,542	19,039,411,465	52,133,260,300	25,839,928,098	48,327,184,314		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.39	8.87	3.51	3.62	6.03	3.58	13.72	7.28	13.99		
10	**Tồn kho (TK)**	140,999,832,807	156,115,204,309	136,469,888,533	143,373,358,762	146,432,612,491	110,408,911,511	95,755,920,760	70,457,742,545	62,364,755,043		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	25.12	25.51	25.80	25.75	25.73	20.76	25.21	19.85	18.05		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	395,253,566,857	383,048,635,799	380,955,203,549	469,826,037,367	478,453,697,897	474,701,083,726	464,417,405,762	395,689,257,386	372,652,100,404		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.42	1.60	1.39	1.18	1.19	1.12	0.82	0.90	0.93		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	8,623,721,771	0	684,150,494	0	0	0	2,961,423,981	0	7,495,297,149		
13	**Tổng nợ**	312,500,133,729	331,626,544,018	319,273,244,100	326,715,359,193	345,450,652,209	319,482,768,731	361,729,239,165	223,833,304,725	224,442,938,278		
	Nợ ngắn hạn	260,366,161,115	264,407,596,552	244,644,999,485	283,577,680,542	294,140,766,123	259,319,728,252	304,648,881,850	208,382,279,591	213,524,983,890		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,133,972,614	67,218,947,466	74,628,244,615	43,137,678,651	51,309,886,086	60,163,040,479	57,080,357,315	15,451,025,134	10,917,954,388		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.13	4.13	3.99	4.06	4.62	5.36	11.13	17.19	15.82		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	55.67	54.19	60.36	58.69	60.70	60.06	95.22	63.07	64.95		
14	**Vốn điều lệ**	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	75,691,821,735	80,242,858,625	79,932,277,460	80,494,138,283	74,716,850,417	59,636,302,766	32,501,567,266	13,017,791,734	14,187,204,133		

VIM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	76,769,533,185	83,981,514,134	102,348,742,033	88,721,560,370	110,149,358,087	92,239,927,355	83,540,920,049	84,886,028,394	62,172,710,398	50,796,799,060	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.59	-17.95	15.36	-19.45	19.42	10.41	-1.58	36.53	22.39	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.17	3.39	4.23	4.10	4.79	4.22	5.35	4.84	4.15	3.58	
2	**Giá vốn**	63,855,121,646	70,888,778,267	86,431,825,229	70,900,480,677	90,575,482,865	75,557,777,409	72,773,445,946	71,023,097,984	53,341,161,327	43,991,942,460	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,914,411,539	13,092,735,867	15,916,916,804	17,821,079,693	19,573,875,222	16,682,149,946	10,767,474,103	13,862,930,410	8,831,549,071	6,804,856,600	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.82	15.59	15.55	20.09	17.77	18.09	12.89	16.33	14.20	13.40	
4	**Chi phí tài chính**	381,834,682	320,367,654	522,954,683	643,802,915	1,123,948,115	1,795,461,853	1,731,412,905	2,193,236,873	2,714,534,339	2,727,883,012	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.50	0.38	0.51	0.73	1.02	1.95	2.07	2.58	4.37	5.37	
5	**Chi phí bán hàng**	1,350,587,638	1,947,803,933	1,922,785,904	1,895,293,218	1,405,589,376	1,284,205,748	1,366,697,308	1,520,903,981	966,425,397	797,647,869	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.76	2.32	1.88	2.14	1.28	1.39	1.64	1.79	1.55	1.57	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,263,718,405	5,699,012,563	6,751,674,465	9,855,470,279	7,118,611,409	5,897,889,394	5,281,756,041	5,480,204,930	3,951,097,386	3,195,363,096	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.46	6.79	6.60	11.11	6.46	6.39	6.32	6.46	6.36	6.29	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,979,387,436	3,632,553,245	5,486,527,839	4,136,656,533	7,884,210,557	6,762,050,764	544,979,381	3,218,474,924	793,926,189	88,540,334	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-17.98	-33.79	32.63	-47.53	16.59	1,140.79	-83.07	305.39	796.68	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.88	4.33	5.36	4.66	7.16	7.33	0.65	3.79	1.28	0.17	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.29	14.65	22.67	19.14	34.28	30.91	3.49	18.35	5.30	0.62	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,052,727,725	3,136,282,167	252,093,357	5,266,702,210	4,913,535,832	2,521,219,159	5,191,312,066	1,165,845,254	1,875,460,324	3,457,956,722	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	20,427,505,842	14,697,105,637	13,964,446,297	9,086,097,645	21,371,941,420	24,412,917,316	15,469,849,399	14,514,467,052	17,880,008,457	16,986,287,067	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.61	17.50	13.64	10.24	19.40	26.47	18.52	17.10	28.76	33.44	
10	**Tồn kho (TK)**	12,417,555,990	9,769,247,860	11,001,084,054	6,689,292,550	3,647,144,085	6,970,557,815	4,162,814,499	4,134,159,277	3,818,513,919	3,330,200,408	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	16.18	11.63	10.75	7.54	3.31	7.56	4.98	4.87	6.14	6.56	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	68,500,560,173	69,250,289,156	67,701,395,890	69,081,689,741	67,835,374,287	67,835,374,287	70,534,808,446	70,480,508,446	69,220,493,901	69,220,493,901	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.21	1.51	1.28	1.62	1.36	1.18	1.20	0.90	0.73	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
13	**Tổng nợ**	24,680,603,011	16,887,995,971	15,760,328,536	16,644,572,790	21,324,632,356	28,659,472,387	27,766,124,051	24,879,154,053	37,089,571,009	37,894,634,172	
	Nợ ngắn hạn	22,119,159,848	13,805,418,524	13,407,199,741	14,673,807,327	19,736,230,225	26,154,273,588	24,981,573,868	21,331,668,090	33,345,349,266	33,711,422,484	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,561,443,163	3,082,577,447	2,353,128,795	1,970,765,463	1,588,402,131	2,505,198,799	2,784,550,183	3,547,485,963	3,744,221,743	4,183,211,688	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.02	0.68	0.65	0.77	0.93	1.31	1.78	1.42	2.48	2.67	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.15	20.11	15.40	18.76	19.36	31.07	33.24	29.31	59.66	74.60	
14	**Vốn điều lệ**	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	12,500,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	24,237,020,291	24,790,162,520	24,206,262,059	21,615,393,793	22,997,684,650	21,875,524,861	15,613,474,093	17,534,770,353	14,985,418,755	14,191,992,566	
VIN	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	142,428,665,170	214,175,613,459	226,039,261,740	194,585,987,328	170,182,970,258	193,669,531,345	213,464,458,157	246,314,530,702	478,523,997,472	1,058,481,977,481	906,594,710,641
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.50	-5.25	16.16	14.34	-12.13	-9.27	-13.34	-48.53	-54.79	16.75	10.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	0.38	0.45	0.42	0.40	0.47	0.55	0.66	1.33	3.13	2.98
2	**Giá vốn**	118,128,236,324	187,400,227,520	218,884,095,839	174,693,188,699	152,568,575,801	177,528,838,646	195,596,496,237	221,790,987,075	450,205,868,120	1,019,859,451,119	883,603,755,966
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,300,428,846	26,775,385,939	7,155,165,901	19,892,798,629	17,614,394,457	16,140,692,699	17,867,961,920	24,523,543,627	28,318,129,352	38,622,526,362	22,990,954,675
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.06	12.50	3.17	10.22	10.35	8.33	8.37	9.96	5.92	3.65	2.54
4	**Chi phí tài chính**	2,253,099,689	163,384,867	15,434,801	10,956,854	-177,132,480	-170,457,388	-233,719,222	328,000,379	1,461,408,881	-805,272,903	-4,946,802,946
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.58	0.08	0.01	0.01	-0.10	-0.09	-0.11	0.13	0.31	-0.08	-0.55
5	**Chi phí bán hàng**	8,851,676,969	15,157,864,249	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.21	7.08	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	24,732,542,694	25,901,810,859	16,884,556,183	16,370,776,680	15,796,347,384	14,836,842,742	13,990,495,284	14,337,632,373	15,711,774,201	19,061,433,260	18,382,007,430
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.36	12.09	7.47	8.41	9.28	7.66	6.55	5.82	3.28	1.80	2.03
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	43,342,136,659	95,615,745,603	62,125,843,788	56,624,867,950	38,891,920,471	55,628,833,214	43,101,909,212	39,967,660,410	52,991,840,734	45,859,098,952	26,687,101,857
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-54.67	53.91	9.71	45.60	-30.09	29.06	7.84	-24.58	15.55	71.84	-9.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	30.43	44.64	27.48	29.10	22.85	28.72	20.19	16.23	11.07	4.33	2.94
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.74	17.06	12.48	12.29	9.11	13.36	11.12	10.71	14.73	13.57	8.78
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	172,201,294,617	193,297,619,714	179,587,186,768	202,296,720,332	234,715,118,476	219,565,194,688	163,500,607,350	158,661,424,973	133,320,498,737	151,573,484,814	140,552,849,268
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	40,225,124,537	63,513,493,609	60,505,329,966	57,242,033,480	67,159,178,557	67,730,703,836	94,307,924,244	87,279,633,173	122,704,121,158	163,387,307,556	177,743,805,588
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	28.24	29.65	26.77	29.42	39.46	34.97	44.18	35.43	25.64	15.44	19.61
10	**Tồn kho (TK)**	2,556,376,289	1,530,640,231	166,611,789	1,945,500,367	364,286,512	567,046,485	758,092,423	2,199,234,170	789,543,616	3,100,057,120	6,899,615,541
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.79	0.71	0.07	1.00	0.21	0.29	0.36	0.89	0.16	0.29	0.76
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	35,685,510,532	40,923,904,720	45,362,433,760	44,095,351,942	45,591,635,578	45,507,237,116	47,502,300,246	48,488,604,732	48,488,604,732	48,488,604,732	45,873,613,823
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.99	5.23	4.98	4.41	3.73	4.26	4.49	5.08	9.87	21.83	19.76
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	714,900,000	228,900,000	31,500,000	31,500,000	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	32,876,655,637	46,858,026,379	43,867,416,807	47,592,585,017	98,656,299,646	85,677,582,312	60,990,359,049	48,912,142,568	64,941,501,505	133,001,177,444	227,445,249,947
	Nợ ngắn hạn	31,701,910,637	45,149,931,379	43,408,416,807	47,108,685,417	98,172,400,046	85,443,682,712	60,756,459,449	48,177,892,968	64,707,601,905	132,926,927,444	227,370,999,947
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,174,745,000	1,708,095,000	459,000,000	483,899,600	483,899,600	233,899,600	233,899,600	734,249,600	233,899,600	74,250,000	74,250,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.06	0.08	0.09	0.10	0.23	0.21	0.16	0.13	0.18	0.39	0.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	23.08	21.88	19.41	24.46	57.97	44.24	28.57	19.86	13.57	12.57	25.09
14	**Vốn điều lệ**	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000	255,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	560,084,700,728	560,619,932,386	497,639,064,574	460,709,227,449	426,801,259,499	416,256,771,813	387,501,738,599	373,161,482,676	359,649,867,237	338,011,955,366	304,016,353,144

VIP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	549,613,585,467	876,132,151,072	681,388,298,000	516,857,993,441	621,437,324,861	777,692,205,707	728,663,407,497	630,819,031,186	576,918,096,362	692,595,367,301	785,030,391,214
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.27	28.58	31.83	-16.83	-20.09	6.73	15.51	9.34	-16.70	-11.77	-21.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.43	0.68	0.63	0.47	0.57	0.69	0.66	0.57	0.55	0.67	0.79
2	**Giá vốn**	432,355,190,867	722,572,856,802	634,668,890,366	435,564,726,454	495,872,565,208	577,875,134,953	544,267,324,193	504,349,561,885	432,982,554,455	542,448,172,749	605,493,563,569
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	117,258,394,600	153,559,294,270	46,719,407,634	81,293,266,987	125,564,759,653	199,817,070,754	184,396,083,304	126,469,469,301	143,935,541,907	150,147,194,552	179,536,827,645
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.33	17.53	6.86	15.73	20.21	25.69	25.31	20.05	24.95	21.68	22.87
4	**Chi phí tài chính**	412,855,787	13,710,900,213	25,197,987,101	17,177,123,962	15,238,553,890	26,242,950,420	28,823,720,203	31,664,387,983	42,410,080,641	38,017,945,156	56,320,783,344
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.08	1.56	3.70	3.32	2.45	3.37	3.96	5.02	7.35	5.49	7.17
5	**Chi phí bán hàng**	3,688,228,087	3,979,289,395	4,319,922,417	3,426,804,256	3,118,195,211	3,724,631,745	5,447,826,626	6,378,869,961	5,326,676,054	4,999,066,452	7,396,631,387
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.67	0.45	0.63	0.66	0.50	0.48	0.75	1.01	0.92	0.72	0.94
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,772,103,383	49,076,516,135	49,412,507,582	60,655,352,471	71,700,279,425	53,744,637,852	53,934,060,909	55,929,422,291	44,247,178,284	41,828,821,687	63,904,175,838
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.51	5.60	7.25	11.74	11.54	6.91	7.40	8.87	7.67	6.04	8.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	86,938,072,199	247,545,365,617	10,497,184,767	64,052,834,139	36,393,199,922	80,894,260,355	78,125,124,989	80,770,510,850	52,854,949,319	219,513,889,229	138,730,751,103
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-64.88	2,258.21	-83.61	76.00	-55.01	3.54	-3.28	52.82	-75.92	58.23	162.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	15.82	28.25	1.54	12.39	5.86	10.40	10.72	12.80	9.16	31.69	17.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.82	19.09	0.97	5.80	3.35	7.21	7.06	7.27	5.04	21.10	13.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	803,412,419,908	702,428,793,188	570,954,999,456	249,883,313,714	380,084,302,277	266,395,824,104	132,739,427,052	63,503,460,768	121,856,443,710	281,227,660,408	49,635,006,002
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	68,621,800,142	116,508,367,741	84,904,294,246	76,343,668,585	70,760,262,132	96,050,320,234	65,946,499,881	89,666,474,990	57,253,507,144	58,764,021,941	62,009,024,967
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.49	13.30	12.46	14.77	11.39	12.35	9.05	14.21	9.92	8.48	7.90
10	**Tồn kho (TK)**	76,802,174,149	69,440,016,311	85,145,168,459	95,880,390,785	69,794,992,333	86,578,288,523	75,620,732,465	94,128,162,224	82,209,075,238	83,913,418,734	97,274,732,754
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.97	7.93	12.50	18.55	11.23	11.13	10.38	14.92	14.25	12.12	12.39
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,812,056,105,998	1,810,529,654,109	2,569,325,900,699	2,598,477,421,395	2,526,431,530,815	2,561,646,119,915	2,555,220,530,590	2,559,030,544,674	2,076,438,017,856	2,074,079,307,660	2,074,225,672,214
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.48	0.27	0.20	0.25	0.30	0.29	0.25	0.28	0.33	0.38
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	5,087,805,000	1,450,080,000	1,930,350,000	136,051,185,552	158,154,057,254	155,343,087,925	152,515,532,181	148,086,009,551	147,918,264,110	137,919,488,182	248,441,455,685
13	**Tổng nợ**	152,683,345,260	162,715,901,559	388,603,271,258	498,490,002,187	351,676,647,002	422,087,642,712	482,272,590,141	595,607,805,104	469,528,381,227	760,742,550,524	789,931,169,572
	Nợ ngắn hạn	137,115,976,875	126,892,969,856	182,939,043,376	165,303,729,372	140,164,424,173	140,610,923,916	194,796,077,640	203,543,903,241	260,292,573,929	411,748,933,726	267,065,199,894
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	15,567,368,385	35,822,931,703	205,664,227,882	333,186,272,815	211,512,222,829	281,476,718,796	287,476,512,501	392,063,901,863	209,235,807,298	348,993,616,798	522,865,969,678
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.12	0.13	0.36	0.45	0.32	0.38	0.44	0.54	0.45	0.73	0.79
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.78	18.57	57.03	96.45	56.59	54.27	66.19	94.42	81.39	109.84	100.62
14	**Vốn điều lệ**	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	684,709,410,000	639,934,000,000	639,934,000,000	598,077,850,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,274,710,235,388	1,296,591,111,389	1,083,705,057,437	1,103,455,807,870	1,085,054,394,983	1,121,385,237,273	1,105,833,931,739	1,111,737,134,394	1,048,538,890,283	1,040,479,024,972	995,967,129,498
VIR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	49,785,171,033	62,939,339,590	13,859,563,128	36,071,755,514	61,592,400,280	61,112,964,938	61,965,050,080	59,588,303,027	62,020,539,954	55,622,945,480	51,896,401,632
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.90	354.12	-61.58	-41.43	0.78	-1.38	3.99	-3.92	11.50	7.18	4.32
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	0.82	0.19	0.39	0.63	0.65	0.68	0.67	0.70	0.67	0.58
2	**Giá vốn**	42,227,999,175	38,426,557,699	19,392,853,425	30,568,324,014	41,739,178,570	40,161,771,159	39,921,836,560	37,729,790,484	40,557,692,787	36,493,472,968	34,080,431,114
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,557,171,858	24,512,781,891	-5,533,290,297	5,503,431,500	19,853,221,710	20,951,193,779	22,043,213,520	21,858,512,543	21,462,847,167	19,129,472,512	17,815,970,518
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.18	38.95	-39.92	15.26	32.23	34.28	35.57	36.68	34.61	34.39	34.33
4	**Chi phí tài chính**	0	0	39,554,794	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.29	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,505,179,835	18,068,453,995	12,401,997,992	8,338,175,494	10,521,769,359	11,562,528,383	12,277,282,667	12,311,809,633	8,115,158,874	6,752,417,835	5,898,709,470
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	29.14	28.71	89.48	23.12	17.08	18.92	19.81	20.66	13.08	12.14	11.37
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-6,395,379,590	7,103,721,314	-17,115,906,935	-195,153,684	9,414,639,033	9,009,587,697	8,902,894,193	7,940,310,177	10,828,464,119	9,897,465,822	9,023,413,392
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-190.03	-141.50	8,670.48	-102.07	4.50	1.20	12.12	-26.67	9.41	9.69	5.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.85	11.29	-123.50	-0.54	15.29	14.74	14.37	13.33	17.46	17.79	17.39
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-9.17	9.27	-23.23	-0.21	9.59	9.51	9.72	8.89	12.17	11.85	10.10
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	44,011,783,276	40,941,483,548	19,844,092,087	43,759,413,582	42,607,998,089	34,986,592,902	25,989,322,653	23,251,672,763	17,898,984,139	13,034,447,577	6,314,347,528
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,186,649,145	978,069,810	1,559,655,432	2,166,614,066	2,081,709,252	2,228,144,669	3,863,930,875	984,578,813	1,631,124,829	11,742,610,331	8,092,556,418
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.38	1.55	11.25	6.01	3.38	3.65	6.24	1.65	2.63	21.11	15.59
10	**Tồn kho (TK)**	325,184,786	387,440,750	191,106,485	267,027,046	306,915,491	269,895,415	186,037,662	240,483,768	265,935,180	250,733,050	259,398,952
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.65	0.62	1.38	0.74	0.50	0.44	0.30	0.40	0.43	0.45	0.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	106,852,350,337	105,481,640,601	105,481,640,601	105,481,640,601	105,670,407,225	104,960,691,817	101,419,862,630	97,347,837,688	96,310,220,586	94,280,018,940	93,794,137,675
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.60	0.13	0.34	0.58	0.58	0.61	0.61	0.64	0.59	0.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	1,702,061,209	1,399,538,977	0	0
13	**Tổng nợ**	31,420,116,694	23,653,657,285	12,712,498,147	17,857,261,131	14,938,884,640	13,831,052,426	10,522,565,777	8,736,530,309	7,129,694,376	18,898,157,774	7,361,096,269
	Nợ ngắn hạn	31,420,116,694	23,653,657,285	12,532,498,147	17,597,261,131	14,678,884,640	13,571,052,426	10,262,565,777	8,476,530,309	6,869,694,376	18,538,157,774	7,001,096,269
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	180,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	260,000,000	360,000,000	360,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.31	0.17	0.19	0.15	0.15	0.11	0.10	0.08	0.23	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	63.11	37.58	91.72	49.50	24.25	22.63	16.98	14.66	11.50	33.98	14.18
14	**Vốn điều lệ**	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000	82,400,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	69,741,951,946	76,634,331,536	73,666,688,979	93,022,277,416	98,161,431,100	94,690,792,067	91,625,204,370	89,340,310,177	88,992,000,000	83,531,758,244	89,310,292,422

VIT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,998,228,113,094	2,001,301,841,068	1,256,801,935,658	1,291,455,350,608	1,473,353,633,008	1,244,925,671,298	970,687,377,080	966,388,218,191	681,805,555,025	677,873,455,856	547,445,111,824
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.15	59.24	-2.68	-12.35	18.35	28.25	0.44	41.74	0.58	23.82	8.97
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.46	3.22	2.04	4.19	4.98	4.87	3.98	4.28	3.52	4.44	4.39
2	**Giá vốn**	1,826,211,177,055	1,807,735,229,503	1,118,642,411,764	1,131,625,638,744	1,289,738,623,961	1,103,065,376,498	843,335,003,241	830,465,369,590	579,163,168,091	597,665,692,987	463,652,738,949
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	172,016,936,039	193,566,611,565	138,159,523,894	159,829,711,864	183,615,009,047	141,860,294,800	127,352,373,839	135,922,848,601	102,642,386,934	80,207,762,869	83,792,372,875
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.61	9.67	10.99	12.38	12.46	11.40	13.12	14.07	15.05	11.83	15.31
4	**Chi phí tài chính**	121,139,459,007	76,520,001,569	38,456,457,621	49,549,402,790	54,044,272,475	59,383,981,912	47,998,232,045	36,843,077,977	37,621,580,594	28,939,026,560	36,740,597,062
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.06	3.82	3.06	3.84	3.67	4.77	4.94	3.81	5.52	4.27	6.71
5	**Chi phí bán hàng**	24,372,348,868	37,151,897,677	32,589,560,955	30,805,601,527	22,366,666,804	15,628,980,602	8,558,119,115	10,905,558,023	5,182,498,296	5,883,232,836	9,092,911,898
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.22	1.86	2.59	2.39	1.52	1.26	0.88	1.13	0.76	0.87	1.66
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	26,179,946,975	21,743,516,524	14,656,873,307	18,795,533,871	19,843,520,993	12,733,615,234	22,242,549,114	18,734,397,007	12,524,615,814	11,629,823,168	15,881,420,669
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.31	1.09	1.17	1.46	1.35	1.02	2.29	1.94	1.84	1.72	2.90
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	85,366,107	50,911,906,283	46,166,694,623	59,414,397,671	72,162,090,485	39,970,517,609	36,538,957,664	57,257,228,539	37,304,187,651	27,731,390,189	11,570,407,787
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-99.83	10.28	-22.30	-17.67	80.54	9.39	-36.18	53.49	34.52	139.68	-217.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	2.54	3.67	4.60	4.90	3.21	3.76	5.92	5.47	4.09	2.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.01	8.18	7.51	19.25	24.41	15.65	14.99	25.35	19.25	18.17	9.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,246,253,548	45,283,304,200	65,100,670,979	108,272,004,768	67,839,599,098	40,481,368,185	9,524,092,095	117,503,554,982	5,912,208,759	20,144,339,305	31,441,859,297
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	51,434,849,555	50,923,296,981	101,806,007,552	68,134,556,746	57,315,308,137	42,566,193,614	88,595,798,530	40,614,891,112	48,895,322,018	61,795,903,466	91,641,484,864
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.57	2.54	8.10	5.28	3.89	3.42	9.13	4.20	7.17	9.12	16.74
10	**Tồn kho (TK)**	748,185,133,840	559,268,516,835	375,718,881,450	309,214,567,042	320,376,894,424	352,396,878,003	338,698,586,992	158,936,477,768	142,298,404,951	110,563,122,391	119,390,638,370
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	37.44	27.95	29.89	23.94	21.74	28.31	34.89	16.45	20.87	16.31	21.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,815,140,075,297	1,558,510,018,838	892,220,836,995	889,504,877,511	915,586,997,010	918,098,944,150	899,632,603,901	710,732,500,788	513,654,125,240	510,989,371,194	501,059,670,893
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.10	1.28	1.41	1.45	1.61	1.36	1.08	1.36	1.33	1.33	1.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	414,604,918,133	644,300,426,930	0	0	0	1,886,845,027	10,204,953,464	179,267,156,339	10,191,317,100	1,602,236,812
13	**Tổng nợ**	1,681,388,714,336	1,584,739,514,650	1,046,951,961,622	652,355,597,972	695,316,629,760	761,993,433,027	853,247,602,661	544,751,622,678	487,420,577,061	361,155,804,905	470,399,229,588
	Nợ ngắn hạn	1,064,238,408,484	990,881,506,137	643,097,599,170	527,627,332,925	503,014,445,563	597,395,216,699	569,534,184,527	382,927,119,695	319,641,866,823	282,036,272,588	382,287,128,613
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	617,150,305,852	593,858,008,513	403,854,362,452	124,728,265,047	192,302,184,197	164,598,216,328	283,713,418,134	161,824,502,983	167,778,710,238	79,119,532,317	88,112,100,975
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.91	2.55	1.70	2.11	2.35	2.98	3.50	2.41	2.52	2.37	3.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	84.14	79.19	83.30	50.51	47.19	61.21	87.90	56.37	71.49	53.28	85.93
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	195,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	99,000,000,000	99,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	578,127,402,910	622,378,989,306	614,921,084,980	308,567,856,977	295,669,900,167	255,453,798,167	243,713,418,134	225,867,875,759	193,797,037,220	152,659,151,245	124,837,674,198
VIW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,355,132,552,650	1,124,186,988,460	828,091,821,401	948,269,190,025	1,714,000,769,795	1,958,484,755,445	1,558,194,217,326	1,128,775,185,503	1,558,043,049,507	1,332,782,511,545	1,563,205,108,377
	Tăng trưởng doanh thu (%)	20.54	35.76	-12.67	-44.68	-12.48	25.69	38.04	-27.55	16.90	-14.74	-0.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.90	1.57	1.12	1.28	2.25	2.56	2.04	1.51	2.03	1.79	2.87
2	**Giá vốn**	1,218,592,399,114	999,269,759,057	727,865,987,394	814,234,590,719	1,511,058,481,672	1,787,971,403,052	1,416,181,734,420	974,115,961,112	1,356,800,206,484	1,164,873,463,888	1,409,036,504,360
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	136,540,153,536	124,917,229,403	100,225,834,007	134,034,599,306	202,942,288,123	170,513,352,393	142,012,482,906	154,659,224,391	201,242,843,023	167,909,047,657	154,168,604,017
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.08	11.11	12.10	14.13	11.84	8.71	9.11	13.70	12.92	12.60	9.86
4	**Chi phí tài chính**	38,680,757,545	44,585,129,862	37,669,848,125	50,170,414,876	52,394,004,895	49,051,842,077	34,110,332,352	23,108,469,755	48,151,651,896	57,370,654,243	61,157,491,392
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.85	3.97	4.55	5.29	3.06	2.50	2.19	2.05	3.09	4.30	3.91
5	**Chi phí bán hàng**	2,731,966,254	659,874,370	376,790,471	874,883,785	5,010,310,162	3,787,760,391	831,737,682	832,337,510	1,265,573,047	3,056,865,207	3,540,884,468
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.06	0.05	0.09	0.29	0.19	0.05	0.07	0.08	0.23	0.23
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	73,761,050,528	77,334,418,494	75,027,385,182	73,408,274,919	99,979,721,041	85,433,863,289	81,431,737,682	102,563,514,487	149,499,594,313	97,198,582,519	90,152,977,958
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.44	6.88	9.06	7.74	5.83	4.36	5.23	9.09	9.60	7.29	5.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,278,956,324	-1,026,216,316	17,854,789,433	1,101,886,835	23,058,607,074	13,418,518,377	39,621,675,706	51,018,762,909	30,109,749,216	24,550,443,596	18,398,887,769
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,491.42	-105.75	1,520.38	-95.22	71.84	-66.13	-22.34	69.44	22.64	33.43	-30.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.05	-0.09	2.16	0.12	1.35	0.69	2.54	4.52	1.93	1.84	1.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.00	-0.14	2.42	0.15	3.03	1.76	5.19	6.81	3.93	3.31	3.37
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	156,920,648,710	186,062,473,977	253,375,369,687	183,622,973,841	72,615,771,452	243,795,951,606	200,842,793,489	237,831,658,398	314,246,525,181	100,609,869,087	97,979,428,804
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	811,235,869,372	761,410,415,570	736,674,116,050	963,143,004,468	1,040,782,059,684	989,147,636,981	938,249,322,993	896,217,393,960	837,065,202,944	1,077,366,235,293	767,963,743,688
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	59.86	67.73	88.96	101.57	60.72	50.51	60.21	79.40	53.73	80.84	49.13
10	**Tồn kho (TK)**	472,665,175,286	548,274,536,148	551,534,791,266	438,991,648,116	525,025,101,017	1,041,426,402,176	589,465,736,296	489,329,340,906	614,905,761,806	558,283,369,876	545,807,242,966
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	34.88	48.77	66.60	46.29	30.63	53.18	37.83	43.35	39.47	41.89	34.92
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	564,946,720,662	561,084,260,038	557,278,765,332	529,704,238,280	511,792,111,378	418,322,966,716	270,304,509,282	253,776,279,971	257,472,107,121	263,847,728,490	367,772,592,388
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.40	2.00	1.49	1.79	3.35	4.68	5.76	4.45	6.05	5.05	4.25
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	60,132,211,486	51,133,004,286	46,476,837,833	85,479,452,117	73,705,368,572	133,996,267,268	621,164,030,775	483,015,297,481	311,059,055,912	529,769,008,378	473,325,463,000
13	**Tổng nợ**	1,350,824,389,330	1,433,837,064,866	1,485,547,726,999	1,588,232,646,807	1,627,273,654,036	2,168,568,393,265	1,980,846,994,634	1,701,927,977,801	1,635,561,874,493	1,993,125,035,082	1,817,834,916,041
	Nợ ngắn hạn	1,150,498,318,766	1,196,889,899,971	1,216,834,743,573	1,314,669,219,241	1,357,175,886,730	1,939,020,207,970	1,734,546,168,576	1,439,487,355,910	1,401,640,275,025	1,545,181,168,330	1,456,244,792,465
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	200,326,070,564	236,947,164,895	268,712,983,426	273,563,427,566	270,097,767,306	229,548,185,295	246,300,826,058	262,440,621,891	233,921,599,468	447,943,866,752	361,590,123,576
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.89	2.00	2.01	2.15	2.14	2.84	2.60	2.27	2.13	2.68	3.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	99.68	127.54	179.39	167.49	94.94	110.73	127.12	150.78	104.98	149.55	116.29
14	**Vốn điều lệ**	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	580,186,000,000	519,228,767,175
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	714,984,048,921	715,899,824,819	738,259,395,344	739,998,778,547	760,317,923,599	764,253,087,258	763,113,412,178	749,311,769,274	766,990,000,392	742,741,709,438	545,228,767,175

VIX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	1,623,956,099,064	1,187,448,693,563	1,569,548,466,899	718,452,909,829	436,975,233,523	452,356,482,649	387,671,029,866	271,085,328,933	166,167,910,284	139,382,082,855	52,056,835,468
	Tăng trưởng (%)	*36.76*	*-24.34*	*118.46*	*64.42*	*-3.40*	*16.69*	*43.01*	*63.14*	*19.22*	*167.75*	*23.34*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	966,423,461,479	311,985,383,871	735,746,990,791	328,423,569,201	116,372,039,609	216,555,850,482	78,301,780,738	111,868,050,833	73,499,954,610	79,323,902,503	42,412,787,734
	Tăng trưởng (%)	*209.77*	*-57.60*	*124.02*	*182.22*	*-46.26*	*176.57*	*-30.01*	*52.20*	*-7.34*	*87.03*	*-182.75*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	10.95	3.97	19.56	18.78	8.19	19.61	8.47	13.07	9.47	20.39	13.70
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	3,002,713,517,349	1,677,778,935,700	2,640,768,638,182	691,529,787,762	368,997,023,092	338,275,670,066	418,440,812,302	259,324,794,895	121,429,108,050	0	
	Tăng trưởng (%)	*78.97*	*-36.47*	*281.87*	*87.41*	*9.08*	*-19.16*	*61.36*	*113.56*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	257,314,667,846	284,995,914,812	967,910,100,548	365,748,689,908	345,549,708,425	425,965,501,795	398,849,264,127	309,366,362,094	163,381,517,298	45,774,136,649	7,334,249,365
	Tăng trưởng (%)	*-9.71*	*-70.56*	*164.64*	*5.85*	*-18.88*	*6.80*	*28.92*	*89.35*	*256.93*	*524.11*	*-14.89*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	8,829,497,160,707	7,863,073,699,228	3,761,675,255,157	1,749,114,821,835	1,420,691,252,634	1,104,319,213,025	924,565,652,543	856,194,057,244	776,128,525,842	388,941,085,302	309,617,182,799
6	**Vốn điều lệ**	6,694,447,250,000	5,821,391,890,000	2,745,952,290,000	1,277,189,750,000	1,161,086,380,000	809,645,830,000	736,045,800,000	701,001,650,000	667,622,970,000	300,000,000,000	300,000,000,000

VJC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	58,340,618,715,308	40,141,863,488,029	12,874,919,725,450	18,220,292,888,526	50,602,936,007,389	53,577,241,462,140	42,302,572,682,618	27,499,296,237,637	19,845,478,919,852	8,706,266,940,570	3,789,556,589,498
	Tăng trưởng doanh thu (%)	45.34	211.78	-29.34	-63.99	-5.55	26.65	53.83	38.57	127.94	129.74	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.83	2.69	0.76	1.22	3.40	3.82	3.99	5.81	9.24	9.01	6.26
2	**Giá vốn**	55,819,871,829,489	42,135,151,389,707	14,913,724,210,509	19,632,221,357,027	44,980,140,698,282	46,085,422,009,499	35,753,175,886,701	23,597,459,394,556	17,735,540,395,773	7,826,514,806,251	3,508,996,070,948
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,520,746,885,819	-1,993,287,901,678	-2,038,804,485,059	-1,411,928,468,501	5,622,795,309,107	7,491,819,452,641	6,549,396,795,917	3,901,836,843,081	2,109,938,524,079	879,752,134,319	280,560,518,550
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.32	-4.97	-15.84	-7.75	11.11	13.98	15.48	14.19	10.63	10.10	7.40
4	**Chi phí tài chính**	2,242,066,937,617	2,483,054,483,054	806,254,583,608	419,415,685,869	1,024,667,417,427	918,059,279,654	520,764,518,091	653,948,554,956	561,567,340,925	210,284,872,859	92,049,276,103
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.84	6.19	6.26	2.30	2.02	1.71	1.23	2.38	2.83	2.42	2.43
5	**Chi phí bán hàng**	1,950,124,205,949	936,343,663,352	607,756,237,934	764,076,040,739	1,003,521,966,058	712,929,844,155	578,782,913,704	517,790,332,496	317,844,423,588	186,372,435,673	139,194,362,530
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.34	2.33	4.72	4.19	1.98	1.33	1.37	1.88	1.60	2.14	3.67
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,099,316,843,401	534,452,104,416	365,729,158,499	374,847,317,582	435,654,189,800	294,777,399,221	225,808,906,918	188,801,029,582	203,353,915,992	140,988,790,746	77,804,540,623
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.88	1.33	2.84	2.06	0.86	0.55	0.53	0.69	1.02	1.62	2.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	231,413,415,351	-2,261,974,843,785	79,659,307,309	68,665,335,134	3,807,345,127,094	5,335,090,477,155	5,073,651,413,698	2,495,987,042,929	1,170,631,713,663	360,150,053,657	32,182,892,397
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-110.23	-2,939.56	16.01	-98.20	-28.64	5.15	103.27	113.22	225.04	1,019.07	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.40	-5.63	0.62	0.38	7.52	9.96	11.99	9.08	5.90	4.14	0.85
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.52	-15.18	0.47	0.46	25.55	38.00	47.89	52.72	54.51	37.26	5.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	5,160,537,051,844	2,046,037,156,616	1,872,728,367,653	2,930,425,627,363	5,364,049,804,580	7,166,323,007,451	6,863,001,955,584	2,742,741,465,691	923,512,917,695	526,748,546,327	349,130,444,725
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	34,243,067,480,800	29,729,804,064,103	23,361,094,436,070	20,896,413,814,943	16,131,149,866,130	10,272,635,073,584	10,223,453,944,832	7,128,756,627,068	4,691,405,870,021	3,254,612,284,483	139,337,334,810
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	58.70	74.06	181.45	114.69	31.88	19.17	24.17	25.92	23.64	37.38	3.68
10	**Tồn kho (TK)**	703,384,543,264	982,716,071,675	811,247,030,655	712,093,262,127	747,898,679,837	468,729,305,585	267,181,519,500	137,930,296,755	164,428,122,872	93,621,363,904	60,693,040,643
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.21	2.45	6.30	3.91	1.48	0.87	0.63	0.50	0.83	1.08	1.60
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,638,893,419,349	6,113,532,845,752	1,511,188,985,876	1,123,923,896,200	1,688,544,748,056	1,935,603,226,243	1,676,961,819,773	1,102,569,142,629	39,655,775,900	36,422,602,820	26,164,638,783
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	12.58	6.57	8.52	16.21	29.97	27.68	25.23	24.94	500.44	239.03	144.84
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	380,635,096,082	308,749,694,497	500,760,695,887	804,241,395,933	1,318,401,443,379	1,233,005,676,006	222,031,597,270	181,302,243,599	137,353,932,965	146,099,277,427	114,380,347,444
13	**Tổng nợ**	71,672,280,613,334	53,138,669,609,828	34,799,493,690,860	30,218,431,336,643	33,955,921,978,450	25,047,675,864,087	21,064,130,723,313	15,328,679,347,088	9,897,423,484,873	6,710,416,472,291	2,342,794,975,098
	Nợ ngắn hạn	38,861,475,794,473	30,417,318,604,359	15,522,180,566,553	19,833,798,658,095	19,169,599,306,127	14,940,720,495,496	13,911,511,198,702	10,570,076,600,330	6,393,867,460,244	4,211,195,391,674	1,039,918,245,022
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	32,810,804,818,861	22,721,351,005,469	19,277,313,124,307	10,384,632,678,548	14,786,322,672,323	10,106,955,368,591	7,152,619,524,611	4,758,602,746,758	3,503,556,024,629	2,499,221,080,617	1,302,876,730,076
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.70	3.57	2.06	2.02	2.28	1.78	1.99	3.24	4.61	6.94	3.87
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	122.85	132.38	270.29	165.85	67.10	46.75	49.79	55.74	49.87	77.08	61.82
14	**Vốn điều lệ**	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000	5,416,113,340,000	4,513,432,840,000	3,000,000,000,000	1,450,000,000,000	800,000,000,000	800,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	15,235,140,303,435	14,898,294,823,484	16,854,210,320,480	14,978,398,985,118	14,902,831,830,061	14,038,503,236,582	10,594,134,518,111	4,734,022,177,639	2,147,440,280,350	966,656,392,108	605,046,797,076

VKC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	29,966,045,220	262,942,370,167	884,133,845,245	1,034,354,005,688	980,322,033,186	895,165,455,119	1,097,639,037,081	1,146,803,640,734	1,055,884,376,138	846,393,586,782	821,407,631,042
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-88.60	-70.26	-14.52	5.51	9.51	-18.45	-4.29	8.61	24.75	3.04	10.64
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.36	61.57	3.63	4.28	4.07	3.85	4.56	4.28	6.21	5.20	5.14
2	**Giá vốn**	36,361,630,312	259,014,178,097	836,332,902,096	984,425,285,454	916,570,090,581	849,247,453,322	1,028,583,987,643	1,035,635,503,903	976,436,714,614	788,498,470,696	764,397,626,008
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-6,395,585,092	3,928,192,070	47,800,943,149	49,928,720,234	63,751,942,605	45,918,001,797	69,055,049,438	111,168,136,831	79,447,661,524	57,895,116,086	57,010,005,034
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-21.34	1.49	5.41	4.83	6.50	5.13	6.29	9.69	7.52	6.84	6.94
4	**Chi phí tài chính**	44,230,192,259	41,774,206,528	23,407,897,471	20,202,325,526	18,975,019,178	19,411,007,800	19,127,533,428	19,815,009,133	17,649,309,191	15,851,278,052	22,269,508,268
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	147.60	15.89	2.65	1.95	1.94	2.17	1.74	1.73	1.67	1.87	2.71
5	**Chi phí bán hàng**	5,093,426,141	10,092,232,784	14,818,591,343	16,363,288,301	25,811,493,449	23,540,882,051	22,080,911,308	23,414,336,690	18,443,068,506	15,391,096,272	16,458,333,196
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.00	3.84	1.68	1.58	2.63	2.63	2.01	2.04	1.75	1.82	2.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	34,175,531,313	91,452,943,860	11,008,912,495	16,902,231,644	19,074,791,752	19,021,360,951	22,008,413,164	19,354,545,829	15,683,617,446	14,058,061,896	13,472,340,954
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	114.05	34.78	1.25	1.63	1.95	2.12	2.01	1.69	1.49	1.66	1.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-88,418,322,821	-239,556,583,947	2,322,244,815	1,001,925,990	2,088,245,386	2,061,314,822	8,241,316,502	40,191,142,606	22,654,383,598	11,371,709,506	3,088,129,439
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-63.09	-10,415.73	131.78	-52.02	1.31	-74.99	-79.49	77.41	99.22	268.24	-70.58
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-295.06	-91.11	0.26	0.10	0.21	0.23	0.75	3.50	2.15	1.34	0.38
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	105.07	-5,609.73	0.95	0.41	0.87	0.89	3.42	15.02	13.32	6.99	1.93
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,205,183,335	2,158,119,276	109,637,153,754	129,572,380,741	82,539,658,706	67,967,847,201	157,294,256,423	226,018,102,803	106,658,600,272	71,962,946,261	65,061,880,656
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	234,054,927,804	255,068,384,083	262,456,038,612	189,091,243,675	183,154,900,341	172,764,028,354	186,070,939,407	134,738,767,583	156,557,744,914	169,793,638,834	131,479,240,128
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	781.07	97.01	29.69	18.28	18.68	19.30	16.95	11.75	14.83	20.06	16.01
10	**Tồn kho (TK)**	20,613,684,844	27,846,828,920	160,103,181,096	126,243,914,474	116,467,166,181	200,863,747,446	122,966,054,752	159,653,057,164	186,553,899,408	193,243,836,160	172,465,855,138
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	68.79	10.59	18.11	12.21	11.88	22.44	11.20	13.92	17.67	22.83	21.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	255,386,072,238	278,554,618,020	293,130,197,334	284,631,986,093	283,625,360,977	308,762,045,879	350,183,770,987	303,639,470,124	258,243,693,617	239,468,181,473	222,111,156,247
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.12	0.94	3.02	3.63	3.46	2.90	3.13	3.78	4.09	3.53	3.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	4,885,260,400	0	0	0	10,435,688,989	8,017,739,858	2,219,498,012	9,749,010,108
13	**Tổng nợ**	442,839,184,037	401,970,889,673	437,748,109,095	375,224,840,147	334,201,777,633	409,282,286,508	417,420,223,228	408,614,707,192	405,308,400,399	379,210,588,738	331,663,334,455
	Nợ ngắn hạn	442,839,184,037	401,004,564,673	318,340,029,091	374,196,180,147	332,057,037,633	405,940,466,508	414,578,723,228	404,057,753,945	403,640,998,152	379,210,588,738	331,438,765,705
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	966,325,000	119,408,080,004	1,028,660,000	2,144,740,000	3,341,820,000	2,841,500,000	4,556,953,247	1,667,402,247	0	224,568,750
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-5.26	94.13	1.80	1.55	1.39	1.76	1.73	1.53	2.38	2.33	2.07
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,477.80	152.87	49.51	36.28	34.09	45.72	38.03	35.63	38.39	44.80	40.38
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-84,147,948,852	4,270,373,969	243,826,957,916	241,554,809,401	240,657,295,680	232,484,045,350	240,834,796,353	267,648,868,154	170,104,482,268	162,724,440,572	159,840,329,008
VKP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**											35,618,165,493
	Tăng trưởng doanh thu (%)											-34.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH											-0.27
2	**Giá vốn**											46,870,107,071
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**											-11,251,941,578
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%											-31.59
4	**Chi phí tài chính**											13,150,875,833
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%											36.92
5	**Chi phí bán hàng**											1,826,813,357
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%											5.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**											14,825,813,357
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%											41.62
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**											-47,870,803,719
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)											-47.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%											-134.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%											35.68
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**											541,964,068
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**											7,133,530,910
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%											20.03
10	**Tồn kho (TK)**											7,195,029,091
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%											20.20
11	**Nguyên giá tài sản cố định**											191,648,765,429
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định											0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**											0
13	**Tổng nợ**											259,365,241,558
	Nợ ngắn hạn											195,979,241,558
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn											63,386,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8											-1.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%											728.18
14	**Vốn điều lệ**											80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**											-134,148,600,493

VLA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	10,986,743,145	32,478,571,750	14,454,237,799	7,788,843,167	10,102,960,706	12,886,809,636	8,737,297,000	10,190,613,104	8,787,409,157	7,322,296,273	7,135,736,768
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.17	124.70	85.58	-22.91	-21.60	47.49	-14.26	15.97	20.01	2.61	-7.43
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.25	1.37	0.70	0.50	0.59	0.76	0.54	0.66	0.57	0.48	0.48
2	**Giá vốn**	2,775,032,744	11,502,375,986	3,405,697,161	3,516,807,992	6,548,586,666	8,894,922,978	5,294,643,297	6,231,253,740	5,624,748,851	4,183,680,936	4,405,141,074
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	8,211,710,401	20,976,195,764	11,048,540,638	4,272,035,175	3,554,374,040	3,991,886,658	3,442,653,703	3,959,359,364	3,162,660,306	3,138,615,337	2,730,595,694
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	74.74	64.58	76.44	54.85	35.18	30.98	39.40	38.85	35.99	42.86	38.27
4	**Chi phí tài chính**	-1,301,375	4,157,792,214	2,877,000	9,482,590	12,539,368	8,063,000	311,831,733	165,385,254	496,233,656	51,969,967	-74,248,886
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.01	12.80	0.02	0.12	0.12	0.06	3.57	1.62	5.65	0.71	-1.04
5	**Chi phí bán hàng**	5,784,620,560	8,183,619,910	127,429,600	156,870,000	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	52.65	25.20	0.88	2.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,317,283,176	4,153,378,478	3,970,754,583	4,654,123,184	3,789,260,606	3,734,913,304	3,100,394,829	3,021,107,822	2,208,065,587	2,292,458,675	2,216,163,067
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	21.09	12.79	27.47	59.75	37.51	28.98	35.48	29.65	25.13	31.31	31.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	131,943,305	3,639,206,804	5,667,821,303	17,429,093	1,138,956,122	1,098,226,131	1,829,295,515	1,623,494,751	1,897,556,434	1,984,796,446	2,057,032,874
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-96.37	-35.79	32,419.31	-98.47	3.71	-39.96	12.68	-14.44	-4.40	-3.51	-24.29
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.20	11.20	39.21	0.22	11.27	8.52	20.94	15.93	21.59	27.11	28.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.30	15.34	27.34	0.11	6.66	6.47	11.41	10.52	12.25	13.14	13.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,235,001,647	2,669,700,282	294,090,840	7,920,405,851	10,571,637,289	10,254,046,361	10,649,518,872	6,965,702,344	3,164,267,150	3,203,238,193	3,095,855,876
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,235,082,414	4,410,584,583	4,500,178,281	2,346,364,195	2,303,471,965	3,561,819,743	2,130,715,139	2,333,410,728	1,583,186,942	1,680,800,639	2,164,710,700
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	56.75	13.58	31.13	30.12	22.80	27.64	24.39	22.90	18.02	22.95	30.34
10	**Tồn kho (TK)**	37,240,000	34,000,000	0	459,607,988	459,756,815	855,070,792	1,227,691,149	152,958,744	41,000,000	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.34	0.10	0.00	5.90	4.55	6.64	14.05	1.50	0.47	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249	753,454,249
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.58	43.11	19.18	10.34	13.41	17.10	11.60	13.53	11.66	9.72	9.47
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,007,800,000	18,007,800,000	2,741,090,000	4,124,044,818	2,738,663,091	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	1,817,820,937	2,497,397,094	4,529,199,666	241,783,556	1,099,055,044	1,452,201,233	1,704,770,623	1,642,243,196	1,146,090,084	1,455,705,203	2,519,711,361
	Nợ ngắn hạn	1,817,820,937	2,497,397,094	4,529,199,666	241,783,556	1,099,055,044	1,452,201,233	1,604,412,623	1,530,217,543	1,034,064,431	1,299,720,003	2,299,711,361
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	100,358,000	112,025,653	112,025,653	155,985,200	220,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.04	0.11	0.22	0.02	0.06	0.09	0.11	0.11	0.07	0.10	0.17
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.55	7.69	31.33	3.10	10.88	11.27	19.51	16.12	13.04	19.88	35.31
14	**Vốn điều lệ**	39,959,960,000	19,979,980,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000	10,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	43,553,333,069	23,716,873,900	20,731,023,522	15,603,202,219	17,097,773,126	16,982,270,861	16,037,796,389	15,436,602,246	15,488,396,760	15,104,042,283	14,752,813,939
VLB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,003,204,446,234	1,274,618,433,928	941,951,975,937	1,110,157,245,339	1,131,753,556,746	978,243,088,888	986,108,161,648	1,215,310,663,851	728,098,882,113	843,151,428,177	522,826,925,871
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-21.29	35.32	-15.15	-1.91	15.69	-0.80	-18.86	66.92	-13.65	61.27	-8.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.65	2.40	1.46	1.56	1.76	1.63	1.83	2.07	1.59	1.96	1.17
2	**Giá vốn**	791,076,815,334	972,382,405,918	740,388,749,460	817,729,336,170	913,805,221,696	759,657,298,905	734,797,262,431	906,600,615,218	591,108,835,690	701,748,045,824	452,181,138,168
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	212,127,630,900	302,236,028,010	201,563,226,477	292,427,909,169	217,948,335,050	218,585,789,983	251,310,899,217	308,710,048,633	136,990,046,423	141,403,382,353	70,645,787,703
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.15	23.71	21.40	26.34	19.26	22.34	25.49	25.40	18.81	16.77	13.51
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	135,741,800	699,430,879	1,878,581,940	3,293,266,334	12,151,374,693
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.06	0.26	0.39	2.32
5	**Chi phí bán hàng**	13,713,301,681	18,503,982,069	18,526,760,681	23,805,758,843	14,692,909,839	15,033,957,098	24,056,979,792	23,525,385,458	11,022,119,332	12,356,710,439	7,842,997,272
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.37	1.45	1.97	2.14	1.30	1.54	2.44	1.94	1.51	1.47	1.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	61,259,428,573	59,268,672,043	50,379,302,555	58,003,496,559	54,220,788,037	43,261,874,832	55,742,279,734	66,353,886,315	34,983,833,164	35,270,150,047	41,813,134,759
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.11	4.65	5.35	5.22	4.79	4.42	5.65	5.46	4.80	4.18	8.00
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	142,526,687,993	-22,726,306,093	126,422,402,350	181,837,858,839	130,827,743,155	143,947,567,113	149,015,176,256	183,844,669,906	72,724,242,990	90,147,618,972	11,439,459,713
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-727.14	-117.98	-30.48	38.99	-9.11	-3.40	-18.95	152.80	-19.33	688.04	-56.02
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.21	-1.78	13.42	16.38	11.56	14.71	15.11	15.13	9.99	10.69	2.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	23.47	-4.29	19.55	25.58	20.32	24.01	27.72	31.26	15.91	20.99	2.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	408,181,716,914	260,192,026,064	426,351,994,905	441,457,500,938	301,866,580,066	288,193,593,485	211,842,955,348	240,042,275,096	119,868,631,325	72,650,859,420	35,223,518,835
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	38,499,299,733	37,329,619,692	36,540,450,263	28,053,766,449	78,134,673,697	41,470,300,127	23,591,798,152	18,700,336,215	6,286,775,801	16,730,617,287	22,752,404,494
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.84	2.93	3.88	2.53	6.90	4.24	2.39	1.54	0.86	1.98	4.35
10	**Tồn kho (TK)**	38,572,975,549	28,084,741,081	27,851,850,032	39,753,473,527	36,132,928,171	28,843,037,582	26,099,105,212	79,162,865,039	105,522,458,897	112,626,851,308	164,256,067,255
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.84	2.20	2.96	3.58	3.19	2.95	2.65	6.51	14.49	13.36	31.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	556,848,696,300	562,179,455,441	542,244,979,482	546,845,623,961	545,261,315,861	546,140,174,901	508,969,726,541	499,561,131,001	458,828,368,039	447,594,358,639	465,725,541,342
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.80	2.27	1.74	2.03	2.08	1.79	1.94	2.43	1.59	1.88	1.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	53,016,667	0	0	0	0	12,503,822,602	11,664,000	229,090,909	0	2,418,435,826
13	**Tổng nợ**	216,741,114,700	185,353,644,979	218,964,559,454	197,204,226,213	196,370,506,083	158,249,143,922	155,634,694,217	162,934,191,993	217,119,172,236	178,926,862,977	180,434,694,960
	Nợ ngắn hạn	216,741,114,700	185,353,644,979	218,964,559,454	197,204,226,213	196,370,506,083	158,249,143,922	155,634,694,217	162,934,191,993	217,119,172,236	163,926,862,977	177,138,349,650
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	15,000,000,000	3,296,345,310
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.35	0.34	0.28	0.30	0.26	0.29	0.28	0.48	0.42	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.60	14.54	23.25	17.76	17.35	16.18	15.78	13.41	29.82	21.22	34.51
14	**Vốn điều lệ**	469,216,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	470,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000	367,321,347,386	367,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	607,370,889,897	530,047,819,189	646,668,545,282	710,765,581,496	643,931,686,424	599,623,257,732	537,585,642,079	588,058,865,667	457,070,787,461	429,556,356,854	447,407,928,560

VLC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,152,005,091,400	3,140,294,875,296	2,928,633,655,850	2,825,787,667,649	2,595,478,629,631	2,544,871,142,494	2,711,650,463,035	2,712,629,748,562	2,640,445,644,253	2,493,197,415,282	1,331,345,584,044
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.37	7.23	3.64	8.87	1.99	-6.15	-0.04	2.73	5.91	87.27	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.58	0.70	0.71	1.84	1.94	1.99	2.17	2.26	2.25	2.30	1.76
2	**Giá vốn**	2,205,689,908,842	2,176,695,145,121	2,092,261,463,194	1,936,238,668,760	2,118,115,413,448	2,077,414,733,747	2,280,256,291,647	2,240,962,339,127	2,266,648,043,832	2,207,525,807,248	1,088,921,928,080
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	946,315,182,558	963,599,730,175	836,372,192,656	889,548,998,889	477,363,216,183	467,456,408,747	431,394,171,388	471,667,409,435	373,797,600,421	285,671,608,034	242,423,655,964
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.02	30.69	28.56	31.48	18.39	18.37	15.91	17.39	14.16	11.46	18.21
4	**Chi phí tài chính**	951,991,578	5,507,398,072	6,825,408,212	3,315,358,257	-3,066,206,015	50,808,913	1,195,743,259	2,216,945,338	5,247,399,560	4,222,259,162	-1,224,671,768
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.18	0.23	0.12	-0.12	0.00	0.04	0.08	0.20	0.17	-0.09
5	**Chi phí bán hàng**	725,680,456,134	697,864,020,304	595,202,829,842	596,632,396,883	322,163,751,406	278,977,784,032	241,321,800,534	235,096,284,806	160,506,174,352	124,085,405,043	167,766,698,716
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	23.02	22.22	20.32	21.11	12.41	10.96	8.90	8.67	6.08	4.98	12.60
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	143,451,212,742	127,432,496,522	112,283,910,447	38,976,037,849	39,150,823,269	43,524,256,809	46,833,504,076	57,399,982,777	54,467,205,724	51,467,104,115	33,807,965,668
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.55	4.06	3.83	1.38	1.51	1.71	1.73	2.12	2.06	2.06	2.54
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	289,108,114,657	237,541,890,343	213,797,242,905	307,677,695,461	172,919,752,583	208,577,628,890	187,989,274,246	214,071,713,858	188,657,696,616	132,219,279,107	58,599,226,044
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	21.71	11.11	-30.51	77.93	-17.10	10.95	-12.18	13.47	42.69	125.63	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.17	7.56	7.30	10.89	6.66	8.20	6.93	7.89	7.14	5.30	4.40
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.35	5.33	5.16	19.99	12.94	16.31	15.01	17.85	16.11	12.22	7.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,545,816,215,508	2,854,764,825,266	2,741,211,241,150	1,191,585,369,288	959,501,716,969	782,497,083,327	783,078,725,481	763,380,863,749	596,895,370,156	486,479,928,878	239,992,417,675
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	565,559,399,399	455,008,042,146	297,186,015,511	161,949,204,686	87,242,836,708	142,132,779,240	92,158,067,483	79,337,504,804	126,137,095,726	90,553,854,383	151,489,987,470
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.94	14.49	10.15	5.73	3.36	5.59	3.40	2.92	4.78	3.63	11.38
10	**Tồn kho (TK)**	210,159,908,095	209,953,828,786	195,701,208,298	204,527,301,974	260,599,464,921	360,111,973,351	298,238,669,807	338,029,158,540	276,303,242,946	309,390,163,778	408,345,882,560
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.67	6.69	6.68	7.24	10.04	14.15	11.00	12.46	10.46	12.41	30.67
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,446,050,755,948	1,234,160,309,361	1,301,225,125,437	983,233,485,520	993,224,763,907	964,527,103,348	968,221,381,839	890,867,649,660	829,623,043,095	776,835,387,279	783,444,524,585
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.18	2.54	2.25	2.87	2.61	2.64	2.80	3.04	3.18	3.21	1.70
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	239,769,884,354	107,127,735,141	115,860,790,719	29,181,822,626	33,274,624,556	488,297,018	146,518,618	102,115,200	353,629,931	1,256,686,713	226,275,436
13	**Tổng nợ**	507,288,445,735	441,483,489,059	512,758,635,468	314,314,764,499	294,616,251,547	314,684,520,911	324,974,786,840	390,073,203,119	282,371,832,610	288,576,804,444	400,919,188,223
	Nợ ngắn hạn	383,348,951,078	301,263,026,624	341,562,320,299	252,901,253,725	234,824,904,567	303,292,547,808	313,181,218,363	377,189,293,209	275,852,550,055	283,469,453,545	344,184,485,740
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	123,939,494,657	140,220,462,435	171,196,315,169	61,413,510,774	59,791,346,980	11,391,973,103	11,793,568,477	12,883,909,910	6,519,282,555	5,107,350,899	56,734,702,483
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.09	0.10	0.12	0.20	0.22	0.25	0.26	0.33	0.24	0.27	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.09	14.06	17.51	11.12	11.35	12.37	11.98	14.38	10.69	11.57	30.11
14	**Vốn điều lệ**	2,124,916,110,000	1,723,461,730,000	2,500,000,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000	631,010,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,407,247,648,956	4,456,893,050,765	4,140,967,428,672	1,538,858,151,774	1,336,103,744,230	1,279,045,984,108	1,252,271,805,560	1,199,224,716,517	1,171,154,162,654	1,082,219,917,603	757,533,622,753
VLF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**		0	0		15,495,000	4,205,000	7,066,303,376	25,774,754,132	209,149,657,431	802,544,542,893	1,651,077,979,452
	Tăng trưởng doanh thu (%)		#DIV/0!	#DIV/0!	-100.00	268.49	-99.94	-72.58	-87.68	-73.94	-51.39	0.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-0.10	-0.64	144.38	10.62	11.54
2	**Giá vốn**		0	0		0	0	7,063,212,405	25,707,640,429	202,598,540,678	786,329,694,806	1,574,876,976,711
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		0	0	0	15,495,000	4,205,000	3,090,971	67,113,703	6,551,116,753	16,214,848,087	76,201,002,741
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	100.00	100.00	0.04	0.26	3.13	2.02	4.62
4	**Chi phí tài chính**		4,315,617,050	5,222,237,714		12,098,472,062	18,342,305,770	17,343,639,025	20,426,894,202	26,391,194,595	43,479,881,981	60,308,334,425
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	78,079.85	436,202.28	245.44	79.25	12.62	5.42	3.65
5	**Chi phí bán hàng**		1,725,926	0		0	0	152,620,400	1,647,189,689	11,419,339,484	25,890,795,473	43,320,498,765
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	2.16	6.39	5.46	3.23	2.62
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		3,212,980,499	1,684,300,963		-23,906,167,550	4,310,075,569	19,775,752,473	40,819,255,235	50,787,585,980	65,549,580,987	44,960,838,148
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	-154,283.11	102,498.82	279.86	158.37	24.28	8.17	2.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-8,597,451,236	8,573,854,610		42,590,344,124	-13,510,785,717	-39,768,960,815	-40,565,207,798	74,059,791,280	-63,630,110,833	-18,991,937,365
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-200.28	#DIV/0!	-100.00	-415.23	-66.03	-1.96	-154.77	-216.39	235.04	-354.75
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	274,865.08	-321,302.87	-562.80	-157.38	35.41	-7.93	-1.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		9.56	-10.54	0.00	-50.97	10.71	56.22	101.48	5,112.46	-84.23	-13.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		303,421,728	9,780,526,222	11,464,814,229	9,644,499,071	6,369,084,500	8,627,262,899	10,841,894,564	4,699,514,747	10,233,249,885	266,066,039,033
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		10,010,891,102	971,877,942	9,659,102,159	1,228,852,127	1,047,761,544	47,624,991,061	54,933,466,384	80,754,795,739	126,906,261,830	217,597,327,090
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	7,930.64	24,917.04	673.97	213.13	38.61	15.81	13.18
10	**Tồn kho (TK)**		428,500,000	0	0	0	0	0	2,113,212,405	1,869,314,222	9,053,602,703	147,840,605,749
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	8.20	0.89	1.13	8.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		30,941,692,609	30,941,692,609	51,360,468,590	68,540,284,352	68,711,316,192	84,710,385,235	97,865,570,463	122,477,607,923	205,501,499,567	219,912,329,390
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.08	0.26	1.71	3.91	7.51
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676	823,614,676
13	**Tổng nợ**		118,500,247,634	110,639,533,670	141,108,569,076	138,767,848,461	183,451,637,992	194,782,225,521	193,291,437,665	191,846,892,463	277,496,433,965	718,398,222,433
	Nợ ngắn hạn		118,500,247,634	110,639,533,670	141,108,569,076	138,767,848,461	183,451,637,992	194,782,225,521	192,678,099,766	190,900,203,738	235,538,378,514	684,321,318,807
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		0	0	0	0	0	0	613,337,899	946,688,725	41,958,055,451	34,076,903,626
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-1.32	-1.36	-1.57	-1.66	-1.45	-2.75	-4.84	132.43	3.67	5.02
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0!	895,565.33	4,362,702.45	2,756.49	749.93	91.73	34.58	43.51
14	**Vốn điều lệ**		119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000	119,599,820,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-89,919,038,989	-81,321,587,753	-89,995,442,363	-83,554,829,041	-126,145,173,165	-70,742,467,449	-39,973,506,634	1,448,613,664	75,540,654,236	143,110,929,559

VLG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	140,556,723,462	225,892,207,567	622,300,235,326	275,598,458,403	919,873,081,169	1,892,993,957,589	3,277,483,820,961	4,445,329,583,484	4,558,038,457,443	2,262,163,275,333	5,916,412,550,425
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-37.78	-63.70	125.80	-70.04	-51.41	-42.24	-26.27	-2.47	101.49	-61.76	79.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	1.63	3.71	1.65	5.62	10.88	19.14	26.66	27.93	14.13	37.44
2	**Giá vốn**	142,322,572,048	228,019,289,567	609,686,214,878	269,239,425,357	910,475,601,185	1,876,963,057,613	3,257,012,999,026	4,420,678,203,829	4,531,009,776,042	2,239,003,541,213	5,895,158,566,511
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,765,848,586	-2,127,082,000	12,614,020,448	6,359,033,046	9,397,479,984	16,030,899,976	20,470,821,935	24,651,379,655	27,028,681,401	23,159,734,120	21,253,983,914
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.26	-0.94	2.03	2.31	1.02	0.85	0.62	0.55	0.59	1.02	0.36
4	**Chi phí tài chính**	148,290,791	894,230,075	2,700,795,876	3,881,070,689	3,439,744,703	2,646,296,990	4,898,606,991	6,133,464,868	6,472,866,279	3,863,589,478	4,406,790,692
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.11	0.40	0.43	1.41	0.37	0.14	0.15	0.14	0.14	0.17	0.07
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,386,008,795	15,736,419,231	3,744,485,092	3,151,610,796	3,692,609,220	5,825,296,990	4,928,291,419	6,756,183,007	7,424,768,056	6,399,574,483	5,853,529,463
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.83	6.97	0.60	1.14	0.40	0.31	0.15	0.15	0.16	0.28	0.10
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-22,773,550,218	6,633,273,707	4,290,317,076	2,292,876,997	1,537,366,362	15,825,375,466	13,461,330,360	11,383,554,752	10,447,238,377	8,335,994,162
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-100.00	-443.32	54.61	87.12	49.14	-90.29	17.56	18.25	8.96	25.33	-10.25
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.00	-10.08	1.07	1.56	0.25	0.08	0.48	0.30	0.25	0.46	0.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.00	-16.41	3.95	2.57	1.40	0.88	9.24	8.07	6.98	6.53	5.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	13,649,104,395	14,506,238,174	37,814,847,161	25,545,413,996	26,802,603,841	29,564,810,846	3,330,257,473	7,270,485,429	7,050,652,189	23,343,365,239	4,702,634,034
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	63,879,987,908	64,408,136,249	97,301,151,025	111,778,570,669	111,923,681,409	110,828,232,585	139,939,720,143	122,270,383,378	109,686,655,975	84,408,956,175	35,853,587,357
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	45.45	28.51	15.64	40.56	12.17	5.85	4.27	2.75	2.41	3.73	0.61
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	125,199,474,269	127,185,992,693	128,213,057,048	128,835,049,448	128,589,197,048	128,607,433,142	127,661,687,692	132,899,320,377	132,958,690,434	110,531,348,484	45,223,524,175
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.12	1.78	4.85	2.14	7.15	14.72	25.67	33.45	34.28	20.47	130.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	29,755,743,163	35,238,482,753	31,563,398,678	31,490,671,406	31,490,671,406	31,234,367,770	32,865,456,260	31,968,834,439	34,232,155,292	51,319,571,027	97,863,768,537
13	**Tổng nợ**	38,982,989,919	60,251,691,175	87,809,766,311	100,603,755,883	103,402,152,075	96,530,649,373	108,415,664,753	101,771,267,658	110,696,837,029	148,776,279,921	43,231,082,302
	Nợ ngắn hạn	38,982,989,919	60,251,691,175	87,809,766,311	100,603,755,883	103,402,152,075	94,080,214,578	103,518,795,178	94,427,963,303	100,907,097,894	136,540,106,006	43,231,082,302
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	2,450,434,795	4,896,869,575	7,343,304,355	9,789,739,135	12,236,173,915	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.43	0.52	0.60	0.63	0.55	0.63	0.61	0.68	0.93	0.27
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	27.73	26.67	14.11	36.50	11.24	5.10	3.31	2.29	2.43	6.58	0.73
14	**Vốn điều lệ**	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000	142,121,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	148,803,917,071	138,773,685,503	167,947,759,028	167,227,679,394	163,704,862,318	173,956,737,310	171,223,206,552	166,768,728,418	163,201,106,989	160,068,277,886	158,035,534,072
VLP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	80,892,288,886	81,842,623,602	71,898,118,346	79,173,449,731	76,322,069,671	66,644,368,620	68,222,572,500	56,098,121,355	52,164,904,802	50,096,679,644	45,149,021,606
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-1.16	13.83	-9.19	3.74	14.52	-2.31	21.61	7.54	4.13	10.96	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.55	1.56	1.44	1.50	1.55	1.45	1.67	1.59	1.56	1.82	1.73
2	**Giá vốn**	63,551,196,477	62,620,674,110	53,661,089,216	53,012,871,655	52,068,714,956	44,023,787,963	47,003,924,540	36,043,160,645	33,131,712,847	33,084,527,701	31,307,174,413
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	17,341,092,409	19,221,949,492	18,237,029,130	26,160,578,076	24,253,354,715	22,620,580,657	21,218,647,960	20,054,960,710	19,033,191,955	17,012,151,943	13,841,847,193
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.44	23.49	25.37	33.04	31.78	33.94	31.10	35.75	36.49	33.96	30.66
4	**Chi phí tài chính**	19,890,411	0	0	4,227,173	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.02	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,151,003,279	13,266,087,261	13,451,487,408	14,669,828,506	13,329,978,815	12,609,204,857	11,718,148,569	9,786,915,724	9,842,060,497	9,219,615,658	7,548,254,750
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	15.02	16.21	18.71	18.53	17.47	18.92	17.18	17.45	18.87	18.40	16.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,844,858,566	5,468,315,716	3,981,849,810	10,780,562,052	10,011,130,494	9,076,459,185	7,374,250,199	7,870,486,547	7,264,922,527	6,155,125,293	4,802,654,424
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.40	37.33	-63.06	7.69	10.30	23.08	-6.31	8.34	18.03	28.16	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.99	6.68	5.54	13.62	13.12	13.62	10.81	14.03	13.93	12.29	10.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.30	10.41	7.97	20.49	20.38	19.79	18.02	22.26	21.67	22.36	18.40
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,269,975,937	23,432,630,314	26,718,723,537	32,150,956,201	9,216,857,847	9,668,923,749	1,823,957,269	4,219,130,933	9,151,454,052	9,054,152,781	5,131,574,390
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	17,392,099,469	29,138,881,808	22,621,569,379	26,656,572,277	40,668,412,067	31,971,313,985	33,943,307,392	31,294,946,753	31,226,669,892	40,868,793,300	30,627,838,922
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.50	35.60	31.46	33.67	53.29	47.97	49.75	55.79	59.86	81.58	67.84
10	**Tồn kho (TK)**	514,229,297	723,679,302	329,871,243	15,079,759	195,062,999	191,376,592	249,314,500	200,041,046	1,244,613,376	238,132,477	770,749,745
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.64	0.88	0.46	0.02	0.26	0.29	0.37	0.36	2.39	0.48	1.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	40,299,345,340	37,575,387,748	31,849,194,305	27,421,117,734	27,373,712,227	26,464,621,318	25,785,135,318	24,993,469,263	28,046,514,738	26,289,941,011	24,857,975,957
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.01	2.18	2.26	2.89	2.79	2.52	2.65	2.24	1.86	1.91	1.82
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	25,348,485	2,305,527,778	0	1,045,909,090	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	17,460,740,503	18,590,450,880	11,439,625,441	15,782,482,238	12,900,038,578	9,773,370,386	10,154,160,169	16,929,515,701	20,356,884,739	37,125,052,820	23,303,556,575
	Nợ ngắn hạn	17,460,740,503	18,590,450,880	11,439,625,441	15,782,482,238	12,900,038,578	9,773,370,386	10,154,160,169	16,929,515,701	20,356,884,739	37,119,316,340	23,303,556,575
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5,736,480	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.35	0.23	0.30	0.26	0.21	0.25	0.48	0.61	1.35	0.89
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.59	22.71	15.91	19.93	16.90	14.66	14.88	30.18	39.02	74.11	51.61
14	**Vốn điều lệ**	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	35,362,220,000	33,862,220,000	27,976,038,478	25,361,031,751	23,934,237,751
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	52,086,112,072	52,520,166,698	49,947,213,849	52,623,550,216	49,113,022,133	45,872,023,939	40,913,750,725	35,364,645,414	33,522,975,245	27,526,544,793	26,099,750,793

VLW	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	186,994,110,662	184,939,276,242	175,539,696,528	168,300,671,336	160,093,248,882	130,424,331,031	117,299,504,207	57,084,185,308	103,238,050,914	90,279,496,530	85,669,659,407
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.11	5.35	4.30	5.13	22.75	11.19	105.49	-44.71	14.35	5.38	4.77
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.41	0.44	0.45	0.45	0.46	0.41	0.39	0.20	0.34	0.31	0.34
2	**Giá vốn**	66,021,625,691	63,132,343,821	61,486,959,480	60,187,261,773	61,934,921,796	53,420,813,110	51,483,114,462	28,422,744,045	50,681,050,231	46,220,574,814	44,984,025,655
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	120,972,484,971	121,806,932,421	114,052,737,048	108,113,409,563	98,158,327,086	77,003,517,921	65,816,389,745	28,661,441,263	52,557,000,683	44,058,921,716	40,685,633,752
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	64.69	65.86	64.97	64.24	61.31	59.04	56.11	50.21	50.91	48.80	47.49
4	**Chi phí tài chính**	80,674,476	97,017,091	112,607,813	129,370,609	145,071,900	161,082,797	180,053,522	110,215,549	170,230,369	12,894,355	216,635,580
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.05	0.06	0.08	0.09	0.12	0.15	0.19	0.16	0.01	0.25
5	**Chi phí bán hàng**	30,945,590,869	29,788,417,307	31,337,411,083	32,487,571,860	29,066,937,598	30,495,514,554	26,181,169,696	16,384,080,321	19,126,471,328	16,305,359,400	16,248,941,532
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.55	16.11	17.85	19.30	18.16	23.38	22.32	28.70	18.53	18.06	18.97
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,899,719,573	26,116,620,874	24,080,471,045	26,449,136,782	25,025,973,741	21,469,603,669	19,281,728,108	8,005,969,837	14,509,723,114	12,799,205,747	10,927,109,934
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.92	14.12	13.72	15.72	15.63	16.46	16.44	14.02	14.05	14.18	12.75
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	80,923,758,916	78,996,081,774	69,081,378,197	62,024,596,338	52,363,939,685	31,652,005,997	30,837,754,413	7,427,317,563	21,596,944,598	18,050,223,600	16,326,972,736
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.44	14.35	11.38	18.45	65.44	2.64	315.19	-65.61	19.65	10.55	-14.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	43.28	42.71	39.35	36.85	32.71	24.27	26.29	13.01	20.92	19.99	19.06
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	17.58	18.90	17.61	16.50	15.14	9.86	10.36	2.54	7.13	6.26	6.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	222,753,263,283	201,227,229,739	180,534,455,529	166,413,211,492	157,271,854,131	132,112,489,821	126,220,618,410	106,769,222,442	117,618,730,687	102,604,995,028	100,345,175,504
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,782,593,629	26,235,581,818	13,613,412,810	8,848,435,576	12,206,814,311	12,677,851,518	14,323,491,035	16,837,540,403	12,950,752,219	20,404,655,009	11,469,770,402
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.16	14.19	7.76	5.26	7.62	9.72	12.21	29.50	12.54	22.60	13.39
10	**Tồn kho (TK)**	18,637,199,350	20,055,104,756	17,250,080,515	14,562,226,738	13,318,895,484	11,461,196,666	14,323,491,035	10,754,540,403	11,031,303,971	11,139,238,798	13,248,567,911
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.97	10.84	9.83	8.65	8.32	8.79	12.21	18.84	10.69	12.34	15.46
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	617,814,104,058	608,402,227,097	591,809,544,111	573,614,500,314	517,350,797,692	493,677,944,400	475,457,075,770	457,837,712,601	463,246,131,278	437,587,122,586	240,620,460,626
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.30	0.30	0.29	0.31	0.26	0.25	0.12	0.22	0.21	0.36
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,843,531,239	5,433,293,114	9,873,586,920	21,341,483,412	26,669,547,859	29,173,746,256	19,008,699,270	2,676,406,947	1,211,716,773	11,960,712,794	57,284,824,657
13	**Tổng nợ**	96,533,648,558	95,675,381,830	96,750,135,946	114,402,226,009	110,202,320,601	111,207,930,354	125,813,432,226	103,137,082,701	106,465,687,398	113,466,357,184	75,897,339,510
	Nợ ngắn hạn	60,496,094,978	52,334,523,721	48,282,397,124	44,633,283,448	39,308,266,090	39,943,390,544	52,415,323,276	33,738,482,753	30,772,203,930	45,414,124,831	36,611,893,785
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	36,037,553,580	43,340,858,109	48,467,738,822	69,768,942,561	70,894,054,511	71,264,539,810	73,398,108,950	69,398,599,948	75,693,483,468	68,052,232,353	39,285,445,725
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.21	0.23	0.25	0.30	0.32	0.35	0.42	0.35	0.35	0.39	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.62	51.73	55.12	67.97	68.84	85.27	107.26	180.68	103.13	125.68	88.59
14	**Vốn điều lệ**	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	289,000,000,000	178,539,471,830	178,539,371,830	157,098,663,297
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	460,202,269,436	417,949,137,285	392,238,686,723	375,925,290,958	345,833,739,823	321,051,237,741	297,659,633,243	291,903,945,699	303,048,120,804	288,397,277,466	251,251,403,193
VMA	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	339,624,214,788	356,105,232,876	349,103,329,413	344,785,635,938	404,309,808,646	348,256,632,884	302,857,709,822	383,789,113,175	438,487,081,656	383,168,522,120	315,497,416,148
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-4.63	2.01	1.25	-14.72	16.10	14.99	-21.09	-12.47	14.44	21.45	19.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.98	7.16	9.95	9.91	11.64	10.05	8.94	12.87	14.97	13.30	11.08
2	**Giá vốn**	314,504,905,903	319,440,948,945	317,387,442,948	311,001,074,280	369,270,225,880	318,543,913,813	278,133,485,218	345,764,351,332	392,882,583,558	346,994,438,966	285,534,089,944
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,119,308,885	36,664,283,931	31,715,886,465	33,784,561,658	35,039,582,766	29,712,719,071	24,724,224,604	38,024,761,843	45,604,498,098	36,174,083,154	29,963,326,204
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.40	10.30	9.08	9.80	8.67	8.53	8.16	9.91	10.40	9.44	9.50
4	**Chi phí tài chính**	800,433,677	1,395,206,883	258,537,415	220,035,111	499,277,405	410,049,832	655,265,182	366,456,265	121,155,833	392,428,962	493,663,651
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.24	0.39	0.07	0.06	0.12	0.12	0.22	0.10	0.03	0.10	0.16
5	**Chi phí bán hàng**	-2,515,765,965	2,558,612,405	2,682,122,804	633,489,569	5,196,474,205	33,809,688,419	-1,040,102,941	3,166,390,784	4,655,122,093	4,912,556,334	5,879,324,403
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	-0.74	0.72	0.77	0.18	1.29	9.71	-0.34	0.83	1.06	1.28	1.86
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,019,274,146	26,626,366,641	23,959,518,670	27,414,748,358	23,649,679,454	20,349,059,252	20,156,912,055	30,791,700,361	37,282,636,403	26,730,059,641	20,568,661,391
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.19	7.48	6.86	7.95	5.85	5.84	6.66	8.02	8.50	6.98	6.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,741,640,583	4,690,799,056	4,700,844,994	4,382,797,854	4,327,278,868	4,266,146,697	4,035,203,764	3,980,414,685	3,762,185,713	3,256,775,621	2,642,098,989
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.08	-0.21	7.26	1.28	1.43	5.72	1.38	5.80	15.52	23.26	207.05
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.40	1.32	1.35	1.27	1.07	1.23	1.33	1.04	0.86	0.85	0.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.75	9.43	13.40	12.60	12.46	12.31	11.92	13.34	12.85	11.31	9.28
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,353,942,532	12,265,716,383	16,246,236,840	22,780,615,054	3,228,949,172	1,789,699,283	1,233,386,041	2,185,718,054	676,029,298	3,133,365,537	7,508,912,470
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	135,275,503,449	111,156,905,970	83,199,078,842	85,622,839,575	112,655,294,314	104,442,040,736	102,045,498,336	82,401,740,318	74,647,131,429	81,809,900,587	81,204,786,547
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.83	31.21	23.83	24.83	27.86	29.99	33.69	21.47	17.02	21.35	25.74
10	**Tồn kho (TK)**	17,061,486,848	29,174,844,687	12,123,765,105	11,394,154,155	11,930,032,133	11,917,351,377	15,305,747,107	13,332,949,229	19,487,517,801	21,832,885,543	15,394,112,592
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.02	8.19	3.47	3.30	2.95	3.42	5.05	3.47	4.44	5.70	4.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	179,839,108,596	170,126,421,063	156,313,644,380	144,425,843,806	137,804,447,859	118,479,497,144	103,432,456,222	98,004,357,458	92,481,714,413	91,493,403,590	81,960,371,326
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.89	2.09	2.23	2.39	2.93	2.94	2.93	3.92	4.74	4.19	3.85
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	76,801,800	739,485,140	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	155,907,665,956	153,289,781,191	105,152,330,243	103,494,696,728	132,490,545,464	111,179,904,837	104,697,807,059	88,779,173,527	84,555,932,922	97,757,895,007	88,244,839,249
	Nợ ngắn hạn	154,096,311,396	153,013,786,191	104,876,335,243	102,939,956,728	131,224,805,464	109,169,726,419	103,213,917,059	87,799,283,527	84,075,932,922	97,754,787,557	88,213,768,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,811,354,560	275,995,000	275,995,000	554,740,000	1,265,740,000	2,010,178,418	1,483,890,000	979,890,000	480,000,000	3,107,450	31,070,896
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.21	3.08	3.00	2.98	3.82	3.21	3.09	2.98	2.89	3.39	3.10
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.91	43.05	30.12	30.02	32.77	31.92	34.57	23.13	19.28	25.51	27.97
14	**Vốn điều lệ**	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	48,622,079,560	49,719,776,814	35,093,289,825	34,775,242,685	34,719,723,699	34,657,591,528	33,865,087,466	29,829,883,702	29,283,759,296	28,803,103,582	28,474,070,896

VMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,172,412,058,367	918,445,134,365	765,899,475,829	642,882,780,448	1,156,570,476,399	1,570,265,137,988	2,269,725,705,569	1,452,568,489,380	1,072,234,127,052	888,408,695,676	753,928,927,344
	Tăng trưởng doanh thu (%)	27.65	19.92	19.14	-44.41	-26.35	-30.82	56.26	35.47	20.69	17.84	-22.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.32	2.62	2.19	1.81	3.13	3.70	4.88	5.80	4.15	4.08	3.73
2	**Giá vốn**	1,085,062,410,076	857,988,794,585	728,809,762,646	607,367,500,569	1,105,623,882,653	1,423,947,638,137	1,916,421,059,104	1,381,779,853,935	994,213,387,089	814,561,184,710	683,264,479,756
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	87,349,648,291	60,456,339,780	37,089,713,183	35,515,279,879	50,946,593,746	146,317,499,851	353,304,646,465	70,788,635,445	78,020,739,963	73,847,510,966	70,664,447,588
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.45	6.58	4.84	5.52	4.40	9.32	15.57	4.87	7.28	8.31	9.37
4	**Chi phí tài chính**	50,597,825,498	25,358,964,869	17,403,317,519	15,295,691,461	24,540,067,124	27,808,027,371	33,078,894,602	26,189,743,059	22,019,116,392	22,027,064,864	32,643,436,740
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.32	2.76	2.27	2.38	2.12	1.77	1.46	1.80	2.05	2.48	4.33
5	**Chi phí bán hàng**	0	-9,141,859,872	-17,588,371,571	-15,828,624,467	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	-1.00	-2.30	-2.46	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,683,596,784	43,514,120,497	35,203,856,122	38,195,506,427	40,552,281,659	33,558,048,012	60,236,305,519	35,105,439,923	31,382,284,947	29,223,969,772	31,952,620,886
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.81	4.74	4.60	5.94	3.51	2.14	2.65	2.42	2.93	3.29	4.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,661,140,433	2,764,015,095	3,668,113,078	3,407,060,175	7,824,529,282	90,372,519,098	231,347,497,335	28,963,191,966	24,484,206,709	20,297,996,310	9,898,536,019
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	68.64	-24.65	7.66	-56.46	-91.34	-60.94	698.76	18.29	20.62	105.06	-15.46
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.40	0.30	0.48	0.53	0.68	5.76	10.19	1.99	2.28	2.28	1.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.32	0.79	1.05	0.96	2.11	21.30	49.73	11.57	9.48	9.32	4.90
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	96,624,745,665	146,513,714,150	92,987,456,851	113,112,393,622	180,614,069,501	197,424,522,073	492,522,404,331	552,461,118,586	253,602,409,801	193,472,231,725	88,549,703,299
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	781,327,819,421	824,467,073,170	585,616,921,478	613,034,535,266	754,724,852,014	925,065,205,198	893,569,616,887	664,683,039,820	429,617,793,717	440,616,455,694	470,240,186,317
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	66.64	89.77	76.46	95.36	65.26	58.91	39.37	45.76	40.07	49.60	62.37
10	**Tồn kho (TK)**	325,582,153,885	374,438,339,963	186,453,707,583	157,253,459,017	165,844,053,328	206,198,468,258	465,147,436,680	813,863,064,261	596,324,967,851	290,367,497,320	166,264,212,637
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	27.77	40.77	24.34	24.46	14.34	13.13	20.49	56.03	55.62	32.68	22.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	596,091,300,714	627,641,957,919	548,689,811,299	531,260,106,776	536,059,089,778	654,554,196,970	603,050,305,954	553,024,343,710	513,938,853,834	483,541,827,163	452,891,645,149
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.97	1.46	1.40	1.21	2.16	2.40	3.76	2.63	2.09	1.84	1.66
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,001,562,600	18,854,471,238	10,035,098,516	10,659,343,350	38,785,030,860	34,914,075,520	34,734,075,520	9,948,149,509	9,982,324,160	7,027,106	0
13	**Tổng nợ**	1,099,330,348,691	1,267,489,657,607	667,535,357,225	714,253,875,193	950,036,973,120	1,165,523,499,843	1,579,013,910,595	2,027,193,748,136	1,063,870,257,725	833,630,899,700	621,423,494,162
	Nợ ngắn hạn	1,065,064,220,512	1,211,172,668,199	641,895,794,099	671,278,564,294	878,842,530,754	1,075,687,874,661	1,529,887,725,359	1,069,226,620,764	803,842,651,032	808,003,048,600	613,101,417,162
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	34,266,128,179	56,316,989,408	25,639,563,126	42,975,310,899	71,194,442,366	89,835,625,182	49,126,185,236	957,967,127,372	260,027,606,693	25,627,851,100	8,322,077,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.11	3.61	1.91	2.01	2.57	2.75	3.39	8.10	4.12	3.83	3.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	93.77	138.00	87.16	111.10	82.14	74.22	69.57	139.56	99.22	93.83	82.42
14	**Vốn điều lệ**	237,589,510,000	215,995,583,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	65,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	353,629,140,702	350,679,974,788	349,111,845,680	355,443,732,602	370,036,672,427	424,212,143,145	465,168,131,581	250,337,111,464	258,195,070,313	217,822,804,936	201,863,093,997
VMD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,543,979,606,454	7,073,498,738,744	12,311,862,982,030	18,142,491,569,680	18,239,158,149,436	15,179,926,833,120	14,608,063,435,277	12,992,221,776,403	11,747,565,266,098	11,367,371,558,330	10,485,186,070,386
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-49.90	-42.55	-32.14	-0.53	20.15	3.91	12.44	10.60	3.34	8.41	17.28
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.36	16.89	31.08	50.14	53.69	44.65	42.91	48.57	63.25	61.00	59.82
2	**Giá vốn**	3,255,769,423,086	6,528,732,603,894	11,242,175,587,903	16,638,113,672,113	16,749,881,313,947	13,779,978,811,705	13,402,029,937,556	11,924,110,799,352	10,642,955,573,388	10,446,872,306,374	9,608,345,720,386
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	288,210,183,368	544,766,134,850	1,069,687,394,127	1,504,377,897,567	1,489,276,835,489	1,399,948,021,415	1,206,033,497,721	1,068,110,977,051	1,104,609,692,710	920,499,251,956	876,840,350,000
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.13	7.70	8.69	8.29	8.17	9.22	8.26	8.22	9.40	8.10	8.36
4	**Chi phí tài chính**	4,781,174,166	23,589,424,122	173,106,651,100	188,417,064,870	202,545,550,191	310,687,541,336	295,293,178,185	189,855,773,654	173,074,546,064	91,936,181,902	118,825,789,393
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.13	0.33	1.41	1.04	1.11	2.05	2.02	1.46	1.47	0.81	1.13
5	**Chi phí bán hàng**	207,099,870,598	444,433,987,353	816,169,616,337	1,226,890,452,483	1,248,576,945,292	1,032,636,854,358	844,429,673,340	844,374,648,774	953,870,416,579	837,748,083,158	738,471,206,174
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.84	6.28	6.63	6.76	6.85	6.80	5.78	6.50	8.12	7.37	7.04
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	43,118,151,871	68,183,196,999	100,511,220,543	90,746,949,639	102,989,978,583	121,423,906,161	100,198,116,296	95,340,055,497	99,506,527,050	65,455,776,106	68,389,816,065
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.22	0.96	0.82	0.50	0.56	0.80	0.69	0.73	0.85	0.58	0.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	31,189,485,627	35,154,236,209	20,625,506,938	37,349,638,877	31,997,384,670	32,634,329,897	31,013,707,818	24,694,367,545	22,818,950,452	30,277,753,486	21,512,369,970
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-11.28	70.44	-44.78	16.73	-1.95	5.23	25.59	8.22	-24.63	40.75	40.67
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.88	0.50	0.17	0.21	0.18	0.21	0.21	0.19	0.19	0.27	0.21
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.36	8.40	5.21	10.32	9.42	9.60	9.11	9.23	12.29	16.25	12.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	249,454,713,813	256,375,469,202	179,909,276,187	333,941,001,844	159,569,298,526	218,268,394,833	161,559,255,302	370,131,791,266	88,702,967,618	93,700,078,865	145,839,613,653
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,072,615,456,048	1,721,465,640,104	2,390,187,750,859	3,585,387,373,471	3,311,368,737,126	3,465,670,277,096	3,768,965,444,472	3,056,181,578,945	3,023,383,467,286	2,859,587,839,728	2,363,602,062,933
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.27	24.34	19.41	19.76	18.16	22.83	25.80	23.52	25.74	25.16	22.54
10	**Tồn kho (TK)**	250,396,667,385	947,132,289,215	2,531,980,079,273	3,877,176,392,918	4,981,346,343,858	5,555,125,990,066	5,185,583,194,053	4,018,992,582,975	3,003,991,239,553	2,619,426,457,101	2,323,498,706,401
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.07	13.39	20.57	21.37	27.31	36.60	35.50	30.93	25.57	23.04	22.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	200,987,444,342	189,504,575,518	189,325,292,959	186,920,051,696	173,112,529,972	138,639,356,795	75,080,952,151	74,385,366,863	44,429,130,763	43,238,461,260	43,238,461,260
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.63	37.33	65.03	97.06	105.36	109.49	194.56	174.66	264.41	262.90	242.50
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	46,695,616,917	41,384,814,290	40,563,336,953	19,676,550,955	13,049,567,408	0	0	219,692,273	2,854,912,968	2,854,912,968	2,714,912,968
13	**Tổng nợ**	1,431,817,704,339	2,827,819,184,941	5,129,235,853,063	7,942,056,554,408	8,664,716,002,069	9,406,847,754,589	9,142,404,750,607	7,421,143,998,212	6,169,194,066,427	5,629,418,057,317	4,921,987,893,760
	Nợ ngắn hạn	1,411,741,175,184	2,807,073,439,602	5,111,112,492,206	7,918,440,798,737	8,639,617,520,294	9,383,720,145,639	9,121,897,452,048	7,344,236,309,518	6,070,346,125,756	5,583,923,103,828	4,687,177,413,003
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,076,529,155	20,745,745,339	18,123,360,857	23,615,755,671	25,098,481,775	23,127,608,950	20,507,298,559	76,907,688,694	98,847,940,671	45,494,953,489	234,810,480,757
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.38	6.75	12.95	21.95	25.51	27.67	26.85	27.74	33.22	30.21	28.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	40.40	39.98	41.66	43.78	47.51	61.97	62.58	57.12	52.51	49.52	46.94
14	**Vốn điều lệ**	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	154,402,680,000	119,402,680,000	84,402,680,000	84,402,680,000	84,402,680,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	423,980,494,254	418,702,436,468	396,121,219,993	361,811,308,238	339,717,257,280	339,973,078,786	340,438,104,516	267,485,034,556	185,732,287,056	186,350,607,628	175,280,910,356

VMG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,295,408,045,942	283,650,903,494	287,287,537,863	273,481,220,170	365,124,905,301	394,486,928,913	256,225,552,679	157,886,847,624	145,392,919,187	236,212,971,275	241,381,262,549
	Tăng trưởng doanh thu (%)	356.69	-1.27	5.05	-25.10	-7.44	53.96	62.28	8.59	-38.45	-2.14	15.61
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	65.82	14.83	15.00	8.03	9.25	9.14	5.98	4.03	3.24	4.23	3.30
2	**Giá vốn**	1,238,679,238,737	235,458,769,272	247,707,958,162	235,852,288,300	331,438,280,941	354,879,987,067	216,390,192,431	132,975,287,608	125,111,016,828	219,022,213,870	220,685,036,717
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,728,807,205	48,192,134,222	39,579,579,701	37,628,931,870	33,686,624,360	39,606,941,846	39,835,360,248	24,911,560,016	20,281,902,359	17,190,757,405	20,696,225,832
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.38	16.99	13.78	13.76	9.23	10.04	15.55	15.78	13.95	7.28	8.57
4	**Chi phí tài chính**	8,242,101,346	7,350,204,170	3,448,255,650	3,095,694,645	2,239,755,334	2,857,728,001	1,428,878,397	1,808,517,974	658,135,009	1,152,935,416	90,307,425
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.64	2.59	1.20	1.13	0.61	0.72	0.56	1.15	0.45	0.49	0.04
5	**Chi phí bán hàng**	37,404,884,192	31,212,300,926	28,725,874,369	29,929,966,867	29,977,599,664	32,890,870,868	33,564,265,845	29,851,866,715	28,781,619,312	29,228,558,375	26,449,686,832
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.89	11.00	10.00	10.94	8.21	8.34	13.10	18.91	19.80	12.37	10.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,644,913,699	8,617,340,139	7,158,944,676	5,217,153,937	6,488,678,840	6,100,951,734	6,237,168,845	6,326,987,293	5,051,774,752	7,136,166,064	1,246,539,764
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	0.67	3.04	2.49	1.91	1.78	1.55	2.43	4.01	3.47	3.02	0.52
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	553,326,451	-28,970,660	2,577,821,699	160,204,623	665,025,777	932,664,192	3,658,822,939	-5,716,546,999	-10,944,052,121	-17,222,607,465	-2,780,739,728
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,009.95	-101.12	1,509.08	-75.91	-28.70	-74.51	-164.00	-47.77	-36.46	519.35	-52.47
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.04	-0.01	0.90	0.06	0.18	0.24	1.43	-3.62	-7.53	-7.29	-1.15
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.81	-0.15	13.46	0.47	1.68	2.16	8.54	-14.60	-24.38	-30.85	-3.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	6,162,672,076	2,954,738,358	589,138,142	3,369,490,280	7,999,901,861	3,674,791,379	7,683,004,211	4,879,895,578	3,375,914,020	1,268,163,515	1,412,803,147
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	45,393,140,158	42,652,687,310	15,507,496,334	28,098,927,685	25,609,138,094	27,914,274,553	14,276,185,857	15,310,767,385	11,932,560,605	10,849,748,569	14,121,566,090
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.50	15.04	5.40	10.27	7.01	7.08	5.57	9.70	8.21	4.59	5.85
10	**Tồn kho (TK)**	2,015,925,502	1,273,459,318	803,582,559	4,483,910,776	5,693,033,358	9,175,751,467	12,448,221,937	9,257,346,384	6,998,150,792	3,865,083,334	16,592,479,454
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.16	0.45	0.28	1.64	1.56	2.33	4.86	5.86	4.81	1.64	6.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,387,941,090	66,586,256,438	68,011,531,130	66,014,886,951	65,731,525,923	65,958,489,550	64,645,450,685	60,721,701,045	60,703,455,045	60,408,465,180	59,954,117,470
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	17.65	4.26	4.22	4.14	5.55	5.98	3.96	2.60	2.40	3.91	4.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	423,500,000	7,125,992,176	4,263,129,211	0	48,550,583	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	105,738,000,567	112,283,091,703	86,147,757,291	86,848,160,747	89,120,964,373	81,664,384,978	61,161,837,703	53,225,104,666	46,282,792,630	38,901,785,371	55,681,979,651
	Nợ ngắn hạn	53,433,957,212	91,714,017,217	63,824,331,928	67,440,805,384	50,133,196,361	65,388,704,026	50,622,246,808	44,499,548,412	37,374,975,426	27,908,315,265	41,879,915,593
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	52,304,043,355	20,569,074,486	22,323,425,363	19,407,355,363	38,987,768,012	16,275,680,952	10,539,590,895	8,725,556,254	8,907,817,204	10,993,470,106	13,802,064,058
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.37	5.87	4.50	2.55	2.26	1.89	1.43	1.36	1.03	0.70	0.76
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	8.16	39.58	29.99	31.76	24.41	20.70	23.87	33.71	31.83	16.47	23.07
14	**Vốn điều lệ**	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000	96,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	19,680,108,998	19,126,782,547	19,155,753,207	34,061,895,240	39,471,486,477	43,165,183,462	42,823,766,021	39,164,943,082	44,881,490,081	55,825,542,202	73,048,149,668
VMK	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	45,687,586,860	32,700,276,439	57,175,731,744								
	Tăng trưởng doanh thu (%)	39.72	-42.81	#REF!								
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.07	0.84	1.58								
2	**Giá vốn**	38,394,336,786	25,992,963,286	50,845,927,614								
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,293,250,074	6,707,313,153	6,329,804,130								
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.96	20.51	11.07								
4	**Chi phí tài chính**	2,657,512,224	2,918,534,996	3,035,838,351								
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.82	8.93	5.31								
5	**Chi phí bán hàng**	184,523,725	331,250,609	648,442,086								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.40	1.01	1.13								
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	671,832,966	565,771,865	314,603,018								
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.47	1.73	0.55								
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,718,853,947	2,889,766,176	2,329,967,443								
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	28.69	24.03	#REF!								
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.14	8.84	4.08								
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.71	7.41	6.46								
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	188,325,961	270,650,612	1,061,892,748								
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,672,326,826	885,832,110	3,214,893,287								
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.85	2.71	5.62								
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	997,367,818								
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	1.74								
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	58,345,091,583	58,345,091,583	50,830,266,442								
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.78	0.56	1.12								
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	18,077,739,245	17,656,061,766	5,539,695,378								
13	**Tổng nợ**	34,938,403,333	39,924,188,123	29,549,438,285								
	Nợ ngắn hạn	9,290,836,906	5,781,431,364	6,161,352,193								
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,647,566,427	34,142,756,759	23,388,086,092								
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.82	1.02	0.82								
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	76.47	122.09	51.68								
14	**Vốn điều lệ**	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000								
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	42,700,548,921	38,981,694,974	36,091,928,798								

VMS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	162,945,888,075	211,608,962,821	221,027,980,665	232,243,606,863	237,859,262,045	230,840,149,553	211,293,215,551	228,292,809,851	234,311,070,126	262,155,048,327	206,493,981,963
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-23.00	-4.26	-4.83	-2.36	3.04	9.25	-7.45	-2.57	-10.62	26.96	16.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.08	1.43	1.50	1.48	1.61	1.56	1.45	1.61	1.41	1.63	1.48
2	**Giá vốn**	137,695,035,398	188,245,689,910	198,311,021,694	204,975,259,721	215,512,105,287	211,652,721,286	197,444,504,326	202,772,429,658	210,190,685,342	218,094,369,180	183,970,219,020
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,250,852,677	23,363,272,911	22,716,958,971	27,268,347,142	22,347,156,758	19,187,428,267	13,848,711,225	25,520,380,193	24,120,384,784	44,060,679,147	22,523,762,943
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.50	11.04	10.28	11.74	9.40	8.31	6.55	11.18	10.29	16.81	10.91
4	**Chi phí tài chính**	-685,511,080	130,367,336	-966,211,733	728,699,546	237,203,592	948,863,468	390,811,488	19,457,321,824	1,115,835,839	213,626,571	-525,635,031
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.42	0.06	-0.44	0.31	0.10	0.41	0.18	8.52	0.48	0.08	-0.25
5	**Chi phí bán hàng**	721,614,437	1,572,618,280	2,140,349,585	1,528,294,644	894,358,803	780,071,765	603,605,457	198,200,724	421,978,153	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.44	0.74	0.97	0.66	0.38	0.34	0.29	0.09	0.18	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,022,153,849	14,294,326,879	14,198,129,543	17,141,554,491	17,050,687,604	14,383,402,914	12,259,945,556	11,120,108,381	5,587,480,614	5,043,178,470	4,051,518,611
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.83	6.76	6.42	7.38	7.17	6.23	5.80	4.87	2.38	1.92	1.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,508,898,778	9,767,791,748	9,514,862,204	11,453,429,786	6,366,276,907	5,788,788,299	4,353,208,723	-1,239,092,692	18,062,149,732	34,679,590,575	17,382,831,166
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.54	2.66	-16.93	79.91	9.98	32.98	-451.32	-106.86	-47.92	99.50	-31.11
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	8.90	4.62	4.30	4.93	2.68	2.51	2.06	-0.54	7.71	13.23	8.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.63	6.60	6.45	7.28	4.31	3.92	2.99	-0.88	10.90	21.59	12.48
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	73,786,263,266	77,630,742,106	73,489,928,569	83,787,305,157	67,200,877,405	62,836,306,878	62,198,994,333	51,848,521,804	49,324,593,816	69,692,063,490	63,264,967,166
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,440,170,529	41,041,590,913	53,128,157,263	56,498,070,244	58,513,469,280	50,957,197,160	46,384,282,170	48,928,804,300	47,024,594,361	33,436,266,996	70,137,175,904
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	25.43	19.40	24.04	24.33	24.60	22.07	21.95	21.43	20.07	12.75	33.97
10	**Tồn kho (TK)**	2,174,419,138	843,833,109	1,578,570,097	2,300,704,082	2,511,519,870	1,368,243,094	3,251,917,831	4,268,407,421	1,594,468,128	4,631,762,515	5,220,983,235
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.33	0.40	0.71	0.99	1.06	0.59	1.54	1.87	0.68	1.77	2.53
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	119,460,609,965	122,148,992,281	128,217,535,021	128,344,859,662	127,922,000,026	128,211,510,849	127,029,303,797	117,235,150,343	118,453,060,707	111,778,717,385	104,271,351,197
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.36	1.73	1.72	1.81	1.86	1.80	1.66	1.95	1.98	2.35	1.98
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	50,203,362,289	50,168,864,713	49,792,445,000	49,615,413,232	48,692,018,065	48,287,511,557	42,287,570,127	49,573,783,807	41,308,958,414	41,230,884,914	41,076,569,564
13	**Tổng nợ**	83,733,199,539	90,306,696,913	101,917,316,244	110,928,527,847	109,259,704,813	100,276,216,986	102,454,720,990	101,886,679,621	87,050,998,780	88,681,518,719	107,263,668,813
	Nợ ngắn hạn	21,904,077,440	34,455,660,633	46,727,900,979	56,636,761,133	55,870,108,338	47,371,557,073	50,113,084,401	49,442,695,395	34,463,644,106	36,341,955,427	55,729,497,884
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	61,829,122,099	55,851,036,280	55,189,415,265	54,291,766,714	53,389,596,475	52,904,659,913	52,341,636,589	52,443,984,226	52,587,354,674	52,339,563,292	51,534,170,929
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.61	0.69	0.70	0.74	0.68	0.70	0.72	0.53	0.55	0.77
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.39	42.68	46.11	47.76	45.93	43.44	48.49	44.63	37.15	33.83	51.95
14	**Vốn điều lệ**	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	150,586,395,568	148,106,834,290	147,424,102,542	157,407,662,680	147,791,212,192	147,545,892,360	145,739,409,641	141,456,291,974	165,749,172,820	160,615,839,003	139,233,912,130
VMT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	59,144,885,008	71,157,503,715	67,990,822,285	41,684,748,609	39,908,362,065	43,426,146,752					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.88	4.66	63.11	4.45	-8.10	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.02	1.22	1.17	1.17	1.23	1.44					
2	**Giá vốn**	46,897,823,200	67,767,718,733	62,425,047,457	34,822,214,264	32,830,338,395	37,440,901,896					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,247,061,808	3,389,784,982	5,565,774,828	6,862,534,345	7,078,023,670	5,985,244,856					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.71	4.76	8.19	16.46	17.74	13.78					
4	**Chi phí tài chính**	7,585,248,851	5,581,918,420	51,551,354	24,290,836	28,014,770	56,267,882					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.82	7.84	0.08	0.06	0.07	0.13					
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,317,441,445	3,249,736,250	2,861,723,654	2,502,675,026	2,473,533,280	2,689,462,931					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.30	4.57	4.21	6.00	6.20	6.19					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	65,252,798	1,215,219,212	8,110,597,749	4,448,758,871	4,155,603,887	3,153,883,562					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-94.63	-85.02	82.31	7.05	31.76	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.11	1.71	11.93	10.67	10.41	7.26					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.11	2.08	13.97	12.44	12.82	10.49					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	14,524,581,944	11,358,212,039	8,269,628,617	15,608,231,408	10,696,011,102	8,661,195,729					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,910,285,133	12,135,409,789	9,194,967,258	5,003,003,050	5,140,080,206	4,665,752,843					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.68	17.05	13.52	12.00	12.88	10.74					
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	136,363,093,645	136,067,863,356	7,019,106,990	14,678,804,493	13,718,808,030	13,041,762,851					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.43	0.52	9.69	2.84	2.91	3.33					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	396,579,500	0	85,190,752,814	0	0	186,850,429					
13	**Tổng nợ**	112,591,157,893	120,657,555,360	72,909,200,557	5,759,848,465	5,359,875,151	4,613,504,485					
	Nợ ngắn hạn	53,724,228,389	40,191,277,286	51,019,200,557	4,770,688,465	3,971,701,151	3,389,344,485					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,866,929,504	80,466,278,074	21,890,000,000	989,160,000	1,388,174,000	1,224,160,000					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.94	2.06	1.26	0.16	0.17	0.15					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	190.36	169.56	107.23	13.82	13.43	10.62					
14	**Vốn điều lệ**	31,500,000,000	31,500,000,000	31,500,000,000	15,750,000,000	15,750,000,000	15,750,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	58,110,483,707	58,495,230,909	58,047,511,697	35,759,277,425	32,404,018,554	30,075,414,667					

VNA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	593,844,082,552	1,051,592,234,779	818,140,335,787	513,360,277,529	697,653,441,344	765,279,656,939	558,845,017,673	532,185,914,046	695,322,884,393	761,180,381,750	681,506,054,187
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.53	28.53	59.37	-26.42	-8.84	36.94	5.01	-23.46	-8.65	11.69	-16.98
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.15	2.13	3.37	7.96	11.06	22.64	355.42	6.87	3.95	3.53	3.21
2	**Giá vốn**	581,327,898,831	772,380,867,826	596,266,877,386	518,398,104,396	667,915,823,257	729,763,679,661	598,149,058,887	549,744,804,080	642,407,915,918	701,423,034,293	679,463,003,835
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,516,183,721	279,211,366,953	221,873,458,401	-5,037,826,867	29,737,618,087	35,515,977,278	-39,304,041,214	-17,558,890,034	52,914,968,475	59,757,347,457	2,043,050,352
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.11	26.55	27.12	-0.98	4.26	4.64	-7.03	-3.30	7.61	7.85	0.30
4	**Chi phí tài chính**	8,839,046,784	16,989,569,268	22,829,685,559	22,963,348,156	22,952,176,543	38,267,358,339	30,393,500,687	52,821,763,757	70,433,866,034	56,339,760,813	68,541,593,591
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.49	1.62	2.79	4.47	3.29	5.00	5.44	9.93	10.13	7.40	10.06
5	**Chi phí bán hàng**	11,841,439,097	22,237,345,500	22,335,950,007	7,310,796,826	10,929,779,749	13,230,837,590	10,976,426,592	6,416,081,919	10,207,377,530	14,157,879,069	16,551,574,581
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.99	2.11	2.73	1.42	1.57	1.73	1.96	1.21	1.47	1.86	2.43
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	23,800,914,778	46,677,519,992	34,369,761,184	19,653,288,405	23,679,986,174	29,967,034,224	24,256,579,920	28,776,980,125	27,539,518,986	27,408,247,204	26,780,055,782
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.01	4.44	4.20	3.83	3.39	3.92	4.34	5.41	3.96	3.60	3.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	36,031,981,329	251,568,597,692	177,954,919,425	1,386,929,998	29,273,101,738	32,226,538,789	-75,883,845,330	-98,612,399,459	-39,706,400,956	3,369,515,770	-107,894,901,770
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-85.68	41.37	12,730.85	-95.26	-9.16	-142.47	-23.05	148.35	-1,278.40	-103.12	281.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.07	23.92	21.75	0.27	4.20	4.21	-13.58	-18.53	-5.71	0.44	-15.83
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.97	50.93	73.41	2.15	46.41	95.35	-4,826.13	-127.31	-22.55	1.56	-50.80
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	285,987,361,934	363,787,476,016	218,500,086,206	21,935,504,405	18,012,704,619	27,652,496,804	35,555,666,122	44,480,612,824	57,374,661,125	13,667,212,048	4,536,508,000
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	47,602,208,386	20,597,262,396	60,897,430,886	54,707,133,217	47,435,284,146	41,526,010,173	52,004,327,167	60,137,677,805	65,686,124,009	119,915,699,572	52,586,403,723
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.02	1.96	7.44	10.66	6.80	5.43	9.31	11.30	9.45	15.75	7.72
10	**Tồn kho (TK)**	32,106,173,765	58,249,942,435	78,971,219,459	36,242,585,618	34,706,274,762	42,121,788,783	36,871,794,305	32,511,308,079	33,222,881,870	53,924,394,297	37,450,420,935
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.41	5.54	9.65	7.06	4.97	5.50	6.60	6.11	4.78	7.08	5.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,326,964,611,716	1,323,218,179,148	1,392,407,966,860	1,383,190,370,374	1,474,659,127,438	1,535,354,033,020	1,663,840,530,254	1,667,808,385,433	1,668,555,738,593	1,689,128,307,127	1,755,942,819,399
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.45	0.79	0.59	0.37	0.47	0.50	0.34	0.32	0.42	0.45	0.39
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	49,739,044,253	3,439,374,004	1,030,015,564	819,936,291	763,686,291	589,338,109	91,957,200	91,957,200	91,957,200	91,957,200	24,320,000
13	**Tổng nợ**	101,288,491,088	241,076,721,288	506,970,809,321	476,180,889,293	549,232,307,900	666,221,298,252	871,718,056,209	870,779,879,554	879,868,585,185	985,373,864,125	992,420,564,204
	Nợ ngắn hạn	101,082,986,473	228,755,271,288	415,899,490,487	270,398,755,191	260,002,510,346	280,203,313,920	380,860,335,957	376,228,741,824	321,137,981,485	371,881,234,725	366,747,610,897
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	205,504,615	12,321,450,000	91,071,318,834	205,782,134,102	289,229,797,554	386,017,984,332	490,857,720,252	494,551,137,730	558,730,603,700	613,492,629,400	625,672,953,307
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.49	2.09	7.39	8.71	19.71	554.40	11.24	5.00	4.57	4.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.06	22.92	61.97	92.76	78.73	87.06	155.99	163.62	126.54	129.45	145.62
14	**Vốn điều lệ**	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	516,662,690,078	493,910,676,139	242,413,844,547	64,458,925,122	63,071,995,124	33,798,893,386	1,572,354,597	77,456,199,927	176,068,599,386	215,775,000,342	212,405,484,572
VNB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	34,199,250,366	33,704,478,162	23,142,939,662	36,353,694,277	38,862,197,601	36,851,735,287	31,191,101,491	18,118,020,688	31,492,982,219	16,190,792,289	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	1.47	45.64	-36.34	-6.45	5.46	18.15	72.16	-42.47	94.51	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.03	0.04	0.03	0.04	0.05	0.05	0.04	0.03	0.46	0.24	
2	**Giá vốn**	20,209,185,955	19,921,022,394	14,772,731,499	25,567,719,114	27,007,472,278	24,844,290,783	25,567,427,151	12,388,255,136	15,567,806,824	9,071,243,293	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	13,990,064,411	13,783,455,768	8,370,208,163	10,785,975,163	11,854,725,323	12,007,444,504	5,623,674,340	5,729,765,552	15,925,175,395	7,119,548,996	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.91	40.90	36.17	29.67	30.50	32.58	18.03	31.62	50.57	43.97	
4	**Chi phí tài chính**	76,595,442	34,789,065	24,136,496	272,284,736	-9,143,889,768	38,279,029	33,251,314	61,724,679	45,170,935	3,678,576	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.22	0.10	0.10	0.75	-23.53	0.10	0.11	0.34	0.14	0.02	
5	**Chi phí bán hàng**	5,892,373,359	6,342,570,679	6,065,285,794	5,895,368,654	6,262,566,347	6,241,014,018	6,086,319,318	4,428,686,376	868,276,430	4,426,817,539	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	17.23	18.82	26.21	16.22	16.11	16.94	19.51	24.44	2.76	27.34	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,153,379,628	20,216,292,678	20,104,269,131	20,903,770,616	20,684,705,151	20,082,013,067	15,155,795,329	11,229,390,754	8,066,190,669	3,412,212,368	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	61.85	59.98	86.87	57.50	53.23	54.49	48.59	61.98	25.61	21.08	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	68,805,254,264	40,001,601,854	32,744,214,965	37,655,939,628	89,645,775,344	32,752,168,101	27,304,491,475	8,881,873,438	400,129,746	108,685,950	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	72.01	22.16	-13.04	-57.99	173.71	19.95	207.42	2,119.75	268.15	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	201.19	118.68	141.49	103.58	230.68	88.88	87.54	49.02	1.27	0.67	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.70	4.17	3.57	4.25	10.57	4.32	3.76	1.26	0.59	0.16	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	140,378,162,904	144,859,870,235	149,493,081,581	165,189,149,298	178,586,461,938	127,155,196,184	141,713,533,589	111,596,238,006	23,186,401,722	21,865,732,789	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	882,655,690,055	801,350,487,792	747,340,472,787	5,445,904,793	651,233,844,585	603,632,040,887	561,871,164,948	608,788,626,799	11,221,504,556	9,237,866,077	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2,580.92	2,377.58	3,229.24	14.98	1,675.75	1,638.00	1,801.38	3,360.13	35.63	57.06	
10	**Tồn kho (TK)**	10,659,999,205	7,438,293,342	6,810,203,237	7,975,966,838	9,042,609,926	9,270,117,666	7,331,983,350	4,571,780,900	7,825,297,596	8,141,960,175	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.17	22.07	29.43	21.94	23.27	25.16	23.51	25.23	24.85	50.29	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,310,069,546	18,310,069,546	21,195,260,896	21,195,260,896	21,195,260,896	21,150,060,816	18,833,099,502	18,833,099,502	51,718,791,987	51,718,791,987	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.87	1.84	1.09	1.72	1.83	1.74	1.66	0.96	0.61	0.31	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	0	0	
13	**Tổng nợ**	28,621,196,732	18,275,684,926	9,338,941,015	12,534,998,497	18,834,131,981	17,008,383,962	22,732,163,293	59,247,285,231	39,699,471,472	29,366,062,085	
	Nợ ngắn hạn	28,302,196,732	17,797,684,926	8,414,941,015	12,296,998,497	18,487,631,981	16,515,183,962	22,156,943,293	58,525,976,031	39,699,471,472	29,366,062,085	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	319,000,000	478,000,000	924,000,000	238,000,000	346,500,000	493,200,000	575,220,000	721,309,200	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.02	0.01	0.01	0.02	0.02	0.03	0.08	0.58	0.43	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	83.69	54.22	40.35	34.48	48.46	46.15	72.88	327.01	126.06	181.38	
14	**Vốn điều lệ**	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	679,099,600,000	46,024,955,562	46,024,955,562	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,027,210,994,893	958,405,740,629	918,404,138,775	885,659,923,810	848,003,984,182	758,401,008,838	725,766,540,737	703,936,252,138	68,026,974,494	67,906,935,571	

VNC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	708,952,704,413	635,511,560,967	589,910,480,928	578,926,836,723	563,271,887,447	560,144,227,051	518,781,420,882	497,132,336,467	437,624,355,233	363,533,456,664	297,675,972,625
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.56	7.73	1.90	2.78	0.56	7.97	4.35	13.60	20.38	22.12	13.93
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.40	2.30	2.31	2.42	2.52	2.69	2.67	2.72	2.48	2.11	1.84
2	**Giá vốn**	567,809,833,247	497,588,263,825	465,731,405,274	450,370,201,561	430,980,568,585	436,541,283,220	409,070,141,693	395,774,176,142	345,807,501,118	285,935,167,427	228,758,526,743
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	141,142,871,166	137,923,297,142	124,179,075,654	128,556,635,162	132,291,318,862	123,602,943,831	109,711,279,189	101,358,160,325	91,816,854,115	77,598,289,237	68,917,445,882
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.91	21.70	21.05	22.21	23.49	22.07	21.15	20.39	20.98	21.35	23.15
4	**Chi phí tài chính**	321,784,207	1,039,873,403	1,412,358,951	1,682,316,444	2,004,039,391	1,987,063,321	1,501,858,369	1,723,267,150	392,246,267	128,147,021	29,198,460
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.16	0.24	0.29	0.36	0.35	0.29	0.35	0.09	0.04	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	37,776,064,003	37,285,384,635	34,855,427,099	31,058,648,712	32,101,995,932	27,180,482,897	25,432,758,629	22,388,724,727	22,425,456,184	17,345,086,452	14,187,488,201
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.33	5.87	5.91	5.36	5.70	4.85	4.90	4.50	5.12	4.77	4.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,557,699,721	53,735,023,065	49,511,087,854	50,591,056,852	55,131,193,987	53,573,212,001	40,389,604,903	39,657,510,418	36,519,652,047	31,609,586,676	36,460,738,510
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.40	8.46	8.39	8.74	9.79	9.56	7.79	7.98	8.34	8.70	12.25
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,712,676,836	37,611,162,860	30,536,764,883	36,166,133,373	35,911,895,110	34,323,491,879	33,164,613,695	31,643,713,469	26,827,427,528	25,048,416,656	16,158,481,135
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.27	23.17	-15.57	0.71	4.63	3.49	4.81	17.95	7.10	55.02	-32.71
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.32	5.92	5.18	6.25	6.38	6.13	6.39	6.37	6.13	6.89	5.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.76	13.59	11.94	15.09	16.05	16.47	17.06	17.33	15.22	14.53	10.01
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	159,337,821,716	107,337,820,003	106,434,990,745	90,893,948,523	90,010,880,453	91,254,905,186	85,739,933,264	61,213,134,341	76,865,641,184	74,262,785,983	51,238,566,722
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	97,822,901,838	88,002,811,069	90,812,201,322	102,999,775,405	99,648,468,201	84,922,303,287	85,968,203,506	84,308,197,917	70,753,643,366	63,722,439,182	51,418,578,851
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.80	13.85	15.39	17.79	17.69	15.16	16.57	16.96	16.17	17.53	17.27
10	**Tồn kho (TK)**	6,187,138,099	5,252,945,850	3,042,316,060	2,242,765,024	4,299,779,752	3,712,358,056	4,079,814,026	3,258,350,073	2,727,990,095	4,311,254,314	3,293,736,163
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.87	0.83	0.52	0.39	0.76	0.66	0.79	0.66	0.62	1.19	1.11
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	290,620,896,705	275,138,515,484	264,333,061,501	236,000,771,721	220,986,233,946	182,485,950,600	188,314,905,079	179,645,595,468	157,921,582,507	128,235,978,595	116,928,819,220
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.44	2.31	2.23	2.45	2.55	3.07	2.75	2.77	2.77	2.83	2.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	300,000,000	0	3,223,611,250	2,150,645,400	1,401,343,600	18,371,655,001	5,788,030,536	65,000,000	2,115,103,081	2,073,415,948	1,679,109,353
13	**Tổng nợ**	124,958,955,067	82,116,570,561	111,817,020,810	113,236,056,606	128,447,057,245	118,783,024,324	120,360,429,519	108,432,963,876	101,651,339,304	73,066,389,552	58,033,036,929
	Nợ ngắn hạn	124,082,266,263	82,116,570,561	103,747,028,438	103,028,000,354	114,850,797,113	101,336,560,312	114,303,578,749	95,846,685,414	87,453,496,219	72,224,684,161	57,524,867,262
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	876,688,804	0	8,069,992,372	10,208,056,252	13,596,260,132	17,446,464,012	6,056,850,770	12,586,278,462	14,197,843,085	841,705,391	508,169,667
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.30	0.44	0.47	0.57	0.57	0.62	0.59	0.58	0.42	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.63	12.92	18.95	19.56	22.80	21.21	23.20	21.81	23.23	20.10	19.50
14	**Vốn điều lệ**	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000	104,999,550,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	295,636,962,294	276,685,175,935	255,710,462,095	239,616,528,065	223,802,362,661	208,356,996,891	194,373,487,755	182,552,544,710	176,310,735,940	172,411,350,447	161,366,548,827
VND	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	6,561,422,166,429	6,995,714,511,429	6,039,232,650,286	2,134,528,821,748	1,501,878,031,874	1,538,488,846,667	1,240,431,870,894	731,392,234,839	534,123,378,083	435,290,122,699	262,619,005,338
	Tăng trưởng (%)	*-6.21*	*15.84*	*182.93*	*42.12*	*-2.38*	*24.03*	*69.60*	*36.93*	*22.71*	*65.75*	*9.03*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,022,250,919,978	1,365,943,514,662	2,382,923,585,189	692,766,880,415	382,658,545,380	373,136,301,272	472,106,549,387	186,287,528,621	181,777,070,381	157,347,444,306	124,427,027,906
	Tăng trưởng (%)	*48.05*	*-42.68*	*243.97*	*81.04*	*2.55*	*-20.96*	*153.43*	*2.48*	*15.53*	*26.46*	*58.23*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	12.25	9.43	24.26	18.14	11.78	12.51	18.83	9.56	9.39	8.57	10.40
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	9,911,807,420,780	8,752,302,732,306	14,418,161,051,359	4,304,069,699,912	2,776,651,113,041	2,456,280,458,266	2,995,455,825,850	1,851,910,000,000	1,690,700,041,551	691,672,813,459	340,151,315,050
	Tăng trưởng (%)	*13.25*	*-39.30*	*234.99*	*55.01*	*13.04*	*-18.00*	*61.75*	*9.54*	*144.44*	*103.34*	*22.15*
4	**Nợ phải trả**	25,234,270,644,372	24,284,923,431,251	27,272,291,634,249	11,156,839,754,591	8,328,523,064,489	7,551,711,467,349	5,544,573,884,520	3,225,829,341,616	3,822,212,587,611	1,106,419,458,078	747,403,761,526
	Tăng trưởng (%)	*3.91*	*-10.95*	*144.44*	*33.96*	*10.29*	*36.20*	*71.88*	*-15.60*	*245.46*	*48.04*	*40.59*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	16,507,819,526,994	14,485,200,083,066	9,822,482,839,646	3,819,244,557,510	3,248,511,263,522	2,982,929,852,653	2,506,811,347,743	1,948,263,501,243	1,935,431,563,239	1,835,289,370,602	1,196,973,653,690
6	**Vốn điều lệ**	12,178,440,090,000	12,178,440,090,000	4,349,446,870,000	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000	2,204,301,690,000	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	999,990,000,000

VNE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,057,690,626,924	2,132,864,899,915	1,999,012,660,191	1,299,667,447,013	1,231,903,550,620	741,772,008,919	908,832,575,760	774,181,808,558	1,043,551,848,907	1,034,818,337,670	872,706,198,544
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-50.41	6.70	53.81	5.50	66.08	-18.38	17.39	-25.81	0.84	18.58	37.37
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.05	2.06	1.95	1.31	1.26	0.76	0.97	0.79	1.02	1.28	1.27
2	**Giá vốn**	898,587,801,002	1,999,788,966,082	1,904,014,782,082	1,212,061,809,197	1,133,625,776,620	690,401,163,346	697,314,553,136	657,444,369,869	875,402,056,559	721,518,390,788	687,319,863,876
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	159,102,825,922	133,075,933,833	94,997,878,109	87,605,637,816	98,277,774,000	51,370,845,573	211,518,022,624	116,737,438,689	168,149,792,348	313,299,946,882	185,386,334,668
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.04	6.24	4.75	6.74	7.98	6.93	23.27	15.08	16.11	30.28	21.24
4	**Chi phí tài chính**	129,111,877,987	109,710,914,725	34,137,646,437	23,821,861,027	16,636,229,473	21,043,357,579	14,111,590,274	33,368,464,373	34,427,860,270	75,482,710,374	76,333,196,390
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	12.21	5.14	1.71	1.83	1.35	2.84	1.55	4.31	3.30	7.29	8.75
5	**Chi phí bán hàng**	319,267,651	421,871,256	639,405,095	1,492,184,164	1,270,726,123	32,844,175,024	2,380,887,731	4,346,488,996	2,178,274,458	2,797,966,981	1,137,300,029
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.03	0.02	0.03	0.11	0.10	4.43	0.26	0.56	0.21	0.27	0.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	57,052,722,273	19,917,774,570	54,639,367,120	52,442,899,814	67,074,391,919	77,177,253,529	115,709,609,329	70,196,624,293	64,042,174,746	83,511,697,236	102,904,158,161
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.39	0.93	2.73	4.04	5.44	10.40	12.73	9.07	6.14	8.07	11.79
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-28,540,034,583	10,079,356,414	9,478,890,403	14,446,842,475	9,663,176,966	83,025,045,319	65,817,069,984	5,480,344,174	100,129,618,155	93,065,413,896	15,159,555,031
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-383.15	6.33	-34.39	49.50	-88.36	26.15	1,100.97	-94.53	7.59	513.91	318.73
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.70	0.47	0.47	1.11	0.78	11.19	7.24	0.71	9.60	8.99	1.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.84	0.97	0.93	1.45	0.99	8.53	7.03	0.56	9.81	11.52	2.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	75,395,522,817	220,314,453,387	142,824,920,627	133,493,207,113	45,526,568,573	127,156,918,242	219,361,001,729	82,208,392,335	206,231,515,958	253,477,447,214	98,553,164,704
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,166,563,858,043	1,308,024,835,076	1,110,453,740,983	816,503,637,963	482,112,202,268	435,490,173,733	519,141,655,793	752,673,092,478	755,371,391,665	568,145,638,364	746,147,815,960
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	110.29	61.33	55.55	62.82	39.14	58.71	57.12	97.22	72.38	54.90	85.50
10	**Tồn kho (TK)**	558,055,074,605	506,287,520,804	164,073,182,231	170,790,506,450	130,371,668,337	122,850,553,532	71,319,507,180	53,840,857,877	63,491,109,368	80,500,696,414	105,856,832,695
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	52.76	23.74	8.21	13.14	10.58	16.56	7.85	6.95	6.08	7.78	12.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,068,860,322,856	1,069,891,341,253	431,086,676,327	179,403,139,614	167,780,397,865	163,366,504,340	276,761,321,442	271,080,616,002	271,457,404,263	290,934,208,991	298,269,244,340
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.99	1.99	4.64	7.24	7.34	4.54	3.28	2.86	3.84	3.56	2.93
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	666,579,888,405	592,198,697,186	1,182,578,866,455	543,891,211,180	358,159,949,552	441,506,880,543	490,130,498,158	368,124,319,783	355,015,172,586	250,640,553,141	642,957,416,572
13	**Tổng nợ**	2,747,776,376,350	2,976,270,313,614	2,459,529,270,768	1,099,025,687,694	450,999,669,700	532,039,630,153	621,660,782,199	553,911,243,632	850,857,699,764	809,010,870,813	1,243,376,202,316
	Nợ ngắn hạn	2,001,216,202,969	2,203,240,805,319	2,187,576,800,539	1,089,938,894,505	447,211,489,302	530,200,908,117	605,654,979,258	535,713,939,502	845,041,847,012	613,912,072,941	1,099,214,776,242
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	746,560,173,381	773,029,508,295	271,952,470,229	9,086,793,189	3,788,180,398	1,838,722,036	16,005,802,941	18,197,304,130	5,815,852,752	195,098,797,872	144,161,426,074
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.73	2.88	2.40	1.11	0.46	0.55	0.66	0.57	0.83	1.00	1.81
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	259.79	139.54	123.04	84.56	36.61	71.73	68.40	71.55	81.53	78.18	142.47
14	**Vốn điều lệ**	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	904,329,530,000	823,575,050,000	637,210,610,000	637,210,610,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,006,585,648,599	1,034,349,642,246	1,023,787,733,515	993,948,185,559	980,300,208,476	973,082,733,910	936,867,831,095	977,962,227,512	1,020,623,445,093	808,181,084,548	686,172,466,341
VNF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,122,951,793,674	2,101,665,642,429	4,895,877,740,705	2,468,751,756,069	1,510,851,033,282	1,667,472,422,932	1,881,123,870,535	1,649,016,344,204	1,946,878,246,368	1,702,271,409,705	1,233,733,035,740
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-46.57	-57.07	98.31	63.40	-9.39	-11.36	14.08	-15.30	14.37	37.98	28.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.94	3.49	8.08	6.95	4.24	4.90	7.23	6.99	9.40	8.82	7.18
2	**Giá vốn**	1,043,329,242,731	1,993,288,874,285	4,700,723,864,847	2,420,328,589,590	1,463,866,287,600	1,608,769,876,514	1,806,305,168,837	1,582,323,882,666	1,884,572,518,839	1,646,221,124,487	1,188,548,557,922
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	79,622,550,943	108,376,768,144	195,153,875,858	48,423,166,479	46,984,745,682	58,702,546,418	74,818,701,698	66,692,461,538	62,305,727,529	56,050,285,218	45,184,477,818
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.09	5.16	3.99	1.96	3.11	3.52	3.98	4.04	3.20	3.29	3.66
4	**Chi phí tài chính**	5,073,632,042	21,211,822,155	15,101,064,265	8,018,705,880	7,257,955,650	7,974,485,990	4,931,159,096	6,592,936,102	11,178,057,252	2,999,731,343	6,086,857,574
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.45	1.01	0.31	0.32	0.48	0.26	0.40	0.40	0.57	0.18	0.49
5	**Chi phí bán hàng**	26,157,828,850	28,208,793,107	53,253,261,848	9,789,638,595	13,947,469,786	16,763,750,413	16,530,885,940	12,433,914,534	10,921,929,082	5,812,113,166	50,000,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.33	1.34	1.09	0.40	0.92	1.01	0.88	0.75	0.56	0.34	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,886,078,950	25,964,616,752	22,203,533,620	24,450,184,835	19,707,028,313	21,848,911,846	24,310,462,990	26,442,624,098	23,271,102,994	19,956,387,039	19,115,336,544
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.95	1.24	0.45	0.99	1.30	1.31	1.29	1.60	1.20	1.17	1.55
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,785,062,323	26,001,928,843	89,195,696,347	8,557,414,600	19,794,613,129	33,709,723,884	44,212,893,710	44,913,005,947	42,657,573,042	43,621,143,044	35,671,526,957
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-66.21	-70.85	942.32	-56.77	-41.28	-23.76	-1.56	5.29	-2.21	22.29	461.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.78	1.24	1.82	0.35	1.31	2.02	2.35	2.72	2.19	2.56	2.89
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.52	4.32	14.72	2.41	5.55	9.91	16.99	19.04	20.59	22.60	20.77
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	243,164,589,907	266,245,201,484	309,447,551,117	218,974,865,268	160,270,667,558	133,044,519,785	164,987,367,691	131,174,785,369	128,149,212,905	141,324,893,244	105,123,037,103
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	224,427,275,460	175,199,675,826	743,364,474,886	384,659,052,234	242,615,010,213	321,669,989,344	337,610,087,962	285,269,551,173	248,753,957,627	278,932,160,772	130,012,448,483
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.99	8.34	15.18	15.58	16.06	19.29	17.95	17.30	12.78	16.39	10.54
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	17,087,016,909	17,235,489,545	15,023,981,067	13,837,185,662	13,837,185,662	13,837,185,662	13,558,930,126	12,558,702,853	11,014,886,262	11,009,832,626	9,467,093,320
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	65.72	121.94	325.87	178.41	109.19	120.51	138.74	131.30	176.75	154.61	130.32
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	37,045,000	37,045,000	253,440,000
13	**Tổng nợ**	281,284,392,558	225,866,171,199	764,751,245,057	561,861,353,499	359,953,600,394	404,694,699,727	475,774,535,874	279,670,154,527	258,791,643,334	308,553,612,921	194,761,581,821
	Nợ ngắn hạn	275,992,589,194	219,488,529,305	758,551,290,883	556,041,923,249	353,826,131,357	399,233,538,920	470,447,705,027	274,327,413,965	253,379,759,180	301,129,263,918	186,459,563,281
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,291,803,364	6,377,641,894	6,199,954,174	5,819,430,250	6,127,469,037	5,461,160,807	5,326,830,847	5,342,740,562	5,411,884,154	7,424,349,003	8,302,018,540
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.38	1.26	1.58	1.01	1.19	1.83	1.19	1.25	1.60	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	25.05	10.75	15.62	22.76	23.82	24.27	25.29	16.96	13.29	18.13	15.79
14	**Vốn điều lệ**	317,158,800,000	317,158,800,000	264,022,010,000	83,922,500,000	83,922,500,000	83,922,500,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000	56,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	578,748,991,874	601,748,685,351	605,923,943,464	355,180,211,903	356,344,589,983	340,219,481,398	260,282,709,545	235,856,744,088	207,190,767,979	192,993,173,391	171,721,148,131

VNG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	742,665,720,816	618,972,588,986	182,478,693,347	460,520,617,974	914,823,245,612	919,309,810,823	925,686,320,394	247,567,511,402	87,958,996,769	54,344,388,074	59,878,225,391
	Tăng trưởng doanh thu (%)	19.98	239.20	-60.38	-49.66	-0.49	-0.69	273.91	181.46	61.85	-9.24	12.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.66	0.55	0.16	0.40	0.87	0.88	0.93	1.38	0.51	0.39	0.43
2	**Giá vốn**	486,279,934,293	416,809,057,174	208,480,241,649	351,557,562,982	662,029,098,368	630,850,945,781	665,626,803,939	225,378,797,938	81,242,095,950	35,593,007,489	34,613,273,509
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	256,385,786,523	202,163,531,812	-26,001,548,302	108,963,054,992	252,794,147,244	288,458,865,042	260,059,516,455	22,188,713,464	6,716,900,819	18,751,380,585	25,264,951,882
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.52	32.66	-14.25	23.66	27.63	31.38	28.09	8.96	7.64	34.50	42.19
4	**Chi phí tài chính**	200,308,435,861	134,156,409,226	71,759,470,428	64,785,756,096	47,500,937,005	51,095,896,210	64,157,450,102	11,548,110,745	5,089,045,429	5,466,425,424	9,084,893,612
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	26.97	21.67	39.32	14.07	5.19	5.56	6.93	4.66	5.79	10.06	15.17
5	**Chi phí bán hàng**	29,334,415,121	28,644,153,236	14,099,491,771	19,920,296,073	45,840,204,599	39,477,947,290	40,934,405,770	7,450,840,486	3,259,616,050	1,710,800,342	1,089,604,158
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.95	4.63	7.73	4.33	5.01	4.29	4.42	3.01	3.71	3.15	1.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	92,597,901,012	82,948,200,955	68,147,221,627	105,385,390,952	147,460,843,755	146,993,158,544	126,396,760,468	27,573,580,612	17,871,373,720	15,620,796,041	13,418,573,631
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.47	13.40	37.35	22.88	16.12	15.99	13.65	11.14	20.32	28.74	22.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,394,075,556	3,262,039,267	3,120,612,175	20,710,020,092	37,323,782,544	68,777,930,548	35,735,940,743	6,006,665,058	201,330,805	407,981,480	461,348,596
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	4.05	4.53	-84.93	-44.51	-45.73	92.46	494.94	2,883.48	-50.65	-11.57	-59.33
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.46	0.53	1.71	4.50	4.08	7.48	3.86	2.43	0.23	0.75	0.77
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.30	0.29	0.28	1.80	3.53	6.60	3.60	3.35	0.12	0.29	0.33
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	103,142,917,268	77,495,955,875	15,194,244,590	105,143,522,099	68,890,553,650	74,541,503,929	51,312,215,079	8,342,084,429	10,424,539,186	4,812,514,731	942,465,909
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	560,424,147,666	630,829,564,317	564,094,864,659	453,594,999,393	248,423,178,580	473,323,648,315	402,748,098,963	93,233,731,166	50,537,822,486	11,500,075,065	4,754,185,140
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	75.46	101.92	309.13	98.50	27.16	51.49	43.51	37.66	57.46	21.16	7.94
10	**Tồn kho (TK)**	9,095,998,617	9,677,314,115	6,784,147,053	8,298,144,689	12,667,821,280	11,539,784,648	12,519,345,866	1,220,986,042	23,026,999,534	2,004,638,998	2,219,883,616
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.22	1.56	3.72	1.80	1.38	1.26	1.35	0.49	26.18	3.69	3.71
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,375,145,356,987	1,148,534,297,327	1,141,943,156,126	1,186,769,710,533	1,513,152,125,305	1,248,298,293,576	1,113,817,887,760	224,136,893,911	173,007,039,063	87,045,996,238	88,170,416,217
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.31	0.54	0.16	0.39	0.60	0.74	0.83	1.10	0.51	0.62	0.68
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	359,323,992,460	610,084,079,016	290,721,548,882	260,936,305,542	268,111,345,576	109,043,483,297	67,180,447,368	967,018,837	61,443,179,308	25,580,616,884	25,580,616,884
13	**Tổng nợ**	2,790,928,220,581	1,731,511,250,698	1,173,279,426,159	1,015,052,044,658	1,085,543,985,790	807,838,025,216	612,220,431,689	236,915,313,464	219,425,028,806	54,531,280,161	47,942,688,080
	Nợ ngắn hạn	718,003,989,590	596,202,530,039	573,317,466,324	454,647,359,361	544,633,538,114	397,238,196,649	295,449,575,561	151,108,821,561	137,588,893,380	42,349,348,131	35,524,902,382
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,072,924,230,991	1,135,308,720,659	599,961,959,835	560,404,685,297	540,910,447,676	410,599,828,567	316,770,856,128	85,806,491,903	81,836,135,426	12,181,932,030	12,417,785,698
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.49	1.55	1.05	0.88	1.03	0.78	0.62	1.32	1.26	0.39	0.34
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	375.80	279.74	642.97	220.41	118.66	87.87	66.14	95.70	249.46	100.34	80.07
14	**Vốn điều lệ**	972,766,080,000	972,766,080,000	972,766,080,000	972,766,080,000	962,666,080,000	837,044,050,000	752,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000	130,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,119,109,033,756	1,115,714,958,200	1,112,349,104,920	1,149,751,262,633	1,056,372,115,971	1,041,874,907,282	994,027,084,076	179,472,872,009	173,466,206,951	139,509,193,299	139,923,498,685
VNH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	860,000,000	1,430,000,000	4,590,000,000	2,111,730,206	20,509,145,863	20,990,331,607	1,907,118,000	8,798,471,004	10,914,414,796	17,661,111,066	37,100,441,361
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-39.86	-68.85	117.36	-89.70	-2.29	1,000.63	-78.32	-19.39	-38.20	-52.40	-52.48
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.17	0.27	0.86	0.48	5.31	-3.82	-0.45	1.09	0.34	0.45	0.45
2	**Giá vốn**	749,500,000	1,020,000,000	3,060,000,000	1,001,818,182	10,657,186,466	20,926,967,610	4,134,862,044	26,264,516,573	12,625,011,091	51,519,390,503	61,682,163,228
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	110,500,000	410,000,000	1,530,000,000	1,109,912,024	9,851,959,397	63,363,997	-2,227,744,044	-17,466,045,569	-1,710,596,295	-33,858,279,437	-24,581,721,867
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.85	28.67	33.33	52.56	48.04	0.30	-116.81	-198.51	-15.67	-191.71	-66.26
4	**Chi phí tài chính**	60,000,000	60,000,000	60,000,000	65,133,333	72,000,000	15,677,419	59,576	211,759,412	3,679,447,621	3,440,295,023	5,721,910,358
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.98	4.20	1.31	3.08	0.35	0.07	0.00	2.41	33.71	19.48	15.42
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	193,891,137	239,880,000	1,172,682,169	1,274,921,520
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	2.20	2.20	6.64	3.44
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	221,569,809	419,138,609	567,652,909	1,083,109,646	1,626,293,898	1,404,362,943	12,400,121,043	1,156,591,896	1,379,424,512	2,544,242,594	6,807,808,322
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	25.76	29.31	12.37	51.29	7.93	6.69	650.20	13.15	12.64	14.41	18.35
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-171,064,437	-69,137,545	902,382,091	549,109,682	9,357,211,883	-1,262,052,983	-12,272,886,398	-23,856,658,642	-6,996,814,057	-43,538,682,216	5,928,949,299
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	147.43	-107.66	64.34	-94.13	-841.43	-89.72	-48.56	240.96	-83.93	-834.34	-147.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-19.89	-4.83	19.66	26.00	45.62	-6.01	-643.53	-271.15	-64.11	-246.52	15.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.37	-1.32	16.98	12.45	242.30	22.97	289.91	-296.74	-21.94	-111.94	7.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,615,320	1,773,517,598	2,015,606,534	1,020,078,834	3,153,961,512	10,138,824	24,814,797	35,462,741	44,157,649	488,315,759	977,924,094
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	10,725,000,000	10,531,000,000	9,167,000,000	8,646,000,000	6,520,005,000	329,538,140	482,230,000	13,785,167,018	21,572,131,225	22,630,809,127	79,061,257,985
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,247.09	736.43	199.72	409.43	31.79	1.57	25.29	156.68	197.65	128.14	213.10
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	2,862,091,652	21,117,918,925	33,711,439,298	3,829,629,012
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	32.53	193.49	190.88	10.32
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	840,486,091	840,486,091	840,486,091	840,486,091	840,486,091	2,972,486,091	0	0	8,959,869,591	8,959,869,591	11,934,715,775
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.02	1.70	5.46	2.51	24.40	7.06	#DIV/0!	#DIV/0!	1.22	1.97	3.11
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	5,935,936,943	7,427,823,393	6,347,823,393	5,844,726,393	6,512,772,361	8,672,143,305	4,740,326,116	8,707,062,012	46,795,478,817	44,265,031,319	57,461,597,293
	Nợ ngắn hạn	5,935,936,943	7,427,823,393	6,347,823,393	5,844,726,393	6,512,772,361	8,672,143,305	4,740,326,116	8,707,062,012	31,864,478,817	27,294,031,319	57,461,597,293
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	14,931,000,000	16,971,000,000	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.17	1.42	1.19	1.33	1.69	-1.58	-1.12	1.08	1.47	1.14	0.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	690.23	519.43	138.30	276.77	31.76	41.31	248.56	98.96	428.75	250.64	154.88
14	**Vốn điều lệ**	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000	80,230,710,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	5,073,167,372	5,244,231,809	5,313,369,354	4,410,987,263	3,861,877,581	-5,495,334,302	-4,233,281,319	8,039,605,079	31,896,295,135	38,893,077,778	82,431,759,994

VNI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,982,035,809	3,247,227,700	4,454,842,746	6,400,344,932	6,857,566,619	6,376,482,918	5,427,523,784	11,414,602,727	6,086,692,829	8,873,717,105	12,667,930,154
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.17	-27.11	-30.40	-6.67	7.54	17.48	-52.45	87.53	-31.41	-29.95	-58.57
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.07	0.09	0.14	0.17	0.13	0.11	0.19	0.08	0.10	0.13
2	**Giá vốn**	768,343,518	932,716,548	1,820,361,168	2,366,819,237	835,234,474	1,289,968,371	1,306,829,209	16,319,547,865	1,492,298,666	3,683,888,493	7,960,810,783
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,213,692,291	2,314,511,152	2,634,481,578	4,033,525,695	6,022,332,145	5,086,514,547	4,120,694,575	-4,904,945,138	4,594,394,163	5,189,828,612	4,707,119,371
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	74.23	71.28	59.14	63.02	87.82	79.77	75.92	-42.97	75.48	58.49	37.16
4	**Chi phí tài chính**	0	0	35,470,188	164,689,400	4,056,158,526	2,580,413,891	3,938,432,175	3,163,653,535	4,143,336,049	4,134,723,525	5,637,801,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.80	2.57	59.15	40.47	72.56	27.72	68.07	46.60	44.50
5	**Chi phí bán hàng**	918,131,459	432,501,236	0	83,244,056	4,067,972	1,594,705,797	1,803,885,118	1,578,714,311	2,756,854,143	2,622,835,363	2,761,465,952
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	30.79	13.32	0.00	1.30	0.06	25.01	33.24	13.83	45.29	29.56	21.80
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,560,047,400	2,277,364,729	1,606,513,445	3,510,546,269	4,110,950,541	3,479,118,720	6,512,407,183	4,888,871,976	2,952,346,920	3,116,213,518	4,467,009,024
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	52.31	70.13	36.06	54.85	59.95	54.56	119.99	42.83	48.50	35.12	35.26
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	228,897,899	717,948,794	1,061,589,229	5,898,068,786	-8,248,968,432	-3,298,138,809	-9,567,552,490	-17,952,546,064	-6,266,232,734	-11,474,791,320	-8,869,769,854
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.12	-32.37	-82.00	-171.50	150.11	-65.53	-46.71	186.50	-45.39	29.37	380.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.68	22.11	23.83	92.15	-120.29	-51.72	-176.28	-157.28	-102.95	-129.31	-70.02
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.48	1.50	2.26	12.83	-20.58	-6.81	-18.55	-29.36	-7.92	-13.46	-9.15
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,820,754,161	24,203,675,923	9,236,684,782	3,917,334,725	3,055,558,027	2,429,439,483	135,715,403	256,932,458	199,306,860	95,285,395	399,192,040
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	55,769,070,557	47,850,985,781	18,019,424,969	8,994,474,255	7,529,329,479	28,871,840,019	20,508,455,185	7,137,236,987	10,243,364,072	4,699,248,556	5,701,924,719
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,870.17	1,473.60	404.49	140.53	109.80	452.79	377.86	62.53	168.29	52.96	45.01
10	**Tồn kho (TK)**	1,355,314	0	0	0	0	0	0	43,602,630	13,623,602,630	226,548,392,268	215,140,836,940
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.05	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.38	223.83	2,553.03	1,698.31
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	280,983,073	280,983,073	280,983,073	215,078,073	215,078,073	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559	8,997,966,559
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	10.61	11.56	15.85	29.76	31.88	0.71	0.60	1.27	0.68	0.99	1.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	705,368,495,464	554,049,977,872	404,632,838,897	390,134,258,642	376,152,184,215	91,428,872,667	91,428,872,667	91,428,872,667	91,428,872,667	0	0
13	**Tổng nợ**	794,916,835,158	643,608,894,315	385,717,813,816	358,395,132,147	348,130,314,481	305,396,897,057	242,831,479,882	202,495,363,761	199,415,056,648	155,156,090,361	135,471,045,975
	Nợ ngắn hạn	226,560,449,030	172,562,226,408	198,549,636,777	200,939,692,721	197,370,420,510	207,381,922,501	147,109,788,937	101,781,500,260	97,290,405,214	60,316,968,373	51,399,046,536
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	568,356,386,128	471,046,667,907	187,168,177,039	157,455,439,426	150,759,893,971	98,014,974,556	95,721,690,945	100,713,863,501	102,124,651,434	94,839,121,988	84,071,999,439
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	16.56	13.48	8.20	7.79	8.69	6.31	4.71	3.31	2.52	1.82	1.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26,656.85	19,820.26	8,658.39	5,599.62	5,076.59	4,789.43	4,474.07	1,774.00	3,276.25	1,748.49	1,069.40
14	**Vốn điều lệ**	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000	105,599,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	47,989,191,529	47,760,293,630	47,042,344,836	45,980,755,607	40,082,686,821	48,412,949,944	51,571,088,753	61,138,641,243	79,123,701,329	85,249,547,020	96,982,971,031
VNL	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	729,154,403,208	1,096,727,838,424	1,464,037,245,332	1,202,207,498,846	899,914,942,172	941,689,646,426	824,845,686,597	708,789,179,412	747,267,986,102	668,370,861,506	582,954,446,546
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.52	-25.09	21.78	33.59	-4.44	14.17	16.37	-5.15	11.80	14.65	32.13
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	4.42	6.69	5.44	4.26	4.46	4.10	3.72	3.93	3.83	3.77
2	**Giá vốn**	687,373,125,063	1,037,218,516,708	1,407,139,411,319	1,162,837,277,998	871,202,156,115	907,519,236,396	797,138,489,615	677,826,192,303	712,663,693,630	639,160,413,854	555,218,383,292
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,781,278,145	59,509,321,716	56,897,834,013	39,370,220,848	28,712,786,057	34,170,410,030	27,707,196,982	30,962,987,109	34,604,292,472	29,210,447,652	27,736,063,254
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.73	5.43	3.89	3.27	3.19	3.63	3.36	4.37	4.63	4.37	4.76
4	**Chi phí tài chính**	4,959,479,288	3,224,698,742	2,642,688,865	3,293,416,982	2,658,096,796	3,701,389,253	1,802,614,319	5,297,567,062	8,396,816,171	7,461,782,318	10,260,395,183
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.68	0.29	0.18	0.27	0.30	0.39	0.22	0.75	1.12	1.12	1.76
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	25,054,178,037	25,465,675,915	19,063,053,615	20,349,454,058	14,559,201,496	13,078,419,838	14,774,412,240	14,858,937,998	14,429,749,244	13,214,188,459	12,548,146,825
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.44	2.32	1.30	1.69	1.62	1.39	1.79	2.10	1.93	1.98	2.15
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,313,675,053	43,913,344,844	37,743,118,162	23,191,041,185	18,788,001,902	24,371,699,088	24,904,026,716	23,313,783,738	36,635,532,307	50,172,825,213	26,519,170,525
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-15.03	16.35	62.75	23.44	-22.91	-2.14	6.82	-36.36	-26.98	89.19	1.12
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.12	4.00	2.58	1.93	2.09	2.59	3.02	3.29	4.90	7.51	4.55
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.84	17.72	17.24	10.50	8.89	11.55	12.37	12.23	19.28	28.79	17.13
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	97,187,750,644	100,975,264,733	56,488,934,999	67,531,791,046	74,035,149,911	61,800,125,526	123,008,073,611	129,341,256,404	133,330,165,061	140,920,449,173	42,537,241,656
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	195,721,027,210	171,654,509,339	260,147,623,622	223,321,547,035	157,671,092,539	179,191,688,749	139,511,748,459	117,981,402,113	118,710,637,472	88,697,759,268	91,490,286,105
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.84	15.65	17.77	18.58	17.52	19.03	16.91	16.65	15.89	13.27	15.69
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,839,682,250	51,868,290,648	52,798,281,583	53,311,832,362	51,490,422,672	38,687,205,894	40,516,170,938	40,054,972,825	35,417,941,814	31,834,436,287	31,736,334,228
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	14.34	21.14	27.73	22.55	17.48	24.34	20.36	17.70	21.10	21.00	18.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	14,780,881,135	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	120,806,155,870	112,964,716,209	186,964,781,147	181,671,663,844	129,445,574,176	143,166,430,475	139,551,865,385	143,852,294,443	148,876,775,410	133,733,859,934	64,053,908,346
	Nợ ngắn hạn	78,445,105,870	70,605,391,209	144,602,481,147	139,366,663,844	82,140,574,176	90,861,430,475	81,869,798,385	75,123,927,443	81,929,908,410	64,695,716,934	63,817,141,986
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	42,361,050,000	42,359,325,000	42,362,300,000	42,305,000,000	47,305,000,000	52,305,000,000	57,682,067,000	68,728,367,000	66,946,867,000	69,038,143,000	236,766,360
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.45	0.46	0.85	0.82	0.61	0.68	0.69	0.75	0.78	0.77	0.41
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.57	10.30	12.77	15.11	14.38	15.20	16.92	20.30	19.92	20.01	10.99
14	**Vốn điều lệ**	141,404,980,000	94,270,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000	90,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	269,693,528,953	247,869,697,400	218,948,752,556	220,935,675,493	211,455,907,918	210,990,914,557	201,261,655,584	190,581,081,123	189,997,166,921	174,290,932,529	154,784,202,400

VNM	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	60,368,915,511,505	59,956,247,197,418	60,919,164,846,146	59,636,286,225,547	56,318,122,762,744	52,561,949,970,592	51,041,075,885,109	46,794,339,400,274	40,080,384,510,746	35,072,015,514,696	30,948,602,127,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	0.69	-1.58	2.15	5.89	7.15	2.98	9.08	16.75	14.28	13.32	16.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.72	1.83	1.70	1.77	1.89	2.00	2.14	2.09	1.92	1.77	1.76
2	**Giá vốn**	35,824,183,896,095	36,059,015,690,711	34,640,863,353,839	31,967,662,837,839	29,745,906,112,117	27,950,543,501,501	26,806,931,066,476	24,458,633,395,995	23,817,969,568,510	23,680,196,877,376	19,765,793,680,474
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	24,544,731,615,410	23,897,231,506,707	26,278,301,492,307	27,668,623,387,708	26,572,216,650,627	24,611,406,469,091	24,234,144,818,633	22,335,706,004,279	16,262,414,942,236	11,391,818,637,320	11,182,808,446,832
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	40.66	39.86	43.14	46.40	47.18	46.82	47.48	47.73	40.57	32.48	36.13
4	**Chi phí tài chính**	503,122,771,214	617,537,182,995	202,338,232,232	308,569,328,835	186,969,681,828	118,007,001,674	87,037,548,276	102,450,313,571	162,840,107,939	81,697,752,419	90,790,817,490
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.83	1.03	0.33	0.52	0.33	0.22	0.17	0.22	0.41	0.23	0.29
5	**Chi phí bán hàng**	13,018,093,111,879	12,548,212,246,871	12,950,670,402,404	13,447,492,622,165	12,993,454,552,852	12,265,936,906,433	11,536,533,571,799	10,758,752,992,255	6,257,506,620,133	3,684,398,847,607	3,276,431,628,666
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	21.56	20.93	21.26	22.55	23.07	23.34	22.60	22.99	15.61	10.51	10.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,755,619,128,197	1,595,845,681,078	1,567,312,426,985	1,958,155,456,285	1,396,302,416,955	1,133,300,231,790	1,267,606,271,090	1,053,251,528,978	1,232,722,578,041	795,365,066,390	611,255,506,250
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.91	2.66	2.57	3.28	2.48	2.16	2.48	2.25	3.08	2.27	1.98
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	9,019,354,165,051	8,577,575,319,708	10,632,535,972,478	11,235,732,234,125	10,554,331,880,891	10,205,629,711,239	10,278,174,553,166	9,363,829,777,490	7,769,552,751,697	6,068,202,966,308	6,534,107,315,627
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.15	-19.33	-5.37	6.46	3.42	-0.71	9.76	20.52	28.04	-7.13	12.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.94	14.31	17.45	18.84	18.74	19.42	20.14	20.01	19.38	17.30	21.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.75	26.14	29.66	33.39	35.50	38.85	43.05	41.79	37.13	30.65	37.24
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	23,199,144,957,825	19,713,529,246,251	23,373,834,073,441	19,624,734,932,419	15,300,626,513,155	10,253,988,585,368	10,892,595,187,997	10,366,540,517,307	9,619,871,100,684	8,477,871,428,216	6,345,645,325,950
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,529,705,184,034	6,100,402,870,854	5,822,028,742,791	5,187,253,172,150	4,503,154,728,959	4,639,447,900,101	4,591,702,853,157	2,866,683,958,798	2,685,469,151,432	2,777,099,430,909	2,728,421,414,532
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.82	10.17	9.56	8.70	8.00	8.83	9.00	6.13	6.70	7.92	8.82
10	**Tồn kho (TK)**	6,128,081,805,088	5,537,563,396,117	6,773,071,634,017	4,905,068,613,616	4,983,044,403,917	5,525,845,959,354	4,021,058,976,634	4,521,766,382,352	3,810,095,215,771	3,554,823,963,018	3,217,483,048,888
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.15	9.24	11.12	8.22	8.85	10.51	7.88	9.66	9.51	10.14	10.40
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	31,019,174,369,693	28,502,157,270,867	27,645,343,965,556	27,037,635,338,368	26,227,436,154,249	22,952,360,450,312	18,917,435,800,484	14,257,738,667,127	13,059,721,039,709	11,782,649,084,362	11,147,267,493,199
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.95	2.10	2.20	2.21	2.15	2.29	2.70	3.28	3.07	2.98	2.78
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	936,923,649,898	1,805,129,940,396	1,130,023,695,910	1,062,633,519,957	943,845,551,903	868,245,878,253	1,928,569,256,697	993,111,642,018	843,679,104,973	824,432,512,321	537,782,350,628
13	**Tổng nợ**	17,647,627,338,990	15,666,145,881,135	17,482,289,188,835	14,785,358,443,807	14,968,618,181,670	11,094,739,362,252	10,794,261,023,636	6,972,707,036,879	6,554,260,196,767	5,969,901,577,449	5,307,060,807,329
	Nợ ngắn hạn	17,138,689,974,862	15,308,423,081,524	17,068,416,995,519	14,212,646,285,475	14,442,851,833,360	10,639,592,009,462	10,195,562,827,092	6,457,497,982,894	6,004,316,835,213	5,453,280,356,023	4,956,397,594,108
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	508,937,364,128	357,722,799,611	413,872,193,316	572,712,158,332	525,766,348,310	455,147,352,790	598,698,196,544	515,209,053,985	549,943,361,554	516,621,221,426	350,663,213,221
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.50	0.48	0.49	0.44	0.50	0.42	0.45	0.31	0.31	0.30	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	29.23	26.13	28.70	24.79	26.58	21.11	21.15	14.90	16.35	17.02	17.15
14	**Vốn điều lệ**	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	20,899,554,450,000	17,416,877,930,000	17,416,877,930,000	14,514,534,290,000	14,514,534,290,000	12,006,621,930,000	10,006,413,990,000	8,339,557,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	35,025,743,765,470	32,816,518,355,085	35,850,114,249,384	33,647,122,229,822	29,731,255,204,364	26,271,369,291,927	23,873,057,813,861	22,405,949,288,585	20,923,915,747,585	19,800,236,483,508	17,545,489,315,423
VNP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	82,301,924,820	209,391,918,542	348,049,087,044	185,070,751,619	122,261,583,673	201,848,424,785	213,901,269,197	236,033,553,207	447,785,947,667	696,765,199,725	920,633,045,400
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-60.69	-39.84	88.06	51.37	-39.43	-5.63	-9.38	-47.29	-35.73	-24.32	-24.58
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.29	0.71	1.32	0.97	0.74	1.26	1.67	3.44	10.53	20.71	5.71
2	**Giá vốn**	100,553,337,812	206,724,501,877	335,157,950,458	162,756,320,841	112,743,500,246	189,634,198,697	204,061,881,701	228,624,657,534	418,194,944,570	661,573,722,598	870,839,112,566
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-18,251,412,992	2,667,416,665	12,891,136,586	22,314,430,778	9,518,083,427	12,214,226,088	9,839,387,496	7,408,895,673	29,591,003,097	35,191,477,127	49,793,932,834
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-22.18	1.27	3.70	12.06	7.79	6.05	4.60	3.14	6.61	5.05	5.41
4	**Chi phí tài chính**	5,286,882,599	9,827,119,301	11,607,243,772	22,126,655,086	10,479,182,848	16,157,186,104	22,169,678,687	15,773,020,871	23,328,288,314	33,432,255,937	37,581,554,717
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.42	4.69	3.33	11.96	8.57	8.00	10.36	6.68	5.21	4.80	4.08
5	**Chi phí bán hàng**	3,872,354,671	3,914,965,963	4,786,269,615	4,418,334,032	3,611,034,334	3,810,346,609	4,175,219,018	5,598,281,356	6,534,281,601	9,972,224,187	13,837,267,292
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.71	1.87	1.38	2.39	2.95	1.89	1.95	2.37	1.46	1.43	1.50
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	9,331,027,828	8,762,914,783	7,518,938,462	20,096,398,028	15,221,742,387	45,895,680,683	36,682,166,731	671,251,485	18,889,799,160	31,590,806,807	34,967,912,066
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.34	4.18	2.16	10.86	12.45	22.74	17.15	0.28	4.22	4.53	3.80
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-10,644,961,380	31,030,592,548	74,850,000,908	26,972,545,437	-1,811,025,852	39,683,336,827	60,271,136,061	28,892,990,643	20,211,297,060	-31,161,355,124	-15,084,866,288
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-134.30	-58.54	177.50	-1,589.35	-104.56	-34.16	108.60	42.95	-164.86	106.57	37.10
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-12.93	14.82	21.51	14.57	-1.48	19.66	28.18	12.24	4.51	-4.47	-1.64
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-3.78	10.57	28.33	14.09	-1.09	24.74	46.94	42.09	47.54	-92.64	-9.35
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	142,755,354,897	113,850,690,860	153,807,564,941	99,139,767,127	100,583,991,293	70,386,979,568	95,204,418,353	51,573,766,565	47,070,340,607	60,524,565,406	56,048,350,592
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	14,352,307,113	25,409,398,054	50,398,120,570	85,952,217,163	35,340,250,036	38,968,528,475	87,735,077,298	72,718,179,619	90,437,104,219	109,183,117,897	162,601,874,754
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.44	12.13	14.48	46.44	28.91	19.31	41.02	30.81	20.20	15.67	17.66
10	**Tồn kho (TK)**	55,419,385,330	89,409,656,089	41,913,425,312	57,321,039,403	59,736,629,881	58,492,223,519	50,631,384,769	55,500,393,982	62,686,887,304	72,365,203,976	67,843,282,144
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	67.34	42.70	12.04	30.97	48.86	28.98	23.67	23.51	14.00	10.39	7.37
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,538,345,206	129,593,936,965	129,978,665,825	156,574,746,742	155,474,583,554	194,224,817,383	194,674,783,579
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.64	1.62	2.69	1.43	0.94	1.56	1.65	1.51	2.88	3.59	4.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	112,917,000	285,940,577	339,771,710	173,023,577	59,501,705,729	59,815,880,607
13	**Tổng nợ**	110,276,688,621	128,899,720,396	193,723,653,528	250,976,608,773	229,091,569,303	231,284,772,969	326,661,128,831	375,490,517,747	406,593,090,056	551,115,429,202	518,049,600,333
	Nợ ngắn hạn	110,161,188,621	128,418,591,596	193,242,524,728	250,493,479,973	220,099,278,039	201,464,962,468	277,803,930,673	317,493,498,762	327,539,561,880	391,645,282,746	419,674,532,531
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	115,500,000	481,128,800	481,128,800	483,128,800	8,992,291,264	29,819,810,501	48,857,198,158	57,997,018,985	79,053,528,176	159,470,146,456	98,375,067,802
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.44	0.73	1.31	1.38	1.44	2.54	5.47	9.56	16.38	3.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	133.99	61.56	55.66	135.61	187.38	114.58	152.72	159.08	90.80	79.10	56.27
14	**Vốn điều lệ**	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000	194,289,130,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	281,560,046,394	293,450,007,774	264,224,415,226	191,437,080,014	165,998,534,577	160,369,422,826	128,388,401,606	68,646,220,188	42,517,661,496	33,636,921,446	161,274,301,140

VNR	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Phí nhận tái bảo hiểm gốc**	2,677,422,217,971	2,368,870,128,678	2,246,160,196,791	2,447,705,160,831	2,221,248,294,242	1,802,718,232,456	1,651,471,980,448	1,655,557,770,806	1,617,142,212,907	1,512,456,200,118	1,450,054,039,586
	Bảo hiểm nhân thọ	968,550,911	914,274,206	870,211,447	1,268,044,333	2,557,541,100						
	Bảo hiểm con người	136,931,659,931	397,535,954,018	517,665,591,362	835,201,664,655	516,060,945,993						
	Bảo hiểm xe cơ giới											
	Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	1,051,698,831,029	824,192,034,570	724,046,283,375	695,839,542,148	684,731,513,368	517,606,854,053	480,456,349,361	506,457,060,971	531,554,892,307	483,141,587,288	
	Các loại hình bảo hiểm khác	1,487,823,176,100	1,146,227,865,884	1,003,578,110,607	915,395,909,695	1,017,898,293,781	1,285,111,378,403	1,171,015,631,087	1,149,100,709,835	1,085,587,320,600	1,029,314,612,830	1,450,054,039,586
2	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (DT)**	1,630,052,986,042	1,514,308,357,861	1,605,861,780,616	1,578,398,460,337	1,236,537,905,553	946,349,238,102	981,229,357,935	964,477,551,001	991,766,780,590	901,784,123,765	773,269,559,204
	Tăng trưởng (%)	7.64	-5.70	1.74	27.65	30.66	-3.55	1.74	-2.75	9.98	16.62	-4.39
	Tỷ suất DT trên phí bảo hiểm gốc (%)	60.88	63.93	71.49	64.48	55.67	52.50	59.42	58.26	61.33	59.62	53.33
3	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	126,800,153,314	116,490,295,677	89,519,195,164	84,657,729,594	66,065,341,829	79,308,545,263	65,772,157,874	88,812,375,162	65,404,937,283	75,521,992,650	82,553,996,393
	Tỷ suất chi phí QLDN trên DT (%)	7.78	7.69	5.57	5.36	5.34	8.38	6.70	9.21	6.59	8.37	10.68
4	**Chi phí tài chính**	23,168,978,009	102,322,056,599	95,917,055,674	41,806,408,317	56,787,234,485	105,792,480,302	71,557,509,884	25,907,732,774	3,126,134,030	13,723,227,330	14,973,582,804
	Tỷ suất chi phí tài chính trên DT (%)	1.42	6.76	5.97	2.65	4.59	11.18	7.29	2.69	0.32	1.52	1.94
5	**Doanh thu hoạt động tài chính**	474,108,028,979	400,134,424,278	440,196,284,389	365,586,847,756	321,098,695,596	341,790,414,205	283,139,410,083	216,337,521,129	214,820,980,122	300,699,029,599	230,666,235,600
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	277,324,435,227	149,401,752,174	177,000,783,321	200,734,997,111	186,191,337,466	159,048,904,171	159,711,830,166	130,604,213,085	139,177,621,215	161,728,185,899	188,521,587,958
	Lãi đầu tư trái phiếu	62,004,547,876	46,781,825,970	27,751,655,251	19,703,664,383	18,680,093,152	20,917,712,327	14,655,154,796	15,910,106,850	12,704,089,041	15,740,883,561	16,719,017,123
	Lãi kinh doanh chứng khoán				104,499,665,799	50,188,572,049	73,157,997	7,669,212,445	4,692,251,984	1,877,541,316	461,282,417	
	Các doanh thu hoạt động tài chính khác	134,779,045,876	203,950,846,134	235,443,845,817	40,648,520,463	66,038,692,929	161,750,639,710	101,103,212,676	65,130,949,210	61,061,728,550	122,768,677,722	25,425,630,519
6	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	423,439,460,445	378,384,578,003	347,055,678,021	311,071,789,861	286,623,356,952	302,048,951,422	259,233,128,769	239,984,779,653	241,075,930,434	334,550,057,638	298,333,665,723
	Tăng trưởng (%)	11.91	9.03	11.57	8.53	-5.11	16.52	8.02	-0.45	-27.94	12.14	16.83
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	11.39	10.94	10.56	9.89	9.22	10.11	9.53	8.71	9.09	12.49	12.27
7	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,717,333,916,781	3,457,330,542,557	3,285,674,747,152	3,145,282,946,583	3,107,341,671,545	2,986,419,487,636	2,718,874,672,180	2,755,345,415,787	2,653,234,576,141	2,679,036,201,307	2,431,132,289,571
8	**Vốn điều lệ**	1,658,106,170,000	1,507,371,300,000	1,507,371,300,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000	1,008,276,580,000

VNS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,218,799,728,959	1,089,175,149,694	484,679,945,755	1,006,002,351,720	1,991,231,779,491	2,073,348,684,153	2,937,066,985,950	4,519,529,627,635	4,252,163,789,640	3,770,229,256,389	3,158,061,820,850
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.90	124.72	-51.82	-49.48	-3.96	-29.41	-35.01	6.29	12.78	19.38	16.39
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.04	0.79	0.40	0.68	1.17	1.25	1.79	2.90	2.96	2.90	2.74
2	**Giá vốn**	963,185,815,068	792,691,207,591	616,356,664,881	1,035,966,212,322	1,566,337,736,731	1,658,850,602,885	2,455,758,319,911	3,873,661,626,988	3,607,586,781,433	3,141,541,191,052	2,621,813,502,306
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	255,613,913,891	296,483,942,103	-131,676,719,126	-29,963,860,602	424,894,042,760	414,498,081,268	481,308,666,039	645,868,000,647	644,577,008,207	628,688,065,337	536,248,318,544
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	20.97	27.22	-27.17	-2.98	21.34	19.99	16.39	14.29	15.16	16.68	16.98
4	**Chi phí tài chính**	25,355,991,610	10,247,265,731	18,369,054,036	36,070,395,524	42,396,017,194	56,837,516,593	73,630,792,247	81,265,395,895	70,996,381,732	64,527,218,877	65,599,886,913
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.08	0.94	3.79	3.59	2.13	2.74	2.51	1.80	1.67	1.71	2.08
5	**Chi phí bán hàng**	73,167,413,574	60,496,256,731	63,767,668,492	120,413,910,176	200,247,903,125	212,226,404,642	213,537,332,386	216,940,278,492	189,320,808,709	150,732,428,993	129,035,787,568
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.00	5.55	13.16	11.97	10.06	10.24	7.27	4.80	4.45	4.00	4.09
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	85,747,343,490	87,640,779,562	62,931,173,687	98,253,858,851	144,845,388,068	139,349,271,154	161,467,163,539	131,140,620,558	110,591,506,225	103,039,851,475	85,884,268,203
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.04	8.05	12.98	9.77	7.27	6.72	5.50	2.90	2.60	2.73	2.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	151,204,579,998	185,350,736,288	-277,167,079,001	-210,578,388,641	108,660,196,064	89,083,292,988	191,496,042,589	312,624,950,629	329,346,102,311	313,943,863,077	224,455,631,852
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.42	-166.87	31.62	-293.80	21.98	-53.48	-38.75	-5.08	4.91	39.87	48.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.41	17.02	-57.19	-20.93	5.46	4.30	6.52	6.92	7.75	8.33	7.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.95	13.38	-22.98	-14.19	6.41	5.37	11.67	20.08	22.94	24.11	19.46
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	402,686,285,037	542,690,066,878	371,023,238,445	241,166,832,227	226,543,255,916	167,753,672,919	152,133,892,668	164,599,609,945	267,170,733,600	288,084,077,587	208,554,172,466
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	128,495,782,880	155,792,813,388	236,208,321,749	172,414,368,833	167,039,533,051	110,845,227,126	117,555,897,429	118,072,031,601	98,517,419,377	83,993,522,919	162,963,097,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.54	14.30	48.73	17.14	8.39	5.35	4.00	2.61	2.32	2.23	5.16
10	**Tồn kho (TK)**	8,713,538,330	8,734,049,665	9,129,075,861	12,995,806,006	15,738,638,172	19,406,419,454	17,591,594,668	12,497,973,605	7,073,144,646	5,434,437,875	5,166,247,563
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.71	0.80	1.88	1.29	0.79	0.94	0.60	0.28	0.17	0.14	0.16
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,644,270,898,635	1,729,071,757,432	1,418,169,366,230	2,609,982,441,558	3,185,394,364,241	3,735,177,647,718	3,751,252,691,811	4,128,713,379,898	3,545,733,820,410	3,114,723,448,350	2,608,207,152,631
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.74	0.63	0.34	0.39	0.63	0.56	0.78	1.09	1.20	1.21	1.21
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,601,954,545	0	0	0	120,046,202,941	100,000,000	788,406,000	23,993,629,074	24,605,672,730	0	101,231,300
13	**Tổng nợ**	485,123,022,691	451,655,907,912	365,479,424,566	574,350,143,680	934,411,894,046	1,059,993,775,097	1,174,716,640,774	1,626,439,534,179	1,347,085,440,842	1,133,242,092,848	858,197,948,769
	Nợ ngắn hạn	177,465,070,994	175,568,576,128	226,004,826,195	262,592,666,252	446,035,612,494	530,040,440,483	615,449,025,966	759,861,238,070	624,525,080,638	533,347,544,453	463,038,173,771
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	307,657,951,697	276,087,331,784	139,474,598,371	311,757,477,428	488,376,281,552	529,953,334,614	559,267,614,808	866,578,296,109	722,560,360,204	599,894,548,395	395,159,774,998
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.42	0.33	0.30	0.39	0.55	0.64	0.72	1.04	0.94	0.87	0.74
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.80	41.47	75.41	57.09	46.93	51.12	40.00	35.99	31.68	30.06	27.17
14	**Vốn điều lệ**	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	678,591,920,000	565,495,160,000	434,998,180,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,167,924,288,119	1,384,917,425,721	1,206,192,405,091	1,483,983,484,092	1,695,185,872,733	1,660,311,114,120	1,641,533,993,221	1,556,734,760,726	1,435,461,679,286	1,302,278,885,664	1,153,446,987,822

VNT	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	879,526,958,129	1,803,584,707,015	2,544,345,801,877	1,238,969,860,261	932,797,371,880	1,027,650,408,312	898,272,728,939	680,832,339,687	779,014,617,790	702,618,881,485	619,350,150,932
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-51.23	-29.11	105.36	32.82	-9.23	14.40	31.94	-12.60	10.87	13.44	14.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.06	10.31	12.83	6.64	4.42	4.64	5.94	5.11	5.86	5.92	5.56
2	**Giá vốn**	830,649,556,559	1,713,423,210,712	2,444,956,677,996	1,183,231,595,490	881,262,062,748	969,625,292,745	867,680,903,348	616,376,257,795	714,918,167,406	648,146,779,506	581,038,003,626
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,877,401,570	90,161,496,303	99,389,123,881	55,738,264,771	51,535,309,132	58,025,115,567	30,591,825,591	64,456,081,892	64,096,450,384	54,472,101,979	38,312,147,306
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.56	5.00	3.91	4.50	5.52	5.65	3.41	9.47	8.23	7.75	6.19
4	**Chi phí tài chính**	18,804,086,736	27,121,231,737	26,740,303,922	17,294,126,063	15,117,500,743	25,625,727,493	23,984,177,995	11,800,970,559	7,066,805,054	1,430,796,167	1,155,166,017
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.14	1.50	1.05	1.40	1.62	2.49	2.67	1.73	0.91	0.20	0.19
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,360,892,937	41,628,708,961	39,557,593,787	29,638,668,821	31,702,115,270	30,444,686,868	40,606,424,696	30,660,056,335	27,937,839,604	23,823,958,604	18,158,315,004
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.45	2.31	1.55	2.39	3.40	2.96	4.52	4.50	3.59	3.39	2.93
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-17,640,227,953	-11,201,327,291	11,016,556,956	-9,610,363,652	4,105,672,945	8,226,267,940	28,125,594,447	21,899,254,546	28,907,850,089	28,484,147,298	27,040,609,727
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	57.48	-201.68	-214.63	-334.08	-50.09	-70.75	28.43	-24.24	1.49	5.34	-0.50
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.01	-0.62	0.43	-0.78	0.44	0.80	3.13	3.22	3.71	4.05	4.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-8.15	-6.40	5.56	-5.15	1.95	3.71	18.61	16.44	21.73	23.99	24.26
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	234,655,099,436	275,292,821,776	219,123,847,235	154,444,057,694	129,877,747,451	117,840,339,873	28,675,464,707	33,626,631,973	13,045,282,366	80,039,189,952	113,539,053,737
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	169,498,316,855	180,316,782,887	380,977,760,106	249,407,786,247	197,602,796,718	225,984,838,080	458,553,718,866	381,490,535,881	268,098,811,253	125,583,489,279	71,037,879,609
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.27	10.00	14.97	20.13	21.18	21.99	51.05	56.03	34.42	17.87	11.47
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	109,424,266,117	109,098,630,394	109,733,092,171	107,567,534,672	107,120,724,381	105,628,722,107	105,859,402,773	102,240,683,662	85,825,696,098	75,807,752,334	58,311,893,406
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	8.04	16.53	23.19	11.52	8.71	9.73	8.49	6.66	9.08	9.27	10.62
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	848,928,990	255,239,000	147,239,000	306,108,900	147,239,000	147,239,000	69,339,000	1,291,746,660	14,419,325,635	2,777,388,429	2,153,305,853
13	**Tổng nợ**	435,117,105,653	527,757,602,856	593,774,677,608	454,835,232,202	346,003,653,642	352,225,826,827	561,016,028,007	355,431,270,947	226,828,918,746	155,175,964,558	152,997,848,491
	Nợ ngắn hạn	432,073,011,653	461,176,355,101	527,585,336,292	452,835,232,202	343,598,653,642	352,225,826,827	488,844,349,714	283,343,885,903	226,828,918,746	155,175,964,558	152,997,848,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,044,094,000	66,581,247,755	66,189,341,316	2,000,000,000	2,405,000,000	0	72,171,678,293	72,087,385,044	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.01	3.02	3.00	2.44	1.64	1.59	3.71	2.67	1.70	1.31	1.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.47	29.26	23.34	36.71	37.09	34.27	62.45	52.21	29.12	22.09	24.70
14	**Vốn điều lệ**	166,994,970,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	119,490,050,000	85,852,900,000	85,852,900,000	85,852,900,000	54,720,000,000	54,720,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	216,562,552,507	174,948,180,460	198,253,423,456	186,704,889,020	211,087,578,672	221,570,647,327	151,130,543,854	133,208,618,078	133,039,235,469	118,714,766,811	111,466,763,545
VNX	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	252,338,882,462	141,933,363,368	22,557,205,616	38,916,719,648	213,490,896,871	164,810,204,162	147,913,831,397	124,729,807,846	108,032,729,833	93,742,039,109	90,643,960,788
	Tăng trưởng doanh thu (%)	77.79	529.22	-42.04	-81.77	29.54	11.42	18.59	15.46	15.24	3.42	15.52
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.73	3.42	0.81	1.40	5.20	4.78	5.18	5.00	4.92	4.44	4.43
2	**Giá vốn**	182,373,350,779	111,812,736,540	15,823,486,362	30,442,730,931	175,716,886,256	134,622,838,010	123,054,576,541	106,005,714,925	92,290,853,043	79,405,218,186	75,526,869,727
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	69,965,531,683	30,120,626,828	6,733,719,254	8,473,988,717	37,774,010,615	30,187,366,152	24,859,254,856	18,724,092,921	15,741,876,790	14,336,820,923	15,117,091,061
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.73	21.22	29.85	21.77	17.69	18.32	16.81	15.01	14.57	15.29	16.68
4	**Chi phí tài chính**	0	0	126,505,549	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.56	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,632,681,757	14,657,184,512	6,287,819,086	10,106,212,534	19,793,574,512	16,446,882,097	15,210,898,291	12,199,567,488	12,282,878,644	10,891,563,641	11,401,190,228
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.95	10.33	27.87	25.97	9.27	9.98	10.28	9.78	11.37	11.62	12.58
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	37,459,084,068	15,170,429,068	1,494,361,608	1,595,262,435	15,959,555,547	12,465,880,357	8,796,951,396	6,062,977,727	3,709,296,111	3,502,379,632	3,658,528,424
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	146.92	915.18	-6.33	-90.00	28.03	41.71	45.09	63.45	5.91	-4.27	19.86
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	14.84	10.69	6.62	4.10	7.48	7.56	5.95	4.86	3.43	3.74	4.04
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	55.33	36.58	5.33	5.72	38.86	36.12	30.83	24.30	16.91	16.60	17.87
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	94,837,541,091	53,912,249,593	32,501,630,090	38,205,924,708	46,812,367,143	34,326,000,880	24,585,158,480	14,693,587,578	12,033,417,813	13,451,975,687	11,577,399,424
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,955,426,690	4,488,395,969	4,145,628,603	3,582,484,777	3,535,429,946	7,509,068,606	4,072,884,180	9,725,775,828	7,276,987,271	6,246,354,200	4,852,754,688
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1.96	3.16	18.38	9.21	1.66	4.56	2.75	7.80	6.74	6.66	5.35
10	**Tồn kho (TK)**	13,180,621,813	6,346,596,159	9,090,146,987	9,259,642,016	8,491,110,732	8,218,256,005	7,333,195,924	7,482,588,016	6,406,465,083	4,652,228,671	3,506,874,748
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.22	4.47	40.30	23.79	3.98	4.99	4.96	6.00	5.93	4.96	3.87
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	15,995,721,946	15,318,836,379	15,318,836,379	15,427,013,717	15,834,684,627	15,872,229,172	15,839,729,172	15,315,202,809	14,011,594,462	14,364,061,113	14,625,533,130
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.78	9.27	1.47	2.52	13.48	10.38	9.34	8.14	7.71	6.53	6.20
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	52,663,829,080	28,478,859,593	23,393,357,030	29,512,059,648	24,972,139,900	23,643,103,092	16,430,640,543	16,021,683,640	12,370,055,552	11,204,729,873	9,917,812,607
	Nợ ngắn hạn	52,663,829,080	28,478,859,593	23,393,357,030	29,512,059,648	24,972,139,900	23,643,103,092	16,430,640,543	16,021,683,640	12,370,055,552	11,204,729,873	8,397,479,851
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,520,332,756
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.78	0.69	0.84	1.06	0.61	0.69	0.58	0.64	0.56	0.53	0.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	20.87	20.06	103.71	75.83	11.70	14.35	11.11	12.85	11.45	11.95	10.94
14	**Vốn điều lệ**	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000	12,249,480,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	67,706,895,043	41,467,763,219	28,014,656,695	27,866,411,504	41,066,342,147	34,511,203,438	28,533,466,014	24,947,179,345	21,936,533,411	21,099,276,971	20,476,560,413

VNY	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	94,339,484,657	138,606,828,632	173,848,030,015	145,732,542,005	137,654,088,682	149,160,554,100	176,325,229,930	260,107,858,570	236,715,150,751		268,006,214,033
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.94	-20.27	19.29	5.87	-7.71	-15.41	-32.21	9.88	#DIV/0!		35.22
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.96	1.86	2.52	-1.28	-1.12	-1.55	-2.21	-6.99	2.62		3.02
2	**Giá vốn**	70,890,591,630	111,366,576,494	138,165,911,120	111,658,828,467	108,161,111,300	121,943,657,347	127,576,587,548	194,039,515,216	166,708,560,092		175,050,991,633
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	23,448,893,027	27,240,252,138	35,682,118,895	34,073,713,538	29,492,977,382	27,216,896,753	48,748,642,382	66,068,343,354	70,006,590,659		92,955,222,400
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	24.86	19.65	20.52	23.38	21.43	18.25	27.65	25.40	29.57		34.68
4	**Chi phí tài chính**	666,642,094	1,996,206,383	1,126,805,322	12,551,284,437	22,577,286,872	20,764,428,069	23,675,068,063	12,691,519,329	10,479,957,448		8,711,450,594
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.71	1.44	0.65	8.61	16.40	13.92	13.43	4.88	4.43		3.25
5	**Chi phí bán hàng**	11,767,874,117	12,845,514,597	21,572,520,285	20,951,492,994	18,517,689,674	11,662,454,477	36,130,897,563	45,000,638,859	29,455,923,215		36,090,935,597
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.47	9.27	12.41	14.38	13.45	7.82	20.49	17.30	12.44		13.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,971,513,174	9,336,187,457	6,592,091,059	8,952,461,870	7,789,350,571	14,844,173,928	31,815,664,877	37,551,467,082	28,290,830,382		38,343,839,811
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	9.51	6.74	3.79	6.14	5.66	9.95	18.04	14.44	11.95		14.31
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,381,284,688	5,595,254,900	8,157,445,344	-1,037,753,427	-16,612,970,508	-15,905,240,691	-42,455,073,524	-30,208,775,262	1,244,651,265		20,914,545,306
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-39.57	-31.41	-886.07	-93.75	4.45	-62.54	40.54	-2,527.09	#DIV/0!		10.76
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.58	4.04	4.69	-0.71	-12.07	-10.66	-24.08	-11.61	0.53		7.80
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.46	7.49	11.81	0.91	13.53	16.58	53.16	81.19	1.38		23.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,171,520,460	20,196,962,471	17,804,374,630	14,172,289,594	31,891,377,169	31,960,968,232	11,902,612,784	8,523,439,449	8,663,154,113		9,416,274,175
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	6,690,200,055	17,264,664,490	15,304,381,451	13,164,221,131	11,759,784,546	13,442,774,437	12,294,591,217	45,524,782,593	51,734,256,306		95,075,341,589
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	7.09	12.46	8.80	9.03	8.54	9.01	6.97	17.50	21.86		35.48
10	**Tồn kho (TK)**	17,446,220,537	17,552,183,675	27,475,218,359	14,433,768,956	17,557,586,739	16,028,278,859	17,885,781,612	34,984,594,575	65,861,934,167		91,019,340,452
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.49	12.66	15.80	9.90	12.75	10.75	10.14	13.45	27.82		33.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	164,145,087,866	145,598,024,533	144,853,786,352	144,549,061,807	145,929,695,076	147,383,179,647	152,613,217,497	151,827,730,367	147,789,194,070		117,131,570,935
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.57	0.95	1.20	1.01	0.94	1.01	1.16	1.71	1.60		2.29
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	3,984,042,449	0	0	0	0	0	0	39,765,594,616		894,373,636
13	**Tổng nợ**	53,367,941,702	72,735,238,721	85,862,460,216	254,995,952,016	280,367,424,508	274,084,648,208	246,625,053,408	259,202,806,576	244,923,452,416		239,531,037,757
	Nợ ngắn hạn	41,548,941,702	42,336,238,721	83,846,981,061	251,468,722,857	274,980,549,508	121,833,818,933	123,048,613,301	153,616,595,199	130,385,802,599		139,664,598,717
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	11,819,000,000	30,399,000,000	2,015,479,155	3,527,229,159	5,386,875,000	152,250,829,275	123,576,440,107	105,586,211,377	114,537,649,817		99,866,439,040
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.97	1.24	-2.24	-2.28	-2.86	-3.09	-6.97	2.71		2.70
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	56.57	52.48	49.39	174.98	203.68	183.75	139.87	99.65	103.47		89.38
14	**Vốn điều lệ**	162,499,690,000	142,499,690,000	142,499,690,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000	82,500,000,000		66,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	97,817,086,848	74,685,802,160	69,090,547,260	-113,986,572,988	-122,748,819,561	-95,935,849,053	-79,863,035,706	-37,207,962,182	90,321,706,355		88,789,655,465
VNZ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	7,592,705,115,305	7,800,524,774,926	7,649,059,991,478	6,068,915,760,851	5,178,001,019,689	4,316,788,220,514	4,266,951,013,745	3,023,140,064,092	2,092,042,238,962		2,254,288,622,179
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.66	1.98	26.04	17.21	19.95	1.17	41.14	44.51	#DIV/0!		-4.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.70	1.53	1.21	1.00	0.95	1.13	12.29	1.05	0.90		1.23
2	**Giá vốn**	5,304,370,047,476	4,363,495,796,170	4,105,496,321,001	3,410,727,448,082	2,783,688,670,752	1,994,797,423,656	1,867,182,717,502	1,305,295,644,439	997,860,241,731		1,000,318,398,154
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,288,335,067,829	3,437,028,978,756	3,543,563,670,477	2,658,188,312,769	2,394,312,348,937	2,321,990,796,858	2,399,768,296,243	1,717,844,419,653	1,094,181,997,231		1,253,970,224,025
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.14	44.06	46.33	43.80	46.24	53.79	56.24	56.82	52.30		55.63
4	**Chi phí tài chính**	220,854,441,272	26,328,270,302	28,301,654,599	5,798,028,854	3,131,100,591	3,368,634,575	951,198,533	3,227,906,205	6,928,890,443		699,883,051
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.91	0.34	0.37	0.10	0.06	0.08	0.02	0.11	0.33		0.03
5	**Chi phí bán hàng**	2,385,651,703,488	2,727,839,104,351	2,361,349,122,052	1,581,001,359,929	1,157,991,127,822	1,194,020,224,336	764,421,953,907	520,356,210,128	475,997,590,701		369,096,320,843
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	31.42	34.97	30.87	26.05	22.36	27.66	17.91	17.21	22.75		16.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,564,028,649,250	1,578,943,163,656	1,112,078,734,564	749,776,468,443	739,966,980,360	566,604,927,323	450,317,500,600	368,284,470,740	343,290,166,556		369,900,488,654
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	20.60	20.24	14.54	12.35	14.29	13.13	10.55	12.18	16.41		16.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,317,244,894,436	-1,533,916,956,516	-72,399,459,184	200,918,847,376	454,875,295,201	333,276,631,644	938,179,446,714	543,466,435,413	231,265,533,760		382,815,417,323
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	51.07	2,018.69	-136.03	-55.83	36.49	-64.48	72.63	135.00	#DIV/0!		-56.94
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-30.52	-19.66	-0.95	3.31	8.78	7.72	21.99	17.98	11.05		16.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-82.46	-29.99	-1.14	3.30	8.38	8.70	270.26	18.86	9.96		20.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,974,731,299,746	3,074,574,241,599	5,046,837,466,943	4,544,416,823,770	3,944,343,471,969	2,497,692,854,136	1,985,562,192,647	1,304,337,730,692	1,351,903,060,805		1,228,652,651,203
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	945,544,732,596	1,248,467,602,140	1,808,648,452,723	1,056,519,464,111	678,633,273,192	648,913,689,024	702,950,562,377	966,201,694,226	395,034,826,040		100,173,707,015
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.45	16.00	23.65	17.41	13.11	15.03	16.47	31.96	18.88		4.44
10	**Tồn kho (TK)**	83,454,442,074	88,837,768,006	118,189,096,189	124,860,098,353	24,058,417,363	14,207,319,882	12,463,983,974	13,374,718,788	6,389,679,196		8,150,480,523
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.10	1.14	1.55	2.06	0.46	0.33	0.29	0.44	0.31		0.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,490,001,408,476	2,174,440,745,558	1,906,585,181,393	1,823,788,716,780	1,695,015,142,805	931,180,404,542	784,921,379,049	698,149,870,052	627,808,959,944		551,435,837,815
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.18	3.59	4.01	3.33	3.05	4.64	5.44	4.33	3.33		4.09
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	212,985,451,662	1,038,718,554,484	211,820,792,478	142,361,676,310	228,312,120,172	331,212,475,982	116,572,521,940	36,684,197,617	61,886,083,070		63,851,950,926
13	**Tổng nợ**	6,784,566,568,599	3,785,127,885,393	2,913,948,175,108	1,737,299,737,627	1,594,226,764,733	1,046,987,961,101	822,233,546,313	626,623,470,298	389,263,178,752		419,872,028,304
	Nợ ngắn hạn	5,361,907,865,570	2,785,961,837,622	2,375,455,159,697	1,554,638,124,384	1,545,843,266,656	1,031,590,826,618	811,715,229,348	616,436,399,229	369,703,283,298		410,359,757,675
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,422,658,703,029	999,166,047,771	538,493,015,411	182,661,613,243	48,383,498,077	15,397,134,483	10,518,316,965	10,187,071,069	19,559,895,454		9,512,270,629
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.41	0.74	0.46	0.29	0.29	0.27	2.37	0.22	0.17		0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.36	48.52	38.10	28.63	30.79	24.25	19.27	20.73	18.61		18.63
14	**Vốn điều lệ**	287,360,000,000	358,442,620,000	353,022,930,000	353,022,930,000	353,022,930,000	345,362,570,000	337,220,560,000	330,902,300,000	324,927,330,000		306,581,570,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,810,100,050,226	5,114,587,277,562	6,323,332,589,736	6,083,047,053,536	5,429,098,772,211	3,832,259,467,341	347,135,423,674	2,881,141,395,767	2,322,458,056,694		1,836,446,174,557

VOC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	844,057,986,258	1,613,077,845,271	1,495,931,076,077	2,597,678,010,075	2,547,296,609,962	4,357,283,424,906	4,387,581,485,668	5,567,232,606,209	5,035,430,303,673	5,712,837,433,025	4,192,660,770,183
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.67	7.83	-42.41	1.98	-41.54	-0.69	-21.19	10.56	-11.86	36.26	13.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.37	1.21	0.98	1.19	1.19	2.13	2.25	3.10	3.47	47.45	3.31
2	**Giá vốn**	955,068,952,241	1,747,618,653,776	1,430,221,132,181	2,511,387,355,240	2,502,588,249,864	4,282,766,707,249	4,230,414,503,137	5,074,848,073,444	4,518,316,823,235	5,145,798,700,138	4,050,661,500,201
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-111,010,965,983	-134,540,808,505	65,709,943,896	86,290,654,835	44,708,360,098	74,516,717,657	157,166,982,531	492,384,532,765	517,113,480,438	567,038,732,887	141,999,269,982
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-13.15	-8.34	4.39	3.32	1.76	1.71	3.58	8.84	10.27	9.93	3.39
4	**Chi phí tài chính**	17,812,527,899	11,291,975,446	7,089,983,572	20,135,842,459	42,749,228,191	54,865,149,897	39,087,065,472	91,781,213,594	55,551,913,410	73,104,809,968	62,346,698,255
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.11	0.70	0.47	0.78	1.68	1.26	0.89	1.65	1.10	1.28	1.49
5	**Chi phí bán hàng**	23,285,294,324	29,283,721,059	32,252,339,188	42,195,345,189	44,558,183,368	56,729,920,058	74,908,619,199	240,652,957,217	272,959,436,120	375,430,022,188	68,862,108,493
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.76	1.82	2.16	1.62	1.75	1.30	1.71	4.32	5.42	6.57	1.64
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,016,515,158	29,808,850,255	32,714,825,491	31,807,162,536	39,732,650,118	48,133,379,963	72,108,448,593	117,868,270,316	128,864,375,771	126,290,438,483	66,911,630,630
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.56	1.85	2.19	1.22	1.56	1.10	1.64	2.12	2.56	2.21	1.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,304,642,941,137	-45,624,813,140	115,470,668,974	235,175,426,303	242,727,079,169	260,116,292,917	298,831,926,881	346,075,545,963	311,513,580,711	525,063,177,462	48,469,282,404
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-2,959.50	-139.51	-50.90	-3.11	-6.69	-12.96	-13.65	11.09	-40.67	983.29	164.53
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	154.57	-2.83	7.72	9.05	9.53	5.97	6.81	6.22	6.19	9.19	1.16
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	57.62	-3.43	7.55	10.79	11.38	12.73	15.29	19.27	21.44	436.09	3.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	780,070,547,752	66,544,065,330	345,327,035,813	409,533,519,986	200,911,071,546	88,655,106,096	344,016,756,140	292,585,987,679	467,671,695,457	729,181,260,529	142,066,285,155
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	895,603,160,026	337,218,563,717	161,652,837,670	311,479,169,663	368,318,725,892	791,683,020,338	442,561,480,564	339,343,231,880	261,557,564,003	333,495,336,497	690,018,521,801
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	106.11	20.91	10.81	11.99	14.46	18.17	10.09	6.10	5.19	5.84	16.46
10	**Tồn kho (TK)**	68,118,379,659	468,592,461,313	156,837,222,126	142,009,212,643	154,557,784,309	109,709,407,901	328,256,126,336	356,747,039,794	866,189,245,286	887,009,879,408	240,781,754,357
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.07	29.05	10.48	5.47	6.07	2.52	7.48	6.41	17.20	15.53	5.74
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	288,435,260,078	288,624,412,442	398,470,643,588	398,470,643,588	406,142,531,188	406,052,586,643	773,318,699,380	579,035,635,961	896,897,821,956	865,772,024,077	398,534,813,172
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.93	5.59	3.75	6.52	6.27	10.73	5.67	9.61	5.61	6.60	10.52
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	1,712,553,500	210,157,481,999	2,400,228,663	1,091,564,010	404,486,519
13	**Tổng nợ**	58,578,067,230	660,379,884,345	260,101,608,567	447,619,542,262	490,715,359,047	964,104,864,896	1,083,275,080,327	1,020,578,962,128	1,645,966,670,673	2,133,666,894,115	1,364,852,696,868
	Nợ ngắn hạn	50,204,736,052	650,518,781,921	249,006,505,150	438,543,717,341	479,436,685,912	951,964,879,791	925,534,798,244	861,908,021,081	1,631,980,857,130	2,119,929,171,566	1,344,523,159,892
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	8,373,331,178	9,861,102,424	11,095,103,417	9,075,824,921	11,278,673,135	12,139,985,105	157,740,282,083	158,670,941,047	13,985,813,543	13,737,722,549	20,329,536,976
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.50	0.17	0.21	0.23	0.47	0.55	0.57	1.13	17.72	1.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	6.94	40.94	17.39	17.23	19.26	22.13	24.69	18.33	32.69	37.35	32.55
14	**Vốn điều lệ**	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	1,218,000,000,000	674,533,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,264,384,503,758	1,331,741,562,621	1,529,226,375,761	2,179,825,900,570	2,133,682,893,097	2,043,993,853,076	1,954,095,599,308	1,795,833,228,086	1,452,984,132,824	120,403,695,597	1,266,534,553,251
VOS	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,187,472,580,688	2,420,426,096,521	1,423,851,692,370	1,277,269,952,129	1,538,391,723,075	1,682,936,236,617	1,611,944,312,399	1,258,121,275,051	1,674,900,496,185	2,037,025,848,279	2,206,622,490,197
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.69	69.99	11.48	-16.97	-8.59	4.40	28.12	-24.88	-17.78	-7.69	-8.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.91	1.58	1.41	2.51	2.21	2.57	2.53	2.00	1.66	1.56	1.81
2	**Giá vốn**	3,005,664,031,411	1,682,669,186,508	967,171,879,021	1,310,986,104,537	1,551,284,817,195	1,630,544,185,025	1,734,368,519,018	1,395,814,016,351	1,613,465,981,828	1,904,075,732,544	2,243,307,997,518
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	181,808,549,277	737,756,910,013	456,679,813,349	-33,716,152,408	-12,893,094,120	52,392,051,592	-122,424,206,619	-137,692,741,300	61,434,514,357	132,950,115,735	-36,685,507,321
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.70	30.48	32.07	-2.64	-0.84	3.11	-7.59	-10.94	3.67	6.53	-1.66
4	**Chi phí tài chính**	32,105,236,404	75,640,497,333	110,370,890,264	123,171,819,166	94,192,378,877	89,810,353,820	59,051,860,555	178,270,745,195	262,569,367,165	211,644,447,475	234,400,882,164
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.01	3.13	7.75	9.64	6.12	5.34	3.66	14.17	15.68	10.39	10.62
5	**Chi phí bán hàng**	59,837,274,408	79,172,062,563	43,126,578,020	27,011,056,816	43,182,540,798	44,776,976,220	35,545,612,020	31,112,162,703	48,102,584,179	60,431,765,809	68,842,155,512
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.88	3.27	3.03	2.11	2.81	2.66	2.21	2.47	2.87	2.97	3.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	75,556,618,491	105,769,941,928	79,340,515,837	87,603,554,653	43,521,183,184	80,256,042,307	63,279,795,755	59,860,015,915	70,689,252,510	66,350,287,511	62,114,047,569
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.37	4.37	5.57	6.86	2.83	4.77	3.93	4.76	4.22	3.26	2.81
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	155,371,166,443	487,942,030,923	523,047,960,327	-187,258,068,185	48,715,752,931	17,137,990,277	10,736,354,660	-359,180,026,061	-296,034,512,148	73,874,575,652	-190,325,411,495
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-68.16	-6.71	-379.32	-484.39	184.26	59.63	-102.99	21.33	-500.73	-138.81	473.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.87	20.16	36.73	-14.66	3.17	1.02	0.67	-28.55	-17.67	3.63	-8.63
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.29	31.93	51.83	-36.83	7.00	2.62	1.68	-57.12	-29.34	5.65	-15.59
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	825,407,006,318	379,751,927,582	453,217,904,015	139,509,600,464	148,287,997,411	290,770,336,126	204,225,276,803	181,543,605,525	157,289,605,972	200,306,851,900	81,723,486,658
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	515,400,256,982	600,576,709,618	531,741,911,264	578,620,411,136	548,041,745,766	605,219,062,438	510,212,307,161	463,109,954,076	468,207,817,934	488,591,396,430	412,368,268,635
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.17	24.81	37.35	45.30	35.62	35.96	31.65	36.81	27.95	23.99	18.69
10	**Tồn kho (TK)**	123,257,501,602	142,102,483,545	90,110,209,457	75,028,554,197	90,979,418,523	135,975,346,672	85,982,191,926	86,069,261,798	115,129,915,732	170,419,410,254	186,036,688,736
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.87	5.87	6.33	5.87	5.91	8.08	5.33	6.84	6.87	8.37	8.43
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,757,282,136,145	5,252,906,450,494	5,229,150,660,895	5,985,252,537,564	6,212,534,418,505	6,215,691,308,543	6,390,841,352,730	6,469,422,048,724	6,601,290,634,018	6,597,419,070,186	7,009,315,607,869
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.67	0.46	0.27	0.21	0.25	0.27	0.25	0.19	0.25	0.31	0.31
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	111,056,000	111,056,000	111,056,000
13	**Tổng nợ**	1,043,003,752,202	1,150,042,445,151	1,737,507,624,950	2,287,458,806,640	2,409,619,897,766	2,990,816,819,794	3,225,726,168,026	3,609,910,717,699	3,629,866,273,183	3,862,189,420,405	4,107,452,426,352
	Nợ ngắn hạn	524,269,916,748	631,249,177,347	726,956,203,637	911,949,821,618	1,173,406,629,962	1,231,049,848,350	1,018,128,733,202	710,986,474,844	589,049,331,463	615,747,442,339	748,562,613,345
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	518,733,835,454	518,793,267,804	1,010,551,421,313	1,375,508,985,022	1,236,213,267,804	1,759,766,971,444	2,207,597,434,824	2,898,924,242,855	3,040,816,941,720	3,246,441,978,066	3,358,889,813,007
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.75	1.72	4.50	3.46	4.57	5.05	5.74	3.60	2.96	3.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.72	47.51	122.03	179.09	156.63	177.71	200.11	286.93	216.72	189.60	186.14
14	**Vốn điều lệ**	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000	1,400,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,672,142,080,893	1,528,054,126,437	1,009,110,130,176	508,497,397,583	695,755,465,768	654,463,507,240	638,385,650,688	628,798,807,476	1,008,864,351,933	1,306,721,709,394	1,221,072,643,772

VPA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	149,911,479,983	90,356,393,280	113,124,860,809	127,213,120,653	102,659,568,337	81,500,471,122	108,048,850,845	139,996,054,502	145,710,032,857	143,884,855,350	100,116,429,842
	Tăng trưởng doanh thu (%)	65.91	-20.13	-11.07	23.92	25.96	-24.57	-22.82	-3.92	1.27	43.72	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-15.11	23.36	2.14	1.76	1.43	0.82	0.75	0.91	1.10	1.15	0.81
2	**Giá vốn**	142,786,247,556	115,543,698,286	120,542,317,032	110,195,325,908	112,494,782,502	101,264,673,430	99,051,025,991	95,327,788,116	96,331,174,907	112,337,619,311	91,585,060,199
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	7,125,232,427	-25,187,305,006	-7,417,456,223	17,017,794,745	-9,835,214,165	-19,764,202,308	8,997,824,854	44,668,266,386	49,378,857,950	31,547,236,039	8,531,369,643
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.75	-27.88	-6.56	13.38	-9.58	-24.25	8.33	31.91	33.89	21.93	8.52
4	**Chi phí tài chính**	19,942,536,201	24,105,301,798	12,523,016,827	19,812,954,842	15,891,924,501	22,613,509,940	14,189,269,424	22,570,950,399	37,486,065,316	28,481,497,495	30,040,238,319
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	13.30	26.68	11.07	15.57	15.48	27.75	13.13	16.12	25.73	19.79	30.01
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,328,104,522	3,591,603,136	3,622,293,374	3,875,159,496	3,464,500,523	3,507,062,127	4,172,865,924	4,600,633,373	4,113,077,293	3,033,851,384	3,067,253,099
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.89	3.97	3.20	3.05	3.37	4.30	3.86	3.29	2.82	2.11	3.06
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-13,220,220,197	-48,471,898,638	-18,938,799,097	561,349,946	-27,178,893,700	-44,216,090,144	-7,896,874,930	20,946,420,345	8,375,998,471	1,756,061,146	-24,444,807,080
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.73	155.94	-3,473.80	-102.07	-38.53	459.92	-137.70	150.08	376.98	-107.18	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-8.82	-53.65	-16.74	0.44	-26.47	-54.25	-7.31	14.96	5.75	1.22	-24.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	133.26	-1,253.01	-35.82	0.78	-37.73	-44.46	-5.47	13.67	6.30	1.41	-19.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,283,623,011	1,056,523,559	701,916,385	1,555,004,072	2,267,036,379	980,703,387	123,167,798	3,362,994,069	1,205,554,315	9,969,298,139	16,839,447,110
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,264,803,266	4,288,641,668	6,378,882,169	1,496,957,692	555,110,954	747,079,563	828,257,889	484,546,096	736,836,683	7,797,843,671	4,674,902,657
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	0.84	4.75	5.64	1.18	0.54	0.92	0.77	0.35	0.51	5.42	4.67
10	**Tồn kho (TK)**	10,450,451,316	8,734,923,924	9,831,243,558	6,753,027,559	8,341,415,236	8,712,182,149	7,509,396,813	6,789,673,917	7,279,232,404	4,986,872,825	4,177,751,056
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.97	9.67	8.69	5.31	8.13	10.69	6.95	4.85	5.00	3.47	4.17
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	562,316,426,789	561,458,584,711	516,421,809,071	516,489,872,484
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.27	0.16	0.20	0.23	0.18	0.14	0.19	0.25	0.26	0.28	0.19
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	325,584,785,154	331,475,364,468	301,418,244,865	304,418,444,989	328,634,987,865	329,319,761,958	314,444,790,288	324,999,207,805	378,266,697,215	373,620,103,281	400,892,240,617
	Nợ ngắn hạn	20,260,724,147	35,060,678,410	46,389,544,554	17,035,534,757	24,036,288,247	21,630,523,968	30,286,984,388	9,678,003,935	46,694,698,700	25,134,534,775	23,732,738,006
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	305,324,061,007	296,414,686,058	255,028,700,311	287,382,910,232	304,598,699,618	307,689,237,990	284,157,805,900	315,321,203,870	331,571,998,515	348,485,568,506	377,159,502,611
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-32.82	85.69	5.70	4.21	4.56	3.31	2.18	2.12	2.85	2.99	3.25
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	217.18	366.85	266.45	239.30	320.12	404.07	291.02	232.15	259.60	259.67	400.43
14	**Vốn điều lệ**	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000	150,761,770,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-9,920,309,762	3,868,427,522	52,865,110,160	72,288,225,657	72,029,930,911	99,443,724,611	144,440,378,755	153,229,649,685	132,905,592,540	124,974,790,469	123,402,299,323
VPB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Thu nhập lãi thuần (Triệu đồng)**	38,174,676	41,021,058	34,348,829	32,345,823	30,670,461	24,701,575	20,614,426	15,167,859	10,353,437	5,291,087	4,082,587
	Tăng trưởng (%)	-6.94	19.42	6.19	5.46	24.16	19.83	35.91	46.50	95.68	29.60	33.29
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,494,171	16,908,807	11,477,170	10,413,760	8,260,263	7,355,568	6,440,767	3,935,045	2,395,868	1,253,593	1,017,620
	Tăng trưởng (%)	-49.76	47.33	10.21	26.07	12.30	14.20	63.68	64.24	91.12	23.19	42.23
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	6.08	16.34	13.30	19.73	19.57	21.17	21.69	22.91	17.89	13.96	13.17
3	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	139,795,527	103,501,920	86,278,147	52,793,502	42,209,742	34,750,069	29,695,710	17,177,528	13,388,922	8,980,295	7,726,697
4	**Vốn điều lệ (Triệu đồng)**	79,339,236	67,434,236	45,056,930	25,299,680	25,299,680	25,299,680	15,706,230	9,181,000	8,056,466	6,347,410	5,770,000
5	**Tiền gửi khách hàng (Triệu đồng)**	442,368,381	303,151,417	241,837,028	233,427,953	213,949,568	170,850,871	133,550,812	123,787,572	130,270,670	108,353,665	83,843,780
	Tăng trưởng (%)	45.92	25.35	3.60	9.10	25.23	27.93	7.89	-4.98	20.23	29.23	40.88
6	**Chất lượng nợ cho vay khách hàng**											
	Nợ đủ tiêu chuẩn (Triệu đồng)	498,884,434	389,363,235	322,226,418	265,902,470	236,147,780	202,527,738	163,809,825	132,510,660	106,713,646	74,230,191	48,531,102
	Nợ cần chú ý (Triệu đồng)	38,959,002	23,837,678	16,810,638	14,989,428	12,238,635	11,667,993	12,656,366	7,955,500	6,945,556	2,159,699	2,468,725
	Nợ dưới tiêu chuẩn (Triệu đồng)	12,074,224	7,945,484	6,662,218	6,024,814	5,447,770	4,217,034	3,166,441	2,335,222	1,268,015	766,633	594,869
	Nợ nghi ngờ (Triệu đồng)	11,990,997	10,031,492	7,535,242	1,823,719	1,311,426	1,691,989	1,966,441	975,528	523,016	706,443	474,208
	Nợ có khả năng mất vốn (Triệu đồng)	4,362,633	7,160,158	2,046,703	2,075,655	2,038,348	1,857,242	1,067,140	896,303	1,354,014	515,866	405,219
7	**Tổng dư nợ cho vay khách hàng (Triệu đồng)**	566,271,290	438,338,047	355,281,219	290,816,086	257,183,959	221,961,996	182,666,213	144,673,213	116,804,247	78,378,832	52,474,123
	Tăng trưởng (%)	29.19	23.38	22.17	13.08	15.87	21.51	26.26	23.86	49.03	49.37	42.19
8	**Nợ xấu (Triệu đồng)**	28,427,854	25,137,134	16,244,163	9,924,188	8,797,544	7,766,265	6,200,022	4,207,053	3,145,045	1,988,942	1,474,296
9	**Tỷ suất nợ xấu trên tổng dư nợ (< 3%)**	5.02	5.73	4.57	3.41	3.42	3.50	3.39	2.91	2.69	2.54	2.81

VPC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**		66,581,604,576	38,301,339,999	28,475,353,546	27,620,209,395	26,011,482,420	21,789,672,307	18,654,588,046	13,091,764,544	10,129,206,272	10,358,014,872
	Tăng trưởng doanh thu (%)		73.84	34.51	3.10	6.18	19.38	16.81	42.49	29.25	-2.21	-39.95
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH		-5.94	-3.61	-3.65	-11.83	13.12	2.82	0.81	0.43	0.24	0.20
2	**Giá vốn**		50,066,003,028	30,557,148,120	21,347,659,935	21,241,158,068	24,776,666,386	22,742,117,153	15,160,145,893	11,738,832,706	10,352,216,406	10,304,963,789
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**		16,515,601,548	7,744,191,879	7,127,693,611	6,379,051,327	1,234,816,034	-952,444,846	3,494,442,153	1,352,931,838	-223,010,134	53,051,083
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%		24.81	20.22	25.03	23.10	4.75	-4.37	18.73	10.33	-2.20	0.51
4	**Chi phí tài chính**		8,408,006,349	5,084,676,330	5,706,838,462	3,801,799,337	3,220,341,745	2,361,262,547	5,110,779,370	8,613,623,777	3,346,124,758	2,925,088,031
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%		12.63	13.28	20.04	13.76	12.38	10.84	27.40	65.79	33.03	28.24
5	**Chi phí bán hàng**		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%		0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**		8,721,034,219	6,384,648,562	7,001,947,521	6,880,375,418	3,639,411,961	3,090,452,338	2,922,546,976	4,636,670,574	7,123,803,893	3,643,913,022
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%		13.10	16.67	24.59	24.91	13.99	14.18	15.67	35.42	70.33	35.18
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**		-580,573,812	-2,809,625,732	-5,475,006,161	-4,317,337,270	-5,671,472,416	-15,169,187,996	-7,816,622,079	-11,939,225,661	-10,264,827,693	-6,146,816,248
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)		-79.34	-48.68	26.81	-23.88	-62.61	94.06	-34.53	16.31	66.99	-30.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%		-0.87	-7.34	-19.23	-15.63	-21.80	-69.62	-41.90	-91.20	-101.34	-59.34
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%		5.18	26.46	70.10	184.86	-286.16	-196.46	-34.15	-38.88	-24.07	-11.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		4,384,654,883	1,351,782,434	3,022,212,094	1,003,839,416	1,176,886,915	323,195,615	408,848,868	261,913,808	162,679,080	116,345,903
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**		8,509,053,871	13,055,154,675	7,792,945,985	5,039,901,362	4,968,391,470	5,552,087,845	11,379,105,962	24,917,006,940	12,719,768,760	6,354,782,504
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%		12.78	34.09	27.37	18.25	19.10	25.48	61.00	190.33	125.58	61.35
10	**Tồn kho (TK)**		246,621,432	585,552,298	2,156,822,439	3,400,967,618	1,627,688,836	1,286,036,320	1,563,076,133	59,549,000	0	10,205,145,929
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%		0.37	1.53	7.57	12.31	6.26	5.90	8.38	0.45	0.00	98.52
11	**Nguyên giá tài sản cố định**		77,926,387,957	77,272,988,630	82,090,372,194	82,716,481,194	81,597,404,830	79,613,207,558	78,876,940,551	60,880,125,322	57,115,428,551	56,515,196,172
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định		0.85	0.50	0.35	0.33	0.32	0.27	0.24	0.22	0.18	0.18
12	**Tài sản dở dang dài hạn**		0	254,807,200	254,807,200	254,807,200	254,807,200	254,807,200	0	2,559,466,127	70,915,000	0
13	**Tổng nợ**		67,888,653,504	71,846,716,991	70,634,375,213	65,771,198,114	62,958,059,378	59,050,792,183	58,322,254,700	52,113,129,709	53,601,021,103	49,620,653,585
	Nợ ngắn hạn		65,438,852,784	62,774,020,565	53,527,491,179	54,812,314,080	46,755,175,336	38,294,491,468	31,764,953,981	20,992,328,969	18,780,220,363	17,299,409,787
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn		2,449,800,720	9,072,696,426	17,106,884,034	10,958,884,034	16,202,884,042	20,756,300,715	26,557,300,719	31,120,800,740	34,820,800,740	32,321,243,798
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8		-6.06	-6.77	-9.04	-28.16	31.77	7.65	2.55	1.70	1.26	0.94
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%		101.96	187.58	248.05	238.13	242.04	271.00	312.64	398.06	529.17	479.06
14	**Vốn điều lệ**		56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000	56,250,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**		-11,200,621,170	-10,620,047,358	-7,810,421,626	-2,335,415,465	1,981,921,805	7,721,312,039	22,890,500,035	30,707,122,114	42,646,347,775	52,992,521,889

VPD	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	541,884,685,591	681,347,518,319	568,568,759,932	455,199,225,207	483,974,828,883	613,393,015,055	593,372,937,658	448,743,607,239	440,635,451,231	519,305,889,462	392,123,947,213
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-20.47	19.84	24.91	-5.95	-21.10	3.37	32.23	1.84	-15.15	32.43	255.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.35	0.44	0.42	0.36	0.39	0.48	0.49	0.41	0.40	0.50	0.38
2	**Giá vốn**	262,821,661,412	278,842,120,517	270,187,655,696	250,241,220,806	253,654,333,655	288,959,432,668	263,131,078,004	243,897,044,997	233,115,228,313	240,160,785,907	192,085,986,045
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	279,063,024,179	402,505,397,802	298,381,104,236	204,958,004,401	230,320,495,228	324,433,582,387	330,241,859,654	204,846,562,242	207,520,222,918	279,145,103,555	200,037,961,168
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	51.50	59.07	52.48	45.03	47.59	52.89	55.66	45.65	47.10	53.75	51.01
4	**Chi phí tài chính**	25,056,653,158	48,617,637,325	69,175,035,361	82,895,857,883	82,049,198,805	96,322,872,787	115,761,266,260	121,699,376,147	137,109,996,432	166,073,354,841	126,574,909,770
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.62	7.14	12.17	18.21	16.95	15.70	19.51	27.12	31.12	31.98	32.28
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	36,756,232,193	37,477,231,223	34,611,794,407	29,522,936,268	33,551,396,092	31,880,724,505	29,009,255,260	27,685,997,600	25,825,294,627	27,038,165,774	7,987,263,723
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.78	5.50	6.09	6.49	6.93	5.20	4.89	6.17	5.86	5.21	2.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	190,499,505,385	284,019,227,481	164,086,401,390	80,429,155,931	96,796,815,037	174,293,113,275	162,178,852,326	55,987,637,226	43,378,137,691	71,417,139,546	51,672,738,012
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-32.93	73.09	104.01	-16.91	-44.46	7.47	189.67	29.07	-39.26	38.21	87.60
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	35.15	41.68	28.86	17.67	20.00	28.41	27.33	12.48	9.84	13.75	13.18
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.15	18.53	12.03	6.34	7.78	13.78	13.46	5.05	3.93	6.85	5.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	49,681,302,435	103,119,419,811	113,408,131,650	39,862,549,908	52,595,417,854	37,260,483,133	144,631,535,227	57,890,769,225	51,682,608,595	86,145,815,709	60,206,875,546
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	202,125,079,062	185,510,785,136	89,065,550,122	115,875,170,131	62,079,948,990	137,207,477,239	81,974,390,559	89,106,401,391	95,732,935,256	139,635,409,397	211,022,350,128
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	37.30	27.23	15.66	25.46	12.83	22.37	13.81	19.86	21.73	26.89	53.82
10	**Tồn kho (TK)**	1,348,129,884	1,289,636,577	1,196,789,021	1,009,092,306	1,190,441,075	1,750,351,207	1,872,416,851	2,317,575,952	2,262,929,389	2,788,366,108	2,581,590,146
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.25	0.19	0.21	0.22	0.25	0.29	0.32	0.52	0.51	0.54	0.66
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	3,512,786,696,505	3,508,943,147,773	3,503,359,016,534	3,479,681,961,755	3,473,120,216,074	3,436,039,831,502	3,362,051,272,328	3,354,083,185,971	3,331,499,313,066	3,331,459,313,066	3,335,020,687,890
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.15	0.19	0.16	0.13	0.14	0.18	0.18	0.13	0.13	0.16	0.12
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,548,474,001	539,094,383	251,335,911	880,714,972	93,042,826	7,916,266,978	25,254,644,098	133,072,326	15,550,343,334	825,798,205	352,145,374
13	**Tổng nợ**	248,536,968,652	472,935,086,759	704,808,330,929	892,780,342,821	1,032,505,826,241	1,212,137,937,241	1,436,017,079,435	1,596,054,006,956	1,774,021,646,236	2,075,336,631,262	2,325,340,792,944
	Nợ ngắn hạn	169,776,580,901	313,174,699,004	326,160,063,167	228,132,442,942	558,013,999,076	538,413,984,783	408,955,620,991	371,042,192,826	410,196,976,119	458,381,334,191	399,111,879,521
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	78,760,387,751	159,760,387,755	378,648,267,762	664,647,899,879	474,491,827,165	673,723,952,458	1,027,061,458,444	1,225,011,814,130	1,363,824,670,117	1,616,955,297,071	1,926,228,913,423
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.16	0.31	0.52	0.70	0.83	0.96	1.19	1.44	1.61	1.99	2.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.87	69.41	123.96	196.13	213.34	197.61	242.01	355.67	402.61	399.64	593.01
14	**Vốn điều lệ**	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	1,065,896,290,000	999,966,710,000	908,064,640,000	887,170,430,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,568,268,026,448	1,532,850,859,037	1,364,355,913,306	1,268,147,846,272	1,244,933,068,216	1,264,730,421,169	1,205,084,108,598	1,107,699,239,615	1,103,011,282,020	1,042,644,067,367	1,021,573,857,234

VPG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	6,337,724,617,506	5,524,662,572,578	3,863,571,827,129	2,331,464,725,550	2,299,068,027,418	2,218,847,599,626	2,177,478,220,401	1,527,851,129,612	602,559,525,976	701,930,925,192	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.72	42.99	65.71	1.41	3.62	1.90	42.52	153.56	-14.16	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.24	3.73	4.23	4.50	6.62	7.52	8.56	6.81	5.49	6.74	
2	**Giá vốn**	5,951,401,135,210	5,259,185,307,600	3,189,704,880,768	2,038,255,012,599	1,911,298,111,921	1,959,711,940,972	2,044,872,657,607	1,465,372,848,966	565,545,530,532	674,969,375,017	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	386,323,482,296	265,477,264,978	673,866,946,361	293,209,712,951	387,769,915,497	259,135,658,654	132,605,562,794	62,478,280,646	37,013,995,444	26,961,550,175	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	6.10	4.81	17.44	12.58	16.87	11.68	6.09	4.09	6.14	3.84	
4	**Chi phí tài chính**	251,167,428,296	148,865,838,148	50,830,328,355	59,942,633,446	40,516,274,012	50,233,341,565	30,820,955,831	19,625,383,586	11,151,726,845	909,887,848	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.96	2.69	1.32	2.57	1.76	2.26	1.42	1.28	1.85	0.13	
5	**Chi phí bán hàng**	105,977,737,611	85,739,560,070	113,625,866,034	89,081,327,298	274,370,442,074	207,863,583,300	55,329,312,525	9,445,044,708	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.67	1.55	2.94	3.82	11.93	9.37	2.54	0.62	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	71,642,481,492	76,880,158,169	27,271,205,499	22,998,308,546	26,602,427,330	21,132,762,327	25,449,914,396	15,200,873,610	22,822,039,854	20,462,370,272	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.13	1.39	0.71	0.99	1.16	0.95	1.17	0.99	3.79	2.92	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	19,381,309,870	62,528,374,667	421,297,580,627	88,324,447,090	55,069,224,554	41,503,060,102	29,824,590,986	14,738,427,481	5,498,637,777	4,386,856,917	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-69.00	-85.16	376.99	60.39	32.69	39.16	102.36	168.04	25.34	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.31	1.13	10.90	3.79	2.40	1.87	1.37	0.96	0.91	0.62	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.30	4.22	46.12	17.05	15.86	14.07	11.73	6.57	5.01	4.21	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,532,123,314,213	1,529,298,838,140	748,373,927,712	256,599,349,200	282,768,607,160	863,595,292,235	544,485,846,593	84,203,409,963	19,458,548,609	27,361,339,646	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,874,163,480,857	1,509,858,035,670	640,287,275,044	756,325,504,650	751,764,817,570	691,970,171,355	308,212,891,036	413,156,430,524	151,186,159,384	127,005,285,204	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	29.57	27.33	16.57	32.44	32.70	31.19	14.15	27.04	25.09	18.09	
10	**Tồn kho (TK)**	2,994,462,737,846	1,879,800,565,878	727,546,656,490	346,045,330,545	582,912,029,350	443,657,278,038	282,236,605,485	364,672,794,586	102,354,711,284	45,793,134,887	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	47.25	34.03	18.83	14.84	25.35	19.99	12.96	23.87	16.99	6.52	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	57,735,949,773	59,331,521,897	62,640,115,767	53,956,917,003	168,130,008,703	65,454,020,145	69,346,196,817	52,779,445,093	39,733,653,817	36,696,723,441	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	109.77	93.12	61.68	43.21	13.67	33.90	31.40	28.95	15.16	19.13	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	482,474,613,491	462,117,539,802	50,976,058,177	13,464,198,411	12,408,292,243	36,398,346,647	18,925,865,107	16,477,082,772	18,321,402,401	21,691,889,548	
13	**Tổng nợ**	5,662,459,058,852	4,496,783,487,262	1,470,510,912,477	1,032,986,539,326	1,569,042,714,741	1,907,112,740,989	1,088,493,259,410	741,819,218,219	222,484,537,708	139,737,221,496	
	Nợ ngắn hạn	5,276,454,773,807	4,055,277,695,049	1,470,510,912,477	1,032,986,539,326	1,496,887,713,641	1,905,034,740,989	1,085,197,059,410	738,738,418,219	222,244,537,708	139,372,421,496	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	386,004,285,045	441,505,792,213	0	0	72,155,001,100	2,078,000,000	3,296,200,000	3,080,800,000	240,000,000	364,800,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.79	3.04	1.61	1.99	4.52	6.46	4.28	3.31	2.03	1.34	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.35	81.39	38.06	44.31	68.25	85.95	49.99	48.55	36.92	19.91	
14	**Vốn điều lệ**	842,070,710,000	801,983,360,000	431,196,880,000	391,998,140,000	264,498,750,000	229,999,930,000	200,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,492,989,416,666	1,480,709,965,045	913,387,867,378	518,102,750,751	347,203,514,661	295,069,545,087	254,232,173,577	224,433,658,547	109,695,291,066	104,196,653,289	
VPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	73,142,882,959	161,609,785,679	290,557,561,659	268,626,552,340	162,544,456,658	706,219,358,051	1,382,042,300,169	429,248,777,496	259,139,595,498	279,797,591,198	403,899,751,733
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.74	-44.38	8.16	65.26	-76.98	-48.90	221.97	65.64	-7.38	-30.73	250.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.07	0.16	0.27	0.26	0.16	0.67	1.44	0.66	0.43	0.57	0.83
2	**Giá vốn**	29,521,774,011	62,267,879,726	138,775,282,344	160,446,170,995	70,931,587,516	379,702,101,858	1,107,996,408,819	347,868,233,109	199,813,140,619	245,562,512,241	347,305,269,510
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	43,621,108,948	99,341,905,953	151,782,279,315	108,180,381,345	91,612,869,142	326,517,256,193	274,045,891,350	81,380,544,387	59,326,454,879	34,235,078,957	56,594,482,223
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	59.64	61.47	52.24	40.27	56.36	46.23	19.83	18.96	22.89	12.24	14.01
4	**Chi phí tài chính**	68,861,685,430	36,324,310,144	38,494,595,438	28,092,957,405	9,738,844,825	22,813,615,756	19,108,688,382	11,434,916,624	19,292,448,529	13,662,172,898	27,167,420,402
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	94.15	22.48	13.25	10.46	5.99	3.23	1.38	2.66	7.44	4.88	6.73
5	**Chi phí bán hàng**	2,347,845,266	10,285,211,872	17,048,442,425	654,718,269	75,945,272	63,782,299,967	4,820,763,365	889,682,623	5,384,767,766	5,845,690,396	5,364,422,037
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.21	6.36	5.87	0.24	0.05	9.03	0.35	0.21	2.08	2.09	1.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	59,474,927,156	53,371,561,633	1,208,597,701	56,360,388,143	58,140,454,518	60,017,389,767	31,858,873,229	33,604,637,846	28,725,762,181	20,108,000,317	20,848,631,976
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	81.31	33.02	0.42	20.98	35.77	8.50	2.31	7.83	11.09	7.19	5.16
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-821,558,557	19,777,587,392	83,368,189,118	13,647,077,320	34,619,464,329	146,513,051,601	190,686,453,124	80,845,712,879	108,616,179,521	2,944,000,160	13,536,780,595
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-104.15	-76.28	510.89	-60.58	-76.37	-23.17	135.86	-25.57	3,589.41	-78.25	138.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-1.12	12.24	28.69	5.08	21.30	20.75	13.80	18.83	41.91	1.05	3.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.08	1.94	7.80	1.31	3.39	13.94	19.92	12.40	18.22	0.60	2.79
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	20,698,680,919	87,088,446,540	105,824,851,013	5,653,540,939	37,135,101,656	47,239,185,715	74,720,160,226	61,345,666,844	208,593,643,003	5,792,436,695	1,617,711,168
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	812,789,390,363	725,354,179,684	1,117,383,758,555	1,019,693,471,394	910,575,261,827	1,115,875,546,125	679,826,884,058	540,547,236,764	264,221,639,148	152,885,466,910	197,878,381,205
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	1,111.24	448.83	384.57	379.60	560.20	158.01	49.19	125.93	101.96	54.64	48.99
10	**Tồn kho (TK)**	1,071,945,165,427	1,021,165,425,231	418,722,550,990	760,233,544,241	533,141,502,109	558,074,909,065	799,157,038,378	960,466,818,033	1,061,277,481,523	1,419,300,757,739	1,474,407,352,120
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1,465.55	631.87	144.11	283.01	328.00	79.02	57.82	223.76	409.54	507.26	365.04
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	59,033,658,452	61,054,188,477	54,421,628,043	53,301,456,224	53,073,712,652	48,509,841,042	42,372,598,261	35,748,605,215	32,003,386,138	29,946,415,351	29,391,280,997
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.24	2.65	5.34	5.04	3.06	14.56	32.62	12.01	8.10	9.34	13.74
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	138,288,775,241	46,285,739,000	56,579,890,232	57,472,834,043	56,734,181,834	84,517,885,284	83,242,533,133	74,800,900,000	74,699,560,000	75,042,298,291	17,889,789,206
13	**Tổng nợ**	1,345,915,325,690	1,220,932,956,655	982,578,581,209	1,051,159,896,216	768,978,913,861	1,022,860,369,738	971,065,944,768	1,095,880,577,920	1,076,536,831,405	1,225,262,325,057	1,245,027,124,606
	Nợ ngắn hạn	1,344,608,491,190	1,220,420,788,655	982,066,413,209	1,050,638,728,216	759,457,745,861	1,022,000,451,988	788,099,259,635	840,763,093,899	812,476,998,356	866,497,085,117	1,155,224,650,605
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,306,834,500	512,168,000	512,168,000	521,168,000	9,521,168,000	859,917,750	182,966,685,133	255,117,484,021	264,059,833,049	358,765,239,940	89,802,474,001
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.32	1.19	0.92	1.01	0.75	0.97	1.01	1.68	1.81	2.51	2.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,840.12	755.48	338.17	391.31	473.09	144.84	70.26	255.30	415.43	437.91	308.25
14	**Vốn điều lệ**	953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	953,578,000,000	768,787,220,000	635,797,000,000	529,830,840,000	453,126,750,000	302,086,840,000	302,086,840,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,020,415,760,612	1,021,923,396,722	1,068,476,064,330	1,039,092,699,781	1,022,584,271,288	1,051,384,364,544	957,456,629,354	652,232,391,784	596,039,930,663	487,558,751,142	484,614,750,982

VPI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,864,841,561,755	2,152,085,505,762	2,610,596,277,671	2,164,998,913,302	3,057,265,073,469	258,265,174,287	875,449,367,754	772,104,265,076	223,332,875,228		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.35	-17.56	20.58	-29.19	1,083.77	-70.50	13.38	245.72	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.47	0.57	0.77	0.73	1.14	0.11	0.43	2.19	0.65		
2	**Giá vốn**	565,517,444,833	985,119,183,235	1,968,678,565,580	1,481,688,831,813	2,224,106,078,529	-182,395,692,573	418,689,095,089	672,176,422,868	202,852,147,118		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,299,324,116,922	1,166,966,322,527	641,917,712,091	683,310,081,489	833,158,994,940	440,660,866,860	456,760,272,665	99,927,842,208	20,480,728,110		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	69.67	54.22	24.59	31.56	27.25	170.62	52.17	12.94	9.17		
4	**Chi phí tài chính**	465,496,934,003	332,215,322,527	114,448,023,256	212,295,313,732	153,781,527,414	36,538,034,145	26,597,116,292	19,261,213,689	9,200,997,086		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	24.96	15.44	4.38	9.81	5.03	14.15	3.04	2.49	4.12		
5	**Chi phí bán hàng**	141,050,404,283	120,349,965,835	158,161,411,974	78,056,460,972	29,551,844,411	9,723,333,581	0	2,281,949,493	2,991,694,863		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	7.56	5.59	6.06	3.61	0.97	3.76	0.00	0.30	1.34		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	219,362,774,767	246,068,812,632	127,036,446,764	122,674,187,228	92,867,856,064	90,006,482,110	52,993,550,101	31,897,683,635	10,688,948,091		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.76	11.43	4.87	5.67	3.04	34.85	6.05	4.13	4.79		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	450,750,006,472	492,349,552,089	344,149,963,888	306,803,782,332	510,885,403,171	435,320,461,482	418,880,545,377	21,951,545,454	-3,859,244,016		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.45	43.06	12.17	-39.95	17.36	3.92	1,808.21	-668.80	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	24.17	22.88	13.18	14.17	16.71	168.56	47.85	2.84	-1.73		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.36	13.10	10.14	10.37	18.98	17.71	20.57	6.24	-1.12		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	196,503,138,310	526,822,897,258	1,122,725,842,399	1,034,551,891,905	665,835,331,190	117,556,703,552	347,878,832,909	106,384,700,676	19,027,821,561		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,002,118,484,725	2,514,779,671,170	2,112,436,176,148	2,743,285,350,525	3,391,545,219,583	1,627,394,106,681	1,052,138,872,856	1,002,515,092,238	374,661,021,180		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	107.36	116.85	80.92	126.71	110.93	630.13	120.18	129.84	167.76		
10	**Tồn kho (TK)**	3,696,784,746,577	1,925,600,120,529	3,442,824,822,548	1,803,209,172,020	2,077,233,262,413	2,135,542,843,755	1,139,158,797,762	1,162,262,242,052	1,136,028,354,564		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	198.24	89.48	131.88	83.29	67.94	826.88	130.12	150.53	508.67		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	653,603,116,532	651,303,157,620	621,610,712,846	615,759,235,997	623,597,122,676	16,660,728,489	13,547,441,216	20,455,511,419	14,720,800,884		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.85	3.30	4.20	3.52	4.90	15.50	64.62	37.75	15.17		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,704,415,833,232	2,647,565,616,978	359,670,496,122	423,209,858,809	245,855,941,000	712,724,182,909	143,551,060,690	39,576,448,077	39,045,669,459		
13	**Tổng nợ**	8,564,228,587,426	7,337,283,701,064	6,441,039,128,685	6,745,309,358,118	6,281,177,275,026	4,264,795,051,302	1,700,670,406,260	2,357,514,315,745	1,766,580,574,779		
	Nợ ngắn hạn	4,674,559,465,239	2,636,373,189,554	3,564,678,539,598	4,097,496,070,262	3,501,093,640,894	2,692,437,920,739	1,380,227,827,235	1,910,172,171,313	1,237,610,292,448		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,889,669,122,187	4,700,910,511,510	2,876,360,589,087	2,647,813,287,856	2,780,083,634,132	1,572,357,130,563	320,442,579,025	447,342,144,432	528,970,282,331		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.16	1.95	1.90	2.28	2.33	1.74	0.83	6.70	5.14		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	459.25	340.94	246.73	311.56	205.45	1,651.32	194.26	305.34	791.01		
14	**Vốn điều lệ**	2,419,996,170,000	2,419,996,170,000	2,199,997,800,000	1,999,999,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	1,600,000,000,000	262,200,000,000	262,200,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,966,629,467,753	3,758,706,656,184	3,394,444,571,983	2,958,224,475,647	2,691,167,830,619	2,457,568,829,289	2,036,804,488,583	351,835,589,693	343,902,827,799		
VPR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	78,778,462,487	41,021,740,342	39,673,895,771	69,692,174,379	60,776,285,362	56,382,980,757	47,538,022,780	87,854,661,270	32,551,640,783	23,498,007,507	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	92.04	3.40	-43.07	14.67	7.79	18.61	-45.89	169.89	38.53	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.68	0.45	0.47	1.01	0.97	0.95	0.83	1.59	0.98	0.77	
2	**Giá vốn**	37,763,392,985	24,609,691,355	24,609,418,810	54,994,738,681	49,470,428,915	48,442,689,222	39,591,479,790	53,689,457,031	24,599,082,598	17,466,472,379	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	41,015,069,502	16,412,048,987	15,064,476,961	14,697,435,698	11,305,856,447	7,940,291,535	7,946,542,990	34,165,204,239	7,952,558,185	6,031,535,128	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	52.06	40.01	37.97	21.09	18.60	14.08	16.72	38.89	24.43	25.67	
4	**Chi phí tài chính**	-233,268,587	26,320,952,007	3,464,464,003	4,385,205,734	1,713,342,354	422,808,321	204,185,765	185,509,657	950,000	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-0.30	64.16	8.73	6.29	2.82	0.75	0.43	0.21	0.00	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	158,880,000	178,480,000	208,469,127	797,834,501	1,649,889,759	2,126,990,910	2,012,991,975	2,007,010,851	1,568,965,011	751,062,726	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.20	0.44	0.53	1.14	2.71	3.77	4.23	2.28	4.82	3.20	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,878,240,335	2,833,404,950	3,230,666,548	3,561,732,725	4,240,195,625	4,064,239,920	3,622,114,923	3,508,447,438	2,866,867,490	2,137,881,487	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.65	6.91	8.14	5.11	6.98	7.21	7.62	3.99	8.81	9.10	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	29,844,579,597	6,603,329,687	16,124,416,997	6,112,653,627	3,216,952,174	2,325,301,119	2,609,421,948	23,243,392,178	3,233,112,386	3,667,290,227	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	351.96	-59.05	163.79	90.01	38.35	-10.89	-88.77	618.92	-11.84	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	37.88	16.10	40.64	8.77	5.29	4.12	5.49	26.46	9.93	15.61	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	25.63	7.24	19.01	8.90	5.14	3.92	4.58	42.08	9.71	12.05	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	16,197,757,392	12,486,860,322	3,327,590,183	11,873,372,441	9,558,658,304	16,791,195,595	16,293,744,940	31,081,562,555	1,185,792,281	1,863,686,666	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	21,055,121,862	13,646,303,842	242,117,587,524	11,040,567,290	17,714,561,966	21,795,691,476	9,225,793,564	8,007,379,900	5,039,513,622	3,809,407,636	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	26.73	33.27	610.27	15.84	29.15	38.66	19.41	9.11	15.48	16.21	
10	**Tồn kho (TK)**	8,635,122	9,660,569	333,753,217	1,456,106,019	9,339,336,874	12,298,154,489	5,259,500,429	9,939,884,681	3,473,404,669	2,745,354,535	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.01	0.02	0.84	2.09	15.37	21.81	11.06	11.31	10.67	11.68	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,964,070,826	8,003,431,514	8,003,431,514	3,427,704,248	17,046,819,854	16,412,947,672	15,750,958,951	15,676,420,856	8,175,434,597	7,745,834,652	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	26.58	5.13	4.96	20.33	3.57	3.44	3.02	5.60	3.98	3.03	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	2,234,239,849	830,101,568	232,039,818	331,327,445	7,983,144,383	28,624,053,175	6,280,324,985	1,933,966,120	1,435,877,832	1,539,170,120	
13	**Tổng nợ**	16,605,176,848	42,909,366,990	263,921,224,701	59,306,893,575	90,086,622,368	48,900,590,901	12,367,754,595	27,323,271,856	8,115,655,770	6,319,970,339	
	Nợ ngắn hạn	12,712,896,638	20,022,210,559	20,455,112,287	21,278,418,315	43,471,147,668	29,699,203,536	12,161,954,595	25,372,847,856	6,356,831,770	4,856,946,339	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,892,280,210	22,887,156,431	243,466,112,414	38,028,475,260	46,615,474,700	19,201,387,365	205,800,000	1,950,424,000	1,758,824,000	1,463,024,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.14	0.47	3.11	0.86	1.44	0.82	0.22	0.49	0.24	0.21	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	21.08	104.60	665.23	85.10	148.23	86.73	26.02	31.10	24.93	26.90	
14	**Vốn điều lệ**	50,335,390,000	45,759,850,000	45,759,850,000	45,759,850,000	41,600,000,000	41,600,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	116,440,249,808	91,176,374,902	84,814,911,470	68,690,494,473	62,577,840,846	59,360,888,672	57,035,587,553	55,231,165,604	33,302,773,426	30,440,951,267	

VPS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	530,151,682,809	563,281,220,927	551,219,654,274	507,882,027,517	609,066,271,244	697,376,326,051	757,467,360,972	710,936,471,515	802,904,864,850	791,923,346,302	773,507,595,991
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-5.88	2.19	8.53	-16.61	-12.66	-7.93	6.55	-11.45	1.39	2.38	9.07
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.59	1.68	1.66	1.50	1.88	2.04	2.20	2.06	2.41	2.44	2.49
2	**Giá vốn**	365,264,454,671	403,896,766,540	390,411,672,914	359,191,600,163	445,399,803,461	513,460,092,420	538,699,410,499	509,947,511,631	565,210,386,750	563,355,754,589	541,738,430,930
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	164,887,228,138	159,384,454,387	160,807,981,360	148,690,427,354	163,666,467,783	183,916,233,631	218,767,950,473	200,988,959,884	237,694,478,100	228,567,591,713	231,769,165,061
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.10	28.30	29.17	29.28	26.87	26.37	28.88	28.27	29.60	28.86	29.96
4	**Chi phí tài chính**	12,992,011,353	11,070,429,624	11,909,926,150	10,419,390,261	9,000,228,024	7,597,839,811	13,525,684,436	8,648,300,388	7,796,741,213	6,350,355,317	4,272,852,710
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.45	1.97	2.16	2.05	1.48	1.09	1.79	1.22	0.97	0.80	0.55
5	**Chi phí bán hàng**	80,928,903,555	74,377,866,930	68,422,094,323	70,057,704,652	84,334,533,272	86,995,781,549	91,755,112,530	84,471,907,316	134,348,867,963	120,078,127,084	109,238,987,783
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.27	13.20	12.41	13.79	13.85	12.47	12.11	11.88	16.73	15.16	14.12
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	55,550,927,095	54,706,092,956	55,659,530,365	51,992,124,669	69,203,464,557	52,314,782,927	71,002,786,859	65,296,179,678	57,008,715,120	56,375,852,805	64,001,183,185
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.48	9.71	10.10	10.24	11.36	7.50	9.37	9.18	7.10	7.12	8.27
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	14,281,971,137	18,556,684,676	14,644,935,154	14,416,075,466	1,633,512,452	30,057,042,959	40,712,238,701	75,856,219,094	46,175,424,568	46,430,944,363	60,921,956,882
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.04	26.71	1.59	782.52	-94.57	-26.17	-46.33	64.28	-0.55	-23.79	-5.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.69	3.29	2.66	2.84	0.27	4.31	5.37	10.67	5.75	5.86	7.88
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.28	5.54	4.40	4.26	0.50	8.80	11.84	21.96	13.84	14.30	19.61
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	69,175,710,636	67,915,475,783	110,416,596,429	105,998,414,772	86,883,060,737	88,215,802,980	139,962,042,114	96,629,727,510	49,423,523,554	91,957,257,933	74,893,281,372
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	246,000,845,715	217,343,648,420	91,088,542,498	130,303,217,123	159,753,036,679	169,036,304,083	148,989,520,341	204,689,770,318	228,176,538,146	160,417,956,112	175,809,806,126
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.40	38.59	16.52	25.66	26.23	24.24	19.67	28.79	28.42	20.26	22.73
10	**Tồn kho (TK)**	106,840,627,104	110,346,319,448	124,801,997,177	128,397,629,833	134,288,613,671	144,248,630,759	176,186,175,069	145,223,545,476	178,657,651,054	158,928,522,337	161,328,649,131
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.15	19.59	22.64	25.28	22.05	20.68	23.26	20.43	22.25	20.07	20.86
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	162,472,006,233	161,963,816,519	169,872,724,080	166,721,557,858	164,835,714,062	164,195,366,197	163,182,201,621	146,355,821,421	144,988,968,767	136,489,486,646	128,349,198,448
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.26	3.48	3.24	3.05	3.69	4.25	4.64	4.86	5.54	5.80	6.03
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	3,818,202,042	3,202,108,236	2,891,890,000	3,085,130,909	73,968,588,435	74,560,634,544	41,462,137,591	17,353,116,681	7,387,541,848	7,218,894,878	6,015,452,075
13	**Tổng nợ**	198,339,230,709	178,277,091,083	140,099,902,231	168,676,713,707	206,654,811,665	222,204,043,932	267,209,258,814	217,251,124,622	223,559,085,327	177,357,322,806	163,643,838,963
	Nợ ngắn hạn	195,013,090,829	174,950,951,203	136,773,762,351	167,154,820,880	205,037,760,155	221,346,979,055	267,181,866,814	217,223,732,622	223,031,693,327	176,326,490,804	162,033,513,363
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,326,139,880	3,326,139,880	3,326,139,880	1,521,892,827	1,617,051,510	857,064,877	27,392,000	27,392,000	527,392,000	1,030,832,002	1,610,325,600
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.59	0.53	0.42	0.50	0.64	0.65	0.78	0.63	0.67	0.55	0.53
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.41	31.65	25.42	33.21	33.93	31.86	35.28	30.56	27.84	22.40	21.16
14	**Vốn điều lệ**	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	244,607,920,000	174,719,940,000	174,719,940,000	174,719,940,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	333,818,592,354	335,033,545,266	332,609,133,220	338,299,203,847	324,497,703,988	341,631,952,288	343,837,954,884	345,412,511,413	333,695,876,901	324,725,201,517	310,598,988,281
VPW	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	204,953,490,905	205,656,782,817	184,639,015,344	163,842,976,843	141,142,134,467	138,944,022,468	123,084,858,474	102,546,779,531	91,357,566,658		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-0.34	11.38	12.69	16.08	1.58	12.88	20.03	12.25	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.62	1.67	1.55	1.38	1.19	1.18	1.04	0.88	0.94		
2	**Giá vốn**	153,644,511,756	152,817,488,778	145,327,511,620	130,061,672,541	107,535,232,482	110,062,711,614	102,285,868,312	79,144,595,759	70,257,014,894		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	51,308,979,149	52,839,294,039	39,311,503,724	33,781,304,302	33,606,901,985	28,881,310,854	20,798,990,162	23,402,183,772	21,100,551,764		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	25.03	25.69	21.29	20.62	23.81	20.79	16.90	22.82	23.10		
4	**Chi phí tài chính**	3,586,401,195	3,474,435,916	2,124,513,352	990,519,834	768,725,233	1,692,675,591	1,093,702,419	3,216,236,718	3,805,138,008		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.75	1.69	1.15	0.60	0.54	1.22	0.89	3.14	4.17		
5	**Chi phí bán hàng**	19,695,112,614	16,482,508,903	14,319,110,449	12,452,899,934	14,570,707,127	11,829,104,842	7,269,225,500	8,538,656,432	7,375,527,483		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	9.61	8.01	7.76	7.60	10.32	8.51	5.91	8.33	8.07		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	21,842,245,882	26,204,976,620	20,313,746,448	17,296,572,948	13,150,877,288	12,256,682,931	10,293,944,248	10,065,403,869	9,300,588,340		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.66	12.74	11.00	10.56	9.32	8.82	8.36	9.82	10.18		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,165,903,157	9,169,546,203	5,702,646,612	5,079,176,771	5,296,713,012	5,230,208,312	5,098,841,166	1,386,010,565	1,362,036,657		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.87	60.79	12.28	-4.11	1.27	2.58	267.88	1.76	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.96	4.46	3.09	3.10	3.75	3.76	4.14	1.35	1.49		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.06	7.46	4.78	4.28	4.47	4.43	4.32	1.19	1.41		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,351,281,396	90,164,812,134	65,616,436,702	35,518,883,345	24,520,574,525	11,200,540,192	9,475,142,425	14,226,310,683	8,242,607,566		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	23,485,243,181	21,235,274,946	19,310,386,617	18,419,640,499	16,930,639,856	24,201,206,639	16,412,887,645	14,611,964,848	14,379,888,095		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.46	10.33	10.46	11.24	12.00	17.42	13.33	14.25	15.74		
10	**Tồn kho (TK)**	16,852,969,484	14,168,506,938	13,688,723,477	13,317,846,703	5,445,730,911	6,755,079,360	12,519,991,819	7,298,407,519	7,518,317,663		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.22	6.89	7.41	8.13	3.86	4.86	10.17	7.12	8.23		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	440,514,960,519	1,136,684,437,650	1,085,748,978,890	1,055,928,637,970	502,886,517,788	339,364,705,950	313,441,820,231	265,995,301,440	225,276,094,533		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.47	0.18	0.17	0.16	0.28	0.41	0.39	0.39	0.41		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	16,062,953,557	35,059,897,980	24,787,155,058	35,183,733,901	26,369,816,216	18,537,469,247	11,550,184,252	38,290,439,974	15,747,266,234		
13	**Tổng nợ**	162,167,222,592	876,965,718,702	809,300,332,829	801,902,751,379	264,555,354,480	110,282,795,740	96,157,835,144	96,812,967,910	66,072,461,413		
	Nợ ngắn hạn	48,218,992,080	81,839,059,137	35,627,436,896	42,049,074,898	32,717,850,809	33,342,256,307	32,549,061,198	24,711,970,410	9,577,012,082		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	113,948,230,512	795,126,659,565	773,672,895,933	759,853,676,481	231,837,503,671	76,940,539,433	63,608,773,946	72,100,997,500	56,495,449,331		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.29	7.14	6.78	6.77	2.23	0.93	0.82	0.83	0.68		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	79.12	426.42	438.31	489.43	187.44	79.37	78.12	94.41	72.32		
14	**Vốn điều lệ**	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	111,686,760,000	86,405,600,775		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	126,169,116,087	122,884,382,415	119,413,399,934	118,535,778,598	118,487,175,169	118,159,160,053	117,927,569,028	116,213,892,017	96,682,649,350		

VQC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	221,560,994,028	195,464,906,346	157,963,747,288	157,549,754,881	148,347,629,088	132,081,385,617	102,371,615,355	98,047,934,165	93,112,516,573	84,533,197,419	86,112,848,435
	Tăng trưởng doanh thu (%)	13.35	23.74	0.26	6.20	12.32	29.02	4.41	5.30	10.15	-1.83	-3.46
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.43	2.13	1.79	1.75	1.68	1.51	1.21	1.13	1.33	1.21	1.23
2	**Giá vốn**	171,011,066,575	139,263,668,869	113,886,372,109	114,881,397,392	108,524,987,512	97,761,576,812	77,638,729,068	72,928,456,191	69,191,908,616	62,479,963,128	62,007,950,820
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	50,549,927,453	56,201,237,477	44,077,375,179	42,668,357,489	39,822,641,576	34,319,808,805	24,732,886,287	25,119,477,974	23,920,607,957	22,053,234,291	24,104,897,615
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	22.82	28.75	27.90	27.08	26.84	25.98	24.16	25.62	25.69	26.09	27.99
4	**Chi phí tài chính**	333,598	1,715,731	214,077	3,248,023	979,795	190,001	336,342	0	0	1,323,779	2,517,137
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,742,020,172	45,539,159,680	34,381,745,805	33,244,948,226	31,831,108,548	28,011,634,535	20,909,648,261	20,311,850,059	19,760,266,483	18,297,354,032	19,768,587,338
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.49	23.30	21.77	21.10	21.46	21.21	20.43	20.72	21.22	21.65	22.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	12,158,785,858	12,959,822,807	9,547,217,027	11,293,911,578	9,329,204,858	8,288,215,729	5,807,903,234	17,010,548,699	5,059,766,974	4,635,042,481	578,339,448
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-6.18	35.74	-15.47	21.06	12.56	42.71	-65.86	236.19	9.16	701.44	-95.04
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.49	6.63	6.04	7.17	6.29	6.28	5.67	17.35	5.43	5.48	0.67
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.35	14.10	10.79	12.52	10.57	9.50	6.85	19.56	7.23	6.63	0.83
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	50,807,475,981	64,835,292,841	58,648,996,170	59,752,723,655	64,363,569,497	69,067,869,428	67,357,358,412	58,585,357,386	47,072,428,464	49,046,963,988	54,642,683,550
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	37,308,300,496	24,293,733,438	28,054,141,810	28,566,981,938	25,582,502,336	23,793,704,646	19,784,032,259	18,130,963,464	14,027,906,845	13,316,814,443	12,902,834,684
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.84	12.43	17.76	18.13	17.24	18.01	19.33	18.49	15.07	15.75	14.98
10	**Tồn kho (TK)**	966,443,399	181,397,252	242,228,154	471,078,000	252,716,550	248,872,860	104,237,660	49,339,870	52,935,240	51,250,310	42,335,955
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.44	0.09	0.15	0.30	0.17	0.19	0.10	0.05	0.06	0.06	0.05
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	159,707,843,162	146,816,653,547	136,554,241,294	125,480,269,440	115,382,941,283	108,391,377,208	101,722,196,981	96,270,224,087	90,120,281,034	79,408,989,775	69,402,097,956
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.39	1.33	1.16	1.26	1.29	1.22	1.01	1.02	1.03	1.06	1.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	206,810,683	0	28,335,100	0	197,818,182	0	0	0	1,004,555,910	1,654,992,981	0
13	**Tổng nợ**	36,825,619,335	33,582,327,852	34,357,041,760	32,851,132,337	25,163,609,564	25,206,332,056	22,068,722,457	15,491,685,087	16,648,403,360	16,786,719,904	16,902,526,367
	Nợ ngắn hạn	31,340,629,599	29,820,438,116	28,978,917,769	27,125,963,305	19,720,702,410	20,680,202,787	18,615,951,218	12,866,343,645	15,872,459,088	16,642,351,716	16,871,670,914
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,484,989,736	3,761,889,736	5,378,123,991	5,725,169,032	5,442,907,154	4,526,129,269	3,452,771,239	2,625,341,442	775,944,272	144,368,188	30,855,453
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.37	0.39	0.36	0.29	0.29	0.26	0.18	0.24	0.24	0.24
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.62	17.18	21.75	20.85	16.96	19.08	21.56	15.80	17.88	19.86	19.63
14	**Vốn điều lệ**	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	35,995,800,000	19,998,440,000	19,998,440,000	19,998,440,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	91,087,300,099	91,888,337,048	88,475,731,268	90,222,425,819	88,257,719,099	87,216,729,269	84,736,417,475	86,953,713,913	69,943,165,214	69,943,165,214	69,943,165,214
VRC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,911,753,367	3,648,444,444	3,474,130,000	9,451,116,913	10,629,969,473	36,964,151,927	81,007,053,985	47,626,008,735	133,273,613,682	44,486,727,665	99,801,159,367
	Tăng trưởng doanh thu (%)	7.22	5.02	-63.24	-11.09	-71.24	-54.37	70.09	-64.26	199.58	-55.42	13.50
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.00	0.00	0.00	0.01	0.01	0.04	0.11	0.27	0.78	0.25	0.58
2	**Giá vốn**	181,791,975	175,227,377	127,098,206	4,403,813,801	3,951,831,760	19,269,462,425	21,448,892,324	44,174,920,449	128,533,944,504	27,898,808,374	77,381,652,430
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	3,729,961,392	3,473,217,067	3,347,031,794	5,047,303,112	6,678,137,713	17,694,689,502	59,558,161,661	3,451,088,286	4,739,669,178	16,587,919,291	22,419,506,937
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	95.35	95.20	96.34	53.40	62.82	47.87	73.52	7.25	3.56	37.29	22.46
4	**Chi phí tài chính**	46,772,603	3,546,000,000	0	307,286,508	567,317,119	2,000,000,000	877,323,851	-272,007,229	4,884,541,660	11,050,984,425	14,700,192,889
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.20	97.19	0.00	3.25	5.34	5.41	1.08	-0.57	3.67	24.84	14.73
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	50,863,036	2,011,858,992	696,150,038	410,454,545
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	1.51	1.56	0.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	3,268,329,789	3,997,011,708	2,523,826,361	5,163,529,041	9,400,187,697	11,999,236,769	6,887,126,556	4,485,808,393	4,120,402,378	5,053,488,601	5,290,291,031
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	83.55	109.55	72.65	54.63	88.43	32.46	8.50	9.42	3.09	11.36	5.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	402,544,431	16,713,512,504	742,287,663	439,195,697	24,958,811,370	280,436,880,122	77,117,618,013	2,258,954,821	-5,712,217,078	903,608,708	915,951,568
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-97.59	2,151.62	69.01	-98.24	-91.10	263.65	3,313.86	-139.55	-732.16	-1.35	540.24
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	10.29	458.10	21.37	4.65	234.80	758.67	95.20	4.74	-4.29	2.03	0.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.03	1.33	0.06	0.03	1.98	27.65	10.48	1.27	-3.34	0.51	0.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	9,841,393,004	12,103,225,078	10,314,682,088	12,481,038,044	14,410,973,751	31,260,021,818	71,638,166,403	58,379,930,802	1,931,840,285	1,033,400,259	396,477,933
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,436,306,177	25,688,601,197	139,031,282,634	27,043,216,307	30,279,816,113	111,522,346,708	322,803,252,512	36,820,670,614	41,458,802,227	38,668,786,371	9,395,537,402
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	752.51	704.10	4,001.90	286.14	284.85	301.70	398.49	77.31	31.11	86.92	9.41
10	**Tồn kho (TK)**	1,175,868,616,919	1,060,353,546,822	1,223,338,564,528	1,159,438,360,415	1,132,452,774,052	758,665,351,507	612,961,471,415	6,113,077,414	37,726,823,604	114,870,232,318	244,520,469,905
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30,059.89	29,063.17	35,212.80	12,267.74	10,653.40	2,052.44	756.68	12.84	28.31	258.21	245.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,186,858,282	2,186,858,282	2,186,858,282	2,186,858,282	2,549,000,059	2,549,000,549	393,942,267	2,470,394,460	2,470,394,460	2,663,046,060	4,761,677,872
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.79	1.67	1.59	4.32	4.17	14.50	205.63	19.28	53.95	16.71	20.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	469,122,000	469,122,000	469,122,000	0	0	0	0	32,465,792,372	32,465,792,372
13	**Tổng nợ**	459,353,018,020	342,986,684,500	616,154,750,915	423,090,292,157	414,026,129,935	404,676,480,877	281,773,315,672	78,309,487,757	57,644,143,433	162,787,001,194	152,683,812,914
	Nợ ngắn hạn	359,333,018,020	242,966,684,500	87,742,850,915	323,065,892,157	314,001,729,935	304,652,080,877	175,307,679,721	71,447,001,158	51,072,291,273	128,999,286,170	108,854,506,981
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	100,020,000,000	100,020,000,000	528,411,900,000	100,024,400,000	100,024,400,000	100,024,400,000	106,465,635,951	6,862,486,599	6,571,852,160	33,787,715,024	43,829,305,933
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.36	0.27	0.49	0.34	0.33	0.40	0.38	0.44	0.34	0.91	0.88
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11,742.89	9,400.90	17,735.51	4,476.62	3,894.89	1,094.78	347.84	164.43	43.25	365.92	152.99
14	**Vốn điều lệ**	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	500,000,000,000	145,047,620,000	145,047,620,000	145,047,620,000	145,047,620,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,259,804,537,266	1,259,401,992,835	1,262,044,579,991	1,261,553,298,304	1,261,114,102,607	1,014,407,344,237	735,683,812,115	177,393,041,395	170,993,683,498	177,962,232,022	173,424,225,959

VRE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,791,335,000,000	7,361,437,000,000	5,891,141,000,000	8,328,918,000,000	9,259,257,000,000	9,123,951,723,319	5,518,240,029,667	6,385,888,582,258	5,958,136,734,179	1,927,488,384,241	590,755,368,714
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.01	24.96	-29.27	-10.05	1.48	65.34	-13.59	7.18	209.11	226.28	#REF!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.26	0.22	0.19	0.28	0.34	0.32	0.21	0.26	0.40	0.16	0.06
2	**Giá vốn**	4,445,450,000,000	3,544,917,000,000	3,499,036,000,000	4,507,631,000,000	4,855,637,000,000	5,482,654,981,478	2,717,091,439,410	3,743,479,589,189	3,951,189,954,513	701,956,812,837	169,271,002,272
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,345,885,000,000	3,816,520,000,000	2,392,105,000,000	3,821,287,000,000	4,403,620,000,000	3,641,296,741,841	2,801,148,590,257	2,642,408,993,069	2,006,946,779,666	1,225,531,571,404	421,484,366,442
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.60	51.84	40.61	45.88	47.56	39.91	50.76	41.38	33.68	63.58	71.35
4	**Chi phí tài chính**	330,426,000,000	359,155,000,000	486,280,000,000	467,092,000,000	302,500,000,000	417,400,009,356	1,165,558,398,602	1,261,481,289,086	1,272,806,139,843	1,392,113,786,537	191,520,869,701
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.37	4.88	8.25	5.61	3.27	4.57	21.12	19.75	21.36	72.22	32.42
5	**Chi phí bán hàng**	341,268,000,000	171,973,000,000	201,764,000,000	330,040,000,000	371,960,000,000	408,674,869,689	256,176,889,225	349,177,842,475	176,174,313,027	73,689,805,818	24,414,179,158
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.49	2.34	3.42	3.96	4.02	4.48	4.64	5.47	2.96	3.82	4.13
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	438,650,000,000	371,266,000,000	433,167,000,000	398,568,000,000	448,658,000,000	342,114,739,647	313,538,647,450	327,314,727,992	227,080,836,092	100,746,687,945	31,204,666,746
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.48	5.04	7.35	4.79	4.85	3.75	5.68	5.13	3.81	5.23	5.28
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,408,808,000,000	2,777,128,000,000	1,315,013,000,000	2,382,309,000,000	2,851,933,000,000	2,413,226,755,636	2,027,676,442,058	2,439,647,515,417	1,089,898,368,930	104,840,441,326	292,059,106,050
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	58.75	111.19	-44.80	-16.47	18.18	19.01	-16.89	123.84	939.58	-64.10	#REF!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	45.03	37.73	22.32	28.60	30.80	26.45	36.74	38.20	18.29	5.44	49.44
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.66	8.31	4.29	8.12	10.58	8.46	7.77	9.88	7.32	0.87	3.16
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,214,633,000,000	7,117,074,000,000	3,387,484,000,000	4,945,221,000,000	2,176,881,000,000	4,962,797,499,289	3,311,710,778,642	1,697,770,643,584	396,464,888,952	1,079,419,146,774	4,506,649,644,441
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,612,789,999,999	1,404,486,000,000	1,487,714,000,000	1,446,089,000,000	724,237,000,000	1,047,919,405,624	4,052,502,966,557	3,339,978,283,431	1,937,742,400,942	4,513,206,209,785	197,482,844,685
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.47	19.08	25.25	17.36	7.82	11.49	73.44	52.30	32.52	234.15	33.43
10	**Tồn kho (TK)**	639,957,000,000	1,178,127,000,000	582,918,000,000	519,889,000,000	985,989,000,000	901,518,194,206	1,816,699,091,977	682,802,020,831	1,483,175,625,986	2,043,059,257,249	4,266,798,311
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	6.54	16.00	9.89	6.24	10.65	9.88	32.92	10.69	24.89	106.00	0.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	634,850,000,000	628,672,000,000	619,021,000,000	595,633,000,000	580,540,000,000	365,420,937,565	185,494,246,758	402,892,898,032	56,476,687,298	18,204,118,948	16,626,167,392
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	15.42	11.71	9.52	13.98	15.95	24.97	29.75	15.85	105.50	105.88	35.53
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,028,319,000,000	699,496,000,000	1,255,909,000,000	959,231,000,000	654,380,000,000	1,343,477,739,304	1,080,110,809,673	1,469,550,325,308	6,365,666,314,697	3,662,839,457,683	2,788,753,757,824
13	**Tổng nợ**	9,826,878,000,000	9,276,398,000,000	7,222,659,000,000	10,480,616,000,000	8,885,183,000,000	10,174,402,001,701	12,039,182,364,957	9,615,764,625,070	21,025,762,277,707	18,052,967,862,618	9,518,380,655,563
	Nợ ngắn hạn	6,244,864,000,000	5,819,458,000,000	2,890,056,000,000	3,537,868,000,000	4,780,265,000,000	6,259,845,554,046	8,138,185,249,855	2,732,786,353,833	6,215,329,052,600	3,713,002,398,915	1,065,513,683,435
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,582,014,000,000	3,456,940,000,000	4,332,603,000,000	6,942,748,000,000	4,104,918,000,000	3,914,556,447,655	3,900,997,115,102	6,882,978,271,237	14,810,433,225,107	14,339,965,463,703	8,452,866,972,128
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.26	0.28	0.24	0.36	0.33	0.36	0.46	0.39	1.41	1.50	1.03
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	100.36	126.01	122.60	125.83	95.96	111.51	218.17	150.58	352.89	936.61	1,611.22
14	**Vốn điều lệ**	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	23,288,184,000,000	19,010,787,330,000	21,091,724,950,000	14,172,245,470,000	12,010,580,000,000	9,303,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	37,826,853,000,000	33,424,690,000,000	30,650,829,000,000	29,335,816,000,000	26,953,507,000,000	28,509,281,425,858	26,094,054,670,222	24,683,385,131,878	14,884,021,504,940	12,005,997,264,293	9,233,578,551,299
VRG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	548,836,250,142	122,832,198,418	17,826,349,624	21,777,693,675	54,487,948,670	7,038,069,060	31,251,251,209	6,587,165,033	8,481,654,834	6,918,068,473	0
	Tăng trưởng doanh thu (%)	346.82	589.05	-18.14	-60.03	674.19	-77.48	374.43	-22.34	22.60	#DIV/0!	-100.00
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.20	0.38	0.07	0.08	0.19	0.03	0.12	0.03	0.03	0.03	0.00
2	**Giá vốn**	227,619,795,351	41,937,280,614	9,553,632,790	11,068,787,752	25,447,390,307	4,840,350,259	27,329,963,179	10,477,756,845	10,968,480,107	14,502,022,546	0
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	321,216,454,791	80,894,917,804	8,272,716,834	10,708,905,923	29,040,558,363	2,197,718,801	3,921,288,030	-3,890,591,812	-2,486,825,273	-7,583,954,073	0
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	58.53	65.86	46.41	49.17	53.30	31.23	12.55	-59.06	-29.32	-109.63	#DIV/0!
4	**Chi phí tài chính**	858,140,135	-22,809,341	2,227,877,347	2,694,749	0	-338,559,745	1,480,528,806	976,840,052	270,108,481	-2,442,828,309	-732,443,121
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	-0.02	12.50	0.01	0.00	-4.81	4.74	14.83	3.18	-35.31	#DIV/0!
5	**Chi phí bán hàng**	22,809,624,915	3,246,143,367	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.16	2.64	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,230,894,734	21,139,028,429	11,611,825,600	12,739,962,029	10,967,628,922	7,660,605,531	5,116,787,943	4,156,186,850	4,081,793,003	3,686,894,034	3,889,610,923
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.97	17.21	65.14	58.50	20.13	108.85	16.37	63.10	48.12	53.29	#DIV/0!
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	186,587,914,737	49,923,257,233	4,346,916,445	11,058,241,928	27,606,420,250	1,948,404,298	2,851,135,638	-4,178,804,566	-1,481,291,136	-1,617,949,438	-1,581,660,347
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	273.75	1,048.48	-60.69	-59.94	1,316.87	-31.66	-168.23	182.11	-8.45	2.29	-214.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	34.00	40.64	24.38	50.78	50.67	27.68	9.12	-63.44	-17.46	-23.39	#DIV/0!
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	40.74	15.63	1.61	4.00	9.60	0.75	1.11	-1.64	-0.57	-0.62	-0.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	416,312,944,765	91,301,825,323	169,172,341,405	236,579,762,229	286,575,034,168	55,483,527,236	56,520,110,153	112,762,657,656	113,128,208,490	96,719,963,222	20,388,349,675
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	166,544,221,956	158,184,933,064	46,487,547,836	23,880,968,870	29,451,480,664	33,251,381,718	18,887,281,642	11,914,656,937	7,406,225,973	7,913,543,993	978,478,314
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	30.34	128.78	260.78	109.66	54.05	472.45	60.44	180.88	87.32	114.39	#DIV/0!
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	85,375,454	0	0	0	0	15,375,332,166
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	1.21	0.00	0.00	0.00	0.00	#DIV/0!
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	147,450,366,410	144,907,332,170	144,907,332,170	144,227,098,533	4,345,083,155	4,313,861,190	4,270,001,190	3,585,103,515	3,585,103,515	3,082,359,606	3,585,103,515
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.72	0.85	0.12	0.15	12.54	1.63	7.32	1.84	2.37	2.24	0.00
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	281,326,669,424	134,594,140,796	79,215,739,783	57,205,415,810	246,522,437,818	203,119,835,545	169,073,721,020	156,529,765,072	155,063,265,391	152,881,434,373	139,419,481,494
13	**Tổng nợ**	711,921,787,723	380,454,458,090	349,670,886,899	377,151,408,881	384,963,258,912	185,957,364,385	142,006,768,978	139,552,399,343	125,226,003,930	87,769,405,132	15,540,177,482
	Nợ ngắn hạn	161,676,214,203	33,423,217,088	21,714,625,088	36,757,005,427	26,804,016,059	37,291,297,009	12,696,424,993	22,277,943,200	17,555,837,854	21,644,600,423	15,540,177,482
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	550,245,573,520	347,031,241,002	327,956,261,811	340,394,403,454	358,159,242,853	148,666,067,376	129,310,343,985	117,274,456,143	107,670,166,076	66,124,804,709	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.55	1.19	1.29	1.36	1.34	0.72	0.55	0.55	0.48	0.34	0.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	129.71	309.74	1,961.54	1,731.82	706.51	2,642.16	454.40	2,118.55	1,476.43	1,268.70	#DIV/0!
14	**Vốn điều lệ**	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000	258,948,680,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	458,022,012,781	319,425,860,444	270,317,603,211	276,512,633,966	287,508,286,438	259,901,866,188	257,550,855,772	254,699,720,134	258,878,524,700	260,359,815,836	261,977,765,274

VSA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,083,660,323,662	1,640,573,091,489	1,605,521,411,662	1,013,146,404,608	878,333,399,910	914,803,795,976	864,551,723,402	863,511,317,762	863,667,826,545	843,121,917,651	804,350,560,337
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-33.95	2.18	58.47	15.35	-3.99	5.81	0.12	-0.02	2.44	4.82	31.84
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.91	4.44	4.35	2.69	2.55	2.64	2.32	2.46	2.56	2.67	3.43
2	**Giá vốn**	999,632,880,468	1,534,865,879,990	1,507,891,270,846	937,196,004,027	788,997,020,878	822,462,551,190	772,792,207,106	772,160,237,916	775,069,300,935	747,840,099,211	719,221,083,066
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	84,027,443,194	105,707,211,499	97,630,140,816	75,950,400,581	89,336,379,032	92,341,244,786	91,759,516,296	91,351,079,846	88,598,525,610	95,281,818,440	85,129,477,271
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.75	6.44	6.08	7.50	10.17	10.09	10.61	10.58	10.26	11.30	10.58
4	**Chi phí tài chính**	3,058,707,152	5,961,176,792	1,967,087,200	2,035,351,006	3,924,395,037	4,362,890,560	1,344,131,721	1,557,016,549	3,764,384,415	2,537,232,440	968,414,779
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.28	0.36	0.12	0.20	0.45	0.48	0.16	0.18	0.44	0.30	0.12
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	73,755,712,449	73,957,797,681	60,622,100,222	55,361,689,235	69,275,455,038	85,275,113,420	70,270,740,675	81,560,648,441	80,206,891,709	85,201,708,273	67,857,148,124
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.81	4.51	3.78	5.46	7.89	9.32	8.13	9.45	9.29	10.11	8.44
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,753,710,459	42,574,269,987	3,799,922,180	36,956,167,659	36,313,548,374	51,589,631,900	44,174,208,885	44,268,936,398	48,853,872,224	50,644,455,271	34,774,472,710
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	0.42	1,020.40	-89.72	1.77	-29.61	16.79	-0.21	-9.38	-3.54	45.64	-9.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.95	2.60	0.24	3.65	4.13	5.64	5.11	5.13	5.66	6.01	4.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	11.49	11.53	1.03	9.80	10.53	14.89	11.86	12.60	14.47	16.02	14.81
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	211,413,875,213	266,765,992,765	317,336,178,633	232,996,632,670	180,783,658,944	233,125,912,050	186,622,988,924	163,564,375,448	221,135,373,810	248,246,123,176	146,214,734,424
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	261,620,158,976	201,608,143,281	244,397,372,020	193,181,396,370	152,727,655,596	176,440,421,224	167,333,875,189	163,268,378,444	145,185,536,544	134,558,614,644	115,775,229,401
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	24.14	12.29	15.22	19.07	17.39	19.29	19.35	18.91	16.81	15.96	14.39
10	**Tồn kho (TK)**	0	15,158,278,731	0	0	0	0	877,500	0	175,500	5,791,500	14,148,600
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.92	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	159,390,308,232	158,323,830,893	153,108,154,343	153,548,760,434	153,402,164,777	144,420,383,738	140,619,478,905	140,949,131,702	135,430,335,233	121,314,142,336	98,594,158,716
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.80	10.36	10.49	6.60	5.73	6.33	6.15	6.13	6.38	6.95	8.16
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	204,141,667	181,414,394	0	108,500,000	200,522,727	11,779,255,082	75,633,580,914	75,483,217,403	75,533,676,718	75,784,877,239	52,338,982,321
13	**Tổng nợ**	260,760,310,385	313,542,838,854	414,855,500,101	243,210,238,818	206,516,940,680	282,316,517,153	273,037,949,252	267,637,608,532	275,950,189,687	331,824,848,111	249,164,227,369
	Nợ ngắn hạn	259,241,822,501	312,655,512,770	413,468,174,017	241,860,912,734	204,990,559,284	280,571,965,719	270,207,742,374	259,166,290,074	261,002,499,537	316,854,877,961	237,650,198,617
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,518,487,884	887,326,084	1,387,326,084	1,349,326,084	1,526,381,396	1,744,551,434	2,830,206,878	8,471,318,458	14,947,690,150	14,969,970,150	11,514,028,752
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.70	0.85	1.12	0.64	0.60	0.81	0.73	0.76	0.82	1.05	1.06
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.06	19.11	25.84	24.01	23.51	30.86	31.58	30.99	31.95	39.36	30.98
14	**Vốn điều lệ**	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	140,964,860,000	128,149,940,000	116,500,000,000	116,500,000,000	116,500,000,000	116,500,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	372,081,404,049	369,150,335,589	369,056,551,988	377,205,604,950	344,900,381,396	346,495,523,605	372,554,139,804	351,365,676,329	337,608,740,405	316,050,659,603	234,727,510,421
VSC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,180,945,411,694	2,007,397,494,749	1,892,131,002,372	1,688,865,060,005	1,792,750,624,059	1,694,460,145,079	1,302,882,705,987	1,082,173,951,147	927,822,760,012	891,241,921,351	791,874,942,807
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.65	6.09	12.04	-5.79	5.80	30.05	20.39	16.64	4.10	12.55	1.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.66	0.63	0.77	0.78	0.87	0.87	0.76	0.71	0.65	0.73	0.90
2	**Giá vốn**	1,526,506,042,396	1,348,668,597,428	1,289,742,189,373	1,239,556,027,397	1,355,854,373,446	1,198,472,433,710	895,119,284,963	686,343,563,988	557,307,986,061	579,451,901,239	488,633,411,620
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	654,439,369,298	658,728,897,321	602,388,812,999	449,309,032,608	436,896,250,613	495,987,711,369	407,763,421,024	395,830,387,159	370,514,773,951	311,790,020,112	303,241,531,187
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.01	32.82	31.84	26.60	24.37	29.27	31.30	36.58	39.93	34.98	38.29
4	**Chi phí tài chính**	172,619,631,145	5,019,819,879	1,977,959,712	1,605,530,107	16,294,184,204	34,897,894,209	49,909,240,513	43,812,651,138	1,659,116,790	-7,765,982,197	-4,226,290,597
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.91	0.25	0.10	0.10	0.91	2.06	3.83	4.05	0.18	-0.87	-0.53
5	**Chi phí bán hàng**	94,066,467,806	79,193,978,606	48,235,093,940	55,877,214,781	30,973,864,238	26,635,136,731	14,864,655,867	11,067,480,588	8,068,991,481	2,959,342,385	3,309,877,785
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.31	3.95	2.55	3.31	1.73	1.57	1.14	1.02	0.87	0.33	0.42
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	132,883,063,453	105,390,698,465	81,204,308,213	73,457,870,432	65,611,250,927	63,187,276,441	60,881,426,069	53,439,170,436	41,175,942,511	45,094,326,936	31,342,992,306
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.09	5.25	4.29	4.35	3.66	3.73	4.67	4.94	4.44	5.06	3.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	199,022,025,920	393,139,126,743	413,802,537,829	296,404,440,349	285,795,269,364	354,245,006,489	263,827,929,843	261,998,329,949	276,689,447,356	248,083,625,557	240,460,994,911
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-49.38	-4.99	39.61	3.71	-19.32	34.27	0.70	-5.31	11.53	3.17	5.18
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.13	19.58	21.87	17.55	15.94	20.91	20.25	24.21	29.82	27.84	30.37
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.04	12.28	16.91	13.65	13.81	18.22	15.43	17.29	19.33	20.40	27.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	795,522,574,301	599,750,784,206	1,112,294,183,927	500,882,114,203	300,157,516,444	282,799,935,132	261,419,125,702	363,779,506,542	410,923,589,302	268,130,349,908	286,225,141,654
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	464,364,981,166	560,183,580,705	232,334,387,079	268,111,036,427	211,129,622,961	201,087,531,144	155,425,057,342	130,269,427,359	92,980,974,388	158,634,297,205	121,090,992,561
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	21.29	27.91	12.28	15.88	11.78	11.87	11.93	12.04	10.02	17.80	15.29
10	**Tồn kho (TK)**	29,065,056,002	28,028,085,828	21,111,762,403	24,491,086,794	26,441,771,941	20,523,627,223	13,369,558,391	9,263,495,588	9,960,417,201	7,338,432,080	10,322,798,343
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.33	1.40	1.12	1.45	1.47	1.21	1.03	0.86	1.07	0.82	1.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	2,556,974,350,993	2,545,081,398,487	2,306,605,647,588	2,247,137,762,457	2,206,928,353,629	2,110,286,165,888	1,924,592,760,668	1,766,478,000,182	1,356,793,052,719	758,313,070,560	692,552,747,978
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.85	0.79	0.82	0.75	0.81	0.80	0.68	0.61	0.68	1.18	1.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	11,928,306,000	2,310,000,000	0	79,611,287	7,630,194,303	74,854,105,315	11,150,787,591	82,695,831,636	5,652,438,424	46,743,195,461
13	**Tổng nợ**	1,896,618,956,700	1,165,609,976,787	819,346,133,599	287,446,269,234	323,166,768,966	544,513,132,816	769,456,660,980	881,947,253,829	792,839,839,659	279,221,472,908	249,038,914,756
	Nợ ngắn hạn	403,171,566,331	433,716,636,921	818,103,675,099	287,416,269,234	259,079,310,782	271,451,674,632	369,161,250,744	296,567,008,267	374,986,497,931	269,661,492,908	239,371,686,676
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,493,447,390,369	731,893,339,866	1,242,458,500	30,000,000	64,087,458,184	273,061,458,184	400,295,410,236	585,380,245,562	417,853,341,728	9,559,980,000	9,667,228,080
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.58	0.36	0.33	0.13	0.16	0.28	0.45	0.58	0.55	0.23	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	86.96	58.07	43.30	17.02	18.03	32.13	59.06	81.50	85.45	31.33	31.45
14	**Vốn điều lệ**	1,333,956,420,000	1,212,693,970,000	551,227,980,000	551,227,980,000	551,227,980,000	501,123,040,000	501,123,040,000	455,571,420,000	414,160,420,000	345,415,410,000	288,126,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	3,294,306,897,388	3,201,200,347,306	2,447,074,307,563	2,170,698,212,734	2,070,078,151,985	1,944,569,577,021	1,709,545,678,532	1,515,490,643,590	1,431,172,369,641	1,215,880,558,885	883,524,536,837

VSE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	61,253,440,363	68,673,796,507	61,729,310,976	70,319,409,547	72,354,771,038	100,491,460,449	119,374,522,070	70,016,495,061			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-10.81	11.25	-12.22	-2.81	-28.00	-15.82	70.49	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.70	0.74	0.66	0.74	0.76	1.06	1.23	0.73			
2	**Giá vốn**	54,936,268,629	60,916,601,041	50,150,912,963	59,080,132,977	61,895,188,075	88,699,088,578	106,130,703,264	59,329,551,828			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,317,171,734	7,757,195,466	11,578,398,013	11,239,276,570	10,459,582,963	11,792,371,871	13,243,818,806	10,686,943,233			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.31	11.30	18.76	15.98	14.46	11.73	11.09	15.26			
4	**Chi phí tài chính**	17,399,574	13,176,769	50,543,787	159,090,827	75,994,230	14,405,751	65,818,077	47,413,895			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.03	0.02	0.08	0.23	0.11	0.01	0.06	0.07			
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,665,938,704	6,966,030,962	7,211,698,184	6,995,217,375	6,985,774,492	7,561,849,508	6,915,757,741	5,798,602,538			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	17.41	10.14	11.68	9.95	9.65	7.52	5.79	8.28			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,570,159,341	1,793,193,004	3,160,287,965	4,817,315,618	4,272,281,340	4,969,221,487	6,457,057,385	6,046,805,992			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-243.33	-43.26	-34.40	12.76	-14.03	-23.04	6.78	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-4.20	2.61	5.12	6.85	5.90	4.94	5.41	8.64			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-2.93	1.94	3.37	5.06	4.49	5.22	6.68	6.28			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	34,253,128,611	30,860,932,477	25,529,027,176	33,771,832,732	30,879,451,747	37,203,450,783	36,262,858,853	34,346,421,979			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	56,131,250,156	49,732,400,062	43,216,571,238	52,997,485,462	61,374,273,995	64,300,905,023	61,647,281,621	47,563,253,178			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	91.64	72.42	70.01	75.37	84.82	63.99	51.64	67.93			
10	**Tồn kho (TK)**	19,523,008,610	19,632,215,027	22,941,778,260	23,209,841,419	16,442,666,063	12,521,570,138	16,426,370,494	16,406,702,885			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.87	28.59	37.17	33.01	22.73	12.46	13.76	23.43			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	22,907,871,720	22,857,871,720	22,894,235,356	22,928,326,265	22,971,115,815	22,934,752,179	22,934,752,179	22,121,581,816			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.67	3.00	2.70	3.07	3.15	4.38	5.20	3.17			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	3,005,546,568	3,005,546,568	3,005,546,568	3,024,769,905	3,014,769,905	2,090,121,269			
13	**Tổng nợ**	33,069,051,096	22,234,129,172	26,151,564,085	36,569,053,652	35,761,136,204	41,431,653,915	40,391,294,248	23,796,302,780			
	Nợ ngắn hạn	33,069,051,096	22,234,129,172	26,151,564,085	36,569,053,652	35,761,136,204	41,431,653,915	40,391,294,248	23,796,302,780			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.24	0.28	0.38	0.38	0.44	0.42	0.25			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.99	32.38	42.36	52.00	49.42	41.23	33.84	33.99			
14	**Vốn điều lệ**	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000	89,372,500,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	87,843,811,914	92,351,421,255	93,786,265,751	95,194,602,786	95,045,912,168	95,242,255,828	96,730,091,726	96,319,840,333			
VSF	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017 (M)**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	23,030,651,999,399	17,303,516,881,307	16,540,582,714,022	16,552,851,285,923	16,811,228,743,942	2,586,528,020,489	10,795,434,334,378	16,250,537,749,739	22,750,669,045,676	26,339,107,201,486	27,979,390,635,365
	Tăng trưởng doanh thu (%)	33.10	4.61	-0.07	-1.54	549.95	-76.04	-33.57	-28.57	-13.62	-5.86	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	9.35	7.05	6.63	5.77	5.36	0.77	2.80	3.81	5.52	6.82	5.90
2	**Giá vốn**	21,211,961,777,076	15,791,471,673,203	15,594,218,998,619	15,559,303,110,083	15,338,254,874,346	2,446,162,527,921	10,014,268,913,281	14,125,550,799,727	19,571,816,586,466	23,383,180,088,855	26,219,282,822,850
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,818,690,222,323	1,512,045,208,104	946,363,715,403	993,548,175,840	1,472,973,869,596	140,365,492,568	781,165,421,097	2,124,986,950,012	3,178,852,459,210	2,955,927,112,631	1,760,107,812,515
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.90	8.74	5.72	6.00	8.76	5.43	7.24	13.08	13.97	11.22	6.29
4	**Chi phí tài chính**	386,638,234,625	294,399,569,417	163,512,757,735	177,672,197,244	222,267,434,148	156,171,114,919	133,110,005,523	277,987,150,260	701,269,393,038	463,677,040,301	492,871,890,291
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.68	1.70	0.99	1.07	1.32	6.04	1.23	1.71	3.08	1.76	1.76
5	**Chi phí bán hàng**	1,066,628,524,870	979,805,762,230	817,169,449,067	700,091,195,552	1,100,857,189,436	106,230,007,511	675,993,239,852	1,585,255,275,102	2,388,454,649,928	2,797,839,345,524	1,562,910,392,585
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.63	5.66	4.94	4.23	6.55	4.11	6.26	9.76	10.50	10.62	5.59
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	528,829,812,264	402,283,759,572	373,193,539,168	409,411,184,851	397,709,214,436	1,288,635,992,705	203,991,384,583	439,610,178,429	464,467,742,954	666,364,522,507	459,443,876,935
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.30	2.32	2.26	2.47	2.37	49.82	1.89	2.71	2.04	2.53	1.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	62,342,031,549	21,108,412,384	-324,263,178,202	-238,947,619,316	-169,533,689,051	-1,488,963,749,907	-120,318,113,815	-35,999,623,369	-9,001,370,288	-908,152,360,503	-299,893,632,430
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	195.34	-106.51	35.70	40.94	-88.61	1,137.52	234.22	299.93	-99.01	202.82	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.27	0.12	-1.96	-1.44	-1.01	-57.57	-1.11	-0.22	-0.04	-3.45	-1.07
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.53	0.86	-13.00	-8.33	-5.40	-44.58	-3.12	-0.84	-0.22	-23.52	-6.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	549,881,614,735	1,541,032,901,491	291,923,366,183	527,558,782,974	544,827,121,217	425,877,371,528	667,103,695,062	654,499,856,726	2,343,178,147,691	1,619,792,080,030	818,090,657,361
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	528,227,499,398	1,976,132,462,776	817,479,140,259	614,003,351,105	987,692,086,280	529,379,037,427	1,519,393,963,991	1,023,322,944,119	1,590,636,645,087	2,237,764,514,825	2,390,488,050,078
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	2.29	11.42	4.94	3.71	5.88	20.47	14.07	6.30	6.99	8.50	8.54
10	**Tồn kho (TK)**	1,328,131,738,620	1,145,236,085,034	1,308,639,518,774	1,307,009,626,509	1,252,119,918,213	2,820,079,912,429	1,326,315,847,401	3,641,154,165,123	2,834,908,376,862	4,615,926,487,129	3,920,289,041,768
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	5.77	6.62	7.91	7.90	7.45	109.03	12.29	22.41	12.46	17.52	14.01
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,102,075,125,916	6,127,688,598,498	6,176,061,544,531	6,201,411,059,238	6,209,172,842,999	6,202,196,601,209	3,515,530,037,082	5,285,362,218,318	4,716,873,097,885	4,567,669,886,680	4,362,200,596,485
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.77	2.82	2.68	2.67	2.71	0.42	3.07	3.07	4.82	5.77	6.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	19,959,772,544	34,284,487,367	19,089,040,497	22,763,864,753	82,146,089,587	82,146,089,587	86,406,333,818	125,405,995,940	226,006,894,385	482,716,578,537	504,422,994,824
13	**Tổng nợ**	3,768,620,957,268	6,072,965,949,994	4,030,792,146,874	3,893,846,104,439	4,277,791,612,486	5,551,847,612,401	3,370,832,278,575	5,924,604,261,472	6,889,024,116,727	9,780,181,798,057	7,444,938,684,567
	Nợ ngắn hạn	2,393,629,097,486	4,700,779,490,962	2,716,602,207,646	2,573,091,687,241	2,961,073,942,519	4,214,784,184,264	2,738,831,421,468	4,673,767,196,972	6,170,079,545,001	9,076,385,041,166	6,673,472,486,264
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,374,991,859,782	1,372,186,459,032	1,314,189,939,228	1,320,754,417,198	1,316,717,669,967	1,337,063,428,137	632,000,857,107	1,250,837,064,500	718,944,571,726	703,796,756,891	771,466,198,303
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.53	2.47	1.62	1.36	1.36	1.66	0.87	1.39	1.67	2.53	1.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	16.36	35.10	24.37	23.52	25.45	214.64	31.22	36.46	30.28	37.13	26.61
14	**Vốn điều lệ**	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000	3,141,475,358,020	2,822,177,369,679	2,397,676,292,691	2,312,538,143,613	2,169,896,841,243
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	2,464,117,206,017	2,454,093,386,452	2,494,868,143,518	2,869,970,294,957	3,138,199,505,121	3,339,663,332,160	3,859,762,688,413	4,269,140,392,746	4,123,992,105,731	3,860,781,280,716	4,742,208,165,371

VSG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	54,399,243,735	103,213,707,288	203,369,576,295	268,417,706,560	250,593,564,431	110,972,087,779	69,424,975,349	66,396,883,790	67,773,699,701	69,072,785,089	72,456,794,306
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-47.29	-49.25	-24.23	7.11	125.82	59.84	4.56	-2.03	-1.88	-4.67	-11.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.08	0.16	-0.38	-0.62	-0.64	-0.31	-0.23	-0.26	-0.32	-0.51	-0.98
2	**Giá vốn**	50,122,927,361	123,279,689,522	239,141,411,878	278,138,061,813	236,696,315,149	115,292,167,780	84,725,557,104	87,019,702,825	90,388,014,648	98,387,415,465	95,710,197,570
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	4,276,316,374	-20,065,982,234	-35,771,835,583	-9,720,355,253	13,897,249,282	-4,320,080,001	-15,300,581,755	-20,622,819,035	-22,614,314,947	-29,314,630,376	-23,253,403,264
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.86	-19.44	-17.59	-3.62	5.55	-3.89	-22.04	-31.06	-33.37	-42.44	-32.09
4	**Chi phí tài chính**	42,856,953,399	40,218,430,781	26,522,030,197	29,595,286,589	29,433,775,951	43,072,451,084	32,161,476,067	39,300,540,390	66,861,555,484	42,681,250,374	42,529,182,587
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	78.78	38.97	13.04	11.03	11.75	38.81	46.33	59.19	98.65	61.79	58.70
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	2,712,000	260,263,900	209,235,000
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.38	0.29
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,891,446,115	67,557,129,876	52,822,040,846	47,599,914,157	22,105,930,874	7,457,237,487	4,527,486,725	5,680,520,545	5,396,062,885	5,961,496,680	4,967,739,128
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	56.79	65.45	25.97	17.73	8.82	6.72	6.52	8.56	7.96	8.63	6.86
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-37,567,902,306	-126,795,566,639	-103,871,857,393	-39,593,803,277	-34,413,001,846	-54,216,871,590	-50,327,941,689	-40,143,956,219	-91,725,417,358	-76,232,918,987	-70,471,337,091
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.37	22.07	162.34	15.05	-36.53	7.73	25.37	-56.23	20.32	8.18	19.89
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-69.06	-122.85	-51.08	-14.75	-13.73	-48.86	-72.49	-60.46	-135.34	-110.37	-97.26
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.38	-19.21	19.44	9.20	8.80	15.20	16.65	15.93	43.29	55.86	95.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	546,546,557	561,007,501	6,497,862,487	13,957,442,061	7,717,658,761	10,053,687,829	11,895,161,777	6,568,202,210	4,803,215,095	5,593,478,866	14,675,414,210
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	134,522,632,915	171,822,762,222	180,427,276,293	137,531,798,988	112,560,242,931	46,524,289,121	3,394,269,261	6,901,011,085	8,735,799,289	9,199,166,201	10,286,688,497
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	247.29	166.47	88.72	51.24	44.92	41.92	4.89	10.39	12.89	13.32	14.20
10	**Tồn kho (TK)**	553,810,394	553,810,394	2,020,319,610	608,700,435	755,449,549	945,122,999	1,384,511,531	1,572,849,518	3,020,505,842	3,599,976,446	6,435,280,995
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.02	0.54	0.99	0.23	0.30	0.85	1.99	2.37	4.46	5.21	8.88
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	23,031,156,221	195,943,029,887	416,643,346,782	548,172,985,380	546,085,651,420	543,439,351,420	543,822,130,520	543,822,130,520	544,054,220,230	550,855,981,166	552,202,248,093
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.36	0.53	0.49	0.49	0.46	0.20	0.13	0.12	0.12	0.13	0.13
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,560,094,347	1,560,094,347	0	0	0	0	0	0	0	750,000,000
13	**Tổng nợ**	882,125,023,472	888,510,936,496	807,559,802,212	747,971,509,506	732,751,060,219	616,102,379,670	546,185,986,963	531,875,484,673	530,896,468,576	493,509,802,508	474,947,794,469
	Nợ ngắn hạn	879,846,985,928	874,282,898,952	767,638,701,172	708,570,273,582	699,948,233,395	595,603,248,290	544,252,273,723	529,780,712,693	528,712,166,388	420,718,007,602	215,814,468,043
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,278,037,544	14,228,037,544	39,921,101,040	39,401,235,924	32,802,826,824	20,499,131,380	1,933,713,240	2,094,771,980	2,184,302,188	72,791,794,906	259,133,326,426
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.26	1.35	-1.51	-1.74	-1.87	-1.73	-1.81	-2.11	-2.51	-3.62	-6.42
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	1,621.58	860.85	397.09	278.66	292.41	555.19	786.73	801.05	783.34	714.48	655.49
14	**Vốn điều lệ**	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000	110,440,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-697,726,664,133	660,158,761,827	-534,455,774,213	-430,583,916,820	-390,990,113,543	-356,577,111,697	-302,360,240,107	-252,032,298,418	-211,888,342,199	-136,475,847,019	-73,970,840,708
VSH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,572,042,429,434	3,084,636,671,457	1,611,214,264,109	340,618,213,085	400,283,588,494	563,577,508,755	526,698,194,628	448,174,167,916	467,423,749,013	554,477,454,826	283,679,694,907
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.62	91.45	373.03	-14.91	-28.97	7.00	17.52	-4.12	-15.70	95.46	-14.60
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.56	0.61	0.40	0.10	0.13	0.19	0.18	0.16	0.17	0.19	0.11
2	**Giá vốn**	1,012,980,892,481	1,062,259,326,573	796,308,790,489	203,839,794,105	202,910,999,811	214,297,529,471	215,032,150,255	181,435,899,315	164,972,355,690	157,907,244,181	131,397,958,047
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	1,559,061,536,953	2,022,377,344,884	814,905,473,620	136,778,418,980	197,372,588,683	349,279,979,284	311,666,044,373	266,738,268,601	302,451,393,323	396,570,210,645	152,281,736,860
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.62	65.56	50.58	40.16	49.31	61.98	59.17	59.52	64.71	71.52	53.68
4	**Chi phí tài chính**	410,445,134,482	432,476,179,912	324,400,341,084	1,251,453,330	5,007,952,598	15,756,540,048	2,266,606,483	19,678,911,270	21,121,842,777	553,965,696	5,802,431,136
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	15.96	14.02	20.13	0.37	1.25	2.80	0.43	4.39	4.52	0.10	2.05
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0								
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	60,711,589,757	77,277,826,927	45,357,873,674	23,098,801,743	23,022,424,877	25,629,262,806	24,918,140,416	21,766,138,631	21,057,516,255	19,455,318,184	15,354,301,862
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.36	2.51	2.82	6.78	5.75	4.55	4.73	4.86	4.51	3.51	5.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	993,989,892,910	1,264,844,900,711	387,272,801,213	188,297,152,202	159,018,201,851	306,207,174,880	283,915,534,859	258,122,047,181	251,621,662,679	359,272,475,855	197,395,620,250
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-21.41	226.60	105.67	18.41	-48.07	7.85	9.99	2.58	-29.96	82.01	-15.64
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	38.65	41.00	24.04	55.28	39.73	54.33	53.90	57.59	53.83	64.79	69.58
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	21.63	25.16	9.66	5.65	5.05	10.38	9.77	9.11	9.01	12.13	7.56
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	168,464,884,244	167,976,931,919	91,671,808,928	50,112,617,117	106,083,544,430	235,422,876,270	487,542,843,316	984,003,727,997	1,186,737,223,520	261,958,976,756	573,932,274,705
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,188,895,800,127	805,529,924,078	497,456,242,777	210,729,586,148	218,409,328,173	330,379,994,343	455,834,095,676	753,675,386,465	417,706,316,401	688,713,608,965	628,100,688,027
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.22	26.11	30.87	61.87	54.56	58.62	86.55	168.17	89.36	124.21	221.41
10	**Tồn kho (TK)**	104,579,377,933	100,371,284,990	101,916,517,104	100,662,618,952	105,397,953,687	240,244,250,270	150,060,013,775	374,227,401,172	368,861,496,192	35,299,097,640	36,165,656,578
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.07	3.25	6.33	29.55	26.33	42.63	28.49	83.50	78.91	6.37	12.75
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	12,261,165,038,909	12,236,895,716,741	12,215,507,307,794	3,119,534,175,481	3,091,177,697,213	3,090,018,732,747	3,077,037,279,928	3,046,864,257,397	3,017,226,339,004	2,986,330,074,701	2,968,224,024,493
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.21	0.25	0.13	0.11	0.13	0.18	0.17	0.15	0.15	0.19	0.10
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	49,625,132,217	55,787,129,543	175,777,359,685	8,791,383,786,212	8,020,817,505,590	6,476,204,585,014	4,901,505,046,829	3,166,605,788,887	2,205,665,522,124	1,775,454,622,167	1,471,855,977,615
13	**Tổng nợ**	4,938,334,085,728	4,683,946,064,429	6,006,160,526,203	6,345,908,278,467	5,899,652,115,100	4,965,812,306,619	3,848,054,821,953	3,277,436,249,959	2,258,034,480,817	676,939,581,186	1,054,459,782,092
	Nợ ngắn hạn	1,193,995,410,086	567,662,419,508	877,408,931,040	1,349,762,415,803	942,405,658,706	436,703,902,773	277,657,234,643	488,485,323,544	483,489,068,623	539,875,426,043	900,956,991,700
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,744,338,675,642	4,116,283,644,921	5,128,751,595,163	4,996,145,862,664	4,957,246,456,394	4,529,108,403,846	3,570,397,587,310	2,788,950,926,415	1,774,545,412,194	137,064,155,143	153,502,790,392
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.07	0.93	1.50	1.91	1.87	1.68	1.32	1.16	0.81	0.23	0.40
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	192.00	151.85	372.77	1,863.06	1,473.87	881.12	730.60	731.29	483.08	122.09	371.71
14	**Vốn điều lệ**	2,362,412,460,000	2,362,412,460,000	2,362,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000	2,062,412,460,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	4,594,864,832,470	5,026,370,415,560	4,010,450,990,849	3,330,256,829,636	3,149,171,157,434	2,949,608,955,583	2,904,728,347,703	2,832,685,718,844	2,791,350,510,755	2,962,608,441,711	2,609,648,860,003

VSI	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	465,001,073,687	336,741,030,865	256,613,321,612	289,433,027,748	443,451,953,625	531,717,370,217	348,893,324,388	252,691,369,876	619,967,661,879	338,812,827,587	273,203,007,870
	Tăng trưởng doanh thu (%)	38.09	31.23	-11.34	-34.73	-16.60	52.40	38.07	-59.24	82.98	24.02	8.96
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.39	1.70	1.18	1.41	2.12	2.55	1.56	1.22	3.23	1.93	1.66
2	**Giá vốn**	393,264,604,283	266,670,615,496	199,143,970,566	220,818,821,349	379,004,268,108	474,737,810,644	303,972,035,516	201,831,122,012	488,380,230,025	295,651,940,562	234,664,125,147
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,736,469,404	70,070,415,369	57,469,351,046	68,614,206,399	64,447,685,517	56,979,559,573	44,921,288,872	50,860,247,864	131,587,431,854	43,160,887,025	38,538,882,723
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	15.43	20.81	22.40	23.71	14.53	10.72	12.88	20.13	21.22	12.74	14.11
4	**Chi phí tài chính**	18,040,045,476	20,058,015,024	15,880,124,346	21,940,609,469	20,051,808,454	13,082,439,864	1,723,912,598	2,072,495,067	4,722,618,788	8,332,136,467	12,837,841,957
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.88	5.96	6.19	7.58	4.52	2.46	0.49	0.82	0.76	2.46	4.70
5	**Chi phí bán hàng**	249,158,935	383,874,370	376,790,471	497,603,874	656,419,111	573,398,891	819,192,682	743,120,984	773,213,384	634,766,186	382,015,331
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.05	0.11	0.15	0.17	0.15	0.11	0.23	0.29	0.12	0.19	0.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	22,922,548,648	22,926,721,822	23,753,860,893	18,526,824,968	19,027,701,925	16,237,289,838	9,843,225,049	22,960,139,804	59,204,859,398	18,943,835,736	21,706,908,281
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.93	6.81	9.26	6.40	4.29	3.05	2.82	9.09	9.55	5.59	7.95
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,653,079,229	24,150,547,944	49,976,648,046	19,127,237,210	23,004,055,435	22,164,323,341	31,009,241,289	30,501,597,956	29,920,244,030	14,037,589,096	3,372,369,446
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.22	-51.68	161.29	-16.85	3.79	-28.52	1.66	1.94	113.14	316.25	-59.97
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.52	7.17	19.48	6.61	5.19	4.17	8.89	12.07	4.83	4.14	1.23
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	13.20	12.17	22.97	9.31	11.01	10.64	13.85	14.73	15.58	7.99	2.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	89,293,454,676	82,603,722,536	85,561,852,634	52,063,712,958	30,832,837,651	57,604,920,996	82,696,369,172	88,710,691,271	125,277,827,507	18,164,027,937	24,701,839,627
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	103,520,833,734	116,848,710,557	91,172,334,136	183,230,561,152	234,420,854,109	200,302,393,052	157,207,094,503	114,599,144,461	132,502,963,964	157,562,923,564	181,378,376,581
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.26	34.70	35.53	63.31	52.86	37.67	45.06	45.35	21.37	46.50	66.39
10	**Tồn kho (TK)**	14,400,983,434	12,382,558,201	14,073,461,869	29,001,657,755	10,619,126,806	60,681,951,487	14,285,531,815	22,684,190,919	20,395,220,533	64,888,590,916	46,502,786,803
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.10	3.68	5.48	10.02	2.39	11.41	4.09	8.98	3.29	19.15	17.02
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	252,168,224,161	248,388,899,213	245,221,668,143	236,920,717,305	219,898,510,849	203,785,168,388	57,782,390,372	44,997,333,776	43,184,335,473	44,659,897,254	158,091,399,099
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.84	1.36	1.05	1.22	2.02	2.61	6.04	5.62	14.36	7.59	1.73
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	19,596,582,666	14,117,766,272	14,043,344,546	32,624,577,019	39,202,944,412	110,445,084,498	186,462,875,867	78,041,797,917	35,188,942,267	391,121,179,639	366,897,105,097
13	**Tổng nợ**	321,645,461,617	336,596,481,305	318,530,884,698	451,754,343,948	467,818,339,708	494,082,578,403	351,230,786,868	193,583,745,435	219,797,049,322	572,808,227,047	620,196,046,300
	Nợ ngắn hạn	162,696,796,851	144,443,037,786	96,417,506,069	211,820,301,383	225,708,050,770	288,172,547,836	205,743,426,379	149,386,075,085	186,784,716,226	184,920,328,797	274,472,714,749
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	158,948,664,766	192,153,443,519	222,113,378,629	239,934,042,565	242,110,288,938	205,910,030,567	145,487,360,489	44,197,670,350	33,012,333,096	387,887,898,250	345,723,331,551
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.66	1.70	1.46	2.20	2.24	2.37	1.57	0.93	1.14	3.26	3.78
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.17	99.96	124.13	156.08	105.49	92.92	100.67	76.61	35.45	169.06	227.01
14	**Vốn điều lệ**	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000	132,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	194,326,230,852	198,493,151,623	217,617,689,431	205,388,403,008	208,858,165,799	208,313,103,964	223,958,780,622	207,062,478,461	192,006,558,891	175,647,205,523	164,198,041,765
VSM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	263,996,469,627	324,314,392,132	259,199,882,315	182,384,463,537	164,109,480,167	142,999,389,755	127,032,742,294	120,115,281,674	94,093,336,151		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.60	25.12	42.12	11.14	14.76	12.57	5.76	27.66	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.24	4.27	4.08	3.37	3.28	3.13	2.97	2.80	2.32		
2	**Giá vốn**	238,768,223,082	293,763,203,860	231,064,840,385	164,137,339,523	148,856,750,952	126,980,816,201	112,505,483,636	101,539,258,030	78,325,846,936		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,228,246,545	30,551,188,272	28,135,041,930	18,247,124,014	15,252,729,215	16,018,573,554	14,527,258,658	18,576,023,644	15,767,489,215		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.56	9.42	10.85	10.00	9.29	11.20	11.44	15.47	16.76		
4	**Chi phí tài chính**	1,052,919,813	890,767,328	497,756,840	891,183,015	644,171,580	237,782,713	312,011,816	189,219,752	54,559,263		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.40	0.27	0.19	0.49	0.39	0.17	0.25	0.16	0.06		
5	**Chi phí bán hàng**	2,199,137,381	2,379,855,960	2,082,153,334	1,632,057,315	1,528,733,884	2,830,875,120	4,961,081,276	2,125,912,681	2,173,282,717		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.83	0.73	0.80	0.89	0.93	1.98	3.91	1.77	2.31		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,158,333,284	8,324,091,439	8,499,417,245	5,651,937,346	5,356,589,248	5,469,902,813	4,214,055,600	4,654,089,677	3,895,678,466		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.09	2.57	3.28	3.10	3.26	3.83	3.32	3.87	4.14		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	11,745,137,400	15,978,663,767	14,010,795,169	9,059,301,157	7,758,784,013	6,738,377,698	4,416,347,862	9,625,452,300	9,988,433,643		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-26.49	14.05	54.66	16.76	15.14	52.58	-54.12	-3.63	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.45	4.93	5.41	4.97	4.73	4.71	3.48	8.01	10.62		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	14.42	21.06	22.08	16.74	15.50	14.73	10.34	22.46	24.67		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	37,965,257,699	20,046,941,093	22,195,040,096	18,332,612,308	11,680,127,940	12,175,704,474	13,345,842,122	14,068,090,933	15,174,062,848		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	38,023,057,922	54,524,830,449	49,590,524,464	38,756,672,204	27,354,784,334	24,671,191,968	25,929,281,082	21,602,918,014	13,804,507,779		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	14.40	16.81	19.13	21.25	16.67	17.25	20.41	17.99	14.67		
10	**Tồn kho (TK)**	1,129,447,014	1,119,418,864	1,497,995,250	1,433,864,142	1,192,890,876	1,511,981,561	735,578,403	1,061,970,216	848,028,104		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.43	0.35	0.58	0.79	0.73	1.06	0.58	0.88	0.90		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,975,204,728	121,164,590,651	91,166,677,791	87,119,641,427	85,418,111,991	72,456,438,510	62,090,322,504	55,285,317,051	47,480,151,143		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.15	2.68	2.84	2.09	1.92	1.97	2.05	2.17	1.98		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	2,310,000,000	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	48,608,420,379	60,521,702,328	50,838,189,188	46,708,599,650	38,491,629,639	28,387,978,465	26,727,816,354	22,455,252,185	16,664,364,816		
	Nợ ngắn hạn	39,134,736,168	47,258,544,433	48,311,873,402	40,287,547,014	26,860,050,683	24,440,610,041	25,788,176,878	19,636,333,765	16,427,864,816		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	9,473,684,211	13,263,157,895	2,526,315,786	6,421,052,636	11,631,578,956	3,947,368,424	939,639,476	2,818,918,420	236,500,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.60	0.80	0.80	0.86	0.77	0.62	0.63	0.52	0.41		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.41	18.66	19.61	25.61	23.45	19.85	21.04	18.69	17.71		
14	**Vốn điều lệ**	33,549,960,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000	30,500,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,432,586,233	75,867,189,033	63,465,575,786	54,101,699,287	50,051,621,235	45,734,837,222	42,704,094,310	42,847,042,579	40,488,433,643		

VSN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	3,334,181,238,819	3,833,500,736,084	4,293,091,244,318	5,143,547,389,608	4,972,564,392,532	4,439,501,419,103	3,878,106,517,554	1,838,856,966,114	3,721,185,351,177	4,013,350,253,224	3,808,730,251,244
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-13.03	-10.71	-16.53	3.44	12.01	14.48	110.90	-50.58	-7.28	5.37	3.89
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.59	2.98	3.53	4.57	4.65	4.47	4.05	2.13	4.13	7.26	7.78
2	**Giá vốn**	2,545,292,736,917	2,919,546,963,694	3,296,621,828,825	4,137,758,347,704	3,931,903,637,691	3,531,504,381,179	2,905,940,089,293	1,437,446,477,200	2,919,611,081,524	3,308,619,832,141	3,091,655,787,039
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	788,888,501,902	913,953,772,390	996,469,415,493	1,005,789,041,904	1,040,660,754,841	907,997,037,924	972,166,428,261	401,410,488,914	801,574,269,653	704,730,421,083	717,074,464,205
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	23.66	23.84	23.21	19.55	20.93	20.45	25.07	21.83	21.54	17.56	18.83
4	**Chi phí tài chính**	14,458,708,919	21,425,021,670	23,193,340,976	25,807,149,649	21,063,555,056	23,311,262,199	19,204,596,720	7,466,299,454	18,176,737,474	15,579,912,990	15,464,227,611
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.43	0.56	0.54	0.50	0.42	0.53	0.50	0.41	0.49	0.39	0.41
5	**Chi phí bán hàng**	517,602,820,382	605,379,192,206	619,471,079,092	642,421,169,461	614,054,297,012	511,542,778,502	504,679,481,499	207,413,016,654	362,708,937,039	337,320,623,938	325,161,459,075
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	15.52	15.79	14.43	12.49	12.35	11.52	13.01	11.28	9.75	8.40	8.54
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	168,426,452,776	156,062,038,253	200,755,606,219	152,191,558,398	197,582,455,070	223,255,741,309	302,258,307,776	124,139,764,881	289,890,458,981	224,963,976,461	244,144,650,512
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.05	4.07	4.68	2.96	3.97	5.03	7.79	6.75	7.79	5.61	6.41
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	106,794,229,453	137,451,782,409	149,011,426,913	165,150,073,411	178,340,769,163	138,016,558,032	129,627,915,028	53,342,175,026	116,292,433,844	109,772,651,739	103,647,785,827
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-22.30	-7.76	-9.77	-7.40	29.22	6.47	143.01	-54.13	5.94	5.91	3.28
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	3.20	3.59	3.47	3.21	3.59	3.11	3.34	2.90	3.13	2.74	2.72
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	8.29	10.68	12.26	14.67	16.69	13.89	13.54	6.18	12.89	19.85	21.17
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	1,023,959,077,465	920,774,128,027	927,898,770,269	607,270,519,210	413,688,606,161	378,638,372,124	525,363,140,496	214,323,025,813	208,394,756,709	378,820,945,658	120,752,974,536
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	233,141,374,187	264,981,007,759	246,761,981,109	348,668,510,219	344,469,465,736	282,766,366,269	262,394,452,017	166,140,835,128	179,422,398,524	196,229,762,918	201,309,415,651
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.99	6.91	5.75	6.78	6.93	6.37	6.77	9.04	4.82	4.89	5.29
10	**Tồn kho (TK)**	498,701,879,682	545,208,308,775	625,165,695,569	668,255,260,171	655,105,249,119	520,264,189,503	395,399,503,987	452,525,036,233	399,440,146,476	429,939,017,482	493,157,126,634
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.96	14.22	14.56	12.99	13.17	11.72	10.20	24.61	10.73	10.71	12.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	519,704,889,916	505,623,306,177	499,841,631,610	483,335,710,851	462,509,916,808	416,057,865,433	396,978,616,264	375,929,116,461	344,216,735,347	278,261,041,589	262,826,628,815
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	6.42	7.58	8.59	10.64	10.75	10.67	9.77	4.89	10.81	14.42	14.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,461,069,991	16,922,752,231	16,722,923,969	17,838,984,918	15,802,744,626	10,242,301,951	13,188,966,434	20,603,096,555	25,432,201,271	33,047,979,048	11,634,123,958
13	**Tổng nợ**	889,177,951,095	794,842,028,160	1,072,642,864,849	1,017,311,870,875	886,688,506,850	728,120,942,218	814,315,762,986	629,698,577,525	572,084,973,401	718,511,498,520	576,596,971,109
	Nợ ngắn hạn	862,859,150,027	759,329,639,647	1,025,338,731,363	961,223,221,573	833,023,837,570	665,749,425,319	739,135,080,817	616,992,695,173	513,987,792,182	684,577,387,367	576,501,171,109
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	26,318,801,068	35,512,388,513	47,304,133,486	56,088,649,302	53,664,669,280	62,371,516,899	75,180,682,169	12,705,882,352	58,097,181,219	33,934,111,153	95,800,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.69	0.62	0.88	0.90	0.83	0.73	0.85	0.73	0.63	1.30	1.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	26.67	20.73	24.99	19.78	17.83	16.40	21.00	34.24	15.37	17.90	15.14
14	**Vốn điều lệ**	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	809,143,000,000	426,573,696,259	441,616,133,642	342,561,548,559
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,288,585,426,524	1,286,832,422,193	1,215,043,958,232	1,125,646,185,696	1,068,849,655,122	993,605,210,190	957,123,830,134	862,485,175,026	901,998,472,465	552,907,871,785	489,665,064,498
VST	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	437,666,578,753	778,028,722,221	502,461,392,958	415,463,974,570	471,451,960,428	532,373,327,301	593,251,673,853	593,814,119,937	872,706,019,324	1,418,961,865,724	1,322,158,192,662
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-43.75	54.84	20.94	-11.88	-11.44	-10.26	-0.09	-31.96	-38.50	7.32	-12.62
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.48	-0.52	-0.29	-0.24	-0.33	-0.46	-0.87	-1.27	-4.27	-1,205.44	4.33
2	**Giá vốn**	445,786,982,439	543,766,009,268	463,293,756,741	529,819,967,054	507,597,124,521	578,201,911,566	715,813,887,655	753,767,997,505	991,763,466,125	1,507,543,924,982	1,439,369,879,673
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-8,120,403,686	234,262,712,953	39,167,636,217	-114,355,992,484	-36,145,164,093	-45,828,584,265	-122,562,213,802	-159,953,877,568	-119,057,446,801	-88,582,059,258	-117,211,687,011
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-1.86	30.11	7.80	-27.52	-7.67	-8.61	-20.66	-26.94	-13.64	-6.24	-8.87
4	**Chi phí tài chính**	50,429,555,474	94,126,892,722	88,343,822,405	61,014,770,551	77,849,961,392	132,549,939,201	124,814,544,362	146,659,623,172	139,744,228,353	157,780,572,093	51,739,684,564
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	11.52	12.10	17.58	14.69	16.51	24.90	21.04	24.70	16.01	11.12	3.91
5	**Chi phí bán hàng**	5,592,023,058	12,334,756,586	6,866,554,072	2,369,737,876	3,241,188,970	4,507,812,006	4,911,049,946	4,592,489,359	10,952,680,918	24,440,402,270	29,160,062,779
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.28	1.59	1.37	0.57	0.69	0.85	0.83	0.77	1.26	1.72	2.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	30,874,558,244	28,887,984,044	24,770,064,970	28,453,440,763	30,838,062,363	44,316,061,703	27,705,912,453	39,304,938,482	48,813,367,944	49,675,681,817	50,563,597,884
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.05	3.71	4.93	6.85	6.54	8.32	4.67	6.62	5.59	3.50	3.82
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	557,820,404,375	214,539,814,131	-2,039,760,272	-305,643,173,280	-272,403,661,908	-255,299,656,797	-233,427,116,770	-262,645,339,655	-194,024,014,744	-235,769,763,692	-223,717,781,717
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	160.01	-10,617.89	-99.33	12.20	6.70	9.37	-11.12	35.37	-17.71	5.39	79.41
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	127.45	27.57	-0.41	-73.57	-57.78	-47.96	-39.35	-44.23	-22.23	-16.62	-16.92
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-61.59	-14.28	0.12	17.83	19.07	22.08	34.28	56.18	94.85	20,029.12	-73.21
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	29,266,281,987	34,476,381,562	19,409,760,141	31,450,612,063	51,848,050,788	36,095,393,531	24,857,272,993	29,592,897,856	35,396,674,277	52,461,877,891	53,859,075,861
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	154,023,112,395	146,118,420,938	98,658,524,990	16,641,242,870	27,816,770,863	43,773,631,035	74,353,546,346	86,229,504,109	108,636,339,915	115,475,882,528	113,478,795,905
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	35.19	18.78	19.64	4.01	5.90	8.22	12.53	14.52	12.45	8.14	8.58
10	**Tồn kho (TK)**	30,709,440,421	42,327,246,971	39,444,376,097	30,686,372,220	29,391,466,015	38,088,095,967	42,554,165,056	41,066,495,212	56,753,884,266	99,117,127,937	103,220,941,355
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.02	5.44	7.85	7.39	6.23	7.15	7.17	6.92	6.50	6.99	7.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,355,539,741,760	1,849,301,098,124	2,350,318,147,303	2,348,741,729,704	2,348,328,424,004	2,469,891,624,213	2,474,153,581,588	2,814,397,256,178	2,830,639,644,913	3,771,757,951,821	3,771,726,041,821
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.32	0.42	0.21	0.18	0.20	0.22	0.24	0.21	0.31	0.38	0.35
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	625,985,288	1,043,606,288	1,785,604,375	625,985,288	625,985,288	625,985,288	625,985,288	6,518,769,985	2,517,190,638	801,531,941	21,590,928,769
13	**Tổng nợ**	1,364,519,347,786	2,076,366,296,869	2,358,501,393,491	2,424,745,643,146	2,290,987,085,385	2,245,289,640,055	2,159,082,996,081	2,207,656,651,626	2,109,659,566,763	2,661,748,298,449	2,448,743,010,057
	Nợ ngắn hạn	1,196,465,385,409	1,742,251,282,743	2,307,616,033,175	2,220,683,006,963	2,011,268,900,658	2,036,954,128,453	342,626,741,587	360,746,316,910	366,801,851,805	482,318,722,939	629,302,820,780
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	168,053,962,377	334,115,014,126	50,885,360,316	204,062,636,183	279,718,184,727	208,335,511,602	1,816,456,254,494	1,846,910,334,716	1,742,857,714,958	2,179,429,575,510	1,819,440,189,277
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.51	-1.38	-1.37	-1.41	-1.60	-1.94	-3.17	-4.72	-10.31	-2,261.21	8.01
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	311.77	266.88	469.39	583.62	485.94	421.75	363.94	371.78	241.74	187.58	185.21
14	**Vốn điều lệ**	669,993,370,000	629,993,370,000	629,993,370,000	629,993,370,000	609,993,370,000	609,993,370,000	609,993,370,000	589,993,370,000	589,993,370,000	589,993,370,000	589,993,370,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-905,699,288,841	-1,502,229,653,132	-1,716,312,656,691	-1,714,240,872,508	-1,428,597,699,228	-1,156,194,037,320	-681,038,733,939	-467,534,244,556	-204,562,050,601	-1,177,134,893	305,572,189,546

VTA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	152,365,566,915	281,875,253,646	211,799,467,901	278,985,876,661	286,561,524,119	372,880,478,987	323,020,061,394	335,753,682,743	303,571,580,932	286,961,125,032	253,559,272,372
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-45.95	33.09	-24.08	-2.64	-23.15	15.44	-3.79	10.60	5.79	13.17	-0.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.80	4.11	2.78	3.34	3.71	5.46	5.85	7.10	9.55	15.65	25.93
2	**Giá vốn**	163,028,548,161	263,935,841,159	197,461,840,820	246,437,237,491	249,884,045,444	328,145,152,797	287,934,364,329	293,985,696,930	263,839,762,051	259,287,367,669	253,275,830,555
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-10,662,981,246	17,939,412,487	14,337,627,081	32,548,639,170	36,677,478,675	44,735,326,190	35,085,697,065	41,767,985,813	39,731,818,881	27,673,757,363	283,441,817
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-7.00	6.36	6.77	11.67	12.80	12.00	10.86	12.44	13.09	9.64	0.11
4	**Chi phí tài chính**	3,358,468,922	2,756,519,181	2,746,175,431	3,272,741,285	3,506,021,848	2,279,645,753	3,401,924,751	3,149,151,755	4,770,191,624	6,711,537,865	5,719,736,622
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.20	0.98	1.30	1.17	1.22	0.61	1.05	0.94	1.57	2.34	2.26
5	**Chi phí bán hàng**	6,882,950,055	14,351,330,267	11,493,768,756	14,242,764,602	14,506,113,479	15,907,913,937	12,465,193,418	12,824,058,663	10,426,235,158	9,114,192,098	9,849,020,976
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.52	5.09	5.43	5.11	5.06	4.27	3.86	3.82	3.43	3.18	3.88
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,485,153,045	8,753,182,312	7,582,732,316	8,112,995,307	8,305,860,767	10,206,876,908	9,118,313,128	10,007,606,113	10,281,842,217	8,244,614,330	6,897,140,462
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.91	3.11	3.58	2.91	2.90	2.74	2.82	2.98	3.39	2.87	2.72
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-28,541,560,957	-7,697,294,769	-7,268,810,839	6,336,604,259	8,927,641,690	13,142,338,748	7,904,568,042	15,487,712,438	13,439,813,544	8,560,274,208	50,608,635,719
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	270.80	5.89	-214.71	-29.02	-32.07	66.26	-48.96	15.24	57.00	-83.09	-652.70
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-18.73	-2.73	-3.43	2.27	3.12	3.52	2.45	4.61	4.43	2.98	19.96
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-71.23	-11.22	-9.53	7.58	11.56	19.24	14.33	32.77	42.29	46.68	517.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,718,888,195	1,896,902,763	6,012,259,233	3,581,925,219	9,494,243,835	14,761,432,902	7,994,148,660	13,297,680,074	11,831,099,389	17,636,646,069	8,535,137,750
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,523,902,227	8,347,430,829	14,292,116,260	37,257,127,170	15,746,979,587	33,048,422,964	11,967,481,695	14,539,739,346	6,013,844,686	5,682,336,398	7,985,617,788
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	5.59	2.96	6.75	13.35	5.50	8.86	3.70	4.33	1.98	1.98	3.15
10	**Tồn kho (TK)**	92,731,733,904	117,437,436,966	79,583,928,635	82,413,182,852	86,507,491,839	65,947,333,669	77,146,098,322	65,705,208,861	62,269,657,051	46,299,801,199	50,595,070,024
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	60.86	41.66	37.58	29.54	30.19	17.69	23.88	19.57	20.51	16.13	19.95
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	317,245,455,875	317,245,455,875	313,924,504,372	311,214,976,900	316,861,265,645	309,694,950,263	321,649,712,191	301,423,088,781	286,545,864,811	283,650,761,247	280,800,811,564
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.48	0.89	0.67	0.90	0.90	1.20	1.00	1.11	1.06	1.01	0.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	1,669,241,694	0	0	17,062,508,198	17,704,834,861	73,325,300	4,628,292,140	5,834,715,377	4,985,982,651	1,507,564,479
13	**Tổng nợ**	133,909,539,883	146,822,492,821	118,113,738,798	146,257,292,852	150,483,760,523	151,200,958,003	131,365,884,323	132,702,004,461	136,874,613,488	142,931,853,208	161,420,009,811
	Nợ ngắn hạn	132,578,115,883	144,102,470,629	112,859,181,118	135,590,735,288	138,521,671,499	128,094,016,657	122,308,745,533	118,395,543,686	111,502,232,713	110,172,149,233	117,539,305,836
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	1,331,424,000	2,720,022,192	5,254,557,680	10,666,557,564	11,962,089,024	23,106,941,346	9,057,138,790	14,306,460,775	25,372,380,775	32,759,703,975	43,880,703,975
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.34	2.14	1.55	1.75	1.95	2.21	2.38	2.81	4.31	7.79	16.51
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	87.89	52.09	55.77	52.42	52.51	40.55	40.67	39.52	45.09	49.81	63.66
14	**Vốn điều lệ**	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000	80,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,070,093,999	68,611,654,956	76,308,949,725	83,577,760,564	77,241,156,305	68,313,514,615	55,171,175,867	47,266,607,825	31,778,895,387	18,339,081,843	9,778,807,635
VTB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	112,960,937,718	248,361,766,771	327,487,287,011	458,625,153,150	359,559,212,843	536,517,322,589	824,621,804,314	758,291,387,270	353,451,839,946	215,009,266,655	204,289,911,718
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.52	-24.16	-28.59	27.55	-32.98	-34.94	8.75	114.54	64.39	5.25	-4.67
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.61	1.33	1.66	2.18	1.76	2.56	4.09	3.53	1.67	1.02	1.01
2	**Giá vốn**	41,644,115,179	174,093,015,821	246,900,515,534	322,785,674,599	234,623,249,993	427,078,626,825	739,894,573,607	692,557,450,588	283,577,657,791	158,668,613,664	148,967,569,457
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	71,316,822,539	74,268,750,950	80,586,771,477	135,839,478,551	124,935,962,850	109,438,695,764	84,727,230,707	65,733,936,682	69,874,182,155	56,340,652,991	55,322,342,261
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	63.13	29.90	24.61	29.62	34.75	20.40	10.27	8.67	19.77	26.20	27.08
4	**Chi phí tài chính**	160,642,041	239,956,665	211,519,094	1,297,809,309	2,406,467,873	2,278,036,227	1,715,564,963	1,397,013,126	2,660,580,310	-1,079,070,489	3,689,181,480
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.14	0.10	0.06	0.28	0.67	0.42	0.21	0.18	0.75	-0.50	1.81
5	**Chi phí bán hàng**	44,597,800,341	34,855,914,066	57,554,817,072	84,094,719,489	87,341,633,485	70,480,435,120	54,732,384,227	42,615,030,719	42,950,927,269	33,737,957,082	33,325,005,010
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	39.48	14.03	17.57	18.34	24.29	13.14	6.64	5.62	12.15	15.69	16.31
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	16,666,382,726	15,710,543,812	16,035,372,751	17,668,649,665	17,927,949,198	17,178,336,662	16,314,068,041	15,520,560,181	14,101,744,625	14,631,512,185	15,535,205,372
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	14.75	6.33	4.90	3.85	4.99	3.20	1.98	2.05	3.99	6.81	7.60
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	10,709,597,144	22,403,720,694	7,617,432,460	26,847,214,451	15,936,893,161	18,572,358,111	19,740,240,442	16,483,020,800	13,380,614,607	16,767,626,403	14,264,645,662
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-52.20	194.11	-71.63	68.46	-14.19	-5.92	19.76	23.19	-20.20	17.55	20.95
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.48	9.02	2.33	5.85	4.43	3.46	2.39	2.17	3.79	7.80	6.98
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.74	11.96	3.86	12.75	7.80	8.87	9.78	7.68	6.32	7.94	7.07
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	59,532,459,666	59,691,359,675	70,732,795,492	19,389,785,033	43,328,863,014	29,707,937,145	86,478,424,433	57,760,988,304	43,182,382,527	61,964,888,125	68,214,548,785
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,970,019,339	30,605,169,132	25,123,606,467	56,574,912,942	49,577,350,125	246,633,998,982	428,096,774,086	441,420,385,834	120,930,197,025	49,098,719,123	42,747,918,745
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.68	12.32	7.67	12.34	13.79	45.97	51.91	58.21	34.21	22.84	20.93
10	**Tồn kho (TK)**	33,063,660,219	34,416,010,566	53,955,364,695	109,283,151,735	135,887,338,099	112,391,890,150	108,103,519,808	204,985,833,833	107,345,845,855	80,260,308,715	74,565,640,630
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.27	13.86	16.48	23.83	37.79	20.95	13.11	27.03	30.37	37.33	36.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	132,890,948,627	133,139,856,627	133,135,046,464	91,885,404,688	85,887,065,677	85,700,728,602	84,805,784,965	83,263,673,640	82,320,172,684	80,606,833,243	80,013,487,295
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.85	1.87	2.46	4.99	4.19	6.26	9.72	9.11	4.29	2.67	2.55
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9,444,148,637	9,444,148,637	9,444,148,637	46,199,643,365	32,493,148,934	11,023,167,846	3,773,910,045	3,624,910,045	4,096,462,545	4,070,265,872	3,229,213,651
13	**Tổng nợ**	44,231,935,622	47,037,284,376	89,289,745,909	95,176,692,647	127,787,355,939	257,728,778,273	505,466,845,782	576,201,029,294	139,870,839,371	61,619,559,600	61,208,885,779
	Nợ ngắn hạn	21,106,930,232	28,261,184,439	75,724,923,014	81,735,298,806	103,374,148,579	250,703,782,871	498,668,413,523	568,712,860,340	133,066,970,674	56,390,141,699	56,089,849,588
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	23,125,005,390	18,776,099,937	13,564,822,895	13,441,393,841	24,413,207,360	7,024,995,402	6,798,432,259	7,488,168,954	6,803,868,697	5,229,417,901	5,119,036,191
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.24	0.25	0.45	0.45	0.63	1.23	2.51	2.69	0.66	0.29	0.30
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	39.16	18.94	27.27	20.75	35.54	48.04	61.30	75.99	39.57	28.66	29.96
14	**Vốn điều lệ**	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000	119,820,500,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	186,430,209,820	187,382,430,183	197,280,576,020	210,571,948,893	204,300,868,590	209,367,249,365	201,777,386,761	214,517,292,550	211,691,027,508	211,217,199,409	201,757,256,462

VTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	179,085,077,810	261,285,688,682	140,837,773,887	428,755,927,088	653,474,438,435	490,646,880,110	427,760,164,374	296,946,414,840	108,672,833,225	108,630,992,451	88,965,775,085
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-31.46	85.52	-67.15	-34.39	33.19	14.70	44.05	173.25	0.04	22.10	16.75
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.21	3.11	1.60	4.37	6.80	5.26	4.74	3.44	1.38	1.53	1.84
2	**Giá vốn**	139,982,861,274	219,195,677,626	114,394,985,576	370,356,042,038	591,425,400,300	428,383,998,326	378,707,733,078	257,871,460,840	76,100,599,697	82,327,741,412	69,296,531,257
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	39,102,216,536	42,090,011,056	26,442,788,311	58,399,885,050	62,049,038,135	62,262,881,784	49,052,431,296	39,074,954,000	32,572,233,528	26,303,251,039	19,669,243,828
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	21.83	16.11	18.78	13.62	9.50	12.69	11.47	13.16	29.97	24.21	22.11
4	**Chi phí tài chính**	11,268,331,918	9,660,233,182	5,859,227,216	10,147,656,038	11,672,795,131	14,303,627,117	7,812,782,871	8,563,403,491	1,313,312,038	689,956,043	403,993,672
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	6.29	3.70	4.16	2.37	1.79	2.92	1.83	2.88	1.21	0.64	0.45
5	**Chi phí bán hàng**	12,414,891,971	14,270,970,893	12,894,755,230	22,361,457,729	21,555,036,283	17,410,156,772	12,325,078,752	11,626,798,733	12,207,958,486	10,221,129,816	8,338,434,050
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.93	5.46	9.16	5.22	3.30	3.55	2.88	3.92	11.23	9.41	9.37
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,052,629,490	16,168,679,818	11,690,951,405	16,041,759,002	17,538,134,505	16,615,836,849	13,520,963,561	11,368,406,645	9,801,015,708	9,211,919,528	8,275,613,218
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.85	6.19	8.30	3.74	2.68	3.39	3.16	3.83	9.02	8.48	9.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	309,705,422	1,289,338,978	510,466,720	11,394,704,091	11,455,419,513	10,922,133,585	13,152,232,391	10,398,815,560	9,632,841,911	6,703,439,547	1,908,314,148
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-75.98	152.58	-95.52	-0.53	4.88	-16.96	26.48	7.95	43.70	251.28	-183.48
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.17	0.49	0.36	2.66	1.75	2.23	3.07	3.50	8.86	6.17	2.14
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.38	1.54	0.58	11.62	11.92	11.70	14.59	12.05	12.22	9.47	3.94
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,814,922,432	21,234,889,914	42,691,385,199	35,075,499,801	65,009,430,692	67,287,711,045	53,637,119,980	30,271,734,015	9,788,298,736	11,189,587,226	10,539,856,463
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	158,564,383,066	143,339,480,016	118,636,949,319	259,240,491,640	387,184,554,377	317,944,201,264	301,195,303,850	93,401,649,434	61,544,558,814	75,420,402,040	18,216,847,769
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	88.54	54.86	84.24	60.46	59.25	64.80	70.41	31.45	56.63	69.43	20.48
10	**Tồn kho (TK)**	72,444,623,590	68,466,455,291	61,047,510,034	49,701,069,720	52,075,090,697	57,849,143,958	45,731,079,778	42,683,815,924	16,182,333,233	11,186,558,677	12,817,324,033
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	40.45	26.20	43.35	11.59	7.97	11.79	10.69	14.37	14.89	10.30	14.41
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	61,229,523,544	71,666,455,470	71,224,778,198	70,808,732,743	59,551,542,992	59,052,889,506	59,816,646,209	58,523,982,299	60,661,348,298	60,445,136,878	59,756,674,123
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.92	3.65	1.98	6.06	10.97	8.31	7.15	5.07	1.79	1.80	1.49
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000
13	**Tổng nợ**	189,922,223,022	177,155,431,086	166,213,646,636	283,704,400,356	439,976,945,469	380,438,358,472	342,455,693,454	112,390,166,322	49,772,349,662	65,857,711,217	20,801,936,328
	Nợ ngắn hạn	186,853,599,898	177,155,431,086	166,213,646,636	283,704,400,356	439,976,945,469	380,438,358,472	342,455,693,454	111,256,938,322	47,753,649,662	65,857,711,217	20,299,216,328
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,068,623,124	0	0	0	0	0	0	1,133,228,000	2,018,700,000	0	502,720,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.34	2.11	1.89	2.89	4.58	4.07	3.80	1.30	0.63	0.93	0.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	106.05	67.80	118.02	66.17	67.33	77.54	80.06	37.85	45.80	60.63	23.38
14	**Vốn điều lệ**	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000	45,346,960,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	81,104,295,543	83,964,990,221	88,124,045,204	98,042,086,588	96,083,634,030	93,362,018,911	90,172,938,729	86,328,463,829	78,803,419,028	70,771,170,292	48,390,303,357
VTD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	167,776,464,010	173,476,934,481	149,970,157,444	104,171,286,755	145,459,206,938	78,039,674,117	8,873,792,207				
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.29	15.67	43.96	-28.38	86.39	779.44	#DIV/0!				
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.13	1.18	1.95	1.58	2.33	5.02	0.65				
2	**Giá vốn**	144,815,720,028	141,982,852,167	145,846,668,228	95,747,651,184	135,444,344,382	74,818,871,500	8,689,202,746				
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	22,960,743,982	31,494,082,314	4,123,489,216	8,423,635,571	10,014,862,556	3,220,802,617	184,589,461				
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.69	18.15	2.75	8.09	6.88	4.13	2.08				
4	**Chi phí tài chính**	5,834,965,726	2,983,765,755	1,944,887,079	698,373,540	38,194,872	271,197,910	405,176,702				
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.48	1.72	1.30	0.67	0.03	0.35	4.57				
5	**Chi phí bán hàng**	10,637,374,354	1,769,462,507	171,972,404	187,369,866	13,530,000	0	0				
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.34	1.02	0.11	0.18	0.01	0.00	0.00				
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,697,160,550	13,491,338,196	4,484,301,154	4,254,387,848	5,021,434,051	1,365,954,243	1,107,970,331				
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.76	7.78	2.99	4.08	3.45	1.75	12.49				
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	670,705,626	10,713,646,966	10,873,141,579	3,261,014,695	4,501,144,552	1,822,751,068	-225,834,849				
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-93.74	-1.47	233.43	-27.55	146.94	-907.12	#DIV/0!				
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.40	6.18	7.25	3.13	3.09	2.34	-2.54				
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.45	7.27	14.17	4.96	7.20	11.73	-1.65				
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,476,227,100	4,185,802,590	28,176,194,317	35,902,606,007	677,321,365	3,849,057,012	4,004,291,385				
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	72,365,880,544	95,728,116,511	35,539,746,766	13,752,205,565	35,862,781,374	15,547,905,393	19,429,251,195				
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	43.13	55.18	23.70	13.20	24.65	19.92	218.95				
10	**Tồn kho (TK)**	7,133,036,658	5,566,689,071	8,268,540,992	2,320,951,728	4,849,126,595	0	0				
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.25	3.21	5.51	2.23	3.33	0.00	0.00				
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	47,092,146,062	44,343,062,426	14,394,554,545	13,494,554,545	13,432,281,818	1,026,281,818	1,026,281,818				
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.56	3.91	10.42	7.72	10.83	76.04	8.65				
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	22,167,945,452	16,313,400,000	0				
13	**Tổng nợ**	72,156,712,320	78,193,251,127	42,333,134,706	22,600,061,659	14,915,939,648	21,591,461,826	11,345,068,940				
	Nợ ngắn hạn	49,202,378,995	55,010,851,135	29,271,801,380	22,600,061,659	14,915,939,648	21,591,461,826	11,345,068,940				
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	22,954,333,325	23,182,399,992	13,061,333,326	0	0	0	0				
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.49	0.53	0.55	0.34	0.24	1.39	0.83				
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.01	45.07	28.23	21.70	10.25	27.67	127.85				
14	**Vốn điều lệ**	120,000,000,000	120,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000				
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	148,035,367,661	147,465,228,661	76,751,581,695	65,761,144,259	62,500,129,564	15,537,385,012	13,714,633,944				

VTE	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	381,604,331,332	419,995,445,540	563,922,258,363	667,987,533,677	800,705,409,038	709,780,774,418	598,678,853,495	814,555,191,212	923,117,777,759	1,014,343,380,698	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.14	-25.52	-15.58	-16.58	12.81	18.56	-26.50	-11.76	-8.99	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.24	2.46	3.28	3.79	4.58	4.14	3.48	4.87	5.96	7.02	
2	**Giá vốn**	351,391,832,693	378,710,492,060	521,163,474,260	620,209,741,387	746,516,867,995	667,045,832,309	557,669,766,703	756,959,424,212	868,002,225,078	969,731,012,250	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	30,212,498,639	41,284,953,480	42,758,784,103	47,777,792,290	54,188,541,043	42,734,942,109	41,009,086,792	57,595,767,000	55,115,552,681	44,612,368,448	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	7.92	9.83	7.58	7.15	6.77	6.02	6.85	7.07	5.97	4.40	
4	**Chi phí tài chính**	5,735,340,236	7,841,129,657	8,620,059,257	7,870,286,714	11,124,691,721	11,198,891,701	7,601,151,447	13,519,369,277	16,219,215,420	11,952,892,199	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.50	1.87	1.53	1.18	1.39	1.58	1.27	1.66	1.76	1.18	
5	**Chi phí bán hàng**	11,425,087,119	19,201,601,300	18,276,465,369	18,383,441,906	21,253,725,667	18,570,456,292	18,219,180,927	21,984,675,533	21,317,592,300	22,125,980,781	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.99	4.57	3.24	2.75	2.65	2.62	3.04	2.70	2.31	2.18	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,133,538,839	12,504,125,085	13,286,196,664	12,911,105,503	13,439,682,232	9,864,370,981	9,328,490,153	10,333,783,383	6,175,472,976	5,317,170,117	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.92	2.98	2.36	1.93	1.68	1.39	1.56	1.27	0.67	0.52	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,209,856,406	1,484,662,329	2,983,072,953	7,554,327,434	5,922,319,821	2,531,135,155	4,971,661,028	12,346,388,298	10,505,890,550	5,865,559,146	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-18.51	-50.23	-60.51	27.56	133.98	-49.09	-59.73	17.52	79.11	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.32	0.35	0.53	1.13	0.74	0.36	0.83	1.52	1.14	0.58	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	0.71	0.87	1.74	4.28	3.39	1.48	2.89	7.38	6.78	4.06	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	25,329,997,128	27,999,382,831	20,505,090,694	57,402,079,683	34,354,387,586	18,775,521,394	40,754,539,405	30,494,275,335	31,293,457,719	10,597,757,773	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	123,941,971,397	123,434,066,323	154,802,162,660	157,298,931,494	147,924,600,175	145,705,188,678	147,081,814,174	197,538,119,926	266,813,032,282	176,548,694,469	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	32.48	29.39	27.45	23.55	18.47	20.53	24.57	24.25	28.90	17.41	
10	**Tồn kho (TK)**	118,479,971,835	134,118,558,393	151,077,097,534	152,012,733,873	164,460,459,270	181,460,384,004	156,042,397,761	122,222,539,833	164,588,942,085	128,981,891,928	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	31.05	31.93	26.79	22.76	20.54	25.57	26.06	15.00	17.83	12.72	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	96,580,212,004	96,442,790,325	96,442,790,325	100,221,272,781	100,071,024,152	98,936,536,793	92,848,406,209	89,310,293,791	89,258,293,791	89,258,293,791	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.95	4.35	5.85	6.67	8.00	7.17	6.45	9.12	10.34	11.36	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	305,000,000	877,263,749	0			
13	**Tổng nợ**	107,903,487,680	127,075,688,916	168,699,236,513	205,883,799,303	192,908,481,524	205,919,413,475	203,423,552,333	212,083,962,530	347,937,186,084	220,181,656,806	
	Nợ ngắn hạn	107,878,487,680	127,050,688,916	168,664,236,513	205,718,799,303	192,868,481,524	205,919,413,475	203,423,552,333	212,083,962,530	347,937,186,084	220,181,656,806	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	25,000,000	25,000,000	35,000,000	165,000,000	40,000,000	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.63	0.75	0.98	1.17	1.10	1.20	1.18	1.27	2.24	1.52	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	28.28	30.26	29.92	30.82	24.09	29.01	33.98	26.04	37.69	21.71	
14	**Vốn điều lệ**	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	156,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	170,241,000,402	170,521,610,228	171,746,848,946	176,315,208,736	174,804,650,738	171,279,290,417	171,822,853,164	167,348,358,238	155,001,969,940	144,496,079,390	
VTG	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	36,259,710,311	65,700,884,232	44,587,365,891	73,168,437,447	131,408,308,559	140,482,601,403	154,181,767,211	152,584,789,506	153,535,222,885	141,066,837,440	139,845,559,866
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-44.81	47.35	-39.06	-44.32	-6.46	-8.89	1.05	-0.62	8.84	0.87	-18.23
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.22	0.38	0.31	0.45	0.73	0.79	0.92	0.87	0.83	0.78	0.84
2	**Giá vốn**	23,604,821,647	34,099,898,261	29,021,766,670	41,834,048,578	66,662,579,409	71,258,312,671	76,511,243,278	79,126,160,740	80,121,094,446	78,845,944,999	87,275,226,847
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,654,888,664	31,600,985,971	15,565,599,221	31,334,388,869	64,745,729,150	69,224,288,732	77,670,523,933	73,458,628,766	73,414,128,439	62,220,892,441	52,570,333,019
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	34.90	48.10	34.91	42.83	49.27	49.28	50.38	48.14	47.82	44.11	37.59
4	**Chi phí tài chính**	1,467,384,768	0	2,974,397,458	5,115,067,758	-5,449,741,140	104,752,795	3,928,942,925	-156,915,068	-2,216,613,996	-2,401,128,788	144,292,763
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.05	0.00	6.67	6.99	-4.15	0.07	2.55	-0.10	-1.44	-1.70	0.10
5	**Chi phí bán hàng**	4,855,863,515	8,257,324,142	10,256,029,991	19,833,369,815	29,454,938,487	30,563,807,590	28,407,868,197	32,083,799,608	30,080,337,171	24,819,176,896	21,637,215,323
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	13.39	12.57	23.00	27.11	22.41	21.76	18.42	21.03	19.59	17.59	15.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	20,409,806,580	24,329,959,421	25,692,859,632	29,821,229,295	38,884,737,295	35,740,473,548	47,616,722,272	51,999,150,252	43,023,428,812	36,490,941,313	40,340,207,928
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	56.29	37.03	57.62	40.76	29.59	25.44	30.88	34.08	28.02	25.87	28.85
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-7,777,634,293	27,828,316,353	-19,147,561,342	-16,765,239,049	3,468,654,110	9,485,251,277	-5,828,751,847	-5,758,596,498	4,285,970,007	5,199,667,619	-1,413,294,307
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-127.95	-245.34	14.21	-583.34	-63.43	-262.73	1.22	-234.36	-17.57	-467.91	-150.31
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-21.45	42.36	-42.94	-22.91	2.64	6.75	-3.78	-3.77	2.79	3.69	-1.01
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-4.79	16.30	-13.35	-10.31	1.93	5.35	-3.46	-3.30	2.32	2.88	-0.85
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	63,610,758,860	65,353,353,718	37,155,442,523	52,209,010,385	44,960,253,708	29,237,279,435	24,175,040,361	18,738,262,860	18,923,904,262	9,491,747,057	5,466,244,381
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	12,205,547,890	12,704,891,114	15,928,096,360	14,082,938,035	16,277,951,169	15,316,859,754	16,027,711,911	22,665,662,385	28,432,131,038	28,955,222,171	22,469,539,239
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	33.66	19.34	35.72	19.25	12.39	10.90	10.40	14.85	18.52	20.53	16.07
10	**Tồn kho (TK)**	736,415,268	958,284,889	954,111,288	1,035,120,103	1,440,805,622	1,420,933,444	1,312,820,294	1,755,835,799	1,563,392,547	1,478,680,460	1,890,964,769
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.03	1.46	2.14	1.41	1.10	1.01	0.85	1.15	1.02	1.05	1.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	182,136,669,170	190,839,018,024	192,274,137,046	194,505,526,563	194,297,166,563	195,325,259,767	196,698,457,694	190,562,325,379	179,192,944,799	159,519,948,067	129,804,538,010
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.20	0.34	0.23	0.38	0.68	0.72	0.78	0.80	0.86	0.88	1.08
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	346,984,178	705,445,088	1,628,827,639	30,503,446,632
13	**Tổng nợ**	41,258,835,258	46,596,790,133	61,585,112,738	50,981,460,049	50,570,135,675	60,384,095,995	72,171,933,122	77,848,200,979	69,036,721,922	57,245,294,455	60,684,140,569
	Nợ ngắn hạn	26,977,293,995	32,145,248,870	46,935,571,475	36,300,401,786	34,549,365,412	44,395,325,732	54,126,618,641	57,108,163,029	39,032,636,815	29,001,864,511	31,318,710,625
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	14,281,541,263	14,451,541,263	14,649,541,263	14,681,058,263	16,020,770,263	15,988,770,263	18,045,314,481	20,740,037,950	30,004,085,107	28,243,429,944	29,365,429,944
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.25	0.27	0.43	0.31	0.28	0.34	0.43	0.45	0.37	0.32	0.36
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	113.79	70.92	138.12	69.68	38.48	42.98	46.81	51.02	44.96	40.58	43.39
14	**Vốn điều lệ**	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000	186,445,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	162,455,177,166	170,777,157,259	143,478,205,106	162,625,766,448	180,028,916,207	177,202,261,357	168,241,337,518	174,659,580,631	184,445,932,244	180,838,953,685	166,903,523,852

VTH	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	508,970,922,116	414,441,945,608	298,431,004,974	225,630,054,616	212,488,448,165	349,207,817,914	444,907,708,312	230,510,397,958	519,697,653,080	562,979,108,989	415,607,315,210
	Tăng trưởng doanh thu (%)	22.81	38.87	32.27	6.18	-39.15	-21.51	93.01	-55.65	-7.69	35.46	10.20
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.75	4.83	3.59	2.86	2.69	4.67	5.21	2.75	5.78	6.50	4.96
2	**Giá vốn**	441,739,050,524	378,969,007,794	274,928,518,101	209,789,535,067	195,444,653,332	347,092,929,021	430,172,570,500	216,445,521,844	497,040,179,698	541,593,933,547	393,089,906,997
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	67,231,871,592	35,472,937,814	23,502,486,873	15,840,519,549	17,043,794,833	2,114,888,893	14,735,137,812	14,064,876,114	22,657,473,382	21,385,175,442	22,517,408,213
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.21	8.56	7.88	7.02	8.02	0.61	3.31	6.10	4.36	3.80	5.42
4	**Chi phí tài chính**	14,411,731,576	8,657,518,844	5,384,133,998	2,980,346,916	1,363,563,379	904,087,461	650,964,457	47,740,567	422,389,376	94,101,699	195,151,151
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.83	2.09	1.80	1.32	0.64	0.26	0.15	0.02	0.08	0.02	0.05
5	**Chi phí bán hàng**	31,650,810,431	13,935,495,385	6,969,014,829	7,179,250,317	2,559,073,425	1,110,219,309	1,380,253,707	566,978,889	0	800,205,552	735,135,324
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.22	3.36	2.34	3.18	1.20	0.32	0.31	0.25	0.00	0.14	0.18
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,586,047,275	9,037,526,764	5,344,733,311	6,367,414,642	8,854,293,626	7,470,189,694	6,761,780,657	6,333,156,366	6,304,905,618	5,530,529,960	6,845,792,001
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.47	2.18	1.79	2.82	4.17	2.14	1.52	2.75	1.21	0.98	1.65
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,635,907,361	2,632,488,206	4,247,820,007	89,180,050	4,140,190,100	-7,333,745,329	4,776,322,918	6,177,561,886	14,911,921,977	14,580,951,586	13,903,828,439
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	152.08	-38.03	4,663.20	-97.85	-156.45	-253.54	-22.68	-58.57	2.27	4.87	9.91
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.30	0.64	1.42	0.04	1.95	-2.10	1.07	2.68	2.87	2.59	3.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.50	3.07	5.10	0.11	5.25	-9.81	5.60	7.36	16.59	16.85	16.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	10,918,054,977	6,660,121,144	3,947,242,283	5,655,407,744	8,185,734,873	5,139,984,281	5,694,216,718	5,223,381,816	14,503,695,752	2,871,834,588	1,253,360,983
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	89,243,152,818	93,585,295,428	79,991,113,222	67,657,429,913	42,923,271,172	24,439,047,654	16,719,421,290	30,809,497,155	25,502,224,247	33,193,549,469	14,494,443,322
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	17.53	22.58	26.80	29.99	20.20	7.00	3.76	13.37	4.91	5.90	3.49
10	**Tồn kho (TK)**	157,641,886,372	88,306,078,077	57,658,055,748	43,959,273,898	34,304,078,483	45,512,380,180	54,871,163,080	41,946,279,985	45,599,749,652	35,728,253,937	47,984,527,063
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	30.97	21.31	19.32	19.48	16.14	13.03	12.33	18.20	8.77	6.35	11.55
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	128,148,335,400	93,946,398,933	93,256,392,263	82,526,363,989	77,938,392,789	75,527,512,159	68,276,590,147	62,055,601,068	62,008,958,204	54,644,186,415	54,320,300,925
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.97	4.41	3.20	2.73	2.73	4.62	6.52	3.71	8.38	10.30	7.65
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	20,038,000,561	13,552,999,748	155,118,070	717,064,618	25,120,000	0	4,901,801,682	1,225,000	0	0	0
13	**Tổng nợ**	262,518,503,211	159,559,905,465	107,795,071,425	76,585,119,813	43,768,046,485	30,434,758,108	25,078,776,098	19,015,672,582	23,812,243,333	8,764,439,347	7,004,970,847
	Nợ ngắn hạn	245,393,048,912	151,222,002,509	104,041,723,529	72,518,347,277	40,304,671,345	30,434,758,108	25,078,776,098	19,015,672,582	23,812,243,333	8,741,034,871	5,704,281,980
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	17,125,454,299	8,337,902,956	3,753,347,896	4,066,772,536	3,463,375,140	0	0	0	0	23,404,476	1,300,688,867
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.97	1.86	1.29	0.97	0.55	0.41	0.29	0.23	0.26	0.10	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.58	38.50	36.12	33.94	20.60	8.72	5.64	8.25	4.58	1.56	1.69
14	**Vốn điều lệ**	78,999,890,000	78,999,890,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	88,488,223,133	85,872,974,450	83,240,486,244	78,992,666,237	78,903,486,187	74,763,296,087	85,361,253,082	83,949,788,828	89,859,896,019	86,551,878,716	83,778,424,827
VTI	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	9,247,808,664	11,552,240,752	26,093,344,021	26,623,219,850	30,115,283,415	30,914,687,957	56,724,608,948	61,343,501,658	86,259,109,719	383,571,948,952	633,270,712,349
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-19.95	-55.73	-1.99	-11.60	-2.59	-45.50	-7.53	-28.88	-77.51	-39.43	-41.83
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.04	-0.04	-0.10	-0.10	-0.11	-0.12	-0.23	-0.31	-0.60	-4.23	14.09
2	**Giá vốn**	6,314,599,911	8,464,505,352	23,090,265,555	23,676,665,394	26,788,883,599	27,618,170,885	51,910,278,789	56,784,851,402	81,759,268,343	374,793,942,286	620,982,526,947
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	2,933,208,753	3,087,735,400	3,003,078,466	2,946,554,456	3,326,399,816	3,296,517,072	4,814,330,159	4,558,650,256	4,499,841,376	8,778,006,666	12,288,185,402
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	31.72	26.73	11.51	11.07	11.05	10.66	8.49	7.43	5.22	2.29	1.94
4	**Chi phí tài chính**	-47,058,519,143	1,104,925,984	9,323,820,406	9,233,091,333	4,592,431,724	10,219,525,121	8,331,404,194	13,082,935,811	13,289,863,887	31,941,405,995	30,237,098,881
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-508.86	9.56	35.73	34.68	15.25	33.06	14.69	21.33	15.41	8.33	4.77
5	**Chi phí bán hàng**	524,691,430	537,383,584	531,211,711	517,058,684	542,778,259	631,260,011	663,133,032	838,744,460	1,421,005,865	3,927,092,024	6,384,970,831
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.67	4.65	2.04	1.94	1.80	2.04	1.17	1.37	1.65	1.02	1.01
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	1,485,237,969	2,384,198,342	2,562,095,474	-4,990,424,412	-581,285,770	10,351,831,311	46,434,942,287	46,875,780,738	47,565,934,905	116,246,475,475	9,664,893,680
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.06	20.64	9.82	-18.74	-1.93	33.49	81.86	76.42	55.14	30.31	1.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	44,464,101,374	121,872,466	-8,561,644,918	18,941,050	0	-16,608,617,013	-49,202,606,449	-52,056,165,664	-54,286,861,195	-135,530,279,761	211,489,569
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	36,384.12	-101.42	-45,301.53	#DIV/0!	-100.00	-66.24	-5.48	-4.11	-59.94	-64,183.67	-96.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	480.81	1.05	-32.81	0.07	0.00	-53.72	-86.74	-84.86	-62.93	-35.33	0.03
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-19.61	-0.04	3.16	-0.01	0.00	6.32	19.99	26.43	37.50	149.61	0.47
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	734,099,884	1,391,164,163	4,101,978,649	3,039,198,285	2,075,263,743	13,667,640,139	15,732,655,468	20,725,709,692	17,459,345,098	36,536,783,295	7,810,845,728
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,070,371,570	1,697,131,185	4,512,621,049	5,262,944,471	646,397,305	1,195,557,074	13,149,942,623	58,797,503,343	103,749,180,840	203,134,462,118	312,962,695,131
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	87.27	14.69	17.29	19.77	2.15	3.87	23.18	95.85	120.28	52.96	49.42
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	0	0	0	6,974,425,552	1,268,839,962	6,081,415,010
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	8.09	0.33	0.96
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	6,235,124,550	6,235,124,550	6,569,622,072	6,569,622,072	6,775,814,227	6,584,812,409	6,584,812,409	7,440,561,045	7,409,570,845	8,001,653,927	9,658,615,834
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.48	1.85	3.97	4.05	4.44	4.69	8.61	8.24	11.64	47.94	65.57
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	**Tổng nợ**	238,737,930,120	278,554,006,833	284,096,288,838	275,468,332,882	269,984,021,819	282,160,428,751	279,805,662,857	281,814,670,831	280,475,294,352	339,952,772,873	343,669,668,279
	Nợ ngắn hạn	238,737,930,120	265,530,755,783	277,573,037,788	272,445,081,832	266,960,770,769	279,137,177,701	162,401,643,508	124,619,801,908	134,708,000,536	288,877,286,803	299,194,282,833
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	13,023,251,050	6,523,251,050	3,023,251,050	3,023,251,050	3,023,251,050	117,404,019,349	157,194,868,923	145,767,293,816	51,075,486,070	44,475,385,446
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.05	-1.03	-1.05	-1.05	-1.03	-1.07	-1.14	-1.43	-1.94	-3.75	7.65
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	2,581.56	2,411.26	1,088.77	1,034.69	896.50	912.71	493.27	459.40	325.15	88.63	54.27
14	**Vốn điều lệ**	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000	42,797,630,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-226,702,509,708	-271,166,611,082	-271,288,483,548	-262,726,838,630	-262,745,779,680	-262,645,779,680	-246,137,162,667	-196,934,556,218	-144,767,390,554	-90,591,529,359	44,938,750,402

VTJ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,916,032,500	0	5,322,909,681	5,086,879,853	4,022,865,223	14,397,787,393	457,980,488,038	1,000,868,041,225	344,869,131,927	28,734,897,673	51,528,177,272
	Tăng trưởng doanh thu (%)	#DIV/0!	-100.00	4.64	26.45	-72.06	-96.86	-54.24	190.22	1,100.18	-44.23	4.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.06	0.00	0.06	0.05	0.03	0.14	3.76	7.71	2.83	0.26	0.47
2	**Giá vốn**	5,788,010,500	0	3,747,031,719	4,264,738,119	3,942,405,236	14,105,438,520	442,347,177,663	958,165,766,136	316,790,599,242	25,669,898,477	48,314,753,465
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	128,022,000	0	1,575,877,962	822,141,734	80,459,987	292,348,873	15,633,310,375	42,702,275,089	28,078,532,685	3,064,999,196	3,213,423,807
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.16	#DIV/0!	29.61	16.16	2.00	2.03	3.41	4.27	8.14	10.67	6.24
4	**Chi phí tài chính**	-1,118,024,081	5,404,800,778	-950,205,036	2,290,013,352	-5,846,801,149	6,244,600,998	2,315,024,223	2,393,454,307	87,103,786	113,355,313	1,112,834,676
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	-18.90	#DIV/0!	-17.85	45.02	-145.34	43.37	0.51	0.24	0.03	0.39	2.16
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	704,473,877	2,221,163,373	3,572,483,000	9,660,242,989	10,137,446,420	549,383,058	464,804,046
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	17.51	15.43	0.78	0.97	2.94	1.91	0.90
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	683,947,079	741,912,245	984,760,654	1,679,853,671	4,328,353,569	7,121,676,373	8,380,497,562	9,491,749,481	6,345,071,856	4,208,963,602	3,758,345,836
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.56	#DIV/0!	18.50	33.02	107.59	49.46	1.83	0.95	1.84	14.65	7.29
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	3,849,677,096	1,084,412,015	-1,232,189,870	-24,869,788,396	13,136,968,667	-10,135,260,178	3,413,993,042	14,863,077,755	10,999,519,578	1,500,984,683	2,208,066,885
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	255.00	-188.01	-95.05	-289.31	-229.62	-396.87	-77.03	35.12	632.82	-32.02	-129.27
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	65.07	#DIV/0!	-23.15	-488.90	326.56	-70.39	0.75	1.49	3.19	5.22	4.29
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.98	1.17	-1.34	-26.73	11.12	-9.66	2.80	11.45	9.03	1.35	2.02
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,932,646,961	35,322,166,588	26,153,508,972	35,411,653,794	1,460,231,514	20,685,282,321	92,921,962,748	65,878,471,231	10,712,676,488	6,343,427,381	4,186,290,217
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	9,021,201,299	790,052,053	92,845,921	15,455,663,151	49,333,423,565	5,183,431,674	5,417,320,990	20,396,729,962	18,944,787,206	991,506,163	1,433,232,635
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	152.49	#DIV/0!	1.74	303.83	1,226.33	36.00	1.18	2.04	5.49	3.45	2.78
10	**Tồn kho (TK)**	0	0	0	0	0	1,994,396,659	2,455,610,124	8,688,098,800	18,450,721,168	640,576,391	251,620,018
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	#DIV/0!	0.00	0.00	0.00	13.85	0.54	0.87	5.35	2.23	0.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	157,000,000	195,993,182	157,000,000	157,000,000	1,565,802,500	3,485,104,142	3,485,104,142	2,959,995,353	12,625,247,893	12,625,247,893	13,514,424,568
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	37.68	0.00	33.90	32.40	2.57	4.13	131.41	338.13	27.32	2.28	3.81
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	4,958,635,200	4,958,635,200	4,958,635,200	4,958,635,200	4,877,385,200	4,877,385,200	4,877,385,200	0	0	7,757,590,001	7,757,590,001
13	**Tổng nợ**	7,579,131,621	8,944,717,604	8,170,979,411	7,509,298,810	2,825,250,787	5,104,275,191	12,379,112,169	48,943,903,006	30,241,800,522	4,347,821,849	9,243,391,128
	Nợ ngắn hạn	2,030,589,151	3,270,877,578	2,047,730,099	2,527,648,281	2,395,028,566	5,104,275,191	12,279,112,169	47,248,006,818	28,728,332,578	2,894,353,905	8,219,701,996
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	5,548,542,470	5,673,840,026	6,123,249,312	4,981,650,529	430,222,221	0	100,000,000	1,695,896,188	1,513,467,944	1,453,467,944	1,023,689,132
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.08	0.10	0.09	0.08	0.02	0.05	0.10	0.38	0.25	0.04	0.08
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	128.11	#DIV/0!	153.51	147.62	70.23	35.45	2.70	4.89	8.77	15.13	17.94
14	**Vốn điều lệ**	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000	114,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	96,755,309,447	92,905,632,351	91,821,220,336	93,053,410,206	118,105,769,319	104,968,800,652	121,783,739,995	129,792,162,395	121,849,084,640	110,849,565,062	109,348,580,379

VTK	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	282,513,256,741	214,992,833,583	136,095,956,293	113,026,467,735	113,051,573,042	91,886,425,634	90,920,544,907	81,059,428,294	70,458,613,813	60,811,105,127	60,909,131,978
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.41	57.97	20.41	-0.02	23.03	1.06	12.17	15.05	15.86	-0.16	-5.55
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.09	1.74	1.19	1.05	1.11	0.98	1.01	0.98	0.97	0.99	1.18
2	**Giá vốn**	233,676,437,384	168,570,722,559	99,491,337,187	82,478,348,042	84,425,782,638	62,416,322,958	60,374,540,228	51,995,297,816	43,029,510,726	37,361,012,283	39,550,649,219
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	48,836,819,357	46,422,111,024	36,604,619,106	30,548,119,693	28,625,790,404	29,470,102,676	30,546,004,679	29,064,130,478	27,429,103,087	23,450,092,844	21,358,482,759
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.29	21.59	26.90	27.03	25.32	32.07	33.60	35.86	38.93	38.56	35.07
4	**Chi phí tài chính**	437,334,355	52,919,350	8,909,860	80,195,064	33,553,954	8,096,623	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.15	0.02	0.01	0.07	0.03	0.01	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,935,768,780	23,373,733,585	17,668,701,033	13,327,752,027	11,482,183,167	10,706,716,867	10,545,785,955	9,789,318,833	10,086,978,038	8,485,559,125	7,581,174,982
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.70	10.87	12.98	11.79	10.16	11.65	11.60	12.08	14.32	13.95	12.45
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	25,996,491,182	20,671,107,158	17,025,698,400	17,283,546,153	16,192,545,160	17,880,166,018	18,421,310,858	17,833,707,405	15,274,929,771	12,808,772,787	11,773,961,046
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	25.76	21.41	-1.49	6.74	-9.44	-2.94	3.29	16.75	19.25	8.79	-6.26
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.20	9.61	12.51	15.29	14.32	19.46	20.26	22.00	21.68	21.06	19.33
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	19.26	16.72	14.95	16.02	15.95	18.98	20.54	21.57	20.99	20.85	22.76
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	61,518,283,639	68,434,275,873	80,910,430,381	55,886,753,486	36,817,800,835	64,788,943,310	64,606,173,966	71,163,627,153	67,169,134,202	39,826,364,635	29,157,955,176
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	65,658,045,106	57,816,564,928	33,024,684,057	60,601,857,350	60,426,369,899	47,448,517,949	32,021,745,654	16,607,664,073	8,186,571,997	21,611,945,847	23,279,716,466
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.24	26.89	24.27	53.62	53.45	51.64	35.22	20.49	11.62	35.54	38.22
10	**Tồn kho (TK)**	8,716,071,170	14,859,146,117	1,484,798,669	91,256,445	111,150,000	137,352,302	1,179,929,700	364,048,121	705,753,180	910,435,327	3,536,498,641
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	3.09	6.91	1.09	0.08	0.10	0.15	1.30	0.45	1.00	1.50	5.81
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	47,833,858,509	44,680,545,276	42,757,247,609	38,164,897,466	7,548,125,554	7,443,425,554	6,392,404,819	4,747,157,547	4,747,157,547	4,747,157,547	4,534,184,820
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.91	4.81	3.18	2.96	14.98	12.34	14.22	17.08	14.84	12.81	13.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	477,217,774	132,300,000	0	961,564,483	31,349,000,000	0	133,264,800	766,363,636	0	0	0
13	**Tổng nợ**	50,890,353,476	63,696,483,915	45,009,281,718	50,835,040,048	34,364,512,062	26,090,484,261	15,699,329,942	12,392,566,617	9,885,210,749	8,155,265,670	11,713,339,540
	Nợ ngắn hạn	50,890,353,476	63,696,483,915	45,009,281,718	50,835,040,048	34,364,512,062	26,090,484,261	15,699,329,942	12,392,566,617	9,885,210,749	8,155,265,670	11,713,339,540
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.38	0.52	0.40	0.47	0.34	0.28	0.18	0.15	0.14	0.13	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	18.01	29.63	33.07	44.98	30.40	28.39	17.27	15.29	14.03	13.41	19.23
14	**Vốn điều lệ**	93,832,300,000	49,337,230,000	47,837,360,000	41,599,050,000	41,599,050,000	41,599,050,000	41,599,050,000	32,000,000,000	32,000,000,000	16,000,000,000	16,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	134,952,520,938	123,623,806,756	113,918,589,098	107,913,535,403	101,498,022,725	94,227,359,968	89,704,072,918	82,667,082,800	72,760,868,372	61,422,991,601	51,720,655,814

VTL	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,030,238,598	79,863,394,403	80,750,017,666	50,067,217,834	77,947,368,032	97,615,005,839	73,560,010,038	79,780,575,711	83,385,396,911	76,139,440,566	91,472,747,909
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-84.94	-1.10	61.28	-35.77	-20.15	32.70	-7.80	-4.32	9.52	-16.76	-13.42
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.42	-6.50	3.44	2.17	2.04	1.74	1.61	2.54	2.66	2.49	3.02
2	**Giá vốn**	14,818,303,924	82,686,880,312	74,629,736,480	51,437,740,298	70,731,540,455	61,489,097,371	57,384,759,576	61,664,639,013	66,074,190,680	57,829,816,223	67,153,375,806
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-2,788,065,326	-2,823,485,909	6,120,281,186	-1,370,522,464	7,215,827,577	36,125,908,468	16,175,250,462	18,115,936,698	17,311,206,231	18,309,624,343	24,319,372,103
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-23.18	-3.54	7.58	-2.74	9.26	37.01	21.99	22.71	20.76	24.05	26.59
4	**Chi phí tài chính**	2,752,034,076	7,911,481,164	8,477,290,739	7,099,161,317	8,414,511,986	8,132,669,318	6,780,767,595	6,297,839,185	5,790,047,095	6,360,449,886	8,717,915,086
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	22.88	9.91	10.50	14.18	10.80	8.33	9.22	7.89	6.94	8.35	9.53
5	**Chi phí bán hàng**	3,365,359,496	3,762,623,498	3,944,382,955	0	-395,952,305	3,804,405,532	2,684,855,764	3,509,639,953	3,850,877,496	4,484,193,907	8,669,330,893
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	27.97	4.71	4.88	0.00	-0.51	3.90	3.65	4.40	4.62	5.89	9.48
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	4,756,828,475	4,826,199,607	3,919,162,541	3,165,498,413	6,523,297,037	6,298,592,990	3,983,097,732	4,823,665,727	4,961,600,125	6,965,635,055	7,357,719,050
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	39.54	6.04	4.85	6.32	8.37	6.45	5.41	6.05	5.95	9.15	8.04
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-9,350,656,242	-35,725,760,067	460,915,656	-15,035,501,961	-12,947,109,922	13,742,283,453	3,421,629,842	2,700,895,762	2,805,355,869	1,903,321,177	1,436,161,615
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-73.83	-7,851.04	-103.07	16.13	-194.21	301.63	26.69	-3.72	47.39	32.53	-159.93
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-77.73	-44.73	0.57	-30.03	-16.61	14.08	4.65	3.39	3.36	2.50	1.57
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-32.36	290.87	1.96	-65.29	-33.95	24.46	7.49	8.60	8.96	6.22	4.74
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,726,245,251	2,310,305,664	5,400,397,994	1,732,003,173	2,800,690,143	4,418,018,988	9,517,824,263	5,813,940,796	5,304,474,907	7,682,501,337	7,867,623,577
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	16,930,410,696	31,489,934,254	22,361,489,646	9,867,023,356	9,791,018,262	22,429,263,103	24,450,697,573	24,245,937,665	34,127,027,187	21,622,312,672	18,092,321,559
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	140.73	39.43	27.69	19.71	12.56	22.98	33.24	30.39	40.93	28.40	19.78
10	**Tồn kho (TK)**	25,032,046,281	31,229,990,698	72,068,932,139	78,185,829,518	80,871,527,486	67,630,077,824	66,747,406,865	57,867,588,741	50,057,467,326	51,224,238,412	54,157,642,447
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	208.08	39.10	89.25	156.16	103.75	69.28	90.74	72.53	60.03	67.28	59.21
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	49,507,555,138	54,914,948,054	54,914,948,054	55,611,482,409	57,659,429,283	57,024,161,707	55,980,639,343	54,094,724,135	49,460,083,285	45,420,970,195	40,799,285,025
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.24	1.45	1.47	0.90	1.35	1.71	1.31	1.47	1.69	1.68	2.24
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	11,347,000	11,347,000	11,347,000	11,347,000	11,347,000	2,666,913,531	3,625,003,066	2,549,989,544	2,224,469,373	2,986,741,866	2,865,445,145
13	**Tổng nợ**	50,426,810,805	115,335,150,456	117,586,840,620	110,760,629,164	97,637,642,639	82,739,971,957	99,924,922,636	99,990,073,109	90,259,918,988	75,065,265,241	71,812,245,339
	Nợ ngắn hạn	50,426,810,805	115,258,670,474	117,274,540,670	110,053,169,203	96,079,496,837	80,391,935,076	97,367,933,596	96,300,428,169	87,237,424,844	70,484,882,519	67,965,505,836
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	76,479,982	312,299,950	707,459,961	1,558,145,802	2,348,036,881	2,556,989,040	3,689,644,940	3,022,494,144	4,580,382,722	3,846,739,503
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.75	-9.39	5.01	4.81	2.56	1.47	2.19	3.19	2.88	2.45	2.37
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	419.17	144.42	145.62	221.22	125.26	84.76	135.84	125.33	108.24	98.59	78.51
14	**Vốn điều lệ**	101,199,840,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	50,599,920,000	40,500,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000	27,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	28,897,065,019	-12,282,198,739	23,488,807,819	23,027,892,163	38,131,541,103	56,177,082,039	45,674,798,586	31,393,168,744	31,302,272,982	30,600,238,289	30,299,438,749
VTM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	326,314,319,081	334,970,569,701	288,121,015,082	263,064,285,494	309,112,530,139	306,571,414,869	300,574,699,646	313,256,430,719	341,172,527,611	300,657,669,657	253,303,557,063
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-2.58	16.26	9.52	-14.90	0.83	2.00	-4.05	-8.18	13.48	18.69	5.54
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	8.02	8.41	7.24	6.60	7.85	7.97	7.85	8.37	10.05	9.04	7.82
2	**Giá vốn**	269,899,621,152	281,901,474,944	239,496,342,427	219,270,812,160	268,518,357,586	42,867,789,466	255,137,225,487	266,759,928,542	293,801,498,616	254,815,040,769	207,142,757,863
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	56,414,697,929	53,069,094,757	48,624,672,655	43,793,473,334	40,594,172,553	263,703,625,403	45,437,474,159	46,496,502,177	47,371,028,995	45,842,628,888	46,160,799,200
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.29	15.84	16.88	16.65	13.13	86.02	15.12	14.84	13.88	15.25	18.22
4	**Chi phí tài chính**	13,104,889,784	11,183,524,278	8,836,401,160	3,605,877,107	2,140,688,490	4,729,539,269	7,749,636,114	10,637,710,691	10,546,288,092	12,092,952,029	14,387,258,347
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.02	3.34	3.07	1.37	0.69	1.54	2.58	3.40	3.09	4.02	5.68
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	39,520,344,942	38,598,709,415	35,331,835,588	35,825,948,180	33,797,085,821	33,739,773,034	33,083,717,942	32,535,321,280	31,175,418,030	30,332,129,063	28,001,495,105
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.11	11.52	12.26	13.62	10.93	11.01	11.01	10.39	9.14	10.09	11.05
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,105,866,078	4,107,961,371	4,082,503,202	4,119,286,670	4,327,202,825	4,050,097,515	3,879,224,091	3,481,364,302	4,238,141,628	4,265,994,737	3,626,363,427
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.05	0.62	-0.89	-4.80	6.84	4.40	11.43	-17.86	-0.65	17.64	-45.55
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.26	1.23	1.42	1.57	1.40	1.32	1.29	1.11	1.24	1.42	1.43
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.09	10.31	10.25	10.34	10.99	10.53	10.13	9.30	12.48	12.82	11.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,717,326,247	1,636,338,371	1,683,955,239	442,666,641	902,176,160	599,229,623	459,636,004	636,237,673	1,197,567,376	3,510,880,686	3,730,319,474
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	29,623,336,094	24,811,085,872	26,578,114,367	21,587,504,721	38,704,672,858	34,466,213,405	42,996,896,291	36,317,558,584	39,633,100,784	37,808,865,537	40,109,433,728
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	9.08	7.41	9.22	8.21	12.52	11.24	14.30	11.59	11.62	12.58	15.83
10	**Tồn kho (TK)**	5,414,278,814	7,591,034,590	6,673,032,118	5,321,941,355	5,932,690,387	4,163,500,611	3,093,059,363	1,509,993,743	6,281,722,792	2,549,264,258	1,602,688,158
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	1.66	2.27	2.32	2.02	1.92	1.36	1.03	0.48	1.84	0.85	0.63
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	528,348,647,712	503,903,753,176	473,298,872,915	395,350,305,184	370,305,104,033	381,367,260,288	379,578,326,561	391,369,764,425	362,514,065,484	294,221,782,967	263,347,626,371
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.66	0.61	0.67	0.83	0.80	0.79	0.80	0.94	1.02	0.96
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	568,805,601	568,805,601	568,805,601	50,509,938,180	19,624,620,348	0	49,090,909	49,090,909	2,886,080,908	26,161,281,817	26,181,011,817
13	**Tổng nợ**	204,266,301,465	172,426,572,776	143,206,301,208	115,481,686,724	82,059,762,260	73,915,938,414	109,202,845,827	139,738,259,804	161,157,009,898	168,779,670,403	173,149,522,386
	Nợ ngắn hạn	86,661,341,465	72,345,772,776	65,060,301,208	53,352,686,724	59,650,046,260	60,221,222,414	72,548,566,187	83,131,980,164	103,792,881,437	116,776,920,403	64,697,497,491
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	117,604,960,000	100,080,800,000	78,146,000,000	62,129,000,000	22,409,716,000	13,694,716,000	36,654,279,640	56,606,279,640	57,364,128,461	52,002,750,000	108,452,024,895
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.02	4.33	3.60	2.90	2.08	1.92	2.85	3.73	4.75	5.07	5.35
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	62.60	51.48	49.70	43.90	26.55	24.11	36.33	44.61	47.24	56.14	68.36
14	**Vốn điều lệ**	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	32,797,970,000	16,800,000,000	16,800,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	40,682,928,148	39,846,210,670	39,820,752,501	39,857,535,969	39,357,654,736	38,455,883,631	38,285,010,207	37,433,104,587	33,951,740,285	33,270,661,257	32,394,062,836

VTO	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,076,621,967,193	1,180,182,755,160	946,220,334,284	1,165,642,873,007	1,516,586,207,791	1,598,930,579,165	1,260,182,082,963	1,170,014,558,679	1,335,025,601,795	1,526,076,104,077	1,564,150,715,475
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-8.77	24.73	-18.82	-23.14	-5.15	26.88	7.71	-12.36	-12.52	-2.43	-4.69
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.94	1.03	0.82	1.06	1.31	1.39	1.11	1.05	1.23	1.46	1.49
2	**Giá vốn**	878,796,459,021	984,060,034,800	816,268,900,186	973,460,703,305	1,285,931,510,714	1,353,636,501,040	1,041,798,413,104	939,173,153,125	1,141,604,396,412	1,359,316,768,619	1,417,594,063,367
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	197,825,508,172	196,122,720,360	129,951,434,098	192,182,169,702	230,654,697,077	245,294,078,125	218,383,669,859	230,841,405,554	193,421,205,383	166,759,335,458	146,556,652,108
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	18.37	16.62	13.73	16.49	15.21	15.34	17.33	19.73	14.49	10.93	9.37
4	**Chi phí tài chính**	34,367,895,508	33,892,446,004	24,421,719,967	32,670,132,480	32,892,276,342	46,138,448,222	41,575,795,401	41,870,953,585	90,137,841,644	70,457,252,966	92,723,027,525
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.19	2.87	2.58	2.80	2.17	2.89	3.30	3.58	6.75	4.62	5.93
5	**Chi phí bán hàng**	890,254,592	1,322,371,973	1,312,553,082	2,019,466,509	4,170,793,309	4,398,717,110	3,105,146,133	3,516,586,977	4,351,574,471	2,919,316,070	2,206,293,529
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.08	0.11	0.14	0.17	0.28	0.28	0.25	0.30	0.33	0.19	0.14
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	95,090,219,110	86,073,643,283	67,946,864,019	78,776,504,614	77,790,546,826	67,197,211,946	62,497,767,466	56,671,744,571	48,948,192,771	38,760,283,799	36,013,209,670
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.83	7.29	7.18	6.76	5.13	4.20	4.96	4.84	3.67	2.54	2.30
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	75,599,212,863	73,348,040,507	129,305,870,609	69,962,683,413	99,284,530,245	102,064,340,313	94,482,581,610	86,959,589,161	54,834,317,276	52,472,366,799	44,963,632,603
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	3.07	-43.28	84.82	-29.53	-2.72	8.02	8.65	58.59	4.50	16.70	-8.78
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.02	6.21	13.67	6.00	6.55	6.38	7.50	7.43	4.11	3.44	2.87
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.61	6.37	11.27	6.36	8.56	8.88	8.33	7.83	5.05	5.00	4.27
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	740,620,646,441	530,996,020,412	566,310,617,349	348,425,596,671	264,828,661,234	217,986,432,281	69,908,335,537	48,634,560,641	71,142,610,690	73,892,390,210	86,422,064,243
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	108,595,669,744	112,512,427,714	94,598,683,931	84,432,606,660	70,151,497,237	98,661,936,161	69,017,909,595	52,154,502,305	99,968,461,502	136,184,560,433	141,391,630,759
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	10.09	9.53	10.00	7.24	4.63	6.17	5.48	4.46	7.49	8.92	9.04
10	**Tồn kho (TK)**	91,849,416,173	101,480,534,844	85,234,295,433	102,447,332,443	113,837,918,432	77,105,954,290	73,226,015,111	68,567,108,636	52,876,506,012	53,557,936,738	51,628,299,808
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	8.53	8.60	9.01	8.79	7.51	4.82	5.81	5.86	3.96	3.51	3.30
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,271,445,668,220	4,270,039,391,401	4,077,341,622,384	4,833,906,466,722	4,732,084,255,450	4,515,514,998,709	4,511,065,136,890	4,328,567,552,259	3,882,739,406,189	3,743,958,350,604	3,591,562,738,946
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.25	0.28	0.23	0.24	0.32	0.35	0.28	0.27	0.34	0.41	0.44
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	110,258,019,074	43,271,084,746	3,521,658,866	22,895,909,520	823,060,782	6,211,796,065	19,786,628,363
13	**Tổng nợ**	499,584,128,203	541,268,264,994	608,388,992,794	685,330,859,693	816,427,602,597	696,960,185,673	812,304,200,356	965,968,695,761	873,170,640,985	1,059,955,502,399	1,185,692,523,462
	Nợ ngắn hạn	282,640,978,015	253,803,478,994	361,751,568,544	353,444,962,532	393,128,903,996	303,825,773,694	349,598,458,623	434,981,984,955	429,327,048,485	464,014,143,349	429,744,718,025
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	216,943,150,188	287,464,786,000	246,637,424,250	331,885,897,161	423,298,698,601	393,134,411,979	462,705,741,733	530,986,710,806	443,843,592,500	595,941,359,050	755,947,805,437
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.44	0.47	0.53	0.62	0.70	0.61	0.72	0.87	0.80	1.01	1.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	46.40	45.86	64.30	58.79	53.83	43.59	64.46	82.56	65.40	69.46	75.80
14	**Vốn điều lệ**	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000	798,666,660,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,144,266,327,076	1,151,197,947,710	1,147,666,711,318	1,100,736,320,090	1,159,285,221,599	1,148,964,167,846	1,134,159,826,933	1,110,870,578,123	1,086,796,278,556	1,048,848,627,880	1,052,111,568,681
VTP	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	19,587,521,805,154	21,628,809,150,146	21,452,031,608,957	17,234,281,857,916	7,811,590,832,032	4,922,305,183,794	4,030,624,504,824	2,928,455,435,575	1,992,655,259,687	1,317,853,895,638	846,132,533,995
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.44	0.82	24.47	120.62	58.70	22.12	37.64	46.96	51.20	55.75	34.40
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	12.39	15.57	16.18	14.26	8.07	7.25	8.23	8.01	10.73	9.71	7.86
2	**Giá vốn**	18,706,908,349,364	20,981,387,121,122	20,850,922,967,429	16,535,690,235,492	7,036,307,687,468	4,375,727,170,448	3,685,682,521,940	2,679,602,128,048	1,819,207,719,449	1,186,771,344,780	761,049,102,550
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	880,613,455,790	647,422,029,024	601,108,641,528	698,591,622,424	775,283,144,564	546,578,013,346	344,941,982,884	248,853,307,527	173,447,540,238	131,082,550,858	85,083,431,445
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	4.50	2.99	2.80	4.05	9.92	11.10	8.56	8.50	8.70	9.95	10.06
4	**Chi phí tài chính**	65,781,120,491	57,739,515,559	47,808,039,166	54,192,648,569	49,018,655,311	18,867,610,753	2,859,435,263	1,597,804,824	976,302,197	842,734,729	1,305,205,436
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.34	0.27	0.22	0.31	0.63	0.38	0.07	0.05	0.05	0.06	0.15
5	**Chi phí bán hàng**	51,494,722,293	39,055,878,435	39,907,357,563	21,510,589,388	48,592,575,704	29,855,451,995	14,157,365,787	2,950,678,391	483,408,236	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.26	0.18	0.19	0.12	0.62	0.61	0.35	0.10	0.02	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	417,372,018,892	336,912,316,314	242,352,236,622	247,965,427,401	286,303,737,990	199,724,945,379	136,531,708,299	107,013,205,955	92,129,295,503	76,357,984,907	56,066,793,174
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.13	1.56	1.13	1.44	3.67	4.06	3.39	3.65	4.62	5.79	6.63
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	379,877,264,422	256,643,839,977	295,848,096,549	383,307,139,786	380,143,465,065	279,031,640,822	170,055,645,142	116,728,204,495	62,580,521,741	39,252,781,503	22,651,368,034
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	48.02	-13.25	-22.82	0.83	36.24	64.08	45.69	86.52	59.43	73.29	17.49
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.94	1.19	1.38	2.22	4.87	5.67	4.22	3.99	3.14	2.98	2.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	24.02	18.48	22.32	31.72	39.27	41.10	34.74	31.94	33.71	28.93	21.05
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	968,914,736,509	599,558,841,130	2,273,262,109,587	1,860,369,986,377	1,707,328,449,493	1,471,065,652,280	882,470,361,611	419,838,391,094	249,988,210,841	135,987,855,557	92,421,576,095
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,245,231,050,228	2,298,245,020,376	2,189,037,199,826	1,352,354,869,800	1,072,975,430,528	832,468,122,061	478,704,487,439	363,324,229,100	201,167,756,929	138,203,309,561	98,268,315,544
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	11.46	10.63	10.20	7.85	13.74	16.91	11.88	12.41	10.10	10.49	11.61
10	**Tồn kho (TK)**	397,844,657,752	341,503,718,186	383,967,521,542	606,030,160,186	47,658,816,989	120,088,254,929	19,406,630,040	43,625,651,690	4,426,744,503	3,774,720,181	17,171,647,514
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.03	1.58	1.79	3.52	0.61	2.44	0.48	1.49	0.22	0.29	2.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	819,459,748,453	655,441,343,240	624,384,715,250	542,942,609,400	482,170,644,412	334,549,992,667	331,896,809,342	226,445,048,562	150,641,747,799	92,619,704,171	65,535,160,414
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	23.90	33.00	34.36	31.74	16.20	14.71	12.14	12.93	13.23	14.23	12.91
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	83,163,195,257	10,359,671,431	9,196,929,054	62,427,891,713	11,340,452,629	13,746,280,486	2,065,411,112	478,138,364	4,702,478,364	1,672,378,936	8,152,484,047
13	**Tổng nợ**	4,853,075,966,582	4,345,704,504,282	4,104,126,945,215	3,179,237,739,533	2,426,252,952,383	2,155,573,129,330	1,261,788,834,316	711,145,464,376	429,332,070,589	244,459,054,575	168,509,485,907
	Nợ ngắn hạn	4,799,678,907,366	4,333,266,761,782	4,103,459,945,215	3,171,940,879,630	2,426,060,637,503	2,155,430,814,450	1,261,370,337,436	706,413,469,496	407,036,667,789	237,842,507,372	162,380,225,353
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	53,397,059,216	12,437,742,500	667,000,000	7,296,859,903	192,314,880	142,314,880	418,496,880	4,731,994,880	22,295,402,800	6,616,547,203	6,129,260,554
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	3.07	3.13	3.10	2.63	2.51	3.17	2.58	1.95	2.31	1.80	1.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	24.78	20.09	19.13	18.45	31.06	43.79	31.31	24.28	21.55	18.55	19.92
14	**Vốn điều lệ**	1,217,830,420,000	1,132,172,370,000	1,035,584,920,000	830,479,260,000	596,192,080,000	413,766,490,000	296,822,740,000	228,858,350,000	68,995,410,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,581,216,076,318	1,388,933,207,070	1,325,503,140,444	1,208,597,273,223	967,955,415,000	678,971,332,907	489,468,207,553	365,510,351,533	185,653,535,883	135,664,067,878	107,619,812,258

VTQ	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	10-12/2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	62,497,578,287	60,977,222,187	51,024,695,976	36,932,447,074	36,866,908,650	32,237,092,538	8,750,215,481	32,263,367,926	44,911,085,322	59,933,570,328	118,530,113,753
	Tăng trưởng doanh thu (%)	2.49	19.51	38.16	0.18	14.36	268.41	-72.88	-28.16	-25.07	-49.44	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.50	0.37	0.27	0.21	0.24	0.21	0.06	0.20	0.24	0.41	0.73
2	**Giá vốn**	50,468,217,836	53,857,655,563	48,525,933,044	33,779,712,270	36,232,720,327	26,477,601,036	9,920,827,591	32,855,812,658	60,560,170,829	55,962,927,144	106,703,697,043
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	12,029,360,451	7,119,566,624	2,498,762,932	3,152,734,804	634,188,323	5,759,491,502	-1,170,612,110	-592,444,732	-15,649,085,507	3,970,643,184	11,826,416,710
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	19.25	11.68	4.90	8.54	1.72	17.87	-13.38	-1.84	-34.84	6.63	9.98
4	**Chi phí tài chính**	43,962,251,562	19,403,480,312	4,215,818,532	4,754,524,538	5,296,981,215	5,457,845,147	1,455,992,842	4,462,249,461	3,948,476,127	850,439,774	223,423,868
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	70.34	31.82	8.26	12.87	14.37	16.93	16.64	13.83	8.79	1.42	0.19
5	**Chi phí bán hàng**	154,040,000	311,498,148	379,569,790	459,500,114	819,060,002	575,895,842	200,044,800	273,780,175	516,413,848	856,433,273	745,879,426
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.25	0.51	0.74	1.24	2.22	1.79	2.29	0.85	1.15	1.43	0.63
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,303,512,442	15,205,806,489	16,057,516,820	12,995,444,085	15,006,907,681	11,806,628,009	1,566,205,409	10,433,416,319	12,397,410,230	6,324,004,031	14,173,462,834
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	18.09	24.94	31.47	35.19	40.71	36.62	17.90	32.34	27.60	10.55	11.96
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-41,428,348,283	-12,091,052,856	24,160,946,725	5,592,788,206	2,763,487,363	840,690,864	-2,156,149,482	-12,888,289,617	-27,998,634,618	69,643,979	1,565,205,127
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	242.64	-150.04	332.00	102.38	228.72	-138.99	-83.27	-53.97	-40,302.52	-95.55	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-66.29	-19.83	47.35	15.14	7.50	2.61	-24.64	-39.95	-62.34	0.12	1.32
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-33.03	-7.25	12.64	3.19	1.81	0.55	-1.42	-8.16	-15.08	0.05	0.97
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3,736,799,649	7,331,040,285	1,608,729,304	6,775,257,312	955,728,443	17,982,680,538	49,316,677,873	797,712,713	429,692,886	547,735,570	3,781,241,639
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,276,009,997	9,880,427,805	25,622,942,165	14,801,528,609	9,299,957,290	10,443,835,092	35,201,882,312	6,577,388,059	7,367,223,379	12,081,449,075	5,657,787,455
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.84	16.20	50.22	40.08	25.23	32.40	402.30	20.39	16.40	20.16	4.77
10	**Tồn kho (TK)**	13,271,030,741	13,798,399,555	12,401,627,946	12,269,676,481	12,289,137,304	13,950,835,092	8,995,227,281	6,819,579,406	8,494,694,128	11,845,459,166	12,443,668,861
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.23	22.63	24.31	33.22	33.33	43.28	102.80	21.14	18.91	19.76	10.50
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	239,966,861,932	231,079,904,649	208,060,293,723	182,917,471,786	173,194,895,478	205,489,474,128	207,763,075,237	236,185,129,313	328,920,504,127	218,485,374,093	255,329,390,701
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.26	0.25	0.20	0.21	0.16	0.04	0.14	0.14	0.27	0.46
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	26,269,669,332	23,083,279,286	41,716,321,243	61,820,538,501	64,180,060,311	78,672,392,929	64,300,318,495	60,781,712,987	62,054,866,346	77,893,381,547	54,186,350,467
13	**Tổng nợ**	69,339,077,080	71,811,671,228	74,288,614,696	78,653,701,390	88,533,807,275	136,649,552,224	181,823,093,108	116,931,635,252	97,607,267,167	64,572,285,303	38,020,296,247
	Nợ ngắn hạn	68,489,586,653	69,895,578,401	71,085,919,469	78,361,701,390	85,257,100,305	130,298,140,873	172,563,164,308	104,963,706,452	85,639,338,367	64,572,285,303	38,020,296,247
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	849,490,427	1,916,092,827	3,202,695,227	292,000,000	3,276,706,970	6,351,411,351	9,259,928,800	11,967,928,800	11,967,928,800	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.55	0.43	0.39	0.45	0.58	0.90	1.19	0.74	0.53	0.44	0.23
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	110.95	117.77	145.59	212.97	240.14	423.89	2,077.93	362.43	217.33	107.74	32.08
14	**Vốn điều lệ**	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,910,000	170,817,912,550	170,817,912,550	170,817,912,550	126,654,861,386	141,560,668,836	146,499,631,661	146,347,429,843
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	125,429,979,626	166,858,327,909	191,211,490,725	175,470,584,018	152,739,346,879	152,364,002,449	152,203,311,585	157,929,623,445	185,723,720,512	145,856,892,611	162,191,827,582
VTR	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	5,948,969,341,379	3,824,009,602,399	912,725,792,985	1,517,566,857,339	7,431,875,691,237	7,233,167,646,795	6,184,614,779,953	5,263,507,851,902	4,355,269,112,875	3,461,272,806,348	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	55.57	318.97	-39.86	-79.58	2.75	16.95	17.50	20.85	25.83	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	13.64	31.60	114.54	9.01	31.13	32.19	45.51	44.39	47.66	78.53	
2	**Giá vốn**	5,470,159,462,578	3,517,543,794,239	1,187,898,148,423	1,365,174,828,849	6,944,690,819,707	6,764,204,258,865	5,786,872,769,893	4,908,238,888,918	4,076,415,600,973	3,263,714,764,666	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	478,809,878,801	306,465,808,160	-275,172,355,438	152,392,028,490	487,184,871,530	468,963,387,930	397,742,010,060	355,268,962,984	278,853,511,902	197,558,041,682	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	8.05	8.01	-30.15	10.04	6.56	6.48	6.43	6.75	6.40	5.71	
4	**Chi phí tài chính**	91,042,486,405	104,976,374,534	118,533,963,391	98,058,806,908	36,292,149,231	9,457,183,646	4,644,164,605	5,943,276,065	5,388,911,293	4,740,060,585	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.53	2.75	12.99	6.46	0.49	0.13	0.08	0.11	0.12	0.14	
5	**Chi phí bán hàng**	39,807,537,651	30,550,818,197	27,276,588,380	26,028,649,293	65,941,363,620	42,022,809,733	34,195,114,500	33,483,654,937	21,817,400,151	16,913,139,426	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.67	0.80	2.99	1.72	0.89	0.58	0.55	0.64	0.50	0.49	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	271,530,909,952	207,708,985,759	233,950,669,462	208,602,980,999	371,226,921,500	373,846,624,261	315,682,813,050	268,653,146,147	230,466,775,044	165,544,719,606	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.56	5.43	25.63	13.75	5.00	5.17	5.10	5.10	5.29	4.78	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	79,949,998,050	104,998,036,656	-349,637,623,016	-98,948,902,434	44,255,407,977	58,004,660,292	37,231,750,294	41,945,200,810	21,800,267,787	11,124,142,959	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-23.86	-130.03	253.35	-323.59	-23.70	55.79	-11.24	92.41	95.97	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.34	2.75	-38.31	-6.52	0.60	0.80	0.60	0.80	0.50	0.32	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	18.33	86.76	-4,387.65	-58.77	18.54	25.81	27.40	35.37	23.86	25.24	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	102,624,553,304	77,654,444,165	110,517,850,514	91,230,507,075	167,893,441,029	209,938,734,571	180,211,967,358	154,623,103,308	149,164,577,003	81,565,934,228	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,848,413,248,351	1,399,903,555,882	1,190,323,822,179	422,390,641,133	750,319,503,388	663,283,926,210	610,743,424,539	540,029,329,092	420,138,706,154	245,659,697,018	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	31.07	36.61	130.41	27.83	10.10	9.17	9.88	10.26	9.65	7.10	
10	**Tồn kho (TK)**	68,408,989	335,736,454	385,092,971	40,902,503,100	40,477,193,597	36,965,032,693	28,986,263,461	17,769,345,193	14,918,235,520	444,537,271	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.00	0.01	0.04	2.70	0.54	0.51	0.47	0.34	0.34	0.01	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	202,903,424,845	207,948,198,818	208,046,119,161	212,234,538,118	216,225,935,510	202,119,175,626	171,492,153,339	141,312,393,943	137,886,616,323	116,301,268,923	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	29.32	18.39	4.39	7.15	34.37	35.79	36.06	37.25	31.59	29.76	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	73,033,327,030	71,277,334,515	68,920,178,281	110,516,723,036	60,347,776,364	29,951,374,548	8,749,618,800	4,167,552,800	1,112,000,000	1,112,000,000	
13	**Tổng nợ**	1,911,584,725,389	1,714,113,692,056	2,046,961,961,610	1,689,824,286,925	1,943,327,597,352	983,137,363,945	911,014,084,353	766,617,705,659	646,288,070,675	418,617,712,296	
	Nợ ngắn hạn	1,909,331,325,389	1,692,109,636,985	1,552,905,391,405	1,665,854,961,925	1,209,399,430,688	926,833,878,945	867,813,559,353	758,066,930,659	631,039,735,857	411,129,847,296	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	2,253,400,000	22,004,055,071	494,056,570,205	23,969,325,000	733,928,166,664	56,303,485,000	43,200,525,000	8,550,775,000	15,248,334,818	7,487,865,000	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	4.38	14.16	256.88	10.04	8.14	4.37	6.70	6.47	7.07	9.50	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.13	44.83	224.27	111.35	26.15	13.59	14.73	14.56	14.84	12.09	
14	**Vốn điều lệ**	292,948,330,000	172,948,330,000	172,948,330,000	172,948,330,000	126,416,330,000	126,416,330,000	69,125,470,000	65,627,770,000	65,627,770,000	36,500,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	436,116,931,511	121,015,939,121	7,968,679,114	168,370,774,867	238,731,467,970	224,727,397,544	135,897,478,879	118,577,229,156	91,383,979,609	44,075,592,090	

VTS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	12,777,406,169	11,560,503,708	10,398,045,440	18,595,629,236	30,800,229,216	30,974,022,015	47,305,943,238	58,097,846,033	50,571,033,971	53,293,244,884	54,574,764,719
	Tăng trưởng doanh thu (%)	10.53	11.18	-44.08	-39.63	-0.56	-34.52	-18.58	14.88	-5.11	-2.35	-6.18
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.77	0.46	0.32	0.48	0.70	0.64	0.98	1.26	1.11	1.17	1.22
2	**Giá vốn**	17,434,986,838	15,378,915,710	11,907,691,274	17,970,364,512	29,060,955,158	26,570,217,129	40,444,910,248	48,420,149,798	43,612,156,061	43,833,168,744	45,630,625,817
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-4,657,580,669	-3,818,412,002	-1,509,645,834	625,264,724	1,739,274,058	4,403,804,886	6,861,032,990	9,677,696,235	6,958,877,910	9,460,076,140	8,944,138,902
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-36.45	-33.03	-14.52	3.36	5.65	14.22	14.50	16.66	13.76	17.75	16.39
4	**Chi phí tài chính**	143,316,995	149,039,623	89,749,797	45,756,706	74,829,332	553,373,625	158,272,980	628,993,287	176,724,138	1,419,981,939	2,730,986,315
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.12	1.29	0.86	0.25	0.24	1.79	0.33	1.08	0.35	2.66	5.00
5	**Chi phí bán hàng**	659,107,422	909,451,248	700,107,397	861,371,900	1,091,675,069	1,006,376,758	2,249,438,396	2,313,207,428	1,763,430,605	1,427,255,061	2,364,290,945
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	5.16	7.87	6.73	4.63	3.54	3.25	4.76	3.98	3.49	2.68	4.33
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	2,855,889,184	2,813,241,202	3,225,382,254	4,243,797,388	5,130,110,482	3,929,960,681	3,367,882,045	6,599,119,861	6,038,185,838	6,229,478,307	6,080,441,624
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	22.35	24.33	31.02	22.82	16.66	12.69	7.12	11.36	11.94	11.69	11.14
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-8,361,646,427	-7,301,708,816	-4,944,247,430	-3,906,913,178	-4,150,162,633	-139,924,932	2,205,590,858	723,422,867	112,030,624	732,151,849	-3,599,476,239
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	14.52	47.68	26.55	-5.86	2,865.99	-106.34	204.88	545.74	-84.70	-120.34	-856.65
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-65.44	-63.16	-47.55	-21.01	-13.47	-0.45	4.66	1.25	0.22	1.37	-6.60
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-50.23	-29.20	-15.30	-9.99	-9.48	-0.29	4.55	1.56	0.25	1.61	-8.06
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,083,805,829	6,778,239,327	12,948,422,881	21,844,794,884	20,573,839,378	19,750,656,983	29,565,510,055	23,971,638,435	14,080,429,839	5,325,312,491	2,907,498,508
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	2,050,000,545	833,653,428	1,899,602,019	3,017,791,380	3,718,584,655	2,527,172,334	2,377,982,578	3,474,122,053	4,755,095,459	13,372,781,755	10,783,870,697
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	16.04	7.21	18.27	16.23	12.07	8.16	5.03	5.98	9.40	25.09	19.76
10	**Tồn kho (TK)**	12,885,969,178	18,814,912,918	19,887,171,163	14,670,067,446	14,967,876,376	18,593,616,754	11,399,712,658	10,855,961,973	17,245,585,650	24,171,986,173	28,141,669,245
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	100.85	162.75	191.26	78.89	48.60	60.03	24.10	18.69	34.10	45.36	51.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	71,980,084,146	71,980,084,146	71,980,084,146	73,850,084,146	74,533,977,491	73,720,462,840	71,815,102,087	75,152,051,369	75,152,051,369	76,096,301,456	76,096,301,456
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.18	0.16	0.14	0.25	0.41	0.42	0.66	0.77	0.67	0.70	0.72
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	31,233,719	1,598,224,389	0	0	18,753,102	1,543,762,830
13	**Tổng nợ**	6,571,389,593	7,176,756,561	9,982,757,860	9,810,618,049	8,661,299,838	7,570,676,240	11,122,263,882	10,058,304,147	12,263,628,776	21,433,825,901	28,565,828,519
	Nợ ngắn hạn	6,571,389,593	7,176,756,561	9,982,757,860	9,810,618,049	8,661,299,838	7,570,676,240	11,122,263,882	10,058,304,147	12,263,628,776	21,433,825,901	28,565,828,519
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.39	0.29	0.31	0.25	0.20	0.16	0.23	0.22	0.27	0.47	0.64
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	51.43	62.08	96.01	52.76	28.12	24.44	23.51	17.31	24.25	40.22	52.34
14	**Vốn điều lệ**	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000	20,002,050,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	16,646,839,940	25,008,485,367	32,310,195,183	39,121,067,112	43,773,458,260	48,128,744,211	48,443,669,143	46,238,078,285	45,514,655,418	45,402,624,794	44,670,472,945
VTV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,849,119,202,776	4,449,769,735,079	2,018,167,235,754	1,501,206,703,499	2,169,602,607,962	3,444,077,235,545	3,893,362,485,729	3,261,061,602,520	3,151,854,245,484	3,411,407,008,283	3,334,652,460,981
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-35.97	120.49	34.44	-30.81	-37.00	-11.54	19.39	3.46	-7.61	2.30	-4.16
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	6.92	10.44	4.88	3.74	5.23	7.80	8.06	7.56	7.59	8.50	8.60
2	**Giá vốn**	2,569,232,397,349	4,034,615,925,731	1,810,027,249,289	1,342,593,703,340	1,914,382,094,408	3,083,293,376,078	3,566,654,200,611	2,915,043,016,207	2,806,472,488,216	3,047,584,972,027	2,972,891,944,363
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	279,886,805,427	415,153,809,348	208,139,986,465	158,613,000,159	255,220,513,554	360,783,859,467	326,708,285,118	346,018,586,313	345,381,757,268	363,822,036,256	361,760,516,618
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.82	9.33	10.31	10.57	11.76	10.48	8.39	10.61	10.96	10.66	10.85
4	**Chi phí tài chính**	47,360,152,309	27,208,416,772	15,206,199,314	28,222,822,713	50,839,636,300	51,803,098,932	43,578,964,884	27,356,517,715	16,163,927,216	32,184,661,537	30,686,768,764
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.66	0.61	0.75	1.88	2.34	1.50	1.12	0.84	0.51	0.94	0.92
5	**Chi phí bán hàng**	175,452,451,492	317,099,830,541	133,290,018,652	90,919,922,977	154,914,837,811	197,044,126,162	218,050,750,803	205,296,680,755	252,144,528,769	261,043,844,641	283,107,049,242
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.16	7.13	6.60	6.06	7.14	5.72	5.60	6.30	8.00	7.65	8.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	44,305,968,447	55,954,761,736	45,174,917,481	33,748,033,784	38,386,846,344	41,824,194,099	51,425,711,473	46,167,401,364	29,244,472,268	31,863,243,451	29,318,565,311
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.56	1.26	2.24	2.25	1.77	1.21	1.32	1.42	0.93	0.93	0.88
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	5,295,866,220	19,324,279,626	14,034,309,968	2,024,037,235	12,914,552,660	33,475,146,119	114,495,909,344	57,641,545,458	41,500,216,043	36,820,154,473	24,782,188,979
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-72.59	37.69	593.38	-84.33	-61.42	-70.76	98.63	38.89	12.71	48.58	-19.37
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.19	0.43	0.70	0.13	0.60	0.97	2.94	1.77	1.32	1.08	0.74
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.29	4.54	3.39	0.50	3.11	7.59	23.71	13.36	10.00	9.17	6.39
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	41,390,410,048	11,825,416,819	102,039,744,279	4,595,655,269	40,964,841,863	27,116,752,660	107,096,332,487	22,426,671,920	101,509,919,554	209,541,524,458	183,365,332,465
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	777,239,935,983	796,566,312,396	367,301,287,869	400,447,196,493	404,655,680,428	664,634,919,669	624,416,785,378	658,779,910,135	575,124,192,874	488,301,088,988	443,387,068,460
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.28	17.90	18.20	26.68	18.65	19.30	16.04	20.20	18.25	14.31	13.30
10	**Tồn kho (TK)**	16,878,097,483	378,961,312,396	198,082,185,792	240,972,211,291	371,911,657,510	413,894,177,299	319,678,600,891	487,064,634,570	281,281,762,068	239,009,599,797	183,142,169,795
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.59	8.52	9.81	16.05	17.14	12.02	8.21	14.94	8.92	7.01	5.49
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,383,612,877	42,383,612,877	49,713,515,155	49,713,515,155	49,526,058,056	48,980,090,653	48,071,110,837	421,927,419,121	421,205,342,403	421,169,888,767	426,043,051,329
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	67.22	104.99	40.60	30.20	43.81	70.32	80.99	7.73	7.48	8.10	7.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	528,880,410,344	407,504,386,485	287,309,080,027	191,888,690,230	17,562,463,643
13	**Tổng nợ**	654,024,557,391	1,038,997,419,598	532,880,053,611	539,503,783,349	718,571,912,197	995,020,600,882	1,180,408,767,565	1,214,935,122,163	871,660,445,499	807,780,039,786	573,058,016,754
	Nợ ngắn hạn	606,934,278,533	991,110,723,535	483,769,182,223	490,325,558,392	667,445,856,513	949,735,897,939	1,126,327,358,811	1,164,935,122,163	837,715,660,609	751,242,208,536	460,623,381,644
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	47,090,278,858	47,886,696,063	49,110,871,388	49,178,224,957	51,126,055,684	45,284,702,943	54,081,408,754	50,000,000,000	33,944,784,890	56,537,831,250	112,434,635,110
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.59	2.44	1.29	1.34	1.73	2.25	2.44	2.82	2.10	2.01	1.48
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	22.96	23.35	26.40	35.94	33.12	28.89	30.32	37.26	27.66	23.68	17.18
14	**Vốn điều lệ**	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	311,998,250,000	156,000,000,000	156,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	411,813,549,338	426,042,830,618	413,718,750,992	401,708,478,259	414,877,703,816	441,292,622,987	482,980,525,368	431,514,926,024	415,162,682,492	401,404,310,943	387,963,946,071

VTX	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	133,957,262,502	311,529,235,744	635,716,122,392	198,483,135,785	272,461,340,208	343,965,004,436	280,821,283,970	427,472,461,591	580,411,232,044	488,714,099,279	378,448,159,487
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-57.00	-51.00	220.29	-27.15	-20.79	22.49	-34.31	-26.35	18.76	29.14	35.79
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.71	1.16	2.44	0.82	1.15	1.43	1.08	1.54	2.44	2.09	1.65
2	**Giá vốn**	204,142,147,325	280,471,329,247	550,332,199,238	174,382,111,079	238,858,087,163	299,393,348,886	240,472,973,479	339,179,195,575	493,079,918,827	453,358,465,475	325,727,857,792
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-70,184,884,823	31,057,906,497	85,383,923,154	24,101,024,706	33,603,253,045	44,571,655,550	40,348,310,491	88,293,266,016	87,331,313,217	35,355,633,804	52,720,301,695
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-52.39	9.97	13.43	12.14	12.33	12.96	14.37	20.65	15.05	7.23	13.93
4	**Chi phí tài chính**	5,697,891,860	6,721,258,814	5,068,454,821	1,036,341,481	529,816,403	1,509,550,158	1,260,473,639	1,918,889,754	7,706,754,984	17,467,006,103	25,579,770,981
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.25	2.16	0.80	0.52	0.19	0.44	0.45	0.45	1.33	3.57	6.76
5	**Chi phí bán hàng**	5,458,581,372	5,233,360,477	11,618,294,803	0	0	0	0	0	0	0	13,299,100
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	4.07	1.68	1.83	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	38,363,936,993	33,499,058,830	44,641,544,271	54,490,768,451	33,041,689,957	38,210,143,636	32,139,921,301	43,643,673,921	66,101,816,299	43,398,011,958	36,487,008,494
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	28.64	10.75	7.02	27.45	12.13	11.11	11.44	10.21	11.39	8.88	9.64
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-78,047,718,591	7,652,811,125	19,614,082,754	4,368,630,202	4,430,271,661	6,090,212,550	17,644,193,882	48,869,541,488	18,280,488,479	6,887,072,972	1,158,326,447
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-1,119.86	-60.98	348.98	-1.39	-27.26	-65.48	-63.90	167.33	165.43	494.57	-57.61
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-58.26	2.46	3.09	2.20	1.63	1.77	6.28	11.43	3.15	1.41	0.31
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-41.15	2.86	7.53	1.81	1.87	2.53	6.76	17.63	7.68	2.94	0.50
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	11,949,613,048	18,933,600,233	7,636,439,143	24,272,223,071	12,782,672,575	57,021,844,263	41,714,693,275	67,814,830,185	70,273,007,840	20,006,952,691	15,812,843,810
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	66,402,704,943	99,274,827,856	134,574,016,290	164,940,943,447	148,321,638,733	138,551,610,796	109,622,898,028	106,706,339,310	85,821,509,118	113,451,839,269	126,145,890,442
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.57	31.87	21.17	83.10	54.44	40.28	39.04	24.96	14.79	23.21	33.33
10	**Tồn kho (TK)**	46,896,927,828	101,587,803,006	103,781,883,700	52,782,675,720	16,736,137,359	23,082,886,408	20,305,317,638	960,762,539	16,652,049,017	39,322,742,304	42,995,586,399
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	35.01	32.61	16.33	26.59	6.14	6.71	7.23	0.22	2.87	8.05	11.36
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	520,490,452,705	529,364,484,686	529,747,952,867	485,758,800,740	550,070,860,636	551,766,526,211	552,370,246,258	532,820,776,019	501,451,429,550	458,428,891,128	456,958,995,380
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.26	0.59	1.20	0.41	0.50	0.62	0.51	0.80	1.16	1.07	0.83
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	7,126,300,000	23,328,798,179	4,859,680,000	155,225,441	5,874,810,260	5,478,105,441	2,782,498,168	155,225,441	309,863,091	1,879,092,170	4,903,498,237
13	**Tổng nợ**	116,876,266,986	195,848,345,268	204,145,413,449	76,242,193,981	61,763,176,030	87,534,380,085	84,288,108,341	74,776,286,994	108,538,136,484	151,222,708,155	278,680,785,145
	Nợ ngắn hạn	99,988,205,937	163,036,793,699	159,648,506,393	76,092,693,981	60,904,676,030	86,569,380,085	83,747,108,341	74,348,786,994	100,530,236,484	110,139,127,877	192,552,792,222
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	16,888,061,049	32,811,551,569	44,496,907,056	149,500,000	858,500,000	965,000,000	541,000,000	427,500,000	8,007,900,000	41,083,580,278	86,127,992,923
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.62	0.73	0.78	0.32	0.26	0.36	0.32	0.27	0.46	0.65	1.21
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	87.25	62.87	32.11	38.41	22.67	25.45	30.01	17.49	18.70	30.94	73.64
14	**Vốn điều lệ**	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000	209,723,210,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	189,679,407,280	267,803,653,982	260,543,124,512	240,929,041,758	236,781,925,139	241,045,092,505	261,003,874,849	277,261,639,541	238,001,919,896	234,041,724,304	229,761,506,363
VTZ	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,656,605,468,819	1,785,508,084,592	1,088,361,010,089	526,120,551,052	464,231,029,338	336,043,904,938					
	Tăng trưởng doanh thu (%)	48.79	64.05	106.87	13.33	38.15	#DIV/0!					
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	5.44	6.71	4.49	4.58	7.41	9.23					
2	**Giá vốn**	2,519,088,358,703	1,671,197,368,410	1,004,557,212,313	460,227,702,624	411,365,972,829	299,227,205,862					
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	137,517,110,116	114,310,716,182	83,803,797,776	65,892,848,428	52,865,056,509	36,816,699,076					
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.18	6.40	7.70	12.52	11.39	10.96					
4	**Chi phí tài chính**	62,658,022,805	41,968,599,470	29,084,990,188	23,204,811,286	16,576,728,055	11,588,366,574					
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.36	2.35	2.67	4.41	3.57	3.45					
5	**Chi phí bán hàng**	21,668,717,461	20,545,932,743	16,257,036,877	19,174,990,452	23,394,816,599	23,902,956,729					
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	1.15	1.49	3.64	5.04	7.11					
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	28,090,022,254	23,528,831,058	11,552,431,656	6,875,456,116	7,670,036,961	8,222,705,100					
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.06	1.32	1.06	1.31	1.65	2.45					
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	22,793,050,505	24,931,061,423	22,223,981,973	13,141,081,529	5,248,055,135	-6,934,128,775					
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.58	12.18	69.12	150.40	-175.68	#DIV/0!					
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.86	1.40	2.04	2.50	1.13	-2.06					
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.67	9.37	9.18	11.45	8.38	-19.05					
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	179,164,940,851	166,163,480,891	85,327,414,612	3,702,896,027	3,535,150,473	2,232,744,640					
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	608,206,252,814	283,235,990,978	215,730,311,365	89,899,185,433	80,534,165,087	63,064,565,258					
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.89	15.86	19.82	17.09	17.35	18.77					
10	**Tồn kho (TK)**	661,105,812,542	498,193,616,907	383,808,043,335	259,239,782,593	190,329,153,729	138,652,331,382					
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.89	27.90	35.26	49.27	41.00	41.26					
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	146,337,212,758	131,007,971,937	105,446,076,405	83,963,063,670	52,830,994,573	46,660,454,984					
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	18.15	13.63	10.32	6.27	8.79	7.20					
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,671,921,577	1,009,114,800	0	0	0	0					
13	**Tổng nợ**	1,196,279,436,210	985,294,266,856	643,769,162,199	377,969,798,944	308,507,545,728	231,475,209,682					
	Nợ ngắn hạn	1,158,267,993,825	950,199,303,958	599,388,132,714	336,239,943,825	269,203,452,256	218,315,410,664					
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	38,011,442,385	35,094,962,898	44,381,029,485	41,729,855,119	39,304,093,472	13,159,799,018					
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.45	3.71	2.66	3.29	4.92	6.36					
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	45.03	55.18	59.15	71.84	66.46	68.88					
14	**Vốn điều lệ**	430,000,000,000	230,000,000,000	200,000,000,000	100,000,000,000	61,000,000,000	40,000,000,000					
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	488,437,741,351	265,934,690,846	242,203,629,423	114,786,588,555	62,645,507,026	36,397,451,891					

VUA	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	22,109,388,299	99,742,431,794	114,351,725,991	62,882,094,251	41,562,235,684	19,854,556,689	25,927,758,300	548,436,788	517,727,798	516,995,052	5,563,229,487
	Tăng trưởng (%)	*-77.83*	*-12.78*	*81.85*	*51.30*	*109.33*	*-23.42*	*4,627.57*	*5.93*	*0.14*	*-90.71*	*-66.12*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-64,581,420,033	12,653,019,279	19,434,810,933	24,524,274,310	8,114,482,649	7,623,755,792	6,709,530,172	-2,624,024,890	-3,001,221,045	-2,816,283,981	303,368,566
	Tăng trưởng (%)	*-610.40*	*-34.90*	*-20.75*	*202.23*	*6.44*	*13.63*	*-355.70*	*-12.57*	*6.57*	*-1,028.34*	*-80.71*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	-21.71	3.81	5.33	6.71	2.32	2.23	22.41	-11.30	-11.61	-9.76	0.96
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	11,095,412,544	36,858,596,823	57,444,094,207	42,393,674,303	16,134,436,214	0					
	Tăng trưởng (%)	*-69.90*	*-35.84*	*35.50*	*162.75*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	2,967,494,504	27,267,277,399	64,440,774,502	11,350,882,526	11,373,819,393	4,029,042,189	13,441,535,372	20,506,931,149	22,681,730,038	25,427,083,688	26,192,202,011
	Tăng trưởng (%)	*-89.12*	*-57.69*	*467.72*	*-0.20*	*182.30*	*-70.03*	*-34.45*	*-9.59*	*-10.80*	*-2.92*	*3.02*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	297,452,607,586	331,738,545,855	364,482,928,121	365,389,476,188	349,679,201,878	341,564,719,229	29,940,963,437	23,231,433,265	25,855,458,155	28,856,679,200	31,672,963,181
6	**Vốn điều lệ**	339,000,000,000	339,000,000,000	339,000,000,000	339,000,000,000	339,000,000,000	339,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000	35,000,000,000

VVN	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,859,518,640,338	2,638,240,634,241	4,263,310,986,485	4,570,143,855,990	4,348,100,540,735	3,378,462,955,908	4,275,123,617,523	5,115,825,438,079	6,087,073,118,458	6,044,059,940,669	4,883,629,362,723
	Tăng trưởng doanh thu (%)	8.39	-38.12	-6.71	5.11	28.70	-20.97	-16.43	-15.96	0.71	23.76	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-1.77	-2.29	-5.29	-6.34	-8.61	-9.47	-108.24	65.35	-17.48	-26.40	-257.84
2	**Giá vốn**	2,804,149,293,448	2,571,655,716,419	4,026,606,880,542	4,222,309,434,398	4,080,778,966,033	3,189,707,072,908	3,974,982,943,761	4,762,701,376,003	5,635,701,137,039	5,621,821,475,133	4,502,122,941,497
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	55,369,346,890	66,584,917,822	236,704,105,943	347,834,421,592	267,321,574,702	188,755,883,000	300,140,673,762	353,124,062,076	451,371,981,419	422,238,465,536	381,506,421,226
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	1.94	2.52	5.55	7.61	6.15	5.59	7.02	6.90	7.42	6.99	7.81
4	**Chi phí tài chính**	301,446,433,515	224,258,556,464	166,958,787,130	264,837,585,404	159,334,294,211	329,304,432,791	169,589,845,204	215,143,179,072	604,501,250,193	424,649,492,069	330,978,006,593
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	10.54	8.50	3.92	5.79	3.66	9.75	3.97	4.21	9.93	7.03	6.78
5	**Chi phí bán hàng**	23,306,524,415	15,884,968,407	28,281,110,480	40,787,351,068	36,698,227,099	27,714,016,628	38,106,110,903	46,344,437,510	46,409,447,170	37,309,527,552	34,226,801,233
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.82	0.60	0.66	0.89	0.84	0.82	0.89	0.91	0.76	0.62	0.70
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	195,337,266,718	173,729,564,221	187,189,810,161	200,676,552,989	226,389,998,933	209,635,294,537	232,455,703,807	300,423,770,411	299,180,614,550	324,531,087,694	281,828,179,717
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.83	6.59	4.39	4.39	5.21	6.21	5.44	5.87	4.92	5.37	5.77
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-442,750,886,425	-294,652,061,502	-38,729,624,669	-174,184,318,565	-118,181,393,851	-282,468,717,861	-54,121,467,650	491,286,482,822	-346,330,581,412	-148,083,014,849	-215,777,107,115
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	50.26	660.79	-77.77	47.39	-58.16	421.92	-111.02	-241.85	133.88	-31.37	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-15.48	-11.17	-0.91	-3.81	-2.72	-8.36	-1.27	9.60	-5.69	-2.45	-4.42
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	27.39	25.59	4.81	24.18	23.40	79.19	137.03	627.61	99.47	64.69	1,139.22
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	167,422,977,743	208,300,627,887	257,647,540,361	303,766,840,399	276,006,463,410	309,002,905,190	551,626,991,409	738,812,854,157	795,580,038,768	598,374,661,984	466,421,743,876
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,320,759,103,009	1,164,154,567,111	1,270,801,973,714	1,394,244,518,337	1,327,548,023,231	1,397,620,220,765	1,434,168,468,874	1,362,001,789,228	1,328,665,992,671	1,118,675,566,533	1,424,684,423,952
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	46.19	44.13	29.81	30.51	30.53	41.37	33.55	26.62	21.83	18.51	29.17
10	**Tồn kho (TK)**	848,426,847,934	858,606,414,082	843,530,565,954	949,210,330,170	879,627,145,198	946,428,537,123	817,177,598,004	873,944,309,979	973,830,310,071	1,414,882,619,570	1,428,407,815,305
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	29.67	32.54	19.79	20.77	20.23	28.01	19.11	17.08	16.00	23.41	29.25
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,587,848,286,190	4,595,597,390,982	4,591,186,041,163	4,534,137,987,875	4,510,830,762,800	4,495,197,693,555	4,371,020,329,387	4,379,276,948,433	4,434,637,710,331	4,416,236,775,670	4,288,272,583,416
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.62	0.57	0.93	1.01	0.96	0.75	0.98	1.17	1.37	1.37	1.14
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	12,178,697,339	25,546,197,046	29,089,834,677	30,158,624,193	31,385,145,568	24,891,262,519	71,255,806,279	27,828,908,713	20,555,910,386	21,214,344,491	17,851,727,383
13	**Tổng nợ**	6,251,725,375,101	5,984,700,313,026	5,940,162,341,571	6,298,431,199,383	6,160,624,663,386	6,421,479,072,618	6,327,800,099,004	6,458,188,397,512	7,122,491,211,803	7,337,396,050,148	7,560,704,873,235
	Nợ ngắn hạn	2,626,775,963,965	2,463,864,890,839	2,471,996,872,929	2,708,891,902,105	2,637,431,719,945	2,800,111,092,297	2,749,162,199,956	2,699,199,789,166	2,895,714,482,818	3,114,092,781,234	3,346,429,549,710
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,624,949,411,136	3,520,835,422,187	3,468,165,468,642	3,589,539,297,278	3,523,192,943,441	3,621,367,980,321	3,578,637,899,048	3,758,988,608,346	4,226,776,728,985	4,223,303,268,914	4,214,275,323,525
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-3.87	-5.20	-7.38	-8.74	-12.20	-18.00	-160.21	82.50	-20.46	-32.06	-399.18
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	218.63	226.84	139.33	137.82	141.69	190.07	148.01	126.24	117.01	121.40	154.82
14	**Vốn điều lệ**	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000	550,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-1,616,203,161,300	-1,151,612,682,237	-805,323,175,409	-720,391,564,925	-504,949,704,093	-356,706,449,180	-39,496,186,565	78,279,555,823	-348,180,088,388	-228,899,983,702	-18,940,696,919

VVS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,265,032,292,937	4,094,025,555,322	3,202,747,152,932	1,321,853,041,098							
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-44.67	27.83	142.29	#DIV/0!							
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.97	16.21	14.27	13.02							
2	**Giá vốn**	2,047,899,028,371	3,826,509,808,236	3,074,809,750,320	1,221,313,798,219							
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	217,133,264,566	267,515,747,086	127,937,402,612	100,539,242,879							
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.59	6.53	3.99	7.61							
4	**Chi phí tài chính**	225,122,380,175	244,632,958,884	45,584,954,174	23,126,337,367							
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	9.94	5.98	1.42	1.75							
5	**Chi phí bán hàng**	64,386,684,563	95,788,730,420	134,989,754,062	55,495,756,837							
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.84	2.34	4.21	4.20							
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	63,550,130,399	63,268,057,077	44,603,619,484	41,519,399,674							
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.81	1.55	1.39	3.14							
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	17,271,947,190	28,106,899,464	17,593,730,491	9,275,516,280							
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-38.55	59.76	89.68	#DIV/0!							
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.76	0.69	0.55	0.70							
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.08	11.13	7.84	9.13							
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	36,974,531,356	122,408,265,073	78,198,640,901	34,273,434,683							
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,267,347,292,617	2,636,377,256,629	1,481,625,886,045	676,801,067,863							
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.95	64.40	46.26	51.20							
10	**Tồn kho (TK)**	506,472,397,421	480,105,430,996	749,607,512,344	249,738,314,644							
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.36	11.73	23.41	18.89							
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	50,382,227,091	50,614,344,975	45,028,034,649	41,234,202,349							
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	44.96	80.89	71.13	32.06							
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,642,972,727	2,077,000,000	1,374,500,000	1,089,500,000							
13	**Tổng nợ**	1,586,705,807,443	3,076,098,703,299	2,632,580,546,536	972,332,880,933							
	Nợ ngắn hạn	1,566,271,969,243	3,039,826,046,974	2,553,191,632,536	944,977,029,333							
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	20,433,838,200	36,272,656,325	79,388,914,000	27,355,851,600							
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	5.59	12.18	11.73	9.58							
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	70.05	75.14	82.20	73.56							
14	**Vốn điều lệ**	215,250,000,000	205,000,000,000	205,000,000,000	100,000,000,000							
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	284,095,269,934	252,498,322,744	224,391,423,280	101,547,692,789							
VW3	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	360,470,859,931	253,755,972,954	252,898,400,088	134,341,649,820	281,044,382,485	286,930,191,204	283,753,572,218	321,533,759,063		171,221,089,332	217,695,966,214
	Tăng trưởng doanh thu (%)	42.05	0.34	88.25	-52.20	-2.05	1.12	-11.75	#DIV/0!		-21.35	17.33
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.88	5.58	5.67	3.04	6.12	5.79	6.01	7.25		4.38	5.81
2	**Giá vốn**	341,738,856,856	236,534,815,050	234,765,115,458	120,476,592,920	259,562,076,201	262,067,783,464	260,672,807,422	298,027,718,817		157,585,669,659	199,616,669,478
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	18,732,003,075	17,221,157,904	18,133,284,630	13,865,056,900	21,482,306,284	24,862,407,740	23,080,764,796	23,506,040,246		13,635,419,673	18,079,296,736
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.20	6.79	7.17	10.32	7.64	8.66	8.13	7.31		7.96	8.30
4	**Chi phí tài chính**	1,041,931,900	1,574,443,830	1,529,189,402	2,913,754,054	3,662,475,373	3,948,274,407	2,468,864,154	6,272,952,724		97,968,000	73,730,000
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.29	0.62	0.60	2.17	1.30	1.38	0.87	1.95		0.06	0.03
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00		0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	11,489,354,047	12,020,954,210	11,843,956,986	9,399,071,782	11,725,935,627	11,385,846,498	11,805,058,229	9,493,226,662		6,248,878,954	8,226,878,758
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	3.19	4.74	4.68	7.00	4.17	3.97	4.16	2.95		3.65	3.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,899,433,666	2,824,556,310	2,347,380,021	1,363,943,922	3,466,883,991	7,267,925,401	7,038,044,970	5,951,126,711		5,982,948,160	8,005,287,210
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	2.65	20.33	72.10	-60.66	-52.30	3.27	18.26	#DIV/0!		-25.26	28.22
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.80	1.11	0.93	1.02	1.23	2.53	2.48	1.85		3.49	3.68
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.34	6.21	5.26	3.09	7.55	14.67	14.91	13.41		15.32	21.38
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	21,567,515,616	10,218,240,628	16,564,167,795	5,563,712,225	1,240,413,624	23,525,026,467	42,000,907,888	7,347,552,797		12,435,636,460	16,677,124,112
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	100,633,426,422	97,213,197,437	81,831,951,165	131,094,710,538	111,314,224,905	92,089,187,565	137,614,593,562	163,452,326,039		174,324,880,451	159,003,684,771
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.92	38.31	32.36	97.58	39.61	32.09	48.50	50.84		101.81	73.04
10	**Tồn kho (TK)**	32,463,101,911	48,079,926,667	63,073,932,113	25,203,813,055	58,145,676,324	153,075,090,255	75,461,491,635	42,932,604,181		54,847,992,898	32,191,323,494
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.01	18.95	24.94	18.76	20.69	53.35	26.59	13.35		32.03	14.79
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	18,919,123,824	18,764,042,006	17,670,778,370	17,811,303,824	18,333,490,551	18,333,490,551	15,993,762,919	13,826,626,556		12,629,244,738	12,499,017,465
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	19.05	13.52	14.31	7.54	15.33	15.65	17.74	23.25		13.56	17.42
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	21,901,348,299	10,726,915,026	0	0	0		0	0
13	**Tổng nợ**	112,281,357,119	113,308,366,166	120,475,834,303	141,648,158,525	138,478,290,806	229,215,182,155	210,538,452,425	171,817,541,953		204,620,854,879	172,116,940,401
	Nợ ngắn hạn	112,281,357,119	113,308,366,166	120,475,834,303	141,648,158,525	138,478,290,806	229,215,182,155	210,538,452,425	171,817,541,953		204,620,854,879	172,116,940,401
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.46	2.49	2.70	3.21	3.02	4.63	4.46	3.87		5.24	4.60
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.15	44.65	47.64	105.44	49.27	79.89	74.20	53.44		119.51	79.06
14	**Vốn điều lệ**	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	45,716,061,864	45,507,628,198	44,636,071,888	44,169,324,339	45,905,380,417	49,556,617,268	47,215,323,346	44,366,947,376		39,057,127,365	37,450,006,456

VWS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	85,926,770,214	102,314,692,405	95,020,525,669	111,058,300,669	125,841,044,454	130,204,554,686	143,959,798,401	157,191,372,908	112,307,607,395	96,663,122,833	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-16.02	7.68	-14.44	-11.75	-3.35	-9.55	-8.42	39.97	16.18	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.68	1.95	1.72	1.95	2.20	2.26	2.23	2.99	2.96	2.69	
2	**Giá vốn**	74,456,006,496	90,346,522,593	84,165,853,734	97,527,766,936	111,448,645,865	114,688,928,502	125,592,564,163	136,600,976,600	96,372,934,993	83,446,393,286	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	11,470,763,718	11,968,169,812	10,854,671,935	13,530,533,733	14,392,398,589	15,515,626,184	18,367,234,238	20,590,396,308	15,934,672,402	13,216,729,547	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	13.35	11.70	11.42	12.18	11.44	11.92	12.76	13.10	14.19	13.67	
4	**Chi phí tài chính**	52,727,807	2,237,348	8,223,797	13,705,322	21,101,147	157,828,482	23,055,674	83,303,552	166,932,772	0	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.06	0.00	0.01	0.01	0.02	0.12	0.02	0.05	0.15	0.00	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	10,666,293,797	10,846,640,200	10,364,330,101	10,076,867,412	10,115,404,811	10,683,952,787	13,329,564,721	8,817,171,226	9,011,797,749	7,870,272,905	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	12.41	10.60	10.91	9.07	8.04	8.21	9.26	5.61	8.02	8.14	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,526,882,099	1,900,823,848	3,013,919,466	4,605,495,096	4,616,845,191	5,744,159,658	18,991,565,621	10,974,192,648	6,732,182,043	6,058,424,825	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-19.67	-36.93	-34.56	-0.25	-19.63	-69.75	73.06	63.01	11.12	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.78	1.86	3.17	4.15	3.67	4.41	13.19	6.98	5.99	6.27	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.98	3.62	5.45	8.09	8.08	9.98	29.47	20.87	17.77	16.86	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	15,564,442,695	12,570,938,869	20,054,367,658	15,997,082,978	14,758,487,778	11,862,945,804	37,789,435,130	24,185,839,245	29,485,535,133	19,405,691,974	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	42,647,104,243	58,614,227,025	37,418,132,030	40,583,799,056	35,203,299,381	50,052,431,014	39,671,077,153	25,234,958,852	33,560,533,598	28,783,006,537	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	49.63	57.29	39.38	36.54	27.97	38.44	27.56	16.05	29.88	29.78	
10	**Tồn kho (TK)**	3,601,846,270	3,311,232,780	4,795,681,790	2,988,069,183	4,115,085,929	9,551,536,716	12,681,470,763	11,187,370,386	18,496,770,358	29,014,098,313	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	4.19	3.24	5.05	2.69	3.27	7.34	8.81	7.12	16.47	30.02	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	42,059,205,453	41,236,936,756	41,236,936,756	41,236,936,756	27,177,537,167	22,978,526,745	13,867,974,825	12,438,287,552	7,926,775,233	8,617,690,210	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.04	2.48	2.30	2.69	4.63	5.67	10.38	12.64	14.17	11.22	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	243,763,291	243,763,291	0	12,907,146,099	12,264,946,832	96,982,348,336	116,069,000	76,549,000	0	
13	**Tổng nợ**	50,932,590,347	62,984,552,449	48,538,262,853	44,730,383,800	39,464,538,469	53,187,374,258	53,582,683,266	37,471,158,954	64,637,392,923	63,842,929,801	
	Nợ ngắn hạn	50,227,804,352	62,380,434,949	47,934,145,353	44,094,266,300	39,464,538,469	53,187,374,258	53,582,683,266	37,471,158,954	64,637,392,923	63,842,929,801	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	704,785,995	604,117,500	604,117,500	636,117,500	0	0	0	0	0	0	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.00	1.20	0.88	0.79	0.69	0.92	0.83	0.71	1.71	1.78	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	59.27	61.56	51.08	40.28	31.36	40.85	37.22	23.84	57.55	66.05	
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	51,166,609,218	52,519,727,119	55,275,080,951	56,911,161,485	57,125,666,389	57,528,821,198	64,434,661,540	52,583,095,919	37,892,680,323	35,942,462,484	
VXB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**			57,263,540,708	96,875,375,146	131,281,049,684	226,722,877,087	208,427,532,855	213,587,995,243	206,466,844,574	233,864,119,892	231,791,032,291
	Tăng trưởng doanh thu (%)			-40.89	-26.21	-42.10	8.78	-2.42	3.45	-11.72	0.89	0.47
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH			1.85	3.30	4.81	3.79	3.29	3.29	3.19	3.52	3.56
2	**Giá vốn**			53,849,090,117	93,451,231,178	125,504,386,447	205,681,773,118	186,177,881,755	192,458,003,145	185,557,956,303	209,815,364,277	213,677,565,207
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**			3,414,450,591	3,424,143,968	5,776,663,237	21,041,103,969	22,249,651,100	21,129,992,098	20,908,888,271	24,048,755,615	18,113,467,084
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%			5.96	3.53	4.40	9.28	10.68	9.89	10.13	10.28	7.81
4	**Chi phí tài chính**			6,463,233,181	7,228,100,613	6,486,553,826	7,069,650,313	6,836,039,806	6,080,934,783	5,171,059,064	5,203,169,982	4,783,102,191
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%			11.29	7.46	4.94	3.12	3.28	2.85	2.50	2.22	2.06
5	**Chi phí bán hàng**			1,187,667,601	2,022,327,578	3,238,434,829	3,715,484,428	3,910,851,610	4,557,743,985	3,829,742,012	4,368,330,462	4,296,427,970
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%			2.07	2.09	2.47	1.64	1.88	2.13	1.85	1.87	1.85
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**			7,683,720,083	12,909,883,557	11,510,785,765	9,900,271,216	9,049,209,246	7,245,873,493	6,428,665,035	6,183,521,030	4,576,975,128
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%			13.42	13.33	8.77	4.37	4.34	3.39	3.11	2.64	1.97
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**			1,550,917,212	-18,035,407,731	-12,418,473,870	1,096,231,984	5,112,019,338	6,296,216,969	5,836,805,221	8,794,709,547	8,158,941,872
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)			-108.60	45.23	-1,232.83	-78.56	-18.81	7.87	-33.63	7.79	-15.34
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%			2.71	-18.62	-9.46	0.48	2.45	2.95	2.83	3.76	3.52
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%			5.02	-61.44	-45.51	1.83	8.08	9.70	9.02	13.23	12.53
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**			4,931,310,721	3,400,917,789	2,618,702,265	5,232,564,692	8,610,038,734	8,661,217,172	7,465,837,880	10,042,863,280	2,476,709,691
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**			62,730,071,293	54,901,604,152	49,691,278,782	108,219,750,790	97,905,357,077	118,536,655,131	108,075,141,063	102,073,206,665	64,514,478,087
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%			109.55	56.67	37.85	47.73	46.97	55.50	52.35	43.65	27.83
10	**Tồn kho (TK)**			29,887,912,826	19,514,078,674	45,959,623,234	29,469,582,747	24,286,097,127	16,660,721,057	17,590,724,282	21,862,601,857	57,418,837,014
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%			52.19	20.14	35.01	13.00	11.65	7.80	8.52	9.35	24.77
11	**Nguyên giá tài sản cố định**			25,170,452,760	25,170,452,760	26,133,266,015	31,046,913,228	30,417,255,939	29,396,962,456	29,051,375,970	25,985,477,179	18,959,885,276
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định			2.28	3.85	5.02	7.30	6.85	7.27	7.11	9.00	12.23
12	**Tài sản dở dang dài hạn**			39,660,656,068	39,570,371,068	39,703,013,006	8,899,887,402	20,616,348,731	12,705,301,333	12,348,175,590	12,239,376,045	3,325,897,447
13	**Tổng nợ**			128,781,229,328	110,770,345,918	115,446,163,993	145,143,083,351	124,037,030,964	128,944,373,978	111,593,851,699	108,189,816,309	85,316,108,320
	Nợ ngắn hạn			128,781,229,328	110,599,945,918	111,501,665,029	136,927,086,237	121,022,230,964	126,750,573,978	109,639,451,699	108,189,816,309	84,596,108,320
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn			0	170,400,000	3,944,498,964	8,215,997,114	3,014,800,000	2,193,800,000	1,954,400,000	0	720,000,000
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8			4.17	3.77	4.23	2.43	1.96	1.99	1.72	1.63	1.31
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%			224.89	114.34	87.94	64.02	59.51	60.37	54.05	46.26	36.81
14	**Vốn điều lệ**			40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000	40,490,060,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**			30,903,458,784	29,352,541,572	27,287,949,303	59,806,423,173	63,301,847,840	64,890,795,244	64,714,556,834	66,452,836,770	65,090,853,539

VXP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	84,323,463,977	145,016,023,823	206,456,086,043	223,655,322,457	183,381,290,499	227,634,155,309	182,526,472,309	129,662,955,782	130,629,266,751		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-41.85	-29.76	-7.69	21.96	-19.44	24.71	40.77	-0.74	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.17	2.45	3.20	3.56	3.11	4.04	3.82	2.93	3.08		
2	**Giá vốn**	84,329,954,039	111,138,004,199	143,348,529,147	156,082,794,661	112,015,081,266	154,324,375,684	129,082,598,655	84,133,223,532	106,741,771,981		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-6,490,062	33,878,019,624	63,107,556,896	67,572,527,796	71,366,209,233	73,309,779,625	53,443,873,654	45,529,732,250	23,887,494,770		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-0.01	23.36	30.57	30.21	38.92	32.21	29.28	35.11	18.29		
4	**Chi phí tài chính**	1,364,605,358	1,311,710,287	404,473,402	320,696,136	344,902,315	905,975,932	196,018,236	442,815,228	588,534,775		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.62	0.90	0.20	0.14	0.19	0.40	0.11	0.34	0.45		
5	**Chi phí bán hàng**	10,381,694,219	16,844,065,103	25,998,625,548	23,841,494,786	34,367,839,329	29,248,429,632	22,173,779,302	19,335,624,495	12,023,575,455		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	12.31	11.62	12.59	10.66	18.74	12.85	12.15	14.91	9.20		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,494,199,347	17,043,800,011	26,676,816,110	32,280,759,700	28,550,581,530	34,758,060,641	24,714,934,476	22,359,323,581	14,027,933,072		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	10.07	11.75	12.92	14.43	15.57	15.27	13.54	17.24	10.74		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-20,113,530,034	288,318,728	8,056,226,209	8,625,775,398	6,573,831,994	6,696,575,226	4,703,687,867	1,832,033,680	778,053,086		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-7,076.14	-96.42	-6.60	31.21	-1.83	42.37	156.75	135.46	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-23.85	0.20	3.90	3.86	3.58	2.94	2.58	1.41	0.60		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-51.84	0.49	12.49	13.73	11.16	11.89	9.86	4.14	1.84		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,951,606,838	21,220,135,062	27,014,783,955	41,016,471,854	18,400,593,851	54,254,566,866	52,299,233,162	29,181,318,855	26,296,324,185		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	19,210,978,228	23,792,960,073	41,275,443,923	32,326,238,425	34,031,921,250	45,201,548,699	37,092,346,772	36,865,123,361	29,080,721,157		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	22.78	16.41	19.99	14.45	18.56	19.86	20.32	28.43	22.26		
10	**Tồn kho (TK)**	45,025,539,279	41,750,101,866	31,152,478,887	13,573,942,342	35,361,624,656	20,208,561,873	13,579,000,915	25,630,247,147	35,953,593,251		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	53.40	28.79	15.09	6.07	19.28	8.88	7.44	19.77	27.52		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	152,086,913,862	150,731,260,662	150,131,560,662	144,926,892,061	140,807,084,616	122,900,658,640	116,032,409,498	99,983,949,834	87,424,045,103		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.55	0.96	1.38	1.54	1.30	1.85	1.57	1.30	1.49		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	75,220,740,673	58,989,248,655	73,322,190,834	62,975,742,851	72,871,995,241	97,519,315,373	85,699,267,788	64,903,903,385	53,279,366,023		
	Nợ ngắn hạn	75,220,740,673	58,989,248,655	72,135,021,899	61,788,573,916	71,684,826,306	96,332,146,438	84,512,098,837	63,638,662,542	51,936,053,288		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,935	1,187,168,951	1,265,240,843	1,343,312,735		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.94	1.00	1.14	1.00	1.24	1.73	1.80	1.47	1.26		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	89.20	40.68	35.51	28.16	39.74	42.84	46.95	50.06	40.79		
14	**Vốn điều lệ**	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000	36,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,795,772,664	59,154,373,617	64,507,567,589	62,816,093,850	58,909,152,572	56,310,544,404	47,721,901,133	44,209,035,158	42,377,001,478		
VXT	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	151,513,247,604	201,883,084,752	150,599,101,436	139,254,993,067	164,088,479,142	165,528,576,694	191,203,974,129	194,828,445,261	238,576,526,563		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.95	34.05	8.15	-15.13	-0.87	-13.43	-1.86	-18.34	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.00	4.17	3.17	4.11	5.83	5.83	6.85	6.73	7.47		
2	**Giá vốn**	110,535,229,268	154,745,629,277	114,948,108,454	100,246,725,487	123,509,312,643	125,339,970,639	138,288,232,768	137,028,621,361	172,570,614,920		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	40,978,018,336	47,137,455,475	35,650,992,982	39,008,267,580	40,579,166,499	40,188,606,055	52,915,741,361	57,799,823,900	66,005,911,643		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.05	23.35	23.67	28.01	24.73	24.28	27.68	29.67	27.67		
4	**Chi phí tài chính**	2,109,609,657	3,007,688,760	1,832,457,160	1,616,626,852	2,332,728,598	4,363,325,379	3,801,913,336	3,270,433,015	3,786,139,359		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	1.39	1.49	1.22	1.16	1.42	2.64	1.99	1.68	1.59		
5	**Chi phí bán hàng**	24,512,502,079	30,552,276,396	22,755,820,516	21,105,934,852	24,910,758,353	24,546,720,906	35,716,188,144	39,843,226,298	45,401,755,745		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.18	15.13	15.11	15.16	15.18	14.83	18.68	20.45	19.03		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	8,103,594,305	5,173,011,908	3,894,936,416	4,776,520,692	7,790,442,251	5,447,939,555	8,174,190,859	12,053,538,913	12,964,782,104		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.35	2.56	2.59	3.43	4.75	3.29	4.28	6.19	5.43		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	7,040,761,164	6,688,030,190	5,543,216,811	9,659,868,623	398,086,542	4,864,012,788	4,264,312,020	51,933,639,546	16,718,211,150		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	5.27	20.65	-42.62	2,326.58	-91.82	14.06	-91.79	210.64	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.65	3.31	3.68	6.94	0.24	2.94	2.23	26.66	7.01		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	9.28	13.82	11.65	28.50	1.41	17.13	15.28	179.40	52.34		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	18,958,766,477	5,109,638,856	2,357,081,266	3,117,201,589	2,403,353,456	4,818,437,655	4,532,531,280	17,599,977,322	16,985,726,366		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	36,247,901,257	33,226,120,386	35,734,616,225	33,552,009,106	28,178,274,266	22,612,373,982	30,961,190,384	35,162,627,710	48,468,488,420		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	23.92	16.46	23.73	24.09	17.17	13.66	16.19	18.05	20.32		
10	**Tồn kho (TK)**	16,195,969,887	18,895,530,824	24,303,467,309	13,791,855,726	18,984,687,023	24,216,856,529	21,455,556,914	28,238,631,608	26,120,284,537		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	10.69	9.36	16.14	9.90	11.57	14.63	11.22	14.49	10.95		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	40,939,602,946	33,501,445,932	44,710,548,772	20,168,567,034	21,039,984,430	20,238,367,262	30,070,575,745	28,716,453,292	35,947,628,331		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	3.70	6.03	3.37	6.90	7.80	8.18	6.36	6.78	6.64		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,092,592,593	370,370,370	0	4,747,964,422	0	0	0	0	0		
13	**Tổng nợ**	48,520,309,532	54,239,574,065	58,088,980,938	39,869,439,238	41,130,383,964	44,095,100,955	50,673,754,185	73,912,292,449	118,863,143,720		
	Nợ ngắn hạn	48,520,309,532	50,635,574,067	50,660,980,938	39,869,439,238	41,130,383,964	44,095,100,955	50,673,754,185	73,912,292,449	118,863,143,720		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	3,603,999,998	7,428,000,000	0	0	0	0	0	0		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.64	1.12	1.22	1.18	1.46	1.55	1.82	2.55	3.72		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	32.02	26.87	38.57	28.63	25.07	26.64	26.50	37.94	49.82		
14	**Vốn điều lệ**	60,119,320,000	36,000,000,000	36,000,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000	23,504,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	75,889,687,915	48,387,166,941	47,561,916,185	33,890,012,374	28,138,023,751	28,393,397,647	27,906,454,604	28,948,711,748	31,938,857,661		

WCS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	140,258,530,825	94,055,510,414	54,739,151,576	111,015,268,591	133,568,769,184	132,393,017,683	127,579,402,187	119,245,909,414	108,179,657,009	94,101,014,182	76,525,975,410
	Tăng trưởng doanh thu (%)	49.12	71.82	-50.69	-16.89	0.89	3.77	6.99	10.23	14.96	22.97	8.78
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.69	0.49	0.33	0.67	0.54	0.46	0.53	0.61	0.70	0.78	0.90
2	**Giá vốn**	55,098,982,104	43,785,569,894	40,618,722,934	52,507,332,575	58,636,989,532	57,410,940,390	54,534,615,784	49,801,353,851	45,562,384,008	41,342,134,656	41,375,677,732
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	85,159,548,721	50,269,940,520	14,120,428,642	58,507,936,016	74,931,779,652	74,982,077,293	73,044,786,403	69,444,555,563	62,617,273,001	52,758,879,526	35,150,297,678
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	60.72	53.45	25.80	52.70	56.10	56.64	57.25	58.24	57.88	56.07	45.93
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	169,056,220	96,178,083	0	0	88,160,000	0	0	0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.15	0.07	0.00	0.00	0.07	0.00	0.00	0.00
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	18,674,989,124	13,416,992,843	8,725,330,879	10,439,961,338	11,847,683,583	12,139,120,974	12,271,859,320	11,528,108,404	9,906,985,854	9,583,950,578	8,009,325,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	13.31	14.26	15.94	9.40	8.87	9.17	9.62	9.67	9.16	10.18	10.47
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	66,481,743,176	38,348,249,034	11,663,529,548	56,146,293,239	68,651,382,936	66,972,554,847	61,176,665,073	55,973,452,033	48,276,317,755	53,328,100,473	26,972,264,663
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	73.36	228.79	-79.23	-18.22	2.51	9.47	9.30	15.94	-9.47	97.71	8.32
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	47.40	40.77	21.31	50.58	51.40	50.59	47.95	46.94	44.63	56.67	35.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	32.76	20.06	7.00	33.86	27.53	23.04	25.41	28.57	31.15	44.03	31.57
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	244,405,534,645	183,295,953,075	146,871,541,796	154,758,357,151	245,044,900,288	258,586,948,714	222,268,650,056	177,961,274,042	125,397,973,902	86,598,722,166	68,492,239,981
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,436,735,351	6,118,806,895	7,198,439,157	8,400,465,338	11,184,396,991	45,557,126,418	37,294,053,051	36,407,943,137	37,445,451,990	34,710,182,617	5,162,654,179
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.02	6.51	13.15	7.57	8.37	34.41	29.23	30.53	34.61	36.89	6.75
10	**Tồn kho (TK)**	99,216,000	15,612,000	28,002,000	60,406,200	64,994,455	117,589,272	38,649,600	45,394,800	101,198,400	61,044,000	102,514,000
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.07	0.02	0.05	0.05	0.05	0.09	0.03	0.04	0.09	0.06	0.13
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	92,338,518,427	87,829,002,661	86,262,133,279	82,948,206,415	74,120,538,338	69,317,372,606	59,511,726,729	57,498,831,582	55,806,530,545	53,532,463,885	38,492,755,674
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.52	1.07	0.63	1.34	1.80	1.91	2.14	2.07	1.94	1.76	1.99
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,113,801,117	277,288,222	557,355,081	599,841,193	6,348,554,028	610,259,308	4,400,423,031	1,911,295,324	92,621,610	1,227,798,104	4,419,780,562
13	**Tổng nợ**	81,292,307,600	26,750,281,058	19,226,834,539	29,569,146,286	37,842,766,781	38,207,337,526	42,557,418,813	38,995,752,160	40,234,751,148	37,315,469,493	23,883,880,717
	Nợ ngắn hạn	77,052,451,726	22,781,150,184	15,027,546,000	25,180,982,747	33,429,601,242	33,867,784,487	38,286,323,616	35,429,051,963	36,883,166,749	34,366,340,022	21,629,363,945
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	4,239,855,874	3,969,130,874	4,199,288,539	4,388,163,539	4,413,165,539	4,339,553,039	4,271,095,197	3,566,700,197	3,351,584,399	2,949,129,471	2,254,516,772
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.40	0.14	0.12	0.18	0.15	0.13	0.18	0.20	0.26	0.31	0.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	57.96	28.44	35.12	26.64	28.33	28.86	33.36	32.70	37.19	39.65	31.21
14	**Vốn điều lệ**	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000	25,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	202,912,675,278	191,150,127,679	166,526,961,919	165,819,432,371	249,383,797,780	290,737,371,431	240,731,296,569	195,944,255,136	155,002,053,103	121,116,749,348	85,426,294,075
WSB	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	852,798,423,223	745,412,689,792	780,066,538,222	818,032,184,143	1,029,640,138,587	907,834,318,429	926,807,156,758	903,021,391,468	826,048,957,427	759,517,758,461	323,805,198,939
	Tăng trưởng doanh thu (%)	14.41	-4.44	-4.64	-20.55	13.42	-2.05	2.63	9.32	8.76	134.56	0.12
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	1.12	1.04	1.12	1.22	1.60	1.72	1.71	1.83	1.80	1.82	0.87
2	**Giá vốn**	762,096,072,445	663,644,273,996	668,270,790,606	680,948,332,270	828,124,095,637	749,123,740,803	763,804,708,550	738,848,304,886	677,769,852,669	622,804,471,110	256,467,038,968
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,702,350,778	81,768,415,796	111,795,747,616	137,083,851,873	201,516,042,950	158,710,577,626	163,002,448,208	164,173,086,582	148,279,104,758	136,713,287,351	67,338,159,971
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.64	10.97	14.33	16.76	19.57	17.48	17.59	18.18	17.95	18.00	20.80
4	**Chi phí tài chính**	0	143,937,123	187,829,834	3,311,302,326	5,737,560,761	8,075,414,034	10,877,961,496	23,308,322,271	27,041,604,822	20,335,002,727	-1,186,925,924
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.02	0.02	0.40	0.56	0.89	1.17	2.58	3.27	2.68	-0.37
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	103,202,447	411,023,070	1,798,605,569	5,590,649,693	119,911,247	3,435,136,457	3,910,212,253
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01	0.05	0.19	0.62	0.01	0.45	1.21
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,676,201,381	19,793,946,538	19,231,768,673	21,002,496,896	25,450,246,893	30,648,832,257	31,376,802,760	36,078,169,237	31,511,931,794	22,080,204,787	14,852,091,644
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	2.31	2.66	2.47	2.57	2.47	3.38	3.39	4.00	3.81	2.91	4.59
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	83,431,184,016	71,877,272,694	97,657,483,228	114,326,733,674	161,277,401,727	117,500,923,334	121,319,684,666	109,447,143,941	95,467,231,910	96,999,244,600	58,577,293,710
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	16.07	-26.40	-14.58	-29.11	37.26	-3.15	10.85	14.64	-1.58	65.59	-30.39
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	9.78	9.64	12.52	13.98	15.66	12.94	13.09	12.12	11.56	12.77	18.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	10.93	10.02	14.04	17.00	25.02	22.20	22.38	22.16	20.76	23.26	15.72
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	312,610,983,767	245,935,745,127	230,111,419,375	173,978,702,229	188,492,513,246	23,671,505,612	728,368,152	18,858,931,844	1,302,904,834	143,087,347,918	82,620,440,775
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	54,976,957,423	22,338,933,838	9,322,724,516	16,641,313,904	19,909,950,923	42,441,796,683	16,470,382,447	30,699,979,751	201,197,676,972	85,604,683,465	71,258,812,371
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	6.45	3.00	1.20	2.03	1.93	4.68	1.78	3.40	24.36	11.27	22.01
10	**Tồn kho (TK)**	77,500,199,681	94,760,668,765	54,145,469,248	63,503,089,236	81,984,666,441	73,373,095,456	58,337,537,837	66,406,748,524	61,518,993,613	94,016,731,594	84,466,956,689
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.09	12.71	6.94	7.76	7.96	8.08	6.29	7.35	7.45	12.38	26.09
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	1,025,753,120,280	1,017,223,674,247	987,447,996,238	986,632,866,175	970,101,834,549	969,209,402,973	957,155,224,890	949,046,142,911	1,001,309,288,820	682,521,716,438	236,272,976,116
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.83	0.73	0.79	0.83	1.06	0.94	0.97	0.95	0.82	1.11	1.37
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,615,685,892	1,079,404,178	13,416,472,493	725,663,402	7,922,181,819	0	340,404,773	1,715,215,136	255,396,236	283,651,440,259	438,447,338,454
13	**Tổng nợ**	152,171,368,984	130,911,989,038	163,528,850,464	164,724,599,835	288,748,190,739	303,538,032,645	280,423,069,569	427,586,082,518	657,915,474,874	785,590,580,533	497,312,681,585
	Nợ ngắn hạn	145,543,233,070	124,490,975,244	157,028,816,343	157,642,915,964	281,882,231,868	296,354,903,574	276,444,620,944	367,352,082,518	412,120,021,749	432,966,251,343	234,042,867,857
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	6,628,135,914	6,421,013,794	6,500,034,121	7,081,683,871	6,865,958,871	7,183,129,071	3,978,448,625	60,234,000,000	245,795,453,125	352,624,329,190	263,269,813,728
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.18	0.24	0.24	0.45	0.57	0.52	0.87	1.43	1.88	1.33
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	17.84	17.56	20.96	20.14	28.04	33.44	30.26	47.35	79.65	103.43	153.58
14	**Vốn điều lệ**	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	763,548,281,380	717,430,001,644	695,763,519,803	672,442,691,447	644,549,689,880	529,331,626,317	542,108,018,594	493,938,788,535	459,901,415,297	417,042,814,808	372,602,916,149

WSS	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**	42,510,046,856	34,714,154,407	36,822,225,519	34,047,280,932	26,994,948,927	91,692,750,021	62,057,872,979	38,166,069,876	40,616,239,565	61,664,524,547	20,764,871,592
	Tăng trưởng (%)	*22.46*	*-5.72*	*8.15*	*26.12*	*-70.56*	*47.75*	*62.60*	*-6.03*	*-34.13*	*196.97*	*-37.26*
2	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	1,646,969,126	-18,610,192,319	8,959,779,462	10,698,014,326	-79,905,479,135	44,992,750,443	15,128,733,192	4,953,817,816	6,977,732,562	9,105,211,455	778,165,024
	Tăng trưởng (%)	*-108.85*	*-307.71*	*-16.25*	*-113.39*	*-277.60*	*197.40*	*205.40*	*-29.01*	*-23.37*	*1,070.09*	*-165.25*
	Tỷ suất LNST trên VCSH (%)	0.32	-3.63	1.68	2.05	-15.60	7.60	2.77	0.93	1.32	1.75	0.15
3	**Các khoản cho vay (ký quỹ)**	0	336,256,356	13,917,090,708	14,957,190,138	11,924,000,016	17,732,054,672	24,343,371,898	13,741,437,041			
	Tăng trưởng (%)	*-100.00*	*-97.58*	*-6.95*	*25.44*	*-32.75*	*-27.16*	*77.15*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
4	**Nợ phải trả**	3,715,583,356	6,872,430,370	5,196,229,888	3,775,139,854	48,559,464,881	62,738,296,872	46,449,353,339	4,007,923,973	17,893,099,303	14,415,562,399	6,220,582,245
	Tăng trưởng (%)	*-45.93*	*32.26*	*37.64*	*-92.23*	*-22.60*	*35.07*	*1,058.94*	*-77.60*	*24.12*	*131.74*	*-64.27*
5	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	514,883,567,846	513,236,598,720	531,846,791,039	522,887,011,577	512,188,997,251	592,094,476,386	547,101,725,943	531,972,992,751	527,019,174,935	520,041,442,373	510,936,230,918
6	**Vốn điều lệ**	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000	503,000,000,000

WTC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,091,757,675,661	3,229,650,018,983	4,796,735,302,100	6,981,043,499,603	4,978,280,500,868	633,031,062,743	503,926,069,617	613,049,378,287	670,634,228,561	276,409,077,500	312,544,479,600
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-66.20	-32.67	-31.29	40.23	686.42	25.62	-17.80	-8.59	142.62	-11.56	-29.80
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	4.83	14.27	24.55	35.07	47.21	105.28	-35.24	-28.04	-19.21	-7.69	-21.19
2	**Giá vốn**	1,066,219,253,445	3,128,234,162,491	4,668,555,760,370	6,660,223,298,291	4,729,605,194,027	588,032,355,447	477,196,988,952	577,321,821,322	623,515,704,754	283,446,931,688	302,493,774,498
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	25,538,422,216	101,415,856,492	128,179,541,730	320,820,201,312	248,675,306,841	44,998,707,296	26,729,080,665	35,727,556,965	47,118,523,807	-7,037,854,188	10,050,705,102
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	2.34	3.14	2.67	4.60	5.00	7.11	5.30	5.83	7.03	-2.55	3.22
4	**Chi phí tài chính**	537,795,701	7,491,679,039	16,668,690,554	40,631,959,077	19,416,416,926	2,618,601,566	3,088,976,479	2,454,008,970	3,054,861,123	4,780,280,707	26,061,218,507
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.05	0.23	0.35	0.58	0.39	0.41	0.61	0.40	0.46	1.73	8.34
5	**Chi phí bán hàng**	12,326,314,764	4,755,098,390	123,172,615,448	138,658,166,333	96,905,005,337	6,313,802,053	5,100,441,438	4,147,980,250	5,855,541,752	2,440,938,526	2,392,746,061
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.13	0.15	2.57	1.99	1.95	1.00	1.01	0.68	0.87	0.88	0.77
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	13,795,950,243	18,186,912,342	28,945,251,660	31,137,919,796	19,815,648,830	17,182,940,290	12,025,134,300	15,978,017,760	11,244,107,376	7,295,232,476	6,987,631,302
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.26	0.56	0.60	0.45	0.40	2.71	2.39	2.61	1.68	2.64	2.24
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	16,152,977,907	41,477,173,551	34,108,641,350	93,639,722,537	99,435,192,825	20,313,054,273	7,562,478,496	13,039,634,304	1,021,926,613	-21,175,802,865	-24,570,634,057
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-61.06	21.60	-63.57	-5.83	389.51	168.60	-42.00	1,175.99	-104.83	-13.82	-41.80
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.48	1.28	0.71	1.34	2.00	3.21	1.50	2.13	0.15	-7.66	-7.86
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.15	18.33	17.46	47.03	94.30	337.84	-52.88	-59.64	-2.93	58.95	166.60
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	7,435,664,105	3,017,864,435	1,957,382,145	2,283,376,228	140,782,788,250	1,122,244,517	749,657,782	2,027,705,894	3,482,735,411	13,780,510,332	648,856,185
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	41,368,345,723	30,048,890,187	95,084,445,035	332,562,929,065	41,053,593,294	37,098,175,492	36,001,973,317	13,456,700,825	13,913,551,758	2,752,891,094	19,924,355,282
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.79	0.93	1.98	4.76	0.82	5.86	7.14	2.20	2.07	1.00	6.37
10	**Tồn kho (TK)**	9,156,702,536	12,058,576,052	13,047,754,766	446,951,706,285	417,535,497,792	9,341,106,510	8,172,204,948	9,387,729,459	8,753,793,676	11,807,650,494	8,156,770,930
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	0.84	0.37	0.27	6.40	8.39	1.48	1.62	1.53	1.31	4.27	2.61
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	4,564,917,496	2,916,353,523	2,916,353,523	158,340,671,380	70,015,300,347	91,480,200,603	91,480,200,603	91,480,200,603	91,480,200,603	524,656,509,214	524,595,600,123
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	239.16	1,107.43	1,644.77	44.09	71.10	6.92	5.51	6.70	7.33	0.53	0.60
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	9	0	0	0	471,736,450	0	0	0	0	0	265,127,050
13	**Tổng nợ**	44,652,800,671	34,200,615,348	101,062,853,709	761,967,075,528	547,903,935,080	77,791,826,189	101,929,525,164	102,238,761,760	124,449,903,124	446,479,637,214	456,251,270,206
	Nợ ngắn hạn	44,652,800,671	34,200,615,348	101,062,853,709	761,967,075,528	547,903,935,080	77,791,826,189	101,929,525,164	96,968,761,760	112,221,746,876	171,225,480,966	69,157,569,607
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	5,270,000,000	12,228,156,248	275,254,156,248	387,093,700,599
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.20	0.15	0.52	3.83	5.20	12.94	-7.13	-4.68	-3.57	-12.43	-30.93
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	4.09	1.06	2.11	10.91	11.01	12.29	20.23	16.68	18.56	161.53	145.98
14	**Vốn điều lệ**	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	226,022,244,549	226,320,967,716	195,355,423,786	199,087,487,180	105,447,764,643	6,012,571,818	-14,300,482,455	-21,862,960,951	-34,902,595,255	-35,924,521,868	-14,748,719,003

X20	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,034,395,080,781	1,143,871,221,263	912,335,408,221	826,152,240,537	910,167,738,143	1,047,589,048,326	1,042,868,234,532	1,017,750,165,991	923,296,730,013		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-9.57	25.38	10.43	-9.23	-13.12	0.45	2.47	10.23	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.99	4.46	3.57	3.17	3.84	4.10	4.01	3.91	3.54		
2	**Giá vốn**	863,917,927,071	958,596,476,953	750,616,491,596	666,905,905,421	782,851,745,502	910,943,405,334	903,823,538,986	891,587,339,071	808,715,291,439		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	170,477,153,710	185,274,744,310	161,718,916,625	159,246,335,116	127,315,992,641	136,645,642,992	139,044,695,546	126,162,826,920	114,581,438,574		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	16.48	16.20	17.73	19.28	13.99	13.04	13.33	12.40	12.41		
4	**Chi phí tài chính**	101,458,849	1,064,673,626	1,968,078,960	4,335,751,423	7,730,143,398	1,186,762,701	1,671,761,660	267,148,804	49,901,602		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.01	0.09	0.22	0.52	0.85	0.11	0.16	0.03	0.01		
5	**Chi phí bán hàng**	24,646,990,394	23,104,493,153	38,639,397,755	21,218,460,580	19,749,317,595	23,869,954,370	20,769,054,992	17,844,693,123	16,326,576,944		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.38	2.02	4.24	2.57	2.17	2.28	1.99	1.75	1.77		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	121,560,055,671	134,286,953,970	106,304,578,159	100,306,921,486	93,190,010,254	83,259,138,975	83,314,400,032	71,694,034,532	62,182,983,907		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.75	11.74	11.65	12.14	10.24	7.95	7.99	7.04	6.73		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	20,380,492,065	22,162,163,076	9,474,099,780	29,879,437,762	5,277,878,494	24,010,891,662	30,738,977,345	32,863,354,125	37,223,795,278		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-8.04	133.92	-68.29	466.13	-78.02	-21.89	-6.46	-11.71	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.97	1.94	1.04	3.62	0.58	2.29	2.95	3.23	4.03		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.86	8.64	3.71	11.45	2.23	9.39	11.82	12.62	14.26		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	55,868,521,339	116,182,099,221	126,863,440,321	57,713,539,175	26,914,848,405	35,146,809,670	75,505,746,726	23,844,073,898	145,435,569,269		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	91,540,329,770	49,781,663,646	44,460,831,017	32,901,261,084	67,252,050,138	347,444,063,041	248,585,091,639	204,338,617,629	244,290,139,597		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	8.85	4.35	4.87	3.98	7.39	33.17	23.84	20.08	26.46		
10	**Tồn kho (TK)**	219,539,809,977	171,507,979,746	205,623,415,184	154,505,127,830	164,444,856,781	300,889,293,662	269,200,938,934	234,191,471,216	231,130,093,086		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	21.22	14.99	22.54	18.70	18.07	28.72	25.81	23.01	25.03		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	499,168,934,883	468,005,294,273	464,643,856,096	449,207,943,771	458,055,604,487	407,997,371,914	373,014,087,058	416,758,012,088	343,503,897,418		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.07	2.44	1.96	1.84	1.99	2.57	2.80	2.44	2.69		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,324,043,519	559,806,482	122,213,750	151,900,000	0	31,809,144,167	40,171,240,412	22,054,103,944	40,414,805,898		
13	**Tổng nợ**	330,557,418,166	295,891,118,407	350,557,037,440	236,773,655,829	291,138,404,815	690,190,388,743	592,158,639,299	431,156,500,999	549,313,398,879		
	Nợ ngắn hạn	327,093,816,398	292,642,274,312	337,320,113,279	228,103,727,829	279,565,377,436	689,192,388,743	591,160,639,299	430,656,500,999	548,813,398,879		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	3,463,601,768	3,248,844,095	13,236,924,161	8,669,928,000	11,573,027,379	998,000,000	998,000,000	500,000,000	500,000,000		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.28	1.15	1.37	0.91	1.23	2.70	2.28	1.66	2.10		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	31.96	25.87	38.42	28.66	31.99	65.88	56.78	42.36	59.49		
14	**Vốn điều lệ**	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000	172,500,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	259,206,616,978	256,547,130,699	255,235,623,021	260,904,091,064	237,028,091,529	255,726,370,717	260,107,791,382	260,441,484,863	261,111,700,030		
X26	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	779,226,496,300	805,549,477,251	982,413,721,816	823,861,127,714	633,680,173,515	616,229,514,849	582,943,413,630	535,829,542,583			424,380,026,068
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-3.27	-18.00	19.25	30.01	2.83	5.71	8.79	#DIV/0!			-6.94
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.41	2.50	3.00	4.65	4.06	4.17	4.04	4.01			4.20
2	**Giá vốn**	690,499,998,856	707,545,911,867	859,059,236,427	725,692,536,498	570,076,952,337	559,081,247,768	519,739,611,307	475,682,083,400			371,436,307,371
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	88,726,497,444	98,003,565,384	123,354,485,389	98,168,591,216	63,603,221,178	57,148,267,081	63,203,802,323	60,147,459,183			52,943,718,697
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.39	12.17	12.56	11.92	10.04	9.27	10.84	11.23			12.48
4	**Chi phí tài chính**	307,248,385	327,132,150	2,211,958,888	369,078,711	148,247,889	3,543,140	13,469,185	41,086,773			0
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.04	0.04	0.23	0.04	0.02	0.00	0.00	0.01			0.00
5	**Chi phí bán hàng**	18,392,643,389	18,918,529,528	27,861,116,594	20,254,034,919	16,924,396,796	15,587,243,746	14,280,080,060	14,653,290,308			11,978,120,892
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	2.36	2.35	2.84	2.46	2.67	2.53	2.45	2.73			2.82
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,707,750,732	53,599,683,353	63,543,852,028	55,640,906,064	29,055,581,404	26,935,480,435	20,049,370,848	29,676,456,671			17,889,374,544
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	6.12	6.65	6.47	6.75	4.59	4.37	3.44	5.54			4.22
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	18,282,391,319	18,316,004,614	22,531,924,505	24,176,551,759	17,867,748,812	17,117,270,822	21,579,943,240	20,302,216,627			21,673,786,122
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-0.18	-18.71	-6.80	35.31	4.38	-20.68	6.29	#DIV/0!			-8.98
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.35	2.27	2.29	2.93	2.82	2.78	3.70	3.79			5.11
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.65	5.67	6.88	13.65	11.45	11.59	14.97	15.18			21.45
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	198,786,109,967	81,875,689,633	92,920,150,854	226,142,450,572	284,401,177,009	193,657,778,658	423,083,157,288	366,518,055,701			187,272,414,827
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	150,001,846,307	223,770,681,197	234,515,242,246	107,297,554,209	32,023,660,643	25,584,112,769	40,170,790,863	31,407,910,649			29,711,482,115
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	19.25	27.78	23.87	13.02	5.05	4.15	6.89	5.86			7.00
10	**Tồn kho (TK)**	194,739,110,330	157,474,018,326	210,549,847,900	134,155,828,819	193,937,160,304	174,146,188,337	110,645,170,528	115,987,017,413			113,384,531,413
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	24.99	19.55	21.43	16.28	30.60	28.26	18.98	21.65			26.72
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	397,825,938,030	379,245,001,718	360,096,185,315	150,428,579,928	128,807,252,371	114,839,116,553	126,829,998,016	116,642,540,847			95,425,201,533
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.96	2.12	2.73	5.48	4.92	5.37	4.60	4.59			4.45
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	0	0			0
13	**Tổng nợ**	388,317,377,263	321,058,596,595	416,508,607,751	338,484,851,103	388,130,022,008	270,544,123,197	463,780,910,998	407,545,361,404			257,784,413,179
	Nợ ngắn hạn	388,317,377,263	321,058,596,595	416,508,607,751	338,484,851,103	388,130,022,008	270,544,123,197	463,780,910,998	407,545,361,404			248,710,443,975
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	0	0	0	0	0	0	0			9,073,969,204
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.20	0.99	1.27	1.91	2.49	1.83	3.22	3.05			2.55
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	49.83	39.86	42.40	41.09	61.25	43.90	79.56	76.06			60.74
14	**Vốn điều lệ**	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	323,565,924,219	322,760,715,656	327,351,408,359	177,181,093,128	156,049,421,378	147,749,263,189	144,163,780,447	133,750,056,352			101,037,279,315

X77	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	1,691,672,907	2,269,527,268	2,206,877,088	2,303,288,364	1,869,121,000	1,973,505,642	3,082,261,617	26,622,488,539	44,110,964,954	24,998,482,934	
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-25.46	2.84	-4.19	23.23	-5.29	-35.97	-88.42	-39.65	76.45	#DIV/0!	
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.01	-0.02	-0.19	-4.17	-2.78	
2	**Giá vốn**	3,030,610,408	8,351,284,008	8,351,284,008	8,907,703,163	9,669,890,364	9,755,885,927	11,391,297,540	26,503,640,636	43,013,259,752	23,961,296,828	
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	-1,338,937,501	-6,081,756,740	-6,144,406,920	-6,604,414,799	-7,800,769,364	-7,782,380,285	-8,309,035,923	118,847,903	1,097,705,202	1,037,186,106	
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	-79.15	-267.97	-278.42	-286.74	-417.35	-394.34	-269.58	0.45	2.49	4.15	
4	**Chi phí tài chính**	0	11,703,000	61,960,000	61,124,000	47,502,000	0	0	62,525,635	243,562,868	107,278,548	
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.52	2.81	2.65	2.54	0.00	0.00	0.23	0.55	0.43	
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	7,789,419	67,800,000	40,374,560	319,118,795	
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.25	0.25	0.09	1.28	
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	672,449,675	381,004,787	1,365,826,607	538,870,055	1,596,934,742	1,561,365,089	1,518,681,345	2,067,778,362	2,720,614,352	2,801,655,852	
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	39.75	16.79	61.89	23.40	85.44	79.12	49.27	7.77	6.17	11.21	
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	97,254,273	-6,990,349,458	-7,889,685,859	-8,373,144,873	-9,660,620,523	-9,641,640,045	-9,981,236,072	-1,932,075,533	-1,585,793,976	-1,972,333,282	
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-101.39	-11.40	-5.77	-13.33	0.20	-3.40	416.61	21.84	-19.60	#DIV/0!	
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	5.75	-308.01	-357.50	-363.53	-516.85	-488.55	-323.83	-7.26	-3.60	-7.89	
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-0.05	3.65	4.28	4.75	5.75	6.08	6.71	1.39	14.99	21.93	
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	48,883,585	481,695,863	1,945,805,588	1,212,171,306	144,534,897	334,283,316	212,397,051	546,089,661	4,549,383,678	323,710,107	
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	50,966,371	74,185,199	0	774,358,837	946,079,187	2,158,781,478	4,501,669,579	8,399,287,147	78,030,100,825	81,132,154,058	
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	3.01	3.27	0.00	33.62	50.62	109.39	146.05	31.55	176.90	324.55	
10	**Tồn kho (TK)**	3,158,099,826	3,191,958,843	3,191,958,843	3,505,941,095	4,644,459,970	4,644,459,970	4,645,846,082	4,616,883,858	6,120,404,746	5,746,214,818	
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	186.69	140.64	144.64	152.21	248.48	235.34	150.73	17.34	13.88	22.99	
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,866,363,455	153,019,778,603	154,351,853,474	155,041,398,929	155,041,398,929	158,886,752,974	
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01	0.02	0.17	0.28	0.16	
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	841,584,852	147,059,177	147,059,177	1,680,585,178	1,533,526,001	
13	**Tổng nợ**	199,994,018,404	202,634,492,453	205,366,022,719	206,608,580,886	208,483,368,929	209,905,264,277	211,678,896,306	216,608,360,555	245,332,212,315	234,092,331,567	
	Nợ ngắn hạn	199,994,018,404	133,876,045,037	151,607,575,303	152,850,133,470	154,724,921,513	156,146,816,861	157,920,448,890	162,849,913,139	176,573,764,899	165,333,884,151	
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	68,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	53,758,447,416	68,758,447,416	68,758,447,416	
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	-1.05	-1.06	-1.11	-1.17	-1.24	-1.32	-1.42	-1.55	-23.19	-26.02	
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11,822.26	8,928.49	9,305.73	8,970.16	11,154.09	10,636.16	6,867.65	813.63	556.17	936.43	
14	**Vốn điều lệ**	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	13,408,773,482	
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	-191,280,131,584	-191,377,385,857	-184,329,871,351	-176,440,185,492	-168,067,040,619	-158,463,585,144	-148,764,780,051	-139,392,548,292	-10,580,877,655	-8,995,083,679	
XDH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	171,508,248,654	378,296,392,254	563,635,177,350	828,345,794,766	225,738,627,866	1,014,314,483,545	297,388,841,552	829,697,771,850	210,545,126,021	242,090,493,242	391,093,715,352
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-54.66	-32.88	-31.96	266.95	-77.74	241.07	-64.16	294.07	-13.03	-38.10	-43.26
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.31	0.66	1.06	1.82	0.54	2.14	1.29	4.80	2.04	2.59	3.94
2	**Giá vốn**	150,848,906,611	257,594,331,555	363,002,931,255	583,921,882,311	148,844,198,957	760,820,779,000	187,145,143,333	724,710,428,132	174,779,622,594	220,585,378,237	368,213,415,088
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	20,659,342,043	120,702,060,699	200,632,246,095	244,423,912,455	76,894,428,909	253,493,704,545	110,243,698,219	104,987,343,718	35,765,503,427	21,505,115,005	22,880,300,264
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	12.05	31.91	35.60	29.51	34.06	24.99	37.07	12.65	16.99	8.88	5.85
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	256,053,735	51,173,716
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.11	0.01
5	**Chi phí bán hàng**	0	11,950,638,489	16,398,295,478	11,866,694,260	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	3.16	2.91	1.43	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,619,181,361	21,025,474,259	16,241,013,550	21,640,523,086	24,660,801,478	20,574,780,704	17,880,777,790	13,890,572,760	14,678,598,648	9,907,567,421	10,890,027,923
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	11.44	5.56	2.88	2.61	10.92	2.03	6.01	1.67	6.97	4.09	2.78
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	21,500,897,485	73,525,664,582	137,854,323,688	172,306,934,128	43,270,212,551	197,066,493,834	82,521,009,253	89,193,193,791	22,601,145,992	16,762,277,810	13,117,913,134
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-70.76	-46.66	-19.99	298.21	-78.04	138.81	-7.48	294.64	34.83	27.78	-15.42
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	12.54	19.44	24.46	20.80	19.17	19.43	27.75	10.75	10.73	6.92	3.35
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	3.88	12.74	25.82	37.77	10.31	41.55	35.79	51.64	21.88	17.90	13.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	104,286,440,440	199,838,990,509	228,292,647,194	139,882,153,254	255,368,222,646	202,988,317,092	162,533,843,051	185,078,379,265	171,754,603,952	52,589,412,428	3,034,396,138
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	110,351,842,487	135,775,469,512	191,844,078,129	156,336,963,174	165,585,641,270	156,738,707,738	177,238,724,857	136,257,572,529	195,185,008,964	198,993,502,697	154,885,545,153
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	64.34	35.89	34.04	18.87	73.35	15.45	59.60	16.42	92.70	82.20	39.60
10	**Tồn kho (TK)**	252,669,181,071	214,904,730,314	225,113,076,861	561,667,032,459	833,265,887,223	801,836,318,648	884,341,639,136	735,900,228,503	807,127,895,182	596,167,615,423	604,501,803,500
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	147.32	56.81	39.94	67.81	369.13	79.05	297.37	88.69	383.35	246.26	154.57
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	104,593,463,534	104,593,463,534	105,379,912,884	105,379,912,884	104,996,840,863	51,923,675,334	43,810,831,561	45,562,277,430	66,458,226,357	64,388,543,707	72,251,149,739
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.64	3.62	5.35	7.86	2.15	19.53	6.79	18.21	3.17	3.76	5.41
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	25,371,813,799	23,183,108,069	26,897,434,001	20,900,779,458	27,669,759,556	24,488,488,166	20,444,213,483	11,080,463,379	6,412,502,268
13	**Tổng nợ**	309,673,055,318	378,709,939,679	564,155,620,529	817,684,473,047	1,274,585,091,768	901,414,560,123	1,254,624,068,041	1,010,892,126,653	1,163,171,399,202	845,528,038,461	751,133,865,672
	Nợ ngắn hạn	250,865,978,134	319,732,025,369	382,965,953,541	484,512,222,162	730,826,317,184	756,680,916,071	853,020,147,102	829,457,707,525	568,627,470,666	647,038,725,854	715,557,355,121
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	58,807,077,184	58,977,914,310	181,189,666,988	333,172,250,885	543,758,774,584	144,733,644,052	401,603,920,939	181,434,419,128	594,543,928,536	198,489,312,607	35,576,510,551
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.56	0.66	1.06	1.79	3.04	1.90	5.44	5.85	11.26	9.03	7.57
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	180.56	100.11	100.09	98.71	564.63	88.87	421.88	121.84	552.46	349.26	192.06
14	**Vốn điều lệ**	270,269,070,000	245,699,920,000	163,800,000,000	109,200,000,000	109,200,000,000	78,000,000,000	78,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	553,587,396,376	577,244,760,278	533,995,150,235	456,232,629,619	419,670,708,029	474,307,144,861	230,563,933,095	172,711,132,145	103,316,670,764	93,629,572,760	99,167,416,002

XHC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	789,463,211,109	549,252,356,595	535,366,130,841	578,046,407,499	556,957,600,138	462,327,982,711	389,318,989,397	366,895,702,651	80,878,940,078		
	Tăng trưởng doanh thu (%)	43.73	2.59	-7.38	3.79	20.47	18.75	6.11	353.64	#DIV/0!		
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.51	1.98	2.20	2.28	2.39	2.03	1.42	1.73	0.40		
2	**Giá vốn**	698,356,211,045	452,587,384,779	438,103,525,312	469,317,069,407	444,170,559,410	375,511,787,950	310,326,004,687	283,741,117,608	67,739,209,877		
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	91,107,000,064	96,664,971,816	97,262,605,529	108,729,338,092	112,787,040,728	86,816,194,761	78,992,984,710	83,154,585,043	13,139,730,201		
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.54	17.60	18.17	18.81	20.25	18.78	20.29	22.66	16.25		
4	**Chi phí tài chính**	23,707,751,020	12,104,331,965	10,060,044,494	8,050,367,262	5,172,716,532	2,007,910,879	601,563,612	958,155,325	198,148,047		
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.00	2.20	1.88	1.39	0.93	0.43	0.15	0.26	0.24		
5	**Chi phí bán hàng**	26,307,889,729	35,005,256,929	32,833,974,366	35,440,290,514	40,734,944,920	32,622,301,958	27,116,840,044	27,366,206,166	5,952,468,596		
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.33	6.37	6.13	6.13	7.31	7.06	6.97	7.46	7.36		
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	47,191,439,974	44,571,850,972	40,698,341,910	40,953,376,657	41,763,699,932	33,856,298,032	32,582,151,736	43,309,040,571	6,497,318,981		
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.98	8.12	7.60	7.08	7.50	7.32	8.37	11.80	8.03		
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	38,079,437,444	34,366,643,759	63,658,849,146	41,257,601,756	79,096,724,915	54,269,422,212	106,445,475,316	64,087,301,237	503,993,515		
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	10.80	-46.01	54.30	-47.84	45.75	-49.02	66.09	12,615.90	#DIV/0!		
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	4.82	6.26	11.89	7.14	14.20	11.74	27.34	17.47	0.62		
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	12.12	12.41	26.21	16.26	33.99	23.81	38.82	30.15	0.25		
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	24,443,523,576	16,120,259,434	14,498,439,623	23,311,640,567	12,253,344,754	46,801,401,623	121,797,020,199	30,892,736,524	67,756,053,853		
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	314,149,863,479	266,159,039,606	154,653,992,883	184,183,650,883	145,665,526,658	113,885,460,626	74,224,630,834	44,732,758,102	38,619,666,285		
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	39.79	48.46	28.89	31.86	26.15	24.63	19.07	12.19	47.75		
10	**Tồn kho (TK)**	180,377,492,992	152,570,290,695	138,457,534,985	100,739,755,084	96,392,366,671	72,728,534,032	59,696,340,737	64,661,293,453	71,583,754,672		
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	22.85	27.78	25.86	17.43	17.31	15.73	15.33	17.62	88.51		
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	383,942,982,031	387,547,727,183	378,997,908,985	380,561,607,321	331,611,919,813	285,047,331,827	255,094,468,878	241,519,229,981	222,445,129,068		
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.06	1.42	1.41	1.52	1.68	1.62	1.53	1.52	0.36		
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	47,413,028,316	20,036,017,361	7,030,649,849	420,000,000	420,000,000	0	0	843,659,783	795,800,000		
13	**Tổng nợ**	422,051,771,194	342,311,314,322	244,415,463,644	243,894,880,433	182,003,830,974	136,986,267,023	96,191,767,086	108,200,381,392	229,877,361,276		
	Nợ ngắn hạn	384,201,011,779	334,520,812,602	231,424,961,924	227,480,324,864	169,807,390,108	136,986,267,023	96,191,767,086	61,866,930,052	126,725,908,454		
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	37,850,759,415	7,790,501,720	12,990,501,720	16,414,555,569	12,196,440,866	0	0	46,333,451,340	103,151,452,822		
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.34	1.24	1.01	0.96	0.78	0.60	0.35	0.51	1.14		
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	53.46	62.32	45.65	42.19	32.68	29.63	24.71	29.49	284.22		
14	**Vốn điều lệ**	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	210,965,000,000	201,000,000,000	201,000,000,000		
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	314,315,828,627	276,936,391,183	242,869,747,424	253,683,137,610	232,713,385,854	227,899,410,939	274,196,318,727	212,579,294,752	201,503,993,515		
XLV	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	148,867,288,956	311,163,761,991	271,232,478,120	209,741,260,017	270,618,644,202	246,653,981,997	243,424,147,660	259,936,187,013	168,217,718,770	137,591,666,836	120,747,101,727
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-52.16	14.72	29.32	-22.50	9.72	1.33	-6.35	54.52	22.26	13.95	15.92
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.96	6.15	5.59	4.35	5.49	5.27	5.49	6.28	5.41	4.45	4.01
2	**Giá vốn**	132,391,893,663	291,902,951,470	256,090,791,370	197,221,405,171	252,124,503,475	231,110,590,065	232,346,045,463	234,539,135,249	150,699,528,701	121,919,261,221	105,440,635,144
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	16,475,395,293	19,260,810,521	15,141,686,750	12,519,854,846	18,494,140,727	15,543,391,932	11,078,102,197	25,397,051,764	17,518,190,069	15,672,405,615	15,306,466,583
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	11.07	6.19	5.58	5.97	6.83	6.30	4.55	9.77	10.41	11.39	12.68
4	**Chi phí tài chính**	238,984,332	231,076,420	98,714,410	28,583,843	331,907,411	21,508,631	742,492,582	116,584,618	723,589,847	1,633,752,700	2,581,133,479
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.16	0.07	0.04	0.01	0.12	0.01	0.31	0.04	0.43	1.19	2.14
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	12,830,273,286	13,777,921,162	12,397,207,867	12,936,409,963	13,586,118,947	12,987,886,912	6,978,769,570	16,707,616,142	11,936,983,193	9,530,868,981	8,071,222,132
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	8.62	4.43	4.57	6.17	5.02	5.27	2.87	6.43	7.10	6.93	6.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	2,850,706,227	5,002,014,059	2,863,279,925	2,591,029,760	6,295,497,432	6,065,563,551	6,403,972,832	6,217,633,610	3,379,418,441	3,988,173,773	3,735,804,532
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-43.01	74.70	10.51	-58.84	3.79	-5.28	3.00	83.99	-15.26	6.76	9.40
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.91	1.61	1.06	1.24	2.33	2.46	2.63	2.39	2.01	2.90	3.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	5.68	9.88	5.90	5.37	12.78	12.97	14.44	15.02	10.86	12.91	12.41
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,424,259,178	10,020,747,359	2,234,391,870	23,690,761,758	36,517,574,971	41,250,232,262	44,491,662,635	35,314,085,318	21,498,800,049	8,921,866,399	6,354,490,238
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	82,038,320,453	109,998,527,484	90,549,490,443	70,433,949,813	80,503,302,568	42,793,688,519	76,228,538,984	104,896,044,997	45,586,716,652	29,063,433,620	41,782,682,227
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	55.11	35.35	33.38	33.58	29.75	17.35	31.32	40.35	27.10	21.12	34.60
10	**Tồn kho (TK)**	14,120,642,786	14,962,767,883	35,819,378,986	42,364,309,278	25,865,000,295	37,057,696,151	25,885,772,921	18,730,484,868	31,775,173,463	35,451,796,769	52,918,006,866
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	9.49	4.81	13.21	20.20	9.56	15.02	10.63	7.21	18.89	25.77	43.83
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	25,274,881,085	24,255,653,812	24,245,653,812	24,466,841,854	24,385,145,454	24,247,145,454	18,005,090,867	19,550,975,687	18,561,012,051	17,650,584,778	16,551,022,960
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	5.89	12.83	11.19	8.57	11.10	10.17	13.52	13.30	9.06	7.80	7.30
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0	0	5,398,389,827	1,619,464,545	1,610,464,545	1,699,897,620	1,610,464,545
13	**Tổng nợ**	56,504,995,646	92,593,327,834	89,895,850,102	99,802,028,556	107,020,349,929	94,694,795,575	117,891,195,925	131,253,771,205	82,574,220,577	69,894,458,826	96,115,420,550
	Nợ ngắn hạn	56,504,995,646	92,553,327,834	89,855,850,102	98,415,256,882	101,987,768,794	83,532,519,464	108,173,182,640	126,806,085,346	82,574,220,577	69,894,458,826	91,657,130,190
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	40,000,000	40,000,000	1,386,771,674	5,032,581,135	11,162,276,111	9,718,013,285	4,447,685,859	0	0	4,458,290,360
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.12	1.83	1.85	2.07	2.17	2.02	2.66	3.17	2.65	2.26	3.19
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	37.96	29.76	33.14	47.58	39.55	38.39	48.43	50.49	49.09	50.80	79.60
14	**Vốn điều lệ**	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	30,000,000,000	29,700,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000	23,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	50,231,270,089	50,630,663,862	48,491,929,728	48,219,679,563	49,258,199,546	46,769,258,114	44,344,091,563	41,401,882,092	31,122,189,482	30,901,588,418	30,100,680,440

XMC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	2,187,781,265,666	1,967,134,095,340	1,612,652,861,590	2,140,453,871,070	2,981,821,408,691	2,853,833,915,248	2,349,551,132,806	2,168,722,858,666	1,650,309,026,346	1,187,979,019,662	828,979,205,076
	Tăng trưởng doanh thu (%)	11.22	21.98	-24.66	-28.22	4.48	21.46	8.34	31.41	38.92	43.31	-32.21
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.34	2.19	1.75	2.47	3.65	4.04	4.16	5.08	4.22	3.42	3.72
2	**Giá vốn**	1,984,194,225,185	1,764,813,225,882	1,457,101,400,393	1,996,782,489,772	2,642,704,011,829	2,444,510,215,644	1,981,799,441,441	1,819,635,206,156	1,433,409,961,317	993,852,770,030	734,384,689,055
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	203,587,040,481	202,320,869,458	155,551,461,197	143,671,381,298	339,117,396,862	409,323,699,604	367,751,691,365	349,087,652,510	216,899,065,029	194,126,249,632	94,594,516,021
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.31	10.29	9.65	6.71	11.37	14.34	15.65	16.10	13.14	16.34	11.41
4	**Chi phí tài chính**	117,602,796,148	127,904,949,135	150,487,972,461	147,542,816,898	133,014,950,924	103,189,256,079	103,486,775,159	124,013,671,683	68,096,695,223	55,261,646,930	78,554,706,832
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.38	6.50	9.33	6.89	4.46	3.62	4.40	5.72	4.13	4.65	9.48
5	**Chi phí bán hàng**	5,745,176,626	2,975,726,042	7,308,521,193	6,749,111,347	7,836,606,137	17,680,509,994	15,522,112,613	18,544,381,161	20,927,941,761	23,059,339,223	19,971,600,787
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.26	0.15	0.45	0.32	0.26	0.62	0.66	0.86	1.27	1.94	2.41
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	130,411,652,820	90,405,609,120	58,386,378,898	325,866,875,747	119,503,877,235	166,360,278,296	123,531,387,711	88,128,363,874	69,456,691,221	76,609,492,122	79,372,443,007
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.96	4.60	3.62	15.22	4.01	5.83	5.26	4.06	4.21	6.45	9.57
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	42,299,627,346	66,347,863,428	66,505,766,105	126,577,661,847	119,003,578,434	98,300,205,410	99,353,778,931	73,205,958,959	49,105,288,213	91,442,702,216	-102,421,714,820
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-36.25	-0.24	-47.46	6.36	21.06	-1.06	35.72	49.08	-46.30	-189.28	179.72
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.93	3.37	4.12	5.91	3.99	3.44	4.23	3.38	2.98	7.70	-12.36
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	4.53	7.39	7.23	14.59	14.59	13.90	17.58	17.16	12.56	26.29	-45.96
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	179,110,476,294	93,366,518,321	109,810,125,393	140,705,319,116	154,045,436,507	459,186,704,604	302,797,314,522	251,436,581,690	84,173,707,765	35,100,546,693	68,425,322,871
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	1,430,782,051,348	2,314,743,979,164	2,680,135,105,256	3,142,281,619,044	2,954,225,283,982	1,717,514,214,965	1,176,716,824,661	895,487,198,127	974,972,633,872	573,786,709,876	342,111,549,065
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	65.40	117.67	166.19	146.80	99.07	60.18	50.08	41.29	59.08	48.30	41.27
10	**Tồn kho (TK)**	1,233,846,313,940	733,808,028,879	385,294,861,638	659,094,466,230	740,041,250,457	626,126,797,497	895,020,128,339	1,007,352,867,211	962,486,071,592	590,566,495,851	777,773,028,556
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	56.40	37.30	23.89	30.79	24.82	21.94	38.09	46.45	58.32	49.71	93.82
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	769,966,487,825	774,686,374,101	757,996,293,568	706,446,227,646	697,937,981,343	635,582,334,626	606,023,585,668	535,112,499,766	489,683,662,337	355,271,920,793	681,273,735,584
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.84	2.54	2.13	3.03	4.27	4.49	3.88	4.05	3.37	3.34	1.22
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,524,451,136	17,562,501,260	6,518,834,137	9,418,065,978	205,900,395,787	59,117,436,525	15,751,932,541	35,247,373,724	18,898,341,077	12,137,213,128	16,383,749,825
13	**Tổng nợ**	2,650,646,869,762	3,339,555,350,011	3,344,947,404,021	4,155,022,080,596	4,478,944,648,031	3,670,262,518,127	3,162,416,388,906	2,704,596,108,989	2,500,123,926,860	1,341,581,233,272	1,622,987,060,895
	Nợ ngắn hạn	2,564,043,456,147	2,997,376,890,382	2,983,686,861,279	3,525,534,516,958	3,240,925,840,187	2,476,228,170,345	2,122,832,386,770	1,820,863,654,859	1,916,064,311,678	1,208,018,730,075	1,347,190,676,352
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	86,603,413,615	342,178,459,629	361,260,542,742	629,487,563,638	1,238,018,807,844	1,194,034,347,782	1,039,584,002,136	883,732,454,130	584,059,615,182	133,562,503,197	275,796,384,543
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.84	3.72	3.64	4.79	5.49	5.19	5.60	6.34	6.39	3.86	7.28
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	121.16	169.77	207.42	194.12	150.21	128.61	134.60	124.71	151.49	112.93	195.78
14	**Vốn điều lệ**	673,643,390,000	673,643,390,000	673,643,390,000	673,643,390,000	577,411,140,000	549,919,800,000	399,947,090,000	299,964,720,000	299,964,720,000	199,982,400,000	199,982,400,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	933,197,267,762	898,207,707,761	919,514,219,823	867,382,839,170	815,919,037,904	707,212,810,719	565,046,511,841	426,503,033,782	391,002,653,168	347,847,029,262	222,831,310,670
XMD	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	101,803,441,146	134,234,274,468	96,562,695,283	62,422,765,595	180,416,463,522	177,649,104,300	192,258,723,350	160,866,159,726	152,608,721,997	169,433,687,290	87,995,264,349
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-24.16	39.01	54.69	-65.40	1.56	-7.60	19.51	5.41	-9.93	92.55	-62.90
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	2.59	3.23	2.51	1.41	3.38	3.41	3.65	3.05	3.08	3.74	2.05
2	**Giá vốn**	96,369,174,086	123,603,206,479	93,927,535,476	59,208,377,137	164,509,680,608	165,296,703,967	177,229,176,733	145,438,221,869	135,287,832,864	151,960,702,292	79,377,926,300
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	5,434,267,060	10,631,067,989	2,635,159,807	3,214,388,458	15,906,782,914	12,352,400,333	15,029,546,617	15,427,937,857	17,320,889,133	17,472,984,998	8,617,338,049
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	5.34	7.92	2.73	5.15	8.82	6.95	7.82	9.59	11.35	10.31	9.79
4	**Chi phí tài chính**	2,578,550,693	1,530,332,026	1,757,453,035	2,411,648,017	2,501,901,060	2,680,468,059	2,481,975,517	6,019,449,230	3,776,699,984	4,243,704,511	7,192,364,374
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	2.53	1.14	1.82	3.86	1.39	1.51	1.29	3.74	2.47	2.50	8.17
5	**Chi phí bán hàng**	366,310,870	418,892,472	2,562,366,045	1,638,197,172	3,973,562,117	3,755,959,499	2,508,804,953	2,725,866,709	3,266,063,949	4,124,561,523	5,695,791,496
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.36	0.31	2.65	2.62	2.20	2.11	1.30	1.69	2.14	2.43	6.47
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,074,350,484	5,865,701,699	4,545,100,285	5,022,137,844	6,014,400,979	4,494,409,636	6,535,598,791	7,245,020,874	7,433,003,077	7,861,976,628	9,845,285,002
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	4.98	4.37	4.71	8.05	3.33	2.53	3.40	4.50	4.87	4.64	11.19
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-2,256,408,685	3,047,662,790	-5,949,810,147	-4,998,032,954	4,217,523,630	2,902,010,477	3,509,947,625	3,316,231,792	4,306,054,614	2,522,554,758	-10,414,262,537
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-174.04	-151.22	19.04	-218.51	45.33	-17.32	5.84	-22.99	70.70	-124.22	-212.03
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-2.22	2.27	-6.16	-8.01	2.34	1.63	1.83	2.06	2.82	1.49	-11.84
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-5.75	7.34	-15.46	-11.25	7.89	5.57	6.66	6.29	8.68	5.56	-24.32
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	769,108,780	965,555,726	5,332,298,081	829,172,642	12,039,219,491	6,349,798,429	2,630,714,330	9,439,748,799	5,594,842,659	1,387,380,893	3,009,604,252
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	44,870,624,296	60,924,377,256	43,439,460,330	39,129,087,465	57,241,441,849	70,224,745,403	79,745,649,109	63,694,884,510	116,072,568,585	126,393,856,303	85,644,975,410
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	44.08	45.39	44.99	62.68	31.73	39.53	41.48	39.59	76.06	74.60	97.33
10	**Tồn kho (TK)**	18,507,835,786	33,057,433,712	21,866,216,121	23,077,441,975	19,945,455,355	23,120,286,382	39,517,331,237	25,334,529,344	23,860,504,076	23,651,206,809	26,127,615,242
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	18.18	24.63	22.64	36.97	11.06	13.01	20.55	15.75	15.64	13.96	29.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	84,718,025,301	82,654,425,301	82,654,425,301	80,394,783,420	79,768,775,887	78,624,143,745	72,250,033,077	68,509,734,832	70,120,759,871	67,358,412,302	62,890,959,967
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.20	1.62	1.17	0.78	2.26	2.26	2.66	2.35	2.18	2.52	1.40
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	1,067,061,343	0	0	1,166,274,529	0	0	4,106,920,841	3,071,084,092	6,975,977,180	6,491,407,946	5,865,438,921
13	**Tổng nợ**	44,295,585,014	74,457,289,789	54,901,628,102	44,603,137,712	64,574,713,524	78,785,615,758	101,830,806,554	77,157,468,189	130,787,636,000	140,933,605,452	114,152,836,004
	Nợ ngắn hạn	43,502,217,014	74,457,289,789	54,901,628,102	44,603,137,712	64,574,713,524	78,785,615,758	101,530,806,554	77,057,468,189	128,499,486,000	140,933,605,452	114,152,836,004
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	793,368,000	0	0	0	0	0	300,000,000	100,000,000	2,288,150,000	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.13	1.79	1.43	1.00	1.21	1.51	1.93	1.46	2.64	3.11	2.67
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	43.51	55.47	56.86	71.45	35.79	44.35	52.97	47.96	85.70	83.18	129.73
14	**Vốn điều lệ**	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	39,269,130,553	41,525,539,238	38,477,876,448	44,427,686,595	53,455,729,001	52,140,215,848	52,688,993,574	52,694,532,903	49,602,101,111	45,346,497,592	42,823,942,834

XMP	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	65,320,188,125	80,004,418,933	73,316,328,410	65,711,062,797	77,768,762,397						
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.35	9.12	11.57	-15.50	#DIV/0!						
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.38	0.47	0.45	0.42	0.52						
2	**Giá vốn**	29,441,347,194	30,081,425,731	27,516,217,901	26,937,369,861	27,855,444,760						
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	35,878,840,931	49,922,993,202	45,800,110,509	38,773,692,936	49,913,317,637						
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	54.93	62.40	62.47	59.01	64.18						
4	**Chi phí tài chính**	25,280,064,535	2,345,744,492	26,186,316,480	26,108,370,169	25,367,048,737						
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	38.70	2.93	35.72	39.73	32.62						
5	**Chi phí bán hàng**	0	0	0	0	111,248,500						
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	0.00	0.00	0.00	0.00	0.14						
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	5,006,148,893	4,717,909,715	4,211,641,897	4,412,852,046	4,924,639,070						
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	7.66	5.90	5.74	6.72	6.33						
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	4,937,551,134	20,622,049,792	15,418,974,280	8,292,511,638	19,938,142,996						
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-76.06	33.74	85.94	-58.41	#DIV/0!						
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	7.56	25.78	21.03	12.62	25.64						
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	2.87	12.24	9.44	5.24	13.26						
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	2,072,886,096	594,469,127	2,099,489,709	1,248,502,918	3,124,464,371						
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	8,087,608,449	10,385,392,032	9,499,423,740	18,556,384,851	18,540,689,221						
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	12.38	12.98	12.96	28.24	23.84						
10	**Tồn kho (TK)**	1,924,136,113	1,469,640,285	1,208,321,740	656,740,309	0						
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	2.95	1.84	1.65	1.00	0.00						
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	463,972,820,519	463,932,976,883	463,932,976,883	463,932,976,883	462,045,880,603						
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.14	0.17	0.16	0.14	0.17						
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	0	0	0						
13	**Tổng nợ**	232,074,628,609	255,408,348,024	281,431,907,284	311,322,359,318	337,289,786,217						
	Nợ ngắn hạn	67,291,263,434	35,120,342,514	33,562,606,694	73,771,053,767	73,232,241,874						
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	164,783,365,175	220,288,005,510	247,869,300,590	237,551,305,551	264,057,544,343						
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	1.35	1.52	1.72	1.97	2.24						
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	355.29	319.24	383.86	473.77	433.71						
14	**Vốn điều lệ**	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000	150,000,000,000						
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	172,144,781,400	168,466,063,601	163,262,988,089	158,292,511,638	150,404,960,246						
XPH	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	36,349,974,801	47,001,854,625	50,360,562,898	48,723,430,123	72,924,802,987	9,697,162,424	13,140,550,665	48,514,689,684	56,510,750,434	131,990,325,585	217,133,371,485
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-22.66	-6.67	3.36	-33.19	652.02	-26.20	-72.91	-14.15	-57.19	-39.21	-16.65
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.24	0.28	0.28	0.25	0.38	0.05	0.06	0.23	0.27	0.60	0.96
2	**Giá vốn**	30,041,664,701	37,215,332,302	43,974,019,143	37,342,230,159	71,749,072,504	11,326,196,252	12,149,627,329	37,344,082,078	48,962,309,757	115,292,357,986	195,338,576,090
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	6,308,310,100	9,786,522,323	6,386,543,755	11,381,199,964	1,175,730,483	-1,629,033,828	990,923,336	11,170,607,606	7,548,440,677	16,697,967,599	21,794,795,395
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	17.35	20.82	12.68	23.36	1.61	-16.80	7.54	23.03	13.36	12.65	10.04
4	**Chi phí tài chính**	0	0	0	44,133,603	433,551,156	88,558,945	2,000,700	11,508,979	23,346,232	839,849,796	3,591,529,281
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	0.00	0.00	0.00	0.09	0.59	0.91	0.02	0.02	0.04	0.64	1.65
5	**Chi phí bán hàng**	6,114,716,116	7,428,289,489	6,919,202,809	4,512,787,834	2,611,827,545	3,071,330,003	3,146,200,378	3,630,953,137	8,719,626,885	13,091,841,832	10,776,716,108
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	16.82	15.80	13.74	9.26	3.58	31.67	23.94	7.48	15.43	9.92	4.96
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	19,247,835,600	20,045,431,316	13,903,450,787	9,846,751,753	9,259,287,177	8,770,254,962	8,461,857,120	9,086,886,811	10,534,039,598	8,631,943,578	9,795,276,674
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	52.95	42.65	27.61	20.21	12.70	90.44	64.39	18.73	18.64	6.54	4.51
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	-18,520,635,998	-6,885,887,291	-14,372,764,342	41,946,306	-5,855,955,378	-10,190,232,020	28,431,867	12,636,198	-9,226,569,481	-5,987,524,533	-2,357,450,607
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	168.97	-52.09	-34,364.67	-100.72	-42.53	-35,940.88	125.00	-100.14	54.10	153.98	-201.66
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	-50.95	-14.65	-28.54	0.09	-8.03	-105.08	0.22	0.03	-16.33	-4.54	-1.09
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	-12.21	-4.05	-8.11	0.02	-3.03	-5.11	0.01	0.01	-4.40	-2.74	-1.04
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	22,493,811,545	18,408,012,328	6,426,798,078	27,245,174,221	54,025,630,423	43,592,954,252	64,911,533,291	52,845,584,828	45,315,742,642	7,344,099,327	7,359,398,128
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	4,847,768,440	15,419,088,612	22,410,840,558	19,716,846,342	9,064,412,196	19,249,462,050	2,516,827,597	9,547,686,746	8,245,377,157	31,627,863,207	43,852,785,790
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	13.34	32.81	44.50	40.47	12.43	198.51	19.15	19.68	14.59	23.96	20.20
10	**Tồn kho (TK)**	17,747,803,329	23,771,949,738	28,860,878,698	23,834,453,767	7,426,314,413	5,450,036,156	4,537,407,733	3,809,264,237	3,125,826,199	24,501,176,431	33,489,848,284
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	48.82	50.58	57.31	48.92	10.18	56.20	34.53	7.85	5.53	18.56	15.42
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	122,941,215,400	122,941,215,400	122,845,215,400	122,877,521,309	122,877,521,309	122,588,562,218	122,588,562,218	122,470,834,810	122,470,834,945	115,371,587,945	114,529,881,490
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	0.30	0.38	0.41	0.40	0.59	0.08	0.11	0.40	0.46	1.14	1.90
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	0	0	424,540,721	524,540,721	524,540,721	647,657,238	647,657,238	642,657,238	642,657,238	6,413,135,390	5,973,403,177
13	**Tổng nợ**	4,149,389,452	3,185,566,118	3,236,847,276	5,234,551,004	6,167,433,259	3,095,862,830	2,227,453,590	4,181,550,885	4,777,891,512	5,690,270,875	28,815,410,354
	Nợ ngắn hạn	4,149,389,452	3,085,566,118	3,136,847,276	5,134,551,004	6,067,433,259	2,952,662,830	2,227,453,590	4,181,550,885	4,777,891,512	5,690,270,875	28,815,410,354
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	0	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000	143,200,000	0	0	0	0	0
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.03	0.02	0.02	0.03	0.03	0.02	0.01	0.02	0.02	0.03	0.13
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	11.42	6.78	6.43	10.74	8.46	31.93	16.95	8.62	8.45	4.31	13.27
14	**Vốn điều lệ**	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000	129,724,750,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	151,707,911,483	170,228,547,481	177,114,434,772	193,508,870,877	193,466,924,571	199,322,879,949	209,603,639,145	209,575,207,279	209,562,571,079	218,789,140,560	226,573,795,643

YBC	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	962,178,668,836	857,598,543,909	760,565,394,512	743,719,824,703	728,476,355,414	533,043,886,595	490,779,930,115	467,330,100,303	463,866,490,307	483,011,067,833	432,716,371,835
	Tăng trưởng doanh thu (%)	12.19	12.76	2.27	2.09	36.66	8.61	5.02	0.75	-3.96	11.62	20.49
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	7.75	7.41	7.07	7.05	7.02	7.16	12.69	13.15	13.89	27.25	32.60
2	**Giá vốn**	871,456,726,274	774,067,590,766	708,501,486,349	690,216,476,233	674,910,546,167	484,662,589,331	438,567,175,187	426,951,681,288	422,324,578,915	434,826,762,570	385,142,645,839
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	90,721,942,562	83,530,953,143	52,063,908,163	53,503,348,470	53,565,809,247	48,381,297,264	52,212,754,928	40,378,419,015	41,541,911,392	48,184,305,263	47,573,725,996
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	9.43	9.74	6.85	7.19	7.35	9.08	10.64	8.64	8.96	9.98	10.99
4	**Chi phí tài chính**	40,348,274,073	32,299,569,022	29,329,836,757	29,503,335,330	28,263,613,694	28,287,342,989	29,931,934,125	25,358,398,442	26,477,080,163	28,087,638,248	37,398,719,894
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	4.19	3.77	3.86	3.97	3.88	5.31	6.10	5.43	5.71	5.82	8.64
5	**Chi phí bán hàng**	17,862,055,918	19,178,699,625	7,790,767,048	9,211,780,933	11,020,782,639	2,555,105,791	2,654,319,413	3,611,566,094	2,829,496,992	3,886,625,645	18,446,483,316
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	1.86	2.24	1.02	1.24	1.51	0.48	0.54	0.77	0.61	0.80	4.26
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	14,318,720,286	14,680,311,435	11,048,631,851	10,991,272,166	11,432,743,078	11,312,211,561	11,385,900,410	10,299,066,929	8,654,384,422	10,917,870,844	10,951,577,622
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.49	1.71	1.45	1.48	1.57	2.12	2.32	2.20	1.87	2.26	2.53
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	8,372,361,493	8,263,862,619	2,066,385,940	1,596,999,622	1,387,867,144	4,154,757,441	3,125,488,125	2,157,713,765	5,714,542,526	4,454,737,123	-19,934,581,691
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	1.31	299.92	29.39	15.07	-66.60	32.93	44.85	-62.24	28.28	-122.35	1.17
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	0.87	0.96	0.27	0.21	0.19	0.78	0.64	0.46	1.23	0.92	-4.61
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	6.74	7.14	1.92	1.51	1.34	5.58	8.08	6.07	17.12	25.13	-150.19
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	4,681,939,550	7,963,373,873	3,859,275,262	7,162,610,715	4,079,658,495	4,345,373,190	1,025,703,885	2,808,564,388	2,144,545,269	3,292,107,871	1,467,252,962
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	355,770,586,031	192,904,643,021	200,985,255,897	164,436,222,936	123,919,288,015	100,504,224,994	84,522,973,857	81,524,130,612	39,452,019,926	49,026,172,864	42,021,115,613
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	36.98	22.49	26.43	22.11	17.01	18.85	17.22	17.44	8.51	10.15	9.71
10	**Tồn kho (TK)**	193,514,801,424	158,824,326,961	174,239,994,908	190,780,682,895	222,254,030,305	221,085,940,360	158,487,856,670	132,486,086,938	99,277,082,291	89,739,748,645	63,548,075,854
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	20.11	18.52	22.91	25.65	30.51	41.48	32.29	28.35	21.40	18.58	14.69
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	770,209,832,514	719,943,298,534	643,443,591,067	630,478,302,213	620,244,001,732	607,099,792,327	531,067,401,262	516,801,949,057	487,356,757,329	454,146,310,330	446,597,618,590
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	1.25	1.19	1.18	1.18	1.17	0.88	0.92	0.90	0.95	1.06	0.97
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	117,552,674,726	47,500,291,109	48,901,656,822	16,339,920,037	44,926,212,392	19,634,196,030	67,260,005,133	21,114,615,766	14,581,490,474	802,452,384	1,973,824,309
13	**Tổng nợ**	968,954,020,089	701,596,134,008	687,205,981,741	658,469,541,451	631,008,225,840	618,486,620,152	571,862,735,497	509,170,674,678	401,428,198,136	373,827,626,438	364,050,978,939
	Nợ ngắn hạn	724,901,595,538	546,502,164,006	572,215,674,399	617,210,552,266	594,932,526,440	555,900,249,661	498,131,186,097	406,061,412,678	279,157,948,136	260,453,376,438	238,650,813,639
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	244,052,424,551	155,093,970,002	114,990,307,342	41,258,989,185	36,075,699,400	62,586,370,491	73,731,549,400	103,109,262,000	122,270,250,000	113,374,250,000	125,400,165,300
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	7.81	6.06	6.39	6.25	6.08	8.31	14.79	14.32	12.02	21.09	27.43
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	100.70	81.81	90.35	88.54	86.62	116.03	116.52	108.95	86.54	77.40	84.13
14	**Vốn điều lệ**	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	118,000,000,000	90,000,000,000	58,374,300,000	58,374,300,000	58,374,300,000	48,374,300,000	48,374,300,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	124,139,101,968	115,766,740,475	107,502,877,856	105,436,491,916	103,839,492,294	74,451,625,150	38,671,167,709	35,545,679,584	33,387,965,819	17,727,877,838	13,273,140,715
YBM	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	553,715,475,640	429,175,613,393	493,420,945,594	425,536,056,921	435,909,320,243	320,574,987,999	220,121,698,245	72,000,929,143			
	Tăng trưởng doanh thu (%)	29.02	-13.02	15.95	-2.38	35.98	45.64	205.72	#DIV/0!			
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	3.06	2.46	2.75	2.48	2.75	2.14	1.68	1.58			
2	**Giá vốn**	387,408,084,822	289,620,823,771	374,169,587,313	294,049,833,056	310,061,307,933	198,233,061,624	129,200,601,954	49,747,875,145			
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	166,307,390,818	139,554,789,622	119,251,358,281	131,486,223,865	125,848,012,310	122,341,926,375	90,921,096,291	22,253,053,998			
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	30.03	32.52	24.17	30.90	28.87	38.16	41.30	30.91			
4	**Chi phí tài chính**	19,482,659,913	14,910,047,294	14,694,241,209	16,619,833,477	22,496,444,829	14,248,641,681	5,697,354,560	1,088,675,023			
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	3.52	3.47	2.98	3.91	5.16	4.44	2.59	1.51			
5	**Chi phí bán hàng**	124,768,018,987	106,025,941,780	82,207,607,741	86,449,431,502	84,639,857,913	69,694,987,055	50,878,488,886	7,663,895,759			
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	22.53	24.70	16.66	20.32	19.42	21.74	23.11	10.64			
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	7,858,295,049	8,664,271,702	5,243,636,362	6,175,613,622	7,211,046,353	17,190,330,530	5,048,092,867	2,825,496,437			
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	1.42	2.02	1.06	1.45	1.65	5.36	2.29	3.92			
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	13,405,039,079	9,864,548,151	14,773,649,031	13,279,866,406	9,215,414,749	18,897,647,771	29,583,982,646	10,693,306,100			
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	35.89	-33.23	11.25	44.10	-51.24	-36.12	176.66	#DIV/0!			
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	2.42	2.30	2.99	3.12	2.11	5.89	13.44	14.85			
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	7.40	5.64	8.24	7.73	5.81	12.61	22.60	23.40			
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	32,210,975,792	19,456,836,943	7,416,462,844	18,086,254,176	4,283,266,303	3,072,135,136	4,409,799,828	2,023,383,926			
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	150,661,026,955	94,801,883,848	161,184,780,662	116,096,895,210	125,626,044,859	91,283,589,852	87,705,653,542	17,386,848,516			
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	27.21	22.09	32.67	27.28	28.82	28.47	39.84	24.15			
10	**Tồn kho (TK)**	78,234,930,239	66,888,324,318	30,169,487,697	55,397,755,644	84,592,325,930	107,433,673,327	43,381,781,404	8,949,152,266			
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	14.13	15.59	6.11	13.02	19.41	33.51	19.71	12.43			
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	266,887,194,636	126,918,946,641	123,914,140,273	120,450,634,759	117,341,993,553	107,995,602,140	55,050,653,924	40,592,515,514			
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	2.07	3.38	3.98	3.53	3.71	2.97	4.00	1.77			
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	30,986,920,207	0	6,924,530,271	6,924,530,271	6,924,530,271	9,006,453,836	21,613,347,234	0			
13	**Tổng nợ**	383,770,967,900	235,603,386,149	256,855,908,676	247,461,985,424	300,553,590,708	327,154,175,556	135,067,852,744	42,121,793,409			
	Nợ ngắn hạn	289,554,915,810	194,494,101,528	208,282,663,790	199,071,690,703	235,547,838,463	267,326,848,238	121,959,685,160	28,145,884,045			
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	94,216,052,090	41,109,284,621	48,573,244,886	48,390,294,721	65,005,752,245	59,827,327,318	13,108,167,584	13,975,909,364			
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	2.12	1.35	1.43	1.44	1.90	2.18	1.03	0.92			
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	69.31	54.90	52.06	58.15	68.95	102.05	61.36	58.50			
14	**Vốn điều lệ**	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	142,998,800,000	129,999,380,000	100,000,000,000	35,000,000,000			
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	181,052,920,575	174,797,821,496	179,381,006,855	171,757,297,824	158,477,431,418	149,862,706,546	130,876,377,805	45,693,306,100			

YEG	Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015	2014	2013
1	**Tổng doanh thu (DT)**	411,666,784,900	314,124,306,314	1,079,507,793,378	1,218,618,684,333	1,452,292,510,074	1,676,579,990,779	840,349,909,417	562,655,993,226	404,019,319,264	262,815,184,665	154,474,272,454
	Tăng trưởng doanh thu (%)	31.05	-70.90	-11.42	-16.09	-13.38	99.51	49.35	39.26	53.73	70.14	#DIV/0!
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	0.30	0.35	1.23	1.38	1.42	1.08	2.53	5.13	3.99	3.11	2.39
2	**Giá vốn**	296,480,952,992	209,645,620,562	1,045,382,703,416	1,182,458,229,054	1,378,723,947,724	1,107,064,016,106	593,383,891,696	408,304,282,009	258,111,153,301	152,150,695,245	82,977,920,269
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	115,185,831,908	104,478,685,752	34,125,089,962	36,160,455,279	73,568,562,350	569,515,974,673	246,966,017,721	154,351,711,217	145,908,165,963	110,664,489,420	71,496,352,185
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	27.98	33.26	3.16	2.97	5.07	33.97	29.39	27.43	36.11	42.11	46.28
4	**Chi phí tài chính**	23,482,415,579	9,021,747,176	28,037,984,463	13,574,587,868	20,761,918,147	25,489,132,552	21,005,915,713	17,161,028,824	22,368,425,031	8,123,594,717	3,237,843,027
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	5.70	2.87	2.60	1.11	1.43	1.52	2.50	3.05	5.54	3.09	2.10
5	**Chi phí bán hàng**	14,260,496,293	20,658,752,305	86,766,850,424	129,869,496,098	63,020,957,252	232,675,084,741	52,734,972,406	54,049,079,430	32,667,076,403	18,341,396,937	7,231,598,010
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	3.46	6.58	8.04	10.66	4.34	13.88	6.28	9.61	8.09	6.98	4.68
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	66,900,478,155	20,658,752,305	86,766,850,424	129,869,496,098	63,020,957,252	232,675,084,741	52,734,972,406	54,049,079,430	32,667,076,403	18,341,396,937	7,231,598,010
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	16.25	6.58	8.04	10.66	4.34	13.88	6.28	9.61	8.09	6.98	4.68
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	26,518,959,327	24,890,860,314	29,990,231,362	-179,998,905,303	-382,811,128,518	163,103,793,610	82,279,132,209	16,126,727,996	14,418,253,736	34,634,290,310	23,459,937,276
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	6.54	-17.00	-116.66	-52.98	-334.70	98.23	410.20	11.85	-58.37	47.63	#DIV/0!
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	6.44	7.92	2.78	-14.77	-26.36	9.73	9.79	2.87	3.57	13.18	15.19
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	1.92	2.74	3.42	-20.45	-37.49	10.47	24.72	14.71	14.24	41.04	36.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	8,691,339,357	26,523,013,864	9,221,225,874	59,162,495,272	531,149,946,121	861,251,057,277	77,506,316,504	39,102,911,031	73,788,228,527	24,269,096,184	11,066,370,825
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	845,395,421,575	541,296,932,112	1,059,557,585,612	752,564,199,473	407,282,549,273	372,779,050,232	248,879,625,134	175,805,160,007	133,807,797,266	58,257,213,179	76,405,807,323
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	205.36	172.32	98.15	61.76	28.04	22.23	29.62	31.25	33.12	22.17	49.46
10	**Tồn kho (TK)**	29,168,608,393	15,511,002,401	30,723,500,694	95,574,488,987	77,273,959,587	155,278,372,829	74,423,047,793	48,146,419,284	15,807,633,559	24,275,835,634	30,935,145,763
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	7.09	4.94	2.85	7.84	5.32	9.26	8.86	8.56	3.91	9.24	20.03
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	14,438,805,810	32,063,148,590	19,645,497,072	21,554,044,447	18,970,876,080	17,703,917,898	14,428,575,865	13,269,218,546	18,454,505,551	17,627,304,643	8,864,917,044
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	28.51	9.80	54.95	56.54	76.55	94.70	58.24	42.40	21.89	14.91	17.43
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	13,367,018,518	22,565,454,545	5,086,363,637	9,574,231,349	11,777,896,000	160,350,000	115,475,000	2,362,499,998	44,806,282,831	43,994,687,625	9,073,687,450
13	**Tổng nợ**	477,098,903,310	334,197,703,328	494,579,526,697	504,657,255,257	494,279,582,971	404,013,709,077	324,514,900,460	244,882,690,807	248,398,145,095	153,946,215,615	113,195,805,948
	Nợ ngắn hạn	408,623,646,511	315,495,843,209	403,533,140,176	431,357,255,257	494,279,582,971	404,013,709,077	294,455,248,460	220,801,728,381	201,825,039,466	136,191,407,062	82,893,381,398
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	68,475,256,799	18,701,860,119	91,046,386,521	73,300,000,000	0	0	30,059,652,000	24,080,962,426	46,573,105,629	17,754,808,553	30,302,424,550
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	0.34	0.37	0.56	0.57	0.48	0.26	0.98	2.23	2.45	1.82	1.75
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	115.89	106.39	45.82	41.41	34.03	24.10	38.62	43.52	61.48	58.58	73.28
14	**Vốn điều lệ**	1,313,532,640,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	312,799,680,000	238,000,000,000	100,000,000,000	97,500,000,000	65,000,000,000	45,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	1,383,299,139,059	906,780,179,732	877,703,309,253	880,311,647,527	1,021,216,731,587	1,557,741,513,322	332,790,445,234	109,639,831,377	101,265,640,010	84,389,002,838	64,743,996,652
YTC	**Chỉ tiêu**	**2023**	**2022**	**2021**	**2020**	**2019**	**2018**	**2017**	**2016**	**2015**	**2014**	**2013**
1	**Tổng doanh thu (DT)**	556,384,645,046	680,147,306,668	604,264,621,064	566,469,296,374	482,609,773,284	529,436,193,586	494,929,551,346	534,937,777,099	510,466,571,479	447,524,208,641	467,975,503,292
	Tăng trưởng doanh thu (%)	-18.20	12.56	6.67	17.38	-8.84	6.97	-7.48	4.79	14.06	-4.37	12.87
	Doanh thu trên vốn chủ sở hữu: Gấp đôi VCSH	14.27	20.99	27.79	42.09	18.73	9.37	9.30	8.97	8.98	9.07	9.87
2	**Giá vốn**	495,347,716,023	618,484,282,614	551,800,333,423	517,668,340,713	391,571,576,428	437,092,366,798	412,547,271,353	447,312,095,580	442,034,637,743	395,419,266,323	418,787,126,816
3	**Lợi nhận gộp (LNG)**	61,036,929,023	61,663,024,054	52,464,287,641	48,800,955,661	91,038,196,856	92,343,826,788	82,382,279,993	87,625,681,519	68,431,933,736	52,104,942,318	49,188,376,476
	Tỷ suất LNG trên doanh thu (%): > 30~40%	10.97	9.07	8.68	8.61	18.86	17.44	16.65	16.38	13.41	11.64	10.51
4	**Chi phí tài chính**	39,246,746,969	32,060,874,390	21,506,442,147	28,388,570,431	24,757,418,023	28,799,234,634	25,671,809,807	24,103,832,843	24,330,102,251	14,855,764,065	14,371,760,560
	Tỷ suất chi phí tài chính trên doanh thu (%): 1~2%	7.05	4.71	3.56	5.01	5.13	5.44	5.19	4.51	4.77	3.32	3.07
5	**Chi phí bán hàng**	35,468,607,731	26,752,036,366	25,959,566,100	37,245,570,431	34,828,389,272	32,258,147,000	29,659,197,600	32,367,592,933	28,075,601,020	19,672,771,199	16,312,941,303
	Tỷ suất chi phí bán hàng trên doanh thu (%): 5%	6.37	3.93	4.30	6.58	7.22	6.09	5.99	6.05	5.50	4.40	3.49
6	**Chi phí quản lý doanh nghiệp (QLDN)**	27,838,242,784	30,236,426,684	25,535,419,109	31,213,416,333	45,410,542,616	23,914,078,000	19,591,604,460	22,282,274,319	13,007,389,959	17,012,240,007	17,438,551,784
	Tỷ suất chi phí QLDN trên doanh thu (%): <3%	5.00	4.45	4.23	5.51	9.41	4.52	3.96	4.17	2.55	3.80	3.73
7	**Lợi nhuận sau thuế (LNST)**	6,573,569,453	31,996,325,888	10,664,981,782	-12,013,078,416	-7,271,189,194	14,089,625,661	13,134,719,256	12,405,258,840	11,800,394,760	11,223,937,154	10,544,584,760
	Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế (%)	-79.46	200.01	-188.78	65.21	-151.61	7.27	5.88	5.13	5.14	6.44	6.43
	ROS - Tỷ suất LNST trên doanh thu (%): Khoảng 20%	1.18	4.70	1.76	-2.12	-1.51	2.66	2.65	2.32	2.31	2.51	2.25
	ROE - Tỷ suất LNST trên VCSH (%): >15%	16.87	98.74	49.04	-89.26	-28.21	24.93	24.67	20.80	20.76	22.74	22.23
8	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	88,206,363,640	69,910,133,076	56,376,089,230	61,331,274,399	158,289,297,454	94,450,772,554	127,777,386,069	73,090,017,949	76,046,194,893	54,761,659,230	50,772,947,231
9	**Phải thu ngắn hạn (PTNH)**	708,041,350,500	692,846,680,277	530,293,903,971	723,968,908,721	448,948,966,280	510,453,401,825	453,852,776,809	411,624,028,685	357,421,760,850	473,976,910,583	459,410,650,515
	Tỷ suất PTNH trên doanh thu (%): < 25%	127.26	101.87	87.76	127.80	93.03	96.41	91.70	76.95	70.02	105.91	98.17
10	**Tồn kho (TK)**	75,856,308,897	102,258,191,855	121,818,301,313	148,802,267,696	101,306,581,923	102,249,927,157	112,797,160,493	132,086,352,663	134,282,191,523	143,368,350,276	95,247,290,030
	Tỷ suất TK trên DT (%): SX < 35%. Thương mại < 20%	13.63	15.03	20.16	26.27	20.99	19.31	22.79	24.69	26.31	32.04	20.35
11	**Nguyên giá tài sản cố định**	73,737,375,872	77,023,666,341	76,732,421,341	74,313,440,777	73,753,808,575	68,783,771,875	68,490,826,421	20,238,299,751	19,390,099,751	19,859,412,871	17,234,211,109
	Doanh thu trên nguyên giá tài sản cố định	7.55	8.83	7.87	7.62	6.54	7.70	7.23	26.43	26.33	22.53	27.15
12	**Tài sản dở dang dài hạn**	15,864,776,717	3,698,822,917	2,737,216,051	358,184,378	6,078,161,378	2,658,807,702	2,951,921,496	34,055,020,216	9,894,454,438	1,424,702,261	3,024,501,665
13	**Tổng nợ**	901,204,919,654	891,217,571,306	759,056,855,359	982,075,696,036	745,020,267,336	712,411,252,432	703,370,697,716	600,673,678,934	536,393,323,194	635,982,099,611	578,705,559,535
	Nợ ngắn hạn	873,560,082,660	890,901,992,827	758,274,855,359	980,885,696,036	743,422,267,336	688,064,280,536	687,341,809,524	586,865,768,355	529,855,409,266	634,857,787,206	577,741,525,798
	Nợ dài hạn: Cty tốt không có nợ dài hạn	27,644,836,994	315,578,479	782,000,000	1,190,000,000	1,598,000,000	24,346,971,896	16,028,888,192	13,807,910,579	6,537,913,928	1,124,312,405	964,033,737
	Tổng nợ trên VCSH: < 0.8	23.12	27.50	34.90	72.97	28.91	12.61	13.21	10.07	9.44	12.88	12.20
	Tỷ suất tổng nợ trên doanh Thu (%): < 40% ~ 50%	161.98	131.03	125.62	173.37	154.37	134.56	142.12	112.29	105.08	142.11	123.66
14	**Vốn điều lệ**	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	30,800,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000
15	**Vốn chủ sở hữu (VCSH)**	38,976,624,323	32,403,054,870	21,746,595,345	13,459,082,490	25,772,236,453	56,517,321,136	53,237,476,957	59,636,323,222	56,846,631,810	49,366,827,919	47,433,964,906

Tài liệu, sách tham khảo:

- Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên các công ty.